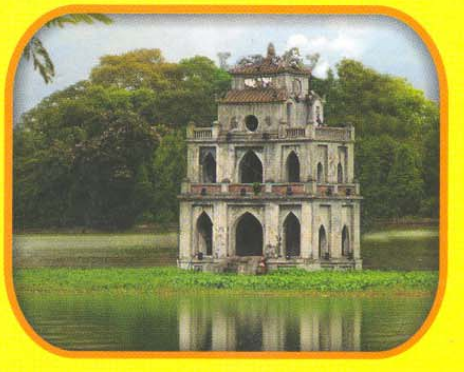
Bs. TRẦN KIM LÂN
ดร. พอมสะหวัน จันทะวิง

TỪ ĐIỂN LÀO * VIỆT

ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວ່ຽດ





NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

Bs Trần Kim Lân

ອັດຈະນານຸກົມ ລາວ - ຫວຽດ

Từ điển LÀO - VIỆT

- **50.000 Từ**
- **25.000 ví dụ ngữ cảnh**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບິດາຜູ້ລ່ວງລັບ, ທ່ານ ຕຣັນວັນເຍືອກ, ຜູ້ໄດ້ນຳພາ ແລະລະດົມຂ້າ
ພະເຈົ້າ ຕະຫຼອດລະຍະຮ່ຳຮຽນ.

Kính dâng người cha đã quá cố, ông Trần Văn Nhược, người đã dẫn dắt và động viên tôi trong suốt những năm tháng học tập.

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ມານດາຂ້າພະເຈົ້າ ນາງບຸນມີ ຈັນທະວົງ ຜູ້ໄດ້ທຸ່ມເທຊົ່ວຊີວິດ ເພື່ອ
ລ້ຽງດູອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງພວກຂ້າພະເຈົ້າຮ່ຳຮຽນ.

Kính dâng mẹ tôi, bà Hà Thị Trang, người đã suốt đời tần tảo nuôi anh chị em chúng tôi ăn học.

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບັນດາຄູອາຈານຢູ່ທັ້ງສອງປະເທດລາວ & ຫວຽດນາມ.

Kính dâng các thầy cô trên cả hai đất nước Lào và Việt Nam.

Lời giới thiệu

Tôi rất vui mừng và may mắn được giới thiệu với đông đảo bạn đọc sử dụng song ngữ Lào – Việt cuốn ***Từ điển Lào – Việt*** của Bác sỹ Phônxavan Chămthavong, có tên tiếng Việt là Trần Kim Lân.

Tác giả là một Việt kiều sinh trưởng và làm việc tại Lào, được học hành đến nơi đến chốn vốn tri thức Lào và Việt, đặc biệt rất say mê biên soạn các loại từ điển: Lào – Việt, Việt – Lào, Lào – Pháp, Pháp – Lào, Lào – Anh, Anh – Lào. Tác giả có một niềm đam mê với văn hóa Việt. Đây là cuốn từ điển mới nhất với dung lượng lớn nhất, có phiên âm tiếng Lào ra chữ Latinh tiếng Việt để người đọc sử dụng được thuận lợi.

Việt – Lào là hai nước láng giềng có chung một dãy Trường Sơn và một dòng sông Cửu Long, có những mối quan hệ cội nguồn và tiếp xúc rất lâu đời, có chung một thân phận lịch sử và cuộc đấu tranh lâu dài vì độc lập và tự do. Từ khi có Đảng Cộng Sản Đông Dương, mối quan hệ giữa ba nước Việt Nam – Lào – Camphuchia ngày càng gắn bó. Số người Việt Nam sang công tác tại Lào ngày càng đông. Số người Lào sang học tập tại Việt Nam ngày càng nhiều ở tất cả các cấp bậc trung học, đại học và sau đại học. Để phục vụ cho việc sử dụng song ngữ này, phía Việt Nam đã biên soạn một số sách dạy tiếng Lào cho người Việt, dạy tiếng Việt cho người Lào, trong đó có hai cuốn từ điển song ngữ: Từ điển Việt – Lào của Lê Duy Lương (NXB Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1963) và Từ điển Lào – Việt do GS TS Phạm Đức Dương làm chủ biên (NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995). Cuốn từ điển Lào – Việt này là cuốn từ điển Lào – Việt đầu tiên được biên soạn theo phương pháp từ điển học do Viện nghiên cứu Đông Nam Á tổ chức biên soạn với sự tham gia của hai nhà ngữ văn và một cán bộ Việt kiều, tham khảo hầu hết các từ điển Lào và Việt xuất bản trên các nước (cuốn từ điển Lào của Maha Xila, cuốn từ điển Lào – Pháp của Mare Reirhoon, cuốn từ điển Lào – Nga của Marev, Vasileva, Plam...). Do đó, tuy số lượng từ còn ít (25.000 từ) nhưng đảm bảo tính chính xác, được người dùng tin cậy. Vì số lượng sách in không đủ cung cấp cho độc giả ngày càng tăng nên có người đã sao chụp lại bán cho sinh viên Lào. Tuy nhiên, so với tình hình sử dụng song ngữ Lào-Việt hiện nay, cuốn từ điển đó không thể thỏa mãn bạn đọc. Muốn tái bản thì phải bổ sung rất nhiều.

May mắn cho chúng ta, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ra cuốn ***Từ điển Lào – Việt*** của Bác sỹ Trần Kim Lân với số lượng từ gấp đôi (50.000 từ) được biên soạn thống nhất bởi một tác giả rất giỏi song ngữ Lào – Việt. Cuốn từ điển này còn cung cấp cho người đọc 25.000 ngữ cảnh, 1.000 tục ngữ, 15.000 thành ngữ, 500 từ cây thuốc giúp cho người đọc sử dụng song ngữ biết được vốn văn hóa của dân tộc Lào.

Đương nhiên không có tác giả nào có thể coi cuốn từ điển của mình là hoàn chỉnh, thậm chí còn muốn sửa ngay sau khi vừa mới in xong. Hơn nữa, tác giả là một bác sỹ y khoa, không phải là nhà ngôn ngữ học, do đó việc phân chia từ, các phạm trù từ vựng, ngữ nghĩa... đôi lúc chưa rõ ràng, có một số từ tiếng Việt không thuộc tiếng Việt tiêu chuẩn, còn mang tính địa phương. Vì vậy, trong quá trình sử dụng, rất mong độc giả tự điều chỉnh và góp ý cho tác giả để chỉnh sửa khi tái bản.

Với tư cách là một chuyên gia nghiên cứu về Lào, đã từng sống với nhân dân Lào trong 10 năm chống thực dân Pháp, đã từng là trưởng đoàn chuyên gia của Ủy ban Khoa học Xã hội sang hợp tác và làm việc với các nhà lãnh đạo các tri thức người Lào, từ ông Phumi Vongvichit, giáo sư Xixana Xixan, các nhà văn hóa lớn như Maha Xila, Maha Khămphăn, Maha Vixiên, nhà thơ Xốm Xí Đêva, nhà văn Soavathon, Bua Keo, Udom Xichalơn, tiến sỹ Bò Xéng Khăm, Xôxaliêu,... đã biên soạn các công trình địa lý Lào, lịch sử Lào, văn học Lào, dân tộc Lào, ngôn ngữ Lào, và cũng từng là chủ biên một cuốn từ điển Lào – Việt, tôi rất khâm phục sự hiểu biết và nhất là tinh thần kiên nhẫn, phục vụ sự nghiệp cách mạng Lào hết mình của Bác sỹ Trần Kim Lân và đánh giá cao cuốn Từ điển Lào-Việt của tác giả.

Mong rằng cuốn từ điển này sẽ giúp ích cho chúng ta, cho bất cứ ai muốn tra cứu và học tiếng Lào, tiếng Việt. Về phần mình, tôi coi đây là một công trình góp phần xây dựng, vun đắp cho tình hữu nghị Việt – Lào.

Xin cảm ơn Nhà xuất bản Tổng hợp Hồ Chí Minh đã kịp thời xuất bản cuốn từ điển Lào – Việt này.

Hà Nội, ngày 15-07-2007

GS TS Phạm Đức Dương

Chủ tịch Hội nghiên cứu khoa học

Đông Nam Á của Việt Nam

ຄຳນຳ

ຫວຽດນາມແລະລາວ ເປັນປະເທດອ້າຍນ້ອງ ເພື່ອນບ້ານໃກ້ຄຽງ ມີສາຍພົວພັນສາມັກຄີ, ມິດຕະພາບ ແລະ ການຮ່ວມມືແບບພິເສດແຕ່ບູຮານນະການ; ຍາມໃດກໍມຸ່ງປາດຖະໜາ ເສີມຂະຫຍາຍສາຍພົວພັນແລະມູນເຊື້ອອັນດີງາມນັ້ນ ໃຫ້ນັບມື້ແຕກດອກອອກຜົນ.

ປະທານໂຮ່ຈີ້ມິນໄດ້ເວົ້າວ່າ:

"ຮັກຫອມກັນໝາຍໝັ້ນ, ຫຼາຍສັນພູກໍ່ປັ້ນໄຕ່
ຫຼາຍນ້ຳໃຫຍ່ແລະໂຂກຄ້ອຍ ກໍ່ເດີນດັ້ນດຸ່ງໄປ
ສອງຊາດລາວ-ຫວຽດໄດ້ ຝັ່ງຄວາມຮັກຢູ່ໃນໃຈ
ຮົ່ງຮ່າທ້ຳແມ່ຂອງ ບໍ່ເສິກປຸນປານໄດ້."

ຕັ້ງແຕ່ອະດີດຈົນເຖິງປະຈຸບັນ ທັງສອງປະເທດລ້ວນແຕ່ມີຄວາມຕ້ອງການ ຍົກສູງແລະເປີດກວ້າງ ສາຍພົວພັນອັນດີງາມໃນຫຼາຍດ້ານ ໃຫ້ໄດ້ລະດັບສູງກວ່າເກົ່າ. ເພື່ອກະທຳສິ່ງນັ້ນໄດ້ ພວກເຮົາບໍ່ອາດບໍ່ມີຄວາມຮູ້ຄວາມເຂົ້າໃຈກ່ຽວກັບພາສາເຊິ່ງກັນແລະກັນ. ເພາະສະນັ້ນ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ຫວຽດ-ລາວແມ່ນເຄື່ອງມືທີ່ສຳຄັນຍິ່ງ ໃນວຽກງານເສີມຂະຫຍາຍການພົວພັນຕິດຕໍ່ ພວມໄດ້ຮັບຄວາມສົນໃຈຈາກປະຊາຊົນສອງປະເທດ ພິເສດແມ່ນ ນັກຮຽນ, ນັກສຶກສາ, ປັນຍາຊົນ, ບັນດານັກຄົ້ນຄວ້າ, ນັກທຸລະກິດ ແລະນັກຊ່ຽວຊານທັ່ງຫຼາຍ.

ເພື່ອຕອບສະໜອງ ຄວາມຕ້ອງການທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງໄດ້ສ່ວນໃດໜຶ່ງ ໃນຂະນະທີ່ບໍ່ທັນມີ ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມໃໝ່ທີ່ຮຽບຮຽງຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ ແລະພິເສດ ມາຮອດສະຕະວັດທີ XXI, ຄວາມຕ້ອງການທາງດ້ານສື່ສານ, ການພົວພັນ, ການແລກປ່ຽນເຊິ່ງກັນແລະກັນ ນັບມື້ນັບຮີບດ່ວນ; ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ພະຍາຍາມ ລວບລວມທຸກເອກະສານທີ່ມີກ່ຽວກັບ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ ແລະບັນດາເອກະສານທີ່ພົວພັນ ເພື່ອຮຽບຮຽງໃໝ່ ຄຽງຂ້າງນັ້ນ ກໍໄດ້ສ້າງຊອບແວ "ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດ-ລາວ & ລາວ-ຫວຽດ" ເພື່ອຜູ້ອ່ານໃຊ້ໄດ້ສະດວກ ແລະງ່າຍຕໍ່ການຊອກຄົ້ນ, ປັບປຸງ. ວັດຈະນານຸກົມສະບັບນີ້ລວມມີ 50000 ສັບທີ່ມີການຜັນສຽງຄົບຖ້ວນ ປະກອບດ້ວຍ ກວ່າ 25000 ຕົວຢ່າງບໍລິບົດ ເຊິ່ງໃນນັ້ນບັນຈຸກວ່າ 1000 ຄຳສຸພາສິດລາວທີ່ໄດ້ສົມທຽບກັບຄຳສຸພາສິດຫວຽດທຽບເທົ່າ, ກວ່າ 1500 ຄຳສຳນວນ, ກວ່າ 500 ຄຳຄືກັນ ແລະກົງກັນຂ້າມ, ກວ່າ 3000 ຄຳໜ້ອງ ແລະ 2700 ຄຳໂຕງໂຕຍ, ກວ່າ 500 ຕົ້ນຢາ, ມີບົດແນະນຳການອ່ານບາງຄຳພິເສດ ພ້ອມດ້ວຍບົດແນະນຳການອ່ານພາສາລາວ ແລະຫວຽດນາມ.

ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມ ແມ່ນວຽກງານທີ່ຕ້ອງໃຊ້ຄວາມພຽນພະຍາຍາມ, ນອກຈາກຈະຕ້ອງໃຊ້ທັກສະທາງພາສາສາດແລ້ວ ຍັງຕ້ອງຊອກຫາເອກະສານປະກອບທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ເພື່ອຢັ້ງຢືນຄວາມຖືກຕ້ອງໃຫ້ໄດ້ຫຼາຍທີ່ສຸດ; ສະນັ້ນ ການສະເໜີຕົວຄັ້ງນີ້ ຍາກຈະຫຼີກລ່ຽງໃນຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ, ຂາດເຂີນກ່ຽວກັບພາສາ ແລະລັກສະນະເຜີຍແຜ່. ຫວັງວ່າທ່ານຜູ້ອ່ານ ຈະໃຫ້ຄຳເຫັນ ເພື່ອໃຫ້ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້ ນັບມື້ໄດ້ປັບປຸງຄົບຖ້ວນ, ສົມບູນແລະດີຍິ່ງກວ່າເກົ່າ.

ພວກຂ້າພະເຈົ້າຂໍຂອບຄຸນຢ່າງຍິ່ງ ຜູ້ຮຽບຮຽງບັນດາເອກະສານ ທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ອ້າງອີງ ຫຼື ຄັດສະເໜີ (ຂຽນແຈ້ງບ່ອນເອກະສານອ້າງອີງ); ພິເສດແມ່ນບັນດາເອກະສານທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ຖືເປັນຫຼັກອີງໃນການຮຽບຮຽງຄັ້ງນີ້: ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວຂອງກະຊວງສຶກສາທິການ ພິມປີ 1963 ຮຽບຮຽງໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວີຣະວົງສ໌; ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ; ວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1977 ຮຽບຮຽງໂດຍ ວັນເຕີນ (Văn Tân), ສຳນັກພິມວິທະຍາສາດສັງຄົມ; ມະຫາວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1999 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຫງວຽນຍ໊ອີ (Nguyễn Như Ý), ສຳນັກພິມຖະແຫຼງຂ່າວແລະວັດທະນະທຳ; ປະຫານຸກົມຫວຽດ-ລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍເລຍວີເລືອງ (Lê Duy Lương); ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພິມປີ 1995 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຝ້ຳມດຶກເຢືອງ (Phạm Đức Dương) ແລະ ແບບຮຽນພາສາລາວປີ 1999 ພິມໂດຍກະຊວງສຶກສາທິການ ສປປ ລາວ.

ໃນນາມຜູ້ຄົ້ນຄວ້າຮຽບຮຽງ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດນາມເຫຼັ້ມນີ້ ຂ້າພະເຈົ້າຂໍສະແດງຄວາມຮູ້ບຸນຄຸນຢ່າງສູງ ແລະຂໍຂອບໃຈຢ່າງເລິກເຊິ່ງມາຍັງ ກະຊວງສຶກສາທິການ ສ.ປ.ປ.ລາວ ທີ່ໄດ້ໃຫ້ການແນະນຳຊ່ວຍເຫຼືອ ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ ຂໍຂອບໃຈຢ່າງລົ້ນເຫຼືອມາຍັງ ທ່ານ ວັນໄຊ ນໍລະແສງ ຮອງຫົວໜ້າກົມສຶກສານອກລະບົບ, ທ່ານ ພົມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ ອະດີດລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາທິການ ເຊິ່ງທັ້ງສອງທ່ານນີ້ ໄດ້ເປັນຜູ້ສະໜັບສະໜູນການລິເລີ່ມໂຄງການແຕ່ເບື້ອງຕົ້ນ ຈົນບັນລຸເຖິງຜົນສຳເລັດຢ່າງສະຫງ່າງາມ.

ຂໍຂອບໃຈຄະນະບໍລິຫານຄລີນິກ ດຣ. ກິນຕາ ໃບຍະວົງ ທີ່ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ຂ້າພະເຈົ້າໃນໜ້າທີ່ການງານ ພິເສດແມ່ນ ທ່ານ ດຣ. ບຸນຕາ ຈັນສົມພູ ທຳໃຫ້ສາມາດສຳເລັດໝາກຜົນໄດ້ຕາມກຳນົດເວລາ.

ຂໍຂອບໃຈ ດຣ. ໄຊຢົນ ຈັນທະວົງ ພະນັກງານປະຈຳຄລີນິກ ດຣ. ອຸທອນ ອະໂນໄທ, ທ່ານ ຫງວຽນເທວ້ ຫົວໜ້າໂຮງເລື່ອຍເລກ 5, ທ່ານຕຣັນວ໋ຽດຕ່າຍ ຮ້ານແຣບບິດອິນເຕີເນ໊ດ, ທ່ານ ຫງວຽນວິ້ນຮ໋າ ອະດີດຄູອາສາສະໝັກຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ, ຄອບຄົວທ່ານຕຣັນກິມລ້ອງ ຫວຽດກ່ຽວຝຮ່ຳເຊິ່ງເປັນອ້າຍຄົງຂອງຂ້າພະເຈົ້າ, ທ່ານຫງວຽນດິ່ນຖິ່ນ ຫວຽດກ່ຽວຝຮ່ຳ ພ້ອມບັນດາອ້າຍນ້ອງ ໝູ່ເພື່ອນ ພະນັກງານທີ່ສະຫວັນນະເຂດ ສ.ປ.ປ ລາວ ໄດ້ສະໜັບສະໜູນທາງດ້ານການເງິນ.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາໝູ່ເພື່ອນທີ່ສະໜັບສະໜູນ ແລະ ປະກອບຄວາມຄິດເຫັນທາງດ້ານວິຊາການ ເປັນຕົ້ນແມ່ນ ທ່ານ ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ, ນັກຂຽນ ປິຕິ ທິວາຊົນ, ທ່ານ ລາຫຸນ ນະຄຽງຈັນ, ທ່ານສຸທາສັກ ພັນທະລາດ.

ຂໍຂອບໃຈ ທ່ານ ຫງວຽນດິ່ນວິນ (Nguyễn Đình Vinh) - ອະດີດກົງສຸນໃຫຍ່ ກົງສຸນຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ - ບັນດາພະນັກງານພ້ອມດ້ວຍອ້າຍນ້ອງຊ່ຽວຊານ ທີ່ພວມປະຕິບັດງານຢູ່ລາວ ໄດ້ໃຫ້ກຳລັງໃຈ, ສິ່ງເສີມ ແລະລະດົມພວກຂ້າພະເຈົ້າ ໃນໄລຍະພວມຮຽບຮຽງ.

ຂໍຂອບໃຈນັກຂ່າວເລດ໊ກຍຸກ ຜູ້ໄດ້ນຳສະເໜີຂ່າວກ່ຽວກັບຂ້າພະເຈົ້າເທິງໜ້າສື່ພິມຕ້ວຍແຕຣ໌ (Tuổi Trẻ); ພ້ອມກັນນັ້ນ ຂໍຂອບໃຈນ້ອງຫງວຽນຖິ໊ຫວີລິນ (ນະຄອນໂຮ່ຈິມິນ) ເຊິ່ງເປັນຜູ້ທຳອິດທີ່ໄດ້ຂຽນຈົດໝາຍເອເລັກໂຕຣນິກ ເພື່ອຈັນໂລງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ເທິງແວັບໄຊ www.tuoitre.com.vn.

ຂໍຂອບໃຈທ່ານໝໍພົ້ນເມືອງຖິດເຕ໋ເຕີມ (LY Thích Tuệ Tâm) ຄູພົ້ນເມືອງຜູ້ທຳອິດຂອງ ຂ້າພະເຈົ້າ, ດຣ. ເລກວ໋ີ໋ວ (Bs Lê Quý Ngưu) ໄດ້ແນະນຳຢ່າງໝົດໃຈ, ທ່ານ ຕຣັນດິ່ນຫວຽດ (Trần Đình Việt) ຫົວໜ້າອຳນວຍການ-ຫົວໜ້າບັນນາທິການສຳນັກພິມສັງລວມ ນະຄອນໂຮ່ ຈິມິນ ທີ່ໄດ້ສ້າງຄວາມສະດວກໃນການອອກໃບອະນຸມັດພິມຈຳໜ່າຍ, ທ່ານ ຫງວ໋ຽນຮົ໋ວກ໋ີ (Nguyễn Hữu Cứ) ຮອງອຳນວຍການບໍລິສັດຫຸ້ນສ່ວນຈຳກັດການຄ້າ&ບໍລິການດ້ານວັດທະນະທຳ ເຮືອງ ຕຣາງ (Hương Trang) ແລະຮ້ານຄ້າຂາຍປຶ້ມ ກວ໋າງມິນ (Quang Minh) ທີ່ໄດ້ຕັ້ງໜ້າຮ່ວມມືໃນ ການພິມ ແລະຈຳໜ່າຍຄັ້ງນີ້. ຂໍຂອບໃຈນ້ອງ ເລທູຢ໋າງ (Lê Thu Giang) ຜູ້ບັນນາທິການສຳນັກ ພິມສັງລວມ ໄດ້ຊ່ວຍກວດແກ້ພາກສ່ວນພາສາຫວຽດໃນປຶ້ມເຫຼັ້ມນີ້.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາເພື່ອນຮ່ວມຮຽນ ແລະຮ່ວມອາຊີບທີ່ຫວຽດນາມ ພິເສດແມ່ນທ່ານ ຫງວ໋ຽນ ວັນທັ່ນ (Nguyễn Văn Thành) ຫົວໜ້າອຳນວຍການທະນາຄານຊາກອມບັ໋ງ ສາຂາແຂວງດ໋ົ່ງນາຍ ເຊິ່ງເປັນເພື່ອນຮັກແພງທີ່ສຸດໃນຊີວິດຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ທີ່ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈ ແລະສະໜັບສະໜູນ ຂ້າພະເຈົ້າທັ໋ງທາງດ້ານການເງິນ ກຳລ໋ັງໃຈ ຕະຫຼອດໄລຍະຮຽບຮຽງ ແລະຈຳໜ່າຍວັດ ຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້.

ສຸດທ້າຍຂໍຂອບໃຈພັນລະຍາຂອງຂ້າພະເຈົ້າ (ດຣ. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ) ທີ່ໄດ້ບ໋ົວລະບັດ ເບິ່ງແຍງ ດູແລ ແລະຢູ່ຄຽງຂ້າງຂ້າພະເຈົ້າ, ລູກຊາຍສອງຄົນຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ພູວັນ ຈັນທະວົງ ແລະພູ ວິນ ຈັນທະວົງ ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ໃນຕະຫຼອດໄລຍະຜ່ານມາ.

ທຸກຄຳເຫັນແລະຈົດໝາຍພົ໋ວພັນ ກະລຸນາສົ່ງເຖິງ ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ, ຕູ້ ປ.ນ 49, ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ, ສ.ປ.ປ ລາວ; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; ໂທລະສັບ: (856).(0)41.212.788; (856).(0)20.5641272.

ສະຫວັນນະເຂດ, ວັນທີ 20/11/2005

ຜູ້ຂຽນ

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng anh em có quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác đặc biệt lâu đời, luôn luôn mong muốn vun đắp cho quan hệ và truyền thống đó ngày một đơm hoa kết trái.

Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói :

" Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua
Việt - Lào hai nước chúng ta
Tình sâu hơn nước Hồng Hà - Cửu Long."

Từ xưa cho đến nay, cả hai nước đều có nhu cầu nâng cao và mở rộng quan hệ tốt đẹp về nhiều mặt lên một trình độ cao hơn. Để làm được điều đó, chúng ta không thể không có sự hiểu biết về ngôn ngữ của nhau. Do đó từ điển ngôn ngữ Lào - Việt, Việt - Lào với vai trò là một công cụ rất quan trọng đối với việc mở rộng giao tiếp đang được nhân dân hai nước quan tâm, nhất là học sinh, sinh viên, trí thức, các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và các chuyên gia.

Nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu nói trên trong khi chưa có một cuốn từ điển mới được biên soạn công phu, và đặc biệt, qua thế kỷ XXI, nhu cầu về thông tin, quan hệ, giao lưu ngày càng cấp thiết, chúng tôi đã cố gắng thu thập các tài liệu đã có về Từ điển Lào-Việt, Từ điển Tiếng Lào cùng các tài liệu có liên quan để biên soạn lại; bên cạnh đó cũng đã lập trình một phần mềm "Từ điển Việt-Lào & Lào-Việt" để người đọc tiện sử dụng và dễ dàng tra cứu, cập nhật. Quyển từ điển này gồm 50000 từ có phiên âm đầy đủ với trên 25000 ví dụ ngữ cảnh, trong đó chứa đựng trên 1000 câu Tục ngữ Lào có đối chiếu Tục ngữ Việt tương đương, trên 1500 Thành ngữ, trên 500 Từ đồng nghĩa và trái nghĩa, trên 3000 Từ đồng âm và 2700 Từ láy, trên 500 cây thuốc, bản hướng dẫn cách đọc một số từ đặc biệt cùng bản hướng dẫn cách đọc tiếng Lào và tiếng Việt.

Biên soạn từ điển là một công việc đòi hỏi sự cố gắng, kiên trì; ngoài việc phải sử dụng kĩ năng về ngôn ngữ học còn phải tìm kiếm các tài liệu bổ sung có liên quan để

chứng minh sự đúng đắn, chính xác được nhiều nhất. Do vậy lần ra mắt này khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót về ngôn ngữ và tính phổ biến. Mong rằng bạn đọc sẽ góp ý để cuốn "Từ điển Lào-Việt" này ngày càng được cập nhật đầy đủ, phong phú và hoàn thiện hơn.

Chúng tôi vô cùng cám ơn tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo hoặc trích dẫn (ghi ở phần các sách tham khảo); đặc biệt là các tài liệu mà chúng tôi lấy làm chỗ dựa chính trong việc biên soạn lần này: Từ điển Tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào, Mả há Sila Vilavong (ມະຫາ ສີລາ ວິຣະວົງສ໌) chủ biên, in năm 1963; Từ điển Tiếng Lào, Giáo sư Thongkham Onmanison (ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ) chủ biên, in năm 1992; Từ điển Tiếng Việt in năm 1977, Văn Tân chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội; Đại Từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin in năm 1999; Từ điển Việt-Lào in năm 1992 Lê Duy Lương chủ biên; Từ điển Lào-Việt in năm 1995, Giáo sư Phạm Đức Dương chủ biên và các sách giáo khoa về tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào.

Nhân danh người biên soạn quyển Từ điển Lào - Việt Nam này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và vô cùng cám ơn Bộ Giáo dục CHDCND Lào đã hướng dẫn, giúp đỡ; đặc biệt là ngài Vanxay Nolaseng (ວັນໄຊ ນໍລະແສງ), Phó Cục Giáo dục phi chính quy; ngài Phimmason Luaongkhamma (ພິມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ), Cựu Bộ trưởng Bộ Giáo dục, là những người đã ủng hộ từ lúc khởi đầu dự án cho đến lúc thành công mĩ mãn.

Xin cảm ơn Ban lãnh đạo phòng khám Bs. Kinhta Bayavong đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong công tác, đặc biệt là Bs. Bounta Chansomphou (ບຸນຕາ ຈັນສົມພູ) nên có thể đạt thành quả được đúng thời hạn.

Xin cảm ơn Bs Cao Danh, cán bộ của phòng khám Bs Ủthon Ảnôthay; anh Nguyễn Huệ, giám đốc xưởng cưa số 5; anh Trần Viết Tài, cửa hàng Rabbit Internet; anh Nguyễn Vĩnh Hà, nguyên giáo viên tình nguyện Việt Nam tại Savannakhet; vợ chồng anh Trần Kim Long, Việt kiều Pháp, anh ruột của tôi; anh Nguyễn Đình Thìn, Việt kiều Pháp cùng các anh em, bạn bè, cán bộ tại Savannakhet, CHDCND Lào đã hỗ trợ về mặt tài chính.

Xin cảm ơn các bạn bè đã ủng hộ và góp ý về mặt chuyên môn, đặc biệt là các bạn Santi Suvixay (ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ), nhà văn Pỉ tỉ Thỉ va xôn (ປິຕິ ທິວາຊົນ), bạn Lahun Nakhiengchan (ລາຫຸນ ນະຄຽງຈັນ), bạn Suthasac Phanthalat (ສຸທາສັກ ພັນທະລາດ).

Xin cảm ơn ông Nguyễn Đình Vinh - nguyên Tổng Lãnh sự, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet; các cán bộ cùng các anh em chuyên gia đang công tác tại Lào đã cổ vũ, khuyến khích và động viên chúng tôi trong thời gian đang biên soạn.

Xin cảm ơn phóng viên Lê Đức Dục, người đã đưa tin về tôi trên trang báo Tuổi Trẻ; đồng thời xin cảm ơn em Nguyễn Thị Thùy Linh (Tp HCM), người đầu tiên đã viết Email khích lệ tôi trên trang Web www.tuoitre.com.vn.

Xin cảm ơn Lương Y Thích Tuệ Tâm, người thầy Đông y đầu tiên của tôi, Bs Lê Quý Ngưu đã nhiệt tình hướng dẫn; ông Trần Đình Việt, Giám đốc-Tổng biên tập Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp giấy phép xuất bản; anh Nguyễn Hữu Cứ, Phó giám đốc Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ văn hóa Hương Trang và nhà sách Quang Minh đã tích cực hợp tác trong đợt xuất bản và phát hành lần này. Xin cảm ơn cô Lê Thu Giang, biên tập viên Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã giúp hiệu đính phần tiếng Việt trong quyển sách này.

Xin cảm ơn các bạn đồng học và đồng nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là anh Nguyễn Văn Thành-Giám đốc Sacombank, chi nhánh tỉnh Đồng Nai, người bạn thân nhất trong đời tôi- đã động viên và hỗ trợ tôi cả mặt tài chánh lẫn tinh thần trong suốt quá trình biên soạn và phát hành quyển Từ điển này.

Cuối cùng xin cảm ơn vợ tôi-Bs Hồ Ngọc Anh (ດຣ. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ)-người đã săn sóc, chăm lo và sát cánh cùng tôi; hai con trai của tôi Trần Ngọc Phú Văn (ພູວັນ ຈັນ ທະວົງ) và Trần Ngọc Phú Vinh (ພູວິນ ຈັນທະວົງ) đã động viên tôi trong những năm tháng vừa qua.

Mọi thư từ liên hệ và góp ý xin gởi về Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (Bs. Trần Kim Lân), hộp thư 49, tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; điện thoại : (856.41) 212.788; (856).(0)20.5641272.

Savannakhet, ngày 20/11/2005

Tác giả

Bs. Trần Kim Lân

ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ

ກ. ການຮຽງລຳດັບ:

1) ພະຍັນຊະນະຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ ດັ່ງນີ້:

ກ, ຂ, ຄ, ງ, ຈ, ສ, ຊ, ຍ, ດ, ຕ, ຖ, ທ, ນ, ບ, ປ, ຜ, ຝ, ພ, ຟ, ມ, ຢ, ລ, ວ, ຫ, ຫງ, ຫຍ, ຫນ, ຫມ, ຫຼ, ຫວ, ອ, ຮ.

2) ສະຫຼະທີ່ປະສົມກັບພະຍັນຊະນະ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບສະຫຼະ ດັ່ງນີ້:

◌ະ	◌າ	◌ິ	◌ີ	◌ຶ	◌ື	◌ຸ	◌ູ	ເ◌ະ	ເ◌	ແ◌ະ	ແ◌	ໂ◌ະ	ໂ◌
ເ◌າະ	◌ໍ	ເ◌ິ	ເ◌ີ	ເ◌ັຍ	ເ◌ຍ	ເ◌ືອ	ເ◌ືອ	◌ົວ◌ະ	◌ົວ	ໄ◌	ໃ◌	ເ◌ົາ	◌ຳ

3) **ກ່ຽວກັບວັນນະຍຸດ**:

ຕາມລຳດັບ: ໄມ້: ເອກ, ໂທ, ຕີ, ຈັດຕະວາ.

4) ຄຳທີ່ບໍ່ມີຕົວສະກົດ ຮຽງໄວ້ກ່ອນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດ ໂດຍຈັດໃຫ້ໄປຕາມລຳດັບສະຫຼະ ທີ່ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 2, ສ່ວນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດນັ້ນ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວສະກົດ (ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).

5) ຄຳສັບທີ່ມີເຄົ້າມູນອັນດຽວກັນ ແຕ່ໃຊ້ພົ້ນໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ ເຊັ່ນ: ກະກຸທ້າ, ກຸກາກຸທ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ, ໄດ້ແປໄວ້ທີ່ສັບເດີມ ສ່ວນຄຳພົ້ນໄປນັ້ນບໍ່ໄດ້ແປ ແຕ່ໃຫ້ເບິ່ງ ຄຳແປໃນສັບເດີມ ຫຼື ອາດຈະມີສົມມຸດເພີ່ມເຕີມ. ສົມມຸດ:

ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ [cả kủ thả phăn thăng hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸທ້າ.

ກະກຸທ້າ [cả kủ hạ] **(ນ)(ປ.)** ຄື: ກຸກາກຸທ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm: vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກາກຸທ້າ [cúc củ hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸທ້າ.

6) ຄຳທີ່ມີຮູບສັບຢ່າງດຽວກັນ ແຕ່ມີຄວາມໝາຍໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ, ຂ້າພະເຈົ້າ ໄດ້ໃສ່ຕົວເລກເຂັ້ມ (1., 2.) ແລ້ວເອົາຄວາມໝາຍຂອງຄຳນັ້ນໆໄວ້; ຖ້າໃນແຕ່ລະຄວາມໝາຍ ຍັງມີຄວາມໝາຍຍ່ອຍອີກ ຈະໄດ້ໃສ່ຕົວເລກ (1), 2),...). ສົມມຸດ:

ແກ່ນ [kèn] **1.(ນ) 1)** lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. **2)** lõi, cốt lõi. **ແກ່ນ** ສານ : hạt nhân, nòng cốt. **2.(ກ)** ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. ລົ້ງແກ່ນ : quen biết.

7) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນ ແມ່ນໄດ້ສະເໜີ ສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນພາສາລາວຂຶ້ນມາ, ພາກສ່ວນອະທິບາຍແມ່ນຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລ້ວຈຶ່ງມີສຸພາສິດຫວຽດທຽບເທົ່າ (ສ່ວນຫຼາຍ); ແຕ່ຖ້າບາງສຸພາສິດອາດຈະບໍ່ໄດ້ບັນລະຍາຍຄົບຖ້ວນ ຂໍໃຫ້ຊອກອ່ານໃນ "ຄຳສຸພາສິດລາວ-ຫວຽດ" (ຜູ້ຂຽນດຽວກັນ). ສົມມຸດ:

ຄັບ [khặp] **1.(ນ)** (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. **2.(ຄ)** chật, chật ních, chật chội. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າ ມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chớ chật chi nhà. **3.(ນ)** **1)** bụng; con trong bụng. ທ້ອງຄັບ : có con, có thai. **2)** buồng ngủ, phòng ngủ.

8) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນລາວທີ່ຍັງຫາຄຳຫວຽດທຽບເທົ່າບໍ່ໄດ້ ຈະໄດ້ຂຽນຄວາມໝາຍແປນຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລະຄວາມໝາຍເລິກຢູ່ນອກຂຽນເປັນຕົວໜັງສືທ່ຽງ. ສົມມຸດ:

ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh cưa kinh cả pỉ] (ສຳນວນ) (ăn muối ăn mắm) *dốt.*

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đảy vảy nay háy, kinh bò đảy vảy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

9) ຄຳຄືກັນ ແລະ ຄຳກົງກັນຂ້າມ ໄດ້ຂຽນໄວ້ຫຼັງຄວາມໝາຍຫຼັກຂອງສັບ. ສົມມຸດ:

ທ້າຍ [thải] **(ຄ) 1)** phía sau, đáy, đít, mông. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người đít to, người mông to. (ຄ່ວກົງກັນຂ້ວມ) :ຫົວ. **2)** cuối, đuôi. ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : đuôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ຄ່ວກົງກັນຂ້ວມ) :ໜ້າ.

ຂ. **ປະຫວັດຂອງຄຳ:**

1) ຄຳທີ່ໄດ້ເຄົ້າມາຈາກພາສາອື່ນ ໄດ້ບອກຊື່ພາສານັ້ນໆໄວ້ ຂ້າງສັບນັ້ນໂລດ ເຊິ່ງອະທິບາຍດ້ວຍອັກສອນຫຍໍ້ ໃນວົງເລັບ ເຊັ່ນ: (ປ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ, (ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ສັນສະກິດ, (ປ.)(ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ ແລະ ສັນສະກິດ, (ฝ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ຝະລັ່ງ.

2) ຄຳລາວເດີມ ຫຼື ຄຳລາວແທ້ ແລະຄຳບໍ່ຮູ້ຄັກແນ່ວ່າ ມາແຕ່ພາສາໃດ ບໍ່ໄດ້ບອກແຫ່ງທີ່ມາໄວ້ນຳ.

3) ໜັງສືວັນນະຄະດີອ້າງອີງ ຫຼື ທີ່ຖອດອອກມາເປັນຕົວຢ່າງ ໄດ້ບອກຊື່ເລື່ອງວັນນະຄະດີນັ້ນໆ ໄວ້ດ້ວຍ.

(ກາ)	= ກາລະເກດ	(ປູ່)	= ປູ່ສອນຫຼານ
(ກາໄກ)	= ທ້າວກາໄກ	(ຜາແດງ)	= ຜາແດງນາງໄອ່
(ຂູລູ)	= ຂູລູນາງອົ້ວ	(ລຶບ)	= ສານລຶບພະສູນ
(ສິນ)	= ສິນໄຊ	(ເວດ)	= ເວດສັນດອນ
(ສຸງວ)	= ສຸງວສະຫວາດ	(ອິນ)	= ອິນທິຍານສອນລູກ
(ຍ່າ)	= ຍ່າສອນຫຼານ	(ຮຸ່ງ)	= ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ

ຄ. **ບັນດາອັກສອນຫຍໍ້:**

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ

ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	đại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biến âm từ
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sắn-sả-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອິ.)	:	ອິຕາລີ	Ý
(ຍີ່.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

๑. ກຳນົດການແປຕາມອັກສອນ:

ໃນການແປຕາມອັກສອນ ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພວກຂ້າພະເຈົ້າ ເອົາອັກສອນຫວຽດ ເປັນຫຼັກ ເພື່ອແປ; ສະນັ້ນ ມີບາງອັກສອນອາດຈະແປ ຫຼື ຂຽນບໍ່ຖືກຕ້ອງ, ສົມມຸດ:

1. ພະຍັນຊະນະ:

ก (Kò), ข (Khó), ค (Kho), ง (Ngo), จ (Chò), ส (Só), ช (Xo), ย (Nho), ด (Đò), ต (Tò), ถ (Thó), ท (Tho), น (No), บ (Bò), ป (Pò), ผ (Fó), ฝ (Phó), พ (Fo), ฟ (Pho), ม (Mo), ย (Do), ร (Ro), ล (Lo), ว (Vo), ห (Hó), อ (Ò), ฮ (Ho), หง (Ngó), หย (Nhó), หน, ห (Nó), หม, ห (Mó), หล, ฬ (Ló), หว (Vó).

2. ສະຫຼະ:

ຕາມລຳດັບ: ◌ະ, ◌າ, ◌ິ, ◌ີ, ◌ຶ, ◌ື, ◌ຸ, ◌ູ, ເ◌ະ, ເ◌, ແ◌ະ, ແ◌, ໂ◌ະ, ໂ◌, ເ◌າະ, ◌ໍ, ເ◌ິ, ເ◌ີ, ເ◌ັຍ, ເ◌ຍ, ເ◌ືອ, ເ◌ືອ, ◌ົວ, ◌ັ, ໄ◌,ໃ◌, ◌ິ໎, ◌ຳ.

ກິນ	:	phiên âm	[kinh]
ໝັ້ນ	:	phiên âm	[mạnh, mặn]
ນັ້ນ	:	phiên âm	[nảnh, nắn]
ຂວັ້ນ	:	phiên âm	[khoắn]
ໂຕ່ງ	:	phiên âm	[tôồng]
ຖົ່ງ	:	phiên âm	[thống]
ກວຽນ	:	phiên âm	[quyên].
ກົດ	:	phiên âm	[cốch].
ໂກດ	:	phiên âm	[cột].

****

CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1.Trật tự A, B, C:

1) Các phụ âm được sắp xếp theo thứ tự sau:

ກ, ຂ, ຄ, ງ, ຈ, ສ, ຊ, ຍ, ດ, ຕ, ຖ, ທ, ນ, ບ, ປ, ຜ, ຝ, ພ, ຟ, ມ, ຢ, ລ, ວ, ຫ, ຫງ, ຫຍ, ຫນ, ຫມ, ຫຼ, ຫວ, ອ, ຮ.

2) Nguyên âm phối hợp với phụ âm sắp xếp theo thứ tự nguyên âm như sau:

◌ະ	◌າ	◌ິ	◌ີ	◌ຶ	◌ື	◌ຸ	◌ູ	ເ◌ະ	ເ◌	ແ◌ະ	ແ◌	ໂ◌ະ	ໂ◌
ເ◌າະ	◌ໍ	ເ◌ິ	ເ◌ີ	ເ◌ັຍ	ເ◌ຍ	ເ◌ືອ	ເ◌ືອ	◌ົວ◌ະ	◌ົວ	ໄ◌	ໃ◌	◌ິ໎	◌ຳ

3) Về dấu:

Theo thứ tự: ệc, thô, ti, chắt tả va.

4) Các từ không có phụ âm cuối vần được xếp trước theo thứ tự ở câu 2; còn từ có phụ âm cuối vần sắp xếp theo thứ tự phụ âm cuối vần (ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).

5) Các từ có cùng gốc cấu tạo nhưng biến âm được nhiều cách như: **ກະ◌ຫ້າ**, **◌ຸກ◌ຸ ຫ້າ**, **ກະ◌ຸ◌ະ◌ັນ◌ັ◌ງ◌ັ◌ຫ້າ**, được dịch ở từ chính, còn phần biến âm không dịch và hãy xem từ gốc hoặc có thể có thêm ví dụ bổ sung. Ví dụ:

ກະ◌ຸ◌ະ◌ັນ◌ັ◌ງ◌ັ◌ຫ້າ [cả kủ thả phăn thăng hạ] (ເບິ່ງ) : **ກະ◌ຸ◌ຫ້າ**.

ກະ◌ຸ◌ຫ້າ [cả kủ hạ] (ນ)(ປ.) ຄື: **◌ຸ◌ກ◌ຸ◌ຫ້າ**, **ກະ◌ຸ◌ະ◌ັນ◌ັ◌ງ◌ັ◌ຫ້າ**. ngũ phẩm: vật phẩm của

vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກກຸທ້າ [cúc củ hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸທ້າ.

6) Từ có chung tự dạng nhưng có nhiều nghĩa, chúng tôi đánh dấu bằng các con số đậm (**1., 2.**) rồi lấy ý nghĩa của từ đó; nếu trong từng nghĩa có thêm ý nghĩa phụ, sẽ được đánh dấu bằng con số (**1), 2),...**). Ví dụ:

ແກ່ນ [kèn] **1.**(ນ) **1)** lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. **2)** lõi, cốt lõi. ແກ່ນ ສານ : hạt nhân, nòng cốt. **2.**(ກ) ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. ລົ້ງແກ່ນ : quen biết.

7) Tục ngữ hoặc thành ngữ sẽ được nêu bằng tiếng Lào trước, sau đó phần giải thích được đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi câu tiếng Việt tương đương (đại đa số); nhưng nếu một vài câu tục ngữ có thể không được giải thích tường tận, đề nghị bạn tìm đọc trong "Tục ngữ Lào-Việt" (cùng tác giả). Ví dụ:

ຄັບ [khặp] **1.**(ນ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. **2.**(ຄ) chật, chật ních, chật chội. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າ ມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາ ສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chớ chật chi nhà. **3.**(ນ) **1)** bụng; con trong bụng. ທ້ອງຄັບ : có con, có thai. **2)** buồng ngủ, phòng ngủ.

8) Tục ngữ hoặc thành ngữ Lào nào chưa tìm được câu tiếng Việt tương đương sẽ ghi nghĩa đen đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi nghĩa bóng bằng chữ nghiêng. Ví dụ:

ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh cưa kinh cả pỉ] (ສຳນວນ) (ăn muối ăn mắm) *dối.*

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đảy vảy nay háy, kinh bỏ đảy vảy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

9) Từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa được viết sau nghĩa chính của từ. Ví dụ:

ທ້າຍ [thải] (ຄ) **1)** phía sau, đáy, đít, mông. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người đít to, người mông to. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ຫົວ. **2)** cuối, đuôi. (ສມ) ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : đuôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ໜ້າ.

2.Nguồn gốc của từ:

1) Các từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác được ghi tên của ngôn ngữ đó ngay bên cạnh

(ກາ) = "Ca lả kệt" (ປູ່) = Pù són lán (Ông nội dạy cháu)

(ກາໄກ) = Chàng Ca cay (ພາແດ) = Chàng Phá đeng

(ຂູລູ) = Khú lu- Nàng Ua
(ລຶບ) = Lợp phả sún
(ສິນ) = Sắng sinh xay
(ເວດ) = Phả vệt
(ສຽວ) = Siếu sả vạt
(ອິນ) = Inh thỉ nhan dạy con
(ຍ่າ) = Nhà són lán (Bà dạy cháu)
(ຮ่ຸງ) = Thao Hùng Thao Chương

C. Các chữ viết tắt:

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ
ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	đại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biến âm từ
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sắn-sả-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອ.)	:	ອິຕາລີ	Ý
(ຍີ່.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

D. Quy ước về cách phiên âm:

Trong cách phiên âm từ điển Lào - Việt, chúng tôi lấy mẫu tự Việt làm chuẩn để phiên âm. Bởi vậy sẽ có một số ký tự không thể phiên âm chuẩn được. Ví dụ:

1. Phụ âm:

ก (Kò), ข (Khó), ค (Kho), ง (Ngo), จ (Chò), ส (Só), ซ (Xo), ย (Nho), ด (Đò), ต (Tò), ถ (Thó), ท (Tho), น (No), บ (Bò), ป (Pò), ฝ (Fó), ฝ (Phó), พ (Fo), ฟ (Pho), ม (Mo), ย (Do), ร (Ro), ล (Lo), ว (Vo), ห (Hó), อ (Ò), ฮ (Ho), หง (Ngó), หย (Nhó), หน, หน (Nó), หม, หม (Mó), หล, หฟ (Ló), หว (Vó).

2. Nguyên âm:

Theo thứ tự: **ะ, า, ิ, ี, ึ, ื, ุ, ู, เะ, เ, แะ, แ, โะ, โ, เาะ, ่, ้, ๊, ๋, เัย, เย, เ็อ, เือ, ิว, ัว, ไx, ใx, ฤ, ำ.**

กิน	:	phiên âm	[kinh]
หมั้น	:	phiên âm	[mạnh, mặn]
นั้น	:	phiên âm	[nảnh]
ຂວັນ	:	phiên âm	[khoắn]
โต่ง	:	phiên âm	[tôồng]
ถิง	:	phiên âm	[thống]
ກວຽນ	:	phiên âm	[quyên].
ก็ด	:	phiên âm	[cốch].
โกด	:	phiên âm	[cột].

****

CÁCH ĐỌC TIẾNG LÀO

Bài thứ nhất (ບົດທີໜຶ່ງ)

Mẫu tự tiếng Lào

Mẫu tự tiếng Lào chia làm 3 nhóm như: Phụ âm, nguyên âm và dấu thanh. Để viết được một từ cũng phải sử dụng nhiều mẫu tự ghép lại; Ví dụ: từ trong "ແກ້ວ" thì "ແ◌" là nguyên âm, "ກ" là phụ âm, "ວ" là phụ âm cuối vần và "◌້" là dấu. Bởi vậy, trong cách học chữ Lào cần phải học các mẫu tự cũng như cách viết để có thể viết đúng từ và câu.

I. Phụ âm (ພະຍັນຊະນະ):

1. Phụ âm gốc:

Phụ âm gốc gồm 26 mẫu tự (hiện nay có thêm chữ "ຣ", nhưng thường chỉ dùng cho các trường hợp phiên âm từ nước ngoài), là những mẫu tự chính, chưa ghép với các mẫu tự khác. Bao gồm như sau:

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ
ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ (ຣ) ລ ວ ຫ ອ ຮ

Phụ âm gốc còn được chia ra làm 3 nhóm như: phụ âm cao, phụ âm trung bình và phụ âm thấp.

- **6 phụ âm cao:** ຂ ສ ຖ ຜ ຝ ຫ
- **8 phụ âm trung bình:** ກ ຈ ດ ຕ ບ ປ ຢ ອ
- **12 phụ âm thấp:** ຄ ງ ຊ ຍ ທ ນ ພ ຟ ມ (ຣ) ລ ວ ຮ

2. Phụ âm hỗn hợp:

Phụ âm hỗn hợp là những phụ âm khởi đầu bằng chữ "ຫ", rồi lấy 6 phụ âm thấp là "ງ, ຍ, ນ, ມ, ລ, ວ" ghép vào và chỉ có những phụ âm này ghép được mà thôi. Khi phối hợp xong, chữ "ຫ" không được phát âm nhưng nó làm cho những phụ âm thấp nói trên phát âm thành phụ âm cao như sau:

ຫ phối hợp với ງ thành **ໜ** Ví dụ: ເໜົ້າ (ngáu), ເໜັ້ນ (nghếnh)...
ຫ phối hợp với ຍ thành **ໜ** Ví dụ: ໜຍ້າ (nhạ), ໜຍ້ຳ (nhắng)...

ຫ	phối hợp với	ນ	thành	**ຫນ, ໜ**	Ví dụ:	ໜາ (ná), ໜັກ (nắc)...
ຫ	phối hợp với	ມ	thành	**ຫມ, ໝ**	Ví dụ:	ໝາ (má), ໝູ (mú)...
ຫ	phối hợp với	ລ	thành	**ຫລ, ຫຼ**	Ví dụ:	ຫຼາ (lá), ຫຼັງ (lắng)...
ຫ	phối hợp với	ວ	thành	**ຫວ**	Ví dụ:	ຫວີ (ví), ຫວ້ຽ (vắng)...

3. Phụ âm ghép (lồng):

Phụ âm ghép là những phụ âm lấy tiếng của nó vào ghép cặp với tiếng của phụ âm khác. Trong tiếng Lào chỉ có duy nhất phụ âm "ວ" được ghép cặp với phụ âm khác, khi sử dụng lấy chữ "ວ" đặt sau các phụ âm và khi đọc sẽ nghe được tiếng của phụ âm "ວ" kèm theo như sau:

ກ	ghép cặp với	ວ	thành	**ກວ**	Ví dụ:	ແກ່ວ (quèng), ກວ້ຽ (quang)...
ຂ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຂວ**	Ví dụ:	ແຂວ (khoéng), ຂວ້ານ (khoán)...
ຄ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຄວ**	Ví dụ:	ຄວ້ຽ (khoai), ແຄວ້ນ (khoẻn)...
ງ	ghép cặp với	ວ	thành	**ງວ**	Ví dụ:	ງົ້ມງວ້ຽ (ngôm ngoai), ງວ້ກ (ngoác)...
ຈ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຈວ**	Ví dụ:	ໄຈວ້ຽ (choảy choảy)...
ສ	ghép cặp với	ວ	thành	**ສວ**	Ví dụ:	ສວ່າ (xoàng), ສວ້ຽ (soái)...
ຊ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຊວ**	Ví dụ:	ຊວ້ກ (xoác)...

4. Phụ âm chính và phụ âm cuối vần:

❖ Phụ âm chính là phụ âm lấy tiếng của mình làm âm chính của vần. Ví dụ:

ໄປ (pay)	thì chữ	**ປ**	là phụ âm chính
ນັກຮຽນ (nặc hiên)	thì chữ	**ນ, ຮ**	là phụ âm chính
ບ້ານເມືອງເຮົາ (bản mương hau)	thì chữ	**ບ, ມ, ຮ**	là phụ âm chính

Phụ âm chính có tất cả là 32 chữ trong tổng số các phụ âm; trong đó một số đơn thuần là phụ âm chính, một số khác vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần:

- Số phụ âm đơn thuần là phụ âm chính có 24 phụ âm như:

  ຂ ຄ ຈ ສ ຊ ຕ ຖ ທ ປ ຜ ຝ ພ ຟ

  ຢ ລ ຫ ອ ຮ ຫງ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ

- Số phụ âm vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần có 8 phụ âm như:

  ກ ງ ຍ ດ ນ ບ ມ ວ

❖ Phụ âm cuối vần là phụ âm nằm cuối một từ mà không có nguyên âm kèm theo. Ví dụ: ກາກ, ກາໆ, ກາຍ, ກັດ, ການ, ກາບ, ກາມ, ກາວ, trong đó các chữ **ກ, ໆ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ** ở cuối là phụ âm cuối vần.

Phụ âm cuối vần chia ra phụ âm cuối vần mở (thay đổi theo dấu thanh) và phụ âm cuối vần tắc (không thay đổi theo dấu thanh).

- **Phụ âm cuối vần mở** (ຕົວສະກົດເຟັ້ນ): là những phụ âm cuối vần có thể biến âm theo dấu thanh, gồm có 5 phụ âm sau: **ໆ, ຍ, ນ, ມ, ວ**. Ví dụ: ກ້າໆ, ກ້ອຍ, ກິ່ນ, ກ້ອມ, ກ້າວ.
- **Phụ âm cuối vần tắc** (ຕົວສະກົດຕາຍ): là những phụ âm cuối vần không thể biến âm đủ theo dấu, gồm có 3 phụ âm sau: **ກ, ດ, ບ**. Ví dụ: ກັກ, ກັດ, ກັບ.

II. Nguyên âm (ສະຫຼະ):

* Nguyên âm là những chữ ghép với phụ âm để đọc thành vần hoặc thành tiếng nói. Nguyên âm gồm có 28 chữ, trong đó bao gồm cả nguyên âm đơn và nguyên âm hỗn hợp như sau: ะ, า, ิ, ี, ึ, ื, ุ, ู, เะ, เ, แะ, แ, โะ, โ, เาะ, ໍ, ເ ິ, ເ ີ, ເ ັຍ, เ ียะ, เ ือ, เ ือ, ิอะ, ิอ, ใ, ไ, เ ็า, ำ.

- **Nguyên âm đơn** gồm có 13 chữ như: ะ, า, ิ, ี, ึ, ื, ุ, ู, เ, โ, ໍ, ใ, ไ
- **Nguyên âm hỗn hợp** gồm có 15 chữ như: เะ, แะ, แ, โะ, เาะ, เ ิ, เ ี, เ ัย, เ ีย, เ ือ, เ ือ, ิอะ, ิอ, เ ็า, ำ.

* Nguyên âm còn được chia ra nguyên âm ngắn và dài thành từng cặp một như sau:

- **Nguyên âm ngắn** bao gồm: ะ, ิ, ึ, ุ, เะ, แะ, โะ, เาะ, เ ิ, เ ัย, เ ือ, ิอะ
- **Nguyên âm dài** bao gồm: า, ี, ื, ู, เ, แ, โ, ໍ, เ ี, เ ีย, เ ือ, ิอ.

Riêng 4 nguyên âm ใ, ไ, เ ็า, ำ không có cặp và không biến đổi theo phụ âm cuối vần nên được gọi là **nguyên âm đặc biệt**.

III. Dấu thanh (ວັນນະຍຸດ):

Dấu thanh là những ký hiệu dùng để biến âm. Dấu thanh của tiếng Lào có 4 dấu thanh như :

◌ ่	gọi là mảy ệc (ໄມ້ເອກ)	◌ ้	gọi là mảy ti (ໄມ້ຕີ)
◌ ๊	gọi là mảy thô (ໄມ້ໂທ)	◌ ๋	gọi là mảy chắt tả va (ໄມ້ຈັດຕະວາ).

Ví dụ: **ກາ** (ca), **ก่า** (cà), **ก้า** (cả), **ก๊า** (cạ), **ก๋า** (cá).
ຈາ (cha), **จ่า** (chà), **จ้า** (chả), **จ๊า** (chạ), **จ๋า** (chá).
ดา (đa), **ด่า** (đà), **ด้า** (đả), **ด๊า** (đạ), **ด๋า** (đá).
ตา (ta), **ต่า** (tà), **ต้า** (tả), **ต๊า** (tạ), **ต๋า** (tá).
บา (ba), **บ่า** (bà), **บ้า** (bả), **บ๊า** (bạ), **บ๋า** (bá).
ปา (pa), **ป่า** (pà), **ป้า** (pả), **ป๊า** (pạ), **ป๋า** (pá).

Bảng các phụ âm trong tiếng Lào

ກ (Kò)	ຂ (Khó)	ຄ (Kho)	ງ (Ngo)	ຈ (Chò)	ສ (Só)	ຊ (Xo)	ຍ (Nho)	ດ (Đò)
ຕ (Tò)	ຖ (Thó)	ທ (Tho)	ນ (No)	ບ (Bò)	ປ (Pò)	ຜ (Fó)	ຝ (Phó)	ພ (Fo)
ຟ (Pho)	ມ (Mo)	ຢ (Do)	ຣ (Ro)	ລ (Lo)	ວ (Vo)	ຫ (Hó)	ອ (Ò)	ຮ (Ho)

Bảng các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Lào

ພະຍັນຊະນະ 26 ໂຕ ແບ່ງຕາມສຽງມີ 03 ໝູ່ (26 phụ âm chia làm 03 nhóm)				ສະຫຼະ 28 ໂຕ ແບ່ງເປັນ 03 ໝູ່ (28 nguyên âm chia làm 3 nhóm)		
ອັກສອນສູງ 12 ໂຕ (12 phụ âm cao)	ອັກສອນກາງ 8 ໂຕ (8 phụ âm trung bình)	ອັກສອນຕ່ຳ 12 ໂຕ (12 phụ âm thấp)		ສະຫຼະສຽງສັ້ນ 12 ໂຕ (4 nguyên âm ngắn)	ສະຫຼະສຽງຍາວ 12 ໂຕ (12 nguyên âm dài)	ສະຫຼະພິເສດ 4 ໂຕ (4 nguyên âm đặc biệt)
ດ່ຽວ (đơn)	ກ (Cò)	ຄ (Kho)		◌ະ (ả)	◌າ (à)	ໃ◌ (ày)
ຂ (Khó)	ຈ (Chò)	ງ (Ngo)		◌ິ (ỉ)	◌ີ (ì)	ໄ◌ (ày)
ສ (Só)	ດ (Đò)	ຊ (Xo)		◌ຶ (ử)	◌ື (ừ)	◌ົາ (àu)
ຖ (Thó)	ຕ (Tò)	ຍ (Nho)		◌ຸ (ủ)	◌ູ (ù)	◌ຳ (ằm)
ຜ (Fó)	ບ (Bò)	ທ (Tho)		◌ເ◌ະ (ể)	◌ເ◌ (ề)	
ຝ (Phó)	ປ (Pò)	ນ (No)		◌ແ◌ະ (ẻ)	◌ແ◌ (è)	ວັນນະຍຸດ (dấu)
ຫ (Hó)	ຢ (Dò)	ພ (Fo)		◌ໂ◌ະ (ổ)	◌ໂ◌ (ồ)	
ປະສົມ (hỗn hợp)	ອ (Ò)	ຟ (Pho)		◌ເ◌າະ (ỏ)	◌ໍ (ò)	
ໜ (Ngó)		ມ (Mo)		◌ເ◌ີ (ở)	◌ເ◌ີ (ờ)	
ໜຍ (Nhó)		ລ (Lo)		◌ເ◌ັຍ (ĩa)	◌ເ◌ຍ (ìa)	◌ ◌ (mảy ệc)
ໜນ, ໜ (Nó)		ວ (Vo)		◌ເ◌ືອ (ửa)	◌ເ◌ືອ (ừa)	◌ ◌ (mảy thô)
ໜມ, ໝ (Mó)		ຮ (Ho)		◌ິ◌ວ (ủa)	◌ິ◌ວ (ùa)	◌ ◌ (mảy ti)
ໜລ, ໞ (Ló)						◌ ◌ (mảy chắt tả va)
ໜວ (Vó)						

Bài thứ hai (ບົດທີ່ສອງ)

Cách phát âm tiếng Lào

Cách phát âm của tiếng Lào phụ thuộc vào nhóm phụ âm (trung bình, cao và thấp), dấu thanh, nguyên âm (dài và ngắn) và phụ âm cuối vần.

Cần phân biệt vần xuôi và vần ngược:

Vần xuôi là vần có *nguyên âm dài* (ะ, ิ, ี, ู, เ, แ, โ, ำ, เิ, เีอ, เย, ิอ), *phụ âm cuối vần mở* (ๆ, ย, ม, ว, อ) hoặc *nguyên âm đặc biệt* (ไ, ใ, เ็, ำ).

Vần ngược là vần có *nguyên âm ngắn* hoặc *phụ âm cuối vần tắc* (ก, ด, บ).

Ta có cách phát âm như sau:

A Trong vần xuôi:

Phụ âm trung bình biến đổi được theo tất cả các dấu thanh. Ví dụ:

- กา (ca), ก่า (cà), ก้า (cả), ก๊า (cạ), ก๋า (cá)
- จา (cha), จ่า (chà), จ้า (chả), จ๊า (chạ), จ๋า (chá)....
- ไก (cay), ไก่ (cày), ไก้ (cảy), ไก๊ (cạy), ไก๋ (cáy)...
- บาม (ban), บ่าม (bàn), บ้าม (bản), บ๊าม (bạn), บ๋าม (bán)...

อักสอนกาๆ (phụ âm trung bình)	ติวสะกึดเป็น (phụ âm cuối vần mở)				
	วันนะยุด (dấu thanh)				
	không dấu	่ (mảy ệc)	้ (mảy thô)	๊ (mảy ti)	๋ (mảy chắt tả va)
ก (cò)	กา (ca)	ก่า (cà)	ก้า (cả)	ก๊า (cạ)	ก๋า (cá)
จ (chò)	จา (cha)	จ่า (chà)	จ้า (chả)	จ๊า (chạ)	จ๋า (chá)
ด (đò)	ดา (đa)	ด่า (đà)	ด้า (đả)	ด๊า (đạ)	ด๋า (đá)
ต (tò)	ตา (ta)	ต่า (tà)	ต้า (tả)	ต๊า (tạ)	ต๋า (tá)
บ (bò)	บา (ba)	บ่า (bà)	บ้า (bả)	บ๊า (bạ)	บ๋า (bá)
ป (pò)	ปา (pa)	ป่า (pà)	ป้า (pả)	ป๊า (pạ)	ป๋า (pá)
ย (đò)	ยา (da)	ย่า (dà)	ย้า (dả)	ย๊า (dạ)	ย๋า (dá)
อ (ò)	อา (a)	อ่า (à)	อ้า (ả)	อ๊า (ạ)	อ๋า (á)

Còn phụ âm cao và thấp chỉ biến đổi theo hai thanh là mảy ệc (́) và mảy thô (̌) mà thôi.

- ຂ່າ (khà), ຂ້າ (khạ) ຂ່າງ (khàng), ຂ້າງ (khạng)...
- ຄ່າ (khà), ຄ້າ (khả) ຄ່າງ (khàng), ຄ້າງ (khảng)...

ອັກສອນສູງ (phụ âm cao)	ຕົວສະກົດເຢັນ (phụ âm cuối vần mở) ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)			ອັກສອນຕ່ຳ (phụ âm thấp)	ຕົວສະກົດເຢັນ (phụ âm cuối vần mở) ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)		
	không dấu	**́ (mảy ệc)**	**̌ (mảy thô)**		**không dấu**	**́ (mảy ệc)**	**̌ (mảy thô)**
ຂ (khó)	ຂາງ (kháng)	ຂ່າງ (khàng)	ຂ້າງ (khạng)	**ຄ (kho)**	ຄາງ (khang)	ຄ່າງ (khàng)	ຄ້າງ (khảng)
ສ (só)	ສາງ (sáng)	ສ່າງ (sàng)	ສ້າງ (sạng)	**ງ (ngo)**	ງາງ (ngang)	ງ່າງ (ngàng)	ງ້າງ (ngảng)
ຖ (thó)	ຖາງ (tháng)	ຖ່າງ (thàng)	ຖ້າງ (thạng)	**ຊ (xo)**	ຊາງ (xang)	ຊ່າງ (xàng)	ຊ້າງ (xảng)
ຜ (fó)	ຜາງ (fáng)	ຜ່າງ (fàng)	ຜ້າງ (fạng)	**ຍ (xo)**	ຍາງ (nhang)	ຍ່າງ (nhàng)	ຍ້າງ (nhảng)
ຝ (phó)	ຝາງ (pháng)	ຝ່າງ (phàng)	ຝ້າງ (phạng)	**ທ (tho)**	ທາງ (thang)	ທ່າງ (thàng)	ທ້າງ (thảng)
ຫ (hó)	ຫາງ (háng)	ຫ່າງ (hàng)	ຫ້າງ (hạng)	**ນ (no)**	ນາງ (nang)	ນ່າງ (nàng)	ນ້າງ (nảng)
ໜ (ngó)	ໜາງ (ngáng)	ໜ่าງ (ngàng)	ໜ้าງ (ngạng)	**ພ (fo)**	ພาງ (fang)	ພ่าງ (fàng)	ພ้าງ (fảng)
ໜຍ (nhó)	ໜยาງ (nháng)	ໜย่าງ (nhàng)	ໜย้าງ (nhạng)	**ຟ (pho)**	ฟาງ (phang)	ฟ่าງ (phàng)	ฟ้าງ (phảng)
ໜນ, ໜ (nó)	ໜนาງ (náng)	ໜน่าງ (nàng)	ໜน้าງ (nạng)	**ມ (mo)**	ມาງ (mang)	ม่าງ (màng)	ม้าງ (mảng)
ໜມ, ໝ (mó)	ໜมาງ (máng)	ໜม่าງ (màng)	ໜม้าງ (mạng)	**ລ (lo)**	ลาງ (lang)	ล่าງ (làng)	ล้าງ (lảng)
ໜລ, ໝ (ló)	ໜฬาງ (láng)	ໜฬ่าງ (làng)	ໜฬ้าງ (lạng)	**ວ (vo)**	ວาງ (vang)	ว่าງ (vàng)	ว้าງ (vảng)
ໜວ (vó)	ໜวาງ (váng)	ໜว่าງ (vàng)	ໜว้าງ (vạng)	**ຮ (ho)**	ฮาງ (hang)	ฮ่าງ (hàng)	ฮ้าງ (hảng)

A Trong vần ngược:

1 Phụ âm trung bình:

❖ ***Nếu là nguyên âm dài thì chỉ biến được theo mảy thô (ỹ).***

	ອັກສອນກາງ + ສະຫຼະຍາວ (phụ âm trung bình & nguyên âm dài)							
ຕົວສະກົດ	ก	จ	ด	ต	บ	ป	ย	อ
không dấu	**กาก (cạc)**	**จาก (chạc)**	**ดาก (đạc)**	**ตาก (tạc)**	**บาก (bạc)**	**ปาก (pạc)**	**ยาก (dạc)**	**อาก (ạc)**
ก (cò)	กัาก (cảc)	จ้าก (chảt)	ด้าก (đảc)	ต้าก (tảc)	บ้าก (bảc)	ป้าก (pảc)	ย้าก (dảc)	อ้าก (ảc)
ด (chò)	กัาด (cảt)	จ้าด (chảt)	ด้าด (đảt)	ต้าด (tảt)	บ้าด (bảt)	ป้าด (pảt)	ย้าด (dảt)	อ้าด (ảt)
บ (đò)	กัาบ (cảp)	จ้าบ (chảp)	ด้าบ (đảp)	ต้าบ (tảp)	บ้าบ (bảp)	ป้าบ (pảp)	ย้าบ (dảp)	อ้าบ (ảp)

❖ ***Nếu là nguyên âm ngắn thì chỉ biến được theo mảy ti (ỹ).***

	อักสอนกาง + สะห฼ะสั้น **(phụ âm trung bình & nguyên âm ngắn)**							
ตัวสะกด	ก	จ	ด	ต	บ	ป	ย	อ
không dấu	กก (cốc)	จก (chốc)	ดก (đốc)	ตก (tốc)	บก (bốc)	ปก (pốc)	ยก (dốc)	อก (ốc)
ก (cò)	กึ๊ก (cộc)	จึ๊ก (chộc)	ดึ๊ก (độc)	ตึ๊ก (tộc)	บึ๊ก (bộc)	ปึ๊ก (pộc)	ยึ๊ก (dộc)	อึ๊ก (ộc)
ด (đò)	กึ๊ด (cựt)	จึ๊ด (chựt)	ดึ๊ด (đựt)	ตึ๊ด (tựt)	บึ๊ด (bựt)	ปึ๊ด (pựp)	ยึ๊ด (dựt)	อึ๊ด (ựt)
บ (bò)	กึ๊บ (cụp)	จึ๊บ (chụp)	ดึ๊บ (đụp)	ตึ๊บ (tụp)	บึ๊บ (bụp)	ปึ๊บ (pụp)	ยึ๊บ (dụp)	อึ๊บ (ụp)

2 ***Phụ âm cao và thấp không thay đổi theo nguyên âm cũng như dấu thanh.***

	ຕົວສະກົດຕາຍ (ກ, ດ, ບ) - (phụ âm cuối vần tắc)					
ອັກສອນ ສູງ (phụ âm cao)	**ສະຫຼະສຽງສັ້ນ** (nguyên âm ngắn)			**ສະຫຼະສຽງຍາວ** (nguyên âm dài)		
	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần
ຂ (khó)	ຂັກ (khắc)	ຂັດ (khách)	ຂັບ (khắp)	ຂາກ (khạc)	ຂາດ (khạt)	ຂາບ (khạp)
ສ (só)	ສັກ (sắc)	ສັດ (sắt)	ສັບ (sắp)	ສາກ (sạc)	ສາດ (sạt)	ສາບ (sạp)
ຖ (thó)	ຖັກ (thắc)	ຖັດ (thắt)	ຖັບ (thắp)	ຖາກ (thạc)	ຖາດ (thạt)	ຖາບ (thạp)
ຜ (fó)	ຜັກ (fắc)	ຜັດ (fách)	ຜັບ (fắp)	ຜາກ (fạc)	ຜາດ (fạt)	ຜາບ (fạp)
ຝ (phó)	ຝັກ (phắc)	ຝັດ (phách)	ຝັບ (phắp)	ຝາກ (phạc)	ຝາດ (phạt)	ຝາບ (phạp)
ຫ (hó)	ຫັກ (hắc)	ຫັດ (hắt)	ຫັບ (hắp)	ຫາກ (hạc)	ຫາດ (hạt)	ຫາບ (hạp)
ຫງ (ngó)	ຫງັກ (ngắc)	ຫງັດ (ngắt)	ຫງັບ (ngắp)	ຫງາກ (ngạc)	ຫງາດ (ngạt)	ຫງາບ (ngạp)
ຫຍ (nhó)	ຫຍັກ (nhắc)	ຫຍັດ (nhắt)	ຫຍັບ (nhắp)	ຫຍາກ (nhạc)	ຫຍາດ (nhạt)	ຫຍາບ (nhạp)
ໜ (nó)	ໜັກ (nắc)	ໜັດ (nách)	ໜັບ (nắp)	ໜາກ (nạc)	ໜາດ (nạt)	ໜາບ (nạp)
ໝ (mó)	ໝັກ (mắc)	ໝັດ (mắt)	ໝັບ (mắp)	ໝາກ (mạc)	ໝາດ (mạt)	ໝາບ (mạp)
ຫຼ (ló)	ຫຼັກ (lắc)	ຫຼັດ (lách)	ຫຼັບ (lắp)	ຫຼາກ (lạc)	ຫຼາດ (lạt)	ຫຼາບ (lạp)
ຫວ (vó)	ຫວັກ (vắc)	ຫວັດ (vắt)	ຫວັບ (vắp)	ຫວາກ (vạc)	ຫວາດ (vạt)	ຫວາບ (vạp)

	ຕົວສະກົດຕາຍ (ກ, ດ, ບ) - (phụ âm cuối vần tắc)					
ອັກສອນ ๓ຳ (phụ âm thấp)	ສະຫຼະສຽງສັ້ນ (nguyên âm ngắn)			ສະຫຼະສຽງຍາວ (nguyên âm dài)		
	ກ ສະກົດ ก cuối vần	ດ ສະກົດ ด cuối vần	ບ ສະກົດ บ cuối vần	ກ ສະກົດ ก cuối vần	ດ ສະກົດ ด cuối vần	ບ ສະກົດ บ cuối vần
ຄ (kho)	ຄັກ (khặc)	ຄັດ (khặt)	ຄັບ (khặp)	ຄາກ (khác/)	ຄາດ (khát/)	ຄາບ (kháp/)
ງ (ngo)	ງັກ (ngặc)	ງັດ (ngặt)	ງັບ (ngặp)	ງາກ (ngác/)	ງາດ (ngát/)	ງາບ (ngáp/)
ຊ (xo)	ຊັກ (xặc)	ຊັດ (xặt)	ຊັບ (xặp)	ຊາກ (xác/)	ຊາດ (xát/)	ຊາບ (xáp/)
ຍ (nho)	ຍັກ (nhặc)	ຍັດ (nhặt)	ຍັບ (nhặp)	ຍາກ (nhác/)	ຍາດ (nhát/)	ຍາບ (nháp/)
ທ (tho)	ທັກ (thặc)	ທັດ (thặt)	ທັບ (thặp)	ທາກ (thác/)	ທາດ (thát/)	ທາບ (tháp/)
ນ (no)	ນັກ (nặc)	ນັດ (nặt)	ນັບ (nặp)	ນາກ (nác/)	ນາດ (nát/)	ນາບ (náp/)
ພ (fo)	ພັກ (fặc)	ພັດ (fặt)	ພັບ (fặp)	ພາກ (fác/)	ພາດ (fát/)	ພາບ (fáp/)
ຟ (pho)	ຟັກ (phặc)	ຟັດ (phặt)	ຟັບ (phặp)	ຟາກ (phác/)	ຟາດ (phát/)	ຟາບ (pháp/)
ມ (mo)	ມັກ (mặc)	ມັດ (mặt)	ມັບ (mặp)	ມາກ (mác/)	ມາດ (mát/)	ມາບ (máp/)
ລ (lo)	ລັກ (lặc)	ລັດ (lặt)	ລັບ (lặp)	ລາກ (lác/)	ລາດ (lát/)	ລາບ (láp/)
ວ (vo)	ວັກ (vặc)	ວັດ (vặt)	ວັບ (vặp)	ວາກ (vác/)	ວາດ (vát/)	ວາບ (váp/)
ຮ (ho)	ຮັກ (hặc)	ຮັດ (hặt)	ຮັບ (hặp)	ຮາກ (hác/)	ຮາດ (hát/)	ຮາບ (háp/)

(ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ)

(ຕາຕະລາງພະຍັນຊະນະພາສາຫວຽດ)

ລ/ດ	ຕົວພິມ ໃຫຍ່	ຕົວພິມ ທຳມະດາ	ວິທີ ອ່ານ
1	A	a	ອາ
2	Ă	ă	ອ໋ຳ
3	Â	â	ເອ໊
4	B	b	ເບ໊ (ເບ)
5	C	c	ເກ໊ (ເຊ)
6	D	d	ເຢ໊ (ເຢ)
7	Đ	đ	ເດ໊ (ເດ)
8	E	e	ແອ
9	Ê	ê	ເອ
10	G	g	ເກ໊ (*)
11	H	h	ເຮ໊
12	I	i	ອ໊
13	K	k	ກາ, ເກ໊
14	L	l	ເລ໊
15	M	m	ເມ໊
16	N	n	ເນ໊
17	O	o	ອໍ
18	Ô	ô	ໂອ
19	Ơ	ơ	ເອ໊
20	P	p	ເປ໊
21	Q	q	ເກວ໊
22	R	r	ເຣ໊
23	S	s	ເຊ໊
24	T	t	ເຕ໊
25	U	u	ອູ
26	Ư	ư	ອ໊
27	V	v	ເວ໊
28	X	x	ເຊ໊
29	Y	y	ອ໊ກະເຣັກ, ອ໊ຢ່າຍ

ພະຍາງແລະບາງຈຸດສະເພາະດ້ານສຳນຽງພາສາຫວຽດ

ພາສາຫວຽດຢູ່ໃນໝວດພາສາໂດດ. ຄຳໃນພາສາຫວຽດ*ບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບ, ອອກສຽງຄ໊ ກັນ*ໃນໜ້າທີ່ໄວຍາກອນຕ່າງກັນ. ພະຍາງແມ່ນຫົວໜ່ວຍໜ້ອຍສຸດເພື່ອສ້າງສັບ.

ພະຍາງແມ່ນຫົວໜ່ວຍອອກສຽງທຳມະຊາດລວມມີ 5 ພາກສ່ວນ. ຕາຕະລາງໂຄງສ້າງ ພະຍາງຄືດັ່ງລຸ່ມນີ້ :

	Thanh điệu (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng) (2) **ວັນນະຍຸດ** (ຮວ່ຽນ, ສັກ, ຮ້ອຍ, ງ້າ, ໜັ້ງ)			
	Âm đầu (ສຽງຕົ້ນ) (5)	**Âm đệm** (ສຽງຮອງ) (4)	**Âm chính** (ສຽງຫຼັກ) (1)	**Âm cuối** (ສຽງສະກົດ) (3)
ສິມມຸດ 1			Φ (1) a	
ສິມມຸດ 2			a	n
ສິມມຸດ 3		o	a	n
ສິມມຸດ 4	h	o	a	n
		PHẦN VẦN (ພາກສ່ວນສຽງ)		

(1) ສັນຍາລັກ : Φ - ບໍ່ມີວັນນະຍຸດ (ສຽງກາງ).

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງ ພະຍັນຊະນະເຄິ້ງ (1) ແລະ ວັນນະຍຸດ (2) ແມ່ນສອງພາກສ່ວນຈຳເປັນ. ພະຍາງໜຶ່ງອາດຈະຄົບທຸກພາກສ່ວນປະກອບ (ສິມມຸດ 4) ຫຼື ຂາດໜຶ່ງໃນບັນດາພາກສ່ວນປະກອບ (ສິມມຸດ 1, 2, 3).

I. ສຽງຫຼັກ ຫຼືສຽງແກນ (Âm chính) **(1)**:

ໃນພາສາຫວຽດ ມີ 14 ສະຫຼະເປັນສຽງຫຼັກລວມມີ 11 ສະຫຼະດ່ຽວ : a, ă, â, e, ê, i (y), o, ô, ơ, u, ư ແລະ 3 ສະຫຼະຄູ່ ຫຼື ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê), ua (uô), ưa (ươ). ບັນດາສະຫຼະດ່ຽວມີຈຸດພິເສດແມ່ນບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບການຂຽນ ໃນບັນດາຄຳສັບຕ່າງກັນ (ນອກຈາກກໍລະນີ i ມີບາງເທື່ອຂຽນວ່າ y)

1. ສະຫຼະ | a | ອ່ານວ່າ |xา| ແລະຂຽນເປັນ " a " ໃນທຸກກໍລະນີ : cái (ก่าย), bài (บ่าย), bãi (บ้าย) ฯลฯ.

2. ສະຫຼະ | â | (ơ ngắn) ອ່ານວ่า |xɤ̆| ແລະຂຽນເປັນ " â " ໃນທຸກກໍລະນີ : vậy (เหวิ้ย), đây (เดีย), lấy (เห฼ีย) ฯลฯ.

3. ສະຫຼະ | ă | ອ່ານວ่า |xา̆| ແລະຂຽນເປັນ " ă " ໃນທຸກກໍລະນີ : ăn (อัน), bắn (บั๋น), hắn (หั๋น) ฯลฯ.

4. ສະຫຼະ | e | ອ່ານວ่า |ɛx| ແລະຂຽນເປັນ " e " ໃນທຸກກໍລະນີ : em (แอม), chim én (จิม แอ๋น), bóng đèn (บั๋อง แด่น) ฯลฯ.

5. ສະຫຼະ | ê | ອ่ານວ่า |ɛx| ແລະຂຽນເປັນ " ê " ໃນທຸກກໍລะนี : tết (เต๋ด) , kể chuyện (เก๋ จอฺ๊น), êm ấm (เอม เอิ๋ม), bệnh hoạn (เบ๊ั่น ฮอ๊าน) ฯลฯ.

6. ສะห฼ะ | o | ອ่านว่า |xɔ̰| ແละขฺงเป็น "o " ในทุกกำละนิ : con (กอน), có (ก๋), bò (บ๋) ฯลฯ.

7. ສະຫຼະ | ô | ອ່ານວ່າ |ɔ| ແລະຂຽນເປັນ " ô " ໃນທຸກກໍລະນີ : tốt (ໂຕ໋ດ), đôi (ໂດຍ), môi (ໂມຍ) ໆລໆ.

8. ສະຫຼະ | ơ | ອ່ານວ່າ |ɤ| ແລະຂຽນເປັນ " ơ " ໃນທຸກກໍລະນີ : cơm (ເກີ໋ມ), đợi (ເດີ໋ຍ), lớn (ເຫີ໋ນ) ໆລໆ.

9. ສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ |i| ໃນທຸກກໍລະນີ ແຕ່ເມື່ອຂຽນຕ້ອງຈຳແນກ:

- ຂຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຄວບ ຫຼືສຽງຮອງ **(4)**: chỉ huy (ຈ໋ຶ ຮວີ), quyền lực (ກວ່ຽນ ລຶກ), tư duy (ຕືຢວີ) ໆລໆ.
- ຂຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ **(1)** : chỉ thị (ຈ໋ຶ ທ໋ຶ), mì chính (ມ໋ຶ ຈ໋ຶນ), nước Mỹ (ເນ໋ືອກ ມ໋ີ) ໆລໆ.

ມີບາງກໍລະນີຍ້ອນຄວາມຊິນເຄີຍ ເຖິງວ່າມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ ແຕ່ກໍຂຽນເປັນ " y " : kỹ thuật (ກ໋ຶ ເທວ໋ດ), nước Mỹ (ເນ໋ືອກມ໋ີ) ໆລໆ.

- ເມື່ອມັນເປັນພະຍາງດຽວ:

ຂຽນເປັນ " y " ໃນຄຳຫານ-ຫວຽດ : đồng ý (ດ໋ົອງອ໋ີ), y nhận (ອ໋ີເຫຍ໋ົນ), ý kiến (ອ໋ີກ໋ຽນ).

ຂຽນເປັນ " i " ໃນຄຳເຄົ້າຫວຽດເດີ໋ມ : í ới (ອ໋ີເອ໋ີ), ì ạch (ອ໋ີອ໋ັດ), ỉ eo (ອ໋ີແອວ), ầm ĩ (ເອ໋ົມ ອ໋ີ) ໆລໆ.

10. ສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ |u| ແລະຂຽນ " u " ໃນທຸກກໍລະນີ : chú (ຈູ໋), cú (ກູ໋), đủ (ດູ໋) ໆລໆ.

11. ສະຫຼະ | ư | ອ່ານວ່າ |ɯ| ແລະຂຽນ " ư " ໃນທຸກກໍລະນີ : cứ (ກ໋ຶ), đứng (ດ໋ຶງ), chựng (ຈ໋ຶງ) ໆ ລໆ.

12. ສະຫຼະປະສົມ |uo| :

- ຂຽນ " ua " ແລະອ່ານວ່າ |ɔ| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : úa (ອ໋ົວ), của (ກ໋ົວ), chúa (ຈ໋ົວ), mua (ມ໋ົວ), chùa (ຈ໋ົ່ວ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " uô " ແລະອ່ານວ່າ |ɔ| ເມື່ອ**ມີສຽງສະກົດ (3)** : muốn (ໝວນ), uống (ອ໋ົວງ), xuống (ສວງ), chuông (ຈວງ), cuống (ກ໋ົວງ) ໆລໆ.

13. ສະຫຼະປະສົມ |ɯa| :

- ຂຽນ " ưa " ແລະອ່ານວ່າ |ɤ| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : ưa (ເອ໋ີຍ), mưa (ເມ໋ືຍ), đứa (ເດ໋ືຍ), trưa (ເຕ໋ຣ໋ືຍ), thửa (ເທ໋ືຍ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " ươ " ແລະອ່ານວ່າ |ɤ| ເມື່ອ**ມີສຽງສະກົດ (3)** : ước (ເອ໋ືອກ), nước (ເນ໋ືອກ), nướng (ເໜ໋ືອງ), đường (ເດ໋ືອງ), tương (ເຕ໋ືອງ) ໆລໆ.

14. ສະຫຼະປະສົມ |ie| :

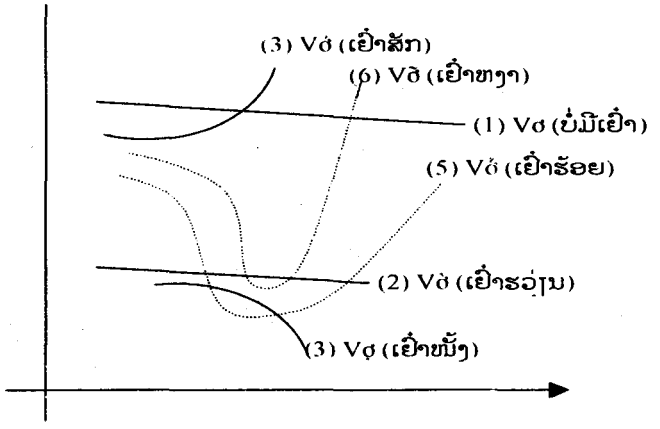
- ຂຽນ " ia " ແລະອ່ານວ່າ |iɤ| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງຮອງ (4)** ແລະຫຼັງມັນ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : chia (ເຈຍ), bia (ເບຍ), kia (ເກຍ), kìa (ເກ໋ຍ), mía (ເໝຍ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " iê " ແລະອ່ານວ່າ |iɤ| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງຮອງ (4) ແຕ່ຫຼັງມັນມີສຽງສະກົດ (3)** : hiểu (ຮ໋ັຽວ), biết (ບ໋ຽດ), tiền (ຕ໋ຽນ), kiến (ກ໋ຽນ), chiến (ຈ໋ຽນ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " ya " ແລະອ່ານວ່າ |ɛɔɤ| ເມື່ອ**ມີສຽງຮອງ (4)** ແລະຫຼັງມັນ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : khuya (ເຄວຍ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " yê " ແລະອ່ານວ່າ | ɛɔɤ| ເມື່ອ**ມີສຽງຮອງ (4)** ແລະຫຼັງມັນ**ມີສຽງສະກົດ (3)** ຫຼືເລີ່ມ ຕົ້ນພະຍາງ : ບໍ່ມີສຽງຕົ້ນ : quyền (ກວ່ຽນ), luyến (ຫຼວ່ຽນ), chuyên (ຈວ່ຽນ), chuyết (ຈວ່ຽດ); yên (ອ໋ຽນ), yết (ອ໋ຽດ), yêu (ອ໋ຽວ) ໆລໆ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ໃນພາສາຫວຽດມີ 9 ສະຫຼະຍາວ : a, ă, e, ê, y, o, ô, u, ư, 2 ສະຫຼະສັ້ນ : â, i ແລະ 3 ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê). ua (uô), ưa (ươ). ບັນດາສະຫຼະນີ້ແມ່ນໜຶ່ງໃນສອງພາກສ່ວນຫຼັກ ຂອງໂຄງສ້າງພະຍາງ.

II. ວັນນະຍຸດ (Thanh điệu) (2):

ວັນນະຍຸດໃນພາສາຫວຽດສະແດງສຳນຽງຂອງພະຍາງ. ໃນຫຼາຍກໍລະນີ ມັນມີໜ້າທີ່ຈຳແນກຄວາມໝາຍຂອງສັບ. ສົມມຸດ: vợ (ເຫວ້), vở (ເວ້) ໆລໆ./ tôi (ໂຕຍ), tồi (ໂຕ່ຍ), tối (ໂຕ໋ຍ) ໆລໆ.

ວັນນະຍຸດຖືກ "ໝາຍ" ເທິງ **ສຽງຫຼັກ** (ສະຫຼະ) ໃນແຕ່ລະພະຍາງ. ໃນພາສາຫວຽດມີ 6 ສຳນຽງ ສຽງ. ພວກມັນແຕກຕ່າງກັນຈຸດໜັກຫາງກາບອອກສຽງ. ເສັ້ນສະແດງຂອງບັນດາວັນນະຍຸດຄືດັ່ງລຸ່ມນີ້ :



III. ສຽງສະກົດ (Âm cuối) (3):

ສຽງສະກົດແມ່ນໜຶ່ງໃນຫ້າພາກສ່ວນປະກອບຂອງພະຍາງ ແລະຢູ່ທ້າຍສຸດຂອງພະຍາງ. ສຽງສະກົດຂອງພະຍາງລວມມີ 2 ເຄິ່ງສະຫຼະ i (y), u (o) ແລະ 8 ພະຍັນຊະນະ p, t, c, m, n, ng, nh, ch.

1. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | c | ຂຽນ " c ", ອ່ານວ່າ [ເກ໋], ບໍ່ມີສຽງແຕກ: được (ເດ໋ອກ), khác (ຄ໋ຳກ), mắc (ໝ໋ັກ) ໆລໆ.
2. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ch | ຂຽນ " ch ", ອ່ານວ່າ [ເຈ໋], ສຽງຕັນ , ຍາວ ທຽບກັບພະຍັນຊະນະ [k] : ách (ອ໋ັດ), khách (ຂ໋ັດ), cách (ກ໋ັດ) ໆລໆ.
3. ເຄິ່ງສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ [ອີ] ແຕ່ຂຽນວ່າ " i " hay " y ":
   - ຂຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກ **(1)** [a, â] (ອ່ານເປັນ ອີ) và [u] (ອ່ານເປັນ ອວີ): tay (ໄຕ), mấy (ເໝ໋ີຍ), huy (ຮວີ) ໆລໆ.
   - ຂຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກອື່ນ ແລະ [u] (ອ່ານເປັນ ອຸຍ): mai (ມ໋ຍ), toi (ຕ໋ອຍ), tui (ຕຸຍ) ໆລໆ.
4. ເຄິ່ງສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ [ອ໋ັ້ນ] ຫຼື [ອູ້ສັ້ນ] ແລະຂຽນດັ່ງນີ້:
   - ຂຽນເປັນ " o " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າ [e, a]: báo (ບ໋ຳວ), béo (ແບ໋ວ), méo (ແໝ໋ວ) ໆລໆ.
   - ຂຽນເປັນ " u " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າອື່ນ: yếu (ອ໋ຽວ), mẫu (ເມ໋ົ້ຳ), màu (ເໝ໋ົ້ຳ) ໆລໆ.

5. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | m | ຂຽນເປັນ " m ", ອ່ານວ່າ [ເມ] : nam (ນາມ), cam (ກາມ), tám (ຕ່ຳມ) ໆລໆ.
6. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | n | ຂຽນເປັນ " n ", ອ່ານວ່າ [ເນ]: nan (ນານ), can (ການ), sơn (ເຊີນ) ໆ ລໆ.
7. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ng | ຂຽນເປັນ " ng ", ອ່ານວ່າ [ເງ], ສຽງຕັນ, ຍາວ : không (ຄ້ອງ), uống (ອ໋ວງ), đường (เด๋อๆ) ໆລໆ.
8. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | nh | ຂຽນເປັນ " nh ", ອ່ານວ່າ [ເຍ], ສຽງສັ້ນ, ບໍ່ຕັນທຽບກັບສຽງ "ng": anh (ອັນ), lanh (ລັນ), chanh (ຈັນ) ໆລໆ.
9. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | p | ຂຽນເປັນ " p ", ອ່ານວ່າ [ເປ]: đẹp (ແດບ), đắp (ດັບ), sắp (ສັບ) ໆ ລໆ.
10. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | t | ຂຽນເປັນ " t ", ອ່ານວ່າ [ເຕ]: xét (ແຊ໋ດ), việc (ຫວຽກ), mát (ม่ำด) ໆລໆ.

ສັງເກດ : ບັນດາພະຍາງມີພະຍັນຊະນະສະກົດແມ່ນ | t, p, c, ch | ມີພຽງສອງສຳນຽງ. ນັ້ນແມ່ນ ສຳນຽງໜັ້ງ (thanh nặng) ຄື : nhạt (ຫຍາດ), phức tạp (ฝึกตาบ), mộc mạc (ໜ๊ອກໜ๋າກ), mạch lạc (ม๊ดหล๋าก) ໆລໆ ແລະ ສຳນຽງສັກ (thanh sắc) ຄື : mát mẻ (ม่ำดแม้), tắm táp (ต่ำต่ำบ), mắc nợ (ໝ๊ักเหมี้), thách thức (ถ๊ดท๊ก), ích lợi (อิดเหี๊ย), xích mích (ส๊ดหมิด) ໆລໆ.

IV. ສຽງຮອງ ຫຼື ສຽງຕໍ່ ຫຼື ສຽງຄວບ (âm đệm hay âm nối) (4):

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງຂອງພາສາຫວຽດມີພຽງສຽງຄວບດຽວ [u]. ມັນຢູ່ຫຼັງພະຍັນຊະນະຕົ້ນ ແລະຖືກຂຽນເປັນ "u" ຫຼື "o".

• ຂຽນເປັນ "o" ເມື່ອມັນ ຢູ່ຫຼັງທຸກພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (ນອກຈາກ| **q** |) ຫຼືເມື່ອຢືນກ່ອນສຽງຫຼັກ | **a, ă, e** | ໃນ oa, oă, oe ຄື : hoan hô (ฮวานโฮ), hoen ố (แฮวนโอ๋), xoắn xít (ส๊วันซิ๊ด), choèn (แจว่น) ໆລໆ.

• ຂຽນເປັນ "u" ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງ | **q**| ຫຼືເມື່ອຢູ່ໜ້າ | **y, â, ê** | ໃນ ua, uâ, oê ເຊັ່ນ: khuya (เคอย), khuynh (คอิน), quân đội (เกอิ๋นโด๊ย), tuần lễ (เตอิ๋นเล้), chuẩn (เจอิ๋น), quên (เกวน) , thuê (เทอ) ໆລໆ.

ສັງເກດ: ຕໍ່ໜ້າສຽງຮອງ |u| ມີສຽງຕົ້ນເປັນ |k| ແມ່ນຂຽນ "q" ຫຼື "c" ຄື : quý mến (กวี๋เหมน), cái cuốc (ก่ายก๋อก) ໆລໆ.

V. ສຽງຕົ້ນ ຫຼື ພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (Âm đầu) (5):

ສຽງຕົ້ນໃນໂຄງສ້າງພະຍາງແມ່ນບັນດາພະຍັນຊະນະດັ່ງນີ້: b, c (q, k), d (gi), đ, g (gh), h, l, m, n, r, s, t, v, x, nh, ng (ngh), ph, th, tr, ch, kh.

1 b ອ່ານວ່າ [เบ]: ba (บา), bạn (บ๊าน), bắt (บัด) ໆລໆ.
2 đ ອ່ານວ່າ [เด]: đây (เดย), đó (ด๋), đưa (เดือ) ໆລໆ.
3 h ອ່ານວ່າ [เฮ]: hoan hô (ฮวานโฮ), học hành (ห๊อกห่าน), học hỏi (ห๊อกฮ๋อย) ໆລໆ.

4 l ອ່ານວ່າ [ເລ]: làm (ລ່າມ), lổ (ໂລ້), lắm (ຫຼາ) ໆລໆ.

5 m ອ່ານວ່າ [ເມ]: mẹ (ແໝ), mua (ມົວ), măng (ມັ) ໆລໆ.

6 n ອ່ານວ່າ [ເນ]: nó (ໜໍ), nói (ໜອຍ), no (ນໍ) ໆລໆ.

7 r ອ່ານວ່າ [ເຣ]: rõ ràng (ຣ້ໍຣ່າໆ), rực rỡ (ຣ໊ກເຣ້), rạng (ຣ໊າໆ) ໆລໆ.

8 s ອ່ານວ່າ [ເຊ]: sổ (ໂຊ້), sách (ສັດ), sai (ຊາຍ) ໆລໆ.

9 t ອ່ານວ່າ [ເຕ]: tôi (ໂຕຍ), tới (ເຕີ້ຍ), tăm (ຕ່ໍ) ໆລໆ.

10 v ອ່ານວ່າ [ເວ]: vui (ວຸຍ), với (ເຫວີ້ຍ), việc (ຫວຽກ) ໆລໆ.

11 x ອ່ານວ່າ [ເຊ]: xa (ຊາ), xót (ຊ໋ອດ), xăm (ຊ່ໍ) ໆລໆ.

12 c, k, q ອ່ານວ່າ [ເກ] ຫຼື [ກາ] ຫຼື [ກວ] ຍ້ອນການຂຽນຕ່າງກັນ:

• ຂຽນ "c" ແລະອ່ານວ່າ [ເກ] ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư** : ca (ກາ), căn (ກັນ), cân (ເກີນ), con (ກອນ), cô (ໂກ), cơ (ເກີ), cũ (ກູ້), cử (ກ໊ີ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "k" ແລະອ່ານວ່າ [ກາ] ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **i, e, ê** : ki bo (ກິ໋ບ), kè (ແກ່), kể chuyện (ເກ້ຈ໊ຽນ) ໆລໆ.

ສ້ຽເກດ : ຍ້ອນຄວາມເຄີຍຊິນ, ມີບາງກໍລະນີຂຽນວ່າ "c" ແຕ່ຍັງຂຽນເປັນ "k". ສົມມຸດ : ka ki.

• ຂຽນ "qu" ແລະອ່ານວ່າ [ກວ] ເມື່ອຢູ່ຕໍ່ໜ້າສ້ຽງຮອງ [u] ເຊິ່ງສ້ຽງຮອງນີ້ຖືກຂຽນເປັນ "u" (ເບິ່ງ ສ້ຽງຮອງ) : qua đường (ກວາເດືອງ), quả na (ກວ້ານາ), quê quán (ເກວກວ໋ານ), quân đội (ເກວ໋ນ ໂດ໊ຍ), quyết tâm (ກວ໋ຽດເຕ໋ມ) ໆລໆ.

13 "d" ຫຼື "gi" ອ່ານວ່າ [ເຢ] : da thịt, giờ giấc ໆລໆ.

• ຂຽນ "d" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນຄຳເຄົ້າຫວຽດເດີ່ມ (gốc Việt) : da thịt (ຢາທິດ), dưới (ເຢື້ອຍ), dê (ເຢ), dài (ຢ່າຍ), dâu (ເຢົາ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "gi" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນສັບ ຫານ-ຫວຽດ : gia đình (ຢາດິ່ນ), tăng gia (ຕ໊ັງຢາ), tham gia (ທ່ໍາມຢາ), giang hồ (ຢາງໂຮ່) ໆລໆ.

14 ph ອ່ານວ່າ [ເຟ]: phở (ເຟ້), phòng (ຟ້ອງ), pháo (ຝາວ) ໆລໆ.

15 th ອ່ານວ່າ [ເທ]: thầy (ເທ໋ຍ), thay (ໄທ), thuốc (ທ໋ວກ) ໆລໆ.

16 tr ອ່ານວ່າ [ເຕຣ]: trưa (ເຕຣ໊ອ), tròn (ຕຣ່ອນ), tránh (ຕຣ໋ັ່ນ) ໆລໆ.

17 ch ອ່ານວ່າ [ເຈ]: cha (ຈາ), chồng (ຈ້ອງ), cháu (ເຈົ່າ) ໆລໆ.

18 nh ອ່ານວ່າ [ເຢ]: nhà (ຍ່າ), nhớ (ເຫຍ), nhung (ຍຸງ) ໆລໆ.

19 kh ອ່ານວ່າ [ເຄ]: không (ຄ໊ັອງ), khó (ຂ໋ໍ), khăn (ຄ໊ັນ) ໆລໆ.

20 "g" ຫຼື "gh" ອ່ານວ່າ [ເກ] : ghi (ກິ), gù (ກູ່), ໆລໆ.

• ຂຽນ "gh" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **i, e, ê** : ghi (ກິ), ghe (ແກ), ghềnh (ເກ໋ັ່ນ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "g" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư** : ga (ກາ), gắng (ກ໊ັ້ງ), gần (ເກ໋ັ່ນ), go (ກ໋ໍ), gồm (ໂກ່ມ) , gớm (ເກ໋ັ້ມ) , gù (ກູ່) , gừng (ກ໋ຶ້ງ) ໆລໆ.

21 "ng" ຫຼື "ngh" ອ່ານວ່າ [ເງ] : nga (ງາ), nghi (ງີ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "ngh" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **i, e, ê** : nghi (ງີ), nghe (ແງ), nghênh (ເງ້ັນ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "ng" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư** : nga (ງາ), ngắn (ງ໊ັ້ນ), ngân (ເງ໋ັ່ນ), ngo (ງ໋ໍ), ngồi (ໂງ່ຍ) , ngơ (ເງີ) , ngu (ງູ) , ngưng (ງ໊ຶ້ງ) ໆລໆ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ສຽງຕົ້ນຂອງໂຄງສ້າງພະຍາງຂອງພາສາຫວຽດມີ 21 ສຽງ, ໃນນັ້ນມີ 4 ກໍລະນີ ອ່ານຄືກັນແຕ່ຂຽນຕ່າງກັນ ຫຼື ເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງວ່າ ຮູບສຽງອັນດຽວກັນແຕ່ອ່ານຄືກັນແລະຂຽນຕ່າງກັນ.

(ຄັດແປຈາກປຶ້ມຮຽນພາສາຫວຽດ, ຂຽນປີ 1996 ໂດຍຮອງສາດສະດາຈານດິນທັນເຮວ໊)

( )



ก

ก |cò| Phụ âm thứ nhất của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, ở đầu vần và đồng thời là phụ âm cuối vần. ກັກ : giữ lại. ກັດ : cắn. ມັກ : thích. ປາກ : nói.

กะ |cả| **1.1(ก) 1)** dự tính, ước đoán, dự định, trù tính. ເຮັດເຮືອນຫຼັງນີ້ ກະໝົດປະມານຫ້າ ລ້ານ : làm căn nhà này dự tính hết khoảng 5 triệu. **2)** áng chừng, phỏng chừng, ước chừng. ກະວ່າດິນຕອນນີ້ກວ້າງຊາວຕາລາງ ແມັດ : áng chừng miếng đất này rộng khoảng 20 mét vuông. **3)** phỏng đoán, cho rằng, tưởng rằng. ກະດຽວວ່າ : tưởng là, tưởng rằng; nghĩ rằng. **1.2.(ก)** đặt, định. ກະໂຄງ ການ : đặt chương trình, đặt kế hoạch. **2.(ม)** con vích, loại rùa lớn sống ở biển. **3.(ค)** da mồi (da của người già có điểm những nốt màu nâu nhạt). ຕົກກະ (ອອກມົກ, ອອກ ຊາງ) : da mồi. **4.(ม)** phụ từ đứng trước một số từ cho dễ đọc. ກະຕ່າ : giỏ. ກະປູ : con cua. ກະປ໋ອງ : cái lon. **5.(สัน)** thì. ໄປກະໄປ : đi thì đi. ກະເລື່ອງທີ່ເພິ່ນວ່າພວກເຮົາບໍ່ທັນຮູ້ທັນ ເດ! : thì cái chuyện mà họ nói là tụi mình chưa biết đó mà!.

กะกุสันโท |cả kủ sắn thô|(ม)(ป.) tên Phật Thích ca vị thứ nhất trong Phật giáo, người sinh ra trong thế giới này. พะกะกุสันทะ : Phật Thích ca vị thứ nhất.

กะกุทะพันทังๆท้า |cả kủ thả phăn thăng hạ| เบิ่ง: กะกุท้า.

กะกุท้า |cả kủ hạ|(ม)(ป.) ถึ: กุกากุท้า, กะกุทะพันทังๆท้า. ngũ phẩm (vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng).

กะกุน |cả cun|(ม)(ป.) ถึ: ตะกูน. họ, họ hàng, dòng họ, huyết thống.

กะเกน |cả kên|(ก) **1)** huy động. กะเกนการงาน : huy động công việc. **2)** bắt buộc, bắt ép, ép buộc; bắt đi phu, bắt đi lính. กะเกนให้ชำละหนี้ : ép buộc phải trả nợ.

กะกຽม |cả kiệm|(ก) chuẩn bị, sửa soạn, sắp sửa. กะกຽมยับยิบ : chuẩn bị chiến dịch. กะกຽมปึ้มสำไปฮຽน : sửa soạn (chuẩn bị) sách vở đi học.

กะไถ |cả khay|(ค) tốt hơn, khá hơn. อันนี้ กะไถกว่าอันนั้น : cái này tốt hơn cái kia. เจ๊กะไถกว่าข้อย : anh khá hơn tôi.

กะจะ |cả chả| **1.(ค)** đẹp, xán lạn, sáng trắng; rõ ràng (phần nhiều dùng chung với từ "ขาว"). ลายกะจะ : hoa văn rõ ràng. ดอกพุดบานขาวกะจะ : hoa huệ nở trắng xóa. ขาวกะจะปานบ่าถ้อมเฮี้ย : trắng xóa như nước ngập lúa. น้ำหมอกขาวกะจะ : sương trắng xóa. **2.(ค)** trắng, trắng muốt; sáng, rõ nét. แจ้งกะจะ : sáng rõ. **3.(ม)** (thực) lim (Erythropholoeum fordii Oliv, họ Vang Caesalpiniaceae). ไม้กะจะ : gỗ lim.

กะจา |cả cha|(ค) **1)** ương, sượng (quả); lai, lai căng. ຊอดกะจา : lai căng. หมากแตงกะจา : quả dưa ương (sượng). **2)** qua loa, dở dang, lưng chừng. เรัดพ่อกะจาให้แล้วอยก : làm qua loa cho xong việc. รู้พ่อกะจา : biết qua loa.

กะจี |cả chi|(ค) xanh, non, mơn mởn (dùng khi hoa đang nở, hoa đẹp). ดอกกะจี : hoa mơn mởn.

กะแจะ |cả chẻ| **1.(ม)** phấn; bột nghệ (dùng thoa mặt, thoa người). กะแจะจัน : phấn thoa của phụ nữ. **2.(ม)** tên một tỉnh của Campuchia giáp biên giới Lào ở miền Nam.

กะแจ |cả che| **1.(ม) ถึ:** ขี้มปะตู, ไลปะตู, กอมปะตู. cái chốt cửa, then cửa (người xưa thường làm bằng gỗ). กะแจดาม : chốt cửa, then cửa. **2.(ม) ถึ:** กุมแจ. khóa. ข่กะแจ (ข่อยกะแจ) : ổ khóa. ลูกกะแจ : chìa khóa. กะแจมื : khóa tay, còng. ใส่กะแจ : khóa

lại. 3.(ม) dụng cụ dùng để sửa chữa (cờ lê, mỏ lết). ກะแจปากตาย : cờ lê.

ກะแจมี |cả che mư|(ม) còng tay, xích tay, khóa tạy, còng số tám. ถืมขี้สักถืกใส่ກะแจมี : tên ăn cắp bị còng tay.

ກะเจาะกะจอก |cả chỏ cả choọc|(ค) ถิ: ກะเจิกะเจิก, ກะเจิกะเจี้ม. hí hửng, hí ha hí hửng (biểu lộ sự vui mừng, hài lòng). (พาสิด) ยามเมื่อชิมละหานำ้ ไพมอๆถ้อมทั่ง, มิดบ่มีบ่อมชิ้น ปาทั้งอะเธี่ยหิว; ยามเมื่อเดือนสามสัง ชิมละหานำ้เซิมขาด, มิดมันกะเจาะกะจอกเว้า หิอลี้ต่ปา : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cười tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cười cợt cá) sông có khúc, người có lúc.

ກะเจิกะเจิก |cả chỏ cả chọc| เบิ่ง: ກะเจิกะเจี้ม.

ກะเจิกะเจี้ม |cả chỏ cả chỏn| เบิ่ง: ກะเจาะกะจอก.

ກะเจี้ยกะจ้า |cả chỏ cả chả|(ค) hớn hở. สีหน้ากะเจี้ยกะจ้า : vẻ mặt hớn hở.

ກะเจัยกะจุก |cả chỉa cả chiệc| เบิ่ง: ກะเจาะกะจอก.

ກะจิวะกะจอก |cả chủa cả choọc| เบิ่ง: ກะเจาะกะจอก.

ກะเจิา |cả chau|(ม) tên các loại cây thuộc họ đay (Tiliaceae), vỏ dùng làm dây hoặc bao gạo, gồm rau đay hay rau đay quả dài và rau đay quả tròn. ป่ากะเจิา : dây đay, đay cả chau.

ກะเจิาฝักกิม |cả chau fắc côm|(ม) rau đay quả tròn (Corchorus capsularis L, họ Đay Tiliaceae).

ກะเจิาฝักยาว |cả chau fắc nhao|(ม) rau đay hay rau đay quả dài (Corchorus olitorius L, họ Đay Tiliaceae), lá non nấu canh ăn cho mát và nhuận tràng, còn cho sợi dệt túi, xe dây; ngoài ra còn dùng làm thuốc.

ກะจักกะแจๆ |cả chắc cả cheng|(ค) lanh lợi, linh lợi, linh hoạt.

ກะจุก |cả chúc|(ม) ถิ: จุก. bó, chùm, chỏm. ผักหงมสองกะจุก : hai chùm tỏi.

ກะจุกกะจิก |cả chúc cả chíc|(ค) ถิ: จุกจิก. ในกะเป๋าถืมีแต่ของกะจุกกะจิก : trong xắc tay toàn là đồ lặt vặt.

ກะแจกกะจาย |cả chẹc cả chai|(ค) tản mạn, tản mát, phân tán, rải rác, rời rạc, tung tán, vương vãi, tung tóe. ปื้มสั่กะแจกกะจาย ยู่เธือนละสองสามหิอ : sách vở tản mát mỗi nhà một vài quyển.

ກะจิก |cả chốc| 1.(ม) ถิ: แอ่ม. gương, kính. แต่งผิมต่หน้ากะจิก (แอ่ม) : sửa soạn tóc (trang điểm) trước gương. 2.(ม) ถิ: แอ่มตา. gương đeo mắt, kính đeo mắt. ກะจิกตา : kính đeo mắt. 3.(ม) ถิ: แก้ว. thủy tinh. ກะจิกแตก : thủy tinh vỡ. 4.(ม) ถิ: จิก. cái cuốc. เอากะจิกมาขุดดิน : lấy cuốc đến đào đất.

ກะโจก |cả chôộc|(ม) ống đựng nước uống (dùng múc nước, làm bằng ống tre, ống bương).

ກะจอก |cả choọc| 1.(ม) ถิ: นิกกะจอก. chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae). นิกกะจอก : chim sẻ. 2.(ค) 1) vụn vặt, vặt vãnh. ของกะจอก : đồ vụn vặt, đồ vặt vãnh. 2) hèn hạ, thấp kém. ถืมกะจอก : người hèn hạ, người có địa vị thấp kém. 3.(ค) ถิ: ละเยิก. đi tập tễnh. ม้ากะจอก : ngựa đi tập tễnh. 4.(ม) tên một truyện cổ Lào. เลื่องนิกกะจอก : truyện "Nộc cà choọc".

ກะจอกเทด |cả choọc thết|(ม) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae). ชิ้นนิกกะจอกเทด : thịt đà điểu.

ກะจัง |cả chăng|(ม) một loại hoa văn cổ của Lào, trang trí ở các chùa hay dán trên quách (chứa quan tài người chết); "cả chăng". ลายกะจัง : hoa văn cả chăng.

ກะจั่งว่า |cả chẳng và|(กว) như thế, quả thật là như thế (câu trả lời lặp lại). - เจ้าถืมาหึกแท้! - กะจั่งว่านี้แหยะ : - sao bạn ngớ ngẩn thế! - quả thật là như thế.

ກะจ่าๆ |cả chàng|(ค) ถิ: กะจะ. 1) sáng sủa, bừng sáng. ฟ้ากะจ่าๆ : trời bừng sáng. 2) rõ

ràng, rõ rệt. ກะจ่างแจ้ง : rõ ràng. ກะจ่างใน ตา : rõ ràng, rõ rệt.

ກะจ่างแจ้ง |cả chàng chẻng|(ค) 1) sáng sủa, trong sáng. ท้องฟ้าที่ກะจ่างแจ้ง : bầu trời trong sáng. 2) rõ ràng. อะทิบายให้ກะจ่างแจ้ง : giải thích cho rõ ràng.

ກะจาย |cả chai| 1.(น) một loại ngải độc (ขอ้านกะจาย). 2.(น) tên một loại cây bụi, thân và cuống có gai, quả hơi tròn, lá thành xấp, dùng nhuộm màu đen. 3.(ก) 1) phát, phát tán. อิทะยุกะจายสูง : đài phát thanh. 2) dàn, bày ra, rải ra, phân tán. ກะจาย แถว : dàn thành hàng ngũ. ກะจายกำลัง : dàn quân. 3) phân tích. ກะจายคำ : phân tích cú pháp.

ກะจายคำ |cả chai khăm|(ก) phân tích từ loại, phân tích cú pháp.

ກะจายสูง |cả chai siếng|(ก) phát thanh. สะถานิอิทะยุกะจายสูง : đài phát thanh.

ກะจุย |cả chui|(ก) tan tác, tan tành. ข้าเสิกถืกตีแตกกะจุย : địch bị đánh tan tác.

ກะจัด |cả chắt|(ค) ถิ: ภัดจัด. dày, không thưa. (พาสิด) ถี่กะจัดขี้ข้างลอด ข่างก่างจ่าง ขี้มอดคา : (dày dít cứt voi thì lọt, cứt mọt không qua) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.

ກะจัดกะจาย |cả chắt cả chai|(ค) ถิ: ซะซาย ยังยาย. rải rác, tứ tung, bề bộn, bừa bộn. กำลังสู้รบกะจัดกะจาย : lực lượng chiến đấu rải rác. อางเถื่องของกะจัดกะจาย : đồ đạc để tứ tung.

ກะจัดกะแจง |cả chắt cả cheng|(ค) linh lợi, hoạt bát.

ກะจัดพัดพ่าย |cả chắt fặt fài|(ค) tan tác. สัด ตูถืกไล่ติ แล่นกะจัดพัดพ่ายเข้าป่า : giặc bị truy kích chạy tan tác vào rừng.

ກะจาด |cả chạt|(น) giỏ, lẵng. ກะจาดดอกไม้ : giỏ hoa, lẵng hoa.

ກะจุ๊ด |cả chút|(น) lồng đựng lươn, có hom hoặc nắp đậy ở phía dưới.

ກะจั้ม |cả chẳn|(ค) ngắn, cộc. เสื้อกะจั้ม : áo ngắn, áo cộc.

ກะจั้มกะจี้ |cả chẳn cả chỏ|(ค) cộc cỡn, cộc lốc. คำเว้ากะจั้มกะจี้ : lời nói cộc lốc. ตอบกะจั้มกะจี้ : trả lời cộc lốc. เสื้อกะจั้มกะจี้ : cái áo cộc cỡn.

ກะจิ้ม |cả chỉnh|(น) con sóc xám.

ກะจิม |cả chônh|(น) một loại cá vảy, thân tựa cá quả, mình tròn đầu nhỏ.

ກะโจม |cả chôn|(ก) xông vào, xốc vào, nhảy xổ vào.

ກะจอม |cả chon|(น) hoa tai, bông tai. ກะจอมยอย : chuỗi hoa tai.

ກะจอมจูม |cả chon chuum|(น) loại hoa tai hình dáng như bông gạo.

ກะจอมยอย |cả chon nhoi|(น) chuỗi hoa tai.

ກะจอมป่า |cả chon pà|(น) tên một loại hoa, mọc ở rừng thành bụi.

ກะจอมพอๆ |cả chon fuông|(น) chuỗi hoa tai.

ກะจอมพู |cả chon hú|(น) hoa tai, bông tai.

ກะจ้อม |cả chỏn| 1.(น) con sóc nhỏ. 2.(ค) nhỏ, gầy, còm. ม้ากะจ้อม (ม้าขักจ้อม) : ngựa gầy.

ກะจ้อมเม่า |cả chỏn nàu|(น) một loại cây, dùng làm thuốc.

ກะจอน |cả chuôn| 1.(น) phấn, phấn thơm (làm bằng nghệ hoặc trầm). ກะจอนจัน : phấn trầm. 2.(น) ถิ: ไภสอม. nhị hoa. 3.(ก) vỡ, cháy. มุ่นกะจอน : vỡ nát.

ກะจับ |cả chắp| 1.(น) củ ấu (Trapa bicornis L, họ Củ ấu Hydrocaryaceae), ăn và làm thuốc. 2.(น) vật bảo vệ bộ phận sinh dục của các võ sĩ đánh bốc.

ກะจับปี้ |cả chắp pì|(น) ถิ: ซุง. đàn tứ, đàn bốn dây.

ກะจับปิ๊ง |cả chắp pỉng|(น) vật che bộ phận sinh dục nữ, làm bằng bạc (dùng khi không mặc quần áo).

ກะจาบ |cả chạp|(น) chiền chiện (chim).

ກะจิบ |cả chíp|(น) chim chích. นิกกะจิบ : chim chích (Orthotomus sutorius, họ Sylviidae).

ກะจอบ |cả chọp|(น) ถิ: สูม. cái thuổng.

ກะจอบบ้อๆ |cả chọp bỏng|(ນ) thuổng chuyên dùng đào củ mài, sắn **v.v.**
ກะโจม |cả chôm| **1.**(ນ) **ดู**: อ่อม. mũ. ກะโจมหิอ : mũ đội. **2.**(ນ) **ดู**: ຂะดา, ม้งกุด. miện. ກะโจมคำ : miện vàng. **3.**(ນ) lều, rạp, tăng (khi đi săn). ນอนพักในกะโจม : nằm nghỉ trong lều.
ກะโจมไพ |cả chôm phay|(ນ) hải đăng.
ກะโจมหิอ |cả chôm húa|(ນ) mũ đội.
ກะจ้าว |cả chiêu|(ນ) nga truật hay còn gọi là ngải tím, nghệ đen (Curcuma zedoaria. Rosc; Curcuma zerumber Roxb, họ Gừng Zingiberaceae), hoa non ăn được, củ dùng làm thuốc. **(ພาสิด)** ย่าไปเก็บดอกหว้านบ้าน เพิ่นมาซิม ให้ค่อยๆอยซานเก็บดอกกะจ้าว แถมธิ้อ : (đừng có hái ngải nhà người ta về ngắm, hãy từ từ với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.
ກะสา |cả sá| **1.**(ນ) con dang, con giang (ນิก กะสา). **2.**(ນ) cây dướng (Broussonetia papyrifera Vent; Morus papyrifera, họ Dâu tằm Moraceae). ป้สา : đay dướng. เจ้ยสา : giấy bản, giấy gỗ dướng.
ກะสี |cả sỉ|(ນ) việc cày bừa; việc trồng trọt.
ກะสิกำ |cả sỉ căm|(ນ) nông nghiệp, sự chăn nuôi trồng trọt. กะซวงกะสิกำ : Bộ Nông nghiệp.
ກะสิกาม |cả sỉ can|(ນ) **ดู**: กะสิกำ.
ກะสี |cả xú|(ນ) ma xó. ผีกะสี : ma xó.
ກะเสลา |cả sế la|(ນ) thuốc rượu, thuốc trường sinh, tiên đan.
ກะแส |cả xé| **1.**(ນ) **1)** dòng (nước). กะแสน้ำ : dòng nước. กะแสน้ำแก่ๆ : dòng nước lũ. **2)** dòng, luồng (điện). กะแสกิๆ : dòng điện một chiều. กะแสไฟฟ้าสะหับ : dòng điện xoay chiều. กะแสคอามคิด : dòng (luồng) tư tưởng. กะแสเหตกาม : dòng sự kiện. กะแสฟองๆ : trào lưu. **2.**(ນ) roi ngựa. **(ພาสิด)** เฮือซาดม้า บ่มิหิกหางกะแส : (dòng giống ngựa, không tránh đường roi ngựa). **3.**(ນ) luồng (gió, nước, không khí,...). สายน้ำตา, กะแสน้ำตา : dòng nước mắt. กะแสลม : luồng gió. **4.**(ນ) voan (loại vải thưa, mỏng, nhẹ). แพกะแส : vải voan. **5.**(ນ) tên một cái hồ lớn ở phía Nam Trung Quốc (หนองกะแส, ตาลิฟู).
ກะแสกิๆ |cả xé công| dòng điện một chiều.
ກะแสกามเงิน |cả xé can ngân| dòng chảy tiền tệ.
ກะแสข่าว |cả xé khào| luồng tin, luồng thông tin.
ກะแสคอามคิด |cả xé khoam khịch| dòng tư tưởng, luồng tư tưởng; tư trào.
ກะแสเงิน |cả xé ngân| **เบิ่ง**: กะแสกามเงิน.
ກะแสจิด |cả xé chích| thần giao cách cảm.
ກะแสสะหับ |cả xé sả lắp| dòng điện xoay chiều.
ກะแสสๆ |cả xé siếng| luồng âm thanh; giọng nói.
ກะแสนิยม |cả xé nỉ nhôm| thời trang, thị hiếu.
ກะแสน้ำ |cả xé nắm| dòng nước, luồng nước, dòng chảy.
ກะแสน้ำเย็น |cả xé nắm dênh| dòng biển lạnh.
ກะแสน้ำร้อน |cả xé nắm hỏn| dòng biển nóng.
ກะแสปะสาด |cả xé pả sạt| dòng thần kinh, luồng thần kinh.
ກะแสไฟฟ้า |cả xé phay phả| dòng điện.
ກะแสฟอๆ |cả xé phoong| trào lưu.
ກะแสลม |cả xé lôm| luồng gió.
ກะแสเวลา |cả xé vê la| dòng thời gian.
ກะแสแห่งชีวิด |cả xé hèng xi vịch| dòng đời.
ກะแสเหตกาม |cả xé hệt can| dòng sự kiện.
ກะส้ |cả só|(ນ) muỗm, cơm (cây, quả). ม่วงๆ กะส้ : xoài muỗm, xoài cơm.
ກะไส |cả xáy|(ນ) **1)** sự tiêu vong. กะไสกาม : ngày tận thế. **2)** bệnh tràng nhạc; u ổ bụng. กะไสยะโลภ : u ổ bụng.
ກะไสกาม |cả xáy kan|(ນ) ngày tận thế.
ກะไสยะโลภ |cả xáy nhả lôốc|(ນ) viêm nội

tạng, u ổ bụng.
ກະສັກ |cả sắc|ເບິ່ງ: ກາສັກ.
ກະສັ້ງ |cả sắng| ຄື: ສັ້ງ 1.
ກະສິ |cả síng|(ນ) đào hát, gái nhảy; diễn viên múa. ນາງກະສິ : gái nhảy.
ກະສາຍ |cả xái| 1.(ນ) các loại nước (nước mưa hứng từ máng xối, nước măng chua,...) dùng pha chế thuốc. ນ້ຳກະສາຍຢາ : nước pha chế thuốc. 2.(ນ) sự làm môi giới, mai mối.
ກະສອຍ |cả xuối|(ນ) con thoi (dệt cửi), con suốt.
ກະສັດ |cả xắt|(ນ) vua.
ກະສັດຕີ |cả xắt ti|(ນ) hoàng hậu, nữ vương.
ກະເສດ |cả xệt| 1.(ນ) 1) vùng canh tác. ເຂດກະເສດ : vùng canh tác. 2) nông nghiệp. ກະເສດຕະສາດ : nông nghiệp học. 2.(ນ) (thực vật) rau rút hay rau nhút (Neptunia oleracea Lour, họ Đậu Fabaceae). ຜັກກະເສດ : rau rút, rau nhút.
ກະເສດກຳ |cả xệt căm| ເບິ່ງ: ກະເສດຕະກຳ.
ກະເສດກອນ |cả xệt con| ເບິ່ງ: ກະເສດຕະກອນ.
ກະເສດສາດ |cả xệt sạt| ເບິ່ງ: ກະເສດຕະສາດ.
ກະເສດສຸມ |cả xệt xúm|(ນ) thâm canh.
ກະເສດຕະກຳ |cả xệt tả căm|(ນ) nông nghiệp, canh nông. ກະເສດຕະກຳຫຼ້າຫຼັງ : nông nghiệp lạc hậu.
ກະເສດຕະກອນ |cả xệt tả con|(ນ)(ປ.) nông dân, nhà nông. ແຕ່ກ່ອນກະເສດຕະກອນຫາກິນເອກະເທດ : trước đây nông dân làm ăn cá thể.
ກະເສດຕະສາດ |cả xệt tả xạt|(ນ) nông học, nông nghiệp học. ມະຫາວິທະຍາໄລກະເສດຕະສາດ : trường đại học nông nghiệp.
ກະສັນ |cả xánh| 1.(ກ) nhớ đến, tưởng nhớ, tơ tưởng. ກະສັນເຖິງຄົນຮັກ : tơ tưởng đến người yêu. 2.(ກ) ຄື: ຢາກ. ham muốn, thèm khát, thèm thuồng, khát khao. ກະສັນສະໜວາດ : ham muốn tình dục.
ກະສຸນ |cả xúnh|(ນ) đạn. ກະສຸນໄຟ : đạn lửa.
ກະສຸນປືນ |cả xúnh pưn|(ນ) đạn, đạn súng.
ກະສຸນໄຟ |cả xúnh phay|(ນ) đạn lửa.
ກະເສນ |cả xến|(ນ) (quả) xoài tượng. ໝາກມ່ວງກະເສນ : xoài tượng.
ກະສຽນ |cả xiến| 1.(ກ) viết; ghi chú. 2.(ກ) hết; chấm dứt. ໝົດກະສຽນອາຍຸລັດຖະການ : hết tuổi công tác, về hưu.
ກະສຽນອາຍຸ |cả siến a nhủ|(ນ) 1) tuổi trưởng thành, thành niên (tuổi 18 trở lên). ມີອາຍຸພົ້ນກະສຽນ : đến tuổi trưởng thành. 2) về hưu. ລາອອກກະສຽນອາຍຸ : hết tuổi công tác, về hưu.
ກະສາບ |cả sạp| 1.(ນ) tên một loại rau (ຜັກກະສາບ). 2.(ນ) con gián. ແມງກະສາບ : con gián.
ກະສັບກະສ່າຍ |cả sắp cả sài|(ຄ) bồn chồn, áy náy, trằn trọc. ຄົນໄຂ້ກະສັບກະສ່າຍຕະຫຼອດຄືນ : bệnh nhân trằn trọc suốt đêm.
ກະສອບ |cả xọp|(ນ) 1) ຄື: ສອບ. bao, bị, bao tải (đựng gạo), bao bố. ຊື້ເຂົ້າໜຶ່ງກະສອບ : mua một bao gạo. 2) ống, hộp nhỏ. ກະສອບລູກປືນ : ống đạn.
ກະເສມ |cả xếm| ຄື: ກາເສີມ.
ກະເສີມ |cả xớm| 1.(ນ)(ສ.) (sự) thịnh vượng, phồn vinh; sung sướng, yên vui. ສຸກກະເສີມ, ສຸຂະເສີມ : sung sướng, yên vui. 2.(ຄ) yên vui. ກະເສີມສຳລານ : yên vui.
ກະຊະ |cả xã| ຄື: ກະຊ້າ.
ກະຊ້າ |cả xả| 1.(ນ) lẵng (đan bằng tre). ກະຊ້າເຄື່ອງ : lẵng đựng hàng. 2.(ນ) làn (đan bằng tre, mắt thưa, phụ nữ Lào thường dùng đựng cơm cúng sư). ກະຊ້າຈ້ຽກັນ : làn đựng cơm cúng sư. 3.(ນ) thúng (đan dày mắt, loại nhỏ, phụ nữ Lào dùng để đựng sợi, tơ tằm khi dệt vải, dệt lụa). ກະຊ້າໃສ່ຫຼອດຝ້າຍ : cái thúng đựng ống sợi. 4.(ນ) cơi trầu (đan bằng tre, mắt dày, đựng trầu cau khi tiếp khách). ກະຊ້າໝາກ : cơi trầu.
ກະແຊ |cả xe| 1.(ນ) tên một loại trò chơi của người Lào miền bắc. 2.(ນ) tên một loại bệnh đau bụng, có hiện tượng đau tức.
ກະໂຊ້ |cả xõ| 1.(ນ) gàu, gầu (tát nước). ກະໂຊ້ສະນ້ຳ : gầu tát nước. 2.(ນ) con bã trầu (loại côn trùng sống dưới nước có hình dáng

như cái gầu tát nước).
ກະໂຊ້ກົ້ນຮົ່ວ |cả xổ cổnh hùa| **(ສຳນວນ)** (gầu thủng đáy). **(ເບິ່ງ)**: ກະເຊີກົ້ນຮົ່ວ.
ກະເຊີ |cả xơ|**(ນ)** 1) thúng, mủng (đáy thon, miệng rộng dùng đong hoặc đựng thóc. 2) thúng to đặt trên xe bò để bỏ vật dụng.
ກະເຊີກົ້ນຮົ່ວ |cả xơ cổnh hùa| **(ສຳນວນ)** (thúng thủng đáy) thúng lủng khu.
ກະເຊົາ |cả xau|**(ນ)** **ຄ**: ກະຊ້າ. cái làn, giỏ (đan bằng tre). ສາຍກະເຊົາ : dây làn, dây giỏ.
ກະເຊົ້າ |cả xảu| 1.(ນ) cái giành. 2.(ນ) cái gùi.
ກະຊາກ |cả xaác|**(ກ)** giật. ຄົນຮ້າຍກະຊາກສ້ອຍຄໍຂອງຍິງສາວໄປ : kẻ gian giật sợi dây chuyền của cô gái.
ກະຊັ້ງ |cả xăng| 1.(ນ) giỏ đựng cá, giỏ nhốt cá. ກະຊັ້ງຂັງປາ : giỏ nhốt cá. 2.(ນ) xô múc nước, gầu múc nước (đan bằng tre, trét xi để múc nước giếng). ແມ່ຍິງ ແມ່ຍັ້ງ ແມ່ກະຊັ້ງ ກົ້ນຮົ່ວ (ໂສກ) : (người đàn bà cẩu thả). 3.(ກ) liên quan. 4.(ກ) giật mình tỉnh dậy lúc đang mơ (chợt tỉnh). ລາຕີຂ້ອນ ເລີຍກະຊັ້ງ ສະດຸ້ງ ຕື່ນ (ສົນ) : chợt tỉnh lúc nửa đêm.
ກະແຊ |cả xeng|(ນ) thuyền mành. ເຮືອກະແຊ : thuyền mành. **(ພາສິດ)** ຄ້າເຮືອກະແຊ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢົດ : buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.
ກະຊ |cả xiêng|(ນ) **ຄ**: ໄມ້ແຊວເຮືອ, ໄມ້ແຈ້ວເຮືອ. mái chèo.
ກະຊວ |cả xuông|(ນ) cơ quan cấp Bộ. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : Bộ Công an. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao. ກະຊວງສຶກສາ : Bộ Giáo dục. ລັດຖະມຸນຕີກະຊວງສຶກສາ : Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
ກະຊວງກະສິກຳ ແລະປ່າໄມ້ |cả xuông cả sí căm lẻ pà mảy|(ນ) Bộ Nông Lâm nghiệp.
ກະຊວງການຄ້າ |cả xuông can khả|(ນ) Bộ Thương mại.
ກະຊວງການເງິນ |cả xuông can ngân|(ນ) Bộ Tài chính.
ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ |cả xuông can tàng pả thết|(ນ) Bộ Ngoại giao.
ກະຊວງສາທາລະນະສຸກ |cả xuông sá tha lả nả súc|(ນ) Bộ Y tế.
ກະຊວງສຶກສາທິການ |cả xuông sức sá thỉ can|(ນ) Bộ Giáo dục.
ກະຊວງຍຸຕິທຳ |cả xuông nhụt tỉ thăm|(ນ) Bộ Tư pháp.
ກະຊວງຕ່າງປະເທດ |cả xuông tàng pả thết|(ນ) Bộ Ngoại giao.
ກະຊວງຖະແຫຼງຂ່າວ ແລະວັດທະນະທຳ |cả xuông thả léng khào lẻ vặt thả nả thăm|(ນ) Bộ Văn hóa thông tin.
ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ |cả xuông poỏng căn khoam sả ngốp|(ນ) Bộ Công an.
ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ |cả xuông poỏng căn pả thết|(ນ) Bộ Quốc phòng.
ກະຊວງພະລັງງານ ແລະບໍ່ແຮ່ |cả xuông fả lăng ngan lẻ bò hè|(ນ) Bộ Năng lượng và địa chất.
ກະຊວງພາຍໃນ |cả xuông fai nay|(ນ) Bộ Nội vụ.
ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະຫັດຖະກຳ |cả xuông út sá hả căm lẻ hắt thả căm|(ນ) Bộ Công nghiệp và thủ công nghiệp.
ກະຊາຍ |cả xai|(ນ) (thực) một loại rau thuộc họ gừng, có mùi thơm, ăn được (Boesanbergia rotunda (Linn.) Mansf, họ Zingiberaceae).
ກະຊອນ |cả xon| 1.(ນ) cái lọc nước (nước dừa, mắm v.v., đan bằng tre đáy dài nhọn). ກະຊອນຕອງປາແດກ : cái lọc mắm. 2.(ນ) **ຄ**: ແມງກະຊອນ, ແມງຊອນ. một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước thành càng cứng để đào đất).
ກະຊັບ |cả xặp|**(ກ)** xiết chặt, thắt chặt. ກະຊັບສຳພັນທະໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị. ກະຊັບມືກັນ : xiết chặt tay nhau.
ກະຊິບ |cả xịp|**(ກ)** **ຄ**: ຊິ່ມ. thầm thì, rỉ tai. ກະຊິບເລື່ອງສ່ວນຕົວ : thầm thì chuyện riêng.
ກະຊິບກະຊາບ |cả xịp cả xaáp|**(ຄ)** thầm thì, thì thầm, thì thà thì thầm. ລົມເລື່ອງກະຊິບກະຊາບໝົດຄືນ : nói chuyện thì thầm suốt đêm.
ກະຊາມ |cả xam| 1.**(ຄ)** đến mùa, đến thì; dở,

ương ương. ภะซ้ามธอด : chờ đến khi, đợi đó, tạm chờ đợi. 2.(ນ) chậu, thau (rửa rau, giặt áo quần). ภะซ้ามเห฼็ก : chậu sắt, thau sắt. ภะซ้ามยาๆ : thau nhựa.

ภะยะ |cả nhả|(ນ) khoảng nghỉ, thời gian nghỉ. เธ็ดวฺากพัมบ่ได้ภะยะ : làm việc nặng không có khoảng nghỉ, làm nặng không nghỉ.

ภะยาหาม |cả nha hán|(ນ) thức ăn; món ăn.

ภะย่า |cả nhà|(ນ) ถื: ผักภะย่า. một loại rau, mọc ven rừng, cây nhỏ, có gai, hoa màu vàng có mùi thơm, vị chua ăn được.

ภะยี |cả như| 1.(ນ) ถื: ถะยี, ขี้ถะยี. đờm, đàm, dãi. มีภะยีหาย : có nhiều đàm. 2.(ນ) bệnh hen, bệnh suyễn. เป้นขี้ภะยี : bị bệnh suyễn.

ภะยังว่า |cả nhăng và|(ภว) thì, thì cũng. ภะยังว่าซิถ้ามโต โตพัดถ้ามเธ็าแบวใด? : thì cũng định hỏi bạn, bạn lại hỏi mình làm gì?.

ภะยาๆ |cả nhang|(ນ) con cò (มีภาภะยาๆ).

ภะยูๆ |cả nhuung|(ນ) ถื: ขะยูๆ. gỗ trắc.

ภะแยๆ |cả nheng| 1.(ນ) ถื: ผักขะแยๆ. rau om, còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae). ผักภะแยๆ : rau om. 2.(ນ) cá ngạnh (ปาภะแยๆ, ปาขะแยๆ).

ภะแยๆโถ |cả nheng khô|(ນ) cá ngạnh loại lớn.

ภะย้อมว่า |cả nhỏn và|(ภว) cũng, cũng vì (để nhấn mạnh). ภะย้อมว่าเจ๊าบ่ฟังถวาม ข้อยนี้แล้วจึ่งมีเลื่อๆ : cũng vì bạn không nghe lời tôi nên mới có chuyện.

ภะยุ้มภะแย้ม |cả nhủm cả nhẻm|(ค) tủm tỉm; chúm chím. ห็อภะยุ้มภะแย้ม : cười tủm tỉm.

ภะยุ้มภะย้อย |cả nhủm cả nhuổi|(ค) ถื: มะยุ้มมะย้อย. nhớp nhúa, luộm thuộm. เธ็ดภะยุ้มภะย้อย : làm luộm thuộm.

ภะโยม |cả nhôm| 1.(ນ) ถื: ขะโยม, ถะโยม; โยม. chú tiểu, sãi (ở chùa). ภะโยมอัด : ông sãi giữ chùa. 2.(ນ) từ mà các sư sử dụng khi nói với cha mẹ hoặc các tín đồ, dân làng. ยาดโยม : dân làng; bà con.

ภะยอม |cả nhom|(ນ) ถื: ขะยอม, ถะยอม, ผะยอม. (thực vật) ba gạc.

ภะยอมสี่ใบ |cả nhom sì bay|(ນ) (thực vật) ba gạc bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ภะยอมน้อย |cả nhom nỏi|(ນ) (thực vật) ba gạc Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ภะยอมพู |cả nhom fu|(ນ) (thực vật) ba gạc Campuchia (Rauwolfia cambodiana).

ภะยอมแม่ |cả nhom mè|(ນ) ถื: ภะยอมน้อย.

ภะยอมใหย่ |cả nhom nhày|(ນ) ถื: ภะยอม. (thực vật) ba gạc (Rauwolfia verticillata (Lour) Baill).

ภะเยิม |cả nhơm|(ค) may rủi, cầu may, hú họa. ตามภะเยิม : tùy theo may rủi. เธ็ดภะเยิม : làm cầu may, làm hú họa.

ภะดี |cả đi|(ນ)(ป.) ถื: ภุดี. tu viện, thiền thự, nhà dành cho các vị sư sãi.

ภะดี |cả đi|(ນ) cá sặt (Trichogaster microlepsis). ปาภะดี : cá sặt. (สำนอน) ภะดีได้มุ้ : hí hửng như bắt được vàng.

ภะดีได้มุ้ |cả đi đẩy nắm| (สำนอน) (cá sặt được nước) hí hửng như Ngô được vàng; hí hửng như bắt được vàng.

ภะแดะ |cả đẽ|(ก) rượn. พอภาภะแดะ : đồ rượn.

ภะดำ |cả đo| 1.(ນ) dương vật, buồi. ภะดำงัว : buồi bò. 2.(ນ) vật giống như dương vật. ภะดำปืน : kim hỏa (súng). 3.(ນ) mộng, ngõng. ภะดุ๊กโม้ : ngõng cối xay.

ภะด๊ะ |cả đỏ|(ค) quá đỗi, quá chừng. ภะด๊ะภะเด้ย : quá quắt, quá đáng. เต้ๆถัดภะด๊ะ : khắt khe quá đỗi. ภะดัดภะด๊ะ : quá đáng, quá quắt, quá xá.

ภะด๊ะภะเด้ย |cả đỏ cả đĩa|(ค) quá quắt, quá đáng. เอ๊าจาภะด๊ะภะเด้ย : ăn nói quá quắt.

ภะเด้ย |cả đỉa|(ค) ถื: ภะดัดภะเด้ย.

ภะได |cả đay|(ນ) ถื: ขั้นได, ถันได, บันได. cái thang, bậc thang, cầu thang. ภะไดมีสิบ

ຫົກຮ້ຶ້ນ : cầu thang có mười sáu bậc. (ພາສິດ) ລີ້ງກະໄດແລ້ວຫາຄວາມສຸກຍາກ : sẩy nhà ra thất nghiệp.

ກະໄດລີ້ງ |cả đay liing|(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân cong queo, hoa nhỏ màu trắng và mọc thành cặp.

ກະໄດແຫ |cả đay hé|(ນ) giường lưới.

ກະເດົາ |cả đau|(ນ) (thực vật) cây xoan, sầu đâu (Azadirachta indica Juss, họ Xoan Meliaceae).

ກະເດົາຊ້າງ |cả đau xảng|(ນ) (thực vật) xoan Ấn Độ (Melia azedarach).

ກະເດົ້າ |cả đảu|(ກ) ຄ: ເດົ້າ. nắc.

ກະດຳກະດ່ຳໆ |cả đăm cả đàng|(ຄ) ຄ: ກະດ່ຳໆ ກະດາວ. ສ້ຶງເສ້ືອຕິດນ້ຳມ້ືກກະດຳກະດ່ຳໆ : quần áo dây mực loang lổ.

ກະດັກກະດໍ [cả đắc cả đỏ] ຄ: ກະດັດກະດໍ.

ກະດັກກະເດັຍ [cả đắc cả đỉa] ຄ: ກະດັດກະດໍ.

ກະດາກ |cả đạc|(ກ) xấu hổ; hổ thẹn. ກະດາກໃຈ : hổ thẹn trong lòng.

ກະດິກ |cả đíc|(ກ) vẫy, ve vẩy; cựa quậy, ngọ ngoạy. ກະດິກຂາ : ngọ ngoạy chân. ກະດິກນ້ິວ : ngọ ngoạy ngón tay. ໝາກະດິກຫາງ : chó vẫy đuôi. ຊ້າງກະດິກຫູ : voi ve vẩy đôi tai.

ກະດິກກະດົ້ນ |cả đíc cả đỉnh|(ກ) hớn hở, hớn ha hớn hở. ເຫັນແມ່ກັບມາ ນ້ັກນ້ອຍກະດິກກະດົ້ນ : thấy mẹ về, thằng bé hớn hở.

ກະດິກກະດຽມ |cả đíc cả điêm|(ຄ) nhồn nhột. ສ້ຶງເສ້ືອປ່ຽກຖູເນ້ືອໜ້ັງຮູ້ສຶກກະດິກກະດຽມ : quần áo ướt cọ vào da thịt nhồn nhột.

ກະດຸກກະດິກ |cả đúc cả đíc|(ກ) động đậy, cựa quậy, ngọ ngoạy. ງູກະດຸກກະດິກຍ້ັງບ່ໍທ້ັນຕາຍ : con rắn còn ngọ ngoạy chưa chết.

ກະດູກ |cả đuục| 1.(ນ) ຄ: ດູກ. xương, cốt. ໂຄງຮ່າງກະດູກ : bộ xương. (ພາສິດ) ລ້ີນບ່ໍມ້ີກະດູກ ແປງເວ້ົາກ່ໍຫາກຄ້ື : (lưỡi không xương, uốn miệng nói cũng giống) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) tên một giống cây có nhiều loại, dùng làm thuốc. ກະດູກໄກ່ດຳ, ດູກໄກ່ດຳ : tần củu, tần qua, thanh táo (Justica gendarussa L). 3.(ນ) đà thuyền (bằng gỗ hoặc sắt). ດູກເຮ້ືອ, ກະດູກເຮ້ືອ : đà thuyền.

ກະດູກໄກ່ດຳ |cả đuục cày đăm|(ນ) ຄ: ດູກໄກ່ດຳ. tần củu, tần qua, thanh táo (Justica gendarussa L, họ Ô rô Acanthaceae), dùng chữa chỗ sưng đau hoặc tê thấp.

ກະດູກກ້ົນກົບ |cả đuục cổn cốp|(ນ) xương cùng.

ກະດູກກ້ົນຫອຍຫູ |cả đuục cổn hói hú|(ນ) xương ốc tai.

ກະດູກກົບ |cả đuục cốp|(ນ) ຄ: ກະດູກກ້ົນກົບ.

ກະດູກຂະໝ້ັບ |cả đuục khả mắp|(ນ) xương thái dương.

ກະດູກຂາ |cả đuục khá|(ນ) xương đùi.

ກະດູກຂ້ໍ້ມ |cả đuục khọ mư|(ນ) xương cổ tay.

ກະດູກຂ້ໍ້ຕີນ |cả đuục khọ tin|(ນ) xương cổ chân.

ກະດູກຊ້າງ |cả đuục khạng|(ນ) xương sườn. ເຈ້ັບກະດູກຊ້າງ : đau xương sườn.

ກະດູກແຂວນຄໍ |cả đuục khoén kho| câu răn dạy quan trọng mà bố mẹ nhấn mạnh để cho con nhớ suốt đời. (ພາສິດ) ຊ້ີ້ນບ່ໍໄດ້ກ້ົນໜ້ັງບ່ໍໄດ້ນ້ັ່ງ ກະດູກແຂວນຄໍ : (thịt không được ăn, da không được lót ngồi mà xương mắc ở cổ) ăn chẳng có, khó đến thân.

ກະດູກຄາງກະໄຕ |cả đuục khang cả tay|(ນ) xương hàm.

ກະດູກແຄ່ງ |cả đuục khèng|(ນ) xương ống chân, ống quyển. ກະດູກແຄ່ງຖ້ືກທ້ັກ : bị gãy xương ống chân.

ກະດູກຄ້ໍອນຕ້ີ |cả đuục khỏn ti|(ນ) xương búa (tai).

ກະດູກສ້ັນຫ້ັງ |cả đuục sắn lắng|(ນ) xương sống. ເຈ້ັບກະດູກສ້ັນຫ້ັງ : đau xương sống.

ກະດູກສ້ັນຫ້ັງຂອງຊາດ |cả đuục sắn lắng khoóng xát| (ສຳນວນ) (xương sống của đất nước) rường cột của đất nước. ຊາວໜຸ່ມແມ່ນກະດູກສ້ັນຫ້ັງຂອງຊາດ : thanh niên là rường cột của đất nước.

ກະດູກດຳ |cả đục đăm| (ສຳນວນ) đã ăn sâu, thâm căn cố đế. ຢ່າໄປສອນໃຫ້ມ້ັນຂະຫຍ້ັນຂ້ັນແຂງເລີຍ ກໍຄວາມຂ້ີ້ຄ້ານມ້ັນເຂ້ົ້າໄປຢູ່ໃນກະ

ດູກດຳຂອງມັນແລ້ວ : đừng có dạy cho nó cần cù nữa, cái lưỡi của nó đã trở thành thâm căn cố đế rồi.

ກະດູກປີແຄ່ງ |cả đuục bi khèng|(ນ) xương cẳng chân.

ກະດູກປີ່ງ |cả đuục pồng| gai xương.

ກະດູກມີດ |cả đuục miít|(ນ) xương đòn.

ກະດູກໂອແມ |cả đuục vô me|(ນ) xương lá mía.

ກະດູກຫົວເນົ່າ |cả đuục húa nàu|(ນ) xương mu.

ກະດູກໜ້າແຄ່ງ |cả đuục nạ khèng|(ນ) xương ống chân, xương ống quyển.

ກະດູກໜ້າຖັ່ງ |cả đuục nạ thằng|(ນ) xương đe (tai).

ກະດູກໜ້າຜາກ |cả đuục nạ fạc|(ນ) xương trán.

ກະດູກໜ້າອົກ |cả đuục nạ ốc|(ນ) xương ngực.

ກະດູກໝາກບ້າ |cả đuục mạc bả|(ນ) xương bánh chè.

ກະດູກໄຫ່ |cả đuục lày|(ນ) xương bả vai.

ກະດູກເອິກ |cả đuục ớc|(ນ) xương ức.

ກະດູກເອື້ອງ |cả đuục ửng|(ນ) xương vai.

ກະດູກອ່ອນ |cả đuục òn|(ນ) sụn, xương sụn.

ກະດູກຮູບແມງກະເບື້ອ |cả đuục huúp meng cả bửa|(ນ) xương bướm.

ກະດົກ |cả đốc|(ຄ) vổng, ngồng.

ກະດົກກະເດື່ອງ |cả đốc cả đường|(ຄ) ngồng nghềnh. ສອງເຂົ້າຂອງໂຕຄວາຍກະດົກກະເດື່ອງ : hai sừng con trâu ngồng nghềnh.

ກະໂດກ |cả đôộc| 1.(ຄ) ຄ: ໂດກ. mục, mục nát. ໄມ້ກະໂດກ : gỗ mục. 2.(ນ) ຄ: ກົ້ນໂດກ. ນົກກະໂດກ : chim tu hú.

ກະໂດກກະເດກ |cả đôộc cả đệc|(ກ) đu đưa, đong đưa.

ກະດ່າງກະດາວ |cả đàng cả đao|(ຄ) loạng lổ. ສີກະດ່າງກະດາວ : màu loang lổ. ສິ້ງເສື້ອຕິດນ້ຳເມິກກະດ່າງກະດາວ : quần áo dây mực loang lổ.

ກະດ້າງ |cả đảng| 1.(ນ) tên một loại nấm, mọc ở súc cây khô (ເຫັດກະດ້າງ). 2.(ຄ) cứng. ລີ້ນກະດ້າງ : lưỡi cứng. ນ້ຳກະດ້າງ : (hóa) nước cứng. 3.(ຄ) cứng đầu (nói người không vâng lời cha mẹ, thầy cô). ຄົນກະດ້າງ, ຄົນແຂງກະດ້າງ : người cứng đầu.

ກະດ້າງກະເດື່ອງ |cả đảng cả đường|(ຄ) cứng đờ. ຕີນມືກະດ້າງກະເດື່ອງ : tay chân cứng đờ.

ກະດິ່ງ |cả đing| 1.(ນ) tên một loại cây leo nhóm mướp, có quả dài, dùng nấu canh ăn được (ໝາກກະດິ່ງ). 2.(ນ) chuông. ກະດິ່ງທອງ : chuông vàng. ກະດິ່ງໂທລະສັບ : chuông điện thoại. ສັ່ນກະດິ່ງ : rung chuông. ບີບກະດິ່ງ : bấm chuông. 3.(ນ) tên một ngọn núi ở huyện Cà Đing, tỉnh Lơi, nước Thái Lan. ພູກະດິ່ງ : núi Cà Đing. 4.(ນ) tên một con sông ở huyện Pakxan, tỉnh Bolikhamxay, CHDCND Lào. ນ້ຳກະດິ່ງ : Nậm Cà Đing. 5.(ນ) tên một loại gió tựa như gió xoáy, khi thổi đến nghe như tiếng chuông. ລົມກະດິ່ງ : gió xoáy.

ກະດິ່ງຫ້າວ |cả đing hạo|(ນ) chuông nhỏ đúc bằng đồng thau.

ກະດຸ້ງ |cả đủng|(ນ) ຄ: ສະດຸ້ງ. cái vó. ຍົກກະດຸ້ງ : cất vó.

ກະແດ້ງ |cả đẻng| 1.(ຄ) ຄ: ແລ້ງ. khô đét, khô khan, khô cằn; không có. ແຫ້ງກະແດ້ງ : khô khan, khô cằn. ແມ່ກະແດ້ງ : gái không chồng (suốt đời), gái không con. ພໍ່ກະແດ້ງ : trai không vợ (suốt đời). 2.(ຄ) hiểm nguy, nguy nan. ບ້ານກະແດ້ງ : làng đang gặp hiểm nguy, làng đang có dịch bệnh.

ກະດີ່ງ |cả đổng|(ນ) nong (có 3 loại: loại to dùng phơi lương thực, thực phẩm; loại chuyên dùng để sàng sẩy thóc, gạo; loại chuyên dùng chăn tằm).

ກະໂດງ |cả đôông|(ນ) cánh buồm. ເສົາກະໂດງ : cột buồm.

ກະດ້ອງກະແດ້ງ |cả đồng cả đèng|(ຄ) 1) nghịch ngợm, ngổ ngáo. 2) huênh hoang.

ກະດອງ |cả đoong|(ນ) ຄ: ອອງ. mu, mai (rùa, ba ba, cua, v.v.). ກະດອງເຕົ່າ : mai rùa, mu rùa. ກະດອງປູ (ອອງປູ) : mai cua.

ກະດ້ອງກະແດ້ງ |cả đoỏng cả đẻng|(ຄ) ຄ: ດ້ອງແດ້ງ. uỡn ẹo, uỡn à uỡn ẹo. ຍ່າງກະດ້ອງກະ

ແດ້ງຈົນເປັນຕາຊັ້ງ : đi đứng ưỡn à ưỡn ẹo trông đến ghét.

ກະດຽງ |cả điêng| (ນ) tên một loại rau, mọc ở ruộng nương vào mùa mưa.

ກະເດື່ອງ |cả đường|(ກ) rung, rung chuyển; nghiêng về một bên.

ກະເດື່ອງກະດ່ຳງ |cả đường cả đàng|(ຄ) bồng bềnh. ເຝື່ອໄຫຼກະເດື່ອງກະດ່ຳງ : mây trôi bồng bềnh.

ກະດາຍ |cả đai|(ຄ) này, đi...(dùng cuối câu để nhấn mạnh). ແມ່ກະດາຍ! ຄວນອີ່ດູຕົນລາວ ແດ່ : Mẹ này! Tội anh ta với. ມິດແຕ່ເຈົ້າຫັ້ນ ກະດາຍ! : chỉ có anh im đi!.

ກະດັດ |cả đắt|(ຄ) ຄື: ກະດັດກະດໍ້. quá, quá đáng, quá thể, quá quắt, quá xá. ເວົ້າກະ ດັດ : nói quá, nói quá đáng.

ກະດັດກະດໍ້ |cả đắt cả đỏ| (ຄ) quá đáng, quá quắt, quá xá. ເວົ້າຈາກະດັດກະດໍ້ : ăn nói quá quắt. ຮຽກຮ້ອງກະດັດກະດໍ້ : đòi hỏi quá đáng.

ກະດັດກະເດັຍ |cả đắt cả đỉa|(ຄ) ຄື: ກະດັດກະ ດໍ້.

ກະດາດ |cả đạt|(ນ) ຄື: ເຈັຍ. giấy.

ກະດາດແກ້ວ |cả đạt kẻo|(ນ) giấy bóng kính.

ກະດາດໄຂ |cả đạt kháy|(ນ) giấy can.

ກະດາດແຂງ |cả đạt khéng|(ນ) giấy cứng.

ກະດາດຂຽນຈົດໝາຍ |cả đạt khiến chốch mái|(ນ) giấy viết thư.

ກະດາດຊາຍ |cả đạt xai|(ນ) giấy ráp, giấy nhám. ເອົາກະດາດຊາຍມາຖູໃຫ້ກ້ຽງ : lấy giấy nhám mà chà cho láng.

ກະດາດຊັບ |cả đạt xặp|(ນ) giấy thấm, giấy hút mực. ເອົາກະດາດຊັບ ຊັບນ້ຳໝຶກໃຫ້ແຫ້ງ : lấy giấy thấm thấm mực cho khô.

ກະດາດຊຶມ |cả đạt xưm|(ນ) giấy thấm. ໃຊ້ ກະດາດຊຶມ ຊັບນ້ຳໝຶກ : dùng giấy thấm thấm mực.

ກະດາດຟ່າງ |cả đạt phang|(ນ) giấy thô.

ກະດາດຫໍ່ຂອງ |cả đạt hò khoóng|(ນ) giấy gói, giấy bọc.

ກະໂດດ |cả đột|(ກ) nhảy. ປາກະໂດດ : cá nhảy. ກະໂດດຂັ້ນ : vượt mức, vượt bậc. ກ້າວ ກະໂດດ : bước nhảy vọt. ກະໂດດຂ້າມຮ່ອງ : nhảy qua rãnh nước.

ກະໂດດຂັ້ນ |cả đột khặn|(ກ) vượt mức, vượt bậc. ຂະຫຍາຍຕົວຢ່າງກະໂດດຂັ້ນ : phát triển vượt bậc.

ກະເດີດ |cả đợt|(ນ) cá sặt bướm (Trichogaster trichopterus). ເພິ່ນນິຍົມລ້ຽງປາກະເດີດເປັນປາ ສວຍງາມ : người ta chuộng nuôi cá sặt bướm làm cá cảnh.

ກະດັນ |cả đăn| 1.(ນ) một loại cây, lá nhỏ dài, vị chua, hay mọc ở bờ suối, ao, rãnh..., ăn với gỏi tôm cá. 2.(ນ) 1) hạch. ກະດັນຂາ : hạch bẹn. ໝາກກະດັນ, ກ້ອນກະດັນ : hạch. 2) thịt hay cùi trái cây thành viên cứng. 3.(ຄ) trở thành viên cứng.

ກະດັນຂາ |cả đăn khá|(ນ) hạch ở háng, hạch bẹn. ໝາກກະດັນຂາໃຄ່ : sưng hạch bẹn.

ກະດັນງາເຫຼືອງ |cả đăn nga lướng|(ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).

ກະດັນປະສາດ |cả đăn pả sạt|(ນ) hạch thần kinh.

ກະດານ |cả đan|(ນ) 1) bảng. ກະດານດຳ : bảng đen. 2) gỗ xẻ thành tấm lớn. ໄມ້ກະ ດານ : gỗ tấm.

ກະດານດຳ |cả đan đăm|(ນ) bảng đen. ຂຽນ ໃສ່ກະດານດຳ : viết vào bảng đen.

ກະດານຫົວ |cả đan húa|(ນ) ຄື: ກະດູກຫົວ. xương sọ.

ກະດານຫີນ |cả đan hín|(ນ) bảng đá.

ກະເດັນ |cả đênh|(ກ) văng, nảy, bật. ໄຟກະ ເດັນຟ້ຽ ຕົກລົງພາຍລຸ່ມ (ຜາແດງ) : lửa bắn văng ra rơi xuống dưới. ເສດລູກລະເບີດ ກະເດັນ ລົງໄປໃນນ້ຳ : mảnh bom văng xuống nước. ກະເດັນຂຶ້ນ : nảy lên, vụt lên, văng lên, tung lên. ກະເດັນຄືນ : bật trở lại.

ກະດົ້ນ |cả đổn|(ນ) ຄື: ງ່ອນດົ້ນ. gáy.

ກະໂດນ |cả đôn|(ນ) (thực vật) tên một nhóm cây, gồm ba loại (ກະໂດນໂຄກ, ກະໂດນນ້ຳ, ກະໂດນພຸ່ມ), lá non ăn được. ກະໂດນນ້ຳ : lộc vừng.

ກະໂດນນ້ຳ |cả đôn nắm|(ນ) (thực vật) lộc vừng, còn gọi là lộc mưng, vừng, rau búng

hay chiếc (Barringtonia acutangula Gaertn, họ Lộc vừng Lecythidaceae).

ກะดอม |cả đon| 1.(ม) ถึ: ดอม. nắp, nút, nút bần. ກะดอมอัด : nút chai. 2.(ก) ถึ: ดอม. bật ra; nảy lên; văng ra. สะปิงกะดอมแรๆ : lò xo nảy mạnh.

ກะเดือม |cả đươn|(ม) ถึ: ขี้กะเดือม. con giun đất, con trùn. จับกะเดือมให้เป็ดกิม : bắt trùn cho vịt ăn.

ກะดิบ |cả đíp|(ก) (bò) lúc nhúc, lổm ngổm.

ກะดิบๆ |cả díp cả díp|(ค) (bò) lổm ngổm (sâu bọ). ໜอมถืบกะดิบๆ : giòi bò lổm ngổm.

ກะดึบ |cả đúp|(ค) (bò) lổm ngổm (sâu bọ). แมงบี้งกิไต่กะดึบ : con sâu róm bò lổm ngổm.

ກะดึบๆ |cả dúp cả đúp|(ค) ถึ: กะดึบ.

ກะดุบๆ |cả đúp cả dúp| เบิ่ง: กะดึบๆ.

ກะดุบกะดิบ |cả đúp cả díp|(ก) lúc nhúc, nhúc nhích.

ກะเดบๆ |cả dệp cả đệp|(ค) 1) toài, bò từng gang một. 2) động tác người leo cây bằng cách lấy hai tay ôm cây rồi dùng sức hai chân đẩy lên từng ít một.

ກะแดบๆ |cả đẹp cả đẹp|(ค) toài; động tác của loài sâu bọ khi chúng bò (của loài sâu bọ nhỏ).

ກะแดบเด้า |cả đẹp đảu|(ม) một loại chim nhỏ, lông màu xanh da trời, khi đậu thường lắc cái đuôi.

ກะดึม |cả đum|(ก) sởn gai ốc, nổi gai ốc, sởn da gà, nổi da gà.

ກะดุม |cả đum|(ม) ถึ: ดุม, ໜากะดุม. cúc (áo, quần v.v.). กะดุมเสื้อ : cúc áo.

ກะดุมคำ |cả đum khăm|(ม) ถึ: หย้าต้านเฮื้อ. sài đất, còn gọi là húng trám, cúc nháp, ngổ núi, ngổ đất, tân sa (Wedelia calendulacea Less, họ Compositae).

ກะดุมพี |cả đum lĩ|(ม)(ป.) người có tiền, người giàu, phú ông.

ກะดุมพีด |cả đum lĩt| ถึ: กะดุมพี.

ກะดอม |cả dom|(ม) tên một loại cây, có vị đắng, dùng làm thuốc.

ກะดุม |cả diêm|(ค) buồn, nhột. ขันกะดุม : nhột, buồn.

ກะด้อมกะดุ้ม |cả duổm cả diểm|(ค) dủng dỉnh. ย่างกะด้อมกะดุ้ม : đi dủng dỉnh.

ກะด่าวๆ |cả đào cả đào|(ค) ถึ: ด่าวๆ. đành dạch (loại thú lớn). ถิ้มกะด่าวๆ, ถิ้มด่าวๆ : giãy đành dạch.

ກะด่วๆ |cả đều cả đều|(ค) ถึ: กะแด่วๆ.

ກะแด่ว |cả đèo| 1.(ค) ถึ: แด่วๆ. đành dạch (loại thú nhỏ). ถิ้มกะแด่ว, ถิ้มแด่วๆ : giãy đành đạch. 2.(ค) (đi) cà nhắc, tập tễnh (của người thọt hoặc đau chân). ย่างกะแด่ว, ย่างกะแด่วๆ : đi cà nhắc, đi tập tễnh.

ກะดุงอ่า |cả điêu và|(ก) tưởng là, tưởng rằng; nghĩ rằng. กะดุงอ่าติกแม่นอม บ่ถึด อ่าซิได้ : tưởng là trượt mười mươi hay đâu lại đỗ. กะดุงอ่าเจ้าซิบ่มา : tưởng rằng anh không đến.

ກะตะเอที |cả tả vê thi|(ม)(ป.) sự biết ơn.

ກะตาทิกาม |cả ta thỉ can|(ม)(ป.) phúc đức hoặc điều tốt đã làm.

ກะต่า |cả tà|(ม) cái giỏ, cái làn. กะต่าก้ม โพ่ : giỏ thủng đáy.

ກะต่ากวย |cả tà cuôi|(ม) ถึ: กะต่าห่าๆ.

ກะต่าถิ้มขี้เหยื้อ |cả tà thịm khị nhữa|(ม) giỏ rác.

ກะต่าห่าๆ |cả tà cuôi|(ม) ถึ: กะต่ากวย. cái rọ (bằng tre đan mắt thưa). (พาสิด) สัดจะผู้ยิงนี้ ถือกวยกะต่าห่าๆ ถิ้มใส่บ้ำ ไหลเข้าสู่ตา : (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô) dàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.

ກะติ |cả tỉ|(ม)(ป.) ถึ: ภูติ, กะดิ, ภูดิ. nơi ở của các sư sãi.

ກะติกา |cả tỉ ka|(ม)(ป.) quy chế; giao kèo, hợp đồng. กะติกาพิมจำหน่าย : quy chế xuất bản.

ກะติกาสัมยา |cả tỉ ka sắn nha|(ม)(ป) giấy giao kèo, bản hợp đồng. กะติกาสัมยาซื้ ขาย : bản hợp đồng mua bán.

ກະຕືລືລົ້ນ |cả tư lư lổn|(ຄ) hăng hái, sốt sắng. ກະຕືລືລົ້ນກັບວຽກງານ : sốt sắng với công tác. ຄວາມກະຕືລືລົ້ນ : sự sốt sắng.

ກະຕູ |cả tu|(ນ) dân tộc Cà Tu.

ກະແຕະ |cả tẻ| 1.(ນ) ຄື: ຝ້າແຕະ. tấm liếp, tấm phên, cà tăng. ກະແຕະໄມ້ເຮັຍ : tấm phên nứa, cà tăng nứa. 2.(ນ) con sóc ri.

ກະແຕ |cả te|(ນ) tên một loại sóc.

ກະແຕແຊ |cả te xe|(ນ) ຄື: ກະແຕແຮ, ຝ້າແຕແຊ. hom giỏ.

ກະແຕລອດຂອນ |cả te lót khón|(ນ) tên một loại cây có củ, dùng làm thuốc.

ກະແຕແຮ |cả te he| ເບິ່ງ: ກະແຕແຊ.

ກະແຕ້ຫູ |cả tẻ hú|(ນ) dái tai. ຕົບກະແຕ້ຫູ, ຕັກະແຕ້ຫູ : tát tai.

ກະໂຕ |cả tô|(ກຣ) 1) ngay. ກະໂຕໃຈກາງເມືອງ ກໍຍັງມີພູໜ່ວຍໜຶ່ງ : ngay trung tâm thành phố còn có một ngọn núi. 2) chính. ໃນກະໂຕຂອງມັນ : trong chính bản thân hắn. **ກະໂຕມັນ** : chính hắn, chính nó. ກະໂຕມັນຫັ້ນແລ້ວເວົ້າ : chính nó là người nói.

ກະເຕາະ |cả tỏ|(ຄ) dậy thì.

ກະເຕາະກະແຕະ |cả tỏ cả tẻ|(ຄ) 1) chập chững (trẻ đang tập đi). ນ້ັກນ້ອຍຍ່າງກະເຕາະກະແຕະ : thằng bé bước chập chững. 2) lờ rờ (người già bước). ພໍ່ທວດຍ່າງກະເຕາະກະແຕະ : cụ ông đi lờ rờ.

ກະຕໍ |cả to|(ນ) ຄື: ຕໍ. gộc. ຂຸດກະຕໍ່ໄຜ່ : đào gộc tre.

ກະຕ້ໍ |cả tỏ|(ນ) ຄື: ຕ້ໍ. cầu mây (quả cầu đan bằng mây). ເຕະກະຕ້ໍ : đá cầu mây.

ກະຕ້ໍຫວາຍ |cả tỏ vái|(ນ) quả cầu mây (làm bằng song, mây).

ກະເຕ |cả tở| 1.(ນ) ຄື: ຝ້າກະເຕ, ຝ້າເຕ. cái sàng. ຝ້າກະເຕ, ຝ້າເຕ : cái sàng. 2.(ນ) ຄື: ຂ້ີເຕ. rác rưởi, đồ thải, đụn rác tụ lại nơi nước xoáy. **ຂ້ີກະເຕ** : rác rưởi.

ກະເຕ້ລອດຊ່ອງ |cả tở lót xoòng|(ນ) cái rây bột (để làm bột đã khuấy thành viên nhỏ).

ກະຕ້ວ |cả tủa|(ນ) ຄື: ນົກຖ້ວ. một loại chim lớn hơn con vẹt, màu trắng, mào đẹp (ນົກກະຕ້ວ).

ກະໄຕ |cả tay| 1.(ນ) ຄື: ມ້ີດຕັດ, ມ້ີດແຊມ. cái kéo cắt tóc. ມ້ີດກະໄຕ : cái kéo cắt tóc. 2.(ນ) ຄື: ຂາກັນໄຕ, ຄາງກະໄຕ, ກະດູກຄາງກະໄຕ. hàm. ຄາງກະໄຕ : hàm.

ກະໄຕ້ |cả tảy|(ນ) bó đuốc; một loại mồi lửa thành bó (khi dùng chỉ chặt lấy khúc nhỏ).

ກະເຕົາ |cả tau|(ນ) cá phơi khô cả con (cá nhỏ). ປາກະເຕົາແຫ້ງ : cá phơi khô. ປາກະເຕົາຕໍາໃສ່ບ້ັ : mắm cá.

ກະຕ໋ໍ |cả tắm|(ນ) bẫy sập thú.

ກະຕັກ |cả tắc|(ນ) cây thúc bò (khi kéo xe). ເຫ້ັກກະຕັກ : cây sắt thúc bò.

ກະຕາກ |cả tạc| ເບິ່ງ: ກະຕ້ໍາກ.

ກະຕ້ໍາກ |cả tác|(ຄ) cục tác (tiếng gà kêu khi đẻ hoặc khi giật mình). ໄກ່ແມ່ເວລາມັນຈະໄຂ່ ມັນຮ້ອງກະຕ້ໍາກ : gà mái khi nó sắp đẻ nó kêu cục tác. (**ພາສ**ິ) ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕ້ໍາກ: gà đẻ gà cục tác.

ກະຕິກ |cả tíc|(ນ) ຄື: ຕິກນ໋ໍ. bình, phích (đựng nước nóng, nước đá), tích nước. **ກະຕິກນ໋ໍ ກ້ອນ** : phích nước đá. **ກະຕິກນ໋ໍຮ້ອນ** : phích đựng nước sôi.

ກະຕ້ກ |cả tực|(ນ) ຄື: ຂ້ີກະຕ້ກ, ແມ່ທ້ອງ. giun, sán. ກະຕ້ກໂຕແປ, ກະຕ້ກແປ : sán dây. ກະຕ້ກໂຕກົມ, ກະຕ້ກກົມ : giun đũa.

ກະຕ້ກກົມ |cả tực côm|(ນ) giun đũa.

ກະຕ້ກແປ |cả tực pe|(ນ) sán dây.

ກະຕຸກ |cả túc| 1.(ກ) giật vào, co giật. ແຂນ ຂາກະຕຸກ : tay chân co giật. ກະຕຸກຊຸກຍູ້ : thúc đẩy, thúc giục. 2.(ນ) bi đông, can. **ກະຕຸກນ໋ໍມັນ** : bi đông xăng.

ກະຕຸກກະຕາ |cả túc cả ta|(ນ) (con) búp bê.

ກະຕຸກກະຕັກ |cả túc cả tắc|(ກ) lập cà lập cập (nói). ເວົ້າກະຕຸກກະຕັກ : nói lập cà lập cập.

ກະຕຸກກະຕ້ກ |cả túc cả tíc|(ຄ) nhúc nhích, run rẩy, động đậy, cựa quậy. ຢ່າສູ້ກະຕຸກກະຕ້ກ : đừng cựa quậy.

ກະໂຕກ |cả tôộc|(ນ) ຄື: ໂຕກ. cái mâm có đế cao.

ກະຕັ້ງກະຕ້ວ |cả tăng cả tỉu|(ນ) cây cao su.

ກະຕຸ້ງກະຕ້ົງ |cả tủng cả tỉng|(ຄ) õng ẹo, õng à õng ẹo. ຍ່າງກະຕຸ້ງກະຕ້ົງ : đi õng ẹo.

ກะต่อๆ |cả toòng|(ນ) vợt vớt cá (khi cá mắc câu hoặc nổi trên mặt hồ).
ກะต่อๆกะแต่ๆ |cả toòng cả tèng|(ຄ) tòn ten, tòn ten tòn tển. ແຂວນກะต่อๆกะแต่ๆ : treo tòn ten tòn tển.
ກะเตื้อๆ |cả tưởng|(ກ) cải tiến, cải thiện, khá lên. ກິດจะกานกะเตื้อๆขึ้น : công việc khá lên.
ກะตวๆ |cả tuông|(ກ) tiên đoán, dự đoán.
ກะต่าย |cả tài| 1.(ນ) con thỏ. ຊີ้นกะต่าย : thịt thỏ. (ฬาสิด) กะต่ายหมายจัน : đũa mộc chòi mâm son. 2.(ນ) cái nạo dừa. กะต่าย ขูดหมากพ้าว : cái nạo dừa.
ກะต่ายขาดเยว |cả tài khá điêu| (สำนอม) (thỏ một chân). (ลึ): กะต่ายสามขา.
ກะต่ายถอยสะสี |cả tài khoi sả sí| (สำนอม) (thỏ đợi trăng) *ngụ ý bản chất phụ nữ chung thủy.*
ກะต่ายสามขา |cả tài sám khá| (สำนอม) (thỏ ba chân) chối bai bải.
ກะต่ายบ้าน |cả tài bản|(ນ) thỏ nhà.
ກะต่ายป่า |cả tài pà|(ນ) thỏ rừng.
ກะต่ายแหย่เสือ |cả tài nhè sửa| (สำนอม) (thỏ chọc tức hổ) kẻ dát nát người bạo; thằng dát nát thằng bạo.
ກะต่ายหมายจัน |cả tài mái chăn| (สำนอม) (thỏ mong muốn trăng) đũa mộc chòi mâm son; đũa mốc chòi mâm son.
ກะต่อย |cả tòi|(ນ) cây trầu rừng (họ trầu không, lá có mùi tanh).
ກะตาด |cả tạt|(ນ) phên, liếp đan lóng đôi. ฝากะตาดต้อน : liếp rào chắn cá.
ກะตุด |cả tút|(ນ) bùa đeo ở cổ (bằng bạc hoặc vàng cỡ 2 đốt ngón tay).
ກะตอด |cả tọt|(ນ) mụn cóc.
ກะตันยู |cả tăn nhu|(ນ)(ป.) sự hiếu thảo, sự biết ơn. ลูกผู้กะตันยู : đứa con hiếu thảo.
ກะเต็น |cả tênh|(ນ) (động vật) chim bói cá.
ກะตุ้น |cả tủn|(ก) 1) thúc đẩy. กะตุ้นกานผะลิด : thúc đẩy sản xuất. 2) kích thích. กะตุ้นปะสาด : kích thích thần kinh.
ກะตาบ |cả tạp| ลึ: กะต้าบ.
ກะตาบๆ |cả tạp cả tạp|(ค) nhấp nhô.
ກะต้าบ |cả táp|(ນ)(ผ.) cặp học sinh. พายกะต้าบไปโฮงฮยน : mang cặp đi học.
ກะติบ |cả típ|(ນ) liễn đựng xôi, "típ" (đan bằng tre, có hoa văn). กะติบเอ็าหมาย : típ xôi, liễn xôi.
ກะต้อมกะตั้ม |cả tuổm cả tiểm| ลึ: กะด้อมกะดั้ม.
ກะตั่ว |cả tiều| ลึ: ต่าว 1).
ກะถา |cả thá|(ນ)(ป.) lời nói; truyện.
ກะถาสะลิดสาถอน |cả thá sả lịch sá khon|(ນ)(ป.) rừng truyện, biển truyện.
ກะถาสิงเลาะ |cả thá sống khỏ|(ນ)(ป.) tập truyện; cuốn truyện.
ກะถาบิด |cả thá bốch|(ນ)(ป.) bài nhập đề.
ກะถาพัน |cả thá făn|(ນ)(ป.) truyện cổ tích; tiểu thuyết.
ກะถามุก |cả thá mục|(ນ)(ป.) lời nói đầu, lời mở đầu (trong các sách).
ກะถาลาม |cả thá lam|(ນ)(ป.) vườn truyện, tập truyện cổ tích.
ກะถาลิม |cả thá lôm|(ນ)(ป.) nhập đề, lời nói đầu, lời mở đầu (trong cuộc nói chuyện).
ກะถีกาจาม |cả thỉ ka chan|(ນ)(ป.) người thuyết giáo.
ກะถัง |cả thắng|(ນ) ลึ: กะถาๆ. thùng, chậu. กะถังน้ำ : thùng nước.
ກะถาๆ |cả tháng|(ນ) ลึ: กะถัง. chậu bằng đất nung (trồng cây cảnh, đựng nước...).
ກะถุง |cả thụng|(ນ) ลึ: ถุง.
ກะถิน |cả thính| 1.(ນ) (thực vật) cây keo giậu, còn gọi là bồ kết dại (Leucaena glauca Benth, họ Trinh nữ Mimosaceae). หมากกะถิน : quả keo giậu. 2.(ນ) 1) khăn choàng màu vàng cho nhà sư. 2) hội dâng khăn choàng cho nhà sư (từ ngày 16 tháng 11 đến rằm tháng 12). 3.(ນ) cây sào để căng khăn choàng.
ກะถูน |cả thúnh|(ນ) súng cao su, ná cao su (trẻ con bắn chim). ถือกะถูนไปยิงนิก : cầm ná cao su đi bắn chim.
ກะโถม |cả thốn|(ນ) ลึ: ง้วๆ. ống nhổ, bô (đựng nước cặn, nước trầu).

ກະຖິບ |cả thiịp|(ນ) bẫy sập.

ກະຖົ່ມ |cả thồm|(ນ) ຄື: ຖົ່ມ, ທົ່ມ. (thực vật) cây gáo (Sarcocephalus cordatus Miq hay Anthocephlus chinensis, họ Cà phê Rubiaceae).

ກະທະ |cả thả|(ນ) ຄື: ໝໍ້ກະທະ, ໝໍ້ຂາໆ. cái chảo.

ກະທາ |cả tha| 1.(ນ) (động vật) chim cút. ນົກກະທາ : chim cút. 2.(ນ) ຄື: ຕາດທາ. cái trang. ໃຊ້ກະທາກວາດແຈນາ : dùng cái trang cào góc ruộng.

ກະທາຊາຍ |cả tha xai|(ນ) ຄື: ກະໄທຊາຍ. con trai, dân đinh (dùng chỉ người bình dân hoặc người nghèo khổ).

ກະທິ |cả thỉ|(ນ) nước cốt dừa. ໝໍ້ກະທິ : phở nước dừa.

ກະທີ |cả thư|(ນ) ຄື: ອີທີ. (thực vật) gừng gió, còn gọi là riềng gió, ngải xanh (Zingiber zerumbet (L), họ Gừng Zingiberaceae) dùng làm thuốc.

ກະທູ |cả thủ| 1.(ນ) đề mục, chủ đề, lời giáo đầu của bài hát dân ca (người Xi phăn đon thường dùng). 2.(ນ) lời giáo đầu (mở đầu câu chuyện).

ກະທູ້ຖາມ |cả thủ thám|(ນ) câu chất vấn.

ກະແທະ |cả thẻ|(ນ) xe bò lung lay (đã cũ). ກວຽນກະແທະ : xe bò lung lay.

ກະທໍ |cả tho|(ນ) cái sọt. ກະທໍເກືອ : cái sọt muối.

ກະເທີ |cả thờ|(ນ) ຄື: ຂີ້ກະເທີ. đờm, đàm, dãi. ຄາກກະເທີ : khạc đờm.

ກະໄທ |cả thay| ເບິ່ງ: ກະໄທຊາຍ.

ກະໄທຊາຍ |cả thay xai| ເບິ່ງ: ກະທາຊາຍ.

ກະທຳ |cả thăm|(ກ) ຄື: ທຳ. làm, hành động. ການກະທຳ : việc làm, hành động. ຕໍ່ໜ້າສະພາບການນັ້ນ ຄວນກະທຳຢ່າງໃດ? : trước tình thế đó nên hành động thế nào?.

ກະແທກ |cả théc|(ກ) 1) dằn xô mạnh, đẩy mạnh. ກະແທກສຽງ : dằn giọng. 2) va, đập. ຫົວກະແທກຝາ : va đầu vào tường.

ກະໂທກ |cả thôốc|(ນ) 1) tay nải (khăn, vải buộc thành cái dịu đeo ở cổ). ກະໂທກປຶ້ງ : tay nải. 2) ao, hồ có dạng như tay nải. ປຶ້ງກະໂທກ, ໜອງກະໂທກ : ao, hồ có dạng như tay nải. 3) tên một loại cây, lá tựa rau ngót nhưng có độc.

ກະທັ້ງ |cả thẳng|(ບ) 1) ngay, ngay cả. ກະທັ້ງພໍ່ເຂົາເອງ ເຂົາກໍດ່າ : ngay cả bố nó, nó cũng chửi. ກະທັ້ງບັນດາຜູ້ເຖົ້າ ກໍຍັງຫັດກາຍ : ngay cả các cụ già cũng tập thể dục. 2) đến, đến đỗi. ຖ້າຜົວກະທັ້ງແຈ້ງ : đợi chồng đến tận sáng.

ກະທ້າໆ |cả thẳng|(ນ) (động vật) con kì nhông (thuộc họ bò sát).

ກະທິງ |cả thing| 1.(ນ) (thực vật) mù u, còn gọi là dồng hồ, khung tung (Calophyllum inophyllum L, họ Măng cụt Guttiferae). ຕົ້ນກະທິງ : cây mù u. 2.(ນ) (động vật) con bò tót. ງົວກະທິງ : con bò tót. 3.(ນ) ຄື: ປ້ອງທິງ. ống tre (đựng nước hoặc mật ong). ກະທິງນ້ຳເຜິ້ງ : ống tre đựng mật.

ກະທຸງ |cả thung|(ນ) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).

ກະທົ່ງ |cả thông| 1.(ນ) ຄື: ກະໂທງ. cái bù đài. ກະທົ່ງໜ້າງົວ : bù đài hình tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). ກະທົ່ງເກົ້າຫ້ອງ : bù đài hình vuông chín gian (thờ 9 ngôi sao). ກະທົ່ງສີ່ລ່ຽມ : bù đài hình vuông (thờ tứ thiên vương). 2.(ນ) bẹ chuối kết thành bè thắp nến thả xuống sông vào mùa mãn chay, bù đài. ລອຍກະທົ່ງ : nghi lễ thả bù dài vào mùa mãn chay. 3.(ນ) ຄື: ໂທງ. cái bù dài bằng bẹ chuối để bắt cá. ກະທົ່ງໄລ່ປາ : bù đài bắt cá. 4.(ນ) túi đựng hàng nhẹ và ít như muối hoặc ớt (liên kết bằng lá chuối). ກະທົ່ງເກືອ : túi muối. ກະທົ່ງໝາກພິກ : túi ớt.

ກະໂທງ |cả thoông|(ນ) ເບິ່ງ: ກະທົ່ງ.

ກະໂທຍ |cả thôi|(ນ) xương tọa, ụ ngồi, tọa cốt.

ກະເທີຍ |cả thơi|(ນ) người ái nam ái nữ, luỡng tính. ລາວເປັນກະເທີຍ : anh ta là người ái nam ái nữ.

ກະທວຍ |cả thuôi|(ນ) ຄື: ໄມ້ວັນທວຍ, ໄມ້ຄັນ

ทวย. gậy chống (chống liếp che nhà cho vững chắc, làm bằng loại cây thon thả, có khi đẽo gọt như hình con rồng).

ກະທ້ວຍ |cả thuổi|(ນ) xương tọa, ụ ngồi, tọa cốt.

ກະທັດ |cả thặt|(ຄ) ຄື: ກະທັດຮັດ. gọn, vừa phải. ກະທັດຮັດ : ngắn gọn, súc tích, cô đọng.

ກະທັດຮັດ |cả thặt hạch|(ຄ) ngắn gọn, súc tích, cô đọng. ບົດແຕ່ງກະທັດຮັດ : bài văn ngắn gọn.

ກະທາດ |cả thát|(ນ) tên một loại cây leo, dây có gai, củ và dây giống củ khoai nưa, mọc nơi đất thấp.

ກະທອດ |cả thót|(ນ) đòn tay nhà, xà nhà.

ກະທັນ |cả thăn|(ນ) (thực vật) táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ກະທັນຫັນ |cả thăn hắn|(ຄ) đột nhiên, đột ngột. แปลกใจต่อบันดาการเปลี่ยนแปลงกะทันหัน : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ກະທຸນ |cả thunh|(ນ) mui xe bò đan bằng nứa hoặc tre. ກະທຸນກວຽນ : mui xe bò.

ກະທ່ອນ |cả thòn|(ນ) hòn, cục. ກະທ່ອນຫີນ : hòn đá, cục đá.

ກະທ່ອນກະເທ່ນ |cả thòn cả thền|(ຄ) tủn mủn. ຄວາມຮູ້ເລื่องประวัติศาสตร์ของข้อยกะท่อนกะเท่นหลาย : kiến thức về lịch sử của tôi còn tủn mủn lắm.

ກະເທີນ |cả thơn|(ຄ) dở dang, qua loa. ເຮັດວຽกพໍกะเทิน : làm việc dở dang. (**ສຳນວນ**) **ຕົ້ນກະເທີນ** : đã chót, đã lỡ. ต้นกะเทินได้ผ่าซินำธอนหมดสู้ง่า, ง่าใดออกนอกรื้อ ซินำม้อนเข้าใส่สอม : đã lỡ đốn cây, phải tỉa cho hết cành, cành nào còn chĩa bậy sẽ uốn trở vào trong.

ກະເທີນວຽก |cả thơn viếc| việc còn đang dở dang.

ກະເທືອນ |cả thươn|(ກ) chấn động, ảnh hưởng. ກะเทือนไปทั่วโลก : chấn động toàn cầu.

ກະທຶບ |cả thưúp|(ກ) ຄື: ทึบ. giậm, giậm chân. ກะทึบสิ้นเกิบ : giậm gót giày.

ກະທົບ |cả thộp|(ກ) va, chạm mạnh; tác động, chấn động. เอ้ากะทบใจ : nói chạm lòng. เอ้ากะทบถึงเฮา : nói động đến họ. **ผืนกะทบ** : tác động, ảnh hưởng. ชีวิตการเป็นอยู่มีผืนกะทบถึงแนวคิด : đời sống tác động đến tư tưởng.

ກະທົບກະທັ້ງ |cả thộp cả thằng|(ກ) va chạm, đụng chạm; xúc phạm. เอ้ากะทบกะทั้ง : nói xúc phạm.

ກະທົບກະເທືອນ |cả thộp cả thươn|(ກ) ảnh hưởng, đụng chạm. การกะทำของพะนักงาน ได้กะทบกะเทือนถึงแนวคิดของมะหาชน : việc làm của cán bộ đã ảnh hưởng đến tư tưởng của quần chúng.

ກະທົບກະທຽบ |cả thộp cả thiếp|(ກ) nói bóng nói gió, nói kháy. เอ้ากะทบกะทยบเพื่อสงสี จับผิด : nói bóng nói gió nhằm châm chọc, soi mói.

ກະເທິບ |cả thớp| **ເບິ່ງ**: ເທິບ.

ກະທົ່ມ |cả thồm| **ເບິ່ງ**: ທົ່ມ.

ກະທ່ອມ |cả thòm|(ນ) ຄື: ตูบ. túp lều, lán, nhà gỗ nhỏ.

ກະທ່ອมเลือด |cả thòm lướt|(ນ) ຄື: ท่อมเลือด. (thực vật) nâu, củ nâu (Dioscorea cirrhosa Lour, họ Củ nâu Dioscoreaceae).

ກະທຽม |cả thiêm|(ນ) ຄື: ผักทยม. (thực vật) tỏi (Allium sativum L, họ Hành tỏi Liliaceae).

ກະທຽมดอง |cả thiêm đoong|(ນ) tỏi muối dưa, ngâm dấm.

ກະແທວ |cả theo|(ນ) (thực vật) cây bụi, thân và cành có gai cong và cứng (ต้นกะแทว).

ກະທຽว |cả thiêu|(ນ) túi khoác (đan bằng gai, đay).

ກະໄນ |cả này|(ນ) con vật gần giống sóc, má đỏ nhạt.

ກະນ່ອງ |cả noòng| 1.(ນ) ຄື: ຂะน่อง, ขาน่อง. phần chân từ gối xuống, gồm ba phần:. ลิ้นน่อง : gót chân. เอ็นน่อง : bắp chân. แอกน่องทึบ : nhượng chân. 2.(ນ) một loại rau ăn được, mọc ở ao hồ nước đọng, lá tựa như móng ngựa (ผักกะน่องม้า).

ກະບ່ອງກະແບ່ງ |cả noòng cả nèng|(ຄ) ຄ: ກະໜ້ອງກະແໜ້ງ. cà lắp cà bắp, lắp ba lắp bắp (nói). ເວົ້າກະບ່ອງກະແບ່ງ : nói cà lắp cà bắp.

ກະນິດຖາ |cả nít thá|(ນ)(ປ.) em; ngón út.

ກະນິດຖາພະຄີນີ |cả nít thá fả khỉ ni|(ນ)(ປ.) em gái.

ກະນິດຖາພາດາ |cả nít thá fa đa|(ນ)(ປ.) em trai.

ກະນານ |cả nan|(ນ) ຄ: ທະນານ. loại quả tròn, có cùi bên trong.

ກະນູນ |cả nun|(ນ) (động vật) loại bọ có cánh, ăn lá cây, làm tổ dưới đất (ແມງກະນູນ).

ກະໂນນ |cả nôn|(ນ) ຄ: ປ້ານທ້າຍ. thịt thăn (phần tiếp giáp mông), mông. ກະໂນນກົ້ນ, ປ້ານທ້າຍກົ້ນ : mông.

ກະນອນ |cả nôn|(ນ) ຄ: ຊະນອນ. ngòi (nổ), kíp (nổ).

ກະບະ |cả bả| 1.(ນ) cái khay xúc muối làm bằng gỗ. 2.(ນ) thùng xe. ລົດກະບະ : xe có thùng để hàng.

ກະບາ |cả ba| 1.(ນ) (động vật) tên một loại chim, lớn bằng chim cu, màu vằn, hay ăn đêm (ນົກກະບາ). 2.(ນ) (động vật) rắn mai gầm. ງູກະບາ, ງູເພົ້າກະບາ : rắn mai gầm. 3.(ນ) ຄ: ຕົ້ນຕອງໝອງ, ຕົ້ນຕັ່ງໝອງ. (thực vật) tên một loại cây bụi, lá màu xám, dùng làm thuốc (ຕົ້ນກະບາ).

ກະບີ |cả bỉ| 1.(ນ) mùn rác, rác rưởi (chìm dưới nước). ຂີ້ກະບີ : mùn rác. 2.(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ກະบี้ |cả bì|(ນ) thanh kiếm.

ກະบี้ |cả bĩ| 1.(ນ) (động vật) con chuồn chuồn. ແມງກະบี้, ແມງປໍ : con chuồn chuồn. 2.(ນ) (động vật) con ngài (tằm). ແມງກະบี้ : con ngài.

ກະบี |cả bư|(ນ) (động vật) con trâu.

ກະเบือ |cả bưa|(ນ) chày. ສາກກະเบือ : chày.

ກະเบื้อ |cả bũa|(ນ) (động vật) con bướm. ແມງกะเบื้อ : con bướm.

ກະบิว |cả bua|(ນ) ຄ: ກาบบิว. (động vật) con vạc. ນົกกะบิว, ນົกกาบบิว : con vạc.

ກะเบา |cả bau|(ນ) (thực vật) chùm bao lớn, đại phong tử, trái có màu nâu nhạt nên được dùng để chỉ màu nâu (Hydnocarpus anthelmintica Pierre, họ Mùng quân Flacourtiaceae). **ສีกะเบา** : màu nâu.

ກะบักกะบอม |cả bắc cả buôn|(ຄ) chú tâm. ເຮັดเป็นกะบักกะบอม : làm một cách chú tâm.

ກะบาก |cả bạc|(ນ) ຄ: ไม้บาก. (thực vật) cây gỗ chò.

ກะบุก |cả búc|(ນ) ຄ: กะพุก. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza Schott, họ Ráy Araceae). ต้นกะบุก : cây ráy, cây bán hạ.

ກะบุกกะบ้ำ |cả búc cả bắm|(ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm, mấp mô. ถะขົนหินทางกะบุกกะบ้ำ : đường sá mấp mô.

ກะบุกกะบาก |cả búc cả bạc|(ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm. เส้นทางกะบุกกะบาก : đường gồ ghề.

ກะบิก |cả bôốc|(ນ) (thực vật) khơ nia (Irvingia malayana).

ກะโบก |cả bôộc|(ນ) ống tre (còn bịt một đầu, loại lớn).

ກะโบกดาก |cả bôộc đạc|(ນ) hậu môn, lỗ đít.

ກะบอก |cả boọc|(ນ) 1) khẩu. ກะบอกปืน : khẩu súng. 2) ống tre (thông hai đầu, loại nhỏ). ภูก่จิกกะบอก ภูก่ซอกกะบั้ง เทให้ทอดทาน : tao sẽ móc ống tre, tao sẽ tìm ống bương đổ ra ban phúc. 3) loa. ກะบอกสยง : loa thông tin.

ກะบอกสยง |cả boọc siếng| (ส่วนบอน) (ống tiếng) phương tiện thông tin, loa thông tin.

ກะบัง |cả băng|(ນ) ຄ: หมวกแก๊บ, หมวกแก๊ป. mũ lưỡi trai. หมวกกะบัง, หมวกแก๊บ, หมวกแก๊ป : mũ lưỡi trai.

ກะบั้ง |cả bẳng| 1.(ນ) ຄ: บั้ง. 1) ống, ống tre. กะบั้งเกือ : ống tre đựng muối. กะบั้งบ้ำ : ống tre gùi nước. กะบั้งปาแวก : ống tre đựng mắm. 2) loa. กะบั้งสยง : loa thông tin. 2.(ນ) áo thun. เสื้อกะบั้ง : áo thun.

ກะบุง |cả bung|(ນ) ຄ: บุง. cái thúng. กะบุง

ເຂົ້າເປືອກ : cái thúng thóc.

ກະບິ໋ |cả bông| ຄື: ກະໂບ໋.

ກະບິ໋ຕາ |cả bông ta|(ນ) ຄື: ກະໂບ໋ຕາ.

ກະບິ໋ຫົວ |cả bông húa|(ນ) ຄື: ກະໂບ໋ຫົວ.

ກະໂບ໋ |cả bôông|(ນ) ຄື: ກະບິ໋. 1) hốc, hố. ກະໂບ໋ຕາ : hốc mắt, hố mắt. 2) sọ, đầu lâu. ກະໂບ໋ຫົວ : sọ, đầu lâu.

ກະໂບ໋ຕາ |cả bôông ta|(ນ) hốc mắt, hố mắt.

ກະໂບ໋ຫົວ |cả bôông húa|(ນ) sọ, đầu lâu.

ກະບອ໋ |cả boong| 1.(ນ) ຄື: ຕະບອ໋. duốc; mồi lửa. ໄຕ້ກະບອ໋ : thắp đuốc. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຕະບອ໋, ໄມ້ກະບອ໋. dùi cui, gậy. ໄມ້ຄ້ອນກະບອ໋ : cái dùi cui.

ກະບອ໋ເພັດ |cả boong fệt|(ນ) (thực vật) cây xương rồng (Euphorbia antiquorum L, họ Thầu dầu Euphorbiaceae).

ກະບ່ອ໋ງກະແບ່ງ |cả boòng cả bèng|(ຄ) ຄື: ຈ່ອ໋ງ ປ່ອ໋ງແຈ່ງແປ່ງ. lỗ chỗ (thủng). ຮູກະບ່ອ໋ງກະແບ່ງ : thủng lỗ chỗ. ໃບໄມ້ຖືກບິ໋ງກັດກະບ່ອ໋ງກະແບ່ງ : lá cây bị sâu cắn lỗ chỗ.

ກະເບື້ອ໋ງ |cả buởng| 1.(ນ) ຄື: ເຟື້ອ໋ງ. mảnh vỡ của bát đĩa, nồi, niêu (nhưng vẫn còn xài được); mẻ kho. ກະເບື້ອ໋ງໜ້ ໍ : mảnh vỡ của nồi, mẻ kho. ກະເບື້ອ໋ງຖ້ ໍ ວຍ : mảnh vỡ của chén. (ພາສິດ) ຢ່າໄດ້ເມົ ໍ າມ ໍ ວໄຫ້ ນ ໍ າຄ ໍ ນຕາຍຕົກ ປ ໍ າ ໄຫ້ນ ໍ າໜ ໍ ້ ກະເບື ໍ ້ ອ ໍ ງ ຍັ ໍ ງຊ ໍ ໍ ໄດ ໍ ້ ຂ ໍ ໍ ກ ໍ ນ : (đừng mãi khóc với người đã chết, hãy khóc với mảnh bát còn dùng nấu ăn được). 2.(ນ) 1) ngói. ກະເບື ໍ ້ ອ ໍ ງດ ໍ ນ ໍ ຂ ໍ : ngói lợp nhà. ຫ ໍ ງຄ ໍ ານ ໍ ງ ກະເບື ໍ ້ ອ ໍ ງ : mái lợp ngói. 2) gạch hoa. ກະເບື ໍ ້ ອ ໍ ງປ ໍ ູ ພ ໍ ື ້ ນເຮ ໍ ືອ ໍ ນ, ດ ໍ ນກະເບື ໍ ້ ອ ໍ ງ : gạch hoa, gạch bông.

ກະບ ໍ ານ |cả bai|(ນ) ຄື: ກະໂບ ໍ ນ. cái xới xôi.

ກະບ ໍ ວຍ |cả buôi|(ນ) gáo dừa (có cán dài để múc).

ກະບັ ໍ ດ |cả bặt| 1.(ນ) con tính (trong bàn tính của Trung Quốc). ໝ ໍ າກກະບັ ໍ ດ : con tính. 2.(ກ) lừa đảo, lừa lọc; chiếm đoạt.

ກະບ ໍ າດ |cả bạt|(ສ) ຄື: ຂ ໍ ້ າບ ໍ າດ. hạ thần (xưng hô với vua chúa); dùng cho dâu rể khi nói với bậc trên.

ກະບ ໍ ິ ດ |cả bốch|(ນ) ຄື: ຂ ໍ ະບ ໍ ິ ດ. (sự) phản nghịch, phản loạn, phiến loạn, phản quốc, phản động; tạo phản, không trung thành, phản bội. ພ ໍ ວກກະບ ໍ ິ ດຊ ໍ າດ : bọn phản quốc. ກະບ ໍ ິ ດພ ໍ ີ ່ ກະບ ໍ ິ ດນ ໍ ້ ອ ໍ ງ : lừa thầy phản bạn. ກະບ ໍ ິ ດບ ໍ ້ ານກະບ ໍ ິ ດເມ ໍ ືອ ໍ ງ : phản quốc.

ກະປ ໍ ງ |cả binh|(ນ) đơn vị đo thời cổ, bằng một phần tư thốn (khoảng 5,5 mm).

ກະບ ໍ ານ |cả ban| 1.(ນ)(ປ.) xương sọ, đầu lâu. ກະບ ໍ ານຫ ໍ ົ ວ : xương sọ. 2.(ນ) ຄື: ກະເບື ໍ ້ ອ ໍ ງ. mảnh gốm, mảnh sành. ກະບ ໍ ານໜ ໍ ້ ໍ : mảnh vỡ của nồi.

ກະບ ໍ ິ ນ |cả binh|(ນ) tục, lệ, phép. ກະບ ໍ ິ ນບ ໍ ້ ານ : lệ làng. ກະບ ໍ ິ ນເມ ໍ ືອ ໍ ງ : phép nước.

ກະບ ໍ ິ ນບ ໍ ້ ານ |cả binh bản|(ນ) lệ làng.

ກະບ ໍ ິ ນເມ ໍ ືອ ໍ ງ |cả binh mương|(ນ) phép nước.

ກະບ ໍ ິ ນລ ໍ ະພ ໍ ັ ດ |cả binh lả fặt|(ນ)(ປ.) tên kinh đô nơi Phật Thích Ca sinh ra (Ấn Độ).

ກະບ ໍ ູ ນ |cả bun| 1.(ນ) u dạ con, u xơ tử cung (nữ). 2.(ນ) (y) bệnh tụ huyết, đầy hơi. 3.(ນ) một loại ngải, củ và thân tựa nghệ, thân và lá có màu xanh, củ bằng củ môn, thịt trắng có vị cay nóng; khi dùng mài với nước vôi trong chữa đầy hơi, u dạ con hoặc mau hết sản dịch.

ກະເບ ໍ ນ |cả bên|(ນ)(ຂ.) đuôi túm váy giắt sau lưng. ຈ ໍ ງກະເບ ໍ ນ : váy xa rông (loại to dài, túm đuôi giắt sau lưng).

ກະແບ ໍ ນ |cả ben|(ນ) đĩa nhỏ.

ກະປ ໍ ຽ ໍ ນ |cả biên|(ນ) cái nia, cái mẹt. ກະປ ໍ ຽ ໍ ນ ຕ ໍ າແ ໍ ໜ : mẹt đan mắt lưới.

ກະບ ໍ ວ ໍ ນ |cả buôn| 1.(ນ) ຄື: ຂ ໍ ະບ ໍ ວ ໍ ນ. đám, đoàn. ແ ໍ ່ ກະບ ໍ ວ ໍ ນ : đám rước. ກະບ ໍ ວ ໍ ນລ ໍ ິ ດ ໄ ໍ ຟ : đoàn tàu hỏa, đoàn xe lửa. ກະບ ໍ ວ ໍ ນ ລ ໍ ິ ດ : đoàn xe. ກະບ ໍ ວ ໍ ນເຮ ໍ ືອ : đoàn thuyền. 2.(ຄ) hình, dáng, phong cách, dáng điệu. ດ ໍ ູ ກະບ ໍ ວ ໍ ນໃ ໍ ສ ່ ໍ ອ ໍ ງ (ອ ໍ ິ ນ) : xem dáng điệu của ai uyển chuyển hơn.

**ກະບ ໍ ວ ໍ ນແ ໍ ່ ** |cả buôn hè|(ນ) ຄື: ຂ ໍ ະບ ໍ ວ ໍ ນແ ໍ ່ ** . đám rước, đám diễu hành. ອ ໍ ອ ໍ ກ ໍ ່ ໍ ງ ເ ໍ ມ ໍ ືອ ໍ ງ ບ ໍ ັ ງ ເ ໍ ອ ໍ ນ ພ ໍ ິ ບ ກ ໍ ະ ບ ໍ ວ ໍ ນ ແ ໍ ** : ra phố ngẫu nhiên gặp đám rước.

**ກະປ ໍ ຸ ້ ໍ ມກະບ ໍ ໍ ** |cả bủm cả bắm|(ຄ) móp mép.

ກະປ໋ອງກະປຸ໋ມກະບ໋ : ống lon móp mép.

ກະບອມ |cả bom|(ນ) ຄື: ກະບົມ, ກະໂບມ. vật dụng bằng gỗ, hình tròn hoặc vuông, dùng để xới xôi.

ກະປິ |cả pỉ|(ນ) mắm tôm, ruốc, ruốc tôm, mắm ruốc. ເຄື່ອງໃນໝູຈ໋ກະປິ : lòng lợn chấm mắm ruốc.

ກະປູ |cả pu|(ນ) con cua. ກະປູທະເລ : cua biển. ກະປູນາ : cua đồng.

ກະປູໃຫ້ເລືອດອ່ຽນ |cả pu hạy lướt yền| (ສ໋ຳນວນ) (cua cho máu lươn) lá lành đùm lá rách.

ກະໂປະ |cả pỏ| 1.(ນ) sọ dừa. ກະໂປະໝາກພ້າວ : sọ dừa. (ພາສິດ) ບ່ວຍບ໋ມີດ້ານ ຊິເອົາ ຫຍັງມາຄ້າງແອ່ງ, ເຂົາຊິເອີ້ນກະໂປະໝາກພ້າວ ບ໋ມີເອີ້ນວ່າບ່ວຍ : (gáo không cán lấy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không gọi là gáo). 2.(ນ) một kiểu tóc như úp gáo dừa lên đầu. ຊົງກະໂປະໝາກພ້າວ : kiểu gáo dừa.

ກະເປາະ |cả pỏ|(ນ) ຄື: ກະເພາະ. cái sọt (đan bằng tre), dùng chuyển đất hay đong gạo.

ກະເປົ໋າ |cả pau|(ນ) ຄື: ກະເປົ໋າ.

ກະເປົ໋າ |cả páu|(ນ) 1) ຄື: ເປົ໋າ. bao đựng gạo. ກະເປົ໋າເຂົ້າ : bao gạo. 2) túi đựng hành lí. ກະເປົ໋າເດີນທາງ : túi đựng hành lí. 3) túi (áo, quần). ກະເປົ໋າສື້ງ, ຖົງສື້ງ : túi quần. ກະເປົ໋າເສື້ອ, ຖົງເສື້ອ : túi áo. 4) ví, bóp, xắc. ກະເປົ໋າເງິນ : ví, bóp (đựng tiền), xắc tay.

ກະເປົ໋າເງິນ |cả páu ngân|(ນ) ví, bóp (đựng tiền), xắc tay.

ກະເປົ໋າເດີນທາງ |cả páu đơn thang|(ນ) túi đựng hành lí.

ກະເປົ໋າຖື |cả páu ngân|(ນ) xắc tay, ví, ví đầm.

ກະປຸກ |cả púc|(ນ) cái lọ (đựng). ກະປຸກໝາກມ່ວງດອງ : lọ xoài ngâm.

ກະໂປກກະເປກ |cả pôộc cả pêệc|(ຄ) nham nham, nham nhở. ຕັດຜົມກະໂປກກະເປກ : cắt tóc nham nhở.

ກະໂປງ |cả pôông|(ນ) 1) váy, váy đầm. ນຸ່ງ ກະໂປງ : mặc váy. 2) nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô. ຜາກະໂປງ : nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô.

ກະປ໋ອງ |cả póng|(ນ) cái hộp, cái lon. ກະປ໋ອງນ໋ຳຫວານ : lon nước ngọt. ປາກະປ໋ອງ : cá hộp.

ກະປິດ |cả pịt|(ນ) (động vật) chim bạc má.

ກະປົບ |cả píp|(ນ) ຄື: ປົບ. thùng đựng dầu. ກະປົບນ໋ຳມັນກາດ : thùng đựng dầu.

ກະປຸ໋ມ |cả pùm|(ນ) cái gùi (có nắp đan bằng tre để đựng đồ đạc, áo quần).

ກະປອມ |cả pom|(ນ) ຄື: ກົປອມ; ຈິປອມ. (động vật) con rắn mối, con kì nhông loại nhỏ.

ກະປ໋ອມ |cả pòm| 1.(ນ) ຄື: ປ໋ອມ, ຄຸປ໋ອມ. cái gàu, cái gầu, xô múc nước giếng. ກະປ໋ອມ ຕັກນ໋ຳ : xô múc nước. 2.(ນ) phao câu cá, phao lưới. ກະປ໋ອມມອງ, ປ໋ອມມອງ : phao lưới.

ກະໂພ້ງແກ້ມ |cả fôộng kẻm|(ນ) ຄື: ໂພ້ງແກ້ມ. lúm má, má lúm đồng tiền.

ກະພາ |cả fa|(ນ) ຄື: ເປ໋. cái gùi (của người vùng cao dùng để gùi đồ đạc, thóc lúa, có dây thắt chéo ngực).

ກະພື |cả fừ| 1.(ກ) ຄື: ພື. 1) trải ra. ກະພືແພ : trải khăn. 2) bung ra, loan, loan truyền. ກະພືຂ່າວ : loan tin. 2.(ກ) 1) quét, thổi. ລົມກະພື : gió quét, gió thổi. 2) vỗ. ກະພືປີກ : vỗ cánh.

ກະເພາະ |cả fỏ| 1.(ນ) ຄື: ພຸງ. dạ dày. ເຈັບກະເພາະ : đau dạ dày. 2.(ນ) ເບິ່ງ: ກະເປາະ.

ກະເພາະອາຫານ |cả fỏ a hán|(ນ) ຄື: ກະເພາະ 1.

ກະເພາະອາຫານອັກເສບ |cả fỏ a hán ắc sệp| viêm dạ dày.

ກະເພາະອາຫານອັກເສບຊ໋ຳເຮື້ອ |cả fỏ a hán ắc sệp xăm hửa| viêm dạ dày mạn.

ກະເພື່ອໄວ້ |cả fừa vảy|(ກ) trừ hao; dự tính trước, chuẩn bị trước. ຟັງມັນເວົ້າຕ້ອງກະເພື່ອໄວ້ໜ້ອຍໜຶ່ງ : nghe nó nói phải trừ hao một chút ít.

ກະເພົ໋າ |cả fau|(ນ) (thực vật) hương nhu (Ocinum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).

ກະພຸກ |cả fục|(ນ) ຄື: ກະບຸກ. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza). ຫົວກະພຸກ : củ ráy, củ bán hạ.

ກະໂພກ |cả fôốc| 1.(ນ) ຄື: ສະໂພກ. mông.

ກະໂພກໃຫຍ່ : mông to. **2.(ນ) ຄື**: ໝາກກະໂພກ. pháo. ຈຸດກະໂພກ : đốt pháo.

ກະພຸ໋ງ |cả fung|(ນ) tên một loại cá vảy, con to tựa như cá hô (ປາກະພຸ໋ງ).

ກະພິ໋ງ |cả fông|(ນ) cá chim (ປາກະພິ໋ງ).

ກະພິ໋ງຂາວ |cả fông khảo|(ນ) cá chim trắng (States calcarifer).

ກະພິ໋ງແດ໋ງ |cả fông đeng|(ນ) cá chim đỏ (Ludjanus annularis).

ກະພັດ |cả fặt|(ນ) dây đai buộc bành voi.

ກະພຸ໋ດ |cả fết|(ນ) bật bông.

ກະພວດກະພາດ |cả fuốt cả fát|(ຄ) cẩu thả, tắc trách; quấy quá. ເຮັດວຽກກະພວດກະພາດ : làm việc tắc trách.

ກະພັ້ນ |cả fẳn|(ນ) suốt cuộn sợi.

ກະພຸນ |cả fùnh|(ນ) con sứa, con nuốt.

ກະພາບ |cả faáp|(ຄ) phành phạch, phạch phạch. ໄກ່ຕົບປີກກະພາບໆ : gà vỗ cánh phành phạch.

ກະພິບ |cả fịp|(ກ) nháy, chớp, nhấp nháy. ໄຟກະພິບ : đèn chớp.

ກະພູມ |cả fum|(ກ) **ຄື**: ກະພູມມື. chắp tay (lễ Phật).

ກະພູມມື |cả fum mư|(ກ) **ຄື**: ກະພູມ. chắp tay (lễ Phật).

ກະພ້ອມ |cả fỏm|(ນ) cái thúng.

ກະຟົກກະຟື໋ມ |cả phộc cả phổm|(ຄ) **ຄື**: ລຸກລີ້ ລຸກລົນ. hấp ta hấp tấp. ເຮັດກະຟົກກະຟື໋ມຈົ່ງ ເສຍວຽກ : làm hấp ta hấp tấp nên hỏng việc.

ກະຟຶດກະຟາດ |cả phứt cả phát|(ຄ) **ຄື**: ຟຶດຟາດ. vùng vằng, vùng và vùng vằng. ກະຟຶດກະ ຟາດຍ່າງອອກຈາກຫ້ອງ : vùng và vùng vằng bước ra khỏi phòng.

ກະເຟືອນ |cả phươn|(ກ) tràn nước ra ngoài, sóng sánh. ນ້ຳກະເຟືອນເພາະລົມ : nước sóng sánh vì gió.

ກະມະ |cả mả|(ຄ) **ຄື**: ຂະມ່ໍ. gặp bất ngờ.

ກະມະລະ |cả mả lả|(ນ)(ປ.) hoa sen; trái tim; dạ dày.

ກະມະລາກອນ |cả mả la kon|(ນ)(ປ.) đầm sen.

ກະມະລາດ |cả mả lát|(ນ)(ປ.) tòa sen, nơi Đức Phật ngồi.

ກະມະເລດ |cả mả lết|(ນ)(ປ.) hoa sen đại.

ກະໂມະ |cả mở| **1.(ຄ) ຄື**: ຄະໂມະ. đang, vừa vặn. **(ພາສິດ)** ປ່ໍ້ໄມ້ຄະໂມະລົມ : (đốn cây vừa vặn gặp gió) hạn hán gặp mưa. **2.(ກ) ຄື**: ຄະ ໂມະ. gặp, thấy, chợt thấy (một cách bất ngờ). ມາກະໂມະກັນ : gặp nhau bất ngờ.

ກະມັ໋ງ |cả măng|(ຄ) chăng, phải chăng (thể hiện sự do dự, chần chừ). ບ່ໍ່ໄດ້ດອກ ກະມັ໋ງ : không được chăng. ເປັນເຊັ່ນນີ້ ກະມັ໋ງ : thế này chăng.

ກະມັ໋ງກະມໍ |cả măng cả mo|(ຄ) hăm hở, hăng hái, sốt sắng. ພະນັກງານກະມັ໋ງກະມໍໄປຄົ້ນ ຄວ້ໍາຕົວຈິ໋ງ : cán bộ hăm hở đi nghiên cứu thực tế.

ກະມຶ໋ງກະມັ໋ງ |cả mưng cả măng|(ຄ) hung hăng. ທ່າທີກະມຶ໋ງກະມັ໋ງ : thái độ hung hăng.

ກະໂມຍ |cả môi| **1.(ນ) ຄື**: ຂະໂມຍ. kẻ trộm, kẻ cắp. ຈັບກະໂມຍ : bắt kẻ trộm. **2.(ກ) ຄື**: ຂະ ໂມຍ. ăn trộm, ăn cắp, xoáy. ກະໂມຍລົດ ຖີບ : ăn trộm xe đạp.

ກະມຶດ |cả mựt|(ນ) (động vật) khỉ đột.

ກະແມດ |cả mét|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນກະ ແມດ).

ກະມັນ |cả măn|(ນ) **ເບິ່ງ**: ປາກະມັນ.

ກະເມັ່ນ |cả mềnh|(ກ) **ຄື**: ຂະເມັ່ນ. (cơ bắp) giật giật. ກ້ຳມເນື້ອກະເມັ່ນ : cơ bắp giật giật. ຕາ ກະເມັ່ນ : mắt giật giật.

ກະມົນ |cả mônh|(ນ) hoa sen.

ກະມົນລະໄນ |cả mônh lả nay| **ເບິ່ງ**: ກະມົນ ລະເນດ.

ກະມົນລະເນດ |cả mônh lả nết|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ກະ ມົນລະໄນ. có cặp mắt đẹp như hoa sen.

ກະມົນລະວັນ |cả mônh lả văn|(ນ) rừng sen, hồ sen.

ກະມັບກະແມບ |cả mặp cả mép|(ຄ) **ຄື**: ມັບໆ ແມບໆ. lập lòe. ແສງໄຟກະມັບກະແມບຄືແມງ ຫ້ິ່ງຫ້ອຍ : ánh đèn lập lòe như đom đóm.

ກະໂມມ |cả môm|(ນ) mu, xương mu. ກະໂມມ ຫ໊ໍເໜ່ົ້ າ : mu, xương mu.

ກະຢ່ໍ |cả dà|(ກວ) mặc kệ, mược kệ, cũng mặc. ສົ້ມກະຢ່ໍ ທະແມມແຕ່ແມ່ນໝາກມ່ວງ ເຮືອນນ້ອ : chua mặc kệ, miễn là là xoài

của nhà em. ລາວບໍ່ມາກະຢ່ າ ທະແມມແຕ່ວ່ າ ພວກເຮົາມາໝົດ : anh ta không đến cũng mặc, miễn là chúng ta đến cả.

ກະຍໍກະແຍ |cả do cả de|(ຄ) (nhảy) tung tăng, tung ta tung tăng (vật vui khi gặp chủ nhân). ໝາເຕັ້ນກະຍໍກະແຍເວລາພົບເຈົ້າຂອງ : chó nhảy tung tăng khi gặp chủ nhân.

ກະຢັ້ງ |cả dăng|(ນ) gùi (đan bằng tre, mây có quai đeo).

ກະຢ່ອງ |cả doòng|(ນ) mâm, khay (đựng bát đĩa hoặc hoa). ພາກະຢ່ອງ : mâm tre. ຂັນກະຢ່ອງ : khay tre.

ກະຢ່ອງກະແຢ່ງ |cả doòng cả dèng|(ຄ) cà nhón cà nhón. ຍ່າງກະຢ່ອງກະແຢ່ງ : đi cà nhón cà nhón.

ກະລະກະ |cả lả cả|(ນ)(ປ.) hạt mưa đá. ກະລະກະວັດສະ, ຝົນໝາກເຫັບ : mưa đá.

ກະລະກະດາ |cả lả cả đa|(ນ)(ປ.) (cũ) tháng Bảy (dương lịch).

ກະລະກົດ |cả lả cốch| 1.(ນ) ຄື: ກໍລະກົດ. (động vật) con cua. 2.(ນ)(ປ.) 1) tháng Tám của Lào (cổ); tháng Bảy (dương lịch). 2) sao Cua (hình con cua).

ກະລະນີ |cả lả ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະນີ. vấn đề, trường hợp.

ກະລະນີຍະກິດ |cả lả ni nhã kít|(ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະນີຍະກິດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກະລະບູນ |cả lả bun|(ນ)(ສ.) (thực vật) cây long não (Cinnamomum camphora L, họ Long não Lauraceae).

ກະລະມັ້ງ |cả lả măng|(ນ) bát to, bát múc canh, tô, bát chậu. ຊາມກະລະມັ້ງ : bát to, bát chậu.

ກະລະລະ |cả lả lả|(ນ)(ປ.) bùn; tinh dịch.

ກະລະວິກ |cả lả víc|(ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະວິກ. (động vật) chim họa mi.

ກະລາ |cả la| 1.(ນ) đầu lâu, sọ người. ກະລາຫົວ : sọ người. 2.(ນ) 1) gáo dừa. 2) một loại chiếu (ສາດກະລາ).

ກະລາກາບ້ ໍ |cả la ka nắm|(ນ) ຄື: ກາບ້ ໍ. (động vật) con cốc (Phalacrocorax).

ກະລາສີ |cả la sí|(ນ) ຄື: ຂະລາສີ. thủy thủ, thuyền viên.

ກະລາດ ໍ |cả la đăm|(ນ) ຄື: ກຸລາ. 1) người da đen ở châu Phi. ຄົນກະລາດ ໍ : người da đen. 2) người Ấn Độ. ແຂກກະລາດ ໍ : người Ấn Độ.

ກະລາຫາຫວດ |cả la tha thuốt|(ຄ) ຄື: ອີ່ລາຫາ ຫວດ. dơ dáy. ຕົນໂຕກະລາຫາຫວດ : người ngợm dơ dáy.

ກະລາຫົວ |cả la húa|(ນ) sự miệt thị, khinh thường, rẻ rúng. ກະລາຫົວມັນ ຊິມີອີ່ຫຍັ ງ! : thây kệ nó, có gì đâu!.

ກະລາໂຫມ |cả la hôốm|(ນ)(ສ.) nơi tập kết các chiến binh, nơi tập trung lực lượng bảo vệ đất nước; quốc phòng. ກະຊວງກະລາໂຫມ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ ້ ອງກັນປ ະເທດ : Bộ Quốc phòng.

ກະລິຍາ |cả lỉ nha|(ນ)(ປ,ສ.) hành vi, cử chỉ.

ກະລີນີ |cả lỉ ni|(ນ)(ປ.) (động vật) con voi cái.

ກະລີ |cả li|(ນ)(ປ.) tàn ác; điềm gở, điềm xấu. ກະລີບ ້ ານ : làng đang có dịch bệnh.

ກະລີຍຸກ |cả li nhục|(ນ)(ປ.) thời tận thế; thời loạn; thời toàn bệnh ôn dịch. ກ ໍ່ ໃຫ ້ ເກີດກະລີ ຍຸກ : tạo nên thời loạn.

ກະລີວອນ |cả li von|(ນ)(ປ.) (động vật) con voi quý, voi đầu đàn.

ກະລຸນາ |cả lủ na| 1.(ນ)(ປ.) thương xót, thương tình; bi. ເມດຕາ, ກະລຸນາ, ມຸທິຕາ, ອຸ ເປກຂາ : từ, bi, hỉ, xả. 2.(ກ) làm vui lòng, làm vừa lòng, làm hài lòng; làm ơn. ກະລຸ ນາຫຍັບເຂ ້ ົ້ າໜ ້ ອຍໜ ຶ ່ ງ : làm ơn xích vào một tí.

ກະລຸນາທ ິ ຄຸນ |cả lủ na thỉ khun|(ນ)(ປ.) lòng từ tâm.

ກະເລວະລາກ |cả lê vả lác|(ນ)(ປ.) thi hài, xác chết.

ກະໂລ ່ |cả lồ|(ນ) mũ trụ, mũ giáp.

ກະໂລ ້ |cả lỗ| 1.(ນ) dụng cụ tựa cái sàng dùng để múc cá. 2.(ຄ) ຄື: ໂລ ້ . mắt lồi. ຕາກະໂລ ້ , ຕາໂລ ້ : mắt lồi.

ກະລໍ |cả lo|(ນ) cái mõ. ຕີກະລໍ : gõ mõ.

ກະເລົາ |cả lau|(ນ) cây lau, sậy.

ກะลำ |cả lăm|(ก) ຄື: ຂะลำ, ถะลำ. kiêng cữ. (พาสิด) ห้อโล้นยากลำ ห้อดำยากเหด ถะลำ : (đầu trọc muốn hò hát, đầu đen muốn thuyết giáo, kiêng cữ).

ກะลำซำซอย |cả lăm xăm xoi|(ถ) ຄື: ม๊ะลำซำซอย. bậy bạ. เธ็ดกะลำซำซอย : làm bậy bạ.

ກะลำพัก |cả lăm fặc|(น) ຄື: ภำพัก. lõi cây có chất thơm dùng để ướp thơm quần áo, tương tự như trầm hương hoặc kì nam (Excoecaria agallocha L).

ກะล่ำดอก |cả lằm đoọc|(น) ຄື: กะล่ำปีดอก.

ກะล่ำปี |cả lằm pi|(น) (thực vật) cải bắp (Brassica oleraacea). กะล่ำปีฮ้อพากเลัน : cải bắp xào cà chua.

ກะลิกกะลิน |cả lộc cả lôn|(ถ) lanh chanh. นิดไสกะลิกกะลิน : tính lanh chanh.

ກะโลกกะเลก |cả lôốc cả lêếc|(ถ) lắc xắc, lắc cắc, lắc láo (hành vi người lớn). ท่าทีกะโลกกะเลก : thái độ lắc xắc.

ກะลอกกะแลก |cả lọc cả lẹc|(ถ) lắc xắc, lắc cắc, lắc láo (hành vi trẻ em). ท่าทีกะลอกกะแลก : thái độ lắc cắc.

ກะลังกะลาด |cả lăng cả lát|(ถ) ຄື: ลังลาก. bừa bãi, lộn xộn. ถิ้มของกะลังกะลาด : vất đồ bừa bãi.

ກะลิง |cả ling|(น) người Ấn Độ (phía Nam).

ກะลิงถะลาด |cả ling khả lát|(น) tên một thành phố ở Ấn Độ.

ກะเล่ง |cả lềng|(น) ຄື: เล่ง. dụng cụ đan tơ thành cuộn, cái cuốn tơ.

ກะโลง |cả lôông| 1.(น) cái bị (đan bằng lá cọ, lá gồi). กะโลงเฮ้ำ : cái bị gạo. 2.(น) quan tài (dùng gỗ dày). เอ๋าสิบเฮ้ำกะโลง : đưa thi hài vào quan tài.

ກะโล่ง |cả lôông|(น) chuông (mõ) đeo ở cổ trâu bò. พาภกะโล่งดังแก่งๆ : chuông kêu keng keng.

ກะโล่งกะเล่ง |cả lôông cả lêêng|(ถ) ຄື: กะโหล่งกะเหล่ง.

ກะล่อยกะแล่ง |cả loòng cả lèng|(ถ) lủng la lủng lẳng, lủng là lủng lẳng. ดอกไม้ห้อย กะล่อยกะแล่ง : hoa treo lủng là lủng lẳng.

ກะเลิง |cả lơng|(น) tên một bộ tộc ở phía Bắc Lào, bộ tộc Cà Lơng (ไทกะเลิง).

ກะเล้ง |cả loơng|(น) ຄື: กะเลิง.

ກะลัดซะกาย |cả lặt xả kai|(น)(ป.) thân thể.

ກะล่างๆ |cả làng|(น) ຄື: ตะล่างๆ. gầm sàn, gầm nhà (nhà sàn).

ກะลิด |cả lịch|(น)(ฝ.) chúa Giê-su Ki-tô.

ກะลิดสะตุน |cả lịch sả tiên|(น) ຄື: ถะลิดสะตุน. đạo Tin lành.

ກะลิดสะมาด |cả lịch sả mát| 1.(น) đêm Nô-el. 2.(น) tên một loại cây, lá đỏ, nở hoa vào mùa đông.

ກะลืด |cả lựt|(น) ຄື: กะลืด.

ກะลืด |cả lứt|(ถ) ráp, ram ráp, bẩn thỉu. หน้าโตะยังกะลืด ต้องก๊บคืน : mặt bàn còn ram ráp, cần bào lại.

ກะลิด |cả lộch|(น) (thực vật) cà rốt (Daucus carota L, họ Hoa tán Umbelliferae).

ກะลอดกะลาด |cả luốt cả lát|(ถ) lôm côm, đại khái, qua quýt. เธ็ดกะลอดกะลาด : làm lôm côm, làm qua quýt.

ກะลิน |cả linh|(น)(ป.) (động vật) con voi.

ກะลุน |cả lunh|(น)(ป.) thương cảm, thương tâm.

ກะเลัน |cả lênh| 1.(น) (động vật) con sóc nhỏ. 2.(น) (động vật) con ve sầu (loại to đen). แมงกะเลัน : con ve sầu (loại to đen). 3.(น) (động vật) con sâu cam. บึ้งกะเลัน : con sâu cam. 4.(น) tên một loại hoa, mùi thơm.

ກะลึม |cả lưm|(น) song, mây, loại mây có thân lớn (หวายกะลึม, หวายกะลึมบอๆ).

ກะลุม |cả lum|(น) thùng.

ກะแล็ม |cả lem|(น) cà-rem, kem (đan thưa đựng đồ). กินกะแล็ม : ăn cà-rem, ăn kem.

ກะลอม |cả loom|(น) gùi (đan thưa đựng đồ).

ກะว่า |cả và|(ภ) dự định. ลาวกะว่าจะปุกเรือนปีหน้า : cô ta dự định sẽ xây nhà sang năm.

ກะวี |cả vi|(น) thi sĩ, thi hào, nhà thơ. นักกะวี : nhà thơ. กะวีอาล็ม : thi hứng.

ກะวินิพิน |cả vi nỉ fônh|(น) tác phẩm thơ,

bài thơ. ບົດກະວີນິພົນມ່ວນ : tác phẩm thơ hay, bài thơ hay.

ກະວີອາລົມ |cả vi a lôm|(ຄ) thi hứng. ແຫຼ່ງກະວີອາລົມລົ້ນຫຼັ່ງ : nguồn thi hứng dạt dào.

ກະເວກະວາດ |cả vê cả vát|(ຄ) chệnh choạng, loạng choạng. ຫາກໍ່ເຊົ່າເຂ້ ຍ່າງກະເວກະວາດ : mới ốm dậy, đi loạng choạng.

ກະໂວກກະເວກ |cả vôốc cả vêếc| 1.(ຄ) lồi lõm, gập ghềnh. ເສັ້ນທາງກະໂວກກະເວກ : con đường lồi lõm. 2.(ຄ) lấc láo, lấc cấc như khỉ (lớn). ທ່າທີກະໂວກກະເວກ : thái độ lấc cấc.

ກະວອກກະແວກ |cả voóc cả véc|(ຄ) lấc láo, lấc cấc như khỉ (nhỏ). ທ່າທີກະວອກກະແວກ : thái độ lấc cấc (nhỏ).

ກະວຶດກະວີ |cả vựt cả vừ|(ຄ) ເບິ່ງ: ກົ້ວໂກດ, ວີ. tức tối. ຮ້າຍກະວຶດກະວີ : la tức tối.

ກະວາງ |cả vang|(ກ) ấn định. ກະວາງໜ້າທີ່ : ấn định nhiệm vụ.

ກະໂວຍກະວາຍ |cả vôi cả vai|(ຄ) la làng la xóm. ຕ້ອງໜວຍໜຶ່ງແມ່ນກະໂວຍກະວາຍໂລດ : động một chút là la làng la xóm.

ກະວົນກະວາຍ |cả vônh cả vai|(ຄ) ຄື: ຂະໜຸກ. 1) cuống quýt, nóng lòng, hoảng hốt. ຖືກຖາມກະທັນຫັນ, ມັນກະວົນກະວາຍຂຶ້ນ : bị hỏi bất ngờ, nó cuống quýt lên. 2) áy náy, băn khoăn, day dứt. ກະວົນກະວາຍຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ກະວຸ້ມກະວ່ຳ |cả vủm cả vắm|(ຄ) móp mép. ກັບກະວຸ້ມກະວ່ຳ : cái hộp móp mép.

ກະຫາປະນະ |cả há pả nả|(ນ)(ປ.) đồng tiền Ấn Độ.

ກະຫາລະ |cả há lả|(ກວ) thì cứ. ຄັນບໍ່ແມ່ນກະຫາລະຮີບໄປເຮັດທະແມ : nếu không phải thì cứ vội đi làm đi.

ກະໂຫ |cả măn|(ນ) ເບິ່ງ: ປາກະໂຫ.

ກະຫາຍ |cả hái|(ກ) 1) khát, khát khao, khát vọng; nhớ nhung. ກະຫາຍນ້ຳ : khát nước. ກະຫາຍເລືອດ : khát máu. 2) hiếu, thèm khát. ກະຫາຍສົງຄາມ : hiếu chiến.

ກະຫຶດກະຫອບ |cả hựt cả họp|(ກວ) hổn hển, hổn ha hổn hển. ແລ່ນບຶດດຽວ ຫາຍໃຈກະຫຶດກະຫອບ : chạy một lúc, thở hổn hển.

ກະຫຍື |cả nhứ|(ກ) ຄື: ກະຍື.

ກະຫຍັບ |cả nhắp|(ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍັບ. xê xích, xê dịch.

ກະຫຍິບ |cả nhíp|(ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍິບ. nháy mắt.

ກະຫຍ່ອງ |cả nhòng|(ນ) vật dụng đan bằng tre, phía trên dày, phía dưới thưa, giữa thắt lại, dùng đặt các lễ vật cúng Phật.

ກະໂຫຍ່ງກະເຫຍ່ງ |cả nhôồng cả nhềng|(ຄ) nhảy nhót (con vật lớn).

ກະຫຍ່ອງກະແຫຍ່ງ |cả nhòng cả nhèng|(ຄ) nhảy nhót (con vật nhỏ).

ກະໄໝ |cả này| ເບິ່ງ: ກະໄນ.

ກະໜ້ອງກະແໜ້ງ |cả noọng cả nẹng|(ຄ) cà lắp cà bắp, lắp ba lắp bắp (nói). ເວົ້າກະໜ້ອງກະແໜ້ງ : nói cà lắp cà bắp.

ກະໜວນ |cả nuốn| 1.(ນ) tên một loại cây to, dùng nuôi cánh kiến đỏ tốt nhất. 2.(ນ) con bọ hung.

ກະໜຸນ |cả núnh|(ນ) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae).

ກະໜຸກ |cả múc|(ນ) 1) sơn mài (màu đen). 2) màu đen (màu này được làm từ bồ hóng hoặc than trộn với dầu trám, người xưa dùng để xóa chữ nơi lá cọ hoặc sơn các vật dụng khác).

ກະໂໜງ |cả môống|(ນ) ເບິ່ງ: ກະໂບງຫົວ. đầu, sọ.

ກະໜອງ |cả moóng|(ນ) ຄື: ສະໜອງ, ຂະໜອງ. não, óc. ສຽງແຜດຮ້ອງ ດັງກ້ອງຮອດກະໜອງ (ຂຸນທຶງ) : tiếng gào thét vang dội đến óc.

ກະໜວນ |cả muốn|(ນ) con troi, con giòi.

ກະເໜັ້ນ |cả mềnh|(ກ) ຄື: ຂະເໜັ້ນ; ສະເໜັ້ນ. co rúm, co giật, giật giật; máy. ຕາກະເໜັ້ນ : máy mắt.

ກະໜັບ |cả măp|(ນ) ຄື: ຂະໜັບ. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ກະໜັບສະຫຼົບຄາທີ່ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ກະໜ່ອມ |cả moòm| 1.(ນ) ຄື: ຂະໜ່ອມ. đỉnh đầu, thóp. ກະໜ່ອມຂອງເດັກຫາກໍ່ເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh. 2.(ນ) ຄື: ກະໂຈມ. mũ đội của

trẻ em. ໃສ່ກະໝ່ອມໃຫ້ເດັກແຮກເກີດ : đội mũ cho trẻ sơ sinh.

ກະຫຼີ |cả lì|(ນ) gái mại dâm, gái giang hồ. ເປັນກະຫຼີ : là gái mại dâm.

ກະໂຫຼກ |cả lôộc|(ນ) ຄື: ກະບານ. sọ, đầu lâu. ກະໂຫຼກຄົນຕາຍ : sọ người chết, đầu lâu.

ກະຫຼ່າໆ |cả làng| 1.(ນ) cái xô, gầu múc nước. ກະຫຼ່າໆ, ຄຸກະຫຼ່າໆ : cái xô múc nước. 2.(ນ) ຄື: ຕະຫຼ່າໆ. gầm nhà, gầm sàn. ກະຫຼ່າໆເຮືອນ, ຕະຫຼ່າໆເຮືອນ : gầm nhà, gầm sàn.

ກະແຫຼ່ໆ |cả lèng| 1.(ນ) cái chuông nhỏ, lục lạc. ສຽງໝາກກະແຫຼ່ໆດັງເປ່ງໆ : tiếng cái chuông gõ kêu phèng phèng. 2.(ນ) áo lót nữ (không có tay, chỉ có dây nhỏ). ເສື້ອກະແຫຼ່ໆ : áo lót nữ 3 lỗ.

ກະໂຫຼ່ໆ |cả lôồng|(ນ) thùng, thùng tròn, thùng phuy. ກະໂຫຼ່ໆນ້ຳເຕັມອັດ : thùng nước đầy ắp.

ກະໂຫຼ່ໆກະເຫຼ່ໆ |cả lôồng cả lêêng|(ຄ) lủng lẳng, lủng la lủng lẳng (treo). ຫ້ອຍກະໂຫຼ່ໆ ກະເຫຼ່ໆ : treo lủng la lủng lẳng.

ກະໂຫຼ້ໆ |cả liềng|(ນ) ຄື: ກະໂຫຼ່ໆ.

ກະຫຼ່ຽໆ |cả liềng|(ນ) ຄື: ລາວໂຊ້. người Ca Ren, tên một bộ tộc ở phía Bắc Lào, Thái và Miama.

ກະຫຼຸ່ຍ |cả lùi| ເບິ່ງ: ຕະຫຼຸ່ຍ.

ກະແອກ |cả ẹc|(ນ)(ຂ.) ຄື: ກາ. con quạ.

ກະອອກ |cả oọc|(ນ) chim bồ nông.

ກະອອດກະແອດ |cả oọt cả ẹt|(ຄ) òi ọp. ບັກນ້ອຍເຈັບກະອອດກະແອດເລື້ອຍ : thằng bé òi ọp suốt.

ກະໂອກ |cả ôộc|(ນ)(ຂ.) thế giới, trái đất, hoàn cầu.

ກະອຸບ |cả ụp|(ນ) ຄື: ອຸບ. khay, hộp sắt; khay đựng trầu, cơi trầu. ກະອຸບໝາກ : cơi trầu.

ກະແອບ |cả ẹp|(ນ) hộp thuốc lá, thuốc lào (làm bằng gỗ hoặc kim loại, hình chữ nhật hoặc tròn có nắp đậy). ກະແອບຢາ : hộp thuốc.

ກະອອມ |cả om|(ນ) ຄື: ອອມ. vật dụng tựa cái nồi, dùng để chứa các thức ăn có nước; om. ເຂົ້າກະອອມໜຶ່ງ : một om cơm.

ກະຮອກ |cả hoóc|(ນ) ຄື: ຮອກ. (động vật) con sóc, có 3 loại: sóc đen, sóc trắng, sóc đỏ.

ກາ |ka| 1.(ນ) (động vật) con quạ. (ສຳນວນ) **ກາຫຼົງຮັ້ງ** : kẻ tha phương cầu thực. (ສຳນວນ) **ດຳຄືກາ** : đen không đẹp, đen sì. (ພາສິດ) ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົງເຂົ້າຝູງຫົງ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) ໃຫ້ຕົ້ນເດືອກຄືກາ ໃຫ້ຫາກິນຄືໄກ່ : (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà). 2.(ນ) Quý (can thứ mười trong thập can). ປີກາໄສ້ : năm Quý Tị. ປີກາເປົ້າ : năm Quý Sửu. 3.(ນ) ấm (nước). ການ້ຳ : ấm nước. 4.(ນ) chữ thập, dấu chữ thập. ກາບາດ : dấu chữ thập. 5.(ນ) tên một loại cá vảy, màu xám. 6.(ນ) ຄື: ຕາ. con dấu, cái ấn, cái triện. ຈ້ຳກາ, ຕີກາ : đóng dấu. ກາປະທັບ : con dấu.

ກາກະທິງ |ca cả thing|(ນ) ຄື: ກະທິງ. cây mù u.

ກາກະນິກ |ca cả nịc|(ຄ) đơn vị tiền tệ có giá trị thấp nhất.

ກາກະບາດ |ca cả bạt|(ນ)(ປ.) dấu chữ thập.

ກາກະບາດຊາດ |ca cả bạt xát|(ນ) ຄື: ກາຊາດ. hồng thập tự.

ກາກະເລົາ |ca cả lau|(ຄ) tên một loại cây, hoa màu tím, nở vào mùa mưa (ຕົ້ນກາກະເລົາ).

ກາ ິ |ca ki| 1.(ນ)(ປ.) 1) con quạ cái. 2) (bóng) đồ đĩ thõa. 2.(ຄ) màu ka ki (vàng nhạt). ນຸ່ງສີ້ງສີກາ ິ : mặc quần màu ka ki.

ກາໂກ |ca cô|(ນ)(ປ.) con quạ đực.

ກາກ່ອງ |ca coòng|(ຄ) đẹp, tốt. ກາກ່ອງເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : nước da đẹp.

ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົງເຂົ້າຝູງຫົງ |ca khậu fúng ca hống khậu fúng hống| (ພາສິດ) (quạ vào bầy quạ, phụng vào bầy phụng) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã; trâu làm bạn với trâu, chó làm bạn với chó.

ກາຄຳຊອບ |ca khăm xóp|(ນ) huy chương.

ກາຄຸນະພາບ |ca khunh nả fáp|(ນ) dấu hiệu chất lượng, kí hiệu chất lượng.

ກາຄາບພິກ |ca kháp fịc| (ສຳນວນ) (quạ ngậm ớt) *người da ngăm mặc áo quần màu đỏ.*

ກາຈີອົ້ງ |ca chi ông|(ນ) ca-ti-ôn, ca-ti-on.

ກາຈ໌ |ca chẳm|(ນ) dấu, triện, con dấu.

ກາສະເຍຍ |ca xả nhia|(ນ) **ຄື:** ຊາສະເຍຍ, ຊາທະເຍຍ. bàn dùng viết kinh hoặc để kinh Phật (khi đọc).
ກາສະທິໆ |ca sả thing|(ນ) **ຄື:** ກາກະທິໆ.
ກາສະທຶໆ |ca sả thưng|(ນ) **ຄື:** ກາກະທິໆ.
ກາຊະທິໆ |ca xả thing|(ນ) **ຄື:** ກາກະທິໆ.
ກາສັກ |ca sắc|(ນ) **ຄື:** ກະສັກ, ເຂືອບ້າດອກແຫ້ງ. cà độc dược hoa tím (Datura metel L. forma violacea, họ Cà Solanaceae).
ກາສາ |ca sá|(ນ) vải, vải lụa.
ກາສາວະ |ca sá vả|(ນ)(ປ.) vải màu vàng sạm (nhuộm bằng vỏ cây).
ກາສາວະພັດ |ca sá vả phặt|(ນ)(ປ.) vải màu vàng; vải cà sa (dùng may áo cà sa cho sư).
ກາສີ |ca sí|(ນ)(ປ.) 1) mặt trời. 2) nơi phồn vinh. 3) lụa. 4) tên một bang ở Ấn Độ. 5) tên một huyện ở tỉnh Louangphabang.
ກາສີກະ |ca sí cả|(ນ) vải pha tơ lụa.
ກາຊາດ |ca xát|(ນ) **ຄື:** ກາກະບາດຊາດ. hồng thập tự.
ກາຍະກຳ |cai nhả căm|(ນ)(ປ.) thể dục. ແຕ່ລະວັນຫັດກາຍະກຳເທື່ອໜຶ່ງ : mỗi ngày tập thể dục một bận.
ກາຍະສິດ |cai nhả xích|(ນ)(ປ.) vật thần. ໄມ້ກາຍະສິດ : gậy thần, đũa thần. ມ້າກາຍະສິດ : ngựa thần.
ກາຍະສິນ |cai nhả sính|(ນ)(ປ.) xiếc. ສະແດງກາຍະສິນ : biểu diễn xiếc.
ກາຍະທະວານ |cai nhả thả van|(ນ) sự nhận biết qua cơ thể.
ກາຍະທໍລະກຳ |cai nhả tho lả căm|(ນ)(ປ.) nhục hình, tra tấn.
ກາຍະບໍລິຫານ |cai nhả bo lỉ hán|(ນ) tập thể dục, rèn luyện thân thể. ເຊົ້າມາກາຍະບໍລິຫານຖັດມາຈຶ່ງເຮັດວຽກອື່ນ : sáng dậy tập thể dục, kế đó mới làm việc khác. ຫຼິ້ນກາຍະບໍລິຫານ : chơi thể dục, tập thể dục.
ກາຍະບຳບັດ |cai nhả băm bắt|(ນ) vật lí trị liệu. ປິ່ນປົວດ້ວຍກາຍະບຳບັດ : chữa bệnh bằng vật lí trị liệu.
ກາຍະພັນ |cai nhả făn|(ນ)(ປ.) vải buộc thắt lưng của sư sãi.
ກາຍະພາບ |cai nhả fáp|(ນ)(ປ.) 1) tự nhiên. ປັດໄຈທາງດ້ານກາຍະພາບ : yếu tố tự nhiên. 2) thể chất. ວິທະຍາສາດກາຍະພາບ : khoa học thể chất.
ກາຍະພາບບຳບັດ |cai nhả fáp băm bắt| **ຄື:** ກາຍະບຳບັດ.
ກາຍະວິພາກ |cai nhả vỉ fác|(ນ)(ປ.) giải phẫu.
ກາຍະວິພາກສາດ |cai nhả vỉ fác sạt|(ນ)(ປ.) giải phẫu học.
ກາຍະວິພາກວິທະຍາ |cai nhả vỉ fác vịch thả nha|(ນ)(ປ.) giải phẫu học.
ກາຍະສຽບວິທະຍາ |cai nhả huúp vỉ thả nha|(ນ) hình thái học.
ກາຍາ |ca nha|(ນ) **ຄື:** ກາໂຍ. thân thể.
ກາໂຍ |ca nhô|(ນ) **ຄື:** ກາຍາ.
ກາດຳ |ca đăm|(ນ) tên cuốn truyện của Lào (Thảo Cằm-ca-đăm).
ກາແດງ |ca đeng|(ນ) chữ thập đỏ, hồng thập tự. ສະພາກາແດງ, ສະພາກາຊາດ (ເກົ່າ) : Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự (cũ).
ກາໂຕລິກ |ca tô líc|(ຄ) (thuộc) đạo Công giáo (một bộ phận của Thiên chúa giáo).
ກາໂຕດ |ca tốt|(ນ) ca-tốt.
ກາຕົ້ມນ້ຳ |ca tổm nắm|(ນ) ấm đun nước.
ກາຕອມເຮ່ວ |ca tom hều|(ນ) một loại bùa chú (khi tiến hành phải làm cho quạ bu đến thật đông mới bắt đầu được).
ການາດາ |ca na đa|(ນ) nước Ca na đa.
ການ້ຳ |ca nắm| 1.(ນ) **ຄື:** ກະລາການ້ຳ. (động vật) con cốc. 2.(ນ) ấm đun nước.
ກາໃນຝູງຫົງ |ca nay phuúng hống| **(ສຳນວນ)** (quạ trong bầy phụng) *người thấp hèn ở trong nhóm người cao quý.*
ກາຝາກ |ca phạc|(ນ) 1) động, thực vật kí sinh. ສັດກາຝາກ : động vật kí sinh. 2) **(ສຳນວນ)** (kí sinh) kẻ ăn bám. ພວກກາຝາກ : bọn ăn bám.
ກາຝາກວິທະຍາ |ca phạc vỉ thả nha|(ນ) khoa kí sinh trùng.
ກາຝາກວິທະຍາທາງການແພດ |ca phạc vỉ thả nha thang can fét|(ນ) kí sinh trùng y học.
ກາເຟ |ca phê|(ນ)(ຝ.) cà phê. ບົດກາເຟ : xay

cà phê. ຊິ້ງກາເຟ : pha cà phê.
ກາເຟດຳເຢັນ |ca phê dăm dênh|(ນ) cà phê đá, cà phê đen đá.
ກາເຟດຳຮ້ອນ |ca phê dăm hỏn|(ນ) cà phê đen nóng.
ກາເຟນົມເຢັນ |ca phê nôm dênh|(ນ) cà phê sữa đá.
ກາເຟນົມຮ້ອນ |ca phê nôm hỏn|(ນ) cà phê sữa nóng.
ກາມະ |cam mả|(ນ) nguyện vọng, tham vọng, tình yêu, sự thích thú (thường nhấn về dục vọng nhiều hơn). ກາມາລົມ : dục vọng, dục tình.
ກາມະກິທາ |cam mả ki tha|(ນ)(ສ.) cách giao hợp (nam, nữ).
ກາມະຄຸນ |cam mả khunh|(ນ)(ປ.) ngũ khoái (vẻ đẹp, giọng du dương, thơm tho, vị ngon, khoái cảm).
ກາມະສັນ |cam mả săn|(ນ)(ປ.) 5 điều khát vọng (sắc, thanh, mùi, vị, khoái cảm).
ກາມະຕັນຫາ |cam mã tanh há|(ນ)(ປ.) dục vọng. ລະງັບກາມະຕັນຫາ : chế ước dục vọng.
ກາມະເທບ |cam mả thếp|(ນ)(ປ.) thần ái tình.
ກາມະພິບ |cam mả fộp|(ນ)(ປ.) trần gian, trần giới (nơi có nhiều dục vọng).
ກາມະລາຄະ |cam mả la khả|(ນ)(ປ.) sự khoái cảm; khát vọng tình dục.
ກາມະລາກ |cam mả lác| ເບິ່ງ: ກາມະລາຄະ.
ກາມະໂລກ |cam mả lôốc|(ນ)(ປ.) bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dục: bệnh lậu, giang mai...).
ກາມະວິຕັກ |cam mả vỉ tắc| ເບິ່ງ: ກາມະວິຕົກ.
ກາມະວິຕັກກາ |cam mả vỉ tắc cả| ເບິ່ງ: ກາມະວິຕົກ.
ກາມະວິຕົກ |cam mả vỉ tốc|(ນ)(ປ.) sự đam mê tình dục.
ກາມາ |cam ma| ເບິ່ງ: ກາມ.
ກາມາດຸນ |cam ma đun|(ນ)(ປ.) sự khao khát, sự bứt rứt vì dục tình, động dục.
ກາມາລົມ |cam ma lôm|(ນ)(ປ.) dục vọng, dục tình. ຜູ້ຍິງທີ່ມີກາມາລົມສູງ : người đàn bà đa dâm.
ກາມີນີ |ca mỉ ni|(ນ)(ສ.) cô gái đang yêu.
ກາເມສຸມິດສາຈານ |ca mê sủ mịt sá chan|(ນ)(ປ.) sự ngoại tình.
ກາໂມໄທ |ca mô thay|(ນ)(ປ.) nơi xuất phát của tình yêu, nơi sinh ra tình yêu.
ກາມິນ |ca minh|(ນ)(ສ.) chàng trai đang yêu.
ກາລະ |ka lả| 1.(ນ)(ສ.) màu đen; màu xanh da trời; tròng đen; rắn hổ mang. 2.(ນ)(ປ.) 1) thời gian, lúc. ຖືກກາລະ : đúng lúc. 2) (ngữ pháp) thì. ກາລະປັດຈຸບັນ : thì hiện tại.
ກາລະກິລິຍາ |ca lả kỉ lỉ nha|(ນ)(ປ.) ຄ: ກາລະກຳ.
ກາລະກິນີ |ca lả kỉ ni|(ນ) ຄ: ກາລະກັນນີ.
ກາລະກຳ |ca lả căm|(ນ)(ປ.) ຄ: ກາລະກິລິຍາ. sự chết.
ກາລະກຳລັງດຳເນີນ |ca lả căm lăng đăm nơn| (ngữ) thì hiện tại tiếp diễn.
ກາລະເກດ |ca lả kệt|(ນ)(ປ.) 1) người có mái tóc đen. 2) tên một loại truyện cổ Lào "Ca lả kệt".
ກາລະກັນນີ |ca lả căn ni|(ນ) ຄ: ກາລະກິນີ, ກາລະຂິນີ. 1) sự rủi ro, sự bất hạnh. 2) điều không may, điều họa.
ກາລະຂິນີ |ca lả khỉ ni| ຄ: ກາລະກິນີ.
ກາລະຈັກ |ca lả chắc|(ນ)(ປ.) sự luân chuyển của thời gian.
ກາລະສຸດຕະ |ca lả sút tả|(ນ) ຄ: ກາລະສູດ. 1) dải thước. 2) tên một tầng địa ngục (trong 12 tầng).
ກາລະສູດ |ca lả suụt| ຄ: ກາລະສຸດຕະ.
ກາລະສັບ |ca lả sắp|(ນ) vật nhỏ, vật bé, đồ vật nho nhỏ.
ກາລະໂຍກ |ca lả nhôốc|(ນ)(ປ.) ngày giờ tốt.
ກາລະໄຕ |ca lả tay|(ນ)(ປ.) 3 thời kì: quá khứ, hiện tại, tương lai.
ກາລະເທສະ |ca lả thê sả|(ນ)(ປ.) 1) thời gian và không gian. ຖືກກາລະເທສະ : đúng lúc đúng chỗ. 2) sự thích hợp. ຕາມກາລະເທສະ : kịp thời, hợp thời, đúng lúc. ກາມກະທຳບໍ່ຖືກກາລະເທສະ : hành động không hợp thời.
ກາລະທູດ |ca lả thút|(ນ)(ປ.) tử thần; điềm báo tử.

ກาละเมด |ca lả nêêt|(ม) người có cặp mắt đen.
ກาละบูม |ca lả bun|(ม) ถึ: ภะละบูม. มั้มัม ภาละบูม : dầu long não.
ภาละปัก |ca lả pắc|(ม) trăng hạ tuần.
ภาละปัดจุบัม |ca lả pắt chủ băn| (ngữ) thì hiện tại.
ภาละพึก |ca lả fực| ถึ: ภันละพึก.
ภาละลาติ |ca lả la ti|(ม)(ป.) đêm trăng tối.
ภาละโลภ |ca lả loốc|(ม)(ป.) bệnh dịch hạch.
ภาละวิทะยา |ca lả vỉ thả nha|(ม)(ป.) môn học nghiên cứu biên tập về lịch, môn học làm lịch.
ภาละวิพาภ |ca la vỉ fắc|(ม)(ป.) phần của thời gian.
ภาละเอภ |ca lả vêếc|(ม) tên con chim có tiếng hót hay, mê hồn.
ภาละอัด |ca lả vặt|(ม) ถึ: ภาละหวัด.
ภาละหวัด |ca lả vắt|(ม)(ฝ.) ca vát.
ภาลามุภาม |ca la nủ can|(ม)(ป.) thời vụ, mùa vụ.
ภาลาเต |ca la tê|(ม)(ยี่.) môn võ ka ra tê.
ภาลิ |ca li|(ถ)(ป.) đồi trụy, dâm ô, trụy lạc (chỉ gái mại dâm). ยิงภาลิ : gái dâm ô, gái mại dâm. คึมภาลิบ้ามภาลิเมือๆ : gái trụy lạc.
ภาลุหายี |ca lũ tha nhi|(ม)(ป.) tên một môn đồ của Đức Phật.
ภาเล |ca lê|(ม) ถึ: แมงง้อๆ. con ve sầu (loại to đen).
ภาลิภ |ca líc|(ม)(ป.) món ăn ăn được trong khoảng thời gian quy định (giới luật của sư sãi).
ภาลิภ |ca lộc|(ม)(ป.) (ngữ pháp) người làm. กัดตุภาลิภ : người tự làm lấy, người chủ động. สำพันทะภาลิภ : sinh cách.
ภาแล้ภซี |ca léc xi|(ม) ngân hà; thiên hà.
ภาลัม |ca lăn|(ม) phụ âm câm, biểu hiện từ gốc Pali, Sansakit (x́).
ภาลัมยู |ca lăn nhu|(ม)(ป.) nhà chiêm tinh.
ภาลัมดอม |ca lăn don|(ม)(ป.) thời gian nối tiếp, thời cơ, cơ hội.
ภาลุม |ca lunh|(ม) (sự) nhân từ, từ thiện, từ bi.
ภาเอ้า |ca vau|(ม) con quạ khoang.
ภาฟูๆ |ka lống| 1.(ม) tên cố đô Lào thời cổ. 2.(ม) ถึ: ติ้มจาม. tên một loại cây (lá tròn to, hoa màu đỏ).
ภาฟูๆรัง |ka lống hăng| (สำมอม) (quạ lạc tổ) kẻ tha phương cầu thực.
ก่า |kà| 1.(ม) (động vật) loại cá vảy nước ngọt, hay ở mương, ao, tựa như cá rô nhưng to hơn); (ปาก่า); tên khoa học là Pristolepis fasciata (Bleeker, 1851). 2.(ม) (động vật) chim mòng két, vịt trời. นิภเปิดก่า : chim mòng két, vịt trời. 3.(ม) (động vật) con rắn mối loại to, cổ xanh. ภะปอมก่า : con rắn mối loại to, cổ xanh.
ก้า |cả| 1.(ม) (thực vật) cây mạ. ติภก้า, หว่ามก้า : gieo mạ. ตาก้า : chân mạ (ruộng chủ yếu dùng để gieo mạ). 2.(ม) (thực vật) cây thuộc họ vả, cây ngái (ฆมาภหอ้าก้า). 3.(ถ) 1) dũng cảm, can đảm, kiên cường. ใจก้า : gan dạ. ก้าหาม : can đảm, dũng cảm. 2) dám. มันบ่ก้าเธ็ดอยภนั้มดอภ : nó không dám làm việc đó đâu. บ่ก้าออกปาภ : không dám nói, không dám lên tiếng. (สำมอม) ก้าได้ก้าเสย : dám nghĩ dám làm. 3) cứng, cương. เห็กก้า : sắt cứng; nam châm.
ก้าก้ม |cả cành|(ถ) ถึ: ก้ม. can đảm, gan dạ, dũng cảm. คึมก้าก้ม : người gan dạ, người can đảm.
ก้าแก่ม |cả kèn| 1.(ก) ถึ: หว่ามก้า. gieo hạt, sạ hạt, gieo giống. 2.(ถ) kiên định, kiên cường. มามะจิดอันก้าแก่ม : ý chí kiên định.
ก้าคึๆ |cả không|(ถ) cương nghị.
ก้าได้ก้าเสย |cả dảy cả sía| (สำมอม) (dám được dám mất) dám nghĩ dám làm.
ก้าเอ้าก้าว่า |cả vảu cả và| (สำมอม) (dám nói dám trách) dám ăn dám nói.
ก้าหาม |cả hán|(ถ) gan dạ, can đảm, dũng cảm, kiên cường. คึมภะหาม : người can đảm. ฆูมไซก้าหาม : huân chương kiên

cường.
ກ |kí|(ຄ) 1) ngắn. ຄໍ່ກ : cổ ngắn. ແຂນກ : tay ngắn. 2) dễ thương, dễ yêu. ບັກກ : thằng bé dễ yêu.
ກິກິ |kí ki|(ຄ) tí teo, tí tẹo, tí ti, tí tị (rất ít), cỏn con (quá nhỏ bé). ແກ່ງແຍ້ງກັນບັນດາຜົນ ປະໂຫຍດກິກິ : tranh giành nhau những quyền lợi tí ti.
ກິໂກະ |kí cổ|(ນ) 1) con rắn mối. 2) du đãng, du côn.
ກິຍາ |kí nha|(ນ)(ສ.) cử chỉ, hành vi.
ກິນິນ |kí ninh|(ນ) kí ninh (một loại thuốc chữa sốt rét).
ກິປອມ |kí pom|(ນ) ຄ: ກະປອມ; ຈິປອມ. con rắn mối.
ກິມີ |ki mĩ|(ນ)(ປ.) (động vật) giòi, giòi bọ.
ກິມີຊາດ |ki mĩ xát|(ນ)(ປ.) (động vật) giòi, giòi bọ.
ກິລະ |kí lả|(ຄ)(ປ.) đồn đại.
ກິລາ |kí la|(ນ) thể thao, thể dục. ກິລາກາງແຈ້ງ : thể thao ngoài trời. ກິລາກາຍະກຳ : thể dục thể thao. ກິລາໃນຮົ່ມ : thể thao trong bóng râm, thể thao trong nhà.
ກິລາກາງແຈ້ງ |kí la cang chẻng|(ນ) thể thao ngoài trời.
ກິລາໃນຮົ່ມ |kí la nay hồm|(ນ) thể thao trong nhà.
ກິລິຍາ |kí lí nha| 1.(ນ)(ປ.) (ngữ pháp) động từ. ຄຳກິລິຍາ : động từ. 2.(ນ) 1) hành vi, cử chỉ. ກິລິຍາສຸພາບ : cử chỉ hòa nhã. ກິລິຍາທ່າທາງ : phong cách, phong thái. 2) thái độ. ກິລິຍາຊົ່ວ : thái độ xấu. ກິລິຍາໜ້າຮັກ : thái độ đáng yêu. ກິລິຍາດີ : thái độ tốt.
ກິລິຍາຊ່ວຍ |kí lí nha xuổi|(ນ) trợ động từ.
ກິລິຍາມາລະຍາດ |kí lí nha ma lả nhát|(ນ)(ປ.) lễ độ, lễ phép. ຄົນມີກິລິຍາມາລະຍາດ : người có lễ độ.
ກິລິຍາວິເສດ |kí lí nha vỉ sệt|(ນ)(ປ.) trạng từ.
ກິລິນີ |kí lí ni|(ນ)(ປ.) (động vật) con voi cái.
ກິໂລ |kí lô|(ນ) là từ đứng trước những từ là đơn vị đo lường. ກິໂລແມັດ : ki lô mét.
ກິໂລກຼາມ |kí lô klam|(ນ)(ຝ.) một cân, một kí lô (1000 gr).
ກິໂລແມັດ |kí lô mét|(ນ)(ຝ.) ki lô mét, một cây số (1000 mét).
ກິໂລລິດ |kí lô lít|(ນ)(ຝ.) một ngàn lít (1000 lít).
ກິເລດ |kí lêệt|(ນ)(ປ.) dục vọng; sân si. ຍັງຕັດກິເລດບໍ່ໄດ້ : chưa diệt được dục vọng.
ກິວີ |kí vi|(ນ) chim Kiwi (tên một loài chim ở NewZealand, không bay được, là biểu trưng của đất nước này).
ກີ |ki|(ນ) ຄ: ເກ. vây lưng cá. ກີປາ, ເກຫຼັງປາ : vây lưng cá.
ກີໂກະ |ki cổ|(ນ) ຄ: ຈີ້ໂກະ. tắc kè.
ກີຈ້ຽມ |ki chiểm|(ນ) ຄ: ຈີຈ້ຽມ. thằn lằn.
ກີໂສ |kí số|(ຄ)(ປ.) gầy, còm, còm cõi.
ກີຕະ |ki tả|(ນ) sâu bọ, côn trùng.
ກີຕະວິທະຍາ |ki tả vịch thả nha|(ນ) côn trùng học.
ກີລາ |ki la| ເບິ່ງ: ກິລາ.
ກີ່ |kì| 1.(ນ) khung cửi. 2.(ນ) (dùng đặt câu hỏi) bao nhiêu, mấy. ກີ່ວັນ? : mấy ngày?. ຈັກກີ່ປີ? : bao năm, mấy năm?. ກີ່ໂມງແລ້ວ : mấy giờ rồi?.
ກີ້ |kì| 1.(ຄ) lúc nãy, hồi nãy, vừa rồi, trước đây. ຫວ່າງກີ້ : hồi nãy, lúc nãy. ແຕ່ກີ້ : trước đây. 2.(ນ) (động vật) con hến. ຫອຍກີ້, ຫອຍກີບກີ້ : con hến. 3.(ນ) tên một loại chim, tựa con vẹt.
ກີ |cư| 1.(ນ) con cuốn chiếu. ບີ້ງກີ : con cuốn chiếu. 2.(ນ) đơn vị đếm, tương đương một trăm triệu; muôn. ຕາຍເປັນກີ : chết hàng muôn. 3.(ນ) cách đếm của người Lào cổ: mười lần một bằng mười, mười lần mười bằng một trăm...mười lần mười triệu bằng một trăm triệu. 4.(ນ) lãnh chúa, quốc vương, vua, bá chủ. ກີເມືອງ : lãnh chúa, vua các nước chư hầu. ກີລ້ານ : quốc vương của một nước lớn. ກີໂລກ : bá chủ thế giới.
ກຶ່ດ |cù đừ|(ຄ) cứng, cứng ngắc (vật ngắn). ແຂງກຶ່ດ : cương cứng. ແຂງໂກ່ໂດ່ : cứng ngắc.
ກຸ |củ|(ນ) ຄ: ກ້ວຍມຶນໆ. một loại chuối quả

nhỏ đẹp, thơm (ກ້ວຍກຸ).
ກຸກຳ |củ căm|(ນ)(ປ.) cái ác, điều xấu thực hiện bởi lời nói và tâm.
ກຸໂກກ |củ ngôốc|(ນ)(ປ.) (động vật) con công.
ກຸສະລະ |củ sả lả|(ນ)(ປ.) điều phước; sự thông minh, sự khôn khéo.
ກຸສະໂລບາຍ |cút sả lô bai|(ນ)(ປ.) diệu kế; chính sách khôn khéo.
ກຸສະລາດ |cút sả lát| 1.(ນ) tên một ông vua trong truyện cổ "Sín Xay" (ພະຍາກຸສະລາດ). 2.(ນ) tên một loại vải cổ có hoa văn (ຜ້າກຸສະລາດ).
ກຸສຸມາ |củ sủ ma| ເບິ່ງ: ກຸສຸມ.
ກຸສຸມາກອນ |củ sủ ma kon|(ນ)(ປ.) đống hoa.
ກຸສຸມານ |củ sủ man|(ນ)(ສ.) hoa.
ກຸສິນນາລາ |củ sín na la|(ນ)(ປ.) tên một bang ở Ấn Độ, nơi Phật Thích ca về cõi Niết bàn.
ກຸສິນນາລາຍ |củ sín na lai| ເບິ່ງ: ກຸສິນນາລາ.
ກຸສິນ |củ sốn| 1.(ນ)(ປ.) 1) phước, thiện, từ thiện. ສ້າງກຸສິນ : làm phước. 2) sự thông minh, sự khôn khéo. 2.(ຄ) đúng đắn, sạch sẽ, đẹp đẽ.
ກຸສິນກຳ |củ sốn căm|(ນ) việc thiện, việc làm phúc.
ກຸສິນກຳມະບົດ |củ sốn căm mả bốt|(ນ)(ປ.) điều thiện (có 10 điều thiện).
ກຸສິນລະກຳ |củ sốn lả căm|(ນ) việc thiện, việc làm phúc.
ກຸສິນລະເຈຕະນາ |củ sốn lả chệt tả na|(ນ) ý nguyện làm việc thiện, ý định làm phúc.
ກຸສຸມ |củ súm|(ນ)(ປ.) hoa mào gà.
ກຸຕິ |củ đi|(ນ)(ປ.) ຄື: ກະຕິ. nơi ở của sư sãi (nhà tăng).
ກຸດັງ |củ đăng|(ນ)(ຝ.) kho, kho chứa hàng. ກຸດັງສິນຄ້າ : kho hàng hóa.
ກຸດຸມພີ |củ đum phi| ເບິ່ງ: ກະດຸມພີ.
ກຸຕີ |củ tỉ|(ນ) ຄື: ກະຕິ.
ກຸມາລີ |củ ma li|(ນ)(ປ.) đứa bé gái.
ກຸມານ |củ man|(ນ)(ປ.) đứa bé trai.
ກຸມຸທ |củ mủ thả|(ນ) ຄື: ໂກມຸດ. hoa sen trắng.
ກຸມຸທະວັນ |củ mủ thả văn|(ນ)(ປ.) rừng sen.
ກຸລະ |củ lả|(ນ)(ປ.) họ hàng, gia tộc, dòng họ.
ກຸລະກັນລະຍາ |củ lả căn lả nha|(ນ)(ປ.) người con gái thuộc dòng họ cao sang.
ກຸລະສະຕີ |củ lả xã ti|(ນ)(ສ.) người con gái đoan trang.
ກຸລະຊົນ |củ lả xônh|(ນ)(ປ.) người có dòng dõi cao quý.
ກຸລະທິດາ |củ lả thỉ đa|(ນ)(ປ.) người con gái tốt, tiểu thư.
ກຸລະທຳ |củ lả thăm|(ນ)(ປ.) gia phong. ຮັກສາກຸລະທຳ : giữ gìn gia phong.
ກຸລະນາລີ |củ lả na li|(ນ)(ປ.) người con gái có dòng dõi cao quý, tiểu thư.
ກຸລະບຸດ |củ lả bút|(ນ)(ປ.) người con trai tốt của dòng họ, công tử.
ກຸລະວົງ |củ lả vông|(ນ) dòng họ Đức Phật.
ກຸລາ |củ la| 1.(ນ) người Myanma. 2.(ນ) một cánh đồng lớn ở miền đông bắc Thái Lan.
ກຸລີ |củ li| 1.(ນ) phu, phu bốc vác, cu-li. ເກນກຸລີ : bắt phu. 2.(ນ) (đơn vị đếm vải) một củ li bằng hai mươi tấm vải, bó. ຜ້າຂາວມ້າກຸລີໜຶ່ງ : một bó khăn rằn.
ກຸລີກຸຈໍ |củ li|(ຄ) 1) đon đả. ກຸລີກຸຈໍເຊີນແຂກຊື້ເຄື່ອງ : đon đả mời khách mua hàng. 2) sốt sắng. ຊ່ວຍໝູ່ຢ່າງກຸລີກຸຈໍ : sốt sắng giúp đỡ bạn. 3) nhanh nhẩu, nhanh nhẩu. ກຸລີກຸຈໍເຮັດໂລດ : nhanh nhẩu làm ngay.
ກຸລີຍຸກ |củ li nhục|(ນ) ຄື: ກະລີຍຸກ, ກີຍຸກ. thời loạn.
ກຸລຸ |củ lũ|(ນ)(ປ.) tên một dân tộc ở Ấn Độ.
ກຸເລົາ |củ lau|(ນ) tên một loại cá biển.
ກຸຫຼາບ |củ lạp|(ນ) (cây, hoa) hồng. ຕົ້ນກຸຫຼາບອອກດອກ : cây hồng trổ hoa. ດອກກຸຫຼາບໃດຊິບໍ່ມີໜາມ : hoa hồng nào chả có gai.
ກຸຫຼາບຍ່ອມຕ້ອງມີໜາມ |củ lạp nhòm toỏng mi nám| (ພາສິດ) (hoa hồng ắt phải có gai) hoa hồng nào mà chẳng có gai (d).
ກູ |cu|(ສ) tao, tớ. ຊ່ວຍກູບໍ່ໄດ້ດອກ : chẳng hù được tao đâu. ເວົ້າກູເວົ້າມຶງ : nói mày tao, mày tao chi tớ.
ກູຕາຄານ |cu ta khan|(ນ)(ປ.) nhà có chóp cao.
ກູນາ |cu na|(ນ) ຄື: ອີດູກູນາ. xót thương. ຫຼານ

ภาพ้า ให้ท่านภูมา ก็ดีดาย (รุ่ง) : cháu mồ côi, ngài hãy xót thương cũng là quý.

ภูมิ๋ |cu mung|(ส) tao mi, mày tớ, mày tao (nói với tính cách gia đình). ย่ามาภูมิ๋กับข้อย : đừng có mày tao với tôi. (พาสิด) ผัวเมยนี้ภูมิ๋ย่าได้ว่า ให้พากันเอิ้นข้อยเจ้าผองเท้าชื่อชีวิ๋ : (vợ chồng đó tao mi đừng nên nói, hãy gọi nhau mình mình thì sẽ được trọn đời).

ภูละมะ |cu lả nả|(น)(ส.) con rùa.

ภูละมาวะตาน |cu lả ma vả tan|(น)(ส.) kiếp thứ hai của Như Lai Phật tổ (sinh ra làm con rùa).

ภูเหวด |cu vệt|(น) Cô-oét.

ภู |cù| 1.(น) đền, đình, nhà tăng; lâu đài có nóc cao vút; núi nhỏ đơn độc. ภู่สาลา (เวด) : đình. 2.(น) hú. เฮาภู่ฮ่วมเฮ็า : anh ta hú gọi chúng mình.

ภู่แถน |cù khen|(น) con thứ trong gia đình.

ภู่เฟือๆ |cù phương|(น) thân cây lúa đoạn thành đốt.

ภู่ซู่ |cù sù|(ถ) cù rù, củ rủ. นั่งภู่ซู่แจหมื่งๆ : ngồi cù rù một xó.

ภู้ |cũ| 1.(ก) cất (đồ đạc). ภู้เสื้อ : cất áo. เก็บภู้ : tháo gỡ. 2.(ก) vay. ภู้เงิน : vay tiền. ภู้เฮ็า : vay thóc. (พาสิด) มีเงินให้เพิ่นภู้ มีผู้ให้เพิ่นยืม : (có tiền cho họ vay, có người yêu cho họ mượn) mượn vợ, nợ vay. 3.(ก) cứu, phục, phục hồi. ภู้ชาด : cứu nước, phục quốc. ภู้ชีวิด : cứu sống, phục sinh.

ภู้ภาด |củ kiệt|(ก) phục hồi danh dự.

ภู้เงิน |củ ngân|(ก) vay tiền.

ภู้ชื่สยๆ |củ xừ siếng|(ก) lấy lại tiếng tăm, phục hồi danh tiếng.

ภู้ชาด |củ xát|(ก) cứu nước, cứu quốc, phục quốc. ขะบวนภู้ชาด : phong trào cứu quốc. สิงคามภู้ชาด : chiến tranh cứu nước.

ภู้โต่ง |củ tôồng|(น) tên một loại chim cú.

ภู้ถานะ |củ thá nả|(ก) lấy lại địa vị, phục hồi danh giá.

ภู้บ้านภู้เมือๆ |củ bản củ mương| (สำนวน) (phục làng phục quốc) cứu nước, phục quốc.

ภู้ยืม |củ dưm|(ก) vay mượn. จิมใจจั่งไปภู้ยืม : bất đắc dĩ phải đi vay mượn.

ภู้หูก |củ huục|(น) chim cú.

ภู้หน้า |củ nạ| (สำนวน) (gỡ mặt) gỡ thể diện; lấy lại sĩ diện, lấy lại thể diện. เฮาต้องหาม พ่งภู้หน้าของเฮาไว้เท่านั้น : hắn chỉ cốt giữ lấy thể diện mà thôi.

ภู้หนี้ยืมสิน |củ nị dưm sính| (สำนวน) (vay nợ mượn nần) vay công lĩnh nợ. มันภู้หนี้ยืมสินเล็ดอย ซิมีขามใดใช้หมดหนี้ : nó thì thường xuyên vay công lĩnh nợ, có khi nào trả hết dâu.

ภู้เอ็า |củ thá nả|(ก) lấy lại. ภู้เอ็าอิดสะหูบพาบ : lấy lại tự do.

เกะกะ |kể cả|(ถ) sớn rớn. ยืนเกะกะ : đứng sớn rớn.

เก |kê| 1.(น) vây sống lưng cá. เกปา, ลุยปา : vây sống lưng cá. 2.(น) hư. เด็กเก : trẻ hư. ย่างเก : gái hư, gái ăn chơi, gái giang hồ.

เกจ็อาจาม |kê chỉ a chan|(น)(ป.) pháp sư.

เกสา |kê sá|(น) 1) tóc. เกสาช้อๆ (สิน) : mái tóc. 2) đầu. ก็มเกสา : cúi đầu.

เกสี |kê sí|(น) tóc.

เกสีนี |kê sí ni|(น) cô gái có mái tóc đẹp.

เกสอน |kê són|(น) nhị hoa, phấn hoa. เกสอนแม่ : nhị cái, nhụy. เกสอนผู้ : nhị đực. เกสอนดอกไม้ : phấn hoa.

เกสอนดอกไม้ |kê són đoọc mảy|(น) phấn hoa.

เกสอนผู้ |kê són fụ|(น) nhị đực.

เกสอนแม่ |kê són mè|(น) nhị cái, nhụy.

เกตุมาลา |kê tủ ma la|(น)(ป.) 1) hào quang (trên đầu Phật). 2) búi tóc.

เกเล |kê lê|(ถ) vô giáo dục, mất dạy. เด็กเกเล : trẻ vô giáo dục, trẻ mất dạy.

เกหน้าก่าผู้ๆ |kê nạ ca lắng| (สำนวน) chữ tác đánh chữ tộ. จั่งแม่นเจ้าบ่รู้เกหน้าก่าผู้ๆอีหยังม่! : quả thật anh không biết chữ tác đánh chữ tộ gì hết cả!.

เก่ |kề|(น) cái giá để sách.

เก่เด |kề đê|(ถ) mà, đấy. เจ้าก็เห็นเก่เด : anh cũng thấy đấy.

ເກ່ເດ່ |kề dề|(ຄ) cứng ngắc, cứng đờ. ຂົນແຂ້ງ ເກ່ເດ່ : lông cứng ngắc. ຢືນເຮັດໂຕແຂ້ງເກ່ເດ່ : người đứng cứng đờ.

ເກ່ເວ່ |kề về|(ຄ) nhăn nhó (mặt không vừa ý hoặc đau). ເຈັບທ້ອງໜ້າຕາເກ່ເວ່ : đau bụng mặt mày nhăn nhó.

ເກ້ |kể|(ຄ) giả. ເງິນເກ້ : tiền giả. ຂອງເກ້ : hàng dỏm, hàng giả.

ແກະ |kẻ| 1.(ກ) gỡ, lẩy, tẽ. ແກະຂີ້ເລັບ : gỡ móng tay. ແກະກາບໄມ້ : gỡ vỏ cây. 2.(ກ) khắc, tạc, khảm. ແກະສະຫຼັກ : khảm (trai), điêu khắc. ແກະຮູບ : tạc tượng. 3.(ນ) con cừu. (ສ໋ານວນ) **ແກະດ໋ຳ** : con chiên ghẻ.

ແກະສະຫຼັກ |kẻ sả lắc|(ກ) khắc, tạc, chạm.

ແກະດ໋ຳ |kẻ đăm| (ສ໋ານວນ) (con cừu đen) con chiên ghẻ. ຕ້ອງຂັບໄລ່ບັນດາແກະດ໋ຳອອກ ຈາກອົງການຈັດຕັ້ງ : phải khai trừ những con chiên ghẻ ra khỏi tổ chức.

ແກະໃນ |kẻ nay|(ກ) lẩy hột, tẽ hạt. ແກະໃນ ກິນ : tẽ hạt ra ăn.

ແກະຜູ |kẻ fụ|(ນ) cừu đực.

ແກະແມ่ |kẻ mè|(ນ) cừu cái.

ແກະລອກ |kẻ loóc|(ກ) chọn, chọn lựa, chọn lọc.

ແກະລາຍ |kẻ lai|(ກ) khắc trổ hoa văn, khắc họa.

ແກະອອກ |kẻ oọc|(ກ) mở, cạy, tháo, gỡ (ra).

ແກ |ke| 1.(ນ) mè (thanh gỗ nhỏ gác trên mái để móc ngói). 2.(ນ) cái còi; cái kèn. ແກລົດ : còi xe. ເປົ່າແກ : thổi kèn (nhạc). 3.(ນ) ຄື: ສະ ແກ. (thực vật) chân bầu, còn gọi là cây chưng bầu (Combretum quadrangulare Kurz, họ Bàng Combretaceae). ຕົ້ນແກ, ຕົ້ນ ສະແກ : cây chân bầu.

ແก่ |kè| 1.(ກ) kéo. ແก่ກ່ວງ : kéo xe bò. (ພ ສິດ) ເຮືອຄາແກ້ງ ກ່ວງເຫັ້ນໃຫ້ກ່ວງແก่ ບາດ ວ່າຮອດແม่ນ้ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແก่ກ່ວງ : (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hãy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới được chở xe bò). (ພ ສິດ) ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມแม่ ຜີแก่ລົງນາລົກ : (không nghe lời cha mẹ ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư. 2.(ຄ) 1) già. ຄົນ ແก่ : người già. ເຖົ້າแก่ : già cả, già nua. 2) cổ, lâu đời. ເก่ົาแก่ : cổ lỗ, cổ kính. 3) đậm; nhiều; già. ສີแก่ : màu đậm. แก่ວັດ : nhờn (coi thường). แก่ปาก : già mồm, già miệng. (ພ ສິດ) แก่ຄ้อมอ่อมปาก : già đòn non nhẽ. 4) mảng, mải, ham. แก่ຫຼິ້ນ : mải chơi. แก่ ຮຽນ : ham học. 5) rộng; tinh. แก่ວິຊา : học rộng, kiến thức rộng; nghề tinh. 3.(ส) cho (nằm trước từ bên nhận). ໃຫ้แป้นแก่ลาว : cho anh ta ván.

แก่ก้า |kè cả|(ຄ) mãnh liệt. ສັดທาแก่ก้า : đức tin mãnh liệt.

แก่ค้อมอ่อมปาก |kè khỏn òn pạc| (ພ ສິດ) (già dùi cui, yếu miệng) già đòn non nhẽ; già đòn non lẽ.

แก่ย้อมกินเข้ົา เถ้ົาย้อมเกิดนาน |kè nhỏn kinh khậu, thậu nhỏn cợt nan| (ພ ສິດ) (lớn tuổi vì ăn cơm, già vì sinh từ lâu). ຄື: แก่ ย้อมกินเข้ົา เถ้ົาย้อมหายปี.

แก่ย้อมกินเข้ົา เถ้ົาย้อมหายปี |kè nhỏn kinh khậu, thậu nhỏn lái pi| (ພ ສິດ) (lớn tuổi vì ăn cơm, già vì nhiều tuổi) sống lâu lên lão làng.

แก่ยาว |kè nhao|(ก) kéo dài.

แก่แด่ |kè đè|(ค) cứng đờ. แຂนขาแຂ้งแก่ แด่ : tay chân cứng đờ.

แก่ดึ้ง |kè đưng|(ก) lôi kéo. แก่ดึ้งลูกค้า : lôi kéo khách hàng.

แก่แดด |kè đẹt|(ค) cụ non. เด็กแก่แดด : ông cụ non, bà cụ non.

แก่ติ๋ว |kè tua|(ค) bước vào lứa tuổi già.

แก่เถ้ົา |kè thậu|(ค) già cả.

แก่หั้น |kè thủn|(ก) kéo giật.

แก่ไฟ |kè phay|(ค) già lửa, quá lửa (nấu).

แก่ไม้หาๆปาย |kè mảy thang pai| (ພ ສິດ) (kéo gỗ đằng ngọn) bắt chạch đằng đuôi.

แก่ลาก |kè laác|(ก) kéo lê, lôi kéo.

แก่แว่ |kè vè| ຄື: เก่เว่.

แก่หากพ้าวห้าว |kè mạc fảo hạo| (ส ำนวน) (già quả dừa khô) già gân.

แก้ |kẻ|(ก) 1) cởi, gỡ, tháo. แก้ภะดุม : cởi

cúc. ແກ້ສິ້ງເສື້ອ : cởi áo quần. ແກ້ຫໍ່ : cởi gói. ແກ້ເຊືອກ : gỡ dây, cởi dây, tháo dây. 2) sửa, chữa. ແກ້ເຄື່ອງຈັກ : sửa máy. ແກ້ເກີ : chữa thẹn, chữa ngượng. ແກ້ຄວາມຜິດ : sửa sai. 3) giải, giải quyết. ແກ້ບົດເລກ : giải bài toán. ແກ້ຮ້ອນ : giải nhiệt. ແກ້ໂສກ : giải sầu. ແກ້ຄວາມເສົ້າໃຈ : giải buồn, giải sầu. ແກ້ຄວາມລຳບາກ : giải quyết khó khăn. **ລັດທິດັດແກ້, ລັດທິແກ້** : chủ nghĩa xét lại. **ແກ້ໄຂ** : giải quyết. 4) biện, cải. ແກ້ຂ່າວ : cải chính. ແກ້ຄະດີ : bào chữa, biện hộ.

ແກ້ເກີ |kẻ cở|(ก) chữa thẹn, chữa ngượng. ຫົວແກ້ເກີ : cười chữa thẹn.

ແກ້ກົນ |kẻ cônh|(ก) giải mưu, giải kế.

ແກ້ໄຂ |kẻ kháy|(ก) 1) giải quyết. ແກ້ໄຂປັນຫາ : giải quyết vấn đề. ແກ້ໄຂຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : giải quyết khó khăn. ແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງ : giải quyết mâu thuẫn. 2) sửa chữa. ແກ້ໄຂແນວຄິດທີ່ຜິດພາດ : sửa chữa tư tưởng sai lầm. 3) cứu vãn. ແກ້ໄຂສະຖານະການ : cứu vãn tình thế.

ແກ້ໄຂໃໝ່ |kẻ kháy mày|(ก) sửa lại, duyệt lại, xét lại.

ແກ້ໄຂ້ |kẻ khạy|(ก) giải nhiệt, hạ sốt, hạ nhiệt. ກິນຢາແກ້ໄຂ້ : uống thuốc hạ sốt.

ແກ້ຂັດ |kẻ khắt|(ก) giải quyết tạm thời, làm tạm để qua cơn nguy cấp. ຂໍຢືມເງິນເລັກນ້ອຍເພື່ອແກ້ຂັດ : mượn một món tiền nhỏ để giải quyết tạm thời.

ແກ້ຄະດີ |kẻ khả đi|(ก) ຄ: ແກ້ຄວາມ. biện bác, bào chữa, biện hộ. ແກ້ຄະດີໃຫ້ຈຳເລີຍ : bào chữa cho bị cáo.

ແກ້ເຄື່ອງ |kẻ khường|(ก) cởi quần áo. ແກ້ເຄື່ອງໄປອາບນ້ຳ : cởi quần áo đi tắm.

ແກ້ເຄື່ອງນຸ່ງ |kẻ khường nùng|(ก) ຄ: ແກ້ເສື້ອຜ້າ. cởi quần áo.

ແກ້ຄືນ |kẻ khưn|(ก) gỡ lại, gỡ gạc.

ແກ້ແຄ້ນ |kẻ khẻn|(ก) trả thù, rửa hận. ແກ້ແຄ້ນໃຫ້ພໍ່ : trả thù cho cha.

ແກ້ຄວາມ |kẻ khoạm|(ก) ຄ: ແກ້ຄະດີ. bào chữa. ເຊີນທະນາຍເກົ່ງມາແກ້ຄວາມ : mời luật sư giỏi bào chữa.

ແກ້ເຊືອກ |kẻ xước|(ก) cởi dây, tháo dây.

ແກ້ຊວຍ |kẻ xuôi|(ก) giải rủi ro, giải hạn.

ແກ້ເສື້ອຜ້າ |kẻ sựa fạ|(ก) ຄ: ແກ້ເຄື່ອງນຸ່ງ. cởi quần áo.

ແກ້ຍາກ |kẻ nhaác|(ก) nan giải, khó giải quyết. ບັນຫາແກ້ຍາກ : vấn đề nan giải.

ແກ້ໂຕ |kẻ tô|(ก) ຄ: ແກ້ຕົວ. 1) biện bạch, thanh minh. ບໍ່ຕ້ອງແກ້ໂຕອີກ : đừng biện bạch nữa. ແກ້ໂຕເພື່ອໃຫ້ທຸກຄົນບໍ່ເຂົ້າໃຈຜິດ : thanh minh cho mọi người khỏi hiểu lầm. 2) sửa sai. ຂ້ອຍຈະໃຫ້ໂອກາດພິສູດອີກເທື່ອໜຶ່ງ ເພື່ອທຳການແກ້ໂຕ : tôi sẽ cho thêm một cơ hội để sửa sai.

ແກ້ຕົວ |kẻ tua| ຄ: ແກ້ໂຕ.

ແກ້ຕົກ |kẻ tốc|(ก) giải quyết được. ແກ້ບັນຫາຕົກ : giải quyết được vấn đề.

ແກ້ຕາງ |kẻ tang|(ก) nói hộ, biện hộ giùm, bào chữa (cho người nào đó...). ແກ້ຕາງໃຫ້ຈຳເລີຍ : biện hộ cho bị cáo.

ແກ້ຕົນ |kẻ tônh| ຄ: ແກ້ໂຕ.

ແກ້ທີ |kẻ thi|(ก) trả miếng, trả đũa.

ແກ້ບະ |kẻ bả|(ก) ຄ: ແກ້ບົນ. trả lễ, tạ lễ (cúng ma).

ແກ້ບໍ່ຕົກ |kẻ bò tốc|(ก) không giải quyết được. ບັນຫານັ້ນແກ້ບໍ່ຕົກ : vấn đề đó không giải quyết được.

ແກ້ເບື່ອ |kẻ bừa|(ก) giải độc, khử độc.

ແກ້ບັນຫາ |kẻ banh há|(ก) giải quyết vấn đề, tháo gỡ vấn đề. ຂຸດສ້ຳໆເພື່ອແກ້ບັນຫານ້ຳໃນ : đào giếng để giải quyết vấn đề nước nôi.

ແກ້ບານ |kẻ ban|(ก) ຄ: ແກ້ບະ.

ແກ້ບົນ |kẻ bônh|(ก) ຄ: ແກ້ບະ.

ແກ້ບາບ |kẻ bạp|(ก) giải tội, rửa tội; xưng tội. ໄປແກ້ບາບຢູ່ໂບດ : đi nhà thờ xưng tội.

ແກ້ເປືອຍ |kẻ pươi|(ค) trần, trần truồng, khỏa thân, lõa lồ.

ແກ້ປ່ຽນ |kẻ piền|(ก) sửa đổi, thay đổi.

ແກ້ຜ້າ |kẻ fạ|(ก) cởi trang phục (cởi quần áo).

ແກ້ເຜັດ |kẻ fếch|(ก) trả miếng, trả đũa. ມັນເຈັບໃຈຫຼາຍຈຶ່ງມຸ່ງແກ້ເຜັດຕະຫຼອດເວລາ : nó ấm ức lắm nên mới chực trả đũa cho bằng được.

ແກ້ຝັນ |kẻ phánh|(ກ) giải mộng. ແກ້ຝັນບັນຫານີ້ແກ້ບໍ່ຕົກ : giải mộng vấn đề này không được.

ແກ້ພິດ |kẻ fịch|(ກ) khử độc, giải độc. (ພາສິດ) ເອົາພິດແກ້ພິດ : lấy độc trị độc.

ແກ້ມື |kẻ mư|(ກ) xin đấu lại, xin làm lại. ຂໍແກ້ມື : xin đấu lại.

ແກ້ເມົາ |kẻ mau|(ກ) giải rượu, tỉnh rượu. ກິນຈອກໜຶ່ງເພື່ອແກ້ເມົາ : uống một li cho tỉnh rượu.

ແກ້ເມື່ອຍ |kẻ mười|(ກ) giải lao. ພັກຜ່ອນແກ້ເມື່ອຍ : nghỉ ngơi giải lao.

ແກ້ລຳ |kẻ lăm|(ກ) trả đũa, trả miếng. ເວົ້າແກ້ລຳ : nói trả đũa.

ແກ້ລຳຄານ |kẻ lăm khan|(ສັນ) giết thì giờ; làm một việc gì đó trong khi chờ đợi.

ແກ້ຫິວ |kẻ híu|(ກ) đỡ đói, giải khát. ກິນໜ້ອຍໜຶ່ງເພື່ອແກ້ຫິວ : ăn một ít cho đỡ đói. ແກ້ຫິວນ້ຳ : giải khát.

ແກ້ເຫງົ້າ |kẻ ngáu|(ກ) giải sầu, giải khuây. ກິນເຫຼົ້າແກ້ເຫງົ້າ : uống rượu giải sầu.

ແກ້ໜ້າ |kẻ nạ|(ກ) gỡ thể diện. ມັນພຽງແຕ່ຕ້ອງການແກ້ໜ້າເທົ່ານັ້ນ : hắn chỉ cốt gỡ thể diện mà thôi.

ແກ້ໜາວ |kẻ náo|(ກ) chống rét. ຫົ່ມຜ້າແກ້ໜາວ : trùm chăn chống rét.

ແກ້ອາຍ |kẻ ai|(ກ) chữa thẹn. ເວົ້າແກ້ອາຍ : nói chữa thẹn.

ແກ້ຮ້ອນ |kẻ hỏn|(ກ) giải nóng, giải nhiệt.

ໂກ໊ະ |cộ|(ຄ) (gãy) rắc (âm thanh phát ra từ cành cây gãy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ໊ະ : cành cây gãy đánh rắc.

ໂກະ |cổ|(ນ) ຄ: ຈີ່ໂກະ. tắc kè. ຈີ່ໂກະ : tắc kè.

ໂກ໊ະ |cỗ|(ຄ) (gãy) rắc (âm thanh phát ra từ cành cây gãy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ໊ະ : cành cây gãy đánh rắc.

ໂກ |cô|(ນ) cây hồng, hồng bì (Clausena lansium, họ Cam quýt Rutaceae).

ໂກກະນຸດ |cô cả nụt|(ນ)(ປ.) hoa sen hồng.

ໂກກິລາ |cô kỉ la|(ນ)(ປ.) con quạ đen.

ໂກເກືອ |cô cưa|(ນ) tên các loại cây thuộc giống hồng.

ໂກສະ |cô xã| 1.(ນ)(ປ.) 1) gáo, bát, đĩa. 2) kho, kho nhộng tằm. 2.(ນ) đơn vị đo lường bằng 500 mét.

ໂກສະການ |cô xả can|(ນ)(ປ.) 1) con tằm. 2) thợ đóng hòm, đóng quan tài.

ໂກສາຄານ |cô xá khan|(ນ)(ປ.) ຄ: ໂກດ. kho, nơi chứa hàng.

ໂກສີ |cô sí|(ນ)(ປ.) 1) bụt. 2) lụa.

ໂກໄສ |cô xáy|(ນ)(ປ.) vải lụa.

ໂກສຳພີ |cô sắm fi|(ນ)(ປ.) tên một thành phố ở Ấn Độ cổ.

ໂກສິນ |cô xốnh|(ນ)(ປ.) từ thiện, từ bi.

ໂກສຸມ |cô súm|(ນ)(ປ.) ຄ: ດອກຊາຕີ, ດອກຄຳ, ດອກຄຳໄກ່, ດອກຄຳແສດ. điều nhuộm.

ໂກຕິ |cô tỉ|(ນ)(ປ.) 1) chóp, đỉnh. 2) mười triệu (số đếm).

ໂກທະ |cô thả| 1.1(ນ)(ປ.) sự giận hờn. 1.2(ກ) giận, tức.

ໂກທາ |cô tha| 1.(ນ) tên một loại cây, thân cành có gai thuộc họ hồng. 2.(ກ) giận dữ.

ໂກໂທ |cô thô| ເບິ່ງ: ໂກທະ, ໂກທາ.

ໂກນາຄົມ |cô na khôm|(ສ)(ປ.) Phật tổ ngôi thứ 2.

ໂກມາລະພັດ |cô ma lả fạch|(ນ)(ປ.) bảo mẫu, người nuôi trẻ.

ໂກມຸດ |cô mục|(ນ)(ປ.) hoa sen đỏ.

ໂກເມດ |cô mêết|(ນ)(ສ.) hoa sen.

ໂກມົນ |cô mônh|(ນ)(ປ.) hoa sen.

ໂກລະຫົນ |cô lả hốnh| ເບິ່ງ: ໂກລາຫົນ.

ໂກລາຫົນ |cô la hốnh|(ຄ)(ປ.) ຄ: ໂກລະຫົນ, ກິນລະຫົນ. loạn lạc, hỗn loạn. ບ້ານເມືອງພວມຢູ່ໃນຄວາມໂກລາຫົນ : đất nước đang ở trong cảnh hỗn loạn.

ໂກເລັດສະເຕໂຣນ |cô lẹt sả tê rôn| cholesterol.

ໂກວິດ |cô vịt|(ຄ) thông minh, sắc sảo.

ໂກຫົກ |cô hốc|(ຄ) láo.

ໂກ່ |cồ|(ນ) con sâu đất, mình trắng, đầu đỏ.

ໂກ່ໂຈ່ |cồ chồ|(ຄ) thu lu (lớn). ນັ່ງໂກ່ໂຈ່ຢູ່ແຈຫ້ອງ : ngồi thu lu ở góc phòng.

ໂກ່ໂຊ່ |cồ xồ|(ຄ) co ro (người lớn). ໝາເຖົ້ານັ່ງຂົດໂກ່ໂຊ່ຢູ່ແຈຄົວ : chó già ngồi co ro ở góc

bếp.

ໂກ່ໂດ່ |cồ dồ|(ຄ) lồi ra nhiều (vật to dài); lù lù.

ໂກ້ |cổ|(ຄ) bảnh, bảnh bao. ຄົນໂກ້ : người bảnh bao. ນຸ່ງເຄື່ອງໂກ້ : ăn mặc bảnh.

ໂກ້ເກ້ |cổ kể|(ຄ) bảnh bao.

ເກາະ |cỏ| 1.(ນ) giáp. ເສື້ອເກາະ : áo giáp. ລົດຫຸ້ມເກາະ, ລົດເກາະ : xe thiết giáp, xe bọc sắt. 2.(ນ) ຄື: ດອນ. đảo, cù lao. ເກາະສົມບັດ : đảo kho báu. ດອນໂຂງ : cù lao Khôống. 3.(ກ) 1) bám. ແມງມຸມເກາະຝາ : nhện bám tường. ເກາະກິນ : ăn bám. 2) móc, quàng. ເກາະແຂນ : quàng tay. ໜາມເກາະ : gai móc.4.(ນ) trát, giấy gọi của chính quyền hoặc tòa án. ໝາຍເກາະຂອງສານ : trát đòi của tòa án.

ເກາະແກະ |cỏ kẻ|(ກ) ເບິ່ງ: ເຕາະແຕະ. trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ເກາະແກະຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ.

ເກາະກິນ |cỏ kinh|(ກ) ăn bám. ພວກເກາະກິນ : bọn ăn bám.

ເກາະແຂນ |cỏ khén|(ກ) quàng tay.

ເກາະຕິດ |cỏ tích|(ກ) kết dính; bám sát.

ເກາະຜິດ |cỏ fích|(ກ) khiêu khích, gây gổ, trêu chọc. ເກາະຜິດໝູ່ : trêu chọc bạn.

ເກາະລະ |cỏ lả|(ນ) dấu còn nữa, dấu vân vân "ๆ"; "ๆลๆ".

ເກາະລໍ |cỏ lo|(ນ) ເບິ່ງ: ກະລໍ. cái mõ.

ເກາະຫ້ອຍ |cỏ họi|(ກ) bám víu, bấu víu.

ເກາະເອົາ |cỏ au|(ກ) móc vào, móc lấy.

ເກົ໊າະ |cọ|(ກວ) vậy, thế. ເຈົ້າເວົ້າຫຍັງເກົ໊າະ! : anh nói gì vậy!.

ກໍ |co|1.(ນ) 1) bụi. ກໍໄຜ່ : bụi tre. 2) gốc; nòi. ກົກເຄົ້າເໜົ້າກໍ : gốc gác. 2.(ຄ) tròn. ຕາກໍ : mắt tròn. 3.(ສັນ) 1) cũng. ກໍດີ : cũng tốt. ກໍຕາມ : chăng nữa; bất cứ, bất kể. ມື້ໃດເຂົາກໍໄປໂຮງຮຽນ : hôm nào anh ta cũng đến trường. ເຈົ້າຮ້າຍເຂົາເຂົາກໍບໍ່ດີໃຈ : bạn la anh ta, anh ta cũng không vừa lòng. 2) thì. ໄປກໍໄປ : đi thì đi. 3) liền (chỉ hành động kế tiếp, xảy ra do có mệnh đề trước đó). ໂດຍໄດ້ຮັບຄວາມເຫັນດີຈາກອາຈານ ລາວກໍອອກຈາກຫ້ອງໄປ : nhận được sự đồng ý của giáo viên, anh ta liền ra khỏi lớp học. ຕົວນົກຈັບງ່າໄມ້ ແລະງ່າໄມ້ກໍຫັກໄປ : con chim đậu cành cây thì cành cây liền gãy.

ກໍ...ກໍ |co...co|(ຄ) và...đều. ພໍ່ກໍມາແມ່ກໍມາ : ba và mẹ đều đến.

ກໍກາ |co ca|(ຄ) i tờ. ບໍ່ຮູ້ກໍກາ : chẳng biết i tờ.

ກໍຄືຈັ່ງວ່າ |co khư chẳng và|(ສັນ) cũng hình như là. ຂ້ອຍເບິ່ງລາວກໍຄືຈັ່ງວ່າເຈັບແທ້ : tôi nhận thấy anh ta cũng hình như là đau thật.

ກໍຄວນຊິ |co khuôn xỉ|(ສັນ) cũng nên. **ຫຼືບໍ່...ກໍຄວນຊິ...ໜໍ່ນາ** : hay không...cũng nên...cái đã. ງາມຫຼືບໍ່ງາມກໍຄວນຊິໃຫ້ຂ້ອຍເຫັນກ່ອນໜໍ່ນາ : đẹp hay không cũng nên cho tôi thấy trước cái đã.

ກໍຈິງ |co ching|(ສັນ) thật sự. ເຖິງວ່າມີກິນອຸບາຍກໍຈິງ : dẫu cho có âm mưu thật sự.

ກໍຊ່າງ |co xàng|(ສັນ) kệ, thây kệ, cũng mặc. ຕົກນ້ຳກໍຊ່າງ : ngã xuống nước cũng mặc.

ກໍດີ |co đi| 1.(ສັນ) 1) đi nữa, chăng nữa. ຢ່າງໃດກໍດີ : dù sao đi nữa, dù sao chăng nữa. 2) cũng được, cũng tốt, cũng hay. ເຂົາຮູ້ຢູ່ກໍດີ : họ biết được cũng tốt. 2.(ສັນ) ...hay...đều (dùng để nhấn mạnh). ງົວກໍດີຄວາຍກໍດີໄຖນາໄດ້ໝົດ : bò hay trâu đều cày ruộng được cả.

ກໍໄດ້ |co đảy|(ສັນ) 1) cũng được. ໄປໃສກໍໄດ້ : đi đâu cũng được. 2) cũng được, cũng đã, đã. ນັບແຕ່ມື້ທີ່ພວກເຮົາຈາກັນມາກໍໄດ້ສາມປີແລ້ວ : kể từ ngày chúng mình chia tay nhau đến nay đã ba năm rồi.

ກໍໄດ້ມີ |co đảy mi|(ສັນ) cũng đã có. ຢູ່ຊົນນະບົດກໍໄດ້ມີການຈັດງານວາງສະແດງສິນຄ້າ : ở nông thôn cũng đã có tổ chức triển lãm hàng hóa.

ກໍຕໍ່ເມື່ອ |co tò mừa|(ສັນ) chỉ khi. ເຂົາຊິມາໄດ້ກໍຕໍ່ເມື່ອຫວາງວຽກ : anh ta sẽ đến được chỉ khi rảnh việc.

ກໍຕາມ |co tam|(ສັນ) 1) chăng nữa, nữa. ງາມສ່ຳໃດກໍຕາມ ຂ້ອຍກະບໍ່ມັກ : đẹp đến mấy chăng nữa, tôi cũng không thích. ເຖິງວ່າສັດຕູຖືກປະລາໄຊກໍຕາມ ແຕ່ກໍຍັງມີກຳລັງຢູ່ : dù

quân địch thất bại chăng nữa, nhưng vẫn còn lực lượng. **ຢ່າງໃດກໍ່ຕາມ** : dù sao đi chăng nữa, dù thế nào đi chăng nữa, dù sao đi nữa. 2) bất cứ, bất kể. **ວຽກໃດກໍ່ຕາມ** : bất cứ việc gì. **ບໍ່ວ່າໃຜກໍ່ຕາມ ຂ້ອຍກໍ່ຮັບ** : bất kể ai, tôi cũng tiếp.

ກໍ່ບໍ່ໄດ້ |co bò đảy|(ສັນ) cũng không được. **...ກໍ່ບໍ່ໄດ້...ຫວາ?** : ...cũng không được...hả? (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó cần câu trả lời nhưng dùng với sự việc đã qua và là cách hỏi lịch sự). **ເຄື່ອງຂອງເຈົ້າກໍ່ບໍ່ໄດ້ຄືກັນ ຫວາ?** : hàng của anh cũng không được như nhau hả?.

ກໍ່ຢ່າ |co dà| ຄື: ກໍ່ຕາມ. ແຕ່ລະຄົນມີສິດຖືສາສະໜາ ຈະເປັນສາສະໜາອັນໃດກໍ່ຢ່າ ຫຼືບໍ່ຢາກຖືສາສະໜາໃດກໍ່ໄດ້ : mỗi một người có quyền theo đạo, dù là đạo nào chăng nữa hoặc không muốn theo đạo nào cũng được.

ກໍ່ຢາກວ່າ |co dạc và|(ສັນ) cũng hầu như. ມື້ໃດກໍ່ຢາກວ່າຄ່ຳຈຶ່ງເຫັນເຮືອນ : hôm nào cũng hầu như tối mới thấy nhà.

ກໍ່ລະກະດາ |co lả cả đa|(ນ) ຄື: ກໍ່ລະກົດ. (cũ) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍ່ລະກົດ |co lả cốt|(ນ) ຄື: ກະລະກົດ. 1) (động vật) con cua. 2) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍ່ລະນີ |co lả ni|(ນ) trường hợp. **ກໍ່ລະນີພິເສດ** : trường hợp đặc biệt.

ກໍ່ລະນີຍະກິດ |cả lả ni nhã kích|(ນ)(ປ.) ຄື: ກະລະນີຍະກິດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກໍ່ລະວິກ |co lả víc|(ນ) ຄື: ກາລະເວກ. con quạ khoang.

ກໍ່ລ້ວນແຕ່ |co luổn tè|(ສັນ) cũng đều. ເຖິງຈະແມ່ນຄົນ ຫຼືສັດ ກໍ່ລ້ວນແຕ່ຕ້ອງການອາຫານ : dù là người hay vật cũng đều cần thức ăn.

ກໍ່ແລ້ວແຕ່ |co lẻo tè|(ສັນ) cũng tùy. **ເຈົ້າຊິໄປ ຫຼືບໍ່ໄປ ກໍ່ແລ້ວແຕ່ເຈົ້າ** : anh có đi hay không cũng tùy anh.

ກໍ່ວ່າ |co và|(ສັນ) thì. **ກໍ່ວ່າ...ກໍ່ນລະ...ແຕ່ຄືຊິ** : thì...đó...nhưng có thể (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó có thể thay đổi khác với quy định trước). **ກໍ່ວ່າຊິໄປກໍ່ນລະ ແຕ່ຄືຊິບໍ່ໄດ້ໄປ** : thì cũng định đi đó, nhưng có lẽ sẽ không được đi.

ກໍ່ |cò| 1.(ສັນ) cũng, thì. **ກໍ່ດີ** : thì tốt, cũng tốt. **ໄປກໍ່ໄປ** : đi thì đi. **ກໍ່ຕາມ** : chăng nữa; bất kể. 2.(ນ) vì (chỉ nguyên nhân, nguồn gốc gây ra). **ກໍ່ຊິເປັນຫວັດຄອບຕາກຝົນ** : bị cảm vì dầm mưa. 3.(ນ) tên một loại cây gỗ cứng, trái ăn được (**ກໍ່ໜາມ, ກໍ່ຫີນ,...**). 4.(ນ) tên một loại nấm, cây có màu đỏ, ăn được (**ເຫັດກໍ່**). 5.(ກ) 1) xây, dựng. **ປວກກໍ່ຮັ້ງ** : mối xây tổ. **ກໍ່ກົ້ນກະຕ່າ** : dựng đáy giỏ. **ກໍ່ດິນຈີ່** : xây gạch. **ປີນີ້ກໍ່ກົ້ນໄວ້ ປີໜ້າຈຶ່ງຄ່ອຍສານ** : năm nay dựng đáy giỏ, năm sau mới đan dần dần. (ພາສິດ) **ກໍ່ແລ້ວຕ້ອງສານ** : đã trót thì phải trét. 2) gây, gây nên, gây ra. **ກໍ່ເລື່ອງ** : gây chuyện, kiếm chuyện, gây sự. **ກໍ່ເຫດ** : gây chuyện. **ກໍ່ສົງຄາມ** : gây chiến. **ກໍ່ວິນາດສະກຳ** : gây khủng bố.

ກໍ່ກຳ |cò căm|(ກ) gây tội ác, làm điều ác, gây oán, gây thù.

ກໍ່ກຳຫຳເຂັ້ນ |cò căm thăm khếnh| (ສຳນວນ) (gây oán tạo tội) chuốc dữ mua hờn; gây thù chuốc oán; mua thù chuốc oán; rước dữ cưu hờn.

ກໍ່ກຳຫຳເວນ |cò căm thăm vên| (ສຳນວນ) (gây oán tạo thù). ຄື: **ກໍ່ກຳຫຳເຂັ້ນ**.

ກໍ່ກວນ |cò cuôn|(ກ) quấy nhiễu, gây rối, phá phách. (ສມ) **ສັດຕູເຂົ້າບ້ານເພື່ອກໍ່ກວນ** : giặc vào làng phá phách.

ກໍ່ຄວາມ |cò khoam|(ກ) gây, gây ra. **ກໍ່ຄວາມເສຍຫາຍ** : gây thiệt hại. **ກໍ່ຄວາມປັ່ນປວນ** : gây hoang mang dao động. **ກໍ່ຄວາມອາຄາດບາດໝາງ** : gây hiềm khích thù hằn.

ກໍ່ຈໍ່ |cò chò|(ຄ) thu lu (ngồi). **ແມວນັ່ງກໍ່ຈໍ່ຂ້າງຄົວ** : mèo ngồi thu lu cạnh bếp.

ກໍ່ສ້າງ |cò sạng|(ກ) xây dựng. **ວັດຖຸກໍ່ສ້າງ** : vật liệu xây dựng. **ຢາກກໍ່ສ້າງລະບອບສັງຄົມນິຍົມ ຕ້ອງມີຄົນສັງຄົມນິຍົມ** : muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải có con người xã hội chủ nghĩa.

ກໍ່ຊໍ່ |cò sò|(ຄ) co ro (trẻ em). **ເດັກນັ່ງກໍ່ຊໍ່** : trẻ ngồi co ro.

ກໍ່ຊ່າງ |cò xàng|(ກວ) mặc, mặc kệ. ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນກໍ່ຊ່າງມັນ : đã vậy thì mặc nó. ໃຜເວົ້າຫຍັງກໍ່ຊ່າງ : ai nói gì cũng mặc kệ.

ກໍ່ດໍ |cò đò|(ຄ) cứng, cương cứng (của vật nhỏ).

ກໍ່ຕັ້ງ |cò tẳng|(ກ) thành lập, thiết lập, gây dựng. ກໍ່ຕັ້ງໃໝ່ : mới thành lập. ກໍ່ຕັ້ງທຳອິດ : bước đầu thành lập.

ກໍ່ຖ່ານ |cò thàn| ຄ: ກໍ່ໄຟ.

ກໍ່ພື້ນ |cò fủn|(ກ) xây nền, xây móng.

ກໍ່ພື້ນຖານ |cò fủn thán|(ກ) xây nền móng, xây dựng cơ sở.

ກໍ່ໄຟ |cò phay|(ກ) nhóm lửa, nhóm bếp, nổi lửa.

ກໍ່ເລື່ອງ |cò lường|(ກ) gây chuyện, gây sự. ກໍ່ເລື່ອງຜິດກັນ : gây chuyện cãi cọ, gây mâu thuẫn.

ກໍ່ແລ້ວຕ້ອງສານ |cò lẻo tỏng sán| (ພາສິດ) (đã đặt khung rồi thì phải đan tiếp cho xong) đã trót thì phải trét; đã lỡ, phải lần; phóng lao phải theo lao; dâm lao phải theo lao; đã trót buông câu lỡ phải lần; đã trót vin ngành thì hái lấy hoa.

ກໍ່ເວນ |cò vên|(ກ) gây oán, gây thù.

ກໍ່ເວນທຳເຂັ້ນ |cò vên thăm khếnh| (ສຳນວນ) (gây thù tạo tội). ຄ: ກໍ່ກຳທຳເຂັ້ນ.

ກໍ່ເຫດ |cò hệt|(ກ) gây chuyện, gây ra chuyện.

ກໍ່ອາດຈະເປັນໄດ້ |cò ạt chả pênh đảy| có thể, cũng có thể.

ກໍ່ແຮກ |cò héc|(ກ) mới bắt dầu, thành lập đầu tiên.

ກໍ່ຮ່າງສ້າງໂຕ |cò hàng sạng tô| (ສຳນວນ) (xây hình lập thân) sinh cơ lập nghiệp; sinh cơ lạc nghiệp.

ກໍ່ຮ່າງສ້າງຕົວ |cò hàng sạng tua| (ສຳນວນ) (xây hình lập thân). ຄ: ກໍ່ຮ່າງສ້າງໂຕ.

ກໍ້ |cỏ| 1.(ນ) cuộn. ກໍ້ເຊືອກ : cuộn dây. 2.(ກ) 1) cuốn, cuộn. ກໍ້ເຊືອກ : cuốn dây. ກໍ້ຝ້າຍ : cuốn sợi. 2) thủ, xuống tấn. ກໍ້ມວຍ : đứng thủ thế.

ກໍ້ກຸ່ມ |cỏ cùm|(ນ) cuộn sợi.

ກໍ້ມວຍ |cỏ muôi|(ກ) (võ) thủ thế, xuống tấn. ຢືນກໍ້ມວຍ : đứng thủ thế.

ເກີ |cỡ|(ຄ) ngẩn ngơ, thờ thẩn. ເກີເບິ່ງ : nhìn ngẩn ngơ.

ເກີກະ |cở cả|(ກ) ấm ớ, ấp úng. ເວົ້າຈາເກີກະ : nói năng ấp úng.

ເກີ |cơ|(ນ) bạn thân. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕື່ມຊ້ອງ ພີ່ນ້ອງບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕື່ມສ່ຽວຕື່ມເກີ : (tóc không nhiều hãy thêm tóc giả, bà con không nhiều hãy thêm bạn thêm bè) bán anh em xa mua láng giềng gần.

ເກີ້ |cở|(ຄ) 1) ngượng. ເຮັດໜ້າເກີ້ : ngượng mặt. ເກີ້ເຂີນ : ngượng ngùng, ngượng nghịu. 2) thẹn. ເຮັດແກ້ເກີ້ : làm chữa thẹn.

ເກຍ |kia|(ນ) cái sang số (ô tô...). ເຂົ້າເກຍລົດ : vào số xe, sang số, gài số.

ເກ້ຍກ່ອມ |kỉa còm|(ກ) ຄ: ກ້ຽງກ່ອມ. thuyết phục. ຕ້ອງສະເໜີເຫດຜົນຕົວຈິງອອກມາ ຈຶ່ງຈະເກ້ຍກ່ອມໄດ້ : phải đưa ra những lí do cụ thể mới thuyết phục được.

ເກືອ |cưa| 1.(ນ) muối. ເກືອທະເລ : muối biển. ເກືອບໍ່ : muối mỏ. (ພາສິດ) ບ້ານໃກ້ບໍ່ອຶດເກືອ ໄປທາງເຮືອອຶດນ້ຳ : (làng gần mỏ thiếu muối, đi đường sông thiếu nước) gần chùa chẳng được ăn xôi. 2.(ກ) chăn, nuôi. ລ້ຽງເກືອ : nuôi nấng. ເກືອໝູ : chăn lợn, cho lợn ăn. ເກືອມ້ອນ : chăn tằm. (ພາສິດ) ມ້ອນນອນຢ່າເກືອ ເສືອນອນຢ່າປຸກ : (tằm ngủ đừng cho ăn, cọp ngủ đừng đánh thức) đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày.

ເກືອຈົ້ມເກືອ |cưa chỉm cưa| (ພາສິດ) (muối chấm muối). (ເບິ່ງ): ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ.

ເກືອສັດ |cưa sắt|(ກ) cho súc vật ăn, chăn súc vật.

ເກືອທະເລ |cưa thả lê|(ນ) muối biển.

ເກືອນ້ຳບີ |cưa nắm bi|(ນ) muối mật.

ເກືອບໍ່ |cưa bò|(ນ) muối mỏ.

ເກືອແຮ່ຈ່ານ |cưa hè chàn|(ນ) muối khoáng.

ເກື້ອ |cửa|(ກ) hỗ trợ, trợ giúp, giúp đỡ. ການໃຜມີ ຄ່ອຍທຽວທຳເກື້ອ (ສິນ) : việc ai có thì đi lại làm giup nhau.

ເກື້ອກູນ |cửa cun|(ກ) hỗ trợ, nâng đỡ, đùm bọc. ຊວຍເຫຼືອເກື້ອກູນ : nâng đỡ, đùm bọc.

ເກ໊ືອໜູນ |cửa nún|(ນ) ຄ: ເກ໊ືອກູນ.
ກ໊ວຍ |của|(ກ) ຄ: ຂ໊ວຍ, ຊ໊ວຍ. gỡ, gẩy. ກ໊ວຍ ຫອຍ : gỡ ốc.
ກ໊ວ |cua|(ກ) sợ. ຢ້ານກ໊ວ : sợ hãi. ເກ່ງກ໊ວ : kinh sợ.
ກ໊ວເກ່ງ |cua kêng|(ກ) kinh sợ.
ກ໊ວນ້ຳ |cua nắm|(ກ) 1) lên cơn dại (bị chó dại cắn). 2) sợ nước.
ກ໊ວຢ້ານ |cua dãn|(ນ) ຄ: ຢ້ານກ໊ວ.
ກ໋ວ |cùa|(ນ) ຄ: ຂ໋ີກ໋ວ. chì (kim loại). ປະສົມ ກ໋ວໃສ່ທອງ : pha chì vào đồng.
ກ໊ົວ |của| 1.(ກ) ຄ: ເກ໊ືອກກ໊ົວ, ຄຸກຄ. giao du. ຢ່າເກ໊ືອກກ໊ົວຝູງໝູ່ຄົນພາມ (ບ)ः: đừng giao du với đám người xấu. 2.(ກ) trộn, pha trộn, hỗn hợp. ກ໊ົວກິ່ນສົ້ມ : trộn mùi chua. 3.(ກ) mù, mù mịt. ຄວັນກ໊ົວ : khói mù.
ກ໊ົວເກ໊ົາ |của cảu|(ກ) say sưa, mê mẩn. ຟັງ ເລົ່ານິທານຢ່າງກ໊ົວເກ໊ົາ : say sưa nghe kể chuyện cổ tích.
ໄກ |cay| 1.(ຄ) 1) xa (không gian, thời gian). ທາງໄກ : đường xa. ໄກຝັ່ງ : rời bến, xa khơi (thuyền tàu). ໄກລ໊ົບ : xa tít, xa xăm. ໄກຕາ : khuất mắt, không nhìn thấy. ໄກໆ : xa xa. ເບິ່ງໄກ : nhìn xa. 2) xa (hơn kém). ຕ່າງກັນ ໄກຫຼາຍ : khác nhau rất xa. ຍັງເສຍໄກຫຼາຍ : còn kém xa. 3) xa (họ hàng). ພີ່ນ້ອງໄກ : bà con xa. 2.(ນ) ຄ: ໄກປືນ. cò (súng). ໄກປືນ : cò súng.
ໄກໆ |cay cay| (ກວ) xa xa. ເຂົາສ່ຶງສາຍຕາໄປ ໄກໆ : anh ta đưa ánh mắt nhìn xa xa.
ໄກສີ |cay sí|(ນ) sư tử, chúa sơn lâm.
ໄກສອນ |cay són| 1.(ນ)(ປ.) ຄ: ເກສອນ. nhị hoa. 2.(ນ)(ສ.) con sư tử.
ໄກຕາ |cay ta|(ກວ) xa mắt, khuất mắt.
ໄກຕາໄກໃຈ |cay ta cay chay| (ພາສິດ) (xa mắt, xa lòng) xa mặt, cách lòng; xa mặt, xa lòng.
ໄກແທ້ໄກວ່າ |cay thẻ cay và| (ສຳນວນ) (xa thật là xa) xa lắc xa lơ. ບ້ານເກ໊ືດຍັງໄກແທ້ໄກ ວ່າ : quê nhà còn xa lắc xa lơ.
ໄກເທົ່າໃດ |cay thàu đay|(ກວ) xa bao nhiêu, xa chừng nào?. ຍັງໄກເທົ່າໃດອີກ? : còn xa bao nhiêu nữa?.
ໄກປານໃດ |cay pan đay|(ກວ) xa bao nhiêu, xa chừng nào.
ໄກປືນ |cay pun|(ນ) ຄ: ໄກ. cò súng.
ໄກລາດ |cay lát| 1.(ນ) tên ngọn núi thuộc dãy Himalaya (Bắc Ấn Độ) và được tin rằng đó là nơi trụ trì của thần Shiva (ເຂົາໄກລາດ). 2.(ນ) màu bạc (trắng bạc).
ໄກວັນ |cay văn|(ຄ) tất cả, toàn thể, hết thảy. ຂ້າຂໍວັນທາມ້ອມ ໄກວັນຄຸນຂອບ : tôi xin cúi lạy cảm ơn tất cả.
ໄກຫູໄກຕາ |cay hú cay ta| (ສຳນວນ) (xa tai xa mắt) khuất mặt khuất mũi; khuất mặt khuất mày.
ໄກ່ |cày|(ນ) gà. ຫຼົກຂົນໄກ່ : làm lông gà, nhổ lông gà. (ພາສິດ) ໄກ່ໆງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນໆງາມຍ້ອນ ແຕ່ໆ : người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.
ໄກ່ການາຮຸ້ງ |cày ca na hủng|(ນ) gia cầm.
ໄກ່ເກ່ຍ |cày kìa|(ກ) hòa giải, điều đình, dàn xếp. ເລື່ອງຜິດຖຽງກັນໄດ້ໄກ່ເກ່ຍຮຽບຮ້ອຍ ແລ້ວ : chuyện xích mích dàn xếp đã ổn.
ໄກ່ກິນເຂົ້າເປືອກ |cày kinh khậu pược| (ສຳ ນວນ) (gà ăn thóc) ăn tiền như rái; ăn hối lộ.
ໄກ່ກຸ້ມ |cày củm|(ນ) gà cụp đuôi.
ໄກ່ແກ້ວ |cày kẻo|(ນ) gà quý, gà chọi đâu thắng đấy.
ໄກ່ຂ໊ວ |cày khúa|(ນ) gà lôi.
ໄກ່ໄຂ່ |cày khày|(ນ) gà mái đẻ.
ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕ້າກ |cày khày cày cả tác| (ພາ ສິດ) (gà đẻ gà cục tác). ຄ: ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່.
ໄກ່ເຂ໊ືອກ |cày khược|(ນ) gà đầu đàn.
ໄກ່ຂ໊ັນ |cày khánh|(ນ) gà gáy. ຫາກໍ່ເຄ໊ີມຫຼ໊ັບພໍ ດີໄກ່ຂ໊ັນ : vừa mới thiu ngủ thì gà gáy.
ໄກ່ເຄ໊ີຍຊົ່ນ ຄົນເຄ໊ີຍຟ້ອນ |cày khơi xônh, khônh khơi phỏn| (ສຳນວນ) (gà từng chọi, người từng múa) *người có kinh nghiệm.*
ໄກ່ງວງ |cày nguông|(ນ) gà tây.
ໄກ່ໆງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນໆງາມຍ້ອນແຕ່ໆ |cày ngam nhỏn khốnh, khônh ngam nhỏn tèng| (ພາ ສິດ) (gà đẹp nhờ lông, người đẹp nhờ trang điểm) người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân; con

gà tốt mã về lông, răng đen về thuốc, rượu nồng về men; gà đẹp mã nhờ lông, người dễ trông vì của (dt Tày Nùng).

ไก่แจ้ |cày chẻ|(ม) gà tre, gà ri.

ไก่โจ้น |cày choổn|(ม) gà tồ (to).

ไก่สามเดือนพ่ะย้า มัาสามปิพ่ะขี้ |cày sám đươn fo khạ, mã sám pi fo khì| (พวสิด) (gà ba tháng vừa thịt, ngựa ba năm vừa cưỡi) gà ba tháng vừa ăn, ngựa ba năm cưỡi được *(một kinh nghiệm chăn nuôi là gà nuôi ba tháng có thể đem bán được, ngựa nuôi ba năm là cưỡi được).*

ไก่ซิพิมันขี้ใส่ถอก กะธอกซิพิมันขี้ใส่โกม |cày xỉ ní măn khị sày khoóc, cả hoóc xỉ ní măn khị sày côn| (พวสิด) (gà sắp đi ỉa vào chuồng, sóc sắp đi ỉa vào hốc cây). ดี: ไก่ซิพิขี้ใส่ถอก ถินซิออกหาถวาม.

ไก่ซิพิขี้ใส่ถอก ถินซิออกซอกหาถวาม |cày xỉ ní khị sày khoóc, khônh xỉ oọc xoóc há khoam| (พวสิด) (gà sắp đi ỉa vào chuồng, người sắp đi kiếm chuyện). ดี: ไก่ซิพิขี้ใส่ถอก ถินซิออกหาถวาม.

ไก่ซิพิขี้ใส่ถอก ถินซิออกหาถวาม |cày xỉ ní khị sày khoóc, khônh xỉ oọc há khoam| (พวสิด) (gà sắp đi ỉa vào chuồng, người sắp đi kiếm chuyện) gà cỏ trở mỏ về rừng.

ไก่ยอๆ |cày nhoong|(ม) gà lông xù.

ไก่ตะเพิ้า |cày tả fau|(ม) gà mơ, gà hoa mơ.

ไก่ตี |cày ti|(ม) gà chọi, gà đá. หน้าแองถือไก่ตี : mặt đỏ như gà chọi.

ไก่ตู่ |cày tò|(ม) gà mồi.

ไก่ต้อก |cày tóc|(ม) gà Tây, gà lôi.

ไก่ตอน |cày ton|(ม) gà thiến.

ไก่เถื่อน |cày thườn| ดี: ไก่ป่า.

ไก่นา |cày na|(ม) 1) gà đồng. 2) một loại chim ăn lúa và cua ngoài đồng.

ไก่น้อย |cày nỏi|(ม) gà con.

ไก่บ่ห่อนเฮ่ยไปหาๆหน้า |cày bò hòn khìa pay thang nạ| (พวสิด) (gà thường không bới về phía trước) trăm hay xoay vào lòng.

ไก่บ่ห่อนเป็ดเฮ้าสาม |cày bò hòn pợt khậu sán| (พวสิด) (gà thường không chán gạo gà chê thóc chẳng bới thì người mới chê tiền; chó có chê cứt thì người mới chê tiền.

ไก่บ่ห่อนเป็ดเฮ้าสาม แม่มามบ่ห่อนหัอๆ แอบ |cày bò hòn pợt khậu sán, mè man bò hòn thoỏng vép| ดี: ไก่บ่ห่อนเป็ดเฮ้าสาม.

ไก่ป่า |cày pà|(ม) gà rừng.

ไก่ผู้ |cày fụ|(ม) gà trống.

ไก่พัน |cày fanh|(ม) gà công nghiệp.

ไก่ฟ้า |cày phả|(ม) gà lôi đỏ.

ไก่ฟัก |cày phặc| gà ấp, gà mái ấp.

ไก่แม่ |cày mè|(ม) gà mái.

ไก่แม่ฟัก |cày mè phặc|(ม) gà mái ấp.

ไก่ลาด |cày lát|(ม) gà dân gian mà nuôi thả để tự kiếm mồi, gà nhà.

ไก่โห่ |cày hồ| (สำนอน) (gà gáy). ไปแต่ตอนไก่โห่ : đi từ lúc gà gáy.

ไก่เห้นตีนๆ ๆเห้นนิมไก่ |cày hếnh tiin ngu, ngu hếnh nôm cày| (พวสิด) (gà thấy chân rắn, rắn thấy vú gà) đi guốc trong bụng; biết tỏng nhau cả; biết rõ ruột gan; biết rõ ruột rõ gan; biết thấu ruột gan; biết thấu ruột thấu gan.

ไก่หูๆ |cày lống| (สำนอน) (gà lạc) bò lạc. ไปจับไก่หูๆ : đi bắt bò lạc.

ไก่อู |cày u|(ม) gà tồ (to).

ไก่โอก |cày ôộc|(ม) gà cồ.

ไก่อ่อน |cày òn| (สำนอน) (gà tơ) non nớt; ngựa non.

ไก่ธอๆบ่อน |cày hoong bòn| (สำนอน) (gà lót chỗ) chân dự bị; cầu thủ dự bị.

ไก้ |cảy|(ม) con cheo, con cheo cheo (thân như hoẵng nhưng nhỏ hơn). เฮ็าไก้ : sừng cheo (hình dạng như quả ớt chín, con cheo nào có sừng này, tin rằng sẽ tránh được các tai họa).

ใก้ |cảy|(ด) 1) gần, cạnh, lân, cận. นั่งใก้กัน : ngồi gần nhau. ลาวนั่งใก้ทะดาม : cô ta ngồi gần bảng. เฮือนเอ็องข้อยยู่ใก้ทะนาคาม: nhà tôi ở cạnh ngân hàng. ใก้ๆๆ : lân cận; thân cận. (พวสิด) ใก้เกือกิมด่าๆ : gần chùa chẳng được ăn xôi. (พวสิด) ใก้ไฟบ้าร้อน : gần lửa rát mặt. (พวสิด) ใก้มือกดำ ใก้คำรุ่ง :

gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2) gần, sắp. (ສມ)ໃກ້ຊິແລ້ວ : gần xong, sắp xong. ໃກ້ຊິຮອດມື້ດອງ : gần đến ngày cưới. ອະນາຄົດອັນໃກ້ໆ : tương lai gần, tương lai sắp đến. 3) gần, thân. ຄົນໃກ້ : người gần, người thân cận.

ໃກ້ເກືອກິນດັ່ງ |cảy cưa kinh đẳng| (ພາສິດ) (gần muối ăn chất mặn) gần chùa chẳng được ăn xôi.

ໃກ້ເກືອກິນດ່າໆ |cảy cưa kinh đàng| (ພາສິດ) ຄື: ໃກ້ເກືອກິນດັ່ງ.

ໃກ້ເຂົ້າ |cảy xịch|(ຄ) đến gần, tới gần. ເຮືອແລ່ນໃກ້ເຂົ້າມາຝັ່ງນໍ້າ : thuyền chạy vào gần bờ.

ໃກ້ຄຽງ |cảy xịch|(ຄ) 1) láng giềng, lân cận. ປະເທດໃກ້ຄຽງ : nước láng giềng, lân bang. ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ : hàng xóm láng giềng. 2) thân cận. ຄົນໃກ້ຄຽງ : người thân cận.

ໃກ້ຊິດ |cảy xịch|(ຄ) gần gũi, gần gụi. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè gần gũi khắp thế giới. ພະນັກງານຕ້ອງໃກ້ຊິດມະຫາຊົນ : cán bộ phải gần gụi quần chúng.

ໃກ້ຕາ |cảy ta|(ຄ) gần mắt, sát mắt.

ໃກ້ໄຟມັນຮ້ອນ ໃກ້ຄ້ອນມັນເຈັບ |cảy phay manh hỏn, cảy khỏn manh chếp| (ພາສິດ) (gần lửa thì nóng, gần roi thì đau). ຄື:**ໃກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ.**

ໃກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ |cảy phay nạ hỏn| (ພາສິດ) (gần lửa,mặt rát) gần lửa rát mặt; gần lửa thì nóng, gần men thì say; gần lửa thì nóng, gần roi thì đau; gần lửa thì rát, sát cun quan thì khó; gần quan thì khó, gần nồi thì nhọ.

ໃກ້ມື |cảy mư|(ຄ) gần tay, cạnh tay.

ໃກ້ມຶກດຳ ໃກ້ຄຳຮຸ່ງ |cảy mực đăm, cảy khăm hùng| (ພາສິດ) (gần mực đen, gần vàng sáng). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ.

ໃກ້ຫົວລ້ານຢ່າດ່ານົກກະຊຸມ |cảy húa lản dà đà nộc cả xum| (ພາສິດ) (gần đầu hói đừng chửi chim sếu). ຄື: ເຫັນຫົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດ່ານົກກະຊຸມ.

ເກົາ |cau| 1.(ກ) gãi. ເກົາເລື້ອຍຍັງບໍ່ໝົດຄັນ : gãi mãi chưa hết ngứa. ເກົາຫົວ : gãi đầu. (ພາສິດ) ເກົາຖືກບ່ອນຄັນ : gãi đúng chỗ ngứa. 2.(ກ) thổi. ລົມເກົາ : gió thổi. 3.(ກ) đánh, võ. ເກົາກອງ : võ trống. ເກົາຄ້ອງ : đánh cồng.

ເກົາໄສ |cau sáy| ເບິ່ງ: ໂກໄສ.

ເກົາສັນ |cau sắn|(ຄ)(ປ.) thoải mái, dễ chịu; thông thái.

ເກົາສາມພີ |cau sám fi| ເບິ່ງ: ໂກສຳພີ.

ເກົາຖືກບ່ອນຄັນ |cau thược bòn khăn| (ພາສິດ) gãi đúng chỗ ngứa.

ເກົາທັນ |cau thăn|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ກຸທັນ. cung. ຍິງເກົາທັນ : bắn cung. ລູກເກົາທັນ : mũi tên.

ເກົາຫົວເກົາຫາໆ |cau húa cau háng| (ສຳນວນ) (gãi đầu gãi đuôi) gãi đầu gãi tai; vặt đầu vặt tai.

ເກົາຫຼີ |cau lí|(ນ) nước Triều Tiên.

ເກົາຫຼີໃຕ້ |cau lí tảy|(ນ) nước Nam Triều Tiên (Đại Hàn).

ເກົາຫຼີເໜືອ |cau lí núa|(ນ) nước Bắc Triều Tiên.

ເກົາເຫຼົ້າ |cau láu|(ນ) món canh của Trung Quốc, cao lầu.

ເກົ່າ |càu|(ຄ) 1) cũ, cựu. ລະບອບເກົ່າ : chế độ cũ. ຂອງເກົ່າ : đồ cũ. ລູກເກົ່າ : con cũ, con riêng. ນັກລົບເກົ່າ : chiến sĩ cũ, cựu binh. 2) già. ຄົນເກົ່າ : người già, người cũ.

ເກົ່າແກ່ |càu kè|(ຄ) 1) cũ, cũ kĩ. ສັງຄົມເກົ່າແກ່ : xã hội cũ. ແນວຄິດເກົ່າແກ່ : tư tưởng cũ kĩ. 2) cổ xưa. ຫຼວງພະບາງແມ່ນເມືອງໜຶ່ງທີ່ເກົ່າແກ່ : Louangphabang là một thành phố cổ xưa.

ເກົ່າເຂົ້າໃໝ່ເຮົາ |càu kháu mày hau| (ສຳນວນ) (cũ người mới ta). (ເບິ່ງ): ໃໝ່ເຮົາເກົ່າເຂົ້າ.

ເກົ້າ |cảu| 1.(ນ) số chín (9). ວັນທີເກົ້າ : ngày mồng chín. ເກົ້າສິບ : chín mươi. 2.(ນ) búi tóc. ເກົ້າຜົມ : búi tóc. 3.(ນ) đầu. ຄຸນພະຍົກໃສ່ເກົ້າ (ສົມ) : ơn Phật đặt trên đầu. ເຈັບເກົ້າ ເຈັບຫົວ : đau đầu đau trốc. 4.(ກ) búi, bối (tóc). ຫວີຫົວແຕ່ບໍ່ເກົ້າ : chải đầu nhưng không búi tóc. ເກົ້າຈຸກ : búi tóc, tết tóc thành búi.

ເກົ້າຈຸກ |cảu chúc|(ກ) búi tóc, tết tóc thành

búi.

ເກົ້າຊິຂັ້ນສິບຊິຂັ້ນ ໃຫ້ເອົາແກ່ນກະຍູງຕີ ຢ່າໄດ້ເອົາປາລີ ຕ່ອຍຕີຕາງຄ້ອນ |cảu xỉ khiện síp xỉ khiện hạy au kèn khả nhuung ti, dà đảy au pa li tòi ti tang khỏn| (ພາສິດ) (chín đánh, mười đánh, hãy lấy lõi gỗ trắc mà đánh, đừng có lấy lời nói cổ đánh đập thay đùi) lời nói đau hơn roi vọt; roi song đánh đoạn thời thôi, một lời xiết cạnh muôn đời chẳng quên.

ເກົ້າຜົມ |cảu fốm|(ກ) ຄື: ເກົ້າ. búi tóc.

ເກົ້າມວຍ |cảu muôi|(ກ) búi tóc, tết tóc thành búi.

ເກົ້າລ່ຽມສິບລ່ຽມ ບໍ່ເທົ່າລ່ຽມໃບຄາ ເກົ້າໜາສິບໜາບໍ່ເທົ່າໜາຄວາມຮູ້ |cảu liềm síp liềm bò thàu liềm bay kha, cảu ná síp ná bò thàu ná khoam hủ| (ພາສິດ) (chín cạnh mười cạnh không bằng cạnh lá tranh, chín dày mười dày không bằng dày kiến thức).

ເກົ້າຫຼ້ຽ |cảu lôống|(ນ) ຄື: ກາຫຼ້ຽ. cố đô của Lào thời cổ, nằm ở Trung Lào.

ເກົ້າອີ້ |cảu ỉ|(ນ) ຄື: ຕັ່ງອີ້. ghế bành, ghế tựa.

ເກົ້າອີ້ມີແຂນເທົ້າ |cảu ỉ mi khén thẩu|(ນ) ghế bành.

ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ |cảu ốch cảu nhướn, nhăng xì đảy tòn khăm| (ພາສິດ) (chín nhịn chín chờ rồi sẽ được thỏi vàng). (ເບິ່ງ): ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ.

ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ອາດຊິໄດ້ທ່ອນຄຳ |cảu ốch cảu nhướn, ạt xì đảy thòn khăm| (ພາສິດ) (chín nhịn chín chờ có thể được thỏi vàng). (ເບິ່ງ): ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ.

ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ |cảu ốch cảu nhướn, hạc chả đảy thòn khăm| (ພາສິດ) (chín nhịn chín chờ rồi sẽ được thỏi vàng) có công mài sắt có ngày nên kim; chí công mài sắt chày ngày nên kim.

ກຳ |căm| 1.(ນ)(ປ.) việc, việc làm, hành động (thường nằm cuối từ). ກິດຈະກຳ : công việc, sự việc, thực tập. 2.(ນ) vận, rủi ro. ເຄາະກຳ : vận, rủi ro. 3.(ນ) hậu quả tốt xấu, nhân quả (điều thiện, điều ác). ໃຊ້ກຳ : trả quả báo. (ພາສິດ) ກຳສະໜອງກຳ : ác giả, ác báo. 5.(ນ) sự chết chóc. ເຖິງແກ່ກຳ : chết. 6.(ນ) nan hoa bánh xe. ກຳລົດ : nan hoa bánh xe. ກຳກວ່ຽ : nan hoa bánh xe bò. (ພາສິດ) ກົ່ງກວ່ຽ ກຳກວ່ຽ : ác giả ác báo. 7.(ນ) ống hút, cần hút rượu. ກຳເຫຼົ້າ : cần hút rượu. 8.(ນ) nắm. ເຂົ້າກຳໜຶ່ງ : một nắm cơm. 9.(ກ) 1) nắm. ກຳຄົດ : nắm vừa đầy tay. ກຳງ້ຳງ : nắm vừa tay nhưng không khắp. ກຳລາ, ກຳຍະ : nắm không hết tay. ກຳແໜ້ນ : nắm chặt, nắm chắc. (ພາສິດ) ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ : ít còn hơn không. (ພາສິດ) ກຳດິນຊາຍມັນຍາກ : khó như vo cát thành cục. 2) nắm. ກຳອຳນາດ : nắm quyền. ກຳສະພາບການ : nắm tình hình. 9.(ນ) kiêng, cữ, kiêng cữ. ກຳອາຫານມັນ : cữ thức ăn béo. ຢູ່ກຳ : ở cữ.

ກຳກັບ |căm cắp|(ກ) 1) hướng dẫn, chỉ đạo, đạo diễn. ກຳກັບການສະແດງ : đạo diễn. ກຳກັບດົນຕີ : chỉ huy dàn nhạc. 2) xử lí, chỉ huy, điều khiển. ຜູ້ກຳກັບການ : viên chỉ huy tác chiến. 3) cai quản, quản lí, trông nom. ກຳກັບຮັກສາ : bảo quản, quản lí, chăm nom. ກຳກັບໂດຍສະເພາະ : chuyên trị, chuyên trách. ກຳກັບວຽກງານ : quản lí công việc.

ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ |căm khị di quà căm tốch| (ພາສິດ) (nắm cứt hơn nắm dịt) ít còn hơn không.

ກຳຈັດ |căm chắt|(ກ) diệt, tiêu diệt, tiễu. ກຳຈັດກອງປຸ້ນ : tiễu phỉ. ກຳຈັດໜູ : diệt chuột.

ກຳຈອນ |căm chon|(ກ) đi trên không trung, phi thân.

ກຳສະໜອງກຳ |căm sả noóng căm| (ພາສິດ) (tội lỗi sẽ đáp lại tội lỗi) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ກຳສະຫຼວນ |căm sả luốn| ເບິ່ງ: ກຳສວນ.

ກຳສຸດ |căm sút|(ກ) thương tâm; thương xót. ໜ້າກຳສຸດ : đáng thương tâm.

ກຳສິນ |căm sính|(ນ) một cách làm mẹo để hái thuốc (trước khi hái lá thuốc phải cỏi

hết áo quần).

ກຳສວນ |căm suốn|(ກ)(ຂ.) ຄື: ກຳສະຫວນ. buồn bã; than khóc, than van.

ກຳຍານ |căm nhan|(ນ) 1) (thực vật) tên một loại cây leo, thân nhỏ, rễ thơm, dùng làm thơm áo quần hoặc làm hương, cũng dùng làm thuốc (ເຄືອກຳຍານ, ເຄືອຕັບຍານ). 2) (thực vật) ຄື: ຍານ. cây cánh kiến trắng, hay là cây bồ đề, an tức hương (Styrax tonkinense Pierre, họ Bồ đề Styracaceae), nhựa dùng làm thuốc.

ກຳຍ່ອມຕາມທັນ |căm nhòm tam thăn| (ພາສິດ) (quả báo theo kịp) ai bảo trời không có mắt; trời có mắt.

ກຳເດົາ |căm đau| 1.(ນ) sốt; sự nóng lòng (do quá nhớ nhung) bệnh tương tư. 2.(ນ) máu cam, máu mũi. ເລືອດກຳເດົາ, ເລືອດດັງ : máu cam.

ກຳດິນຊາຍມັນຍາກ |căm đinh xai măn nhác| (ພາສິດ) (nắm cát khó nắm) khó như giữ đóm đêm mưa; giữ đóm trong mưa; khó như vo cát thành cục.

ກຳເດືອນ |căm đươn|(ກ) ở cữ (sinh đẻ).

ກຳຕາມທັນ |căm tam thăn| (ພາສິດ) (quả báo theo kịp). ຄື: ກຳຍ່ອມຕາມທັນ.

ກຳຖົ່ວ |căm thùa|(ນ) đánh xóc đĩa (chẵn lẻ).

ກຳນົດ |căm nộch| 1.1(ນ) sự ấn định, sự quy định. ນີ້ຄືຂໍ້ກຳນົດທີ່ເຮົາຈະຕ້ອງປະຕິບັດຕາມ : đây là những quy định mà chúng ta phải tuân theo. 1.2(ກ) 1) quy định. ກຳນົດຂອບເຂດ : quy định giới hạn. ກຳນົດກົດເກນ : quy định quy luật, ra quy luật. ກຳນົດກົດໝາຍ : quy định luật pháp, ra luật. 2) chỉ định. ກຳນົດໃຫ້ເຂົາເປັນຫົວໜ້າຫ້ອງ : chỉ định anh ta làm lớp trưởng. 3) hạn định. ກາຍກຳນົດ : quá hạn.

ກຳນົດການ |căm nộch can| 1.(ກ) lên thời khóa biểu, đưa vào lịch trình. 2.(ນ) lịch trình, thời hạn.

ກຳນົດສັນຍາ |căm nộch sắn nha|(ກ) định hạn, hiệp định, hiệp ước.

ກຳນົດຊີ້ຂາດ |căm nộch xỉ khạt|(ກ) định đoạt.

ກຳນົດທິດ |căm nộch thịch|(ກ) định hướng.

ກຳນົດປະລິມານ |căm nộch pả lỉ man|(ກ) định lượng.

ກຳນົດມື້ກຳນົດຍາມ |căm nộch mử căm nộch nham|(ກ) định ngày định giờ. ກຳນົດມື້ກຳນົດຍາມຈັດງານດອງ : định ngày định giờ tổ chức lễ cưới.

ກຳນົດລາຄາ |căm nộch la kha|(ກ) định giá, quy định giá. ກຳນົດລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.

ກຳນົດວັນ |căm nộch văn|(ກ) định ngày, quy định ngày.

ກຳນົດເວລາ |căm nộch vê la|(ກ) định thời gian, quy định thời gian. ບໍ່ມີກຳນົດເວລາ : không có quy định thời gian.

ກຳນົດໜ້າທີ່ |căm nộch nạ thì|(ກ) quy định nhiệm vụ.

ກຳເນີດ |căm nợt| 1.(ນ) bệnh hay giật mình ở trẻ sơ sinh (ພະຍາດກຳເນີດ). 2.(ກ) sinh đẻ, sinh sản. ກຳເນີດເກີດໃຫຍ່ : sinh trưởng. ກຳເນີດຈາກ : sinh ra từ, xuất thân từ. **ໂດຍກຳເນີດ** : bẩm sinh. **ຕົ້ນກຳເນີດ** : nguồn gốc, gốc tích; nguyên sinh. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh. ທາດຕົ້ນກຳເນີດ : nguyên sinh chất. 3.(ນ) sự sinh ra, sự ra đời. ເງື່ອນໄຂກຳເນີດຂອງປັດຊະຍາມາກຊິດ : điều kiện ra đời của triết học Mác xít. ລາວໃຫ້ກຳເນີດເດັກສອງຄົນ : chị ta cho ra đời hai đứa trẻ.

ກຳນັນ |căm năn| 1.(ນ) ຄື: ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ. quà tặng, tặng phẩm. ຂອງກຳນັນ, ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ : quà biếu, tặng phẩm. 2.(ນ) ຄື: ນາງສະໜົມ. cung nữ, cung tần, nàng hầu (của nhà vua). ນາງກຳນັນ : cung nữ. ນາງສະໜົມ : nàng hầu, cung tần.

ກຳບັ້ງ |căm băng|(ກ) tránh. ຊຸມກຳບັ້ງ : hầm tránh, hầm trú ẩn.

ກຳບັ້ງຫງົນ |căm băng hiến|(ກ) nắm cương ngựa; nắm chính quyền; cầm quyền; chấp chính.

ກຳປະນາດ |căm pả nát| 1.(ນ) tiếng gầm, tiếng dọa nạt. 2.(ຄ) rung động, chấn động.

ກຳປູເຈຍ |căm pu chia|(ນ) Campuchia; Khơ-

me.

ກຳປັ່ນ |căm pằn|(ນ) tàu thủy. ກຳປັ່ນຮົບ : tàu chiến. ກຳປັ່ນບັນທຸກຍົນ : hàng không mẫu hạm, tàu sân bay. ກຳປັ່ນດຸດດິນ : tàu cuốc.

ກຳປັ່ນສິນຄ້າ |căm pằn sính khả|(ນ) tàu chở hàng.

ກຳປັ່ນຮົບ |căm pằn hộp|(ນ) tàu chiến.

ກຳປັ້ນ |căm pắn|(ນ) nắm tay, quả đấm, nắm đấm. ຍົກກຳປັ້ນເພື່ອຂູ່ : giơ quả đấm để dọa.

ກຳພ້າ |căm fả| 1.(ນ) lớp da phía ngoài, biểu bì. ໜັງກຳພ້າ : lớp da phía ngoài, biểu bì. 2.(ຄ) mồ côi, côi cút. ເດັກກຳພ້າ : trẻ mồ côi. (ພາສິດ) ກຳພ້າຈອບນ້ຳນົມ : hạn hán gặp mưa rào.

ກຳພ້າກຳພອຍ |căm fả căm foi|(ຄ) mồ côi, côi cút, mồ côi mồ cút. ມັນເປັນກຳພ້າກຳພອຍ ແຕ່ຮຽນບໍ່ເສຍເດັກໃດເລີຍ : nó mồ côi mồ cút, thế mà học chẳng thua kém đứa trẻ nào.

ກຳພ້າຈອບນ້ຳນົມ |căm fả chuộp nắm nôm| (ພາສິດ) (côi cút gặp sữa) hạn hán gặp mưa; hạn hán gặp mưa rào; đại hạn gặp mưa rào. ກຳພ້າພໍ່ຍັງແຄວນ ກຳພ້າແມ່ຕີນແຂວນໂຕ່ງເຕ່ງ |căm fả phò nhăng khoen, căm fả mè tiin khoén toổng tềng| (ພາສິດ) (mồ côi cha còn đỡ, mồ côi mẹ chân treo tòn ten) chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ; cha chết ăn cơm với cá, mẹ chết liếm lá đầu chợ; mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ; sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ liếm lá ngoài chợ.

ກຳພູຊາ |căm fu xa|(ນ) Campuchia, Khơ-me.

ກຳພັກ |căm fặc| ເບິ່ງ: ກະລຳພັກ.

ກຳແພງ |căm feng| 1.(ນ) tường, vách, thành. ກຳແພງບ້ານ : tường nhà. ກຳແພງວັດ : vách chùa. ກຳແພງເມືອງ : tường thành. (ພາສິດ) ກຳແພງມີຫູ ປະຕູມີປ່ອງ : rừng có mạch, vách có tai. 2.(ນ) cây ngải trắng (dùng làm thuốc đông y). ກຳແພງເຈັດຊັ້ນ : cây lá ngải (làm thuốc). 3.(ນ) bùa hộ mệnh hình ông bụt. ກຳແພງຂາແຢ່ງ : tượng Phật đứng nhón chân.

ກຳແພງແກ້ວ |căm feng kẻo|(ນ) bức tường nhỏ vây quanh tháp, vẽ cảnh sơn thủy; bức tường hoa.

ກຳແພງຂາແຢ່ງ |căm feng khá dèng|(ນ) một tượng Phật nhỏ, tượng Phật đứng nhón chân.

ກຳແພງຂາວ |căm feng kháo|(ນ) (thực vật) cây ngải trắng (làm thuốc).

ກຳແພງເຈັດຊັ້ນ |căm feng chếch sẵn|(ນ) (thực vật) cây lá ngải (làm thuốc).

ກຳແພງນະຄອນ |căm feng nả khon|(ນ) thành phố. ກຳແພງນະຄອນວຽງຈັນ : thành phố Vientiane.

ກຳແພງມີຫູ ປະຕູມີຕາ |căm feng mi hú, pả tu mi ta| (ພາສິດ) (tường có lỗ, cửa có mắt). (ເບິ່ງ): ກຳແພງມີຫູ ປະຕູມີປ່ອງ.

ກຳແພງມີຫູ ປະຕູມີປ່ອງ |căm feng mi hú, pả tu mi pòong| (ພາສິດ) (tường có tai, cửa có lỗ) dừng có mạch, vách có tai; dừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch dừng; tai vách mạch rừng.

ກຳແພ້ງ |căm fểng|(ນ) ຄື: ກ່ຳແພ້ງ. tre thối có sâu (ໄມ້ກຳແພ້ງ).

ກຳພອຍ |căm foi|(ນ) ຄື: ກຳພ້າກຳພອຍ. mồ côi, côi cút (cả cha lẫn mẹ). ເດັກກຳພອຍ, ເດັກກຳພ້າກຳພອຍ : trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ.

ກຳພືດ |căm fứt|(ນ) gốc gác. ຮູ້ກຳພືດ : biết rõ gốc gác.

ກຳພຸດ |căm fụch|(ນ)(ປ.) Campuchia.

ກຳພັ້ນ |căm fảnh|(ນ) trục cuộn vải (ở khung cửi). ເປັນດັ່ງໄມ້ຄ້ຳພັ້ນ ພັນເຂົ້າບໍ່ມາຍ : tựa như trục cuộn vải, cuốn lại không lỏng (ra).

ກຳພົນ |căm fônh|(ນ) vải dạ vàng (dùng cho xứ lạnh). ຜ້າກຳພົນ : vải dạ vàng.

ກຳພົນສິລາອາດ |căm fônh sí la ạt|(ນ)(ປ.) tên bồ đoàn, chỗ ngồi của bụt.

ກຳມະ |căm má|(ນ) 1) việc làm, hành vi, hành động (tiền tố của các từ ghép). ກຳມະກອນ : công nhân, người lao động, người thợ. 2) động từ. ຄຳກຳມະ : động từ.

ກຳມະກາລິນີ |căm má ca lỉ ni|(ນ)(ປ.) nữ ủy viên.

ກຳມະກາລີ |căm má ca li|(ນ)(ປ.) nữ công

nhân.

ກຳມະການ |căm mả can|(ນ) 1) ủy viên (theo nghĩa gốc thì có nghĩa là người làm việc không công khác với ກຳມະກອນ là người làm việc lấy tiền công). ກຳມະການກົມການເມືອງ : Ủy viên Bộ Chính trị. ກຳມະການຄະນະບໍລິຫານງານ : Ủy viên Ban chấp hành. 2) trọng tài. ກຳມະການຕັດສິນຊ່ວງເຮືອ : trọng tài đua thuyền.

ກຳມະການສະເພາະກິດ |căm mả can sả tỏ kích|(ນ) ủy viên chuyên trách, chuyên viên.

ກຳມະການສູນກາງພັກ |căm mã can sún cang fặc|(ນ) ủy viên Trung ương Đảng.

ກຳມະກອນ |căm mả con| 1.(ນ)(ປ.) công nhân, người lao động, người thợ. ຊົນຊັ້ນກຳມະກອນ : giai cấp công nhân. 2.(ນ)(ປ.) hình sự, dụng cụ trừng phạt về mặt hình sự. 3.(ກ) trừng phạt.

ກຳມະໄຂ |căm mả kháy|(ນ(ປ.) sự chết.

ກຳມະຄະຕິ |căm mả khả tỉ|(ນ)(ປ.) số mệnh, số phận.

ກຳມະຈອນ |căm mả chon|(ນ) mạch, nhịp tim. ກຳຊີພະຈອນ, ຈັບກຳມະຈອນ : bắt mạch.

ກຳມະສິດ |căm mả xích|(ນ)(ປ,ສ.) quyền sở hữu. ກຳມະສິດລວມໝູ່ : sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດລວມໝູ່ |căm mả xích luôm mù|(ນ) sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດແຫ່ງຊາດ |căm mả sít hèng xát|(ນ) sở hữu quốc dân.

ກຳມະຊະວາດ |căm mả xả vát|(ນ)(ປ.) hơi rặn khi sinh con. ລົມກຳມະຊະວາດ : hơi rặn khi sinh con.

ກຳມະຢິ |căm mả nhỉ| ເບິ່ງ: ກຳມະຫຍີ.

ກຳມະຍີ |căm mả nhì| ເບິ່ງ: ກຳມະຫຍີ.

ກຳມະໂຍນີ |căm mả nhô nỉ|(ນ)(ປ.) nguồn gốc của tội lỗi.

ກຳມະຖົນ |căm mả thánh|(ນ) lưu huỳnh (cũ).

ກຳມະຖານ |căm mả thán|(ນ) nơi làm việc. ສະມະຖະກຳມະຖານ : nơi tĩnh tâm. ວິປັດສະນາກຳມະຖານ : nơi ngồi thiền.

ກຳມະໂທດ |căm mả thốt|(ນ) hành vi tội lỗi.

ກຳມະບົດ |căm mả bốch|(ນ) các hành vi thiện và ác.

ກຳມະບານ |căm mả ban|(ນ) công đoàn.

ກຳມະປະຕິສະວະລະ |căm mả pả tỉ sả vả lả|(ນ) hành vi tự lực và phụ thuộc.

ກຳມະຜົນ |căm mả fốnh|(ນ) kết quả, tác dụng, tác động.

ກຳມະຜົນສະຫວ່າງໄຟຟ້າ |căm mả fốnh sả vàng phay phả| tác dụng quang điện.

ກຳມະຜົນດ້ານໂອສົດ |căm mả fốnh đản ô sốch| tác dụng dược lí.

ກຳມະພັນ |căm mả fanh|(ນ) di truyền. ພະຍາດກຳມະພັນ : bệnh di truyền.

ກຳມະວິທີ |căm mả vỉ thi|(ນ) 1) quy trình. ເຮັດວຽກຜິດກຳມະວິທີ ແມ່ນຜິດກົດລະບຽບ : làm việc trái quy trình là phạm kỉ luật. 2) phương pháp.

ກຳມະຫຍີ |căm mả nhì|(ນ) nhung (vải). ຜ້າກຳມະຫຍີ : vải nhung.

ກຳມະຫຼິດ |căm mả lít|(ນ) vải dạ mỏng.

ກຳມາ |căm ma|(ນ) đơn vị đo lường, tương đương một khuỷu tay (nắm bàn tay lại). ສອກກຳມາ : một khuỷu tay (nắm bàn tay lại).

ກຳມາຊີບ |căm ma xíp|(ນ) vô sản. ພະເດັດການກຳມາຊີບ : chuyên chính vô sản. ຊົນຊັ້ນກຳມາຊີບ : giai cấp vô sản. ລັດທິສາກົນກຳມາຊີບ : chủ nghĩa quốc tế vô sản.

ກຳມາທິການ |căm ma thỉ kan|(ນ) tiểu ban. ກຳມາທິການສຳພັນຕ່າງປະເທດ : tiểu ban quan hệ đối ngoại.

ກຳມານຸຮູບ |căm ma nủ huúp|(ຄ)(ສ.) phù hợp, thích hợp.

ກຳມື |căm mư|(ກ) nắm tay, siết tay.

ກຳໂມປະກອນ |căm mô pả con|(ນ) phương tiện lao động.

ກຳມັນຕະພາບລັງສີ |căm măn tả fáp lăng sí|(ນ)(ປ.) sự phóng xạ, tính phóng xạ. ການຖືກກຳມັນຕະພາບລັງສີ : sự nhiễm xạ, sự nhiễm phóng xạ.

ກຳມັນຕະລັງສີ |căm măn tả lăng sí|(ນ)(ປ.) chất phóng xạ. ແສງກຳມັນຕະລັງສີ : tia phóng xạ.

ກຳໄລ |căm lay| 1.(ນ) lãi, lời, lợi nhuận, lợi

túc, lợi, lời lãi, tiền lãi, tiền lời. ເງິນກຳໄລ : tiền lời. ກຳໄລສະເລ່ຍ : lợi nhuận bình quân. ກຳໄລສຸດຂີດ : lợi nhuận tối đa. ກຳໄລເໜືອຂີດ : siêu lợi nhuận. 2.(ຄ) tăng, vượt, hơn.

ກຳໄລຕີນ |căm lay tin|(ນ) 1) vòng (mang ở mắt cá chân). 2) vòng xiềng chân (tù nhân).

ກຳໄລມື |căm lay mư|(ນ) 1) vòng tay, xuyến. 2) khóa tay.

ກຳລັງ |căm lăng| 1.(ນ) 1) sức, lực. ກຳລັງແຮງ : sức mạnh. ອິດທິກຳລັງ : uy lực. ກຳລັງກາຍ : thể lực. ກຳລັງໃຈ : tâm lực. ກຳລັງປັນຍາ : trí lực. 2) lực lượng. ກຳລັງປະຈັນບານ : lực lượng xung kích. ກຳລັງປະຈຳການ : lực lượng thường trực. 3) (toán) số mũ, lũy thừa. ກຳລັງສອງ : bình phương. ສອງກຳລັງສາມ (2^3) ເທົ່າແປດ : hai lũy thừa ba (2^3) bằng tám. 2.(ຄ) đang. ກຳລັງກິນ : đang ăn. ກຳລັງນອນ : đang ngủ. ກຳລັງສອນ : đang dạy. ກຳລັງອ່ານ : đang đọc.

ກຳລັງກາຍ |căm lăng cai|(ນ) thể lực. ກຳລັງກາຍແລະກຳລັງຄວາມຄິດ : thể lực và trí lực.

ກຳລັງການຜະລິດ |căm lăng can fả lít|(ນ) sức sản xuất, năng lực sản xuất.

ກຳລັງຂັດຖູ |căm lăng khắt thú|(ນ) lực ma sát.

ກຳລັງຄົນ |căm lăng khônh|(ນ) sức người.

ກຳລັງຄວາມຄິດ |căm lăng khoam khịt|(ນ) trí lực.

ກຳລັງຄວາມສາມາດ |căm lăng khoam sá maát|(ນ) khả năng.

ກຳລັງຈະ |căm lăng chả|(ກ) đang, sẽ, chuẩn bị. ຂ້ອຍກຳລັງຈະໄປ : tôi đang chuẩn bị đi.

ກຳລັງໃຈ |căm lăng chay|(ນ) chí khí, khí tiết, tâm sức; tinh thần, dũng khí. ກຳລັງໃຈອ່ອນແອ : tinh thần yếu ớt.

ກຳລັງສອງ |căm lăng soóng|(ນ) lũy thừa bậc hai, bình phương.

ກຳລັງຊີວິດ |căm lăng xi vịt|(ນ) sức sống, sinh khí. ສີໜ້າອິດເມື່ອຍບໍ່ມີກຳລັງຊີວິດ : vẻ mặt mệt mỏi, không còn sức sống.

ກຳລັງດີ |căm lăng đi|(ຄ) sức khỏe tốt, khỏe mạnh.

ກຳລັງດັນ |căm lăng đanh|(ນ) lực đẩy, áp lực.

ກຳລັງທະຫານ |căm lăng thả hán|(ນ) lực lượng quân đội.

ກຳລັງປະກອບອາວຸດ |căm lăng pả cọp a vụt|(ນ) lực lượng vũ trang.

ກຳລັງພົ້ນສູນ |căm lăng fổn xún|(ນ) lực li tâm.

ກຳລັງໄຟ |căm lăng phay|(ນ) hỏa lực.

ກຳລັງໄຟຟ້າ |căm lăng phay phả|(ນ) năng lượng điện

ກຳລັງມາເຍຕິກ |căm lăng ma nhê tít|(ນ) từ trường.

ກຳລັງມ້າ |căm lăng mả|(ນ) sức ngựa, mã lực.

ກຳລັງວັງຊາ |căm lăng văng xa|(ນ) sức lực, khí lực. ກຳລັງວັງຊາຂອງຄົນມີຂີດຈຳກັດ : sức lực của con người có giới hạn. ກຳລັງວັງຊາເຫຼືອເຟືອ : khí lực dồi dào.

ກຳລັງວັດຖຸ |căm lăng vặt thủ|(ນ) vật lực.

ກຳລັງວັດຖຸແລະຈິດໃຈ |căm lăng vặt thủ lẻ chích chay|(ນ) vật lực và tâm lực.

ກຳລັງຫຼັກແຫຼ່ງ |căm lăng lắc lèng|(ນ) lực lượng cốt cán.

ກຳລັງອະນຸພາບ |căm lăng ả nủ fáp|(ນ) sức mạnh, sức lực.

ກຳລັງແຮງ |căm lăng heng|(ນ) lực.

ກຳລັງຮົບ |căm lăng hộp|(ນ) lực lượng chiến đấu.

ກຳເລີບ |căm lóóp|(ກ) 1) tăng lên, nặng lên. ໄຂ້ກຳເລີບ : sốt tăng lên. ກິເລດກຳເລີບ : lòng dục tăng lên. 2) quá quắt, lấn tới. ນັບມື້ນັບກຳເລີບ : càng ngày càng quá quắt.

ກຳເວນ |căm vên|(ນ)(ส.) quả báo; tội nợ; nghiệp chướng.

ກຳແຫງ |căm héng|(ນ) 1) táo bạo, cả gan. ເຂົາກຳແຫງຈະຂໍແຕ່ງງານກັບຂ້ອຍ : hắn cả gan đòi cưới tôi. 2) khỏe mạnh, cường tráng.

ກຳໜັດ |căm nắt| 1.(ນ) sự hài lòng, sự khoái cảm về tình dục. ການຕັດມົດລູກບໍ່ທຳໃຫ້ເສຍກຳໜັດ : việc cắt tử cung không làm mất đi sự khoái cảm về tình dục. 2.(ຄ) khao khát tình dục, động cỡn, động dục, động đực. ອີ ນາຍນັ່ນຄືໜາກຳລັງກຳໜັດ : mụ ta chẳng khác gì con chó cái đang động dục.

ກຳເຫຼົ້າ |căm lậu|(ນ) cần uống rượu (rượu

cần).

ກຳຮົນ |căm hônh|(ກ) ຄື: ຄຳຮົນ, ຄຳຮິຄຳຮົນ, ກິງວົນ. hoang mang, lo lắng.

ກຳຮາບ |căm haáp|(ນ) đàn áp, trấn áp. ກຳຮາບພວກໂຈນປຸ້ນ : trấn áp bọn giặc cướp.

ກ່ຳ |cằm| 1.(ນ) nếp cẩm, nếp than. ເຂົ້າກ່ຳ : nếp cẩm. ເຫຼົ້າເຂົ້າກ່ຳ : rượu nếp đen, nếp than. 2.(ນ) một chuyện cổ tích của Lào: "ທ້າວກ່ຳກາດຳ" chàng Cằm-ca-đăm. 3.(ຄ) màu đen của mây lúc trời sắp mưa. ເມກກ່ຳຍາມຝົນຈະຕົກ : mây đen lúc sắp mưa.

ກ່ຳແພ້ງ |cằm fẻng| ເບິ່ງ: ກຳແພ້ງ.

ກ່ຳໝອງ |cằm moóng|(ຄ) u ám, ảm đạm.

ກ້ຳ |cắm|(ນ) bên, phía. ກ້ຳເໜືອ : phía Bắc. ກ້ຳໃຕ້ : phía Nam. ກ້ຳຂວາ : phía phải, bên phải. ກ້ຳຊ້າຍ : phía trái, bên trái.

ກັກ |cắc| 1.(ກ) 1) giam, giam giữ, giam hãm. ເຂົາຖືກກັກຕົວຢູ່ໃນຄ້າຍ : anh ta bị giam trong trại. ກັກຂັງ : giam giữ, tống giam. 2) chặn, giữ, ngăn. ກັກຈົດໝາຍ : giữ thư. ກັກເຮືອ : chặn thuyền. 2.(ກ) che, giấu. ທັ້ງໝາຍເພິ່ນກັກເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂັງຮັກຂັງມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện dám người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. 3.(ນ) áo gi-lê. ເສື້ອກັກ, ເສື້ອກ້ອຍ : áo gi-lê.

ກັກໆ |cắc cắc|(ຄ) 1) làm một cách vô ý, uể oải, lừng khừng (làm việc). **ກ້ອຍໆກັກໆ** : uể oải, lừng khừng (làm việc). ເຮັດກ້ອຍໆກັກໆ : làm lừng khừng. 2) răng rắc (tiếng cây cối đồ vật gãy). ສຽງໄມ້ກະທົບກັນດັງກັກໆ : tiếng cây va nhau kêu răng rắc.

ກັກກົກ |cắc cúc|(ນ) bệnh tắc nghẽn đường thở do đờm.

ກັກກັນ |cắc canh|(ກ) giam giữ, giam hãm, giam cầm; hạn chế.

ກັກຂະລະ |cắc khả lả|(ຄ)(ປ.) 1) tục tĩu, thô lỗ. 2) ác độc, tàn nhẫn.

ກັກຂັງ |cắc khẳng|(ກ) giam giữ, tống giam, bắt giam. ຕຳຫຼວດກັກຂັງຍິງຄົນນັ້ນຍ້ອນໂທດຂີ້ລັກ : công an tống giam thị vì tội ăn cắp.

ກັກຄຸມ |cắc khum|(ກ) quản chế, quản thúc.

ກັກດ່ານ |cắc đàn|(ກ) giữ để kiểm dịch.

ກັກຕົວ |cắc tua|(ກ) giữ, bắt giữ. ກັກຕົວຜູ້ຄ້າເຖື່ອນ : bắt giữ kẻ buôn lậu. ຖືກຕຳຫຼວດກັກຕົວ : bị công an bắt giữ.

ກັກຕຸນ |cắc tunh|(ກ) đầu cơ, tích trữ. ກັກຕຸນສິນຄ້າ : đầu cơ hàng hóa, đầu cơ tích trữ.

ກັກເລື່ອງ |cắc lường|(ກ) giấu chuyện; ách chuyện, ách việc, om chuyện.

ກາກ |cạc| 1.(ນ) hắc lào. ຂີ້ກາກ : hắc lào. 2.(ນ) sạn (gạo). ເຂົ້າກາກ : sạn gạo. 3.(ນ) bã (mía, thức ăn...). ກາກເພັດ : sạn kim cương. ກາກອ້ອຍ : bã mía. 4.(ອຸ) ຄື: ກ້າກ. tiếng kêu thất thanh. ລາວຕື່ນຕົກໃຈ ເລີຍຮ້ອງກ້າກຂຶ້ນ : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ກາກກຳ |cạc căm|(ນ)(ປ.) sự vất vả, khó nhọc, gian khổ. **ລຳບາກກາກກຳ** : gian khổ, dãi dầu, lam lũ. ການຕໍ່ສູ້ອັນລຳບາກກາກກຳ : cuộc đấu tranh gian khổ.

ກາກໆ |các các|(ຄ) ຄື: ກ້າກໆ. quang quác. ປາກຮ້ອງກາກໆຄືກາ : mồm cứ quang quác như quạ. ຜູ້ໃຫຍ່ຮ້ອງກ້າກໆ : người lớn la quang quác. ເດັກນ້ອຍຮ້ອງແກ້ກໆ : đứa bé la quang quác.

ກາກເຂົ້າ |cạc khậu|(ນ) hạt thóc (lẫn trong gạo).

ກາກຊາກ |cạc xaác|(ຄ) ຄື: ກວາກຊວາກ. răng vổ, răng vẩu. ແຂ້ວກາກຊາກ : răng vẩu.

ກາກບົວອີ່ມຕົວ |cạc bua ìm tua|(ນ) cacbon no.

ກາກບົວອີ່ມນ້ຳ |cạc bua ôm nắm|(ນ)(ປ.) hydrate cacbon.

ກາກເພັດ |cạc fệch|(ນ) mảnh kim cương.

ກາກວາກ |các vác|(ຄ) 1) toác hoác, toang hoác. ປາກແວ່ງກາກວາກ : miệng sứt toác hoác. ເຮືອນຫຼຸກາກວາກ : đập thủng toang hoác. ຫຼັງຄາຫຼຸກາກວາກ : mái nhà lủng toác hoác. 2) hoắm (mắt lõm). ຕາໂກນກາກວາກ : mắt sâu hoắm.

ກາກອ້ອຍ |cạc ỏi|(ນ) bã mía.

ກ້າກ |các|(ອຸ) tiếng kêu thất thanh. ລາວຕື່ນຕົກໃຈ ເລີຍຮ້ອງກ້າກຂຶ້ນ : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ກ້າກໆ |các các|(ຄ) (tiếng kêu) quang quác,

quàng quạc. ຫາກໍສ່ຳນັ້ນພັດຮ້ອງກ້າກໆແລ້ວ : mới thế đã quang quác cái mồm.

ກິກໆ |kíc kíc|(ຄ) cành cạch. ເຫຼັກສອງທ່ອນກະທົບກັນດັງກິກໆ : hai thanh sắt va chạm nhau kêu cành cạch.

ກິກ |kịc|(ຄ) tiếng kêu của heo.

ກິກວິກ |kíc víc|(ຄ) 1) nhọn hoắt (mặt). ໜ້າແຫຼມກິກວິກ : mặt nhọn hoắt. 2) toác hoác. ບ້ຽກັດໃບໄມ້ຈົນແວ່ງກິກວິກ: sâu cắn lá đến rách toác hoác.

ກຶກ |cúc| 1.(ກ) suy nghĩ, nghĩ ngợi. ກຶກກອງ : cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. 2.(ຄ) cốp. ເຮືອຕຳຫີນດັງກຶກ : thuyền va đá kêu cốp. ສຽມສັບຮາກໄມ້ດັງກຶກ : thuổng chấn rễ cây kêu cốp.

ກຶກກື |cúc cư|(ຄ) kì cục. ເລື່ອງກຶກກື ເຊື່ອບໍ່ໄດ້ : chuyện kì cục, không thể nào tin được. **ພິລຶກກຶກກື** : ຄ: ກຶກກື.

ກຶກກອງ |cúc coong|(ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét. ກຶກກອງໄດ້ເສຍ : suy xét hơn thiệt.

ກຶກກ້ອງ |cúc coỏng|(ຄ) vang dội, vang vọng. ສຽງປືນໃຫຍ່ດັງກຶກກ້ອງພູເຂົາ : tiếng đại bác vang vọng khắp núi non.

ກຶກ |cục|(ຄ) 1) cốp. ເຮືອຕຳຫີນດັງກຶກ : thuyền đâm đá đánh cốp. ສຽງສັບຮາກໄມ້ດັງກຶກ : tiếng chấn cây đánh cốp. 2) ực. ລາວກິນນ້ຳກຶກບາດດຽວ : hắn uống nước đánh ực một cái.

ກຶກ |cục| 1.(ນ) người câm. ຄົນກຶກ, ຄົນແກກຶກ : người câm. 2.(ຄ) câm. ລະຄອນກຶກ : kịch câm. ໜັງກຶກ : phim câm. ຫູໜວກປາກກຶກ : câm điếc. **ກຶກໜັງສື** : mù chữ (không biết đọc, không biết viết). ລົບລ້າງການກຶກໜັງສື : xóa nạn mù chữ.

ກຶກໆ |cục cục|(ຄ) (tiếng ngáy) khò khò. ສຽງກິນກຶກໆ : tiếng ngáy khò khò.

ກຶກຊຶກ |cục xúc|(ຄ) đỏ sẫm, đỏ ngầu (mắt). ຕາແດງກຶກຊຶກ : mắt đỏ ngầu.

ກຶກມືດ |cục mứt|(ຄ) tối, đen, tối om om.

ກຸກ |cúc|(ຄ) cúc cúc, cục tác.

ກຸກກຸຕິ |cúc kủ ti|(ນ)(ປ.) gà mái.

ກຸກກຸໂຕ |cúc kủ tô|(ນ)(ປ.) gà trống.

ກຸກກຸຫ້າ |cúc củ hạ| ເບິ່ງ: ກະກຸຫ້າ.

ກຸກກູ |cúc cu|(ຄ) cúc cu (tiếng chim cu gáy). ນົກເຂົາຮ້ອງກຸກກູ : chim cu kêu cúc cu.

ກຸກໆ |cúc cúc|(ຄ) cúc cúc (tiếng gọi gà hoặc tiếng gà mái gọi con). ແມ່ໄກ່ກຸກໆເອີ້ນລູກມາກິນອາຫານ : gà mái cúc cúc gọi con đến ăn.

ກຸກກວນ |cúc cuôn|(ກ) quấy rối, phá phách. ກຸກກວນລະບຽບ : quấy rối trật tự. ສັດຕູເຂົ້າບ້ານເພື່ອກຸກກວນ : giặc vào làng phá phách.

ກຸກກວນວຸ່ນວາຍ |cúc cuôn vùn vai|(ກ) quấy nhiễu, quấy phá.

ກູກ |cuục| 1.(ກ) tiếng gọi to, tiếng hú "cuúc cuúc". 2.(ນ) tiếng đáp lời "cuúc".

ກູກກ້ຽ |cuục kiịc|(ຄ) tiếng gọi đi tìm của trẻ chơi ú tìm.

ກູ້ກ |cuúc|(ຄ) ເບິ່ງ: ກູກ.

ກູ້ກກ້ຽ |kuúc kiíc|(ຄ) ເບິ່ງ: ກູກກ້ຽ.

ເກກເວກ |kếc véc|(ຄ) hốc hác. ໜ້າເກກເວກ : mặt hốc hác.

ແກກໆ |kẹc kẹc|(ຄ) ເບິ່ງ: ກາກໆ. ພຽງໜ້ອຍດຽວແມ່ນປາກຮ້ອງແກກໆແລ້ວ : hơi một tí đã quàng quạc cái mồm.

ແກກແຊກ |kéc xéc|(ຄ) trơ trất. ໝາກສາລີຫຼ້ອນແກກແຊກ : trơ trất cái cùi bắp.

ແກ້ກແວກ |cốc cốc|(ຄ) toác hoác. ລີ້ງໂຫນຫຍ້ຽໆແຂ້ວແກ້ກແວກ : khỉ đột nhe răng toác hoác.

ເກຼກ |klếc|(ນ) Hi Lạp (dân, nước).

ກິກ |côốc| 1.(ນ) 1) cây. ກິກມ່ວງ : cây xoài. ກິກໄມ້ : cây, cây cối. 2) cột. ກິກເສົາ : cột nhà. 3) cây. ໄມ້ສັກຊາວກິກ : gỗ tếch hai mươi cây. 2.(ນ) (một loại cây dùng dệt chiếu) cói, lác (Cyperus malaccensis Lamk, họ Cói Cyperaceae). ຕົ້ນກິກ : cây cói. 3.(ນ) gốc, vật có trước. ກິກແຂນ : cẳng tay. ກິກຂາ : bắp vế, bắp đùi. ກິກແຂ້ວ : gốc răng, chân răng. 4.(ນ) 1) ຄ: ກໍ, ເຫງົ້າ. gốc. ກິກຮາກ : gốc rễ. ກິກເຜົ່າ : bộ lạc, bộ tộc. 2) ຄ. ລູກກິກ : con cả. 5.(ຄ) đầu tiên, trước tiên. ເຂົ້າກິກແຮກ : cây lúa cấy trước tiên. ແຕ່ກິກ : từ đầu. 6.(ນ) (động vật) chim đại bàng. ນົກກິກ : chim đại bàng. 7.(ກ) ຄ: ກອດ. ôm, ấp, bế, bồng. ແມ່ກິກລູກ : mẹ ấp con. 8.(ນ) từ có "ກ" làm phụ

âm cuối vần (แม่กก). ມັກ : thích.

ກົກໆ |cốc cốc|(ຄ) cốc cốc. ສຽງເຄາະໄມ້ດັງ ກົກໆ : tiếng gõ vào cây nghe cốc cốc.

ກົກຂາ |cốc khá|(ນ) bắp vế, bắp đùi.

ກົກແຂນ |cốc khén|(ນ) cẳng tay.

ກົກຂາມ |cốc khám|(ນ) cây me (Tamarindus indica L).

ກົກແຂ້ວ |cốc khẹo|(ນ) chân răng, gốc răng.

ກົກເຄົ້າ |cốc khẩu|(ນ) ຄ: ເຄົ້າ. 1) nguồn gốc, gốc gác, nguyên thủy. ບໍ່ຮູ້ຈັກກົກເຄົ້າມັນຢູ່ໃສ : chẳng hiểu gốc gác nó ở đâu. 2) căn nguyên, nguyên do. ຊອກກົກເຄົ້າຂອງເລື່ອງ ລາວ : tìm căn nguyên của sự việc.

ກົກເຄົ້າເຫງົ້າມູນ |cốc khẩu ngạu mun|(ນ) nguồn gốc, cội rễ.

ກົກເສົາເຮືອນ |cốc sáu hươn|(ນ) cột nhà.

ກົກດາຄົມ |cốc đa khôm| ເບິ່ງ: ກໍລະກະດາ.

ກົກດູ່ |cốc đù|(ນ) cây gỗ hương.

ກົກແຕ |cốc tẻ|(ນ) cây gỗ gụ.

ກົກຕານ |cốc tan|(ນ) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L).

ກົກບໍ່ເຕື້ອງ ຕົ້ງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່ຳ ງ່ຳບໍ່ເຕື້ອງ ສັ່ງມາ ເຫຼື້ອງຕັ້ງແຕ່ໃບ |cốc bò tưởng tiing tai tẳng tè ngà, ngà bò tưởng sắng ma lượng tẳng tè bay| (ພາສິດ) (cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh). ຄ: ບໍ່ມີມູນຝອຍໝາບໍ່ຂີ້.

ກົກປາຍສາຍເຫດ |cốc pai sái hệt| (ສຳນວນ) (gốc ngọn, nguyên nhân). (ເບິ່ງ): ຕົ້ນສາຍ ປາຍເຫດ.

ກົກພ້າວ |cốc fảo|(ນ) cây dừa.

ກົກມີ |cốc mỉ|(ນ) cây mít.

ກົກມ່ວງ |cốc muồng|(ນ) cây xoài.

ກົກໄມ້ |cốc mảy|(ນ) cây, cây cối. ປົກປັກຮັກ ສາກົກໄມ້ກົກຕອກ : bảo vệ cây cối.

ກົກລານ |cốc lan|(ນ) cây cọ, cây kè (Corypha umbraculifera L, họ Palmae).

ກົກລາບປາ |cốc láp pa| ເບິ່ງ: ນຽມ.

ກົກເຫງົ້າ |cốc ngạu|(ນ) 1) gốc gác. 2) căn nguyên, nguyên do.

ກົກເຫຼົ່າ |cốc làu|(ນ) bộ lạc, bộ tộc.

ກົກຮາກ |cốc hác|(ນ) gốc rễ, nền móng, nền tảng. ການປ່ຽນແປງເຖິງກົກ ຮາກ : sự thay đổi tận gốc rễ. ເອົາເປັນກົກຮາກ : lấy làm nền tảng.

ກົ໊ກ |cộc|(ຄ) cốc (tiếng). ເຄາະໄມ້ສຽງດັງກົ໊ກ : gõ cây nghe cốc.

ກົ໊ກໆ |cộc cộc|(ຄ) cốc cốc. ເຄາະໄມ້ສຽງດັງ ກົ໊ກໆ : gõ cây nghe cốc cốc.

ໂກກ |côộc| 1.(ນ) (động vật) con khỉ. 2.(ຄ) lắc cắc, lắc xắc (như con khỉ). ໂກກໂລກເກກ ເລກ : lắc ca lắc cắc. 3.(ນ) bả vai hai bên, phần dính với gáy. ຂີ່ໂກກ : cưỡi trên vai, cưỡi cổ. ຫຼິ້ນໝາກໂກກ : trò chơi cưỡi vai. 4.(ຄ) pha trò, tục tĩu, hài hước. ຄົນໂກກ : người ăn nói thô lỗ, hay nói tục.

ໂກກເກກ |côộc kệc|(ຄ) gian dối, gian trá. ທ່າ ທີໂກກເກກ : thái độ gian trá.

ໂກກໂຊ |côộc xôốc|(ຄ) buồn bã, ủ rũ. ນັ່ງ ໂກກໂຊບ່ອນດຽວ : ngồi ủ rũ một chỗ.

ໂກກໂລກເກກເລກ |côốc lôốc keếc leếc|(ຄ) lắc ca lắc cắc. ທ່າທີໂກກໂລກເກກເລກ : thái độ lắc ca lắc cắc.

ໂກກໂວກ |côốc vôốc|(ຄ) 1) khẳng khiu (ốm). ຕີນມືຈ່ອຍໂກກໂວກ : chân tay khẳng khiu. 2) hốc hác. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນໂກກໂວກ : bị ốm mấy hôm mà hốc hác hẳn. 3) hoăm hoắm. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນຕາໂກນໂກກໂວກ : đau mấy hôm mà mắt sâu hoăm hoắm.

ກ໊ອກ |cọc|(ນ) vòi, khóa (nước...). ກ໊ອກນ້ຳ : vòi nước. ນ້ຳກ໊ອກ : nước máy.

ກ໊ອກນ້ຳ |cọc nắm|(ນ) vòi nước.

ກອກ |coọc| 1.(ກ) đổ, đổ vào. ກອກຢາເຂົ້າ ປາກ : đổ thuốc vào miệng. 2.(ນ) 1) cây mắc coọc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). ຕົ້ນໝາກກອກ : cây mắc coọc. 2) ຄ: ອ້ອຍຊ້າງ. tên cây thuốc, mọc ở rừng (Lannea coromandelica Merr, họ Anacardiaceae). 3.(ນ) điếu (thuốc lá). ລາວ ດູດຢາໝົດມື້ລະສາມກອກ : anh ta hút thuốc hết ba điếu một ngày. ກອກຢາ : điếu thuốc. 4.(ນ) tẩu thuốc, ống điếu. ດູດກອກ, ສູບກອກ : hút ống điếu. 5.(ນ) ngón tay co lại để gõ vào đầu, cú gõ. ໝາກກອກ : cú gõ (đầu). ເຂກ

ໝາກກອກ, ສັບໝາກກອກ : gõ đầu. 6.(ນ) ngõ hẻm. 7.(ອຸ) tiếng động phát ra từ cổ, tiếng cò kêu. 8.(ນ) xúc xích, dồi, lạp xường. ໄສ້ກອກ : xúc xích, dồi, lạp xường.

ກອກຢາ |coọc da|(ນ) điếu thuốc lá.

ກອກຊອກ |coóc xoóc|(ຄ) buồn bã, ủ rũ. ນັ່ງ ເຫງົາກອກຊອກ : ngồi ủ rũ.

ກອກວອກ |coóc voóc|(ຄ) lấc cấc. ສີໜ້າກອກ ວອກ : vẻ mặt lấc cấc.

ກອກວອກແກກແວກ |coóc voóc keéc veéc|(ຄ) lấc ca lấc cấc. ກອກວອກແກກແວກຄືໜ້າລີ ໂຫນ : lấc ca lấc cấc như mặt khỉ đột.

ກອກຮຽດ |coọc hiết|(ນ) tẩu thuốc; ống điếu.

ກ້ອກວອກ |coóc voóc| ຄ: ກອກວອກ.

ເກືອກ |cược|(ກ) lăn lộn. ເກືອກຕົມ : lăn lộn giữa bùn. ກິ້ງເກືອກ : lăn lộn, lăn lóc.

ເກືອກກໍ້ວ |cược của|(ກ) 1) dây dính. ສິ້ງແລະ ເສື້ອຕ່າງກໍເກືອກກໍ້ວໄປດ້ວຍຝຸ່ນ : quần và áo đều dây dính toàn bụi. 2) giao du. ເກືອກກໍ້ວ ກັບຄົນພາມ : giao du với bọn côn đồ.

ເກືອກກິ້ງ |cược kỉng|(ກ) 1) lăn lóc. ພວກເດັກ ເກືອກກິ້ງເທິງເດີ່ນຫຍ້າ : bọn trẻ lăn lóc trên bãi cỏ. 2) lăn lộn. ເກືອກກິ້ງຢູ່ໃນບວກຄວາຍ : lăn lộn trong vũng trâu.

ກວກ |cuộc|(ກ) ຄ: ກວາກ.

ກວກຊວກ |cuôc xuôc|(ຄ) lởm chởm. ໜາມ ກວກຊວກ : gai lởm chởm.

ກ້ວກຊວກ |cuôc xuôc| ຄ: ກວກຊວກ.

ກັ້ງ |căng| 1.(ນ) (động vật) khỉ đột. ລີ້ງກັ້ງ : khỉ đột. 2.(ນ) néo lúa. 3.(ນ) khúc cây buộc với dây, để thú không quay lại được. 4.(ນ) khung thêu.

ກັ້ງຂາ |căng khá|(ຂ) ngờ vực, hoài nghi, nghi ngờ. ຂໍ້ກັ້ງຂາ : điều nghi ngờ.

ກັ້ງສະດານ |căng xả đan|(ນ)(ປ.) chuông (chuông tròn).

ກັ້ງວານ |căng van|(ຄ) vang vọng, ngân vang. ສຽງລະຄັ້ງກັ້ງວານ : tiếng chuông ngân vang. ຊໍ້ສຽງກັ້ງວານ : tiếng tăm vang vọng, tiếng tăm lừng lẫy. ກ້ອງກັ້ງວານ : vang dội, vang lừng.

ກັ້ງວິນ |căng vônh|(ກ)(ຂ.) ຄ: ກ້ຳຮິນ, ຄ້ຳຮິນ. lo âu, lo lắng. ເຈົ້າບໍ່ຕ້ອງກັ້ງວິນ : anh khỏi phải lo lắng.

ກັ້ງວິນໃຈ |căng vônh chay|(ກ) lo ngại, băn khoăn, áy náy. ກັ້ງວິນໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນ ໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ກັ້ງຫັນ |căng hắn|(ນ) ຄ: ໝາກປັ່ນ, ໝາກຫັນ. cánh quạt. ກັ້ງຫັນລົມ : cánh quạt gió. ກັ້ງຫັນ ນ້ຳ : cánh quạt nước (đưa nước vào ruộng). ກັ້ງຫັນອາຍນ້ຳ : cánh quạt chạy bằng hơi nước.

ກັ້ງ |căng|(ຄ) một loại tiếng động.

ກັ້ງ |cẳng| 1.(ນ) (động vật) cá sộp. ປາກັ້ງ, ປາ ຄໍ່ກັ້ງ : cá sộp. (ພາສິດ) ຍາມເມື່ອຊົນລະຫານ້ຳ ໄຫຼນອງຖ້ວມທົ່ງ, ມົດບໍ່ມີບ່ອນຊົ່ນ ປາກັ້ງອະເຮີ ຍ ຫົວ ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສັ່ງ ຊົນລະຫານ້ຳເຂີນ ຂາດ, ມົດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ຫົວລໍ້ຕ່ປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cười tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cười cợt cá) sông có khúc, người có lúc. 2.(ກ) bảo vệ. 3.(ກ) che, chắn, che chắn. ກັ້ງດ້ວຍດິ້ງ (ສິນ) : che bằng cái nong. ກັ້ງໂກບ : che mắt nhìn. 4.(ກ) căng, giương, giăng (ô, dù,...). ກັ້ງຄັນຮົ່ມ, ກັ້ງຮົ່ມ : giương lọng, giương ô. ກັ້ງມ່ານ : giăng màn.

ກັ້ງໂກບ |cẳng côộp|(ກ) che mắt nhìn.

ກາງ |cang| 1.(ນ) 1) giữa, trung. ໃຈກາງ : trung tâm, điểm giữa. ກາງຫາວ : không trung, không gian. ຢູ່ກາງຫ້ອງ : ở giữa phòng. ກາງ ແດດ : giữa nắng. ກາງທະເລ : giữa biển. ກາງ ຖະໜົນ : giữa đường. ກາງທາງ : giữa đường; trên đường, dọc đường. 2) trung ương. ຄະ ນະກຳມະການກາງ : ủy ban trung ương. 3) giữa, trung. ເປັນກາງ : trung lập. ຄວາມເປັນ ກາງ : tính chất trung lập, thái độ trung lập. 4) giữa, nửa. ກາງເກົ່າກາງໃໝ່ : (nửa cũ nửa mới) nửa sạc. **ໝາກາງຖະໜົນ** : (chó giữa đường) mèo đàng chó điếm. 2.(ນ) tưa lưỡi, nứt lưỡi. ປາກເປັນກາງ, ລີ້ນເປັນກາງ : tưa lưỡi, nứt lưỡi. 3.(ກ) 1) giăng, dang. ກາງແຂນ : dang tay. 2) căng, giương ra. ກາງຈ້ອງ, ກາງ ຮົ່ມ : căng dù. 3) xòe, sải. ກາງປີກ : xòe cánh,

sải cánh. 4) giạng. ກາງຂາ, ຖ່າງຂາ : giạng chân.

ກາງແກ |cang ke|(ນ) ຄື: ແກງແກ, ແກ່ນແກ. (động vật) chim bồ câu. ນົກກາງແກເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງສັນຕິພາບ : chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình.

ກາງແກ່ |cang kè|(ຄ) trung niên.

ກາງແກ້ |cang kẻ|(ຄ) quá đáng, quá quắt. ກາງແກ້ກາງເຫຼືອ : ຄື: ກາງແກ້.

ກາງເກົ່າກາງໃໝ່ |cang càu cang mày| (ສຳ ນວນ) (nửa cũ nửa mới) nửa sạc. ເສື້ອກາງເກົ່າກາງໃໝ່ : chiếc áo nửa sạc.

ກາງເກົ່າກາງສິບ |cang cảu cang síp|(ນ) khoảng thời gian nối tiếp giữa tháng Chín và tháng Mười.

ກາງເກງ |cang kêng|(ນ) quần.

ກາງແກ່ງ |cang kèng|(ນ) chỗ giữa, giữa chừng.

ກາງແກ້ງ |cang kẻng|(ນ) ghềnh.

ກາງກັ້ນ |cang cảnh|(ກ) ngăn...ra, chắn...ra.

ກາງກວ້ງ |cang cuông|(ຄ) công cộng, của công, của tập thể. ຖະໜົນຫົນທາງ, ໂຮງຮຽນ ແມ່ນຂອງກາງກວ້ງ : đường sá, trường học là của công cộng.

ກາງຂາ |cang khá|(ກ) giạng chân.

ກາງຂອງ |cang khóng|(ນ) tên một loại cây, hoa trắng dài, có mùi thơm (ຕົ້ນກາງຂອງ).

ກາງເຂນ |cang khến|(ນ) cây thánh giá, cây thập tự. ຫ້ອຍໄມ້ກາງເຂນທີ່ເອິກ : đeo thánh giá ở ngực.

ກາງຄ่ຳກາງຄືນ |cang khằm cang khưn| (ສຳ ນວນ) ban đêm ban hôm.

ກາງເຄິ່ງ |cang khờng|(ນ) giữa, chính giữa.

ກາງຄັນ |cang khăn|(ຄ) dở chừng, nửa chừng, chưa hoàn hảo, bỏ lửng. ປະຖິ້ມກາງານກາງຄັນ : bỏ lửng công việc.

ກາງຄືນ |cang khưn|(ນ) ban đêm. ກາງຄືນເຂົາມັກໄຂ້ : anh ấy hay sốt về ban đêm.

ກາງຄືນເປັນຄວັນ ກາງວັນເປັນແປວ |cang khưn pênh khoăn, cang văn pênh peo| (ພາສິດ) (ban đêm thành khói, ban ngày thành ngọn lửa) *ban đêm suy nghĩ, ban ngày làm việc.*

ກາງຄືນເປັນເທງັນ ກາງເວັນເປັນນົກເຄົ້າ ມື້ເຊົ້າເປັນແມວໂພງ |cang khưn pênh nghếnh, cang văn pênh nộc khảu, mử xảu pênh meo foông| (ພາສິດ) (ban đêm thành chồn, ban ngày thành cú, buổi sáng thành mèo rừng) *chê trách những người hay đi chơi đêm.*

ກາງຄົນ |cang khôn|(ນ) trung niên, đứng tuổi. ຊາຍກາງຄົນຜູ້ໜຶ່ງ ລະຫວ່າງສີ່ສິບປີ : một người đàn ông trung niên trạc bốn mươi tuổi.

ກາງແຈ້ງ |cang chẻng|(ນ) ngoài trời, giữa trời. ກິລາກາງແຈ້ງ : thể thao ngoài trời. ບ່ອນສະແດງກາງແຈ້ງ : nơi biểu diễn ngoài trời.

ກາງສະຕະວັດ |cang sả tả vặt|(ນ) giữa thế kỉ. ກາງສະຕະວັດທີ XX : giữa thế kỉ XX.

ກາງດົງ |cang đông|(ນ) giữa rừng. (ພາສິດ) ໃຈປະສົງແລ້ວ ກາງດົງກໍ່ວ່າທົ່ງ ໃຈຂີ້ຄ້ານ ກາງບ້ານກໍ່ວ່າດົງ : lòng đã muốn giữa rừng cũng xem như là ruộng, lòng nhác nhớm giữa làng cũng xem như là rừng.

ກາງແດດ |cang đẹt|(ນ) giữa nắng. ຍ່າງກາງແດດ : đi giữa nắng.

ກາງດິນ |cang đinh|(ນ) giữa đất. (ສຳນວນ) ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ : (nằm giữa đất, ăn giữa cỏ) ăn đất nằm sương; gối đất nằm sương; nằm sương gối đất.

ກາງຕະຫຼາດ |cang tả lạt|(ນ) giữa chợ, giữa nơi công cộng.

ກາງຖະໜົນ |cang thả nốnh|(ນ) giữa đường.

ກາງທະເລ |cang thả lê|(ນ) giữa biển.

ກາງທາງ |cang thang|(ນ) 1) giữa đường. ຢືນກາງທາງ : đứng giữa đường. 2) trên đường, dọc đường. ພົບກັນກາງທາງ : gặp nhau dọc đường.

ກາງນ້ຳ |cang nắm|(ນ) 1) giữa nước. 2) giữa sông.

ກາງເບັດ |cang bếch|(ກ) giăng câu.

ກາງບ້ານ |cang bản|(ນ) ຄື: ເດີ່ນບ້ານ. giữa sân. ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນກາງບ້ານ : trẻ chơi giữa sân.

ກາງປີກ |cang piịc|(ກ) xòe cánh, sải cánh.

ກາງແມ່ນ້ຳ |cang mè nắm| (ນ) giữa dòng sông.

ກາງມຸ້ງ |cang mủng|(ກ) căng mùng, móc mùng, treo mùng.

ກາງເມືອງ |cang mương|(ນ) giữa huyện; giữa đất nước. ສົງຄາມກາງເມືອງ : nội chiến.
ກາງວັນ |cang văn|(ນ) ban ngày.
ກາງວັນແສກໆ |cang văn sẹc sẹc| **(ສຳນວນ)** ban ngày ban mặt. ກາງວັນແສກໆພັດກ້າເຮັດ ໂລເລ : giữa ban ngày ban mặt mà dám làm bậy.
ກາງວານ |cang van| **ຄື:** ກັ້ງວານ.
ກາງເວັນ |cang vênh|(ນ) ban ngày. ແຈ້ງປານ ກາງເວັນ : sáng như ban ngày.
ກາງຫາວ |cang háo|(ນ) không trung, không gian. ເລຂາກາງຫາວ : hình học không gian.
ກາງຮຸ |cang hung|(ນ) **ຄື:** ກ້ານຮຸ. tên một loại cây gỗ thân mềm (ຕົ້ນກາງຮຸ).
ກາງຮົ່ມ |cang hồm|(ກ) bật dù, mở dù, căng dù.
ก่าๆ |càng| 1.(ນ) (động vật) loài chim cùng họ chim vẹt, lông xanh, mỏ đỏ (ນົກก่าๆ). 2.(ນ) (động vật) tên loại cá nhỏ, có nhiều xương (ปาขี้ก่าๆ). 3.(ນ) gân (lá cây). ก่าๆ ไม้ : lá cây chỉ còn gân (do sâu ăn). ย่าถิ้ม ก่าๆไม้ใส่ห่อหิบ, ต้องถิ้มไว้ให้เป็นบ่อน : đừng vất lá cây bậy bạ, hãy vất cho đúng chỗ. 4.(ก) giạng, doãng, dang (chân, tay). ก่าๆขา : giạng chân. ก่าๆแขน : dang tay.
ก่าๆก๊ะ |càng cả|(ຄ) 1) chàng hảng, chảng hãng, chàng hãng (đứng). ยืนก่าๆก๊ะ : đứng chàng hảng. 2) khệnh khạng, chạng nạng (đi). ย่าๆก่าๆก๊ะ : đi khệnh khạng, đi chạng nạng.
ก่าๆก้าย |càng cải|(ຄ) khệnh khạng. ย่าๆก่าๆ ก้าย : đi khệnh khạng.
ก่าๆจ่าๆ |càng chàng|(ຄ) 1) chàng hảng, chảng hãng, chàng hãng (đứng). ยืนก่าๆ จ่าๆ : đứng chàng hãng. 2) khệnh khạng, chạng nạng (đi). ย่าๆก่าๆจ่าๆ : đi khệnh khạng, đi chạng nạng.
ก่าๆตอๆ |càng toong|(ນ) (động vật) con dơi nhỏ (ăn muỗi).
ก่าๆบ๋ |càng po|(ນ) (thực vật) cây đay đã lột vỏ.
ก้าๆ |cảng| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá tròn, có gai (ຕົ້ນก้าๆปา). 2.(ນ) **ຄື:** ก้าๆปา. xương (cá, gà). เวลากินปาละวังๆ, ย้ามก้าๆ ถาคำ : khi ăn cá nên coi chừng sợ hóc xương. **(ພາສິດ)** กินก้าๆขวางคำ : (ăn xương thì hóc) tham thì thâm; ăn mặn khát nước.
ก้าๆขวางคำ |cảng khoáng kho| **(ສຳນວນ)** (xương cá mắc ở cổ) kì đà cản mũi.
ก้าๆปา |cảng pa| 1.(ນ) **ຄື:** ก้าๆ. xương cá. ก้าๆปาถาคำ : mắc xương cá, hóc xương cá. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá tròn, có gai (ຕົ້ນก้าๆปา).
ก๊ิๆ |kìng| 1.(ນ) vòng tay, vòng chân. ก้อๆ ขาก๊ิๆ : vòng chân. ก้อๆแขนก๊ิๆ : vòng tay. 2.(ນ) loại trống đánh trong lễ hội tháng Sáu. (กองก๊ิๆ, กองเสๆ). 3.(ນ) cành, nhánh cây. ก๊ิๆ ไม้, แขๆไม้ : cành, nhánh cây. ก๊ิๆสาขา : chi nhánh. 4.(ນ) nến bị bẻ gãy. ทุบก๊ิๆ : nến bị bẻ gãy (trong cặp nến). 5.(ນ) ngón út. ก๊ิๆก้อย, นิ้วก้อย : ngón út. 6.(ນ) huyết thống, chi nhánh (một bộ phận của dòng họ, bộ tộc). เป็นก๊ิๆดุเอกัน : cùng một chi nhánh. 7.(ນ) chiếc, cái (gọi vật không đủ đôi). ก้อๆ แขนก๊ิๆหนึ่ๆ : một chiếc vòng tay. เกิบก๊ิๆหนึ่ๆ : một chiếc dép.
ก๊ิๆก้าน |kìng cản|(ນ) cành nhánh.
ก๊ิๆดิ่ๆ |kìng đìng|(ຄ) dốc đứng sừng sững, chót vót (cao). ฮังก๊ิๆดิ่ๆ : dốc đứng. ลำไม้ สูงก๊ิๆดิ่ๆ : thân cây cao chót vót.
ก๊ิๆไม้ |kìng mảy|(ນ) cành cây, nhành cây, nhánh cây.
ก๋ิๆ |kỉng|(ก) lăn; vần. ก๋ิๆคิก : lăn cối, vần cối. คิกก๋ิๆ : cối lăn. ก๋ิๆสาก : lăn chày. ก๋ิๆ ขอม : lăn súc gỗ. **(ພาสิด)** ก๋ิๆคิกขึ้นเฮิา : chống thuyền ngược nước.
ก๋ิๆเกือก |kỉng cược|(ก) lăn lộn, lăn lóc. เจ็บ ท้องก๋ิๆเกือกอยู่เหิๆตุๆ : đau bụng lăn lộn ở trên giường.
ก๋ิๆเกือกลิเลือ |kỉng cược li lưa|(ก) gần gũi, sâu sát, thân thiết. ก๋ิๆเกือกลิเลือกับปะชา ชน : sâu sát quần chúng.
ก๋ิๆกาๆดิ่ๆ |kỉng cang đông| 1.(ນ) (thực vật) khoai trời, còn gọi là cây khoai dái

(Dioscorea bulbifera L, họ Củ nâu Dioscoreaceae). 2.(ນ) câu đố.

ກ້ຶງກ່ອມ |kỉng coòm| 1.(ກ) chung chạ, rủ rê. 2.(ກ) ຄື: ເກ້ຍກ່ອມ. thuyết phục, làm cho tin, vỗ về.

ກ້ຶງຄົກຂົ້ນເຂົາ |kỉng khộc khụnh kháu| (ພາ ສິດ) (vần cối lên núi) chống thuyền ngược nước.

ກ້ຶງຄົກຂົ້ນພູ |kỉng khộc khụnh fù| (ພາສິດ) (vần cối lên núi). ຄື: ກ້ຶງຄົກຂົ້ນເຂົາ.

ກ້ຶງເຕັ້ງ |kỉng têng|(ກ) lăn đè.

ກ້ຶງທັບ |kỉnh thặp| ຄື: ກ້ຶງເຕັ້ງ.

ກ້ຶງອ້ອມລ້ອມ |kỉng ỏm lõm|(ຄ) lăn long lóc.

ກຶ້ງ |cưng|(ກ) ຄື: ຈຶ້ງກຶ້ງ. kéo căng ra, căng phồng. ແຂງກຶ້ງ, ແຂງຈຶ້ງກຶ້ງ : cứng căng, cứng ngắc.

ກຶ່ງ |cừng|(ກ) ຄື: ເກິ່ງ.

ກຶ້ງ |củng|(ກ) trừng (mắt). ກຶ້ງຕາ : trừng mắt.

ກຶ້ງຕາ |củng ta|(ກ) trừng mắt. ກຶ້ງຕາເບິ່ງນ້ອກ ນ້ອຍ : trừng mắt nhìn thằng bé.

ກຶ່ງ |cưừng|(ກ) lăn (bằng cách bẩy). ກຶ່ງກ້ອນ ຫີນ : lăn hòn đá. ກຶ່ງຂອນ : lăn súc gỗ.

ກຸງ |cung| 1.(ນ) thủ đô, thủ phủ, thành phố. ກຸງໂຣມ : thành phố Rôma. 2.(ນ) tên một loại cây, thân to, lá lớn (ຕົ້ນກຸງ).

ກຸງເທບ |kung thêếp|(ນ) thành phố Bangkok (thủ đô của Thái Lan).

ກຸງຟຸຊຸນ |cung phủ xun|(ນ) cố đô Huế.

ກຸ້ງ |cũng| 1.(ນ) (động vật) con tôm. ກຸ້ງກ້າມ, ກຸ້ງໂຫ້ ກຸ້ງໂຂ້ງ : tôm con to, tôm càng. 2.(ຄ) còng (lưng). ຄົນຫຼັງກຸ້ງ : người lưng còng. (ພາສິດ) ຢ່າໄດ້ຕິຕຽນກຸ້ງ ຫຼັງງໍຢຽດບໍ່ອອກ ບາດ ວ່າຫາງເຈົ້າພຸ້ນ ຫຼັງກຸ້ງຊື່ບໍ່ປານ (ຢ່າ) : (đừng có chê tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) thòn bơn méo miệng chê chai lệch mồm; lươn ngắn lại chê chạch dài.

ກຸ້ງສົ້ມ |cũng sộm|(ນ) tôm chua.

ກຸ້ງຝອຍ |cũng phói|(ນ) (động vật) con tép, con moi.

ກຸ້ງມ້ັງກອນ |cũng măng con|(ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກຸ້ງຫົວໜາມ |cũng húa nám|(ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກຸ້ງໃຫຍ່ |cũng nhày|(ນ) tôm lớn, tôm càng.

ເກ້ັງ |kêng|(ນ) ຄື: ຊິ້ງ. lưới bắt thỏ (đan bằng dây đay thưa mắt).

ເກ້ັງຍາ |kêng nha|(ນ) tiểu thư, cô gái xinh đẹp.

ເກ້ັງ |kểng|(ຄ) 1) giỏi. ຄົນເກ້ັງ : người giỏi. ຮຽນເກ້ັງ : học giỏi. (ສຳນວນ) **ເກ້ັງແຕ່ປາກ** : chỉ nói suông. 2) hay. ລືມເກ້ັງ : hay quên. ຫຼັກເກ້ັງ : hay gian. 2) can đảm, dũng mãnh. ເກ້ັງກາດ : can đảm, gan góc.

ເກ້ັງກ້າ |kểng cả|(ຄ) 1) dũng mãnh. 2) lỗi lạc, tài giỏi. ຄົນລາວອາດຫານເກ້ັງກ້າ (ເພງ) : người Lào anh dũng lỗi lạc.

ເກ້ັງກາດ |kểng cạt|(ຄ) can đảm, gan góc.

ເກ້ັງເດ້ັງ |kểng đểng|(ຄ) (đứng) không lịch sự.

ເກ້ັງແຕ່ປາກ |kểng tè pạc| (ສຳນວນ) (chỉ giỏi nói) chỉ nói suông.

ເກ້ັງ |kểng|(ຄ) lớn, đại.

ເກງ |kêêng| 1.(ກ) 1) định, ấn định, quy định. ເກງລາຄາ : định giá. ເກງກຳໄລ : định lãi suất. 2) đoán, dự đoán. ເກງຂໍ້ສອບ : đoán đề thi. ເກງນ້ຳຟ້ານ້ຳຝົນ : đoán mưa, dự đoán nước mưa. 2.(ກ) sợ, hãi, hốt, ngại, e; nể. ບໍ່ເກງ : không sợ. ເກງກົວ : sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè.

ເກງກົວ |kêêng cua|(ກ) sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè, e sợ.

ເກງກຳໄລ |kêêng căm lay|(ກ) trục lợi. ກັກ ຕຸນສິນຄ້າເພື່ອເກງກຳໄລ : tích trữ hàng hóa để trục lợi, đầu cơ trục lợi.

ເກງຂາມ |kêêng khám|(ກ) kính sợ, kính nể.

ເກງໃຈ |kêêng chay|(ກ) ái ngại, nể nang, e dè. ກິນໂລດ ບໍ່ຕ້ອງເກງໃຈ : ăn đi không cần e dè.

ເກງອົກເກງໃຈ |kêêng chay|(ກ) nể nang, nể vì. ນິດໄສມັກເກງອົກເກງໃຈ : tính hay nể nang.

ເກ່ງ |kêêng|(ນ) ຄື: ເກ້ັງ.

ເກ້ັງ |kểểng| 1.(ຄ) to, lớn. ຄວາຍແມ່ເກ້ັງ : trâu cái lớn. 2.(ນ) loại cá diếc to bằng ba ngón

tay, vảy trắng. ປາຂາວເກ້ງ : cá diếc vảy trắng. 3.(ນ) ເບິ່ງ: ໜ້າເກ້ກ. cái nỏ. ໜ້າເກ້ງ, ໜ້າເກ້ກ : cái nỏ. 4.(ນ) (động vật) con nai; con trâu cái lớn nhất. ຄວາຍອີເກ້ງ : con trâu cái lớn nhất.

ເກ້ງກ້າງ |kêểng cảng|(ຄ) sớn rớn (đứng làm trở ngại người khác). ຢືນເກ້ງກ້າງ : đứng sớn rớn.

ເກ່ງ |kêếng| 1.(ນ) nhà có mái kiểu Trung Quốc. ເຮືອນເກ່ງ : nhà có mái. 2.(ນ) có mui (thuyền). ເຮືອເກ່ງ : thuyền có mui. ລົດເກ່ງ : xe ô tô con, xe du lịch.

ແກ້ງກີນາ |keng ki na|(ນ) canh ki na (Cinchona sp, họ Cà phê Rubiaceae).

ແກ້ງກີນາພັນແດງ |keng ki na făn đeng|(ນ) canh ki na đỏ (Cinchona succirubra Pav. ex Klotzsch).

ແກ້ງກີນາພັນເຫຼືອງ |keng ki na făn lướng|(ນ) canh ki na vàng (Cinchona calisaya Wedd).

ແກງ |keng| 1.(ນ) canh. ແກງສົ້ມ : canh chua. ຊົດແກງ : húp canh. ເຂົ້າແດງແກງຮ້ອນ : cơm nặng áo dày; áo dày cơm nặng. 2.(ນ) (động vật) chim đại bàng (ນົກແກງ).

ແກງກູຣູ |keng cu ru| ເບິ່ງ: ຈິ່ງໂຈ້.

ແກງແກ |keng ke|(ນ) ຄື: ກາງແກ. chim bồ câu.

ແກງຂົມ |keng khốm|(ນ) ຄື: ຜັກດາງຂົມ. (thực vật) rau đắng đất (hay mọc ở nơi ẩm như suối, ao hoặc ruộng, dùng làm rau ăn và dùng làm thuốc hạ sốt).

ແກງຈາງຈິ່ງຮູ້ຄຸນເກືອ |keng chang chừng hủ khun cưa| (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối). (ເບິ່ງ): ແກງຈືດຈິ່ງຮູ້ຄຸນເກືອ.

ແກງຈືດ |keng chựt|(ນ) canh nhạt, canh lạt, canh thường.

ແກງຈືດຈິ່ງຮູ້ຄຸນເກືອ |keng chựt chừng hủ khun cưa| (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối) ăn nhạt mới biết thương mèo; ăn nhạt mới thương đến mèo; có ăn nhạt mới biết thương đến mèo.

ແກງສົ້ມ |keng sộm|(ນ) canh chua.

ແກງແຊງ |keng xeng|(ນ) (thực vật) tên một loại rau.

ແກງເຜັດ |keng tếch|(ນ) canh cay.

ແກ່ງ |kèng|(ນ) ຄື: ແກ່ງນ້ຳ. nước lũ, vùng lũ, vùng lụt, vùng ngập lụt. ຝົນນ້ຳແກ່ງ : mưa lũ.

ແກ່ງແກ້ |kèng kẻ|(ຄ) thực sự, thật (làm). ເນັ້ນແກ່ງແກ້ : nhấn thực sự.

ແກ່ງໆ |kèng kèng|(ຄ) keng keng. ໝາກກະໂຫຼ່ງດັງແກ່ງໆ : chuông kêu keng keng.

ແກ່ງແດ່ງ |kèng đèng|(ຄ) chênh vênh. ຫຼັງເຮືອນຕັ້ງແກ່ງແດ່ງຢູ່ເນີນດອຍ : ngôi nhà chênh vênh ở sườn đồi.

ແກ່ງນ້ຳ |kèng nắm|(ນ) ຄື: ແກ່ງ.

ແກ້ງ |kẻng| 1.(ນ) ghềnh. ແກ້ງຄອນ : ghềnh Khon. ແກ້ງກະເບົາ : ghềnh Cả Bau. (ພາສິດ) ເຮືອຄາແກ້ງ ກວຽນເຫັນໃຫ້ກວຽນແກ່, ບາດວ່າໄປ ຮອດນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວຽນ : (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hãy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới chở xe bò). 2.(ກ) vờ, giả vờ. ແກ້ງ ເຮັດ : giả vờ làm. ແກ້ງນອນຫຼັບ : vờ ngủ. ແກ້ງ ເຮັດຕາຍ : giả chết. 3.(ກ) chùi (lấy cây chùi hay gạt cứt ra khỏi đít hoặc chùi cứt mũi). ແກ້ງຂີ້ : chùi đít (bằng cây). ແກ້ງຂີ້ມູກ : chùi cứt mũi.

ແກ້ງກົ້ນ |kẻng cổnh|(ກ) làm vệ sinh sau khi đi đại tiện, chùi đít. ຂີ້ບໍ່ແກ້ງກົ້ນ : ỉa không chùi đít.

ແກ້ງຂີ້ຊ້າງ |kẻng khị xảng|(ນ) đánh chuyền, đánh chắt (trò chơi của con nít).

ແກ້ງແຍ້ງ |kẻng nhẻng|(ກ) giành giật, tranh giành. ແກ້ງແຍ້ງອຳນາດ : tranh giành quyền lực. ແກ້ງແຍ້ງຕະຫຼາດ : tranh giành thị trường.

ແກ້ງວ່າ |kẻng và|(ກ) khiển trách vô căn cứ, đổ lỗi không có nguyên nhân.

ແກ້ງເຮັດ |kẻng hệch|(ກ) giả vờ, giả đò, giả bộ, giả cách, làm ra vẻ. ແກ້ງເຮັດໜ້າຄຽດ : giả vờ làm mặt giận.

ກົງ |côông| 1.(ນ) vành, bánh. ກົງລົດຖີບ : vành xe đạp. ກົງລໍ້ປະຫວັດສາດ : bánh xe lịch sử. 2.(ນ) số mệnh, số phận. ກົງຊາຕາ : số phận. 3.(ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ. ກົງດີດ : sa quay tơ. 4.(ຄ) thẳng, ngay thật, thẳng thắn, bộc trực. ເວົ້າກົງ : nói thẳng. **ໂດຍກົງ** : trực

tiếp. (ສຳນວນ) **ກົງໄປກົງມາ** : nói thẳng; nói thẳng nói thật. 5.(ຄ) cong, còng. **ຫຼັງກົງ** : lưng còng. 6.(ຄ) ຄື: ໂກງ. bướng bỉnh, ương ngạnh, nghịch ngợm. **ຄົນກົງ** : người ngang ngạnh. 7.(ນ) ຄື: **ກົງຂັງ**. lồng, chuồng, cũi. **ກົງຂັງ** : cũi giam, buồng giam. **ກົງນົກ** : lồng chim. 8.(ນ) tên một chữ của tiếng Lào có chữ "ງ" làm phụ âm cuối vần gọi là mè côông (ແມ່ ກົງ). ສິ້ງ. quần. 9.(ກ) tương ứng. **ກົງກັບວັດຖຸ ປະສົງ** : tương ứng với nguyện vọng.

ກົງກັນຂ້າມ |công căn khạm|(ຄ) trái lại, ngược lại, đối, nghịch. **ຝ່າຍກົງກັນຂ້າມ** : đối phương. **ຄຳກົງກັນຂ້າມ** : từ trái nghĩa, từ nghịch nghĩa, từ phản nghĩa. **ສົ່ງກົງກັນຂ້າມ** : mặt đối lập. **ກົດເກນແຫ່ງເອກະພາບ ແລະການຕໍ່ສູ້ລະຫວ່າງ ບັນດາສິ່ງກົງກັນຂ້າມ** : quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. **ເລື່ອງນີ້ກົງ ກັນຂ້າມກັບຄວາມຈິງ** : chuyện này ngược lại với sự thật. **ແນວຄິດກົງກັນຂ້າມ** : tư tưởng đối lập.

ກົງກັບ |công cắp|(ກ) tương ứng. **ກົງກັບສຸລິ ຍະປະຕິທິນ ປີ1918 ແມ່ນປີເປົ້າສະງ້ຳ** : tương ứng với năm dương lịch 1918 là năm Mậu Ngọ.

ກົງກວຍ |công cuôi| ຄື: **ກົງໄກວ**.

ກົງແກ້ວ |công kẻo|(ນ) số mệnh, số phận, vận số, vận mệnh.

ກົງໄກວ |công quay|(ນ) mũi khoan.

ກົງກວຽນ |công quyên|(ນ) vòng bánh xe bò, sự luân hồi, bánh xe quay vòng. (ພາສິດ) **ກົງ ກວຽນ ກຳກວຽນ** : ác giả ác báo.

ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ |công quyên căm quyên| (ພາສິດ) (vành xe quay thì bánh xe quay) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ກົງຂັງ |công khắng|(ນ) cũi giam, buồng giam.

ກົງຂັງສັດ |công khắng sắt|(ນ) lồng, chuồng, cũi (nhốt thú).

ກົງຈັກ |công chắc|(ນ) bánh xe răng cưa. (ພາ ສິດ) **ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກບົວ** : (thấy bánh xe răng cưa thành bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ກົງສະເດັນ |công sả đênh|(ນ) (thực vật) cây trái nổ (loại cây có trái, khi chín, trái sẽ bể văng đi xa). **ຕົ້ນກົງສະເດັນ** : cây trái nổ.

ກົງສະຖານ |công sả thán|(ນ) vùng, miền. **ກົງ ສະຖານກວ້ຳງ** : vùng rộng lớn.

ກົງສີ |công sí|(ນ) công ti. **ກົງສີຕົ້ມເຫຼົ້ຳ** : công ti nấu rượu.

ກົງສຸນ |công sún|(ນ)(ຝ.) lãnh sự, chủ sự. **ກົງ ສຸນໃຫຍ່ຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ** : Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet.

ກົງສຸນສະຖານ |công sún sả thán|(ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ກົງສຸນໃຫຍ່ |công sún nhày|(ນ) tổng lãnh sự quán, tòa tổng lãnh sự.

ກົງສູນ |công suún| ຄື: **ກົງສຸນ**.

ກົງຊ້ຳຕ |công xa ta|(ນ) số phận.

ກົງຊົມພູ |công xôm fu|(ນ) vùng đất liền (lục địa).

ກົງດິດຝ້ຳຍ |côông địt phại|(ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ.

ກົງດິນ |công đinh|(ນ) miền đất, vùng đất, địa giới.

ກົງຕ້ຳດິນ |công ta đinh|(ນ) giấy địa bạ, địa khoán, giấy đất.

ກົງຕັກ |công tắc|(ນ) ຄື: **ສະວິກ**. công tắc. **ກົງ ຕັກໄຟ** : công tắc đèn.

ກົງເຕ້ກ |công tếc|(ນ)(ຈ.) tục lệ thờ cúng của người Trung Quốc, Việt Nam, khi có người qua đời (lễ cúng, đốt mã).

ກົງນ໊ຳ |công nắm|(ນ) hải phận, vùng nước.

ກົງນົກ |công nộc|(ນ) lồng chim, chuồng chim. **ກົງນົກຫ້ອຍໂຕ່ງເຕ່ງໜ້ຳປະຕູ** : cái lồng chim treo bù lu trước cửa.

ກົງໄປກົງມາ |công pay công ma| (ສຳນວນ) nói thẳng; nói thẳng nói thật.

ກົງພັດ |công fặt|(ນ) ຄື: **ກົງພັດນ໊ຳ**. chân vịt tàu thủy.

ກົງພັດນ໊ຳ |công fặt nắm|(ນ) ຄື: **ກົງພັດ**. bánh xe quay (chạy bằng sức nước).

ກົງພື້ນ |công fửn|(ນ) vùng đất, miền đất.
ກົງຝ້າຍ |công phại|(ກ) xe chỉ, xe tơ.
ກົງເມືອງ |công mương|(ນ) địa hạt, ranh giới.
ກົງລາຊະມົນທຽນ |công lát xả mônh thiên|(ນ) khu nhà lớn, tòa nhà chung.
ກົງລໍ້ |công lở|(ນ) bánh xe. ກົງລໍ້ໝຸນ : bánh xe quay.
ກົງໂລກ |công lôốc|(ນ) vùng không gian, vùng trời; thiên hà.
ກົງລາດ |công lát|(ນ) khu vực thủ đô, thành đô.
ກົງລົດ |công lộch|(ນ) bánh xe, vành xe.
ກົງລ່ຽນ |công liền|(ນ) đai thùng, vành thùng.
ກົງຫ້ວຍ |công huội|(ນ) vùng suối.
ກົງຫັນ |công hăn|(ນ) con quay gió.
ກົ່ງ |côông| 1.(ນ) người can đảm, tài giỏi, tuấn kiệt. 2.(ຄ) cong. ຄິ້ວກົ່ງ : lông mày cong. ຄິ້ວກົ່ງກວມຕາ : lông mày cong che mắt. 3.(ກ) uốn cong, giương (cung, nỏ). ກົ່ງທະນູ : giương cung. ກົ່ງໜ້າ : giương nỏ. 4.(ກ) lên giá (hàng), không chịu giảm giá. ກົ່ງລາຄາ : lên giá hàng.
ກົ່ງໂກະ |công cổ|(ຄ) ຄ: ກົ່ມໂກ້ຍ. lom khom (đi, đứng). ຢືນກົ່ງໂກະ : đứng lom khom.
ກົ່ງເກື້ອ |công cửa|(ຄ) hỗ trợ, trợ giúp, giúp đỡ.
ກົ່ງຈົ່ງ |công chồng|(ຄ) còng cọc (người lớn). ນັ່ງຫຼັງກົ່ງຈົ່ງ : ngồi lưng còng cọc.
ກົ່ງດົ່ງ |công đồng|(ຄ) cong tớn. ງົວຕົ້ນແລ່ນໄປ ຫາງຊີ້ກົ່ງດົ່ງ : bò hoảng sợ bỏ chạy cuôi cong tớn.
ກົ້ງ |công|(ຄ) 1) tròn; to, lớn. ຜ້າຕາກົ້ງ : vải ô lớn. 2) dùng cặp với "ມົ້ງ" có nghĩa là: trợn, trợn trừng. ມົນຕາມົ້ງກົ້ງ : trừng mắt, trợn mắt, mắt trợn trừng.
ກົ້ງຕາເວັນ |công ta vênh|(ນ) ຄ: ເກົ້ງຕາເວັນ. tán mặt trời (ánh sáng).
ໂກງ |côông|(ກ) lừa, lừa lọc, lừa đảo; gian, gian lận. ຄົນຂີ້ໂກງ : kẻ lừa đảo, kẻ gian lận.
ໂก่ง |côông| 1.(ຄ) gù, khòm, còm. ຫຼັງໂก่ง : lưng khòm. 2.(ກ) ຄ: ກົ່ງ. trĩu (cây sai quả làm cành trĩu xuống). ໝາກໂก่งດົ້ວ ປະມານ ທໍ່ລຳຂາ (ສົນ) : trái trĩu đẹp bằng cỡ bắp đùi.
ໂก้งโก่ง |coổng choổng|(ຄ) khòm khọm (người lớn).
ໂก้งเก้ง |coổng kểng|(ຄ) ngồng ngồng. ສູງໂก้งเก้ง : cao ngồng ngồng.
ກອງ |coong| 1.(ນ) 1) ban, bộ, đoàn (quân đội). ກອງບັນຊາການ : ban chỉ huy, bộ chỉ huy. ກອງເສນາທິການ : ban chỉ huy, bộ chỉ huy. ກອງຮ້ອຍ : đại đội. ກອງພັນ : tiểu đoàn. ກອງພົນ : sư đoàn. ກອງທັບ : quân đội. 2) toán, nhóm, đội. ກອງໂຈນ : đội phỉ. ກອງຫຼວນ : đội dân quân. 2.(ນ) 1) đống. ກອງຟືນ : đống củi. ວາງເປັນກອງ : để thành đống. 2) mớ. ກອງໝາກພິກ : mớ ớt. 3) bộ. ກອງກະຖິນ : bộ khăn choàng dâng cho sư. 3.(ກ) ຄ: ຕອງ. lọc. ກອງນ້ຳ : lọc nước. ກອງເຫຼົ້າສາໂທ : lọc rượu chưa cất. 4.(ກ) nhớ, tưởng nhớ; ngẫm nghĩ, suy nghĩ. ຄິດຮອດນ້ອງ ນອນກອງນ້ຳຕາຫຼັ່ງ : nghĩ đến em nằm nhớ nước mắt chảy tràn. 5.(ນ) cái trống. ຕີກອງ : đánh trống. ກອງສັນຍານ : trống hiệu.
ກອງແກ |coong ke|(ນ) trống cùng cặp với kèn.
ກອງເกົາ |coong cau|(ນ) trống chầu (chầu vua quan).
ກອງกำลัง |coong căm lăng|(ນ) lực lượng.
ກອງกົ່ง |coong kìng|(ນ) trống đáy nhọn, miệng rộng, bịt một mặt.
ກອງกอย |coong coi| 1.(ຄ) buồn bã, rầu rĩ. ນັ່ງกองกอยหงอยเหงົา : ngồi rầu rĩ. 2.(ຄ) ຄ: ตองตอย. tồi tàn, còng cọc. ໂสังเสื้อกอง กอย : quần áo tồi tàn, quần áo còng cọc.
ກອງกั๋อย |coong còi|(ນ) ma lai, ma còng còi. ผีกองกั๋อย : ma lai, ma còng còi.
ກອງกฎติยิด |coong kiệt tỉ nhộch|(ນ) đội danh dự.
ກອງกົ้น |coong cổnh|(ກ) chổng mông. ກอง กົ้นกองกอย : chổng mông chổng đít.
ກອງกົ้นกองกอย |coong cổnh coong coi| ເບິ່ງ: ກອງกົ้น.
ກອງเกิน |coong cơn|(ນ) lính dự bị, quân nhân dự bị.

ກອງງັນ |coong ngăn|(ນ) trống báo vào chùa (đánh vào ngày 7,8 và 14,15 âm lịch; lúc 3-4 giờ sáng, để báo cho mọi người chuẩn bị đi chùa).
ກອງໂຈນ |coong chôn|(ນ) 1) đội phỉ. 2) đội du kích.
ກອງສະບັດໄຊ |coong xả bách xay|(ນ) trống mừng thắng lợi (loại trống dài, hai mặt).
ກອງສາລະວັດທະຫານ |coong sá lả vặt thả hán|(ນ) đội quân cảnh.
ກອງເສນາທິການ |coong sế na thỉ can|(ນ) ban chỉ huy, bộ chỉ huy.
ກອງສຳຮອງ |coong sắm hoong|(ນ) đội quân dự bị.
ກອງສອດແນມ |coong sọt nem|(ນ) đơn vị trinh sát, đội gián điệp, đội do thám.
ກອງສັນຍານ |coong sắn nhan|(ນ) trống hiệu.
ກອງເສບ |coong xêệp|(ນ) đội nhạc.
ກອງຊ່າງແສງ |coong xàng séng|(ນ) đội công binh.
ກອງຍາມ |coong nham|(ນ) trống cầm canh, trống sang canh.
ກອງຍາວ |coong nhao|(ນ) ຄ: ກອງຫາງ. trống dài.
ກອງເດິກ |coong đớc|(ນ) ຄ: ກອງວັນສິນ. trống ngày linh thiêng (đánh lúc 3-4 giờ sáng các ngày 7-8 và 14-15).
ກອງດັບເພີງ |coong đắp fơng|(ນ) đội chữa lửa, đội cứu hỏa.
ກອງຕຸ້ມ |coong tủm|(ນ) trống bịt hai mặt, nhỏ, ngắn; hai người khiêng, dùng trong lễ đốt pháo thăng thiên.
ກອງທະຫານ |coong thả hán|(ນ) đội quân, đoàn quân. ກອງທະຫານແນວໜ້າ : đội quân tiền đạo.
ກອງທ້ວງ |coong thuổng|(ນ) trống gọi, trống báo động (cháy nhà, giặc giã, sư mất, v.v.).
ກອງໂທນ |coong thôn|(ນ) trống cái hai mặt.
ກອງທັບ |coong thặp| 1.(ນ) quân đội. ກອງທັບອາກາດ : không quân. ກອງທັບປະຊາຊົນລາວ : quân đội nhân dân Lào. 2.(ນ) quân (ra trận). ຍົກກອງທັບ : dẫn quân (ra trận).
ກອງທັບບົກ |coong thặp bôốc|(ນ) lục quân.
ກອງທັບອາກາດ |coong thặp a kạt|(ນ) không quân.
ກອງທັບເຮືອ |coong thặp hưa|(ນ) hải quân.
ກອງນຳໜ້າ |coong năm nạ|(ນ) 1) tiền quân, đội tiền phong. 2) đội tiên phong, đội tiền phong. ກອງນຳໜ້າຂອງຊົນຊັ້ນກຳມະກອນ (ເພງ) : đội tiên phong của giai cấp công nhân.
ກອງບໍລິການ |coong bo lỉ can|(ນ) đội phục vụ.
ກອງບໍລິຫານ |coong bo lỉ hán|(ນ) ban quản lí, đội quản lí.
ກອງບວດ |coong buột|(ນ) bộ đồ lễ khi nhập tu.
ກອງບັນຊາການ |coong băn xa can|(ນ) ban chỉ huy, bộ chỉ huy, bộ tư lệnh, tổng hành dinh.
ກອງບັນຊາການໃຫຍ່ |coong băn xa can nhày|(ນ) bộ tổng tư lệnh.
ກອງບຸນ |coong bun|(ນ) lễ cúng (người chết, chùa...).
ກອງປະຊຸມ |coong pả xum|(ນ) hội nghị.
ກອງປະຊຸມໃຫຍ່ |coong pả xum nhày|(ນ) đại hội.
ກອງປ້ອງກັນ |coong pỏng căn|(ນ) đội bảo vệ.
ກອງປຸ້ນ |coong pủn|(ນ) toán cướp.
ກອງພັນ |coong phăn|(ນ) tiểu đoàn. ກອງພັນທີ ສອງ : tiểu đoàn 2.
ກອງພັນໃຫຍ່ |coong phăn nhày|(ນ) trung đoàn.
ກອງເພນ |coong phên|(ນ) trống lớn đánh báo giờ ăn trưa của thầy tu, sư sãi; trống trưa.
ກອງພົນ |coong phônh|(ນ) sư đoàn.
ກອງພົນນ້ອຍ |coong phônh nỏi|(ນ) lữ đoàn, lữ. ກອງພົນນ້ອຍທະຫານລາບ : lữ đoàn bộ binh.
ກອງພົນໃຫຍ່ |coong phônh nhày|(ນ) đại đoàn. ກອງພົນໃຫຍ່ທົ່ງພຽງ : đại đoàn đồng bằng.
ກອງໄຟ |coong phay|(ນ) đống lửa.
ກອງຟືນ |coong phưn|(ນ) đống gỗ, đống củi.
ກອງຟອນ |coong phon|(ນ) nơi hỏa táng, giàn hỏa thiêu, nghĩa địa; lửa thiêu xác (người

chết). ປ່າຊ້າ, ກອງຟອນ : nghĩa địa.

ກອງມະໂຫລະທຶກ |coong má hố lả thực|(ນ) trống cơm.

ກອງແລງ |coong leng|(ນ) trống nghe kinh (lúc 3 giờ chiều mùa nhập hạ), trống chiều.

ກອງວັນສິນ |coong văn sính| ເບິ່ງ: ກອງເດິກ.

ກອງຫາງ |coong háng|(ນ) trống dài.

ກອງໜ້າ |coong nạ|(ນ) 1) tiền quân, quân tiên phong. 2) tiền đạo. ກອງໜ້າທີມຊາດ : tiền đạo đội tuyển quốc gia.

ກອງໜູນ |coong nún|(ນ) 1) quân tiếp viện, quân tăng viện. 2) quân dự phòng, lực lượng dự trữ.

ກອງຫຼັງ |coong lắng|(ນ) 1) hậu quân. 2) hậu vệ. ກອງຫຼັງທີມຊາດ : hậu vệ đội tuyển quốc gia.

ກອງຫຼອນ |coong lón|(ນ) đội du kích.

ກອງອາສາສະໝັກ |coong a sá sả mắc|(ນ) đội quân tình nguyện.

ກອງອຳນວຍການ |coong ăm nuôi can|(ນ) ban giám đốc; ban giám hiệu.

ກອງຮ້ອຍ |coong hỏi|(ນ) đại đội.

ກອງໂຮມ |coong hôm|(ນ) trống báo (việc xây chùa, đường sá, v.v.).

ກ່ອງ |coòng| 1.(ນ) hộp. ກ່ອງເຂົ້າ : hộp cơm. ກ່ອງເຂົ້າໂປ້ : hộp cơm dại, hộp cơm lớn. ກ່ອງເຂົ້າໜົມ : hộp bánh. 2.(ນ) vợt đón cá (đan bằng tre, đặt sau đăng chắn cá). ຕຸ້ມກ່ອງ : vợt đón cá. 3.(ຄ) đẹp. 4.(ກ) sự bắt cá bằng vải màn, giăng chặn đường nước chảy. ກ່ອງ ປາ : giăng bắt cá. 5.(ກ) nôn, mửa. ກ່ອງເລືອດ : nôn ra máu. 6.(ຄ) mày ngài, lông mày cong. ຄິ້ວກ່ອງ : mày ngài, lông mày cong. 7.(ກ) níu vít, vít (cành cây). ກ່ອງງ່ຳໄມ້ : vít cành.

ກ່ອງເກົ໊າະ |coòng cở|(ຄ) 1) khom khom (đứng, trẻ em). ຢືນກ່ອງເກົ໊າະ : đứng khom khom. 2) khọm rọm (già). ຜູ້ເຖົ້າຫຼັງຂົດຍ່ຳໆ ກ່ອງເກົ໊າະ : ông cụ lưng còng bước khọm rọm.

ກ່ອງກ່ອຍ |coòng còi|(ນ) ma lai, ma còng còi.

ກ່ອງເຂົ້າ |coòng khậu|(ນ) hộp cơm.

ກ່ອງຈ່ອງ |coòng choòng|(ຄ) khòm khòm (trẻ em). ຂົດກ່ອງຈ່ອງ : khòm khòm.

ກ່ອງເລືອດ |coòng lướt|(ກ) nôn ra máu.

ກ້ອງ |coỏng| 1.(ນ) bể nước, bể nuôi cá. 2.(ນ) dưới, gầm. ກ້ອງລ່ຳງເຮືອນ, ກ້ອງຕະລ່ຳງ : dưới sàn nhà. ກ້ອງຕຽງ : dưới giường, gầm giường. ຢູ່ກ້ອງກົດໝາຍ : ở dưới pháp luật. ຢູ່ກ້ອງອຳນາດ : ở dưới quyền. 3.(ນ) cái nậm, bình đựng rượu bằng sứ (để cúng ma). ກ້ອງເຫຼົ້າ : nậm đựng rượu. 4.(ນ) gạo lức, gạo lứt (gạo sàng chưa sạch, nhiều cám). ເຂົ້າກ້ອງ : gạo lức. 5.(ນ) từ gọi vật có dạng hộp và có kính. ກ້ອງ ຖ່າຍຮູບ : máy chụp hình. ກ້ອງສ່ອງ : ống nhòm. 6.(ນ) vòng (đeo tay, chân). ກ້ອງແຂນ : vòng tay. ກ້ອງຂາ : vòng chân, kiềng. 7.(ຄ) âm vang (âm thanh). ສຽງກ້ອງ : tiếng vang. ກ້ອງສະໜັ່ນ : vang dội, vang động.

ກ້ອງແກ້ງ |coỏng kẻng| 1.(ນ) dưới chân thác, ghềnh. 2.(ຄ) mảnh mai. ຮູບຮ່ຳງກ້ອງແກ້ງ : thân hình mảnh mai.

ກ້ອງແກ້ວ |coỏng kẻo|(ນ) đáy chai, đáy lọ.

ກ້ອງຂາ |coỏng khá|(ນ) vòng chân.

ກ້ອງແຂນ |coỏng khén|(ນ) 1) vòng tay, xuyến. 2) nách.

ກ້ອງຈຸນລະທັດ |coỏng chun lả thặt|(ນ) kính hiển vi.

ກ້ອງສະໜັ່ນ |coỏng sả nằn|(ຄ) vang dội, vang động. ສຽງກອງກ້ອງສະໜັ່ນທົ່ວບ້ານ : tiếng trống vang động khắp thôn xóm.

ກ້ອງສັກຢາ |coỏng sắc da|(ນ) ống tiêm.

ກ້ອງສ່ອງ |coỏng soòng|(ນ) ống nhòm. ໃຊ້ ກ້ອງສ່ອງເພື່ອສັງເກດການເຄື່ອນໄຫວຂອງສັດຕູ : dùng ống nhòm để quan sát sự hoạt động của địch.

ກ້ອງສ່ອງດາລາສາດ |coỏng soòng da la sạt|(ນ) kính thiên văn.

ກ້ອງສ່ອງດາວ |coỏng soòng đao|(ນ) kính viễn vọng, kính thiên văn.

ກ້ອງສັດຢາ |coỏng sịt da|(ນ) ống tiêm thuốc, ống tiêm.

ກ້ອງສູບ |coỏng suụp|(ນ) ống bơm.

ກ້ອງສູບຢາ |coỏng suụp da|(ນ) ống điếu, tẩu thuốc.

ກ້ອງຊັກຮູບ |coỏng xặc huúp|(ນ) (cũ) máy chụp hình, máy chụp ảnh.
ກ້ອງດູດ |coỏng đụt|(ນ) 1) ống bơm. 2) ống điếu, tẩu thuốc.
ກ້ອງໄຕ້ |coỏng tảy|(ນ) đèn; đèn dầu.
ກ້ອງຖ່າຍຮູບ |coỏng thài huúp|(ນ) máy chụp hình, máy chụp ảnh.
ກ້ອງຖ່າຍພິມ |coỏng thài fĩm|(ນ) máy quay phim.
ກ້ອງໂທລະທັດ |coỏng thô lả thặt|(ນ) kính viễn vọng.
ກ້ອງນ້ຳມຶກ |coỏng nắm mực|(ນ) lọ mực, ống mực.
ກ້ອງນ້ຳເມິກ |coỏng nắm mợc| ຄື: ກ້ອງນ້ຳມຶກ.
ກ້ອງເພົາ |coỏng fau|(ນ) trục xe bò.
ກ້ອງລ່ຳ |coỏng làng|(ນ) khoảng trống dưới nhà sàn (nhà người Lào), gầm nhà sàn.
ເກົ່ຳ |còng|(ຄ) 1) bằng, tầm. ຄົນຕ່ຳເກົ່ຳ : người tầm thước. 2) tựa như, giống như. ເກົ່ຳນະຄອນ (ສິນ) : tựa như kinh đô. (ພາສິດ) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ໜັກເກົ່ຳທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຢຳແຢງນິບຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້ຳ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).
ເກົ່ຳກັນ |còng căn|(ຄ) bằng nhau.
ເກົ່ຳເດົ່ຳ |còng đòng|(ຄ) chênh vênh. ຊັນເກົ່ຳເດົ່ຳ : dốc chênh vênh.
ເກົ້ຳ |cỏỏng| 1.(ນ) tán đèn, chao (đèn), cái chụp đèn. ເກົ້ຳຕາກຽງ : chụp đèn. 2.(ນ) 1) quầng, tán (quanh mặt trời, mặt trăng...); vòng sáng. ເດືອນອີ່ເກົ້ຳ : tán trăng. 2) vầng hào quang (quanh đầu các vị thánh).
ເກົ້ຳຕາເວັນ |coỏng ta vênh|(ນ) tán mặt trời.
ກຽງ |kiêng| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, trái ăn được (ໝາກກຽງ). 2.(ນ) (thực vật) cỏ. ມ້ຳກິນກຽງ : ngựa ăn cỏ. 3.(ນ) hoa tầm gửi, hoa phong lan. ດອກກຽງລົມ : hoa phong lan. 4.(ນ) ຄື: ຈຽງ. cánh tên. ກຽງໜ້ຳ, ຈຽງໜ້ຳ : cánh tên. 5.(ນ) ຄື: ຄຽງ. cái bay (thợ nề). ໃຊ້ກຽງໂບກເຮືອນ : dùng bay trát nhà.
ກຽງຄຳ |kiêng khăm|(ນ) tên vợ chàng Sín Xay trong truyện Sín Xay.
ກຽງປືນ |kiêng pưn|(ນ) 1) cánh tên (để mũi tên bay thẳng). ກຽງປືນ : cánh tên. 2) tên một loại cây bụi, lá tựa cánh tên.
ກຽງລົມ |kiêng lôm|(ນ) (thực vật) phong lan. ດອກກຽງລົມ : hoa phong lan.
ກຽງໜ້ຳ |kiêng nạ|(ນ) cánh tên.
ກ້ຽງ |kiềng|(ກ) tị nạnh, suy bì, kèn cựa; đun đẩy, dùn đẩy. ກ່ຽງໃນເລື່ອງຜົນເສຍຜົນໄດ້ຫຼາຍໂພດ : quá tị nạnh nhau về quyền lợi.
ກ່ຽງກ່າຍ |kiềng cài|(ກ) đun đẩy, dùn đẩy (tìm cách dùn việc, đẩy việc cho người khác); thoái thác; so bì. ເຫັນວຽກຍາກແມ່ນກ່ຽງກ່າຍໃຫ້ກັນ : thấy việc khó thì đun đẩy cho nhau. ກ່ຽງກ່າຍວ່າຄາວຽກເພື່ອບໍ່ຕ້ອງໄປອອກແຮງງານ : thoái thác bận việc để khỏi đi lao động.
ກ່ຽງງອນ |kiềng ngon| (ກ) so bì, so kè.
ກ້ຽງແຍ້ງ |kiềng nhẻng|(ກ) giành giật, tranh chấp.
ກ້ຽງ |kiểng| 1.(ນ) ຄື: ໝາກກ້ຽງ. (cây, quả) cam. ໝາກກ້ຽງ, ໝາກສົ້ມກ້ຽງ : quả cam. ກ້ຽງນ້ອຍ : quả quýt. ກ້ຽງໃຫຍ່ : bưởi, bòng. 2.(ຄ) bằng, phẳng. ຖາກໃຫ້ກ້ຽງ : đẽo cho bằng. (ພາສິດ) ຖາກໄມ້ບໍ່ຕາມລ່ຽມເຄົ້ຳ ແສນຊິກ້ຽງກໍບໍ່ງາມ : (đẽo gỗ không theo mộng, có trơn mượt cũng không đẹp). 3.(ນ) 1) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). ຕົ້ນນ້ຳກ້ຽງ : cây sơn. 2) người hay nịnh hót. (ສຳນວນ) **ຄົນປາກກ້ຽງ** : người hay nịnh hót. 4.(ຄ) 1) nhẵn, trơn, trợn tru. (ພາສິດ) ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : màu mỡ riêu cua. 2) sạch, sạch sẽ. ລ້ຳໆໃຫ້ກ້ຽງ : rửa cho sạch.
ກ້ຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ |kiềng tè nooc, thang nay pênh mạc đừa| (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung). (ເບິ່ງ): ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ.
ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽງຂໍ່ປາກກະທໍ |kiểng tè nooc thang nay pênh mạc đừa, kiểng pạc bẳng khắng kho pạc cả tho| (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung). ຄື: **ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນ**

ໝາກເດື່ອ.
ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ຫວານນອກ ເມື່ອ ໃນສົ້ມດັ່ງໝາກນາວ |kiểng tè nooc thang nay pênh mạc đừa, ván nooc nửa nay sộm đằng mạc nao| **(ພາສິດ) ຄື:** ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽຂໍ້ປາກກະທໍ.
ກ້ຽງປາກໄຫ ທາງໃນເປັນປາແດກ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽຂໍ້ປາກກະທໍ |kiểng pạc háy thang nay pênh pa đẹc, kiểng pạc bẳng khắng khọ pạc cả tho| **(ພາສິດ) ຄື:** ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽຂໍ້ປາກກະທໍ.
ກ້ຽງນ້ອຍ |kiểng nỏi|(ນ) (thực vật) quả quýt (Citrus deliciosa Tenore).
ກ້ຽງໃຫຍ່ |kiểng nhày|(ນ) **ຄື:** ໝາກສົ້ມໂອ. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis Osbeck).
ກ້ຽງອອດຫຼອດ |kiểng oọt loọt|(ຄ) sạch sành sanh. ເກັບກວາດຈົນກ້ຽງອອດຫຼອດ : vơ vét sạch sành sanh.
ເກື້ອງ |cưởng|(ນ) bả vai, phần vai gáy. ເຈັບເກື້ອງ : đau vai gáy.
ກວ |cuông| 1.(ກວ) trong, ở trong. ກວເຮືອນ : trong nhà, nội thất. ກວໃຈ, ກວມະໂນ : tâm tư. 2.(ຄ) rất xa, xa xôi. ຢູ່ກວໄກ (ສົນ) : ở xa xôi.
ກວໄກ |cuông cay|(ຄ) xa xăm. ບັນດາດວ ດາວກວໄກ : những vì sao xa xăm.
ກ່ວ |cuổng|(ຄ) **ຄື:** ໃສ, ກ່ວຈ່ວ. trong, leo lẻo. ນ້ຳກ່ວຈ່ວ : nước trong.
ກ່ວຈ່ວ |cuổng chuổng|(ຄ) leo lẻo, văn vắt (trong). ນ້ຳກ່ວຈ່ວ : nước trong leo lẻo.
ກ້ວ |cuổng|(ນ) con trai. ຫອຍກ້ວ : con trai.
ກາສ |cát|(ນ) hơi, khí, ga. ກາສທຳມະຊາດ : khí thiên nhiên.
ກາສລ້າ |cát lã|(ນ) khí trơ.
ກາສອ໊ດ |cát út| **ຄື:** ກາສລ້າ.
ກາຍ |cai| 1.(ກ) 1) **ຄື:** ຜ່ານ. qua, vượt qua, vừa qua; quá. ກາຍໄປ : đi qua. ກາຍໄປກາຍມາ : đi qua đi lại. 2) ປີກາຍ : năm vừa qua, năm ngoái. 3) ກາຍໂມງ : quá giờ. ກາຍຍາມ : quá giờ, quá mùa. 2.(ນ) **ຄື:** ຮ່າງກາຍ. thân thể, cơ thể. ຄວນບຳລຸງຮັກສາໃຫ້ຮ່າງກາຍ : cần bổ dưỡng cho cơ thể. 3.(ກ) trở nên, trở thành. ອີ່ຮວກກາຍເປັນກົບນ້ອຍ : con nòng nọc trở thành con ếch nhỏ.
ກາຍຍາມ |cai nham|(ກວ) quá giờ; quá mùa.
ກາຍໄປ |cai pay|(ກ) vượt qua, qua đi. ເວລາ ກາຍໄປຢ່າງໄວ : thời gian qua đi rất nhanh.
ກາຍໄປກາຍມາ |cai pay cai ma| **(ສຳນວນ)** đi qua đi lại.
ກາຍເປັນ |cai pên|(ກ) trở nên, trở thành. ກາຍ ເປັນນ້ຳກ້ອນ : trở thành nước đá, đông cứng.
ກາຍເປັນຫາດແຂ |cai pên|(ກ) đông đặc.
ກາຍເປັນອີອິ |cai pên|(ກ) i-ôn hóa.
ກາຍເປັນອາຍ |cai pên ai|(ກ) bốc hơi, hóa hơi.
ກາຍໂມງ |cai moông|(ກ) quá giờ.
ກາຍວ່າ |cai và| hơn đó nữa.
ກາຍໜ້າກາຍຕາ |cai nạ cai ta| **(ສຳນວນ)** qua mặt. ຢ່າເຮັດກາຍໜ້າກາຍຕາຜູ້ໃຫຍ່ : đừng làm qua mặt người lớn.
ກາຍອິນຊີ |cai in xi|(ຄ)(ປ.) hữu cơ. ກາຍອິນຊີ ທາດ : chất hữu cơ.
ກາຍຮີດ |cai hiít|(ຄ) sai lệ, phạm lệ, trái phép.
ກ່າຍ |cài| 1.(ຄ) vu vơ, vẩn vơ, vơ vẩn. ກ່າຍ ໄປ : đi vu vơ. 2.(ກ) 1) bắc. ກ່າຍກະໄດ : bắc thang. ເອົາຂັ້ນໄດກ່າຍໃສ່ຝາ : lấy thang bắc vào tường. 2) vắt. ເອົາຂາກ່າຍກັນ : vắt chân lên nhau. ເອົາແຂນກ່າຍກັນ : lấy tay vắt lên nhau. ເອົາແຂນກ່າຍໃສ່ບ່າ : lấy tay vắt qua vai. 3.(ກ) **ຄື:** ຄັດ. ghi, chép, chép lại. ກ່າຍ ໜັງສື : chép lại, chép con chữ lại (từ lá cọ). ຂຽນກ່າຍຈາກເພື່ນ : chép lại với người ta.
ກ່າຍກອງ |cài coong|(ຄ) đầy rẫy, vô số, vô vàn, hằng hà sa số. ໝາກໄມ້ກ່າຍກອງທົ່ວຕະ ຫຼາດ : hoa quả đầy rẫy khắp chợ. **ມາກມາຍ ກ່າຍກອງ** : hằng hà sa số.
ກ່າຍແຊນຄືນ |cài xen khưn|(ກ) sao chép gen.
ກ່າຍແບບ |cài bẹp|(ກ) sao lại, chép lại, sao chép.
ກ້າຍ |cải|(ນ) (thực vật) chuối chát. **ກ້ວຍ ກ້າຍ** : chuối chát.
ກຸຍ |cui| 1.(ຄ) hôi, thối, mốc. **ເໝັນສາບ, ເໝັນ ກຸຍ, ເໝັນຄາວ** : hôi hám, hôi tanh. 2.(ນ) tên một bộ tộc Lào ở miền Bắc, thuộc các tỉnh Bokeo, Louangnamtha. **ເຜົ່າກຸຍ** : bộ tộc Quỳ

(Cùi).

ກຸຍບາ |cui ba|(ນ) Cu Ba (người, đất nước).

ກຸຍເຫັ້ຍ |cui hịa|(ຄ) chạy nhanh, chạy hết sức, chạy vắt chân lên cổ, chạy trối chết. ເຫັ້ຍ ແລ່ນໜີຕາຍ : chạy trối chết.

ກຸຍເຮັ້ງ |cui hêng|(ນ)(จ.) áo cánh, áo cộc. ເສື້ອກຸຍເຮັ້ງ : áo cộc.

ກຸ່ຍຕຸ່ຍ |cùi tùi| 1.(ຄ) xám nhạt, xam xám, nhuôm nhuôm (màu). ຂົນໝາສີກຸ່ຍຕຸ່ຍ : màu lông con chó nhuôm nhuôm. 2.(ຄ) lon ton (chạy). ໝູແລ່ນກຸ່ຍຕຸ່ຍ : heo chạy lon ton.

ກຸ່ຍທຸ່ຍ |cùi thùi|(ຄ) màu vàng nhạt. ສີກຸ່ຍ ທຸ່ຍ : màu vàng nhạt.

ກຸ້ຍ |củi| 1.(ນ) hoa tai, bông tai dài chấm vai. ຫູໃສ່ກຸ້ຍ (ຮຸ່ງ) : tai đeo hoa tai. 2.(ນ) người rừng, người ác, ma rừng.

ໂກຍ |côi|(ກ) vơ vét, vun vén. ກອບໂກຍ : vơ vét, vơ váo.

ໂก่ย |cồi|(ນ) cây nho dại, trái thành chùm như nho (ໝາກໂก่ย, ໝາກໂก่ยสิ้ม, ໝາກสิ้ม ໂก่ย).

ໂก่ยสิ้ม |cồi sộm| ดู: ໂก่ย.

ໂกัยๆ |cổi cổi|(ຄ) (đi) lửng khửng, lững thững. ย่างโกัยๆ : đi lững thững (người lớn). ย่างก้อยๆ : đi đủng đỉnh (trẻ).

กอย |coi| 1.(ນ) mông. กอยกั้นกอยกอย : chổng đít chổng mông. 2.(ນ) (thực vật) cây nâu trắng, còn gọi là cây củ nê, khoai từ nhám (Dioscorea hispida Dennst, họ Củ nâu Dioscoreaceae). ทุกยากจ้าย ให้ได้ผู่มำกัน กอยมันมี จั่งถ่อยหาม่าลั่งๆ : có nghèo khổ cũng xin được ở với nhau, có khoai từ kiếm dần mà nuôi nhau. 3.(ก) nhào, trộn. กอยซี้ ซี : trộn xi. กอยปะหาย : trộn vữa.

กอยก่าว |coi cào|(ก) nói thẳng, nói thật.

กอยใจ |coi chay|(ก) làm một cách chăm chú, làm thật sự.

กอยไหว้ |coi vạy|(ก) định tâm cầu khẩn, lạy van, gắng cầu xin.

กอยแรงๆ |coi heng|(ก) tập trung lực lượng, tổng hợp lực lượng (đi chiến đấu).

กอยเฮือน |coi hươn|(ນ) phần sau của nhà, hậu viện.

ก่อย |còi|(ค) เบิ่งๆ: ก่อๆก่อย. 1) buồn bã, rầu rĩ. 2) rách rưới, tả tơi.

ก้อย |cõi| 1.(ค) út. ลูกก้อยแถม : út. นิ้วก้อย : ngón út. นิ้วก้อยมื : ngón tay út. นิ้วก้อยตีน : ngón chân út. 2.(ນ) món nộm, cọi. ก้อยปา : nộm cá, cọi cá.

ก้อยๆ |cõi cõi|(ค) đủng đỉnh. เด็กย่างๆก้อยๆ : trẻ đi đủng đỉnh.

ก้อยๆกั้กๆ |cõi cõi cắc cắc|(ค) uể oải, lừng khừng (làm việc). เฮ็ดก้อยๆกั้กๆ : làm lừng khừng.

ก่อยๆ |cói cói|(ค) chít chít (tiếng chuột kêu). หนูร้องก่อยๆ : chuột kêu chít chít.

เกีย |cơi| 1.(ນ) ดู: เฆย. sàn. เกียเฮือน : sàn nhà. 2.(ນ) bậc tam cấp (dành riêng cho vua, quan thời cổ). เอาช้างมาเกีย : đem voi đến bậc tam cấp. เอามั้ามาเกีย : đem ngựa đến bậc tam cấp.

เกียเฮือน |cơi hươn|(ນ) phần sau của nhà, hậu viện.

เกี้ย |cởi| 1.(ค) đi điệu bộ, đi một cách ngông nghênh. ย่างเกี้ยพั้นเกี้ยพี้ : đi một cách ngông nghênh. 2.(ค) bệ vệ (ngồi). นั่งสะเม้ียเกี้ย : ngồi bệ vệ.

เกื่อย |cười|(ก) 1) múc nước. เกื่อยน้ำ : múc nước. 2) biến xấu thành tốt, làm cho tốt lên, giải quyết. เกื่อยให้หายบ้า : làm cho hết điên.

เกื่อยแก้ |cười kẻ|(ก) giúp đỡ. ถ้าบ่คิดเกื่อยแก้ ภาบใหย่มิฮอางๆ (สิน) : nếu không tìm cách giúp đỡ, việc lớn không thành (có trở ngại).

กวย |cuôi| 1.(ນ) ดู: ภะต่าห่างๆ. cái rọ (bằng tre đan mắt thưa), cái giỏ thưa. (พาสิด) สัด จะผู้ยิงนี้ ดิกวยภะต่าห่างๆ ถิ้มใส่บ่ำ ไหเฮ็ำ สู่ตา : (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô) đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu. 2.(ນ) giành, bồ, rọ. กวยยา : giành ủ lá thuốc. กวยเฮ็ำ : bồ lúa. (พาสิด) ซื้หมูในกวย : (mua heo trong rọ)

mua trâu vẽ bóng; mua bò vẽ bóng.
ກວຍຕາແຫຼວ |cuôi ta léo|(ນ) giành đan theo kiểu mắt diều hâu.
ກ່ວຍ |cuổi|(ກ) xúc ra bên cạnh, vắt hoặc vất về một bên; xẻ. ກ່ວຍຫຼໍ່ : xẻ rãnh.
ກ່ວຍຫຼໍ່ |cuổi lò| 1.(ນ) rãnh nước (dưới mái hiên). 2.(ກ) xẻ rãnh, đào rãnh thoát nước ngay dưới mái hiên.
ກ້ວຍ |cuổi|(ນ) (thực vật) (Musa spp, họ Chuối Musaceae). ກ້ວຍສຸກ : chuối chín. ຍອກ ກ້ວຍ : lõi non cây chuối.
ກ້ວຍກ້າຍ |cuổi cải|(ນ) chuối chát.
ກ້ວຍໄຂ່ |cuổi khày|(ນ) chuối trứng, chuối ngự.
ກ້ວຍຄ້ຳງ່າມ ງ່າມຄ້ຳກ້ວຍ |cuổi khắm ngàm ngàm khắm cuổi| (ພາສິດ) (cây chống chạc, chạc chống cây). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຄ້ຳກ້ວຍ ກ້ວຍ ຄ້ຳໄມ້.
ກ້ວຍງ້າວ |cuổi ngảo|(ນ) chuối tiêu.
ກ້ວຍຈືນ |cuổi chưn|(ນ) chuối rán, chuối chiên.
ກ້ວຍຍວນ |cuổi nhuôn|(ນ) chuối lá.
ກ້ວຍຕິນເຕົ່າ |cuổi tin tàu|(ນ) chuối mắn.
ກ້ວຍຕິບຈັນ |cuổi típ nỏi|(ນ) ຄື: ກ້ວຍຕິບໃຫຍ່.
ກ້ວຍຕິບນ້ອຍ |cuổi típ nỏi|(ນ) chuối mật.
ກ້ວຍຕິບໃຫຍ່ |cuổi típ nhày|(ນ) chuối mật.
ກ້ວຍທະນີ |cuổi thả ni|(ນ) chuối hột.
ກ້ວຍທະນີຝ້າຍ |cuổi thả ni phại|(ນ) chuối hột (quả màu trắng).
ກ້ວຍທະນີຫີນ |cuổi thả ni hín|(ນ) chuối hột (quả màu xanh).
ກ້ວຍທະນີອອງ |cuổi thả ni oong|(ນ) ຄື: ກ້ວຍນ້ຳວ້າ. chuối mốc (Musa sp).
ກ້ວຍນ້ຳວ້າ |cuổi nắm vả| ເບິ່ງ: ກ້ວຍທະນີ ອອງ.
ກ້ວຍນ້ຳຫວ້າ |cuổi nắm vả| ເບິ່ງ: ກ້ວຍນ້ຳວ້າ.
ກ້ວຍນ້ອຍ |cuổi nỏi|(ນ) ຄື: ພຸດທະລັກ. (thực vật) cây dong riềng, khoai riềng, khoai đao. ຕົ້ນກ້ວຍນ້ອຍ, ຕົ້ນພຸດທະລັກ : cây dong riềng.
ກ້ວຍປ່າ |cuổi pà|(ນ) chuối rừng.
ກ້ວຍມືນໆ |cuổi mư nang|(ນ) tên loại chuối nhỏ, trái tựa ngón tay; "chuối mư nang".
ກ້ວຍໄມ້ |cuổi mảy|(ນ) cây lan, cây phong lan.
ກ້ວຍໝູສີ |cuổi mú sí|(ນ) chuối lùn, chuối ba lùn.
ກ້ວຍຮ້ອຍຫວີ |cuổi hỏi ví|(ນ) chuối hỏi ví (giống chuối sai quả).
ກ່ວຍຕ່ຽວ |cuổi tiếu|(ນ) hủ tiếu.
ກ່ວຍຕ່ຽວນ້ຳ |cuổi tiếu|(ນ) hủ tiếu nước.
ກ່ວຍຈ໊ຽບ |cuổi chặp|(ນ) phở sợi to.
ກັດ |cắt| 1.(ນ) (động vật) cá chọi, cá đá (Betta splendens). ປາກັດ : cá đá, cá chọi. 2.(ນ) Kỉ (can thứ 6 trong thập can). ປີກັດເໝົ້າ : năm Kỉ Mão. 3.(ກ) ຄື: ຕອດ, ຂົບ. cắn, nghiến. ງູ ກັດ, ງູຕອດ : rắn cắn. ໝາກັດ, ໝາຂົບ : chó cắn. (ພາສິດ) ໝາຂົບໜັງຊິຍັງຄົນເຫື່ອ ເບື່ອພີ່ ນ້ອງຍໍ້ຍ້ອງຜູ້ອື່ນດີ : (chó cắn da thì đâu còn người, chán bà con khen ngợi người dưng). ກັດແຂ້ວ : nghiến răng, cắn răng. ກັດແຂ້ວ ບຸກປ່າຜ່າດົງ : cắn răng băng rừng vượt suối. 4.(ຄ) gan, gan góc. ໃຈກັດ : gan góc, gan dạ. 5.(ກ) đấu tranh, chiến đấu. 6.(ກ) chặn, ngăn (như dùng phương tiện gì đó ngăn nước lại để bắt cá). ກັດປາ, ສະກັດປາ, ກັ້ນປາ : chặn bắt cá.
ກັດໆ |cắt cắt|(ຄ) ken két (nghiến răng), cọt kẹt (mọt nghiến gỗ). ກັດແຂ້ວກັດໆ : nghiến răng ken két.
ກັດແຂ້ວ |cắt khẹo|(ກ) ຄື: ຂົບແຂ້ວ. nghiến răng, cắn răng.
ກັດຈັດ |cắt chắt|(ຄ) ຄື: ກະຈັດ. dày bít (đan rổ rá), sin sít. (ພາສິດ) ຖ້ຳກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ : (dày bít cứt voi thì lọt, cứt mọt không qua) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.
ກັດສະປະ |cắt sả pả| 1.(ນ)(ປ.) tên một vị môn đồ của Đức Phật. 2.(ນ)(ປ.) tên Phật Thích ca vị thứ ba trong Phật giáo. ພະກັດສະປະ : Phật Thích ca vị thứ ba. 3.(ນ) tên một vị A-la-hán.
ກັດສະໂປ |cắt sả pô| ຄື: ກັດສະປະ.
ກັດເຊາະ |cắt xỏ|(ກ) xói mòn, ăn mòn. ປູກ ຕົ້ນໄມ້ເພື່ອຕ້ານການກັດເຊາະຂອງດອຍດິງ :

trồng cây để chống xói mòn đồi rừng.
ກັດຕິກາ |cắt tỉ ca|(ນ)(ປ.) sao tua rua.
ກັດຖາ |cắt thá| ຄ: ກະຖາ.
ກັດຫາງຕົວເອງ |cắt háng tua êng| (ສຳນວນ) loanh quanh. ເວົ້າກັດຫາງຕົວເອງ : nói loanh quanh.
ກັດແໜ້ນ |cắt xỏ|(ກ) gặm nhấm.
ກັດໜັງ |cắt nắng|(ກ) ăn da. ຊູດກັດໜັງ : xút ăn da.
ກາດ |kạt| 1.(ນ) rau cải. ຜັກກາດຂາວ : rau cải trắng. 2.(ນ) chợ. ກາດໃຫຍ່ຕັ້ງ ຂາຍໄດ້ລ່ຳບໍ່ແພງ (ກາ) : chợ lớn dựng, bán được giá không đắt (Ka-lả-kệt). 3.(ຄ) người dâm đãng. ຍິງເກ ກາງກາດ : người đàn bà dâm đãng. 4.(ກ) lát, trải. ກາດເຮືອນ : lát sàn nhà. 5.(ກ) định giá, đánh giá. ກາດລາຄາ : định giá.
ກາດໆ |kạt kạt|(ຄ) (tiếng nổ của pháo thăng thiên lớn) đùng đoàng, đùng đùng. ຈຸດບັ້ງ ໄຟສຽງດັ່ງກາດໆ : đốt pháo lớn nổ đùng đùng. ແກດໆ : lẹt đẹt. ຈຸດບັ້ງໄຟຕາໄລຊຸແກດ ໆ : đốt pháo thăng thiên không đuôi nổ lẹt đẹt.
ກາດຂາວ |kạt kháo|(ນ) rau cải trắng.
ກາດຂຽວ |kạt khiếu|(ນ) rau cải xanh.
ກາດແດງ |kạt đeng|(ນ) cà rốt.
ກາດຕາດ |cạt tạt| ຄ: ກວດຕວດ.
ກາດເບິ່ງ |kạt bòng|(ນ) liếc nhìn.
ກາດນາ |kạt na|(ນ) rau cải bẹ. ຜັກກາດນາ, ຜັກຄະນາ : rau cải bẹ (Brassica oleracea).
ກາດລີ |kạt li|(ນ) làng bản, đất nước.
ກາດລາງ |kạt lang|(ນ) chút chít, còn gọi là trút trít, lưỡi bò, ngưu thiệt, dương đề (Rumex wallichii Meisn. Rhume sinensis (Rumex maritimus Hook), họ Rau răm Polygonaceae). ຜັກກາດລາງ : chút chít.
ກາດໜໍ |fắc cạt hò|(ນ) (thực vật) rau cải cuộn.
ກາດຫົວ |cạt húa|(ນ) (thực vật) cải củ (Raphanus sativus L).
ກາດຫຼວງ |cạt luống|(ນ) chợ nhà nước, chợ công.
ກ້າດໆ |cát cát| ຄ: ກາດໆ.
ກິດ |kích| 1.(ຄ) ngắn. ກອກຢາກິດ : thuốc lá ngắn. ຫູກິດ : tai ngắn. ກິດກັ້ນ : ngắn cũn cỡn. ເສື້ອແຂນກິດ : áo tay ngắn. 2.(ນ) việc, sự việc. ກິດຈະການ : công việc, công việc kinh doanh. ກິດຈະວັດ : việc thường ngày.
ກິດໆ |kích kích|(ຄ) sụt sịt. ສູບນ້ຳມູກກິດໆ : sụt sịt mũi.
ກິດກອກຢາ |kích coọc da|(ນ) mẩu thuốc lá (hút còn lại).
ກິດຈະ |kích chả| ຄ: ກິດ 2.
ກິດຈະກຳ |kích chả căm| 1.(ນ)(ປ.) công việc, sự việc. ກິດຈະກຳອັນລ້ຳເລີດ : kì công. 2.(ນ)(ປ.) thực hành. ວິຊາກິດຈະກຳ : môn học thực hành.
ກິດຈະການ |kích chả can|(ນ)(ປ.) 1) công việc. ກິດຈະການເສື່ອມໂຊມ : công việc suy bại. 2) kinh doanh. ລາວດຳເນີນກິດຈະການສ່ວນຕົວ ມາຫຼາຍປີແລ້ວ : ông ta tự kinh doanh đã nhiều năm nay.
ກິດຈະທຸລະ |kích chả thủ lả|(ນ)(ປ.) công tác.
ກິດຈະລັກສະນະ |kít chả lặc sả nả|(ຄ)(ປ.) nghiêm túc.
ກິດຈະວັດ |kích chả vặt|(ນ)(ປ.) việc thường ngày, việc thường nhật (như đọc kinh, v.v.).
ກິດຈານຸກິດ |kích cha nủ kích|(ນ)(ປ.) công việc lớn nhỏ.
ກິດສະໜາ |kích sả ná|(ນ)(ສ.) ຄ: ເກດສະໜາ. tên một loại cây có mùi thơm, bấc thơm, lõi thơm.
ກິດຕິ |kích tỉ|(ນ)(ສ.) danh tiếng, công trạng.
ກິດຕິຄຸນ |kích tỉ khun|(ນ)(ປ.) phẩm giá, danh giá, công lao, công trạng. ປະກາດກິດຕິຄຸນ : tuyên dương công trạng.
ກິດຕິສັກ |kích tỉ sắc|(ນ)(ປ.) danh dự, danh giá.
ກິດຕິສັບ |kích tỉ sắp|(ນ)(ສ.) danh tiếng, sự ngợi khen; lời ca tụng. ຂ້ອຍໄດ້ຍິນກິດຕິສັບ ຂອງເຈົ້າມາດົນແລ້ວ : tôi nghe danh tiếng của anh đã lâu.
ກິດຕິມະສັກ |kích tỉ mả sắc|(ນ) danh dự. ປະ ທານກິດຕິມະສັກ : chủ tịch danh dự. ປະລິນ ຍາກິດຕິມະສັກ : cử nhân danh dự.
ກິດ |kiịt|(ກ) cản, ngăn, chận; chướng, gai.

ກິດຫູ : chướng tai. ກິດຕາ : gai mắt. ກິດກັ້ນ : ngăn cách, gây trở ngại, gây khó khăn. ກິດ ຂວາງ : cản trở, ngăn trở. **ກິດໜ້າຂວາງຕາ** : chướng tai gai mắt.

ກິດກັ້ນ |kiịt cảnh|(ກ) cản trở, gây trở ngại, ngăn chặn, ngăn cản. ກິດກັ້ນວຽກງານ : ngăn cản công việc. ກິດກັ້ນເສັ້ນທາງ : ngăn chặn con đường.

ກິດຂວາງ |kiịt khoáng|(ກ) cản trở, ngăn trở. ສິ່ງກິດຂວາງ : vật trở ngại.

ກິດຕາ |kiịt ta|(ກ) gai mắt. ນຸ່ງຖືເກ້ັງເບິ່ງກິດ ຕາຫຼາຍ : ăn mặc lố lăng trông gai mắt lắm.

ກິດຫູ |kiịt hú|(ກ) chướng tai. ຄຳເວົ້າກິດຫູ : câu nói chướng tai.

ກິດຫູກິດຕາ |kiịt hú kiịt ta| **(ສຳນວນ)** (chướng tai chướng mắt) chướng tai gai mắt; chướng mắt ngang tai; gai mắt chướng tai; ngang tai chướng mắt; ngứa tai gai mắt; trái tai gai mắt.

ກິດໜ້າຂວາງຕາ |kiịt nạ khoáng ta| **(ສຳນວນ)** (chướng mặt chướng mắt). **ຄ**: ກິດຫູກິດຕາ.

ກົດ |cứt| **1.(ນ)** dùng làm hậu tố. ພະກົດ : Như Lai Phật tổ. **2.(ຄ)** to lớn, cường tráng. ມ້ິດຕະ ກົດ : to lớn, cường tráng.

ກົດມືດ |cứt mứt|**(ຄ)** đen, tối. ສີກົດມືດ : màu tối.

ກົ໊ດໆ |cựt cựt|**(ຄ)** cộp cộp. ລາວທັ່ງດັ່ງກົ໊ດໆ : anh ta chọc nghe cộp cộp.

ກົດ |cựt|**(ອຸ)** khò khò. ໂກນກົດໆ : ngáy khò khò.

ກົ໊ດໆ |cựt cựt|**(ຄ)** khò khò (ngáy). ໂກນ ກົ໊ດໆ : ngáy khò khò.

ກຸດ |cút| **1.(ນ)** nơi cạn của hồ, đầm. ກຸດຈານ : đầm Chan. ກຸດຫວ້ຳ : đầm Vạ. **2.(ຄ)** cụt. ມ ື ກຸດ : cụt bàn tay. ແຂນກຸດ : cụt tay. ຂາກຸດ : cụt chân. **3.(ນ)** Tết (năm mới của Trung Quốc, Việt Nam). ວ ັ ນກຸດ : ngày Tết.

ກຸດຈີນ |cút chin|(ນ) Năm mới, Tết (Trung Quốc, Việt Nam).

ກຸດສ ິ ງການ |cút xôống can|(ນ) ngày Tết, năm mới, hội té nước vào tháng Tư dương lịch. ກຸດປ ີ ໃໝ່, ບຸນປ ີ ໃໝ່ : Tết năm mới.

ກຸດດຸດ |cút đút|**(ຄ)** **ຄ**: ກຸດໜຸດ. cun củn, cùn cũn, thun lủn, tun hủn (quá ngắn). ສ ັ ້ນກຸດ ດຸດ : ngắn thun lủn.

ກຸດໂຕ |cút tô|(ນ)(ປ.) (động vật) gà, gà nuôi.

ກຸດຖ ັ ງ |cút thăng|(ນ)(ປ.) bệnh phong, bệnh cùi, bệnh hủi.

ກຸດມຸດ |cút mụt|**(ຄ)** hết sạch. ເງ ິ ນຄ ຳ ໃຊ ້ ກຸດ ມຸດ : tiền bạc tiêu hết sạch.

ກຸດຫ ັ ຽນ |cút hiện|**(ຄ)** **1)** cụt bớt. **2)** nghèo đi. ພ າສ າຂ ອ ງເ ຂ ົ າກຸດຫ ັ ຽນໄປ : ngôn ngữ của họ nghèo đi.

ກຸດໜຸດ |cút lút| **ຄ**: ກຸດດຸດ.

ກ ຸ ດ |cụt|**(ຄ)** cụp (tiếng vặn lưng mạnh).

ກ ຸ ດ |cuụt| **1.(ນ)** một loại dây leo, dùng làm dây (ເຄ ື ອກ ຸ ດ). **2.(ນ)** (thực vật) rau cần trôi, còn gọi là quyết gạc nai, ráng gạc nai (Ceratopteris thalictroides (L) Brongn, họ Rau cần trôi Parkeriaceae) ngọn mềm, ăn được, ngon. ຜ ັ ກກ ຸ ດ : rau cần trôi. **3.(ນ)** bánh lái của thuyền. ກ ຸ ດເ ຮ ື ອ : bánh lái thuyền. **4.(ຄ)** quăn, xoăn. ຜ ົ ມກ ຸ ດ : tóc xoăn (quăn).

ກ ຸ ດຈ ຸ ດ |cuụt chuụt|**(ຄ)** chất đống (to). ກ ອ ງ ກ ຸ ດຈ ຸ ດ : chất thành đống to.

ເກ ັ ດ |kết| **1.(ນ)** phần nhỏ, một số ít. ເກ ັ ດຢ າ : lượng thuốc nhỏ. ເກ ັ ດມ ົ ນ : bùa phép nhỏ. **2.(ນ)** vảy cá. ເກ ັ ດປ າ : vảy cá. **3.(ນ)** móng tay để ngắn. ເລ ັ ບເກ ັ ດຫ ອ ຍ : móng tay để ngắn. ເລ ັ ບເກ ັ ດອ ້ ອ ຍ : móng tay dài. **4.(ກ)** cắn, cắn trắt, tách (hạt dưa, hạt bí). ເກ ັ ດໃ ບ ໝ າ ກ ໂ ມ : cắn hạt dưa.

ເກ ັ ດບ າ ດ |kết bạt|(ນ) vảy (ở vết thương sắp lành).

ເກ ັ ດປ າ |kết pa|(ນ) vảy cá.

ເກ ັ ດລ ິ ນ |kết lình|(ນ) **1)** vảy con trút. **2)** một loại cây bụi, gồm 2 loại nhỏ và lớn.

ເກ ັ ດຫ ອ ຍ |kết hói|(ນ) **1)** (động vật) chim két, chim le le. **2)** một loại cỏ, bông tím, hình dáng như vảy ốc.

ແກ ັ ດ |kéch|(ນ) hòm, thùng. ແກ ັ ດລ ູ ກປ ຶ ນ : hòm đạn. ແກ ັ ດໝ ີ : thùng mì.

ເກ ດ |kêệt| **1.(ນ)(ປ.)** ánh hào quang trên đầu Đức Phật. **2.(ນ)(ປ.)** Hải vương tinh. ດ າ ວ ພ ະ

ເກດ : Hải vương tinh. 3.(ນ) tên một loại cây, lá và hoa có gai, hoa có mùi thơm (ດອກ ເກດ). 4.(ນ) ngọn lửa; cờ; sao chổi. 5.(ນ)(ປ,ສ.) đầu. ເທິງເກດ : trên đầu.

ແກດໆ |kẹt kẹt|(ຄ) (tiếng pháo nhỏ nổ) lẹt đẹt. ສຽງຈຸດບັ້ງໄຟນ້ອຍ ດັງແກດໆ : tiếng đốt pháo thăng thiên nhỏ nghe lẹt đẹt.

ກົດ |cốch| 1.(ນ) ຄື: ແມ່ກົດ, ມາດຕາກົດ. tên mẫu tự có phụ âm cuối vần là "ດ". ອິດ : nhịn. 2.(ກ) ghi, ghi chép. ກົດເອົາຄຳປາກ (ຮຸ່ງ) : ghi lấy lời nói. 3.(ນ) luật, quy định, nội quy, quy tắc. ກົດກະຊວງ : nghị định. ກົດຄວາມຈິງ : định lí. ກົດຈະລາຈອນ : luật giao thông. ກົດທຳມະດາ : thông lệ. ກົດມຸນທຽນບານ : luật triều đình. ກົດໄອຍະການເສິກ : thiết quân luật. ເຮັດຜິດກົດ : làm sai luật. ກົດເກນ : quy luật, quy chế. (ພາສິດ) ກົດລາຊາບໍ່ ທ່ຳຄ່າຄອງບ້ານ : phép vua thua lệ làng. 4.(ນ) (động vật) cá bò (Mystus nemurus; Valenciennes, 1839). ປາກົດເຫຼືອງ : cá bò. 5.(ນ) (động vật) chim bìm bịp. ນົກກົດ : chim bìm bịp. 6.(ນ) Canh (can thứ 7 trong thập can). ປີກົດສີ : năm Canh Thìn. 7.(ກ) ấn, nén, đè. ກົດຂີ້ : áp bức, đè nén. 8.(ນ) a xít. ນ້ຳກົດ : a xít. ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ : a xít lưu huỳnh.

ກົດກະຊວງ |cốch cả xuông|(ນ) nghị định (do Bộ ban hành).

ກົດກຳ |cốch căm|(ນ) luật nhân quả.

ກົດເກນ |cốch kên|(ນ) quy luật. ກົດເກນເສດ ຖະກິດ : quy luật kinh tế. ກົດເກນແຫ່ງວິວັດ ທະນາການ : quy luật tiến hóa. ຕາມກົດເກນ : theo quy luật.

ກົດກົມ |cốch côm|(ນ) sắc luật do vụ ban hành.

ກົດແກວດ |cốch quẹt|(ກ) đếm số lượng.

ກົດຂີ້ |cốch khì|(ກ) đè nén, áp bức, đàn áp. ກົດຂີ້ຊູດຮີດ : áp bức bóc lột. ການກົດຂີ້ : sự đàn áp, sự áp bức.

ກົດຂີ້ຊູດຮີດ |cốch khì khụt hít|(ກ) áp bức bóc lột. ການກົດຂີ້ຊູດຮີດຜູ້ອອກແຮງງານ : sự áp bức bóc lột người lao động.

ກົດຂີ້ຂົ່ມເຫັ່ງ |cốch khì khổm hểng| (ສຳນວນ) (áp bức đè nén) đè đầu cưỡi cổ; cưỡi đầu cưỡi cổ; cưỡi lên đầu lên cổ; đè đầu bóp cổ; đè đầu đè cổ; đè lên đầu lên cổ. ກົດຂີ້ຂົ່ມ ເຫັ່ງຊົນຊາດຫົວເມືອງຂຶ້ນ : đè đầu cưỡi cổ dân tộc thuộc địa.

ກົດຂົ່ມ |cốt khổm|(ກ) ức hiếp; ép buộc, gò ép. ພວກເຈົ້າທີ່ດິນກົດຂົ່ມຊາວນາ : bọn địa chủ bức hiếp nông dân.

ກົດຄໍ |cốch kho|(ກ) cưỡi cổ, đè cổ.

ກົດຄວາມຈິງ |cốch khoam ching|(ນ) định lí.

ກົດຈະລາຈອນ |cốch chả la chon|(ນ) luật đi đường, luật giao thông. ລົດແລ່ນຕ້ອງຖືກກົດ ຈະລາຈອນ : xe chạy phải đúng luật giao thông.

ກົດສິນ |cốch sính|(ນ)(ປ.) luật lệ của các tôn giáo.

ກົດຊີ້ |cốch xôông|(ກ) ra dáng, lên mặt, ta đây. ຕິບເອົາກົດຊີ້ : vỗ ngực ta đây.

ກົດດັນ |cốch đanh| 1.(ກ) đè nén, cưỡng ép; thúc bách, thúc ép. ແສນເສົ້າຍ້ອນຖືກກົດດັນ ດົນໂພດ : u uất vì bị đè nén quá lâu. ຢ່າກົດ ດັນເຂົາໜາຍ : đừng thúc ép anh ta quá. 2.(ນ) sức ép. ເຂົາຕ້ອງຍົກຍ້າຍໄປ ຍ້ອນແຮງກົດດັນ ຂອງທະຫານໜຸ່ນ : họ phải di cư dưới sức ép của cảnh sát ngụy. ຢູ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອ ເພື່ອສ້າງ ແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫ້ງຕົ້ນມື : dọa cắt viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai. ຄວາມກົດ ດັນຂອງອາກາດ : sức ép của không khí, áp lực.

ກົດດຳລັດ |cốch dăm lặt|(ນ) sắc lệnh, sắc luật.

ກົດທະບວງ |cốch thả buông|(ນ) những quy định do cấp vụ ban hành trong phạm vi cấp mình quản lí.

ກົດທຳມະຊາດ |cốch thăm mả xát|(ນ) quy luật thiên nhiên, quy luật tự nhiên.

ກົດທຳມະດາ |cốch thăm mả đa|(ນ) điều đương nhiên; thông lệ.

ກົດບ້ານ |cốch bản|(ນ) lệ làng.

ກົດບັ້ງຄັບ |cốch băng khặp|(ນ) quy định, nội quy.

ກົດບັດ |cốch bắt|(ນ) hiến chương. ກົດບັດສະ ຫະປະຊາຊາດ : hiến chương Liên hợp quốc.

ກົດບັນຍັດ |cốch băn nhặt|(ນ) pháp quy, quy phạm, luật định.
ກົດປ່ຽນແທນ |cốch piền then|(ນ) luật giao hoán (thay đổi vị trí).
ກົດປຸ່ມ |cốch pùm|(ກ) bấm nút, ấn nút.
ກົດເພດ |cốch fêết|(ກ) ăn diện, chưng diện.
ກົດມຸນທຽນບານ |cốch munh thiên ban| ຄ: ກົດມົນທຽນບານ.
ກົດມົນທຽນບານ |cốch môn thiên ban|(ນ) luật triều đình, luật hoàng gia.
ກົດລະບຽບ |cốch lả biệp|(ນ) điều lệ, nội quy. ກົດລະບຽບເຄັ່ງ : kỉ luật ngặt. ກົດລະບຽບຂອງພັກ : điều lệ Đảng.
ກົດລາຄາ |cốch la kha|(ກ) định giá thấp, ép giá. ພວກພໍ່ຄ້າມັກກົດລາຄາເຂົ້າໃຫ້ຕ່ຳລົງ ເພື່ອເອົາປຽບຊາວນາ : bọn con buôn hay ép giá gạo xuống thấp nhằm bắt chẹt nông dân.
ກົດລາຊາບໍ່ທໍ່ຄ່າຄອງບ້ານ |cốch la xa bò thò khà khoong bản| (ພາສິດ) (phép vua không bằng lệ làng) phép vua thua lệ làng; luật vua thua lệ làng; lệnh làng hơn phép nước; thể vua thua tục dân.
ກົດລັບ |cốch lặp|(ນ) mật mã, cơ yếu.
ກົດວິໄນ |cốch vỉ nay|(ນ) kỉ luật.
ກົດວັດ |cốch vặt|(ນ) luật lệ riêng (pháp quy) của nhà chùa (cho sư sãi).
ກົດຫົວ |cốch húa|(ກ) đè đầu cưỡi cổ, chèn ép, lấn ép. ຊາວບ້ານຖືກພວກຜູ້ໃຫຍ່ກົດຫົວມາ ນານ ຈຶ່ງບໍ່ມີໃຜກ້າຄິດຂັດແຍ່ງ : dân làng bị bọn quan lớn đè đầu cưỡi cổ đã lâu, nên không có ai dám nghĩ chống đối.
ກົດໜ້າ |cốch nạ|(ກ) cúi mặt, cúi đầu.
ກົດໜ່ວງ |cốch nạ|(ກ) 1) kìm hãm. ກົດໜ່ວງລະບົບເສດຖະກິດທົ່ວເມືອງຂຶ້ນ : kìm hãm nền kinh tế thuộc địa. 2) áp chế, o ép. ຈັກກະພັດກົດໜ່ວງບັນດາຊາດນ້ອຍທີ່ອ່ອນແອກວ່າ : đế quốc áp chế các dân tộc nhỏ yếu. ຊີວິດແຕ່ເກົ່າຖືກກົດໜ່ວງທຸກທາງ : cuộc sống xưa bị o ép đủ đường.
ກົດໝາຍ |cốch mái|(ນ) pháp luật. ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ : bộ luật hình sự. ກົດໝາຍແພ່ງ : luật dân sự.
ກົດໝາຍສາກົນ |cốch mái sá cônh|(ນ) luật quốc tế.
ກົດໝາຍພານິດ |cốch mái fa ních|(ນ) luật thương mại.
ກົດໝາຍແພ່ງ |cốch mái fèng|(ນ) luật dân sự.
ກົດໝາຍລະຫວ່າງຊາດ |cốch mái lả vàng xát| ຄ: ກົດໝາຍສາກົນ.
ກົດໝາຍອາຍາ |cốch mái a nha|(ນ) luật hình sự.
ກົດອາຍາ |cốch a nha| ຄ: ກົດໝາຍອາຍາ.
ກົດໄອຍະການເສິກ |cốch ay nhả can sớc|(ນ) thiết quân luật.
ໂກດ |cột| 1.(ນ) áo quan, quan tài (dùng cho quan lại). ໂລງ : quan tài (dân thường). ໂກດແກ້ວ : quan tài bằng ngọc. 2.(ນ)(ປ.) mười triệu (10.000.000). (ສຳນວນ) **ເປັນໂກດ** : cả bạc triệu. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì. 3.(ຄ) giận, tức, khùng. ກໍ້ວໂກດ : tức giận, giận dữ. ໂກດແຄ້ນ : oán hận, oán hờn. 4.(ນ) thuốc đông y thành từng bộ. ໂກດທັງຫ້າ : thuốc đông y gồm 5 loại. 5.(ຄ) tiếng kêu sột (khi rút cọc khỏi vũng bùn).
ໂກດກ້າ |cột cả|(ຄ) bực tức, tức giận.
ໂກດຖາດ |cột thạt|(ນ)(ປ.) phần, phần chia.
ໂກດແຄ້ນ |cột khẻn|(ຄ) oán hận, oán hờn. ໂກດແຄ້ນພວກຂາຍຊາດ, ພວກຍຶດຄອງປະເທດ : oán hờn lũ bán nước, cướp nước.
ໂກດໝາດ່ຳ ທ່ຳໝາແດງ |cột má đăm thăm má đeng| (ພາສິດ) (giận chó đen đạp chó đỏ). (ເບິ່ງ): ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ.
ກ໊ອດ |cọch|(ຄ) (tiếng vặn lưng) rắc. ກຸ໊ດ : cụp (tiếng vặn lưng mạnh).
ກ໊ອດໆ |cọch cọch|(ຄ) cọt kẹt (tiếng mọt nghiến gỗ). ສຽງມອດເຈາະໄມ້ ສຽງດັງກ໊ອດໆ : tiếng mọt nghiến gỗ nghe cọt kẹt.
ກອດ |cọt|(ກ) ôm. ກອດຄໍ : ôm cổ. ກອດກັນ : ôm nhau.
ກອດກ້ຽວ |cọt kiểu|(ກ) ôm ấp. ກອດກ້ຽວລູກ : ôm ấp con.
ກອດແຄ່ງກອດຂາ |cọt khèng cọt khả| (ສຳນວນ) (liếm chân, liếm cẳng). ຄ: ລູບແຄ່ງ

ເລยຊา.

ກອດແຂນ |cọt khén|(ก) khoanh tay. ກอด แຂนยืนเบิ่ง : khoanh tay đứng nhìn.

ກอดคໍ |coọt kho|(ก) ôm cổ, bá cổ. ກอดคໍ กันไปหิ้น : bá cổ nhau đi chơi.

ກอดจอด |cọt chọt|(ค) (chất đồng nhỏ) cỏn con. ກองกอดจอด : đống cỏn con. ກอง ฦูดจูด : đống lớn.

ກอดแอว |cọt eo|(ก) ôm eo, thắt eo. นั่งกอด แอว : ngồi ôm eo.

เกิด |cợt|(ก) 1) sinh, đẻ. ข้อยเกิดอยู่สะหวัน ันะเขด : tôi sinh tại Savannakhet. ฮันเกิด : ngày sinh; sinh nhật. 2) sinh, nảy sinh, nảy ra. เกิดผิน. nảy sinh kết quả, thành công. เกิดเป็นพะยาด : nảy sinh bệnh. เกิดโมโห : nảy sinh giận, nổi giận. ข้อยเกิดคอามคิด : tôi nảy ra ý nghĩ. 2) xảy ra. อ้ายน้องเกิด เลื่องกัน : anh em xảy ra chuyện gây nhau.

เกิดขี้อ |cợt khụa|(ก) phân cực.

เกิดขึ้น |cợt khụn|(ก) xảy ra, xuất hiện. สอง เหดการเกิดขึ้นพ้อมกัน : hai biến cố đồng thời xảy ra.

เกิดจาก |cợt chạc|(ก) xuất phát từ, chuyển hóa từ, bắt nguồn từ. อันันะดะดีเกิดจากชี อิด : văn học bắt nguồn từ cuộc sống.

เกิดเป็นชาย ย่าได้ชายโย่ย |cợt pênh xai dà đảy khái khôi| (พาสิด) (làm trai đừng thể hiện sự ngu dốt).

เกิดเป็นหาดปูน |cợt pênh thát puun|(ก) hóa vôi.

เกิดผิน |cợt fốn|(ก) nảy sinh kết quả, thành công.

เกิดลูก |cợt luúc|(ก) sinh con, đẻ con.

เกิดลูกเกิดหลาน |cợt luúc cợt lán| (สำนอน) sinh con đẻ cháu.

เกิดเหด |cợt hệt|(ก) xảy ra (sự việc, sự cố, sự kiện, chuyện). สะถานที่เกิดเหด : nơi xảy ra sự cố; hiện trường.

ฦูด |kiệt| 1.(ก) ghét. ฦูดนำ้หน้า : ghét mặt. ฦูดฮัง : căm ghét. (พาสิด) ฦูดขี้ขี้ตาม ฦูด คอามคอามเถิง : ghét của nào trời trao của ấy. (พาสิด) ฦูดติอ กินไข่ : ghét người yêu của. 2.(ก) sợ, sợ sệt. 3.(ก) quản lí, giữ gìn, bảo vệ. 4.(น)(ส.) danh dự. เสยฦูด : mất danh dự. ถือฦูด : tự ái, tự trọng, tự kiêu. **เป็นฦูด** : lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự. เพื่อเป็นฦูดแก่ : (để) vinh hạnh cho, vinh dự cho. รู้สึกเป็นฦูด : lấy làm vinh hạnh. **มีฦูด** : quý; có vinh dự, có danh giá. แขกผู้มีฦูด : khách quý.

ฦูดขี้ขี้ตาม ฦูดคอามคอามเถิง |kiệt khị khị tam, kiệt khoam khoam thởng| (พาสิด) (ghét cứt cứt theo, ghét chuyện chuyện đến) ghét của nào trời trao của ấy; ghê của nào trời trao của ấy; ghét của cay lại rơi vào tay bán ớt.

ฦูดค้าน |kiệt khản|(ค) lười biếng, biếng nhác. ฮำฮียนฦูดค้าน : học hành biếng nhác.

ฦูดฮัง |kiệt xăng|(ก) căm ghét. ฦูดฮังคิน ปันคอาม : căm ghét con người lật lọng.

ฦูดติลุน |kiệt tỉ khun|(น) danh giá, danh tiếng. ฦูดติลุนหาๆการเมืองยู่บ่ได้เทิๆ : danh tiếng về mặt chính trị không thể tồn tại lâu dài.

ฦูดติสัก |kiệt tỉ sắc|(น) danh dự, danh giá. ฦูดติสักฮองลูกผู้ชาย : danh dự của đấng nam nhi.

ฦูดติยิด |kiệt tỉ nhột|(น)(ส.) ดิ: ฦูบติยิด. danh vị, danh giá, danh dự, uy tín, thanh danh. ฮักสาฦูดติยิดฮองอิงตะกูน : bảo vệ danh dự của gia tộc. กองฦูดติยิด : đội danh dự. (พาสิด) ชื่สูงดีฦูดติยิด ดีกอ่าลำ้ลอย : (danh tiếng, địa vị hơn giàu có) tốt danh hơn tốt áo.

ฦูดติพูม |kiệt tỉ fum|(น)(ป.) uy tín. ฝีมือและ ฦูดติพูมลิดหม้อยถอยลิๆ : tài năng và uy tín lu mờ.

ฦูดติอ กินไข่ |kiệt tua kinh khày| (พาสิด) (ghét thân, ăn trứng). (เบิ่ง): ละลำนำ้ กิน ต่อน.

ฦูดนิยิม |kiệt nỉ nhôm|(น)(ป.) danh dự. ปะ ลินยาฦูดนิยิม : bằng cử nhân danh dự.

ฦูดปะหวัด |kiệt pả vắt|(น)(ป.) rạng danh,

rạng sử sách, lịch sử vẻ vang. ກຽດປະຫວັດ ຂອງກອງທັບ : lịch sử vẻ vang của quân đội.

ເກືອດ |kượt|(ກ) cấm, cấm đoán, ngăn cấm. ເກືອດຫ້າມ : cấm đoán, cấm chỉ.

ເກືອດຫ້າມ |kượt hạm|(ກ) cấm đoán, cấm chỉ.

ກວດ |cuột| 1.(ນ) đá cuội. ຂີ້ກວດ : đá cuội. 2.(ນ) ຄື: ຂວດ. chai, lọ, thẩu. ກວດນ້ຳ : chai nước. ກວດໂຫຼ : thẩu thủy tinh. 3.(ກ) 1) kiểm, kiểm tra, kiểm soát. ກວດບົດຮຽນ : kiểm tra bài. ກວດບັນຊີ : kiểm sổ sách. ກວດທະຫານ : điểm binh, duyệt binh. ກວດໜັງສື : kiểm tra giấy tờ. 2) khám, xét nghiệm. ກວດເລືອດ : khám máu, xét nghiệm máu. 4.(ກ) búi (tóc). ກວດເກົ້າ : búi tóc. 5.(ຄ) ຄື: ກວດຂັນ. nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe. (ສຳນວນ) ເຂັ້ມງວດ ກວດຂັນ : nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ.

ກວດກາ |cuột ca| 1.(ນ) sự sát hạch, sự kiểm tra. ບົດກວດກາ : bài kiểm tra. 2.(ກ) kiểm tra, xem xét, thanh tra, tuần tra. ກວດກາຈຳນວນ ຄົນ : kiểm tra sĩ số. ກວດກາການຍຸດຍິງ : thanh tra sự ngưng bắn. ຄະນະກຳມະການກວດ ກາ : ủy ban thanh tra.

ກວດກາພິສູດ |cuột ca fĩ sụt|(ກ) kiểm chứng.

ກວດແກ້ |cuột kẻ|(ກ) chỉnh lí, sửa lại.

ກວດເກົ້າ |cuột cảu|(ກ) búi tóc.

ກວດຂັນ |cuột khánh|(ກ) ຄື: ກວດ. nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe. (ສຳນວນ) **ເຂັ້ມງວດ ກວດຂັນ** : nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ.

ກວດຄັດ |cuột khặt|(ກ) khám tuyển, chọn lọc.

ກວດຄົ້ນ |cuột khổn|(ກ) lục soát, khám xét. ກວດຄົ້ນເຮືອນຄົນຄ້າເຖື່ອນ : khám xét nhà tên buôn lậu.

ກວດສຸຂະພາບ |cuột súc khả fáp|(ກ) kiểm tra sức khỏe. ກວດກາສຸຂະພາບເປັນປະຈຳໃຫ້ພະ ນັກງານ : kiểm tra sức khỏe thường kì cho cán bộ công nhân viên.

ກວດສືບ |cuột sựp|(ກ) tra xét, tra hỏi.

ກວດສອບ |cuột sọp|(ກ) kiểm tra, kiểm soát, kiểm lại, kiểm duyệt; thẩm tra, xác minh; khám xét, xem xét, thẩm vấn. ກວດສອບໜັງ ສັ່ງໜັງສື : kiểm duyệt sách báo. ກວດສອບ ທົບທວນ : kiểm lại, phúc tra.

ກວດຕວດ |cuột tuột|(ຄ) ຄື: ກາດຕາດ. xanh xám. ຟ້າແຜ້ກວດຕວດ : trời xanh xám, trời u ám. ສີບແຜ້ກວດຕວດ : môi xanh xám.

ກວດທະຫານ |cuột thả hán|(ກ) điểm binh, duyệt binh.

ກວດທວນ |cuột thuôn|(ກ) thẩm tra, phúc tra.

ກວດເບິ່ງ |cuột bòng|(ກ) khảo sát; điều tra nghiên cứu.

ກວດຜ່ານ |cuột fàn|(ກ) phê duyệt.

ກວດຜົນ |cuột fŏnh|(ກ) kiểm tra kết quả, nghiệm thu.

ກວດລົງຂາວ |cuột lông kháo|(ກ) xét nghiệm khí hư.

ກວດເລືອດ |cuột lướt|(ກ) khám máu, xét nghiệm máu.

ກັນ |căn| 1.(ນ)(ປ.) truyện; chương, đoạn, phần. ກັນທະສະພອນ : chương Thả sả phon, chương thứ nhất trong kinh Mả há xạt (truyện viết về cuộc đời của Đức Phật). 2.1(ສ) tôi, mình. ກັນບໍ່ເຂົ້າໃຈວ່າໂຕເຮັດຫຍັງ : mình không hiểu cậu làm gì. 2.2(ສັນ) nhau. ໄປນຳ ກັນ : đi với nhau. ແຈ້ງໃຫ້ກັນຮູ້ : báo cho nhau biết. ເລົ່າສູ່ກັນຟັງ : kể cho nhau nghe. (ສຳ ນວນ) **ກັນແລະກັນ** : với nhau, lẫn nhau. ຊ່ວຍ ເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ lẫn nhau. 3.(ກ) phòng, ngừa, chống, chặn, cản, ngăn, che. ປ້ອງກັນ : bảo vệ. ກັນຊົນ : giảm xóc; đệm. ກັນຄວາມຜິດ : ngừa sai. (ພາສິດ) ກັນດີກວ່າ ແກ້ ແຮດີກວ່າລ້ວ : phòng bệnh hơn chữa bệnh. 4.(ນ)(ປ.) khóa, chốt cửa. ກັນກົງກອນ ໝູ່ຍິງຍາຕ້ອງ (ຮຸ່ງ) : chìa khóa cửa, phụ nữ không được đụng đến. 5.(ນ)(ປ.) tai. ພະກັນ : tai, nhĩ (từ cung đình).

ກັນແສງ |căn séng| 1.(ກ)(ປ.) cản quang. 2.(ນ) vải vóc, lụa là. 3.(ກ) rơi lệ, khóc. ທໍລະນີກັນ ແສງ : (trái đất rơi lệ) tên một bản nhạc buồn, hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ກັນສາດ |căn sạt|(ນ) mái hắt; ô văng.

ກັນຊາ |căn xa|(ນ) (thực vật) gai dầu, hay còn gọi là gai mèo, cần sa (Cannabis sativa

L, họ Gai mèo Cannabinaceae). ສູບກັນຊາ, ສູບຊາ : hút cần sa. ໝໍຊາ, ຂີ້ຊາ : người nghiện cần sa.

ກັນຊຶນ |căn xônh|(ນ) 1) giảm xóc, cái hãm xung (ở đầu và đuôi ô tô). 2) đệm. ປະເທດກັນຊຶນ : nước đệm. ເຂດກັນຊຶນ : khu đệm. ນະໂຍບາຍກັນຊຶນ : chính sách khu đệm.

ກັນຊຶບ |căn xíp|(ກ) hộ thân, hộ mệnh.

ກັນຍາ |căn nha| 1.(ນ)(ປ.) tiểu thư, mĩ nương. 2.(ນ) tháng Chín. ວັນທີ 2 ກັນຍາແມ່ນວັນຊາດຂອງຫວຽດນາມ : ngày mồng 2 tháng Chín là ngày quốc khánh của Việt Nam.

ກັນຍາການ |căn nha can|(ນ)(ສ.) tuổi dậy thì.

ກັນຍາລັດ |căn nha lạch|(ນ)(ສ.) cô gái đáng yêu.

ກັນດີກວ່າແກ້ |căn đi quà kẻ| (ພາສິດ) (phòng hơn gỡ) phòng bệnh hơn chữa bệnh; để đau chạy thuốc, chẳng thà giải trước thì hơn.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລໍ້ຈ |căn đi quà kẻ, he đi quà lủa| (ພາສິດ) (phòng hơn gỡ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị). (ເບິ່ງ): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລໍ້ຈ ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ |căn đi quà kẻ, he đi quà lủa, au fúa đi quà dù piều| (ພາສິດ) (phòng hơn gỡ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị, lấy chồng hơn ở không). (ເບິ່ງ): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນແດດ |căn đẹt|(ກ) chống nắng, râm. ແວ່ນຕາກັນແດດ : kính râm.

ກັນດານ |căn đan| 1.(ນ) tên một con quỷ trong truyện cổ. 2.(ຄ) hiểm trở. ເສັ້ນທາງກັນດານ : con đường hiểm trở.

ກັນຕໍ |căn tăm|(ນ) cái hãm xung, cái đỡ va chấn (ô tô...).

ກັນຖະ |căn thả|(ນ)(ປ.) cổ.

ກັນຖະກະ |căn thả cả|(ນ)(ປ.) tên con ngựa của Đức Phật Thích Ca cưỡi đi tu.

ກັນຖັກ |căn thắc|(ນ) ຄ: ກັນຖັກ, ກັນຖະກະ, ຄັນຖັກ. tên con ngựa của Đức Phật Thích Ca cưỡi đi tu.

ກັນຖັກ |căn thốc| ເບິ່ງ: ກັນຖັກ.

ກັນຖິນ |căn thính| ເບິ່ງ: ກະຖິນ.

ກັນທ່າ |căn thà|(ນ) cản trở, ngăn cản; chặn trước. ເວົ້າກັນທ່າ : nói chặn trước. ເຂົາກັນທ່າຂ້ອຍຕະຫຼອດ : ông ta cứ cản trở tôi mãi.

ກັນເທດ |căn thết|(ນ) lễ vật, dâng lễ lên sư cầu kinh, lễ cầu phúc (trong từng đợt thuyết giáo).

ກັນທອດ |canh thót| ເບິ່ງ: ກອບທອດ.

ກັນນິກາ |căn nỉ ca| 1.(ນ)(ປ.) 1) chóp nhà chọc trời. 2) vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen. 3) hoa tai, bông tai. 2.(ນ) tên một loại cây, vỏ trắng, hoa thơm, cuống hoa màu chói, dùng làm thuốc nhuộm (Nyctanthes arbortristis L, họ Nhài Oleaceae).

ກັນນ້ຳ |căn nắm|(ຄ) không thấm nước.

ກັນຝົນ |căn phốn|(ກ) che mưa. ເສື້ອກັນຝົນ : áo mưa.

ກັນພະຍາດ |căn fả nhát|(ກ) phòng bệnh. ກັນພະຍາດຍາມຮ້ອນ : phòng bệnh mùa hè.

ກັນໄພ |căn fay| 1.(ກ) bảo hiểm, phòng tai biến. ປະກັນໄພສັງຄົມ : bảo hiểm xã hội. 2.(ນ) tên một loại cây leo, lá tựa lá chàm, hoa thành bông thẳng đứng dài, hoa màu trắng lẫn tím, hạt trong tròn màu đen, trái ngắn tròn (Afgekia mahidolae Burtt et Chermsir, họ Leguminosae).

ກັນໄຟ |căn phay|(ກ) phòng hỏa, phòng cháy. ໜ່ວຍກັນໄຟດັບເພີງ : đội phòng cháy chữa cháy.

ກັນລະຍາ |căn lả nha| 1.(ນ)(ປ.) hoa khôi, người đẹp. 2.(ຄ) xinh đẹp, kiều diễm.

ກັນລະຍານະ |căn lả nha nả|(ຄ)(ປ.) tốt, đẹp. ກັນລະຍານະຄຸນ : lòng nhân hậu, phúc hậu.

ກັນລະຍານະຄຸນ |căn lả nha nả khun|(ຄ)(ປ.) (lòng) nhân hậu, phúc hậu, nhân từ.

ກັນລະຍານະທຳ |căn lả nha nả thăm|(ນ)(ປ.) đức độ, từ thiện, nhân hậu.

ກັນລະຍານະມິດ |căn lả nha nả mịch|(ນ)(ປ.) đồng chí, bạn hữu, bạn hiền.

ກັນລະຍານະວັດ |căn lả nha nả vặt|(ນ)(ປ.) đức hạnh.

ກັນລະຍານີ |căn lả nha ni|(ນ)(ປ.) cô gái phúc hậu, cô gái dịu hiền.

ກັນລະຍິກ |căn lả nhôộc|(ນ)(ປ.) thợ cắt tóc, thợ cạo.
ກັນລະປະນາ |căn lả pả na| 1.(ນ)(ສ.) đất đai, ruộng vườn (của nhà chùa). 2.(ນ) lễ viếng đám ma, phần phúc đức cúng cho người đã khuất.
ກັນລະພຶກ |căn lả fực|(ນ) ຄ: ກาละพึก. (thực vật) ô môi, còn gọi là bọ cạp nước, cây cốt khí (Cassia grandis L, họ Vang Caesalpiniaceae). ต้นกันละพึก : cây ô môi.
ກັນແລະກັນ |căn lẻ căn| (ສำนอน) với nhau, lẫn nhau. ช่วยเหลือเอื้อกันแลละกัน : giúp đỡ lẫn nhau.
ກັນໜาว |căn náo|(ก) chống lạnh. เสื้อกันหนาว : áo chống lạnh, áo lạnh.
ກັນໜอน |căn lón|(ນ) quà biếu (lễ) dâng cho sư đang thuyết giáo mà không báo cho biết trước.
ກັນเอๆ |căn êng|(ภอ) thân mật, mật thiết, thân thiện, tự nhiên. เป็นกันเอๆ : thân mật. การพบปะกันแบบเป็นกันเอๆ : cuộc gặp gỡ thân mật.
ກັ້ນ |cành| 1.(ນ) cay (phần đuôi của lưỡi dao, mác, lưỡi liềm, dùng để cắm vào chuôi hoặc cán). กั้นมีด : cay dao. 2.(ก) cất, chưng cất. กั้นเหล้า : chưng cất rượu. น้ำกั้น : nước cất. 3.(ค) ค: ก้ากั้น. cứng, rắn, kiên quyết, can đảm. คนกั้น, คนก้ากั้น : người can đảm.
ກັ້ນก้า |cành cả|(ค) kiên quyết, can đảm.
ກັ້ນแก้ๆ |cành kẻng|(ก) chơi xỏ, chơi khăm.
ກັ້ນตอๆ |cành toong|(ก) lọc, sàng lọc, gạn lọc, làm cho thuần khiết.
ກັ້ນนิม |cành nôm|(ນ) núm vú, đầu vú.
ກັ້ນพู |cành fu|(ນ) 1) cuống trầu. 2) tên một loại cây, hoa có vị cay, dùng làm thuốc.
ກັ้ม |cảnh| 1.(ค) cằn cỗi, còi. ม้ากั้ม : ngựa còi. เด็กกั้ม : trẻ còi. 2.(ก) 1) kìm, cầm, nén, ghìm, dằn. กั้มน้ำตา : cầm nước mắt. กั้มพะยาบาด : nén giận, dằn cơn tức. อิดกั้ม : kìm nén, kìm chế. 2) nín, nghẹn. กั้มใจ : nín thở. เด็กมันอยให้กั้ม : đứa bé khóc nghẹn. 3.(ก) chắn, ngăn, che. กั้มห้อๆ : ngăn phòng. กั้มม่าน : che màn.
ກັ้มกาๆ |cảnh cang|(ก) chặn đường, ngáng đường.
ກັ้มใจ |cảnh chay|(ก) nín thở.
ກັ้มทาๆ |cảnh thang|(ก) chắn đường.
ກັ้มน้ำตา |cảnh nắm ta|(ก) cầm nước mắt.
ກັ้มฝา |cảnh phả|(ก) ngăn tường.
ກັ้มพะยาบาด |cảnh fả nha bạt|(ก) nén giận, dằn cơn tức.
ກັ้มม่าน |cảnh màn|(ก) che màn.
ກັ้มห้อๆ |cảnh hoọng|(ก) ngăn phòng. กั้มห้อๆนี้ออกเป็นสองห้อๆ : ngăn đôi phòng này ra.
ກັ้มห้าม |cảnh hạm|(ก) ngăn cấm, cấm đoán. กั้มห้ามการสมลิดเสลี : cấm đoán hôn nhân tự do.
ກັ้มฮั้ว |cảnh hủa|(ก) ngăn rào, ngăn giậu.
ການ |can| 1.(ນ)(ป.) ค: อุก. việc, sự việc, công việc. กิดจะการ : công việc. ไปการ : đi công việc, đi làm. 2.(ນ) 1) bệnh sốt tay chân lạnh. ไข้การ, ไข้ตีนการมือการ : bệnh sốt tay chân lạnh. 2) gọi cá tụ lại một chỗ sau cơn mưa. ปาการ : cá tụm lại sau cơn mưa. ตีกแหปาการ : quăng lưới bắt cá tụm lại sau cơn mưa. 3.(ก) chặn, chắn, che. ยืนการประตู : đứng chặn cửa. นั่งการหน้าต่างๆ : ngồi che cửa sổ. 4.(ก)(ป.) 1) bảo vệ, cấm. 2) khoanh vỏ cây (để cho chết hoặc cắt đi trồng lại). 5.(ນ) 1) vần cuối của từ ghép thể hiện người làm việc gì đó như:. ลัดถะการ : công chức. กำมะการ : ủy viên. ผู้อำนวยการ : giám đốc. กุมพะการ : thợ làm đồ gốm. 2) dùng làm tiền tố cho từ ghép để biến đổi động từ thành danh từ. การกิน : sự ăn. การขนส่ง : sự vận chuyển. 6.(ນ)(ป.) chỉ thời gian (từ ghép). สะถานะการ : tình hình, tình huống. อะดิดตะการ : quá khứ, dĩ vãng. 7.(ນ)(ป.) chuyện, sự việc (trong lúc hỏi). เกิดการหยังขึ้น, เกิดเหตแมวใด? : xảy ra sự việc gì đấy?. มีการหยัง ค็มาฟ้าอฟังแท้? : có chuyện gì mà vội thế?. เป็นการใหย่ : hoành tráng; quá mức. 8.(ນ) dấu vết đen hoặc

đỏ (hiện lên ở thân thể người chết). 9.(ນ)(ປ.) dịch bệnh, bệnh dịch hạch. ກາລະໂລກ : bệnh dịch hạch. 10.(ນ)(ປ.) sự chết chóc. ທຳ ການກິລິຍາ, ກາລະກິລິຍາ : sự chết.

ການກະກຽມ |can cả kiêm|(ນ) sự chuẩn bị.

ການກະທຳ |can cả thăm|(ນ) sự hành động.

ການແກ້ໄຂບັນຫາ |can kẻ kháy banh há|(ນ) sự giải quyết vấn đề, giải pháp. ການແກ້ໄຂ ບັນຫາທີ່ເໝາະສົມ : giải pháp thích hợp.

ການເກາະຜິດ |can cỏ fĩch|(ນ) sự gây gổ.

ການກົງຕໍ່ເວລາ |can côông tò vê la|(ນ) tính đúng giờ (không chậm trễ).

ການກົດຂີ່ |can cốch khì|(ນ) sự áp bức.

ການກວດກາ |can cuột ca|(ນ) sự kiểm tra, sự thanh tra, sự duyệt.

ການກວດດ້ວຍສາຍແສງ |can cuột đuổi sái séng|(ນ) chụp X quang.

ການກິນ |can kinh|(ນ) sự ăn, cái ăn. ຈັດແຈງ ອາຫານການກິນ : lo liệu cái ăn.

ການກິນການໂກງ |can kinh can coông|(ນ) sự tham nhũng, sự tham ô.

ການເກັບກ່ຽວ |can kếp kiều|(ນ) sự thu hoạch.

ການກ່າວຄຳປາໄສ |can cào khăm pa sáy|(ນ) sự đọc diễn văn.

ການກ່ຽວເຂົ້າ |can kiều khậu|(ນ) sự gặt lúa.

ການກ່ຽວສາວ |can kiều sáo|(ນ) sự ve gái, sự tán gái.

ການຂູ່ເອົາ |can khù au|(ນ) sự cưỡng đoạt, sách nhiễu.

ການເຂົ້າໂຮງຮຽນ |can khậu hôông hiên|(ນ) sự vào trường, sự đi học.

ການແຂ່ງຂັນ |can khèng khánh|(ນ) 1) cuộc thi, cuộc thi đấu. 2) sự cạnh tranh.

ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ |can khèng khắn a vụt|(ນ) sự chạy đua vũ trang.

ການຂາຍ |can khái|(ນ) sự bán, việc bán.

ການຂາຍຊາດ |can khái xát|(ນ) sự phản quốc.

ການຂາຍເລຫຼັ |can khái lê lắng|(ນ) sự bán hàng có khuyến mại.

ການຂີດຂຽນ |can khiịt khiến|(ນ) sự viết lách.

ການຂຸດຄົ້ນ |can khúch khổnh|(ນ) sự khai thác.

ການຂຸດຮີດ |can khụt hít|(ນ) sự bóc lột.

ການຂົ້ນໃຈກັບປາກ |can khụn chay cắp pạc|(ນ) sự thuộc lòng.

ການຂົນສົ່ງ |can khổnh sôông|(ນ) sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển. ການຂົນສົ່ງ ສິນຄ້າ : sự vận chuyển hàng hóa.

ການຂຽນຮູບ |can khiến húp|(ນ) ຄື: ການແຕ້ມ ຮູບ. sự vẽ, sự họa.

ການຄ້າ |can khả|(ນ) sự buôn bán, mậu dịch, thương mại, thương nghiệp. ທະນາຄານການ ຄ້າ : ngân hàng thương mại.

ການຄ້າຕ່າງປະເທດ |can khả tàng pả thết|(ນ) ngoại thương.

ການໂຄສະນາ |can khô sả na|(ນ) sự quảng cáo.

ການຄັງ |can khăng|(ນ) kho bạc.

ການແຄ້ນໃຈ |can khẻn chay|(ນ) sự oán giận, sự oán hận.

ການຄົ້ນຄ້ວາ |can khổnh khỏa|(ນ) sự nghiên cứu.

ການເຄື່ອນໄຫວ |can khườn váy|(ນ) sự hoạt động.

ການເຄື່ອນໄຫວປະຕິວັດ |can khườn váy pả tỉ vặt|(ນ) hoạt động cách mạng.

ການງານ |can ngan|(ນ) việc làm, công việc, công tác.

ການເງິນ |can ngân|(ນ) tài chính. ກະຊວງການ ເງິນ : bộ tài chính.

ການຈະນະຄີລີ |can chả nả khi li|(ນ)(ສ.) núi vàng.

ການຈະນາ |can chả na|(ນ)(ສ.) vàng, bạc, tài sản.

ການຈະລາຈອນ |can chả la chon|(ນ) sự giao thông.

ການຈໍລະຈອນ |can cho lả chon|(ນ) ຄື: ການ ຈະລາຈອນ.

ການຈຳແນກ |can chăm nẹc|(ນ) sự phân biệt.

ການຈຳແນກຜິວພັນ |can chăm nẹc fĩu făn|(ນ) sự phân biệt màu da.

ການຈຳແນກເຊື້ອຊາດ |can chăm nẹc xửa xát|(ນ) sự phân biệt chủng tộc.

ການຈ້ຽທ່າ |can chẳng thà|(ນ) sự thủ thế, sự

phòng ngự.

ການຈອນ |can chon|(ນ)(ປ.) việc đột xuất.

ການສະກິດຄຳ |can sả cốch khăm|(ນ) (sự) định từ, ghép từ.

ການສະກິດຈິດ |can sả cốch chích|(ນ) sự thôi miên.

ການສະແດງ |can sả đeng|(ນ) 1) sự thể hiện, sự biểu hiện. 2) sự bày tỏ, sự trưng bày, cuộc triển lãm. 3) sự phô trương, sự khoe khoang.

ການສະຫງົບເສິກ |can sả ngốp sốc|(ນ) sự đình chiến.

ການສູ່ຂວັນ |can xù khoắn|(ນ) cuộc gọi hồn.

ການສື່ສານ |can sừ sán|(ນ) sự thông tin, sự giao thiệp, sự liên lạc.

ການສໍ້ລາດບັງຫຼວງ |can sọ lát băng luống|(ນ) sự tham ô.

ການເສຍຫາຍ |can xía hái|(ນ) sự hư hỏng, sự thiệt hại, sự mất mát.

ການສັກຢາ |can sắc da|(ນ) sự tiêm, sự tiêm thuốc.

ການສຶກສາ |can sức sá|(ນ) sự giáo dục.

ການສັງເກດ |can sắng kệt|(ນ) sự nhận xét.

ການສັ່ງ |can sằng|(ນ) sự ra lệnh.

ການສັ່ງສອນ |can sằng són|(ນ) (sự) dạy bảo, bảo ban, dạy dỗ.

ການສູນເສຍ |can sún sía|(ນ) sự mất mát.

ການສົນທະນາ |can sốnh thả na|(ນ) (sự) đàm luận, đàm thoại.

ການສັບ |can sắp|(ນ)(ປ.) từ có cả lời giải thích, giải nghĩa.

ການສືບທອດ |can sựp thót|(ນ) (sự) kế tục, kế thừa.

ການສອບເສັງ |can sọp sểng|(ນ) sự thi cử. ຜົນການສອບເສັງ : kết quả thi cử.

ການສອບສວນ |can sọp suốn|(ນ) sự điều tra.

ການເສີມຂະຫຍາຍ |can sớm khả nhái|(ນ) sự phát huy.

ການຊື້ |can xử|(ນ) sự mua, sắm, tậu.

ການຊຸກຍູ້ |can xục nhũ|(ນ) sự thúc đẩy; sự cổ vũ.

ການແຊກແຊງ |can xéc xeng|(ນ) sự can thiệp. ການແຊກແຊງດ້ວຍອາວຸດ : sự can thiệp bằng vũ lực. ການແຊກແຊງໃນກິດຈະການພາຍໃນປະເທດ : sự can thiệp công việc nội bộ đất nước.

ການຊ່າງ |can xàng|(ນ) kĩ thuật, nghề, nghề thủ công. ໂຮງຮຽນການຊ່າງ : trường kĩ thuật.

ການຊຸມນຸມ |can xum num|(ນ) cuộc hội họp.

ການຊົມໃຊ້ |can xôm xảy|(ນ) sự sử dụng.

ການຍ່າງ |can nhàng|(ນ) sự đi, sự đi bộ.

ການດ່າ |can đà|(ນ) sự chửi, sự lăng mạ.

ການດູຖູກ |can đu thuục|(ນ) sự khinh thường, sự coi thường.

ການດູໝິ່ນ |can đu mình|(ນ) sự xúc phạm, sự sỉ nhục, sự lăng mạ.

ການດຳນາ |can đăm na|(ນ) sự cấy lúa.

ການດຳລົງຊີວິດ |can đăm lông xi vịch|(ນ) sự sinh sống.

ການໂດດ |can đột|(ນ) ຄ: ການເຕັ້ນ. sự nhảy.

ການເດີນທາງ |can đơn thang|(ນ) sự đi lại; du lịch, du hành.

ການຕໍ່ສູ້ |can tò sụ|(ນ) sự đấu tranh. ຊີວິດຄື ການຕໍ່ສູ້ : cuộc sống là sự đấu tranh.

ການໄຕ້ໄຟ |can tảy phay|(ນ) sự thắp đèn, sự thắp sáng, sự chiếu sáng.

ການຕ່າງປະເທດ |can tàng pả thết|(ນ) ngoại giao. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao.

ການແຕ່ງງານ |can tèng ngan|(ນ) sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân.

ການແຕ່ງດອງ |can tèng đoong|(ນ) ຄ: ການແຕ່ງງານ.

ການແຕ່ງຕັ້ງ |can tèng tẳng|(ນ) sự bổ nhiệm.

ການຕາຍ |can tai|(ນ) sự chết, cái chết.

ການຕັດສິນໃຈ |can tắt sính chay|(ນ) sự quyết định, quyết nghị.

ການຕິດຕໍ່ |can tít tò|(ນ) sự tiếp xúc, sự đi lại, sự giao thiệp, sự giao dịch, sự gặp gỡ, sự lui tới.

ການເຕັ້ນ |can tểnh|(ນ) ຄ: ການໂດດ. sự nhảy.

ການຕ້ອນຮັບ |can tỏn hặp|(ນ) sự tiếp đón.

ການຕອບເລກໄຈດ |can tọp lêếc chột|(ນ) sự trả lời, giải đáp (một bài toán, câu đố, câu hỏi,...).

ການແຕ້ມຮູບ |can tẻm húp|(ນ) ຄື: ການຂຽນຮູບ. sự vẽ, sự họa.
ການຖຽງກັນ |can thiếng căn|(ນ) sự tranh cãi, sự tranh luận.
ການທຳທ່າ |can thăm thà|(ນ) động tác, dáng điệu, bộ điệu, bộ tịch.
ການທຳບຸນ |can thăm bun|(ນ) sự làm ơn, sự làm phước.
ການທຳມາຫາກິນ |can thăm ma há kinh|(ນ) sự làm ăn, sự làm ăn sinh sống.
ການທ່ອງທ່ຽວ |can thoòng thiều|(ນ) sự du lịch, cuộc tham quan.
ການທູດ |can thút|(ນ) ngoại giao.
ການທ່ຽວຂໍແຕ່ |can thiều kho fè|(ນ) sự xin của bố thí.
ການນຳໃຊ້ |can năm xảy|(ນ) sự vận dụng.
ການນຳພາ |can năm fa|(ນ) sự lãnh đạo.
ການນອງເລືອດ |can noong lướt|(ນ) sự đổ máu, sự chém giết.
ການບາສີສູ່ຂວັນ |can ba sí xù khoắn|(ນ) cuộc làm lễ gọi hồn.
ການບໍລິຫານ |can bo lỉ hán|(ນ) sự quản lí.
ການບຸກເບີກ |can búc bọc|(ນ) (sự) khởi xướng, tiên phong; khai phá.
ການເບິ່ງແຍງ |can bòng nheng|(ນ) sự chăm sóc.
ການບັນທຸກ |can băn thục|(ນ) sự chuyên chở, sự vận tải.
ການບ້ານ |can bản|(ນ) công việc nội trợ; công việc làng bản.
ການບ້ານການເມືອງ |can bản can mương|(ນ) việc chính trị trong nước, nội chính.
ການບິນ |can binh|(ນ) hàng không (máy bay). ຂົວການບິນ : cầu hàng không. ສາຍການບິນ : tuyến hàng không, tuyến bay.
ການປະຊຸມ |can pả xum|(ນ) cuộc gặp gỡ, cuộc hội họp, hội nghị.
ການປະດິດສ້າງ |can pả đích sạng|(ນ) sự sáng tạo.
ການປະຕິວັດ |can pả tỉ vặt|(ນ) cuộc cách mạng. ການປະຕິວັດຊາດປະຊາທິປະໄຕປະຊາຊົນ : cuộc cách mạng dân chủ nhân dân.
ການປະທະ |can pả thả|(ນ) sự xung đột.
ການປະມົງ |can pả mông|(ນ) công nghiệp cá, nghề cá, ngư nghiệp.
ການປະມູນ |can pà mun|(ນ) sự đấu thầu.
ການປ່າໄມ້ |can pà mảy|(ນ) lâm nghiệp.
ການໄປທ່ຽວ |can pay thiều|(ນ) cuộc đi dạo, cuộc đi chơi, cuộc du lịch.
ການປາກເວົ້າ |can pạc vảu|(ນ) 1) cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận. 2) sự nói, lời nói, sự phát biểu, lời phát biểu.
ການປຸກຢ້າວແປງເຮືອນ |can púc dảo peng hươn|(ນ) sự dựng nhà sửa cửa.
ການປູກຝັງ |can pục phắng|(ນ) sự trồng trọt, nông nghiệp.
ການປົກຄອງ |can pốc khoong|(ນ) sự cai trị. ລະບອບການປົກຄອງ : chế độ cai trị.
ການປາດ |can pạt|(ນ) ຄື: ການຜ່າຕັດ. sự mổ, sự mổ xẻ, sự phẫu thuật.
ການປ້ານຝາຍ |can pản phái|(ນ) sự đắp đê.
ການປັບປຸງ |can păp pung|(ນ) (sự) củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến.
ການຜ່າຕັດ |can fà tắt|(ນ) ຄື: ການປາດ. sự mổ, sự mổ xẻ, phẫu thuật.
ການເຜົາສົບ |can fáu sốp|(ນ) sự hỏa thiêu, sự hỏa táng.
ການຜິດຖຽງກັນ |can fìt thiếng căn|(ນ) sự cãi nhau; sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp.
ການຜູກຂໍ້ຕໍ່ແຂນ |can fuục khọ tò khén|(ກ) sự buộc chỉ tay.
ການຜູກແຂນ |can fuục khén|(ກ) sự buộc chỉ tay.
ການຜັດວັນປະກັນມື້ ພາໃຫ້ເສຍເວລາ |can fắt văn pả căn mử fa hạy sía vê la| (ພາສິດ) (sự hẹn rày hẹn mai làm mất thời gian) việc gì làm được hôm nay chớ để ngày mai (d).
ການຝັນສຽງ |can fắn siếng|(ກ) sự phát âm.
ການເຝິກຫັດ |can phớc hắt|(ນ) sự rèn luyện, sự tập luyện, sự diễn tập, sự huấn luyện.
ການຝັງສົບ |can phắng sốp|(ນ) việc mai táng, việc chôn cất.
ການພະນັນ |can fả năn|(ນ) trò cờ bạc, sự đánh

bạc.

ການພົວພັນ |can fua făn|(ນ) sự quan hệ. ການພົວພັນການຜະລິດ : (sự) quan hệ sản xuất.

ການພັດທະນາ |can fặt thả na|(ນ) sự phát triển.

ການໄຟຟ້າ |can phay phả|(ນ) điện lực.

ການຟ້ອນ |can phỏn|(ນ) sự múa, sự nhảy múa, sự khiêu vũ.

ການເມືອງ |can mương|(ນ) chính trị, việc nước, quốc sự. ນັກການເມືອງ : nhà chính trị.

ການຢູ່ |can dù|(ນ) sự sống, sự tồn tại, sự sinh tồn.

ການຢູ່ການກິນ |can dù can kinh|(ນ) nếp sống, lối sống, cách sống.

ການຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ |can dù huồm căn đôi sắn tỉ|(ນ) sự chung sống hòa bình.

ການຢ້ຽມຢາມ |can diểm dam|(ນ) sự đi thăm, sự thăm hỏi, sự thăm viếng, sự tham quan.

ການຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ |can diểm dam thám khào|(ນ) sự thăm viếng.

ການລະມັດລະວັງ |can lả mặt lả văng|(ນ) sự thận trọng.

ການລ່າເນື້ອ |can là nửa|(ນ) việc săn thú.

ການເລືອກຕັ້ງ |can lước tẳng|(ນ) sự bầu cử, cuộc tuyển cử. ຜົນການເລືອກຕັ້ງ : kết quả cuộc bầu cử.

ການເລືອກຕັ້ງທົ່ວໄປ |can lước tẳng thùa pay|(ນ) phổ thông đầu phiếu.

ການລົງທຶນ |can lông thưnh|(ນ) sự đầu tư.

ການລ້ຽງສັດ |can liểng sắt|(ນ) sự chăn nuôi.

ການແລ່ນ |can lèn|(ນ) sự chạy, sự vận hành. ການແລ່ນຈັກ : sự vận hành máy, sự chạy máy.

ການວິເຄາະ |can vỉ khỏ|(ນ) sự phân tích.

ການວຽນທຽນ |can viên thiên|(ນ) sự rước nến (thắp nến rồi đi vòng quanh chùa).

ການຫາປາ |can há pa|(ນ) sự đánh cá, sự câu cá.

ການແຫ່ເຮືອ |can tèng ngan|(ນ) sự rước rể.

ການໂຫ່ເນື້ອ |can hè khởi|(ນ) sự đi săn, sự săn bắn.

ການຫັດແຮງ |can hắt heng|(ນ) sự rèn luyện thân thể, thể dục.

ການຫຼິ້ນ |can lịnh|(ນ) sự chơi, sự đùa, sự vui chơi. ການຫຼິ້ນກິນ : sự ăn chơi. ການຫຼິ້ນກິລາ : sự chơi thể thao.

ການຫຼິ້ນກິນ |can lịnh kinh|(ນ) sự ăn chơi.

ການອະນຸມັດ |can ả nủ mặt|(ນ) (sự) phê duyệt, phê chuẩn.

ການໂອ້ຫ້າ |can ô hắng|(ນ) sự kiêu ngạo, sự ngạo mạn.

ການອອກ |can oọc|(ນ) sự ra, sự đi ra, sự đi khỏi.

ການອອກສຽງສຳນຽງ |can oọc siếng sắm niêng|(ນ) sự phát âm, sự đọc.

ການອ່ານ |can àn|(ນ) sự đọc, sự xem (sách, báo...).

ການຮູ້ຈັກວ່າພໍ່ຍ່ອມນຳມາຊຶ່ງຄວາມລາບ |can hủ chắc và fo năm ma xừng khoam láp| (ພາສິດ) (biết đủ mới giàu) biết đủ là giàu nhất.

ການຮຸກຮານ |can hục han|(ນ) sự xâm lấn, sự gây hấn, sự xâm lược.

ການຮ້ອງເພງ |can hoổng fèng|(ນ) sự hát, sự ca.

ການເຮັດສວນ |can hệch suốn|(ນ) nghề làm vườn, sự trồng cây.

ການຮຽນ |can hiên|(ນ) sự học, sự học tập, sự nghiên cứu.

ການຮຽນຄຳເວົ້າ |can hiên khăm vảu|(ນ) sự học nói, sự học tiếng.

ການເຮືອນ |can hươn|(ນ) công việc nội trợ, việc nhà, việc cửa. ຊາຍໃດມີເມຍແກ້ວ ການເຮືອນຮຽງຮາບ ດີດາຍ (ສິນ) : người đàn ông nào có vợ hiền, việc nhà sẽ êm ấm.

ການຮ່ວມມື |can huồm mư|(ນ) sự hợp tác.

ກ່ານ |càn| 1.(ນ) chim có khoang trắng ở cổ; chó có khoang trắng ở đuôi; rắn có màu trắng lẫn đen và vàng. ໝາຫາງກ່ານ : chó có khoang trắng ở đuôi. ງູກ່ານ : (rắn có màu trắng lẫn đen và vàng) rắn cạp nong, rắn mai gầm. 2.(ຄ) rằn, xăm. ເມັ່ງຄໍກ່ານ : người Mêêng cổ rằn (tên một bộ tộc Lào ở phía Bắc). ມ່ານຂາລາຍ : người Màn chân xăm. 3.(ຄ) nhiều màu xen kẽ nhau, khoang, loang lổ. ນົກຄໍກ່ານ : con quạ khoang.

ກ່ານປ້ອງ |càn pỏng|(ນ) rắn cạp nong.
ກ້ານ |cản| 1.(ນ) 1) nhánh, bẹ, tàu. ກ້ານໝູ : nhánh cây trầu. ກ້ານພ້າວ : tàu dừa. 2) cái, chiếc. ບ່ວງສອງກ້ານ : muỗng hai cái. ກ້ານສວຍ : cái thoi dệt. 2.(ນ) cuống, tàu. ກ້ານພ້າວ : tàu lá dừa. ກ້ານຕານ : tàu lá thốt nốt. 3.(ກ) thắp sáng đèn (bắn thú ban đêm). ກ້ານເພີ້ງ : thắp đèn.
ກ້ານກຸ່ງ |cản cùng|(ຄ) huy hoàng, thịnh vượng, thái bình.
ກ້ານຄໍ |cản kho|(ນ) cổ.
ກ້ານສວຍ |cản suối|(ນ) thoi dệt cửi.
ກ້ານເຊີນ |cản sơn|(ນ) sự gọi đến, lời gọi đến, lời triệu tập, trát đòi hầu tòa.
ກ້ານຍ່ຳ |cản nhà|(ນ) ຄ: ຜັກກາດຍ່ຳ, ຜັກກະຍ່ຳ, ຜັກຂະຍ່ຳ. một loại cây, thân cành có gai, lá nhỏ, mùi thơm, ăn được.
ກ້ານຕົ້ງ |cản tông|(ນ) một loại cây, cặp với lá muỗng trâu, làm rau ăn được, còn dùng làm thuốc hạ sốt.
ກ້ານຕອງ |cản toong|(ນ) tàu lá. ກ້ານຕອງ ກ້ວຍ : tàu lá chuối.
ກ້ານບົວ |cản bua|(ນ) cuống sen, cọng sen, ngó sen.
ກ້ານໝູ |cản fu|(ນ) nhánh cây trầu.
ກ້ານເພີ້ງ |cản foơng|(ກ) thắp đèn (soi thú).
ກ້ານພ້າວ |cản fảo|(ນ) tàu dừa.
ກ້ານເຫຼືອງ |cản lướng|(ນ) cây mọc gần bờ nước, lõi vàng, đem lõi ngâm nước chữa hoàng đản (ໄມ້ກ້ານເຫຼືອງ).
ກ້ານຫຍ້າ |cản nhạ|(ນ) loại cây nhỡ, thân tròn nhỏ, dài khoảng 5-6 khuỷu tay, dùng làm bửng tranh (ໄມ້ກ້ານຫຍ້າ).
ກ້ານຮຸ່ງ |cản hung|(ນ) ຄ: ກ່ຽງຮຸ່ງ.
ກິນ |kinh|(ກ) 1) ăn (cơm, bánh...). ລາວພວມກິນເຂົ້າ : anh ta đang ăn cơm. ກິນເຂົ້າໜົມ : ăn bánh. (ສ ນອນ) ຫາເຊົ້າກິນຄ່ຳ : (kiếm buổi sáng, ăn buổi chiều) đầu tắt mặt tối. (ສ ນອນ) ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ : (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng chén) ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; ăn một mâm, nằm một chiếu. (ພ ສິດ) ກິນປູນຮ້ອນທ້ອງ : có tật giật mình. (ພ ສິດ) ກິນໃຫ້ຫຍຳ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ : ăn có nhai, nói có nghĩ. (ພ ສິດ) ກິນຍາມຮ້ອນ ຟ້ອນຍາມເມົ່ຳ : ăn lúc đói, nói lúc say. (ພ ສິດ) ກິນຢູ່ໃນເຮືອນ ຂີ້ໃສ່ຫຼັງຄາ : ăn cháo đái bát. (ພ ສິດ) ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່ຳ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ : (thức ăn không ăn thì thối, việc cũ không nhắc lại thì quên). (ພ ສິດ) ກິນສົມຢາກ ປາກສົມຄຳ : ăn bớt đọi, nói bớt lời. (ພ ສິດ) ກິນເຂົ້າໄຕ ຢ່າໂສຄວາມເພື່ນ : ăn cơm nhà, nói chuyện hàng xóm. (ພ ສິດ) ກິນເຂົ້າກັບປິ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນຫຼວດຝັນຮ້າຍຍັ້ງຄືນ : ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy. (ພ ສິດ) ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để sống, không phải sống để ăn. (ພ ສິດ) ກິນແລ້ວແສ້ວໜີ : ăn xong quẹt mỏ. (ພ ສິດ) ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : ăn vừa no, làm vừa sức. 2) uống. ກິນນ້ຳ : uống nước. (ສ ນອນ) ເຮັດພໍ ກິນ : làm đủ ăn, làm đủ sống. 3) nuốt, mổ. ນົກກິນ (ຕອດ) ເຫຍື່ອ : chim ăn (mổ) mồi. 4) thắng, thắng cuộc. ຂ້ຽງໃດກິນ? : bên nào ăn (thắng)?. 5) cai trị. ກິນເມືອງ : cai trị đất nước. 6) chiếm. ໂຮງຈັກກິນເນື້ອທີ່ສອງຕາລາງ ກິໂລແມັດ : nhà máy chiếm diện tích hai cây số vuông. 7) ăn (nhận từ phía khác). ກິນເງິນເດືອນ : ăn tiền lương, ăn lương. 8) ăn. ກິນ ກຳໄລ : ăn lời. ກິນດອກເບ້ຍ : ăn tiền lời, ăn tiền lãi, lấy lãi.
ກິນເກືອກິນກະປິ |kinh cưa kinh cả pỉ| (ສ ນອນ) (ăn muối ăn mắm) *dối*.
ກິນກຳໄລ |kinh căm lay|(ກ) ăn lời, lấy lãi.
ກິນກ້ຽງຂວ້ຽງຄໍ |kinh cảng khoáng kho| (ພ ສິດ) (ăn xương thì hóc) tham thì thâm; ăn mặn khát nước.
ກິນໂກງ |kinh coông|(ກ) ăn gian.
ກິນກັນ |kinh canh|(ກ) hài hòa, hòa thuận, cân đối, hòa hợp.
ກິນກ່ອນທານ ມານກ່ອນແຕ່ງ |kinh còn than, man còn tèng| (ພ ສິດ) (ăn trước khi dâng cơm cho sư, có thai trước khi cưới). ຄ: ສຸກ ກ່ອນເທີ້ມ.
ກິນແກບກິນຮ່ຳ |kinh kẹp kinh hăm| (ສ ນອນ)

(ăn trấu ăn cám) *dốt, ngu dần.*

ກິນແກ້ມ |kinh kẻm|(ภ) nhắm rượu. ກິນແກ້ມ ກັບຊີ້ນປີ້ງ : nhắm rượu với thịt nướng.

ກິນເຂົ້າ |kinh khậu|(ภ) ăn cơm.

ກິນເຂົ້າກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນ ຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັ່ງຄືນ |kinh khậu cắp pồn non cônh sọt sọt, kinh khậu cắp xỉn lọt phắn hải nhằng khưn| (ພາສິດ) (ăn cơm với chả cá ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò khô, ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy.

ກິນເຂົ້າງາຍ |kinh khậu ngai|(ภ) ăn bữa cơm lỡ (khoảng 9 giờ sáng).

ກິນເຂົ້າເຊົ້າ |kinh khậu xảu|(ภ) ăn sáng, ăn điểm tâm. ປັ້ນເຂົ້າເຊົ້າ : điểm tâm.

ກິນເຂົ້າໂຕໂສຄວາມເພິ່ນ ບໍ່ດີດາຍ |kinh khậu tô số khoam phần bò đi đai| (ພາສິດ) (ăn cơm mình bàn tán chuyện người là không tốt). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າໂຕ ຢ່າໂສຄວາມເພິ່ນ.

ກິນເຂົ້າໂຕ ຢ່າໂສຄວາມເພິ່ນ |kinh khậu tô dà số khoam phần| (ພາສິດ) (ăn cơm mình đừng bàn tán chuyện người ta) ăn cơm nhà, nói chuyện hàng xóm.

ກິນເຂົ້າທ່ຽງ |kinh khậu thiềng|(ภ) ăn trưa.

ກິນເຂົ້າລິ້ງ |kinh khậu liing| (ສຳນວນ) (ăn cơm khỉ) *ăn cơm rừng; ăn cơm dọc đường.*

ກິນເຂົ້າແລງ |kinh khậu leng|(ภ) ăn cơm chiều.

ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ |kinh khậu huồm fa, kinh pa huồm thuội| (ສຳນວນ) (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng bát) ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; ăn cùng nồi, ngồi cùng chiếu; ăn một mâm, nằm một chiếu.

ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ ກິນກ້ວຍຮ່ວມຫວີ |kinh khậu huồm fa, kinh pa huồm thuội, kinh cuổi huồm ví| (ສຳນວນ) (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng bát, ăn chuối cùng nải). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ.

ກິນຂອງເພິ່ນ ໄວ້ຂອງໂຕ |kinh khoóng fần, vảy khoóng tô| (ພາສິດ) (ăn của người ta, cất của mình) của người bồ tát, của mình lạt buộc; của người bồ tát, của nhà lạt buộc; của người bồ tát, của ta lạt buộc; của mình thì để, của rể thì bòn; của mình thì giữ bo bo, của người thì để cho bò nó ăn.

ກິນຂາດ |kinh khạt| (ສຳນວນ) ăn đứt, hơn hẳn. ເຖິງແມ່ນໂຫລະທັດພາຍໃນແຕ່ກິນຂາດໂຫ ລະທັດຮຸ່ນໃໝ່ : tuy là ti vi nội địa nhưng ăn đứt ti vi đời mới.

ກິນຄືໝູ ຢູ່ຄືໝາ |kinh khư mú, dù khư má| (ສຳນວນ) (ăn như heo, ở như chó) ăn dơ ở bẩn.

ກິນຄາຍ |kinh khai|(ภ) ăn đồ cúng, ăn đồ tạ lễ.

ກິນຄວາມ |kinh khoam|(ภ) bao gồm, bao hàm, gồm có, tính đến, kể cả.

ກິນງາຍ |kinh ngai|(ภ) ăn bữa cơm lỡ (khoảng 9 giờ sáng).

ກິນເງິນ |kinh ngân|(ภ) tham ô, tham nhũng.

ກິນເງິນເດືອນ |kinh ngân đươn|(ภ) ăn tiền lương, ăn lương.

ກິນເຈ |kinh chê|(ม) sự kiêng cữ (đồ tanh), sự giới mặn, sự ăn chay.

ກິນແຈ |kinh chẹ| ถิ: ກິນເຈ.

ກິນໃຈ |kinh chay|(ภ) 1) nghi ngờ. 2) hấp dẫn, thu hút.

ກິນສີ |kinh sí|(ภ) 1) ăn màu, bắt màu. 2) ถิ: ກິນເສັ້ນ.

ກິນສຸກ |kinh súc|(ภ) ăn chín.

ກິນເສດກິນເລຍ |kinh sệt kinh lia| (ສຳນວນ) (ăn đồ thừa, ăn liếm). ถิ: ຫາເສດຫາເລຍ.

ກິນເສດກິນເຫຼືອ |kinh sệt kinh lứa| (ສຳນວນ) (ăn cặn, ăn thừa). ถิ: ຫາເສດຫາເຫຼືອ.

ກິນສິນບົນ |kinh sính bônh|(ภ) ăn của đút lót, ăn hối lộ. ກິນສິນບົນແມ່ນໂທດອັນໜຶ່ງ : ăn hối lộ là một tội.

ກິນເສັ້ນ |kinh sệnh| (ສຳນວນ) hợp gu (hay dùng ở thể phủ định). ບໍ່ກິນເສັ້ນກັນ : không hợp gu nhau.

ກິນສອບ |kinh suộp|(ภ) đớp, hốc (ăn).

ກິນສົມຢາກ ປາກສົມຄຽດ |kinh sốm dạc, pạc sốm khiết| (ພາສິດ) (ăn vừa thèm, nói vừa sự tức giận) ăn bớt bát, nói bớt lời; ăn bớt đọi, nói bớt lời.

ກິນຊ້າໆບໍ່ເຫຼືອ ກິນເສືອບໍ່ອີ່ມ |kinh xảng bò lứa, kinh cưa bò ìm| **(ສຳນວນ)** (ăn voi không dư, ăn muối không no) *phàm ăn, háu ăn.*

ກິນແຊບ |kinh xép|**(ກ)** ăn ngon, ngon miệng. ກິນແຊບນຸ່ງໆງາມ : ăn ngon mặc đẹp.

ກິນແຊບນຸ່ງໆງາມ |kinh xép nùng ngam| **(ສຳນວນ)** (ăn ngon mặc đẹp) ăn ngon mặc đẹp; ăn sung mặc sướng.

ກິນຍາມຮ້ອນ ຟ້ອນຍາມເມົາ |kinh nham hỏn, phỏn nham mau| **(ພາສິດ)** (ăn khi nóng, múa khi say). **(ເບິ່ງ): ກິນພວມຮ້ອນ ຟ້ອນພວມເມົາ.**

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ |kinh đảy vảy nay chay, kinh bò đảy vảy nay háy| **(ພາສິດ)** (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

ກິນດອກ |kinh đoọc|**(ກ)** **ຄື:** ກິນດອກເບ້ຍ.

ກິນດອກເບ້ຍ |kinh đoọc bỉa|**(ກ)** ăn tiền lời, ăn tiền lãi, lấy lãi. ໃຫ້ກູ້ກິນດອກເບ້ຍ : cho vay lấy lãi.

ກິນດອງ |kinh đong|**(ກ)** ăn cưới. ໄປກິນດອງ : đi ăn cưới.

ກິນດ້ວຍຄວານໂລພາ |kinh đuổi khoam lô fa|**(ກ)** ăn ngấu nghiến, ăn một cách ham hố.

ກິນດິບ |kinh đíp|**(ກ)** **1)** ăn sống. ຢ່າສູ້ກິນດິບ ເພາະຈະມີສານໃບໄມ້ໃນຕັບໄດ້ງ່າຍ : đừng có ăn sống, bởi sẽ dễ nhiễm sán lá gan. **2) (ສຳນວນ) ກິນດິບ** : xơi tái (ăn một cách dễ dàng, thắng một cách dễ dàng). ການແຂ່ງຂັນໃນຄັ້ງນີ້ ມັນກິນດິບແລ້ວ : cuộc thi đấu lần này, nó xơi tái rồi.

ກິນຕະພືດເວົ້າຕະພີ |kinh tả fựt vảu tả fừ| **(ສຳນວນ)** (ăn bừa bãi, nói lung tung) ăn tục nói khoác; ăn tục nói phét.

ກິນຕາ |kinh ta|**(ກ)** ảo thị (thấy sai kích thước).

ກິນໂຕະ |kinh tổ|**(ກ)** ăn tiệc.

ກິນຕົວ |kinh tua|**(ກ)** tự rách.

ກິນຕາງລີ ຂີ້ຕາງຢັ້ງ |kinh tang lỉ, khị tang dẳng| **(ພາສິດ)** (ăn thay trốn tránh, ỉa thay nghỉ) ăn cơm chúa múa tối ngày; cơm nhà chúa, múa tối ngày; cơm vua, ngày trời, tối rày còn mai.

ກິນແຫ້ເຮັດຫຼອກ |kinh thẻ hệch loọc| **(ສຳນວນ)** (ăn thật làm láo) ăn kĩ làm dối; ăn thật làm giả; ăn thật làm bờn; ăn thật làm dối.

ກິນທາງ |kinh thang|**(ກ)** lấn đường.

ກິນທານ |kinh than|**(ກ)** ăn giỗ.

ກິນທຶນ |kinh thưnh|**(ກ)** tiêu lạm vốn.

ກິນນະລີ |kinh nả li|**(ນ)(ປ.)** quái thú như "ກິນນອນ" nhưng là giống cái.

ກິນນະລອນ |kinh nả lon| **ເບິ່ງ:** ກິນນອນ.

ກິນໃນທີ່ລັບ ໄຂໃນທີ່ແຈ້ງ |kinh nay thì lặp, kháy nay thì chẻng| **(ພາສິດ)** (ăn nơi kín, mở nơi sáng) ai khảo mà xưng.

ກິນນ້ຳ |kinh nắm|**(ກ)** **1)** uống nước, xơi nước. ຕ້ອງກິນນ້ຳຫຼັງກິນເຂົ້າແລ້ວ : phải uống nước sau khi ăn cơm xong. **2)** có mớn nước. ເຮືອກິນນ້ຳຕື້ນ : thuyền có mớn nước cạn.

ກິນນ້ຳຍ້ອຍສອກຄົນອື່ນ |kinh nắm nhỏi soọc khônh ừn| **(ສຳນວນ)** (uống nước giọt từ khuỷu người khác). **ຄື:** ກິນນ້ຳໃຕ້ສອກ.

ກິນນ້ຳຕາ |kinh nắm ta| **(ສຳນວນ)** (uống nước mắt) nuốt nước mắt.

ກິນນ້ຳຕາຕາງເຂົ້າ |kinh nắm ta tang khậu| **(ສຳນວນ)** (uống nước mắt thay cơm) nuốt nước mắt. ຖ້າເຈົ້າເອົາມັນ ເຈົ້າຕ້ອງກິນນ້ຳຕາຕາງເຂົ້າ : nếu cô lấy hắn thì sẽ phải nuốt nước mắt.

ກິນນ້ຳໃຕ້ສອກ |kinh nắm tảy soọc| **(ສຳນວນ)** (uống nước dưới khuỷu tay) cố đấm ăn xôi (thường dùng cho phụ nữ đi làm lẽ).

ກິນນ້ຳຕາງລີ້ຂີ້ຕາງເຊົ່າ |kinh nắm tang lỉ, khị tang xau| **(ພາສິດ)** (uống nước thay trốn tránh, ỉa thay nghỉ). **ຄື:** ກິນຕາງລີ້ ຂີ້ຕາງຢັ້ງ.

ກິນນ້ຳບໍ່ເພື່ອແລ້ງ |kinh nắm bò fừa lẻng| **(ພາສິດ)** (uống nước không để dành trời hạn) được đồng nào, xào đồng nấy; có đồng nào xào đồng ấy; được đồng nào xào đồng ấy; được bữa nào, xào bữa ấy; được miếng mô, nhắm miếng mô, được miếng nớ, nhắm miếng nớ.

ກິນນອກກິນໃນ |kinh noóc kinh nay| **(ສຳນວນ)** (ăn trong ăn ngoài) ăn bớt ăn xén.

ກິນນອນ |kinh non| **1.(ນ)(ປ.)** (thần thoại) quái

thú, thân là người đầu là ngựa hoặc thân là người đầu là chim (giống đực). 2.(ຄ) nội trú. ໂຮງຮຽນກິນນອນ : trường nội trú.

ກິນບໍ່ເຂົ້າຫ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າຫາໆ |kinh bò khậu thà, và bò khậu thang| (ພາສິດ) (ăn không đúng thế, nói không đúng cách) ăn không nên đọi, nói không nên lời; ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời.

ກິນບໍ່ຊ່ຳໆກິນເປັນໜີ້ |kinh bò xàng kinh pênh nị| (ພາສິດ) (không biết cách ăn thì mang nợ) ăn lắm trả nhiều.

ກິນບໍ່ຊ່ຳໆກໍ່ເປັນໜີ້ ຂີ້ບໍ່ຊ່ຳໆກໍ່ເປັນກຳ ກະທຳ ບໍ່ດີເພີ່ນກໍ່ເວົ້າ |kinh bò xàng cò pênh nị, khị bò xàng cò pênh căm, cả thăm bò đi fần cò vảu| (ພາສິດ) (không biết cách ăn thì mang nợ, không biết cách ỉa thì là quả báo, xử sự không tốt thì người ta nói). ຄື: ກິນບໍ່ຊ່ຳໆກິນເປັນໜີ້.

ກິນບໍ່ລິ |kinh bò lông|(ກ) nuốt không trôi.

ກິນບ້ານກິນເມືອງ |kinh bản kinh mương| (ສຳນວນ) 1) (cổ) làm vua, làm người cai trị đất nước, làm quan làm quyền. 2) ngủ dậy trưa, ngủ lấy cứt trét phên (thường dùng trong câu chửi). ນອນກິນບ້ານກິນເມືອງ : ngủ lấy cứt trét phên. 3) (khẩu) tham ô.

ກິນບຸນເກົ່າ |kinh bunh càu| (ສຳນວນ) (hưởng phúc cũ) nhờ phúc ấm tổ tiên.

ກິນປູນຮ້ອນທ້ອງ |kinh pun hỏn thoỏng| (ພາສິດ) (ăn vôi nóng bụng) có tật giật mình; có ghẻ né ruồi; có tật giật mình, có tình kinh trong bụng; có tình rình trong bụi; đầu có chấy đầu ngứa.

ກິນປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນຊິ້ນຫຼອດສະດຸ້ງຍັ່ງຄືນ |kinh pổnh non côn sọt sọt, kinh xỉn lọt xả đủng nhằng khưn| (ພາສິດ) (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊິ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັ່ງຄືນ.

ກິນປິ່ນນອນໂກນສອດໆ ກິນຊິ້ນຫຼອດສະດຸ້ງຍັ່ງຄືນ |kinh pổnh non côn sọt sọt, kinh xỉn lọt xả đủng nhằng khưn| (ພາສິດ) (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊິ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັ່ງຄືນ.

ກິນຜົວ |kinh phủa|(ກ) sát chồng, sát phu. ນາງເປັນຄົນກິນຜົວ : cô ta là người sát chồng.

ກິນຝິ່ນ |kinh phình|(ກ) ăn thuốc phiện, dùng thuốc phiện (để điều trị bệnh).

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ |kinh fừa dù bò mèn dù fừa kinh| (ພາສິດ) ăn để sống, không phải sống để ăn (d).

ກິນເພນ |kinh fên|(ກ) ăn trưa, ăn bữa trưa của thầy tu (Lào).

ກິນພວມຮ້ອນ ຟ້ອນພວມເມົາ |kinh fuôm hỏn, phỏn fuôm mau| (ພາສິດ) (ăn khi nóng, múa khi say) ăn lúc đói, nói lúc say.

ກິນຟຣີ |kinh phi|(ກ) ăn không phải trả tiền, ăn miễn phí. ມື້ອື່ນກິນຟຣີ ມື້ນີ້ກິນຈ່າຍ : ngày mai ăn miễn phí, hôm nay ăn trả tiền.

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ |kinh fừa dù bò mèn dù fừa kinh| (ພາສິດ) ăn để sống, không phải sống để ăn (d).

ກິນເມື່ອຍາມຮ້ອນ ຟ້ອນເມື່ອຍາມເມົາ |kinh mừa nham hỏn, phỏn mừa nham mau| (ພາສິດ) (ăn khi nóng, múa khi say). ຄື: ກິນພວມຮ້ອນ ຟ້ອນພວມເມົາ.

ກິນມ້ຳໆ ບໍ່ຄ້ຳເບິ່ງທ້ອງ |kinh măm măm bò khăm bòng thoỏng| (ພາສິດ) (ăn lai rai không sờ xem bụng) no bụng đói con mắt; con mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no miệng đói mắt.

ກິນເມຍ |kinh mia|(ກ) sát vợ, sát phụ. ລາວເປັນຄົນກິນເມຍ : anh ta là người sát vợ.

ກິນເມືອງ |kinh mương|(ກ) cai trị đất nước.

ກິນຢາ |kinh da|(ກ) uống thuốc. ອ່ອຍລູກກິນຢາ : dỗ con uống thuốc.

ກິນຢູ່ກັບປາກ ຢາກຢູ່ກັບທ້ອງ |kinh dù cắp pạc, dạc dù cắp thoỏng| (ພາສິດ) (ăn tùy theo miệng, thèm tùy theo bụng) biết mười mươi còn giả vờ giả vịt.

ກິນຢູ່ໃນເຮືອນ ຂີ້ໃສ່ຫຼັງຄາ |kinh dù nay hươn, khị sày lắng kha| (ພາສິດ) (ăn trong nhà, ỉa vô mái) ăn cháo đái bát; ăn cháo đá bát.

ກິນລ້ຳ |kinh lã|(ກ) ăn không, ăn không

không, cho không. ເງິນກິນລ້ຳ : tiền cho không.

ກິນລ້ຳກິນດາຍ |kinh lả kinh đai| **(ສຳນວນ)** (ăn không, sống vô vị) ăn không ngồi rồi; ăn dưng ngồi rồi.

ກິນລ້ຳຢູ່ດາຍ |kinh lả dù đai| **(ສຳນວນ)** (ăn không, ở không) **ເບິ່ງ: ກິນລ້ຳກິນດາຍ.**

ກິນລ້ຳຢູ່ລ້ຳ |kinh lả dù lả| **(ສຳນວນ)** (ăn không, ở không) **ເບິ່ງ: ກິນລ້ຳກິນດາຍ.**

ກິນເລິກ |kinh lọc|**(ຄ)** thâm hiểm. ເຂົາເປັນຄົນກິນເລິກ : ông ta là người thâm hiểm.

ກິນລ້ຳໆກິນຜານ |kinh lảng kinh fán| **(ສຳນວນ)** ăn bừa ăn bãi, ăn hại của trời; ăn phung ăn phí; ăn liều tiêu bậy; ăn liều tiêu càn; ăn hoang mặc hại; ăn hoang phá hoại.

ກິນແລງ |kinh leng|**(ກ)** ăn chiều (khoảng 6 giờ chiều).

ກິນລ້ຽງ |kinh liểng|**(ກ)** dự tiệc, tiệc tùng, ăn cỗ, ăn liên hoan. ກິນລ້ຽງເລື້ອຍສິ້ນເປືອງຫຼາຍ : tiệc tùng mãi tốn kém lắm.

ກິນລ້ຽງສີ່ງ |kinh liểng sôồng|**(ກ)** buổi liên hoan chia tay.

ກິນລົມ |kinh lôm|**(ກ)** 1) hóng mát. ໄປກິນລົມ : đi hóng mát. 2) no gió. ໃບເຮືອກິນລົມ : cánh buồm no gió.

ກິນລົມກິນແລ້ງ |kinh lôm kinh lẻng| **(ສຳນວນ)** công dã tràng.

ກິນແລ້ວແສ້ວໜີ |kinh lẻo sẹo ní| **(ພາສິດ)** (ăn xong chuồn biến) ăn xong quẹt mỏ.

ກິນແລ້ວລືມຢາກ ປາກແລ້ວລືມຄຳ |kinh lẻo lưm dạc, pạc lẻo lưm khăm| **(ພາສິດ)** (ăn rồi quên thèm, nói xong quên lời) ăn lắm hết ngon, nói lắm hết lời khôn.

ກິນແລ້ວໃຫ້ເກັບ ເຈັບແລ້ວໃຫ້ຈຳ |kinh lẻo hạy kếp, chếp lẻo hạy chăm| **(ພາສິດ)** (ăn xong phải dọn, đau rồi phải nhớ). **ຄື: ເຈັບແລ້ວຈື່ໆ ຫຼາບ.**

ກິນເວລາ |kinh vê la|**(ກ)** chiếm thời gian, tốn thời gian. **ກິນເວລາຫຼາຍ** : mất nhiều thời gian, tốn nhiều thời gian. ໄປເມືອງນັ້ນກິນເວລາແຕ່ຊົ່ວໂມງດຽວ : đi huyện đó mất thời gian chỉ một tiếng.

ກິນຫົ່ວ |kinh húa|**(ກ)** lừa. ຖືກກິນຫົ່ວ : bị lừa.

ກິນຫົ່ວກິນຫາງໆ |kinh húa kinh háng| **(ສຳນວນ)** (ăn đầu ăn đuôi) ăn đầu ăn đuôi; chặn đầu chặn đuôi.

ກິນຫົ່ວລອບຫາງໆ |kinh húa luốp háng| **(ສຳນວນ)** (ăn đầu lẫn đuôi) **ເບິ່ງ: ກິນຫົ່ວກິນຫາງໆ.**

ກິນໃຫ້ມີທີ່ຂີ້ໃຫ້ມີບ່ອນ |kinh hạy mi thì, khị hạy mi bòn| **(ພາສິດ)** (ăn cho có nơi, ỉa cho có chốn) ăn chọn nơi, chơi chọn bạn; ăn có chỗ, đỗ có nơi; ăn có nơi, chơi có chốn; ăn có sổ, ỏ có nơi; ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.

ກິນໃຫ້ພໍຄາຍ ຫາບໃຫ້ພໍແຮງ ແປງໃຫ້ພໍໃຊ້ ໄຂ້ໃຫ້ພໍນອນ |kinh hạy fo kháp, hạp hạy fo heng, peng hạy fo xảy, khạy hạy fo heng| **(ພາສິດ)** (ăn vừa bữa, gánh vừa sức, sửa vừa dùng, ốm phải nghỉ). **ຄື: ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ.**

ກິນໃຫ້ຫຍຳ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ |kinh hạy nhặm và khăm hạy tong| **(ພາສິດ)** (ăn hãy nhai, nói hãy suy xét) ăn có nhai, nói có nghĩ; ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

ກິນຫຍ້າ |kinh nhạ|**(ກ)** ăn cỏ.

ກິນແໜງໆ |kinh néng|**(ກ)** ân hận, ăn năn. **ອະໄພໃຫ້ຄົນຮູ້ກິນແໜງໆ** : dung thứ cho người biết ăn năn.

ກິນແໜງໆແຄງໃຈ |kinh néng kheng chay|**(ກ)** nghi ngờ, ngờ vực, hoài nghi.

ກິນຫຼັກກິນໂລບ |kinh lắc kinh lốp| **(ສຳນວນ)** ăn gian ăn lận.

ກິນເຫຼັກກິນໄຟ |kinh lếc kinh láy| **(ສຳນວນ)** xương đồng da sắt; xương sắt da đồng; chân đồng vai sắt; mình đồng da sắt; mình đồng gan sắt.

ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ |kinh lái thỏng tẹc, bẹc lái lắng hắc| **(ພາສິດ)** (ăn nhiều bể bụng, vác nhiều gãy lưng) ăn vừa no, làm vừa sức.

ກິນຫຼາຍຢູ່ຍາກປາກຫຼາຍເພິ່ນຊັ່ງ |kinh lái dù nhác, pạc lái fần xăng| **(ພາສິດ)** (ăn nhiều khó ỏ, nói nhiều họ ghét). **ຄື: ກິນແລ້ວລືມຢາກ ປາກແລ້ວລືມຄຳ.**

ກິນຫຼິ້ນ |kinh lịnh|**(ກ)** 1) ăn chơi. 2) ăn chơi.

ຄົນກິນຫຼິ້ນ : người ăn chơi.
ກິນອາກາດ |kinh a cạt| (ສຳນວນ) nghỉ mát. ໄປກິນອາກາດຢູ່ທະເລ : đi nghỉ mát ở biển.
ກິນອິ່ມ |kinh ìm|(ກ) ăn no, ăn no nê. ກິນອິ່ມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm.
ກິນອິ່ມນຸ່ງອຸ່ນ |kinh ìm nùng ùn| (ສຳນວນ) (ăn no mặc ấm) áo ấm cơm no; cơm no áo ấm; ăn no mặc ấm.
ກິນອິ່ມແລ້ວໜີ ກິນພີແລ້ວພ່າຍ |kinh ìm lẻo nỉ, kinh fi lẻo fài| (ພາສິດ) (ăn no rồi bỏ đi, ăn cho mập rồi trốn đi). ຄື: **ກິນແລ້ວແສ່ວໜີ**.
ກິນແຮງ |kinh heng|(ກ) dựa vào, phụ thuộc vào; lợi dụng. ກິນແຮງໝູ່ : lợi dụng bạn, chiếm công sức bạn.
ກິນຮູບ |kinh huúp|(ກ) thon thả, ngoại hình đẹp.
ກິ່ນ |kình| 1.(ນ) 1) mùi. ກິ່ນຫອມ : mùi thơm, hương vị. ດົມກິ່ນ : ngửi mùi. 2) tăm, tăm hơi. ໄປບໍ່ເຫັນກິ່ນ : đi biệt tăm. 2.(ຄ) kìn kìn. ລົດແລ່ນກິ່ນໆ : xe chạy kìn kìn.
ກິ່ນໆ |kình kình| 1.(ກວ) kìn kìn. ລົດບັນທຸກເຂົ້າກິ່ນໆເຂົ້າສາງ : xe gạo kìn kìn đến kho. 2.(ກວ) ຄື: ກຸ່ນໆ. mù mịt, tứ tung. ດິນໃຫ່ ກິ່ນໆ : bụi bay mù mịt.
ກິ່ນຫອມ |kình hóm|(ນ) mùi thơm, hương vị.
ກິ່ນເໝັນ |kình mẽnh|(ນ) mùi thối, mùi thúi.
ກິ້ນ |kỉnh|(ຄ) ngắn, cộc. ສິ້ງກິ້ນ : quần ngắn, quần cộc.
ກືນ |cưn|(ກ) nuốt. ກືນເຂົ້າ : nuốt cơm. ກືນນ້ຳ : nuốt nước. ກືນນ້ຳຕາ : nuốt nước mắt. ກືນຄວາມຄຽດແຄ້ນ : nuốt hận. (ສຳນວນ) ກືນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : tiến thoái lưỡng nan.
ກືນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ |kưn bò khậu, khai bò oọc| (ສຳນວນ) (nuốt không vào, nhả không ra) tiến thoái lưỡng nan. ເຂົາຢູ່ໃນສະຖານະການທີ່ກືນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : nó đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan.
ກືນລົດ |cưn lựt|(ກ) nuốt trửng. ກືນລົດເມັດຢາ : nuốt trửng viên thuốc.
ກຸນ |cun| 1.(ນ)(ສ.) lửa, đống lửa. 2.(ນ) lợn, Hợi. ປີກຸນ : năm Hợi (âm lịch).
ກຸນແຈ |cun che|(ນ) then, chốt (cài cửa). ເຮັດ ພວງກຸນແຈເຮ່ຍ : đánh rơi chùm chìa khóa.
ກຸນຊະໂລ |cunh xả lô|(ນ)(ປ.) sao voi, sao Bắc đẩu.
ກຸນຊະໂລຊ້າງ ແນວສັດສູງໃຫຍ່, ຕາຍຍ້ອນນົກໄສ່ນ້ອຍ ຜະຫຍາແພ້ໂຄບຄົນ |kunh xả lô xảng neo sắt suúng nhày, tai nhỏn nộc sày nỏi fả nhá fế khôp khưn| (ພາສິດ) (con voi to lớn trở ngược lại thua trí chim gõ kiến nho nhỏ) nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng.
ກຸນຊະລາດ |cun xả lát| ເບິ່ງ: ກຸນຊອນລາດ.
ກຸນຊອນ |cun xon|(ນ)(ປ.) (động vật) voi đực.
ກຸນຊອນລາດ |cun xon lát|(ນ)(ປ.) ຄື: ກຸນຊະລາດ. voi chúa.
ກຸນໂທ |cun thô|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄັນໂທນ້ຳ. bình đựng nước.
ກຸນທິນ |cun thônh|(ນ)(ປ.) ຄື: ຕ້າງຫູ. hoa tai. ກຸນທິນຕ້າງແກ້ວ ປະດັບແລ້ວໃສ່ໃນໜູ (ເວດ) : hoa tai ngọc, trang điểm rồi đeo vào tai (Vết).
ກຸນລະກັນລະຍາ |cun lả căn lả nha|(ນ)(ສ.) tiểu thư, công nương.
ກຸນລະສັດຕິ |cun lả sắt ti|(ນ)(ສ.) tiểu thư, công nương.
ກຸນລະຊົນ |cun lả xônh|(ນ)(ສ.) tầng lớp thượng lưu.
ກຸນລະຕິລິກ |cun lả tỉ lôộc|(ນ)(ສ.) thanh danh, uy danh dòng họ.
ກຸນລະຫູສົດ |cun lả thu sốch|(ນ) người phản lại dòng họ, người phản bội lại cha mẹ.
ກຸນລະທຳ |cun lả thăm|(ນ)(ສ.) gia phong.
ກຸນລະເທບ |cun lả thếp|(ນ)(ປ.) thần hộ mệnh của dòng họ, vị thần của dòng họ.
ກຸນລະນາລີ |cun lả na li|(ນ)(ສ.) công nương.
ກຸນລະບຸລຸດ |cun lả bủ lụt|(ນ)(ປ.) công tử.
ກຸນລະບຸດ |cun lả bút|(ນ)(ປ.) công tử.
ກຸນໆ |cùn cùn| 1.(ຄ) bon bon (xe chạy), trơn tru, lon ton. ບັກນ້ອຍແລ່ນກຸ່ນໆ : thằng bé chạy lon ton. 2.(ກວ) ຄື: ກິ່ນໆ. mù mịt, tứ tung. ດິນໃຫ່ກຸ່ນໆ : bụi bay tứ tung.
ກຸ້ນ |cũn|(ຄ) ngắn cũn, ngắn cụt, cụt. ມືກຸ້ນ : tay cụt. ໄກ່ຫາງກຸ້ນ : gà cụt đuôi.

ກຸ້ນດຸ້ນ |cũn đũn|(ຄ) cụt ngủn. ມືຂາດກຸ້ນດຸ້ນ : tay đứt cụt ngủn.

ເກັນ |kênh|(ນ) (thực vật) hồng quân: một loại cây, thân có gai dài, nhọn, quả lớn bằng ngón tay cái, khi chín có màu tím sẫm, vị ngọt hơi chát (ຕົ້ນໝາກເກັນ).

ເກນ |kên|(ກ) 1) quy định, định, chuẩn mực. ກົດເກນ : quy định, quy tắc. 2) mộ, chiêu mộ. ເກນທະຫານ : mộ lính (gọi tuyển lính). ເກນທາງການ : mộ phu phục dịch. ເກນຊັບ : trưng thu (tài sản), tịch thu. ເກນໃຊ້ : trưng dụng.

ເກນເກ |kên kê|(ນ) xương, cốt. ກະດູກເກນເກ : xương, cốt.

ເກນກຳນົດ |kên căm nộch|(ນ) chuẩn cứ, chuẩn mực.

ເກນທະຫານ |kên thả hán|(ກ) bắt đi lính, bắt quân dịch.

ແກນ |ken| 1.(ນ) 1) vỏ cứng ở giữa, hạt cây như hạt xoài. ແກນໝາກມ່ວງ : hạt xoài. ໝາກມ່ວງເຂົ້າແກນ : xoài đã già. 2) trục. ແກນນອນ : trục hoành. 2.(ກ) bê, bưng, nhấc. ອຸ້ມແກນ : bê (vật nặng). ຍົກແກນ : nhấc (vật nặng).

ແກນສຳນຶກ |ken sắm nục|(ນ) trục tưởng tượng.

ແກນດັ້ງ |ken đăng|(ນ) sống mũi.

ແກນຕັ້ງ |ken tẳng|(ນ) trục tung.

ແກນນຳ |ken năm|(ນ) chủ chốt, nòng cốt, tiên phong. ພັກແກນນຳ : Đảng tiên phong.

ແກນນອນ |ken non|(ນ) trục hoành.

ແກ່ນ |kèn| 1.(ນ) 1) lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. 2) lõi, cốt lõi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. 3.(ກ) ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen biết. ລົ້ງແກ່ນ : quen biết.

ແກ່ນແກ |kèn ke|(ນ) ຄື: ກາງແກ. (động vật) chim bồ câu.

ແກ່ນແກ້ວ |kèn kẻo|(ນ) người có uy tín, người được tin tưởng.

ແກ່ນແຂງ |kèn khẻng|(ນ) bền vững, vững vàng, trường tồn.

ແກ່ນເຄີຍ |kèn khơi|(ກ) thân thiết, quen thuộc, quen biết.

ແກ່ນສານ |kèn sán|(ນ) nòng cốt, cốt cán. ພະນັກງານແກ່ນສານ : cán bộ cốt cán.

ແກ່ນຕາ |kèn ta|(ນ) con ngươi (mắt). ຮັກສາຄືແກ່ນຕາ : giữ như giữ con ngươi.

ແກ່ນຕື້ນ |kèn tổnh|(ນ) trưởng thôn, xã trưởng.

ແກ່ນແທ້ |kèn thẻ|(ນ) hạt nhân, nòng cốt.

ແກ່ນເທົ່າ |kèn thàu|(ນ) (thực vật) tên một loại cây thân cứng, màu lá tựa màu xám tro (ຕົ້ນແກ່ນເທົ່າ).

ແກ່ນພືດ |kèn fứứt|(ນ) hạt, hạt giống.

ແກ່ນໄມ້ |kèn mảy|(ນ) lõi cây.

ແກ່ນເມືອງ |kèn mương|(ນ) huyện trưởng. ເຈົ້າເມືອງ : huyện trưởng.

ແກ່ນຫຼ້ອນ |kèn lọn|(ນ) cây chết chỉ còn lõi. ໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ : cây chết chỉ còn lõi. ຂອນແກ່ນຫຼ້ອນ cây chết chỉ còn lõi, súc gỗ chết chỉ còn lõi.

ແກ່ນອາຕົມ |kèn a tôm|(ນ) hạt nhân nguyên tử.

ກົນ |cônh| 1.(ກ) ຄື: ໂກນ. ngáy (ngủ). ກົນສອດໆ : ngáy o o. 2.(ນ)(ຢ.) 1) máy, máy móc. ກົນຈັກ : máy móc. ກົນໄກ : cơ chế. 2) mưu mẹo, thủ đoạn. ຫຼິ້ນກົນ : ảo thuật. ກົນອຸບາຍ : mưu toan, mưu đồ. 3.(ນ) tên mẫu tự có phụ âm "ນ" đứng cuối vần. ຕ້ານ : chống.

ກົນໄກ |cônh cay| 1.(ນ) máy móc. 2.(ນ) chuyên viên. 3.(ນ) cơ chế, cơ cấu. ກົນໄກການປົກຄອງ : cơ cấu cai trị. ກົນໄກຕະຫຼາດ : cơ chế thị trường.

ກົນຈັກ |cônh chắc|(ນ) bộ máy, máy móc. ພາຫະນະກົນຈັກ : phương tiện cơ giới.

ກົນລະເສິກ |cônh lả sớc|(ນ) chiến thuật.

ກົນລະສາດ |cônh lả sạt|(ນ) cơ học.

ກົນລະຍຸດ |cônh lả nhụt|(ນ)(ຢ.) mưu lược (quân sự). ກົນລະຍຸດດ້ານການທະຫານ : mưu lược quân sự.

ກົນລະເມັດ |cônh lả mệch|(ນ) mưu mô, thủ đoạn. ໃຊ້ກົນລະເມັດເພື່ອຫຼອກລວງ : dùng thủ đoạn để lừa gạt.

ກົນລະວິທີ |cônh lả vỉ thi|(ນ) mưu sách. ຕ້ອງມີກົນລະວິທີເໝາະສົມຈຶ່ງຊະນະໄດ້ສັດຕູ : phải có mưu sách hợp lí mới chiến thắng được

kẻ thù.

ກົນລະຫົນ |côn lả hốnh| ເບິ່ງ: ໂກລາຫົນ.

ກົນລວງ |cônh luông|(ກ) nghi binh.

ກົນອຸບາຍ |cônh ủ bai|(ນ) âm mưu. mưu đồ, mưu toan. ກົນອຸບາຍຂອງພວກປຸ້ນ : mưu toan của kẻ cướp.

ກົ່ນ |cônh| 1.(ກ) đào, bới (bằng chân cẳng, đuôi, mồm, do con thú). ກົ່ນດິນ : đào đất. 2.(ກ) đào, xới (bằng công cụ lao động, do con người). ກົ່ນມັນ : đào khoai, xới khoai. 3.(ກ) tìm tòi, tìm kiếm, truy tìm. ກົ່ນຫາ : tìm kiếm, truy tìm.

ກົ່ນຕົ່ນ |cônh tônh| ເບິ່ງ: ກົ່ນໂຕ່ນ.

ກົ່ນໂຕ່ນ |cônh tôn|(ຄ) ຄື: ກົ່ນຕົ່ນ, ໂກ່ນໂຕ່ນ. 1) tô hô (trần truồng). ປະໂຕກົ່ນໂຕ່ນ : người trần truồng tô hô. 2) trơ trọi. ເຫຼືອຄົນດຽວກົ່ນໂຕ່ນ : còn một mình trơ trọi.

ກົ້ນ |cônh|(ນ) 1) mông, đít (cơ thể con người). ກົ້ນກົບ : xương cụt. ເຕະກົ້ນ : đá đít. 2) đáy. ກົ້ນໝໍ້ : đáy nồi.

ກົ້ນກອກຢາ |cônh coọc da|(ນ) ຄື: ກອກຢາກົດ, ກົດກອກຢາ, ກອກຢາກົ້ນ. mẩu thuốc lá.

ກົ້ນໂກ |cônh cô|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá non dùng làm rau ăn được.

ກົ້ນໂກນ |cônh côn|(ນ) (thực vật) cây vả loại to, khi chín có màu tím, ăn được (ໝາກຫວ້າ ກົ້ນໂກນ).

ກົ້ນກົບ |cônh cốp|(ນ) 1) xương cụt. ກະດູກ ກົ້ນກົບ : xương cụt. 2) đít ếch.

ກົ້ນຂີ |cônh khị|(ນ) ຄື: ກົ້ນດາກ. hậu môn (con người).

ກົ້ນຂີ້ທັ້ງ |cônh khị thằng|(ກ) đít đập xuống đất. ກົ້ນຂີ້ທັ້ງທັ້ງຢືນ : đít đập xuống đất.

ກົ້ນຂວດ |cônh khuột|(ນ) đáy chai, đít chai.

ກົ້ນຄຸ |cônh khu|(ນ) đáy xô.

ກົ້ນຄົກ |cônh khộc|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນ ກົ້ນຄົກ).

ກົ້ນເງນ |cônh nghên|(ນ) ຄື: ກົ້ນໂງນ. mông to, đẫy (người); đít bọ ngựa.

ກົ້ນແງນ |cônh nghen|(ນ) mông cong, to nhiều (nữ); đít bọ ngựa.

ກົ້ນໂງນ |cônh ngôn| ເບິ່ງ: ກົ້ນເງນ.

ກົ້ນສຸດ |cônh sủch| ເບິ່ງ: ກົ້ນຢ່ອນ.

ກົ້ນຊີ |cônh xỉ| ຄື: ກົ້ນຊັ້ນ.

ກົ້ນຊັ້ນ |cônh xăn| 1.(ນ) ớt chỉ thiên. ໝາກ ພິກກົ້ນຊັ້ນ, ໝາກເຜັດກົ້ນຊີ : ớt chỉ thiên. 2.(ນ) kiến đen. ມົດກົ້ນຊັ້ນ : kiến đen.

ກົ້ນດາກ |cônh đạc| ເບິ່ງ: ກົ້ນຂີ.

ກົ້ນໂດກ |cônh đôộc| 1.(ນ) ຄື: ໂກນໂດກ, ກະ ໂດກ, ໂພນໂດກ. chim tu hú. ນົກກົ້ນໂດກ : chim tu hú. 2.(ນ) một loại rau, cây cao khoảng một khuỷu tay, ăn được (ຜັກກົ້ນ ໂດກ).

ກົ້ນຕົ່ງ |cônh tôồng|(ນ) ຄື: ກົ້ນຕົ້ນ, ກົ້ນໂປ້. mông bè (người).

ກົ້ນຕົ້ນ |cônh tônh| ເບິ່ງ: ກົ້ນຕົ່ງ.

ກົ້ນຖ້ວຍ |cônh thuội|(ນ) tên một loại cây (ກົກ ກົ້ນຖ້ວຍ).

ກົ້ນໂປ້ |cônh pổ| ເບິ່ງ: ກົ້ນຕົ່ງ.

ກົ້ນຢ່ອນ |cônh dòn|(ນ) ຄື: ກົ້ນສຸດ. bàn tọa.

ກົ້ນໂລ່ງ |cônh lôồng| 1.(ນ) ຄື: ກອງຍາວ, ກອງ ຕົບ, ກອງອີເທີ້ງ, ກອງເທີດເທີ້ງ. trống dài (ກອງ ກົ້ນໂລ່ງ). 2.(ນ) muỗi trống trôn (loại muỗi hút máu, hút đến đâu lại tuôn ra sau hết). ຍຸງກົ້ນໂລ່ງ : muỗi trống trôn.

ກົ້ນລິບ |cônh liịp|(ນ) mông lép (người).

ກົ້ນຫອຍ |cônh hói|(ນ) sọc, vành, hoa văn kiểu xoáy trôn ốc.

ກົ້ນຮວກ |cônh huốc|(ນ) mông nhọn nhỏ.

ໂກນ |côn| 1.(ນ) hốc cây. ໂກນໄມ້ : hốc cây. ກັບແກ້ເຂົ້າໂກນ ໂພນໂລນຫົວອອກ ກຳປັ້ນກູ ຕອກ ມັນຫຼຸບເຂົ້າໄປ : tắc kè vào hốc, thò lò đầu ra, nắm tay tao đấm, nó thụt đầu vào. 2.(ຄ) hõm, lõm. ຕາໂກນ : mắt hõm. 3.(ກ) ຄື: ກົ້ນ. ngáy. ໂກນສອດໆ : ngáy o o.

ໂກນຈະນາດ |côn chả nát|(ກ) kêu như con hạc.

ໂກນຈາ |côn cha|(ນ)(ປ.) (động vật) con hạc.

ໂກນໂດກ |côn đoộc| ຄື: ກົ້ນໂດກ.

ໂກນທັນຍະ |côn thăn nhả|(ນ) tên môn đồ đầu tiên của Đức Phật Thích Ca.

ໂກ່ນ |côn|(ນ) (động vật) cá sộp loại to.

ໂກ່ນໂຕ່ນ |côn tôn|(ຄ) ຄື: ກົ້ນໂຕ່ນ. ປະໂຕໂກ່ນ ໂຕ່ນ : người trần truồng tô hô.

ກອນ |con| 1.(ນ) ngườì làm, ngườì hành động (vần cuối của các từ ghép) dân, nhân. ກຳ ມະກອນ : công nhân. ກະສິກອນ : nông dân. ພາລະກອນ : nhân viên. ບຸກຄະລາກອນ : nhân sự. 2.(ນ) tay. 3.(ນ) 1) viên, tể (viên thuốc). ຢາລູກກອນ : thuốc tể. 2) phân cứng, phân dê. ຂີ້ເປັນລູກກອນ : ỉa phân dê. 4.(ນ) rui (nhà). ກອນເຮືອນ : rui nhà. 5.(ນ) then, chốt (cửa). ກອນປະຕູ : then cửa. 6.(ນ) thơ ca, thi ca (thơ nói chung). ບົດກອນ : bài thơ. ກອນລຳ : bài ca theo các điệu nhạc dân tộc của người Lào (dân ca).

ກ່ອນ |còn|(ກວ) 1) trước (thời gian). ປີກ່ອນ : năm trước. ມື້ກ່ອນ : hôm trước. ໄປກ່ອນ : đi trước. ແຕ່ກ່ອນ, ຄາວກ່ອນ : khi trước. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫລັງ : (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến chậm, gặm xương. 2) đã (đặt sau động từ mệnh lệnh thức). ຟ້າວກ່ອນແມ! : khoan cái đã!. ນັ່ງກ່ອນ! : ngồi đã!. ໄປກ່ອນ! : đi cái đã!. ຟ້າວກ່ອນ! : khoan đã!. 3) trước, trước khi. ກ່ອນຈະເມືອເຮືອນ : trước khi về nhà. ກ່ອນສ້າງຄອບຄົວ, ຄອບຄົວຂອງພໍ່ຂ້ອຍກໍໃຫຍ່ສົມຄວນ : trước khi lập gia đình, gia đình của cha tôi cũng khá lớn. 4) trước. ກ່ອນກຳນົດ : trước thời hạn. ກ່ອນສົງຄາມ : trước chiến tranh. ກ່ອນອື່ນໝົດ : trước tiên. ເຫັນກ່ອນ : thấy trước. ແຈ້ງໃຫ້ຮູ້ກ່ອນ : báo cho biết trước.

ກ່ອນແຈ້ງ |còn chẻng| trước khi trời sáng.

ກ່ອນນີ |còn nỉ|(ນ) trước đây, cách đây. ກ່ອນນີ້ສອງມື້ : cách đây hai ngày.

ກ່ອນໜ້ານີ |còn nạ nỉ| ຄ: ກ່ອນນີ.

ກ່ອນອື່ນ |còn ừn|(ນ) trước hết, trước tiên. ຢາກໄດ້ໄໝ ກ່ອນອື່ນຕ້ອງມີຕົ້ນມອນ : muốn được tơ, trước tiên phải có cây dâu.

ກ່ອນຮຸ່ງ |còn hùng| trước lúc bình minh, rạng đông.

ກ້ອນ |cỗn|(ນ) 1) hòn, viên, cục, đám. ກ້ອນຫີນ : hòn đá, viên đá. ກ້ອນດິນ : cục đất. ກ້ອນເມກ : đám mây. ດິນຈີ່ຮ້ອຍກ້ອນ : một trăm viên gạch. 2) khối. ແມັດກ້ອນ : mét khối. ເປັນກ້ອນໜຶ່ງກ້ອນດຽວ : thành một khối.

ກ້ອນກຳລັງ |cỗn căm lăng|(ນ) khối sức mạnh, lực lượng.

ກ້ອນກຳລັງສາມັກຄີ |cỗn căm lăng sá mặc khi| khối đoàn kết nhất trí.

ກ້ອນເງິນ |cỗn ngân|(ນ) cục tiền.

ກ້ອນເສົາ |cỗn sạu|(ນ) 1) đầu rau. 2) trụ cột. ກ້ອນເສົາເສົາເຮືອນ : trụ cột nhà.

ກ້ອນຊີ້ນ |cỗn xỉn|(ນ) 1) cục thịt. 2) bắp thịt, cơ.

ກ້ອນດິນ |cỏn đinh|(ນ) cục đất.

ກ້ອນຫີນ |cỗn thưnh|(ນ) cục vốn.

ກ້ອນເມກ |cỏn mêêc|(ນ) đám mây.

ກ້ອນຫີນ |cỏn hín|(ນ) cục đá.

ເກິ່ນເຕິ່ນ |cờn tờn|(ຄ) trụi lủi. ຜົມເກິ່ນເຕິ່ນ : tóc trụi lủi, húi đầu. ໄກ່ຂົນເກິ່ນເຕິ່ນ : gà lông trụi lủi.

ເກິ້ນ |cỡn|(ຄ) (địa phương) tóc chải về một bên. ຜົມຊຽງເກິ້ນ : tóc chải về một bên.

ເກີນ |con| 1.(ນ) thang tre (dài). ມັນບໍ່ພໍກຳຫົນ ກ່າຍເກີນເມືອຟ້າ (ຜາແດ) : nó không đáng bỏ vốn bắc thang lên trời. 2.(ຄ) vượt, quá, lạm. ເກີນຖານະ : quá địa vị. ເກີນເວລາ : quá giờ. ເກີນສົມຄວນ : quá mức, quá đáng. ເກີນງາມ : quá đẹp, mĩ lệ. ເກີນກຳນົດ : quá thời hạn. ເກີນກຳລັງ : quá sức. ເກີນຂອບເຂດ : quá giới hạn, quá trớn. ເກີນຄວາມຄາດໝາຍ : vượt mức. ເກີນຄວາມຕ້ອງການ : vượt nhu cầu. ເກີນອຳນາດ : lạm quyền. ເວົ້າເກີນຄວາມຈິງ : nói quá sự thật.

ເກີນກຳລັງ |cơn căm lăng|(ຄ) quá sức, quá khả năng, vượt sức, vượt khả năng. ເຮັດວຽກເກີນກຳລັງ : làm việc quá sức.

ເກີນກຳນົດ |cơn căm nộch|(ຄ) quá mức, quá hạn. ໃບອະນຸຍາດເກີນກຳນົດ, ບໍ່ມີຄຸນຄ່າ : giấy phép quá hạn, vô giá trị.

ເກີນຂອບເຂດ |cơn khọp khêệt|(ຄ) quá giới hạn, quá trớn. ເສລີເກີນຂອບເຂດ : tự do quá trớn.

ເກີນຄາດໝາຍ |cơn khát mái| (ສຳນວນ) vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch.

ເກີນຄວນ |cơn khuôn|(ກ) quá mức, quá đáng,

quá lố. ใช้จ่ายเกินควร : ăn tiêu quá lố.

ເກີນຄວາມ |cơn khoam|(ຄ) quá lời; không vâng lời.

ເກີນຄວາມຕ້ອງການ |cơn khoam toỏng can|(ກວ) không cần thiết, quá mức cần thiết, vượt nhu cầu.

ເກີນສ່ວນ |cơn suồn|(ຄ) quá độ. ເຮັດວຽກເກີນສ່ວນ : làm việc quá độ.

ເກີນໂຕ |cơn tô|(ຄ) quá khả năng mình, quá sức.

ເກີນຕົວ |cơn tua| ຄ: ເກີນໂຕ.

ເກີນໄປ |cơn pay|(ຄ) quá đỗi, quá đáng, quá lắm, quá sức. ລົ້ມໄຂ້ຍ້ອນເຮັດວຽກຫັກໂຫມເກີນໄປ : đổ bệnh vì làm việc quá sức. ຮຽກຮ້ອງເກີນໄປ : đòi hỏi quá đáng.

ເກີນວ່າ |cơn và|(ຄ) quá xá, quá tội. ຫຼາຍເກີນວ່າ : nhiều quá xá. ເຮັດແບບນັ້ນແມ່ນເກີນວ່າໂພດ : làm như thế thì quá tội.

ເກີນອຳນາດ |cơn ăm naát|(ກ) lạm quyền.

ເກີ່ນ |cờn|(ຄ) ຄ: ກ່ອນ. (địa phương) đã. ฟ้าวเกิ่น : khoan đã.

ກຽນ |kiên| 1.(ນ) danh tiếng, sự ca ngợi. ລື ກຽນ : nổi tiếng, lừng danh. 2.(ກ) xắt (lá), tiện, xén (giấy), gọt (ống tre). ກຽນໃบตอง : xắt lá chuối. ກຽນปากกะบุง : tiện miệng ống bương. ກຽນเจ๊ย : xén giấy.

ກຽນຕິຍົດ |kiên tỉ nhột|(ນ)(ส.) ຄ: ກຽดติยด. danh vị, danh giá, danh dự; uy tín, thanh danh.

ກ້ຽນ |kiển|(ນ) (y) lang ben, bạch điến.

ເกื่อน |cườn|(ก) 1) vung vãi. ฝูนเกื่อน : rơi vung vãi. 2) vô vàn, rất nhiều, đầy rẫy. สินค้าต่างๆประเทดเกื่อนตะหลาด : hàng ngoại bán đầy rẫy khắp các chợ.

ເกื่อนกาด |cườn kạt|(ก) đầy rẫy.

ເกื่อนล้น |cườn lỗn|(ก) tràn ngập, đầy tràn, đầy rẫy. ตะหลาดเกื่อนล้นไปด้วยปา : chợ đầy rẫy tôm cá.

ເกื้อน |cưởn|(น) lang ben. เกื้อน, จ้ง : lang ben.

ກวน |cuôn| 1.(ก) trộn, trộn lẫn, hòa lộn, pha trộn. กวนเข้าปุ้น : trộn bún. 2.(ก) khuấy, quấy, quấy rối, quấy rầy, làm phiền, làm khó chịu. ลิบกวน : quấy rầy, làm phiền. กวนประสาด : làm bực mình, làm cáu kỉnh. กวนโมโห : làm phát cáu, chọc tức. 3.(น) mứt (trái cây ngào với đường hoặc mật). กวนหมากนัด : dứa ngào, thơm ngào. 4. ຄ: กวาน. กวนบ้าน : trưởng làng, trưởng thôn.

ກวนใจ |cuôn chay|(ก) làm phiền, phiền nhiễu. (พาสิด) มีลูกกวนตีน มีผัวกวนใจ : chồng con là cái nợ nần, thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm.

ກวนบ้าน |cuôn bản|(น) trưởng làng, trưởng thôn.

ກวนหมากไม้ |cuôn mạc mảy|(น) mứt, trái cây ngào đường.

ก้วน |cuổn|(น) cái rễ. ก้วนหม้, ถ้วนหม้ : cái rễ nồi.

กับ |cắp| 1.(น)(ป,ส.) tuổi của trái đất từ lúc được tạo ra cho đến khi bị lửa thần tiêu hủy. ชื่อกับชื่อกัน : đời đời kiếp kiếp. 2.(น) ຄ: กับดัก, กับดักสัด. 1) bẫy thú. กับห้างหนู : cái bẫy chuột. กับห้างนก : cái bẫy chim. 2) bẫy. กับละเบ็ด : bẫy mìn. 3.(น) (tên chung của các loại) xiềng, xích, gông, cùm, còng (nếu đem dùng sẽ có tên riêng). กับมือ : còng, cái còng tay. โส้ : xiềng, xích (chân). ถา : gông (cổ). ขี้ถา : khóa tay. 4.(น) 1) hộp. กับสะบู่ : hộp xà phòng. 2) hộp. กับไฟ : hộp diêm, bao diêm. รูบกับสาก : hình hộp chữ nhật. 5.(น) chum, vại có nắp đậy. ไหกับ : vại có nắp đậy. 6.(น) ຄ: ของกิน. đồ ăn, thức ăn, món ăn. กับเข้า : thức ăn. (พาสิด) กินเข้าบ่มีหยังกับ นอนบ่ผู้บ่มีสาวกอด : (ăn cơm không có thức ăn, ngủ không ngon không có gái để ôm). 7.(บ) 1) với. พ่อกับแม่ : cha với mẹ, cha và mẹ. ดีกับชั่ว : tốt với xấu. ขาวกับดำ : trắng với đen. พี่กับน้องๆ : anh với em. 2) với. ลิมกับอ้าย : trò chuyện với anh. 3) trước. หายวับไปกับตา : biến đi trước mắt. 8.(ก) ຄ: กับคืน. trở lại, quay về, hồi. ลาวกับมาแต่ต่างประเทดแล้ว : anh ta đã từ nước ngoài trở về rồi. 9.(ค) lật, trở. เอ็ากับ

ຄຳ, ເວົ້າກັບຄວາມ : rút lời, đổi lời, hủy lời, tráo trở.

ກັບແກ້ |cắp kẻ| 1.(ນ) (động vật) con tắc kè (Gekko gekko L, họ Tắc kè Gekkonidae). ເຫຼົ້າກັບແກ້ : rượu tắc kè. 2.(ນ) 1) cỏ chân tắc kè. 2) tên một loại nấm có chân dáng như tắc kè. ເຫັດກັບແກ້ : nấm chân tắc kè.

ກັບກອກຢາ |cắp coọc da|(ນ) hộp thuốc lá.

ກັບກາຍ |cắp cai|(ກ) trở thành, trở nên. ກັບກາຍເປັນຄົນດີ : trở nên người tốt.

ກັບກ່າຍ |cắp cài|(ນ) ຄື: ກັບກາຍ

ກັບເກີດ |cắp cợt|(ກ) hồi sinh, tái sinh, sống lại.

ກັບກັນ |cắp canh|(ກວ) (thứ thế, vị trí...) đối nhau, ngược nhau.

ກັບຂີດ |cắp khiịt|(ນ) ຄື: ກັບໄຟ. bao diêm, hộp diêm.

ກັບຄຳ |cắp khăm|(ກ) ຄື: ກັບຄວາມ. rút lời, đổi lời, hủy lời (lời nói cũ), tráo trở. ເວົ້າແລ້ວບໍ່ກັບຄຳ : nói rồi không rút lời.

ກັບຄືນ |cắp khưn|(ກ) ຄື: ກັບ. trở lại, trở về. ກັບຄືນບ້ານ : trở lại nhà. ກັບຄືນດີກັນ : trở lại tốt với nhau, hòa giải.

ກັບຄືນມາ |cắp khưn ma|(ກ) trở lại, trở về.

ກັບຄວາມ |cắp khoam| ຄື: ກັບຄຳ.

ກັບໃຈ |cắp chay|(ກ) hối cải. ບໍ່ຍອມກັບໃຈ : không chịu hối cải.

ກັບສະຕິ |cắp sả tỉ|(ກ) lai tỉnh, tỉnh lại.

ກັບຊາດ |cắp xát|(ກ) đổi kiếp.

ກັບດັກ |cắp đắc|(ນ) ຄື: ກັບ, ກັບດັກສັດ. bẫy, bẫy thú. ຖືກກັບດັກ : mắc bẫy.

ກັບດັກສັດ |cắp đắc sắt|(ນ) ຄື: ກັບ, ກັບດັກ. bẫy, bẫy thú.

ກັບຕົວກັບໃຈ |cắp tua cắp chay| (ສຳນວນ) (hồi thân, hối cải). (ເບິ່ງ): ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກັບຕັນ |cắp tăn|(ນ) 1) thuyền trưởng. 2) đội trưởng.

ກັບເນື້ອກັບໂຕ |cắp nữa cắp tộ| (ສຳນວນ) (hồi thân, hối cải). (ເບິ່ງ): ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກັບເນື້ອກັບຕົວ |cắp nữa cắp tua| (ສຳນວນ) (hồi thân, hối cải) cải ác hoàn lương; cải ác hồi lương; cải ác quy thiện; cải ác tòng thiện; cải tà quy chính.

ກັບບ້ານ |cắp bản|(ກ) trở về nhà, hồi cư; về quê. ອີກສອງສາມມື້ ຂ້ອຍຈະກັບບ້ານ : độ vài bữa nữa tôi sẽ về quê.

ກັບປະທີບ |cắp pả thíp|(ນ) duyên kiếp, tiền duyên. ຄູ່ຄອງກັບປະທີບ : đôi uyên ương (từ nhiều kiếp).

ກັບປາສິກະ |cắp pa sỉ cả|(ນ)(ປ.) vải sợi.

ກັບປິຍະກາລິກ |cắp pí nhả ca lôộc|(ນ)(ປ.) người bảo trợ sư sãi.

ກັບປິຍະພັນ |cắp pỉ nhả phăn|(ນ)(ປ.) đồ dùng của sư sãi.

ກັບໄປກັບມາ |cắp pay cắp ma|(ກ) trở đi trở lại, đi đi lại lại.

ກັບປີ້ນ |cắp pỉn|(ກ) lật trái, lật sấp.

ກັບໄຟ |cắp phay|(ນ) bao diêm. ເກັບກັບໄຟ : nhặt bao diêm.

ກັບມາ |cắp ma|(ກ) trở lại, trở về. ກັບມາແຕ່ຕ່າງປະເທດ : từ ngoại quốc trở về.

ກັບມື |cắp mư|(ນ) khóa tay, còng tay.

ກັບເມືອ |cắp mưa|(ກ) trở về.

ກັບຫ້າງໜູ |cắp hạng nú|(ນ) cái bẫy chuột.

ກັບໝ້ອງ |cắp moọng|(ນ) mà cua, mà ếch nhái (hang cua, hang ếch nhái). ລະດູໜາວ ກົບນອນກັບໝ້ອງ : mùa rét, ếch nằm mà. (ສຳນວນ) ຕາຍກັບໝ້ອງ : chết tại chỗ. ໄກ່ຖືກລົດຢຽບຕາຍກັບໝ້ອງ : con gà bị xe cán chết ngay tại chỗ.

ກັບຫຼັງ |cắp lắng|(ກ) quay lui, thối lui.

ກັບອາຫານ |cắp a hán|(ນ) hộp đồ ăn, hộp thức ăn.

ກັບອົກກັບໃຈ |cắp ốc cắp chay| (ສຳນວນ) (hồi tâm, hối cải). ຄື: ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກາບ |cạp| 1.(ນ) vỏ cây. ກາບໝາກ : vỏ cau. ກາບອ້ອຍ : vỏ mía. 2.(ນ)(ປ.) hò, vè. ກາບປູ່ສອນຫຼານ : vè Pù Són Lán (vè nội dạy cháu). 3.(ນ) 1) thuyền ván. ເຮືອກາບ : thuyền ván. 2) tấm ván cạnh thuyền lớn, dùng đi dọc cạnh thuyền, mạn. ກາບເຮືອ : mạn thuyền. 4.(ນ) Giáp (can đầu tiên trong thập can). ປີກາບໃຈ້ : năm Giáp Tí.

ກາບໆ |cạp cạp|(ຄ) (tiếng vịt kêu) cạc cạc.

ເປັດແມ່ຮ້ອງກາບໆ : con vịt mái kêu cạc cạc.
ກາບກີ້ |cạp kĩ|(ນ) (động vật) con nghêu.
ກາບກ້ວງ |cạp cuổng|(ນ) vỏ trai.
ກາບກ້ວຍ |cạp cuổi|(ນ) bẹ chuối.
ກາບກອນ |cạp con|(ນ) thi ca, thơ ca.
ກາບຄາງ |cạp khang|(ນ) ຄື: ຄາງ. cằm.
ກາບສະ |cạp sả|(ນ) gàu, gầu tát nước ở thuyền.
ກາບຫູນ |cạp thuun|(ກ) tâu. ກາບຫູນເຈົ້າຊີວິດ : tâu với vua.
ກາບເບື້ອ |cạp bũa|(ນ) con bướm.
ກາບບົວ |cạp bua|(ນ) ngỗng trời.
ກາບໄผ่ |cạp fảy|(ນ) ຄື: ກາບລາງ. bẹ măng.
ກາบพ้าว |cạp fảo|(ນ) vỏ dừa.
ກາบไม้ |cạp mảy|(ນ) vỏ cây.
ກາบลา |cạp la|(ກ) cáo từ, cáo biệt.
ກาบลาง |cạp lang|(ນ) ຄື: ກาบไผ่. bẹ măng, mo nang.
ກาบหูอง |cạp loóng|(ນ) ຄື: ກาบหูน
ກาบอ้อย |cạp ỏi|(ນ) vỏ mía.
ກาบเรือ |cạp hưa|(ກ) mạn thuyền.
ก้าบ |cáp| ເบิ่ง: ก้าบๆ.
ก้าบๆ |cáp cáp| ຄື: ກาบๆ. ເปັดຮ้ອงก้าบๆ : vịt kêu cạc cạc.
กิบ |kiịp| 1.(ນ) nếp, cánh (hoa). กิบดอกไม้ : cánh hoa. กิบสิ้ง : nếp quần. 2.(ນ) đơn vị tiền tệ của Lào (kíp), một kíp bằng 100 ắt (xu). หนึ่งร้อยกิบ : một trăm kíp.
กิบกี้ |kiịp kĩ|(ນ) nghêu, vỏ nghêu.
กิบสุด |kiịp xiệt|(ນ) vỏ chay, vỏ quạch (để ăn trầu).
กิบฟ้า |kiịp phả|(ນ) tầng mây, vân vụ. ดั้น กิบฟ้า (สิน) : bay trên tầng mây.
กึบ |kúp| 1.(ก) ép, áp vào. กึบเข้ากัน : ép vào nhau. 2.(ค) cấm khẩu (ốm). ไข้กึบ : sốt cấm khẩu. 3.(ค) (tiếng đóng cửa hoặc rương) cụp. อัดปะตูดังกึบ : đóng cửa nghe cái cụp.
กุบ |cúp| 1.(ນ) nón. กุบก้อม : nón vành nhỏ. 2.(ก) quyết đấu, quyết chiến. กุบกัน : vật nhau cho đến phân thắng bại. กุบบาน : trận đá bóng quyết liệt.
กุบเกิ้ง |cúp cổng|(ນ) nón vành to.
กุบก้อม |cúp cỏm|(ນ) nón vành nhỏ.
กุบช้างๆ |cúp xảng|(ນ) bành voi.
กุบไพ่ |cúp fảy|(ก) cắt bài (sau khi chia).
เก้บ |kếp| 1.(ก) hái (quả). เก้บหมากม่วงๆ : hái xoài. เก้บหมากกัก : hái táo. 2.(ก) nhặt, lượm, cất, giữ. เก้บถิ่ม : lượm đi vất, đem đi vất. เก้บมั้ง : đem cất. เก้บเคื่องของๆ : cất đồ đạc. เก้บกำ : thu thập. 3.(ก) tạo hoa văn cho vải, váy khi dệt. เก้บหมี่, มัดหมี่ : tạo hoa văn.
เก้บกำ |kếp căm|(ก) thu thập. เก้บกำข้ำมูน : thu thập dữ liệu.
เก้บกุ้งเก้บซิว |kếp cũng kếp xiu| (**สำนอน**) (lượm tôm lượm cá cơm). ຄື: เก้บเล็กเก้บน้อย.
เก้บเกน |kếp kên|(ก) trưng dụng, trưng tập.
เก้บก่วย |kếp kiều|(ก) thu hoạch, thu về. ขี้ค้ำนแบบนั้น บ่ต้องหวังเก้บก่วยได้หลาย : lười biếng như thế, chớ hòng thu hoạch nhiều
เก้บกวาด |kếp quạt|(ก) vơ vét.
เก้บขิด |kếp khích|(ก) dệt hoa văn trên vải.
เก้บส่วย |kếp xuồi|(ก) thu thuế.
เก้บซื้ |kếp xủ|(ก) thu mua. เก้บซื้หนังงัวควายเพื่อเฮ็ดหนังฟอก : thu mua da trâu bò để làm da thuộc.
เก้บซ้ำ |kếp xăm|(ก) nước kiệu (ngựa phi). ม้าแล่นเก้บซ้ำ : ngựa phi nước kiệu.
เก้บตัว |kếp tua|(ก) 1) thu mình vào trong, hướng nội tâm. 2) ít giao thiệp, ít giao du, ít giao tiếp, tránh xã hội.
เก้บตึก |kếp tốc|(ก) lượm, lượm lặt.
เก้บท้อน |kếp thỏn|(ก) gom góp, gom lại.
เก้บหอมรอมน้อย |kếp thom hom nỏi| (**สำนอน**) (cất giữ một cách chắt chiu, thu lượm từng ít một) chắt chiu nhặt nhạnh.
เก้บบาด |kếp bạt|(ก) nước kiệu.
เก้บพาสี |kếp fa sí|(ก) thu thuế.
เก้บผักลวดหักหลิ้ว ติกอ้อลอดอาบน้ำ |kếp fắc luốt hắc lúa, tốc khúa luốt ạp nắm| (**พาสิด**) (hái rau liền bẻ củi, rơi xuống cầu liền tắm) đắm đò giặt mẹt; đắm đò nhân thế rửa trôn.

ເກັບມ້ຽນ |kếp miễn|(ກ) cất giữ. ເກັບມ້ຽນເອກະສານ : cất giữ tài liệu.

ເກັບລະລາຍ |kếp lả lai|(ກ) đồng hóa.

ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ |kếp lệc kếp nỏi| (ສຳນວນ) (lượm lặt từng li từng tí) bòn gio đãi sạn, bòn tro đãi trấu.

ເກັບຫ້າເກັບສິບ |kếp hạ kếp síp| (ສຳນວນ) (lượm năm lượm mười). ຄື: ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ.

ເກັບໂຮມ |kếp hôm|(ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp. ເກັບໂຮມເງິນເພື່ອຊື້ລົດຈັກ : gom góp tiền để mua xe máy.

ແກັບ |kẹp| 1.(ນ) kíp (đạn, pháo). ລູກແກັບ : kíp pháo. 2.(ນ) súng kíp. ປືນແກັບ : súng kíp. 3.(ນ) lưỡi trai (ở mũ). ໝວກແກັບ : mũ lưỡi trai.

ແກບ |keẹp| 1.(ນ) trấu. ຂີ້ແກບ : trấu. 2.(ນ) con sâu trấu. ແມງບີ້ງແກບ : con sâu trấu.

ແກບເຂົ້າ |kẹp khậu|(ນ) trấu.

ກົບ |cốp| 1.(ນ) mẫu tự có phụ âm cuối vần là "บ". ຂົບ : cắn. 2.(ນ) ếch. ລອຍກົບ : bơi ếch. (ສຳນວນ) **ກົບຈຳສິນ** : ếch ở trong hang vào mùa khô, không ăn gì. (ສຳນວນ) **ກົບເລືອກນາຍ** : thay thầy đổi chủ. **ມະນຸດກົບ** : người nhái. (ພາສິດ) ກົບໄຕ່ປາກສ້າໆ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມື : ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung. 3.(ນ) cái bào (của thợ mộc). ກົບໄຟຟ້າ : cái bào điện.

ກົບໃກ້ປາກໆ ໝູໃກ້ກະບອກໄມ້ ຊົ້ນເນົ່າໃກ້ດັງແມວ |cốp cảy pạc ngu, nú cảy cả boọc mảy, xỉn nàu cảy đăng meo| (ພາສິດ) (ếch gần miệng rắn, chuột gần ống tre, thịt thối gần mũi mèo). ຄື: ນ້ຳຕາມໃກ້ມືດໃຫຈະອິດໄດ້.

ກົບກົນເດືອນ |cốp kinh đươn|(ນ)(ປ.) nguyệt thực.

ກົບຕາຍຍ້ອນປາກ ຄົນຄາກຕາຍຍ້ອນສຽງ |cốp tai nhỏn pạc, khăn khác tai nhỏn siếng| (ພາສິດ) (ếch chết vì miệng, cóc chết vì tiếng) gà chết vì tiếng gáy.

ກົບໄຕ່ປາກສ້າໆ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມື |cốp tày pạc xạng hến phả thò mè mư| (ພາສິດ) (ếch bò miệng giếng thấy trời bằng ngón tay cái) ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung; ếch ngồi đáy giếng; cóc ngồi đáy giếng.

ກົບເຕັ້ນ |cốp tẽnh|(ນ)(ປ.) tên một bài thơ trong kinh Phật.

ກົບເລືອກນາຍ |cốp lước nai| (ສຳນວນ) (ếch lựa thầy) thay thầy đổi chủ; đổi chủ thay thầy.

ກົ໊ບໆ |cộp cộp| (ຄ) sồn sột. ສອບກົ໊ບໆ : nhai sồn sột.

ໂກບ |côộp| 1.(ກ) vênh (gỗ). ໄມ້ໂກບ : gỗ vênh. 2.(ຄ) co quắp (ngón tay, ngón chân). (ສຳນວນ) **ຕີນໂກບມືຈ້ຳ, ຕີນໂກບມືຈອງ** : tay chân co quắp.

ກອບ |coọp| 1.(ນ) vốc tay (bằng hai nắm tay). ເສຍກອບແລ້ວຢ່າເສຍກຳ ເສຍຄຳແລ້ວຢ່າເສຍເງິນ : (mất vốc rồi đừng mất nắm, mất vàng rồi đừng mất bạc). 2.(ກ) vốc, múc (bằng hai bàn tay). ກອບນ້ຳກິນ : vốc nước uống. 3.(ຄ) ຄື: ຂອບ. khô, giòn, khô giòn, dễ vỡ, dễ gãy. ຕາກຢາໃຫ້ກອບ : phơi thuốc cho khô. ໝາກມ່ວງກອບ : xoài giòn. 4.(ນ) ຄື: ຂອບ. khuôn, khuôn khổ. ບໍ່ຢູ່ໃນກອບ : không ở trong khuôn khổ. 5.(ກ) giành lại, giành giật, cứu vãn. ກອບກູ້ : khôi phục, hồi phục, cứu vãn.

ກອບກູ້ |cọp củ|(ກ) khôi phục, hồi phục, lập lại, cứu vãn. ກອບກູ້ຊາດ : cứu nước, cứu quốc.

ກອບໂກຍ |coọp côi|(ກ) vơ vét, vơ váo. ເຫັນຫຍັງກໍກອບໂກຍມາໃຫ້ໂຕເອງ : thấy cái gì cũng vơ váo cho mình.

ກອບທອດ |coọp thót|(ນ) khung xà nhà.

ກອບເອົາ |cọp au|(ກ) thu lấy, vén lấy.

ເກີບ |cợp| 1.(ນ) giày (đôi giày). ເກີບໂບກ : giày bốt. ເກີບແຕະ : dép, dép lê. 2.(ນ) vật có dạng vảy đậy, chênh một bên.

ເກີບກ໊ອກ |cợp cộc|(ຄ) ຄື: ເກີບໄມ້.

ເກີບແກ້ວ |cợp kẻo|(ນ) hài, hia (của vua, quan lại, quý tộc).

ເກີບສຸບ |cợp súp|(ນ) giày.

ເກີບແຕະ |cợp tẻ|(ນ) dép lê (giày mềm, nhẹ rộng đi trong nhà).

ເກີບຕີນສູງ |cợp tin suúng|(ນ) giày cao gót.

ເກີບຕີນຕ່ຳ |cợp tin tằm|(ນ) giày gót thấp.
ເກີບຕີນພຽງ |cợp tin phiêng|(ນ) giày không gót.
ເກີບຕີນຍ່ອງ |cợp tin đoòng|(ນ) giày cao gót.
ເກີບໂບກ |cợp bôộc|(ນ) giày bốt.
ເກີບໄມ້ |cợp mảy|(ນ) guốc.
ເກີບຢ່ອງ |cợp đoòng|(ນ) giày cao gót.
ເກີບຫຸ້ມຂໍ |cợp hụm khọ|(ນ) giày cao cổ.
ເກີບຫຸ້ມແຄ່ງ |cợp hụm khèng|(ນ) ủng, bốt, giày ống.
ເກີບໜັງ |cợp năng|(ນ) giày da.
ເກືອບ |cượp|(ກວ) 1) suýt. ເກືອບຕາຍ : suýt chết. ເກືອບຕົກ : suýt rớt. 2) gần. ເກືອບໝົດ : gần hết. ເກືອບຮອດ : gần đến. ເກືອບສາມປີ : gần ba năm.
ເກືອບຄ່ຳ |cượp khằm|(ກວ) gần tối. ເກືອບຄ່ຳຈຶ່ງມາຮອດ : gần tối mới đến nơi.
ເກືອບຈະ |cượp chả|(ກວ) 1) gần như. ສອງຄົນລົມເລື່ອງເກືອບຈະຊອດແຈ້ງ : hai người hàn huyên gần như suốt đêm. 2) suýt, suýt nữa. ເກືອບຈະລົ້ມ : suýt ngã.
ເກືອບສຳເລັດ |cượp sắm lệch|(ກວ) suýt xong, suýt hoàn thành, suýt thành công. ວຽກເກືອບສຳເລັດ : việc suýt thành công.
ເກືອບໄດ້ |cượp đảy|(ກ) suýt được, suýt có. ເກືອບໄດ້ເສື້ອໂຕໃໝ່ : suýt được cái áo mới.
ເກືອບບໍ່ |cượp bò|(ກວ) suýt không. ເກືອບບໍ່ໄດ້ : suýt không được.
ເກືອບບໍ່ສຳເລັດ |cượp bò sắm lệch|(ກວ) suýt không xong, suýt không hoàn thành, suýt không thành công. ວຽກເກືອບບໍ່ສຳເລັດ : việc suýt không thành công.
ເກືອບວ່າ |cượp và|(ກວ) hầu như. ເກືອບວ່າທຸກຄົນຮູ້ໝົດ : hầu như mọi người đều biết.
ເກືອບໝົດ |cượp mốt|(ກວ) gần hết, gần xong, gần kết thúc. ກິນເກືອບໝົດເຈົ້າຈຶ່ງມາ : ăn gần hết rồi anh mới tới.
ກວບໆ |cuộp cuộp|(ຄ) rào rạo. ສຽງຂ້ຽວຂອງແຂງດັງກວບໆ : tiếng nhai đồ cứng nghe rào rạo.
ກາມ |cam|(ນ) tình dục; dâm. ບ້າກາມ : cuồng dâm.
ກ່ຳ |càm|(ນ) một loại rau hay mọc ở nơi nước lụt đến hoặc ở ven sông nơi có ghềnh, lá và ngọn dùng muối chua để ăn (ສົ້ມຜັກກ່ຳ).
ກ້ຳ |cảm| 1.(ຄ) đông, đông đặc, đóng băng. ເລືອດກ້ຳ : máu đông. ອາກາດກ້ຳ : không khí đông đặc. 2.(ນ) bắp thịt, cơ; lực sĩ. ກ້ຳຊີ້ນ, ກ້ຳເນື້ອ : bắp thịt, cơ. ນັກກ້ຳ : lực sĩ. 3.(ຄ) 1) sắp đông cứng. ຂີ້ເຜິ້ງກຳລັງກ້ຳ : sáp ong sắp đông cứng. 2) vừa săn lại và chảy nước vàng. ຊີ້ນກ້ຳ : thịt nướng vừa săn lại và chảy nước vàng. 3) tụ lại (mây). ເມກກ້ຳ : mây tụ thành đám. 4.(ຄ) đặc (máu). ເລືອດກ້ຳ : máu đặc, máu đông. 5.(ຄ) đông đúc, đông đặc, đen nghịt. ບໍ່ຮູ້ກີ່ໝື່ນຄ້າຍ ຄົນກ້ຳມືດມົວ : không biết bao nhiêu trại, người đen nghịt. 6.(ນ) càng (tôm, cua). ກ້ຳປູ : càng cua.
ກ້ຳມຊິ້ນກັ່ງ |cảm xiỉn kiểng|(ນ) cơ trơn.
ກ້ຳມປູ |cảm pu| 1.(ນ) càng cua. ກ້ຳມປູນາ : càng cua đồng, càng cua nhỏ. ກ້ຳມປູທະເລ : càng cua biển, càng cua lớn. ກ້ຳມປູໂຮ້ງ : càng cua lớn (to, đại). 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa vàng, quả ngọt, dùng để lấy cánh kiến và làm thuốc (ຕົ້ນກ້ຳມປູ).
ກຼາມ |klam|(ນ) gam. ຊື້ເຂົ້າ 500 ກຼາມ : mua gạo 500 gam.
ກຶ້ມ |cưm|(ຄ) tối sầm, đen kịt (trời). ທ້ອງຟ້າມືດກຶ້ມດ້ວຍເມກ : trời đen kịt những mây.
ກຸມ |cum| 1.(ກ) bắt, bắt giữ, tóm được (tội phạm). ຈັບກຸມ : bắt bớ. 2.(ກ) 1) ôm, ôm vào, ôm lấy. ກຸມເອົານາງນົງພາວ (ສົມ) : ôm lấy cô trinh nữ. 2) hiếp, hiếp dâm. ຖືກກຸມ : bị hiếp. 3.(ກ) chết cả mẹ lẫn con (sau khi đẻ). ຕາຍກຸມ : chết cả mẹ lẫn con.
ກຸມພະການ |cum fả can|(ນ)(ປ.) thợ làm đồ gốm.
ກຸມພາ |cum fa| 1.(ນ) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.
ກຸມພີ |cum fi| 1.(ນ)(ປ.) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.
ກຸມພັນ |cum făn| 1.(ນ)(ປ.) con quỷ trong truyện cổ Sín Xay. 2.(ນ) quả bí đao.
ກຸມມາລີ |cum ma li| ເບິ່ງ: ກຸມາລີ.
ກຸມມື |cum mư|(ກ) nắm tay, túm tay.

ກຸມມານ |cum man| ເບິ່ງ: ກຸມານ.
ກຸມມານເວດ |cum man vết|(ນ) khoa trẻ em, khoa nhi.
ກຸມອຳນາດ |cum ăm nát|(ກ) tiếm quyền, nắm quyền.
ກຸ່ມ |cùm| 1.(ນ) tên một loại cây hay mọc ở bờ nước, lá non dùng bóp chua ăn được (ສົ້ມຜັກກຸ່ມ). 2.(ນ) một loại cá có vảy (ປາ ກຸ່ມ). 3.(ນ) 1) đám. ກຸ່ມຄົນ : đám người. ກຸ່ມ ເມກ : đám mây. ກຸ່ມປະຕິການ : đám phản động. 2) bầy (thú). ກຸ່ມສັດ : bầy thú. 3) cuộn (bông). ກຸ່ມຝ້າຍ : cuộn bông.
ກຸ່ມແຊນ |cùm xen|(ນ) nhóm gen.
ກຸ້ມ |củm| 1.(ນ) đống (thóc). ກຸ້ມເຂົ້າ : đống thóc. 2.(ນ) ngắn, cộc. ໄກ່ກຸ້ມ : gà cộc đuôi. 3.(ກ) vây, vây quanh. ຄົນກຸ້ມ (ກາ) : người vây quanh đầy. 4.(ຄ) đủ, tạm đủ. ກຸ້ມກິນ : đủ ăn. (ພາສິດ) ເຕົ່າຫາກິນກຸ້ມປາກເຕົ່າ ແລນຫາກິນ ກຸ້ມປາກແລນ : (rùa kiếm ăn vừa miệng rùa, kì đà kiếm ăn vừa miệng kì đà) cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn. 5.(ກ) tới, đến, dành cho. (ພາສິດ) ສຸກກໍ່ສຸກເພື່ອນພຸ້ນ ບໍ່ມາກຸ້ມຮອດ ເຮົາ : (sung sướng thì chỉ có họ, không dư đến cho mình). 6.(ກ) che phủ, bao trùm (làm cho mịt mù, mù mịt). ຄວັນກຸ້ມ : khói mù mịt. ເມກກຸ້ມ : mây mịt mù. ມີແຕ່ເໝືອຍໝອກ ກຸ້ມ ກວມກັ້ງມືດມົວ (ກາ) : chỉ có mây mù che phủ mịt mù.
ກຸ້ມກົ້ວ |củm của|(ຄ) mù mịt, mịt mù.
ກຸ້ມກົກ |củm côốc|(ກ) cai trị.
ກຸ້ມຄ່ຳ |củm khà|(ຄ) đáng giá, đáng, bõ công. ບໍ່ກຸ້ມຄ່ຳ : chẳng bõ công.
ກຸ້ມໃຈ |củm chay|(ກ) lo lắng, lo nghĩ. ມີເລື່ອງ ກຸ້ມໃຈ : có chuyện lo nghĩ.
ກຸ້ມມື້ກຸ້ມວັນ |củm mử củm văn| (ສຳນວນ) (tạm đủ trong ngày, tạm đủ trong buổi) qua ngày, qua ngày đoạn tháng. ເຮັດວຽກພໍກຸ້ມມື້ກຸ້ມວັນ : làm việc đủ cho qua ngày đoạn tháng.
ກຸ້ມມື້ກຸ້ມເວັນ |củm mử củm vênh|(ຄ) ຄ: ກຸ້ມມື້ ກຸ້ມວັນ.
ແກມ |kem|(ຄ) lẫn, lộn, lẫn lộn. ແດງແກມດຳ : đen lẫn trắng. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າ ເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າ ໃຫ້ມີ : (kiếp làm trai, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự, bùn ấy đừng có).
ແກ່ມ |kèm|(ກ) ăn bám. ແກ່ມກິນ : ăn bám.
ແກ້ມ |kẻm| 1.(ນ) má (người). ພວງແກ້ມ : gò má. ແກ້ມບ່ອງ : má lúm đồng tiền. 2.(ນ) ຄ: ກັບແກ້ມ, ຂອງແກ້ມ. thức nhắm, đồ nhắm (rượu). ຊື້ປີ້ງເອັນມາເຮັດຂອງແກ້ມເຫຼົ້າ : mua thịt bạng nhạng nướng về làm thức nhắm rượu. (ພາສິດ) ຂອງບໍ່ເປັນຕາກິນ ຢ່າເອົາມາແກ້ມ ຂອງບໍ່ເປັນຕາສົ້ມ ຢ່າງົ້ມກິນຊິສົ້ມປາກ ມັນຊິຍາກ ຮອດທ້ອງ ທຽວຂີ້ຍັ້ງຄືນ : (đồ không đáng ăn đừng đem về nhắm, đồ không đáng chua đừng mò ăn sẽ chua miệng, nó sẽ gây khó đến bụng, đi tả cả đêm).
ແກ້ມບ່ອງ |kẻm boòng|(ນ) lúm đồng tiền trên má.
ແກ້ມມ້ອນ |kẻm mỏn|(ກ) thái lá dâu (nuôi tằm).
ແກ້ມໂວກ |kẻm vôốc|(ຄ) ຄ: ແກ້ມໂຮບ. má hóp, má lõm, má hõm, má trũng.
ແກ້ມອົ້ມ |kẻm ổm|(ນ) tên một loại cây, thân nhỏ, dùng làm thuốc (ຕົ້ນແກ້ມອົ້ມ).
ແກ້ມເຫຼົ້າ |kẻm lậu|(ກ) nhắm rượu.
ແກ້ມໂຮບ |kẻm hốp|(ຄ) ຄ: ແກ້ມໂວກ.
ກົມ |côm| 1.(ນ) tên mẫu tự có phụ âm cuối vần là "ม" (gọi là mè côm). ສົມ : cộng. 2.(ນ)(ສ.) cục, vụ. ກົມທີ່ດິນ : cục nhà đất. ກົມ ຕຳຫຼວດ : cục cảnh sát. ກົມວັນນະຄະດີ : cục văn học. 3.(ນ) chức quan do vua ban (cổ). ກົມມະນາ : thượng thư phụ trách điền địa (do vua bổ nhiệm). 4.(ຄ) tròn, cầu. ຮູບວົງ ກົມ : hình cầu. ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa. ເສົາ ກົມ : cột tròn. ເລົາຄ້ຳກົມ : thân mình tròn trịa.
ກົມກອງ |côm coong|(ນ) đơn vị. ກົມກອງທະ ຫານ : đơn vị quân đội. ເຂົ້າກົມກອງ : vào đơn vị.
ກົມການ |côm kan|(ນ)(ສ.) cơ quan lãnh đạo tối cao của một đảng, một quốc gia.
ກົມການເມືອງ |côm kan mương|(ນ) Bộ Chính trị.

ກົມກຶນ |côm kưn|(ຄ) hài hòa. ສີສັນກົມກຶນ : màu sắc hài hòa.

ກົມກ່ອມ |côm coòm|(ກ) chan hòa, êm ái. ສຽງກົມກ່ອມ : giọng êm ái.

ກົມກຽວ |côm kiêu|(ຄ) hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງກົມກຽວກັນ : anh em hòa hợp với nhau.

ກົມໂຄສະນາການ |côm khô sả na can|(ນ) cục thông tin.

ກົມປ້ອງ |côm pỏng|(ຄ) tròn trịa (cổ). ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa.

ກົມປ້ອງກັນ |côm pỏng căn|(ນ) cục bảo vệ.

ກົມແຝກ |côm phẹc|(ຄ) dạng tròn tròn của một vật, nhưng hai bên sắc.

ກົມມະການ |côm mả can|(ນ) ຄື: ກຳມະການ. ủy viên. ກົມມະການກົມການເມືອງ : ủy viên Bộ Chính trị.

ກົມມະການແຂວງ |côm mả can khoéng|(ນ) tỉnh ủy.

ກົມມະທຳ |côm mả thăm|(ນ) chứng chỉ, giấy chứng nhận nợ, hồ sơ bảo hiểm, v.v.. ກົມມະທຳປະກັນຊີວິດ : hồ sơ bảo hiểm nhân thọ.

ກົມມະນາ |côm mả na| 1.(ນ) (cổ) trước bạ (điền địa, vườn tược). 2.(ນ) thượng thư phụ trách điền địa (do vua bổ nhiệm).

ກົມມະວັງ |côm mả văng|(ນ) Bộ theo dõi công việc trong hoàng cung.

ກົ້ມ |cổm|(ກ) cúi (xuống). ກົ້ມຫົວໄວ້ອາໄລ : cúi đầu mặc niệm. ກົ້ມເຫີງເຫັນປວດແອວ : cúi lâu thấy mỏi lưng.

ກົ້ມຂາບ |cổm khạp|(ກ) ຄື: ຂາບ. lạy, vái lạy.

ກົ້ມຕົວ |cổm tua|(ກ) cúi mình.

ກົ້ມລົງ |cổm lôông|(ກ) cúi xuống. ກົ້ມລົງເກັບຂອງ : cúi xuống nhặt đồ.

ກົ້ມຫົວ |cổm húa|(ກ) 1) cúi đầu. ກົ້ມຫົວຮັບໂທດ : cúi đầu nhận tội. 2) cúi đầu. ຍອມຕາຍດີກ່ວາຍອມກົ້ມຫົວ : thà chết không chịu cúi đầu.

ກົ້ມຫົວໝອບຄານ |cổm húa mọp khan| (ສຳນວນ) (cúi đầu phủ phục) mềm lưng uốn gối; còng lưng uốn gối; uốn gối mềm lưng; uốn lưng quỳ gối; uốn như sâu đo; cúi mặt khom lưng; khom lưng quỳ gối; khom lưng uốn gối; khum lưng uốn gối.

ກົ້ມໜ້າ |cổm nạ|(ກ) 1) cúi mặt, cắm đầu. ກົ້ມໜ້າຮຽນເລກ : cắm đầu học toán. 2) cúi mặt; đành chịu. ຕ້ອງກົ້ມໜ້າເຮັດຕາມປະສາທຸກ : đành cúi mặt làm theo kiểu nghèo.

ກົ້ມໜ້າກົ້ມຕາ |cổm nạ cổm ta|(ກ) cắm cổ, cặm cụi. ກົ້ມໜ້າກົ້ມຕາແຕ່ງບົດຮຽນ : cắm cổ soạn bài.

ໂກ່ມ |côm|(ຄ) khòm, còm. ຫຼັງໂກ່ມ : lưng khòm.

ໂກ່ມໂກະ |côm cổ|(ຄ) khòm khọm. ລຸງເຖົ້າຜົມຂາວໂจกໂพก, ຫຼັງໂກ່ມໂກະ : ông cụ đầu tóc bạc phơ, lưng khòm khọm.

ໂກ່ມໂก้ย |côm cổi|(ຄ) lửng khửng, lững thững (người lớn). ຍ່າງໂกโก่มโก้ย, ຍ่างโก้ยๆ : đi lững thững (người lớn).

ໂกโก่มโข่ม |côm xổm|(ຄ) cao vồng, cao và đổ về phía trước.

ໂกโก่มโด่ม |côm đổm|(ຄ) khum khum.

ກອມ |com|(ກ) co quắp, quặp. ຄວາຍເຂົ້າກອມ : trâu sừng quặp.

ກອມປุยเตี |com pui tơ|(ນ)(ฝ.) máy vi tính.

ກອມมูนิด |com mu nịt|(ນ) cộng sản. ຊีวะทัดกอมมูนิด : nhân sinh quan cộng sản.

ກອມมังโด |com măng đô|(ນ)(ฝ.) lính biệt động (biệt động quân), biệt kích. ทีมหน้ากองกอมมังโด : toán trưởng biệt kích.

ก่อม |còm| 1.(ค) ຄื: ค่อม, ก่อมเกาะ. còng, gù (người già). ຫຼັງก่อม : lưng còng, gù lưng. 2.(ก) ru (ngủ). ก่อมลูก : ru con. 3.(ก) hòa âm. ก่อมสยง : hòa âm. 4.(น) bồi dưỡng, khuyến khích. 5.(ก) nhập lại, hợp lại. ผ้าก่อม, ผ้าถอบ, ผ้าทาง : vải sợi đôi, vải dệt bằng nhiều sợi nhập vào nhau.

ก่อมเกาะ |còm cỏ|(ค) khòm khòm. ลุงเถ้าหลังก่อมเกาะ, ย่างสับจ้อกๆ : ông lão lưng khòm khòm, đi lập cập.

ก่อมก้ำ |còm cỏ| ຄื: ก่อมเกาะ.

ก่อมก้อย |còm cỏi|(ค) đủng đỉnh. ย่างก่อมก้อย, ย่างก้อยๆ : đi đủng đỉnh.

ก่อมก้อยลอดขอน |còm cõi lót khón|(น) tên

một loại cây, mọc sát đất, hay mọc ở đồi ở rừng thưa, vị đắng; dùng làm thuốc.

ກ່ອມກ້ຽວ |còm kiểu|(ກ) khuyên nhủ, khuyên dỗ, dỗ dành.

ກ່ອມຂ້ວັນ |còm khoắn|(ກ) ru hồn.

ກ່ອມຄ່ອມ |còm khòm|(ຄ) gầy còm.

ກ່ອມໃຈ |còm chay|(ກ) trấn tĩnh, trấn an.

ກ່ອມນອນ |còm non|(ກ) ru ngủ. ຈັກກະພັດ ກ່ອມນອນຊາວໜຸ່ມ : đế quốc ru ngủ thanh niên.

ກ້ອມ |cỏm|(ຄ) ngắn. ສາກກ້ອມ : chày ngắn. ອາຍຸກ້ອມ : tuổi ngắn. ນິທານກ້ອມ : truyện cổ tích ngắn. ໄກ່ຫາງກ້ອມ : gà cụt đuôi. ຮ່າ ກ້ອມ : loại ma hay bắt súc vật ăn (mê tín).

ເກີ້ມ |cơm|(ນ) giáo, mác.

ເກີ້ມ |cỏm| 1.(ນ) ghét, cáu. ຂີ້ເກີ້ມ : ghét, cáu ghét. 2.(ຄ) dày. ເຫື່ອໄຄຕິດຈົນເປັນເກີ້ມ : mồ hôi dính đến thành lớp dày.

ກຽມ |kiêm|(ກ) ຄ: ຕຽມ, ກະກຽມ. chuẩn bị; trù tính, trù liệu. ກຽມພ້ອມ : sẵn sàng. ກະກຽມ ວຽກງານ : trù liệu công tác. ກະກຽມຮອບ ຄອບ : chuẩn bị chu đáo.

ກຽມພ້ອມ |kiêm fỏm|(ຄ) chuẩn bị sẵn sàng, sẵn sàng. ກຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến đấu.

ກ້ຽມ |kiểm|(ນ) ຄ: ຂີ້ກ້ຽມ. con thạch sùng, con thằn lằn.

ກວມ |cuôm| 1.(ກ) phủ. ຢືນກວມຫົວ : đứng phủ đầu. ຄ່ວ່ຽງແຫກວມຂອນ : quăng lưới phủ súc gỗ. (ພາສິດ) **ປຸກເຮືອນກວມຕໍ** : (xây nhà phủ gộc cây) *lấn chiếm quyền lợi người khác*. 2.(ກ) che. ກວມຕາ : che mắt. 3.(ກ) bảo vệ, che chở. ກວມປົກ : bảo vệ, che chở. 4.(ຄ) cong, quắp. ຄວາຍເຂົ້າກວມ : trâu sừng quắp xuống. ຄ້ວ້ກວມຕາ : mày cong, mày ngài.

ກວມກຸ້ມ |cuôm củm| (ກ) che phủ, bao phủ, bao trùm. ໝອກກວມກຸ້ມທ້ອງຟ້າ : mây che phủ bầu trời.

ກວມໂລກ |cuôm loốc| toàn cầu, toàn thế giới.

ກວມລວມ |cuôm luôm| (ກ) bao quát. ເນື້ອໃນ ນັ້ນຍັງບໍ່ກວມລວມໄດ້ທຸກບັນຫາ : nội dung ấy chưa bao quát được mọi vấn đề.

ກວມເອົາ |cuôm au| (ກ) chiếm, bao trùm. ຜູ້ ຍິງກວມເອົາສ່ວນຫຼາຍ : phụ nữ chiếm đại đa số. ເນື້ອໃນຂອງບົດລາຍງານກວມເອົາທຸກບັນຫາ ທັງໝົດ : nội dung của báo cáo bao trùm hết thảy mọi vấn đề.

ກ້ວມໆ |cuỗm cuỗm|(ຄ) ຄ: ຄ້ວມໆ. (nhai) rau ráu (vật giòn). ຫຍ້ຳປ່ຽງໜູໝູກ້ວມໆ : nhai rau ráu miếng tai lợn.

ກາວ |cao| 1.(ນ) keo, hồ (dán). ກາວສອງໜ້າ : keo hai mặt. 2.(ນ) 1) cây lá nhuộm móng tay (ກາວຕົ້ນ). 2) dừa cạn (Catharanthus roseus). ຕົ້ນກາວບົກ : cây dừa cạn. 3.(ນ) tên các bài nhạc cổ vào các dịp hội hè, vào đám rước. ກາວນອກ : bài nhạc lúc có đám rước. ກາວ ໃນ : bài nhạc trong một đám hội. 4.(ຄ) tạm, tàm tạm, qua loa. ເຮັດພໍກາວໆ : làm tàm tạm, làm qua loa. 5.(ນ) kiểu đan lóng ba.

ກາວໆ |cao cao|(ກວ) tàm tạm, đại khái, qua loa. ເຮັດກາວໆພໍໃຫ້ແລ້ວວຽກ : làm qua loa cho xong việc.

ກາວເຫດ |kao thết|(ນ) tên một loại cây mọc ở rừng.

ກາວບົກ |kao bốc|(ນ) dừa cạn (Catharanthus roseus). ຕົ້ນກາວບົກ : cây dừa cạn.

ກ່າວ |cào|(ກ) trình bày, phát biểu. ກ່າວແຈ້ງ ແຜນການ : trình bày kế hoạch.

ກ່າວຂ້ວັນ |cào khoắn|(ກ) ຄ: ເວົ້າຂ້ວັນ, ເວົ້າພັ້ນ, ທ້ານຂ້ວັນ. nói xấu. ປັ້ນເລື່ອງກ່າວຂ້ວັນ : đặt chuyện nói xấu.

ກ່າວຄຳປາໄສ |cào khăm pa sáy|(ກ) đọc diễn văn.

ກ່າວໂຈມຕີ |cào chôm ti|(ກ) công kích, đả kích. ຖືກໜັງສືພິມກ່າວໂຈມຕີ : bị báo chí công kích.

ກ່າວສັ່ງສອນ |cào sằng són|(ກ) khiển trách. ການກະທຳໜຶ່ງທີ່ສົມຄວນຖືກກ່າວສັ່ງສອນ : một việc làm đáng bị khiển trách.

ກ່າວສຸນທອນພົດ |cào sún thon fộch|(ກ) đọc diễn văn.

ກ່າວຕິຕຽນ |cào tỉ tiên|(ກ) chỉ trích. ຖືກກ່າວຕິ ຕຽນເທິງໜັງສືພິມ : bị chỉ trích trên báo chí.

ກ່າວຕູ່ |cào tù|(ກ) buộc tội, kết tội.
ກ່າວຕ້ານ |cào tản|(ກ) trình bày, phát biểu.
ກ່າວເຕືອນ |cào tươn|(ກ) cảnh cáo. ກ່າວເຕືອນຢ່າງກວດຂັນ : cảnh cáo nghiêm khắc.
ກ່າວເຖິງ |cào thống|(ກ) nói về, nói đến, nói tới. ຍາມເມື່ອກ່າວເຖິງແມ່ນໄຫ້ : động nói đến là khóc.
ກ່າວເທດ |cào thết|(ກ) nói dối, nói láo.
ກ່າວໂທດ |cào thốt|(ກ) kết tội, kết án. ສານຍັງບໍ່ພໍຫຼັກຖານເພື່ອກ່າວໂທດຈຳເລີຍ : tòa án chưa đủ chứng cớ để kết tội bị cáo.
ກ່າວປະນາມ |cào pạ nam|(ກ) lên án. ກ່າວປະນາມໂທດກຳອັນປ່າເຖື່ອນຂອງສັດຕູ : lên án tội ác man rợ của địch.
ກ່າວພັ້ນ |cào phủn|(ກ) kể chuyện (cổ tích, lịch sử, chuyện vui). ບັດນີ້ ຈັກກ່າວພັ້ນ : bây giờ xin kể chuyện.
ກ່າວຟ້ອງ |cào phoỏng|(ກ) kiện cáo, kiện tụng. ແກ້ໄຂບັນດາບັນຫາກ່າວຟ້ອງ : giải quyết các vấn đề kiện tụng.
ກ່າວຫາ |cào há|(ກ) buộc tội. ຖືກກ່າວຫາ : bị buộc tội.
ກ່າວອ້າງ |cào ảng|(ກ) viện cớ. ກ່າວອ້າງເຫດຜົນ : viện lí do, viện lí.
ກ່າວໂອມ |cào ôm|(ກ) hỏi vợ, dạm vợ (ăn hỏi).
ກ່າວຮ້າຍ |cào hải|(ກ) vu oan. ຖືກກ່າວຮ້າຍ : bị vu oan.
ກ່າວຮ້າຍປ້າຍສີ |cào hải pải sí| **(ສຳນວນ)** (nói xấu bôi nhọ). **(ເບິ່ງ)**: ໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ.
ກ້າວ |cảo| **1.(ນ)** (thực vật) tên một loại đay (ngâm nước dùng làm đay). ປໍ້ກ້າວ : cây đay. **2.(ນ) ຄື**: ບາດກ້າວ. bước, bước chân. ກ້າວໜຶ່ງ : một bước. ສອງກ້າວ : hai bước. ເທື່ອລະກ້າວ : từng bước. **3.(ຄ)** huy hoàng, rạng rỡ. ກ່ອງກ້າວ : rạng rỡ. **4.(ຄ)** khoe tài, khoe giỏi, dương dương tự đắc. **5.(ກ)** xoắn. ກ້າວຕອກ : xoắn lạt. **6.(ນ)** lợn đực (chưa thiến, lợn giống). ໝູກ້າວ : lợn giống chưa thiến. ໝູຕອນ : lợn thiến.
ກ້າວກະໂດດ |cảo cả đôột|(ກ) nhảy vọt.
ກ້າວກະໂດດຂັ້ນ |cảo cả đôột khặn|(ກ) nhảy vọt. ຂະບວນການຜະລິດກ້າວກະໂດດຂັ້ນ : phong trào sản xuất nhảy vọt.
ກ້າວก่าย |cảo cài|(ກ) **1)** can thiệp. ບໍ່ກ້າວก่ายกິດจะกานพายในของปะเทดอื่น : không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. **2)** lấn lên, gối lên, chồng chéo. ວຽกงานก้าวก่ายกัน : công việc chồng chéo nhau.
ກ້າວຂຶ້ນ |cảo khựnh|(ກ) đi lên, tiến lên, tiến đến, tiến tới. ກ້າວຂຶ້ນเวทีกานเมืองๆ : tiến lên vũ đài chính trị. ກ້າວຂຶ້ນไลยะใหม่ : tiến lên giai đoạn mới. ກ້າວຂຶ້ນเร็ดนาสองละดู : tiến đến làm ruộng hai vụ.
ກ້າວຂ້າມ |cảo khạm fàn|(ກ) bước qua, bỏ qua. ກ້າວຂ້າมขั้นสักดินๆ : bỏ qua giai đoạn phong kiến.
ກ້າວຂ້າมผ่าน |cảo khạm fàn|(ກ) bước qua (bỏ qua một cái gì đó).
ກ້າວย่างๆ |cảo nhàng|(ກ) **ຄື**: ກ້າວเดิน.
ກ້າວเดิน |cảo đơn|(ກ) bước, tiến bước.
ກ້າวเดินไปเบื้อย |cảo đơn pay lưởi|(ກ) bước, tiến lên phía trước.
ກ້າวถอยหลัง |cảo thói lắng|(ກ) bước lui.
ກ້າวหน้า |cảo nạ|(ກ) tiến bộ; tân tiến. ปะติวัดแปอ่ากกาวหน้า : cách mạng tức là tiến bộ. หัวคิดก้าวหน้า : đầu óc tân tiến. ความก้าวหน้า : sự tiến bộ.
ກົ້ວ |kìu|**(ຄ)** **ເບິ່ງ**: ກົ່ວ.
ກົ່ວ |kiu| **1.(ນ) ຄື**: ນົกกะจ๊อ. (động vật) chim ri, chim sẻ đồng (ນົกกົ่ว). **2.(ຄ) ຄື**: ตีอ. lông dài, lông tướng (mọc nơi má hoặc nơi hiếm mọc). ຂົนกົ่ว, ขนตีอ : lông tướng. **3.(ນ)** vía, hồn vía. กิ่วอ่อนขึ้น เมือฟ้าธอดแถน (รุ่ง) : vía bay bổng lên đến trời xanh.
ກົ່ວ |kìiu| **1.(ນ)** eo. กิ่วพู : eo núi. **2.(ຄ)** thon. ຄໍกิ่ว : cổ thon. แอวกิ่ว : eo thon.
ກ໊ົ่วพูกิ่วดอยต่เห็น กิ่วคินใผต่บ่เห็น |kìu fu kìu đoi fò hếnh, kìu khônh fáy fò bò hếnh| **(ພาสิด)** (eo núi eo đèo nhìn thấy được, chỗ thắt-eo của người ai cũng không nhìn thấy). **ຄື**: บำเลิกยั้งได้ บำใจยั้งยาก.
ກົ້ວ |kiỉu| **1.(ນ)** giận, tức. กิ้วโกด : tức giận,

giận dữ. 2.(ກ) xoắn. ກົ້ວຕອກ : xoắn lạt. 3.(ນ) vắt (bún). ກິນເຂົ້າປຸ້ນສາມກົ້ວ : ăn ba vắt bún.

ກົ້ວໂກດ |kiủu cột|(ກ) tức giận, giận dữ. ສີໜ້າກົ້ວໂກດ : vẻ mặt giận dữ.

ເກ່ວໆ |kều kều|(ອຸ) ơi ới. ເອີ້ນກັນເກ່ວໆ : gọi nhau ơi ới.

ແກວ |keo| 1.(ນ) bọn, đồng bọn. ແກວດຽວກັນ : cùng một bọn. ກາກັບນົກເຄົ້າ ບໍ່ເຂົ້າຮ່ວມແກວກັນ ໜູກັບແມວ ບໍ່ຢູ່ນຳກັນໄດ້ : (quạ và cú không cùng bọn với nhau, chuột và mèo không ở với nhau được). 2.(ນ) khoai lang. ມັນແກວ, ມັນດ້ຳໆ : khoai lang. 3.(ນ) người Việt (thời cổ gọi là Keo; sau này được dùng với ý khinh miệt). ໃຈປະສົງແລ້ວ ເມືອງແກວກໍ່ດັ້ນຮອດ ແສງຕາຕ້ອງໜ່ວຍແກ້ວ ໃນຖ້ຳກໍ່ກົ້ນຫາ : lòng đã mong muốn, nước Việt cũng bươn đến; ánh mắt chạm viên đá quý, trong hang cũng sục tìm. 4.(ນ) xoắn, bện (thành từng cuộn). ແກວເຊືອກ : dây xoắn, dây bện. ແກວໄໝ : tơ xoắn. ແກວຝ້າຍ : sợi xoắn. ຄືດັ່ງໄໝແກວດຽວ ກ່ອມກັນພັນເຂົ້າ (ຂຸນທຶງ) : tựa như tơ cùng cuộn cuốn lại với nhau.

ແກວໆ |keo keo|(ອຸ) ríu rít (tiếng chim). ນົກຮ້ອງແກວໆ : chim kêu ríu rít.

ແກ່ວ |kèo|(ນ) nơi ở, khu vực ở, chỗ ở, nơi trú. ແກ່ວແຫ່ງໆ : nơi thường trú.

ແກ່ວດອງ |kèo đong|(ກ) thông gia, sui gia. ສອງຄອບຄົວເປັນແກ່ວດອງກັນ : hai nhà là thông gia với nhau.

ແກ່ວແຫ່ງ |kèo lèng|(ນ) nơi thường trú.

ແກ້ວ |kẻo| 1.(ນ) con ngươi (mắt). ແກ້ວຕາ : con ngươi; người yêu dấu. 2.(ນ) con vẹt. ນົກແກ້ວ, ນົກແຂກ : con vẹt. 3.(ນ) (một loại cá nhỏ, màu trong, cỡ bằng cá cơm) cá ngần (Kryptopterus bicirrhis). ປາແກ້ວ : cá ngần. 4.(ນ) ngọc (Phật giáo). ພຸດທະລັດຕະນັງແກ້ວ : Đức Phật. ທຳມະລັດຕະນັງແກ້ວ : kinh thánh. ສັງຄະລັດຕະນັງແກ້ວ : tăng lữ. 5.(ນ) 1) đá quý, ngọc trai. ແກ້ວມະນີ : đá quý. ບໍ່ແກ້ວ : mỏ đá quý. ແກ້ວສະລະພັດນົກ, ແກ້ວມະນີໂຊດ : ngọc ước. 2) thủy tinh. ຈອກແກ້ວ : li thủy tinh. 6.(ນ) người có công với đất nước, danh nhân đất nước. ນາງແກ້ວ : liệt nữ, nữ anh hùng. 7.(ນ) quý (những con vật thời cổ có công lao như voi, ngựa). ຊ້າງແກ້ວ : voi quý. ມ້າແກ້ວ : ngựa quý. 8.(ນ) quý giá; dũng cảm, tốt; trong sáng, trong trắng.

ແກ້ວເກົ້າປະການ |kẻo cảu pả can|(ນ)(ປ.) đá quý có 9 loại.

ແກ້ວກ່ານ |kẻo càn|(ນ) ngọc màu đỏ đục.

ແກ້ວຂະໜະໜາຍ |kẻo khả nhai|(ນ) kính lúp.

ແກ້ວຂາວ |kẻo kháo|(ນ) kim cương.

ແກ້ວຂຽວ |kẻo khiếu|(ນ) bích ngọc.

ແກ້ວເຈັດປະການ |kẻo chếch pả can|(ນ) đá quý có 7 loại: kim cương, hồng ngọc, bích ngọc, huyền ngọc, ngọc mắt mèo, ngọc xám.

ແກ້ວສາລະພັດນຶກ |kẻo sá lả phật|(ນ) ຄື: ແກ້ວມະນີໂຊດ. viên ngọc mầu nhiệm, ngọc ước, ngọc thần.

ແກ້ວແດງ |kẻo đeng|(ນ) hồng ngọc.

ແກ້ວຕາ |kẻo ta|(ນ) 1) giác mạc (mắt). ແກ້ວຕາອັກເສບ : viêm giác mạc. 2) người yêu, người yêu dấu, người yêu quý. **(ສຳນວນ)** ປາຫນແກ້ວຕາ : vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.

ແກ້ວຕາເສືອ |kẻo ta sứa|(ນ) thấu kính.

ແກ້ວຕາແມວ |kẻo ta meo|(ນ) ngọc mắt mèo, ngọc trong suốt.

ແກ້ວນ້ຳຄັ່ງ |kẻo nắm khằng|(ນ) ຄື: ແກ້ວໂກເມດ. ngọc đỏ thẫm.

ແກ້ວນາງຝານ |kẻo nang phán|(ນ) kim ngọc, ngọc thạch.

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນຄົນອື່ນ |kẻo bò phật sám pi pênh hè, phì noỏng bò vè sám pi pênh khônh ừn| **(ພາສິດ)** (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người dưng). **(ເບິ່ງ)**: ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນເພິ່ນ.

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນເພິ່ນ |kẻo bò phật sám pi pênh hè, phì noỏng bò vè sám pi pênh phần| **(ພາສິດ)** (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người

ta) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tới năng quen.

ແກ້ວຜະລຶກ |kẻo phả lực|(ນ) ຄື: ແກ້ວໝີ່ນ, ມຸກ ດ. ngọc màu đục.

ແກ້ວພິທູນ |kẻo phí thun| ຄື: ໄວທູນ.

ແກ້ວເພັດ |kẻo phệch|(ນ) ຄື: ເພັດ. kim cương.

ແກ້ວມະນີໂຊດ |kẻo má ni xôốt|(ນ) ຄື: ແກ້ວ ສາລະພັດນຶກ. ngọc ước.

ແກ້ວມະຫາມິນ |kẻo má há minh|(ນ) huyền ngọc.

ແກ້ວໜູ |kẻo hủ|(ນ) ຄື: ເຈ້ຍໜູ. màng nhĩ. ແກ້ວ ໜູອັກເສບ : viêm màng nhĩ.

ແກ້ວໝີ່ນ |kẻo mồn|(ນ) ຄື: ແກ້ວຜະລຶກ, ມຸກດ. ngọc màu đục.

ແກ້ວເຫຼືອງ |kẻo lướng|(ນ) hoàng ngọc.

ກຽວ |kiêu| **1.(ນ) 1)** dây bện. ກຽວເຊືອກ, ແກວ ເຊືອກ : dây bện. **2)** xoáy ốc. ຕາປູກຽວ : ốc, đinh ốc, đinh vít. **2.(ກ)** liên quan, dính líu (bằng tình yêu, sự ưa thích). ກຽວສຳພັນ : quan hệ, yêu đương. **3.(ນ)** (thực vật) tên một loại cây leo, giống như quyết. **4.(ນ)** một loại thức ăn của người Hoa, cùng cặp với mì.

ກຽວສຳພັນ |kiêu sắm phăn|(ກ) quan hệ, yêu đương.

ກ່ຽວ |kiều| **1.(ນ)** cái liềm. ກ່ຽວຂໍ : lưỡi liềm, lưỡi hái. **(ພາສິດ)** ກ່ຽວລ່ຽມໃສ່ຮູມົນ : (lưỡi liềm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) *làm việc không đúng cách, dùng người không đúng việc.* **2.(ກ)** gặt. ກ່ຽວເຂົ້າ : gặt lúa. ເກັບກ່ຽວ : thu hoạch. **(ພາສິດ)** ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ : đội đá vá trời. **3.(ກ)** tê, tê cứng. ກ່ຽວກຳມື : tê tay. **4.(ກ)** liên hệ, liên quan, quan hệ. ຂ້ອງກ່ຽວ : liên quan, liên hệ. ກ່ຽວດອງ : sui gia, thông gia.

ກ່ຽວກັບ |kiều cắp|(ບ) về, về việc, đối với. ກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : về việc ấy, đối với việc ấy.

ກ່ຽວກັບຮ່າງກາຍ |kiều cắp hàng cai|(ນ) về mặt cơ thể, giải phẫu.

ກ່ຽວຂໍ |kiều khó|(ນ) lưỡi liềm, lưỡi hái.

ກ່ຽວເຂົ້າ |kiều khạu|(ກ) gặt lúa.

ກ່ຽວຂ້ອງ |kiều khọng|(ກ) dính líu, dính dáng, liên can. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ກ່ຽວຂ້ອງຫຍັງເຖິງມັນ : việc ấy không can gì đến nó. ຝ່າຍທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ : bên liên quan.

ກ່ຽວສຳພັນ |kiều sắm phăn|(ນ) mối quan hệ, mối liên hệ.

ກ່ຽວດອງ |kiều đoong|(ກ) sui gia, thông gia. ສອງຄອບຄົວເປັນກ່ຽວດອງກັນ : hai nhà là sui gia với nhau.

ກ່ຽວດອງໝອງຫຍຸ້ງ |kiều đoong noóng nhụng| **(ສຳນວນ)** (liên quan rắc rối) dây mơ rễ má.

ກ່ຽວຕັດຫຍ້າ |kiều tắt nhạ|(ນ) lưỡi hái cắt cỏ.

ກ່ຽວເນື່ອງ |kiều nường|(ກ) có liên quan, có dính líu, có quan hệ, có dây mơ rễ má.

ກ່ຽວນ້ອຍ |kiều nỏi|(ນ) cái liềm.

ກ່ຽວພັນ |kiều phăn|(ກ) dính dáng, dính líu. ອ້າຍນັ້ນກ່ຽວພັນກັບເລື່ອງນີ້ : anh ấy dính líu vào chuyện này.

ກ່ຽວລ່ຽມໃສ່ຮູມົນ |kiều liềm sày hu mônh| **(ພາ ສິດ)** (lưỡi liềm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) *làm việc không đúng cách, dùng người không đúng việc.*

ກ່ຽວຫຍ້າ |kiều nhạ|(ກ) cắt cỏ, xén cỏ. **(ພາ ສິດ)** ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ : đội đá vá trời.

ກ່ຽວຫຍ້າມຸງທີ່ງ ຕຳແຈ່ວໂຮຍແມ່ນ້ຳ |kiều nhạ mung thổng, tăm chèo hôi mè nắm| **(ພາສິດ)** (cắt cỏ lợp đồng, làm mắm chấm rải sông). **(ເບິ່ງ)**: ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ.

ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ |kiều nhạ mung mương| **(ພາ ສິດ)** (cắt cỏ lợp thành phố) đội đá vá trời; bẻ đũa chống trời; bẻ lá vá trời; bẻ nạng chống trời; bẻ đũa chống trời; đan gầu tát bể; đan gầu tát biển; đan nia sẩy đá; lấy gầu tát biển; trói voi bỏ rọ.

ກ່ຽວໃຫຍ່ |kiều nhày|(ນ) cái hái (để cắt cỏ cao, ngũ cốc...).

ກ້ຽວ |kiểu|(ກ) quấn. ກ້ຽວເຊືອກ : quấn dây.

ກ້ຽວກາດ |kiểu kạt|(ຄ) hung tợn. ໂສມໜ້າກ້ຽວ ກາດ : bộ mặt hung tợn.

ກ້ຽວໂກດ |kiểu cột|(ກ) nổi xung, nổi giận, nổi điên, nổi khùng.

ກ້ຽວກອດ |kiểu cọt|(ກ) quấn. ພວກເດັກກ້ຽວ

ກອດແມ່ : lũ trẻ quấn lấy mẹ.
ກ້ຽວຄຽນ |kiểu khiên|(ກ) cuộn, quấn, xoắn (vòng).
ກ້ຽວສາວ |kiểu sáo|(ກ) tán gái, tán tỉnh.
ກຣາດຽງ |cra điêng|(ນ) ra-đi-an.
ໂກຣໂມໂຊມ |crô mô xôm|(ນ) thể nhiễm sắc, nhiễm sắc thể.
ໂກຣໂມໂຊມເພດ |crô mô xôm|(ນ) nhiễm sắc thể giới tính.
ກຣາຟ |cráp|(ນ) biểu đồ.
ກຣາຟເສັ້ນຊື |cráp sệnh xừ|(ນ) biểu đồ đường thẳng.
ກຣາຟມົນ |cráp mônh|(ນ) biểu đồ hình tròn.
ແກຣມ |crem|(ນ) kem.
ກຼີໂກແຊນ |kli cô xen|(ນ) glu-cô-den.
ກຼໍໂຣຟິນ |klo rô phin|(ນ) kem.
ກຼຸຍກາກົ່ງ |klui ca công|(ນ) glucagon.
ກຼຸຍໂກ |klui cô|(ນ) glu-cô.
ກຼຸຍໂກຊິດ |klui cô xít|(ນ) glu-cô-dít.
ກຼຸຍຊິດ |klui xít|(ນ) glu-xít.
ກວາ |koa|(ອຸ) thế (từ đệm sau câu hỏi). ໄປ ຫຍັງກວາ? : đi làm gì thế?.
ກວາເຕມາລາ |qua tê ma la|(ນ) Guatemala (nước, người).
ກວ່າ |quà|(ຄ) hơn. ຫຼາຍກວ່າ : nhiều hơn. ໜ້ອຍກວ່າ : ít hơn. ດີກວ່າ : tốt hơn. ຊົ່ວກວ່າ : xấu hơn. ກວ່າສາມເດືອນ : hơn ba tháng. ປີ ກວ່າ : năm hơn. ສູງກວ່າ : cao hơn.
ກວ່າເກົ່າ |quà càu|(ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າ ເກົ່າ : tốt hơn cũ.
ກວ່າຖົ່ວຈະສຸກງ່າກໍໃໝ່ |quà thủa chả súc nga co mạy| (ພາສິດ) (đợi đậu chín thì vừng đã cháy) chờ được mạ, má đã sưng; chờ đến mạ thì má đã sưng; chờ được nạ, má đã sưng; chờ được vạ má đã sưng.
ກວ່າໝູ່ |quà mù|(ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າ ໝູ່ : tốt hơn hết. ແຊບກວ່າໝູ່ : ngon hơn hết. ຫຼາຍກວ່າໝູ່ : nhiều hơn hết.
ໄກວ |quay|(ກ) đu đưa, lúc lắc, đong đưa. ແກວ່ງໄກວ : đong đưa, đu đưa.
ໄກວກວັດ |quay quắt|(ກ) đong đưa, đu đưa.
ໄກວໄປໄກວມາ |quay pay quay ma|(ກ) đu đưa, lúc lắc, đong đưa.
ໄກວໜູ |quay lò|(ກ) đào rãnh (dưới mái hiên). ກ່ວຍໜູ : đào rãnh. ປ້ອງໜູ : rãnh nước dưới mái.
ໄກວ່ |quày|(ກ) ຄ: ໄຂວ່. (nằm) bắt chéo chân. ນອນຂາໄກວ່ຫ້າງ : nằm bắt chéo chân. ໄມ້ ກາກະບາດໄກວ່ກັນ : khúc cây chữ thập chéo nhau.
ກວັກ |quắc| 1.(ນ) guồng quay tơ, sa quay. 2.(ນ) (động vật) chim dẽ giun (ນົກກວັກ). 3.(ກ) vẫy (tay). ກວັກມື : vẫy tay.
ກວາກ |quạc| 1.(ນ) chông. ກວາກໜາມ, ຂວາກ ໜາມ : chông, chông gai. 2.(ກ) ຄ: ກວກ. khoét. ກວາກປາກບັ້ງທີ່ : khoét miệng ống bương. 3.(ຄ) xòe. ນົກແຊວກວາກ : chim chèo bẻo.
ກວາກຊວາກ |quạc xoác|(ຄ) ຄ: ກາກຊາກ, ເຈ້ຽ. vỗ, vẩu (răng). ແຂ້ວກວາກຊວາກ : răng vẩu.
ກວ້ຽ |quăng|(ຄ) xa, xa xăm, xa tít. **ກວ້ຽໄກ** : ຄ: ກວ້ຽ.
ກວ້ຽໄກ |quăng cay|(ຄ) ຄ: ກວ້ຽໄກ. xa xăm. ບັນດາດວ້ຽດວ້ຽກວ້ຽໄກ : những vì sao xa xăm.
ກວ້ຽ |quằng| ເບິ່ງ: ກວ້ຽ.
ກວາງ |quang|(ນ) (động vật) con nai. ເຂົ້ ກວາງ : sừng nai. ເຂົ້ກວາງອ່ອນ : nhung nai, lộc nhung.
ກວາງສ້ອຍ |quang xọi|(ນ) (động vật) con nai đực (loại lớn).
ກວາງຊີ |quang xi|(ນ) (động vật) con nai đực (loại nhỏ).
ກວາງຕຸ້ງ |quang tủng|(ນ) tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).
ກວາງໂຕນ |quang tôn|(ນ) (động vật) con khỉ đột (loại lớn).
ກວາງແລ່ນຢ່າຂວາງໜ້າ |quang lèn dà khoáng nạ| (ພາສິດ) (nai chạy đừng có chặn trước mặt) đừng có địch với vua, đừng có đua với trời.
ກວ້າງ |quảng| 1.(ນ) (động vật) con trai loại to (ở biển). ຫອຍກວ້າງ, ຫອຍກາບກວ້າງ, ຫອຍ ກົບກວ້າງ : con trai. 2.(ຄ) rộng. ເຮືອນກວ້າງ :

nhà rộng. ໂຮງກວ້າງ : nơi tụ họp rộng. ກວ້າງຂວາງ : rộng rãi. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ແຄບ".

ກວ້າງຂວາງ |quảng khoáng| 1.(ຄ) rộng lớn, rộng rãi. ມີເນື້ອທີ່ກວ້າງຂວາງ : có diện tích rộng lớn. 2.(ຄ) rộng lượng, hào phóng. ມີນ້ຳໃຈກວ້າງຂວາງ : có đức tính rộng lượng. ຢູ່ຢ່າງກວ້າງຂວາງ : sống hào phóng. 3.(ຄ) có quan hệ rộng rãi, giao thiệp rộng. ລາວເປັນຄົນກວ້າງຂວາງ : anh ta là người có quan hệ rộng rãi, anh ta là người giao thiệp rộng.

ກວ້າງໃຫຍ່ |quảng nhày|(ຄ) rộng lớn.

ກວ້າງໃຫຍ່ໄພສານ |quảng nhày fay sán| bao la, mênh mông, mênh mông bể sở.

ແກວ່ງ |quèng| 1.(ກ) đu đưa, đong đưa. ແກວ່ງໄກວ : đu đưa, đong đưa. 2.(ກ) quăng, ném, vứt. ແກວ່ງກ້ອນຫີນ : ném đá. ແກວ່ງຖິ້ມ : ném vứt, quăng vứt.

ແກວ່ງໄກວ |quèng quay|(ກ) đu đưa, đong đưa. ຢູ່ແກວ່ງໄກວ : võng đu đưa.

ແກວ່ງຕີນຫາສັ່ງ |quèng tin há xiện| (ພາສິດ) (đá chân vào gai) đường quang chẳng đi, đi đường rậm; đang ở chỗ quang đâm quàng bụi rậm; đương ở chỗ quang, đâm quàng vào bụi rậm; đường quang chả đi, đâm quàng ngõ tối.

ກວັດ |quắt|(ກ) đu đưa, đong đưa, đung đưa.

ກວັດແກວ່ງ : ຄ: ກວັດ.

ກວັດໄກວ |quắt quay| 1.(ຄ) ຄ: ກວັດແກວ່ງ.

ກວັດແກວ່ງ |quắt quèng| ເບິ່ງ: ກວັດ. ລົມພານຕ້ອງ ໃບຕອງກວັດແກວ່ງ ງ່ຳໄມ້ແຫ້ງ ລົມຕ້ອງແຮ່ງ ໄກວ (ບ) : gió thổi chạm lá đong đưa; cành cây khô, gió chạm đến càng đung đưa.

ກວາດ |quạt| 1.(ນ) lưới quét, lưới kéo, lưới rê. ກວາດມອງລາກ : lưới kéo. 2.(ກ) ຄ: ປັດ ກວາດ. quét. ກວາດເຮືອນ : quét nhà. 3.(ກ) ຄ: ກວາດຕ້ອນ. lùa, quét, càn quét. ກວາດໃຫ້ໝົດ ພວກໂຈນປຸ້ນ : quét cho hết thổ phỉ. ກວາດ ລ້າງ : càn quét, quét sạch, tảo trừ.

ກວາດແກວ່ງ |quạt quèng|(ກ) đu đưa, đong đưa.

ກວາດຕ້ອນ |quạt tỏn|(ກ) lùa, lùa bắt. ກວາດ ຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lùa bò vào chuồng. ກວາດ ຕ້ອນງົວຄວາຍ : lùa trâu bò. ກວາດຕ້ອນໄປ ເປັນຫາດ : lùa bắt đi làm nô lệ.

ກວາດລ້າງ |quạt lảng|(ກ) 1) càn quét, quét sạch. ສັດຕູເປີດການກວາດລ້າງ : địch mở cuộc càn quét. 2) tiêu diệt, diệt trừ, tảo trừ. ກວາດ ລ້າງໂຈນປຸ້ນ : tảo trừ thổ phỉ. ກວາດລ້າງອັນ ທະພານ : diệt trừ bọn côn đồ.

ແກວດ |quẹt|(ກ) ghi nhớ; quy định.

ແກວດກົດໝາຍ |quẹt cốch mái|(ນ) quy định về pháp luật; pháp quy.

ກວານ |quan|(ນ) quan (hào lí, kì hào, chánh án, chủ sự, thẩm phán, công chức, cán bộ thời phong kiến, v.v.). ເພຍກວານ : quan phìa.

ກວານເຊົ້າຈ້ຳ |quan khạu chẳm|(ນ) thầy phù thủy, thầy cúng ma (bằng cách lấy xôi chấm ra).

ກວານບ້ານ |quan bản|(ນ) chủ làng, trưởng thôn; lí trưởng (cũ).

ກວ້ານ |quản| 1.(ນ) 1) đình làng, hội trường. 2) công đường (nơi lí trưởng, huyện trưởng làm việc). 2.(ກ) thu góp, tích cóp, tích trữ. ກວ້ານຊື້ : thu mua, mua gom.

ແກວ່ນ |quèn| 1.(ຄ) ຄ: ແກ່ນ, ລ້ຽເຄີຍ. thân thiết, quen thuộc, quen biết. ຄົນຄຸ້ນເຄີຍ, ຄົນຄຸ້ນ ແກວ່ນ : người quen biết. 2.(ກ) ưng ý, vừa ý, hài lòng. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ດົງຫຼວງກວ້າງ ພົ້ງຄະ ນາເນື້ອແກວ່ນ, ນົກຫາກຊົມຊື່ນຊ້ອຍ ລຳໄມ້ງ່ຳ ງາມ : (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cành cây đẹp) đất lành chim đậu. 4.(ຄ) đầy đủ, sung túc, giàu có. (ພາສິດ) ໃຜຜູ້ ຄວາມຮູ້ຕື້ນ ເງິນເບ້ຍບໍ່ແກວ່ນຖົງ (ຍ່ຳ) : (người nào kiến thức nông cạn, tiền bạc chẳng đầy túi).

ກວຽນ |quyên|(ນ) xe bò. ກວຽນກະແຫະ : xe bò lung lay. (ພາສິດ) ກົ່ງກວຽນ ກຳກວຽນ : ác giả ác báo.

ກວຽນຫຼົ້ມ ຍ້ອນເພົ້າຫຼົ້ມ |quyên lộm nhỏn fau lốm| (ພາສິດ) (xe bò trúc do trục xe lỏng) cái sảy nảy cái ung; bằng cái sảy, nảy cái ung; cháy rừng bởi chưng tí lửa; ghẻ ruồi thành phung; sai một li đi một dặm.

ຂ

ຂ |khó| phụ âm thứ hai của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "khó", không làm phụ âm cuối vần. **ເຂົ້າ** : cơm.

ຂะ |khả|(ม) (thực vật) tên một loại rau, thân leo, có gai, lá nhỏ, xếp tựa lá cây keo giậu, mùi hăng, dùng làm gia vị trong canh măng.

ຂะเจ๊า |khả chảu|(ส) họ. ผัวของเอื้อยข้อย เป็นท่านหมໍ ขะเจ๊ามีลูก สองคົน : chồng của chị tôi là bác sĩ, họ có hai người con.

ຂะจัด |khả chắt|(ก) diệt, tiêu diệt. **ຂะจัดหนู** : diệt chuột.

ຂะจัดโลก |khả chắt lôốc|(ก) diệt bệnh, tiêu diệt bệnh, trừ bệnh.

ຂะจิด |khả chích|(ถ)(ป.) đẹp, đã trang điểm.

ຂะจอม |khả chon| 1.(ม) vật đi trong không khí (chim, mặt trời, gió, côn trùng, v.v.). 2.(ก)(ป.) bay; lan ra, tỏa ra; văng đi. **พุ่งขะจอม** : lan ra, tỏa ra.

ຂะย่า |khả nhà| **เบิ่ง**: ก้ามย่า.

ຂะยิม |khả nhôm| 1.(ม)(ข.) 1) tôi tớ, người ở, người hầu. 2) **ดู**: ขะโยม, ภะโยม. (từ nhà sư dùng để gọi tín đồ đạo Phật) đạo hữu, bổn đạo. 2.(ม)(ข.) gió.

ຂะโยม |khả nhôm|(ม) **ดู**: ภะโยม, ขะยิม, โยม.

ຂะยอม |khả nhom|(ม) **ดู**: ภะยอม. (thực vật) ba gạc.

ຂะยอมสี่ใบ |khả nhom sì bay|(ม) (thực vật) ba gạc bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ຂะยอมน้อย |khả nhom nỏi|(ม) (thực vật) ba gạc Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ຂะยอมใหย่ |khả nhom nhày|(ม) **ดู**: ภะยอม. (thực vật) ba gạc (Rauwolfia verticillata (Lour) Baill).

ຂะมะ |khả nả|(ม)(ป.) lúc, khi. **ขะมะนี้** : lúc này, trong lúc này.

ຂะมะนั้น |khả nả nắn|(ป) trong lúc đó, trong khi đó.

ຂะมะเมื่อ |khả nả mừa|(กอ) khi, lúc, hồi, vào lúc, vào dịp, khi mà.

ຂะเมง |khả nêng|(ม) **ดู**: สะเมง, เมง. ống đựng thuốc súng (làm bằng sừng trâu rừng).

ຂะน่องๆ |khả noòng|(ม) **ดู**: น่องๆ, ขาน่องๆ. gót chân.

ຂะน้อย |khả nỏi|(ส) **เบิ่ง**: ข้าน้อย. tôi (khiêm tốn, nhún nhường).

ຂะนิดถา |khả nịch thá|(ม) em gái.

ຂะบักขะบอม |khả bắc khả buôn|(ถ) chú tâm. **เธ็ดให้เป็นขะบักขะบอมแด่** : làm chú tâm với.

ຂะบิด |khả bốch| 1.(ม) **ดู**: ภะบิด, ปะติกาม. bọn phản động, bọn phiến loạn, bọn phản loạn. **ปาบปาบพวกขะบิด** : tiễu trừ bọn phản loạn. 2.(ก) tạo phản, bạo loạn, làm phản. **เขา พากันคิดขะบิด** : chúng mưu toan làm phản.

ຂะบอม |khả buôn|(ม) **ดู**: ภะบอม. đoàn, đội, đám. **ขะบอมลิด** : đoàn xe. **ขะบอมเรือ** : đoàn thuyền. **ขะบอมแท่** : đám rước. **ขะบอมกาม** : phong trào; quá trình. **เดินขะบอม** : biểu tình.

ຂะบอมกาม |khả buôn can|(ม) 1) phong trào. **ขะบอมกามมะหาชิน** : phong trào quần chúng. **ขะบอมกามปะติวัด** : phong trào cách mạng. 2) quá trình. **ขะบอมกามย่อยอาหาม** : quá trình tiêu hóa thức ăn. **ขะบอมกามวิวัดทะนากาม** : quá trình tiến hóa.

ຂะบอมกามเคื่อนไหว |khả buôn can khườn váy|(ม) phong trào hoạt động.

ຂะบอมกามวิวัด |khả buôn can vỉ vặt|(ม) quá trình tiến hóa.

ຂะบอมลิดไฟ |khả buôn lộch phay|(ม) đoàn tàu lửa, xe lửa.

ຂะบอมแท่ |khả buôn hè|(ม) **ดู**: ภะบอมแท่.

đám rước.

ຂະມາ |khả ma|(ก) xá tội, tha thứ, tạ tội. ຂໍ ຂະມາ : xin xá tội, xin thứ tội.

ຂະມ້າ |khả mả|(ม) khăn kẻ ô, khăn rằn (dùng để đội đầu, tắm, v.v.). ຜ້າຂະມ້າ : khăn kẻ ô, khăn rằn.

ຂະມຸ |khả mủ|(ม) ถิ: ຂະໝຸ, ກໍ່ມຸ. người Khơ Mú, dân tộc Khơ Mú ở Thượng Lào.

ຂະແມ |khả me|(ม) ถิ: ຂະເໝນ. Khơ-me, Campuchia. ຄົນຂະແມ : người Khơ-me, người Campuchia.

ຂະໂມຍ |khả môi| 1.(ม) ถิ: ກະໂມຍ. kẻ trộm, kẻ cắp. ລົງໂທດພວກຂະໂມຍ : trừng trị bọn kẻ cắp. 2.(ก) ăn trộm, ăn cắp, xoáy. ພວມ ກາງຄືນ ມີຄົນລອບເຂົ້າເຮືອນຂະໂມຍຂອງ : đang đêm có kẻ lẻn vào nhà ăn trộm.

ຂະເມ້ນ |khả mềnh| ถิ: ກະເມ້ນ.

ຂະມັບ |khả măp| เบิ่ง: ກະມັບ, ຂະໜັບ.

ຂະເຢກ |khả dêếc|(ค) ถิ: ກະຈອກ. (đi) tập tễnh. ຍ່າງຂະໂຢກຂະເຢກ : đi tập tễnh. ມ້າ ຂາຂະເຢກ, ມ້າກະຈອກ : ngựa chân tập tễnh.

ຂະໂຢກຂະເຢກ |khả dôốc khả dêếc| เบิ่ง: ຂະເຢກ.

ຂະເຢ່ງ |khả dêềng|(ก) đi nhón chân, đi trên đầu ngón chân.

ຂະຫຍະຂະແຫຍ |khả nhã khả nhéng| (ค) ghê tởm, ghê người. ເບິ່ງຄົນຖືກອຸບັດຕິເຫດ ຈົນຂະຫຍະຂະແຫຍ : nhìn người bị nạn mà ghê cả người.

ຂະຫຍຸກຂະຫຍິກ |khả nhúc khả nhíc|(ก) ngọ nguậy, ngó ngoáy, cựa quậy. ນັ່ງຂະຫຍຸກຂະ ຫຍິກ : ngồi ngọ nguậy.

ຂະຫຍາຍ |khả nhái|(ก) ถิ: ຂະຫຍັບ. 1) mở rộng, phát triển, trải ra. ຂະຫຍາຍທາງ : mở rộng đường. 2) tăng lên, khuếch trương. ຂະ ຫຍາຍກິດຈະການ : khuếch trương việc kinh doanh. 3) phóng, khuếch đại, phóng đại. ຂະຫຍາຍຮູບ : phóng ảnh. ແກ້ວຂະຫຍາຍ : kính phóng đại.

ຂະຫຍາຍຂະໜາດ |khả nhái khả nạt|(ก) làm to ra, phóng to, mở rộng, tăng kích thước.

ຂະຫຍາຍຄວາມ |khả nhái khoam|(ก) giảng giải, giải nghĩa.

ຂະຫຍາຍສຽງ |khả nhái siếng|(ก) tăng âm, khuếch đại (tiếng). ເຄື່ອງຂະຫຍາຍສຽງ : máy tăng âm.

ຂະຫຍາຍສ່ວນ |khả nhái suồn|(ก) mở rộng, tăng lên, khuếch trương.

ຂະຫຍາຍຕົວ |khả nhái tua|(ก) phát triển. ເສດຖະກິດຂະຫຍາຍຕົວ : kinh tế phát triển.

ຂະຫຍາຍຮູບ |khả nhái húp|(ก) phóng to ảnh, phóng ảnh.

ຂະຫຍາດ |khả nhạt|(ก) khiếp, khiếp đảm. ຂ້ອຍຍັງຂະຫຍາດບໍ່ເຊົາ : tôi vẫn còn khiếp.

ຂະຫຍັນ |khả nhắn|(ค) siêng năng, cần cù. ຂະຫຍັນໝັ່ນພຽນ : siêng năng cần cù.

ຂະຫຍັນຂັນແຂ |khả nhắn khắn khéng|(ค) tích cực. ເຮັດວຽກຢ່າງຂະຫຍັນຂັນແຂ : tích cực làm việc.

ຂະຫຍອນ |khả nhón|(สัม) (khẩu ngữ) sở dĩ, bởi, tại vì; vì thế, bởi vậy, cho nên. ເພິ່ນໝັ່ນ ຂະຫຍອນເພິ່ນມີ ເພິ່ນດີຂະຫຍອນເພິ່ນໄດ້ ເພິ່ນ ຂີ້ໄຮ້ຂະຫຍອນເພິ່ນບໍ່ອອກແຮງງານ : họ siêng cho nên họ có, họ tốt cho nên họ được, họ nghèo khó bởi vì họ không lao động.

ຂະເຫຍີນ |khả nhớn|(สัม) (khẩu ngữ) phương chi, huống chi, huống hồ. ວຽກນ້ອຍຍັງເຮັດ ບໍ່ແລ້ວ ຂະເຫຍີນວຽກໃຫຍ່ : việc nhỏ làm còn không xong, phương chi việc lớn.

ຂະຫຍັບ |khả nhắp| 1.(ก) xê, dịch, xích, nhích, chuyển, dời. ຂະຫຍັບຕູ້ໃບນີ້ເຂົ້າໄປໃຫ້ ຊິດຝາ : dịch cái tủ này vào sát tường. 2.(ก) ถิ: ຂະຫຍາຍ. tăng lên, khuếch trương. (สำ ນวน) **ຂະຫຍັບຂະຫຍາຍ** : mở mang, mở rộng.

ຂະຫຍັບຂະຫຍາຍ |khả nhắp khả nhái|(ก) mở mang, mở rộng. ພວກເຮົາພວມຂະຫຍັບຂະ ຫຍາຍບໍລິການຂອງເຮົາ : chúng tôi đang mở rộng dịch vụ của chúng tôi.

ຂະໜັ |khả nắng| 1.(ก) đau xót, đau đớn. ແສບຂະໜັ (ຮຸ່ງ) : đau xót. 2.(ค) uất ức. ຂະ ໜັງແຄ້ນຄັ່ງທວງ (ຊູລຸ) : uất ức trong lòng. 3.(ก) ມາຈາກ : ຂ້ຽ. gắn bó. ຂອດຂະໜັ (ສິນ) : gắn bó. 4.(ก) liên quan, liên đới. ຂະໜັງກ່ຽວ (ສິນ) : liên quan. 5.(ก) để bụng, ấm ức. ຂະ

ໜັງອົກ : ấm úc trong lòng.

ຂະໜາງ [khả náng] **1.(ນ)** **ຄື:** ຊາງ, ຄານ. đà kê (làm bằng hai thanh gỗ, để kê gỗ mà xẻ), xà (nhà). ໄມ້ຂະໜາງ : đà kê. ຂະໜາງເຮືອນ : xà nhà. **2.(ນ)** đà gỗ để kê tàu (phơi hoặc trét xi).

ຂະແໜງ [khả néng] **1.(ນ)** **ຄື:** ແໜງ. chồi, nhánh (cây). ຂະແໜງໄມ້, ແໜງໄມ້ : nhánh cây. **2.(ຄ)** **ຄື:** ແໜງ. quan tâm, để tâm, ân hận. ຄັນແມ່ນຕາຍຄອບນ້ອງ ພະອວນອ້າຍບໍ່ຂະແໜງ : nếu được chết vì em, anh cũng không ân hận. **3.(ນ)** chi nhánh. ຂະແໜງການເງິນ : chi nhánh tài chính.

ຂະແໜງການ [khả néng can] **(ນ)** ngành (cấp bộ). ຂະແໜງການກະສິກຳ : ngành nông nghiệp.

ຂະໜົງ [khả nôống] **1.(ນ)** **ຄື:** ຂົງ. **1)** khu, ranh giới, địa bàn. ຂະໜົງເມືອງ : ranh giới huyện, địa bàn huyện. **2)** khung (ảnh, khung cửi). ຂະໜົງຫະວານ : khung cửa sổ. **2.(ນ)** lông mày (cung đình). ພະຂະໜົງ : lông mày. **3.(ນ)(ຂ.)** cửa, khuôn cửa. ຂະໜົງທອງ : cánh cửa vàng. **4.(ກ)** sắp đặt, chuẩn bị. ຂະໜົງໄວ້ : chuẩn bị trước.

ຂະໜົງເງື້ອມ [khả nôống ngưởm] **(ນ)** bờ lở, bờ lở hõm vào.

ຂະໜົງຫະວານ [khả nôống thả van] **1.(ນ)** **ຄື:** ຂະໜົງຫວນ. khung cửa sổ. ເມື່ອນັ້ນ ບາກ່ຳຜາຍ ເຊີງຂຶ້ນ ຂະໜົງຫະວານລຽບລ່ຳ (ສິນ) : khi đó chàng trai liền đi lên cửa sổ quan sát khắp nơi. **2.(ນ)** cửa thành, cửa ô (thành phố). ວຽງ ຫຼວງກວ້າງ ຂະໜົງຫະວານທັງສີ່ (ກາ) : kinh đô rộng, có bốn cửa ô.

ຂະໜົງຫວນ [khả nôống thuôn] **(ນ)** **ຄື:** ຂະໜົງ ຫະວານ.

ຂະໜົງປ່າ [khả nôống pà] **(ນ)** khu vực rừng, khu rừng.

ຂະໜົງໄພ [khả nôống fay] **(ນ)** khu vực rừng rú.

ຂະໜົງເມືອງ [khả nống mương] **(ນ)** ranh giới huyện.

ຂະໜົງຫ້ອງ [khả nôống hoọng] **(ນ)** khu rừng tuyết.

ຂະໜາຍ [khả nái] **(ນ)** **ຄື:** ໜາຍ. ngà con voi cái.

ຂະເໜີຍ [khả nới] **(ນ)(ຂ.)** gối, cái gối.

ຂະໜາດ [khả nạt] **1.(ນ)** cỡ, kích thước, khổ. ທີ່ດິນຂະໜາດ 200 ຕາລາງແມັດ : mảnh đất kích thước 200 mét vuông. ໃຫຍ່ຂະໜາດນັ້ນ : lớn cỡ đó, lớn bằng từng đó. ນ້ອຍຂະໜາດນີ້ : nhỏ cỡ này, nhỏ bằng từng này. ຂະໜາດເຈ້ຍ : khổ giấy. **2.(ຄ)** quá, quá mức. ແຊບຂະໜາດ : ngon quá. ຫວານຂະໜາດ : ngọt quá. ມັກຂະໜາດ : thích quá. ດັງຂະ ໜາດ : ồn quá, to quá.

ຂະໜາດກາງ [khả nạt cang] **(ນ)** cỡ vừa, kích thước trung bình.

ຂະໜາດນ້ອຍ [khả nạt nỏi] **(ນ)** cỡ nhỏ, khổ nhỏ.

ຂະໜາດໃຫຍ່ [khả nạt nhày] **(ຄ)** khổ lớn, kích cỡ lớn.

ຂະໜັນ [khả nánh] **1.(ນ)** tên một loại cây rừng (ໝາກຂະໜັນ). **2.(ນ)** **ຄື:** ແຄ່ມ. hàm thiết. ຂະ ໜັນທອງ : hàm thiết đồng. **3.(ກ)** ngăn, che, có uy lực phòng chống địch hoặc bệnh. ອຳ ນາດນ້ອງ ຕາງຕ້າຍເຂື່ອນຂະໜັນ (ສິນ) : uy lực của em như thành lũy chống đỡ. **4.(ນ)** tên con voi của chàng Chương (trong truyện cổ Lào). **5.(ກ)** rào, chắn, chặn. ຍໍຫີນຂະໜັນ ເຂື່ອນເບັ້ງບັ້ງນ້ຳ (ຮຸ່ງ) : bê đá chắn đập ngăn con nước.

ຂະໜານ [khả nán] **1.(ນ)** thang, tể (rễ cây thuốc, có nhiều loại mài trộn với nhau). ຢາ ຂະໜານໜຶ່ງ : một thang thuốc. **2.(ກ)** song song, sóng đôi. ເຮືອຂະໜານກັນ : thuyền chạy sóng đôi. ຟອງຂະໜານ : sóng từng lớp. ເສັ້ນຊື່ຂະໜານ : đường thẳng song song.

ຂະໜານນາມ [khả nán nam] **(ກ)** đặt tên, mệnh danh. ເຂົາຖືກຂະໜານນາມວ່າເຈົ້າແຫ່ງຄວາມ ໄວ : anh ta được mệnh danh là "vua tốc độ".

ຂະໜຸນ [khả nún] **1.(ນ)** (thực vật) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae). ຂະໜຸນປ່າ : mít rừng. **2.(ນ)**

(thực vật) mít (Artocarpus integrifolia, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂະໜັບ |khả năp|(ນ) lưới bẫy chim.

ຂະໜາບ |khả nạp| 1.(ກ) 1) ốp, ép. ເອົາໄມ້ຂະໜາບທັງຂ້າງລຸ່ມແລະຂ້າງເທິງ : lấy cây ốp cả mặt trên lẫn mặt dưới. 2) thọc sườn, ép sườn. ຕີຂະໜາບ : đánh thọc sườn. 3) áp đặt, áp chế, trấn áp, đì. ຖືກເຈົ້ານາຍຂະໜາບ : bị thủ trưởng đì. 2.(ນ) thức ăn nướng (bằng cách gói lại và kẹp vào cái gắp để nướng). ຂະໜາບປາ : gắp cá nướng.

ຂະໜົບ |khả nốp|(ນ) tập tục, phong tục, tục lệ. ຂະໜົບທຳນຽມ : phong tục tập quán.

ຂະໜົບຕຳລາ |khả nốp tăm la|(ນ) quy phạm.

ຂະໜົບທຳນຽມ |khả nốp thăm niêm|(ນ) phong tục, phong tục tập quán. ເຮັດຕາມຂະໜົບທຳນຽມ : làm theo phong tục tập quán.

ຂະໜົບປະເພນີ |khả nốp pả fe ni|(ນ) tập tục, tập tục cổ truyền. ຝ່າຝືນຂະໜົບປະເພນີ : vi phạm tập tục cổ truyền.

ຂະໜົມ |khả nốm|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໜົມ. bánh, bánh ngọt; kẹo. ຂະໜົມເຄັກ : bánh ga tô.

ຂະໜົມປັ້ງ |khả nốm păng|(ນ) bánh bao. ຊື້ ຂະໜົມປັ້ງໃຫ້ລູກ : mua bánh bao cho con.

ຂະໜ່ຳ |khả máu|(ນ) mồ hóng, bồ hóng.

ຂະໜຸກຂະໜິວ |khả múc khả múa|(ຄ) 1) nhá nhem. ພວກຂ້ອຍມາຮອດເມື່ອເວລາຂະໜຸກຂະໜິວ : chúng tôi đến nơi lúc nhá nhem tối. 2) lờ mờ. ເຫັນຮ່າງຄົນໜຶ່ງໃນໝອກຢ່າງຂະໜຸກຂະໜິວ : thấy bóng dáng một người lờ mờ trong màn sương. 3) mờ ảo. ແສງຈັນຂະໜຸກຂະໜິວ : ánh trăng mờ ảo.

ຂະໜັ້ງ |khả mắng|(ນ)(ຂ.) thợ săn (bằng cung tên). ນາຍຂະໜັ້ງທະນູ : thợ săn bằng cung tên.

ຂະໜັ້ງຂະໜໍ |khả mắng khả mó|(ນ) ຄື: ຂຶ້ງຂັ້ງ ມັ້ງໍ. năng nổ. ຄົນຂະໜັ້ງຂະໜໍ : con người năng nổ.

ຂະໂໜງ |khả môống|(ນ) ຄື: ສະໂໜງ. tên một loại cỏ, lá sắc, hay mọc nơi đất ẩm (ຫຍ້າຂະໂໜງ).

ຂະໜອງ |khả moóng|(ນ) ຄື: ສະໜອງ. 1) óc, não. 2) trí tuệ, tinh thần.

ຂະໜຸຍ |khả múi|(ນ) kẻ trộm; kẻ địch. ຂະໜຸຍມັນມີມາກ (ສິນ) : có nhiều kẻ địch.

ຂະໜວຍ |khả muối|(ນ)(ຂ.) ຄື: ຂວຍ. đụn đất (do giun đùn lên). ຂະໜວຍເດືອນ, ຂວຍ ເດືອນ : đụn đất do giun đùn lên.

ຂະໜຸດ |khả mút|(ນ) (thực vật) tên một loại cây hoa, thân nhỏ, hoa trắng thơm (ດອກຂະ ໜຸດ).

ຂະໜອດ |khả mọt|(ຄ) khó khăn, túng thiếu, khốn cùng. ຄົນທຸກຂະໜອດ : kẻ khốn cùng.

ຂະໜິ້ນ |khả mịn| 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ໜິ້ນ, ເຂົ້າໜິ້ນ. (cây, củ) nghệ (Curcuma domestica). ທາ ຂະໜິ້ນ : bôi nghệ. 2.(ນ) một loại ngải khi dùng đâm không vào (ຫວ້ານຂະໜິ້ນຂາວ). 3.(ນ) tên một loại dây leo, có màu và mùi như nghệ (ຂະໜິ້ນເຄືອ).

ຂະເໜັ້ນ |khả mềnh|(ກ) ຄື: ກະເໜັ້ນ; ສະເໜັ້ນ. giật, giật giật, máy. ຕາຂະເໜັ້ນ : mắt giật giật, máy mắt.

ຂະເໝນ |khả mến|(ນ) ຄື: ຂະແມ. Khơ-me, Campuchia. ຄົນຂະເໝນ : người Khơ-me, người Campuchia.

ຂະໜອນ |khả món|(ນ) thuế quan, cửa khẩu thu thuế (cổ).

ຂະໜວນ |khả muốn| 1.(ນ) 1) giòi, bọ (trong cá khô). ແມ່ງຂະໜວນ : giòi trong cá khô. 2) tên con suối ở tỉnh Champasak. ຫ້ວຍຂະ ໜວນ : suối Khả Muốn. 2.(ຄ) cá bị giòi bọ đục khoét. ປາເປັນຂະໜວນ, ປາເປັນຂີ້ຂະ ໜວນ : cá bị giòi bọ đục khoét.

ຂະໜັບ |khả mắp|(ນ) ຄື: ກະໜັບ, ຂະມັບ. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ຂະໜັບສະຫຼົບໂລດ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ຂະໜ່ອມ |khả mòm|(ນ) ຄື: ກະໜ່ອມ. đỉnh đầu, thóp. ຂະໜ່ອມຂອງເດັກຫາກໍ່ເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh.

ຂະໜາ |khả lá| 1.(ນ)(ຂ.) (động vật) con hổ, con cọp. 2.(ຄ) dữ, hung ác (như hổ).

ຂະໜຸກ |khả lúc| 1.(ກ) nóng lòng, nóng ruột. ອຸກຂະໜຸກຮ້ອນ (ສິນ) : nóng lòng. 2.(ກ) giật mình. ຂະໜຸກຕື່ນ (ກາໄກ) : giật mình thức

giấc.

ຂະໂຫຼກຫົວ |khả loộc húa|(ນ) đầu, sọ.

ຂະຫຼັ້ງ |khả lắng| 1.(ຄ)(ຂ.) ຄື: ຂັ້ງ. thiêng liêng, linh thiêng, mầu nhiệm. ມົນຂະຫຼັ້ງ, ມົນຂັ້ງ : phép mầu, bùa thiêng. 2.(ກ)(ຂ.) uất ức, nghẹn ngào. ຍັງເລົ່າຄຶດຮອດນ້ອງ ຂະຫຼັ້ງຂອດໃນມະໂນ (ສິນ) : nhớ đến em nghẹn ngào trong lòng.

ຂະຫຼົ້ມ |khả lốm| 1.(ຄ) linh đình, nhộn nhịp, náo nhiệt. 2.(ນ) sự niệm chú ồn ào. ກຸມພັນ ຂະຫຼົ້ມ ອ່ານມົນອົມແກ້ (ສິນ) : quỷ Cum Phăn niệm chú, phù phép giải bùa.

ຂາ |khá| 1.(ນ) 1) chân, cẳng. ຂາໂຂ : chân vòng kiềng. ຂາຄົ້ນ : trặc chân. ຂາເຄ : chân thọt, chân què, chân khập khiễng. ຂາໂຕ້, ຂາໂປ້, ຂາໂທ້ຍ : đùi, bắp đùi, vế, bắp vế. 2) chân, đế. ຂາຕຽງ : chân giường. 3) ống quần. ສັ້ງຂາຍາວ : quần dài. ສັ້ງຂາສັ້ນ : quần đùi, quần cộc. 2.(ນ) 1) nhóm, bọn (người). ຂາ ປະຊຸມ : nhóm họp. ຂານັກເລງ : bọn du côn. 2) chân (bạc). ຂາໄພ້ : chân bài, chân bạc. 3) mối (hàng). (ສຳນວນ) **ຂາປະຈຳ** : mối hàng. ເສຍຂາປະຈຳ : mất mối hàng. ຂາສະໜັບສະໜູນ : người cổ vũ. 4) lượt, lần. ຂາໄປ : lượt đi. ຂາມາ : lượt về. ຂາໄປຂາມາ : lượt đi lượt về. 5) lượt xuất khẩu, nhập khẩu. ຂາເຂົ້າ : nhập khẩu. ຂາອອກ : xuất khẩu. ສິນຄ້າຂາ ອອກ : hàng xuất khẩu. ບໍລິສັດຂາອອກຂາ ເຂົ້າ : công ti xuất nhập khẩu. 3.(ນ) họ, ông. ຂາເຈົ້າ : họ, người ta. 4.(ນ) cái đó (đơm cá).

ຂາກະເຍຍ |khá cả nhia|(ນ) ຄື: ຂາພະເຍຍ, ຂາ ທະເຍຍ. (cổ) giá sách (để sách viết trên lá cọ, để kinh).

ຂາກະໄຕ |khá cả tay|(ນ) hàm, quai hàm.

ຂາໂກ່ງ |khá côồng|(ນ) chân vòng kiềng.

ຂາກຸດ |khá cút|(ນ) ຄື: ຂາດ້ວນ. chân cụt.

ຂາກັບ |khá cắp|(ບ) khi về, đợt về, lượt về.

ຂາກິບ |khá cốp| 1.(ນ) quần cộc, quần ngắn. ສັ້ງຂາກິບ : quần cộc. 2.(ນ) cái diều cánh cộc. ວ່າວຂາກິບ : diều cánh cộc.

ຂາເຂຍ |khá khía|(ນ) ຄື: ຂາຄ້ຳປັ້ງໄຟ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để pháo thăng thiên).

ຂາເຂົ້າ |khá khậu| 1.(ນ) lượt vô, đợt vô, đợt vào. ຂາເຂົ້າເຈົ້າຊື້ປຶ້ມຫົວນັ້ນໃຫ້ຂ້ອຍແດ່ : đợt vào anh mua quyển sách đó hộ tôi nhé. 2.(ກ) nhập khẩu. ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : hàng nhập khẩu.

ຂາໂຂ |khá khôống|(ນ) chân vòng kiềng.

ຂາເຂັດ |khá khếch|(ນ) một loại bẫy thú (ໄລ ຂາເຂັດ, ໄກຂາເຂັດ).

ຂາຂຶ້ນ |khá khụn|(ກວ) khi lên, đợt lên, lượt lên.

ຂາເຄ |khá khê|(ນ) chân thọt, chân què, chân khập khiễng. ງົວຂາເຄ : bò chân thọt. ຍ່າງຂາເຄ : đi khập khiễng.

ຂາແຄ |khá khe|(ນ) hai cánh của cái bẫy thú.

ຂາຄ້ຳປັ້ງໄຟ |khá khắm bẳng phay| ເບິ່ງ: ຂາ ເຂຍ.

ຂາແຄ່ງ |khá khèng|(ນ) cẳng chân, ống quyển.

ຂາຄິດ |khá khộch|(ນ) chân bị khoèo, chân cong.

ຂາເຈົ້າ |khá chẩu|(ນ) họ, người ta.

ຂາດຸ່ງ |khá đùng|(ນ) ຄື: ຄ້ຳຄາ, ຮ້ຳຮະ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để buộc dây gàu sòng).

ຂາດ້ວນ |khá đuổn|(ນ) ຄື: ຂາກຸດ. chân cụt.

ຂາໂຕ້ |khá tổ|(ນ) ຄື: ຂາອ່ອນ. đùi, bắp đùi, vế, bắp vế.

ຂາຕັ້ງ |khá tẳng|(ນ) cái giá.

ຂາຕຸ່ນ |khá tùnh|(ນ) đùi.

ຂາທະເຍຍ |khá thả nhia| ຄື: ຂາກະເຍຍ.

ຂາທະນິຍະ |khá thả nỉ nhă|(ນ)(ປ.) thức ăn, đồ nhắm.

ຂານົກຍາງ |khá nôộc nhang| 1.(ກວ) cẳng dài. 2.(ນ) cái cùm (chân) bằng sắt dài như cẳng cò.

ຂານ່ອງ |khá noòng| ເບິ່ງ: ນ່ອງ, ຂະນ່ອງ.

ຂາປະຈຳ |khá pả chăm| (ສຳນວນ) mối hàng. ເສຍຂາປະຈຳ : mất mối hàng.

ຂາປະຊຸມ |khá pả xum|(ນ) thành viên của hội nghị, nhóm họp.

ຂາໄປ |khá pay|(ນ) đợt đi, lượt đi, lượt tới.

ຂาปั้น |khá pảnh|(ຄ) chuột rút. ແລ່ນຫຼາຍຈົນ

ຂາປັ້ນ : chạy nhiều đến nỗi bị chuột rút.
ຂາພະເຍຍ |khá fả nhia| ຄື: ຂາກະເຍຍ.
ຂາໄພ້ |khá fảy|(ນ) chân bạc, con bạc.
ຂາມາ |khá ma|(ຄ) đợt về, lượt về.
ຂາຢ່ຽ |khá dằng| ເບິ່ງ: ຂາດ່ຽ.
ຂາລາຍ |khá lai|(ນ) 1) chân xăm (các hình thù, hoa văn). 2) thịt bắp (trâu, bò). ຊີ້ນຂາລາຍ : thịt bắp.
ຂาล่อย |khá lòi| 1.(ນ) chân liệt. 2.(ຄ) chùn chân, nhũn chân, yếu chân.
ຂาลิบ |khá líp|(ຄ) chân teo.
ຂาออก |khá oọc| 1.(ຄ) lượt ra, đợt ra. 2.(ກ) xuất khẩu. ສິນຄ้าขาออก : hàng xuất khẩu.
ຂาอ่อม |khá òn|(ນ) ຄື: ขาโต้. đùi, bắp đùi, bắp vế.
ข่า |khà| 1.(ນ) (thực vật) riềng, còn gọi là riềng ấm, cao lương khương, phong khương (Alpinia officinarum Hance, họ Gừng Zingiberaceae). ต้มชิ้นหมาต้องมีข่า : nấu thịt chó cần phải có riềng. 2.(ນ) cá heo nước ngọt (hiện còn thấy ở Lì Phí, miền Nam nước Lào. ปาข่า : cá heo nước ngọt.
ข่าโคม |khà khôm|(ນ) riềng to củ, thân cao.
ข่าบ้าน |khà bản|(ນ) riềng nhà.
ข่าป่า |khà pà|(ນ) riềng dại (mọc tự nhiên trong rừng).
ข่าลิ้น |khà lín|(ນ) tên một loại cây, trái thành chùm như nhãn nhưng ngứa.
ข้า |khạ| 1.(ນ) người Khạ (cũ); người Lào Thơng (tên gọi bây giờ). ข้าละแด : bộ tộc Lả Đe. 2.(ນ) người ở, tôi đòi, nô lệ. ข้าสะหมักใจ : nô lệ tình nguyện. ข้าโดยกำเนิด : nô lệ bẩm sinh. (ສำนอม) ข้านอกเจ้า เข้านอกหม้ : bảo một đàng quàng một nẻo. (ສำนอม) ข้าเก่าเต่าลังๆ : *đầy tớ trung thành.* (พาสิด) เธ็ดนาข้าเป็นข้าถอาย มีเมยสอายเป็นข้าลูก : chậm vợ làm tớ con. 3.(ส) ຄື: ผู้ข้า. tôi. ข้าเอง : chính tôi, là tôi. ข้าน้อย : tôi. 4.(ก) 1) giết, giết chết, làm chết, diệt, sát. ข้าคนบ่ลืสุด : giết người vô tội. ข้าเวลา : giết thì giờ. ข้าเสิก : kẻ thù, kẻ địch, giặc. โรงข้าสัด : lò mổ, lò sát sanh. ข้าฟันลัน แหง : chém giết, giết hại. (พาสิด) ข้าถอายย่าเสยดายพิก : (giết trâu đừng tiếc ớt) việc to đừng lo tốn. (พาสิด) ข้าข้างจะเอิงๆ : bán bò tậu ễnh ương. 2) diệt. ข้าแมง : diệt côn trùng. 3) diệt, khử. ข้ากิ่น : diệt mùi, khử mùi. 4) hủy bỏ, bãi bỏ. ข้าสะแตม : đóng dấu vào tem. 5.(ก) làm cho sợi cứng và dai (bằng cách nấu với nước vo gạo). ข้าฝ้าย : làm cho sợi cứng và dai.
ข้าเก่า |khạ càu|(ນ) người hầu cũ, đầy tớ cũ, đầy tớ trung thành (tin cậy). (พาสิด) ข้างสาม, งูเห่า, ข้าเก่า, เมยรัก : voi lớn, rắn hổ mang, đầy tớ cũ, vợ yêu là bốn thứ phải thận trọng, đề phòng.
ข้าเก่าเต่าลัง |khạ càu tàu liểng| (สำนอม) *đầy tớ trung thành.*
ข้ากิ่น |khạ kìn| diệt mùi, khử mùi.
ข้าถอายย่าเสยดายพิก |khạ khoai dà xía đai fịc| (พาสิด) (giết trâu đừng tiếc ớt) việc to đừng lo tốn; con trâu còn mua được, nữa là cái chạc mũi.
ข้าเจ้า |khạ chảu|(ส) ຄື: ข้าน้อย. tôi.
ข้าเสิก |khạ sớc|(ນ) quân địch, giặc. ไล่ติข้าเสิก : truy kích giặc.
ข้าฮื้ |khạ xừ|(ก) xóa tên.
ข้าข้างจะเอิงๆ |khạ xảng chả au nga| (พาสิด) (giết voi để lấy ngà) bán bò tậu ễnh ương; bán bò mua chó, bán rọ mua mèo; bán bò tậu ruộng mua dê về cày.
ข้าติ |khạ ti|(ก) tấn công, công kích, giết, diệt.
ข้าโตเอง |khạ tô êng|(ก) tự giết mình, tự tử, tự sát, tự vẫn. เธ็ดแบบนั้นแม่นข้าโตเอง : làm như vậy là tự giết mình.
ข้าติอตาย |khạ tua tai|(ก) tự tử, tự sát, tự vẫn. ถอดปืนข้าติอตาย : rút súng tự sát.
ข้าตาม |khạ tam|(ນ) con cái của người nô lệ.
ข้าทาด |khạ thát|(ນ) ຄື: ทาด. người nô lệ. หัวคิดเป็นข้าทาด : đầu óc nô lệ.
ข้านอกเจ้า เข้านอกหม้ |khạ nooc chảu, khậu nooc mọ| (สำนอม) 1) bảo một đàng

quàng một nẻo. 2) làm ăn trái khoáy.

ຂ້ານ້ອຍ |khạ nɔ̌i|(ส) (tôi) cháu, con, v.v. (xưng hô với người bậc trên).

ຂ້າບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ |khạ bò tai, khái bò khạt| (พาสิด) (giết không chết, bán không đứt) giận thì đánh, quặn thì thương; giận thì mắng, lặng thì thương.

ຂ້າແຜ່ນດິນ |khạ fèn đinh|(น) dân, công dân.

ຂ້າພະເຈົ້າ |khạ fả chảu|(ส) tôi (nói một cách trịnh trọng). ພວກຂ້າພະເຈົ້າ : chúng tôi.

ຂ້າພະບາດ |khạ fả bạt|(น) hạ thần.

ຂ້າຟັນ |khạ phăn|(ก) chém giết.

ຂ້າຟັນລັນແທງ |khạ phăn lăn theng|(ก) chém giết, giết hại. ຂ້າຟັນລັນແທງກັນ : chém giết nhau, giết hại nhau.

ຂ້າລາຊະການ |khạ lát xã can|(น) quan lại, công chức (chế độ quân chủ).

ຂ້າລັດຖະການ |khạ lặt thả can|(น) công chức. ເຮັດວຽກແບບຂ້າລັດຖະການ : làm việc theo lối công chức.

ຂ້າຫຼວງ |khạ luống|(น) quan chức, quan lại.

ຂ້າຫຼວງໃຫຍ່ |khạ luống nhày|(น) toàn quyền, thống đốc.

ຂີ |khí| 1.(น) cây tre gai. ໄມ້ໄຜ່ຂີ : cây tre gai. 2.(น) cây tre đã mọc mầm rồi chết đi. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ : cây tre đã mọc mầm rồi chết (sau đó sẽ xảy ra bao tai ương).

ຂີນາສິບ |khí na sốp|(น) người đã diệt dục, người đắc đạo (La hán).

ຂີປະນາວຸດ |khí pả na vụt|(น)(ป.) tên lửa. ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ : tên lửa vượt đại dương. ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ : tên lửa có điều khiển.

ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ |khí pả na vụt khạm thả víp|(น) tên lửa vượt đại dương.

ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ |khí pả na vụt năm vỉ thí|(น) tên lửa có điều khiển.

ຂີລະ |khí lả|(น)(ป.) sữa, nhựa cây.

ຂີ |khì|(ก) 1) đi (xe, xe đạp, ô tô, thuyền,...), cưỡi (ngựa, trâu,...). ຂີ່ຄວາຍ : cưỡi trâu. ເຂົາຂຶ້ນມ້າຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍຂີ່ອອກໄປ : anh ta lên ngựa của anh ta và cưỡi đi. ຂີ່ລົດ : đi xe. ຂີ່ຂອນໄມ້ : cưỡi súc cây. (พาสิด) ຂີ່ຊ້າງຈັບຕັກແຕນ : dùng dao mổ trâu cắt tiết gà. 2) đè nặng, áp chế. ກົດຂີ່ : áp bức.

ຂີ່ຄໍ |khì kho|(ก) cưỡi đầu, cưỡi cổ.

ຂີ່ຊ້າງຈັບຕັກແຕນ |khì xảng chắp tắc ten| (พาสิด) (cưỡi voi bắt châu chấu) dùng dao mổ trâu cắt tiết gà; mổ gà dao trâu; gươm đâu chém ruồi; giết con chim sẻ bằng dao mổ bò.

ຂີ່ຍົນ |khì nhônh|(ก) đi máy bay, đáp máy bay. ຂີ່ຍົນໄປວຽງຈັນ : đáp máy bay đi Vientiane.

ຂີ່ມ້າ |khì mã|(น) cưỡi ngựa.

ຂີ່ລໍ່ທີ່ສັດຊື່ ໄຄກວ່າຂີ່ມ້າພະຍົດ |khì lo sắt xừ khay quà khì mã fả nhộch| (พาสิด) (cưỡi lừa trung thành còn hơn cưỡi ngựa bất kham).

ຂີ່ລົດຖີບ |khì lột thịp|(น) đi xe đạp, đạp xe đạp. ຮູ້ຂີ່ລົດຖີບ : biết đi xe đạp.

ຂີ່ຫົວ |khì húa|(ก) 1) cưỡi đầu, cưỡi cổ. 2) (nghĩa bóng) áp bức, đè nén.

ຂີ້ |khị| 1.1(น) 1) cứt, phân. ຂີ້ໄກ່ໂປ່ : đống phân gà to. 2) chất có mùi hôi như phân, cứt. ຂີ້ແຂ້ວ : cứt răng, bựa răng. ຂີ້ຕາ : ghèn, dử (mắt). ຂີ້ດັງ : cứt mũi khô. ຂີ້ມູກ : cứt mũi nước, nước mũi. ຂີ້ຫູ : cứtráy. ຂີ້ເພັຍ : cứt non, cứt phèo (trong ruột non). 1.2(ก) đi tiêu, đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ໄປຂີ້ : đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ຂີ້ບໍ່ແກ້ງກົ້ນ : ỉa không chùi đít. (สำนอน) ຂີ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກົ້ນ : hứng tay dưới đỡ tay trên. (พาสิด) ເຫັນຊ່ຳໆຂີ້ ຂີ້ຕາມ ຊ້ຳໆ : voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng. 2.(น) chất thải, phế thải, bã. ຂີ້ກົບ : phoi bào. ຂີ້ຂອນດອກ : mùn gỗ mục. ຂີ້ຂັນໝາກ : bã trầu. ຂີ້ຂວານ : mùn rựa. ຂີ້ກອກຢາ : tàn thuốc lá. ຂີ້ເລື່ອຍ : mùn cưa. 3.(น) chỉ các bệnh, con vật người ta ghê sợ, đức tính xấu hoặc các loại người xấu xa. 1) ຂີ້ກາກ : hắc lào, ghẻ lở. ຂີ້ທູດ : bệnh phong. 2) ຂີ້ເຮັບ : con rết. 3) ຂີ້ກະໂມຍ, ຂີ້ຂະໂມຍ, ຂີ້ລັກ : ăn cắp, kẻ cắp. ຂີ້ຂ້າ : tôi tớ, tôi đòi. ຂີ້ຄຸກ : kẻ hay vào tù ra tội. ຂີ້ໂງ່ : kẻ ngu si dốt nát. ຂີ້ໂຫດ : kẻ hay tức giận. ຂີ້ໂກງ : kẻ hay gian lận. ຂີ້ສໍ້ : xỏ lá, đểu cáng.

ຂີ້ຄ້ານ : lười biếng. ຂີ້ຄຸย : khoác lác.
ຂີ້ກะຍີ |khị cả như|(ม) ຄ: กะยี, ຂີ້ຄะยี. bệnh hen suyễn.
ຂີ້ກะເດືอน |khị cả đươn| 1.(ม) ຄ: กะเดือน. con giun đất, con trùn. ຂີ້ກะเดือนโผ่ขึ้นໜ้าดิน : giun chòi lên mặt đất. 2.(ม) ຄ: นิกแกวก. (động vật) chim hét (ăn giun). นิกขี้กะเดือน : chim hét.
ຂີ້ກะดูม |khị cả điêm|(ก) ຄ: ໜักกะดูม, ໜักขี้กะดูม. cù, buồn, nhột.
ຂີ้ກะตืก |khị cả tược|(ม) giun, sán. ຂี้กะตืกโตกิม : giun đũa. ຂี้กะตืกโตแป : sán dây, sán xơ mít.
ຂີ้ກะตืกกิม |khị cả tược côm|(ม) giun đũa.
ຂີ้ກะตืกแป |khị cả tược pe|(ม) sán dây, sán xơ mít.
ຂີ้ກะเติ |khị cả tở|(ม) ຄ: ขี้ตูมปอก, ขี้ปอก, ขี้เรื. mớ hổ lốn; rác rưởi. ຂີ้ກะเติไหูมน้ำ : rác rưởi trôi sông.
ຂີ้ກะตอด |khị cả tọt|(ม) mụn cơm, mụn cóc.
ຂີ้ກะเที่ |khị cả thờ|(ม) ຄ: ขี้เที่. đờm, dãi. ดาก ขี้กะเที่ : khạc đờm.
ຂີ้ກะเพีย |khị cả fơi|(ม) sợi tơ không tuốt.
ຂີ้ກะโมย |khị cả môi|(ม) kẻ trộm.
ຂີ้ກะฆูม |khị cả lúm|(ค) ghét, cáu, cáu bẩn.
ຂີ้กา |khị ca|(ม) (thực vật) tên một loại cây leo, lá lớn, trái tròn, khi chín có màu đỏ, vị đắng, quạ hay ăn, dùng làm thuốc (ฆากขี้กา).
ຂີ้โกะ |khị cổ|(ม) (động vật) con rắn mối.
ຂີ้เกย |khị kia|(ม) ຄ: ขี้เจย.
ຂີ้กั่ว |khị cùa|(ม) ຄ: กั่ว. chì.
ຂີ้ไก่ |khị cày|(ม) cứt gà, phân gà.
ຂີ้ไก่โป่ |khị cày pô|(ม) bãi phân gà to.
ຂີ้กาก |khị cạc| 1.(ม) (y) bệnh hắc lào. เป็น ขี้กาก : bị bệnh hắc lào. 2.(ม) cỏ cao khoảng gang tay, lá to, hoa vàng, dùng chữa bệnh hắc lào (ขยาขี้กาก).
ຂີ้กอกยา |khị coọc da|(ม) tàn thuốc.
ຂີ้โกๆ |khị coông|(ก) ăn gian. ฆ้นขี้โกๆ : chơi ăn gian.
ຂີ้กัๆม |khị kiển|(ม) (y) lang ben, bạch điến.
ຂີ้แกบ |khị kẹp|(ม) ຄ: แกบ. trấu. (พาสิด) บิบขี้แกบเป็นน้ำมัน : (vắt trấu thành dầu) rán sành ra mỡ; vắt cổ chày ra nước.
ຂີ้กับ |khị cốp|(ม) phoi bào, vỏ bào. ซื้ขี้เลื่อย ขี้กับ : mua mùn cưa vỏ bào.
ຂີ้กัๆม |khị kiểm|(ม) ຄ: ขี้จัๆม. con thạch sùng, con thằn lằn. เต่า, ขี้กัๆม, ๆ แม่นเห่าสัดเลื้อยาน : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát.
ຂີ้ຂะเໜ่า |khị khả màu|(ม) muội, muội đèn. ขี้ขะเหม่าไฟ : muội đèn. ขี้ขะเหม่าปืน : muội súng.
ຂີ้ข้า |khị khạ|(ม) ຄ: ข้อยข้า. tôi tớ, người ở, lão bộc, người hầu, người nô lệ. ขี้ข้ามัา ต่าๆ : tôi đòi.
ຂີ้ข้ามัาต่าๆ |khị khạ mã tàng|(ม) tôi đòi.
ຂີ้ข้าหนัาข้อย |khị khạ nạ khọi|(ม) tôi đòi, tôi tớ.
ຂີ้ไข่ขาๆ |khị khày kháng|(ม) trứng ruồi.
ຂີ้ข้อย |khị khọi|(ม) tôi tớ.
ຂີ้ขาดตาขาว |khị khạt ta kháo| (สำนอน) *hèn nhát.* ถินขี้ขาดตาขาว : kẻ hèn nhát.
ຂີ้ขาบ |khị khạp|(ม) con cuốn chiếu.
ຂີ้เข้บ |khị khếp|(ม) rết, con rết (Scolopendra morsitans L). (พาสิด) ไว้ขอบหาขี้เข้บ : vạch lá tìm sâu.
ຂີ้แข้ว |khị khẹo|(ม) bựa răng. จิกขี้แข้ว : moi bựa răng. (สำนอน) โม้ขี้แข้ว : khoác lác.
ຂີ้ขวาม |khị khoán|(ม) rẻo gỗ, dầm gỗ.
ຂີ้แคะ |khị khẻ|(ก) ຄ: แคะ. lảng tránh, lẩn tránh.
ຂີ้ไค |khị khay|(ม) ຄ: ไค. ghét bẩn, cáu ghét. ฐกขี้ไค : kì cáu ghét, cọ cáu ghét.
ຂີ้ฤก |khị khục|(ม) (tên) tội phạm bất trị.
ຂี้ถอก |khị khoóc|(ม) (kẻ) bần tiện. (พาสิด) ถวายบ้านบอกบ่ห่ขี้ถอกในเมือๆ : giàu thú quê không bằng ngồi lê kẻ chợ.
ຂี้ถัๆ |khị khằng|(ม) ຄ: ถัๆ. cánh kiến đỏ.
ຂี้ถวๆ |khị khuông|(ม) tổ sâu (làm trong hốc cây).
ຂี้ฤย |khị khui|(ค) kiêu kì, kiêu căng, ngạo mạn. ถินขี้ฤย : người kiêu căng.

ຂີ້ຄ້ານ |khị khản|(ຄ) ຄື: ຄ້ານ. lười nhác, lười biếng, biếng nhác. ມັນຂີ້ຄ້ານເຮັດໃຫ້ແມ່ມັນ ບໍ່ມ່ວນ : nó lười biếng khiến mẹ nó không vui.

ຂີ້ຄ້ານສັນຫຼັງຍາວ |khị khản sắn lắng nhao| (ສຳນວນ) (lười nhác xương sống dài). ຄື: ຂີ້ ຄ້ານຫຼັງຍາວ.

ຂີ້ຢ້ານມັກຕາຍ ຂີ້ອາຍມັກລົ້ມ |khị dãn mặc tai, khị ai mặc lổm| (ພາສິດ) (hèn nhát hay chết, nhút nhát hay ngã). ຄື: ກຽດຂີ້ຂີ້ຕາມ ກຽດ ຄວາມຄວາມເຖິງ.

ຂີ້ຄ້ານຫຼັງຍາວ |khị khản lắng nhao| (ສຳນວນ) (lười nhác lưng dài) dài lưng tốn vải.

ຂີ້ຄຽ |khị khiển| ຄື: ຂີ້ຈ້ຽ.

ຂີ້ງາ |khị nga|(ນ) vải diềm bâu (ຜ້າຂີ້ງາ).

ຂີ້ໂງ່ |khị ngồ|(ນ) dại dột, ngu đần, ngờ nghệch, ngớ ngẩn, khờ dại, xuẩn ngốc. ສັງ ມາຂີ້ໂງ່ແທ້ : sao mà ngu dốt thế.

ຂີ້ງົວ |khị ngua|(ນ) cứt bò, phân bò.

ຂີ້ງານ |khị ngan|(ຄ) thích trêu chọc, thích bịp (người khác bằng cách nói láo).

ຂີ້ງອນ |khị ngon|(ຄ) ຄື: ງອນ. hờn dỗi, giận hờn. ຂີ້ງອນປະໜີໄປ : hờn dỗi bỏ đi.

ຂີ້ເຈຍ |khị chia|(ນ) 1) phân dơi. 2) diêm sinh.

ຂີ້ຈ້ຽ |khị chiển|(ນ) lang ben.

ຂີ້ຈົ່ມ |khị chồm|(ຄ) hay càu nhàu, hay cằn nhằn.

ຂີ້ຈ້ຽມ |khị chiểm|(ນ) ຄື: ຂີ້ກ້ຽມ. con thạch sùng, con thằn lằn.

ຂີ້ສະໜິມ |khị sả ním|(ນ) gỉ, gỉ sắt.

ຂີ້ສະໜິມ |khị sả nốm|(ນ) cỏ dừa.

ຂີ້ສ່າ |khị sà|(ນ) ຄື: ຂີ້ເຫຼົ້າ. bã rượu (bỗng).

ຂີ້ສໍ້ |khị sọ|(ຄ) tráo trở, xỏ lá. ຄົນຂີ້ສໍ້ : người xỏ lá.

ຂີ້ສໍ້ຕໍ່ແໜ |khị sọ tò lé| (ສຳນວນ) *điếm đàng.*

ຂີ້ສີກ |khị sịc|(ນ) vũng nước đọng (gầm sàn, nơi đặt vại nước). ນ້ຳຂີ້ສີກ : vũng nước đọng.

ຂີ້ສູດ |khị sụt|(ນ) ong mè; sáp ong. ຄົນຂີ້ສູດ : khuấy sáp ong.

ຂີ້ສວບ |khị suộp|(ຄ) ຄື: ສວບ. tham lam, phàm ăn, hám, háu ăn.

ຂີ້ຊີ |khị xi|(ນ) nhựa một số loại cây, thường gọi là xi. ຂີ້ຊີໄມ້ແປກ : nhựa cây thông, xi của cây thông.

ຂີ້ຊ້າງ |khị xảng|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຂີ້ ຊ້າງ).

ຂີ້ຊາຍ |khị xai|(ນ) cát.

ຂີ້ຊ້າຍ |khị xải|(ນ) thuận tay trái.

ຂີ້ແຍ |khị nhe|(ຄ) rụt rè, nhát gan, mau nước mắt.

ຂີ້ຢາງ |khị nhang|(ນ) nhựa cây dầu rái.

ຂີ້ໂຍ່ຍ |khị nhồi|(ຄ) ຄື: ໂຍ່ຍ. rụt rè, nhát gan, nhút nhát; mau nước mắt, hay tủi thân. ຄົນ ຂີ້ໂຍ່ຍ : người nhút nhát; người mau nước mắt.

ຂີ້ດື້ |khị đử|(ຄ) ຄື: ດື້. bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo; nghịch ngợm, tinh nghịch, hư đốn. ເດັກນ້ອຍຂີ້ດື້ : trẻ tinh nghịch. (ພາສິດ) ລູກຂີ້ ດື້ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ : con dại cái mang.

ຂີ້ດອກ |khị đoọc|(ນ) lợi tức, lãi suất.

ຂີ້ດັງ |khị đăng|(ນ) cứt mũi. ແກະຂີ້ດັງ : khơi cứt mũi.

ຂີ້ດຽດ |khị điệt| 1.(ນ) vật bẩn thỉu, dơ dáy, tởm lợm. ຂອງຂີ້ດຽດ : vật dơ dáy. 2.(ກ) không thích, chán, tởm. ຂີ້ດຽດໜ້າ : chán cái mặt. (ພາສິດ) ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ : bỏ thì thương, vương thì tội.

ຂີ້ດິນ |khị đinh|(ນ) đất. ເດັກຫຼິ້ນຂີ້ດິນ : trẻ chơi đất, trẻ nghịch đất.

ຂີ້ດິນດານ |khị đinh đạc|(ນ) đất sét. ຂີ້ດິນດານ ຕິດຫົວ : đất sét dính lên đầu.

ຂີ້ຕາ |khị ta|(ນ) dử, dử mắt, ghèn. ຕາມີຂີ້ຕາ ຫຼາຍ : mắt nhiều dử, mắt nhiều ghèn.

ຂີ້ຕູ່ |khị tù|(ຄ) đổ lỗi, đổ tội.

ຂີ້ເຕີ |khị tớ|(ນ) ຄື: ກະເຕີ. rác rưởi, đồ thải, đụn rác tụ lại nơi nước xoáy.

ຂີ້ຕົວະ |khị tủa|(ກ) nói dối, nói láo, dối trá. ຂີ້ ຕົວະເລື້ອຍເຮັດໃຫ້ທຸກຄົນສົງໄສ : nói dối mãi, mọi người đâm ra nghi. ຄົນຂີ້ຕົວະ : người dối trá.

ຂີ້ຕົວະຂີ້ຕົ້ມ |khị tủa khị tổm| (ສຳນວນ) ba que xỏ lá; xỏ lá ba que.

ຂີ້ເຕົ່າ |khị tàu|(ນ) ghét gúa, chất bẩn ở nách. ເໝັນຂີ້ເຕົ່າ : hôi nách.

ຂີ້ຕັກມັກໄດ້ |khị tắc mặc đảy| **(ສຳນວນ)** *ham hố, tham lam.*

ຂີ້ຕອດ |khị tọt|(ນ) mụn cơm. ຂີ້ກະຕອດ : mụn cơm.

ຂີ້ຕີນ |khị tin|(ຄ) bẩn chân, bụi bám chân.

ຂີ້ຕົມ |khị tôm|(ນ) ຄື: ຕົມ. bùn, bùn lầy. ຕົກລົງຂີ້ຕົມເປື້ອນເໝິດເສື້ອ : ngã xuống bùn lấm áo.

ຂີ້ຕຸມປວກ |khị tum puộc| **ເບິ່ງ**: ຂີ້ກະເຕີ.

ຂີ້ຖີ |khị thì| **1.**(ນ) tên một loại chim tựa chim cú, hay kêu về đêm (ນົກຂີ້ຖີ). **2.**(ຄ) **ຄື**: ຖີ, ຂີ້ໜຽວ. chi li, bủn xỉn, keo kiệt. ຄົນຂີ້ຖີ, ຄົນຂີ້ໜຽວ : người bủn xỉn, người keo kiệt.

ຂີ້ຖັກແຫ່ |khị thắc thè|(ນ) cung quăng, lăng quăng. ຈັບຂີ້ຖັກແຫ່ໃຫ້ປາກິນ : bắt cung quăng cho cá ăn.

ຂີ້ຖ່ອຍ |khị thòi|(ຄ) **ຄື**: ຖ່ອຍ. đê tiện, hèn hạ, đồi bại.

ຂີ້ຖ່ານຫີນ |khị thàn hín|(ນ) xỉ than.

ຂີ້ຫາ |khị tha|(ນ) **ຄື**: ເກືອຫາ. đất mặn, chua phèn.

ຂີ້ເທ |khị thờ|(ນ) đàm, đờm, dãi. ຄາກຂີ້ເທ : khạc đàm.

ຂີ້ເທົ່າ |khị thau| **1.**(ນ) phân su. ຂີ້ເທົ່າແມ່ນຂີ້ຂອງເດັກເກີດໃໝ່ : phân su là phân của trẻ sơ sinh. **2.**(ນ) rong. ຕັກຂີ້ເທົ່າໃຫ້ໝູກິນ : vớt rong cho lợn ăn.

ຂີ້ເທົ່າ |khị thàu| **1.**(ນ) **ຄື**: ເທົ່າ. tro (bếp). ໄໝ້ຈົນກາຍເປັນຂີ້ເທົ່າ : cháy thiêu ra tro. **2.**(ຄ) màu tro. ເສື້ອສີຂີ້ເທົ່າ : áo màu tro.

ຂີ້ທຸກ |khị thục|(ຄ) nghèo. ຄົນຂີ້ທຸກ : người nghèo.

ຂີ້ທູດ |khị thút|(ນ) (y) bệnh hủi, bệnh phong. ພະຍາດຂີ້ທູດ, ກຸດຖັງ : bệnh hủi, bệnh phong.

ຂີ້ນາກ |khị nác| **1.**(ນ) tên một loại cây hay mọc ở ruộng (ຂີ້ນາກ). **2.**(ນ) tên loại bọ ở gà, hay bám vào hút mồ hôi người. **3.**(ນ) **1)** một loại cây, vỏ đắng, thế loại vỏ chay đỏ dùng ăn trầu (ຕົ້ນຂີ້ນາກ). **2)** tên một bản làng thuộc tỉnh Champasak.

ຂີ້ນົກ |khị nôộc|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຂີ້ນົກ).

ຂີ້ແປະ |khị bẻ|(ຄ) **ຄື**: ແປະ. lười biếng, biếng nhác. ຄົນຂີ້ແປະ : người lười biếng.

ຂີ້ແປ້ |khị bẻ|(ນ) (thực vật) cây súng (Nymphaea nouchali Burn = N. Stellata Willd, họ Súng Nymphaeaceae). ບົວຂີ້ແປ້ : cây súng.

ຂີ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກິນ |khị bò hạy má kinh| **(ສຳນວນ)** (ỉa không cho chó ăn) hứng tay dưới đỡ tay trên.

ຂີ້ແປະ |khị pẻ|(ຄ) **ຄື**: ຂີ້ແປະ.

ຂີ້ປວກ |khị puộc| **ເບິ່ງ**: ຂີ້ກະເຕີ.

ຂີ້ໂຜ |khị fộ|(ຄ) bụng ỏng. ທ້ອງຂີ້ໂຜ, ທ້ອງຂີ້ໂພ່ນ : bụng ỏng.

ຂີ້ຝົ່ງ |khị fôống|(ນ) rác rưởi, bùn.

ຂີ້ຜຶ້ງ |khị fợng|(ນ) sáp ong.

ຂີ້ເຝື້ອ |khị phựa|(ນ) (đám) mây.

ຂີ້ຝອຍ |khị phói| **1.**(ນ) **ຄື**: ຝອຍ. phoi bào, phoi vót nan. ຂີ້ຝອຍເຫຼັກ : phoi sắt. **2.**(ຄ) khoác lác, tán dóc, nói dóc. ຄົນມັກເວົ້າຂີ້ຝອຍ : người hay nói dóc.

ຂີ້ຝິ່ນ |khị bẻ|(ຄ) nghiện thuốc phiện, nghiện ma túy. ຄົນຂີ້ຝິ່ນ : người nghiện thuốc phiện.

ຂີ້ຝຸ່ນ |khị phùn|(ນ) bụi, mùn. ປັດຂີ້ຝຸ່ນ : quét bụi.

ຂີ້ພະຍາດ |khị fả nhát|(ຄ) èo uột, ốm yếu; hay đau ốm. ຄົນຂີ້ພະຍາດ : người hay đau ốm, người ốm yếu.

ຂີ້ໂพ่ |khị fồ|(ນ) đường lầy lội, ổ gà. ທາງຂີ້ໂพ่ : đường lầy lội.

ຂີ້ເพีย |khị fỉa|(ນ) cứt non.

ຂີ້ໂพ้ |khị fỉa|(ນ) kẻ máu mê cờ bạc, người đam mê cờ bạc, con bạc.

ຂີ້ໂพ่ນ |khị fồn| **1.**(ນ) thức ăn trong dạ dày thú. ຂີ້ໂพ่ນເຍື່ອງ : thức ăn trong dạ dày con sơn dương. **2.**(ຄ) **ເບິ່ງ**: ຂີ້ໂຜ. ທ້ອງຂີ້ໂຜ, ທ້ອງຂີ້ໂพ่ນ : bụng ỏng.

ຂີ້ມะເຮັ້ງ |khị mã hêng|(ນ) **1)** bệnh lở loét, tổ địa. **2)** ung thư.

ຂີ້ມ้า |khị mã|(ນ) bánh xốp hình quả bàng.

ຂີ້ໝ้ |khị mảy|(ນ) bệnh nấm ngứa lở.

ຂີ້ໂม้ |khị mổ|(ຄ) thích khoe khoang, nói khoác, khoác lác. ນິດໄสมักขี้โม้ : tính hay

nói khoác.

ຂີ້ເມົາ |khị mau|(ນ) người say rượu, người nghiện rượu, bợm rượu. ພວກຂີ້ເມົາ : bọn bợm rượu.

ຂີ້ມູກ |khị múc|(ນ) nước nhầy, nước mũi. ສັ່ງຂີ້ມູກ : hỉ mũi, hỉ nước mũi.

ຂີ້ແມ່ງຢອດ |khị meng dọt|(ນ) tổ tò vò.

ຂີ້ແມ່ງວັນ |khị meng vanh|(ນ) ຄ: ໄຝ. nốt ruồi. ຂ້າຂີ້ແມ່ງວັນ : đốt nốt ruồi.

ຂີ້ມອດ |khị mót| 1.(ນ) tên một loại cây, có trái nhỏ (ຕົ້ນຂີ້ມອດ). 2.(ນ) cứt mọt. (ພາສິດ) ຖ້າກັດຈັດຂີ້ຊ້າງກະລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດກະຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.

ຂີ້ມ້ອນ |khị mỏn|(ນ) tên một loại cây, có vị chua (ຕົ້ນຂີ້ມ້ອນ).

ຂີ້ຢາ |khị da| 1.(ນ) kẻ nghiện. ຄົນຂີ້ຢາ : kẻ nghiện thuốc. 2.(ນ) tàn thuốc. ຂີ້ຢາສາມຫ້າ : tàn thuốc ba số năm.

ຂີ້ຢ້ານ |khị dãn|(ຄ) nhát gan, nhút nhát, hèn nhát. ນັກນ້ອຍຂີ້ຢ້ານ ບໍ່ກ້າປີນຂັ້ນໄດ : thằng bé nhát, không dám trèo cái thang.

ຂີ້ເລ້ |khị lễ|(ນ) mỡ hư, mỡ đục, dầu đục. ນ້ຳມັນຂີ້ເລ້ : mỡ đục, dầu đục.

ຂີ້ລັກ |khị lặc|(ນ) kẻ trộm, kẻ cắp.

ຂີ້ລ່າຍ |khị lài|(ນ) kẻ nói dối, kẻ nói láo.

ຂີ້ລ້າຍ |khị lãi|(ຄ) ຄ: ຂີ້ຮ້າຍ. 1) xấu xí, xấu xa. ຄົນຂີ້ລ້າຍ : người xấu xí. 2) xấu, hư, tệ, đồi bại. ຫຼິ້ນຂີ້ລ້າຍຫຼາຍ : chơi xấu quá.

ຂີ້ເລື່ອຍ |khị lườ|(ນ) bụi cưa, mạt cưa.

ຂີ້ໂລບ |khị lốp|(ຄ) bất lương, lừa gạt, lừa đảo, gian trá.

ຂີ້ລືມ |khị lưm|(ຄ) hay quên, trí nhớ tồi. ລາວເປັນຄົນຂີ້ລືມ : cô ta là người hay quên.

ຂີ້ຫູ |khị hú|(ນ) cứt ráy, ráy tai. ເຂ່ຍຂີ້ຫູ : khơi cứt ráy.

ຂີ້ຫົວ |khị húa|(ນ) gàu bám da đầu.

ຂີ້ເຫື່ອ |khị hừa|(ນ) ຄ: ເຫື່ອ. mồ hôi.

ຂີ້ໄຫ້ |khị hạy|(ຄ) hay khóc. ມັນເປັນຄົນຂີ້ໄຫ້ ຢ່າຢອກມັນ : nó hay khóc lắm, đừng chọc nó.

ຂີ້ຫຶ່ງ |khị hứng|(ຄ) hay ghen, ghen tuông.

ຂີ້ຫວ່ຽ |khị huống|(ຄ) hay ghen, ghen tuông.

ຂີ້ຫິດ |khị hít|(ນ) bệnh ghẻ. ຂີ້ຫິດແມ່ນພະຍາດຜິວໜັງ : ghẻ là bệnh ngoài da.

ຂີ້ຫີນ |khị hín|(ນ) đá, sỏi.

ຂີ້ຫຸດ |khị hụt| 1.(ນ) một loại trái cây có quả như quả chanh, quả "khị hụt". 2.(ນ) một loại bệnh ngoài da, khi mắc phải da sẽ sần sùi như quả khị hụt.

ຂີ້ຫົດຕົດຫາຍ |khị hốch tốch hái| (ສຳນວນ) (phân co lên, trung tiện mất) sợ vãi đái; sợ mất mật.

ຂີ້ໂຫດ |khị hột|(ຄ) xấu, ác, tàn ác.

ຂີ້ເຫັ້ນ |khị hếnh|(ນ) tên một loại cây, lá có mùi hôi, quả chín màu sẫm, vị ngọt, vẹt thích ăn (ຕົ້ນຂີ້ເຫັ້ນ).

ຂີ້ເຫັບ |khị hợp|(ນ) đất bùn khô nứt.

ຂີ້ໃຫ່ງ |khị ngày|(ນ) bụi, bụi bặm.

ຂີ້ເຫຍື້ອ |khị nhừa|(ນ) ຄ: ຂີ້ເຫຍື້ອ.

ຂີ້ເຫຍື້ອ |khị nhựa|(ນ) ຄ: ເຫຍື້ອ. rác, bã, rác rưởi, cặn, phần thừa. ຖັງຖົ່ມຂີ້ເຫຍື້ອ : thùng vất rác, thùng rác.

ຂີ້ໜູ |khị nú| 1.(ນ) tên một loại cây, trái nhỏ tròn giống cứt chuột, trái sống có vị đắng. 2.(ນ) ຄ: ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ. ớt hạt tiêu, ớt hiểm. ໝາກພິກຂີ້ໜູ : ớt hạt tiêu, ớt hiểm.

ຂີ້ໜ່າຍ |khị nài|(ກ) ຄ: ໜ່າຍ. ghê tởm, ghét cay ghét đắng.

ຂີ້ໜອນ |khị nón|(ນ) tên một loại cỏ thành bụi, lá nhọn, lá dùng ngừa giòi bọ, rễ làm thuốc.

ຂີ້ໜຽວ |khị niếu|(ຄ) ຄ: ໜຽວ. hà tiện, chi li, keo kiệt, bủn xỉn. ນິດໄສຂີ້ໜຽວ : tính keo kiệt.

ຂີ້ໝູ |khị mú|(ນ) cứt heo.

ຂີ້ໝ່ຳໝາຫອມ |khị mày má hóm| (ສຳນວນ) (cứt mới chó thơm) hám của mới.

ຂີ້ໝ້ຽງ |khị miệng|(ນ) ຄ: ໝ້ຽງ. gỉ, sét (sắt, kim loại, v.v.). ຂູດຂີ້ໝ້ຽງ : cạo gỉ.

ຂີ້ໝົ່ນໝໍ່ |khị mình mọ|(ນ) nhọ nồi, lọ nồi. ໜ້າຕິດຂີ້ໝົ່ນໝໍ່ : mặt dính nhọ nồi.

ຂີ້ໝົ້ນ |khị mịn|(ນ) ຄ: ຂະໝົ້ນ. (cây, củ) nghệ, uất kim, khương hoàng (Curcuma

domestica). **(ສຳນວນ) ຂີ້ໝົ້ນກັບປູນ** : như chó với mèo.

ຂີ້ໝົ້ນກັບປູນ |khị mịnh cắp pun| **(ສຳນວນ)** (nghệ với vôi) như mặt trăng với mặt trời; như chó với mèo; ăn ở như chó với mèo.

ຂີ້ຫຼີ |khị lị|**(ຄ)** trùi trũi (đen). ດຳຂີ້ຫຼີ : đen trùi trũi.

ຂີ້ເຫຼືອ |khị lứa|**(ນ)** phế phẩm, phế thải, cặn bã, đồ thừa. ກິນຂອງຂີ້ເຫຼືອ : ăn đồ thừa.

ຂີ້ເຫຼົ້າ |khị lậu| **1.(ນ)** người say rượu, người nghiện rượu. ຄົນຂີ້ເຫຼົ້າ : người nghiện rượu. **2.(ນ)** bã rượu, bỗng rượu. ເອົາຂີ້ເຫຼົ້າໃຫ້ໝູກິນ : lấy bã rượu cho lợn ăn.

ຂີ້ຫຼັກ |khị lắc|**(ຄ)** gian, ăn gian.

ຂີ້ເຫຼັກ |khị lếc| **1.(ນ)** sắt vụn, mạt sắt. ປັດຂີ້ເຫຼັກ : quét mạt sắt. **2.(ນ)** (thực vật) muồng trâu (Cassia alata). ຂີ້ເຫຼັກບ້ານ : cây muồng trâu.

ຂີ້ເຫຼັກສານ |khị lếc sán| **ເບິ່ງ**: ຂີ້ເຫຼັກໃຫຍ່.

ຂີ້ເຫຼັກສ້ານ |khị lếc sạn| **ຄ**: ຂີ້ເຫຼັກສານ.

ຂີ້ເຫຼັກບ້ານ |khị lếc bản|**(ນ)** (thực vật) muồng trâu (Cassia alata, họ Vang Caesalpiniaceae).

ຂີ້ເຫຼັກປ່າ |khị lếc pà|**(ນ)** cây ở rừng, dùng làm thuốc.

ຂີ້ເຫຼັກໃຫຍ່ |khị lếc nhày|**(ນ) ຄ**: ຂີ້ເຫຼັກບ້ານ, ຂີ້ເຫຼັກສານ, ຂີ້ເຫຼັກສ້ານ. (thực vật) cây muồng trâu (Cassia alata L., (Cassia Cassia bracteata L., Cassia Cassia herpetica Jacq.), họ Vang Caesalpiniaceae).

ຂີ້ຫຼ່ຳ |khị lống| **ຄ**: ຂີ້ລົ່ມ.

ຂີ້ຫຼ້ຽ |khị lựm|**(ຄ)** nhút nhát, e thẹn, e lệ, bẽn lẽn, rụt rè.

ຂີ້ອີ່ງ |khị ôồng|**(ຄ)** kiêu kì, kiêu căng, ngạo mạn, tự cao tự đại. ມັນຂີ້ອີ່ງຫຼາຍ : nó rất kiêu căng.

ຂີ້ອາຍ |khị ai|**(ຄ)** nhút nhát, bẽn lẽn, e thẹn, rụt rè, e lệ, thẹn thò, ngượng nghịu. ຫຍິງສາວຍັງຂີ້ອາຍຢູ່ ເມື່ອເລີ່ມເຮັດວຽກໃນທີ່ໃໝ່ : cô ta còn nhút nhát khi mới nhận việc tại chỗ mới. ເຂົາຂີ້ອາຍເກີນໄປ ບໍ່ກ້າກ່າວລາທັກທາຍ : cậu ta quá nhút nhát đến nỗi không dám chào hỏi. ລາວມີຄວາມຂີ້ອາຍໃນເລື່ອງຂອງຄວາມຮັກ : cô ta thẹn thò trong chuyện yêu đương. ລາວໃຊ້ອຸບາຍເຮັດເປັນຂີ້ອາຍ ເພື່ອປຸກຄົນອື່ນໃຫ້ເກີດຄວາມສົນໃຈ : cô ta giả vờ e thẹn để thu hút sự chú ý của người khác.

ຂີ້ອິດສາ |khị ít sá|**(ຄ)** ghen tị, ghen ghét, đố kị. ຄົນຂີ້ອິດສາ : người có tính đố kị.

ຂີ້ອວດ |khị uột|**(ຄ)** phô trương, khoe khoang, khoác lác, huênh hoang.

ຂີ້ແຮ້ |khị hẻ|**(ນ)** nách.

ຂີ້ເຮີ |khị hở| **1.(ນ)** rác rưởi. ຂີ້ເຮີໄຫຼນ້ຳ : rác rưởi trôi sông. **2.(ຄ) ຄ**: ຂີ້ຮ້າຍ, ຮ້າຍ, ເຮີ. xấu xa, bẩn thỉu, nhớp nhúa; vô duyên, thô kệch. ຄົນຂີ້ເຮີ : người nhớp nhúa.

ຂີ້ເຮ່ຍ |khị hìa|**(ນ)** một loại cá tựa cá ngạnh, màu vằn vàng đen; ngạnh đâm đau đến vãi cứt nên có tên gọi như thế (ປາຂີ້ເຮ່ຍ).

ຂີ້ໄຮ້ |khị hãy| **1.(ນ)** tên một loại bọ, thân nhỏ, có màu xanh, hay ăn lá cây. **2.(ຄ)** khổ sở, nghèo nàn. ຄົນຂີ້ໄຮ້ : người nghèo khó.

ຂີ້ຮ້າຍ |khị hãi|**(ຄ) ຄ**: ຂີ້ເຮີ, ຮ້າຍ,ຂີ້ລ້າຍ. **1)** xấu xí, xấu xa. **2)** xấu, hư, tệ, đổi bại.

ຂີ້ເຮື້ອນ |khị hưởn|**(ນ)** (y) bệnh ghẻ, bệnh lở ghẻ. ໝາຂີ້ເຮື້ອນ : chó ghẻ.

ຂີ້ຟີ |khứ phư|**(ຄ)** (tình trạng răng có màu đỏ và dễ sợ) lòm lom. ແຂ້ວແດງຂີ້ຟີ : răng đỏ lòm lom.

ຂี้ |khù|**(ນ) 1)** xà, xà ngang (nhà). ຂี้ເຮືອນ : xà nhà. **(ພາສິດ)** ບ້ານເມືອງມີຂี้ມີແປ : muốn tròn phải có khuôn, muốn vuông phải có thước. **2)** cái cùm, cái còng. ຂี้ຕີນ : cùm chân. **(ສຳນວນ) ຂี้ຄາ** : khóa tay, còng tay, cái cùm.

ຂี้ຄา |khừ kha|**(ນ) ເບິ່ງ**: ກັບ. khóa tay, còng tay.

ຂี้ເມືองๆ |khừ mương|**(ນ)** quan thượng thư Bộ Hộ (phong kiến).

ຂี้ຫຼี |khự lự|**(ຄ)** thùi lùi (đen). ໜັงดำขี้หลี : da đen thùi lùi.

ຊຸ |khủ| **1.(ກ)** rơi, rụng, rơi rụng. **(ພาสิด)** เงิน ทากหมิดเสยแล้ว ฮวันยังค้างไห่, ใบหากชุ ขึ้นแล้ว ลำก้านกำหากยัง : nát giỏ còn tre. **2.(ກ)** chết (người già). ຄົນເຮົາເຖົ້າ ຕາຍໄປຊຸ

ຮ່ວງ ເໝືອນດັ່ງໃບດອກໄມ້ ເຫີຍແຫ້ງຫຼົ່ນເຫຼືອງ (ບ) : con người ta già là rụng chết, tựa như lá hoa vàng khô rơi rụng.

ຂຸຂັນ |khủ khánh|(ກ) nắng nặc, thúc giục, giục giã.

ຂຸຫຼົ່ນ |khủ lổnh|(ກ) rơi rụng.

ຂູ |khú| 1.(ກ) 1) ép, bắt. ຂູໃຫ້ເຮັດ : ép làm. 2 kiếm chuyện, gây chuyện. ຂູຜິດ : kiếm chuyện, gây chuyện. 2.(ກ) rơi, rụng. ໝາກໄມ້ຂູ : trái cây rụng. ໃບໄມ້ຂູ : lá rụng. ຜົນຜາລາໄມ້ ໃນດົງຂູຫຼົ່ນ : hoa trái trong rừng rơi rụng.

ຂູລູ |khú lu| 1.(ນ) con sâu (cuốn lá chuối làm tổ). ດ້ວງຂູລູ : con sâu chuối. 2.(ນ) bọ lẹt (treo dưới lá cây). ບົ້ງຂູລູ : con bọ lẹt. 3.(ນ) tên một loại cây, mọc ở rừng, có trong truyện "Khú lu- Nàng Ua" (ຕົ້ນຂູລູ).

ຂູ່ |khù|(ກ) dọa, đe dọa, dọa nạt, dọa dẫm; hù. ຂູ່ກູບໍ່ໄດ້ດອກ : chẳng hù được tao đâu. ກຳຮາບນາບຂູ່ : đe dọa, hăm dọa.

ຂູ່ເຂັນ |khù khẻnh|(ກ) dọa, đe dọa, hăm dọa, cảnh cáo. ຍົກມືຂູ່ເຂັນ : giơ tay hăm dọa.

ຂູ່ຂວັນ |khù khẻnh|(ກ) dọa nạt, dọa dẫm.

ຂູ່ເອົາ |khù khẻnh|(ກ) dọa lấy.

ຂູ້ຫຼ້ |khụ lụ|(ຄ) to và ngắn. ສັ້ນຂູ້ຫຼ້ : ngắn ngủn.

ເຂ |khế| 1.(ກ) ຄ: ເຂວ. lệch, lác (mắt). ຄົນຕາເຂ : người lác mắt. 2.(ນ) (thực vật) cây dùng làm thuốc nhuộm tơ tằm, lõi có màu vàng, khi nhuộm tơ sẽ có màu vàng bền. ໄໝຍ້ອມເຂ : tơ nhuộm vàng (nhuộm khế).

ເຂຈອນ |khế chon|(ນ)(ບ.) chim; trời; mây; gió; sao; thần; mặt trời...vạn vật.

ເຂລາ |khế la|(ນ) nước miếng, nước dãi, nước bọt.

ເຂ້ |khệ|(ກ) ùa đến, xúm đến. ເຂ້ໄປເຂ້ມາ : ùa đi ùa lại. (ສ່ານອນ) ໂຫ້ໄປໂຫ້ມາ : ຄ: ເຂ້ໄປເຂ້ມາ.

ເຂ້ໄປເຂ້ມາ |khệ pay khệ ma| (ສ່ານອນ) ùa đi ùa lại.

ເຂ້ເຫຼ້ |khệ lệ|(ຄ) lù lù. ຕູ້ວ່າງເຂ້ເຫຼ້ກາງເຮືອນ : cái tủ đặt lù lù giữa nhà.

ແຂ |khé| 1.(ນ) mắt chài mở rộng dần ra, mắt vó mở rộng dần ra. ແຂແຫ : mắt lưới mở rộng. 2.(ນ) mặt trăng, trăng tròn. ຂາວແຈ້ງດັ່ງແຂ : sáng như trăng tròn. ຮຸ່ງພະແຂໄຂແຈ້ງ (ຮຸ່ງ) : trăng sáng vằng vặc. 3.(ນ)(ຂ.) trắng, sáng, sáng sủa. ແຂງາມ (ຮຸ່ງ) : trắng đẹp. 4.(ກ) cãi nhau, hiềm khích. ຜິດແຂກັນ : cãi vã nhau. 5.(ກ) bàn bạc, bàn luận. ຂານແຂ (ຮຸ່ງ) : bàn luận.

ແຂ້ |khẹ|(ນ) ຄ: ອີ່ແຂ້, ຈີ່ແຂ້. cá sấu. (ພາສິດ) ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້ : tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.

ແຂ້ແຫ້ງ |khẹ lẹ|(ຄ) mỏng manh, mỏng tanh. ບາງແຂ້ແຫ້ງ : mỏng tanh.

ໂຂ |khố| 1.(ຄ) vòng kiềng, khoèo. ຂາໂຂ : chân vòng kiềng, chân khoèo. 2.(ນ) quần cộc, quần đùi (khâu tay, cột bằng dây lưng). ໂຂຫົວຮູດ : quần đùi có dây lưng rút.

ໂຂມະພັດ |khố mã fạch|(ນ)(ບ.) vải trắng, vải đay, tơ.

ໂຂ້ໂຫ້ |khộ lộ| 1.(ຄ) to và ngắn, ngắn hủn hoẳn, ngắn ngủn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນໂຂ້ໂຫ້ : súc gỗ ngắn hủn hoẳn. 2.(ຄ) ຄ: ໂຂ້ໂຫ້ເຂ້ເຫ້. (đế) bừa bãi, ngổn ngang. ວາງໂຂ້ໂຫ້ : để bừa bãi.

ໂຂ້ໂຫ້ເຂ້ເຫ້ |khộ lộ khệ lệ| (ຄ) ຄ: ໂຂ້ໂຫ້. (đế) bừa bãi, ngổn ngang. ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມໂຂ້ໂຫ້ເຂ້ເຫ້ ເຕັມທາງ : cây cối đổ ngổn ngang khắp đường.

ເຂາະ |khỏ| 1.(ນ) mõ, chuông (đeo ở cổ trâu, bò). ເຂາະຄວາຍ : cái mõ trâu. ເຂາະງົວ : cái mõ bò. (ພາສິດ) ດັງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນຄວາຍ : (ồn là cái mõ, no bụng là trâu) có tiếng không có miếng. 2.(ນ) ຄ: ກະລໍ. mõ lệnh, kẻng (treo ở nhà hào lí). ຕີເຂາະ : gõ mõ lệnh, đánh kẻng.

ເຂາະຂອດ |khỏ khọt|(ກ) ຄ: ຂອດ. gần khô, gần hết, cạn. ເຂົ້າເຂາະຂອດໄຫ : gạo cạn gần hết hũ.

ເຂາະຫຼອດ |khỏ lọt|(ນ) mõ trâu, bò (làm bằng gỗ cứng hoặc tre khi trâu bò đi hoặc cử động phát ra âm thanh lốc cốc).

ຂໍ |khó| 1.(ນ) 1) cái móc áo quần. ຂໍຫ້ອຍ : cái móc, cái móc quần áo. 2) câu liêm, lưỡi

liềm, lưỡi hái. ຂໍເກາະ, ຂໍຄົມ : câu liêm. 2.(ກ) xin, cầu xin, thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị. ຂໍ ສາວ : lễ dạm. ຮ້ານຄ້າບາງບ່ອນມີປ້າຍຂໍຮ້ອງ ລູກຄ້າ ບໍ່ໃຫ້ແຕະຕ້ອງຂອງທີ່ແຕກໄດ້ເຊິ່ງຕັ້ງສະ ແດງຢູ່ : một vài cửa hàng có biển yêu cầu khách hàng không sờ mó hiện vật trưng bày dễ vỡ. ພວກເຮົາໄດ້ຮັບ ການຂໍຮ້ອງ ໃຫ້ຖອດເກີບ ບູດວາງໄວ້ທີ່ໂຖງຂັ້ນໄດ ກ່ອນຍ່າງເຂົ້າໄປໃນ ເຮືອນ : trước khi bước vào nhà, chúng tôi được đề nghị cởi giày ống để tại cầu thang. ເດັກຊາຍອ້ອນວອນຂໍໂອກາດອີກເທື່ອໜຶ່ງ ແຕ່ ຖືກປະຕິເສດ : bé trai cầu xin thêm một cơ hội nhưng bị từ chối. 3.(ນ) cần buộc gàu múc nước giếng. ຄັນຂໍ : cần múc.

ຂໍກະແຈ |khó cả che|(ນ) cái móc khóa.

ຂໍເກາະ |khó cỏ|(ນ) câu liêm.

ຂໍເກາະເສື້ອ |khó cỏ sựa|(ນ) cái mắc áo.

ຂໍຂະມາ |khó khả ma|(ກ)(ປ.) xin tha thứ.

ຂໍເຂ່ຍ |khó khìa|(ນ) gậy dùng để gảy, bới rơm.

ຂໍຂອດ |khó khọt| 1.(ກ) buộc, cột, thắt (mối oan cừu, mối oán thù). 2.(ຄ) gần khô, gần hết, cạn.

ຂໍຄົມ |khó khôm|(ນ) câu liêm, cái móc để hái quả.

ຂໍຄວາມສົງສານ |khó khoam sôống sán|(ກ) xin rủ lòng thương.

ຂໍຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ |khó khoam xuồi lứa|(ກ) xin giúp đỡ, xin trợ giúp, xin viện trợ.

ຂໍງ້ໍ |khó ngỏ|(ກ) làm lành. ລາວບໍ່ຢາກຂໍ້ງ້ໍເຂົາ : cô ta không muốn làm lành với anh ta.

ຂໍງ້ວາວ |khó ngảo|(ນ) cái búa điều khiển voi của quản tượng.

ຂໍແຈ້ງ |khó chẻng|(ກ) xin thưa, trình, trình báo.

ຂໍສະແດງຄວາມຍິນດີ |khó sả đeng khoam nhin đi|(ກ) xin tỏ bày sự vui mừng, xin chúc mừng.

ຂໍສະແດງຄວາມນັບຖືມາຍັງທ່ານ |khó sả đeng khoam nặp thứ ma nhăng thàn|(ກ) xin tỏ bày sự trân trọng đến các vị.

ຂໍສະເໜີ |khó sả nở|(ກ) đề nghị, đề xuất, tiến cử, đề cử. ຂໍສະເໜີໃຫ້ທຸກຄົນອອກຄວາມເຫັນ : đề nghị mọi người phát biểu ý kiến.

ຂໍສັບ |khó sắp|(ນ) gậy nhọn (để thúc trâu bò).

ຂໍຊ້າງ |khó sảng|(ນ) móc sắt của quản tượng.

ຂໍຍອມ |khó nhom|(ກ) xin chịu, xin đầu hàng. ວຽກຫຍຸ້ງຍາກປານນັ້ນແມ່ນຂໍຍອມ : việc khó khăn như thế thì xin đầu hàng.

ຂໍດີນຳ |khó đi năm|(ກ) xin làm lành. ມັນຢາກ ຂໍດີນຳຂ້ອຍກໍ່ບໍ່ໃຫ້ : nó có muốn làm lành tôi cũng không cho.

ຂໍເດຊະ |khó đê xả|(ກ) tâu bệ hạ, xin bệ hạ (xưng hô với vua).

ຂໍແດ່ |khó đè|(ກ) xin với, cho với.

ຂໍແຕ່ວ່າ |khó tè và|(ກວ) chỉ mong sao, chỉ cốt sao, miễn là. ບໍ່ຢ້ານໃຜຕິຕຽນ ຂໍແຕ່ວ່າເຮົາ ຮູ້ສຶກວ່າຖືກ ແລະມີປະໂຫຍດໃຫ້ຫຼາຍຄົນ : không sợ ai bỉ báng, miễn là mình cảm thấy đúng và có ích cho nhiều người.

ຂໍຕົວ |khó tua|(ກ) 1) xin đích thân. ຖືກຂໍຕົວ ໄປຊ່ວຍວຽກໄລຍະໜຶ່ງ : bị xin đích thân đi giúp việc một thời gian. 2) xin từ giã. ຂ້ອຍ ຂໍຕົວກ່ອນ : tôi xin từ giã trước.

ຂໍຖືເປັນກຽດ |khó thứ pênh kiệt| xin hân hạnh.

ຂໍຖາມ |khó thám|(ກ) hỏi, xin phép hỏi.

ຂໍທາງ |khó thang|(ກ) xin đường, xin đi. ຂໍ ທາງແດ່, ຂໍທາງໄປແດ່ : cho xin đường đi nào.

ຂໍໂທດ |khó thốt|(ກ) xin lỗi. ຂໍໂທດ! ຂ້ອຍຮູ້ ຄວາມຜິດຂອງຂ້ອຍແລ້ວ : Xin lỗi! Tôi biết cái sai của tôi rồi.

ຂໍທານ |khó than|(ກ) ăn xin, ăn mày, hành khất. ຄົນຂໍທານ : người ăn xin.

ຂໍແບ່ງເບົາ |khó bèng bau|(ກ) xin chia sẻ.

ຂໍເບັດ |khó bếch|(ນ) ngạnh lưỡi câu.

ຂໍແຜ່ |khó fè|(ກ) quyên góp.

ຂໍເຝົ້າ |khó phạu|(ກ) xin tiếp kiến, xin vào chầu (vua).

ຂໍພະລາຊະທານ |khó fả lát xả than|(ກ) xin bệ hạ cho phép (xưng hô với vua).

ຂໍເພິ່ງ |khó fòng|(ກ) xin nhờ, xin nương tựa, xin giúp đỡ, nương cậy. ຂໍເພິ່ງໝູ່ເພື່ອນພີ່ນ້ອງ ເພື່ອຜ່ານພາວະວິກິດ : nương cậy anh em họ

hàng để qua đận khó khăn.
ຂໍພອນ |khó fon|(ກ) xin phước lành, cầu phúc. ຂໍພອນເທວະດາ : cầu phúc với thánh thần.
ຂໍເມຍ |khó mia|(ກ) hỏi vợ, dạm vợ. ໄປຂໍເມຍໃຫ້ລູກ : đi hỏi vợ cho con.
ຂໍຢືມ |khó dưm|(ກ) xin mượn. ຂໍຢືມເງິນ : xin mượn tiền.
ຂໍລາ |khó la|(ກ) tạm biệt, từ giã. ຂ້ອຍຂໍລາກ່ອນ : tôi xin từ giã.
ຂໍລາພັກ |khó la fặc|(ກ) xin nghỉ phép.
ຂໍເລືອດນຳກະປູ |khó lướt năm cả pu| (ພາສິດ) (xin máu với cua). ຄື: ຫາເລືອດກັບປູ.
ຂໍເລື່ອນກຳນົດ |khó lườn căm nột|(ກ) xin gia hạn.
ຂໍ່ວອນ |khó von|(ກ) cầu xin, van xin, van nài. ບໍ່ຕ້ອງຂໍ່ວອນສິ່ງໃດກັບໃຜ : không cần cầu xin ai điều gì.
ຂໍໃຫ້ |khó hạy|(ກ) cầu cho, mong sao. ຂໍໃຫ້ອະນຸຍາດ : mong sao được cho phép.
ຂໍ່ຫ້ອຍ |khó họi|(ນ) cái móc áo.
ຂໍ່ອະນຸຍາດ |khó ả nủ nhát|(ກ) xin phép. ຂໍ່ອະນຸຍາດທ່ານ ໃຫ້ຂ້ອຍຜ່ານໄປແດ່ : xin phép ông cho tôi đi qua với.
ຂໍ່ອະໄພ |khó ả fay|(ກ) xin lỗi, xin thứ lỗi. ຂໍ່ອະໄພໃນຄວາມບໍ່ສະດວກ : xin thứ lỗi vì sự phiền phức.
ຂໍ່ຮ້ອງ |khó hỏng|(ກ) yêu cầu, thỉnh cầu, xin. ຂໍ່ຮ້ອງໝົດໃຈ : thiết tha yêu cầu.
ຂໍ່ຮຽນ |khó hiên|(ກ) thưa, xin thưa. ຂໍ່ຮຽນບັນດາສະຫາຍ : thưa các đồng chí.
ຂໍ່ຮັບ |khó hặp|(ກ) xin nhận. ຂໍ່ຮັບຜິດ : xin nhận lỗi.
ຂໍ່ |khò|(ນ) (động vật) chim đa đa. ນົກຂໍ່ : chim đa đa.
ຂໍ້ |khọ| 1.(ນ) 1) đốt, khớp (xương), cổ (tay, chân). ຂໍ້ຕໍ່ : khớp xương. ຂໍ້ຕີນ : cổ chân. ຂໍ້ມື : cổ tay. ຂໍ້ອ້ອຍ : đốt mía. 2) chỗ nối, mắt. ຂໍ້ສາຍໂສ້ : mắt xích. 2.(ນ) điều, điểm, đoạn, vấn đề. ຂໍ້ສັນຍາ : điều ước, điều khoản. ຂໍ້ສຳຄັນ : điểm quan trọng. ຂໍ້ຄວາມ : nội dung. ຂໍ້ສັງເກດ : điểm lưu ý, lời nhận xét. ຂໍ້ບັນຫາ : vấn đề.
ຂໍ້ກະດູກ |kho cả đuục|(ນ) khớp xương.
ຂໍ້ກະຕິກາ |kho cả tỉ ca|(ນ) quy tắc. ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກະຕິກາຂອງການແຂ່ງຂັນ : phải tuân theo quy tắc thi đấu.
ຂໍ້ແກ້ຕົວ |kho kẻ tua|(ນ) (điều, lời) thanh minh, bào chữa. ບໍ່ມີຂໍ້ແກ້ຕົວ : không có lời bào chữa.
ຂໍ້ກຳນົດ |kho căm nột|(ນ) điều quy định.
ຂໍ້ກີດຂວາງ |kho kịt khoảng|(ນ) điều ngăn cản, điều cản trở.
ຂໍ້ກ່າວຫາ |kho cào há|(ນ) điều tố cáo, điều buộc tội, điều kết tội.
ຂໍ້ຂ້ອງໃຈ |kho khoọng chay|(ນ) điều thắc mắc. ຍັງໃຜມີຂໍ້ຂ້ອງໃຈບໍ? : còn ai có điều thắc mắc?.
ຂໍ້ຂັດຂ້ອງ |kho khắt khoọng|(ນ) (điều, sự, lời) vướng mắc.
ຂໍ້ຂັດຂວາງ |kho khắt khoảng| ຄື: ຂໍ້ຂັດຂ້ອງ.
ຂໍ້ແຂນ |kho khén|(ນ) cổ tay.
ຂໍ້ຂຽນ |kho khiến|(ນ) đề tài, đề cương, dàn bài.
ຂໍ້ຄິດ |kho khịch|(ນ) điều suy nghĩ, ý, ý nghĩ. ຄວນສຳແດງທຸກຂໍ້ຄິດໃຫ້ແຈ່ມແຈ້ງ : cần diễn mọi ý cho rõ ràng.
ຂໍ້ຄັດຄ້ານ |kho khạch khản|(ນ) điều phản đối.
ຂໍ້ຄິດເຫັນ |kho khịch hến|(ນ) ý kiến. ຫ້ານປາມຂໍ້ຄິດເຫັນ : đàn áp ý kiến.
ຂໍ້ຄຶດ |kho khịch| ຄື: ຂໍ້ຄິດ.
ຂໍ້ຄວາມ |kho khoam|(ນ) nội dung, ý, tình tiết. ຂໍ້ຄວາມໃນຈົດໝາຍ : tình tiết trong thư.
ຂໍ້ສະເໜີ |kho sả nớ|(ນ) sự đề nghị, sự đề xuất. ພິຈາລະນາບັນດາຂໍ້ສະເໜີຂອງມະຫາຊົນ : xem xét các đề nghị của quần chúng.
ຂໍ້ສະຫຼຸບ |kho sả lúp|(ນ) điều kết luận. ຂໍ້ສະຫຼຸບບໍ່ມີຫຼັກຖານຄວາມຈິງ : điều kết luận không có cơ sở.
ຂໍ້ເສຍ |kho sía|(ນ) điều bất tiện, điều khó xử. ບໍ່ມີຂໍ້ເສຍໃດເລີຍ : không có điều bất tiện nào cả.
ຂໍ້ເສຍຫາຍ |kho sía hái|(ນ) điều thiệt hại.
ຂໍ້ສຳຄັນ |kho sắm khanh|(ນ) điều quan trọng.

ຂໍ້ສຳຄັນແມ່ນຕ້ອງຮູ້ຈັກປະຢັດ : điều quan trọng là phải biết tiết kiệm.

ຂໍ້ສອກ |khọ soọc|(ນ) khuỷu tay. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັ້ງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương.

ຂໍ້ສັ່ງເກດ |khọ sắng kệt|(ນ) điều nhận xét. ຕັ້ງຂໍ້ສັ່ງເກດ : đặt nhận xét.

ຂໍ້ສິ່ງໄສ |khọ sôống sáy|(ນ) điều nghi ngờ.

ຂໍ້ສັນຍາ |khọ sắn nha|(ນ) hợp đồng, giao kèo.

ຂໍ້ສອບ |khọ sọp|(ນ) bài thi, đề thi, câu hỏi thi. ອອກຂໍ້ສອບ : ra đề thi.

ຂໍ້ສອບເສັ່ງ |khọ sọp sếng|(ນ) ຄ: ຂໍ້ສອບ.

ຂໍ້ຍົກເວັ້ນ |khọ nhôộc vễnh|(ນ) điều ngoại lệ. ຕ້ອງຄິດໄລ່ເຖິງບັນດາຂໍ້ຍົກເວັ້ນ : phải tính đến những ngoại lệ.

ຂໍ້ຕິ |khọ tỉ|(ນ) lời phê bình, lời chỉ trích, lời chê trách.

ຂໍ້ຕິຊົມ |khọ tỉ xôm|(ນ) (lời, sự) bình phẩm.

ຂໍ້ຕິຕຽນ |khọ tỉ tiên|(ນ) lời khiển trách, lời chê bai.

ຂໍ້ຕໍ່ |khọ tò|(ນ) chỗ nối, mối nối, đầu nối; khớp xương.

ຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ |khọ tổ nhẻng|(ນ) ຄ: ຂໍ້ໂຕ້ຖຽງ. luận cứ, điều tranh luận, điều tranh cãi. ຂໍ້ປີກຍ່ອຍນີ້ແມ່ນປັດໄຈສຳຄັນຂອງຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ : chi tiết này là một yếu tố quan trọng của luận cứ.

ຂໍ້ໂຕ້ຖຽງ |khọ tổ thiếng| ຄ: ຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ.

ຂໍ້ຕົກລົງ |khọ tôốc lôông|(ນ) sự thỏa thuận. ເຮັດຖືກຕາມຂໍ້ຕົກລົງ : làm đúng sự thỏa thuận.

ຂໍ້ຕີນ |khọ tin|(ນ) cổ chân. ກະດູກຂໍ້ຕີນ : xương cổ chân.

ຂໍ້ຕອບ |khọ tọp|(ນ) câu trả lời.

ຂໍ້ຖາມ |khọ thám|(ນ) câu hỏi, câu chất vấn.

ຂໍ່ເທົ້າ |khọ thảu|(ນ) mắt cá.

ຂໍ້ເທັດຈິງ |khọ thếch ching|(ນ) hư thực. ບໍ່ຮູ້ຂໍ້ເທັດຈິງແນວໃດ : chẳng biết hư thực ra sao.

ຂໍ້ແນະນຳ |khọ nẻ năm|(ນ) (sự, lời) hướng dẫn, khuyên bảo. ບໍ່ມີຂໍ້ແນະນຳ : không có lời hướng dẫn.

ຂໍ້ບົກພ່ອງ |khọ bộốc foòng|(ນ) sự thiếu sót, khuyết điểm. ຂໍ້ດີແລະຂໍ້ບົກພ່ອງ : ưu và khuyết.

ຂໍ້ບັງຄັບ |khọ băng khặp|(ນ) quy định. ເຮັດຕາມຂໍ້ບັງຄັບ : làm theo quy định, tuân theo quy định.

ຂໍ້ປີກຍ່ອຍ |khọ piịc nhòi|(ນ) chi tiết. ມີແຖມຕື່ມບາງຂໍ້ປີກຍ່ອຍນ້ອຍໆ : có thêm thắt một vài chi tiết nhỏ.

ຂໍ້ປຽບທຽບ |khọ piệp thiếp|(ນ) sự so sánh.

ຂໍ້ຜູກພັນ |khọ fuục făn|(ນ) điều ràng buộc, điều cam kết.

ຂໍ້ຜູກມັດ |khọ fuục mặt|(ນ) điều ràng buộc, bổn phận.

ຂໍ້ຜິດພາດ |khọ fĩt fát|(ນ) (việc) sai trái, sai sót, lệch lạc. ບັນດາຂໍ້ຜິດພາດທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.

ຂໍ້ພິສູດ |khọ fỉ sụt|(ນ) điều chứng minh, điều kiểm chứng.

ຂໍ້ມື |khọ mư|(ນ) cổ tay.

ຂໍ້ແມ |khọ mẻ|(ນ) điều kiện đặt ra. ໂດຍມີຂໍ້ແມ່ວ່າ : với điều kiện là.

ຂໍ້ຫາ |khọ há|(ນ) điều buộc tội. ຕັ້ງຂໍ້ຫາໂຈລະກຳສິ່ງຂອງ : buộc tội ăn cắp tài sản.

ຂໍ້ຫາລີ |khọ há lư|(ນ) điều bàn bạc.

ຂໍ້ຫ້າມ |khọ hạm|(ນ) điều cấm. ມີຫຼາຍຂໍ້ຫ້າມ : có nhiều điều cấm.

ຂໍ້ໜູ້ |khọ lọ|(ຄ) 1) cũn cỡn (ngắn). (ສຳນວນ) ສັ້ນຂໍ້ໜູ້ມືຍັ້ນບໍ່ເຖິງ ສູງເຕວເວວຫໍ່ສາມວາຮົ້ນ : (ngắn cũn cỡn tay với không tới, cao lênh khênh bằng ba sải muỗi). 2) chỉ, chỉ có, duy chỉ. ມີອັນດຽວຂໍ້ໜູ້ : chỉ có một cái duy nhất.

ຂໍ້ອ້າງ |khọ ảng|(ນ) điều viện dẫn, viện cớ, lí do. ບໍ່ນອກເໜືອຈາກຂໍ້ອ້າງນັ້ນ : không ngoài lí do ấy.

ຂໍ້ຮຽກຮ້ອງ |khọ hiếc hoảng|(ນ) sự đòi hỏi, sự yêu cầu.

ເຂ |khở|(ກ) ຄ: ເຕ. lọc, chắt lọc. ເຂ້ຄ່ັງ, ເຕ້ນ້ຳຄ່ັງ : lọc cánh kiến đỏ.

ເຂ |khở|(ຄ) hói (đầu). ຫົວເຂ, ຫົວລ້ານ : đầu hói.

ເຂັຍ |khỉa|(ນ) phách (nhạc cụ dân tộc làm bằng hai đoạn tre, thường dùng để đệm khi hát ca trù hoặc cúng ma). ຕີເຂັຍ : đánh phách.

ເຂ່ຍ |khìa| 1.(ກ) bới, xới, móc, khơi. ຄວ້ດ ເຂ່ຍ : cào bới, moi móc. ເຂ່ຍຂີ້ຫູ : khơi cứt ráy. 2.(ກ) rủ, rủ rê. ເຂ່ຍຂ້ຳໆ : rủ rê. 3.(ກ) gạt, đuổi, trục. ເຂ່ຍອອກ : gạt ra, đuổi ra.

ເຂືອ |khứa| 1.(ນ) (thực vật) cà (cây, quả). ເຂືອ ຫ້ຳມ້ຳ : cà dái dê. ເຂືອເຄືອ : cà chua quả nhỏ, có vị chua. 2.(ສ) đại từ ngôi thứ hai, chỉ người đang nói theo. ເຂືອເຈົ້ຳ, ພວກເຈົ້ຳ, ໝູ່ ເຈົ້ຳ : các anh.

ເຂືອຂື່ນ |khứa khừn|(ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອເຄືອ |khứa khưa|(ນ) (thực vật) cà gai leo, cà quýnh, cà quánh (Solanum procumbens Lour, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອຄ້ຳງກົບ |khứa khang cốp|(ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອສົ້ມ |khứa sộm|(ນ) (thực vật) cà chua.

ເຂືອນ້ຳ |khứa nắm|(ນ) (thực vật) một loại cây có quả thường mọc ven sông, quả chín ngọt.

ເຂືອບ້ຳ |khứa bã|(ນ) (thực vật) cà độc dược (Datura metel L, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອບ້ຳດອກຂາວ |khứa bã đoọc khảo|(ນ) (thực vật) cà độc dược hoa trắng (Datura metel L. forma alba).

**ເຂືອບ້ຳດອກແຫ້ ** |khứa bã đoọc lẹ|(ນ) ຄ: ກະ ສັກ, ກ້ຳສັກ. cà độc dược hoa tím (Datura metel L. forma violacea).

ເຂືອເຜ້ຍ |khứa fỏ|(ນ) quả cà khi cắn ăn giòn hoặc xốp; cà pháo.

ເຂືອພວງ |khứa fuông|(ນ) ຄ: ແຄ້ງ. cà dại hoa trắng (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອພ້ຳວ |khứa fảo|(ນ) quả cà dừa (cà đại, trái bằng gáo dừa).

ເຂືອຫ້ຳມ້ຳ |khứa hắm mã|(ນ) (thực vật) cà dái dê tím, cà dái dê (Solanum melongena L, họ Cà Solanaceae). ຊື້ເຂືອຫ້ຳມ້ຳຈັກສອງ ສ້ຳມໜ່ວຍມ້ຳຕົ້ມແກງ : mua mấy quả cà dái dê về nấu canh.

ຂ໊ວະ |khủa|(ກ) chấn. ຂ໊ວະຫອຍ : chấn ốc.

ຂ໊ວ |khúa|(ນ) cái cầu. ກ່ຳຍຂ໊ວ : bắc cầu.

ຂ໊ວ |khụa| 1.(ນ) đầu, cực (nam châm, ắc quy, trái đất), mũi. ຂ໊ວໂລກໃຕ້ : Nam cực. ຂ໊ວ ໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂ໊ວລົບ : cực âm. ຂ໊ວ ບວກ : cực dương. ທະວີບຂ໊ວໂລກໃຕ້ : Châu Nam cực. 2.(ກ) rang, rán, chiên. ເຂົ້ຳຂ໊ວ : cơm chiên. ຂ໊ວເຂົ້ຳ : chiên cơm. ຂ໊ວໝ້ຳກ ກ້ຳເຟ : rang cà phê. ຂ໊ວແກ່ນໝ້ຳກຂ້ຳມ : rang hột me.

ຂ໊ວໃສ່ນ້ຳມັນ |khụa sày nắm măn|(ກ) chiên bỏ dầu, chiên bỏ mỡ.

ຂ໊ວໂລກ |khụa lôốc|(ນ) cực trái đất. ຂ໊ວໂລກ ເໜືອ : Bắc cực. ຂ໊ວໂລກໃຕ້ : Nam cực.

ໄຂ |kháy| 1.(ນ) mỡ, chất béo. ໄຂມັນ : mỡ, chất béo. ທ່ຽນໄຂ : đèn cầy, nến, sáp (làm bằng mỡ động vật). 2.(ນ)(ປ.) sự yếu đi, sự kết thúc, sự hết, sự mất. ອ້ຳຍຸໄຂ : tuổi thọ. 3.(ນ) tên một loại nghệ, củ to (ເຂົ້ຳໝັ້ນໄຂ). 4.(ກ) bảo, trình bày, giảng giải, giải nghĩa. ໄຂຂ່ຳວ : thông báo, thông tin. 5.(ກ) 1) ຄ: ເປີດ, ປົດ, ເຂ້ຍ. mở, tháo, khám phá. ໄຂກະ ແຈ, ໄຂກຸນແຈ : mở khóa. ໄຂປະຕູ, ໄຂໜ້ຳວ່ຳ : mở cửa. ໄຂຄ້ຳມລັບ : khám phá bí mật. 2) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu. ໄຂກ້ຳປະຊຸມ : khai mạc hội nghị. ໄຂກິດຈະກ້ຳນ : khai trương (cửa hàng, công trình nào đó, v.v.).

ໄຂກະດູກ |kháy cả đuục| ເບິ່ງ: ໄຂ້.

ໄຂ້ |kháy khọ|(ນ) ຄ: ໄຂ່. sụn hoặc chất nhờn ở các khớp xương, dịch khớp. ນ້ຳມັນ ໄຂ້ : dịch khớp.

ໄຂ່ |kháy khò| ເບິ່ງ: ໄຂ້.

ໄຂ່ຄວ້ງ |kháy khuông|(ນ) ຄ: ເຫຼັກໄຂ່ຄວ້ງ. 1) tuốc nơ vít. 2) cái mở nút chai.

ໄຂ່ຄ້ຳມ |kháy khoam|(ກ) giảng giải, giải nghĩa.

ໄຂ່ຄ້ຳມລັບ |kháy khoam lặp|(ກ) khám phá bí mật.

ໄຂ່ສັດ |kháy sắt|(ນ) mỡ động vật.

ໄຂ່ສັນຫຼັ້ງ |kháy sắn lắng|(ນ) tủy sống.

ໄຂນ້ຳກ້ອກ |kháy nắm cọc|(ກ) mở vòi nước.

ໄຂປະຊຸມ |kháy pả xum|(ກ) khai mạc hội nghị.

ໄຂມັນ |kháy măn|(ນ) mỡ. ໄຂມັນໂອບຕັບ :

gan nhiễm mỡ.

ไຂหูไຂตา |khảy hú khảy ta| mở rộng tầm hiểu biết.

ไข่ |khày| **1.(ม)** trứng (chim, gà, vịt,...). ไข่ปา : trứng cá. ไข่มิด : trứng kiến. ไข่นิก : trứng chim. ไข่เป็ด : trứng vịt. ไข่ไก่ : trứng gà. ฟักไข่ : ấp trứng. วางไข่ : đẻ trứng. (พาสิด) ย่าฟ้าอหักๆหัองกินไข่แลน : (đừng chuẩn bị bụng để ăn trứng kỳ đà) chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng. **2.(ก)** đẻ trứng. ไก่ไข่ : gà đẻ trứng.

ไข่ไก่ |khày cày|(ม) trứng gà. ลอกไข่ไก่ : luộc trứng gà.

ไข่แข้ |khày khẹ| **1.(ม)** tên một loại cây leo (เถือไข่แข้). **2.(ม)** tên một loại bánh (เข้าหนมไข่แข้).

ไข่เข้า |khạy khậu|(ม) ถิ: ไข่ด้าน. trứng không có trống, trứng ngan.

ไข่ขาๆ |khày kháng|(ม) trứng ruồi. ขี้ไข่ขาๆ : trứng ruồi.

ไข่ขาว |khày kháo|(ม) lòng trắng trứng.

ไข่เค็ม |khày khêm|(ม) trứng muối, trứng mặn.

ไข่จืน |khày chưn|(ม) trứng chiên, trứng rán, trứng tráng.

ไข่ดาว |khày đao|(ม) trứng ập là (ốp la, ốp lết). เข้าจี่ไข่ดาว : bánh mì trứng ốp la.

ไข่แดง |khày đeng|(ม) lòng đỏ trứng.

ไข่ด้วง |khày đuổng|(ม) ấu trùng.

ไข่ด้าน |khày đản| เบิ่ง: ไข่เข้า.

ไข่ตื๋ม |khày tổm|(ม) ถิ: ไข่ลอก. trứng luộc. (สำนอม) ถืกกินไข่ตื๋ม : bị ăn bánh vẽ.

ไข่เน่า |khày nàu| **1.(ม)** trứng ung, trứng thối. **2.(ม)** tên một loại cây, lá lớn, hoa màu vàng, mùi thơm (ต้นไข่เน่า).

ไข่บี้ |khảy bỉ| ถิ: ไข่ด้วง.

ไข่ปา |khày pa|(ม) trứng cá.

ไข่เปาะ |khày pỏ| ถิ: ไข่ปั้.

ไข่ปั้ |khày pỏ|(ม) tên một loại nấm, ăn được (เห็ดไข่ปั้, ไข่เปาะ, อีเปาะ).

ไข่ผำ |khày phăm|(ม) tên một loại rau, thành hạt màu xanh.

ไข่มุก |khày mục|(ม) ถิ: มุก. hạt trai, ngọc, ngọc trai, trân châu.

ไข่ลูก |khày lúc|(ม) trứng lộn. น้องน้อยกิน ไข่ลูกแต่ละเช้า : mỗi sáng bé ăn một quả trứng lộn.

ไข่ลอก |khày luốc|(ม) ถิ: ไข่ตื๋ม. trứng luộc.

ไข่ลิม |khày lôm|(ม) trứng vừa.

ไข่หำ |khày hắm|(ม) hòn dái, tinh hoàn.

ไข่ฮัง |khày lắng|(ม) quả thận, cật, bầu dục. หมื้อไข่ฮัง : sỏi thận.

ไข่ฮ่วม |khày huồn|(ม) ถิ: ไข่ลูก.

ไข้ |khạy| **1.(ม)** sốt, bệnh sốt. ไข้ป่า, ไข้ยุง : sốt rét. ไข้เลือดออก : sốt xuất huyết. เป็นไข้ : bị sốt, lên cơn sốt. **2.1(ม)** (sự) đau, ốm, đau ốm. เจ็บไข้ได้ป่วย : ốm đau. **2.2(ก)** đau, ốm, bệnh. ข้อยไข้ : tôi ốm. คินไข้ : người ốm, người bệnh, bệnh nhân. จับไข้ : bị ốm.

ไข้ขึ้น |khạy khựnh| sốt, lên cơn sốt.

ไข้คำติบ |khạy kho tịp|(ม) ถิ: พะยาดคำติบ, คำติบ. (y) bệnh bạch hầu.

ไข้ใจ |khạy chay|(ก) thất tình. พะยาดไข้ใจ : bệnh thất tình.

ไข้จับสั่น |khạy chắp sằn| rét run, sốt rét run.

ไข้สุกใส |khạy súc sáy|(ม) (y) bệnh thủy đậu.

ไข้สันนิบาด |khạy sắn nỉ bạt|(ม) (y) bệnh sốt phù thủng.

ไข้สั่น |khạy sành|(ม) rét run, sốt rét run.

ไข้ซัก |khạy sặc|(ม) (y) sốt co giật.

ไข้ยุง |khạy nhung|(ม) ถิ: ไข้ป่า. sốt rét. ยาปิวไข้ยุง : thuốc trị sốt rét.

ไข้ดำแดง |khạy đăm đeng|(ม) (y) bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh ban đỏ.

ไข้ห่ละพิด |khạy tho lả fịt|(ม) (y) bệnh thương hàn.

ไข้ป่า |khạy pà|(ม) ถิ: ไข้ยุง. (y) bệnh sốt rét.

ไข้ป่วง |khạy puồng|(ม) (y) cơn mê sảng (khi bị sốt cao).

ไข้หัด |khạy hắt|(ม) (y) bệnh sởi.

ไข้หวัด |khạy vắt|(ม) (y) cảm, cảm lạnh.

ไข้หวัดใหญ่ |khạy vắt nhày|(ม) (y) bệnh

cúm. ເປັນໄຂ້ຫວັດໃຫຍ່ຈົ່ງຈາມເລື້ອຍ : bị cúm nên nhảy mũi hoài.

ไຂ้ໜาว |khạy náo| rét run, lạnh run.

ไຂ้ໜาวสั่น |khạy náo sằn| rét run, lạnh run.

ไຂ้ອีดำอีแดง |khạy i đăm i đeng|(ม) (y) sốt phát ban.

ไຂ้ร้อน |khạy hỏn| (cơn) sốt, sốt nóng.

เขีา |khảu| 1.(ส) họ, nó, hắn, người ta, anh ấy, ông ấy, v.v. ย่าบังคับเขีาฮ฽นเกินไป : đừng ép nó học quá mức. (พาสิด) ผัวเขีามีย่าฮักเป็นชู้ ชู้เล่ยฮ้างพันชั้นย่าห฽ว : (chồng họ có đừng liều ngoại tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đừng nhìn). 2.(ม) (động vật) chim cu, chim gáy. นิกเขีาข฽ว : chim cu xanh. นิกเขีาทอง : chim cu vàng. นิกเขีาขาย : chim cu xám (bụng trắng, ở các bãi cát). 3.(ม) sừng (trâu, bò, v.v.). เขีาแม้ : sừng dê. เขีาง็ว : sừng bò. **เขีากวางอ่อน** : nhung nai. (พาสิด) เขีาถวายแหมไปหม้า ท้องฟ้าแจ้งหังผืนติภ : sau cơn mưa, trời lại sáng. 4.(ม) go dệt cửi. เขีาหูก : go dệt. เขีายืน : cái go dài (dùng cho loại hoa văn phức tạp). 5.(ม) núi, núi non. ฬูเขีา : núi non. เขีาข฽ว : núi cao chót vót. เขีาล้าน : núi lớn. เขีาเร้ย : núi thấp, đồi. เขีาเรื้อ : núi hoang vu, hoang dã, chưa khai khẩn.

เขีากวางๆ |khảu quang|(ม) gạc nai (gạc hươu), sừng nai (sừng hươu).

เขีากวางๆอ่อน |khảu quang òn|(ม) nhung nai, lộc nhung.

เขีาข฽ว |khảu khiếu|(ม) núi cao chót vót.

เขีาถวาย |khảu khoai|(ม) sừng trâu. (พาสิด) เขีาถวายแหมไปหม้า ท้องฟ้าแจ้งหังผืนติภ : sau cơn mưa, trời lại sáng.

เขีาถวายแหมไปหม้า ท้องฟ้าแจ้งหังผืนติภ |khảu khoai lém pay nạ, thỏng fả chẻng lắng fốnh tốc| (พาสิด) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

เขีาเจี๊ย |khảu chảu|(ส) ถิ: ฃะเจี๊ย.

เขีาปูน |khảu pun|(ม) tên loại cây leo, lá có bột màu xám dính theo (เถือเขีาปูน).

เขีาล้าน |khảu lãn|(ม) núi lớn.

เขีาว่า |khảu và|(ก) (người ta) đồn, nói, diễn đạt.

เขีาวิงกิด |khảu vông cốch|(ม) mê cung, mê lộ.

เขีาเร้ย |khảu hỉa|(ม) núi thấp, đồi.

เขีาเรื้อ |khảu hủa|(ม) núi hoang vu, hoang dã, chưa khai khẩn.

เขีา |khảu|(ม) ถิ: หิวเขีา. gối, đầu gối. ง้ำเขีา : co gối, gập gối. ค้ำเขีา : quỳ.

เข้า |khậu| 1.(ม) 1) gạo, nếp; các loại thức ăn làm từ gạo. เข้าจ้าว : gạo, gạo tẻ. เข้าห฽ว : nếp, xôi. เข้าป฽ก : cháo. เข้าปุ้น : bún. 2) cơm. กินเข้า : ăn cơm. กินเข้าเช้า : ăn cơm sáng. กินเข้าห่฽ง : ăn cơm trưa. กินเข้าแลง : ăn cơm chiều. 2.(ม) thóc, lúa. เข้าง้น : lúa dài ngày, lúa muộn. เข้าด : lúa sớm, lúa ngắn ngày. เข้าภาง : lúa đại trà. 3.(ก) 1) vào, nhập. เข้าป่า, เข้าเถื่อน : vào rừng. เข้าถ้ำ : vào hang. เอาหั้งสือเข้าตู้ : cất sách vào tủ. (พาสิด) เข้าบ้านตามฮีดคอง เข้าห้วยร่องตามโฉด : (vào làng theo tục lệ, vào suối rãnh theo mô đất) nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc. (พาสิด) เข้าเมืองตาหื่อต้องหื่อตาน้ำ : lấy vợ thuyền chài thì phải luồn mui. 2) ghép. เข้าไม้ : ghép ván, ghép mộng. 3) xếp. เข้าแถว : xếp hàng. 4) hài hòa. สีเข้ากัน : màu sắc hài hòa. 4.(ถ) sắc, bén. มีดเข้ำ : dao sắc. 5.(ม) (thực vật) gấc (Momordica cochinchinensis (Leur) Sprong, họ Cucurbitaceae). ห฽กเข้า, ห฽กเข้าแดง : quả gấc.

เข้ากะดูกดำ |khậu cả đục đăm|(ถ) 1) thâm căn cố đế. เขีาติดฝิ่นจิ่นเข้ากะดูกดำ : anh ta nghiện thuốc phiện thâm căn cố đế. 2) cực kì. ฃังเข้ากะดูกดำ : cực kì ghét, ghét cay ghét đắng. ฅงดแถ้นย่างเข้ากะดูกดำ : cực kì căm thù.

เข้าก้า |khậu cả|(ม) lúa giống.

ເຂົ້າເກຍ |khậu kia|(ກ) 1) vô số, gài số, sang số (ô tô). 2) hợp ý, ăn ý. ເວົ້າເຂົ້າເກຍກັນ : nói hợp ý nhau, ăn ý nhau. (ສຳນວນ) ເຂົ້າແກັບເຂົ້າເກຍ : ăn ý, hợp ý.

ເຂົ້າໃກ້ |khậu cảy|(ກ) đến gần, lại gần, tới gần, tiếp cận.

ເຂົ້າກຳ |khậu căm| 1.(ກ) ở cữ. ຍັງເລົ່າມີທຸກຮ້ອນ ການເຂົ້າຢູ່ກຳ ຕັ້ງຄະລຳຂອງລ້ຽງ ກິນເກືອ ກັບເຂົ້າຈີ່ ທັ້ງເລົ່າກິນນ້ຳຮ້ອນ ນອນຄ້າງແຄ່ຊະແນນ : kể rằng cái khó khăn trong việc ở cữ, kiêng khem thức ăn, ăn xôi nướng với muối, uống nước nóng và nằm luôn trên chõng tre. 2.(ກ) ăn chay, sám hối. ເຂົ້າປະລິວາສະກຳ : sự vào sám hối.

ເຂົ້າກ່ຳ |khậu cằm|(ນ) nếp cẩm. ເຫຼົ້າເຂົ້າກ່ຳ : rượu nếp cẩm.

ເຂົ້າກາກ |khậu cạc|(ນ) hạt thóc lẫn trong gạo.

ເຂົ້າກົກ |khậu côốc|(ນ) gạo lứt, gạo lức.

ເຂົ້າກາງ |khậu cang|(ນ) lúa đại trà.

ເຂົ້າແກງ |khậu keng|(ນ) cơm canh. **ໂຮງເຂົ້າແກງ** : nhà ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ເຂົ້າກ້ອງ |khậu coỏng|(ນ) gạo sàng sẩy chưa sạch.

ເຂົ້າກັນ |ເຂົ້າກັນ| 1.(ກ) trộn lẫn, pha trộn. ປົນເຂົ້າກັນ : trộn vào nhau. 2.(ຄ) thân thiết, hợp nhau, hòa hợp. ສອງຄົນນັ້ນເຂົ້າກັນດີ : hai người ấy hợp nhau lắm.

ເຂົ້າເກນ |khậu kên|(ກ) đúng quy định, đạt quy định.

ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງ |khậu kiều khoọng|(ກ) xen vào, can thiệp. ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງກັບວຽກທີ່ບໍ່ພົວພັນເຖິງຕົນເອງ : xen vào việc không liên quan đến mình.

ເຂົ້າກວ້າງ |khậu quảng|(ນ) (thực vật) (cây, bông) kê (cây, bông).

ເຂົ້າຂາ |khậu khá|(ຄ) vào hùa; ăn ý, hợp rơ. ເຂົ້າຫຼິ້ນເຂົ້າຂາກັນດີ : họ chơi ăn ý với nhau.

ເຂົ້າຂໍ |khậu khọ|(ນ) (y) bệnh thấp khớp, viêm khớp (do lậu). ໂລກເຂົ້າຂໍ, ໂລກເຂົ້າຂໍ່ອອກດອກ : viêm khớp (do lậu).

ເຂົ້າຂົ້ວ |khậu khụa|(ນ) 1) thính (để làm nem, chả). ປົນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ລິ້ນໝູ : trộn thính vào nem. 2) cơm chiên, cơm rang. ກິນເຂົ້າຂົ້ວ : ăn cơm chiên.

ເຂົ້າຂ້າງ |khậu khạng|(ກ) vô phe, cùng phe, vào hùa. ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງໃຜ : không vào hùa với ai, không bênh ai. (ສຳນວນ) ເຂົ້າຂ້າງເຂົ້າຊາ : vô phe, cùng phe, vào hùa. ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອອກຊາ : không vô phe, không thiên vị.

ເຂົ້າຂອງ |khậu khoóng|(ນ) 1) đồ dùng, vật dụng. ຊື້ເຂົ້າຊື້ຂອງ : mua sắm vật dụng. 2) tài sản. ເຂົ້າຂອງເງິນທອງ : của cải, tài sản.

ເຂົ້າຂ້ວງ |khậu khuộng| ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂວ້າງ.

ເຂົ້າໂຂບ |khậu khộp| ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂຽບ.

ເຂົ້າຂຽບ |khậu khiệp|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໂຂບ. một loại bánh nướng.

ເຂົ້າຂາວ |khậu kháo|(ນ) gạo trắng; cơm trắng.

ເຂົ້າຂວ້າງ |khậu khoạng|(ນ) ຄື: ເຂົ້າຂ້ວງ. tên một loại lúa, tựa như bắp, dùng ăn thay cơm được.

ເຂົ້າຂວັນ |khậu khoắn|(ນ) gạo cúng.

ເຂົ້າຄໍ |khậu kho|(ຄ) ăn ý nhau, hợp ý nhau, tâm đắc. ສອງຄົນນັ້ນເວົ້າຈາເຂົ້າຄໍກັນ : hai người ấy nói chuyện ăn ý nhau.

ເຂົ້າໄຄ |khậu khay|(ນ) một loại nấm, tán lớn, ăn được (ເຫັດໄຄ, ເຫັດຂີ້ໄຄ).

ເຂົ້າຄັ້ງ |khậu khằng|(ກ) tra cán, cắm chuôi (dao, kiếm,...).

ເຂົ້າເຄື່ອງຈັກ |khậu khường chắc|(ກ) lắp máy.

ເຂົ້າໂຄດ |khậu khốt|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໂພດ. ngô, bắp.

ເຂົ້າໂຄບ |khậu khốp|(ນ) bánh đa, bánh tráng.

ເຂົ້າຄວາມ |khậu khoam|(ກ) vô vấn đề.

ເຂົ້າແງ່ |khậu ngè|(ກ) vô vấn đề, đúng điểm cốt yếu.

ເຂົ້າງາຍ |khậu ngai|(ນ) bữa ăn lỡ (khoảng 9 giờ sáng).

ເຂົ້າງັນ |khậu ngăn|(ນ) lúa dài ngày, lúa muộn.

ເຂົ້າຈີ່ |khậu chì| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây bụi, quả nhỏ màu đen, ăn được (ຕົ້ນເຂົ້າຈີ່). 2.(ນ) bánh xôi nướng (lấy xôi vắt thành miếng, rồi lấy que xiên đem nướng cho vàng, sau đó lấy trứng trát vào, ăn rất ngon).

3.(ນ) bánh mì. ກິນເຂົ້າຈີ່ໃສ່ຊີ້ນ : ăn bánh mì kẹp thịt. 4.(ນ) tên ngày lễ hội rằm tháng Ba của Lào. ບຸນເຂົ້າຈີ່, ບຸນມາຄະບູຊາ : lễ hội rằm tháng Ba của Lào.

ເຂົ້າໂຈ້ |khậu chỗ|(ນ) cháo.

ເຂົ້າໃຈ |khậu chay|(ກ) hiểu, rõ, thông cảm; lĩnh hội, nhận thức, thấu đáo. ເຂົ້າໃຈດີ : hiểu rõ, thông cảm. ເຂົ້າໃຈຜິດ : hiểu lầm. ເຂົ້າໃຈເອົາເອງ : tự hiểu. ລາວເຂົ້າໃຈບົດຮຽນຈຶ່ງໄດ້ຄະແນນສູງ : anh ta hiểu bài nên được điểm cao.

ເຂົ້າໃຈກັນດີ |khậu chay canh đi|(ກ) hiểu biết lẫn nhau, hiểu rõ nhau, tương đắc. ຄູ່ຜົວເມຍເຂົ້າໃຈກັນດີ : đôi vợ chồng tương đắc.

ເຂົ້າໃຈຜິດ |khậu chay fích|(ກ) hiểu lầm, hiểu sai. ແກ້ໂຕເພື່ອບໍ່ໃຫ້ທຸກຄົນເຂົ້າໃຈຜິດ : thanh minh cho mọi người khỏi hiểu lầm.

ເຂົ້າຈ້ຳ |khậu chắm| 1.(ນ) một kiểu chơi của trẻ em Lào giống kiểu chơi chi chi chành chành của trẻ em Việt Nam. 2.(ນ) một cách làm phép để trục ma ra khỏi người bị ma ám.

ເຂົ້າຈັງຫວະ |khậu chăng vả|(ກ) nhịp nhàng, ăn nhịp. ສຽງຮ້ອງເຂົ້າຈັງຫວະກັບສຽງດົນຕີ : lời hát ăn nhịp với đàn.

ເຂົ້າໂຈມຕີ |khậu chôm ti|(ກ) tấn công, công kích, đột kích.

ເຂົ້າຈ້າວ |khậu chảo|(ນ) cơm tẻ, gạo tẻ, thóc tẻ.

ເຂົ້າສະນຸ |khậu sả nủ|(ນ) thóc sót (đập lại).

ເຂົ້າສະມາທິ |khậu sả ma thỉ|(ກ) ngẫm nghĩ, trầm ngâm, tọa thiền.

ເຂົ້າສະຫຼາກ |khậu sả lạc|(ນ) ຄ: ເຂົ້າສາກ. lễ hội được tổ chức vào tháng Mười hàng năm bằng cách bốc thăm lấy gạo để cúng.

ເຂົ້າສາລີ |khậu sá li|(ນ) ຄ: ເຂົ້າໂພດ, ເຂົ້າໂຄດ. ngô, bắp.

ເຂົ້າໄສ້ |khậu sạy|(ກ) nhập tâm, nhớ kĩ.

ເຂົ້າໄສ້ເຂົ້າພຸ |khậu sạy khậu fung| (ສຳນວນ) ghi lòng tạc dạ; để dạ ghi lòng; ghi lòng để dạ; ghi tâm khắc cốt; ghi tâm tạc dạ; ghi xương khắc cốt; ghi xương tạc tủy; khắc cốt ghi tâm; khắc cốt ghi xương; tạc dạ ghi lòng; tạc dạ ghi tâm; tạc dạ ghi xương; tạc tủy ghi xương.

ເຂົ້າສາກ |khậu sạc|(ນ) cơm cúng dâng cho sư vào dịp rằm tháng Mười.

ເຂົ້າສຸກ |khậu súc|(ນ) cơm, cơm chín.

ເຂົ້າສັ່ງຄະຫຍາ |khậu sắng khả nhá|(ນ) cơm có dừa sữa trứng (một loại bánh).

ເຂົ້າສັດຕູ |khậu sắt tu|(ນ)(ປ.) cơm nắm cơm gói (có trộn đường) mang đi đường sông để ăn.

ເຂົ້າສາສະໜາ |khậu sạt sả ná|(ກ) vào đạo, theo đạo, vô đạo, nhập đạo.

ເຂົ້າສັນຊາດ |khậu sắn sát|(ກ) nhập quốc tịch.

ເຂົ້າສານ |khậu sán|(ນ) gạo. (ພາສິດ) ເຂົ້າສານບໍ່ເລືອກ ເຂົ້າເປືອກກໍ່ເອົາ : (gạo không lựa, thóc cũng lấy) đụng đâu quơ đấy (d).

ເຂົ້າສານບໍ່ເລືອກ ເຂົ້າເປືອກກໍ່ເອົາ |khậu sán bò lước, khậu pược cò au| (ພາສິດ) (gạo không lựa, thóc cũng lấy) đụng đâu quơ đấy (d).

ເຂົ້າເສັ້ນແກງ |khậu sệnh keng|(ນ) miến.

ເຂົ້າສັບປີ |khậu sắp pi|(ນ)(ປ.) ຄ: ເຂົ້າສັບປ້ຍາຄູ. một loại bánh, làm bằng bột trộn với dừa, đường.

ເຂົ້າສັບປ້ຍາຄູ |khậu sắp pi nha khu| ເບິ່ງ: ເຂົ້າສັບປີ.

ເຂົ້າເສັ້ງກັນ |khậu sếng căn|(ກ) đua tranh, ganh đua.

ເຂົ້າສວາຍ |khậu soái|(ນ) bữa cơm thứ ba (khoảng 2 giờ trưa).

ເຂົ້າຊື |khậu xừ|(ກ) 1) được công nhận, được thừa nhận, được chấp nhận. 2) ghi tên, vào danh sách.

ເຂົ້າເຊົ້າ |khậu sảu|(ນ) bữa ăn sáng, bữa điểm tâm (khoảng 6 giờ sáng).

ເຂົ້າຊີ້ງ |khậu xiing|(ກ) vào cuộc thi, vào cuộc đấu, vào thi đấu.

ເຂົ້າແຊ |khậu xeng|(ກ) thâm nhập, đột nhập.

ເຂົ້າຊ້ອງ |khậu xông|(ກ) nhập đồng.

ເຂົ້າຊານ |khậu xan|(ກ) nhập thiền, ngồi thiền.

ເຂົ້າຍາຄູ |khậu nha khu|(ນ)(ປ.) cháo.

ເຂົ້າຍາກໝາກແພງ |khậu nhác mạc feng| (ສຳນວນ) (gạo khó cau đắt) thóc cao gạo kém;

tấm cao gạo kém; gạo châu củi quế.
ເຂົ້າຍາມ |khậu nham|(ກ) vào gác, vào phiên gác.
ເຂົ້າດີ |khậu đi|(ຄ) sắc (dao).
ເຂົ້າດໍ |khậu đo|(ນ) lúa sớm, lúa ngắn ngày.
ເຂົ້າດຳເຂົ້າແດງ |khậu đăm khậu đeng|(ນ) cơm, nếp có trộn màu đỏ, đen để cúng ma.
ເຂົ້າແດກງາ |khậu đẹc nga|(ນ) xôi mè có đường.
ເຂົ້າແດງ |khậu đeng| ເບິ່ງ: ເຂົ້າ 5.
ເຂົ້າແດງແກງຮ້ອນ |khậu đeng keng hỏn| (ສຳນວນ) (cơm đỏ canh nóng) cơm nặng áo dày; áo dày cơm nặng.
ເຂົ້າດ້າຍເຂົ້າເຂັມ |khậu đãi khậu khếm| (ສຳນວນ) ngàn cân treo sợi tóc. ຕົກຢູ່ໃນຖານະເຂົ້າດ້າມເຂົ້າເຂັມ : ở vào tình thế ngàn cân treo sợi tóc.
ເຂົ້າຕະລຸມບອນ |khậu tả lum bon|(ກ) xung phong.
ເຂົ້າຕາ |khậu ta|(ຄ) (khẩu ngữ) hợp mắt, lọ mắt, vừa mắt, hợp nhãn.
ເຂົ້າຕາຈີນ |khậu ta chônh|(ຄ) lâm vào thế bí.
ເຂົ້າຕຳລາ |khậu tăm la| (ສຳນວນ) đúng sách, đúng bài bản. ເຮັດເຂົ້າຕຳລາ : làm đúng bài bản.
ເຂົ້າຕອກ |khậu toọc|(ນ) bỏng nếp, cốm nếp (thóc nếp rang nở thành hoa).
ເຂົ້າຕອກແຕກ |khậu toọc tẹc|(ນ) bỏng cốm.
ເຂົ້າຕັງ |khậu tăng|(ນ) cơm cháy.
ເຂົ້າຕາຍວາຍ |khậu tai vai|(ນ) bông lúa cờ, bông lúa chết.
ເຂົ້າຕິດໝາ |khậ tốch má|(ນ) một loại bánh, dùng bột nếp, ngào đường và lá thúi địt (lá mơ).
ເຂົ້າຕົ້ມ |khậu tổm| 1.(ນ) bánh chưng, bánh tét. 2.(ນ) bánh nấu (có dừa).
ເຂົ້າຕົ້ມສອງງ້ຶມ |khậu tổm soóng ngim|(ນ) ຄື: ໂຄມ. bánh gói.
ເຂົ້າເຕັມເລົ້ານັ່ງເວົ້າກໍຄື ເງິນເຕັມຖົງເວົ້າໂກງກໍໄດ້ |khậu têm lảu nằng vảu co khư, ngân têm thống vảu coông co đảy| (ພາສິດ) (thóc đầy kho ngồi nói cũng giống, tiền đầy túi nói gian cũng được) tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe ầm ầm; nhà giàu nói đâu ra đấy; có của chán vạn người hầu, có bấc có dầu, chán vạn người khêu; đồng tiền không phấn, không hồ, đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người.
ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ |khậu thặm sứa| (ສຳນວນ) vào hang hùm; vào hang cọp.
ເຂົ້າຖອກ |khậu thoọc| ເບິ່ງ: ເຂົ້າມານ.
ເຂົ້າຖົງ |khậu thổống| 1.(ນ) gạo (mang đi ăn đường). (ສຳນວນ) ເຂົ້າຖົງເຂົ້າໄທ່ : cơm đùm cơm gói. 2.(ນ) thóc đã giã để bắt đầu làm ruộng. ເຂົ້າຖົງນາ : thóc đã giã để bắt đầu làm ruộng.
ເຂົ້າຖົງເຂົ້າໄທ່ |khậu thống khậu thày| (ສຳນວນ) cơm đùm cơm gói; cơm mang cơm gói.
ເຂົ້າເຖື່ອນຢ່າລືມພ້າ |khậu thườn dà lưm fả| (ພາສິດ) (vào rừng rậm chớ quên dao rựa) quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy; quân tử phòng thân.
ເຂົ້າທ່າ |khậu thà|(ຄ) hay, khéo, đúng thế. ເຮັດບໍ່ເຂົ້າທ່າ : làm chẳng ra gì. (ສຳນວນ) ກິນບໍ່ເຂົ້າທ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າຫາງ : ăn không nên đọi, nói không nên lời.
ເຂົ້າທີ |khậu thi|(ຄ) được, hay, hợp lí, đúng cách. ຟັງເບິ່ງກໍເຂົ້າທີດີ : nghe cũng hợp lí, nghe cũng có lí.
ເຂົ້າໄທ່ |khậu thày|(ນ) gạo bao, gạo bì, dùng đi ăn đường.
ເຂົ້າທາງ |khậu thang|(ຄ) đúng thế, đúng cách. (ສຳນວນ) ກິນບໍ່ເຂົ້າທ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າທາງ : ăn không nên đọi, nói không nên lời; ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời.
ເຂົ້າທ່ວງດີ |khậu thuổng đi|(ນ) ăn khớp, ăn ý.
ເຂົ້າທຶນ |khậu thưn|(ກ) góp vốn, chung vốn, hùn vốn.
ເຂົ້າແທນທີ |khậu then thì|(ກ) vào thay, vào thế.
ເຂົ້ານາ |khậu na|(ນ) lúa ruộng.
ເຂົ້ານາແຊງ |khậu na xeng|(ນ) lúa chiêm.

ເຂົ້າໃນ |khậu nay|(ກ) vào trong, vô trong. (ສຳນວນ) **ເຂົ້ານອກອອກໃນ** : ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.

ເຂົ້າເນື້ອ |khậu nữa|(ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ.

ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ |khậu nữa khậu nắng|(ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອ. đến tận xương tủy, triệt để, đến cùng.

ເຂົ້ານົກ |khậu nôộc|(ນ) lúa hoang, lúa dại.

ເຂົ້ານອກໝໍ້ |khậu noóc mọ| (ສຳນວນ) (cơm ngoài nồi) làm trái khoáy.

ເຂົ້ານອກອອກໃນ |khậu noóc oọc nay| (ສຳນວນ) ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.

ເຂົ້ານອນ |khậu non|(ກ) vô ngủ.

ເຂົ້ານວ |khậu neo|(ນ) lúa giống, mạ giống.

ເຂົ້າບະເລ |khậu bả lê|(ນ) lúa mì.

ເຂົ້າບໍ່ໄດ້ |khậu bò đảy|(ກວ) không vào được, không vô được.

ເຂົ້າເບືອ |khậu bưa|(ນ) viên bột gạo (bỏ vào canh măng hoặc các món ăn khác cho thơm, ngon).

ເຂົ້າປຸດ |khậu bụt|(ນ) gạo mốc.

ເຂົ້າບ້ານ |khậu bản|(ກ) vào nhà, vô nhà.

ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕາຕາມ |khậu bản ta lìu hạy lìu ta tam| (ພາສິດ) (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt theo) nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc; đáo giang tùy khúc; đất có lề, quê có thói.

ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕານ້ຳ |khậu bản ta lìu hạy lìu ta năm| (ພາສິດ) (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt theo). (ເບິ່ງ): ເຂົ້າບ້ານ ຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕາຕາມ.

ເຂົ້າແບບ |khậu bẹp|(ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực.

ເຂົ້າບ່າວນາ |khậu bào na|(ນ) thóc trả công cho tá điền. ບ່າວນາ : tá điền, bần nông, cố nông.

ເຂົ້າປະກວດ |khậu pả cuột|(ກ) vào thi, vào đấu.

ເຂົ້າປະເດັນ |khậu pả đênh|(ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực, đúng vấn đề, đúng chủ đề. ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າປະເດັນ : nói không đúng chủ đề.

ເຂົ້າປະດັບດິນ |khậu pả đắp đinh| 1.(ນ) lễ cúng các linh hồn (theo phong tục của người Lào làm vào tháng Chín hàng năm bằng cách gói thực phẩm, thức ăn bằng tàu chuối rồi treo hoặc để nơi thích hợp). ບຸນຫໍ່ເຂົ້າປະດັບ ດິນ : hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm). 2.(ນ) lúa mót, lúa rơi vãi tại sân phơi rồi lấy chổi quét lấy.

ເຂົ້າປະຕູ |khậu pả tu|(ກ) vô cửa.

ເຂົ້າປາອາຫານ |khậu pa a hán|(ນ) thức ăn, thực phẩm.

ເຂົ້າປ່າຢ່າລືມພ້າ |khậu pà dà lưm fả| (ພາສິດ) ຄື: ເຂົ້າເຖື່ອນຢ່າລືມພ້າ.

ເຂົ້າໄປ |khậu pay|(ກ) đi vào, đi đến, đi tới.

ເຂົ້າໄປດົງຕ້ອງຖາມຫາໄມ້ ເຂົ້າໄປບ້ານຕ້ອງ ຖາມຫາຄົນ |khậu đông toỏng thám há mảy, khậu pay bản toỏng thám há khônh| (ພາສິດ) (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt theo) gặp cảnh nào, chào cảnh ấy; đến đình nào chúc đình ấy.

ເຂົ້າໄປເຖິງ |khậu pay thởng|(ກ) vào đến, vào tới, đạt được, giành được.

ເຂົ້າໄປຫາ |khậu pay há|(ກ) vào tìm, vào kiếm.

ເຂົ້າປຸກ |khậu puc|(ນ) thóc giống.

ເຂົ້າປຽກ |khậu piệc|(ນ) cháo. ກິນເຂົ້າປຽກປາ : ăn cháo cá.

ເຂົ້າເປືອກ |khậu pược|(ນ) thóc. ຕາກເຂົ້າເປືອກ ທີ່ຣົ່ມຍາມໃດຈຶ່ງແຫ້ງ : phơi thóc chỗ râm bao giờ khô được.

ເຂົ້າແປ້ງ |khậu pẻng|(ນ) bột; bột mì.

ເຂົ້າແປ້ງທາໜ້າ |khậu pẻng tha nạ|(ນ) phấn thoa mặt.

ເຂົ້າໂປ່ງ |khậu pôồng|(ນ) bánh đa đường.

ເຂົ້າປາຍ |khậu pai|(ນ) gạo vụn.

ເຂົ້າປາດ |khậu pạt|(ນ) bánh cắt.

ເຂົ້າປຸ້ນ |khậu pủn|(ນ) bún. ເຂົ້າປຸ້ນປາ : bún cá.

ເຂົ້າເປັນສະມາຊິກ |khậu pênh sả ma sịc|(ກ) nhập làm thành viên, hội viên.

ເຂົ້າຜີ |khậu fĩ| 1.(ກ) nhập hồn (gọi hồn). 2.(ນ) lễ nhập hồn.

ເຂົ້າຜູ້ເຂົ້າຄົນ |khậu fụ khậu khônh|(ຄ) 1) lịch thiệp, nhã nhặn. 2) hợp lòng người, hợp ý.
ເຂົ້າຜັດ |khậu phắt|(ນ) cơm rang.
ເຂົ້າເຝົ້າ |khậu phạu|(ກ) vào chầu.
ເຂົ້າຝັກ |khậu phắc|(ກ) giàu kinh nghiệm, lão luyện.
ເຂົ້າຝ້າໆ |khậu phạng|(ນ) lúa đại mạch.
ເຂົ້າພະເຂົ້ານາໆ |khậu fả khậu nang|(ນ) thích nghi, thích ứng.
ເຂົ້າພັກໂຮເຕັນ |khậu fặc hô tênh|(ກ) vào ở khách sạn, vào nghỉ khách sạn.
ເຂົ້າພົກເຂົ້າຫໍ່ |khậu fộc khậu hò| (ສຳນວນ) dành dụm. ຮູ້ຈັກເຂົ້າພົກເຂົ້າຫໍ່ : biết dành biết dụm.
ເຂົ້າພຸ |khậu fung|(ກ) nhập tâm, ghi nhớ. ເຂົ້າໃສ້ເຂົ້າພຸ : khắc cốt ghi tâm.
ເຂົ້າແພງແກງທັ່ງ |khậu feng keng thiển| (ສຳນວນ) thóc cao gạo kém; tấm cao gạo kém; gạo châu củi quế.
ເຂົ້າພອ |khậu fong|(ນ) bánh đa đường.
ເຂົ້າໂພດ |khậu fốt|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໂຄດ. ngô, bắp.
ເຂົ້າພັນສາ |khậu făn sá|(ນ) cơm chay, ăn chay.
ເຂົ້າເພນ |khậu fên|(ນ) bữa ăn trưa, bữa trưa của thầy tu (Lào).
ເຂົ້າພົບ |khậu fộp|(ກ) vào gặp.
ເຂົ້າເຝືອກ |khậu phược|(ກ) đặt nẹp cánh tay, bó tay gãy.
ເຂົ້າມະທຸປະຍາດ |khậu mả thủ pả nhát|(ນ) bánh sữa.
ເຂົ້າມາ |khậu ma|(ກ) vào, đi vào.
ເຂົ້າມ້າ |khậu mã|(ນ) lúa kiều mạch.
ເຂົ້າໄມ້ |khậu mảy|(ກ) vào ngàm, vào mộng.
ເຂົ້າມວກ |khậu muốc|(ນ) nước vo gạo.
ເຂົ້າເມືອງ |khậu mương|(ກ) 1) vào thành thị, vào thành phố. ບ້ານນອກເຂົ້າເມືອງ : nhà quê vào thành phố, nhà quê ra tỉnh. 2) nhập cảnh. ຄົນເຂົ້າເມືອງ : người nhập cảnh.
ເຂົ້າເມືອງຕາຫຼິ່ວຕ້ອງຫຼິ່ວຕາມ |khậu mương ta lìu toỏng lìu ta năm| (ພາສິດ) (vào huyện chột mắt cũng phải nheo mắt theo). (ເບິ່ງ): ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼິ່ວ ໃຫ້ຫຼິ່ວຕາຕາມ.
ເຂົ້າມັນ |khậu măn|(ນ) cơm nước cốt dừa.
ເຂົ້າມານ |khậu man|(ນ) ຄື: ເຂົ້າຖອກ, ເຂົ້າອອກຮວງ. lúa trổ đòng.
ເຂົ້າມອບຕົວ |khậu móp tua|(ກ) vô đầu thú, vô nộp mình.
ເຂົ້າເຢັນ |khậu dênh|(ນ) cơm nguội.
ເຂົ້າລະດູ |khậu lả đu|(ນ) lúa mùa.
ເຂົ້າແລງ |khậu leng|(ນ) bữa cơm chiều. bữa cơm tối (vào khoảng 6 giờ tối).
ເຂົ້າລອດຊ່ອງ |khậu lót soòng|(ນ) bánh lọc viên.
ເຂົ້າເລືອດ |khậu lướt| ຄື: ເຂົ້າເລືອດເຂົ້າຢາໆ.
ເຂົ້າເລືອດເຂົ້າຢາໆ |khậu lướt khậu dang|(ກ) đến tận xương tủy, triệt để, đến cùng.
ເຂົ້າລຽນເມັດ |khậu liên mệch|(ນ) xôi nén.
ເຂົ້າລີບ |khậu líp|(ນ) thóc lép, lúa lép.
ເຂົ້າວັດເຂົ້າວາ |khậu vặt khậu va|(ກ) 1) vào chùa vào chiền. 2) tu nhân tích đức.
ເຂົ້າແວ່ນ |khậu vèn|(ກ) đến tuổi đeo kính.
ເຂົ້າຫາ |khậu há|(ກ) đến gặp. ເລື່ອງນີ້ຕ້ອງເຂົ້າຫາຜູ້ໃຫຍ່ : việc này phải đến gặp người lớn.
ເຂົ້າຫູ |khậu hú|(ກ) lọt tai, dễ nghe. ຄຳເວົ້າເຂົ້າຫູ : lời nói dễ nghe.
ເຂົ້າຫູຊ້າຍທະລຸຫູຂວາ |khậu hú xải thả lủ hú khóa| (ສຳນວນ) (nghe tai trái xuyên tai phải) nói với đầu gối.
ເຂົ້າຫູຊ້າຍອອກຫູຂວາ |khậu hú xải oọc hú khóa| (ສຳນວນ) (nghe tai trái ra tai phải) ຄື: ເຂົ້າຫູຊ້າຍທະລຸຫູຂວາ.
ເຂົ້າໜຽ |khậu húng|(ນ) cơm, cơm nấu.
ເຂົ້າໜຸ້ນ |khậu hụn|(ກ) góp vốn, hùn vốn.
ເຂົ້າໜຸ້ນສ່ວນ |khậu hụn suồn|(ກ) góp cổ phần.
ເຂົ້າແໜ້ມ |khậu hẹm|(ນ) ຄື: ເຂົ້າຕັງ. cơm cháy.
ເຂົ້າໜ້າ |khậu hụn| 1.(ກ) ra mắt, giáp mặt. ບໍ່ກ້າເຂົ້າໜ້າ : không dám giáp mặt. 2.(ກ) sắp xếp, bố trí (trang sách). ເຂົ້າໜ້າປຶ້ມ : đánh số trang. ເຂົ້າໜ້າປົກ : đóng bìa sách, đóng sách.
ເຂົ້າໜ້າປຶ້ມ |khậu nạ pủm|(ກ) đóng bìa sách, đóng sách.
ເຂົ້າໜຶ້ງ |khậu nựng|(ນ) cơm hấp, cơm đồ.
ເຂົ້າໜົມ |khậu nốm|(ນ) ຄື: ຂະໜົມ. bánh,

bánh ngọt, kẹo. ເຂົ້າໜົມຄົກ : bánh khoọt.
ເຂົ້າໜົມຄົກ |khậu nốm khộc|(ນ) bánh khoọc, bánh khoọt (một loại bánh có hai miếng ghép với nhau).
ເຂົ້າໜົມຖົ່ວດິນ |khậu nốm thùa đinh|(ນ) kẹo lạc.
ເຂົ້າໜົມໝົກ |khậu nốm môốc|(ນ) bánh nướng, bánh gói.
ເຂົ້າໜົມອົມ |khậu nốm ôm|(ນ) kẹo.
ເຂົ້າໜຽວ |khậu niếu|(ນ) gạo nếp, lúa nếp, cơm nếp, xôi. ໜຶ້ງເຂົ້າໜຽວ : hốt xôi.
ເຂົ້າໝ່າ |khậu mà|(ນ) gạo nếp ngâm (để đồ xôi).
ເຂົ້າໃໝ່ປາມັນ |khậu mày pa măn| (ສຳນວນ) (cơm mới cá béo) trăng mật. ລະຍະເຂົ້າໃໝ່ ປາມັນ : thời kì trăng mật.
ເຂົ້າໝ້ຳ |khậu mậu|(ນ) cốm non.
ເຂົ້າໝາກ |khậu mạc| ເບິ່ງ: ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ.
ເຂົ້າໝາກກ້າ |khậu mạc cả|(ນ) lúa gieo thẳng.
ເຂົ້າໝາກແຍ່ງ |khậu mạc nhèng|(ນ) gạo đỏ.
ເຂົ້າໝ້ຽງ |khậu miệng|(ກ) bị gí, han gí.
ເຂົ້າໝົ້ນ |khậu mịnh|(ນ) ຄື: ຂະໜົ້ນ. nghệ.
ເຂົ້າເຫຼືອເກືອອີ່ມ |khậu lứa cưa iìm| (ສຳນວນ) (cơm dư, muối đầy) gạo trắng nước trong.
ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ |khậu lậu mạc|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໝາກ. rượu nếp, cái rượu.
ເຂົ້າຫຼັກ |khậu lắc|(ກ) thỏa đáng.
ເຂົ້າຫຼົ້ງ |khậu lụng|(ນ) chè bà cốt.
ເຂົ້າຫຼ້ຽ |khậu lộng|(ນ) cháo ván canh, cháo bánh canh (có dừa, đường muối gia vị).
ເຂົ້າຫຼາມ |khậu lám|(ນ) cơm lam (một loại nếp để trong ống tre với một chút nước rồi nướng lên).
ເຂົ້າຫຼິ້ມ |khậu lịm|(ນ) bánh rán.
ເຂົ້າແຫຼວ |khậu léo|(ນ) cháo gạo, cháo hoa.
ເຂົ້າອູ່ |khậu ù|(ກ) vô xưởng sửa chữa. ເອົາ ລົດເຂົ້າອູ່ : đưa xe vô xưởng sửa chữa.
ເຂົ້າອົກເຂົ້າໃຈ |khậu ốc khậu chay| (ສຳນວນ) thông cảm, hiểu rõ.
ເຂົ້າອອກຮວງ |khậu oọc huông| ຄື: ເຂົ້າມາມ.
ເຂົ້າຮູ |khậu hu|(ກ) vào lỗ.
ເຂົ້າເຮືອ |khậu hủa|(ນ) gạo mọc hoang.
ເຂົ້າໄຮ່ |khậu hày|(ນ) lúa nương, lúa rẫy.
ເຂົ້າໄຮ່ສຸດແສງຕາບ່ທໍ່ເຂົ້ານາໄຮ່ໜຶ້ງ |khậu hày súch séng ta bò thò khậu na hày nừng| (ພາສິດ) gạo trong rẫy rộng mênh mông không bằng gạo trong một sào ruộng.
ເຂົ້າຮາງ |khậu hang|(ນ) cốm già.
ເຂົ້າຮ່ອງເຂົ້າຮອຍ |khậu hoòng khậu hoi| (ສຳນວນ) vào nề vào nếp. ການຜະລິດໄດ້ເຂົ້າຮ່ອງ ເຂົ້າຮອຍແລ້ວ : sản xuất đã đi vào nề vào nếp.
ເຂົ້າຮອຍ |khậu hoi| (ສຳນວນ) vào nề nếp, vào nền nếp.
ເຂົ້າຮີດ |khậu hít|(ກ) theo đạo khác đạo Phật.
ເຂົ້າເຮືອນ |khậu hươn|(ກ) vô nhà, vào nhà. ແລ່ນຊັດເຂົ້າເຮືອນ : chạy thộc vào nhà.
ເຂົ້າຮັບຕຳແໜ່ງ |khậu hặp tăm nèng|(ກ) vào nhận chức vụ.
ເຂົ້າຮັບໜ້າທີ່ |khậu hặp nạ thì|(ກ) vào nhận nhiệm vụ.
ເຂົ້າຮູບ |khậu húp|(ກ) 1) thích hợp, vừa vặn. 2) chụp hình, ăn ảnh.
ເຂົ້າຮ່ວມ |khậu huồm|(ກ) gia nhập, nhập vào, tham gia. ເຂົ້າຮ່ວມການແຂ່ງຂັນ : tham gia thi đấu.
ຂ້ຳ |khắm| 1.(ຄ) sâu (rừng, núi). ພູຂ້ຳ : núi sâu, núi thẳm. ດົງຂ້ຳ : rừng sâu, rú sâu. ປ່າ ຂ້ຳ : rừng sâu. (ສຳນວນ) **ປ່າຂ້ຳເຂົາເງື່ອມ** : rừng sâu núi thẳm. 2.(ກ) giấu, giấu giếm, che đậy, che chắn, luồn lách, băng đi. ຂ້ຳ ໝອກ : luồn lách trong mây.
ຂ້ຳເຂືອກ |khắm khược|(ກ) lộn xộn, náo loạn.
ຂ້ຳຂອດ |khắm khọt|(ກ) báo hại, làm hại tới người khác; hận thù. ເຮົາບ່ຂ້ຳຂອດໄວ້ ເວນ ຮ້າຍຮ່ໃຜ (ສິນ) : ta không giữ hận thù, báo hại đến ai.
ຂ້ຳ |khằm| 1.(ກ) bắt, nắm, sờ, mó. ຂ້ຳຜ້າ : sờ vải. ຂ້ຳມື : bắt tay, nắm tay. ຂ້ຳເຂົ້າ : nắm cơm. 2.(ກ) thể hiện sự tôn trọng bằng cách cúi đầu và thân hình xuống một ít. ຂ້ຳນັບ, ຄ້ຳນັບ : chào mừng.
ຂ້ຳນັບ |khằm nặp|(ນ) ຄື: ຄ້ຳນັບ. 1) chào (bày tỏ lòng kính trọng bằng cách cúi đầu). ຂ້ຳ

ນັບທຸງ : chào cờ. 2) chào mừng. ຂ່ຳນັບຮັບຕ້ອນວັນບຸນໃຫຍ່ : chào mừng ngày lễ lớn.

ຂັກມອກ |khắc moóc|(ນ) tên một loại cây.

ຂຸາກ |khạc| ເບິ່ງ: ຄາກ. ຫ້າມຂຸາກຂີ້ກະເທີ່ໃສ່ຫົ່ວທີບ : cấm khạc đàm bậy bạ.

ຂີກ |khíc| 1.(ນ) mõ (trâu bò). 2.(ນ) thiên lí, còn gọi là cây hoa lí, hoa thiên lí, dạ lài hương (Telosma cordata (Burm.f).Merr. Pergularia minor Andr, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ຜັກຂີກ, ເຄືອຂີກ : thiên lí. 3.(ນ) con nhái (loại nhỏ). ຂຽດຂີກ : con nhái khíc.

ຂຸກ |khúc| 1.(ນ) vũng. ຂຸກປາ, ເຂື້ອງປາ : vũng cá. 2.(ຄ) giật mình. ຂຸກຕົ້ນ (ຮຸ່ງ) : giật mình thức giấc. 3.(ຄ) ຄື: ອຸກຂະຫຸກ. ồn, ầm ĩ, inh ỏi (tiếng động). ສຽງຂຸກ, ສຽງອຸກຂະຫຸກ : tiếng ồn, tiếng inh ỏi.

ຂຸກຂັກ |khúc khắc|(ຄ) trục trặc. ການສະແດງດຳເນີນໄປໂດຍບໍ່ຂຸກຂັກ : cuộc biểu diễn được tiến hành một cách trôi chảy.

ເຂກ |khệc|(ກ) cốc, gõ. ເຂກຫົວ, ເຂກໝາກກອກ, ສັບໝາກກອກ : cốc đầu, gõ đầu.

ເຂກເຫຍກ |khệc nhệc|(ຄ) lênh khênh (cao). ສູງເຂກເຫຍກ : cao lênh khênh.

ແຂກ |khẹc| 1.(ນ) khách. ແຂກຕ່າງປະເທດ : khách nước ngoài. 2.(ນ) từ dùng để gọi người theo đạo Hồi, người Trung đông, người châu Phi. ແຂກອິນເດຍ : người Ấn. ແຂກມາລາຢູ : người Mã Lai. ແຂກອາຫຼັບ : người Á Rập. ແຂກດຳ : người châu Phi. 3.(ນ) chim vẹt. ນົກແຂກແກ້ວ : con vẹt loại nhỏ. ນົກແຂກເຕົ້າ : con vẹt loại lớn.

ແຂກງຸລາ |khẹc củ la|(ນ) người da đen.

ແຂກຄົ້ນ |khẹc khônh|(ນ) khách khứa.

ແຂກສຳຄັນ |khẹc sắm khăn|(ນ) thượng khách, khách quý.

ແຂກຍາມ |khẹc nham|(ນ) người gác cổng, người gác cửa.

ແຂກດຳ |khẹc đăm|(ນ) người da đen, người châu Phi.

ແຂກເຕົ້າ |khẹc tảu|(ນ) (động vật) con vẹt, chim vẹt. ນົກແຂກເຕົ້າ : con chim vẹt, con vẹt.

ແຂກຜູ້ມີກຽດ |khẹc fụ mi kiệt|(ນ) khách quý, quý khách.

ແຂກເມືອງ |khẹc mương|(ນ) khách nước ngoài.

ແຂກມອນ |khẹc mon|(ນ) một điệu nhạc của Lào.

ໂຂກ |khôộc|(ກ) cốc, gõ, đập. ໂຂກຫົວ : gõ đầu. ໂຂກໝາກກອກ : cốc đầu, gõ đầu.

ໂຂກໂຫຍກ |khôộc nhôộc|(ຄ) lêu nghêu, lều nghều, lều khều (cao). ສູງໂຂກໂຫຍກ : cao lêu nghêu.

ໂຂກໂຢກ |khôộc dôộc| ຄື: ໂຂກໂຫຍກ. ສູງໂຂກໂຢກ : cao lêu nghêu.

ຂອກ |khoọc|(ນ) mép, rìa, lề, góc. ຂອກນ້ຳ : mép nước. ຂອກທາງ : lề đường.

ຂອກຄາເມ |khoọc kha mê|(ນ) nông thôn, thôn quê. ບ້ານນອກຂອກຄາເມ : miền nông thôn, miền thôn dã.

ຂອກແຄ |khoọc khe|(ນ) vùng ngoại vi, vùng xa xôi. ຂອກແຄແຈຮົ້ວ : vùng ngoại vi, vùng ven; vùng nông thôn.

ຂອກແຄແຈຮົ້ວ |khoọc khe che hủa|(ນ) 1) vùng ngoại vi, vùng ven. 2) vùng nông thôn. 3) xó xỉnh, hốc hẻm.

ເຂືອກ |khược| 1.(ຄ) 1) đầu đàn. ໄກ່ເຂືອກ : gà đầu đàn. ນົກເຂືອກ : chim đầu đàn. 2) trưởng, đứng đầu. ຂຸນເຂືອກ : người đứng đầu quý tộc; vương. 2.(ກ) thức dậy, thức giấc, tỉnh dậy. ໄກ່ເຂືອກ ຂັນເມືອງ : gà thức giấc gáy inh ỏi.

ຂວກ |khuộc| ຄື: ຂວາກ.

ຂ້ຽ |khắng| 1.(ກ) che, giấu. (ພາສິດ) ທ້ຽງຫາຍເພິ່ນຂ້ຽເລື່ອງ ຝຸ່ງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂ້ຽຮັກຂ້ຽມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện đám người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. 2.(ກ) giam, nhốt (vào tù). ຖືກຂ້ຽ : bị giam, bị nhốt. ຫ້ອງຂ້ຽ : nhà lao. nhà giam, nhà đá. ກັກຂ້ຽ : giam giữ.

ຂ້ຽຄຸກ |khắng khục|(ກ) bỏ tù, tống giam, giam cầm. ຄຳສັ່ງຂ້ຽຄຸກ : lệnh tống giam.

ຂ້ຶ |khặng|(ກ) 1) giam, giữ, nhốt. 2) che giấu, giấu giếm.

ຂາງ |kháng| 1.(ນ) 1) xà ngang, rầm (để lát ván sàn). ຂາງເຮືອນ : xà nhà. ຂາງເລົ້າ : xà cót thóc. (ສຳນວນ) ຂາງບ້ານ : người đàn bà đảm đang. 2) sống (mũi). ຂາງດັ້ງ : sống mũi. 2.(ນ) gang. ໝໍ້ຂາງ : chảo gang. ໝາກສີບໂຖ ຂາງ : bắp cày gang. **ຂາງເມືອງ** : dũng tướng. 3.(ກ) sấy, hong (cho khô). ຂາງໄຟ : sấy lửa. ຂາງໝາກເຜັດແຫ້ງ : sấy ớt khô. ຂາງຂີ້ເຜີ້ງ : sấy sáp ong. ຂາງປາ : sấy cá.

ຂາງດັ້ງ |kháng đăng|(ນ) sống mũi.

ຂາງບ້ານ |kháng bản|(ນ) người đàn bà đảm đang.

ຂາງເມືອງ |kháng mương|(ນ) dũng tướng.

ຂ່າງ |khàng| 1.(ນ) tên một loại cây, quả tròn nhỏ (ຕົ້ນໝາກຂ່າງ). 2.(ນ) vụ, gụ, cù, quay (trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກຂ່າງ : đánh cù, đánh quay.

ຂ້າງ |khạng|(ນ) 1) bên, phía. ຂ້າງໜ້າ : phía trước. ຂ້າງຫຼັງ : phía sau. ຂ້າງເທິງ, ຂ້າງບົນ : bên trên (phía trên). ຂ້າງລຸ່ມ, ຂ້າງລ່າງ : phía dưới, bên dưới. ຂ້າງຊ້າຍ : phía trái, bên trái. ຂ້າງຂວາ : phía phải, bên phải. 2) cạnh, kề bên. ໃຜນັ່ງຂ້າງເຈົ້າ? : ai ngồi cạnh anh?, ai ngồi kề bên anh?. ຢູ່ຂ້າງ, ຄຽງຂ້າງ : bên cạnh. ຢູ່ຂ້າງເຮືອນ. ở cạnh nhà. 3) (toán) cạnh. ຂ້າງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ : cạnh của một tam giác. 4) tuần trăng. ຂ້າງຂຶ້ນ : tuần trăng lên, thượng tuần. ຂ້າງແຮມ : tuần trăng khuyết, hạ tuần. 5) phe, phía, bên. ເຂົ້າຂ້າງ : vào phe, vô phe, cùng phe, vào hùa.

ຂ້າງຂວາ |khạng khóa|(ຄ) bên phải, phía phải, bên mặt, bên hữu.

ຂ້າງໆ |khạng khạng|(ບ) bên, bên cạnh. ຫ້ອງ ຂ້າງໆ : phòng bên cạnh.

ຂ້າງຂຶ້ນ |khạng khựn|(ກ) tuần trăng lên (đầu tháng âm lịch).

ຂ້າງຄຽງ |khạng khiêng|(ຄ) 1) gần kề, sát liền, phụ cận. ນັ່ງຂ້າງຄຽງກັນ : ngồi gần kề nhau. 2) phụ. ຜົນຂ້າງຄຽງ : tác dụng phụ.

ຂ້າງຊ້າຍ |khạng sãi|(ບ) (bên, phía) trái, tả.

ຂ້າງໃດ |khạng đay| bên nào, phía nào.

ຂ້າງຕາເວັນຕົກ |khạng ta vênh tốc| phía tây.

ຂ້າງຕາເວັນອອກ |khạng ta vênh oọc| phía đông.

ຂ້າງໃຕ້ |khạng tảy|(ບ) 1) dưới, ở dưới, bên dưới, phía dưới, mặt dưới. 2) phía Nam, phương Nam.

ຂ້າງຕົ້ນ |khạng tổn|(ບ) phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. ທີ່ກ່າວຂ້າງຕົ້ນ : đã nói lúc đầu.

ຂ້າງຖະໜົນ |khạng thả nốnh|(ນ) bờ đường, lề đường, bên đường.

ຂ້າງເທິງ |khạng thơng|(ກວ) 1) phía trên, bên trên. ວາງປາກກາຂ້າງເທິງປຶ້ມ : để cây viết bên trên quyển sách. 2) ở trên, kể trên, nói trên. ບັນດາບັນຫາໄດ້ກ່າວມາຂ້າງເທິງ : những vấn đề kể trên.

ຂ້າງທ້າຍ |khạng thải|(ບ) phía sau, đoạn đuôi.

ຂ້າງໃນ |khạng nay|(ບ) 1) mặt trong, phía trong, bên trong, phần trong. 2) ở trong nhà.

ຂ້າງນອກ |khạng noóc|(ກວ) 1) bề ngoài, bên ngoài, phía ngoài. 2) ngoài trời.

ຂ້າງນັ້ນ |khạng nắn|(ກວ) bên đó, phía đó, cạnh đó.

ຂ້າງລຸ່ມ |khạng lùm|(ກວ) 1) ở dưới, bên dưới, phía dưới. 2) dưới đây.

ຂ້າງລຸ່ມນີ້ |khạng lùm nỉ|(ກວ) dưới đây, tiếp theo.

ຂ້າງຫຍ້າງ |khạng nhạng|(ຄ) ຄ: ຄ້າງຢ້າງ. (người) dong dỏng. ສູງຂ້າງຫຍ້າງ : cao dong dỏng.

ຂ້າງໜ້າ |khạng nạ|(ບ) 1) đằng trước, phía trước, mặt trước. ຢືນອີ່ຕີ້ຂ້າງໜ້າ : đứng lù lù trước mặt. 2) tương lai, về sau, mai sau. ວັນ ຂ້າງໜ້າ ຊີວິດການເປັນຢູ່ແນ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ ສຸກ ສະບາຍກວ່າເກົ່າ : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn.

ຂ້າງຫຼັງ |khạng lắng|(ກວ) sau, đằng sau, phía sau. ໄຽວອກຂ້າງຫຼັງເພື່ອໄປ : quành ra phía sau mà đi.

ຂ້າງແຮມ |khạng hem|(ນ) tuần trăng khuyết, trăng hạ tuần.

ຂິ |khíng|(ຄ) khô, khô queo, nỏ; cụ non;

loắt choắt.

ຂ໋ຽ |khịng|(ຄ) tròn. ໜ້ຽຂ໋ຽ, ມ້ຽກ໋ຽ : tròn trịa.

ຂີ |khíng|(ນ) (thực vật) cây gừng, củ gừng (Zingiber officinale Roscoe, họ Zingiberaceae).

ຂີແຄ |khíng kheng|(ນ) một loại gừng củ như củ nghệ.

ຂີແຄປາກ໋ັ |khíng kheng pa cẳng|(ນ) ຄ: ບອນປາກ໋ັ, ບອນຫອມ. thiên niên kiện, còn gọi là sơn thục (Homalomena aromatica Schott/ Homalomena occulta (Lour.) Schott, họ Araceae).

ຂີດົ |khíng đôông|(ນ) gừng dại, gừng ở rừng.

ຂີນົກຍູ |khíng nộc nhuung|(ນ) gừng dại, hoa tựa mào chim công.

ຂີບ້ານ |khíng bản|(ນ) gừng nhà.

ຂີຟີ |khíng phing|(ຄ) lắc láo (mặt như khỉ). ໜ້ານ້ຂີຟີ : mặt như khỉ, mặt lắc láo.

ຂ໋ຶ |khìng|(ກ) nhe răng. ໂຂນຂ໋ຶແຂ້ວ ຕາກະໂລ້ໜອກສາວ (ສິນ) : "khốn" nhe răng, trợn mắt dọa gái (xem "ໂຂນ").

ຂຶ |khứng| 1.(ກ) ຄ: ຄຶ. căng, giăng (dây); dựng. ຂຶງເຊືອກ : căng dây. ຂຶງເຮືອນ, ເຊິ ເຮືອນ : dựng nhà. 2.(ກ) ຄ: ກ໋ຶ. lườm, trợn (mắt). ຂຶງຕາ, ກ໋ຶງຕາ : trợn mắt. 3.(ຄ) hùng hổ, hăm hở, oai vệ. ຂຶງຂັ : hung hăng; oai vệ; năng nổ.

ຂຶງຂັ |khứng khắng|(ຄ) 1) hùng hổ, hung hăng. ທ່າທາງຂຶງຂັ : cử chỉ hung hăng. 2) oai vệ. ວາດຊີ້ງຂຶງຂັ : điệu bộ oai vệ. 3) năng động, năng nổ. ຂຶງຂັງມ໋ັງມ໋ : năng nổ.

ຂຶງຂັງມ໋ັງມ໋ |khứng khắng măng mo|(ຄ) năng nổ. ເຮັດວຽກຢ່າງຂຶງຂັງມ໋ັງມ໋ : làm việc năng nổ.

ຂຶງຂັງຮຸນແຮງ |khứng khắng hun heng|(ຄ) hùng hùng hổ hổ. ທ່າທາງຂຶງຂັງຮຸນແຮງ : điệu bộ hùng hùng hổ hổ.

ຂຶງຄຽດ |khứng khiết|(ຄ) căm giận. ຂຶງຄຽດ ພວກຫ໋ົບລົ້ນປົ້ນຄວາມ : căm giận bọn người tráo trở.

ຂຶງຕາ |khứng ta|(ກ) quắc mắt, trừng mắt. ຂຶງຕາເພື່ອໃຫ້ເມຍຢຸດເວົ້າ : quắc mắt bảo vợ câm miệng.

ຂຶ |khựng|(ຄ) to. ຫ໋ົວຂຶ : đầu to.

ເຂ້ັ |khếng|(ນ) cá rô, cá rô ta (Anabas testudineus). ປາເຂ້ັ : cá rô.

ເຂ້ັເທດ |khếng thết|(ນ) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ເຂ້ັ |khệng| 1.(ນ) bánh mật. 2.(ນ) sọt to, cần xé. ເຂ້ັລຳໄຍ : sọt nhãn.

ແຂ |khéng|(ຄ) cứng, rắn, rắn chắc. ແຂ ແຮ : cường tráng, mạnh mẽ. ແຂກະດ້າ : cứng nhắc. ແຂປາຄໍ, ແຂຢ່ວ : cứng trong chốc lát. (ກ໋ົງກັນຂ້ານ): "ອ່ອນ".

ແຂກະດ້າ |khéng cả đảng|(ຄ) cứng đờ, cứng nhắc. ທ່າທີແຂກະດ້າ : dáng điệu cứng nhắc.

ແຂກ້ໍ |khéng cả|(ຄ) cứng rắn, can trường. ຫຼັກການແຂກ້ໍ : nguyên tắc cứng rắn.

ແຂແກ່ນ |khéng kèn|(ຄ) 1) cứng cáp, rắn rỏi. ບ້ານ້ອຍຊີ້ງແຂແກ່ນ : thằng bé trông rắn rỏi. 2) kiên định, vững vàng, cứng cỏi. ຈິດໃຈ ແຂແກ່ນ : tinh thần kiên định.

ແຂກ້ໍາ |khéng cảm|(ຄ) đông đặc. ຈຸດແຂ ກ້ໍາ : điểm đông đặc.

ແຂຂໍ |khéng khọ|(ຄ) ngang ngạnh.

ແຂເຂ້ົ |khéng khậu|(ຄ) rắn lại, đông lại.

ແຂຂ້ັ |khéng khánh|(ຄ) tích cực. ເຮັດວຽກ ຢ່າງແຂຂ້ັ : tích cực làm việc, tích cực công tác.

ແຂຄໍ |khéng kho|(ຄ) cứng cổ, ngang ngạnh.

ແຂໃຈ |khéng chay|(ກ) cố, ráng. ແຂໃຈ ເຮັດ : ráng làm, cố làm.

ແຂດ໋ົ |khéng đủ|(ຄ) ương ngạnh, ngang bướng. ນິດໄສແຂດ໋ົ : tính tình ngang bướng.

ແຂຕົວ |khéng tua|(ຄ) đông đặc, đông cứng.

ແຂເມືອງ |khéng mương|(ກ) trở nên độc lập (không chịu làm thuộc địa).

ແຂແຮ |khéng heng|(ຄ) 1) mạnh khỏe. ຮ່າງ ກາຍແຂແຮ : cơ thể mạnh khỏe. 2) khỏe. ເຮັດວຽກແຂແຮ : làm việc khỏe.

ແຂ່ງ |khèng|(ກ) 1) đua. ແລ່ນແຂ່ງກັນ : chạy đua. 2) đấu, thi, thi đấu. ແຂ່ງປິ໊ງປ່ອ : đấu

bóng bàn. 3) ຄື: ຕາກ. phơi, dang, dầm. ແຂ່ງ ແດດ : phơi nắng, dang nắng, dãi nắng. ແຂ່ງ ຝົນ : dầm mưa. ແຂ່ງລົມ : ra gió, phơi gió. (ສຳນວນ) ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງຂັນ |khèng khánh|(ກ) 1) thi đua, ganh đua, chạy đua. ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ : sự chạy đua vũ trang. 2) đấu, thi đấu. ທ້າແຂ່ງຂັນ : thách đấu. ເຝິກຊ້ອມທຸກວັນກ່ອນແຂ່ງຂັນ : tập dượt hằng ngày trước khi thi đấu. ການແຂ່ງ ຂັນເຕະບານ : cuộc thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງຂັນເຕະບານ |khèng khánh tể ban|(ນ) thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງແດດ |khèng đẹt|(ກ) phơi nắng, dãi nắng, chơi nắng, dang nắng. ໄປແຂ່ງແດດໃຫ້ມັນ ຫຼາຍ ບໍ່ຢ້ານໄຂ້ບໍ? : đi chơi nắng cho nhiều vào, không sợ ốm hay sao?. (ສຳນວນ) ແຂ່ງ ແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ |khèng đẹt khèng phốnh| (ສຳນວນ) (dãi nắng dầm mưa) dãi gió dầm mưa; dãi gió dầu sương; dãi gió dầu mưa; dãi nắng dầm mưa; dãi nắng dầm sương; dầm mưa dãi gió; dầm mưa dãi nắng; dầm sương dãi nắng; dầu dãi nắng mưa; nắng dãi mưa dầm; dầu sương dãi nắng; mưa dầu nắng dãi; nắng mưa dãi dầu.

ແຂ່ງບັ້ງໄຟ |khèng bẳng phay|(ນ) thi đốt pháo thăng thiên.

ແຂ່ງຝົນ |khèng phốnh|(ກ) dầm mưa. ເດັກແຂ່ງ ຝົນເປັນຫວັດ : trẻ dầm mưa bị cảm.

ແຂ່ງມ້າ |khèng mã|(ນ) đua ngựa. ສະໜາມ ແຂ່ງມ້າ : trường đua ngựa.

ແຂ່ງວາດສະໜາ |khèng vát sả ná|(ກ) thử thời vận.

ແຂ່ງລົດ |khèng lộch|(ນ) đua xe.

ແຂ່ງລົດຖີບ |khèng lộch thịp|(ນ) đua xe đạp. ລາງວັນໃຫ້ມັນແຂ່ງລົດຖີບ : giải thưởng cho cuộc đua xe đạp.

ແຂ່ງລົດໂອໂຕ |khèng lộch tô tô|(ນ) đua xe ô tô.

ແຂ່ງແລ່ນ |khèng lèn|(ກ) chạy đua, thi chạy.

ແຂ່ງລົມ |khèng lôm|(ກ) ra gió, phơi gió.

ແຂ່ງເອົາລາງວັນ |khèng au lang văn|(ກ) tranh giải.

ແຂ່ງເຮືອ |khèng hưa|(ກ) đua thuyền, đua ghe.

ແຂ້ງ |khẹng|(ຄ) sáng, sáng rực, rạng rỡ. ຟ້າ ເປີກແຂ້ງ (ຮຸ່ງ) : bầu trời sáng rực.

ແຂ້ງແຫຍ້ງ |khẹng nhẹng|(ຄ) ຄື: ແຄ້ງແຍ້ງ. còm nhom, còm nhỏm, cỏm nhỏm, còm rom. ຮ່າງຈ່ອຍແຂ້ງແຫຍ້ງ : thân hình gầy còm rom.

ຂຸ້ງໆ |khụng khụng| (ຄ) ຄື: ຂ້ອງໆ.

ຂົ້ງ |khôống| 1.(ຄ) ຄື: ໂຂ. vòng kiềng. ຍ່າງ ຂາຂົ້ງ : đi chân vòng kiềng. 2.(ນ) địa hạt, địa phận. ຂົ້ງບ້ານ : địa phận làng. ຂົ້ງເມືອງ : địa phận huyện.

ຂົ້ງເຂດ |khôống khệt|(ນ) địa phận, địa hạt, khu vực, lãnh vực. ຂົ້ງເຂດລົມລະດູ : khu vực khí hậu gió mùa. ຂົ້ງເຂດເສດຖະກິດ : lãnh vực kinh tế.

ໂຂ |khôống| 1.(ນ) 1) bầy, đàn (voi). ຊ້າງ ໂຂໜຶ່ງ : một đàn voi. 2) voi chúa, voi đầu đàn. ຊ້າງໂຂ : voi đầu đàn. 2.(ນ) tên một huyện ở Nam Lào (huyện này nằm trên cù lao giữa sông Mê Kông). ດອນໂຂ, ເມືອງ ໂຂ : cù lao Khoống. 3.(ຄ) ຄື: ຂົ້ງ. cong, vòng; thành vòm; vòng kiềng. ປະຕູໂຂ : cổng vòm, cổng chào. ງ່າໂຂ : ngà cong. ຍ່າງຂາ ໂຂ : đi chân vòng kiềng.

ໂຂ່ງ |khôông|(ຄ) rỗng, trống rỗng, thành bộng. ກ້ອງແຂນໂຂ່ງ : vòng tay rỗng. ກ້ອງ ຂາໂຂ່ງ : vòng kiềng rỗng. ທ້ອງໂຂ່ງ : bụng trống rỗng. (ພາສິດ) ດີແຕ່ຮ້ອງທາງໃນທ້ອງ ໂຂ່ງ : (chỉ giỏi kêu, bên trong trống rỗng) thùng rỗng kêu to.

ໂຂ້ງ |khôộng| 1.(ນ) (động vật) ốc bươu, ốc nhồi. ຫອຍໂຂ້ງ, ຫອຍປາກກ້ວາງ : ốc bươu, ốc nhồi. 2.(ນ) (động vật) con cua lớn. ກະປູ ໂຂ້ງ : con cua lớn, cua càng lớn. 3.(ນ) me quả to nhất (tên gọi). ໝາກຂາມໂຂ້ງ : me quả to nhất.

ຂອງ |khoóng| 1.(ນ) sông Mê Kông. ແມ່ນ້ຳ ຂອງ, ແມ່ນ້ຳໂຂ : sông Mê Kông. 2.(ນ) ຄື: ສິ່ງຂອງ. của cải, đồ, đồ vật, vật dụng. ເຂົ້າ ຂອງ : tài sản; đồ dùng, dụng cụ. ເຄື່ອງຂອງ :

ຂ

ໂດ dùng, dụng cụ. **ຂອງກິນ** (ເຄື່ອງບໍລິໂພກ) : ໂດ ăn, thức ăn. **ຂອງໃຊ້** (ເຄື່ອງອຸປະໂພກ) : ໂດ dùng, vật dụng. 3.(ນ) cái, thứ, điều; thức, món. **ຂອງດີ** : cái tốt, điều xấu. **ຂອງຊົ່ວ** : cái xấu, điều xấu. **ຂອງແຊບ** : thức ngon, món ngon. (ພາສິດ) **ຂອງດີນີ້ຄົນທຳຍາກຍິ່ງ ຂອງຊົ່ຽ ຮ້າຍທຳໄດ້ຢູ່ວັນ** : (điều tốt người khó làm, điều xấu làm được hằng ngày) làm người thì khó, làm chó thì dễ. (ພາສິດ) **ຂອງດີບໍ່ຈຳເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ** : (cái tốt không cần quảng cáo) hữu xạ tự nhiên hương. 4.(ບ) thuộc về, của. **ລູກຂອງຂ້ອຍ** : con của tôi. **ເງິນຂອງເຈົ້າ** : tiền của anh.

ຂອງເກົ່າ |khoóng càu|(ນ) 1) đồ cũ, hàng cũ. **ຊື້ຂອງເກົ່າຢູ່ຕະຫຼາດຂາຍເຄື່ອງມືສອງ** : mua đồ cũ ở chợ trời. **ຂອງເກົ່າບໍ່ມີລາຄາ** : đồ cũ không có giá. 2) đồ cổ. **ຫຼິ້ນຂອງເກົ່າ** : chơi đồ cổ.

ຂອງກາງ |khoóng cang|(ນ) (luật) tang vật. **ຊອກຫາຂອງກາງ** : tìm tang vật. **ຖືກຈັບໄດ້ພ້ອມດ້ວຍຂອງກາງ** : bị bắt cùng với tang vật.

ຂອງກິນ |khoóng kinh|(ນ) ຄ: ກັບ. đồ ăn, thức ăn, món ăn. **ໄປຊື້ຂອງກິນ** : đi mua thức ăn. **ຂອງກິນເຢັນ** : thức ăn nguội. **ຂອງກິນຫຼິ້ນ** : món ăn lót lòng. (ພາສິດ) **ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ** : dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen.

ຂອງກິນຂອງຢາກ |khoóng kinh khoóng dạc| (ສຳນວນ) ຄ: ຂອງຢູ່ຂອງກິນ.

ຂອງກິນແຊບຢູ່ທີ່ຄົນມັກ ຂອງທີ່ຮັກ ຢູ່ທີ່ພໍໃຈ |khoóng kinh xép dù thì khônh mặc, khoóng thì hặc dù thì fo chay| (ພາສິດ) (món ăn ngon tùy theo người thích, điều người yêu tùy sự hài lòng). ຄ: **ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.**

ຂອງກິນດີຢ່າໄວ້ແຈບ ຂອງກິນແຊບຢ່າໄວ້ແຮມຄືນ |khoóng kinh đi dà vảy chẹp, khoóng kinh xép dà vảy hem khưn| (ພາສິດ) (thức ăn tốt đừng cất kín, thức ăn ngon đừng để qua đêm) của ngon ai để chợ trưa; của ngon chẳng còn đến trưa; của ngon chẳng còn đến trưa, bồ hòn đã ngọt thì vua đã dùng.

ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ |khoóng kinh bò kinh măn nàu, khoóng càu bò làu măn lưm| (ພາສິດ) (thức ăn không ăn thì thối, chuyện cũ không kể lại thì quên) học khôn đến chết, học nết đến già; học khôn học đến chết, học khéo học đến già.

ຂອງກິນແມວຢ່າເອົາໄວ້ໃກ້ຝາ ຂອງກິນໝາຢ່າເອົາໄວ້ໃກ້ຮ່ອງ |khoóng kinh meo dà au vảy cảy phá, khoóng kinh má dà au vảy cảy xoòng| (ພາສິດ) (thức ăn mèo đừng để gần vách, thức ăn chó đừng để gần lỗ). ຄ: ຢ່າ ປ້ຽງຊົ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປ້ຽງປາໃກ້ແມວ.

ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ |khoóng kinh nọi chônh chay fụ bèng| (ພາສິດ) (đồ ăn ít, khó cho người chia). (ເບິ່ງ): ແຄນດວງດຽວ ໜໍ ລຳພໍຮ້ອຍ.

ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ ເພິ່ນແບ່ງໃຫ້ ບໍ່ປານເຈົ້າແບ່ງເອົາ |khoóng kinh nọi chônh chay fụ bèng, fần bèng hạy bò pan chảu bèng au| (ພາສິດ) (đồ ăn ít khó cho người chia, người chia cho không bằng mình chia lấy) của làm ăn no, của cho ăn thèm.

ຂອງກັບ |khoóng cắp|(ນ) ຄ: ເຄື່ອງກັບ. thức ăn, thức nhắm. (ພາສິດ) **ກິນເຂົ້າບໍ່ມີຂອງກັບ ນອນບໍ່ຫຼັບບໍ່ມີສາວກອດ** : (ăn cơm không có thức ăn, ngủ không ngon không có gái để ôm).

ຂອງຂີ້ດຽດ |khoóng khị điệt|(ນ) vật ghê tởm, đồ kinh tởm, đồ nhớp nhúa.

ຂອງເຂົາ |khoóng kháu|(ບ) của họ, của chúng.

ຂອງແຂ໋ງ |khoóng khéng|(ນ) đồ cứng, vật rắn, chất rắn.

ຂອງຂ້ອຍ |khoóng khọi|(ບ) của tôi. **ລູກສາວ ຫຼ້າຂອງຂ້ອຍ** : con gái út của tôi.

ຂອງຂວັນ |khoóng khoắn|(ນ) quà tặng, quà biếu. **ຂອງຂວັນວັນເກີດ** : quà tặng sinh nhật. **ຂອງຂວັນປີໃໝ່** : quà Tết.

ຂອງຂວັນປານຊ້າງເຜືອກ |khoóng khoắn pan xảng fược| (ພາສິດ) (quà biếu tựa voi trắng) của biếu là của lo, của cho là của nợ.

ຂອງຄ້ຳຄູນ |khoóng khẳm khun|(ນ) bùa hộ mệnh; đồ quý giá.

ຂອງເຄັ້ມ |khoóng khêm|(ນ) đồ mặn, thức mặn (thức ăn mặn).

ຂອງຄາວ |khoóng khao|(ນ) đồ tanh.

ຂອງເຈົ້າ |khoóng chảu|(ບ) của anh, của chị. ທັດສະນະຄະຕິຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບບັນຫານັ້ນຄືແນວໃດ? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?.

ຂອງຈຳ |khoóng chăm|(ນ) đồ cầm, hàng cầm cố.

ຂອງຈຳເປັນ |khoóng chăm pênh|(ນ) vật dụng cần thiết, thứ cần dùng, nhu yếu phẩm. ເຂົ້າ, ແພ, ເກືອ, ຢຸກຢາ ແມ່ນສິ່ງຂອງຈຳເປັນຂອງປະຊາຊົນ : gạo, vải, muối, thuốc men là nhu yếu phẩm của nhân dân.

ຂອງຈິງ |khoóng ching|(ນ) đồ thật, hàng thật, hàng chính cống.

ຂອງໂຈນ |khoóng chôn|(ນ) hàng ăn cắp, hàng ăn trộm, hàng chứa chấp.

ຂອງສະເຫວີຍ |khoóng sả với|(ນ) (cung đình) đồ ăn.

ຂອງເສຍ |khoóng sía|(ນ) đồ hư hỏng, đồ vô dụng.

ຂອງສອຍ |khoóng sói|(ນ) đồ dùng cần thiết, đồ thiết yếu. ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ : đồ dùng, vật dụng.

ຂອງສົດ |khoóng sốt|(ນ) đồ tươi, hàng tươi sống.

ຂອງສ່ວນຕົວ |khoóng suồn tua|(ນ) của riêng.

ຂອງຊະເລີຍ |khoóng sả lơi|(ນ) chiến lợi phẩm.

ຂອງຊື້ຂາຍ |khoóng xử khái|(ນ) vật mua bán, hàng mua bán.

ຂອງໃຊ້ |khoóng xảy|(ນ) đồ dùng, vật dùng. ຊື້ຫຍມໄວ້ຂອງໃຊ້ປະຈຳວັນ : sắm sửa đồ dùng hằng ngày.

ຂອງໃຊ້ສອຍສ່ວນຕົວ |khoóng xảy sói suồn tua|(ນ) đồ dùng cá nhân, tư trang.

ຂອງໃຊ້ສອຍໃນບ້ານ |khoóng xảy sói nay bản|(ນ) vật dụng trong nhà, đồ gia dụng.

ຂອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ |khoóng xảy mảy sói| (ສຳນວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.

ຂອງແຊບຂຶ້ນກັບຜູ້ມັກ |khoóng xép khụnh cắp fụ mặc| (ພາສິດ) (món ngon tùy sở thích của mỗi người). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.

ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ |khoóng xép khụnh năm fụ mặc| (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích) sang mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi mùi; chơi mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi màu; chơi mỗi người một thích, lịch mỗi người một vẻ; khôn ngoan mỗi người mỗi ý, lịch sự mỗi vẻ mỗi hay; phong lưu mỗi người một cách, lịch sự mỗi người một kiểu.

ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ ຂອງຄັກຂຶ້ນກັບຜູ້ຕ້ອງການ |khoóng xép khụnh năm fụ mặc, khoóng khặc khụnh cắp fụ toỏng can| (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích, món vừa ý tùy người cần). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.

ຂອງດີ |khoóng đi|(ນ) 1) vật tốt. 2) vật có ma thuật.

ຂອງດີນີ້ຄົນທຳຍາກຍິ່ງ ຂອງຂີ້ຮ້າຍທຳໄດ້ຊູ່ວັນ |khoóng đi nỉ khônh thăm nhác nhìng, khoóng khị hải thăm đảy xù văn| (ພາສິດ) (điều tốt người khó làm, điều xấu làm được hằng ngày) làm người thì khó, làm chó thì dễ.

ຂອງດີບໍ່ຈຳເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ |khoóng đi bò chăm pênh toỏng khô sả na| (ພາສິດ) (cái tốt không cần quảng cáo) hữu xạ tự nhiên hương.

ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ |khoóng đi mi khà, da đi mi khunh| (ພາສິດ) (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).

ຂອງດົງ |khoóng đông|(ນ) thổ sản, lâm sản. ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ : lâm thổ sản.

ຂອງດອງ |khoóng đoong|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງດອງ. đồ ngâm, đồ chua (dưa chua,...).

ຂອງເດີມ |khoóng đơm|(ນ) hàng gốc, đồ nguyên bản.

ຂອງຕົວຢ່າງ |khoóng tua dàng|(ນ) mẫu, vật mẫu, hàng mẫu.

ຂອງຕ້ອນ |khoóng tỏn|(ນ) quà, quà tặng, quà biếu, quà cáp. ຊື້ໝາກໄມ້ເຮັດຂອງຕ້ອນ : mua hoa quả làm quà.

ຂອງຖັກ |khoóng thắc|(ນ) hàng thêu.
ຂອງຖຸ |khoóng thục|(ນ) đồ rẻ, đồ xấu.
ຂອງເຖື່ອນ |khoóng thườn|(ນ) hàng lậu. ຄ້າ ຂອງເຖື່ອນ : buôn hàng lậu, buôn lậu.
ຂອງແຖມ |khoóng thém|(ນ) đồ biếu thêm, đồ cho thêm.
ຂອງຖວາຍ |khoóng thoái|(ນ) của biếu, lễ vật. ຈັດຫຼຸມຂອງຖວາຍ : sắm sửa lễ vật.
ຂອງທະເລ |khoóng thả lê|(ນ) hải sản, đồ biển. ຢາກກິນຂອງທະເລ : thèm ăn đồ biển.
ຂອງທີ່ໃຊ້ແລ້ວ |khoóng thì xảy lẻo|(ນ) đồ cũ, đồ đã sử dụng.
ຂອງທີ່ລະລຶກ |khoóng thì lả lực|(ນ) vật kỉ niệm, đồ lưu niệm. ຕ້ອນປະມວນພາບເພື່ອເປັນ ຂອງທີ່ລະລຶກ : tặng tập ảnh làm vật kỉ niệm.
ຂອງທຳມະດາ |khoóng thăm mả đa|(ນ) điều thông thường, điều bình thường.
ຂອງທານ |khoóng than|(ນ) của bố thí (cho không).
ຂອງທ່ານ |khoóng thàn|(ບ) ຄື: ຂອງເພິ່ນ. của ông, của anh.
ຂອງທິບ |khoóng thịp|(ນ) của trời cho.
ຂອງບໍ່ກິນຮູ້ເນົ່າ ຂອງບໍ່ເລົ່າຮູ້ລືມ |khoóng bò kinh hủ nàu, khoóng bò càu hủ lưm| (ພາສິດ) (thức ăn không ăn thì biết thối, chuyện không kể lại biết quên). ຄື: ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນ ເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ.
ຂອງເບື່ອ |khoóng bừa|(ນ) của độc, chất độc.
ຂອງບູດ |khoóng bụt|(ນ) đồ thối, đồ ôi, đồ ươn.
ຂອງປະເສີດ |khoóng pả sợt|(ນ) của quý.
ຂອງປ່າ |khoóng pà|(ນ) lâm sản.
ຂອງປູກ |khoóng puục|(ນ) cây trồng.
ຂອງແປກ |khoóng pẹc|(ນ) đồ lạ, của hiếm, của lạ. ມັກຂອງແປກ : ưa chuộng của lạ.
ຂອງປອມ |khoóng pom|(ນ) của giả, hàng giả, của giả mạo. ລັກປ່ຽນຂອງປອມເອົາຂອງແທ້ : đánh tráo hàng giả lấy hàng thiệt.
ຂອງຜະສົມ |khoóng phả sốm|(ນ) đồ pha trộn.
ຂອງໃຜ |khoóng fảy| của ai.
ຂອງຝາກ |khoóng phạc|(ນ) 1) đồ gửi. ຂອງ ຝາກທາງໄປສະນີ : hàng gửi đường bưu điện. 2) quà tặng, quà biếu, đồ mừng. ຂອງຝາກ ງານແຕ່ງດອງ : đồ mừng đám cưới.
ຂອງພວກເຮົາ |khoóng fuốc hau|(ບ) của chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình.
ຂອງພື້ນເມືອງ |khoóng fửn mương|(ນ) đồ bản xứ, đồ địa phương.
ຂອງເພິ່ນ |khoóng fần|(ສ) ຄື: ຂອງທ່ານ. của họ, của người ta.
ຂອງມີຄ່າ |khoóng mi khà|(ຄ) vật có ích, vật có giá trị.
ຂອງເມ |khoóng mê|(ນ) bộ phận bưu kiện.
ຂອງມຸນມັງ |khoóng mun măng|(ນ) di vật.
ຂອງຢູ່ຂອງກິນ |khoóng dù khoóng kinh| (ສຳ ນວນ) thức ăn thức uống; đồ ăn thức uống; đồ ăn đồ uống.
ຂອງລັກ |khoóng lặc|(ນ) của ăn cắp, của ăn trộm.
ຂອງລັກມາ |khoóng lặc ma|(ນ) của ăn cắp, của ăn trộm.
ຂອງລັດ |khoóng lặt|(ນ) của nhà nước, của công.
ຂອງລັບ |khoóng lặp|(ນ) bộ phận kín (bộ phận sinh dục).
ຂອງຝ່າງ |khoóng vàng|(ນ) quà vặt.
ຂອງຫໍ່ |khoóng hò|(ນ) 1) đồ vật được gói lại. 2) gói bưu cục.
ຂອງໃຫ້ລ້າ |khoóng hạy lã|(ນ) đồ cho không, vật cho không, vật biếu không.
ຂອງໃຫ້ລ້າໆ |khoóng hạy lã lã|(ນ) đồ cho không, vật cho không, vật biếu không.
ຂອງໜັກ |khoóng nắc|(ນ) đồ nặng, vật nặng.
ຂອງເຫຼືອ |khoóng lứa|(ນ) đồ thừa, thức ăn thừa. ກິນຂອງເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : ăn đồ thừa của người khác.
ຂອງໄຫຼ |khoóng láy|(ນ) đồ chảy, chất chảy, chất lỏng.
ຂອງຫຼວງ |khoóng luống|(ນ) của công, tài sản quốc gia. ຮິບເປັນຂອງຫຼວງ : sung công.
ຂອງຫຼວງຢ່າໃຫ້ຂາດ ຂອງລາດຢ່າໃຫ້ເສຍ |khoóng luống dà hạy khạt, khoóng lát dà hạy sía| (ພາສິດ) (của công đừng để thiếu, của dân đừng để mất).

ຂອງຫຼິ້ນ [khoóng lịnh]**(ນ) 1)** đồ chơi. ເດັກນ້ອຍຍາດຂອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi. **2)** vật tiêu khiển. ເປັນຂອງຫຼິ້ນຂອງຜູ້ອື່ນ : là vật tiêu khiển của kẻ khác.

ຂອງແຫຼວ [khoóng léo]**(ນ)** chất lỏng.

ຂອງຫວານ [khoóng ván]**(ນ)** đồ ngọt, của ngọt, món tráng miệng. ຂ້ອຍບໍ່ມັກກິນຂອງຫວານ : tôi không thích ăn của ngọt.

ຂອງເຮ່ຍ [khoóng hìa]**(ນ)** của rơi. ເກັບໄດ້ຂອງເຮ່ຍ : nhặt được của rơi.

ຂອງຮ້ອນ [khoóng hỏn]**(ນ)** đồ nóng, thức nóng.

ຂ້ອງ [khoọng] **1.(ນ)** giỏ câu, giỏ đựng cá. ຂ້ອງພາຍ : giỏ câu (đeo lấy). **2.(ກ)** liên quan, dính líu. ໃຈຂ້ອງ : lưu luyến. ກ່ຽວຂ້ອງ : liên quan, dính líu. ຂ້ອງຄາ : mắc míu, bận bịu.

ຂ້ອງກ່ຽວ [khoọng kìệu]**(ກ)** dây dưa, dính líu. ຂ້ອຍບໍ່ຂ້ອງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : tôi không dính líu vào chuyện ấy.

ຂ້ອງໆ [khoọng khoọng]**(ຄ)** (tiếng ho) sù sụ. ໄອຂ້ອງໆ : ho sù sụ.

ຂ້ອງໆຄາໆ [khoọng khoọng kha kha]**(ກ)** ấp ủ, ngắc ngứ.

ຂ້ອງຄາ [khoọng kha]**(ກ)** mắc míu, bận bịu. **(ກິ່ງກັນຂ້າມ)**: "สะดวก".

ຂ້ອງໃຈ [khoọng chay]**(ກ)** thắc mắc. ເຈົ້າຍັງຂ້ອງໃຈຢູ່ບໍ? : anh vẫn còn thắc mắc à?.

ຂ້ອງໂປ້ [khoọng pổ]**(ນ)** cái giỏ lớn (đựng cá).

ຂ້ອງຫຍ້ອງ [khoọng nhoọng]**(ຄ)** (giãy) không thoát, giãy giụa. ນົກຕິດຊິ່ງຂ້ອງຫຍ້ອງ : chim mắc bẫy giãy giụa.

ເຊ [khớng] **1.(ນ)** cái giần, cái sàng, cái rây. ເຊີ່ງຮ່ອນຮ່ໍ : cái giần cám. ເຊີ່ງແປ້ງ : cái rây bột. **2.(ກ)** đặt kế hoạch. ເຊີ່ງເຮືອນ : đặt kế hoạch làm nhà; bản thiết kế nhà. **3.(ກ)** nóng vội (không suy nghĩ). ມີແຕ່ເຊີ່ງແຊ່ງຂ້ຽວ ມີໄດ້ໄຕ່ຕອງ (ຍ່າ) : chỉ có nóng vội, không có cân nhắc. **4.(ກ)** gấp rút. ເຊີ່ງຂ້ຽວ : gấp rút, gấp gáp. **5.(ກ)** hùng hổ, hung hăng, giận dữ. ຜົວເຊີ່ງຄ (ກ) : chồng giận dữ.

ເຊີ່ງຂອບ [khớng khọp]**(ກ)** nhắc nhở (của bố mẹ vợ với con rể và bố mẹ chồng với con dâu). ລູກໃພ້ຜິດແມ່ນເຊີ່ງຂອບລາວ : con dâu sai thì nhắc nhở cô ta.

ເຊີ່ງຄ [khớng khiết]**(ຄ)** ຄື: ຊີ່ງຄ. giận, giận dữ.

ຊ [khiếng]**(ນ)** cái thớt. ຊ ຊອຍຊີ້ນ : thớt xắt thịt. **(ພາສິດ)** ຊີ້ນບໍ່ຊາດ ບໍ່ໃຫ້ຖຸ ການ ເມືອງມີ ບໍ່ໃຫ້ເຄືອງເຖິງເຈົ້າ **(ສ)** : (thịt không đứt không cho chạm thớt, chính sự xảy ra không cho chạm đến anh).

ຊ ຊອຍຊີ້ນ [khiếng xoi xỉn]**(ນ)** thớt xắt thịt.

ເຊືອ [khướng]**(ນ)** (thực vật) tên một loại cây leo, thân có gai, ăn được (ເຄືອເຊືອ).

ເຊືອລາຍ [khướng lai]**(ນ)** ຄື: ຢາຫົວ. (thực vật) thổ phục linh, còn gọi là củ khúc khắc, củ kim cang (Smilax glabra Roxb, họ Liliaceae).

ເຊືອ [khượng]**(ນ)** hang, hang cá (nơi cá đến để đẻ). ເຊືອປາ : hang cá.

ຂວ [khuống] **1.(ນ)** tên một loại rau, mọc rải theo mặt đất (ຜັກຂວ). **2.(ຄ)** không phát triển, lụn bại, bất hạnh; thiêng (theo tín ngưỡng). ເຊັດຂວ : linh thiêng.

ຂ່ວ [khuổng] **1.(ນ)** bẫy chuột, bẫy sóc (làm bằng khúc cây, có thòng lọng ở đầu mút cây). ຂ່ວຫ້າງກະຮອກ : cái bẫy sóc. **2.(ນ)** sân; khán đài. **3.(ນ)** nơi đóng trại, nơi đóng quân. **4.(ນ)** rạp. ຂ່ວງພຽ : rạp.

ຂ້ວ [khuộng] **1.(ນ)** tên một loại gạo, cây như cây bo bo (ເຂົ້າຂ້ວ). **2.(ກ)** chắn, chặn đường.

ຂາຍ [khái]**(ກ)** bán. ຂາຍພໍ່ແມ່ພີ່ນ້ອ : bán rẻ bà con; lừa thầy phản bạn. ຂາຍບ້ານຂາຍເມືອ : bán nước, phản bội tổ quốc. ຂາຍຊາດ : bán nước, phản quốc. ຂາຍສາສະໜາ : lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh. ຂາຍໜ້າ : mất mặt, nhục nhã, ô nhục. **(ສຳນວນ)** ຂາຍໂຄ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt. **(ພາສິດ)** ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າລອດ : nhắm mắt ăn dơ. **(ພາສິດ)** ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອ ຂາຍຄ້ອ ໃຫ້ເຈົ້າຫົວ : (bán hàng cho bà con, bán chiêng cho quan lớn).

ຂາຍໂກ [khái côông]**(ກ)** bán ăn gian.

ຂາຍຂອງ [khái khoóng]**(ກ)** bán hàng. ອາຊີບ

ຂາຍຂອງ : nghề bán hàng.
ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອງ ຂາຍຄ້ອງໃຫ້ເຈົ້າຫົວ |khái khoóng hạy fì noỏng, khái khoóng hạy chẩu húa| **(ພາສິດ)** (bán hàng cho bà con, bán chiêng cho quan lớn).
ຂາຍໂຄ່ຍ |khái khồi| **ຄື:** ຂາຍໂຄ່ຍ. **(ພາສິດ)** ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຄ່ຍ (ປູ່) : làm trai đừng thể hiện sự ngu dốt.
ຂາຍເຄື່ອງ |khái khường|**(ກ)** bán đồ, bán hàng. ນາງສາວຂາຍເຄື່ອງ : cô bán hàng.
ຂາຍໂຄ່ຍ |khái khồi|**(ກ)** thể hiện sự ngu dốt.
ຂາຍເງິນສົດ |khái ngân sốch|**(ກ)** bán tiền mặt.
ຂາຍເງິນເຊື່ອ |khái ngân xừa|**(ກ)** bán tiền nợ.
ຂາຍເງິນຜ່ອນ |khái ngân fòn|**(ກ)** bán tiền trả góp.
ຂາຍສົ່ງ |khái sôồng|**(ກ)** bán cất, bán buôn, bán sỉ. ລາຄາຂາຍສົ່ງ : giá bán buôn.
ຂາຍສຽງ |khái siếng|**(ກ)** **ຄື:** ຂາຍຊື່.
ຂາຍສາສະໜາ |khái sạt sả ná|**(ກ)** lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh.
ຂາຍສົດ |khái sốch|**(ກ)** bán lấy tiền ngay (tiền mặt).
ຂາຍສິນເຊື່ອ |khái sín sừa|**(ກ)** bán nợ, bán chịu, bán mắc nợ.
ຂາຍຊື່ |khái xừ|**(ກ)** **ຄື:** ຂາຍສຽງ. bán thanh danh, bán uy tín, bán đứng danh dự. ຢ່າໄປຂາຍຊື່ໃຕເອງ : đừng có bán đứng danh dự của mình.
ຂາຍຊື່ຂາຍສຽງ |khái xừ khái siếng|**(ກ)** bán đứng danh dự.
ຂາຍເຊື່ອ |khái xừa|**(ກ)** bán chịu. ບໍ່ຂາຍເຊື່ອ, ບໍ່ຂາຍຕິດໜີ້ : không bán chịu.
ຂາຍຊາດ |khái xát|**(ກ)** bán nước, phản quốc. ພວກຂາຍຊາດຖືກຍິງເປົ້າ : bọn bán nước đã bị xử bắn.
ຂາຍຍາກ |khái nhác|**(ຄ)** bán khó, bán không chạy, bán ế. ສິນຄ້າລາຄາແພງຂາຍຍາກ : hàng đắt bán khó.
ຂາຍຍົກ |khái nhộc|**(ກ)** bán sỉ (bán buôn). ສິນຄ້າຂາຍຍົກ : hàng hóa bán sỉ.
ຂາຍຍ່ອຍ |khái nhòi|**(ກ)** bán lẻ. ຮ້ານຄ້າຂາຍຍ່ອຍ : cửa hàng bán lẻ.
ຂາຍດີ |khái đi|**(ກ)** bán đắt hàng, bán chạy. ເຂົ້າໜົມແຊບ ຂາຍດີຫຼາຍ : bánh ngon, bán rất chạy. **(ສຳນວນ)** ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ : bán đắt như tôm tươi.
ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ |khái đi pan thê nắm thê thà| **(ສຳນວນ)** (bán) đắt như tôm tươi; đắt hơn tôm tươi.
ຂາຍຕ່າ |khái ta|**(ກ)** **ຄື:** ຂາຍໜ້າ.
ຂາຍຕໍ່ |khái tò|**(ກ)** bán luân chuyển, bán tiếp, bán lại, mua đi bán lại. ຊື້ໄປຂາຍຕໍ່ : mua đi bán lại.
ຂາຍຕົວ |khái tua|**(ກ)** bán mình, bán trôn, làm điếm. ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ : mại dâm.
ຂາຍເນື້ອຂາຍໂຕ |khái nửa khái tô| **(ສຳນວນ)** (bán thịt bán thân). **ເບິ່ງ:** ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ.
ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ |khái nửa khái tua| **(ສຳນວນ)** (bán thịt bán thân) bán phấn buôn hương; bán phấn buôn son.
ຂາຍບ້ານຂາຍເມືອງ |khái bản khái mương| **(ສຳນວນ)** bán nước buôn dân; bán nước buôn nòi; bán nước cầu vinh; mại quốc cầu danh; mại quốc cầu vinh.
ຂາຍບໍ່ຂາດ |khái bò khạt|**(ກ)** bán ế, ế hàng. ສິນຄ້າຂາຍບໍ່ຂາດ : hàng bán ế.
ຂາຍປົກ |khái pịc|**(ກ)** bán lẻ.
ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າລອດ |khái fạ au nạ lót| **(ພາສິດ)** (bán áo để khỏi mất mặt) nhắm mắt ăn dơ.
ຂາຍຝາກ |khái phạc|**(ກ)** bán kí gửi.
ຂາຍພີ່ຂາຍນ້ອງ |khái fì khái noỏng| **(ສຳນວນ)** bán bà bán con; bán anh bán em.
ຂາຍພໍ່ແມ່ພີ່ນ້ອງ |khái fò mè fì noỏng|**(ກ)** bán bà con họ hàng.
ຂາຍເພື່ອນ |khái fườn|**(ກ)** phản bạn, phản trắc. ນັກຂາຍເພື່ອນ : thằng phản bạn.
ຂາຍເລ |khái lê|**(ກ)** bán rẻ, bán vất, bán tháo. ຂາຍເລຊຸດສິນຄ້າຄຸນະພາບຕ່ຳ : bán tháo lô hàng kém phẩm chất.
ຂາຍເລຫຼັ່ງ |khái lê lắng|**(ກ)** bán hàng có khuyến mại.
ຂາຍລູກຂາຍເມຍ |khái luúc khái mia| **(ສຳນວນ)** (bán vợ bán con) bán vợ đợ con; cầm

vợ đợ con; gán vợ đợ con.

ຂາຍໜ້າ |khái nạ|(ກ) ຄື: ຂາຍຕາ. mất mặt, xấu mặt, nhục nhã. ຂາຍໜ້າອີ່ຫຼີ : thật là xấu mặt.

ຂາຍໜ້າຂາຍຕາ |khái nạ khái ta| (ສຳນວນ) (bán mặt bán mắt) mất mặt mất mũi.

ຂາຍເໝົ້າ |khái máu|(ກ) bán sỉ, bán buôn.

ຂ່າຍ |khài| 1.(ນ) lưới, mạng, mạng lưới, lưới bẫy thú. ເຄື່ອຂ່າຍ : mạng lưới. (ພາສິດ) ໄວ ຫຼາຍຖືກມອງ, ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : (nhanh quá thì mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư. 2.(ນ) tấm vải có hoa văn phủ lên mình voi. ຂ່າຍຄຳ : tấm vải phủ voi bằng vàng. 3.(ນ) vải lụa thêu hoa văn trùm lên đầu cô dâu chú rể.

ຂຸ່ຍ |khùi|(ນ) (nhạc) ống sáo. ເປົ່າຂຸ່ຍ : thổi sáo.

ໂຂ່ຍ |khồi| 1.(ນ) xương to (xương cẳng chân, xương sườn). ກະດູກໂຂ່ຍ : xương to. 2.(ນ) tủy. ນ້ຳມັນໂຂ່ຍ : tủy xương. 3.(ຄ) ngu, đần độn, dốt nát. (ສຳນວນ) ຂາຍໂຂ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt, làm mất mặt, làm bán mặt. (ພາສິດ) ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ (ປູ່) : làm trai đừng thể hiện sự ngu dốt.

ຂອຍລອຍ |khói loi|(ຄ) ຄື: ຄອຍລອຍ. nhạt, nhạt nhẽo. ດຳຂອຍລອຍ : đen nhạt.

ຂອຍວອຍ |khói voi|(ຄ) lênh khênh (cao). ສູງ ຂອຍວອຍ : cao lênh khênh.

ຂ່ອຍ |khòi|(ນ) ຄື: ສົ້ມຜໍ. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂ້ອຍ |khọi| 1.(ສ) tôi, tớ, mình, tui. ຍາມໃດ ວ່າງ ຂ້ອຍມາຫຼິ້ນກັບອ້າຍ : khi nào thong thả, tôi đến chơi với anh. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອ ແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍ ຜູ້ຄອງ : (nếu anh có thuyền rồi đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi) (đừng) có mới nới cũ; có trăng quên đèn. 2.(ນ) tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້ຳ : tôi tớ. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດີກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ຂ້ອຍຂ້ຳ |khọi khạ|(ນ) ຄື: ຂີ້ຂ້ຳ. tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້ຳມ້າຕ່ຳ : tôi đòi.

ເຂີຍ |khởi| 1.(ນ) ຄື: ລູກເຂີຍ. rể, chàng rể. ລູກ ເຂີຍ : con rể. ຫຼານເຂີຍ : cháu rể. (ພາສິດ) ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າ ເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ : (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa). 2.(ກ) ຄື: ໄຂ. mở. ເຂີຍປະຕູ : mở cửa. ເຂີຍປ່ອງຢ້ຽມ : mở cửa sổ. ແມ່ເຖົ້າເອີຍ ລູກ ເຂີຍມາແລ້ວ ເຂີຍປ່ອງອ້ຽມ ຢ້ຽມເບິ່ງລູກເຂີຍ (ກອນ) : bà gia ơi con rể đến rồi, mở cửa sổ xem mặt chàng rể.

ເຂີຍປະຕູ |khởi pả tu|(ກ) mở cửa.

ຂວຍ |khuối| 1.(ນ) đất đùn, đất mùn (do kiến chuột đùn lên). ຂວຍໝູ : đất heo đùn. ຂວຍ ກະປູ : đất cua đùn. ຂວຍຈຸດຈີ : đất bọ hung đùn. 2.(ກ) đào đất để ngăn nước. ນ້ຳລົ້ນຫ້ວຍ ຂວຍດິນປ້ານບໍ່ຢູ່ : nước ngập mương, đào đất không chặn được.

ຂວຍຕຸ່ມ |khuối tum|(ນ) vết, dấu, điểm xấu trên cơ thể.

ຂັດ |khắt| 1.(ກ) đan lóng đôi, lóng ba, đan cài (đan liếp). ສານລາຍຂັດ : đan cài. 2.(ກ) điều khiển, lái thuyền. ຂັດເຮືອ : lái thuyền. 3.(ກ) 1) trắc trở, cản trở, không thuận tiện. ຕິດຂັດ : trục trặc, trắc trở; thiếu hụt; vướng mắc, mắc míu. ຂັດຂວາງ : ngăn trở, cản trở. ຂັດຂ້ອງ : thắc mắc. 2) chống, chống đối, phản đối. ຂັດຄຳສັ່ງ : chống lệnh, không tuân lệnh. ຂັດແຂ : chống lệnh. ຂັດຄໍ : không hợp nhau, không đồng tình, mâu thuẫn. ຂັດ ເຄືອງ : bất mãn, không hài lòng. 3) trái với. ຂັດຕໍ່ປະເພນີ : trái với tục lệ. 4) ngáng. ລາວ ຂັດຂາຂ້ອຍ : anh ta ngáng chân tôi. 5) ủng hộ, hoan nghênh. (ສຳນວນ) ຂັດທ້າຍ : lái thuyền; ủng hộ, dung túng. 6) không ăn cùng mâm. ຂັດພາເຂົ້າ : không ăn cùng mâm. 7) sử dụng mưu đồ. ຂັດວາດ, ຂັດຊິ່ງ : sử dụng mưu đồ, ý đồ. 4.(ກ) cọ rửa, đánh bóng. ຂັດ ຖູ : cọ rửa, đánh bóng; gọt giũa. 5.(ກ) cài (cúc áo). ຂັດກະດຸມ : cài cúc áo.

ຂັດແຂ |khắt khéng|(ກ) chống lệnh.

ຂັດຂ້ອງ |khắt khoọng|(ກ) 1) thắc mắc, bất đồng, phản đối. ຂັດຂ້ອງກ່ຽວກັບຫົວຂໍ້ບົດເລກໜຶ່ງ : thắc mắc về đầu đề một bài toán. 2) trục trặc. ເຄື່ອງຈັກນັ້ນເກີດຂັດຂ້ອງ : cái máy kia có trục trặc.

ຂັດຂືນ |khắt khín|(ກ) bất hợp tác, bất đồng.

ຂັດຂືນ |khắt khửn|(ກ) ຄ: ຂືນ. không vâng lời, không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản đối, bất tuân. ຂັດຂືນຄຳສັ່ງ : bất tuân mệnh lệnh.

ຂັດຂວາງ |khắt khoảng|(ກ) cản trở, ngăn cản, ngăn chận. ມັນຂັດຂວາງບໍ່ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ : hắn ngăn cản không cho tôi đi. ຂັດຂວາງຄວາມກ້າວໜ້າ : ngăn cản sự tiến bộ.

ຂັດຄໍ |khắt kho|(ກ) xung khắc. ອ້າຍນ້ອງຂັດຄໍກັນ : anh em xung khắc nhau.

ຂັດເຄົ້າ |khách khảu|(ນ) tên một loại hoa, hoa màu trắng, mùi thơm, thân có gai nhọn (ຕົ້ນ ຂັດເຄົ້າ).

ຂັດຄຳສັ່ງ |khắt khăm sằng|(ກ) không vâng lời, không tuân theo, chống lịnh.

ຂັດເຄືອງ |khắt khương|(ກ) bất mãn, không hài lòng. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກຂັດເຄືອງໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຂົາເຮັດ : tôi không hài lòng về những việc anh ta làm.

ຂັດງ້ຳງ |khắt ngảng|(ກ) bất đồng, mâu thuẫn.

ຂັດໃຈ |khắt chay|(ກ) phật ý. ຂ້ອຍບໍ່ຢາກຂັດໃຈມັນ : tôi không muốn làm phật ý hắn.

ຂັດຈ້ອນ |khắt chỏn|(ກ) chọn lọc.

ຂັດສະໝາດ |khắt sả mạt|(ກ) (ngồi) xếp bằng. ນັ່ງຂັດຕະໝາດເທິງຕຽງ : ngồi xếp bằng trên giường.

ຂັດສົນ |khắt sổnh|(ຄ) túng bấn, túng thiếu, bần hàn. ຖືກຍາມຂັດສົນ : phải khi túng bấn.

ຂັດແຍ່ງ |khắt nhèng|(ກ) mâu thuẫn. ໄກ່ເກ່ຍຂໍ້ຂັດແຍ່ງ : điều hòa mâu thuẫn.

ຂັດແຍ້ງ |khắt nhẻng|ເບິ່ງ: ຂັດແຍ່ງ.

ຂັດຕາ |khắt ta|(ກ) trái mắt, không đẹp mắt, chướng mắt.

ຂັດຕາທັບ |khắt ta thặp|(ກ) dàn quân tác chiến, đóng quân ngăn địch.

ຂັດຕີຍະ |khắt tỉ nhã|(ນ) vua, vương hầu.

ຂັດຕີຍະຊາດ |khắt tỉ nhã sát|(ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng tộc.

ຂັດຕີຍະລາດ |khắt tỉ nhã lát|(ນ) quốc vương, nhà vua.

ຂັດຖູ |khắt thú|(ກ) 1) lau chùi; đánh bóng. ຂັດຖູໂຕະຕັ່ງ : đánh bóng bàn ghế. 2) gọt giũa. ຂັດຖູປະໂຫຍກແຕ່ງ : gọt giũa câu văn.

ຂັດທະໝາດ |khắt thả mạt| ເບິ່ງ: ຂັດສະໝາດ.

ຂັດທ້າຍ |khắt thải|(ກ) 1) lái thuyền. 2) ủng hộ, dung túng.

ຂັດມັນ |khắt măn|(ກ) đánh bóng.

ຂັດມອນ |khắt mon|(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ.

ຂັດເລືອດ |khắt lướt|(ກ) cầm máu.

ຂັດຫູ |khắt hú|(ກ) chói tai, khó nghe. ຄຳເວົ້າຂັດຫູ : lời nói khó nghe.

ຂາດ |khạt| 1.(ກ) 1) rách, toác, toạc. ເສື້ອຂາດ : áo rách. 2) đứt. ເຊືອກຂາດແລ້ວ : dây đứt rồi. 2.(ກ) hở, thất thoát (tiền, do đánh bạc). ຢ່າໄດ້ມົວເມົາຫຼິ້ນ ການພະນັນເບ້ຍໂບກ ລາງເທື່ອໂຊກບໍ່ໃຫ້ ຖືງເປ້ງຊິຂາດກາງ (ຍ່ຳ) : đừng mải mê chơi bài bạc, khi mà không gặp vận túi to cũng toạc ở giữa (thất thoát). 3.(ກ) thiếu, khô, cạn (sông). ນ້ຳຂາດ (ສົນ) : nước cạn. 4.(ກ) 1) khan hiếm. ຂາດຕະຫຼາດ : khan hiếm. 2) hụt, lỗ. ຂາດທຶນ : lỗ vốn, hụt vốn. 3) thiếu, hiếm anh em. ເຮືອນຂາດຄົນ : nhà thiếu người.

ຂາດກິດຂາດຕອນ |khạt kít khạt ton|(ຄ) 1) rách rưới, rách bươm. 2) không liên tục, ngắt quãng.

ຂາດການ |khạt can|(ກ) nghỉ việc. ຂາດການ ສອງສາມມື້ແລ້ວ : nghỉ việc hai ba ngày rồi.

ຂາດໆເຂີນໆ |khạt khạt khớn khớn|(ກ) thiếu thiếu hụt hụt.

ຂາດເຂີນ |khạt khớn|(ກ) túng thiếu, thiếu thốn. ກິນຂາດເຂີນ : ăn thiếu thốn.

ຂາດຂວັນ |khạt khoắn|(ກ) phiền muộn, khổ tâm.

ຂາດຄ່າ |khạt khà|(ກ) mất giá, kém phẩm chất.

ຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ |khạt khờng khạt cang| (ສຳນວນ) đứt đoạn, ngắt quãng. ເວົ້າຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ : nói ngắt quãng.

ຂາດແຄນ |khạt khen|(ກ) thiếu hụt, thiếu thốn. ບໍ່ທົນໄດ້ສະພາບຂາດແຄນ : không kham nổi cảnh thiếu thốn.

ຂາດຄວາມເຊື່ອຖື |khạt khoam xừa thứ|(ກ) mất tín nhiệm, mất sự tin cậy, mất tin tưởng. ຂາດຄວາມເຊື່ອຖືໃນຕົວເຈົ້າ : mất tin tưởng anh.

ຂາດຄາວ |khạt khao|(ກ) thiếu liên tục.

ຂາດຄວາມອົດທົນ |khạt khoam ốt thônh|(ຄ) thiếu kiên nhẫn, không kiên tâm.

ຂາດເງິນ |khạt ngân|(ກ) thiếu tiền, kẹt tiền, túng tiền.

ຂາດໃຈ |khạt chay|(ກ) chết, tắt thở, từ trần. ທ່ານລັດຖະມົນຕີຂາດໃຈແລ້ວ : ngài Bộ trưởng đã tắt thở.

ຂາດຈາກັນ |khạt chạc canh|(ກ) rời nhau ra, dứt ra khỏi nhau.

ຂາດສຽງ |khạt siếng|(ກ) đứt tiếng.

ຂາດສາຍ |khạt sái|(ກ) không ngớt, không dứt. ຝົນຕົກບໍ່ຂາດສາຍ : mưa rơi không ngớt.

ຂາດສ້ອຍ |khạt sọi|(ຄ) rách bươm, rách rưới. ເສື້ອຂາດສ້ອຍ : áo rách bươm.

ຂາດຕະຫຼາດ |khạt tả lạt|(ກ) khan hiếm. ສິນຄ້າຂາດຕະຫຼາດ : hàng hóa khan hiếm.

ຂາດໂຕ |khạt tô|(ກວ) ຄື: ຂາດຕົວ. đúng giá quy định, dứt khoát; đứt. ຊື້ຂາດໂຕ : mua đứt.

ຂາດຕົວ |khạt tua|(ກວ) ຄື: ຂາດໂຕ. ກ່າວຢ່າງຂາດຕົວ : nói dứt khoát.

ຂາດຕົກບົກພ່ອງ |khạt tôốc bôốc foòng|(ຄ) thiếu sót, sơ sót, sai sót. ໃນບົດລາຍງານຍັງມີຫຼາຍຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : trong báo cáo còn nhiều thiếu sót. ຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : điều sơ sót, điều sai sót. ຄວາມຂາດຕົກບົກພ່ອງ : sự sai sót, sự thiếu sót.

ຂາດຕອນ |khạt ton|(ກ) đứt đoạn.

ຂາດທຶນ |khạt thưnh|(ກ) lỗ vốn. ຄ້າຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ vốn.

ຂາດນັດ |khạt nặt|(ກ) sai hẹn, thất hứa. ຕິໝູ່ຂາດນັດ : trách bạn sai hẹn.

ຂາດຜົວຂາດເມຍ |khạt phủa khạt mia|(ກ) li dị, bỏ nhau.

ຂາດພີ່ຂາດນ້ອງ |khạt phì khạt noỏng|(ກ) 1) đứt tình ruột thịt, máu mủ. 2) không còn anh em họ hàng.

ຂາດມາລະຍາດ |khạt ma lả nhát|(ຄ) mất lịch sự, hỗn láo, xấc xược. ເວົ້າຈາຂາດມາລະຍາດ : nói năng xấc xược.

ຂາດມື |khạt mư|(ກ) 1) thiếu tay, thiếu người chơi bài (đánh bài phải đủ người). ຂາດມືໜຶ່ງ ຕ້ອງຖ້າສາກ່ອນ : thiếu một tay, phải đợi cái đã. 2) ngừng tay. ເຮັດວຽກບໍ່ຂາດມື : làm việc không ngừng tay, làm việc không ngơi tay, làm việc quần quật. 3) hết, thiếu, không đủ dùng. ມີເງິນໃຊ້ບໍ່ຂາດມື : có tiền xài không thiếu.

ຂາດລອຍ |khạt loi|(ກ) ăn đứt, hơn hẳn, tuyệt đối. ຊະນະຢ່າງຂາດລອຍ : chiến thắng tuyệt đối.

ຂາດຫຼຽນ |khạt hiện|(ຄ) rách rưới, rách bươm. ສິ້ງເສື້ອຂາດຫຼຽນ : quần áo rách bươm.

ຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ |khạt nạ khạt lắng|(ຄ) thiếu trước thiếu sau, thiếu trước hụt sau. ເງິນຄ່ຳຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ : tiền bạc thiếu trước hụt sau.

ຂາດໜີ້ |khạt nị|(ຄ) thiếu nợ.

ຂາດຫຼັກໝັ້ນ |khạt lắc mặn|(ກ) mất lập trường, thiếu lập trường. ຄົນຂາດຫຼັກໝັ້ນ : người thiếu lập trường.

ຂາດຫວັ່ງ |khạt vắng|(ກ) thất vọng. ວຽກຍາກຈະສຳເລັດກໍຍັງບໍ່ຂາດຫວັ່ງ : việc khó thành vẫn không thất vọng.

ຂາດໂຮງຮຽນ |khạt hôông hiên|(ກ) nghỉ học, vắng mặt. ມັນມັກຂາດໂຮງຮຽນໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ : nó hay nghỉ học không có lí do.

ຂີດ |khích| 1.(ນ) cách tạo hoa văn trên vải. ເກັບຂີດ : cách tạo họa văn. 2.(ກ) bẩy lên, kích lên. ຂີດທ່ອນໄມ້ເພື່ອຍ້າຍຂຶ້ນລົດ : bẩy súc gỗ để chuyển lên xe. 3.(ກ) lộn nhào (ngã). ລົ້ມຫົວຂີດ : ngã lộn đầu lộn cổ. **ລົ້ມຫົວຂີດຫົວຂວ້ຳ** : ເບິ່ງ: ລົ້ມຫົວຂີດ.

ຂີດ |khiịt|(ກ) kẻ, gạch, vạch. ຂີດເສັ້ນສາມ

ລ່ຽມ : kẻ đường tam giác. ຂີດກ້ອງ : gạch dưới dòng chữ.

ຂີດກ້ອງ |khiịt coỏng|(ກ) gạch dưới, gạch đít. ຂີດກ້ອງເພື່ອເນັ້ນໜັກ : gạch dưới để nhấn mạnh.

ຂີດຂ້າ |khiịt khạ|(ກ) gạch bỏ, xóa.

ຂີດຂັ້ນ |khiịt khặn| 1.(ນ) ranh giới, giới hạn. ເສັ້ນຂີດຂັ້ນ : đường ranh giới, đường biên. 2.(ກ) quy định ranh giới, định giới hạn. ຂີດຂັ້ນເຂດເມືອງ : định giới hạn khu vực huyện.

ຂີດຂຽນ |khiịt khiến|(ກ) viết lách. ຂີດຂຽນໝົດມື້ : viết lách cả ngày.

ຂີດຄວາມສາມາດ |khiịt khoam sá mát|(ກ) khả năng, năng lực.

ຂີດຈຳກັດ |khiịt chăm cắt|(ກ) hạn chế, giới hạn. ກຳລັງແຮງຂອງຄົນມີຂີດຈຳກັດ : sức lực của con người có giới hạn.

ຂີດເສັ້ນ |khiịt sệnh|(ກ) gạch một đường.

ຂີດເສັ້ນໃຕ້ |khiịt sệnh tảy|(ກ) gạch dưới, gạch đít.

ຂີດເສັ້ນຕາຍ |khiịt sệnh tai|(ກ) (đưa) tối hậu thư.

ຂີດຕໍ່ |khiịt tò|(ນ) gạch nối.

ຂີດແຕ້ມເລົາໆ |khiịt tẻm lau lau|(ກ) vẽ phác.

ຂີດໝາຍ |khiịt mái|(ນ) dấu hiệu, mốc (cột mốc).

ຂີດອອກ |khiịt oọc|(ກ) gạch ra, xóa.

ຂຸດ |khút|(ກ) 1) đào, cuốc. ຂຸດດິນ, ກົ່ນດິນ : đào đất, cuốc đất. 2) khai quật, khai thác. ຂຸດຄົ້ນ : khai thác.

ຂຸດຄອງ |khút khoong|(ກ) đào rãnh, xẻ ngòi.

ຂຸດຄຸ້ຍ |khút khủi|(ກ) moi móc. ຕຳໜິບໍ່ແມ່ນຂຸດຄຸ້ຍຂໍ້ບົກພ່ອງຂອງເພື່ນ : phê bình không phải là moi móc khuyết điểm của người ta.

ຂຸດຄົ້ນ |khút khổn|(ກ) thăm dò, khai thác. ຂຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ : khai thác mỏ.

ຂຸດສົບ |khút sốp|(ກ) khai quật xác chết.

ຂຸດດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ |khút đuổi pạc thạc đuổi ta| (ສຳນວນ) dè bỉu lườm nguýt.

ຂຸດດິນກິນຫຍ້າ |khút đinh kinh nhạ| (ສຳນວນ) qua ngày đoạn tháng.

ຂຸດຕົ້ນໄມ້ |khút tổn mảy|(ກ) nhổ cây, đào gốc (cây).

ຂຸດບໍ່ |khứt bò|(ກ) đào mỏ. ຂຸດບໍ່ນ້ຳມັນ : đào mỏ dầu.

ຂຸດບໍ່ແຮ່ |khút bò hè|(ກ) đào mỏ, khai thác mỏ.

ຂຸດພູໃຫ້ຮາບ |khút fu hạy háp|(ກ) bạt núi.

ຂຸດເລິກ |khút lợc|(ກ) đào sâu.

ຂຸດໜໍ່ໄມ້ |khút nò mảy|(ກ) đào măng.

ຂຸດເໝືອງ |khút mướng|(ກ) đào mương. ຮ່ວມແຮງກັນເພື່ອຂຸດເໝືອງ : hợp lực với nhau để đào mương.

ຂຸດຫຼຸມ |khút lúm|(ກ) đào lỗ. ຂຸດຫຼຸມປູກຕົ້ນໄມ້ : đào lỗ trồng cây.

ຂູດ |khuụt| 1.(ກ) cào, cạo, nạo, xước (bằng vật sắc). ຖືກໜາມຂູດ : bị gai xước. ຂູດໜັງໝູ : cạo da heo. ຂູດສີອອກຈາກໄມ້ : cạo sơn ra khỏi cây. ຂູດໝາກພ້າວ : nạo dừa. ຂູດຮີດ : bóc lột. (ສຳນວນ) ຂູດເນື້ອເຖືອໜັງ : róc thịt róc xương. 2.(ກ) cạo đầu (trước khi đi tu). ຂູດຜົມ, ຂູດເກົ້າ, ແຖຫົວ : cạo đầu.

ຂູດເກົ້າ |khuụt cau|(ກ) cào gãi.

ຂູດເນື້ອເຖືອໜັງ |khuụt nửa thứa nắng| (ສຳນວນ) (cạo thịt lóc da) róc thịt róc xương; róc da róc thịt; róc xương lột da; róc xương róc thịt.

ຂູດເລືອດ |khuụt lướt|(ກ) cắt cổ. ຂາຍລາຄາຂູດເລືອດ : bán giá cắt cổ.

ຂູດເລືອດຂູດເນື້ອ |khuụt lướt khuụt nữa|(ກ) 1) cắt cổ. 2) cho vay nặng lãi.

ຂູດຮີດ |khuụt hít|(ກ) bóc lột. ຂູດຮີດແຮງງານ : bóc lột sức lao động.

ຂູດຮີດຂົ່ມເຫັ່ງ |khuụt hít khổm hếng|(ກ) áp bức bóc lột.

ເຂັດ |khếch| 1.(ກ) 1) chừa; khiếp; nhớ đời, cạch. ເຂັດຫຼາບ : khiếp đảm, chừa. 2) ghê, kiên, ê (răng). ເຂັດແຂ້ວ : kiên răng. 2.(ຄ) 1) linh thiêng, bất khả xâm phạm. ເຂັດຂວາງ : nơi linh thiêng. 2) đúng đắn, chính xác. ເວົ້າເຂັດ : nói đúng, đoán đúng.

ເຂັດຂະຫຍາດ |khếch khả nhạt|(ກ) khiếp đảm.

ເຂັດຂວາງ |khếch khuống|(ນ) nơi linh thiêng.

ເຂັດແຂ້ວ |khếch khẹo|(ກ) ghê răng, kiên răng,

ê răng. ກິນໝາກຂາມເຂັດແຂ້ວ : ăn me ê (kiên) răng.

ເຂັດຂວາງ |khếch khoảng|(ນ) nơi linh thiêng. ຢ້ານບ່ອນເຂັດຂວາງ : sợ nơi linh thiêng.

ເຂັດຢຳ |khếch dăm|(ກ) kiêng sợ, nể sợ.

ເຂັດລັບ |khếch lặp|(ນ) bí quyết. ເຂັດລັບວິຊາຊີບ : bí quyết nghề nghiệp.

ເຂັດຫຼາບ |khếch lạp|(ກ) khiếp đảm, chừa.

ເຂດ |khệt|(ນ) khu, vùng, lãnh thổ. ເຂດປ່າສະຫງວນ : khu rừng bảo tồn.

ເຂດກອງຫຼອນ |khệt coong lón|(ນ) khu du kích.

ເຂດຂັ້ນ |khệt khặn|(ນ) ranh giới.

ເຂດແຄວ້ນ |khệt khoẻn|(ນ) vùng.

ເຂດສະຫງວນ |khệt sả nguốn|(ນ) vùng được bảo vệ, khu bảo tồn.

ເຂດເສດຖະກິດພິເສດ |khệt sệt thả kích fí sệt|(ນ) đặc khu kinh tế.

ເຂດຊາຍຝັ່ງ |khệt xai phằng|(ນ) lãnh hải.

ເຂດຊົນນະບົດ |khệt xônh nả bốch|(ນ) vùng nông thôn.

ເຂດແດນ |khệt đen|(ນ) biên giới. ປັກປັນເຂດແດນ : hoạch định biên giới.

ເຂດທະຫານ |khệt thả hán|(ນ) khu quân sự, chiến khu.

ເຂດນ້ຳແດນດິນ |khệt nắm đen đinh|(ນ) lãnh thổ. ຮັກສາເຂດນ້ຳແດນດິນອັນຄົບຖ້ວນ : bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ.

ເຂດປະລິມົນທົນ |khệt pả lí mônh thônh|(ນ) chu vi.

ເຂດປົກຄອງ |khệt pốc khoong|(ນ) khu cai trị, vùng cai trị.

ເຂດປົກຄອງຕົນເອງ |khệt pốc khoong tônh êng|(ນ) khu tự trị.

ເຂດພິເສດ |khệt fí sệt|(ນ) đặc khu.

ເຂດໜາວ |khệt náo|(ນ) xứ lạnh, vùng hàn đới.

ເຂດຮ້ອນ |khệt hỏn|(ນ) xứ nóng, vùng nhiệt đới. ພະຍາດເຂດຮ້ອນ : bệnh lí nhiệt đới.

ຂົດ |khốch|(ຄ) 1) còng. ຄົນຫຼັງຂົດ : người lưng còng. 2) co, co ro. ນອນຂົດຂີ້ຄູ້ : nằm co ro.

ໂຂດ |khột|(ນ) mô (đất), mỏm (núi). ໂຂດດິນ : mô đất. ໂຂດຫີນ : mỏm đá.

ຂອດ |khọt| 1.(ນ) (động vật) chim vành khuyên. ນົກຂອດ : chim vành khuyên. 2.(ນ) con út. ລູກຂອດທ້ອງ : con út. 3.(ຄ) hết sức, kiệt sức. ຂອດແຮງ, ຫອດແຮງ : hết sức, kiệt sức. 4.(ກ) cạn. ນ້ຳຂອດແອ່ງ (ຂອດໄຫ) : nước cạn gần hết lu. 5.(ກ) gắn bó, ràng buộc. ຂອດສະເໜ : buộc mối tơ duyên. 6.(ກ) búi (tóc). ຂອດເກົ້າ : búi tóc. 7.(ກ) xin đi theo, xin đi cùng. ຂອດຕາມ : đi theo. ຂໍຂອດຕາຍ (ສົນ) : xin chết theo.

ຂອດຂະຫຼ້ຳ |khọt khả lắng|(ກ) uất ức, nghẹn ngào.

ຂອດຂ້ຽວ |khọt khiệu|(ກ) thúc giục, giục giã.

ຂອດສະເໜ |khọt sả nế|(ກ) buộc dây tơ duyên.

ຂອດສະຫຼ້ຳ |khọt sả lắng|(ກ) uất ức, nghẹn ngào.

ຂອດສານ |khọt sán|(ກ) trao thơ tình.

ຂອດສິ່ມ |khọt sím|(ກ) làm lễ đặt cột mốc.

ຂອດໄມຕີ |khọt may ti|(ກ) kết nghĩa (anh em).

ເຂີ |khợt|(ຄ) khô, già (cau). ໝາກເຂີ : cau khô.

ຂຽດ |khiệt|(ນ) con nhái. (ພາສິດ) ໄປຢຽບໝາມາຢຽບຂຽດ : (đi giẫm chó, về giẫm nhái) *sự cần cù trong lao động.*

ຂຽດຂາຄ້ຳ |khiệt khá khăm|(ນ) (động vật) con nhái bén.

ຂຽດຂີ |khiệt khíc|(ນ) (động vật) con nhái loại nhỏ.

ຂຽດຄັນຄາກ |khiệt khăn khác|(ນ) ຄ: ຄັນຄາກ. (động vật) con cóc.

ຂຽດຈ່ານາ |khiệt chà na|(ນ) (động vật) con nhái nhỏ.

ຂຽດຈ້ຳນາ |khiệt chăm na|(ນ) (động vật) con bén nước, nhái đồng.

ຂຽດນ້ຳເຕົ້າ |khiệt nắm tảu| ເບິ່ງ: ຂຽດຕຸ້ມ.

ຂຽດບັກແອ່ງ |khiệt bặc èng| ເບິ່ງ: ຂຽດໜາວ.

ຂຽດຕາປາດ |khiệt ta pạt|(ນ) (động vật) con nhái leo (nhảy).

ຂຸງດຕາໂອດ |khiệt ta ột|(ນ) con chàng hiu, con chẫu chàng, con chẫu chuộc.
ຂຸງດຕຸ້ມ |khiệt tủm|(ນ) ຄື: ຂຸງດນ້ຳເຕົ້ຳ. con nhái nhỏ, hình tam giác, nhảy xa.
ຂຸງດໂມ້ |khiệt mổ| 1.(ນ) con nhái cỡ to vừa, có vằn. 2.(ນ) người hay khoe khoang, người hay khoác lác.
ຂຸງດເຫຼືອງ |khiệt lướng|(ນ) con nhái to vừa, có màu vàng, ở rú.
ຂຸງດໜາວ |khiệt náo|(ນ) ຄື: ຂຸງດບັກແອ່ງ. con nhái nhỏ, chui rúc nơi đất.
ຂວດ |khuột| 1.(ນ) ຄື: ກວດ. chai, lọ, thẩu. ຂວດນ້ຳ : chai nước. 2.(ກ) ຄື: ຂອດ. búi (tóc). ຂວດຜົມ, ຂອດຜົມ : búi tóc.
ຂວດໂຫຼ |khuột lố|(ນ) cái thẩu.
ຂັ້ນ |khánh| 1.(ນ)(ປ.) nhóm. ຂັ້ນຫ້ຳ : năm nhóm trong cơ thể. 2.(ນ) ຄື: ຂັ້ນໄຊ, ພະຂັ້ນ, ພະຂັ້ນໄຊ. thanh đoản kiếm. ຂັ້ນໄຊ : đoản kiếm. 3.(ນ) mâm, khay (đồ lễ). ຂັ້ນແປດ : mâm lễ gồm 8 thứ. 4.(ນ) gáo. ຂັ້ນເງິນ : gáo bạc. 5.(ນ) ຄື: ຂັ້ນສະຫຼ້ຳ. cơi trầu. ຂັ້ນໜາກ : cơi trầu. 6.(ນ) đao phủ. ໄທຂັ້ນ : đao phủ. 7.(ກ) tình nguyện, tự nguyện. ຂັ້ນອາສາ : tình nguyện, tự nguyện. 8.(ກ) vờn, xoáy (nước). ນ້ຳຂັ້ນ : xoáy nước. 9.(ກ) thắt, xiết, vặn. ຂັ້ນ ຕອກ : xiết lạt. 10.(ກ) gáy (chim, gà). ໄກ່ຂັ້ນ : gà gáy. 11.(ກ) từ giã, chia tay, tạm biệt. 12.(ນ) ຄື: ກະໂຕກ. mâm (đan bằng tre có chân). ຂັ້ນໂຕກ, ກະໂຕກ : mâm tre. 13.(ນ) đồng tiền cổ (ເງິນຂັ້ນ).
ຂັ້ນກະຍ່ອງ |khánh cả doòng|(ນ) mâm đồ lễ.
ຂັ້ນກາບ |khánh cạp|(ນ) khay kim loại.
ຂັ້ນກົມ |khánh côm|(ນ) khay tròn, mâm tròn.
ຂັ້ນແກ້ວ |khánh kẻo|(ນ) mâm thủy tinh.
ຂັ້ນກຽວ |khánh kiêu|(ກ) vặn vít.
ຂັ້ນແຂ |khánh khéng|(ຄ) tích cực.
ຂັ້ນຄ່ຳຄໍ |khánh khà kho|(ນ) mức án nặng, án tử hình.
ຂັ້ນເງິນ |khánh ngân|(ນ) khay bạc, mâm bạc.
ຂັ້ນສະໝໍ |khánh sả mó|(ກ) quay tời kéo mỏ neo lên.
ຂັ້ນສະຫຼ້ຳ |khánh sả lá|(ນ) cơi trầu.
ຂັ້ນສູ |khánh sụ|(ກ) dám đương đầu, dám đấu.
ຂັ້ນສົມມາ |khánh sốm ma|(ນ) mức án nhẹ.
ຂັ້ນໄຊ |khánh xay|(ນ) đoản kiếm.
ຂັ້ນຕິ |khánh ti|(ນ)(ປ.) sự kiên nhẫn.
ຂັ້ນຕໍ່ |khánh tò|(ກ) dám chấp, dám đánh cuộc.
ຂັ້ນທະເສມາ |khánh thả sế ma|(ນ)(ປ.) vùng đất riêng (lãnh địa).
ຂັ້ນທິດສະກອນ |khánh thột sả con|(ນ)(ປ.) đường cục.
ຂັ້ນແປງ |khánh peng|(ນ)(ປ.) mức trung án.
ຂັ້ນແປດ |khánh pẹt|(ນ) khay gồm bông, nhang, đèn mỗi loại tám cặp.
ຂັ້ນລ້າງໜ້າ |khánh lảng nạ|(ນ) khay rửa mặt, chậu rửa mặt.
ຂັ້ນລ່ຽມ |khánh liềm|(ນ) khay vuông, mâm vuông.
ຂັ້ນຫ້ຳ |khánh hạ|(ນ) 1) khay gồm bông, nhang, đèn mỗi loại năm cặp. 2) năm nhóm trong cơ thể.
ຂັ້ນໜາກ |khánh mạc|(ນ) cơi trầu, khay trầu.
ຂັ້ນ |khặn| 1.(ນ) bậc, nấc, bậc thang. ຂັ້ນໄດ : bậc thang, nấc thang. 2.(ນ) cấp, bậc. ເລື່ອນ ຂັ້ນ : lên cấp, thăng cấp. 3.(ກ) ngăn, chặn, chia. ຂັ້ນຫ້ອງ : ngăn phòng.
ຂັ້ນກາງ |khặn cang|(ນ) cấp trung bình.
ຂັ້ນສຸດຍອດ |khặn súch nhót|(ນ) cấp cao (nhất). ກອງປະຊຸມຂັ້ນສຸດຍອດ : hội nghị cấp cao (nhất).
ຂັ້ນສຸດທ້າຍ |khặn sút thải|(ນ) cấp cuối cùng. ໄຊຊະນະຂັ້ນສຸດທ້າຍ : thắng lợi cuối cùng.
ຂັ້ນສູງ |khặn súng|(ນ) cấp cao.
ຂັ້ນໄດ |khặn đay|(ນ) ຄື: ກະໄດ. thang, bậc thang, cầu thang. ແມ່ຂັ້ນໄດ : khung cầu thang. ລູກຂັ້ນໄດ : bậc thang. ຂັ້ນໄດໄຟຟ້າ : thang máy (thẳng). ຂັ້ນໄດເລື່ອນ : thang máy (chạy).
ຂັ້ນເດັດຂາດ |khặn đếch khạt|(ນ) mức độ tuyệt đối, mức độ quyết định.
ຂັ້ນແດນ |khặn đen|(ນ) biên giới, đường ranh giới.

ຂັ້ນຕ່ຳ |khặn tằm|(ນ) cấp thấp, bậc thấp.
ຂັ້ນຕົ້ນ |khặn tổnh|(ນ) sơ bộ, bước đầu.
ຂັ້ນທຳອິດ |khặn thăm ích|(ນ) ban đầu, mở đầu.
ຂັ້ນທົດລອງ |khặn thộch loong|(ຄ) giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thực nghiệm.
ຂັ້ນປະຖົມ |khặn pả thốm|(ນ) sơ cấp.
ຂັ້ນປາຍ |khặn pai|(ນ) cuối cấp, cuối cùng.
ຂັ້ນເປັນສອງ |khặn pên soóng|(ກ) chia đôi, ngăn đôi.
ຂັ້ນຝາ |khặn phá|(ກ) ngăn vách, ngăn tường.
ຂັ້ນຫ້ອງ |khặn hoọng|(ກ) ngăn phòng.
ຂັ້ນອັນຕະລາຍ |khặn ăn tả lai|(ນ) mức độ nguy hiểm.
ຂານ |khán| 1.(ກ) 1) nói, trình bày (một vấn đề). ກ່າວຂານ : trình bày, nói năng. 2) gọi. ຂານຊື່ : gọi tên. 2.(ກ) trả lời. ຂານຕອບ : trả lời, đáp lời. (ພາສິດ) ເພິ່ນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພິ່ນບໍ່ວານຢ່າຊ່ອຍ ຄັນຢາກຊ່ອຍແທ້ໆ ໃຫ້ພິຈາລະນາ ທີ່ບໍ່ພໍຊ່ອຍ ກໍ່ບໍ່ຊ່ອຍ : (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp). 3.(ນ)(ຂ) hổ, Dần. ປີຂານ : năm Dần. 4.(ຄ) hợp, phù hợp. ສີຂານກັນດີ : màu phù hợp nhau. 5.(ກ) hưởng ứng, đáp ứng. ຂານອາສາ : tự nguyện, tình nguyện. ຂານເຮັດ : tình nguyện làm.
ຂານໄຂ |khán khảy|(ກ) nói rõ, giải thích. ເມື່ອນັ້ນ ພະບາດເຈົ້າ ແຍ້ມຍິ້ງຂານໄຂ (ຜາແດ) : lúc đó đức vua tươi cười giải thích.
ຂານຂອບ |khán khọp|(ກ) trả lời, đáp lời. ພໍຟັງແລ້ວ ນາງງາມຂານຂອບ (ຮຸ່ງ) : vừa nghe xong người đẹp trả lời.
ຂານຊໍ |khán xo|(ກ) hòa âm (các thứ nhạc cụ).
ຂານຕອບ |khán tọp|(ກ) trả lời, đáp lời.
ຂານຮັບ |khán hặp|(ກ) trả lời, đáp lời.
ຂ້ານຫົວນ |khạn lạn|(ຄ) trọc lóc, trọc lốc (đầu). ຫົວລ້ານຂ້ານຫົວນ : đầu trọc lóc.
ຂຶ່ນ |khìn| 1.(ຄ) hương thơm. ທຶບພະຂຶ່ນ : hương thơm. 2.(ຄ) đáng yêu; đáng thương.
ຂືນ |khín| 1.(ກ) buộc phải, bắt phải, bắt buộc, miễn cưỡng. ຂືນໃຈ, ຂືນໃຈ : miễn cưỡng. 2.(ກ) làm chướng (tai), làm gai (mắt). ຂືນຫູ ຂືນຕາ : chướng tai gai mắt. 3.(ກ) chống đối, phản đối. ຂືນຂັດ (ສືນ) : chống đối, phản đối.
ຂືນຂັດ |khín khắt|(ກ) chống đối, phản đối.
ຂືນໃຈ |khín chay| 1.(ຄ) miễn cưỡng, bất đắc dĩ, không vừa lòng, không hài lòng. ເຮັດ ແບບຂືນໃຈ : làm một cách miễn cưỡng. 2.(ກ) (làm) trái ý. ຢ່າເຮັດຂືນໃຈເພື່ນ : đừng làm trái ý người ta.
ຂືນຕາ |khín ta|(ກ) trái mắt, gai mắt. ຂືນຫູຂືນຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂືນຫູ |khín hú|(ກ) trái tai, chướng tai. ຂືນຫູ ຂືນຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂືນຫູຂືນຕາ |khín hú khín ta| (ສຳນວນ) (chướng tai gai mắt). ຄື: ກີດຫູກີດຕາ.
ຂຶ້ນ |khựn| 1.(ນ) tuần trăng lên, trăng thượng tuần. ຂຶ້ນໜຶ່ງຄ່ຳ : ngày mồng một. 2.(ກ) 1) lên, lên cao, bốc lên, leo lên (từ thấp lên cao). ຂ້ອຍມີກຳລັງໃຈດີຂຶ້ນ ເມື່ອໄດ້ຮູ້ຂ່າວອັນໜ້າ ຕື່ນເຕັ້ນນັ້ນ : tinh thần tôi phấn chấn lên khi được biết cái tin đầy hồi hộp đó. ຂະໜົມປັ້ງ ຟູຂຶ້ນ : bánh mì phồng lên (nở ra). ລາຄາໄດ້ ສູງຂຶ້ນກວ່າເກົ່າແລ້ວ : giá cả đã tăng lên rồi. ດວງອາທິດຂຶ້ນທາງທິດຕະເວັນອອກ ແລະຕົກ ທາງທິດຕະເວັນຕົກ : mặt trời mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây. ນັກໄຕ່ເຂົາ ໄດ້ ປີນຂຶ້ນ ສູ່ຍອດເຂົາ : người leo núi đã trèo lên đến đỉnh núi. (ພາສິດ) ຂຶ້ນຈອມປອກ ລົງບວກ ໝູ : lên voi xuống chó. 2) bay vọt lên, bay vút lên. ໝາກບານຈະທະຍານຂຶ້ນສູງໃນອາ ກາດ ຖ້າທ່ານເຕະມັນແຮງ : nếu bạn đá mạnh, quả banh sẽ vút lên cao. ສຸພາບສະຕີຊະລາ ຂຶ້ນຄັນໄດ ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : bà lão lên cầu thang một cách khó khăn. ເຂົາຂຶ້ນມ້າ ຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍຂີ່ອອກໄປ : anh ta trèo lên ngựa của anh ta và cưỡi đi. ຍົນຄ່ອຍໆຂຶ້ນ : máy bay từ từ bay lên. 3) ra Bắc. ຂຶ້ນເໜືອ : (lên) ra Bắc. 4) xích tới trước, lên phía trước. ຂຶ້ນໜ້າ : lên trước, tới trước. 5) bắt đầu. ຂຶ້ນ ຕົ້ນ : bắt đầu. 6) ghi vào sổ, đăng kí. ຂຶ້ນບັນ ຊີ (ທະບຽນ) : ghi vào sổ, đăng kí. 3.(ກ)

giương (ná). ຂຶ້ນໜ້າ : giương ná. 4.(ກ) đang lên, đang nẩy mầm (mạ). ກ້າພວມຂຶ້ນ : mạ đang lên. 5.(ກ) tích cực, ý thức (học tập). ຂຶ້ນໃຈຮຽນໜັງສື : tích cực học tập. 6.(ກ) dâng lễ vật cho thầy. ຂຶ້ນຄູ, ຂຶ້ນຄາຍ : dâng lễ vật cho thầy. 7.(ກ) cây có rễ trồi lên mặt đất. ຮາກໄມ້ຂຶ້ນໂຄນ : rễ cây trồi lên mặt đất. 8.(ນ) tên một loại nghệ (ຂະໝິ້ນຂຶ້ນ).

ຂຶ້ນແກ່ |khụn kè|(ກ) phụ thuộc, tùy thuộc.

ຂຶ້ນກັບ |khụn cắp|(ກ) lên với, tùy thuộc.

ຂຶ້ນຊ້ຽງ |khụnh khiếng| (ສຳນວນ) (lên thớt) cá nằm trên thớt; cá nằm dưới dao; cá nằm trên cạn; cá nằm trốc thớt. ບໍ່ຈຳຍອມຊາຕາ ກຳແບບຂຶ້ນຊ້ຽງ : không cam tâm chịu số phận cá nằm trên thớt.

ຂຶ້ນຄອງລາດ |khụn khoong lát|(ກ) lên ngôi vua.

ຂຶ້ນຄານ |khụn khan| (ສຳນວນ) quá lứa lỡ thì; quá lứa nhỡ thì.

ຂຶ້ນເງິນຄ່າຈ້າງ |khụn ngân khà chảng|(ກ) lên tiền công, tăng tiền công.

ຂຶ້ນເງິນເດືອນ |khụn ngân đươn|(ກ) lên lương, tăng lương. ຂຶ້ນເງິນເດືອນໃຫ້ກຳມະກອນ : lên lương cho công nhân.

ຂຶ້ນໃຈ |khụn chay|(ກ) 1) thuộc lòng, nằm lòng. ບົດທ່ອງຂຶ້ນໃຈ : bài học thuộc lòng. 2) tích cực, ý thức (học tập). ຂຶ້ນໃຈຮຽນໜັງສື : tích cực học tập.

ຂຶ້ນຈອມປວກ ລິງບວກໝູ |khụn chom puộc, lông buộc mú| (ພາສິດ) (lên đỉnh con mối, xuống cuối vũng heo) lên voi xuống chó.

ຂຶ້ນສີ |khụn sí|(ກ) lên nước. ໜ້າໂຕະໄດ້ຂຶ້ນສີ : mặt bàn lên nước.

ຂຶ້ນສູ່ອາກາດ |khụn sù a cạt|(ກ) lên bầu trời, bay lên trời. ຍົນພວມບິນຂຶ້ນສູ່ອາກາດ : máy bay đang bay lên bầu trời.

ຂຶ້ນສູງ |khụn suúng|(ກ) lên cao. ອິດທິພົນແລະ ຄວາມນິຍົມເຊື່ອຖືຂອງປະເທດເຮົາຂຶ້ນສູງໃນຕະ ຫຼາດໂລກ : uy tín của nước ta lên cao trên trường quốc tế.

ຂຶ້ນສຽງ |khụn siếng|(ກ) 1) lên tiếng. 2) tăng tiếng, nói to.

ຂຶ້ນສານ |khụn sán|(ກ) lên tòa, ra tòa. ຫາກ່ ແຕ່ງດອງພັດຂຶ້ນສານແລ້ວ : vừa mới cưới nhau đã ra tòa.

ຂຶ້ນສາວ |khụn sáo|(ຄ) dậy thì (nữ).

ຂຶ້ນຊື່ |khụn xừ|(ຄ) nổi tiếng, nổi danh, trứ danh. ຂຶ້ນຊື່ລືຊາ : nổi tiếng, nổi danh.

ຂຶ້ນຊື່ຄວາມດີນີ້ ຫາກດີກວ່າຄວາມງາມ |khụn xừ khoam đi nỉ hạc đi quà khoam ngam| (ພາສິດ) (cái tốt tốt hơn cái đẹp) tốt gỗ hơn tốt nước sơn; tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người; cái nết đánh chết cái đẹp; đừng ham da trắng tóc dài, đến khi nhỡ bữa chẳng mài mà ăn.

ຂຶ້ນຊື່ລືຊາ |khụn xừ lư xa|(ຄ) nổi tiếng, nổi danh.

ຂຶ້ນຊື່ວ່າ |khụn xừ và|(ຄ) phàm. ຂຶ້ນຊື່ວ່າຄົນ ດີ : phàm là người tốt.

ຂຶ້ນຕົ້ນ |khụn tổnh|(ກ) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu.

ຂຶ້ນຕົ້ນໄມ້ |khụn tổnh mảy|(ກ) trèo cây, leo cây.

ຂຶ້ນທະບຽນ |khụn thả biên|(ກ) đăng kí. ຂຶ້ນ ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ : đăng kí hộ khẩu.

ຂຶ້ນບົກ |khụn bốc|(ກ) lên bộ, đổ bộ.

ຂຶ້ນບົກພໍ້ເສືອ ລິງເຮືອພໍ້ແຂ້ |khụn bốc fỏ sứa, lông hưa fỏ khẹ| (ພາສິດ) (lên trên cạn gặp hổ, xuống thuyền gặp cá sấu). ຄື: ໜີເສືອມາ ພໍ້ແຂ້.

ຂຶ້ນບັນຊີ |khụn băn xi|(ກ) lên tài khoản, nhập tài khoản, vào sổ.

ຂຶ້ນບັນໄດ |khụn băn đay|(ກ) lên cầu thang.

ຂຶ້ນບ້ານໃໝ່ |khụn bản mày|(ກ) lễ mừng nhà mới.

ຂຶ້ນບ່າວ |khụn bào|(ຄ) dậy thì (nam).

ຂຶ້ນໄປ |khụn pay|(ກ) đi đến, đi tới.

ຂຶ້ນຝັ່ງ |khụn phẳng|(ກ) lên bờ.

ຂຶ້ນພູ |khụn fu|(ກ) lên núi.

ຂຶ້ນພູລິງຫ້ວຍ |khụnh fu lông huội| (ສຳນວນ) (lên núi xuống suối) vượt bể băng ngàn; vượt núi băng ngàn; vượt suối qua đèo; vượt suối trèo non; lội suối băng ngàn; lội suối trèo đèo; trèo đèo lội suối.

ຂຶ້ນມາ |khựn ma|(ກ) lên đây, đến đây.
ຂຶ້ນມ້າ |khựn mã|(ກ) lên ngựa.
ຂຶ້ນລາຄາ |khựn la kha|(ກ) lên giá, tăng giá. ສິນຄ້າຂຶ້ນລາຄາ : hàng hóa lên giá.
ຂຶ້ນລົດ |khựn lột|(ກ) lên xe. ເຊີນຄົນໂດຍສານຂຶ້ນລົດ : mời các hành khách lên xe.
ຂຶ້ນລົດໄຟ |khựn lột phay|(ກ) lên xe lửa, lên tàu lửa, lên tàu.
ຂຶ້ນໜ້າ |khựn nạ|(ກ) 1) lên trước, tới trước; hơn, vượt, trội hơn. ແຊງຂຶ້ນໜ້າ : lách lên trước, vượt lên trước. 2) bốc hỏa. ເລືອດຂຶ້ນໜ້າ : hỏa bốc lên mặt.
ຂຶ້ນໜ້າຂຶ້ນຕາ |khựnh nạ khựnh ta| (ສຳນວນ) có danh có tiếng.
ຂຶ້ນເໜືອລ່ອງໃຕ້ |khựnh nứa loòng tảy| (ສຳນວນ) (lên bắc xuôi nam) đi ngược về xuôi; đi bắc về nam; đi nam về bắc; đi xuôi về ngược; vào nam ra bắc.
ຂຶ້ນເຮືອ |khựn hưa|(ກ) lên đò, lên thuyền.
ຂຶ້ນເຮືອນ |khựn hươn|(ກ) 1) lên nhà, vô nhà, vào nhà. ຂຶ້ນເຮືອນໝູ່ : vô nhà bạn. 2) khai trương nhà mới, khánh thành nhà mới. ງານຂຶ້ນເຮືອນໃໝ່ : lễ khánh thành nhà mới; lễ lạc thành.
ຂືນ |khứn|(ກ) ຄື: ຂັດຂືນ. không vâng lời, không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản đối, bất tuân. ຂັດຂືນຄຳສັ່ງ : bất tuân mệnh lệnh. (ສຳນວນ) **ຂົ່ມຂືນ** : cưỡng gian, cưỡng hiếp, cưỡng dâm, hãm hiếp. ຂົ່ມຂືນຜູ້ຍິງ : hãm hiếp phụ nữ.
ຂືນຄຳ |khứn khăm|(ກ) ຄື: ຂືນຄວາມ.
ຂືນຄວາມ |khứn khoam|(ກ) không nghe lời, không vâng lời.
ຂືນໃຈ |khứn chay|(ກ) 1) ép buộc. ຂືນໃຈເດັກໃຫ້ກິນຢາ : ép buộc trẻ con uống thuốc. 2) hãm hiếp. ຖືກຂືນໃຈ : bị hãm hiếp.
ຂື່ນ |khừn| 1.(ຄ) vị đắng hơi hăng. ຂື່ນຂົມ, ຂົມຂື່ນ : đắng cay, chua chát, chua xót. 2.(ນ) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae). ໝາກເຂືອຂື່ນ : cà hôi.
ຂື່ນຂົມ |khừn khốm|(ຄ) đắng cay, chua chát, chua xót.
ຂຸນ |khún|(ນ) 1) tên các chức sắc thời phong kiến nói chung. ຂຸນສານ : thẩm phán. ຂຸນເສິກ : tướng, tướng quân. ລັດທິຂຸນເສິກ : chủ nghĩa quân phiệt. 2) từ đặt trước tên vua thời xưa. ຂຸນບູລົມ : vua Bu-lôm, Khún-bu-lôm. 3) to. ຂຸນເຂົາ : núi to.
ຂຸນເຂົາ |khún khảu|(ນ) núi to, núi non hùng vĩ.
ຂຸນເຂືອກ |khún khược|(ນ) quý tộc được phong chức cao nhất (ở Lào là tước Vương).
ຂຸນເສິກ |khún sốc|(ນ) 1) tướng, danh tướng. ຂຸນເສິກຂອງອາເມລິກາ : tướng của Hoa Kì. 2) quân phiệt. ລັດທິຜະເດັດການຂຸນເສິກ : chủ nghĩa độc tài quân phiệt.
ຂຸນສານ |khún sán|(ນ) thẩm phán.
ຂຸນນາງ |khún nang|(ນ) quý tộc.
ຂຸນບູລົມລາຊາທິລາດ |khún bu lôm la xa thỉ lát|(ນ) Khún-bu-lôm, theo huyền thoại xem như là vị vua đầu tiên của nước Lào.
ຂຸນພົນ |khún phônh|(ນ) thống chế.
ຂຸນມານ |khún man|(ນ) chúa quỷ.
ຂຸ້ນ |khùn| 1.(ຄ) đục, vẩn đục. ນ້ຳຂຸ້ນ : nước đục. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ : (nước đục bắt cá) đục nước béo cò. 2.(ຄ) buồn phiền, phiền muộn, bực, uất. ໃຈຂຸ່ນ : phiền muộn.
ຂຸ່ນຂ້ອງ |khùn khoọng|(ຄ) phật ý.
ຂຸ່ນເຄືອງ |khùn khương|(ຄ) bực tức.
ຂຸ່ນແຄ້ນ |khùn khẻn|(ຄ) uất hận. ຈິດໃຈເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມຂຸ່ນແຄ້ນ : lòng đầy uất hận.
ຂຸ່ນໃຈ |khùn chay|(ຄ) âu sầu; phật ý.
ຂຸ່ນມົວ |khùn mua|(ຄ) đục, vẩn đục.
ຂຸ້ນ |khụn| 1.(ຄ) rối loạn. ໃຈຂຸ້ນ, ຂຸ້ນຂ້ອງ : rối lòng. 2.(ຄ) cạn, gần khô; dày đặc, đông đặc. ນ້ຳຂຸ້ນ : nước cạn. ນ້ຳມັນຂຸ້ນ : mỡ đông đặc.
ຂຸ້ນຂ້ອງ |khụn khoọng|(ກ) rối lòng.
ຂຸ້ນຂ້ຽວ |khụn khiểu|(ຄ) thúc giục, giục giã, thúc ráo riết. ຂຸ້ນຂ້ຽວເພີ່ມທະວີກຳລັງ : ráo riết tăng cường lực lượng.
ຂຸ້ນເຄືອງ |khụn khương|(ຄ) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.
ຂຸ້ນຄຽດ |khụn khiết|(ຄ) phẫn uất.

ຂຸ້ນແຄ້ນ |khụn khẻn|(ຄ) căm giận, căm hờn, phẫn nộ, căm phẫn.
ເຂັ້ນ |khếnh| 1.(ຄ) khó khăn, gay go, gian khổ. (ສຳນວນ) **ລຳບາກຍາກເຂັ້ນ** : khó khăn gian khổ. 2.(ກ) quay, xe (sợi, tơ). ເຂັ້ນຝ້າຍ, ເຂັ້ນໄໝ : quay sợi, guồng tơ.
ເຂັ້ນຂ້ຽວ |khếnh khiệu|(ກ) ຄື: ຂ້ຽວເຂັ້ນ. thúc bách, gấp rút, thúc giục, giục giã.
ເຂັ້ນເຄື່ອງ |khếnh khường|(ກ) chở hàng (bằng xe đẩy). ເຂັ້ນເຄື່ອງໄປມ້ຽງ : chở hàng đi cất.
ເຂັ້ນໃຈ |khếnh chay|(ຄ) nghèo khổ, thiếu thốn, bần túng, bần cùng. ຄົນເຂັ້ນໃຈ : người nghèo khổ.
ເຂັ້ນຝ້າຍ |khếnh phại|(ກ) ຄື: ປັ່ນຝ້າຍ. quay tơ, quay sợi, guồng tơ.
ເຂັ້ນ |khềnh|(ກ) đánh, đập, dát. ເຂັ້ນພ້າ : đánh dạo rựa, dát rựa.
ເຂັ້ນຂ້າ |khềnh khạ| 1.(ກ) chém giết, giết hại. ສັດຕູກຳລັງເຂັ້ນຂ້າຊາວບ້ານ : quân thù đang giết hại dân làng. 2.(ກ) răn đe, đe dọa. ໂຈນເຂັ້ນຂ້າ (ຍ່າ) : giặc đe dọa.
ເຂນ |khến|(ນ) lá chắn, mộc, khiên.
ແຂນ |khén|(ນ) cánh tay. ແຂນຊ້າຍ, ມືຊ້າຍ : cánh tay trái (người thân cận). ແຂນຂວາ, ມືຂວາ : cánh tay mặt (người thân cận).
ແຂນກິດ |khén kích|(ຄ) tay ngắn, cộc tay. ເສື້ອແຂນກິດ : áo cộc tay.
ແຂນກຸດ |khén cút|(ຄ) cụt tay.
ແຂນກີ້ວ |khén kìu|(ນ) tay cong, tay cán vá.
ແຂນຂາ |khén khá|(ນ) tay chân.
ແຂນຈ້ຳ |khén chông|(ນ) tay lép.
ແຂນເສື້ອ |khén sựa|(ນ) tay áo, ống tay áo. ຈ້ອນແຂນເສື້ອ : xăn tay áo, xắn tay áo.
ແຂນສອກ |khén soọc|(ນ) khuỷu tay. ທັ່ງແຂນສອກ : hích khuỷu tay.
ແຂນຊ້າຍແຂນຂວາ |khén xải khén khóa| (ສຳນວນ) (tay trái tay mặt) *tay chân đắc lực.*
ແຂນນ້ຳ |khén nang|(ນ) kèo nhà.
ແຂນແພນ |khén fen|(ນ) cánh tay thon thả.
ແຂນລ່ອຍ |khén lòi|(ນ) tay liệt.
ແຂນລິດ |khén lộch|(ນ) trật tay, sái tay.
ແຂນຫຼຸດ |khén lút|(ນ) trật khớp tay.
ແຂ້ນ |khẹn|(ກ) đặc, đặc quánh. ລາບແຂ້ນ : lạp đặc. ແຂ້ນອັ້ນຕັ້ນ, ແຂ້ນອັ້ນລັ້ນ : đặc quánh.
ແຂ້ນແຫ້ນ |khẹn lẹn|(ຄ) tình trạng da quy đầu chỉ bọc một bên. ສຽກແຂ້ນແຫ້ນ : lột một bên. ສຽກຂ້ານຫ້ານ : lột toàn bộ (da quy đầu).
ຂົນ |khốnh| 1.(ນ) lông (người, chim, gà, v.v.). ຂົນໄກ່ : lông gà. ຂົນຄິ້ວ : lông mày. ໜວດ : râu. ເຄົາ : râu quai nón. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, thân, đốt và lá thành lông (ຫຍ້າ ບິ້ງຂົນ). 3.(ນ) con sâu róm. ແມງບິ້ງຂົນ : sâu róm. 4.(ກ) 1) bốc, dỡ. ຂົນເຄື່ອງ : bốc hàng, dỡ hàng. 2) tải, vận chuyển, vận tải. ຂົນອາວຸດ : tải vũ khí.
ຂົນແກະ |khốnh kẻ|(ນ) lông cừu. ເສື້ອຂົນແກະ : áo lông cừu.
ຂົນກີ້ວ |khốnh kiu| ເບິ່ງ: ກີ້ວ.
ຂົນຂວາຍ |khốnh khoái|(ກ) vận động, thuyết phục, tuyên truyền. ພະນັກງານຂົນຂວາຍ : cán bộ vận động, cán bộ tuyên truyền. ຂົນຂວາຍປະຊາຊົນ : vận động quần chúng.
ຂົນຄິ້ວ |khốnh khỉu|(ນ) lông mày. **ສັກຂົນຄິ້ວ** : xăm lông mày.
ຂົນເຄື່ອງ |khốn khường|(ກ) chuyên chở, vận tải (hàng). ຂົນເຄື່ອງອອກທ່າເຮືອ : vận tải hàng ra bến tàu.
ຂົນສົ່ງ |khốnh sồng|(ກ) vận tải, vận chuyển. ຂົນສົ່ງສິນຄ້າ : vận tải hàng hóa.
ຂົນສົ່ງທາງບົກ |khốnh sồng thang bôốc|(ກ) vận tải đường bộ.
ຂົນສົ່ງທາງອາກາດ |khốnh sồng thang a kạt|(ກ) vận tải đường hàng không.
ຂົນສົ່ງທາງເຮືອ |khốnh sồng thang hưa|(ກ) vận tải đường thủy.
ຂົນສັດ |khốnh sách|(ນ) lông thú. **ເສື້ອຂົນສັດ** : áo lông thú.
ຂົນຕາ |khốnh ta|(ນ) lông mi. **ຂົນຕາປອມ** : lông mi giả.
ຂົນຕິ້ວ |khốnh tiu| ເບິ່ງ: ກີ້ວ.
ຂົນນົກ |khốnh nôộc|(ນ) lông chim.
ຂົນປົ່ວ |khốnh bùa|(ນ) lông tơ.
ຂົນມ້າ |khốnh mã|(ນ) lông bờm ngựa, lông đuôi ngựa.

ຂົນລຸກ |khŏnh lục| 1) dựng tóc gáy, sởn tóc gáy. 2) gai ốc, sởn gai ốc.
ຂົນລຸກຂົນພອງ |khŏnh lục khŏnh fong| (ສຳນວນ) (lông dựng, lông nở) dựng cả tóc gáy; sợ dựng tóc gáy.
ຂົນຫົວລຸກ |khŏnh húa lục| dựng tóc gáy, sởn tóc gáy.
ຂົນຫົວໜອງໆ |khŏnh húa nhoóng| dựng tóc gáy.
ຂົນໜ້າແຄ່ງບໍ່ຫຼິ້ນ |khŏnh nạ khèng bò lŏnh| (ສຳນວນ) chẳng bõ bèn gì.
ຂົນໜູ |khŏnh nú|(ນ) vải lông thú, vải bông. ຜ້າຂົນໜູ : khăn bông.
ຂົນໜາວ |khŏnh náo| gai ốc, sởn gai ốc.
ຂົນອ່ອນ |khŏnh òn|(ນ) lông tơ, lông măng.
ຂົ້ນ |khộnh|(ຄ) đặc. ນົມຂົ້ນ : sữa đặc.
ຂົ້ນແຄ້ນ |khộnh khẻn|(ກ) túng thiếu. ຍາກຈົນຂົ້ນແຄ້ນ : túng bấn.
ຂົ້ນຈົນ |khộnh chônh|(ກ) nghèo túng, túng bấn.
ໂຂນ |khŏn|(ນ) khốn (một thể loại tuồng của Lào, người biểu diễn đeo mặt nạ). (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khốn, nhân dân làm chủ) quan nhất thời, dân vạn đại.
ໂຂນໂຊນ |khŏn xôn| 1.(ຄ) trắng, trắng toát, bạc phơ. ເຖົ້າໂຂນໂຊນ : ông già tóc bạc phơ. 2.(ຄ) đáng ghét, đáng sợ.
ຂອນ |khŏn|(ນ) 1) ຄື: ຂອນໄມ້, khúc, súc (gỗ). (ພາສິດ) ເພິ່ນຂີ້ໂຕຈົ່ງຫາຂອນ ເພິ່ນນອນໂຕຈົ່ງຫາບ່ອນ : (người ta ỉa mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy. 2) gọi vật dụng thường có đôi mà bị lẻ loi, chiếc. ໄມ້ຄູ່ຂອນໜຶ່ງ : đũa một chiếc.
ຂອນໆ |khŏn khŏn|(ຄ) tiếng nhạc ngựa; tiếng lục lạc.
ຂອນຊ້າ |khŏn xã|(ນ) thi hài, xác chết. ນາງນັ່ງໄຫ້ ຂອນຊ້າຊາກຜົວ (ສິນ) : nàng ngồi khóc thi hài chồng.
ຂອນໂດກ |khŏn đôộc|(ນ) ຄື: ຂອນດອກ.
ຂອນດອກ |khŏn đoọc|(ນ) ຄື: ຂອນໂດກ. gỗ mục.
ຂອນຜີ |khŏn fĩ|(ນ) thi hài, xác chết.
ຂອນໄມ້ |khŏn mảy|(ນ) ຄື: ຂອນ. khúc gỗ, súc gỗ, thân cây. ໄມ້ຂອນໜຶ່ງ : một súc gỗ.
ຂອນໄຮ່ |khŏn hày|(ນ) cây cụt lủn (sau khi phát nương còn lại).
ຂ້ອນ |khọn| 1.(ຄ) sắp, gần. ຂ້ອນຄືນ : nửa đêm. ຂ້ອນຊິແຈ້ງ : tang tảng sáng. ເດືອນຂ້ອນ : trăng tàn. 2.(ກ) rơi, tới. (ພາສິດ) ຂ້ອນຜູ້ຍັ້ງ ຂ້ຽງຜູ້ຢູ່ : đời cha ăn mặn, đời con khát nước. 3.(ກ) nguy cấp, nguy biến, nguy ngập, rối loạn. ບ້ານຂ້ອນ : đất nước nguy ngập. (ສຳນວນ) ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ : ຄື: ບ້ານຂ້ອນ. 4.(ກ) tụ, tụ tập. ປາຂ້ອນ : cá tụ lại. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng.
ຂ້ອນແຈ້ງ |khọn chẻng|(ຄ) tang tảng sáng.
ຂ້ອນຜູ້ຍັ້ງ ຂ້ຽງຜູ້ຢູ່ |khọn fụ nhăng, khắng fụ dù| (ພາສິດ) (rơi đến người còn, nhốt người có mặt) đời cha ăn mặn, đời con khát nước.
ເຂີນ |khớn| 1.(ນ) Khớn (tên một bộ tộc ở Bắc Lào, Bắc Thái). ໄທເຂີນ : bộ tộc Thay Khớn. ເຄື່ອງເຂີນ : đồ dùng người Thay Khớn. 2.(ຄ) cạn, khô. ໜອງເຂີນນ້ຳ : ao cạn nước. 3.(ຄ) 1) thiếu. ເຂີນຂາດ, ຂາດເຂີນ : túng thiếu, thiếu thốn. 2) ngắn. ສັ້ນເຂີນ : váy ngắn. 4.(ຄ) không vần điệu, thất vận. ກອນເຂີນ : thơ không vần điệu, thơ thất vận. 5.(ຄ) ruộng cao hơn mực nước. ນາເຂີນ : ruộng cao (hơn mực nước).
ຂຽນ |khiến| 1.(ນ) (động vật) chim hạc, con hạc cổ đỏ. ນົກຂຽນ : chim hạc. 2.(ກ) viết. ນັກຂຽນ : nhà văn. 3.(ຄ) đẹp như tranh vẽ. ງາມລົ້ນລົ້ນຂຽນ (ຮຸ່ງ) : đẹp như tranh vẽ.
ຂຽນຄ້ວຫາປ່າກແຕ່ງໜ້າ |khiến khỉu tha pạc tèng nạ|(ກ) trang điểm, tô son điểm phấn.
ຂຽນຈົດໝາຍ |khiến chốt mái|(ກ) viết thư. ຂຽນຈົດໝາຍໃຫ້ໝູ່ : viết thư cho bạn.
ຂຽນເຖິງ |khiến thŏng|(ກ) viết đến, viết về.
ຂຽນຫວາຍ |khiến thoai|(ກ) viết chính tả, viết ám tả. ເສັ້ງຂຽນຫວາຍ : thi chính tả.

ຂຽນບົດຄວາມ |khiến bốch khoam|(ກ) viết bài, viết tiểu luận.
ຂຽນໜັງສື |khiến nắng sứ|(ກ) viết thư.
ຂ່ຽນ |khiền|(ກ) ຄື: ຂູດ, ຄູດ. 1) cào. ໜາມ ຂ່ຽນ : gai cào, gai xước. ເລັບຂ່ຽນ : móng tay cào. 2) cạo, nạo. ຂ່ຽນໜໍ່ໄມ້ : nạo măng.
ຂ້ຽນ |khiện|(ກ) đánh, vụt, quất, nện (bằng roi, cây). ຂ້ຽນຕີ : đánh đập.
ຂ້ຽນຕີ |khiện ti|(ກ) đánh đập.
ຂ້ຽນເພື່ອຖາມ |khiện fừa thám|(ກ) tra khảo.
ເຂື່ອນ |khườn| 1.(ນ) đê, đập (ngăn nước). ເຂື່ອນກັນນ້ຳ : đập ngăn nước. ເຂື່ອນໄຟຟ້າ : đập thủy điện. ເຂື່ອນນ້ຳງື່ມ : đập Nậm Ngừm (đập thủy điện tại Vientiane - CHDCND Lào). 2.(ນ) bền vững, vững chắc. ເຂື່ອນແຂ້ງ : vững chắc, vững bền.
ເຂື່ອນຂະໜັນ |khườn khả nánh| ເບິ່ງ: ເຂື່ອນຂັນ.
ເຂື່ອນຂັນ |khườn khánh|(ຄ) ຄື: ເຂື່ອນຂະໜັນ. che chắn, ngăn chận, (thành đập chắn, rào ngăn).
ເຂື່ອນແຂ້ງ |khườn khéng|(ຄ) vững chắc, vững bền; bảo vệ.
ເຂື່ອນໄຟຟ້າ |khườn phay phả|(ນ) đập ngăn nước cho thủy điện, đập thủy điện. ສ້າງ ເຂື່ອນໄຟຟ້າ : xây dựng đập thủy điện.
ຂວນ |khuốn| ເບິ່ງ: ຂວ້ານ.
ຂ່ວນ |khuồn|(ກ) cào. ຖືກແມວຂ່ວນ : bị mèo cào.
ຂ້ວນ |khuộn| ເບິ່ງ: ຂວ້ນ.
ຂັບ |khắp| 1.(ກ) 1) điều khiển, lái (xe). ຂັບ ລົດ : lái xe. ລາວຂັບລົດເກ່ງໜາຍ : anh ta lái xe giỏi lắm. ຂັບເຮືອ : lái đò. ຂັບກວຽນ : điều khiển xe bò. ໃບຂັບຂີ່ : bằng lái xe. ຄົນຂັບ : người lái, tài xế. 2) đuổi, lùa (trâu, bò), trục xuất. ຂັບງົວ : lùa bò. ຕຳໜວດຂັບຝູງຊົນອອກ ຈາກເດີ່ນ : cảnh sát đuổi đám đông ra khỏi sân. 2.(ກ) ຄື: ລຳ. hò, hát, "khắp". ຂັບລຳ : hò hát (Khắp lăm). ຂັບຊຳເໜືອ : Khắp Sầm Nứa.
ຂັບກ່ອມ |khắp còm|(ກ) hát ru, ru hời.
ຂັບຂີ |khắp khì|(ກ) lái, lái xe. ໃບຂັບຂີ : bằng lái, bằng lái xe.
ຂັບຂ່ວງ |khắp khuồng|(ນ) một điệu hát dân ca.
ຂັບຂ້ຽວ |khắp khiệu|(ກ) quyết liệt. ຂັບຂ້ຽວຕໍ່ ສູ້ : chiến đấu quyết liệt.
ຂັບເຕີ້ມ |khắp tơm| 1.(ກ) làm theo tục lệ. 2.(ນ) một điệu dân ca miền Bắc.
ຂັບທັນ |khắp thăn|(ກ) đuổi kịp, theo kịp.
ຂັບຜີ |khắp fì|(ກ) yểm trừ, xua đuổi (ma quỷ, tà ma).
ຂັບໄລ່ |khắp lày|(ກ) đuổi, đánh đuổi, đuổi cổ. ເຈົ້າຂອງກິດຈະການຫາເຫດຂັບໄລ່ຊ່າງ : chủ kiếm cớ đuổi thợ. ຂັບໄລ່ຈັກກະພັດອາເມ ລິກາ : đuổi cổ đế quốc Mỹ.
ຂັບລຳ |khắp lăm|(ກ) hò hát.
ຂັບເລັ່ງ |khắp lềng|(ກ) thúc ép, thúc giục.
ຂັບລົດ |khắp lột|(ກ) lái xe, điều khiển xe. ຂັບລົດໃຫຍ່ : lái xe ô tô.
ຂັບຮ້ອງ |khắp hoỏng|(ກ) ca hát. ຂັບຮ້ອງອຶນ ທົ່ວຫ້ອງ : ca hát nhộn cả gian phòng.
ຂາບ |khạp| 1.(ນ) chim dẻ cùi. ນົກຂາບ : chim dẻ cùi. 2.(ຄ) màu xám nhạt. ສີຂາບ : màu xám nhạt. 3.(ກ) ຄື: ກົ້ມຂາບ. lạy, vái lạy. ກົ້ມ ຂາບ : vái lạy. ເວລາຈະໄຫວ້ພະ ເພິ້ນຂາບສາມ ເທື່ອກ່ອນ : khi vái Phật, người ta lạy trước ba lần.
ຂາບຫຼວງ |khạp loóng|(ກ) tâu, trình lên cấp trên, nhà vua.
ແຂບ |khẹp| 1.(ນ) cạp (rổ, rá, v.v.). ແຂບກະ ບຸງ : cạp rổ. 2.(ກ) viền (vải). ແຂບຜ້າ : viền vải. ແຂບແພມືນ : viền khăn tay. 3.(ກ) thái, cắt, bổ (cau). ແຂບໝາກ : bổ cau.
ແຂບແຄ |khẹp khe|(ນ) (động vật) con le le, con mòng két.
ຂົບ |khốp| 1.(ນ) (động vật) cá ngão (Belodontichthys dinema). ປາຂົບ, ປາປາກ ບ້ຽວ : cá ngão. 2.(ກ) ຄື: ກັດ. cắn (chó cắn, rắn cắn, v.v.). ໝາຂົບ : chó cắn. ງູຂົບ : rắn cắn. ຍຸງຂົບ : muỗi cắn. (ພາສິດ) ໝາໂຕຂົບບໍ່ ເຫົ່າ, ໝາໂຕເຫົ່າບໍ່ຂົບ : (chó cắn thì không sủa, chó đã sủa thì không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngẩm thì đấm chết voi.

ຂົບແຂ້ວ |khốp khẹo|(ກ) cắn răng, nghiến răng.
ໂຂບ |khộp|(ຄ) khô quắt, khô đét. ໃບຕອງ ໂຂບ : lá chuối khô.
ໂຂບໂຂ້ |khộp khộ|(ຄ) khô dính vào nhau.
ຂອບ |khọp| 1.(ນ) ranh giới, biên giới. ຂອບ ເມືອງ : ranh giới huyện. ຂອບແດນ, ຊາຍ ແດນ : biên giới. 2.(ກ) 1) ຄື: ບອກ. bảo, kể (nói cho người khác biết). ທ້າວຂອບນ້ອງ (ສິນ) : chàng bảo em. 2) mời mọc. 3) ຄື: ຄອບ. thưa, gửi. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ ຄອບ : (đi chào về báo) đi thưa về trình. 3.1(ນ) ຄື: ກອບ. 1) vành. ຂອບຕີນລົດ : vành xe. 2) khung. ຂອບຮູບ : khung hình, khung ảnh. 3.2(ກ) cạp (giỏ, thúng, rổ...). ຂອບກະ ຕ່າ : cạp giỏ. ຂອບກະດີ້ງ : cạp nong. 4.(ຄ) khô giòn, khô khén. ເຂົ້າຂອບ : cây lúa khô giòn, cây lúa khô khén.
ຂອບເຂີ້ງ |khọp khớng|(ກ) nhắc nhở, bảo ban (rể). ຂອບເຂີ້ງຫຼານເຂີຍ : nhắc nhở cháu rể.
ຂອບເຂດ |khọp khệt|(ນ) 1) phạm vi. ເປີດ ກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động. 2) mức, giới hạn. ຫຼິ້ນກິນເກີນ ຂອບເຂດ : ăn chơi quá mức. ຂອບເຂດຈຳ ກັດ : mức độ giới hạn.
ຂອບແຂບ |khọp khẹp|(ຄ) 1) sột soạt (tiếng đạp vỏ cây khô). ລົມພັດ ສຽງໃບໄມ້ແຫ້ງດັງ ຂອບແຂບ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt. 2) rào rạo. ຄ້ຽວເຂົ້າແຫ້ງດັງຂອບແຂບ : nhai cơm khô nghe rào rạo.
ຂອບຄຸນ |khọp khun|(ກ) tạ ân, đa tạ, cảm ơn. ຂອບຄຸນຜູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.
ຂອບໃຈ |khọp chay|(ກ) cám ơn, cảm ơn. ຂອບ ໃຈຫຼາຍໆ : cảm ơn vạn bội.
ຂອບຕາ |khọp ta|(ນ) vành mắt, khóe mắt.
ຂອບພະໄທ |khọp fả thay|(ກ) cảm ơn, cảm tạ.
ຂອບຟ້າ |khọp phả|(ນ) vòm trời, chân trời. ຂອບຟ້າສາລະທິດ : chân trời góc biển.
ຂອບເມືອງ |khọp mương|(ນ) ranh giới huyện; lãnh thổ.
ຂອບແວດລ້ອມ |khọp vét lõm|(ນ) bối cảnh, khung cảnh.
ຂອບແວ່ນຕາ |khọp vèn ta|(ນ) gọng kính.
ຂອບໜໍ່ |khọp lò|(ນ) khuôn đúc.
ຂອບຮູບ |khọp húp|(ນ) khung ảnh.
ເຂີບ |khọp|(ຄ) ຄື: ເຫີບ. nứt, nứt nẻ. ດິນແຕກ ເຂີບ, ດິນແຕກເຫີບ : đất nứt nẻ.
ຂຽບ |khiệp|(ນ) 1)(ຂ.) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, mãng cầu ta (Annona squamosa L, họ Annonaceae) ຕາໝາກຂຽບ : mắt na, mắt quả na. 2) tóp, tóp mỡ. ຂຽບໝູ : tóp mỡ.
ຂຽບໝູ |khiệp mú|(ນ) bóng bì, tóp mỡ. ກິນ ຂຽບໝູສອງສາມປ່ຽງ : ăn mấy miếng tóp mỡ.
ຂວບ |khuộp| 1.1(ນ) năm, tuổi (dùng cho trẻ). ສອງຂວບ : trong hai năm, hai tuổi. ເດັກ ຂວບໜຶ່ງ : trẻ 1 tuổi. 1.2.(ຄ) tròn, đầy (một chu kì). ຂວບມື້ : tròn ngày. ຂວບເດືອນ : tròn tháng, đầy tháng. ຂວບປີ : đầy năm. 2.(ກ) gặp, đến (lúc). ຂວບເມື່ອ : đến khi, đến lúc.
ຂ່າມ |khám| 1.(ນ) (thực vật) me (Tamarindus indica L, họ Vang Caesalpiniaceae). ໝາກ ຂ່າມຫວານ : quả me ngọt. 2.(ກ) hãi, kinh, khiếp. ຂ່າມຢ້ານ : kinh sợ, khiếp sợ.
ຂ່າມແຂກ |khám khẹc| (ນ) (thực vật) phan tả diệp (Cassia angustifolia Vahl và Cassia acutifolia Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).
ຂ່າມສົ້ມ |khám sộm|(ນ) me chua.
ຂ່າມເທດ |khám thết| ເບິ່ງ: ຂ່າມແປ.
ຂ່າມແປ |khám pe|(ນ) 1) một loại me dại, có gai, quả ngắn, hay mọc nơi thấp, không ăn được. 2) ຄື: ຂ່າມເທດ. me gai, ăn được (Pithecelloblum duice Benth, họ Leguminosae).
ຂ່າມປ່ຽກ |khám piệc|(ນ) loại me chua làm thành vắt (dùng để chế biến thức ăn).
ຂ່າມປ້ອມ |khám pỏm|(ນ) (thực vật) me rừng, còn gọi là du cam tử (Phyllantus emblica Linn, họ Thầu dầu Euphorbiaceae).
ຂ່າມຢ້ານ |khám dãn|(ກ) khiếp sợ, sợ sệt.
ຂ່າມຫວານ |khám ván|(ນ) me ngọt.
ຂ่าม |khàm| 1.(ຄ) (âm thanh) xoảng (của hai vật va vào nhau). ກະຊ່າມຫອງຕົກລົງດັງຂ่าม :

chiếc thau đồng rơi đánh xoảng một cái. ທ່ອນໄມ້ຕົກໃສ່ສັງກະສີດັງຂ່າມ : khúc cây rơi đụng miếng tôn đánh xoảng. 2.(ນ) sợ, hãi, kinh. ດາຂ່າມ (ກາ) : sợ hãi.

ຂ້າມ |khạm|(ກ) ຄື: ຂວ້າມ. 1) bước qua. ຂ້າມຕີນທໍລະນີ : bước qua ngưỡng cửa. 2) qua, đi qua, sang, bỏ, bỏ qua. ຂ້າມຂົວ : qua cầu. ຂ້າມຫ້ວຍ : qua suối. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ : lội suối băng ngàn. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທະເລ : vượt suối trèo non. 3) vượt qua. ບິນຂ້າມມະຫາສະໝຸດ : bay vượt qua đại dương. 4) bỏ sót. ອ່ານໜັງສືຂ້າມ : đọc sót.

ຂ້າມກາຍ |khạm cai|(ກ) bỏ qua, bỏ sót, vượt quá.

ຂ້າມຂັ້ນ |khạm khặn|(ກ) bỏ qua giai đoạn. ຂ້າມຂັ້ນທຶນນິຍົມ : bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

ຂ້າມຊັ້ນ |khạm sẵn|(ກ) vượt cấp.

ຂ້າມຖະໜົນ |khạm thả nốnh|(ກ) qua đường, băng qua đường. ຂ້າມຖະໜົນຕ້ອງລະວັງລົດລາງ : qua đường phải trông chừng xe cộ.

ຂ້າມນ້ຳ |khạm nắm|(ກ) qua sông.

ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທະເລ |khạm nắm khạm thả lê| (ສຳນວນ) ຄື: ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ.

ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ |khạm nắm khạm thà| (ສຳນວນ) lội suối băng ngàn; lội suối trèo đèo; vượt suối trèo non; lên thác xuống ghềnh; lặn ngòi ngoi nước; lặn suối trèo non; lên dốc xuống đèo; trèo non vượt biển; trèo non lặn suối.

ຂ້າມໄປ |khạm pay|(ກ) vượt qua, đi qua.

ຂ້າມຝັ່ງ |khạm phằng|(ກ) qua bờ, quá giang. ຜູ້ໂດຍສານຂ້າມຝັ່ງ : khách quá giang.

ຂ້າມຟາກ |khạm phác|(ກ) qua sông.

ຂ້າມຫົວ |khạm húa|(ກ) qua đầu. ເຕັ້ນຂ້າມຫົວ : nhảy qua đầu.

ຂ້າມໜ້າ |khạm nạ|(ກ) qua mặt (biểu lộ sự bất kính, coi thường). ເຮັດຂ້າມໜ້າ : làm qua mặt.

ຂ້າມໜ້າຂ້າມຕາ |khạm nạ khạm ta|(ກ) qua mặt (biểu lộ sự bất kính, coi thường).

ຂ້ຶມ |khím|(ນ) đàn tam thập lục (của Trung Quốc).

ຂຶ້ມ |khứm|(ຄ) nghiêm, nghiêm trang, nghiêm nghị. ອາຈານໃຫຍ່ມີທ່າທາງຂຶ້ມ ຂະນະທີ່ເຂົ້າເຂົ້າມາໃນຫ້ອງ : hiệu trưởng nghiêm nghị khi bước vào lớp. ເຮັດໜ້າຂຶ້ມ : làm mặt nghiêm.

ຂຸມ |khúm| 1.(ນ) 1) hố, hầm, hào, lỗ; ổ gà, ổ trâu (trên đường). ຂຸມເຜືອກ : lỗ khoai sọ, lỗ khoai môn. ຂຸມມັນ : lỗ khoai. 2) hầm, hào. ຂຸມລີ້ລູກແຕກ : hầm trú ẩn, hầm tránh đạn. 3) ổ gà, ổ trâu (trên đường). ລົດຕົກຂຸມ : xe rớt ổ gà. 2.(ນ) chỗ lõm nơi mông trâu bò. ຂຸມກະໂພກງົວຄວາຍ : chỗ lõm nơi mông trâu bò.

ຂຸມເຂືອກ |khúm khược|(ກ) bất hạnh, rối loạn, phiền nhiễu.

ຂຸມຄຳ |khúm khăm|(ນ) mỏ vàng.

ຂຸມຄອງ |khúm khoong|(ນ) chiến hào, công sự.

ຂຸມຊັບ |khúm sặp|(ນ) kho báu, kho tàng.

ຂຸມຝີ |khúm fĩ|(ນ) huyệt, mộ, mồ mả.

ຂຸມຝັ່ງສົບ |khúm phắng sốp|(ນ) 1) mộ phần, lăng mộ. 2) mồ, mả.

ຂຸມນະລົກ |khúm nả lôộc|(ນ) địa ngục, âm ti.

ຂຸມພູມ |khúm phum|(ນ) tên một loại hoa, bông trắng, mùi thơm.

ຂຸມຫຼົບໄພ |khúm lốp fay|(ນ) hầm trú ẩn. ຂຸມຫຼົບໄພແບບປາກົບ : hầm trú ẩn hàm ếch.

ຂຸມເຮ່ວ |khúm hều|(ນ) nấm mồ, mồ, mả.

ຂຸ້ມ |khùm|(ຄ) trũng (ruộng). ນາຂຸ້ມ : ruộng trũng.

ຂຸ້ມ |khụm| 1.(ນ) (động vật) tên chung gọi các loại chim nhỏ có lông vàng (ນົກຂຸ້ມ). 2.(ນ) thanh đao (vũ khí cổ).

ຂຸ້ມໆ |khụm khụm|(ຄ) (tiếng gặm vào vật cứng) sồn sột. ສຽງຫຍ້ຳໝາກແຕງດັງຂຸ້ມໆ : tiếng nhai dưa chuột sồn sột. ໝູຫຍ້ຳມັນດ້ຳໆດິບດັງຂຸ້ມໆ : lợn gặm khoai lang sống sồn sột.

ຂຸ້ມຫຼຸ້ມ |khụm lụm|(ຄ) (to) trùng trục, ngắn tủn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນຂຸ້ມຫຼຸ້ມ : khúc gỗ ngắn tủn.

ເຂັ້ມ |khếm| 1.(ນ) kim. ເຂັ້ມກົ້ນຕັນ, ເຂັ້ມໝຸດ :

đinh ghim. ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ : kim khâu. ເຂັ້ມຈັກ : kim máy may. ເຂັ້ມໂມງ : kim đồng hồ. 2.(ນ) tên một loại cá, miệng nhọn như kim (ປາເຂັ້ມ). 3.(ນ) cây bông trang. ດອກເຂັ້ມ : bông trang. 4.(ນ) cọc (móng nhà). ເສົາເຂັ້ມ : cọc móng.

ເຂັ້ມກົ້ນຕັນ |khếm cổnh tăn|(ນ) kim găm, đinh ghim.

ເຂັ້ມຂັດ |khếm khắt|(ນ) kim băng. ເຈົ້າມີເຂັ້ມຂັດບໍ? : bạn có kim băng không?.

ເຂັ້ມຈັກ |khếm chắc|(ນ) kim máy may, kim máy khâu.

ເຂັ້ມສັກຢາ |khếm sắc da|(ນ) kim tiêm.

ເຂັ້ມແສ່ວ |khếm sèo|(ນ) kim thêu.

ເຂັ້ມຊີ້ທິດ |khếm xỉ thịch|(ນ) ຄື: ເຂັ້ມທິດ.

ເຂັ້ມຖັກ |khếm thắc|(ນ) kim đan.

ເຂັ້ມທິດ |khếm thịch|(ນ) địa bàn, la bàn, kim chỉ nam. ໃຊ້ເຂັ້ມທິດເພື່ອຊອກທິດ : dùng la bàn để định hướng.

ເຂັ້ມນາທີ |khếm na thi|(ນ) kim chỉ phút (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມບ້ວງ |khếm buổng|(ນ) ຄື: ເຂັ້ມຂັດ.

ເຂັ້ມວິນາທີ |khếm vỉ na thi|(ນ) kim chỉ giây (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມຫຍິບ |khếm nhíp|(ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ |khếm nhíp fạ|(ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມໝຸດ |khếm mút|(ນ) cái ghim, đinh ghim. ກັບເຂັ້ມໝຸດ : hộp đinh ghim.

ເຂັ້ມ |khệm| 1.(ຄ) thẫm, sẫm (màu). ແດງເຂັ້ມ : màu đỏ thẫm. 2.(ຄ) chín muồi, chín nẫu. ສຸກເຂັ້ມ : chín muồi, chín nẫu. 3.(ຄ) tàn nhẫn, ác độc. ໃຈເຂັ້ມ : tâm tàn nhẫn, tâm xà. 4.(ຄ) mạnh, mạnh mẽ, kiên quyết. ຄົນເຂັ້ມ : người mạnh mẽ. **ຄວາມເຂັ້ມ** : cường độ. ຄວາມເຂັ້ມຂອງກະແສໄຟຟ້າ : cường độ dòng điện.

ເຂັ້ມແຂງ |khệm khéng|(ຄ) 1) vững bền, vững chắc, kiên cố, trung kiên. ປ້ອງກັນເມືອງຢ່າງເຂັ້ມແຂງ : bảo vệ vững chắc thành phố. 2) tích cực. ທຸກຄົນເຮັດວຽກດ້ວຍຄວາມເຂັ້ມແຂງ : mọi người đều tích cực làm việc. 3) cứng rắn. ທ່າທີເຂັ້ມແຂງ : thái độ cứng rắn.

ເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ |khệm khéng heng cả|(ຄ) mãnh liệt. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ : chiến đấu mãnh liệt.

ເຂັ້ມງວດ |khệm nguốt|(ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດກວດຂັນ. nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ. ເຂັ້ມງວດກັບຕົນເອງເພື່ອດັດແປງຂໍ້ບົກພ່ອງ : nghiêm khắc với mình để sửa chữa khuyết điểm.

ເຂັ້ມງວດກວດຂັນ |khệm nguốt cuột khánh|(ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດ.

ເຂັ້ມເຫຼື້ມ |khệm lệm|(ຄ) nhợt nhạt (nét mặt). ໜ້າເຂັ້ມເຫຼື້ມ : mặt nhợt nhạt.

ເຂມ |khếm|(ນ)(ປ.) sự phồn thịnh; sự thái bình.

ແຂມ |khém|(ນ) (thực vật) cây đót, cây chít (Saccharum arundinaceum Retz họ Gramineae).

ແຂ່ມ |khèm| 1.(ນ) dây cương (ngựa). ແຂ່ມມ້າ : dây cương ngựa. 2.(ຄ) 1) sột soạt, loạt xoạt (tiếng). ກິ່ງໄມ້ຕົກຖືກໃບແຫ້ງດັງແຂ່ມ : cành cây rơi đụng lá khô sột soạt. 2) chói, gắt (nắng). ແດດແຂ່ມ, ແດດກ້າ : nắng chói, nắng gắt.

ແຂ້ມແຫຼ້ມ |khẹm lẹm|(ຄ) ngượng ngùng (nét mặt). ໜ້າແຂ້ມແຫຼ້ມ : nét mặt ngượng ngùng.

ຂົ່ມ |khồm| 1.(ຄ) đắng (vị). ເຫຼົ້າຂົ່ມ : rượu đắng. **ຂົ່ມຂື່ນ** : đắng cay, chua chát, chua xót. ຂົ່ມປາກ : đắng miệng. (ພາສິດ) ຂົ່ມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật. 2.(ນ) quả mướp đắng. ໝາກບວບຂົ່ມ : quả mướp đắng. 3.(ກ) hờn, ngậm hờn. ຄຽດຂົ່ມ : giận hờn.

ຂົ່ມຂື່ນ |khồm khừn|(ຄ) đắng cay, chua chát, chua xót. ລາວຝືນຍິ້ມຢ່າງຂົ່ມຂື່ນ : cô cố mỉm cười một cách chua chát. ຮູ້ລົດຊາດຄວາມຂົ່ມຂື່ນ : nếm mùi đắng cay. ຄວາມຂົ່ມຂື່ນ : sự chua xót.

ຂົ່ມຄຽດ |khồm khiết|(ກ) giận dỗi, giận hờn.

ຂົ່ມເປັນຢາ |khồm pênh da| (ພາສິດ) (đắng là thuốc). (ເບິ່ງ): ຫວານເປັນລົມ ຂົ່ມເປັນຢາ.

ຂົ່ມປາກ |khồm pạc|(ຄ) đắng miệng.

ຂົ່ມຝາດ |khồm phạt|(ຄ) đắng và chát, chát lè.

ຂົ່ມ |khồm|(ກ) ép, cưỡng ép; hiếp, hiếp đáp;

áp bức. (ພາສິດ) ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ : ép liễu nài hoa.

ຂົ່ມຂີ່ |khôm khì|(ກ) áp bức, đè đầu cưỡi cổ. ລຸກຮື້ຂຶ້ນຕໍ່ສູ້ກັບການຂົ່ມຂີ່ : nổi dậy chống áp bức.

ຂົ່ມຂູ່ |khôm khù|(ກ) hăm dọa, đe dọa, dọa dẫm, uy hiếp. ມັນຂົ່ມຂູ່ຂ້ອຍ : nó hăm dọa tôi.

ຂົ່ມເຂົ່າງົວເຂົ່າຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ |khôm khảu ngua khảu khoai hạy kinh nhạ| (ພາສິດ) ຄື: ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມຂືນ |khôm khứn|(ກ) 1) ép buộc, bắt ép, cưỡng bức. ມັນຂົ່ມຂືນໃຫ້ຂ້ອຍຢູ່ : nó bắt ép tôi phải ở lại. 2) hãm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຊືນຊຳເລົ້າ, ຂົ່ມຂືນຫຳຊຳເລົ້າ : hãm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຂືນແມ່ຍິງ : hãm hiếp phụ nữ.

ຂົ່ມຂືນຊຳເນົ້າ |khôm khứn xăm nau| ຄື: ຂົ່ມຊືນຊຳເລົ້າ.

ຂົ່ມຂືນຊຳເລົ້າ |khôm khứn xăm lau|(ກ) hãm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm.

ຂົ່ມຂືນນ້ຳໃຈ |khôm khứn nắm chay| ຄື: ຂົ່ມຊືນຊຳເລົ້າ.

ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ |khôm ngua khứn hạy kinh nhạ| (ພາສິດ) (đè bò xuống bắt ăn cỏ) ép mèo ăn gừng (dt Tày); ép liễu nài hoa; ép nài mây mưa; ép trúc nài mai; liễu ép hoa nài; nài hoa ép liễu.

ຂົ່ມຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ |khôm khoai hạy kinh nhạ| ຄື: ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມໃຈ |khôm chay|(ກ) miễn cưỡng, gượng gạo. ຂົ່ມໃຈຫົວ : miễn cưỡng cười, gượng cười.

ຂົ່ມໄພ່ |khôm fày|(ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມເພີ່ນຍໍໂຕ |khôm fần nho tô| ຄື: ຂົ່ມເພີ່ນຍໍຕົວ.

ຂົ່ມເພີ່ນຍໍຕົວ |khôm fần nho tua| (ສຳນວນ) (ép người khác để nâng mình).

ຂົ່ມເຫັ້ງ |khôm hếng| 1.(ນ) nẹp đặt trên nắp quan tài trước khi hỏa táng. ໄມ້ຂົ່ມເຫັ້ງ : nẹp đặt trên nắp quan tài. 2.(ກ) ức hiếp, hiếp đáp, bắt nạt. ຢ່າຂົ່ມເຫັ້ງນ້ອງຂ້ອຍ : đừng bắt nạt em tôi. ຂົ່ມເຫັ້ງເຕັ້ງເຕັກ : ức hiếp, đè nén, áp bức.

ຂົ່ມເຫັ້ງຄະເນງຮ້າຍ |khôm hếng khả nêng hải|(ກ) ức hiếp.

ຂົ່ມເຫັ້ງເຕັ້ງເຕັກ |khôm hếng têng tếc| (ສຳນວນ) ức hiếp, đè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນຂົ່ມເຫັ້ງເຕັ້ງເຕັກຊາວນາ : địa chủ đè nén nông dân.

ຂົ່ມເຫັ້ງໄພ່ |khôm hếng fày|(ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມຫຼົບ |khôm lốp|(ນ) cái nẹp cỏ tranh để lợp nhà. ໄມ້ຂົ່ມຫຼົບ : cái nẹp cỏ tranh.

ໂຂ່ມ |khôm|(ນ) chỗ trũng, chỗ thấp, bên dưới. ນາໂຂ່ມ, ນາຊຸ່ມ, ນາລຸ່ມ : ruộng trũng (dễ bị ngập úng).

ຂອມ |khóm| 1.(ນ) ຄື: ຂະເໝນ. Khóm, Khơ-me, dân tộc Khơ-me, Campuchia. ຊົນຊາດຂອມ : dân tộc Khóm, dân tộc Khơ-me. ຕົວຂອມ, ໜັງສືຂອມ : chữ Khóm, chữ Khơ-me. 2.(ກ) trùm, che, phủ. ຜ້າຂອມຫົວ : vải trùm đầu.

ຂ້ອມຫຼ້ອມ |khọm lọm|(ຄ) (ngắn) cũn cỡn, cùn cũn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນຂ້ອມຫຼ້ອມ : khúc gỗ ngắn cùn cũn (khúc nhỏ).

ຂຽມ |khiếm|(ກ) tiết kiệm, dè sẻn, tằn tiện. ຂຽມເຂົ້າ (ສິນ) : dè sẻn gạo.

ຂຽ້ມຂັນ |khiệm khánh|(ນ) sự khẩn trương, ráo riết. ເຮັ່ງຂຽ້ວຂຽ້ມຂັນ (ບ) : ráo riết khẩn trương.

ຂາວ |khảo| 1.(ຄ) trắng (màu sắc), trong trắng, sạch sẽ. ໄຂ່ຂາວ : lòng trắng trứng. ຄົນຜິວຂາວ : người da trắng, người châu Âu. (ສຳນວນ) ຕາຂາວ : tròng trắng (mắt); hèn nhát. ຄົນຕາຂາວ : người hèn nhát. ເຫຼົ້າຂາວ : rượu trắng. (ສຳນວນ) ຂາວສະອາດ : trắng tinh, trong trắng. (ພາສິດ) ແຈ້ງຂໍ່ໃຫ້ແຈ້ງຈ້ຳດາວ ຂາວຂໍ່ໃຫ້ຂາວຈ້ຳຝ້າຍ ໃສງາມຈ້ຳແວ່ນ ຢ່າໄດ້ຄືໝົ້ນໝໍ້ ມຸມເມົ້າຫົວໂຕ : (sáng hãy sáng như sao, trắng hãy trắng như sợi, trong đẹp như gương, đừng có như nhọ nồi, nhớp nhúa cả người). 2.(ນ) cá diếc (Carassius auratus). ປາຂາວ : cá diếc.

ຂາວສະອາດ |kháo sả ạt|(ຄ) trong sạch, trong trắng, thuần khiết. ຄວາມຮັກຂາວສະອາດ : tình yêu thuần khiết.
ຂາວຊີດ |kháo xít|(ຄ) tái nhạt, nhợt nhạt. ຜິວຂາວຊີດ : da trắng bệch.
ຂາວປານຍອກ |kháo pan duộc| (ສຳນວນ) trắng nõn.
ຂາວລ້ວນ |kháo luổn|(ຄ) trắng toát. ສີ້ງເສື້ອໄວ້ທຸກຂາວລ້ວນ : áo quần tang trắng toát.
ຂ່າວ |khào| 1.(ນ) 1) tin. ຂ່າວດີ : tin vui, tin mừng. ຂ່າວຕະຫຼາດ : tin thị trường; tin chợ, tin vịt. ຂ່າວໃຫຍ່ : tin quan trọng, tin giật gân. ຂ່າວລື, ຂ່າວເປົ່າປີ້ວ : tin đồn. 2) sự đến thăm, sự thăm hỏi. ຖາມຂ່າວ : hỏi thăm. (ສຳນວນ) ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ : đến thăm đến viếng. 2.(ກ) kể, báo, thông báo, tin. ຫາກໄດ້ຮັບຜົນສຳເລັດໃນການປ້ອງກັນອິທະຍານີພົນ ຂ້ອຍຈະຂ່າວໃຫ້ເຈົ້າຮູ້ນຳຕາມທີຫຼັງ : nếu thành công trong cuộc bảo vệ luận án, tôi sẽ tin cho anh biết sau.
ຂ່າວກິລາ |khào kỉ la|(ນ) tin tức thể thao.
ຂ່າວຄາວ |khào khao|(ນ) tin tức. ຄອຍຄອຍຂ່າວຄາວ : trông đợi tin tức.
ຂ່າວສຳຄັນ |khào sắm khăn|(ນ) tin hàng đầu, tin quan trọng.
ຂ່າວສັງຄົມ |khào sắng khôm|(ນ) tin tức xã hội.
ຂ່າວສານ |khào sán| 1.(ນ) báo chí, thông tấn. ສຳນັກຂ່າວສານ : thông tấn xã. 2.(ນ) tin tức, thông tin. ຂ່າວສານທຸກໆວັນ : tin tức hằng ngày.
ຂ່າວດີ |khào đi|(ຄ) tin tốt, tin vui, tin mừng. ແຈ້ງຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin vui cho cha mẹ biết.
ຂ່າວດ່ວນ |khào đuồn|(ນ) tin gấp, tin nhanh.
ຂ່າວໃນປະເທດ |khào nay pả thết|(ນ) tin trong nước.
ຂ່າວເປົ່າປີ້ວ |khào pàu piu|(ນ) ຄ: ຂ່າວລື. tin đồn. ຂ່າຫຼາຍຂ່າວເປົ່າປີ້ວ : phao rất nhiều tin đồn.
ຂ່າວພາບ |khào fáp|(ນ) tin minh họa (tin tức có tranh, ảnh).
ຂ່າວມໍລະນະກຳ |khào mo lả nả căm|(ນ) tin báo tử.
ຂ່າວລື |khào lư|(ນ) ຄ: ຂ່າວເປົ່າປີ້ວ. tin đồn, tin nhảm. ແຜ່ຂ່າວລື : gieo rắc tin nhảm.
ຂ່າວໃຫຍ່ |khào nhày|(ນ) tin quan trọng, tin giật gân.
ຂ່າວອະກຸສົນ |khào ả củ sốnh|(ນ) tin xấu.
ຂ່າວຮ້າຍ |khào hải|(ນ) tin xấu, tin dữ. ໄດ້ຮັບຂ່າວຮ້າຍ : nhận được tin dữ.
ຂ້າວ |khạo|(ນ) đòn tay, xà gỗ. ມີເຮືອນບໍ່ມີຂ້າວ ຊິເອົາກອນໄປພາດໃສນໍ ມີຂ້າວບໍ່ມີຕອກມັດໄວ້ ຊິໄປໝັ້ນບ່ອນໃດ (ບ) : có nhà mà không có đòn tay thì đặt rui ở đâu, có đòn tay mà không có lạt buộc thì nó chắc chắn ở chỗ nào.
ຂີ້ວ |khíu|(ຄ) (mùi) khét. ກິ່ນຂີ້ວ : mùi khét.
ແຂ່ວ |khèo|(ນ) khâu (dao, dùi,...). ແຂ່ວມີດ : khâu dao. ແຂ່ວພ້າ : khâu rựa.
ແຂ້ວ |khẹo|(ນ) răng. ແຂ້ວຊາວ : răng khôn. ແຂ້ວໂຄກ : răng hàm. ແຂ້ວແມງ : răng sâu. ແຂ້ວຫຍັ້ງ : răng cửa. ແຂ້ວແງ, ແຂ້ວໜາກແງ : răng khểnh. ແຂ້ວນ້ຳນົມ : răng sữa. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sún.
ແຂ້ວກົກ |khẹo cốc|(ນ) răng hàm, răng cấm.
ແຂ້ວກັດ |khẹo cắt|(ນ) răng cửa.
ແຂ້ວໂຄກ |khẹo khoốc|(ນ) răng hàm.
ແຂ້ວຄອນ |khẹo khon|(ນ) răng lung lay.
ແຂ້ວແງ |khẹo nghe|(ນ) răng khểnh.
ແຂ້ວເຈ້ຍ |khẹo chơng|(ນ) răng vẩu.
ແຂ້ວສັດ |khẹo sắt|(ນ) răng thú.
ແຂ້ວຊາວ |khẹo xao|(ນ) răng khôn.
ແຂ້ວນ້ຳນົມ |khẹo nắm nôm|(ນ) răng sữa.
ແຂ້ວປອມ |khẹo chơng|(ນ) răng giả.
ແຂ້ວແມງ |khẹo meng|(ນ) răng sâu.
ແຂ້ວວ່ອງ |khẹo voòng|(ນ) răng sún (trẻ), móm (già). ຫາກໍ່ຈັກປີພັດແຂ້ວວ່ອງແລ້ວ : mới tí tuổi đã móm rồi.
ແຂ້ວຫັກ |khẹo hắc|(ນ) răng gãy.
ແຂ້ວຫຼົ້ນ |khẹo hiện|(ນ) răng sún.
ແຂ້ວຫຍັ້ງ |khẹo nhịng|(ນ) răng cửa.
ແຂ້ວໝາ |khẹo má|(ນ) 1) răng chó. 2) nét vẽ kiểu răng chó.

ແຂ້ວໜາກແງ |khẹo mạc nghe|(ນ) răng khểnh.
ແຂ້ວຫຼ່ອນ |khẹo lòn|(ນ) răng rụng, răng sún. ນ້ອງນ້ອຍແຂ້ວຫຼ່ອນ : em bé bị sún răng.
ຂຽວ |khiếu| 1.(ຄ) màu xanh lá cây, màu lục. ຂຽວມໍລະກົດ : xanh ngọc bích. ຂຽວໃບຕອງອ່ອນ : xanh lá chuối non. ຂຽວຫົວເປັດ : xanh đầu vịt. **ໄຟຂຽວ** : đèn xanh. **(ສຳນວນ) ໃຫ້ໄຟຂຽວ** : bật đèn xanh, cho phép làm. ຜູ້ອຳນວຍການເປີດໄຟຂຽວໃຫ້ບັນຊີລົງມືປະຕິບັດ : giám đốc bật đèn xanh cho kế toán thực hiện. 2.(ນ) tên loại núi cao, nhìn thấy màu xanh. ເຂົາຂຽວ : núi cao. 3.(ກ) vội, gấp. **(ສຳນວນ)** ຂຽວຄ่ຳຍ่ຳຄືນ, ຂຽວຄ่ຳຍ่ຳຄືນ, ຂຽວຄ่ຳຂຽວຄືນ : làm gấp cả ngày cả đêm. 4.(ກ) dãi dầu. ຂຽວແດດຂຽວຝົນ : dãi dầu nắng mưa.
ຂຽວແກ |khiếu kè|(ຄ) màu xanh lá cây đậm, màu lục đậm.
ຂຽວຄາມ |khiếu kham|(ຄ) màu chàm.
ຂຽວແດດຂຽວຝົນ |khiếu đẹt khiếu phổnh| **(ສຳນວນ)** dãi dầu nắng mưa.
ຂຽວຊ້ຳ |khiếu xắm|(ຄ) màu xanh đậm, màu xanh thẫm.
ຂຽວອ່ອນ |khiếu oòn|(ຄ) màu lục nhạt, màu xanh lá cây nhạt.
ຂ້ຽວ |khiệu| 1.(ກ) cô, cô đặc. ຂ້ຽວກະທິໜາກພ້າວ : cô nước dừa. ຂ້ຽວຢາ : cô đặc thuốc, sắc thuốc. 2.(ກ) bức, ép, áp bức, dọa nạt (phải làm việc gì đó). ຂ້ຽວຂອດ : bức ép. **(ພາສິດ)** ຜີຂ້ຽວທາງບົນ ຄົນຂ້ຽວທາງລ່າງ : (ma áp bức phía trên, người áp bức phía dưới). 3.(ກ) thúc giục, giục giã. ຂ້ຽວເຂັ້ນ : thúc giục, giục giã.
ຂ້ຽວຂອດ |khiệu khọt|(ກ) thúc giục, giục giã.
ຂ້ຽວເຂັ້ນ |khiệu khẻnh|(ກ) ຄ: ເຂັ້ນຂ້ຽວ. thúc bách, thúc giục, giục giã.
ຂ້ຽວຂັບ |khiệu khắp|(ກ) đốc thúc.
ຂ້ຽວໄປ |khiệu pay|(ກ) đi gấp.
ຂ້ຽວເລັ່ງ |khiệu lềng|(ກ) xúc tiến.
ຂ້ຽວເຮັດ |khiệu hệch|(ກ) làm gấp.
ຂ້ຽວຮຽນ |khiệu hiên|(ກ) học gấp.
ຂວາ |khỏa|(ຄ) phải, hữu. ແຮງຂວາ : ...uận tay phải. ທາງຂວາ : bên phải.
ເຂ |khuế|(ກ) ຄ: ເຂ. lác, lệch, lệch ạc. ຜິດເຂ : lệch lạc, sai trái.
ໄຂ່ |khoày| 1.(ຄ) không đếm được, không quy định được; không xuể. ນັບບໍ່ໄຂ່ : đếm không xuể. ຕາຍໄຂ່ : chết như rạ. **(ພາສິດ)** ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ້ວບໍ່ໄຂ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : (một cây không xen chặt rào, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. 2.(ຄ) chéo, chồng chéo. ໄມ້ລົ້ມໄຂ່ : cây đổ chồng chéo lên nhau. **ໄຂ່ຂີ້ນ** : chồng chéo. 3.(ກ) ngồi vắt chân, ngồi bắt chéo chân. ນັ່ງຂາໄຂ່ຫ້າງ : ngồi bắt chéo chân.
ໄຂ່ກັນ |khoày căn|(ກ) chéo nhau, giao nhau, tương giao. ສອງເສັ້ນຊື່ໄຂ່ກັນ : hai đường thẳng giao nhau.
ໄຂ່ຂີ້ນ |khoày khín|(ຄ) chồng chéo.
ໄຂ່ຂ້ຳມກັນ |khoày khạm căn|(ຄ) chồng chéo nhau.
ໄຂ່ເຂ |khoày khuế|(ກ) sai lệch. ເຂົ້າໃຈຄຳເວົ້າຂອງເຂົາໄຂ່ເຂ : hiểu sai ý của anh ta.
ຂວ້ຳ |khoặm| 1.(ກ) 1) úp, sấp. ຂວ້ຳໜ້ : úp nồi. ຂວ້ຳຖ້ວຍ : úp chén. ນອນຂວ້ຳ : nằm sấp. ຂວ້ຳລົງ : úp lại, úp xuống. ຂວ້ຳຫຼັງ : sấp lưng. 2) lật, trúc. ລົດຂວ້ຳ : xe lật, xe trúc. 2.(ນ) phá tan, phá táng. ຂວ້ຳຄົວເຮືອນຄົວຊານ : táng gia bại sản.
ຂວ້ຳບາດ |khoặm bạt|(ກ) cấm vận. ຍົກເລີກຄຳສັ່ງຂວ້ຳບາດ : bãi bỏ lệnh cấm vận.
ຂວາກ |khoạc|(ນ) ຄ: ຂວກ. chông. ຂວາກໜາມ : chông gai, trở ngại, kẻ thù.
ຂວາກໜາມ |khoạc nám|(ນ) chông gai, trở ngại, kẻ thù.
ຂວາງ |khoáng| 1.(ກ) 1) chặn (đường...). ຂວາງທາງ : cản đường, chặn đường. 2) ngăn cản, cản trở, gây trở ngại. ຂັດຂວາງ : ngăn cản, cản trở. 2.(ຄ) 1) ngang. ນອນທາງຂວາງ : nằm bề ngang. 2) chướng. ເວົ້າແນວຂວາງ : nói điều chướng. **(ສຳນວນ)** ຂວາງຫູຂວາງຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂວາງຕາ |khoáng ta|(ກ) chướng mắt.
ຂວາງທາງ |khoáng thang|(ກ) cản đường,

chặn đường. ລົດຈອດຂວາງທາງ : xe đậu chặn đường.

ຂວາງຫູຂວາງຕາ |khoáng hú khoáng ta| (ສຳນວນ) ຄື: ກີດຫູກີດຕາ.

ແຂວງ |khoéng|(ນ) tỉnh. ເຈົ້າແຂວງ : chủ tịch tỉnh.

ຂວິດ |khuỵt| 1.(ນ) tên một loại cây, ăn được (ຕົ້ນໝາກຂວິດ, ເຄືອໝາກຂວິດ). 2.(ນ) ຄື: ຂິດ. vải hoa. ຜ້າຂວິດ, ຜ້າຂິດ : vải hoa.

ຂວັນ |khoắn| 1.(ນ) 1) (điều) yêu dấu, nâng niu, yêu quý, thân thương. ເມຍຂວັນ : vợ yêu. ຜົວຂວັນ : chồng yêu. ລູກຂວັນ : người con yêu quý. (ສຳນວນ) **ຜົວແກ້ວເມຍຂວັນ** : chồng hiền, vợ thảo. 2) cột dựng lên đầu tiên. ເສົາຂວັນ : cột dựng lên đầu tiên. 3) quà, tặng phẩm. ຂວັນເຂົ້າ : nhuận bút, thù lao. 2.(ນ) vía, hồn vía. ສູ່ຂວັນ, ສູດຂວັນ : lễ gọi vía. ເສຍຂວັນ : khiếp vía. 3.(ນ) xoáy, khoáy. ຂວັນຫົວ : xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນເຂົ້າ |khoắn khậu|(ນ) nhuận bút, thù lao.

ຂວັນໃຈ |khoắn chay|(ນ) 1) vật quý. 2) người yêu dấu.

ຂວັນຕາ |khoắn ta|(ນ) người yêu dấu.

ຂວັນວິນຍານ |khoắn vinh nhan|(ນ) hồn vía.

ຂວັນຫາຍ |khoắn hái|(ກ) mất vía, mất hồn. ຢ້ານຈົນຂວັນຫາຍ : sợ mất hồn. (ສຳນວນ) ອີກ ສັ່ນຂວັນຫາຍ : hết cả hồn vía, mất hồn mất vía.

ຂວັນຫົວ |khoắn húa|(ນ) xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນຫຼົ່ງ |khoắn lống| ຄື: ຂວັນໜີ.

ຂວັນໜີ |khoắn ní|(ກ) khiếp vía. ຢ້ານຈົນຂວັນໜີ : sợ khiếp vía.

ຂວັນອ່ອນ |khoắn òn|(ຄ) yếu bóng vía. ຄົນ ຂວັນອ່ອນ : người yếu bóng vía.

ຂວັ້ນ |khoặn|(ກ) cuống (lá, quả). ຂວັ້ນໝາກ ມ່ວງ : cuống xoài. ຂວັ້ນໝາກມີ້ : cuống mít.

ຂວັ້ນໂລກ |khoặn lôốc|(ນ) ຄື: ຂົ້ວໂລກ. cực trái đất. ຂວັ້ນໂລກເໜືອ, ຂົ້ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂວັ້ນໂລກໃຕ້, ຂົ້ວໂລກໃຕ້ : Nam cực.

ຂວັ້ນນົມ |khoặn nôm|(ນ) núm vú, đầu vú.

ຂວານ |khoán|(ນ) ຄື: ຂວນ. cái rìu (bổ củi). ຂວານຖາກ : rìu đẽo cán ngắn. ຂວານຫອນ : rìu chặt. ຂວານຕະໂປງ : rìu đẽo cán dài. ຂວານອີ້ມຸ້ຍ : rìu bổ. ໝອນຂວານ : gối hình tam giác như lưỡi rìu, dùng để tựa. (ສຳນວນ) ຂວານຜ່າຊາກ : bộc tuệch bộc toạc.

ຂວານຜ່າຊາກ |khoán fà xác| (ສຳນວນ) bộc tuệch bộc toạc.

ຂວານຟ້າ |khoán phả|(ນ) rìu loại nhỏ.

ແຂວນ |khoén|(ກ) treo, mắc, móc, treo lên. ຈິດແຂວນ : tâm hồn bay bổng. ແຂວນເສື້ອ : móc áo.

ແຂວນຄໍ |khoén kho|(ກ) treo cổ. ແຂວນຄໍສັດ ຕູ້ຜ້ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.

ແຂວນຄໍຕາຍ |khoén kho tai|(ກ) treo cổ tự tử.

ແຂວນນວມ |khoén nuôm|(ກ) 1) từ biệt võ đài. 2) từ bỏ; chấm dứt.

ຂວ້າມ |khoạm|(ກ) ຄື: ຂ້າມ. qua, vượt (sông, biển). ຂວ້າມນ້ຳ : qua sông. ຂວ້າມທະເລ : vượt biển.

ຂວ້າມນ້ຳແລ້ວຢ່າໄດ້ປົດຂົ້ວ ມີຜົວແລ້ວຢ່າລືມຄຸນ ພໍ່ແມ່ |khoạm nắm lẻo dà đảy pốch khúa, mi fúa lẻo dà lưm khun fò mè| (ພາສິດ) (qua sông rồi đừng dỡ cầu, có chồng rồi đừng quên công ơn cha mẹ) qua cầu rút ván (đừng).

ຄ

ຄ |kho| phụ âm thứ ba của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "kho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຄ້ຳ : vàng.

ຄ.ສ |kho só| D.L, dương lịch nói tắt.

ຄະ |khả| 1. tiền tố góp phần cấu tạo từ dùng trong thơ ca, nhưng có ý nghĩa như từ đứng phía sau. ຄະເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển. 2.(ຄ) hư, hỏng, kẹt. ປາກກາຄະ : cây viết hư, bút máy viết không ra.

ຄະຍະ |khả nhã| 1.(ນ) khoảng nghỉ, thời gian

nghỉ. ເຮັດບໍ່ມີຄະຍະ : làm không có khoảng nghỉ, làm không nghỉ. ຝົນຕົກບໍ່ຄະຍະ : mưa không có khoảng nghỉ, mưa không dứt. ໄຂ້ບໍ່ຄະຍະ : sốt không có khoảng nghỉ, sốt không thuyên giảm. 2.(ຄ) xa ra, xích ra, dịch ra. 3.(ກ) ຄື: ຍະ. tách ra, hở ra. ຄະຍະອອກ ຈາກກັນ : tách ra khỏi nhau.

ຄະຍື |khả như|(ນ) ຄື: ກະຍື, ຂີ້ຄະຍື. đờm, đàm, dãi. ຄາກຂີ້ຄະຍື : khạc đàm.

ຄະໂຍງ |khả nhôông|(ກ) nhảy phốc, nhảy chồm lên.

ຄະຍັ້ນຄະຍໍ |khả nhẫn khả nho|(ກ) vật nài, thúc ép, thúc giục. ເຂົາຄະຍັ້ນຄະຍໍໃຫ້ຂ້ອຍ ລາອອກ : ông ta thúc ép tôi phải xin thôi việc.

ຄະຍອມ |khả nhom|(ນ) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gạc.

ຄະດີ |khả đi|(ນ) án, vụ án. ແກ້ຄະດີ : gỡ án, giải quyết vụ án. ຟ້ອງຄະດີ : phát đơn kiện, kiện.

ຄະດີຂ້າຄົນ |khả đi khạ khônh|(ນ) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນນັ້ນໄດ້ ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຂຶ້ນສູ່ສານ |khả đi khựn xù sán|(ນ) việc kiện tụng tại tòa.

ຄະດີຄ້າງພິຈາລະນາ |khả đi fí cha lả na|(ນ) phiên tòa bị đình lại.

ຄະດີຄາຕະກຳ |khả đi khát tả căm|(ນ) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຄາຕະກຳ ນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຄວາມ |khả đi khoam|(ກ) tố tụng.

ຄະດີສານ |khả đi sán|(ນ) vụ án.

ຄະດີໂທດ |khả đi thốt|(ນ) tội trạng.

ຄະດີແພ່ງ |khả đi fèng|(ນ) vụ án dân sự. ການ ຟ້ອງຮ້ອງຄະດີແພ່ງ : việc tố tụng vụ án dân sự.

ຄະດີໂລກ |khả đi lôốc|(ນ) vụ án quốc tế.

ຄະດີອາຍາ |khả đi a nha|(ນ) vụ án hình sự.

ຄະຕິ |khả tỉ|(ນ) cách, lối. ທຳມະຄະຕິ : lương tâm, lương tri.

ຄະຕິທຳ |khả tỉ thăm|(ນ) đạo đức, đạo lí, lương tri, lương tâm, luân lí.

ຄະຕິບົດ |khả tỉ bốch|(ນ) châm ngôn, cách ngôn.

ຄະຕິພົດ |khả tỉ fộch|(ນ) châm ngôn.

ຄະທາ |khả tha|(ນ)(ປ.) cái gậy, trượng. ຍໍຄະ ທາໄກວແກວ່ງ (ຮຸ່ງ) : vung gậy.

ຄະນະ |khả nả|(ນ) ຄື: ຄະນາ. 1) ban. ຄະນະ ອຳນວຍການ : ban giám hiệu, ban giám đốc. ຄະນະບໍລິຫານງານ : ban điều hành. ຄະນະ ທ້ອງ : ban cán sự lớp. 2) đoàn. ຄະນະຜູ້ແທນ : đoàn đại biểu. 3) hội đồng. ຄະນະລັດຖະມົນ ຕີ : hội đồng bộ trưởng. ຄະນະປະຕິວັດ : hội đồng cách mạng.

ຄະນະກຳມະການ |khả nả căm mả can|(ນ) ủy ban. ຄະນະກຳມະການບໍລິຫານ : ủy ban hành chính. ຄະນະກຳມະການສູນກາງ : ủy ban trung ương.

ຄະນະກຳມະການປຶກສາ |khả nả căm mả can púc sá|(ນ) ủy ban tư vấn.

ຄະນະກຳມາທິການ |khả nả căm ma thỉ can|(ນ) ủy ban.

ຄະນະຄຸ້ມຄອງ |khả nả khủm khong|(ນ) ban quản lí. ຄະນະຄຸ້ມຄອງຕະຫຼາດ : ban quản lí chợ.

ຄະນະຊາວໜຸ່ມ |khả nả xao nùm|(ນ) ban thanh niên.

ຄະນະດົນຕີ |khả nả đônh ti|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc.

ຄະນະດຳເນີນງານ |khả nả đăm nơn ngan|(ນ) ban cán sự.

ຄະນະຕຸລາການ |khả nả tủ la can|(ນ) ban hội thẩm.

ຄະນະທູຕານຸທູດ |khả nả thu ta nủ thút|(ນ) ban ngoại giao, ngoại giao đoàn.

ຄະນະທູດ |khả nả thút|(ນ) 1) đoàn ngoại giao, ngoại giao đoàn; tùy viên. ຄະນະທູດການ ຄ້າ : tùy viên kinh tế. 2) phái đoàn, đoàn đại biểu. ຄະນະທູດສັນທະວະໄມຕີ : phái đoàn thiện chí.

ຄະນະທູດການຄ້າ |khả nả thút can khả|(ນ) thương vụ, tùy viên kinh tế.

ຄະນະທູດການທະຫານ |khả nả thút can thả hán|(ນ) phái đoàn quân sự; tùy viên quân sự.
ຄະນະທູດສັນທະວະໄມຕີ |khả nả thút sắn thả vả may ti|(ນ) phái đoàn thiện chí.
ຄະນະທ່ອງທ່ຽວ |khả nả thoòng thiều|(ນ) đoàn du lịch.
ຄະນະນາ |khả nả na| 1.(ນ)(ປ.) (sự) đếm, tính toán. 2.(ກ) đếm, tính, tính toán. ຄະນະນາວິທະຍາ : bộ môn toán.
ຄະນະນາວິທະຍາ |khả nả na vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) bộ môn toán.
ຄະນະບໍດີ |khả nả bo đi|(ນ) chủ nhiệm khoa.
ຄະນະບໍລິຫານ |khả nả bo lỉ hán|(ນ) ban quản trị hành chánh.
ຄະນະບໍລິຫານງານ |khả nả bo lỉ hán ngan|(ນ) ban chấp hành.
ຄະນະບໍລິຫານງານສູນກາງພັກ |khả nả bo lỉ hán ngan sún cang fặc|(ນ) ban chấp hành trung ương Đảng.
ຄະນະບັນຊາການ |khả nả banh xa can|(ນ) ban chỉ huy.
ຄະນະບັນນາທິການ |khả nả banh na thỉ can|(ນ) ban biên tập. ຄະນະບັນນາທິການໜັງສືພິມປະເທດລາວ : ban biên tập báo Pả Thết Lào.
ຄະນະປະຈຳ |khả nả pả chăm|(ນ) ban thường vụ. ຄະນະປະຈຳແຂວງ : thường vụ tỉnh ủy. ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.
ຄະນະປະຈຳການ |khả nả pả chăm can|(ນ) ban thường trực.
ຄະນະປະຕິວັດ |khả nả pả tỉ vạch|(ນ) hội đồng cách mạng.
ຄະນະປະຕິບັດງານ |khả nả pả tỉ bắt ngan|(ນ) ban cán sự.
ຄະນະປະທານ |khả nả pả than|(ນ) chủ tịch đoàn. ເລືອກຕັ້ງຄະນະປະທານ : bầu chủ tịch đoàn.
ຄະນະຜູ້ແທນ |khả nả fụ then|(ນ) đoàn đại biểu.
ຄະນະຜູ້ຮັບຜິດຊອບ |khả nả fụ hặp fích xóp|(ນ) 1) ban giám đốc. 2) ban chỉ huy.
ຄະນະພັກ |khả nả fặc|(ນ) đảng ủy.
ຄະນະໂພດ |khả nả fốt|(ນ)(ປ.) sự ăn tập trung (từ 4 người trở lên).
ຄະນະມົນຕີ |khả nả mônh ti|(ນ) hội đồng. ຄະນະມົນຕີຄວາມໝັ້ນຄົງສະຫະປະຊາຊາດ : Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.
ຄະນະລະຄອນ |khả nả lả khon|(ນ) đoàn kịch.
ຄະນະລູກຂຸນ |khả nả luúc khún|(ນ) ban bồi thẩm.
ຄະນະລັດຖະບານ |khả nả lặt thả ban|(ນ) hội đồng chính phủ.
ຄະນະລັດຖະມົນຕີ |khả nả lặt thả mônh ti|(ນ) hội đồng bộ trưởng, nội các.
ຄະນະລິເກ |khả nả lỉ kê|(ນ) nhà hát tuồng (loại hình dân gian của Lào).
ຄະນະອຳນວຍການ |khả nả ăm nuôi can|(ນ) 1) ban giám hiệu. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງຮຽນ : ban giám hiệu nhà trường. 2) ban giám đốc. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງໝໍ : ban giám đốc bệnh viện.
ຄະນາ |khả na|(ນ) ຄື: ຄະນະ.
ຄະນາຈານ |khả na chan|(ນ)(ສ.) hội đồng giáo viên.
ຄະນາທິປະໄຕ |khả na thỉ pả tay|(ນ) chế độ tập đoàn thống trị.
ຄະນາທິບ |khả na thịp|(ນ)(ປ.) đoàn trưởng, đội trưởng.
ຄະນິກາ |khả nỉ ca| 1.(ນ)(ປ.) con voi cái. 2.(ນ) ຄື: ແມ່ກຳຮາ, ແມ່ຄຳຮາ. gái đĩ, gái điếm, gái mại dâm. ນາງຄະນິກາ : gái điếm, gái mại dâm.
ຄະເນ |khả nê|(ກ) ước lượng.
ຄະເນສວນ |khả nê suốn|(ນ)(ສ.) 1) đội trưởng, toán trưởng. 2) thần Shiva.
ຄະນຶງ |khả ning| 1.(ກ) ຄື: ຄະນຶງ, ຄຳນຶງ. nghĩ, nghĩ tới, nhớ, nhớ tới, nhớ nhung; quan tâm. ຈາກໄກໃຈຄະນຶງ : xa nhau, lòng nhớ. 2.(ນ) tên một loại cây, quả ngọt (ຕົ້ນຄະນຶງ).
ຄະນຶງ |khả nưng|(ກ) ຄື: ຄະນຶງ, ຄຳນຶງ. ຮ່ຳຄະນຶງເມືອບ້ານ : nhớ quê da diết. ບໍ່ຄະນຶງເຖິງຜົນສະທ້ອນ : chẳng quan tâm đến hậu quả.

ບໍ່ຄະນຶງເຖິງຜົນປະໂຫຍດ : chẳng quan tâm đến quyền lợi.

ຄະນອງ |khả noong|(ກ) hưng phấn, vui vầy, bốc, hăng. ເດັກຄະນອງ : trẻ lứa tuổi vui vẻ.

ຄະນິດ |khả nịch|(ນ)(ປ.) sự tính toán, đếm. ຄະນິດສາດ : toán học.

ຄະນິດສາດ |khả nịch sạt|(ນ)(ສ.) toán học. ປຶ້ມຄູ່ມືຄະນິດສາດ : sách giáo khoa toán học.

ຄະນິດຕະສາດ |khả nịch tả sạt| ຄື: ຄະນິດສາດ.

ຄະເນດ |khả nết|(ນ)(ສ.) vị thần trí tuệ.

ຄະແນນ |khả nen|(ນ) 1) điểm. ໃຫ້ຄະແນນເກີນສິບ : cho điểm trên mười. 2) phiếu, phiếu bầu. ລົງຄະແນນ : bỏ phiếu, bỏ phiếu bầu.

ຄະແນນສຽງ |khả nen siếng|(ນ) lá phiếu, phiếu bầu. ລົງຄະແນນສຽງ : bỏ phiếu. ລົງຄະແນນສຽງຄັດຄ້ານ : bỏ phiếu phản đối. ລົງຄະແນນສຽງໄວ້ວາງໃຈ : bỏ phiếu tín nhiệm. ລົງຄະແນນສຽງສະໜັບສະໜູນ : bỏ phiếu ủng hộ.

ຄະແນນເຮຽງງານ |khả nen heng ngan|(ນ) công điểm.

ຄະມະ |khả má|(ກວ) giật mình, kinh hoàng. ຕົກຄະມະ : giật mình, kinh hoàng.

ຄະມະຄະມົວ |khả mã khả mua|(ຄ) hỗn loạn, bát nháo, bát nháo chi khươn.

ຄະມະຄະເມັ່ງ |khả mã khả mêng|(ຄ) thình lình, bất thình lình.

ຄະມະນະ |khả mã nả|(ນ)(ປ.) (sự) đi, đến, tới.

ຄະມະນາ |khả mã na| ຄື: ຄົມມະນາ.

ຄະມະນາການ |khả mã na can|(ນ)(ປ.) (sự) chuyển dời.

ຄະມະນາຄົມ |khả mã na khôm|(ນ)(ປ.) (sự) đi lại, giao thông.

ຄະມະນີຍະ |khả mã ni nhã|(ຄ)(ປ.) nên đi, đáng đi.

ຄະມິກະ |khả mỉ cả|(ນ)(ປ.) khách đi đường, lữ khách.

ຄະມິກະພັດ |khả mỉ cả fạch|(ນ)(ປ.) thức ăn cho sư sẽ dời đi ở chỗ khác.

ຄະມິກະວັດ |khả mỉ cả vặt|(ນ)(ປ.) lệ của nhà sư khi sẽ dời đi ở nơi khác.

ຄະໂມ |khả mố|(ຄ) gặp gỡ, chạm trán. ມາຄະໂມະກັນ : gặp nhau giữa đường, chạm trán giữa đường.

ຄະລາ |khả la|(ກ) ຄື: ຄາ, ຄາຄາດ. ra đi, từ giã.

ຄະລາວາດ |khả la vát|(ນ)(ປ.) người xây dựng gia đình. ບັນພະຊິດ : người đi tu.

ຄະລຶຫາດ |khả lử hạt|(ນ) lâu đài, dinh thự.

ຄະລຸ |khả lũ| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຄູ. thầy giáo. 2.(ຄ)(ປ.) ຄື: ໜັກ. nặng. ຄະລຸໂທດ : tội nặng.

ຄະລຸໂທດ |khả lủ thốt|(ນ)(ປ.) tội nặng.

ຄະລຸພັນ |khả lủ fanh|(ນ)(ປ.) vật nặng, tức là vật có giá trị hoặc đã sử dụng lâu.

ຄະລຳ |khả lăm|(ກ) ຄື: ຄຳ. cũ, kiêng cữ, kiêng kị. ມັນບໍ່ຄະລຳຫຍັງ : nó chẳng kiêng cữ gì. ລາວຄະລຳຊີ້ນ : cô ta kiêng thịt. ມື້ຄະລຳ : ngày cữ. (ພາສິດ) ຄະລຳນ້ຳ ກິນຕ່ອນ : ghét người yêu của.

ຄະລຳນ້ຳ ກິນຕ່ອນ |khả lăm nắm kinh tòn|(ພາສິດ) (kiêng nước ăn xác) ghét người yêu của; người ghét của yêu.

ຄະລິດ |khả lịch|(ນ) ຄື: ກະລິດ. đạo Cơ đốc, đạo Thiên chúa.

ຄະລິດສະຕຽນ |khả lịch sả tiên|(ນ) ຄື: ກະລິດສະຕຽນ. đạo Tin lành.

ຄະຫົດ |khả hách|(ນ)(ປ.) chủ hộ, dân làng; người không đi tu.

ຄາ |kha| 1.(ນ) cỏ tranh (Imperata cylindrica). ຮາກຫຍ້າຄາ : rễ cỏ tranh, rễ tranh. ຫຼັງຄາ : mái nhà (bằng cỏ tranh). 2.(ນ) gông. ໂສ້ຄາ : gông cùm. 3.(ນ) tên một loại sâu. ແມງຄາແສງ : loại sâu phát sáng như đom đóm. 4.(ກ) 1) hóc; vướng; kẹt. ກ້າງຄາຄໍ, ດຸກຄາຄໍ : hóc xương. ຄາເຊືອກ : vướng dây. ຖືກຄາຢູ່ກາງ : bị kẹt ở giữa. 2) mắc. ຄາໜີ້ : mắc nợ, nợ nần. 3) bận, kẹt. ຄາວຽກ : bận việc. ຄາແລ້ວໄປນຳບໍ່ໄດ້ : kẹt rồi, không đi theo được. (ກົງກັນຂ້າມ): "ວ່າງ". 5.(ບ) tiền tố của từ ghép hiển thị sự thoát li, rời đi, từ giã. ຄາຄາດ : từ giã, xa nhau, rời bỏ.

ຄາໄຄ |kha khay|(ກ) mắc, kẹt, vướng.

ຄາຄ້ອຍ |kha khỏi|(ຄ) gần tối, chiều tà; gần sáng, tang tảng. ຕາເວັນຄາຄ້ອຍ : mặt trời

đã khuất; chiều tà.

ຄາຄາດ |kha khát|(ກ) ra đi, từ giã, xa nhau, rời bỏ. ກົບຂຽດແຄ້ວຄາຄາດຮູໄປ (ສິນ) : ếch nhái rời bỏ hang đi.

ຄາຍະນະ |kha nhã nả|(ນ)(ပ.) sự ca hát.

ຄາໃຈ |kha chay|(ກ) vướng mắc.

ຄາຕະ |kha tả|(ນ)(ပ.) sự giết, sát ຄາຕະກອນ : kẻ giết người, kẻ sát nhân. ຄາຕະກຳ : giết, diệt, giết chóc.

ຄາຕະກຳ |khát tả căm|(ນ)(ပ.) (sự) giết, diệt, giết chóc. ຄະດີຄາຕະກຳ : vụ giết người, vụ án mạng.

ຄາຕະກອນ |khát tả con|(ນ)(ပ.) kẻ giết người, kẻ sát nhân. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນ ນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄາຕີນ |kha tiin| ຄື: ຄາມືຄາຕີນ.

ຄາຖາ |kha thá| 1.(ນ) 1) thơ tứ tuyệt (thời cổ bằng tiếng Ba li). 2) bài thần chú. ຈົ່ມຄາຖາ : đọc thần chú. 2.(ນ) bùa hộ mệnh, lá bùa. ໃສ່ ຄາຖາ : mang bùa hộ mệnh, đặt bùa hộ mệnh.

ຄາຖາພັນ |kha thá fanh|(ນ) một bài thơ dài bằng tiếng Ba li.

ຄາຖາອາຄົມ |kha thá a khôm|(ນ) ຄື: ຄາຖາ. bùa chú, phù phép.

ຄາທີ່ |kha thì|(ກວ) ngay lập tức, tại chỗ. ຕາຍ ຄາທີ່ : chết tại chỗ.

ຄານະ |kha nả|(ນ) ຄື: ດັ້ງ. mũi.

ຄານະປະສາດ |kha nả pả sạt|(ນ) thần kinh khứu giác.

ຄາມະ |kha mã|(ນ)(ပ.) làng, làng mạc. ຄາ ມະວາສີ : phái tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. ຄາມະຈັນຍາ : lệ làng.

ຄາມະກະ |kha mã cả|(ນ)(ပ.) làng nhỏ.

ຄາມະຈັນຍາ |kha mã chăn nha|(ນ)(ပ.) lệ làng.

ຄາມະສີມາ |kha mã sí ma|(ນ)(ပ.) vùng thôn quê, đồng quê.

ຄາມະທຳ |kha mã thăm|(ນ)(ပ.) phong tục tập quán của làng bản, lệ làng.

ຄາມະນີ |kha mã ni|(ນ)(ပ.) quản tượng, người dạy voi ngựa.

ຄາມະນິກ |kha mã nịc|(ນ)(ပ.) 1) làng, xã. 2) chủ tịch xã.

ຄາມະໂພຊະກະ |kha mã fô xã cả|(ນ)(ပ.) chủ làng, trưởng thôn, tổng lí (cổ).

ຄາມະລຸກ |kha mã lục|(ນ)(ပ.) ຄື: ທາມຸລຸກ. chim cú.

ຄາມະລັດຖະຍາ |kha mã lặt thả nha|(ນ)(ပ.) ngõ, lối đi trong làng.

ຄາມະວາສີ |kha mã va sí|(ນ)(ပ.) 1) dân làng, dân bản. 2) phái tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. ອະລັນຍະວາສີ : phái tu hành ở rừng, núi.

ຄາມື |kha mư|(ຄ) 1) tận tay. ສົ່ງຄາມື : trao tận tay. 2) bận tay, mắc bận. ຄາມືໜ້ອຍໜຶ່ງ, ຍັງໄປບໍ່ໄດ້ : bận tay một tí, chưa đi được.

ຄາມືຄາຕີນ |kha mư kha tiin|(ຄ) 1) quả tang. ຈັບໄດ້ຫຼັກຖານຄາມືຄາຕີນ : bắt quả tang. 2) bận, bận bịu.

ຄາມູປະຈານ |kha mu pả chan|(ນ)(ပ.) sân.

ຄາເມ |kha mê|(ນ)(ပ.) làng, quê. (ສຳນວນ) **ບ້ານນອກຂອກຄາເມ** : nhà quê, vùng quê.

ຄາມັນຕະລະ |kha măn tả lả|(ນ)(ပ.) ngõ, đường làng, đường thông cù.

ຄາມິນ |kha minh|(ນ)(ပ.) trưởng thôn, chủ làng.

ຄາຢູ |kha dù|(ກ) kẹt, kẹt lại, mắc kẹt.

ຄາລະວະ |kha lả vả| 1.(ນ)(ပ.) sự kính trọng, sự tôn kính. 2.(ກ) kính chào. ຄາລະວະຜູ້ ໃຫຍ່ : kính chào người lớn. ເຂົ້າຢ້ຽມຄາລະ ວະ : vào yết kiến.

ຄາລະຄາຊັ້ງ |kha lả kha xăng|(ກວ) chưa hoàn hảo, chưa hoàn chỉnh, chưa kết thúc, dở dang. ເລື່ອງລາວຍັງຄາລະຄາຊັ້ງຢູ່ : sự việc vẫn còn đang dở dang.

ຄາລົມ |kha lôm|(ຄ) giỏi ăn nói, khẩu khiếu, hùng biện. ຄົນເວົ້າມີຄາລົມດີ : người giỏi ăn nói.

ຄາວີ |kha vi|(ນ)(ပ.) con bò cái.

ຄາໂວ |kha vô|(ນ)(ပ.) con bò đực, bò mộng.

ຄາວຽກ |kha viếc|(ຄ) bận rộn, bận việc. ຂ້ອຍ ຄາວຽກ : tôi bận việc. ແທ້ຈິງແມ່ນຍ້ອນຄາວຽກ ຈຶ່ງບໍ່ມາ : quả thực bận việc nên không đến.

ຄາວຽກຄາງານ |kha viếc kha ngan| (**ສຳນວນ**) (mắc công mắc việc) bận công bận việc; bận việc bận vàn; mắc công mắc việc; mắc việc mắc vàn.

ຄາວຸດ |kha vụt|(ນ)(ປ.) đơn vị đo chiều dài thời cổ, bằng tiếng bò rống.

ຄາໜັງຄາເຂົາ |kha nắng kha kháu|(ກວ) quả tang, tại chỗ. ຂີ້ລັກຖືກຈັບຄາໜັງຄາເຂົາ : ăn cắp bị bắt quả tang.

ຄ່າ |khà| 1.(ນ) 1) giá, giá cả. ຄ່າເສື້ອ : giá áo. 2) giá trị. ຂັນເງິນອາຍຸພັນປີມີຄ່າມະຫາສານ : khay bạc ngàn năm có giá trị to lớn. (**ພາສິດ**) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi). 2.(ຄ) **ຄື**: cà. bằng, đều, không hơn. ຄ່າກັນ : bằng nhau. ຍາວຄ່າສອກ : dài bằng khuỷu tay. (**ພາສິດ**) ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ : (chuyện bằng khuỷu tay khi ra bằng cả sải) bé xé ra to.

ຄ່າກິນ |khà kinh|(ນ) chi phí ăn uống. ຄ່າກິນ ຂອງພະນັກງານ : chi phí ăn uống của cán bộ, sinh hoạt phí của cán bộ.

ຄ່າກິນຢູ່ |khà kinh dù|(ນ) phí ăn ở.

ຄ່າຂົນຂອງ |khà khốn khoóng|(ນ) tiền bốc vác. ຄ່າຂົນຂອງເຂົ້າສາງ : tiền bốc vác vào kho.

ຄ່າຂົນສົ່ງ |khà khốnh sôông|(ນ) cước phí. ຈ່າຍຄ່າຂົນສົ່ງສິນຄ້າ : thanh toán cước phí hàng hóa.

ຄ່າຊຸມ |khà khiến|(ນ) tiền nhuận bút. ຄ່າ ຊຸມບໍ່ໄດ້ພໍເທົ່າໃດ : nhuận bút chẳng được là bao.

ຄ່າຄອງຊີບ |khà khoong síp|(ນ) giá sinh hoạt. ຄ່າຄອງຊີບສູງຂຶ້ນທຸກວັນ : giá sinh hoạt ngày càng tăng.

ຄ່າຈ້າງ |khà chảng|(ນ) tiền công. ບໍ່ໃຊ້ເງິນ ຄ່າຈ້າງ : quỵt tiền công.

ຄ່າຈອງ |khà choong|(ນ) tiền đặt cọc. ຄ່າຈອງ ໜັງສືພິມ : tiền đặt cọc mua báo.

ຄ່າຈອດລົດ |khà chọt lộch|(ນ) phí đỗ xe, phí đậu xe.

ຄ່າເສຍຫາຍ |khà sía hái|(ນ) tiền thiệt hại; tiền bồi thường, tiền đền bù. ຕ້ອງຊົດໃຊ້ຄ່າເສຍ ຫາຍ : phải bồi thường thiệt hại.

ຄ່າສິນສອດ |khà sính sọt|(ນ) tiền cưới, tiền hồi môn. (**ສມ**)ໃຜເອົາມັນແມ່ນໄດ້ຄ່າສິນສອດ ຫຼາຍ : ai lấy nó thì được của hồi môn nhiều lắm.

ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍ |khà xảy chài|(ນ) chi phí, phí tổn. ເຮັດເຮືອນໝົດຄ່າໃຊ້ຈ່າຍເທົ່າໃດ? : làm cái nhà phí tổn hết bao nhiêu?.

ຄ່າໃຊ້ສອຍ |khà xảy sói|(ນ) giá trị sử dụng.

ຄ່າເຊົ່າ |khà xàu|(ນ) tiền thuê. ຄ່າເຊົ່າແພງ ໂພດ : tiền thuê mắc quá.

ຄ່າເຊົ່າດິນ |khà xàu đinh|(ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າເຊົ່າທີ່ດິນ |khà xàu thì đinh|(ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າດອງ |khà đoong|(ນ) tiền cưới, tiền thách cưới, tiền hồi môn.

ຄ່າໂດຍສານ |khà đôi sán|(ນ) giá vé. ຄ່າໂດຍ ສານໄປວຽງຈັນດຽວນີ້ຢາກແພງຫຼາຍ : giá vé đi Vientiane bây giờ hơi đắt.

ຄ່າດ່ານ |khà đàn|(ນ) thuế quan.

ຄ່າເດີນທາງ |khà đơn thang|(ນ) lộ phí. ຄ່າ ເດີນທາງໄດ້ຮັບຢ່າງຄົບຖ້ວນ : lộ phí được chu cấp đầy đủ.

ຄ່າຕອບແທນ |khà tọp then|(ນ) 1) thù lao. ໃຊ້ ຄ່າຕອບແທນໃຫ້ຜູ້ຂຽນບົດ : trả thù lao cho người viết bài. 2) sự đền đáp, sự đáp ơn. ຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າຕອບແທນ : giúp đỡ mà không cần sự đáp ơn.

ຄ່າໄຖ່ |khà thày|(ນ) tiền chuộc. ຈ່າຍເງິນຄ່າ ໄຖ່ : trả tiền chuộc.

ຄ່າເຖື່ອນ |khà thườn|(ນ) **ຄື**: ຄຸນຄ່າສ່ວນເກີນ. giá trị thặng dư.

ຄ່າທຳຂວັນ |khà thăm khoắn|(ນ) tiền làm lễ gọi hồn.

ຄ່າທຳນຽມ |khà thăm niêm|(ນ) lệ phí, phục vụ phí. ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ : nộp lệ phí thi. ຄ່າທຳນຽມຂາເຂົ້າ : lệ phí nhập khẩu.

ຄ່າທາງ |khà thang|(ນ) lệ phí cầu đường, phí giao thông.

ຄ່າທົດແທນ |khà thộch then|(ນ) tiền bồi thường.

ຄ່ານາ |khà na|(ນ) tiền thuê ruộng; tiền thuế ruộng.
ຄ່ານ້ຳເງິນ |khà nắm ngân|(ນ) tiền hoa hồng, tiền huê hồng.
ຄ່ານາຍໜ້າ |khà nai nạ|(ນ) tiền hoa hồng, tiền môi giới.
ຄ່າບຳເໜັດ |khà băm nết|(ນ) tiền thưởng, tiền bồi dưỡng.
ຄ່າບຳລຸງ |khà băm lung|(ນ) tiền bồi dưỡng, phí bồi dưỡng. ຄ່າບຳລຸງພັກ : đảng phí.
ຄ່າປະກັນ |khà pả căn|(ນ) tiền bão lãnh.
ຄ່າປະກັນໄພ |khà pả căn fay|(ນ) tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm. ຄ່າປະກັນໄພສັງຄົມ : phí bảo hiểm xã hội.
ຄ່າປະຕິກຳ |khà pả tỉ căm|(ນ) (tiền, khoản, sự) bồi thường chiến phí, bồi thường chiến tranh.
ຄ່າປົວ |khà pua|(ນ) viện phí. ມອບຄ່າປົວ : nộp viện phí.
ຄ່າໄປສະນີ |khà pay sả ni|(ນ) bưu phí.
ຄ່າປາກກາ |khà pạc ca|(ນ) tiền nhuận bút. ຄິດໄລ່ຄ່າປາກກາໃຫ້ບັນດານັກແຕ່ງ : tính tiền nhuận bút cho các tác giả.
ຄ່າປັບໃໝ |khà pắp máy|(ນ) tiền phạt. ເສຍຄ່າປັບໃໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.
ຄ່າປ່ວຍການ |khà puồi can|(ນ) tiền thù lao.
ຄ່າຜ່ານ |khà phàn|(ນ) lệ phí đi qua. ຄ່າຜ່ານເດີ່ນ : lệ phí qua sân. ຄ່າຜ່ານປະຕູ : phí qua cửa.
ຄ່າຜ່ານຂົວ |khà phàn khúa|(ນ) lệ phí cầu.
ຄ່າຜ່ານແດນ |khà phàn đen|(ນ) phí quá cảnh.
ຄ່າຢູ່ຄ່າກິນ |khà dù khà kinh|(ນ) chi phí ăn ở, phí sinh hoạt.
ຄ່າເລື່ອງ |khà lường|(ນ) nhuận bút.
ຄ່າລົດ |khà lộch|(ນ) tiền xe.
ຄ່າຫົວ |khà húa|(ນ) tiền trợ cấp; tiền thưởng (để bắt một người nào).
ຄ່າອຸດໜູນ |khà út nún|(ນ) tiền trợ cấp.
ຄ່າໄຮ່ຄ່ານາ |khà hày khà na|(ນ) tiền thuê ruộng; tiền thuế ruộng.
ຄ່າຮ່ຳຮຽນ |khà hằm hiên|(ນ) phí học tập.
ຄ່າແຮງ |khà heng|(ນ) tiền công. ຫັກເງິນຄ່າແຮງ : chấn tiền công.
ຄ່າຮຽນ |khà hiên|(ນ) học phí. ຖອກເງິນຄ່າຮຽນໝົດປີ : đóng học phí cả năm.
ຄ່າຮັບຕ້ອນ |khà hặp tỏn|(ນ) phí lễ tân.
ຄ້າ |khả| 1.(ກ) buôn, buôn bán. ຄ້າຂາຍ : buôn bán. ຄ້າຍາຝິ່ນ : buôn thuốc phiện. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện. 2.(ນ) sự mua bán, buôn bán. ການຄ້າ : thương nghiệp. 3.(ນ) (thực vật) cây gié (ຕົ້ນຄ້າ).
ຄ້າຂາຍ |khả khái|(ນ) ຄື: ຄ້າ. sự buôn bán, mậu dịch, thương mại, thương nghiệp. ການຄ້າຂາຍ : sự buôn bán. ຄ້າຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ.
ຄ້າຂອງເຖື່ອນ |khả khoóng thườn|(ກ) buôn lậu. ຄ້າຂອງເຖື່ອນແມ່ນມີມື້ເຂົ້າຄຸກ : buôn lậu thì vào nhà đá có ngày.
ຄ້າເຮືອກະແຊງບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ |khả hưa cả xeng bò thò feng pả dắt| (ພາສິດ) (buôn thuyền mành không bằng hay tằn tiện) buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện; buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn Ngô buôn Tầu không giàu bằng hà tiện.
ຄ້າປະເວນີ |khả pả vê ni|(ກ) bán dâm, mại dâm.
ຄົນເຈັບ |khỉ la nả|(ນ)(ປ.) người ốm, người bệnh.
ຄົນເຈັບປັດໄຈ |khỉ lỉ nã pắt chay|(ນ)(ປ.) thuốc chữa bệnh.
ຄົນເຈັບເພສັດ |khỉ la nả fề sách|(ນ)(ປ.) thuốc chữa bệnh.
ຄີລີ |khỉ lỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູເຂົາ. núi, núi non; gò; đồi.
ຄີລີການິນ |khỉ lỉ ca nônh|(ນ) rừng trên núi.
ຄີລີຄູຫາ |khỉ lỉ khu há|(ນ) hang trên núi.
ຄີລີນະຄອນ |khỉ lỉ nả khon|(ນ) thành phố trên núi.
ຄີລີເມກຂະລາ |khỉ lỉ mếc khả lá|(ນ) tên gọi con voi của chúa quỷ.
ຄີ |khi| 1.(ນ) vây lưng cá. ຄີປາ : vây lưng cá. 2.(ນ) khúc côn cầu (trò chơi của người Lào).

ຕິຄິ : đánh khúc côn cầu.
ຄິເຄ້ງຄິຄື່ນ |khi khêng khi khừn|(ຄ) (tiếng sấm sét) ầm ầm. ຄືດັ່ງແສງຟ້າຜ່າລົງມາ ຄິເຄ້ງຄິຄື່ນ (ເວດ) : tựa như sét đánh ầm ầm.
ຄິຄວ້ງ |khi khoăng|(ຄ) giãy giụa.
ຄິຄວ້າງ |khi khoảng|(ຄ) xoay, quay, vần; tản mạn, tản mác.
ຄິຄ້ອຍ |khi khỏi|(ກ) không quên; lo lắng, âu yếm.
ຄິຄື່ນ |khi khừn|(ຄ) tiếng mưa rơi không ngừng. ເທໂວຟ້າຝົນລົງຄິຄື່ນ (ກາ) : mưa rơi không ngừng.
ຄິຕະ |khi tả|(ນ)(ປ.) câu hát, câu ca, câu hò.
ຄິຕະສາດ |khi tả sạt|(ນ)(ສ.) điệu hát; điệu múa.
ຄິຕາຈານ |khi ta chan|(ນ)(ສ.) thầy dạy ca hát.
ຄິໄຟ |khi phay|(ນ) bếp lửa, bếp đun.
ຄິໄຟນົກຊຸ້ມ |khi phay nôộc khụm|(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, cao khoảng một khuỷu tay, dùng làm thuốc.
ຄິລິ |khi li|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພູເຂົາ. núi; rừng rú.
ຄິວາ |khi va|(ນ)(ປ.) cỏ.
ຄື |khử|(ກ) dạng, dạng ra. ຄືແຂນ : dạng tay. ຄືຂາ : dạng chân.
ຄືຄຶ້ມ |khử khưm|(ຄ) vui vẻ, hồ hởi.
ຄື |khư|(ສັນ) 1) giống. ນ້ອງຄືອ້າຍ : em giống anh. ລູກຝາແຝດຄືກັນຫຼາຍ : con sinh đôi giống nhau nhiều. 2) như, cũng như, giống như. ຄືເກົ່າ : như cũ, như xưa. ເດັກນ້ອຍກໍຄື ຜູ້ໃຫຍ່ ຕ້ອງການຂອງງາມໆ : trẻ em cũng như người lớn muốn đồ đẹp đẽ. ເມື່ອກ່ອນກໍຄືປັດ ຈຸບັນນີ້ : từ trước cũng như hiện nay. 3) là, thành. ລາວຄືພີ່ນ້ອງຂອງຂ້ອຍ : anh ta là bà con của tôi. 4) như là, như. ມີໝາກໄມ້ຫຼາຍ ແນວຄື: ໝາກນັດ, ໝາກໜຸ່ງ, ໝາກກ້ວຍ... : nhiều thứ quả như : dứa, đu đủ, chuối.... 5) hợp, vừa. ນຸ່ງເສື້ອນີ້ຄື : mặc áo này vừa. 6) hình như. ຄືຝົນຈະຕົກ : hình như trời sắp mưa.
ຄືເກົ່າ |khư càu|(ກວ) như cũ, như trước. ຜົນທີ່ ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.
ຄືກັນ |khư căn|(ກ) như nhau, giống nhau, tương đồng. ຄຳເຫັນຄືກັນ : ý kiến tương đồng. ປາກກາສອງດວງຄືກັນ : hai cái bút giống như nhau. ໝາກກ້ວຍກໍສຸກຄືກັນ : quả chuối cũng chín như nhau.
ຄືກັນກັບ |khư căn cắp|(ຄ) giống như, như nhau, tựa như. ຂ້ອຍກໍຄືກັນກັບເຈົ້າ : tôi cũng giống như anh.
ຄືກັນກັບວ່າ |khư căn cắp và|(ຄ) tựa như, tựa rằng.
ຄືຈະ |khi chả| **ຄື**: ຄືຊິ.
ຄືຈັ່ງ |khư chẳng|(ກວ) hình như. ເບິ່ງຄືຈັ່ງວ່າ ໄຟມອດແລ້ວ : hình như điện đã tắt rồi.
ຄືຈັ່ງວ່າ |khư chẳng và|(ກວ) hình như là. ຄື ຈັ່ງວ່າໄດ້ຍິນເຂົາເວົ້າວ່າມີນີ້ນາ : hình như là nghe họ nói là có mà.
ຄືຊິ |khư xỉ|(ກວ) có thể, có lẽ. ຂ້ອຍຄືຊິໄປນຳ ເຈົ້າບໍ່ໄດ້ : có lẽ tôi không đi với anh được. ລາວຄືຊິບໍ່ມາ : có lẽ cô ta không đến. ອ້າຍຄື ຊິຈື່ຄົນຜິດແລ້ວ : có thể anh đã nhớ lầm người rồi.
ຄືຊິແມ່ນ |khư xỉ mèn|(ກວ) chắc là. ຄືຊິແມ່ນ ເຮົາດີໃຈໂພດ : chắc là mình mừng quá.
ຄືບໍ່ພາມາ |khư bò fa ma|(ກວ) sao không dẫn về. ຄືບໍ່ພາມາບ້ານເຮົາແດ່ : sao không dẫn về quê mình với.
ຄືມາ |khư ma|(ກວ) sao mà. ຄືມາງາມແທ້ : sao mà đẹp thế.
ຄືວ່າ |khư và|(ກວ) hình như. ຄືວ່າເຈົ້າຈະໄປ : hình như anh sẽ đi.
ຄຸ |khủ|(ນ) cái xô (gánh nước). ເອົາຄຸໄປຕັກ ນ້ຳ : lấy xô đi múc nước.
ຄຸຕັກນ້ຳ |khủ tắc nắm|(ນ) xô múc nước.
ຄຸນະທຳ |khunh nả thăm|(ນ) **ຄຸ**: ຄຸນທຳ. đức độ, đạo đức.
ຄຸນະພາບ |khunh nả fáp|(ນ) chất lượng. ສິນ ຄ້າຄຸນະພາບ ລາຄາແພງ ແຕ່ກຸ້ມດີນ : hàng hóa chất lượng, giá cao nhưng xài được lâu.
ຄຸນະລາສີ |khunh nả la sí| *ເບິ່ງ*: ຄຸນລາສີ.
ຄຸນະວຸດທິ |khunh nả vụt thỉ|(ຄ) **ຄຸ**: ຄຸນວຸດທິ. có bản lĩnh, học vấn uyên thâm.
ຄຸນາກອນ |khủ na con|(ນ)(ປ.) nguồn thiện, nguồn sinh ra cái thiện.

ຄຸນາໄລ |khủ na lay|(ນ)(ປ.) nơi từ thiện.
ຄຸນູປະສິດ |khủ nu pả xích|(ນ)(ປ.) người có lòng thiện, người nhân hậu.
ຄຸນູປະການ |khủ nu pả can|(ນ)(ປ.) sự hỗ trợ việc làm thiện.
ຄຸນ້ຳ |khủ nắm|(ນ) xô nước.
ຄຸລີ |khủ li|(ນ)(ປ.) ຄື: ນິ້ວມື. ngón tay.
ຄຸລຸ |khủ lủ|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄູ. thầy giáo, giáo viên.
ຄຸລຸກຳ |khủ lủ căm|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄະລຸກຳ. trách nhiệm, nghĩa vụ của người thầy.
ຄຸລຸສາດ |khủ lủ sạt|(ນ)(ປ.) (cũ) khoa giáo dục.
ຄຸລຸວານ |khủ lủ van|(ນ)(ປ.) ngày nhà giáo (tương đương với ngày thứ năm trong tuần).
ຄຸຫາ khủ há| ຄື: ຄູຫາ.
ຄູ |khu| 1.(ນ) 1) đê, bờ. ຄູກັນນ້ຳຖ້ວມ : con đê ngăn lụt. ຄູຄັນນາ : bờ ruộng cao, bờ bạn. 2) thành, lũy. ຄູເມືອງ, ຄູວຽງ : thành, thành lũy. 2.(ກ) tiếng chim cu gọi mái. ນົກເຂົາຄູຫາຊູ້ : chim cu gọi mái. 3.(ນ) thầy, cô, giáo viên, người dạy. ເອື້ອຍຄູ : cô giáo. ອ້າຍຄູ : thầy giáo. ຄູສອນ : giáo viên. ຄູບາ : thầy giáo; sư thầy. ຄູໃຫຍ່ : hiệu trưởng. (ພາສິດ) ໝົກປາ ແດກມີຄູ ຈີ້ປູມີວາດ : (làm mắm có thầy, nướng cua có kiểu) không thầy, đố mày làm nên.
ຄູຄັນນາ |khu khăn na|(ນ) 1) lòng, sách (trâu bò). ໄສ້ຄູຄັນນາ : lòng. 2) bờ ruộng cao, bờ bạn.
ຄູສອນ |khu són|(ນ) giáo viên, người dạy học. ແຕ່ງຕັ້ງໄປເປັນຄູສອນ : bổ đi làm giáo viên.
ຄູສອນປະຖົມ |khu són pả thốm|(ນ) giáo viên tiểu học.
ຄູບາ |khu ba|(ນ) 1) sư, sư thầy. 2) thầy, thầy giáo, thầy dạy.
ຄູເມືອງ |khu mương|(ນ) thành, thành lũy (có hào bao quanh).
ຄູຫາ |khu há|(ນ)(ປ.) hang, hang hốc. ຄີລີຄູ ຫາ : hang trên núi.
ຄູໃຫຍ່ |khu nhày|(ນ) 1) hiệu trưởng. 2) giáo viên trưởng.
ຄູ່ |khù| 1.(ນ) đôi, cặp. ເກີບຄູ່ໜຶ່ງ : một đôi dép. ຄູ່ຜົວເມຍ : cặp vợ chồng, đôi vợ chồng. 2.(ຄ) 1) chẵn. ຈຳນວນຄູ່ : số chẵn. ຄູ່ຄີ່ : chẵn lẻ, trò chơi chẵn lẻ. 2) ຄື: ທຸກ, ສູ່. mọi, hằng, tất cả. ຄູ່ມື້ : hằng ngày. ຄູ່ຄົນ : mọi người. ຂອງກິນຂອງໃຊ້ ຫາມາໃຫ້ເຈົ້າແບ່ງ ຫາຍແລະ ໜ້ອຍ ໃຫ້ປັນໃຫ້ຄູ່ຄົນ : đồ ăn đồ dùng kiếm về cho em chia, nhiều hay ít hãy chia đủ cho mọi người.
ຄູ່ກັນ |khù căn|(ນ) thành đôi, thành cặp, vừa đôi. ສົມຄູ່ກັນ : vừa đôi phải lứa.
ຄູ່ແຂ່ງ |khù khèng|(ນ) đối thủ, địch thủ, kình địch, người cạnh tranh. ບໍ່ມີຄູ່ແຂ່ງ : không có đối thủ.
ຄູ່ຄີ |khù khíc|(ນ) trò chơi chẵn lẻ.
ຄູ່ຄອງ |khù khoong|(ນ) cặp vợ chồng, đôi uyên ương; người sánh duyên, lứa đôi. ສອງ ຄົນເປັນຄູ່ຄອງກັນ : hai người là đôi uyên ương, hai người sánh duyên nhau.
ຄູ່ຄຽງ |khù khiêng|(ຄ) bên nhau, sóng đôi. ຄູ່ຄຽງກັບນັ້ນ : bên cạnh đó.
ຄູ່ຄຽງກັນ |khù khiêng căn|(ຄ) bên nhau, sóng đôi. ຍ່າງຄູ່ຄຽງກັນ : đi bên nhau, đi sóng đôi.
ຄູ່ຄວນ |khù khuôn|(ຄ) xứng đáng. ຄູ່ຄວນກັບ ຄຳຍ້ອງຍໍ : xứng đáng với lời khen.
ຄູ່ຄວບ |khù khuốp|(ຄ) từng đôi, từng cặp.
ຄູ່ຄວາມ |khù khoam|(ນ) (luật) hai bên đương sự.
ຄູ່ໃຈ |khù chay|(ນ) bạn đời, người yêu, tình nhân; bạn hợp ý, bạn ý hợp tâm đầu. ເພື່ອນ ຄູ່ໃຈ : bạn ý hợp tâm đầu.
ຄູ່ສະບັບ |khù sả bắp|(ນ) 1) bản sao. 2) cuống biên lai.
ຄູ່ສ້າງຄູ່ສົມ |khù sạng khù sốm|(ນ) nhân duyên.
ຄູ່ເສ້ງ |khù sếng|(ນ) kình địch, đối thủ. ພົບຄູ່ ເສ້ງທີ່ຮ້າຍກາດຜູ້ໜຶ່ງ : gặp một kình địch lợi hại.
ຄູ່ສ້ຽງຄາມ |khù sống kham|(ນ) bên giao chiến, bên tham chiến.
ຄູ່ສັນຍາ |khù sắn nha|(ນ) cặp hợp đồng (hai bên kí kết).
ຄູ່ສົນທະນາ |khù sốnh thả na|(ນ) người đối thoại, người đàm đạo, người cùng nói

chuyện.

ຄູ່ສົມລົດ |khù sŏm lộch|(ນ) cặp vợ chồng, đôi tân hôn. ຄູ່ສົມລົດໃໝ່ : đôi tân hôn.

ຄູ່ສາວ |khù sáo|(ນ) phù dâu (đám cưới).

ຄູ່ຊີວິດ |khù xi vịch|(ນ) bạn đời (vợ, chồng). ຂ້ອຍຂໍເປັນຄູ່ຊີວິດຂອງເຈົ້າ : em nguyện làm bạn đời của anh.

ຄູ່ຊ່ວງເສັ້ງ |khù xuồng sếng| ຄ: ຄູ່ເສັ້ງ.

ຄູ່ຊີວິດ |khù xi vịch|(ນ) 1) bạn hữu, bằng hữu. 2) cặp vợ chồng.

ຄູ່ຊີ້ບ |khù síp|(ນ) đôi bạn keo sơn, bạn nối khố. ເພື່ອນຄູ່ຊີ້ບ : bạn keo sơn.

ຄູ່ຕໍ່ສູ້ |khù tò sụ|(ນ) địch thủ, đối thủ, đối phương. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທ້ຳໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương.

ຄູ່ເຕັ້ນລຳ |khù tển lăm|(ນ) bạn nhảy.

ຄູ່ທຸກຄູ່ຍາກ |khù thục khù nhác|(ນ) cặp vợ chồng; bạn nối khố.

ຄູ່ບ່າວ |khù bào|(ນ) phù rể (đám cưới).

ຄູ່ບ່າວສາວ |khù bào sáo|(ນ) đôi trai gái. ຄູ່ບ່າວສາວໝັ້ນໝາຍຈະເອົາກັນ : đôi trai gái thề nguyền lấy nhau.

ຄູ່ປໍລະປັກ |khù po lả pắc|(ນ) địch thủ, đối thủ.

ຄູ່ປັບ |khù pắp|(ນ) kẻ thù, địch thủ cũ, đối thủ ngang tài.

ຄູ່ຜົວເມຍ |khù phủa mia|(ນ) cặp vợ chồng.

ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ |khù phả đinh sả lái|(ກວ) đến tận cùng, đến tận cáo chung, đến trọn đời. ຂໍໃຫ້ຮັກກັນຈົນຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : cầu cho yêu nhau đến trọn đời. ຜູກມິດໄວ້ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : kết bạn cho đến trọn đời.

ຄູ່ມື |khù mư|(ນ) giáo trình, sách giáo khoa. ຄູ່ມືເຄມີສາດ : giáo trình hóa học.

ຄູ່ມື້ |khù mử|(ນ) hằng ngày.

ຄູ່ວິວາດ |khù vỉ vát|(ນ) người bàn cãi, người tranh luận.

ຄູ່ຫູ |khù hú|(ນ) bạn thân, bạn tâm giao.

ຄູ່ໝັ້ນ |khù mặn|(ນ) ຄ: ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ. hai bên đính hôn; chồng chưa cưới (vị hôn phu); vợ chưa cưới (vị hôn thê). ຄູ່ໝັ້ນຍິງ : vị hôn thê. ຄູ່ໝັ້ນຊາຍ : vị hôn phu.

ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ |khù mặn khù mái|(ນ) ຄ: ຄູ່ໝັ້ນ. cặp đính hôn, chồng chưa cưới, vợ chưa cưới.

ຄູ່ອະລິ |khù ả lỉ|(ນ) địch thủ; kẻ thù.

ຄູ່ອາຄາດ |khù a khát|(ນ) cặp tử thù. ແຂວນຄໍສັດຕູຄູ່ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.

ຄູ່ຮັກ |khù hặc|(ນ) cặp tình nhân, tình nhân.

ຄູ້ |khủ| 1.(ນ) cây có lõi thơm (ແກ່ນຄູ້). 2.(ກ) 1) gập, gấp, co. ຄູ້ແຂນ : gập khuỷu tay, gấp khuỷu. ຄູ້ຂາ : gập gối. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ້ບໍ່ເຫັນ : chẳng biết mô tê gì. 2) quỳ. ຄູ້ເຂົ່າ : quỳ, quỳ gối.

ຄູ້ເຂົ່າ |khủ khàu|(ກ) quỳ gối. ນັ່ງຄູ້ເຂົ່າ : ngồi quỳ, quỳ gối.

ຄູ້ແຂນ |khủ khén|(ກ) gập khuỷu tay, gấp khuỷu.

ເຄ |khê|(ຄ) què, khập khiễng. ຂາເຄ : chân què. ຍ່າງຂາເຄ : đi khập khiễng.

ເຄມີ |khê mi|(ນ) hóa học. ເຄມີອະນົງຄະທາດ : hóa học vô cơ. ເຄມີອົງຄະທາດ : hóa học hữu cơ.

ເຄຫະ |khê hả|(ນ)(ປ.) ຄ: ເຄຫາ, ເຄຫັ້ງ, ເຄເຫ. cái nhà; nơi ở. ເຄຫະສາດ : môn học về việc xây dựng nhà ở.

ເຄຫະສະຖານ |khê hả sả thán|(ນ) nhà ở, nơi ở.

ເຄຫະສິ່ງເຄາະ |khê hả sống khỏ|(ນ) trợ cấp nhà ở. ໂຄງການເຄຫະສິ່ງເຄາະ : dự án trợ cấp nhà ở.

ເຄຫະສາດ |khê hả sạt|(ນ) môn học về việc xây dựng nhà ở.

ເຄເຫ |khê hế| ຄ: ເຄຫະ.

ເຄຫາ |khê há| ຄ: ເຄຫະ.

ເຄຫັ້ງ |khê hắng| ຄ: ເຄຫະ.

ເຄຫາດ |khê hạt|(ນ)(ປ.) cái nhà.

ແຄະ |khẻ| 1.(ຄ) không hợp, không thích, không hấp dẫn. ຄວາຍແຄະດັ່ງ : trâu không thích bị sờ mũi. ແຄະຢາ : không thích uống thuốc. 2.(ກ) ຄ: ຂີ້ແຄະ. lẩn tránh, lãng tránh (nhiệm vụ, câu hỏi...).

ແຄ |khe| 1.(ນ) (thực vật) cây so đũa (Sesbania grandiflora Pers, họ Cánh bướm Fabaceae-

Papilionaceae). ຕົ້ນແຄ, ຕົ້ນແຄຂາວ : cây so đũa. 2.(ນ) rượu thô. ເຫຼົ້າແຄ : rượu thô. ໄຫ ແຄ : hũ rượu thô. 3.(ນ) hẻm, khe. (ສຳນວນ) ຂອກແຄແຈຮົ້ວ : xó xỉnh, hốc hẻm. 4.(ກ) gọi con nước ngập bờ và có sóng, con nước lớn. ນ້ຳແຄ : con nước lớn.

ແຄຂາວ |khe kháo| 1.(ນ) (thực vật) cây so đũa hoa trắng.

ແຄແດງ |khe đeng| (ນ) (thực vật) cây so đũa hoa hồng.

ແຄ່ |khè| 1.(ນ) 1) rào, hàng rào. ແຄ່ສວນ : hàng rào vườn, rào giậu. 2) giá. ແຄ່ຫິ້ງ : giá treo trên bếp (để bát đĩa). 2.(ຄ) đầy, khắp, đến. ແຊງປ່ອນດິ້ວລົງເທົ້າແຄ່ດິນ (ກາ) : buồng thõng xuống đến mặt đất. 3.(ຄ) gần. ແຄ່ທາງ : gần đường. ແຄ່ບ້ານ : gần làng. 4.(ຄ) gần, trong, nơi. ແຄ່ເມືອງ : trong huyện, trong nước. 5.(ຄ) ຄື: ຄ່ຳ. bằng, đều, không hơn, ngang. ແຄ່ກັນ : bằng nhau. ຍາວແຄ່ຂໍ້ມື : dài bằng lóng tay. ເລິກແຄ່ຫົວເຂົ່າ : sâu ngang đầu gối. 6.(ນ) (thực vật) quế. ຕົ້ນແຄ່ : cây quế.

ແຄ່ໄກ່ |khè cày|(ນ) (thực vật) quế Trung Quốc (Cinnamomum cassia Blume, họ Lauraceae).

ແຄ່ມ້ອນ |khè mỏn|(ນ) giá để nong tằm.

ແຄ່ຫິ້ງ |khè hịng|(ນ) giá treo trên bếp (để bát đĩa).

ແຄ່ຫອມ |khè hóm|(ນ) (thực vật) quế quan (Cinnamomum zeylanicum Nees, họ Lauraceae).

ແຄ່ໝູ |khè mú|(ນ) (thực vật) quế Thanh Hóa (Cinnamomum obtusifolium Nees, var. loureirii Perrot et Eberh, họ Lauraceae).

ໂຄ |khổ|(ຄ) già, già nua, suy yếu.

ໂຄ |khô| 1.(ນ) (động vật) con bò. ນົມໂຄ : sữa bò. 2.(ນ) sao; ánh sáng, hào quang; mặt trời; bầu trời; mặt trăng; ngựa; nước; số triệu; tia chớp; đất đai; rừng (vũ trụ). ໂຄຈອນ : hành trình, quỹ đạo. 3.(ຄ) ຄື: ເຄືອ. vỡ tiếng, sắp dậy thì. ສຽງໂຄ : vỡ tiếng. ແຄນໂຄ : kèn vỡ tiếng.

ໂຄຄະນາ |khô khả na|(ກ)(ປ.) đi, di chuyển. ອາທິດໂຄຄະນາເຖິງ ທ່ຽງວັນອຽນຂຶ້ນ (ສິນ) : mặt trời di chuyển đến, ban trưa đang tới.

ໂຄຄາດ |khô khát|(ນ)(ປ.) đồ tể, kẻ giết bò.

ໂຄຈະລະ |khô chả lả|(ກ) ຄື: ໂຄຈະລາ. đi, đi lại, giao thông.

ໂຄຈະລະຄາມ |khô chả lả kham|(ນ)(ປ.) làng để đi khất thực.

ໂຄຈະລະພູມ |khô chả lả fum|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄັ້ງ ຫຍ້າ. bãi cỏ, đồng cỏ, nơi chăn nuôi thú.

ໂຄຈະລາ |khô chả la| ຄື: ໂຄຈະລະ.

ໂຄຈອນ |khô chon| 1.(ນ)(ປ.) 1) đường đi của bò; hành trình, quỹ đạo. ເສັ້ນໂຄຈອນຂອງ ດາວ : quỹ đạo của ngôi sao. 2) sự di chuyển; cánh đồng (nơi làm ăn, sinh sống). 2.(ກ)(ປ.) đi vu vơ, đi không có mục đích (như bò).

ໂຄສະ |khô sả|(ນ)(ປ.) tiếng vang, tiếng ồn, tiếng ầm ĩ. ໂຄສົກ : phát thanh viên. ໂຄສະ ນາ : (người nói to) quảng cáo; tuyên truyền.

ໂຄສະກະ |khô sả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສົກ. người phát ngôn, phát thanh viên.

ໂຄສະນາ |khô sả na|(ນ) 1) sự tuyên truyền, sự cổ động. ກົມໂຄສະນາ : cục thông tin tuyên truyền. 2) sự quảng cáo. ປ້າຍໂຄສະ ນາ : biển quảng cáo.

ໂຄສະນາການ |khô sả na can|(ນ)(ປ.) cục thông tin tuyên truyền (cơ quan), cơ quan tuyên truyền. ກົມໂຄສະນາການ : cục thông tin tuyên truyền.

ໂຄສະນາສິນຄ້າ |khô sả na sính khả|(ກ) quảng cáo hàng hóa.

ໂຄສະນາຊວນເຊື່ອ |khô sả na xuôn xừa|(ກ) tuyên truyền.

ໂຄສະນາຫາສຽງ |kho sả na há siếng|(ກ) vận động củ tri.

ໂຄສາຄານ |khô xá kan|(ນ)(ປ.) kho bạc, kho báu.

ໂຄສົກ |khô sôốc|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສະກະ. người phát ngôn, phát thanh viên. ໂຄສົກເກົ່ງຜູ້ໜຶ່ງ : một phát thanh viên giỏi.

ໂຄສານ |khô sán|(ນ)(ປ.) chuồng bò.

ໂຄດົມ |khô đôm|(ນ)(ປ.) tên Đức Phật vị thứ

tư.

ໂຄຕະ |khô tả|(ນ)(ປ.) họ hàng, dòng dõi, dòng họ.

ໂຄຕະລະພູ |khô tả lả fu|(ນ)(ປ.) sư phá giới.

ໂຄຕະລະພູສິງ |khô tả lả fu sôống|(ນ)(ປ.) sư phá giới.

ໂຄຕະມະ |khô tả mã|(ນ) tên Đức Phật vị thứ tư.

ໂຄທາ |khô tha|(ນ)(ປ.) ຄ: ເທ້ຍ. con kì đà.

ໂຄບຸດ |khô bút|(ນ)(ປ.) con bê.

ໂຄບານ |khô ban|(ນ)(ປ.) 1) người chăn bò. 2) đức vua.

ໂຄໄມ |khô may|(ນ)(ປ.) đất trộn phân bò, vật làm bằng phân bò.

ໂຄມູດ |khô mút|(ນ)(ປ.) 1) nước đái bò. 2) dấu kết thúc một câu chuyện.

ໂຄເມດ |khô mết|(ນ)(ປ.) dịch khớp bò; bạch ngọc; hoàng ngọc.

ໂຄລິດ |khô lộch|(ນ)(ປ.) sữa bò.

ໂຄລິບ |khô lộp|(ນ) ຄ: ເຄົາລິບ. sự kính trọng, sự kính nể, sự tôn trọng. ໂຄລິບນັບຖື : tôn kính.

ໂຄວິສານ |khô vỉ sán|(ນ) sừng bò.

ໂຄ່ |khỏ|(ນ) ủng, giày cao cổ; xà cạp. ຄຽນໂຄ່ໄປດຳນາເພື່ອຫຼີກປີ : quấn xà cạp đi cấy để tránh đỉa.

ເຄາະ |khỏ| 1.(ກ) gõ. ເຄາະປະຕູ : gõ cửa. ເຄາະກະລໍ : gõ mõ. ເຄາະຈ້ຽຫວະ : gõ nhịp. (ພາສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nồi nhưng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt. 2.(ນ)(ປ.) tai ách, tai ương, rủi ro, vận rủi, điều bất hạnh. ເດັກເປັນຜູ້ຮັບເຄາະ ເມື່ອພໍ່ແມ່ຢ່າຮ້າງກັນ : con trẻ là kẻ gặp bất hạnh khi cha mẹ li dị nhau. ເສຍເຄາະ : giải ách, giải nạn.

ເຄາະກຳ |khỏ căm|(ນ) tai ách, tai ương.

ເຄາະດີ |khỏ đi|(ນ) vận may, vận đỏ.

ເຄາະຮ້າຍ |khỏ hải|(ນ) vận xấu, vận rủi. ເລື່ອງຈະເປັນແນວໃດກໍສຸດແຕ່ເຄາະດີເຄາະຮ້າຍ : sự việc sẽ ra sao cũng tùy thuộc vào vận hạn may hay rủi.

ຄໍ |kho| 1.(ນ) 1) (cái) cổ. ຄໍຫອຍ : yết hầu. ຜູກຄໍຕາຍ : thắt cổ tự tử. ຄໍເອິນ, ຄໍໜຽງ : bướu cổ. ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa, đẹp đẽ. (ສຳນວນ) ຄໍແຂງ, ຄໍຫອງແດງ : người uống rượu giỏi, người có tửu lượng cao. 2) họng. ຄໍອັກເສບ : viêm họng. 3) gu, sở thích, thích hợp, tâm đắc. ຄໍດຽວກັນ : cùng sở thích, hợp gu. ເວົ້າຖືກຄໍ : nói hiểu nhau, tâm đắc. ບໍ່ຖືກຄໍກັນ : không hợp nhau. ຕິຄໍກັນ : hợp gu, ăn ý nhau. ເປັນຄໍກັນ : hợp nhau. ມີຄໍດຽວກັນ : có cùng sở thích. 2.(ນ) chỗ hẹp, khúc hẹp, khúc eo, cổ. ຄໍຫວດ : cổ chai.

ຄໍກ່ານ |kho càn|(ນ) con quạ khoang.

ຄໍແຂງ |kho khéng|(ຄ) 1) lặng người, ngây người. 2) (ສຳນວນ) người uống rượu giỏi, người có tửu lượng cao.

ຄໍຂາດບາດຕາຍ |kho khạt bạt tai|(ຄ) chết người, nguy hiểm đến tính mạng.

ຄໍເສື້ອ |kho sựa|(ນ) cổ áo.

ຄໍສອງ |kho soóng|(ນ) xà dọc (nhà).

ຄໍຕໍ່ |kho tò|(ນ) gáy, ót.

ຄໍຕົກ |kho tốc|(ຄ) lu xìu.

ຄໍຕັ້ງ |kho tẳng|(ນ) (cái) cổ đứng

ຄໍເຕື້ອຍ |kho tườ̀i|(ຄ) lu xìu.

ຄໍຕິບ |kho tiịp|(ນ) ຄ: ພະຍາດຄໍຕິບ, ໄຂ້ຄໍຕິບ. (y khoa) bệnh bạch hầu.

ຄໍທອງແດງ |kho thoong đeng| (ສຳນວນ) tửu lượng cao.

ຄໍປົກ |kho pốc|(ນ) cổ bẻ.

ຄໍເປັນໜຽງ |kho pênh niếng|(ນ) ຄ: ຄໍໜຽງ. bướu giáp, bướu cổ.

ຄໍພັບ |kho phặp|(ນ) ve áo.

ຄໍຫອຍ |kho hói|(ນ) yết hầu, cổ họng. ປາດຄໍຫອຍ : cắt cổ họng.

ຄໍແຫບ |kho hẹp|(ນ) khan giọng, khàn giọng, khan cổ. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບກໍ່ບໍ່ຍອມເຊົາ : nói khan cả giọng mà vẫn không chịu thôi.

ຄໍແຫບຄໍເຄືອ |kho hẹp kho khưa| (ສຳນວນ) khan cổ rát họng. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບຄໍເຄືອ : nói đến khan cổ rát họng.

ຄໍໜຽງ |kho niếng|(ນ) ຄ: ຄໍເປັນໜຽງ. bướu giáp, bướu cổ.

ຄໍເຫຼົ້າ |kho lậu| (ສຳນວນ) nghiện rượu.

ຄໍຫຼັບຊັ້ນ |kho lắp xắn|(ກ) tham nhũng.

ຄໍເອິ້ມ |kho ơm|(ນ) ຄື: ຄໍໜ່ງໆ. bướu cổ.
ຄໍ່ |khò| 1.(ນ) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata). ປາຄໍ່ : cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu. 2.(ນ) khớp. ຄໍ່ມື : khớp cổ tay. ຄໍ່ຕີນ : khớp cổ chân.
ຄໍ່ກະດູກ |khò cả đuục|(ນ) khớp xương.
ຄໍ່ກັ້ງ |khò cẳng|(ນ) (động vật) cá sộp.
ຄໍ່ຕີນ |khò tiin|(ນ) khớp cổ chân.
ຄໍ່ມື |khò mư|(ນ) khớp cổ tay.
ຄໍ້ |khỏ|(ນ) (thực vật) cây khọ.
ຄໍ້ສົ້ມ |khỏ sộm|(ນ) (thực vật) cây khọ chua.
ເຄືອ |khưa| 1.(ນ) dòng dõi, bà con, họ hàng. ເຄືອພີ່ເຄືອນ້ອງ : dòng dõi. ເຄືອຍາດ : bà con họ hàng. 2.(ນ) 1) dây leo. ເຄືອພູ : dây trầu không. ເຄືອມັນ : dây khoai. 2) (có dạng sợi như dây leo) sợi, buồng, mạng.... ເຄືອຫູກ : sợi dọc. ເຄືອກ້ວຍ : buồng chuối. ເຄືອຂ່າຍ : mạng lưới. 3.(ຄ) (tiếng) run. ສ່ຽງເຄືອ : tiếng run.
ເຄືອກ້ວຍ |khưa cuổi|(ນ) buồng chuối.
ເຄືອຂ່າຍ |khưa khài|(ນ) mạng lưới. ເຄືອຂ່າຍຄົມມະນາຄົມ : mạng lưới giao thông.
ເຄືອເຂົາ |khưa kháu|(ນ) dây leo nói chung.
ເຄືອເຂົາຮໍ |khưa kháu ho|(ນ) (thực vật) dây kí ninh, thuốc sốt rét, dây thầu thong (Tinospora crispa Miers).
ເຄືອຄ່ຽງແລນ |khưa khang len|(ນ) ຄື: ເຄືອຕິດໝາ. mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn, thúi địt (Paederia Tomentosa L., họ Cà phê Rubiaceae).
ເຄືອຈັກກະພົບ |khưa chắc cả fộp|(ນ) liên hiệp các quốc gia. ເຄືອຈັກກະພົບອັ່ງກິດ : Liên hiệp các quốc gia thuộc vương quốc Anh.
ເຄືອສະນັ່ງ |khưa sả mằng| ເບິ່ງ: ເຄືອໝາກສະນັ່ງ.
ເຄືອສູດ |khưa suụt|ເບິ່ງ: ມັນອ້ອນລີ່ງຂາວ.
ເຄືອສາມສິບ |khưa sám síp|(ນ) (thực vật) bách bộ, dây ba mươi (Stemona tuberosa Lour, họ Stemonaceae).
ເຄືອຍາດ |khưa nhát|(ນ) bà con họ hàng. ຂ້ອຍ ມີເຄືອຍາດຢູ່ຫວ່ຽດນາມຫຼາຍອີ່ຫຼີ : tôi có rất nhiều bà con họ hàng ở Việt Nam.
ເຄືອຕິດໝາ |khưa tốch má|(ນ) (thực vật) mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn, thúi địt (Paederia Tomentosa L).
ເຄືອປະສິ່ງ |khưa pả sống|(ນ) ຄື: ມັນອ້ອນລີ່ງຂາວ, ເຄືອພາຍສິ່ງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò (Streptocaulon juventas, họ Thiên lí Asclepiadaceae).
ເຄືອພູ |khưa fu|(ນ) (thực vật) dây trầu không (Piper betle L).
ເຄືອພາຍສິ່ງ |khưa fai sống|ເບິ່ງ: ເຄືອປະສິ່ງ.
ເຄືອໄມ້ |khưa mảy|(ນ) dây leo.
ເຄືອມັນ |khưa măn|(ນ) (thực vật) dây khoai.
ເຄືອຫ້ຳປູ |khưa hắm pù|ເບິ່ງ: ຫ້ຳອີ່ປູ.
ເຄືອຫູກ |khưa huục|(ນ) (dệt) sợi dọc.
ເຄືອໝາກເຂົ່າງົວ |khưa mạc kháu ngua|(ນ) (thực vật) cây sừng dê, còn gọi là cây cây sừng trâu, cây sừng bò (Strophanthus sp, họ Apocynaceae).
ເຄືອໝາກສະນັ່ງ |khưa mạc sả mằng|(ນ) (thực vật) sử quân tử, còn gọi là cây quả giun, quả nấc (Quisqualis indica, họ Bàng Combretaceae).
ເຄືອໜວາຍ |khưa vái|(ນ) (thực vật) cây mây, cây song.
ເຄືອແຮມ |khưa hem|(ນ) (thực vật) vàng đắng, còn gọi là vàng đắng, hoàng đằng (Coscinium usitatum, họ Tiết dê Menispermaceae).
ເຄື້ອ |khửa|(ຄ) xinh xắn; duyên dáng. ງາມ ເອື້ອເຄື້ອ : đẹp duyên dáng.
ຄົວ |khua| 1.(ນ) 1) nhà bếp, phòng bếp. ເຮືອນ ຄົວ : nhà bếp. 2) các dụng cụ trong nhà bếp, đồ dùng nhà bếp. ເຄື່ອງຄົວ : dụng cụ nhà bếp. 3) gia đình, hộ. ຄອບຄົວດ່ຽວກັນ : cùng một gia đình, cùng một nhà. ສ້ຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu. 2.(ກ) 1) nấu ăn. ຄົວກິນ : nấu ăn. 2) chăm sóc, coi ngó. ຄົວນ້ອງ : coi em, chăm sóc em.
ຄົວກິນ |khua kinh|(ກ) nấu ăn. ສິບໂມງເຊົ້າຈຶ່ງ ຄົວກິນ : mười giờ sáng mới nấu ăn.

ຄົວໄຟ |khua phay|(ນ) nhà bếp.
ຄົວລະນາ |khua lả na|(ກ)(ປ.) đếm; tính, tính toán.
ຄົວເຮືອນ |khua hươn|(ນ) hộ, gia đình. ຄຸ້ມນີ້ ມີຫ້າສິບຄົວເຮືອນ : xóm này có năm chục hộ.
ຄົ່ວ |khùa|(ກ) ຄື: ຄວ່າ. tìm, tìm kiếm. ຄົ່ວຫາ, ຄວ່າຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.
ຄົ້ວ |khủa|(ກ) ຄື: ຄວ້າ. chộp. ຄົ້ວມື : chộp tay.
ໄຄ |khay| 1.(ນ) (thực vật) nấm mỡ. ເຫັດໄຄ : nấm mỡ. 2.(ນ) ຄື: ຂີ້ໄຄ. ghét, ghét gúa, cáu ghét. ຂີ້ໄຄ : ghét bẩn, ghét gúa. ໄຄຄ້າວ : mồ hôi nhớt. ສີຂີ້ໄຄ : cọ ghét. 3.(ນ) ຄື: ໄຄ ຫີນ. rêu. ຂີ້ໄຄໝໍ້ : rêu nồi. ຂີ້ໄຄໄຫ : rêu lu. 4.(ຄ) ຄື: ໄຄແຄວນ; ແຄວນ. nhẹ, đỡ. ໄຄແດ່ : nhẹ đi, đỡ đi. ໄຄຫຼາຍ : đỡ đi nhiều, nhẹ đi nhiều (bệnh).
ໄຄຄາ |khay kha|(ກ) từ giã, biệt li.
ໄຄຄ້າວ |khay khảo|(ນ) mồ hôi nhớt (khi làm nặng hoặc đau nặng).
ໄຄແຄວນ |khay khoen|(ກ) ຄື: ໄຄ, ແຄວນ. khá, đỡ, cải thiện, hồi phục.
ໄຄແດ່ |khay đè|(ກ) đỡ đi, nhẹ đi. ພະຍາດໄຄ ແດ່ແລ້ວ : bệnh đã đỡ.
ໄຄຫີນ |khay hín|(ນ) ຄື: ໄຄ. rêu.
ໄຄ່ |khày|(ກ) muốn, cần, ước. ບັດນີ້ເຮົາໄຄ່ ໄດ້ ເປັນມິ່ງມະເຫສີ (ສິນ) : bây giờ tôi ước được làm hoàng hậu. **ຮັກໄຄ່** : thương yêu, yêu mến, yêu dấu.
ໄຄ່ຢາກ |khày dạc|(ກ) ước muốn.
ໄຄ້ |khảy| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây gồm nhiều loại, một số có thể dùng làm thuốc. 2.(ນ) kèn, khèn. ພິນພາດໄຄ້ (ສິນ) : khèn cổ. 3.(ນ) trống, trống cổ. ກອງເກົ່າໄຄ້ (ສິນ) : trống cổ. 4.(ກ) bắn; đâm. ພະອິ້ງໄຄ້ ລັ່ນສອນ (ສິນ) : ngài liền bóp lẫy nỏ. 5.(ກ) bóp cò (súng, nỏ). ໄຄ້ໜ້າ : bóp lẫy nỏ. 6.(ນ) năm Hợi (năm thứ 12 của một giáp). ປີຮັບ ໄຄ້ : năm Ất Hợi.
ໃຄ |khay|(ส) ai, người nào. ບໍ່ແມ່ນຄົນໃດ ໃຄ ຕ່າງໜ້າ : không phải người nào, ai thay mặt.
ໃຄ່ |khày| 1.(ຄ) ຄື: ບວມ. sưng, tấy. ໜ້າໃຄ່ : sưng mặt. 2.(ຄ) ຄື: ແຫ້ງ. khô. ຜ້າໃຄ່ : vải khô. ປາພວມໃຄ່ : cá phơi đang khô. ແຈ່ວ ໃຄ່ : thức chấm khô (không chế thêm nước).
ໃຄ່ຂຶ້ນ |khày khựnh|(ຄ) sưng lên. ຕາໃຄ່ຂຶ້ນ ຍ້ອນໄຂ້ໜັກ : mắt sưng lên vì đau nặng.
ໃຄ່ພອງ |khày foong|(ຄ) sưng húp, sưng vù.
ເຄົາ |khau| 1.(ນ) ຄື: ໜວດເຄົາ. râu quai nón. ໜວດເຄົາ : râu quai nón. 2.(ນ) niệt, chạc (xỏ mũi trâu bò). ເຄົາຄວາຍ : chạc trâu, niệt trâu. ສົ່ນເຄົາງົວ : xỏ chạc bò. (ພາສິດ) ຜູກຄວາຍ ໃສ່ຫີນລາດເຄົາບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ : (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết). 3.(ນ) đồ dùng cổ, vật dụng cổ. ເຄື່ອງເຄົາ : đồ dùng cổ, vật dụng cổ.
ເຄົາລົບ |khau lộp|(ກ) ຄື: ໂຄລົບ. 1) kính trọng, tôn trọng. ເຄົາລົບຜູ້ໃຫຍ່ : tôn trọng người lớn. ເຄົາລົບນັບຖືອ້າຍເອື້ອຍຄູ : kính trọng thầy cô giáo. 2) chào. ເຄົາລົບທຸງຊາດ : chào quốc kì, chào cờ.
ເຄົາລົບກົດໝາຍ |khau lộp cốch mái|(ກ) tôn trọng pháp luật.
ເຄົາລົບຢຳເກງ |khau lộp dăm kêng|(ກ) kính nể.
ເຄົາລົບນັບຖື |khau lộp nặp thứ|(ກ) kính trọng. ເຄົາລົບນັບຖືບັນດາຜູ້ເຖົ້າແກ່ໃນຄຸ້ມໃນບ້ານ : kính trọng các cụ già trong làng trong bản.
ເຄົາລົບນົບໄຫວ້ |khau lộp nộp vạy|(ກ) tôn sùng, sùng bái. ເຄົາລົບນົບໄຫວ້ອັດຕະບຸກຄົນ : sùng bái cá nhân.
ເຄົາລົບໃນຕົວເອງ |khau lộp nay tua êng|(ນ) lòng tự trọng.
ເຄົ້າ |khàu|(ກ) dìu (nhau đi). ເຄົ້າກັນໄປ : dìu nhau đi.
ເຄົ້າ |khảu| 1.(ກ) trộn. 2.(ນ) (động vật) cú, vọ. ນົກເຄົ້າແມວ : chim cú mèo. ນົກເຄົ້າໜາກ ກອກ : chim cú loại nhỏ. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າ ທ້ວງຕາແມ່ : chó chê mèo lắm lông. 3.(ນ) 1) nguyên, gốc, cội nguồn; bắt đầu. **ແຕ່ເຄົ້າ** : từ đầu, từ lúc bắt đầu. **ຄຳເຄົ້າ** : từ gốc. **ກົກ ເຄົ້າ** : căn nguyên, gốc gác. 2) dấu hiệu trời sắp mưa. ຝົນຕັ້ງເຄົ້າ : trời sắp mưa. 3) manh mối. ບໍ່ມີເຄົ້າເລີຍ : chẳng biết manh mối nào cả.

ເຄົ້າກຳເນີດ |khảu căm nợt|(ภ) xuất xứ, nguồn gốc. ເຄົ້າກຳເນີດມວນມະນຸດ : nguồn gốc loài người.

ເຄົ້າເງື່ອນ |khảu ngườn|(ນ) manh mối, tung tích. ຍັງຊອກບໍ່ເຫັນເຄົ້າເງື່ອນຂອງຄະດີລັກ : chưa tìm ra manh mối vụ trộm.

ເຄົ້າເດີ່ມ |khảu đơm|(ນ) cội rễ, gốc rễ.

ເຄົ້າເມົ້າ |khảu mảu|(ຄ) (ngồi) bó gối, chồm hổm, chồm chỗm. ນັ່ງເຄົ້າເມົ້າ : ngồi chồm chỗm. ເຖົ້າໃຈມ່ານບຸນໂຕບໍ່ເວົ້າ ເຖົ້າເຄົ້າເມົ້ານັ່ງ ເຝົ້າແຕ່ເຮືອນ ເຖົ້າບິດເບືອນຟັງທຳບໍ່ໄດ້ ເຖົ້າເຫັນ ໃກ້ພາຍໜ້າບໍ່ໜຸ່ງ ເຖົ້າຄັນຄ່ຽວສາມຊາວວ່າໜຸ່ມ (ຫງາມ) : già ác tâm phúc mình không nói, già chồm chỗm chỉ ngồi giữ nhà, già xẳng bậy chẳng nghe thuyết giáo, già thiển cận phía trước không nhìn, già dâm đãng sáu mươi vẫn trẻ.

ເຄົ້າມູນ |khảu mun|(ນ) nguyên do. ຊອກຫາ ເຄົ້າມູນໃຫ້ແຈ່ມແຈ້ງ : tìm cho rõ nguyên do.

ເຄົ້າແມວ |khảu meo|(ນ) chim cú mèo.

ເຄົ້າເລື່ອງ |khảu lường|(ນ) ຄື: ເຄົ້າຮ່ຳ. chủ đề.

ເຄົ້າໜ້າ |khảu nạ|(ນ) nét mặt. ເຄົ້າໜ້າຢາກຄືກັນ : nét mặt muốn giống nhau.

ເຄົ້າຮ່ຳ |khảu hàng| 1.(ນ) ຄື: ເຄົ້າເລື່ອງ. chủ đề. 2.(ນ) tướng người.

ຄຳ |khăm| 1.(ภ) sờ, nắn. ຄຳເບິ່ງຄົ້ງຄົນໄຂ້ : sờ thân người ốm. 2.(ນ) ຄື: ທອງຄຳ. vàng. ຄຳດ້ວງ : vàng trắng. ຄຳປົວ : vàng thếp. ຄຳໃບ : vàng miếng. ຄຳຜົງ, ຄຳຜຸຍ : bột vàng trộn lẫn ở mặt đất. 3.(ນ) 1) lời nói, tiếng nói. ຄຳເວົ້າ : lời nói, tiếng nói. 2) miếng (thức ăn). ກິນຄຳໜຶ່ງ : ăn một miếng. 3) tiếng. ອ່ານ ອອກເປັນຄຳ : đọc ra thành tiếng. 4.(ภ) ຄື: ຄະ ລຳ. kiêng, kiêng khem, tiết chế. ຄຳອາຫານ : kiêng ăn. 5.(ນ) phần đầu của những từ phức hợp để thể hiện sự yêu quý đối với người, vật, đồ vật như: 1) đối với người: ຄຳກອງ, ຄຳແດງ, ຄຳພັນ, ຄຳສະໄໝ; ຄຳເພັດ. 2) đối với con vật: ມ້າຄຳ : ngựa vàng, ngựa quý. ຊ້າງ ຄຳ : voi vàng, voi quý. 3) đối với đồ vật: ເຮືອນຄຳ : nhà vàng. ໂຮງຄຳ : lầu vàng. ເຮືອ ຄຳ : thuyền vàng. 6.(ນ) 1) ຄື: ຊາຕີ, ຄຳແສດ. (thực vật) điều nhuộm (Bixa orellana L, họ Bixaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây điều nhuộm. 2) (thực vật) thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây thông thiên. 7.(ນ) nước ngầm, đất ẩm. ນ້ຳ ຄຳ : nước ngầm.

ຄຳກິລິຍາ |khăm kỉ lỉ nha|(ນ) động từ (cũ).

ຄຳແກ້ຕົວ |khăm kẻ tua|(ນ) lời thanh minh, lời bào chữa.

ຄຳໄກ່ |khăm cày|(ຄ) tên một loại cây, dùng làm thuốc (ຕົ້ນຄຳໄກ່).

ຄຳກຳມະ |khăm căm mã|(ນ) (ngữ pháp) động từ. "ນັ່ງ", "ຢືນ", "ນອນ", "ບິນ" ເປັນຄຳກຳມະ ໃນພາສາລາວ : "ngồi", "đứng", "ngủ", "bay" là động từ trong tiếng Lào.

ຄຳກຳມະວິເສດ |khăm căm mã vỉ sệt|(ນ) (ngữ pháp) trạng từ.

ຄຳກອນ |khăm con|(ນ) ຄື: ກອນ. thơ. ອ່ານ ຄຳກອນ : đọc thơ.

ຄຳກ່າວ |khăm cào|(ນ) lời phát biểu.

ຄຳກ່າວຫາ |khăm cào há|(ນ) lời buộc tội.

ຄຳກ່າວໂທດ |khăm cào thốt|(ນ) lời cáo trạng, bản cáo trạng. ສານອ່ານຄຳກ່າວໂທດ : tòa đọc bản cáo trạng.

ຄຳຂໍ |khăm khó|(ນ) lời xin, lời thỉnh cầu, lời yêu cầu.

ຄຳຂໍຮ້ອງ |khăm khó hoỏng|(ນ) lời yêu cầu, lời đề nghị.

ຄຳຂາດ |khăm khạt|(ນ) tối hậu thư. ຍື່ນຄຳ ຂາດ : gửi tối hậu thư, đưa tối hậu thư.

ຄຳຂັບລຳ |khăm khắp lăm|(ນ) câu hò, câu ca dao.

ຄຳເຂັ້ມ |khăm khệm|(ນ) vàng ròng, vàng mười.

ຄຳຂາວ |khăm kháo|(ນ) platin, bạch kim.

ຄຳຂວັນ |khăm khoắn|(ນ) khẩu hiệu. ຄຳຂວັນ ຕໍ່ສູ້ : khẩu hiệu đấu tranh. ກ່າວຄຳຂວັນ : hô khẩu hiệu.

ຄຳຄະລຸ |khăm khả lủ|(ນ) từ dùng trong thơ văn, như từ có nguyên âm dài hoặc nguyên âm ngắn nhưng có phụ âm cuối vần.

ຄຳເຄົ້າ |khăm khảu|(ນ) từ gốc. ຄຳເຄົ້າລາວ ເດີມ : từ gốc Lào, từ thuần Lào.
ຄຳໂຄງ |khăm khôông|(ນ) ຄື: ໂຄງ. trường ca.
ຄຳຄັດຄ້ານ |khăm khặt khản|(ນ) lời phản đối, lời chống đối.
ຄຳຄາດຄະເນ |khăm khát khả nê|(ນ) lời tiên đoán, lời tiên tri. ຄຳຄາດຄະເນໄດ້ກາຍເປັນ ຄວາມຈິງແລ້ວ : lời tiên đoán đã thành sự thật.
ຄຳຄຸນນາມ |khăm khun nam|(ນ) (ngữ pháp) tính từ.
ຄຳເຄັ່ມ |khăm khêm|(ນ) lời nói chói tai, nói không lọt tai.
ຄຳງາມ |khăm ngam|(ນ) lời nói hay, lời nói nghe lọt tai.
ຄຳເຈົ້າການ |khăm chảu can|(ນ) chủ ngữ.
ຄຳຈຳກັດຄວາມ |khăm chăm cắt khoam|(ນ) lời định nghĩa, lời xác định.
ຄຳໂຈດ |khăm chột|(ນ) lời hỏi cung (lấy cung).
ຄຳສະເໜີ |khăm sả nớ|(ນ) lời đề nghị, sự đề xuất. ຄຳສະເໜີໄດ້ຖືກຍອມຮັບແລ້ວ : lời đề nghị đã được chấp nhận.
ຄຳສາບານ |khăm sả ban|(ນ) lời thề, lời tuyên thệ, lời đoan thệ. ເຊື່ອຄຳສາບານ : tin lời thề, tin lời đoan thệ.
ຄຳສາລະພາບ |khăm sá lả fáp|(ນ) sự thú tội, sự thú nhận, lời thú tội, lời thú nhận.
ຄຳສັ່ງ |khăm sằng|(ນ) mệnh lệnh, chỉ thị. ຮັບ ຄຳສັ່ງ : nhận mệnh lệnh.
ຄຳສັ່ງສາສະໜາ |khăm sằng sạt sả ná|(ນ) giáo lí, giáo lệnh.
ຄຳສັ່ງສານ |khăm sằng sán|(ນ) lệnh của tòa án.
ຄຳສັ່ງສອນ |khăm sằng són|(ນ) lời thuyết giáo, lời giáo huấn, lời dạy. ຄຳສັ່ງສອນຂອງພໍ່ : lời dạy của cha; nghiêm huấn.
ຄຳສັ່ງສອນຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ |khăm sằng són khoóng fả fụt thả chảu|(ນ) lời dạy (giáo huấn, thuyết pháp) của Đức Phật Thích Ca.
ຄຳສັ່ງທາງການ |khăm sằng thang can|(ນ) công lệnh.
ຄຳສັ່ງບອກແຈ້ງ |khăm sằng boọc chẻng|(ນ) lệnh truyền.
ຄຳສັດ |khăm sắt|(ນ) lời thật, lời đúng.
ຄຳແສດ |khăm sẹt|(ນ) ເບິ່ງ: ຄຳ.
ຄຳສີດ |khăm sốch|(ນ) vàng nguyên chất.
ຄຳສັນທານ |khăm sắn than|(ນ) liên từ (cũ).
ຄຳສັນລະເສີນ |khăm sắn lả sớn|(ນ) lời khen ngợi, lời ca tụng.
ຄຳສານ |khăm sán|(ນ) phán quyết của tòa án.
ຄຳສອນ |khăm són|(ນ) lời dạy. ຊາບຊຶມຄຳ ສອນຂອງຄູອາຈານ : thấm thía lời dạy của thầy cô giáo.
ຄຳສັບ |khăm sắp|(ນ) từ.
ຄຳສັບພະນາມ |khăm sắp fả nam|(ນ) ຄື: ຄຳ ແທນນາມ. (ngữ pháp) đại từ.
ຄຳສາບ |khăm sạp|(ນ) lời nguyền.
ຄຳສາບແຊ่ງ |khăm sạp xèng|(ນ) lời nguyền rủa. ຄຳສາບແຊ่ງຂອງມານຮ້າຍ : lời nguyền rủa của quỷ sứ.
ຄຳຊີ້ແຈງ |khăm xỉ cheng|(ນ) lời chỉ dẫn, lời giải thích.
ຄຳຊີ້ນຳ |khăm xỉ năm|(ນ) lời huấn thị, lời chỉ dẫn.
ຄຳເຊື້ອເຊີນ |khăm xửa xơn|(ນ) ຄື: ຄຳເຊີນ.
ຄຳຊ້ຳ |khăm xắm|(ນ) từ lặp lại, từ lặp. ດຳ ໆ : đen đen.
ຄຳຊີບພະຈອນ |khăm xíp fả chon|(ກ) bắt mạch. ຄຳຊີບພະຈອນເພື່ອບົ່ງມະຕິພະຍາດ : bắt mạch để chẩn đoán.
ຄຳຊ້ອນ |khăm xỏn|(ນ) từ ghép đẳng lập. "ຕິດຕໍ່", "ເຈັບແສບ", "ໄປມາ" ແມ່ນຄຳຊ້ອນ : "nối tiếp","đau xót ","đi lại" là từ ghép đẳng lập.
ຄຳເຊີນ |khăm xơn|(ນ) lời mời. ປະຕິເສດຄຳ ເຊີນ : khước từ lời mời.
ຄຳຊົມເຊີຍ |khăm xôm xơi|(ນ) lời hoan nghênh, lời chúc mừng, lời khen ngợi.
ຄຳເຊື່ອມ |khăm xườm|(ນ) (ngữ pháp) giới từ. ສັບ "ຂອງ" ໃນ "ປຶ້ມຂອງຂ້ອຍ" ເປັນຄຳ ເຊື່ອມ : từ "của" trong "sách của tôi" là một giới từ.

ຄຳຊາວ [khăm xao](ນ) vàng thật, vàng ròng, vàng mười.
ຄຳຍົກຍໍ [khăm nhộc nho](ນ) lời tâng bốc.
ຄຳຍ້ອງຍໍ [khăm nhoỏng nho](ນ) lời khen ngợi.
ຄຳໂດດ [khăm đột](ນ) từ đơn.
ຄຳຕະຫຼາດ [khăm tả lạt](ນ) từ không chính thức, từ thông tục, từ chợ.
ຄຳຕິຊົມ [khăm tỉ xôm](ນ) (lời, sự) bình phẩm.
ຄຳຕິຕຽນ [khăm tỉ tiên](ນ) lời khiển trách, lời chê bai.
ຄຳຕໍ່ [khăm tò](ນ) (ngữ pháp) liên từ. ແລະ, ເຖິງ, ແຕ່... ແມ່ນບັນດາຄຳຕໍ່ : và, tuy, nhưng...là những liên từ.
ຄຳຕ່ຳຕ້ອຍ [khăm tằm toải] ເບິ່ງ: ຄຳໂຕ໋ຍ ໂຕ໋ຍ.
ຄຳຕັກເຕືອນ [khăm tắc tươn](ນ) 1) lời nhắc nhở, lời nhắn nhủ. 2) lời quở trách, lời chê trách.
ຄຳໂຕ໋ຍໂຕ໋ຍ [khăm toông tôi](ນ) từ láy, từ lấp láy. "ກະເຈາະກະຈອກ", "ມອມແມມ"...ແມ່ນບັນດາຄຳໂຕ໋ຍໂຕ໋ຍໃນພາສາລາວ : "hí ha hí hửng", "lem luốc"...là các từ láy trong tiếng Lào.
ຄຳຕາຍ [khăm tai](ນ) (ngữ pháp) âm câm; âm tắc (gồm những câu ngắn hoặc có "ກ, ບ, ດ" cuối vần).
ຄຳຕັດສິນ [khăm tắt sín](ນ) 1) quyết định. 2) (luật) lời kết án, bản án.
ຄຳຕັດສິນໃຈ [khăm tắt sính khoam](ນ) lời quyết tâm.
ຄຳເຕືອນ [khăm tươn](ນ) lời khuyên; lời cảnh cáo, lời cảnh báo.
ຄຳຕອບ [khăm tọp](ນ) câu trả lời, câu phúc đáp. ຄຳຕອບອັນແຂງກ້າ : câu trả lời cứng cỏi.
ຄຳຖະແຫຼງ [khăm thả léng](ນ) lời tuyên bố. ຄຳຖະແຫຼງຮ່ວມກັນ : lời tuyên bố chung.
ຄຳຖາມ [khăm thám](ນ) câu hỏi. ຕັ້ງຄຳຖາມ : đặt câu hỏi.
ຄຳໂທ [khăm thô](ນ) từ có dấu thô.
ຄຳທໍ່ທົວໝາ ບໍ່ທໍ່ນາຕີນບ້ານ [khăm thò húa má bò thò na tiin bản] (ພາສິດ) (vàng bằng đầu chó không bằng ruộng cuối làng) của bề bề không bằng nghề trong tay; của rề rề không bằng nghề trong tay; lương điền vạn khoảnh bất như bạc nghệ tùy thân; ruộng bề bề không bằng nghề trong tay; vạn khoảnh lương điền bất như bạc nghệ.
ຄຳທຳນາຍ [khăm thăm nai](ນ) lời tiên đoán.
ຄຳທວຍ [khăm thuôi](ນ) lời đố, câu đố.
ຄຳເທດ [khăm thết](ນ) lời thuyết giáo, lời thuyết pháp.
ຄຳແທນນາມ [khăm then nam](ນ) ຄື: ຄຳສັບ ພະນາມ. (ngữ pháp) đại từ. ຄຳແທນນາມບອກ ບຸລຸດ : đại từ nhân xưng.
ຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ [khăm then nam boọc bủ lụt](ນ) (ngữ pháp) đại từ nhân xưng. ຂ້ອຍ, ພວກເຮົາ...ແມ່ນຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ : tôi, chúng ta, v.v. là đại từ nhân xưng.
ຄຳທວາຍ [khăm thoai](ນ) câu đố. ຕັ້ງຄຳທວາຍ : đặt câu đố.
ຄຳແນະນຳ [khăm nẻ năm](ນ) 1) lời giới thiệu. 2) lời khuyên, lời chỉ bảo.
ຄຳນຳ [khăm năm](ນ) lời tựa, lời nói đầu. ຂຽນຄຳນຳ : viết lời tựa.
ຄຳນໍ້ເກົ້າ [khăm nắm cảu](ນ) vàng chuẩn, vàng mười.
ຄຳນຶງ [khăm nưng](ນ) ຄື: ຄະນຶງ, ຄະນຶງ. sự hồi tưởng, sự tưởng nhớ; nghĩ, đếm xỉa, chiếu cố. ຄັດເລືອກຄົນຕາມຄວາມສາມາດ ແຕ່ ຕ້ອງຄຳນຶງເຖິງສຸຂະພາບ : chọn người theo khả năng nhưng cũng phải đếm xỉa đến sức khỏe.
ຄຳນັ້ນ [khăm nanh](ນ) tiếng inh ỏi.
ຄຳນິນທາກາເລ ເໝືອນເທນ້ຳ [khăm ninh tha ca lê mướn thê nắm] (ພາສິດ) (sự gièm pha như đổ nước) lời nói gió bay.
ຄຳນວນ [khăm nuôn](ກ) tính toán. ຫຼັກການ ຄຳນວນ : nguyên tắc tính toán. ຄຳນວນຜິດ : tính toán sai.
ຄຳນັບ [khăm năp](ກ) ຄື: ຂຳນັບ. chào, chào mừng. ປົດໝວກຄຳນັບ : ngả mũ chào. ຄຳ

ນັບທຸ ; chào cờ. ໄປຄຳນັບ : đi chào. ຍົມືຄຳ ນັບ : giơ tay chào. ຄວາມຄຳນັບ : sự chào, lời chào.

ຄຳນັບຮັບຕ້ອນ |khăm năp hặp toỏn|(ກ) chào mừng.

ຄຳນາມ |khăm nam|(ນ) (ngữ pháp) danh từ.

ຄຳໃບ |khăm bay|(ນ) vàng lá, vàng miếng.

ຄຳບຸບພະບົດ |khăm bủ fả bốch|(ນ) (ngữ pháp) giới từ (cũ).

ຄຳບອກ |khăm booc|(ນ) lời giải đáp, câu trả lời.

ຄຳປະກາດ |khăm pả cạt|(ນ) lời tuyên bố.

ຄຳປະກັນ |khăm pả căn|(ນ) lời cam đoan, lời bảo đảm.

ຄຳປະສົມ |khăm pả sốm|(ນ) (ngữ pháp) từ phức hợp, từ ghép.

ຄຳປະຕິຍານ |khăm pả tỉ nhan|(ນ) lời thề.

ຄຳປະທ້ວງ |khăm pả thuổng|(ນ) lời kháng nghị, yêu sách (hành động ngoại giao).

ຄຳປະທານ |khăm pả than|(ນ) chủ ngữ.

ຄຳປະພັນ |khăm pả fanh|(ນ) câu văn.

ຄຳປາໄສ |khăm pa sáy|(ນ) lời phát biểu.

ຄຳປາລິບ |khăm pa lộp|(ນ) lời nhập đề.

ຄຳແປ |khăm pe|(ນ) lời dịch.

ຄຳປິວ |khăm piu|(ນ) vàng lá, vàng miếng (thếp tượng Phật).

ຄຳປາກ |khăm pạc|(ນ) lời nói, lời dạy. (ພາສິດ) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ໜັກເກີ່ງທໍລະນີ, ໃຜສູ້ຢຳ ແຍງນິບ ຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ຄຳເປັນ |khăm pênh|(ນ) (ngữ pháp) tất cả các âm ngoài âm câm; âm mở.

ຄຳປຽບທຽບ |khăm piệp thiếp|(ນ) từ so sánh.

ຄຳແຜ |khăm féng|(ນ) (ngữ pháp) từ phái sinh. ຄວາມໝາຍເດີ່ ແລະຄວາມໝາຍແຜ ຂອງຄຳໝາຍຄວາມໝາຍ : nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của từ đa nghĩa.

ຄຳຜິດ |khăm fịch|(ນ) lỗi, sai (khi viết chính tả, câu văn).

ຄຳຝອຍ |khăm phói|(ນ) 1) toa thuốc. 2) lời giới thiệu.

ຄຳເຝືອນ |khăm phướn|(ນ) tình yêu, sự yêu đương. ກ່າວຄຳເຝືອນ (ຮຸ່ງ) : nói lời yêu đương.

ຄຳພະຍາກອນ |khăm fả nha con|(ນ) lời tiên đoán, lời tiên tri. ຄຳພະຍາກອນໄດ້ກາຍເປັນ ຄວາມຈິງແລ້ວ : lời tiên đoán đã thành sự thật.

ຄຳພະຍານ |khăm fả nhan|(ນ) lời chứng.

ຄຳພິຍານ |khăm fỉ nhan|(ນ) lời chứng.

ຄຳພິໄນກຳ |khăm fỉ nay căm|(ນ) lời di chúc. ເຮັດຕາມຄຳພິໄນກຳ : làm theo lời di chúc.

ຄຳພິພາກສາ |khăm fỉ fác sá|(ນ) lời phán quyết.

ຄຳພິລະ |khăm fỉ lả|(ຄ)(ປ.) sâu sắc.

ຄຳພິລະພາບ |khăm fỉ lả fáp|(ນ)(ປ.) sự sâu sắc, sự uyên thâm.

ຄຳພີ |khăm fi|(ນ) kinh, kinh điển. ຄຳພີພະ ໄຕປິດົກ : kinh Phật. ລັດທິຄຳພີ, ຄຳພີນິຍົມ : chủ nghĩa giáo điều.

ຄຳພີນິຍົມ |khăm fi nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa giáo điều.

ຄຳເພັດ |khăm fệch|(ນ) vàng ngọc.

ຄຳພ້ອງ |khăm foỏng|(ນ) ຄື: ໄວພົດ. (ngữ pháp) từ đồng âm. ຄຳພ້ອງສຽງ : từ đồng âm. ຄຳພ້ອງຮູບ : từ đồng chữ (đồng tự dị âm).

ຄຳຟ້ອງ |khăm phoỏng|(ນ) (luật) đơn khiếu nại, đơn khiếu tố, đơn kiện.

ຄຳມຸສາ |khăm mủ sả|(ນ) lời nói đối, lời dối trá, lời bịa đặt.

ຄຳລະຫຸ |khăm lả hủ|(ນ) (ngữ pháp) âm nhẹ như từ có nguyên âm và không có phụ âm cuối vần.

ຄຳລະຫ້ອຍ |khăm lả họi|(ນ) tiếng vui tai.

ຄຳລະຫັດ |khăm lả hách|(ນ) mật mã, mã số, số hiệu bí mật, điều bí mật. (ພາສິດ) ຄຳລະ ຫັດຢ່າໃຫ້ເຖິງສອງ : một miệng kín chín miệng hở.

ຄຳລະຫັດຢ່າໃຫ້ເຖິງສອງ |khăm lả hắt dà hạy thống soóng| (ພາສິດ) (điều bí mật đừng cho biết đến hai). (ເບິ່ງ): ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.

ຄຳລຳ |khăm lăm|(ນ) câu hát dân ca.

ຄຳລ້ວນ |khăm luổn|(ນ) vàng ròng, vàng nguyên chất.

ຄຳລາມ |khăm lam|(ນ) tiếng gầm, tiếng gầm gừ, tiếng rống, tiếng hống. ສິງໂຕຄຳລາມ : sư tử hống.

ຄຳວິຈານ |khăm vỉ chan|(ນ) lời bình luận, lời bình phẩm.

ຄຳວິເສດ |khăm vỉ sệt|(ນ) phó từ, trạng từ.

ຄຳເວົ້າ |khăm vảu|(ນ) lời nói. ຄຳເວົ້າມີນ້ຳໜັກ : lời nói có trọng lượng.

ຄຳເວົ້າສຽງປາກ |khăm vảu siếng pạc| (ສຳນວນ) (lời nói tiếng nói) lời ăn tiếng nói.

ຄຳໃຫ້ການ |khăm hạy can|(ນ) khẩu cung, lời khai. ເອົາຄຳໃຫ້ການຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ : lấy khẩu cung của bị cáo.

ຄຳໃຫ້ສຳພາດ |khăm hạy sắm fát|(ນ) lời trả lời phỏng vấn.

ຄຳແຫງ |khăm héng|(ຄ) táo bạo, cả gan. ເຂົາຄຳແຫງຈະຂໍແຕ່ງງານກັບຂ້ອຍ : hắn cả gan đòi cưới tôi.

ຄຳຫຍໍ້ |khăm nhọ|(ນ) lời tóm tắt.

ຄຳຫຍາບ |khăm nhạp|(ນ) lời khiếm nhã, lời sỗ sàng. ເວົ້າຄຳຫຍາບ : nói lời sỗ sàng.

ຄຳຫຍາບຄາຍ |khăm nhạp khai|(ນ) lời tục tĩu, lời thô lỗ, lời thô tục (chửi bới, thề độc). ເວົ້າຄຳຫຍາບຄາຍ : nói lời thô tục.

ຄຳໝາກ |khăm mạc|(ນ) miếng trầu.

ຄຳໝັ້ນ |khăm mặn|(ນ) lời hứa, lời cam kết. ຄຳໝັ້ນວ່າຈະຂາຍ : lời cam kết sẽ bán.

ຄຳໝັ້ນສັນຍາ |khăm mặn sắn nha|(ນ) lời hứa, lời cam đoan. ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັນແຂ ງ : mọi người hứa sẽ tích cực công tác.

ຄຳຫວາ |khăm vá| 1.(ນ) vàng dát mỏng. 2.(ນ) tên một vị thần.

ຄຳອະທິບາຍ |khăm ả thỉ bai|(ນ) lời giải thích, lời giảng. ຟັງຄຳອະທິບາຍບົດຮຽນ : nghe giảng bài.

ຄຳອຸທິດ |khăm ủ thịch|(ນ) lời đề tặng.

ຄຳອຸທານ |khăm ủ than|(ນ) (ngữ pháp) thán từ.

ຄຳອຸປະມາ |khăm ủ pả ma|(ນ) lời giả dụ, lời giả thiết.

ຄຳອຳລາ |khăm ăm la|(ນ) lời từ biệt, lời tiễn biệt. ກ່າວຄຳອຳລາ : nói lời từ biệt.

ຄຳເອກ |khăm ệc|(ນ) từ có dùng dấu ệc hoặc các từ có phụ âm cuối vần là "ກ, ດ, ບ".

ຄຳອ້າງ |khăm ảng|(ນ) 1) lời thoái thác, lời chối từ, cớ thoái thác, lời viện cớ. 2) lời dẫn chứng.

ຄຳອວຍພອນ |khăm uôi fon|(ນ) lời chúc mừng. ຄຳອວຍພອນທີ່ດີງາມ : lời chúc mừng tốt đẹp.

ຄຳອວຍພອນປີໃໝ່ |khăm uôi fon pi mày|(ນ) lời chúc mừng năm mới.

ຄຳອ້ອນວອນ |khăm ỏn von|(ນ) lời van xin, lời cầu xin, lời khẩn khoản, sự năn nỉ.

ຄຳຮີຄຳຮົນ |khăm hỉ khăm hônh| ເບິ່ງ: ກຳ ຮົນ.

ຄຳຮູ້ |khăm hủ| 1.(ນ) sự biết, sự uyên thâm, sự hiểu. 2.(ຄ) ngoan. ຍ້ອງນັກຮຽນຄຳຮູ້ : khen học sinh ngoan.

ຄຳຮຽກຮ້ອງ |khăm hiếc hoỏng|(ນ) lời kêu gọi, lời hiệu triệu. ຄຳຮຽກຮ້ອງກູ້ຊາດ : lời kêu gọi cứu quốc.

ຄຳຮ້ອງ |khăm hoỏng|(ນ) 1) đơn, đơn xin, đơn thỉnh cầu. ຍື່ນຄຳຮ້ອງ : đệ đơn. 2) lời hát, lời ca.

ຄຳຮ້ອງຂໍ |khăm hoỏng khỏ|(ນ) đơn thỉnh cầu, lời yêu cầu, lời đề nghị. ຄຳຮ້ອງຂໍເປັນຜູ້ຈັດ ການມໍລະດົກ : đơn thỉnh cầu xin làm nhiệm vụ chia di sản.

ຄຳຮ້ອງທຸກ |khăm hoỏng thục|(ນ) đơn khiếu tố, đơn khiếu nại. ຍື່ນໃບຮ້ອງທຸກ : đệ đơn khiếu nại.

ຄຳຮ້ອງຟ້ອງ |khăm hoỏng phoỏng|(ນ) đơn kiện (tòa án). ປົກປິດໃບຮ້ອງຟ້ອງ : dìm đơn kiện.

ຄຳຮົນ |khăm hônh| ເບິ່ງ: ກຳຮົນ.

ຄຳຮັບຮູ້ |khăm hặp hủ|(ນ) lời công nhận, lời thừa nhận.

ຄຳຮັບຮອງ |khăm hặp hoong|(ນ) lời xác nhận, lời chứng nhận.

ຄ่ຳ |khằm| 1.(ນ) tối, đêm. ຄ่ຳມືດ : đêm tối. ຫົວຄ่ຳ : chập tối. (ສຳນວນ) ກາງຄ่ຳກາງຄືນ : ban đêm ban hôm. 2.(ນ) ngày âm lịch, cách

tính ngày trong tuần trăng thượng tuần hay hạ tuần như:. ຂຶ້ນໜຶ່ງຄ່ຳ : ngày mồng một (thượng tuần). ແຮມສອງຄ່ຳ : ngày mồng hai (hạ tuần tức ngày 17 âm lịch).

ຄ່ຳເຄ້ຳ |khắm khểng|(ຄ) cần mẫn.

ຄ່ຳຄ້ອຍ |khắm khỏi|(ນ) chập tối, chạng vạng tối, hoàng hôn. ຍາມຕາເວັນຄ່ຳຄ້ອຍ : khi hoàng hôn buông xuống.

ຄ່ຳຄຽດ |khắm khiết|(ຄ) ຄື: ຄ່ຳເຄ້ຳ.

ຄ່ຳຄືນ |khắm khưn|(ນ) đêm hôm, ban hôm. ເດິກດື່ນຄ່ຳຄືນແຕ່ຍັງເຮັດວຽກຢູ່ : đêm hôm khuya khoắt mà vẫn còn làm việc. **(ສຳນວນ)** **ກາງຄ່ຳກາງຄືນ** : ban đêm ban hôm.

ຄ່ຳຄວນ |khắm khuôn|(ກ) 1) than vãn. ເຖິງຈະທຸກກໍບໍ່ຄ່ຳຄວນຈັກຄວາມ : dù khổ cũng không một lời than vãn. ເຈົ້າຄ່ຳຄວນເທົ່າໃດ ເຂົາກໍບໍ່ກັບມາ : cô có than vãn đến mấy anh ta cũng không quay về. 2) than thở, than khóc, khóc than. ຄ່ຳຄວນເສົ້າໂສກ : khóc than não nùng.

ຄ່ຳນີ້ |khắm ní|(ນ) tối nay, đêm nay. ຄ່ຳນີ້ ຂ້ອຍຈະມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າ : tối nay tôi sẽ đến nhà anh chơi.

ຄ່ຳມືດ |khắm mứt|(ນ) tối, đêm tối. ຄ່ຳມືດແລ້ວ ຢຸດວຽກສາ! : tối rồi, nghỉ việc đi!.

ຄ່ຳໝໍ |khắm mọ|(ຄ) lão luyện.

ຄ່ຳຫວອດ |khắm vọt|(ຄ) ຄື: ຄ່ຳໝໍ.

ຄ້ຳ |khắm| 1.(ນ) tên một loại ngải. ຫວ້ານຄ້ຳ : ngải may mắn, ngải bảo vệ. 2.(ນ) vật đem lại hạnh phúc, may mắn. ເຄື່ອງຄ້ຳຂອງຄູນ : vật mang lại may mắn. 3.(ກ) nuôi, bồi dưỡng, giữ gìn. **ພໍ່ອອກຄ້ຳ** : người nam dâng thức ăn cho sư thường xuyên. 4.(ກ) chống, chống đỡ. ໃຊ້ໄມ້ຄ້ຳຜ້າຕັ້ງ (ຜ້າບັດ) ໄວ້ : dùng cây chống vải bạt lên. **(ພາສິດ)** ໄມ້ຄ້ຳກ້ວຍ ກ້ວຍຄ້ຳໄມ້ : cây chống chuối, chuối tựa cây. 5.(ນ) gậy chống (của các cụ già đau yếu, uống thuốc gì cũng không lành). 6.(ກ) ຄື: ຄ້ຳຄູນ. quý, quý giá, may mắn; hỗ trợ. ຄ້ຳຄູນ : quý giá.

ຄ້ຳຄູນ |khắm khun|(ຄ) ຄື: ຄູນ. quý, quý giá, may mắn; hỗ trợ.

ຄ້ຳເງິນ |khắm ngân|(ກ) kí quỹ.

ຄ້ຳຈູນ |khắm chun|(ກ) trợ giúp, giúp đỡ, cứu giúp, đỡ đầu. ຂ້ອຍຕ້ອງການຄ້ຳຈູນເດັກຜູ້ນີ້ : tôi muốn cứu giúp đứa trẻ này.

ຄ້ຳຊູ |khắm xu|(ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. ຄ້ຳຊູລັດຖະບານຫຸ່ນ : nuôi dưỡng chính phủ bù nhìn.

ຄ້ຳປະກັນ |khắm pả căn|(ກ) bảo đảm, bảo lãnh; thế chấp.

ຄ້ຳຟ້າ |khắm phả|(ກວ) muôn đời, đời đời.

ຄັກ |khặc| 1.(ຄ) 1) rõ, rõ ràng. ເຫັນຄັກ : thấy rõ. 2) chắc, kĩ. ຄັກແນ່ : chắc chắn. **ຄັກໆ** : kĩ càng, kĩ lưỡng. 2.(ຄ) từ đi trước các từ bắt đầu bằng "ຄ" và có ý nghĩa như từ đi theo sau. ຄັກຄ້ອຍ : dốc. ຄັກໆຄ້ອຍໆ : hơi dốc.

ຄັກຄະນະ |khặc khả ná|(ນ)(ປ.) trời.

ຄັກຄະນຳພອນ |khặc khả năm fon|(ນ)(ປ.) mây.

ຄັກຄະນານ |khặc khả nan|(ນ)(ປ.) chân trời.

ຄັກໄຄ້ |khặc khảy| ເບິ່ງ: ຊັກໄຊ້. ເດິກຄັກໄຄ້ : khuya quá.

ຄັກໆ |khặc khặc|(ຄ) kĩ càng, kĩ lưỡng. ເຮັດຄັກໆໃຫ້ຂ້ອຍແດ່ : làm kĩ lưỡng cho tôi với.

ຄັກໃຈ |khặc chay|(ຄ) chắc bụng, vững bụng. ເບິ່ງຈົນຄັກໃຈ : coi đến vững bụng.

ຄັກແທ້ |khặc thẻ|(ຄ) hay thế, sướng thế. ໄດ້ໄປອາບທະເລນຳພໍ່ແມ່ຄັກແທ້ : được đi tắm biển với bố mẹ sướng thế.

ຄັກແນ່ |khặc nè|(ຄ) chắc chắn. ລາວສັນຍາກັບຂ້ອຍຄັກແນ່ : cô ta hứa chắc chắn với tôi. ຄັກແນ່ບໍ? : chắc chắn chưa?.

ຄັກນໍ |khặc no|(ຄ) hay nhỉ, sướng nhỉ. ໄດ້ໄປອາບທະເລນຳພໍ່ແມ່ຄັກນໍ : được đi tắm biển với bố mẹ sướng nhỉ.

ຄັກອີ້ຫຼີ |khặc ì lí|(ຄ) quá thích; xuất sắc; hay thật, tuyệt thật. ອາຫານຊະນິດນີ້ ກິນຄັກອີ້ຫຼີ : thức ăn, món này ăn tuyệt thật.

ຄາກ |khác| 1.(ກ) ຄື: ຂາກ. khạc. ຄາກຂີ້ກະເທີ່ : khạc đờm. 2.(ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng lá khô cọ vào nhau). ສຽງງູແລ່ນຕາມປ່າດັງຄາກໆ : tiếng rắn bò trong rừng nghe sột soạt.

ຄາກໆ |khác khác|(ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng

lá khô cọ vào nhau). ລົມພັດ, ສຽງໃບໄມ້ແຫ້ງ ດັງຄຶກໆ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt.

ຄຶກໆ |khịc khịc|(ຄ) khúc khích (cười). ຫົວ ຄຶກໆ : cười khúc khích.

ຄິກ |khíc| 1.(ນ) sự cô đơn, sự cô quạnh. ນອນ ຄິກຄ້ຳໆ (ສົມ) : nằm cô đơn. 2.(ຄ) lẻ. ເງິນຄິກ : tiền lẻ. ຈຳນວນຄິກ : số lẻ.

ຄິກຄູ່ |khíc khù|(ນ) ຄື: ໂບກ. đánh chẵn lẻ, đánh sóc đĩa (cờ bạc). ໝາກຄິກຄູ່ : đánh chẵn lẻ.

ຄຶກ |khục|(ຄ) vui tươi, nhộn nhịp.

ຄຶກໆ |khục khục|(ຄ) 1) vang rền (tiếng sấm). ສຽງຟ້າຮ້ອງຄຶກໆ : tiếng sấm vang rền. 2) rầm rầm. ລົດແລ່ນຂ້າມຂົວຄຶກໆ : xe chạy rầm rầm qua cầu.

ຄຶກຄັກ |khục khặc|(ຄ) 1) nhộn nhịp, náo nhiệt, rộn ràng. ເສັ້ນທາງໃນເມືອງຄຶກຄັກ : đường phố nhộn nhịp. 2) hoạt bát. ທ່າທາງ ຄຶກຄັກ : cử chỉ hoạt bát. 3) lục cục. ສຽງກົ່ງ ໂຄ້ນຂອນດັງຄຶກຄັກໆ : tiếng bẩy khúc gỗ nghe lục cục.

ຄຶກຄ້ານ |khục khan|(ຄ) nhộn nhịp, linh đình.

ຄຶກຄຶ່ນ |khục khừn|(ຄ) rền rền. ສຽງຄ້ອງດັງ ຄຶກຄຶ່ນ : tiếng cồng rền rền.

ຄຶກຄື້ນ |khục khửn|(ຄ) tưng bừng, rộn rã. ນອກທາງສຽງມ່ວນຫົວຄຶກຄື້ນ : ngoài đường rộn rã tiếng vui cười. ງານວັນຊາດຄຶກຄື້ນ : lễ quốc khánh tưng bừng. ຕົບມືຢ່າງຄຶກຄື້ນ : vỗ tay rộn rã. ສະເຫຼີມສະຫຼອງຢ່າງຄຶກຄື້ນ : liên hoan tưng bừng.

ຄຶກໂຄມ |khục khôôm|(ຄ) sôi nổi, náo nhiệt (đám đông). ວັນບຸນ ທາງໃນເມືອງອຶກກະທຶກ ຄຶກໂຄມ : ngày hội, đường phố náo nhiệt.

ຄຸກ |khục|(ນ) nhà tù, nhà giam. ຕິດຄຸກ, ຖືກ ຄຸກ : bị tù, ở tù. ຄຸກຂີ້ໄກ່ : nhà tù chật chội.

ຄຸກຄາ |khục kha|(ນ) tù tội. ຖືກຄຸກຄາ : bị tù tội.

ຄຸກຄີ |khục khi|(ກ) ຄື: ກົ້ວ. giao du. ຄຸກຄີກັບ ຄົນພາມ : giao du với bọn côn đồ.

ຄຸກຄ້ານ |khục khan|(ຄ) ຄື: ຄູ້ຄ້ານ.

ຄຸກຄາມ |khục kham|(ກ) đe dọa, hăm dọa. ໄພຄຸກຄາມ : mối đe dọa, nguy cơ. ຄຸກຄາມ ສັນຕິພາບແລະຄວາມປອດໄພຂອງພູມິພາກ : đe dọa hòa bình và an ninh khu vực.

ຄຸກມືດ |khục mứt|(ນ) ngục tối.

ຄູກປາ |khuúc pa|(ນ) vây lưng cá.

ຄູກມ້າ |khuúc mã|(ນ) bờm ngựa.

ຄົກ |khộc| 1.(ນ) cối (giã gạo). ຄົກນອງ : cối cần. ຄົກຄົວ : cối nhỏ (giã vừng, thức chấm, nước chắm, dùng trong bếp). 2.(ນ) bánh khọt. ເຂົ້າໜົມຄົກ : bánh khọt. 3.(ນ) ຄື: ປືນຄົກ. súng cối. ປືນຄົກ : súng cối.

ຄົກເຂົ້າ |khộc khậu|(ນ) cối giã gạo.

ຄົກຄົວ |khộc khua|(ນ) cối nhỏ, cối đâm (dùng trong bếp).

ຄົກຕຳເຂົ້າ |khôộc tăm khậu|(ນ) cối giã gạo.

ຄົກມື |khộc mư|(ນ) cối giã bằng tay.

ຄົກນອງ |khộc moong|(ນ) cối cần (dùng chân đạp).

ໂຄກ |khôốc|(ນ) rừng thưa (trên đồi gò). ໂຄກ ແດ່ນແດ ̊ : rừng trơ trụi.

ໂຄກກະສຸນ |khôốc cả sún|(ນ) (thực vật) một loại cây leo, trái có gai, dùng làm thuốc.

ຄອກ |khoóc| 1.(ນ) 1) cá cùng lứa. ປາລູກ ຄອກ : cá con cùng bầy lứa. 2) trâu bò cùng lứa. ງົວລູກຄອກ : bò cùng lứa. ຄວາຍລູກ ຄອກ : trâu cùng lứa. 2.(ນ) chuồng (trâu, bò, lợn...). ຄອກງົວ : chuồng bò. ຄອກໄກ່ : chuồng gà. (ພາສິດ) ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. ຄົນນອກຄອກ : người bị xã hội ruồng bỏ

ຄອກແກະ |khoóc kẻ|(ນ) chuồng cừu.

ຄອກໄກ່ |khoóc cày|(ນ) chuồng gà.

ຄອກຂັງ |khoóc khắng|(ນ) 1) chuồng nhốt, chuồng rào kín. 2) trại giam

ຄອກຄວາຍ |khoóc khoai|(ນ) chuồng trâu.

ຄອກງົວ |khoóc ngua|(ນ) chuồng bò.

ຄອກສັດ |khoóc sắt|(ນ) chuồng gia súc.

ຄອກດັກສັດ |khoóc đắc sắt|(ນ) cái bẫy thú.

ຄອກມ້າ |khoóc mã|(ນ) chuồng ngựa.

ຄອກລ້ຽງສັດ |khoóc liểng sắt|(ນ) chuồng nuôi thú.

ຄອກໝາ |khoóc má|(ນ) chuồng chó.

ຄອກໝູ |khoóc mú|(ນ) chuồng heo.

ເຄີ |khớc|(ກ) 1) mất thời gian, mất thì giờ. ເຄີເວລາຂອງຂ້ອຍ : mất thì giờ của tôi. 2) lỡ (việc). ເຄີກວຽກ : lỡ việc.
ເຄີກນອນ |khớc non|(ກ) lỡ giấc ngủ.
ເຄີກເວລາ |khớc vê la|(ກ) mất thì giờ.
ເຄີກວຽກ |khớc viếc|(ກ) lỡ việc.
ຄວກ |khuốc| 1.(ນ) ຄື: ຮວກ. (động vật) con nòng nọc. ລູກຄວກລອຍເຕັມບວກນ້ຳ : nòng nọc bơi đầy vũng nước. 2.(ຄ) ຄື: ຄວາກ. (tiếng xé vải) soàn soạt, soạt. ສຽງຈີກແພຄວກໆ : tiếng xé vải soàn soạt.
ຄັ້ງ |khăng| 1.(ນ) kho; ngân khố, kho bạc. ຄັ້ງສິນຄ້າ : kho hàng hóa. ຄັ້ງເງິນ : kho bạc, ngân khố. 2.(ຄ) lồng, lồng lộn (các loại thú bị nhốt, cột). ມ້າຄັ້ງ : ngựa lồng. 3.(ນ) đồng cỏ. ຄັ້ງຫຍ້າ : đồng cỏ.
ຄັ້ງກະສຸນ |khăng cả sún|(ນ) kho vũ khí.
ຄັ້ງຄາ |khăng kha|(ນ) ຄື: ຮັ້ງຮະ, ຂາດຸ້ງ. cái giá ba chân (để buộc dây gàu sòng).
ຄັ້ງແຄ |khăng khe|(ນ) gầu.
ຄັ້ງຄາວ |khăng khao|(ນ) ຄື: ຄ້າງຄາວ, ເຈຍ. con dơi.
ຄັ້ງເງິນ |khăng ngân|(ນ) kho bạc, ngân khố. ຫົວໜ້າຄັ້ງເງິນແຂວງ : giám đốc kho bạc tỉnh.
ຄັ້ງສິນຄ້າ |khăng sính khả|(ນ) kho hàng hóa.
ຄັ້ງໜັງສື |khăng nắng sứ|(ນ) kho sách, kho để sách.
ຄັ້ງອາວຸດ |khăng a vụt|(ນ) kho vũ khí.
ຄັ້ງ |khằng| 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ຄັ້ງ. cánh kiến đỏ. ຂີ້ຄັ້ງ : cánh kiến đỏ. ຂີ້ຊີ : xi gắn. 2.(ຄ) 1) túc, uất. ຄັ້ງແຄ້ນ : uất ức, uất hận. 2) chật, chật chội, chật ních. ຄັບຄັ້ງ : chật chội, chật ních.
ຄ້ັງຄາ |khằng kha|(ກ) ùn lại, ùn tắc, tắc nghẽn. ໃນຖະໜົນມີລົດຄ້ັງຄາກັນຢູ່ : còn có xe đang ùn lại trên đường.
ຄ້ັງເຄົ້າ |khằng khẩu|(ຄ) đầy rẫy, chật ních. ຊ້າງຄ້ັງເຄົ້າ ດາຫ້າງເຄືອງຄຳ (ສິນ) : voi đầy rẫy, trang điểm đồ vàng bạc.
ຄ້ັງເຄືອງ |khằng khương|(ກ) phật ý.
ຄ້ັງຄ້ອຍ |khằng khỏi|(ກ) ấm ức, bực bội. ຄຶດຄ້ັງຄ້ອຍນຳນ້ອງ ເມື່ອຍມະໂນ (ສິນ) : nghĩ bực bội với em, mệt mỏi trong lòng.
ຄ້ັງແຄ້ນ |khằng khẻn|(ຄ) uất ức, uất hận. ຮູ້ສຶກຄ້ັງແຄ້ນທີ່ບໍ່ໄດ້ຮັບຄວາມເປັນທຳ : uất ức vì bị đối xử bất công.
ຄ້ັງຄ້ຳ |khằng khảm|(ຄ) đầy ắp, đầy tràn, tràn ngập.
ຄ້ັງເພັ້ງ |khằng fêng|(ຄ) chật cứng, chật ních.
ຄ້ັງ |khẳng|(ນ) lần, lúc, đợt. ຄ້ັງກ່ອນ : lần trước, lúc trước. ກອງປະຊຸມຄ້ັງທີ່ສີ່ຂອງສູນກາງ : hội nghị Trung ương lần thứ tư.
ຄ້ັງກ່ອນ |khẳng còn|(ນ) lần trước, lúc trước.
ຄ້ັງຄາວ |khẳng khao|(ນ) lần, bận, lượt, phen, chuyến. ບາງຄ້ັງບາງຄາວ : thỉnh thoảng, đôi khi.
ຄ້ັງສຸດທ້າຍ |khẳng sút thải|(ນ) lần cuối cùng.
ຄ້ັງທີ່ແລ້ວ |khẳng thì lẻo|(ນ)lần vừa qua, lần trước.
ຄ້ັງທຳອິດ |khẳng thăm ích|(ນ) ຄື: ຄ້ັງແຮກ. lần đầu tiên.
ຄ້ັງນີ້ |khẳng nỉ|(ນ) lần này, lúc này, đợt này.
ຄ້ັງນັ້ນ |khẳng nảnh|(ນ) lần đó, lúc đó, đợt đó.
ຄ້ັງລຸນ |khẳng lun|(ນ) lần tiếp theo, lần sau đó.
ຄ້ັງໜ້າ |khẳng nạ|(ນ) lần sau.
ຄ້ັງໜຶ່ງ |khẳng nừng|(ນ) một lần, có một lần.
ຄ້ັງຫຼ້າສຸດ |khẳng lạ sút|(ນ) lần cuối cùng, lần chót.
ຄ້ັງແຮກ |khẳng héc|(ນ) ຄື: ຄ້ັງທຳອິດ.
ຄາງ |khang| 1.(ນ) ຄື: ກາບຄາງ. cằm. ຄາງແຫຼມ : cằm nhọn. ພະຍາດຄາງທູມ : bệnh quai bị. **ຮູບຄາງໝູ** : hình thang. 2.(ກ) rên, rên rỉ. ລາວ ຄາງຍ້ອນເຈັບຫຼາຍ : anh ta rên rỉ vì quá đau.
ຄາງກະໂຊ້ |khang cả xổ|(ນ) chốt kèo nhà (nối kèo với cột).
ຄາງກະໄຕ |khang cả tay|(ນ) hàm, quai hàm.
ຄາງຄາວ |khang khao|(ນ) ຄື: ຄ້ັງຄາວ. (động vật) con dơi.
ຄາງຄວາຍ |khang khoai| 1.(ນ) cái thước vuông. ໄມ້ຄາງຄວາຍ : cái thước vuông. 2.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຄາງຄວາຍ).
ຄາງຈົ່ມ |khang chồm|(ກ) phàn nàn, than phiền, kêu ca.

ຄາງທູມ |khang thuum|(ນ) ຄື: ຄາງບວມ. bệnh quai bị.
ຄາງບວມ |khang buôm| ເບິ່ງ: ຄາງທູມ.
ຄາງແມວ |khang meo|(ນ) cọc chống, trụ chống (lúc làm nhà).
ຄາງເລື້ອຍ |khang lưởi|(ນ) tên một loại cây sinh trưởng ở rừng (ຕົ້ນຄາງເລື້ອຍ).
ຄາງຫຸ່ຍ |khang hùi|(ກ) kêu khóc, than khóc.
ຄາງໝູ |khang mú|(ນ) (toán học) hình thang. ຮູບຄາງໝູທ່ຽງ : hình thang cân.
ຄາງຮຸ່ງ |khang hung|(ນ) ຄື: ກາງຮຸ່ງ, ກ້ານຮຸ່ງ, ຄັນຮຸ່ງ. tên một loại cây hay mọc ở cồn cát hoặc bờ sông suối (ຕົ້ນຄາງຮຸ່ງ).
ค่าง |khàng| 1.(ນ) (động vật) khỉ to đuôi dài, vượn khỉ. ค่างแม่นสัดชะนิดหนึ่ง ในตะกูนลิง : vượn khỉ là một loại thú thuộc họ khỉ. 2.(ນ) tên một chòm sao có ba ngôi sao (ดาว ค่าง). 3.(ນ) (thực vật) một loại cây, quả tròn có thể ăn thế cau được; cành của nó đem đốt có thể dùng làm thuốc súng (ไม้หมาก ค่าง).
ค่างๆ |khàng khàng|(ຄ) tiếng lục lạc.
ຄ້າງ |khảng| 1.(ນ) giàn, giàn giáo. ຄ້າງພູ : giàn trầu không. ຄ້າງພິກໄທ : giàn tiêu. ຄ້າງໝາກແຕງ : giàn dưa. ເຄືອໝາກຖົ່ວກ້ຽວຂຶ້ນຕາມຄ້າງ : dây đậu quấn lên theo giàn. ຄ້າງປັ້ງໄຟ : giàn pháo thăng thiên. 2.(ກ) 1) mắc, vướng. ຄ້າງເທິງງ່ຳໄມ້ : bị vướng, bị mắc trên cành cây. ຄ້າງຫ້ອງ : ở lại lớp. ລາວເສັງເລື່ອນຊັ້ນບໍ່ໄດ້ ຈຶ່ງຖືກຄ້າງຫ້ອງ : anh ta thi lên cấp không được nên bị ở lại lớp. 2) đặt ở trên, bắc. ວາງຄ້າງໄວ້ເທິງເຕົາ : đặt lên trên bếp lò, bắc trên bếp. 3) kẹt, dở dang, chưa xong. ຂ້ອຍໄດ້ສະສາງງານທີ່ຄ້າງໝົດແລ້ວ : tôi đã giải quyết xong các công việc dở dang. 4) bị mắc, bị kẹt, treo, đờ. ເດືອນຄ້າງ : trăng treo (trăng chưa lặn). ตาค้าง : mắt đờ. 5) nợ. ຄ້າງຄ່າເຊົ່າເຮືອນ : nợ tiền thuê nhà. ຄ້າງຄ່າເສຍຫາຍ : nợ tiền bồi thường, nợ tiền đền bù. ຄ້າງຊຳລະ : nợ, nợ lại. 6) đọng, tồn; ế, ế ẩm. ສິນຄ້າຄ້າງໄວ້ : hàng hóa đọng. ສິນຄ້າຄ້າງຕະໜຸາດ : hàng hóa ế ẩm. 7) trú, nghỉ lại, ngủ lại, ngủ đỗ. ນອນຄ້າງຄືນ : ngủ đỗ, ngủ lại đêm. ຄ້າງຢູ່ໂຮງແຮມ : nghỉ tại khách sạn.
ຄ້າງຄາ |khảng kha|(ຄ) mắc kẹt, vướng mắc. ວຽກທີ່ຍັງຄ້າງຄາ : việc còn vướng mắc. ສິ່ງທີ່ຄ້າງຄາ : điều còn vướng mắc.
ຄ້າງຄ່າເຊົ່າ |khảng khà xàu|(ກ) nợ tiền thuê.
ຄ້າງໂຄກ |khảng khôốc| (ສຳນວນ) ຄື: ຂຶ້ນຄານ.
ຄ້າງໆຄາໆ |khảng khảng kha kha|(ຄ) ú ớ, ú a ú ớ. ຕອບດ້ວຍທ່າທີຄ້າງໆຄາໆ : trả lời u a ú ớ.
ຄ້າງຄືນ |khảng khưn|(ກ) ngủ trọ, nghỉ trọ. ຄ້າງຄືນຢູ່ໂຮງແຮມ : nghỉ trọ tại khách sạn.
ຄ້າງຄາວ |khảng khao|(ນ) ເບິ່ງ: ຄັ້ງຄາວ.
ຄ້າງເງິນ |khảng ngân|(ກ) nợ, mắc nợ. ຂ້ອຍຍັງຄ້າງເງິນເຂົາສອງໝື່ນ : tôi còn nợ anh ta hai vạn.
ຄ້າງໜີ |khảng nị|(ກ) còn nợ, nợ lại. ຊື້ລົດແລ້ວໆ ແຕ່ຍັງຄ້າງໜີ້ໄວ້ໝື່ນໜຶ່ງ : mua xe xong rồi, nhưng còn nợ lại mười ngàn (một vạn).
ຄີງ |khing| 1.(ນ) ຄື: ເລົາຄີງ. thân mình, thân thể, người. ຄີງ, ເລົາຄີງ : thân thể. ປວດຄີງ : mỏi người. ຮູ້ເມື່ອຄີງ : tỉnh lại. 2.(ຄ) ruột, ruột thịt. ອ້າຍຄີງ : anh ruột.
ຄຶງ |khưng| 1.(ກ) ຄື: ຂຶ່ງ. căng. ຄຶງເຊືອກ, ຂຶ່ງເຊືອກ : căng dây. 2.(ກ) vung, khua. ຄຶງງ້າວ : khua đao. 3.(ກ) cầm gậy, nắm gậy để đánh. ຄຶງຄ້ອນ : cầm gậy để đánh. 4.(ກ) ຄື: ກຶ່ງ. chựng, gượng; giữ lại không cho nhúc nhích. ຄຶງໄວ້, ກຶ່ງໄວ້ : giữ lại.
ຄຸງ |khung| 1.(ກວ) đến, chạm. ຄຸງເຮືອນ : đến nhà. ຄຸງເມກ : chạm mây, đến mây. ຄຸງຟ້າ : đến trời, chạm trời. 2.(ກວ) có thể. ຄຸງໄດ້ : có thể được. ຄຸງມາ : có thể đến. 3.(ກ) 1) mắc, kẹt. ຄຸງຫາດ : kẹt cồn cát, mắc cồn cát. ທ້ອງເຮືອຄຸງຫາດ : đáy thuyền kẹt cồn cát. (ພາສິດ) ໝູຄຸງຄາ ໝາຄຸງຮົ້ວ : chó cùng rứt giậu. 2) làm phiền, quấy rầy. ຢ່າມາຄຸງ : đừng có quấy rầy.
ຄຸງຄາ |khung kha|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄົງຄາ. 1) sông, con sông. 2) sông Congo (Ấn Độ).
ເຄັ່ງ |khêng|(ນ) một loại cây, quả nhỏ chát,

trái mọc chùm, khi chín có màu đen, lõi cây cứng.

ເຄ້ງຄັ່ນ |khêng khừn|(ຄ) rền rền (tiếng sấm).

ເຄ້ງໆ |khêng khêng|(ຄ) ầm ĩ (tiếng quát tháo, tiếng thét mắng; tiếng nhạc ồn). ຮ້ອງດ່າ ເຄ້ງໆ : quát mắng ầm ĩ.

ເຄ້ັ |khểng| 1.(ກ) căng. ເຄ້ັງເຊືອກ : căng dây. (ພາສິດ) ເຄ້ັງຫຼາຍມັນຂາດ ຍານຫຼາຍມັນຂ້ອງ : già néo đứt dây. (ກ່ຽກັນຂ້ານ): "ຍານ". 2.(ຄ) 1) nghiêm, khắt khe. ເຄ້ັງຄັດ, ຄັດເຄ້ັງ : nghiêm khắc, nghiêm ngặt. 2) căng, căng thẳng. ໜ້າ ເຄ້ັງ : mặt căng. ຄຽດເຄ້ັງ : căng thẳng. 3) chính thống. ເຄ້ັງສາສະໜາ : chính giáo.

ເຄ້ັງແຂ |khểng khéng|(ຄ) khắt khe. ຕຳໜິ ຢ່າງເຄ້ັງແຂ : phê bình khắt khe.

ເຄ້ັງຂຶມ |khểng khứm|(ຄ) nghiêm nghị. ທ່າທີ ເຄ້ັງຂຶມ : thái độ nghiêm nghị.

ເຄ້ັງຄັດ |khểng khặt|(ຄ) 1) nghiêm khắc, nghiêm ngặt. ເຮົາຈະເຄ້ັງຄັດເດັກຫຼາຍບໍ່ໄດ້ : chúng ta không thể quá nghiêm khắc với lũ trẻ. 2) nghiêm chỉnh. ປະຕິບັດຕາມວິໄນຢ່າງ ເຄ້ັງຄັດ : nghiêm chỉnh chấp hành kỉ luật.

ເຄ້ັງຄຽດ |khểng khiết|(ຄ) căng thẳng. ເຮັດ ວຽກຢ່າງເຄ້ັງຄຽດ : làm việc căng thẳng.

ເຄ້ັງແຄ້ນ |khểng khển|(ຄ) phẫn nộ.

ເຄ້ັງສາສະໜາ |khểng sạt sả ná|(ຄ) chính giáo.

ເຄ້ັງຕຶງ |khểng tưng|(ຄ) căng thẳng. ການລົດ ຜ່ອນຄວາມເຄ້ັງຕຶງ : sự làm giảm căng thẳng.

ເຄ້ັງຫຼາຍມັນຂາດ ຍານຫຼາຍມັນຂ້ອງ |khểng lái măn khạt, nhan lái măn khoọng| (ພາສິດ) (căng quá nó đứt, chùng quá nó rối) già néo đứt dây; căng quá thì đứt.

ເຄ້ັງຮ້ອນ |khểng hỏn|(ຄ) cấp thiết, bức thiết.

ແຄງ |kheng| 1.(ນ) (động vật) bọ xít. ແມງ ແຄງ : bọ xít. 2.(ນ) (động vật) con sò huyết. ຫອຍແຄງ : sò huyết. 3.(ນ) khăn, khăn tay. ຜາຍແຄງປັ້ນຜືນອຶນເອົາຕາກ (ສິນ) : cầm lấy tấm khăn ướt vắt rồi đem phơi. 4.(ຄ) 1) ຄື: ສະແຄງ, ຕະແຄງ. nghiêng. ນອນແຄງ, ນອນ ສະແຄງ, ນອນຕະແຄງ : nằm nghiêng. 2) lách. ຢ່າງແຄງອອກຈາກຝູງຊົນ : lách khỏi đám đông. ຢ່າງແຄງໂຕເຂົ້າ : lách người vào. 5.(ກ) nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, hoài nghi. ແຄງ ໃຈ : hồ nghi, hoài nghi.

ແຄງໃຈ |kheng chay|(ກ) hoài nghi, ngờ vực.

ແຄ່ງ |khèng|(ນ) ống chân, ống quyển. ແຄ່ງ ກີ້ວ : khoeo chân. ປີແຄ່ງ : bắp chân, cẳng chân. ໜ້າແຄ່ງ : ống quyển, ống chân. ແຄ່ງ ປັ້ນ : vọp bẻ. **ແຄ່ງຂາ** : chân cẳng. ເຕະແຄ່ງ ເຕະຂາ : đá chân đá cẳng.

ແຄ່ງຂາ |khèng khá|(ນ) chân cẳng.

ແຄ້ງ |khẻng| 1.(ນ) ຄື: ເຂືອພວງ. (thực vật) cà dại hoa trắng (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae). ຕົ້ນໝາກແຄ້ງ : cây cà dại hoa trắng. 2.(ກ) 1) vòng vòng. ຫັນຢູ່ແຄ້ງໆ : quay vòng vòng. 2) chao đi chao lại, xúc. ແຄ້ງກຸ້ງ : xúc tôm. ແຄ້ງປາ : xúc cá.

ແຄ້ງຂົມເຄືອ |khẻng khốm khưa|(ນ) (thực vật) cây cà gai leo, cà quạnh, cà gai dây, cà quýnh, cà vạnh (Solanum hainanense).

ແຄ້ງແຢ້ງ |khẻng dẻng|(ຄ) ຄື: ແຂ້ງແຫຍ້ງ. còm nhom, còm nhỏm, cỏm nhỏm, còm rom. ຮ່າງຈ່ອຍແຄ້ງແຢ້ງ : thân hình gầy còm rom.

ຄ້ຽ |không| 1.(ກ) chắc, dai, bắn đâm không thủng. ຄົນຄ້ຽ : người bắn đâm không thủng. 2.(ກ) trợ động từ chỉ tương lai có nghĩa là: có thể, chắc là. ຄ້ຽໄດ້ : chắc là được. ຄ້ຽມີ : chắc là có. ຄ້ຽໄປ : chắc là đi. ລາວຄ້ຽຈະມາ : chắc là cô ta đến.

ຄ້ຽກະພັນ |không cả făn|(ຄ) không thủng được, không xuyên thủng.

ຄ້ຽຄາ |không kha|(ນ) 1) sông. 2) Hằng Hà. ແມ່ນ້ຳຄ້ຽຄາ : sông Hằng Hà.

ຄ້ຽຄ້າງ |không khảng|(ກ) tồn đọng. ໜີ້ຄ້ຽ ຄ້າງ : nợ tồn đọng.

ຄ້ຽຈະ |không chả|(ກວ) chắc là, hẳn là, ắt là. ເຮັດຈັ່ງຊັ້ນຄ້ຽຈະບໍ່ໄດ້ຜົນປະໂຫຍດ : làm thế ắt là không lợi.

ຄ້ຽເສັ້ນຄ້ຽວາ |không sệnh không va| (ສຳ ນວນ) trước sau như một.

ຄ້ຽຊິ |không xỉ|(ກວ) có thể, có lẽ. ຄ້ຽຊິໃກ້ ຝົນ : có lẽ sắp mưa.

ຄ້ຽຕົວ |không tua|(ຄ) 1) cố định. 2) giữ nguyên, không thay đổi.

ຄົງທີ່ |không thì|(ຄ) cố định, bất biến. ບ່ອນ ຄົງທີ່ : chỗ cố định.
ຄົງທົນ |không thônh|(ຄ) kiên cố; bền vững.
ຄົງເຫຼືອ |không lứa|(ກ) có lẽ còn. ອາຫານຄົງ ເຫຼືອ : có lẽ còn thức ăn.
ໂຄງ |khôông| 1.(ນ) thân thể; bộ xương; khung, khung sườn. ໂຄງກະດູກ : khung xương, bộ xương. ໂຄງເຮືອບິນ : khung máy bay. ໂຄງຮ່າງ : khung, bộ khung. 2.(ນ) ຄື: ຄຳໂຄງ. một loại thơ ca, trường ca. ໂຄງເສົ້າ : khúc bi ca, khúc bi thương (trong nhạc, thơ).
ໂຄງກະດູກ |khôông cả đuục|(ນ) bộ xương.
ໂຄງການ |khôông can|(ນ) 1) dự án, chương trình. ວາງໂຄງການ : lập dự án. ໂຄງການປະ ຊຸມ : chương trình buổi họp. 2) kế hoạch. ໂຄງການຫ້າປີ : kế hoạch năm năm. ໂຄງການ ການເມືອງ : kế hoạch chính trị. ໂຄງການຂະ ຫຍາຍເສດຖະກິດແຫ່ງຊາດ : kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc gia. ໂຄງການສ້າງສັນ ຕິພາບ : kế hoạch xây dựng hòa bình.
ໂຄງການກໍ່ສ້າງ |khôông can cò sạng|(ນ) dự án xây dựng.
ໂຄງເສົ້າ |khôông sạu|(ນ) khúc bi ca, khúc bi thương.
ໂຄງສ້າງ |khôông sạng|(ນ) cấu trúc. ໂຄງສ້າງ ຂອງລະບົບໄຟຟ້າ : cấu trúc của hệ thống điện.
ໂຄງຖານ |khôông thán|(ນ) cái khung.
ໂຄງແນະນຳ |khôông nẻ năm|(ນ) đề hướng dẫn.
ໂຄງນຳ |khôông năm|(ນ) đề cương.
ໂຄງບົນ |khôông bônh|(ນ) thượng tầng kiến trúc.
ໂຄງລ່າງ |khôông làng|(ນ) hạ tầng kiến trúc.
ໂຄງເລື່ອງ |khôông lường|(ນ) cốt truyện.
ໂຄງເຫຼັກ |khôông lếc|(ນ) khung sắt.
ໂຄງຮ່າງ |khôông hàng|(ນ) 1) đề cương, dàn bài. ຂຽນໂຄງຮ່າງປຶ້ມ : viết đề cương cuốn sách. 2) khung, khung sườn, bộ khung, cơ cấu. ໂຄງຮ່າງເຮືອນ : sườn nhà, khung sườn nhà. ໂຄງຮ່າງເສດຖະກິດ : cơ cấu nền kinh tế.
ໂຄງຮ່າງຊັ້ນລ່າງ |khôông hàng sẳn làng|(ນ) hạ tầng cơ sở.
ໂຄ່ງ |khôông|(ນ) hổ lớn, hổ vằn. ເສືອໂຄ່ງ : hổ lớn.
ໂຄ່ງເຄ່ງ |khôông khêêng|(ຄ) to lớn, to đùng. ຮູບຮ່າງໃຫຍ່ໂຄ່ງເຄ່ງ : thân hình to đùng.
ໂຄ້ງ |khôông| 1.(ຄ) cong, vòng, vòng cung; ngoằn ngoèo, quanh co. ທາງໂຄ້ງ : đường cong, đường vòng cung. ໂຄ້ງອອກ : vồng ra. 2.(ກ) cuốn, cuộn. ໂຄ້ງເຊືອກ : cuộn dây lại, cuốn dây lại.
ໂຄ້ງເຂົ້າ |khôông khậu|(ຄ) lõm vào.
ໂຄ້ງຄຳນັບ |khôông khăm năp|(ກ) cúi chào.
ໂຄ້ງອອກ |khôông oọc|(ຄ) vồng ra.
ຄອງ |khoong| 1.(ກ) đường mòn, vết mòn, đường thú đi. ຄອງໝູ : vết mòn heo đi. ຄອງ ຕີນກວຽນ : đường mòn do xe bò. 2.(ນ) 1) tục lệ, phong tục. ຮີດຄອງ : tục lệ. ຮີດຄອງປະເພ ນີ : phong tục. ຄອງບູຮານ : tục lệ cũ. ຄອງ ໂລກ : phong tục thế giới. 2) đạo, đạo lí. ຄອງທຳ : lễ giáo, đạo lí. 3.(ກ) 1) mặc, vận. ພຶກຊຸຄອງຜ້າກາສາວະພັດ : sư vận áo cà sa. 2) cai quản, cai trị. ຂຶ້ນຄອງເມືອງ : lên cai trị đất nước, lên ngôi vua. 3) ຄື: ຖ້າ. đợi, chờ, chờ đợi, mong, mong chờ. ຄອງຖ້າ : chờ đợi. ຄອງຄອຍ : mong mỏi. 4.(ນ) ຄື: ຕະຄອງ. kênh, kênh đào, mương, lạch. ຄອງນ້ຳ : con mương, con lạch. ຄອງຫ້ວຍ : khe suối. ຄອງ ປານາມາ : kênh đào Panama. 5.(ນ) tên một loại dây leo, quả tựa quả táo, không ăn được, dọc thân có gai tròn lớn bằng ngón tay (ເຄືອ ໜາມຄອງ).
ຄອງກາຍ |khoong cai|(ກ) giữ mình.
ຄອງຄອຍ |khoong khoi|(ກ) mong mỏi. ຄອງ ຄອຍຂ່າວຄາວຄອບຄົວ : mong mỏi tin nhà.
ຄອງຄວາມເປັນໂສດ |khoong khoam pênh sột|(ກ) ở một mình, độc thân.
ຄອງຄວາມເປັນໃຫຍ່ |khoong khoam pênh nhày|(ກ) thống trị, giữ uy quyền.
ຄອງໃຈ |khoong chay|(ກ) tự chủ, làm chủ.
ຄອງຊີບ |khoong síp|(ກ) sinh hoạt. ຄ່າຄອງ ຊີບ : giá sinh hoạt.

ຄອງຕົວ |khoong tua|(ກ) ở vậy.
ຄອງຖ້ຳ |khoong thạ|(ກ) chờ đợi.
ຄອງຖ້ຳກິນນ້ອງຊ້ຳໆ ສາມປີຂີ້ບໍ່ອອກ ຄອງເອົາ ລູກພະເຈົ້ຳ ເລີຍຊິເຖົ້ຳແກ່ຕາຍ |khoong thạ kinh noỏng xảng sám pi khị bò oọc, khoong au lúc fả chảu lơi xỉ thậu kè tai| (ພາສິດ) (đợi ăn con của voi ba năm ỉa không được, đợi lấy con của chúa chỉ có già mà chết thôi) công đâu mà tát nước gầu, hơi đâu mà đợi con gái nhà giàu luống công.
ຄອງທຳ |khoong thăm|(ນ) đạo lí.
ຄອງນ້ຳ |khoong nắm|(ນ) con mương, con lạch.
ຄອງເມືອງ |khoong mương|(ກ) lên ngôi, trị vì. ຄອງເມືອງຕຸ້ມໄພ່ (ກ) : trị vì đất nước, cai quản dân chúng.
ຄອງໂລກ |khoong lôốc| 1.(ນ) phong tục thế giới. 2.(ກ) cai quản thế giới.
ຄອງລາດ |khoong lát|(ກ) trị vì, cai quản. ຂຶ້ນ ຄອງລາດ : lên trị vì đất nước, lên ngôi vua, đăng quang. ພິທີຂຶ້ນຄອງລາດ : lễ lên trị vì đất nước, lễ đăng quang.
ຄອງວຽກ |khoong viếc|(ກ) quản lí công việc, điều hành công việc.
ຄອງຫາ |khoong há|(ກ) mong đợi, trông mong.
ຄອງເໝືອງ |khoong mướng|(ນ) kênh mương.
ຄອງຮັກ |khoong hặc|(ກ) giữ tình yêu, chung thủy.
ຄ່ອງ |khoòng| 1.(ຄ) đẹp, tốt. 2.(ຄ) 1) thạo. ເວົ້າຄ່ອງ : nói thạo. ເວົ້າພາສາລາວຄ່ອງ : nói thạo tiếng Lào. 2) nhanh chóng, tháo vát. ທຳງານຄ່ອງ : làm việc tháo vát. 3) dễ dàng. ຫາຍໃຈຄ່ອງ : dễ thở, thở dễ dàng. 4) êm. ເຄື່ອງແລ່ນຄ່ອງ : máy chạy êm. 3.(ຄ) giống, như; hợp. ຄ່ອງກັນ : hợp nhau.
ຄ່ອງແຄ້ວ |khoòng khẻo|(ຄ) nhanh nhẹn, tháo vát. ທ່າທາງຄ່ອງແຄ້ວ : cử chỉ nhanh nhẹn. ທ້າວນ້ອຍຄ່ອງແຄ້ວ : chú bé nhanh nhẹn.
ຄ່ອງດີ |khoòng đi|(ຄ) êm, trôi chảy.
ຄ່ອງແທ້ |khoòng thẻ|(ຄ) ຄື: ຄ່ອງດີ.
ຄ້ອງ |khoỏng| 1.(ນ) cái cồng, cái chiêng. ຄ້ອງໂມ່ງ, ຄ້ອງມຸ່ງ : chiêng đại. 2.(ກ) 1) quàng. ຄ້ອງຄໍ : quàng cổ. 2) buộc, tròng (bằng thòng lọng). ຄ້ອງຊ້ຳໆ : buộc cổ voi, tròng voi. ຄ້ອງກະປອມ, ຍັກກະປອມ : bắt rắn mối (bằng cách tròng cổ).
ຄ້ອງຄໍ |khoỏng kho|(ກ) quàng cổ.
ຄ້ອງງົວ |khoỏng ngua|(ກ) tròng bò.
ຄ້ອງສະບັດໄຊ |khoỏng sả bách xay|(ນ) chiêng trận.
ຄ້ອງຊ້ຳໆ |khoỏng xảng|(ກ) tròng voi.
ຄ້ອງດີຖ້ຳບໍ່ຕີກໍ່ບໍ່ດັງ |khoỏng đi thạ bò ti cò bò đăng| (ພາສິດ) (chiêng tốt nếu không đánh thì không kêu) chuông có đánh mới kêu, đèn có khêu mới rạng; chuông chẳng đánh sao kêu, đèn chẳng khêu sao tỏ; chuông không đánh không kêu, đèn không khêu không tỏ.
ຄ້ອງນ້ອງ |khoỏng noỏng|(ຄ) 1) thẳng tắp. ປັ້ງໄຟຂຶ້ນສູງ ເຫັນແຕ່ຄວັນຄ້ອງນ້ອງ : pháo thăng thiên lên cao chỉ thấy khói thẳng tắp. 2) (địa phương) cong, vòng. ກົ່ງຄ້ອງນ້ອງ : cong vòng, cong queo.
ຄ້ອງບ້ຳ |khoỏng bảng|(ນ) chiêng cổ (của người Lào Thơng).
ຄ້ອງມຸ່ງ |khoỏng mùng|(ນ) chiêng đại (to).
ຄ້ອງໂມ່ງ |khoỏng môồng| ເບິ່ງ: ຄ້ອງມຸ່ງ.
ຄ້ອງວົງ |khoỏng vôông|(ນ) ຄື: ຟາດຄ້ອງ. bộ cồng chiêng gồm 16 chiếc, buộc liền vào nhau thành vòng, dùng gậy da gõ vào hòa tấu với đàn la nát.
ເຄິ່ງ |khơng|(ນ) (động vật) cá khơng (một loại cá ở Lào, không có vảy, miệng rộng, tai và đuôi có màu đỏ).
ເຄິ່ງ |khờng|(ຄ) 1) nửa, bán. ເຄິ່ງໜຶ່ງ : một nửa. ຮູບຄົນເຄິ່ງຄົງ : ảnh bán thân. 2) giữa. ເຄິ່ງກາງ : giữa, ở giữa. ລົງທຸງເຄິ່ງເສົາ : hạ cờ xuống giữa cột. 3) rưỡi. ທົບເຄິ່ງ : gấp rưỡi. ສາມໂມງເຄິ່ງ : ba giờ rưỡi.
ເຄິ່ງກາງ |khờng cang|(ນ) giữa, ở giữa. (ສຳນວນ) ເຄິ່ງໆກາງໆ : dở dở ương ương.
ເຄິ່ງຄື |khờng khư|(ຄ) đối xứng. ເຄິ่งคือกัน : đối xứng nhau. ເມັດເຄິ่งคือ : điểm đối xứng.

ແກນເຄິ່ງຄື : trục đối xứng.
ເຄິ່ງໆກາງໆ |khòng khòng cang cang| (ສຳ ນວນ) dở dở ương ương. ເຮັດເຄິ່ງໆກາງໆ : làm dở dở ương ương.
ເຄິ່ງຊັກນຳໄພຟ້າ |khòng sặc năm phay phả|(ນ) bán dẫn điện, bán dẫn.
ເຄິ່ງຊາດ |khòng xát|(ຄ) lai. ຄົນເຄິ່ງຊາດ : con lai, người lai
ເຄິ່ງເດືອນ |khòng đươn|(ນ) nửa tháng.
ເຄິ່ງທາງ |khòng thang|(ນ) nửa đường. ໄປໄດ້ເຄິ່ງທາງ ລົດພັດໝົດນ້ຳມັນ : đi được nửa đường, xe lại hết xăng.
ເຄິ່ງນັ່ງເຄິ່ງນອນ |khòng nằng khòng non| (ສຳ ນວນ) ngồi dựa ngửa, nửa nằm nửa ngồi, dở nằm dở ngồi
ເຄິ່ງບູຮານ |khòng bu han|(ນ) trung cổ.
ເຄິ່ງບົກເຄິ່ງນ້ຳ |khòng bôốc khòng nắm|(ນ) lưỡng cư, lưỡng thê. ສັດເຄິ່ງບົກເຄິ່ງນ້ຳ : động vật lưỡng cư.
ເຄິ່ງປະກອບອາວຸດ |khòng pả cọp a vụt|(ນ) bán vũ trang.
ເຄິ່ງລາຄາ |khòng la kha|(ນ) nửa giá. ຂາຍໃຫ້ເຈົ້າພຽງເຄິ່ງລາຄາເທົ່ານັ້ນ : bán cho bạn chỉ nửa giá mà thôi.
ເຄິ່ງລູກົມ |khòng lúc côm|(ນ) bán cầu (nửa trái đất).
ເຄິ່ງເວລາ |khòng vê la|(ນ) nửa thời gian, bán thời gian. ເຮັດວຽກເຄິ່ງເວລາ : làm việc nửa thời gian, làm việc bán thời gian.
ເຄິ່ງວົງເດືອນ |khòng vôông đươn|(ນ) bán nguyệt.
ເຄິ່ງໜຶ່ງ |khòng nừng| ຄ: ເຄິ່ງ.
ຄຽງ |khiêng| 1.(ນ) cái kiềng. ຫຼອມຄຽງ : đúc kiềng. 2.(ນ) ຄ: ກຽງ. cái bay. ໃຊ້ຄຽງໂບກເຮືອນ : dùng bay trát nhà. 3.(ຄ) ຄ: ຮຽງ. 1) kề, gần, cạnh. ຢືນຄຽງຂ້າງ : đứng gần, đứng bên cạnh nhau. ນັ່ງຄຽງຂ້າງ : ngồi cạnh. (ສຳ ນວນ) ຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ : kề vai sát cánh. ຮົບຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kề vai sát cánh. 2) lân cận, láng giềng. ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ : hàng xóm láng giềng. ໝູ່ບ້ານຂ້າງຄຽງ : làng lân cận.
ຄຽງກັນ |khiêng căn|(ຄ) 1) kề nhau, cạnh nhau. ຫ້ອງຄຽງກັນ : lớp kề nhau. 2) láng giềng. ປະເທດຄຽງກັນ : nước láng giềng.
ຄຽງຂ້າງ |khiêng khạng|(ຄ) bên cạnh, sát cánh, sát nhau. ຫ້ອງຄຽງຂ້າງ : phòng bên cạnh. ຕໍ່ສູ້ຄຽງຂ້າງກັບປະຊາຊົນ : chiến đấu sát cánh với nhân dân.
ຄຽງຄູ່ |khiêng khù|(ຄ) 1) song song. ລົດສອງຄັນແລ່ນຄຽງຄູ່ກັນ : hai xe chạy song song. 2) đi đôi, bên cạnh, đồng thời. ຄຽງຄູ່ກັນກັບ : đi đôi. ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ : bên cạnh đó. ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ : đồng thời.
ຄຽງຄູ່ກັນກັບ |khiêng khù căn cắp|(ຄ) đi đôi. ຮຽນຄຽງຄູ່ກັນກັບປະຕິບັດຕົວຈິງ : học đi đôi với hành.
ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ |khiêng khù căn nỉ|(ຄ) đồng thời. ຂ້ອຍສອນພາສາລາວ ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ ຂ້ອຍກໍຍັງຂຽນປຶ້ມແບບຮຽນພາສາລາວນຳອີກ : tôi dạy tiếng Lào, đồng thời tôi cũng viết sách học tiếng Lào nữa.
ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ |khiêng khù căn nắn|(ຄ) bên cạnh đó. ການສອນວິຊາເລກຢູ່ໃນໂຮງຮຽນຕ່າງໆຂອງລາວ ເພິ່ນໃຊ້ພາສາລາວເປັນຕົ້ນຕໍ ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ ເພິ່ນກໍຍັງໃຊ້ພາສາຝະລັ່ງນຳ : trong việc dạy toán ở các trường Lào, người ta dạy bằng tiếng Lào là chính; bên cạnh đó họ còn sử dụng tiếng Pháp kèm theo nữa.
ຄຽງຄູ່ກັບ |khiêng khù cắp|(ຄ) bên cạnh. ຄຽງຄູ່ກັບສຽງເວົ້າຍັງໄດ້ຍິນສຽງຮ້ອງ : bên cạnh tiếng nói còn nghe tiếng hát nữa.
ຄຽງຄີ |khiêng khing|(ນ) bạn đời; người thân thiết, người thân cận.
ຄຽງບ່າ |khiêng bà|(ກ) kề vai.
ຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ |khiêng bà khiêng lày| (ສຳ ນວນ) kề vai sát cánh. ສູ້ຮົບຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kề vai sát cánh.
ເຄືອງ |khương| 1.(ກ) 1) giận, phật ý. ເຂົາເຄືອງເຈົ້າຫຼາຍ : anh ta giận cô lắm. ພວກເຂົາເຄືອງກັນ : bọn họ giận nhau. ໂກດເຄືອງ : giận dữ. 2) bận lòng, áy náy. ເຄືອງໃຈ : áy náy. 2.(ຄ) 1) nhẹ (đau). ເຈັບພໍເຄືອງໆ : đau nhẹ. 2) trái, gai, chướng. ເຄືອງຕາ : trái mắt, gai mắt.

ເຄື່ອງຊຸ້ນ |khương khụn|(ຄ) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.
ເຄື່ອງໃຈ |khương chay|(ກ) áy náy. ເຄື່ອງໃຈ ຍ້ອນບໍ່ຊ່ອຍໄດ້ຫຍັງໝົດ : áy náy vì không giúp được gì cả.
ເຄື່ອງຕາ |khương ta|(ຄ) gai mắt.
ເຄື່ອງຫູ |khương hú|(ຄ) trái tai, chướng tai.
ເຄື່ອງ |khương|(ນ) 1) ຄື: ເຄື່ອງຂອງ. đồ dùng, đồ đạc, vật dụng, thiết bị. ໄປຊື້ເຄື່ອງ : đi mua đồ dùng. 2) vần đầu của các từ phức hợp chỉ một vật dụng. ເຄື່ອງເສບ : nhạc cụ. ເຄື່ອງໃນ : lòng. ເຄື່ອງມື : công cụ, thiết bị, dụng cụ. ເຄື່ອງໄຟຟ້າ : thiết bị điện. ເຄື່ອງເຮືອນ : vật trang trí nội thất; vật liệu làm nhà. ເຄື່ອງດອງ : thức ngâm. ຊັກເຄື່ອງ : giặt đồ, giặt áo quần.
ເຄື່ອງກະຈາຍສຽງ |khương cả chai siếng|(ນ) máy phát thanh.
ເຄື່ອງກະປ໋ອງ |khương cả póng|(ນ) đồ hộp.
ເຄື່ອງກິລາ |khương kỉ la|(ນ) dụng cụ thể thao.
ເຄື່ອງກໍ່ສ້າງ |khương cò sạng|(ນ) vật liệu xây dựng.
ເຄື່ອງກຳເນີດໄຟຟ້າ |khương căm nớt phay phả|(ນ) máy phát điện.
ເຄື່ອງກຳບັ້ງ |khương căm băng|(ນ) cái mộc, cái khiên, lá chắn, tấm chắn. ເຄື່ອງກຳບັ້ງກະສຸນ : tấm chắn đạn.
ເຄື່ອງກຶງ |khương cưng|(ນ) máy tiện.
ເຄື່ອງແກງ |khương keng|(ນ) đồ gia vị.
ເຄື່ອງກອງ |khương koong|(ນ) bộ lọc, cái lọc.
ເຄື່ອງກອງນ້ຳ |khương koong nắm|(ນ) máy lọc nước.
ເຄື່ອງກວດຮ່າງກາຍ |khương cuột hàng cai|(ນ) (y khoa) ống nghe bệnh, dụng cụ khám bệnh (để khám bệnh).
ເຄື່ອງກັນ |khương canh|(ນ) lễ vật, tặng vật.
ເຄື່ອງກັນຜີ |khương canh fĩ|(ນ) lá bùa hộ mệnh, bùa hộ mạng (chống ma quỷ).
ເຄື່ອງກັ່ນ |khương cành|(ນ) đồ dùng để chưng cất, máy lọc. ເຄື່ອງກັ່ນນ້ຳມັນ : máy lọc dầu.
ເຄື່ອງກິນ |khương kinh|(ນ) đồ ăn, thức ăn, món ăn. ຢ່າປະໃຫ້ແມງວັນຕອມເຄື່ອງກິນ : đừng để ruồi đậu thức ăn.
ເຄື່ອງກົນ |khương cônh|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງຈັກ. máy móc, cơ khí.
ເຄື່ອງກັບ |khương cắp|(ນ) ຄື: ຂອງກັບ. thức ăn, thức nhắm.
ເຄື່ອງແກ້ມ |khương kẻm|(ນ) đồ nhắm, thức nhắm. ຊື້ປີ້ງເອັນມາເຮັດເຄື່ອງແກ້ມເຫຼົ້າ : mua thịt bạng nhạng nướng về làm thức nhắm rượu.
ເຄື່ອງແກ້ວ |khương kẻo|(ນ) đồ thủy tinh.
ເຄື່ອງກວ້ານ |khương quản|(ນ) (kĩ thuật) cái tời, dây tời, ròng rọc.
ເຄື່ອງຂະຫຍາຍສຽງ |khương khả nhái siếng|(ນ) máy khuếch đại, máy tăng âm.
ເຄື່ອງຂອງ |khương khoóng|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງ. đồ dùng, đồ đạc, vật dụng, thiết bị. ຫ້ອງມີເຄື່ອງຂອງຫຼາຍ : căn phòng nhiều đồ đạc. ເຄື່ອງຂອງສ່ວນລວມ : đồ tập thể.
ເຄື່ອງຂາຍ |khương khái|(ນ) hàng bán.
ເຄື່ອງຂຸດດິນ |khương khúch đinh|(ນ) dụng cụ đào đất.
ເຄື່ອງຂຽນ |khương khiến|(ນ) đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm.
ເຄື່ອງຄາຄີ |khương kha khiing|(ນ) đồ để mặc.
ເຄື່ອງຄົວ |khương khua|(ນ) đồ dùng làm bếp, nấu bếp.
ເຄື່ອງຄຳ |khương khăm|(ນ) đồ kim hoàn.
ເຄື່ອງຄຳນວນ |khương khăm nuôn|(ນ) máy tính (điện tử).
ເຄື່ອງຄາຍ |khương khai|(ນ) ຄື: ຄາຍ. đồ cúng.
ເຄື່ອງຄາດ |khương khát|(ນ) cái cào, cái bừa.
ເຄື່ອງຄິດເລກ |khương khịch lếc|(ນ) máy tính.
ເຄື່ອງເຄືອບ |khương khướp|(ນ) đồ tráng men, đồ sứ.
ເຄື່ອງເຄັ້ມ |khương khêm|(ນ) thức mặn, món mặn.
ເຄື່ອງຄາວ |khương khao|(ນ) món tanh, món mặn.
ເຄື່ອງຄວ່າງຍິງ |khương khoàng nhing|(ນ) (kĩ thuật) cái máy bật (đẩy đi), máy phóng đi.
ເຄື່ອງເງິນ |khương ngân|(ນ) chế phẩm bạc,

đồ bạc.

ເຄື່ອງເຈາະ |khường chỏ|(ນ) dụng cụ khoan đục.

ເຄື່ອງຈັກ |khường chắc|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງກົນ. máy móc, cơ khí.

ເຄື່ອງຈັກເຄື່ອງຍົນ |khường chắc khường nhônh|(ນ) máy móc.

ເຄື່ອງສຳພາລະ |khường sắm fa lả|(ນ) hành lí.

ເຄື່ອງສຳອາງ |khường sắm ang|(ນ) đồ trang sức.

ເຄື່ອງສູງ |khường suúng|(ນ) đồ dùng ở cung đình, đồ dùng của vua (ô lọng, quạt, gậy...).

ເຄື່ອງສົ່ງ |khường sôông|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ. máy phát, máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ |khường sôông vỉ thả nhủ|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງ. máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສ່ອງ |khường soòng|(ນ) ống nhòm.

ເຄື່ອງສາຍ |khường sái|(ນ) máy chiếu.

ເຄື່ອງສາຍໜັງ |khường sái nắng|(ນ) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສາຍຮູບເງົາ |khường sái huúp ngau|(ນ) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສັດຢາ |khường sịt da|(ນ) dụng cụ tiêm, ống tiêm.

ເຄື່ອງສານ |khường sán|(ນ) đồ đan.

ເຄື່ອງເສບ |khường sệp|(ນ) nhạc cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ |khường xảy|(ນ) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ |khường xảy khoóng sói| (ສຳນວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ |khường xảy sói|(ນ) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສ່ວນຕົວ |khường xảy suồn tua|(ນ) đồ dùng cá nhân, tư trang.

ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ |khường xảy mảy sói| (ສຳນວນ) đồ ăn thức đựng.

ເຄື່ອງຊັກເຄື່ອງ |khường sặc khường|(ນ) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັກຜ້າ |khường sặc fạ|(ນ) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັ່ງ |khường sằng|(ນ) cái cân.

ເຄື່ອງຊັ່ງນ້ຳໜັກຄົນ |khường xằng nắm nắc khônh|(ນ) cái cân trọng lượng người.

ເຄື່ອງຊຸມໜຶ່ງ |khường xum nừng|(ນ) một bộ.

ເຄື່ອງຍົດ |khường nhộch|(ນ) quân hiệu, quân hàm.

ເຄື່ອງດອງ |khường đoong|(ນ) ຄື: ຂອງດອງ. đồ ngâm, đồ chua (dưa chua,...).

ເຄື່ອງດອງຂອງເມົາ |khường đoong khoóng mau|(ນ) đồ uống có rượu, rượu chè.

ເຄື່ອງດົດສີຕີເປົ່າ |khường địt sí ti pàu|(ນ) nhạc cụ, nhạc khí.

ເຄື່ອງດູດຝຸ່ນ |khường đụt phùn|(ນ) máy hút bụi.

ເຄື່ອງດິນເຜົາ |khường đinh fáu|(ນ) đồ gốm.

ເຄື່ອງດົນຕີ |khường đônh ti|(ນ) nhạc khí, nhạc cụ.

ເຄື່ອງເດີນທາງ |khường đơn thang|(ນ) hành trang, hành lí.

ເຄື່ອງດັບເພີງ |khường đắp fơng|(ນ) máy dập lửa, máy chữa cháy, máy chữa lửa.

ເຄື່ອງດື່ມ |khường đừm|(ນ) đồ uống, thức uống, nước giải khát. ຮ້ານຂາຍເຄື່ອງດື່ມ : cửa hàng giải khát.

ເຄື່ອງຕັກບາດ |khường tắc bạt|(ນ) dụng cụ dậng cơm cho sư, bình bát.

ເຄື່ອງຕົກແຕ່ງ |khường tốc tèng|(ນ) đồ trang hoàng, đồ trang trí.

ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ |khường tèng cai|(ນ) trang phục; trang sức.

ເຄື່ອງແຕ່ງຕົວ |khường tèng tua|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ.

ເຄື່ອງຕອງ |khường toong|(ນ) cái lọc, bộ lọc.

ເຄື່ອງຕັດເຈ້ຍ |khường tắt chỉa|(ນ) máy cắt giấy, máy xén giấy.

ເຄື່ອງຕັດຫຍ້າ |khường tắt nhạ|(ນ) máy cắt cỏ, máy xén cỏ.

ເຄື່ອງຕ້ອນ |khường tỏn|(ນ) lễ vật, đồ biếu, quà tặng, quà biếu.

ເຄື່ອງຕົ້ມນ້ຳ |khường tổm nắm|(ນ) nồi nấu nước.

ເຄື່ອງຖ້ວຍຊາມ |khường thuội xam|(ນ) nồi xoong, bát đĩa.

ເຄື່ອງທີວີ |khường thi vi|(ນ) ti-vi, máy truyền hình.
ເຄື່ອງໂທລະສັບ |khường thô lả sắp|(ນ) máy điện thoại.
ເຄື່ອງໂທລະພາບ |khường thô lả fáp|(ນ) máy truyền hình, ti vi.
ເຄື່ອງໂທລະເລກ |khường thô lả lếc|(ນ) máy điện báo.
ເຄື່ອງແທກ |khường théc|(ນ) dụng cụ đo lường.
ເຄື່ອງທອງຮູບປະພັນ |khường thoong húp pả fanh|(ນ) đồ trang sức bằng vàng.
ເຄື່ອງເຫິງ |khường thơng|(ນ) vật liệu lợp nhà.
ເຄື່ອງເທດ |khường thết|(ນ) (đồ) gia vị.
ເຄື່ອງທິບ |khường thịp|(ນ) y phục và thức ăn.
ເຄື່ອງໃນ |khường nay|(ນ) lòng. ເຄື່ອງໃນໝູ : lòng lợn.
ເຄື່ອງນຸ່ງ |khường nùng|(ນ) quần áo, y phục. ຊື້ເຄື່ອງນຸ່ງ : mua sắm quần áo.
ເຄື່ອງນຸ່ງຂອງຖີ |khường nùng khoóng thứ|(ນ) phục trang.
ເຄື່ອງນຸ່ງທຳມະດາ |khường nùng thăm mả đa|(ນ) thường phục.
ເຄື່ອງນຸ່ງແຟຖີ |khường nùng fe thứ|(ນ) phục trang.
ເຄື່ອງນອນ |khường non|(ນ) quần áo ngủ, đồ ngủ.
ເຄື່ອງບູຊາ |khường bu xa|(ນ) bái vật, lễ vật.
ເຄື່ອງບໍລິໂພກ |khường bo lỉ fôốc|(ນ) đồ ăn, thức ăn; vật tiêu dùng.
ເຄື່ອງບັງລົມ |khường băng lôm|(ນ) màn chắn gió, màn che (ri đô).
ເຄື່ອງບັນທຶກສຽງ |khường banh thực siếng|(ນ) máy ghi âm.
ເຄື່ອງບັນນາການ |khường băn na can|(ນ) cống vật, vật triều cống.
ເຄື່ອງບິນ |khường binh|(ນ) ຄ: ເຮືອບິນ. (hiếm) máy bay, tàu bay. ຊາກເຄື່ອງບິນຖືກຍິງຕົກ : xác máy bay bị bắn rơi.
ເຄື່ອງບິນໂດຍສານ |khường binh đôi sán|(ນ) máy bay chở hành khách.
ເຄື່ອງບິນຖິ້ມລະເບີດ |khường binh thịm lả bợt|(ນ) máy bay thả bom, oanh tạc cơ.
ເຄື່ອງບິນລົບ |khường binh lộp|(ນ) máy bay chiến đấu.
ເຄື່ອງບິນອາຍພົ່ນ |khường binh ai fồnh|(ນ) máy bay phản lực.
ເຄື່ອງບິນ |khường bônh|(ນ) ຄ: ເຄື່ອງເຫິງ.
ເຄື່ອງແບບ |khường bẹp|(ນ) 1) đồng phục. ເຄື່ອງແບບນັກຮຽນ : đồng phục học sinh. 2) (quân sự) quân phục. ເຄື່ອງແບບທະຫານ : quân phục. ເຄື່ອງແບບເຕັມຍົດ : quân phục ngày lễ, đại lễ phục.
ເຄື່ອງແບບເຕັມຍົດ |khường bẹp têm nhộch|(ນ) quân phục ngày lễ, đại lễ phục.
ເຄື່ອງປະກອບ |khường pả cọp|(ນ) thiết bị, trang bị.
ເຄື່ອງປະດັບ |khường pả đắp|(ນ) đồ trang trí, đồ trang hoàng; đồ trang sức.
ເຄື່ອງປະດັບໄຟຟ້າ |khường pả đắp phay phả|(ນ) thiết bị trang trí đèn, điện.
ເຄື່ອງປ່າ |khường pà|(ນ) lâm sản. ເກັບຊື້ເຄື່ອງປ່າ : thu mua lâm sản.
ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ |khường pà khoóng đôông|(ນ) lâm thổ sản. ຂຸດຄົ້ນເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ : khai thác lâm thổ sản.
ເຄື່ອງໄປບຸນ |khường pay bunh|(ນ) trang phục lễ hội.
ເຄື່ອງປູກ |khường puục|(ນ) cây trồng. ແບ່ງປະເພດເຄື່ອງປູກ : phân loại cây trồng.
ເຄື່ອງປູກຂອງຝັ່ງ |khường puục khoóng phắng| (ສ.ນ.ວ.ນ) cây trồng.
ເຄື່ອງປຸ໋ງ |khường pung|(ນ) gia vị, đồ gia vị.
ເຄື່ອງປຸ໋ງອາຫານ |khường pung a hán|(ນ) gia vị, đồ gia vị.
ເຄື່ອງແປ໋ງ |khường peng|(ນ) máy biến áp, máy biến thế.
ເຄື່ອງປັ້ນ |khường pảnh|(ນ) tượng; đồ gốm.
ເຄື່ອງຜົນລະປູກ |khường fốn lả puục|(ນ) cây trồng.
ເຄື່ອງເພັດ |khường fệch|(ນ) đồ đá quý, đồ bằng ngọc.
ເຄື່ອງເພັດເຄື່ອງເອ້ |khường fệch khường ể| (ສ.ນ.ວ.ນ) đồ trang sức.

ເຄື່ອງເພັດພອຍ |khường fệch foi|(ນ) đồ đá quý, đồ bằng ngọc, đồ châu báu.
ເຄື່ອງພົ່ນນ້ຳ |khường fồnh nắm|(ນ) máy phun nước.
ເຄື່ອງພິມດີດ |khường fim điịt|(ນ) máy chữ, máy đánh chữ.
ເຄື່ອງໄຟຟ້າ |khường phay phả|(ນ) thiết bị điện.
ເຄື່ອງຟັກໄຂ່ |khường phặc khày|(ນ) máy ấp trứng, lò ấp trứng.
ເຄື່ອງມ້າ |khường mã|(ນ) bộ đồ thắng yên cương.
ເຄື່ອງມື |khường mư|(ນ) công cụ, thiết bị, dụng cụ. ເຄື່ອງມືການແພດ : dụng cụ y khoa, y cụ. ເຄື່ອງມືການຜະລິດ : dụng cụ sản xuất. ເຄື່ອງມືຊ່າງເຫຼັກ : dụng cụ thợ rèn.
ເຄື່ອງມືການຜະລິດ |khường mư can fả lích|(ນ) dụng cụ sản xuất, công cụ sản xuất.
ເຄື່ອງມືກົນຈັກ |khường mư cônh chắc|(ນ) thiết bị cơ khí.
ເຄື່ອງມືຫາປາ |khường mư há pa|(ນ) dụng cụ đánh cá.
ເຄື່ອງໄມ້ |khường mảy|(ນ) đồ gỗ.
ເຄື່ອງໄມ້ເຄື່ອງມື |khường mảy khường mư|(ສຳນວນ) công cụ, thiết bị, dụng cụ.
ເຄື່ອງມຸດນ້ຳ |khường mụt nắm|(ນ) dụng cụ lặn.
ເຄື່ອງລາງ |khường lang|(ນ) bùa hộ mệnh, bùa hộ mạng.
ເຄື່ອງລາຍຄາມ |khường lai kham|(ນ) hoa văn kiểu Trung Quốc (men, sứ).
ເຄື່ອງລົດ |khường lộch|(ນ) thiết bị ô-tô.
ເຄື່ອງວິທະຍຸ |khường vỉ thả nhủ|(ນ) máy thu thanh.
ເຄື່ອງວັດຄວາມດັນ |khường vạch khoam đanh|(ນ) áp kế; huyết áp kế, máy đo huyết áp.
ເຄື່ອງວັດຄວາມໄວ |khường vạch khoam vay|(ນ) máy đo tốc độ.
ເຄື່ອງວັດຄວາມແຮງ |khường vạch khoam heng|(ນ) lực kế.
ເຄື່ອງວັດຄວາມຮ້ອນ |khường vạch khoam hỏn|(ນ) máy đo nhiệt độ, nhiệt kế.
ເຄື່ອງວັດແສງສະຫວ່າງ |khường vạch séng sả vàng|(ນ) quang biểu kế.
ເຄື່ອງວັດນ້ຳຝົນ |khường vạch nắm phốnh|(ນ) máy đo lượng nước mưa, vũ kế.
ເຄື່ອງວັດມຸມສາກ |khường vạch mum sạc|(ນ) thước thợ, thước vuông.
ເຄື່ອງຫ້າງ |khường hạng|(ນ) cạm bẫy.
ເຄື່ອງຫ້າມ |khường hạm|(ນ) bộ phanh hãm xe.
ເຄື່ອງຫ້າມລໍ້ |khường hạm lỏ|(ນ) bộ phanh, cái hãm phanh.
ເຄື່ອງຫອມ |khường hóm|(ນ) hương liệu, hương phẩm.
ເຄື່ອງໝາຍ |khường mái|(ນ) 1) dấu. ເຄື່ອງໝາຍບວກ : dấu cộng. ເຄື່ອງໝາຍລົບ : dấu trừ. 2) phù hiệu, huy hiệu. ເຄື່ອງໝາຍໃນກອງທັບ : phù hiệu trong quân đội. 3) nhãn hiệu, biểu tượng. ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ : nhãn hiệu, thương hiệu.
ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ |khường mái can khả|(ນ) nhãn hiệu, thương hiệu.
ເຄື່ອງໝາຍປະຈຳຊາດ |khường mái pả chăm xát|(ນ) quốc huy.
ເຄື່ອງເຫຼັກ |khường lếc|(ນ) sản phẩm kim loại.
ເຄື່ອງຫຼິ້ນ |khường lịnh|(ນ) đồ chơi. ເດັກນ້ອຍຍາດເຄື່ອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi.
ເຄື່ອງຫຼິ້ນຈານສຽງ |khường lịnh chan siếng|(ນ) máy quay đĩa (đĩa hát).
ເຄື່ອງຫຼິ້ນເດັກນ້ອຍ |khường lịnh đếc nỏi|(ນ) đồ chơi trẻ em.
ເຄື່ອງຫຼິ້ນແຜ່ນສຽງ |khường lịnh fèn siếng|(ນ) máy quay đĩa (đĩa hát).
ເຄື່ອງແຫຼມສໍ |khường lém só|(ນ) dụng cụ gọt bút chì.
ເຄື່ອງຫວານ |khường ván|(ນ) đồ ngọt.
ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ |khường a lày|(ນ) phụ tùng, hàng phụ tùng. ຊື້ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : mua hàng phụ tùng. ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ລົດຈັກ : phụ tùng xe máy.
ເຄື່ອງອຸປະກອນ |khường úp pả con|(ນ) vật liệu.
ເຄື່ອງອຸປະໂພກ |khường úp pả foốc|(ນ) đồ

dùng, vật dụng, hàng tiêu dùng.
ເຄື່ອງເອ້ |khường ể|(ນ) đồ trang sức; đồ trang hoàng, đồ trang trí.
ເຄື່ອງອັດສຳເນົາ |khường ách sắm nau|(ນ) máy sao chép, máy sao.
ເຄື່ອງອັດສຽງ |khường ách siếng|(ນ) máy ghi âm.
ເຄື່ອງອານມ້າ |khường an mã|(ນ) yên ngựa.
ເຄື່ອງອົບອຸ່ນເຮືອນ |khường ốp ùnh hươn|(ນ) lò sưởi.
ເຄື່ອງຮັບວິທະຍຸ |khường hặp vích thả nhũ|(ນ) máy ra đi ô.
ເຄື່ອງເຮືອນ |khường hươn|(ນ) đồ trang bị nội thất; vật liệu làm nhà.
ເຄື່ອງຮຽນ |khường hiên|(ນ) đồ dùng học tập, học cụ.
ຄວາ |khuông| 1.(ນ) trời, thiên đường. ຄວາ ຟ້າ : trời, bầu trời. 2.(ນ) cái khoan. ເຫຼັກໄຂ ຄວາ : cái khoan. 3.(ກ) 1) khoan, xoáy, xoay. ຄວາຮູ : khoan lỗ. 2) rủ (đi chơi), cặp kè. ຄວາສາວໄປຫຼິ້ນ : cặp kè với cô gái đi chơi. 4.(ຄ) 1) sáng, sáng sủa. ຕາເວັນຄວາ : mặt trời sáng. 2) tiếng vang, tiếng dội.
ຄວາກຽວ |khuông kiêu|(ນ) đường xoáy ốc, ren.
ຄວາແຂນ |khuông khén|(ກ) khoác tay.
ຄວາຈານ |khuông chan|(ກ) xoay đĩa (trên chiếc gậy).
ຄວາຟ້າ |khuông phả|(ນ) trời, bầu trời.
ຄ່ວາ |khuổng| 1.(ນ) trời, thiên đường. 2.(ນ) con tằm chết. ມ້ອນຄ່ວາ : con tằm chết, cương tàm. 3.(ກ) ném; đánh. ຄ່ວາຄ້ອນ, ຄວ່າງຄ້ອນ, ແກວ່ງຄ້ອນ : ném gậy. (ພາສິດ) ຄ່ວາຄ້ອນກາຍ ໝາກມ່ວາ : (ném gậy quá quả xoài).
ຄ່ວາຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວາ |khuổng khỏn cai mạc muổng| (ພາສິດ) (ném gậy quá quả xoài).
ຄ້ວາ |khuổng| 1.(ນ) sa quay, guồng kéo tơ. 2.(ນ) đồng thau. ທອງຄ້ວາ : đồng thau.
ຄາຍ |khai| 1.(ນ) ຄື: ເຄື່ອງຄາຍ. đồ lễ, lễ tạ. ຕັ້ງຄາຍ : đặt lễ tạ. ປົ່ງຄາຍ : bỏ lễ, đặt lễ, đáp lễ. ໄດ້ກິນຄາຍ : ăn đồ cúng, ăn đồ tạ lễ. 2.(ນ) phấn, lông (gây ngứa). ຄາຍອ້ອຍ : phấn mía. ຄາຍເຂົ້າ : phấn lúa. ຄາຍໄຜ່ : lông măng. 3.(ຄ) ngứa, ngứa ngáy, rặm. ຄັນຄາຍ : ngứa ngáy. ຄາຍຕົວ : ngứa ngáy mình mẩy. 4.(ນ) (thực vật) cây quả đào. 5.(ກ) 1) nhổ, nhả, nhè, lè. ຄາຍອອກ : nhổ ra, nhả ra. ຄາຍເມັດ ອອກ : nhả hột ra. ຖົ່ມນ້ຳລາຍຄາຍຂີ້ກະເທີ : nhổ nước miếng, khạc đờm. 2) tỏa, toát. ຮ່າງ ກາຍຄາຍເຫື່ອເພື່ອລົດຄວາມຮ້ອນ : cơ thể toát mồ hôi để giảm nhiệt. 3) ຄື: ຜ່ອນຄາຍ; ย่อน คาย. nới lỏng, buông lỏng, giảm nhẹ. ພັກ ຜ່ອນຢ່ອນຄາຍ : thư giãn.
ค้าย |khải| 1.(ນ) trại. ค้ายทะหาม : doanh trại quân đội. ค้ายลี้ไพ, ค้ายอิบพะยิบ : trại tị nạn. ตั้งค้าย : cắm trại. ค้ายพักชาวหนุ่ม : trại đoàn thanh niên. 2.(ค) 1) tựa, giống, tương tự. ค้ายคือกัน : tương tự, gần giống nhau. 2) tất cả. ทั้งค้าย (รุ่ง) : tất cả. 3.(ก) xế chiều. ตาเวันค้าย : quá trưa, xế chiều.
ค้ายกัน |khải căn|(ค) tương tự, gần giống nhau.
ค้ายกับว่า |khải cắp và|(ค) tựa như, giống như.
ค้ายคื |khải khư|(ค) tương tự. ค้ายคือกับไพ : tương tự như tơ.
ค้ายคือกัน |khải khư căn|(ค) tương tự.
ค้ายค่ำ |khải căn|(ก) 1) gần tối, chiều tà. 2) khuya, khuya khoắt.
ค้ายๆ |khải khải| (ก๑) tửa tựa, hao hao. สอๆ อ้ายน้องท่องท่าค้ายๆกัน : hai anh em dáng dấp tửa tựa nhau. ค้ายๆแมวนี้ : tửa tựa như vậy. ค้ายๆย่างนี้ : tửa tựa thế này, tửa tựa điều này.
ค้ายสันติพาบ |khải sắn tỉ fáp|(ນ) trại hòa bình.
คุย |khui| 1.(ນ) lườn cá, sống cá. คุยปา : lườn cá, sống cá. 2.(ก) ຄື: ขี้คุย. nói khoác, khoác lác. คุยโม้ : khoác lác. (พาสิด) ย่า ได้โอ่ๆคุย นั่งชานๆอยเอ้า : đừng ngồi ở hành lang mà khoác lác ầm ĩ. 3.(ก) nói chuyện, chuyện phiếm, tán gẫu. คุยเล็อๆ : chuyện phiếm, tán chuyện.

ຄຸຍໂຕ |khui tô|(ກ) khoe khoang, khoác lác.
ຄຸຍໂມ້ |khui mổ|(ກ) khoác lác.
ຄຸຍໂມ້ໂອ້ອວດ |khui mổ ổ uột| (**ສຳນວນ**) nói tràng ba khoát bảy; nói tràng ba mươi, khoát không được một tấc.
ຄຸຍຫະ |khui hả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂຄຍ. bộ phận sinh dục của nam giới, dương vật.
ຄຸຍຫະຫາດ |khui hả thát|(ນ) **ຄື**: ກະດູກໂມມ, ຂະໂມມ. xương mu (chỉ dùng cho Đức Phật).
ຄຸຍຫະລະຫັດ |khui hả lả hách|(ນ)(ປ.) điều bí mật; điều cần giấu kín.
ຄຸຍຫຼັງ |khui lắng|(ນ) sống lưng, cột sống.
ຄຸ້ຍ |khủi|(ກ) xới, bới, moi móc. ຂຸດຄຸ້ຍ : moi móc. ຄຸ້ຍເຂ່ຍ : xới lên, bới lên, bươi móc.
ຄຸ້ຍເຂ່ຍ |khủi khìa|(ກ) xới lên, bới lên, bươi móc. ຄຸ້ຍເຂ່ຍເພື່ອນບ້ານ : bươi móc hàng xóm.
ໂຄຍ |khôi|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຄຸຍຫະ. bộ phận sinh dục của nam giới, dương vật.
ໂຄ່ຍ |khổi| **1.**(ນ) cục, tảng, miếng, nắm, vắt. ໂຄ່ຍເຂົ້າໜຽວ : nắm xôi, vắt xôi. **2.**(ນ) xương hông. ກະດູກໂຄ່ຍ : xương hông. **3.**(ນ) sự ngu si, sự dốt nát, dại khờ. ເຮັດຂາຍໂຄ່ຍ : làm mất mặt, làm bán mặt. ເວົ້າຂາຍໂຄ່ຍ : nói mất mặt, nói bán mặt.
ຄອຍ |khoi| **1.**(ນ) lầu (để canh gác), lầu cao. ຫໍຄອຍ : lầu canh. **2.**(ນ) bài tới (một loại đánh bài). ຫຼິ້ນໄພ້ຄອຍ : chơi bài tới. **3.**(ກ) chờ, đợi, mong. ຄອຍໝູ່ : đợi bạn. ຄອຍຖ້າ : chờ mong, mong đợi. ຄອງຄອຍ : mong mỏi. ຄອຍຈອບເບິ່ງ : rình mò. ຄອຍຮັກສາພະຍາບານ : quan tâm chăm sóc.
ຄອຍຊົມ |khoi xôm|(ກ) chăm chú nhìn.
ຄອຍດັກ |khoi đắc|(ກ) phục kích.
ຄອຍຕິດຕາມ |khoi tích tam|(ກ) theo dõi, xem chừng.
ຄອຍຖ້າ |khoi thạ|(ກ) chờ mong, mong đợi, đợi chờ. ກິນໝົດແລ້ວຍັງຄອຍຖ້າຫຍັງອີກ : ăn hết rồi, còn đợi chờ gì nữa.
ຄອຍເບິ່ງ |khoi bòng|(ກ) quan sát, theo dõi.
ຄອຍລອຍ |khoi loi| ເບິ່ງ: ຂອຍລອຍ.
ຄອຍຫາ |khoi há|(ກ) chờ đợi.
ຄອຍຫວັ່ງ |khoi vắng|(ກ) ước vọng, ước mong.
ຄອຍເອົາໃຈ |khoi au chay|(ກ) lấy lòng, làm hài lòng, làm vừa lòng.
ຄ່ອຍ |khòi| **1.**(ຄ) **1)** nhẹ, nhỏ, khẽ. ເວົ້າຄ່ອຍແດ່ : nói nhỏ với, nói khẽ với. **2)** từ từ, dần dần. ຄ່ອຍໆ : từ từ, dần dần. (**ສຳນວນ**) ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍທຳ : từ từ mà làm. (**ສຳນວນ**) ຄ່ອຍຄຶດຄ່ອຍອ່ານ : suy xét cẩn thận. (**ສຳນວນ**) **ຈັ່ງຄ່ອຍ, ຈຶ່ງຄ່ອຍ, ຈຶ່ງຄ່ອຍ** : mới, bắt đầu. ເຂົາຖາມຈຶ່ງຄ່ອຍເວົ້າ : họ hỏi mới nói. (**ພາສິດ**) ສິບສະຫຼຶ່ງຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໂອ່ອ່າວຄະນຶງຫາ ສອງສະຫຼຶ່ງມາມື ໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ : (đừng) thả mồi, bắt bóng. (**ສຳນວນ**) ບໍ່ຄ່ອຍມີ : hiếm có, ít có. ຄວາມຮັກທີ່ບໍ່ຄ່ອຍມີ : một tình yêu hiếm có. **2.**(ຄ) luôn luôn, không ngừng, không thôi, không nề hà. (**ພາສິດ**) ໃຫ້ຄ່ອຍຄິດຄ່ອຍແກ້ຄ່ອຍແກ່ຄ່ອຍດຶງ : (hãy suy nghĩ kĩ càng để tháo gỡ).
ຄ່ອຍກ້າວ |khòi cảo|(ກ) bước từ từ.
ຄ່ອຍໆ |khòi khòi| **1.**(ຄ) dần dần, từ từ. ຄ່ອຍໆຍ່າງ : đi từ từ. ຄ່ອຍໆພັດທະນາ : phát triển dần dần. **2.**(ຄ) **1)** khe khẽ. ເວົ້າຄ່ອຍໆ : nói khe khẽ. ຮ້ອງເພງຄ່ອຍໆ : hát khe khẽ. **2)** nhẹ nhàng, nhè nhẹ. ຍ່າງຄ່ອຍໆ : đi nhẹ nhàng, đi nhè nhẹ. ລາວງຶກຫົວຄ່ອຍໆ : cô ta nhẹ nhàng gật đầu. ເຂົາຍົກໄຫຼ່ຄ່ອຍໆ : anh ta nhún vai nhè nhẹ.
ຄ່ອຍດີຂຶ້ນ |khòi đi khụnh|(ຄ) dần dần (từ từ) hồi phục, dần dần tốt lên.
ຄ່ອຍຍ່າງ |khòi nhàng|(ກ) bước chầm chậm, bước từ từ.
ຄ່ອຍຍ່ອງ |khòi nhoòng|(ຄ) rón rén.
ຄ່ອຍໄຕ່ຕາມ |khòi tày tam|(ກ) mon men.
ຄ່ອຍບອກຄ່ອຍສອນ |khòi boọc khòi són|(ກ) dạy bảo dần dần.
ຄ່ອຍຢู່ຄ່ອຍກິນ |khòi dù khòi kinh|(ຄ) thong thả, thư thả.
ຄ່ອຍເວົ້າຄ່ອຍຈາ |khòi vảu khòi cha|(ຄ) nói nhỏ nhẹ, nói nhẹ nhàng.
ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍທຳ |khòi hệch khòi thăm|(ຄ) thong thả, thư thả.

ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍໄປ |khòi hệch khòi pay|(ຄ) thong thả, thư thả.
ຄ້ອຍ |khỏi| 1.(ນ) dốc. ຂຶ້ນຄ້ອຍ : lên dốc. ລົ້ງຄ້ອຍ : xuống dốc. 2.(ຄ) 1) xế chiều. ຄ້ອຍແລ້ງ : xế chiều. ຄ່ຳຄ້ອຍ : gần tối, chiều tà; gần sáng, tang tảng. 2) nhớ, mong, không quên. ຄ້ອຍໆ : không quên.
ຄ້ອຍໆ |khỏi khỏi|(ກວ) không quên, không bao giờ quên. ຄິດຄ້ອຍໆ : nhớ không quên.
ຄ້ອຍຊັ້ນ |khỏi xanh|(ນ) dốc đứng.
ຄ້ອຍຕາມ |khỏi tam|(ກ) thuận theo, hùa theo.
ຄ້ອຍພູ |khỏi fu|(ນ) dốc núi.
ຄ້ອຍແລ້ງ |khỏi leng|(ກ) xế chiều.
ເຄີຍ |khơi| 1.(ຄ) 1) quen. ເຄີຍມື : quen tay. ເຄີຍໃຊ້ : quen dùng. 2) quen biết, quen thuộc. ລົ້ງເຄີຍ : quen biết. 3) từng. ເຄີຍກິນ : quen ăn, từng ăn. ເຄີຍເຮັດ : từng làm. ເຄີຍເວົ້າ : từng nói. ເຄີຍໄປ : từng đi. ເຄີຍຟັ້ງ : từng nghe. ເຄີຍອ່ານ : từng đọc. 2.(ນ) con quay đực. ເຄີຍ, ໝາກບ້າເຄີຍ : con quay đực.
ເຄີຍກິນ |khơi kinh|(ກ) quen ăn, từng ăn.
ເຄີຍຂວາ |khơi khóa|(ຄ) thuận (tay) phải.
ເຄີຍໃຊ້ |khơi xảy|(ກ) quen dùng (thói quen).
ເຄີຍຊ້າຍ |khơi sải|(ຄ) thuận (tay) trái.
ເຄີຍຊິນ |khơi xinh|(ຄ) quen thuộc, thói quen. ຄວາມເຄີຍຊິນດີ : thói quen tốt.
ເຄີຍໄດ້ຜ່ານ |khơi đảy fàn|(ກ) đã từng trải, từng kinh qua.
ເຄີຍຕົວ |khơi tua|(ກ) quen thân. ໄດ້ເອົາໃຈຈົນເຄີຍຕົວ : được o bế đến quen thân.
ເຄີຍໄປ |khơi pay|(ກ) từng đi, quen đi. ຂ້ອຍເຄີຍໄປຫວຽດນາມຫຼາຍເທື່ອແລ້ວ : tôi đã từng đi Việt Nam nhiều lần rồi.
ເຄີຍປາກ |khơi pạc|(ກ) quen miệng, quen mồm. ຂີ້ຕົວະຈົນເຄີຍປາກ : nói láo đến quen miệng.
ເຄີຍເປັນ |khơi pênh|(ກວ) thường có, hay bị. ມັນເຄີຍເປັນແບບນີ້ແຫຼະ : nó hay bị như vậy đó.
ເຄີຍຜ່ານ |khơi fàn|(ກ) dạn dày, từng trải. ເຄີຍຜ່ານບັນຫາຊີວິດ : từng trải việc đời.
ເຄີຍມີ |khơi mi|(ກວ) thường có, từng có. ເລື່ອງບໍ່ເຄີຍມີ : chuyện chưa từng có.
ເຄີຍມື |khơi mư|(ກວ) quen tay. ແກະດັ່ງຈົນເຄີຍມື : cứ quen tay ngoáy lỗ mũi.
ເຄີຍຢູ່ |khơi dù|(ກ) quen ở, từng ở; đã từng.
ເຄີຍຫູ |khơi hú|(ກ) quen tai, quen tiếng. ຄຳເວົ້າເຄີຍຫູ : lời nói quen tai.
ເຄີຍໜ້າ |khơi nạ|(ກ) ຄື: ລ້ຽໜ້າ. quen mặt, từng nhìn thấy. ມີແຕ່ຄົນເຄີຍໜ້າ : toàn những người quen mặt.
ຄັດ |khặt| 1.(ກ) 1) bẩy, xeo. ຄັດຂອນໄມ້ : xeo súc gỗ. 2) nạy. ຄັດໄມ້ພາຍ : nạy mái chèo. 2.(ກ) 1) chọn, lựa, tuyển. ຄັດເຂົ້າສານ : chọn gạo. 2) tuyển. ຄັດທະຫານ : tuyển quân, tuyển lính. 3) ຄື: ກ່າຍ. sao chép. ຄັດໜັ້ງສື : sao chép tài liệu. 4) trích. ຄັດສະເໜີ : trích dẫn.
ຄັດເຄັ່ງ |khặt khềng|(ຄ) nghiêm khắc, khắt khe.
ຄັດເຄືອງ |khặt khương|(ຄ) bực bội.
ຄັດຄ້ານ |khặt khản|(ກ) phản đối, chống đối. ອອກສຽງຄັດຄ້ານ : lên tiếng phản đối. ມັນມີທ່າທາງໂຕ້ຕອບແນວໃດ ກັບການແກ້ໄຂຂອງເຈົ້າ, ສະໜັບສະໜູນ ຫຼື ຄັດຄ້ານ? : hắn có phản ứng như thế nào đối với cách giải quyết của anh, hưởng ứng hay chống đối?.
ຄັດແຄ້ນ |khặt khẻn|(ຄ) bực tức, bực bội.
ຄັດຈາກ |khặt chạc|(ກ) trích (ở sách).
ຄັດຈ້ອນ |khặt chỏn|(ກ) ຄື: ຄັດເລືອກ. lựa chọn, tuyển chọn, kén chọn.
ຄັດສຳເນົາ |khặt sắm nau|(ກ) sao chép.
ຄັດຊະນາມ |khặt sả nam|(ນ)(ປ.) tên một vị vua ở tỉnh Champasak theo truyện cổ.
ຄັດແຍກ |khặt nhéc|(ກ) tách rời.
ຄັດຕອນ |khặt ton|(ກ) trích đoạn.
ຄັດຕອນອ້າງອີງ |khặt ton ảng ing|(ກ) trích dẫn.
ຄັດຖ່າຍ |khặt thài|(ກ) đào thải.
ຄັດທະນາ |khặt thả na|(ນ)(ປ.) tiếng vang, tiếng vọng.
ຄັດແປ |khặt pe|(ກ) trích dịch.
ຄັດເພັ້ນ |khặt phễnh|(ກ) trích yếu.
ຄັດລ້ຽໜັ້ງສືພິມ |khặt lông nắng sứ fim|(ກ)

trích đăng báo.

ຄັດລອກ |khặt loóc|(ก) chép lại, sao lại.

ຄັດເລືອກ |khặt lươc|(ก) ถ: ຄັດຈ້ອນ. lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa, tuyển, kén. ຄັດເລືອກ ນັກຮຽນໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ : tuyển học sinh đi học nước ngoài.

ຄັດເອົາ |khặt au|(ก) chọn lấy, lựa chọn.

ຄັດອອກ |khặt oọc|(ก) loại ra.

ຄາດ |khát| 1.1(น) cái cào, cái bừa. ຄາດນາ : cái bừa ruộng. ຄາດຂີ້ຝອຍ : cái cào rác. 1.2(ก) bừa. ຄາດໄຖ : cày bừa. ກ່ອນຈະດຳ ນາ, ເພິ່ນຕ້ອງຄາດໃຫ້ລະອຽດສາກ່ອນ ເຂົ້າຈຶ່ງ ງາມ : trước khi cấy, họ phải bừa cho kĩ cái đã, lúa mới tốt. 2.(น) (thực vật) cúc áo, còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn (Spilanthes acmella L, họ Cúc Asteraceae). ຜັກຄາດ : cây hoa cúc áo. 3.(ก) 1) đặt, bố trí. ຄາດຫ້າງ : đặt bẫy thú. 2) trang trí, trang hoàng. ຄາດເຮືອ : trang hoàng thuyền đua. 4.(ก) 1) ra giá, đánh giá, treo giá. ຄາດຄ່າ ດອງ : đánh giá tiền hồi môn (tiền cưới). ຄາດ ຄ່າຫົວ : treo giải thưởng đầu người. 2) định, dự định. ຄາດວ່າຊິໄປມື້ອື່ນ : định sẽ đi vào ngày mai. ຂ້ອຍຄາດພົບເຈົ້າ : tôi định gặp anh. 5.(น) số, số mệnh. ເຖິງຄາດແລ້ວ : tới số rồi. ຄາດຕາຍ : số chết. ຄາດເສຍ : số mất. ຄາດໄດ້ :số được. ຄາດຊິຕາຍ : số chết. ຄາດ ຊິໄດ້ບິນມາຄືນົກເຈົ່າ : số sẽ được bay đến như chim diệc. ຄາດໄດ້ບໍ່ຫ່ອນເສຍ ຄາດເປັນເມຍ ບໍ່ຫ່ອນຮ້າງ (ข) : số được sẽ không mất, số là vợ sẽ không ở góa. 6.(ก) không trúng, trật, trượt, hụt; lỡ, nhỡ. ຄາດທີ່ໝາຍ : không trúng đích. ຄາດລົດ : nhỡ xe. ຄາດເວລາ : lỡ thời giờ. 7.(ก) thắt (quanh lưng). ຄາດສາຍແອວ : thắt dây lưng.

ຄາດການ |khát can|(ก) đánh giá tình hình.

ຄາດຄະເນ |khát khả nê|(ก) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນ ເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳ ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄັ້ນ |khát khảnh|(ก) thúc giục, thúc ép, thúc bách, giục giã. ເຂົາຄາດຄັ້ນໃຫ້ຂ້ອຍໄປ ງານລ້ຽງໃຫ້ໄດ້ : hắn thúc ép tôi phải đến dự bữa tiệc cho bằng được.

ຄາດເຄື່ອນ |khát khươn|(ก) không đúng, không chính xác. ຄາດເຄື່ອນກັບຄວາມຈິງ : không đúng với sự thật.

ຄາດແຄ້ວ |khát khẻo|(ก) tránh, tránh khỏi. ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຄາດແຄ້ວອັນຕະລາຍທຸກຢ່າງ : xin chúc bạn tránh khỏi mọi gian nguy.

ຄາດເສຍ |khát sía|(น) vận rủi, số mất.

ຄາດຊິໄດ້ໄຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໄຫຼມາ ລ່ອງໜີ |khát xỉ đảy láy ma oòng loòng, khát xỉ bò đảy láy nắm loòng ní| (ฆาสิด) số giàu tay trắng cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo; số giàu lấy khó cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

ຄາດຊິໄດ້ບິນມາຄືນົກເຈົ່າ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ບິນເຈ້ຍ ເຈ໊ດໜີ |khát xỉ đảy binh ma khư nộc chàu, khát xỉ bò đảy binh chởi chợt ní| (ฆาสิด) ถ: ຄາດຊິໄດ້ໄຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໄຫຼມາ ລ່ອງໜີ.

ຄາດໄດ້ |khát đảy|(น) số được.

ຄາດຕາກົດ |khát tạc đinh|(ก) bừa ngả.

ຄາດຕາຍ |khát tai|(น) số chết.

ຄາດທີ່ໝາຍ |khát thì mái|(ก) không trúng đích.

ຄາດນາ |khát na|(ก) bừa ruộng.

ຄາດນັດ |khát nặt|(ก) lỡ hẹn, lỗi hẹn.

ຄາດບໍ່ເຖິງ |khát bò thởng|(ค) bất ngờ, không ngờ, không nghĩ đến. ຄາດບໍ່ເຖິງວ່າເລື່ອງລາວ ຈະເປັນແນວນີ້ : không ngờ sự việc lại xảy ra như vậy.

ຄາດລາຄາ |khát la kha|(ก) định giá.

ຄາດລົດ |khát lộch|(ก) trễ xe, nhỡ xe.

ຄາດເວລາ |khát vê la|(ก) lỡ thời giờ.

ຄາດໝາຍ |khát mái| 1.(น) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (สำนวน) **ເກີນຄາດໝາຍ** : vượt mức. **ສຳ** ເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ก) dự định. **ສຳເລັດ** ຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດຫ້າງ |khát hạng|(ກ) đặt bẫy thú.
ຄາດຫວັງ |khát vắng|(ກ) hi vọng, trông mong.
ຄາດເຮືອ |khát hưa|(ກ) trang hoàng thuyền đua.
ຄິດ |khịch| 1.(ກ) 1) gãi. ຄິດຫຼັງ : gãi lưng. ຄິດແຂນ : gãi tay. 2) gảy. ຄິດລູກຄິດ : gảy bàn tính. 3) huýt, thích, chạm vào người (để nhắc). ຄິດໝູ່ : thích bạn. 2.(ກ) 1) **ຄື**: ຄຶດ. nghĩ, suy nghĩ. ຄິດຫຼາຍ : nghĩ nhiều. 2) tính, tính toán. ຄິດເປັນເງິນພັນກີບ : tính thành tiền một nghìn kíp. ຄິດຄ່າເຂົ້າປະຕູ : tính phí vào cửa. ຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າຕອບແທນ : giúp đỡ mà không tính đến sự đền đáp. ໃຫ້ເຂົາກູ້ເງິນໂດຍຄິດດອກເບ້ຍສູງ : cho họ vay bằng cách tính lãi suất cao. ຄິດໄລ່ : tính toán. 3) **ຄື**: ຄຶດ. nhớ, nhớ nhung. ຄິດຮອດ : nhớ tới, nhớ nhung.
ຄິດກ່ອນຈຶ່ງເວົ້າ ເລົ່າກ່ອນຈຶ່ງທຳ |khịch còn chừng vảu, làu còn chừng thăm| (**ພາສິດ**) (nghĩ rồi mới nói, báo rồi mới làm). **ຄື**: ຄິດແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ.
ຄິດຄ່າປ່ວຍການ |khịch khà puồi can|(ກ) tính bệnh phí, tính viện phí.
ຄິດຄົ້ນ |khịch khổnh|(ກ) suy nghĩ, tìm tòi. ຄິດຄົ້ນຫາມູນເຫດ : suy nghĩ tìm cho ra nguyên nhân.
ຄິດເງິນ |khịch ngân|(ກ) tính tiền. ແຈກຢາຍໂດຍບໍ່ຄິດເງິນ : phân phát mà không tính tiền.
ຄິດສະເລ່ຍ |khịch sả lìa|(ກ) tính trung bình, tính đổ đồng. ຄິດສະເລ່ຍແຕ່ລະຄົນໄດ້ຫ້າພັນກີບ : tính đổ đồng mỗi người được năm nghìn kíp.
ຄິດສະແໜງ |khịch sả néng|(ກ) áy náy, ái ngại. ຄິດສະແໜງໃຈກັບສະພາບພໍ່ລູກອ່ອນ : ái ngại cho cảnh gà trống nuôi con.
ຄິດຊຸກກຸດ |khịch sả cuụt|(ນ)(ປ.) mỏm núi có hình kền kền (ở Ấn Độ).
ຄິດຊັ້ນເຊີງ |khịch sắn xoong|(ກ) nghĩ mưu kế, tính kế.
ຄິດຍາກ |khịch nhác|(ກ) khó nghĩ. ເປັນເລື່ອງທີ່ຄິດຍາກ : là một chuyện khó nghĩ.
ຄິດໄດ້ໄລ່ເສຍ |khịch đảy lày sía| (**ສຳນວນ**) lo hơn tính thiệt.
ຄິດຖີ່ຖ້ວນ |khịch thì thuộn|(ກ) nghĩ kĩ càng. ຄິດຖີ່ຖ້ວນແລ້ວຈຶ່ງເຮັດ : nghĩ kĩ càng rồi mới làm.
ຄິດເຖິງ |khụt thống|(ກ) nhớ, nhớ nhung, nhớ đến. ຄິດເຖິງບ້ານ : nhớ nhà. ຄິດເຖິງຄວາມຫຼັງ : nhớ đến chuyện thời xưa.
ຄິດເຖິງບ້ານ |khụt thống bản|(ກ) nhớ nhà, nhớ quê hương.
ຄິດເຖິງເຮືອນ |khụt thống hươn|(ກ) nhớ nhà.
ຄິດທໍລະຍົດ |khịch tho lả nhộch|(ກ) âm mưu bội phản.
ຄິດໃນໃຈ |khịch nay chay|(ກ) nghĩ thầm, nghĩ trong lòng.
ຄິດນຳຄອບຄົວ |khịch năm khóp khua|(ກ) nghĩ lo cho gia đình.
ຄິດບໍ່ອອກ |khịch bò oọc|(ກ) nghĩ không ra. ບົດເລກຍາກໂພດຈົນຄິດບໍ່ອອກ : bài toán khó quá đến nỗi nghĩ không ra.
ຄິດບັນຊີ |khịch băn xi|(ກ) tính toán sổ sách.
ຄິດໄປຄິດມາ |khịch pay khịch ma|(ກ) suy đi tính lại, cân nhắc. ເຮັດວຽກຕ້ອງມີການຄິດໄປຄິດມາ : làm việc phải tính toán kĩ.
ຄິດພໍ |khịch phỏ|(ກ) sực nhớ, chợt nhớ. ຄິດພໍ່ວ່າມີເພື່ອນສະໜິດຢູ່ໄຊ່ງ່ອນ : sực nhớ là có bạn thân ở Sài Gòn.
ຄິດຢາກຫົວ |khịch dạc húa|(ກ) nực cười, buồn cười. ເລື່ອງຄິດຢາກຫົວ : chuyện nực cười.
ຄິດລະແວງ |khịch lả veng|(ກ) e ngại. ຍັງຄິດລະແວງບໍ່ກ້າເວົ້າ : còn e ngại chưa dám nói.
ຄິດເລ่ |khịch lề|(ກ) nghĩ mưu kế, tính kế.
ຄິດໄລ่ |khịch lày|(ກ) tính toán. ຄິດໄລ่ໄດ້ເສຍ : tính toán hơn thiệt.
ຄິດໄລ่ແຮງງານ |khịch lày heng ngan|(ກ) tính công điểm.
ຄິດເລກ |khịch lếc|(ກ) làm tính, tính toán. ຮຽນຄິດເລກ : học tính toán.
ຄິດເລກໃນໃຈ |khịch lếc nay chay|(ກ) tính nhẩm.
ຄິດແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ |khịch lẻo chừng chê lả cha| (**ພາສິດ**) (nghĩ kĩ rồi mới nói) chó ba

quanh mới nằm, người ba lăm mới nói; chó ba quanh mới nằm, gà ba lần vỗ cánh mới gáy; chó quanh chỗ ba lần mới nằm, người uốn lưỡi bảy lần mới nói; đánh lưỡi bảy lần trước khi nói; gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói.

ຄຶດວ່າ |khịch và|(ก) nghĩ rằng, thiết nghĩ. ບັນຫານີ້ຄຶດວ່າຄວນເຂ່ຍອອກເພື່ອຫາລືພາຍຫຼັງ : vấn đề này, thiết nghĩ cần gạt ra để bàn bạc sau.

ຄຶດວຸກໄລ່ງານ |khịch viếc lày ngan| (สำนวน) lo công tính chuyện.

ຄຶດຫາ |khịch há|(ก) nhớ đến, tưởng nhớ. ຄຶດຫາພີ່ນ້ອງທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດ : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.

ຄຶດຫາບຸນຄຸນ |khịch há bunh khunh|(ก) tưởng nhớ công ơn.

ຄຶດຫາເຫດຜົນ |khịch há hệt fổnh|(ก) tìm lí do.

ຄຶດເຫັນແຕກຕ່າງກັນ |khịch hếnh tẹc tàng căn|(ก) trái ý nhau, bất đồng ý kiến.

ຄຶດຫງໍ່ |khịch ngắm|(ก) nghĩ kĩ, nghĩ chín, suy nghĩ kĩ. ຄຶດຫງໍ່ກ່ອນຈະກະທຳ : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຄຶດໜ້າຄຶດຫຼັງ |khịch nạ khịch lắng|(ก) nghĩ trước nghĩ sau. ເຮັດບໍ່ຄຶດໜ້າຄຶດຫຼັງ : làm không nghĩ trước nghĩ sau.

ຄຶດອຸບາຍ |khịch ủ bai|(ก) nghĩ kế, lập mưu. ຄຶດອຸບາຍເກັ່ງ : giỏi lập mưu.

ຄຶດອ່ານ |khịch àn|(ก) tính toán, lo liệu, suy tính. ຂ້ອຍຈະຕ້ອງຄຶດອ່ານເບິ່ງກ່ອນ : để tôi suy tính xem sao đã.

ຄຶດຮອດ |khịch hót|(ก) nhớ nhung, nhớ đến. ຄຶດຮອດນ້ອງ ກິນເຂົ້າບໍ່ລົງຄໍ : nhớ đến em ăn cơm nuốt không xuống.

ຄຶດຮອດຄຶດເຖິງ |khịch hót khịch thổng|(ก) nhớ nhung, nhớ đến.

ຄຶດ |khựt|(ก) ຄ: ຄຶດ. 1) nghĩ, suy nghĩ. ຄຶດຫຼາຍ : nghĩ nhiều. 2) nhớ, nhớ nhung. ຄຶດຮອດ : nhớ tới, nhớ nhung.

ຄຶດໄກ |khựt cay|(ก) nghĩ xa.

ຄຶດໂກງ |khựt côông|(ก) giở mẹo, giở ngón.

ຄຶດຄະນຶງ |khựt khả nưng|(ก) nhớ nhung.

ຄຶດຄົດ |khựt khộch|(ก) ý đồ thâm độc, ý đồ gian trá.

ຄຶດຄຽດ |khựt khiết|(ล) bất mãn, bất bình.

ຄຶດຄົ້ນ |khựt khổnh|(ก) suy nghĩ, tìm tòi.

ຄຶດດູ |khựt đu|(ก) suy nghĩ, cân nhắc.

ຄຶດແຕກ |khựt tẹc|(ก) ຄ: ຄຶດຕົກ.

ຄຶດຕົກ |khựt tôốc|(ก) ຄ: ຄຶດແຕກ. nghĩ ra. ບັນຫານີ້ຄຶດບໍ່ຕົກ : vấn đề này nghĩ không ra.

ຄຶດເຖິງ |khựt thổng|(ก) 1) nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ. 2) nhớ nhung.

ຄຶດທໍລະຍົດ |khựt tho lả nhộch|(ก) mưu phản.

ຄຶດເບິ່ງ |khựt bòng|(ก) cân nhắc, nghĩ xem. ຕ້ອງຄຶດເບິ່ງສາກ່ອນ : phải cân nhắc xem đã.

ຄຶດໄປຄຶດມາ |khựt pay khựt ma| (สำนวน) (suy đi tính lại). ຄ: ຄຶດໄປຄຶດມາ.

ຄຶດຝັນ |khựt phánh|(ก) mơ ước.

ຄຶດພິຈາລະນາ |khựt fỉ cha lả na|(ก) cân nhắc, xem xét, suy xét.

ຄຶດຫາ |khựt há|(ก) tìm, tìm kiếm. ຄຶດຫາຄຳຕອບ : tìm câu trả lời.

ຄຶດຫາຄຳຕອບ |khựt há khăm tọp|(ก) tìm câu trả lời.

ຄຶດໃຫ້ຄັກ |khựch hạy khặc|(ก) suy nghĩ cẩn thận, suy nghĩ chu đáo.

ຄຶດເຫັນ |khựt hếnh|(ก) ý kiến. ຄວາມຄຶດຄວາມເຫັນ : ý kiến.

ຄຶດເອົາ |khựt au|(ก) tự nghĩ.

ຄຶດອອກ |khựt oọc|(ก) nghĩ ra. ຄຶດບໍ່ອອກ : nghĩ không ra.

ຄຶດອ່ານ |khựt àn|(ก) tìm tòi, tìm kiếm.

ຄຶດຮ້າຍ |khựt hải|(ก) mưu hại, mưu đồ xấu.

ຄຶດຮອດ |khịch hót|(ก) nhớ, nhớ nhung, nhớ đến. ຄຶດຮອດຄຶດເຖິງ : nhớ nhung. ຄຶດຮອດເຮືອນ : nhớ nhà. ຄຶດຮອດອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງ : nhớ đến anh chị em. ຄຶດຮອດບ້ານເມືອງ : nhớ quê hương, nhớ tổ quốc.

ຄຸດ |khụt| 1.(น) chim phượng hoàng. 2.(น) các bộ phận của thú rút khô vào và được xem là vật hộ thân rất quý.

ຄຸດຊະສິງ |khụt sả sing|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄຸດຊະລາດ. chúa tể loài voi (con vật nửa voi, nửa sư tử).
ຄຸດຊະສານ |khụt sả sán|(ນ)(ປ.) chúa tể loài voi (con vật nửa voi, nửa sư tử).
ຄຸດຊະລາດ |khụt sả lát|(ນ)(ส.) ຄື: ຄຸດຊະສິງ. chúa tể loài voi (con vật nửa voi, nửa sư tử).
ຄຸດທະລາດ |khụt thả lát|(ນ)(ส.) chim phượng hoàng, chúa tể loài chim.
ຄຸດ |khút|(ก) quào. ແມວຄຸດ : mèo quào.
ເຄັດ |khệch|(ก) trặc. ຂາເຄັດ : trặc chân. ແຂນເຄັດ : trặc tay.
ຄົດ |khộch|(ค) 1) cong, cong queo, ngoắt ngoéo, ngoằn ngoèo. ທາງຄົດ : đường cong, đường vòng, đường ngoằn ngoèo. 2) gian giảo, gian trá, thủ đoạn. ຄົນຄົດ, ຄົນໃຈຄົດ : người thủ đoạn. ຄິດຄົດ : ý đồ thâm độc, ý đồ gian trá. (ພາສິດ) ໜ້າຊື່ໃຈຄົດ : (mặt thẳng, lòng quanh co) khẩu phật tâm xà.
ຄົດໂກງ |khộch côông|(ค) lươn lẹo. ເວົ້າຈາຄົດໂກງ : ăn nói lươn lẹo.
ຄົດໂຄ້ງ |khộch khôổng|(ก) ຄື: ໂຄ້ງ. ngoằn ngoèo, quanh co.
ຄົດຄ້ອມ |khộch khỏm|(ค) uốn cong, cong queo.
ຄົດງໍ |khộch ngo|(ค) tinh ma, xảo quyệt.
ຄົດໃນຂໍ້ງໍໃນກະດູກ |khộch nay khọ ngo nay cả đuục| (ส'านอน) con người giả dối.
ຄົດລ້ຽວ |khộch liễu|(ค) 1) gian giảo, thủ đoạn. ຄົນຄົດລ້ຽວ : người thủ đoạn. 2) quanh co, ngoằn ngoèo. ທາງຄົດລ້ຽວ : đường quanh co.
ໂຄດ |khốt| 1.(ນ) ຄື: ໂພດ. ngô, bắp. ເຂົ້າໂຄດ, ເຂົ້າໂພດ : ngô. 2.(ก) bực bội, không vừa lòng. ໂຄດແຄ້ນ (ฝาแดๆ) : bực tức, giận dữ. 3.(ก) vỡ, tan rã, hư hỏng. ໂຄດຄ້ານ (สิน) : gãy vỡ. 4.(ก) đánh (cồng, chiêng). ໂຄດຄ້ອງ (รุ่ง) : đánh cồng. 5.(ນ)(ป.) dòng, tộc, họ hàng. ໂຄດພໍ່ : họ nội. ໂຄດແມ່ : họ ngoại. ເຈົ້າໂຄດ : trưởng tộc.
ໂຄດໂລດ |khốt lốt|(ค) thuồn thuỗn (nói vật lớn tròn và dài). ທ່ອນໄມ້ຍາວໂຄດໂລດ : khúc gỗ dài thuồn thuỗn.
ຄອດ |khót| 1.(ค) còi, còi cọc, kém phát triển. ໝາກແຕງຄອດ : quả dưa còi. ໝາກພ້າວຄອດ : quả dừa còi cọc (không có nước, cùi). 2.(ก) ຄື: ຄອດລູກ. sinh (con), đẻ (con). ຄອດລູກ : sinh con, đẻ con, sinh đẻ.
ຄອດລອດ |khót lót|(ค) thuồn thuỗn (vật nhỏ dài). ຍາວຄອດລອດ : dài thuồn thuỗn (vật nhỏ).
ຄອດລູກ |khót luúc|(ก) ຄື: ຄອດລູກ. sinh (con), đẻ (con).
ຄຽດ |khiết|(ก) giận, hờn. ເກີດຄຽດ : nổi giận. (ພาสิด) ຄຽດໃຫ້ໝໍ ພັດໄປເຄາะປາກໄຫ : giận cá, chém thớt.
ຄຽດຂົ່ມ |khiết khốm|(ก) giận dỗi. ຜົວເມຍຄຽດຂົ່ມກັນ : vợ chồng giận dỗi nhau.
ຄຽດຂົ່ມຈົ່ມວ່າ |khiết khốm chồm và|(ก) oán trách; than vạn oán trách. ຂ້ອຍຊິໄດ້ເຮັດຫຍັງຄືເຈົ້າຄຽດຂົ່ມຈົ່ມວ່າເລື້ອຍແທ້ : tôi có làm gì đâu mà anh cứ oán trách mãi.
ຄຽດເຄືອງ |khiết khương|(ก) cáu tiết.
ຄຽດແຄ້ນ |khiết khẻn|(ก) căm phẫn, căm hờn, hận thù, căm thù. ຄຽດແຄ້ນພວກຮຸກຮານ : căm thù quân xâm lược. ຄຽດແຄ້ນພວກຢຶດຄອງປะເทด : hận thù bọn cướp nước.
ຄຽດແຄ້ນແໜ້ນໃຈ |khiết khẻn nẹn chay|(ก) uất hận, căm giận.
ຄຽດແຄ້ນແໜ້ນອັ່ງ |khiết khẻn nẹn ằng|(ก) uất ức.
ຄຽດຊັ່ງ |khiết xăng|(ก) căm ghét. ຄຽດຊັ່ງຄົນບໍ່ນຄວາມ : căm ghét con người lật lọng.
ຄຽດໃຫ້ |khiết hạy|(ก) giận, tức, tức giận.
ຄຽດໃຫ້ໝໍ ພັດໄປເຄາะປາກໄຫ |khiết hạy mọ, fặt pay khỏ pạc háy| (ພาสิด) (giận nổi nhưng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt; giận cá băm thớt; giận cá vằm thớt; giận chồng đánh con; giận chồng mắng con; giận chồng vật con; giận con bọ đốt cả đống rấm; giận con rận đốt cái áo; giận vợ hờn làng.
ຄຽດໃຫຍ່ |khiết nhày|(ก) phẫn nộ.
ຄຽດເຮ້ງ |khiết hềng|(ก) tức giận.
ຄຽດແຮງ |khiết heng|(ก) sôi tiết, điên tiết.
ຄຽດຮ້າຍ |khiết hải|(ก) căm thù.

ເຄືອດ |khướt|(ກ) cạn, rút xuống; nhẹ đi. ນ້ຳ ເຄືອດລົງ : nước cạn đi.

ຄວດ |khuốt|(ກ) cào, cạo, nạo. ຊຸດຄວດ : nạo vét.

ຄັນ |khăn| 1.(ນ) bờ (giữ nước, ngăn nước). ຄັນນາ, ຄັນແຫນາ, ຄູຄັນນາ : bờ ruộng. ຄັນໄຊ, ຄູໄຊ : bờ đắp để đặt lờ. 2.(ນ) cán, cần, chiếc. ຄັນເບັດ : cần câu. ຄັນກະບອຍ : cán gáo. ລົດຄັນໜຶ່ງ : một chiếc xe. ບ່ວງຄັນໜຶ່ງ : một chiếc muỗng. 3.1(ຄ) khi, lúc. ຄັນເມື່ອ : khi mà. 3.2(ສັນ) nếu. ຄັນວ່າ : nếu mà, nếu như. ຄັນວຽກງານແລ້ວໆລົມກັນກໍໄດ້ : nếu xong công việc rồi bàn nhau cũng được. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ : (đừng) có mới nới cũ. 4.(ຄ) ngứa. ຕຸ່ມຄັນ : mụn ngứa. ຄັນຫຼັງ : ngứa lưng. ຄັນໂຕ : ngứa người, ngứa mình. ຄັນແຂ້ວ : răng. ຄັນປາກ : ngứa miệng.

ຄັນຂໍ |khăn khó|(ນ) kèo lèo, câu liêm.

ຄັນຄູ |khăn khu|(ນ) đập.

ຄັນຄາກ |khăn khác| 1.(ນ) ຄ: ຊຸດຄັນຄາກ. (động vật) con cóc. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍກິນຄັນຄາກ ຈັກເທື່ອ : tôi chưa từng ăn cóc bao giờ. 2.(ນ) tên một loại cây, có hoa (ຕົ້ນຄັນຄາກ).

ຄັນຄາຍ |khăn khai|(ຄ) ngứa ngáy.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ |khăn chảu mi hươn lẻo, dà lưm fe mảy fày| (ພາສິດ) (nếu có nhà rồi đừng quên bè tre) có mới nới cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa sói, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có trăng quên đèn; có trăng, quên đèn; có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu Đông tối tàn; được bạn bỏ bè, được con trâu chậm chê me không cày; được buồng này khuây buồng nọ; được mới nới cũ; mới chuộng cũ vong; thăm ván bán thuyền.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອຍ |khăn chảu mi hươn lẻo, dà lưm fe mảy fày, Mi mày lẻo, dà lưm khọi fụ khoong| (ພາສິດ) (nếu anh có nhà đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi). (ເບິ່ງ): ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່.

ຄັນຈອງ |khăn choong| 1.(ນ) cán muôi (múc canh). ຄັນຈອງຕັກແກງ : cán muôi múc canh. 2.(ນ) rắn hổ mang chì. ງູເຫົ່າຄັນຈອງ : rắn hổ mang chì.

ຄັນຈ້ອງ |khăn choỏng| 1.(ນ) cán (dù, ô, lọng), dù. ກັ້ງຄັນຈ້ອງ : che dù. 2.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຄັນຈ້ອງ).

ຄັນຈາມ |khăn cham|(ນ) câu liêm, cần thòng lọng để lấy vật ở xa (ໄມ້ຄັນຈາມ).

ຄັນສ້າວ |khăn sạo|(ນ) cây sào. ຄັນສ້າວຕ່ອຍ ໝາກມ່ວງ : cây sào chọc xoài.

ຄັນຊິໂຜດເຕົ່າ ໂຜດໃຫ້ເຖິງໜອງ |khăn xỉ fột tàu fột hạy thống noóng| (ພາສິດ) (nếu có giúp rùa, giúp cho đến ao). ຄ: **ໂຜດເຕົ່າໃຫ້ເຖິງໜອງ.**

ຄັນຊັ່ງ |khăn sằng| 1.(ນ) ຄ: ຄັນຊິ່ງ. cái cân. ຄັນຊັ່ງແມ່ນອນ, ຊິ່ງແມ່ນອນ : cái cân chính xác. 2.(ນ) cần trục (làm bằng cây). ໄມ້ຄັນຊັ່ງ : cần trục.

ຄັນຊີ່ງ |khăn xiing| ຄ: ຄັນຊັ່ງ.

ຄັນຊັ້ນ |khăn sắn|(ສັນ) nếu vậy, nếu thế, thế. ຄັນຊັ້ນເຈົ້າບໍ່ໄປບໍ? : thế anh không đi à?.

ຄັນຍູ |khăn nhu|(ນ) ຄ: ຄັນຮົ່ມ. ô, dù.

ຄັນຍົກ |khăn nhộc|(ນ) đòn bẩy.

ຄັນໂຍກ |khăn nhôốc|(ນ) cần lái (máy bay).

ຄັນໄດ |khăn đay|(ນ) cầu thang. ຄັນໄດມີສິບ ຫົກຂັ້ນ : cầu thang có mười sáu bậc.

ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊີ້ນ ຢ່າລືມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່ ມາຊອມລັກ ກໍ່ຄອບໝາມອນເຝົ້າ |khăn đảy kinh tòn xỉn dà lưm hèng khunh má, chôn bò ma xom lặc cò khóp má non phạu| (ພາສິດ) (nếu được ăn miếng thịt, đừng quên ơn của chó; trộm không lởn vởn đến, cũng vì chó nằm canh). ຄ: ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າໆ ກັ້ງຮົ່ມເປັນ ພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າໆ.

ຄັນໄດ້ກິນປາແລ້ວ ຢ່າລືມປູປະປ່ອຍ ບາດວ່າປາ ຂາດຂ້ອງ ຍັງຊິໄດ້ປິ່ນປູ |khăn đảy kinh pa lẻo dà lưm pu pả pòi, bạt và pa khạt khoọng nhăng xỉ đảy pồn pu| (ພາສິດ) (nếu được ăn cá rồi đừng quên cua mà ruồng rẫy, để khi thiếu cá trong giỏ vẫn còn được ăn pồn cá)

được mùa chớ phụ ngô khoai, đến khi thất bát lấy ai bạn cùng.

ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າໆ ກັ້ງຮິ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າໆ |khăn đảy khì xảng cẳng hồm pênh fả nha, dà đảy lứm sế na fụ hè năm tiin xảng| **(ພາສິດ)** (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương; đừng quên các quan, người đi theo chân voi) ăn quả nhớ kẻ trồng cây; uống nước nhớ kẻ đào giếng; uống nước nhớ nguồn.

ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າໆ ກັ້ງຮິ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມ ຊາວນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າໆ |khăn đảy khì xảng cẳng hồm pênh fả nha, dà đảy lứm xao na fụ hè năm tiin xảng| **(ພາສິດ)** (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương; đừng quên các nông dân, người đi theo chân voi). **ຄື:** ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າໆ ກັ້ງຮິ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າໆ.

ຄັນຕາລະບັດ |khăn ta lả bặt|(ນ) 1) cái quạt lông (của thầy tu). 2) mặt nạ, lốt, chiêu bài. ພາຍໃຕ້ຄັນຕາລະບັດ "ສັນຕິພາບ" : dưới chiêu bài "hòa bình".

ຄັນຖະ |khăn thả|(ນ)(ປ.) kinh điển; kinh nhà Phật.

ຄັນຖະທຸລະ |khăn thả thủ lả|(ນ)(ປ.) học kinh Phật, sự nhận thức về kinh Phật.

ຄັນຖະລິດຈະບາຈານ |khăn thả lộch chả na chan|(ນ)(ປ.) thầy viết kinh.

ຄັນຖີ |khăn thí|(ນ) sự giảng kinh.

ຄັນໄຖ |khăn tháy|(ນ) cái cày. ບ່າແບກຄັນໄຖ (ເພງ) : vai vác cái cày.

ຄັນຖັກ |khăn thắc| **ເບິ່ງ:** ກັນຖັກ.

ຄັນທະ |khăn thả|(ນ)(ປ.) mùi, mùi thơm.

ຄັນທະກຸດີ |khăn thả củ đi|(ນ)(ປ.) phòng ướp hương (ở chùa); nơi ở của Đức Phật.

ຄັນທະພານິດ |khăn thả fa nịch|(ນ)(ປ.) người bán hương liệu.

ຄັນທະມາດ |khăn thả mát|(ນ)(ປ.) núi đầy hoa thơm.

ຄັນທະລິດ |khăn thả lộch|(ນ)(ປ.) (thực vật) tên một loại quả tựa na, nhưng không có mắt như quả na, vỏ ngoài khi chín có màu vàng đậm (ຕົ້ນຄັນທະລິດ).

ຄັນທີ |khăn thi|(ນ)(ປ.) ấm, siêu nước, bình nước. ຄັນທີຖວາຍບາດ : đem nước dâng vua.

ຄັນທີແກ້ວ |khăn thi kẻo|(ນ) bình bằng sành, bằng chai.

ຄັນແທ |khăn the|(ນ) bờ ruộng.

ຄັນແທນາ |khăn the na|(ນ) **ຄື:** ຄັນນາ. bờ ruộng.

ຄັນໂທນ້ຳ |khăn thô nắm| **ເບິ່ງ:** ກຸນໂທ.

ຄັນທັບ |khăn thặp|(ນ)(ປ.) (thần thoại) đoàn múa hát của chàng Thắt Tả Lạch Thả.

ຄັນທັບພະສາດ |khăn thặp fả sạt|(ນ)(ສ.) môn ca múa.

ຄັນທັບພະວິວາຫະ |khăn thặp fả vỉ va hả|(ກ)(ປ.) lễ cưới của nam nữ trong đoàn múa hát ở cung đình.

ຄັນນະນາ |khăn nả na|(ກ)(ປ.) đếm.

ຄັນນາ |khăn na| 1.(ນ) **ຄື:** ຄັນແທນາ. bờ ruộng. ຝູງເປັດຊຸກຫາກິນຢູ່ຄັນນາ : đàn vịt rúc rỉa ở bờ ruộng. 2.(ນ) **ຄື:** ຕາເຂົ້ງ. lòng, lá sách (động vật nhai lại). ຄັນນາງົວ : lá sách bò.

ຄັນບໍ່ອອກຈາກບ້ານ ບໍ່ເຫັນດ່ານແດນໄກ ຄັນບໍ່ ໄປຫາຮຽນ ບໍ່ຫ່ອນມີຄວາມຮູ້ |khăn bò oọc chạc bản, bò hếnh đàn đen cay, khăn bò pay há hiên, bò hòn mi khoam hủ| **(ພາສິດ)** (nếu không ra khỏi nhà không thấy nơi xa, nếu không đi kiếm học sẽ không có kiến thức) đi một quãng đàng, học một sàng khôn; đi một bữa chợ, học một mớ khôn; đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

ຄັນບວຍ |khăn buôi|(ນ) cán gáo.

ຄັນເບັດ |khăn bếch|(ນ) cần câu. ປາເຮັດໃຫ້ ຄັນເບັດຫັກໜົດ : cá làm gãy cả cần câu.

ຄັນປາກ |khăn pạc|(ກ) ngứa miệng. ເຂົາຄັນ ປາກຢາກເວົ້າ : họ ngứa miệng muốn nói.

ຄັນປາກກາ |khăn pạc ca|(ນ) bút, viết, cây bút, cây viết. ສົ່ງຄັນປາກກາມາ : đưa cây viết đây.

ຄັນມື |khăn mư|(ກ) ngứa tay.

ຄັນເມື່ອ |khăn mừa|(ສັນ) nếu.

ຄັນເລັ່ງ |khăn lềng|(ນ) cần khởi động (máy), cần tăng tốc (ô tô). ຢຽບຄັນເລັ່ງ : nhấn cần

tăng tốc, nhấn ga.

ຄັນລົ້ນ |khăn lỉn|(ກ) ngứa lưỡi.

ຄັນວ່າ |khăn và|(**ສັນ**) nếu mà, nếu như. ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດແມ່ນເຈົ້າຖອນຕີວໂລດ : nếu như không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.

ຄັນຫາ |khăn há|(ນ) nước hoa, hương liệu.

ຄັນຫຼາວ |khăn láo|(ນ) 1) cây giáo (vũ khí thô sơ). 2) đòn xóc. ຄັນຫຼາວ, ໄມ້ຫຼາວ : đòn xóc.

ຄັນຮຸງ |khăn hung| **ເບິ່ງ**: ຄາງຮຸງ.

ຄັນຮົ່ມ |khăn hồm|(ນ) 1) **ຄື**: ຄັນຢູ. ô, dù. ກັ້ງຄັນຮົ່ມ : che ô. 2) tên một loại nấm cán dài như cán dù (**ເຫັດຄັນຮົ່ມ**).

ຄັນແຮ້ວ |khăn hẻo|(ນ) cần bẫy.

ຄັ້ນ |khảnh|(ກ) 1) nhồi, sú. ຄັ້ນແປ້ງ : nhồi bột. 2) bóp. ຄັ້ນຄໍ : bóp cổ. 3) vắt. ຄັ້ນໝາກນາວ : vắt chanh. 4) ép, bắt buộc. ບີບຄັ້ນ : ép buộc, bắt buộc, bắt ép, bắt chẹn, đè nén, bóp nặn; ức hiếp, hà hiếp.

ຄັ້ນຄໍ |khảnh kho|(ກ) siết cổ, bóp cổ, chẹt cổ.

ຄັ້ນບີບ |khảnh biịp|(ກ) xoa bóp.

ຄານ |khan| 1.(ນ) cái đòn gánh. ໄມ້ຄານຫາບນ້ຳ : đòn gánh nước. ໄມ້ຄານຫາບເຂົ້າ : đòn gánh gạo. 2.(ນ) cái xà ngang, rầm. ຖອກຄານ : đổ rầm. 3.(ນ) đòn khiêng (cáng, võng, kiệu). ຄານຄຳ : võng vàng, kiệu vàng. 4.(ກ) bò. (**ພາສິດ**) ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ : (muốn nhanh hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt. 5.(ຄ) đẹp, xinh đẹp. ນາງຄານ : cô gái đẹp. ບາຄານ : chàng trai xinh đẹp.

ຄານງັດ |khan ngặt|(ນ) đòn bẩy.

ຄານດັ້ງ |khan đăng|(ນ) sống mũi.

ຄານຫາບ |khan hạp|(ນ) đòn gánh.

ຄານຫາມ |khan hám|(ນ) đòn khiêng, đòn gánh; cáng, võng.

ຄ້ານ |khản| 1.(ກ) vỡ, gãy. ເໝືອນດັ່ງເຂົາໃຫຍ່ຄ້ານ ພັງພົ້ນຫວັ່ນໄຫວ (ກາ) : tựa như núi lớn gãy đổ xuống làm mặt đất rung chuyển. 2.(ກ) ngã, sập, đổ. ພູຄ້ານ, ເຂົາຄ້ານ : núi sập. 3.(ກ) lui, tháo lui, tháo chạy. ພົນໂຄດຄ້ານ (ຮຸ່ງ) : quân thua chạy, quân tháo chạy. 4.(ກ) phản đối, chống đối, đối lập. ຝ່າຍຄ້ານ : phe đối lập. ຄັດຄ້ານ : phản đối, chống đối. 5.(ຄ) **ຄື**: ຂີ້ຄ້ານ. lười biếng, lười nhác, biếng nhác. ຄ້ານຮຽນ : lười học. ຄ້ານເຮັດ : nhác làm. ຂີ້ຄ້ານ : lười nhác, biếng nhác.

ຄົ້ນ |khỉn|(ກ) gắp; hất (bằng cách dùng tay hoặc vật khác tựa ngón tay để nâng lên hoặc lật lại). ຄົ້ນດ້ວຍໄມ້ຄູ່ : gắp bằng đũa. ຄົ້ນເສັ້ນຢາງ : hất sợi cao su.

ຄືນ |khưn| 1.(ນ) cái bẫy (chim, gà rừng). ກົກເປັນຫວາຍ ປາຍເປັນເຊືອກ ແກ້ບໍ່ໄດ້ ມາພໍ້ຊິບອກຄືນ (ຄຳທວາຍ) : thân là mây, ngọn là dây, giải không ra đến đây sẽ bày lại (nghĩa là cái bẫy). 2.(ນ) **ຄື**: ມື້ຄືນ. đêm, ban đêm, ban tối. ໜົດຄືນຊອດແຈ້ງ : thức thâu đêm. ຄິດຮອດນ້ອງ ນັ່ງເຈົ່າເມົ່າຝັນ ວັນຄືນຄິດມົດມ້ວມີແຈ້ງ (ກອນ) : nhớ đến em ngồi buồn thiu mà mộng, ngày đêm nghĩ tối tăm không hề sáng. (**ກົງກັນຂ້ານ**): "ເວັນ". 3.(ກ) trở lại, trở về, hồi sinh. ຄືນມາ : trở về. ຕາຍຄືນ : chết đi sống lại. 4.(ກ) 1) trả, trả lại. ຄືນເງິນ : trả lại tiền. ຄືນຂອງໃຫ້ເຂົາ : trả đồ lại cho họ. ເວນຄືນ : trả lại tài sản. 2) lại. ເວົ້າຄືນ : nói lại. 3) chối. ຄືນຄຳເວົ້າ : chối những lời đã nói ra, nuốt lời.

ຄືນກ່ອນ |khưn còn|(ນ) đêm trước, tối qua, đêm qua. ຈັບໄດ້ຄືນຂີ້ລັກຄືນກ່ອນ : đêm qua bắt được trộm.

ຄືນຄຳ |khưn khăm|(ກ) chối cãi, nuốt lời. ເວົ້າແລ້ວບໍ່ຄືນຄຳ : nói rồi không nuốt lời.

ຄືນຄຳເວົ້າ |khưn khăm vảu|(ກ) chối những lời đã nói ra, nuốt lời.

ຄືນເງິນ |khưn ngân|(ກ) trả tiền lại, hoàn tiền lại.

ຄືນຊີບ |khưn síp|(ກ) sống lại, hồi sinh. ຢາຄືນຊີບ : thuốc hồi sinh.

ຄືນດີ |khưn đi|(ກ) làm lành, giải hòa. ຜົວເມຍຄືນດີກັນແລ້ວ : hai vợ chồng đã làm lành với nhau. ສັດຕູທີ່ຄືນດີກັນບໍ່ໄດ້ : kẻ địch không thể giải hòa được.

ຄືນດີກັນໄດ້ |khưn đi canh đảy|(ຄ) hòa giải được.

ຄືນດີກັນບໍ່ໄດ້ |khưn đi canh bò đảy|(ຄ) không thể hòa giải được.
ຄືນນີ້ |khưn nỉ|(ນ) tối nay, đêm nay. ກະປະມານຄືນນີ້ລາວຈະກັບມາ : vào khoảng đêm nay anh ấy sẽ về.
ຄືນມາ |khưn ma|(ກ) trở về, trở lại. ກັບຄືນມາ : quay về.
ຄືນມີສະຕິ |khưn mi sả tỉ|(ກ) tỉnh lại.
ຄືນເມືອ |khưn mưa|(ກ) trở lại, trở về.
ຄືນວານນີ້ |khưn van nỉ|(ນ) đêm hôm qua.
ຄືນໜຶ່ງ |khưn nừng|(ບ) một đêm.
ຄືນຫຼັງ |khưn lắng|(ກ) trở lại, trở lui, quá khứ. ບໍ່ຫວນຄືນຫຼັງ : không nhắc lại quá khứ. ນັບຄືນຫຼັງ : đếm trở lui.
ຄື້ນ |khừn|(ຄ) (tiếng sấm rền, sấm động) ầm ĩ, ầm ầm. ນ້ຳທັ່ງທ້ຳ ໂຕນກ້ອນຄື້ນເຄ້ງ (ສິນ) : nước đổ xuống đập vào đá ầm ầm.
ຄື້ນໆ |khừn khừn|(ຄ) (tiếng) ầm ĩ, ầm ầm.
ຄື້ນ |khủn|(ນ)(ທ.) 1) sóng, sóng nước. ຄື້ນທະເລ : sóng biển. ຄື້ນໃຕ້ນ້ຳ : sóng ngầm. ຄື້ນຫົວແຕກ : sóng bạc đầu. 2) làn sóng. ຄື້ນສຽງ : làn sóng âm. ຄື້ນສຽງສູງ : siêu âm. ຄື້ນສັ້ນ : làn sóng ngắn.
ຄື້ນວິທະຍຸ |khủn vỉ thả nhủ|(ນ) sóng điện.
ຄຸນ |khunh| 1.(ນ) 1) công lao, công trạng; đạo đức. ຄຸນສົມບັດ : đạo đức. **ຄຸນງາມຄວາມດີ** : công lao, công trạng. 2) ích, ích lợi. ວຽກນັ້ນຊິມີຄຸນປະໂຫຍດຫຍັງ : việc đó có ích lợi gì đâu. ປຶ້ມຫົວນັ້ນມີຄຸນປະໂຫຍດ : quyển sách đó có ích lợi. (ພາສິດ) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi). 2.(ຄ) ơn, công ơn. ຮູ້ຄຸນ : biết ơn. (ພາສິດ) **ຄຸນພໍ່ທໍ່ພູເຂົາກ້າ ຄຸນແມ່ທໍ່ຟ້າແຜ່ນດິນ** : công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. (ພາສິດ) ແກ່ງຈືດຈົ່ງຮູ້ຄຸນເກືອ : ăn nhạt mới biết thương mèo.
ຄຸນຄ່າ |khunh khà|(ນ) giá trị. ກົດເກນຄຸນຄ່າ : quy luật giá trị. ຂໍ້ມູນມີຄຸນຄ່າ : tư liệu có giá trị.
ຄຸນຄ່າສ່ວນເກີນ |khunh khà suồn cơn|(ນ) giá trị thặng dư.
ຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ |khunh khà xảy sói|(ນ) giá trị sử dụng. ຄຸນຄ່າແລະຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍແມ່ນສອງລັກສະນະຈຳເພາະຂອງສິນຄ້າ : giá trị và giá trị sử dụng là hai thuộc tính của hàng hóa.
ຄຸນຄ່າຕົວເລກ |khunh khà tua lếc|(ນ) (toán học) số trị, trị số.
ຄຸນຄວາມດີ |khunh khoam đi|(ນ) công lao, công trạng.
ຄຸນງາມຄວາມດີ |khunh ngam khoam đi|(ນ) công, công lao, công trạng. ສ້າງຄຸນງາມຄວາມດີ : lập công, có công lao.
ຄຸນສັກສິດ |khunh sắc xích|(ຄ) hiệu nghiệm. ຢານີ້ມີຄຸນສັກສິດຫຼາຍ : thuốc này hiệu nghiệm lắm.
ຄຸນສັບ |khunh sắp|(ນ)(ປ.) 1) tiếng bật của dây cung. 2) (ngữ pháp) tính từ.
ຄຸນສົມບັດ |khunh sốm bắt|(ນ) đạo đức. ຄຸນສົມບັດດີ : đạo đức tốt.
ຄຸນທຳ |khunh thăm|(ນ) ຄ: ຄຸນະທຳ. đức độ, đạo đức. ຄົນມີຄຸນທຳຜູ້ໜຶ່ງ : một con người có đức độ.
ຄຸນທາດ |khunh thát|(ນ) bản tính.
ຄຸນນາມ |khunh nam|(ນ) (ngữ pháp) tính từ.
ຄຸນປະໂຫຍດ |khunh pả nhột|(ນ) 1) lợi ích, tác dụng. ຄຸນປະໂຫຍດຂອງສຶກສາ : tác dụng giáo dục. ຄຸນປະໂຫຍດສ່ວນລວມ : lợi ích tập thể. ເສຍຄຸນປະໂຫຍດ : mất tác dụng, vô dụng. 2) hiệu suất. ໃຊ້ເຄື່ອງຈັກໃຫ້ເຕັມຄຸນປະໂຫຍດ : sử dụng máy móc cho hết hiệu suất.
ຄຸນພໍ່ |khunh fò|(ນ) (tôn giáo) cha cố, cố đạo, linh mục.
ຄຸນພໍ່ທໍ່ພູເຂົາກ້າ ຄຸນແມ່ທໍ່ຟ້າແຜ່ນດິນ |khunh fò thò fù khảu cả, khunh mè thò phả fèn đinh| (ພາສິດ) (công cha bằng núi lớn, nghĩa mẹ bằng cả đất trời) công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
ຄຸນແມ່ |khunh mè|(ນ) (tôn giáo) nữ tu sĩ, ma-sơ.
ຄຸນລາສີ |khunh la sí|(ນ) ຄ: ຄຸນະລາສີ. người có công đức.
ຄຸນລັກສະນະ |khunh lặc sả nả|(ນ) đặc tính, đặc điểm, tính chất; nét đặc trưng, nét đặc thù, nét riêng. ຄຸນລັກສະນະສະເພາະ : nét đặc

trưng, tính chất đặc trưng. ຄຸນລັກສະນະເຄມີ : hóa tính.

ຄຸນວິເສດ |khunh vǐ sệt|(ນ) điều tốt lành.

ຄຸນອຸດທິ |khunh vụt thǐ|(ຄ) ຄື: ຄຸນະອຸດທິ. có bản lĩnh, học vấn uyên thâm. ຜູ້ຊາຍຄຸນອຸດທິ : người có bản lĩnh, người có học vấn uyên thâm.

ຄຸ້ນ |khủnh| 1.(ກ) quen, thân, quen biết, thân thiết; thích nghi. ຄົນຄຸ້ນເຄີຍ, ຄົນຄຸ້ນແກວ່ນ : người quen biết. ຄຸ້ນກັບສິ່ງແວດລ້ອມ :thích nghi với môi trường. ຄຸ້ນກັບອາກາດ : thích nghi với thời tiết. 2.(ຄ) dạn, khôn, biết, thuần (súc vật được dạy bảo). ງົວຄຸ້ນ : bò thuần.

ຄຸ້ນແກວ່ນ |khủn quèn|(ຄ) quen biết, thân thiết.

ຄຸ້ນເຄີຍ |khủn khơi|(ຄ) ຄື: ເຄີຍ. quen thuộc, thân thiết, quen thân. ເຮົາຄຸ້ນເຄີຍກັນຫຼາຍ : chúng tôi rất quen thân nhau.

ຄຸ້ນໜ້າ |khủn nạ|(ກ) quen mặt. ເບິ່ງເຂົາຄຸ້ນໜ້າຫຼາຍ ຄືວ່າຂ້ອຍເຄີຍພົບແລ້ວ : trông anh ta quen mặt lắm, hình như tôi đã từng gặp.

ຄູນ |khun| 1.(ນ) (động vật) cá da trơn, mình lớn, có con dài cả mét, sống lưng màu đen (Wallago leerii). 2.(ຄ) ຄື: ຄ້ຳຄູນ. quý, quý giá, may mắn. ພົວຄ້ຳເມຍຄູນ : vợ chồng tốt. ລູກຫຼານຄູນ : con cháu tốt. ງົວຄວາຍຄູນ : trâu bò quý giá. ຂອງຄູນ : vật quý giá, vật may mắn. ຄ້ຳຄູນ : giúp cho tốt lên, tạo cho nhiều may mắn. 3.(ນ) ຄື: ກັນລະພົກ, ກາລະພົກ. (thực vật) ô môi, còn gọi là bọ cạp nước, cây cốt khí (Cassia grandis L, họ Vang Caesalpiniaceae). ຕົ້ນຄູນ : cây ô môi. 4.(ກ) vun, đắp. ຄູນຄັນແຫນ : đắp bờ ruộng. ຄູນຖະໜົນ : đắp đường. 5.(ກ) nhân, gấp. ເລກຄູນ : tính nhân. ຄູນຂຶ້ນ : nhân lên. **ຄູນເຂົ້າ, ຄູນລານ** : lễ vun lúa thành đống (phong tục của người Lào).

ຄູນເຂົ້າ |khun khậu| ເບິ່ງ: ຄູນລານ.

ຄູນເລກ |khun lếc|(ກ) nhân.

ຄູນລານ |khun lan|(ນ) ຄື: ຄູນເຂົ້າ. nghi lễ vun lúa thành đống khi gặt lúa xong.

ເຄັ້ນ |khểnh| 1.(ຄ) trặc, vẹo. ຄໍເຄັ້ນ, ຄໍຄົ່ນ : trặc cổ, vẹo cổ. 2.(ກ) bóp, siết, chẹt. ເຄັ້ນຄໍ, ຄົ່ນຄໍ : bóp cổ, siết cổ.

ເຄນ |khên|(ກ) biếu, kính, dâng (cho nhà vua và nhà sư). ເຄນເຂົ້າໃຫ້ພະສົງ : dâng cơm cho nhà sư.

ແຄນ |khen| 1.(ນ) sao đen (Hopea odorata Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ໄມ້ແຄນ : gỗ cây sao đen. 2.(ນ) cái khèn. ເປົ່າແຄນ : thổi khèn. 3.(ຄ) khá, đỡ. ແຄນແດ່ ບໍ່ຮ້າຍປານໃດ : khá hơn, không sao cả. 4.(ຄ) nghèo túng. **ຂາດແຄນ** : túng thiếu, thiếu thốn. ບໍ່ທົນໄດ້ສະພາບຂາດແຄນ : không kham nổi cảnh thiếu thốn.

ແຄນຄັດ |khen khặt|(ຄ) túng thiếu, thiếu thốn.

ແຄນແດ່ |khen đè|(ຄ) khá hơn, khá lên, đỡ. ຄົນເຈັບແຄນແດ່ແລ້ວ : người bệnh khá lên rồi. ບໍ່ມີກໍແຄນແດ່ : không có thì càng tốt, không có cũng hay.

ແຄນດວງດຽວ ໝໍ່ລ້ຳພໍ່ຮ້ອຍ |khen đuông điêu, mó lăm fo hỏi| (**ພາສິດ**) (một cái kèn, trăm người hát) mật ít ruồi nhiều; bụt nhiều oản ít; ruồi nhiều mật ít; xôi thịt thì ít, con nít thì nhiều.

ແຄ່ນ |khèn|(ນ) tên một loại cây, có quả nhỏ bằng hạt tiêu, mọc thành chùm, có vị hăng, dùng làm gia vị.

ແຄ້ນ |khển| 1.(ກ) nghẹn. ແຄ້ນເຂົ້າ : nghẹn cơm. ແຄ້ນນ້ຳ : nghẹn nước. 2.(ກ) ຄື: ແຄ້ນໃຈ. uất, giận, hận, thù. ລ້າງແຄ້ນ : rửa hận. ແກ້ແຄ້ນ : trả thù, rửa hận. ແຄ້ນເຄືອງ : hận thù, uất hận. ໂກດແຄ້ນ : oán hận, oán hờn. ຄຽດແຄ້ນ : căm phẫn, căm hờn, hận thù, căm thù. ຄັບແຄ້ນ : chật vật; uất ức, ấm ức.

ແຄ້ນຄັ່ງ |khển khằng|(ກ) uất hận, nghẹn ngào.

ແຄ້ນເຄືອງ |khển khương|(ກ) hận thù, uất hận. ຈິດໃຈເຕັມດ້ວຍຄວາມແຄ້ນເຄືອງ : lòng đầy uất hận.

ແຄ້ນໃຈ |khển chay|(ກ) ຄື: ແຄ້ນ. uất ức, đau đớn, đau lòng.

ຄົນ |khônh| 1.(ນ) 1) người, dân. ຄົນລາວ : người Lào, dân Lào. (**ພາສິດ**) ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າ

ຫຼາຍ : xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ. (ພາສິດ) ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ : sang hèn cũng ba tấc đất là xong. (ພາສິດ) ຄົນນິດໄສດຽວກັນໄປນຳກັນໄດ້ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້ຳ : không đánh người ngã ngựa. (ພາສິດ) ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັ່ງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều. (ພາສິດ) ຄົນທີ່ເຄີຍຜ່ານບັນຫາພາໃຫ້ມີປັນຍາ : cái khó ló cái khôn. 2) kẻ. ຄົນຂາຍຊາດ : kẻ bán nước. ຄົນຂໍທານ : kẻ ăn mày. 3) người. ຊ່າງໄມ້ສາມຄົນ : ba người thợ mộc. 2.(ກ) quấy, khuấy. ຄົນແປ້ງ : quấy bột, khuấy bột. ເອົາເຂົ້າແປ້ງຄົນກັບນ້ຳ : lấy bột khuấy với nước. (ສຳນວນ) **ຄົນລະ** : khác nhau, mỗi người (đứa)....mỗi, mỗi người (đứa)....một. ຄົນລະແນວ : mỗi người một thứ, khác loại, mỗi người mỗi kiểu. ຄົນລະສາຍ : mỗi người một dòng họ, khác họ. ຄົນລະທາງ : mỗi người mỗi đường. (ພາສິດ) ຢ່າໃຫ້ເສຍແຮງໄດ້ ເປັນຄົນນຳເພິ່ນ, ຄົນກໍ່ຄົນແທ້ໆ ໜຽວຕົ້ງຈົ່ງແມ່ນຄົນ : (được làm người đừng để uổng phí, người phải thật là người-khuấy phải khuấy thật sự dẻo quẹo mới là khuấy).

ຄົນກ້າຫານ |khônh cả hán|(ນ) người gan dạ, người can đảm.

ຄົນໃກ້ຄຽງ |khônh cảy khiêng|(ນ) người hàng xóm, người láng giềng; người thân cận.

ຄົນເກົ່າ |khônh càu|(ນ) người xưa, người cũ, bậc kì cựu. ຄົນເກົ່າໃນວົງການໜັງສືພິມ : bậc kì cựu trong làng báo.

ຄົນກາງ |khônh cang|(ນ) người trung gian. ເປັນຄົນກາງໄກ່ເກ່ຍຂໍ້ພິພາດ : làm người trung gian hòa giải vụ tranh chấp.

ຄົນກຸງ |khônh cung|(ນ) dân thành phố, người thủ đô, dân kinh kì.

ຄົນການ |khônh can|(ນ) thợ thuyền.

ຄົນກິນຫຼາຍ |khônh kinh lái|(ນ) kẻ háu ăn, kẻ tham ăn.

ຄົນເກັບເງິນ |khônh kếp ngân|(ນ) người thu tiền.

ຄົນກວາດທາງ |khônh quạt thang|(ນ) người quét đường.

ຄົນກວາດຖະໜົນ |khônh quạt thả nốnh|(ນ) người quét đường.

ຄົນຂະເໝນ |khônh khả mến|(ນ) người Khơme, người Campuchia.

ຄົນຂີ້ມ້າ |khônh khì mã|(ນ) kị sĩ.

ຄົນຂີ່ລົດຖີບ |khônh khì lộch thịp|(ນ) người đi xe đạp.

ຄົນຂີ້ຄ້ານ |khônh khị khản|(ນ) kẻ lười biếng, kẻ biếng nhác.

ຄົນຂີ້ຕົວະ |khônh khị tủa|(ນ) kẻ nói dối, kẻ nói láo.

ຄົນຂີ້ຖີ |khônh khị thì|(ນ) người keo kiệt, người bủn xỉn. ລາວເປັນຄົນຂີ້ຖີ : cô ta là người keo kiệt.

ຄົນຂີ້ທູດ |khônh khị thút|(ນ) người hủi, người bị bệnh phong.

ຄົນຂີ້ຢ້ານ |khônh khị giản|(ນ) người nhút nhát.

ຄົນຂີ້ລັກ |khônh khị lặc|(ນ) kẻ trộm. ລ້ອມຄົນຂີ້ລັກ : vây kẻ trộm.

ຄົນຂີ້ໂລບ |khônh khị lốp|(ນ) người hám, người tham lam.

ຄົນຂີ້ເຫຼົ້າ |khônh khị lậu|(ນ) người nghiện rượu.

ຄົນຂີ້ຫຼັກ |khônh khị lắc|(ນ) người gian lận, người lừa đảo.

ຄົນຂໍທານ |khônh khó than|(ນ) người ăn xin, người ăn mày, kẻ ăn mày.

ຄົນໄຂ້ |khônh khạy|(ນ) người bệnh, bệnh nhân. ຄົນໄຂ້ໄດ້ອອກໂຮງໝໍແລ້ວ : bệnh nhân đã ra viện. ດູແລຄົນໄຂ້ : chăm sóc bệnh nhân.

ຄົນເຂົ້າເມືອງ |khônh khậu mương|(ນ) người nhập cảnh. ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ : cửa khẩu.

ຄົນຂາຍ |khônh khái xính|(ນ) người bán.

ຄົນຂາຍເຂົ້າຈີ່ |khônh khái khậu chì|(ນ) người bán bánh mì.

ຄົນຂາຍສິນຄ້າ |khônh khái xính khả|(ນ) người bán hàng.

ຄົນຂາຍຊີ້ນ |khônh khái xỉn|(ນ) người hàng thịt, người bán thịt.

ຄົນຂູດຮີດ |khônh khụt hít|(ນ) kẻ bóc lột.
ຄົນຂົນຂອງ |khônh khốn khoọng|(ນ) người bốc vác. ຄົນຂົນຂອງແຕ່ເຮືອຂຶ້ນຝັ່ງ : người bốc vác từ thuyền lên bờ.
ຄົນຂັບລົດ |khônh khắp lộch|(ນ) tài xế, người lái xe. ອາຊີບເປັນຄົນຂັບລົດ : nghề tài xế.
ຄົນຂ່າວ |khônh khào|(ນ) phóng viên.
ຄົນຄົວ |khônh khua|(ນ) đầu bếp. ຄົນຄົວເກັ່ງ : đầu bếp giỏi.
ຄົນຄົວກິນ |khônh khua kinh|(ນ) đầu bếp, người nấu ăn.
ຄົນຄຸກ |khônh khục|(ນ) tù nhân.
ຄົນເຄິ່ງຊາດ |khônh khờng xát|(ນ) con lai.
ຄົນຄ້ຽ |khônh không|(ນ) người không thể bị thương, người không thể bị tấn công.
ຄົນເຄີຍຊ່າ ມ້າເຄີຍຂີ່ |khônh khơi khá mã khơi khì| **(ສຳນວນ)** (người quen chân, ngựa từng cưỡi) *người đã từng ăn ở với nhau, người đã từng làm việc với nhau.*
ຄົນຄົດໂກງ |khônh khộch côông|(ນ) người không lương thiện, người gian trá.
ຄົນໂງ່ |khônh ngồ|(ນ) người ngu dại, người đần, người đần độn, người ngu xuẩn. ເຊື້ຊ້າ ຄືຄົນໂງ່ : lớ ngớ như người đần. **(ພາສິດ)** ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ : xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.
ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ |khônh ngồ mặc vảu lái| **(ພາສິດ)** (người dốt hay nói nhiều). **(ເບິ່ງ)**: ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ.
ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ |khônh ngồ uột sả lạt, khônh khị khản mặc uột kềng| **(ພາສິດ)** (người ngu khoe thông minh, người lười hay khoe giỏi) người chẳng có mẽ lại khỏe làm dáng; dốt hay nói chữ; xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.
ຄົນງ່ອຍ |khônh ngòi|(ນ) **ຄ**: ຄົນລ່ອຍ. người liệt. ຄົນຂາງ່ອຍ : người liệt chân.
ຄົນງານ |khônh ngan|(ນ) người lao động, công nhân. ໃຊ້ຄ່າແຮງຄົນງານ : trả công người lao động.
ຄົນຈໍລະຈັດ |khônh cho lả chắt|(ນ) kẻ lêu lổng, kẻ cầu bơ cầu bất, kẻ lang thang.
ຄົນແຈ |khônh chẻ|(ນ) người lùn, người nhỏ xíu, người loắt choắt.
ຄົນໃຈຊາມຢ່າເອົາເປັນແບບ ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຝູງ ຄົນໃຈສູງຈ້ຽງຢ່າງນ້ຳກົ້ນ |khônh chay xam dà au pênh bẹp, khônh chay khép dà đảy pênh phuúng, khônh chay suúng chằng nhàng năm cổnh| **(ພາສິດ)** người tính tệ đừng bắt chước, người hẹp hòi đừng đánh bạn, người rộng lượng mới theo sau.
ຄົນເຈົ້າຊູ້ |khônh chảu xủ|(ນ) người hào hoa, người đào hoa.
ຄົນໂຈກ |khônh chôộc|(ນ) người khổng lồ.
ຄົນຈົນ |khônh chônh|(ນ) người nghèo túng, người bần cùng, người cùng khổ.
ຄົນຈອນຈັດ |khônh chon chắt|(ນ) kẻ lêu lổng, kẻ cầu bơ cầu bất, kẻ lang thang.
ຄົນເຈັບ |khônh chếp|(ນ) người ốm, người bệnh. ຄົນເຈັບສະແໜງລົມ : người ốm kị gió.
ຄົນສົ່ງໜັງສື |khônh sồng nắng sứ|(ນ) người đưa thư, bưu tá.
ຄົນໂສດ |khônh sột|(ນ) người độc thân (người chưa vợ, người chưa chồng).
ຄົນສວນ |khônh suốn|(ນ) người làm vườn.
ຄົນໃຊ້ |khônh xảy|(ນ) **ຄ**: ຄົນຮັບໃຊ້. người ở, tôi tớ, người hầu, người hầu cận. ຈ້າງຄົນໃຊ້ : thuê người ở.
ຄົນຊັກເຄື່ອງ |khônh xặc khường|(ນ) thợ giặt.
ຄົນຊັ່ງມີຫຼາຍ ຄົນຮັກມີໜ້ອຍ |khônh xăng mi lái, khônh hặc mi nọi| **(ພາສິດ)** (người ghét thì nhiều, người yêu thì ít). **ຄ**: ຄົນຮັກເທົ່າຜົ້ນໜັງ ຄົນຊັ່ງເທົ່າຜົ້ນເສື້ອ.
ຄົນຊິ |khônh xông|(ນ) người phù thủy; bà đồng.
ຄົນຊາຍ |khônh xai|(ນ) người đàn ông.
ຄົນຊັ້ນຕ່ຳ |khônh sẳn tằm|(ນ) giai cấp thấp, kẻ hạ lưu.
ຄົນຍ່າງ |khônh nhàng|(ນ) người đi bộ.
ຄົນຍິງ |khônh nhing|(ນ) người đàn bà.
ຄົນຍາມ |khônh nham|(ນ) người gác, người bảo vệ.
ຄົນດີ |khônh đi|(ນ) người tốt. ເລືອກຄົນດີເພື່ອຫຼິ້ນນຳ : chọn người tốt mà chơi. **(ພາສິດ)** ຄົນ

ດີຜີຄຸ້ມ : ở hiền gặp lành. (ພາສິດ) ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊູຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທໍ່ແຜ່ນຟ້າ ເປັນບ້າທໍ່ແຜ່ນດິນ : đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân.

ຄົນດີຢ່ອມບໍ່ຢ້ານຄວາມຈິງ |khônh đi nhòm bò dãn khoam ching| (ພາສິດ) (người tốt ắt không sợ sự thật) cây ngay chẳng sợ chết đứng; ngồi ngay không sợ bóng nghiêng; cây ngay không sợ chết đứng; cây thẳng không sợ lệch bóng; không có ghẻ chẳng phải né ruồi; ở ngay bóng không lệch.

ຄົນດີຕົກນ້ຳບໍ່ໄຫຼ ຕົກໄຟບໍ່ໄໝ້ |khônh đi tốc nắm bò láy tốc fay bò mạy| (ພາສິດ) (người hiền rớt nước không chảy, rớt vào lửa không cháy) thiệt vàng không sợ lửa.

ຄົນດີຜີຄຸ້ມ |khônh đi fĩ khủm| (ພາສິດ) (người hiền ma che chở) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ຄົນດີມີໜ້ອຍ ຄົນຖ່ອຍມີຫຼາຍ |khônh đi mi nọi, khônh thòi mi lái| (ພາສິດ) (người tốt có ít, người hèn có nhiều).

ຄົນດຸ |khônh đủ|(ນ) người siêng năng, người cần cù.

ຄົນໃດ |khônh đay|(ສ) ai, người nào, kẻ nào. ຄົນໃດໄປກໍໄດ້ : ai đi cũng được.

ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ |khônh đay khônh nừng|(ສ) người nào đó.

ຄົນໂດຍສານ |khônh đôi sán|(ນ) hành khách. ເຊີນຄົນໂດຍສານຂຶ້ນລົດ : mời các hành khách lên xe.

ຄົນເດີນທາງ |khônh đơn thang|(ນ) người đi, lữ khách, khách qua đường. ພວກຄົນຮ້າຍປຸ້ນຄົນເດີນທາງ : bọn gian phi trấn lột khách qua đường.

ຄົນດັບເພີງ |khônh đắp fơng|(ນ) người dập lửa, người chữa lửa.

ຄົນດັບໄຟ |khônh đắp phay|(ນ) người dập lửa, người chữa lửa.

ຄົນດ່ຽວ |khônh điêu| 1.(ນ) 1) ຄ: ຄົນດ່ຽວ. người đơn độc, người độc thân, người chưa vợ. 2) một người. 2.(ຄ) đơn, đơn độc, một mình, trơ trọi, cô độc. ນັ່ງໃນເຮືອນລຳພັງຄົນດ່ຽວ : mỗi một mình ngồi trong nhà.

ຄົນດ່ຽວ |khônh điều|(ນ) người độc thân.

ຄົນຕີກອງ |khônh ti coong|(ນ) người đánh trống.

ຄົນຕະຫຼົກ |khônh tả lôốc|(ນ) người thích đùa, người hay pha trò, chàng hề.

ຄົນຕາບອດ |khônh ta bọt|(ນ) người mù.

ຄົນເຕັຍເວົ້າຫອງ ຄົນມອງເວົ້າອ້ອງ |khônh tỉa vảu hoóng, khôn moong vảu ổng| (ພາສິດ) (người lùn nói phách, người ái nam ái nữ nói tấu) câm hay nói, què hay đi; điếc hay hóng, ngọng hay hỏi; người câm hay nói, thầy bói hay nhòm.

ຄົນຕັກນ້ຳ |khônh tắc nắm|(ນ) người múc nước.

ຄົນຕ່າງຊາດ |khônh tàng xát|(ນ) người nước ngoài, người ngoại quốc.

ຄົນຕ່າງດາວ |khônh tàng đao|(ນ) người ngoài hành tinh.

ຄົນຕ່າງດ້າວ |khônh tàng đảo|(ນ) ngoại kiều. ນະໂຍບາຍປ້າຍສີຄົນຕ່າງດ້າວ : chính sách bài xích ngoại kiều.

ຄົນຕ່າງຖິ່ນ |khônh tàng thình|(ນ) người xa lạ, người khác địa phương, người ngụ cư.

ຄົນຕ່າງບ້ານ ຫວ້ານຕ່າງສວນ |khônh tàng bản, vạn tàng suốn| (ສຳນວນ) trâu bò khác đàn.

ຄົນຕັດຟືນ |khônh tắt phưn|(ນ) người đẵn gỗ, người tiều phu. ໄດ້ຮັບຊ່ວຍເຫຼືອຈາກຄົນຕັດຟືນຜູ້ໜຶ່ງ : được một bác tiều phu cứu giúp.

ຄົນຕິດຝິ່ນ |khônh tích phình|(ນ) người nghiện thuốc phiện.

ຄົນຖືກເນລະເທດ |khônh thược nê lả thết|(ນ) người bị đày ải, người đi đày.

ຄົນຖ່ອຍ |khônh thòi|(ນ) người xấu bụng, kẻ xấu bụng. ຄົນຖ່ອຍ ບໍ່ຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ : người xấu bụng, không giúp đỡ bạn.

ຄົນທີ່ເຄີຍຜ່ານບັນຫາພາໃຫ້ມີປັນຍາ |khônh thì khơi fàn băn há fa hạy mi păn nha| (ພາສິດ) (người từng kinh qua vấn đề nan giải sẽ nên

khôn). (ເບິ່ງ): ບັນຫາພາໃຫ້ມີບິດຮຽນ ບິດຮຽນ ພາໃຫ້ມີປັນຍາ.

ຄົນທີ່ມີຄວາມຮູ້ວ່າພໍ່ຍ່ອມມີລາບອັນປະເສີດ |can hủ chắc và fo năm ma xừng khoam láp| (ພາສິດ) (biết đủ mới giàu) biết đủ là giàu nhất.

ຄົນໄທ |khônh thay|(ນ) người Thái, người Thái Lan.

ຄົນໄທເຮືອນ |khônh thay hươn|(ນ) người nhà. ຄົນໄທເຮືອນບໍ່ຢູ່ຈັກຄົນ : người nhà đi vắng cả.

ຄົນເທົ້າ |khônh thảu|(ນ) người đi bộ, khách bộ hành.

ຄົນທຳມະດາ |khônh thăm mả đa|(ນ) người thường, thường dân. ເຮັດທົບສອງຄົນທຳມະດາ : làm gấp hai người thường.

ຄົນທຸກ |khônh thục|(ນ) người nghèo. ບໍ່ຄວນດູໝິ່ນຄົນທຸກ : không nên coi khinh người nghèo.

ຄົນທາງດຽວ |khônh thang điêu|(ນ) người cùng làng.

ຄົນທ້ອງຖິ່ນ |khônh thoỏng thình|(ນ) thổ dân, người bản xứ, người địa phương. ຄົນທ້ອງຖິ່ນຢູ່ແຖບພູດອຍ : thổ dân ở miền núi.

ຄົນໂທດ |khônh thốt|(ນ) tù nhân, người tù.

ຄົນນາ |khônh na|(ນ) nông dân, nhà nông.

ຄົນໃນ |khônh nay|(ນ) người ở trong, người trong cuộc, người nội bộ.

ຄົນໃນເມືອງ |khônh nay mương|(ນ) dân thành thị, dân thành phố.

ຄົນນຳທາງ |khônh năm thang|(ນ) 1) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch. 2) người dẫn đường, người đưa đường.

ຄົນນຳທ່ຽວ |khônh năm thiều|(ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນນອກ |khônh nooc|(ນ) người ngoài, người lạ, người không quen biết.

ຄົນນອກກົດໝາຍ |khônh nooc cốch mái|(ນ) người sống ngoài vòng pháp luật.

ຄົນນິດໄສດຽວກັນໄປນຳກັນໄດ້ |khônh ních sáy điêu căn pay năm căn đảy| (ພາສິດ) (người cùng tính tình, đi với nhau được). (ເບິ່ງ): ນາເຂົ້າຝຸ່ງນາ ຫົ່ງເຂົ້າຝຸ່ງຫົ່ງ.

ຄົນບ້າ |khônh bả|(ນ) người điên. ຕາຄົນບ້າກົ້ງຢ່າງຮ້າຍແຮງ : mắt người điên long sòng sọc.

ຄົນໃບ້ |khônh bảy|(ນ) 1) người câm. 2) người ngu đần, người đần. (ພາສິດ) ຄົນຫຼັກຄ້າໃກ້ ຄົນໃບ້ຄ້າໄກ : (người khôn buôn gần, người đần buôn xa).

ຄົນເບິ່ງ |khônh bòng|(ນ) người xem, khán giả.

ຄົນບາດເຈັບ |khônh bạt chếp|(ນ) người bị thương.

ຄົນບາບ |khônh bạp|(ນ) người có tội.

ຄົນປ່າ |khônh pà|(ນ) người rừng. ພົບເຫັນຮ່ອງຮອຍຄົນປ່າ : phát hiện thấy dấu vết người rừng.

ຄົນເປຍ |khônh pỉa|(ນ) người bại liệt.

ຄົນປາກກົກ |khônh pạc cước|(ນ) người câm.

ຄົນປາກກັ້ງ |khônh pạc kiểng| (ສຳນວນ) người hay nịnh hót.

ຄົນແປ້ງ |khônh pẻng|(ກ) quấy bột.

ຄົນປັດຖະໜົນ |khônh pách thả nốnh|(ນ) người quét đường.

ຄົນປ່ຽວ |khônh piều|(ນ) ຄ: ຄົນດ່ຽວ. người đơn độc, người độc thân, người chưa vợ.

ຄົນຜູ້ເຖົ້າ |khônh fụ thậu|(ນ) người già, ông lão.

ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊຸຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທໍ່ແຜ່ນຟ້າ ເປັນບ້າທໍ່ແຜ່ນດິນ |khônh fụ mi khoam hủ, xu xi hệch bò mèn, khoam hủ thò fèn phả, pênh bả thò fèn đinh| (ພາສິດ) (người có kiến thức mà làm không đúng thì kiến thức dẫu rộng lớn càng nguy hại) đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân.

ຄົນເຝົ້າປະຕູ |khônh phạu pả tu|(ນ) người gác cửa, người gác cổng.

ຄົນພາທ່ຽວ |khônh fa thiều|(ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນພິການ |khônh fí can|(ນ) người tàn tật.

ຄົນພາຍເຮືອ |khônh fai hưa|(ນ) người chèo

thuyền.

ຄົນພານ |khônh fan|(ນ) tên du côn. (ພາສິດ) ຄົນຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົນບັນດິດພາໄປຫາຜົນ : gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

ຄົນພື້ນເມືອງ |khônh fửn mương|(ນ) người bản xứ, người địa phương, thổ dân. ຄົນພື້ນເມືອງຢູ່ແຖບພູດອຍ : thổ dân ở miền núi.

ຄົນຟັງ |khônh phăng|(ນ) người nghe, thính giả.

ຄົນມີ |khônh mi|(ນ) người giàu, người giàu có. (ພາສິດ) ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ : sang hèn cũng ba tấc đất là xong.

ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ |khônh mi lẻ khônh chônh, luổn mi khoam tai dù bưởng nạ| (ພາສິດ) (người giàu và người nghèo đều có cái chết ở phía trước) sang hèn cũng ba tấc đất là xong; chín đụn mười trâu chết cũng hai tay cắp đít; sinh không tử lại hoàn không.

ຄົນມີໜ້າ ຜ້າມີເຊີງ |khônh mi nạ, fạ mi xơng| (ພາສິດ) (người có mặt, vải có gấu vải) gà có lông, người có giá (dt Thái).

ຄົນມັກທ່ຽວ |khônh mặc thiều|(ນ) 1) người thích đi du lịch. 2) kẻ ăn chơi.

ຄົນມັກເວົ້າຂວັນ |khônh mặc vảu khoắn|(ນ) người hay ngồi lê đôi mách.

ຄົນມັກຫຼິ້ນມັກກິນ |khônh mặc lịnh mặc kinh|(ນ) kẻ thích ăn chơi.

ຄົນມອດໄຟ |khônh mót phay|(ນ) người cứu hỏa, lính cứu hỏa.

ຄົນລະ |khônh lả|(ກວ) mỗi, mỗi người (đứa)....mỗi, mỗi người (đứa)....một. ລູກເຕົ້າຢູ່ຄົນລະທີ່ບ : con cái ở mỗi đứa một phương.

ຄົນລະໄມ້ຄົນລະມື |khônh lả mảy khônh lả mư| (ສຳນວນ) mỗi người một tay.

ຄົນລະເລັກຄົນລະນ້ອຍ |khônh lả lệc khônh lả nỏi| (ສຳນວນ) kẻ ít người nhiều.

ຄົນລື້ອ |khônh lủa|(ນ) tên du côn, tên côn đồ.

ຄົນລ້ຽງ |khônh liểng|(ນ) người nuôi, người chăn.

ຄົນລ້ຽງແກະ |khônh liểng kẻ|(ນ) người chăn cừu.

ຄົນລ້ຽງຄວາຍ |khônh liểng khoai|(ນ) người chăn trâu.

ຄົນລ້ຽງເດັກນ້ອຍ |khônh liểng đếc nỏi|(ນ) vú nuôi, vú em.

ຄົນລ້ຽງໝູ |khônh liểng mú|(ນ) người nuôi heo.

ຄົນລ່ວງກະເປົ໋າ |khônh luồng cả páu|(ນ) kẻ móc túi.

ຄົນລາຍໃນ ເສືອລາຍນອກ |khônh lai nay, sứa lai nooc| (ພາສິດ) (người vằn ở trong, hổ vằn ở ngoài). ຄື: ລາຍຄົນລາຍໃນ ລາຍເສືອລາຍນອກ.

ຄົນລ່ອຍ |khônh lòi|(ນ) người liệt.

ຄົນລັດເຊຍ |khônh lặt xia|(ນ) người Nga.

ຄົນໂລບ |khônh lốp|(ນ) người tham lam. ຄົນໂລບມາກໂລພາ : con người tham lam.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ |khônh lổm dà khạm| (ພາສິດ) (người ngã đừng bước qua). (ເບິ່ງ): ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈົ່ງຂ້າມ.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈົ່ງຂ້າມ |khônh lổm dà khạm, mảy lổm chừng khạm| (ພາສິດ) (người ngã đừng bước qua, cây ngã mới bước qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóng vai vật đứa què.

ຄົນລາວ |khônh lao|(ນ) người Lào.

ຄົນເວົ້າຫຼາຍ |khônh vảu lái|(ນ) người ba hoa, người lắm mồm.

ຄົນຫາປາ |khônh há pa|(ນ) người đánh cá.

ຄົນຫານ ມານສີ່ທິດ |khônh hán man sì thịt| (ພາສິດ) (người gan dạ có hung thần bốn phương) vô hoạn nạn bất anh hùng.

ຄົນໃຫຍ່ຄົນໂຕ |khônh nhày khônh tô| (ສຳນວນ) (bậc) tai to mặt lớn.

ຄົນຫຍາບຊ້າ |khônh nhạp xã|(ນ) kẻ cục súc, kẻ vũ phu.

ຄົນໜັງສືພິມ |khônh nắng sứ fim|(ນ) nhà báo, kí giả.

ຄົນໝັ່ນ |khônh mành|(ນ) người siêng năng, người cần cù.

ຄົນຫຼັກຄ້ຳໃກ້ ຄົນໃບ້ຄ້ຳໄກ |khônh lắc khả cảy,

khônh bảy khả cay| (ພາສິດ) (người khôn buôn gần, người đần buôn xa).
ຄົນຫຼົ້ນກົນ |khônh lịnh cônh|(ນ) người làm trò ảo thuật, ảo thuật gia.
ຄົນອັບປີ |khônh ắp pi|(ນ) người quỷ quái, quân chó má, người đê tiện.
ຄົນອັ້ນໄກ |khônh ừn cay|(ນ) người dưng, người không quen biết.
ຄົນຮູ້ |khônh hủ|(ນ) người có học thức, người có giáo dục.
ຄົນຮູ້ຈັກກັນ |khônh hủ chắc căn|(ນ) người quen biết.
ຄົນເຮືອ |khônh hưa|(ນ) người đi thuyền, thủy thủ.
ຄົນເຮົາ |khônh hau|(ນ) 1) người của ta. 2) con người.
ຄົນຮັກ |khônh hặc|(ນ) người yêu, người tình, ý trung nhân. ເຮັດຕາມຄົນຮັກ : làm theo ý trung nhân.
ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນເສື່ອ |khônh hặc thàu fứn nắng, khônh xăng thàu fứn xừa| (ພາສິດ) (người thương bằng miếng da, người ghét bằng tấm nệm) người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều.
ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນຟ້າ |khônh hặc thàu fứn nắng, khônh xăng thàu fứn phả| (ພາສິດ) ຄື: **ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນເສື່ອ.**
ຄົນຮ້າຍ |khônh hải|(ນ) kẻ phạm tội; kẻ ác, kẻ xấu, kẻ gian. ຮ້ອງເພື່ອນບ້ານມາຈັບຄົນຮ້າຍ : hô hoán hàng xóm bắt kẻ gian.
ຄົນເຮືອນ |khônh hươn|(ນ) người nhà, người trong gia đình.
ຄົນຮັບຈ້າງ |khônh hặp chẳng|(ນ) người làm công.
ຄົນຮັບໃຊ້ |khônh hặp xảy|(ນ) ຄື: ຄົນໃຊ້. người hầu, người phục vụ, người đầy tớ, tôi tớ.
ຄົ້ນ |khổnh|(ກ) ເບິ່ງ: ລົດ. trật, trẹo, sái. ຄົ້ນແຂນ, ລົດແຂນ : sái tay.
ຄົ້ນ |khổnh|(ກ) 1) soát, lục soát. ຄົ້ນເຮືອນ : soát nhà. ກວດຄົ້ນ : lục soát. 2) lục, lục lọi. ຄົ້ນຕູ້ : lục tủ. 3) nghiên cứu, tìm tòi. ຄົ້ນຄວ້າ : nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າ : nhà nghiên cứu.
ຄົ້ນກວດ |khổnh cuột|(ກ) ຄື: ກວດຄົ້ນ. lục soát, lục lọi.
ຄົ້ນຂອງ |khổnh khoóng|(ກ) lục đồ.
ຄົ້ນຊອກ |khổnh khúch| ເບິ່ງ: ຊອກຄົ້ນ.
ຄົ້ນຂຶ້ນ |khổnh khụnh|(ກ) bới lên, khai quật.
ຄົ້ນຄ້ວ |khổnh khủa| ເບິ່ງ: ຄົ້ນຄວ້າ.
ຄົ້ນຄິດ |khổnh khịch|(ກ) tìm tòi, suy nghĩ.
ຄົ້ນຄືນ |khổnh khưn|(ກ) rà lại, xới lại.
ຄົ້ນຄວ້າ |khổnh khỏa|(ກ) nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າປະຫວັດສາດ : nhà nghiên cứu sử học.
ຄົ້ນຈັບ |khổnh chắp|(ກ) truy bắt.
ຄົ້ນຊອກ |khổnh soóc| ເບິ່ງ: ຊອກຄົ້ນ.
ຄົ້ນໜໍ |khổn fỏ|(ກ) ຄື: ຄົ້ນພົບ.
ຄົ້ນພົບ |khổnh fộp|(ກ) phát hiện, khám phá. ຄົ້ນພົບຮ່ອງຮອຍຄົນປ່າ : phát hiện thấy dấu vết người rừng.
ຄົ້ນຫາ |khổnh há|(ກ) tìm tòi, tìm kiếm. ຄົ້ນຫາເອກະສານ : tìm kiếm tài liệu. ຄົ້ນຫາຄວາມຈິງ : tìm kiếm sự thật.
ຄົ້ນຫາຄວາມຈິງ |khổnh há khoam ching|(ກ) tìm kiếm sự thật.
ຄົ້ນໝຸກ |khổnh huục|(ກ) mắc cửi.
ໂຄນ |khôn|(ນ) 1) cột cái, cột trụ. 2) gốc cây. ໂຄນໄມ້ : gốc cây. ຮາກຂຶ້ນໂຄນ : rễ cây bật lên.
ໂຄ່ນ |khồn|(ກ) ຄື: ລົ້ມ. đổ, trốc (vật có rễ hoặc chôn xuống đất). ເສົາໂຄ່ນ : cột đổ. ຕົ້ນໄມ້ໂຄ່ນ : cây bị đổ trốc cả rễ. **ໂຄ່ນລົ້ມ** : lật đổ.
ໂຄ່ນຄ້ານ |khồn khản|(ກ) trốc rễ, trốc gãy. ກົກໄມ້ໂຄ່ນຄ້ານ : cây trốc rễ.
ໂຄ່ນຄອນ |khồn khon|(ຄ) long lay, lung lay. ແຂ້ວໂຄ່ນຄອນໃກ້ໝົ່ນ : răng lung lay sắp rụng.
ໂຄ່ນລົ້ມ |khồn lổm|(ກ) lật đổ. ໂຄ່ນລົ້ມທໍ້ລະລາດ : lật đổ bạo chúa.
ໂຄ້ນ |khổn| 1.(ນ) khúc (gỗ), thanh (củi). ໄມ້ໂຄ້ນ : gỗ khúc. 2.(ນ) miếng, miếng thịt (sấy, khô). ຊີ້ນໂຄ້ນ : thịt khô, thịt sấy.

ຄອນ |khon| 1.(ນ) giàn (gà, chim đậu). ນົກນອນຄອນ : chim ngủ giàn. ໄກ່ນອນຄອນ : gà ngủ giàn. 2.(ນ) ຄື: ຄອນນ້ຳ. luồng nước, dòng sông, dòng chảy mạnh, ghềnh. ຄອນພະເພັ້ງ : ghềnh Phả-phêng. 3.(ກ) gồng. ຄອນກະຕ່າ : gồng giỏ. (ພາສິດ) ຜົວຫາບເມຍຄອນ : chồng gánh vợ gồng. 4.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo, lung lay. ຫຼັກຄອນ : cọc lỏng. ແຂ້ວຄອນ : răng lung lay. 5.(ຄ) ຄື: ຄອນໆ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນໆລຸກຄອນໆນັ່ງ : khi đứng khi ngồi.

ຄອນໆ |khon khon|(ຄ) ຄື: ຄອນ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນໆລຸກຄອນໆນັ່ງ : khi đứng khi ngồi.

ຄອນແຄນ |khon khen|(ກ) lung lay, dao động, chao đảo, rệu rã. ແຂ້ວຄອນແຄນ : răng lung lay. ລັດຖະບານຄອນແຄນຈະລົ້ມ : chính phủ đang rệu rã sắp đổ đến nơi.

ຄອນນ້ຳ |khon nắm|(ນ) ຄື: ຄອນ. luồng nước, dòng sông, dòng nước chảy mạnh, ghềnh.

ຄອນອັກ |khon ắc|(ນ) guồng tơ.

ຄ່ອນ |khòn|(ກ) 1) chặt, tỉa cành, cắt (khúc). 2) chuyển dời, xích.

ຄ່ອນວ່າ |khòn và|(ກ) nhục mạ, thóa mạ, xúc phạm.

ຄ້ອນ |khỏn|(ນ) 1) búa; dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. (ສມ)ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະປູ : dùng búa để đóng đinh. ຄ້ອນຊໍ້ : cái búa đinh. ຄ້ອນທະເນີນ : búa thợ rèn; búa tạ. ຄ້ອນຕອກສິ່ວ : búa đục. 2) dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. ຄ້ອນກອງ : dùi trống. 3) dùi cui; gậy. ໄມ້ຄ້ອນ : dùi cui; gậy. 4) cái đe. ຄ້ອນທັ່ງ : cái đe.

ຄ້ອນກອງ |khỏn coong| 1.(ນ) dùi trống. 2.(ນ) 1) (thực vật) cốc tinh thảo, còn gọi là cỏ đuôi công, cây cốc tinh, cỏ dùi trống (Eriocaulon sexangulare L, họ Eriocaulaceae). ຕົ້ນຄ້ອນກອງ : cỏ dùi trống. 2) tên một loại nấm, tán lớn, màu trắng, thân dài, hay mọc ở góc chuồng trâu (ເຫັດຄ້ອນກອງ).

ຄ້ອນຄະເນີນ |khỏn khả nơn|(ນ) ຄື: ຄ້ອນທະເນີນ. búa thợ rèn; búa tạ.

ຄ້ອນຄີ |khỏn khi|(ນ) gậy đánh khúc côn cầu.

ຄ້ອນຊໍ້ |khỏn xỏ|(ນ) cái búa con, cái búa đinh.

ຄ້ອນຕະບອງ |khỏn tả boong|(ນ) côn (của bọn quỷ trong truyện cổ tích).

ຄ້ອນຕີ |khỏn ti|(ນ) cái búa. ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະປູ : dùng búa để đóng đinh.

ຄ້ອນຕອກສິ່ວ |khỏn toọc xìu|(ນ) búa dùng để đóng đục, búa đục.

ຄ້ອນຖີ |khỏn thứ|(ນ) dùi cui, gậy.

ຄ້ອນທະເນີນ |khỏn thả nơn| ເບິ່ງ: ຄ້ອນຄະເນີນ.

ຄ້ອນເທົ້າ |khỏn thảu|(ນ) gậy; ba-toong. ສັກໄມ້ຄ້ອນເທົ້າ : chống gậy.

ຄ້ອນທັ່ງ |khỏn thằng| 1.(ນ) ຄື: ໜ້າທັ່ງ. cái đe. 2.(ນ) nấm đe (hình cái đe). ເຫັດຄ້ອນທັ່ງ : nấm đe.

ຄ້ອນໂມ້ |khỏn mổ|(ນ) cái vồ.

ຄ້ອນໄມ້ |khỏn mảy|(ນ) cây gậy gỗ.

ຄຽນ |khiên|(ກ) vấn, quấn, cuộn. ເອົາເຊືອກຄຽນ : lấy dây quấn. ເອົາແພຄຽນ : lấy khăn vấn. ເອົາແພຄຽນແອວ : lấy khăn quấn eo.

ຄ່ຽນ |khiền|(ກ) di chuyển; múc ra, thải ra, chuyên. ຄ່ຽນຄວາຍ : di chuyển trâu. ຄ່ຽນນ້ຳ : chuyên nước.

ເຄື່ອນ |khườn|(ກ) chuyển dịch, chuyển động, chuyển dời, di chuyển. ເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển, di động.

ເຄື່ອນຍ້າຍ |khườn nhải|(ກ) di chuyển, di động. ເຄື່ອນຍ້າຍໄປມາ : di chuyển qua lại.

ເຄື່ອນທີ່ |khườn thì|(ກ) lưu động, di động, di chuyển, chuyển động. ຕູ້ປຶ້ມເຄື່ອນທີ່ : tủ sách lưu động. ຈັກໄຟຟ້າເຄື່ອນທີ່ : máy phát điện lưu động. ເຄື່ອນທີ່ສະເໝີ : chuyển động đều.

ເຄື່ອນທັບ |khườn thặp|(ກ) chuyển quân, hành quân. ເຄື່ອນທັບອອກນອກເມືອງ : hành quân dã ngoại.

ເຄື່ອນບຸກ |khườn búc|(ກ) tấn công, tiến công.

ເຄື່ອນໄປ |khườn pay|(ກ) chuyển đi, tiến tới.

ເຄື່ອນໄປເຄື່ອນມາ |khườn pay khườn ma|(ກ) chuyển đi chuyển lại.

ເຄື່ອນໜັ້ງ |khườn nếng|(ກ) cử động. ເຈັບແຜ

ຍ້ອນເຄື່ອນເໜັ້ງແຮງ : đau vết thương vì cử động mạnh.

ເຄື່ອນໄຫວ |khườn váy|(ກ) hoạt động, vận động. ພູເຂົາໄຟກຳລັງເຄື່ອນໄຫວ : núi lửa đang hoạt động. ການເຄື່ອນໄຫວ : sự hoạt động.

ຄວນ |khuôn| 1.(ຄ) xứng, xứng đáng. ສົມຄວນ : xứng đáng. 2.(ກຊ) nên, đáng (trợ động từ). ຄວນກິນ : nên ăn. ຄວນເຮັດ : nên làm. ຄວນໄປ : nên đi. ຄວນເວົ້າ : nên nói. ຄວນຍ້ອງຍໍ : đáng khen ngợi, đáng khen.

ຄວນແກ່ |khuôn kè|(ກວ) thích hợp, thích đáng. ຄວນແກ່ກາລະເທສະ : không thời gian thích hợp. ຄວນແກ່ການສັນລະເສີນ : ca tụng thích đáng.

ຄວນຄ່ຳ |khuôn khà|(ກວ) xứng đáng, đích đáng.

ຄວນຄາງ |khuôn khang|(ຄ) rên rỉ. ຍາມໃດກໍຄວນຄາງ : lúc nào cũng rên rỉ.

ຄວນຈະ |khuôn chả|(ກວ) nên, phải, chắc là, hẳn là.

ຄວນແທ້ |khuôn thẻ|(ຄ) đáng lí ra, lẽ ra. ຄວນແທ້ແມ່ນຂ້ອຍຕ້ອງຖາມຄວາມເຫັນເຈົ້າ : lẽ ra tôi phải hỏi ý kiến anh.

ຄວນແທ້ຄວນວ່ຳ |khuôn thẻ khuôn và|(ຄ) đích đáng, xứng đáng.

ຄວນແທ້ແມ່ນວ່ຳ |khuôn thẻ mèn và|(ກວ) đáng lẽ là.

ຄ່ວນ |khuồn|(ນ) gác, gác nhà; giàn để đồ dùng. ທີ່ໆຄ້າງຄ່ວນ : giàn thức ăn trên gác. ເອົາເຄື່ອງກິນໄວ້ເທິງຄ່ວນ : để thức ăn trên giàn.

ຄ້ວນ |khuổn|(ກ) ຄື: ຄວ້ານ. cuộn tròn, bó tròn (bó rạ, bó rác). ຄ້ວນຫຍ້າ : bó cỏ.

ຄ້ວນໝໍ້ |khuổn mọ|(ນ) ຄື: ຄວ້ານໝໍ້. cái rế (dùng cỏ rác cuộn tròn lại để lót nồi).

ຄັບ |khặp| 1.(ນ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chật. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : chật nhà nhưng không chật bụng. 3.(ນ) 1) bụng; con trong bụng. ທ້ອງຄັບ, ຊ້ອງຄັບ : có con, có thai. 2) buồng ngủ, phòng ngủ.

ຄັບຂັນ |khặp khánh|(ຄ) nguy ngập, cấp bách, gay cấn. ສະພາບຄັບຂັນ : tình trạng gay cấn. ສະພາບການຄັບຂັນ : tình hình nguy ngập.

ຄັບຄ |khặp kha|(ຄ) 1) ຄື: ຄັບຄ່ຳ. đông nghịt, đông đúc, nghìn nghịt. ຄັບຄາໜາແໜ້ນ : đông nghịt, nghìn nghịt. 2) thấy không rõ, mập mờ. ເຫັນພໍຄັບຄ້າຍຄັບຄ : thấy không rõ ràng, thấy mập mờ.

ຄັບຄາໜາແໜ້ນ |khặp kha ná nẹn|(ຄ) đông nghịt, nghìn nghịt.

ຄັບແຄ |khặp khe|(ນ) ເບ່ຶ: ນົກແຂບແຄ. (động vật) chim le le.

ຄັບຄ່ຳ |khặp khằng|(ຄ) ຄື: ຄັບຄ. nghìn nghịt, đông đúc, chật ních, đông nghịt. ຖະໜົນຄັບຄ່ຳດ້ວຍຄົນ : đường sá đông nghịt.

ຄັບຄ້າຍ |khặp khải|(ຄ) ຄື: ຄ້າຍໆ. áng chừng, ước chừng, xấp xỉ.

ຄັບແຄ້ນ |khặp khển|(ຄ) 1) chật vật. ດຳລົງຊີວິດຢູ່ຢ່າງລຳບາກຄັບແຄ້ນ : sống cuộc đời nghèo khổ, chật vật. 2) uất ức, ấm ức. ຄັບແຄ້ນແໜ້ນໃຈ : uất ức, ấm ức, bực dọc.

ຄັບແຄບ |khặp khép|(ຄ) ຄື: ແຄບ. 1) chật chội, chật hẹp. ເຮືອນຊານຄັບແຄບ : nhà cửa chật chội. 2) tham lam, keo kiệt, hẹp hòi. ນິດໄສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi.

ຄັບໃຈ |khặp chay|(ຄ) không thoải mái, phiền muộn, buồn phiền. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu.

ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ |khặp thì dù đảy, khặp chay dù nhác| (ພາສິດ) (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chú chật chi nhà.

ຄັບທອງ |khặp thoong|(ນ) một loại cây, quả như quả cau.

ຄັບພະໄສຍະກະ |khặp fả sáy nhã cả|(ນ)(ສ.) người sinh ra từ tử cung.

ຄັບພະໄສຍາ |khặp fả sáy nha|(ນ)(ສ.) dạ con, tử cung.

ຄັບພະໄສຍາດ |khặp fả sáy nhát| 1.(ນ)(ສ.) sự

nằm trong bụng. 2.(ກ)(ສ.) ở trong bụng.
ຄັບພະບາດ |khặp fả bạt| 1.(ນ)(ສ.) sự sẩy thai. 2.(ນ)(ສ.) tháng thụ thai.
ຄັບພະລູກ |khặp fả luúc|(ນ) con trong bụng, sự có thai.
ຄັບພະວິບັດ |khặp fả vỉ bặt|(ນ)(ສ.) thai chết trong bụng mẹ, thai chết lưu.
ຄັບພະວິກ |khặp fả víc|(ນ)(ສ.) người sinh ra từ bụng mẹ, trẻ sơ sinh.
ຄັບພະຮັກສາ |khặp fả hặc sá|(ນ)(ສ.) sự bảo vệ thai nghén.
ຄັບພາດ |khặp fát|(ນ)(ສ.) ຄ: ຄັບໂພທອນ. con trong bụng, vật sinh từ tử cung; tử cung.
ຄັບໂພທອນ |khặp fô thon| ເບິ່ງ: ຄັບພາດ.
ຄັບອົກຄັບໃຈ |khặp ôốc khặp chay|(ຄ) đau buồn, khổ sở, buồn phiền. ຫຼາຍເລື່ອງຄັບອົກຄັບໃຈ : lắm chuyện buồn phiền.
ຄາບ |khápl 1.(ນ) lần, lượt, bữa (cơm). ກິນເຂົ້າມື້ລະສາມຄາບ : mỗi ngày ăn ba bữa cơm. 2.(ນ) 1) tử thi, thi hài. 2) xác rắn (khi lột da). ຄາບງູ : xác rắn. **ລອກຄາບ** : lột xác, đổi lốt, thoát xác. ງູລອກຄາບ : rắn lột xác. ຈັກຈັ່ນລອກຄາບ : ve sầu thoát xác. 3.(ນ) lớp váng. ຄາບນົ້ານົມ : váng sữa. 4.(ກ) 1) ngậm. ຄາບບຸຫຼີ, ຄາບກອກຢາ : ngậm điếu thuốc. 2) cắp, tha (bằng mồm, mỏ, mõm). ແມວຄາບໜູ : mèo tha (cắp) chuột. ກາຄາບໄຂ່ : quạ tha trứng. 6.(ນ) mặt phẳng. **ຮາບຄາບ** : phẳng phiu; liếng xiếng. ທະຫານສັດຕູປະລາໄຊຢ່າງ ຮາບຄາບ : quân địch thua liếng xiếng.
ຄາບກັນ |kháp căn|(ກ) cài vào nhau.
ຄາບກິນ |kháp kinh|(ນ) bữa ăn.
ຄາບຄໍເສືອ |kháp kho sứa| (ສຳນວນ) (cắp cổ hổ) vuốt râu hùm; vuốt râu cọp.
ຄາບສະໝຸດ |kháp sả múch|(ນ) bán đảo. ຄາບສະໝຸດອິນດູຈີນ : bán đảo Đông Dương.
ຄາບເຊົ້າ |kháp xảu|(ນ) bữa sáng.
ຄາບແລງ |kháp leng|(ນ) bữa chiều, buổi chiều.
ຄີບ |khípl 1.(ກ) gắp, kẹp. ຄີບກອກຢາ : kẹp điếu thuốc. ຄີບຖ່ານ : gắp than. 2.(ນ) gang tay nhỏ (khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay trỏ). ຍາວສອງຄີບ : dài hai gang tay nhỏ. 3.(ກ) đo gang tay, đo khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay trỏ. ຄີບມື ເພື່ອແທກາທຽນ : gang tay để đo nến.
ຄຶບໆ |khụp khụp|(ຄ) (tiếng) inh ỏi, ầm ĩ. ສຽງດັງຄຶບໆ : tiếng inh ỏi.
ຄືບ |khúpl 1.(ນ) gang, gang tay (khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay giữa). ຖົງ ສາມຄືບ : túi ba gang. 2.(ນ) (động vật) con sâu đo. ບີ້ງຄືບ : con sâu đo. 3.(ກ) 1) đo, đo gang tay (chiều dài bằng gang tay). ຄືບມື ແທກໄມ້ : gang tay đo gỗ. 2) bò, đo. ໜອນ ຄືບກະດຶບໆ : giòi bò lổm ngổm. 3) tiến, tiến triển. ຄືບໜ້າ : tiến tới, tiến bộ, tấn tới.
ຄືບໜ້າ |khúp nạ|(ຄ) tiến tới, tiến bộ, tấn tới. ວຽກງານຄືບໜ້າແດ່ແລ້ວ : công việc tạm tiến bộ.
ຄຸບ |khụpl 1.(ກ) đan lóng thuyền (cất 2 đè 5). ຝາລາຍຄຸບ : phên đan lóng thuyền. 2.(ກ) vồ, chụp, chộp. ໝາຄຸບກົບ : chó vồ ếch. ຄຸບໂຕໄກ່ : chộp con gà. 3.(ກ) bện, xe (xe tơ). ຄຸບໄໝ : xe tơ. ຜ້າຄຸບ, ຜ້າຄວບ : vải bện (dùng chỉ bện).
ຄຸບເອົາ |khụp au|(ກ) vồ lấy, chộp lấy.
ຄູບ |khúp|(ນ) đốt xương sống nơi cổ (của các con vật kéo).
ແຄບ |khépl(ຄ) 1) hẹp, chật, chật chội. ເຮືອນ ແຄບ : nhà hẹp, nhà chật. ເສື້ອແຄບ : áo chật. ຖະໜົນແຄບ : đường hẹp. (ກົງກັນຂ້ານ): "ກວ້າງ". 2) hẹp hòi. ແຄບໃຈ : hẹp hòi. ນິດໄສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi. (ພາສິດ) ຄົນໃຈ ຊາມຢ່າເອົາເປັນແບບ ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຝູງ ຄົນໃຈສູງຈັ່ງຢ່າງນຳກົ້ນ (ກາບປູ່) : người tính tệ đừng bắt chước, người hẹp hòi đừng đánh bạn, người rộng lượng mới theo sau.
ແຄບຮອມ |khép hom|(ຄ) chật hẹp, chật chội.
ຄົບ |khộp| 1.(ກ) ຄ: ຄົບຫາ. giao thiếp, giao tiếp, gặp gỡ. ຄົບຫາສະມາຄົມກັນ : giao thiệp, giao tiếp qua lại. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ້ນໝອງ : gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ກ) gặp nhau, giao nhau, chạm nhau. ສອງຄົນຄົບກັນ : hai người chạm trán nhau. ທາງຄົບ : ngã, đường giao nhau. 3.(ຄ) ຄ: ຄົບຖ້ວນ. đủ, đầy đủ, đông đủ, trọn

vẹn. ກວດເບິ່ງຄົບແລ້ວ : kiểm tra đủ rồi. ມາຄົບແລ້ວ : đến đầy đủ rồi. ຄົບອົງປະກອບ : đủ thành phần, đủ thành viên. ຄົບອົງປະຊຸມ : đủ đại biểu họp lệ. 4.(ກວ) một lần, một lượt, một lúc. ຄົບໜຶ່ງ : một lần.

ຄົບກຳນົດ |khộp căm nộch|(ຄ) đủ thời hạn, đúng hạn định.

ຄົບຂັນ |khộp khánh|(ຄ) hoàn toàn.

ຄົບຄະນະ |khộp khả nả|(ກວ) đủ thành phần, đủ thành viên. ກອງປະຊຸມຄົບຄະນະ : hội nghị đầy đủ thành phần.

ຄົບຄ້າ |khộp khả|(ກ) giao du. ມັນຄົບຄ້າສະມາຄົມກັບພວກນັກພະນັນ : hắn giao du với bọn cờ bạc.

ຄົບຄຶດ |khộp khịch|(ກ) thông đồng. ຫົວໜ້າບັນຊີຄົບຄຶດກັບການເງິນຍັກຍອກເງິນຫຼວງ : kế toán trưởng thông đồng với thủ quỹ tham ô công quỹ.

ຄົບຄຶດກະບົດ |khộp khịch cả bốch|(ກ) mưu phản, mưu loạn.

ຄົບຄັນ |khộp khanh|(ຄ) đầy đủ; hoàn toàn. ກິນດື່ມຄົບຄັນ : ăn uống đầy đủ.

ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ |khộp khônh đi mi sí kè tua, khộp khônh xùa fa tua mồnh moóng| (ພາສິດ) (gặp người tốt sẽ được tốt, gặp người xấu sẽ làm mình nhơ nhớp) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng; đen gần mực, đỏ gần son; gần lửa rát mặt, gần sông sạch mình; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng; gần nồi thì đen, gần đèn thì rạng; gần son thì đỏ, gần mực thì đen; nằm với chó ắt lây bọ chó.

ຄົບຄົນພາມພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຜົນ |khộp khônh fan fa pay há fĩch, khộp băn đích fa pay há fốnh| (ພາສິດ) (gặp gỡ người xấu dẫn đi đường sai trái, gặp người trí thức dẫn đi đến sự thành đạt). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນດີເປັນສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ.

ຄົບຄົນໃຫ້ເບິ່ງໜ້າ ຊື້ຜ້າໃຫ້ເບິ່ງເນື້ອ |khộp khônh hạy bờng nạ, xủ fạ hạy bờng nửa| (ພາສິດ) (gặp gỡ người hãy nhìn mặt, mua vải hãy nhìn chất vải) trông mặt, bắt hình dong; coi mặt, đặt tên; coi mặt mà bắt hình dong; trông mặt, đặt tên; xem mặt, đặt tên; xem mặt mà bắt hình dong.

ຄົບຈຳນວນ |khộp chăm nuôn|(ຄ) đủ số lượng.

ຄົບຊຸດ |khộp xục|(ຄ) đủ bộ, đồng bộ. ຈັກຄົບຊຸດ : máy đủ bộ.

ຄົບເດັກສ້າງບ້ານ ຄົບຫ້ອລ້ານສ້າງເມືອງ |khộp đếc sạng bản, khộp húa lản sạng mương| (ພາສິດ) ຄື: ຄົບເດັກນ້ອຍສ້າງບ້ານ ຄົບຫ້ອລ້ານສ້າງເມືອງ.

ຄົບເດັກນ້ອຍສ້າງບ້ານ ຄົບຫ້ອລ້ານສ້າງເມືອງ |khộp đếc nỏi sạng bản, khộp húa lản sạng mương| (ພາສິດ) (giao du với trẻ con để dựng làng, giao du với đầu hói để dựng thành phố) *làm gì với trẻ cũng không thành công, gặp gỡ người lớn mới đạt kết quả tốt.*

ຄົບຖ້ວນ |khộp thuộn|(ຄ) ຄື: ຄົບ. đủ, đầy đủ, đông đủ, trọn vẹn. ແຂກຄົນມາຄົບຖ້ວນແລ້ວ : quan khách đã đến đông đủ. ຄົ້ນຄວ້າຢ່າງຄົບຖ້ວນ : nghiên cứu đầy đủ. ຕາມຕົວເລກທີ່ຍັງບໍ່ຄົບຖ້ວນ : theo con số chưa đầy đủ.

ຄົບບໍລິບູນ |khộp bo lỉ bun|(ຄ) đầy đủ, hoàn chỉnh. ມີອຸປະກອນຄົບບໍລິບູນ : được trang bị đầy đủ.

ຄົບຫາ |khộp há|(ກ) ຄື: ຄົບ. làm bạn, kết bạn, qua lại.

ຄົບໜ້າຄົບຕາ |khộp nạ khộp ta|(ຄ) có mặt đầy đủ, có đủ mặt, đông đủ. ຖ້າອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງມາຄົບໜ້າຄົບຕາແລ້ວຈຶ່ງເລີ່ມຕົ້ນງານລ້ຽງ : chờ anh chị em đông đủ rồi mới bắt đầu liên hoan.

ຄົບຮອບ |khộp hóp|(ຄ) vừa tròn. ຄົບຮອບສີ່ປີ : vừa tròn bốn năm. ງານຄົບຮອບ : kỉ niệm.

ໂຄບ |khốp| 1.(ນ) bánh đa (thường là chiên). ເຂົ້າໂຄບ : bánh đa 2.(ນ) răng hàm. ແຂ້ວໂຄບ : răng hàm. 3.(ນ) miếng đồng hay bạc bọc vỏ dao, kiếm. ມີດໂຄບ : dao bọc đồng. 4.(ກ) trệch, lật, đổ. ຄືດັ່ງຟ້າໂຄບຂວ່ຳ (ສົນ) : tựa như trời nghiêng đổ. 5.(ກ) ức hiếp, lấn át, đè nén. ໂຄບເຕັ້ງ : đè nén. 6.(ກ) ăn cướp, giành giật, chiếm lĩnh. 7.(ກ) phá hủy, làm

hư. 8.(ກ) trở lại, trở về. ໂຄບຄືນ : trở về.
ໂຄບຄຳ |khốp khăm| mạ vàng, thếp vàng.
ໂຄບໆ |khốp khốp|(ຄ) 1) (tiếng vỗ tay) bôm bốp. ຕົບມືດັ່ງໂຄບໆ : vỗ tay bôm bốp. 2) inh ỏi (la hét). ຮ້ອງໂຮດັ່ງໂຄບໆ : la hét inh ỏi.
ໂຄບເຕັ້ງ |khốp têng|(ກ) đè nén, hà hiếp, ức hiếp.
ຄອບ |khóp| 1.(ຄ) vì, bởi vì, tại vì, để. ທຸກ ຄອບປາກ : khổ vì miệng. (ພາສິດ) ທຸກຄອບ ປາກ ຢາກຄອບທ້ອງ ເຄັຍແລ້ວຢູ່ບໍ່ເປັນ : khổ vì miệng, thèm vì bụng, quen rồi ở không yên. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍພາຮູ້ : (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. 2.(ກ) thưa, trình, báo. ໄປລາມາຄອບ : đi phải thưa, về phải trình. 3.(ກ) liên quan, liên kết; duyên kiếp. ຄອບ ກັນ (ສົນ) : liên quan; duyên kiếp. 4.(ກ) quanh quẩn; luân hồi. ຄອບເລີ່ງ (ສົນ) : quanh quẩn không ngừng. 5.(ກ) đạt kết quả. 6.(ກ) trở lại. ຄອບຄືນ (ກາ) : quay trở lại. 7.(ກ) nghĩ đến, nhớ đến. ກໍ່ເພື່ອຄິດຄອບນ້ອງ ທຸກຄ່ຳລາຕີວັນ ຄືນ ໝອງໝົ່ນໃຈເຫຼືອເສົ້າ (ຮຸ່ງ) : cứ nghĩ đến em, suốt ngày đêm trái tim sầu não.
ຄອບຄົວ |khóp khua|(ນ) 1) gia đình, gia quyến. ລ້ຽງຄອບຄົວ : nuôi sống gia đình. 2) gia đình, hộ. ຫົວໜ້າຄອບຄົວ : chủ gia đình, chủ hộ.
ຄອບຄອງ |khóp khoong|(ກ) 1) quản lí, cai trị, thống trị; ngự trị. ເງິນຄ່ຳບາງທີຄອບຄອງ ໝົດທຸກຢ່າງ : đồng tiền nhiều khi ngự trị lên tất cả. 2) chiếm hữu. ລະບອບຄອບຄອງທີ່ດິນ : chế độ chiếm hữu ruộng đất.
ຄອບຄຸມ |khóp khum|(ກ) ຄື: ຄວບຄຸມ. 1) giám sát, quản lí; kiềm chế, kìm chế. ຖືກຄອບ ຄຸມ : bị kiềm chế. 2) điều chỉnh, quy định (giá hàng). ຄອບຄຸມລາຄາສິນຄ້າ : điều chỉnh giá hàng.
ຄອບງຳ |khóp ngăm|(ກ) 1) thao túng, khống chế, chi phối. ບໍ່ປະໃຫ້ໃຜຄອບງຳໄດ້ : không để ai thao túng được. ບໍ່ຄວນປະໃຫ້ເງິນຄ່ຳ ຄອບງຳ : không nên để đồng tiền chi phối. ຄວາມຄິດຄອບງຳການກະທຳ : tư tưởng chi phối hành động. 2) ám ảnh. ຖືກຕັນຫາຄອບ ງຳ : bị ám ảnh bởi dục vọng. ໂທດກຳຄອບ ງຳແນວຄິດມັນແລະມັນໄດ້ສາລະພາບແລ້ວ : tội ác ám ảnh nó và nó đã tự thú.
ຄອບງຳແນວຄິດ |khóp ngăm neo khịch|(ກ) ám ảnh.
ເຄັຍ |khớp|(ຄ) chợp (mắt), thiu thiu (ngủ). ເຄັຍຫຼັບ : thiu thiu ngủ.
ເຄັຍເຄົ້ມ |khớp khởm|(ກ) mê mẩn. ເຄັຍເຄົ້ມ ຍ້ອນຫຼົງຮັກ : mê mẩn vì si tình. ເຄັຍເຄົ້ມດ້ວຍ ຄວາມປິຕິ : sướng mê mẩn cả người.
ເຄືອບ |khướp|(ກ) 1) tẩm, bọc. ເຄືອບຢາພິດ : tẩm thuốc độc. ເຄືອບນ້ຳຕານ : bọc đường. 2) tráng, tráng men, phủ, mạ. ກະເບື້ອງເຄືອບ : gạch tráng men. ເຄື່ອງເຄືອບດິນເຜົາ : đồ sành, đồ sứ.
ເຄືອບຄຳ |khướp khăm|(ກ) mạ vàng.
ເຄືອບແຄງ |khướp kheng|(ຄ) nghi ngại, nghi ngờ, đáng ngờ. ພຶດຕິກຳໜ້າເຄືອບແຄງ : hành động đáng ngờ.
ເຄືອບຄຸມ |khướp khum|(ຄ) phảng phất, lờ mờ, mập mờ. ຄຳຕອບເຄືອບຄຸມ : câu trả lời mập mờ.
ເຄືອບເງິນ |khướp ngân|(ກ) mạ bạc.
ເຄືອບສີ |khướp sí|(ກ) tráng men.
ເຄືອບແຝງ |khướp phéng|(ຄ) 1) mờ ám. ຄຳ ຮຽກຮ້ອງຂອງເຂົາມີຫຍັງເຄືອບແຝງຢູ່ : yêu sách của họ có điều mờ ám. 2) che giấu. ເຄືອບ ແຝງດ້ວຍເຈຕະນາຮ້າຍ : che giấu điều ác ý.
ຄວບ |khuốp|(ກ) ghép, liên kết, xe (chỉ), kết hợp. ຄວບເຊືອກ : xe thừng. ຄວບດ້າຍ : xe chỉ. ຜ້າຄວບ : vải bện (dùng chỉ bện).
ຄວບຄຸມ |khuốp khum|(ກ) ຄື: ຄອບຄຸມ. 1) giám sát, quản lí; điều khiển, chỉ huy; kiềm chế, kìm chế, quản thúc. ຖືກຄວບຄຸມ : bị kiềm chế, bị quản thúc. 2) điều chỉnh, quy định (giá hàng). ຄວບຄຸມລາຄາສິນຄ້າ : điều chỉnh giá hàng.
ຄວບຄຸມຄຸກ |khuốp khum khục|(ກ) giám ngục.
ຄວບຄຸມຕົວ |khuốp khum tua|(ກ) quản chế.
ຄາມ |kham| 1.(ນ) cây chàm, thường dùng

nhộm màu xanh, màu chàm (Indigofera tintoria L). ສີຄຳມ : màu chàm. ຫ້ອມບ້ານ : cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek). **2.(ນ)(ປ.)** (biến âm từ "ຄາເມ") làng, làng quê, làng mạc. ໄທໄກໄກ້ຄາເມໃນບອກ (ສິນ) : dân trong làng xa gần. **3.(ຄ)** nhiều. ໂທດຄຳມ : tội nhiều. **4.(ຄ)** cưỡng bức, cưỡng chế. ເວລາ ຄາມຈຶ່ງຍອມ : khi cưỡng chế mới chịu (bắt buộc phải làm). **(ພາສິດ)** ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໜີ້ທັນເມື່ອຄຳມ : (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡng chế).

ຄ້ຳມ |khảm| **1.(ຄ)** (tiếng) xào xạc (của lá cây). **2.(ກ)** khiếp, sợ, hãi, sợ sệt, sợ hãi. ໜ້າຫ່ຳ ຄ້ຳມ (ສິນ) : mặt nhợt nhạt sợ hãi. ພວກເຮົາບໍ່ ເຄີຍຄ້ຳມໃຜ : chúng tôi chưa hề sợ ai.

ຄ້ຳມເກງ |khảm kêng|**(ກ)** run sợ, khiếp sợ.

ຄິມຫະ |khim hả|**(ນ)(ປ.)** **ຄື:** ຄິມຫາ, ຄິມຫັນ. mùa hè. ເຖິງລະດູເດືອນຫ້າຄິມຫາຮ້ອນເຮັ່ງ : đến tháng Năm, mùa hè oi ả.

ຄິມຫາ |khim há| **ຄື:** ຄິມຫະ.

ຄິມຫັນ |khim hắn| **1.(ນ) ຄື:** ຄິມຫະ. **2.(ນ)(ປ.) ຄື:** ຄິມຫັນຕາ. cuối mùa hạ.

ຄິມຫັນຕາ |khim hắn ta| **ເບິ່ງ:** ຄິມຫັນ.

ຄິມຫັນຕະລະດູ |khim hứn tả lả đu|**(ນ)(ປ.)** mùa hè, mùa hạ.

ຄີມ |khim|**(ນ)** cái kìm, cái kềm. ໃຊ້ຄີມເພື່ອ ຈັບໄວ້ : dùng kềm mà giữ lại.

ຄີມເຄົ້າ |khim khẩu|**(ນ)** cái kìm.

ຄີມຄີບ |khim khíp|**(ນ)** cái kìm, cái kẹp.

ຄີມນົກເຄົ້າ |khim nôộc khẩu|**(ນ)** kìm bấm.

ຄຶມ |khưm|**(ຄ) ຄື:** ອຶມຄຶມ. tối om.

ຄຶ້ມ |khủm|**(ຄ) ຄື:** ມືດອຶ້ມຄຶ້ມ. mịt mù, mịt mùng. ຟ້າຄຶ້ມ : trời tối mịt mùng.

ຄຸມ |khum| **1.(ກ)** quản lí, quản thúc, giám sát. ຄຸມວຽກ : quản lí công việc. ຄວບຄຸມ : quản lí, quản thúc, giám sát. **2.(ກ) 1)** bắt, bắt giam. ຄຸມຄົນ, ຈັບກຸມຄົນ : bắt giam người. **2)** áp điệu, áp giải, áp tải. ຄຸມຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh. ຄຸມສົ່ງ : áp tải, áp giải. **3)** mặc, choàng (áo cà sa). ພິກຊຸຄຸມຜ້າ : sư choàng áo cà sa.

ຄຸມຂັ້ງ |khum khắng|**(ກ)** giam giữ, cầm tù, giam cầm. ຖືກຄຸມຂັ້ງ : bị giam giữ. ຈັບກຸມ ຄຸມຂັ້ງ : bắt bỏ giam cầm.

ຄຸມເຄືອ |khum khưa|**(ກວ)** liên tục, không ngừng, dai dẳng. ໜີ້ຄຸມເຄືອ : nợ dai dẳng.

ຄຸມແຄ້ນ |khum khẻn|**(ກ) 1)** nén lòng căm phẫn (căm thù), phẫn uất. ໄດ້ຍິນມັນດ່າແບບ ນັ້ນໃຜຊິບໍ່ຄຸມແຄ້ນ : nghe nó mắng thế, ai chẳng phẫn uất. **2)** hận thù. ຄຸມແຄ້ນພວກ ຢຶດຄອງປະເທດ : hận thù bọn cướp nước.

ຄຸມສົ່ງ |khum sôồng|**(ກ)** áp giải, áp tải. ຄຸມສົ່ງ ຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh.

ຄຸມເຊີ່ງ |khum xơng|**(ກ)** canh chừng, giám sát, dè chừng. ເຮົາໃຊ້ນະໂຍບາຍຄຸມເຊີ່ງ : chúng ta áp dụng chính sách dè chừng.

ຄຸມຕົວ |khum tua|**(ກ)** giám sát, theo dõi.

ຄຸມຜ້າ |khum fạ|**(ກ)** sư mặc áo cà sa, sư choàng áo cà sa.

ຄຸມພະ |khum fả|**(ນ)(ປ.) 1)** bụi cây, rừng. **2)** quân đội.

ຄຸມພະນັ |khum fả năn|**(ນ)(ປ.)** giống cây sống thành bụi (tre, chuối).

ຄຸ້ມ |khủm| **1.(ນ)** (thực vật) tên một loại cây bụi, lá như dừa rừng. **2.(ນ)** khu phố, phường, xóm, làng, kiệt. ຄຸ້ມເໜືອ : làng Bắc, làng trên. **3.(ຄ)** gần, tang tảng. ຄຸ້ມຮຸ່ງ : tang tảng sáng, gần sáng. **4.(ກ) ຄື:** ກຸ້ມໃຈ. lo lắng, lo nghĩ. ບິດາຄຸ້ມ (ໜ້າຜາກ) : cha lo lắng. **5.(ກ) ຄື:** ຄຸ້ມຄອງ. bảo vệ, che chở, hộ tống. ຄຸ້ມ ກັນ : hộ tống.

ຄຸ້ມກັນ |khủm canh|**(ກ)** hộ tống. ຄຸ້ມກັນເຮືອ ສິນຄ້າ : hộ tống tàu chở hàng.

ຄຸ້ມຄອງ |khủm khoong|**(ກ) ຄື:** ຄຸ້ມ. **1)** bảo vệ, che chở. ຄຸ້ມຄອງສິດຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາ ຊົນ : bảo vệ quyền lợi của nhân dân. **2)** phù hộ. ເທວະດາຄຸ້ມຄອງ : thánh thần phù hộ.

ເຄັ້ມ |khêm| **1.(ຄ)** mặn. ແກງເຄັ້ມ : canh mặn. **2.(ຄ)** tài, giỏi, thông minh. ຄົນເຄັ້ມ : người tài, người giỏi. ຄຳເຄັ້ມ : lời nói giỏi.

ແຄມ |khem| **1.(ນ)** bờ, lề, ven. ແຄມທາງ : ven đường, lề đường. ແຄມຫ້ວຍ : bờ suối, ven suối. **2.(ຄ)** gần, sát, sít. ຢູ່ແຄມພູ : ở gần sát núi.

ແຄມຂອງ |khem khoóng|(ນ) bờ sông.
ແຄມທາງ |khem thang|(ນ) ven đường, lề đường.
ແຄມນ້ຳ |khem nắm|(ນ) bờ sông.
ແຄມປ່າ |khem pà|(ນ) ven rừng, bìa rừng.
ແຄ່ມ |khèm|(ນ) ຄື: ໄຫຍັນ້າ, ບັງຫງນນ້າ. hàm thiếc. ເຫຼື້ອມແຄ່ມອານຄຳ (ຮຸ່ງ) : hàm thiếc bóng loáng, yên vàng.
ຄົມ |khôm| 1.(ນ) lưỡi (dao, đao, kiếm,...). ຄົມມີດ : lưỡi dao. ຄົມຟ້າ : lưỡi dao pha. ຄົມຂວານ : lưỡi rìu. 2.(ຄ) 1) sắc sảo, khôn ngoan, thông minh. ຄົນຄົມ : người thông minh. ຄົນຄົມໃນຝັກ : người giấu tài. ປັນຍາຄົມ : đầu óc thông minh. ປາກຄົມ : miệng lưỡi sắc sảo. 2) đẹp ngầm, đẹp duyên. ຄົນຄົມຂຳ : người đẹp ngầm, người đẹp duyên. 3) sắc, bén; tinh. ມີດຄົມ : dao sắc, dao bén. ຄົນຕາຄົມ : người tinh mắt.
ຄົມຂຳ |khôm khắm|(ຄ) đẹp ngầm, đẹp duyên, quyến rũ.
ຄົມຄາຍ |khôm khai|(ຄ) sắc sảo. ເວົ້າຈາຄົມຄາຍ : ăn nói sắc sảo.
ຄົມສັນ |khôm sắn|(ຄ) đẹp trai.
ຄົມໃນຝັກ |khôm nay phắc| (ສຳນວນ) người giấu tài.
ຄົມມະນາ |khôm mả na|(ນ)(ປ.) hành trình, sự đi, sự đến.
ຄົມມະນາການ |khôm mả na can|(ນ)(ປ.) chuyến đi, hành trình.
ຄົມມະນາຄົມ |khôm mả na khôm|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄະມະນາຄົມ. sự đi lại, sự giao thông. ກະຊວງຄົມມະນາຄົມ : Bộ Giao thông. ການຄົມມະນາຄົມຢຸດສະຫງັກ : sự giao thông ách tắc.
ຄົມມີດ |khôm mít|(ນ) lưỡi dao. (ພາສິດ) ຢ່ານອນຫງາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າເລຍຄົມມີດ : (đừng nằm ngửa xem đao, đừng ngậm vú vợ, đừng liếm lưỡi dao).
ຄົມແຫຼມ |khôm lém|(ຄ) 1) sắc bén. 2) sâu sắc, sắc sảo.
ຄົ່ມ |khồm|(ກ) chống (tay). ເອົາມືຄົ່ມ : lấy tay chống.
ໂຄມ |khôôm| 1.(ນ) ຄື: ຕະກຽງ. đèn. ໂຄມໄຟ : đèn lồng. ໂຄມນ້ຳມັນ, ໂຄມມັງຊິ່ງ : đèn măng-sông. 2.(ກ) chồng, đè. ໄມ້ລົ້ມໂຄມກັນ : cây đổ chồng nhau. 3.(ນ) 1) ຄື: ເຂົ້າຕົ້ມສອງຫົ້ມ. bánh gói. 2) đùm, xâu. ເຂົ້າຕົ້ມໂຄມໜຶ່ງ : một xâu bánh tét.
ໂຄມແຂວນ |khôôm khoén|(ນ) đèn chùm.
ໂຄມເຈັຍ |khôôm chỉa|(ນ) đèn lồng.
ໂຄມສ່ອງ |khôôm soòng|(ນ) đèn pha.
ໂຄມສາຍ |khôôm sái|(ນ) đèn chiếu, đèn pin.
ໂຄມຕັ້ງ |khôôm tẳng|(ນ) đèn cây, đèn bàn.
ໂຄມຖ່ານຫີນ |khôôm thàn hín|(ນ) đèn đất.
ໂຄມຫຼຽນ |khôôm thiên|(ນ) đèn nến.
ໂຄມບີ້ບ |khôôm biịp|(ນ) đèn nháy, đèn flash.
ໂຄມພາຍຸ |khôm fa nhủ|(ນ) đèn bão.
ໂຄມພວງ |khôôm fuông|(ນ) đèn chùm.
ໂຄມໄຟ |khôôm phay|(ນ) đèn, đèn lồng.
ໂຄມລອຍ |khôôm loi|(ນ) đèn thả lên trời.
ໂຄມລົດ |khôôm lộch|(ນ) đèn pha của xe ô tô.
ໂຄມຫ້ອຍ |khôôm họi|(ນ) đèn chùm, đèn treo.
ຄອມ |khom| 1.(ນ) (thực vật) tên loại cây, quả tròn thành chùm, khi chín có màu đen, vị chua (ຕົ້ນຄອມສົ້ມ). 2.(ນ) (thực vật) cây leo lớn và có gai, quả tròn bằng quả táo, không ăn được (ຕົ້ນໜາມຄອມ, ຕົ້ນຄອມໜາມ).
ຄອມມູນິດ |khom mu nịch|(ຄ) cộng sản. ພັກຄອມມູນິດ : Đảng cộng sản. ລັດທິຄອມມູນິດ : chủ nghĩa cộng sản.
ຄອມພິວເຕີ |khom fiu tơ|(ນ) máy vi tính.
ຄ່ອມ |khòm| 1.(ຄ) ຄື: ກ່ອມ. gù, còng. ຄົນຫຼັງຄ່ອມ : người còng lưng. 2.(ຄ) ຄື: ຄ່ອມເປ້ຍ. yếu, yếu liệt. ຄົນຄ່ອມເປ້ຍ : người yếu liệt.
ຄ່ອມເປ້ຍ |khòm bỉa|(ຄ) ຄື: ຄ່ອມ.
ຄ້ອມ |khỏm| 1.(ຄ) vừa, vừa đủ, vừa vặn. ຄ້ອມພໍດີ : vừa đủ, vừa vặn. 2.(ນ) nữ tì, thị tì, người hầu gái (trong cung vua). ນາງຄ້ອມ : thị tì, người hầu gái (trong cung vua). 3.(ຄ) lùn. ທ້າວຄ້ອມ : chàng lùn, thằng lùn. ນາງຄ້ອມ : cô lùn, cái lùn. 4.(ກ) cong xuống. ເໝືອນດັ່ງນິໂຄດຄ້ອມ (ສິນ) : tựa như cây đa cong

xuống. 5.(ຄ) khi. ຄ້ອມວ່າ : khi mà. 6.(ຄ) đẹp, tốt.

ເຄີ້ມ |khởm|(ກ) 1) thiu thiu (ngủ). ເຄີ້ມຫຼັບ : thiu thiu ngủ. 2) mất tri giác, ngất. ເຄີ້ມສະຕິ : ngất.

ເຄີ້ມສະຕິ |khởm sả tỉ|(ກ) ngất đi, mất tri giác.

ເຄີ້ມຫຼັບ |khởm lắp|(ກ) thiu thiu ngủ.

ຄ່ຽມ |khiềm|(ຄ) 1) đằm, điềm đạm. ຄົນຄ່ຽມ : người đằm. ນິດໄສຄ່ຽມຄົມ : tính nết điềm đạm. 2) nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang. **ສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ** : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang. ເວົ້າຈາສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ : ăn nói nhũn nhặn. ນາງສາວຜູ້ສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ : người con gái đoan trang. (**ພາສິດ**) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄີງໃຫ້ມັນຄ່ຽມ : (phàm là gái, hãy sửa mình cho đoan trang).

ຄ່ຽມຄົມ |khiềm khôm|(ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn, đoan trang. ຄຳເວົ້າຄ່ຽມຄົມ : lời nói nhã nhặn. **ສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ** : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang.

ຄ້ອມໆ |khuổm khuổm| ເບິ່ງ: ກ້ອມໆ.

ຄາວ |khao| 1.(ນ) 1) quãng, quãng đường. ຄາວທາງ : quãng đường. 2) lúc, hồi, thuở, đợt. ຄາວກ່ອນ : hồi trước, thuở xưa. ຫຼາຍຄັ້ງຫຼາຍຄາວ : nhiều lần, nhiều đợt. 2.(ຄ) tanh. ກິ່ນຄາວ : mùi tanh.

ຄາວກ່ອນ |khao còn|(ນ) lần trước, đợt trước.

ຄາວຊີ້ນ |khao xỉn|(ຄ) tanh (mùi) thịt.

ຄາວດຽວ |khao điêu|(ກວ) (một) chốc, lúc, lát. ຖ້າຂ້ອຍຄາວດຽວປະມານສິບຫ້ານາທີ ຫຼື ເຄິ່ງຊົ່ວໂມງ : chờ tôi một lúc độ mười lăm phút hay nửa giờ.

ຄາວປາ |khao pa|(ນ) nước ối. ນ້ຳຄາວປາ : nước ối.

ຄາວໜ້າ |khao nạ|(ນ) lần sau, đợt sau.

ຄ່າວ |khào| 1.(ນ) ຄື: ຄ່າວໄກ. (dây) chão, thừng, chạc. ຄ່າວຄາຍ : chạc trâu. ຄ່າວງົວ : chạc bò. 2.(ຄ) phấn chấn, phấn khởi. ຄ່າວໆ : phấn chấn, phấn khởi.

ຄ່າວໄກ |khào cay| ເບິ່ງ: ຄ່າວ.

ຄ່າວໆ |khào khào|(ຄ) ຄື: ຄ່າວ. phấn chấn, phấn khởi. ຄ່າວໆໜ້າ (ຮຸ່ງ) : mặt mày phấn khởi.

ຄ້າວ |khảo| 1.(ນ) cá da trơn, lớn, thịt mềm, đầu vát, miệng rộng, phía đuôi dẹt nhiều (Wallago attu). 2.(ນ) mồ hôi nhớt. ໄຄຄ້າວ : mồ hôi nhớt. 3.(ນ) con đỉa trâu. ປີ້ງຄ້າວ : con đỉa trâu. 4.(ຄ) đại khái, sơ bộ. ຄ້າວໆ : đại khái, sơ bộ, sơ sài.

ຄ້າວໆ |khảo khảo|(ຄ) 1) đại khái. ຮູ້ພຽງຄ້າວໆເທົ່ານັ້ນ : chỉ biết đại khái thôi. 2) sơ bộ, sơ sài. ປະເມີນຢ່າງຄ້າວໆ : đánh giá sơ bộ.

ຄິວ |khiu| 1.(ນ)(ອ.) gậy bi da. ໄມ້ຄິວ : gậy bi da. 2.(ນ)(ອ.) 1) hàng, xếp hàng (lên tàu xe, mua hàng). ລຽນຄິວ : xếp hàng. ເຂົ້າຄິວ : vào xếp hàng, vào hàng. ຄິວລົດ : bến xe. 2) lần lượt, lượt, thứ tự. ຍັງບໍ່ຮອດຄິວເຈົ້າ : chưa đến lượt anh. 3.(ກ) thiếu thốn, đói khát, nghèo khó; đói đến gục xuống. ເປັນຂະຄິວເຂົ້າ : đói đến gục xuống.

ຄິ້ວ |khỉu| 1.(ນ) lông mày. ຫົວຄິ້ວ : chân mày. ຄິ້ວກົ່ງ : lông mày cong, mày ngài. 2.(ຄ) đúng, trúng, trúng phóc, chính xác. ເວົ້າຄິ້ວ : nói trúng phóc. ມໍຄິ້ວ : bói đúng.

ຄິ້ວກົ່ງ |khỉu côồng|(ນ) lông mày cong, mày ngài.

ຄິ້ວຄວັ່ງ |khỉu khoằng|(ຄ) hết tầm nhìn, rất xa.

ຄິ້ວບາງ |khỉu bang|(ນ) lông mày mỏng.

ແຄວ |kheo|(ນ) đường, lối mòn, con nước. ລ່ອງໄປຕາມແຄວນ້ຳ : thả dọc theo con nước.

ແຄ້ວ |khẻo| 1.(ກ) 1) khỏi, thoát khỏi. ບໍ່ແຄ້ວໄມ້ຮຽວ : không thoát khỏi roi vọt. 2) trật, sai, lỡ, lỡ làng. ຄູ່ແລ້ວບໍ່ແຄ້ວກັນ : đã có duyên thì không trật vào đâu được. 3) tránh, tránh khỏi. ບໍ່ແຄ້ວທີ່ຈະລົ້ມລະລາຍ : không tránh khỏi sự phá sản. 2.(ຄ) không đụng, không trúng. ທັ້ງແຄ້ວທັ້ງຄ້ຽ : vừa không trúng lẫn không sây sát.

ແຄ້ວຄ້ຽ |khẻo không|(ຄ) không thể bị thương tổn.

ຄຽວ |khiêu|(ຄ) dâm đãng, đĩ thõa. ພວກຄົນຄຽວ : hạng người đĩ thõa. ເຖົ້າຄົນຄຽວ ສາມຊາວວ່າໜຸ່ມ (ປຸ) : già dâm đãng sáu mươi

vẫn trẻ.

ຄ້ຽວ |khiểu| 1.(ກ) nhai, nhai đi nhai lại. ຄ້ຽວ ໝາກ : nhai trầu. ຄ້ຽວເຂົ້າ : nhai cơm. ຄ້ຽວ ຊີ້ນ : nhai thịt. ສັດຄ້ຽວເອື້ອງ : động vật nhai lại. 2.(ນ) răng nanh. ຄ້ຽວເລັບ : nanh vuốt.

ຄ້ຽວຢາ |khiểu da|(ກ) nhai thuốc.

ຄ້ຽວໝາກ |khiểu mạc|(ກ) nhai trầu.

ຄ້ຽວເອື້ອງ |khiểu ưởng|(ກ) nhai lại. ສັດຄ້ຽວ ເອື້ອງ : động vật nhai lại.

ຄວາ |khoa| 1.(ກ) mò, mò mẫm. ຄວາໄປ : mò mẫm đi. 2.(ກ) chộp, tóm, vồ. ຄວາເອົາ : tóm lấy, chộp lấy. (ພາສິດ) ເຫັນງູມາຈຶ່ງຄວາຫາ ຄ້ອນ : nước đến chân mới nhảy.

ຄວາໃສ່ |khoa sày|(ກ) vồ vập.

ຄວາຕີນຄວາມື |khoa tiin khoa mư| (ສຳນວນ) (khoa chân khoa tay) hoa chân múa tay; khoa chân múa tay.

ຄວາມືຄວາຕີນ |khoa mư khoa tiin| (ສຳນວນ) (khoa tay khoa chân). ຄື: ຄວາຕີນຄວາມື.

ຄວາຫາ |khoa há|(ກ) mò mẫm.

ຄວ່າ |khòa|(ກ) ຄື: ຄົ້ວ. đi tìm, tìm kiếm, tìm tòi; săn, bắt. ໄປຄວ່າເນື້ອ : đi săn thú. ໄປ ຄວ່າເຕົ່າ : đi săn rùa, đi bắt rùa. ຄວ່າຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.

ຄວ້າ |khỏa|(ກ) ຄື: ຄົ້ວ. 1) chộp, chụp, vớ, tóm. ຄວ້າເອົາໄມ້ຄ້ອນ : vớ lấy cây gậy. 2) giật (diều). ຄວ້າວ່າວ : giật diều.

ຄວີ |khùy| 1.(ກ) nở, hé nở, xòe lá. ດອກໄມ້ ຄວີ : hoa nở. ຄວີກີບ : hé nụ. ຄວີໃບ : xòe lá. ເດືອນສາມດອກໄມ້ຄວີ ເດືອນສີ່ດອກໄມ້ບານ (ບ) : tháng Ba, tháng Tư hoa nở. 2.(ກ) 1) xõa. ເກົ້າຜົມຄວີ : búi tóc xõa. 2) tuột. ຜ້າ ຄວີ : vải tuột (khỏi eo).

ໄຄວ |khoay| 1.(ກ) lắc (cho long ra). ໄຄວ ເສົາ : lắc cột. 2.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo. ຂາໂຕະ ນັ້ນໄຄວແລ້ວ : cái chân bàn đó lỏng lẻo rồi.

ຄວັກ |khoặc|(ກ) 1) khều (để đánh thức). ຄວັກ ໃຫ້ຕື່ນ : khều để đánh thức. 2) ຄື: ກວັກ. vẫy, vẫy gọi. ຄວັກມື : vẫy tay. 3) moi. ຄວັກເງິນ ອອກຈາກຖົງ : moi tiền ra khỏi túi. ຄວັກໄສ້ : moi ruột, mổ ruột, làm lòng.

ຄວາກ |khoác|(ຄ) (tiếng xé vải) soạt. ຈີກຜ້າ ດັ່ງຄວາກບາດໜຶ່ງ : xé vải đánh soạt một cái.

ແຄວກ |khoéc|(ຄ) (tiếng xé giấy hoặc vải mỏng) sột, soạt. ຈີກເຈັຍດັ່ງແຄວກ : xé giấy đánh soạt.

ຄວ້ັງ |khuằng|(ຄ) xa, rộng. ຄ້ໍ້ວຄວ້ັງ : hút tầm nhìn, rất xa.

ຄວ່າງ |khoàng|(ກ) ném, quăng, liệng, vứt. ຄວ່າງຄ້ອນ : ném gậy. ຄວ່າງແຫ : quăng lưới. (ພາສິດ) ຄວ່າງຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ : (ném gậy quá quả xoài).

ຄ່ວ່າງຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ |khoàng khỏn cai mạc muồng| (ພາສິດ) (ném gậy quá quả xoài).

ຄວ້ັງ |khoảng| 1.(ນ) đậu đen, đậu dải (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກຖົ່ວຄວ້ັງ : đậu dải. 2.(ຄ) quay, quay qua quay lại, xoay. ປັ່ນຄວ້ັງໆ : xoay tròn.

ແຄວ້ັງ |khoẻng|(ກ) quay đi quay lại, quanh quẩn, lảng vảng. ວຽນແຄວ້ັງໆ : lảng vảng, quanh quẩn.

ຄວາຍ |khoai|(ນ) con trâu. ຄວາຍເຂົາເລ, ຄວາຍເຂົາຕາກ : trâu sừng chìa ra. ຄວາຍເຂົາ ກອມ : trâu sừng cong vào nhau. ຄວາຍຕູ້ : trâu sừng ngắn, trâu sừng quặp. ຄວາຍດ່ອນ : trâu trắng, trâu bạc. ຄວາຍເຖິກ : trâu đực. ຄວາຍແມ່ : trâu mẹ, trâu cái. ຄວາຍໂທນ : trâu con một. ຄວາຍຮ້າ : trâu thả hoang. (ພາ ສິດ) ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າ ແພດ : trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. (ພາ ສິດ) ຄວາຍຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ : lấy thúng úp voi. (ພາສິດ) ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າ ອ່ອນ : già chơi trống bỏi.

ຄວາຍເຂົ້າສວນຈຶ່ງລ້ອມຮົ້ວ |khoai khậu suốn chừng lỏm hủa| (ພາສິດ) (trâu vào vườn rồi mới rào giậu). ຄື: ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມ ຄອກ.

ຄວາຍເຂົ້າສວນ ເອົາໂຕເຮົ້ອ |khoai khậu suốn au tô hủa| (ພາສິດ) (trâu vào vườn bắt con đi sau cùng) *người cẩu thả, không cẩn thận sẽ bị mất mát.*

ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ |khoai xía lẻo chừng lỏm khoóc| **(ພາສິດ)** (mất trâu rồi mới rào chuồng) mất bò mới lo làm chuồng; hổ vồ lợn mới lo làm chuồng; mất dê rồi mới sửa chuồng; mất trộm mới khóa cửa; mất trộm mới rào giậu.

ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ |khoai xônh căn fẻ nhạ fét| **(ພາສິດ)** (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết; trâu mộng húc nhau nát đồng cỏ cằn.

ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ພູເຂົ້າ |khoai xônh căn fẻ nhạ fét, đẹt oọc fẻ fu kháu| **(ພາສິດ)** (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, nắng lên ảnh hưởng đến núi). **(ເບິ່ງ)**: ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ.

ຄວາຍຕູ້ |khoai tủ|**(ນ)** trâu sừng ngắn.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ |khoai tủ mặc xônh, khônh chônh mặc vảu| **(ພາສິດ)** (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích nói). **ຄື**: ຄົນເຕ້ຍເວົ້າຫອງ ຄົນມອງເວົ້າອີ່ງ.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກອວດອີ່ງ |khoai tủ mặc xônh, khônh chônh mặc vảu| **(ພາສິດ)** (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích khoe khoang). **ຄື**: ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ.

ຄວາຍຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ |khoai tai thăng tua au bay bua ma pốc| **(ພາສິດ)** (trâu chết cả con, lấy lá sen tới đậy). **(ເບິ່ງ)**: ຊ້ຳໆ ຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ.

ຄວາຍໄຖນາ ໝາກິນເຂົ້າ |khoai tháy na, má kinh khậu| **(ພາສິດ)** (trâu cày ruộng, chó ăn cơm). **ຄື**: ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.

ວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ |khoai thậu mặc nhạ òn| **(ພາສິດ)** (trâu già thích cỏ non) già chơi trống bỏi; già còn chơi trống bỏi; già đời còn chơi trống bỏi; già chẳng trót đời.

ຄວາຍເຖິກ |khoai thớc|**(ນ)** trâu đực.

ຄວາຍໂທນ |khoai thôn|**(ນ)** trâu độc.

ຄວາຍບ້ານນອກບໍ່ທໍ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ |khoai bản noóc bò thò khị khoóc nay mương| **(ພາສິດ)** (trâu nhà quê không bằng bần tiện trong thành phố). **ຄື**: ທຸກບ້ານນອກບໍ່ທໍ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ.

ຄວາຍແມ່ |khoai mè|**(ນ)** trâu cái; trâu mẹ.

ຄວາຍຮ້າ |khoai hả|**(ນ)** trâu hoang.

ຄວັດ |khoặt| **1.(ກ) 1)** khoét, móc. **ຄວັດດິນ** : khoét đất, móc lấy đất. **2)** moi, bới, xới. **ຄວັດເຂົ້າ** : xới cơm. **3)** chạm, trổ, khắc. **ຄວັດຮູບ** : chạm hình, khắc hình. **2.(ຄ)** (giãy) đành đạch. **ດີ້ນຄວັດໆ** : giãy đành đạch.

ຄວັດເຂ່ຍ |khoặt khìa|**(ກ)** moi móc, bươi móc, bới móc. **ຄວັດເຂ່ຍຂໍ້ບົກພ່ອງ** : bươi móc khuyết điểm.

ຄວັດໆ |khoặt khoặt|**(ຄ)** (giãy) đành đạch. **ດີ້ນຄວັດໆ** : giãy đành đạch.

ຄວັດຄົ້ນ |khoặt khổnh|**(ກ)** bới móc. **ຄວັດຄົ້ນໝົດເລື່ອງນີ້ຮອດເລື່ອງນັ້ນ** : bới móc hết chuyện này đến chuyện khác.

ຄວັດດອກ |khoặt đoọc|**(ກ)** chạm trổ hoa văn.

ຄວັດເປັ້ນໂນນ |khoặt pênh nôn|**(ກ)** chạm nổi.

ຄວັດລາຍ |khoặt lai|**(ກ)** chạm trổ. **ຄວັດລາຍຕູ້** : chạm trổ tủ.

ຄວັດໜູ |khoặt hú|**(ກ)** ngoáy tai, lấy ráy tai.

ຄວັດຮູບ |khoặt húp|**(ກ)** khắc hình, chạm hình.

ຄວາດ |khoát|**(ກ)** cào, cạo. **ຄວາດເຂົ້າ** : đánh cảm, cạo gió (bằng cách chấm gạo).

ຄວາດເຂົ້າ |khoát khậu|**(ກ)** đánh cảm, cạo gió (bằng gạo).

ຄວັນ |khoăn|**(ນ)** khói. **ຄວັນໄຟ** : khói. **ຈັບຄວັນ** : ám khói. **ຄວັນສົງຄາມ** : (khói chiến tranh) nguy cơ chiến tranh. **(ພາສິດ) ບໍ່ມີໄຟກໍ່ບໍ່ມີຄວັນ** : không có lửa sao có khói.

ຄວັນກອກຢາ |khoăn coọc da|**(ນ)** khói thuốc lá.

ຄວັນສົງຄາມ |khoăn sống kham|**(ນ)** nguy cơ chiến tranh.

ຄວັນໄຟ |khoăn phay|**(ນ)** khói, khói lửa. **(ພາສິດ) ປິດຄວັນໄຟບໍ່ມິດ** : không che được mắt thế gian.

ຄວານ |khoan|**(ນ)** người dạy thú (thuần dưỡng thú), người chủ của thú. **ຄວານຊ້ຳໆ** : quản tượng.

ຄວານຊ້ຳໆ |khoan xảng|**(ນ)** quản tượng,

người dạy voi, người điều khiển voi.
ຄວາມມ້າ |khoan mã|(ນ) kị mã, người huấn luyện ngựa, người dạy ngựa.
ຄວ້ານ |khoản|(ນ) cái rế, cái kê (nồi). ຄວ້ານໝໍ້ : cái rế nồi. ຄວ້ານອຸ : cái kê lu.
ຄວ້ານໝໍ້ |khoản mọ|(ນ) ຄື: ຄ້ອນໝໍ້. cái rế nồi, cái kê nồi.
ຄວ້ານອຸ |khoản ủ|(ນ) cái kê lu.
ແຄວນ |khoen|(ຄ) ຄື: ໄຄແຄວນ, ໄຄ. khá, đỡ. ແຄວນແດ່ : hơi đỡ.
ແຄວ້ນ |khoẻn|(ນ)(ປ.) 1) xứ sở. ແຄວ້ນໄກ : xứ sở xa xôi. 2) vùng, miền, khu vực. ຊົ່ວຊ້າສາມານເຂັດຊື່ເຂັດສຽງຢູ່ແຄວ້ນໜຶ່ງ : gian ác khét tiếng một vùng.
ຄວາມ |khoam| 1.(ນ) 1) tiếng, ngôn ngữ. ຄວາມລາວ : tiếng Lào. 2) lời, lời nói. ຄວາມເວົ້າບໍ່ຢູ່ຄວາມ (ຍ່າ) : lời nói không ở tại lời. (ພາສິດ) ຄວາມປາກຫວານຈ້ອຍໆ ໃຈສົ້ມດັ່ງໝາກນາວ : (lời nói thì ngọt lịm, lòng thì chua như chanh) miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm. 2.(ນ) vụ kiện, vụ án. ເປັນຄວາມ, ເປັນຄວາມກັນ : kiện tụng nhau. ເປັນຄວາມກັນໃນສານ : kiện tụng nhau tại tòa. ວ່າຄວາມ : nói chuyện kiện tụng, phán xử. 3.(ນ) sợi hay tơ khi đã đủ bốn sợi (trong sợi dọc). 4.(ນ) tiền tố để chuyển động từ thành những danh từ, có nghĩa là: cái, vẻ, nét, sự, việc, điều, độ, cách... (tuy nhiên trong phần lớn trường hợp, người ta thường dùng "ການ" trước động từ, còn trước tính từ dùng "ຄວາມ"). ການຊື້ : sự mua, việc mua. ການຂາຍ : sự bán, việc bán. ການນອນ : sự ngủ, việc ngủ. ຄວາມງາມ : cái đẹp, vẻ đẹp. ຄວາມແຊບ : cái ngon. ຄວາມແຂງ : độ cứng. ການກິນ : cách ăn. **ຄວາມກິນ** : cái ăn. (ພາສິດ) ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ : (cái khổ ở đâu, hạnh phúc ở đó) trong cái rủi, có cái may. (ພາສິດ) ຄວາມປະໝາດຄື ຄວາມຫາຍະນະ : (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong) cái sẩy nảy cái ung. (ພາສິດ) ຄວາມປະໝາດເປັນຫົນທາງແຫ່ງຄວາມຕາຍ : ຄື: ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ. (ພາສິດ) ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ : (chuyện bí mật đừng cho biết đến hai) dừng có mạch, vách có tai. (ພາສິດ) ຄວາມລ່າສອກ ບາດມັນ ອອກລ່າວ : bé xé ra to; ít xít ra nhiều.
ຄວາມກະຕືລືລົ້ນ |khoam cả tư lư lổnh|(ນ) sự hăng hái, sự nhiệt tình.
ຄວາມກະລຸນາ |khoam cả lu na|(ນ) lòng nhân từ, lòng nhân ái, sự ân cần, sự thương cảm.
ຄວາມກ້າຫານ |khoam cả hán|(ນ) sự dũng cảm, sự can đảm.
ຄວາມໂກ້ເກ້ |khoam cổ kể|(ນ) vẻ bảnh bao.
ຄວາມໃກ້ຊິດ |khoam cảy xích|(ນ) sự thân mật, sự mật thiết, sự thân tình.
ຄວາມເກົ່າມາເລົ່າໃໝ່ |khoam càu ma làu mày|(ນ) một câu chuyện cũ kể lại.
ຄວາມເກົ່າເລົ່າໃໝ່ |khoam càu làu mày|(ນ) một câu chuyện cũ kể lại.
ຄວາມກຶກກ້ອງ |khoam cục coỏng|(ນ) sự vang dội, sự náo động.
ຄວາມກ້ອງ |khoam coỏng|(ນ) sự vang (âm thanh).
ຄວາມກົດຂີ່ |khoam cốch khì|(ນ) sự áp bức.
ຄວາມກົດດັນ |khoam cốch đanh|(ນ) 1) áp suất; sức ép. ຄວາມກົດດັນຂອງອາກາດ : áp suất không khí. 2) sự thúc bách, áp lực, sức ép. ຂູ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອເພື່ອສ້າງຄວາມກົດດັນກັບພວກລູກແຫຼ້ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây áp lực với bọn tay sai.
ຄວາມກ້າວໜ້າ |khoam cảo nạ|(ນ) sự tiến bộ.
ຄວາມກ່ຽວຂ້ອງ |khoam kiều khoọng|(ນ) sự liên quan.
ຄວາມຂະຫຍັນຂັນແຂງ |khoam khả nhắn khánh khéng|(ນ) sự tích cực.
ຄວາມຂະຫຍັນໝັ່ນພຽນ |khoam khả nhắn mành tiên|(ນ) (sự) siêng năng, cần cù.
ຄວາມເຂົ້າໃຈກັນ |khoam khậu chay căn|(ນ) sự hiểu biết lẫn nhau, sự tương đắc.
ຄວາມຂັດແຍ່ງ |khoam khách nhèng|(ນ) (sự) mâu thuẫn. ໄກ່ເກ່ຍຄວາມຂັດແຍ່ງ : điều hòa mâu thuẫn.
ຄວາມຂັດແຍ້ງ |khoam khách nhẻng|ເບິ່ງ: ຄວາມຂັດແຍ່ງ.
ຄວາມຂາດຕົກບົກພ່ອງ |khoam khạt tốc bốc

foòng|(ນ) (ສຸ, ຕິ̀ວ) thiếu sót, lầm lỗi, sơ sót.
ຄວາມຊຸ້ນເຄືອງ |khoam khụn khương|(ນ) (ສຸ) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.
ຄວາມຂອບໃຈ |khoam khọp chay|(ນ) sự cảm ơn.
ຄວາມເຂັ້ມ |khoam khệm|(ນ) độ mạnh, cường độ; tính mãnh liệt, tính dữ dội. ຄວາມເຂັ້ມຂອງກະແສໄຟຟ້າ : cường độ dòng điện.
ຄວາມເຂັ້ມແຂງ |khoam khệm khéng|(ນ) sức mạnh, sức khỏe, sức bền.
ຄວາມຄ່ຳສອກ ບາດມັນອອກຄ່ຳວາ |khoam khà soọc bạt măn oọc khà va| **(ພາສິດ)** (chuyện bằng khuỷu tay mà khi ra bằng cả sải) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.
ຄວາມເຄົາລົບນັບຖື |khoam khau lộp năp thứ|(ນ) sự tôn kính, sự kính trọng.
ຄວາມເຄັ່ງຕຶງ |khoam khềng tưng|(ນ) sự căng thẳng. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງລະຫວ່າງປະເທດ : làm giảm sự căng thẳng giữa các nước.
ຄວາມຄ່ອງແຄ້ວ |khoam khoòng khẻo|(ນ) (ສຸ) nhanh nhẹn, tháo vát.
ຄວາມຄາດໝາຍ |khoam khát mái|(ນ) dự định.
ຄວາມຄຶດ |khoam khịch|(ນ) ý nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng. ລະດົມຄວາມຄຶດ : phát động tư tưởng.
ຄວາມຄຶດຝັນ |khoam khịch phánh|(ນ) điều mơ tưởng, điều mơ thấy.
ຄວາມຄຶດເຫັນ |khoam khịch h�nh|(ນ) ý kiến, quan điểm. ສະແດງຄວາມຄຶດເຫັນ : phát biểu ý kiến.
ຄວາມຄຶດ |khoam khực|(ນ) sự suy nghĩ, ý nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng.
ຄວາມຄຽດແຄ້ນ |khoam khiết khẻn|(ນ) sự căm thù, sự căm giận, sự căm hờn. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກຂຶ້ນເປັນໄຟ (ເຟ) : sự căm thù bốc lên hừng hực.
ຄວາມແຄ້ນໃຈ |khoam khẻn chay|(ນ) sự oán giận, sự oán hận.
ຄວາມໂງ່ |khoam ngồ|(ນ) sự ngu dốt, sự không biết, sự dốt. ເຊື່ອງຄວາມໂງ່ເພື່ອຮັກສາ ໜ້າ : giấu dốt để giữ sĩ diện.
ຄວາມໂງ່ຈ້າ |khoam ngồ chả|(ນ) sự ngu dốt.
ຄວາມງຽບ |khoam nghiếp|(ນ) sự im lặng; sự yên lặng, sự yên tĩnh, sự tĩnh mịch.
ຄວາມງາມ |khoam ngam|(ຄ) vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc. **(ພາສິດ)** ຂຶ້ນຊື່ຄວາມດີນີ້ ຫາກດີກວ່າ ຄວາມງາມ : tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.
ຄວາມຈະເລີນ |khoam chả lơn|(ນ) sự phồn vinh, sự phát đạt, sự thịnh vượng. ນຳເອົາ ຄວາມຈະເລີນມາສູ່ປະເທດຊາດ : đem lại sự thịnh vượng cho đất nước.
ຄວາມຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ |khoam chả lơn hùng hương|(ນ) (ສຸ) hưng thịnh, phồn vinh.
ຄວາມຈື່ຈຳ |khoam chừ chăm|(ນ) trí nhớ, kí ức.
ຄວາມຈຳ |khoam chăm|(ນ) sự nhớ, trí nhớ, kí ức, kỉ niệm, sự tưởng nhớ. ຄວາມຈຳເຊື່ອມ : trí nhớ giảm sút.
ຄວາມຈຳເປັນ |khoam chăm pênh|(ນ) sự cần thiết, sự tất yếu; sự bắt buộc.
ຄວາມຈິງ |khoam ching|(ນ) sự thật, chân lí. ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ : ước mơ đã thành sự thật.
ຄວາມຈອງຫອງ |khoam choong hoóng|(ນ) sự láo xược, sự ngạo mạn.
ຄວາມຈ່ອງດຶງ |khoam choòng đưng|(ນ) sự níu kéo.
ຄວາມຈິບຫາຍ |khoam chíp hái|(ນ) tai họa, thảm họa.
ຄວາມຈິບງາມ |khoam chốp ngam|(ນ) sự tốt, sự trang nhã.
ຄວາມເຈັບ |khoam chếp|(ນ) sự đau đớn, sự thống khổ.
ຄວາມສະຫງ່າ |khoam sả ngà|(ນ) vẻ hùng vĩ, vẻ huy hoàng.
ຄວາມສະດວກ |khoam sả đuộc|(ນ) (ສຸ) tiện lợi, thuận lợi, thuận tiện. ອຳນວຍຄວາມສະດວກ, ໃຫ້ຄວາມສະດວກ : tạo điều kiện thuận lợi.
ຄວາມສະບາຍ |khoam sả bai|(ນ) sự mạnh khỏe; sự thoải mái.

ຄວາມສະຫງົບ |khoam sả ngốp|(ນ) hòa bình, sự yên ổn, trật tự an ninh. ຮັກສາຄວາມສະຫງົບ : giữ gìn trật tự an ninh.

ຄວາມສະຫຼາດ |khoam sả lạt|(ນ) trí thông minh.

ຄວາມສະຫຼາດຫຼັກແຫຼມ |khoam sả lạt lắc lém|(ນ) sự thông minh sắc sảo.

ຄວາມສະອາດ |khoam sả ạt|(ນ) sự sạch sẽ, vệ sinh. ຮັກສາຄວາມສະອາດ : giữ gìn vệ sinh.

ຄວາມສາມາດ |khoam sá mát|(ນ) khả năng, năng lực. ຄົນມີຄວາມສາມາດ : người có khả năng.

ຄວາມສິວິໄລ |khoam sỉ vỉ lay|(ນ) sự hưng thịnh.

ຄວາມສຸພາບ |khoam sự fắp|(ນ) phẩm chất lễ độ, cử chỉ lễ phép. ເວົ້າຈາບໍ່ມີຄວາມສຸພາບ : nói năng không có lễ độ.

ຄວາມເສຍສະຫຼະ |khoam sia sả lả|(ນ) sự hi sinh. ພວກເຮົາພ້ອມຍອມຮັບທຸກຄວາມເສຍສະຫຼະ : chúng ta sẵn sàng chấp nhận mọi sự hi sinh.

ຄວາມເສຍໃຈ |khoam sía chay|(ນ) sự đau khổ, sự buồn phiền; sự thất vọng. ຂໍສະແດງຄວາມເສຍໃຈ : xin chia buồn.

ຄວາມເສຍຫາຍ |khoam sía hái|(ນ) sự mất mát, sự thiệt hại. ກໍ່ຄວາມເສຍຫາຍຫຼາຍ : gây tai hại lớn.

ຄວາມເສົ້າສະຫຼົດໃຈ |khoam sạu sả lốch chay|(ນ) nỗi sầu khổ, nỗi sầu thảm.

ຄວາມສຳຄັນ |khoam sắm khăn|(ນ) sự quan trọng, tầm quan trọng. ລະດັບຄວາມສຳຄັນ : tầm quan trọng. ເຫັນຄວາມສຳຄັນ : ý kiến quan trọng.

ຄວາມສຳພັນ |khoam sắm fanh|(ນ) mối quan hệ, mối liên hệ. ຄວາມສຳພັນທາງການທູດ : mối quan hệ ngoại giao.

ຄວາມສຳເລັດ |khoam sắm lệch|(ນ) sự thành công.

ຄວາມສັກສິດ |khoam sắc xích|(ນ) sự linh thiêng.

ຄວາມສຸກ |khoam súc|(ນ) hạnh phúc, sự sung sướng. (ພາສິດ) ຄວາມສຸກຄືການຕໍ່ສູ້ (ມາກ) : hạnh phúc là đấu tranh (Mác).

ຄວາມສຸກທຸກ |khoam súc thục|(ນ) sự sướng khổ, cam khổ.

ຄວາມໂສກເສົ້າທ່ວມທ້ຽ |khoam sôộc sạu nguồm ngáu|(ນ) nỗi sầu, nỗi sầu bi.

ຄວາມສູງ |khoam suúng|(ນ) chiều cao, bề cao, độ cao. ຄວາມສູງຂອງໂຕະ : chiều cao của bàn.

ຄວາມສູງຕ່ຳ |khoam suúng tằm|(ນ) sự cao thấp.

ຄວາມສ້ຽງສານ |khoam sôống sán|(ນ) sự thương hại.

ຄວາມສັດຊື |khoam sắt xừ|(ນ) lòng chân thật; lòng trung thành.

ຄວາມສັນລະເສີນ |khoam sắn lả sớn|(ນ) sự ca tụng.

ຄວາມແສບຮ້ອນ |khoam xẹp hỏn|(ນ) sự đau đớn.

ຄວາມສົມບູນ |khoam sốm bun|(ນ) sự hoàn thiện, sự hoàn hảo.

ຄວາມເສື່ອມ |khoam sườm|(ນ) sự sa sút, sự suy thoái.

ຄວາມຊ່ຳຄວາມລື |khoam xà khoam lư|(ນ) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn, lời đồn đại.

ຄວາມຊ່ຳລື |khoam xà lư|(ນ) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn, lời đồn đại. ບັນດາຄວາມຊ່ຳລື : những lời đồn đại.

ຄວາມຊ່ຳລືຖ້ຳນາມ |khoam xà lư thứ nam|(ນ) danh tiếng, thanh danh.

ຄວາມຊ້ຳ |khoam xã|(ນ) sự chậm chạp.

ຄວາມຊື |khoam xừ|(ນ) tính lương thiện, tính chân thực.

ຄວາມເຊື່ອ |khoam xừa|(ນ) lòng tin, đức tin, sự tin tưởng. ຄວາມເຊື່ອໃນສາສະໜາ : lòng tin nơi tôn giáo, đức tin.

ຄວາມເຊື່ອໃຈ |khoam xừa chay|(ນ) (sự) tin cậy; tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອໃຈ : được tín nhiệm.

ຄວາມເຊື່ອຖື |khoam xừa thứ|(ນ) (sự) tin cậy, tin tưởng; tín nhiệm.

ຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ |khoam xừa mạnh|(ນ) (sự) tin

cậy, vững tin.

ຄວາມຊົ່ວ |khoam xùa|(ນ) điều ác, cái ác, thói xấu xa, sự đồi bại. ກະທຳຄວາມຊົ່ວ : làm điều ác.

ຄວາມຊົ່ວຊ້າ |khoam xùa xã|(ນ) sự tồi tệ, sự đốn mạt.

ຄວາມຊຳນິຊຳນານ |khoam xăm nỉ xăm nan|(ນ) (sự) thành thạo, thông thạo, lão luyện.

ຄວາມຊຳນານ |khoam xăm nan|(ນ) (sự) kinh nghiệm.

ຄວາມຊົ່ງຈຳ |khoam xông chăm|(ນ) kí ức.

ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ |khoam xuồi lứa|(ນ) sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự viện trợ. ປະຕິເສດຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ : khước từ sự giúp đỡ.

ຄວາມຊິນເຄີຍ |khoam xinh khơi|(ນ) thói quen.

ຄວາມຊື່ນໃຈ |khoam xừn chay|(ນ) niềm vui thích, điều thú vị; trò giải trí, trò tiêu khiển.

ຄວາມຊອບ |khoam xóp|(ນ) công lao, công trạng. ທົດແທນຄວາມຊອບ : đền bù công lao.

ຄວາມຊຸ່ມ |khoam xùm|(ນ) độ ẩm. ຄວາມຊຸ່ມຂອງອາກາດ : độ ẩm của không khí.

ຄວາມຍົວະ |khoam nhủa|(ນ) (sức) cám dỗ, dụ dỗ.

ຄວາມຍິ່ງໃຫຍ່ |khoam nhìng nhày|(ນ) sự vĩ đại.

ຄວາມຍິນຍອມ |khoam nhinh nhom|(ນ) (sự) ưng thuận, đồng ý.

ຄວາມຍິນດີ |khoam nhinh đi|(ນ) (sự) hân hoan, hân hạnh.

ຄວາມຢືນ |khoam nhưn|(ນ) tuổi thọ.

ຄວາມຢິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ |khoam nhỉm nhẻm chèm sáy|(ນ) (sự) hớn hở, rạng rỡ, niềm nở.

ຄວາມດ່າ |khoam đà|(ນ) câu chửi.

ຄວາມດີ |khoam đi|(ນ) lòng tốt, đức hạnh; công lao, công trạng.

ຄວາມດີຄວາມຊອບ |khoam đi khoam xóp|(ນ) công trạng.

ຄວາມດຸໝັ່ນ |khoam đủ mằn|(ນ) sự chăm chỉ, sự siêng năng.

ຄວາມດຶງດູດ |khoam đưng đuụt|(ນ) (sự) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn.

ຄວາມດັນ |khoam đanh|(ນ) áp suất, áp lực. ຄວາມດັນອາກາດ : áp suất không khí. ແຮງດັນເສດຖະກິດ : áp lực kinh tế.

ຄວາມດັນໂລຫິດ |khoam đanh lô hích| ຄ: ຄວາມດັນເລືອດ.

ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ |khoam đanh lô hích suúng|(ນ) huyết áp cao.

ຄວາມດັນເລືອດ |khoam đanh lướt|(ນ) ຄ: ຄວາມດັນໂລຫິດ. áp lực máu, huyết áp. ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.

ຄວາມເດືອດຮ້ອນ |khoam đượt hỏn|(ນ) điều lo lắng, điều phiền muộn, điều phiền hà; tình trạng bất an, tình trạng bất ổn. ສ້າງຄວາມເດືອດຮ້ອນ : gây phiền hà.

ຄວາມຕ່ຳຊ້າ |khoam tằm xã|(ນ) điều xấu xa.

ຄວາມຕຶກຕອງ |khoam tức toong|(ນ) (sự) cân nhắc, xem xét, suy xét.

ຄວາມແຕກຕ່າງ |khoam tẹc tàng|(ນ) sự khác nhau, sự khác biệt.

ຄວາມຕັ້ງໃຈ |khoam tẳng chay|(ນ) sự chú ý, sự chăm chú. ມີຄວາມຕັ້ງໃຈຮຳຮຽນ : có sự chú ý học hành. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຕັ້ງໃຈ : chăm chú làm.

ຄວາມຕ່າງ |khoam tàng|(ນ) sự khác biệt. (ພາສິດ) ຝາເຮືອນບັງໜ້າ ຢ່າໄດ້ຈາຄຳຕ່າງ : dừng có mạch, vách có tai.

ຄວາມຕ້ອງການ |khoam toỏng can|(ນ) nhu cầu, sự cần thiết. ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການ : thỏa mãn nhu cầu.

ຄວາມຕາຍ |khoam tai|(ນ) cái chết.

ຄວາມຕ້ານທານ |khoam tản than|(ນ) sự đề kháng, sự kháng cự.

ຄວາມຕົ້ນເລິກໝາຍບາງ |khoam tủn lọc ná bang|(ນ) nguyên nhân thầm kín, điều uẩn khúc.

ຄວາມຕຶບ |khoam tứp|(ນ) độ dày, độ dày đặc.

ຄວາມຖີ່ |khoam thì|(ນ) (lí) tần số.

ຄວາມຖືຕົວ |khoam thủ tua|(ນ) sự tự kiêu.

ຄວາມຖືກຕ້ອງ |khoam thược toỏng|(ນ) sự đúng đắn, lẽ phải. ພ້ອມຕາມຄວາມຖືກຕ້ອງ : phục tòng lẽ phải.

ຄວາມຖືກຕ້ອງປອງດອງ |khoam thược toỏng

poong đoong](ນ) sự hòa thuận.

ຄວາມຖ່ວງ [khoam thuồng](ນ) (lí) sự hấp dẫn, sự hút.

ຄວາມຖ່ອມຕົວ [khoam thòm tua](ນ) sự khiêm tốn.

ຄວາມທຸກ [khoam thục](ນ) sự đau khổ, sự đau đớn. (ພາສິດ) ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ : trong cái rủi, có cái may.

ຄວາມທຸກໂສກ [khoam thục sôộc](ນ) sự đau khổ, sự đau đớn, sự đau buồn.

ຄວາມທຸກຍາກ [khoam thục nhác](ນ) sự nghèo nàn, sự khổ cực, sự bần cùng. ຄວາມທຸກຍາກຂາດເຂີນ : sự nghèo nàn thiếu thốn.

ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ [khoam thục dù thì đay, khoam súc dù thì nắn] (ພາສິດ) (cái khổ ở đâu, hạnh phúc ở đó) trong cái rủi, có cái may; trong họa: phúc thường mọc sẵn, trong phúc: họa thường nấp sẵn (Lão Tử).

ຄວາມທົນທານ [khoam thônh than](ນ) sự chịu đựng, sự nhẫn nại; sự bền bỉ, sự dẻo dai. ຄວາມທົນທານຂອງມະນຸດ : sự bền bỉ của con người.

ຄວາມທວາຍ [khoam thoai](ນ) sự dự đoán, sự tiên tri.

ຄວາມນິຍົມ [khoam nỉ nhôm](ນ) (sự) ưa thích, ưa chuộng.

ຄວາມນິຍົມຊົມຊອບ [khoam nỉ nhôm xôm xóp](ນ) (sự) mến phục, cảm phục.

ຄວາມໃນໃຈ [khoam nay chay](ນ) (sự) ý đồ, dụng ý.

ຄວາມນ້ອຍໃຈ [khoam nói chay](ນ) sự mặc cảm.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, khoam bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, chuyện không lớn biếu thêm) gắp lửa bỏ tay người; bỏ lửa tay người; bốc lửa bỏ tay người; gắp than bỏ tay người.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ໄມ້ບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, mảy bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, cây không lớn kiếm cho thêm). **ຄື:** ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ.

ຄວາມບັນດົນໃຈ [khoam banh đônh chay](ນ) linh cảm, linh tính.

ຄວາມບໍ່ສຸພາບ [khoam bò sủ fáp](ນ) sự vô lễ, sự bất lịch sự, sự khiếm nhã.

ຄວາມບໍ່ພຽງພໍ [khoam bò fiêng fo](ນ) sự thiếu hụt, sự không đầy đủ.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, khoam bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, chuyện không lớn biếu thêm) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ໄມ້ບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, mảy bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, cây không lớn kiếm thêm). (ເບິ່ງ): ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ.

ຄວາມບໍ່ຮູ້ໜັ່ງສື [khoam bò hủ nắng sứ](ນ) sự mù chữ.

ຄວາມບາກບັ່ນ [khoam bạc bành](ນ) (sự) kiên gan, kiên trì, bền chí.

ຄວາມບຸກບືນ [khoam búc bưn](ນ) sự phấn đấu, sự cố gắng, sự vươn lên.

ຄວາມບົກພ່ອງ [khoam bốc foòng](ນ) sự sai sót, sự thiếu sót.

ຄວາມບາດໝາງ [khoam bạt máng](ນ) (sự) hiềm khích, thù oán.

ຄວາມບັນດົນໃຈ [khoam banh đônh chay](ນ) sự linh cảm, sự cảm thấy trước.

ຄວາມປະສົງ [khoam pả sống](ນ) ý định, nguyện vọng, chủ tâm.

ຄວາມປະພຶດ [khoam pả fựt](ນ) hành vi, cách cư xử.

ຄວາມປະໝາດ [khoam pả mạt](ນ) sự khinh xuất, sự chủ quan.

ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ [khoam pả mạt khư khoam há nhả nả] (ພາສິດ) (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong). (ເບິ່ງ): ກ່ວງໜົ້ມ ຍ້ອນເພົ້າໜົ້ມ.

ຄວາມປະໝາດເປັນຫົນທາງແຫ່ງຄວາມຕາຍ

|khoam pả mạt pênh hốnh thang hèng khoam tai| (ພາສິດ) (sự khinh xuất, sự chủ quan là con đường dẫn đến cái chết). (ເບິ່ງ): ກວຽນຫຼົ້ມ ຍ້ອນເພົ້າຫຼົ້ມ.

ຄວາມປາກຫວານຈ້ອຍໆ ໃຈສົ້ມດັ່ງໝາກນາວ |khoam pạc ván chỏi chỏi, chay sộm đẳng mạc nao| (ພາສິດ) (lời nói thì ngọt lịm, lòng thì chua như chanh) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).

ຄວາມປອງດອງກັນ |khoam poong đoong canh|(ນ) sự hòa hợp, sự đoàn kết, sự hòa thuận.

ຄວາມປາຖະໜາ |khoam pạt thả ná|(ນ) sự mong mỏi, sự mong muốn, sự mong ước, nguyện vọng. ສະໜອງຄວາມປາຖະໜາຂອງ ພະນັກງານ : thỏa mãn nguyện vọng của cán bộ.

ຄວາມປອດໄພ |khoam pọt fay|(ນ) sự an toàn, sự bình yên, an ninh. ຄະນະມົນຕີຄວາມປອດ ໄພ : hội đồng an ninh. ເດີນທາງດ້ວຍຄວາມ ປອດໄພ : thượng lộ bình an.

ຄວາມເປັນກາງ |khoam pênh cang|(ນ) tính chất trung lập, thái độ trung lập.

ຄວາມເປັນໃຈ |khoam pênh chay|(ນ) sự đồng tình.

ຄວາມເປັນສັດຕູ |khoam pênh sách tu|(ນ) sự thù địch, sự thù hằn.

ຄວາມເປັນທຳ |khoam pênh thăm|(ນ) chính nghĩa. ຕໍ່ສູ້ເພື່ອຄວາມເປັນທຳ : đấu tranh cho chính nghĩa.

ຄວາມເປັນທາດ |khoam pênh thát|(ນ) tình trạng (tình cảnh) nô lệ.

ຄວາມເປັນໄປ |khoam pênh pay|(ນ) diễn biến.

ຄວາມເປັນປົກກະຕິ |khoam pênh pốc cả tỉ|(ນ) bình thường.

ຄວາມເປັນຜົວເມຍ |khoam pênh fúa mia|(ນ) tính chất vợ chồng.

ຄວາມເປັນມາ |khoam pênh ma|(ນ) căn nguyên, căn do.

ຄວາມເປັນມິດ |khoam pênh mịch|(ນ) thiện chí.

ຄວາມເປັນຢູ່ |khoam pênh dù|(ນ) việc sinh hoạt, việc ăn ở.

ຄວາມເປັນລະບຽບ |khoam pênh lả biệp|(ນ) (sự) trật tự, sự ngăn nắp. ຮັກສາຄວາມເປັນ ລະບຽບໃນຍາມເຕົ້າໂຮມ : giữ trật tự trong khi tập hợp.

ຄວາມເປັນໃຫຍ່ |khoam pênh nhày|(ນ) (sự) uy quyền, quyền thế. ຢາກຄອງຄວາມເປັນ ໃຫຍ່ : muốn giữ uy quyền.

ຄວາມເປັນອິດສະຫຼະ |khoam pênh ích xã lã|(ນ) sự tự do.

ຄວາມປຽບທຽບ |khoam piệp thiếp|(ນ) sự so sánh.

ຄວາມຜູກພັນ |khoam fuục făn|(ນ) (sự) gắn bó, quyến luyến.

ຄວາມຜິດ |khoam fịch|(ນ) lỗi, sai lầm, lỗi lầm. ກະທຳຄວາມຜິດ : làm bậy, làm sai. ລົງໂທດ ຜູ້ກະທຳຄວາມຜິດ : trừng phạt kẻ làm bậy.

ຄວາມຜິດພາດ |khoam fịch fát|(ນ) (sự) sai lầm, sai sót.

ຄວາມຝືດ |khoam phựt|(ນ) sự ma sát.

ຄວາມຝັນ |khoam fánh|(ນ) giấc mơ, giấc mộng. ຄວາມຝັນອັນສະຫຍິດສະຫຍອງ : giấc mơ hãi hùng.

ຄວາມພະຍາຍາມ |khoam fả nha nham|(ນ) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự gắng sức. ຄວາມພະ ຍາຍາມທີ່ໄຮ້ປະໂຫຍດ : sự cố gắng vô ích. (ພາສິດ) ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳ ເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ : có chí thì nên.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ທີ່ນັ້ນ |khoam fả nha nham dù thì đay, khoam sắm lệch dù thì nắn| (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đâu, sự thành công ở đó). (ຄ): ຄວາມພະຍາຍາມ ຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ ບ່ອນນັ້ນ |khoam fả nha nham dù bòn đay, khoam sắm lệch dù bòn nắn| (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đâu, sự thành công ở đó) có chí thì nên.

ຄວາມພະຍາບາດ |khoam fả nha bạt|(ນ) sự thù hận, sự oán thù. ສ້າງຄວາມພະຍາບາດ : gây oán thù, kết oán, gây thù kết oán.
ຄວາມພໍໃຈ |khoam fo chay|(ນ) sự thỏa mãn, sự hài lòng. ສະແດງຄວາມພໍໃຈຢ່າງອອກໜ້າ : thể hiện sự hài lòng ra mặt.
ຄວາມພຽງພໍ |khoam fiêng fo|(ນ) sự đủ dùng, sự đầy đủ.
ຄວາມພາດພັ້ງ |khoam fát fẳng|(ນ) sự sai sót, sự nhầm lẫn. ບັນດາຄວາມພາດພັ້ງທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.
ຄວາມພ້ອມ |khoam fỏm|(ນ) sự sẵn sàng.
ຄວາມຟຸມເຟືອຍ |khoam phum phươi|(ນ) sự phung phí.
ຄວາມມີປາກມີສຽງ |khoam mi pạc mi siếng|(ນ) sự cãi cọ.
ຄວາມໂມໂຫໂຫໂສ |khoam mô hố thô số|(ນ) sự giận dữ, sự hung hăng.
ຄວາມມັກ |khoam mặc|(ນ) sự thích, sự ưa chuộng, sở thích. ເຮັດຕາມຄວາມມັກ : làm theo sở thích.
ຄວາມມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ |khoam mặc nhày fày suúng|(ນ) tính hiếu danh.
ຄວາມມຸ່ງໝາຍ |khoam mùng mái|(ນ) mục tiêu, mục đích.
ຄວາມມຸ່ງຫວັງ |khoam mùng vắng|(ນ) sự kì vọng, sự ước mơ.
ຄວາມມິດ |khoam mịch|(ນ) sự im lặng, sự nín thinh.
ຄວາມມຶນເມົາ |khoam mưnh mau|(ນ) sự say sưa, sự say rượu.
ຄວາມຢູ່ດີກິນດີ |khoam dù đi kinh đi|(ນ) sự no ấm, sự no đủ, sự phong lưu.
ຄວາມຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ |khoam dù dênh pênh súc|(ນ) cuộc sống hạnh phúc.
ຄວາມຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ |khoam dạc hủ dạc hếnh|(ນ) tính ham hiểu biết; tính hiếu kì, tính tò mò.
ຄວາມຢັ່ງຮູ້ |khoam dằng hủ|(ນ) uyên bác, sự thông thái.
ຄວາມລະມັດລະວັງ |khoam lả mặt lả văng|(ນ) sự thận trọng; sự cảnh giác.
ຄວາມລະລາຍ |khoam lả lai|(ນ) 1) sự tiêu hóa. ຄວາມລະລາຍທາດໄຂມັນ : sự tiêu hóa chất mỡ. 2) sự hòa tan. ຄວາມລະລາຍຂອງເກືອໃນນ້ຳ : sự hòa tan của muối trong nước.
ຄວາມລະວັງ |khoam lả văng|(ນ) sự đề phòng, sự thận trọng.
ຄວາມລະອາຍ |khoam lả ai|(ນ) sự hổ thẹn, sự xấu hổ.
ຄວາມລາມົກ |khoam la môộc|(ນ) sự tục tĩu.
ຄວາມລື |khoam lư|(ນ) tin đồn, tiếng đồn.
ຄວາມໂລພາ |khoam lô fa|(ນ) sự tham lam, tính tham.
ຄວາມລຳຄານ |khoam lăm khan|(ນ) sự phiền hà.
ຄວາມລຳບາກ |khoam lăm bạc|(ນ) sự khó khăn, nỗi gay go; gian khổ. ມີຈິດໃຈອົດທົນຕໍ່ຄວາມລຳບາກ : có tinh thần chịu đựng gian khổ.
ຄວາມລັ່ງເລໃຈ |khoam lằng lê chay|(ນ) sự do dự, ngập ngừng.
ຄວາມລັບ |khoam lặp|(ນ) điều bí mật. ເວົ້າເລື່ອງມ່ວນ ຫຼົງປາກເວົ້າຄວາມລັບອອກມາ : vui chuyện buột miệng nói ra những điều bí mật.
ຄວາມລັບບໍ່ໃຫ້ຮູ້ເຖິງສາມ |khoam lặp bò hạy hủ thống sám| **(ພາສິດ)** (chuyện bí mật không cho biết đến ba). **(ເບິ່ງ)**: ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.
ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ |khoam lặp dà hạy hủ thống soóng| **(ພາສິດ)** (chuyện bí mật đừng cho biết đến hai) một miệng kín chín miệng hở; một miệng kín, chín mười miệng hở; một người thì kín, hai người thì hở.
ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສາມ |khoam lặp dà hạy hủ thống sám| **(ພາສິດ)** (chuyện bí mật đừng cho biết đến ba). **(ເບິ່ງ)**: ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.
ຄວາມໂລບ |khoam lốp|(ນ) sự tham lam, tính tham.
ຄວາມໂລບມາກໂລພາ |khoam lốp mác lô fa|(ນ) sự tham lam, sự tham ô, trục lợi.
ຄວາມລົມ |khoam lôm|(ນ) sự nói chuyện, sự

chuyện trò, cuộc đàm luận.
ຄວາມລົ້ມລະລາຍ |khoam lốm lả lai|(ນ) sự sụp đổ, sự diệt vong; sự phá sản.
ຄວາມລາວ |khoam lao|(ນ) tiếng Lào.
ຄວາມວິຕົກ |khoam vỉ tôốc|(ນ) sự nóng lòng, sự lo lắng.
ຄວາມເວທະນາ |khoam vết thả na|(ນ) sự thương cảm, sự thương tình, sự thương hại.
ຄວາມໄວ |khoam vay|(ນ) 1) tốc độ. ລົດແລ່ນສຸດຄວາມໄວ : ô tô chạy hết tốc độ. 2) sự nhanh nhẹn.
ຄວາມໄວ້ວາງໃຈ |khoam vảy vang chay|(ນ) sự tin cậy, sự tin tưởng.
ຄວາມໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ |khoam vảy nửa xừa chay|(ນ) niềm tin, sự tin cậy.
ຄວາມເວົ້າ |khoam vảu|(ນ) lời nói.
ຄວາມເວົ້າຫຼິ້ນ |khoam vảu lịnh|(ນ) lời nói đùa, sự nói đùa.
ຄວາມວິງວອນ |khoam ving von|(ນ) (sự) cầu xin, van xin, nài xin, khẩn cầu.
ຄວາມຫາຍໃຈ |khoam hái chay|(ນ) sự hô hấp (thở hít).
ຄວາມເຫັນ |khoam hển|(ນ) ý kiến, quan điểm. ຄວາມເຫັນແຕກຕ່າງກັນ : bất đồng quan điểm.
ຄວາມເຫັນແກ່ຕົວ |khoam hển kè tua|(ນ) sự ích kỉ.
ຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ |khoam hển khoóng pả xa xônh|(ນ) dân ý. ຖາມເອົາຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ : trưng cầu dân ý.
ຄວາມເຫັນດີເຫັນພ້ອມ |khoam hển đi hển fỏm|(ນ) sự đồng tình.
ຄວາມເຫັນໃຈ |khoam hển chay|(ນ) sự thông cảm.
ຄວາມເຫັນທາງການເມືອງ |khoam hển thang can mương|(ນ) chính kiến.
ຄວາມເຫັນອົກເຫັນໃຈ |khoam hển ôốc hển chay|(ນ) sự đồng cảm, sự thông cảm.
ຄວາມຫ້າວຫັນ |khoam hạo hắn|(ນ) (sự) hăng hái, năng nổ.
ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ |khoam nhụng nhác|(ນ) sự khó khăn, nỗi gay go, điều trở ngại. ພົບຄວາມຫຍຸ້ງຍາກມາກມາຍກ່າຍກອງ : gặp vô vàn khó khăn.
ຄວາມໜັກໃຈ |khoam nắc chay|(ນ) sự băn khoăn, sự lo lắng.
ຄວາມໝາຍ |khoam mái|(ນ) ý nghĩa. ຄວາມໝາຍຂອງສັບ : ý nghĩa của từ. ປະໂຫຍກເວົ້າບັນຈຸໜ່າຍຄວາມໝາຍ : câu nói chứa đựng nhiều ý nghĩa.
ຄວາມໝັ່ນພຽນ |khoam mằn fiên|(ນ) (sự) cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng.
ຄວາມໝັ້ນຄົງ |khoam mặn không|(ນ) sự vững chắc, sự bền vững, an toàn. ຮັກສາຄວາມໝັ້ນຄົງ : bảo an.
ຄວາມເຫຼືອເຊື່ອ |khoam lứa xừa|(ນ) chuyện khó tin.
ຄວາມເຫຼືອລົ້ນ |khoam lứa lổnh|(ນ) sự thừa thãi.
ຄວາມຫຼັ້ງ |khoam lắng|(ນ) quá khứ, dĩ vãng. ອຳລາຄວາມຫຼັ້ງ : giã từ dĩ vãng.
ຄວາມຫຼົງຜິດ |khoam lống fịch|(ນ) sự lỡ lầm.
ຄວາມຫຼົງໃຫຼ |khoam lống láy|(ນ) sự say đắm.
ຄວາມເຫຼື້ອມໃສ |khoam lượm sáy|(ນ) sự sùng tín; sự tin tưởng.
ຄວາມຫວັ່ງ |khoam vắng|(ນ) niềm hi vọng. ບໍ່ມີຄວາມຫວັ່ງ : không có hi vọng, vô vọng.
ຄວາມຫວັ່ງດີ |khoam vắng đi|(ນ) thiện chí. ເວົ້າດ້ວຍຄວາມຫວັ່ງດີ : nói một cách thiện chí.
ຄວາມຫວັ່ງປາຖະໜາ |khoam vắng pạt thả ná|(ນ) niềm hi vọng.
ຄວາມຫວາດຫວັ່ນ |khoam vạt vành|(ນ) sự kinh sợ, sự kinh hoàng.
ຄວາມອາຄາດ |khoam a khát|(ນ) sự thù hằn.
ຄວາມອິດູ |khoam i đu|(ນ) sự thương hại.
ຄວາມອິດູຕົນ |khoam i đu tônh|(ນ) lòng thương hại, lòng trắc ẩn, lòng thương xót.
ຄວາມອຸປະມາ |khoam úp pả ma|(ນ) phép ẩn dụ.
ຄວາມເອົາໃຈໃສ່ |khoam au chay sày|(ນ) sự quan tâm.
ຄວາມອຸກໃຈ |khoam úc chay|(ນ) sự phiền muộn, sự buồn phiền.
ຄວາມອິ່ງ |khoam ồng|(ນ) sự kiêu căng, tính

tự phụ.

ຄວາມອາຍ |khoam ai|(ນ) sự xấu hổ, sự tủi thẹn; sự e thẹn.

ຄວາມອ່ອຍໃຈ |khoam oi chay|(ນ) sự dỗ dành.

ຄວາມອາດສາມາດ |khoam ạt sá mát|(ນ) khả năng.

ຄວາມອິດເມື່ອຍ |khoam ích mười|(ນ) sự mệt mỏi.

ຄວາມອົດທົນ |khoam ốch thônh|(ນ) tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại, tính kiên trì. ຄົນບໍ່ມີຄວາມອົດທົນ : người không có tính kiên trì.

ຄວາມໂອນອ່ຽ |khoam ôn iêng|(ນ) khuynh hướng.

ຄວາມອ່ອນນ້ອມ |khoam òn nỏm|(ນ) (sự) khiêm tốn, nhũn nhặn.

ຄວາມອ່ອນຫວານ |khoam òn ván|(ນ) tính dịu dàng, tính hòa nhã.

ຄວາມອ່ອນແອ |khoam òn e|(ນ) sự yếu đuối, sự yếu kém. ສະແດງຄວາມອ່ອນແອຂອງຕົນ : thể hiện sự yếu đuối của mình.

ຄວາມອັບປະໂຫຍດ |khoam ắp pả nhột|(ນ) sự vô dụng.

ຄວາມອັບອາຍ |khoam ắp ai|(ນ) sự xấu hổ, sự tủi thẹn, sự ô nhục.

ຄວາມຮູ້ |khoam hủ|(ນ) kiến thức, hiểu biết; sự nhận biết, tri thức. (ພາສິດ) ຄວາມຮູ້ຖ້ວມຫົວ ເອົາຕົວບໍ່ລອດ : hữu tài vô dụng.

ຄວາມຮູ້ສຶກ |khoam hủ sức|(ນ) cảm giác, sự cảm nhận, sự cảm thấy; cảm nghĩ, ý kiến.

ຄວາມຮູ້ຖ້ວມຫົວ ເອົາຕົວບໍ່ລອດ |khoam hủ thuộm húa au tua bò lót| (ພາສິດ) (kiến thức đầy mình, thoát thân không được) hữu tài vô dụng.

ຄວາມຮັກ |khoam hặc|(ນ) tình yêu, tình thương, lòng yêu thương. ຄຳເວົ້າຂອງຄວາມຮັກ : lời nói của tình thương. (ພາສິດ) ຄວາມຮັກເຮັດໃຫ້ຄົນຕາບອດ : tình yêu vốn mù quáng.

ຄວາມຮັກຊາດ |khoam hặc xát|(ນ) lòng yêu nước.

ຄວາມຮັກເຮັດໃຫ້ຄົນຕາບອດ |khoam hặc hệch hạy khônh ta bọt| (ພາສິດ) (tình yêu làm con người mù mắt) tình yêu vốn mù quáng.

ຄວາມຮັ່ງມີ |khoam hằng mi|(ນ) sự giàu có, sự giàu sang, sự thịnh vượng. ອວດຄວາມຮັ່ງມີ : phô bày sự giàu sang.

ຄວາມຮຸນແຮງ |khoam hunh heng|(ນ) bạo lực. ໃຊ້ຄວາມຮຸນແຮງ : dùng bạo lực.

ຄວາມຮ້ອນ |khoam hỏn|(ນ) nhiệt độ, sức nóng, sự nóng.

ຄວາມຮັບຜິດຊອບ |khoam hặp fĩch xóp|(ນ) tinh thần trách nhiệm. ບໍ່ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບ : không có tinh thần trách nhiệm.

ຄວາມຮອບຄອບ |khoam hóp khóp|(ນ) sự thận trọng, sự cẩn thận.

ຄວາມຮ່ວມມື |khoam huồm mư|(ນ) sự hợp tác.

ງ

ງ |ngo| phụ âm thứ tư (4) của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "ngo", ở đầu vần và đồng thời là phụ âm cuối vần. ກອງ : cái trống. ງ : rắn.

ງະ |ngă|(ກ) xạc, giạng, xòe. ງະຂາ : giạng chân. ງະນິ້ວມື : xòe ngón tay. ງະມື : xòe tay. ງະອອກ : giạng ra.

ງາ |nga| 1.(ນ) ຄື: ງາຊ້າງ. ngà voi (voi đực). ງາຊ້າງ : ngà voi đực. ໜາຍ : ngà voi cái. (ພາສິດ) ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຂາຍງາໄດ້ກຳນ່ຳ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍ ຕາຍຈ້ອຍຄ່ຳບໍ່ມີ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết lợi không có). 2.(ນ) hom giỏ (bẫy cá). ງາໄຊ : hom lờ. 3.(ນ) ຄື: ໝາກງາ. (thực vật) cây vừng, cây mè (Sesamum indicum). ງາຂາວ : mè trắng. ງາດຳ : mè đen. ນ້ຳມັນງາ : dầu mè.

ງາຊ້າງ |nga xảng|(ນ) ຄື: ງາ. ngà voi.

ງ່າ |ngà|(ນ) cành, cành cây; nhánh. ງ່າໄມ້ : cành cây.
ງ່າເຄົ້າ |ngà khẩu|(ນ) ຄື: ງ່າພາກ. cành chính, cành lớn.
ງ່າເຖົ້າ |ngà thậu|(ນ) cành lớn, cành già.
ງ່າພາກ |ngà phác| ຄື: ງ່າເຄົ້າ.
ງ່າໄມ້ |ngà mảy|(ນ) cành cây, nhánh cây. ນ້ອງ ນ້ອຍໜຸດມືເຮ່ຍແຕ່ງ່າໄມ້ລົງ : thằng bé tuột tay rơi từ cành cây xuống.
ງ້າ |ngã|(ກ) vẫy, khua, vung. ງ້າຄ້ອນ : khua búa. ເງືອດງ້າ : ຄື: ງ້າ.
ງ້າເງືອດ |ngã ngướt|(ກ) vung, vẫy.
ງູ |ngu| 1.(ນ) (động vật) con rắn. ງູພິດ : rắn độc. 2.(ນ) tên loại củ thuốc chữa rắn độc cắn, giã nát ngâm rượu; dùng thoa tại vết thương do rắn cắn (ຫວ້ານງູ).
ງູກິນຫາງ |ngu kinh háng|(ນ) trò chơi rồng rắn của trẻ em.
ງູຂຽວ |ngu khiếu|(ນ) rắn lục (loại rắn nhỏ không độc).
ງູຂຽວຫາງແດງ |ngu khiếu háng đeng|(ນ) rắn lục đuôi đỏ.
ງູງວງຊ້າງ |ngu nguông sảng|(ນ) ຄື: ງວງ. (động vật) rắn nước.
ງູງປາງ |ngu ngu pa pa|(ຄ) bập bẹ. ຮູ້ງູງປາງ : biết bập bẹ.
ງູຈົງອາງ |ngu chôồng ang|(ນ) (động vật) rắn hổ mang.
ງູສາ |ngu sá|(ນ) rắn hổ lửa.
ງູສາມລ່ຽມ |ngu sám liềm|(ນ) rắn cạp nong.
ງູຫ່ຳຫານ |ngu thăm than|(ນ) (động vật) rắn cạp nong.
ງູງປາງ |ngu nga pa pa|(ຄ) bập bẹ. ຮູ້ງູງປາງ : biết bập bẹ.
ງູພວກມີພິດ |ngu fuốc mi fịch| rắn có độc.
ງູພິດ |ngu fịch|(ນ) rắn độc. ຖືດງູພິດກັດ : bị rắn độc cắn.
ງູລາຍກ່ານ |ngu lai càn|(ນ) (rắn có màu trắng lẫn đen và vàng) rắn cạp nong, rắn mai gầm.
ງູເຫົ່າ |ngu hàu|(ນ) (động vật) rắn mai gầm.
ງູໃຫຍ່ |ngu nhày|(ນ) rắn, rắn to.
ງູຫຼາມ |ngu lám|(ນ) mãng xà; con trăn.
ງູເຫຼືອມ |ngu lướm|(ນ) (động vật) trăn.
ແງະ |nghẻ|(ກ) nạy. ແງະຝາ : nạy nắp. ເຮັດ ກະແຈເສຍເລີຍຕ້ອງແງະປະຕູອອກ : làm mất chìa khóa nên đành phải cạy cửa. **(ສຳນວນ)** **ງັດແງະ** : khoét ngạch.
ແງ |nghe|(ນ) ຄື: ແຂ້ວໜ້າກແງ. răng khểnh.
ແງໆ |nghe nghe|(ຄ) oa...oa, oe...oe (tiếng khóc của trẻ thơ). ເດັກໄຫ້ແງໆ : trẻ khóc oa oa.
ແງ່ |nghè|(ນ) 1) mỏm, gờ. ແງ່ຫີນ : mỏm đá. 2) khía cạnh; mặt. ແງ່ແກ້ໄຂ : giải pháp, cách giải quyết. ແງ່ມຸມ : góc cạnh, khía cạnh. ແງ່ ດີ : mặt tốt, mặt mạnh.
ແງ່ງອນ |nghè ngon| 1.(ນ) mánh khóe, mánh lới. ມີໜ້າຍແງ່ງອນ : có nhiều mánh khóe. ຄົນ ແງ່ງອນ : người mánh khóe. 2.(ຄ) nũng nịu. ນ້ຳໆນ້ອຍແງ່ງອນກັບແມ່ : bé nũng nịu với mẹ.
ແງ່ດີ |nghè đi|(ນ) mặt tốt, mặt mạnh.
ແງ່ຫີນ |nghè hín|(ນ) mỏm đá, gờ đá.
ແງ່ຫວັງ |nghè vắng|(ນ) triển vọng. ແງ່ຫວັງ ຂອງອຸດສາຫະກຳໜັກ : triển vọng của nền công nghiệp nặng. ແງ່ຫວັງນັ້ນຍັງຫ່າງໄກ ໜ້າຍ : triển vọng đó còn xa xăm lắm.
ແງ່ຮ້າຍ |nghè hãi|(ນ) mặt xấu.
ໂງະ |ngỗ|(ຄ) ຄື: ໂງ. cong, vòng. ທາງໂງະ : đường cong, đường vòng.
ໂງ |ngô| 1.(ຄ) ຄື: ໂງະ. cong, vòng (đường); khoèo (tay). ທາງໂງ : đường cong, đường vòng. ແຂນໂງ : tay cong, khoèo tay. 2.(ກ) 1) quành, vòng lại. ໂງລົດ : quành xe. ໂງກັບ : đi vòng lại, quành lại. **(ພາສິດ)** ເພິ່ນຊັງໂຕ ຢ່າ ໂງຊັງຕອບ : (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lấy oán báo oán, oán chất oán chồng. 2) ngóc, ngẩng. ໂງຫົວຂຶ້ນ : ngóc đầu lên, ngẩng đầu lên.
ໂງເງ |ngô nghê|(ຄ) 1) vội vàng, gấp gáp. ເຮັດ ໂງເງ : làm vội vàng. 2) ngoằn ngoèo, quanh co. ທາງພູໂງເງ : đường núi quanh co.
ໂງ້ງ້າວ |ngô nghiểu|(ນ) một loại cây leo như mướp nhưng quả dài uốn qua lại (dùng làm rau).
ໂງ່ |ngồ| 1.(ນ) ຄື: ຍອດຊໍ່ຟ້າ. vật trang trí trên

mái chùa chiền hoặc cung điện nơi đầu mái hình đầu chim phượng hoặc đầu rồng. **2.(ຄ)** ngu, ngốc, ngu ngốc. ຄົນໂງ่ : người ngu.

ໂງ่ຄືໝາ |ngồ khư má| **(ສຳນວນ)** (ngu như chó) ngu như chó; ngu như bò; ngu như lợn.

ໂງ่ເງົ່າ |ngồ ngàu|**(ຄ)** ngu ngơ, ngốc nghếch. ລາວເປັນຄົນໂງ่ເງົ່າ : anh ta là người ngu ngơ. ເວົ້າຈາໂງ่ເງົ່າ : ăn nói ngốc nghếch. **(ສຳນວນ)** ໂງ่ເງົ່າເຕົ່າຕ่ຸນ : dốt đặc cán mai.

ໂງ่ເງົ່າເຕົ່າຕ่ຸນ |ngồ ngàu tàu tùn| **(ສຳນວນ)** dốt đặc cán mai.

ໂງ่ງອນສອນຍາກ |ngồ ngon són nhác| **(ສຳນວນ)** bướng bỉnh. ທ້າວນ້ອຍໂງ่ງອນສອນຍາກ : cậu bé bướng bỉnh.

ໂງ่ງ่າວ |ngồ ngào| **ຄ**: ໂງ่ເງົ่າ.

ໂງ่ຈ້າ |ngồ chã|**(ນ)** dốt nát, ngu dốt. ຄົນໂງ่ຈ້າ : con người dốt nát.

ໂງ่ຊ້າ |ngồ xã|**(ຄ)** dốt nát, chậm chạp.

ໂງ่ເຊີ |ngồ sở|**(ຄ)** ngớ ngẩn. ຄົນໂງ่ເຊີ : người ngớ ngẩn.

ໂງ่ຕື້ນ |ngồ tửn|**(ຄ)** dốt đặc, dốt nát.

ເງາະ |ngỏ| **1.(ນ)** (thực vật) chôm chôm. ໝາກເງາະ : chôm chôm. **2.(ນ)** người rừng ở mũi Malaysia. ເງາະຮູບຮ້າຍ : người rừng hình dạng xấu xí. **3.(ຄ)** khoèo. ທ້າວເງາະ : anh chàng khoèo chân. ນາງເງາະ : cô gái khoèo tay. **4.(ນ)** tên một cốt truyện cổ "Thao Ngỏ" (ເລື່ອງທ້າວເງາະ). **5.(ຄ)** cong queo. ง่ากิ่งไม้เงาะ : cành cây cong queo.

ง่ |ngo| **1.(ນ)** trò chơi của trẻ (một bơi giơ tay lên, một lặn đuổi bắt). ຫຼິ้ນໝາກง่ : trò chơi đuổi bắt dưới nước. **2.1.(ກ)** gấp, gập, co. ง่แຂน : gập khuỷu tay, co tay. ง่เข่า : co gối, gập gối. **2.2.(ຄ) 1)** gấp khúc, quanh co. ง่โง้ง : quanh co, uốn khúc, ngoằn ngoèo. **2)** giả dối. ຄົนຄົດ : người giả dối. **(ສຳນວນ)** ຄົດໃນຂໍ้ง่ໃນກะดูก : con người giả dối.

ง่โง้ง |ngo ngôông|**(ຄ)** quanh co, uốn khúc, ngoằn ngoèo.

ง่มีงีติน |ngo mư ngo tiin| **(ສຳນວນ)** lười nhác, biếng nhác, nhác nhớm.

ง้ |ngõ| **1.(ກ) 1)** nhờ, cầu, cậu cạnh, chịu hòa giải. ง้ๆอน : cầu cạnh. บ่ง้ : không thèm, không cầu, không nhờ. ทุกาะบ่ง้ ไฟไหม้กาะบ่ง่ : nghèo cũng không cầu cạnh, lửa cháy cũng không cong. **2)** ngại, ngại ngần. ຄิดง้ : ngại, ngại ngần. **2.(ຄ) 1)** kinh ngạc; lạ lùng, kì lạ. เห็นโสมสี ผูกาคົนถอนง้ (ลือ) : thấy duyên dáng nhiều người kinh ngạc. **2)** đánh không lại, chịu thua. เหาะล่องเต้น ຄົนง้ที่อแดน (ภา) : bay nhảy quá mức làm người khắp nơi chịu thua.

ง้ๆอน |ngỏ ngon|**(ຄ)** cầu cạnh, làm lành.

ເง้ |ngở|**(ຄ) ຄ**: ໂง่. ngu, ngu ngơ, ngờ nghệch. ຄົนเง้ : người ngu ngơ. เง้ๆๆๆ : **ຄ**: เง้.

เง้ๆะ |ngở ngã|**(ຄ)** ngu ngơ, ngơ nghếch, ngờ nghệch, nghệch ngạc. ເຮັดตัวเง้ๆะบ่รู้จักหยัๆ : làm bộ ngu ngơ không biết gì.

เง้ๆะๆ |ngở ngở ngã ngã|**(ຄ) ຄ**: เง้ๆะ. ເຮັดตัวเง้ๆะๆบ่รู้จักหยัๆ : làm bộ ngu ngơ không biết gì.

เง้ว้ก |ngở ngặc|**(ຄ)** ngơ ngác. ลาวเง้ว้กบ่รู้อ่าแม่นเลื่องหยังเกิดขึ้น : cô ta ngơ ngác không biết có chuyện gì xảy ra.

เง้ๆ |ngõ|**(ก)** ngước, ngẩng. เง้เบิ่ง : ngước nhìn, ngẩng nhìn.

ງົว |ngua| **1.(ນ)** con bò. ງົวพันชิ้น : bò thịt. ງົวพันนົม : bò sữa. ງົวต่างๆ : bò kéo. ງົวแพว : bò dự bị. ງົวโหน : bò độc. ງົวบา (ງົวป่า) : bò rừng. ງົวพอน (ງົวด่อน) : bò trắng. **(ສຳนวน)** ງົวลืมตีน : đồ mất gốc. **(ພาสิด)** ງົวหาย ล้อมคอก : mất bò mới lo làm chuồng. **(พาสิด)** ງົวแก่กินหย้าอ่อน : già chơi trống bỏi. **(พาสิด)** ງົวถวายกินอ้อย เดักน้อยผิดกัน : (trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau). **2.(ค)(จ.)** **ຄ**: โหงว, เหง้า. (người) thứ năm.

ງົวกะทิง |ngua cả thing|**(ນ)** bò rừng.

ງົวเฮ้าสอน จับเอาตัวเมื่อลุน |ngua khậu suốn, chắp au tô mừa lunh| **(พาสิด)** (bò vào vườn bắt con đi sau cùng). **ຄ**: ถวายเฮ้าสอน เอาโตเรื้อ.

ງົวถวายกินอ้อย เดักน้อยผิดกัน |ngua khoai kinh ỏi, đếc nỏi fĩch căn| **(พาสิด)** (bò

trâu ăn mía, trẻ nhỏ gây nhau) trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau (d).

ງົວຄວາຍຕາຍໄວ້ໜັງເຂົາ ຄົນເຮົາຕາຍໄວ້ຊື່ສຽງ |ngua khoai tai vảy nắng kháu, khônh hau tai vảy xừ siếng| **(ພາສິດ)** (trâu bò chết để lại da, sừng, con người chết để lại danh tiếng). **ຄື:** ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່.

ງົວຄວາຍເຫັນແກ່ຫຍ້າ ຂີ້ຂ້າເຫັນແກ່ກິນ |ngua khoai hếnh kè nhạ, khị khạ hếnh kè kinh| **(ພາສິດ)** (trâu bò vì cỏ, tôi tớ vì miếng ăn) người chỉ biết về mình, chỉ biết đến cái ăn; người ích kỉ.

ງົວເງຍ |ngua nghia|**(ຄ)** ngái ngủ. **ສຽງງົວເງຍ** : giọng ngái ngủ.

ງົວເສຍຈຶ່ງລ້ອມຄອກ |ngua sía chừng lỏm khoóc| **(ພາສິດ)** (mất bò mới rào chuồng). **ຄື:** ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ.

ງົວຊັ້ງ |ngua xăng|**ເບິ່ງ:** ງົວເລຍ.

ງົວຕ່າງ |ngua tàng|**(ນ)** trò chơi cưỡi bò.

ງົວເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ |ngua thậu mặc nhạ òn| **(ພາສິດ)** (bò già thích cỏ non). **ຄື:** ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ.

ງົວເຖິກ |ngua thớc|**(ນ)** bò đực.

ງົວໂທນ |ngua thôn|**(ນ)** bò độc (bò đực ở một mình).

ງົວນ້ອຍ |ngua nỏi|**(ນ)** bò nhỏ, con bê.

ງົວບາ |ngua ba|**(ນ)** bò mộng lớn, hay tách bầy ở rừng, là một loài thú hiếm hiện nay.

ງົວປ່າ |ngua pà|**(ນ)** bò hoang, bò rừng.

ງົວແມ່ |ngua mè|**(ນ)** bò cái.

ງົວເລຍ |ngua lia|**(ນ) ຄື:** ງົວຊັ້ງ, ໂສມຝ້າຍ. (thực vật) sâm bố chính, còn gọi là sâm thổ hào, sâm báo (Hibiscus sagittifolius Kurz, họ Bông Malvaceae). **ຕົ້ນງົວເລຍ, ໜາມງົວເລຍ** : cây sâm bố chính.

ງົວລຶ້ມຕີນ |ngua lưm tiin| **(ສຳນວນ)** đổ mất gốc.

ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ |ngua hái lỏm khoóc| **(ພາສິດ)** (mất bò rào chuồng). **(ເບິ່ງ):** ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ.

ງົ້ວ |ngủa| **1.(ນ)** tên một loại chim (**ນົກງົ້ວ, ນົກອີ່ງົ້ວ**). **2.(ນ)** một loại quả tròn to, có vị chua (**ໝາກງົ້ວ**). **3.(ຄ)** mù mịt, say sưa, choáng váng. **ງົວງ່າວ** : say sưa, choáng váng.

ໄງ |ngay|**(ນ) 1)** cái yếm, vảy ốc (của các con ốc). **ໄງຫອຍ, ຝາລະໄງຫອຍ** : vảy ốc. **2)** cục đất chặn hang ếch. **ໄງກົບ, ຝາລະໄງກົບ** : cục đất chặn hang ếch.

ໄງ່ |ngày|**(ຄ)** siêng năng, chăm chỉ. **ເຮັດເປັນໄງ່** : làm việc chăm chỉ.

ໄງ້ |ngảy| **1.(ກ)** bới móc, bươi móc (khuyết điểm). **(ພາສິດ) ໄງ້ຂອນຫາຂີ້ເຂັບ** : (bẩy súc gỗ kiếm con rết) vạch lá tìm sâu. **2.(ກ) 1)** bẩy. **ໄງ້ທ່ອນໄມ້** : bẩy súc gỗ. **2)** đá, đạp, hất (chân). **ມ້າໄງ້ຕີນ** : ngựa đá, ngựa hất chân. **3.(ກ)** làm mải miết, làm không thôi. **ຄ່ອຍ ແງ່ຄ່ອຍໄງ້** : thư thả mà làm.

ໄງ້ງັ່ນ |ngảy ngành|**(ກ)** rung động, rung chuyển, rung rinh. **ທໍລະນີໄງ້ງັ່ນ (ຮຸ່ງ)** : mặt đất rung chuyển, mặt đất rung rinh.

ເງົ້າ |ngau| **1.(ນ) 1)** bóng. **ເງົ້າຕົ້ນໄມ້ໃນນ້ຳ** : bóng cây dưới nước. **2)** bóng râm. **ເງົ້າໄມ້, ເງົ້າຮົ່ມ** : bóng râm. **3)** bóng (hình trong gương, ánh sáng). **ຕາເວັນແຮ່ງຄ້ອຍ ເງົ້າສິ່ງ ຂອງແຮ່ງຍາວ** : mặt trời càng xế, bóng của các vật càng dài. **ຮູບເງົ້າ, ພາບພະຍົນ** : phim ảnh. **2.(ນ)** (động vật) con bò cạp (loại lớn màu đen). **ແມງເງົ້າ** : bò cạp lớn.

ເງົ້າຕົວໃນກະຈົກ |ngau tua nay cả chôốc|**(ນ)** bóng; ảnh, hình (trong gương).

ເງົ້າຕົວໃນນ້ຳ |ngau tua nay nắm|**(ນ)** bóng (dưới nước).

ເງົ້າຕິດໂຕ |ngau tích tô| **(ສຳນວນ) ຄື:** ເງົ້າຕາມໂຕ.

ເງົ້າຕາມໂຕ |ngau tam tô| **(ສຳນວນ)** như hình với bóng.

ເງົ້າໄມ້ |ngau mảy|**(ນ)** bóng cây, bóng râm.

ເງົ້າຮູບແຕ້ມ |ngau huúp tẻm|**(ນ)** nét vẽ.

ເງົ້າຮົ່ມ |ngau hồm|**(ນ)** bóng râm.

ເງົ້າ |ngàu| **1.(ຄ)** u ám. **ຟ້າເງົ້າ** : trời u ám. **2.(ກ)** chín nẫu; đông cứng, khô đét, khô héo, âu sầu; chết. **ເງົ້າຕາຍ (ສັນ)** : chết khô, chết héo.

ເງົ້າ |ngảu|**(ນ)** con ếch núi.

ເງົ້າງອດ |ngảu ngót|(ຄ) dằn dỗi. ເວົ້າຈາເງົ້າງອດ : ăn nói dằn dỗi.

ເງົ້າງງອດງ |ngảu ngảu ngót ngót| ຄື: ເງົ້າງອດ.

ງ້ຳ |ngăm|(ນ) 1) che, giấu. ງ້ຳຄວາມ : che giấu, giấu nhẹm (chuyện). 2) úp, phủ. ງ້ຳໝໍ້ : úp nồi. 3) khống chế, áp chế. ຄອບງ້ຳ : khống chế, áp chế. 4) nói có mánh lới, có uẩn khúc. ເວົ້າມີເງື່ອນງ້ຳ : nói có mánh lới, có uẩn khúc.

ງ່ຳ |ngằm|(ຄ) tối sầm, u ám, ảm đạm (bầu trời). ຟ້າງ່ຳ : bầu trời u ám.

ງ້ຳ |ngắm|(ຄ) chếch vào, lệch vào. ປາຍສາກມອງງ້ຳເຂົ້າມາ : đuôi chày của cối cần lệch vào trong.

ງ້ກງ |ngặc ngặc|(ຄ) 1) lia lịa. ງ້ກຫົວງ້ກງ : gật đầu lia lịa. 2) cầm cập, cập cập. ສັ່ນງ້ກງ : run cập cập. 3) đành đạch. ມັນດິ້ນຕາຍຊັກງ້ກງຢູ່ : nó đang giãy chết đành đạch.

ງ້ກແງ້ນ |ngặc nghẽn|(ກ) co giật, kinh giật.

ງາກງ |ngác ngác|(ຄ) hu hu (tiếng kêu khóc). ໄຫ້ງາກງ : khóc hu hu.

ງ້ກງ |ngịc ngịc|(ຄ) 1) nguây nguẩy. ຍ່າງງ້ກງ : đi nguây nguẩy. 2) quầy quậy, nguầy nguậy (lắc đầu). ສັ່ນຫົວງ້ກງ : lắc đầu quầy quậy, lắc đầu nguầy nguậy. 3) dằn dỗi. ສຽງເວົ້າງ້ກງ : giọng dằn dỗi.

ງ້ກ |ngục|(ກ) gật (đầu). ງ້ກຫົວ : gật đầu. ງ້ກງ : gật gật.

ງ້ກງ |ngục ngục|(ຄ) gật gật, gật gù. ກະປອມຕອດເງົ້າງ້ກງ : rắn mối gật gật đầu.

ງ້ກຫົວ |ngục húa|(ກ) gật đầu. ງ້ກຫົວຕົກລົງ : gật đầu đồng ý. ງ້ກຫົວຕອບ : gật đầu trả lời.

ແງກ |ngéc|(ກ) quay ngoắt. ແງກໜ້າ : quay ngoắt mặt.

ງ້ກ |ngộc| 1.(ນ) cái roi (điều khiển voi). ໄມ້ງ້ກ : cái roi. 2.(ຄ) thèm khát, hám. ຄົນງ້ກເງິນ : người hám tiền. 3.(ຄ) trật, trặc, sái, trẹo. ແຂນງ້ກ : trặc tay. 4.(ກ) ຄື: ຜະງ້ກ. gật. ງ້ກຫົວ : gật đầu.

ງ້ກງ |ngộc ngộc| 1.(ຄ) cung cúc, lóc cóc. ຍ່າງງ້ກງ : đi cung cúc, lóc cóc bước. 2.(ຄ) (run) lẩy bẩy, lập cập. ສັ່ນງ້ກງ : run lẩy bẩy. 3.(ຄ) cung cúc, cặm cụi. ເຮັດວຽກງ້ກງໝົດມື້ຈົນບໍ່ມີເວລາຢຸດພັກ : cung cúc làm cả ngày đến nỗi không có thời gian nghỉ.

ງ້ກແງ້ນ |ngộc nghẽn|(ນ) sự tức giận, sự giận dữ.

ງ້ກເງິນ |ngộc ngân|(ກ) hám tiền.

ໂງກ |ngôốc| 1.(ກ) lắc (đầu). ໂງກຫົວ : lắc đầu qua lại. 2.(ຄ) lắc la lắc lư, uốn éo. ໂງກເງກ : lắc la lắc lư, ngất ngưởng.

ໂງກເງກ |ngôốc nghêếc|(ຄ) ຄື: ໂງກ. ngất ngưởng, ngất ngưỡng, ngật ngưỡng. ເມົາເຫຼົ້າຍ່າງໂງກເງກ : say rượu đi ngất ngưởng.

ໂງກຫົວ |ngôốc húa|(ກ) lắc đầu qua lại (đấu võ).

ງ້ອກ |ngọc|(ກ) lắc, lúc lắc, lắc lư, ve vẩy.

ງ້ອກງ |ngọc ngọc|(ຄ) ຄື: ງ້ອກງແງ້ກງ. lập cập (run). ສັ່ນງ້ອກງ : run lập cập.

ງ້ອກງແງ້ກງ |ngọc ngọc ngẹc ngẹc|(ຄ) lập cà lập cập (run mức độ nhiều). ສັ່ນງ້ອກງແງ້ກງ : run lập cà lập cập.

ງອກ |ngoóc| 1.(ກ) nẩy mầm, đâm chồi, mọc mầm. ເຂົ້າປູກງອກ : lúa nẩy mầm. ຖົ່ວງອກ : giá. 2.(ຄ) ຄື: ເງາະ. cong, khoèo. ແຂນງອກ, ແຂນເງາະ : tay khoèo.

ງອກແງກ |ngoóc nghéc|(ຄ) long lay, lung lay. ເສົາທຸງງອກແງກ : cột cờ lung lay.

ງອກເງີຍ |ngoóc ngơi|(ກ) nảy mầm, đâm chồi; tăng lên, sinh lợi; nảy nở. ການລົງທຶນຂອງເຂົາບໍ່ງອກເງີຍຂຶ້ນເລີຍ : sự đầu tư của họ chẳng hề sinh lợi. ຝີມືພວມງອກເງີຍ : tài năng đang nảy nở.

ງອກງາມ |ngoóc ngam|(ຄ) tốt tươi, màu mỡ. ຕົ້ນໄມ້ງອກງາມໃນລະດູບານໃໝ່ : mùa xuân cây cỏ tốt tươi.

ງ້ກ |ngọc|(ກ) nâng, ngẩng, ngước, nghển. ເງ້ກເງີຍ : ngẩng, ngước.

ເງ້ກ |ngớc|(ກ) ngước lên, nâng lên, dướn lên. ເງີຍເງ້ກ : ngẩng, ngước.

ເງືອກ |ngước| 1.(ນ) ຄື: ນາກ. (động vật) con thuổng luổng (hình thù như con rắn, đầu có mào, lưng có vảy, sống dưới nước). 1.(ນ)

(động vật) lươn độc (rất to ở hang hốc, nọc rất độc).

ງວກ |nguốc| ຄ: ງວາກ.

ງ້ງໆ |ngăng ngăng|(ຄ) ăng ẳng, oăng oẳng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໝາເຫົ່າງ້ງໆ : chó sủa ăng ẳng, chó sủa oăng oẳng.

ງ่าๆ |ngàng|(ນ) cán, chuôi.

ງ้าๆ |ngảng|(ກ) kéo ra, rút, mở. ງ้าๆออก : kéo ra, mở ra. ง้าๆปืน : lên cò súng.

แงๆ |ngheng| 1.(ກ) gắng, gắng học. (ພาสิด) ตาบอดแจ้ๆ บ่รู้ร่องทางเดิน ถันบ่แงๆเว้าหิน ซิบอดตายตะผองเถิ้า : mắt mù lòa không thấy lối đường đi, nếu không gắng học bóng hòn đá sẽ mù cho đến già. 2.(ກ) soi (gương). แงๆแอ่น : soi gương. 3.(ກ) (đi) mải miết. แงๆ หาแต่หย้าอ่อม (ป) : mải miết tìm cỏ non.

แง่ๆ |nghèng|(ນ) nhánh. แง่งขิง : nhánh gừng. แง่งเส้าหมิน : nhánh nghệ.

ง้ง |ngông| 1.(ກ) lúng túng, bối rối, hoang mang, sững sờ. ได้ยินข่าวเรือนไหม้, ยืนง้ง : nghe tin nhà cháy, đứng sững sờ. 2.(ຄ) cong lên, vênh lên. เรือง้ง : thuyền có mũi cong lên.

ง้งๆ |ngông ngông|(ຄ) ăng ẳng, oăng oẳng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໝาเห่าง้งๆ : chó sủa ăng ẳng, chó sủa oăng oẳng.

ง้งๆอย |ngông nguôi|(ກ) bối rối, lúng túng, ngơ ngác. ง้งๆอยคือคนเสยขวัน : ngơ ngác như người mất hồn.

ง้งเป้นไก่ตาแตก |ngông pênh cày ta tẹc| (สำนอน) (sững sờ như gà bể mắt) đứng như trời trồng; đứng sững như trời trồng

โง่งเง่ง |ngoông nghêng|(ກ) lắc lư.

โง่ง |ngôông|(ຄ) boong boong (tiếng vang của cồng). สงงดังโง่งๆ : tiếng cồng kêu boong boong.

โง้ง |ngôông|(ຄ) co quắp, cong queo, quanh co. ถวายเส้าโง้ง : trâu sừng co quắp. หาง โง้ง : đường cong queo, đường quanh co.

โง้งเง้ง |ngôông nghểng|(ຄ) lổm ngổm (con vật lớn).

โง้งเง้งๆ |ngôông nghểng ngôông nghểng|(ຄ) lổm ngổm (con vật lớn).

ง่อง |ngoong|(ກ) chờ, đợi, chờ đợi, ngóng. ง่องถ้า : chờ đợi, ngóng chơ.

ง่อง |ngoòng|(ກ) chờ, đợi, chờ đợi. ดินแห้งง่องฝน (ภา) : đất khô chờ mưa.

ง้อง |ngoỏng| 1.(ນ) cây sắt cong nhọn (dùng để cào bùn, bắt cá chạch chấu). ง้องเกาะปาฮิด : cây sắt cong nhọn để bắt cá chạch. 2.(ນ) dụng cụ để nạo (dừa, đu đủ). ง้องขูดหมากพ้าว (ภะต่างขูดหมากพ้าว) : cái nạo dừa. 3.(ຄ) ค: ง้องแง้ง. 1) cong, cong queo, khúc khuỷu. 2) lổm ngổm.

ง้องแง้ง |ngoỏng nghểng| 1.(ນ) (động vật) con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. แมงง้องแง้ง : con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. 2.(ຄ) ค: ง้อง. cong queo, khúc khuỷu. ห้นทางง้องแง้งไปยาก : con đường khúc khuỷu khó đi. 2) lổm ngổm, ngổn nghển. ไต่ง้องแง้ง : bò ngổn nghển.

ง้องแง้งๆ |ngoỏng nghểng ngoỏng nghểng|(ຄ) ngổn nghển (con vật nhỏ).

ง้องแง้งห้ง |ngoỏng nghểng hịng|(ນ) bồ hóng.

เง้ง |ngơng|(ຄ) chênh, cao một bên. แผ่นแป้นเง้งขึ้น : tấm ván chênh lên.

ง่ง |nghiềng| 1.(ນ) ngạnh (cá, lưỡi câu). ง่งปา : ngạnh cá. ง่งเบ็ด : ngạnh câu. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây bụi, thân có gai như ngạnh cá trê. ต้นง่งดุก : cây gai ngạnh cá trê.

ง่งเจ็ด |nghiềng chợt|(ກ) bay liệng, bay lượn.

ง้ง |nghiểng|(ນ) ค: โทม, ภะโทม. cái ống nhổ, bô nước cặn. ง้งภะโทม : cái ống nhổ. ง้งใส่บ้ำค้ำงวหมาก : ống nhổ trầu.

ง้วง |nguông| 1.(ນ) 1) quai (giỏ, gàu...). ง้วงภะต่า : quai giỏ. ง้วงคุ : quai gàu. ง้วงกา : quai ca nước. 2) (dừa, thốt nốt) buồng (chưa tách bẹ nở hoa). ง้วงตาน : buồng thốt nốt. ง้วงพ้าว : buồng dừa. 2.(ນ) 1) vòi. ง้วงช้าง : vòi voi. 2) mào gà. ง้วงไก่ : mào gà. ไก่ง้วง : gà tây. 3.(ນ) ค: ง้วงช้าง. rắn nước. ง้วง ช้าง : rắn nước.

ງວງກາ |nguông ca|(ນ) quai ca nước.
ງວງສຸ່ມ |nguông sùm|(ນ) tên một loại dây leo (ເຄືອງວງສຸ່ມ).
ງວງຊ້າງ |nguông sảng|(ນ) 1) vòi voi. 2) tên một loại cây có hoa như vòi voi (Heliotropium indicum). ຫຍ້າງວງຊ້າງ : cây vòi voi.
ງວງຕານ |nguông tan|(ນ) buồng thốt nốt.
ງ້ວງ |nguổng| 1.(ນ) (động vật) con ve sầu loại to, đen (ແມງງ້ວງ). 2.(ກ) buồn ngủ, ngủ gật. ງ້ວງນອນ : buồn ngủ. 3.(ຄ) say, say sưa (do uống rượu, nọc rắn). ງ້ວງເມົາ : say rượu.
ງ້ວງກາງດົງ |nguổng cang đôông|(ນ) (động vật) rắn lục.
ງ້ວງງ້ຽງ |nguổng nghiểng|(ຄ) quằn quại, uốn mình, oằn mình, quằn (rắn, trùn).
ງ້ວງນອນ |nguổng non|(ກ) buồn ngủ, ngái ngủ. ງ້ວງນອນຈົນມືນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ díp mắt lại.
ງ້ວງເຫົ່ງໆ |nguổng ngáu|(ຄ) sầu muộn, âu sầu.
ງາຍ |ngai|(ນ) nửa buổi (khoảng 9 giờ sáng). ກິນເຂົ້າງາຍ : ăn cơm sáng, ăn cơm nửa buổi, ăn bữa cơm lỡ (khoảng 9 giờ sáng). ກິນເຂົ້າສວາຍ : ăn cơm không quá trưa. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm tối. ກິນງາຍແກ່ : ăn cơm gần trưa.
ງ່າຍ |ngài|(ຄ) dễ. ກິນງ່າຍ : ăn dễ. ເວົ້າງ່າຍ : nói dễ. **ງ່າຍດາຍ** : dễ dàng, đơn giản. (ພາສິດ) ບາດກິນແລ້ວກິນງ່າຍ ບາດຄາຍແລ້ວຄາຍຍາກ : (khi ăn thì dễ, khi nhả thì khó). (ພາສິດ) ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ : (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiếm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin. (ກິງກັນຂ້າມ): "ຍາກ".
ງ່າຍຄືປອກກ້ວຍ |ngài khư poọc cuổi| (ສຳນວນ) (dễ như ăn chuối) dễ như ăn gỏi; dễ như bỡn; dễ như chơi; dễ như trở bàn tay.
ງ່າຍງ່າຍ |ngài ngài|(ຄ) đơn giản, giản dị. ຄຳຖາມງ່າຍໆ : câu hỏi đơn giản. ເຂົາເປັນຄົນງ່າຍໆ : anh ta là người giản dị.
ງ່າຍດາຍ |ngài đai|(ຄ) đơn giản, dễ dàng. ວຽກງານງ່າຍດາຍ : công việc đơn giản. ແກ້ບົດເລກຢ່າງງ່າຍດາຍ : giải bài toán rất dễ dàng.
ງ່າຍທີ່ຈະເຮັດ |ngài thì chả hệch| dễ làm.
ງ່າຍໂພດ |ngài fốt|(ກວ) quá dễ. ວຽກງ່າຍໂພດບໍ່ຕ້ອງວານຜູ້ໃດ : việc quá dễ, không cần nhờ ai.
ງ້ຍໆ |ngủi ngủi|(ຄ) ຄື: ຫ້ຍໆ. hu hu (tiếng khóc). ໄຫ້ງ້ຍໆ : khóc hu hu.
ງອຍ |ngoi| 1.(ນ) tên một huyện thuộc tỉnh Louangphabang. ເມືອງງອຍ : huyện Ngoi. 2.(ກ) ở gần, mấp mé. ນັ່ງງອຍແຄມນ້ຳ : ngồi mấp mé bên sông. ນົກງອຍຄອນ : chim đậu cành cây.
ງ່ອຍ |ngòi|(ຄ) ຄື: ລ່ອຍ. liệt. ແຂນງ່ອຍ : liệt tay. ຂາງ່ອຍ : liệt chân. ຄົນງ່ອຍ : người liệt.
ງ່ອຍເປ້ຍ |ngòi pỉa|(ຄ) liệt, bại liệt.
ງ່ອຍເປ້ຍເສຍຂາ |ngòi pỉa sía khá|(ຄ) què quặt.
ເງີຍ |ngơi|(ກ) ngước, ngẩng (lên). ເງີຍໜ້າເບິ່ງ : ngước mặt nhìn, ngẩng mặt nhìn.
ເງີຍເງີກ |ngơi ngớc|(ກ) ngẩng, ngước.
ເງີຍໜ້າອ້າປາກ |ngơi nạ ả pạc| (ສຳນວນ) mở mày mở mặt; mở mặt mở mày.
ງົດ |ngặt|(ກ) 1) bẩy, kích. ງົດທ່ອນໄມ້ : bẩy súc gỗ. ເຈົ້າໃຊ້ໄມ້ງົດມັນຈຶ່ງຂຶ້ນ ເພາະວ່າມັນໜັກຫຼາຍ : anh dùng cây bẩy nó mới lên vì nó nặng lắm. 2) nhổ, cạy. ງົດຕະປູ : cạy đinh, nhổ đinh. 3) nạy, khoét. ງົດແງະ : khoét ngạch.
ງົດຂໍ້ |ngặt khọ|(ກ) 1) vật tay. 2) (bóng) cự lại; đối chọi.
ງົດແງະ |ngặt nghẻ|(ກ) khoét ngạch. ຄົນຂີ້ລັກງົດແງະ : kẻ trộm khoét ngạch.
ງາດ |ngát|(ກ) ຄື: ເອື້ອນ, ງົດ, ເຊົາ. ngớt (mưa). ຝົນງາດ, ຝົນເອື້ອນ : ngớt mưa.
ງຶດ |ngựt|(ຄ) kì lạ, lạ lùng; kinh ngạc, ngạc nhiên. ເປັນຕາງຶດ : lạ lùng, đáng ngạc nhiên.
ງຶດງໍ້ |ngựt ngỏ|(ຄ) kì khôi, kì cục; ngạc nhiên. ຄຳເວົ້າໜ້າງຶດງໍ້. câu nói kì khôi : ເລື່ອງໜ້າງຶດງໍ້ : chuyện kì cục. ຂ້ອຍບໍ່ງຶດງໍ້ : tôi không ngạc nhiên. ອັນນີ້ກໍເປັນຕາງຶດງໍ້ຄືກັນ : điều này cũng đáng ngạc nhiên như nhau.
ງົດ |ngộch|(ກ) 1) ngưng. ງົດເຮັດ, ງົດທຳ : ngưng làm. ງົດເຫຼົ້າ : ngưng rượu. ງົດຄິດ :

ngưng suy nghĩ. ງົດເວົ້າ : ngưng nói. 2) đình, hoãn, miễn. ງົດງານ : đình công. ງົດກອງປະຊຸມ : hoãn cuộc họp. ຈ່າຍສົດງົດເຊື່ອ : trả tiền ngay, miễn chịu.

ງົດງາມ |ngộch ngam|(ຄ) kiều diễm. ຍິງສາວໜຶ່ງທີ່ງົດງາມ : một thiếu nữ kiều diễm.

ງົດເຊົາ |ngộch sau|(ກ) ngưng, đình lại.

ງົດໄວ້ |ngộch vảy|(ກ) đình lại, hoãn lại, trì hoãn.

ງົດເວັ້ນ |ngộch vẽnh|(ກ) kiêng, nhịn. ງົດເວັ້ນເຫຼົ້າ : kiêng rượu.

ໂງດເງດ |ngốt nghết|(ຄ) lúc lắc, lắc lư. ຫົວໂງດເງດ : đầu lắc lư.

ງອດ |ngót|(ນ) (động vật) con bò cạp. ແມງງອດ : con bò cạp.

ເງືອດ |ngướt|(ກ) giơ, nâng, giương (vũ khí) (để chuẩn bị đánh, đâm). ເງືອດຂວານ : giơ rìu, giương rìu. ເງືອດກຳປັ້ນ : giơ nắm đấm.

ງວດ |nguốt|(ນ) kì, đợt. ແບ່ງເປັນສອງງວດ : chia làm hai đợt (kì). ງວດນີ້ : đợt này, kì này. ຈ່າຍເປັນງວດໆ : trả từng đợt.

ງວດງາ |nguốt nga|(ນ) thuế má, sự đánh thuế (pháp luật cổ).

ງວດແລ້ວ |nguốt lẻo|(ນ) kì vừa rồi, thời hạn vừa rồi, đợt rồi.

ງັນ |ngăn| 1.(ກ) hội, tụ hội, tụ tập. ງັນເຮືອນດີ : tụ tập để chia buồn cùng nhà có đám ma, lễ tang. ງັນດອງ : hội hôn. ງັນກຳ : hội họp lúc trẻ mới sinh. 2.(ຄ) cằn, cằn cỗi. ຕົ້ນໄມ້ງັນຍ້ອນຂາດປຸ໋ຍ : cây cối cằn cỗi vì thiếu phân. 3.(ນ) lúa muộn (ເຂົ້າງັນ). 4.(ຄ) chậm lớn, chậm phát triển, muộn màng. ເຂົ້າງັນ : lúa muộn. 5.(ຄ) ຄື: ນັນ. rầm rộ, sôi động, ầm ĩ. ສຽງງັນ, ສຽງນັນ, ສຽງມີ່ນັນ : tiếng ầm ĩ.

ງັນກຳ |ngăn căm|(ນ) hội họp lúc trẻ mới sinh.

ງັນດອງ |ngăn đoong|(ນ) hội hôn.

ງັນເຮືອນດີ |ngăn hươn đi|(ນ) giỗ chạp, lễ tang.

ງານ |ngan| 1.(ນ) ຄື: ວຽກ. 1) công việc. ຄົນງານ, ກຳມະກອນ : người lao động, công nhân. 2) nhiệm vụ. ຮັບງານ : nhận nhiệm vụ. 3) lễ, nghi thức. ງານສະເຫຼີມສະຫຼອງ : lễ hội. 4) hội hè. ງານບຸນ : hội hè. 2.(ນ) ngan; một ngan bằng 100 sải tay hoặc bằng 400 mét vuông (đơn vị đo diện tích). 3.(ກ) ức hiếp; giả làm, chơi đểu, phá quấy. ຄົນພາ ງານ, ຄົນພາໂລ : người càn quấy.

ງານການ |ngan can|(ນ) công việc.

ງານກິນດອງ |ngan kinh đoong|(ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານກິນລ້ຽງ |ngan kinh liểng|(ນ) tiệc tùng, bữa tiệc.

ງານກຸດສົງການ |ngan cút sống can|(ນ) Tết té nước, Tết năm mới của Lào.

ງານຂຶ້ນເຮືອນໃໝ່ |ngan khụnh hươn mày|(ນ) bữa liên hoan ăn mừng nhà mới, tiệc mừng tân gia.

ງານສະແດງ |ngan sả đeng|(ນ) hội diễn.

ງານສະຫຼອງ |ngan sả loóng|(ນ) lễ kỉ niệm.

ງານส่อนตົວ |ngan suồn tua|(ນ) việc riêng, việc cá nhân.

ງານສົບ |ngan sốp|(ນ) đám ma, đám tang.

ງານສົມລົດ |ngan sốm lộch|(ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານຊຸມນຸມ |ngan xum num|(ນ) cuộc hội họp.

ງານຍາກ |ngan nhác|(ນ) việc khó khăn.

ງານດີເງິນດີ |ngan đi ngân đi|(ຄ) có tiền việc trôi chảy.

ງານດື່ມ |ngan đừm|(ນ) tiệc rượu.

ງານຕະຫຼາດນັດ |ngan tả lạt nạch|(ນ) hội chợ. ງານຕະຫຼາດນັດสากົม : hội chợ quốc tế.

ງານแต่ງงาน |ngan tèng ngan|(ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ.

ງານติดขัด |ngan tích khắt|(ຄ) việc gặp khó khăn, việc bị trở ngại, việc trắc trở.

ງານเต้นลำ |ngan tễnh lăm|(ນ) vũ hội, hội ca múa.

ງານบูชา |ngan bu xa|(ນ) lễ cúng bái.

ງານบ้าน |ngan bản|(ນ) việc làng.

ງານบุน |ngan bun|(ນ) hội hè, lễ hội. ງານบุนม่วนหลาย : hội hè vui quá!.

ງານประจำปี |ngan pả chăm pi|(ນ) ngày hội (lễ) hàng năm.

ງານปีใหม่ |ngan pi mày|(ນ) Tết năm mới.

ງານພິທີ |ngan fi thi|(ນ) nghi lễ.
ງານມະໂຫລານ |ngan mã hố lan|(ນ) hội lớn, lễ lớn.
ງານມ່ວນຊື່ນ |ngan muồn xừn|(ນ) hội vui, tiệc vui.
ງານລາຕີ |ngan la ti|(ນ) dạ hội. ງານລາຕີຊາວໜຸ່ມ : dạ hội thanh niên.
ງານລ້ຽງ |ngan liểng|(ນ) tiệc, tiệc tùng, chiêu đãi. ໄປຮ່ວມງານລ້ຽງ : đi dự tiệc, đi chiêu đãi.
ງານລ້ຽງຊາ |ngan liểng xa|(ນ) tiệc trà.
ງານລື່ນເລີງ |ngan lừn lơng|(ນ) buổi liên hoan.
ງານວິວາຫະມົງຄົນ |ngan vỉ va hả môông khônh|(ນ) lễ cưới.
ງານວັນເກີດ |ngan văn cợt|(ນ) lễ sinh nhật. ສະຫຼອງງານວັນເກີດ : ăn mừng lễ sinh nhật, ăn mừng sinh nhật.
ງານຫຼວງ |ngan luống|(ນ) việc nhà nước.
ງານອະດິເຫຼກ |ngan ả đi lêệc|(ນ) việc riêng, việc làm thêm.
ງານອອກຮ້ານ |ngan oọc hãn|(ນ) lễ khai trương (tiệm, cửa hàng...).
ແງນ |nghen|(ຄ) cong (mông, đít). ກົ້ນແງນ : mông cong.
ແງນແງ່ |nghen nghè|(ຄ) tiếng khèn, tiếng tiêu.
ແງ້ນ |nghẽn| 1.(ຄ) thèm (thường dùng cho các loại gây say như: thuốc phiện, rượu v.v.). ແງ້ນເຫຼົ້າ : thèm rượu. ແງ້ນຢາ : thèm thuốc. 2.(ຄ) cong lên, võng, khoèo. ຂາແງ້ນ : chân vòng kiềng, chân khoèo. ງ້ອນໄຖແງ້ນ : tay cày cong lên.
ໂງນ |ngôn|(ຄ) dô (ra trước). ຫົວໂງນ : trán dô.
ໂງນເງນ |ngôn nghên|(ກ) 1) tròng trành. 2) long lay.
ໂງ່ນ |ngồn|(ນ) tảng, khối, tầng (mây). ໂງ່ນຫີນ : tảng đá lớn ở giữa nước.
ໂງ່ນເຂົ້າ |ngồn khậu|(ນ) tảng cơm.
ໂງ່ນຫີນ |ngồn hiín|(ນ) tảng đá lớn ở giữa nước.
ງອນ |ngon| 1.(ຄ) bướu (nhô ra phía sau). ຫົວງອນ : đầu bướu (nhô ra phía sau). 2.(ຄ) ຄື: ຂີ້ງອນ. hờn dỗi, giận hờn. ຂີ້ງອນບໍ່ຍອມກິນເຂົ້າ : hờn dỗi không chịu ăn cơm.
ງອນງໍ |ngon ngỏ|(ກ) cầu cạnh.
ງອນຫງໍ |ngon ngò|(ກ) co quắp, co rúm.
ງ່ອນ |ngòn| 1.(ນ) đầu huyện. ທຸກງ່ອນຫົວເມືອງ (ກາ) : tất cả các đầu huyện. 2.(ນ) ຄື: ງ່ອນດົ້ນ. gáy. ຖືກຕີໃສ່ງ່ອນ : bị đánh vào gáy. 3.(ນ) ຄື: ງ່ອນຜາ, ງ່ອນພູ, ງ່ອນເຂົາ. mỏm núi. ງ່ອນພູ : mỏm núi.
ງ່ອນເຂົ້າ |ngòn khấu|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. mỏm núi.
ງ່ອນແງ່ນ |ngòn nghèn|(ຄ) không vững, không chắc, lung lay, lảo đảo.
ງ່ອນດົ້ນ |ngòn đổnh|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. gáy. ບາຍງ່ອນດົ້ນຕົວເອງ : sờ lên gáy.
ງ່ອນຕໍ່ |ngòn tò|(ນ) gáy.
ງ່ອນຜາ |ngòn fả|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. mỏm núi.
ງ່ອນພູ |ngòn fu|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. mỏm núi.
ງ້ອນ |ngỏn|(ນ) tay cày. ງ້ອນໄຖ, ຫາງໄຖ : tay cày.
ເງິນ |ngân| 1.(ນ) tiền, tiền bạc, đồng bạc. ເງິນໂດລາ : đồng đô la, tiền đô la. ເງິນເຢັນ : đồng yên. ເງິນກີບ : đồng kíp. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມພຸງ (ປຸມ) : một kho vàng không bằng một nang chữ. 2.(ນ) bạc. ເງິນຄຳ : vàng bạc; tiền bạc. 3.(ຄ) làm bằng bạc, trông như bạc. ແຫວນເງິນ : nhẫn bạc.
ເງິນກູ້ |ngân củ|(ນ) tiền vay. ອອກເງິນກູ້ : cho tiền vay, cho vay.
ເງິນກ້ອນ |ngân cỏn|(ນ) khoản tiền, món tiền. ມັນບໍ່ໃຊ້ໜີ້ຂ້ອຍເງິນກ້ອນໜຶ່ງ : hắn không trả nợ cho tôi một món tiền.
ເງິນກີບ |ngân kịp|(ນ) tiền kíp (đơn vị tiền tệ của Lào).
ເງິນຂາດ |ngân khạt|(ກ) thiếu hụt tiền.
ເງິນຂາວ |ngân kháo|(ນ) đồng bạc trắng.
ເງິນຄ່າຈ້າງ |ngân khà chảng|(ນ) tiền công. ບໍ່ໃຊ້ເງິນຄ່າຈ້າງ : quỵt tiền công.
ເງິນຄ່າເຊົ່າ |ngân khà xàu|(ນ) tiền thuê nhà, tiền mướn nhà.
ເງິນຄ່າໄຖ່ |ngân khà thày|(ນ) tiền chuộc.
ເງິນຄ່າປະກັນໄພ |ngân khà pả căn fay|(ນ) phí

bảo hiểm.

ເງິນຄ່າແຮງ |ngân khà heng|(ນ) tiền công. ຫັກເງິນຄ່າແຮງ : chấn tiền công.

ເງິນຄ່າແຮງງານ |ngân khà heng ngan|(ນ) tiền công.

ເງິນຄຳ |ngân khăm|(ນ) tiền bạc. ເງິນຄຳຊິມີຫຼາຍຮາວໃດ : tiền bạc có nhiều nhặn gì đâu.

ເງິນຄຳເພັດພອຍ |ngân khăm fệch foi|(ນ) vàng ngọc.

ເງິນຄຳຫາໄດ້ ນ້ຳໃຈຫາຍາກ |ngân khăm há đảy, nắm chay há nhác| (ພາສິດ) (tiền bạc kiếm được, tấm lòng khó kiếm) tiền là gạch, ngãi là vàng.

ເງິນຄ້ຳປະກັນ |ngân khắm pả căn|(ນ) tiền kí quỹ, tiền bảo lãnh.

ເງິນຄັງ |ngân khăng|(ນ) ngân quỹ, ngân khố, kho bạc.

ເງິນຄ້າງ |ngân khảng|(ນ) tiền nợ, tiền còn thiếu.

ເງິນຄົງຄັງ |ngân khôông khăng|(ນ) tiền tồn kho.

ເງິນເຈັຍ |ngân chỉa|(ນ) tiền giấy, bạc giấy.

ເງິນຈຳ |ngân chăm|(ນ) tiền đặt cọc.

ເງິນຈຳນຳ |ngân chăm năm|(ນ) tiền cầm cố.

ເງິນຈ້າງ |ngân chảng|(ນ) tiền thuê, tiền công.

ເງິນຈອງ |ngân choong|(ນ) tiền đặt cọc.

ເງິນຈ່າຍ |ngân chài|(ນ) tiền chi phí, tiền cấp phát.

ເງິນສ່ວຍ |ngân xuồi|(ນ) tiền thuế.

ເງິນສົດ |ngân sốch|(ນ) tiền mặt. ຈ່າຍດ້ວຍເງິນສົດ : thanh toán bằng tiền mặt.

ເງິນສິນບົນ |ngân sín bônh|(ນ) tiền hối lộ, tiền đút lót, tiền mua chuộc. ເງິນເດືອນໜ້ອຍແຕ່ເງິນສິນບົນຫຼາຍ : lương ít bổng nhiều.

ເງິນສ່ວນແບ່ງ |ngân suồn bèng|(ນ) tiền chia, tiền lãi cổ phần, cổ tức.

ເງິນເຊື່ອ |ngân xừa|(ນ) tiền tín dụng. ກອງທຶນເງິນເຊື່ອ : quỹ tín dụng.

ເງິນຍວງ |ngân nhuông| 1.(ນ) đồng bạc trắng. 2.(ຄ) màu trắng bạc.

ເງິນຍ່ອຍ |ngân nhòi|(ນ) tiền lẻ. ບໍ່ມີເງິນຍ່ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để thối lại.

ເງິນແດງ |ngân đeng|(ນ) ຄື: ເງິນປອມ. tiền giả, bạc giả.

ເງິນເດືອນ |ngân đươn|(ນ) tiền lương. ເງິນເດືອນຕົວຈິງ : tiền lương thực tế.

ເງິນຕາ |ngân ta|(ນ) tiền tệ. ມູນຄ່າເງິນຕາ : giá trị tiền tệ.

ເງິນຕາຕ່າງປະເທດ |ngân ta tàng pả thết|(ນ) ngoại tệ.

ເງິນຕູ້ |ngân tủ|(ນ) đồng tiền nhỏ hơn đồng tiền cổ nhưng nhỏ hơn, mặt trước có dấu tay.

ເງິນຕາຍ |ngân tai|(ນ) tiền cất trữ, tiền không sử dụng nữa (của Nhà nước).

ເງິນຕົ້ນ |ngân tổnh|(ນ) tiền vốn.

ເງິນຕົ້ນທຶນ |ngân tổnh thưnh|(ນ) tiền vốn, tư bản.

ເງິນຕື້ມ |ngân từm|(ນ) tiền thưởng.

ເງິນເຕັມພາ ບ່ທ່ຜະຫຍາເຕັມປຸ້ມ |ngân têm fa bò thò fả nhá têm pum| (ພາສິດ) (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) bạc đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm đầy bụng; một rương vàng không bằng một nang chữ; một kho vàng không bằng một nang chữ.

ເງິນເຕັມພາ ບ່ທ່ຜະຫຍາເຕັມພຸ້ງ |ngân têm fa bò thò fả nhá têm phung| (ພາສິດ) (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng). (ເບິ່ງ): ເງິນເຕັມພາ ບ່ທ່ຜະຫຍາເຕັມປຸ້ມ.

ເງິນໄຖ່ |ngân thày|(ນ) tiền chuộc.

ເງິນແຖມ |ngân thém|(ນ) ຄື: ເງິນຕື້ມ.

ເງິນທະນາບັດ |ngân thả na bắt|(ນ) tiền giấy, bạc giấy.

ເງິນທອງ |ngân thoong|(ນ) tiền bạc. ເສຍເງິນທອງ ໃຜຊິບ່ເສຍດາຍ : mất tiền bạc, ai chẳng xót.

ເງິນທຶນ |ngân thưnh|(ນ) tiền vốn, tư bản.

ເງິນທອນ |ngân thon|(ນ) tiền thối. ບໍ່ມີເງິນທອນ : không có tiền thối.

ເງິນນ້ອຍ |ngân nỏi|(ນ) tiền đổi, tiền lẻ. ບໍ່ມີເງິນນ້ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để thối lại.

ເງິນນອນ |ngân non|(ນ) tiền để dành, tiền dự trữ.
ເງິນບີ |ngân bĩ|(ນ) tiền hào.
ເງິນເບັຍ |ngân bỉa|(ນ) tiền bạc.
ເງິນເບັຍບຳນານ |ngân bỉa băm nan|(ນ) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນເບັຍບຳນານ : được hưởng tiền trợ cấp.
ເງິນບຳລຸງ |ngân băm lung|(ນ) tiền bồi dưỡng, tiền góp, tiền phí (nguyệt phí).
ເງິນບຳນານ |ngân băm nan|(ນ) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນບຳນານ : được hưởng lương hưu.
ເງິນປີ |ngân pi|(ນ) tiền trợ cấp hàng năm.
ເງິນປາກຜີ |ngân pạc fĩ|(ນ) tiền bỏ vào miệng người chết.
ເງິນປິດປາກ |ngân pít pạc|(ນ) tiền hối lộ.
ເງິນປັນຜົນ |ngân panh fŏnh|(ນ) tiền lời cổ phần, cổ tức.
ເງິນປັບໃໝ |ngân pắp máy|(ນ) tiền phạt. ເສຍເງິນປັບໃໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.
ເງິນປອມ |ngân pom|(ນ) ຄ: ເງິນແດງ. tiền giả, bạc giả. ໃບເງິນປອມ : tờ giấy bạc giả.
ເງິນແຜ່ນ |ngân fèn|(ນ) lá bạc.
ເງິນຜ່ອນ |ngân fòn|(ນ) tiền trả góp. ຊື້ລົດເງິນຜ່ອນ : mua xe trả góp.
ເງິນຝັກ |ngân phắc|(ນ) bạc nén.
ເງິນຝາກ |ngân phạc|(ນ) tiền gửi (tiết kiệm). ອັດຕາກຳໄລຂອງເງິນຝາກປະຢັດ : lãi suất của tiền gửi quỹ tiết kiệm.
ເງິນຝືດ |ngân phượt|(ນ) tình trạng kinh tế mà ngân sách quay vòng ít đi, sự chi tiêu kém làm giảm giá hàng.
ເງິນເຟີ |ngân phở|(ນ) đồng tiền lạm phát.
ເງິນມື |ngân mử|(ນ) công nhật.
ເງິນມັດຈຳ |ngân mặt chăm|(ນ) tiền kí quỹ, tiền đặt cọc. ຊື້ເຮືອນຕ້ອງມີເງິນມັດຈຳ : mua nhà phải có tiền đặt cọc.
ເງິນລົງທຶນ |ngân lôông thưnh|(ນ) tiền đầu tư, vốn đầu tư. ເສຍເງິນລົງທຶນຫຼາຍແຕ່ກໍຍັງບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : tốn tiền đầu tư nhiều mà vẫn chưa được gì.
ເງິນລຽງ |ngân liêng|(ນ) ຄ: ເງິນຍວງ. bạc trắng (đồng tiền bằng bạc).
ເງິນລາດ |ngân lát|(ນ) tiền đồng (đúc bằng đồng); tiền hào.
ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄຫ່, ໃບຫາກຊຸຫຼົ່ນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ |ngân hạc mốch xía lẻo, khoắn nhăng khảng thày, bay hạc khũ lônh lẻo, lăm cản co hạc nhăng| (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, tựa như cây đã rụng lá nhưng vẫn còn thân, cành) nát giỏ còn tre; nát giỏ hãy còn bè tre.
ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງດອມໄຫ່, ອັນວ່າຜ້າຂາດແລ້ວ ແຊງນັ້ນກໍຫາກຍັງ |ngân hạc mốch xía lẻo, khoắn nhăng đom thày, ăn và fạ khạt lẻo, xeng nắn co hạc nhăng| (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, tựa như vải đã rách nhưng sọc vải vẫn còn). (ເບິ່ງ): ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄຫ່, ໃບຫາກຊຸຫຼົ່ນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ.
ເງິນໝາກຄໍ້ |ngân mạc khỏ|(ນ) đồng tiền hình cầu.
ເງິນເຫຼືອ |ngân lứa|(ນ) bản quyết toán, tiền thừa.
ເງິນຫຼຶ່ງ |ngân lịng|(ນ) đồng tiền hình tứ giác nhỏ hơn đồng tiền cổ nặng khoảng 10 chỉ.
ເງິນຫຼຸດລາຄາ |ngân lút la kha|(ນ) tiền bớt, tiền trừ, tiền chiết khấu.
ເງິນຫຼຽນ |ngân liến|(ນ) tiền đồng, tiền kim loại.
ເງິນອັດ |ngân ách|(ນ) tiền xu.
ເງິນອຸດໜູນ |ngân úch nún|(ນ) tiền trợ cấp, tiền trợ giúp. ເງິນອຸດໜູນໃຫ້ຄົນຖືກອຸບັດຕິເຫດໃນການອອກແຮງງານ : tiền trợ cấp cho người bị tai nạn lao động.
ເງິນຮາງ |ngân hang|(ນ) đồng tiền cổ (có chữ Tàu, nặng 6 lượng 6 chỉ).
ງ້ຽນ |nghiên|(ຄ) ຄ: ແງ້ນ. cong lên, võng, vòng kiềng. ຂາງ້ຽນ : chân vòng kiềng, chân khoèo.
ງ້ຽນ |nghiển|(ກ) ຄ: ແງ້ນ. thèm, lên cơn

nghiện. ຈ້ຽນເຫຼົ້າ : thèm rượu.

ເງືອນ |ngườn| 1.(ນ) 1) cuối, phần cuối, mút (của sợi dây). (ພາສິດ) ເຊື່ອໆເງືອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນ ຄ່າວ່າ : (giấu mút dây đi thấy cả sải) giấu đầu hở đuôi. 2) câu nói không rõ ràng mà thành vấn đề phải suy nghĩ. ເງືອນເຄົ້າ : điều kiện tiên quyết. ເງືອນໆ : ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. 2.(ນ) cặn bã, dư thừa. ເງືອນກິນ : cơm thừa canh cặn. 3.(ຄ) giống, như, tựa. ງາມເງືອນແມນ : đẹp như tiên.

ເງືອນໄຂ |ngườn kháy| 1.(ນ) điều kiện. ສະເໜີເງືອນໄຂ : ra điều kiện, đặt điều kiện. 2.(ນ) điều kiện (để làm việc gì đó). ເງືອນໄຂຈຳເປັນຕ້ອງມີ : điều kiện ắt có.

ເງືອນຂອດ |ngườn khoọt|(ນ) nút thắt, nút buộc.

ເງືອນໆ |ngườn ngăm|(ນ) ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. ຄຳຖາມຂອງເຂົາມີເງືອນໆຢູ່ : câu hỏi của ông ta chứa đựng một ẩn ý. ການກະທຳມີເງືອນໆ : hành động mờ ám.

ງ້ວນ |nguổn| 1.(ນ) ຄື: ຂ້ຽ້ວນ. mật hoa. ຂ້ຽ້ວນເຜິ້ງ : mật ong. 2.(ນ) chất độc; bả, bả chuột. ງ້ວນຂອງເບື່ອ ຢ່າເອົາໄວ້ໃນເຮືອນ (ກາບປູ່) : bả chất độc đừng đem để trong nhà. 3.(ນ) (thực vật) lá ngón, còn gọi là co ngón, đoạn trường thảo, thuốc rút ruột (Gelsemium elegans Benth, họ Mã tiền Loganiaceae). ເຄືອງ້ວນ : dây lá ngón.

ງ້ວນດິນ |nguổn đinh|(ນ) đất thơm (có thể ăn được theo huyền thoại).

ງ່ວນເບື່ອ |nguổn bừa|(ນ) bả chất độc.

ງ້ວນໝູ |nguổn mú|(ນ) tên một loại cây leo, dùng làm thuốc chữa bệnh dại (ເຄືອງ້ວນໝູ).

ງັບ |ngặp| 1.(ນ) ຄື: ມີດພັບ. dao gấp, dao xếp. ມີດງັບ, ມີດພັບ : dao gấp, dao xếp. 2.(ນ) một loại rùa (ເຕົ່າງັບ). 3.(ກ) 1) đóng, khép, đậy. ງັບປະຕູ : đóng cửa, khép cửa. 2) ngậm, câm. ງັບປາກ : ngậm miệng, câm miệng. ງັບສິບ : câm miệng (lăng mạ). 2) gấp, gập. ງັບມີດ : gấp dao. 4.1.(ກ) táp, đớp. ຖືກໝາງັບ : bị chó táp. 4.2.(ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍ້ຳ ງັບໆ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi nhanh). ເຕົ່າຍ່າງງັບໆ : rùa bò lật bật.

ງັບໆ |ngặp ngặp|(ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍ້ຳງັບໆ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi nhanh). ເຕົ່າຍ່າງງັບໆ : rùa bò lật bật.

ງັບສິບ |ngặp sốp|(ກ) câm miệng (lăng mạ).

ງັບປະຕູ |ngặp pả tu|(ກ) đóng cửa, khép cửa. ງັບປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.

ງັບປາກ |ngặp pạc|(ກ) câm miệng, ngậm miệng. ປາກໜາຍແທ້ນໍ, ງັບປາກແມ! : già mồm vừa chứ, câm họng đi!.

ງັບປ່ອງຢ້ຽມ |ngặp poòng diễm|(ກ) đóng, khép cửa sổ.

ງາບ |ngáp|(ຄ) 1) ngáp (của người sắp chết). 2) thở hắt ra, ngáp.

ງາບໆ |ngáp ngáp|(ຄ) ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຫາຍໃຈງາບໆ : ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຂ້ອຍເຫັນປາໂຕໜຶ່ງຫັນໃຈງາບໆຢູ່ : tôi thấy một con cá đang còn ngoam ngoáp.

ຈິບ |nghíp|(ຄ) thiếp. ຫຼັບຈິບໜຶ່ງ : thiếp đi một lát.

ຈຸບ |ngụp|(ກ) lầm lũi (đi).

ຈຸບໆ |ngụp ngụp|(ຄ) lầm lũi. ເຕົ່າໝົ້ນໜາມ ຈຸບໆ : rùa lầm lũi chui qua gai.

ຈຸບເງີ |ngụp ngơng|(ຄ) nhấp nhổm (mông). ເຮັດກົ້ນຈຸບເງີ : làm mông nhấp nhổm.

ຈຸບງາບ |ngúp ngáp|(ຄ) lặc lè (đi). ບາດຍ່າງ ຈຸບງາບ : bước đi lặc lè.

ແຈັບ |nghẹp|(ນ) cái lưỡi trai (ở mũ kê-pi). ໝວກແຈັບ : mũ lưỡi trai.

ແຈບ |nghép|(ນ) ຄື: ຕະແຈບ. chái nhà. ຕະ ແຈບ : chái nhà.

ແຈບໆ |nghép nghép|(ຄ) ຄື: ງາບໆ. ngoam ngoáp, ngam ngáp. (ສມ)ໂຕປາຫາຍໃຈແຈບໆ ຍັງບໍ່ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.

ຈິບ |ngộp| 1.(ນ) 1) khoản, ngân khoản. ຈິບ ຈ່າຍ : khoản chi. ຈິບຮັບ : khoản thu. 2) ຄື: ຈິບປະມານ. ngân sách, ngân quỹ. ຂາດຈິບ : hụt ngân sách. 2.(ກ) tập họp, gom góp. ຈິບ ບັນຊີ : kết toán.

ງົບດຸນ |ngộp đun|(ນ) bản quyết toán.
ງົບບັນຊີ |ngộp băn xi|(ກ) khóa sổ, kết toán.
ງົບປະມານ |ngộp pả man|(ນ) ຄື: ງົບ. ngân sách. ງົບປະມານແຫ່ງຊາດ : ngân sách quốc gia.
ໂງບໆ |ngốp ngốp|(ຄ) 1)ục ịch (đi). ຍ່າງໂງບໆ : điục ịch. 2) ngáp ngáp (cá). ງອມໂງບໆ : cá ngáp ngáp do say nắng.
ງອບ |ngóp| 1.(ນ) nón chóp. ກຸບງອບ : nón chóp. 2.(ກ) lúa ngả về một phía. ເຂົ້າງອບ : lúa đổ, lúa ngả (lúa đã chín).
ເງິບ |ngớp|(ນ) 1) mái dân, mái hiên (nhà). ເງິບເຮືອນ : mái dân, mái hiên. 2) mang cá. ເງິບປາ : mang cá.
ເງິບໆ |ngớp ngớp|(ຄ) chậm chạp. ຍ່າງເງິບໆ : đi chậm chạp.
ເງິບເຮືອນ |ngớp hươn|(ນ) mái hiên.
ງຽບ |nghiếp| 1.(ຄ) im lặng, nín thinh, yên tĩnh. ງຽບສະຫງັດ : im lìm, tĩnh mịch. ງຽບໄປ : bặt tin. ງຽບເຫງົາ : buồn tẻ. 2.(ນ) tên một con sông ở Lào (Nậm Nghiếp).
ງຽບໆ |nghiếp nghiếp|(ຄ) im lặng. (ສມ) ນັ່ງຕາກເຄື່ອງຢ່າງງຽບໆ : ngồi im lặng phơi đồ. ນັ່ງກິນເຂົ້າຢ່າງງຽບໆ : im lặng ngồi ăn.
ງຽບສະຫງັດ |nghiếp sả ngắt|(ຄ) im lặng hoàn toàn, yên tĩnh tuyệt đối, im phăng phắc. ທັ້ງກອງປະຊຸມງຽບສະຫງັດເພື່ອໄວ້ອາໄລ : cả hội nghị im phăng phắc để mặc niệm.
ງຽບເຫງົາ |nghiếp ngáu|(ຄ) buồn tẻ, buồn bã, hiu quạnh. ບ້ານຊ່ອງທີ່ງຽບເຫງົາ : xóm làng hiu quạnh. ລະດູໃບໄມ້ຮ່ວງທີ່ງຽບເຫງົາ : mùa thu buồn bã. ຍ່າງດ້ວຍທ່າທີ່ງຽບເຫງົາເພາະຫິວເຂົ້າໄດ້ໜຶ່ງມື້ແລ້ວ : dáng đi buồn bã vì đói đã một ngày rồi.
ງາມ |ngam|(ຄ) 1) đẹp. ຄົນງາມ : người đẹp. (ພາສິ) ງາມແຕ່ຮູບ ຈູບບໍ່ຫອມ : có đỏ mà nỏ có thơm. 2) tốt. ເຂົ້າງາມ : lúa tốt.
ງາມຂໍ່າ |ngam khắm|(ຄ) duyên dáng, đẹp duyên.
ງາມງອນ |ngam ngon|(ຄ) đẹp kiêu kì.
ງາມສະຫງ່າ |ngam sả ngà|(ຄ) đẹp kiều diễm, đẹp lộng lẫy. ເຮືອນຊານງາມສະຫງ່າ : nhà cửa lộng lẫy.
ງາມຍິ່ງ |ngam nhìng|(ຄ) đẹp tuyệt. ຍິງສາວງາມຍິ່ງ : cô gái đẹp tuyệt.
ງາມຍ້ອຍ |ngam nhỏi|(ຄ) đẹp tuyệt.
ງາມຕາ |ngam ta|(ຄ) đẹp mắt. ທິວທັດງາມຕາ : phong cảnh đẹp mắt.
ງາມແຕ່ຮູບຈູບບໍ່ຫອມ |ngam tè húp, chuụp bò hóm| (ພາສິ) (đẹp hình dáng nhưng hôn không thơm) có đỏ mà nỏ có thơm.
ງາມແຕ່ງ |ngam tèng|(ຄ) đẹp do trang điểm.
ງາມຕົ້ນ |ngam tủn|(ຄ) đẹp bề ngoài.
ງາມແທ້ໆ |ngam thẻ thẻ|(ຄ) đẹp thực sự.
ງາມນອກ |ngam noóc|(ຄ) đẹp hào nhoáng, đẹp mã.
ງາມບ່ໍງາມ |ngam bò ngam| rất đẹp, quá đẹp (về sau thường ngược với tính từ trước). ຄົນເຂົາງາມບ່ໍງາມພັດຍັງຕິອີກ : người ta quá đẹp mà lại còn chê nữa.
ງາມປະຫຼາດ |ngam pả lạt|(ຄ) đẹp ngộ nghĩnh.
ງາມອາດ |ngam ạt|(ຄ) đẹp quyến rũ.
ງ່າມ |ngàm| 1.(ນ) chạc cây. ງ່າມໄມ້ : chạc cây. 2.(ນ) 1) tên một loại kiến có càng to. ມົດງ່າມ : kiến càng. ມົດງ່າມແດງ : kiến càng đỏ. ມົດງ່າມດຳ : kiến càng đen. 2) càng. ງ່າມປູ : càng cua. 3.1(ນ) chạc cây làm cổng bờ rào (người vào được, trâu bò không vào được). ໄມ້ງ່າມ, ໄມ້ປາກງ່າມ : chạc cây. 3.2(ຄ) ຄື: ແວ່ງ. rách, sứt. ປາກງ່າມ : sứt môi.
ງ່າມຕີນ |ngàm tiin|(ນ) kẽ chân.
ງ່າມປູ |ngàm pu|(ນ) càng cua.
ງ່າມມື |ngàm mư|(ນ) kẽ tay.
ງ່າມໄມ້ |ngàm mảy|(ນ) chạc cây.
ງຶ້ມ |nghim|(ນ) ຄື: ຍຶ້ມ. múi (bưởi, cam. v.v.). ງຶ້ມໝາກກ້ຽງ : múi cam. ງຶ້ມໝາກສົ້ມໂອ : múi bưởi.
ງຶ້ມ |ngưm|(ກ) ຄື: ງຸ້ມ. phủ, đậy, che, bao trùm.
ງຶ້ມໆ |ngưm ngưm|(ຄ) ຄື: ພຶ້ມໆ, ພູ້ມໆ. lẩm nhẩm, lầm bầm, lẩm bẩm. ງຶ້ມໆປ້ອຍ : chửi lầm bầm.
ງົ້ມ |ngủm| 1.(ນ) hang động. 2.(ຄ) ຄື: ຊົ້ມງົ້ມ, ຊົ້ມງຸ້ມ. cắm cúi, (cúi) gầm, nói cúi đầu (không chú ý đến người nghe). ໜ້າງົ້ມ : cúi

gầm mặt.

ງົ້ມ [ngừm](ນ) tên con sông ở Lào đổ về sông Mê Kông (Nậm Ngừm).

ງຸມ [ngum] 1.(ກ) ຄື: ງຶມ. che, đậy, bịt, phủ, úp. ງຸມຕາ : che mắt, bịt mắt. ງຸມຖ້ວຍ : úp bát. 2.(ກ) ຄື: ງຶມ. mò. ງຸມປາ : mò cá. ງຸມກຸ້ງ : mò tôm. ງຸມຫອຍ : mò ốc.

ງຸມງອງ [ngum ngoong](ນ) tên một loại chim (lông có những đốm đen).

ງຸ່ມ [ngùm] 1.(ກ) cúi, gập; lật. ງຸ່ມໜ້າ : cúi mặt. ງຸ່ມໂອ່ງ : lật bù lu. 2.1(ກ) quản lí, bảo vệ. 2.2(ຄ) ຄື: ງໍ້າ, ກອມ. u ám, ảm đạm (trời). ຟ້າງຸ່ມ : trời u ám. 3.(ນ) vua Lào, ông vua được dân mến mộ, người đã đặt tên nước Lào là nước Lản Xảng (triệu voi), "Chẩu Phả Ngùm".

ງຸ່ມໆ [ngùm ngùm](ຄ) (đi) cắm đầu cắm cổ. ຍ່າງງຸ່ມໆ : cắm đầu cắm cổ đi.

ງຸ່ມງ່ຳມ [ngùm ngàm](ຄ) vụng về, lóng ngóng. ຕີນມືງຸ່ມງ່ຳມ : tay chân lóng ngóng.

ງຸ້ມ [ngủm](ກ) che, bịt (dùng tay). ງຸ້ມຕາ : bịt mắt. ງຸ້ມຫູ : bịt tai. ງຸ້ມປາກ : che miệng, bịt miệng.

ແງ່ມ [nghèm] 1.(ນ) chạc (cây), nạng (gẩy rơm), kẽ (tay). ແງ່ມໄມ້ : chạc cây. 2.(ນ) tên một loại côn trùng (ແມງແງ່ມ).

ແງ່ມມື [nghèm mư](ນ) kẽ tay.

ແງ່ມຫູ [nghèm hú](ນ) kẽ tai.

ແງ້ມ [nghẻm](ກ) hé mở. ປະຕູແງ້ມໄວ້ : cửa mở hé.

ງົມ [ngôm](ກ) mò, mò mẫm. ງົມກະປູ : mò cua. ງົມໄຂ່ມຸກ : mò trai. ງົມງວາ : quờ quạng, mò mẫm. (ພາສິດ) ງົມເຂັ້ມໃນມະຫາສະໝຸດ : mò kim đáy biển.

ງົມເຂັ້ມໃນທະເລ [ngôm khếm nay thả lê] (ພາສິດ) (mò kim trong biển). (ເບິ່ງ): ງົມເຂັ້ມໃນມະຫາສະໝຸດ.

ງົມເຂັ້ມໃນມະຫາສະໝຸດ [ngôm khếm nay mã há sả mút] (ພາສິດ) (mò kim trong đại dương) mò kim đáy bể; mò kim đáy biển; đáy bể mò kim.

ງົມງົວ [ngôm ngua](ຄ) quờ quạng, mò mẫm. ງົມງົວດົນເຕັບຈຶ່ງເຫັນທາງໄປ : mò mẫm mãi mới thấy lối đi.

ງົມງາຍ [ngôm ngai](ກ) dị đoan, mù quáng, mê tín. ເຊື່ອຖືງົມງາຍ : mê tín dị đoan.

ງົມງວາຍ [ngôm ngoai](ກ) dị đoan, mù quáng, mê tín. ຄວາມງົມງວາຍ : sự mê tín.

ງົມໄປ [ngôm pay](ກ) mò mẫm, dò dẫm. ງົມຫາທາງໄປ : dò dẫm tìm đường.

ງົມຫາ [ngôm há](ກ) lần mò, mò tìm, mò. ງົມຫາເງິນມາແຕ່ໃສ : mò đâu ra tiền.

ໂງມ [ngôm] 1.(ນ) mô (đá). ໂງມຫີນ : đá tảng. 2.(ຄ) khum. ພ້າໂງມ : rựa khum. 3.(ຄ) lổm ngổm (bò). ໄຕ່ໂງມໆ : bò lổm ngổm.

ໂງມໆ [ngôm ngôm](ຄ) (rùa lớn) bò lổm ngổm. ເຕົ່າໄຕ່ໂງມໆ : rùa bò lổm ngổm.

ໂງ່ມ [ngồm](ຄ) ຄື: ໂກ່ມ. còng, gù. ຄົນຫຼັງໂງ່ມ, ຄົນຫຼັງໂກ່ມ : người lưng gù.

ງອມ [ngom] 1.(ກ) 1) mệt mỏi, đọa. 2) chín nẫu, chín muồi, chín rục. ສຸກງອມ : chín nẫu, chín muồi, chín rục. 2.(ຄ) sặc bùn, úi (cá). ປາງອມ : cá sặc bùn, cá úi.

ງອມແງມ [ngom ngem](ຄ) ốm yếu.

ງ່ອມ [ngòm] ſ.(ນ) mũ nồi, mũ bê rê. ຊື້ໝວກງ່ອມ : mua chiếc bê rê. 2.(ຄ) gù, còng. ຫຼັງງ່ອມ : lưng gù.

ງ້ອມ [ngỏm] 1.(ນ) tên vị hôn thê của nhà vua Lào thời cổ là hoàng hậu Ngọm. 2.(ຄ) ຄື: ຄ້ອມ. xinh, đẹp.

ເງົ້ມ [ngỏm] ເບິ່ງ: ເງົ້ອມ.

ເງົ້ອມ [ngướm](ນ) ຄື: ເງົ້ມ, ເຫົ້ອມ. vách đá, hang động. ເງົ້ອມຜາ : vách đá.

ເງົ້ອມເຂົາ [ngướm kháu](ນ) dốc đứng, vách đứng.

ເງົ້ອມແງ่ [ngướm nghè](ນ) hốc đá (dốc đá nơi có hốc).

ເງົ້ອມຜາ [ngướm fá](ນ) vách đứng, vách đá.

ເງົ້ອມມື [ngướm mư](ນ) 1) nắm tay. 2) (bóng) bàn tay. ຕົກຢູ່ໃນເງົ້ອມມືຂອງສັດຕູ : sa vào tay giặc.

ງວມ [nguôm](ກ) ຄື: ງວ້ຳ. úp, đậy. ງວມຝາອັດ : đậy nắp.

ງ່າວ [ngào](ຄ) dần, dần độn. ໂງ່ງ່າວ, ງົ້ວງ່າວ :

đần độn. ຄົນໂງ່ງ່າວ : người đần độn.

ງ່າວໆ |ngào ngào|(ຄ) 1) gầm gào, gầm gầm (tiếng hổ). ເສືອຮ້ອງງ່າວໆ : cọp thét gầm gầm. 2) ຄື: ມ່າວໆ. ngoao ngoao (tiếng mèo lớn, mèo đực). ແມວຮ້ອງງ່າວໆ, ແມວຮ້ອງ ມ່າວໆ : mèo kêu ngoao ngoao.

ງ້າວ |ngảo|(ນ) 1) thanh đao, thanh kích. ຟ້ອນ ງ້າວ : múa kích (cổ). ໃນສະໄໝບູຮານເພິ່ນ ໃຊ້ງ້າເປັນເຄື່ອງມືໃນການສູ້ຮົບ : thời cổ xưa, người ta dùng đao làm vũ khí chiến đấu. 2) tên một loại chuối, chuối tiêu. ກ້ວຍງ້າວ : chuối tiêu, chuối lùn.

ງ້າວງ່າ |ngảo ngà|(ນ) kích (3 ngạnh).

ງ້າວແວງ |ngảo veng|(ນ) thanh đao, thanh kích.

ງິ້ວ |nghỉu| 1.(ນ) (thực vật) cây gạo; làm đệm, gối (Gossampinus malabarica). ຕົ້ນງິ້ວ : cây gạo. 2.(ນ) kinh kịch, tuồng, hát bội (của Trung Quốc). ຫຼິ້ນງິ້ວ : diễn tuồng.

ແງວ |ngheo| 1.(ນ) (thực vật) chôm chôm quả nhỏ (cây, quả); quả ngheo. ໝາກແງວ : quả ngheo. 2.(ກ) quay (vật buộc vào dây). ແງວ ໂຫວດ : quay kèn. 3.(ຄ) ngheo ngheo (tiếng chim công gọi đàn).

ແງວໆ |ngheo ngheo|(ຄ) ngheo ngheo (tiếng của con chim công gọi đàn).

ແງ່ວໆ |nghèo nghèo|(ຄ) meo meo (tiếng mèo con kêu). ແມວນ້ອຍຮ້ອງແງ່ວໆ : mèo con kêu meo meo.

ແງ້ວ |nghẻo|(ນ) ຄື: ງ້ຽວ. tên một bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma.

ງ້ຽວ |nghiễu| 1.(ນ) (động vật) con rắn có chân, rắn mối. 2.(ນ) tên một bộ tộc Lào (gần biên giới Myanma).

ງວ້ຳ |ngoăm|(ກ) ຄື: ງວມ. úp, đậy. ງວ້ຳໜ້ : úp nồi.

ງວາກ |ngoác|(ກ) 1) ຄື: ງວກ. ngoảnh, ngoái. ງວາກຊ້າຍ : ngoảnh trái. ງວາກໜ້າງວາກຫຼັງ : ngoái trước ngoái sau. 2) ngẩng. ງວາກເງີຍ : ngẩng mặt lên.

ງວາກເງີຍ |ngoác ngơi|(ກ) ngẩng mặt lên.

ງວາກໄປ |ngoác pay|(ກ) ngoảnh đi.

ຈ

ຈ |chò| phụ âm thứ 5 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, không làm phụ âm cuối vần, đọc là "chò". ຈັນ : trăng.

ຈ๊ະ |chạ| 1.(ອຸ) (là từ dùng để hù, dọa, trộ, làm người khác giật mình) hù. ມັນຈ๊ະຢ່າງ ກະທັນຫັນຈົນບັກນ້ອຍໂດດຂຶ້ນ : thình lình nó hù thằng nhỏ nhảy lên. 2.(ຄ) (tình trạng) dừng, ngừng (ngay tức khắc). ຢຸດຈ๊ະ : ngừng ngay.

ຈะ |chả| 1.(ກຊ) ຄື: ຊິ. sẽ (là trợ động từ, dùng để diễn đạt thì tương lai). ຈะກິນ : sẽ ăn. ຈะນอน : sẽ ngủ. ຈะไป : sẽ đi. ຈะเว้า อีกย่างหนึ่ง : nói một cách khác. (ພาสิด) ຈะ ຢู่ให้เบิ่งที่ ຈะหนีให้เบิ่งบ่อน : (nếu ở hãy xem nơi, nếu đi hãy xem chốn) ăn xem nồi, ngồi xem hướng. 2.(ກ) không ăn nhau, cùng bên (cờ bạc). ຈะกัน : không ăn nhau (cờ bạc). 3.(ກ) chia (cổ).

ຈะไจ้ |chả chảy|(ຄ) thường thường, luôn luôn.

ຈะแจ้ๆ |chả chẻng|(ຄ) ຄື: แจ่มแจ้ๆ. rõ ràng, rõ rệt. เว้าจะแจ้ๆ : nói rõ ràng. ຫຼักถานจะ แจ้ๆ : chứng cứ rõ rệt.

ຈะแจ่ม |chả chèm|(ຄ) đẹp đẽ, tươi tắn. ໜ้า ตาจะแจ่มเป็นตาเบิ่งๆ : mặt mũi tươi tắn, dễ coi.

ຈะตุ |chả tủ|(ຄ) ຄື: จาตุ. bốn (dùng trong từ phức hợp của tiếng Pa-li). ຈะตุบาด : thú 4 chân. ຈะตุพอม : 4 điều phúc lành.

ຈะตุถาด |chả tủ khát|(ภ)(ป.) (bốn hành tan vỡ) chết, từ trần.

ຈะตุคูม |chả tủ khun|(ຄ) nhân với bốn.

ຈะตุสะดົม |chả tủ sả đôm|(ນ)(ป,ส.) tứ trụ

(triều đại cổ ở Lào) như: (ວຽ - Quốc gia; ວັ - Triều đình; ຄັ - Tài chính; ນາ - Canh nông).

ຈະຕຸທິບພະຄັນທາ |chả tủ thịp fả khanh tha|(ນ)(ປ.) 4 loại mùi thơm.

ຈະຕຸບາດ |chả tủ bạt|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈະຕຸບິດ. thú 4 chân.

ຈະຕຸບິດ |chả tủ bốch| ເບິ່ງ: ຈະຕຸບາດ.

ຈະຕຸປັດໄຈ |chả tủ pắt chay|(ນ)(ປ.) bốn thứ tối cần thiết đối với nhà sư: áo cà sa, thực phẩm, nơi ở và thuốc chữa bệnh.

ຈະຕຸພູມ |chả tủ fum|(ນ)(ປ.) bốn thế giới (ກາມາວະຈະລະພູມ - thế giới trần tục; ຮູປາວະຈະລະພູມ - thế giới hữu sắc; ອະຮູປາວະຈະລະພູມ - thế giới vô sắc; ໂລກຸດຕະລະພູມ - thế giới phi trần tục).

ຈະຕຸລະ |chả tủ lả|(ນ)(ສ.) bốn (dùng làm tiền tố trong tiếng Pa-li và Sắn sả kít).

ຈະຕຸລະຍຸກ |chả tủ lả nhục|(ນ) 4 thời đại.

ຈະຕຸລະຟັກ |chả tủ lả fặc|(ນ) 4 mặt, tứ diện (ເມດຕາ, ກາລຸນາ, ມຸທິຕາ, ອຸເປກຂາ : từ, bi, hỉ, xả).

ຈະຕຸລະພາກ |chả tủ lả fác|(ນ)(ສ.) phần thứ tư, bốn phần.

ຈະຕຸລະພິດທະພອນ |chả tủ lả fịch thả fon|(ນ)(ສ.) bốn điều chúc : ອາຍຸ - tuổi thọ; ວັນນະ - da dẻ hồng hào; ສຸຂະ - hạnh phúc; ພະລະ - sức khỏe.

ຈະຕຸລະພອນ |chả tủ lả fon|(ນ)(ສ.) bốn điều tốt của con người: tuổi thọ, da dẻ hồng hào, hạnh phúc, sức khỏe.

ຈະຕຸລາລິຍະສັດ |chả tủ la lỉ nhã sách|(ນ)(ສ.) 4 thực tế mà bậc tu hành phải trải qua: sự khổ ải, nguồn gốc khổ ải, cách diệt trừ sự khổ ải, sự yêu thích (ham muốn).

ຈະຕຸໂລກະບານ |chả tủ lô cả ban|(ນ)(ປ.) người giữ gìn trái đất ở bốn phương, tứ thiên vương (ທ້າວທະຕະລັດກະ - Đông Thiên vương; ທ້າວວິລຸປັກຂະ - Tây Thiên vương; ທ້າວວິລຸພະຫົກ - Nam Thiên vương; ທ້າວກຸເວລະ - Bắc Thiên vương).

ຈະຕຸໂລກ |chả tủ lôốc|(ນ)(ປ.) bốn thế giới: hạ giới, thiên đường, địa ngục, thủy giới.

ຈະຕຸລິງຄະກີທາ |chả tủ lông khả ki tha|(ນ)(ປ,ສ.) sự đánh cờ.

ຈະຕຸລິງຄະເສນາ |chả tủ lông khả sế na|(ນ)(ສ.) ຄື: ຈະຕຸລິງຄະພົນ. bốn vị quản lí về vận chuyển: quản tượng, quản xe, quản mã, đi bộ.

ຈະຕຸລິງຄະທັນ |chả tủ lông khả thăn|(ນ)(ສ.) voi có ngà 2 cặp.

ຈະຕຸລິງຄະພົນ |chả tủ lông khả fônh| ເບິ່ງ: ຈະຕຸລິງຄະເສນາ.

ຈະຕຸລັດ |chả tủ lạch|(ນ) vuông, hình vuông. ຮູບຈະຕຸລັດ : hình vuông.

ຈະຕຸລິດ |chả tủ lộch|(ຄ)(ປ.) bốn cạnh.

ຈະຕຸລິນ |chả tủ lônh|(ນ)(ສ.) (quan niệm cổ) trái đất (có bốn nơi tận cùng).

ຈະຕຸດຖິ |chả tút thí|(ນ)(ປ.) ngày thứ tư, nhân ngày thứ tư.

ຈະບໍ |chả bò|(ກ) sẽ không. ເຮັດວຽກບໍ່ມີແຜນການ ແນ່ນອນຈະບໍ່ມີຜົນສຳເລັດດີ : làm việc không có kế hoạch dĩ nhiên sẽ không có kết quả tốt.

ຈະຢູ່ໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ຈະໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ |chả dù hạy bòng thì, chả ní hạy bòng bòn| (**ພາສິດ**) (nếu ở hãy xem nơi, nếu rời đi hãy xem chốn). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ.

ຈະລະ |chả lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈອນ. 1) bước, đi, di chuyển. 2) cư xử, ứng xử.

ຈະລະນະ |chả lả nả|(ນ) 1) chân; đế; rễ. 2) sự đi. 3) sự ứng xử.

ຈະລະເມດ |chả lả mết|(ນ) 1) tên một loại cá biển. 2) trứng rùa biển (ໄຂ່ຈະລະເມດ).

ຈະລາ |chả la| ຄື: ຈະລະ.

ຈະລາຈິນ |chả la chônh|(ນ)(ປ,ສ.) sự loạn lạc, sự hỗn loạn; cuộc nổi loạn, cuộc dấy loạn, cuộc bạo loạn. ແຜນການກໍ່ຈະລາຈິນຖືກເປີດເຜີຍ : âm mưu nổi loạn bị lộ.

ຈະລາຈອນ |chả la chon|(ນ)(ປ.) sự đi lại, sự giao thông. ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ : cảnh sát giao thông. ສັນຍານຈະລາຈອນ : tín hiệu giao thông. ໄຟຈະລາຈອນ : đèn giao thông. ກົດຈະລາຈອນ : luật lệ giao thông. ການຈະລາ

ຈອນຕິດຂັດ : sự tắc nghẽn giao thông.

ຈະລິຍະ |chả lí nhã|(ນ)(ປ.) sự cư xử, đức hạnh, đạo đức. ຈະລິຍະສຶກສາ : môn học về đạo đức.

ຈະລິຍະສາດ |chả lí nhã sạt|(ນ)(ສ.) một ngành của triết học nói về đạo đức hoặc phẩm hạnh, đạo đức học.

ຈະລິຍະສຶກສາ |chả lí nhã sức sá|(ນ)(ປ.) môn học về đạo đức, đức dục, đạo đức học, luân lí học.

ຈະລິຍະທຳ |chả lí nhã thăm|(ນ)(ປ.) đạo đức, luân lí, đức hạnh, phẩm hạnh.

ຈະລິຍາ |chả lí nha|(ນ)(ປ.) luân lí, đạo đức.

ຈະເລ |chả lê|(ນ)(ປ.) người giám sát, người kiểm tra.

ຈະລິດ |chả lích|(ນ)(ປ.) cách đối xử, cách ứng xử, hành vi. ສຸຈະລິດ : hành vi tốt đẹp; lương thiện. ທຸຈະລິດ : hành vi xấu, cư xử xấu; bất lương, bất chính.

ຈະລຸນ |chả lunh|(ຄ)(ປ.) thịnh vượng; xinh đẹp.

ຈະເລີນ |chả lơn|(ກວ)(ຂ.) ຄື: ຈຳເລີນ. phát đạt, phát triển, tiên tiến. ປະເທດຈະເລີນ : nước tiên tiến.

ຈະເລີນກ້າວໜ້າ |chả lơn cảo nạ|(ຄ) tiến bộ; phát triển. ຮ່ຳຮຽນຈະເລີນກ້າວໜ້າ : học tập tiến bộ.

ຈະເລີນຄືນໃໝ່ |chả lơn khưn mày|(ຄ) phục hưng.

ຈະເລີນໆອກໆງາມ |chả lơn ngoóc ngam|(ຄ) tươi tốt.

ຈະເລີນໃຈ |chả lơn chay|(ຄ) thú vị, thích thú.

ຈະເລີນຕາ |chả lơn ta|(ຄ) thích mắt, thích ý, vừa ý.

ຈະເລີນພັນ |chả lơn făn|(ຄ) phì nhiêu.

ຈະເລີນໄວ |chả lơn vay|(ຄ) đã lớn, đã trưởng thành.

ຈະເລີນຫູ |chả lơn hú|(ຄ) bùi tai, vui tai.

ຈະເລີນໝັ້ນຄົງ |chả lơn mặn khôông|(ຄ) thịnh vượng.

ຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ |chả lơn hùng hương|(ຄ) hưng thịnh, phồn vinh.

ຈະເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງ |chả vảu iịc dàng nừng| nói một cách khác.

ຈະຫຼວດ |chả luột|(ນ) hỏa tiễn, tên lửa. ຈະຫຼວດໃຕ້ນ້ຳ : ngư lôi, thủy lôi. ຈະຫຼວດນຳວິຖີ : tên lửa có điều khiển.

ຈະຫຼວດນຳວິຖີ |chả luột năm vỉ thí|(ນ) hỏa tiễn, tên lửa có điều khiển.

ຈາ |cha|(ກ) ຄື: ກ່າວ, ຈາລະຈາ, ເຈລະຈາ, ເຈຍລະຈາ. nói. ຈາລະຈາ : nói chuyện; điều đình.

ຈາຄະ |cha khả|(ນ) sự hiến sinh, sự phân chia, sự ban phát, sự ủng hộ.

ຈາຕຸ |cha tủ|(ຄ) ຄື: ຈະຕຸ. bốn (dùng trong từ phức hợp của tiếng Pa-li). ຈາຕຸທິດ : bốn phương.

ຈາຕຸກະລະນີ |cha tủ cả lả ni|(ນ)(ປ.) bốn việc của nhà vua cần làm (phân xử; chăm lo lợi ích của dân; giữ gìn sự yên ổn cho dân; chăm lo nền quốc phòng).

ຈາຕຸທິດ |cha tủ thịt|(ນ)(ປ.) bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.

ຈາຕຸລະ |cha tủ lả|(ຄ) bốn.

ຈາຕຸລິງ |cha tủ lông|(ຄ)(ສ.) một phần tư.

ຈາຕຸລິນ |cha tủ lônh|(ນ)(ປ.) chúa tể thế giới.

ຈາຕຸລິນລັດສະໝີ |cha tủ lônh lặt sả mí|(ນ) mặt trời.

ຈາຕຸດທະສີ |cha túch thá sí|(ນ)(ປ.) ngày mười bốn (âm lịch).

ຈາຕ້ານ |cha tản|(ກ) nói theo.

ຈາຕຸມ |cha tum|(ນ)(ປ.) bậc thứ nhất trong sáu cấp bậc của thiên đường.

ຈາມະລີ |cha mã li| ເບິ່ງ: ຈາມອນ.

ຈາມອນ |cha mon|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈາມະລີ, ຈຳມອນ, ຈຳພະມອນ. phất trần.

ຈາລະ |cha lả|(ນ)(ປ,ສ.) gián điệp.

ຈາລະຈາ |cha lả cha|(ກ) ຄື: ເຈລະຈາ. 1) nói chuyện, chuyện trò. 2) hội đàm, hội thoại; bàn bạc, thảo luận; điều đình.

ຈາລະໄນ |cha lả nay|(ກ) giải thích, giảng giải, thuyết minh, phân tích (một cách cặn kẽ, tỉ mỉ). ຈາລະໄນປະໂຫຍດຂອງໂຄງການ : phân tích tỉ mỉ lợi ích của dự án.

ຈາລະບຸລຸດ |cha lả bủ lục|(ນ)(ປ.) gián điệp.

ຈາລີ |cha li|(ນ)(ປ.) lữ khách, người đi. ທຳມະຈາລີ : người dám nói dám làm. ວິໄນຈາລີ : người làm đúng kỉ luật. ສຳມາຈາລີ : người làm tốt, làm điều thiện.

ຈາລຸ |cha lủ| 1.(ນ)(ປ.) vàng. ຈາລຸວັນໂນ : người có sắc như vàng. 2.(ຄ)(ປ,ສ.) đẹp, xinh, đáng yêu; xứng đáng. ຈາລຸເນດ : có con mắt đẹp.

ຈາລຸສິລາ |cha lủ sỉ la|(ນ) đá đẹp, đá quý.

ຈາລຸເນດ |cha lủ nết|(ຄ)(ປ.) có con mắt đẹp.

ຈາລຸພັກ |cha lủ fặc|(ຄ)(ສ.) khuôn mặt đẹp.

ຈາລຸເພດ |cha lủ fết|(ນ) người trang điểm đẹp, người ăn mặc đẹp.

ຈາລິກ |cha lịc|(ນ)(ປ.) người hành hương; người du hành.

ຈາລິກສະແຫວງບຸນ |cha lịc sả véng bunh|(ນ)(ປ,ສ.) người hành hương.

ຈາລຶກ |cha lực|(ກ) khắc, khắc sâu, tạc. ຈາລຶກບຸນຄຸນພໍ່ແມ່ : khắc sâu công ơn cha mẹ. ຈາລຶກໄວ້ໃນໃຈ : ghi lòng tạc dạ. ສິລາຈາລຶກ : bia đá ghi tạc.

ຈາລິດ |cha liít| ຄ: ຈາຣິດ.

ຈາລິດນິຍົມ |cha liít nỉ nhôm| ຄ: ຈາຣິດນິຍົມ.

ຈາຫານ |cha hán|(ກ) dám nói, nói cứng, bạo miệng.

ຈາຣີດ |cha hít| 1.(ນ)(ປ.) ຄ: ຣີດ. tục lệ, tục truyền từ lâu đời. **ລັດທິຈາຣີດ, ຈາຣີດນິຍົມ** : chủ nghĩa bảo thủ. 2.(ຄ) 1) xứng đáng, đúng đắn, cần thiết, thích đáng, thỏa đáng. 2) không kiêng sợ, không kiêng dè. ແທງກັນຢ່າງຈາຣີດ : đâm nhau một cách không kiêng dè.

ຈາຣີດນິຍົມ |cha hít nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa bảo thủ.

ຈາຮຸນ |cha hunh|(ກ) nói to; gào to.

ຈ່າ |chà| 1.(ນ) 1) người cầm đầu, thủ lĩnh. ຈ່າສານ : quan tòa. ຈ່າບ້ານ : trưởng thôn, trưởng xóm. 2) hạ sĩ quan. ຈ່າໂທ : trung sĩ. 2.(ກ) đề địa chỉ. ຈ່າໜ້າ : đề tên, đề địa chỉ (vào phong bì).

ຈ່າສານ |chà sán|(ນ) quan tòa.

ຈ່າຍົມພິບານ |chà nhôm fỉ ban|(ນ) quỷ canh địa ngục.

ຈ່າຕີ |chà ti|(ນ) hạ sĩ.

ຈ່າໂທ |chà thô|(ນ) trung sĩ.

ຈ່ານາ |chà na|(ນ) (động vật) con nhái nhỏ.

ຈ່ານາຍສິບ |chà nai síp|(ນ) chuẩn úy.

ຈ່າບ້ານ |chà bản|(ນ) trưởng thôn, trưởng xóm.

ຈ່າຝູງ |chà phuúng|(ນ) đầu đàn, trưởng nhóm, người chỉ huy.

ຈ່າໜ້າ |chà nạ|(ນ) đề tên, đề địa chỉ (vào phong bì). ຈ່າໜ້າຊອງ, ສະຫຼັກໜ້າ : đề địa chỉ vào phong bì.

ຈ່າເອກ |chà ệc|(ນ) thượng sĩ.

ຈ້າ |chã| 1.(ຄ) ngu, dần. ໂງ່ຈ້າ : ngu si, dần độn. 2.(ຄ) (quá mạnh) rực rỡ, thắm, gắt. ແສງຈ້າ : ánh sáng rực rỡ. ແດງຈ້າ : đỏ thắm. ແດດຈ້າ : nắng gắt.

ຈີ |chỉ| 1.(ຄ) nhỏ ngắn, ngắn ngủn. ຈີກີ : ngắn ngủn. 2.(ກ) ຄ: ຈະ. sẽ. ຈີໄປ : sẽ đi. ຈີມາ : sẽ đến.

ຈີກີ |chỉ kỉ|(ຄ) tủn ngủn (ngắn). **ສັ້ນຈີກີ** : ngắn tủn ngủn.

ຈີຈີ |chỉ chi|(ຄ) tí teo, tí tẹo, tí ti, tí tị (rất ít), cỏn con (quá nhỏ bé). ເຫດການຈີຈີ : sự việc cỏn con. ພຽງຈີຈີກໍພໍ : chỉ một tí ti thôi cũng đủ.

ຈີປິດຈີປີ |chỉ pít chỉ pì| ຄ: ຕິປິດຕິປີ.

ຈີລະ |chỉ lả|(ຄ)(ປ.) lâu, chậm. ຈີລະການ, ເຈຍລະການ : sự làm chậm.

ຈີລະການ |chỉ lả can| 1.(ນ)(ສ.) sự làm chậm. 2.(ນ)(ປ.) thời cổ xưa.

ຈີລາຍຸດ |chỉ la nhục|(ນ)(ປ.) người sống thọ, người có tuổi thọ dài.

ຈີລະມິດ |chỉ lả mịch|(ນ)(ປ.) bạn cũ, bạn xưa.

ຈີລັນດອນ |chỉ lăn đon|(ນ)(ປ.) thời gian lâu đời.

ຈີລັບປະວາສີ |chỉ lặp pả va sí|(ນ)(ປ.) người ra đi đã từ lâu, người xưa.

ຈີລັບປະວາດ |chỉ lặp pả vát|(ຄ)(ປ.) li biệt từ lâu, rời bỏ từ lâu.

ຈີ |chi| 1.(ນ) hoa, nụ, mầm, chồi, lộc, ngọn (cây). 2.(ຄ) mầm, mầm mống, đọt; người con

gái đang thì, đương thì, thiếu nữ. ດອກໄມ້ຈີ : hoa đương nở. ສາວຈີ, ສາວພວມຈີ : gái đương thì.

ຈີໄຈ້ |chi chảy| *ເບິ່ງ*: ໄຈ້ໆ.

ຈີໄຈ້ໆ |chi chảy chi chảy| *ເບິ່ງ*: ໄຈ້ໆ.

ຈີວະລະ |chi vả lả| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຈີວອນ. trang phục của tu sĩ. 2.(ນ) cứt sắt, mạt sắt.

ຈີວະລະກຳ |chi vả lả căm|(ນ) việc may trang phục cho tu sĩ. ຈີວະລະກຳ, ຈີວອນກຳ : việc may trang phục cho tu sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະໄໝ |chi vả lả ca lả sả máy|(ນ)(ປ.) thời gian may trang phục cho tu sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະມະຍະ |chi vả lả ca lả sả mã nhã|(ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm lịch.

ຈີວະລະທານສະໄໝ |chi vả lả than sả máy|(ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm lịch.

ຈີວອນ |chi vả lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈີວະລະ, ຜ້າຄຸມ. vải khoác (trùm) của tu sĩ, nâu sòng. ນຸ່ງຈີວອນ : khoác nâu sòng.

ຈີຫວີ |chi vị|(ຄ) hun hút (lỗ nhỏ sâu). ເປັນຮູຈີຫວີ : thành lỗ hun hút.

ຈີ |chì| 1.(ກ) 1) nướng. ຈີ່ຊີ້ນ : nướng thịt. ຈີ່ປາ : nướng cá. ເຂົ້າຈີ່ : bánh nướng; bánh mì. 2) nung. ດິນຈີ່ : gạch (đất nung). 2.(ຄ) tiền tố của những từ phức hợp để chỉ các loại côn trùng, con vật. ຈີ້ກຽມ : con thằn lằn.

ຈີ້ໂກະ |chì cổ|(ນ) (động vật) con tắc kè.

ຈີ້ກຽມ |chì kiểm|(ນ) ຄື: ຈີ້ຈຽມ, ຂີ້ກຽມ. (động vật) con thạch sùng, con thằn lằn.

ຈີ້ແຂ້ |chì khẹ|(ນ) (động vật) con cá sấu.

ຈີ້ເຂັບ |chì khếp|(ນ) (động vật) con rết.

ຈີ້ເຂົ້າ |chì khậu|(ກ) nướng bánh.

ຈີ້ຈູ |chì chủ|(ນ) (động vật) chích chòe (chim).

ຈີ້ຈໍ |chì chõ|(ນ) tên một loại dây leo (ເຄືອຈີ້ຈໍ).

ຈີ້ຈຽມ |chì chiểm| ຄື: ຈີ້ກຽມ.

ຈີ້ຊອນ |chì xon|(ນ) ຄື: ແມງຊອນ. (động vật) một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước biến thành càng cứng để đào đất).

ຈີ້ນາຍ |chì nai|(ນ) ຄື: ຈີ້ໂປ່ມ. (động vật) con dế mèn.

ຈີ້ນຸນ |chì nun|(ນ) (động vật) con bọ dũi.

ຈີ້ປອມ |chì pom|(ນ) (động vật) con cà pom (thuộc họ kì nhông, bò sát, đầu có mào).

ຈີ້ໂປ່ມ |chì pồm| *ເບິ່ງ*: ຈີ້ນາຍ.

ຈີ້ລີ |chì lì|(ຄ) thin thít (im hoàn toàn). ມິດຈີ້ລີ : im thin thít. ມິດຈີ້ລີ ປານຈຸດຈີ້ຟັງທຳ : im thin thít như bọ hung nghe thuyết pháp. ມິດຈີ້ລີ ປານເປົ່າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ : im thin thít như đàn gảy tai trâu. ມິດຈັ໊ດມິດຈີ້ລີ : biệt tăm biệt tích.

ຈີ້ລໍ |chì lò|(ນ) (động vật) con dế chũi.

ຈີ້ຫຼໍ |chì lò| ຄື: ຈີ້ລໍ.

ຈີ້ຫຼິດ |chì liịt|(ນ) (động vật) con dế mèn.

ຈີ |chỉ| 1.(ກ) ຄື: ແຫຍ່. 1) cù. ຈີ້ສ້ວງ, ແຫຍ່ສ້ວງ : cù hông. 2) dí, kề. ຖືກນັກປຸ້ນຈີ້ປືນໃສ່ຕົວ : bị kẻ cướp dí súng vào người. 3) cướp, tước, đoạt. ຈີ້ເອົາ : đoạt lấy, cướp lấy. ນັກຈີ້ : kẻ cướp. 2.(ນ) mặt dây chuyền. ຊື້ຈີ້ໃຫ້ເມຍ : mua mặt dây chuyền cho vợ.

ຈີ້ກີ |chư cư|(ຄ) thẫm, lòm lòm (đỏ). ແດງຈີ້ກີ : đỏ thẫm.

ຈີ |chừ|(ກ) nhớ, nhận ra. ຈີ່ຈຳ : ghi nhớ. ຈີ່ຕົວ : nhận ra (người nào đó). ຈີ່ບົດຮຽນ : nhớ bài học. (ສຳນວນ) **ຈີ່ໜ້າຈຳຕາ** : nhớ rõ chính xác về khuôn mặt.

ຈີ່ຈຳ |chừ chăm|(ກ) nhớ, nhớ lại. ຈີ່ຈຳໃນໃຈ : ghi lòng tạc dạ.

ຈີ່ດີ |chừ đi|(ກ) nhớ tốt, nhớ kĩ.

ຈີ່ໄວ້ |chừ vảy|(ກ) nhớ lấy.

ຈີ່ໜ້າຈຳຕາ |chừ nạ chăm ta| *ເບິ່ງ*: ຈີ່.

ຈຸ |chủ| 1.(ຄ) tới, sát, chạm. ມືຈຸນ້ຳ : tay tới nước. ນັ່ງຈຸກັນ : ngồi sát nhau. ຢືນຫົວຈຸເພດານ : đứng đầu chạm trần nhà. 2.(ນ) 1) cụm. ນັ່ງເປັນຈຸ : ngồi thành cụm. 2) bộ lạc, sứ quân. ສິບສອງຈຸໄທ, ສິບສອງເຈົ້າໄທ : mười hai bộ lạc, mười hai sứ quân. 3.(ກ) đẩy, đùn. ເອົາ

ດົ້ນຟືນຈຸໄຟ : đẩy củi vào lửa (bếp).
ຈຸກ |chủ củ|(ຄ) béo lùn, mập mạp, múp (đẹp, xinh). ງາມຈຸກ : xinh đẹp. ສັ້ນຈຸກ : thấp béo.
ຈຸດາມະນີ |chủ đa mã ni| ເບິ່ງ: ຈຸລາມະນີ.
ຈຸຕິ |chủ tị| 1.(ນ)(ປ.) (Phật) cái chết, luân hồi. 2.(ກ) chết chóc, qua đời; luân hồi.
ຈຸຕູປະປາຕະຍານ |chủ tu pả pa tả nhan|(ນ) sự quy định vấn đề sinh tử của chúng sinh.
ຈຸຫາ |chủ tha|(ນ)(ສ.) búi tóc; chỏm; mào (gà); ngọn (cây); vương miện.
ຈຸຫາມະນີ |chủ tha mã ni|(ນ)(ສ.) ngọc giắt, trâm cài.
ຈຸຫາມາດ |chủ tha mát|(ນ)(ສ.) cái trâm bằng vàng.
ຈຸບຸ |chủ bủ|(ຄ) đầy đặn, tròn trĩnh. ໜ້າເຕັມ ຈຸບຸ : mặt đầy đặn. ໜ້າງາມຈຸບຸ : khuôn mặt tròn trĩnh.
ຈຸລາ |chủ la|(ນ)(ປ.) ຄ: ຈຸຫາ. búi tóc.
ຈຸລາມະນີ |chủ la mã ni|(ນ)(ປ.) ຄ: ຈຸດາມະນີ. tháp chứa tóc của Đức Phật.
ຈຸລາລັກ |chủ la lặc|(ຄ)(ສ.) đẹp tuyệt.
ຈຸລັງ |chủ lăng|(ນ) tế bào. ຈຸລັງພືດ : tế bào thực vật.
ຈຸລັງສາດ |chủ lăng sạt|(ນ) tế bào học.
ຈຸລິນສີ |chủ linh sí| ຄ: ຈຸລິນທີ.
ຈຸລິນຊີ |chủ linh si| ຄ: ຈຸລິນທີ.
ຈຸລິນທີ |chủ linh thi|(ນ)(ປ.) ຄ: ຈຸລິນຊີ. vi sinh vật.
ຈູ |chu| 1.(ນ) gà mào nhỏ. ໄກ່ຈູ : gà mào nhỏ. 2.(ນ) chó chu (một loại chó nhỏ, đuôi dài, tai cụp). ໝາຈູ : chó chu.
ຈູ່ |chù|(ກ) di chuyển thình lình, di chuyển đột ngột.
ຈູ່ຈູ |chù chù|(ຄ) đường đột, đột ngột. ຈູ່ໆຝົນ ກໍຕົກລົງມາ : trời đột ngột đổ mưa.
ຈູ່ໂຈມ |chù chôm|(ກ) tấn công, công kích. ຈູ່ໂຈມຄ້າຍທະຫານສັດຕູ : tấn công doanh trại địch.
ຈູ່ລູ |chù lù| 1.(ຄ) đường đột (không được phép). ຍ່າງຈູ່ລູ່ເຂົ້າມາ : bước vào một cách đường đột. 2.(ນ) chim tu hú.
ຈູ້ |chủ| 1.(ຄ) kề, sát, chạm. 2.(ນ) sữa. ເດັກ ແອ່ວຈູ້ (ສົມ) : trẻ vòi sữa.
ຈູ້ຈີ້ |chủ chỉ|(ກ) ຄ: ຈຸກຈິກ. quấy rầy. ຄົນຈູ້ຈີ້, ຄົນຈຸກຈິກ : người hay quấy rầy.
ເຈ |chê|(ນ)(ຈ.) ຄ: ແຈ. sự kiêng cữ, sự ăn chay; thức ăn chay; trai. ຖືສິນກິນເຈ : trai giới.
ເຈດີ |chê đi|(ນ)(ປ.) cái tiểu; tháp (người Lào hay gọi "ທາດ"). ທາດເຈດີ : tháp.
ເຈດີສະຖານ |chê đi sả thán|(ນ) ຄ: ເຈດີຍະສະ ຖານ.
ເຈດີຍະສະຖານ |chê đi nhã sả thán|(ນ) ຄ: ເຈ ຕິຍະສະຖານ. nơi linh thiêng, nơi đáng tôn thờ (chùa, tháp v.v.).
ເຈຕະ |chệt tả|(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ເຈດ. tâm, lòng; sự suy nghĩ.
ເຈຕະຄະຕິ |chệt tả khả tị|(ນ)(ປ.) thái độ; sự cảm nhận.
ເຈຕະສິກ |chệt tả síc|(ນ)(ປ.) tri giác; cảm giác.
ເຈຕະນາ |chệt tả na| 1.(ນ)(ປ,ສ.) ý đồ, ý định, ý nguyện. ຂ້ອຍມີເຈດຕະນາມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າ : tôi có ý đến chơi nhà anh. ເຈຕະນາດີ : ý đồ tốt, ý tốt. 2.(ກ) cố tình, cố ý. ເຈຕະນາເຮັດ : cố tình làm. ເຈຕະນາລົມ : tình ý.
ເຈຕະນາລົມ |chệt tả na lôm|(ນ)(ປ,ສ.) sự thể hiện ý nguyện, tình ý. ຟັງເບິ່ງມີເຈຕະນາລົມ ແນວໃດ : xem tình ý thế nào.
ເຈຕະນາຮ້າຍ |chệt tả na hải|(ນ) ý định xấu, ý xấu.
ເຈຕະນາເຮັດ |chệt tả na hệch|(ກ) có mục đích, có ý định; cố tình làm, cố ý làm. ເຈຕະນາ ເຮັດຜິດ : cố ý làm sai.
ເຈຕະພູດ |chệt tả fút|(ນ)(ປ.) linh hồn, tinh thần.
ເຈຕິຍະ |chê tỉ nhã|(ນ)(ປ,ສ.) tháp chùa, đỉnh tháp (Phật).
ເຈຕິຍະສະຖານ |chê tỉ nhã sả thán| ຄ: ເຈດີ ຍະສະຖານ.
ເຈລະຈາ |chê lả cha|(ກ)(ສ.) đàm phán, điều đình, thương lượng, dàn xếp. ການເຈລະຈາ ໄດ້ຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : việc thương lượng đã xong xuôi.
ເຈລະຈາສະຫງົບເສິກ |chê lả cha|(ກ) đàm phán đình chiến.

ເຈ້ |chể|(ນ)(ຈ.) chị gái. ເຈ້ໜ້ອຍ : chị Muội. ເຈ້ເຫຼືອງ : chị Lượng.

ແຈະ |chẻ|(ນ) ຄື: ຊີ້ມ. nếm, thử. ແຈະເກືອ : nếm muối. ແຈະແຈ່ວ : nếm món chấm.

ແຈ |che|(ນ) góc, xó. ແຈບ້ານ : góc nhà, xó nhà. ແຈວັດ : xó chùa. ແຈຮົ້ວ : góc vườn. ຈອກແຈ : xó xỉnh.

ແຈກັນ |che căn|(ນ) lọ hoa, bình hoa. ແຈກັນດອກໄມ້ລົ້ມ : lọ hoa đổ.

ແຈຫວາ |che vá|(ນ) góc tù.

ແຈ້ |chẻ| 1.(ນ) gà tre, gà ri. ໄກ່ແຈ້ : gà tre. 2.(ຄ) nhỏ thấp, loắt choắt. ຄົນແຈ້ : người loắt choắt.

ໂຈະ |chỗ|(ກ) đình, hoãn. ໂຈະວຽກນັ້ນໄວ້ກ່ອນ : hoãn việc đó lại cái đã.

ໂຈະໄວ້ |chỗ vảy|(ກ) đình lại, hoãn lại. ການເດີນທາງຖືກໂຈະໄວ້ : việc lên đường bị hoãn lại.

ໂຈ |chô|(ຄ) sưng, lồi ra. ໂຈອອກ : lồi ra.

ໂຈທະກະ |chột thả cả|(ນ) người thưa kiện, nguyên cáo.

ໂຈທະນາ |chột thả na|(ກ) hỏi, hỏi han.

ໂຈລະ |chô lã|(ນ)(ປ.) kẻ cắp, kẻ trộm, kẻ cướp.

ໂຈລະກຳ |chô lã căm|(ນ)(ປ,ສ.) sự cướp bóc, sự cướp đoạt; sự trộm, cắp, cuỗm, thó. ຄະດີໂຈລະກຳ : vụ trộm cắp.

ໂจ่ |chồ|(ກ) ຄື: ຈ້. chỉ thủ thế. ຕີກໍບໍ່ຕີ ຍືນໂจ่ໄວ້ຊື່ໆ : đánh thì không đánh, chỉ đứng thủ thế mà thôi.

ໂจ้ |chỗ| 1.(ກ) cháo. ຕົ້ມເຂົ້າໂจ้ : nấu cháo. 2.(ກ) ຄື: ໂສ. cãi nhau, cãi cọ. ໂจ้ກັນ : cãi nhau.

ເจาะ |chỏ|(ກ) đục, chọc (lỗ), chích. ເจาะรู : đục lỗ. ເจาะยางพาลา : chích mủ cao su.

ເจาะจิง |chỏ chông|(ກ) cố tâm, cố tình. ເจาะจิงมาหา : cố tình đến kiếm. ເจาะจิงมาเบิ่ง : cố tình đến xem.

ເจาะจี้ม |chỏ chỉm|(ກ) moi, khêu, gạy. ເจาะจี้มให้มันเอ๋าหมด : gạy cho nó nói hết. ถามเจาะจี้ม : hỏi dò, thăm dò. ถามเจาะจี้มเบิ่ง : thăm dò tình hình.

ເจาะเบาะ |chỏ bỏ|(ค) đẹp, hoàn mĩ, kiều diễm.

ເจาะรู |chỏ hu|(ก) đục lỗ.

จ๋ |cho| 1.(น) năm Tuất. ปีจ๋ : năm Tuất. 2.(ก) tụ, bu. จ๋กิน : bu ăn. 3.(ก) màn ảnh, màn chiếu. จ๋ผ้า : màn ảnh bằng vải. จ๋พาบ : màn hình.

จ๋แจ |cho che|(ค) 1) ríu rít (tiếng chim). สูงๆ นกจ๋แจ : tiếng chim ríu rít. 2) rì rầm (tiếng người). สูงคนจ๋แจ : tiếng người rì rầm.

จ๋ละจอม |cho lã chon|(ก) chu chuyển, giao thông, lưu thông (tiền tệ). จ๋ละจอมสินค้า : chu chuyển hàng hóa. การจ๋ละจอมเงิน : sự lưu thông tiền tệ.

จ๋หว้ |cho vọ| เบิ่งๆ: จ้หว้.

จ๋หนัง |cho năng|(น) màn ảnh chiếu phim, màn ảnh rộng.

จ๋ |chò| 1.(น) cái nong thưa (để chăn tằm). จ๋มอน : cái nong tằm. 2.(ก) nhú, chớm nở. ดอกไม้พอมจ๋ : hoa đang chớm nở.

จ๋มอน |chò mỏn|(น) nong tằm.

จ๋ล่ |chò lò|(ค) vướng, nghẹt. ใบหมากถั่วลาเต้าจ๋ล่ : hạt quả khọ vướng ở cổ.

จ้ |chõ| 1.(ค) cận, sát; ngắn. บอกจ้โพด : nói cận quá, báo cận quá. เว้าจ้ : nói ngắn. 2.(ก) เบิ่งๆ: โจ่. thủ thế (khi đánh nhau). ตีกำบ่ตี ยืนจ้ไว้ซื่ๆ : đánh thì không đánh, chỉ đứng thủ thế mà thôi.

จ้มอย |chõ muôi|(ก) thủ thế.

จ้หว้ |chõ vọ| 1.(น) ຄື: จ๋หว้. vợt xúc cá. ไล่จ้หว้ : đuổi cá vào vợt xúc cá. 2.(ค) choác oác, choạc oạc (rộng toác, rộng tuếch). อ้าปากจ้หว้ : há miệng choạc oạc.

เจิ |chở|(ก) gặp, gặp gỡ (một cách tình cờ). เจิหมู่มาๆทางๆ : gặp bạn giữa đường.

เจิ |chơ|(ก) gặp, gặp gỡ (một cách tình cờ). เจิกัน : gặp nhau.

เจย |chia| 1.(น) (động vật) con dơi. เจยมีประโยชน์ หนูทำลาย : dơi có ích, chuột làm hại. เถิงเจยเถิงหนู : nửa dơi nửa chuột. **ขี้เจย** : diêm tiêu. 2.(น) bàn chải đánh răng. ไม้เจย : bàn chải đánh răng.

ເจยฟัน |chia phanh|(ก) ຄ: ล้างปาก. đánh răng, súc miệng.
ເจยละ |chia lã|(ค) lâu dài, trường kì.
ເจยละกาน |chia lã can|(น) thời gian lâu dài, trường kì.
ເจยละคิก |chia lã khíc|(ค) cô độc, cô đơn.
ເจยละจา |chia lã cha| ค: เจละจา.
ເจยละจาก |chia lã chạc|(ก) li biệt lâu dài, từ giã lâu dài.
ເจยละไน |chia lã nay| 1.(ก) mài giũa cạnh, mài nhẵn (châu, ngọc). เจยละไนเพ็ด : mài giũa kim cương. 2.(ก) giảng giải, phân tích. เจยละไนปะโหยดขอๆโลงกาน : phân tích tỉ mỉ lợi ích của dự án.
ເจยละพาก |chia lã fác|(ก) li biệt lâu dài.
ເจยละร้างๆ |chia lã hảng|(ค) xa xôi, cách biệt. เที่อนี้อ้ายจากเจ๊า เจยละร้างๆรูบไว (สิน) : lần này anh xa em là xa xôi cách biệt.
เจ่ย |chìa| 1.(ก) cõng, địu, gùi. เจ่ยลูก : cõng con. เจ่ยกะพา : địu gùi. 2.(ก) dụ, gọi. เจ่ยขวัน : gọi hồn.
เจ่ยขวัน |chìa khoắn|(ก) gọi hồn, hú hồn, hú vía.
เจ่ยลูก |chìa luúc|(ก) cõng con, địu con. เจ่ยลูกไปไร่ : địu con lên rẫy.
เจ๊ย |chỉa| 1.(น) ค: กะดาด. giấy. เจ๊ยซับ : giấy thấm. เจ๊ยขูมพังสี : giấy viết. เงินเจ๊ย : tiền giấy. 2.(น) màng, vỏ mỏng. เจ๊ยพู : màng nhĩ.
เจ๊ยแก้ว |chỉa kẻo|(น) giấy bóng kính.
เจ๊ยแขๆ |chỉa khéng|(น) giấy các tông, giấy cứng.
เจ๊ยขูม |chỉa khiến|(น) giấy viết.
เจ๊ยจั๋งโก |chỉa chăng cô|(น) giấy để trang trí pháo thăng thiên.
เจ๊ยสา |chỉa sá|(น) giấy bản (làm bằng vỏ cây dó).
เจ๊ยเสด |chỉa sệt|(น) giấy lộn, giấy loại. เจ๊ยเสดขายชั่ง : giấy loại bán cân.
เจ๊ยเซ็ด |chỉa sệch|(น) giấy vệ sinh; giấy lụa.
เจ๊ยเซ็ดมี |chỉa sệch mư|(น) giấy vệ sinh.
เจ๊ยซับ |chỉa sặp|(น) giấy thấm.
เจ๊ยบางหุ้มปอดบอม |chỉa bang hụm pọt buôm|(น) viêm màng phổi.
เจ๊ยพิม |chỉa fim|(น) giấy in.
เจ๊ยลอกลัด |chỉa loóc khạch|(น) giấy can.
เจ๊ยพู |chỉa hú|(น) màng nhĩ. เจ๊ยพูขาด : rách màng nhĩ, lủng màng nhĩ.
เจ๊ยพัง |chỉa nắng|(น) giấy da, giấy da cừu.
เจือ |chưa|(ก) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa, hòa lẫn. เจือปน : pha trộn.
เจือจาน |chưa chan|(ก) trợ giúp, đỡ đần, san sẻ. เจือจานเคื่องนุ่งขอๆกินให้กัน : san sẻ cơm áo cho nhau.
เจือละเมือ |chưa lã nưa|(ก) dính nhau, rải khắp. พากเฮือสุกลาขวัน เจือละเมือกันยู่ : quả cà chín tại cuống dính vào nhau.
เจื๊อ |chữa| 1.(น) họ hàng, dòng dõi. จุ้มเจื๊อ : họ hàng, dòng dõi. 2.(ก) lao xuống, sà xuống, lướt xuống.
จ๊อย |chủa|(อุ) (tiếng dao đâm) sột. สงๆมีด แหงๆตีมก้อยดังจ๊อย : tiếng dao đâm thân cây chuối đánh sột.
จ๋อย |chủa|(ค) trắng toát, trắng lốp. ขาวจ๋อย : trắng toát, trắng lốp.
จิว |chua|(น) ค: อ้ายจิว. (Phật) tiểu, sư tiểu, người mới tu. จิวลำ : sư tiểu Khăm.
จิวน้อย |chua nỏi|(น) chú tiểu.
จู่ |chùa| 1.(น) (kiến trúc) đầu hồi. หน้าจู่ : đầu hồi. 2.(ก) rút bài. จู่ไพ่ : rút bài.
ไจ้ |chảy|(ก) ค: ไช้. kén, lựa, tuyển. ไจ้ออก, ไช้ออก : lựa ra. ไจ้แยก : phân tích. ไจ้ๆ : thường thường, luôn luôn.
ไจ้ๆ |chảy chảy|(ค) ค: จิไจ้, จิไจ้ๆ. luôn luôn. ถึดไจ้ๆ : nhớ đến luôn luôn.
ไจ้แยก |chảy nhéc|(ก) phân tích. ไจ้แยกสะถานะการน : phân tích tình hình.
ไจ้ออก |chảy oọc|(ก) lựa ra.
ใจ |chay| 1.(น) tâm, lòng, dạ. ใจกว้างๆ : rộng lượng, độ lượng. ใจเบา : khờ dại, nhẹ dạ. ใจร้อน : nóng nảy, dễ giận. 2.(น) tim, tâm; bộ phận quan trọng. หัวใจ : trái tim. ใจกางๆ : trung tâm, điểm giữa. 3.(น) cuộn sợi, búp sợi. ฝ้ายหนึ่งใจ : một cuộn sợi. 4.(ก) ค:

ເຕ. chắt, lọc, gạn (sau khi nấu). ใจปาแดก, เตปาแดก : chắt mắm.

ใจภะลุนๆ |chay cả lủ na|(ถ) hiền lành, hiền hậu, tốt bụng.

ใจกๆ |chay cả|(ถ) gan dạ, can đảm. ຄົນใจกๆ : người gan dạ.

ใจกางๆ |chay cang|(ถ) điểm giữa, tâm, trung tâm. ใจกางๆเมืองๆ : trung tâm thành phố.

ใจกางๆเป้า |chay cang pảu|(น) điểm đen, điểm hồng tâm (bia ngắm bắn).

ใจกางๆป้อม |chay cang pỏm|(น) đầu ruồi.

ใจกางๆเมืองๆ |chay cang mương|(น) trung tâm thành phố.

ใจกัด |chay cắt|(ถ) kiên tâm, kiên gan, gan lì, bền gan, cương quyết, kiên quyết.

ใจกั่น |chay cành|(ถ) can đảm, gan góc.

ใจกอ้างๆ |chay quảng|(ถ) rộng lượng, độ lượng, khoan dung, hào hiệp. ຄົนใจกอ้างๆ : con người rộng lượng.

ใจกอ้างขอางๆ |chay quảng khoáng|(ถ) rộng lượng, độ lượng.

ใจแขงๆ |chay khéng|(ถ) gan lì, gan góc.

ใจข้องๆ |chay khoọng|(ถ) có tấm lòng.

ใจขาด |chay khạt|(ก) tắt thở, chết.

ใจขึ้น |chay khụnh|(ถ) hứng, hứng khởi. ยามใจขึ้นจึ่งแต่งกอนได้ : khi hứng mới làm thơ được.

ใจขุ่น |chay khùnh|(ถ) buồn phiền, phiền muộn. ใจขุ่นย้อนพ้ำเพอ : phiền muộn vì thất bại.

ใจคำ |chay kho|(น) tính tình, tính khí, tâm tính. ใจคำดี, นิดไสใจคำดี : tính tình hiền hậu.

ใจเค่ง |chay khềng|(ถ) kiên quyết, kiên cường.

ใจคิด |chay khộch|(ถ) không lương thiện, bất lương. (พาสิด) หน้าซื่อใจคิด : (mặt thẳng, lòng quanh co; mặt thiện lòng tà) giả nhân giả nghĩa.

ใจแคบ |chay khép|(ถ) ຄ: ເຫັນแก่โต. hẹp hòi, nhỏ nhen, ích kỉ. ຄົนใจแคบ : con người hẹp hòi.

ใจคาม |chay kham|(ถ) vững vàng (ý chí).

ใจคอาม |chay khoam|(น) ý chính, nội dung chính (cuốn sách, bài nói). ใจคอามของบ๊ด ปาไส : ý chính của bài diễn văn.

ใจง่าย |chay ngài|(ถ) nhẹ dạ, cả tin. บ่คอม ใจง่ายถืแบบนี้ : không nên cả tin như vậy.

ใจจิงๆ |chay ching|(ถ) chân thật, thực lòng. เอ้าด้อยใจจิงๆ : nói thực lòng.

ใจแจ้งๆ |chay chẻng|(ถ) trong sáng.

ใจจืด |chay chưựt|(ถ) lạnh nhạt; nhạt nhẽo.

ใจจืดใจดำ |chay chưựt chay đăm| (สำนอน) tàn nhẫn. สังมาใจจืดใจดำแท้! : sao lại tàn nhẫn thế!.

ใจจิดจ่ำ |chay chốch chò|(ถ) tâm niệm, chăm chú.

ใจจิดใจจ่ำ |chay chốch chay chò|(ถ) chăm chú. ลาวใจจิดใจจ่ำยู่กับองกาะของลาว : anh ta chăm chú vào công việc của mình.

ใจจิดใจจำ |chay chốch chay chăm|(ถ) bận tâm.

ใจจอด |chay chọt|(ถ) trầm tư mặc tưởng.

ใจเจ็บ |chay chếp|(ถ) đau lòng, khổ tâm.

ใจแจ่ม |chay chèm|(น) người có tấm lòng trong sáng.

ใจสะพัก |chay sả mắc|(ถ) sẵn lòng, tình nguyện, tự nguyện, tự giác.

ใจใส |chay sáy|(ถ) tin theo, thuận theo.

ใจเสย |chay sía|(ถ) chán nản, ngã lòng.

ใจเสาะ |chay xỏ|(ถ) nhút nhát, nhát gan.

ใจสูงๆ |chay suúng|(ถ) cao thượng, cao cả.

ใจสัดทาๆ |chay sắt tha|(ถ) hảo tâm.

ใจสัดซื่อ |chay sắt xừ|(ถ) trung thành, chung thủy; lương thiện, trung thực.

ใจสั้น |chay sằn|(ถ) hồi hộp, nóng lòng.

ใจสั้น |chay sặn|(ถ) nhỏ nhen; hay giận hờn, dễ giận.

ใจซื่อ |chay xừ|(ถ) thật thà.

ใจซั่ว |chay xùa|(ถ) xấu bụng, hèn hạ.

ใจซั่วซ้า |chay xùa xã|(ถ) đê hèn, đốn mạt.

ใจซั่วใจคิด |chay xùa chay khộch|(ถ) gian tà, lòng dạ xấu xa.

ใจซั้น |chay xừn|(ถ) yêu đời, vui tươi.

ใจดี |chay đi|(ถ) có lòng tốt, tử tế, hiền lành.

ຄົນໃຈດີ : người hiền lành.
ใจดำ |chay đăm| 1.(ค) thâm độc, nham hiểm. ຄົນໃຈດຳ : người thâm độc. 2.(น) tim đen. ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói đúng tim đen.
ใจดำห่องแห้ง |chay đăm hiểu hẹng|(ค) nhăn nhó, buồn bực, bực bội.
ใจดำอำมะหิด |chay đăm ăm mã hích|(ค) lòng lang dạ thú; lòng lang dạ sói.
ใจถึก |chay đức|(ค) gan dạ, can đảm, dũng cảm.
ใจเด็ด |chay đếch|(ค) cương quyết, quả quyết, dứt khoát; ngoan cường, dũng cảm, can đảm.
ใจดุง |chay điêu|(ค) một lòng, đồng tâm. ສາມັກຄີເປັນໃຈດຽວກັນ : đoàn kết một lòng. (สำนอน) มีໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ : đồng tâm nhất trí.
ใจดุงอกัน |chay điêu căn|(ค) nhất trí, đồng lòng, đồng tâm.
ใจโต |chay tô|(ค) rộng lượng, độ lượng.
ใจต่ำ |chay tằm|(ค) đê tiện, hèn mạt.
ใจแตก |chay tẹc|(ค) hư hỏng, hư thân, đổ đốn. สาวใจแตก : cô gái hư thân.
ใจเต้น |chay tển|(ก) xúc động, cảm động.
ใจทึก |chay thực|(ค) chậm hiểu, ngớ ngẩn.
ใจทุ่น |chay thùnh|(ค) điềm đạm.
ใจทึม |chay thônh|(ค) nhẫn nại.
ใจน้อย |chay nỏi|(ค) 1) hẹp hòi, nhỏ nhen. ຄົນໃຈນ້ອຍ : con người hẹp hòi. 2) nhạy cảm, dễ bị tổn thương, dễ xúc động, dễ tự ái. ນິດໄສມັນມັກໃຈນ້ອຍ ບໍ່ມີໃຜຢາກຊູນຖືກມັນ : tính nó hay tự ái, không ai muốn đụng đến nó.
ใจบ่ลิสุด |chay bo lỉ súch|(น) lòng thành.
ใจบ่ก้าบ่ได้ยี้ช้างๆๆ |chay bò cả bò đảy khì xảng nga| (พาสิด) (không có gan không được cưỡi voi ngà) có chí làm quan, có gan làm giàu; có khôn mới làm nên quan, có gan mới làm nên giàu; khôn nên quan, gan nên giàu.
ใจบ่โสดาด้อย เว้าม่วนก็เป็นผิด ใจบ่โสดาดอม ปากดีก็เป็นร้าย |chay bò số đa đuổi, vảu muồn co pênh fích, chay bò số đa đom, pạc đi co pênh hải| (พาสิด) (tâm không bằng lòng theo, nói hay cũng thành sai; Tâm không bằng lòng theo, nói tốt cũng thành xấu). (เบิ่ง): ยามຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກ່ວ່າຫວານ.
ใจเบา |chay bau|(ค) cả tin, dễ bị lừa, nhẹ dạ. ใจเบาเชื่อคนง่าย : nhẹ dạ, dễ tin người.
ใจเบิ่งบ้า |chay bềng bả|(น) người đau lòng đến quên tất cả.
ใจบาน |chay ban|(ค) nức lòng, phấn khởi.
ใจบุน |chay bunh|(ค) nhân từ, phúc hậu. แม่เถ้าใจบุน : bà cụ phúc hậu.
ใจบาบ |chay bạp|(น) người xấu bụng.
ใจปาซิ่อ |chay pa xiu|(ค) nhát gan, yếu bóng vía. คนใจปาซิ่อ : người nhát gan, người yếu bóng vía.
ใจปำ |chay pắm|(น) người táo gan. คนใจปำ : người táo gan.
ใจปึก |chay pức|(ค) u mê, ngu đần, ngu xuẩn.
ใจป่องๆ |chay poòng|(ค) khôn, thông minh.
ใจผี |chay fì|(ค) ác nghiệt, tàn nhẫn.
ใจฝ่ |chay phò|(ค) hèn nhát.
ใจใฝ่สูงๆ |chay phày suúng|(น) chí cả, chí lớn.
ใจพะ |chay fả|(ค) tâm Phật, lòng nhân từ.
ใจเพื่อแผ่ |chay fừa fè|(น) lòng bác ái.
ใจเพ็ด |chay fệch|(ค) cứng rắn.
ใจมื |chay mư|(น) dúm (đơn vị đo lường cổ: 4 dúm bằng một nắm).
ใจเมืองๆ |chay mương|(น) vị nữ hoàng.
ใจมอด |chay mót|(น) người qua đau khổ.
ใจเย็น |chay dênh|(ค) bình tĩnh, bình tâm, bình thản, điềm tĩnh. ใจเย็นต่อหน้าอุปะสัก ทยุ้งยาก : bình tâm trước khó khăn.
ใจโลภ |chay lôốc|(น) vị đế vương.
ใจเล็กใจดำ |chay lọc chay đăm|(ค) thâm độc.
ใจลอย |chay loi|(ค) lơ đãng, đãng trí. ใจลอยบ่จื่ไว้เงินยู่ใส : đãng trí không nhớ để tiền đâu.
ใจอั่ง |chay vằng|(ค) băn khoăn, bâng khuâng.

ใจอองแอง |chay voong veng|(ถ) hay ngả nghiêng.
ใจอาย |chay vai|(ม) người nhu nhược, người yếu đuối.
ใจใหัสะเฒินก์ ถุงถาสะฒุดใหย่, ใหัเจ้าถืด ถี่ถ้วน ดิแล้วจึ่งถ่อยจา |chay hạy sả mớ nắm khung kha sả múch nhày, hạy chảu khịch thì thuộn đi lẻo chừng khòi cha| (พา สิด) (hãy để lòng như nước sông biển lớn, hãy nghĩ kĩ lưỡng rồi mới nói). ถิ: ถิดแล้ว จึ่งเจละจา.
ใจหาย |chay hái|(ภ) sợ hãi, kinh hoàng.
ใจหายใจฮอก์ |chay hái chay khoặm| (สำ นวน) hết hồn hết vía.
ใจโหดร้าย |chay hột hải|(ถ) độc ác.
ใจหาม |chay hán|(ถ) dũng cảm, gan dạ.
ใจหัม |chay hiệm|(ถ) nham hiểm, gian ác, hiểm độc. ถินใจหัม : người hiểm độc.
ใจห่าว |chay hiều|(ถ) buồn rầu, sầu muộn, buồn phiền.
ใจห่าวแห้ง |chay hiều hẹng|(ถ) héo hon, sầu thảm.
ใจใหย่ |chay nhày|(ถ) hào hiệp. ถินใจใหย่ : người hào hiệp.
ใจใหย่ใจโต |chay nhày chay tô|(ถ) hào phóng.
ใจหนัก |chay nắc|(ถ) không cương quyết.
ใจหวิดหวิอ |chay vích víu|(ถ) xốc nổi, nông nổi.
ใจหวิ้ม |chay vịnh|(ถ) nhút nhát.
ใจหวิอๆ |chay víu víu|(ถ) nông nổi, bộp chộp, không chín chắn, thất thường.
ใจอำมะหิด |chay ăm mã hích|(ถ) hung bạo, tàn nhẫn, nhẫn tâm, tàn bạo, dã man.
ใจอิด |chay ốch|(ถ) nhẫn nại, nhẫn nhục, chịu đựng.
ใจอิดทิน |chay ốch thônh|(ถ) kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí.
ใจอ่อน |chay òn|(ถ) yếu đuối, nhu nhược; dễ mủi lòng.
ใจรู้ |chay hủ|(ม) người biết ơn nghĩa.
ใจร้าย |chay hải|(ถ) độc ác. ถินใจร้าย : người độc ác.
ใจร้ายเป้นผี ใจดิเป้นพะเจ้า |chay hải pênh fĩ, chay đi pênh fả chảu| (พาสิด) một sự nhịn là chín sự lành; một câu nhịn chín câu lành; một điều nhịn chín điều lành.
ใจริน |chay hônh|(ม) người có tinh thần lo âu.
ใจร้อน |chay hỏn|(ถ) nóng nảy. นิดไสใจ ร้อน : tính khí nóng nảy.
ใจรอนเร |chay huôn hê|(ถ) dao động.
ใจริม |chay hôm|(ม) người có tấm lòng nhân hậu, yêu thương.
ใจ้ |chảy|(ม) năm Tí (tính theo kỉ nguyên nhỏ). ปีกาบใจ้ : năm Giáp Tí.
เจ่า |chàu| 1.(ม) (động vật) con diệc (chim diệc). นิกเจ่า : con diệc. 2.(ถ) buồn rầu, ủ rũ. นั่งเจ่า : ngồi ủ rũ. 3.(ถ) chắn (cá). ลอบ เจ่า : chắn cá.
เจ่าจุก |chàu chúc|(ถ) buồn bã, ủ rũ. นั่งเจ่า จุก : ngồi ủ rũ.
เจ่าดั้ง |chàu đẳng|(ม) (động vật) chim diệc loại lớn.
เจ่าฟาม |chàu phan|(ม) (động vật) chim diệc loại nhỏ.
เจ้า |chẩu| 1.(ม) vua, lãnh chúa, từ đứng trước người trong các chức vụ cai trị. เจ้าชีวิด : vua. เจ้าแของ : tỉnh trưởng. 2.(ม) ถิ: เจ้า ของ. người cầm đầu, chủ nhân. เป้นเจ้าของ ปะเทดชาด : làm chủ đất nước. 3.(ส) cậu, anh, chị, ông, bà...(dùng với người nói theo một cách lịch sự). เจ้าจะไปใส? : anh sẽ đi đâu?. 4.(อุ) vâng, phải; dạ, vâng ạ, thưa vâng; ừ, có, đúng. เจ้าได้ยินบ่?-เจ้า! : anh có nghe thấy không?- có!.
เจ้าทะสัด |chẩu cả sắt|(ม) bá vương, đế vương.
เจ้าภี้เจ้าทาม |chẩu kỉ chẩu can| 1.(ม) chủ nhân, chủ sự. 2.(ถ) đứng mũi chịu sào, làm chủ.
เจ้าภู |chẩu cu|(ส) ông, ngài (dùng thế tên của người nói với mình).
เจ้าก่ำกาม |chẩu cò can|(ม) kẻ chủ trì, kẻ chủ

mưu.

ເຈົ້າກຳ |chẩu căm|(ນ) của nợ.

ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ່າ |chẩu côốc chẩu làu|(ນ) tộc trưởng, tù trưởng.

ເຈົ້າການ |chẩu căm|(ນ) người đề xướng, người khởi xướng. ເຈົ້າການບຸກສັດຕູ : người khởi xướng tấn công địch.

ເຈົ້າກົນອຸບາຍ |chẩu côn ủ bai|(ນ) kẻ đa mưu.

ເຈົ້າຂ້າ |chẩu khạ|(ภาอ) vâng (tiếng thưa).

ເຈົ້າຂອງ |chẩu khoóng|(ນ) ຄື: ເຈົ້າ. chủ, ông chủ, chủ nhân. ເຮືອນບໍ່ມີເຈົ້າຂອງ : nhà vô chủ.

ເຈົ້າຂອງບ້ານ |chẩu khoóng bản|(ນ) chủ nhà.

ເຈົ້າຂອງຮ້ານ |chẩu khoóng hản|(ນ) chủ quán, chủ cửa hàng, chủ tiệm.

ເຈົ້າຂຸນມຸນນາຍ |chẩu khúnh munh nai|(ນ) thủ trưởng.

ເຈົ້າແຂວງ |chẩu khoéng|(ນ) chủ tịch tỉnh, tỉnh trưởng. ເຈົ້າແຂວງອອກຄຳສັ່ງອົບພະຍົບ : chủ tịch tỉnh ra lệnh sơ tán.

ເຈົ້າຄະນະ |chẩu khả nả|(ນ) tu viện trưởng; tăng viện trưởng, cha xứ.

ເຈົ້າຄະນະວັດ |chẩu khả nả vạch|(ນ) sư cụ, sư thầy.

ເຈົ້າຄັງ |chẩu khăng|(ນ) thủ quỹ; thủ kho.

ເຈົ້າໂຄດ |chẩu khốt|(ນ) gia trưởng, trưởng tộc. ເຈົ້າໂຄດຝ່າຍຊາຍ : trưởng tộc nhà trai.

ເຈົ້າໂຄດລຸງຕາ |chẩu khốt lung ta|(ນ) gia trưởng, trưởng tộc.

ເຈົ້າເງິນ |chẩu ngân|(ນ) chủ ngân hàng, chủ nhà băng (cũ).

ເຈົ້າຈອມມົ່ງ |chẩu chom mìng|(ນ) hoàng hậu, nữ hoàng.

ເຈົ້າສຳນວນ |chẩu sắm nuôn|(ນ) ຄື: ເຈົ້າສຳບັດສຳນວນ. nhà hùng biện.

ເຈົ້າສຳບັດສຳນວນ |chẩu sắm bắt sắm nuôn| ຄື: ເຈົ້າສຳນວນ.

ເຈົ້າສາວ |chẩu sáo|(ນ) cô dâu, nàng dâu.

ເຈົ້າຊາ |chẩu xa|(ນ) Sa hoàng, Nga hoàng.

ເຈົ້າຊີວິດ |chẩu xi vịch|(ນ) vua, hoàng đế, hoàng thượng, quốc vương.

ເຈົ້າຊູ້ |chẩu xủ|(ນ) người hay tán gái, anh chàng nịnh đầm, anh chàng trai lơ.

ເຈົ້າຊັບ |chẩu sặp|(ນ) chủ tài sản. ເຈົ້າຊັບນ້ອຍ : tiểu chủ.

ເຈົ້ານາງ |chẩu nhing|(ນ) công chúa, quận chúa, bà chúa.

ເຈົ້ານົດ |chẩu nhộch|(ภ) phô trương, khoe khoang.

ເຈົ້ານົດເຈົ້າສັກ |chẩu nhộch chẩu sắc|(ນ) ຄື: ເຈົ້ານົດ.

ເຈົ້າດິນ |chẩu đinh|(ນ) chủ đất, điền chủ.

ເຈົ້າຕະກຸນ |chẩu tả cunh|(ນ) trưởng họ, trưởng tộc.

ເຈົ້າຕົ໋ວຊ້າງ |chẩu tìu sảng|(ນ) phó vương, người có quyền lực chỉ sau đức vua.

ເຈົ້າຕົວ |chẩu tua|(ส) anh ta, anh chàng.

ເຈົ້າຕົນ |chẩu tônh|(ນ) ຄື: ເຈົ້າຕົວ.

ເຈົ້າຖິ່ນ |chẩu thình|(ນ) lãnh chúa; thổ công.

ເຈົ້າທ່າ |chẩu thà|(ນ) giám đốc cảng.

ເຈົ້າທີ |chẩu thì|(ນ) thần đất, thành hoàng.

ເຈົ້າທີ່ດິນ |chẩu thì đinh|(ນ) địa chủ, chúa đất. ເຈົ້າທີ່ດິນຂູດຮີດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.

ເຈົ້າໄທ |chẩu thay|(ນ) nhà tu hành, nhà sư.

ເຈົ້າທຸກ |chẩu thục|(ນ) khổ chủ.

ເຈົ້າທຶນ |chẩu thưnh|(ນ) nhà tư sản, tư sản.

ເຈົ້າທຶນຈຳໜ່າຍ |chẩu thưnh chăm nài|(ນ) nhà tư sản mại bản.

ເຈົ້າທຶນນ້ອຍ |chẩu thưnh nỏi|(ນ) tiểu tư sản.

ເຈົ້າທຶນຫົວໂປ |chẩu thưnh húa pồ|(ນ) trùm tư bản.

ເຈົ້ານາຍ |chẩu nai|(ນ) 1) quan quyền; giới quý tộc, giới quý phái. 2) ông chủ, thủ trưởng.

ເຈົ້າບ່າວ |chẩu bào|(ນ) chàng rể, chú rể, tân lang.

ເຈົ້າບ່າວເຈົ້າສາວ |chẩu bào chẩu sáo|(ນ) cô dâu chú rể, cặp uyên ương.

ເຈົ້າບ້ານ |chẩu bản|(ນ) trưởng bản, trưởng làng.

ເຈົ້າບ້ານຕາຫຼິ່ວ ໃຫ້ຫຼິ່ວຕາຕາມ |chẩu bản ta lìu, hạy lìu ta tam| (ພາສິດ) (trưởng làng chột mắt hãy nheo mắt theo) lấy vợ thuyền chài

thì phải luồn mui.

ເຈົ້າປັນຍາ |chẩu panh nha| 1.(ນ) nhà tư tưởng. 2.(ຄ) uyên thâm, thông thái, lịch duyệt. ທ້າວນ້ອຍເຈົ້າປັນຍາ : chú nhỏ thông thái.

ເຈົ້າແຜ່ນດິນ |chẩu fèn đinh|(ນ) vua, quốc vương, hoàng đế.

ເຈົ້າແຜ່ນຫຼ້າ |chẩu fèn lạ|(ນ) nhà vua, đức vua.

ເຈົ້າພະນັກງານ |chẩu fả nặc ngan|(ນ) viên chức, quan chức; cán bộ nhà nước. ເຈົ້າພະນັກງານຕວດ : thanh tra viên. ເຈົ້າພະນັກງານປ່ຽນເຂັ້ມ : người bẻ ghi.

ເຈົ້າແພງຊ້ຳໆ |chẩu fẻng sảng|(ນ) hoàng tử.

ເຈົ້າພາບ |chẩu fáp|(ນ) 1) người chủ hôn (trong đám cưới). ອາໄສລາວເປັນເຈົ້າພາບ : nhờ anh ta làm chủ hôn. 2) người chủ trì (trong các nghi lễ).

ເຈົ້າຟ້າ |chẩu phả|(ນ) chức vị của thái tử, công chúa; vua.

ເຈົ້າມະຫາອຸປະຮາດ |chẩu má há ủ pả hát|(ນ) phó vương.

ເຈົ້າມື |chẩu mư|(ນ) 1) (cờ bạc) nhà cái. 2) chủ các cơ sở kinh doanh.

ເຈົ້າເມືອງ |chẩu mương|(ນ) chủ tịch huyện, huyện trưởng.

ເຈົ້າເມືອງຂຶ້ນ |chẩu mương khựnh|(ນ) 1) quan toàn quyền. 2) chính quốc.

ເຈົ້າມູນ |chẩu mun|(ນ) người thừa kế, người thừa tự.

ເຈົ້າລະບຽບ |chẩu lả biệp|(ນ) người theo chủ nghĩa hình thức, người câu nệ hình thức. ຄົນເຈົ້າລະບຽບ : người câu nệ hình thức.

ເຈົ້າເລ່ |chẩu lề|(ນ) kẻ đa mưu. ຄົນເຈົ້າເລ່ : kẻ đa mưu.

ເຈົ້າໂລກ |chẩu lôốc|(ນ) bá chủ thế giới, bá chủ hoàn cầu. ຈັກກະພັດອາເມລິກາກເປັນເຈົ້າໂລກ : đế quốc Mỹ muốn làm bá chủ thế giới.

ເຈົ້າລຸ່ມຟ້າ |chẩu lùm phả|(ນ) nhà vua, đức vua. ນິບພະເຈົ້າລຸ່ມຟ້າ (ສົນ) : lạy đức vua.

ເຈົ້າວັດ |chẩu vạch|(ນ) ຄື: ເຈົ້າອາວາດ, ເຈົ້າອະທິການວັດ. hòa thượng trụ trì; cha trưởng tu viện.

ເຈົ້າຫົວ |chẩu húa|(ນ) 1) sư cụ, sư ông. 2) ຄື: ເຈົ້າເໜືອຫົວ. quan lớn; chúa (cũ).

ເຈົ້າຫົວຄູ |chẩu húa khu|(ນ) sư thầy.

ເຈົ້າຫົວໜ້ຳກະດີຮ້າງ |chẩu húa ní cả đi hảng| (ພາສິດ) (sư trụ trì bỏ đi, tu viện hoang vắng) chủ ở nhà lợn gà no bụng; nhà không chủ như tủ không khóa.

ເຈົ້າໃຫຍ່ |chẩu nhày|(ນ) ông lớn, ông chủ.

ເຈົ້າໜ້າເຈົ້າຕາ |chẩu nạ chẩu ta|(ນ) người thay thế.

ເຈົ້າໜ້າທີ່ |chẩu nạ thì|(ນ) nhà chức trách, nhà đương cục. ເຈົ້າໜ້າທີ່ໄດ້ມາຊັນນະສູດຄົນຕາຍ : nhà chức trách đã đến khám nghiệm người chết.

ເຈົ້າໜີ້ |chẩu nị|(ນ) chủ nợ. ເຈົ້າໜີ້ຊູດຮີດລູກໜີ້ : chủ nợ bóc lột con nợ.

ເຈົ້າເໜືອຫົວ |chẩu núa húa| ເບິ່ງ: ເຈົ້າຫົວ.

ເຈົ້າໝື່ນມ້ຳວ |chẩu mừn mão|(ນ) người giàu có.

ເຈົ້າເຫຼົ່າ |chẩu làu|(ນ) tộc trưởng, trưởng tộc.

ເຈົ້າອະທິການ |chẩu á thí can|(ນ) tu viện trưởng; trụ trì, tăng viện trưởng (ở chùa); cha xứ.

ເຈົ້າອາລົມ |chẩu a lôm|(ຄ) khó tính.

ເຈົ້າອາວາດ |chẩu a vát|(ນ) hòa thượng trụ trì; cha trưởng tu viện.

ເຈົ້າອຸປະຮາດ |chẩu úp pả hát|(ນ) phó vương.

ເຈົ້າອຳນາດບາດໃຫຍ່ |chẩu ăm nát bạt nhày|(ນ) kẻ bá quyền, kẻ cửa quyền.

ເຈົ້າເຮືອນ |chẩu hươn|(ນ) ຄື: ຜີເຮືອນ. chủ nhà. (ພາສິດ) ເຈົ້າເຮືອນພາເວົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ : tiền chủ hậu khách. (ພາສິດ) ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ : cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn.

ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ |chẩu hươn fa khậu, chẩu lậu fa kinh| (ພາສິດ) (chủ nhà mời vào, chủ rượu mời uống) tiền chủ hậu khách.

ເຈົ້າເຮືອນພາເວົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ |chẩu hươn fa vảu, chẩu lậu fa kinh| (ພາສິດ) (chủ nhà mời nói, chủ rượu mời uống). (ເບິ່ງ): ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ.

ຈຳ |chăm| 1.(ກ) 1) ép. ຈຳໃຫ້ເຮັດ : ép phải làm. 2) bắt buộc. ຈຳເປັນ : bắt buộc; cần thiết, thiết yếu; nhất thiết, tất yếu. 2.(ຄ) 1) chặt; sát. ອັດໃຫ້ຈຳ : đóng cho chặt. ຈຳດິນ : sát đất. 2) cầm, đợ. ເອົາໄປຈຳ : đem đi cầm. 3.(ກ) 1) nhớ, ghi nhớ. ຈຳບົດຮຽນ : nhớ bài học. ຈື່ຈຳ : nhớ, ghi nhớ. 2) giam, giam cầm. ຈຳຄຸກ : cầm tù, giam tù.

ຈຳກັດ |chăm cắt|(ກ) hạn chế, giới hạn, hạn định, chế định. ຈຳກັດອາວຸດ : cắt giảm (hạn chế) vũ khí.

ຈຳກັດກິນ |chăm cắt kinh|(ນ) khẩu phần, phần ăn, suất ăn.

ຈຳກັດຂັດຂວາງ |chăm cắt khách khoáng|(ກ) ngăn cản, cản trở, gây trở ngại.

ຈຳກັດຄວາມ |chăm cắt khoam|(ນ) định nghĩa.

ຈຳກັດຈຳເຂ່ຍ |chăm cắt chăm khìa|(ກ) hạn chế, hạn định, hết sức hạn chế.

ຈຳກັດປັດເປົ່າ |chăm cắt pách pàu|(ກ) loại trừ, loại bỏ.

ຈຳກັດຜູກມັດ |chăm cắt fuục mặt|(ກ) bó tay, ràng buộc.

ຈຳກັດຮັດແຄບ |chăm cắt hạch khép|(ກ) hạn hẹp, bó hẹp. ສ່ວນການພົວພັນກັບຄົນບ້ານອື່ນ ຍັງຖືກຈຳກັດຮັດແຄບຫຼາຍຢູ່ : riêng sự giao lưu với người làng khác vẫn còn bị bó hẹp nhiều.

ຈຳຂອງ |chăm khoóng|(ກ) cầm đồ. ໄປຈຳຂອງ : đi cầm đồ.

ຈຳຄຸກ |chăm khục|(ກ) giam cầm, giam giữ, giam tù, tù giam. ຈຳຄຸກຕະຫຼອດຊີວິດ : tù chung thân.

ຈຳເງິນ |chăm ngân|(ກ) đặt cọc.

ຈຳຈື |chăm chừ|(ກ) ghi nhớ, nhớ rõ.

ຈຳໃຈ |chăm chay|(ຄ) bất đắc dĩ, miễn cưỡng, gượng gạo. ຈຳໃຈເຮັດ : làm một cách bất đắc dĩ. ເວົ້າຈາຢ່າງຈຳໃຈ : nói năng gượng gạo.

ຈຳໃຈຕ້ອງ |chăm chay toỏng|(ກ) đành lòng phải, miễn cưỡng phải, bất đắc dĩ phải.

ຈຳໃຈທີ່ສຸດ |chăm chay thì sút|(ກ) cực chẳng đã. ຈຳໃຈທີ່ສຸດຈຶ່ງໜີໄປ : cực chẳng đã mới ra đi.

ຈຳຈອງ |chăm choong|(ກ) cầm cố, cầm đợ.

ຈຳຈວນ |chăm chuôn|(ຄ) gần như, hầu như, suýt soát, xấp xỉ.

ຈຳໂສ້ |chăm sộ|(ກ) cùm, gông, xiềng, xích.

ຈຳສິ່ງຂອງ |chăm sìng khoóng|(ກ) cầm đồ.

ຈຳສິນ |chăm sính|(ກ) giữ giới luật. (**ສຳນວນ**) ເສືອເຖົ້າຈຳສິນ : hổ ăn chay.

ຈຳໄຊ້ແທນ |chăm xảy then|(ກ) bắt đền, bắt bồi thường.

ຈຳແຍກ |chăm nhéc|(ກ) phân chia, phân phát.

ຈຳໄດ້ |chăm đảy|(ກ) nhớ được, nhớ rõ, ghi nhớ. ໃຜຊິຈຳໄດ້ : ai mà nhớ được.

ຈຳໄດ້ດີ |chăm đảy đi|(ກ) nhớ tốt, nhớ rõ.

ຈຳເດີມ |chăm đơm|(ຄ) thoạt đầu, lúc đầu, thoạt tiên, trước hết, ngay từ đầu; vốn dĩ, nguyên.

ຈຳຕ້ອງ |chăm toỏng|(ກ) nhất thiết, buộc phải. ບໍ່ມີລົດຈຳຕ້ອງຍ່າງ : không có xe, buộc phải đi bộ.

ຈຳນຳ |chăm năm|(ກ) cầm cố, cầm đợ. ໂຮງຈຳນຳ : cửa hiệu cầm đồ.

ຈຳນຳພັນສາ |chăm năm fanh sá|(ນ) vải cúng biếu cho nhà sư vào hạ.

ຈຳແນກ |chăm néc|(ກ) **ມາຈາກ**: ແຈກ. phân biệt. ຈຳແນກການປະພຶດ : phân biệt đối xử. ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc. ຈຳແນກຊົນຊັ້ນ : phân biệt giai cấp.

ຈຳແນກປະເພດ |chăm néc pả fết|(ກ) phân loại, phân hạng.

ຈຳນົງ |chăm nôông|(ກ) **ມາຈາກ**: ຈົງ. quyết định, dự định, có ý định, cố tâm. ເຈດຈຳນົງ : ý chí.

ຈຳນອງ |chăm noong|(ກ) **ມາຈາກ**: ຈອງ. (luật pháp) cầm, cầm cố, cầm đợ (tài sản, đất đai...). ຈຳນອງທີ່ດິນ : cầm cố đất đai.

ຈຳນົນ |chăm nônh|(ກ) **ມາຈາກ**: ຈົນ. đầu hàng, hàng phục, quy hàng, chịu thua. ຈຳນົນຕໍ່ຫຼັກຖານ : chịu thua trước chứng cớ.

ຈຳນວນ |chăm nuôn|(ນ) số lượng; số. ຈຳນວນທີ່ຂາດ : số lượng thiếu, sự thiếu hụt. ຈຳນວນຮວມ : tổng số, toàn bộ. ຈຳນວນຫຼາຍ : số nhiều, phần đông. ຈຳນວນຈຳກັດ : số lượng

hạn chế.

ຈຳນວນການຜະລິດ |chăm nuôn can fả lích|(ນ) sản lượng.

ຈຳນວນຄູ່ |chăm nuôn khù|(ນ) số chẵn.

ຈຳນວນຄີ |chăm nuôn khíc|(ນ) số lẻ.

ຈຳນວນຄົນ |chăm nuôn khônh|(ນ) số người, sĩ số. ຈຳນວນຄົນກິນຮອດສາມສິບ : số người ăn đến ba chục.

ຈຳນວນຈິງ |chăm nuôn ching|(ນ) số thực. ຈຳນວນປົກກະຕິ ຫຼື ຈຳນວນອະປົກກະຕິ ລ້ວນແມ່ນ ຈຳນວນຈິງ : số hữu tỉ hay số vô tỉ đều là số thực.

ຈຳນວນສົມຜົນ |chăm nuôn sốm fônh|(ນ) tổng số, toàn bộ.

ຈຳນວນສ່ວນສິບ |chăm nuôn suồn síp|(ນ) (toán) số thập phân.

ຈຳນວນສ່ວນນ້ອຍ |chăm nuôn suồn nỏi|(ນ) thiểu số, số ít.

ຈຳນວນສ່ວນໃຫຍ່ |chăm nuôn suồn nhày|(ນ) đa số, đại đa số.

ຈຳນວນຕົວເລກ |chăm nuôn tua lếc|(ນ) số liệu, con số.

ຈຳນວນທີ່ຂາດ |chăm nuôn thì khạt|(ນ) số thiếu, chỗ thiếu hụt.

ຈຳນວນຖ້ວນ |chăm nuôn thuộn|(ນ) (toán) số nguyên.

ຈຳນວນພົນລະເມືອງ |chăm nuôn fônh lả mương|(ນ) dân số.

ຈຳນວນປົກກະຕິ |chăm nuôn pốc cả tỉ|(ນ) số hữu tỉ.

ຈຳນວນມາກ |chăm nuôn mác|(ນ) số nhiều, số đông.

ຈຳນວນຫຼາຍ |chăm nuôn lái|(ນ) phần đông, đa số.

ຈຳນວນອັດຕາສ່ວນ |chăm nuôn ắt ta suồn|(ນ) (toán) tỉ số.

ຈຳນວນຮ່ວມ |chăm nuôn huồm|(ນ) tổng số.

ຈຳບັ້ງ |chăm băng| **1.(ນ) 1)** chiến sĩ. **2)** cuộc giao tranh; chiến tranh. **2.(ກ)** chiến đấu, giao tranh.

ຈຳປາ |chăm pa| **1.(ນ)** (sử) Chăm pa (tên của một vương quốc tồn tại trước đây ở miền Nam nước Lào). **2.(ນ)** (thực vật) cây đại, cây sú, hoa chăm pa (Plumeria acutifolia Poir). ດອກຈຳປາ : hoa sú, hoa chăm pa.

ຈຳປາແດງ |chăm pa đeng|(ນ) tên một loại cây có hoa, hoa thành búp dài, màu vàng, có mùi thơm.

ຈຳປີ |chăm pi|(ນ) (thực vật) tên một loại cây có hoa, hoa màu trắng, có mùi thơm.

ຈຳເປັນ |chăm pênh|**(ຄ) 1)** cần thiết, thiết yếu; nhất thiết, tất yếu. ວຽກຈຳເປັນ : việc cần thiết. ເງື່ອນໄຂຈຳເປັນ : điều kiện tất yếu. **2)** bất đắc dĩ. ຈຳເປັນອີ້ຫຼີ້ຈຶ່ງໄປກູ້ຢືມ : bất đắc dĩ phải đi vay.

ຈຳເປັນດ່ວນ |chăm pênh đuồn|**(ຄ)** cấp thiết, khẩn thiết. ຄວາມຕ້ອງການທີ່ຈຳເປັນດ່ວນ : nhu cầu cấp thiết.

ຈຳເປັນຕາມເກມ |chăm pênh tam kêm|**(ຄ)** tất yếu, tất nhiên.

ຈຳພະມອນ |chăm fả mon| **ເບິ່ງ**: ຈາມອນ.

ຈຳເພາະ |chăm fỏ|**(ຄ) 1)** riêng, riêng biệt. ນ້ຳໜັກຈຳເພາະ : trọng lượng riêng. **ລັກສະນະຈຳເພາະ** : thuộc tính. **2)** chuyên, đặc biệt, đặc thù. ວາລະສານຈຳເພາະ : chuyên san.

ຈຳເພາະເຈາະຈົງ |chăm fỏ chỏ chôông|**(ຄ)** làm chính xác hơn, giải thích rõ hơn, làm sáng tỏ thêm.

ຈຳເພາະໂຕ |chăm fỏ tô|**(ຄ)** cá nhân, riêng tư, riêng lẻ.

ຈຳເພາະບ່ອນ |chăm fỏ bòn|**(ຄ)** có tính chất địa phương, có tính chất cục bộ, có tính chất hạn chế.

ຈຳພວກ |chăm fuốc|(ນ) **1)** bọn, hạng, loại. ຂ້ອຍບໍ່ຕ້ອງການຄົນຈຳພວກນັ້ນ : tôi không cần hạng người ấy. **2)** loài, nhóm, họ (sinh vật). ຈຳພວກມ້າ : loài ngựa.

ຈຳພັນສາ |chăm făn sá|(ກ) vào hạ, nhập hạ.

ຈຳມະ |chăm mã|(ນ)(ປ.) da thú.

ຈຳມະການ |chăm mã can|(ນ)(ປ.) thợ lột da thú.

ຈຳມະຂັນ |chăm mã khánh|(ນ)(ປ.) miếng da để ngồi.

ຈຳມອນ |chăm mon| **ເບິ່ງ**: ຈາມອນ.

ຈຳແລງ |chăm leng|(ກ) biến hình, biến dạng. ຈຳແລງແປງຕົວ : biến hình, biến dạng.

ຈຳລອງ |chăm loong|(ກ) sao chép, bắt chước, mô phỏng. ຈຳລອງແບບ : sao chép, bắt chước (mẫu). ພາບຈຳລອງ : mô hình.

ຈຳລອງແຊນ |chăm loong xen| ຄ: ກ່າຍແຊນ ຄືນ.

ຈຳລາຍ |chăm lai|(ກ) khắc, chạm, tạc.

ຈຳເລີຍ |chăm lơi|(ນ) bị cáo. ຈຳເລີຍໄດ້ຮັບສາລະພາບຕໍ່ສານ : bị cáo đã thú nhận trước tòa.

ຈຳເລີນ |chăm lơn|(ກ)(ຂ.) ຄ: ຈະເລີນ. phát đạt, phát triển. ທຳກິນຈຳເລີນຂຶ້ນ : làm ăn phát đạt.

ຈຳໄວ້ |chăm vảy|(ກ) nhớ lấy, hãy nhớ.

ຈຳວັດ |chăm vạch|(ກ) trọ ở chùa, ngủ đỗ ở chùa.

ຈຳໃຫ້ |chăm hạy|(ກ) bức ép, bắt buộc, ép buộc.

ຈຳຫັນ |chăm hăn| 1.(ນ) mũ (cổ). 2.(ກ) phát sáng, chiếu sáng, soi sáng.

ຈຳໜ້າຈຳຕາ |chăm nạ chăm ta|(ກ) nhớ mặt, nhớ mặt nhớ mày.

ຈຳໜ້າໄດ້ |chăm nạ đảy|(ກ) nhớ mặt được, nhận diện.

ຈຳໜ່າຍ |chăm nài|(ກ) 1) phát hành, lưu hành. ຈຳໜ່າຍເງິນຕາ : phát hành tiền tệ, lưu hành tiền tệ. 2) bán, tiêu thụ. ຈຳໜ່າຍສິນຄ້າ : tiêu thụ hàng hóa.

ຈຳຫຼັກ |chăm lắc| ຄ: ຈຳລາຍ.

ຈຳເຮັດ |chăm hệch|(ກ) bắt buộc, ép buộc, cưỡng ép.

ຈ່ຳໆ |chằm chằm|(ຄ) luôn luôn, không ngừng. ເຮັດວຽກຈ່ຳໆບໍ່ພັກ : làm việc luôn luôn không nghỉ. ເວົ້າຈ່ຳໆ : nói không ngừng.

ຈ້ຳ |chằm| 1.(ນ) thầy phù thủy. ກວານຈ້ຳ : phù thủy. 2.(ກ) nhúng, chấm (trong nước, nước sốt...). ຈ້ຳແຈ່ວ : chấm nước chấm. 3.(ກ) đánh dấu, ghi dấu, xí; đóng dấu. ຈ້ຳກາ : đóng dấu. ຈ້ຳບ່ອນນັ່ງ : xí chỗ. 4.(ກ) ຄ: ຈ້ຳເມັດ. chấm, đánh dấu chấm, chấm câu. ໝາຍຈ້ຳ : dấu chấm. 5.(ກ) xuyên, đâm. ເພາະເພື່ອສອນສຽບຈ້ຳ ທວງທ້າວທ່າວຕາຍ (ຜາແດ) : bởi vì mũi tên xuyên ngực, chàng ngã xuống chết. 6.(ກ) cúng, cúng bái. ຈ້ຳແຈກ (ຮຸ່ງ) : cúng bái.

ຈ້ຳຄັ່ງ |chằm khằng|(ກ) gắn xi. ຈ້ຳຄັ່ງ, ປະທັບຕາຄັ່ງ : gắn xi.

ຈ້ຳຈິດ |chằm chịt|(ກ) đóng dấu, đóng triện (cổ).

ຈ້ຳຈຸດ |chằm chúch|(ນ) dấu chấm phẩy.

ຈ້ຳຖາມ |chằm thám|(ນ) chấm hỏi.

ຈ້ຳເມັດ |chằm mệch|(ກ) ຄ: ຈ້ຳ. chấm, đánh dấu chấm, chấm câu.

ຈ້ຳອຸທານ |chằm ủ than|(ນ) chấm than.

ຈັກ |chắc| 1.(ກ) ຄ: ຈະ. sẽ (từ chỉ hành động, sự việc xảy ra trong tương lai nhưng chắc chắn hơn "ຈະ"). ຈັກກິນ : sẽ ăn. ຈັກໄປ : sẽ đi. ຈັກຢູ່ : sẽ ở. ຈັກມາ : sẽ đến. ບັດນີ້ ຈັກກ່າວພື້ນຊຸນບູລົມ : bây giờ sẽ kể tích Khún-bulôm. 2.(ຄ) rõ, thật. ຮູ້ຈັກ : biết rõ. 3.(ກ) 1) biết, hiểu. **ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຄັກ** : biết rõ, hiểu rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄວາມໝາຍຂອງສັບນັ້ນ : tôi biết rõ nghĩa của từ đó. 2) nhớ, nhận ra, biết. **ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຈັກຮູ້ແຈ້ງ** : nhớ rõ, biết rõ, nhận rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄົນຜູ້ນັ້ນ : tôi biết rõ người đó. 3) dùng để phủ định hoặc có ý nghi ngờ. ບໍ່ຈັກ : không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກ : không biết rõ. ຈັກເດີ : biết đâu, không biết đâu. 4.(ກ) chẻ (lạt). ຈັກຕອກ : chẻ lạt. 5.(ນ) 1) chùy gai (vũ khí cổ). 2) bánh xe, vòng tròn. 3) lãnh địa, khu vực. ອານາຈັກ : lãnh thổ, quốc gia. ທຳມະຈັກ, ພຸດທະຈັກ : chính quyền bên đạo Phật. 6.(ນ)(ປ.) máy móc, cơ giới (máy bay, xe máy, thuyền máy). ເຄື່ອງຈັກ : máy móc. ຈັກສີເຂົ້າ : máy xay lúa. 7.(ນ)(ປ.) 1) bánh xe bò, bánh xe. ກົງຈັກ : bánh xe. (ພາສິດ) ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກບົວ : thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng; thấy điều ác hóa điều thiện. 2) đội, bọn; xóm làng, lãnh địa. 8.(ຄ) mấy, bao nhiêu?. ຈັກກີບ? : bao nhiêu kíp, bao nhiêu đồng?.

ຈັກກະຍານ |chắc cả nhan|(ນ)(ປ.) xe đạp.

ຈັກກະພາກ |chắc cả fắc|(ນ)(ປ.) ຄ: ຈາກກະ

ພາກ. con vạc.

ຈັກກະພັດ |chắc cả fạch| **1.(ນ)(ປ.)** hoàng đế. **2.(ນ)(ສ.)** đế quốc. ຈັກກະພັດອາເມລິກາ : đế quốc Mĩ. **3.(ນ)** nhà nước, liên bang của trùm đế quốc, đế chế. ຈັກກະພັດໂລມ : đế chế La Mã. **4.(ນ)** nhà nước dưới quyền thống trị của đế quốc như đế quốc Mĩ; vương quốc. ຈັກກະພັດອັງກິດ : vương quốc Anh.

ຈັກກະພັດດີນີ |chắc cả fặt đĩ nỉ|(ນ) hoàng hậu.

ຈັກກະພັດນິຍົມ |chắc cả fạch nỉ nhôm|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa đế quốc.

ຈັກກະພົບ |chắc cả fộp|(ນ) toàn thể nhân dân (của một nước), toàn dân.

ຈັກກະລາສີ |chắc cả la sí|(ນ)(ປ.) hoàng đới.

ຈັກກະວັດ |chắc cả vạch|(ນ)(ປ.) **ຄ**: ຈັກກະພັດ. vương quốc, đế chế; hoàng đế; đế quốc.

ຈັກກະວາດ |chắc cả vát|(ນ)(ປ.) cơn lốc, cơn bão táp.

ຈັກກະວານ |chắc cả van|(ນ)(ປ.) vũ trụ; hoàn vũ. ສັບພະສິ່ງໃນຈັກກະວານ : vạn vật trong vũ trụ.

ຈັກກິ |chắc ki|(ນ)(ປ,ສ.) vua, quốc vương; chúa tể; ngọc hoàng.

ຈັກຂຸ |chắc khủ|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄ**: ຈັກສຸ. mắt, con mắt; nhãn.

ຈັກຂຸໂຄຈອນ |chắc khủ khô chon|(ນ)(ປ.) nhãn quan.

ຈັກຂຸສຳຜັດ |chắc khủ sắm fách|(ນ) thị giác.

ຈັກຂຸທະສາດ |chắc khủ thả sạt|(ນ) nhãn khoa.

ຈັກຂຸທະວານ |chắc khủ thả van|(ນ) hố mắt, hõm mắt.

ຈັກຂຸປະສາດ |chắc khủ pả sạt|(ນ)(ປ.) thần kinh thị giác, thần kinh mắt.

ຈັກຂຸວິໄສ |chắc khủ vỉ sáy|(ນ)(ປ.) thị lực.

ຈັກຂຸວິນຍານ |chắc khủ vinh nhan|(ນ)(ປ.) thị giác.

ຈັກຄາວ |chắc khao|(ນ) một chốc, một lúc, một lát, một chút, một chặp. ນັ່ງຈັກຄາວແລ້ວໄປອີກ : ngồi một chặp rồi lại đi.

ຈັກຈະ |chắc chả| **ຄ**: ຈັກຊິ.

ຈັກຈີ |chắc chỉ|(ກ) nhột, buồn (khi bị cù). ບາຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ກໍ່ຈັກຈີ : sờ vào nách thì buồn.

ຈັກຈັ່ນ |chắc chành|(ນ) (động vật) con ve sầu, ve ve. ຈັກຈັ່ນລອກຄາບ : ve ve lột xác.

ຈັກສຸ |chắc sủ| **ຄ**: ຈັກຂຸ.

ຈັກສຸແພດ |chắc sủ fét|(ນ) bác sĩ nhãn khoa.

ຈັກຊິ |chắc xỉ|(ກວ) chẳng biết. ຈັກຊິເຮັດຈັ່ງໃດ : chẳng biết sẽ làm như thế nào.

ຈັກຊັກເຄື່ອງ |chắc xặc khường|(ນ) máy giặt.

ຈັກດີ |chắc đĩ|(ກວ) nào cả. ບໍ່ມີຈັກດີ : chẳng có chút nào cả.

ຈັກເດ |chắc đê|(ກວ) biết đâu. ບໍ່ຈັກເດ : chẳng biết đâu.

ຈັກຕອກ |chắc toọc|(ກ) chẻ lạt. ຈັກຕອກຫວດ : chẻ lạt đan chõ. ຈັກຕອກກະຕ່າ : chẻ lạt đan giỏ.

ຈັກທໍ່ໃດ |chắc thò đay|(ກວ) từng nào, ngần nào.

ຈັກເທື່ອ |chắc thừa|(ກວ) **1)** mấy lần, mấy lượt. ເຈົ້າໄປຫວຽດນາມຈັກເທື່ອແລ້ວ? : anh đã đi Việt Nam mấy lần rồi?. **2)** lần nào cả (nằm cuối câu). ບໍ່ເຄີຍໄປຈັກເທື່ອ : chưa từng đi lần nào cả.

ຈັກເທົ່າໃດ |chắc thàu đay| bao nhiêu. ຜອງເບິ່ງມີເຂົ້າຈັກເທົ່າໃດ : lường xem có bao nhiêu gạo.

ຈັກບຶດ |chắc bứt|(ນ) một chốc, một lúc, một lát, một chút. ໄປຫຼິ້ນຈັກບຶດປະມານເຄິ່ງຊົ່ວໂມງ ແມ່ນກັບ : đi chơi một lát, độ nửa giờ thì về.

ຈັກພິມດີດ |chắc fim điịt|(ນ) máy đánh chữ.

ຈັກຢ່າງ |chắc dàng| mấy loại, mấy thứ.

ຈັກແລ້ວ |chắc lẻo|(ກວ) chẳng biết, chẳng biết nữa. ຈັກແລ້ວ. ຄັນວ່າມີພິດຄືຈັ່ງວ່າບໍ່ເປັນຕາຢ້ານ ຈັກໜ້ອຍຊັ້ນດອກ : chẳng biết nữa. Nếu như có độc mà sao chẳng đáng sợ tí nào cả vậy.

ຈັກວ່າ |chắc và|(ກວ) chắc, có thể. ຈັກວ່າເຈົ້າໄດ້ຮູ້ແລ້ວ : chắc anh đã biết rồi.

ຈັກວັດ |chắc vặt|(ນ) đế quốc.

ຈັກຫຍິບ |chắc nhíp|(ນ) máy may. ເຮືອນຫາກໍ່ຊື້ຈັກຫຍິບຈີນ : nhà mới sắm chiếc máy may Trung Quốc.

ຈັກຫຍິບເຄື່ອງ |chắc nhíp khường|(ນ) máy may.

ຈັກໜ່ອຍ |chắc nòi|(ນ) lát nữa, chốc nữa. ຈັກ

ໜ່ອຍຂ້ອຍຊິມາ : lát nữa tôi sẽ đến.
ຈັກໜ້ອຍ |chắc nọi|(ນ) 1) lát nữa, chốc nữa. ຈັກໜ້ອຍຊິໄປ : lát nữa sẽ đi. 2) tí nào cả, chút nào cả. ບໍ່ເປັນຕາຢ້ານຈັກໜ້ອຍ : chẳng đáng sợ tí nào cả.
ຈັກຫຼັກ |chắc lắc| mấy cây? bao nhiêu cây?. ຍັງອີກຈັກຫຼັກ ຈຶ່ງຮອດບ້ານ : còn bao nhiêu cây nữa mới đến làng?.
ຈັກແຫຼ່ນ |chắc lèn|(ກວ) suýt, tí nữa thì.
ຈັກອັນ |chắc ăn| mấy cái?. ຊື້ໄດ້ຈັກອັນ? : mua được mấy cái.
ຈ໊ຶກໆ |chặc chặc|(ຄ) bùm bụp (tiếng động khi đào đất bằng thuổng). ຂຸດດິນຈ໊ຶກໆ : đào đất bùm bụp.
ຈາກ |chạc| 1.(ກ) rời khỏi, rời bỏ, đi xa. ຈາກບ້ານຈາກເມືອໆ : rời khỏi đất nước. ຈາກລູກຈາກເມຍ : bỏ vợ bỏ con ra đi, xa vợ xa con. ເຮືອຈາກທ່າ : thuyền rời bến. ປາຈາກນ້ຳ : cá rời khỏi nước. 2.(ນ) (thực vật) cây dừa nước (dùng làm mái nhà). ລູກຈາກ : trái của cây dừa nước. 3.(ບ) từ. ຈາກນີ້ໄປ : từ đây trở đi. ຖອກນ້ຳຈາກກວດ : đổ nước từ chai. ຈາກນີ້ ເຖິງນັ້ນ : từ đây đến đó.
ຈາກກັນ |chạc canh|(ກ) chia tay, xa nhau. ຈາກກັນໄປໃນວັນນັ້ນ (ເພງ) : chia tay nhau từ ngày ấy.
ຈາກນີ້ເຖິງນັ້ນ |chạc nỉ thớng nảnh|(ບ) từ đây đến đó.
ຈາກໄປ |chạc pay|(ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi, ra đi. ອຳລາເພື່ອນກ່ອນຈະຈາກໄປ : từ biệt bạn trước khi ra đi.
ຈ້າກ |chác| ເບິ່ງ: ຈ້າກໆ.
ຈ້າກໆ |chác chác| 1.(ຄ) chòa chõa (tiếng nước giội mạnh). ຝົນຕົກຈ້າກໆ : mưa rơi chòa chõa. ສຽງກ໊ອກນ້ຳແຮງ ດັງຈ້າກໆ : tiếng nước máy mạnh kêu chòa chõa. 2.(ຄ) vun vút. ຊັດ ຈ້າກໆ : lao vun vút.
ຈ້າກພາກ |chác fác|(ຄ) phôm phốp (trắng). ຝົນຕົກດອກໄມ້ຂາວຈ້າກພາກ : trời mưa bông hoa trắng phôm phốp.
ຈາກກະພາກ |chạc cả fác| ເບິ່ງ: ຈັກກະພາກ.
ຈີກ |chíc| 1.(ນ) búi tóc, chỏm. ຈີກຜົມ : chỏm tóc. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, gỗ cứng, thân cây tựa cây táu, dùng làm đồ gỗ (ໄມ້ ຈີກ). 3.(ນ) **ຄື**: ຈຸກ. bó, mớ (rau). ຜັກບົ່ວຈີກ ໜຶ່ງ : một bó hành. ຜັກທຽມຈີກໜຶ່ງ : một bó tỏi. 4.(ກ) chúi. ວ່າວຈີກຫົວລົງ : diều chúi xuống. ຍົນຈີກຫົວລົງ : máy bay chúi xuống. 5.(ກ) ép (dầu). ຈີກນ້ຳມັນໆ : ép dầu mè (vừng). ຈີກນ້ຳມັນໝາກຫຸ່ງເທດ : ép dầu cây thầu dầu. 6.(ກ) 1) bóp (bằng cách lấy đầu ngón tay đè xuống). ຈີກຫົວເຮືອດ : bóp đầu con rệp. 2) cốc, gõ. ຈີກໝາກກອກ : cốc đầu, gõ đầu.
ຈີກຈອກ |chíc choọc|(ນ) **ຄື**: ຈ໊ຶ່ງຈອກ. một loại chó rừng, con chồn.
ຈີກນ້ຳມັນ |chíc|(ກ) ép dầu.
ຈີກ |chiịc| 1.(ກ) xé. ຈີກຜ້າ : xé vải. ຈີກເຈ້ຍ : xé giấy. 2.(ຄ) rách. ເສື້ອຖືກຈີກຂາດ : áo bị xé rách.
ຈ໊ຶກ |chực|(ຄ) bộp. ມັນໂດດຂ້າມຮົ້ວຈ໊ຶກບາດ ໜຶ່ງ : nó nhảy qua rào cái bộp.
ຈຸກ |chúc| 1.(ນ) **ຄື**: ກະຈຸກ. 1) chỏm tóc, búi tóc. ຜົມຈຸກ : tóc búi. 2) bó, búi. ຈຸກຜັກບົ່ວ : bó hành. ຈຸກຜັກທຽມ : bó tỏi. ຈຸກຜັກກາດ : bó rau cải. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại trái, tựa bưởi, nhưng trên đầu thành chỏm như búi tóc (ໝາກສົ້ມຈຸກ). 3.(ນ) nút chai. ຝາຈຸກ ແກ້ວ, ຈຸກແກ້ວ : nút chai. 4.(ຄ) đau tức. ຈຸກ ທ້ອງ : đau tức bụng.
ຈຸກຈິກ |chúc chíc|(ຄ) 1) quấy rầy. ເວົ້າຈຸກຈິກ : nói quấy rầy. ຍາມຂ້ອຍຂັບລົດຢ່າຈຸກຈິກ : khi tôi đang lái xe thì đừng quấy rầy. 2) bé nhỏ, lặt vặt, vụn vặt. ຂອງຈຸກຈິກ : đồ lặt vặt.
ຈຸກໆຈິກໆ |chúc chíc|(ຄ) lặt vặt, vụn vặt. ຂອງ ຈຸກໆຈິກໆ : đồ lặt vặt.
ຈຸກຜາມ |chúc fám|(ນ) (y) lách to. ໂລກຈຸກ ຜາມ : bệnh lách to, bệnh báng lách to. (**ສຳ ນວນ**) ຈຸກຜາມມ້າມຢ່ອນ : gan lách to.
ຈຸກຜາມມ້າມຢ່ອນ |chúc fám mảm dòn| ເບິ່ງ: ຈຸກຜາມ.
ຈຸ໊ກໆ |chục chục|(ຄ) bộp bộp (tiếng đào đất). ສຽງຂຸດດິນດັງຈຸ໊ກໆ : tiếng đào đất bộp bộp.
ເຈ໊ຶກ |chệc|(ນ)(ຈ.) chú. ເຈ໊ຶກປໍ : chú Pò.

ເຈ๊ກຈີນ |chệc chin|(ຄ) (thuộc về) Trung Quốc.
ແຈກ |chẹc|(ກ) chia, phát, phân chia, phân phát. ແຈກເຂົ້າ : cúng chia cơm. ແຈກອອກ : chia ra.
ແຈກເຂົ້າ |chẹc khậu|(ກ) cúng chia cơm, chia phần (cho người chết).
ແຈກจ้ๆหัน |chẹc chăng hắn|(ກ) dâng cơm sáng cho nhà sư.
ແຈກແจๆ |chẹc cheng|(ກ) giải thích tỉ mỉ, giải thích chi tiết, diễn giải.
ແຈกจ่าย |chẹc chài|(ກ) phân phối. ແຈกจ่าย ตามภาบออกแรงๆาบ : phân phối theo lao động.
ແຈกยาย |chẹc dai|(ກ) ຄ: ยาย. phân phát. ແຈกยายของต้อบให้เด็กน้อย : phân phát quà cho trẻ em.
ແຈกลาๆวัน |chẹc lang văn|(ກ) phát phần thưởng.
ແຈกอาวุด |chẹc a vụt|(ກ) phân phát vũ khí, trang bị.
จิก |chốc| 1.(ກ) móc, bốc, rút, moi. จิกถุๆ : móc túi. จิกปาแดก : bốc mắm. จิกตา : móc mắt. จิกไส้ออกมา : moi ruột ra. จิกเข๊้า : bốc cơm. จิกสะพาก : bốc thăm, bắt thăm, rút thăm. 2.(ม) ຄ: กะจิก. cái cuốc. หมากจิก : cái cuốc. 3.(ม) tên một dân tộc thiểu số ở Lào, Lào Choộc. ลาวจิก, ลาวจักกะลาด : Lào Choộc.
จิกกอม |chốc com|(ม) cái cuốc bàn.
จิกสะพาก |chốc sả lạc|(ก) bốc thăm, bắt thăm, rút thăm. จิกสะพากเอ๊าปี้ไปเบิ่งละลอบ : rút thăm vé đi xem kịch.
จิกถุๆ |chốc thống|(ก) móc túi.
โจก |chôộc| 1.(ม) chén tống; cái ca lớn. โจกไม้ไผ่ : ống tre múc nước. โจกแก้ว : cốc nước. 2.(ม) cá ruồng xanh (Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878). ปาโจก : cá ruồng xanh. 3.(ม) người cầm đầu, đầu xỏ. หัวโจกของกุ่มอันทะพาบ : đầu xỏ nhóm du đãng. 4.(ค) ຄ: ที่โจก. cuối cùng, sau cùng, hạng bét. เข๊าเป๋บที่โจกในห้องๆ : anh ta đứng hạng bét trong lớp.
โจกๆ |chôộc chôộc|(ค) 1) lộp bộp, lộp độp (tiếng mưa rơi). ฝบตกโจกๆ : mưa rơi lộp độp. 2) ầm ầm, ào ào (tiếng nước chảy từ cao xuống). บ้ำตกโจกๆ : ào ào thác đổ. 2) oang oác, quang quác (tiếng gà trống kêu khi bị người bắt). ไก่ร้องโจกๆ : gà kêu quang quác.
โจกโพก |chôốc fôốc|(ค) bạc phơ, phơ phơ (tóc bạc trắng). หัวขาวโจกโพก : đầu bạc phơ phơ.
โจกโพ๊ก |chôộc lôộc|(ค) thăm thẳm (sâu), lè tè (thấp). ขุมโจกโพ๊ก : lỗ sâu thăm thẳm.
โจ้กๆ |chôốc chôốc| ຄ: โจกๆ.
จ้อกแจ้ก |chọc chẹc|(กว) ồn ào. ค๊นจ้อกแจ้ก : con người ồn ào.
จอก |choọc| 1.(ม) tách, li. จอกน้ำ : li nước. จอกเหล้๊า : li rượu. 2.(ม) (động vật) chim sẻ. นกจอก : chim sẻ. 3.(ม) ຄ: จิกจอก. (động vật) chó rừng, con chồn. หมาจอก : con chồn. 4.(ม) (một loại cá vảy, thân thon dài, dẹt 2 bên, đầu nhỏ nhọn, miệng nhỏ, có 2 đôi râu, vảy lớn) cá cóc (Cyclocheilichthys enoplos). ปาจอก, ปาจอกหัวแหม : cá cóc. 5.(ค) ti tách, rí rách, róc rách (tiếng nước rơi). น้ำไหลดังจอกๆ : nước chảy róc rách. 6.(ม) (thực vật) bèo. ดอกจอก : bèo.
จอกแก้ว |choọc kẻo|(ม) li thủy tinh, tách thủy tinh. ต้องใช้จอกแก้วกินเบยจึ๋งแซบ : phải dùng li thủy tinh uống bia mới ngon.
จอกๆอๆ |choọc nguông|(ม) li (có) quai.
จอกแจ |choọc che|(ม) xó xỉnh. หมิ่นทุกจอกแจ : chui khắp các xó xỉnh. บ่อ่าจอกแจใด : bất kể xó xỉnh nào. ทุกจอกทุกแจ : mọi xó xỉnh, khắp nơi. กวดค๊นทุกจอกทุกแจ : khám người khắp nơi
จอกๆ |choọc choọc|(ค) ti tách, rí rách, róc rách (tiếng nước rơi). น้ำไหลดังจอกๆ : nước chảy róc rách.
จอกจ้อน |choọc chỏn|(ค) lũn cũn, lũn chũn (lùn, thấp). ม้าจอกจ้อน (ม้าบักจ้อน) : ngựa lũn cũn.
จอกดูด |choọc đụt|(ม) bầu giác, bình giác.

ຈອກຕີນ |choọc tiin|(ນ) li (dùng để uống rượu vang).

ຈອກພອກ |choóc foóc|(ຄ) phau phau (trắng). ເຈົ້າທາແປ້ງໜ້າຂາວຈອກພອກ : cô thoa phấn mặt trắng phau phau.

ຈອກຫຼອກ |choọc loọc|(ຄ) ຄື: ຈອກຫວອກ. hun hút (sâu). ເລິກຈອກຫຼອກ : sâu hun hút.

ຈອກຫວອກ |choọc voọc| ເບິ່ງ: ຈອກຫຼອກ.

ຈຸກ |chiệc| 1.(ກ) bắt chước tiếng thú (gọi bẫy) để gọi thú, gọi chim. ໄປຈຸກນົກ : đi bẫy chim bằng cách bắt chước tiếng. 2.(ຄ) xịt mạnh, phụt mạnh (tiếng nước). ຂີ້ຈຸກ : cứt xịt ra, cứt phụt. ປັ້ງຈຸກ : nước xịt ra, nước phụt ra.

ຈຸ້ກໆ |chiếc chiếc|(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng).

ເຈືອກ |chược|(ກ) ຄື: ເຈືອດ. trượt, sa ngã. ເຈືອກຍ້ອນຄວາມຊອນໃຈຂອງເງິນ : sa ngã trước sự cám dỗ của đồng tiền. ລົດເຈືອກ : xe trượt.

ເຈືອກອີ່ເຕືອກ |chược ì tược| (ສຳນວນ) chạy bậy, trệch bậy trệch bạ.

ຈວກ |chuộc|(ຄ) ຄື: ຈວກໆ.

ຈວກໆ |chuộc chuộc|1.(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng). ນ້ຳທັ້ງຈວກໆ : nước phụt phì phì. 2.(ຄ) vùn vụt. ເຮືອພາຍໄປຈວກໆ : thuyền chèo đi vùn vụt.

ຈັ |chăng| 1.(ຄ) co, co quắp ຕີນຈັ່ງມືຈັ (ຕີນໂກບມືຈັ; ຕີນໂກບມືຈອ) : chân tay co quắp. 2.(ກ) hỏi, hỏi han, nhắc đến luôn. ຈັ່ງທາ : hỏi han. ຈັ່ງຄວາມເກົ່າ : hỏi chuyện cũ. 3.(ຄ) dứt khoát, rõ ràng. ຈິ່ງຈັ : dứt khoát.

ຈັ່ງກ້າ |chăng cả|(ຄ) 1) ở tư thế sẵn sàng làm, sẵn sàng hành động. 2) (đứng) theo thế xuống tấn. ຢືນຈັ່ງກ້າ : đứng xuống tấn.

ຈັ່ງກອນ |chăng con|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈິ່ງກົນນີ. hoa sen đỏ.

ຈັ່ງໄລ |chăng lay|(ຄ) ຄື: ຈັ່ງໄຮ.

ຈັ່ງທາ |chăng há|(ນ) hỏi han.

ຈັ່ງທັນ |chăng hắn|(ນ) thức ăn sáng (của sư sãi). ພະກຳລັງສັນຈັ່ງທັນ : nhà sư đang dùng cơm sáng.

ຈັ່ງທວະ |chăng vả|(ນ) 1) (âm thanh) nhịp. ຫົວໃຈເຕັ້ນເປັນຈັ່ງທວະ : trái tim đập thành nhịp. 2) điệu, nhịp điệu; âm điệu, tiết tấu. ເພງຈັ່ງທວະໄວ : nhạc nhịp điệu nhanh. 3) dịp. ໄດ້ຈັ່ງທວະ : được dịp, gặp dịp.

ຈັ່ງທວະເພງ |chăng vả fêng|(ນ) nhịp điệu của nhạc.

ຈັ່ງທວັດ |chăng vách|(ນ)(ທ.) tỉnh.

ຈັ່ງໄຮ |chăng hay|(ຄ) ຄື: ຈັ່ງໄຮໄພໝ. đê tiện, hèn hạ, bỉ ổi. ຄົນຈັ່ງໄຮ : người đê tiện.

ຈັ່ງໄຮໄພໄໝ |chăng hay phay mạy| ເບິ່ງ: ຈັ່ງໄຮ.

ຈັ່ງ |chằng| 1.(ສັນ) 1) ຄື: ຈິ່ງ. mới. ອາບນ້ຳແລ້ວຈັ່ງກິນເຂົ້າ : tắm xong rồi mới ăn cơm. (ພາສິດ) ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. 2) là từ phủ định, chỉ sự nghi ngờ. - ແມ່ນບໍ? - ຈັ່ງວ່າ : - phải không? - có thể. 2.(ຄ) điều, thế, cách. ເຮັດຈັ່ງໃດ? : làm thế nào?, làm cách nào?. ເວົ້າຈັ່ງໃດ? : nói thế nào. ຈັ່ງຊີ້ : như vậy, như thế này. ຈັ່ງຊັ້ນ : như thế. ແມ່ນຈັ່ງຊີ້ : đúng như vậy.

ຈັ່ງຄ່ອຍ |chằng khòi| mới, bắt đầu. ເຂົາຖາມຈັ່ງຄ່ອຍເວົ້າ : họ hỏi mới nói.

ຈັ່ງຊີ້ |chằng sĩ|(ກວ) như vậy, như thế này. ໂອ! ສັງມາເຮັດຈັ່ງຊີ້? : Ơ! Sao lại làm như thế này?.

ຈັ່ງຊັ້ນ |chằng sảnh|(ກວ) như thế, thế thì. ບໍ່ແມ່ນຈັ່ງຊັ້ນ : không phải như thế. ຖືກດູໝິ່ນຈັ່ງຊັ້ນໃຜຊິບໍ່ຫຶນ : bị khinh miệt, thế thì ai không tức.

ຈັ່ງຊັ້ນແລ້ວ |chằng sảnh lẻo|(ກວ) bởi vậy, vì thế. ຈັ່ງຊັ້ນແລ້ວ ລຸງຈຶ່ງຢາກໃຫ້ພວກໜ້ານເມືອບ້ານພວກເຮົາກ່ອນ : bởi vậy, bác mới muốn các cháu trở về làng mình trước đã.

ຈັ່ງໃດ |chằng đay|(ກວ) thế nào, ra sao. ຟັ່ງເບິ່ງມີເຈຕະນາລົມຈັ່ງໃດ : xem tình ý thế nào. ເປັນຈັ່ງໃດ : như thế nào, sao. ເຮັດຈັ່ງໃດ : làm thế nào.

ຈັ່ງບຸນ |chằng bun|(ກວ) may mắn, tốt lành.

ຈັ່ງແມ່ນ |chằng mèn|(ກວ) quả thật, quả là. ຈັ່ງແມ່ນແປກ : quả thật lạ lùng.

ຈັ່ງວ່າ |chằng và|(ສັນ) 1) thế hả, như thế (câu

trả lời lặp lại). ຈັ້ງວ່າຫັ້ນແລ້ວ : quả thật là như thế. 2) (là từ phủ định, chỉ sự nghi ngờ) có thể. - ແມ່ນບໍ່? - ຈັ້ງວ່າ : - phải không? - có thể.

ຈັ້ງ |chẳng| 1.(ກ) ຄື: ຈ້ຶ້ງ. trụ lại, gượng lại, chừng. ຈັ້ງໄວ້ : trụ lại, gượng lại. 2.(ນ) chỗ dựa, chỗ dựa dẫm, nơi nương tựa. (ສຳນວນ) **ບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ** : không chồng, không nơi nương tựa (người con gái). ຜູ້ຍິງບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ : con gái không chồng, người con gái không có nơi nương tựa. (ສຳນວນ) **ທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ** : chỗ dựa. ພະພຸດທະເຈົ້າເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງຂອງຊາວພຸດ : Đức Phật là chỗ dựa của tín đồ đạo Phật. ອຳນາດການປົກຄອງເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ ຂອງປະຊາຊົນ : chính quyền là chỗ dựa của dân chúng. ຜົວເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.

ຈາງ |chang| 1.(ນ) tên một loại cây có gai (ຕົ້ນໝາກຈາງ). 2.(ຄ) 1) nhạt, lạt; vô vị. ອາຫານຈາງ : thức ăn nhạt. ເວົ້າຈາງ : nói vô vị. ສີຈາງ : màu nhạt. 2) loãng. ປົນຈາງໆແມ່ : pha loang loãng một chút.

ຈາງຈືດ |chang chựt|(ນ) ຄື: ຮັ້ງຈືດ. tên một loại cây dùng chữa ngộ độc nấm, ốc hoặc các loại ngộ độc khác.

ຈາງວາງ |chang vang|(ນ) người về hưu, người phục viên. ຕາແສງຈາງວາງ : chánh tổng về hưu.

ຈາງຫາຍ |chang hái|(ກ) biến mất.

ຈ່າງ |chàng| 1.(ຄ) ຄື: ຈ່າງປ່າງ. sáng, rõ. ຟ້າຈ່າງ : trời sáng. ແຈ້ງຈ່າງປ່າງ : sáng choang. 2.(ກ) giạng, dang. ຈ່າງຂາ : giạng chân.

ຈ່າງຈ໊ະ |chàng chả|(ຄ) ຄື: ກ່າງກ໊ະ. chàng hảng, chảng hãng, chàng hãng (đứng). ຢືນກ່າງກ໊ະ : đứng chàng hảng.

ຈ່າງປ່າງ |chàng pàng|(ກວ) sáng choang, sáng trưng. ແຈ້ງຈ່າງປ່າງ : sáng choang, sáng trưng.

ຈ່າງຮ່າງ |chàng hàng|(ຄ) (lá, cây) trơ trụi (do sâu ăn); khô. ກິ່ງໄມ້ຕາຍຈ່າງຮ່າງ : cành cây trơ trụi, cành cây chết khô.

ຈ້າງ |chảng| 1.(ກ) thuê, mướn. ຈ້າງຄົນມາແປງເຮືອນ : thuê người về sửa nhà. ເຮືອຈ້າງ : thuyền mướn. 2.(ນ) 1) người làm thuê. ລູກຈ້າງ : người làm thuê. ຄ່າຈ້າງ : tiền làm thuê, tiền công. 2) ông chủ, chủ thầu. ນາຍຈ້າງ : ông chủ; chủ thầu, cai thầu. 3) gái điếm, gái mại dâm, đĩ. ແມ່ຈ້າງ : gái mại dâm, đĩ. 3.(ນ) ຄື: ໜ້າເກ້ົາ, ໜ້າເກ້ົາ. cái nỏ. ໜ້າຈ້າງ, ໜ້າເກ້ົາ, ໜ້າເກ້ົາ : cái nỏ.

ຈິງ |ching| 1.(ຄ) thực, thật. ເຮັດຈິງ, ທຳຈິງ : làm thật. ຄວາມຈິງ : sự thật, sự thực. 2.(ນ) (thực vật) dưa gang. ໝາກແຕງຈິງ : dưa gang.

ຈິງໂຈ້ |ching chỗ| ຄື: ຈິ່ງໂຈ້.

ຈິງໃຈ |ching chay|(ຄ) chân thành, chân thực, thành tâm, thực lòng. ຄຳເວົ້າຈິງໃຈຈາກສ່ວນເລິກຂອງຫົວໃຈ : tiếng nói chân thành tự đáy lòng.

ຈິງຈັ |ching chăng|(ຄ) thật tốt, thực sự, dứt khoát. ເຮັດວຽກຢ່າງຈິງຈັ : làm việc (một cách) thực sự. ເອົາຈິງເອົາຈັ : nghiêm túc, nghiêm chỉnh, thực sự.

ຈິງຢູ |ching dù|(ສັນ) quả thực. ຈິງຢູ່ຂ້ອຍບໍ່ຖືສາ ແຕ່ກໍ່ບໍ່ຄວນເຮັດເກີນປານນັ້ນ : quả thực tôi không chấp nhất, nhưng cũng không nên làm quá như vậy.

ຈິງຮິງຈອງຮອງ |ching hing choong hoong|(ຄ) tình trạng làm trái với phong tục tập quán. ເຮັດຈິງຮິງຈອງຮອງ : làm sai tục lệ, phạm tục.

ຈິ່ງ |chìng|(ສັນ) ຄື: ຈິ່ງ, ຈັ່ງ. 1) mới. ປານໃດຈິ່ງໄປ : bao giờ mới đi. 2) hãy, hẵng. ກິນເຂົ້າແລ້ວຈິ່ງໄປ : ăn cơm rồi hẵng đi.

ຈິ່ງຄ່ິງ |chìng khìng|(ກວ) hây hây (đỏ). ແດງຈິ່ງຄ່ິງ : đỏ hây hây. ແດງຈິ່ງຄ່ິງ : đỏ lòe.

ຈິ່ງຄ່ອຍ |chìng khòi| ຄື: ຈັ່ງຄ່ອຍ.

ຈິ່ງໂຈ້ |chìng chỗ|(ນ) ຄື: ໜູຖົງ, ແກ້ງກູຮູ. con chuột túi, con kăng gu ru.

ຈິ່ງປິ່ງ |chìng pìng|(ກວ) tí ti (lỗ nhỏ). ຮູຈິ່ງປິ່ງ : lỗ nhỏ tí ti. ຮູຈິ່ງປິ່ງ : lỗ rộng hoác.

ຈ້ຶ້ງ |chỉng|(ນ) ຄື: ກະພ້ອມ. cái lẵng nhỏ, cái làn nhỏ.

ຈ້ຶ້ງຈອກ |chỉng chooc|(ນ) ຄື: ຈິກຈອກ. con chồn.

ຈ໋ຽພ໋ຽ |chỉng fỉng|(ຄ) lù lù, thù lù (vật nhỏ). ຢືນຈ໋ຽພ໋ຽ : đứng lù lù.
ຈ໋ຽຫຼ໋ຽ |chỉng lịng|(ຄ) ຄື: ຕ໋ຽຫຼ໋ຽ. leo lẻo (trong).
ຈ໋ຽ |chừng|(ສັນ) ຄື: ຈ໋ຽ. 1) mới, rồi mới. ກິນເຂົ້າແລ້ວຈ໋ຽຮຽນ : ăn xong rồi mới học. 2) hãy, hẵng. ຫຼິ້ນແລ້ວຈ໋ຽຮຽນກໍໄດ້ : chơi xong rồi hẵng ăn cũng được. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຈ໋ຽ ຫາບ : choại vỏ dưa, vỏ dừa phải tránh.
ຈ໋ຽຄ່ອຍ |chừng khòi| ຄື: ຈ໋ຽຄ່ອຍ.
ຈ໋ຽ |chửng|(ກ) ຄື: ຈ໋ຽ. trụ lại, gượng lại, chững. ຈ໋ຽໄວ້ : trụ lại, gượng lại. ຢືນຈ໋ຽ : đứng trụ lại, đứng chững.
ຈ໋ຽພ໋ຽ |chửng fửng|(ຄ) lù lù, thù lù (đứng), sừng sững. ຊ້າງຢືນຈ໋ຽພ໋ຽ : voi đứng lù lù.
ຈ໋ຽຄ໋ຽ |chưởng khưởng|(ຄ) đỏ chói, đỏ lòe. ແດງຈ໋ຽຄ໋ຽ : đỏ lòe.
ຈ໋ຽປ໋ຽ |chưởng pưởng|(ຄ) (lỗ) rộng, rộng hoác, toang hoác. ຮູຈ໋ຽປ໋ຽ : lỗ rộng hoác, lỗ toang hoác.
ຈຸ໋ງ |chùng| (ກຊ) ເບິ່ງ: ຈ໋ຽ.
ຈຽ |chuung|(ກ) 1) dắt, dìu, giong. ຈຽລົດຖີບ : dắt xe đạp. 2) dìu. ຈຽຄົນໄຂ້ : dìu người ốm. 3) giong. ຈຽຄວາຍກັບບ້ານ : giong trâu về nhà. ຈຽມ້າ : giong ngựa.
ຈຽໃຈ |chuung chay|(ກ) hấp dẫn, lôi cuốn. ເລື່ອງຈຽໃຈ : câu chuyện hấp dẫn.
ຈຽດັ້ງ |chuung đăng|(ກ) dắt mũi, xỏ mũi. ອ້າຍນັ້ນຖືກເມຍສັ່ງການ່ຽ : anh chàng bị vợ xỏ mũi.
ຈຽມ້າ |chuung mã|(ກ) dắt ngựa, giong ngựa.
ຈຽຮູດັ້ງ |chuung hu đăng|(ກ) ຄື: ຈຽດັ້ງ.
ເຈ໋ງເລ໋ງ |chêêng lêêng|(ຄ) nhạt nhẽo (canh loãng nhạt). ແກ໋ງຈືດເຈ໋ງເລ໋ງ : canh nhạt nhẽo.
ເຈ໋ງເວ໋ງ |chêêng vêêng|(ກ) huy hoàng, lừng lẫy. ຊື່ສ໋ຽງເຈ໋ງເວ໋ງ : tiếng tăm lừng lẫy.
ເຈ້ງ |chểng|(ກ)(ຈ.) ເບິ່ງ: ເຈ້ງ.
ເຈ້ງ |chêểng|(ກ)(ຈ.) hết sạch, thua lỗ, sập tiệm. ຄ້າຂາຍເຈ້ງ : buôn bán thua lỗ, sập tiệm.
ເຈ້ງເພ້ງ |chêểng fêểng|(ຄ) nhiều, vô số, vô vàn, đầy, đầy rẫy. ກອງເຈ້ງເພ້ງ : chất đầy rẫy.
ແຈ໋ງ |cheng| 1.(ກ) 1) trình bày; giải thích. ຊີ້ແຈ໋ງ : trình bày; giải thích. 2) phát triển, rải ra, rộng ra. ເທດແຈ໋ງ : thuyết giáo rộng ra. 2.(ນ) tên một loại cây có gai (ຕົ້ນໜາມແຈ໋ງ).
ແຈ໋ງສີ່ເບັຍ |cheng sì bỉa|(ກ) lí giải rành rọt.
ແຈ່ງ |chèng|(ນ) góc, bìa, rìa, chân. ແຈ່ງບ້ານ : bìa làng. ແຈ່ງເມືອ໋ງ : góc huyện. ແຈ່ງຟ້າ : chân trời. ຊິເອົາຊູ້ ໃຫ້ຖາມສີ່ແຈ່ງແຈເມືອ໋ງ : nếu có lấy tình nhân hãy hỏi bốn góc huyện.
ແຈ່ງແຈ๊ະ |chèng chẻ|(ຄ) chập chững (đứng). ຢືນແຈ່ງແຈ๊ະ : đứng chập chững.
ແຈ່ງຟ້າ |chèng phả|(ນ) chân trời.
ແຈ່ງແຮ່ງ |chèng hèng|(ຄ) trơ trụi. ງ່າໄມ້ແຈ່ງແຮ່ງໃບ : cành cây trơ trụi lá.
ແຈ້ງ |chẻng| 1.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນແຈ້ງ). 2.(ກ) 1) báo, báo tin. ແຈ້ງເພື່ອໃຫ້ຊາບ : báo cho biết. ແຈ້ງການ : thông tri, thông tư, thông báo. 2) trình, trình báo. ແຈ້ງຕຳຫຼວດ : trình công an, trình báo công an. 3.(ຄ) ຄື: ຈະແຈ້ງ, ແຈ່ມແຈ້ງ. 1) sáng. ຕາເວັນແຈ້ງ : mặt trời sáng. ເດືອນແຈ້ງ : trăng sáng. (ພາສິດ) ຝົນຊີຕົກຟ້າແຈ້ງ ຝົນຊີແລ້ງຟ້າມືດ : (trời sắp mưa trời sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen). (ກົງກັນຂ້າມ): "ມືດ". 2) tỏ, rõ. ຮູ້ແຈ້ງ : biết rõ. ແຈ້ງກະຈ່າງ : rõ mồn một.
ແຈ้ງກະຈ่າງ |chẻng cả chàng|(ຄ) sáng vằng vặc, rõ mồn một.
ແຈ้ງເກີດ |chẻng cợt|(ກ) khai sinh. ໜັງສືແຈ้ງເກີດ : giấy khai sinh.
ແຈ้ງການ |chẻng can|(ນ) thông tri, thông tư, thông cáo. ຕິດປະກາດແຈ้ງການ : niêm yết thông cáo.
ແຈ้ງຂໍ້ຫາ |chẻng khọ há|(ກ) buộc tội, chỉ trích, tố cáo. ບໍ່ມີຫຼັກຖານ ເພື່ອແຈ้ງຂໍ້ຫາ : không có chứng cớ để buộc tội.
ແຈ้ງຂາວ |chẻng kháo|(ຄ) sáng trắng, sáng bạch. ແຈ้ງຂາວປານກາງເວັນ : sáng bạch như ban ngày.
ແຈ้ງຂ່າວ |chẻng khào|(ກ) thông tin, thông báo, thông cáo, báo tin. ແຈ้ງຂ່າວມໍລະນະກຳ : cáo phó. ແຈ้ງຂ່າວດີ : báo tin mừng.
ແຈ้ງຄັກ |chẻng khặc|(ຄ) sáng tỏ, sáng láng,

rõ rệt, rõ ràng. ຕາແຈ້ງຄັກ : mắt sáng láng.
ແຈ້ງຄວາມ |chẻng khoam|(ກ) tố giác, báo. ແຈ້ງຄວາມໃຫ້ຕຳຫຼວດ : báo cho cảnh sát.
ແຈ້ງຈ່ຳໆປ່ຳໆ |chẻng chàng pàng|(ຄ) sáng bạch nhật. ແຈ້ງຈ່ຳໆປ່ຳໆແລ້ວ ຍັງບໍ່ຕື່ນອີກ : sáng bạch nhật rồi mà chưa dậy.
ແຈ້ງຈົ່ງປົ່ງ |chẻng chồng pồng|(ຄ) sáng choang, sáng trưng. ແສງໄຟແຈ້ງຈົ່ງປົ່ງ : ánh điện sáng choang.
ແຈ້ງສະຫວ່ຳໆ |chẻng sả vàng|(ຄ) sáng rực, sáng rực rỡ. ແສງຕາເວັນຍາມຮຸ່ງເຊົ້າແຈ້ງສະຫວ່ຳໆ : ánh bình minh sáng rực rỡ.
ແຈ້ງສ່ອງ |chẻng soòng|(ຄ) sáng rực.
ແຈ້ງຊັດ |chẻng sạch|(ຄ) 1) sáng rõ, rõ ràng. ເຫັນຢ່ຳໆແຈ້ງຊັດ : thấy rõ ràng. 2) minh bạch, rành rọt. ຖ້ອຍຄວາມແຈ້ງຊັດ : lời lẽ minh bạch. ກ່ຳວສະແດງບັນຫຳໄດ້ຢ່ຳໆແຈ້ງຊັດ : trình bày vấn đề được rành rọt.
ແຈ້ງດີ |chẻng đi|(ຄ) sáng sủa. ເຮືອນຊານແຈ້ງດີ : nhà cửa sáng sủa.
ແຈ້ງປະກາຍ |chẻng pả cai|(ຄ) sáng rực.
ແຈ້ງຜິດ |chẻng fĩch|(ກ) báo sai, báo nhầm.
ແຈ້ງຜົນ |chẻng fŏnh|(ກ) báo kết quả, thông báo kết quả. ຖ້ຳແຈ້ງຜົນການສອບເສັງ : chờ đợi thông báo kết quả kì thi.
ແຈ້ງລາຄຳ |chẻng la kha|(ກ) báo giá, niêm giá.
ແຈ້ງເລື່ອງ |chẻng lường|(ກ) tường trình câu chuyện.
ແຈ້ງລາຍລະອຽດ |chẻng lai lả iệt|(ກ) báo cáo chi tiết, tường trình chi tiết.
ແຈ້ງແລ້ວ |chẻng lẻo|(ຄ) sáng rồi. ແຈ້ງແລ້ວຕ້ອງຮີບລຸກ : sáng rồi, hãy kíp dậy.
ແຈ້ງໃຫ້ຮູ້ |chẻng hạy hủ|(ກ) báo cho biết.
ແຈ້ງໃຫ້ຊາບ |chẻng hạy sáp|(ກ) báo cho biết.
ແຈ້ງເຫດ |chẻng hệt|(ກ) thông báo sự kiện xảy ra. ແຈ້ງເຫດສຸກເສີນ : thông báo sự kiện cấp bách.
ຈົ່ງ |chồng| 1.(ກ) cố tình, cố ý, rắp tâm. ຈົ່ງໃຈ : đang tâm, rắp tâm. (ສຳນວນ) ຈົ່ງກຽດຈົ່ງຊັງ : ghét cay ghét đắng. 2.(ຄ) cong, cán vá. ຂາຈົ່ງ : chân cong. ແຂນຈົ່ງ : tay cán vá. (ພາສິດ) ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບົ່ງ ເລືອກຂາຈົ່ງໄດ້ຂາກົ່ວ : (lựa rau được ăn sâu, lựa chân cong được chân lép) già kén, kẹn hom.
ຈົ່ງກຽດຈົ່ງຊັງ |chông kiệt chông xăng| (ສຳນວນ) ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.
ຈົ່ງກົນ |chông cônh|(ນ) hoa sen, liên.
ຈົ່ງກົນນີ |chông cônh ni|(ນ) ຄື: ບົວແດງ. một loại hoa sen có nhiều tầng nhụy, hoa sen đỏ.
ຈົ່ງກົນລະນີ |chông cônh lả ni| ຄື: ຈົ່ງກົນນີ.
ຈົ່ງກົ່ມ |chông côm|(ກ)(ປ.) thư giãn, thay đổi tư thế khi ngồi lâu.
ຈົ່ງໃຈ |chông chay|(ກ) rắp tâm; chủ tâm; cố ý, cố tình. ຈົ່ງໃຈຍຶດຄອງ : rắp tâm chiếm đoạt. ຈົ່ງໃຈຊ່ວຍໝູ່ : chủ tâm giúp bạn.
ຈົ່ງໃຈເຂົ້ຳ |chông chay khậu|(ກ) cố tình vào.
ຈົ່ງໃຈປະສົ່ງ |chông chay pả sống|(ນ) cố muốn, cố được.
ຈົ່ງໃຈປອງ |chông chay poong|(ກ) suy xét cẩn thận.
ຈົ່ງໃຈຫຼິ້ນ |chông chay lịnh|(ກ) cố tình chơi, cố ý chơi.
ຈົ່ງຈອດ |chông chọt|(ກ) chú tâm.
ຈົ່ງໂຜດ |chông fột|(ກ) nhân từ, từ bi.
ຈົ່ງເອື້ອ |chông ủa|(ກ) chú ý.
ຈົ່ງອ່ຳງ |chông ang|(ນ) rắn hổ mang.
ຈົ່ງຮັກພັກດີ |chông hặc fặc đi|(ກ) trung, trung thành. ຈົ່ງຮັກພັກດີຕໍ່ພັກ : trung với Đảng.
ຈົ່ງ |chồng| 1.(ກຊ) ຄື: ຈຸ່ງ. phải, hãy. ຈົ່ງມຳ : phải đến, hãy đến. ຈົ່ງເຮັດ, ຈົ່ງທຳ : hãy làm. ຈົ່ງກິນ : hãy ăn. ຈົ່ງຢູ່ດີມີແຮງ : xin chúc mọi sự tốt lành. (ພາສິດ) ຈົ່ງເຮັດດີຢ່ຳດີແຕ່ເຮັດ ຈົ່ງເວົ້ຳດີຢ່ຳດີແຕ່ເວົ້ຳ ຈົ່ງຄຶດດີຢ່ຳດີແຕ່ຄຶດ : (hãy làm tốt đừng tốt làm, hãy nói tốt đừng hay nói, hãy nghĩ tốt đừng hay nghĩ) hay làm hơn hay nói. 2.(ກ) để, để dành, dành dụm. ຈົ່ງໄວ້ໃຫ້ລູກ : để dành, để lại cho con. ຈົ່ງຢອມ : dành dụm.
ຈົ່ງກະລຸນຳ |chồng cả lủ na|(ກ) làm ơn.
ຈົ່ງກົ່ງ |chồng cồng|(ຄ) còng cọc. ຫຼັງຂົດຈົ່ງກົ່ງ : lưng còng cọc. ແຂນຂົດຈົ່ງກົ່ງ : tay còng

cọc.
ຈົ່ງໂຈະ |chồng chổ| ຄ: ຈົ່ງໂຈ໊ະ.
ຈົ່ງໂຈ໊ະ |chồng chỗ|(ຄ) 1) (đứng) chống nạnh (người lớn). ຢືນຈົ່ງໂຈ໊ະ : đứng chống nạnh. 2) chậm chạp. ຜູ້ໃຫຍ່ຢ່າງຈົ່ງໂຈ໊ະ : người lớn đi chậm chạp.
ຈົ່ງໂຈ໋ |chồng chố|(ຄ) ຄ: ກົ່ງໂກ໋. khom khom, lom khom. ຢືນຈົ່ງໂຈ໋ : đứng khom khom. ຈົ່ງໂຈ໋ໝຶ້ນເຂົ້າຖ້ຳ : lom khom chui vào hang.
ຈົ່ງຈຽມ |chồng chiêm|(ຄ) nể nang, vị nể. ນິດໄສຈົ່ງຈຽມ : tính nể nang.
ຈົ່ງຍອມ |chồng dọm|(ກ) dè sẻn, tằn tiện, dành dụm, tom góp. ຈົ່ງຍອມເລື້ອຍຈົ່ງໄດ້ຮ້ອຍກີບ : tom góp mãi mới được một trăm bạc.
ຈົ່ງໄວ້ |chồng vảy|(ກ) để dành, để lại. ຈົ່ງໄວ້ກິນ : để dành ăn.
ຈົ່ງໃຫ້ |chồng hạy|(ກ) để cho, dành cho, để dành. ຈົ່ງໃຫ້ມັນໜ້ອຍໜຶ່ງ : để dành cho nó một ít.
ຈົ່ງໜ້ຳ |chồng nạ|(ກ) nể mặt, giữ thể diện. ເວົ້າບໍ່ຈົ່ງໜ້ຳ : nói không nể mặt.
ຈົ່ງໜວດ |chồng nuột|(ກ) để râu.
ຈົ່ງເຮັດດີຢ່າດີແຕ່ເຮັດ ຈົ່ງເວົ້າດີຢ່າດີແຕ່ເວົ້າ ຈົ່ງຄຶດດີຢ່າດີແຕ່ຄຶດ |chồng hệch đi dà đi tè hệch, chồng vảu đi dà đi tè vảu, chồng khịch đi dà đi tè khịch| (ພາສິດ) (hãy làm tốt đừng tốt làm, hãy nói tốt đừng hay nói, hãy nghĩ tốt đừng hay nghĩ) hay làm hơn hay nói.
ຈົ້ງ |chổng|(ຄ) khoèo. ແຂນຈົ້ງ : khoèo tay. ຂາຈົ້ງ : khoèo chân.
ຈອງ |choong| 1.(ນ) cái muôi, cái môi. ຈອງຕັກແກງ : muôi múc canh. 2.(ນ) (thực vật) mơ (cây, quả). ໝາກຈອງ : quả mơ. 3.(ຄ) khoèo. ແຂນຈອງ : khoèo tay. ຂາຈອງ : khoèo chân. 4.(ກ) 1) đánh dấu, cắm. ຈອງໄຮ່ : cắm rẫy. ຈອງນາ : cắm ruộng. ຈອງສວນ : đánh dấu vườn, cắm vườn. 2) đặt (mua) trước. ຈອງປີ້ : giữ chỗ trước, mua vé trước. ຈອງບ່ອນ : đặt chỗ, xí chỗ, giữ chỗ.
ຈອງກຳຈອງເວນ |choong căm choong vên|(ສຳນວນ) (đeo oán đeo thù) oan oan tương báo.
ຈອງຈຳ |choong chăm|(ກ) giam cầm; xiềng xích; gông cùm.
ຈອງດິນ |choong đinh|(ກ) cầm đất, giữ đất.
ຈອງຕັກແກງ |choong tắc keng|(ນ) cái môi múc canh, cái muôi múc canh.
ຈອງບ່ອນ |choong bòn|(ກ) đặt chỗ, giữ chỗ, xí chỗ.
ຈອງປີ້ເຮືອບິນ |choong pỉ hưa binh|(ກ) đặt vé máy bay.
ຈອງລ້ຳຈອງຜານ |choong lảng choong fản|(ສຳນວນ) đeo đuổi mãi sự báo thù, thù dai.
ຈອງວອງ |choong voong|(ນ) cái chuông hình đầu trâu.
ຈອງເວນ |choong vên|(ກ) đeo đuổi sự báo thù, giữ mối hận thù truyền kiếp, đeo oan, đeo thù.
ຈອງເວນຈອງກຳ |choong vên choong căm|(ສຳນວນ) (đeo thù đeo oán). ຄ: ຈອງກຳຈອງເວນ.
ຈອງຫອງ |choong hoóng|(ຄ) 1) láo xược, lếu láo. ເວົ້າຈາຈອງຫອງ : ăn nói lếu láo. 2) hợm hĩnh, kiêu ngạo, tự phụ, tự cao tự đại, ngạo mạn. ທ່າທີຈອງຫອງ : thái độ ngạo mạn.
ຈ່ອງ |choòng|(ກ) níu, níu kéo, chèo kéo. ຈ່ອງເສື້ອ : níu áo. ຈ່ອງເຊີນລູກຄ້າ : chèo kéo khách hàng. ຈ່ອງໃຫ້ຊັກຊ້າ : làm chậm trễ. ຈົດໝາຍຈ່ອງ : giấy gọi, trát đòi; giấy mời, thiếp mời.
ຈ່ອງຂາໄວ້ |choòng khá vảy|(ກ) níu, giữ chân lại. ຖືກເມຍສາວຈ່ອງຂາໄວ້ ບໍ່ໃຫ້ໄປໃສ : bị vợ trẻ giữ chân, không cho đi đâu.
ຈ່ອງຈຳ |choòng chăm|(ນ) nơi giam giữ, nơi giam cầm (ngục, tù v.v.). ທີ່ຈ່ອງຈຳ : nơi giam giữ, nơi giam cầm.
ຈ່ອງເຈ໊າະ |choòng chở|(ຄ) (đi) chập chững (trẻ em tập đi). ຍ່າງຈ່ອງເຈ໊າະ : đi chập chững.
ຈ່ອງດຶ |choòng đưng|(ກ) níu kéo.
ຈ່ອງປ່ອງ |choòng poòng|(ຄ) thành lỗ nhỏ vừa. ຮູຈ່ອງປ່ອງ : lỗ nhỏ vừa.
ຈ່ອງໜີ |choòng nị|(ກ) đòi nợ.
ຈ້ອງ |choỏng| 1.(ນ) ຄ: ຄັນຈ້ອງ. cái ô, cái lọng; cái dù. ກາງຈ້ອງ : căng dù, giương ô. ໂດດ

จ้อง : nhảy dù. 2.(ก) nhìn chòng chọc, nhìn chằm chằm, nhìn chằm chặp. จ้องหน้า : nhìn chằm chằm vào mặt.

จ้องซูซิบ |choỏng xu xíp|(น) cái dù hàng không.

จ้องเบิ่ง |choỏng bòng|(ก) nhìn chằm chằm, nhìn chòng chọc, ngó trân trân. ย่าจ้องเบิ่งหน้าเฮา : đừng nhìn chằm chằm vào mặt người ta. จ้องเบิ่งฮูบพาบใหม่ : nhìn chòng chọc bức ảnh mới.

จ้องพ้อง |choỏng foỏng|(ๆ) tình trạng ở yên một chỗ, không di chuyển được, lì (ngồi, đứng). นั่งจ้องพ้อง : ngồi lì. ยืนจ้องพ้อง : đứng lì.

จ้องมอง |choỏng moong|(ก) nhìn ngó, nhìn chằm chằm, ngó trân trân. จ้องมองท้อทุกบ่อน : nhìn ngó khắp nơi.

เจิ้ง |chơng|(ๆ) vẩu (răng). แฮ้อเจิ้ง : răng vẩu.

จ๋าง |chiêng| 1.(น) ต้: เดือนอ้าย. tháng Giêng. เดือนจ๋าง, เดือนอ้าย : tháng Giêng. 2.(น) con voi. 3.(น) ต้: กล้วย. (thực vật) phong lan (cây, hoa). ดอกจ๋างลิม : hoa phong lan. 4.(น) cánh tên. จ๋างลูกหน้า : cánh tên. 5.(น) cái guồng tơ, cái quay tơ. 6.(น) tên bài thơ viết lên cật tre (đọc trong lễ hội đốt pháo thăng thiên). ลำพิจ๋าง, หนังสือเจื้อๆ : bài thơ viết lên cật tre.

จ๋างปืน |chiêng pưn|(น) tên một loại cây, lá như đuôi cọp (ต้นจ๋างปืน).

เจื้อๆ |chương|(น) ต้: เจื้อๆ. thủ lĩnh, người đứng đầu, quốc trưởng. ท้าวรุ่งท้าวเจื้อๆ : truyện "Thao Hùng Thao Chương".

เจื้อๆ |chương|(น) ต้: เจื้อๆ.

เจื้อๆเหง้า |chương ngạu|(น) quốc vương, quốc trưởng.

เจื้อๆเรื่อๆ |chương hương|(ๆ) (vàng) óng ánh. เหื้องเจื้อๆเรื่อๆ : vàng óng ánh.

จวๆ |chuông| 1.(น) tên một loại cây, lõi có mùi thơm (ต้นจวๆหอม). 2.(น) เบิ่ง: จ้อง. ลาวจวๆ : bộ tộc Lào Chuộng.

จ่อๆ |chuổng|(ๆ) trắng tinh, trắng toát. ขาวจ่อๆ : trắng tinh, trắng toát.

จ่อๆๆ |chuổng chuổng| เบิ่ง: จ่อๆ. ขาวจ่อๆๆ : trắng tinh, trắng toát.

จ่อๆล่อๆ |chuổng luổng|(ๆ) lõng bõng (canh). แกงจ่อๆล่อๆ : canh lõng bõng toàn nước.

จ้อๆ |chuổng| 1.(น) tên một bộ tộc Lào ở Trung Quốc (Lào Chuộng). ลาวจ้อๆ (ไทจ้อๆ, ลาวจวๆ) : bộ tộc Lào Chuộng. 2.(ก) 1) múc, tát vội (mạnh và nhanh). จ้อๆเอาน้ำในห้องเรือออกให้หมิด : tát vội nước trong lòng thuyền ra cho hết. 2) chèo nhanh (thuyền). จ้อๆเรือซ่วๆ : chèo thuyền đua nhanh.

จ้อๆห้าๆ |chuổng lạng|(ๆ) (tiếng) lọc bọc (của nước trong ống tre khi lắc). น้ำจ้อๆห้าๆในกะบุ้งไม้ไผ่ : nước lọc bọc trong ống tre.

จ่าย |chài|(ก) 1) phát. จ่ายสินค้า : phát hàng. จ่ายเงินเดือน : phát lương. 2) trả, thanh toán. จ่ายหนี้ : thanh toán nợ. จ่ายตามใบสั่งของ : thanh toán theo hóa đơn. 3) chi tiêu, tiêu. ใช้จ่าย : ăn tiêu, chi tiêu. พวกเราถวนจ่ายเงินให้เป็นปะโหยด บ่ถวนจ่ายฟุมเฟือย : chúng ta nên tiêu tiền cho có ích, không nên tiêu hoang phí. 4) nói, hát. จ่ายผะหยา : nói châm ngôn. จ่ายกาบเซิ้ง : hát vè.

จ่ายเกิ๋น |chài cơn|(ก) tiêu thâm (tiền), tiêu quá. จ่ายเกิ๋นเงินงิบ : tiêu thâm tiền quỹ.

จ่ายของ |chài khoóng|(ก) phát hàng.

จ่ายค่าอาหาน |chài khà a hán|(ก) chi tiền thúc ăn.

จ่ายเงิน |chài ngân|(ก) chi tiền, tiêu tiền. จ่ายเงินฟุมเฟือย : tiêu tiền như rác.

จ่ายเงินค่าจ้างๆ |chài ngân khà chảng|(ก) trả tiền công.

จ่ายเงินเดือน |chài ngân đươn|(ก) chi lương, trả lương. แบบแผนจ่ายเงินเดือนตามผะลิตตะพัน : phương thức trả lương theo sản phẩm.

จ่ายเงินตะหาด |chài ngân tả lạt|(ก) chi tiền chợ. จ่ายเงินตะหาดให้เมยทุกมื้อ : chi tiền chợ cho vợ hằng ngày.

จ่ายแจก |chài chẹc|(ก) phân phát.

ຈ່າຍຜິດ |chài fĭch|(ກ) trả sai, chi sai.
ຈ່າຍແລ້ວ |chài lẻo|(ກ) trả rồi, thanh toán rồi. ຂ້ອຍໄດ້ຈ່າຍແລ້ວພັດຍັງມາແອ່ວອີກ : tôi đã thanh toán rồi mà còn đến đòi nữa.
ຈ້າຍ |chải| 1.(ນ) dãy. ຈ້າຍພູ : dãy núi. 2.(ກ) đứng chống nạnh. ຢືນຄ້ຳຈ້າຍ : đứng chống nạnh.
ຈ້າຍລ່ຳໆ |chải làng|(ກ) xù không trả tiền, chạy làng (cờ bạc). ບັກນັ້ນມັກຈ້າຍລ່ຳໆເດີ ຢ່າ ສູ້ຫຼິ້ນນຳມັນ : thằng ấy hay chạy làng lắm, đừng có chơi với nó.
ຈุย |chui| 1.(ກ) hợp, tập hợp giữa đường. 2.(ຄ) tiếng đuổi heo đang ăn hoa màu (ຈุยๆ).
ຈุ้ย |chủi| 1.(ກ) lườm (mắt), bỉu (môi). ຈุ้ยปาก : bỉu môi. ຈุ้ยตา : lườm mắt. (ສຳນວນ) **ຫຼับตาจุ้ย ໝุ้ยตาຊ้ำ** : lườm nguýt. 2.(ຄ) ຄື: ตุ้ย. bụ bẫm (trẻ em). เด็กจุ้ย : trẻ bụ bẫm.
โจ่ยโล่ย |chồi lồi| 1.(ຄ) (lao) sà xuống (pháo thăng thiên). โจ่ยโล่ยลิงมา : sà xuống từ từ. 2.(ຄ) nhạt phèo, nhạt nhẽo, nhạt tèo tèo. จางๆโจ่ยโล่ย : nhạt tèo tèo, nhạt phèo. 3.(ຄ) (người) mặt bệch. ໜ้าจางๆโจ่ยโล่ย : mặt bệch.
จ่อย |chòi|(ຄ) gầy. ຄົนจ่อย : người gầy.
จ่อยโซ |chòi xô|(ຄ) gầy yếu. แม่เฒ่านับมื้อ นับจ่อยโซ : bà cụ ngày càng gầy yếu.
จ่อยนิกยาๆ |chòi nộc nhang| (ສຳນວນ) gầy như con cò hương; gầy như con cò.
จ่อยผอม |chòi fóm|(ຄ) gầy còm.
จ่อยลิง |chòi lông|(ກ) ốm xuống, gầy đi. มัน จ่อยลิงย้อนกินบ่ได้ : nó gầy đi vì không ăn được.
จ่อยแหบแห้ๆ |chòi hẹp hẹng| (ສຳນວນ) gầy xác ve.
จ่อยหว่อย |chòi vòi|(ຄ) hồng hào, đỏ đắn. แดงจ่อยหว่อย : hồng hào, đỏ đắn.
จ้อย |chỏi| 1.(ນ) đơn vị đo lường bằng 2 ki lô gram (thuốc phiện). 2.(ຄ) 1) im ắng, im thin thít. มิดจ้อย : im thin thít. 2) (bổ nghĩa cho động từ) luôn, biệt, bẵng. ไปจ้อย : đi luôn, đi biệt. บ่มาจ้อย : không đến luôn. บ่ ได้จ้อย : không được luôn. กินจ้อย : ăn luôn. 3) (bổ nghĩa cho tính từ) nhất, lịm, ngắt, v.v.. หวานจ้อย : ngọt nhất, ngọt lịm. เย็นจ้อย : mát rượi. หนาวจ้อย : lạnh ngắt. สาวจ้อยๆ : cô gái trinh bạch, trinh nữ.
จ้อยๆ |chỏi chỏi|(ภว) ngọt ngào, dịu dàng. เว้าจ้อยๆ : nói dịu dàng.
จ้อยอับ |chỏi vặp|(ภว) biệt, biệt tăm biệt tích.
เจ๋ย |chời|(ก) nói, biểu diễn. เจ๋ยภาย : biểu diễn hò.
เจ๋ย |chởi| 1.(ก) chặt vát. ฟันเจ๋ย : chặt vát. 2.(ค) 1) vát. เจ๋ยหัวตักแตน : vát đầu con cào cào. 2) tỉnh bơ, lờ đi. เบิดหน้าเจ๋ย : hất mặt lờ đi, hất mặt tỉnh bơ. ค้ำวหมากเจ๋ย : nhai trầu tỉnh bơ.
เจ๋ือย |chưởi|(ค) kéo dài, lè nhè (nói năng). สุงเจ๋ือยๆ : giọng kéo dài, giọng lè nhè.
เจ๋ือยๆ |chưởi chưởi|(ค) (nói) lè nhè, kéo dài giọng. เว้าเจ๋ือยๆ : nói lè nhè.
จอย |chuôi| 1.(ค) thon nhọn về một phía, có dạng hình nón. รูบจอย : hình nón. 2.(น) cái phễu. จอยถอกน้ำ : phễu đổ nước. จอยน้ำมัน : phễu đổ xăng.
จ้อย |chuỗi|(ค) sắc (dao). เอามีดคมมาปาด จ้อย : lấy dao sắc đến cắt.
จ้อยก้อย |chuỗi cuổi|(ค) ຄື: จอ้ายกอ้าย. lặng thinh, lặng lẽ (ngồi). นั่งจ้อยก้อย : ngồi lặng lẽ.
จอ้ายกอ้าย |choải quải|(ค) ຄື: จ้อยก้อย.
จัด |chắt| 1.(ค) 1) quá; ngắt, gắt. หนาวจัด : rét quá, lạnh quá, lạnh ngắt. แดดจัด : nắng gắt. ร้อนจัด : nóng gắt. 2) cực (quá thiên về một phía nào đó). ซ้ายจัด : cực tả. ขวาจัด : cực hữu, cực đoan. ฝ่ายขวาจัด : phái cực hữu, phái cực đoan. ลัดถะบานขวาจัด : chính phủ cực hữu. 2.(ก) 1) xếp, thu xếp, dọn dẹp. จัดบ่อน : xếp chỗ. จัดแจง : thu xếp, dọn dẹp; sắp đặt, sắp xếp. 2) bố trí, phân, phân công. จัดอุภ : bố trí công việc, phân việc. 3) tổ chức tiệc. จัดงาน : tổ chức tiệc, tổ chức lễ tiệc. จัดงานวันเกิด : tổ chức tiệc, tổ chức lễ sinh nhật. 4) chuẩn bị. จัดห้าง : chuẩn bị lên đường. 5) thông báo. จัด

ປ່າວ : báo, thông báo. 6) gấp, kíp. ຈັດດ່ວນ : gấp làm. 7) cho, cho là, coi như là, xem như là. ຈັດວ່າດີ : cho là tốt, coi như là tốt.

ຈັດແກ້ |chắt kẻ|(ກ) xử lí. ຈັດແກ້ບັນຫາຍາກ : xử lí một vấn đề khó (phức tạp).

ຈັດກຳລັງປ້ອງກັນ |chắt căm lăng pỏng căn|(ກ) bố phòng, bố trí lực lượng phòng thủ.

ຈັດການ |chắt can| 1.(ກ) ຄື: ຈັດວຽກ. quản lí, trông nom, trông coi (công việc). ຜູ້ຈັດການ : người quản lí. 2.(ກ) chinh phục, khuất phục, đánh bại; giải quyết. ເລື່ອງນັ້ນປະໄວ້ໃຫ້ຂ້ອຍຈັດການ : chuyện ấy để tôi giải quyết.

ຈັດກຽມ |chắt kiêm|(ກ) trù bị, chuẩn bị. ຈັດກຽມເອກະສານເພື່ອໄຂກອງປະຊຸມ : trù bị tài liệu để khai hội. ກອງປະຊຸມຈັດກຽມ : hội nghị trù bị.

ຈັດງານ |chắt ngan|(ກ) tổ chức lễ lạc. ຈັດງານກິນລ້ຽງ : chiêu đãi tiệc, tổ chức chiêu đãi.

ຈັດແຈງ |chắt cheng|(ກ) 1) thu xếp, dọn dẹp. ວຽກງານໄດ້ຈັດແຈງຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : công việc đã thu xếp êm thấm cả. 2) sắp đặt, sắp xếp, chuẩn bị, lo liệu. ຈັດແຈງອາຫານການກິນ : chuẩn bị cái ăn.

ຈັດແຈ່ງ |chắt chèng|(ກ) ຄື: ຈັດແຈງ.

ຈັດເຈນ |chắt chên|(ກ) thông thạo; thành thục.

ຈັດສາກ |chắt sạc|(ກ) dàn cảnh, dựng cảnh, đạo diễn. ທຸກຢ່າງແມ່ນຍ້ອນອີ້ຕານັ້ນຈັດສາກໝົດ : tất cả do lão ấy dàn cảnh cả.

ຈັດສັນ |chắt sắn|(ກ) quy hoạch; phân phối, phân bố, phân phát, phân chia. ຈັດສັນຕົວເມືອງ : quy hoạch thành phố.

ຈັດຊື້ |chắt xử|(ກ) mua sắm. ຈັດຊື້ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ : mua sắm vật dụng.

ຈັດເຊົ່າວະເລກ |chắt xau vả lếc|(ກ) ghi tốc kí, viết tốc kí.

ຈັດຕະວາ |chắt tả va| 1.(ນ)(ສ.) dấu chắt tả va (dấu thanh điệu thứ tư của tiếng Lào). ໄມ້ຈັດຕະວາ : dấu chắt tả va. 2.(ຄ)(ສ.) số bốn, tứ. ຈັດຕະວາສິກ : năm thứ tư.

ຈັດຕະວາສິກ |chắt tả va sốc|(ນ)(ສ.) năm thứ tư tức là năm có số bốn ở cuối (kí nguyên nhỏ).

ຈັດຕຸລັດ |chắt tủ lạch|(ນ) 1) hình vuông. ຮູບຈັດຕຸລັດ : hình vuông. 2) quảng trường. ຈັດຕຸລັດແດງ : quảng trường đỏ.

ຈັດໂຕະ |chắt tổ|(ກ) bày bàn ăn, sắp đặt bàn ăn. ຈັດໂຕະລ້ຽງແຂກ : bày bàn ăn đãi khách.

ຈັດຕັ້ງ |chắt tẳng|(ກ) tổ chức; thành lập. ມື້ໜ້າມື້ໃນຈຶ່ງຈັດຕັ້ງພິທີແຕ່ງດອງ : mai mốt mới tổ chức lễ cưới. **ອົງການຈັດຕັ້ງ** : đoàn thể.

ຈັດຕາມລະບຽບຫຼວງ |chắt tam lả biệp luống|(ກ) tổ chức theo lối chính quy.

ຈັດແຕ່ງ |chắt tèng|(ກ) cử, chỉ định, xếp đặt, sắp đặt. ຈັດແຕ່ງວຽກງານ : sắp đặt công việc.

ຈັດແຕ່ງກະກຽມ |chắt tèng cả kiêm|(ກ) sửa soạn, chuẩn bị, thu xếp.

ຈັດແຕ່ງແປງໃໝ່ |chắt tèng peng mày|(ກ) sửa sang, tu sửa, chỉnh tu.

ຈັດແຖວ |chắt théo|(ກ) xếp đội ngũ, dàn hàng.

ຈັດທຳ |chắt thăm|(ກ) sắp xếp, sắp đặt, tổ chức (làm).

ຈັດແບ່ງ |chắt bèng|(ກ) phân bổ, phân chia, cắt đặt. ມີສິດຈັດແບ່ງທຸກວຽກ : có quyền cắt đặt mọi việc.

ຈັດແບ່ງປັນ |chắt bèng panh|(ກ) phân ra, phân chia.

ຈັດປະກັນ |chắt bèng|(ກ) bảo hành, bảo đảm.

ຈັດເປັນໝູ່ |chắt pênh mù|(ກ) lập thành nhóm, chia thành tổ, chia thành đội.

ຈັດຜຽນ |chắt fiến|(ກ) cắt phiên, cắt lần, cắt lượt. ຈັດຜຽນເວນຍາມ : cắt phiên canh gác.

ຈັດພິມ |chắt fim|(ກ) in ấn, ấn loát. ຈັດພິມວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : in ấn từ điển Lào-Việt.

ຈັດມ້ຽນ |chắt miễn|(ກ) thu xếp, dọn dẹp. ຈັດມ້ຽນເຄື່ອງຂອງ : dọn dẹp đồ đạc.

ຈັດລະບຽບ |chắt lả biệp|(ກ) sắp xếp, sắp đặt.

ຈັດລະບຽບການ |chắt lả biệp can|(ກ) thiết lập thể thức, thiết lập quy chế.

ຈັດເລັ່ງ |chắt lèng|(ກ) xúc tiến, đẩy mạnh.

ຈັດລາຍການ |chắt lai càn|(ກ) lập chương trình, tổ chức chương trình.

ຈັດວຽກ |chắt viếc|(ກ) ຄື: ຈັດການ. quản lí, trông nom (công việc).

ຈັດວາງ |chắt vang|(ก) 1) bày biện, sắp đặt. ຈັດວາງຫຼາຍແນວໂພດ, ເບິ່ງວຸ່ນຕາ : bày biện nhiều thứ quá, trông rối mắt. 2) bố trí, sắp xếp. ຈັດວາງພະນັກງານ : bố trí cán bộ. ຈັດວາງກຳລັງ : bố trí lực lượng.

ຈັດຫາ |chắt há|(ก) tìm kiếm, dò tìm.

ຈັດໃຫ້ |chắt hạy|(ก) chuẩn bị cho. ຊິບອກລູກນ້ອງຈັດໃຫ້ : sẽ bảo đệ tử chuẩn bị cho.

ຈັດໃໝ່ |chắt mày|(ก) cải tổ, tổ chức lại, chấn chỉnh lại.

ຈັກໝວດໝູ່ |chắt muột mù|(ก) trang bị.

ຈັດອົງການ |chắt ông can|(ก) tổ chức.

ຈັດຮ່າງ |chắt hàng|(ก) bố cục, kết cấu. ຈັດຮ່າງຄືນໃຫ້ແໜ້ນໜຽນຕື່ມ : bố cục lại cho chặt chẽ hơn.

ຈ໊ຶດ |chặt|(ค) 1) (tiếng nhảy) bụp. ໂຕນຈ໊ຶດ : nhảy cái bụp. 2) biệt, biệt tăm biệt tích. ມິດຈ໊ຶດຈີ່ລີ : biệt tăm biệt tích.

ຈາດ |chạt| 1.(ນ) (động vật) một loại cá diếc, có vảy, mình nhỏ (ປາຈາດ). 2.(ค) hù dọa, trộ (làm cho giật mình). ຈາດຄົນ : dọa người. ຈາດນົກ : dọa chim.

ຈ້າດ |chát|(ค) (tiếng) xèo xèo, soàn soạt, xoèn xoẹt, xoẹt (rán mỡ, tiếng cưa...). ຈືນປາສຽງດັງຈ້າດໆ : rán cá tiếng kêu xèo xèo. ປັ້ງໄຟຂຶ້ນດັງຈ້າດບາດໜຶ່ງ : pháo thăng thiên bay lên đánh xoẹt một tiếng.

ຈິດ |chích|(น)(ป.) tâm, tâm trí, tâm trạng, tinh thần. ຈິດບໍ່ພໍ : điên, rồ. ເສຍຈິດ : mất trí, điên. ວິກົນຈິດ : tâm trạng bất thường. (สำนวน) ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ : đồng tâm nhất trí. (พาสิด) ຈິດໃຈອາລີມີມາແຕ່ກຳເນີດ : nhân chi sơ, tánh bổn thiện.

ຈິດໃຈ |chích chay|(น) 1) lòng dạ, tấm lòng. ຈິດໃຈບໍລິສຸດ : tấm lòng trong sạch. 2) tư tưởng, tinh thần. ແນວຄິດຈິດໃຈ : tâm tư.

ຈິດໃຈອາລີມີມາແຕ່ກຳເນີດ |chích chay a li mi ma tè căm nợt| (พาสิด) (lòng nhân từ có từ lúc sinh ra) nhân chi sơ, tánh bổn thiện.

ຈິດສຳນຶກ |chích sắm nục|(น) ý thức. ໄຮ້ຈິດສຳນຶກ : vô ý thức.

ຈິດຕະ |chích tả| 1.(น)(ป.) 1) tâm, tâm lí. ຈິດຕະສາດ : tâm lí học. 2) họa, hội họa. ຈິດຕະກຳ : hội họa. 2.(ค) đẹp. ຈິດຕະວັນ : khu rừng đẹp.

ຈິດຕະກາທານ |chích tả ca than|(น)(ป.) nhà thiêu xác, nhà hỏa táng.

ຈິດຕະກຳ |chích tả căm|(น)(ป.) hội họa.

ຈິດຕະກຳພົນ |chích tả căm fônh|(น)(ส.) vải sọc.

ຈິດຕະກັນ |chích tả căn|(น)(ป.) bức họa, bức tranh.

ຈິດຕະກອນ |chích tả con|(น)(ป.) họa sĩ, nhà hội họa.

ຈິດຕະຄະຕິ |chích tả khả tí|(น)(ป,ส.) ý niệm.

ຈິດຕະເຈດ |chích tả chệt|(น)(ป.) ý định, ý đồ.

ຈິດຕະໂຈນ |chích tả chôn|(น)(ป.) người quyến rũ, người cám dỗ, tình nhân.

ຈິດຕະສຶກສາ |chích tả sức sá|(น) môn trí dục.

ຈິດຕະສາດ |chích tả sạt|(น)(ส.) tâm lí học. ພະແນກຈິດຕະສາດ : khoa tâm lí học (ở trường đại học). ສົງຄາມຈິດຕະສາດ : chiến tranh tâm lí.

ຈິດຕະນິຍົມ |chích tả nỉ nhôm|(น)(ป,ส.) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິດຕະນາດ |chích tả nát|(น) người tình, tình nhân, tình lang.

ຈິດຕະບຳບັດ |chích tả băm bách|(น) phép điều trị bằng tâm lí, tâm lí trị liệu. ພະຍາດແບບນີ້ຕ້ອງປິ່ນປົວດ້ວຍຈິດຕະບຳບັດ : bệnh kiểu này phải chữa bằng tâm lí trị liệu.

ຈິດຕະພາວະນາ |chích tả fa vả na|(น)(ป.) sự rèn luyện tâm trí.

ຈິດຕະແພດ |chích tả fét|(น)(ส.) bác sĩ tâm thần.

ຈິດຕະພາບ |chích tả fáp|(น)(ป,ส.) tâm trạng, tâm tính, trạng thái tâm lí.

ຈິດຕະລະ |chích tả lả|(ค)(ส.) 1) (thuộc về) nhà hát. 2) tuyệt sắc, mĩ lệ. 3) (thuộc về) vẽ, họa.

ຈິດຕະລະດາ |chích tả lả đa|(น) tên khu vườn của thiên vương.

ຈິດຕະລະວິທະຍາ |chích tả lả vịch thả nha|(น)(ป.) ngành hội họa.

ຈິດຕະລາຄານ |chích tả la khan|(น)(ส.) nhà

hát, rạp hát.
ຈິດຕະເລຂາ |chích tả lê khá|(ນ)(ສ.) bức họa, bức vẽ, bức tranh.
ຈິດຕະລາດ |chích tả lát|(ນ)(ປ.) ý nghĩ.
ຈິດຕະວິຈິດ |chích tả vỉ chích|(ນ)(ສ.) xen kẽ các màu.
ຈິດຕະວິໄສ |chích tả vỉ sáy|(ຄ) (ở trong ý nghĩ, thuộc về ý nghĩ) chủ quan. ສາເຫດຈິດຕະວິໄສ : nguyên nhân chủ quan.
ຈິດຕະວິສຸດທິ |chích tả vỉ sút thỉ|(ນ)(ປ.) sự trong sáng của ý nghĩ; sự thoát khỏi dục vọng.
ຈິດຕະວິທະຍາ |chích tả vịch thả nha|(ນ)(ປ.) tâm lí học.
ຈິດຕະວິພາກ |chích tả vỉ fác|(ນ)(ປ.) sự phân biệt ý nghĩ.
ຈິດຕະເວຊະສາດ |chích tả vết sả sạt|(ນ)(ປ,ສ.) môn tâm thần học.
ຈິດຕະເວທະນາ |chích tả vết thả na|(ນ)(ປ.) nỗi bất hạnh, nỗi đau khổ.
ຈິດຕະເວດວິທະຍາ |chích tả vết vịch thả nha|(ນ)(ປ.) khoa chữa bệnh thần kinh, tâm thần học.
ຈິດຕະວັນ |chích tả văn|(ນ)(ສ.) khu rừng đẹp.
ຈິດຕາຄານ |chích ta khan|(ນ)(ປ.) nhà hát; nhà đẹp.
ຈິດຕານຸພາບ |chích ta nủ fáp|(ນ)(ປ.) uy lực của ý nghĩ.
ຈິດໃຕ້ສຳນຶກ |chích tảy sắm nực|(ນ) (phần sâu, tiềm ẩn của ý thức) tiềm thức.
ຈິດບໍ່ໜໍ |chích bò fo|(ຄ) kém thông minh, đần.
ຈິດວິນຍານ |chích vinh nhan|(ນ)(ປ.) tâm hồn.
ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ |chích nừng chay soóng| (ສຳນວນ) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.
ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ |chích nừng chay soóng| (ສຳນວນ) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.
ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ |chích nừng chay điêu| (ສຳນວນ) (một trí một tâm) đồng tâm nhất trí.
ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ |chích nừng chay điêu căn| (ສຳນວນ) (một trí một tâm với nhau) đồng tâm nhất trí.
ຈິດອາລົມ |chích a lôm|(ນ) tâm trạng.
ຈິດອົນລະວົນ |chích ônh lả vônh|(ນ) tâm trạng rối ren.
ຈິດໄຮ້ສຳນຶກ |chích hãy sắm nực|(ນ) vô thức.
ຈິດ |chịt|(ນ) con dấu, con triện. ຈ່ຳຈິດ : đóng dấu, đóng triện.
ຈືດ |chựt| 1.(ຄ) 1) nhạt. ແກ່ງຈືດ : canh nhạt. 2) tẻ nhạt, không đậm. ຢາຈືດ : thuốc (hút) tẻ nhạt. 3) bạc màu (đất). ດິນຈືດ : đất bạc màu, đất không phì nhiêu. 4) làm cho ráo nước. ບິດຜ້າຈືດ : vắt vải cho ráo nước. 2.(ກ) nhạt nhẽo, lạnh nhạt. ຈືດຈາງ : nhạt nhẽo. (ສຳນວນ) ໃຈຈືດໃຈດຳ : tàn nhẫn. ສ້ຽມາໃຈຈືດໃຈດຳແທ້! : sao lại tàn nhẫn thế!.
ຈືດຈາງ |chựt chang|(ຄ) nhạt nhẽo, lạt lẽo. ຖ້ວຍແກ່ງຈືດຈາງ : bát canh lạt lẽo. ບົດເລື່ອງຈືດຈາງ : câu chuyện lạt lẽo.
ຈຸດ |chúch| 1.(ນ) 1) điểm. ຈຸດສຳຄັນ : điểm quan trọng. ຈຸດບົກພ່ອງ : điểm yếu, khuyết điểm. ຈຸດເດັ່ນ : điểm nổi bật. 2) dấu phẩy. ເຄື່ອງໝາຍຈຸດ : dấu phẩy. ເຄື່ອງໝາຍຈ່ຳຈຸດ : dấu chấm phẩy. 2.(ກ) ຕີ: ຈຸດ. đốt, châm. ຈຸດບັ້ງໄຟ : đốt pháo thăng thiên.
ຈຸດໄຂ່ກັນ |chúch khoày căn|(ນ) giao điểm.
ຈຸດຈີ |chúch chì|(ນ) (động vật) con bọ hung.
ຈຸດຈຳກັດ |chúch chăm cách|(ນ) điểm hạn chế.
ຈຸດຈົບ |chúch chốp|(ນ) điểm cuối cùng, điểm kết thúc; lúc tận số, lúc tử vong, lúc chết.
ຈຸດສຳຄັນ |chúch sắm khăn|(ນ) điểm quan trọng, điểm gút.
ຈຸດສູນກາງ |chúch sún cang|(ນ) điểm giữa, tâm, trung tâm.
ຈຸດສົນໃຈ |chúch sốnh chay|(ນ) điểm thu hút.
ຈຸດຍຸດທະສາດ |chúch nhục thả sạt|(ນ) vị trí chiến lược.
ຈຸດຍອດ |chúch nhót|(ນ) cực điểm.
ຈຸດຍອດສູງ |chúch nhót suúng|(ນ) điểm cao, cao điểm.
ຈຸດດີ |chúch đi|(ນ) ưu điểm.
ຈຸດເດືອດ |chúch đượt|(ນ) điểm sôi.

ຈຸດເດັ່ນ |chúch đênh| 1.(ນ) điểm nổi bật, ưu điểm. ຍົກບັນດາຈຸດເດັ່ນຂອງບົດແຕ່ງ : nêu những ưu điểm của bài văn. 2.(ນ) công lao, công trạng. ຍັງບໍ່ໄດ້ມີຈຸດເດັ່ນຫຍັງ : chưa có công trạng gì.

ຈຸດໃຕ້ສຸດ |chúch tảy súch|(ນ) cực nam.

ຈຸດຕິດຕໍ |chúch tích tò|(ນ) điểm nối tiếp.

ຈຸດຕົ້ນຕໍ |chúch tổnh to|(ນ) điểm chính, điểm chủ yếu, điểm mấu chốt. ຈຸດຕົ້ນຕໍຂອງບັນຫາໜຶ່ງ : điểm mấu chốt của một vấn đề.

ຈຸດທີ່ຕັ້ງ |chúch thì tẳng|(ນ) chỗ đặt, nơi đặt.

ຈຸດທີ່ໝັ້ນ |chúch thì tẳng|(ນ) cứ điểm. ປົດຖອນຈຸດທີ່ໝັ້ນອັນສຳຄັນໜຶ່ງ : giải tỏa một cứ điểm quan trọng.

ຈຸດທົດລອງ |chúch thộch loong|(ນ) điểm thử nghiệm.

ຈຸດແນໃສ່ |chúch ne sày|(ນ) điểm ngắm, mục tiêu.

ຈຸດນ້ຳແຂ |chúch nắm khéng|(ນ) điểm đông.

ຈຸດນ້ຳค้าง |chúch nắm khảng|(ນ) điểm sương; độ nhiệt ngưng.

ຈຸດບົກພ່ອງ |chúch bốc foòng|(ນ) điểm yếu, điểm yếu kém, khuyết điểm. ເວົ້າຕົວະເພື່ອປົດບັງຈຸດບົກພ່ອງ : nói dối hòng che giấu khuyết điểm.

ຈຸດປະສົງ |chúch pả sổng|(ນ) ຄ: ຈຸດໝາຍ. mục đích, ý định. ເຮັດວຽກຕ້ອງມີຈຸດປະສົງຈະແຈ້ງ : làm việc phải có mục đích rõ rệt.

ຈຸດປະສົງແລະລະດັບຄາດໝາຍ |chúch pả sổng lẻ lả đắp khát mái|(ນ) mục đích yêu cầu.

ຈຸດປຸດ |chúch pút|(ຄ) đứt đoạn, cụt lủn (tiếng). ສຽງສຸດຈຸດປຸດ : tiếng kết thúc cụt lủn.

ຈຸດພິເສດ |chúch phỉ sệt|(ນ) đặc điểm.

ຈຸດໄຟ |chúch phay|(ນ) đốt lửa, nhen lửa, châm lửa.

ຈຸດຢືນ |chúch dựn|(ນ) 1) chỗ đứng, lập trường. ບໍ່ມີຈຸດຢືນທີ່ແນ່ນອນ : không có lập trường chắc chắn. 2) góc độ. ສຶກສາເດັກຕາມຈຸດຢືນຂອງນັກອົບຮົມ : nghiên cứu trẻ em từ góc độ của nhà giáo dục.

ຈຸດເລີ່ມຕົ້ນ |chúch lòm tổnh|(ນ) khởi điểm.

ຈຸດລວມ |chúch luôm|(ນ) điểm tập trung; điểm trung tâm.

ຈຸດໜັກ |chúch nắc|(ນ) trọng yếu, trọng tâm. ຈຸດໜັກຂອງວຽກງານ : khâu trọng yếu của công tác.

ຈຸດໝາย |chúch mái|(ນ) ຄ: ຈຸດໝາยปายหาๆ. mục tiêu, mục đích; đích cuối cùng. ไปแบบบໍ່ມີຈຸດໝาย : đi (kiểu) không có mục đích.

ຈຸດໝายปายหาๆ |chúch mái pai thang| ເບິ່ງ: ຈຸດໝาย.

ຈຸດຫຼົມແຫຼວ |chúch lốm léo|(ນ) điểm nóng chảy.

ຈຸດອ່ອນ |chúch òn|(ນ) điểm yếu, chỗ yếu; khuyết điểm. ປົດບັງຈຸດອ່ອນ : che đậy chỗ yếu.

ຈຸດຮ້ອนเปื่อย |chúch hỏn pườì|(ນ) điểm nóng chảy.

ຈຸດຮ່ວม |chúch huồm|(ນ) tiêu điểm. ຈຸດຮ່ວมຂອງแสง : tiêu điểm của ánh sáng.

ຈูด |chuụt|(ก) 1) ຄ: ຈุด. đốt, thiêu. ຈูดป่า : đốt rừng. ຈูดบ้าน : đốt làng. ຈูดเรือน : đốt nhà. 2) thắp, châm, nhóm, nhen. ຈูดธูบ : thắp nhang, thắp hương.

ຈูดธูบ |chuụt thuúp|(ก) thắp nhang, thắp hương.

ຈูดเผ้า |chuụt fáu|(ก) thiêu hủy, thiêu đốt. เพิ่งไหม้จูดเผ้าเรือนชานทั้งหมด : đám cháy thiêu hủy toàn bộ nhà cửa.

ຈูดไฟ |chuụt phay|(ก) châm lửa, nhen lửa, nhóm lửa. เอ้าขี้กบมาจูดไฟ : lấy dăm bào để nhóm lửa.

ຈูดลูด |chụt luút|(ค) đuồn đuỗn, đuồn đuột (to dài mà không đẹp). ยาวจูดลูด : dài đuồn đuỗn, dài đuồn đuột.

ຈูดไร่ |chuụt hày|(ก) đốt rẫy. ຈูดไร่ทำลายป่า : đốt rẫy phá rừng.

ເจັด |chếch|(ນ) bảy, số bảy (7). ไปรษณีเจัด โมงเช้า : bảy giờ sáng đi học.

ເจัดสิบ |chếch síp|(ນ) bảy mươi.

ເจด |chệt|(ນ) tâm, lòng. ເจตนา : ý đồ, ý định, ý nguyện; cố tình, cố ý.

ເຈດຈຳນົງ |chệt chăm nông|(ນ) ý chí. ເຈດຈຳນົງໝັ້ນແກ່ນ : ý chí kiên định.

ແຈ້ດ |chét| 1.(ຄ) tê, tê tê, tê rần (tê chân). ມຶນແຈ້ດໆ : tê rần rần. ແສບແຈ້ດໆ : nhức nhối. 2.(ຄ) xoẹt (tiếng pháo thăng thiên bay lên). ບັ້ງໄຟນ້ອຍຂຶ້ນສູງດັງແຈ້ດ : tiếng pháo thăng thiên nhỏ bay xoẹt lên.

ຈົດ |chốch| 1.(ກ) 1) chạm. 2) sát. ທິດຕາເວັນອອກຈົດຫວຽດນາມ : phía Đông sát Việt Nam. 3) đến tận, chí. ແຕ່ເໜືອຈົດໃຕ້ : từ Bắc chí Nam. 2.(ຄ) gấp, gấp gáp. ຈົດໆເຂົ້າ ໝໍແຄມ ຮີບເປົ່າ ຊິໄປຊື້ໄກ່ເຖົ້າ ມາຕົ້ມສູ່ກິນ : gấp gấp lên thợ kèn kíp thổi, sẽ đi mua gà già về nấu cho ăn. 3.(ນ) **ຫຍໍ້ຂອງ**: ຈົດໝາຍ. thơ, thư. ຂຽນຈົດໝາຍ : viết thư. 4.(ກ) 1) ghi, chép, biên. ຈົດທີ່ຢູ່ : ghi địa chỉ. ຈົດບົດຮຽນ : chép bài học. 2) ghi, ghi nhớ. ຈົດຈຳ : ghi nhớ.

ຈົດກ່າຍ |chốch cài|(ກ) ghi chép, biên chép. ຈົດກ່າຍບົດຮຽນເກົ່າ : biên chép bài học cũ.

ຈົດຈໍ່ |chốch chò|(ຄ) chăm chỉ, chăm chú. ຮ່ຳຮຽນຢ່າງຈົດຈໍ່ : chăm chỉ học tập. ເບິ່ງຢ່າງຈົດຈໍ່ : nhìn một cách chăm chú.

ຈົດຈຳ |chốch chăm|(ກ) ghi nhớ; nhớ. ຈົ່ງຈົດຈຳຄຳເວົ້າຂອງຂ້ອຍ : hãy nhớ lấy lời tôi.

ຈົດຈ້ອງ |chốch choỏng|(ກ) chần chừ, chần chờ. ທ່າທີຈົດຈ້ອງ : thái độ chần chừ. ຢືນຈົດຈ້ອງຕໍ່ໜ້າເຮືອນ : đứng chần chờ trước nhà.

ຈົດໆຈ້ອງໆ |chốch chốch choỏng choỏng|(ກ) chần chừ, chần chần chừ chừ. ພວມຈົດໆຈ້ອງໆ, ຍັງບໍ່ຕັດສິນໃຈ : đang chần chần chừ chừ, chưa quyết định.

ຈົດຊື່ |chốch xừ|(ກ) ghi tên, ghi danh. ຈົດຊື່ໄປຮຽນພາສາຫວຽດ : ghi danh đi học tiếng Việt.

ຈົດເຊົ່າວະເລກ |chốch sau vả lêếc|(ກ) ghi tốc kí.

ຈົດທະບຽນ |chốch thả biên|(ກ) đăng kí. ຈົດທະບຽນການຄ້າ : đăng kí buôn bán. ຈົດທະບຽນສົມລົດ : đăng kí kết hôn.

ຈົດທະບຽນການຄ້າ |chốch thả biên can khả|(ກ) cấp thẻ môn bài, đăng kí buôn bán.

ຈົດບັນຊີ |chốch banh xi|(ກ) ghi (biên, kê) tài khoản, ghi biên lai.

ຈົດບັນທຶກ |chốch banh thực|(ກ) ghi biên bản.

ຈົດໝາຍ |chốch mái|(ນ) thư, thơ. ຝາກຈົດໝາຍ : gửi thư, gởi thơ. ຈົດໝາຍເຊີນຊວນ : thư mời.

ຈົດໝາຍເສຍໃຈ |chốch mái sía chay|(ນ) thư chia buồn.

ຈົດໝາຍດີໃຈ |chốch mái đi chay|(ນ) thư chúc mừng.

ຈົດໝາຍດ່ວນ |chốch mái đuồn|(ນ) thư hỏa tốc.

ຈົດໝາຍບັນທຶກ |chốch mái banh thực|(ນ) giác thư, bị vong lục.

ຈົດໝາຍທຸລະກິດ |chốch mái thủ lả kích|(ນ) công văn.

ຈົດໝາຍທາງການ |chốch mái thang can|(ນ) công hàm.

ຈົດໝາຍທາງລັດຖະການ |chốch mái thang lặt thả can|(ນ) công hàm.

ຈົດໝາຍວຽນ |chốch mái viên|(ນ) công văn.

ຈົດໝາຍເຫດ |chốch mái hệt|(ນ) kí sự; sử kí.

ຈົດໝາຍເຫດທາງການ |chốch mái hệt thang can|(ນ) tờ thông tri.

ຈົດໝາຍຮັກ |chốch mái hặc|(ນ) thư tình.

ຈົດໝາຍຮັບຮອງ |chốch mái hặp hoong|(ນ) thư giới thiệu.

ຈົ໊ດທົດ |chộch thộch|(ຄ) thẳng tắp (lúa). ຢືນເປັນແຖວຈົ໊ດທົດ : đứng thành hàng thẳng tắp.

ຈົ໊ດປົ໊ດ |chộch pộch|(ຄ) cụt lũn (nói). ເວົ້າຈົ໊ດປົ໊ດ : nói cụt lũn.

ໂຈດ |chột| 1.(ນ) tên một loại tre (măng ăn được, thân dùng làm chổi). 2.(ກ) đồn đại. ໂຈດຂານ : đồn đại. 3.(ກ)(ປ.) 1) hỏi. ໂຈດຖາມ : gạn hỏi. 2) đố. ເລກໂຈດ : bài toán đố. 3) kiện, buộc tội; cảnh báo, nhắc nhở. ໂຈດຫາ : buộc tội. 4.(ນ)(ປ, ສ.) (luật) bên nguyên, bên đơn, nguyên cáo. ຝ່າຍໂຈດແລະຝ່າຍຈຳເລີຍ : bên nguyên bên bị.

ໂຈດຂານ |chột khán|(ກ) đồn đại.

ໂຈດຖາມ |chột thám|(ກ) gạn hỏi.

ໂຈດທະນາ |chột thả na| ເບິ່ງ: ໂຈທະນາ.

ໂຈດໂລດ |chốt lốt|(ຄ) 1) chót vót (cao). ຕຶ້ນ

ໄຜ່ສູງໂຈດໂລດ : cây tre cao chót vót. 2) ngoằng ngoẵng (dài). ຍາວໂຈດໂລດ : dài ngoằng ngoẵng.

ໂຈດຫາ |chột há|(ກ) buộc tội.

ຈ້ອດ |chọch|(ຄ) xèo (tiếng sắt nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັງຈ້ອດ : lấy sắt nóng vất vào nước nghe xèo.

ຈ້ອດໆ |chọch chọch|(ຄ) 1) xèo xèo (tiếng sắt nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັງຈ້ອດໆ : lấy sắt nóng vất vào nước kêu xèo xèo. 2) lụp bụp. ສຽງນ້ຳມັນຟົດຈ້ອດໆ : tiếng mỡ sôi lụp bụp.

ຈອດ |chọt| 1.(ນ) tên một loại ngải như cũ nghệ, nhưng ruột xanh và lá xanh (ຫວ້ານ ຈອດ). 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. ໃຈຈອດເຈົ້າ : nhớ tới em. 3.(ກ) 1) dừng, ngừng, thôi. ລົດ ຈອດແລ້ວ : xe dừng rồi. 2) tới, đậu, đỗ, cập bến. ຈອດລົດ : đậu xe, đỗ xe. (ພາສິດ) ຈອດ ເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ : (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất) ăn xem nồi, ngồi xem hướng. 3) hàn; vá. ຈອດຕີນລົດ : vá xe. ຈອດເຫຼັກ : hàn sắt.

ຈອດໆ |chọt chọt|(ຄ) 1) chót chét (trẻ nói không ngừng). ເດັກເວົ້າຈອດໆ : trẻ nói chót chét. 2) cục tác, tục tác (gà sắp đẻ). ໄກ່ແມ່ ຮ້ອງຈອດໆ : gà mái kêu cục tác.

ຈອດຝັ່ງ |chọt phẳng|(ກ) cập bến (tàu thuyền). ເອົາເຮືອຈັກຈອດຝັ່ງ : đem thuyền cập bến.

ຈອດລົດ |chọt lộch|(ກ) dừng xe, đỗ xe, đậu xe. ບ່ອນຈອດລົດ : chỗ đậu xe.

ຈອດລອດ |chọt lót|(ຄ) chom chỏm (bé gọn và hơi nhô cao). ເກົ້າຜົມຈອດລອດ : búi tóc chom chỏm.

ຈອດເຫຼັກ |chọt lếc|(ກ) hàn sắt.

ຈອດເຮືອ |chọt hưa|(ກ) đậu thuyền.

ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ |choọt hưa hạy bòng phẳng, chả nằng hạy bòng fửn| (ພາສິດ) (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ

ເຈັດ |chọt|(ກ) lượn, liệng, là. ບິນເຈັດ : bay lượn. ເຈ້ຍເຈັດ : bay liệng, bay là.

ຈຸດ |chiệt|(ກ) cầm, cầm đồ. ຈຸດຂອງ : cầm đồ.

ເຈືອດ |chượt| 1.(ກ) 1) ຄື: ເຈືອກ. trượt. ລົດ ເຈືອດ : xe trượt. 2) ຄື: ເຈັດ. lượn, liệng. ບິນ ເຈືອດ : bay lượn. 2.(ຄ) quyết liệt. ໃຈເຈືອດ : tinh thần quyết liệt.

ຈ້ວດໆ |chuột chuột|(ຄ) 1) (tiếng) xèo (sắt to nung đỏ nhúng xuống nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນ ຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັງຈ້ວດໆ : đem sắt nóng vất vào nước nghe xèo xèo. 2) lụp bụp. ສຽງນ້ຳມັນ ຟົດຈ້ວດໆ : tiếng mỡ sôi lụp bụp.

ຈວດ |chuột|(ກ) ຄື: ຈວາດ. hù, dọa, trộ (cho giật mình). ຈວດໃຫ້ຕົ້ນ : trộ cho giật mình.

ຈວດໆ |chuột chuột| ຄື: ຈ້ວດໆ.

ຈວດທວດ |chuốt thuốt|(ຄ) chót vót (cao vọt hẳn). ແຫຼມຈວດທວດ : chót vót, cao chót vót. ຈອມທາດຫຼວງແຫຼມຈວດທວດ : đỉnh Tháp Luông cao chót vót.

ຈ້ວດທວດ |chuốt thuốt| (ກ) ຄື: ຈວດທວດ.

ຈັນ |chăn| 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) ຄື: ດວງຈັນ, ດວງເດືອນ. trăng, mặt trăng. (ພາສິດ) ຈັນໃສແຈ້ງ ດວງດຽວ ບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມ ຈັນເຈົ້າກໍ່ບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. 2) ຄື: ວັນຈັນ. thứ Hai. ເຊົ້າວັນຈັນປະຊຸມສຳນັກງານ : sáng thứ Hai họp cơ quan. 2.(ຄ) 1) óng ánh (đuôi công. 2) dầu xoa. 3.(ນ)(ປ.) rượu, đồ uống. ນ້ຳຈັນ : rượu (cung đình). 4.(ນ) (thực vật) cây thị (Diospyrosdecandra Lour họ Ebenaceae). ຕົ້ນຈັນ : cây thị. 5.(ນ) ຄື: ວຽງຈັນ. Vientiane (tên thủ đô nước Lào). ມື້ອື່ນເຊົ້າຈະໄປວຽງ ຈັນ : sớm mai sẽ đi Vientiane. 6.(ນ)(ປ.) cây họ hồi. ຈັນຫອມ : trầm, trầm hương.

ຈັນຂາວ |chăn khảo|(ນ) (thực vật) tên loại cây bụi lớn, hay mọc ở rừng nguyên sinh.

ຈັນຈາ |chanh cha|(ກ) nói.

ຈັນຈຸມ |chăn chum|(ນ) thảo quả (Amomum aromaticum Roxb, họ Gừng Zingiberaceae).

ຈັນໃສແຈ້ງດວງດຽວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດ ລ້ອມຈັນເຈົ້າກໍ່ບໍ່ເຮືອງ |chăn sáy chẻng, đuông điêu mà mi khoòng, bò mi đao vét lỏm, chăn chảu co bò hương| (ພາສິດ) (một ánh trăng

không làm sáng đêm, không có sao vây quanh thì trăng không sáng được). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຸງລ້ອມຮິ້ວບໍ່ໄຂ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.

ຈັນຍາ |chăn nha|(ນ) đạo lí, luân lí; đạo đức. ບໍ່ມີຈັນຍາ : không có đạo đức, vô đạo đức.

ຈັນຍາບັນ |chăn nha banh|(ນ)(ປ.) chuẩn mực đạo đức trong một ngành nghề nào đó; quy chế đạo đức. ຈັນຍາບັນແພດ : y đức.

ຈັນດະ |chăn đả|(ນ) trăng, nguyệt.

ຈັນໄດ |chăn đay|(ນ) (thực vật) cây xương rồng ba cạnh, còn gọi là xương rồng ông (Euphorbia antiquorum L, họ Euphorbiaceae).

ຈັນແດງ |chăn đeng|(ນ) quế (Cinnamomum cassia).

ຈັນທະ |chăn thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈັນທາ, ຈັນໂທ, ຈັນທອນ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນທະຄະຕິ |chăn thả khả tí|(ນ) 1) quỹ đạo mặt trăng. 2) lịch trăng, lịch tính theo trăng; âm lịch.

ຈັນທະໂຄຈອນ |chăn thả khô chon|(ນ) quỹ đạo mặt trăng.

ຈັນທະຄາດ |chăn thả khát| 1.(ນ) một loại huyền ngọc, nhưng mặt ngoài không mịn (ແກ້ວຈັນທະຄາດ). 2.(ນ) ຄື: ກິບກິນເດືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະນະ |chăn thả nả|(ນ) cây hồi.

ຈັນທະປະຕິທິນ |chăn thả pả tí thinh|(ນ) âm lịch.

ຈັນທະລະ |chăn thả lã|(ນ) ຄື: ຈັນທະລາ, ຈັນທະລັງ, ຈັນທອນ. trăng, mặt trăng.

ຈັນທະລະໂຄສິກາ |chăn thả lã khô sĩ ca|(ນ) ánh sáng trăng, vầng trăng.

ຈັນທະລະຄຸບ |chăn thả lả khụp|(ນ) tên một vị vua lừng lẫy ở Ấn Độ (cổ).

ຈັນທະລະພູຕິ |chăn thả lã fu tí|(ນ) tiền.

ຈັນທະລະພາດ |chăn thả lả fát|(ນ)(ສ.) ánh sáng lấp lánh của ngôi sao.

ຈັນທະລະພິມ |chăn thả lã fim|(ນ) vành trăng.

ຈັນທະລະມາດ |chăn thả lã mát|(ນ) tháng trăng.

ຈັນທະລະມົນທົນ |chăn thả lã mônh thônh|(ນ) trăng, mặt trăng, trăng tròn.

ຈັນທະລະລັດຕະນະ |chăn thả lả lặt-tả nả|(ນ)(ສ.) hạt ngọc trai, hạt châu, hạt ngọc, hạt trai.

ຈັນທະລະວົງ |chăn thả lả vông|(ນ) dòng tộc vua đến từ mặt trăng (thuộc dòng lớn thứ hai sau dòng Sủ-lí-nhã-vông).

ຈັນທະລາ |chăn thả la| ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາພາ |chăn thả la fa|(ນ) ຄື: ຈັນທະລາໂລກ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລາໂລກ |chăn thả la loốc|(ນ) ຄື: ຈັນທະລາພາ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລຸປະລາຄາ |chăn thả lủ pả la kha|(ນ) ຄື: ກິບກິນເດືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະໂລໄທ |chăn thả lô thay|(ນ) trăng tròn dần, trăng đầy dần.

ຈັນທະໂລຫັດ |chăn thả lô thạch|(ນ) trăng lên.

ຈັນທະລັງ |chăn thả lăng| ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາງ |chăn thả lang| ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາຍ |chăn thả lai|(ນ) trăng, mặt trăng, ông trăng, nguyệt, chị Hằng.

ຈັນທາ |chăn tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈັນທະ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນໂທ |chăn thô| ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນເທດ |chăn thết|(ນ) (thực vật) nhục đậu khấu (Myristica fragans Houtt, họ Myristicaceae).

ຈັນທັນ |chăn thăn|(ນ) chồng nóc, đòn nóc, thượng lương.

ຈັນທານ |chăn than|(ນ)(ປ.) người thuộc dòng dõi hạ đẳng (Ấn Độ cổ).

ຈັນທອນ |chăn thon| ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນບານ |chăn ban|(ນ) hồi, còn gọi là bát giác hồi hương, đại hồi, hồi sao (Illicium verum Hook.f, họ Hồi Illiciaceae).

ຈັນບ້ານ |chăn bản|(ນ) cây thị.

ຈັນປ່າ |chăn pà|(ນ) (thực vật) hồi núi, còn gọi là đại hồi núi (Illicium griffithii Hook.f.et Thom, họ Hồi Illiciaceae); quả có chất độc.

ຈັນເພັ້ງ |chăn fêng|(ນ) trăng rằm.

ຈັນໂລງ |chăn lôông|(ກ) ủng hộ, hỗ trợ, nâng

đỡ; khích động. ຈັນໂລງໃຈ : cổ vũ, khích lệ.

ຈັນຫັນ |chăn hắn|(ນ) bữa ăn sáng.

ຈັນຫອມ |chăn hóm|(ນ) trầm, trầm hương.

ຈັນອັບ |chăn ắp|(ນ) bánh nướng nhân thập cẩm.

ຈັ່ນ |chành| 1.(ນ) cái bẫy; cái đăng (chắn cá). ຈັ່ນເສືອ : bẫy hổ. ຈັ່ນຈັບປາ : cái đăng chắn cá. 2.(ນ) cái bình đựng nước (loại đan bằng tre, dùng sơn trát để nước khỏi rò rỉ ra ngoài). ເຕົ້າຈັ່ນ : bình đựng nước.

ຈັ່ນຈັບປາ |chành chắp pa|(ນ) cái đăng (chắn cá).

ຈັ່ນຈັບໜູ |chành chắp nú|(ນ) cái bẫy chuột.

ຈັ້ນ |chắn| 1.(ນ) mạch nước. ນ້ຳຈັ້ນ, ນ້ຳສ້ຳໆ ຈັ້ນ : mạch nước. 2.(ຄ) ngắn; nhanh. ຍ່າງຈັ້ນ : đi nhanh. ເວົ້າຈັ້ນ : nói nhanh, nói ngắn.

ຈານ |chan| 1.(ນ) bút trổ (chữ trên lá cọ). ເຫຼັກຈານ : bút trổ, bút viết. 2.(ກ)(ຂ.) viết, xăm (trên lá cọ). ຈານໜັງສື : viết chữ vào lá cọ (bằng bút trổ). 3.(ນ) chan (tên gọi người con trai Lào đã được tu và đã được vẩy nước phép lần thứ nhất). ຈານວັນ : chan Văn. 4.(ນ) tên một loại cây, hoa đỏ, đẹp, lá to tròn, hay nở hoa từ tháng Ba đến tháng Tư. 5.(ກ) chan canh, trộn. ຈານແກງ : chan canh. ຈານປາແດກ : chan mắm. 6.(ນ) cái đĩa. ຈານເຂົ້າ : đĩa cơm.

ຈານເຈືອ |chan chưa| ຄ: ເຈືອຈານ.

ຈານສຽງ |chan siếng|(ນ) đĩa hát. ອັດສຽງເຂົ້າຈານສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.

ຈານຊິ່ງ |chan xing|(ນ) đĩa cân.

ຈານໃບລານ |chan bay lan|(ກ) viết chữ vào lá cọ.

ຈານຮອງ |chan hoong|(ນ) đĩa nhỏ, nông để đựng nước; đĩa hứng nước (dưới chậu hoa).

ຈ່ານ |chàn| 1.(ນ) kẽm. 2.(ຄ) ຄ: ຊະຊາຍຢ້ຽຍຢາຍ. rải ra, rải rác, tản mác.

ຈ່ານພ່ານ |chàn fàn|(ຄ) 1) màu trắng, trắng xóa. ຂາວຈ່ານພ່ານ : trắng xóa. 2) chồng chập, chồng chất (thành đống). ກອງຈ່ານພ່ານ : xếp chồng chất.

ຈ້ານ |chản|(ກວ) quá chừng, cực kì, rất.

ຈິນດາ |chinh đa|(ນ)(ປ.) 1) sự suy nghĩ; sự chú ý. ຈິນດາໄມ : sự thành công bằng tư duy. 2) đá quý, ngọc. ຈິນດາມະນີ : viên ngọc ước.

ຈິນດາມະນີ |chinh đa mã ni|(ນ) viên ngọc ước.

ຈິນດາໄມ |chinh đa may|(ນ)(ປ.) sự thành công bằng tư duy.

ຈິນຕະກະວີ |chinh tả cả vi|(ນ)(ປ.) nhà thơ, thi sĩ.

ຈິນຕະນາການ |chinh tả na can|(ນ)(ປ.) sự tưởng tượng. ຈິນຕະນາການເລີດລ້ຳ : trí tưởng tượng siêu tuyệt.

ຈິນຕະນິຍົມ |chinh tả ni nhôm|(ນ)(ປ.) 1) chủ nghĩa lãng mạn. 2) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິນຕາ |chinh ta|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ.

ຈິນຕາມະຍະປັນຍາ |chinh ta mã nhã panh nha|(ນ)(ປ.) sự hiểu biết qua suy luận.

ຈີນ |chin|(ນ) ຄ: ເຈ໊ກ. (người, đất nước) Trung Quốc. ຄົນຈີນ : người Trung Quốc.

ຈີ້ນ |chún|(ກ) rán, chiên. ຈີ້ນນ້ຳມັນ : rán mỡ. ຈີ້ນປາ : rán cá. ຈີ້ນເຂົ້າ : chiên cơm. ຈີ້ນໄຂ່ : chiên trứng.

ຈຸ້ນ |chuửn|(ຄ) ướt, ướt át, ẩm ướt; bẩn thỉu bởi chất lỏng. ຄົນຕາຈຸ້ນ : người mắt ướt.

ຈຸນສີ |chun sí|(ນ) sunfat đồng.

ຈຸນລະ |chun lã|(ຄ)(ປ.) nhỏ. ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ : kỉ nguyên nhỏ.

ຈຸນລະກະຖິນ |chun lã cả thính|(ນ) ຄ: ກະຖິນແລ່ນ. hội dâng khăn choàng nhỏ (làm xong trong một ngày).

ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ |chun lã sắc cả lạt|(ນ) kỉ nguyên nhỏ (lịch của Myanma).

ຈຸນລະທັດ |chun lã thạch|(ນ)(ປ.) kính hiển vi. ກ້ອງສ່ອງຈຸນລະທັດ : kính hiển vi.

ຈຸນລະພາກ |chun lã fắc| 1.(ນ)(ປ.) dấu phẩy. 2.(ຄ) nhỏ, rất nhỏ, vi mô. ຄຸ້ມຄອງລະດັບຈຸນລະພາກ : quản lí tầm vi mô.

ຈຸນລະພົນ |chun lã fônh|(ນ)(ປ.) rừng nhỏ, rú.

ຈຸນລະວັກ |chun lã vặc|(ນ)(ປ.) tên một loại kinh Phật.

ຈຸ່ນ |chùn|(ຄ) ຄື: ຈຸ່ນບຸ່ນ. đẹp, xinh, đáng yêu. **ຈຸ່ນບຸ່ນ** |chùn bùn|(ຄ) đẹp, xinh. ແກ້ມຈຸ່ນບຸ່ນ : má xinh.

ຈຸ່ນພູ່ນ |chùn fùn|(ຄ) 1) chất đống, chồng chất. ກອງຈຸ່ນພູ່ນ : xếp chồng chất. 2) trắng như bông, trắng toát. ຂາວຈຸ່ນພູ່ນ : trắng toát. ຂາວຈ່ອນພ່ອນ : trắng vừa.

ຈູນ |chuun|(ກ) 1) ຄື: ຈູນເຈືອ. chống, trụ đỡ; giúp đỡ, trợ giúp. ຄ້ຳຈູນ : đỡ đầu, nâng đỡ, trợ giúp, giúp đỡ, cứu giúp. 2) vá, sửa (giỏ). ຈູນກະຕ່າ : sửa giỏ. ຈູນແຫ : vá lưới. ຈູນກະບຸງ : vá thúng.

ຈູນຄ້ຳ |chuun khắm| ຄື: ຄ້ຳຈູນ.

ຈູນເຈືອ |chun chưa| ເບິ່ງ: ຈູນ. ຈູນເຈືອຄອບຄົວທີ່ລຳບາກ : giúp đỡ gia đình khó khăn.

ຈູນແຫ |chuun hé|(ກ) vá lưới.

ເຈນ |chên|(ຄ)(ຫ.) 1) thạo (công việc). ເຈນຈັດ : thành thạo. 2) nhớ rõ, thuộc. ເຈນໃຈ : thuộc lòng. ຊັດເຈນ : chính xác, rõ ràng. 3) quen. ເຈນຕາ : quen mắt.

ເຈນໃຈ |chên chay|(ຄ)(ຫ.) thuộc lòng.

ເຈນຈັດ |chên ta|(ຄ)(ຫ.) thành thạo; sành sỏi.

ເຈນຈົບ |chên chốp|(ຄ)(ຫ.) am hiểu.

ເຈນຕາ |chên ta|(ຄ)(ຫ.) quen mắt.

ເຈນທາງ |chên thang|(ຄ)(ຫ.) thuộc đường.

ເຈນມື |chên mư|(ຄ)(ຫ.) quen tay.

ແຈນໆ |chen chen|(ຄ) líu lo, riu rít. ນົກຮ້ອງແຈນໆ : chim hót líu lo. ນັກຮຽນມາໂຮງຮຽນຫົວຮ້ອງແຈນໆ : học sinh đến trường cười nói riu rít.

ແຈນແວນ |chen ven|(ນ) tên một loại chim, nhỏ bằng chim choi choi, nếu chim này hót sẽ hết mưa (ນົກແຈນແວນ).

ແຈ້ນ |chẽn|(ນ) cái đĩa nhỏ, cái li nhỏ. ຖ້ວຍແຈ້ນ : cái đĩa nhỏ. ແຈ້ນເຫຼົ້າ : li rượu nhỏ.

ຈົນ |chônh| 1.(ຄ) nghèo, nghèo khó. ຄົນຈົນ : người nghèo. 2.(ກ) hết đường, kẹt, bí. ຈົນເງິນ : kẹt tiền. (ສຳນວນ) **ຈົນຕາແຈ** : hết đường đi, hết lối thoát, bước đường cùng. 3.(ຄ) ngắn, sát nút, gần kề. ຄົນຄໍຈົນ : người cổ ngắn. 4.(ກ) quy hàng, chịu thua. ຈົນແຕັມ : hết cách, hết nước; bí. 5.(ບ) 1) đến, đến nỗi, đến nỗi là. ເຮັດຈົນຄ่ຳ : làm đến tối. ຈົນຄົນສຸດທ້າຍ : đến người cuối cùng. ເຮັດຈົນແລ້ວ : làm đến xong. ລາວຮ້ອງເພງຈົນຄໍແຫບ : cô ta hát đến khản giọng. ພວກເຮົາຮຽນຈົນໝົດປຶ້ມຫົວນີ້ : chúng ta học đến hết quyển sách này. 2) đến, đến tận, thậm chí, cho đến, đến tận, cho đến tận. ຈົນກະທັ້ງ : cho đến khi, mãi đến tận. ຈົນເຖິງ : đến tận. ຈົນຮອດ : cho đến khi, đến tận. ລາວໄປທ່ຽວຈົນຮອດຄ่ຳຈຶ່ງມາ : cô ta đi chơi đến tận tối mới về. ພວກເຮົາຮຽນຈົນເຖິງເດືອນກໍລະກົດຈຶ່ງພັກ : chúng ta học cho đến tháng Bảy mới nghỉ.

ຈົນກະທັ້ງ |chônh cả thằng|(ສັນ) cho đến khi, mãi đến tận; đến nỗi, thậm chí. ຈົນກະທັ້ງເພື່ອນສະໜິດກໍຍັງຊັງ : thậm chí đến bạn thân cũng ghét.

ຈົນກະທັ້ງວ່າ |chônh cả thằng và| ຄື: ຈົນກະທັ້ງ.

ຈົນກວ່າ |chônh quà|(ສັນ) cho đến khi. ຈົນກວ່າຈະຕາຍ : cho đến chết.

ຈົນຄົນສຸດທ້າຍ |chônh khônh sút thải|(ກວ) cho đến người cuối cùng.

ຈົນໃຈ |chônh chay|(ຄ) bất đắc dĩ. ຈົນໃຈຈຶ່ງໄປກູ້ຢືມ : bất đắc dĩ phải đi vay.

ຈົນສຸດ |chônh súch|(ກວ) đến hết, đến cùng. ໄຕ່ຖາມຈົນສຸດ : căn vặn đến cùng.

ຈົນສຸດຄວາມສາມາດ |chônh sút khoam sá mát|(ຄ) tận lực, hết khả năng.

ຈົນສຸດສຽງ |chônh sút siếng|(ກວ) (tiếng) to hết cỡ.

ຈົນສິ້ນ |chônh xịn|(ກວ) trọn vẹn, toàn vẹn, hoàn toàn.

ຈົນໄດ້ |chônh đảy|(ກວ) kì được, bằng được. ອ້ອນວອນວານຂໍກູ້ຢືມໃຫ້ຈົນໄດ້ : vật nài vay cho kì được. ແອ່ວເອົາຈົນໄດ້ : đòi cho bằng được.

ຈົນຕະຫຼອດຊີວິດ |chônh tả lọt xi vịch|(ບ) (cho) đến hết cuộc đời.

ຈົນຕາແຈ |chônh ta che| (ສຳນວນ) bước đường cùng.

ຈົນຕາຍ |chônh tai|(ກວ) đến chết, đến cùng.

ຈົນແຕັມ |chônh tẻm|(ກວ) hết cách, hết phương pháp, vô phương.

ຈົນເຖິງ |chônh thŏng|(ภอ) đến tận. ຈົນເຖິງ ທຸກວັນນີ້ : đến tận hôm nay. ພວກເຮົາຮຽນຈົນ ເຖິງເດືອນກໍລະກົດຈຶ່ງພັກ : chúng ta học cho đến tháng Bảy mới nghỉ. ຈົນເຖິງທີ່ສຸດ : đến tận cùng.

ຈົນເທົ່າ |chôn thàu|(ภอ) cho đến, đến như, đến tận. ຈົນເທົ່າທຸກວັນນີ້ : đến tận hôm nay.

ຈົນນາທີສຸດທ້າຍ |chônh na thi sút thải|(ภอ) cho đến giây phút cuối cùng.

ຈົນບັດນີ້ |chônh bặt nỉ|(ภอ) cho đến bây giờ.

ຈົນປັນຍາ |chônh panh nha|(ภอ) cùng kế.

ຈົນພໍໃຈ |chônh fo chay|(ภอ) đến hài lòng, đến thỏa mãn.

ຈົນມຸມ |chônh mum|(ภอ) bị dồn vào chân tường, bị dồn vào thế bí, không lối thoát.

ຈົນລະວັກ |chônh lã vặc|(ก)(ป.) tế thần, tế lễ.

ຈົນແລ້ວ |chôn léo|(ภอ) bằng xong. ພວກເຂົາ ປົ່ງໃຈເຮັດວຽກນັ້ນຈົນແລ້ວໃນຄືນນີ້ : họ quyết làm bằng xong việc đó trong đêm nay.

ຈົນວ່າ |chônh và|(ภอ) đến, đến khi; đến nỗi. ຝົນຈົນວ່າຄົມຈຶ່ງເຊົາ : mài đến sắc mới thôi. ຄາຈົນວ່າບໍ່ມີເວລາພັກຜ່ອນຢ່ອນອາລົມ : bận đến nỗi không còn thì giờ giải trí.

ຈົນໝົດ |chônh mốch|(ภอ) bằng hết. ເຈົ້າຕ້ອງ ກິນໃຫ້ໝົດເຝີຖ້ວຍນີ້ : anh phải ăn bằng hết bát phở này.

ຈົນຮອດ |chônh hót|(ภอ) cho đến, cho tới. ຂ້ອຍກໍ່ຮຽນຈົນຮອດພັກແລ້ງ ຄືບັນດາໝູ່ເພື່ອນ : tôi cũng học cho tới nghỉ hè như các bạn.

ຈົ້ນ |chônh|(ก) thúc, giục.

ຈົ້ນ |chổnh|(ถ) 1) triền miên, liên miên; ào ào. ເວົ້າຈົ້ນໆ : nói thao thao bất tuyệt, nói liên miên. ນ້ຳໄຫຼຈົ້ນໆ : nước chảy ào ào. 2) (nghĩa bóng) sảy. ຈົ້ນເຂົ້າ : sảy thóc.

ຈົ້ນເຂົ້າ |chổnh khậu|(ก) rê thóc, sảy thóc (để hết hạt lép).

ໂຈນ |chôôn| 1.(น)(ป,ส.) tên ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp, thổ phỉ. ກວາດລ້າງໂຈນປຸ້ນ : tảo trừ thổ phỉ. (พาสิด) ໂຈນເຂົ້າໝູໂຈນ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (พาสิด) ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ : vừa ăn cướp, vừa la làng. 2.(น)(ป.) khăn lau của sư sãi. ຜ້າປະລິຂານໂຈນ : tấm vải nhỏ của nhà sư, có thể dùng như khăn tay.

ໂຈນເຂົ້າໝູໂຈນ |chôôn khậu mù chôôn| (พาสิด) (cướp nhập vào nhóm cướp). (เบิ่ง): ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົ່ງເຂົ້າຝູງຫົ່ງ.

ໂຈນສະລັດ |chôôn sả lắt| ຄ: ໂຈນສະຫຼັດ.

ໂຈນສະຫຼັດ |chôôn sả lắt|(น) kẻ cướp biển, hải tặc.

ໂຈນຜູ້ຮ້າຍ |chôôn fụ hải|(น) tên tội phạm nguy hiểm, tên trọng tội.

ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ |chôôn hoỏng chắp chôn| (พาสิด) (cướp la bắt cướp) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp.

ໂຈ້ນ |chôổn|(น) gà tồ. ໄກ່ໂຈ້ນ : gà tồ.

ຈອນ |chon| 1.(ก)(ป.) đi, đi lại; giao thông. ສັນຈອນ : sự đi lại, giao thông. 2.(ถ) ຄ: ສະ ພັດສະພອຍ. côi cút. 3.(ถ) hoa tai, bông tai. ກະຈອນ : hoa tai, bông tai. 4.(น) ຄ: ຊີບພະ ຈອນ. mạch máu, mạch đập. ຊີບພະຈອນ : nhịp đập, mạch đập.

ຈອນຈັດ |chon chắt|(ถ) lêu lổng, cầu bơ cầu bất, lang thang.

ຈອນພອນ |chon fon| เบิ่ง: ຈອນຟອນ.

ຈອນຟອນ |chon phon|(น) ຄ: ຈອນພອນ, ພັ ພອນ. (động vật) con chồn, con cầy dông, cầy mangut.

ຈ້ອນ |chổn| 1.(น) ຄ: ກະຈ້ອນ. (động vật) con sóc mõm dài. ກະຈ້ອນ : con sóc mõm dài. 2.(ก) xắn, vén, xăn (tay áo, ống quần, váy). ຈ້ອນສິ້ນ : xắn váy. ຈ້ອນແຂນເສື້ອ : xăn tay áo. 3.(ถ) เบิ่ง: ກະຈ້ອນ. ມ້າບັກຈ້ອນ : ngựa gầy. 4.(ก) lựa chọn, chọn lọc, chọn lựa, tuyển chọn. ຄັດຈ້ອນ : tuyển chọn.

ເຈີ້ນ |chờn|(ก) lượn, lướt. ນົກເຈີ້ນ : chim lượn.

ຈຽນ |chiên| 1.(ก) tỉa, xén. ຈຽນຜົມ : xén tóc, tỉa tóc. 2.(ภอ) ຄ: ຈວນ. gần, suýt (ngã), gần như, hầu như. ຈຽນລົ້ມ : suýt ngã. 3.(น) ຄ: ຈຽມ. thảm len, thảm lông. ຜ້າຈຽນ, ຜ້າຈຽມ, ຜ້າຂົນຈຽມ : thảm len.

ເຈື່ອນ |chườn|(ก) ຄ: ເກື່ອນ. hư, hỏng. ຕາຝັ່ງ ເຈື່ອນ : bờ kè hỏng.

ຈວນ |chuôn| 1.(น) bờ rào, rào làm bằng cây;

trại lính. ລ້ອມຈອນ : rào trại. 2.(ນ) nơi ở của huyện trưởng, tỉnh trưởng. ຈອນເຈົ້າເມືອງ : nơi ở của huyện trưởng. 3.(ຄ) gần, sắp, suýt; hầu như, gần như. ຈອນຄ່ຳ : gần tối, sắp tối. ຈອນແຈ້ງ : gần sáng, sắp sáng. ຈອນຄອດ : gần đẻ, sắp đẻ. ຈອນໄດ້ : suýt được. ຈອນຕາຍ : sắp chết. 4.(ກ) gặp, gặp gỡ. ຈອນພໍ້ : gặp gỡ.

ຈອນຄ່ຳ |chuôn khằm|(ນ) gần tối, sắp tối.

ຈອນຈະ |chuôn chả|(ກວ) sắp, sắp sửa. ຈອນຈະໄປ : sắp đi. ຈອນຈະຕາຍ : sắp chết.

ຈອນແຈ |chuôn che|(ກວ) cận (thời gian). ເວລາຈອນແຈຫຼາຍແລ້ວ : đã cận giờ lắm rồi.

ຈອນຈຽນ |chuôn chiên|(ກວ) suýt, suýt nữa, chút nữa. ຈອນຈຽນຈະເສຍຊີວິດ : suýt mất mạng.

ຈອນຕົວ |chuôn tua|(ຄ) bị dồn vào chân tường, bị dồn vào thế bí. ຖ້າຈອນຕົວແມ່ນຕ້ອງສູ້ : nếu bị dồn vào thế bí thì phải đấu.

ຈອນພໍ້ |chuôn fỏ|(ກ) gặp gỡ.

ຈ່ອນ |chuồn|(ນ) con chuồn (bài). ແອັດຈ່ອນ : con át chuồn.

ຈັບ |chắp|(ກ) 1) bắt. ຈັບຂະໂມຍ : bắt trộm. ໄລ່ຈັບໄກ່ : đuổi bắt gà. ຖືກຈັບ : bị bắt. (ສຳນວນ) **ຈັບກຸມ** : bắt bớ, bắt giữ. **ຈັບເສືອມືເປົ່າ** : đi buôn nước dãi. (ພາສິດ) ຈັບງູຫາງຫາງ : bắt ngựa đằng đuôi. (ພາສິດ) ຈັບປາສອງມື : bắt cá hai tay. (ພາສິດ) ຈັບປູໃສ່ກະດົ້ງ : bắt cóc bỏ đĩa. (ພາສິດ) ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕທັນ : bắt tận tay, day tận trán. 2) cầm. ນັ່ງເຫງົາລ້ຳ, ຈັບໜັງສືພິມເກົ່າມາເບິ່ງຮູບ : ngồi không buồn tình, cầm tờ báo cũ xem ảnh. 3) đậu, đỗ, bám (chim, côn trùng). ຈັບງ່ຳໄມ້ : bám vào cành cây. ນົກຈັບຄອນ : chim đậu khúc cây. ແມງວັນຈັບຂອງກິນ : ruồi bám thức ăn. (ພາສິດ) ໄມ້ຮິ່ມນົກຈັບ : đất lành chim đậu. 4) nắm, bắt. **ຈັບຄໍເສື້ອ** : nắm cổ áo. **ຈັບມືໝູ່** : nắm tay bạn, bắt tay bạn.

ຈັບກັ້ງ |chắp căng|(ນ)(ຈ.) ຄ: ກຸລີ. phu bốc vác, cu li.

ຈັບກຸມ |chắp cum|(ກ) bắt bớ, bắt giữ. ຈັບກຸມຄຸມຂັງ : bắt bớ giam cầm.

ຈັບຂະໂມຍ |chắp khả môi|(ກ) bắt trộm, bắt cướp.

ຈັບໄຂ້ |chắp khạy|(ກ) lên cơn sốt, phát sốt.

ຈັບຄາທີ |chắp kha thì|(ກ) bắt quả tang, bắt tại chỗ. ຂີ້ລັກຖືກຈັບຄາທີ : ăn cắp bị bắt tại chỗ.

ຈັບຄວາມ |chắp khoam| 1.(ກ) hiểu, nắm được ý. 2.(ກ) bắt bẻ (lời nói).

ຈັບງູຂ້າງຫາງ |chắp ngu khạng háng| (ພາສິດ) (bắt rắn đằng đuôi) bắt ngựa đằng đuôi.

ຈັບໃຈ |chắp chay| 1.(ຄ) hấp dẫn, mê li. ງາມຈັບໃຈ : đẹp mê li. ເລື່ອງຈັບໃຈ : câu chuyện hấp dẫn. 2.(ກ) gây ấn tượng; làm cảm động, làm cảm kích, làm mủi lòng, làm mê mẩn tâm thần. ບົດເພງນີ້ຈັບໃຈຂ້ອຍຫຼາຍ : bài hát này làm mê mẩn tâm thần tôi.

ຈັບເຈົ່າ |chắp chàu|(ຄ) ủ rũ, ủ ê, chim bỉm. ນັ່ງຈັບເຈົ່າໝົດມື້ : ngồi chim bỉm cả ngày. (ສຳນວນ) **ຈັບເຈົ່າຫງ່ວມເຫງົາ** : củ rũ.

ຈັບເຈົ່າຫງ່ວມເຫງົາ |chắp chàu nguồm ngáu|(ຄ) củ rũ. ເປັນຫຍັງຄືຈັບເຈົ່າຫງ່ວມເຫງົາແທ້? : làm sao mà có vẻ củ rũ thế?.

ຈັບຈອງ |chắp choong|(ກ) cắm, đánh dấu (đất, đất đai). ຈັບຈອງທີ່ດິນ : cắm đất. ຈັບຈອງນາ : cắm ruộng.

ຈັບຈ່ອງ |chắp choòng| ຄ: ຈັບຈອງ.

ຈັບຈ່າຍ |chắp chài|(ກ) chi tiêu. ຈັບຈ່າຍຢ່າງມີແຜນການ : chi tiêu có kế hoạch. ບໍ່ມີເງິນຈັບຈ່າຍ : chẳng có tiền chi tiêu.

ຈັບຈິດຈັບໃຈ |chắp chích chắp chay|(ກ) làm mê hồn, làm mê mẩn. ບົດເພງຈັບຈິດຈັບໃຈ : bài ca mê hồn.

ຈັບຈຸດ |chắp chúch|(ກ) bắt nọn, bắt chận, bắt thóp.

ຈັບຈົດ |chắp chốch|(ຄ) trù trừ, chần chừ.

ຈັບສະຫຼາກ |chắp sả lạc|(ກ) bắt thăm, bốc thăm, rút thăm. ຈັບສະຫຼາກເອົາປີ້ໄປເບິ່ງຊີເນ : rút thăm vé đi xem phim.

ຈັບເສືອມືເປົ່າ |chắp sứa mư pàu| (ສຳນວນ) (bắt cọp tay không) đi buôn nước dãi.

ຈັບໃສ່ຄຸກ |chắp sày khục|(ກ) bắt vào tù, bắt giam.

ຈັບສັ່ນ |chắp sành|(ກ) rét run.
ຈັບສິນຄ້າ |chắp sính khả|(ກ) bắt hàng hóa.
ຈັບຊ່າຍ |chắp xài|(ນ) ຄື: ແກງຊີ້ວ. canh rau tập tàng, canh thập cẩm.
ຈັບຊີບພະຈອນ |chắp síp phả chon|(ກ) bắt mạch, đếm mạch.
ຈັບຍາມ |chắp nham|(ກ) bấm độn.
ຈັບໄດ້ຄາມື |chắp đảy kha mư|(ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.
ຈັບໄດ້ຄາໜັ້ງຄາເຂົ້າ |chắp đảy kha nắng kha kháu|(ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.
ຈັບໄດ້ ໄລ່ທັນ |chắp đảy, lày thăn| (ພາສິດ) (bắt được, đuổi kịp). **ຄື:** ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕ ທັນ.
ຈັບຕາ |chắp ta| 1.(ຄ) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ; có duyên, dễ đập vào mắt. ສີຈັບຕາ : màu dễ đập vào mắt. 2.(ກ) chú ý, theo dõi. ຈັບຕາເບິ່ງ : chú ý theo dõi.
ຈັບໂຕ |chắp tô| **ຄື:** ຈັບຕົວ.
ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕທັນ |chắp tô đảy, lày tô thăn| (ພາສິດ) bắt được tay, day được trán; bắt được tay, day được cánh, đánh được người; bắt tận tay, day tận trán; bắt tận tay, day tận mặt; vô tang bất luận tội.
ຈັບຕົວ |chắp tua|(ກ) bắt, bắt người, bắt giữ. ຖືກຈັບຕົວ : bị bắt giữ.
ຈັບຕ້ອງ |chắp toỏng|(ກ) sờ soạng, sờ mó. ຖືກ ຈັບຕ້ອງ : bị sờ mó.
ຈັບຕາຍ |chắp tai|(ກ) bắt chết; bắt cho bằng được.
ຈັບຕົ້ນຊົນປາຍ |chắp tổnh xônh pai| (ສຳນວນ) (bắt gốc húc ngọn) *sắp xếp sự kiện.*
ຈັບຖື |chắp thứ|(ກ) cầm nắm.
ຈັບປາສອງມື |chắp pa soỏng mư| (ພາສິດ) (bắt cá hai tay) bắt cá hai tay.
ຈັບປູໃສ່ດ້ຶງ |chắp pu sày đổng| (ພາສິດ) (bắt cua vào nong) bắt cóc bỏ đĩa; bắt cóc bỏ nong.
ຈັບປິ້ງ |chắp pỉng|(ນ) vật che bộ phận sinh dục nữ, làm bằng bạc (dùng khi không mặc quần áo); miếng khố.
ຈັບເປັນ |chắp pênh|(ກ) bắt sống. ຈັບເປັນພວກ ນັກປົ້ນສັດຕູໄດ້ : bắt sống được giặc lái. ຈັບ ເປັນທະຫານສັດຕູທ້າຮ້ອຍຄົນ : bắt sống năm trăm quân địch.
ຈັບຜິດ |chắp phỉch|(ກ) bắt bẻ, bắt lỗi. ນິດໄສ ມັກຈັບຜິດ : tính hay bắt bẻ.
ຈັບຜິດຈັບຖືກ |chắp phỉch chắp thuợc| (ສຳນວນ) (bắt dúng bắt sai) bắt khoan bắt nhặt; bắt tròn bắt méo; bắt vặn bắt vẹo.
ຈັບຜິດຈັບພາດ |chắp phỉch chắp phát| (ສຳນວນ) (bắt sai bắt lỗi) bắt bóng dè chừng.
ຈັບພິລຸດ |chắp phỉ lục|(ກ) bắt thóp, bắt chộp, bắt nọn. ບ່ອນໝູ່ເພື່ອນ ຈັບພິລຸດກັນເຮັດຫຍັງ! : chỗ bè bạn, bắt nọn nhau làm gì!.
ຈັບມື |chắp mư|(ກ) 1) bắt tay. ຈັບມືລາ : bắt tay chào tạm biệt. 2) hợp tác, cộng tác, chung sức.
ຈັບມືສະບາຍ |chắp mư sả bai|(ກ) bắt tay hỏi thăm sức khỏe.
ຈັບມືຖີແຂນ |chắp mư thứ khén|(ກ) bắt tay bắt chân.
ຈັບເວລາ |chắp vê la|(ກ) bấm giờ, ấn định giờ, định thời điểm.
ຈັບໄວ້ |chắp vảy|(ກ) **ຄື:** ຈັບເອົາ. bắt lấy, bắt lại.
ຈັບໃຫ້ໝັ້ນ ຄັ້ນໃຫ້ແໜ້ນ (cầm cho chặt, bóp cho nát) *tìm chứng cớ để cho đối phương không thể bào chữa được; làm gì cũng phải cố gắng và kiên trì mới thành công.*
ຈັບໜ່າຍ |chắp ngái|(ນ) món om (món ăn).
ຈັບຫຼັກ |chắp lắc|(ຄ) yên một chỗ, ì.
ຈັບໜາວ |chắp vách|(ກ) bị cảm lạnh. ຈັບໜາວ ເວົ້າບໍ່ອອກສຽງ : bị cảm lạnh tắt tiếng.
ຈັບເອົາ |chắp au|(ກ) **ຄື:** ຈັບໄວ້. bắt lấy.
ຈັບອົກຈັບໃຈ |chắp ốc chắp chay|(ກ) hấp dẫn, thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, thú vị, lí thú. ເລື່ອງລາວຈັບອົກຈັບໃຈ : câu chuyện hấp dẫn.
ຈັ໊ບໆ |chặp chặp|(ຄ) chồm chộp.
ຈາບ |chạp| 1.(ນ) (động vật) con chim chích. ນົກຈາບ : chim chích. 2.(ກ) đánh trống (bằng cả hai tay). ຈາບກອງ : đánh trống.
ຈິບ |chíp| 1.(ນ) **ຄື:** ນົກກະຈິບ. (động vật) con chim chích (Orthotomus sutorius, họ

Sylviidae). ນົກຈິບ : chim chích. 2.(ນ) cái chắn, cái đăng bắt cá ở nơi nước chảy. ຢູ່ຈິບ : ngồi ở đăng (để chắn cá). 3.(ກ) nhấp. ຈິບເຫຼົ້າ : nhấp rượu. ຈິບນ້ຳ : nhấp nước. 4.(ຄ) 1) sát, vòng. ຕອກໃຫ້ຈິບ : đóng cho sát. 2) kín, ních (chật). ລ້ອມຈິບ : rào kín (vườn). ແໜັນຈິບ : chật cứng, chật kín, chật ních.

ຈິບໆ |chíp chíp|(ຄ) chiêm chiếp, chim chíp (tiếng gà con, chim non kêu). ຮ້ອງຈິບໆ : kêu chim chíp.

ຈິບສົບຈິບປາກ |chíp sốp chíp pạc| (ສຳນວນ) chép miệng chép môi.

ຈິບເບິ່ງ |chíp bòng|(ກ) nếm thử, nhấp thử. ຈິບເບິ່ງເຫຼົ້າ : nhấp thử rượu.

ຈິບເຟືອງ |chíp phương|(ນ) (động vật) con chim choi choi.

ຈິບຫາຍ |chíp hái|(ກ) hết sạch, tan biến. ຈິບຫາຍວາຍວອດ : diệt vong, tiêu vong.

ຈີບ |chiịp|(ກ) 1) mím (môi). ຈີບປາກ : mím môi. 2) gấp, gấp nếp. ຈີບຜ້າ : gấp vải. 3) têm, têm trầu. ຈີບໝາກ : têm trầu.

ຈີບປາກ |chiịp pạc|(ກ) mím môi.

ຈີບຜ້າ |chiịp fạ|(ກ) gấp vải.

ຈີບໝາກ |chiịp mạc|(ກ) têm trầu.

ຈຸບ |chúp| 1.(ຄ) 1) nắm, bắt (tay). ຈຸບມື : bắt tay. 2) đủ, vừa. ຈຸບທຶນ : vừa vốn. 2.(ກ) nhuộm. ຈຸບຄາມ : nhuộm chàm.

ຈູບ |chuụp| 1.(ນ) ốc dạ (ốc nhỏ đít nhọn). ຫອຍຈູບ, ຫອຍຂົມ : ốc hút. 2.(ກ) hút, kéo, giác; thấm. ວ່າວຈູບລົມ : diều hút (gặp) gió. ເອົາຍອງຝ້າຍຈູບເລືອດ : lấy bông thấm máu. ກ້ອງຈູບ : bầu giác. 3.(ກ) hôn. ຈູບລູກ : hôn con.

ຈູບກອດ |chuụp cọt|(ກ) ôm hôn.

ຈູບເຂົ້າ |chuụp khậu|(ກ) hút vào; thấm vào. ຈູບນ້ຳເຂົ້ານາ : hút nước vào ruộng.

ຈູບຈ້າວ |chuụp chảo|(ກ) hấp dẫn; hào hứng, hăng hái. ຈູບຈ້າວຫ້າວຫັນ : hăng hái, năng nổ.

ຈູບຈ້າວຫ້າວຫັນ |chuụp chảo hạo hắn|(ກ) hăng hái, năng nổ. ຄົນຈູບຈ້າວຫ້າວຫັນ : con người năng nổ.

ຈູບປາກ |chuụp pạc|(ກ) hôn, hôn môi.

ຈູບພູບ |chuụp fúp|(ຄ) tình trạng nằm sấp mặt xuống. ໝູບຈູບພູບ : cúi sấp.

ຈູບຫອຍ |chuụp hói|(ກ) mút ốc.

ຈູບຮົ່ມສົບ |chuụp him sốp|(ກ) hôn môi.

ເຈັບ |chếp|(ກ) 1) đau, nhức. ເຈັບກາຍ : đau mình. ເຈັບບໍ? : đau không?. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຈຶ່ງຫຼາບ : cái trước đau cái sau rái. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຕ້ອງຈຳ : trượt vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh. 2) ốm, ốm đau. ຄົນເຈັບ : người ốm, bệnh nhân. ເຈັບໄຂ້ : đau ốm. 3) bị thương; bị tổn thương, bị xúc phạm. ເຈັບໃຈ : đau lòng.

ເຈັບເກົ້າເຈັບຫົວ |chếp cảu chếp húa| (ສຳນວນ) đau đầu đau trốc.

ເຈັບໄຂ້ |chếp khạy|(ກ) ốm, đau, bệnh; đau ốm. ເຈັບໄຂ້ໝົດປີບໍ່ເຮັດໄດ້ວຽກຫຍັງ : đau ốm suốt năm không làm được việc gì.

ເຈັບໄຂ້ໄດ້ປ່ວຍ |chếp khạy đảy puồi| (ສຳນວນ) đau ốm.

ເຈັບແຂ້ວ |chếp khẹo|(ນ) đau răng. ກິນຢາດີເຈັບແຂ້ວ : uống thuốc đau răng.

ເຈັບຄໍ |chếp kho|(ກ) đau họng, đau cổ.

ເຈັບຄ້ຽງ |chếp khiing|(ກ) đau mình mẩy.

ເຈັບແຄ້ນ |chếp khẻn|(ກ) phẫn uất. ໄດ້ຍິນມັນດ່າແບບນັ້ນ ໃຜຊິບໍ່ເຈັບແຄ້ນ : nghe nó mắng thế, ai chẳng phẫn uất.

ເຈັບແຄ້ນແໜັນໃຈ |chếp khẻn nẹn chay|(ກ) uất ức.

ເຈັບໃຈ |chếp chay|(ກ) đau lòng. ເຈັບໃຈນຳລູກເປ່ເພ : đau lòng về đứa con hư.

ເຈັບຈຸກ |chếp chúc|(ກ) đau tức.

ເຈັບແສບ |chếp xẹp|(ກ) đau xót.

ເຈັບສຸບ |chếp siệp|(ກ) đau nhói.

ເຈັບຊ້ຳນ້ຳໃຈ |chếp xắm nắm chay|(ກ) bị tổn thương, bị xúc phạm.

ເຈັບຕາ |chếp ta|(ກ) đau mắt.

ເຈັບຕາແດງ |chếp ta đeng|(ກ) đau mắt đỏ.

ເຈັບຕິວ |chếp tua|(ກ) ຄື: ເຈັບຄ້ຽງ.

ເຈັບທ້ອງ |chếp thoỏng|(ນ) đau bụng.
ເຈັບທ້ອງຊຸ |chếp thoỏng sủ|(ນ) đau bụng tiêu chảy, tiêu chảy.
ເຈັບທ້ອງບິດ |chếp thoỏng bích|(ນ) đau quặn bụng, lị.
ເຈັບທ້ອງແລ້ງ |chếp thoỏng lẻng|(ນ) đau bụng khan.
ເຈັບປ່ວຍ |chếp puổi|(ກ) đau yếu, đau ốm. ເຈັບປ່ວຍໝົດປີບໍ່ໄດ້ງາກຫຍັງ : đau ốm suốt năm không làm được việc gì.
ເຈັບປວດ |chếp puột|(ນ) đau đớn, đau khổ. ເຈັບປວດໂພດຍ້ອນບາດແຜ : đau đớn quá vì vết thương.
ເຈັບເປັນ |chếp pênh|(ກ) ốm đau.
ເຈັບແລ້ວຈົ່ງຫຼາບ |chếp lẻo chừng lạp| (ພາສິດ) (đau rồi hãy chừa) trượt vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh; cái trước đau cái sau rái; choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh; chim bị cung sợ làn cây cong; dẫm vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh; giập dái, rái cầu; lần trước bị đau, lần sau phải chừa; mèo bị bỏng sợ cả nước lạnh; một lần dại, rái đến già; phải cung rày đã sợ làn cây cong; phải một cái, rái đến già; kinh cung chi điểu; thương cung chi điểu; trượt vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng sợ.
ເຈັບແລ້ວຕ້ອງຈຳ |chếp lẻo toỏng chăm| (ພາສິດ) (đau rồi phải nhớ). (ເບິ່ງ): ເຈັບແລ້ວຈົ່ງຫຼາບ.
ເຈັບຫົວ |chếp húa|(ນ) đau đầu.
ເຈັບໜ້າເອິກ |chếp nạ ớc|(ກ) đau ngực.
ເຈັບໜັກ |chếp nắc|(ກ) ốm nặng, đau nặng. ລາວເຈັບໜັກ ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອຫຼາຍມື້ແລ້ວ : cô ta đau nặng, nằm liệt giường liệt chiếu mấy ngày nay rồi.
ເຈັບອອດແອດ |chếp ọt ẹt|(ກ) ốm yếu, quặt quẹo. ນ້ັກນ້ອຍເຈັບອອດແອດເລື້ອຍ : thằng bé quặt quẹo luôn.
ເຈັບເອັນ |chếp ênh|(ກ) đau gân.
ເຈັບເອັນເຈັບເສັ້ນ |chếp ênh chếp sệnh|(ກ) đau dây thần kinh.
ເຈັບແອວ |chếp eo|(ກ) đau lưng.
ແຈບ |chẹp|(ຄ) 1) kín, khít. ອັດແຈບ : đóng kín. 2) rõ, rõ ràng. ຟັງແຈ້ງແຈບ : nghe rõ. 3) kĩ, kĩ càng. ນອນແຈບ : ngủ kĩ, ngủ ngon. 4) chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận. ແຈບຈົ່ມ : tỉ mỉ, cẩn thận.
ຈົບ |chốp| 1.(ນ) màn (kịch). ຫຼິ້ນລະຄອນຈົບໜຶ່ງ : diễn một màn kịch. 2.(ຄ) tốt. ຄົນຈົບ : người tốt. ຄົນງາມ : người đẹp (hình dáng). 3.(ກ) hết, kết thúc; xong, hoàn tất, tốt nghiệp. ໜັງຈົບ : hết phim. ຮຽນຈົບມະຫາວິທະຍາໄລ : tốt nghiệp đại học.
ຈົບງາມ |chốp ngam|(ຄ) tốt đẹp. ຜົນສຳເລັດຈົບງາມ : kết quả tốt đẹp.
ຈົບເຈືອ |chốp chưa|(ກວ) 1) khá, khá tốt. 2) trang nhã, thanh nhã.
ຈົບຈາກໂຮງຮຽນ |chốp chạc hoông hiên|(ກ) hoàn thành khóa học, tốt nghiệp ra trường.
ຈົບແລ້ວ |chốp lẻo|(ກ) đã kết thúc, đã hoàn tất, đã hoàn thành. cuộc thảo luận đã kết thúc : ການສົນທະນາໄດ້ຈົບແລ້ວ.
ຈົບຫຼາຍ |chốp lái|(ກວ) rất tốt.
ຈອບ |chọp| 1.(ກ) 1) rình, rình mò. ຜີກຈອບ : rình mò. 2) dòm ngó. ຈອບມອງ : dòm ngó, dòm dỏ. 2.(ກ) ຄ: ຈອບຟັງ. nghe trộm, nghe lỏm, nghe lén, rình nghe. ແກ້ງນອນເພື່ອຈອບຟັງ : vờ ngủ để nghe trộm. 3.(ກ) ຄ: ຈອບອອຍ. thuyết phục, dụ dỗ, dỗ dành, vỗ về, dỗ ngọt. ໃຊ້ຄວາມອ່ອນຫວານເພື່ອຈອບອອຍ : dùng lời nói ngọt để dỗ dành; dỗ ngọt.
ຈອບຊອນ |chọp xuôn|(ກ) rủ rê. ຈອບຊອນຫຼິ້ນກິນ : rủ rê chơi bời.
ຈອບຍິງ |chọp nhing|(ກ) rình bắn, nấp bắn. ຈອບຍິງສັດຕູ : rình bắn kẻ địch.
ຈອບແນມ |chọp nem|(ກ) theo dõi, dò xét.
ຈອບເບິ່ງ |chọp bòng|(ກ) nhìn trộm, lén nhìn. ຈອບເບິ່ງເຂົາອາບນ້ຳ : lén nhìn họ tắm.
ຈອບຟັງ |chọp phăng|(ກ) ຄ: ຈອບ. nghe trộm, nghe lỏm, nghe lén, rình nghe. ຈອບຟັງເລື່ອງພວກເຂົາເວົ້ານຳກັນ : nghe lỏm câu chuyện họ nói với nhau.
ຈອບມອງ |chọp moong|(ກ) dòm ngó, dòm dỏ.
ຈອບອອຍ |chọp oi|(ກ) ຄ: ຈອບ. dụ dỗ, dỗ

dành, võ về, dỗ ngọt. ແມ່ຈອບອ້ອຍລູກ : mẹ dỗ dành con.

ຈຸ໊້ບ |chiếp|(ອຸ) chiếp chiếp (tiếng gà con). ໄກ່ນ້ອຍຮ້ອງຈຸ໊້ບໆ : gà con kêu chiếp chiếp.

ຈຸ໊້ບໆ |chiếp chiếp| ຄື: ຈຸ໊້ບ. ໄກ່ນ້ອຍຮ້ອງຈຸ໊້ບໆ : gà con kêu chiếp chiếp.

ຈອບ |chuộp|(ກ) gặp, gặp gỡ; gặp thình lình, chạm trán. ມາຈອບກັນກາງທາງ : gặp nhau giữa đường.

ຈອບຈວນ |chuộp chuôn|(ບ) mãi đến, đến tận.

ຈາມ |cham| 1.(ນ) Chàm, Chăm (tên một bộ tộc ở Nam Lào và Việt Nam. ຊົນເຜົ່າຈາມ : bộ tộc Chăm, người Chăm (Chàm). 2.(ກ) hắt hơi, hắt xì. ລາວເປັນຫວັດຈຶ່ງຈາມຫຼາຍ : anh ta bị cảm nên hắt hơi nhiều.

ຈ່ຳ |chàm| 1.(ກ) đánh tranh, đánh rơm. ຈ່ຳ ຫຍ້າຄາ : đánh tranh. ຈ່ຳເຟືອງ : đánh rơm, tết rơm. 2.(ກ) đe, dọa, đe dọa. ຈ່ຳມຂ້າຈ່ຳ ຕາຍ : dọa giết.

ຈ໋ຶ່ມ |chìm|(ຄ) gần, kề. ຈ໋ຶ່ມຊົນ : gần con sông. ຈ໋ຶ່ມຮຽມ : gần người yêu. ຈ໋ຶ່ມກະແສ : gần dòng nước.

ຈ໊ຶ່ມ |chiim| 1.(ນ) que đan (lưới), kim đan lưới. 2.(ກ) chèn, lèn, chêm; chật ních. ຄົນຢືນຈ໊ຶ່ມ ກັນຢູ່ : người đứng chật ních. ຈ໊ຶ່ມຫຼີ່ມ : chêm nêm.

ຈ໊ຶ່ມ |chiim|(ກ) 1) xỉa (răng). ຈ໊ຶ່ມແຂ້ວ : xỉa răng. 2) khơi (cứt ráy). ຈ໊ຶ່ມຂີ້ຫູ : khơi cứt ráy. 3) gạy. ເຈາະຈ໊ຶ່ມໃຫ້ມັນເວົ້າໝົດ : gạy cho nó nói hết. 3) đòi. ຈ໊ຶ່ມໜີ້ : đòi nợ.

ຈ໊ຶ່ມແຂ້ວ |chiim khẹo|(ກ) xỉa răng. ໄມ້ຈ໊ຶ່ມ ແຂ້ວ : tăm, tăm xỉa răng.

ຈຸມພິດ |chum fịch|(ກ)(ບ,ສ.) hôn, thơm; hôn hít.

ຈຸມພິດ |chum fộch|(ນ)(ບ.) nơ buộc tóc.

ຈຸ່ມ |chùm| 1.(ກ) nhúng. ຈຸ່ມນ້ຳ : nhúng nước. **ຊີ້ນຈຸ່ມ** : thịt nhúng, lẩu. **(ພາສິດ)** ມືບໍ່ພາຍເອົາ ຕີນຈຸ່ມນ້ຳ : (tay không chèo lấy chân nhúng nước). 2.(ກ) 1) chết. ສູຈັກກອງກັນຕາຍ ຈຸ່ມພິງ ພັນເຊື້ອ (ກາ) : bây sẽ chết thành đống, chết cả dòng họ. 2) thiếu, hụt. **(ພາສິດ)** ລ້ຽງຊ້າໆ ເຖົ້າຂາຍໆໄດ້ກຶນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າໆນ້ອຍຕາຍຈ້ອຍ ຈຸ່ມຫຶ້ນ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất hụt vốn).

ຈຸ່ມຫຶ້ນ |chùm thưnh|(ກ) hụt vốn.

ຈຸ່ມນ້ຳ |chùm nắm|(ກ) nhúng nước. ເອົາແພ ຈຸ່ມນ້ຳ : lấy khăn nhúng nước. **(ພາສິດ)** ມືບໍ່ ພາຍ ຢ່າເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ : (tay không chèo đừng lấy chân nhúng nước).

ຈຸ່ມມ້ຽນ |chùm miễn|(ກ) chết, thác.

ຈຸ້ມ |chủm| 1.(ນ) cụm. ຢືນເປັນຈຸ້ມ : đứng từng cụm. 2) ຄື: ຈຸ້ມເຈື້ອ. họ hàng, dòng dõi. ຊ່ວຍ ເຫຼືອຈຸ້ມເຈື້ອ : giúp đỡ họ hàng. 2.(ກ) tụm, túm. ຈຸ້ມກັນເວົ້າເລື່ອງ : túm nhau lại nói chuyện.

ຈຸ້ມກັນ |chủm canh|(ກ) túm nhau, tụm nhau.

ຈຸ້ມກຸ້ມ |chủm củm|(ຄ) ຄື: ຈ້ອມກ້ອມ. lù lù (đống to). ກອງຈຸ້ມກຸ້ມ : chất thành đống lớn, chất đống lù lù.

ຈຸ້ມເຈື້ອ |chủm chữa|(ນ) họ hàng, dòng dõi.

ຈຸມ |chuum| 1.(ນ) nụ, chồi, búp. ຈຸມດອກ : nụ hoa. 2.(ນ) cái núm chiêng. ຈຸມຄ້ອງ : núm chiêng.

ຈຸມປອກ |chuum puộc|(ນ) ຄື: ຈອມປອກ. ụ mối.

ແຈ່ມ |chèm|(ຄ) sáng sủa, trong, rõ; vui mừng, phấn khởi; hớn hở, tươi cười. ແຈ່ມແຈ້ງ : sáng tỏ, rõ rệt, rõ ràng.

ແຈ່ມແຈ້ງ |chèm chẻng|(ຄ) ຄື: ແຈ້ງ, ຈະແຈ້ງ. sáng tỏ, sáng rỡ, rạng rỡ, rõ rệt, rõ ràng. ການເງິນເປີດເຜີຍແຈ່ມແຈ້ງ : tài chính công khai rõ ràng. ໜ້າແຈ່ມແຈ້ງ : mặt sáng sủa.

ແຈ່ມໃສ |chèm sáy|(ຄ) 1) trong sáng, trong trẻo. ທ້ອງຟ້າແຈ່ມໃສ : bầu trời trong sáng. 2) tươi sáng, rạng rỡ, sáng sủa. ໜ້າຕາແຈ່ມ ໃສ : mặt mày sáng sủa. **(ສຳນວນ) ຍິ້ມແຍ້ມ ແຈ່ມໃສ** : hớn hở, rạng rỡ, niềm nở.

ຈົມ |chôm| 1.(ກ) 1) chìm. ຈົມນ້ຳ : chìm dưới nước; chết đuối. ເຮືອຈົມ : thuyền chìm, đò chìm. 2) chết, chết gí. ຕາຍຈົມ : chết hẳn. ຈົມໃນຫ້ອງອ່ານປຶ້ມ : chết gí trong phòng đọc sách. 3) ngủ li bì, ngu mê mệt. ນອນຈົມ : ngủ li bì. **(ສຳນວນ) ຫຼົ້ມຈົມ** : vỡ nợ, phá sản, sập tiệm; tàn lụi. 2.(ຄ) chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận. ແຈບຈົມ : tỉ mỉ, cẩn thận.

ຈົມກົມ |chôm côm| 1.(ນ)(ສ.) hàng rào, tường

vây (xung quanh lâu đài, đình, chùa, v.v.). 2.(ນ) sự đi đi lại lại để thay đổi tư thế (của sư sãi).

ຈົມນ້ຳ |chôm nắm|(ກ) chìm dưới nước; chết đuối.

ຈົມບວກ |chôm buộc|(ກ) sa lầy.

ຈົມລົງ |chôm lông|(ກ) chìm xuống, lún xuống.

ຈົ່ມ |chồm|(ກ) càu nhàu, cằn nhằn; kêu ca, phàn nàn, than phiền. ນິດໄສມັກຈົ່ມວ່າ : tính hay kêu ca.

ຈົ່ມຂວັນ |chồm khoắn|(ກ) ngồi lê đôi mách.

ຈົ່ມດ່າ |chồm đà|(ກ) càu nhàu chửi, cằn nhằn chửi.

ຈົ່ມຍາກ |chồm nhác|(ກ) than cực, than khổ.

ຈົ່ມທຸກຈົ່ມຍາກ |chồm thục chồm nhác|(ກ) than thân trách phận.

ຈົ່ມປາກ |chồm pạc|(ກ) phàn nàn, than phiền.

ຈົ່ມພຶມພ້ຳ |chồm fưm făm|(ກ) lầm bầm, làu bàu.

ຈົ່ມພຸມພ້ຳ |chồm fum făm|(ກ) ca cẩm, lầm bầm.

ຈົ່ມມົນ |chồm mônh|(ກ) niệm chú.

ຈົ່ມວ່າ |chồm và|(ກ) ca cẩm, càu nhàu. ຫຍ້ອນ ເຈົ້າ ຈົ່ມ ວ່າ ຫຼາຍ ເກີນ ໄປ ໜ້ອຍ ໜຶ່ງ ກໍ ຈົ່ມ ວ່າ ແລ້ວ.

ຈົ່ມວ່ານິນທາ |chồm và ninh tha|(ກ) gièm pha, sàm báng.

ຈົ່ມຫາ |chồm há|(ກ) nhắc đến, nhớ đến. ມັກ ຈົ່ມ ຫາ ໝູ່ ຢູ່ ຕ່າງ ປະ ເທດ : hay nhắc đến bạn ở nước ngoài.

ຈົ່ມໜັງສື |chồm năng sứ|(ກ) đọc bài học, đọc thuộc lòng.

ໂຈມ |chôm|(ກ) bổng, dìu. ໂຈມ ຄົນ ໄຂ້ : dìu người ốm.

ໂຈມຕີ |chôm ti|(ກ) tấn công, công kích. ເປີດ ບັ້ນ ໂຈມຕີ : mở cuộc tấn công. ໂຈມຕີ ທາງ ເຮືອ : tấn công bằng đường thủy. ໂຈມຕີ ທາງ ອາກາດ : tấn công bằng đường hàng không.

ໂຈມຕີ ຢ່າງ ບໍ່ ຮູ້ ຕົວ |chôm ti dàng bò hủ tua|(ກ) đột kích, đánh úp.

ຈອມ |chom| 1.(ນ) 1) đỉnh, chóp. ຈອມ ພູ : đỉnh núi, chóp núi. 2) kẻ cầm đầu, trùm. ຈອມ ໂຈນ : trùm kẻ cướp. 3) người có quyền cao chức trọng. ຈອມ ໄທ້ : hoàng đế, nhà vua.

ຈອມ ກະ ສັດ |chom cả sách|(ນ) vua, hoàng đế.

ຈອມ ຂວັນ |chom khoắn| 1.(ນ) cô gái yêu dấu, cô gái yêu quý. 2.(ນ) khoáy, xoáy. ຈອມ ຂວັນ ຄວາຍ : xoáy trâu.

ຈອມ ໃຈ |chom chay|(ນ) người yêu dấu, người yêu quý.

ຈອມ ໄຕ |chom tay| 1.(ນ) vua, hoàng đế. 2.(ນ) Đức Phật.

ຈອມ ໄທ້ |chom thảy|(ນ) vua, nhà vua, hoàng đế.

ຈອມ ທັບ |chom thặp|(ນ) thống soái, tổng tư lệnh.

ຈອມ ບົ ງ ການ |chom bông can|(ນ) kẻ chủ mưu.

ຈອມ ປວກ |chom puộc|(ນ) ຄື: ຈູມ ປວກ. đụn mối, gò mối. (ພາສິດ) ຂຶ້ນ ຈອມ ປວກ ລົງ ບວກ ໝູ : (lên đỉnh con mối, xuống cuối vũng heo) lên voi xuống chó.

ຈອມ ປອມ |chom pom|(ຄ) giả, giả mạo; giả dối, giả tạo. ຫຼັ່ງ ນ້ຳ ຕາ ຈອມ ປອມ : chảy nước mắt giả tạo, chảy nước mắt cá sấu.

ຈອມ ພູ |chom fu|(ນ) đỉnh núi, chóp núi.

ຈອມ ພົນ |chom fônh|(ນ) nguyên soái, thống chế, đô đốc. ຈອມ ພົນ ເຮືອ : đô đốc hải quân.

ຈອມ ໂລກ |chom lôốc|(ນ) bá chủ thế giới.

ຈອມ ລາດ |chom lát|(ນ) vua, hoàng đế, hoàng thượng.

ຈອມ ຫົວ |chom húa|(ນ) người kính trọng nhất.

ຈອມ ອຳ ນາດ |chom ăm nát|(ນ) bá quyền.

ຈ່ອມ |chòm| 1.(ນ) thức ăn ướp muối, mắm (tôm, cá). ສົ້ມ ປາ ຈ່ອມ : mắm cá. 2.(ກ) cặm, thả (câu). ຈ່ອມ ເບັດ : cặm câu, thả câu.

ຈ່ອມ ກ້ອມ |chòm cỏm|(ຄ) thành đống (nhỏ). ກອງ ຈ່ອມ ກ້ອມ : chất thành đống nhỏ. ກອງ ຈຸ່ມ ກຸ້ມ : chất thành đống lớn.

ຈ່ອມ ປ່ອມ |chòm pòm|(ຄ) vòi vọi. ແນມ ເຫັນ ຈ່ອມ ປ່ອມ : thấy cao vòi vọi.

ຈ້ອມ |chỏm|(ຄ) hẹp. ໜ້າ ຜາກ ຈ້ອມ : trán hẹp.

ຈ້ອມ ກ້ອມ |chỏm cỏm|(ຄ) thành đống (nhỏ).

ກອງຈ້ອມກ້ອມ : chất thành đống nhỏ. ກອງຈຸ້ມກຸ້ມ : chất thành đống lớn, chất đống lù lù.

ເຈັ້ມ |chởm|(ກ) chặt vát. ຕັດເຈັ້ມ : chặt vát.

ຈຽມ |chiêm| 1.(ກ) 1) nể, kiêng nể, vị nể, nể nang. ຈິ່ງຈຽມ : nể nang, vị nể. 2) khiêm tốn, nhún nhường. ຈຽມຕົວ : khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn. 2.(ນ) ຄື: ຈຽມ. thảm len. ຜ້າຈຽມ : thảm len. 3.(ກ) giữ mồm giữ miệng. ຈຽມປາກ : giữ mồm giữ miệng. 4.(ຄ) ຄື: ຈຽມ ຈາກ. từ, kể từ. ຈຽມຈາກບ້ານໃຈຮ້ອນປານໄຟ : từ lúc xa nhà, lòng như lửa đốt. ຈຽມຈາກຫ້ອງ ຄົງຮ້ອນເຮັ່ງໄຟ (ຮຸ່ງ) : từ lúc rời phòng, người nóng nảy như lửa đốt. 5.(ນ) ma nhà. 6.(ນ) sự may mắn, phúc phận.

ຈຽມໃຈ |chiêm chay|(ຄ) ຄື: ຈຽມ. 1) khiêm tốn, nhún nhường. 2) hiền lành, thùy mị.

ຈຽມຈາກ |chiêm chạc|(ຄ) ຄື: ຈຽມ. từ, kể từ. ຈຽມຈາກບ້ານໃຈຮ້ອນປານໄຟ : từ lúc xa nhà, lòng như lửa đốt. ຈຽມຈາກຫ້ອງ ຄົງຮ້ອນເຮັ່ງໄຟ (ຮຸ່ງ) : từ lúc rời phòng, người nóng nảy như lửa đốt.

ຈຽມສັ່ງຂານ |chiêm sắng khán| biết thân biết phận.

ຈຽມຕົວ |chiêm tua|(ຄ) 1) trinh bạch, trong trắng, thùy mị. 2) khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ຈຽມເນື້ອຈຽມຕົວ |chiêm nửa chiêm tua| biết thân biết phận.

ຈ້ອມ |chuổm|(ຄ) ຄື: ຈ້ອມໆ. bì bõm, òm ọp (lội nước). ຍ່າງຜ່ານ້ຳຈ້ອມໆ : lội nước bì bõm.

ຈ້ອມໆ |chuổm chuổm|(ຄ) bì bõm, òm ọp (lội nước). ຍ່າງຜ່ານ້ຳຈ້ອມໆ : lội nước bì bõm. ຍ່າງຈ້ອມໆໄປເຍືອງກົບ : lội òm ọp đi soi ếch.

ຈາວ |chao| 1.(ນ) mộng. ຈາວໝາກພ້າວ : mộng dừa. ຈາວໝາກຕານ : mộng thốt nốt. 2.(ຄ) mất vị, vô vị. ອ້ອຍຈາວ : mía mất vị. ໝາກແຕ່ງຈາວ : dưa mất vị. 3.(ກ) 1) sắp đâm chồi, nảy lộc, nảy mầm, chớm nở. ດອກໄມ້ ພວມຈາວ : hoa sắp nở. 2) dậy thì (con gái). ສາວຈີ້ຈາວຈໍ່ : gái dậy thì. 4.(ກ) 1) hòa, huề (chơi bài, chơi bạc). ຈາວກັນ : huề nhau. 2) trung hòa (hóa). ປະຕິກິລິຍາຈາວ : phản ứng trung hòa.

ຈາວກັນ |chao canh|(ກ) huề, hòa nhau.

ຈ່າວ |chào|(ກ) rao. ຈ່າວຂາຍຂອງ : rao hàng. ຈ່າວຂາຍລົດ : rao bán xe.

ຈ່າວຂາຍ |chào khái|(ກ) rao bán. ຈ່າວຂາຍ ເຮືອນ : rao bán nhà.

ຈ້ຳວ |chảo| 1.(ນ) gạo tẻ. ເຂົ້າຈ້ຳວ : gạo tẻ. ເຂົ້າໜຽວ : cơm nếp, xôi. 2.(ກ) ຄື: ໜຶງ. nấu cơm. ຈ້ຳວເຂົ້າ : nấu cơm. 3.(ຄ) nặng nề, hăng hái; tăng tốc, xúc tiến, đẩy mạnh. **ຈ້ຳວເຮືອ** : chèo thuyền nước rút. 4.(ຄ) ຄື: ຈ້ຳວໆ. nhức, nhưng nhức. ປວດຈ້ຳວໆ : nhưng nhức.

ຈ້ຳວໆ |chảo chảo|(ຄ) nhưng nhức. ປວດ ຈ້ຳວໆ : nhưng nhức. ປວດຈ້ຳວໆຄືໝໍ້ບົ່ມໜອງ : nhưng nhức như nhọt mưng mủ.

ຈ໊ຶ້ວໆ |chỉu chỉu|(ຄ) chíu chíu. ລູກປືນບິນຈ໊ຶ້ວ ໆ : đạn bay chíu chíu.

ແຈວ |cheo| 1.(ກ) ຄື: ແຊວ. chèo đò, chèo thuyền. ແຈວເຮືອ : chèo thuyền. 2.(ກ) ຄື: ແຈ້ວ. bỏ chạy gấp, chuồn gấp. ແຈວໜີ : chuồn gấp.

ແຈວເຂົ້າ |cheo khậu|(ກ) chèo vào bờ.

ແຈວທ້າຍ |cheo thải| 1.(ກ) lái thuyền. 2.(ນ) mạn lái.

ແຈວຫົວ |cheo húa|(ກ) chèo mũi.

ແຈວເຮືອ |cheo hưa|(ກ) chèo thuyền.

ແຈ່ວ |chèo|(ນ) nước chấm; "chèo".

ແຈ່ວໃຄ່ |chèo khày|(ນ) thức chấm khô, "chèo khày".

ແຈ່ວໂຄກ |chèo khôốc|(ນ) nước chấm (gồm 2 thứ là ớt và mắm nêm), "chèo khôốc".

ແຈ່ວບອງ |chèo boong|(ນ) thức chấm (loại đâm ớt trộn củ hành, tỏi, gừng, riềng); "chèo boong".

ແຈ້ວ |chẻo| 1.(ນ) mái chèo (loại lớn, dài, cột vào thuyền). ຫຼັກແຈ້ວ : cọc chèo. 2.(ກ) ເບິ່ງ: ແຈວ. ແຈ້ວໜີ : chuồn gấp.

ແຈ້ວໆ |chẻo chẻo| 1.(ຄ) véo von, ríu rít (tiếng chim hót). ສຽງນົກຮ້ອງດັງແຈ້ວໆ : tiếng chim hót ríu rít. 2.(ຄ) xót, rất xót (chỗ bị thương bị

xát muối, hoặc ớt). ແສບແຈ້ວໆ : xót, xót xa.
ຈ,ວ |chiêu|(ก) ຄ: ຈ,ิน. rán, chiên. ຈ,ວນ,ำ้ມ,ัน : rán mỡ. ຈ,ວປາ : rán cá. ห่ໍ่ວ,ากิน,ของดิบ บ่ ຈ,ວ,ຈ,ิน,ต,ิ้ม (สิม) : bằng như ăn đồ sống, không chiên, rán, nấu.
ຈ,ວาด |choạt|(ก) ຄ: ຈ,าด. hủ, dọa, trộ (cho giật mình). ຈ,ວาดให้ต,ืน : trộ cho giật mình.

ส

ส |só| phụ âm thứ 6 của Lào, thuộc loại âm cao, không làm phụ âm cuối vần, đọc là "só". **สุก** : chín.
สะ |sả| **1.**(ก) tát nước. **สะบ,้ำใส่บ,า** : tát nước vào ruộng. **สะปา** : tát cá. **2.**(ก) rửa, giặt, gội, xả. **สะผ,ม** : gội đầu, gội tóc. **สะสิ้งเสื้อ** : xả áo quần. **3.** dùng làm tiền tố ghép từ, có nghĩa: gom, góp, trữ, tính toán. **สะสม,เอกะสาน** : tập hợp tài liệu. **4.**(ก) cho, biếu, thả, không giữ; hi sinh. **สะละ** : hi sinh; hiến dâng. **5.**(น) ค: **สะบ,้ำ**. hồ, bể. **หน,องสะ** : ao, hồ ao. **สะลอยบ,้ำ** : hồ bơi, bể bơi.
สะกะอาทิ |sả cả va thi|(น)(ป.) người phát biểu, người đề nghị. **ปะละอาทิ** : người trả lời, phía đối lập.
สะกา |sả ca| **1.**(น) cờ cá ngựa, cờ tào cáo (dùng con xúc xắc bỏ ống lắc đổ ra đếm điểm cho ngựa đi). **2.**(น) năm Dậu (năm thứ mười của một giáp). **ป,ีสะกา** : năm Dậu.
สะกี |sả ki|(น) ván trượt tuyết; môn trượt tuyết.
สะกี,บ,้ำ |sả ki|(น) môn lướt ván.
สะกุนา |sả củ na|(น)(ป.) chim, loài chim, điểu.
สะกุนี |sả củ ni|(น)(ป.) chim cái, chim mái.
สะแกา |sả ke|(น) ค: แก. (thực vật) chân bầu, còn gọi là cây chưng bầu (Combretum quadrangulare Kurz, họ Bàng Combretaceae). **ต,้ม,แก, ต,้ม,สะแก** : cây chân bầu.
สะกำ |sả co|(ค) **1)** trẻ, non, măng tơ. **2)** (thuộc về) lối sống quần cư.
สะกำ,มะกิลิยา |sả căm mã kỉ lỉ nha|(น) (ngữ pháp) ngoại động từ.
สะกำ,มะทาด |sả căm mã thát|(น)(ป.) chất phụ, thứ chất.
สะกาๆ |sả cang|(น) (động vật) cá nước ngọt có vảy như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng dài (ป,าสะกาๆ).
สะแกงๆ |sả keng|(น) tên một loại cá.
สะกอย |sả coi|(น) mỏ (vịt), mỏ chim.
สะกัด |sả cắt| **1.**(ก) **1)** chắn, chặn, chặn đứng, ngăn chặn. **ล,ี้สะกัด** : chặn đường. **สะกัดข้าเสิก** : chặn kẻ địch. **สะกัดจับ** : chặn bắt. **สะกัดทางๆ** : chặn đường. **สะกัดหน้า** : chặn đầu, phủ đầu. **ดักสะกัด** : phục kích. **2)** phong tỏa, bao vây. **สัดตูถึกติกาสะกัด** : địch bị bao vây. **2.**(ก) cắt, xẻ; khắc, tạc, chạm đục. **สะกัดไม้** : đục gỗ, chạm gỗ. **สะกัดหิน** : xẻ đá, đục đá. **สะกัดเหล็ก** : cắt sắt.
สะกัดกั้น |sả cắt cắn|(ก) ngăn chận, chặn đứng. **สะกัดกั้นการบุกโจมต,ี** : chặn đứng cuộc tấn công.
สะกัดทางๆ |sả cắt thang|(ก) chặn đường, chận đường. **ถึกนักปุ้นสะกัดทางๆ** : bị kẻ cướp chặn đường.
สะกัดไม้ |sả cắt mảy|(ก) đục gỗ, chạm gỗ.
สะกัดล,ัดทางๆ |sả cắt lạch thang|(ก) chặn đường, ngăn đường. **สะกัดล,ัดทางๆต,ิสัดตู** : chặn đường đánh kẻ thù.
สะกัดล,ัดหน้า |sả cắt lạch nạ|(ก) chặn đầu, phủ đầu.
สะกัดหิน |sả cắt hín|(ก) đục, cắt, xẻ đá.
สะกัดหน้า |sả cắt nạ|(ก) chặn đầu, phủ đầu.
สะกัดเหล็ก |sả cắt lếc|(ก) cắt sắt.
สะกาด |sả cạt|(ค) nguy hiểm, nguy hại. **โตสะกาด** : người nguy hiểm.

ສະກາດສະກັນ |sả cạt sả căn|(ຄ) nặng nề, trầm trọng. ໂທດອັນສະກາດສະກັນ : tội trầm trọng, trọng tội.

ສະກິດ |sả kích|(ກ) 1) khều. ສະກິດດ້ວຍສອກ : khều bằng cùi chỏ. 2) gợi. ສະກິດຄວາມຈຳ : gợi trí nhớ, gợi kí ức.

ສະກິດໃຈ |sả kích chay|(ກ) gợi, gợi nhớ. ເມື່ອໄດ້ຍິນເຂົາເວົ້າເລື່ອງເງິນ ກໍຮູ້ສຶກສະກິດໃຈ ວ່າເຂົາມາທວງໜີ້ : khi nghe anh ta nói chuyện tiền liền gợi nhớ tôi rằng anh ta đến đòi nợ.

ສະເກັດ |sả kếch|(ນ) 1) mảnh. ສະເກັດໝາກບອມ : mảnh bom. 2) vẩy. ສະເກັດບາດ : vẩy vết thương.

ສະເກັດລະເບີດ |sả kếch lả bợt|(ນ) mảnh bom.

ສະເກັດລູກປືນ |sả kếch luúc pun|(ນ) mảnh đạn.

ສະເກັດບາດແຜ |sả kếch bạt fé|(ນ) vẩy vết thương.

ສະກົດ |sả cốch| 1.(ກ) 1) (cổ) áp chế, điều khiển (bằng tâm lí hay ma thuật). ສະກົດຈິດ : thôi miên. ສະກົດກ່ອມ : ru ngủ, ám thị. 2) theo dõi. ສະກົດຮອຍ : theo dõi dấu vết. 2.(ກ) ghìm, bóp, nắn, nén nguyên âm ở trước (bằng cách thêm phụ âm cuối từ). ຕົວສະກົດ : phụ âm cuối vần. ພະຍັນຊະນະສະກົດ : phụ âm cuối vần. ການສະກົດຄຳ : sự định từ, sự ghép từ.

ສະກົດກ່ອມ |sả cốch còm|(ກ) ru ngủ, ám thị.

ສະກົດຄຳ |sả cốch khăm|(ກ) định từ, ghép từ.

ສະກົດໃຈ |sả cốch chay|(ກ) nén lòng. ສະກົດອົກສະກົດໃຈ : kìm lòng, nén lòng.

ສະກົດຈິດ |sả cốch chích|(ກ) thôi miên, ám thị. ສະກົດຈິດໃຫ້ນອນຫຼັບ : thôi miên cho ngủ (thiếp đi). ວິຊາສະກົດຈິດ : môn thôi miên, nghề thôi miên.

ສະກົດເສັ້ນ |sả cốch sệnh|(ກ) bấm huyệt, nắn gân. ສະກົດເສັ້ນຕາຍ : bấm huyệt tử.

ສະກົດຕົວ |sả cốch tua|(ກ) nén lòng, kìm lòng.

ສະກົດຕົວອັກສອນ |sả cốch tua ắc són|(ກ) ghép chữ, đánh vần.

ສະກົດຕາມຮອຍ |sả cốch tam hoi| (ກ) ຄ: ສະກົດຮອຍ.

ສະກົດອົກສະກົດໃຈ |sả cốch ốc sả cốch chay|(ກ) kìm lòng, nén lòng.

ສະກົດຮອຍ |sả cốch hoi|(ກ) bám sát, theo dõi, theo dõi dấu vết. ຖືກສັດຕູສະກົດຮອຍ : bị kẻ thù bám theo dấu vết.

ສະກັນ |sả canh|(ຄ) khỏe mạnh, tráng kiện, mạnh mẽ, đầy sinh lực. ຊາຍສະກັນ : nam nhi khỏe mạnh, vạm vỡ.

ສະການ |sả can|(ນ)(ສ.) thi hài, thi thể. ສົ່ງສະການ : đưa tang, tang lễ.

ສະກຸນ |sả cunh| 1.(ນ)(ປ.) chim, điểu. ສະກຸນາ : loài chim. 2.(ນ)(ປ.) họ hàng, gia tộc, thân tộc. ນາມສະກຸນ : họ. ຊື່ແລະນາມສະກຸນ : họ và tên. 3. đẳng cấp, tầng lớp. ຄົນມີສະກຸນສູງ : người thượng lưu. 4.(ນ) xích, dây xích. ສະກຸນໂສ້ : gông cùm, xiềng xích.

ສະກຸນໂສ້ |sả cunh sộ|(ນ) gông cùm, xiềng xích.

ສະກຸນສູງ |sả cunh suúng|(ນ) tầng lớp thượng lưu, tầng lớp quý phái.

ສະກຸນລຸນຊະຊາດ |sả cunh lủ nả sát|(ນ)(ປ.) dòng dõi.

ສະກົນ |sả cônh| 1.(ຄ) ຄ: ສາກົນ. đầy, toàn bộ, tất cả, toàn thể. ສະກົນລະຈັກກະວານ : khắp vũ trụ. 2.(ນ) con rùa (loại nhỏ). ເຕົ່າສະກົນ : rùa loại nhỏ.

ສະກົນກາຍ |sả cônh cai|(ນ) khắp mình, toàn thân.

ສະກົນລະຈັກກະວານ |sả cônh lả chắc cả van|(ນ) khắp vũ trụ.

ສະກົນລະພິພົບ |sả cônh lả fí fộp|(ນ) khắp thế gian.

ສະກົນລະໂລກ |sả cônh lả lôốc|(ນ) toàn cầu, toàn thế giới.

ສະກົນໂລກ |sả cônh lôốc| ຄ: ສະກົນລະໂລກ.

ສະຂີ |sả khỉ|(ນ) 1)(ປ.) ຄ: ສັກຂີ. 1) nhân chứng. ສະຂີພະຍານ, ສັກຂີພະຍານ : nhân chứng. 2) bạn thân, bạn nối khố.

ສະຂີພະຍານ |sả khỉ fả nhan|(ນ) nhân chứng, người chứng kiến, mục đích. ພໍ່ແມ່ປະຊາຊົນໄດ້ມາເປັນສະຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : bà

con nhân dân đã đến chứng kiến lễ kết hôn.
ສະຄ້ໍ |sả khắm|(ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Louangphabang.
ສະຄ່າໆ |sả khàng|(ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Thakhek, một tỉnh ở Trung Lào.
ສະແຄງ |sả kheng|(ກ) ຄ: ແຄງ. nghiêng, đặt nghiêng, nghiêng mình. ນອນສະແຄງ : nằm nghiêng.
ສະຄອງ |sả khoong|(ນ) rãnh nước, cống nước. ຂຸດສະຄອງລະບາຍນ້ໍ : đào cống thoát nước.
ສະຄານ |sả khan| 1.1(ນ) mĩ nhân. 1.2(ຄ) đẹp, xinh.
ສະຄ້ານ |sả khản|(ນ) tên một loại cây leo, vị cay, dùng làm thức ăn có vị ngon hoặc dùng làm thuốc.
ສະຄຸນ |sả khunh|(ຄ) có đức hạnh.
ສະຄິ້ວ |sả khiu|(ນ) (y) chứng chuột rút, chứng vọp bẻ. ເປັນສະຄິ້ວເຂົ້າ : bị chuột rút do đói.
ສະງ້ໍ |sả ngã|(ນ) tên chi thứ 7, chi Ngọ. ປີກົດສະງ້ໍ : năm Canh Ngọ.
ສະງາບ |sả ngáp|(ກ) ngoam ngoáp (ngoáp nhẹ, thoi thóp). ໂຕປາຍັງສະງາບສະເງ້ຍບໍ ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.
ສະງາບສະເງ້ຍ |sả ngáp sả ngơi|(ກ) ngắc ngoải; ngoam ngoáp. ຄົນໄຂ້ສະງາບສະເງ້ຍ ເທິງຕຽງ : người ốm ngắc ngoải trên giường bệnh.
ສະງຽບ |sả nghiếp|(ນ) khăn quàng trong áo cà sa (sư sãi).
ສະງາວ |sả ngao|(ຄ)(ປ.) dở dang, lỡ dở. ເດືອນ ສິບສອງມາຮອດແລ້ວ ພໍສະງາວພັດໄຂ້ສັ່ນ (ລຶບ) : tháng Mười Hai đã đến rồi lại sốt run lỡ dở.
ສະໆ |sả sả| 1.(ນ)(ປ.) (động vật) con thỏ; vết đen trên mặt trăng được xem là tựa như con thỏ. 2.(ຄ) lã chã, ra rả. ນ້ໍຕາໄຫຼສະໆ : lệ tuôn rơi lã chã.
ສະສີ |sả sĩ|(ນ)(ປ.) ຄ: ສະສິນ. mặt trăng, hằng nga.
ສະສີກະໄສ |sả sĩ cả sáy|(ນ)(ປ.) trăng khuyết.
ສະສີຂັນ |sả sĩ khánh|(ນ)(ປ.) trăng tỏ, trăng rằm.
ສະສີເຄາະ |sả sĩ khỏ|(ນ)(ປ.) nguyệt thực.
ສະສີທອນ |sả sĩ thon|(ນ)(ສ.) mặt trăng, hằng nga.
ສະສີມົນທົນ |sả sĩ mônh thônh|(ນ)(ປ.) vầng trăng.
ສະສີວິມົນ |sả sĩ vĩ mônh|(ນ)(ປ.) trong sáng tựa trăng.
ສະສີ |sả sí|(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ສະສິ. mặt trăng, hằng nga. (ສຳນວນ) ກະຕ່າຍຄອຍສະສີ : thỏ đợi ngắm trăng (ngụ ý bản chất phụ nữ chung thủy).
ສະສາງ |sả sáng|(ກ) quyết toán, thanh toán. ສະສາງໜີ້ : trả nợ, thanh toán nợ. ສະສາງ ບັນຊີ : thanh toán sổ sách.
ສະສາງຄະດີ |sả sáng khả đi|(ກ) phá án.
ສະສາງຄັງສາງ |sả sáng khăng sáng|(ກ) thanh lí kho hàng.
ສະສວຍ |sả suối|(ຄ) xinh xắn, đẹp đẽ.
ສະສິນ |sả sính| ເບິ່ງ: ສະສີ.
ສະສົມ |sả sốm| 1.(ກ) tập hợp, tàng trữ, tích trữ, dự trữ. ສະສົມເອກະສານ : tập hợp tài liệu. ສະສົມກຳລັງ : tập hợp lực lượng. ສະ ສົມສິນຄ້າ : tập hợp hàng hóa. ສະສົມຕົ້ນທຶນ : tích lũy tư bản. ສະສົມປັບປຸງ : tập hợp bổ sung. 2.(ຄ) thỏa lòng, thỏa đáng. ສະສົມໃຈ : đích đáng, thỏa đáng.
ສະສົມກຳລັງ |sả sốm căm lăng|(ກ) tập hợp lực lượng, củng cố lực lượng (quân đội).
ສະສົມອາວຸດ |sả sốm a vụt|(ກ) tích trữ vũ khí.
ສະສົມອາຫານ |sả sốm a hán|(ກ) tích trữ, dự trữ thức ăn, dự trữ lương thực.
ສະຊົນ |sả xônh|(ນ)(ປ.) nhân dân.
ສະຍະ |sả nhã|(ກ) ngủ, nằm ngủ.
ສະຍະນະ |sả nhã nả|(ນ)(ປ.) việc ngủ, việc ngủ ngáy.
ສະຍ້ວ |sả nhua|(ນ) ຄ: ສະຍ້ວ. kèo.
ສະຍຳຟູ |sả nhăm fu|(ນ)(ປ.) Đức Phật Thích ca, Phật tổ.
ສະຍານ |sả nhan|(ກ) ເບິ່ງ: ທະຍານ. vút lên, phóng lên, bay vút lên. ຍົນສະຍານຂຶ້ນບິນ ເຂົ້າກັບເມກ : máy bay vút lên, bay vào tầng mây.

ສະດີ |sả đư|(ນ) cái rốn.
ສະດຸດີ |sả đủ đi|(ນ)(ສ.) sự ca tụng, ca ngợi. ກ່າວຄຳສະດຸດີ : thốt lời ca tụng. ໂຄງສະດຸດີ : bản anh hùng ca.
ສະແດ |sả đe|(ຄ) bứt rứt.
ສະໂດ |sả đô|(ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂດ, ປາໂດ : cá quả hoa.
ສະເດາະ |sả đỏ|(ກ) thổi phù, phù phép; nạy bật ra, cạy, mở ra. ສະເດາະກະແຈ, ສະເດາະກອນ : mở khóa (bằng phù phép). ສະເດາະເຄາະ : giải hạn.
ສະເດາະ |sả đỏ khỏ|(ກ) giải hạn.
ສະດຳ |sả đăm|(ຄ) phải, bên phải.
ສະດົກ |sả đốc|(ນ) một trăm.
ສະດອກບົວ |sả đoọc bua|(ນ) ao sen, hồ sen.
ສະເດືອກ |sả được| 1.(ກ) sực tỉnh, tự giác. ສະເດືອກຮູ້ໃນຄວາມຜິດ : hối hận, hối lỗi. 2.(ກວ) sực, chợt. ຄິດສະເດືອກ : sực nhớ, chợt nhớ.
ສະດວກ |sả đuộc|(ຄ) thuận lợi, dễ dàng, tiện lợi. ຂໍ້ສະດວກ : điều kiện thuận lợi. ສະດວກດີ : thuận lợi. ສະດວກສະບາຍ : thuận tiện, dễ dàng. (ກ)ກັນຂ້າມ): "ຂ້ອງຄາ".
ສະດວກສະບາຍ |sả đuộc sả bai|(ຄ) thuận tiện, dễ dàng. ແກ້ບົດເລກຢ່າງສະດວກສະບາຍ : giải bài toán rất dễ dàng.
ສະດຸ້ງ |sả đủng| 1.(ນ) ຄ: ກະດຸ້ງ. cái rớ, cái vó (xúc cá tôm). ສະດຸ້ງຕັກປາ : cái vó cất cá. ຍົກສະດຸ້ງ : cất vó. 2.(ກ) giật mình. ສະດຸ້ງຄິດ : sực nhớ. ສະດຸ້ງຕື່ນ : giật mình. ສະດຸ້ງຕົກໃຈ ຢ້ານ : giật mình run sợ.
ສະດຸ້ງສະເໜືອນ |sả đủng sả nươn|(ກ) rung động, động chạm.
ສະດຸ້ງຕົກໃຈ |sả đủng tốc chay|(ກ) giật thót, giật mình. ສະດຸ້ງຕົກໃຈໜາຍເຫື້ອ : giật mình thon thót.
ສະດຸ້ງຕື່ນ |sả đủng từn|(ກ) thức giấc; giật mình. ລາຕີຂ້ອນ ເລີຍກະຊັ້ງ ສະດຸ້ງຕື່ນ (ສິນ) : chợt tỉnh lúc nửa đêm.
ສະແດງ |sả đeng| 1.(ກ) 1) chứng tỏ, bày tỏ, thể hiện. ສະແດງຄວາມເຄົາລົບນັບຖື : bày tỏ lòng kính mến. ກຸງເຕ ຕຳແໜ່ງສະແດງຄວາມສາ ມາດ : địa vị công danh chứng tỏ thực tài. ສະແດງຄວາມຂອບຄຸນ : tỏ lòng biết ơn. ສະແດງຄວາມຮູ້ບຸນຄຸນ : tỏ lòng biết ơn. ສະແດງຄວາມຍິນດີ : tỏ ra vui mừng, chúc mừng. 2) biểu diễn. ສະແດງກົນ : biểu diễn ảo thuật. 2.(ກ) trưng bày, triển lãm. ຫໍສະແດງ : phòng triển lãm.
ສະແດງກາຍະກຳ |sả đeng cai nhã căm|(ກ) biểu diễn thể dục, biểu diễn thể thao.
ສະແດງກິລາ |sả đeng kỉ la|(ກ) biểu diễn thể dục, biểu diễn thể thao.
ສະແດງກິລິຍາ |sả đeng kỉ lỉ nha|(ກ) thể hiện tác phong.
ສະແດງກົນ |sả đeng cônh|(ກ) biểu diễn ảo thuật.
ສະແດງຄວາມ |sả đeng khoam|(ກ) giải thích.
ສະແດງຄວາມຂອບໃຈ |sả đeng khoam khọp chay|(ກ) tỏ lời cám ơn.
ສະແດງຄວາມເຄົາລົບ |sả đeng khoam khau lộp|(ກ) tỏ lòng kính trọng.
ສະແດງຄວາມຄິດ |sả đeng khoam khịch|(ກ) bày tỏ ý nghĩ.
ສະແດງຄວາມເສຍໃຈ |sả đeng khoam sía chay|(ກ) ân hận.
ສະແດງຄວາມຍິນດີ |sả đeng khoam nhinh đi|(ກ) tỏ ra vui mừng, chúc mừng. ຂໍສະແດງຄວາມຍິນດີຕໍ່ແຂກ : xin tỏ bày sự vui mừng trước quý khách.
ສະແດງຄວາມປະສົງ |sả đeng khoam pả sống|(ກ) bày tỏ nguyện vọng.
ສະແດງຄວາມປະໝາດ |sả đeng khoam pả mạt|(ກ) tỏ ra khinh xuất, tỏ ra chủ quan.
ສະແດງຄວາມເຫັນ |sả đeng khoam hẻnh|(ກ) bày tỏ ý kiến, trình bày ý kiến, trình bày quan điểm.
ສະແດງຄວາມໝາຍ |sả đeng khoam mái|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là.
ສະແດງຄວາມອາຄາດ |sả đeng khoam a khát|(ກ) biểu lộ lòng thù hằn.
ສະແດງສຸນທອນພິດ |sả đeng súnh thon fộch|(ກ) đọc chúc từ, đọc lời chào mừng.
ສະແດງຕົວ |sả đeng tua|(ກ) tỏ vẻ, tỏ ra.

ສະແດງທ່າ |sả đeng thà|(ก) biểu lộ tư thế.
ສະແດງທ່າທີ |sả đeng thà thi|(ก) tỏ thái độ.
ສະແດງທຳ |sả đeng thăm|(ก) thuyết giáo, thuyết pháp; giảng đạo.
ສະແດງນ້ຳໃຈ |sả đeng nắm chay|(ก) tỏ lòng, tỏ thiện chí.
ສະແດງບົດບາດ |sả đeng bốch bạt|(ก) chứng tỏ vai trò, biểu lộ vai trò.
ສະແດງປະຖະກະຖາ |sả đeng pả thả cả thá|(ก) diễn thuyết, thuyết trình.
ສະແດງລະຄອນ |sả đeng lả khon|(ก) diễn kịch. ເປັນພຽງການສະແດງລະຄອນ : chỉ là sự diễn kịch.
ສະແດງລັກສະນະ |sả đeng lặc sả nả|(ก) có đặc điểm, có đặc tính.
ສະແດງລັກສະນະປະຈຳຕົວ |sả đeng lặc sả nả pả chăm tua|(ก) lộ rõ tư chất, lộ rõ tính cách.
ສະແດງວາດ |sả đeng vát|(ก) ra bộ, ra điệu, ra vẻ.
ສະແດງເຫດ |sả đeng hệt|(ก) trưng bày nguyên do.
ສະແດງເຫດຜົນ |sả đeng hệt fổnh|(ก) trình bày lí lẽ, đưa lí lẽ. ຮູ້ຈັກສະແດງເຫດຜົນເພື່ອພິສູດ : biết đưa lí lẽ để chứng minh.
ສະແດງຫຼັກຖານ |sả đeng lắc thán|(ก) nêu chứng cớ, dẫn chứng. ສະແດງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.
ສະແດງອຳນາດ |sả đeng ăm nát|(ก) tỏ uy quyền.
ສະແດງຮູບປະທຳ |sả đeng húp pả thăm|(ก) trình bày cụ thể.
ສະດອງດຶງ |sả đoong đưng| ເບິ່ງ: ດອງດຶງ.
ສະດວງ |sả đuông|(ม) trĩ, trĩ mũi. ສະດວງດັງ : trĩ mũi.
ສະດຸດ |sả đúch| 1.(ม) gộc cây (phần còn lại sau khi chặt). ຕໍສະດຸດ : vấp gộc cây. 2.(ก) va, vấp. ສະດຸດຕໍ : va vấp gộc cây. ສະດຸດຖືກ : va phải, vấp phải.
ສະດຸດໃຈ |sả đúch chay|(ก) nghi, nghi ngờ, đâm nghi. ພໍເຫັນປະຕູໜ້າບ້ານຂ້ອຍເປີດຢູ່ ຂ້ອຍກໍ່ສະດຸດໃຈໂລດ : thấy cửa trước nhà tôi mở là tôi đâm nghi liền.
ສະດຸດສະດັ້ນ |sả đúch sả đênh|(ก) vấp ngã ra, vấp văng ra.
ສະດຸດຕາ |sả đúch ta|(ก) đập vào mắt.
ສະເດັດ |sả đếch| 1.(ก) đi, ngự (từ cung đình). ເຈົ້າຊີວິດສະເດັດໄປຢ້ຽມຢາມ : vua ngự đi thăm. ສະເດັດປະທັບ : vua đi nghỉ ngơi, vua đi du ngoạn. 2.(ม) hoàng thân, hoàng tử. ສະເດັດເຈົ້າສຸພານຸວົງ : hoàng thân Sủ Pha Nủ Vông. 3.(ค) ráo, khô. ສະເດັດນ້ຳ : ráo nước. ປັ້ນໃຫ້ສະເດັດນ້ຳ : vắt cho ráo nước. 4.(ค) đã xong, hoàn thành, đầy đủ. ສະເດັດບໍລະບອນ : hoàn thành. 5.(ก) băng, sa (sao). ດາວສະເດັດ : sao băng. ສະເດັດຂຶ້ນສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ : lên ngôi vua, đăng quang. ສະເດັດກັບ, ສະເດັດຄືນ : hồi cung, trở về cung điện. ສະເດັດປະພາດ : vua hành trình, vua du ngoạn.
ສະເດັດກັບ |sả đếch cắp| ຄ: ສະເດັດຄືນ.
ສະເດັດຄືນ |sả đếch khưn|(ก) hồi cung, trở về cung điện.
ສະເດັດເຈົ້າ |sả đếch chẩu|(ม) hoàng thân.
ສະເດັດປະທັບ |sả đếch pả thặp|(ก) vua đi nghỉ ngơi, vua ngự.
ສະເດັດປະພາດ |sả đếch pả fát|(ก) vua hành trình, vua du ngoạn.
ສະເດີດ |sả đợt|(ก) giật thót, giật bắn. ສະເດີດໝົດຕົນໂຕ : giật thót cả người. (ພາສິດ) ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດີດກ່ອນຕາຍ : nói trước, bước không tới.
ສະເດີດຕາຍ |sả đợt tai|(ก) giãy chết; giật bắn người, suýt chết.
ສະເດັ້ນ |sả đênh|(ก) ຄ: ກະເດັ້ນ. văng, bật ra. ຕະປູກຽວສະເດັ້ນອອກ : ốc vít bật văng ra. ຕົມສະເດັ້ນເຕັມໜ້າ : bùn văng vào đầy mặt.
ສະດຶນ |sả đônh|(ม) ngực.
ສະດັບ |sả đắp|(ก) nghe ngóng, lắng tai nghe. ສະດັບຮັບຟັງ : vểnh tai nghe, chú ý lắng nghe.
ສະດຶມ |sả đôm| 1.(ม) trụ, cột. ຈະຕຸສະດຶມ : tứ trụ. 2.(ก) đánh thuốc mê để ăn trộm.
ສະຕະ |sả tả|(ม) số trăm (100). ສະຕະນາຄະ

ນະທຸດ (ສັດຕະນາກ) : triệu voi.
ສະຕະກະ |sả tả cả| ຄ: ສະຕະ.
ສະຕະນາຄະນະທຸດ |sả tả na khả nả hút|(ນ) số lượng voi một triệu con; tên thủ đô của Lào thời cổ.
ສະຕະພັດ |sả tả phạch| ເບິ່ງ: ສະຕະວັດ.
ສະຕະວັດ |sả tả vạch|(ນ) thế kỉ (100 năm). ສະຕະວັດທີ XX : thế kỉ XX.
ສະຕິ |sả tỉ|(ນ) ý thức, ý niệm. ເສຍສະຕິ : tâm thần, hóa rồ, mất trí. ຕັ້ງສະຕິ : tập trung ý chí. ມີສະຕິ : có ý thức. ສະຕິດີ : ý thức tốt. ສິ່ງວັດຖຸແລະສະຕິ : vật chất và ý thức.
ສະຕິສຳປະຊັນຍະ |sả tỉ sắm pả xanh nhã|(ນ)(ປ.) sự ý thức, sự hiểu biết, nhận thức, lương tri.
ສະຕິປັດຖານ |sả tỉ pách thán|(ນ)(ປ.) ý niệm.
ສະຕິປັນຍາ |sả tỉ panh nha|(ນ) trí tuệ. ຄົນມີສະຕິປັນຍາ : người có trí tuệ.
ສະຕິລະວັງຕົວ |sả tỉ lả văng tua|(ນ) ý thức cảnh giác. ມີສະຕິລະວັງຕົວຕໍ່ອຸບາຍຂອງສັດຕູ : cảnh giác trước âm mưu của địch.
ສະຕິລອຍ |sả tỉ loi|(ນ) cuồng, điên cuồng.
ສະຕີ |sả ti|(ນ)(ສ.) 1) nữ, phụ nữ, đàn bà. ກຸນສະຕີ : nữ quý phái. ສະມາຄົມສະຕີ : Hội phụ nữ. ວີລະສະຕີ : nữ anh hùng. 2) người đàn bà chung thủy với chồng, gái chính chuyên. ສະຕີເອົາຜົວໜຶ່ງຜູ້ດຽວ : gái chính chuyên chỉ lấy một chồng.
ສະຕີເພດ |sả ti phết|(ຄ) nữ giới.
ສະຕີພາບ |sả ti pháp|(ຄ) nữ tính.
ສະຕີລິງ |sả ti ling|(ນ) giống cái.
ສະຕຸ |sả tủ|(ກ) nung khô.
ສະຕູ |sả tu| 1.(ນ) bánh ga tô, một loại bánh khô. 2.(ກ) nấu nhừ, hầm, ninh.
ສະແຕກ |sả tẹc|(ກ) ຄ: ໄສ້ແຕກ. (tục) hốc. ມັນສະແຕກເຂົ້າຈີ່ໝົດສາມກ້ອນ : nó hốc hết ba chiếc bánh mì.
ສະຕາງ |sả tang|(ນ) tiền xu nước Thái Lan: đồng tiền, đồng xu (bằng 1 phần trăm bạt).
ສະເຕັນ |sả tênh|(ນ)(ฝ.) một loại súng của Pháp.
ສະຕິນ |sả tônh| ຄ: ສະດິນ.
ສະຕຸບ |sả tụp| ເບິ່ງ: ສະຖຸບ.
ສະແຕມ |sả tem|(ນ) con tem, nhãn hiệu hàng hóa. ຊື້ສະແຕມມາຕິດໃສ່ຊອງຈົດໝາຍ : mua tem về dán bì thư. ສິນຄ້າທີ່ຂາຍອອກຕ້ອງມີສະແຕມ : hàng hóa bán ra phải có nhãn hiệu.
ສະຖານະ |sả thá nả|(ນ)(ສ.) ຄ: ສະຖານ. tình trạng, tình thế. ສະຖານະປະຈຸບັນ : tình trạng hiện nay. ສະຖານະການ : tình hình.
ສະຖານະການ |sả thá nả can|(ນ)(ປ.) tình hình. ສະຖານະການເປັນປົກກະຕິ : tình hình bình thường, tình hình yên ổn. ສະຖານະການສົງຄາມ : tình hình thời chiến, tình hình chiến tranh. ສະຖານະການທາງການເມືອງ : tình hình chính trị.
ສະຖານະພາບ |sả thá nả fáp|(ນ)(ປ.) thân phận, địa vị (trong xã hội). ຄົນມີສະຖານະພາບໃນສັງຄົມ : người có địa vị trong xã hội.
ສະຖານີ |sả thá ni|(ນ)(ສ.) trạm, điểm, đồn, công sở, bến xe, bến tàu, ga, đài (phát thanh). ສະຖານີວິທະຍຸ : đài phát thanh. ສະຖານີລົດໄຟ : ga xe lửa.
ສະຖານີຕຳຫຼວດ |sả thá ni tăm luột|(ນ) đồn công an, đồn cảnh sát.
ສະຖານີໂທລະພາບ |sả thá ni thô lả fáp|(ນ) đài truyền hình.
ສະຖານີປາຍທາງ |sả thá ni pai thang|(ນ) ga cuối cùng, bến cuối cùng, trạm cuối.
ສະຖານີລົດໄຟ |sả thá ni lộch phay|(ນ) ga đường sắt, ga xe lửa.
ສະຖານີວິທະຍຸ |sả thá ni vỉ thả nhủ|(ນ) đài phát thanh.
ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |sả thá ni vỉ thả nhủ cả chai siếng|(ນ) đài phát thanh.
ສະຖານີອະນາໄມ |sả thá ni ả na may|(ນ) trung tâm vệ sinh, trạm vệ sinh.
ສະຖານີອຸຕຸນິຍົມ |sả thá ni ủ tủ nỉ nhôm|(ນ) trạm khí tượng, đài khí tượng.
ສະຖາບັນ |sả thá banh|(ນ)(ສ.) tổ chức, cơ sở. ສະຖາບັນສາສະໜາ : tổ chức tôn giáo. ສະຖາບັນການສຶກສາ : tổ chức giáo dục.
ສະຖາບັນອຸດົມສຶກສາວິຊາຊ |sả thá banh ủ đôm sức sả vỉ xa khu|(ນ) trường đại học sư

phạm (cũ).

ສະຖາປະນາ |sả thá pả na|(ກ)(ສ.) thành lập, thiết lập. ສະຖາປະນາກອງທັບ : thành lập quân đội.

ສະຖາປະນິກ |sả thá pả nịc|(ນ)(ສ.) kiến trúc sư.

ສະຖາປັດຕະຍະ |sả thá pách tả nhã|(ນ)(ສ.) kiến trúc.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳ |sả thá pách tả nhã căm|(ນ)(ສ.) kiến trúc. ສະຖາປັດຕະຍະກຳຈາມ : kiến trúc Chăm.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳສາດ |sả thá pách tả nhã căm sạt|(ນ)(ສ.) môn kiến trúc, thuật kiến trúc, khoa kiến trúc, khoa xây dựng.

ສະຖາພອນ |sả thá fon| ເບິ່ງ: ສະຖາວອນ.

ສະຖາວອນ |sả thá von|(ນ)(ສ.) ຄ: ສະຖາພອນ. vững bền, chắc chắn, vững chắc, mãi mãi.

ສະຖິຕິ |sả thỉ tỉ|(ນ)(ສ.) 1) sự thống kê, tỉ lệ. ສະຖິຕິການເກີດ : thống kê sinh đẻ, tỉ lệ sinh đẻ. ສະຖິຕິການຕາຍ : tỉ lệ tử vong. ສະຖິຕິເດັກເຂົ້າໂຮງຮຽນ : thống kê trẻ vào học. 2) thành tích, kỉ lục (thể thao). ສ້າງສະຖິຕິໃໝ່ໃນຊີເກມ : lập kỉ lục mới trong SEA Games. ທຳລາຍສະຖິຕິ : phá kỉ lục.

ສະຖິຕິສາດ |sả thỉ tỉ sạt|(ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິຕິພະຍາກອນ |sả thỉ tỉ fả nha con|(ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິດ |sả thích|(ກ)(ສ.) ngụ, ngự. ຂໍພະອົງເຈົ້າຈົ່ງສະຖິດຢູ່ນຳພວກທ່ານ (ສາສະໜາຄຼິດ) : xin chúa trời ngụ trong các ngài.

ສະຖານ |sả thán|(ນ) 1) nơi, vị trí, địa bàn. ສະຖານກົງສຸນ : lãnh sự quán, tòa lãnh sự. ສະຖານທີ່ : địa bàn, địa hình. 2) ຄ: ສະຖານະ. tình trạng, tình thế. ເຂົາຢູ່ໃນສະຖານທີ່ກືນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : nó đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan.

ສະຖານກົງສຸນ |sả thán công sún|(ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ສະຖານການພະນັນ |sả thán can fả nanh|(ນ) sòng bạc.

ສະຖານທີ |sả thán thì|(ນ) địa hình, địa danh, địa chỉ, nơi chốn. ສະຖານທີ່ກໍ່ສ້າງ : công trường.

ສະຖານທີ່ເກີດຄາຕະກຳ |sả thán thì cợt khát tả căm|(ນ) nơi xảy ra án mạng.

ສະຖານທີ່ເກີດເຫດ |sả thán thì cợt hệt|(ນ) hiện trường, nơi xảy ra sự việc, sự kiện.

ສະຖານທີ່ຕາກອາກາດ |sả thán thì tạc a cạt|(ນ) nơi nghỉ mát.

ສະຖານທີ່ຕື່ມນ້ຳມັນ |sả thán thì từm nắm măn|(ນ) trạm tiếp xăng.

ສະຖານທີ່ນັດພົບ |sả thán thì nặt fộp|(ນ) nơi hẹn, chỗ hẹn.

ສະຖານທີ່ພັກຜ່ອນ |sả thán thì fặc fòn|(ນ) khu an dưỡng, vùng điều dưỡng.

ສະຖານທີ່ລະເບີດຫີນ |sả thán thì lả bợt hiín|(ນ) nơi lấy đá.

ສະຖານທີ່ອາໄສ |sả thán thì a sáy|(ນ) nơi ở, chỗ ở.

ສະຖານທີ່ອັນຕະລາຍ |sả thán thì ăn tả lai|(ນ) nơi nguy hiểm.

ສະຖານທີ່ຮັບຈຳນອງ |sả thán thì hặp căm noong|(ນ) tiệm cầm đồ.

ສະຖານທູດ |sả thán thút|(ນ) sứ quán, tòa đại sứ. ສະຖານທູດລາວທີ່ຮ່າໂນ້ຍ : đại sứ quán Lào tại Hà Nội.

ສະຖານພະຍາບານ |sả thán fả nha ban|(ນ) bệnh xá, bệnh viện.

ສະຖານລ້ຽງເຜິ້ງ |sả thán liểng fọng|(ນ) trạm nuôi ong.

ສະຖຸນ |sả thúnh|(ຄ)(ສ.) thô bỉ, thô lỗ.

ສະຖິນ |sả thốnh|(ນ) bộ, trên bộ. ສະຖິນລະມາກ : đường bộ.

ສະຖິນລະບົດ |sả thốnh lả bốch| ຄ: ສະຖິນລະມາກ.

ສະຖິນລະມາກ |sả thốnh lả mác|(ນ) đường bộ, trên bộ, đất liền, vận tải đường bộ.

ສະຖຽນ |sả thiến|(ຄ)(ສ.) vững bền, kiên cố, ổn định. ສະຖຽນກຽດ : danh dự bền lâu, uy tín vững bền. ສະຖຽນຈິດ : lòng bền vững, lòng kiên định, ý chí vững vàng. ສະຖຽນສ້າງ : xây dựng kiên cố, xây đắp vững chắc. ສະຖຽນລະພາບ : sự ổn định.

ສະຖຽນກຽດ |sả thiến kiệt|(ຄ)(ສ.) danh dự bền

lâu, uy tín vững bền.

ສະຖຽນຈິດ |sả thiến chích|(ຄ)(ສ.) lòng bền vững, lòng kiên định, ý chí vững vàng.

ສະຖຽນສ້າງ |sả thiến sạng|(ຄ)(ສ.) xây dựng kiên cố, xây đắp vững chắc.

ສະຖຽນລະພາບ |sả thiến lả fáp|(ນ) sự ổn định. ສະຖຽນລະພາບທາງການເມືອງ : sự ổn định chính trị. ສະຖຽນລະພາບທາງການເງິນ : sự ổn định tiền tệ.

ສະຖູບ |sả thuụp|(ນ) tháp, lăng.

ສະທົກ |sả thộc|(ກ) đấu tranh, đánh nhau, làm khiếp sợ. ສະທົກສະທ້ານ : khiếp sợ.

ສະທົກສະທ້ານ |sả thộc sả thản|(ຄ) sợ sệt, khiếp sợ, hoảng sợ.

ສະທົກສະເທີ້ນ |sả thộc sả thởn|(ຄ) sợ hãi.

ສະທຶ |sả thưng|ເບິ່ງ: ກາສະທຶ.

ສະທາຍ |sả thai| ເບິ່ງ: ປະທາຍ.

ສະທ້ານ |sả thản| 1.(ກ) rung động, run sợ, rùng mình. ສະທ້ານໄປທົ່ວຮ່າງກາຍ : rung động toàn thân. ສະທົກສະທ້ານ : khiếp sợ. ສະທ້ານໃຈ : động lòng, chạm lòng. ສະທ້ານຮ້ອນສະທ້ານໜາວ : rùng mình khi nóng khi lạnh. ເມື່ອມີໄພພິບັດອັນໃຫຍ່ຫຼວງເກີດຂຶ້ນ, ທຸກຄົນກໍມີຄວາມສະທ້ານຢ້ານກົວ : khi có đại họa xảy ra, mọi người đều run sợ. 2.(ຄ) vang dội, chấn động. ສະທ້ານໄປທົ່ວໂລກ : chấn động hoàn cầu. (ສຳນວນ) ສະທ້ານຟ້າສະເທືອນດິນ : kinh thiên động địa.

ສະທ້ານຟ້າສະເທືອນດິນ |sả thản phả sả thươn đinh| (ສຳນວນ) (chấn động trời, rung chuyển đất) kinh thiên động địa; động địa kinh thiên; kinh trời động đất.

ສະທອນ |sả thon|(ນ) (thực vật) cây có mùi như nước mắm (ngắt lấy lá non ngâm nước muối, thành nước chấm).

ສະທ້ອນ |sả thỏn|(ນ) ảnh hưởng, động chạm, phản hồi, phản chiếu. ສະທ້ອນແສງ : phản chiếu ánh sáng. ສະທ້ອນໃຈ : phật lòng, mủi lòng. ຜົນສະທ້ອນ : ảnh hưởng.

ສະທ້ອນຖອນໃຈ |sả thỏn thón chay| (ສຳນວນ) thở ngắn than dài.

ສະເທີ້ນ |sả thơn|(ຄ) ຄ: ກະເທີ້ນ. 1) dậy thì. ສາວສະເທີ້ນ : gái dậy thì. 2) lỡ cỡ. ແຜ່ນແພສະເທີ້ນ : mảnh vải lỡ cỡ.

ສະເທືອນ |sả thươn|(ກ) ຄ: ສະເນືອນ. rung động, chấn động, rung chuyển. ສະເທືອນໃຈ : lòng rung động. ສັ່ນສະເທືອນ : rung động, rung chuyển, rung rinh.

ສະເທີ້ມ |sả thởm|(ນ) hang hốc, hang động.

ສະນີ |sả nỉ|(ສັນ) vì vậy, do vậy, do đó, bởi vậy, vì thế, cho nên, nên chi.

ສະໄນ |sả nôi|(ນ) điền điển, còn gọi là điền thanh đầm lầy, điền thanh hạt tròn, điền thanh lưu niên, muồng rút (Sesbania paludosa (Roxb). Prain, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), hoa ăn được, thân phình dùng làm mũ, nút chai, phao câu.

ສະໄນ |sả nay|(ນ) cái tù và (làm bằng sừng trâu). ສຽງສະໄນ ດັງກວ່າສຽງຄ້ອງ (ປູ່) : tiếng tù và kêu to hơn tiếng cồng.

ສະນ້ຳ |sả nắm|(ນ) ຄ: ສະ. ao (nước).

ສະນາກ |sả nác| 1.(ນ) cái kéo cắt vỏ cau, dao bổ cau. ມີດສະນາກ : dao bổ cau. 2.(ນ) (một loại cá như cá cơm, nhưng lớn hơn và miệng như dao cau) cá măng (Lycothrissa crocodilus). ປາສະນາກ : cá măng.

ສະເນ |sả nêng|(ນ) ຄ: ເນ, ຂະເນ. ống đựng thuốc súng của người đi săn (bằng sừng trâu).

ສະເນ່ງ |sả nềng| ຄ: ສະເນ.

ສະນອຍ |sả noi|(ນ) song mây, mây rừng. ຫວາຍສະນອຍ : song mây.

ສະນັດ [sả nặt](ນ) (thực vật) tràm, còn gọi là chè cay, chè đồng (Melaleuca leucadendron L, họ Myrtaceae). ນ້ຳມັນສະນັດ : dầu tràm.

ສະນັ້ນ |sả nản|(ສັນ) vì vậy, do vậy, do đó, bởi vậy, vì thế, cho nên, nên chi. ໝັ່ນຮຽນສະນັ້ນຈຶ່ງເກັ່ງກວ່າໝູ່ໃນຫ້ອງ : chăm học cho nên giỏi nhất lớp.

ສະແນນ |sả nen|(ນ) cái phạc tre lót trong lòng thuyền hoặc lót giường nằm. ສະແນນເຮືອ : phạc lót thuyền. ຕຽງສະແນນ : cái chõng, cái chõng tre.

ສະນອນ |sả non|(ນ) chỗ nằm ngủ, giường

nằm.

ສະເນືອນ |sả nươn|(ก) ຄ: ສະເທືອນ. rung động, chấn động, rung chuyển. ດິນສະເນືອນ : động đất, đất rung động.

ສະນາມ |sả nam|(ນ) cái khăn trải lưng voi, tấm dạ trải lưng ngựa.

ສະບາ |sả ba|(ນ)(ป.) hoa dâm bụt. ດອກບຸດ ສະບາ : hoa dâm bụt.

ສະບີ |sả bư|(ນ) cái rốn.

ສະບູ |sả bu| 1.(ນ) súng thần công, đại bác (cổ). ສະບູຫຼວງ : súng thần công, đại bác. 2.(ນ) xà phòng. ສະບູກ້ອນ : xà phòng cục. ສະບູຝຸ່ນ, ສະບູຜົງ : xà phòng bột. ສະບູອາບນ້ຳ : xà phòng tắm. ສະບູຫອມ : xà phòng thơm. ສີສະບູ : xát xà phòng.

ສະບູກ້ອນ |sả bu cỏn|(ນ) xà phòng cục.

ສະບູໄຊ |sả bu xay|(ນ) súng thần công thời cổ.

ສະບູຖູຕົວ |sả bu thú tua|(ນ) xà phòng tắm.

ສະບູຜົງ |sả bu fống|(ນ) xà phòng bột.

ສະບູຝຸ່ນ |sả bu phùn|(ນ) xà phòng bột.

ສະບູເລືອດ |sả bu lướt|(ນ) tên một loại ngải, màu đỏ, được tin là làm cho gươm giáo đâm không thủng.

ສະບູຫອມ |sả bu hóm|(ນ) xà phòng thơm (dùng để tắm).

ສະບູອາບນ້ຳ |sả bu ạp nắm|(ນ) xà phòng tắm.

ສະໄບ |sả bay| 1.(ນ) khăn quàng, khăn vấn ngực (của phụ nữ). ຜ້າສະໄບ : khăn quàng, khăn vấn ngực. 2.(ນ) cái giữa. ເຫຼັກສະໄບ : cái giữa.

ສະບັກ |sả bắc|(ນ) xương vai, xương bả vai.

ສະບັກສະບອມ |sả bắc sả bom|(ค) như tủ. ຖືກ ຕີຈົນສະບັກສະບອມ : bị đánh như tủ.

ສະບອກ |sả buộc|(ນ) ao chuôm, đầm lầy.

ສະບັ້ງ |sả băng|(ນ) xương bánh chè.

ສະເບ້ງ |sả bêng|(ນ) con voi đang giận dữ.

ສະແບ |sả beng| 1.(ນ) tên một loại cây, thân như cây dầu rái, nhưng nhỏ hơn và lá có lông. 2.(ก) giật mình kinh sợ.

ສະບົ້ງ |sả bông|(ນ) áo cà sa. ແພສະບົ້ງ : bộ cà sa (sư sãi).

ສະບຽງ |sả biêng|(ນ) đồ dự phòng, đồ trữ sẵn, đồ ăn đường, lương thực. ກອງສະບຽງ : bộ phận dự trữ lương thực. ສົ່ງສະບຽງ : tiếp vận lương thực. ສະບຽງອາຫານ : lương thực, thực phẩm.

ສະບຽງອາຫານ |sả biêng a hán|(ນ) lương thực, thực phẩm. ສະບຽງອາຫານເຂົ້າປາ : lương thực, thực phẩm.

ສະບາຍ |sả bai|(ค) ຄ: ສຳບາຍ. khỏe, mạnh khỏe, khỏe khoắn. ຖາມສະບາຍ : hỏi thăm, chào hỏi. ຢູ່ສະບາຍ : còn khỏe mạnh. ສະ ບາຍໃຈ : thanh thản, yên lòng.

ສະບາຍໃຈ |sả bai chay|(ນ) thanh thản, yên lòng. ລູກຮູ້ຄວາມເຮັດໃຫ້ພໍ່ແມ່ສະບາຍໃຈ : con ngoan làm cha mẹ yên lòng.

ສະບາຍດີ |sả bai đi|(ອຸ) chào, xin chào; câu hỏi thăm sức khỏe. ສະບາຍດີບໍ? : có khỏe không?. ສະບາຍດີຕອນເຊົ້າ : chào buổi sáng. ສະບາຍດີຕອນແລງ : chào buổi tối. ສະບາຍ ດີຕອນທ່ຽງ : chào buổi chiều.

ສະເບີຍ |sả bơi| ເບິ່ງ: ສະບາຍ.

ສະບັດ |sả bách|(ก) 1) vẫy, phất, vung vẩy. ສະບັດແຂນ : vẫy, vẫy tay; đưa tay đi lại. 2) phấp phới. ທຸງປິວສະບັດ : cờ bay phấp phới.

ສະບັດສະບິ້ງ |sả bảnh sả bỉng|(ค) õng ẹo, nhõng nhẽo.

ສະບັດໄຊ |sả bách xay|(ນ) trống trận.

ສະບັດຕົວໜີ |sả bách tua ní|(ก) thoát thân, tẩu thoát.

ສະບັດໜ້າ |sả bách nạ|(ก) quay phắt mặt đi.

ສະບັດໜ້າໜີ |sả bách nạ ní|(ก) quay phắt mặt đi.

ສະບັດຮ້ອນສະບັດໜາວ |sả bách hỏn sả bách náo|(ก) khi nóng khi lạnh.

ສະບົດ |sả bốch|(ນ)(ป.) thề nguyền, thề thốt.

ສະບົດສະບານ |sả bốch sả ban|(ນ) lời thề nguyền, lời nguyền, lời thề thốt.

ສະບົດສາບານ |sả bốch sá ban| ຄ: ສະບົດສະ ບານ.

ສະບົດນ້ຳ |sả bốch nắm|(ก) uống nước thề.

ສະບັ້ນ |sả bảnh|(ก) rét run, run rẩy. ໜາວສະ ບັ້ນ : rét run, rét cóng.

ສະບັ້ນສະແບ໋ງ |sả bảnh sả beng|(ภ) rét run; run sợ.

ສະบาน |sả ban| ຄ: ສาบาน.

ສะบานทิ๋ง |sả ban thổng|(น) (thực vật) cây dầu giun, còn gọi là cỏ hôi, thổ kinh giới (miền Nam), rau muối dại (Chenopodium ambrosioides L. Chenopodium anthelminticum, họ Chenopodiaceae).

ສะบับ |sả bắp|(น) cuốn, bản. ເอกะสานติ๊บ ສะบับ : tài liệu mẫu, bản thảo. ເอกะสาน สอ๋งสะบับ : 2 bản tài liệu. หั๋งสือพิมสะบับพิเสด : đặc san, số báo đặc biệt.

ສะปา |sả pa| 1.(ภ) tát cá. 2.(น) ao cá.

ສะปาเก๊ดติ |sả pa kếch ti|(น)(อ.) một loại mì của Ý.

ສะปิ๋ง |sả ping|(น)(อ.) lò xo. ตั๋งสะปิ๋งนอน นิ่มหวาย : giường lò xo nằm êm lắm.

ສะปอด |sả pọt|(น)(อ.) 1) thể thao. นักสะ ปอด : vận động viên. 2) lòng hào hiệp, hào phóng, khảng khái, vô tư, rộng lượng. คึน ใจสะปอด : người hào phóng.

ສะพา |sả fa|(น)(ป.) hội đồng, quốc hội. สะ พาต่ำ : hạ nghị viện. สะพาสูง : thượng nghị viện. สะพานิติบันยัด : Hội đồng lập pháp. สะพาเทสะบาน : Hội đồng thành phố. สะ พานายิก : phủ thủ tướng, nội các chính phủ. สะพากาแดง : Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự.

ສะพากาชาด |sả fa ca sát|(น) (tử cũ) Hội Hồng thập tự. สะพากาชาดสากิน : Hội Hồng thập tự quốc tế.

ສะพากาแดง |sả fa ca đeng|(น) Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự.

ສะพากานค้า |sả fa can khả|(น) phòng thương mại.

ສะพาจาน |sả fa chan|(น) chương trình nghị sự, chương trình hội nghị; hội thảo.

ສะพาสูง |sả fa suúng|(น) thượng nghị viện.

ສะพาต่ำ |sả fa tằm|(น) hạ nghị viện.

ສะพาเทสะบาน |sả fa thết sả ban| ຄ: สะพาบาน.

ສะพานิติบันยัด |sả fa nỉ tỉ banh nhặt|(น) Hội đồng lập pháp.

ສะพานายิก |sả fa nai nhộc|(น) nội các, hội đồng chính phủ.

ສะพาบ๋ลิหาน |sả fa bo lỉ hán|(น) Hội đồng quản trị.

ສะพาบาน |sả fa ban|(น) Hội đồng thành phố, tòa thị chính.

ສะพาปะชาชิน |sả fa pả sa xônh|(น) Hội đồng nhân dân. สะพาปะชาชินเม๊อง : Hội đồng nhân dân huyện. สะพาปะชาชินแขวง : Hội đồng nhân dân tỉnh.

ສะพาผู้แทน |sả fa fụ then| เบิ่ง: สะพาผู้ แทนลาสะดอน.

ສะพาผู้แทนปะชาชินสูงสุด |sả fa fụ then pả xa xônh suúng súch|(น) Hội đồng nhân dân tối cao.

ສะพาผู้แทนลาสะดอน |sả fa fụ then lát sả đon|(น) ຄ: สะพาผู้แทน. Hội đồng dân biểu, nghị viện.

ສะพาลัดถะมินตี |sả fa lạch thả mônh ti|(น) Hội đồng Bộ trưởng.

ສะพาลาสะดอน |sả fa lát sả đon|(น) Hội đồng dân biểu.

ສะพาลาชะมุนตี |sả fa lát sả munh ti|(น) Hội đồng cố vấn của đức vua.

ສะพาอะ |sả fa vả|(น) ຄ: สะพาบ. hoàn cảnh, tình cảnh, cảnh tượng. สะพาอะลับซับ : tình cảnh éo le, hoàn cảnh khắc nghiệt, nghiệt ngã, hoàn cảnh sống khó khăn.

ສะพาอะกาน |sả fa vả can|(น) tình huống. บ่อ่าสะพาอะกานใดก็ตาม มะนุดชาดก็ต้อง ดำเนินกานผะลิด : trong bất kì tình huống nào, loài người cũng vẫn phải tiến hành sản xuất.

ສะพาแห่งชาด |sả fa hèng sát|(น) quốc hội.

ສะเพาะ |sả fỏ|(ค) riêng, riêng biệt, riêng lẻ, riêng tư; đặc trưng. โดยสะเพาะ : đặc biệt là. สะเพาะกาน : tạm thời, thời điểm, lâm thời. สะเพาะดาว : tạm thời, riêng chốc lát, một lát. สะเพาะเจาะจิ๋ง : đích xác, riêng biệt, đích danh. สะเพาะถิ่น : riêng miền, riêng địa danh. สะเพาะปะเทดเธิ๋ : riêng

nước ta. **ສະເພາະເລື່ອງ** : nói riêng. **ສະເພາະໜ້າ** : trước mắt.

ສະເພາະການ |sả fỏ can|(ຄ) tạm thời, thời điểm, lâm thời.

ສະເພາະຄາວ |sả fỏ khao|(ຄ) tạm thời, riêng chốc lát, một lát.

ສະເພາະເຈາະຈົງ |sả fỏ chỏ chông|(ຄ) đích xác, riêng biệt, đích danh.

ສະເພາະຕົວ |sả fỏ tua|(ຄ) riêng tư.

ສະເພາະເລື່ອງ |sả fỏ lường|(ຄ) nói riêng.

ສະເພາະລາຍ |sả fỏ lai|(ຄ) cá biệt, riêng biệt.

ສະເພາະໜ້າ |sả fỏ nạ|(ຄ) trước mắt. **ໃນສະເພາະໜ້າ** : trong trước mắt, trước mắt.

ສະເພາະເໝາະສົມ |sả fỏ mỏ sỏm|(ຄ) thích đáng.

ສະເພີ |sả fở|(ກ) chột dạ, giật mình, bỏ ngỏ.

ສະໄພ |sả fảy|(ນ) ຄື: ໄພ, ລູກໄພ. con dâu, nàng dâu. **ສະພາບແມ່ຍ່າແລະລູກສະໄພ** : cảnh mẹ chồng con dâu.

ສະເພົ້າ |sả fau| 1.(ນ) 1) ຄື: ສຳເພົ້າ. thuyền mành, thuyền buồm, thuyền tam bản. **ເຮືອສະເພົ້າ** : thuyền mành. 2) củ đậu. **ມັນສະເພົ້າ** : củ đậu. 2.(ນ) ຄື: ກະເພົ້າ. hương nhu.

ສະເພົ້າລົມຂາວ |sả fau lôm khảo|(ນ) (thực vật) hương nhu trắng, còn gọi là é lá lớn, húng giổi tía (Ocimum gratissimum L, họ Lamiaceae).

ສະເພົ້າລົມແດງ |sả fau lôm đeng|(ນ) (thực vật) hương nhu tía, còn gọi là é tía, é đỏ, é rừng (Ocinum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).

ສະພາກ |sả fác| 1.(ຄ)(ປ.) đẹp, thành hàng, thành lối, đồng đều, bằng nhau. 2.(ກວ) sắp xếp ở một nhóm, như nhau, bằng nhau.

ສະພຶກ |sả fực|(ຄ) ຄື: ຈຶກພຶກ. uy nghi, sừng sững. **ກອງທະຫານເຂົ້າແຖວລຽນສະພຶກຢູ່** : đội quân xếp hàng uy nghi.

ສະໂພກ |sả fôốc|(ນ) ຄື: ກະໂພກ. mông. **ເຕະໃສ່ສະໂພກ** : đá vào mông.

ສະເພືອກ |sả phước|(ຄ) thẳng tắp. **ເຈືອກເພືອກ** : ຄື: ສະເພືອກ.

ສະຟັ |sả făng|(ນ)(ຂ.) ao, ao do người đào. **ໜອງສະຟັ** : ao Sả Phăng.

ສະຟັ |sả fằng|(ຄ) 1) rộ. **ດອກຊ້ອນບານສະຟັ** : hoa nhài nở rộ. 2) đầy dẫy, cơ man. 3) xếp thành hàng.

ສະຟັ່ງພ້ອມ |sả fằng fỏm|(ຄ) đầy dẫy, cơ man.

ສະຟັ |sả fẳng|(ຄ) ຄື: ຟັ. kẹt cứng, sững sờ. **ຕາສະຟັ** : mắt cứng đờ, mắt sững sờ.

ສະພາຍ |sả fai|(ກ) khoác, khoác vai. **ສະພາຍຖົງ, ພາຍຖົງ** : khoác túi.

ສະພອຍ |sả foi|(ຄ) bơ vơ, côi cút. **ຄົນກຳພອຍ** : người côi cút.

ສະຟັດ |sả fạch| 1.(ຄ) xa cách, biệt li, vĩnh biệt, cách biệt. (**ສຳນວນ**) **ສະຟັດສະພອຍ** : bôn ba, lưu lạc. 2.(ຄ) ຄື: ສະຟັ. xếp thành hàng. **ສະຟັດແວດລ້ອມ (ເວ)** : xếp thành hàng xung quanh.

ສະຟັດສະພອຍ |sả fạch sả foi|(ກ) **ເບິ່ງ**: ສະພອຍ. bôn ba, lưu lạc. **ເດີນສະຟັດສະພອຍ** : đi biệt, đi xa, bôn ba, đơn thương độc mã, đơn độc.

ສະພາດ |sả fát|(ຄ) đồng loạt, hàng loạt, từng loạt, tập hợp thành hàng ngũ, xếp thành dãy. **ສະພາດພ້ອມ ເຍຍແກ້ວໝື້ນຫ້ຽ (ສິນ)** : hàng vạn kho thóc xếp thành dãy.

ສະຟັ້ນ |sả fẳn|(ນ) bệnh trẻ con mới sinh, người bị đen lại (bị trúng gió nặng).

ສະພານ |sả fan|(ນ) cái cầu. **ສະພານທ່າເຮືອ** : cầu phao, cầu nối. **ເຈົ້າບ້ານສະພານເມືອງ** : hoàng tử; quận vương. (**ພາສິດ**) **ທອດສະພານໃຫ້ໜູໄຕ່** : (bắc cầu cho chuột chạy) vẽ đường cho hươu chạy.

ສະພານຊັກ |sả fan xặc|(ນ) cầu cất.

ສະພານທ່າເຮືອ |sả fan thà hưa|(ນ) 1) cầu phao, cầu nối. 2) thành bến, thành bến tàu, cầu tàu.

ສະພານລອຍ |sả fan loi|(ນ) cầu chui, cầu vượt.

ສະພານຫັນ |sả fan hắn|(ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານໝຸນ |sả fan mún|(ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານເຮືອ |sả fan hưa|(ນ) cầu tàu, cầu bến,

bến cầu tàu.

ສະພົນ |sả fônh|1.(ຄ)(ສ.) sặc sỡ. 2.(ຄ)(ສ.) hùng mạnh.

ສະພາບ |sả fáp|(ນ) ຄ: ສະພາວະ. tình hình. ສະພາບປົກກະຕິ : tình hình bình thường. ສະພາບຊີວິດ : tình hình đời sống.

ສະພາບການ |sả fáp can|(ນ) tình hình. ສະພາບການເຄັ່ງຕຶງ : tình hình căng thẳng. ສະພາບການໃນປະເທດ : tình hình trong nước. ສະພາບການຕ່າງປະເທດ : tình hình thế giới. ສະພາບການເປັນຢູ່ : tình hình sinh hoạt, tình hình đời sống.

ສະພາບຊີວິດ |sả fáp xi vịch|(ນ) tình hình đời sống.

ສະພາບເດີມ |sả fáp đơm|(ນ) nguyên trạng.

ສະພາບທຳ |sả fáp thăm|(ນ) quy luật tự nhiên.

ສະພາບທຳມະຊາດ |sả fáp thăm mả sát|(ນ) hoàn cảnh tự nhiên.

ສະພາບບຸກຄົນ |sả fáp búc khônh|(ນ) năng lực hành vi.

ສະພາບແວດລ້ອມ |sả fáp vét lỏm|(ນ) môi trường.

ສະພຶບ |sả fựp|(ກ) ຄ: ຈຶບພຶບ, ຈຶກພຶກ. đồng khởi, đồng loạt, đồng đều, nhất tề. ສະພຶບລຸກຂຶ້ນຕໍ່ສູ້ : nhất tề đứng dậy đấu tranh.

ສະພຽບ |sả fiếp|(ຄ) ເບິ່ງ: ສະພາດ. đồng đều, đồng loạt. ນັ່ງສະພຽບລົງ : ngồi xuống đồng loạt.

ສະພິມມະຈາລີ |sả fôm mã cha li|(ນ)(ປ.) người đồng môn, người cùng trường, bạn học.

ສະພ້ອມ |sả fỏm|(ນ)(ສ.) bộ, tập.

ສະມະ |sả mã|(ນ) ຄ: ສະມາທະ.

ສະມະຍາ |sả mã nha|(ນ) ຄ: ສະມັນຍາ. tên, hiệu, danh.

ສະມະຍານາມ |sả mã nha nam|(ນ) danh hiệu, biệt hiệu.

ສະມະຖະ |sả mã thả|(ນ)(ປ.) sự tĩnh tâm. ສະມະຖະວິປັດສະນາ : sự ngồi tĩnh tâm.

ສະມະຖະວິປັດສະນາ |sả mã thả vỉ pách sả na|(ນ) sự ngồi tĩnh tâm.

ສະມະນະ |sả mã nả| 1.(ນ) ຄ: ສຳມະນະ. người đạt được tâm trí thanh thản, sư, nhà sư, nhà tu hành. ສະມະນະເພດ : giới tăng lữ, giới tu hành. 2.(ຄ) thanh thản.

ສະມາ |sả ma|(ກ) hối lỗi, hối cải. ຂໍສະມາໂທດ : hối lỗi, xin lỗi.

ສະມາຄົມ |sả ma khôm| 1.(ນ) hội, hội liên hiệp. ສະມາຄົມສະຕີ : Hội phụ nữ. ສະມາຄົມນັກຮົບເກົ່າ : Hội cựu chiến binh. ສະມາຄົມກຸສົນ : Hội cứu tế, Hội từ thiện. ສະມາຄົມລັບ : hội bí mật, hội kín. ສະມາຄົມໜັງສືພິມ : Hội nhà báo. ສະມາຄົມນັກຂຽນ : Hội nhà văn. ສະມາຄົມພໍ່ແມ່ນັກຮຽນ : Hội phụ huynh học sinh. 2.(ກ) quan hệ rộng, liên hệ, giao dịch. ສະມາຄົມກວ້າງຂວາງ : quan hệ rộng rãi.

ສະມາຈານ |sả ma chan|(ນ)(ປ.) hành động tốt, tục lệ tốt.

ສະມາຊິກ |sả ma sịc|(ນ) thành viên, hội viên. ສະມາຊິກກິດຕິມະສັກ : hội viên danh dự. ສະມາຊິກຊາວໜຸ່ມ : đoàn viên thanh niên. ສະມາຊິກພັກ : đảng viên. ສະມາຊິກພັກການເມືອງ : đảng viên chính đảng.

ສະມາຊິກກະພາບ |sả ma sịc cả fáp|(ນ) tư cách hội viên.

ສະມາຊິກພັກການເມືອງ |sả ma sịc fặc can mương|(ນ) đảng viên, đảng viên chính đảng. ສະມາຊິກພັກການເມືອງທີ່ແຂງຂັນ : đảng viên tích cực.

ສະມາທິ |sả ma thỉ|(ນ)(ປ.) 1) thiền. ນັ່ງສະມາທິ : ngồi thiền. ເຂົ້າສະມາທິ : nhập định. 2) sự tập trung tư tưởng. ບໍ່ມີສະມາທິ : không có sự tập trung tư tưởng.

ສະມາທານ |sả ma than|(ນ)(ປ.) (Phật) hành tục, hành lễ, sự tuân thủ, sự giữ theo, sự chấp hành đúng. ສະມາທານສິນ : cầu kinh, hành đạo, sự giới luật.

ສະມາທານສິນ |sả ma than sính|(ນ) sự giới luật.

ສະມານ |sả ma nả|(ຄ)(ປ.) bằng nhau, như nhau.

ສະມານະຄະຕິ |sả ma nả khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự cùng tư tưởng, sự đồng tâm.

ສະມານະສັງວາດ |sả ma nả sắng vát|(ນ)(ປ.) (sự) sống cùng nhau.

ສະມານະສັນ |sả ma nả sắn|(ນ)(ປ.) (sự) đồng tâm, nhất trí.

ສະມາບັດ |sả ma bách|(ນ)(ປ.) sự thành đạt, sự đỗ đạt.
ສະມີຕິ |sả mỉ tỉ|(ນ)(ປ.) nơi họp, chỗ họp.
ສະມີ |sả mí|(ນ)(ປ.) tia, tia sáng.
ສະມີປະ |sả mi pả|(ຄ)(ປ.) gần, cận.
ສະມີລະ |sả mi lả|(ນ)(ປ.) gió.
ສະມຸໄທ |sả mũ thay|(ນ)(ປ.) nguyên nhân gây ra sự khổ.
ສະໂມສອນ |sả mô són|(ນ) câu lạc bộ; hội trường. ສະໂມສອນນາຍທະຫານ : câu lạc bộ sĩ quan. ສະໂມສອນກິລາກາຍະກຳ : câu lạc bộ thể thao thể dục. ສະໂມສອນຮົ່ງບ່າງ : hội trường Hồng Bàng (tên trụ sở Hội Việt Kiều tại Savannakhet, CHDCND Lào).
ສະໂມທານ |sả mô than| 1.(ນ)(ປ.) nơi hội họp, hợp quần. 2.(ກ) hội họp, tụ tập.
ສະມັກ |sả mắc|(ກ) sặc, nghẹt. ສະມັກນ້ຳ : sặc nước.
ສະມັກລົມຫັນໃຈ |sả mắc lôm hánh chay|(ກ) nghẹt thở.
ສະມຸກ |sả mục|(ນ) sơn mài (than bột trộn với mỡ bò sơn làm nền, rồi đánh bóng).
ສະມັ່ງ |sả mằng|(ນ) (thực vật) sử quân tử, còn gọi là cây quả giun, quả nấc (Quisqualis indica, họ Bàng Combretaceae). ເຄື່ອໝາກ ສະມັ່ງ : sử quân tử.
ສະມິ່ງ |sả mìng|(ກ) ngất, thiếp đi, lả đi, bất tỉnh.
ສະມິ່ງຊະມ້ອຍ |sả mìng sả mỏi|(ກ) chết ngất, mệt lả.
ສະມິ້ງ |sả mỉng|(ຄ) yếu mệt, yếu ớt, yếu sức.
ສະແມ່ງ |sả mèng| 1.(ຄ) gần chết, ngất, suýt chết. ສະແມ່ງວາຍ : chết mệt, chết ngất. 2.(ຄ) gần, sắp, hòm hòm.
ສະແມ້ງ [sả mẻng] ຄ: ສະແມ່ງ.
ສະມັດ [sả mặt](ນ) ຄ: ສະມັດ.
ສະມັດຊະ |sả mặt sả|(ນ) 1) liên hoan, hội diễn. 2) ຄ: ສະມັດຊາ.
ສະມັດຊາ |sả mặt sa|(ນ) ຄ: ທີ່ປະຊຸມ. cuộc tụ tập, cuộc họp, hội nghị (vì một quyền lợi nào đó); nơi hội họp. ສະມັດຊາໃຫຍ່ອົງການ ສະຫະປະຊາຊາດ : Đại Hội đồng Liên hiệp quốc.
ສະມັດຖະ |sả mặt thả|(ນ) khả năng, năng lực. ສະມັດຖະພາບ : khả năng, năng lực, tài năng. ສະມັດຖະພາບການຜະລິດ : năng suất, khả năng sản xuất.
ສະມັດຖະພາບ |sả mặt thả fáp|(ນ) khả năng, năng lực, tài năng (trong công tác). ສະມັດຖະພາບຂອງພະນັກງານ : khả năng, năng lực cán bộ. ສະມັດຖະພາບໃນການທຳງານ : năng lực công tác.
ສະມາດ |sả mát|(ຄ) còn ỉu, chưa khô lắm.
ສະມຸດໄຈ |sả mút chay|(ນ)(ປ.) (sự) tập hợp, sự gom góp, sự sưu tập.
ສະມຸດໄຈນ |sả mút chôn|(ນ)(ປ.) hải tặc.
ສະມຸດເສທະປະທານ |sả mút sế thả pả hán|(ນ)(ປ.) sự gột rửa, sự từ bỏ thói hư tật xấu.
ສະມຸດສາດ |sả mút sạt|(ນ)(ປ.) hải dương học.
ສະມຸດເສດ |sả mút sệt|(ກ) từ bỏ, cắt đứt.
ສະມຸດຖານ |sả mút thán|(ນ) nguyên nhân, căn nguyên. ຫາສະມຸດຖານຂອງໂລກ : tìm căn nguyên của bệnh.
ສະມັນຍາ |sả măn nha|(ນ)(ປ.) ຄ: ສະມະຍາ. tên, hiệu, danh.
ສະມັນຍານາມ |sả măn nha nam|(ນ)(ປ.) mệnh danh, xưng danh, danh hiệu, biệt danh.
ສະລະ |sả lả|(ກ) hi sinh; hiến dâng; thoái, bỏ. ສະລະລາຊະສົມບັດ : thoái ngôi, thoái vị (vua). ສະລະໃຫ້ : nhường cho, dâng cho, hiến cho. ສະລະຖິ້ມ : vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.
ສະລະຊີວິດ |sả lả xi vịch|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân. ສະລະຊີວິດເພື່ອຊາດ : hiến thân cho nước.
ສະລະຊີບ |sả lả síp|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân.
ສະລະຖິ້ມ |sả lả thịm|(ກ) vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.
ສະລະນະ |sả lả nả|(ນ)(ປ.) chỗ dựa, chỗ nương tựa.
ສະລະນາຄົມ |sả lả na khôm|(ນ)(ປ.) sự dựa vào Tam bảo.
ສະລະພັນ |sả lả fanh|(ກວ) từ ngữ đệm cuối

câu kéo dài để nghe.

ສະລະໂລກ |sả lả lôốc|(ກ) chết, từ trần.

ສະລະເວລາ |sả lả vê la|(ກ) bỏ chút thì giờ, bỏ thời gian. ເຈົ້າສະລະເວລາມາຫາຂ້ອຍໄດ້ ບໍ? : anh bỏ chút thời gian đến gặp tôi được không?.

ສະລະແໜ່ |sả lả nè| ຄື: ສາລະແໜ່.

ສະລາ |sả lá| ເບິ່ງ: ສະຫຼາ.

ສະລີລະ |sả li lả|(ນ) vật thể, vật chất; cơ thể, thân thể, thể xác. ສະລີລະກິດ : việc hỏa táng. ສະລີລະສາດ : sinh lí học. ສະລີລະທາດ : hài cốt, xương cốt.

ສະລີລະກິດ |sả li lả kích|(ນ) sự hỏa táng, sự mai táng.

ສະລີລະສາດ |sả li lả sạt|(ນ) sinh lí học.

ສະລີລະທາດ |sả li lả thát|(ນ) hài cốt, xương cốt. ສະລີລະທາດຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ : hài cốt của Đức Phật.

ສະລີລະວິທະຍາ |sả li lả vỉ thả nha| ເບິ່ງ: ສະລີລະສາດ.

ສະໂລວະກີ |sả lô vả ki|(ນ) nước Slovakia.

ສະເລ່ຍ |sả lìa|(ຄ) bình quân, tính chia đều. ສະເລ່ຍແຕ່ລະຄົນ : bình quân mỗi người.

ສະລ້ຳໆ |sả lảng|(ຄ) ຄື: ສາງໆຫຼາງໆ. xếp thành dãy đẹp, xếp thành rặng đẹp.

ສະລອຍ |sả loi|(ຄ) ຄື: ສອຍລອຍ. đẹp, xinh đẹp.

ສະໂລດ |sả lốt| 1.(ນ)(ສ.) hoa sen, liên. 2.(ຄ) đẹp, đẹp như hoa (sen). ສະໂລດທ້າວ (ຮຸ່ງ) : chàng trai đẹp.

ສະລອນ |sả lon|(ກ) ຄື: ສະລ່ຽນ, ສອນລອນ, ຊອນລອນ. đặt, bố trí thành hàng thành lối đẹp đẽ. ສະລອນນິ້ວ : xếp ngón tay.

ສະລ່ຽນ |sả liên|(ຄ) liền nhau, liền kề, thẳng hàng.

ສະວະນະ |sả vả nả|(ນ) ຄື: ສະວະນາການ. sự nghe.

ສະວະນາ |sả vả na|(ນ) ຄື: ສະວະນະ.

ສະວະນາການ |sả vả na can| ເບິ່ງ: ສະວະນະ.

ສະວະນີ |sả vả ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສົາວະນີ. lời nói hay, lời nói tế nhị.

ສະວະນີຍະ |sả vả ni nhã| ເບິ່ງ: ສະວະນີ.

ສະວິກ |sả vịc|(ນ)(ປ.) ຄື: ກົງຕັກ. công tắc. ສະວິກໄຟຟ້າ : công tắc điện.

ສະຫະ |sả hả|(ຄ)(ປ.) liên, hợp, liên hợp, liên hiệp. ສະຫະກອນ : hợp tác xã. ສະຫະປະຊາຊາດ : Liên hiệp quốc. ສະຫະລັດ : liên bang. ສະຫະກິດ : liên doanh.

ສະຫະກິດ |sả hả kích|(ນ) sự liên doanh.

ສະຫະກອນ |sả hả con| 1.(ນ)(ປ.) hợp tác xã. ສະຫະກອນກະເສດ : hợp tác xã nông nghiệp. ສະຫະກອນການຄ້າຂາຍ : hợp tác xã mua bán. 2.(ນ)(ປ.) sự hợp tác. ກົມວິເທດສະຫະກອນ : Vụ Hợp tác quốc tế.

ສະຫະຈອນ |sả hả chon|(ນ)(ປ.) bạn đường, bạn đồng hành; đồng chí, bạn hữu.

ສະຫະສຶກສາ |sả hả sức sá|(ນ)(ປ.) sự dạy chung cho con trai và con gái trong một trường.

ສະຫະຊາດ |sả hả sát|(ນ) người sinh cùng ngày, tháng, năm; đồng niên.

ສະຫະທຳ |sả hả thăm|(ນ)(ປ.) đồng giáo lí, cùng một giáo lí.

ສະຫະທຳມິກ |sả hả thăm mịc|(ນ) đồng đạo, đồng giáo, thờ cùng đạo giáo.

ສະຫະບານ |sả hả ban|(ນ)(ປ.) sự cùng uống, hội ẩm.

ສະຫະປະຊາຊາດ |sả hả pả sa sát|(ນ) Liên hiệp quốc.

ສະຫະພັນ |sả hả fanh|(ນ)(ປ.) liên đoàn, hội liên hiệp. ສະຫະພັນແມ່ຍິງ : hội liên hiệp phụ nữ.

ສະຫະພັນທະລັດ |sả hả fanh thả lạch|(ນ)(ປ.) liên bang. ສະຫະພັນທະລັດມາເລເຊຍ : liên bang Malaysia.

ສະຫະພາບ |sả hả fáp|(ນ)(ປ.) liên bang, liên minh. ສະຫະພາບເອີລົບ : liên minh châu Âu. ສະຫະພາບໂຊຫວຽດ : liên bang Xô-viết (cũ).

ສະຫະພາບແຮງງານ |sả hả fáp heng ngan|(ນ) liên hiệp công đoàn, liên đoàn lao động.

ສະຫະລັດ |sả hả lạch|(ນ) liên bang. ສະຫະລັດອາເມລິກາ : nước Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.

ສະຫະລັດອາເມລິກາ |sả hả lạch a mê lỉ ca|(ນ)

nước Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.
ສະຫະວາດ |sả hả vát|(ນ)(ປ.) sự chung sống.
ສະໂຫ |sả hố|(ນ) ຄື: ກະໂຫ. (tên một loại cá, con to, đầu u, miệng rộng, vảy đỏ thẫm) cá hô (Catlocarpio siamensis Boulenger, 1898). ປາກະໂຫ, ປາສະໂຫ : cá hô.
ສະຫົວ |sả húa|(ກ) gội đầu.
ສະຫາຍ |sả hái|(ນ) đồng chí, bạn bè, đồng đội. ແກ້ແຄ້ນໃຫ້ສະຫາຍ : trả thù cho đồng đội.
ສະຫາຍສຶກ |sả hái sức|(ນ) ຄື: ສະຫາຍເສິກ.
ສະຫາຍເສິກ |sả hái sớc|(ນ) bạn liên minh, bạn đồng minh.
ສະຫັດ |sả hách| 1.(ຄ)(ສ.) một ngàn, thiên. ສະຫັດສະວັດ : thiên niên kỉ. 2.(ນ) sức mạnh, quyền lực.
ສະຫັດສະໄນ |sả hách sả nay| ເບິ່ງ: ສະຫັດ ສະເນດ.
ສະຫັດສະເນດ |sả hách sả nết|(ນ) ຄື: ສະຫັດ ສະໄນ. ngàn mắt tức là thiên vương.
ສະຫັດສະລ້ຽສີ |sả hách sả lăng sí|(ນ) mặt trời (người có một ngàn hào quang).
ສະຫັດສະວັດ |sả hách sả vạch|(ນ) thiên niên kỉ. ເປົ້າໝາຍສະຫັດສະວັດດ້ານການພັດທະນາ : mục tiêu phát triển của thiên niên kỉ.
ສະຫາວ |sả háo|(ຄ) ຄື: ສາມຫາວ. nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກຂີ້ສະຫາວ : tính hay nói khoác.
ສະຫງ່ຳ |sả ngà|(ຄ) đẹp, lộng lẫy. ສະຫງ່ຳງາມ : đẹp, nguy nga, lộng lẫy. 2) huy hoàng. ສະຫງ່ຳລາສີ : huy hoàng, vẻ vang.
ສະຫງ່ຳງາມ |sả ngà ngam|(ຄ) 1) nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ, huy hoàng, uy nghi. ປາສາດອັນສະຫງ່ຳງາມ : lâu đài uy nghi. 2) vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່ຳງາມ : sự nghiệp vẻ vang.
ສະຫງ່ຳຜ່ຳເຜີຍ |sả ngà fà fởi|(ຄ) uy nghi, oai nghiêm. ຮູບຊົງສະຫງ່ຳຜ່ຳເຜີຍ : tướng mạo oai nghiêm.
ສະຫງ່ຳລາສີ |sả ngà la sí|(ຄ) huy hoàng, vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່ຳລາສີ : sự nghiệp vẻ vang. ໄຊຊະນະອັນສະຫງ່ຳລາສີ : thắng lợi vẻ vang.
ສະຫງ່ຳອີ່ງອາດ |sả ngà ông ạt|(ຄ) hùng dũng, hùng tráng. ວາດຍ່າງສະຫງ່ຳອີ່ງອາດ : dáng đi hùng dũng.
ສະຫງັດ |sả ngắt|(ຄ) yên lặng, êm ả, yên tĩnh, tĩnh mịch. ວັດທີ່ງຽບສະຫງັດ : ngôi chùa tĩnh mịch.
ສະຫງວນ |sả nguốn| 1.(ກ) 1) giữ; để dành, dự trữ; bảo toàn, bảo vệ, bảo tồn. ສະຫງວນ ສັກສີ : giữ danh dự. ສະຫງວນກຳລັງ : giữ sức, bảo toàn lực lượng. ສະຫງວນປ່ຳ : giữ rừng, bảo vệ rừng. ສະຫງວນຜິວ : bảo vệ da. ເຂດ ສະຫງວນ : vùng bảo tồn. 2) bảo lưu, đăng kí trước, dành trước; giữ. ສະຫງວນລິຂະສິດ : giữ bản quyền. 3) cấm. ປ່ຳສະຫງວນ : rừng cấm. 2.(ກ) hài lòng, tìm kiếm. ສະຫງວນຫາວິ ຊາຄວາມຮູ້ : tìm kiếm kiến thức.
ສະຫງວນກຳລັງ |sả nguốn căm lăng|(ນ) bảo toàn lực lượng.
ສະຫງວນຄວາມຮັກ |sả nguốn khoam hặc|(ກ) gìn giữ tình yêu.
ສະຫງວນເງິນຕາຕ່າງປະເທດ |sả nguốn ngân ta tàng pả thết|(ກ) tiết kiệm ngoại tệ.
ສະຫງວນສິດທິ |sả nguốn sích thỉ|(ກ) bảo vệ quyền lợi.
ສະຫງວນທ່າທີ |sả nguốn thà thi|(ກ) giữ dáng, giữ điệu bộ.
ສະຫງວນລິຂະສິດ |sả nguốn lí khả xích|(ກ) giữ bản quyền.
ສະຫງວນອາຊີບ |sả nguốn a xíp|(ກ) giữ nghề nghiệp lại cho nhân dân trong nước.
ສະຫງົບ |sả ngốp| 1.(ຄ) 1) yên ổn, yên tĩnh, êm ả. ສະຫງົບງຽບ : yên lặng, yên tĩnh, êm ả. 2) an ninh. ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : bảo vệ an ninh. ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : Bộ An ninh, Bộ Công an. 3) thanh bình, thái bình. ບ້ານເມືອງສະຫງົບ : đất nước thanh bình. 2.(ກ) 1) trấn định, trấn tĩnh. ສະຫງົບ ຄວາມຮູ້ສຶກ : trấn tĩnh cảm xúc. ສະຫງົບສະຕິ ອາລົມ : trấn định tinh thần. 2) đình; chấm dứt. ສະຫງົບເສິກ : đình chiến.
ສະຫງົບກາຍ |sả ngốp cai|(ຄ) yên thân, yên phận, an thân.

ສະຫງົບງຽບ |sả ngốp nghiếp|(ຄ) yên lặng, yên tĩnh, êm ả. ໜ້ານ້ຳສະຫງົບງຽບ : mặt nước yên lặng.

ສະຫງົບໃຈ |sả ngốp chay|(ຄ) yên lòng.

ສະຫງົບສະຕິອາລົມ |sả ngốp sả tỉ a lôm|(ກ) kìm lòng, tự kìm chế bản thân, trấn định tinh thần.

ສະຫງົບສະຫງ່ຽມ |sả ngốp sả nghiêm|(ຄ) thùy mị, nết na thùy mị. ຢູ່ຕໍ່ໜ້າຜູ້ໃຫຍ່ຕ້ອງສະຫງົບສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ : ở trước mặt người lớn phải nết na thùy mị.

ສະຫງົບສະຫງ່ຽມ |sả ngốp sả nghiêm| ຄື: ສະຫງົບສະຫງ່ຽມ.

ສະຫງົບສຶກ |sả ngốp sức| ຄື: ສະຫງົບເສິກ.

ສະຫງົບເສິກ |sả ngốp sớc|(ກ) đình chiến. ອະນຸສັນຍາສະຫງົບເສິກ : hiệp định đình chiến.

ສະຫງົບສິ້ງຄາມ |sả ngốp sống kham|(ກ) chấm dứt chiến tranh.

ສະຫງ່ຽມ |sả nghiêm|(ຄ) 1) khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn. ທ່າທີສະຫງ່ຽມ : thái độ khiêm tốn. 2) thùy mị, nết na, ngoan ngoãn. ນາງນ້ອຍສະຫງ່ຽມ : cô bé thùy mị.

ສະຫງ່ຽມຈ່ຽມຄົ້ມ |sả nghiêm khiềm khôm|(ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn. ເວົ້າຈາສະຫງ່ຽມຈ່ຽມຄົ້ມ : ăn nói nhũn nhặn.

ສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ |sả nghiêm chiêm tua|(ຄ) thùy mị khiêm tốn, nết na thùy mị. ນາງເປັນຄົນສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ : nàng là một con người nết na thùy mị.

ສະຫງ່ຽມ |sả nghiềm| ຄື: ສະຫງ່ຽມ.

ສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ |sả nghiềm chiêm tua| ຄື: ສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ.

ສະຫງ່ຽມນົ້ມນວນ |sả nghiềm nỉm nuôn|(ຄ) thùy mị, dịu hiền.

ສະແຫຍ |sả nhéng|(ກ) rởn, sởn. ສະແຫຍຂົນ : rởn ốc, sởn da gà.

ສະຫຍອງ |sả nhoóng|(ກ) 1) nhảy dựng. ມ້າສະຫຍອງ : ngựa nhảy dựng lên. 2) dựng, dựng đứng, khiếp sợ, kinh hãi, kinh dị. ເລື່ອງສະຫຍອງຂວັນ : truyện kinh dị. ໜັງຫົວພອງສະຫຍອງເກົ້າ : da đầu sưng búi tóc dựng; dựng tóc gáy.

ສະຫຍາຍ |sả nhái|(ກ) rải ra, trải ra, xõa ra. ສະຫຍາຍຜົມ, ຊະຜົມ : xõa tóc.

ສະຫຍົດ |sả nhốch|(ກ) rùng mình.

ສະຫຍົດສະແຫຍ |sả nhốch sả nhéng|(ຄ) ghê sợ, ghê rợn.

ສະຫຍົດສະຫຍອງ |sả nhốch sả nhoóng|(ຄ) rùng rợn, ghê sợ, hãi hùng. ຄວາມຝັນສະຫຍົດສະຫຍອງ : giấc mơ hãi hùng.

ສະຫຍອນ |sả nhón|(ຄ) khiếp, ghê sợ. ສະຫຍົດສະຫຍອນ : ghê sợ, hãi hùng.

ສະຫຍົບ |sả nhốp|(ກ) 1) bất tỉnh, ngã lăn ra. 2) sợ hãi, khiếp sợ. ສະຫຍົບສະຫຍອງ : khiếp sợ, hãi hùng.

ສະຫຍາມ |sả nhám|(ນ) Thái Lan (tên cổ).

ສະໜາ |sả ná|(ນ) bồ đoàn, tấm đệm lót ngồi. ສະໜາທອງ : bồ đoàn vàng.

ສະເໜ |sả nế|(ນ) 1) sức mê hoặc, sức quyến rũ, duyên. ມີສະເໜ : có duyên. 2) bùa mê, bùa yêu, ngải. ທ່ວ່ານສະເໜ : làm mê hoặc, quyến rũ. ໃສ່ສະເໜ : bỏ bùa mê.

ສະເໜຫາ |sả nế há|(ນ) ຄື: ສິເໜຫາ, ສະເໜໂຫ. lòng yêu, tình yêu. ສິ້ນສະເໜຫາ : hết tình, đoạn tình.

ສະເໜໂຫ |sả nế hố| ເບິ່ງ: ສະເໜຫາ.

ສະເໜ່ |sả nề| ຄື: ສະເໜ. ແວວຕາເຈືອຈານໄປດ້ວຍຄວາມມີສະເໜ່ : ánh mắt đầy quyến rũ.

ສະເໜີ |sả nớ|(ກ) đề nghị, đề xuất, đưa ra, trình. ສະເໜີຄວາມເຫັນ : đề xuất ý kiến. ສະເໜີລາຍງານ : trình báo cáo. ສະເໜີໃຫ້ດື່ມອວຍພອນ : đề nghị nâng li chúc mừng.

ສະເໜີຂ່າວ |sả nớ khào|(ກ) đưa tin. ສະເໜີຂ່າວໃນໜັງສືພິມ : đưa tin trên báo.

ສະເໜີສະໜອງ |sả nớ sả noóng|(ກ) đưa tin.

ສະເໜີຕົວ |sả nớ tua|(ກ) tự giới thiệu.

ສະເໜີແນະ |sả nớ nẻ|(ກ) đề nghị.

ສະໜຸກ |sả núc|(ກ) đầy đủ, sung túc, tiện lợi, tiện nghi; vui mừng, vui sướng, vui vẻ. ສະໜຸກກິນ : tha hồ ăn. ສະໜຸກສະໜານ : vui thích.

ສະໜຸກເກີ |sả núc cơ|(ນ) trò chơi bi-da.

ສະໜຸກສະບາຍ |sả núc sả bai|(ຄ) vui sướng.

ສະໜຸກສະໜານ |sả núc sả nán|(ຄ) vui thích,

vui sướng, vui vẻ. ຄົນສະໜຸກສະໜານ : con người vui vẻ.

ສະໜຸກຢູ່ໃສ ໂສກທຸກຢູ່ຫັ້ນ |sả núc dù sáy, soộc thục dù hặn| (ພາສິດ) (sung sướng ở đâu, buồn khổ ở đó). ຄື: ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ.

ສະແໜໆ |sả néng| 1.(ກ) làm cho thất vọng, thất bại. 2.(ນ) nguyên nhân làm cho không đạt được nguyện vọng.

ສະໜິງ |sả nống|(ນ) mũi lao có ngạnh, dùng ném cá hoặc con thú khác.

ສະໜອໆ |sả noóng| 1.(ນ) chỉ sợi, dùng để khâu sách chữ bằng lá cọ. ສາຍສະໜອໆ : dây khâu sách. 2.(ກ) 1) đáp ứng. ສະໜອໆຄວາມຕ້ອງການ : đáp ứng nhu cầu. (ພາສິດ) ກຳສະໜອງກຳ : (tội lỗi sẽ đáp lại tội lỗi) ác giả, ác báo. 2) hưởng ứng. ຕອບສະໜອງຄຳຮຽກຮ້ອງ : hưởng ứng lời kêu gọi. 3) cung ứng. ສະໜອງວັດຖຸ : cung ứng vật tư.

ສະໜອງໄຂ |sả noóng khảy|(ກ) đáp lại, đáp ứng.

ສະໜອງຄຸນ |sả noóng khunh|(ກ) đáp ơn, đền ơn.

ສະໜອງພະໂອດ |sả noóng fả ột|(ນ) viên quan trực tiếp nhận lệnh vua hoặc hoàng hậu.

ສະໜອງໂອດ |sả noóng ột| ຄື: ສະໜອງພະໂອດ.

ສະໜ່ອຍ |sả nòi|(ຄ) một ít, một tí.

ສະໜັດ |sả nách|(ຄ) ຄື: ຖະໜັດ. khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuận.

ສະໜິດ |sả ních|(ຄ) 1) sít, khít, kín. ປະຕູປິດສະໜິດ : cửa đóng kín. 2) say (ngủ). ມັນຫຼັບສະໜິດແລ້ວ : nó ngủ say rồi. 3) thân mật, mật thiết, thân tình. ພວກເຂົາສະໜິດກັນຫຼາຍ : họ thân nhau lắm.

ສະໜິດສະໜົມ |sả ních sả nốm|(ຄ) thân tình, thân thiết, thân mật. ໃນບັນຍາກາດອັນສະໜິດສະໜົມ : trong bầu không khí thân mật. ໝູ່ເພື່ອນສະໜິດສະໜົມ : bè bạn thân thiết.

ສະໜິດຊິດຊອບ |sả ních xịch xóp|(ຄ) gần gũi, thân thiết.

ສະໜິດຕິດແໜດ |sả ních tích thét|(ຄ) thân thuộc, thân thiết.

ສະໂໜດ |sả nột|(ນ) văn tự; giấy chứng nhận.

ສະໂໜດທີ່ດິນ |sả nột thì đinh|(ນ) giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai.

ສະໜຽດ |sả niệt|(ນ) xấu xa, đê tiện, hèn hạ, bỉ ổi.

ສະໜັ່ນ |sả nành|(ຄ) ầm ĩ, inh ỏi, rầm (tiếng); nổi tiếng, vang dội. ລົດຕຳກັນສຽງດັງສະໜັ່ນ : xe tông nhau cái rầm. ສຽງຕົບມືດັງສະໜັ່ນທົ່ວຫ້ອງ : tiếng vỗ tay vang dội khắp phòng.

ສະໜັ່ນກຶກກ້ອງ |sả nành cực coỏng| (ຄ) vang dội, vang vọng.

ສະໜັ່ນຫວັ່ນໄຫວ |sả nành vành váy| (ຄ) rung chuyển.

ສະໜານ |sả nán| 1.(ນ)(ປ.) sự tắm. 2.(ກ) tắm, tưới, rửa.

ສະໜັບ |sả nắp| 1.(ນ) cái đê khâu. ສະໜັບນິ້ວມື : cái đê khâu. 2.(ນ) một loại vòng tay dùng làm vũ khí, cái nắm tay dùng làm vũ khí. ສະໜັບມື : cái nắm tay dùng làm vũ khí, quả đấm sắt. 3.(ນ) tấm đệm lá cọ (dùng khi xăm chữ).

ສະໜັບແຄ່ງ |sả nắp khèng|(ນ) xà cạp.

ສະໜັບສະໜູນ |sả nắp sả nún|(ກ) ủng hộ, hỗ trợ, trợ giúp, cổ vũ. ສະໜັບສະໜູນຂໍ້ຮຽກຮ້ອງ : ủng hộ yêu sách. ຂ້ອຍສະໜັບສະໜູນເຈົ້າເຮັດວຽກນັ້ນ : tôi ủng hộ anh làm việc đó. ສະໜັບສະໜູນດ້ວຍປືນໃຫຍ່ : hỗ trợ bằng đại bác. ສະໜັບສະໜູນລັດຖະບານ : ủng hộ chính phủ.

ສະໜັບມື |sả nắp mư|(ນ) cái nắm tay dùng làm vũ khí, quả đấm sắt.

ສະໜາມ |sả nám|(ນ) 1) sân, bãi. ສະໜາມຫຍ້າ : sân cỏ, bãi cỏ. 2) trường. ສະໜາມແຂ່ງຂັນ : trường đua.

ສະໜາມກິລາ |sả nám kỉ la|(ນ) sân bóng, sân vận động, sân đá banh. ສະໜາມກິລາແຫ່ງຊາດ : sân vận động quốc gia. ສະໜາມກິລາວຽງຈັນ : sân vận động Vientiane.

ສະໜາມກິລາແຫ່ງຊາດ |sả nám kỉ la hèng sát|(ນ) sân vận động quốc gia.

ສະໜາມກ໋ອບ |sả nám cóp|(ນ) sân gôn.

ສະໜາມກອຟ |sả nám cóp|(ນ) sân gôn.
ສະໜາມຊົນໄກ່ |sả nám xônh cày|(ນ) bãi chọi gà.
ສະໜາມຍິງປືນ |sả nám nhing pun| ຄ: ສະໜາມເປົ້າ.
ສະໜາມເຕະບານ |sả nám tế ban|(ນ) sân bóng, sân vận động.
ສະໜາມເຕັນນິດ |sả nám tênh nit|(ນ) sân quần vợt, sân tennít.
ສະໜາມເທັນນິດ |sả nám thênh nit| ຄ: ສະໜາມເຕັນນິດ.
ສະໜາມບິນ |sả nám binh|(ນ) sân bay, phi trường. ສະໜາມບິນສາກົນ : sân bay quốc tế, phi trường quốc tế.
ສະໜາມເປົ້າ |sả nám pảu|(ນ) bãi bắn bia, trường bắn.
ສະໜາມຝຶກ |sả nám phức|(ນ) bãi tập.
ສະໜາມເພາະ |sả nám fỏ|(ນ) chiến hào, hào chiến đấu.
ສະໜາມມ້າ |sả nám mã|(ນ) sân đua ngựa.
ສະໜາມແມ່ເຫຼັກ |sả nám mè lếc|(ນ) từ trường.
ສະໜາມມວຍ |sả nám muôi|(ນ) võ đài.
ສະໜາມຫຍ້າ |sả nám nhạ|(ນ) sân cỏ, bãi cỏ.
ສະໜາມຫຼວງ |sả nám luống|(ນ) quảng trường. ຄົນຫຼັ່ງມາສະໜາມຫຼວງຢ່າງຄັບຄັ່ງ : người kin kịt đổ về quảng trường.
ສະໜາມຫຼິ້ນ |sả nám lịnh|(ນ) sân chơi, sân thể thao. ສະໜາມຫຼິ້ນເດັກນ້ອຍ : sân chơi trẻ em.
ສະໜາມຮົບ |sả nám hộp|(ນ) chiến trường. ເສຍສະຫຼະຢູ່ສະໜາມຮົບ : hi sinh ở chiến trường.
ສະໜິມ |sả ním| 1.(ນ) gỉ, gỉ sắt. ສະໜິມເຫຼັກ : gỉ sắt. ສະໜິມຈັບ : bị gỉ, có sét. ສະໜິມທອງແດງ : gỉ đồng. 2.(ນ) ຄ: ຖະໜິມພອນ. đồ trang sức. ສະໜິມ, ຖະໜິມພອນ : đồ trang sức.
ສະໜົມ |sả nốm| 1.(ນ) cung tần, cung nữ. ນາງສາວສະໜົມ : cung nữ. 2.(ນ) một loại cây mọc thành đám trên mặt nước.
ສະໜົມເອກ |sả nốm ệc|(ນ) chính phi.
ສະໜິຕິ |sả mỉ tỉ| ຄ: ສະມິຕິ.
ສະໜີ |sả mí|(ນ)(ป,ส.) hào quang, ánh sáng. ລັດສະໜີ : ánh sáng.
ສະໜຸ |sả mù| 1.(ນ) nhóm, đoàn, đội. 2.(ຄ) cả, trưởng.
ສະໜຸກະລາໂຫມ |sả mũ cả la hốm|(ນ) thái úy.
ສະໜຸບັນຊີ |sả mũ banh xi|(ນ) kế toán trưởng.
ສະໜຸຫະ |sả mũ hả|(ຄ) cả, trưởng.
ສະໜຸຫະນາຍົກ |sả mũ hả nai nhộc|(ນ) tể tướng.
ສະໜຸຫະນາມ |sả mũ hả nam|(ນ) danh từ tập hợp.
ສະໜໍ |sả mó|(ນ) ຄ: ສະໜໍ້ເຮືອ. cái neo, mỏ neo. ທອດສະໜໍ : thả neo.
ສະໜໍນະ |sả mó ná| ຄ: ສະໜອນ 1.
ສະໜໍລະ |sả mó lả|(ນ) chiến tranh.
ສະໜໍລະພູມ |sả mó lả fum|(ນ) chiến trường. ສະໜໍລະພູມດຽນບຽນຟູ : chiến trường Điện Biên Phủ.
ສະໜໍ້ເຮືອ |sả mó hưa|(ນ) ຄ: ສະໜໍ. cái neo, mỏ neo.
ສະເໝີ |sả mó|(ຄ) 1) ngang, bằng, ngang nhau; đều, hòa. ສະເໝີກັນ : hòa nhau, bằng nhau. 2) thường, năng, thường xuyên, luôn. ນ້ຳວັງນີ້ໃສຢູ່ສະເໝີ : vụng nước này thường xuyên trong. ຕອນເຊົ້າ ຂ້ອຍອ່ານໜັງສືພິມຢູ່ສະເໝີ : tôi thường xuyên đọc báo buổi sáng.
ສະເໝີກັນ |sả mó canh|(ຄ) ngang nhau, hòa nhau, bằng nhau, bình đẳng. ສະເໝີກັນໃຕ້ກົດໝາຍ : bình đẳng dưới pháp luật.
ສະເໝີງ່ຽງບ່າງ່ຽງໄຫຼ່ |sả mớ khiêng bà khiêng lày| ຄ: ສະເໝີບ່າສະເໝີໄຫຼ່.
ສະເໝີໃຈ |sả mó chay|(ຄ) cùng tư tưởng, cùng chí hướng.
ສະເໝີໆ |sả mó sả mó|(ຄ) thường xuyên, đều đặn.
ສະເໝີດັ່ງ |sả mớ đẳng|(ຄ) tương tự, giống như.
ສະເໝີຕົວ |sả mớ tua|(ຄ) hòa vốn.
ສະເໝີຕົ້ນສະເໝີປາຍ |sả mớ tổnh sả mớ pai| (ສຳນວນ) (bằng trước ngang sau) trước sau như một; thủy chung như nhất.
ສະເໝີບ່າສະເໝີໄຫຼ່ |sả mớ bà sả mớ lày| (ສຳນວນ) (bằng bả vai bằng vai) bằng chị bằng

em; bằng anh bằng em.

ສະເໝີພາກ |sả mớ fắc|(ຄ) có phần bằng nhau, ngang nhau, bình đẳng. ຄວາມສະເໝີພາກ : sự bình đẳng.

ສະເໝີພຽງ |sả mớ fiêng|(ຄ) bằng phẳng.

ສະເໝີພາບ |sả mớ fáp|(ຄ) bình đẳng. ສິດສະເໝີພາບ : quyền bình đẳng. ມີສິດສະເໝີພາບເທົ່າທຽມກັນ : có quyền bình đẳng ngang bằng nhau.

ສະເໝີມາ |sả mớ ma|(ຄ) bao giờ cũng, lúc nào cũng, khi nào cũng.

ສະເໝີໜ້າ |sả mớ nạ|(ຄ) công minh, chí công, vô tư.

ສະເໝີເໝືອນ |sả mớ mướn|(ຄ) dường như, hình như.

ສະໄໝ |sả máy|(ນ) thời, kì, buổi, lúc, thời kì. ສະໄໝສົງຄາມ : thời chiến. ສະໄໝຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : buổi giao thời. **ຫຼ້າສະໄໝ** : lỗi thời. **ທັນສະໄໝ** : hiện đại. ເພງລາວສະໄໝ : nhạc Lào đương đại.

ສະໄໝເກົ່າ |sả máy càu|(ນ) cũ kĩ, lạc hậu. ຂອງສະໄໝເກົ່າ : đồ cũ kĩ.

ສະໄໝກາງ |sả máy cang|(ນ) thời Trung cổ, Trung đại, Trung thế kỉ.

ສະໄໝກ່ອນ |sả máy còn|(ນ) thời trước, lúc trước. ເລື່ອງສະໄໝກ່ອນ : chuyện thời trước. ສະໄໝກ່ອນສົງຄາມ : thời trước chiến tranh. ສະໄໝກ່ອນປະຫວັດສາດ : thời trước khi có lịch sử.

ສະໄໝນິຍົມ |sả máy nỉ nhôm|(ນ) thời trang, mốt, thời thượng.

ສະໄໝນີ້ |sả máy nỉ|(ນ) thời nay, hiện nay, hiện thời, ngày nay. ສະໄໝນີ້ໃຜໆກໍ່ຮູ້ອ່ານຮູ້ຂຽນ : ngày nay ai ai cũng biết đọc biết viết.

ສະໄໝໂບຮານ |sả máy bô han|(ນ) thời xưa, thời xa xưa.

ສະໄໝປະຈຸບັນ |sả máy pả chủ banh|(ນ) hiện nay, hiện tại, hiện thời.

ສະໄໝປະຊຸມ |sả máy pả xum|(ນ) phiên họp, hội nghị.

ສະໄໝປະຊຸມວິສາມັນ |sả máy pả xum vỉ sá manh|(ນ) phiên họp bất thường, hội nghị bất thường.

ສະໄໝເຝິກຫັດວຽກ |sả máy phớc hách viếc|(ນ) thời kì thực tập.

ສະໄໝຫີນ |sả máy hín|(ນ) thời kì đồ đá.

ສະໄໝໃໝ່ |sả máy mày|(ນ) hiện đại, tân thời. ສິ້ງເສື້ອສະໄໝໃໝ່ : quần áo tân thời.

ສະໝໍ່າ |sả mắm|(ຄ) như nhau, giống nhau, đều nhau.

ສະໝໍ່າສະເໝີ |sả mắm sả mớ|(ຄ) đều đều, đều đặn. ຂຽນສະໝໍ່າສະເໝີ : viết đều đặn.

ສະໝັກ |sả mắc| 1.(ກ) 1) tự nguyện, tình nguyện. ທະຫານອາສາສະໝັກ : quân tình nguyện. 2) đăng kí, nhập, gia nhập. ສະໝັກງານ : đăng kí việc làm, xin việc. ສະໝັກເຂົ້າເປັນສະມາຊິກ : đăng kí làm thành viên. ສະໝັກດ້ວຍຈົດໝາຍ : đăng kí qua thư tín. ສະໝັກດ້ວຍຕົນເອງ : tự gia nhập. 2.(ກ) sặc, nghẹt. ສະໝັກນ້ຳ : sặc nước. ສະໝັກລົມຫັນໃຈ : nghẹt thở.

ສະໝັກແຂ່ງຂັນ |sả mắc khèng khắn|(ກ) đăng kí cuộc thi, tham dự cuộc thi.

ສະໝັກງານ |sả mắc ngan|(ກ) đăng kí việc làm, xin việc. ຢາກຂໍສະໝັກງານຕ້ອງໃຫ້ສົມບົມ : muốn xin việc phải đút lót.

ສະໝັກໃຈ |sả mắc chay|(ຄ) tự nguyện. ເຮັດດ້ວຍຄວາມສະໝັກໃຈ : làm một cách tự nguyện.

ສະໝັກສະໝານ |sả mắc sả mán|(ກ) gắn bó mật thiết. ສະໝັກສະໝານສາມັກຄີເປັນນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ : đoàn kết gắn bó một lòng một dạ với nhau.

ສະໝັກພັກພວກ |sả mắc fặc fuốc|(ນ) phe cánh, đồng bọn. ມັນມີສະໝັກພັກພວກຫຼາຍ : nó có đông đồng bọn.

ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງ |sả mắc hặp lước tẳng|(ກ) ứng cử.

ສະໝິງ |sả míng|(ນ) nhân hổ (người chết biến thành hổ). ເສືອສະໝິງ : nhân hổ.

ສະໝອງ |sả moóng| 1.(ນ) ຄື: ຂະໝອງ. óc, não. ສະໝອງໝູ : óc heo. ສະໝອງອັກເສບ : viêm não. 2.(ນ) trí, trí tuệ, đầu óc. ຄົນມີສະໝອງ : người có trí tuệ. ສະໝອງດີ : sáng trí,

sáng dạ. ສະໝອງຕົບ : tối dạ, đần độn. ສະໝອງໄວ : sáng trí, sáng dạ.

ສະໝອງຈັກ |sả moóng chắc|(ກ) điều khiển. ສະໝອງຈັກຄຳນວນ : máy điều khiển.

ສະໝອງພິການ |sả moóng fí can|(ນ) bệnh về thần kinh.

ສະໝອງອັກເສບ |sả moóng ắc sệp|(ນ) viêm não.

ສະໝາຍ |sả mái| 1.(ນ)(ປ.) nụ cười. 2.(ກ) mỉm cười, cười nụ.

ສະໝາດ |sả mạt| 1.(ນ)(ປ.) cách ghép từ Pali, Sansakit. ຄຳສະໝາດ : một loại từ ghép. 2.(ກ) ຄື: ໝາດ. liếc (dao cạo). ສະໝາດມີດແຖ : liếc dao cạo.

ສະໝິດ |sả mích|(ກ) mãn nguyện, toại nguyện.

ສະໝຸດ |sả múch| 1.(ນ) quyển vở viết; sổ tay, sổ ghi chép. ສະໝຸດບັນທຶກ : sổ biên bản, sổ ghi chép. ສະໝຸດພິກ : sổ tay. ຫ້ອງສະໝຸດ : thư viện. 2.(ນ) biển, đại dương. ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ : Thái Bình dương, biển Thái Bình.

ສະໝຸດຄູ່ມື |sả mút khù mư|(ນ) sổ tay.

ສະໝຸດຈີກ |sả mút chiịc|(ນ) sổ tay (xé được).

ສະໝຸດສີກ |sả mút siịc|(ນ) ຄື: ສະໝຸດຈີກ.

ສະໝຸດສາດ |sả mút sạt|(ນ) hải dương học.

ສະໝຸດເຊັກ |sả mút xệc|(ນ) cuốn séc.

ສະໝຸດບັນທຶກ |sả mút banh thực|(ນ) sổ biên bản, sổ ghi chép.

ສະໝຸດປະຈຳມື້ |sả mút pả chăm mủ|(ນ) nhật kí, sổ ghi chép.

ສະໝຸດພິກ |sả mút fộc|(ນ) sổ tay, sổ ghi chép.

ສະໝານ |sả mán|(ກ) 1) nối lại, thắt chặt. ສະໝານມິດຕະພາບ : thắt chặt tình hữu nghị. 2) hàn gắn. ສະໝານແຜ : hàn gắn vết thương.

ສະໝານຄະຕິ |sả mán khả tí|(ນ)(ປ.) sự đồng tâm nhất trí, nhất cử nhất động.

ສະໝານສັງວາດ |sả mán sắng vát|(ນ)(ປ.) sự thông dâm.

ສະໝານສັນ |sả mán sắn|(ນ)(ປ.) sự đồng tâm nhất trí. ຕົກລົງເປັນສະມານສັນ : nhất trí thỏa thuận.

ສະໝຸນ |sả múnh|(ນ) bộ hạ, tay chân, tay sai. ລູກສະໝຸນ : bộ hạ, tay chân, tay sai. ລູກສະໝຸນທີ່ຈົງຮັກພັກດີຜູ້ໜຶ່ງ : một bộ hạ trung thành.

ສະໝຸນໄພ |sả múnh fay|(ນ) cây làm thuốc, cây thuốc.

ສະເໝັ່ນ |sả mềnh|(ກ) ຄື: ກະເໝັ່ນ, ຂະເໝັ່ນ. giật, co kéo, co rúm, giật giật. ຕາສະເໝັ່ນ : nháy mắt, mắt giật. ເອັນສະເໝັ່ນ : gân co giật.

ສະເໝນ |sả mến|(ນ)(ປ.) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).

ສະໝອນ |sả món| 1.(ນ)(ປ.) chiến tranh. ສະໝອນພູມ : chiến trường, chiến địa. 2.(ນ)(ປ.) ái khanh, mị nương. ສາຍສະໝອນ : tình nhân, tình lang, tình quân.

ສະໝອນພູມ |sả món fum| ເບິ່ງ: ສະໝໍລະພູມ. ສະໝອນພູມແຫ່ງສິງຄາມ : trận địa.

ສະໝຽນ |sả miến|(ນ) kí, thư kí. ນາຍສະໝຽນ : ông kí.

ສະໝຽນສະໝຸດບັນຊີ |sả miến sả múch banh xi|(ນ) công chức.

ສະໝຽນສານ |sả miến sán|(ນ) thư kí tòa án, lục sự.

ສະເໝືອນ |sả mướn|(ຄ) giống như, chẳng khác nào.

ສະຫຼະ |sả lả|(ນ)(ປ.) nguyên âm (tiếng Lào có 28 nguyên âm). ສະຫຼະສັ້ນ, ສະຫຼະສຽງສັ້ນ : nguyên âm ngắn. ສະຫຼະຍາວ, ສະຫຼະສຽງຍາວ : nguyên âm dài.

ສະຫຼະສຽງສັ້ນ |sả lả siếng sặn|(ນ) nguyên âm ngắn.

ສະຫຼະສຽງຍາວ |sả lả siếng nhao|(ນ) nguyên âm dài.

ສະຫຼະປະສົມ |sả lả pả sốm|(ນ) nguyên âm ghép.

ສະຫຼະຜະສົມ |sả lả fả sốm| ຄື: ສະຫຼະປະສົມ.

ສະຫຼາ |sả lá|(ນ)(ຂ.) trầu cau; cơi trầu (có cả trầu cau để ăn trầu).

ສະຫຼາຕັນ |sả lá tanh|(ນ) tên loại gió cuối mùa mưa, thổi từ Tây Nam qua Đông Bắc.

ສະຫຼໍ |sả lú|(ນ) năm Sửu (ở Lào biểu tượng của giáp thứ hai trong 12 giáp là con bò). ປີ

ສະຫຼ : năm Sửu.
ສະຫຼົວ |sả lúa|(ຄ) mờ, lờ mờ, tối mờ, lù mù. ແສງໄຟສະຫຼົວ : ánh lửa lù mù.
ສະເຫຼົ່ າ |sả láu|(ຄ) đẹp, xinh.
ສະຫຼັກ |sả lắc| 1.(ນ) chốt, khóa. ສະຫຼັກແອກ : cái chốt ách. 2.(ກ) 1) điêu khắc, chạm trổ. ແກະສະຫຼັກ : điêu khắc, chạm trổ. 2) đề địa chỉ. ສະຫຼັກໜ້ ງ : đề địa chỉ vào phong bì.
ສະຫຼັກສະເຫຼົ່ າ |sả lắc sả láu|(ກ) tạo hoa văn bằng điêu khắc, chạm trổ.
ສະຫຼັກສ ຳຄັນ |sả lắc sắm khăn|(ຄ) ຄ: ສ ຳຫຼັກ ສ ຳຄັນ. rất quan trọng, trọng yếu. ສະຫຼັກສ ຳ ຄັນຂອງວຽກງານ : khâu trọng yếu của công tác.
ສະຫຼັກໜ້ ງ |sả lắc lắng| 1.(ກ) viết vào phía sau, khắc vào phía sau. 2.(ກ) ຄ: ຈ່ າໜ້ າຊອງ. đề địa chỉ vào phong bì.
ສະຫຼັກແອກ |sả lắc ęc|(ນ) cái chốt ách.
ສະຫຼາກ |sả lạc|(ນ) 1) vé, vé số. ໃບສະຫຼາກ : vé số. **ບຸນຫ່ ເຂົ ້ າສະຫຼາກ** : hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2) thăm, quẻ. ຈິກສະຫຼາກ : bốc thăm.
ສະຫຼາກກ ຳ ພັດ |sả lạc cả ťạch| ເບິ່ ງ: ສະຫຼາກ ພັດ.
ສະຫຼາກກິນແບ່ ງ |sả lạc kinh bèng|(ນ) vé xổ số. ການອອກສະຫຼາກກິນແບ່ ງລັດຖະບານ : việc phát hành vé xổ số kiến thiết.
ສະຫຼາກພັດ |sả lạc ťạch|(ນ) ຄ: ສະຫຼາກ ກ ຳ ພັດ. thức ăn dâng cho sư bằng cách bốc thăm.
ສະແຫຼກ |sả lęc|(ນ) ຄ: ແຊກ. quang gánh. **(ສ ຳ ນວນ) ບ ້ ານແຕກສະແຫຼກຊາດ** : nhà tan cửa nát.
ສະໂຫຼກ |sả loộc|(ນ)(ປ.) một bài thơ, một tục ngữ của trần thế.
ສະຫຼອກ ກ ອກ |sả loọc coọc|(ຄ) tò mò. ນິດໄສ ສະຫຼອກ ກ ອກ : tính tò mò.
ສະຫຼ ້ ງ |sả lắng|(ກ) nghi ngờ.
ສະຫຼ ່ າງ |sả láng|(ຄ) ຄ: ສ ່ າງຫຼ ່ າງ.
ສະຫຼ ່ ຳ ງ |sả làng|(ຄ) dồi dào, thừa thãi, sung túc, đầy đủ. ສະຫຼ ່ ຳ ງລ ້ ວນ : dồi dào, thừa thãi, sung túc.
ສະຫຼ ້ ຳ ງ |sả lạng|(ຄ) nghi ngờ, sai lầm, đãng trí.
ສະຫຼ ຶ ງ |sả lứng|(ນ) 1) đơn vị tiền Thái Lan 25 xa tàng bằng một sả lứng. 2) trọng lượng kim loại (một sả lứng bằng một đồng cân vàng, bạc).
ສະແຫຼ ງ |sả léng|(ຄ) sai, kị, khắc (thức ăn), có hại cho sức khỏe. ຂອ ງ ກ ິ ນ ສ ະ ແ ຫ ຼ ງ : thức ăn khắc với bệnh tật, thức ăn có hại cho sức khỏe.
ສະແຫ ່ ງ |sả lèng| 1.(ກ) cất nhắc, củ, bổ nhiệm. 2.(ກ) làm, tiến hành, chế tạo, dựng xây.
ສະໂຫ ່ ງ |sả lôồng| ຄ: ສ ະ ໂ ຫ ຼ ງ.
ສະໂຫ ຼ ງ |sả loộng|(ນ) váy, xà lỏn (nam giới mặc).
ສະຫຼ ອ ງ |sả loóng| 1.(ກ) ăn mừng, chào mừng. ສ ະ ຫ ຼ ອ ງ ເ ສ ັ ງ ໄ ດ ້ : ăn mừng thi đỗ. ສ ະ ຫ ຼ ອ ງ ວ ັ ນ ເ ກ ີ ດ : ăn mừng sinh nhật. ສ ະ ຫ ຼ ອ ງ ວ ັ ນ ກ ຳ ມ ະ ກ ອ ນ : chào mừng ngày quốc tế lao động. ບ ຸ ນ ສ ະ ຫ ຼ ອ ງ : lễ hội. **ສ ະ ເ ຫ ຼ ີ ມ ສ ະ ຫ ຼ ອ ງ** : ăn mừng, chào mừng. 2.(ນ) vật dụng của vua (từ cung đình). ສ ະ ຫ ຼ ອ ງ ພ ະ ເ ນ ດ : kính đeo mắt. ສ ະ ຫ ຼ ອ ງ ພ ະ ບ າ ດ : giày, giày dép, hài.
ສະຫຼ ຽ ງ |sả liếng| 1.(ກ) nghiêng, theo đường chéo; liệng, lượn. ບ ິ ນ ສ ະ ຫ ຼ ຽ ງ : bay liệng. 2.(ນ) cái hiên.
ສະຫຼ ່ ຽ ງ |sả liềng|(ນ) đòn khiêng.
ສະຫຼ ່ ວ ຍ |sả lái|(ກ) 1) suy sụp. ປ ະ ເ ທ ດ ຊ າ ດ ຈ ະ ສ ະ ຫ ຼ ວ ຍ ລ ົ ງ ຖ ້ າ ທ ່ ານ ເ ຮ ົ ່ າ ຂ າ ດ ສ າ ມ ັ ກ ຄ ີ ກ ັ ນ : đất nước sẽ suy sụp nếu chúng ta mất đoàn kết. 2) tan, tan rã, tan vỡ. ຝ ັ ນ ສ ະ ຫ ຼ ວ ຍ : giấc mộng tan vỡ. ທ ະ ຫ ານ ສ ັ ດ ຕ ູ ແ ຕ ກ ສ ະ ຫ ຼ ວ ຍ : quân địch tan rã.
ສະຫຼ ວ ຍ ຕ ິ ວ |sả lái tua|(ກ) 1) suy sụp. 2) tan, tan rã, tan vỡ.
ສະເ ຫ ຼ ີ ຍ |sả lới|(ກ) trả lời, giải đáp, giải quyết vấn đề. ສ ະ ເ ຫ ຼ ີ ຍ ບ ັ ນ ຫ າ : giải đáp vấn đề, giải đáp thắc mắc.
ສະຫຼ ວ ຍ |sả luối|(ຄ) ຄ: ສ ວ ຍ ລ ວ ຍ. đẹp, xinh.
ສະຫຼ ັ ດ |sả lách| 1.(ນ) rau xà lách. ຍ ຳ ສ ະ ຫ ຼ ັ ດ : xà lách trộn. 2.(ກ) 1) hất cho sút ra, hất cho bung ra. ງ ົ ວ ສ ະ ຫ ຼ ັ ດ ແ ອ ກ : bò hất ách ra. 2) chối bỏ. ສ ະ ຫ ຼ ັ ດ ຄ ວ າ ມ ຮ ັ ກ : chối bỏ tình yêu. 3.(ນ) kẻ cướp biển, hải tặc. ໂ ຈ ນ ສ ະ ຫ ຼ ັ ດ : hải tặc.

ສະຫຼັດຂີ້ຜົງ |sả lách khị fŏng|(ภ) giũ bụi.
ສະຫຼັດຂົນ |sả lách khŏnh|(ภ) giũ lông.
ສະຫຼັດໄດ |sả lách đay| ຄ: ຈັນໄດ.
ສະຫຼັດໃບ |sả lách bay|(ภ) rụng lá.
ສະຫຼາດ |sả lạt|(ค) ຄ: ຮູ້, ສະຫຼາດສະຫຼົວ. khôn, khôn khéo, khôn ngoan, khéo léo, sáng suốt, lanh lợi, thông minh, sáng dạ. **ສະຫຼາດເກີນອາຍຸ** : khôn trước tuổi. (**ພາສິດ**) **ສະຫຼາດເປັນປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ** : khôn ba năm dại một giờ.
ສະຫຼາດແກມໂກງ |sả lạt kem côông|(ค) tinh khôn.
ສະຫຼາດສະຫຼົວ |sả lạt sả liếu|(ค) ຄ: ຮູ້, ສະຫຼາດ. thông minh, tài tình; khôn ngoan. **ການແກ້ໄຂປັນຫາຢ່າງສະຫຼາດສະຫຼົວ** : cách xử trí khôn ngoan.
ສະຫຼາດສ່ອງໃສ |sả lạt soòng sáy|(ค) tài tình. **ການນຳອັນສະຫຼາດສ່ອງໃສ** : sự lãnh đạo tài tình.
ສະຫຼາດຖີ່ຖ້ວນ |sả lạt thì thuộn|(ค) chín chắn.
ສະຫຼາດແບບຂີ້ຫຼັກ |sả lạt bẹp khị lắc|(ค) ranh mãnh.
ສະຫຼາດປາດເປົ້ອງ |sả lạt pạt pươ̆ng|(ค) khéo léo, sắc sảo.
ສະຫຼາດເປັນປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ |sả lạt pênh pi, na thi ngồ chả| (**ພາສິດ**) (khôn cả năm, dại một phút) khôn ba năm dại một giờ.
ສະຫຼາດຫຼັກແຫຼມ |sả lạt lắc lém|(ค) tinh nhanh.
ສະຫຼິດ |sả lích|(ม) (động vật) cá sặt rằn (Trichogaster pectoralis). **ປາສະຫຼິດ** : cá sặt rằn.
ສະຫຼຸດ |sả lúch|(ภ) chào, chào mừng.
ສະເຫຼດ |sả lệt|(ม) ຄ: ເສດ. đờm, dãi, đờm dãi.
ສະຫຼົດ |sả lốch|(ค) buồn rầu, buồn bã, sầu não. **ສະຫຼົດໃຈ** : buồn thảm, thảm thương.
ສະຫຼົດໃຈ |sả lốch chay|(ค) buồn thảm, thảm thương. **ເສົ້າສະຫຼົດໃຈ** : sầu khổ, bi thương.
ສະຫຼອດ |sả lọt| 1.(ค) bí mật, bí ẩn, thoáng ẩn thoáng hiện. 2.(ม) (thực vật) ba đậu (Croton tiglium L, họ Euphorbiaceae) **ຕົ້ນສະຫຼອດ** : cây ba đậu.
ສະຫຼອນ |sả lón|(ค) 1) rộ. 2) hàng loạt.
ສະຫຼັບ |sả lắp| 1.(ภ) xen kẽ, xen nhau, luân phiên, lần lượt kế tiếp nhau. **ສະຫຼັບກັນ** : luân phiên. (**ສຳນວນ**) **ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ** : phức tạp, rối rắm. 2.(ภ) ຄ: ຕິວະ. nói tráo trở, trở lời. **ສູ ຫາກເຄີຍສະຫຼັບລີ້ນ (ສີນໄຊ)** : bay mà quen tráo trở (Sín).
ສະຫຼັບກັນ |sả lắp canh|(ภ) xen kẽ, xen nhau, luân phiên, lần lượt kế tiếp nhau. **ເຂົາສະຫຼັບກັນມາຄົນລະວັນ** : họ luân phiên nhau đến mỗi người một ngày. **ສະຫຼັບກັນໄປຕາມລຳດັບ** : luân phiên nhau theo thứ tự.
ສະຫຼັບສີ |sả lắp sí|(ภ) xen kẽ màu.
ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ |sả lắp sặp xón| (**ສຳນວນ**) phức tạp, rối rắm. **ເລື່ອງນີ້ເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ** : vấn đề này hết sức phức tạp.
ສະຫຼັບລີ້ນ |sả lắp lỉn|(ภ) tráo trở, trở lời.
ສະຫຼຸບ |sả lúp|(ภ) 1) quy kết; kết luận, tóm lại. **ຂໍ້ສະຫຼຸບ** : điểm quy kết. **ສະຫຼຸບຄວາມ** : tóm tắt, tóm lại. 2) kết thúc, chấm dứt (công việc...); bế mạc (phiên họp). **ສຳຫຼຸບກອງປະຊຸມ** : bế mạc hội nghị.
ສະຫຼຸບຄວາມ |sả lúp khoam|(ภ) tóm tắt, tóm lại.
ສະຫຼຸບຜົນ |sả lúp fŏnh|(ภ) tổng kết.
ສະຫຼຸບລວມ |sả lúp luôm|(ภ) tổng kết; tóm lại.
ສະແຫຼບ |sả lẹp| **ເບິ່ງ**: ຮ້ຽງຄາວ.
ສະຫຼິບ |sả lốp|(ภ) bất tỉnh, ngất, mê. **ປວດຈົນສະຫຼິບໄປ** : ngất đi vì đau. **ຢາສະຫຼິບ** : thuốc mê.
ສະຫຼິບສະໄຫຼ |sả lốp sả láy|(ภ) mê man, li bì, mê mệt. **ເຫັນແມ່ໄຂ້ສະຫຼິບສະໄຫຼ ຈັ່ງແມ່ນເຈັບປວດຫຼາຍ** : thấy mẹ ốm mê man mà đứt ruột. **ນອນສະຫຼິບສະໄຫຼ** : ngủ li bì.
ສະຫຼາມ |sả lám|(ม) cá mập. **ລ່າຈັບປາສະຫຼາມ** : săn bắt cá mập.
ສະຫຼອມ |sả lóm|(ม) thuyền mành.
ສະເຫຼີມ |sả lóm|(ภ) ຄ: ສະຫຼອງ.
ສະເຫຼີມສະຫຼອງ |sả lóm sả loòng|(ภ) ຄ: ສະຫຼອງ. ăn mừng, chào mừng. **ປະຊາຊົນເຮົາ ສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ** : nhân dân ta ăn mừng lễ quốc khánh.

ສະຫຼຽວ |sả liếu|(ຄ) thông minh, khôn ngoan. ສະຫຼຽວສະຫຼາດ : thông minh sắc sảo. **ສະຫຼຽວໃຈ** : có linh cảm.

ສະຫຼຽວສະຫຼາດ |sả liếu sả lạt|(ຄ) thông minh sắc sảo.

ສະຫວະ |sả vả|(ອຸ) một loại tiếng động.

ສະຫວາມິ |sả vá mĩ|(ກ) ຄື: ສະຫວາມີ.

ສະຫວາມິພັກ |sả vá mỉ fặc|(ຄ) 1) quy phục, đầu thú. ພວກປະຕິການຍອມສະຫວາມິພັກຕໍ່ລັດຖະບານ : bọn phản động chịu quy phục chính phủ. 2) trung thành, phục tùng. ເຂົາມີຄວາມສະຫວາມິພັກຕໍ່ລາຊະບັນລັງ : ông ta trung thành với ngai vàng.

ສະຫວາມິພັກດີ |sả vá mỉ fặc đi|(ຄ) 1) quy phục, đầu thú. 2) trung thành, phục tùng.

ສະຫວາມີນີ |sả vá mỉ ni|(ນ)(ပ.) nữ chủ nhân.

ສະຫວາມີ |sả vá mi|(ນ)(ပ.) 1) người chồng, phu. 2) ông chủ, chủ nhân. 3) người có địa vị cao.

ສະຫວາຫະ |sả vá hả|(ນ)(ส.) đoạn chót của lời cầu nguyện, của câu niệm chú (người theo đạo Thiên Chúa thường nói: A men).

ສະຫວີ |sả ví|(ນ)(ပ.) màu da (người).

ສະເຫວດີບ |sả vế địp|(ນ)(ပ.) ຄື: ສະເຫວດດີບ.

ສະເຫວດີບເດບ |sả vế địp đệp|(ນ)(ပ.) ຄື: ສະເຫວດີບ.

ສະໄຫວ |sả váy|(ຄ) đẹp rực rỡ. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy.

ສະຫວາງ |sả váng| 1.(ຄ) ຄື: ສວ່າງ. nhẹ nhõm, thoải mái. ສະຫວາງອົກ, ສວ່າງອົກ : nhẹ người, sảng khoái. 2.(ນ) sách toán cao cấp kiểu cổ.

ສະຫວ່າງ |sả vàng| 1.(ຄ) sáng tỏ, sáng láng, sáng sủa, tươi sáng. ສະຫວ່າງດ້ວຍແສງເດືອນ : sáng trăng. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ສະຫວ່າງແຈ້ງ : sáng tỏ, dọi sáng. ສະຫວ່າງຈ້າ : sáng choang, sáng quắc. ສະຫວ່າງເຊົ້າ : sáng sớm, bình minh. 2.(ກ) bình phục, hồi phục. ສະຫວ່າງຈາກ : bình phục, hồi phục.

ສະຫວ່າງຈ້າ |sả vàng chả|(ຄ) sáng choang, sáng quắc.

ສະຫວ່າງແຈ້ງ |sả vàng chẻng|(ຄ) sáng tỏ, dọi sáng.

ສະຫວ່າງສະໄຫວ |sả vàng sả váy|(ຄ) sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ເຮືອນຊານສະຫວ່າງສະໄຫວ : nhà cửa lộng lẫy.

ສະຫວ່າງເຊົ້າ |sả vàng xẩu|(ນ) sáng sớm, bình minh.

ສະຫວິງ |sả víng|(ນ) cái vợt (xúc cá).

ສະແຫວ |sả véng|(ກ) tìm kiếm, cầu mong, mưu cầu. ສະແຫວບຸນ : cầu phúc, cầu lễ. ສະແຫວຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.

ສະແຫວຫາ |sả véng há|(ກ) tìm kiếm, mong mỏi. ສະແຫວຫາຄວາມດີ : mong mỏi điều thiện, hướng thiện.

ສະຫວິ |sả vống|(ຄ) mất trí, gàn dở.

ສະຫວອຍ |sả vói|(ນ) sự bất tỉnh. ສະຫວິດສະຫວອຍ : bất tỉnh.

ສະເຫວີຍ |sả với| 1.(ກ) cai trị, lên ngôi vua. ສະເຫວີຍລາດ : lên ngôi, lên làm vua. ສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ : lên ngôi vua. 2.(ກ) ăn, hưởng, hưởng thụ. ສະເຫວີຍສຸກ : hưởng lạc, thú vui. ສະເຫວີຍໝາກຜົນ, ສະເຫວີຍຜົນ : hưởng lộc, kết quả. ສະເຫວີຍກະຍາຫານ : ăn, hưởng thụ.

ສະຫວັດ |sả vắt|(ກ) ban phúc, giáng phúc.

ສະຫວັດສະດີ |sả vắt sả đi|(ນ)(ส.) cái thiện, cái đẹp; sự phồn vinh; lời chào khi gặp mặt.

ສະຫວັດດີ |sả vắt đi|(ນ) sự chào, sự thăm hỏi, sự chào hỏi. ກ່າວຄຳສະຫວັດດີ : cất lời chào.

ສະຫວັດດີການ |sả vắt đi can|(ນ) phúc lợi. ສະຫວັດດີການສັງຄົມ : phúc lợi xã hội.

ສະຫວັດດີການສັງຄົມ |sả vắt đi can sẳng khôm|(ນ) phúc lợi xã hội.

ສະຫວັດດີພາບ |sả vắt đi fáp|(ภว) an toàn, bình an. ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ສະຫວັດດີມີໄຊ |sả vắt mi xay|(ຄ) may mắn.

ສະຫວາດ |sả vạt|(ຄ) phóng khoáng.

ສະຫວາດສະເຫວີຍ |sả vạt sả với| ຄື: ສະຫວາດ. ນິດໄສສະຫວາດສະເຫວີຍ : tính tình phóng khoáng.

ສະຫວິດສະຫວອຍ |sả vích|(ກ) ຄື: ຫວອຍ. bất

tỉnh.

ສະຫວິດໄຟ |sả vích phay|(ນ) cái núm bật điện, công tắc điện.

ສະເຫວາ |sả vệt| 1.(ຄ) trắng, bạch (màu). ສະເຫວາຕະສັດ : lọng trắng, ô dù trắng. 2.(ຄ) nghịch ngợm, tinh nghịch.

ສະເຫວາດີບ |sả vệt đip|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວາດີບເດບ. con voi trắng, bạch tượng.

ສະເຫວາດີບເດບ |sả vệt đip đệp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວາດີບ.

ສະເຫວາຕະສັດ |sả vệt tả sắt|(ນ) lọng trắng, ô dù trắng.

ສະຫວັນ |sả vắn| 1.(ນ) thiên đường. (ພາສິດ) ສະຫວັນໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ : tu hành tại tâm. 2.(ຄ) màu tím. ສີສະຫວັນ : màu tím.

ສະຫວັນນະຄົດ |sả vắn nả khộch| ຄື: ສະຫວັນລະຄົດ.

ສະຫວັນໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ |sả vắn nay ốc, na lộc nay chay| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim) thiện căn ở tại lòng ta; tu hành tại tâm.

ສະຫວັນຢູ່ໃນອົກ ນາລົກຢູ່ໃນໃຈ |sả vắn dù nay ốc, na lộc dù nay chay| (ພາສິດ) ຄື: ສະຫວັນໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ.

ສະຫວັນຢູ່ໃນອົກ ໝີ້ນາລົກຢູ່ໃນໃຈ ໝີ້ໄຟແດ໋ງຢູ່ປາກ ໝີ້ທຸກຍາກມັນຢູ່ໃນມື |sả vắn dù nay ốc, mọ na lộc dù nay chay, mọ phay đeng dù pạc, mọ thục nhác măn dù nay mư| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim, lửa đỏ ở miệng, cái khó ở trong tay). (ເບິ່ງ): ສະຫວັນໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ.

ສະຫວັນລະຄາໄລ |sả vắn lả kha lay|(ກ) chết, qua đời.

ສະຫວັນລະຄົດ |sả vắn lả khộch|(ກ) băng, băng hà (dùng cho vua). ເຈົ້າຊີວິດສະຫວັນລະຄົດ : vua băng, băng hà.

ສະຫວັນ |sả vành| 1.(ນ) ຄື: ເຫຼັກໂຄຍໝູ, ສະຫວ່ານ. ເຫຼັກສະຫວັນ : cái khoan. 2.(ກ) run, rung. ສະຫວັ່ນໄຫວ : rung động, rung chuyển.

ສະຫວ່ານ |sả vàn| 1.(ນ) cái khoan. ເຫຼັກສະຫວ່ານ : cái khoan. 2.(ກ) sợ hãi, kinh hãi.

ສະເອິ |sả ở|(ກ) nấc. ເດັກນ້ອຍມັກສະເອິ : trẻ con hay bị nấc.

ສະອຶກ |sả úc|(ກ) nức nở; nấc ợ. ສະອຶກສະອື້ນ : nức nở, nấc nở (khóc).

ສະອຶກສະອື້ນ |sả úc sả ủn|(ຄ) 1) nức nở, nấc nở (khóc). ຮ້ອງໄຫ້ສະອຶກສະອື້ນ : khóc lóc nức nở. 2) hì hì (cười). ຫົວສະອຶກສະອື້ນ : cười hì hì.

ສະອາໆ |sả ang|(ຄ) chán, chán chường, ghê tởm.

ສະເອັ້ງ |sả êng|(ນ) dây thắt lưng.

ສະອາດ |sả ạt|(ຄ) sạch sẽ, trong sạch, sạch đẹp. ບ່ອນຢູ່ກິນສະອາດ : chỗ ăn nằm sạch sẽ. ໃສສະອາດ : trong sạch. ອະນາໄມສາມສະອາດ : vệ sinh ba sạch. ຄວາມສະອາດ : vệ sinh. ສະອາດຕາ : đẹp mắt.

ສະອາດສະອ້ານ |sả ạt sả ản|(ຄ) sạch sẽ. ເຮືອນຊານສະອາດສະອ້ານ : nhà cửa sạch sẽ.

ສະອາດຕາ |sả ạt ta|(ຄ) đẹp mắt.

ສະອິດສະອຽນ |sả ích sả yên|(ຄ) tởm, tởm lợm, ghê tởm.

ສະອ້ານ |sả ản|(ຄ) sạch; gọn. (ສຳນວນ) ສະອາດສະອ້ານ : sạch sẽ.

ສະອື້ນ |sả ủn|(ກ) nức nở, rưng rức, thổn thức. ພໍເຫັນໜ້າແມ່ລາວກໍ່ສະອື້ນໄຫ້ : vừa thấy mặt mẹ cô liền khóc nức nở. ກອດກັນໄຫ້ສະອຶກສະອື້ນ : ôm nhau khóc rưng rức.

ສະອອນ |sả on|(ຄ) thú vị, tuyệt vời. ສະອອນໃຈ : thú vị.

ສະເອືອນ |sả ươn|(ຄ) hôi tanh, hôi hám, hôi rình; ươn.

ສະອຽນ |sả yên|(ຄ) ຄື: ອຽນ. có mùi thối.

ສະອາບນ້ຳ |sả ạp nắm|(ນ) hồ tắm.

ສະເອັມ |sả êm|(ນ) (thực vật) cam thảo, cam thảo Bắc (Glycyrrhiza uralensis).

ສະເອັມເຄືອ |sả êm khưa|(ນ) (thực vật) cam thảo dây, còn gọi là dây chi chi, dây cườm cườm, tương tư đằng (Abrus precatorius L, Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae) hạt có màu đỏ, là loại cây có độc.

ສະເອັມດິນ |sả êm đinh|(ນ) ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, dã

cam thảo (Scoparia dulcis L., họ Scrophulariaceae).

ສາ |sá| **1.(ນ)** (động vật) con rắn hổ lửa, con rắn lục (ງູສາ). **2.(ນ)(ປ.)** con chó. **3.(ນ)** (thực vật) cây dó (để làm giấy). ເຈ້ຍສາ : giấy bản (làm bằng vỏ cây dó). **4.(ຄ)** từ đứng cuối câu biểu thị cử chỉ thúc giục như. ກິນສາ : ăn đi!. ນອນສາ : ngủ đi!. ເຊີ່ສາ! : thôi đi!, ngưng đi!. ຢ່າສາ! : thôi đi!.

ສາກະຍະວົ່ງ |sá cả nhã vông| **ຄ:** ສາກີຍະວົ່ງ.

ສາກີຍະ |sá kỉ nhã|**(ນ)(ປ.)** thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາກີຍະບຸດ |sá kĩ nhã bút|**(ນ)(ປ.)** tín đồ, đồ đệ của Đức Phật Thích ca.

ສາກີຍະມຸນີ |sá kỉ nhã mủ ni|**(ນ)(ປ.)** Thích Ca Mu Ni (tên của Phật Thích ca).

ສາກີຍະວົ່ງ |sá kỉ nhã vông|**(ນ)(ປ.)** thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາເກ |sá kê|**(ນ)** (thực vật) cây xa kê, còn gọi là cây bánh mì (Artocarpus incisa L, họ Moraceae). ຕົ້ນສາເກ : cây xa kê.

ສາກັດສາ |sá cách sá|**(ກ)(ປ.)** trao đổi, bàn bạc.

ສາກົນ |sá cônh|**(ນ)(ປ,ສ.)** **1)** toàn, toàn thể, tất cả, toàn bộ. ໃນສາກົນໂລກ : trên toàn thế giới, toàn cầu. **2) ຄ:** ລະຫວ່າງປະເທດ. quốc tế. ສະພາກາຊາດສາກົນ : Hội chữ thập đỏ quốc tế. ລັກສະນະສາກົນ : tính chất quốc tế. ອົງການສາກົນ : tổ chức quốc tế. ໄປສະນີສາກົນ : bưu điện quốc tế.

ສາກົນຈັກກະວານ |sá cônh chắc cả van|**(ນ)(ປ.)** thế gian.

ສາກົນໄປສະນີ |sá cônh pay sả ni|**(ນ)(ປ.)** cơ quan bưu điện truyền thông quốc tế.

ສາກົນລະໂລກ |sá cônh lả lôốc|**(ນ)(ປ.)** diễn biến toàn cầu.

ສາຂາ |sá khá| **1.(ນ)** cành cây, nhánh cây. ກິ່ງງ່າສາຂາ : cành nhánh. **2.(ນ)** chi nhánh. ສາຂາບໍລິສັດຂາເຂົ້າ-ຂາອອກ : chi nhánh công ti xuất nhập khẩu.

ສາຂີ |sá khí| **ເບິ່ງ:** ສາຂາ.

ສາຄະເລດ |sá khả lết|**(ນ)(ປ.)** sông cái; biển.

ສາຄູ |sá khu|**(ນ)** dong riềng, khoai riềng, khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm bột.

ສາຄອນ |sá khon|**(ນ)(ປ.)** đại dương, biển, sông cái.

ສາສະນິກະຊົນ |sạt sả nỉ cả xônh|**(ນ)** giáo dân, tín đồ. ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Phật, Phật tử. ຄະລິດຕະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Thiên chúa, con chiên.

ສາສະນູປະຖຳ |sạt sả nu pả thắm|**(ນ)(ປ.)** sự bảo vệ đạo giáo, sự hỗ trợ đạo giáo.

ສາສະນູປະຖຳພົກ |sạt sả nu pả thắm fộc|**(ນ)(ປ.)** vệ sĩ đạo giáo.

ສາສະໂນວາດ |sạt sả nô vát|**(ນ)(ປ.)** kinh thánh, đạo giáo, giáo lí.

ສາສະໜາ |sạt sả ná|**(ນ)** tôn giáo. ສາສະໜາພຸດ : đạo Phật. ສາສະໜາອິດສະລາມ : đạo Hồi.

ສາສະໜາກາໂຕລິກ |sạt sả ná ca tho líc|**(ນ)** đạo Công giáo.

ສາສະໜາຄະລິດ |sạt sả ná khả lít|**(ນ)** Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜາຄາທໍລິກ |sạt sả ná kha tho líc|**(ນ)** đạo Công giáo (cũng thuộc Thiên chúa giáo).

ສາສະໜາຄຼິດ |sạt sả ná khả lít|**(ນ)** Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜານິຍົມນັບຖືພະເຈົ້າຫຼາຍອົງ |sạt sả ná nỉ nhôm nặp thú lả chẩu lái ông|**(ນ)** đa thần giáo.

ສາສະໜາພິທີ |sạt sả ná lí thi|**(ນ)** sự cúng tế, sự tế lễ.

ສາສະໜາພຸດ |sạt sả ná fụt|**(ນ)** đạo Phật.

ສາສະໜາພາມ |sạt sả ná fam|**(ນ)** đạo Bà la môn.

ສາສະໜາໂມຮຳເມັດ |sạt sả ná mô hăm mệch|**(ນ)** Ấn Độ giáo.

ສາສະໜາອິດສະລາມ |sạt sả ná ích sả lam|**(ນ)** đạo Hồi, Hồi giáo.

ສາຍາ |sá nha| **1.(ນ)** bóng, bóng cây, ảnh. **2.(ນ)** mệnh danh tu sĩ, pháp danh. **3.(ນ)** hoàng hôn.

ສາຍັນ |sá nhăn|**(ນ)(ປ.)** **ຄ:** ສາຍິນ. chiều tà,

hoàng hôn, buổi chiều tối.
ສາຍິນ |sá nhônh| **ເບິ່ງ**: ສາຍັນ.
ສາດິກ |sá đốc|(ນ)(ປ.) vải trắng; khăn tắm.
ສາຕິກະ |sá tí cả|(ນ)(ປ.) áo dài, áo choàng (sư sãi).
ສາຕິກ |sá tíc| **ຄື**: ສາຕິກະ.
ສາໄຖ |sá tháy|(ນ)(ປ.) trò bịp, sự lừa bịp. ມາ ຍາສາໄຖ : trò bịp, sự lừa bịp.
ສາທະຍາຍ |sá thả nhai|(ນ)(ສ.) sự học thuộc lòng; sự tụng niệm; sự giảng giải, lí giải, phân giải, giãi bày.
ສາທາລະນະ |sá tha lả nả|(ນ) chung, công, công cộng. ຄວາມເປັນລະບຽບໃນສວນສາທາ ລະນະ : trật tự trong công viên. ສາທາລະນະ ປະໂຫຍດ : lợi ích công cộng.
ສາທາລະນະສະຖານ |sá tha lả nả sả thán|(ນ) chỗ công cộng, nơi công cộng.
ສາທາລະນະສຸກ |sá tha lả nả súc|(ຄ)(ປ.) y tế. ກະຊວງສາທາລະນະສຸກ : Bộ Y tế.
ສາທາລະນະສົມບັດ |sá tha lả nả sốm bắt|(ນ) tài sản công cộng, của công.
ສາທາລະນະຊົນ |sá tha lả nả xônh|(ນ)(ປ.) công chúng, dân chúng.
ສາທາລະນະປະໂຫຍດ |sá tha lả nả pả nhột|(ນ) lợi ích công cộng.
ສາທາລະນະໄພ |sá tha lả nả fay|(ນ)(ປ.) thiên tai, tai họa chung.
ສາທາລະນະລັດ |sá tha lả nả lạch|(ນ)(ປ.) cộng hòa. ສາທາລະນະລັດປະຊາຊົນ : cộng hòa nhân dân. ສາທາລະນະລັດປະຊາທິປະໄຕ : cộng hòa dân chủ. ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິ ປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ : nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
ສາທາລະນູປະການ |sá tha lả nu pả can|(ຄ)(ປ.) sự xây dựng và sửa chữa, sự kiến thiết.
ສາທາລະນູປະໂພກ |sá tha lả nu pả fốc|(ນ)(ປ.) công trình công cộng; những ngành phục vụ công cộng (điện, nước, v.v.).
ສາທຸ |sá thủ| 1.(ຄ)(ປ.) 1) tốt, đẹp; đúng đắn. ສາທຸເດີ : nhờ trời, vái trời, ơn trời. 2) vâng, hợp ý, đẹp rồi, tốt rồi. ສາທຸທ້ອນ : xin vâng! cầu cho!. 2.(ນ) từ đặt trước danh từ của hoàng tộc hoặc sư (tỉnh Louangphabang).
ສາທຸການ |sá thủ can|(ນ)(ປ.) sự tỏ lời khen ngợi.
ສາທຸສາ |sá thủ sá|(ນ)(ປ.) lời chào mừng, lời chúc mừng; những điều tốt lành.
ສາທຸຊົນ |sá thủ xônh|(ນ)(ປ.) người hiền lành, hiền nhân.
ສາໂທ |sá thô|(ນ) **ຄື**: ເຫຼົ້າໂທ. rượu chưa cất.
ສາທົກ |sá thộc|(ກ)(ປ,ສ.) dẫn chứng.
ສາທິດ |sá thịch|(ກ)(ປ,ສ.) thao diễn. ສາທິດ ການຈັດດອກໄມ້ : thao diễn cách cắm hoa.
ສາທານ |sá than|(ຄ)(ປ.) phổ biến; không hạn chế; xấu xa; thấp.
ສາທອນ |sá thon|(ຄ)(ປ.) quan tâm.
ສານຸ |sá nủ|(ນ)(ປ.) sườn núi; đỉnh núi.
ສານຸສິດ |sá nủ xích|(ນ)(ປ.) đồ đệ, học trò, môn đệ, môn đồ. ສານຸສິດຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ : đồ đệ của Đức Phật Thích ca.
ສາບານ |sá ban|(ກ)(ປ.) thề, thề thốt, thề nguyền, nguyện, tuyên thệ. ກິນນ້ຳສາບານ : uống nước thề. ສາບານຕໍ່ໜ້າ : tuyên thệ trước cờ. ພິທີສາບານຮັບຕຳແໜ່ງປະທານາທິບໍດີ : lễ tuyên thệ nhậm chức tổng thống.
ສາບານຕົວ |sá ban tua|(ກ)(ປ.) ăn thề, đứng ra thề, tuyên thệ.
ສາບານວ່າ |sá ban và|(ກ) nguyện rằng, thề rằng.
ສາມະເນລີ |sám má nê li|(ນ)(ປ.) ni cô, bà vãi.
ສາມະເນນ |sám má nên|(ນ)(ປ.) tiểu, chú tiểu, sư sãi.
ສາມີພັກ |sá mí fặc|(ນ)(ສ.) lòng trung thành, lòng trung hiếu; chính chuyên.
ສາມີ |sá mi|(ນ)(ປ.) chồng. ສາມີພັນລະຍາ : vợ chồng
ສາມີຈິກຳ |sá mi chỉ căm|(ນ)(ປ.) sự chào, sự tôn trọng (giữa sư tu nhiều năm và ít năm).
ສາມັກ |sá mặc| **ຄື**: ສາມັກຄີ.
ສາມັກຄີ |sá mặc khi|(ນ)(ປ.) đoàn kết. ກິນເຂົ້າ ສາມັກຄີ : ăn cơm đoàn kết, ăn cơm tập thể. ສາມັກຄີແບບພິເສດ : đoàn kết đặc biệt.
ສາມາດ |sá mát|(ນ)(ປ.) tài năng, năng lực, khả năng. ມີແຕ່ອ້າຍແມ່ນມີຄວາມສາມາດພໍ :

duy có anh là đủ khả năng. ຄວາມສາມາດພິເສດ : tài năng đặc biệt.

ສາມັນ |sá măn| 1.(ນ)(ປ.) điều bình thường. ສາມັນຊົນ : thường dân. 2.(ຄ) thông thường, bình thường, phổ thông, thường kì. ການປະຊຸມສະໄໝສາມັນ : hội nghị thường kì.

ສາມັນສຳນຶກ |sá măn sắm nục|(ນ) lương tri, sự hiểu biết bình thường.

ສາມັນສຶກສາ |sá măn sức sá|(ກ) giáo dục phổ thông. ໂຮງຮຽນສາມັນສຶກສາ : trường phổ thông.

ສາມັນຊົນ |sá măn xônh|(ນ) thường dân, bình dân. ເປັນສາມັນຊົນ : con nhà thường dân.

ສາມັນທຳມະດາ |sá măn thăm mả đa|(ຄ) bình thường, thông thường.

ສາມານ |sá man|(ຄ)(ສ.) xấu xa, ti tiện, hèn hạ.

ສາມີນ |sá mônh|(ຄ)(ປ.) láng giềng, lân cận.

ສາລະ |sá lả|(ນ)(ປ.) lời, thư từ; bản chất, thực chất, điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung. ໄຮ້ສາລະ : không có nội dung. ສາລະທິດ : thập phương, bốn phương. ສາລະພັດ : đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ສາລະຄະດີ : phóng sự.

ສາລະຄະດີ |sá lả khả đi|(ນ)(ປ.) chuyện về người thật việc thật (không có hư cấu); phóng sự. ສາລະຄະດີໂລກ : phóng sự thế giới.

ສາລະຖີ |sá lả thí|(ນ)(ປ.) tài xế, người lái các loại xe, người đánh xe ngựa.

ສາລະທະ |sá lả thả| 1.(ນ)(ສ.) hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2.(ຄ) liên quan hoặc sinh trong mùa thu.

ສາລະທະການ |sá lả thả can|(ນ)(ສ.) rằm tháng Mười, lúc tiến hành hội chúng sinh.

ສາລະທະວິສຸວັດ |sá lả thả vĩ sú vặt|(ນ)(ປ.) (thiên) tiết thu phân (thời gian về mùa thu Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất). ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, ສາລະທະວິສຸວັດ ແມ່ນວັນທີ 24 ກັນຍາ : theo dương lịch, thu phân là ngày 24 tháng Chín (Việt Nam là ngày 23 tháng Chín).

ສາລະທຳ |sá lả thăm|(ນ)(ປ.) cái thiện bền vững.

ສາລະທິດ |sá lả thịch|(ນ)(ປ.) thập phương, bốn phương.

ສາລະແນ |sá lả ne|(ຄ) lanh chanh; hay chõ vào, hay dính líu vào việc của người khác. ກະໂຕນ້ອຍແຕ່ມັກສາລະແນ : bé người nhưng hay lanh chanh.

ສາລະນັດ |sá lả năt|(ນ) (thực vật) bạc hà (Mentha arvensis L, họ Lamiaceae). ນ້ຳມັນສາລະນັດ : dầu bạc hà.

ສາລະບັນ |sá lả banh|(ນ)(ປ.) tài liệu dẫn chứng, cứ liệu. ຫ້ອງການສາລະບັນ : văn phòng cứ liệu.

ສາລະບານ |sá lả ban|(ນ)(ປ.) mục lục. ເບິ່ງສາລະບານ : xem mục lục.

ສາລະປະໂຫຍດ |sá lả pả nhột|(ນ) lợi ích thiết thực.

ສາລະພີ |sá lả fi|(ນ) ຄື: ສຸລະພີ. tên một loại hoa, màu vàng, mùi thơm.

ສາລະພາງ |sá lả fang|(ນ)(ສ.) toàn thân, thân mình.

ສາລະພັດ |sá lả fạch|(ຄ)(ປ.) đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ເຮັດສາລະພັດວຽກ : làm đủ thứ việc, làm trăm thứ việc. ຢາແກ້ສາລະພັດໂລກ : thuốc chữa đủ thứ bệnh; thuốc chữa bách bệnh.

ສາລະພັດນຶກ |sá lả fạch nục|(ນ) ước đủ mọi thứ, phép thần thông. ແກ້ວສາລະພັດນຶກ : viên ngọc mầu nhiệm, ngọc ước, ngọc thần thông.

ສາລະພັນ |sá lả fanh|(ນ) ຄື: ສາລະພັດ. đủ mọi thứ, đủ điều, trăm thứ. ສາລະພັນເຜິ້ງ (ສິນ) : đủ loại ong. ລາວຈຶ່ມວ່າສາລະພັນ : bà ta ca cẩm đủ điều.

ສາລະພາບ |sá lả fáp|(ກ) thú nhận, thú tội, nhận tội, thú thực. ຜູ້ກໍ່ເຫດໄດ້ຮັບສາລະພາບແລ້ວ : thủ phạm đã thú tội.

ສາລະເລວ |sá lả lêu|(ຄ) đê tiện.

ສາລະວັດ |sá lả vạch| 1.(ນ)(ສ.) thanh tra. ສາ

ລະວັດທະຫານ : thanh tra quân sự, quân cảnh. 2.(ນ) ông từ trong chùa.

ສາລະວັດທະຫານ |sá lả vạch thả hán|(ນ) quân cảnh, kiểm soát quân nhân.

ສາລະວັນ |sá lả vanh|(ນ) tỉnh lị Salavan (tên một tỉnh ở Nam Lào).

ສາລະວິນ |sá lả vônh|(ກ) bận rộn. ສາລະວິນກັບວຽກງານ : bận rộn với công việc.

ສາລະແໜ່ |sả lả nè|(ນ) dầu bạc hà. ເຫຼົ້າສາລະແໜ່ : rượu (cồn) bạc hà (để xoa bóp).

ສາລາ |sá la| 1.(ນ)(ປ.) giấy tờ, thư từ, tài liệu. ສາລານຸກົມ : từ điển bách khoa toàn thư. 2.(ນ)(ປ.) trạm trú chân, trạm y tế, đình, tạ. ສາລາກາງບ້ານ : đình làng. ສາລາວັດ : đình chùa.

ສາລາກາງບ້ານ |sá la cang bản|(ນ) đình làng.

ສາລາທານ |sá la than|(ນ) nhà phát chẩn, nơi phát chẩn.

ສາລານິຍະ |sá la nỉ nhã|(ຄ)(ປ.) là nơi tưởng niệm.

ສາລານິຍະກອນ |sá la nỉ nhã con|(ນ)(ປ.) biên tập viên.

ສາລານິຍະທຳ |sá la nỉ nhã thăm|(ນ)(ປ.) 6 điều răn (để tưởng nhớ đến nhau gồm: bác ái, thẳng thắn (nói), có lòng thiện, công bằng, bình đẳng về đạo, có ý kiến như nhau, đồng lòng).

ສາລານຸກົມ |sá la nủ côm|(ນ)(ສ.) từ điển bách khoa toàn thư.

ສາລາວັດ |sá la vạch|(ນ) đình chùa.

ສາລາໂຮງທຳ |sá la hoông thăm| ເບິ່ງ: ຫໍແຈກ.

ສາລິກາ |sá lỉ ca|(ນ)(ປ.) chim sơn ca.

ສາລິນີ |sá lỉ nỉ|(ນ)(ປ.) một dạng thơ có 11 chữ.

ສາລິບຸດ |sá lỉ bút|(ນ)(ປ.) Xalibút (tên của đồ đệ của Đức Phật thích ca).

ສາລີ |sá li|(ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າໂຄດ, ເຂົ້າໂພດ. ngô, bắp (Zea mays). ປູກສາລີຢູ່ທາດ : trồng ngô ở bãi.

ສາລີລິກະທາດ |sá li lỉ cả thát|(ນ)(ປ.) hài cốt Phật Thích ca.

ສາໂລຫິດ |sá lô hích|(ນ)(ປ.) ຄື: ສາຍໂລຫິດ. người trong họ, người chung dòng máu, huyết thống.

ສາລັດຖະ |sá lạch thả|(ນ)(ປ.) điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung.

ສາໂລດ |sá lốt| 1.(ນ)(ປ,ສ.) sen. 2.(ຄ) xinh đẹp, kiều diễm.

ສາວະກະ |sá vả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ສາວິກ. tín đồ, môn đồ, đồ đệ.

ສາວະນະ |sá vả nả|(ນ)(ປ.) tháng Chín.

ສາວິກາ |sá vỉ ca|(ນ)(ປ.) tín đồ nữ, đồ đệ nữ.

ສາວິກ |sá vộc|(ນ) ຄື: ສາວະກະ. tín đồ, giáo dân, đồ đệ, môn đệ, môn đồ.

ສາຫັດ |sá hách|(ຄ)(ປ,ສ.) nghiêm trọng, khắc nghiệt, nặng nề; nguy cấp, nguy ngập, nguy kịch. ເຈັບສາຫັດ : trọng thương, bị thương nặng. ສະພາບການສາຫັດ : tình trạng nguy kịch.

ສາເຫດ |sá hệt|(ນ)(ປ.) nguyên nhân, nguyên cớ, nguyên do, căn nguyên, duyên cớ. ສາເຫດຍ້ອນຫຍັງຈຶ່ງໄຂ້? : duyên cớ vì đâu mà ốm?. ຫາສາເຫດຂອງຄວາມຂັດແຍ່ງ : tìm nguyên nhân của mâu thuẫn. ຊອກເຫັນສາເຫດຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.

ສາໂຫດ |sá hột|(ຄ)(ປ.) dữ, hung, ác.

ສາຫຼ່າຍ |sá lài|(ນ) rong. ສາຫຼ່າຍທະເລ : rong biển.

ส่า |sà|(ນ) 1) bã, cặn, váng (bã rượu). ส่าเหຼ้า : cặn men rượu, váng rượu, bã rượu. 2) (y khoa) mẩn, ban (mọc trước khi sốt). ส่าไข้ : mẩn sốt, chỗ phát ban.

ส่าไข้ |sà khạy|(ນ) chỗ phát ban, da nổi mụn.

ส่าเหຼ้า |sà lậu|(ນ) cặn của men rượu, bã rượu, bỗng rượu.

ส้า |sạ|(ນ) gỏi, cọi, "sạ" (một loại thức ăn, chế biến như cọi, băm thịt heo và rau rồi trộn lại; có khi trộn thêm tiết). ส้าໝู : gỏi heo, cọi heo, sạ heo. ส้าเลือด : cọi tiết, sạ tiết.

ສິຂະເລດ |sỉ khả lết|(ນ)(ປ.) núi non.

ສິຂາ |sỉ khá|(ນ)(ປ.) ngọn lửa; ngọn, đỉnh.

ສີຂີ |sỉ khỉ| 1.(ນ)(ປ.) (động vật) chim công; lửa; tên của một vị Phật. 2.(ນ)(ປ.) đỉnh núi,

chóp núi.
ສີຂິນ |sỉ khính|(ນ)(ສ.) đỉnh núi, chóp núi.
ສີຂອນ |sỉ khón|(ນ)(ປ.) ຄື: ສິງຂອນ. đỉnh, ngọn núi; mào.
ສີຄາລະ |sỉ kha lả|(ນ)(ປ.) chó sói, chó rừng.
ສີເນລຸ |sỉ nê lũ|(ນ) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).
ສີເນຫາ |sỉ nê há|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເໜຫາ. lòng yêu, tình yêu.
ສີນາດ |sỉ nát|(ນ)(ປ.) ຄື: ສີນາດ. súng trường, súng kíp.
ສີລະ |sỉ lả|(ນ)(ປ.) đầu, đỉnh, nơi tột đỉnh.
ສີລະປະ |sính lả pả|(ນ)(ສ.) nghệ thuật. ສີລະປະກາຫ່ຽຍຮູບ : nghệ thuật nhiếp ảnh.
ສີລະປະກຳ |sính lả pả căm|(ນ)(ສ.) tác phẩm nghệ thuật, công trình nghệ thuật.
ສີລະປະການ |sính lả pả can|(ນ)(ສ.) 1) nghệ nhân. 2) hàng mĩ nghệ.
ສີລະປະກອນ |sính lả pả con|(ນ)(ສ.) 1) nghệ nhân. ສີລະປະກອນລຳເລີອງ : nghệ nhân cải lương. 2) nghệ thuật. ກົມສີລະປະກອນ : cục nghệ thuật.
ສີລະປະສາດ |sính lả pả sạt|(ນ)(ສ.) khoa học xã hội và nhân văn.
ສີລະປະວິທະຍາ |sính lả pả vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) nghệ thuật học, mĩ thuật học, khoa học nghệ thuật.
ສີລະປະຫັດຖະກຳ |sính lả pả hách thả căm|(ນ)(ສ.) mĩ nghệ thủ công, hàng mĩ nghệ thủ công.
ສີລະປະຫັດຖະກຳໂລຫະ |sính lả pả hách thả căm lô hả|(ນ)(ສ.) mĩ nghệ thủ công kim loại.
ສີລະປາກອນ |sính lả pa con|(ນ)(ສ.) nguồn sinh ra nghệ thuật.
ສີລະປິນ |sính lả pinh|(ນ)(ສ.) nghệ sĩ. ນັກສີລະປິນ : nghệ sĩ.
ສີລາ |sỉ la|(ນ)(ປ.) bia đá, tảng đá.
ສີລາຈາລຶກ |sỉ la cha lực|(ນ) bia đá ghi tạc, bia kỉ.
ສີລາລຶກ |sỉ la lực|(ນ) viên đá động thổ. ພິທີວາງສີລາລຶກ : lễ động thổ.
ສີລີ |sỉ lỉ| 1.(ກ)(ປ.) tính cả thảy, cộng lại. ທ່ານສີລີອາຍຸໄດ້ 70 ປີ : tính ra cụ thọ 70 tuổi. 2.(ນ)(ປ.) công lao, công ơn, công đức, nhân hậu, sự tốt lành. ສີລີມຸງຄຸນ : công đức, phước lành.
ສີລີມຸງຄຸນ |sỉ lỉ mung khunh|(ນ)(ປ.) công đức, phước lành, điều lành, điều may mắn. ເພື່ອເປັນສີລີມຸງຄຸນໃຫ້ແກ່ຄູ່ບ່າວສາວ : để là điều lành cho đôi tân hôn.
ສີລີມົງຄົນ |sỉ lỉ mông khônh| ຄື: ສີລີມຸງຄຸນ.
ສີໂລກ |sỉ lôốc|(ນ)(ປ.) lời thơ ca, hò vè; ca tụng, ngợi khen.
ສີແລັງ |sỉ leng|(ນ) quả nén hơi (pitông).
ສີວະ |sỉ vả|(ນ)(ສ.) đức độ, phúc hậu; thần Shiva.
ສີວະໂມກ |sỉ vả mốc|(ນ)(ສ.) sự đi chầu Phật tổ, sự chầu trời, sự về cõi Niết bàn.
ສີວະລິງ |sỉ vả ling|(ນ)(ສ.) dương vật.
ສີວະເວດ |sỉ vả vết|(ນ)(ສ.) bùa phép ca tụng thần Shiva.
ສີວາໄລ |sỉ va lay|(ນ) thiên cung, nơi cực lạc, cõi tiên.
ສີວິກາ |sỉ vỉ ca|(ນ)(ປ.) đòn gánh, đòn khiêng kiệu, đòn khiêng quan tài.
ສີວິໄລ |sỉ vỉ lay|(ນ) hưng thịnh. ໄລຍະສີວິໄລ : thời kì hưng thịnh.
ສີ |sí| 1.(ນ) máy xay lúa. ໂຮງສີເຂົ້າ : nhà máy xay lúa. 2.(ນ)(ປ.) ມາຈາກ: ສີລີ. sự tốt lành; sự hưng thịnh, sự phát triển. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ : (gặp gỡ giao thiệp với người tốt sẽ được lành, nếu gặp người xấu chỉ có sự phiền nhiễu) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 3.(ນ) màu, màu sắc, sắc thái. ສີດຳ : màu đen. ສີແດງ : màu đỏ. ສີໃບຕອງອ່ອນ : màu cỏ úa, màu xanh nhạt. ສີຈືດ : màu nhạt. ສີເຂັ້ມ : màu đậm. 4.(ກ) 1) cọ, xát. ສີຂີ້ໄຄ : cọ ghét. 2) xay. ສີເຂົ້າ : xay lúa. 3) chà, chà qua chà lại, kéo qua kéo lại. ສີທຽນ : chà nến, vắt nến, xe nến. (ພາສິດ) ສີຊໍໃຫ້ຄວາຍຟັງ : đàn gảy tai trâu. 4) dụi. ສີຕາ : dụi mắt. 5.(ນ) năm Thìn (kỉ nguyên nhỏ). ປີເປົ້າສີ : năm Mậu Thìn.
ສີກາ |sí ka|(ນ)(ປ.) tín đồ nữ (từ sư dùng gọi). ອຸປາສີກາ : tín đồ nữ.

ສີກາກີ |sí ka ki|(ນ) màu kaki vàng, màu ka ki.
ສີກຸຫຼາບ |sí củ lạp|(ນ) màu hồng.
ສີແກ່ |sí kè|(ນ) màu đậm.
ສີຂີ້ເທົ່າ |sí khị thàu|(ນ) màu tro.
ສີເຂົ້າ |sí khậu|(ກ) xay lúa, xát lúa. ດຽວນີ້ເພິ່ນສີເຂົ້າດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : hiện nay phần nhiều người ta xay lúa bằng máy.
ສີຂ້າງ |sí khạng|(ນ) hông sườn.
ສີເຂັ້ມ |sí khệm|(ນ) màu đậm.
ສີຂາວ |sí kháo|(ນ) màu trắng.
ສີແຂ້ວ |sí khẹo|(ກ) đánh răng, chải răng.
ສີຂຽວ |sí khiếu|(ນ) màu xanh lá cây, màu lục.
ສີຂຽວແກ່ |sí khiếu kè|(ຄ) màu lục đậm, xanh lá cây đậm.
ສີຂຽວໃບໄມ້ |sí khiếu bay mảy|(ນ) màu xanh lá cây, màu xanh cỏ úa.
ສີໃຄ |sí khay|(ນ) sả, hương mao (Cymbopogon nardus). ຕົ້ມນ້ຳຫົວສີໃຄສະຫົວ : nấu nước sả gội đầu.
ສີໃຄຕົ້ນ |sí khay tổnh|(ນ) màng tang, còn gọi là tất trừng già (Litsea cubeba (Lour), họ Lauraceae).
ສີເຄືອບ |sí khuớp|(ນ) men, men sứ.
ສີຄານ |sí khan|(ຄ) bảnh bao, dễ thương.
ສີຄາມ |sí kham|(ນ) màu chàm, màu xanh công nhân; xanh xám. ຍ້ອມສີຄາມ : nhuộm chàm. ທ້ອງຟ້າສີຄາມ : bầu trời xanh xám, bầu trời xám xịt.
ສີງາມຕາ |sí ngam|(ນ) màu đẹp mắt.
ສີຈາງ |sí chang|(ນ) màu nhạt.
ສີແຈ້ງ |sí chẻng|(ນ) màu sáng.
ສີຈືດ |sí chựt|(ນ) màu nhạt.
ສີເຈັບໆ |sí chếp chếp|(ຄ) hơi đau. ສີເຈັບໆ ໜ້ອຍໜຶ່ງ : chỉ hơi đau một chút.
ສີສະ |sí sả|(ນ)(ປ.) đầu (hiện nay ít dùng). ເຈັບສີສະ : đau đầu.
ສີສະຫວັນ |sí sả vánh|(ນ) thuốc nhuộm, bột màu.
ສີສຸກ |sí súc|(ຄ) hạnh phúc, giàu có. ຮັ່ງມີສີສຸກ : giàu có.
ສີແສດ |sí sẹt|(ຄ) màu chói.
ສີສຸດ |sí siệt|(ນ) vỏ chay đỏ (dùng ăn trầu).
ສີສັ້ນ |sí sắn|(ນ) màu sắc, màu mè. ເບິ່ງເປັນຕາສີສັ້ນ : trông màu mè.
ສີສັ້ນວັ້ນນະ |sí sắn văn nả| ຄ: ສີສັ້ນ.
ສີສຸນທອນ |sí sún thon|(ຄ) sắc đẹp, nhan sắc.
ສີສົ້ມ |sí sộm|(ນ) màu da cam.
ສີໂສມ |sí soổm| ຄ: ໂກຣໂມໂຊມ.
ສີສີ້ວ |sí sịu|(ນ) màu xanh lục. ນຸ່ງເສື້ອສີສີ້ວ : mặc áo màu xanh lục.
ສີຊໍ |sí xo|(ກ) kéo nhị, kéo vi ô lông.
ສີຊໍ່ໃຫ້ຄວາຍຟັງ |sí xo hạy khoai phăng| (ພາສິ) (kéo nhị cho trâu nghe). (ເບິ່ງ): ເປົ່າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ.
ສີຊຳ |sí xắm|(ນ) màu tím thẫm, bầm tím.
ສີຊາດ |sí xát|(ນ) màu đỏ thắm.
ສີຊົມພູ |sí xôm fu|(ນ)(ຫ.) ຄ: ສີບົວ. màu hồng.
ສີຍາຍອນ |sí nha nhon|(ນ) (hóa chất) phèn xanh.
ສີຍັງບໍ່ແຫ້ງ |sí nhăng bò hẹng|(ນ) sơn chưa khô.
ສີຍອດຕອງ |sí nhót toong|(ນ) màu xanh đọt chuối, màu xanh nõn chuối.
ສີຍ້ອມ |sí nhỏm|(ນ) thuốc nhuộm, phẩm nhuộm vải. ຊື້ສີຍ້ອມຫໍ່ໜຶ່ງ : mua một gói thuốc nhuộm.
ສີຍ້ອມຜ້າ [sí nhỏm fạ] ຄ: ສີຍ້ອມ.
ສີດາ |si đa| 1.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium guyava, họ Myrtaceae). ໝາກສີດາ : quả ổi. 2.(ນ) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng chim cu, kiếm ăn ở bãi cát (ນົກສີດາ). 3.(ຄ) ມາຈາກ: ສີຕາ. lạnh, lạnh lẽo.
ສີດໍ |sí đo|(ນ) voi ngà. ຊ້າງສີດໍ, ຊ້າງດໍ : voi đực không ngà.
ສີດຳ |si đăm|(ນ) màu đen. ນຸ່ງເສື້ອສີດຳ : mặc áo màu đen.
ສີແດງ |sí đeng|(ນ) màu đỏ.
ສີແດງເຂັ້ມ |sí đeng khệm|(ນ) màu đỏ thắm.
ສີແດງແສດ |sí deng sẹt|(ນ) 1) màu đỏ tươi. 2) màu son.
ສີແດງເລືອດ |sí đeng lướt|(ນ) màu huyết dụ.
ສີດິນສໍ |sí đinh só|(ນ) màu gạch.

ສີຕາ |sí ta| **1.(ຄ)** lạnh, lạnh lẽo. **2.(ກ)** dụi mắt, day mắt.
ສີຕີນ |sí tiin|**(ກ)** ngựa phi, nước phi của ngựa. ມ້າສີຕີນດີ : ngựa có nước phi tốt.
ສີຕົກ |sí tốc|**(ຄ)** bạc màu, phai màu, mất màu.
ສີຕັບໝູ |sí tắp mú|**(ນ)** màu gan gà.
ສີເທົາ |sí thau|**(ນ)** màu xám nhạt.
ສີທອງ |sí thoong|**(ນ)** màu vàng óng ánh.
ສີທາດ |sí thát|**(ນ)(ສ.)** **ຄ**: ສິດທັດຖະ. Xí Thạt (tên Phật Thích Ca khi chưa đi tu).
ສີທູດ |sí thút|**(ນ)** (động vật) tên một loại chim tựa chim cú.
ສີທັນດອນ |sí thăn đon| **1.(ນ)(ປ.)** tên con sông hoặc biển ở giữa 7 ngọn núi (sách cổ). **2.(ນ)** **ຄ**: ສີພັນດອນ. tên một tỉnh miền Nam Lào, Sí Phăn Đon.
ສີທຽນ |sí thiên|**(ກ)** vắt nến, xe nến.
ສີນ້ຳ |sí nắm|**(ນ)** màu nước.
ສີນ້ຳຕານ |sí nắm tan|**(ຄ)** màu nâu.
ສີນ້ຳມັນ |sí nắm măn|**(ນ)** màu dầu, sơn dầu.
ສີນາດ |sí nát|**(ນ)** ເບິ່ງ: ສີນາດ. súng.
ສີນວດ |sí nuốt|**(ກ)** thoa kem chống nẻ môi.
ສີນວນ |sí nuôn|**(ນ)** màu kem sữa.
ສີບົວ |sí bua|**(ຄ)** **ຄ**: ສີຊົມພູ. màu hồng.
ສີປາກ |sí pạc|**(ນ)** khẩu khiếu, khéo nói. ຄົນມີສີປາກ : người khéo nói.
ສີພັນດອນ |sí fanh đon| ເບິ່ງ: ສີທັນດອນ.
ສີຟ້າ |sí phả|**(ຄ)** xanh, màu xanh.
ສີຟ້າແກ່ |sí phả kè|**(ຄ)** xanh đậm, xanh sẫm, xanh thẫm.
ສີຟ້າອ່ອນ |sí phả òn|**(ຄ)** xanh nhạt.
ສີໄຟ |sí phay|**(ກ)** cọ đóm củi để lấy lửa.
ສີມາ |sí ma|**(ນ)(ປ.)** **ຄ**: ເສມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.
ສີມື |sí mư|**(ນ)** hoa tay, khéo tay, khéo léo, lành nghề, bàn tay vàng. ລາວມີສີມືຄົວກິນ : chị ấy có tài nấu nướng.
ສີໄມ້ສີມື |sí mảy sí mư|**(ນ)** tài. tài nghệ.
ສີໄມ້ລາຍມື |sí mảy lai mư|**(ຄ)** khéo léo, khéo tay; kĩ năng. ຝຶກຝົນສີໄມ້ລາຍມື : rèn luyện kĩ năng.
ສີມ່ວງ |sí muồng|**(ນ)** màu tím than, màu tía.
ສີມ່ວງສົດ |sí muồng sốch|**(ນ)** màu tím nhạt, màu hoa cà.
ສີມຸ່ຍ |sí mùi|**(ນ)** màu xanh nõn chuối; màu huyết dụ.
ສີມັນ |sí măn|**(ນ)(ປ.)** vùng, địa giới.
ສີລົມ |sí lôm|**(ນ)** cối xay gió.
ສີຫະ |sí hả|**(ນ)(ປ.)** **ຄ**: ມອນ, ສີໂຫ. (động vật) con sư tử có vòi như voi.
ສີຫະລາດ |sí hả lát|**(ນ)(ປ.)** **ຄ**: ລາຊະສີ. (động vật) con sư tử chúa; chúa sơn lâm.
ສີໂຫ |sí hố| ເບິ່ງ: ສີຫະ.
ສີຫົນ |sí hốnh|**(ນ)** nước Srilanka.
ສີໜ້າ |sí nạ| **1.(ນ)** sắc mặt, vẻ mặt. ສີໜ້າເສົ້າ : vẻ mặt sầu. **2.(ນ)** đầu hồi. **(ພາສິດ)** ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາບິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).
ສີໜ້າຕາ |sí nạ ta| **ຄ**: ສີໜ້າ.
ສີໝອກ |sí moọc|**(ນ)** màu trắng xám.
ສີໝົ້ນ |sí mồnh|**(ນ)** màu xám, màu tro.
ສີເຫຼືອງ |sí lướng|**(ນ)** màu vàng.
ສີເຫຼືອງເຂັ້ມ |sí lướng khệm|**(ນ)** màu vàng đậm.
ສີເຫຼືອງມ້ານ |sí lướng mãn|**(ນ)** màu vàng nhạt.
ສີອິດ |sí ích|**(ນ)** màu tím, màu tía.
ສີອ່ອນ |sí òn|**(ນ)** màu nhạt.
ສີຮຸ່ງ |sí hung|**(ນ)** màu ngũ săc.
ສີ່ |sì|**(ນ)** bốn, số bốn; tháng Tư. ອາຍຸສີ່ປີ : bốn tuổi. ເດືອນສີ່ : tháng Tư. **(ພາສິດ)** ສີ່ຕີນຍັງຮູ້ພະລາດ, ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົ່ງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn.
ສີ່ແຈ |sì che|**(ນ)** hình tứ giác, hình bốn cạnh.
ສີ່ແຈຂະໜານ |sì che khả nán|**(ນ)** (toán) hình bình hành.
ສີ່ແຈສາກ |sì che sạc|**(ນ)** (toán) hình chữ nhật.
ສີ່ແຈສວດ |sì che suột|**(ນ)** (toán) tứ giác lồi.
ສີ່ແຈຫຼຸບ |sì che lúp|**(ນ)** (toán) tứ giác lõm.
ສີ່ສິບ |sì síp|**(ນ)** bốn mươi.
ສີ່ແຍກ |sì nhéc|**(ນ)** ngã tư. ໄປຮອດສີ່ແຍກນັ້ນແລ້ວຈຶ່ງຖາມເສັ້ນທາງຕື່ມອີກ : đi tới ngã tư kia

thì lại hỏi thăm đường.

ສີ່ຕີນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົ່ງ |sì tin nhăng hủ fả lát, nặc pạt nhăng hủ lống| (ພາສິດ) (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ສີ່ເທົ່າ |sì thàu|(ຄ) gấp bốn. ເພີ່ມຂຶ້ນສີ່ເທົ່າ : tăng gấp bốn.

ສີ່ທິດ |sì thịch|(ນ) bốn phương, bốn hướng.

ສີ່ລ່ຽມ |sì liềm|(ນ) hình tứ giác, hình bốn cạnh.

ສີ່ລ່ຽມຂ້າງຂະໜານ |sì liềm khạng khả nán|(ນ) (cũ) hình bình hành.

ສີ່ລ່ຽມຄາງໝູ |sì liềm khang mú|(ນ) (cũ) hình thang.

ສີ່ລ່ຽມຄາງຄວາຍ |sì liềm khang khoai|(ນ) (cũ) hình thang.

ສີ່ລ່ຽມຈະຕຸລັດ |sì liềm chả tủ lạch|(ນ) (cũ) hình vuông.

ສີ່ລ່ຽມຍາວ |sì liềm nhao|(ນ) ຄື: ສີ່ລ່ຽມມຸມສາກ. (cũ) hình chữ nhật.

ສີ່ລ່ຽມມົນທົນ |sì liềm mônh thônh|(ນ) ຄື: ມົນທົນ. (cũ) hình vuông.

ສີ່ລ່ຽມມຸມສາກ |sì liềm mum xạc|(ນ) ຄື: ສີ່ລ່ຽມຍາວ. (cũ) hình chữ nhật.

ສີ |sị|(ກ) (tục) đụ, giao hợp, giao cấu.

ສື |sứ| 1.(ນ) ma cà rồng, ma xó. ຜີກະສື : ma xó. 2.(ນ) ຄື: ໜັງສື. chữ, giấy tờ, công văn. ຮຽນໜັງສື : học chữ, học văn hóa. ໜັງສືພິມ : báo chí.

ສື |sù| 1.(ກ) liên lạc, thông tin. ສື່ສານ : thông tin. 2.(ນ) người làm mối, người làm mai. ແມ່ສື : bà mai, bà mối.

ສື່ການສຶກສາ |sừ can sức sá|(ນ) phương pháp, phương tiện, thông tin giáo dục; giáo cụ. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນບັນດາເຄື່ອງມືສື່ການສຶກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ສື່ຂ່າວ |sừ khào|(ກ) thu thập tin để thông tin. ຜູ້ສື່ຂ່າວ : phóng viên. ສຳນັກສື່ຂ່າວ : sở thông tin.

ສື່ສານ |sừ sán| 1.(ກ) thông tin, truyền tin, giao liên (qua phương tiện thông tin đại chúng). ສື່ສານມວນຊົນ : thông tin đại chúng. 2.(ນ) công tác thông tin, công tác truyền tin, công tác truyền thông.

ສື່ສານມວນຊົນ |sừ sán muôn xônh|(ນ) thông tin đại chúng.

ສື່ເມືອງ |sừ mương|(ນ) phóng viên, thông tin viên.

ສື່ມວນຊົນ |sừ muôn xônh|(ນ) phương tiện thông tin đại chúng.

ສຸ |sủ| 1.(ຄ) 1) đẹp, tốt (dùng làm tiền tố của từ ghép). ສຸຄະຕິ : đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi chầu Phật trời. ສຸຂີ : hạnh phúc, sung sướng. 2.(ກ) rũ (giặt). ສຸລີ້ງເສື້ອ : rũ áo quần. 3.(ຄ) quá chín, chín nẫu, chín rục. ໝາກມ່ວງສຸ : xoài chín nẫu.

ສຸກອນ |sủ con|(ນ)(ບ.) con heo, con lợn.

ສຸຂະ |súc khả|(ນ)(ບ.) mạnh khỏe, khỏe; hạnh phúc. ສຸຂະພາບ : sức khỏe.

ສຸຂະສຶກສາ |súc khả sức sá|(ນ)(ບ.) vệ sinh học.

ສຸຂະເສີມ |súc khả sớm|(ນ)(ບ.) sự thanh bình; sung sướng, yên vui. ມີຊີວິດການເປັນຢູ່ຢ່າງສຸຂະເສີມ : có cuộc sống yên vui.

ສຸຂະພັນ |súc khả fanh|(ນ)(ບ.) phương tiện làm vệ sinh, dụng cụ vệ sinh.

ສຸຂະພາບ |súc khả fáp|(ນ)(ບ.) sức khỏe, sự lành mạnh; thể chất. ຮັກສາສຸຂະພາບ : giữ gìn sức khỏe. ສຸຂະພາບບໍ່ດີ : sức khỏe không được tốt.

ສຸຂະລັກສະນະ |súc khả lặc sả nả|(ນ)(ບ,ສ.) hợp vệ sinh. ຖືກສຸຂະລັກສະນະ : hợp vệ sinh.

ສຸຂະວິທະຍາ |súc khả vịch thả nha|(ນ)(ບ,ສ.) khoa vệ sinh.

ສຸຂາ |súc khá|(ນ)(ບ.) ຄື: ສຸຂີ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe.

ສຸຂາພິບານ |súc khá fí ban|(ນ)(ບ.) việc bảo vệ và giữ gìn sức khỏe; sự vệ sinh.

ສຸຂາລົມ |súc khá lôm|(ນ)(ບ.) niềm hoan lạc.

ສຸຂາວະດີ |súc khá vả đi|(ນ)(ສ.) thiên đường, cực lạc. ແດນສຸຂາວະດີ : chốn cực lạc.

ສຸຂີ |sủ khí| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຂາ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe. 2.(ນ) người có hạnh phúc.

ສຸຂຸມານ |sủ khủ man|(ຄ)(ປ.) điềm đạm.

ສຸຂຸມ |sủ khúm|(ຄ)(ປ.) 1) sâu sắc, thâm thúy, điềm đạm. ເປັນຄົນສຸຂຸມ : là người điềm đạm. 2) cẩn thận, thận trọng. ໄຕ່ຕອງຢ່າງສຸຂຸມ : suy nghĩ cẩn thận.

ສຸຄະຕິ |sủ khả tỉ|(ນ)(ປ.) con đường đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi chầu Phật trời, cửu tuyền, chín suối. ຂໍໃຫ້ດວງວິນຍານເຈົ້າຈົ່ງໄປສູ່ສຸຄະຕິເຖີ້ນ : cầu cho linh hồn bạn được về nơi chín suối.

ສຸຄະຕິນິຍົມ |sủ khả tỉ nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa lạc quan, sống vì chốn cực lạc.

ສຸຄະຕິພົບ |sủ khả tỉ fộp|(ນ)(ປ.) chốn cực lạc, chốn thiên đường.

ສຸຄັນທະຊາດ |sủ khăn thả xát| ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.

ສຸຄັນທາ |sủ khăn tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຄົນ, ສຸຄັນທາຊາດ. hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.

ສຸຄົດ |sủ khộch|(ນ)(ປ.) người đi đến chốn Phật tổ; dùng đặt tên cho Đức Phật.

ສຸຄົນ |sủ khônh| ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.

ສຸຄົນທະລົດ |sủ khônh thả lộch|(ນ)(ປ.) hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.

ສຸຈະລົດ |sủ chả lích|(ຄ) ngay thẳng, chính trực, trung trực; lương thiện, trung thực. ຊື່ສັດສຸຈະລົດ : ngay thẳng trung trực.

ສຸຈີ |sủ chỉ|(ຄ) trong sạch, sạch sẽ. ສຸຈີກຳ : sự giữ mình trinh bạch.

ສຸຈີກຳ |sủ chỉ căm|(ນ)(ປ,ສ.) sự giữ mình trinh bạch.

ສຸຈິດ |sủ chích|(ຄ)(ສ.) nhiều màu sắc, nhiều lớp.

ສຸສານະ |sủ sá nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານ.

ສຸສານ |sủ sán|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານະ. nghĩa trang; nghĩa địa; lăng, lăng tẩm. ສຸສານຂອງເຈົ້າຊີວິດ : lăng tẩm của vua.

ສຸຊາດາ |sủ sa đa|(ນ)(ປ.) tên của vợ một vị thiên vương.

ສຸຊຳບໍດີ |sủ xăm bo đi|(ນ)(ປ.) tên một vị thiên vương, chồng bà "ສຸຊາດາ".

ສຸຊົນ |sủ xônh|(ນ)(ປ.) người tốt.

ສຸດາ |sủ đa|(ນ)(ປ.) con gái, nữ nhi.

ສຸຕະ |sủ tả|(ຄ)(ປ.) đã nghe rồi.

ສຸທາ |sủ tha|(ນ) 1) món ăn tiên; mật. ສຸທາໂພດ : món ăn thần tiên, mĩ vị. 2) vôi, vôi trắng. ສຸທາກອນ : thợ quét vôi.

ສຸທາການ |sủ tha can|(ນ)(ປ.) 1) nghề làm gạch ngói. 2) nghề quét vôi.

ສຸທາກອນ |sủ tha con|(ນ)(ປ.) thợ quét vôi, thợ đóng gạch.

ສຸທາໂພດ |sủ tha fốt|(ນ)(ປ.) món ăn thần tiên, mĩ vị, cao lương mĩ vị.

ສຸທາສີນີ |sủ tha sỉ ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸທາສີ. thiên thần.

ສຸທາສີ |sủ tha sí| ເບິ່ງ: ສຸທາສີນີ.

ສຸທາລົດ |sủ tha lộch|(ນ)(ປ.) nước uống (từ cung đình).

ສຸທີ |sủ thi|(ນ)(ປ.) người uyên thâm, bậc trí năng, bác học, học giả.

ສຸທັດ |sủ thạch|(ຄ)(ປ.) dễ trông, đẹp mắt. ສຸທັດນິຍົມ : lạc quan, chủ nghĩa lạc quan.

ສຸນິສາ |sủ nỉ sá|(ນ)(ປ.) con dâu.

ສຸນັກ |sủ nặc|(ນ)(ປ.) chó, khuyển.

ສຸນັກປ່າ |sủ nặc pà|(ນ)(ປ.) chó sói, lang.

ສຸນັນທາ |sủ nanh tha|(ຄ)(ປ.) vui, vui mừng.

ສຸບັນ |sủ banh|(ນ)(ປ.) chúa các loài chim, phượng hoàng.

ສຸບິນ |sủ binh|(ນ)(ປ.) mơ, giấc mơ.

ສຸປານີ |sủ pa ni|(ຄ)(ປ, ສ.) thông thạo, giỏi giang, khéo léo, tinh xảo.

ສຸພະ |sủ fả|(ນ)(ປ.) vẻ đẹp, nét đẹp; sự phát triển.

ສຸພະນິມິດ |sủ fả nỉ mịch|(ນ)(ປ.) điềm tốt, điềm lành; giấc mơ đẹp.

ສຸພະຜົນ |sủ fả fônh|(ນ)(ປ.) kết quả tốt.

ສຸພະມັງຄະລະ |sủ fả măng khả lả| ຄື: ສຸພະມຸງຄຸນ.

ສຸພະມຸງຄຸນ |sủ fả mung khunh|(ນ)(ປ.) điều có tác dụng tốt.

ສຸພະມັດສະດຸ |sủ fả mách sả đủ|(ກ)(ປ, ສ.) ຄື:

ສຸພະມັດຖຸ. xin cầu ban cho sự phồn vinh.

ສຸພະມັດຖຸ |sủ fả mặt thủ| ເບິ່ງ: ສຸພະມັດສະ ດຸ.

ສຸພາ |sủ fa| 1.(ນ)(ປ.) thẩm phán, chánh án, hội thẩm. 2(ຄ)(ປ.) đẹp.

ສຸພາສິດ |sủ fa xích|(ນ) tục ngữ. ສຸພາສິດລາວ : tục ngữ Lào.

ສຸພັນ |sủ fanh|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸວັນນະ. vàng, vàng bạc.

ສຸພັນນະສີ |sủ fanh nả sí|(ນ)(ປ.) ống nhổ nhỏ, bô nhỏ.

ສຸພັນນະບັດ |sủ fanh nả bách|(ນ)(ປ.) bảng vàng ghi tên sư được thăng chức.

ສຸພັນນະພາດ |sủ fanh nả fát|(ນ)(ປ.) cái mâm vàng để đựng thức ăn cho vua.

ສຸພັນນະລາດ |sủ fanh nả lát|(ນ)(ປ.) cái ống nhổ lớn, cái bô lớn.

ສຸພາບ |sủ fáp|(ຄ)(ປ, ສ.) lịch sự, lịch thiệp. ຄວາມສຸພາບ : sự lịch thiệp. ສຸພາບສະຕີ : tiểu thư. ສຸພາບບຸລຸດ : công tử.

ສຸພາບສະຕີ |sủ fáp sả ti|(ນ) tiểu thư.

ສຸພາບຊົນ |sủ fáp xônh|(ນ)(ປ.) người tốt, người có danh tiếng.

ສຸພາບບຸລຸດ |sủ fáp bủ lục|(ນ) công tử.

ສຸພາບອ່ອນຫວານ |sủ fáp òn ván|(ຄ) lịch thiệp.

ສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ |sủ fáp hiệp hỏi|(ຄ) lịch sự, lịch thiệp, trang nhã. ຄຳເວົ້າສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ : lời nói trang nhã.

ສຸມະນະ |sủ mã nả|(ຄ)(ສ.) ຄື: ສຸມະນັດ. tính tốt, hiền hậu, thiện chí.

ສຸມະນາ |sủ mã na|(ນ)(ປ.) hoa nhài.

ສຸມະນັດ |sủ mã nạch| ເບິ່ງ: ສຸມະນະ.

ສຸມາລີ |sủ ma li|(ນ)(ປ.) vòng hoa.

ສຸເມລຸ |sủ mê lũ|(ນ)(ປ.) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).

ສຸມຸນທາ |sủ munh tha| 1(ນ)(ປ.) Nàng Sủ mun tha (trong truyện Sính Xay). 2(ນ) tên một loại hoa thơm.

ສຸລະ |sủ lả| 1(ຄ)(ປ.) ຄື: ສູລະ. can đảm, dũng cảm. ສຸລະກຸນ : truyền thống dũng cảm. 2(ນ) thiên thần, thiên đường. ສຸລະຄົດ : lên thiên đường, băng hà (dùng cho vua).

ສຸລະກະ |sủ lả cả|(ນ) tiền thuế; hải quan. ສຸ ລະກະສະຖານ : trạm hải quan.

ສຸລະກະສະຖານ |sủ lả cả sả thán|(ນ) trạm hải quan.

ສຸລະກາກອນ |sủ lả ca con|(ນ)(ສ.) thuế quan, người thu thuế.

ສຸລະກາລັກ |sủ lả ca lặc|(ນ)(ສ.) hải quan viên.

ສຸລະຄົດ |sủ lả khộch|(ກ)(ປ.) tạ thế, từ trần, lên thiên đường, băng hà (dùng cho vua).

ສຸລະສີຫະນາດ |sủ lả sí hả nát|(ນ)(ປ.) tiếng nói đáng ghê sợ.

ສຸລະສຽງ |sủ lả siếng|(ນ)(ປ.) tiếng nói hùng dũng, tiếng nói kiên cường, tiếng nói dũng cảm.

ສຸລະຕ່ານ |sủ lả tàn|(ນ)(ອ.) đức vua của người theo đạo Hồi.

ສຸລະພາ |sủ lả fa|(ນ)(ສ.) mặt trời.

ສຸລະພີ |sủ lả fi| ຄື: ສາລະພີ.

ສຸລາ |sủ la|(ນ)(ປ.) rượu, tửu. ເມົາມົວນ້ຳສຸລາ ນາລີ : ham mê tửu sắc.

ສຸລາບານ |sủ la ban|(ກ)(ປ.) rượu; sự uống rượu.

ສຸລາມະລຶດ |sủ la mã lựt|(ນ)(ປ.) thuốc rượu.

ສຸລາເມໄລ |sủ la mê lay|(ນ)(ປ.) rượu, tửu; rượu ngọt.

ສຸລາໄລ |sủ la lay|(ນ)(ສ.) thiên đường, thánh cung.

ສຸລາລັກ |sủ la lặc|(ນ)(ປ.) thần hộ mệnh.

ສຸລາລູກມິ່ງ |sủ la luúc mìng|(ນ) con của thiên vương.

ສຸລິຍະ |sủ lỉ nhã|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍາ. mặt trời, vầng thái dương. ສຸລິຍະໂຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời.

ສຸລິຍະກາມ |sủ lỉ nhã can| 1.(ນ)(ປ.) ánh mặt trời. ສຸລິຍະຄະຕິກາມ : ánh sáng mặt trời. 2.(ນ)(ປ.) ban ngày.

ສຸລິຍະຄະຕິ |sủ lỉ nhã khả tỉ|(ນ)(ປ.) dương lịch.

ສຸລິຍະຄະຕິກາມ |sủ lỉ nhã khả tỉ can|(ນ)(ປ.) ánh sáng mặt trời, ánh dương quang.

ສຸລິຍະເຄາະ |sủ lỉ nhã khỏ|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະ ຄາດ. ສຸລິຍະເຄາະເຕັມດວງ : nhật thực toàn

phần.

ສຸລິຍະຄາດ |sủ lĩ nhã khát|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະເຄາະ. nhật thực. ສຸລິຍະຄາດເຕັມດວງ : nhật thực toàn phần.

ສຸລິຍະມົນທົນ |sủ lĩ nhã mônh tônh|(ນ)(ປ.) vầng mặt trời.

ສຸລິຍະລັງສີ |sủ lĩ nhã lăng sí|(ຄ)(ປ.) ánh nắng mặt trời, ánh dương.

ສຸລິຍະວິຖີ |sủ lĩ nhã vỉ thí|(ນ) hoàng đạo.

ສຸລິຍາ |sủ lĩ nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະ. mặt trời, vầng thái dương. ສຸລິຍະໂຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời. ດວງສຸລິຍາ ສ່ອງແສງແຮງກ້າ (ເພງ) : ông mặt trời tỏa ánh sáng mãnh liệt.

ສຸລິຍຸປະລາຄາ |sủ lĩ nhủ pả la kha|(ນ)(ປ.) nhật thực.

ສຸລິໂຍ |sủ lĩ nhô| ເບິ່ງ: ສຸລິຍະ.

ສຸລິຍັ |sủ lĩ nhăng|(ນ) ຄື: ສຸລິຍົ. mặt trời (dùng trong thơ ca).

ສຸລິຍົ |sủ lĩ nhông| ຄື: ສຸລິຍັ.

ສຸລິເຍດ |sủ lĩ nhết| ຄື: ສຸລິຍັນ. ສຸລິເຍດຍ້າຍ : mặt trời di chuyển.

ສຸລິຍັນ |sủ lĩ nhanh|(ນ) ຄື: ສຸລິເຍນ. mặt trời, vầng thái dương.

ສຸລິເຍນ |sủ lĩ nhên| ຄື: ສຸລິຍັນ.

ສຸລິຍົນ |sủ lĩ nhônh| ເບິ່ງ: ສຸລິໂຍ.

ສຸລີ |sủ li|(ນ)(ປ.) mặt trời.

ສຸລາໆ |sủ lang|(ນ)(ສ.) nàng tiên, tiên nữ, thiên thần.

ສຸເລດ |sủ lết|(ນ)(ປ.) rượu.

ສຸລິນ |sủ linh|(ນ) ຄື: ສຸລິນທອນ. thiên vương.

ສຸລິນທອນ |sủ linh thon| ເບິ່ງ: ສຸລິນ.

ສຸວິໄນ |sủ vỉ nay|(ຄ)(ປ.) dễ dạy, dễ bảo.

ສຸວິມົນ |sủ vỉ mônh|(ຄ)(ປ.) trong trắng, thanh bạch.

ສຸວັນ |sủ văn|(ນ) ຄື: ສຸວັນນະ. vàng.

ສຸວັນນະ |sủ văn nả|(ນ) ຄື: ສຸວັນ.

ສຸວັນນະພູມ |sủ văn nả fum| 1.(ນ)(ປ.) đất nước vàng, mảnh đất vàng. 2.(ນ) mảnh đất thời xưa bao gồm: bán đảo Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện, Malaysia và Singapor (được xem như có nhiều vàng); Đông Nam Á.

ສຸເຫຼົ້າ |sủ làu|(ນ) nhà chùa Hồi giáo, nhà thờ đạo Hồi.

ສູ |sú| 1.(ສ) bay, mày (người trên xưng hô với trẻ con). ພວກສູ : chúng mày. 2.(ຄ) ຄື: ສຸ. chín nẫu, chín rục. ໝາກມ່ວງສູ : xoài chín nẫu. 3.(ກ) ຄື: ສຸ. giặt, giũ. ສູຜ້າ : giặt vải.

ສູຈິບັດ |sú chỉ bắt|(ນ)(ປ.) bản chương trình.

ສູເຈົ້າ |sú chẩu|(ສ) các anh, các bạn, các ông. ສູເຈົ້າຊິໄປນຳຂ້ອຍບໍ? : các anh có đi với tôi không.

ສູສີ |sú sí|(ກ) gần bằng nhau, gần ngang nhau, xấp xỉ. ຄະແນນສູສີກັນ : điểm xấp xỉ nhau.

ສູຕິ |sú tỉ|(ກ)(ສ.) sinh đẻ. ສຸຕິກຳ : sự sinh đẻ.

ສູຕິກຳ |sú tỉ căm|(ນ)(ສ.) sự sinh, sự đẻ, sự sinh đẻ.

ສູຕິສາດ |sú tỉ sạt|(ນ)(ສ.) sản học. ວິຊາຜະດຸງຄັນ : ຄື: ສູຕິສາດ.

ສູຕິນະລິເວດຊະວິທະຍາ |sú tỉ nả li vết xả vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) khoa phụ sản.

ສູຕິແພດ |sú tỉ fét|(ນ)(ສ.) hộ sinh, bác sĩ hộ sinh. ໂຮງສູຕິແພດ : nhà hộ sinh.

ສູທະ |sú thả|(ກ)(ປ.) nấu ăn, làm bếp.

ສູທະກຳ |sú thả căm|(ນ) việc bếp núc.

ສູທະສາດ |sú thả sạt|(ນ) môn học nấu nướng.

ສູປະ |sú pả|(ນ)(ฝ.) canh súp hầm xương khoai tây.

ສູປະການ |sú pả can|(ນ) người nấu bếp, đầu bếp.

ສູລະ |sú lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ສູນ. người can đảm, người dũng cảm; mặt trời.

ສູລະຍະ |sú lả nhã|(ນ)(ປ.) ຄື: ສູນ. mặt trời, nhật. ລຶບພະສູນ : nhật thực.

ສູລະຍະການ |sú lả nhã can|(ນ)(ປ.) tên một loại ngọc được cho là phát lửa khi gặp ánh sáng.

ສູລີ |sú li|(ນ)(ປ,ສ.) người có trí tuệ, người dũng cảm.

ສູ່ |xù|(ກ) 1) đến, đến gặp, đến thăm, đến viếng. ເອົາເຂີຍມາສູ່ : đem rể đến gặp. **ສູ່ຂໍ** : dạm vợ. ສູ່ຂວັນ : làm lễ gọi hồn. 2) cho nhau; dọn ăn. ຫາສູ່ກັນກິນ : kiếm cho nhau ăn.

ສູ່ກັນກິນ |xù canh kinh|(ກ) chia nhau ăn.
ສູ່ຂໍ |xù khó|(ກ) dạm vợ; hỏi vợ. ພິທີສູ່ຂໍ : lễ ăn hỏi.
ສູ່ຂວັນ |xù khoăn|(ນ) nghi lễ gọi hồn. ບາສີສູ່ຂວັນ : làm lễ gọi hồn.
ສູ່ສະຫວັນ |xù sả văn|(ກ) quy tiên, chầu trời, chầu Phật.
ສູ່ສົມ |xù sốm|(ກ) ăn nằm, giao hợp, giao cấu.
ສູ່ຫາ |xù há|(ກ) đi lại, thăm hỏi. ໄປມາຫາສູ່ : thăm hỏi.
ສູ້ |sụ| 1.(ນ) (động vật) con tê giác (loại chỉ có một sừng). 2.(ກ) 1) đấu, đấu tranh, chiến đấu. ສູ້ຈົນວາລະສຸດທ້າຍ : chiến đấu cho đến giây phút cuối cùng. ຂ້ອຍສູ້ເຂົາບໍ່ໄຫວດອກ : tôi đấu không nổi với anh ta. **ສູ້ແດດສູ້ຝົນ** : dầm mưa dãi nắng. 2) thường, năng. ລາວບໍ່ສູ້ມາ : cô ta không năng đến, cô ta ít khi đến. 3.(ຄ) hăng hái, vui lòng.
ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ |sụ canh tua tò tua|(ກ) đánh giáp lá cà.
ສູ້ຄວາມ |sụ khoam|(ກ) bào chữa, biện hộ (vụ kiện, vụ án).
ສູ້ຄວາມຕາຍ |sụ khoam tai|(ກ) đương đầu với cái chết, bất chấp cái chết.
ສູ້ຊົນ |sụ xônh|(ກ) 1) phấn đấu. ສູ້ຊົນຈົນຮອດລົມຫາຍໃຈສຸດທ້າຍ : phấn đấu đến hơi thở cuối cùng. 2) cầm cự, chống cự. ສູ້ຊົນກັບສັດຕູ : cầm cự với địch.
ສູ້ຕາຍ |sụ tai|(ກ) cảm tử, quyết chiến.
ສູ້ລົບ |sụ lộp| ເບິ່ງ: ສູ້ຮົບ.
ສູ້ໜ້າ |sụ nạ|(ກ) đối mặt, giáp mặt. ມັນບໍ່ກ້າສູ້ໜ້າຂ້ອຍ : nó không dám giáp mặt tôi.
ສູ້ຮົບ |sụ hộp|(ກ) chiến đấu, đánh giặc.
ສູ້ຮົບຕົບຕີ |sụ hộp tốp ti|(ກ) đánh đấm, đấu đá. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູ້ຮົບຕົບຕີກັບໃຜເລີຍ : tôi chưa hề đấu đá với ai cả.
ເສ |xế| 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) bia, mộ chí. 2) tháp. 2.(ກ) lệch, lạc. ເສຄວາມ : lạc đề, đi ra ngoài đề.
ເສຄວາມ |sế khoam|(ກ) lạc đề, đi ra ngoài đề.
ເສແສ້ງ |sế sẹng|(ກ) giả vờ, vờ vịt.
ເສຕະ |xệt tả|(ຄ)(ປ.) trắng, màu trắng.
ເສຕະສັດ |xệt tả sách| ເບິ່ງ: ເສດຕະສັດ.
ເສຕາ |xế ta| 1.(ນ) ốc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). 2.(ຄ) trắng.
ເສໂທ |xế thô|(ນ)(ປ.) mồ hôi.
ເສໂທດ |xế thốt|(ນ) ເບິ່ງ: ເສໂທ. mồ hôi.
ເສນາ |xế na|(ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ; quân đội. ເສນາຈອນ : lính, chiến sĩ.
ເສນາຈອນ |xế na chon|(ນ)(ປ.) lính, chiến sĩ.
ເສນາສະນະ |xế na sả nả|(ນ)(ປ.) chỗ ngồi, chỗ ngủ, chỗ ở của sư; tu viện.
ເສນາທິການ |xế na thỉ can|(ນ)(ປ.) tham mưu. ເສນາທິການໃຫຍ່ : tổng tham mưu. ກອງເສນາທິການ : bộ tham mưu.
ເສນາທິບໍດີ |xế na thỉ bo đi| ຄື: ເສນາບໍດີ.
ເສນານີ |xế na ni|(ນ)(ປ.) thống chế.
ເສນາບໍດີ |xế na bo đi|(ນ)(ປ.) tướng quân; thượng thư; bộ trưởng; đại thần.
ເສນາຮັກ |xế na hặc|(ນ)(ປ.) quân y.
ເສນີ |xế ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີຍະ. tổng tư lệnh.
ເສນີຍະ |xế ni nhã|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີ.
ເສນາງ |xế nang|(ນ)(ປ.) binh chủng.
ເສນາງຄະນິກອນ |xế nang khả nỉ con|(ນ)(ປ.) binh chủng (thời xưa gồm: tượng binh, kị binh, chiến xa và bộ binh).
ເສເນດ |xế nết|(ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ.
ເສເພ |xế fê|(ຄ) lêu lổng, hư hỏng.
ເສມາ |xế ma|(ນ)(ປ.) ຄື: ສີມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.
ເສລາ |xế la|(ນ)(ປ.) tảng đá, núi non.
ເສລີ |xế li|(ຄ)(ປ.) tự do. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do dân chủ.
ເສລີນິຍົມ |xế li nỉ nhôm|(ຄ)(ປ.) tự do chủ nghĩa.
ເສລີພາບ |xế li fáp|(ນ)(ປ.) sự tự do. ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ : tự do cá nhân.
ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ |xế lỉ fáp suồn búc khônh|(ນ) tự do cá nhân.
ເສລີພາບໃນຕົວເອງ |xế lỉ fáp nay can tua êng|(ນ) tự do trong bản thân.
ເສລີພາບໃນການປະຊຸມ |xế lỉ fáp nay can pả xum|(ນ) tự do trong cuộc họp.

ເສລີພາບໃນການພູດຈາ |xế lỉ fáp nay can fút cha|(ນ) tự do ngôn luận.
ເສລີພາບໃນການເວົ້າ |xế lỉ fáp nay can vảu|(ນ) tự do ngôn luận.
ເສລີພາບໃນການຮຽນ |xế lỉ fáp nay can hiên|(ນ) tự do học tập.
ເສໂລ |xế lô|(ນ) (đồ bảo vệ vũ khí) áo giáp, lá chắn.
ເສວະກາມາດ |xế vả ca mát|(ນ) quan trong triều (thời cổ).
ເສວະນາ |xế vả na|(ນ)(ປ.) sự gặp gỡ, sự liên hoan ăn uống.
ເສ |xệ|(ອຸ) chạy, suỵt (tiếng suỵt chó).
ແສ |sẻ| 1.(ນ) ngựa, đàn ngựa. 2.(ກ) 1) lái, điều khiển, đưa. ຂຸນກໍ່ແສະໝູ່ມ້າ ທວນໄພ່ພົນ ລະວັງ (ສິນ) : quan liền điều khiển đàn ngựa, chuẩn bị quân đề phòng. 2) tránh, trệch ra khỏi đường. ມ້າແສ : ngựa trệch ra khỏi đường. 3.(ຄ) tách (tiếng vật nhỏ vỡ). ກວດ ແກ້ວແຕກແສ : cái chai nổ tách.
ແສ |xé|(ນ) nước, sông, dòng nước, ao, hồ. ໜອງແສ : hồ Xé.
ແສ່ |xè|(ຄ) mùi hôi thối, mùi xú uế, mùi khai. ເໝັນແສ່ : hôi khai.
ແສ້ |xẹ| 1.(ນ) con ngựa. ອວານແສ້ອອກວ່ຽ (ຮຸ່ງ) : điều khiển ngựa ra khỏi thành. 2.(ນ) thỏi thịt, cá phơi khô. ປາແສ້ : cá phơi khô. ຊີ້ນແສ້ : thịt khô. 3.(ນ) cái roi vọt. ແສ້ຕີມ້າ : roi quất ngựa. ແສ້ຕີເດັກນ້ອຍ : roi đánh trẻ con. 4.(ນ) con gái, gái góc. (ສຳນວນ) **ເປັນ ສາວເປັນແສ້** : con gái con góc. (ສຳນວນ) **ຫຼິ້ນ ແສ້ພານສາວ** : chơi bời đàng điếm, ăn chơi đàng điếm.
ແສ້ສາວ |sẹ sáo|(ນ) gái góc.
ແສ້ປືນ |sẹ pưn|(ນ) que nhồi thuốc, que thông nòng (súng).
ແສ້ມ້າ |sẹ mã|(ນ) roi ngựa.
ໂສ |số| 1.(ກ) tranh cãi, trao đổi. ໂສເຫຼ້ : trao đổi. 2.(ຄ) liều, liều lĩnh, liều mạng. ໂສຕາຍ : liều mạng. ໂສໄດ້ໂສເສຍ : liều được liều mất. ໂສສຸດ : liều lĩnh. 3.(ນ) sự hi sinh.
ໂສກາ |số ca|(ນ)(ປ.) sự đau khổ, sự rầu rĩ.
ໂສກາດຸນ |số ca đunh|(ນ)(ປ.) sự phiền muộn, sự buồn phiền.
ໂສກາໄລ |số ca lay|(ນ)(ປ.) sự nuối tiếc.
ໂສກີ |số ki| ເບິ່ງ: ໂສກາ.
ໂສກັນ |số canh|(ກ) thảo luận, bàn luận, tranh cãi.
ໂສໂຄກ |số khôốc|(ຄ) dơ bẩn, dơ dáy, bẩn thỉu. ນ້ຳໂສໂຄກ : nước bẩn. ກຳຈັດສິ່ງໂສ ໂຄກ : tẩy uế.
ໂສສຸດ |số sút|(ກ) liều mạng, bạt mạng, vong mạng. ອີຕານີ້ໂສສຸດໜາຍ : thằng cha này bạt mạng lắm.
ໂສຊີວິດ |số xi vịch|(ກ) liều lĩnh, liều thân, liều mạng, bạt mạng, vong mạng.
ໂສດາ |số đa| 1.(ກ) bằng lòng, hài lòng. (ພາ ສິດ) ໃຈບໍ່ໂສດາດ້ວຍ ເວົ້າມ່ວນກໍເປັນຜິດ ໃຈບໍ່ ໂສດາດອມ ປາກດີກໍເປັນຮ້າຍ : (tâm không bằng lòng nói hay cũng thành sai, tâm không bằng lòng theo nói tốt cũng thành xấu) yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.(ກ) người chứng đắc thánh quả thứ nhất. ພະໂສດາບັນ : người chứng đắc thánh quả thứ nhất. 3.(ນ) xô đa. ຊື້ໂສດາມາປົນເຫຼົ້າ : mua xô đa về trộn với rượu.
ໂສດາບັນ |số đa banh|(ນ) nhập lưu, Tu đà hườn (người chứng đắc thánh quả thứ nhất).
ໂສດາປັດຕິຜົນ |số đa pách tỉ fốnh|(ນ) Diệu pháp chứng ngộ tu đà hườn.
ໂສດາປັດຕິມັກ |số đa pách tỉ mắc|(ນ) Diệu đạo chứng ngộ tu đà hườn.
ໂສດາຜົນ |số đa phốnh|(ນ) thành đạt, đạt được.
ໂສໄດ້ໂສເສຍ |số đảy số sía|(ກ) liều, liều được liều mất.
ໂສຕະ |sột tả|(ນ)(ປ.) tai. ໂສຕະສຳພັນ : thính giác.
ໂສຕະສຳພັນ |sột tả sắm phanh|(ນ)(ປ.) thính giác.
ໂສຕະປະສາດ |sột tả pả sạt|(ນ)(ປ.) dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác.
ໂສຕະແພດ |sột tả fét|(ນ)(ປ.) bác sĩ chữa trị tai.

ໂສຕະວິນຍານ |sột tả vinh nhan|(ນ)(ป.) thính giác.
ໂສຕາຍ |số tai|(ก) quyết tử, liều mình, liều chết, liều mạng. ໂສຕາຍບຸກເຂົ້າ : liều mạng xông vào. ໂສຕາຍຕໍ່ສູ້ : liều mình chiến đấu.
ໂສນະ |số nả|(ນ)(ป.) con chó, cẩu.
ໂສນະທຸຈະລິດ |số nả thúch chả lích|(ก)(ป.) làm xấu như chó.
ໂສເປັນໂສຕາຍ |số pênh số tai| **(สำนวน)** (liều sống liều chết) một còn một mất; một mất một còn. ການໂຈມຕີຢ່າງໂສເປັນໂສຕາຍ : cuộc tấn công một mất một còn.
ໂສພະ |số fả|(ค)(ป,ส.) đẹp.
ໂສພະນະ |số fả nả|(ค)(ป.) ดู: ໂສພິນ. đẹp.
ໂສພາ |số fa|(ค) ดู: ໂສພີ. kiều diễm, xinh đẹp.
ໂສພິນີ |số fi ni| เบิ่ง: ໂສເພນີ.
ໂສພີ |số fi| เบิ่ง: ໂສພາ.
ໂສເພນີ |số fê ni|(ນ)(ป.) ดู: ໂສພິນີ, ແມ່ຄ້າຮ່ວງ. gái đĩ, gái điếm, gái mại dâm, gái giang hồ. ນາງໂສເພນີ : ả gái điếm, ả giang hồ.
ໂສພົນ |số fônh| เบิ่ง: ໂສພາ.
ໂສພາບ |số fáp|(ນ) sự lịch sự, sự có nề nếp.
ໂສມະນັດ |số mã nạch|(ນ)(ป.) sự hân hoan, sự phấn khởi.
ໂສມົມ |số môm|(ค) 1) bẩn thỉu. 2) bỉ ổi.
ໂສລະສະ |số lả sả|(อ)(ป.) ดู: ໂສລິດ. mười sáu, tầng thứ mười sáu.
ໂສລາ |số la|(ນ)(ป.) rượu.
ໂສລົກ |số lộc|(ນ)(ป.) thơ ca tụng.
ໂສລິດ |số lộch| เบิ่ง: ໂສລະສະ.
ໂສຫຸ້ຍ |số hụi|(ນ)(จ.) chi phí, phí tổn.
ໂສເໜ |số lệ|(ก) trao đổi.
ໂส้ |sộ| 1.(ນ) Xộ (tên bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma). ลาวโส้ : người Lào Xộ. 2.(ນ) xích, dây xích. โส้ซ้ำๆ : dây xích voi.
เสาะ |xỏ| 1.(ก) tìm kiếm. เสาะหา : tìm kiếm, tìm tòi. 2.(ค) đẹp, trong, sáng. เสาะใส : trong sáng, sạch, đẹp.
เสาะใจ |xỏ chay|(ก) gợi ý.
เสาะใส |xỏ sáy|(ค) 1) trong sáng, tinh khiết, trong suốt. จอกแก้วเสาะใส : cốc thủy tinh trong suốt. 2) tươi tắn. หน้าตาเสาะใสเป็นตาเบิ่ง : mặt mũi tươi tắn, dễ coi.
เสาะหา |xỏ há|(ค) tìm kiếm, tìm tòi, lùng, truy lùng, lùng sục. ตำหุ่วดเสาะหาพวกปะติกาม : công an lùng mấy tên phản động.
ส |só| 1.(ນ) ดู: หมากม่วงกะส. xoài muỗm (xoài quả nhỏ). หมากม่วงกะส : xoài muỗm. 2.(ນ) bút chì. สีดำ : bút chì. สีสี : bút chì màu.
สีขาว |só kháo|(ນ) phấn (viết). ซับบก็มียังปุกด้วยก้อนสีขาว : thấm mực còn ướt bằng cục phấn.
สีสี |só sí|(ນ) bút chì màu.
สีดำ |só đăm|(ນ) chì đen. ฮอยสีดำม็วๆ : nét bút chì tờ mờ.
สีปูน |só pun|(ນ) phấn, phấn vôi.
สีพ้ |só fo|(ก) bợ đỡ, nịnh bợ, lừa phỉnh, phỉnh nịnh, xu nịnh, nịnh hót. ฝีปากพวกสีพ้ : miệng lưỡi kẻ nịnh hót.
สีละเสิน |só lả sớn|(ก) biểu dương, ca ngợi.
สีเลาะ |xó lỏ|(ค) bợ đỡ, nịnh bợ. เถียยู่แบบสีเลาะ : quen sống bợ đỡ.
สี่ |sò|(ก) vu, vu khống, đặt điều. สี่สุด : xúi xiểm, xúc xiểm. **(สำนวน)** **สับสี่ต่อว่าม** : xúi giục, xúi bẩy, gièm pha, vu oan giá họa.
สี่สุด |sò xiệt|(ก) xúi xiểm, xúc xiểm.
ส้ |sọ| 1.(ก) chất vấn, hỏi vặn. ส้ถาม : chất vấn, hỏi vặn. 2.(ก) trộm lấy, gian lấy, tham lấy. ส้ลาดบังหุวๆ : tham ô, tham nhũng. ส้โกงๆ : gian lận, ăn gian.
ส้โกงๆ |sọ côông|(ค) lừa, lừa đảo, gian lận, ăn gian. ส้โกงๆในบั้นสอบเสัง : gian lận trong kì thi.
ส้ถาม |sọ thám|(ก) chất vấn, phỏng vấn. ลัดถะสะพาส้ถามลัดถะบาน : quốc hội chất vấn chính phủ.
ส้ลาดบังหุวๆ |sọ lát băng luống|(ก) dối trên lừa dưới, tham nhũng. ปะชาชินจิ่มว่าเลื่องส้ลาดบังหุวๆ : nhân dân ta thán về nạn tham nhũng.
ส้ำ้ |sọ lọ|(ค) tâng bốc, xu nịnh, nịnh hót, bợ đỡ. มิดไสมักส้ำ้ : tính hay xu nịnh.

ເສຍ |sía| **1.(ກ) 1)** mất. **ເສຍຊື່** : mất danh tiếng. **ເສຍກຽດ** : mất danh dự. **2)** thua. **ລາວເສຍເງິນຫຼາຍແສນໃນການພະນັນ** : anh ta thua hết vài trăm ngàn trong ván cờ bạc. **3)** hư. **ອາຫານເຫຼົ່ານີ້ເສຍຄຸນແລ້ວ** : các thức ăn này đã hư rồi. **4)** hư, hư hỏng. **ເສຍຄົນ** : hư, hư hỏng, hư người. **2.(ກ)** làm cỏ, giẫy cỏ. **ເສຍຫຍ້າ** : làm cỏ, giẫy cỏ.

ເສຍກິລິຍາ |sía kỉ lỉ nha|**(ຄ)** mất lịch sự, bất lịch sự. **ຂ້ອຍເສຍກິລິຍາຫຼາຍແມ່ນບໍ?** : tôi mất lịch sự quá phải không?.

ເສຍກຳລັງໃຈ |sía căm lăng chay|**(ກ)** thoái chí; mất tinh thần. **ຢ່າເຮັດໃຫ້ມັນເສຍກຳລັງໃຈ** : đừng làm nó mất tinh thần.

ເສຍກຽດ |sía kiệt|**(ກ)** mất danh giá, mất thanh danh, mất danh dự.

ເສຍການ |sía can|**(ກ)** thất nghiệp; thất bại.

ເສຍກົນ |sía cônh|**(ກ)** thất thế, mắc mưu (vì không hiểu thấu âm mưu của họ). **ເຮົາເສຍກົນພວກເຂົາແລ້ວ** : mình mắc mưu chúng rồi.

ເສຍແຂ້ວ |sía khẹo|**(ກ)** rụng răng, sún răng.

ເສຍຄ່າເຊົ່າ |sía khà xàu|**(ກ)** đóng tiền thuê.

ເສຍຄ່າທຳນຽມ |sía khà thăm niêm|**(ກ)** đóng lệ phí, nộp lệ phí. **ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ** : nộp lệ phí thi.

ເສຍຄຳທໍ່ຫົວ ບໍ່ທໍ່ເສຍຜົວໃຫ້ເຂົາ |sía khăm thò húa, bò thò sía hú hạy fáy| **(ພາສິດ)** (mất vàng bằng cái đầu không bằng mất chồng cho ai) nhường cơm nhường áo, không ai nhường chồng.

ເສຍຄົນ |sía khônh|**(ຄ)** thoái hóa, biến chất, người hư hỏng.

ເສຍເງິນ |sía ngân|**(ກ)** mất tiền. **ເສຍເງິນ ໃຜຊິ ບໍ່ເສຍດາຍ** : mất tiền, ai chẳng xót.

ເສຍເງິນຫາໄດ້ ເສຍໃຈຫາຍາກ |sía ngân há đảy, sía chay há nhác| **(ພາສິດ)** (mất tiền kiếm được, mất lòng khó kiếm) mất của dễ tìm, mất lòng khó kiếm (dt Thái).

ເສຍໃຈ |sía chay|**(ກ)** buồn lòng, buồn. **ຂ້ອຍ ເສຍໃຈຍ້ອນສັ່ງຕົກ** : tôi buồn vì thi rớt. **(ກົງ ກັນຂ້າມ)**: "ດີໃຈ".

ເສຍຈິດ |sía chích|**(ກ)** mất trí, tâm thần. **ຄົນ ເສຍຈິດ** : người mất trí.

ເສຍສະຕິ |sía sả tỉ|**(ກ)** vô ý thức, bất tỉnh. **ລົ້ມ ລົງເສຍສະຕິ** : ngã lăn ra bất tỉnh.

ເສຍສະລະ |sía sả lả| **ເບິ່ງ**: ເສຍສະຫຼະ.

ເສຍສະຫຼະ |sía sả lả| **(ກ)** hi sinh. **ເສຍສະຫຼະ ເພື່ອຊາດ** : hi sinh vì tổ quốc. **ເສຍສະຫຼະຢູ່ ແນວໜ້າ** : hi sinh ở tiền tuyến.

ເສຍສີ |sía sí|**(ກ)** mất màu, phai màu.

ເສຍສອງຕໍ່ |sía soóng tò|**(ກ)** mất gấp đôi, mất hai lần.

ເສຍສັດຈະ |sía sách chả|**(ກ)** bội tín, trái lời hứa. **ການກະທຳທີ່ເສຍສັດຈະ** : hành động bội tín. **(ພາສິດ) ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ** : (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ |sía sắt chả nỉ, tô tai đi quà| **(ພາສິດ)** (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍເສັ້ນ |sía sệnh|**(ກ)** trật, trượt, trật bậy.

ເສຍໂສມ |sía sôốm|**(ກ)** biến dạng mặt mày, hỏng nhan sắc.

ເສຍສາວ |sía sáo|**(ກ)** mất trinh, gái mất trinh.

ເສຍຊີວິດ |sía xi vịch|**(ກ)** chết, từ trần, mất.

ເສຍຊື່ |sía xừ|**(ກ)** mất danh tiếng, mang tiếng. **ເຮັດໂລເລແມ່ນຖືກເສຍຊື່ໝົດ** : làm bậy thì mang tiếng chết.

ເສຍຊົງ |sía xông|**(ກ)** mất dáng, mất tư thế.

ເສຍເດັກນ້ອຍ |sía đếc nỏi|**(ກ)** làm hư trẻ.

ເສຍດອກເບ້ຍ |sía đoọc bỉa|**(ກ)** mất tiền lời. **ເສຍດອກເບ້ຍຫຼາຍຈົນໝົດເນື້ອໝົດຕົວ** : bị mất tiền lời quá nhiều đến nỗi khánh kiệt.

ເສຍດາຍ |sía đai|**(ກ)** tiếc, tiếc rẻ. **ເສຍດາຍ ເງິນ** : tiếc tiền. **ໜ້າເສຍດາຍ** : đáng tiếc.

ເສຍຕາ |sía ta|**(ກ)** hư mắt.

ເສຍໂຕ |sía tô|**(ກ) 1)** hư hỏng, hỏng đời; mất trinh, bị cưỡng hiếp. **ນາງນັ້ນເສຍໂຕແລ້ວ** : nàng ấy mất trinh rồi. **2)** mất đi, quá cố. **ທ່ານ ໄດ້ເສຍໂຕໄປແລ້ວ** : ngài đã mất đi rồi.

ເສຍຕົວ |sía tua| **ເບິ່ງ**: ເສຍໂຕ.

ເສຍຕຳແໜ່ງ |sía tăm nèng|**(ກ)** mất cương vị, mất chức.

ເສຍທ່າ |sía thà|**(ກ)** thất thế, lỡ bước. **ຖືກເສຍ ທ່າ** : bị thất thế.

ເສຍທີ |sía thi|**(ກ)** thất cơ, mất thời cơ.

ເສຍທັ້ງດອກທັ້ງຕົ້ນ |sía thăng đoọc thăng tổnh| **(ສຳນວນ)** (mất cả lời lẫn vốn) mất cả chì lẫn chài; hết cả cái lẫn nước; hết cả gà lẫn chuồng; hết cả vốn lẫn lãi; mất cả lao bành cờ hiệu.

ເສຍຫາດ |sía thát|(ກ) thoái hóa, biến chất.

ເສຍທັບ |sía thặp|(ກ) thất trận, thua trận.

ເສຍເມື້ອເສຍຕົວ |sía nữa sía tua| **ເບິ່ງ**: ເສຍສາວ.

ເສຍນ້ຳໃຈ |sía nắm chay|(ກ) mất lòng. ເວົ້າເປີດແປນໂພດຈົນເສຍນ້ຳໃຈໝູ່ເພື່ອນ : nói trắng trợn đến nỗi anh em mất lòng.

ເສຍນ້ຳຕາ |sía nắm ta|(ກ) **1)** phí nước mắt. **2)** rơi nước mắt.

ເສຍນ້ອຍເສຍຍາກ ເສຍມາກເສຍງ່າຍ |sía nỏi sía nhác, sía mác sía ngài| **(ພາສິດ)** (mất ít khó mất, mất nhiều dễ mất) từng xu đắn đo, việc to hoang phí; khôn từng xu, ngu bạc vạn.

ເສຍໄປ |sía pay|(ກ) mất, mất đi.

ເສຍປາກ |sía pạc|(ກ) thất thố (nói).

ເສຍເປັນພະ ຊະນະເປັນມານ |sía pênh fả, xả nả pênh man| **(ພາສິດ)** (thua là Phật, thắng là quỷ) một sự nhịn là chín sự lành; một câu nhịn chín câu lành; một điều nhịn chín điều lành.

ເສຍປຽບ |sía piệp|(ກ) thua thiệt. ບໍ່ມີໃຜຢາກເສຍປຽບເລີຍ : chẳng ai muốn thua thiệt cả.

ເສຍຜົນ |sía fổnh|(ກ) mất lộc, mất lợi, không kết quả.

ເສຍພາສີ |sía fa sí|(ກ) tốn thuế, đóng thuế. ເສຍພາສີໃຫ້ລັດ : đóng thuế cho nhà nước.

ເສຍມາລະຍາດ |sía ma lả nhát|(ກ) bất lịch sự. ເວົ້າຈາເສຍມາລະຍາດ : ăn nói bất lịch sự.

ເສຍຢ່າຟ້າວໄຫ້ ໄດ້ຢ່າຟ້າວຫົວ |sía dà phảo hạy đảy dà phảo húa| **(ພາສິດ)** (mất đừng vội khóc, được chớ vội cười) có được đừng vội cười, có mất chớ vội khóc.

ເສຍຢ່າງດຽວ |sía dàng điêu|(ກວ) phải cái, phải cái tội. ຄົນນິດໄສດີແຕ່ເສຍຢ່າງດຽວບ່ອນໃຈຮ້ອນ : người tính tốt, nhưng phải cái nóng.

ນາງນ້ອຍດຸໝັ່ນ ເສຍຢ່າງດຽວແມ່ນມັກຖຽງຄົນ : cô bé siêng năng phải cái tội hay cãi lại.

ເສຍລ້ຳໆ |sía lả lả|(ກ) mất không không, uổng phí. ເສຍລ້ຳໆຊັບສິນເງິນຄຳ : uổng phí tiền tài.

ເສຍລ່ຽມ |sía liềm|(ກ) bẽ mặt, mất mặt. ຖືກເສຍລ່ຽມເທື່ອໜຶ່ງ : bị một phen bẽ mặt.

ເສຍແລ້ວເສຍໄປຫາໃໝ່ຍັງໄດ້ |sía lẻo sía pay, há mày nhăng đảy| **(ພາສິດ)** (mất rồi thì cứ mất, kiếm lại còn được).

ເສຍແລ້ວເສຍໄປ ຫາໃໝ່ຍັງມີ |sía lẻo sía pay, há mày nhăng đảy| **(ພາສິດ)** (mất rồi mất đi, kiếm lại cũng có).

ເສຍເວລາ |sía vê la|(ກ) mất thời gian, lãng phí thời gian. ເສຍເວລາໂດຍບໍ່ມີປະໂຫຍດ : mất thời gian vô ích.

ເສຍຫາຍ |sía hái|(ກ) mất mát, thiệt hại. ຟ້ອງຮຽກຮ້ອງຄ່າເສຍຫາຍ : kiện đòi bồi thường thiệt hại.

ເສຍຫຍ້າ |sía nhạ|(ກ) làm cỏ, giẫy cỏ.

ເສຍຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ |sía nhạ thổm khị má| **(ພາສິດ)** (giẫy cỏ lấp cứt chó). **ຄື**: ຖາຄຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ.

ເສຍຫຼັກ |sía lắc|(ກ) mất thăng bằng. ມັນຖືກເສຍຫຼັກລົ້ມລົງ : hắn bị mất thăng bằng ngã xuống.

ເສຍໜ້າ |sía nạ|(ກ) mất mặt, xấu mặt, muối mặt. ເສຍໜ້າເສຍຕາ : mất mặt mất mày. ຖືກດ່າຈົນເສຍໜ້າ : bị mắng mất mặt.

ເສຍໜ້າເສຍຕາ |sía nạ sía ta|(ກ) mất mặt, mất tiếng tăm, mất mặt mất mày.

ເສຍຫວັ່ງ |sía vắng|(ກ) thất vọng. ວຽກຍາກຈະສຳເລັດກໍຍັງບໍ່ເສຍຫວັ່ງ : việc khó thành vẫn không thất vọng.

ເສຍອາລົມ |sía a lôm|(ກ) bực mình. ພົບຫຼາຍເລື່ອງເສຍອາລົມ : gặp lắm chuyện bực mình.

ເສຍໂອກາດ |sía ô cạt|(ກ) mất cơ hội, bỏ lỡ cơ hội. ເສຍໂອກາດດີ : lỡ cơ hội tốt.

ເສຍອົງຄະ |sía ông khả|(ຄ) tàn tật, thương tật, què. ຄົນເສຍອົງຄະ : người tàn tật.

ເສຍຮູ້ |sía hủ|(ກ) thua trí, đuối lí, thất thế.

ເສຍແຮງ |sía heng|(ກ) mất công. ບໍ່ຕ້ອງລໍຖ້າໃຫ້ເສຍແຮງ : đừng chờ đợi mà mất công.

ເສຍຮອຍ |sía hoi|(ກ) mất dấu.

ເສືອ |sứa| 1.(ນ) con hổ, con cọp. ເສືອໂຄ່ງ : hổ vằn loại to. ເສືອດາວ : con báo, con beo. ເສືອແມວ : con cọp nhỏ bằng con mèo. (ພາສິດ) ເສືອບໍ່ຖິ້ມລາຍ : chứng nào tật ấy. (ພາສິດ) ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. (ພາສິດ) ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທາງ : chuột chạy cùng sào. 2.(ນ) cá cọp, cá hổ (Coius microlepis). ປາເສືອ : cá cọp.

ເສືອກົ້ນໝູ |sứa kinh mú|(ນ) trò chơi cọp bắt heo, lợn (gồm 16 ô, có 4 cọp và 12 heo rồi cọp tìm cách bắt heo).

ເສືອຊ້ຽວ |sứa khiệu|(ນ) (động vật) con beo.

ເສືອໂຄ່ງ |sứa khôồng|(ນ) (động vật) hổ vằn loại to.

ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທາຄ |sứa chônh thà, khạ chônh thang| (ພາສິດ) chuột chạy cùng sào.

ເສືອສະໜິງ |sứa sả míng|(ນ) nhân hổ.

ເສືອສາງ |sứa sáng|(ນ) (động vật) hùm beo, thú dữ.

ເສືອສອງໂຕຢູ່ໃນຖ້ຳດຽວກັນ |sứa soóng tô dù nay thặm điêu căn| (ພາສິດ) (hai hổ ở cùng một hang).

ເສືອເຊື້ອງເລັບ |sứa xường lệp| (ສຳນວນ) ຄື: ເສືອຊ່ອນເລັບ.

ເສືອຊ່ອນເລັບ |sứa xòn lệp| (ສຳນວນ) hổ giấu nanh vuốt; người giấu tài; tẩm ngẩm đấm chết voi.

ເສືອດຳ |sứa đăm|(ນ) báo lông đen.

ເສືອດາວ |sứa đao|(ນ) (động vật) con báo, con beo.

ເສືອຕາຍເສືອແທນ ແມງຕາຍແມງສືບ |sứa tai sứa then, meng tai meng sượp| (ພາສິດ) (cọp chết cọp thế, bọ chết bọ nối tiếp) hổ đi báo tới.

ເສືອຕາຍຍ້ອນໜັງ ຊ້າງຕາຍຍ້ອນງາ ພະຍາຕາຍຍ້ອນລາຊະສົມບັດ |sứa tai nhỏn nắng, xảng tai nhỏn nga, fả nha tai nhỏn lát xả sốm bắt| (ພາສິດ) (cọp chết vì da, voi chết vì ngà, đức ông chết vì ngai vàng) voi chết về ngà, chim chết về lông; hổ chết về da, người chết về tiếng; tượng chết về ngà, điểu chết về lông.

ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່ |sứa tai vảy nắng, khônh nhăng vảy xừ| (ພາສິດ) (hổ chết để da, người ta chết để lại tiếng) báo chết để da, người ta chết để tiếng; cáo chết để da, người ta chết để tiếng; báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh; cọp chết để da, người ta chết để tiếng; hổ chết để da, người ta chết để tiếng; tốt danh hơn lành áo; trâu bò chết để da, người ta chết để tiếng; gươm linh sút cán còn tràng, bình hương dâu bể miếng sành còn thơm.

ເສືອເຖົ້າຈຳສິນ |sứa thậu chăm sính| (ສຳນວນ) (hổ già giữ giới luật) hổ ăn chay.

ເສືອໂຕແມ່ |sứa tô mè|(ນ) hổ cái, cọp cái.

ເສືອນອນກິນ |sứa non kinh| 1. (ສຳນວນ) (kẻ) ngồi mát ăn bát vàng. 2.(ນ) cái xiếc (đánh cá).

ເສືອບໍ່ຖິ້ມລາຍ |sứa bò thịm lai| (ພາສິດ) (cọp không bỏ vằn) chó đen giữ mực; chứng nào tật ấy; chứng nào vẫn giữ tật ấy; hổ chết chẳng hết vằn; ngựa quen đường cũ; tật nào vẫn theo chứng ấy.

ເສືອເພິ້ງປ່າ ປາເພິ້ງນ້ຳ |sứa fồng pà, pa fồng nắm| (ພາສິດ) (cọp nhờ rừng, cá nhờ nước). ຄື: ນ້ຳເພິ້ງເຮືອ ເສືອເພິ້ງປ່າ.

ເສືອເປັນເນື້ອເພື່ອປ່າ ປ່າໄມ້ຄ້ຳມເພື່ອເສືອ |sứa pênh nửa fừa pà, pà mảy ngam fừa sưa| (ພາສິດ) (cọp thành thịt dành cho rừng, rừng đẹp dành cho cọp). ຄື: ນ້ຳເພິ້ງເຮືອ ເສືອເພິ້ງປ່າ.

ເສືອມີເພາະປ່າປົກ ປ່າຮົກເພາະເສືອຍັ້ງ |sứa mi fổ pà pốc, pà hộc fổ sứa nhăng| (ພາສິດ) (cọp có ăn vị rừng bảo vệ, rừng rậm vì còn cọp). ຄື: ນ້ຳເພິ້ງເຮືອ ເສືອເພິ້ງປ່າ.

ເສືອແມງວັນ |sứa meng văn|(ນ) (động vật) con nhện.

ເສືອແມວ |sứa meo|(ນ) (động vật) con cọp nhỏ bằng con mèo.

ເສືອລາກຫາງ |sứa lác háng| (ສຳນວນ) (kẻ) giả chết bắt quạ.

ເສືອລາຍ |sửa lai|(ນ) (động vật) hổ vằn, báo đốm.
ເສືອໝີ່ນ |sửa mổnh|(ນ) (động vật) hổ xám.
ເສືອເຫຼືອງ |sửa lướng|(ນ) (động vật) hổ vàng.
ເສື່ອ |sừa|(ນ) ຄື: ຜ້າເສື່ອ. cái nệm, đệm. ເສື່ອປູນອນ : đệm trải giường. **(ສຳນວນ) ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ** : (ốm) liệt giường liệt chiếu. ຫຼັງຈາກເມຍໜີໄປ ເຂົາກໍ່ມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ້ງລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ : sau khi vợ bỏ đi, hắn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giường liệt chiếu.
ເສື່ອປູນອນ |sừa pu non|(ນ) nệm, đệm.
ເສື່ອໜາວ |sừa vái|(ນ) thảm mây, chiếu mây.
ເສື້ອ |sựa| 1.(ນ) áo. ເສື້ອລາຕີສະໂມສອນ : áo dạ hội. 2.(ນ) thần linh, ma quỷ.
ເສື້ອກະແຫຼ່ງ |sựa cả lèng|(ນ) áo lót nữ.
ເສື້ອກິລາ |sựa kỉ la|(ນ) áo thể thao. ຊື້ເສື້ອກິລາໃຫ້ລູກ : mua áo thể thao cho con.
ເສື້ອເກາະ |sựa cỏ|(ນ) áo giáp. ນຸ່ງເສື້ອເກາະອອກສະໜາມຮົບ : mặc áo giáp ra trận.
ເສື້ອກັກ |sựa cắc|(ນ) áo gi-lê.
ເສື້ອກັນຝົນ |sựa canh phổnh|(ນ) áo mưa.
ເສື້ອກັນໜາວ |sựa canh náo|(ນ) áo lạnh; áo ấm. ຫົ່ມເສື້ອກັນໜາວໃຫ້ນ້ອງນ້ອຍ : mặc áo ấm cho em bé.
ເສື້ອກ້າມ |sựa cảm|(ນ) áo mặc bên trong sơ mi, áo lót (nam).
ເສື້ອຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ |sựa khạt nạ, fạ khạt lắng| **(ສຳນວນ)** (áo rách phía trước, vải rách phía sau) áo mảnh quần manh; quần manh áo mảnh; quần manh áo vá; quần một manh áo một mảnh.
ເສື້ອຂົນສັດ |sựa khổnh sắt|(ນ) áo lông thú.
ເສື້ອຄຸມ |sựa khum|(ນ) áo choàng.
ເສື້ອເຊີ້ດ |sựa sớt|(ນ) áo sơ mi.
ເສື້ອຊ້ອນ |sựa xỏn|(ນ) áo lót, áo trong.
ເສື້ອຊ້ອນໃນ |sựa xỏn nay| ຄື: ເສື້ອຊ້ອນ.
ເສື້ອຍົກຊິ້ງ |sựa nhộc xông|(ນ) áo lót nữ, xu chiêng, cái nịt vú.
ເສື້ອຢືດ |sựa nhứt|(ນ) áo chun, áo thun. ນຸ່ງເສື້ອຢືດໃຫ້ເຢັນ : mặc áo thun cho mát.
ເສື້ອຢ່ານ |sựa nhàm|(ນ) áo choàng.
ເສື້ອທະຫານ |sựa thả hán|(ນ) áo lính.
ເສື້ອນອກ |sựa noóc|(ນ) áo vét, complê; áo ngoài, áo khoác.
ເສື້ອນອນ |sựa non|(ນ) quần áo ngủ, áo pijama.
ເສື້ອນວມ |sựa nuôm|(ນ) áo lông, áo rét.
ເສື້ອປ້າຍ |sựa pải|(ນ) áo phụ nữ mặc lúc có lễ hội.
ເສື້ອຜ້າ |sựa fạ|(ນ) quần áo. ເສື້ອຜ້າບາງໂພດ : quần áo mỏng manh.
ເສື້ອຜູ້ຍິງ |sựa fụ nhing|(ນ) áo cánh đàn bà.
ເສື້ອແພ |sựa fe|(ນ) áo vải.
ເສື້ອລາຕີສະໂມສອນ |sựa la ti sả mô són|(ນ) áo dạ hội.
ເສື້ອໃຫຍ່ |sựa nhày|(ນ) áo choàng, áo bành tô.
ເສື້ອໄໝ |sựa máy|(ນ) áo tơ, áo lụa.
ເສື້ອອາບນ້ຳ |sựa ạp nắm|(ນ) áo tắm. ລົງອາບທະເລຄວນມີເສື້ອອາບນ້ຳ : xuống tắm biển nên có áo tắm.
ເສື້ອຮັດແອວ |sựa hạch eo|(ນ) coóc xê, áo nịt ngực.
ສົວະ |sủa|(ຄ) soạt (tiếng vật cứng chạm nhau). ຖອດດາບອອກຈາກຝັກດັງສົວະດາບໜຶ່ງ : rút kiếm khỏi vỏ, đánh soạt một cái.
ໄສ |sáy| 1.(ນ) gọi con trai thứ 7 của vua Khún-bu-lôm. ໄສຟ້ງ : "Sáy-phống". 2.(ກ) xua đuổi, đuổi đi, đưa đi, tống đi. ໄສຫົວ : cút đi, tống đi. 3.(ກ) đẩy đi, cày tới trước, bào. ໄສກົບ : bào gỗ, đẩy bào. ໄສຊ້າງ : điều khiển voi đi tới phía trước.
ໄສກົບ |sáy cốp|(ກ) bào gỗ, đẩy bào.
ໄສຍະສາດ |sáy nhã sạt|(ກ)(ສ.) ma thuật, yêu thuật. ໄສຍະສາດຂອງໝໍມົດ : ma thuật của phù thủy.
ໄສຍາ |sáy nha|(ກ)(ປ.) ngủ, nằm ngủ.
ໄສໄຍ |sáy nhay|(ກ) khích bác, trêu ghẹo. ເວົ້າໄສໄຍ : buông lời trêu ghẹo.
ໄສຍາດ |sáy nhát| 1.(ນ)(ປ.) chỗ ngủ, chỗ ngồi. 2.(ນ) chiếu, đệm (để trải ngủ); bồ đoàn (để ngồi). 3.(ກ) nằm ngủ.
ໄສຫົວ |sáy húa|(ກ) đuổi đi, cút đi, tống đi, tống

cổ, xưa đuổi. ຖືກໄສ່ຫົວອອກຈາກເຮືອນ : bị tống cổ ra khỏi nhà.

ไส่ |sày| **1.(ນ)** (động vật) chim gõ kiến. **(ພາສິດ)** ກຸນຊະໄລຊ້າໆ ແນວສັດສູງໃຫຍ່, ຕາຍຍ້ອນ ນົກໄສ່ນ້ອຍ ຜະຫຍາແພ້ໂຄບຄົ້ນ : (con voi to lớn trở ngược lại thua trí chim gõ kiến nho nhỏ) nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng. **2.(ນ)** (thực vật) mướp đắng (Momordica chrantia). ໝາກຜັກໄส่ : mướp đắng.

ไส้ |sạy| **1.(ນ)** (động vật) con rắn, năm Tị (kỉ nguyên nhỏ). ປີກົດໄส้ : năm Kỉ Tị. **2.(ນ) 1)** ruột. ไส้อ่อน : ruột non. ไส้แก่ : ruột già. ไส้ติ่ง : ruột thừa. ไส้ไก่ : ruột gà. **(ພาสิด)** สาวไส้ให้กากิน : vạch áo cho người xem lưng. **2)** (có hình dáng như ruột) tim, bấc. ไส้ทุน : tim nến.

ไส้แก่ |sạy kè|**(ນ)** ruột già.

ไส้ไก่ |sạy cày|**(ນ) 1)** ruột gà. **2)** tên một loại cây, hoa trắng, có mùi thơm.

ไส้กอก |sạy coọc|**(ນ)** xúc xích, dồi, lạp xưởng. จิ้นไส้กอก : chiên lạp xưởng.

ไส้เสือ |sạy sủa|**(ນ)** lò xo.

ไส้เสิก |sạy sóc|**(ນ)** nội gián. ข่าวลาวแม่น ไส้เสิกสะໜองๆให้ : tin tức do nội gián cung cấp.

ไส้เดือน |sạy đươn|**(ນ)** giun đất.

ไส้ตะกูๆ |sạy tả kiêng|**(ນ)** tim đèn, bấc đèn.

ไส้แตก |sạy tẹc|**(ก)** เบิ่ง: สะแตก.

ไส้ติ่ง |sạy tìng|**(ນ)** (y) ruột thừa. ปาดไส้ติ่ง : mổ ruột thừa.

ไส้ติ่งอักเสบ |sạy tìng ắc xệp|**(ນ)** (y) ruột thừa viêm.

ไส้ตัน |sạy tanh| **1.(ก)** tắc ruột. **2.(ນ) 1)** một loại dây leo. **2)** dồi trường.

ไส้หิบ |sạy thộp|**(ก)** lồng ruột.

ไส้เป็นໜอน |sạy pênh nón| **(สำนวน)** kẻ phản bội; kẻ phản thùng.

ไส้พุ |sạy fùng|**(ນ)** ruột gan (dạ dày, tì vị).

ไส้เลื่อน |sạy lườn|**(ก)** thoát vị bẹn.

ไส้เหือ |sạy lứa| **ดู:** ไส้เลื่อน.

ไส้อิ่ว |sạy ùa|**(ນ)** xúc xích, dồi, lạp xưởng (của Lào).

ไส้อ่อน |sạy òn|**(ນ)** ruột non.

ใส |sáy| **1.(กอ)** đâu, ở đâu, nơi nào. เจ๊าอยู่ใส? : anh ở đâu?. ไปใส? : đi đâu?. **2.(ค)** sáng, trong suốt. สิดใส : tươi sáng, tươi tắn, rạng rỡ. **(พาสิด)** น้ำขุ่นไว้ใน น้ำใสไว้นอก : (nước đục để trong, nước trong để ngoài) nuốt giận làm lành. **(พาสิด)** จันใสแจ้ๆ ดาวดาวบ่มีถ่องๆ, บ่มีดาวแอดล้อม จันเจ้าก่บ่เรื่องๆ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. **(พาสิด)** ตายปอดใส ดีกว่าอยู่ในขุ่นขื้น : (chết trong sáng hơn ở trong đục ngầu) chết vinh hơn sống nhục.

ใสสะอาด |sáy sả ạt|**(ค)** trong sạch, trong suốt, thuần khiết. ความรักใสสะอาด : tình yêu thuần khiết.

ใสส่องๆ |sáy soòng|**(ค)** sáng suốt, trong sáng.

ใส่ |sày|**(ก) 1)** mặc. ใส่สิ้งเสื้อ : mặc áo quần. **2)** đội. ใส่หมวก : đội mũ. **3)** mang, đi. ใส่เกิบ : mang giày, đi giày. **4)** đeo. ใส่แว่นตา : đeo kính. **5)** đựng, chứa, để. ก่องใส่เครื่องๆ : hộp đựng đồ. **6)** đặt, để, nói xấu, vu khống. ใส่ความ : đặt điều. ใส่ใจ : để tâm, chú ý, để ý. ใส่ร้าย : nói xấu, vu khống. **(สำนวน)** ใส่ร้ายป้ายสี : vu oan giá họa.

ใส่กะแจ |sày cả che|**(ก)** khóa.

ใส่ขอบรูป |sày khọp huúp|**(ก)** lồng vào khung ảnh.

ใส่คุก |sày khục|**(ก)** bỏ tù, tống giam.

ใส่ความ |sày khoam|**(ก)** đặt điều. นิดใสมักใส่ความให้ผู้อื่น : tính hay đặt điều cho người khác.

ใส่ใจ |sày chay|**(ก)** để tâm, chú ý, để ý. ต้องใส่ใจเถิงสุขะพาบ : phải để tâm đến sức khỏe.

ใส่สี |sày sí|**(ก)** tô màu, vẽ màu.

ใส่เสื้อผ้า |sày sựa fạ|**(ก)** mặc áo quần.

ใส่ชื่ |sày xừ|**(ก)** đặt tên, mệnh danh.

ใส่ด้าม |sày đảm|**(ก)** tra cán (dao, cuốc).

ใส่ถ้อยใส่ความ |sày thọi hỏi khoam| **(สำนวน)** (đặt lời đặt chuyện). **ดู:** ใส่ถ้อยร้อยความ.

ใส่ถ้อยร้อยถวาม |sày thọi hỏi khoam| (**สำนวน**) (đặt lời thêm chuyện) nói điêu nói toa. **ถื**: เสภาสับปั้นแต่ๆ.
ใส่โทด |sày thốt|(ก) kể tội, định tội.
ใส่บ้ำหอม |sày nắm hóm|(ก) xức nước hoa.
ใส่บ่า |sày bà|(ก) đặt lên vai.
ใส่บาดถามเจ้าหิว |sày bạt thám chẩu húa| (**พาสิด**) (dâng cơm hỏi sư trụ trì). **ถื**: ตักบาดถามยาถู.
ใส่บาดย่าถามพะ |sày bạt đà thám fả| (**พาสิด**) (dâng cơm đừng hỏi sư). **ถื**: ตักบาดถามยาถู.
ใส่แป้ง |sày pẻng|(ก) bỏ bột, thêm bột.
ใส่ฝุ่น |sày phùn|(ก) bón phân.
ใส่ยา |sày da|(ก) tra thuốc, bỏ thuốc (độc), xức thuốc.
ใส่แว่นตา |sày vèn ta|(ก) đeo kính, đeo gương.
ใส่หน้ากาก |sày nạ cạc| (**สำนวน**) (đeo mặt nạ) giả nhân giả nghĩa.
ใส่อ๊อกซิแซน |sày ốc xi xen|(ก) cho thở oxy, vô oxy.
ใส่ร้าย |sày hải|(ก) vu oan, vu khống. มันใส่ร้ายข้อยตะหอดเอลา : nó luôn vu khống tôi. ใส่ร้ายป้ายสี : vu oan giá họa.
ใส่ร้ายป้ายสี |sày hải pải sí| (**สำนวน**) (vu khống bôi nhọ) vu oan giá họa; vu oan gieo họa.
เสา |sáu| 1.(น) cột. เสาเฮือน : cột nhà. เสาภะโดๆ : cột buồm. 2.(น) 1) sao Thổ. ดาวพะเสา : sao Thổ. 2) thứ Bảy. วันเสา : thứ Bảy. cờ trên thuyền.
เสาขวัน |sáu khoắn|(น) **ถื**: เสาแฮก. cột cái (khi làm nhà cây cột này được dựng trước).
เสาค้ำ |sáu khắm|(น) cột trụ, cột nạng, cột đỡ.
เสาโคม |sáu khôn|(น) cột trụ, cột cố định (hai bên cổng vào hoặc cổng chuồng).
เสาโคม |sáu khôm|(น) cột đèn pha, cột đèn cao áp.
3.(น) tên một loại khoai, củ to dài (มันเสา).
เสาภะโดๆ |sáu cả đôông|(น) cột buồm, cột
เสาชี้ |sáu xỉ|(น) cột tiêu (chỉ đường cho xe cộ hoặc tàu thuyền).
เสาทุๆ |sáu thung|(น) cột cờ.
เสาไฟฟ้า |sáu phay phả|(น) cột điện.
เสาอะ |sáu vả|(ถ) tốt, đẹp (đứng đầu từ).
เสาอะคิม |sáu vả khônh|(น)(ป,ส.) nước hoa; chất thơm, mùi thơm.
เสาอะหาม |sáu thả van|(น) nước hoa.
เสาอะนะ |sáu vả nả| **ถื**: เสาอะนา.
เสาอะนา |sáu vả na|(น) sự nghe.
เสาอะนานิ |sáu vả na ni| **ถื**: สะอะนิ.
เสาอะนิ |sáu vả ni|(น)(ป.) **ถื**: สะอะนิ. lời nói hay, lời nói tế nhị, lời nói lọt tai.
เสาอะพา |sáu vả fa|(ถ) đẹp.
เสาอะพาก |sáu vả fác|(น) hạnh phúc, sung sướng, phúc.
เสาอะลัว |sáu vả lặc|(ถ) tốt.
เสาอะลิด |sáu vả lộch|(ถ) hương vị, ngon lành.
เสาแฮก |sáu héc| **เบิ่ง**: เสาขวัน.
เสี่า |sàu|(ก) thở hổn hển, thở gấp. เสี่าเมื่อย : thở hổn hển, thở không lại hơi.
เสี้า |sạu|(ถ) buồn, sầu, buồn rầu, buồn bã. สีหน้าเสี้า : vẻ mặt sầu. โสกาเสี้า : buồn rầu, buồn bã.
เสี้าใจ |sạu chay|(ถ) buồn lòng, khổ tâm.
เสี้าสะหิด |sạu sả lốch|(ก) đau buồn, đau khổ, sầu khổ. ถวามเสี้าสะหิดใจ : nỗi sầu khổ, nỗi bi thương.
เสี้าโสก |sạu sôộc|(ถ) buồn rầu, buồn thiu, buồn bã.
เสี้าหมองๆ |sạu moóng|(ถ) buồn rầu, rầu rĩ. สีหน้าเสี้าหมองๆ : nét mặt rầu rĩ.
สำ |sắm| 1.(ก) trộn, trộn lẫn; linh tinh, lộn xộn; xoắn. สำปะปิ : tạp phẩm, linh tinh, lung tung. ผะลิดสำ : sản xuất lung tung. สำกันเข้า : xoắn vào nhau. 2.(ก) phối giống, phủ (phần nhiều dùng với động vật). สำปา : phối giống cá.
สำคัม |sắm khăn| 1.(ถ) quan trọng, trọng yếu; trọng đại, hệ trọng. หน้าที่สำคัม : nhiệm vụ quan trọng. 2.(น) chứng cớ, nội dung cần

ghi nhớ, bằng chứng. ຂ້ອຍໄດ້ເຊັນຊື່ຂ້າງລຸ່ມ ນີ້ເປັນສຳຄັນ : tôi đã kí tên làm bằng chứng dưới đây.

ສຳຄັນຍິ່ງ |sắm khăn nhìng|(ส) trọng đại, hệ trọng. ໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ແມ່ນວຽກງານສຳຄັນ ຍິ່ງ : tuyên truyền là một công tác hệ trọng.

ສຳສາ |sắm sá|(ນ) tên một loại cây gỗ mềm, thân lớn, lá nhiều.

ສຳແດງ |sắm đeng|(ก) biểu diễn, phô diễn, bày tỏ, biểu lộ, thể hiện, trổ. ສຳແດງອຳນາດ : thể hiện uy quyền, ra oai. ສຳແດງໂວຫານ : trổ tài hùng biện. ສຳແດງຄວາມສາມາດ : thể hiện tài năng, trổ tài. ສຳແດງລິດ : ra oai. ສຳ ແດງຄວາມເຊື່ອ : bày tỏ lòng tin.

ສຳແດງຄວາມ |sắm đeng khoam|(ก) giảng giải, giải nghĩa, giải thích.

ສຳແດງຄວາມຮັກ |sắm đeng khoam hặc|(ก) bày tỏ tình yêu.

ສຳແດງເຫດ |sắm đeng hệt|(ก) trưng bày căn nguyên.

ສຳແດງອຳນາດ |sắm đeng ăm nát|(ก) thể hiện uy quyền, ra oai. ຕົບໂຕະສະແດງອຳນາດ : đập bàn ra oai.

ສຳເນົາ |sắm nau| 1.(ນ) bản sao, bản chép lại. ສຳເນົາໃບລາຍເກີດ : bản sao giấy khai sinh. 2.(ก) sao chép; lưu trữ. ສຳເນົາເອກະ ສານ : sao chép tài liệu.

ສຳເນົາຄວາມ |sắm nau khoam|(ນ) lưu dữ liệu; bản lưu.

ສຳເນົາສອງສະບັບ |sắm nau soóng sả bắp|(ก) sao hai bản, làm thành hai bản.

ສຳເນົາສາມສະບັບ |sắm nau sám sả bắp|(ก) sao ba bản, làm thành ba bản.

ສຳເນົາຮັບຮອງ |sắm nau hặp hoong|(ນ) bản sao chứng nhận, bản chứng thực.

ສຳນັກ |sắm nặc|(ນ) công sở, trụ sở, cơ quan, phủ. ສຳນັກງານ : cơ quan, văn phòng. ສຳ ນັກນາຍົກ : phủ thủ tướng. ສຳນັກປະທານ : phủ chủ tịch. ສຳນັກຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin. ສຳນັກສະມາຄົມ : hội quán, trụ sở hội.

ສຳນັກຂ່າວສານ |sắm nặc khào sán|(ນ) cơ quan thông tin, thông tấn xã.

ສຳນັກງານ |sắm nặc ngan|(ນ) trụ sở công tác, trụ sở làm việc; cơ quan, văn phòng. ສຳນັກ ງານໃຫຍ່ : cơ quan đầu não.

ສຳນັກງານກາງ |sắm nặc ngan cang|(ນ) cơ quan trung ương, văn phòng trung ương.

ສຳນັກງານໃຫຍ່ |sắm nặc ngan nhày|(ນ) cơ quan đầu não.

ສຳນັກພະລາຊະວັງ |sắm nặc fả lát xả văng|(ນ) cung điện, cung đình.

ສຳນັກພິມ |sắm nặc fim|(ນ) nhà xuất bản. ສຳ ນັກພິມແຫ່ງຊາດ : nhà xuất bản quốc gia.

ສຳນັກອົງການ |sắm nặc ông can|(ນ) cơ quan công sở.

ສຳນຶກ |sắm nực|(ก) biết rõ, thấy rõ, nhận thức thấy, ý thức được. ສຳນຶກເຖິງບຸນຄຸນ : biết ơn, nhớ ơn. ສຳນຶກຜິດ : sám hối.

ສຳນຶກຜິດ |sắm nực fịch|(ก) ý thức được cái sai, sám hối. ຮູ້ສຳນຶກຜິດ : biết sám hối.

ສຳນຽງ |sắm niêng|(ນ) giọng, thanh, âm. ສຳ ນຽງທ້ອງຖິ່ນ : thổ âm.

ສຳນວນ |sắm nuôn|(ก) cách nói, kiểu nói; câu văn, luận văn. ສຳນວນກອນ : câu thơ. ສຳນວນຄຳເວົ້າ : thành ngữ. ສຳນວນເດີມ : nguyên văn. ສຳນວນວັນນະຄະດີ : ngữ văn. ສຳນວນສາມັນ : văn xuôi.

ສຳນວນໂວຫານ |sắm nuôn vô hán|(ค) khẩu luận, hùng biện.

ສຳໄຍ |sắm bay|(ນ) ดู: ຕະໄຍ. cái giữa. ສຳ ໄຍຫູແຂ້ວເລື່ອຍ : cái giữa cưa.

ສຳບາຍ |sắm bai|(ก) เบิ่ง: ສະບາຍ. chào, khỏe mạnh; câu chào. ສຳບາຍດີ : chào mạnh khỏe.

ສຳບັດ |sắm bách|(ນ)(ป.) tài sản, của cải.

ສຳບວນ |sắm buôn| 1.(ก) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳບວນແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. 2.(ค) nên, cần, đáng. ກາລະອັນບໍ່ ສຳບວນ (ເວດສັນດອນ) : thời điểm không nên.

ສຳປະສິດ |sắm pả xích|(ນ) (toán, lí) hệ số. ເຄື່ອງໝາຍສຳປະສິດ : kí hiệu suất hệ số.

ສຳປະຊັນຍະ |sắm pả xanh nhã|(ນ)(ป.) tính

cảnh giác, tính nhạy cảm.
ສຳປະໂຍກ |sắm pả nhoốc|(ກ) sự ráp vào nhau, sự tổng hợp.
ສຳປະຍຸດ |sắm pả nhụt|(ນ)(ປ.) hợp nhất, thống nhất, liên hợp, bao gồm.
ສຳປະທາ |sắm pả tha|(ນ) thành công, thành quả, thành tựu (với cái tốt).
ສຳປະທານ |sắm pả than|(ນ) hợp đồng liên kết, sự giao nhượng quyền. ໃຫ້ສຳປະທານ : tô nhượng. ບໍລິສັດນີ້ໄດ້ສຳປະທານຂຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ ໃນເຂດນີ້ : công ti này được nhượng quyền khai thác mỏ trong vùng này.
ສຳປະປີ |sắm pả pỉ|(ຄ) ຄື: ສັບປະປີ. linh tinh, tạp phẩm, tạp hóa, bách hóa. ຂາຍເຄື່ອງສຳປະປີ : bán đồ tạp hóa, hàng linh tinh.
ສຳປະລາຍະພົບ |sắm pả la nhã fộp|(ກ) ຄື: ສຳປະລາຍິກະພົບ. sự biến hóa, sự sinh hóa.
ສຳປະລາຍິກະພົບ |sắm pả la nhỉ cả fộp| ເບິ່ງ: ສຳປະລາຍະພົບ.
ສຳປະຫານ |sắm pả hán|(ນ)(ສ.) cuộc chiến đấu, cuộc chiến tranh, cuộc đấu tranh; cuộc phấn đấu cho....
ສຳປັດຕິ |sắm pách tỉ|(ນ)(ປ.) của cải, tài sản.
ສຳປັດຕິຍິດ |sắm pách tỉ nhộch|(ຄ) danh lợi.
ສຳຫຸ |sắm fủ|(ນ) que thông nòng súng (ເຫຼັກ ສຳຫຸ).
ສຳຜັດ |sắm fách| 1.(ນ) xúc giác, sờ mó, tiếp xúc, đụng chạm. ສຳຜັດກົ້ນ : khứu giác. ສຳຜັດທັງຫ້າ : ngũ giác. 2.(ກ) gieo vần, tạo thành vần, điệp. ສຳຜັດສຽງ : gieo vần. ສຳຜັດນອກ : vần giữa câu trước câu sau. ສຳຜັດໃນ : vần giữa chữ trước chữ sau; điệp.
ສຳຜັດຄຳ |sắm fách khăm|(ກ) đặt ghép vần, tìm vần, đặt vần.
ສຳຜັດສະຫຼະ |sắm fách sả lả|(ກ) điệp vần.
ສຳຜັດໃນ |sắm fách nay|(ນ) vần giữa chữ trước chữ sau; điệp.
ສຳຜັດນອກ |sắm fách noóc|(ນ) vần giữa câu trước câu sau.
ສຳຜັດພະຍັນຊະນະ |sắm fách fả nhanh xả nả|(ກ) điệp phụ âm đầu, láy phụ âm đầu.
ສຳຜັດມື |sắm fách mư|(ກ) bắt tay.
ສຳຜັດອັກສອນ |sắm fách ắc són|(ກ) điệp phụ âm đầu.
ສຳຜຸດ |sắm fút| ຄື: ສົມຜຸດ.
ສຳພາລະ |sắm fa lả|(ນ) đồ đạc, vật liệu (chuẩn bị trước).
ສຳພະວະ |sắm fả vả| ເບິ່ງ: ສົມພົບ.
ສຳພະເວສີ |sắm fả vê sí|(ນ)(ປ.) người đi tìm nơi sinh (ma).
ສຳໂພທິ |sắm fô thỉ| ເບິ່ງ: ສຳໂພດ.
ສຳເພົາ |sắm fau|(ນ) ຄື: ສະເພົາ. thuyền mành, thuyền to đi sông đi biển, thương thuyền.
ສຳພັດສອນ |sắm fạch són|(ນ)(ສ.) năm.
ສຳພາດ |săm fát|(ກ)(ປ.) phỏng vấn, vấn đáp, chất vấn, yết kiến. ໃຫ້ສຳພາດ : cho phỏng vấn.
ສຳພຸດ |sắm fụt|(ນ)(ປ.) tên của Đức Phật; người đã thức tỉnh, người đã thấu hiểu; bậc Giác ngộ.
ສຳພັນ |sắm fanh|(ກ) quan hệ, liên quan. ສຳພັນທາງການທູດ : quan hệ ngoại giao. ຮ່ວມ ສຳພັນ : liên quan chung.
ສຳພັນທະ |sắm fanh thả|(ກ) quan hệ.
ສຳພັນທະການິກ |sắm fanh thả ca lộc|(ນ) sinh cách.
ສຳພັນທະສັບພະນາມ |sắm fanh thả sắp fả nam|(ນ) đại từ tương đối.
ສຳພັນທະພາບ |sắm fanh thả fáp|(ນ) mối quan hệ, mối liên minh. ສຳພັນທະພາບລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ : mối quan hệ giữa hai nước.
ສຳພັນທະໄມຕີ |sắm fanh thả may ti|(ນ) quan hệ hữu nghị.
ສຳພັນທະມິດ |sắm fanh thả mịch|(ນ) đồng minh, liên minh.
ສຳພັນທາງການທູດ |sắm fanh thang can thút|(ນ) quan hệ ngoại giao.
ສຳພັນໄມຕີ |sắm fanh may ti|(ນ) quan hệ hữu nghị.
ສຳມະນະ |sắm mả nả|(ນ) ຄື: ສະມະນະ. người đạt được tâm trí thanh thản.
ສຳມະນາ |sắm mả na|(ກ) đi cải huấn, đi cải tạo; tập huấn. ສົ່ງໄປສຳມະນາ : cho đi cải tạo.
ສຳມະນາກອນ |sắm mả na con|(ນ) người tham dự tập huấn.

ສຳມະໂນ |sắm mã nô|(ນ) hộ gia đình. ສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu.

ສຳມະໂນຄົວ |sắm mả nô khua|(ນ) hộ khẩu, sổ gia đình. ຈົດສຳມະໂນຄົວ : ghi hộ khẩu, đăng kí hộ khẩu.

ສຳມະເນນ |sắm mả nên|(ນ) tiểu, chú tiểu.

ສຳມະເລເທນັ້ງ |sắm mả lê thê năng|(ກ) chơi bời phóng đãng.

ສຳມະເລເທເມົາ |sắm mả lê thê mau|(ກ) say mèm, say sưa, rượu chè be bét, chơi bời phóng đãng; du đãng. ພວກສຳມະເລເທເມົາ : bọn du đãng.

ສຳມາ |sắm ma|(ຄ) tốt, nên, đích đáng, cần thiết.

ສຳມາກຳມັນຕະ |sắm ma căm măn tả|(ນ) việc làm thích đáng, việc làm chính đáng.

ສຳມາຈະລິຍາ |sắm ma chả lỉ nha|(ນ)(ပ.) sự hành động tốt, có đạo đức.

ສຳມາສະຕິ |sắm ma sả tỉ|(ນ)(ပ.) sự hiểu biết đúng đắn, lương thiện, chính đáng.

ສຳມາສະມາທິ |sắm ma sả ma thỉ|(ນ)(ပ.) sự cố gắng chính đáng.

ສຳມາຊີບ |sắm ma xíp|(ນ)(ပ.) sự làm ăn lương thiện.

ສຳມາທິດຖິ |sắm ma thịt thỉ|(ນ) sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến.

ສຳມາວາຈາ |sắm ma va cha|(ນ) trực tính, hay nói thẳng, thẳng thắn.

ສຳມາວາຍະມະ |sắm ma va nhã mã|(ນ) sự cố gắng một cách lương thiện.

ສຳໂມທະນີຍະກະຖາ |sắm mô thả ni nhã cả thá|(ນ)(ပ,ส.) lời nói cổ vũ, lời nói động viên.

ສຳລີ |sắm li|(ນ) bông; bông gòn. ຂາວຄືສຳລີ : trắng như bông. ເອົາສຳລີໃຫ້ແດ່ : lấy bông gòn cho với.

ສຳລອງ [sắm loong](ນ) ຄື: ສຳຮອງ.

ສຳລິດ |sắm lịch| 1.(ນ)(ပ.) (màu) đồng thau, đồng thòa, đồng mắt cua. ທອງສຳລິດ : đồng thau. 2.(ນ)(ပ.) sự làm xong, sự hoàn thành.

ສຳລິດທິສິກ |sắm lịch thỉ sốc|(ນ)(ပ.) con số không cuối trong kỉ nguyên nhỏ.

ສຳເລັດ |sắm lệch| 1.(ກ) hoàn thành, làm xong, kết thúc. ສຳເລັດການຮຽນ : hoàn thành việc học hành. ສຳເລັດແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. ສຳເລັດໜ້າທີ່ : hoàn thành nhiệm vụ. ສຳເລັດອໍລະຫັນ : tu hành thành Phật, đắc đạo. 2.(ຄ) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳເລັດຮູບ : thành phẩm.

ສຳເລັດແຜນການ |sắm lệch fén can|(ກ) hoàn thành kế hoạch.

ສຳເລັດວຽກ |sắm lệch viếc|(ກ) hoàn thành công việc.

ສຳເລັດໜ້າທີ່ |sắm lệch nạ thì|(ກ) hoàn thành nhiệm vụ.

ສຳເລັດອໍລະຫັນ |sắm lệch o lả hắn|(ກ) tu hành thành Phật, đắc đạo.

ສຳເລັດຮູບ |sắm lệch huúp|(ນ) thành phẩm, làm sẵn, may sẵn (quần áo). ສິ້ງເສື້ອສຳເລັດຮູບ : áo quần may sẵn.

ສຳລານ |sắm lan|(ກ)(ຂ.) thanh nhàn. ຊີວິດສຸກສຳລານ : cuộc sống thanh nhàn.

ສຳລັບ |sắm lặp| 1.(ກ) để, để cho. ມ້າສຳລັບຂີ່ : ngựa dùng để cưỡi. ຊື້ຂອງສຳລັບເດັກນ້ອຍ : mua đồ cho trẻ. 2.(ນ) bộ đồ, bộ chén. ເສື້ອນອກສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ vét. ເຄື່ອງກອງກາເຟສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ đồ pha cà phê.

ສຳລວມ |sắm luôm|(ກ) tập trung, tu hành, tu tỉnh. ສຳລວມກິລິຍາວາຈາ : tu tỉnh lời nói, tư cách.

ສຳລວມໃຈ |sắm luôm chay|(ກ) tập trung ý chí, tu tâm, tập trung tinh thần.

ສຳຫາວ |sắm háo|(ຄ) ຄື: ສາມຫາວ. kiêu căng, kiêu ngạo, khoác lác, xấc láo. ນິດໄສມັກສຳຫາວ : tính hay nói khoác.

ສຳຫຼັກສຳຄັນ |sắm lắc sắm khăn| **ເບິ່ງ: ສະຫຼັກສຳຄັນ.**

ສຳຫຼວດ |sắm luột|(ກ) kiểm điểm; khảo sát, điều tra; thăm dò, thám hiểm. ສຳຫຼວດຕົວ : kiểm điểm cá nhân. ສຳຫຼວດກວດກາ : kiểm tra, kiểm soát, soát xét. ສຳຫຼວດທ້ອງທະເລ : thăm dò đáy biển. ສຳຫຼວດປ່າໄມ້ : khảo sát rừng.

ສຳຫຼວດກວດກາ |sắm luột cuột ca|(ກ) xem xét kĩ, kiểm tra, thanh tra.

ສຳຫຼວດກວດຄົ້ນ |sắm luột cuột khươn|(ກ) thẩm tra, soát xét.
ສຳຫຼວດສຳມະໂນຄົວ |sắm luột sắm mã nô khua|(ກ) điều tra hộ khẩu, điều tra dân số.
ສຳອາງ |sắm ang| 1.(ນ) mĩ phẩm, đồ trang điểm. ເຄື່ອງສຳອາງ : đồ trang điểm, đồ mĩ phẩm. 2.(ຄ) đẹp, đáng yêu. ຮູບຮ່າງສຳອາງ : dáng người đẹp.
ສຳອອຍ |sắm oi|(ກ) làm nũng, nũng nịu. ສຳອອຍຜົວເພື່ອຊື້ສິ່ງເສື້ອຊຸດໃໝ່ : nũng nịu với chồng vòi mua bộ quần áo mới.
ສຳຮອງ |sắm hoong| 1.(ກ) để dành, dự trữ, dự phòng; dự bị, trừ bị. ທຶນສຳຮອງ : vốn dự phòng. ທະຫານສຳຮອງ : quân trừ bị, quân dự bị. 2.(ນ) người giúp, người phụ, người thay thế. ຕົວສຳຮອງ : người phụ, người thay thế. 3.(ຄ) thế, phụ. ສະບັບສຳຮອງ : bản phụ, bản sao.
ສຳຮານ |sắm han|(ຄ) hưởng lạc, thú vui, thoải mái, thanh nhàn.
ສ່ຳ |sằm| 1.(ກ) bằng, ngần, loại, khoảng chừng, độ chừng. ສ່ຳໃດ : bằng nào. ສ່ຳນ້ອຍ : loại nhỏ. ສ່ຳນີ້ : bằng này. ສ່ຳກັນ : bằng nhau. ສາວສ່ຳນ້ອຍ : gái tuổi cập kê, gái dậy thì. 2.(ກ) nói thầm, nói xì xào, nói ghé tai. ເວົ້າສ່ຳໃສ່ຫູ : ghé tai bảo nhỏ.
ສ່ຳກາງ |sằm cang|(ຄ) trung bình. ຂະໜາດສ່ຳກາງ : kích cỡ trung bình.
ສ່ຳດຽວ |sằm điêu|(ຄ) bằng nhau, tuổi bằng nhau. ຄົນສ່ຳດຽວກັນ : người bằng tuổi nhau.
ສ່ຳດຽວກັນ |sằm điêu căn|(ຄ) bằng nhau, tuổi bằng nhau.
ສ່ຳນີ້ |sằm nỉ|(ຄ) ngần này, từng này.
ສ່ຳນັ້ນ |sằm nảnh|(ຄ) ngần đó, từng đó.
ສັກ |sắc| 1.(ນ) cây gỗ tếch (Tectona grandis). ໄມ້ສັກ : gỗ tếch. 2.(ນ)(ສ.) cấp, bậc, chức tước, quyền hành. ສັກໜຶ່ງ : quan một. ຍົດສັກ : cấp bậc. ສັກສອງ : quan hai, trung úy. ສັກຕຳແໜ່ງ : cấp bậc, cương vị, danh vị. 3.(ກ) 1) chích, tiêm. ສັກຢາ : tiêm thuốc, chích thuốc. ເວລາເຈັບເປັນ ເພິ່ນໄປສັກຢາບ້ຳທ່ານໝໍ : khi đau ốm, người ta đi tiêm thuốc với bác sĩ. 2) xăm. ສັກລາຍ : xăm mình (hoa, chữ, hình). 3) đâm xuống. ສັກຫົວລົງ : đâm đầu xuống. 4) chống. ສັກຄ້ອນເທົ້າ : chống gậy. 5) úp (nơm). ສັກສຸ່ມ : úp nơm. 4.(ບ) gần, cạnh, khoảng. ສັກເທື່ອ : gần đây, mới đây, vừa mới. ສັກເທື່ອໜຶ່ງ : một thời gian nào đấy, một lần nào đấy. ສັກມື້ສອງມື້ : khoảng một hai ngày, khoảng một vài ngày. ສັກທໍ່ໃດ : bao nhiêu, mấy. ສັກປົດ : một lát, một chốc. ສັກແຕ່ວ່າ : với điều kiện là.
ສັກກະ |sắc cả| 1.(ນ) thánh thần, thiên thần, thiên vương. 2.(ນ) dòng dõi đế vương, dòng dõi vương giả.
ສັກກະຍະ |sắc cả nhã|(ນ)(ປ,ສ.) dòng đế vương thuộc dòng dõi của Đức Phật.
ສັກກະຍະລາດ |sắc cả nhã lát|(ນ)(ປ,ສ.) đức vua thuộc dòng dõi của Đức Phật.
ສັກກະໂຍ |sắc cả nhôông|(ກ) nhảy cao, nhảy chồm lên. ໂຕເສືອສັກກະໂຍຂຶ້ນຄຸບເຫຍື່ອ : con hổ chồm lên vồ mồi.
ສັກກະໂຍໂຄງເຄງ |sắc cả nhôông khôông khêng| ຄ: ສັກກະໂຍ.
ສັກກະບັນ |sắc cả banh|(ນ) chương thứ mười trong kinh Mả há xạt (truyện viết về cuộc đời của Đức Phật).
ສັກກະເຢກ |sắc cả déc|(ກ) đi khập khiễng, đi tập tễnh.
ສັກກະລັນ |sắc cả lăn| 1.(ກ) giã gạo bằng cối cần với nhịp độ hối hả (bằng cách đạp nhanh). 2.(ຄ) liên hồi, dồn dập, liên tục.
ສັກກະລິນ |sắc cả linh|(ນ) Thiên vương; tên một vị vua thời vương quốc Lản Xảng.
ສັກກະຫຼາດ |sắc cả lạt| 1.(ນ) ຄ: ສັງກາດ. kỉ nguyên. ສັກກະຫຼາດໃໝ່ : kỉ nguyên mới. ພຸດທະສັກກະຫຼາດ : âm lịch. ຄຼິດຕະສັກກະຫຼາດ : dương lịch. 2.(ນ) lông thú, dạ. ຜ້າສັກກະຫຼາດ : dạ, nỉ.
ສັກກະຫຼາດໃໝ່ |sắc cả lạt mày|(ນ) kỉ nguyên mới.
ສັກກາຍະທິດຖິ |sắc cả nhã thịch thỉ|(ນ)(ປ.) niềm tin rằng thân thể là của chính mình.
ສັກກາລະ |sắc cả lả| 1.(ກ)(ປ.) thờ phụng, tôn

thờ, tôn kính. **ສັກສາລະບູຊາ** : cúng bái, cúng tế, tôn thờ, thờ phụng. **2.**(ນ) vật tôn thờ, vật thờ phụng. **ເຄື່ອງສັກສາລະບູຊາ** : vật thờ phụng.

ສັກສາລະບູຊາ |sắc cả lả bu xa|(ກ) thờ phụng, tôn thờ.

ສັກສຸນາ |sắc củ na|(ນ)(ປ.) chim.

ສັກໂກ |sắc cô|(ນ)(ປ.) đấng thiên vương vị tên là Sắc Cô.

ສັກກັດຈະ |sắc cách chả|(ຄ)(ປ.) với sự tôn kính, kính trọng.

ສັກຂິ |sắc khí|(ນ) nhân chứng, tang chứng.

ສັກຂິພະຍານ |sắc khí phả nhan|(ກ) chứng kiến, chứng giám. **ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂິພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ** : ngài đến dự (chứng giám) lễ cưới.

ສັກຂິພິຍານ |sắc khí phí nhan|(ກ) chứng kiến, chứng giám.

ສັກຄະໂຍງ |sắc khả nhôông|(ກ) **ຄື**: **ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ**. lồng lộn, chồm lên.

ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ |sắc khả nhôông khoông khêng| **ເບິ່ງ**: **ສັກຄະໂຍງ**.

ສັກຄ້ອນເທົ້າ |sắc khỏn thảu|(ກ) chống gậy.

ສັກສີ |sắc sí|(ນ) danh dự, phẩm giá. **ສັກສີຂອງຊາດ** : quốc thể, phẩm giá của dân tộc.

ສັກສີ |sắc sì|(ນ) quan tư, thiếu tá.

ສັກສອງ |sắc soóng|(ນ) quan hai, trung úy.

ສັກສາດ |sắc sạt|(ນ)(ປ.) ma.

ສັກສິດ |sắc xích|(ຄ) **1)** linh thiêng. **ວິນຍານສັກສິດ** : linh hồn linh thiêng. **2)** hiệu lực. **ອຳນາດສັກສິດ** : quyền năng. **ສັກສິດມະຫັດສະຈັນ** : thần kì.

ສັກສາມ |sắc sám|(ນ) quan ba, đại úy.

ສັກສຸ່ມ |sắc sùm|(ກ) úp nơm.

ສັກຍະ |sắc nhã| **ເບິ່ງ**: **ສັກກະຍະ**.

ສັກຍະລາດ |sắc nhã lát|(ນ)(ປ,ສ.) dòng đế vương mà là dòng dõi của Đức Phật.

ສັກດາ |sắc đa|(ນ) quyền lực; chức tước.

ສັກດິນາ |sắc đi na|(ນ) phong kiến. **ແນວຄິດສັກດິນາ** : tư tưởng phong kiến. **ລະບອບສັກດິນາ** : chế độ phong kiến.

ສັກຕະ |sắc tả|(ນ) chữ Phạn, Phạn ngữ.

ສັກຕາ |sắc ta|(ກ) chằm chằm, chòng chọc. **ສັກຕາເບິ່ງ** : nhìn chằm chằm. **ສັກຕາໃສ່** : chăm chú nhìn.

ສັກແຕ່ວ່າ |sắc tè và|(ສັນ) với điều kiện là.

ສັກທໍ່ໃດ |sắc thò đay|(ສັນ) bao nhiêu, mấy.

ສັກເທື່ອ |sắc thừa|(ນ) gần đây, mới đây, vừa mới.

ສັກເທື່ອໜຶ່ງ |sắc thừa nừng|(ນ) một thời gian nào đấy, một lần nào đấy.

ສັກບຶດ |sắc bứt|(ນ) một lát, một chốc.

ສັກມຶກ |sắc mực|(ນ) sự xăm mình, xăm da, vết chàm trên mình.

ສັກເມິກ |sắc mọc| **ເບິ່ງ**: **ສັກມຶກ**.

ສັກຢາ |sắc da|(ກ) tiêm thuốc, tiêm chủng. **ເຂັມສັກຢາ** : kim tiêm. **ສັກຢາກັນພະຍາດລະບາດ** : tiêm thuốc phòng bệnh dịch, chích thuốc ngừa dịch.

ສັກຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ |sắc da lả ngặp khoam hủ sức|(ກ) chích thuốc tê.

ສັກລາຍ |sắc lai| **ຄື**: **ສັກມຶກ**.

ສັກວະລະ |sắc vả lả|(ນ)(ສ.) con bò đực.

ສັກຫ້າ |sắc hạ|(ນ) quan năm, trung tá.

ສັກຫົກ |sắc hốc|(ນ) quan sáu, đại tá.

ສັກຫຼາດ |sắc lạt|(ນ) vải lông thú.

ສາກ |sạc| **1.**(ນ) (cái) chày. **ສາກຕຳເຂົ້າ** : chày giã gạo. **ຄົນລາວຕຳແຈ່ວດ້ວຍສາກ** : người Lào giã nước chấm bằng chày. **2.**(ກ) chia bài, xóc bài. **ສາກໄພ້** : chia bài, xóc bài. **3.**(ກ) thêm, nạp (điện). **ສາກໝໍ້ໄຟ** : nạp ắc qui, nạp bình điện. **4.**(ນ) tấm phiếu, lá phiếu; cái chèn, cái chêm, cái nêm; nhân, lõi, trung tâm. **5.**(ນ) (nhảy) sạp. **ເຕັ້ນສາກ** : nhảy sạp. **6.**(ນ) màn, màn kịch; cảnh, phông. **ເປີດສາກສະແດງລະຄອນ** : mở màn diễn kịch. **ສາກຮູບສີ** : màn ảnh màu. **ລະຄອນບົດນີ້ມີຫຼາຍສາກ** : vở kịch này có nhiều màn. **7.1**(ນ) thước vuông, thước thợ (đo góc vuông 90 độ). **ໄມ້ສາກ** : thước vuông, thước thợ. **7.2**(ກ) vuông, vuông góc. **ມຸມສາກ** : góc vuông. **ຕັ້ງສາກກັນ** : vuông góc nhau. **8.**(ກ) lên đạn. **ສາກປືນ** : lên đạn.

ສາກກະຍະ |sạc cả nhã|(ນ) tên dòng đế vương

thuộc dòng dõi của Đức Phật.

ສາກກະເບືອ [sạc cả bưa](ນ) chày nhỏ, chày tay.

ສາກກັ້ງ [sạc cẳng](ນ) màn che, màn che nắng.

ສາກຄົກມື [sạc khộc mư](ນ) chày to, chày tay to.

ສາກສີ [sạc sí](ນ)(ສ.) tang chứng.

ສາກຊ້ອມ [sạc xỏm](ນ) chày to dùng với cối cần, dùng giã gạo cho trắng.

ສາກຕຳ [sạc tăm](ນ) chày giã lần đầu, dùng với cối cần.

ສາກຕ່າວ [sạc tào](ນ) chày đảo (dùng giã lần hai), dùng với cối cần.

ສາກບັ້ງໜ້າ [sạc băng nạ](ນ) màn che mắt.

ສາກປືນ [sạc pưn](ກ) sạc đạn, lên đạn, nạp đạn. ສາກປືນຍິງ : nạp đạn bắn.

ສາກໄພ້ [sạc fảy](ກ) xóc bài, chia bài.

ສາກມອງ [sạc moong](ນ) chày giã gạo, chày dùng với cối cần.

ສິກ [síc] 1.(ກ)(ປ.) mãn tu, thôi tu, hoàn tục. ສິກອອກຈາກວັດ : mãn tu ra chùa. 2.(ກ) nhảy lên lưng ngựa, nhảy phốc. ສິກຂຶ້ນຫຼັງມ້າ : nhảy phốc lên lưng ngựa.

ສິກຂະມານາ [síc khả ma na](ນ)(ປ.) ni cô.

ສິກຂາ [síc khá](ກ)(ປ.) tu hành, học tập. ໄຕ ສິກຂາ : tam học.

ສິກຂາບົດ [síc khá bốch](ນ)(ປ.) giới, giới luật.

ສີກ [siịc] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ສີກ. nơi ẩm ướt dưới lu nước hoặc gầm sàn, nơi nước thải. ນ້ຳຂີ້ສີກ : nước thải. 2.(ກ) xé (theo đường dọc). ເສື້ອ ຂ້ອຍຖືກເຊົາສີກ : áo tôi bị họ xé. 3.(ນ) gỏi sống (loại ăn sống bằng cách thái thịt sống, trộn tiết sống, thêm gia vị rồi trộn ăn).

ສີກຂາດ [siịc khạt](ກ) xé rách.

ສີກແລ່ງ [siịc lèng](ກ) xé toạc.

ສຶກສາ [sức sá](ນ) 1) học, nghiên cứu, xem rất cẩn thận. ສຶກສາບັນດາສາຍພົວພັນລະຫວ່າງ ສິ່ງມີຊີວິດກັບສະພາບແວດລ້ອມ : nghiên cứu những quan hệ giữa sinh vật và môi trường. **ນັກສຶກສາ** : sinh viên. 2) giáo dục. ກະຊວງ ສຶກສາ : Bộ Giáo dục. ໄດ້ຮັບການສຶກສາ : có văn hóa, được học, được giáo dục. **ປະຊາ ສຶກສາ** : bình dân học vụ.

ສຸກ [xúc] 1.(ກ) chín (hoa quả, thức ăn). ໝາກ ຂຽບສຸກ : quả na chín, quả mãng cầu chín. ຊີ້ນສຸກ : thịt chín. ສຸກກ່ອນຍາມ : chín trước mùa. (**ພາສິດ**) ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ : (chín trước khi ương) chưa nặn bụt đã nặn bệ; ăn cơm trước kẻng. 2.(ນ) (lên) đậu. ຂຶ້ນໝາກສຸກ : lên đậu. 3.(ນ) ຄື: ວັນສຸກ. thứ Sáu. ແລງວັນສຸກ ມາ ຫຼິ້ນເຮືອນຂ້ອຍ : tối thứ Sáu, đến nhà tôi chơi. 4.(ນ) sao Kim. ດາວສຸກ, ດາວພະສຸກ : sao Kim. 5.(ຄ) trong suốt, trong sạch. ສຸກໃສ : trong sáng, đẹp đẽ. 6.(ນ) (sự) hạnh phúc. ຄວາມ ສຸກ : hạnh phúc.

ສຸກກະຜາມ [súc cả fám] ເບິ່ງ: ສຸກຜາມ.

ສຸກກໍ່ສຸກເພື່ອນພຸ້ນ ບໍ່ມາກຸ້ມຮອດເຮົາ [súc cò súc fần fủnh, bò ma củm hót hau] (**ພາສິດ**) (sung sướng thì chỉ có họ, không dư đến cho mình).

ສຸກກາຍ [xúc cai](ຄ) mạnh khỏe, lành mạnh, mạnh giỏi.

ສຸກກ່ອນຍານ [súc còn nham] (**ສຳນວນ**) (chín trước mùa). (ເບິ່ງ): ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ.

ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ [súc còn hờm] (**ພາສິດ**) (chín trước khi ương) chưa nặn bụt đã nặn bệ; ăn cơm trước kẻng.

ສຸກງອມ [xúc ngom](ກ) 1) chín rục, chín nẫu. ກ້ວຍສຸກງອມ : chuối chín nẫu. 2) chín muồi. ເງື່ອນໄຂສຸກງອມ : điều kiện chín muồi.

ສຸກໃຈ [xúc chay](ຄ) may mắn, hạnh phúc.

ສຸກສະບາຍ [xúc sả bai](ຄ) sung sướng, hạnh phúc, đàng hoàng. ວັນໜ້າຊີວິດການເປັນຢູ່ ແນ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ ສຸກສະບາຍກວ່າເກົ່າ : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn. ຢູ່ຢ່າງສຸກສະບາຍ : sống đàng hoàng.

ສຸກສາລາ [xúc sa la](ນ)(ປ.) bệnh viện nhỏ; trạm xá. ສຸກສາລາບ້ານ : trạm xá xã.

ສຸກໃສ [xúc sáy](ຄ) trong sáng, đẹp đẽ. ໜ້າ ຕາສຸກໃສ : mặt mày đẹp đẽ. (**ພາສິດ**) ທາງນອກ ສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໂພງ : xấu gỗ, tốt nước sơn.

ສຸກສຳລານ [xúc sắm lan](ຄ) thanh nhàn. ຊີ ວິດສຸກສຳລານ : cuộc sống thanh nhàn.

ສຸກໆດິບໆ |xúc xúc đíp đíp|(ຄ) ương (quả); nửa sống nửa chín; tái tái.
ສຸກສັນ |xúc sắn|(ກ) chào mừng, chúc mừng. ສຸກສັນວັນປີໃໝ່ : chúc mừng năm mới.
ສຸກເສີນ |xúc sơn|(ຄ) khẩn cấp, cấp bách. ຫ້ອງສຸກເສີນ : phòng cấp cứu.
ສຸກດິບ |xúc díp|(ຄ) chưa chín muồi, chưa thật chín.
ສຸກຜາມ |súc fám|(ນ) ຄ: ສຸກກະຜາມ. lách lớn. ສຸກກະຜາມມ້ຳມຍ່ອນ : gan lách to.
ສຸກເມື່ອກິນເຂົ້າ ສຸກເມື່ອເຂົ້ານອນ |súc mừa kinh khậu, súc mừa khậu non| (ພາສິດ) (hạnh phúc lúc ăn cơm, hạnh phúc lúc đi ngủ).
ສຸກເອົາເຜົ່າກິນ |xúc au fáu kinh|(ກ) làm đại khái, làm qua quýt, làm qua loa. ເຮັດແບບ ສຸກເອົາເຜົ່າກິນພໍໃຫ້ແລ້ວໆກາ : làm qua loa cho xong việc.
ເສກ |sệc|(ກ) niệm chú, đọc chú. ເສກຄາຖາ : niệm chú, đọc chú.
ເສກຂະບຸກຄົນ |sệc khả búc khônh|(ນ)(ປ.) người đang học tập, người chưa đắc đạo.
ເສກຄາຖາ |sệc kha thá|(ກ) niệm chú, đọc chú.
ເສກສັນ |sệc sắn|(ກ) bịa chuyện, đặt điều, dựng chuyện. ເສກສັນປັ້ນແຕ່ງ : vu khống, dựng đứng; nói đứng dựng ngược.
ເສກສັນປັ້ນແຕ່ງ |sệc sắn pảnh tèng| (ສ ນອນ) (đơm đặt dựng chuyện) nói đứng dựng ngược. ເສກສັນປັ້ນແຕ່ງເລື່ອງລາວ : nói đứng dựng ngược câu chuyện.
ເສກສັນປັ້ນເລື່ອງ |sệc sắn pảnh lường| (ສ ນອນ) (đơm đặt dựng chuyện). ຄ: ເສກສັນ ປັ້ນແຕ່ງ.
ເສກເລກ |sệc lếc|(ຄ) thuồn thuỗn (mặt dài). ໜ້າຍາວເສກເລກ : mặt dài thuồn thuỗn.
ແສກ |sẹc| 1.(ນ) tên một bộ tộc thuộc dòng họ Môn, Khơ-me; người Xẹc (ở Trung Lào). ເຜົ່າແສກ : bộ tộc Xẹc. 2.(ຄ) sáng trưng. ກາງວັນແສກໆ : ban ngày ban mặt. 3.(ນ) đường ngôi (tóc). ແສກຜົມ : đường ngôi.
ແສກຜົມ |sẹc fốm|(ນ) đường ngôi.
ສົກ |sốc| 1.(ນ)(ປ.) 1) năm. ສົກປີ : năm. ສົກ ຮຽນ : năm học. ງົບປະມານສົກ : ngân sách hàng năm. 2) cách tính năm, lịch. ພຸດທະສົກ : Phật lịch, âm lịch. 2.(ກ) cướp, cắp, trộm. (ສ ນອນ) ລັກສົກ : cướp giật. ລັດຫາໆລັກສົກ : đón đường cướp giật.
ສົກກະປົກ |sốc cả pốc|(ຄ)(ຫ.) 1) bẩn, nhơ nhớp, bẩn thỉu, dơ dáy, nhớp, nhớp nhúa. ມືສົກກະປົກ : tay bẩn, tay nhớp. ຄົນສົກກະ ປົກ : người nhớp nhúa. 2) xấu, đểu. ຢ່າຫຼິ້ນ ສົກກະປົກ : đừng chơi xấu, đừng chơi đểu.
ສົກປີ |sốc pi|(ນ) năm.
ສົກປີຮຽນ |sốc pi hiên|(ນ) năm học.
ສົກຮຽນ |sốc hiên|(ນ) năm học. ເປີດສົກຮຽນ ໃໝ່ : khai giảng năm học mới.
ໂສກ |sôộc| 1.(ນ)(ປ.) buồn, rầu, sầu. ໂສກເສົ້າ : buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. 2.(ນ) ຄ: ເໜ. khe, chỗ trũng, khe sâu, vực. ໂສກເລິກ : vực sâu. 3.(ນ)(ປ.) bài thơ, câu ngạn ngữ, tục ngữ. 4.(ນ)(ປ,ສ.) lời chú. ໂສກເຮືອນ, ໂສກປຸກເຮືອນ : chú dựng nhà. ໂສກປູກໝາກໄມ້ : chú trồng cây ăn quả. ໂສກກອງ : chú trống.
ໂສກກະນາດຕະກຳ |sôộc cả nát tả căm| ຄ: ໂສກນາດກຳ.
ໂສກໂສກາ |sôộc số ca|(ຄ) buồn phiền, phiền muộn.
ໂສກເສົ້າ |sôộc sạu|(ຄ) buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. ສີໜ້າໂສກເສົ້າ : vẻ mặt buồn rầu.
ໂສກເສົ້າຫງ່ວມເຫງົາ |sôộc sạu nguồm ngáu|(ຄ) sầu, sầu bi.
ໂສກສັນ |sôộc sắn|(ຄ) buồn bã, buồn bực; đau đớn.
ໂສກນາຕະກຳ |sôộc nát tả căm| ຄ: ໂສກນາດ ກຳ.
ໂສກນາດກຳ |sôộc nát căm|(ນ) bi kịch, thảm kịch.
ສອກ |soọc| 1.(ນ) 1) khuỷu tay. ຄ້ຳສອກ : chống tay (chống khuỷu tay). 2) khuỷu (đơn vị đo chiều dài từ khuỷu tay đến đầu mút ngón tay). (ພາສິດ) ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກເປັນ ວາ : có bé xé ra to. 2.(ກ) thúc cùi chỏ. ສອກ ເຂົ້າທ້ອງ : thúc cùi chỏ vào bụng.
ສອກນ້ຳ |soọc nắm|(ນ) chỗ rẽ con sông, chỗ ngoặt của con sông.

ສອກຫຼີກ |soọc liịc|(ນ) nơi hẻo lánh, vùng sâu, nơi heo hút. ແຕ່ກ່ອນແຖບພູແມ່ນບ່ອນສອກຫຼີກ : ngày trước miền núi là nơi heo hút.

ເສິກ |sớc|(ນ) chiến tranh, loạn lạc, giặc giã. ຂ້າເສິກ : giặc, kẻ địch.

ເສິກກາງເມືອງ |sớc cang mương|(ນ) nội chiến.

ເສິກເສືອ |sớc sứa|(ນ) loạn lạc, giặc giã. ເສິກເສືອຕິດຕໍ່ໜໍ່ເນື່ອງ : giặc giã liên miên.

ເສິກສັດຕູ |sớc sắt tu|(ນ) kẻ địch, kẻ thù.

ເສິກເສີນ |sớc sớn|(ຄ) đáng khâm phục.

ສຸກ |siệc| 1.(ກ) bóc vỏ, lột da, lột vỏ (để lõi ở trong lộ ra). ສຸກແພ້ແວ້ : lột toe. 2.(ຄ) tình trạng dương vật đã lột da quy đầu. ໂຄຍ ສຸກ : dương vật đã lột da quy đầu. (ພາສິດ) ລູກເວົ້າຍາກພໍ່ແມ່ປາກປຸກ ລູກໂຄຍສຸກພໍ່ແມ່ຢາກອາຍ : con dại cái mang.

ເສືອກ |xược| 1.(ກ) 1) nghiêng, xiên, trệch. ລົດເສືອກ : xe trệch (ra ngoài lề). 2) xấc láo, láo xược, xấc xược. ມຶງບໍ່ຕ້ອງເສືອກ : mi đừng có xấc láo. ເສືອກກະໂຫຼກ : xấc láo. 2.(ກ) đưa mắt nhìn, liếc. ເສືອກຕາເບິ່ງ : đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເສືອກສິນ |xược xốnh|(ຄ) loi ngoi. ເສືອກສິນເລື້ອຍຈຶ່ງຄານເຂົ້າຝັ່ງໄດ້ : loi ngoi mãi mới bò được vào bờ.

ສັ່ງ |sắng| 1.(ນ) tên một loại cây gỗ, cành có gai, ăn và dùng làm thuốc (Feroniella lucida Swing, họ Cam quýt Rutaceae). 2.(ກວ) cái gì, thế nào. ເຮັດສັ່ງ : làm cái gì. ເວົ້າສັ່ງ : nói cái gì. ແມ່ນສັ່ງ? : cái gì thế?. 3.(ນ) ốc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). ຫອຍສັ່ງ : con ốc biển (vỏ làm tù và). ແຕສັ່ງ : tù và làm từ ốc biển. 4.(ນ) tên chàng Sắng Thong trong truyện Sắng Sín xay.

ສັ່ງກະສີ |sắng cả sí|(ນ) 1) tôn, tôn lợp nhà. ມຸງສັ່ງກະສີ : lợp tôn. 2) (hóa học) kẽm (Zn).

ສັ່ງກະລີ |sắng cả li| ເບິ່ງ: ສັ່ງກາລີ.

ສັ່ງກາ |sắng ca| 1.(ນ) ຄື: ສິ່ງກາ. sự hoài nghi. ມອງໂລກດ້ວຍສາຍຕາສັ່ງກາ : nhìn đời bằng con mắt hoài nghi. 2.(ນ) chim sơn ca. ນົກສັ່ງກາ : chim sơn ca.

ສັ່ງກາລີ |sắng ca li|(ນ) ຄື: ສັ່ງກະລີ. đồ đệ (giúp việc sư sãi).

ສັ່ງກິເລດ |sắng kỉ lệt|(ນ)(ປ.) những điều trông thấy mà làm đau lòng.

ສັ່ງກັດ |sắng cách|(ກ) trực thuộc. ສັ່ງກັດກະຊວງພາຍໃນ : trực thuộc Bộ Nội vụ. ສັ່ງກັດພັກການເມືອງ : trực thuộc đảng phái chính trị.

ສັ່ງກາດ |sắng cạt|(ນ) ຄື: ສັກກະຫຼາດ. kỉ nguyên. ເປີດສັ່ງກາດໃໝ່ : mở kỉ nguyên mới.

ສັ່ງເກດ |sắng kệt| 1.(ນ) sự quy định, sự thỏa thuận, sự đồng ý. 2.(ກ) 1) để ý, chú ý. ຂໍໂທດ ຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ສັ່ງເກດ : xin lỗi, tôi không để ý (sơ ý). 2) ghi nhớ, xem kĩ càng, nhận xét. ຂໍ້ສັ່ງເກດ : điều ghi nhớ. 3) quan sát. **ສັ່ງເກດການ** : quan sát, theo dõi.

ສັ່ງເກດກວດກາ |sắng kệt cuột ca|(ກ) khám xét, khám nghiệm. ສັ່ງເກດກວດກາບໍລິເວນເກີດເຫດ : khám nghiệm hiện trường.

ສັ່ງເກດການ |sắng kệt can|(ກ) quan sát, theo dõi. ຜູ້ສັ່ງເກດການ : quan sát viên.

ສັ່ງເກດເຫັນ |sắng kệt hếnh|(ກ) nhận biết, nhận thấy. ຂ້ອຍໄດ້ສັ່ງເກດເຫັນແລ້ວວ່ານັ້ນແມ່ນຄວາມຈິງ : tôi đã nhận thấy rằng đó là sự thực.

ສັ່ງເກດເຫັນວ່າ |sắng kệt hếnh và|(ກ) nhận thấy rằng.

ສັ່ງກົດ |sắng cốch|(ຄ) xuất hiện, hiện ra.

ສັ່ງການ |sắng can|(ນ) rác, rác rưởi.

ສັ່ງກອນ |sắng con|(ນ)(ປ.) sự phối hợp; sự liên quan lẫn nhau. ສັ່ງກອນປະໂຫຍກ : câu phức.

ສັ່ງກອນປະໂຫຍກ |sắng con pả nhôộc|(ນ) câu phức.

ສັ່ງກັບປະ |sắng cắp pả|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ, sự suy ngẫm.

ສັ່ງຂະຊາດ |sắng khả xát|(ນ) loài ốc.

ສັ່ງຂະຕະ |sắng khả tả|(ຄ)(ປ.) chế biến thành.

ສັ່ງຂະຕະທາ |sắng khả tả thăm|(ນ) dục vọng.

ສັ່ງຂະຫຍາ |sắng khả nhá| 1.(ນ)(ປ.) sự đếm, sự tính. ສັ່ງຄະຫຍາປົກກະຕິ : đếm số lượng, đếm bình thường. 2.(ນ) một loại bánh ngọt

(bằng nếp hấp, trên rải trứng ngào đường); bánh sắng khả nhá. ເຂົ້າສັ໋ງຂະຫຍາ : bánh sắng khả nhá.

ສັ໋ງຂາ |sắng khá|(ນ) con ốc biển (vỏ làm tù và).

ສັ໋ງຂາລະທ໋ຳ |sắng khá lả thăm|(ນ) ຄື: ສັ໋ງຂານທ໋ຳ.

ສັ໋ງຂານ |sắng khán| 1.(ນ)(ປ.) cơ thể, thân mình. ປົ໋ງສັ໋ງຂານ : biết mình sắp chết. ໝົດ ສັ໋ງຂານ : chết. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ສັ໋ງກາດ. tiết xuân, kỉ nguyên. ມື້ສັ໋ງຂານຂຶ້ນ : ngày vào tiết xuân, ngày bước vào tiết năm mới.

ສັ໋ງຂານທ໋ຳ |sắng khán thăm|(ນ)(ປ.) hiện tượng tự nhiên, hiện tượng bình thường.

ສັ໋ງຂານໂລກ |sắng khán lôốc|(ນ) muôn loài, vạn vật.

ສັ໋ງຂານລ່ວ໋ງ |sắng khán luồng|(ນ) qua ngày tiết, chuyển sang tiết. ສັ໋ງຂານລ່ວ໋ງເຂົ້າລະດູ ໃບໄມ້ປົ໋ງ : chuyển sang tiết xuân.

ສັ໋ງເຂບ |sắng khệp|(ກວ) tóm gọn, tóm tắt, khái quát. ໂດຍສັ໋ງເຂບ : một cách tóm tắt. ພ໋ ເປັນສັ໋ງເຂບ : vắn tắt.

ສັ໋ງຄະ |sắng khả|(ນ) nhà tu hành, sư sãi.

ສັ໋ງຄະກາລີ |sắng khả ca li|(ນ) ເບິ່ງ: ສັ໋ງກາລີ. đồ đệ, môn đồ, người phụ sự.

ສັ໋ງຄະກ໋ຳ |sắng khả căm|(ນ)(ປ.) tăng lễ (trên 4 vị).

ສັ໋ງຄະເຈົ້ຳ |sắng khả chẩu|(ນ) nhà tu hành, sư sãi.

ສັ໋ງຄະສະພາ |sắng khả sả fa|(ນ) hội đồng tôn giáo, hội đồng tu sĩ.

ສັ໋ງຄະສະມາຄົມ |sắng khả sả ma khôm|(ນ) giáo hội.

ສັ໋ງຄະສາ |sắng khả sá|(ນ) người đàn ông đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Pù Nhơ trong truyền thuyết Lào hoặc ông A đam trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ປູ່ສັ໋ງຄະສາ : Pù Nhơ; Ông A đam.

ສັ໋ງຄະສີ |sắng khả sí|(ນ) người đàn bà đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Nhà Nhơ trong truyền thuyết Lào hoặc bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ຍ່າສັ໋ງ ຄະສີ : Nhà Nhơ; Bà Eva.

ສັ໋ງຄະສັນນິບາດ |sắng khả sắn nỉ bạt|(ນ) liên đoàn tu sĩ, hội thánh.

ສັ໋ງຄະຍາດ |sắng khả nhát|(ນ) tình bà con, tình thân thích, tình thân thuộc, bà con thân thích.

ສັ໋ງຄະເຖລະ |sắng khả thế lả|(ນ)(ປ.) hòa thượng, người cầm đầu đạo giáo, giáo chủ.

ສັ໋ງຄະເຖນ |sắng khả thến|(ນ) người cầm đầu đạo giáo, giáo chủ.

ສັ໋ງຄະທານ |sắng khả than|(ນ) cúng lễ, phúng lễ. ເຄື່ອງສັ໋ງຄະທານ : vật biếu cho tăng lữ, cúng lễ.

ສັ໋ງຄະນາຍົກ |sắng khả nai nhộc|(ນ) giáo chủ, hòa thượng.

ສັ໋ງຄະພັດ |sắng khả fạch|(ນ) cúng lễ (dâng sư).

ສັ໋ງຄະເພດ |sắng khả fết|(ນ) sự phá hoại sư để tạo bất hòa.

ສັ໋ງຄະມົນຕີ |sắng khả mônh ti|(ນ) hội đồng giáo chủ, hội đồng chủ đạo.

ສັ໋ງຄະມົນທົນ |sắng khả mônh thônh|(ນ) quản hạt, quản xứ.

ສັ໋ງຄະລາດ |sắng khả lát|(ນ) giám mục, giáo chủ. ສັ໋ງຄະລາດພິເສກ : lễ phong quang giám mục.

ສັ໋ງຄະລາດພິເສກ |sắng khả lát fi sệc|(ນ) lễ phong quang giám mục.

ສັ໋ງຄະຫະ |sắng khả hả|(ນ)(ປ.) sự tổng hợp; sự dạy dỗ, sự giúp đỡ.

ສັ໋ງຄະອະທິການ |sắng khả ả thỉ can|(ນ) phó giám mục, trợ lí hồng y giáo chủ.

ສັ໋ງຄາ |sắng kha|(ນ) ຄື: ສັ໋ງຄາຕິ. vải choàng của nhà sư (hằng ngày quàng trên người); chăn.

ສັ໋ງຄາຍະນາ |sắng kha nhã na|(ນ) hội cầu kinh, sự sửa chữa kinh Phật.

ສັ໋ງຄາຕາ |sắng kha ta|(ນ)(ປ.) cha, thân phụ.

ສັ໋ງຄາຕິ |sắng kha tỉ| ເບິ່ງ: ສັ໋ງຄາ.

ສັ໋ງຄີຕິ |sắng khi tỉ|(ນ)(ປ.) sự tập trung.

ສັ໋ງເຄາະ |sắng khỏ|(ກ) tổng hợp. ສັ໋ງເຄາະ ແສ໋ງ : quang hợp. ໄໝສັ໋ງເຄາະ : tơ tổng hợp,

tơ nhân tạo.
ສັງເຄາະແສງ |sắng khỏ séng|(ก) quang hợp.
ສັງຄີດ |sắng khịch|(ม)(ป.) sự hát ca.
ສັງຄົມ |sắng khôm|(ม) 1) xã hội. ວຽກງານສັງຄົມ : công tác xã hội. 2) sự quan hệ, liên hệ. ສັງຄົມຢ່າງກວ້າງຂວາງ : quan hệ rộng rãi. 3) giới, tầng lớp xã hội. ສັງຄົມຊັ້ນສູງ : tầng lớp thượng lưu.
ສັງຄົມສົງເຄາະ |sắng khôm sống khỏ|(ม) cứu tế, cứu tế xã hội.
ສັງຄົມສາດ |sắng khôm sạt|(ม) xã hội học.
ສັງຄົມຊັ້ນສູງ |sắng khôm xắn suúng|(ม) tầng lớp thượng lưu.
ສັງຄົມນິຍົມ |sắng khôm nỉ nhôm|(ม) xã hội chủ nghĩa. ປະເທດ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ : nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
ສັງຄົມມະນຸດ |sắng khôm mã nụch|(ม) xã hội loài người.
ສັງຄົມວິທະຍາ |sắng khôm vỉ thả nha|(ม) xã hội học.
ສັງຄົມອາຊີບ |sắng khôm a síp|(ม) nghề nghiệp xã hội, phường hội.
ສັງສະກະລິດ |sắng sả cả lịch|(ก) ຄ: ສັງສະກິດ.
ສັງສະກິດ |sắng sả kích|(ม)(ส.) chữ Sansakit.
ສັງສາລະ |sắng sá lả|(ม) lòng thương hại, lòng trắc ẩn.
ສັງສາລະວັດ |sắng sá lả vạch|(ก) ຄ: ວັດຕະສົງສານ. sự luân hồi.
ສັງສັນ |sắng sánh|(ก) gặp gỡ, trò chuyện thân mật. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສັງສັນກັບເຂົາ : tôi chưa bao giờ trò chuyện với anh ta. (ສຳນວນ) **ພິບພໍ່ສັງສັນ** : ຄ: ສັງສັນ.
ສັງສົນທະນາ |sắng sốnh thả na|(ก) đàm luận, đàm đạo.
ສັງໂຍກ |sắng nhôốc|(ก) phối hợp, kết hợp.
ສັງໂຍດ |sắng nhốt|(ม)(ป.) lòng dục, dục vọng, sân si.
ສັງລັງ |sắng lăng|(ค) thành dãy đẹp, rặng đẹp.
ສັງລວມ |sắng luôm|(ก) tổng hợp, chung. ຫ້ອງການສັງລວມ : văn phòng tổng hợp. ເວົ້າສັງລວມ : nói chung, nói tóm lại.
ສັງວ່າ |sắng và| sao thế này, sao thế.
ສັງເວຄະ |sắng vê khả|(ม)(ป.) sự đau thương, sự sầu muộn.
ສັງເວທະນາ |sắng vết thả na|(ม) sự thương tiếc, sự thương cảm, sự thương hại.
ສັງເວີຍ |sắng vơi|(ก) cúng tế, hiến tế, tế thần, thờ cúng, cúng bái.
ສັງວາດ |sắng vát| 1.(ม) sự sống chung chạ, sự giao cấu, sự giao hợp. ສັງວາດລະຫວ່າງອ້າຍນ້ອງ : sự giao cấu giữa anh em với nhau, loạn luân. 2.(ม) ຄ: ວາດ. điệu, điệu bộ, kiểu, kiểu mẫu.
ສັງເວດ |sắng vết|(ม) sự thương tiếc, sự thương cảm. ໜ້າສັງເວດ : đáng thương hại. ສັງເວດໃຈ : thương tâm.
ສັງວັນນະນາ |sắng văn nả na|(ม) sự giải thích, sự giải nghĩa; sự ngợi khen.
ສັງວານ |sắng van|(ม) dây chuyền đeo ngang vai; đồ trang sức.
ສັງເວນ |sắng vên| ຄ: ສັງເວີຍ.
ສັງວອນ |sắng von|(ค) tính dè dặt, tính thận trọng.
ສັງວອນປະຫານ |sắng von pả than|(ค) dè dặt, thận trọng.
ສັງວອນລະວັງ |sắng von lả văng|(ค) lưu ý, lưu tâm.
ສັງວຽນ |sắng viên|(ม) trường đấu, võ đài. ສັງວຽນໄກ່ຕີ : trường đấu gà chọi. ສັງວຽນມວຍ : võ đài. ຂຶ້ນສັງວຽນ : lên đấu trường.
ສັງວຽນມວຍ |sắng viên muôi|(ม) võ đài.
ສັງຫາລິມະ |sắng há lỉ má|(ม) động sản. ອະສັງຫາລິມະ : bất động sản.
ສັງຫາລິມະຊັບ |sắng há lỉ má sặp|(ม) động sản, tài sản di động. ອະສັງຫາລິມະຊັບ : bất động sản.
ສັງຫິຕະ |sắng hỉ tả| ຄ: ສັງຫິດ.
ສັງຫິດ |sắng hích|(ก) tập hợp, nhóm lại, họp lại.
ສັງຫານ |sắng hán|(ก) giết, sát hại. ສັງຫານສັດຕູ : giết giặc. **ຜູ້ລອບສັງຫານ** : thích khách. **ລອບສັງຫານ** : ám sát. ຖືກລອບສັງຫານ : bị

ám sát.
ສັ່ງຫອນ |sắng hón|(ก) linh cảm. ลางสังหอน : điềm linh cảm, điều linh cảm. สังหอนเห็น แมอบ่ดี : linh cảm thấy điều chẳng lành.
ສັ່ງຮອມ |sắng hom|·1.(ม) thu thập, tổng hợp. 2.(ก) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn.
ສັ່ງ |sắng| 1.(ก) 1) ra lệnh. สั่งให้ปะติบัดหน้าที่ : ra lệnh tiến hành nhiệm vụ. 2) gửi lời, nhắn lời. สั่งความ : gửi lời, nhắn lời. (พาสิด) ไปบ่สั่ง บ่งบ่คอบ : đi không thưa, ngồi không trình. 3) bảo ban. สั่งสอน : bảo ban, dạy dỗ. 2.(ก) hỉ (mũi). สั่งขี้มูก : hỉ mũi. 3.(ก) 1) đặt (hàng). สั่งสินค้า : đặt hàng. ใบสั่งสินค้า : đơn đặt hàng. 2) gọi (thức ăn). สั่งอาหาม : gọi món ăn, gọi thức ăn. สั่งเคื่องดื่ม : gọi đồ uống.
ສັ່ງການ |sắng can|(ก) ra lệnh, ra công lệnh.
ສັ່ງຂ້າ |sắng khạ|(ก) ra lệnh giết.
ສັ່ງຂี้ມູກ |sắng khị muúc|(ก) hỉ mũi.
ສັ່ງຂອງ |sắng khoóng|(ก) đặn hàng, đặt hàng. ขายตามใบสั่งของ : bán theo đơn đặt hàng.
ສັ່ງຂອງກິນ |sắng khoóng kinh|(ก) đặn thức ăn.
ສັ່ງຂອງຈາກນอก |sắng khoóng chạc noóc|(ก) đặt hàng ở nước ngoài, nhập khẩu.
ສັ່ງເຄື່ອງ |sắng khường|(ก) đặn hàng, đặt hàng. สั่งเคื่องมาขาย : đặn hàng về bán.
ສັ່ງງົດ |sắng nghộch|(ก) lệnh hoãn lại, chỉ thị hoãn lại. สั่งงิดวงกันไว้ : lệnh đình việc ấy lại.
ສັ່ງຈອງ |sắng choong|(ก) đặt mua.
ສັ່ງເສຍ |sắng sía|(ก) căn dặn lần chót, trăn trối. สั่งเสียลูกหูานก่อนตาย : trăn trối với con cháu trước khi chết.
ສັ່ງສอน |sắng són|(ก) dạy bảo, bảo ban, dạy dỗ. ลูกบ่ดีถอนสั่งสอน บ่ถอนปะถิ่ม : con hư thì dạy bảo, không nên bỏ rơi. สั่งสอนตักเตือน : khuyên bảo, bảo ban, nhắc nhở.
ສັ່ງສົມ |sắng sốm|(ก) gom góp. ปะสิบการที่สั่งสมมาหูายสิบปี : kinh nghiệm gom góp hàng chục năm.
ສັ່ງຊໍ້ຂອງ |sắng xủ khoóng|(ก) đặn hàng, đặt hàng.
ສັ່ງນໍ້ມูก |sắng nắm muúc| ถิ: สั่งขี้มูก.
ສັ່ງນ້ອງ |sắng noóng|(ก) sấm rền. ฟ้าสั่งน้อง : sấm rền.
ສັ່ງป่อย |sắng pòi|(ก) lệnh tha, lệnh phóng thích.
ສັ່ງพักลาอะการ |sắng fặc lát sả can|(ก) đình chỉ công tác.
ສັ່ງมูก |sắng muúc| ถิ: สั่งขี้มูก.
ສັ່ງยา |sắng da|(ก) ghi đơn thuốc, cho đơn thuốc.
ສັ່ງลา |sắng la|(ก) từ biệt. สั่งลาเพื่อนก่อนจะไปไกล : từ biệt bạn trước khi đi xa.
ສັ່ງห้าม |sắng hạm|(ก) lệnh cấm, cấm chỉ.
ສาง |sáng| 1.(ม) kho, kho hàng. สางสะบง : kho lương thực. สางอาวุด : kho vũ khí. สางน้ำมัน : kho xăng. สางเข้า : kho gạo. สางเคื่องอาไห่ : kho vật tư. 2.(ม) 1) quỷ. ผีสางคางแดง : ma quỷ. 2) cọp lớn, hổ lớn. เสือสาง : hổ lớn. 3.(ก) chải, gỡ (rối). สางผม : chải gỡ tóc, gỡ tóc rối. สางไหมหยุ้ง : gỡ tơ vò, gỡ tơ rối. 4.(ก) nung, đốt nóng lên. สางหม้อ : đun nồi nóng lên.
ສางเข้า |sáng khậu|(ม) kho gạo.
ສางเคื่อง |sáng khường|(ม) kho hàng.
ສางสะบงอาหาม |sáng sả biêng a hán|(ม)kho lương thực.
ສางผม |sáng fốm|(ก) chải gỡ tóc, gỡ tóc rối.
ສางไว้ของ |sáng vảy khoóng|(ม) kho hàng.
สางหม้อ |sáng mọ|(ก) đun nồi nóng lên.
ສางเหล้าแวง |sáng lậu veng|(ม) kho rượu vang.
สางหูาง |sáng láng|(ค) đẹp, thành rặng đẹp. ต้นไม้ยืนสางหูาง : cây cối thành rặng đẹp.
สางอาวุด |sáng a vụt|(ม) kho vũ khí.
สางฮ่า |sáng hà|(ม) tên thú bốn chân, hình dáng như rắn.
ส้าง |sạng| 1.(ม) giếng. น้ำส้าง : giếng nước. ส้างบาดาน : giếng nước mạch, giếng nước ngầm. 2.(ก) 1) xây, xây dựng, xây đắp. ส้างกำแพงเมือง : xây thành. ส้างสา, ก่าส้าง : xây dựng. 2) xây dựng, đào tạo. ส้างกำลัง : xây

dựng lực lượng. ສ້າງພະນັກງານ : đào tạo cán bộ. 3) tạo, gây. ສ້າງສັດຕູ : gây thù. ສ້າງບາບ : gây tội, gây tội lỗi. 3.(ນ) bên, phía.

ສ້າງຂຶ້ນ |sạng khựnh|(ກ) dựng nên, xây nên, làm nên.

ສ້າງຄອບຄົວ |sạng khóp khua|(ກ) lập gia đình, xây dựng gia đình. ອ້າຍຂອງຂ້ອຍຍັງໂສດ ແຕ່ເອື້ອຍກົກສ້າງຄອບຄົວແລ້ວ : anh của tôi còn độc thân, nhưng chị cả thì đã lập gia đình rồi.

ສ້າງຈັ່ນ |sạng chẳn|(ນ) nước mạch địa đạo.

ສ້າງສາ |sạng sá|(ກ) kiến thiết, xây dựng. ສ້າງສາປະເທດບ້ານເມືອງ : kiến thiết tổ quốc, kiến quốc.

ສ້າງສັດຕູ |sạng sắt tu|(ກ) gây thù.

ສ້າງສັ່ນ |sạng sắn|(ກ) ຄ: ສັນສ້າງ. xây dựng. ຄວາມເຫັນສ້າງສັ່ນ : ý kiến xây dựng.

ສ້າງເສີມ |sạng sớm|(ກ) bồi đắp, vun đắp, bồi bổ.

ສ້າງຊື່ສຽງ |sạng xừ siếng|(ກ) dựng thanh danh.

ສ້າງແຊ່ງ |sạng xèng|(ນ) giếng có bờ kè.

ສ້າງຊາດ |sạng sát|(ກ) kiến thiết nước nhà, xây dựng đất nước.

ສ້າງຕົວ |sạng tua|(ກ) lập thân. (ສຳນວນ) **ກໍ່ຮ່າງສ້າງຕົວ** : lập thân.

ສ້າງຕັ້ງ |sạng tẳng|(ກ) thành lập, thiết lập. ສ້າງຕັ້ງສະຫະກອນ : thành lập hợp tác xã.

ສ້າງນ້ຳ |sạng nắm|(ນ) giếng, giếng nước.

ສ້າງບ້ານສ້າງເມືອງ |sạng bản sạng mương| ຄ: ສ້າງບ້ານແປງເມືອງ.

ສ້າງບ້ານແປງເມືອງ |sạng bản peng mương|(ກ) kiến quốc.

ສ້າງແປງ |sạng peng|(ກ) xây đắp, kiến thiết. ສ້າງແປງບ້ານເມືອງ : kiến quốc.

ສ້າງຜົນງານ |sạng fổnh ngan|(ກ) lập công. ສ້າງຜົນງານແກ້ໂທດ : lập công chuộc tội.

ສ້າງພະນັກງານ |sạng fả nặc ngan|(ກ) đào tạo cán bộ.

ສິງ |síng| 1.(ນ) (động vật) rắn không có nọc độc (ງູສິງ). 2.(ກ) 1) nựng con; ru con. ສິງລູກ : nựng con; ru con. 2) lăn đi lăn lại, vân, vê cho tròn (sáp, nến). ສິງຫຽນ : lăn sáp cho tròn, láng. 3.(ຄ) đẹp, đẹp đẽ. ຫຽນສິງ : (người có) thân hình tuyệt đẹp. 4.(ນ) (động vật) con sư tử, con lân. ຟ້ອນສິງໂຕ : múa lân. 5.(ນ) sao Sư tử (ດາວສິງ). 6.(ກ) nhập, ma nhập vào người (mê tín dị đoan). ຜີສິງ : ma nhập. 7.(ກ) ẩn nấp, lẩn trốn. ຄົນສິງຢູ່ໃນ : người ẩn ở trong.

ສິງກະໂປ |síng cả pô|(ນ) Singapor (người, nước).

ສິງຂອນ |síng khón|(ນ)(ປ.) đỉnh núi, chóp núi.

ສິງໃຄ |síng khay|(ນ)(ປ.) (thực vật) sả, hương mao (Cymbopogon nardus). ຕົ້ມນ້ຳຫົວສິໃຄ ສະຫົວ : nấu nước sả gội đầu.

ສິງຄານ |síng khan|(ນ)(ສ.) chư hầu, bà con; đồ trang sức; tài sản; tình nhân.

ສິງໂຕ |síng tô|(ນ) (động vật) con sư tử. ສິງໂຕຄຳລາມ : sư tử rống.

ສິງຫະ |síng hả|(ນ) (động vật) con sư tử.

ສິງຫະນາດ |síng hả nát|(ນ)(ປ.) sắc vua ban, chiếu chỉ.

ສິງຫະລາດ |síng hả lát|(ນ)(ປ.) (động vật) chúa sơn lâm.

ສິງຫາ |síng há|(ນ)(ປ.) tháng Tám. ເດືອນສິງຫາ : tháng Tám.

ສິງຫາຄົມ |síng há khôm| ຄ: ສິງຫາ.

ສິງຫາດ |síng hạt|(ນ) ngai vua có chân hình sư tử.

ສິງຫານ |síng hán|(ນ) cung vua.

ສິງຫົນ |síng hốnh|(ນ) Srilanka (nước, người).

ສິງຫ້າວ |síng hạo|(ນ) đồng.

ສິ່ງ |sìng| 1.(ນ) 1) đồ đạc, cái, loại, thứ, vật, đồ, thức, món. ສິ່ງຂອງ : đồ đạc. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những thứ này. 2) điều, sự, việc. ສິ່ງສຳຄັນ : điều quan trọng. 2.(ນ) chũm chọe (nhỏ). ຕົບສິ່ງ : vỗ chũm chọe.

ສິ່ງກ່ຽວຂ້ອງ |sìng kiều khoọng|(ນ) điều liên quan.

ສິ່ງຂອງ |sìng khoóng|(ນ) đồ đạc, vật dụng. ສິ່ງຂອງຈຳເປັນ : vật dụng cần thiết, nhu yếu phẩm.

ສິ່ງຈຳເປັນແກ່ຊີວິດ |sìng chăm pênh kè xi vịch|(ນ) cái cần thiết cho cuộc sống, thứ cần dùng cho cuộc sống, nhu yếu phẩm.
ສິ່ງສັກສິດ |sìng sắc xích|(ນ) (điều) thần thánh, thiêng liêng, linh thiêng.
ສິ່ງໃດ |sìng đay|(ນ) vật gì, việc gì; điều nào, cái nào.
ສິ່ງໃດໜຶ່ງ |sìng đay nừng|(ນ) một điều gì, một cái gì. ປະດິດສ້າງສິ່ງໃດໜຶ່ງຂຶ້ນໃໝ່ : phát minh một điều gì mới.
ສິ່ງທີ່ |sìng thì|(ບ) điều mà. ສິ່ງທີ່ຂ້ອຍບໍ່ຍອມຮັບ : điều mà tôi không chấp nhận.
ສິ່ງທີ່ບໍ່ມີຊີວິດ |sìng thì bò mi xi vịch|(ນ) vật chết, vật vô tri.
ສິ່ງທີ່ມີຊີວິດ |sìng thì mi xi vịch|(ນ) vật sống.
ສິ່ງທໍ |sìng thọ|(ຄ) sản phẩm dệt, đồ dệt, đồ đan.
ສິ່ງປະຕິກູນ |sìng pả tỉ cuun|(ນ) rác rưởi, rác bẩn, điều nhơ nhớp.
ສິ່ງປັກໝາຍ |sìng pắc mái|(ນ) vật cắm làm mốc, cột mốc.
ສິ່ງລວງຕາ |sìng luông ta|(ນ) vật hư ảo, ảo ảnh.
ສິ່ງວັດຖຸ |sìng vạch thủ|(ນ) vật chất. ສິ່ງວັດຖຸທຸກອັນ ລ້ວນແຕ່ມີຄຸນະພາບອັນແນ່ນອນ ທີ່ແຕກຕ່າງຈາກສິ່ງອື່ນ (ປຶ້ມ) : mọi vật chất đều có chất lượng xác định khác với các chất khác.
ສິ່ງແວດລ້ອມ |sìng vét lõm|(ນ) môi trường, môi trường chung quanh. ຜົນສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ : ảnh hưởng và tác dụng của môi trường.
ສິ່ງຫັກພັງ |sìng hắc făng|(ນ) vật đổ nát, vật liệu hư nát.
ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ |sìng làu nỉ|(ນ) những điều này. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ສະທ້ອນຫຍັງເຖິງພວກທ່ານພັດເວົ້າສອດເຂົ້າມາ : những điều này can dự gì đến các ông mà cứ chõ miệng vào.
ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນ |sìng làu nảnh|(ນ) những điều đó, những điều ấy, những cái đó. ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນຢັ້ງຢືນວ່າມັນເກ່ງ : những cái đó chứng tỏ là nó giỏi.
ສິ້ງ |sịng|(ກ) liếc nhìn. ສິ້ງຕາແນມນຳ : liếc mắt nhìn theo.
ສິ້ງດູ |sịng đu|(ກ) liếc nhìn, liếc xem.
ສຶ |xứng|(ຄ) buồn bã, buồn rầu, buồn phiền.
ສຶ່ງຫຼ້ຽ |sứng lứng|(ຄ) tần ngần, ngẩn ngơ.
ສຶ່ງ |sựng|(ກ) nhắm mắt chầm chậm.
ສຸງກາ |súng ca|(ນ)(ป,ส.) thuế. ສຸງກາກອນ : người thu thuế.
ສຸງກາກອນ |súng ca con|(ນ) người thu thuế.
ສຸ່ງ |sùng| 1.(ນ) hang, hang hốc. ສຸ່ງງູ : hang rắn. 2.(ຄ) khi, lúc. ສຸ່ງດີສຸ່ງຮ້າຍ : khi hay khi dở.
ສຸ່ງດີ |sùng đi| lúc thuận tiện, thời cơ thuận lợi.
ສຸ່ງດີສຸ່ງຮ້າຍ |sùng đi sùng hải| khi hay khi dở.
ສູງ |suúng|(ຄ) 1) cao. ຕົ້ນໄມ້ສູງ : cây cao. ສຽງສູງ : giọng cao. ອັກສອນສູງ : phụ âm cao. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳ". 2) cao cả, cao quý. ສູງສົ່ງ : cao cả, cao quý.
ສູງຂຶ້ນ |suúng khựnh|(ກ) lên cao, bốc lên.
ສູງສັກ |suúng sắc|(ຄ) địa vị cao, có danh vọng. ເປັນຄົນສູງສັກ : là người có danh vọng.
ສູງສົ່ງ |suúng sổng|(ຄ) cao cả, cao cường. ອຸດົມຄະຕິອັນສູງສົ່ງ : lí tưởng cao cả. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳຕ້ອຍ".
ສູງສຸດ |suúng súch|(ຄ) cao nhất. ຊັ້ນນາຍພົນແມ່ນຊັ້ນສູງສຸດໃນກອງທັບ : cấp tướng là cấp cao nhất trong quân đội.
ສູງສຸດຍອດ |suúng sút nhót|(ຄ) cao tột đỉnh.
ສູ່ງຊັ້ນ |suúng xanh|(ຄ) dốc đứng, dựng đứng.
ສູງເດັ່ນ |suúng đềnh|(ຄ) 1) nổi cao lên, nổi lên. 2) nổi bật, nổi tiếng.
ສູງຕະໜາງ |suúng tả ngán|(ຄ) cao nghều.
ສູງເຕອເອ |suúng têu vêu|(ຄ) cao lênh khênh. ອ້າຍບ່າວສູງເຕອເອ : chàng trai cao lênh khênh.
ສູງທຽມຟ້າ |suúng thiêm phả|(ຄ) cao ngất, cao ngút trời xanh.
ສູງທຽມເມກ |suúng thiêm mếc|(ຄ) cao ngất, cao ngất trời.
ສູງພຽງຫົວເຂົ່າ |suúng fiêng húa khàu|(ຄ) cao ngang đầu gối.

ສູງໃສໃຫ້ຄ້ຳ ຕ່ຳໃສໃຫ້ຍໍ ຫຼັກຕໍ່ມີໃສໃຫ້ຂຸດກິ່ນ |suúng sáy hạy khắm, tằm sáy hạy nho, lắc to mi sáy hạy khúch cồnh| (ພາສິດ) (cao đâu hãy chống, thấp đâu hãy nâng, có gộc cây ở đâu hãy đào bới). ຄື: ບ່ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ.

ສູງອາຍຸ |suúng a nhủ|(ຄ) cao tuổi, già cả (ít dùng). ຜູ້ສູງອາຍຸ : người cao tuổi.

ສ້ັງ |sếng|(ກ) thi, đua. ແລ່ນສ້ັງກັບເວລາ : chạy đua với thời gian. ສອບສ້ັງ : thi cử.

ສ້ັງກັນ |sếng canh|(ກ) thi đua. ສ້ັງກັນແຕ່ບໍ່ຊ່ວຍຊິ່ງກັນ : thi đua nhưng không ganh đua.

ສ້ັງໄດ້ |sếng đảy|(ກ) thi đậu, thi đỗ. ສະຫຼອງສ້ັງໄດ້ : ăn mừng thi đỗ.

ສ້ັງຕົກ |sếng tốc|(ກ) thi rớt, thi hỏng, thi trượt. ເບື່ອໜ່າຍຍ້ອນສ້ັງຕົກ : ngán ngẩm vì thi hỏng.

ສ້ັງປະຈຳເດືອນ |sếng pả chăm đươn|(ນ) thi hằng tháng, kiểm tra hằng tháng.

ສ້ັງປະຈຳປີ |sếng pả chăm pi|(ນ) thi cuối năm.

ສ້ັງ |sệng|(ກ) mua lại. ສ້ັງຮ້ານ : mua lại quán.

ສ້ັງ |sêệng| ເບິ່ງ: ສ້ັງ.

ແສງ |séng| 1.1(ນ) vũ khí. ຄັງແສງ : kho vũ khí. 1.2(ຄ) sắc, bén. ຕາວແສງ : thanh gươm sắc bén, thanh gươm báu. 2.(ນ) ánh sáng, quang. ອອກແສງ : phát quang. ພາຍໃຕ້ແສງສະຫວ່າງຂອງຄວາມຈິງ : dưới ánh sáng của sự thật. 3.(ນ) nấm phát quang (ເຫັດແສງ). 4.(ນ) (thực vật) mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae), có độc, không ăn được. ຕົ້ນແສງເບື່ອ : cây mã tiền.

ແສງກ້າ |séng cả|(ຄ) sáng chói, chói chang.

ແສງຈ້າ |séng chã|(ຄ) sáng chói, chói lòa.

ແສງຈັນ |séng chăn|(ນ) ánh trăng.

ແສງສະທ້ອນ |séng sả thỏn|(ນ) ánh sáng phản chiếu.

ແສງສະຫວ່າງ |séng sả vàng|(ນ) ánh sáng. ແສງສະຫວ່າງເຮັດໃຫ້ເຫຼື້ອມຕາ : ánh sáng làm chóa mắt.

ແສງແດດ |séng đẹt|(ນ) ánh sáng mặt trời. ມີແດດ : có nắng, có ánh nắng.

ແສງດາວ |séng đao|(ນ) ánh sao.

ແສງຕາ |séng ta|(ນ) ຄື: ສາຍຕາ. ánh mắt, tầm nhìn, thị lực. ແສງຕາສັ້ນ : cận thị. ແສງຕາຍາວ : viễn thị.

ແສງຕາໄກ |séng ta cay|(ນ) 1) viễn thị. 2) nhìn xa.

ແສງຕາສັ້ນ |séng ta sặn|(ນ) cận thị.

ແສງຕາຍາວ |séng ta nhao|(ນ) viễn thị.

ແສງເບື່ອ |séng bừa|(ນ) ຄື: ຕູມກາແດງ. (thực vật) mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae). ແກ່ນແສງເບື່ອ : hạt mã tiền.

ແສງປະກາຍ |séng pả cai|(ກ) tỏa sáng.

ແສງໄຟ |séng phay|(ນ) ánh đèn. ແສງໄຟມັບແມບ : ánh đèn le lói.

ແສງມົວ |séng mua|(ຄ) ánh sáng yếu, ánh sáng mờ mờ.

ແສງລັດສະໝີ |séng lạch sả mí|(ນ) ánh hào quang.

ແສງອາທິດ |séng a thịch|(ນ) ánh sáng mặt trời.

ແສ່ງ |sèng| 1.(ນ) cái thanh la, đồng la, phèng la. ຕີແສ່ງ : gõ thanh la. 2.(ອຸ) phèng phèng (tiếng vang của thanh la). ສຽງແສ່ງດັງແສ່ງໆ : tiếng thanh la vang phèng phèng. 3.(ກ) xây lại, dựng lại, tổ chức lại, sửa lại. ເອົາພີ່ເມືອແສ່ງຢ້າວ ສະໜຸກຮ່ວມຮຽງຮົມ (ຮຸ່ງ) : đem anh về dựng lại nhà, tha hồ cùng nhau ấm cúng.

ສິງ |sống| 1.(ກ) tắm, tưới (cho vua chúa và sư sãi bằng nước thơm). ສິງພະ : tưới nước cho sư. ທົດສິງເຈົ້າຊີວິດ : tưới nước cho đức vua. 2.(ກ) nâng lên, nhấc lên, xới (để cho nước chảy). ສິງຜົມ : xới tóc. 3.(ນ)(ປ.) đoàn sư sãi (4 người trở lên) tiến hành một nghi lễ nào đó. 4.(ນ)(ປ.) sự nghi kị. ສິງໄສ : nghi ngờ, ngờ vực, nghi hoặc.

ສິງກາ |sống ca|(ນ)(ປ.) sự ngờ vực, sự nghi ngờ. ສິງກາສິງເກົ້ງ : nghi ngờ, ngờ vực.

ສິງກາສິງເກົ້ງ |sống ca sống cổng| ເບິ່ງ: ສິງກາ. ຍັງສິງກາສິງເກົ້ງຢູ່ : vẫn đang còn ngờ vực.

ສິງການ |sống can|(ນ)(ສ.) ຄື: ສັ່ງຂານ. ngày

Tết của người Lào (13, 14, 15 tháng Tư Dương lịch hàng năm).

ສົງເຄາະ |sống khỏ| **1.(ນ)(ส.)** sự cứu tế, sự trợ giúp. ກິນສົງເຄາະ : vụ cứu tế. **2.(ก)** cứu tế, chẩn tế. ສົງເຄາະປະຊາຊົນໃນເຂດນ້ຳຖ້ວມ : cứu tế cho nhân dân vùng ngập lụt.

ສົງຄາມ |sống kham|**(ນ)(ป.)** chiến tranh. ສົງຄາມກາງເມືອງ : nội chiến. ສົງຄາມກອງຫຼອນ : chiến tranh du kích. ສົງຄາມຈິດຕະສາດ : chiến tranh tâm lí. ສົງຄາມຮຸກຮານ : chiến tranh xâm lược. ສົງຄາມໂລກ : chiến tranh thế giới. ສົງຄາມເຢັນ : chiến tranh lạnh.

ສົງຄາມກາງເມືອງ |sống kham cang mương|**(ນ)** nội chiến.

ສົງຄາມກອງຫຼອນ |sống kham coong lón|**(ນ)** chiến tranh du kích.

ສົງຄາມຈິດຕະສາດ |sống kham chích tả sạt|**(ນ)** chiến tranh tâm lí.

ສົງຄາມປະລະມານູ |sống kham pả lả ma nu|**(ນ)** chiến tranh nguyên tử.

ສົງຄາມເຢັນ |sống kham dênh|**(ນ)** chiến tranh lạnh. ຍຸດຕິສົງຄາມເຢັນ : chấm dứt chiến tranh lạnh.

ສົງຄາມໂລກ |sống kham lôốc|**(ນ)** chiến tranh thế giới, cuộc đại chiến thế giới, thế chiến. ສົງຄາມໂລກຄັ້ງທີສອງ : chiến tranh thế giới lần thứ hai, thế chiến thứ hai.

ສົງຄາມຮຸກຮານ |sống kham hục han|**(ນ)** chiến tranh xâm lược.

ສົງໄສ |sống sáy|**(ก)(ป.)** ຄ: ລະແວງ; ລະແວງສົງໄສ. nghi ngờ, ngờ vực, nghi hoặc. ສົງໄສເຊິ່ງກັນແລະກັນ : nghi ngờ lẫn nhau. ໜ້າສົງໄສ : đáng nghi, đáng ngờ. ສົງໄສໃນຄວາມຊື່ສັດ : nghi ngờ lòng trung thành.

ສົງສານ |sống sán|**(ก)(ป.)** thương hại, tội nghiệp. ໜ້າສົງສານ : đáng thương hại, tội nghiệp.

ສົງພະ |sống fả|**(ก)** tưới nước cho sư.

ສົ່ງ |sồng|**(ก) 1)** gửi, đưa, củ, phái. ສົ່ງຄົນມາເຮັດວຽກ : củ người đến làm việc. **2)** giao, giao cho, đưa tận tay, phát, phân phối, gửi. ສົ່ງໜັງສື, ສົ່ງຈົດໝາຍ : đưa thư, giao thư. ສົ່ງໂທລະເລກ : gửi điện tín. **3)** dẫn đi; tiễn đưa. ສົ່ງນ້ອງໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ : tiễn đưa em đi học nước ngoài. ລ້ຽງສົ່ງ : làm tiệc tiễn đưa. ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ : dẫn độ tội phạm. **4)** trả lại, hoàn lại. ສົ່ງເງິນຄືນ : hoàn lại tiền.

ສົ່ງກິ່ນ |sồng kình|**(ก)** xông mùi, bốc mùi, tỏa mùi. ນ້ຳໃນບໍ່ສົ່ງກິ່ນເໝັນ : nước ao tù bốc mùi.

ສົ່ງກິ່ນເໝັນ |sồng kình mếnh|**(ก)** xông mùi nồng nặc, xông mùi thối, hôi thối.

ສົ່ງຂ່າວ |sồng khào|**(ก)** tin, đưa tin, báo tin, thông tin. ມີຫຍັງໃໝ່ ຂ້ອຍຈະສົ່ງຂ່າວໃຫ້ຮູ້ : có gì mới mình sẽ tin cho biết.

ສົ່ງຄືນ |sồng khưn|**(ก)** trả lại, hoàn lại.

ສົ່ງຄົນ |sồng khônh|**(ก)** tiễn người, đưa người.

ສົ່ງຈົດໝາຍ |sồng chốch mái|**(ก)** phân phát thư, đưa thư, giao thư. ຄົນສົ່ງຈົດໝາຍ : người đưa thư.

ສົ່ງສະການ |sồng sả can|**(ก)** đưa tang, đưa đám ma, mai táng. ໄປສົ່ງສະການ : đi đưa đám, đi đưa ma.

ສົ່ງສະບຽງ |sồng sả biêng|**(ก)** tiếp tế lương thực, tiếp vận.

ສົ່ງເສຍ |sồng sía|**(ก)** chu cấp. ສົ່ງເສຍໃຫ້ນ້ອງຮຽນຢູ່ວຽງຈັນ : chu cấp cho em đi học ở Vientiane.

ສົ່ງແສງ |sồng séng| ຄ: ສົ່ງແສງຕາ.

ສົ່ງແສງຕາ |sồng séng ta|**(ก)** đưa mắt, liếc nhìn.

ສົ່ງສຽງ |sồng siếng|**(ก)** phát âm thanh, kêu lên, gây tiếng ồn. ສົ່ງສຽງອຶກກະທຶກ : gây tiếng ồn ào, gây ồn ào. ສົ່ງສຽງດັງ : kêu la inh ỏi.

ສົ່ງສ່ວຍ |sồng xuồi|**(ก)** nộp thuế, nộp cống, nộp lệ phí.

ສົ່ງສານ |sồng sán|**(ก)** chuyển thư, chuyển thiếp, chuyển công hàm, chuyển tài liệu, văn thư.

ສົ່ງເສີມ |sồng sợm|**(ก)** khuyến khích, khích lệ. ສົ່ງເສີມການສົ່ງອອກ : khuyến khích xuất khẩu. ການສົ່ງເສີມ : sự khuyến khích, sự khích lệ.

ສົ່ງສາວ |sồng sáo|**(ก)** đưa dâu.

ສົ່ງດອກ |sŏng đoọc|(ກ) trả lãi, trả lời. ສົ່ງດອກໃຫ້ເຈົ້າໜີ້ : trả lãi cho chủ nợ.
ສົ່ງເດດ |sŏng đệt|(ກ) ẩu, bừa, đại. ຢ່າເວົ້າສົ່ງເດດ : đừng nói ẩu.
ສົ່ງຕໍ່ |sŏng tò|(ກ) chuyển tiếp, gởi tiếp theo.
ສົ່ງຕໍ່ໆໄປ |sŏng tò tò pay|(ກ) gởi tiếp.
ສົ່ງຕົວ |sŏng tua|(ກ) trao trả, giải. ສົ່ງຕົວນັກໂທດຂຶ້ນສານ : giải phạm nhân ra tòa.
ສົ່ງໂທລະສານ |sŏng thô lả sán|(ກ) gởi fax, gởi dưới dạng bản fax.
ສົ່ງໂທລະເລກ |sŏng thô lả lếc|(ກ) gửi điện tín, gởi điện tín.
ສົ່ງທ້າຍ |sŏng thải|(ກ) 1) tiễn đưa, tống tiễn. ສົ່ງທ້າຍປີເກົ່າ ຕ້ອນຮັບປີໃໝ່ : tống cựu nghinh tân. 2) dung túng. ມີຄົນສົ່ງທ້າຍ ມັນຈຶ່ງເຮັດໄລເລ : có người dung túng nên nó mới làm bậy.
ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ |sŏng fụ hải khạm đen|(ກ) dẫn độ tội phạm, dẫn độ.
ສົ່ງໃພ່ສົ່ງເຂີຍ |sŏng fảy sŏng khởi|(ກ) đưa dâu đưa rể.
ສົ່ງພອນ |sŏng fon|(ກ) gửi lời chúc mừng, chúc mừng. ສົ່ງພອນປີໃໝ່ : gửi lời chúc Tết năm mới.
ສົ່ງມອບ |sŏng móp|(ກ) ຄ: ສົ່ງໃຫ້. giao nhận, bàn giao, chuyển giao. ການສົ່ງມອບສິນຄ້າ : việc giao nhận hàng hóa.
ສົ່ງວິທະຍຸ |sŏng vỉ thả nhủ|(ກ) đánh điện, phát điện đài. ສົ່ງວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : phát thanh.
ສົ່ງວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |sŏng vỉ thả nhủ cả chai siếng|(ກ) phát thanh.
ສົ່ງວິທະຍຸໂທລະພາບ |sŏng vỉ thả nhủ thô lả fáp|(ກ) truyền hình.
ສົ່ງໃຫ້ |sŏng hạy|(ກ) ຄ: ສົ່ງມອບ. chuyển cho, chuyển giúp, chuyển giao.
ສົ່ງໜີ |sŏng ní|(ກ) gửi đi, cho đi, chuyển đi; đuổi đi, xua đuổi.
ສົ່ງອາຫານ |sŏng a hán|(ກ) tiếp tế lương ăn, tiếp tế, đưa thức ăn.
ສົ່ງອອກ |sŏng oọc|(ກ) xuất khẩu. ສົ່ງອອກນອກປະເທດ : xuất khẩu. ສິນຄ້າສົ່ງອອກ : hàng xuất khẩu.
ສົ້ງ |sộng|(ນ) quần. ສົ້ງຂາສັ້ນ : quần soóc, quần đùi.
ສົ້ງຂາສັ້ນ |sộng khá sặn|(ນ) quần soóc, quần đùi.
ສົ້ງຂາຍາວ |sộng khá nhao|(ນ) quần dài.
ສົ້ງຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ |sộng khạt nạ, fạ khạt lắng| (ສຳນວນ) (quần rách phía trước, vải rách phía sau) áo mảnh quần manh; quần manh áo mảnh; quần manh áo vá; quần một manh áo một mảnh.
ສົ້ງເສື້ອ |sộng sựa|(ນ) quần áo, y phục. ສົ້ງເສື້ອແມ່ຍິງ : y phục phụ nữ.
ສົ້ງເສື້ອນຸ່ງນອນ |sộng sựa nùng non|(ນ) quần áo ngủ.
ສົ້ງຊັ້ນ |sộng sỏn|(ນ) quần đùi, quần lót.
ສົ້ງຕາບໜ້າຜ້າຕາບຫຼັງ |sộng tạp nạ, fạ tạp lắng| (ສຳນວນ) (quần vá phía trước, vải vá phía sau). ເບິ່ງ: ສົ້ງຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ.
ສົ້ງໃນ |sộng nay|(ນ) quần đùi, quần lót.
ໂສງ |sôống|(ນ) số hai (cổ).
ໂສ້ງ |sôộng| ເບິ່ງ: ສົ້ງ.
ສອງ |soóng| 1.(ນ) hai, số hai. ກິນເບຍສອງຈອກໃຫຍ່ : uống hai vại bia. ສອງສ່ວນສາມ : hai phần ba. ມີດສອງຄົມ : dao hai lưỡi. ສອງຈິດສອງໃຈ : ngập ngừng, lưỡng lự. (ສຳນວນ) ນິກສອງຫົວ : đòn xóc hai đầu. ໝາສອງເຮືອນ : (ເບິ່ງ): ນິກສອງຫົວ. (ພາສິດ) ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ : tam ngu thành hiền. 2.(ນ) sự chào mừng, sự liên hoan; sự khen ngợi, sự biểu dương.
ສອງຈ້ຳ |soóng chẳm|(ນ) dấu hai chấm.
ສອງຈິດສອງໃຈ |soóng chích soóng chay|(ກ) do dự, ngập ngừng, lưỡng lự. ຍັງສອງຈິດສອງໃຈຢູ່ : vẫn còn đang lưỡng lự.
ສອງສາມ |soóng sám|(ຄ) hai ba, một ít, một vài, vài ba. ເຮືອນມີສອງສາມຄົນ : nhà có vài ba người.
ສອງຊັ້ນ |soóng xảnh|(ນ) hai tầng; hai lớp.
ສອງຕໍ່ |soóng tò|(ຄ) gấp đôi, gấp hai. ກຳໄລເປັນສອງຕໍ່ : lời gấp đôi.
ສອງຕໍ່ສອງ |soóng tò soóng|(ນ) tay đôi. ສູ້ກັນສອງຕໍ່ສອງ : đánh nhau tay đôi. ຖຽງກັນ

ສອງຕໍ່ສອງ : cãi nhau tay đôi.
ສອງເທື່ອ |soóng thừa|(ນ) hai lần. ທຸກໆເດືອນຮັບເງິນເດືອນສອງເທື່ອ : tháng tháng lĩnh lương hai lần. ເທື່ອສອງ : lần thứ hai.
ສອງໃນສາມ |soóng nay sám|(ຄ) hai trong ba.
ສອງຝ່າມືເປົ່າ |soóng phà mư pàu| (ສຳນວນ) (hai bàn tay rỗng) hai bàn tay trắng.
ສອງຝ່າຍ |soóng phài|(ນ) hai phía, hai phái, hai bên, hai phường, hai phe. ສອງຝ່າຍອາຄາດກັນ : hai bên thù nhau.
ສອງເພື່ອນໃໝ່ ບໍ່ເທົ່າເພື່ອນເກົ່າ ໝື່ງຄົນ |soóng fườn mày bò thàu fườn càu khônh nừng| (ພາສິດ) (hai người bạn mới không bằng một người bạn cũ).
ສອງລໍ້ |soóng lỏ|(ນ) hai bánh. ລົດຖີບສອງລໍ້ : xe đạp hai bánh.
ສອງຫົວ |soóng húa|(ນ) hai mặt, hai lòng, hai đầu. (ສຳນວນ) ນົກສອງຫົວ : (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu; đòn càn hai mũi.
ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ |soóng húa đi quà húa điêu| (ພາສິດ) (hai đầu tốt hơn một đầu) tam ngu thành hiền; ba anh thợ giày bằng một ông Gia Cát Lượng.
ສອງໜ້າ |soóng nạ|(ນ) hai mặt.
ส่อง |soòng| 1.(ก) nhìn qua lỗ, nhòm, dòm; soi. ส่องผ่านฝากะแตะ : nhòm qua liếp. ก้องส่อง : ống dòm, ống nhòm. (พาสิด) มีเงินล้นเต็มถึง ย่าฟ้าอย่าพลายเมิ, ลางเทื่อทุกขะมอดไร้ เมื่อหน้าส่องบ่เห็น : (có tiền ngập túi khoan hãy tự phụ, có khi nghèo mạt rệp sau này không ai biết trước được) ai giàu ba họ, ai khó ba đời. 2.(ค) sáng, rõ, trong. ใส ส่อง : sáng suốt, trong sáng. สะห฼าดส่องใส : thông minh sáng suốt.
ส่องกะจิก |soòng cả chốc|(ก) soi gương.
ส่องก้อง |soòng coỏng|(ก) nhìn qua ống nhòm.
ส่องกับ |soòng cắp|(ก) phản chiếu, chiếu ngược lại.
ส่องใส |soòng sáy|(ก) trong suốt, sáng suốt. ลำห้วยส่องใส : dòng suối trong suốt. สะห฼าดส่องใส : thông minh sáng suốt. ภาบบำอับสะห฼าดส่องใส : sự lãnh đạo sáng suốt.
ส่องแสง |soòng séng|(ก) 1) chiếu sáng, soi sáng. ลัดทิมากเลนินเป้นโคมส่องแสงหาๆ เดิน : chủ nghĩa Mác-Lê Nin là ngọn đuốc soi sáng đường đi. 2) phản ảnh, phản ánh. ส่องแสงสะพาบภาบธำฮ฽งให้คะนะอำนวยภาบรู้ : phản ánh tình hình học tập cho ban giám hiệu rõ.
ส่องสอด |soòng sọt| ดู: สอดส่อง.
ส่องฮอด |soòng sót|(ก) xuyên suốt, thấu suốt, thông suốt, nhìn suốt.
ส่องแยง |soòng nheng|(ก) soi sáng, soi đường, chiếu sáng.
ส่องเบิ่ง |soòng bòng|(ก) dòm xem.
ส่องไฟฟ้า |soòng phay phả|(ก) chiếu X quang, X-ray.
สัอง |soọng| 1.(ก) đoán. 2.(น) nơi họp kín; sòng, ổ.
สัองภาบพะบัน [soọng can fả năn](น) sòng bạc.
สัองโสเพนิ [soọng số fê ni](น) ổ điếm, ổ mãi dâm.
สัองแสัง |soọng sẹng|(ค) lảo đảo (đi). ย่างๆ สัองแสังๆ : đi lảo đảo.
สัองเสบ |soọng sệp|(ก) 1) giao thiệp. 2) giao hợp.
เสิง |sống|(ค) sáng sủa, rực rỡ. ตาเว้นเสิง : mặt trời rực rỡ.
เสิงสางๆ |sống sáng|(ค) sáng sủa; tang tảng, bình minh.
ส฽ง |siếng| 1.(น) tiếng. ส฽งดัง : tiếng ồn, tiếng động. 2.(ค) nghiêng về, hướng về. ทิด ตาเว้นติกส฽งใต้ : hướng Tây Nam.
ส฽งกะทิบ |siếng cả thộp|(น) tiếng động, tiếng va chạm.
ส฽งกา |siếng ca|(น) tiếng quạ. (สำนวน) ส฽งนิกส฽งกา : lời ong tiếng ve. ซิสิบหยังกับส฽งนิกส฽งกา : sá chi lời ong tiếng ve.
ส฽งกู่ |siếng cù|(น) tiếng hú. ได้ยินส฽งกู่ของเฮาบ่? : có nghe tiếng hú của anh ta không?.
ส฽งแกะ |siếng kẻ|(น) tiếng be be (của cừu).

ສຽງໄກ່ |siếng cày|(ນ) tiếng gáy, tiếng cục tác (gà).
ສຽງໄກ່ຂັນ |siếng cày khánh|(ນ) tiếng gà gáy.
ສຽງກ້ອງ |siếng coỏng|(ນ) tiếng vang, tiếng dội.
ສຽງກ໋ນ |siếng cônh|(ນ) tiếng ngáy.
ສຽງກ໋ບ |siếng cốp|(ນ) tiếng ếch (ộp ộp).
ສຽງກອບແກບ |siếng cọp kẹp|(ນ) tiếng sột soạt.
ສຽງກ່ອມກັນ |siếng còm canh|(ນ) hai trùng âm.
ສຽງແຂ |siếng khéng|(ນ) nói giọng cứng (tỏ ra can đảm). ເວົ້າສຽງແຂ : nói giọng cứng.
ສຽງຂອບແຂບ |siếng khọp khẹp|(ນ) tiếng sột soạt.
ສຽງເຄືອ |siếng khưa|(ນ) vỡ tiếng (dậy thì hoặc bị viêm họng).
ສຽງຄາງ |siếng khang|(ນ) tiếng rên. ສຽງຄາງ ອ໋ຍອ໋ນ : tiếng rên khe khẽ.
ສຽງຄ້ອງ |siếng khoỏng|(ນ) tiếng cồng, tiếng chiêng.
ສຽງຄ່ອຍ |siếng khòi|(ນ) tiếng yếu.
ສຽງ |siếng ngu|(ນ) tiếng huýt gió của rắn.
ສຽງຈ໊ກຈັ່ນ |siếng chắc chằn|(ນ) tiếng ve.
ສຽງແຈ่ມໃສ |siếng chèm xáy|(ก) tiếng trong trẻo.
ສຽງສະອ໊ັ້ນ |siếng sả ửn|(ນ) tiếng nấc, tiếng thổn thức.
ສຽງສູງ |siếng suúng|(ນ) tiếng bổng, giọng cao.
ສຽງສູງສຽງຕ໋ຳ |siếng suúng siếng tằm|(ນ) tiếng bổng tiếng trầm.
ສຽງສ່ວນຫຼາຍ |siếng suồn lái|(ນ) ý kiến đa số. ສຽງສ່ວນໜ້ອຍຕ້ອງຍອມຕາມສຽງສ່ວນ ຫຼາຍ : thiểu số phục tùng đa số.
ສຽງຊ່າສຽງລື |siếng sà siếng lư| (ສ໋ຳນວນ) điều kia tiếng nọ; điều này tiếng nọ; điều nọ tiếng kia.
ສຽງຊ່າລື |siếng xà lư|(ນ) tiếng đồn.
ສຽງແຊວ |siếng xeo|(ນ) (tiếng) ồn ào, om sòm, huyên náo.
ສຽງດັ້ງ |siếng đăng|(ນ) tiếng ồn.
ສຽງດັ້ງສະໜັ່ນ |siếng đăng sả nành|(ນ) tiếng ầm ĩ, tiếng huyên náo.
ສຽງດົນຕີ |siếng đônh ti|(ນ) tiếng nhạc.
ສຽງຕູ້ |siếng tủ|(ນ) tiếng trầm.
ສຽງໃຕ້ |siếng tảy|(ນ) nghiêng về hướng Nam. ຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ : Đông Nam.
ສຽງແຕກ |siếng tẹc|(ນ) vỡ giọng, vỡ tiếng (trẻ mới lớn, tuổi dậy thì).
ສຽງຕ້ອນໜູ |siếng tổn hú|(ນ) tiếng ù tai.
ສຽງຕົບມື |siếng tốp mư|(ນ) tiếng vỗ tay. ສຽງຕົບມືຄືສຽງຟ້າຮ້ອງ : tiếng vỗ tay như sấm dậy.
ສຽງນ໋ຳພຶດ |siếng nắm fộch|(ນ) tiếng nước sôi.
ສຽງນົກ |siếng nộc|(ນ) tiếng chim.
ສຽງນົກເຂົ້າ |siếng nộc kháu|(ນ) tiếng gù (bồ câu).
ສຽງນົກເຄ້ົາແມວ |siếng nộc khảu meo|(ນ) tiếng cú kêu.
ສຽງນົກສຽງກາ |siếng nộc siếng ca| (ສ໋ຳນວນ) (tiếng chim tiếng quạ) điều ong tiếng ve, lời ong tiếng ve, tiếng ong tiếng ve. ຊິ ສິນ ຫຍັງກັບສຽງນົກສຽງກາ : sá chi lời ong tiếng ve.
ສຽງປະສານ |siếng pả sán|(ນ) tiếng hòa âm.
ສຽງປະຊາຊົນ |siếng pả xa xônh|(ນ) tiếng nói của dân, công luận.
ສຽງປະຊາມະຕິ |siếng pả xa má tí|(ນ) dư luận công chúng, công luận.
ສຽງເປ໊ດ |siếng pếch|(ນ) tiếng quàng quạc (vịt đực).
ສຽງປືນ |siếng pưn|(ນ) tiếng súng. ສຽງປືນ ຮ໋ນໆມາແຕ່ໄກ : tiếng súng ầm ì đằng xa.
ສຽງແຜ່ວ |siếng fèo|(ນ) tiếng thều thào.
ສຽງພຶມພ໋ຳ |siếng fưm făm|(ນ) tiếng nói lẩm bẩm.
ສຽງຟ້າຮ້ອງ |siếng phả hoỏng|(ນ) tiếng sấm, tiếng sét.
ສຽງແມວ |siếng meo|(ນ) tiếng meo meo (mèo).
ສຽງລະຄັງ |siếng lả khăng|(ນ) tiếng chuông.
ສຽງລາ |siếng la|(ນ) tiếng be be (của lừa).
ສຽງລື |siếng lư|(ນ) tiếng đồn, lời đồn, tin đồn.

ສຽງລູກໝາ |siếng lúc má|(ນ) tiếng ăng ẳng (chó).
ສຽງຫົວ |siếng húa|(ນ) tiếng cười, sự cười. ສຽງຫົວຮາໆ : tiếng cười ha hả.
ສຽງເຫົ່າ |siếng hàu|(ນ) tiếng sủa.
ສຽງຫັກ |siếng hắc|(ນ) tiếng gãy.
ສຽງແຫ້ງ |siếng hẹng|(ນ) giọng khô.
ສຽງຫ່ານ |siếng hàn|(ນ) tiếng ngỗng.
ສຽງຫອນ |siếng hón|(ນ) tiếng tru.
ສຽງແຫບ |siếng hẹp|(ນ) giọng khàn khàn, giọng khản.
ສຽງໝູ |siếng mú|(ນ) ủn ỉn (lợn).
ສຽງແຫຼມ |siếng lém|(ນ) (tiếng) nheo nhéo, the thé.
ສຽງອຸທານ |siếng ủ than|(ນ) tiếng kêu lên, tiếng thốt lên.
ສຽງອຶກກະທຶກ |siếng ức cả thực|(ນ) tiếng ầm ĩ.
ສຽງເອີ້ນ |siếng ởn|(ນ) tiếng gọi, tiếng kêu.
ສຽງເອີ້ນຊ່ວຍ |siếng ởn xuổi|(ນ) tiếng kêu cứu.
ສຽງໂຮ |siếng hô|(ນ) tiếng hô.
ສຽງຮ່ຳໄຮ |siếng hằm hay|(ນ) tiếng than vãn.
ສຽງຮຶກຮ້ອງ |siếng hiếc hoỏng|(ນ) lời kêu gọi.
ສຽງຮ້ອງ |siếng hoỏng|(ນ) 1) tiếng kêu, tiếng la, tiếng hò hét, tiếng thét. ສຽງຮ້ອງໂກດແຄ້ນ : tiếng thét oán hờn. 2) tiếng gọi. ສຽງຮ້ອງກັນແຊ່ວໆ : tiếng gọi nhau ơi ới. 3) giọng hát. ສຽງຮ້ອງທຸ້ມ : giọng hát trầm.
ສຽງຮ້ອງໄຫ້ |siếng hoỏng hạy|(ນ) tiếng khóc. ສຽງຮ້ອງໄຫ້ອັນໜ້າສົມເພດ : tiếng khóc bi ai.
ສຽງຮ້ອງຮຶກ |siếng hoỏng hiếc|(ນ) tiếng gọi.
ສ່ຽງ |xiềng|(ກ) 1) mạo hiểm, liều lĩnh. ສ່ຽງໄພ : mạo hiểm, liều lĩnh. 2) thử may rủi. ສ່ຽງໂຊກ : thử may rủi. 3) gieo quẻ, đoán quẻ. ສ່ຽງຊີ : gieo quẻ.
ສ່ຽງຄູ່ |xiềng khù|(ກ) tìm cặp, tìm lứa đôi.
ສ່ຽງຊີ |xiềng xi|(ກ) gieo quẻ.
ສ່ຽງຊີວິດ |xiềng xi vịch|(ກ) liều thân, liều mạng, liều mình.
ສ່ຽງໂຊກ |xiềng xôốc|(ກ) thử may rủi, cầu may. ເຮັດສ່ຽງໂຊກ : làm cầu may.
ສ່ຽງທາຍ |xiềng thai|(ກ) gieo quẻ.
ສ່ຽງບຸນສ່ຽງກຳ |xiềng bunh xiềng căm|(ກ) phó mặc cho số phận.
ສ່ຽງໄພ |xiềng fay|(ກ) mạo hiểm, phiêu lưu, liều lĩnh. ກົນອຸບາຍສ່ຽງໄພ : âm mưu liều lĩnh.
ສ່ຽງໄພໂສຕາຍ |xiềng fay số tai|(ກ) liều lĩnh, liều mạng.
ສ່ຽງວາດສະໜາ |xiềng vát sả ná|(ກ) thử vận may.
ສ້ຽງ |siệng|(ຄ) hết sạch, kiệt. ເງິນໝົດສ້ຽງ : kiệt tiền. ສູນສ້ຽງ : hết nhẵn, hết sạch.
ສ້ຽງຂໍ້ຫໍ້ [siệng kho lọ](ຄ) sạch sành sanh.
ສ້ຽງສຸດ [siệng súch](ກ) kết thúc.
ເສ້ືອງ [sượng] 1.(ກ) nhìn bằng nửa con mắt. ເສ້ືອງເບິ່ງ : nhìn bằng nửa con mắt. 2.(ຄ) lác (mắt), lệch. ຕາເສ້ືອງ : mắt lác.
ສວ |xuống|(ນ) ຄື: ສວາ. ma, ma quỷ, yêu ma, ma quái; thiên đường. ບວງສວ : cúng ma, thờ thần linh, tế thần linh.
ส่วง |xuồng|(ก) ຄື: ส่วาง. 1) hồi phục (bệnh). ส่วงไข้ : bệnh hồi phục. 2) tỉnh (rượu). ส่วงเหล้า : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sảng khoái. ส่วงอก : nhẹ nhõm, sảng khoái.
ส้วง |suộng|(ນ) mạng sườn, mạng mỡ. ຊົກໃส่ส้วง : thoi vào mạng mỡ. กะดูกส้วง : xương sườn. ส้วงบาง : thắt lưng, eo lưng.
สาย |sái| 1.(ນ) 1) dây. สายไฟฟ้า : dây điện. สายเบ็ด : dây câu. สายคໍ : dây chuyền đeo cổ. สายแอว : dây lưng, thắt lưng. สายแส่มม้า : dây buộc ngựa, dây cương. 2) đường dây. สายโทละสับ : đường dây điện thoại. 3) tuyến. สายการบิน : đường hàng không, tuyến hàng không, công ti hàng không. สายเชื้อสาย : dòng họ, dòng dõi. สายพี่สายน้อง : họ hàng. 2.(ນ) bưu điện, điện báo, điện thoại. ตีสาย : đánh điện. โรงสาย : nhà dây thép (cổ), bưu điện, cơ quan bưu điện. 3.(ນ) bóng, bóng cây. 4.(ก) chiếu. สายหนัง : chiếu phim. สายรูบเงา : chiếu phim, chiếu bóng. สายวิดีโอ : chiếu video.
สายกะได |sái cả đay|(ນ) ຄື: สายสะได. dây ở chóp chài.

ທາງ : tuyến đường, con đường. 4) dòng dõi.
ສາຍການບິນ |sái can binh|(ນ) tuyến hàng không, đường hàng không, công ti hàng không.
ສາຍແຂນ |sái khén|(ນ) vòng đeo tay, xuyến.
ສາຍຄໍ |sái kho| 1.(ນ) dây chuyền. ໃສ່ສາຍຄໍ : đeo dây chuyền. 2.(ນ) người yêu dấu, người yêu quý, tình nhân.
ສາຍຄ້ອງ |sái khoỏng|(ນ) dây xích.
ສາຍແຄ່ມມ້າ |sái khèm mã|(ນ) dây buộc ngựa, dây cương.
ສາຍໃຈ |sái chay|(ນ) cưng, tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý. ສາຍໃຈຂອງອ້າຍ : em cưng của anh, tình nhân của anh.
ສາຍສະກຸນ |sái sả cunh|(ນ) dòng họ.
ສາຍສະບື |sái sả bư|(ນ) dây rốn.
ສາຍສະພາຍ |sái sả fai|(ນ) dây choàng, dây choàng cổ (đeo khi có nghi lễ đặc biệt).
ສາຍສະພັດ |sái sả fạch|(ນ) sợi dây trang điểm cho ngựa hoặc voi.
ສາຍສະໜອງ |sái sả nóng|(ນ) dây khâu sách (bằng lá cọ).
ສາຍສະໝອນ |sái sả món|(ນ) cô gái yêu quý.
ສາຍສະຫວາດ |sái sả vạt] ເບິ່ງ: ສາຍສະໝອນ.
ສາຍສະເອງ |sái sả êng|(ນ) tấm vải choàng chéo qua vai (thể hiện chức vụ).
ສາຍໂສ້ |sái sộ|(ນ) 1) dây xích (loại nhỏ). ສາຍໂສ້ລົດຖີບ : xích xe đạp. 2) cái xiềng (loại to). ສາຍໂສ້ນິກຍາງ : cái xiềng (loại to).
ສາຍແສງ |sái séng|(ກ) chiếu tia. ສາຍແສງປົວພະຍາດ : chiếu tia chữa bệnh.
ສາຍສຸດ |sái sụt|(ນ) dây thừng, làm bằng dây leo bện.
ສາຍສ້ອຍ |sái sọi|(ນ) dây chuyền. ສາຍສ້ອຍຄໍ : dây chuyền (đeo cổ).
ສາຍສ້ອຍແຂນ |sái sọi khén|(ນ) vòng đeo tay, xuyến.
ສາຍສ້ອຍຄໍ |sái sọi kho|(ນ) chuỗi hạt, dây chuyền.
ສາຍສິນ |sái sính|(ນ) dây thiêng.
ສາຍຊະໄດ |sái sả đay| ເບິ່ງ: ສາຍກະໄດ.
ສາຍຊະນວນ |sái sả nuôn|(ນ) ngòi (nổ). ສາຍຊະນວນສົງຄາມ : ngòi nổ chiến tranh.
ສາຍຊໍ |sái xo|(ນ) dây đàn.
ສາຍເຊືອກ |sái xước|(ນ) sợi dây. ມ້ວຍສາຍເຊືອກ : cuộn dây.
ສາຍໃຍ |sái nhay|(ນ) 1) dây tóc. 2) mạng lưới.
ສາຍດິ່ງ |sái đìng|(ນ) dây dọi, dây chì.
ສາຍຕະກູນ |sái tả cun|(ນ) gia hệ.
ສາຍຕາ |sái ta|(ນ) ຄື: ແສງຕາ. sức nhìn, thị lực. ສາຍຕາສັ້ນ : cận thị. ສາຍຕາຍາວ : viễn thị. ສາຍຕາຄົມ : mắt tinh.
ສາຍຕາສັ້ນ |sái ta sặn|(ຄ) cận thị.
ສາຍຕາຍາວ |sái ta nhao|(ຄ) viễn thị.
ສາຍຕາພິການ |sái ta fỉ can|(ນ) nhìn không rõ.
ສາຍໂທລະເລກ |sái thô lả lếc|(ນ) dây điện tín, cáp điện tín.
ສາຍທາງ |sái thang|(ນ) con đường.
ສາຍທາງລຳລຽງ |sái thang lăm liêng|(ນ) con đường vận chuyển, con đường tiếp tế.
ສາຍທອງ |sái thoong|(ນ) dây đồng.
ສາຍທອງລໍ້ຟ້າ |sái thoong lỏ phả|(ນ) dây đồng thu lôi.
ສາຍນ້ຳ |sái nắm|(ນ) dòng nước.
ສາຍນ້ຳເຜິ້ງ |sái nắm fọng|(ນ) (thực vật) kim ngân, còn gọi là dây nhẫn đông, kim ngân khôn (Lonicera japonica Thunb, họ Caprifoliaceae). ດອກສາຍນ້ຳເຜິ້ງ : kim ngân hoa.
ສາຍແນນ |sái nen|(ນ) ຄື: ສາຍມື່ງ, ສາຍບຸບເພສັນນິວາດ. dây duyên, tơ duyên (giữa cặp gái trai, vợ chồng).
ສາຍບື |sái bư|(ນ) rốn. ບ່ອນຝັ່ງສາຍແຮ່ແຜ່ສາຍບື : nơi chôn nhau cắt rốn.
ສາຍບົວ |sái bua|(ນ) cọng sen, ngó sen.
ສາຍເບັດ |sái bếch|(ນ) dây câu.
ສາຍບຸບເພສັນນິວາດ |sái búp fề sánh nỉ vát| ເບິ່ງ: ສາຍແນນ.
ສາຍພູ |sái fu|(ນ) dãy núi.
ສາຍພູຫຼວງ |sái fu luống|(ນ) dãy Trường Sơn.
ສາຍພົວພັນ |sái fua fanh|(ນ) mối quan hệ.
ສາຍພາຍ |sái fai|(ນ) tấm vải, dây vải dùng để vắt chéo qua vai.

ສາຍພານ |sái fan|(ນ) dây cu roa, dây kéo, dây chuyền.
ສາຍຟ້າ |sái phả|(ນ) tia chớp.
ສາຍໄຟຟ້າ |sái phay phả|(ນ) dây điện. ສາຍໄຟຟ້າແຮງສູງ : dây điện cao thế.
ສາຍມິ່ງ |sái mìng| ເບິ່ງ: ສາຍແມນ.
ສາຍໂລຫິດ |sái lô hích|(ນ) ຄື: ສາໂລຫິດ. dòng máu, huyết thống.
ສາຍເລືອດ |sái lướt|(ນ) dòng máu, huyết thống. ອ້າຍນ້ອງຮ່ວມສາຍເລືອດດຽວກັນ : anh em cùng huyết thống với nhau.
ສາຍເລືອດດຳ |sái lướt đăm|(ນ) mạch huyết đen, máu đen, tĩnh mạch.
ສາຍເລືອດແດງ |sái lướt đeng|(ນ) mạch hồng cầu, máu đào, động mạch.
ສາຍເລືອດແຕກ |sái lướt tẹc|(ນ) mạch máu bị vỡ, vỡ mạch máu.
ສາຍລວດ |sái luốt|(ນ) dây thép. ສາຍລວດໜາມ : dây thép gai.
ສາຍລັບ |sái lặp|(ນ) mật vụ, điệp viên, gián điệp. ເປັນສາຍລັບໃຫ້ສັດຕູ : làm gián điệp cho giặc.
ສາຍລົມ |sái lôm|(ນ) luồng gió, làn gió, ngọn gió.
ສາຍຫ້ອຍ |sái họi|(ນ) dây treo, dây ngoắc. ສາຍຫ້ອຍສົ້ງ : dây treo quần.
ສາຍເຫດ |sái hệt|(ນ) nguyên nhân, nguyên cớ. ຄົ້ນຫາສາຍເຫດ : truy nguyên nhân.
ສາຍຫ້ຳ |sái hạm|(ນ) 1) hàm thiếc. 2) dây cương.
ສາຍຫ້ຳລໍ້ |sái hạm lở|(ນ) dây phanh.
ສາຍແຫມ |sái hém|(ນ) dây cương.
ສາຍໄໝ |sái máy|(ນ) dây quàng (quy định chức vụ).
ສາຍອາກາດ |sái a cạt|(ນ) dây ăng ten, dây trời.
ສາຍເອກ |sái ệc|(ນ) dây đô (dây đàn).
ສາຍອິ້ງ |sái ỉng|(ນ) dây buộc cúc áo, dây buộc nút áo.
ສາຍແອວ |sái eo|(ນ) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍຮັດ. dây thắt lưng, dây nịt.
ສາຍແຮ່ |sái hè|(ນ) dây rốn.
ສາຍຮິ |sái hè|(ນ) dây rốn.
ສາຍຮຸ |sái hung|(ນ) ຄື: ຮຸ. cầu vồng.
ສາຍຮັດ |sái hạch|(ນ) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍແອວ. dây thắt, thắt lưng, dây nịt.
ສາຍຮັດແອວ |sái hạch eo|(ນ) ຄື: ສາຍຮັດ; ສາຍແອວ.
ສ່າຍ |sài| 1.(ກ) ຄື: ສ່ວຍ, ສວ່າຍ. 1) xới (cơm). ສ່າຍເຂົ້າ : xới cơm cho nguội. 2) rửa (mặt). ສ່າຍໜ້າ : rửa mặt. 2.(ກ) 1) lắc. ສ່າຍໜ້າ : lắc đầu. 2) diệt, tiêu diệt. ສ່າຍເສິກ : diệt, tiêu diệt quân địch.
ສ່າຍເຂົ້າ |xài khậu|(ກ) xới cơm (để cho hết hơi nóng).
ສ່າຍເສິກ |xài sốc|(ກ) diệt, tiêu diệt quân địch.
ສ່າຍໜ້າ |xài nạ|(ກ) lắc đầu.
ສຸຍ |súi|(ກ) sướt, sượt. ລູກປືນສຸຍໜວກ : viên đạn sướt qua mũ.
ສຸ້ຍ |sụi|(ຄ) béo, mập, phì.
ສູຍ |súi| ເບິ່ງ: ສຸຍ.
ສອຍ |sói| 1.(ກ) kêu, khều. ສອຍໝາກມ່ວງ : khều xoài. 2.(ກ) xén, tỉa. ສອຍຜົມ : xén tóc. 3.(ກ) nói xen vào, nói theo, nói leo. ເວົ້າສອຍ : nói leo, nói theo.
ສອຍລອຍ |sói loi|(ຄ) nịnh hót, nói theo, đế (hát chèo).
ສອຍວອຍ |sói voi|(ຄ) xinh đẹp.
ສ້ອຍ |sọi| 1.(ນ) cá mại. 2.(ນ) con nai (loại lớn). ກວາງສ້ອຍ : con nai loại lớn. 3.(ນ) 1) tài sản, tiền bạc. 2) dây chuyền (bạc vàng), chuỗi hạt. ສ້ອຍຄໍ : chuỗi hạt, dây chuyền. 4.(ກ) rách thành đoạn dài nhưng còn dính một đầu. 5.(ຄ) (rách) bươm, tươm, mướp, tướp (tựa như tua, gù). ເສື້ອຂາດສ້ອຍ : áo rách bươm.
ສ້ອຍແຂນ |sọi khén|(ນ) vòng tay, xuyến.
ສ້ອຍຄໍ |sọi kho|(ນ) chuỗi hạt, dây chuyền.
ສ້ອຍຫູ |sọi hú|(ນ) khuyên tai.
ເສັຍ |sới| 1.(ກ) xới tóc, bới tóc (bằng tay). ເສັຍຜົມ : bới tóc, xới tóc. 2.(ຄ) tỉnh bơ, lờ đi. ເຮັດໜ້າຕາເສັຍ : làm mặt tỉnh bơ.
ເສັຍເມັຍ |sới mơi|(ຄ) lãnh đạm, thờ ơ, hờ hững. ທ່າທີເສັຍເມັຍ : thái độ lãnh đạm.

ເສັຍຫົວ |sới húa|(ກ) bới tóc, xới tóc.
ສ່ວຍ |suối| 1.(ນ) cái thoi (dệt vải). ກະສ່ວຍ : con thoi (dệt vải). 2.(ຄ) đẹp, tốt. ສ່ວຍໆງ່ວ : bảnh bao, kiểu diễm. 3.(ກ) tranh thủ lấy. ສ່ວຍໂອກ່ວ : tranh thủ, tranh thủ thời cơ. 4.(ນ) ຄື: ສ່ວຍ. muộn, trưa. ຕົ້ນສ່ວຍ : dậy trưa, dậy muộn. 5.(ຄ) lên cao. 6.(ຄ) châm biếm, châm chọc. ສ່ວຍສີ : châm biếm, châm chọc.
ສ່ວຍໆງ່ວ |suối ngam|(ຄ) bảnh bao, kiểu diễm.
ສ່ວຍສີ |suối sí|(ຄ) châm biếm, châm chọc.
ສ່ວຍໃຊ້ |suối xảy|(ກ) lợi dụng (cơ hội, thời cơ). ສ່ວຍໃຊ້ຕຳແໜ່ງເພື່ອກະທຳຜິດ : lợi dụng chức vụ làm bậy.
ສ່ວຍລ່ວຍ |suối luôi|(ຄ) xinh đẹp, mĩ lệ.
ສ່ວຍໂອກ່ວ |suối ô cạt|(ກ) tranh thủ, tranh thủ thời cơ.
ສ່ວຍເອົາ |suối au|(ກ) tranh thủ lấy. ສ່ວຍເອົາຄືນ : chiếm lấy, đoạt lấy.
ส่วย |xuổi| 1.(ນ) Xuổi (tên bộ tộc Lào ở phía Nam Lào). ຊົນຊ່າດຊ່ວຍ: dân tộc Xuổi. 2.(ນ) sưu, thuế. ເສຍส่วย : nạp thuế, nộp thuế. ເກັบส่วย : thu thuế. ກ່ານເสียส่วยอ่ากอบ ແม่ນກ່ານປะกอบส่วนช่วยลัดถะบ่าน ใน ก่ານสัางสา พัดทะนาปะเทดชาด : việc nộp thuế là sự góp phần giúp chính phủ trong việc xây dựng, phát triển đất nước. 3.(ນ) dân thuộc địa, nô dịch (cho ngoại bang). 4.(ກ) ຄື: สอ่าย. rửa. ส่วยหน้า : rửa mặt. 5.(ກ) ຄື: สอ่าย. xới. ส่วยเข้า : xới cơm.
ส่วยเข้า |xuổi khậu|(ກ) xới cơm.
ส่วยคิง |xuổi khiing|(ກ) ຄື: สอ่ายคิง. rửa ráy thân mình.
ส่วยสาอ่ากอบ |xuổi xá a con|(ນ) thuế, thuế má. ส่วยสาอ่ากอบหนักห่วง : thuế má nặng nề. ก้อนส่วยสาอ่ากอบ : cục thuế.
ส่วยหน้า |xuổi nạ|(ກ) ຄື: สอ่ายหน้า. rửa mặt. ส่วยหน้าส่วยตา : rửa mặt rửa mày.
ส่วยหน้าส่วยตา |xuổi nạ xuổi ta| (สำนอม) rửa mặt rửa mày.
ส่วยอ่ากอบ |xuổi a con|(ນ) thuế, thuế má.
ส้วย |xuội|(ຄ) 1) thon thon, búp măng, thuôn. เอลาเผ้าไม้ดับเบ็ด ต้องเธ็ดให้มัน ส้วยปายจึ่งดีและๆาม : khi vót cần câu, phải làm cho ngọn thon thon mới tốt và đẹp. 2) suy tàn.
สัด |sách| 1.(ນ) cái ống nho nhỏ, dùng đong thuốc súng (nạp vào súng). 2.(ນ) sinh vật sống có thể cử động được như: người, động vật, thú vật v.v.. สัดก้นหย้า : động vật ăn cỏ. สัดบ่าๆชะนิดมีคุนปะโทยดต่อคินเธ้า แต่ สัดบ่าๆชะนิดบ่มีปะโทยด : một số động vật có ích cho con người, nhưng một số khác không có ích lợi. (ພาสิด) สัดสี่ตีนยังรู้พะลาด บักปาดยังรู้ห่างลืม : nhân vô thập toàn. 3.(ຄ) ຄື: สัดจะ, ซื่สัด. trung thực, trung thành. ค่ามซื่สัด : lòng trung thành.
สัดก้นซิ้น |sách kinh sỉn|(ນ) thú ăn thịt.
สัดก้นผัก |sách kinh fắc|(ນ) thú ăn rau.
สัดก้นแมงไม้ |sách kinh meng mảy|(ນ) vật ăn sâu bọ.
สัดก้นเลือด |sách kinh lướt|(ນ) vật hút máu.
สัดก้นหย้า |sách kinh nhạ|(ນ) thú ăn cỏ.
สัดเถิ่งบ้กเถิ่งน้ำ |sách khòng bốc khòng nắm|(ນ) động vật lưỡng cư, lưỡng thê. ก้บ แม่นสัดเถิ่งบ้กเถิ่งน้ำ : ếch là con vật lưỡng thê.
สัดจะ |sách chả|(ນ)(ป.) chân lí, sự thực; sự trung thực. ถ่ายสัดจะ : tỏ lòng trung thực. สัดจะท่า : chân lí.
สัดจะก้ลิยา |sách chả kỉ lỉ nha|(ນ)(ป.) sự tiến hành theo chân lí.
สัดจะยาม |sách chả nhan|(ค)(ป.) sự nhận thức ra chân lí.
สัดจะท่า |sách chả thăm|(ນ) chân lí.
สัดจะผู้ยิงนี้ ค้ากอบกะต่าห่ะๆ ถิ่มใส่บ่ำ ไหเข้าสู่ตา |sắt chả fụ nhing nỉ khư cuôi cả tà hàng, thịm sày nắm láy khậu sù ta| (ພาสิด) (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô). (ເบิ่ง): สัดจะผู้ยิงนี้ ค้ากอบกะต่าห่ะๆ ถิ่มใส่บ่ำ ไหเข้าสู่ตา, สัดจะผู้ชายนี้ค้าหินหนักหนิ้น ถิ่มใส่บ่ำจิมปิ้งบ่ฟู.
สัดจะผู้ยิงนี้ ค้ากอบกะต่าห่ะๆ ถิ่มใส่บ่ำ ไห

ເຂົ້າສູ່ຕາ, ສັດຈະຜູ້ຊາຍນິ້ຄືຫີນໜັກໝື່ນ ຖິ້ມໃສ່ນ້ຳຈົມປົ້ງບໍ່ຟູ |sắt chả fụ nhing nỉ khư cuôi cả tà hàng, thịm sày nắm láy khậu sù ta; sắt chả fụ xai nỉ khư hín nắc mừn, thịm sày nắm chôm pỉng bò phu| (ພາສິດ) (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô; sự trung thực của đàn ông như đá nặng cả mừn, vất xuống nước chìm nghỉm không nổi) (mừn: đơn vị trọng lượng bằng 12 kgr) đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.

ສັດຈະວາຈາ |sách chả va cha|(ນ)(ປ.) lời nói chân thật, nói thật.

ສັດຈະວິພາກ |sách chả vỉ fác|(ກ) biện chứng. ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng.

ສັດຈຳພວກເລືອຄານ |sách chăm fuốc lưa khan|(ນ) loài bò sát.

ສັດຈິງ |sách ching|(ກວ) thực, đúng sự thực.

ສັດສະຍະ |sách xả nhã|(ນ)(ສ.) mạ, cây mạ, lúa cấy.

ສັດສະດີ |sách xả đi|(ນ) người quản lí quân số, người quản lí nhân sự.

ສັດສະຕະ |sách xả tả| 1.(ຄ)(ປ.) thật sự, chắc chắn, trường tồn. 2.(ນ)(ສ.) ຄື: ສາດຕາ. vũ khí. ສັດສະຕະກຳ : giải phẫu. ສັດສະຕະສາດ : môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕະກຳ |sách xả tả căm|(ນ)(ສ.) sự giải phẫu (y khoa).

ສັດສະຕະສາດ |sách xả tả sạt|(ນ)(ສ.) môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕາ |sách sả ta|(ນ)(ສ.) ຄື: ສາດຕາ. vũ khí.

ສັດສາ |sách sá| 1.(ນ)(ປ.) cây lúa; cây mạ. 2.(ນ) thú vật, sinh vật.

ສັດສີຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັ້ງຮູ້ຫຼົ້ງລົ້ມ |sách xì tin nhăng hủ fả lát, nặc pạt nhăng hủ lống lưm| (ພາສິດ) (thú bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên). (ເບິ່ງ): ສີຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັ້ງຮູ້ຫຼົ້ງ.

ສັດສີຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັ້ງຮູ້ຫຼົ້ງ ຫົ້ງຄຳຍັ້ງຖືກບ້ວງ ຄວາຍເຖົ້າຕົ້ນໄຖ |sách xì tin nhăng hủ fả lát, nặc pạt nhăng hủ lống, hống khăm nhăng thuực buổng, khoai thậu từn tháy| (ພາສິດ) (vật bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết nhầm, phượng hoàng còn bị mắc bẫy, trâu già còn giật mình vì cái cày)). (ເບິ່ງ): ສີຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດ ຍັ້ງຮູ້ຫຼົ້ງ.

ສັດສິ່ງ |sách sìng|(ນ) vạn vật.

ສັດຊະກອນ |sách xả con|(ນ)(ປ.) thợ vàng, thợ bạc.

ສັດຊື |sách xừ|(ຄ) trung thực, thật thà, thẳng thắn; trung trực. ຄົນສັດຊື : người trung thực.

ສັດຊຸ |sách sủ|(ນ)(ປ.) tiền, ngân.

ສັດເດຍລະສານ |sách đia lả sán|(ນ) súc vật, thú vật.

ສັດຕະ |sách tả|(ຄ)(ປ.) số 7. ສັດຕະບໍລິພັນ : 7 ngọn núi.

ສັດຕະຍະ |sách tả nhã|(ນ)(ສ.) tính ngay thẳng, lòng trung trực.

ສັດຕະຍະບຸລຸດ |sách tả nhã bủ lụt|(ນ) nhân vật ngay thẳng, người thẳng tính.

ສັດຕະຍາບັນ |sách tả nha banh|(ກ)(ສ.) phê, phê chuẩn. ໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ : kí phê duyệt.

ສັດຕະຍາທິຖານ |sách tả nha thỉ thán|(ນ)(ປ.) sự thề nguyền (trên cơ sở sự thật).

ສັດຕະນາຄະນະຫຸດ |sách tả na khả nả hút|(ນ)(ປ.) tên vương quốc Lản Xảng.

ສັດຕະນິກອນ |sách tả nỉ con|(ນ)(ປ.) chúng sinh.

ສັດຕະບໍລິພັນ |sách tả bo lỉ fanh|(ນ)(ປ.) 7 ngọn núi.

ສັດຕະບຸລຸດ |sách tả bủ lụt|(ນ)(ປ.) người tốt, người hiền, người có phúc.

ສັດຕະບົງ |sách tả bông|(ນ)(ປ.) hoa sen đỏ.

ສັດຕະບຸດ |sách tả bút|(ນ)(ປ.) hoa sen trắng, bạch liên.

ສັດຕະບົດ |sách tả bốch|(ນ)(ສ.) con đường đúng, đường tốt, chánh đạo.

ສັດຕະບັນ |sách tả banh|(ນ)(ປ.) tên một loại hoa sen.

ສັດຕະມະ |sách tả mã|(ຄ)(ປ.) thứ bảy, hạng bảy.

ສັດຕະໂລກ |sách tả loốc|(ນ)(ປ.) giới động vật.
ສັດຕະວະ |sách tả vả|(ນ)(ສ.) súc vật, thú vật. ສັດຕະວະໂລກ : giới động vật.
ສັດຕະວະສາດ |sách tả vả sạt|(ນ)(ສ.) động vật học.
ສັດຕະວະບານ |sách tả vả ban|(ນ)(ສ.) sự nuôi và chăm sóc súc vật, người nuôi súc vật.
ສັດຕະວະແພດ |sách tả vả fét|(ນ)(ສ.) bác sĩ thú y. ພະແນກສັດຕະວະແພດ : sở thú y.
ສັດຕະວະໂລກ |sách tả vả lôốc|(ນ) giới động vật.
ສັດຕະວະວິທະຍາ |sách tả vả vịch thả nha| ເບິ່ງ: ສັດຕະວະສາດ.
ສັດຕະວັດ |sách tả vạch| ເບິ່ງ: ສະຕະວັດ.
ສັດຕະວານ |sách tả van|(ນ)(ປ.) bảy ngày.
ສັດຕາຫະ |sách ta hả|(ນ)(ປ.) 7 ngày, 7 ngày trong tuần.
ສັດຕຸ |sách tủ|(ນ)(ປ.) tên một loại bánh ngọt.
ສັດຕູ |sách tu|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch. ສັດຕູມີຫຼາຍເລ່ຫົນ ສະນັ້ນເຮົາຕ້ອງມີສະຕິລະວັງຕົວ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.
ສັດຖາ |sách thá|(ນ)(ປ.) thầy, Đức Phật.
ສັດຖຸ |sách thủ|(ນ)(ປ.) thầy, giáo sư.
ສັດຖຸສາສະໜາ |sách thủ sạt sả ná|(ນ)(ປ.) lời dạy của Đức Phật.
ສັດຖ໌ນດອນ |sách thánh đon|(ນ)(ປ.) tên một thời đại toàn chém giết nhau (ສັດຖ໌ນດອນ ກັບ).
ສັດທະ |sách thả|(ນ)(ປ.) tiếng, lời nói; giọng. ສັດທະສາດ : ngữ âm học.
ສັດທະສາດ |sách thả sạt|(ນ)(ສ.) ngữ âm học.
ສັດທະເລ |sách thả lê|(ນ) sinh vật biển.
ສັດທາ |sách tha|(ນ)(ປ.) lòng tin, đức tin. ເສື່ອມສັດທາ : giảm lòng tin.
ສັດທາຈະລິດ |sách tha chả lích|(ນ)(ປ.) người cả tin, người có lòng tin làm chuẩn.
ສັດທາທິກະ |sách tha thỉ cả|(ນ)(ປ.) người có lòng từ thiện cao quý.
ສັດທ໌າ |sách thăm|(ນ)(ປ.) đức độ của người cao quý, lời dạy của Đức Phật.
ສັດທິງວິທາລິກ |sách thing vỉ há lịc|(ນ)(ປ.) từ gọi người đã tu được thành sư.
ສັດທ່ຽງ |sách thiềng|(ຄ) liêm khiết, trung thực.
ສັດນ໌ຳ |sách nắm|(ນ) động vật ở dưới nước.
ສັດບໍ່ມີກະດູກສັນຫຼັງ |sách bò mì cả đuục sắn lắng|(ນ) loài không xương sống.
ສັດບົກ |sách bốc|(ນ) động vật trên cạn.
ສັດບ້ານ |sách bản|(ນ) gia súc, gia cầm.
ສັດປ່າ |sách pà|(ນ) thú rừng.
ສັດພາຫະນະ |sách fa hả nả|(ນ) vật truyền.
ສັດມີກະດູກສັນຫຼັງ |sách mi cả đuục sắn lắng|(ນ) động vật có xương sống.
ສັດເລືອຄານ |sách lưa khan|(ນ) loài bò sát.
ສັດໂລກ |sách lôốc|(ນ) sinh vật, loài vật.
ສັດລ້ຽງ |sách liểng|(ນ) vật nuôi.
ສັດລ້ຽງລູກດ້ວຍນ໌ົມ |sách liểng luúc đuổi nắm nôm|(ນ) động vật có vú.
ສັດຫາກິນກາງຄືນ |sách há kinh cang khưn|(ນ) vật kiếm ăn về đêm.
ສັດໃຫຍ່ |sách nhày|(ນ) thú lớn.
ສັດຮ້າຍ |sách hải|(ນ) thú dữ, dã thú. ເສືອ, ເສືອດາວແມ່ນຈ໌ຳພວກສັດຮ້າຍ : hổ báo là loài thú dữ.
ສາດ |sạt| **1.**(ນ) chiếu. ປູສາດ : trải chiếu. ສາດໃຊ້ສ໌ຳລັບປູນັ່ງ ແລະປູນອນກ໌ໄດ້ : chiếu dùng để trải ngồi và trải ngủ cũng được. **2.**(ກ) **1)** té, dội, hắt (nước). ສາດນ໌ຳ : té nước, dội nước, hắt nước. **2)** nhiếc, móc, nói cạnh khóe; chế giễu, giễu cợt. ລ໌ຳສາດ : hò chế giễu. **3.**(ນ) khoa, môn (dùng làm hậu tố). ວິທະຍາສາດ : khoa học. ພູມິສາດ : môn địa lí. ປະຫວັດສາດ : môn lịch sử.
ສາດສະດາ |sạt sả đa|(ນ)(ສ.) nhà bác học, người uyên thâm. ສາດສະດາຈານ : nhà bác học, giáo sư. ສາດສະດາດ໋ວງລ໌ຳ : người lãnh đạo tôn giáo đầy tài năng.
ສາດສະດາຈານ |sạt sả đa chan|(ນ)(ສ.) nhà bác học, giáo sư; Đức Phật. ຮອງສາດສະດາຈານ : phó giáo sư.
ສາດຕະສິນ |sạt tả sính|(ນ)(ສ.) thuật pháp, kiến thức về vũ khí.
ສິດທິໄຊ |xích thỉ xay|(ນ)(ປ.) sự tất thắng, sự chiến thắng hoàn toàn.

ສາດຕະເພດ [sạt tả fết](ນ)(ສ.) thuật pháp, kiến thức sâu rộng trong kinh điển.
ສາດຕາ [sạt ta](ນ)(ສ.) ຄື: ສັດສະຕະ, ສັດສະຕາ. khí tài, vũ khí. ສາດຕາວຸດ : binh đao, hung khí, vũ khí.
ສາດນ້ຳ [sạt nắm](ກ) tát nước, hắt nước.
ສາດນ້ຳໃສ່ກັນ [sạt nắm sày căn] (ສຳນວນ) bêu riếu nhau.
ສິດ [xích] 1.(ນ) học trò, môn đồ. ລູກສິດ, ນັກຮຽນ : học trò. 2.(ກ) dạy, dạy dỗ. ສິດສອນ : dạy dỗ. 3.(ນ) ຄື: ສິດທິ. quyền, quyền hành. ສິດເສລີພາບ : quyền tự do. ອະພິສິດ : đặc quyền. ເອກະສິດ : độc quyền. ມີສິດ : có quyền.
ສິດການທູດ [xích can thút](ນ) đặc quyền về ngoại giao.
ສິດສະຍານຸສິດ [xích sả nha nu xích](ນ) môn đồ, đồ đệ, học trò; các môn đệ.
ສິດສະເໝີພາບ [xích sả mớ fáp](ນ) quyền bình đẳng.
ສິດເສລີພາບ [xích sế li fáp](ນ) quyền bình đẳng. ສິດເສລີພາບປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ. ສິດເສລີພາບໃນການເວົ້າຈາ, ສິດເສລີພາບໃນການປາກເວົ້າ : quyền tự do ngôn luận. ສິດເສລີພາບໃນການເຊື່ອຖື : quyền tự do tín ngưỡng.
ສິດສອນ [xích són](ກ) ຄື: ສອນ. dạy dỗ, giáo dục, dạy bảo. ສິດສອນລູກ : dạy bảo con.
ສິດທາ [xích tha](ນ)(ປ.) người đắc chính quả.
ສິດທາຈານ [xích tha chan](ນ)(ປ.) người thầy đắc chính quả, sư phụ.
ສິດທິ [xích thỉ](ນ) ຄື: ສິດ. quyền. ສິດທິຍັບຢັ້ງ : quyền phủ quyết.
ສິດທິການ [xích thỉ ca lỉ nhã](ນ)(ປ.) sự cầu xin sự thành công.
ສິດທິກອນ [xích thỉ con](ຄ)(ປ.) cho kết quả, cho thành công.
ສິດທິຄອບຄອງ [xích thỉ khóp khoong](ນ) quyền làm chủ của cải. ສິດທິຄອບຄອງທີ່ດິນ : quyền làm chủ đất đai.
ສິດທິສະເໝີພາບ [xích thỉ sả mớ fáp](ນ) quyền bình đẳng.
ສິດທິໂຊກ [xích thỉ xoốc](ນ) giờ tốt.
ສິດທິແຕ່ຜູ້ດຽວ [xích thỉ tè fụ điêu](ນ) quyền duy nhất.
ສິດທິຕາມກົດໝາຍ [xích thỉ tam cốch mái](ນ) (quyền) hợp pháp.
ສິດທິບັດ [xích thỉ bách](ນ) 1) bằng sáng chế, bằng phát minh. 2) môn bài, pa-tăng.
ສິດທິພິເສດ [xích thỉ fí sệt](ນ) đặc quyền, đặc nhiệm. ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດ : được hưởng đặc quyền.
ສິດທິຢັບຢັ້ງ [xích thỉ dặp dẳng](ນ) quyền phủ quyết, quyền bác bỏ.
ສິດທິຫ້າມກົດໝາຍ [xích thỉ hạm cốch mái](ນ) quyền phủ quyết.
ສິດທິໜ້າທີ່ [xích thỉ nạ thì](ນ) quyền hạn, trọng trách.
ສິດທິແລະໜ້າທີ່ [xích thỉ lẻ nạ thì](ນ) quyền lợi và nghĩa vụ.
ສິດທິອອກສຽງ [xích thỉ oọc siếng](ນ) quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu. ສິດທິອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu.
ສິດທິປະທ້ວງ [xích thỉ pả thuổng](ນ) quyền phản đối, quyền chất vấn, quyền yêu cầu.
ສິດທິປະໂຫຍດ [xích thỉ pả nhột](ນ) quyền lợi.
ສິດທິເປັນເຈົ້າ [xích thỉ pênh chẩu](ນ) quyền làm chủ.
ສິດທັດຖະ [xích thạch thả](ນ)(ປ.) Xích Thạch Thả (tên của Đức Phật khi chưa đi tu).
ສິດປະທ້ວງ [xích pả thuổng](ນ) quyền chất vấn, quyền yêu cầu.
ສິດປະໂຫຍດ [xích pả nhột](ນ) quyền lợi. ແຕະຕ້ອງເຖິງສິດປະໂຫຍດ : đụng chạm đến quyền lợi.
ສິດເປັນເຈົ້າ [xích pênh chẩu](ນ) quyền làm chủ. ສົ່ງເສີມໃຊ້ສິດເປັນເຈົ້າ ລາວທຸກຊົນເຜົ່າ ສະເໝີພາບກັນ (ເພງຊາດ) : phát huy việc sử dụng quyền làm chủ, mọi dân tộc Lào có quyền bình đẳng (quốc ca Lào).
ສິດ [siịt](ກ) 1) xịt. ສິດນ້ຳ : xịt nước. 2) tiêm (thuốc), bơm. ສິດຢາ : tiêm thuốc. ກ້ອງສິດ : cái bơm rửa, cái thụt rửa. ສິດພົ່ນ : phun, xịt,

xì.

ສີດພົ່ນ [siịt fồn](ກ) phun, xịt, xì.

ສີດຢາ [siịt da](ກ) tiêm thuốc. ສີດຢາເຂົ້າກະໂພກ : tiêm thuốc vào mông.

ສຸດ [súch] 1.(ຄ) 1) hết, hết mức. ສຸດພັນລະນາ : hết mức mô tả. ເຮັດສຸດກຳລັງ : làm hết sức. 2) đỉnh, nhất. ສຸດຍອດ : cao nhất, thượng đỉnh, tột đỉnh. ສູງສຸດ : cao nhất. ຕ່ຳສຸດ : thấp nhất. 3) cuối, chót. ສຸດທ້າຍ : cuối cùng, sau chót. (ສຳນວນ) **ສຸດກົກສຸດປາຍ** : đến nơi đến chốn, đến ngọn ngành. 2.(ກ) kết thúc. ສິ້ນສຸດ : cuối cùng, kết thúc. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ : (đi cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi) ăn đến nơi, làm đến chốn. 3.(ຄ) sạch, trong sạch. ບໍລິສຸດ : trong sạch, tinh khiết.

ສຸດກຳລັງ [súch căm lăng](ຄ) hết sức. ຮ່ຳຮຽນຢ່າງສຸດກຳລັງ : hết sức học tập. ພະຍາຍາມຢ່າງສຸດກຳລັງ : cố gắng hết sức.

ສຸດກົກສຸດປາຍ [súch cốc súch pai] (ສຳນວນ) đến đầu đến đũa, đến nơi đến chốn, đến ngành đến ngọn.

ສຸດຂາດ [súch khạt](ຄ) dứt khoát, dứt điểm; tùy thuộc. ເລື່ອງນີ້ສຸດຂາດນຳເຈົ້າ : chuyện này tùy thuộc vào anh.

ສຸດຂີດ [súch khiịt](ຄ) hết sức, hết mức, quá mức, triệt để. ສະໜັບສະໜຸນແນວທາງຂອງພັກຢ່າງສຸດຂີດ : triệt để ủng hộ đường lối của Đảng. ຕົກໃຈຢ່າງສຸດຂີດ : hết sức hoảng hốt.

ສຸດຂັ້ນ [súch khạnh](ຄ) tột độ, tột bực.

ສຸດຄິດ [súch khịch](ຄ) tận nghĩ, hết phương cách.

ສຸດຄຶດ [súch khựt](ຄ) ສຸດຄິດ.

ສຸດຄົ້ນ [súch khônh](ຄ) siêu việt (người tài).

ສຸດແຄ້ນ [súch khẻn](ກ) quá hận, quá thù.

ສຸດຄວາມສາມາດ [súch khoam sá mát](ຄ) hết khả năng. ສຸດຄວາມສາມາດທີ່ຈະປິ່ວໄດ້ : hết khả năng cứu chữa.

ສຸດຈະທົນທານ [súch chả thônh than](ຄ) quá bền; quá sức chịu đựng.

ສຸດຈະພັນລະນາ [súch chả fanh lả na](ຄ) không thể tả được, không sao kể xiết.

ສຸດຈະລະບາຍ [súch chả lả bai](ຄ) không nói ra được.

ສຸດໃຈ [súch chay](ຄ) hết lòng, tận tình. ຮັກສຸດໃຈ : yêu hết lòng. ຮ້ານຄ້າບໍລິການລູກຄ້າຢ່າງສຸດໃຈ : cửa hàng phục vụ khách hàng hết sức tận tình.

ສຸດຈິດ [súch chích] ຄື: ສຸດໃຈ.

ສຸດຈິດສຸດໃຈ [súch chích súch chay] (ສຳນວນ) hết lòng hết dạ; hết dạ hết lòng. ການຊ່ວຍເຫຼືອສຸດຈິດສຸດໃຈຂອງໝູ່ : sự giúp đỡ hết lòng hết dạ của bạn.

ສຸດສະແນນ [súch sả nen](ນ) tên một điệu thổi khèn (ລາຍສຸດສະແນນ).

ສຸດສະບາຍໃຈ [súch sả bai chay](ຄ) sung túc.

ສຸດສຽງ [súch siếng](ກ) thất thanh. ຮ້ອງຈົນສຸດສຽງ : thét lên đến thất thanh.

ສຸດສ່ຽງ [súch xiệng](ຄ) hết sạch, hết nhẵn.

ສຸດສາຍຕາ [súch sái ta](ບ) hết tầm mắt, hết tầm nhìn. ຫຼຽວສຸດສາຍຕາ : nhìn hết tầm mắt.

ສຸດສິ້ນ [súch sịnh](ຄ) hết thảy, hết nhẵn.

ສຸດຊົ່ວຕາ [súch xùa ta](ຄ) hết tầm mắt, hết tầm nhìn.

ສຸດຊຶ້ງ [súch xửng](ຄ) thống thiết, hết lòng thương; tha thiết. ຂໍສະແດງຄວາມເສົ້າສະຫຼົດໃຈຢ່າງສຸດຊຶ້ງ : xin bày tỏ lòng thương tiếc thống thiết. ຂອບໃຈຢ່າງສຸດຊຶ້ງນຳ : cám ơn tha thiết.

ສຸດຍອດ [súch nhót](ຄ) cao nhất, thượng đỉnh, tột đỉnh, hết ý, hết sẩy, tuyệt diệu. ເຖິງສຸດຍອດຂອງກຽດຕິສັກ : đến tột đỉnh danh vọng.

ສຸດແດນດິນ [súch đen đinh](ຄ) tận biên cương, tận chân trời.

ສຸດຕາ [súch ta](ຄ) đẹp, dễ thương, đẹp nhất.

ສຸດແຕ່ [súch tè](ກ) tùy. ສຸດແຕ່ເຈົ້າ : tùy anh, tùy cô.

ສຸດແຕ່ເຈົ້າ [súch tè chảu](ກວ) tùy anh, tùy cô. ຈະໄປຫຼືບໍ່ກໍສຸດແຕ່ເຈົ້າ : có đi hay không thì tùy anh (cô).

ສຸດແຕ່ໃຈ [súch tè chay](ຄ) tùy lòng, tùy tâm.

ສຸດແຕ່ວາດສະໜາ [súch tè vát sả ná](ກ) tùy theo số phận, tùy theo phúc phận.

ສຸດໂຕ່ງ |súch tôông|(ຄ) hết sải (tay), hết tầm tay.
ສຸດຕັນຕະ |súch tanh tả|(ນ)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.
ສຸດທາວາດ |súch tha vát|(ນ)(ປ.) tên một thế giới, nơi người đã từ bỏ dục vọng sinh ra.
ສຸດທິ |súch thỉ|(ນ)(ປ.) sự trong sạch, sự tinh khiết.
ສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ |súch thì fanh lả na|(ຄ) không thể tả được, không sao kể xiết. ໜັງເລື່ອງນັ້ນມ່ວນສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ : phim truyện đó hay không thể tả được.
ສຸດທີ່ຈະເອື້ອມ |súch thì chả ưởm|(ກວ) với hết sức, ngoài tầm với.
ສຸດທ້ອງ |súch thoỏng|(ຄ) út ít, con út, cuối cùng. ລູກຍິງສຸດທ້ອງ : con gái út.
ສຸດທ້າຍ |súch thải|(ຄ) cuối cùng, sau chót, sau rốt. ຕໍ່ສູ້ຈົນຮອດນາທີສຸດທ້າຍ : chiến đấu đến giây phút cuối cùng.
ສຸດປັນຍາ |súch panh nha|(ຄ) cùng kế, hết cách. ຄຶດຈົນສຸດປັນຍາ : nghĩ hết cách.
ສຸດມື |súch mư|(ຄ) hết tầm, hết tầm tay. ຢື້ສຸດມື : với hết tầm.
ສຸດລູກ |súch luúc|(ຄ) không có con được nữa.
ສຸດລົງ |súch lôông|(ກ) kết thúc.
ສຸດແລ້ວແຕ່ |súch lẻo tè|(ກ) tùy. ສຸດແລ້ວແຕ່ເຈົ້າຕັດສິນ : tùy anh quyết định.
ສຸດວິໄສ |súch vỉ xáy|(ຄ) bất khả kháng, quá khả năng. ເຫດສຸດວິໄສ : trường hợp bất khả kháng.
ສຸດຫູສຸດຕາ |súch hú súch ta|(ກ) nhìn hút tầm mắt.
ສຸດໝົດສຸດໃຈ |súch mốc súch chay|(ຄ) toàn tâm toàn ý, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍຢ່າງສຸດໝົດສຸດໃຈ : hoan nghênh nhiệt liệt.
ສຸດຫຼ້າຟ້າຂຽວ |súch lạ phả khiếu|(ບ) tận chân trời, tít mù, tít mù tắp. ໄກສຸດຫຼ້າຟ້າຂຽວ : xa tít mù tắp.
ສຸດອົກສຸດໃຈ |súch ốc súch chay|(ຄ) hết lòng hết sức, hết lòng hết dạ, tận tình, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍວັນຊາດທີສອງຫັນວາຢ່າງສຸດອົກສຸດໃຈ : nhiệt liệt chào mừng ngày quốc khánh mồng 2 tháng 12.
ສຸດແຮງ |súch heng|(ຄ) tận lực, hết sức. ເຮັດວຽກສຸດແຮງ : làm việc tận lực.
ສູດ |sụt| **1.(ກ) ຄື:** ສວດ. đọc kinh, cầu nguyện. ສູດມົນ : đọc kinh, cầu nguyện. **2.(ນ) 1)** công thức. ສູດເລກ : công thức toán. ສູດເຄມີ : công thức hóa học. ປັ້ງສູດ : bảng công thức. ປັ້ງສູດຄູນ : bảng số nhân, bảng cửu chương. **2)** chương trình (học tập). ຫຼັກສູດ : chương trình. **3.(ນ)** tên một loại côn trùng (ແມງຂີ້ສູດ). **4.(ນ)** cá ngựa nam (Hampala macrolepidota). ປາສູດ, ປາສູດຂີດ : cá ngựa nam. **5.(ກ)** học, học tập. ໄປສູດ : đi học. **6.(ຄ)(ສ.) ຄື:** ວິສູດ. màn cửa sổ, màn che mỏng. ພະສູດ, ພະວິສູດ : màn (từ cung đình).
ສູດມົນ |suụt mônh|(ກ) đọc kinh, cầu nguyện.
ສູດລູກຄິດ |sụt luúc khịch|(ນ) (cái) bàn tính.
ສູດເລກ |sụt lếc|(ນ) công thức toán.
ເສັດ |xếch| **1.(ກ)** xong xuôi, kết thúc, hoàn thành, hoàn chỉnh. ເສັດສິ້ນ : kết thúc, hoàn thành. **2.(ນ)** năm Tuất (số mười một tính theo kỉ nguyên nhỏ). ປີກາບເສັດ : năm Giáp Tuất.
ເສັດສິ້ນ |xếch|(ກ) kết thúc, hoàn thành.
ເສັດອີ່ແຕນ |xếch ì ten|(ບ) hết nhẵn, hết hẳn, hết trơn.
ເສດ |sệt| **1.(ນ)(ສ.) ຄື:** ສະເໝດ. đờm dãi, chất nhầy. ລາຍເທີຍເຫັ້ງ ເສດຟອງຟູມຍ້ອຍ (ສິນ) : đờm dãi rơi đầy. **2.(ນ)(ປ.)** phần thừa, phần dư, vụn. ເສດເຂົ້າຈີ່ : vụn bánh mì. ເສດເຫຼືອ : tàn dư, cặn bã, tàn tích; dư thừa.
ເສດຂອງ |sệt khoóng|(ນ) phần thừa, phần
ເສດຂອງສ່ວນ |sệt khoóng suồn|(ນ) tử số, tử thức.
ເສດເຫື້ອນ |sệt ngườn|(ນ) cặn bã, chất thải.
ເສດສະຫຼໍ |sệt sả ló|(ຄ) thừa.
ເສດສ່ວນ |sệt suồn|(ນ) (toán) phân số. ເສດສ່ວນປະສົມ : phân số hỗn hợp, hỗn số.
ເສດສ່ວນຕົວ |sệt suồn tua|(ນ) mẫu số.
ເສດສ່ວນປະສົມ |sệt suồn pả sốm|(ນ) phân số hỗn hợp, hỗn số.
ເສດສິບ |sệt síp|(ນ) (toán) phần mười, thập

phân.

ເສດຕະ |sệt tả|(ຄ) trắng, bỏ trống; lẫn lộn.

ເສດຕະສັດ |sệt tả sách|(ນ) lọng màu trắng.

ເສດຖະ |sệt thả|(ນ) kinh tế. ເສດຖະການ : làm kinh tế.

ເສດຖະກິດ |sệt thả kích|(ນ) kinh tế. ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ : kinh tế sa sút. ພື້ນຖານເສດຖະກິດ : nền kinh tế.

ເສດຖະກິດການເມືອງ |sệt thả kích can mương|(ນ) kinh tế chính trị.

ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ |sệt thả kích tốc tằm|(ນ) kinh tế sa sút, kinh tế suy thoái.

ເສດຖະກິດປະຍຸກ |sệt thả kích pả nhục|(ນ) kinh tế thực dụng, kinh tế thực nghiệm.

ເສດຖະການ |sệt thả can|(ນ)(ສ.) sự sản xuất để có cái ăn, cái dùng; sự làm kinh tế.

ເສດຖະກອນ |sệt thả con|(ນ)(ສ.) nhà kinh tế học.

ເສດຖະສາດ |sệt thả sạt|(ນ)(ສ.) kinh tế học. ເສດຖະສາດການເມືອງ : kinh tế chính trị học.

ເສດຖະສາດຈຸລະພາກ |sệt thả sạt chun lả fác|(ນ)(ສ.) kinh tế vi mô.

ເສດຖະສາດມະຫາພາກ |sệt thả sạt mả há fác|(ນ)(ສ.) kinh tế vĩ mô.

ເສດຖະໄພ |sệt thả fay|(ນ) khủng hoảng kinh tế, suy thoái kinh tế.

ເສດຖີ |sệt thí|(ນ) nhà triệu phú. ເສດຖີເງິນລ້ານ : nhà triệu phú. (ພາສິດ) ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ : Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.

ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ |sệt thí nhăng hủ chắc khạt phay| (ພາສິດ) (triệu phú còn biết thiếu lửa) Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.

ເສດທຽນ |sệt thiên|(ນ) vụn nến.

ເສດຜ້າ |sệt fạ|(ນ) vụn vải.

ເສດເຫຼືອ |sệt lửa|(ນ) 1) tàn dư, cặn bã, tàn tích. ເສດເຫຼືອຂອງລະບອບເກົ່າຍັງໜັກຕໍ້ໆ : tàn dư của chế độ cũ còn nặng trĩu. ເສດເຫຼືອຂອງສັງຄົມ : cặn bã xã hội. ລົບລ້າງເສດເຫຼືອຂອງລະບອບລ່າເມືອງຂຶ້ນ : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân. 2) dư thừa. ກິນຂອງເສດເຫຼືອ : ăn đồ dư thừa.

ເສດເຫຼັກ |sệt lếc|(ນ) sắt vụn.

ເສດອາຫານ |sệt a hán|(ນ) thức ăn thừa, đồ ăn thừa.

ເສດອັດ |sệt ắt|(ນ) tiền lẻ, tiền nhỏ.

ແສດ |sẹt| 1.(ນ) màu da cam, màu gạch. ຟ້າແສດສົ້ວ ແສງຄ້ອຍຄ່ຳລົງ : bầu trời có màu da cam, ánh sáng yếu, bắt đầu tối. 2.(ຄ) như, giống. ເດັກແສດພໍ່ : trẻ giống bố.

ສົດ |sốch|(ຄ) 1) tươi. ນົມສົດ : sữa tươi. ປາສົດ : cá tươi. 2) mới. (ສຳນວນ) ສົດໆຮ້ອນໆ : nóng hổi. ຂ່າວສົດໆຮ້ອນໆ : tin tức nóng hổi. 3) mặt (tiền). ເງິນສົດ : tiền mặt. ຂາຍສົດ : bán (theo cách) trả tiền mặt.

ສົດໃສ |sốch sáy|(ຄ) trong sáng; tươi tắn, mơn mởn. ທ້ອງຟ້າສົດໃສ : bầu trời trong sáng. ໜ້າຕາສົດໃສ : mặt mày tươi tắn. ສີສົດໃສ : màu sắc tươi tắn.

ສົດສວຍ |sốch suối|(ຄ) thanh nhã, hoa lệ.

ສົດໆຮ້ອນໆ |sốch sốch hỏn hỏn| (ສຳນວນ) nóng hổi. ຂ່າວສົດໆຮ້ອນໆ : tin tức nóng hổi.

ສົດຊື່ນ |sốch xừn|(ຄ) 1) tươi tỉnh. ໜ້າຕາສົດຊື່ນ : mặt mày tươi tỉnh. 2) tươi thắm. ດອກໄມ້ສົດຊື່ນ : đóa hoa tươi thắm. 3) trong lành. ອາກາດສົດຊື່ນ : không khí trong lành. 4) mới nguyên. ສົດຊື່ນຢູ່ໃນຄວາມຈຳ : còn mới nguyên trong kí ức.

ໂສດ |sột| 1.(ກ)(ປ.) tắm, rửa. ໂສດສົ່ງສີລ້ຳໆ : tắm rửa. 2.(ນ)(ປ.) tai. ພະໂສດ : tai (từ cung đình). 3.(ຄ) độc thân. ຊາຍໂສດ : trai độc thân. ຍິງໂສດ : nữ độc thân. 4.(ກວ) nên, cho nên (đứng trước từ phủ định). ໂສດບໍ່ເຫັນ : nên không thấy. ໂສດບໍ່ໄດ້ : cho nên không được.

ໂສດເຂສາ |sột sế khá|(ຄ) đần độn.

ໂສດສົ່ງ |sột sống|(ກ) tắm rửa.

ໂສດຖີ |sột thỉ|(ຄ) bình yên, yên ổn.

ໂສດບໍ່ເຫັນ |sột bò hếnh|(ກວ) nên không thấy.

ໂສດປະສາດ |sột pả sạt| ຄື: ໂສຕະປະສາດ.

ສອດ |sọt|(ກ) 1) xỏ. ສອດເຂັມ : xỏ kim. 2) chèn, xen vào. ສອດສີ : xen màu. ສອດຄວາມ : nói chèn, nói leo. ເວົ້າສອດ : nói xía, nói chõ, nói leo. 3) nhìn, soi. ສອດສ່ອງ : soi xét. 4) ẩn, rình. ສອດແນມ : do thám, gián

điệp.

ສອດກ້ຽວ |sọt kiểu|(ก) lồng quấn, quấn vào nhau.

ສອດເຂົ້າ |sọt khậu|(ก) xỏ vào, luồn vào, chèn vào. ສອດຂາເຂົ້າໄປໃນສິ້ງ : xỏ chân vào trong quần. ສອດຈົດໝາຍເຂົ້າໄປໃຕ້ປະຕູ : luồn bức thư vào dưới cửa.

ສອດແຂນກັນ |sọt khén căn|(ก) khoác tay nhau.

ສອດຄ່ອງ |sọt khoòng|(ก) phù hợp, hợp ý, trùng hợp. ຄວາມເຫັນຂອງເຈົ້າກັບຂອງຂ້ອຍ ສອດຄ່ອງກັນ : ý kiến của anh và của tôi trùng hợp nhau. ເຮັດວຽກສອດຄ່ອງກັນ : làm việc hợp ý nhau. ຄວາມຄິດກັບການກະທຳສອດ ຄ່ອງກັນ : suy nghĩ và cách làm phù hợp nhau. ສອດຄ່ອງກັບສະພາບຕົວຈິງ : phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

ສອດສີ |sọt sí|(ก) xen màu.

ສອດໃສ່ |sọt sày|(ก) xâu...qua, xỏ...qua, luồn...qua.

ສອດส่อง |sọt soòng|(ก) soi xét. ລັດຖະບານ ທີ່ດີຈະຕ້ອງສອດส่องดูแลทุกสุกຂອງປະຊາຊົນ : chính phủ tốt phải soi xét chăm lo nỗi sướng khổ của nhân dân.

ສອດໆ |sọt sọt|(ค) o o, khò khò (tiếng ngáy). (ພາສິດ) ກິນປີ่นบอนกินสอดๆ ກິນຊີ้นໝูอดสะ ดุ้งยังคืน : ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.

ສອດแสด |sọt sẹt|(ค) sột soạt (tiếng). ສຽง ย่องเจ้ยสอดแสด : tiếng vò giấy sột soạt.

ສອດสาม |sọt sán|(ก) đan lát, đan lồng.

ສອດโสม |sọt sốm|(ค) kiểu diễm, mĩ lệ.

ສອດแส่ว |sọt sèo|(ก) may vá, thêu thùa.

ສອດแส้ว |sọt sẹo|(ก) (bay) lộn xộn, loạn xạ.

ສອດแซก |sọt xéc|(ก) xen vào, thày lay. ເຂົາ ມັกไปสอดแซกในเลื่องส่วนตัวของคนอื่น : anh ta hay thày lay vào chuyện riêng của người khác.

ສອດแนม |sọt nem|(ก) gián điệp, do thám. ນັกสอดแนม : điệp viên. เรือบินไปสอด แนม : máy bay đi do thám.

ສອດเบิ่ง |sọt bòng|(ก) nhìn trộm, liếc trộm.

ສອດปาก |sọt pạc| ดู: สอดเว้า.

ສອดผะหยา |sọt fả nhá|(ก) tọc mạch, thóc mách.

ສອดเว้า |sọt vảu|(ก) nói chèn, nói leo, nói xen (vào câu chuyện).

ສอดรู้ |sọt hủ|(ก) thóc mách, tính hay tò mò. นิดไสมักสอดรู้ : tính hay thóc mách. (สำ นวน) **ສอดรู้สอดเห็น** : thóc mách, tọc mạch.

ສอดรู้สอดเห็น |sọt hủ sọt hẽnh|(ก) thóc mách, tọc mạch. คนสอดรู้สอดเห็น : người thóc mách.

เสิด |sợt|(น) một loại vải tốt, làm bằng lông thú.

ซาด |xiệt| 1.(ค) nhói (đau). เจ็บซาด : đau nhói. 2.(ก) nói kháy, khích bác, cạnh khóe. เว้าซาด : nói kháy, nói cạnh khóe. 3.(น) vỏ chay ăn trầu (สีซาด).

ซาดสี |xiệt sí|(ก) châm biếm, khích bác, mỉa mai. ฮูบแต้มซาดสี : tranh châm biếm. คำ เว้าอีกคือซาดสี : lời nói có ý mỉa mai.

ซาดยอก |xiệt nhoóc|(ก) đau nhói.

ซาดถู |xiệt thú|(ก) ma sát, cọ xát.

ซาดแหง |xiệt theng|(ก) đâm thọc. เว้าซาด แหง : nói đâm thọc, nói kháy.

ซาดท้อง |xiệt thoỏng|(ก) bụng nhói đau.

เสือด |sựt|(ก) ดู: เหือด. lướt nhìn, lướt mắt, liếc. เสือดไปทางข้าง : liếc sang bên phải. เสือดตาเบิ่ง : lướt nhìn, lướt mắt, liếc nhìn.

สอด |suột| 1.(ค) ดู: โขมะ. lỗi. ตาสอด : mắt lồi. 2.(ก) ดู: สูด. đọc kinh, tụng kinh, cầu nguyện. สอดมิ้น : đọc kinh, tụng kinh.

สอดผะทำ |suột fả thăm|(ก) đọc kinh; đọc giáo lí; đọc kinh thánh.

สอดมิ้น |suột mônh|(ก) đọc kinh, cầu kinh, tụng kinh.

สัน |sắn| 1.(น) năm Thân (số chín tính theo kỉ nguyên nhỏ). ปีเต่าสัน : năm Nhâm Thân. 2.(น) sườn, sống, sống lưng. สันพู : sườn núi. สันมีด : sống dao. ชิ้นสัน : thịt sống lưng, thịt sườn. สันขัาแค่ๆ : xương chày. 3.(ก) ăn (chỉ dùng cho sư sãi). ฤษีสันเพน : sư sãi ăn cơm trưa. สันเข็า : ăn cơm. 4.(ค) giống,

như. ກິໂສເສົ້າ ເສຍສີສັນປ່ວຍ : gầy mòn, nhợt nhạt như bị ốm. 5.(ນ) tên một thể loại thơ (từ này thường được dùng là "ສານ").

ສັນເຊົ້າ |sắn khậu|(ກ) ăn cơm.

ສັນຈອນ |sắn chon| 1.(ນ)(ປ.) sự đi lại, giao thông. ພາຫະນະສັນຈອນ : phương tiện giao thông. 2.(ກ) đi lại, qua lại. ທາງສັນຈອນ : đường đi, lối đi. ຜູ້ສັນຈອນ : người qua lại.

ສັນຈອນໂລກ |sắn chon lôốc|(ນ) bệnh hoa liễu.

ສັນສະກະລິດ |sắn sả cả lịch| ຄື: ສັນສະກິດ.

ສັນສະກິດ |sắn sả kích|(ນ)(ສ.) ngôn ngữ cổ của Ấn Độ, dùng trong kinh Phật (Sắn sả kít).

ສັນສ້າງ |sắn sạng|(ກ) ຄື: ສ້າງສັນ. tạo nên, tạo ra, tạo thành, sáng tạo.

ສັນຊາ |sắn xa|(ນ) buổi chiều.

ສັນຊາດ |sắn sát|(ນ)(ປ.) quốc tịch. ສັນຊາດລາວ, ເຊື້ອຊາດຫວຽດນາມ : quốc tịch Lào, dân tộc Việt Nam. ສັນຊາດອາເມລິກາ, ເຊື້ອຊາດລາວ : quốc tịch Mĩ, dân tộc Lào.

ສັນຊາດຕະຍານ |sắn sát tả nhan|(ນ)(ປ.) bản năng. ກະທຳຕາມສັນຊາດຕະຍານ : hành động theo bản năng.

ສັນຍະຊາດ |sắn nhã sát|(ນ)(ປ.) dân tộc.

ສັນຍະປະກາດ |sắn nhã pả cạt|(ນ) dòng gạch dưới từ để nhấn mạnh, dòng gạch chân.

ສັນຍະແພດ |sắn nhã fét|(ນ) nhà phẫu thuật, phẫu thuật viên.

ສັນຍະລັກ |sắn nhã lặc|(ນ)(ສ.) biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng. ສັນຍະລັກສະນະ : tượng trưng, biểu đạt, biểu trưng. ນົກກາງແກຂາວເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງສັນຕິພາບ : chim bồ câu trắng là biểu trưng của hòa bình. ດອກກຸຫຼາບສີແດງ ເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງຄວາມຮັກ : hoa hồng là biểu trưng của tình yêu.

ສັນຍະລັກສະນະ |sắn nhã lặc sả nả|(ນ) biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng.

ສັນຍາ |sắn nha| 1.(ກ)(ປ.) 1) hiệp định, hiệp ước. ສັນຍາສະຫງົບເສິກ : hiệp định đình chiến. 2) hợp đồng. ສັນຍາເຊົ່າດິນ : hợp đồng thuê đất. ສັນຍາຊື້ຂາຍ : hợp đồng mua bán. 3) sự nhớ, sự hồi tưởng (một trong năm nhóm trong cơ thể). ສັນຍາຂັນ : sự hồi tưởng. 2.(ກ) hứa, hẹn ước. ໃຫ້ສັນຍາ : hứa hẹn, kí hiệp ước, ước hẹn. ສັນຍາວ່າຈະກັບມາ : hứa sẽ trở về.

ສັນຍາຂັນ |sắn nha khánh|(ນ)(ປ.) sự nhớ, sự hồi tưởng.

ສັນຍາສະຫງົບເສິກ |sắn nha sả ngốp sóc|(ນ)(ປ.) hiệp ước đình chiến, hiệp định đình chiến.

ສັນຍາສອງຝ່າຍ |sắn nha soóng phài|(ນ) hiệp nghị song phương.

ສັນຍາສົມລົດ |sắn nha sốm lộch|(ນ) giấy giá thú, giấy hôn thú.

ສັນຍາຊື້ຂາຍ |sắn nha xử khái|(ນ) hợp đồng mua bán.

ສັນຍາເຊົ່າ |sắn nha xàu|(ນ) hợp đồng cho thuê.

ສັນຍາບັດ |sắn nha bách|(ນ)(ປ.) chỉ phong quân hàm hoặc chức tước (do vua ban).

ສັນຍາປະກັນຊີວິດ |sắn nha pả căn xi vịt|(ນ) hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

ສັນຍາປະກັນໄພ |sắn nha pả căn fay|(ນ) hợp đồng bảo hiểm.

ສັນຍາປານີປານອມ |sắn nha pa ni pa nom|(ນ) hiệp ước thỏa hiệp (nhân nhượng).

ສັນຍາວິບປະຫຼາດ |sắn nha víp pả lạt|(ນ)(ປ.) loạn trí.

ສັນຍາຮັກ |sắn nha hặc|(ນ) nguyền yêu nhau suốt đời (trai gái).

ສັນຍິ |sắn nhi|(ຄ)(ປ.) cảm nhận.

ສັນຍານ |sắn nhan|(ນ) 1) hiệu. ທຸ່ງສັນຍານ : cờ hiệu. 2) tín hiệu. ສົ່ງສັນຍານ : ra tín hiệu. ສັນຍານໄຟ : tín hiệu đèn. ສັນຍານໄຟຈໍລະຈອນ : tín hiệu đèn đường giao thông. 3) hiệu lệnh. ສັນຍານໄພ : hiệu lệnh báo động, còi báo động.

ສັນຍານເກີດໄຟໄໝ້ |sắn nha cợt phay mạy|(ກ) báo động hỏa hoạn.

ສັນຍານເກີດເຫດ |sắn nhan cợt hệt|(ກ) báo động sự cố, báo động xảy ra sự cố.

ສັນຍານການຈະລາຈອນ |sắn nhan can chả la chon|(ນ) tín hiệu giao thông.

ສັນຍານທຸ່ງ |sắn nhan thung|(ນ) cờ hiệu.

ສັນຍານໄຟ |sắn nhan fay|(ນ) còi báo động, tín hiệu báo động.
ສັນຍານໄຟອາກາດ |sắn nhan fay a cạt|(ນ) còi báo động phòng không.
ສັນຍານໄຟໄໝ້ |sắn nhan phay mạy|(ນ) tín hiệu cháy.
ສັນໃດ |sắn đay|(ຄ) như thế nào (hay đi đôi với "ສັນນັ້ນ"). ກຳສັນໃດກໍເປັນຜົນສັນນັ້ນ : hành vi như thế nào thì kết quả sẽ như thế đó. ໄດ້ສັນໃດຄວນຈ່າຍສັນນັ້ນ : được như thế nào nên chi tiêu như thế đó.
ສັນໂດດ |sắn đột|(ນ)(ປ.) sự vừa lòng với cái mình có, sự an phận. ເຂົາຖືສັນໂດດ : anh ta thích an phận.
ສັນດານ |sắn đan|(ນ)(ປ,ສ.) bản chất, bản tính, thói. ສັນດານດີ : bản tính tốt, bản chất tốt. ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng. (ພາສິດ) ສັນດອນຊຸດໄດ້ ສັນດານຊຸດຍາກ : non sông dễ đổi, bản tính khó dời.
ສັນດານຊົ່ວ |sắn đan xùa|(ຄ) bản tính xấu (không thể sửa được).
ສັນດານດີ |sắn đan đi|(ຄ) bản tính tốt, bản chất tốt.
ສັນດຶ້ນ |sắn đỉn|(ກ) tham lam; chạy vạy.
ສັນດອນຊຸດໄດ້ ສັນດານຊຸດຍາກ |sắn đon khút đảy, sắn đan khút nhác| (ພາສິດ) (cồn cát có thể đào bới được, tính khí bẩm sinh khó đào đến) non sông dễ đổi, bản tính khó dời.
ສັນດາບ |sắn đạp|(ນ) sống kiếm (cạnh dày của kiếm).
ສັນຕະຕິ |sắn tả tỉ|(ນ)(ປ.) sự kế thừa, sự kế tiếp.
ສັນຕະຕິວົງ |sắn tả tỉ vông|(ນ)(ປ.) các thế hệ kế tiếp, nối dõi tông đường.
ສັນຕະປາປາ |sắn tả pa pa|(ນ)(ອິ.) đức giáo hoàng Ki tô giáo (ở La Mã).
ສັນຕິ |sắn tỉ|(ນ)(ປ.) (sự) yên ổn, hòa bình, thái bình. ຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ : chung sống hòa bình.
ສັນຕິສຸກ |sắn tỉ súc|(ນ) thái bình, thanh bình. ປະເທດຊາດມີສັນຕິສຸກ : đất nước thanh bình.
ສັນຕິບານ |sắn tỉ ban|(ນ) công an, an ninh.
ສັນຕິພາບ |sắn tỉ fáp|(ນ)(ປ.) hòa bình. ສັນຕິພາບໂລກ : hòa bình thế giới. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình. ຮັກສາສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình.
ສັນຕິວິທີ |sắn tỉ vỉ thi|(ນ) giải pháp hòa bình, phương pháp hòa bình. ແກ້ໄຂບັນຫາໂດຍສັນຕິວິທີ : giải quyết vấn đề bằng biện pháp hòa bình.
ສັນຖະວະ |sắn thả vả|(ນ)(ປ.) thân thiện, hữu nghị. ສັນຖະວະໄມຕີ : tình hữu nghị.
ສັນຖະວະໄມຕີ |sắn thả vả may ti|(ນ)(ປ.) tình hữu nghị, quan hệ hữu nghị. ຢ້ຽມຢາມສັນຖະວະໄມຕີ : đi thăm hữu nghị. ຄະນະສັນຖະວະໄມຕີ : phái đoàn hữu nghị.
ສັນຖົດ |sắn thắch|(ນ)(ປ.) khăn trải cho sư sãi ngồi.
ສັນຖານ |sắn thán|(ນ)(ປ.) hình dáng, dáng điệu, tư thế. ພູມສັນຖານ : địa hình địa vật.
ສັນທະ |sắn thả|(ນ)(ປ.) sự hài lòng; sự thương mến.
ສັນທະສາດ |sắn thả sạt|(ນ)(ສ.) niêm luật (thơ).
ສັນທະມິດ |sắn thả mịch|(ຄ) thân mật, thân thiết, thân ái, thân thiện.
ສັນທະລັກສະນະ |sắn thả lặc sả nả|(ນ)(ປ.) giáo trình về cách làm thơ.
ສັນທາ |sắn tha|(ນ)(ປ.) sự vừa ý, sự hài lòng.
ສັນທາຄະຕິ |sắn tha khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự thiên vị.
ສັນເທ |sắn thê|(ກ) nghi ngờ, hoài nghi.
ສັນທັດ |sắn thạch|(ຄ) 1) thành thạo, thông thạo. ເລື່ອງນີ້ເຂົາບໍ່ສັນທັດ : anh ta không thông thạo chuyện này. 2) thông hiểu, am hiểu. ສັນທັດກໍລະນີ : thông hiểu, am hiểu. 3) tầm tầm, mực thước, tầm thước (hình dáng). ຮູບຮ່າງສັນທັດ : vóc người tầm thước.
ສັນທັດກະລະນີ |sắn thạch cả lả ni| ເບິ່ງ: ສັນທັດກໍລະນີ.
ສັນທັດກໍລະນີ |sắn thạch co lả ni|(ຄ) ຄື: ສັນທັດກະລະນີ. thông hiểu, am hiểu. ເຂົາເປັນຜູ້ສັນທັດກໍລະນີໃນດ້ານການຕ່າງປະເທດ : anh ta am hiểu về ngoại giao.
ສັນທັດຈັດເຈນ |sắn thạch chắt chên|(ຄ) lịch duyệt, lão luyện.

ສັນທານ |sǎn than| 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) sự quan hệ, sự liên quan. 2) sự kết nghĩa. 2.(ນ) (ngữ pháp) liên từ. ຄຳສັນທານ : liên từ.
ສັນທາບ |sǎn tháp|(ກ)(ປ.) đe dọa, dọa dẫm. ຄຳສັນທາບ : lời đe dọa.
ສັນນິທິ |sǎn nǐ thǐ|(ນ)(ປ.) sự tích lũy, sự vun vén (của cải).
ສັນນິບາດ |sǎn nǐ bạt| 1.(ນ)(ປ.) 1) cuộc hội nghị, nơi họp. 2) hội; liên đoàn. ສັນນິບາດ ອາຫຼັບ : liên đoàn Ả Rập. ສັນນິບາດຊາດ : Hội quốc liên. 2.(ນ) sốt rét, bệnh sốt rét. ໄຂ້ ສັນນິບາດ, ໄຂ້ສາລະບາດ : bệnh sốt rét.
ສັນນິບາດຊາດ |sǎn nǐ bạt xát|(ນ) Hội quốc liên.
ສັນນິວາດ |sǎn nǐ vát|(ນ)(ປ.) 1) nơi cư trú, nơi trú ngụ. 2) sự chung sống.
ສັນນ້ຳ |sǎn nắm|(ນ) ngọn sóng.
ສັນນິດຖານ |sǎn nịch thán|(ນ)(ປ.) giả thiết, giả dụ, ước đoán, phỏng đoán. ຕຳຫຼວດສັນ ນິດຖານວ່າຜູ້ຮ້າຍບໍ່ແມ່ນຂະໂມຍ : công an phỏng đoán rằng thủ phạm không phải là một tên trộm.
ສັນນັ້ນ |sǎn nánh|(ຄ) như thế đó, như vậy.
ສັນປັນນ້ຳ |sǎn panh nắm|(ນ) sườn núi (nơi cho nước chảy xuống).
ສັນພ້າ |sǎn fả|(ນ) sống dao.
ສັນພູ |sǎn fu|(ນ) sườn núi.
ສັນລະເສີນ |sǎn lả sơn|(ກ) ca tụng, hoan nghênh. ປະຊາຄົມໂລກສັນລະເສີນເລນິນ : nhân dân thế giới ca tụng Lê Nin.
ສັນລະເສີນຍ້ອງຍໍ |sǎn lả sơn nhoỏng nho|(ກ) tán dương, ca ngợi.
ສັນລະເສີນເຍີນຍໍ |sǎn lả sơn nhơn nho|(ກ) ca tụng.
ສັນທະ |sǎn hả|(ຄ) mềm mại, dịu dàng.
ສັນໜ້າແຄ່ງ |sǎn nạ khèng|(ນ) xương chày.
ສັນຫຼັງ |sǎn lắng|(ນ) sống lưng. ກະດູກສັນ ຫຼັງ : xương sống. ຊີ້ນສັນຫຼັງ : thịt thăn, thịt phi lê. (ສ.ນ.ວ.) ສັນຫຼັງຍາວ : dài lưng tốn vải.
ສັນຫຼັງຍາວ |sǎn lắng nhao| (ສ.ນ.ວ.) dài lưng tốn vải.
ສັ່ນ |sành|(ກ) 1) ຄື: ເຄື່ອ. run. ສັ່ນຫຼ້ຳໆ : run cập cập. 2) rung, lung lay. ສັ່ນສະເທືອນ : rung động, rung chuyển, rung rinh. 3) rung, lắc. ສັ່ນກະດິ່ງ : rung chuông. ສັ່ນປະຕູ : rung cửa. ສັ່ນຫົວ : lắc đầu. (ພ.ສ.ຄ.) ສັ່ນຊາປາເຕັ້ນ : bứt dây động rừng.
ສັ່ນກະດິ່ງ |sành kả đing|(ກ) rung chuông.
ສັ່ນຊາ |sành khá|(ກ) rung đùi, rung chân. (ພ.ສ.ຄ.) ສັ່ນຊາປາເຕັ້ນ : dứt dây động rừng.
ສັ່ນຊາປາເຕັ້ນ |sành khá pa tẻnh| (ພ.ສ.ຄ.) (rung chân cá nhảy) động chà cá nhảy; rút dây động rừng; dứt dây động rừng; đánh nước đau đến cá; đánh sống chân đau đầu gối; đánh trống động chuông; động nước thì cá đau mình; mắng chó chạm đến chủ.
ສັ່ນແຂນ |sành khén|(ກ) rung tay.
ສັ່ນຄອນ |sành khon|(ກ) lay chuyển, lay động.
ສັ່ນສະເທືອນ |sành sả thươn|(ກ) rung động, rung chuyển, rung rinh. ສັ່ນສະເທືອນເຖິງຮາກ ເຫງົ້າ : rung chuyển tận gốc.
ສັ່ນສາຍ |sành sái|(ກ) run rẩy. ຕີນມືສັ່ນສາຍ : chân tay run rẩy.
ສັ່ນເຊັ້ນ |sành xênh|(ກ) run rẩy. ໂຕງົວຜອມ ຫຼາຍ ຍ່າງສັ່ນເຊັ້ນ : con bò gầy đét, đi run rẩy.
ສັ່ນວ້ຳໆ |sành vặc vặc|(ຄ) run cầm cập.
ສັ່ນຫົວ |sành húa|(ກ) lúc lắc đầu, lắc đầu.
ສັ່ນໜາວ |sành náo|(ກ) rét run.
ສັ້ນ |sặn|(ຄ) ngắn, vắn tắt, gọn. ເລື່ອງສັ້ນ : truyện ngắn. ເວົ້າສັ້ນ : nói ngắn, nói gọn. (ພ.ສ.ຄ.) ເຊືອກສັ້ນມັກແທກລອງຍາວຊ້ຳ : (dây ngắn lại muốn đo dài) tiền ít lại muốn thịt nhiều. (ກ.ງ.ກັນຂ.ງ.ມ): "ຍາວ".
ສັ້ນກຸດດຸດ |xặn cút đút|(ຄ) cụt lủn, cụt ngủn, cụt thun lủn. ບົດແຕ່ງສັ້ນກຸດດຸດ : bài văn cụt lủn.
ສັ້ນກຸດຫຸດ |xặn cút lút|(ຄ) cụt lủn, cụt ngủn, cụt thun lủn. ເສື້ອສັ້ນກຸດຫຸດ : chiếc áo cụt lủn.
ສານ |sán| 1.(ກ) đan. ສານກະຕ່າ : đan giỏ. ສານກະບຸງ : đan thúng. 2.(ນ) 1) cốt, lõi (hay

sử dụng với từ "แก่น"). แก่นสาน : cốt lõi, nòng cốt. 2) nội dung quan trọng, tư liệu; thông tin, tin tức. ข่าวสาน : tin tức; thông tấn. สื่สาน : thông tin. 3) văn thư, công văn. สานตาตั้ง : quốc thư. 3.(น) 1) chất độc hóa học, nguyên tố độc. สานหู : nguyên tố a-sen. สานขี้กี่อ : chất chì. 2) sán. สานตับ : sán lá gan. สานหู : sán dây lợn. 4.1(น) (động vật) voi. 4.2(ค) to. ช้างสาน : voi to. 5.(น) hạt gạo, gạo đã giã. เข้าสาน : gạo. 6.(น) thư, thư tình. สานสะเหน, สานสะเหน่ : bức thư tình. ซุมสาน : viết thư. 7.(น) tòa, tòa án. ขึ้นสาน : ra tòa. พิทีสาน : biên bản.

สานกะต่า |sán cả tà|(ก) đan giỏ.

สานกิมทัน |sán côm thăn|(น) văn tự bán mình làm nô tì.

สานสะเหน |sán sả nế|(น) bức thư tình.

สานสะเหน่ |sán sả nề| ดู: สานสะเหน.

สานสาด |sán sạt|(ก) dệt chiếu.

สานสี้ม |sán sộm|(น) phèn chua.

สานดีกา |sán đi ca|(น) tòa thượng thẩm.

สานตะลา |sán tả la|(น) công văn của Bộ.

สานตาตั้ง |sán ta tẳng|(น) quốc thư. ยื่นสานตาตั้งกับปะหาบปะเหด : trình quốc thư với chủ tịch nước.

สานติ |sán tỉ|(ค) yên tĩnh, thanh bình.

สานทะหาน |sán thả hán|(น) tòa án quân sự.

สานปะกอบ |sán pả cọp|(น) hợp chất, chất hóa hợp.

สานแพ่ง |sán fèng|(น) tòa dân sự.

สานละลาย |sán lả lai|(น) dung dịch, chất lỏng.

สานหู |sán nú|(น) (hóa) A-sen (một loại chất có độc mạnh).

สานอายา |sán a nha|(น) tòa hình sự.

สานอุทอน |sán ủ thon|(น) tòa trung thẩm, tòa phúc thẩm.

สำ้าน |sạn| 1.(น) tên một loại cây, trái chín có màu vàng ăn được, dùng làm thuốc (ต้นสำ้าน). 2.(น) tên cuốn truyện cổ của Lào. ทำพ้าพมามสำ้าน : Căm Phả Mạc Sạn.

สานกิมทัน |sán côm thăn|(น) văn tự bán mình làm nô tì.

สิน |sính| 1.(น) sự tu hành, điều răn, giới luật. สินสิบ : thập hành, mười điều răn. รับสิน : chịu lễ thánh. ถือสิน : chịu lễ, tu hành, hành đạo. สินห้า : ngũ hành, năm điều răn. สินแปด : bát hành, tám điều răn. 2.(น)(ป.) 1) điệu, kiểu. นาตะสิน : điệu múa đẹp. 2) kiến thức tốt, hay. อาทะสิน : nói hay. 3.(น) ดู: ซับ. của cải, tiền của. ซับสิน : của cải, tài sản. **ซับสินเงินคำ** : tiền tài. สินค้า : hàng hóa. สินสมสร้าง : tiền vốn chung của đôi vợ chồng kiếm được. สินสอด : tiền ăn hỏi, tiền đặt cọc lễ cưới. สินบ้น : đút lót, hối lộ. 4.(น) nợ, nợ nần. หนี้สิน : nợ nần. ไช้สิน : trả nợ.

สินกาง |sính cang|(น) tài sản chung.

สินค้า |sính khả|(น) hàng, hàng hóa. สินค้าขาเข้า : hàng nhập khẩu. สินค้าขาออก : hàng xuất khẩu. บันดาสินค้าจำเป้น : các hàng hóa thiết yếu.

สินค้าขาเข้า |sính khả khá khậu|(น) hàng nhập, hàng nhập khẩu.

สินค้าขาออก |sính khả khá oọc|(น) hàng xuất, hàng xuất khẩu.

สินค้าเข้า |sính khả khậu| ดู: สินค้าขาเข้า.

สินค้าที่ซื้อจ่าย |sính khả thì xử chài|(น) hàng mua, đồ mua sắm.

สินค้าบ่มีค่า |sính khả bò mi khà|(น) hàng hóa kém phẩm chất, hàng xấu.

สินค้าม้วนไว้ในร้าน |sính khả miển vảy nay hản|(น) hàng dự trữ.

สินค้าหนีพาสี |sính khả ní fa sí|(น) hàng trốn thuế, hàng lậu.

สินค้าออก |sính khả oọc| ดู: สินค้าขาออก.

สินคอน |sính khuôn|(น) người có quyền lực như: tướng, vua, tướng quân, nhà giàu, v.v..

สินจ้าง |sính chảng|(น) tiền thuê mướn, tiền thù lao, tiền trả công.

สินสัง |sính sạng|(น) tài sản, của cải được tạo lên.

สินสอด |sính sọt|(น) tiền ăn hỏi, tiền đặt cọc lễ cưới.

ສິນສິບ |sính síp|(ນ) thập hành, mười điều răn.
ສິນສົມສ້ຳໆ |sính sốm sạng|(ນ) tiền vốn chung của đôi vợ chồng kiếm được.
ສິນສົມບັດ |sính sốm bắt|(ນ) của hồi môn, tài sản của cải.
ສິນສົມລົດ |sính sốm lộch|(ນ) của hồi môn. ສິນສົມລົດຫຼາຍອີ່ຫຼີ : của hồi môn nhiều lắm.
ສິນເຊື່ອ |sính xừa|(ນ) tín dụng. ກອງທຶນສິນເຊື່ອ : quỹ tín dụng.
ສິນຊັບ |sín xặp|(ນ) của cải, tài sản.
ສິນດອງ |sính đoong|(ນ) tiền cưới, tiền cưới hỏi.
ສິນເດີ່ມ |sính đơm|(ນ) tài sản trước khi cưới của cặp vợ chồng.
ສິນໄຖ่ |sính thày|(ນ) tiền chuộc, tiền chuộc con tin.
ສິນທຸ |sính thủ|(ນ) giang; hải; đại dương.
ສິນທຸວາ |sín thủ va|(ນ)(ປ.) (động vật) con ngựa.
ສິນເທົາ |sính thau|(ນ) muối mỏ.
ສິນທຳ |sính thăm|(ນ) đạo đức. ສິນທຳອັນດີງາມ : thuần phong mĩ tục. ສິນທຳຈອມປອມ : đạo đức giả. ສິນທຳປະຈຳໃຈ : công tâm, lương tâm.
ສິນນ້ຳໃຈ |sính nắm chay|(ນ) tiền thưởng, vật thưởng, sự đền ơn.
ສິນບົນ |sính bônh|(ກ) đút lót, hối lộ. ໃຫ້ສິນບົນ : cho hối lộ. ຮັບສິນບົນ : nhận hối lộ. ກິນສິນບົນ : ăn hối lộ.
ສິນແປດ |sính pẹt|(ນ) bát hành, tám điều răn.
ສິນມໍລະດົກ |sính mo lả đốc|(ນ) của thừa kế, gia tài, di sản.
ສິນມຸນ |sính mun|(ນ) của hồi môn, tài sản cha mẹ để lại.
ສິນລະທຳ |sính lả thăm|(ນ) đạo đức. ສິນລະທຳອັນດີ : thuần phong mĩ tục.
ສິນລະວັດ |sính lả vặt|(ຄ) (có) đạo đức cao, đức hạnh.
ສິນຫ້າ |sính hạ|(ນ)ngũ hành, năm điều răn.
ສິນໄໝ |sính máy|(ນ) tiền phạt; tiền đền bù, tiền bồi thường (bên thua kiện nộp cho người được kiện). ສິນໄໝທົດແທນ : tiền bồi thường thiệt hại, tiền đền bù.
ສິນແຮ່ |sính hè|(ນ) khoáng, khoáng vật.
ສິ້ນ |sịnh| 1.(ນ) cái váy, váy "sịn". ສິ້ນແຕ້ມ : váy hoa. 2.(ກ) 1) hết, sạch. ໝົດສິ້ນ : hết cả. (ສຳນວນ) ສິ້ນປະຕູ : cùng đường hết lối. 2) chấm dứt, kết thúc. ສິ້ນສຸດ : chấm dứt, kết thúc.
ສິ້ນກິເລດ |sịnh kỉ lệt|(ກ) hết sân si.
ສິ້ນກຳລັງ |sịnh căm lăng|(ກ) hết sức, mất sức.
ສິ້ນເຊີນ |sịnh khớn|(ນ) váy ngắn.
ສິ້ນຄິດ |sịnh khịch|(ກ) không còn nghĩ ngợi gì nữa, hết suy nghĩ.
ສິ້ນໃຈ |sịnh chay|(ກ) chết, từ trần, mất, nhắm mắt. ກ່ອນສິ້ນໃຈ ລາວບໍ່ໄດ້ພົບລູກເຕົ້າ : trước khi nhắm mắt, ông ta không gặp mặt con cái.
ສິ້ນສະຕິ |sịnh sả tỉ|(ກ) bất tỉnh, ngất đi.
ສິ້ນສຸດ |sịnh súch|(ຄ) kết thúc, chấm dứt. ສະໄໝສົງຄາມສິ້ນສຸດແລ້ວ : thời chiến đã chấm dứt.
ສິ້ນສຸດລົງ |sịnh súch lông|(ກ) kết thúc, chấm dứt.
ສິ້ນຊີວິດ |sịnh xi vịch|(ກ) hết đời, qua đời.
ສິ້ນຊັ້ນ |sịnh xỏn|(ນ) váy lót.
ສິ້ນເຊີງ |sịnh xơng|(ກວ) hoàn toàn, triệt để, trọn vẹn. ໜ້າທີ່ສຳເລັດຢ່າງສິ້ນເຊີງ : nhiệm vụ hoàn thành trọn vẹn.
ສິ້ນຊີບ |sịnh xíp| ຄ: ສິ້ນຊີວິດ.
ສິ້ນແຕ້ມ |sịnh tẻm| 1. ຄ: ສິ້ນທ່ຳ. 2.(ນ) váy hoa.
ສິ້ນທ່ຳ |sịnh thà|(ກ) thất thế.
ສິ້ນທຳມະດາ |sịnh thăm mã đa|(ນ) váy thường (không có hoa văn).
ສິ້ນທຸກ |sịnh thục|(ກ) hết khổ, hết đau khổ.
ສິ້ນເນື້ອສິ້ນຕົວ |sịnh nữa sịnh tua|(ກ) hết nhẵn, không còn gì, sạch túi, trắng tay, khánh kiệt.
ສິ້ນເນື້ອປະດາຕົວ |sịnh nữa pả đa tua|(ກ) hết nhẵn, không còn gì, sạch túi, trắng tay, sạt nghiệp.
ສິ້ນບຸນ |sịnh bunh|(ກ) qua đời, mất. ພໍ່ຂ້ອຍສິ້ນບຸນແຕ່ດົນແລ້ວ : cha tôi mất lâu rồi.
ສິ້ນປະຕູ |sịnh pả tu| (ສຳນວນ) cùng đường hết lối.

ສິ້ນເປືອງ |sinh pươngl(ก) ถ: เปืองๆ. hao phí, hao tổn, phí tổn, tốn kém. ค่าสิ้นเปืองๆ : chi phí, phí tổn.
ສิ้นปันยา |sinh panh nhal(ก) hết cách, hết phương kế.
ສิ้นฝ้าย |sinh phạil(น) váy làm bằng sợi bông.
ສิ้นเลิก |sinh lợcl(น) váy dài.
ສิ้นลิมหายใจ |sinh lôm hái chayl(ก) tắt thở, chết. คินไข้ได้สิ้นลิมหายใจแล้ว : bệnh nhân đã tắt thở.
ສิ้นไหม |sinh máyl(น) váy lụa.
ສิ้นหวัง |sinh vắngl(ก) thất vọng, hết hi vọng, vô vọng, tuyệt vọng. สะพาบกามสิ้นหวังๆ : tình thế tuyệt vọng.
สิน |sínl(ก) cắt, cắt đứt. สินไม้ : cắt cành cây.
สินคาม |sín khoaml(ก) quyết định, xử án.
สินง่า |sín ngàl(ก) phát cành.
สุน |súnl(ถ) hăng (thuốc). ยาสุน : thuốc hăng.
สุนทะลา |sún thả lal(ถ)(ป.) tốt, hảo; đẹp, mĩ.
สุนทะลี |sún thả lil(น)(ป,ส.) phụ nữ đẹp, mĩ nữ.
สุนทะลียะ |sún thả li nhãl(ถ)(ป,ส.) về sự ưa chuộng cái đẹp, về sự thẩm mĩ.
สุนทะลียะสาด |sún thả li nhã sạtl(น)(ป,ส.) môn học về sự ưa chuộng cái đẹp, thẩm mĩ học.
สุนทะลียะพาบ |sún thả li nhã fápl(น)(ป,ส.) sự cảm nhận về cái đẹp, khiếu thẩm mĩ.
สุนทอน |sún thonl(ถ)(ป.) tốt, hảo; đẹp, mĩ.
สุนทอนสาด |sún thon sạtl(น) môn học về cái đẹp trong nghệ thuật hay văn học.
สุนทอนพิด |sún thon fộchl(น)(ป.) bài diễn văn. สุนทอนพิดอวยพอนปีใหม่ : bài diễn văn chúc mừng năm mới. ท่าอสุนทอนพิด : đọc diễn văn.
สูน |suún| 1.(ก) điên tiết, phát khùng, phẫn nộ. สูนร้าย : điên tiết, phẫn nộ. 2.(ก) gieo mạ khô. สูนก้า : gieo mạ khô. 3.(น) mặt trời, nhật. สูนสิงข็น ถวงฟ้าส่องใส (สิน) : mặt trời lên chiếu sáng bầu trời. ลิบพะสูน : nhật thực. 4.(น)(ส.) 1) trống rỗng, không, không có. สูนยาภาด : chân không. 2) hết, mất. สูนเสย : mất mát. 3) số không. เลกสูน : số không. 5.(น)(ป.) cái giáo, cái lao. ติสูน : ba cái giáo. นิบพะสูน : chín cái giáo. 6.(น)(ป.) tiếng, âm, âm điệu, tiếng nói. พะสูน (สิน) : tiếng nói. 7.(ก)(ป.) phủ, nuốt. สูนพะจัน : nuốt trăng. ลาหูสูนตาเวัน : thần La Hú nuốt mặt trời. 8.(น) tâm, tâm điểm; trung tâm. สูนถ่อๆ : trọng tâm. สูนกาๆ : trung tâm.
สูนกาๆ |suún cangl(น) trung tâm, trung khu, trung ương. สูนกาๆพายุ : trung tâm bão. สูนกาๆพัก : Trung ương Đảng.
สูนเสย |suún sial(ก) mất mát, mất. สูนเสยตำแหน่ๆ : mất chức.
สูนสังๆ |suún siengl(ถ) hết nhẵn, diệt vong, hết sạch, hết sạch sành sanh; kiệt, cùng kiệt. ป่าไม้ถีกทำลายจินสูนสังๆ : rừng bị phá kiệt.
สูนสูด |suún sutl(น) xích đạo. เสิ้นสูนสูด : đường xích đạo.
สูนเชื้อ |suún xủal(ก) mất giống, tiệt nòi, tiệt trùng.
สูนยะคาด |suún nhã khátl(น) nhật thực.
สูนยะตา |suún nhã tal(น)(ป.) sự trống rỗng.
สูนยะพาบ |suún nhã fápl(น) chỗ khuyết, khuyết vị.
สูนยาภาด |suún nha cạtl(น) ถ: อะอะภาด. nơi không có không khí, vũ trụ, không trung; chân không.
สูนโย |suún nhôl(ถ)(ป.) trống rỗng.
สูนตั้ง |suún tẳngl(น) thẳng đứng, dựng đứng.
สูนถ่อๆ |suún thuồngl(น) tâm điểm, trung tâm điểm; trọng tâm.
สูนนอน |suún nonl(น) nằm ngang, đường ngang.
สูนพัน |suún fanhl(ก) tiệt chủng, tuyệt chủng. กานสูนพัน : sự tuyệt chủng. คินอินเดยแดงๆ ใก้จะสูนพันยู่ทะวีบอาเมลิกา : người da đỏ sắp tuyệt chủng ở châu Mỹ.
สูนลอม |suún luôml(น) trung tâm, tâm điểm. สูนลอมข่าว : trung tâm tin tức.
สูนหาย |suún háil(ก) diệt vong, tiêu tan. พา

ລະກິດສູນຫາຍ : tiêu tan sự nghiệp.
ສູນອິບພະຍິບ |suún ốp fả nhộp|(ນ) trại di tản.
ສູນອິບຮົມ |suún ốp hôm|(ນ) trung tâm giáo huấn.
ສູນຮ້າຍ |suún hải|(ກ) điên tiết, phẫn nộ.
ສູນຮວມຂ່າວ |suún huôm khào|(ນ) trung tâm thông tin.
ເສັ້ນ |sệnh| 1.(ກ)(ຈ.) trả lễ, cúng lễ, tạ lễ, lễ thần thánh. ເສັ້ນເຈົ້າ : tạ lễ thánh. 2.(ນ) 1) sợi. ເສັ້ນຜົມ : sợi tóc. ເຊືອກເສັ້ນໜຶ່ງ : một sợi dây. 2) dây. ເສັ້ນປະສາດ : dây thần kinh. ເສັ້ນລວດ : dây thép. 3) mạch. ເສັ້ນເລືອດ : mạch máu. 4) đường. ເສັ້ນເຂດແດນ : đường biên giới. ເສັ້ນຊື່ : đường thẳng. 5) vạch. ເສັ້ນໄຊ : vạch đích. ເສັ້ນສີຟ້າ : vạch xanh.
ເສັ້ນກາງສາກ |sệnh cang sạc|(ນ) đường trung trực. ສາມເສັ້ນກາງສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung trực của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນກົ່ງ |sệnh cồng|(ນ) đường cong, đường vòng, đường cung.
ເສັ້ນຂະໜານ |sệnh khả nán|(ນ) đường vĩ tuyến; đường song song. ເສັ້ນຂະໜານ : đường song song.
ເສັ້ນເຂົ້າປຸ້ນ |sệnh khậu pủn|(ນ) sợi bún.
ເສັ້ນເຂດແດນ |sệnh khệt đen|(ນ) đường ranh giới, đường biên giới.
ເສັ້ນຂອບຟ້າ |sệnh khọp phả|(ນ) đường chân trời.
ເສັ້ນໂຄ້ງ |sệnh khoổng|(ນ) đường cong, đường vòng.
ເສັ້ນຈອມກາງ |sệnh chom cang|(ນ) đường trung tuyến. ສາມເສັ້ນຈອມກາງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung tuyến của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນຈອມສາກ |sệnh chom sạc|(ນ) đường cao. ສາມເສັ້ນຈອມສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນສຳຜັດວົງກົມ |sệnh sắm phắt vông côm|(ນ) tiếp tuyến.
ເສັ້ນສາຍ |sệnh sái|(ນ) 1) gân cốt. ຍືດເສັ້ນຍືດສາຍ : dãn gân dãn cốt. 2) (bóng) ô dù. ຄົນມີເສັ້ນສາຍ : người có ô dù.
ເສັ້ນສັນ |sệnh sánh|(ນ) đường gân lưng.
ເສັ້ນສູນສູດ |sệnh sún suụt|(ນ) đường xích đạo.
ເສັ້ນສູນທຽມ |sệnh sún thiêm|(ນ) đường kinh tuyến.
ເສັ້ນໄຊ |sệnh xay|(ນ) đích thắng cuộc, vạch đích.
ເສັ້ນຊາຍແດນ |sệnh xai đen|(ນ) đường biên giới.
ເສັ້ນຊີບພະຈອນ |sệnh xíp fả chon|(ນ) nhịp đập, mạch đập.
ເສັ້ນໃຍ |sệnh nhay|(ນ) sợi, thớ, sợi tơ.
ເສັ້ນແຍງມຸມ |sệnh nheng mum|(ນ) đường chéo.
ເສັ້ນດັ່ງຊື່ |sệnh đẳng xừ|(ນ) đường thẳng đứng.
ເສັ້ນດ້າຍ |sệnh đãi|(ນ) sợi chỉ.
ເສັ້ນຕິດ |sệnh tích|(ນ) (toán) tiếp tuyến. ເສັ້ນຕິດກັບວົງມົນ : tiếp tuyến với đường tròn.
ເສັ້ນແຖບ |sệnh thẹp|(ນ) đường viền, đường băng.
ເສັ້ນທາງ |sệnh thang|(ນ) con đường. ເສັ້ນທາງແຫ່ງຊີວິດ : con đường đời.
ເສັ້ນທາງນອນ |sệnh thang non|(ນ) đường nằm ngang.
ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ |sệnh thang fí suụt mã, ca lả vê la fí sụt khônh|(ພາສິດ) (con đường chứng minh ngựa, thời gian chứng minh con người) đường dài hay sức ngựa; đi lâu mới biết đường dài, ở lâu mới biết con người phải chăng; thức đêm mới biết đêm dài, ở lâu mới biết lòng người dở hay.
ເສັ້ນທາງໝວງ |sệnh thang luống|(ນ) đường quốc lộ.
ເສັ້ນທິບ |sệnh thộp|(ນ) đường gấp khúc.
ເສັ້ນທຽມ |sệnh thiêm|(ນ) (toán) tiệm cận. ເສັ້ນ

ທຽມຕັ້ງ : tiệm cận đứng. ເສັ້ນທຽມເນີ້ງ : tiệm cận xiên.

ເສັ້ນທຽມກັນ |sệnh thiêm căn|(ນ) đường song song.

ເສັ້ນທຽມຕັ້ງ |sệnh thiêm tẳng|(ນ) (toán) tiệm cận đứng.

ເສັ້ນທຽມເນີ້ງ |sệnh thiêm nổng|(ນ) (toán) tiệm cận xiên.

ເສັ້ນເນ້ັງຈອມ |sệnh nềng chom|(ນ) (toán) đường chéo. ເສັ້ນເນ້ັງຈອມຂອງຮູບສີ່ແຈຂ້າງຂະໜານ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດເຄິ່ງກາງ ຂອງແຕ່ລະເສັ້ນນັ້ນ : đường chéo của hình bình hành cắt nhau tại điểm giữa của mỗi đường đó.

ເສັ້ນເນີ້ງ |sệnh nổng|(ນ) đường xiên.

ເສັ້ນບັນທັດ |sệnh banh thạch|(ນ) đường kẻ, vạch kẻ.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດ |sệnh bèng khệt|(ນ) đường phân giới.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດແດນ |sệnh bèng khệt đen|(ນ) giới tuyến.

ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ |sệnh bèng khồng mum|(ນ) đường phân giác. ສາມເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນແບ່ງມຸມ |sệnh bèng mum| ເບິ່ງ: ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ.

ເສັ້ນບ່ຽງ |sệnh biềng|(ນ) đường chéo, đường xiên.

ເສັ້ນປະສາດ |sệnh pả sạt|(ນ) dây thần kinh. ເຈັບເສັ້ນປະສາດ : đau dây thần kinh.

ເສັ້ນປະສາດສັນຫຼັງ |sệnh pả sạt sắn lắng|(ນ) dây thần kinh cột sống.

ເສັ້ນປະສາດພິການ |sệnh pả sạt fỉ can|(ນ) chứng loạn thần kinh chức năng.

ເສັ້ນປ່ານ |sệnh pàn|(ນ) dây chỉ, dây đay.

ເສັ້ນຜ່າໃຈກາງ |sệnh fà chay cang|(ນ) đường kính.

ເສັ້ນຜ່າສູນກາງ |sệnh fà sún cang|(ນ) đường kính.

ເສັ້ນຜີ |sệnh fỉ|(ภ) cúng ma, thờ ma.

ເສັ້ນຜົມ |sệnh fốm|(ນ) sợi tóc.

ເສັ້ນຜົມບັງພູເຂົາ |sệnh fốm bang fu khảu| (ສຳນວນ) *điều đơn giản mà nghĩ mãi không ra.*

ເສັ້ນຝັ່ງທະເລ |sệnh phằng thả lê|(ນ) đường bờ biển, đường bờ, đường mép nước.

ເສັ້ນຝ້າຍ |sệnh phại|(ນ) sợi vải, sợi bông.

ເສັ້ນເລືອດ |sệnh lướt|(ນ) mạch, mạch máu. ບາດແຜຖືກເສັ້ນເລືອດ : vết thương trúng vào mạch máu.

ເສັ້ນເລືອດດຳ |sệnh lướt đăm|(ນ) tĩnh mạch, mạch máu đen.

ເສັ້ນເລືອດແດງ |sệnh lướt đeng|(ນ) động mạch, mạch máu đỏ.

ເສັ້ນເລືອດແດງໃຫຍ່ |sệnh lướt đeng nhày|(ນ) động mạch lớn.

ເສັ້ນເລືອດຝອຍ |sệnh lướt phói|(ນ) mạch máu nhỏ, mao quản, vi huyết quản.

ເສັ້ນລ້ອນ |sệnh lỏn|(ນ) bún tàu, miến. ເສັ້ນລ້ອນຂີ້ວ : miến xào.

ເສັ້ນແວງ |sệnh veng|(ນ) đường kinh tuyến.

ເສັ້ນໝີ່ |sệnh mì|(ນ) sợi mì.

ເສັ້ນໄໝ |sệnh máy|(ນ) sợi tơ tằm.

ເສັ້ນເອກ໊ວເຕ |sệnh ê cua tơ|(ນ) đường xích đạo.

ເສັ້ນເອັນ |sệnh ênh|(ນ) dây gân, dây chằng.

ເສັ້ນຮອບວົງ |sệnh hóp vông|(ນ) chu vi hình tròn; đường tròn.

ເສັ້ນຮ່ວມສູນ |sệnh huồm súm|(ນ) đường đồng quy.

ເສນ |sến|(ນ) tên một loại cây, lá thơm.

ແສນ |xén| **1.**(ນ) một cấp bậc chức tước (do vua ban). ແສນເມືອງ : phó vương. **2.**(ຄ) **1)** một ức (10 vạn= một trăm nghìn : 100.000). ແສນຄົນ : một ức người, trăm nghìn người. **2)** vô vàn, vô cùng, quá. ແສນຍາກ : vô cùng khó khăn.

ແສນແຄ້ນ |sén khẻn|(ຄ) căm tức, căm hận.

ແສນງອນ |sén ngon|(ຄ) thất thường, hay hờn dỗi, õng ẹo. ແສນງອນແບບນັ້ນໃຜຊິເອົາໃຈໄຫວ : õng ẹo thế ai chiều nổi.

ແສນສະບາຍ |sén sả bai|(ຄ) rất tốt, tuyệt vời.

ແສນຍະ |xén nhã|(ນ)(ส.) lính, người chỉ huy lính.

ແສນຍາກອນ |xén nha con|(ນ)(ສ.) quân đội. **ແສນຍານຸພາບ** |xén nha nủ fáp|(ນ)(ສ.) sức mạnh quân sự, uy lực quân sự. ສະແດງແສນຍານຸພາບ : biểu dương sức mạnh quân sự. **ແສນຍາກ** |sén nhác|(ຄ) vô cùng khó khăn. **ແສນດີ** |sén đi|(ກວ) quá tốt. **ແສນແດດ** |xén đẹt|(ຄ) nắng gắt. **ແສນທີ່ຈະ** |sén thì chả|(ຄ) cực kì, hết sức, vô cùng, rất. **ແສນທຸກທໍລະມານ** |xén thục tho lả man|(ຄ) quá khổ, thống khổ. **ແສນເບື່ອ** |sén bừa|(ກວ) quá chán, chán ngắt. ຊີວິດແສນເບື່ອ : cuộc sống chán ngắt. **ແສນແພນ** |xén fen|(ຄ) ຄື: ແສນແວນ. đẹp, xinh đẹp. ບໍ່ໄດ້ແສນແພນໜ້າ ໂສພາຄືເກົ່າ ຍາມເມື່ອ ເຖົ້າແກ່ແລ້ວ ແນວນີ້ຊູ່ຄົນ ນັ້ນແລ້ວ (ຍ່າ) : khi già cả thì ai cũng vậy, mặt mày sẽ không được xinh đẹp như xưa. **ແສນເມືອງ** |xén mương|(ນ) phó vương (do vua ban, tương đương thủ tướng bây giờ). **ແສນແວນ** |xén ven|(ຄ) ຄື: ແສນແພນ. đẹp, xinh đẹp. ແສນແວນໜ້າ ງາມດີສະເໝີແວ່ນ (ຂຸນ ທຶງ) : mặt mày xinh đẹp như gương. **ແສນຮູ້** |sén hủ|(ຄ) thông suốt mọi sự, toàn trí. ຄົນແສນຮູ້ : người thông suốt mọi sự. **ແສນຮັກ** |sén hặc|(ຄ) đáng yêu, yêu dấu. **ສິນ** |xốnh| 1.(ນ)(ປ.) rừng, rừng rậm. ໝູ່ໄມ້ໄພສິນ : rừng rậm. 2.(ກ) 1) rối, búi. ໄໝສິນ : tơ rối. 2) lộn, lộn lạo. ສັບສິນ : lẫn lộn. 3) làm rộn. ຢ່າສູ້ມາສິນຂ້ອຍ : đừng có đến làm rộn tôi. 3.(ກ) quan tâm, để ý; thích. ຢ່າສູ້ສິນເຖິງມັນອີກ : đừng có để ý tới nó nữa. ສິນໃຈ : quan tâm, để ý; thích. 4.(ນ)(ປ.) tên một quyển sách ngữ pháp nói về cách ghép từ. ສິນທີ : cách ghép từ. 5.(ນ) (tên nhiều loại cây thuộc nhiều họ) cây thông, tùng (họ Pinaceae); bách, trắc bách diệp (họ Cupressaceae); cây chổi xuể (họ Myrtaceae), v.v.. ຕົ້ນສິນ : cây thông. ຢາງສິນ : nhựa thông. 6.(ກ) 1) xâu. ສິນເຂັ້ມ : xâu chỉ. 2) xỏ. ສິນເຄົ້າຄວາຍ : xỏ chạc trâu. ສິນເຄົ້າງົວ : xỏ chạc bò. **ສິນກັນ** |sốnh canh|(ກ) lộn xộn, lung tung. **ສິນເຂັ້ມ** |sốnh khếm|(ກ) xâu chỉ. **ສິນເຄົ້າ** |sốnh khau|(ກ) xỏ mũi, xỏ chạc (trâu bò). ສິນເຄົ້າຄວາຍ : xỏ chạc trâu. **ສິນໃຈ** |sốnh chay|(ກ) 1) quan tâm, để ý. ສິນໃຈການເມືອງ : quan tâm đến chính trị. 2) thích. ເຈົ້າສິນໃຈຮຽນພາສາຫວຽດນາມບໍ? : anh thích học tiếng Việt không?. **ສິນແສ** |sốnh sẹo|(ຄ) phức tạp, lẫn lộn. **ສິນທະຍາ** |sốnh thả nha|(ນ)(ປ.) hoàng hôn, chiều tà. **ສິນທະນາ** |sốnh thả na|(ນ) đàm thoại, đối thoại, hội thoại. ສິນທະນາກັນເປັນພາສາຫວຽດ ນາມ : đàm thoại với nhau bằng tiếng Việt. ບົດສິນທະນາ : bài hội thoại. **ສິນທະນາໂອ້ລົມ** |sốnh thả na ô lôm|(ກ) chuyện trò, thảo luận. **ສິນທີ** |sốnh thỉ| 1.(ນ)(ປ.) chỗ nối; sự nối tiếp, sự liên hệ, sự liên kết. ສິນທີສັນຍາ : hiệp ước, công ước, thỏa ước; hiệp định. 2.(ນ) sự nối từ vào nhau, sự luyến âm, sự ghép từ (gốc Pali, Sanskit). ຄຳສິນທີ : từ ghép. **ສິນທີສັນຍາ** |sốnh thỉ sắn nha|(ນ) hiệp ước, hiệp định. ສິນທີສັນຍາເຊີແນວ : hiệp định Genève. **ສິນທີສັນຍາທາງທະຫານ** |sốnh thỉ sắn nha thang thả hán|(ນ) hiệp ước quân sự. **ສິນເທ** |sốnh thê|(ນ)(ປ.) sự nghi ngờ, sự ngờ vực; sự phân vân. **ຈົດໝາຍສິນເທ, ບັດສິນເທ** : thư nặc danh. **ສິນເທດ** |sốnh thết|(ນ)(ປ,ສ.) 1) mệnh lệnh, chỉ thị. 2) thông tri, thông báo. 3) tin tức, tài liệu, thông tin. **ສິນລະວິນ** |sốnh lả vônh|(ຄ) ຄື: ອິນລະວິນ. rộn, rối ren, rối rắm. ວຽກງານສິນລະວິນຫຼາຍ : công việc rộn lắm. **ສິນລະວິນຈິນຕາແຈ** |sốnh lả vônh chônh ta che|(ຄ) bế tắc. **ສິນລົນສິນລ້ຽວ** |sốnh lônh sốnh lảo|(ຄ) qua loa, đại khái (làm việc). ເຮັດສິນລົນສິນລ້ຽວ : làm qua loa. **ສົ້ນ** |sộnh| 1.(ນ) 1) gót (chân). ສົ້ນນ່ອງ : gót chân. 2) dấu, vết, vết tích. ຕິດຕາມສົ້ນ : theo

dõi dấu vết. ไปบ่เห็นสิ้น : đi không thấy vết, đi biệt. 2.(ນ) điểm cuối, đầu mút. (ພາສິດ) เชื่องเงื่อนไว้ เห็นสิ้นค่าวา : (giấu múi dây thấy lòi ra cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ສົ້ນເກີບ |sộnh cợp|(ນ) gót giày. ภะหีบสิ้นเกิบ : giậm gót giày.

ສົ້ນສູງ |sộnh suúng|(ຄ) cao gót. เกิบสิ้นสูง : dày cao gót.

ສົ້ນສຸດ |sộnh súch|(ນ) mút cuối.

ສົ້ນຕີ່ນ |sộnh tin|(ນ) gót chân.

ສົ້ນນ่อๆ |sộnh tin|(ນ) gót chân.

ສอน |són| 1.(ก) ຄື: สิดสอน. 1) dạy, giáo dục. สอนพิเสด : dạy kèm. (ພาสิด) สอนแข้ลอยนำ้ : múa rìu qua mắt thợ. (ພาสิด) สอนหัๆ สีให้สังคะลาด : (dạy chữ cho giám mục) ຄື: สอนแข้ลอยนำ้. 2) dậy thì, đương thì, thành niên. สอนบ่าว : tuổi dậy thì (nam). สอนใหย่ : tuổi thành niên, tuổi đương thì. 3) tập; nhại. สอนปาก : tập nói. สอนคอาม : nhại lời. 2.(ນ)(ส.) tên, mũi tên. ลูกสอน : mũi tên.

ສอนแข้ลอยนำ้ |són khẹ loi nắm| (ພาสิด) (dạy cá sấu bơi) dạy đĩ vén xống; dạy đĩ vén áo; dạy khỉ leo cây; dạy ông cống vào trường; dạy thầy lang bốc thuốc; dạy khỉ leo dây; đánh trống qua cửa nhà sấm; múa rìu qua mắt thợ; múa búa trước cửa Lỗ Ban.

ສอนคอาม |són khoam|(ก) nhại lời. สอนคอามผู้ใหย่ : nhại lời người lớn.

ສอนง่าย |són ngài|(ค) dễ bảo, ngoan. เด็กสอนง่าย : trẻ dễ bảo.

ສอนสาสะหนา |són sạt sả ná|(ก) truyền đạo.

ສอนสาว |són sáo|(ນ) tuổi cập kê, tuổi dậy thì (con gái).

ສอนบ่าว |són bào|(ນ) tuổi thành niên, tuổi dậy thì (nam).

ສอนปาก |són pạc|(ก) tập nói.

ສอนพิเสด |són fi sệt|(ก) dạy kèm.

ສอนไฟ |són phay|(ນ) tên lửa, hỏa tiễn.

ສอนลอน |són lon|(ค) thẳng tắp.

ສอนใหย่ |són nhày|(ນ) tuổi thành niên, tuổi đương thì.

ສอนหนา |són nạ|(ค) đương thì, thành niên.

ສอนหนังสือให้สังคะลาด |són nắng sứ hạy sắng khả lát| (ພาสิด) (dạy chữ cho đức giáo hoàng). (เบิ่ง): สอนแข้ลอยนำ้.

ส่อน |sòn|(ค) bắt đầu chín, chấm trắng nơi mắt, chấm chín nơi quả xoài. ตาส่อน : chấm trắng nơi mắt. หมากม่วงส่อน : xoài có chấm chín.

ส้อน |sọn| 1.(ນ) cái đó (đơm cá). เครื่องส้อนปา : cái đó bắt cá. 2.(ก) 1) xúc, vớt (cá, tôm). ส้อนกุ้ง, ส้อนปา : vớt cá, xúc cá. 2) gạn hỏi, chất vấn. ส้อนเอาคอาม : gạn hỏi lấy cốt lõi.

ส้อนขวัน |sọn khoắn|(ก) lễ cúng ma (dùng vợt xúc hồn xúc vía).

เสิน |sớn|(ก) khen, ngợi. สันละเสิน, สันละเสิน : ngợi khen.

สีม |siến|(ม)(ป.) cái đầu.

สี้ม |siện| 1.(ม) 1) gai, gai góc, mảnh vụn. สี้มหนาม : gai góc. (ພาสิด) แกว่งตีนหา สี้ม : đường quang chẳng đi, đi đường rậm. 2) kẻ thù, kẻ địch. สี้มเสิก : kẻ địch, quân thù. สี้มแผ่นดิน : kẻ phản bội đất nước, kẻ thù của đất nước. 2.(ม) (thực vật) màn màn hay màn màn hoa trắng (Cleome gynandra L, họ Màn màn Capparidaceae). ส้ีมผัก สี้ม : màn màn muối chua. 3.(ม) công văn, thư từ, giấy tờ. หนังสี้มหนังสี : giấy tờ nói chung.

สี้มดิน |siện đinh|(ม) con kiến đỏ, kiến lửa.

สี้มผี |siện fĩ|(ม) tên một loại rau, vị hăng lắm, dùng làm thuốc.

สี้มแผ่นดิน |siện fèn đinh|(ม) kẻ phản bội đất nước, kẻ thù của đất nước.

สี้มหนาม |siện nám|(ม) 1) gai góc. 2) kẻ thù, kẻ địch. สี้มหนามต่แผ่นดิน : kẻ thù của đất nước.

สวน |suốn| 1.(ม) vườn. สวนสัด : vườn thú, vườn bách thú. สวนลำไย : vườn nhãn. 2.(ก) đi ngược chiều. ย่างสวนกัน : đi ngược chiều nhau. 3.(ก)(ข.) cười. สยงสวน : tiếng

cười. 4.(ກ) 1) điều tra. ສືບສວນ : điều tra. 2) hỏi cung. ສອບສວນ : hỏi cung, lấy khẩu cung. ໄຕ່ສວນ : hỏi cung, thẩm vấn, chất vấn, tra hỏi. 5.(ກ) thụt, thụt tháo. ຢາສວນ : thuốc thụt hậu môn.

ສວນກັນ |suốn căn|(ກ) ngược chiều nhau.

ສວນຄົວ |suốn khua|(ນ) vườn nhà. ສວນຄົວຫຼັງບ້ານ : vườn sau nhà.

ສວນຄວາມ |suốn khoam| 1.(ກ) nói ngắt lời, nói chen vào; đốp chát. ເວົ້າສວນຄວາມ : nói ngắt lời. ນາງສວນຄວາມທັນທີ : bà ta đốp chát lại ngay. 2.(ກ) chất vấn, truy hỏi; phán xử. ຕຳຫຼວດສວນຄວາມບັກຂີ້ລັກ : công an truy hỏi tên ăn cắp.

ສວນສະໜຸກ |suốn sả núc|(ນ) công viên.

ສວນສະໜາມ |suốn sả nám|(ກ) diễu hành, diễu binh. ງານເດີນສວນສະໜາມສະຫຼອງວັນໄຊ : cuộc diễu binh mừng ngày chiến thắng.

ສວນສັດ |suốn sắt|(ນ) vườn thú, vườn bách thú, sở thú.

ສວນດອກໄມ້ |suốn đoọc mảy|(ນ) vườn hoa, vườn bông.

ສວນດັ່ງ |suốn đằng|(ສ) phía, bên, phần. ສວນດັ່ງເຈົ້າ : bên anh, phía anh.

ສວນທາງ |suốn thang|(ກ) đi ngược chiều. ພວກເຮົາສວນທາງກັນຢູ່ເຊໂນ : chúng tôi đi ngược chiều nhau tại Sê Nô.

ສວນຜັກ |suốn phắc|(ນ) vườn rau.

ສວນພຶກສາຊາດ |suốn phực sá sát|(ນ) vườn bách thảo. ຖີບລົດຖີບໄປທາງສວນພຶກສາຊາດ : đạp xe theo hướng vườn bách thảo.

ສວນພືດ |suốn phứt|(ນ) vườn cây.

ສວນຢາງ |suốn dang|(ນ) vườn cao su.

ສວນໄລ |suốn lay|(ນ) một loại ống sáo cổ.

ສວນໝາກກ້ຽງ |suốn mạc kiểng|(ນ) vườn cam.

ສວນໝາກພ້າວ |suốn mạc phảo|(ນ) vườn dừa.

ສວນໝາກໄມ້ |suốn mạc mảy|(ນ) vườn cây ăn trái.

ສວນໝາກມ່ວງ |suốn mạc muồng|(ນ) vườn xoài.

ສວນອ້ອຍ |suốn ỏi|(ນ) vườn mía.

ส่อน |suồn| 1.(ນ) phần; khoản. ແບ່ງส่อน : chia phần. ເງິນส่อนนี້ຈะเอົาไว้เฮັดบุน : khoản tiền này sẽ để lại làm phước. 2.(ส้ม) phần, về phần, còn về. ส่อนข้อย, ข้อยจะพะยายาม : còn về phần tôi, tôi sẽ cố gắng. ส่อนข้อยยังด่อยสะบายดี : về phần tôi vẫn khỏe mạnh.

ส่อนกำนิด |suồn căm nộch|(ນ) 1) hạn ngạch. 2) khẩu phần.

ส่อนกาง |suồn cang|(ນ) phần giữa; trung ương.

ส่อนกิดเกน |suồn cốch kên|(ນ) hạn ngạch.

ส่อนกอ้าง |suồn quảng|(ນ) bề rộng, bề ngang.

ส่อนกอ้างยาว |suồn quảng nhao|(ນ) khoảng rộng, khuôn khổ.

ส่อนข้อย |suồn khọi| phần tôi.

ส่อนโค้ง |suồn quảng khôổng|(ນ) 1) độ cong, thế cong. 2) vòm, cuốn. 3) cung.

ส่อนคอบ |suồn khuốp|(ນ) ถึ: ส่อนปะกอบ.

ส่อนสัด |suồn sách|(ນ) ถึ: สัดส่อน. tỉ lệ, cân xứng, cân đối. รูบร่างลาวมีสัดส่อนดี : thân hình cô ta cân đối.

ส่อนสะเล่ย |suồn sả lìa|(ນ) phần bình quân, phần chia đều.

ส่อนสูง |suồn suúng|(ນ) chiều cao, bề cao. ทีมเพื่อนได้ปรบก่องกับส่อนสูง : đội bạn có lợi thế về chiều cao.

ส่อนเสิมต่ |suồn sớm tò|(ນ) phần bổ sung.

ส่อนเสิมเติมต่ |suồn sớm tơm tò|(ນ) phần bổ sung, phần bổ khuyết.

ส่อนยอด |suồn nhót|(ນ) đỉnh, ngọn, chóp.

ส่อนได้ส่อนเสย |suồn đảy suồn sía|(ນ) phần lỗ lãi; hơn thiệt; quyền lợi.

ส่อนใดส่อนหนึ่ง |suồn đay suồn nừng|(ນ) một phần nào đó.

ส่อนดาว |suồn điêu|(ນ) một phần.

ส่อนโต |suồn tô|(ນ) ถึ: ส่อนตัว.

ส่อนตัว |suồn tua|(ค) riêng, tư, cá nhân. ใบนามส่อนตัว : nhân danh cá nhân.

ส่อนเติม |suồn tơm|(ນ) phần bù, phần bổ sung.

ส่วนน้อย |suồn nỏi|(ນ) phần ít, thiểu số.
ส่วนบุกคົน |suồn búc khônh|(ນ) phần cá nhân, phần tư nhân. ເສດຖະກິດส่วนบุกคົน : kinh tế tư nhân.
ส่วนแบ่ง |suồn bèng|(ນ) phần chia.
ส่วนปะกอบ |suồn pả cọp|(ນ) thành phần.
ส่วนปะสົม |suồn pả sốm|(ນ) phần pha chế, thành phần pha chế, phần hợp thành, thành phần.
ส่วนผะสົม |suồn fả sốm|(ນ) phần pha chế, thành phần.
ส่วนฝ่า |suồn fà|(ນ) phần, bộ phận.
ส่วนพูมิพาก |suồn fu mỉ fác|(ນ) cấp địa phương.
ส่วนลวม |suồn luôm|(ນ) phần chung, công, công cộng, tập thể. ຮັกสาขอๆส่วนลวม : giữ gìn của công.
ส่วนว่า |suồn và|(สัม) về phần, còn về.
ส่วนใหย่ |suồn nhày|(ນ) phần lớn, phần đông, đa số. พะนักงานท้องการส่วนใหย่พอมปะติบัดงานยู่ไกา : phần lớn cán bộ cơ quan đang đi công tác xa.
ส่วนหนา |suồn ná|(ນ) bề dày.
ส่วนหน้อย |suồn nọi|(ນ) thiểu số.
ส่วนหูาย |suồn lái|(ນ) phần lớn, phần đông, đa số.
ส่วนหูายแล้ว |suồn lái lẻo| đại đa số.
ส่วนรวม |suồn huôm|(ນ) phần chung, tập thể.
สับ |sắp| 1.(ก) chặt, đào, chấn (bằng vật sắc). สับรากไม้ : chấn rễ cây. สับหย้า : chấn cỏ. มื้อานนี้ ข้อยไปขุดดิน สูมเลียสับมือข้อย : hôm qua tôi đi đào đất nên thuổng chấn tay tôi. 2.(ก) đổi, thay đổi. สับปุ่มบ่อม : đổi chỗ, thay đổi chỗ. สับปุ่มตำแหน่ง : thay đổi chức vụ. 3.(ก) trộn, lẫn. สับปน : trộn lẫn. สับสน : lẫn lộn. 4.(ນ) từ, từ vựng. คำสับ : từ.
สับกิดหมาย |sắp cốch mái|(ນ) từ pháp luật.
สับกัน |sắp căn|(ก) xen lẫn nhau.
สับกุง |sắp kiêu|(ก) quấn sợi dây thứ ba vào giữa hai sợi đã quấn trước.
สับสะเพาะ |sắp sả fỏ|(ນ) thuật ngữ.
สับสั่ |sắp sò|(ก) xúi giục, xúi bẩy, gièm pha. มันสับสั่เพื่อม : nó gièm pha bạn. **ยุย่งสับส** : sàm báng. คำเว้ายุย่งสับสั่ : lời sàm báng.
สับสั่ต่ำคาม : xúi bẩy, gièm pha.
สับสั่ต่ำคาม |sắp sò tò khoam|(ก) xúi bẩy, gièm pha.
สับสน |sắp sốnh|(ค) 1) lẫn lộn. คามรู้สึกที่สับสน : cảm giác lẫn lộn. 2) phức tạp. สะถานะการสับสน : tình hình phức tạp. 3) lộn xộn, hỗn loạn. ก่อคามสับสนอินละหม่าน : gây ra vụ lộn xộn.
สับสนปนเป |sắp sốnh pônh pê|(ค) hỗn tạp, pha tạp.
สับสนอินละหม่าน |sắp sốnh ônh lả màn|(ค) lộn xộn, hỗn loạn.
สับเชือก |sắp xước|(ก) bện dây, bện thừng.
สับซ้อน |sắp xón|(ก) sắp xếp, bố trí. สับซ้อนอูกงาน : bố trí công tác.
สับดา |sắp đa| ถิ: สับปะดา.
สับตอด |sắp tọt|(ก) mổ, đớp.
สับทานุกม |sắp tha nủ côm|(ນ) từ vựng.
สับที่ |sắp thì|(ก) đổi chỗ.
สับบุลิด |sắp bủ lộch| ถิ: สับปุลิสะ.
สับปะยุด |sắp pả nhụt|(ก)(ส.) chiến đấu.
สับปะดา |sắp pả đa|(ນ)(ป.) tuần. อาละสาน ลายสับปะดา : tạp chí hàng tuần.
สับปะดิน |sắp pả đônh|(ค) 1) tục tĩu; sỗ sàng; suồng sã. 2) bậy bạ.
สับปะทิน |sắp pả thônh|(ນ) lọng to màu đỏ hoặc vàng có cán dài, tàn.
สับปะปี |sắp pả pỉ|(ค) mọi thứ, mọi điều.
สับปะเหร่ี |sắp pả lờ|(ນ) người làm nghề khâm liệm, mai táng.
สับปี |sắp pi|(ນ)(ป.) bơ, dầu mỡ.
สับปิยาคู |sắp pi nha khu|(ນ)(ป.) bánh bột.
สับปุลิสะ |sắp pủ lỉ sả|(ນ)(ป.) người tốt, người hiền.
สับปุลิด |sắp pủ lộch|(ນ)(ป.) người tốt, người hiền, người thiện.
สับปัน |sắp panh|(ก) chen qua, len qua, lách qua.

ສັບປັນຍາ [sắp panh nha](ຄ) sáng suốt, anh minh, minh mẫn; khôn ngoan, thông minh.
ສັບປົນ [sắp pônh](ຄ) trộn lẫn.
ສັບປົນຄົນເລ [sắp pônh khônh lê](ຄ) hỗn tạp, pha tạp.
ສັບປ່ຽນ [sắp piền](ກ) đổi, thay đổi, hoán vị, chuyển. ສັບປ່ຽນລົດໄຟ : đổi tàu, chuyển tàu. ສັບປ່ຽນບ່ອນກັນ : thay đổi chỗ nhau.
ສັບປັ້ນ [sắp pắp](ກ) nói láo, nói không thật, nói dối. ນັກການເມືອງມັກເວົ້າສັບປັ້ນ : nhà chính trị hay nói láo.
ສັບພະ [sắp fả](ຄ)(ບ.) tất cả, tất thảy. ສັບພະວິຊາ : bách khoa. ສັບພະສັດ : muôn loài.
ສັບພະຄຸນ [sắp fả khunh](ນ) thuộc tính, đặc tính, công dụng.
ສັບພະສາມິດ [sắp fả sá mịch](ນ)(ບ.) thuế sản xuất trong nước.
ສັບພະສິ່ງ [sắp fả sìng](ນ) mọi vật, mọi loài, sự vật. ສັບພະສິ່ງຜັນປ່ຽນຢ່າງພິດສະດານ : sự vật diễn biến thật kì ảo.
ສັບພະສັດ [sắp fả sách](ນ)(ບ.) muôn loài.
ສັບພະສັນ [sắp fả sánh](ຄ)(ສ.) tất cả, mọi, muôn. ສັບພະສັນເຊື້ອ : muôn loài, mọi loài.
ສັບພະທະ [sắp fả thả](ນ)(ບ.) từ vựng. ສັບພະທະສາດ : ngôn ngữ học; ngữ âm học. ສັບພະທະໂຍນິ : ngữ nguyên học.
ສັບພະທະສາດ [sắp fả thả sạt](ນ) 1) ngôn ngữ học, ngữ ngôn học. 2) ngữ âm học, phát âm học.
ສັບພະທະໂຍນິ [sắp fả thả nhô ni](ນ) ngữ nguyên học, từ nguyên học.
ສັບພະທະວິທະຍາ [sắp fả thả vịch thả nha](ນ) điển từ học, từ vựng học.
ສັບພະທຸກ [sắp fả thục](ກ) khổ sai, cực khổ vô cùng, cùng cực.
ສັບພະນາມ [sắp fả nam](ນ) ຄ: ຄຳແທນນາມ. đại từ. ນິຍົມສັບພະນາມ : đại từ chỉ định. ປະພັນສັບພະນາມ : đại từ tương đối.
ສັບພະນາມບຸລຸດທີສອງພະຫຸພົດ [sắp fả nam bủ lụt thi soóng fả hủ fộch](ນ) đại từ ngôi thứ hai số nhiều.
ສັບພາກອນ [sắp fa con](ນ)(ບ.) thuế thu nhập.
ສັບພາຍະກອນ [sắp fa nhã con](ນ) thuế thu nhập, thuế lợi tức.
ສັບພັນຍູ [sắp fanh nhu](ນ) Đức Phật (người thấu hiểu mọi điều).
ສັບພັນນະລັງສີ [sắp fanh nả lăng sí](ນ)(ບ.) sáu tia sáng tỏa xung quanh đầu Đức Phật.
ສັບລາຍ [sắp lai](ກ) chạm, trổ.
ສັບວຽນ [sắp viên](ກ) luân chuyển, luân hồi.
ສັບໜ້າສັບຫຼັງ [sắp nạ sắp lắng] (ສຳນວນ) lộn trước lộn sau. ເວົ້າສັບໜ້າສັບຫຼັງ : nói lộn trước lộn sau.
ສັບໃໝ່ [sắp mày](ນ) từ mới, tân ngữ.
ສາບ [sạp] 1.(ນ) 1) con gián. ແມງສາບ : con gián. 2) tên một loại rau (ຜັກສາບ). 2.(ຄ) mốc, hôi mốc. ເໝັນສາບ : hôi mốc. ເຄື່ອງນຸ່ງບໍ່ຊັກມີກິ່ນສາບ : áo quần không giặt có mùi mốc. 3.(ກ) rủa, nguyền rủa. ສາບແຊ່ງ : nguyền rủa, chửi rủa. 4.(ກ) hàn gắn, trét (vữa, xi măng). 5.(ນ) hồ lớn, biển hồ. ທະເລສາບ : biển hồ.
ສາບສູນ [sạp sún](ກ) biến mất, mất tích. ຜູ້ສາບສູນ : người mất tích.
ສາບແຊ່ງ [sạp sèng](ກ) nguyền rủa. ຄຳສາບແຊ່ງ : lời nguyền rủa.
ສິບ [síp](ນ) số mười, mười. ສິບປາຍປີ : hơn mười năm. ສິບປີປາຍ : mười năm hơn. (ພາສິດ) ສິບກົບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ : thả mồi, bắt bóng. (ພາສິດ) ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທໍ່ຂາຫຼັງ : ăn chân sau, cho nhau chân trước. (ພາສິດ) ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ : trăm nghe không bằng một thấy. (ພາສິດ) ສິບໜໍ່ຄ້າ ມາໄຫວັໜ່ນາ : nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.
ສິບກົບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ [síp kiịp dù phác nắm, dà đảy ào khả ning há] (ພາສິດ) (mười kíp ở bờ bên kia sông đừng nên mơ ước đến) thả mồi bắt bóng; bắt bóng bỏ mồi; bỏ mồi bắt bóng; buông hình bắt bóng; tham bát bỏ mâm; tham một đĩa, bỏ cả mâm; tham bát bỏ bồ; tham bong bóng bỏ bọng trâu; tham đó bỏ đăng; tham miếng bỏ bát.
ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທໍ່ຂາຫຼັງ [síp khá nạ bò thò khá lắng] (ພາສິດ) (mười chân trước không bằng

chân sau) ăn chân sau, cho nhau chân trước.

ສິບສະຫຼົ່ງຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໂອ່ອ່າວຄະນິງຫາ ສອງສະຫຼົ່ງມາມືໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ |síp sả lứng dù phác nắm, dà ồ ào khả ning há, soóng sả lứng ma mư, hạy khòi căm au vảy| **(ພາສິດ)** (mười sả lứng ở bờ bên kia đừng nên mơ ước đến, hai sả lứng đến tay hãy từ từ mà nắm lấy). **(ເບິ່ງ)**: ສິບກືບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບຊ່ຳງບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ |síp xàng bò thò khơi, síp luúc khới bò thò fò thậu| **(ພາສິດ)** (mười thợ không bằng quen tay, mười con rể không bằng ông gia) trăm hay không tày bạc tóc (d).

ສິບຕຳລຶງຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ, ສອງສະຫຼົ່ງແລ່ນມາມື ໃຫ້ເຈົ້າກຳເອົາໄວ້ |síp tăm lưng dù phác nắm, dà đảy ào khả ning há, Soóng sả lứng lèn ma mư, hạy chảu căm au vảy| **(ພາສິດ)** (mười tăm lưng ở bên sông đừng nên mơ tưởng, hai sả lứng chạy đến ta hãy nắm lấy). **(ເບິ່ງ)**: ສິບກືບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບເຖື່ອນພ້າ ບໍ່ເທົ່າຄົມຂວານ ສິບລູກຫຼານ ບໍ່ເທົ່າລູກເຕົ້າ |síp thườn fả bò thàu khôm khoán, síp luúc lán bò thàu luúc tảu| **(ພາສິດ)** (mười dao rựa chẳng bằng lưỡi rìu, mười đứa cháu chẳng bằng một đứa con).

ສິບເບ່ຍໃກ້ມື |síp bỉa cảy mư| **(ພາສິດ)** (mười bỉa gần tay). **ຄື**: ສິບກືບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບເບ່ຍຂ້າງໜ້າ ບໍ່ເທົ່າຫ້າເບ່ຍໃນມື |síp bỉa khạng nạ bò thàu hạ bỉa nay mư| **(ພາສິດ)** (mười bỉa phía trước không bằng năm bỉa trong tay). **ຄື**: ສິບກືບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບບ້ານນອກ ບໍ່ທໍ່ກະຈອກໃນເມືອງ |síp bản nooc bò thò cả choọc nay mương| **(ພາສິດ)** (mười nhà quê không bằng kẻ hèn hạ trong thành phố). **ຄື**: ຜູ້ດີບ້ານນອກບໍ່ທໍ່ກ໋ອກຊອກໃນເມືອງ.

ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ |síp pạc vảu bò thò ta hển| **(ພາສິດ)** (mười miệng nói không bằng mắt thấy). **(ເບິ່ງ)**: ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທົ່າຕາເຫັນ.

ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທົ່າຕາເຫັນ |síp pạc vảu bò thàu ta hển| **(ພາສິດ)** (nghe kể lại không bằng thấy tận mắt) trăm nghe không bằng một thấy; bách văn bất như nhất kiến.

ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທໍ່ມືບາຍ |síp pạc vảu bò thàu ta hển, síp ta hển bò thò mư bai| **(ພາສິດ)** (mười miệng nói không bằng mắt thấy, mười mắt thấy không bằng tay sờ) trăm hay không bằng tay quen.

ສິບພໍ່ຄ້າ ມາໄຫວ້ພໍ່ນາ |síp fò khả ma vạy fò na| **(ພາສິດ)** (mười con buôn đến vái nhà nông) nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.

ສິບຟັງບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທໍ່ມືກຳ |síp phăng bò thò ta hển, síp ta hển bò thò mư căm| **(ພາສິດ)** (mười nghe không bằng mắt thấy, mười mắt thấy không bằng tay cầm). **(ເບິ່ງ)**: ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທໍ່ມືບາຍ.

ສິບຫາຍ |síp hái|**(ກ)** hết sạch, tan biến, tiêu tan.

ສິບເວົ້າບໍ່ທໍ່ທຳ |síp vảu bò thò thăm| **(ພາສິດ)** (mười nói không bằng tự làm) nói trăm thước không bằng bước một gang.

ສິບຫາຍວາຍວອດ |síp hái vai vót|**(ກ)** diệt vong, tiêu vong.

ສິບເອັດ |síp ếch|**(ນ)** mười một.

ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ |síp hủ bò thò khơi| **(ພາສິດ)** (mười biết không bằng quen tay). **ຄື**: ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ.

ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ ສິບເວົ້າບໍ່ທໍ່ທຳ |síp hủ bò thò khơi, síp luúc khới bò thò fò thậu, síp vảu bò thò thăm| **(ພາສິດ)** (mười biết không bằng quen tay, mười con rể không bằng ông gia, mười nói không bằng tự làm) trăm hay không bằng tay quen.

ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ໜຶ່ງຊຳນານ |síp hủ bò thò nừng xăm nan| **(ພາສິດ)** (mười biết không bằng một kinh nghiệm). **ຄື**: ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ.

ສືບ |sựp| 1.(ก) điều tra. ສືบสอบ : điều tra, thẩm vấn. 2.(ก) hít vào (nước mũi). ສืบขี้มูก : hít nước mũi, khịt mũi. 3.(ก) nối tiếp, kế tiếp. ສืบมูน : thừa kế, thừa tự. ສืบทอด : kế tục, kế thừa. ສืบทูก : tách chỉ dệt.

ສืบกิ่น |sựp kình|(ก) ngửi mùi, bắt mùi, đánh hơi.

ສืบขี้มูก |sựp khị muúc|(ก) hít nước mũi, khịt mũi.

ສืบข่าว |sựp khào|(ก) trinh sát, điều tra tin tức. ปิดสืบข่าว : phóng sự điều tra.

ສืบข่าวสาม |sựp khào sán|(น) phóng sự.

ສืบข่าวลับ |sựp khào lặp|(น) tình báo.

ສืบค้น |sựp khổnh|(ก) lục soát, rà soát, tra cứu, sưu tập.

ສืบความ |sựp khoam|(ก) điều tra vụ việc, điều tra sự việc.

ສืบสาสะหมา |sựp sạt sả ná|(ก) bổ túc kiến thức về đạo ở nước ngoài.

ສืบเสาะ |sựp sỏ|(ก) dò xét, dò la. ສืบเสาะสะพาบกาม, กำลังของสัดตู : dò xét tình hình, lực lượng của địch.

ສืบสาย |sựp sái|(ก) ดู: ສืบสะกูน. nối dòng, nối dõi, nối dõi tông đường.

ສืบสายโลหิด |sựp sái lô hích|(น) huyết thống.

ສืบสอดแนม |sựp sọt nem|(น) gián điệp. นักสืบสอดแนม : điệp viên.

ສืบสันดาน |sựp sắn đan|(น) 1) kế thừa trực tiếp, nối dõi trực tiếp. 2) kế thừa tính tình, kế thừa bản tính.

ສืบสอบ |sựp suốn|(ก) điều tra. ສืบสอบคะดี : điều tra vụ án. กานสืบสอบ : sự điều tra. ສืบสอบเบิ่ง : điều tra xem.

ສืบสอบกวดกา |sựp suốn cuột ca|(ก) kiểm tra, kiểm tra kiểm thảo, điều tra xem xét, tra xét.

ສืบสาว |sựp sáo|(ก) phanh phui, hỏi han, phán hỏi. ສืบสาวเลื่องลาว : phanh phui sự việc.

ສืบเชื้อ |sựp xứa|(ก) nối dõi, nối dõi tông đường.

ສืบเชื้อสาย |sựp xứa sái|(ก) nối dòng họ, nối dõi tông đường.

ສืบชาด |sựp sát|(ก) kế kiếp, truyền kiếp.

ສืบตะกูน |sựp tả cun|(ก) nối tiếp dòng họ, kế tiếp giống nòi, nối dõi.

ສืบต่ |sựp tò|(ก) kế tục. ສืบต่พาละกิดของบันพะบุลุด : kế tục sự nghiệp của ông cha.

ສืบถาม |sựp thám|(ก) xét hỏi, thẩm tra, hỏi dò. ສืบถามเลื้อยจึ่งรู้ตื้นปายสายเหดของเลื่องๆ : hỏi dò mãi mới biết đầu đuôi câu chuyện.

ສืบทอด |sựp thót|(ก) kế tục, kế thừa. ສืบทอดพาละกิดของบันพะบุลุด : kế thừa sự nghiệp của ông cha.

ສืบแทน |sựp then|(ก) thay thế, kế thừa.

ສืบหาว |sựp thao|(ก) hỏi thăm, tìm kiếm.

ສืบเนื่องๆ |sựp nường|(ก) tiếp diễn, kế tiếp.

ສืบไป |sựp pay|(ค) tiếp theo, tiếp diễn, kế tiếp.

ສืบปาก |sựp pạc|(ค) truyền miệng, truyền khẩu.

ສืบปากคำ |sựp pạc khăm|(ก) lấy lời khai, lấy lời khai báo, lấy khẩu cung.

ສืบปากมา |sựp pạc ma|(ก) tục truyền, lưu truyền.

ສืบพะยาน |sựp fả nhan|(ก) lấy lời khai nhân chứng.

ສืบพันธ |sựp fanh|(ก) sinh sản, sinh dục. อะไวยะวะสืบพันธ : cơ quan sinh dục.

ສืบมักละดิก |sựp mo lả đốc|(ก) thừa kế của hồi môn.

ສืบมูก |sựp muục|(ก) hít nước mũi, khịt mũi.

ສืบมูน |sựp mun|(ก) thừa kế, thừa tự.

ສืบมูนเหด |sựp mun hệt|(ก) truy nguyên.

ສืบลาชะกานพิเสด |sựp lát xả can fí sệt|(น) đặc vụ, điều tra công vụ đặc biệt.

ສืบลาชะสันตะติวิ |sựp lát xả sánh tả tỉ vông|(ก) kế tục dòng họ vua.

ສืบลาชะสิมบัด |sựp lát xả sốm bách|(ก) thừa kế ngôi vua.

ສืบลิม |sựp lôm|(ก) hít không khí.

ສืบวิชา |sựp vỉ xa|(ก) nối nghiệp.

ສືບຫາ |sựp há|(ກ) truy tìm, tìm kiếm. ພະຍາຍາມສືບຫາ : cố tâm tìm kiếm.
ສືບຫຸກ |sựp huục|(ກ) tách chỉ dệt.
ສືບອາກາດ |sựp a cạt|(ກ) ຄ: ສືບລົມ.
ສືບຮູ້ |sựp hủ|(ກ) phát hiện, điều tra thấy.
ສືບຮອຍ |sựp hoi|(ກ) tiếp bước, theo vết.
ສຸບ |súp|(ກ) xỏ, mang, đeo (vào vật có lỗ). ສຸບເກີບ : xỏ giày, mang giày. 2) đội (vật có lỗ từ trên xuống). ສຸບໝວກ : đội mũ.
ສຸບເກີບ |súp cợp|(ກ) xỏ giày, mang giày.
ສຸບໃສ່ |súp sày|(ກ) đội, xỏ, mang, đeo (cái gì).
ສຸບຊົບມື |súp xộp mư|(ກ) đeo găng tay.
ສຸບໝວກ |súp muộc|(ກ) đội mũ.
ສູບ |suụp| 1.1(ນ) bơm, ống bơm. ຈັກສູບນ້ຳ : máy bơm nước. 1.2(ກ) bơm, hút. ສູບລົມ : bơm hơi. ສູບນ້ຳ, ດູດນ້ຳ : bơm nước, hút nước. 2.(ກ) hút, hít. ສູບຢາ : hút thuốc. ຢາສູບ : thuốc hút, thuốc lá.
ສູບກອກ |suụp coọc|(ກ) hút tẩu.
ສູບຕັ້ງ |suụp tẳng|(ນ) bơm thẳng đứng.
ສູບນ້ຳ |suụp nắm|(ກ) bơm nước.
ສູບນອນ |suụp non|(ນ) bơm nằm ngang.
ສູບຝີ່ນ |suụp phình|(ກ) hút thuốc phiện.
ສູບຢາ |suụp da|(ກ) hút thuốc. ຂອບໃຈທ່ານ ຂ້ອຍບໍ່ສູບຢາ : cảm ơn ông, tôi không hút thuốc lá.
ສູບຢາງລົດ |suụp dang lộch|(ກ) ຄ: ສູບລົມ. bơm lốp xe.
ສູບເລືອດ |suụp lướt|(ກ) hút máu. ປາໝຶກຍັກສູບເລືອດ : con bạch tuộc hút máu.
ສູບລົມ |suụp lôm|(ກ) ຄ: ສູບຢາງລົດ. bơm hơi, bơm lốp xe.
ເສບ |sệp| 1.(ກ)(ປ.) nhậu nhẹt, chơi bời, chè chén, tiêu xài, dâm dục. ເສບສົມ : giao phối, giao cấu. 2.(ກ) chơi nhạc, giao hưởng, phối nhạc. ເສບແກ : trình diễn thổi kèn. ເຄື່ອງເສບ : nhạc cụ.
ເສບແກ |sệp ke|(ກ) trình diễn thổi kèn.
ເສບຂອງມຶນເມົາ |sệp khoóng mưnh mau|(ກ) uống rượu, dùng thứ say.
ເສບງັນ |sệp ngăn|(ນ) hội nhạc, hòa nhạc lễ hội.
ເສບສະຫຼອງ |sệp sả loóng|(ກ) làm lễ mừng, ăn mừng.
ເສບສົມ |sệp sốm|(ກ) giao phối, giao cấu.
ເສບເມຍເພິ່ນ |sệp mia fần|(ກ) gian dâm với vợ người ta.
ເສບຢາເສບຕິດ |sệp sốm|(ກ) dùng ma túy.
ແສບ |xẹp|(ກ) 1) rát. ແສບຄໍ : rát cổ, rát họng. 2) xót. ເຈັບແສບ : đau xót. ແສບທ້ອງ : xót ruột.
ແສບຄໍ |xẹp kho|(ກ) rát cổ, rát họng.
ແສບໃຈ |xẹp chay|(ກ) đau xót, đau lòng. ແສບໃຈອຳລາ : đau xót chia tay.
ແສບທ້ອງ |xép thoỏng|(ກ) xót ruột (vì đói).
ແສບລີ້ນ |xẹp lỉn|(ກ) rát lưỡi.
ແສບຮ້ອນ |xẹp hỏn|(ກ) nóng rát.
ສິບ |sốp| 1.(ນ) 1) môi. ເບະສິບ : bĩu môi. (ສຳນວນ) ສິບແດງແກ້ມແປ້ງ : môi son má phấn. 2) mỏ (chim, gà...). ສິບນົກ : mỏ chim. 3) miệng, cửa sông (nơi con sông nhỏ đổ vào sông lớn). ສິບຫ້ວຍ : cửa suối. ສິບເຊ : cửa sông. ສິບຮູ : cửa nậm Ù. 4) lưỡi (cày). ສິບໄຖ : lưỡi cày. 2.(ນ) thi hài, hài cốt. ເຜົາສິບ : hỏa táng, hỏa thiêu. ຊາກສິບ : thi hài, hài cốt. 3.(ກ) đội, chụp. ສິບໝວກ : đội mũ, chụp mũ. 4.(ກ) phù phép, thổi phép, làm bùa phép. ສິບມົນ, ເສກມົນ, ເປົ່າມົນ : thổi phép. 5.(ກ) gặp, gặp gỡ. ສິບຕາ : đập vào mắt, gặp mặt. ປະສິບ : gặp, đạt.
ສິບໃຈ |sốp chay|(ກ) hài lòng, vừa lòng.
ສິບເສຍ |sốp sía| 1.(ກ) quý mến. 2.(ກ) coi thường, khinh.
ສິບສັ່ງວາດ |sốp sắng vát|(ກ) cùng hành lễ.
ສິບແດງແກ້ມແປ້ງ |sốp đeng kẻm pẻng| (ສຳນວນ) má phấn môi son; môi son má phấn.
ສິບຕາ |sốp ta|(ກ) đập vào mắt, gặp mặt.
ສິບເຕື້ອຍ |sốp tườ|(ນ) miệng sẹ, môi sẹ.
ສິບໄຖ |sốp tháy|(ນ) lưỡi cày.
ສິບນົກ |sốp nộc|(ນ) mỏ chim.
ສິບບາງ |sốp bang|(ຄ) môi mỏng.
ສິບປະໝາດ |sốp pả mạt|(ກ) lăng mạ, sỉ nhục, khinh khi, khinh bỉ.

ສິບແວ່ງ |sốp vèng|(ກ) ຄື: ສິບຫວິ້ນ. sứt môi.
ສິບໜາ |sốp nả|(ຄ) môi dày.
ສິບແຫຼມ |sốp lém|(ກ) môi nhọn, mỏ nhọn.
ສິບຫວິ້ນ |sốp vịnh|(ກ) ຄື: ສິບແວ່ງ.
ສິບອາລົມ |sốp a lôm|(ກ) được lòng, khoái chí, hài lòng.
ສິບອາບນ້ຳຍາ |sốp ạp nắm da|(ນ) xác ướp.
ສອບ |soọp| 1.(ນ) 1) ống, ống nhỏ. ສອບລູກປືນ : ống đạn. 2) ຄື: ກະສອບ. bao, túi, bị; bao tải, bao bố. ກະສອບເຂົ້າ : bao gạo. 2.(ກ) thi, thi cử. ໄປສອບ : đi thi. ສອບເສັ້ງ : thi cử.
ສອບແກ້ຕົວ |soọp kẻ tua|(ກ) thi lại.
ສອບຂໍ້ຂຽນ |sọp khọ khiến|(ກ) thi viết.
ສອບຄັດເລືອກ |sọp khạch lước|(ກ) thi tuyển. ສອບຄັດເລືອກນັກຮຽນເກັ່ງ : thi tuyển học sinh giỏi.
ສອບຄວາມຮູ້ |sọp khoam hủ|(ກ) kiểm tra kiến thức.
ສອບສຳພາດ |sọp sắm fát|(ກ) phỏng vấn, chất vấn.
ສອບເສັ້ງ |sọp sếng|(ກ) thi cử. ລະດູສອບເສັ້ງ : mùa thi cử. ການສອບເສັ້ງ : sự thi cử.
ສອບສອນ |sọp són|(ກ) (tiến hành) nghiên cứu.
ສອບສວນ |sọp suốn|(ກ) thẩm vấn, hỏi cung. ຖືກຕຳຫຼວດສອບສວນ : bị công an thẩm vấn.
ສອບຊ້ອມ |sọp xỏm|(ກ) thi thử.
ສອບໄດ້ |soọp đảy|(ກ) thi được, thi đỗ.
ສອບຕົກ |sọp tốc|(ກ) thi trượt. ມັນສອບຕົກ ແຕ່ມັນບໍ່ເທົ່າໃດ : nó thi trượt, tuy vậy nó không buồn mấy.
ສອບຖາມ |sọp thám|(ກ) tra hỏi, hỏi han, xét hỏi, hỏi thăm.
ສອບທອດ |sọp thót|(ກ) nhớ lại, hồi tưởng.
ສອບບັນຊີ |sọp banh xi|(ກ) kiểm tra sổ sách, rà soát sổ sách.
ສອບປາກຄຳ |sọp pạc khăm|(ກ) lấy khẩu cung.
ສອບປາກເປົ່າ |soọp pạc pàu|(ນ) thi nói, thi vấn đáp.
ສອບລູກປືນ |soọp luúc pưn|(ນ) bao đạn.
ສອບລອບ |sọp lóp|(ຄ) nhỏ nhỏ cao cao.
ສຸບ |siệp|(ກ) 1) găm, cắm. ເອົາກິ່ງໄມ້ສຸບດິນ : lấy cành cây găm xuống đất. 2) đâm, chọc, xỉa. ສຸບມີດໃສ່ທ້ອງ : đâm dao vào bụng. 3) tra, móc, xiên. ສຸບເຫຍື່ອ : tra mồi, móc mồi. ສຸບປາ : xiên cá. 4) tức, xóc (đau). ສຸບທ້ອງ : tức bụng. ເຈັບສຸບ : đau xóc.
ສຸບຊີ້ນ |siệp xỉn|(ກ) xiên thịt.
ສຸບແທງ |siệp theng|(ກ) đâm xóc, đâm thủng.
ສຸບທ້ອງ |siệp thoỏng|(ກ) tức bụng.
ສຸບເຫຍື່ອ |siệp nhừa|(ກ) tra mồi, móc mồi.
ສອບ |suộp|(ກ) táp, đớp. ປາສອບເຫຍື່ອ : cá táp mồi.
ສາມ |sám| 1.(ຄ) ba, số ba (số 3). ໜຶ່ງບວກສອງເປັນສາມ : một cộng hai là ba. **(ສຳນວນ)** ສາມມື້ດີສີ່ມື້ໄຂ້ : năm ngày ba tật. **(ສຳນວນ)** ສາມເພຫຕົກມ້າຕາຍ : vèo một cái đã thua rồi. **(ພາສິດ)** ສາມປາກດີກວ່າມໍ : tam ngu thành hiền. 2.(ນ) ba. ເດືອນສາມ : tháng Ba.
ສາມຂາ |sám khả| 1.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນສາມຂາ). 2.(ນ) ông già chống gậy. ຜູ້ເຖົ້າສາມຂາ : ông già chống gậy. 3.(ນ) chân chống, giá ba chân, kiềng ba chân. ໄມ້ສາມຂາ : cái giá ba chân.
ສາມຂຸມ |sám khúm|(ນ) võ sĩ dũng cảm.
ສາມຄັ້ງ |sám khẳng|(ກວ) ba lần.
ສາມງ່າມ |sám ngàm|(ນ) cái đinh ba, cây kích ba mũi. ຫອກສາມງ່າມ : cái giáo ba mũi. ຫຼາວສາມງ່າມ : cái lao ba mũi.
ສາມສີ |sám sí|(ຄ) ba màu, ba sắc.
ສາມສ່ວນ |sám suồn|(ຄ) ba phần. ແບ່ງເປັນສາມສ່ວນ : chia làm ba phần.
ສາມສິບ |sám síp|(ນ) ba mươi (30).
ສາມສິບກີບ |sám síp kịp| 1.(ນ) lá sách (trâu bò). 2.(ນ) ba mươi kíp (tiền Lào). 3.(ນ) tên một loại cây.
ສາມດ້ານ |sám đản|(ຄ) ba mặt.
ສາມທໍ່ |sám thò|(ຄ) gấp ba.
ສາມເທົ່າ |sám thàu|(ຄ) gấp ba. ລາຄາແພງທົບສາມ : giá đắt gấp ba.
ສາມປາກດີກວ່າມໍ |sám pạc đi quà mo| **(ພາສິດ)** (ba miệng trúng hơn thầy bói). **(ເບິ່ງ)**: ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ

ສາມເພງຕົກມ້າຕາຍ |sám fêng tốc mã tai| **(ສຳ ນວນ)** *vèo một cái đã thua rồi.*
ສາມມະເນລີ |sám mã nê li| **ຄ**: ສາມະເນລີ.
ສາມມະເນນ |sám mã nên| **ຄ**: ສາມະເນນ.
ສາມມື້ດີສີ່ມື້ໄຂ້ |sám mử đi sì mử khạy| **(ສຳ ນວນ)** năm ngày ba tật; ba ngày béo, bảy ngày gầy.
ສາມເມັດ |sám mệch|**(ນ)** (dấu) ba chấm.
ສາມລໍ |sám lở|**(ນ)** ba bánh, xích lô (ba bánh). ເອີ້ນສາມລໍ້ໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô đi chợ.
ສາມລ່ຽມ |sám liềm|**(ນ)** ba cạnh, tam giác. ສາມລ່ຽມທອງຄຳ : tam giác vàng.
ສາມຫາວ |sám háo|**(ຄ) ຄ**: ສະຫາວ, ສຳຫາວ. khoác lác. ເວົ້າຈາສາມຫາວ : ăn nói khoác lác. ຕາບອດເວົ້າສາມຫາວ ຫູໜວກເວົ້າແສ່ວດາວ : mắt mù nói khoác lác, tai điếc nói tận sao. ຢ່າໄດ້ທຳຊິງໂກ້ ສະຫາວໂຕອວດເກັ່ງ (ຍ່າ) : đừng bày đặt làm điệu, khoác lác khoe mình giỏi.
ສາມໜ້າ |sám lở|**(ນ)** 1) ba mặt, tam diện. 2) ba góc, tam giác.
ສ້ຳມ |sạm| 1.**(ນ)** xen vào, chèn vào (để sửa chữa); cấy mạ chèn vào những chỗ thưa. ສ້ຳມກ້າ : cấy mạ chèn vào những chỗ thưa. 2.**(ກ)** hót, chim hót. ກໍລະວີກສ້ຳມ ສຽງຊ້ອຍ ກ່ອມໄພ (ນາໄກ) : họa mi hót, tiếng nhỏ ru tai. 3.**(ກ)** đánh trống. 4.**(ກ)** nói năng, thảo luận.
ສິມ |sím|**(ນ)(ປ.)** điện, thánh đường (do sư sãi quy định để làm nơi họp tụng kinh).
ສິມນ້ຳ |sím nắm|**(ກ)** vùng nước được quy định làm nơi hội họp.
ສິ່ມ |sìm|**(ກ)** rỉ tai. ສິ່ມບັນດາເລື່ອງລັບ : rỉ tai những câu chuyện bí mật.
ສິ້ມ |sịm|**(ຄ)** biệt tăm, biệt tích. ໄປມິດອິ່ມ ສິ້ມ : đi biệt tăm biệt tích.
ສຶ້ມ |sứm|**(ຄ)** tối tăm, u ám.
ສຶ້ມເສົ້າ |sứm sạu|**(ກ)** chán nản, phiền muộn.
ສຸ້ມ |sụm|**(ກ)** **ເບິ່ງ**: ສິ່ມ. rỉ tai.
ສຸມ |súm| 1.**(ກ)** 1) đốt, nhen (lửa). ສຸມໄຟ : nhen lửa, đốt lửa. 2) xúm; tập trung. ສຸມເຂົ້າ ເບິ່ງອຸບັດຕິເຫດ : xúm vào xem vụ tai nạn. ສຸມໃສ່ : tập trung vào. **ຈຸດສຸມ** : trọng tâm, trung tâm. 3) chất đống, chồng. ສຸມຟືນໄວ້ ຂ້າງຝາ : chất đống củi bên cạnh vách tường. 4) nung nấu. ສຸມຢູ່ໃນອົກ : nung nấu trong lòng. 2.**(ນ)** đống. ສຸມຟືນ : đống củi. ສຸມໄມ້ : đống cây.
ສຸມຂອນ |súm khón|**(ກ)** nhen lửa.
ສຸມຄວັນ |súm khoăn|**(ກ)** đốt lửa cho thành khói, hun khói.
ສຸມຍຸງ |súm nhung|**(ກ)** hun muỗi, xông muỗi.
ສຸມທຸມ |súm thum|**(ນ)** bụi cây, lùm cây. ເຂົ້າ ໄປສູ່ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ (ເວດ) : đi vào bụi cây.
ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ |súm thum fùm mảy|**(ນ)** bụi cây, lùm cây.
ສຸມປາຍຫອກ |súm pai hoọc|**(ກ)** chĩa mũi nhọn.
ສຸມປົນ |súm pun|**(ກ)** tập trung hỏa lực.
ສຸມໄຟ |súm phay|**(ກ)** nhen lửa, đốt lửa.
ສຸມຟືນ |súm phưn|**(ນ)** đống củi.
ສຸມຫົວ |súm húa|**(ກ)** xúm lại, tụm lại (bàn làm việc xấu). ສຸມຫົວກັນຫຼິ້ນໄພ່ກິນເງິນ : tụm lại đánh bạc ăn tiền.
ສຸ່ມ |sùm|**(ນ)** 1) cái thời, cái lờ (đơm cá). ສຸ່ມ ສັກປາ : cái nơm. ສັກສຸ່ມ : úp nơm. 2) lồng, bu. ສຸ່ມໄກ່ : cái lồng gà, cái bu gà. **(ສຳນວນ)** ສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : hú họa; bừa bãi.
ສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ |sùm sì sùm hạ|**(ກ)** hú họa; bừa bãi. ຍິງສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : bắn hú họa. ໃຊ້ເງິນສຸ່ມ ສີ່ສຸ່ມຫ້າ : chi tiêu bừa bãi.
ສຸ້ມ |sụm| 1.**(ຄ)** nhọn ngắn. 2.**(ກ)** đẽo nhọn.
ເສມ |sếm|**(ນ)** đờm, đờm dãi, đàm.
ເສມຫະ |sếm hả|**(ນ)** đờm, đàm. ຢາລະລາຍ ເສມຫະ : thuốc tiêu đờm.
ແສມແລມ |xém lem|**(ຄ)** mặt nhỏ và nhọn; chờ chực (ăn, nói). ຫຼຽວເຫັນໜ້າ ແສມແລມ ຢ້ານແຕ່ແກ່ມ (ບູຮານ) : nhìn thấy mặt nhỏ nhọn chỉ sợ chực ăn bám theo.
ສົມ |sốm| 1.1**(ກ)** 1) **ຄ**: ບວກ. cộng. ສົມເລກ : cộng số. 2) pha chế. ສົມຢາ : pha chế thuốc. 2) hợp, lai, phối (giống). ສົມຢາ : pha chế thuốc. ສົມພັນ : hợp giống, phối giống, lai giống. 3) phối, hợp, phối hợp. ສົມຢາ : pha chế thuốc. ປະສົມ : phối hợp. 1.2**(ຄ)** thích

hợp, cân xứng, cân đối, hài hòa. **ສົມຮູບ** : hình dáng hài hòa, hình dáng hợp lí. **ສົມກັນ** : xứng đôi. **2.(ນ)(ປ.)** nhà tu hành, tu sĩ. **ທົ່ງຜະໜວດເປັນສົມ (ສົນ)** : đi tu (thành nhà tu hành). **3.(ຄ)** cùng nhau, cùng với nhau. **ສົມສູ່** : chung chạ, chung chăn gối. **4.(ນ)** (thực vật) thàn mát, còn gọi là mắc bát, hột mát, duốc cá, thăn mút (Millettia ichthyochtona Drake, họ Fabaceae). **ຕົ້ນສົມ** : cây thàn mát.

ສົມກຽດ |sŏm kiệt|**(ຄ)** xứng danh, xứng đáng, đáng vinh dự. **ຢູ່ໃຫ້ສົມກຽດ, ຢ່າຢູ່ຄືຄົນຖ່ອຍ** : hãy sống xứng đáng, đừng sống hèn nhát. **ປະກອບສ່ວນຢ່າງສົມກຽດ** : đóng góp xứng đáng.

ສົມກັນ |sŏm canh|**(ກ)** hợp, phù hợp, cân xứng, hài hòa; đẹp đôi. **ຄູ່ສົມລົດນີ້ສົມກັນດີ** : đôi tân hôn ấy xứng đôi thật.

ສົມກັບ |sŏm cắp|**(ກ)** xứng với. **ສົມກັບໂທດ ກຳ** : xứng với tội lỗi.

ສົມເຂົ້າກັນ |sŏm khậu canh|**(ກ)** cộng lại, gộp vào.

ສົມຄະເນ |sŏm khả nê|**(ຄ)** đúng dự định. **ທຸກ ຢ່າງເກີດຂຶ້ນສົມຄະເນ** : mọi việc xảy ra đúng dự định.

ສົມຄ່າ |sŏm khà|**(ຄ)** đáng, đáng giá. **ຊື້ລາຄາ ນັ້ນບໍ່ສົມຄ່າ** : mua giá đó thật không đáng. **ຮ່ຳຮຽນແນວໃດໃຫ້ສົມຄ່າພໍ່ແມ່ລ້ຽງດູຢ່າງລຳ ບາກ** : học tập làm sao cho đáng công cha mẹ nuôi nấng khó nhọc.

ສົມຄ່າຈ້າງ |sŏm khà chảng|**(ກ)** xứng tiền công.

ສົມຄູ່ |sŏm khù|**(ຄ)** xứng đôi, vừa đôi lứa. **ສົມຄູ່ກັນ** : vừa đôi phải lứa, xứng đôi vừa lứa.

ສົມຄຳ |sŏm khăm|**(ກວ)** đúng lời, đúng như lời.

ສົມຄວນ |sŏm khuôn|**(ຄ) 1)** đáng, xứng đáng, nên như vậy. **ສົມຄວນໄລ່ອອກ** : đáng khai trừ. **2)** tương đối, khá. **ພູມພາບໆງາມພໍສົມຄວນ** : cảnh vật khá đẹp.

ສົມຄົບ |sŏm khộp|**(ກ)** câu kết, cấu kết. **ພວກ ປະຕິກາລສົມຄົບກັນເພື່ອທຳລາຍລະບຽບຄວາມ ສະຫງົບ** : bọn phản động câu kết nhau để phá hoại trật tự an ninh.

ສົມໃຈ |sŏm chay|**(ກ)** vừa lòng, vừa ý, hả dạ, thỏa lòng. **ເງິນທໍ່ນີ້ຄົງບໍ່ສົມໃຈເຂົາດອກ** : tiền ngần này chắc không vừa ý anh ta đâu. **ສົມ ໃຈມັກ** : hả dạ, thỏa mãn.

ສົມຈິງ |sŏm ching|**(ຄ)** đúng thật, như thật. **ຄຳທຳນາຍຂອງເຂົາສົມຈິງ** : lời tiên đoán của ông ta đúng thật.

ສົມສູ່ |sŏm sù|**(ກ)** chung sống, chung chạ, chung chăn gối. **ສົມສູ່ໂລເລ** : chung chạ bậy bạ.

ສົມສັກສີ |sŏm sắc sí|**(ຄ)** đúng chân giá trị, xứng phẩm giá. **ຕໍ່ສູ້ຢ່າງສົມສັກສີ** : chiến đấu một cách đúng phẩm giá.

ສົມສ້າງ |sŏm sạng|**(ກ)** cùng nhau làm, cùng gầy dựng. **ສົນສົມສ້າງ** : vốn cùng gầy dựng (cặp vợ chồng).

ສົມສຽງ |sŏm siếng|**(ກ)** cộng âm, giao hưởng.

ສົມສ່ວນ |sŏm suồn|**(ຄ)** cân đối, hợp tỉ lệ, đồng đều. **ຮ່າງກາຍສົມສ່ວນ** : thân hình cân đối.

ສົມຊໍ |sŏm xù|**(ຄ)** xứng đáng, xứng danh.

ສົມຍາ |sŏm nha|**(ນ)** tên lóng, tục danh, biệt danh.

ສົມໂຍກ |sếm nhôốc|**(ນ)** quan hệ vợ chồng.

ສົມເຍດ |sŏm nhết|**(ຄ)** ดู: **ສົມຍາ**.

ສົມຍົດ |sŏm nhộch|**(ຄ)** xứng danh, xứng đáng với địa vị.

ສົມຍອມ |sŏm nhom|**(ກ)** thỏa hiệp, thỏa thuận, quy thuận. **ການເຈລະຈາສຸດທ້າຍກໍ່ ມາຮອດບ່ອນສົມຍອມກັນ** : cuộc thương lượng cuối cùng đã đến chỗ thỏa hiệp.

ສົມດັ່ງປາຖະໜາ |sŏm đằng pạt thả ná|**(ຄ)** toại nguyện, thỏa lòng mong muốn.

ສົມເດັດ |sŏm đếch|**(ນ)** hoàng thân, hoàng tử; đức. **ສົມເດັດພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ** : Đức vua. **ສົມ ເດັດພະສັງຄະລາດ** : Đức giáo hoàng.

ສົມເດັດເຈົ້າ |sŏm đếch chẩu|**(ນ)** quốc vương, hoàng thượng.

ສົມເດັດພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ |sŏm đếch fả chẩu mả há xi vịch|**(ນ)** đức vua, nhà vua.

ສົມເດັດພະສັງຄະລາດ |sŏm đếch fả sắng khả

lát|(ນ) Đức giáo hoàng.

ສົມດຸນ |sŏm đunh|(ຄ) cân bằng, đồng đều, cân xứng.

ສົມທົບ |sŏm thộp|(ກ) phối hợp, kết hợp. ສົມທົບກຳລັງ : phối hợp lực lượng. ສົມທົບວຽກງານຊົນລະປະທານກັບວຽກງານຕ້ານໄພແລ້ງ : kết hợp công tác thủy lợi với công tác chống hạn. ສົມທົບຍຸດທະສາດກັບຍຸດໂທບາຍ : kết hợp chiến lược và sách lược.

ສົມນ້ຳສົມຕ່ອນ |sŏm nắm sŏm tòn| (ສຳນວນ) ຄື: ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ.

ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ |sŏm nắm sŏm nửa| (ສຳນວນ) (xứng nước xứng thịt) vừa đôi phải lứa; bằng đôi phải lứa; vừa duyên phải lứa; xứng đôi phải lứa; xứng đôi vừa lứa. ເຈົ້າບ່າວເຈົ້າສາວຄູ່ນີ້ ເບິ່ງສົມນ້ຳສົມເນື້ອກັນດີ : cặp cô dâu chú rể này trông vừa đôi phải lứa nhau.

ສົມນ້ຳໜ້າ |sŏm nắm nạ|(ຄ) ຄື: ສົມໜ້ຳ. đáng kiếp, đáng đời, đáng mặt; bõ ghét. ບັກນັ້ນຕາຍກໍສົມນ້ຳໜ້າມັນ : tên ấy chết cũng đáng kiếp. ດື້ຫຼາຍ ບ່ໃຫ້ໄປເບິ່ງຮູບເງົາ ໃຫ້ສົມນ້ຳໜ້າ : nghịch lắm, không cho đi xem chiếu bóng, cho bõ ghét.

ສົມບູລະນາຍາສິດທິລາດ |sŏm bu lả na nha xích thỉ lát|(ນ)(ສ.) chế độ quân chủ (vua có quyền lực cao nhất).

ສົມບຸກສົມບັນ |sŏm búc sŏm banh|(ກ) 1) xông pha. 2) quần quật.

ສົມບັດ |sŏm bách|(ນ)(ປ.) tài sản, của cải. ຊັບສົມບັດ : tài sản của cải. ລາຊະສົມບັດ : ngôi báu, ngai vàng.

ສົມບັດຄູນເມືອງ |sŏm bách khun mương|(ນ) tài sản làm cho đất nước phát triển (14 loại).

ສົມບັດນັກເລງ |sŏm bách nặc lêng|(ນ) của cải được một cách bất chánh, của phi nghĩa (4 nhóm: buôn bán phụ nữ, ma túy, cờ bạc và gặp gỡ người xấu).

ສົມບັດຜູ້ດີ |sŏm bách fụ đi|(ນ) đạo đức của người hiền.

ສົມບັດພັດສະຖານ |sŏm bách fách sả thán|(ນ)(ປ.) cơ ngơi.

ສົມບູນ |sŏm bun|(ຄ)(ປ.) hoàn toàn, hoàn hảo, hoàn chỉnh. ເອກະລາດສົມບູນ : hoàn toàn độc lập. ແຜນການສົມບູນ : kế hoạch hoàn chỉnh. ສົມບູນສິດທິລາດ : quân chủ lập hiến. ສົມບູນພູນສຸກ : hạnh phúc đầy đủ, tràn trề sung sướng.

ສົມບູນສິດທິລາດ |sŏm bun xích thỉ lát|(ນ) quân chủ lập hiến.

ສົມບູນແບບ |sŏm bun bẹp|(ຄ) trọn vẹn, hoàn toàn, hoàn thiện. ກິດຈະການກໍ່ສ້າງທີ່ສົມບູນແບບອັນໜຶ່ງ : một công trình xây dựng hoàn thiện.

ສົມບູນພູນສຸກ |sŏm buun fuun súc| (ສຳນວນ) sung túc, phong lưu. ຊີວິດການເປັນຢູ່ສົມບູນພູນສຸກ : đời sống sung túc.

ສົມປະກອບ |sŏm pả cọp|(ຄ) vừa vặn, hài hòa. ຮູບຮ່າງສົມປະກອບ : hình dáng hài hòa.

ສົມປະສົງ |sŏm pả sŏng|(ຄ) toại nguyện.

ສົມປະດີ |sŏm pả đi|(ນ) sự thức tỉnh, sự hay biết.

ສົມປາຖະໜາ |sŏm pạt thả ná|(ນ) toại nguyện, đạt được nguyện vọng. ໃຫ້ໄດ້ສົມປາຖະໜາ : cho được toại nguyện.

ສົມຜຸດ |sŏm fút|(ກ) tính vị trí của hành tinh trong tử vi; tính số tử vi.

ສົມຜົນ |sŏm fŏnh|(ນ) phương trình. ສົມຜົນຂັ້ນສອງ : phương trình bậc hai.

ສົມພໍ |sŏm fo|(ສັນ) hèn chi, hèn gì, thảo nào. ມັນໂຊ ສົມພໍບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາມັນ : nó bị ốm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ສົມພໍດີ |sŏm fo đi|(ນ) vừa vặn, vừa khớp, vừa đúng.

ສົມພໍວ່າ |sŏm fo và|(ສັນ) thảo nào mà. ເຮັດວຽກແບບນັ້ນສົມພໍວ່າບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : làm ăn như thế thảo nào chẳng được gì.

ສົມພົງ |sŏm fông|(ນ) bói toán, xem số tử vi.

ສົມພາດ |sŏm fát|(ນ)(ປ,ສ.) sự sống chung, sự chung chạ.

ສົມເພດ |sŏm fết|(ນ) sự thương tâm, sự thương hại. ໜ້າສົມເພດ : đáng thương. **ສົມເພດເວທະນາ** : thương cảm, bi cả.

ສົມເພດເວທະນາ |sŏm fết vết thả na|(ກ) thương cảm, bi cảm.

ສົມໂພດ |sŏm fôt| **1.(ນ)(ປ.)** đại lễ, tiệc lễ long trọng. **2.(ກ)(ປ.)** sự đắc đạo thành Phật.

ສົມພານ |sŏm fan|**(ນ)(ປ.) 1)** công lao, công lao hành đạo, thành đạt. **2)** trưởng tu viện.

ສົມຟົ້ນ |sŏm fún|**(ຄ)** **ຄ້ຍ:** ສົມກ້ຳໜ້າ. đáng kiếp, đáng đời, đáng mặt.

ສົມພົນ |sŏm fônh|**(ນ)(ປ.)** cách tập hợp lực lượng.

ສົມພອນປາກ |sŏm fon pạc|**(ນ)(ປ.)** lời nhận sự chúc phúc của người khác. ຂໍໃຫ້ສົມພອນປາກ : xin hãy được như lời nói.

ສົມພົບ |sŏm fôp|**(ນ)(ປ.)** sự tạo hóa. ວັນສົມພົບ : ngày tạo hóa sinh ra thế giới bao la.

ສົມມະຕິ |sŏm mã tí| **ຄ້ຍ:** ສົມມຸດ.

ສົມມະຕິຖານ |sŏm mã tí thán|**(ນ)** **ຄ້ຍ:** ສົມມຸຕິຖານ. giả thuyết. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດມະນຸດ : giả thuyết về nguồn gốc loài người.

ສົມມະນາ |sŏm mã na|**(ກ)** đa tạ, tạ ơn, trả ơn, hậu tạ. ສົມມະນາຄຸນ : tạ lễ, đáp lễ.

ສົມມະນາຄຸນ |sŏm mã na khunh|**(ກ)** tạ lễ, đáp lễ, hậu tạ; thưởng. ໃຜຮູ້ຈັກ ບອກໃຫ້ພວກຂ້ອຍ, ຂໍຂອບໃຈແລະສົມມະນາຄຸນ : ai biết được báo cho chúng tôi biết, xin cảm ơn và hậu tạ. ສົມມະນາຄຸນລູກຄ້າດ້ວຍຂອງຂວັນ : thưởng khách hàng bằng quà tặng.

ສົມມະນາບຸນຄຸນ |sŏm mã na bunh khunh|**(ນ)** **ຄ້ຍ:** ສົມມະນາຄຸນ.

ສົມມາ |sŏm ma|**(ກ)** xin lỗi, tạ lỗi.

ສົມມຸຕິຖານ |sŏm mụt tí thán|**(ນ)** **ຄ້ຍ:** ສົມມະຕິຖານ. giả thuyết. ສົມມຸຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.

ສົມມຸດ |sŏm mụt| **1.(ກ)** giả thiết, đặt lên, đặt ra. **2.(ນ)** thí dụ, ví dụ, giả dụ. ສົມມຸດຝົນຕົກແມ່ນຕ້ອງຢູ່ເຮືອນ : thí dụ trời mưa thì phải ở nhà.

ສົມລາຄາ |sŏm la kha|**(ຄ)** đáng giá, đáng tiền. ໂມງສົມລາຄາ : đồng hồ đáng giá.

ສົມລົດ |sŏm lộch|**(ນ)(ປ.)** cưới xin, thành hôn, kết hôn. ງານສົມລົດ : hôn lễ.

ສົມໄວ |sŏm vay|**(ຄ)(ປ.)** hợp tuổi, hợp với lứa tuổi.

ສົມເຫື່ອສົມແຮງ |sŏm hừa sŏm heng|**(ຄ) 1)** vừa sức, hợp sức. ເຮັດສົມເຫື່ອສົມແຮງ : làm vừa sức. **2)** đích đáng. ລາງວັນສົມເຫື່ອສົມແຮງ : phần thưởng đích đáng.

ສົມເຫດ |sŏm hệt|**(ຄ)** hợp lí, đúng lí, đạt lí, thông tình. ວິທີແກ້ໄຂສົມເຫດ : cách giải quyết hợp lí. **(ສຳນວນ)** ສົມເຫດສົມຜົນ : hợp tình hợp lí.

ສົມເຫດສົມຜົນ |sŏm hệt sŏm fônh|**(ຄ)** hợp tình hợp lí. ເວົ້າສົມເຫດສົມຜົນ : nói hợp tình hợp lí.

ສົມເຫດຜົນ |sŏm hệt fônh|**(ຄ)** xác đáng, có căn cứ, có lí lẽ.

ສົມຫວັງ |sŏm vắng|**(ຄ)** thỏa lòng mong ước, toại nguyện. ສົມຫວັງກັບຊີວິດການເປັນຢູ່ປັດຈຸບັນ : toại nguyện với cuộc sống hiện tại.

ສົມໜ້າ |sŏm nạ|**(ຄ)** thích hợp, phù hợp.

ສົມຮູ້ |sŏm hủ|**(ກ)** cấu kết, thông đồng, đồng lõa. ສົມຮູ້ກັນເພື່ອຍັກຍອກງົບປະມານ : thông đồng với nhau để tham ô công quỹ. **ຜູ້ສົມຮູ້** : kẻ đồng lõa. **(ສຳນວນ)** ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ : đồng lõa, thông đồng, cấu kết.

ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ |sŏm hủ huồm khịch|**(ກ)** **ຄ້ຍ:** ສົມຮູ້. đồng lõa, thông đồng, cấu kết. ການສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ : (sự) đồng lõa, thông đồng. **ຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ** : kẻ tòng phạm, kẻ thông đồng, kẻ đồng lõa. ມັນເປັນພຽງຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດເທົ່ານັ້ນ : nó chỉ là kẻ tòng phạm mà thôi.

ສົ້ມ |sộm| **1.1(ຄ)** chua, thuộc về chất chua. ໝາກມ່ວງສົ້ມ : xoài chua. ນ້ຳສົ້ມ : giấm. **1.2(ນ)** đồ bóp, đồ chua (thức ăn), dưa muối. ສົ້ມປາ : bóp cá. ສົ້ມຜັກ : dưa muối. **2.(ນ)** (động vật) con kiến đỏ, kiến lửa. ມົດສົ້ມ : kiến đỏ, kiến lửa.

ສົ້ມກະພໍເກືອ |sộm cả fo cưa| **(ພາສິດ)** (chua cũng chẳng thua muối). **ຄ້ຍ:** ເກືອຈົ້ມເກືອ.

ສົ້ມກຸ້ງ |sộm cũng|**(ນ) 1)** tên một loại cây leo lá có vị chua và ngọt trộn lẫn, dùng ăn với cọi cá, cọi tôm. **2)** đùm đũm, còn gọi là cây ngấy, ngấy chĩa lá, cây tu hú (Rubus cochinchinenis Tratt. Rubus fruticosus Lour,

Rubus playfairii Hemsl, Rubus moluccanus L trong họ Hoa hồng Rosaceae). 3) thùn mũn, còn gọi là cây chua meo (Embelia ribes Burn, họ Đơn nem Myrsinaceae).

ສົ້ມກົບ |sộm cốp|(ນ) một loại cây, vị chua, hấp với cá, lươn làm cho có vị ngon ngọt.

ສົ້ມງົວສົ້ມຄວາຍ |sộm ngua sộm khoai|(ນ) nem.

ສົ້ມສ້ຽ |sộm siệu|(ນ) loại cây, lá chua, lá dùng nấu canh cá hoặc thịt.

ສົ້ມຊີ້ນ |sộm sỉn|(ນ) thịt chua, nem.

ສົ້ມປາ |sộm pa|(ນ) cá ướp, bóp cá.

ສົ້ມປ່ອຍ |sộm pòi|(ນ) (thực vật) bồ kết, còn gọi là tạo giáp, tạo giác, (Gleditschia australis Hemsley, họ Caesalpiniaceae).

ສົ້ມປ່ອຍເທດ |sộm pòi thết|(ນ) (thực vật) bồ hòn, bòn hòn (Sapindus mukorossi, họ Bồ hòn Sapindaceae).

ສົ້ມຜໍ |sộm phò|(ນ) ຄື: ຂ່ອຍ. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ສົ້ມຜັກ |sộm phắc|(ນ) dưa muối. ສົ້ມຜັກກາດ : dưa cải muối.

ສົ້ມເຜັດ |sộm phếch|(ຄ) chua cay.

ສົ້ມພໍດີ |sộm phò đi|(ນ) cây hồng cận biếc hay mộc cận (Hibiscus sabdariffa L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົ້ມພິດ |sộm phộch|(ນ) cây muối, còn gọi là diêm phu mộc (Rhus sinensis Mill, họ Anacardiaceae).

ສົ້ມໂພດ |sộm phốt|(ກ) chua quá.

ສົ້ມມື |sộm mư|(ນ) phật thủ (Citrus medica L. var. sarcodactylus Sw, họ Cam quýt Rutaceae).

ສົ້ມມໍ |sộm mo|(ນ) một loại cây to vừa, lá to, dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົ້ມມໍບີ້ງ |sộm mo bi ngu|(ນ) loại cây sộm mo, trái có vị đắng.

ສົ້ມມໍໃຫຍ່ |sộm mo nhày|(ນ) loại cây sộm mo, trái dùng làm thức ăn và làm thuốc.

ສົ້ມລົມ |sộm lôm|(ນ) loại cây leo, dây dùng đan lờ được.

ສົ້ມໝູ |sộm mú|(ນ) nem. ປົນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ສົ້ມໝູ : trộn thính vào nem.

ສົ້ມໂອ |sộm ô|(ນ) ຄື: ໝາກສົ້ມໂອ. (thực vật) bưởi (Citrus grandis Osbeck).

ສົ້ມອອບແອບ |sộm ọp ẹp|(ນ) loại dây leo nhỏ, lá giòn, vị chua, dùng nấu với nấm.

ສົ້ມໂຮງ |sộm hoông|(ນ) tên một loại cây, thân gỗ mềm, dùng làm nhà.

ໂສມ |sôốm| 1.(ນ) hình, hình dáng, hình dung. **ຮູບໂສມ** : hình dáng, dung nhan. 2.(ນ) (thực vật) nhân sâm (Panax gingseng C.A. Mey, họ Araliaceae). ໂສມເກົາຫຼີ : sâm Cao li. 3.(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ດວງເດືອນ. mặt trăng, hằng nga.

ໂສມເກົາຫຼີ |sôốm cau lí|(ນ) (thực vật) nhân sâm Triều Tiên (Panax gingseng C.A. Mey, họ Araliaceae).

ໂສມຕູ |soốm tu|(ຄ) thân hình đẹp, hình dáng đẹp.

ໂສມຝ່າຍ |sôốm phại|ເບິ່ງ: ງິວເລຍ. ຕົ້ນໂສມຝ່າຍ : cây sâm bố chính.

ໂສມໜ້າ |sốm nạ|(ນ) vẻ mặt, khuôn mặt, bộ mặt.

ສອມລອມ |xóm lom|(ຄ) ຄື: ຊອມລອມ. có tính thích rình, chờ, chực (ăn, nói).

ສ້ອມ |xọm| 1.(ກ) 1) vót nhỏ, đẽo nhỏ. 2) ຄື: ສ້ອມແປງ. sửa chữa, tu sửa. ສ້ອມເຮືອນ : sửa nhà. ສ້ອມແຊມ : sửa chữa. 2.(ນ) cái nĩa. ເອົາສ້ອມໃຫ້ແດ່ : lấy cho cái nĩa.

ສ້ອມຊ້ອນ |xọm xón|(ນ) nĩa thìa.

ສ້ອມແຊມ |xọm xem|(ກ) sửa sang, sửa chữa. ສ້ອມແຊມເຮືອນຊານ : sửa sang nhà cửa. ສ້ອມແຊມຖະໜົນຫົນທາງ : sửa chữa đường sá.

ສ້ອມແປງ |sọm peng|(ກ) ຄື: ສ້ອມ. sửa chữa, tu sửa. ສ້ອມແປງຖະໜົນຫົນທາງ : tu sửa đường sá. ສ້ອມແປງເລື້ອຍແບບນັ້ນມີແຕ່ເປືອງເງິນລ້າ : sửa chữa mãi như thế chỉ chết tiền thôi. ສ້ອມແປງຄືນໃໝ່ : tu sửa lại.

ເສີມ |sớm|(ກ) ຄື: ສົ່ງເສີມ. thêm, bổ sung, bồi, vun. ເສີມສວຍ : trang điểm, làm đẹp. ເສີມກຳລັງ : bổ sung lực lượng. ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. ສົ່ງເສີມ : khuyến

khích, khích lệ, cổ vũ.

ເສີມໂຄກ |sớm khoốc|(ນ) nhân trần, bồ bồ (Adenosma indianum Lour, họ Scrophulariacea).

ເສີມຄວາມງາມ |sớm khoam ngam|(ກ) tô điểm, trang điểm.

ເສີມສວຍ |sớm suối|(ກ) trang điểm, làm đẹp, thẩm mĩ. ຮ້ານເສີມສວຍ : tiệm thẩm mĩ.

ສຽມ |siếm|(ນ) cái thuổng. ຖືສຽມໄປປູກຕົ້ນໄມ້ : mang thuổng đi trồng cây.

ສຽມຂຸດ |siếm khút|(ກ) ຄື: ສຽມ.

ສ້ຽມ |siệm| 1.(ກ) mài, vót cho nhọn. ສ້ຽມໜ້າວຈົນແຫຼມ : vót nhọn mũi lao. (**ພາສິດ**) ສ້ຽມເຂົ້າຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ : xuýt chó bụi rậm. 2.(ຄ) 1) nhọn. ໜ້າສ້ຽມ : mặt nhọn. 2) sắc sảo, linh lợi, nhạy bén. ສ້ຽມແຫຼມ : sắc bén, tinh vi, nhạy bén.

ສ້ຽມເຂົ້າຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ |siệm kháu khoai hạy xônh căn| (**ພາສິດ**) (vót nhọn sừng trâu cho húc nhau) xuýt chó bụi rậm; huýt chó bụi rậm.

ສ້ຽມສອນ |siệm són|(ກ) xui, xúi, xúi giục. ໃຜສ້ຽມສອນໃຫ້ພວກສູເຮັດແບບນັ້ນ? : ai xúi chúng bay làm điều đó?. ສ້ຽມສອນພະຍານ : xúi người làm chứng.

ສ້ຽມແຫຼມ |siệm lém|(ຄ) sắc bén, sắc sảo, tinh vi, nhạy bén. ຄວາມເຫັນສ້ຽມແຫຼມ : ý kiến sắc sảo.

ເສື່ອມ |xườm|(ກ) giảm sút, bớt, mất, lụn bại, suy. ເສື່ອມກຳລັງ : mất sức.

ເສື່ອມກຳລັງ |xườm căm lăng|(ກ) mất sức.

ເສື່ອມຄ່າ |xườm khà|(ກ) giảm giá trị.

ເສື່ອມຄຸນະພາບ |xườm khunh nả fáp|(ກ) giảm chất lượng, kém hiệu lực, kém phẩm chất.

ເສື່ອມຄວາມຈຳ |xườm khoam chăm|(ກ) mất trí nhớ, giảm trí nhớ.

ເສື່ອມເສຍ |xườm xía|(ກ) sa sút, suy thoái, suy đồi. ຮີດຄອງປະເພນີເສື່ອມເສຍ : phong hóa suy đồi.

ເສື່ອມສັດທາ |xườm sắt tha|(ກ) thất tín; thất đức. ເຮັດໃຫ້ເສື່ອມສັດທາ : làm cho thất tín.

ເສື່ອມສິລະທຳ |xườm sính lả thăm| ເບິ່ງ: ເສື່ອມສິນທຳ.

ເສື່ອມສິນທຳ |xườm sính thăm|(ກ) đạo đức suy đồi.

ເສື່ອມສູນ |sườm sún|(ກ) tổn thất, mất mát, thất lạc.

ເສື່ອມໂຊ |xườm sô|(ກ) mòn mỏi, ốm yếu.

ເສື່ອມຊຸດ |xườm xụt|(ກ) suy sụp, suy bại, suy tàn.

ເສື່ອມຊາມ |xườm xam|(ກ) đổi bại, hủ bại, đổi trụy. ແດກຍັດບັນດາແນວຄິດເສື່ອມຊາມ : nhồi nhét tư tưởng đổi trụy.

ເສື່ອມໂຊມ |xườm xôm|(ກ) suy yếu, suy sụp, suy vi, suy bại. ວຽກງານເສື່ອມໂຊມ : công việc suy bại.

ເສື່ອມຖອຍ |xườm thói|(ກ) suy thoái, thoái hóa. ເສດຖະກິດເສື່ອມຖອຍ : nền kinh tế suy thoái.

ເສື່ອມລາຄາ |xườm la kha|(ກ) bị hạ giá.

ສວມ |xuốm|(ກ) đeo, mang, mặc, đội. ສວມແວ່ນຕາ : đeo kính. ສວມເສື້ອ : mang áo, mặc áo. ສວມໝວກ : đội mũ.

ສວມກອດ |xuốm cọt|(ກ) ôm, ôm chặt.

ສວມເກີບ |xuốm cợp|(ກ) mang giày.

ສວມເຂົາ |suốm kháu| (**ສຳນວນ**) cắm sừng. ເຂົາຖືກສວມເຂົາ : anh ta bị cắm sừng.

ສວມປາກ |xuốm pạc|(ນ) rọ mõm, rọ bịt mồm.

ສວມມົງກຸດ |xuốm mông cút|(ກ) đội mũ miện; lên làm vua.

ສວມແວ່ນຕາ |xuốm vèn ta|(ກ) đeo kính.

ສວມໝວກ |xuốm muộc|(ກ) đội mũ.

ສວມຮອຍ |xuốm hoi|(ກ) mạo xưng, mạo nhận. ສວມຮອຍວ່າເປັນນັກຂ່າວ : mạo xưng là nhà báo.

ส่วม |xuồm|(ຄ) một loại tiếng động.

ส้วม |xuộm|(ນ) 1) phòng, buồng. ส้วมนอน : phòng ngủ, buồng ngủ. 2) nhà xí, toa lét, cầu tiêu. ส้วมถ่าย : cầu tiêu.

ส้วมถ่าย |xuộm thài|(ນ) cầu tiêu.

ส้วมนอก |xuộm noóc|(ນ) phòng ngoài, tiền sảnh.

ส้วมนอน |xuộm non|(ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.

ສ້ວມອາບນ້ຳ |xuộm ạp nắm|(ນ) phòng tắm, buồng tắm.

ສາວ |sáo| **1.**(ນ) **1)** ຄື: ຜູ້ສາວ. con gái, cô gái. ຜູ້ສາວ : con gái. ເລີ່ມເປັນສາວ, ຂຶ້ນສາວ : dậy thì. ນາງສາວ : cô gái. ລູກສາວ : con gái. ຫຼານສາວ : cháu gái. **(ພາສິດ)** ສາວສິບເຈັດເບັດໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ : gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu. **2)** từ đệm trước tên người thuộc nữ giới. ສາວແດງ : chị Đeng, cô Đeng. **2.**(ກ) **1)** đẩy về phía trước, bào. ສາວກົບ : bào, bào gỗ. **2)** cuộn, kéo vào (dây, chỉ). ສາວເຊືອກ : cuốn dây. **3)** móc ra, moi ra, kéo ra, gỡ ra. ສາວຫູອກ, ສາວໄໝ : gỡ sợi tơ, cuốn tơ. **(ພາສິດ)** ສາວໄส้ໃຫ້ກາກິນ : vạch áo cho người xem lưng. **4)** rảo. ສາວບາດກ້າວ : rảo bước.

ສາວແກ່ |sáo kè|(ນ) gái già.

ສາວກົບ |sáo cốp|(ກ) bào, bào gỗ.

ສາວກ້າວ |sáo cảo|(ກ) rảo bước, đi nhanh.

ສາວສະໜົມ |sáo sả nốm|(ນ) cung tần.

ສາວສະຫວັນ |sáo sả vánh|(ນ) tiên nữ.

ສາວແส้ |sáo sẹ|(ນ) con gái, con gái con góc. ເປັນສາວເປັນแส้เรັดแบบนั้นบໍ່ໄດ້ : con gái con góc làm như thế sao được.

ສາວไส้ |sáo sạy|(ກ) **1)** moi ruột. **2)** bươi móc, moi móc.

ສາວไส้ໃຫ้ກາกิน |sáo sạy hạy ca kinh| **(ພາสิด)** (moi ruột cho quạ ăn) cởi áo cho người xem lưng; gà nhà lại bới bếp nhà; trong nhà đóng cửa dạy nhau; vạch áo cho người xem lưng.

ສาวสำ้น้อย |sáo xắm nỏi|(ນ) gái tuổi cập kê, gái dậy thì.

ສาวสิบเจัดเบัดไม้แก่นหຼ้อน |sáo síp chếch bếch mảy kèn lọn| **(ພาสิด)** (gái mười bảy uốn cong cây gỗ chết).

ສาวใช้ |sáo xảy|(ນ) đầy tớ gái, người hầu gái.

ສาวชิด |sáo xít|(ນ) (cô) thiếu nữ.

ສาวติ๊น |sáo tin|(ກ) rảo bước.

ສาวเท้า |sáo thảu|(ກ) rảo bước.

ສาวน้อย |sáo nỏi|(ນ) bé gái, cô gái nhỏ.

ສาวบໍລิสุด |sáo bo lỉ súch|(ນ) trinh nữ, gái đồng trinh.

ສาวเบิ่ง |sáo bòng|(ກ) móc lên xem, lộn lên xem.

ສาวผົม |sáo fốm|(ກ) cuộn tóc, gỡ tóc (rối).

ສาวพิมมะจาลิ |sáo fôm mã cha li|(ນ) gái trinh, trinh nữ.

ສาวเมืองฟ้า |sáo mương phả|(ນ) tiên nữ, tiên nga.

ສาวแอ่ว |sáo veng| ຄື: ສาวชิด.

ສาวใหย่ |sáo nhày|(ນ) cô gái lớn, cô nương.

ສาวไหม |sáo máy| ເบิ่ง: ສาวหูอก.

ສาวหูอก |sáo loọc|(ก) ຄື: ສาวไหม. gỡ sợi tơ, cuốn tơ.

ส้าว |xạo| **1.**(ນ) ຄື: ไม้ส้าว. cái sào dài (phía đầu chẻ để hái trái cây). ต้นส้าว, ไม้ส้าว : cây sào. **2.**(ນ) trò chơi đun sào, đẩy sào. ยู้ส้าว : đẩy sào. **3.**(ນ) hồi, cơn. เจับท้องเป็นส้าวๆ : đau bụng từng cơn, đau bụng từng hồi.

สีว |xíu|(ค) sướt, sượt. ลูกปืนสีวหมวก : viên đạn sướt qua mũ.

สีว |xíu|(ນ) trứng cá (ở mặt). สีวช้ำๆ : nhọt, mụn to. สีวส้วม : mụn nhỏ.

สีวช้ำๆ |xíu sảng|(ນ) nhọt, mụn to.

สิ่ว |sìu| **1.**(ນ) cái đục, cái chàng. เอ๋าสิ่วมาสิ่วไม้ : lấy đục đục gỗ. **2.**(ก) đục, khoét; chạm. สิ่วไม้ : đục gỗ.

สี้ว |xịu|(ค) xanh lục. นุ่งเสื้อสีสี้ว : mặc áo màu xanh lục.

เส่อเหู่อ |xều lều|(ค) xấu; ngả nghiêng.

เสัอเหู้อ |xệu lệu| ເบิ่ง: เส่อเหู่อ.

แสอ |xéo|(ก) hất sừng sang bên cạnh (trâu, bò). ถอายแสอเหู๊อก : trâu hất mòng.

แส่อ |xèo| **1.1**(ก) bay lượn. บินแส่อลิงกิน : bay lượn xuống ăn. **1.2**(ค) cao; gần, kề, sát. เบิ่งจังหวะท่าก้าว หากถอามเว้าแส่อดาอ : xem điệu bộ bước đi, nhưng lời nói gần tới sao. **2.**(ก) ຄື: ปักแส่อ, หย็บแส่อ. thêu, thêu thùa. แส่อรูบดอกไม้ : thêu hình đóa hoa. แส่อแพม็น : thêu khăn tay. **3.**(ก) xớt. แหูอแส่อไก่ : diều hâu xớt lấy gà.

แสัว |xẹo|(ก) trốn tránh. กินแล้วแสัวหนี : (ăn xong chuồn biến) ăn xong quẹt mỏ.

ส่ຽว |xiếu| **1.**(ນ) (thực vật) tên một loại cây,

thân và lá như cây me rừng, hay mọc nơi bờ nước. 2.(ນ) rượu cất. 3.(ຄ) rợn. ສ່ຽວໃສ້ : khủng khiếp, rùng rợn. ຫວາດສ່ຽວ : khủng khiếp, rùng rợn.

ສ່ຽວສະຫວາດ |siếu sả vạt| 1.(ນ) tên cốt truyện "Siếu sả vạt". 2.(ຄ) thông minh, sắc sảo.

ສ່ຽວໃສ້ |xiếu sạy|(ຄ) khủng khiếp, rùng rợn.

ສ່ຽວ |xiều|(ນ) bạn thân, đồng chí. ຜູກສ່ຽວ : kết nghĩa. **ພໍ່ສ່ຽວ** : ông bạn của bố. **ພໍ່ສ່ຽວແມ່ສ່ຽວ** : bạn của gia đình. **ແຮກສ່ຽວ** : kết bạn, kết nghĩa. **(ພາສິດ)** ສ່ຽວກວາງຕາຍ ສະຫາຍກວາງເນົ່າ : trâu chết, bò cũng bị lột da.

ສ່ຽວກວາງຕາຍ ສະຫາຍກວາງເນົ່າ |siếu quang tai, sả hái quang nàu| **(ພາສິດ)** (bạn nai chết, bạn bè nai cũng thúi) trâu chết, bò cũng bị lột da.

ສ້ຽວ |xiệu| 1.(ນ) tên một loại cây, lá chua, lá dùng nấu canh cá hoặc thịt (ຕົ້ນສົ້ມສ້ຽວ). 2.1(ນ) mảnh nhỏ, phần nhỏ, một khoảng, một quãng. ສ້ຽວໜຶ່ງຂອງເວລາ : một khoảng thời gian. ສ້ຽວໜຶ່ງຂອງຊີວິດ : một quãng đời. 2.2(ກ) lệch, xiên, nghiêng. ເລື່ອຍໄມ້ສ້ຽວໄປ : xẻ gỗ bị xiên.

ສວາກສະເໜ |xoạc sả nế|(ກ) tán gái, ve gái.

ສວາງ |xoáng|(ນ) ຄື: ສວ. ma, ma quỷ, yêu ma, ma quái; thiên đường.

ສວ່າງ |xoàng|(ກ) ຄື: ສ່ວ. 1) hồi phục (bệnh). ສວ່າງໄຂ້ : bệnh hồi phục. 2) tỉnh (rượu). ສວ່າງເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sảng khoái. ສວ່າງອົກ : nhẹ nhõm, sảng khoái.

ສວາຍ |soái| ເບິ່ງ: ສວຍ.

ສວ່າຍ |xoài| ເບິ່ງ: ສ່ວຍ.

ສວ່າຍເຂົ້າ |xoài khậu| ເບິ່ງ: ສ່ວຍເຂົ້າ.

ສວ່າຍໜ້າ |xoài nạ| ເບິ່ງ: ສ່ວຍໜ້າ. ສວ່າຍໜ້າສວ່າຍຕາ : rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສວ່າຍໜ້າສວ່າຍຕາ |xoài nạ xoài ta| rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສວາບ |soạp|(ກ) táp, đớp (mồi). ປາສວາບເຫຍື່ອ : cá đớp mồi.

ຊ

ຊ |xo| phụ âm thứ 7 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "xo", không làm phụ âm cuối vần. **ຊື້** : mua.

ຊະ |xã| 1.(ກ) rải, rời, tung. ແຕກຊະ : vỡ tung. ປຶ້ມຂາດຊະ : sách rách tung. ຊະຊາຍຢ້ຽຍາຍ : rải rác, rời rạc, tứ tung. 2.(ກ) 1) rửa (chất bẩn). ຊະແຜ : rửa vết thương. 2) rửa sạch. ຝົນຊະລານ : mưa rửa sạch sân.

ຊະຄອງ |xã khoong|(ນ) ຄື: ຊະຄອມ, ໜາມຄອງ, ໜາມຄອມ. tên một loại cây, nửa thân nửa leo, dọc thân có gai tròn lớn bằng ngón tay (ຕົ້ນຊະຄອງ, ຊະຄອມ, ໜາມຄອງ, ໜາມຄອມ).

ຊະຄອມ |xã khom| ເບິ່ງ: ຊະຄອງ.

ຊະເງີ້ |xã ngở| 1.(ກ) ngẩng, ngước (đầu). ຊະເງີ້ເບິ່ງ : ngẩng nhìn, ngước nhìn. 2.(ຄ) 1) sửng sốt, bàng hoàng. ຕົກຊະເງີ້ : bàng hoàng. 2) ngơ ngác. ຊະເງີ້ຄືຄົນຖືກລັກເຄື່ອງ: ngơ ngác như mất cắp.

ຊະງັກ |xã ngặc|(ກ) ngừng, ách, đình. ຢຸດຊະງັກ : ngừng trệ, ách tắc, đình đốn.

ຊະໂງກ |xã ngôốc|(ກ) thò đầu; ló. ຊະໂງກດູ : thò đầu nhìn, ló nhìn.

ຊະໂງກຜາ |xã ngôốc fả|(ນ) tảng đá nhô ra từ vách núi.

ຊະງາບຊະເງີຍ |sả ngáp sả ngơi|(ກ) ngắc ngoải. ຄົນໄຂ້ຊະງາບຊະເງີຍເທິງຕຽງ : người ốm ngắc ngoải trên giường bệnh.

ຊະໆ |xã xã| 1.(ຄ) rộng rãi, hào phóng. ລາວ ແມ່ນຄົນທີ່ຊະໆຫຼາຍ : anh ta là con người rất hào phóng. ຈ່າຍຊະໆ : chi tiêu hào phóng. 2.(ຄ) (đi) chầm chậm (do mặc váy quá dài). ຍ່າງຊະໆຕາມທາງ : đi chậm chậm dọc đường. 3.(ຄ) (đi) hiên ngang (người dũng

cảm). ຍ່າງຊະໆ : đi hiên ngang.

ຊະຊາຍ |xã xai|(ຄ) tung, tứ tung. ຄົ້ນປຶ້ມຊະຊາຍ : lục tung sách vở. ປຶ້ມສໍໄວ້ຊະຊາຍ : sách vở để tứ tung.

ຊະຊາຍຢາຍຢັ້ງ |xã xai dai giăng|(ຄ) **ເບິ່ງ**: ກະຈັດກະຈາຍ. rải rác, rời rạc, tứ tung. ວາງເຄື່ອງຂອງຊະຊາຍຢາຍຢັ້ງ : đồ đạc để tứ tung.

ຊະຊິດ |xã xịch|(ຄ) gần, cận, cạnh; gần gũi.

ຊະຊ່ອນ |xã xoòn|(ຄ) **ຄື**: ເສາະໃສ. tươi tắn. ໜ້າຕາຊະຊ່ອນ : mặt mũi tươi tắn.

ຊະຍະ |xã nhã| **ເບິ່ງ**: ຊະໂຍ.

ຊະໂຍ |xã nhô|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຊະຍະ. sự chiến thắng.

ຊະດາ |xã đa|(ນ)(ປ.) 1) mũ có chóp nhọn tựa như miện. 2) búi tóc (kiểu cổ).

ຊະດິນ |xã đinh|(ນ)(ປ.) ẩn sĩ, đạo sĩ.

ຊະນະ |xã nả|(ກ) 1) thắng, thắng lợi, chiến thắng. ໄຊຊະນະ : chiến thắng. ຊະນະພວກຮຸກຮານ : chiến thắng bọn xâm lược. 2) vượt qua, khắc phục. ເອົາຊະນະບັນດາອຸປະສັກ : khắc phục các trở ngại.

ຊະນະກະກຳ |xã nả cả căm|(ນ)(ປ.) nhân, nguyên nhân (xảy ra sự việc).

ຊະນະກາທິບໍດີ |xã nả ca thỉ bo đi|(ນ)(ປ.) người bố vĩ đại.

ຊະນະກາທິລາດ |xã nả ca thỉ lát|(ນ)(ປ.) bố vua (thái thượng hoàng).

ຊະນະຄວາມ |xã nả khoam|(ກ) thắng kiện (ở phiên tòa).

ຊະນະເປັນນາຍ ພ່າຍແພ້ເປັນສັດຕູ |xả nả pênh nai, fài fẻ pênh sắt tu| (**ພາສິດ**) (thắng làm vua, thua làm kẻ thù) được ăn cả, ngã về không; được làm vua, thua làm giặc; làm nên một mình một cõ, chẳng làm nên thì vỗ tay không.

ຊະນະອຸປະສັກ |xả nả úp pả sắc|(ກ) vượt được chướng ngại, vượt qua gian khó, khắc phục trở ngại.

ຊະນາ |xả na|(ນ)(ປ.) nhân dân, dân chúng.

ຊະນາທິບໍດີ |xả na thỉ bo đi|(ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ຊະນີກາ |xả nỉ ca|(ນ)(ປ.) má, mẹ, mẫu thân.

ຊະນີ |xả ni|(ນ) **ຄື**: ທະນີ. (động vật) con vượn.

ຊະເນາະ |xả nỏ|(ນ) lạt bện, lạt xoắn (nhiều sợi lạt bện hoặc xoắn với nhau). ຕອກຊະເນາະ : dây lạt xoắn.

ຊະນົກ |xả nộc|(ນ)(ປ,ສ.) bố, cha, phụ thân.

ຊະນິດ |xả ních|(ນ) 1) loại. ຊະນິດດຽວ : một loại, cùng loại, đồng loại. ຊະນິດຕ່າງກັນ : khác loại. ຊະນິດດີ : loại tốt. ມີສອງຊະນິດ : có hai loại. 2) hạng. ຄົນຊະນິດນີ້ : hạng người này.

ຊະນິນ |xả ninh|(ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ຊະນວນ |xả nuôn|(ນ) ngòi nổ, dây dẫn cháy. ຊະນວນສົງຄາມ : ngòi nổ chiến tranh. ຊະນວນໝາກແຕກ : ngòi mìn.

ຊະນວນລະເບີດ |xả nuôn lả bợt|(ນ) ngòi nổ.

ຊະບາ |xả ba|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ສະບາ. (thực vật) dâm bụt, còn gọi là bụt (Hisbicus rosa-sinensis L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thuốc.

ຊະບາໜູ |xả ba nú|(ນ) tên nhóm cây bụi thuộc họ bông Malvaceae, hoa tựa hoa dâm bụt nhưng nhỏ hơn và không nở, có hai loại: loại hoa đứng (MalvaViscus arboreus Cav) và loại hoa rũ xuống (MalvaViscus penduliflorus DC).

ຊະມ້ອຍ |xả mỏi|(ກ) 1) **ຄື**: ຊ້ອຍມ້ອຍ. xỉu, ngất. ສະມຶ້ງຊະມ້ອຍ : chết ngất. 2) liếc.

ຊະມັດ |xả mặt|(ກ) rét buốt, rét run.

ຊະລະ |xả lả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຊົນ. nước.

ຊະລະຈອນ |xả lả chon|(ນ) 1) đường sông, thủy đạo. 2) sinh vật sống dưới nước, thủy sản.

ຊະລະຍານ |xả lả nhan|(ນ)(ປ.) tàu, thuyền, tàu thủy.

ຊະລະທີ |xả lả thi|(ນ)(ປ,ສ.) biển.

ຊະລະທອນ |xả lả thon|(ນ)(ປ.) đám mây.

ຊະລາ |xả la|(ນ)(ປ,ສ.) 1) tuổi già, sự già cả. ຄົນຊະລາ : người già cả. 2) sự cũ kĩ, sự hư hại.

ຊະລາໄສ |xả la sáy|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ຊະລາໄລ. 1) sông, hà. 2) biển, hải. 3) giếng, tỉnh. 3) cá, ngư.

ຊະລາທຳ |xả la thăm|(ນ)(ປ.) điều bình thường

như sự già nua.

ຊະລາພຸ |xả la fủ|(ນ)(ປ,ສ.) 1) (giải phẫu) tử cung, dạ con. 2) động vật sinh từ tử cung.

ຊະລາພຸຊະ |xả la fủ xả|(ກ)(ປ.) động vật sinh từ tử cung.

ຊະລາພາບ |xả la fáp|(ນ) 1) tuổi già. 2) sự già yếu, sự già nua, sự lão hóa.

ຊະລາໄລ |xả la lay|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະລາໄສ. 1) sông, hà. 2) biển, hải.

ຊະລາລັກ |xả la lặc|(ນ)(ສ.) (dấu hiệu tuổi già, hiện tượng của sự già nua) ví dụ như: tóc bạc.

ຊະລີ |xả li|(ກ) ຄື: ອັນຊະລີ. vái chào, lạy chào.

ຊະເລ |xả lê| 1.(ນ)(ປ,ສ.) nước; biển. ແມ່ຊະເລ : biển. 2.(ຄ) lang thang, lêu lổng, du côn, cầu bơ cầu bất. ຊາຍຊະເລ : trai du côn, trai chơi bời, lêu lổng. ຊົ່ວຊະເລ : lưu manh. 3.(ກ) ຄື: ເຊ. lảo đảo, loạng choạng.

ຊະເລຈອນ |xả lê chon|(ຄ) cầu bơ, cầu bơ cầu bất. ຢູ່ຢ່າງຊະເລຈອນ : sống cầu bơ.

ຊະເລເຕ |xả lê tê|(ນ) ຄື: ດອກຊາຍເຫີນ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ຊະໂລທອນ |xả lô thon|(ນ)(ປ.) 1) sông, hà. 2) biển, hải. 3) hồ, bể.

ຊະແລງ |xã leng|(ນ) ຄື: ເຫຼັກຊະແລງ. cái xà beng, cái nạy nắp thùng, cái đòn bẩy.

ຊະເລີຍ |xả lơi| ຄື: ຊະເລີຍເສິກ.

ຊະເລີຍສັກ |xả lơi sắc|(ຄ)(ປ.) 1) không chuyên, nghiệp dư. ນັກສຶບຊະເລີຍສັກ : thám tử nghiệp dư. 2) không hợp lệ.

ຊະເລີຍເສິກ |xả lơi sốc|(ນ) tù binh. ຄຸມຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh.

ຊະແລບ |xả lép|(ຄ) mượt mà, mịn màng. ຊະແລບເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : da thịt mịn màng.

ຊະແລ້ມ |xả lẻm|(ຄ) duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn, tuyệt trần, tuyệt đẹp.

ຊະວະ |xả vả|(ຄ)(ປ.) nhanh, chóng, tốc (thường đứng trước trong từ phức hợp). ຊະວະເລກ, ເຊົາວະເລກ : viết nhanh, tốc kí.

ຊະວະເລກ |xả vả lếc|(ນ)(ປ.) môn tốc kí, môn ghi nhanh.

ຊະວະລິດ |xả vả lịch|(ຄ)(ປ.) thịnh vượng, phồn vinh.

ຊະວາ |xả va| 1.(ນ) người Gia-va, dân Gia-va (đảo thuộc Inđônêxia). ດອນຊະວາ : đảo Gia-va. 2.(ນ) tên một loại sáo; sáo Gia-va. ປີ່ຊະວາ : sáo Gia-va. 3.(ນ) ຄື: ຊວາ. tên cũ của Louangphabang; Xoa. ເມືອງຊະວາ, ເມືອງຊວາ : mường Xoa.

ຊະວາລະ |xả va lả|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະວາລາ. 1) sự hưng thịnh, sự thịnh vượng, sự phồn vinh. 2) ngọn lửa. 3) đèn lồng, đăng.

ຊະວາລາ |xả va la| ເບິ່ງ: ຊະວາລະ.

ຊະເອີ້ງ |xả ơng|(ນ) ເບິ່ງ: ຖ້ວຍອີ່ເລົ້ງ.

ຊະເອມ |xả êm|(ນ)(ຂ.) ຄື: ສະເອມ. (thực vật) cam thảo hay cam thảo Bắc (Glycyrrhiza uradensis, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), dùng làm thuốc.

ຊະເອມດິນ |xả êm đinh|(ນ) (thực vật) cam thảo Nam, hay còn gọi là cam thảo đất, thổ cam thảo (Scoparia dulcis L, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae), dùng làm thuốc.

ຊາ |xa| 1.(ນ) trà, chè (Camellia sinensis O.Ktze, họ Chè Theaceae). ດື່ມນ້ຳຊາ : uống nước trà, uống nước chè. 2.(ນ) ຄື: ກັນຊາ. gai dầu, hay còn gọi là gai mèo, cần sa (Cannabis sativa L, họ Gai mèo Cannabinaceae). ສູບກັນຊາ, ສູບຊາ : hút cần sa. 3.(ນ) chức vụ bậc thứ hai của nhà sư. 4.(ຄ) thô, ráp, nhám, xù xì. ຫີນຊາ : đá nhám. (ພາສິດ) ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ : bợm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già. ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ ບໍ່ເຫັນວ່າຊິອີ້ໄດ້ຈັກຄຳ : kẻ cắp gặp bà già, không thấy thốt được lời nào. 5.(ນ) chức vụ của cảnh sát hoặc thanh tra (cổ). 6.(ຄ) tê. ຊາມື : tê tay. ຕີນຊາ : tê chân. 7.(ຄ) tốt, tài, nổi tiếng. ລືຊາ : nổi tiếng, lừng danh. 8.(ກ) quan tâm, chú ý, lưu ý, để tâm, dạy bảo. ນຳກັບນັບຊາ : chỉ huy, điều khiển. ເອົາຫົວໃສ່ໃຈຊາ, ເອົາຫົວຊາ : quan tâm, để tâm, lưu tâm. ບໍ່ເອົາຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc. 9.(ຄ) ຄື:

ຖືຊາ. chấp, để tâm; giận, chấp trách. ຢ່າຖືຊາມັນ : đừng chấp trách nó. ຢ່າຊາຄົນເມົາ : đừng chấp người say. ຢ່າໄປຊາຄວາມເດັກນ້ອຍ : đừng chấp lời nói trẻ con.

ຊາຄະລິຍານຸໂຍກ |xa khả lỉ nha nủ nhôốc|(ນ)(ປ.) sự cảnh giác, tính cảnh giác; sự chú ý thường xuyên.

ຊາຊິລິດ |xa xỉ lộch|(ນ) sát xi, khung gầm xe ô tô.

ຊາຍາ |xa nha|(ນ)(ປ,ສ.) vợ.

ຊາຍາຊິບ |xa nha xíp|(ນ)(ສ.) người chồng ở rể, người chồng sống ở nhà vợ, người chồng sinh sống theo vợ.

ຊາຍານຸຊິບ |xa nha nủ síp|(ນ) người chồng cho vợ làm đĩ để kiếm sống.

ຊາຍິກາ |xa nhỉ ca|(ນ) vợ, phu nhân (tôn trọng).

ຊາເຍດ |xa nhết|(ນ)(ປ.) vợ cả, vợ lớn.

ຊາດົກ |xa đốc|(ນ)(ປ.) ຄື: ຊາຕະກະ. Jataka, truyện về kiếp trước của Đức Phật.

ຊາຕະ |xa tả|(ກ)(ປ.) sinh, đã sinh.

ຊາຕະກະ |xa tả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຊາດົກ.

ຊາຕະສະ |xa tả sả|(ນ)(ປ.) hồ thiên tạo, hồ tự nhiên.

ຊາຕະສະລະ |xa tả sả lả|(ນ)(ປ.) hồ thiên tạo, hồ tự nhiên.

ຊາຕະສິລາ |xa tả sỉ la|(ນ)(ປ.) đá; hòn đá, viên đá, cục đá.

ຊາຕະບຸດ |xa tả bút|(ນ)(ສ.) hoa sen trắng, bạch liên.

ຊາຕະວິທະຍາ |xa tả vịch thả nha|(ນ)(ປ.) phôi sinh học.

ຊາຕະຮູບ |xa tả huúp|(ນ)(ປ.) từ, từ ngữ.

ຊາຕາ |xa ta|(ນ) 1) ngày tháng năm sinh. 2) phận, mệnh, số phận, số mệnh, vận mệnh, số kiếp. ຊາຕາອາພັບ : phận hẩm.

ຊາຕາກຳ |xa ta căm|(ນ) vận mệnh, số phận. ບັນດາຊາດມີສິດຕັດສິນຊາຕາກຳຂອງຕົນເອງ : các dân tộc có quyền định đoạt vận mệnh của mình.

ຊາຕາຂຶ້ນ |xa ta khựnh|(ນ) vận đang lên.

ຊາຕິ |xa tỉ|(ນ)(ປ.) 1) sự sinh đẻ. 2) sự sống lại, sự tái sinh, sự hồi sinh. 3) kiếp. ຊາຕິກ່ອນ : kiếp trước. ຊາຕິນີ້ : kiếp này. 4) quốc gia, nước. 5) dân tộc, chủng tộc. 6) gia đình, dòng họ. 7) loại, hạng. 8) tầng lớp; giai cấp; lớp người (của xã hội).

ຊາຕິທຳ |xa tỉ thăm|(ນ)(ປ.) có sự sinh như bình thường.

ຊາຕິນິຍົມ |xa tỉ nỉ nhôm|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa dân tộc (sô vanh), chủ nghĩa quốc gia.

ຊາຕິພັນວິທະຍາ |xa tỉ fanh vịch thả nha|(ນ)(ປ.) dân tộc học.

ຊາຕິພູມ |xa tỉ fum|(ນ)(ປ.) nơi sinh, quê hương.

ຊາຕິມາລາ |xa tỉ ma la|(ນ)(ປ.) gia hệ, phả hệ.

ຊາຕິລິດ |xa tỉ lộch|(ນ)(ປ.) (vị tự nhiên) đường, đường cát.

ຊາຕີ |xa ti| 1.(ນ) (tên một loại cây, trái có lông, hạt màu đỏ, dùng nhuộm vải) điều nhuộm (Bixa orellana L, họ Điều nhuộm Bixaceae). ຕົ້ນຊາຕີ : cây điều nhuộm. 2.(ນ) bậc trượng phu; người đàn ông có tài. ຊາຍຊາຕີ : bậc trượng phu.

ຊານິກາ |xa nỉ ca|(ນ)(ປ.) vợ, phu nhân.

ຊານຸ |xa nủ|(ນ)(ປ.) đầu gối.

ຊານຸມົນທົນ |xa nủ mônh thônh|(ນ)(ປ,ສ.) xương bánh chè.

ຊາປະນະກິດສົບ |sa pả nả kích sốp|(ກ) hỏa thiêu, hỏa táng.

ຊາລະ |xa lả|(ນ)(ປ.) lưới, mạng lưới; mạng nhện.

ຊາລະກຳ |xa lả căm|(ນ)(ປ,ສ.) sự đánh bắt cá, ngư nghiệp.

ຊາລາ |xa la| 1.(ນ)(ສ.) sự phồn thịnh; ngọn lửa, đèn. 2.(ນ) hành lang, hè (nhà).

ຊາລີ |xa li| 1.(ນ)(ປ.) cái lưới, cái chài. 2.(ນ)(ປ.) nữ tình nhân.

ຊ່າ |xà|(ກ) đồn, loan truyền. ຊ່າລື : đồn đại. **ຊ່າລື** |xà lư|(ກ) đồn đại. ຊ່າລືທົ່ວທຸກບ່ອນ : đồn đại mọi nơi, đồn đại xa gần.

ຊ້າ |xả| 1.(ນ) ຄື: ກະຊ້າ. giỏ, làn. ຊ້າຈ້ຽກັນ : giỏ (đựng thức ăn quyên góp mang đến cho các nhà sư ăn ở chùa). ຊ້າທາ : lẵng đựng

hoa hoặc trái cây. ຊ້ານ້ຳກ້ຽງ : loại giỏ có thoa nhựa cây sơn. 2.(ນ) giống, giống nòi. ຊ້າພູ : giống trâu. 3.(ນ) vỏ nấm. ຊ້າເຫັດເພາະ : vỏ nấm. 4.(ຄ) 1) chậm, trễ, muộn. ຊ້າກາມ : chậm việc, lỡ việc. ຊັກຊ້າ : chậm trễ. (ສຳນວນ) ຢູ່ຊ້າກິນເຢັນ : sống vô vị, sống qua ngày đoạn tháng. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາ ຊ້ານັ່ງຫຼັງ : (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến trễ gặm xương; trâu chậm uống nước đục. (ກິ່ງກັນຊ້ານ): "ไอ". 2) đần, chậm chạp (người). ຄົນຊ້າຊື : người chậm chạp. ເຊີ້ຊ້າ : vụng về, đần độn. **ຊົ່ວຊ້າ** : xấu xa; độc địa. 5.(ນ) xác, thi hài. ນາງນັ່ງເຝົ້າ ຂອນຊ້າຊາກຜົວ (ສິນ) : nàng ngồi canh xác chồng.

ຊ້າກາມ |xả can|(ຄ) chậm việc, lỡ việc.

ຊ້າຈ້ຽຫັນ |xả chăng hắn|(ນ) giỏ (đựng thức ăn quyên góp mang đến cho các nhà sư ăn ở chùa).

ຊ້າໆ |xả xả|(ກວ) chầm chậm. ອ່ານຊ້າໆໜ້ອຍ ໜຶ່ງ : đọc chậm chậm lại một chút.

ຊ້າຊາມ |xả xam|(ຄ) ngu xuẩn, khờ dại. (ສຳນວນ) ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ : đê tiện, đê hèn, bỉ ổi.

ຊ້າຫາ |xả tha|(ນ) lẵng đựng hoa hoặc trái cây.

ຊ້ານ້ຳກ້ຽງ |xả nắm kiểng|(ນ) loại giỏ có thoa nhựa cây sơn.

ຊ້ານານ |xả nan|(ກວ) từ lâu, đã từ lâu. ມີມາແຕ່ຊ້ານານ : đã có từ lâu.

ຊ້ານ່ານານ |xả bò nan|(ກວ) dần dần, lần lần.

ຊິ |xí|(ກຊ) sẽ. ຊິໄປ : sẽ đi. ຊິມາ : sẽ đến. ຊິນອນ : sẽ ngủ. ຊິກິນ : sẽ ăn.

ຊິຕະ |xỉ tả|(ກ)(ป.) đã thắng, chiến thắng.

ຊິແຕກແດກຕັບ |xỉ tẹc đẹc tắp| (ສຳນວນ) ຄື: ຊິແຕກແດກຮ່ຳ.

ຊິແຕກແດກຮ່ຳ |xỉ tẹc đẹc hà| (ສຳນວນ) ăn như ma đuổi.

ຊິຖິ້ມກໍ່ເສຍດາຍ ຊິບາຍກໍ່ຂີ້ດຽດ |xỉ thịm co sía đai, xỉ bai co khị điệt| (ພາສິດ) (vất thì tiếc, rờ thì tởm). ຄື: ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ.

ຊິຖິ້ມກໍ່ເສຍດາຍ ຊິບາຍກໍ່ຂີ້ດຽດ |xỉ thịm cò sía đai, xỉ bai cò khị điệt| (ພາສິດ) (vất thì tiếc, rờ thì tởm). ຄື: ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ.

ຊິນະ |xỉ nả| 1.(ກ)(ป.) đã thắng, chiến thắng. 2.(ນ)(ป.) kẻ chiến thắng; Đức Phật.

ຊິນະສາ |xỉ nả sá|(ນ)(ป.) ngày, tháng, năm sinh.

ຊິນະບຸດ |xỉ nả bút|(ນ)(ป.) con của Đức Phật tức là sư sãi.

ຊິເນມາ |xỉ nê ma|(ນ)(ฝ.) phim, xi nê.

ຊິໂນລົດ |xỉ nô lộch|(ນ)(ป.) con của Đức Phật tức là sư.

ຊິນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ ຊິໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ |xỉ nằng hạy bòng hí, xỉ ní hạy bòng bòn| (ພາສິດ) (ngồi hãy xem âm hộ, đi hãy xem chỗ). ຄື: ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ.

ຊິ |xi| 1.(ຄ)(ส.) thường nối với danh từ chỉ ý nghĩa khen ngợi, tương đương trong tiếng Lào có nghĩa là chàng "Thao", nhà (sư, sãi...). ນາລະຫະຊິ : chàng Na Lả Thả. ຊິຕົ້ນ : nhà sư. 2.(ນ) ni cô. ຊິຜ້າຂາວ, ຊິປະຂາວ, ພໍ່ຂາວ : sư áo trắng. ແມ່ຊິ, ແມ່ຂາວ : bà vãi áo trắng, ni cô áo trắng. ຊິເປືອຍ : sư ở lổ. 3.(ນ) rau thìa là (Anethum graveolens L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae). ຜັກຊິ : rau thìa là. (ພາສິດ) ຜັກຊິໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê, bán thịt chó. 4.(ນ) tên một con sông ở tỉnh Ủ bôn (Thái Lan), sông Xi. ແມ່ນ້ຳຊິ : sông Xi. 5.(ນ) mũi khoan, cái khoan. ເຫຼັກຊິ : cái khoan. 6.(ก) khoan. ຊິເຫຼັກ : khoan sắt. 7.(ນ) tên một loại nai (con nhỏ). ກວາງຊິ : nai nhỏ. 8.(ນ) ເບ່ຽ: ຂີ້ຊິ. xi. ກອຍຂີ້ຊິ : trộn xi. 9.(ນ) chò, gỗ chò. ໄມ້ຊິ : gỗ chò.

ຊິຕົ້ນ |xi tổnh|(ນ) sư trụ trì.

ຊິປະຂາວ |xi pả kháo| ເບ່ຽ: ຊິຜ້າຂາວ.

ຊິເປືອຍ |xi pươi|(ນ) sư ở lổ.

ຊິຜ້າຂາວ |xi fạ kháo|(ນ) ຄື: ຊິປະຂາວ, ພໍ່ຂາວ. sư áo trắng.

ຊິພະ |xi fả| ເບ່ຽ: ຊິວະ.

ຊິພະຈອນ |xíp fả chon| ເບ່ຽ: ຊິບພະຈອນ.

ຊິພິຕັກໄສ |xi fí tắc sáy|(ນ)(ส.) sự chết, sự từ trần của giới hoàng tộc.

ຊິໄພ |xi fay|(ນ) sư ẩn dật, sư tu khổ hạnh trong rừng.

ຊີມີ |xi mi|(ນ) hóa học.
ຊີມັ້ງ |xi măng|(ນ) ຄື: ຊີເມັ້ນ. xi măng. ກຸ່ມບໍລິສັດຊີມັ້ງ : tổng công ti xi măng.
ຊີເມັ້ນ |xi mênh|(ນ) ຄື: ຊີມັ້ງ.
ຊີວະ |xi vả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຊີພະ, ຊີປ. sự sống, sinh. ຊີວະສາດ : sinh vật học.
ຊີວະເຄມີ |xi vả khê mi|(ນ) sinh hóa học.
ຊີວະສັດ |xi vả sắt|(ນ) giới động vật, loài động vật.
ຊີວະສາດ |xi vả sạt|(ນ) ຄື: ຊີວະວິທະຍາ. sinh vật học.
ຊີວະທັດ |xi vả thạch|(ນ) nhân sinh quan (quan điểm về cách sống). ຊີວະທັດຄອມມູນິດ : nhân sinh quan cộng sản.
ຊີວະປະຫວັດ |xi vả pả vách|(ນ) lí lịch, tiểu sử. ຊີວະປະຫວັດຫຍໍ້ : sơ yếu lí lịch.
ຊີວະພາບ |xi vả fáp|(ຄ) thuộc về sự sống, sinh. ປຸ້ຍຊີວະພາບ : phân sinh học.
ຊີວະໂລກ |xi vả lôốc|(ນ) 1) giới động vật, loài động vật; giới côn trùng. 2) nhân loại.
ຊີວະວິໄສ |xi vả vỉ sáy|(ນ) tuổi thọ.
ຊີວະວິທະຍາ |xi vả vịch thả nha|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຊີວະສາດ. sinh vật học.
ຊີວາ |xi va|(ນ)(ປ.) ຄື: ຊີວະ, ຊີໂວ, ຊີວິດ, ຊີວິນ. cuộc sống.
ຊີວາໄລ |xi va lay| 1.(ນ)(ປ.) cuộc sống, sự tồn tại. ສິ້ນຊີວາໄລ : chết. 2.(ກ)(ປ.) chết.
ຊີວິຕັກໄສ |xi vỉ tắc sáy| 1.(ນ)(ສ.) sự chết, sự tiêu vong. 2.(ກ)(ປ.) chết.
ຊີວິຕິນຊີ |xi vỉ tinh xi|(ນ) sức sống, sinh lực.
ຊີວີ |xi vi|(ນ) động vật, vật có sự sống.
ຊີໂວ |xi vô| ຄື: ຊີວິດ.
ຊີວັ້ງ |xi văng|(ນ)(ປ.) cuộc sống.
ຊີວັ້ງໄວ |xi văng vay|(ນ)(ປ.) sự chết, sự tiêu vong.
ຊີວິ້ງຄົດ |xi vông khộch|(ກ)(ປ.) chết.
ຊີວິດ |xi vịch|(ນ)(ປ.) cuộc sống, đời sống, sự tồn tại. ຊີວິດປະຈຳວັນ : cuộc sống hàng ngày. ຊີວິດມະນຸດ : cuộc sống nhân loại. ຊີວິດໝັ້ນຍືນ : cuộc sống trường thọ, sống lâu. ຊາຕາກຳຊີວິດ : số mệnh, tính mạng.
ຊີວິດການເປັນຢູ່ |xi vịch can pênh dù|(ນ) đời sống. ຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງກະເສດຕະກອນມີປ່ຽນແປງ : đời sống nông dân có đổi thay.
ຊີວິດຄົນ |xi vịch khônh|(ນ) đời người, nhân sinh.
ຊີວິດຊີວາ |xi vịch xi va|(ນ) sinh động, sinh khí. ເລື່ອງລາວມີຊີວິດຊີວາ : câu chuyện sinh động.
ຊີວິດປະຈຳວັນ |xi vịch pả chăm vanh|(ຄ) cuộc sống hằng ngày.
ຊີວິດແລະຊັບສິນ |xi vịch lẻ xặp sính|(ນ) đời sống và tài sản.
ຊີວິດວິນຍານ |xi vịch vinh nhan|(ນ) tâm hồn.
ຊີວິດໃນອະນາຄົດ |xi vịch nayả na khộch|(ນ) cuộc sống trong tương lai.
ຊີວັນ |xi văn|(ນ)(ປ.) ຄື: ຊີວະ. cuộc sống, sinh vật sống.
ຊີວັນຕະລາຍ |xi văn tả lai|(ນ)(ປ.) sự nguy hiểm đến cuộc sống, sự nguy hiểm chết người.
ຊີວິນ |xi vinh|(ນ)(ປ, ສ.) người còn sống.
ຊີ |xì| 1.(ນ) nhựa khói, nhựa nhuộm răng. ຊີ່ທາແຂ້ວ : nhựa nhuộm răng. 2.(ຄ) đen, tối. 3.(ຄ) xì xì (tiếng xịt của khói). ສຽງປັ້ງໄຟນ້ອຍຊຸດັງຊີ່ໆ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.
ຊີ້ກອກຍາ |xì coọc da|(ນ) nhựa thuốc lá.
ຊີ່ໆ |xì xì| (ຄ) xì xì, phì phì (tiếng xịt của khói). ສຽງປັ້ງໄຟນ້ອຍຊຸດັງຊີ່ໆ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.
ຊີ້ |xỉ| 1.(ນ) ngón trỏ. ນິ້ວຊີ້ : ngón trỏ. 2.(ກ) chỉ, chỉ trỏ. ທ່ານຊ່ວຍຊີ້ໃຫ້ຂ້ອຍເສັ້ນທາງອອກຄິວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường bến xe. ເຂັ້ມສັ້ນຊີ້ໂມງ ເຂັ້ມຍາວຊີ້ນາທີ : kim ngắn chỉ giờ, kim dài chỉ phút. (ສຳນວນ) ຊີ້ນົກເປັນນົກ ຊີ້ໄມ້ເປັນໄມ້ : có quyền sinh quyền sát. (ພາສິດ) ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ : vạch đường cho hươu chạy. (ພາສິດ) ຊີ້ນົກເທິງປາຍໄມ້ : đếm cua trong lỗ. 3.(ກ) chỉ, chỉ dẫn, hướng dẫn. ຊີ້ນຳ : chỉ đạo, hướng dẫn. ຊີ້ແນະ : chỉ dẫn. ຊີ້ນິ້ວ : chỉ tay.
ຊີ້ໂກນໃຫ້ກະຮອກ ບອກໂກນໃຫ້ກະແຕ |xỉ côn hạy cả hooc, booc côn hạy cả tẹ| (ພາສິດ) (chỉ hốc cây cho sóc, sóc ri). (ເບິ່ງ): ຊີ້ໂພງ

ໃຫ້ກະຮອກ.

ຊີ້ຂາດ |xí khạt|(ກ) quyết định. ເລື່ອງນີ້ໃຫ້ເຈົ້າຕັດສິນຊີ້ຂາດ : chuyện này để anh quyết định. ປັດໄຈຕັດສິນຊີ້ຂາດ : yếu tố quyết định.

ຊີ້ແຈງ |xí cheng|(ກ) giải thích; chỉ rõ. ຊີ້ແຈງ ນະໂຍບາຍ : giải thích chính sách.

ຊີ້ໃສ່ |xí sày|(ກ) chỉ, hướng về, hướng tới.

ຊີ້ຕົວ |xí tua|(ກ) nhận dạng. ຊີ້ຕົວນັກປຸ້ນ : nhận dạng tên cướp.

ຊີ້ຕີນຊີ້ມື |xí tin xí mư|(ກ) khoa tay múa chân (khi nói).

ຊີ້ທາງ |xí thang|(ກ) chỉ đường, chỉ lối.

ຊີ້ແນະ |xí nẻ|(ກ) chỉ dẫn. ບັນດາຄຳຊີ້ນຳຕົວຈິງ : những lời chỉ dẫn cụ thể.

ຊີ້ນຳ |xí năm|(ກ) chỉ đạo, hướng dẫn. ຊີ້ນຳ ການຜະລິດ : chỉ đạo sản xuất.

ຊີ້ນິ້ວ |xí nỉu|(ກ) chỉ tay. ມີແຕ່ນັ່ງຊີ້ນິ້ວ ບໍ່ເຮັດ ຫຍັງໝົດ : chỉ ngồi chỉ tay, không làm gì cả.

ຊີ້ນົກເທິງປາຍໄມ້ |xí nộc thơng pai mảy| (ພາສິດ) (chỉ chim trên ngọn cây) đếm cua trong lỗ.

ຊີ້ນົກເປັນນົກ ຊີ້ໄມ້ເປັນໄມ້ |xí nộc pênh nộc, xí mảy pênh mảy| (ສຳນວນ) có quyền sinh quyền sát.

ຊີ້ບອກ |xí boọc|(ກ) chỉ dẫn; tỏ ra, biểu thị. ຊີ້ ບອກວິທີຮຽນ : chỉ dẫn cách học.

ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ |xí fôông hạy cả hoóc| (ພາ ສິດ) (chỉ hốc cây cho sóc) nối giáo cho giặc; vẽ đường cho hươu chạy; bắc đường cho chuột lên kho; bày đường cho chuột chạy; chỉ đường cho mọi trộm trâu; vạch đường cho hươu chạy.

ຊີ້ມື |xí mư|(ກ) chỉ tay, ra lệnh làm.

ຊີ້ມືຊີ້ຕີນ |xí mư xí tin|(ກ) chỉ chỉ trỏ trỏ, khoa tay múa chân.

ຊີ້ໜ້າ |xí nạ xí ta|(ກ) chỉ mặt, xỉa vào mặt. ຊີ້ ໜ້າດ່າ : xỉa vào mặt mà mắng.

ຊື່ |xừ| 1.(ນ) tên, danh. ເຈົ້າຊື່ຫຍັງ? : anh tên gì?. ບອກຊື່ : báo tên. ອອກຊື່ : lấy tên là, mang tên. ເສຍຊື່ : mất danh tiếng, mang tiếng. ມີຊື່ : nổi danh, nổi tiếng, có tiếng tăm. (ພາສິດ) ຊື່ທໍ່ຊ້າງ ຮ່າງທໍ່ແມວ : có tiếng mà chẳng có miếng. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື່ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 2.(ຄ) 1) thẳng, ngay, ngay thẳng. ຄົນຊື່ : người thẳng, người thật thà, người ngay. (ພາສິດ) ຂີ່ລໍທີ່ສັດຊື່ ໄດກວ່າ ຂີ່ມ້າພະຍິດ : (cưỡi lừa trung thành còn hơn cưỡi ngựa bất kham). 2) thẳng. ຍ່າງຊື່ : đi thẳng. ເສັ້ນຊື່ : đường thẳng. ຊື່ໜ້າ : thẳng phía trước. 3) bàng quang, thờ ơ, dửng dưng. ຊື່ໆເສີຍໆ : thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng.

ຊື່ກົງ |xừ công|(ຄ) ngay thẳng, chính trực. ຄົນຊື່ກົງ ໃຜກໍເຊື່ອ : người ngay thẳng, ai cũng tin.

ຊື່ກົງບໍລິສຸດ |xừ công bo lí súch|(ຄ) liêm khiết. ຢູ່ຢ່າງຊື່ກົງບໍລິສຸດ : sống liêm khiết.

ຊື່ຈິງ |xừ ching|(ນ) tên thật, tên khai sinh. ບອກ ຊື່ຈິງໃຫ້ເພິ່ນ : báo tên thật cho họ.

ຊື່ສະກຸນ |xừ sả cunh|(ນ) họ.

ຊື່ສຽງ |xừ siếng|(ນ) danh tiếng, thanh danh, tiếng tăm, tên tuổi. ຊື່ສຽງໂດ່ງດັງ : danh tiếng vang lừng. (ພາສິດ) ຊື່ສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າ ລ້ຳລວຍ : tốt danh hơn lành áo.

ຊື່ສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າລ້ຳລວຍ |xừ siếng đi kiệt tỉ nhộch, đi quà lắm luôi| (ພາສິດ) (có danh tiếng, địa vị hơn giàu có) tốt danh hơn tốt áo; tốt danh hơn lành áo.

ຊື່ສຽງໂດ່ງດັງ |xừ siếng đoổng đăng|(ຄ) lừng danh, lừng lẫy.

ຊື່ສຽງເລົ່າລື |xừ siếng làu lư|(ຄ) lừng danh.

ຊື່ສຽງເລື່ອງລື |xừ siếng lường lư|(ນ) lừng danh. ຊື່ສຽງເລື່ອງລືໄປທົ່ວໂລກ : lừng danh khắp thế giới.

ຊື່ສັດ |xừ sắt|(ຄ) ຄ: ສັດຊື່. 1) lương thiện, trung thực, chân thật, ngay thẳng. ຄຳເວົ້າຊື່ສັດ : lời nói chân thật. 2) trung thành, chung thủy. ບັນຍາຍຢ່າງຊື່ສັດ : trình bày một cách trung thành.

ຊື່ສັດສຸຈະລິດ |xừ sắt súch chả lích|(ຄ) thành thực, chân thực. ນ້ຳໃຈຊື່ສັດສຸຈະລິດ : tấm lòng thành thực.

ຊຶ່ງ |xừ xừ|(ຄ) thờ ơ, dửng dưng, hững hờ;

ngồi không; mà thôi. **ຊື່ໆເສີຍໆ** : thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng. ນັ່ງຢູ່ຊື່ໆ : ngồi không. ເວົ້າຫຼິ້ນຊື່ໆ : nói chơi mà thôi.

ຊື່ໆເສີຍໆ |xừ xừ sới sới|(ຄ) thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng.

ຊື່ໂຕ |xừ tô| **ເບິ່ງ**: ຊື່ຕົວ.

ຊື່ຕົວ |xừ tuạ| 1.(ຄ) thẳng vào người, chính diện. ຍິງໃສ່ຊື່ຕົວ : bắn vào chính diện. 2.(ນ) **ຄື**: ຊື່ຈິງ. tên thật, tên khai sinh.

ຊື່ຕົ້ງ |xừ tông| **ເບິ່ງ**: ຊື່ກົ້ງ

ຊື່ຖັດ |xừ thắt|(ຄ) thẳng tắp, thẳng băng.

ຊື່ແທ້ |xừ thẻ|(ນ) tên thật.

ຊື່ຫໍ່ຊ້າງ ຮ່າງຫໍ່ແມວ |xừ thò xảng, hàng thò meo| (**ພາສິດ**) (danh bằng voi, thân bằng mèo) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; hữu danh vô thực; tiếng có miếng không.

ຊື່ແຝງ |xừ phéng|(ນ) bí danh, tên hiệu, biệt hiệu.

ຊື່ວ່າ |xừ và| tên là, tên gọi là.

ຊື່ຫົວເລື່ອງ |xừ húa lường|(ນ) nhan đề, đầu đề.

ຊື່ຫຍໍ້ |xừ nhọ|(ນ) tên rút gọn, tên gọi tắt.

ຊື່ຫຼິ້ນ |xừ lịnh|(ນ) tên chơi. ຊື່ແທ້ຊື່ພູວິນ ຊື່ຫຼິ້ນຊື່ບ້າງ : tên thật là Phu Vinh, tên chơi là Bang.

ຊື້ |xử|(ກ) mua, sắm, tậu. ຊື້ຂອງ : mua hàng. ຊື້ລົດ : mua xe, tậu xe. ການຊື້ : sự mua, sự sắm. ຊື້ຂາຍ : mua bán. (**ພາສິດ**) ຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຊື້ຜ້າຍາມບຸນ : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè. (**ພາສິດ**) ຊື້ໝູໃນກວຍ : mua trâu vẽ bóng.

ຊື້ຂອງ |xử khoóng|(ກ) mua hàng. ເຂົ້າຕະຫຼາດຊື້ຂອງ : vào chợ mua hàng.

ຊື້ຂາຍ |xử khái|(ກ) mua bán, buôn bán, kinh doanh. ການຊື້ຂາຍ : việc mua bán, sự mua bán.

ຊື້ຄືນ |xử khưn|(ກ) mua lại. ຊື້ຄືນລົດຄັນພໍໃຊ້ໄດ້ : mua lại chiếc xe tầm tầm.

ຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຊື້ຜ້າຍາມບຸນ |xử khoai nham na, xử fạ nham bunh| (**ພາສິດ**) (mua trâu mùa lúa, mua vải mùa lễ hội) sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè; nắng đan đó, mưa gió đan gàu; bán quạt mùa đông, bán bông mùa hè.

ຊື້ຈ້າໆ |xử chảng|(ກ) mua chuộc. ເອົາເງິນຕີໃສ່ຄວາມໂລບເພື່ອຊື້ຈ້າໆ : lấy tiền đánh vào lòng tham để mua chuộc. ຊື້ຈ້າໆໃຈຄົນ : mua chuộc lòng người.

ຊື້ຈ້າໆຈອບອອຍ |xử chảng chọp oi|(ກ) mua chuộc, dụ dỗ.

ຊື້ຈ່າຍ |xử chài|(ກ) tiêu xài.

ຊື້ຈ່າຍຂາຍ |xử chài khái| **ຄື**: ຊື້ຂາຍ.

ຊື້ເຊື່ອ |xử xừa| **ຄື**: ຊື້ຜ່ອນ.

ຊື້ຍ່ອຍ |xử nhòi|(ກ) mua lẻ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍລິການສະເພາະໃຫ້ຜູ້ຊື້ຍ່ອຍ : cửa hàng này phục vụ chủ yếu cho khách mua lẻ.

ຊື້ຕິດໜີ້ |xử tích nị|(ກ) mua chịu, mua mắc nợ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍ່ໃຫ້ໃຜຊື້ຕິດໜີ້ຈັກເທື່ອ : cửa hàng này không cho ai mua chịu bao giờ.

ຊື້ຖືກ |xử thược|(ກ) mua rẻ. ຊື້ຖືກຂາຍແພງ : mua rẻ bán đắt.

ຊື້ຖືກຂາຍແພງ |xử thược khái feng| (**ສຳນວນ**) mua rẻ bán đắt.

ຊື້ຜ່ອນ |xử fòn|(ກ) mua trả dần, mua trả góp. ຊື້ຜ່ອນເຄື່ອງຂອງ : mua hàng trả góp.

ຊື້ມາ |xử ma|(ກ) mua về.

ຊື້ຢູ່ຊື້ກິນ |xử dù xử kinh|(ກ) mua những thứ cần thiết, mua thức ăn thức uống. ບໍ່ມີເງິນຊື້ຊື້ຢູ່ຊື້ຢູ່ຊື້ກິນ : không có tiền để mua thức ăn thức uống.

ຊື້ໝູໃນກວຍ |xử mú nay cuôi| (**ພາສິດ**) (mua heo trong rọ) mua trâu vẽ bóng; mua bò vẽ bóng; mua mèo trong bị; hỏi giá trâu sau bụi rậm.

ຊຸ |xủ| 1.(ກ) đẩy, xô. ຊຸອອກ : đẩy ra, xô ra. 2.(ກ) chảy ra, phụt ra. ທ້ອງຊຸ : ỉa lỏng. ບັ້ງໄຟຊຸ : pháo thăng thiên phụt ra.

ຊຸທ້ອງ |xủ thoỏng|(ກ) ỉa lỏng.

ຊຸລະມຸນວຸ່ນວາຍ |xủ lả mun vùn vai|(ຄ) rối loạn, lộn xộn, loạn xạ. ຊົກຕ່ອຍກັນຊຸລະມຸນວຸ່ນວາຍ : đánh đấm nhau loạn xạ.

ຊຸລີ |xủ lị|(ກ)(ປ.) **ຄື**: ເອັ່ງຊຸລີ. vái, vái lạy. ຊຸລີນິບນ້ອມມື : chấp tay vái.

ຊູ |xu| 1.(ກ) ăn ở với nhau nhưng không có

cưới xin. ชูสาว : ăn ở với nhau nhưng không có cưới xin. 2.(ก) cặp chì (vào lưới chài). ชูแห, ชูมอง : cặp chì vào chài. 3.(ก) 1) giơ, giương. ชูมือ : giơ tay. 2) tăng, nâng. ชูกำลัง : tăng lực. ชูแรง : tăng sức, nâng sức. ค้ำชู : nâng đỡ. 3) cứu. ชูชีบ : cứu sinh. 4) giúp đỡ, ủng hộ, cứu giúp. ชูชัก : cứu vớt.

ชูกำลัง |xu căm lăng|(ก) tăng lực. ยาชูกำลัง : thuốc tăng lực.

ชูใจ |xu chay|(ก) động viên, kích thích, cổ vũ (tinh thần).

ชูชี |xu xi|(ค) 1) khăng khăng, khư khư, nằng nặc. ชูชีแอ่วกิน : nằng nặc đòi ăn. (พาสิด) คินผู้มีความรู้ ชูชีเธ็ดบ่แม่น, ความรู้ท่วมแผ่นฟ้า เป็นบ้าท่วมแผ่นดิน : (người có kiến thức mà cứ khư khư làm bậy thì kiến thức càng rộng lớn càng nguy hại) đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân. 2) bướng bỉnh. คินชูชี : người bướng bỉnh.

ชูช่วย |xu xuồi|(ก) nâng đỡ, giúp đỡ, hỗ trợ. ชูช่วยนักเรียนอ่อน : nâng đỡ học sinh kém.

ชูชีบ |xu xíp|(น) phao cấp cứu, vật cứu sinh (phao, bong bóng, dù...). พวงมาไลชูชีบ : phao cứu sinh. จ้องชูชีบ : dù cứu sinh.

ชูลิด |xu lộch|(น) mì chính, bột ngọt. ผงชูลิด : mì chính, bột ngọt.

ชูแห |xu hé|(ก) cặp chì vào lưới.

ชูแหชูมอง |xu hé xu moong|(ก) cặp chì vào lưới.

ชูหน้า |xu nạ|(ก) nở mặt. ชูหน้าชูตา : nở mày nở mặt.

ชูหน้าชูตา |xu nạ xu ta| (สำนวน) nở gan nở ruột; nở mày nở mặt; nở mặt nở mày; nở ruột nở gan. มีลูกเก้งแบบนั้นแม่นพ่อแม่กำได้ชูหน้าชูตา : có đứa con giỏi như thế thì bố mẹ cũng được nở mày nở mặt.

ชูแอด |xu ét|(น) Su-ét.

ชู |xù|(น) ถิ: ทุก. mọi, khắp, hằng. ชู่คิน : mọi người. ชู่มื้ : hằng ngày, thường ngày.

ชู่ยาม |xù nham|(กว) mọi lúc. เจ้ามาบี้ได้ชู่ยาม : anh đến đây được mọi lúc.

ชู่เพื่อ |xù thừa|(กว) mọi khi. ก็ถือชู่เพื่อ : vẫn như mọi khi.

ชู่แนว |xù neo|(ค) mọi cách, mọi kiểu. ผู้ค้าขายทุกลองได้ชู่แนว : con buôn điêu trác bằng đủ mọi cách.

ชู่มื้ |xù mủ|(ค) hằng ngày, thường ngày, thường xuyên. เฝิกซ้อมชู่มื้ก่อนแข่งขัน : tập dượt hằng ngày trước khi thi đấu.

ชู้ |xủ|(น) 1) tình nhân, người tình, nhân ngãi. ชู้ขึ้น : tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý. 2) kẻ ngoại tình. (พาสิด) ผัวเอิ้มมีย่าขันเป็นชู้ ชู้เอ่ยข้างพันขั้นย่าหยาว : (chồng họ có đừng liều ngoại tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đừng nhìn).

ชู้ขึ้น |xủ khình|(น) tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý.

ชู้สาว |xủ sáo|(ก) yêu đương, trai gái. เลื่องชู้สาว : chuyện trai gái.

ชู้สาวบ่าวแพว |xủ sáo bào feo|(น) tình yêu trai gái, tình yêu nam nữ; tình nhân; nhân tình nhân ngãi.

ชู้แพง |xủ feng|(น) ถิ: ชู้รัก.

ชู้รัก |xủ hặc|(น) tình nhân, tình lang.

เซ |xê| 1.(น) sông, con sông, dòng sông. เซบั้งไฟ : sông Băng Phay, Xê Băng Phay (tên một con sông ở giữa hai tỉnh Thakhek và Savannakhet). 2.(ค) ถิ: ซะเล. nghiêng; lảo đảo, loạng choạng; trệch, lệch. เรือนเซ : nhà nghiêng. เซซ้ายเซขวา : lảo đảo, loạng choạng. เซออกนอกปะเด็น : trệch ra khỏi chủ đề.

เซซ้ายเซขวา |xê sải xê khóa|(ก) lảo đảo, loạng choạng, chuếnh choáng, chếnh choáng. ย่างเซซ้ายเซขวา : đi chếnh choáng.

เซซัดปัดถะหวิง |xê xạch pách thả víng|(ค) khập phiễng, tập tễnh.

เซซวน |xê suôn|(ค) chệnh choạng, chuệnh choạng เมาเหล้าบาดย่างเซซวน : say rượu bước đi chệnh choạng. ย่างพะลาดเซซวน เกือบล้ม : trượt chân chệnh choạng suýt ngã.

เซตะพิน |xê tả fônh| เบิ่ง: เซตะวัน.

ເຊຕະວັນ |xê tả vanh|(ນ) ຄື: ເຊຕະພິນ. Xê tả văn (tên ngôi chùa ở thành phố Xa ra va xti nơi mà Đức Phật Thích Ca trụ trì lâu nhất).
ເຊຕຸພິນ |xê tủ fônh| ເບິ່ງ: ເຊຕະວັນ.
ເຊະ |xể|(ກ) xệ (tiếng đuổi chó).
ແຊະ |xẻ| 1.(ກ) xẻ, rạch, chẻ (theo đường dọc). ແຊະໄມ້ໄຜ່ : chẻ tre. 2.(ນ) cái khoắm, cái ách (trâu bò cày kéo). 3. ຄື: ແຊະໆ. ຝົນລົນແຊະໆ : mưa rơi rả rích. ຍ່າງແຊະໆ : đi chầm chậm.
ແຊະແງ |xẻ nghẻ|(ຄ) xiêu xiêu. ເສົາເຮືອນ ຫງ່ຽງແຊະແງ : cột nhà xiêu xiêu.
ແຊະໆ |xẻ xẻ|(ຄ) 1) rả rích (tiếng mưa rơi). ຝົນລົນແຊະໆ : mưa rơi rả rích. 2) chầm chậm (bước đi). ຍ່າງແຊະໆ : đi chầm chậm.
ແຊະໆຊ້ຳໆ |xẻ xẻ săm săm|(ຄ) xẩn vẩn, xẩn bẩn. ແຊະໆຊ້ຳໆຂ້າງແມ່ : xẩn bẩn bên mẹ.
ແຊະແລະແຊນແລນ |xẻ lẻ xen len|(ຄ) xẻn lẻn, e dè, bẽn lẽn. ທ່າທາງແຊະແລະແຊນແລນ : dáng điệu xẻn lẻn.
ແຊ |xe| 1.(ຄ) 1) liếc qua liếc lại. ຕາເຊືອນແຊ : mắt liếc qua lại. 2) la cà. ຢ່າເຊືອນແຊຢູ່ບ່ອນ ນີ້ບ່ອນນັ້ນ : đừng la cà chỗ này chỗ nọ. 2.(ນ) con sông nhỏ chảy xuống thác (hay chảy đổ xuống chân núi). ແຊລະບ້ຳ : sông Lả Băm, thác Lả Băm.
ແຊວານ |xe van|(ນ) tên một loại cây hay mọc ở ao, đầm (ຕົ້ນແຊວານ).
ແຊ່ |xè|(ກ) ngâm, dầm, ướp. ແຊ່ນ້ຳ : ngâm nước, dầm nước. ແຊ່ເກືອ : ướp muối, muối.
ໂຊະ |xổ|(ຄ) già cả; suy yếu.
ໂຊ |xô| 1.(ຄ) ốm, đau. ເຈັບໂຊ : đau ốm. 2.(ສັນ) (tiếng đuổi gà) hùi. ສຽງໄລ່ໄກ່ດັ່ງໂຊໆ : tiếng đuổi gà hùi hùi.
ໂຊໂກລາ |xô cô la|(ນ)(ຝ.) sô cô la.
ໂຊເຊ |xô xê|(ຄ) xéo xó, xẹo xọ. ວາດຍ່າງໂຊ ເຊຄືຄົນເມົາເຫຼົ້າ : dáng đi xẹo xọ như người say rượu.
ໂຊດາ |xô đa|(ນ)(ຝ.) nước xô đa (giải khát).
ໂຊດົກ |xô đốc|(ນ) người tỏa ánh hào quang; người vinh quang.
ໂຊດຽມ |xô điêm|(ນ)(ອ.) Natri (hóa học).
ໂຊຕ |xô tỉ|(ນ)(ປ.) 1) sự thịnh vượng. 2) sự rạng rỡ, sự rực rỡ.
ໂຊຕິສາດ |xô tỉ sạt|(ນ) thiên văn học.
ໂຊຕິບາສານ |xô tỉ ba sán|(ນ) chất phóng xạ.
ໂຊຕິກ |xô tốc|(ນ) 1) (sự) phát sáng, phát quang. 2) người làm ăn phát đạt.
ໂຊ່ |sồ| 1.(ກ) nhúng. 2.(ຄ) ve ve, vo vo (tiếng). ສຽງຍຸງບິນໂຊ່ໆ : tiếng muỗi bay vo vo.
ໂຊ່ໆ |sồ sồ|(ຄ) ve ve, vo vo (tiếng). ສຽງຍຸງ ບິນໂຊ່ໆ : tiếng muỗi bay vo vo (ve ve).
ໂຊ້ |xổ| 1.(ຄ) nghiêng, xiên, nánh; lệch, chênh. 2.(ນ) cái gàu, cái gầu (tát nước). ກະ ໂຊ້ : cái gầu. 3.(ນ) cái vợt xúc cá. 4.(ນ) người Xộ (người Ca Ren) một dân tộc thiểu số sống ở Lào và Myanma. ລາວໂຊ້ : người Lào Xộ, người Lào Ca Ren.
ເຊາະ |xỏ| 1.(ກ) xói, lở. ເຊາະຕະຫຼິ່ງ : xói bờ, lở bờ. 2.(ກ) 1) đẽo, ghè. ເອົາມີດເຊາະໄມ້ : lấy dao đẽo cây. 2) cạo, róc (làm cá). ເຊາະເກັດ : róc vảy, đánh vảy, cạo vảy.
ເຊາະເກັດ |xỏ kếch|(ກ) đánh vảy, cạo vảy (làm cá).
ເຊາະຊອກໄຊ້ |xỏ xoóc xảy|(ກ) tìm kiếm, tìm tòi.
ຊໍ |xo| 1.(ນ) (nhạc cụ) cái nhị. ສີຊໍ : kéo nhị, chơi nhị. (ພາສິດ) ສີຊໍໃຫ້ຄວາຍຟັງ : (kéo nhị cho trâu nghe) đàn gảy tai trâu. 2.(ກ) ຄື: ທໍ. tụ, tụm. ປາຊໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước rào chắn cá.
ຊໍລໍ |xo lo|(ຄ) xớ rớ. ຢືນຊໍລໍຕໍ່ໜ້າໂຮງລະຄອນ : đứng xớ rớ trước rạp hát.
ຊໍອີ |xo ỉ|(ນ) đàn viôlông, vĩ cầm.
ຊໍອູ |xo ủ|(ນ) đàn banjo.
ຊໍ່ |xò| 1.(ນ) cái nóc nhọn (lên hoặc xuống). ຍອດຊໍ່ຟ້າ : chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lâu đài cổ. 2.(ນ) bó, chùm, cụm. ຊໍ່ດອກໄມ້ : bó hoa, cụm hoa. 3.(ນ) đường, điều, bài. ຮຽນໄດ້ຫຼາຍຊໍ່ : học được nhiều bài.
ຊໍ່ຟ້າ |xò phả|(ນ) xò phả (chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lâu đài cổ).
ຊໍ້ |xỏ| 1.(ນ) cái búa hai đầu lồi (cổ). ໄມ້ຄ້ອນ ຊໍ້ : cái búa hai đầu lồi. 2.(ຄ) lồi, lồi ra.

ເຊ |sở| 1.(ຄ) không giữ gìn; hoang phí. ໃຊ້ເຊ : sử dụng đồ đạc không giữ gìn. ໃຊ້ເງິນເຊ : tiêu xài hoang phí. 2.(ກ) rửa (bằng cách dội nước). ເຊເຂົ້າປຸ້ນ : rửa bún. ເຊເຂົ້າ : rửa gạo.

ເຊ |xơ|(ນ) ຄື: ກະເຊ. thúng có miệng loe.

ເຊເລ |xơ lơ|(ຄ) lơ láo, xơ lơ. ເປັນເຊເລດັ່ງບ້າ ຫຼຽວໜ້າຜ່ໜ້າ (ກອນ) : xơ lơ như điên, nhìn mặt ngóng đường (thơ). ສີໜ້າເຊເລ : vẻ mặt xơ lơ.

ເຊ |sỡ|(ຄ) dại, đần khờ. ຄົນເຊ : người đần.

ເຊຊ້າ |sỡ xã|(ຄ) lù đù, khờ khạo, ngốc nghếch, ngờ nghệch, đần độn. ຄົນເຊຊ້າ : người lù đù. ຜູ້ຄ້າຂາຍໃຊ້ອຸບາຍເພື່ອຫຼອກລູກຄ້າເຊຊ້າ : con buôn đánh bẫy khách hàng khờ khạo.

ເຊຍ |xia| 1.(ນ) hành lang, sàn (có mái che). ເຊຍເຮືອນ : sàn nhà. 2.(ກ) tê nhức. ມຶນເຊຍ : tê nhức. 3.(ກ) cổ động, cổ vũ. ໄປເຊຍເຕະບານ : đi cổ vũ bóng đá.

ເຊື່ອ |xừa|(ກ) 1) tin, tín. ຂ້ອຍເຊື່ອເຈົ້າ : tôi tin anh. ເຊື່ອລາງຖືຜີ : mê tín dị đoan. **ສິນເຊື່ອ** : tín dụng. 2) chịu (mua bán). ຂາຍເຊື່ອ : bán chịu, bán nợ. ຈ່າຍສົດງົດເຊື່ອ : trả tiền mặt, không cho chịu nợ.

ເຊື່ອໃຈ |xừa chay|(ກ) tin cậy, tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອໃຈຈາກຊັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy. (ສຳນວນ) **ໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ** : tín nhiệm, tin cẩn, tâm phúc, thân tín.

ເຊື່ອໃຈຄົນຈົນໃຈໂຕ |xừa chay khônh chônh chay tô| (ພາສິດ) tin bợm mất bò.

ເຊື່ອຍາກ |xừa nhác|(ກ) khó tin. ເຊື່ອຍາກຫຼາຍ : khó tin quá.

ເຊື່ອຕາຍຕິວ |xừa tai tua|(ກ) đinh ninh, tin chắc, tin tưởng.

ເຊື່ອຕົນເອງ |xừa tônh êng|(ກ) tin ở mình, tự tin. ເຊື່ອຕົນເອງໃນຊີວິດການເປັນຢູ່ : tự tin trước cuộc sống.

ເຊື່ອຖື |xừa thứ|(ກ) 1) tin cậy, tin tưởng. ຈຳນວນໜ້າເຊື່ອຖື : số lượng đáng tin cậy. 2) theo (đạo), tín ngưỡng. ເຊື່ອຖືສາສະໜາພຸດ : theo đạo Phật. 3) tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອຖືຈາກຫຼາຍຄົນ : được nhiều người tín nhiệm.

ເຊື່ອຖືງົມງວາຍ |xừa thứ ngôm ngoai|(ກ) mê tín dị đoan. ຕ້ານການເຊື່ອຖືງົມງວາຍ : chống mê tín dị đoan.

ເຊື່ອຖືສາສະໜາ |xừa thứ sạt sả ná|(ກ) theo đạo, tin theo đạo, tín ngưỡng. ສິດເສລີໃນການເຊື່ອຖືສາສະໜາ : quyền tự do tín ngưỡng.

ເຊື່ອຖືຜີສາງ |xừa thứ fĩ sáng|(ກ) tin vào ma quỷ, mê tín.

ເຊື່ອຖ້ອຍຟັງຄວາມ |xừa thọi făng khoam|(ກ) tuân theo, vâng lời. ເຊື່ອຖ້ອຍຟັງຄວາມພໍ່ແມ່ : vâng lời cha mẹ.

ເຊື່ອເທາະ |xừa thỏ| tin đi, tin tôi đi.

ເຊື່ອຜີ |xừa fĩ|(ກ) tin có ma, thờ ma.

ເຊື່ອຟັງ |xừa phăng|(ກ) nghe lời, tuân lời, vâng lời; tuân theo, phục tùng. ເຊື່ອຟັງພໍ່ແມ່ : nghe lời cha mẹ. ເຊື່ອຟັງຄຳສັ່ງ : phục tùng mệnh lệnh.

ເຊື່ອລາງຖືຜີ |xừa lang thứ fĩ|(ກ) thờ ma, mê tín dị đoan. ຄວາມເຊື່ອລາງຖືຜີ : sự mê tín dị đoan.

ເຊື່ອໝັ້ນ |xừa mạnh|(ກ) tin tưởng, vững tin. ເຊື່ອໝັ້ນໃນອະນາຄົດ : tin tưởng ở tương lai.

ເຊື່ອໝັ້ນຕົນເອງ |xừa mạnh tônh êng|(ກ) tự tin. ເຊື່ອໝັ້ນຕົນເອງໃນບັ້ນສອບເສັງນີ້ : tự tin trong kì thi này.

ເຊື່ອໝັ້ນວ່າ |xừa mạnh và|(ກ) tin tưởng rằng.

ເຊື່ອອີກເຊື່ອໃຈ |xừa ốc xừa chay|(ກ) tin tưởng, tin cậy. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອອີກເຊື່ອໃຈຈາກຊັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy.

ເຊື້ອ |xửa| 1.(ນ) 1) (dùng kết hợp) nhiên liệu, chất đốt. ເຊື້ອເພີ້ງ : nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. 2) men, men chua. **ຂຶ້ນເຊື້ອ** : lên men. 2.(ນ) 1) giống, dòng, nòi. **ເຊື້ອແນວ** : dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. 2) gốc, gốc gác. ເຊື້ອຫວຽດ : gốc Việt. 3) vi trùng, vi khuẩn. ເຊື້ອໂລກ : vi trùng, vi khuẩn. ຕິດເຊື້ອ : nhiễm trùng, nhiễm khuẩn. 4) ma, ma nhà. ຜີເຊື້ອ : ma nhà.

ເຊື້ອກະສັດ |xửa cả sách|(ນ) dòng dõi vua, tôn thất, hoàng tộc.

ເຊື້ອເຈົ້າ |xửa chẩu| **ເບິ່ງ**: ເຊື້ອກະສັດ.
ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ |xửa chảu neo nai| **(ສຳນວນ)** con vua cháu chúa.
ເຊື້ອສະກຸນ |xửa sả cunh|(ນ) dòng dõi.
ເຊື້ອສາຍ |xửa sái|(ນ) dòng họ. ຮ່ວມເຊື້ອສາຍດຽວກັນ : cùng trong một dòng họ.
ເຊື້ອແຊ |xửa xeng|(ນ) dòng dõi, dòng họ.
ເຊື້ອຊາດ |xửa sát|(ນ) **1)** dân tộc, giống nòi, chủng tộc. ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc. **2)** gốc, gốc gác. ຄົນລາວເຊື້ອຊາດຫວຽດ : người Lào gốc Việt.
ເຊື້ອຊາດມະນຸດ |xửa sát mả nục|(ນ) nhân chủng, nhân loại, loài người.
ເຊື້ອຊັ້ນວັນນະ |xửa sẳn văn nả|(ນ) tôn ti, tôn ti đẳng cấp.
ເຊື້ອເຊີນ |xửa xơn|(ກ) mời, mời mọc.
ເຊື້ອຍາດ |xửa nhát|(ນ) họ hàng.
ເຊື້ອເດີມ |xửa đơm|(ນ) chính tông, chính gốc.
ເຊື້ອດຽວ |xửa điêu|(ນ) đồng loại, đồng chủng.
ເຊື້ອນ້ຳມັນ |xửa nắm măn|(ນ) tinh dầu, tinh chất dầu.
ເຊື້ອແນວ |xửa neo|(ນ) dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ : dòng dõi quý phái, dòng dõi quý tộc.
ເຊື້ອປະສົມ |xửa pả sốm|(ນ) giống lai.
ເຊື້ອແປ້ງ |xửa pẻng|(ນ) men, men chua.
ເຊື້ອເພີ້ງ |xửa fơng|(ນ) **ຄື**: ເຊື້ອໄຟ. nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. ຖ່ານຫີນ, ແອັດຊັ່ງ ແມ່ນເຊື້ອເພີ້ງ : than đá, ét xăng là nhiên liệu.
ເຊື້ອພັນ |xửa fanh|(ນ) giống nòi.
ເຊື້ອໄຟ |xửa phay|(ນ) **ຄື**: ເຊື້ອເພີ້ງ.
ເຊື້ອມູ |xửa mủ|(ນ) mốc, men.
ເຊື້ອໂລກ |xửa lôốc|(ນ) vi trùng, vi khuẩn.
ເຊື້ອໝາກຕ້ອງບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ ແນວພົ້ມດົກບໍ່ຫ່ອນເປັນຫົວລ້ານ |xửa mạc toỏng bò hòn lổnh cay cốc, neo fốm đốc bò hòn pênh húa lản| **(ພາສິດ)** (giống quả "mạc toỏng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị đầu hói). **(ເບິ່ງ)**: ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ.
ຊົວະ |sủa|(ກ) khoét. ຊົວະດິນ : khoét đất. ຊົວະຂຸມນ້ຳມັນຍາໆ : khoét lỗ dầu rái trắng.
ຊົ່ວ |xùa| **1.(ນ)** khoảng, quãng (thời gian). ຊົ່ວຄາວ : chốc lát. ໜຶ່ງຊົ່ວໂມງ : một tiếng. ຊົ່ວເວລາ : giờ phút. ຊົ່ວພໍ່ : thời cha, đời cha. ຊົ່ວລູກ : thời con, đời con. **2.(ບ)** suốt, cả. ຊົ່ວຊີວິດ : suốt cuộc đời. ຊົ່ວວັນ : cả ngày, suốt ngày. ຊົ່ວຄືນ : suốt đêm, cả đêm. ຊົ່ວເດືອນ : cả tháng. ຊົ່ວປີ : cả năm. ຊົ່ວອາຍຸ : cả đời. **3.(ຄ) ຄື**: ທາມ, tệ, xấu, ác. ຄົນຊົ່ວ : người xấu xa. **(ພາສິດ)** ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສິ່ງ : mũ ni che tai. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ດີ".
ຊົ່ວກາລະນານ |xùa ca lả nan|**(ກວ)** vĩnh viễn, muôn đời, đời đời, mãi mãi. ມິດຕະພາບລະຫວ່າງລາວ-ຫວຽດນາມໝັ້ນຄົງຊົ່ວກາລະນານ : tình hữu nghị giữa Việt Nam-Lào đời đời bền vững.
ຊົ່ວກັບຊົ່ວກັນ |xùa cắp xùa căn| **(ສຳນວນ)** đời đời kiếp kiếp.
ຊົ່ວຄົນ |xùa khônh|(ນ) đời, cả đời người, kiếp người, thế hệ.
ຊົ່ວຄາວ |xùa khao|**(ຄ)** tạm thời, nhất thời, lâm thời, tạm bợ, chốc lát. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.
ຊົ່ວຊີວິດ |xùa xi vịch| suốt cuộc đời.
ຊົ່ວຊ້າ |xùa xả|**(ຄ)** **1)** độc ác, độc địa, ác nghiệt. ແມ່ນ້ຳຊົ່ວຊ້າ : dì ghẻ ác nghiệt. ຄຳສາບແຊ່ງທີ່ຊົ່ວຊ້າ : lời nguyền rủa độc địa. **2)** xấu xa, tồi tệ. ນິດໄສຊົ່ວຊ້າ : tính nết xấu xa. ຄົນຊົ່ວຊ້າ : con người tồi tệ.
ຊົ່ວຊ້າສາມານ |xùa xả sá man|**(ຄ)** đê tiện, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຊ້າສາມານ : con người đê tiện.
ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ |xùa xả lêu xam|**(ຄ)** đê tiện, đê hèn, bỉ ổi. ທ່າທີຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ : thái độ đê hèn.
ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສິ່ງ |xùa xàng xi đi xàng sống| **(ພາສິດ)** (xấu kệ vãi, tốt kệ sư) mũ ni che tai; mũ ni che tai, sự ai không biết.
ຊົ່ວຊາມ |xùa xam|**(ຄ) ຄື**: ທາມ. xấu xa, tồi tệ. ຊົ່ວຊາມຢ່າງໂຫດເຫຼືອ : quá ư tồi tệ.
ຊົ່ວຖ່ອຍ |xùa thòi|**(ຄ)** tồi tệ, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຖ່ອຍ : con người hèn hạ.
ຊົ່ວປີນີ້ |xùa pi nỉ|**(ກວ)** trong suốt năm nay, cả năm nay.
ຊົ່ວເປັນຂີ້ ດີເປັນແກ້ວ |xùa pênh khị đi pênh

kẻo| (ພາສິດ) ຄື: ຊົ່ວວ່າຂີ້ ດີວ່າແກ້ວ.

ຊົ່ວໂມງ |xùa môông|(ນ) một giờ, một tiếng đồng hồ. ນັ່ງຄິດງ່ຽບໆເປັນຊົ່ວໂມງ : ngồi trầm ngâm hàng giờ.

ຊົ່ວໄລຍະ |xùa lay nhã|(ນ) suốt thời gian.

ຊົ່ວລາໆ |xùa lang|(ນ) điều tín ngưỡng.

ຊົ່ວແລ່ນ |xùa lèn|(ນ) khoảng thời gian chạy 5-10 phút).

ຊົ່ວວ່າຂີ້ ດີວ່າແກ້ວ |xùa và khị đi và kẻo| (ພາສິດ) (xấu là phân, tốt là ngọc) đắt quế ế củi; đắt là quế, ế là củi; đắt ra quế, ế ra củi.

ຊົ່ວເວລາ |xùa vê la|(ນ) giờ phút. ບັນດາຊົ່ວເວລາທີ່ກັ້ງວົນລໍຖ້າ : những giờ phút nôn nao chờ đợi.

ຊົ່ວອາຍຸ |xùa a nhủ|(ນ) cả đời người, suốt đời người, cả cuộc đời, suốt cuộc đời.

ຊົ່ວຮ້າຍ |xùa hải| 1.(ຄ) ác độc, ác nghiệt. ແມ່ນ້າຊົ່ວຮ້າຍ : dì ghẻ ác nghiệt. 2.(ນ) cái xấu, cái hại, tội lỗi. ປະຖິ້ມສິ່ງຊົ່ວຮ້າຍ : loại bỏ cái xấu.

ຊົ້ວ |sủa|(ນ) món ăn như canh nhưng ít nước hơn, có thể gọi là xáo. ຊົ້ວໄກ່ : xáo gà. ແກ່ງຊົ້ວ : xáo.

ໄຊ |xay| 1.(ນ) cái đó, cái lờ (để bắt cá, lươn, chạch...). ພໍ່ເຖົ້າສາໄປໃສ່ໄຊ : ông cụ Xá đi đơm đó (đặt lờ). 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, lá dài, sắc (Leersia hexandra Sw, họ Gramineae). 3.(ນ) tên một chòm sao (ດາວໄຊ). 4.(ກ) một cách chữa bệnh thời cổ, bằng cách niệm chú vào quả cau hoặc lá trầu, rồi thổi vào người bệnh để chữa (như cách chữa đau mắt đỏ). ໄຊໝາກ : niệm chú vào quả cau. ໄຊພູ : niệm chú vào lá trầu. 5.(ກ) say, choáng váng (vì đau). ເສືອໄຊ : hổ choáng váng. ຄວາຍໄຊ : trâu húc nhau đau. 6.(ກ) hút, đục (côn trùng). ແມງພູ້ໄຊດອກໄມ້ : ong đục gỗ hút mật. 7.(ນ) ຄື: ໄຊຊະນະ. chiến thắng, thắng lợi, thành công. ໄຊຊະນະ : chiến thắng. ໄຊໂຍ : chiến thắng, thắng lợi. **ໄຊສົມບູນ** |xay sốm bun|(ຄ) toàn thắng, thắng lợi hoàn toàn.

ໄຊຊະນະ |xay xả nả|(ນ) ຄື: ໄຊ. thắng lợi, chiến thắng. ເຜີຍແຜ່ຂ່າວໄຊຊະນະ : loan báo tin chiến thắng.

ໄຊຊະນະສົມບູນ |xay xả nả sốm bun|(ນ) toàn thắng, thắng lợi hoàn toàn.

ໄຊຍະບູລີ |xay nhã bu li|(ນ) Xaignabouli (một tỉnh phía Bắc Lào, là một trong hai tỉnh nằm bên hữu ngạn sông Mê Kông, có nhiều voi nhất nước Lào).

ໄຊໂຍ |xay nhô| 1.(ກ) chiến thắng, thắng lợi. 2.(ອຸ) hoan hô, hoan nghênh.

ໄຊ |xảy| 1.(ກ) rê, sàng, sẩy, quạt, thổi (ngũ cốc). ໄຊ້ເຂົ້າ : quạt lúa. 2.(ກ) 1) trả, hoàn, thanh toán. ໄຊ້ໜີ້ : trả nợ, hoàn nợ. 2) bồi hoàn, đền bù, bồi thường. ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ : đền bù thiệt hại, bồi thường thiệt hại. ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍສົງຄາມ : bồi thường thiệt hại chiến tranh. (ພາສິດ) ໄດ້ບໍ່ເສຍບໍ່ມີບ່ອນໄວ້ ກິນບໍ່ໄຊ້ ເປັນໜີ້ເທົ້າຕາຍ : (được không mất, không có chỗ chứa; ăn không trả, mắc nợ đến chết).

ໄຊ້ກຳ |xảy căm|(ກ) quả báo, trả nợ việc đã làm trước đó hoặc kiếp trước.

ໄຊ້ເຂົ້າ |xảy khậu|(ກ) quạt lúa.

ໄຊ້ຄ່າຈ້າງ |xảy khà chẳng|(ກ) trả tiền công, trả tiền mướn.

ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ |xảy khà sía hái|(ກ) đền bù thiệt hại, bồi thường thiệt hại.

ໄຊ້ຄືນ |xảy khưn|(ກ) trả lại, hoàn lại.

ໄຊ້ເວນ |xảy vên|(ກ) trả ân oán từ kiếp trước.

ໄຊ້ໜີ້ |xảy nị|(ກ) trả nợ, thanh toán nợ nần. ບໍ່ຍອມໄຊ້ໜີ້ : không chịu trả nợ.

ໃຊ່ |xày|(ຄ) đúng, đúng đắn. ບໍ່ໃຊ່, ມິໃຊ່ : không đúng.

ໃຊ່ວ່າ |xày và| lẽ nào. ໃຊ່ວ່າເປັນຈັ່ງຊັ້ນ : lẽ nào lại là như thế.

ໃຊ້ |xảy| 1.(ນ) người ở, tôi tớ, đầy tớ. ຄົນໃຊ້ : người đầy tớ, tôi tớ. 2.(ກ) 1) dùng, dụng, sử dụng. ໃຊ້ກວຽນ : dùng xe bò, sử dụng xe bò. ໃຊ້ນ້ຳ : dùng nước, sử dụng nước. ໃຊ້ຄົນ : dùng người. 2) xài, tiêu, chi. ບໍ່ຮູ້ຈັກວິທີໃຊ້ເງິນ : không biết cách tiêu tiền.

ໃຊ້ກຳລັງ |xảy căm lăng|(ກ) dùng vũ lực, dùng sức mạnh. ບໍ່ໃຫ້ໃຊ້ກຳລັງ : không được dùng

vũ lực.
ใช้กันทั่วไป |xảy canh thùa pay|(ຄ) thông dụng, phổ biến, phổ thông.
ใช้การได้ |xảy can đảy|(ຄ) dùng được, xứng đáng dùng.
ใช้เกินสิด |xảy cơn xích|(ก) lạm quyền, lạm dụng quyền.
ใช้คึน |xảy khônh|(ก) dùng người, sử dụng người.
ใช้คึนถือใช้ไม้ |xảy khônh khư xảy mảy| (พาสิด) (dùng người như dùng cây) dụng nhân như dụng mộc.
ใช้คึนให้ใช้เหมือนไม้ ถ้าผุไปหมัอยดงอย่าโยนทิ้มทัดท่อม |xảy khônh hạy xảy mướn mảy, thạ fũ nọi điêu dà nhôn thịm thăng thòn| (พาสิด) (dùng người như dùng cây, nếu xốp một ít đừng vất cả súc). **ถือ**: ใช้คึนถือใช้ไม้.
ใช้เงิน |xảy ngân|(ก) tiêu tiền, dùng tiền. ใช้เงินมีจำกัด : tiêu tiền có hạn.
ใช้จ่าย |xảy chài|(ก) tiêu dùng, tiêu phí, chi tiêu, chi phí. ใช้จ่ายมีแผนการ : chi tiêu có kế hoạch.
ใช้สะเพาะการ |xảy sả fỏ ngan|(ก) chuyên dùng, chuyên dụng.
ใช้สอย |xảy sói|(ก) dùng, dụng, sử dụng. คุณค่าใช้สอย : giá trị sử dụng. เคื่องใช้สอย : vật dụng.
ใช้แทน |xảy then|(ก) dùng thay, thay thế (bằng một cái khác).
ใช้นามมะกอน |xảy nam mả con|(ก) xưng danh, xưng tên.
ใช้เป็นประโทยด |xảy pênh pả nhột| có lợi, hữu dụng.
ใช้มีดตางขวาน |xảy mít tang khoán| (พาสิด) (dùng dao thay rìu) dùng trường thương đánh trong nhà hẹp.
ใช้ยู่ทั่วไป |xảy dù thùa pay|(ก) thịnh hành, thông dụng, phổ biến.
ใช้วิชาอาคม |xảy vỉ xa a khôm|(ก) phù phép, dùng phép thuật.
ใช้ไว้ |xảy vảy|(ຄ) dùng, sử dụng.
ใช้หิวคิด |xảy húa khịch|(ก) sử dụng trí tuệ, sử dụng trí óc.
ใช้หมุนเวียน |xảy mún viên| lưu thông, luân chuyển.
ใช้อำนาด |xảy ăm nát|(ก) dùng quyền hành, dùng quyền lực.
ใช้อำนาดตามใจ |xảy ăm nát tam chay|(ก) lộng quyền, vượt quá quyền hạn (của mình).
ใช้อำนาดนอกสิด |xảy ăm nát noóc xích|(ก) lạm quyền, lạm dụng quyền hành.
เช้า |sau| 1.(ก) 1) thôi. เช้าเฮ็ด : thôi làm. 2) nghỉ. เช้าเมื้อย : nghỉ mệt. 2.(น) cái khung giường, ghế tập ngồi, xe tập đi (của con trẻ). 3.(น)(ป.) trí tuệ, trí thông minh. คึนมีเช้า : người có trí tuệ.
เช้าคาด |sau khiết|(ก) nguôi giận, thôi giận; không ghét nữa.
เช้าเจ็บ |sau chếp|(ก) khỏi đau, khỏi bệnh, khỏi ốm.
เช้าใช้ |sau xảy|(ก) thôi dùng, ngừng dùng.
เช้านิม |sau nôm|(ก) thôi bú, cai sữa (nói về trẻ con).
เช้าเมื้อย |sau mười|(ก) nghỉ, nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng; ngồi nghỉ. นั่งเช้าเมื้อย : ngồi nghỉ cho đỡ mệt, giải lao.
เช้าอะเลา |sau vả lếc| 1.(น) môn tốc kí, môn ghi nhanh. 2.(ก) ghi nhanh, tốc kí.
เช้าอาก |sau viếc|(ก) thôi việc, nghỉ việc.
เช้าอืบ |sau hộp|(ก) ngừng bắn.
เช่า |sàu|(ก) thuê, mướn. เช่าลิด : thuê xe. เช่าเฮือ : thuê thuyền, thuê tàu. เช่าเฮือน : thuê nhà. ให้เช่า : cho thuê, cho mướn. (พาสิด) ย่าจิหาฐูเท้า ย่าเช่าของเพิ่นมากิน : (đừng thọc vào hang rắn hổ mang, đừng thuê của người ta về ăn).
เช่าซื้อ |xàu xử|(ก) mua trả góp.
เช่าซ่วง |xàu xuồng|(ก) thuê tiếp, thuê lại.
เช่าเฮือน |xàu hươn|(ก) thuê nhà. เช่าเฮือนเพื่อเปิดร้านอาหาน : thuê nhà để mở tiệm ăn.
เช้า |sảu|(น) sáng, sớm, ban mai (từ lúc mặt trời mọc cho đến 7-8 giờ sáng). ตื้นเช้า :

dậy sớm. ຕອນເຊົ້າ : buổi sáng, buổi sớm.
ເຊົ້າມືດ |sảu mứt|(ນ) bình minh, rạng đông, vừng đông, sáng sớm.
ຊຳ |xăm| 1.(ນ) nơi có nước thấm ra luôn luôn. 2.(ກ) ngâm, dầm, đầm. ຊຳນ້ຳ : ngâm nước, đầm nước. 3.(ຄ) (chạy) lon ton (người); (phi) nước kiệu (ngựa). ເດັກນ້ອຍແລ່ນຊຳ : đứa trẻ chạy lon ton. ມ້າແລ່ນຊຳ : ngựa phi nước kiệu. 4.(ກ) giâm, cấy, ươm (cành cây).
ຊຳຊາ |xăm xa|(ຄ) tạm thời.
ຊຳນະ |xăm nả|(ກ) ຄື: ຊະນະ, ແພ້. thắng, chiến thắng.
ຊຳນິ |xăm nỉ|(ກ) ຄື: ຊຳນານ. kinh nghiệm, lão luyện.
ຊຳນິຊຳນານ |xăm nỉ xăm nan|(ຄ) thuần thục, thành thạo, kinh nghiệm, thông thạo, lão luyện. ຊຳນິຊຳນານຂັບລົດໃຫຍ່ : thông thạo lái ô tô.
ຊຳນານ |xăm nan|(ກ) ຄື: ຊຳນິ. có kinh nghiệm, biết rõ, thông thạo, lành nghề, từng trải. ຊຳນິຊຳນານ : có kinh nghiệm, lão luyện. ຊ່ຳໆຊຳນານ : thợ lành nghề.
ຊຳນານວິຊາຊີບ |xăm nan vỉ xa xíp|(ຄ) lành nghề, thạo nghề, sành nghề.
ຊຳລະ |xăm lả| 1.(ກ)(ຫ.) 1) thanh toán, trang trải, trả. ຊຳລະໜີ້ : trả nợ. 2) xử, xét xử (vụ kiện). ຊຳລະຄວາມ : phán xử, giải quyết vụ kiện, xử kiện, xét xử vụ kiện. 2.(ກ) rửa, rửa ráy. ຊຳລະຕົວ : rửa ráy.
ຊຳລະຄວາມ |xăm lả khoam|(ກ) xử kiện, xét xử vụ kiện.
ຊຳລະເງິນ |xăm lả ngân|(ກ) thanh toán tiền, trả tiền.
ຊຳລະສະສາງ |xăm lả sả sáng|(ກ) thanh toán, trang trải. ຊຳລະສະສາງໃຫ້ໝົດເສຍ : thanh toán cho hết, trang trải cho hết.
ຊຳລະຕົວ |xăm lả tua|(ກ) rửa ráy, tắm rửa.
ຊຳລະລ້າງ |xăm lả lảng|(ກ) rửa, rửa ráy.
ຊຳລະໜີ້ |xăm lả nị|(ກ) trả xong nợ, hết nợ nần, không có nợ.
ຊຳລະໜີ້ສິນ |xăm lả nị sính|(ກ) thanh toán nợ nần.
ຊຳລາ |xăm la|(ຄ) chưa chín, tái (thức ăn). ສຸກພໍຊຳລາ : chín tái.
ຊຳເລົາ |xăm lau|(ກ) cưỡng dâm, hiếp dâm, cưỡng hiếp, hãm hiếp. ຂົ່ມຂືນຊຳເລົາ : cưỡng dâm, hiếp dâm, cưỡng hiếp, hãm hiếp.
ຊຳຮະ |xăm hả|(ກ) 1) làm vệ sinh, rửa ráy. ຊຳຮະກາຍ : rửa ráy thân mình. 2) đuổi, trục. ຊຳຮະບ້ານ : trục ma.
ຊ້ຳ |xắm| 1.(ຄ) bầm, tím, thẫm. ຖືກຕີຊ້ຳໝົດໂຕ : bị đánh bầm tím cả người. ໜ້າຊ້ຳ : mặt bầm tím. ສີແດງຊ້ຳ : màu đỏ thẫm. (ສຳນວນ) ຟົກຊ້ຳດ່ຳຢ່ຽວ : thân thể bầm tím. 2.(ກ) lặp, lặp lại. ເວົ້າຊ້ຳໄປຊ້ຳມາ : nói lặp đi lặp lại. ຖາມຊ້ຳ : hỏi đi hỏi lại. ເຮັດຊ້ຳ : làm lặp lại. 3.(ກວ) thêm, thậm, tiếp nữa, lại, lại lần nữa. ຊ້ຳບໍ່ໝຳ : thậm chí; không những thế. ແຖມຊ້ຳ : hơn nữa. ຕື່ມຊ້ຳ : thêm nữa. ຊ້ຳບໍ່ເວົ້າ : vả lại, hơn nữa. 4.(ກວ) (từ dùng để nhấn mạnh) luôn. ບໍ່ກິນຊ້ຳ : không ăn luôn. ບໍ່ໄປຊ້ຳ : không đi luôn.
ຊ້ຳເກົ່າ |xắm càu|(ຄ) đơn điệu, không thay đổi.
ຊ້ຳກາວ |xắm cao|(ຄ) đơn điệu, độc điệu.
ຊ້ຳໃຈ |xắm chay|(ຄ) đau lòng, khổ tâm; tổn thương, bầm gan tím ruột.
ຊ້ຳຊາກ |xắm xác|(ຄ) lặp đi lặp lại.
ຊ້ຳຊ້ອນ |xắm xỏn|(ຄ) chồng chéo.
ຊ້ຳຕື່ມ |xắm từm|(ກ) thêm vào, bồi thêm.
ຊ້ຳທ້າຍ |xắm thải|(ກ) thêm lần cuối cùng.
ຊ້ຳໂທດ |xắm thốt|(ກ) tái phạm, phạm lại lỗi cũ.
ຊ້ຳບໍ່ເວົ້າ |xắm bò vảu|(ກວ) vả lại, hơn nữa.
ຊ້ຳບໍ່ໝຳ |xắm bò nắm|(ກວ) không những thế (thường kết hợp với từ "ຍັງ" thành: không những...mà còn; đã...lại). ຮຽນໄປ່ແລ້ວ ຊ້ຳບໍ່ໝຳຍັງຂີ້ຄ້ານອີກ ຈຶ່ງບໍ່ໄດ້ຈັດທີ່ : không những đã học dốt lại còn nhác nữa nên không được xếp hạng.
ຊ້ຳໄປຊ້ຳມາ |xắm pay xắm ma| (ສຳນວນ) lặp đi lặp lại.
ຊ້ຳພັດ |xắm fạch|(ກວ) lại, rồi lại. ໄດ້ເງິນແລ້ວ ຊ້ຳພັດຂໍທັ້ງເສື້ອ : đã được tiền lại xin cả áo.

ຊ້ຳແລ້ວຊ້ຳອີກ |xắm lẻo xắm iịc|(ກວ) nhiều lần, lặp đi lặp lại.

ຊ້ຳອີກ |xắm ịc|(ກວ) nữa kia, nữa đấy. ລາວ ຍັງເວົ້າໄດ້ດີກວ່າເຈົ້າຊ້ຳອີກ : cô ta còn nói được tốt hơn anh nữa đấy.

ຊ້ຳເຮື້ອ |xắm hủa|(ຄ) mãn tính, kinh niên (bệnh). ພະຍາດຊ້ຳເຮື້ອ : bệnh kinh niên.

ຊ້ຳຮອຍເກົ່າ |xắm hoi càu|(ກ) theo vết cũ.

ຊັກ |sặc| 1.(ກ) giật, co giật, kinh. ຂຶ້ນບ້າໝູ ແຂນຂາຊັກ : lên kinh, chân tay co giật. ຊັກ ບ້າໝູ : động kinh. 2.(ກ) 1) giật. ຊັກວ່າວ : giật dây diều. 2) rút ra, tuốt. ຊັກດາບ : tuốt gươm. 3) kéo. ລັ້ນຊັກ : ngăn kéo. ຊັກລັ້ນຊັກ ອອກ : kéo ngăn kéo ra. 4) dẫn. (ພາສິດ) ຊັກ ນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກເຂົ້າບ້ານ : cõng rắn cắn gà nhà. 5) đưa ra, nêu lên. ຊັກຕົວຢ່າງ : dẫn ví dụ, đưa ví dụ, cho ví dụ. 6) rủ. ຊັກຊວນ : rủ rê. 7) khấu trừ, khấu hao. ຊັກເປີເຊັ້ນ : khấu phần trăm. 100 ຊັກ 20 ໄວ້ເປັນຄ່າຫຸ້ຍຫ້ຽນ : 100 trừ 20 là tiền khấu hao. 3.(ກ) giặt. ຊັກ ສາດ : giặt chiếu. ຊັກເສື້ອ : giặt áo. ຊັກຜ້າ : giặt vải, giặt áo quần. ຂ້ອຍຊັກເຄື່ອງນຸ່ງທຸກໆ ວັນ : tôi giặt áo quần hằng ngày. 4.(ນ) (tên một loại cây có quả dùng giặt áo quần được) bồ hòn, hay còn gọi là bòn hòn (Sapindus mukorossi Gaertn; Sapindus emarginatus Wall, họ Bồ hòn Sapindaceae). ຕົ້ນໝາກ ຊັກ : cây bồ hòn.

ຊັກຄ່າ |sặc khà|(ກ) khấu trừ.

ຊັກເຄື່ອງ |sặc khường|(ກ) giặt đồ, giặt quần áo. ຈັກຊັກເຄື່ອງ : máy giặt.

ຊັກຈູງ |sặc chuung|(ກ) dẫn dắt, dắt díu. ຊັກ ຈູງກັນໄປລັກເດັດໝາກສາລີ : dắt díu nhau đi bẻ trộm ngô.

ຊັກສົບ |sặc sốp|(ກ) đưa đám ma, đưa tang.

ຊັກຊ້າ |sặc sả|(ກ) chậm trễ; chậm chạp. ວຽກ ງານຊັກຊ້າເຮັດໃຫ້ແຜນການຫຼົ້ມເຫຼວ : công việc chậm trễ làm vỡ kế hoạch. ເຮັດວຽກຊັກ ຊ້າ : làm lụng chậm chạp.

ຊັກໄຊ້ |sặc sảy| 1.(ກວ) ຄື: ຄັກໄຄ້. nhiều, quá. ເດິກຊັກໄຊ້ : khuya quá. ນັບມື້ນັບພົບຂໍ້ຫຍຸ້ງ ຍາກຂຶ້ນຊັກໄຊ້ : càng ngày càng gặp nhiều vấn đề khó khăn. 2.(ຄ) mát. ເຢັນຊັກໄຊ້ : mát mẻ.

ຊັກໄຊ້ໄລ່ລຽງ |sặc sảy lày liêng|(ກ) tra hỏi cặn kẽ.

ຊັກຊັ່ນ |sặc sành| 1.(ກ) lay, lắc nhẹ (để đánh thức dậy). ນາງກໍ່ເຮວແຮງຄົ້ນ ກຸມພັນຊັກຊັ່ນ (ສິນ) : nàng liền gấp lay chàng Cum Phăn để đánh thức. 2.(ກ) chạy nước kiệu. ມ້າຊັກ ຊັ່ນ (ຮຸ່ງ) : ngựa chạy nước kiệu.

ຊັກຊວນ |sặc xuôn|(ກ) rủ rê. ຊັກຊວນຫຼິ້ນກິນ : rủ rê chơi bời.

ຊັກຊ້ອມ |sặc xỏm|(ກ) hỏi đi hỏi lại.

ຊັກໃຍ |sặc nhay|(ກ) giật dây. ຖືກຜູ້ອື່ນຊັກໃຍ : bị kẻ khác giật dây.

ຊັກຕົວຢ່າງ |sặc tua dàng|(ກ) minh họa, nêu ví dụ.

ຊັກເຕືອນ |sặc tươn|(ກ) thông báo, cảnh báo.

ຊັກຖາມ |sặc thám|(ກ) gạn hỏi cặn kẽ.

ຊັກທຸງ |sặc thung|(ກ) kéo cờ. ຊັກທຸງລົງ : kéo cờ xuống. ຊັກທຸງເຮືອ : kéo cờ lên cột buồm.

ຊັກນຳ |sặc năm|(ກ) 1) dẫn. ຊັກນຳໄຟຟ້າ : dẫn điện. 2) dẫn dụ. ຊັກນຳລູກຫຼານ : dẫn dụ con cháu. 3) giới thiệu. ຊັກນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກກັນ : giới thiệu (cho biết nhau).

ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກເຂົ້າບ້ານ |sặc nắm khậu lọc, sặc sóc khậu bản| (ພາສິດ) (dẫn nước vào sâu, dẫn giặc vào nhà) cõng rắn cắn gà nhà; dẫn rắn vào hang; dẫn voi về dầy mả tổ; rước voi giày mả tổ; rước voi giày mồ.

ຊັກປືນ |sặc pưn|(ກ) rút súng ra.

ຊັກຟອກ |sặc phoóc|(ກ) 1) gột rửa. 2) chất vấn.

ຊັກມືໜີ |sặc mư ní|(ກ) rút tay lại, rụt tay lại.

ຊັກໄລ່ |sặc lày|(ກ) 1) chất vấn. 2) hỏi.

ຊັກວ່າວ |sặc vào|(ກ) 1) giật dây diều. 2) (nghĩa bóng) thủ dâm.

ຊັກແຫ້ງ |sặc hẹng|(ກ) 1) giặt khô, hấp (áo quần). 2) (thông tục) không tắm rửa.

ຊັກໜ້າບໍ່ເຖິງຫຼັງ |xặc nạ bò thớng lắng| (ສຳ ນວນ) giật gấu vá vai.

ຊັກຮູບ |sặc húp|(ກ) chụp ảnh, chụp hình.

ຊາກ |xác| 1.(ກ) kéo, lôi, giật. ຊາກມາໂດຍ

ແຮງ : giật mạnh. 2.(ນ) xác, thây ma, tử thi, thi hài; phế.... ຊາກສັດ : xác thú vật. ຊາກຄົນ : xác chết. ຊາກເຮືອນ : phế tích. ນັກປາດສັນນິດຖານວ່າ ໄຫຫີນ ອາດຈະເປັນບ່ອນມ້ຽນຊາກສົບຂອງຊາວເຈ້ຍ : nhà khoa học phán đoán rằng chum đá có thể là nơi giữ thi hài của bộ tộc Chương. 3.(ຄ) (gặp) tình cờ, thỉnh thoảng. ຊາກຈວບ, ຊາກພໍ : tình cờ gặp.

ຊາກຄົນຕາຍ [xác khônh tai](ນ) hài cốt, tử thi, thi thể.

ຊາກຈວບ [xác chuộp](ກວ) thỉnh thoảng gặp, đôi khi gặp.

ຊາກສັດເນົ່າ [xác sách nàu](ນ) xác thú vật bị thối rữa.

ຊາກສົບ [xác xốp](ນ) hài cốt, tử thi, thi thể. ຊັນນະສູດຊາກສົບ : khám nghiệm tử thi.

ຊາກຜີ [xác fĩ](ນ) thây ma, tử thi, xác chết, thi hài.

ຊາກຜີຕາຍ [xác fĩ tai](ນ) thây ma, tử thi, xác chết, thi hài.

ຊາກພໍ້ [xác fỏ](ກ) tình cờ gặp.

ຊິກ [xịc](ນ) xóc; xốc. ຊິກກະບຸງແຂ້ ; xóc rá gạo. ຊິກເດັກນ້ອຍ : xốc trẻ em (để bồng).

ຊີກ [xiíc] 1.(ນ) nửa, bán. ຊີກໂລກ : bán cầu. ໄມ້ໄຜ່ຊີກໜຶ່ງ : một nửa thanh tre. 2.(ນ) Xịc (tiền cổ của Lào, bằng một nửa Phưởng-ເຟື້ອງ). 3.(ນ) ຄ: ໂສ້ຂານົກຍາງ. xiềng. ໃສ່ຊີກ : xiềng lại.

ຊີກໂສ້ [xiíc sộ](ນ) xiềng xích.

ຊີກເດືອນ [xiíc đươn](ນ) bán nguyệt.

ຊຶກ [xực](ຄ) (tiếng) nức nở, tức tưởi. ໄຫ້ຊຶກ ; khóc nức nở.

ຊຶກຊາ [xực xác](ຄ) vô lễ, vô phép, bất lịch sự.

ຊຸກ [sục](ກ) 1) xô, đẩy, xô đẩy. ຊຸກຄົນ : xô người, đẩy người. ຊຸກໄມ້ : đẩy gỗ. ຊຸກຂອນ : đẩy súc cây. **ຊຸກຍູ້** : thúc đẩy, đẩy mạnh. 2) giấu, chứa. ຊຸກເຊື່ອງ : giấu giếm, chứa chấp.

ຊຸກເຊື່ອງ [sục xường](ກ) giấu giếm; chứa chấp. ຊຸກເຊື່ອງຂອງຂີ້ລັກ : chứa chấp của gian phi.

ຊຸກຊົນ [sục xônh](ຄ) tinh nghịch, nghịch ngợm. ເດັກຊຸກຊົນ : đứa trẻ nghịch ngợm.

ຊຸກຊ່ອນ [sục xòn](ກ) cất giấu, giấu giếm. ຊຸກຊ່ອນເງິນໄວ້ໃຕ້ຕຽງ : chứa cất giấu tiền dưới gầm giường.

ຊຸກຊຸມ [sục xum](ຄ) nhung nhúc.

ຊຸກຍູ້ [sục nhủ](ກ) thúc đẩy, đẩy mạnh. ຊຸກຍູ້ການຜະລິດ : đẩy mạnh sản xuất. ນະໂຍບາຍຖືກຕ້ອງຊຸກຍູ້ການພັດທະນາຂອງລະບົບເສດຖະກິດ : chính sách hợp lí thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

ຊຸກຍູ້ເລັ່ງລັດ [sục nhủ lềng lạch](ກ) đốc thúc, thôi thúc.

ເຊັກ [xệc](ນ)(ຝ.) ຄ: ແຊັກ. séc. ເບີກເຊັກ : lãnh séc.

ເຊກເລກ [xếc lếc](ຄ) lênh khênh (cao). ສູງເຊກເລກ : cao lênh khênh.

ແຊັກ [xéc] ເບິ່ງ: ເຊັກ.

ແຊກ [xéc] 1.(ນ) quang (gánh). (**ສຳນວນ**) ບ້ານແຕກແຊກຂາດ : nhà tan cửa nát. 2.(ນ) nẹp (bó xương bị gãy hoặc bảo vệ vật ở trong. ຄັນແມ່ນຂອງຜູ້ຍິງນ້ອງ ຊິເອົາທອງມາຖັກແຊກ : nếu là của riêng em thì sẽ lấy vàng đan làm nẹp. 3.(ກ) 1) xen, chèn. ເວົ້າແຊກ : nói xen vào. 2) can thiệp, nhúng tay. ແຊກແຊງ : can thiệp. (**ພາສິດ**) ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ : (ma nhà không tốt, quỷ dữ xen vào) cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn. 4.(ຄ) sọc. ຜ້າລາຍແຊກ : áo sọc.

ແຊກໃສ່ [xéc sày](ກ) xen vào, chèn vào.

ແຊກແຊງ [xéc xeng](ກ) can thiệp, nhúng tay, dúng tay. ນະໂຍບາຍບໍ່ແຊກແຊງ : chính sách bất can thiệp. ແຊກແຊງເຂົ້າພາຍໃນປະເທດອື່ນ : can thiệp vào nội bộ nước khác.

ແຊກຊ້ອນ [xéc xỏn](ກ) xen vào, phối hợp, mới phát sinh. ພະຍາດແຊກຊ້ອນ : bệnh phối hợp, bệnh mới phát sinh.

ແຊກຊຶມ [xéc xưm](ກ) thâm nhập, xâm nhập. ແຊກຊຶມເຂົ້າມະຫາຊົນ : thâm nhập quần chúng. ຕ້ານອາຍພິດແຊກຊຶມເຂົ້າຮ່າງກາຍ : chống tà khí xâm nhập vào cơ thể.

ແຊກຕົວໜີ [xéc tua ní](ກ) lẩn tránh, lánh.

ຊົກ |xộc|(ກ) đấm; đánh, thụi. ຊົກມວຍ : đánh quyền, đấu bốc.
ຊົກຕີ |xộc ti|(ກ) đánh đập.
ຊົກຕ່ອຍ |xộc tòi|(ນ) cuộc đánh lộn, cuộc ẩu đả, cuộc đánh đấm. ພວກມັນເຜ່ນເຂົ້າຊົກຕ່ອຍກັນ : bọn chúng xông vào ẩu đả nhau.
ຊົກມົກ |xộc mộc|(ກ) co ro. ນັ່ງຊົກມົກ : ngồi co ro.
ຊົກມວຍ |xộc muôi|(ກ) đánh quyền, đấu bốc, đánh bốc; môn quyền Anh. ໄປເບິ່ງຊົກມວຍ : đi xem đấu bốc.
ຊົກລົກ |xộc lộc|(ຄ) lấc cấc, lấc xấc, xấc lấc. ທ່າທາງຊົກລົກ : cử chỉ lấc cấc.
ໂຊກ |xôốc|(ນ) may, phúc, may mắn. ໂຊກບໍ່ດີ : rủi ro. ໂຊກຮ້າຍ : vận rủi, bất hạnh, không may. ໂຊກດີ : vận đỏ, may mắn.
ໂຊກຊາຕາ |xôốc xa ta|(ນ) số phận, vận mệnh, vận số. ໂຊກຊາຕາອາພັບ : số phận hẩm hiu.
ໂຊກໄຊ |xôốc xay|(ຄ) điều tốt lành.
ໂຊກດີ |xôốc đi|(ນ) sự may mắn, vận đỏ, tốt số. ໂຊກດີທີ່ໄດ້ພົວເກັ່ງ : tốt số được người chồng giỏi.
ໂຊກໂລກ |xôốc lôốc|(ຄ) (cao) lênh khênh. ສູງໂຊກໂລກ : cao lênh khênh.
ໂຊກລາບ |xôốc láp|(ນ) phúc lộc. ໂຊກລາບຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : phúc lộc vẹn toàn.
ໂຊກໝານ |xôốc mán|(ຄ) may mắn. ທຳມາຫາກິນໂຊກໝານ : làm ăn may mắn.
ໂຊກອຳນວຍ |xôốc ăm nuôi|(ນ) dịp may.
ໂຊກຮ້າຍ |xôốc hải|(ຄ) vận rủi, rủi ro, bất hạnh. ໂຊກຮ້າຍພົບອຸບັດຕິເຫດ : rủi ro gặp tai nạn.
ຊອກ |xoóc|(ກ) tìm, kiếm. ຊອກຫາ : tìm kiếm. ຊອກບໍ່ພໍ : kiếm không thấy. ຂ້ອຍຊອກຊື້ລົດຈັກຄັນໜຶ່ງເໝາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi tiền của gia đình.
ຊອກກິນ |xoóc kinh|(ກ) tìm ăn, kiếm ăn. ຫິວເຂົ້າຫຼາຍ ຕ້ອງຊອກກິນເອງ : đói bụng quá, phải tự tìm ăn lấy.
ຊອກເກັບ |xoóc kếp|(ກ) tìm nhặt; thu nhặt, hái lượm (nấm, hoa quả...).
ຊອກຄົ້ນ |xoóc khổnh|(ກ) lục tìm, lục soát, lục lọi, sục sạo. ຊອກຄົ້ນສິ່ງເສື້ອ : lục lọi áo quần.
ຊອກຄວາມ |xoóc khoam|(ກ) kiếm chuyện, gây chuyện. ຄົນມັກຊອກຄວາມ : người hay kiếm chuyện.
ຊອກງົມ |xoóc ngôm|(ກ) lần mò, mày mò.
ຊອກຈັບ |xoóc chắp|(ກ) tìm bắt, truy bắt, truy nã. ຊອກຈັບຂະໂມຍ : tìm bắt kẻ trộm.
ຊອກຊຸບ |xoóc sụp|(ກ) tra tìm, dò tìm.
ຊອກແຊກ |xoóc xéc|(ກ) moi móc. ຢ່າຊອກແຊກເລື່ອງຂອງຜູ້ອື່ນ : đừng moi móc chuyện của người khác.
ຊອກຊ່ອງທາງ |xoóc xoòng thang|(ກ) tìm đường, tìm lối. ຊອກຊ່ອງທາງໜີ : tìm đường tẩu thoát.
ຊອກຖາມ |xoóc thám|(ກ) tìm hỏi, dò hỏi.
ຊອກຢັ້ງ |xoóc dằng|(ກ) dò tìm.
ຊອກລອກ |xoóc loóc|(ຄ) dong dỏng. ສູງຊອກລອກ : cao dong dỏng.
ຊອກວິທີ |xoóc vỉ thi|(ກ) tìm cách. ຊອກວິທີແກ້ແຄ້ນ : tìm cách trả thù.
ຊອກຫາ |xoóc há|(ກ) tìm, tìm kiếm. ຊອກຫາຄວາມສຳລານໃນວຽກງານ : tìm thú vui trong công việc.
ຊອກເຫັນ |xoóc hẻnh|(ກ) tìm thấy, tìm được; phát hiện.
ຊອກຮູ້ |xoóc hủ|(ກ) tìm hiểu. ຊອກຮູ້ລົດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của khách.
ຊອກຮູ້ຊອກເຫັນ : tìm tòi.
ຊອກຮູ້ສິ່ງເລິກລັບ |xoóc hủ sìng lọc lặp|(ກ) thám hiểm.
ເຊີກ |xớc| 1.(ກ) đẩy thuyền, lắc thuyền (để nước ra khỏi thuyền). ເຊີກເຮືອ : lắc thuyền.2.(ກ) thua, thua chạy. ເຊີກໜີ : thua chạy.
ເຊີກໜີ |xớc ní|(ກ) thua chạy.
ເຊືອກ |xước|(ນ) dây, thừng. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່ຳມຊ້ຳ ຢ່າອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lấy chỉ buộc chân voi.
ເຊືອກຊາດ |xước khạt|(ນ) dây đứt, đứt dây.
ເຊືອກເຄ່ັງ |xước khềng|(ນ) dây căng.

ເຊືອກສັ້ນມັກແທກລວງຍາວຊ້ຳ |xước sặn mặc théc luông nhao xắm| **(ພາສິດ)** (dây ngắn hay muốn đo dài) tiền ít lại muốn thịt nhiều; tiền có ít, thịt muốn nhiều.

ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ໂອດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ |xước sám va làm xảng, ột ảng và tô đi| **(ພາສິດ)** (dây ba gang xích voi mà khoe mình giỏi). **ຄື:** ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ.

ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ |xước sám va làm xảng, uột ảng và tô đi| **(ພາສິດ)** (dây ba gang xích voi mà khoe mình giỏi) buộc chỉ chân voi; chỉ buộc chân voi.

ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ຢ່ຳອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ |xước sám va làm xảng, dà uột ảng và tô đi| **(ພາສິດ)** (dây ba gang xích voi, đừng có khoe mình giỏi). **ຄື:** ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ.

ເຊືອກບ່ວງ |xước buồng|(ນ) dây thòng lọng.

ເຊືອກປໍ |xước po|(ນ) dây đay.

ເຊືອກປ່ານ |xước pàn|(ນ) dây sợi.

ເຊືອກມັດເກີບ |xước mặt cợp|(ນ) dây buộc giày.

ເຊືອກລ່ວມ |xước làm|(ນ) dây thừng, dây dắt (trâu bò).

ເຊືອກໄຫຍ້ມ້ຳ |xước nhạy mã|(ນ) dây cương (ngựa).

ເຊືອກໜັ |xước nắng|(ນ) dây da.

ເຊືອກໜວດ |xước nuột|(ນ) dây cáp.

ເຊືອກເຫຼັກ |xước lếc|(ນ) dây xích, xích sắt, dây kẽm.

ເຊືອກເອ້ນ |xước ênh|(ນ) dây cước.

ຊັ |xăng|(ກ) ghét, không ưa, không thích. ຂ້ອຍຊັ່ງໜ້ຳຍບ່ນດ້ຳຄົນຂີ້ຄ້ຳນ : tôi chí ghét những người lười. **(ສ້ຳນວນ)** ຊັ່ງເຂ້ຳກະດູກດ້ຳ : ghét cay ghét đắng. **(ສ້ຳນວນ)** ຫຼັບຕ້ຳ ຊັ່ງ : lườm, nguýt. **(ພາສິດ)** ເມຍຊ້ວ ເຮືອນຮ້ວ ນ້ຳຍຊັ່ງ : thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi. **(ພາສິດ)** ເລືອກທີ່ຮັກ ມັກທີ່ຊັ່ງ : nhất bên trọng, nhất bên khinh; bên khinh bên trọng. **(ພາສິດ)** ຮູ້ກັນດີໂພດ ກ ມ ມັກຊັ່ງກັນ,ໃກ້ກັນໂພດກ ່ ພ ້ ໃຫ ້ ກ ງ ດ ກັນ : thương nhau lắm, cắn nhau đau.

ຊັ່ງກັນ |xăng canh|(ກ) ghét nhau. **(ພາສິດ)** ຮູ້ກັນດີໂພດ ກ ມ ມັກຊັ່ງກັນ,ໃກ ້ ກ ັ ນ ໂ ພ ດ ກ ່ ພ ້ ໃ ຫ ້ ກ ງ ດ ກັນ : thương nhau lắm, cắn nhau đau.

ຊັ່ງເຂ້ຳກະດູກດ້ຳ |xăng khậu cả đuục đăm| **(ສ້ຳນວນ)** ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.

ຊັ່ງແທ້ຊັ່ງວ່ຳ |xăng thể xăng và| **(ສ້ຳນວນ)** ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.

ຊັ່ງຕິແມ້ດ |xăng ti mẹt|(ນ) xăng-ti-mét.

ຊັ່ງນ້ຳໜ້ຳ |xăng nắm nạ|(ກ) ghét, ghét mặt. ນ ັ ບ ແ ຕ ່ ມ ື ້ ຖ ງ ກ ັ ນ ຊ ັ ່ ງ ນ ້ ຳ ໜ ້ ຳ ບ ່ ຢ າ ກ ເ ບ ິ ່ ງ : từ ngày cãi nhau, ghét mặt không thèm nhìn.

ຊັ່ງ |xẳng| **1.(ນ) ຄື:** ຊິ່ງ. cái cân. ຕ ຳ ຊ ັ ່ ງ , ຊ ິ ່ ງ : cái cân. **2.(ນ)** cân, đơn vị trọng lượng bằng 80 bạt. ຮ ູ ບ ປ ັ ້ ນ ນ ັ ້ ນ ໜ ັ ກ ສ ອ ງ ຊ ັ ່ ງ : bức tượng đó nặng hai cân. **3.(ກ)** cân (đo trọng lượng). ຊ ັ ່ ງ ນ ້ ຳ ໜ ັ ກ : cân trọng lượng. **4.(ກ)** cân nhắc, suy xét. ຊ ັ ່ ງ ໃ ຈ : cân nhắc, suy xét. ຊ ັ ່ ງ ຊ ຳ : cân bằng, cân nhắc.

ຊັ່ງໃຈ |xẳng chay|(ກ) cân nhắc, suy xét.

ຊັ່ງຊ ຳ |xẳng xa|(ກ) 1) cân bằng, làm cho ngang bằng. ຊ ັ ່ ງ ຊ ຳ ສ ົ ມ ຜ ົ ນ : cân bằng phương trình. 2) cân nhắc, suy xét. ຊ ັ ່ ງ ຊ ຳ ໄ ດ ້ ເ ສ ຍ : cân nhắc hơn thiệt.

ຊັ້ງ |xẳng| **1.(ຄ)** ươn, ôi (thịt, cá...). ຊ ີ ້ ນ ຊ ັ ້ ງ : thịt ươn, thịt ôi. ເ ໝ ັ ນ ຊ ັ ້ ງ ໆ : hôi thối. **2.(ນ)** sợi lạt dọc (khi đan). ຕ ອ ກ ຊ ັ ້ ງ : sợi lạt dọc. ຕ ອ ກ ສ ານ : sợi lạt ngang.

ຊັ້ງລ້ັ |xẳng lẳng|(ຄ) thẳng đứng, thẳng băng, thẳng tắp. ຕ ົ ້ ນ ໄ ມ ້ ຢ ືນ ຊ ັ ້ ງ ລ ້ ັ : hàng cây thẳng tắp.

ຊ ຳໆ |sang| **1.(ນ)** (thực vật) cây giang. **2.(ນ)** (thực vật) tên loại cây gỗ cứng, thân lớn, quả nhỏ tròn, khi chín, có vị ngọt, ăn được. **3.(ນ)** (y khoa) hội chứng suy dinh dưỡng, sài. ເ ດ ັ ກ ເ ປ ັ ນ ຊ ຳ ໆ : trẻ bị suy dinh dưỡng. ທ ້ ອ ງ ຊ ຳ ໆ : bụng sài.

ຊ ຳ ໆ ລ ໍ |sang lo|(ນ) cây giang.

ຊ ່ ຳ ໆ |sàng| **1.(ນ)** thợ. ນ ຳ ຍ ຊ ່ ຳ ໆ : thợ cả, thợ lành nghề. ຊ ່ ຳ ໆ ຫ ຍ ິ ບ : thợ may. **(ພາສິດ)** ຊ ່ ຳ ໆ ຕ ິ ພ ້ ຳ ໃ ຊ ້ ພ ້ ຳ ຂ ໍ ຊ ່ ຳ ໆ ໝ ້ ໍ ໃ ຊ ້ ໝ ້ ໍ ແ ຕ ກ : thợ rèn ăn

dao luộc. 2.(ຄ) khéo, khéo léo, thành thạo, lành nghề. ຊ່າງເວົ້າ : khéo nói. (ພາສິດ) ຊ່າງມືມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ : nói hay không tày làm tốt. 3.(ກ) thôi; kệ, mặc, mược. ຊ່າງເທາະ : thây kệ. ຊ່າງມັນ : kệ nó, mặc nó. ຊ່າງຫົວມັນເທາະ : thây kệ nó, mặc nó, mược nó. ຊ່າງຫົວມັນເປັນຫຍັງ : kệ nó vậy. ຊ່າງເຈົ້າ : kệ anh, mặc xác anh. ເຮັດບໍ່ເຮັດກໍ່ຊ່າງ : không làm thì thôi.

ຊ່າງແກະ |sàng kẻ|(ນ) thợ khắc, thợ chạm.

ຊ່າງແກະສະຫຼັກ |sàng kẻ sả lắc|(ນ) thợ khắc, thợ chạm; thợ điêu khắc.

ຊ່າງແກະລາຍ |sàng kẻ lai|(ນ) thợ điêu khắc.

ຊ່າງກຶງ |sàng cưng|(ນ) ຄື: ຊ່າງຊຽນ. thợ tiện.

ຊ່າງກໍ່ |sàng cò|(ນ) thợ nề, thợ xây.

ຊ່າງກໍ່ສ້າງ |sàng cò sạng|(ນ) thợ xây dựng.

ຊ່າງກົນ |sàng cônh|(ນ) thợ máy, công nhân cơ khí.

ຊ່າງເກີບ |sàng cợp|(ນ) thợ đóng giày, thợ giày.

ຊ່າງຊຽນ |sàng khiến|(ນ) thợ vẽ.

ຊ່າງຄົວກິນ |sàng khua kinh|(ນ) đầu bếp, người nấu bếp; cấp dưỡng, anh nuôi.

ຊ່າງຄຳ |sàng khăm|(ນ) thợ kim hoàn, thợ vàng.

ຊ່າງເຄື່ອງຈັກ |sàng khường chắc|(ນ) thợ máy, thợ cơ khí.

ຊ່າງເຄື່ອງນຸ່ງ |sàng khường nùng|(ນ) thợ may.

ຊ່າງຄວັດ |sàng khoạch|(ນ) nhà điêu khắc, thợ điêu khắc.

ຊ່າງເງິນ |sàng ngân|(ນ) thợ bạc, thợ kim hoàn.

ຊ່າງຈັກ |sàng chắc|(ນ) thợ cơ khí, thợ máy; kĩ sư.

ຊ່າງຈັກກົນ |sàng chắc cônh|(ນ) thợ máy, thợ cơ khí.

ຊ່າງຈອດ |sàng chọt|(ນ) thợ hàn.

ຊ່າງສານ |sàng sán|(ນ) thợ đan lát (các đồ dùng bằng tre, mây).

ຊ່າງແສ່ວ |sàng sèo|(ນ) thợ thêu.

ຊ່າງຊັກເຄື່ອງ |sàng xặc khường|(ນ) thợ giặt.

ຊ່າງຊ່ຽນ |sàng xiền|(ນ) ຄື: ຊ່າງກຶງ. thợ tiện.

ຊ່າງຊຸບ |sàng sụp|(ນ) thợ tráng thiếc, thợ mạ thiếc.

ຊ່າງຕີຄຳ |sàng ti khăm|(ນ) thợ kim hoàn, thợ làm nữ trang.

ຊ່າງຕີຜ້າໃຊ້ຜ້າຂໍ ຊ່າງໝໍ້ໃຊ້ໝໍ້ແຕກ |sàng ti fả xảy fả khó, sàng mọ xảy mọ tẹc| (ພາສິດ) (thợ rèn dao xài dao xin, thợ gốm xài nồi bể). (ເບິ່ງ): ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອຶດປາແດກ.

ຊ່າງຕີເຫຼັກ |sàng ti lếc|(ນ) thợ rèn.

ຊ່າງຕໍ່ເຮືອ |sàng tò hưa|(ນ) thợ đóng tàu, thợ đóng thuyền.

ຊ່າງຕຳຜ້າ |sàng tằm fạ| ຄື: ຊ່າງຕຳຫູກ.

ຊ່າງຕຳຫູກ |sàng tằm huục|(ນ) thợ dệt vải, thợ dệt.

ຊ່າງຕັດເສື້ອ |sàng tắt sựa|(ນ) thợ may.

ຊ່າງຕັດຜົມ |sàng tách fốm|(ນ) thợ cắt tóc, thợ cạo.

ຊ່າງແຕ້ມ |sàng tẻm|(ນ) ຄື: ຊ່າງຊຽນ. nhà hội họa, họa sĩ, thợ vẽ.

ຊ່າງຖ່າຍຮູບ |sàng thài húp|(ນ) thợ chụp ảnh, thợ nhiếp ảnh.

ຊ່າງທາສີ |sàng tha sí|(ນ) thợ sơn.

ຊ່າງເທາະ |sàng thỏ|(ກວ) thôi kệ.

ຊ່າງນາລິກາ |sàng na lỉ ca|(ນ) thợ sửa đồng hồ.

ຊ່າງປະກອບເຄື່ອງຈັກ |sàng pả cọp khường chắc|(ນ) thợ lắp máy.

ຊ່າງປາກ |sàng pạc|(ນ) kẻ khoe khoang, kẻ khoác lác, kẻ huênh hoang. (ພາສິດ) ຊ່າງມືມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ : nói hay không tày làm tốt.

ຊ່າງປາກຊ່າງເວົ້າ |sàng pạc sàng vảu|(ຄ) 1) ba hoa, hay nói, lắm lời, lắm mồm; bẻm mép. 2) khéo ăn khéo nói; khéo mồm khéo miệng..

ຊ່າງແປງແຂ້ວ |sàng peng khẹo|(ນ) thợ làm răng.

ຊ່າງແປງໂມງ |sàng peng moông|(ນ) thợ đồng hồ; thợ làm đồng hồ, thợ chữa đồng hồ.

ຊ່າງປັ້ນ |sàng pảnh|(ນ) thợ nặn, thợ gốm.

ຊ່າງປູນ |sàng pun|(ນ) thợ hồ.

ຊ່າງເພັດ |sàng fệch|(ນ) thợ nữ trang, thợ kim hoàn.

ຊ່າງຜະສົມ |sàng fả sŏm|(ນ) thợ nề, thợ xây.
ຊ່າງພິມ |sàng fim|(ນ) thợ in, công nhân ấn loát.
ຊ່າງໄຟ |sàng phay|(ນ) thợ điện.
ຊ່າງໄຟຟ້າ |sàng phay phả|(ນ) thợ điện.
ຊ່າງມືມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ |sàng mư măn nhác, sàng pạc măn ngài| **(ພາສິດ)** (khéo tay thì khó, khéo miệng thì dễ) nói hay không tày làm tốt.
ຊ່າງໄມ້ |sàng mảy|(ນ) thợ mộc.
ຊ່າງມັນ |sàng manh|(ກວ) kệ nó, mặc nó.
ຊ່າງຢู່ຊ່າງກິນ |xàng dù xàng kinh| **(ສຳນວນ)** khéo ăn khéo ở.
ຊ່າງລະບາຍສີ |sàng lả bai sí|(ນ) họa sĩ.
ຊ່າງເລື່ອຍໄມ້ |sàng lườy mảy|(ນ) thợ cưa xẻ (gỗ).
ຊ່າງລືມ |sàng lưm|(ນ) người hay quên, người đãng trí. ລາວເປັນຄົນຊ່າງລືມ : cô ta là người hay quên.
ຊ່າງລົມ |sàng lôm|(ນ) người nói có duyên.
ຊ່າງວ່າ |sàng và| **ເບິ່ງ**: ໃຊ່ວ່າ.
ຊ່າງເວົ້າ |sàng vảu|(ຄ) **ຄື**: ເວົ້າຫຼາຍ. thích nói, hay nói, lắm mồm, ba hoa.
ຊ່າງຫົວມັນເທາະ |sàng húa manh thỏ| thây kệ nó, mặc nó, mược kệ nó.
ຊ່າງຫົວມັນເປັນຫຍັງ |sàng húa manh pênh nhắng| kệ nó vậy.
ຊ່າງຫັດຖະກຳ |sàng hách thả căm|(ນ) thợ thủ công, người làm nghề thủ công.
ຊ່າງຫຍິບ |sàng nhíp|(ນ) thợ may.
ຊ່າງຫຍິບເຄື່ອງ |sàng nhíp khường|(ນ) thợ may.
ຊ່າງຫຍິບຜູ້ຍິງ |sàng nhíp fụ nhing|(ນ) cô thợ may.
ຊ່າງໝວກ |sàng muộc|(ນ) thợ may mũ.
ຊ່າງໝໍ້ |sàng lò|(ນ) thợ đúc.
ຊ່າງເໜັກ |sàng lếc|(ນ) thợ rèn.
ຊ່າງເໜັກໃຊ້ພ້າຂໍ ຊ່າງໝໍ້ໃຊ້ໝໍ້ແຕກ |sàng lếc xảy fả khó, sàng mọ xảy mọ tẹc| **(ພາສິດ)** (thợ rèn xài dao xin, thợ gốm xài nồi bể). **(ເບິ່ງ)**: ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອຶດປາແດກ.
ຊ່າງໜຶ້ນ |sàng lịnh|(ຄ) ham vui đùa, khôi hài.
ຊ່າງອັດດິນຈີ |sàng ách đinh chì|(ນ) thợ đóng gạch.
ຊ້າງ |sảng|(ນ) (động vật) con voi (Elephas maximus, họ Elephantidae). **ຊ້າງເຜືອກ** : voi trắng. **(ພາສິດ)** ຊ້າງເຂົ້ານາ ອາດຍາເຂົ້າບ້ານ : lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường). **(ພາສິດ)** ຊ້າງຕາຍທັງຕົວເອົາໃບບົວປິດ ບໍ່ເໝີດ : vải thưa che mắt thánh. **(ພາສິດ)** ຊ້າງຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ : lấy thúng úp voi. **(ພາສິດ)** ຊ້າງຊີຕາຍຫາວເຄືອ ເສືອຊີຕາຍ ຫາວເຫຼົ້າ : cáo chết ba năm quay đầu về núi; quả rụng về cội.
ຊ້າງຂີ້ຢ່າຂີ້ນ້ຳຊ້າງ |sảng khị dà khị năm sảng| **(ພາສິດ)** (voi ỉa đừng ỉa theo). **(ເບິ່ງ)**: ປຸກ ເຮືອນພໍຕົວ ຫວີຫົວພໍເກົ້າ.
ຊ້າງເຂົ້ານາ ພະຍາເຂົ້າບ້ານ |xảng khậu na, fả nha khậu bản| **(ພາສິດ)** (voi đến ruộng, chúa đến làng) lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường).
ຊ້າງເຂົ້ານາ ອາດຍາເຂົ້າບ້ານ |xảng khậu na, ạt nha khậu bản| **(ພາສິດ)** (voi đến ruộng, quan đến làng) lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường). **ຄື**: ຊ້າງເຂົ້ານາ ພະຍາ ເຂົ້າບ້ານ.
ຊ້າງງາ |sảng nga|(ນ) voi ngà, voi có ngà.
ຊ້າງງວງ |sảng nguông|(ນ) voi không có ngà.
ຊ້າງສີດ |sảng sí đo| **ເບິ່ງ**: ຊ້າງດ.
ຊ້າງສານ |sảng sán|(ນ) con voi lớn, con voi đã trưởng thành. **(ພາສິດ)** ຊ້າງສານ ງູເຫົ່າ ຊ້າ ເກົ່າ ເມຍຮັກ : (con voi lớn, rắn hổ mang, tôi tớ cũ, vợ yêu) *dạy ta đừng nên tin cậy những điều vừa nêu vì voi lớn có thể gây nguy hiểm, rắn hổ mang có thể mổ, đầy tớ cũ có thể phản bội, vợ có thể không chung thủy.*
ຊ້າງສານ, ງູເຫົ່າ, ຊ້າເກົ່າ, ເມຍຮັກ |sảng sán, ngu hàu, khạ càu, mia hặc| **(ພາສິດ)** (voi lớn, rắn hổ mang, đầy tớ cũ, vợ yêu) là bốn thứ phải thận trọng, đề phòng.
ຊ້າງຊີຕາຍຫາວເຄືອ ເສືອຊີຕາຍຫາວເຫຼົ້າ |sảng sỉ tai thao khưa, sứa xỉ tai thao làu| **(ພາສິດ)** (voi sắp chết kiếm bầy, cọp sắp chết kiếm

rừng) cáo chết ba năm quay đầu về núi; chim Việt cành Nam; trâu bảy năm còn nhớ chuồng.

ຊ້າງຍ້ອຍ |sảng nhỏi|(ນ) ຄື: ຊ້າງຕົກມັນ. voi động đực (rất dữ).

ຊ້າງດໍ |sảng đo|(ນ) ຄື: ຊ້າງສີດໍ. con voi đực không ngà hoặc nhú ra rất ngắn.

ຊ້າງຕົກມັນ |sảng tốc măn| ເບິ່ງ: ຊ້າງຍ້ອຍ.

ຊ້າງຕາຍຫັ້ງຕົວເອົາໃບບົວປິດບໍ່ໝົດ |sảng tai thăng tua au bay bua pích bò mất| (ພາສິດ) (voi chết cả con lấy lá sen đậy không hết) lấy lượt thưa che mắt thánh; màn thưa che mắt thánh; vải thưa che mắt thánh.

ຊ້າງຕາຍຫັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ |sảng tai thăng tua, au bay bua ma pốc| (ພາສິດ) (voi chết cả con, lấy lá sen tới đậy) lấy thúng úp voi; đan thúng úp voi.

ຊ້າງເຖື່ອນ |sảng thườn| ຄື: ຊ້າງປ່າ.

ຊ້າງເທົ້າຫຼັງ |xảng thảu lắng| (ສຳນວນ) (voi dựa lưng) sống dựa dẫm.

ຊ້າງໂທນ |sảng thôn|(ນ) voi một.

ຊ້າງນ້ຳ |sảng nắm|(ນ) con hà mã.

ຊ້າງນ້ອຍ |sảng nỏi| 1.(ນ) con sâu voi (loại sâu có hình thù giống như con voi). ແມງ ຊ້າງນ້ອຍ : con sâu voi. 2.(ນ) (thiên văn) tiểu hùng tinh. ດາວຊ້າງນ້ອຍ : tiểu hùng tinh.

ຊ້າງນ້າວ |sảng não|(ນ) tên một loại cây, vỏ màu vàng, dùng làm thuốc nhuộm tơ hoặc vải.

ຊ້າງປ່າ |sảng pà|(ນ) con voi hoang, con voi rừng.

ຊ້າງເຜືອກ |sảng fược|(ນ) con voi trắng, bạch tượng.

ຊ້າງພັ້ງ |sảng făng|(ນ) voi cái, voi mẹ.

ຊ້າງພາຍ |sảng fai|(ນ) voi đực có ngà dài.

ຊ້າງໝູ່ |sảng mù|(ນ) voi đàn.

ຊິ່ງ |xing| 1.(ນ) ຄື: ຊັ່ງ, ຕາຊັ່ງ. cái cân. ຊິ່ງຖືກ : cân đúng. ຈາມຊິ່ງ : đĩa cân. ໂຕ້ມຊິ່ງ : quả cân. ຫາໍຊິ່ງ : quả cân, trái cân. 2.(ນ) chuột nhắt. ໜູຊິ່ງ : chuột nhắt. 3.(ນ) cái bẫy (chim, thỏ), (lấy dây buộc vào cán để làm bẫy). ນົກຕິດຊິ່ງ : chim mắc bẫy.

ຊິ່ງກິໂລ |xing kỉ lô|(ນ) cân ki lô (cân tây).

ຊິ່ງຊ້າ |xing xả|(ນ) cái chầu đu, đu quay. ໂຫຍັນຊິ່ງຊ້າ : nhún chầu đu, nhún đu quay.

ຊິ່ງນ່າງ |xing nàng|(ນ) cái bẫy thú.

ຊິ່ງຜາງ |xing făng|(ນ) ຄື: ຜາງ. cân thăng bằng, cân 2 đĩa, cân bàn.

ຊິ່ງ |xiing|(ກ) tranh, tranh giành. ຍາດຊິ່ງ : tranh giành, tranh chấp. (ສຳນວນ) ຊິ່ງສຸກກ່ອນ ເທີ່ມ : ăn non.

ຊິ່ງສຸກກ່ອນເທີ່ມ |xiing súc còn hờm| (ສຳນວນ) ăn non.

ຊິ່ງໄຊ |xiing xay|(ກ) tranh đấu.

ຊິ່ງຊັ່ງ |xiing xăng|(ກ) thù ghét, ghét bỏ.

ຊິ່ງຍາດ |xiing nhát|(ກ) ຄື: ຍາດຊິ່ງ.

ຊິ່ງດີຊິ່ງເດັ່ນ |xiing đi xiing đềnh| (ສຳນວນ) (tranh tốt tranh giỏi) tranh khôn tranh khéo.

ຊິ່ງໄຫວຊິ່ງພິບ |xiing váy xiing fịp| (ສຳນວນ) lừa miếng.

ຊິ່ງເອົາ |xiing au|(ກ) chiếm lấy, giành lấy.

ຊິ່ງອຳນາດ |xiing ăm nát|(ກ) giành quyền, đoạt quyền.

ຊຶ່ງ |xưng| 1.(ນ) cái chõ, cái xửng (địa phương). ຊຶ່ງເຂົ້າໜຽວ : chõ xôi. 2.(ນ) ຄື: ຊຸ່ງ. cái nhị (nhạc cổ). 3.(ຄ) sững, sững sờ. ຢືນ ຊຶ່ງ : đứng sững. ນັ່ງຊຶ່ງ : ngồi sững.

ຊຶ່ງລຶ່ງ |xưng lưng|(ຄ) sững sờ, xửng vửng. ເບິ່ງກັນຊຶ່ງລຶ່ງ : sững sờ nhìn nhau. ໄດ້ຍິນຂ່າວ ຮ້າຍຊຶ່ງລຶ່ງໝົດຕົນໂຕ : nghe tin dữ xửng vửng cả người.

ຊຶ່ງ |xừng| 1.(ສ) ຄື: ເຊິ່ງ. mà (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ຂ້ອຍຕ້ອງການເຮືອນຊຶ່ງບໍ່ ມີຄົນເຊົ່າ : tôi muốn căn nhà (mà) không có người thuê. 2.(ບ) vào. ອາໄສຊຶ່ງບຸນ : nhờ vào phước. 3.(ບ) ຄື: ຊ້ອງ. đối diện, đối xứng. ຢືນ ຊຶ່ງໜ້າ, ຢືນເຊິ່ງໜ້າ : đứng đối diện.

ຊຶ່ງກັນແລະກັນ |xừng căn lẻ căn|(ກວ) lẫn nhau,nhau. ຊ່ວຍເຫຼືອຊຶ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ au.

ຊຸ |xung| 1.(ນ) đàn hồ (nhạc cụ 2 dây giống cái nhị). 2.(ກ) ຄື: ຊຸ້ງ. giấu, cất; lẩn trốn. **ຊຸລີ** : lẩn trốn.

ຊຸ່ງ |xùng|(ນ) hang, ổ, lỗ, hang hốc (chuột,

rắn...). ຊ່ຽງປາ : hang cá. ພໍ່ວ່າມາເຖິງນ້ຳ ແປງ ຮູເຮັດຊ່ຽງ (ຜາແດງ) : vừa đến bến nước, sửa lỗ làm hang.

ຊ້ຽ |sủng|(ກ) cất, giấu, lẩn, trốn (hay dùng cho súc vật). ເອົາຄວາຍໄປຊ້ຽໃນປ່າ : đem trâu đi giấu trong rừng.

ຊ້ຽລີ້ |sủng lí|(ກ) lẩn trốn, giấu giếm.

ເຊ້ັ |xêng|(ກ) đồn, đồn đại. ເຊ້ັຊ່ຳ : đồn đại.

ເຊ່ຽເຊຍ |xềng xể|(ຄ) nghiêng, lệch, xệch xạc. ເຮືອນຊານເຊ່ຽເຊຍ ຫງ່ຽງງອຍ : nhà cửa xệch xạc, xiêu vẹo.

ແຊງ |xeng| 1.(ນ) cây sậy. ປ່າແຊງ : rừng sậy. 2.(ນ) buồng. ແຊງໝາກພ້າວ : buồng dừa. ແຊງໝາກຕານ : buồng thốt nốt. 3.(ກ) vượt lên trước, lấn lên trước. ລົດແຊງກັນ : xe vượt lên trước nhau. ແຊງຄິວ : lấn hàng, lấn lượt. 4.(ຄ) len vào, chen vào, chèn vào. ເວົ້າແຊງ : nói len vào. **ແຊກແຊງ** : can thiệp. 5.(ນ) 1) ຄື: ນົກກະຊຸມ. con sếu (chim). ນົກຊຸມແຊງ : con sếu. 2) chim chèo bẻo. ນົກແຊງແຊວ : chim chèo bẻo. 6.(ນ) hoa văn trong vải. ແຊງຫູກ : hoa văn trong vải. 7.(ນ) giống má, dòng dõi, ruột thịt.

ແຊງແຊວ |xeng xeo|(ນ) (động vật) chim chèo bẻo.

ແຊ່ງ |xèng| 1.(ກ) rủa, nguyền. ຄຳແຊ່ງ : lời rủa. ສາບແຊ່ງ : nguyền rủa, chửi rủa. 2.(ນ) kè (gỗ chắn bờ ao, giếng cho khỏi lở bờ). ແຊ່ງສ້າງ : kè giếng. ສ້າງແຊ່ງ, ສ້າງແຄ່ງ : giếng có kè, giếng kè.

ແຊ່ງແຊະ |xèng xể|(ຄ) lang thang. ໄປແຊ່ງ ແຊະ : đi lang thang.

ແຊ່ງດ່າ |xèng đà|(ກ) chửi rủa.

ແຊ່ງນ້ຳ |xèng nắm|(ນ) lễ làm nước phép để ăn thề.

ຊ້ຽ |xông| 1.(ຄ) buồn, buồn rầu. 2.1(ນ)1) tư thế, điệu bộ. ວາດຊ້ຽ : điệu bộ. 2) dáng, hình dáng, dáng dấp. ຮູບຊ້ຽ : hình dáng, dáng dấp. 2.2(ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ. **ເບິ່ງຊ້ຽ** : coi bộ. ເບິ່ງຊ້ຽເຈົ້າກຳລັງໄຂ້ : coi bộ anh đang ốm. 3.(ກ) pha. ຊ້ຽກາເຟ : pha cà phê. ຊ້ຽຊາ, ຊ້ຽນ້ຳຊາ, ຊ້ຽໃບຊາ : pha trà. ຊ້ຽ ໂອວັນຕິນ : pha Ovaltine (ca cao). 4.(ນ)(ປ.) ống chân, ống quyển. ພະຊ້ຽ : ống quyển; cẳng chân (từ cung đình). 5.(ກ) lên đồng. ເຂົ້າຊ້ຽນາງທຽມ : lên bà đồng.

ຊ້ຽຄາ |xông kha|(ນ) cẳng, cẳng chân.

ຊ້ຽຄື |xông khư|(ກວ) coi bộ. ຊ້ຽຄືບໍ່ພໍໃຈ : coi bộ không bằng lòng.

ຊ້ຽເຄືອງ |xông khường|(ກ) mặc, vận, bận (từ cung đình).

ຊ້ຽຄຸນວຸດທິ |xông khunh vụt thỉ|(ນ) nhân sĩ.

ຊ້ຽສະເດັດ |xông sả đếch|(ກ) đi (từ cung đình).

ຊ້ຽປະທັບ |xông pả thặp|(ກ) nghỉ, lưu lại (từ cung đình).

ຊ້ຽປະພາດ |xông pả fát|(ກ) nói (từ cung đình).

ຊ້ຽໂປດເກົ້ຳໂປດກະມ່ອມ |xông pột cảu pột cả mòm|(ກ) cho phép, cho cơ hội (từ cung đình).

ຊ້ຽໂປດເກົ້ຳໂປດຂະມ່ອມ |xông pột cảu pột khả mòm| ຄື: ຊ້ຽໂປດເກົ້ຳໂປດກະມ່ອມ.

ຊ້ຽພະສວນ |xông fả suốn|(ກ) cười (từ cung đình).

ຊ້ຽພະນາມ |xông fả nam|(ກ) có tên là, gọi là (từ cung đình).

ຊ້ຽມ້ຳ |xông mã|(ກ) cưỡi ngựa (từ cung đình).

ຊ້ຽມ໋ຽ |xông mông|(ຄ) xo ro. ນັ່ງຊ້ຽມ໋ຽຢູ່ແຈ ເຮືອນ : ngồi xo ro ở xó nhà.

ຊ້ຽ |xổng| 1.(ນ) bán đảo, mũi đất (nhô ra biển). 2.(ກ) nhô ra, lồi ra.

ໂຊ້ງໂລ້ງ |xôông lôông|(ຄ) cong về phía trước (thành cặp). ເຂົ້ຳໂຊ້ງໂລ້ງ : sừng cong về phía trước.

ຊອງ |xoong| 1.(ນ) giường, chõng. ຊອງຄຳ : giường vàng. 2.(ນ) 1) ba chạc, chạc (cây). 2) lá chuối hoặc vật mỏng gấp chéo để gói hoa. ຊອງດອກໄມ້ : bó hoa. 3.(ນ) 1) bao, gói. ຊອງຢາ : bao thuốc (lá), gói thuốc (lá). 2) phong, bì, phong bì. ຊອງຈົດໝາຍ : bì thơ.

ຊອງກະສຸນ |xoong cả sún|(ນ) bao đạn (đeo ở thắt lưng).

ຊອງກອກຢາ |xoong coọc da|(ນ) bao thuốc lá, gói thuốc lá.

ຂອງເຂົາ |xoong kháu|(ນ) khe núi.
ຂອງພູ |xoong fu|(ນ) gói đựng trầu.
ຂອງແມວ |xoong meo|(ນ) (thực vật) tên loại cây bụi, dọc thân có gai lớn (ຕົ້ນຂອງແມວ).
ຂອງຢາ |xoong da|(ນ) bao thuốc, gói thuốc (lá).
ຂອງລູກປືນ |xoong luúc pun|(ນ) bao đạn (đeo ở thắt lưng).
ຂອງລອງ |xoong loong|(ຄ) dựng đứng (sừng trâu bò). ເຂົາຕັ້ງຂອງລອງ : sừng dựng đứng.
ຂອງໜັງສື |xoong nắng sú|(ນ) phong bì, bì thư. ຕັດຂອງໜັງສື : cắt phong bì.
ຂອງອົກ |xoong ốc|(ນ) nịt vú, yếm nịt.
ຂ່ອງ |xoòng|(ນ) 1) lỗ, lỗ hổng. ຂ່ອງກະແຈ : lỗ khóa. 2) đường, lối. **ຂ່ອງທາງ** : đường lối, đường đi lối lại. ເປີດຂ່ອງທາງ : mở đường. (ສຳນວນ) ເຮືອນຊານບ້ານຂ່ອງ : làng mạc nhà cửa. 3) khe, hẻm. ຂ່ອງເຂົາ, ຂ່ອງພູ : hẻm núi, khe núi.
ຂ່ອງກະແຈ |xoòng cả che|(ນ) lỗ khóa.
ຂ່ອງກຸນແຈ |xoòng cunh che|(ນ) lỗ khóa.
ຂ່ອງເຂົາ |xoòng kháu|(ນ) hẻm núi, khe núi.
ຂ່ອງຂາຍປີ |xoòng khái pí|(ນ) ô bán vé.
ຂ່ອງຂ້າມເຂົາ |xoòng khạm kháu|(ນ) hẻm núi, khe núi.
ຂ່ອງຄໍ |xoòng kho|(ນ) (giải phẫu) hầu, cổ họng, yết hầu.
ຂ່ອງແຄບ |xoòng khép|(ນ) eo biển; chỗ hẹp. ຂ່ອງແຄບສາກົນ : eo biển quốc tế.
ຂ່ອງສັ້ງວາດ |xoòng sắng vát|(ນ) âm hộ (phụ nữ).
ຂ່ອງສັ້ນ |xoòng sặn|(ນ) khoảng thời gian ngắn.
ຂ່ອງຍາວ |xoòng nhao|(ນ) khoảng thời gian dài.
ຂ່ອງທາງ |xoòng thang|(ນ) đường lối, phương hướng. ຊອກຂ່ອງທາງໄປ : tìm phương hướng đi. ເປີດຂ່ອງທາງ : mở đường, tạo điều kiện, tạo cơ hội.
ຂ່ອງເປົ່າແປນ |xoòng pàu pen|(ນ) vành đai trắng.
ຂ່ອງພູ |xoòng fu|(ນ) hẻm núi.
ຂ່ອງລ່ອງ |xoòng loòng|(ຄ) ngăn nắp (vật dụng).
ຂ່ອງໂວ່ |xoòng vồ|(ນ) chỗ thiếu sót, chỗ khiếm khuyết.
ຂ່ອງຫວ່າງ |xoòng vàng|(ນ) khe hở, lỗ hổng, chỗ trống. ປິດຂ່ອງຫວ່າງ : bít khe hở.
ຊ້ອງ |xoỏng| 1.(ນ) bộ tóc giả (phụ nữ). ຊ້ອງຜົມ : tóc giả. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕົ້ມໃຫ້ຊ້ອງ ພີ່ນ້ອງບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕົ້ມຊຸ່ງ(ຕົ້ມເກົ່າ) : bán anh em xa mua láng giềng gần. 2.(ຄ) đồng loạt, hàng loạt. ຢືນເປັນຊ້ອງໆ : đứng hàng loạt. ຍໍ້ມືເປັນຊ້ອງໆ : giơ tay đồng loạt. 3.(ບ) ຄື: ຊິ່ງ. thẳng, giáp, đối (mặt); đủ. ຊ້ອງໜ້າ : thẳng mặt, giáp mặt, đối mặt; đủ mặt.
ຊ້ອງຂໍ່ |xoỏng xò|(ກ) thành dãy đẹp.
ຊ້ອງຜົມ |xoỏng fôm|(ນ) tóc giả.
ຊ້ອງໜ້າ |xoỏng nạ|(ກ) 1) giáp mặt, đối mặt. ຢືນຊ້ອງໜ້າ : đứng đối mặt. 2) đủ mặt. ມາຊ້ອງໜ້າກັນແລ້ວ : đến đủ mặt rồi.
ຊ້ອງໜ້າຊ້ອງຕາ |xoỏng nạ xoỏng ta| đủ mặt.
ເຊິ່ງຊະກອນ |xơng xả con|(ນ) giàn hỏa táng, giàn thiêu, lò hỏa thiêu (người chết).
ເຊິ່ງ |xờng| 1.(ສ) mà (thế danh từ không muốn lặp lại). ຂ້ອຍຕ້ອນປຶ້ມເຊິ່ງຂ້ອຍຊື້ມື້ກ່ອນໃຫ້ເຈົ້າ : tôi biếu anh quyển sách mà tôi mua hôm nọ. 2.(ບ) ຄື: ຊ້ອງ. thẳng, đối. ເຊິ່ງໜ້າ : đối mặt, đối diện.
ເຊິ່ງກັນແລະກັນ |xờng canh lẻ canh|(ຄ) lẫn nhau, qua lại. ລະແວງເຊິ່ງກັນແລະກັນ : nghi kị lẫn nhau.
ເຊີ່ງ |xơng| 1.(ນ) mép vải, gấu vải. ເຊີ່ງຜ້າ : gấu vải. (ພາສິດ) ເບິ່ງຄົນໃຫ້ເບິ່ງໜ້າ ເບິ່ງຜ້າໃຫ້ເບິ່ງເຊີ່ງ : (xem người hãy xem mặt, xem vải hãy xem gấu vải) trông mặt, mà bắt hình dong. 2.(ກ) 1) phủ, leo, lẹo, giao cấu (nói về súc vật). ໝາເຊີ່ງກັນ : chó lẹo nhau. 2) (thuyền) leo, đâm (vào cồn). ເຮືອເຊີ່ງຫາດ : thuyền leo lên cồn, thuyền đâm vào cồn. 3.(ນ) 1) điệu, điệu bộ. ທຳເຊີ່ງ : làm điệu. 2) thái độ. ຄຸມເຊີ່ງ : canh chừng, giám sát, dè chừng (thái độ). ຢັ່ງເຊີ່ງ : thăm dò thái độ. ລອງເຊີ່ງ : thử thái độ (phản ứng). 3) kiểu;

đường (gươm). ເຊິ່ງຫອກ : đường giáo. ເຊິ່ງງ້າວ : đường kích, đường gươm. ເຊິ່ງຫຼິ້ນ : chơi chơi, không nghiêm túc.

ເຊິ່ງຊະກອນ |xơng xả con|(ນ) nhà hỏa táng, nhà thiêu xác.

ເຊິ່ງຊັ້ນ |xơng xắn| ຄື: ຊັ້ນເຊິ່ງ.

ເຊິ່ງທຽນ |xơng thiên|(ນ) 1) nến, đèn sáp. 2) cái đĩa đèn.

ເຊິ່ງຫຼິ້ນ |xơng lịnh|(ຄ) chơi chơi, không nghiêm túc. ເຮັດເຊິ່ງຫຼິ້ນ : làm chơi chơi.

ເຊີ້ງ |xổng|(ກ) hát bè, hợp xướng, hợp ca. ເຊີ້ງບັ້ງໄຟ : hát bè pháo thăng thiên.

ເຊີ້ງນາງແມວ |xổng nang meo|(ນ) một nghi lễ cầu mưa (bằng cách để mèo vào giỏ, rước hợp ca khắp làng để dân làng tưới mèo để cầu mưa).

ຊຽງ |siêng| 1.(ນ) thành, thành đô (tên gọi thời cổ). ຊຽງຫວງ : thành đô. 2.(ນ) 1) (cấp bậc của người đã từng tu thành tiểu) thầy. ຊຽງໝ້ຽງ : thầy Miệng, Xiêng Miệng. 2) chúa, vua. 3.(ຄ) tốt, hiền, đẹp. ນາງຊຽງ : cô gái đẹp.

ຊຽງໝ້ຽງ |xiêng miệng|(ນ) người hay chơi chữ, trạng, " Xiêng Miệng" (tựa như Trạng Quỳnh của Việt Nam).

ເຊືອງ |xương|(ນ) ຄື: ເຊື້ອງ. thị tì; đầu bếp chính trong cung. ເຊືອງດ່ວນຫ້າງ ຕົກແຕ່ງພາງາຍ (ຮຸ່ງ) : đầu bếp gấp chuẩn bị bữa cơm nửa buổi.

ເຊືອງໃຊ້ |xương xảy|(ນ) thị tì, đứa ở.

ເຊື້ອງ |xường|(ກ) giấu. ເອົາຊອງໄປເຊື້ອງ : đem đồ đi giấu. (ພາສິດ) ເຊື້ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນຄ່າວ່າ : giấu đầu lòi đuôi.

ເຊື້ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນຄ່າວ່າ |xường ngươn vảy hếnh sộnh khà va| (ພາສິດ) (giấu mút dây đi thấy cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ເຊື້ອງຊ້ອນ |xường xỏn|(ກ) giấu giếm, che đậy. ເຈຕະນາເຊື້ອງຊ້ອນໂທດກຳ : cố tình giấu giếm tội lỗi.

ເຊື້ອງໂຕ |xường tô|(ຄ) ẩn dật, ẩn mình.

ເຊື້ອງອຳ |xường ăm|(ກ) giấu giếm.

ເຊື້ອງ |xưởng| ເບິ່ງ: ເຊືອງ.

ຊວງ |xuông| 1.(ນ) 1) (động vật) tên một con rắn lớn (ງູຊວງ). 2) tên một căn bệnh. 2.(ກ) chìa, dang (tay) (để nắm bắt hoặc ôm). ຊວງ ມືກອດ : dang tay ôm. 3.(ນ) ngực. ຊວງອົກ : ngực, lồng ngực.

ຊວງອົກ |xuông ốc|(ນ) ngực, lồng ngực.

ຊ່ວງ |xuồng|(ກ) đua, đua tranh (đường dài). ຊ່ວງເຮືອ : đua thuyền, đua ghe. ເຮືອຊ່ວງ : ຊ່ວງລົດ : đua xe. ຊ່ວງມ້າ : đua ngựa.

ຊ່ວງເສັ່ງ |xuồng sếng|(ກ) tranh đua, thi đua. ການຊ່ວງເສັ່ງກຳລັງອາວຸດ : sự chạy đua vũ trang.

ຊ່ວງໄຊ |xuồng xay|(ນ) cuộc thi đấu thể thao, cuộc đấu.

ຊ່ວງໃຊ້ |xuồng xảy|(ກ) phục dịch, hầu hạ. ເປັນຂ້າຊ່ວງໃຊ້ : làm tôi tớ hầu hạ.

ຊ່ວງຊິ້ງ |xuồng xiing|(ກ) cạnh tranh, tranh giành. ສັດຍາກດຳລົງຄົງຕົວແມ່ນຕ້ອງມີການ ຊ່ວງຊິ້ງກັນ : động vật muốn sinh tồn thì phải cạnh tranh. ຊ່ວງຊິ້ງອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ຊ່ວງມ້າ |xuồng mã|(ນ) đua ngựa. ເດີ່ນຊ່ວງ ມ້າ : sân đua ngựa, trường đua ngựa.

ຊ່ວງເຮືອ |xuồng hưa|(ກ) đua thuyền, đua ghe. ບຸນຊ່ວງເຮືອ : lễ hội đua thuyền.

ຊາຍ |sai| 1.(ນ) trai, đàn ông, nam nhi (dùng để cấu tạo các danh từ phức hợp chỉ nam giới). ລູກຊາຍ : con trai. ຜູ້ຊາຍ : đàn ông, nam giới. ນ້ອງຊາຍ : em trai. 2.(ນ) cát. ດິນ ຊາຍ : cát, đất cát. ຊາຍພວນ : cát hạt to. ຊາຍອ່ອນ, ຊາຍແລບ : cát mịn, cát hạt nhỏ. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ : (kiếp làm trai-cát, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự-cát là cát thực sự, bùn ấy đừng có). 3.(ນ) tên một con vật nhai lại, to bằng con hươu (ໂຕຊາຍ). 4.(ນ) bờ, mép, vành. ຊາຍຄາ : mái hiên de ra. ຊາຍແດນ : biên giới.

ຊາຍຄາ |sai kha|(ນ) mái hiên de ra.

ຊາຍສະກັນ |sai sả canh|(ນ) người con trai cường tráng, lực lưỡng.

ຊາຍໂສດ |sai sột|(ນ) trai chưa vợ, trai độc thân.

ຊາຍຊູ |xai xù|(ນ) tên một loại cây, cành có gai, quả chín ngọt, ăn được.

ຊາຍຊູ້ |ຊາຍຊູ້|(ນ) nhân tình, nhân ngãi (của người đàn bà đã có chồng).

ຊາຍຍິງ |sai nhing|(ນ) trai gái, nam nữ. ຊາຍຍິງມີສິດສະເໝີພາບ : nam nữ bình quyền.

ຊາຍແດນ |sai đen|(ນ) biên giới. ໄປຄ້າຢູ່ຊາຍແດນ : đi buôn ở biên giới.

ຊາຍທະເລ |sai thả lê|(ນ) bờ biển. ໄປພັກຮ້ອນຢູ່ຊາຍທະເລ : đi nghỉ hè ở bờ biển.

ຊາຍປ່າ |sai pà|(ນ) lề rừng, ven rừng.

ຊາຍຝັ່ງ |sai phằng|(ນ) bờ biển, ven biển.

ຊາຍຫາດ |sai hạt|(ນ) bãi biển. ຫຼິ້ນຢູ່ຊາຍຫາດ : chơi ở bãi biển.

ຊາຍເຫີນ |xai hớn|(ນ) ຄື: ຊະເລເຕ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ຊາຍໜຸ່ມ |sai nùm|(ນ) chàng thanh niên, chàng trai trẻ.

ຊ້າຍ |sải|(ຄ) 1) trái. ເບື້ອງຊ້າຍ : ở bên trái, phía trái. ແຮງຊ້າຍ : người thuận tay trái. 2) (chính trị) tả. ຝ່າຍຊ້າຍ : cánh tả.

ຊຸຍ |sui|(ນ) dao găm. ມີດຊຸຍ : dao găm.

ຊຸ |sùi|(ຄ) (tiếng gió thổi) vi vu. ລົມພັດດັງຊຸຍໆ : gió thổi vi vu.

ໂຊຍ |xôi|(ຄ) (thổi) nhẹ, nhè nhẹ, hiu hiu (gió). ລົມໂຊຍ : gió thổi nhè nhẹ, gió thổi hiu hiu.

ຊອຍ |xoi| 1.(ກ) cắt lát, thái, xắt, chẻ. ຊອຍຜັກ : chẻ rau. ຊອຍປາ : cắt lát cá. ຊອຍຊີ້ນ : xắt thịt, thái thịt. 2.(ຄ) 1) duỗi ra, dãn ra. ນັ່ງຊອຍຂາ : ngồi duỗi chân. 2) dọc theo. ປັກຫຼັກຊອຍໄປຕາມນ້ຳ : cắm cọc dọc theo con nước.

ຊອຍຂາ |xoi khá|(ກ) duỗi chân. ນັ່ງຊອຍຂາ : ngồi duỗi chân.

ຊ່ອຍ |xòi|(ກ) ຄື: ຊ່ວຍ. giúp,. ທ່ານຊ່ອຍຊີ້ໃຫ້ຂ້ອຍ ເສັ້ນທາງອອກຄິວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường ra bến xe. ຂໍໃຫ້ອ້າຍຊ່ອຍແດ່ : xin anh giúp cho.

ຊ່ອຍເວົ້າ |xòi vảu|(ກ) nói giúp.

ຊ່ອຍເຫຼືອ |xòi lứa|(ກ) 1) giúp đỡ. ຂໍຄວາມຊ່ອຍເຫຼືອ : xin giúp đỡ. 2) viện trợ. ຢຸດຊ່ອຍເຫຼືອ : thôi viện trợ, cắt viện trợ.

ຊ້ອຍ |sỏi|(ຄ) 1) mềm mại, uyển chuyển; duyên dáng, yêu kiều. ຊົດຊ້ອຍ : duyên dáng, yêu kiều. ອ່ອນຊ້ອຍ : yểu điệu, uyển chuyển, mềm mại. 2) út, bé. ນາງຫຼ້າຊ້ອຍ : cô gái út.

ຊ້ອຍໂຊດ |sỏi sốt|(ຄ) mê hồn, mê li.

ຊ້ອຍນ້ອຍ |sỏi mỏi| ເບິ່ງ: ຊະນ້ອຍ.

ເຊີຍ |xơi| 1.(ນ) 1) người do thám, gián điệp. 2) tù binh. 3) người môi giới. 4) gió hiu hiu. ລົມເຊີຍ, ລົມໂຊຍ : gió hiu hiu. 2.(ກ) thổi không ngừng. ເຊີຍໆມາ ດັ່ງລົມເຊີຍໄມ້ (ກອນ) : thổi không ngừng như gió thổi cây.

ເຊີຍຊົມ |xơi xôm|(ກ) vuốt ve, mơn trớn, âu yếm.

ຊວຍ |xuôi| 1.(ນ) vật gấp hình nón để đựng. 2.(ນ) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus). ປາຊວຍ : cá tra. 3.(ຄ) không gặp may, xui, rủi, đen đủi. ມື້ນີ້ຊວຍອີ່ຫຼີ! : hôm nay đen quá!.

ຊວຍມື |xuôi mư|(ນ) cái vòng đeo vào ngón tay khi múa cho đẹp.

ຊ່ວຍ |xuồi|(ກ) ຄື: ຊ່ອຍ. giúp, giùm. ເຮັດຊ່ວຍ, ເຮັດຊ່ອຍ : làm giùm, làm giúp. (ພາສິດ) ໜັກໜາຊ່ວຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ວຍກັນປົວ : đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc.

ຊ່ວຍກັນ |xuồi canh|(ກ) giúp nhau, giùm nhau. ຈົ່ງຊ່ວຍກັນຮັກສາຄວາມສະອາດ : hãy giúp nhau giữ gìn vệ sinh.

ຊ່ວຍຊີວິດ |xuồi xi vịch|(ກ) cứu mạng, cứu sống. ຂອບຄຸນຜູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.

ຊ່ວຍມື |xuồi mư|(ກ) giúp một tay. ຊ່ວຍມືເພື່ອໃຫ້ວຽກແລ້ວໄວ : giúp một tay cho công việc chóng xong.

ຊ່ວຍເຫຼືອ |xuồi lứa|(ກ) 1) giúp đỡ. ພວກເຮົາຕ້ອງຮັກແພງ ຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : chúng ta phải thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. 2)

viện trợ. ເງິນຊ່ວຍເຫຼືອ : tiền viện trợ.
ຊ່ວຍແຮງ |xuồi heng|(ກ) giúp sức. ຕ້ອງມີຫຼາຍຄົນຊ່ວຍແຮງຈຶ່ງເຮັດວຽກນີ້ໄດ້ : phải có nhiều người giúp sức mới làm nổi việc này.
ເຊື່ອຍຊ້າ |xười xã|(ຄ) chậm chạp, lề mề. ເຮັດວຽກຢ່າງເຊື່ອຍຊ້າ : làm việc chậm chạp.
ຊັດ |sạch| 1.(ກ) 1) phóng. ຊັດຫອກ : phóng lao. ລາວຊັດໄມ້ໄປໄກຫຼາຍ : anh ta phóng cây đi xa lắm. 2) vung. ຊັດກຳປັ້ນ : vung nắm đấm. 2.(ກ) đổ lỗi, đổ vấy (cái xấu cho người khác). ທ້າວ ກ ຊັດ ທ້າວ ຂ : anh A đổ vấy cho anh B. 3.(ຄ)(ຫ.) rõ, rõ ràng, rõ nét, sáng sủa. ເຫັນຊັດ : thấy rõ. ແຈ້ງຊັດ : rõ ràng, rõ rệt.
ຊັດແຈ້ງ |sạch chẻng|(ຄ)(ສ.) rõ ràng, sáng sủa, rõ nét, minh bạch. ຖ້ອຍຄວາມຊັດແຈ້ງ : lời lẽ minh bạch.
ຊັດເຈນ |sạch chên|(ຄ) rõ rệt, rành mạch, chính xác. ແທກຊັດເຈນເຖິງ 1/50 : đo chính xác tới 1/50.
ຊັດຂະວານ |sạch xả van|(ຄ)(ສ.) sáng sủa, thịnh vượng, phồn thịnh.
ຊັດຊື |sạch xừ|(ຄ) phóng thẳng, lao thẳng, lao vun vút.
ຊັດເຊ |sạch xê|(ຄ) 1) phiêu bạt, lang bạt, lang thang. ຊັດເຊໄປໂດຍບໍ່ມີຈຸດໝາຍ : đi lang thang không có mục đích. **ຊັດເຊພະເນຈອນ** : lưu lạc. 2) chếnh choáng, loạng choạng. ຍ່າງ ຊັດເຊ : đi loạng choạng.
ຊັດເຊພະເນຈອນ |sạch xê fả nê chon|(ຄ) lưu lạc.
ຊາດ |sát| 1.(ນ) 1) dân tộc, quốc dân. ຊາດ ລາວ : dân tộc Lào. ຊາດຫວຽດນາມ : dân tộc Việt Nam. 2) tổ quốc. ພວກເຮົາເຮັດວຽກເພື່ອ ຊາດ : chúng ta làm việc vì tổ quốc. 2.(ນ) 1) (khoáng) thần sa. 2) (thực) tên loại cây gỗ cứng, nặng, thường dùng làm đồ gỗ, thuộc họ Leguminosae, toàn cây có độc chết người, gồm 2 loại: loại lá trơn (Erythrophleum succirubrum Gapnep) và loại lá có lông (Erythrophleum teysmannii Craib). 3.(ກ) húc (một cách bất ngờ) ຄວາຍ ຊາດກັນ : trâu húc nhau. 4.(ນ)(ປ.) dòng họ, dòng giống. (ພາສິດ) ຊາດດີບໍ່ຕ້ອງໃສ່ສີກໍ່ແດງ : hữu xạ tự nhiên hương. (ພາສິດ) ຊາດເສືອ ຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 5.(ນ)(ປ.) thông thường, bình thường, sự sinh ra, tên là. ຊາດ ທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄິງໃຫ້ມັນຄ່ຽມ : thông thường đã là gái, hãy sửa mình cho ngoan. (ພາສິດ) ຊາດໝາອິດກິນຂີ້ບໍ່ໄດ້ : chứng nào tật ấy.
ຊາດກ່ອນ |sát còn|(ນ) kiếp trước.
ຊາດແຂກດຳ |sát khẹc đăm|(ນ) người da đen.
ຊາດຄົນ |sát khônh|(ນ) loài người.
ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື |sát sứa toỏng vảy lai, sát xai toỏng vảy xừ| (ພາສິດ) (cọp phải giữ vằn, trai phải giữ tiếng). (ເບິ່ງ): ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື.
ຊາດດີບໍ່ຕ້ອງໃສ່ສີກໍ່ແດງ |sát đi bò toỏng xày sí cò đeng| (ພາສິດ) (vật tốt, không bỏ màu cũng đỏ) hữu xạ tự nhiên hương.
ຊາດຕະກູນ |sát tả cun|(ນ) dòng tộc, gia tộc.
ຊາດທີ່ດິ ໆຫຼວງກວ້າ ໆ ພຶ ງຄະນາເມື ອແກວ່ນ, ນົກ ຫາກຊິ ມຊື ນຊ້ ອຍ ລ ຳໄມ້ ງ່ າ ໆ ງາ ມ |sát thì đông luống quảng, fưng khả na nửa quèn, Nộc hạc xôm xửn xỏi, lăm mảy ngà ngam| (ພາສິດ) (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cành cây đẹp). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຮິ ມນົ ກ ຈັ ບ.
ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ ຢ່ າເປັ ນຊາ ຍແກມແຮ່ , ຊາ ຍກ ່ ຳ ຊາ ຍແທ ້ ໆ ຕິ ມນັ ນຢ ່ າ ໃຫ ້ ມີ |sát thì pênh xai nỉ dà pênh xai kem hè, xai cò xai thẻ thẻ tôm nẳn dà hạy mi| (ພາສິດ) (kiếp làm trai-cát, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự-cát là cát thực sự, bùn ấy đừng có).
ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ ແປງຄິງໃຫ ້ ມັ ນຄ ່ ຽ ມ |sát thì pênh nhing nỉ peng khiing hạy măn khiềm| (ພາສິດ) (phàm là gái, hãy sửa mình cho đoan trang).
ຊາດທີ່ໂພສີສ ້ ອ ຍ ໃບ ບ ່ ດ ິ ກ ນ ິ ກ ບ ່ ແກ ວ ່ ນ ໝ າ ກ ບ ່ ຫ ວ ານ ຈ ້ ອ ຍ ໆ ກ າ ອ ັ ງ ກ ່ ຳ ບ ່ ຊ ຸ ມ |xát thì fô sí sọi bay bò đốc nộc bò quèn, mạc bò ván chỏi chỏi ca yểng cò bò xum| (ພາສິດ) ຄື: ໄມ້ຮິ ມ ນົ ກ ຈັ ບ.

ຊາດທຳ |sát thăm|(ຄ)(ສ.) có sự sinh ra bình thường.
ຊາດນິຍົມ |sát nỉ nhôm|(ນ) 1) chủ nghĩa dân tộc. 2) lòng yêu nước.
ຊາດນີ້ |sát nỉ|(ກວ) kiếp này.
ຊາດເຜົ່າ |sát phàu|(ນ) bộ tộc.
ຊາດພັນ |sát fanh|(ນ)(ປ.) tộc người, chủng tộc. ຊາດພັນວິທະຍາ : dân tộc học.
ຊາດພັນວັນນະນາ |sát fanh vanh nả na|(ນ)(ປ.) dân tộc học mô tả.
ຊາດພັນວິທະຍາ |sát fanh vịch thả nha|(ນ)(ປ.) dân tộc học.
ຊາດພູມ |sát fum|(ນ)(ປ.) quê hương, xứ sở.
ຊາດມະນຸດ |sát mã nụt|(ນ) loài người.
ຊາດມາລາ |sát ma la|(ນ)(ປ.) bộ tộc, ngành họ; gia phả.
ຊາດໂລກ |sát lôốc|(ນ) nhân loại.
ຊາດໜ້າ |sát nạ|(ນ) kiếp sau.
ຊາດໝາຍຂາວ |sát nắng kháo|(ນ) chủng tộc da trắng.
ຊາດໝາອຶດກິນຂີ້ບໍ່ໄດ້ |sát má ốch kinh khị bò đảy| (ພາສິດ) (là chó nhịn ăn cứt không được). (ເບິ່ງ): ເສືອບໍ່ຖືມລາຍ.
ຊິດ |xịch| 1.(ກ) 1) cắt, ngắt. ເອົາມີດຊິດໃບ ຕອງ : lấy dao ngắt lá chuối. 2) hất, vật, húc, giật (bằng phần ngọn). ຄວາຍຊິດກັນ : trâu vật nhau. ຊິດເບັດ : giật cần câu, câu cá. 2.(ຄ)(ຫ.) gần, kề, sát. ໃກ້ຊິດ : gần gũi. 3.(ກ)(ປ.) thắng, chiến thắng; chinh phục, chế ngự. ຊິດຕະມານ : người chiến thắng tà, tức Đức Phật.
ຊິດເບັດ |xịch bếch|(ກ) giật cần câu, câu cá.
ຊິດຕະມານ |xịch tả man|(ນ)(ປ.) người chiến thắng tà, tức Đức Phật.
ຊິດ |sít| 1.(ຄ) bệch, nhạt, nhợt nhạt. ໜ້າຊິດ : mặt bệch. ຮ່າງກາຍຊິດຜອມ : thân thể gầy mòn nhợt nhạt. 2.(ຄ) lai. ລູກຊິດ : con lai, tạp chủng.
ຊຸດ |sụch| 1.(ນ)(ຫ.) 1) bộ (quần áo). ສິ້ງເສື້ອ ຊຸດໜຶ່ງ : một bộ quần áo. 2) đợt, lần, lúc; lứa. ຊຸດນີ້ : đợt này. ໝູອອກລູກຊຸດທີສອງ : lợn đẻ lứa thứ hai. 2.(ນ) hương đốt để đuổi muỗi, hương muỗi, nhang muỗi. ໄຕ້ຊຸດ : thắp nhang muỗi. 3.(ກ) giảm, bớt, ngớt, lắng đi. ຊຸດໂຊມ : đổ nát, suy tàn.
ຊຸດໂຊມ |sụch xôm|(ຄ) ຄື: ໂຊມ. đổ nát, xiêu vẹo, ọp ẹp (nhà); hoang tàn, suy tàn. ເຮືອນ ຊານຊຸດໂຊມ : nhà cửa đổ nát.
ຊຸດໂຊມລົ້ງ |sụch xôm lông|(ກ) hư hỏng đi, hư hại đi.
ຊຸດອາບນ້ຳ |sụch ạp nắm|(ນ) bộ áo tắm.
ຊູດ |sút| 1.(ນ) 1) (thực vật) một loại dây leo (ເຄືອຊູດ). 2) một loại bẫy cá. 2.(ກ) đẩy, chuyển (không nhấc lên). ຊູດຕຽງ : đẩy giường, chuyển giường. ຊູດໂຕະ : đẩy bàn. 3.(ກ) lao xuống, nhào xuống cắp lấy. ແຫຼວ ຊູດໄກ່ : diều hâu cắp gà. 4.(ນ) lần, lúc, vụ, thời gian.
ຊູດຊາດ |sút sát|(ກ) xuýt xoa, hít hà.
ຊູດຊົມ |sút xôm|(ກ) hôn, ôm hôn.
ຊູດລູດ |sút lút|(ກ) ຄື: ຕູດລູດ. trượt, trườn, nhích đi. ຊູດລູດລົ້ງ : trượt xuống, nhích xuống.
ເຊັດ |sệch|(ກ) lau, lau chùi. ເຊັດໂຕະ : lau bàn. ເຊັດເຫື່ອ : lau mồ hôi. **ເຊັດຕົນເຊັດໂຕ** : lau mình lau mẩy.
ເຊັດຕົວ |sệch tua|(ກ) lau mình, lau thân thể. **ເຊັດຕົນເຊັດໂຕ** |sệch tônh xệch tô|(ກ) lau mình lau mẩy.
ເຊັດຖູ |sệch thú|(ກ) lau chùi.
ເຊັດນ້ຳຕາ |sệch nắm ta|(ກ) lau nước mắt. ເຊັດ ນ້ຳຕາໃຫ້ໜູານນ້ອຍ : lau nước mắt cho bé.
ເຊັດມື |sệch mư|(ກ) lau tay. ຜ້າເຊັດມື : khăn lau tay.
ເຊັດໜ້າ |sệch nạ|(ກ) lau mặt. ຜ້າເຊັດໜ້າ : khăn lau mặt.
ເຊດຕະວັນ |xết tả vanh|(ນ)(ປ.) tên ngôi chùa ở Ấn Độ, nơi Đức Phật trú lại nhiều nhất.
ແຊດ |xét|(ຄ) (âm thanh) xoét. ສຽງຫວ່ານແຫ ສ້ອຍດັງແຊດ : tiếng quăng lưới nghe xoét.
ແຊດໆ |xét xét|(ຄ) rả rích (mưa rơi). ສຽງຝົນ ຕົກລົນດັງແຊດໆ : tiếng mưa dầm rơi rả rích.
ຊິດ |sộch| 1.(ກ) húp, hớp. ຊິດແກງ : húp canh. ຊິດນ້ຳ : hớp nước. 2.(ກ) 1) giúp. ຊິດຊ່ວຍ :

giúp đỡ, cứu giúp. 2) bù, bồi. **ຊົດໃຊ້** : đền bù, bồi thường. **ຊົດເຊີຍ** : bù đắp, đền bù.

ຊົດໃຊ້ |sộch sảy|(ກ) hoàn lại, bồi hoàn; thanh toán, đền bù, bồi thường. **ຊົດໃຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ** : bồi thường thiệt hại.

ຊົດຊ້ອຍ |sộch sỏi|(ຄ) duyên dáng, yêu kiều. ກິລິຍາຊົດຊ້ອຍ : cử chỉ duyên dáng. ຄົນຊົດຊ້ອຍ : con người yêu kiều.

ຊົດເຊີຍ |sộch xơi|(ກ) bù, bù đắp, đền bù. ພັກຊົດເຊີຍ : nghỉ bù (ngày lễ).

ຊົດຊ່ວຍ |sộch suổi|(ກ) giúp đỡ, cứu giúp. ຊົດຊ່ວຍຄອບຄົວຫຍຸ້ງຍາກ : giúp đỡ gia đình khó khăn.

ຊົດໆ |sộch sộch|(ຄ) đầm đìa, ròng ròng. ເຫື່ອໄຫຼຊົດໆ : mồ hôi chảy ròng ròng. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຊົດໆ : nước mắt đầm đìa.

ໂຊດ |sốt| 1.(ນ) con hoẵng đực (loại lớn). ຟານໂຊດ : hoẵng đực lớn. ກວາງສ້ອຍ : con hươu đực lớn. ໝູຫອກ : lợn độc. ຊ້າງສານ : voi đực to. ເມີຍສານ : trâu rừng to. ງົວໂທນ : bò đực to. 2.(ຄ)(ປ.) huy hoàng, rực rỡ, phồn vinh. 3.(ຄ) ຄື: ໂລດ, ລວາດ. ngay, lập tức, liền. ໂຊດແລ້ວ : xong ngay, xong liền.

ໂຊດຕະກະ |sốt tả cả|(ນ) người tỏa ánh hào quang; người vinh quang.

ໂຊດໂລດ |sốt lốt|(ຄ) vút (cao); dằng dặc (dài). ສູງໂຊດໂລດ : cao vút. ຍາວໂຊດໂລດ : dài dằng dặc.

ຊອດ |xót| 1.(ນ) (thực vật) cây trúc. ໄມ້ຊອດ : cây trúc. 2.(ກ) xuyên, thủng. ເສື້ອຖືກຊອດ : áo bị thủng. 3.(ກ) thấu, thấu đáo. (**ສຳນວນ**) ເຫັນແຈ້ງແທ່ງຊອດ : hiểu thấu đáo. 4.(ຄ) lòi ra; đến, tới, thấu. ບໍ່ທັນເຫັນຊອດມາເທື່ອ : chưa thấy đến nơi. 5.(ຄ) lai, lai căng. ລູກຊອດ : con lai. 6.(ກ) suốt, thâu (đêm). ຢູ່ຊອດແຈ້ງ : thức suốt đêm, ở thâu đêm.

ຊອດແຈ້ງ |ຊອດແຈ້ງ|(ກ) (thức) suốt đêm, thâu đêm. ຢູ່ຊອດແຈ້ງ, ຕົນໂຕເມື່ອຍອິດເມື່ອອ່ອນ : thức suốt đêm, người bơ phờ.

ຊອດຫູ |xót hú|(ກ) lọt tai.

ເຊີດ |sớt| 1.(ນ) xe trượt (loại không có bánh xe). ຄັນເຊີດ : xe trượt. 2.(ນ) bản nhạc dạo, bản nhạc dạo đầu. ເພງເຊີດ : bản nhạc dạo đầu. 3.(ກ) múa (động tác múa của Lào, ngẩng đầu lên từ từ, sau đó giơ tay cao dần lên), múa xợt. ຟ້ອນເຊີດ : múa xợt. 4.(ນ) đồ trang sức trên đầu, giống như mũ miện nhưng chóp ngắn hơn. ເຊີດປະດັບຫົວ : miện.

ເຊີດຊູ |sớt xu|(ກ) biểu dương; đề cao. ເຊີດຊູຜົນງານ : biểu dương thành tích. ເຊີດຊູນ້ຳໃຈຮັກຊາດ : biểu dương tinh thần yêu nước.

ເຊີດໜ້າຊູຕາ : nở mày nở mặt.

ເຊີດເນື້ອ |sớt nữa|(ກ) lùa săn thú rừng.

ເຊີດໜ້າຊູຕາ |sớt nạ xu ta| (**ສຳນວນ**) ຄື: ຊູໜ້າຊູຕາ. ທຸກຍາກຫຼາຍແລ້ວ ດຽວນີ້ຈຶ່ງໄດ້ເຊີດໜ້າຊູຕາ : khổ sở bao nhiêu rồi, nay mới được nở mày nở mặt.

ເຊືອດ |sướt|(ກ) thái mỏng (thịt). ເຊືອດຊີ້ນ : thái thịt.

ຊອດ |suốt| 1.(ນ) 1) con chuột. 2) ຄື: ປີໃຈ້. Tí, chuột. ປີຊອດ : năm Tí. 2.(ຄ) thừa, quá, hơn.

ຊອດນ້ຳ |suốt nắm| 1.(ກ) ຄື: ຊອາດນ້ຳ. lặn, ngụp. ນັກຊອດນ້ຳ : thợ lặn. 2.(ນ) 1) bùa phép làm cho lặn được lâu; cách làm cho lặn được lâu. 2) quần áo lặn, máy lặn. **ເຄື່ອງຊອດນ້ຳ** : quần áo lặn, máy lặn.

ຊອດລອດ |suốt luốt|(ຄ) trơ trẽn, trơ tráo, vô liêm sỉ. ຄົນຊອດລອດ : người vô liêm sỉ, người trơ trẽn.

ຊັ້ນ |xăn| 1.(ກ) dựng (lên). ຊັ້ນໄມ້ : dựng gỗ. ຊັ້ນເສົາເຮືອນ : dựng cột nhà. ຊັ້ນຂາ : dựng thẳng chân. 2.(ຄ) vách đứng, dốc đứng. ຜາຊັ້ນ : vách đứng. ຕະຫຼິ່ງຊັ້ນ : bờ kè dốc đứng.

ຊັ້ນຄໍ |xăn kho|(ກ ướn (duỗi, vươn) cổ.

ຊັ້ນສາ |xăn sá|(ນ) tuổi.

ຊັ້ນນະສູດ |xăn nả suụt|(ກ) khám nghiệm, giám định. ຊັ້ນນະສູດສົບ : khám nghiệm tử thi. ຊັ້ນນະສູດນິຕິເວດຊະສາດ : giám định pháp y.

ຊັ້ນນຸ |xăn nủ|(ນ) gối, đầu gối.

ຊັ່ນ |sành|(ກ) rung, lắc, lay, làm cho chấn động (nếu do sợ hoặc lạnh làm run người thì dùng "ສັ່ນ"). ຊັ່ນງ່າໄມ້ : rung cành cây. ຊັກຊັ່ນ : lắc nhẹ, lay nhẹ.

ຊັ້ນ |sắn|(ນ) 1) tầng. ເຮືອນສອງຊັ້ນ : nhà hai tầng. 2) cấp. ຊົນຊັ້ນ : giai cấp. ຊັ້ນຕົ້ນ : sơ cấp. ຊັ້ນກາງ : trung cấp. ຊັ້ນສູງ : cao cấp. 3) hạng, đẳng cấp. ສີມືຄົນລະຊັ້ນ : tài ba mỗi người mỗi hạng, tài ba khác đẳng cấp. 4) lớp. ຊັ້ນໃນ : lớp trong. 5) khối (học). ຮຽນຊັ້ນດຽວກັນ : học cùng khối.
ຊັ້ນກາງ |sắn cang|(ນ) trung cấp. ໂຮງຮຽນແພດຊັ້ນກາງ : trường trung cấp y tế.
ຊັ້ນຄົນ |sắn khônh|(ນ) giai cấp.
ຊັ້ນຈັດຕະວາ |sắn chắt tả va|(ນ) hạng tư, hạng bốn.
ຊັ້ນສູງ |sắn suúng|(ນ) cao cấp. ພະນັກງານຊັ້ນສູງ : cán bộ cao cấp.
ຊັ້ນຊົ່ວ |sắn xùa|(ນ) loại kém.
ຊັ້ນເຊີງ |sắn xơng|(ນ) mánh lới, mánh khóe. ໃຊ້ຊັ້ນເຊີງເພື່ອຈັບເຫຼົ່ກັນ : dùng mánh khóe để bắt bí nhau. ຊັ້ນເຊີງການທູດ : mánh lới ngoại giao.
ຊັ້ນຍອດ |sắn nhót|(ນ) loại nhất, ưu hạng.
ຊັ້ນດີ |sắn đi|(ນ) hạng nhất. ສິນຄ້າຊັ້ນດີ : mặt hàng hạng nhất.
ຊັ້ນຕ່ຳ |sắn tằm|(ນ) hạng thấp; hạ lưu.
ຊັ້ນຕົ້ນ |sắn tổn|(ນ) sơ cấp. ລະດັບຄວາມຮູ້ຊັ້ນຕົ້ນ : trình độ sơ cấp.
ຊັ້ນໂທ |sắn thô|(ນ) hạng nhì.
ຊັ້ນເທິງ |sắn thơng|(ກວ) tầng lầu, tầng trên, tầng gác. ຂຶ້ນຊັ້ນເທິງ : lên lầu.
ຊັ້ນໃນ |sắn nay|(ບ) lớp trong, mặt trong.
ຊັ້ນນອກ |sắn nooc|(ຄ) lớp ngoài, mặt ngoài.
ຊັ້ນບໍ |sắn bo| hả. ໂຕເຮັດໄດ້ຊັ້ນບໍ? : cậu làm được hả?.
ຊັ້ນບົນ |sắn bônh|(ນ) tầng trên, tầng lầu.
ຊັ້ນປະຖົມສຶກສາ |sắn pả thốm sức sá|(ນ) sơ cấp, cấp tiểu học.
ຊັ້ນພິເສດ |sắn fí sệt|(ຄ) hạng đặc biệt. ຊື້ປີ້ຊັ້ນພິເສດ : mua vé hạng đặc biệt.
ຊັ້ນຢ້ຽມ |sắn diễm|(ຄ) ưu hạng.
ຊັ້ນລ່ຳ |sắn làng|(ນ) tầng dưới, tầng trệt.
ຊັ້ນເລີດ |sắn lớt|(ຄ) xuất sắc, ưu việt.
ຊັ້ນລຸ່ມ |sắn lùm|(ນ) tầng dưới, tầng trệt.
ຊັ້ນວັນນະ |sắn văn nả|(ນ) tôn ti, đẳng cấp. ລົບລ້າງທຸກເຊື້ອຊັ້ນວັນນະ ໃນສັງຄົມສັກດິ໌ນາ : xóa bỏ mọi tôn ti đẳng cấp trong xã hội phong kiến.
ຊັ້ນຫຼື |sắn lứ| ຄ: ຊັ້ນບໍ.
ຊັ້ນເອກ |sắn ệc|(ນ) hạng nhất, hạng ưu.
ຊານ |san| 1.(ນ) 1) sàn, hiên. ນອກຊານ : ngoài sàn, ngoài hiên. 2) ngoại ô. ຊານເມືອງ : ngoài thành, ngoại ô. 2.(ນ) rãnh môi trên. ຊານດັ້ງ, ຊານຂີ້ມູກ : rãnh mũi, rãnh môi trên. 3.(ນ) sân chung; hành lang (sân giữa nối liền nhà to với nhà nhỏ ở Lào). ຊານຂວາງ : sân chung; hành lang. 4.(ນ) ngưỡng (nối liền hai nhà với nhau, không có sân ngăn ở giữa). ຊານມົນ : ngưỡng. **ເຮືອນຊານ** : nhà cửa. 5.(ນ) sự nhập thiền. ເຂົ້າຊານ : nhập thiền. ນັ່ງຊານ : ngồi thiền.
ຊານຊາລາ |san xa la|(ນ) sân ga; sân bến xe; quảng trường.
ຊານເມືອງ |san mương|(ນ) ngoại ô, ngoại thành. ເຂດຊານເມືອງ : vùng ngoại ô.
ຊານເຮືອນ |san hươn|(ນ) sàn nhà, hiên nhà, thềm nhà.
ຊ່ານ |sàn|(ຄ) lan, lan tỏa. ແຜ່ຊ່ານ : lan tỏa, tràn lan. ພິດຊ່ານ : độc tố lan tỏa khắp cơ thể.
ຊິນ |xinh| 1.(ນ) ຄ: ຊິນນະສາ. số mệnh, số kiếp; duyên phận. ຊິນນະສາ : số kiếp. 2.(ກ) quen, từng. ເຄີຍຊິນ : từng làm qua, thói quen. ຊິນຕາ : quen mắt.
ຊິນເຄີຍ |xinh khơi|(ກ) từng làm qua, thói quen. ບັນດາຄວາມຊິນເຄີຍທີ່ດີ : những thói quen tốt.
ຊິນໂຕ |xinh tô|(ນ) tên một tôn giáo cổ của Nhật Bản.
ຊິນນະ |xinh nả|(ຄ)(ປ.) già nua, già cả. ຊິນນະພາມ : người Bà la môn già.
ຊິນນະສາ |xinh nả sá|(ນ) ຄ: ຊິນ. số mệnh, số kiếp.
ຊິນນະບຸດ |xinh nả bút|(ນ)(ປ.) sư sãi; tín đồ.
ຊິນນະພາມ |xinh nả fam|(ນ) người Bà la môn già.
ຊິ່ນ |xình|(ຄ) lắm, quá.

ຊີ້ນ |xỉn|(ນ) thịt. **ຊີ້ນໝູ** : thịt heo.
ຊີ້ນໄກ່ |xỉn cày|(ນ) thịt gà.
ຊີ້ນງົວ |xỉn ngua|(ນ) thịt bò.
ຊີ້ນສະໂພກ |xỉn sả foốc|(ນ) thịt mông.
ຊີ້ນສຸກ |xỉn súc|(ນ) thịt chín.
ຊີ້ນສຸກໆດິບໆ |xỉn súc súc đíp đíp|(ນ) thịt tái.
ຊີ້ນຊ້ໍາລາ |xỉn xăm la|(ນ) thịt tái.
ຊີ້ນດິບ |xỉn đíp|(ນ) thịt sống.
ຊີ້ນຕົ້ມ |xỉn tổm|(ນ) thịt nấu, thịt chín.
ຊີ້ນບໍ່ຊາດ ບໍ່ໃຫ້ຖຽງຊຽງ ການເມືອງມີ ບໍ່ໃຫ້ເຄືອງ ເຖິງເຈົ້າ |xỉn bò khạt bò hạy khung khiếng, can mương mi bò hạy khương thống chảu| (ພາສິດ) (thịt không đứt không cho chạm thớt, chính sự xảy ra không cho chạm đến anh).
ຊີ້ນບໍ່ໄດ້ກິນ ໜັງບໍ່ໄດ້ນັ່ງ ກະດູກແຂວນຄໍ |xỉn bò đảy kinh, nắng bò đảy nằng, cả đục khoén kho| (ພາສິດ) (thịt không được ăn, da không được lót ngồi mà xương mắc ở cổ) ăn chẳng có, khó đến thân; ăn chẳng có, khó đến mình.
ຊີ້ນປາ |xỉn pa|(ນ) thịt cá, cá thịt.
ຊີ້ນໄປປາມາ |xỉn pay pa ma| (ພາສິດ) (thịt đi cá về) ông đưa chân giò, bà thò chai rượu; ông có cái giò, bà thò chai rượu; ông mất của kia bà chìa của nọ; ông mất chân giò, bà thò chai rượu.
ຊີ້ນປີ້ງ |xỉn pỉng|(ນ) thịt nướng. **ສຽບຊີ້ນປີ້ງ** : xiên thịt nướng.
ຊີ້ນເປັດ |xỉn pếch|(ນ) thịt vịt.
ຊີ້ນຟັກ |xỉn phặc|(ນ) thịt băm, thịt vằm.
ຊີ້ນຢ່າງ |xỉn dảng|(ນ) thịt hun khói, thịt sấy, thịt khô.
ຊີ້ນຫຍາບ |xỉn nhạp|(ນ) thịt dai.
ຊີ້ນໝູ |xỉn mú|(ນ) thịt heo.
ຊີ |xư| 1.(ນ) thiếc (Sn, kim loại tửa tựa như chì). **ເຄືອບຊີ** : mạ thiếc. 2.(ນ) kia, hôm kia. **ມື້ຊີ** : ngày hôm kia.
ຊື່ນ |xừn| 1.(ກ) vui, mừng. **ມ່ວນຊື່ນ** : vui mừng, vui sướng, vui vẻ. 2.(ຄ) tươi, tươi tỉnh. **ຊື່ນບານ** : tươi tỉnh, tươi vui, hớn hở.
ຊື່ນໃຈ |xừn chay|(ຄ) vui tươi, hớn hở.
ຊື່ນຊົມຍິນດີ |xừn xôm nhinh đi|(ກ) cảm kích, vui mừng.
ຊື່ນບານ |xừn ban|(ຄ) tươi tỉnh, tươi vui, hớn hở. **ໜ້າຕາຊື່ນບານ** : mặt mày hớn hở.
ຊື່ນມ່ວນ |xừn muồn|(ຄ) hân hoan, vui mừng, vui vẻ, vui sướng. **ບັນຍາກາດຊື່ນມ່ວນ** : không khí vui vẻ.
ຊູນ |sun|(ກ) chạm, va. **ຊູນຖືກປະຕູ** : chạm vào cánh cửa. **ຊູນສະດຸດ, ຕຳສະດຸດ** : va gộc cây. **ຊູນຄ່ອຍໆ** : chạm nhè nhẹ.
ຊູນສະດຸດ |sun sả đút|(ກ) va gộc cây.
ເຊັ່ນ |xênh| 1.(ກ) run, run rẩy. **ສັ່ນເຊັ່ນ** : run rẩy. 2.(ນ) cái nẹp phên. **ເຊັ່ນຝາ** : nẹp phên. 3.(ກ) kí, kí tên. **ເຊັ່ນຊື່, ລົງລາຍເຊັ່ນ** : kí tên. **ລາຍເຊັ່ນ** : chữ kí.
ເຊັ່ນສັນຍາ |xênh sắn nha|(ກ) kí, kí kết (hiệp định, hiệp ước, hợp đồng, v.v.). **ຕ່າງໜ້າເຊັ່ນສັນຍາ** : đứng tên kí kết.
ເຊັ່ນຊື່ |xênh xừ|(ນ) kí tên. **ເຊັ່ນຊື່ທ້າຍບົດ** : kí tên cuối bài.
ເຊັ່ນໆ |xênh xênh| 1.(ຄ) dày đặc, san sát. **ສາຍຝົນເຊັ່ນໆ** : mưa dày đặc. 2.(ກ) trút xuống không ngừng, dầm dề. **ເຊັ່ນໆຊົນລະຫາ ຫຼັ່ງ ລົງມາເອື່ອນ** : mưa trút xuống không ngừng.
ເຊັ່ນຊາບ |xênh sáp|(ກ) thị thực, phê nhận, chứng nhận.
ເຊັ່ນຢ້ານ |xênh dản|(ກ) run sợ.
ເຊັ່ນອະນຸມັດ |xênh ả nủ mặt|(ກ) phê chuẩn, chuẩn y.
ເຊັ່ນ |xềnh| 1.(ນ) (thời gian) khoảng, quãng; đời (người). **ສາມເຊັ່ນຄົນ** : ba đời. **ເຊັ່ນລູກເຊັ່ນຫຼານ** : cháu chắt. **ແຕ່ເຊັ່ນ** : từ đời. 2.(ຄ) nhiều, quá. **ຢ່າມັກຫຼິ້ນພ້ຶນເຊັ່ນ** : đừng ham chơi quá mức. 3.(ນ)(ຫ.) thí dụ, ví dụ, chẳng hạn; như, như là, như thế. **ນັກຮຽນຫ້ອງນີ້ມາຈາກຫຼາຍປະເທດເຊັ່ນ ຫວຽດນາມ, ກຳປູເຈຍ, ຈີນ, ຍີ່ປຸ່ນ ແລະອື່ນໆ** : học sinh lớp này đến từ nhiều nước như là Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc, Nhật Bản, v.v.. **ເຊັ່ນນີ້** : như thế này. **ເຊັ່ນວ່າ** : chẳng hạn như.
ເຊັ່ນເຄີຍ |xềnh khơi|(ກວ) thông thường, thường lệ.

ເຊັ່ນດຽວກັນ |xềnh điêu canh|(ກວ) như nhau, cũng thế.
ເຊັ່ນຕົວຢ່າງ |xềnh tua dàng|(ສັນ) như ví dụ, thí dụ.
ເຊັ່ນນີ້ |xềnh nỉ| thế này, như thế này.
ເຊັ່ນນັ້ນ |xềnh nảnh|(ກວ) như thế đó, như thế kia. ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນ : thế thì. **ຖ້າບໍ່ເຊັ່ນນັ້ນ** : bằng không. ມີເຮັດຈັ່ງມີກິນ ຖ້າບໍ່ເຊັ່ນນັ້ນແມ່ນ ອົດ : có làm mới có ăn, bằng không thì nhịn.
ເຊັ່ນ...ເປັນຕົ້ນ |xềnh...pênh tổnh| ví dụ (như), chẳng hạn (như).
ເຊັ່ນລູກເຊັ່ນຫຼານ |xềnh luúc xềnh lán| (ສຳນວນ) đời con đời cháu.
ເຊັ່ນວ່າ |xềnh và|(ສັນ) như là, chẳng hạn như.
ເຊັ່ນອາຍຸ |xềnh a nhủ|(ນ) tuổi đời.
ແຊນ |xen|(ນ) cồn, cồn cát.
ແຊນຫາດ |xen hạt|(ນ) cồn cát.
ແຊ່ນ |sển|(ກ) múc lấy đi một ít, gạt lấy.
ແຊ່ນແມ້ນ |sển mển|(ຄ) nhợt nhạt, vàng vọt. ໜ້າແຊ່ນແມ້ນ : mặt nhợt nhạt.
ຊົນ |xônh| **1.(ກ)** húc, chọi. ງົວຄວາຍຊົນກັນ : trâu bò chọi nhau. **2.(ນ)(ປ.)** nước, thủy; sông. ຊົນລະເນດ : nước mắt. ຊົນລະຈອນ : đường sông, thủy đạo. **3.(ນ)(ປ.)** người, nhân dân, dân. ປະຊາຊົນ : nhân dân. ປວງປະຊາ, ປວງຊົນ : toàn dân. **4.(ຄ)** nghịch, nghịch ngợm. ເດັກຊົນ : trẻ nghịch.
ຊົນໄກ່ |xônh cày|(ນ) đá gà, chọi gà. ເດີ່ນຕີໄກ່, ເດີ່ນຊົນໄກ່ : sân đá gà, sân chọi gà.
ຊົນກຳມາຊີບ |xônh căm ma xíp|(ນ) giai cấp vô sản.
ຊົນຊ້າງ |xônh sảng|(ກ) cưỡi voi đánh nhau.
ຊົນຊາດ |xônh sát|(ນ) dân tộc. ຊົນຊາດລາວ : dân tộc Lào.
ຊົນຊາດວິທະຍາ |xônh sát vỉ thả nha|(ນ) dân tộc học.
ຊົນຊັ້ນ |xônh sẳn|(ນ) giai cấp. ການຕໍ່ສູ້ຊົນຊັ້ນ : cuộc đấu tranh giai cấp.
ຊົນຊັ້ນກຳມາຊີບ |xônh sẳn căm ma síp|(ນ)(ປ.) giai cấp vô sản.
ຊົນຊັ້ນກາງ |xônh sẳn cang|(ນ) giai cấp trung lưu.
ຊົນຊັ້ນປົກຄອງ |xônh sẳn pốc khoong|(ນ) giai cấp thống trị.
ຊົນຊັ້ນອອກແຮງງານ |xônh sẳn oọc heng ngan|(ນ) giai cấp cần lao, giai cấp công nhân.
ຊົນນະບົດ |xônh nả bốch|(ນ) nông thôn, miền quê. ປັບປຸງອຳນາດການປົກຄອງຢູ່ຊົນນະບົດ : cải tổ chính quyền ở nông thôn.
ຊົນນີ |xônh ni|(ນ)(ປ.) mẹ, má, thân mẫu.... ຊະນົກ : cha, phụ thân.
ຊົນເຜົ່າ |xônh phàu|(ນ) dân tộc, bộ tộc.
ຊົນມະ |xônh mã|(ນ)(ສ.) sự sinh ra; sự ra đời.
ຊົນມະພັນສາ |xônh mã făn sá|(ນ)(ສ.) tuổi.
ຊົນມະວັດສາ |xônh mã vặt sá|(ນ)(ສ.) tuổi, đầy tuổi.
ຊົນມາຍຸ |xônh ma nhủ|(ນ)(ປ.) tuổi, tuổi tác, tuổi thọ.
ຊົນມາຍຸພິທີ |xônh ma nhủ fí thi|(ນ) ຄ: ຊົນມາພິທີ. tuổi thọ.
ຊົນມາພິທີ |xônh ma fí thi| ເບິ່ງ: ຊົນມາຍຸພິທີ.
ຊົນລະ |xônh lả|(ນ)(ປ,ສ.) nước, thủy; sông (tiền tố của từ phức hợp).
ຊົນລະຈັນ |xônh lả chanh|(ນ) rượu, cồn.
ຊົນລະຈອນ |xônh lả chon|(ນ) **1)** đường sông, thủy đạo. **2)** sinh vật sống dưới nước, thủy sản.
ຊົນລະສະຖານ |xônh lả sả thán|(ນ) giếng, ao, hồ.
ຊົນລະຊາດ |xônh lả sát|(ນ) nước; thủy sản.
ຊົນລະເຍດ |xônh lả nhết|(ນ) nước mắt, châu lệ.
ຊົນລະຍານ |xônh lả nhan|(ນ)(ປ.) tàu, thuyền, tàu thủy.
ຊົນລະທາ |xônh lả tha|(ນ)(ປ,ສ.) nước; nước mắt, lệ, châu.
ຊົນລະທີ |xônh lả thi|(ນ)(ປ,ສ.) biển.
ຊົນລະທານ |xônh lả than|(ນ)(ປ,ສ.) con nước, con sông, cống, lạch, suối, hồ.
ຊົນລະນາ |xônh lả na| ເບິ່ງ: ຊົນລະເນດ.
ຊົນລະໄນ |xônh lả nay| ເບິ່ງ: ຊົນລະເນດ.
ຊົນລະເນດ |xônh lả nết|(ນ)(ສ.) ຄ: ຊົນລະນາ, ຊົນລະໄນ. nước mắt, lệ, châu.
ຊົນລະປະທານ |xônh lả pả than|(ນ)(ສ.) thủy

lợi, thủy nông. ໂຄງການຊົນລະປະທານ : công trình thủy lợi.

ຊົນລະມາກ |xônh lả mác|(ນ)(ສ.) đường thủy, đường sông, thủy đạo.

ຊົນຫຼວງ |xônh luống|(ນ) con sông lớn, con sông cái.

ຊົ້ມ |xổnh| 1.(ກ) ẩn, trú; nương. ຊົ້ມຮົ່ມ : ẩn vào chỗ râm. 2.(ຄ) lõm vào một ít. ຕາຊົ້ມ : mắt lõm.

ໂຊ້ນ |xôn| 1.(ກ) địu (bằng tã lót, vải). ໂຊ້ນລູກໄປຕະຫຼາດ : địu con đi chợ. 2.(ນ) cái túi, cái bị. ພາຍໂຊ້ນ : đeo bị.

ໂຊ່ນ |sồn| 1.(ກ) bứng (cả rễ). ໂຊ່ນຕົ້ນໝາກມ່ວງ : bứng cây xoài. 2.(ຄ) phệ (bụng). ທ້ອງໂຊ່ນ : bụng phệ.

ໂຊ້ນ |xổn| 1.(ນ) cụ bà, lão mẫu. ແມ່ເຖົ້າໂຊ້ນ : lão mẫu. 2.(ຄ) già quá, già nua.

ຊອນ |xon| 1.(ນ) (động vật) một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước tiến hóa thành càng cứng để đào đất). 2.(ກ) đặt cạnh, để kề cạnh. ນອນຊອນ, ນອນຊ້ອນ : nằm cạnh, nằm kề. 3.(ກ) liếc, liếc nhìn. ຕາໄຊຊອນ (ສິນ) : mắt liếc nhìn. 4.(ກ) ôm, ôm ấp, bá. ຊອນຄໍ (ຮຸ່ງ) : bá cổ, ôm cổ.

ຊອນລອນ |xon lon|(ກ) ຄ: ສະລອນ. xếp đặt, bố trí thành hàng thành lối đẹp đẽ. ຊອນລອນນິ້ວ : xếp ngón tay.

ຊ่อน |sòn|(ກ) 1) giấu. ຊ่อนเงิน : giấu tiền. 2) trốn, ẩn, nấp. ลี้ซ่อน : ẩn náu, ẩn nấp, lẩn trốn.

ซ่อนเงื่อน |sòn ngườn|(ก) giấu mối thắt nút, giấu mối dây. (สำนวน) ซ่อนเงื่อนไว้ เห็นสิ้นถ่าวๆ : (giấu mút dây đi thấy cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ຊ้อน |sổn| 1.(ນ) (thực vật) hoa nhài, cây nhài (Jasminum sambac Ait, họ Nhài Oleaceae). ดอกซ้อน, ดอกมะลิ : hoa nhài. 2.(ก) 1) sắp, xếp, chồng (lên nhau). เอาจานซ้อนกัน : chồng đĩa lên nhau. สับซ้อน : sắp xếp. **ซับซ้อน** : phức tạp, rối rắm, rắc rối. 2) xen. แข้วซ้อน : răng mọc xen. 3.(ค) thành lớp, thành chồng, kép. มะลิซ้อน : hoa nhài kép. 4.(ນ) cái te, cái vợt (đan bằng sợi gai, có càng để xúc cá). ไปเลาะซ้อน : đi bắt cá bằng te. 5.(ນ) cái muỗng, cái thìa (có cán dài). บ่องซ้อน : cái thìa. 6.(ค) cặp, cạnh; sóng đôi (như vợ chồng). ย่างซ้อน : đi sóng đôi. นอนซ้อน : nằm bên nhau, nằm cạnh nhau. 7.(ก) chở, đèo. ซ้อนน้องไปหิ้น : đèo em đi chơi.

ซ้อนกิน |sổn cônh|(ก) tương kế tựu kế.

ซ้อนชา |sổn xa|(ນ) thìa uống trà, thìa con, thìa cà phê.

ซ้อนโตะ |sổn tổ|(ນ) thìa ăn, thìa canh.

ซ้อนลิด |sổn lộch|(ก) chở nhau, đèo nhau.

เชิน |sơn|(ก) mời, mời mọc. เชินนั่ง : mời ngồi. เชินตามสะบาย : xin mời cứ tự nhiên, xin mời cứ thoải mái. เชินลำถ้าพ้อยพึ่ง : mời đợi một lát. เชินผ่านไปหาๆพ้า : xin mời đi qua phía trước.

เชินเข้ามา |sơn khậu ma|(ก) mời vào.

เชินดื่ม |sơn đừm|(ก) nâng cốc, mời uống.

เชินชวน |sơn suôn|(ก) trân trọng mời, trân trọng kính mời.

เชินชิม |sơn sôm|(ก) mời thưởng thức; mời chiêm ngưỡng.

เชินตามสะบาย |sơn tam sả bai|(ก) xin mời cứ tự nhiên, xin mời cứ thoải mái.

เชินนั่ง |sơn nằng|(ก) mời ngồi.

เชิ้น |sờn|(ก) ค: เจิด, เอิ่น. liệng, lượn.

ซ่วน |siền|(ก) tiện. ซ่างซ่วน : thợ tiện.

เซือน |sươn|(ก) เบิ่ง: เซือนแซ.

เซือนแซ |sươn xe|(ก) ค: เซือน. la cà.

เซื้อน |sườn|(ก) xoay đít, ngoáy trôn, đào xuống, ngoáy xuống. อึ่งเซื้อนพ้อง : ễnh ương đào hang (bằng trôn), ếch ngoáy hang.

ซวน |xuôn| 1.(ก) rủ. ซวนเร็ด : rủ làm. ซวนพู่ไปหิ้น : rủ bạn đi chơi. 2.(ก) rủ rê, nài nỉ. ซักซวน : rủ rê, nài nỉ. 3.(ก) ค: ซวาม. nổ (ý nói pháo thăng thiên rời khỏi giàn rồi mới nổ). บั้งไฟซวน : pháo thăng thiên nổ.

ซวนเชื้อ |xuôn xửa|(ก) thuyết phục, làm cho tin. โคสะนาซวนเชื้อ : quảng cáo thuyết phục.

ຊວນໃຫ້ສິ່ງໄສ |xuôn hạy sống sáy|(ກ) làm cho nghi ngờ, gây nghi ngờ.
ຊວນຫົວ |xuôn húa|(ກ) nực cười, khôi hài, hài hước. ເລື່ອງຊວນຫົວ : chuyện khôi hài, chuyện nực cười.
ຊ້ວນ |xuổn|(ກ) ເບິ່ງ: ຊວ້ານ.
ຊຸບ |xặp| 1.(ກ) thấm. ຊຸບນ້ຳໝຶກ : thấm mực. 2.(ນ) 1) (đất) thẩm thấu. ບ່ອນນ້ຳຊຸບ : chỗ nước thẩm thấu. 2) (giấy) thấm. ເຈ້ຍຊຸບ, ເຈ້ຍກະດາດຊຸບ : giấy thấm. 3.(ນ)(ສ.) ຄື: ສິນ. tiền của, tài sản. ຊຸບສິນ : tài sản. ຊຸບສົມບັດ : của cải, tài sản. ຊຸບແຫ່ງຊາດ : tài sản quốc gia. ຊຸບສ່ວນຕົວ : tài sản cá nhân. ສິດໃນຊຸບ : quyền sở hữu. (ສຳນວນ) ຊຸບໃນດິນສິນໃນນ້ຳ : tài nguyên thiên nhiên. 4.(ກ) (nói) thầm (vào tai). ເວົ້າຊຸບໃສ່ຫູ : nói thầm vào tai.
ຊຸບສິ່ງຂອງ |xặp sìng khoóng|(ນ) tài nguyên. ຊຸບສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.
ຊຸບສິນ |xặp sính|(ນ) tài sản. ຊຸບສິນແຫ່ງປະຊາຊາດ : tài sản quốc dân. ຊຸບສິນທາງປັນຍາເປັນຂອງມີຄຸນຄ່າທີ່ສຸດ : tài sản về mặt trí tuệ là tài sản quý giá nhất. ຊຸບສິນຂອງປະຊາຊົນ : tài sản của nhân dân.
ຊຸບສິນເງິນຄຳ |xặp sính ngân khăm|(ນ) tài sản.
ຊຸບສົມບັດ |xặp sốm bách|(ນ) của cải, tài sản. ຊຸບສົມບັດຄົງທີ່ : tài sản cố định.
ຊຸບຊຶມ |xặp xìm|(ກ) thì thầm, nói thầm.
ຊຸບຊ້ອນ |xặp xổn|(ຄ) phức tạp, rối rắm. **ສະຫຼັບຊຸບຊ້ອນ** : phức tạp, rối rắm.
ຊຸບທຳມະຊາດ |xặp thăm mã sát|(ນ) tài nguyên thiên nhiên.
ຊຸບທຶນ |xặp thưnh|(ນ) vốn, tư bản.
ຊຸບໃນດິນສິນໃນນ້ຳ |xặp nay đinh sính nay nắm|(ນ) tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên.
ຊຸບພະ |xặp fả|(ນ) tiền của, tài sản.
ຊຸບພະຍາກອນ |xặp fả nha con|(ນ)(ສ.) tài nguyên. ຊຸບພະຍາກອນມະນຸດ : tài nguyên người, nguồn nhân lực. ຊຸບພະຍາກອນທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.
ຊຸບພະຍາກອນທໍລະນີ |xặp fả nha con tho lả ni|(ນ) tài nguyên trong lòng đất, khoáng sản.
ຊຸບພະຍາກອນທຳມະຊາດ |xặp fả nha con thăm mả sát|(ນ) tài nguyên thiên nhiên.
ຊຸບພະຍາກອນບໍ່ແຮ່ |xặp fả nha con bò hè|(ນ) tài nguyên mỏ.
ຊຸບພະຍາກອນມະນຸດ |xặp fả nha con mả nụch|(ນ) tài nguyên người, nguồn nhân lực.
ຊຸບມໍລະດົກ |xặp mo lả đốc|(ນ) của thừa tự, của thừa kế.
ຊາບ |xáp|(ກ) biết, hiểu, hiểu rõ. ຂ້ອຍໄດ້ຊາບຂ່າວວ່າ ພວກເຈົ້າຢູ່ດີມີແຮງ ຂ້ອຍກໍຮູ້ສຶກດີໃຈຫຼາຍ : tôi được biết tin rằng, các anh mạnh khỏe, tôi cũng rất vui mừng.
ຊາບໆ |xáp xáp|(ຄ) khàn khàn (tiếng nói). ສຽງຊາບໆ : giọng khàn khàn.
ຊາບຊຶມ |xáp xưm|(ກ) thấm nhuần; hiểu thấu, quán triệt. ຊາບຊຶມແນວຄິດ : quán triệt tư tưởng.
ຊາບລາບ |xáp láp|(ຄ) xếp thành hàng. ຢືນຊາບລາບ : đứng thành hàng.
ຊີບ |xiíp|(ນ)(ປ.) đời, đời sống, sinh hoạt; sinh mệnh, tính mệnh. ຕະຫຼອດຊີບ : suốt đời.
ຊີບພະຈອນ |xiíp fả chon|(ນ) mạch máu. ຄຳຊີບພະຈອນ : bắt mạch, cầm mạch.
ຊຶບ |xựp|(ກ) ຄື: ຊັບ. thấm. ຊຶບນ້ຳໝຶກ : thấm mực.
ຊຸບ |sụp| 1.(ກ) 1) phục hồi, phục sinh. ຊຸບຊີວິດ : phục sinh, phục hồi mạng sống. 2) nuôi dưỡng, nuôi nấng. ຊຸບລ້ຽງ : nuôi dưỡng, nuôi nấng. 2.(ກ) tôi, luyện. ຊຸບຟ້າໃຫ້ກ້າໃຫ້ແຂງ : luyện dao pha cho cứng. 3.(ກ) tẩm (nước thuốc). ຊຸບຄຳ : tẩm vàng. 4.(ນ) súp. ຊຸບໄກ່ : súp gà. ຊຸບຊີ້ນ : súp thịt. ຊຸບຜັກ : súp rau.
ຊຸບຄຳ |sụp khăm|(ກ) mạ vàng.
ຊຸບເງິນ |sụp ngân|(ກ) mạ bạc.
ຊຸບຊີວິດ |sụp xi vịch|(ກ) hoàn sinh, hồi sinh. ຊຸບຊີວິດຄົນຕາຍໃຫ້ເປັນຄືນມາ : cải tử hoàn sinh, cải tử hồi sinh.
ຊຸບຊິບ |sụp sịp|(ຄ) xì xào, bàn tán. **ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ຊາວບ້ານຊຸບຊິບ** : để thiên hạ khỏi xì xào.
ຊຸບຊິບນິນທາ |xụp xịp ninh tha| (ສຳນວນ)

ngồi lê đôi mách.

ຊຸບຍ້ອມ |sụp nhỏm|(ກ) nuôi dưỡng, nâng đỡ.

ຊຸບລ້ຽງ |sụp liểng|(ກ) bồi dưỡng, nuôi dưỡng.

ຊຸບຫຼໍ |sụp lò|(ກ) tôi luyện.

ຊຸບເຫຼັກ |sụp lếc|(ກ) luyện gang thép.

ຊູບ |xúp| 1.(ນ) lần, lúc, khi. 2.(ຄ) ຄື: ໂຊບ. gầy, héo hon, gầy guộc, hốc hác, tiều tụy. ຊູບຜອມ : gầy guộc, hốc hác.

ຊູບຜອມ |xúp fòm|(ຄ) gầy guộc, hốc hác.

ຊູບລູບ |xúp lúp|(ຄ) bụm búp (thon dần về phía trên). ເບິ່ງບັນດາໜໍ່ໄມ້ອ່ອນເປັນແຕ່ຊູບລູບ : trông những cây măng non cứ bụm búp.

ເຊບເລບ |xếp lếp|(ຄ) (dài) ngoẵng ngoẵng. **ຍາວເຊບເລບ** : dài ngoẵng ngoẵng. ໜ້າຍາວ ເຊບເລບ : mặt dài ngoẵng ngoẵng.

ແຊບ |xép|(ຄ) ngon (ăn). ຂອງແຊບ : của ngon. ແຊບຊ້ອຍ : thơm ngon, ngon ngọt, ngọt ngào.

ແຊບຊ້ອຍ |xép xỏi|(ກວ) thơm ngon, ngon ngọt, ngọt ngào.

ແຊບດີ |xép đi|(ຄ) cao lương mĩ vị (những đồ ăn hiếm và ngon).

ແຊບນິວ |xép nua|(ຄ) ngon lành. ອາຫານແຊບ ນິວ : món ăn ngon lành.

ແຊບແລບ |xép lép|(ຄ) lép xẹp, xẹp lép. ຖົງແຊບແລບ : túi xẹp lép.

ຊຶບ |sộp|(ນ) ຄື: ສຸບ, ໂສບ. bao, áo, bọc (phía ngoài). ຊຶບໝອນ, ສຸບໝອນ : áo gối. ຊຶບບາດ, ໂສບບາດ : cái bọc bình bát.

ຊຶບເຊີ |sộp sau|(ຄ) 1) rầu rĩ; tiều tụy. 2) tẻ nhạt.

ຊຶບບາດ |sộp bạt|(ນ) cái bọc bình bát.

ຊຶບມື |sộp mư|(ນ) bao tay, tất tay, găng.

ຊຶບລຶບ |sộp lộp|(ຄ) thành hàng, xếp thành hàng. ຢືນຊຶບລຶບ : đứng thành hàng.

ຊຶບໝອນ |sộp món|(ນ) áo gối.

ໂຊບ |xốp|(ຄ) ຄື: ຊູບ. gầy, héo hon, gầy guộc, hốc hác, tiều tụy.

ຊອບ |xóp|(ຄ) đúng đắn, vui thích; hài lòng, ưa thích, chuộng, yêu, mến; ham. ຊອບຫ່ຽວ : ham chơi.

ຊອບກັນ |xóp căn|(ກ) ưa nhau, thích nhau.

ຊອບກົນ |xóp cônh|(ຄ) kì.

ຊອບໃຈ |xóp chay|(ຄ) thú vị, vừa ý, hài lòng.

ຊອບໆ |xóp xóp|(ອຸ) sột soạt. ຍ່າງຢຽບໃບໄມ້ ແຫ້ງດັງຊອບໆ : đi đạp lá khô nghe sột soạt.

ຊອບທຳ |xóp thăm|(ຄ) 1) chính đáng, hợp lí, đúng luật. ຜົນປະໂຫຍດອັນຊອບທຳ : quyền lợi chính đáng. 2) đạo lí, chính nghĩa. ກິດ ຈະການທີ່ຊອບທຳ : sự nghiệp chính nghĩa.

ຊອບເນື້ອເຊື່ອໃຈ |xóp nữa xửa chay|(ກ) đồng ý, tán thành.

ຊອບພໍ |xóp fo|(ຄ) thân tình, thân thiết.

ຊອບລອບ |xóp lóp|(ຄ) lêu nghêu (cao). ສູງຊອບລອບ : cao lêu nghêu.

ຊອບອົກຊອບໃຈ |xóp ốc xóp chay|(ຄ) vui lòng, vừa ý, hân hoan.

ເຊີບໆ |xớp xớp|(ຄ) 1) bước dài. ຍ່າງເຊີບໆ : bước dài. 2) lim dim (mắt). ຫຼັບເຊີບໆ : ngủ lim dim.

ເຊືອບ |xướp|(ຄ) chợp mắt (ngủ chưa say). ເຊືອບຫຼັບ : chợp mắt.

ເຊືອບຫຼັບ |xướp lắp|(ຄ) thiu thiu ngủ, lim dim ngủ, chợp mắt.

ຊາມ |xam| 1.(ນ) ຄື: ກະຊາມ. cái đĩa; cái tô, cái chậu. ຖ້ວຍຊາມ : bát đĩa, chén bát, chén đọi. 2.(ຄ) ຄື: ທາມ. xấu, tồi. ຊົ່ວຊາມ : xấu xa, tồi tệ.

ຊາມແກ້ວ |xam kẻo|(ນ) đĩa thủy tinh, chậu thủy tinh.

ຊາມຊາ |xam xa|(ຄ) tạm thời, tạm bợ; qua loa. ຊີວິດອັນຊາມຊາ : cuộc sống tạm bợ. ເຮັດ ພໍຊາມຊາ : làm qua loa.

ຊາມຊຸຊາມຊະ |xam xủ xam xả|(ຄ bát nháo, bát nháo chi khươn.

ຊາມນ້ຳໃຫຍ່ |xam nắm nhày|(ນ) cái chậu lớn, cái thau.

ຊາມແບນ |xam ben|(ນ) đĩa nông, đĩa nông lòng.

ຊາມລ້າງໜ້າ |xam lảng nạ|(ນ) chậu rửa mặt.

ຊ່າມ |xàm|(ກວ) lặp lại, không để tâm, không chú ý, không quan tâm. ພຸ້ນຊ່າມ : vô tâm.

ຊຶ່ມ |xìm|(ກ) ຄື: ຊຶ່ມ, ກະຊິບ, ຊັບ. rỉ tai, thầm thì. ຊຶ່ມເລື່ອງສ່ວນຕົວ : thầm thì chuyện riêng.

ຊີ້ມ |sim|(ກ) nếm. ຊີ້ມແກ໋ງ : nếm canh.
ຊີ້ມລົດ |sim lộch|(ກ) nếm mùi.
ຊຶ້ມ |xưm|(ກ) ngấm, thấm; rò rỉ. ນ້ຳຊຶ້ມ : nước rò rỉ.
ຊຶ້ມເຂົ້າ |xưm khậu|(ກ) ngấm vào, thấm vào.
ຊຶ້ມເຊື້ອ |xưm xửa|(ກ) nhiễm bệnh.
ຊຶ້ມຊັບ |xưm xặp|(ກ) tẩm, thấm, hút.
ຊຶ້ມຊາບ |xưm xáp|(ກ) thấm nhuần, thấu đáo, thấu hiểu, hiểu hết. ຊຶ້ມຊາບຄວາມສຳຄັນຂອງໜັງສືພິມ : hiểu hết tầm quan trọng của báo chí.
ຊຶ້ມນ້ຳມັນ |xưm nắm măn|(ນ) dầu thấm.
ຊຶ້ມໄຟຟ້າ |xưm phay phả|(ກ) truyền điện.
ຊຶ້ມແມ່ເຫຼັກ |xưm mè lếc|(ກ) nhiễm từ.
ຊຶ້ມເລິກ |xưm lọc|(ກ) thấm sâu, thấm thía.
ຊຶ້ມ |xừm|(ກ) ຄື: ຊຶ້ມ, ຊັບ, ກະຊິບ. rỉ tai, nói thầm, nói nhỏ. ເວົ້າຊຶ້ມ : nói thầm.
ຊຶ້ມງຶ້ມ |xủm ngủm| ເບິ່ງ: ງຶ້ມ.
ຊຸມ |xum| **1.(ນ) 1)** bộ. ຜ້າຊຸມໜຶ່ງ : vải một bộ. **2)** nhóm, bọn. ຢ່າຫຼິ້ນນຳຊຸມນັ້ນກໍຢ່າ : đừng chơi với bọn đó làm gì. **2.(ກ)** ຄື: ປະຊຸມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ປະຊຸມ : hội họp. ຊຸມກັນ : tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.
ຊຸມກັນ |xum căn|(ກ) tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.
ຊຸມແສງ |xum séng|(ນ) tên một loại cây, thân lớn, cành có gai, trái có màu xanh, khi chín có màu vàng (ຕົ້ນຊຸມແສງ).
ຊຸມແຊງ |xum xeng|(ນ) ຄື: ນົກກະຊຸມ. (động vật) sếu, chim sếu.
ຊຸມຊົນ |xum xônh|(ນ) ຄື: ຊຸມນຸມ. (cụm) dân cư, cộng đồng (dân cư). ເຂດຊຸມຊົນແອອັດ : khu dân cư đông đúc chật hẹp, khu ổ chuột.
ຊຸມແຊວ |xum xeo|(ກ) tụ tập (ngày hội, ngày lễ). ມາຊຸມແຊວໃນວັນບຸນ : đến tụ tập trong ngày lễ.
ຊຸມໂຕະ |xum tổ|(ກ) yến tiệc, chè chén.
ຊຸມທາງ |xum thang|(ນ) mối nối, chỗ nối, chỗ gặp nhau (của các con đường...).
ຊຸມນຸມ |xum num| **1.(ກ)** ຄື: ຊຸມລຸມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ເດັກໆຊຸມນຸມກັນເພື່ອຫັດຟ້ອນລຳ : các em tụ tập để tập múa. **2.(ນ)** ຄື: ຊຸມຊົນ. đám, tổ, cụm dân cư. ຊຸມນຸມຊົນ : đám đông dân chúng.
ຊຸມພູ |xum fu| **1.(ນ)(ປ.)** (thực vật) cây vả. **2.(ຄ)** hồng (màu). ສີຊຸມພູ : màu hồng.
ຊຸມພອນ |xum fon|(ນ) (thực vật) tên một loại sung.
ຊຸມລຸມ |xum lum|(ກ) ຄື: ຊຸມນຸມ.
ຊຸ່ມ |xùm|(ຄ) **1)** ẩm. ຄວາມຊຸ່ມ : độ ẩm. **2)** sũng, đẫm. ຊຸ່ມເຫື່ອ : đẫm mồ hôi. ປາກຊຸ່ມ : ướt sũng.
ຊຸ່ມນ້ຳ |xùm nắm|(ຄ) ướt sũng.
ຊຸ່ມເຢັນ |xùm dênh|(ຄ) ẩm ướt.
ຊຸ່ມເຫື່ອ |xùm hừa|(ກ) đẫm mồ hôi, ẩm mồ hôi.
ຊຸ້ມ |xủm| **1.(ນ)** lán, trại, lều tạm (sát đất, làm bằng lá và cành cây). ຊຸ້ມໄມ້ : lán cây. **2.(ກ)** giấu, lẩn. ເອົາຄວາຍໄປຊຸ້ມໄວ້ໃນປ່າ : đem trâu đi giấu trong rừng.
ຊຸ້ມງຸ້ມ |xủm ngủm| ເບິ່ງ: ງຶ້ມ.
ຊຸ້ມດັກ |xủm đắc|(ກ) rình đón, đón chờ.
ຊຸ້ມລ້າວ |xủm lảo|(ຄ) chạng vạng. ມືດຊຸ້ມລ້າວ : chạng vạng.
ເຊ້ມເລ້ມ |xểm lểm|(ຄ) ỉu xìu. ນັ່ງເຊ້ມເລ້ມ : ngồi ỉu xìu.
ແຊ້ມ |xem| **1.(ນ)** kéo xén tóc, kéo tỉa tóc. ມີດແຊ້ມ : kéo xén tóc, kéo tỉa tóc. **2.(ກ)** chèn vào, ngụy trang. ເອົາໃບມາແຊ້ມດອກ : lấy lá để chèn vào hoa. ທະຫານເອົາໃບໄມ້ແຊ້ມໂຕ ເພື່ອບັງຕາສັດຕູ : bộ đội lấy lá ngụy trang thân mình để che mắt địch. **3.(ຄ)** (quá nhiều) quá nặng. ເຮືອແຊ້ມ : thuyền chở quá nặng. ໄຂ້ແຊ້ມ : người bị bệnh quá nặng. **4.(ຄ) 1)** hoa râm, muối tiêu (tóc). ຜົມແຊ້ມດອກເລົາ, ຜົມແຊ້ມໜາກ໋ງ : tóc hoa râm. **2)** lang, khoang (lông). ມ້າແຊ້ມ, ມ້າສີແຊ້ມ : ngựa lang.
ແຊ້ມກ໋ງ |xem cang|(ນ) sự trá hình, sự ngụy trang.
ແຊ້ມກ໋າຍ |xem cai|(ກ) ngụy trang.
ແຊ້ມໂຕ |xem tô|(ກ) ngụy trang.
ແຊ້ມຟົດ |xem phộch|(ກ) ngụy trang, nghi

trang (bằng cành lá).

ແຊ້ມແລ້ມ |xẻm lẻm|(ຄ) nhọn, thon, gọn. ໜ້າ ແຊ້ມແລ້ມ : mặt nhọn.

ຊົມ |xôm|(ກ) 1) khen, khen ngợi, ca ngợi, biểu dương; hôn hít, vui vẻ. ຊົມເຊີ່ຍ : hoan nghênh, hoan hô; khen ngợi, ca ngợi; âu yếm. 2) ngắm, thưởng. ຊົມຈັນ : ngắm trăng, thưởng nguyệt. ຊົມນົກ : ngắm chim. ຊົມດອກໄມ້ : ngắm hoa, thưởng hoa.

ຊົມຈັນ |xôm chăn|(ກ) ngắm trăng, thưởng nguyệt.

ຊົມໃຊ້ |xôm xảy|(ກ) hưởng, sử dụng. ນິຍົມຊົມໃຊ້ : thông dụng, phổ biến, thịnh hành.

ຊົມເຊີ່ຍ |xôm xơi|(ກ) 1) hoan nghênh, hoan hô. ຊົມເຊີ່ຍທະຫານ : hoan hô bộ đội. 2) khen ngợi, ca ngợi. ຊົມເຊີ່ຍຄວາມກ້າຫານ : ca ngợi lòng dũng cảm. 3) âu yếm. ຂ້ອຍຢາກຊົມເຊີ່ຍເຈົ້າທັ້ງວັນທັ້ງຄືນ : tôi muốn âu yếm em cả ngày lẫn đêm.

ຊົມເຊີ່ຍສັນລະເສີນ |xôm xơi sánh lả sớn|(ກ) ca tụng. ປະຊາຄົມໂລກຊົມເຊີ່ຍສັນລະເສີນເລນິນ : nhân dân thế giới ca tụng Lê Nin.

ຊົມຊື່ນ |xôm xừn| 1.(ນ) tên một loại cây bụi, cành nhỏ, lá có mùi hăng hắc, trái chín ăn được và được dùng làm thuốc. 2.(ຄ) vui vẻ, thích thú, sảng khoái, hân hoan.

ຊົມຊື່ນຍິນດີ |xôm xừn nhinh đi|(ຄ) vui mừng, hân hoan, phấn chấn, phấn khởi, hoan hỉ.

ຊົມຊອບ |xôm xóp|(ກ) yêu thích. ນິຍົມຊົມຊອບ : mến phục, cảm phục.

ຊົມເດືອນ |xôm đươn|(ກ) ngắm trăng, thưởng nguyệt.

ຊົມລະດູບານໃໝ່ |xôm lả đu ban mày|(ກ) chơi xuân, thưởng xuân.

ຊົມຫູ |xôm hú|(ຄ) khoái tai, êm tai, bùi tai.

ໂຊມ |xôm|(ກ) bồng, dìu. ໂຊມຄົນໄຂ້ : dìu người ốm.

ໂຊມໂຊ່ |xôm xồ|(ກ) cúi đầu, gục đầu, cúi gằm. ນັ່ງໂຊມໂຊ່ : ngồi gục đầu. ຢືນເຮັດໂຊມໂຊ່ : đứng gục đầu.

ຊອມ |xom| 1.(ກ) quan sát, theo dõi. ຊອມເບິ່ງ : quan sát, theo dõi. 2.(ນ) bắp (hoa, rau, v.v.). ຊອມຜັກກາດ : bắp cải.

ຊອມຊໍ່ |xom xò|(ຄ) (đứng) cắm cúi, cúi đầu. ຢືນເຮັດຊອມຊໍ່ : đứng cúi đầu.

ຊອມເບິ່ງ |xom bòng|(ກ) theo dõi, quan sát, rình.

ຊ່ອມ |xòm|(ນ) vựa thóc, cót thóc.

ຊ້ອມ |xỏm| 1.(ກ) giã gạo. ຊ້ອມເຂົ້າ : giã gạo. 2.(ນ) chày giã gạo. ສາກຊ້ອມ : chày giã gạo loại to. 3.(ກ) tập, tập luyện, tập dượt. ຊ້ອມຮົບ : tập trận. ຊ້ອມມວຍ : tập võ. ເຝິກຊ້ອມ : luyện tập, tập dượt.

ຊ້ອມເຂົ້າ |xỏm khậu|(ກ) giã gạo.

ຊ້ອມສະແດງ |xỏm sả đeng|(ກ) tập diễn.

ຊ້ອມມວຍ |xỏm muôi|(ກ) tập quyền anh, tập võ.

ຊ້ອມໃຫຍ່ |xỏm nhày|(ກ) tổng diễn tập.

ຊ້ອມຮົບ |xỏm hộp|(ກ) tập trận.

ເຊີ່ມ |xơm| 1.(ຄ) rất nhiều, quá nhiều; lãng phí. 2.(ຄ) rậm rạp, xum xuê (cây cối). ເຊີ່ມໄມ້ : cây rậm rạp.

ເຊີ້ມ |xởm| 1.(ກ) cắt, thái mỏng, cắt vát. ເຊີ້ມໜໍ່ໄມ້ : thái măng. 2.(ນ) măng đã được cắt lát. ໜໍ່ໄມ້ເຊີ້ມ : lát măng mỏng.

ເຊືອມ |xươm| 1.(ນ) tên một loại cá da trơn, thịt mềm, thân nhỏ (ປາເຊືອມ). 2.(ຄ) lên cổ, dày lên (dùng cho trâu đực, ở cổ có cục thịt dày lên như cục u). ຄວາຍຄໍເຊືອມ : trâu cổ có cục u.

ເຊື່ອມ |xườm| 1.(ກ) 1) tẩm, ngào. ກ້ວຍເຊື່ອມນ້ຳຕານ : chuối tẩm đường, chuối ngào đường. 2.(ກ) 1) hàn. ເຊື່ອມເຫຼັກ : hàn sắt. 2) nối, nối lại, liên. ເຊື່ອມສຳພັນໄມຕີ : nối lại mối quan hệ hữu nghị. ຄຳເຊື່ອມ : liên từ. ເຊື່ອມເຂົ້າກັນ : pha lẫn, trộn lẫn. ເຊື່ອມຊຶມ : thấm nhuần.

ເຊື່ອມກ້ວຍ |xườm cuổi|(ນ) chuối tẩm đường, chuối ngào đường.

ເຊື່ອມຄວາມສຳພັນ |xườm khoam sắm făn|(ກ) nối lại mối quan hệ.

ເຊື່ອມສຳພັນໄມຕີ |xườm sắm făn may ti|(ກ) nối lại mối quan hệ hữu nghị, nối lại mối bang giao.

ເຊື່ອມຊຶມ |xươm xưm|(ກ) 1) thấm ướt, làm ướt. 2) thấm nhuần. ເຊື່ອມຊຶມໜ້າທີ່ : thấm nhuần ý thức nghĩa vụ.

ເຊື່ອມໂຍງ |xươm nhoông|(ກ) liên hệ, liên quan, nối kết.

ເຊື່ອມດອງ |xươm đoong|(ກ) muối chua (dưa cà...).

ເຊື່ອມຕໍ່ |xươm tò|(ກ) nối liền. ຄອງປານາມາ ເຊື່ອມຕໍ່ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ ແລະມະຫາສະມຸດອັດລັງຕິກ : kênh đào Panama nối liền Thái Bình dương và Đại Tây dương.

ເຊື່ອມຕິດ |xươm tích|(ກ) gắn liền. ຊາຍແດນເຊື່ອມຕິດກັນ : biên giới gắn liền nhau.

ຊາວ |xao| 1.(ນ) hai mươi (số 20). ປຶ້ມຫົວນີ້ ລາຄາຊາວພັນກີບ : quyển sách này giá hai chục nghìn đồng. 2.(ກ) 1) vo (gạo, đỗ...). ຊາວເຂົ້າ : vo gạo. 2) múc, vớt (bằng tay). ຊາວເອົາເຫົ້າ : vớt lấy rong. 3) sờ soạng, mò mẫm. ຊາວໄປໃນຄວາມມືດ : mò mẫm đi trong bóng tối. 3.(ນ) dùng để cấu tạo từ phức hợp: người, dân, hay làm một việc nào đó. ຊາວນາ : nông dân. ຊາວສວນ : dân làm vườn. ຊາວຜູ້ອອກແຮງງານ : người lao động.

ຊາວກະສິກອນ |xao cả sí con| ຄ: ຊາວນາ.

ຊາວເກາະ |xao cỏ|(ນ) người dân đảo.

ຊາວແຂກ |xao khẹc|(ນ) người Ấn Độ; từ dùng để gọi người theo đạo Hồi, người Trung Đông, người châu Phi.

ຊາວຈີນ |xao chin|(ນ) người Trung Quốc, người Tàu, người Hoa.

ຊາວສວນ |xao suốn|(ນ) người làm vườn, dân làm vườn.

ຊາວຊົນນະບົດ |xao xônh nả bốch|(ນ) người nông thôn, người miền quê.

ຊາວດອຍ |xao đoi|(ນ) người miền núi, dân miền núi.

ຊາວຕາເວັນຕົກ |xao ta vênh tốc|(ນ) người châu Âu; người phương Tây.

ຊາວຕາເວັນອອກ |xao ta vênh oọc|(ນ) người châu Á; người phương Đông.

ຊາວໃຕ້ |xao tảy|(ນ) người phương Nam, người miền Nam.

ຊາວຕ່າງປະເທດ |xao tàng pả thết|(ນ) người nước ngoài, dân ngoại quốc.

ຊາວທະເລ |xao thả lê|(ນ) người miền biển, dân miền biển.

ຊາວໄທ |xao thay|(ນ) người Thái Lan, dân Thái Lan.

ຊາວນາ |xao na|(ນ) nông dân. ເຈົ້າທີ່ດິນຂູດຮີດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.

ຊາວນິຄົມ |xao nỉ khôm|(ນ) người khai khẩn, người khai hoang.

ຊາວບ້ານ |xao bản|(ນ) dân bản, dân làng; dân nông thôn. ຊາວບ້ານກະວົນກະວາຍແລ່ນອອກ ມາດັບໄຟ : dân làng lao nhao chạy ra chữa cháy.

ຊາວບ້ານນອກ |xao bản noóc|(ນ) dân quê mùa, người quê mùa, người nhà quê.

ຊາວປະມົງ |xao pả mông|(ນ) người đánh cá, dân chài, ngư dân. ຊາວປະມົງມັກຢູ່ຮິມຂອງ : dân chài hay ở ven sông.

ຊາວປ່າ |xao pà|(ນ) người rừng.

ຊາວພາລາ |xao fa la|(ນ) dân thành thị, dân thành phố.

ຊາວພຸດ |xao fụt|(ນ) người theo đạo Phật, tín đồ Phật giáo, Phật tử.

ຊາວເມືອງ |xao mương|(ນ) người thành phố, dân thành thị, thị dân.

ຊາວໂລກ |xao lôốc|(ນ) người trái đất, dân trái đất, dân thế giới.

ຊາວລາວ |xao lao|(ນ) người Lào, dân Lào.

ຊາວຢູລົບ |xao du lộp|(ນ) người châu Âu, dân châu Âu.

ຊາວວັງ |xao văng|(ນ) triều thần, cận thần.

ຊາວເໜືອ |xao nửa|(ນ) người phương Bắc, người miền Bắc.

ຊາວໜຸ່ມ |xao nùm|(ນ) thanh niên. ຂະບວນ ການຊາວໜຸ່ມສາກົນ : phong trào thanh niên quốc tế. ຊາວໜຸ່ມລາວບັນດາເຜົ່າ : thanh niên Lào các dân tộc.

ຊາວໜຸ່ມ ແມ່ນກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ |xao nùm mèn cả đuục sắn lắng khoóng xát| **(ພາສິດ)** (thanh niên là xương sống của đất nước) thanh niên là rường cột của đất nước.

ຊາວຫວຽດນາມ |xao việt nam|(ນ) người Việt Nam, dân Việt Nam.
ຊາວຫວຽດນາມຕ່າງດ້າວ |xao việt nam tàng đảo|(ນ) người Việt kiều.
ຊາວເອີລົບ |xao ơ lốp|(ນ) người châu Âu.
ຊາວອຳນາດ |xao ăm nát|(ນ) người có quyền lực, người có uy quyền.
ຊາວເອັດ |xao ếch|(ນ) hai mươi mốt, hăm mốt.
ຊາວເຮືອ |xao hưa|(ນ) dân thuyền, dân chài.
ຊ່າວ |xào|(ກ) ຄື: ສັບຊ່າວ. vỡ (vỡ hoang, vỡ đất, vỡ canh). ຊ່າວນາ : vỡ ruộng. ຊ່າວໄດ້ ສາມໄຮ່ : vỡ được ba mẫu.
ຊິວ |xiu|(ນ) cá cơm. ປາຊິວ : cá cơm.
ຊິວດອກເຂົ້າ |xiu đooc khậu|(ນ) cá cơm đuôi đỏ (ປາຊິວດອກເຂົ້າ).
ຊິວຫາ |xiu há|(ນ)(ປ.) lưỡi.
ຊິວຫາວິນະຍານ |xiu há vỉ nả nhan|(ນ) vị giác.
ຊິວອ້າວ |xiu ảo|(ນ) cá cơm con bằng ngón tay.
ເຊ້ວ |xểu|(ນ) xéo, xẹo, xiên xẹo, chênh, không thẳng.
ແຊວ |xeo| 1.(ນ) chim chèo bẻo. ນົກແຊວ ຫາງກວາກ : chim chèo bẻo. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ແจ້ວ. mái chèo. ໄມ້ແຊວ, ໄມ້ແจ້ວ : mái chèo. 3.(ກ) ຄື: ແจວ. chèo đò, chèo thuyền. ແຊວເຮືອ : chèo đò. 4.(ຄ) ồn ào, om sòm, huyên náo, ơi ới. ເອີ້ນດັງແຊວໆ : gọi nhau huyên náo. ເອີ້ນ ກັນແຊວໆ : gọi nhau ơi ới. ບົນແຊວ : ồn ào, huyên náo. 5.(ນ) tên một loại cây leo, trái có vị chua, chát, hay mọc ở đầm (ໝາກແຊວ).
ແຊວໆ |xeo xeo|(ຄ) om sòm, huyên náo, ơi ới.
ຊ່ຽວຊານ |xiều san|(ນ) nhà chuyên môn, chuyên gia, chuyên viên. ຫົວໜ້າຄະນະຊ່ຽວ ຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.
ຊວາ |xoa|(ນ) ຄື: ຊະວາ. tên cũ của Louangphabang.
ຊວາຍ |xoai| ຄື: ຊວຍ 1, 3.
ຊວາດນ້ຳ |soát nắm| ຄື: ຊວດນ້ຳ.
ຊວານ |xoan| ເບິ່ງ: ຊວນ.
ຊວ້ານ |xoản| 1.(ນ) cái xẻng. ເອົາຊວ້ານຕັກ ດິນ : lấy xẻng xúc đất. 2.(ກ) xúc, múc (bằng xẻng). ຊວ້ານດິນ : xúc đất (bằng xẻng).
ຊວ້ານຊູ |xoản xu|(ກ) nâng đỡ, giúp, giúp đỡ.

ຍ

ຍ |nho| phụ âm thứ 8 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "nho", dùng làm phụ âm cuối vần. ຍ่ຳໆ : đi. ຄອຍ : đợi. ຊາຍ : trai, con trai.
ຍະ |nhã|(ກ) 1) chạng, giạng, mở. ຍະຂາ : giạng chân, giạng háng. 2) ຄື: ຄะยะ. tách, nứt, nẻ, chia ra, tách ra, hở ra, không dính nhau. ยะออกจากกัน : tách ra khỏi nhau. ยะแตก : tách vỡ, nứt vỡ.
ยะกะนะ |nhã cả nả|(ນ)(ປ.) (giải phẫu) gan.
ยะสะ |nhã sả|(ນ)(ປ,ส.) ຄື: ยะโส. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng.
ยะโส |nhã sô|(ນ)(ປ,ส.) 1) ຄື: ยะสะ. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng. 2) ຄື: โยโส. tự phụ, kiêu ngạo, tự cao, tự đại, hợm đời. ຊັ່ງพวกยิ่งยะโส : ghét kẻ hợm đời.
ยะสุละเวด |nhã sủ lả vết|(ນ)(ส.) tên một loại kinh Phật thứ 2 nói về pháp thuật và cách sử dụng.
ยะติ |nhã tỉ|(ນ)(ส.) chỗ ngắt đoạn, chỗ ngắt hơi.
ยะติทัง |nhã tỉ thăng|(ນ) cách ngắt đoạn trong việc đọc thơ, phải theo cấu trúc của bài thơ để đọc ngắt; mặc dù chỗ ngắt đó phải tách biệt từ ra. ນับแต่พูทอนลุน-นะลาด ลิงลาไท้ (ลุนนะลาด là một từ).
ยะถา |nhã thá|(ก)(ป.) (trong những từ phức hợp): theo, chiếu theo; theo ý.
ยะถากำ |nhã thá căm|(ก)(ป.) (làm) một

cách may rủi, cầu may, hú họa, ngẫu nhiên.
ยะถาภีด |nhã thá kích|(ภ) làm theo luật, hành động theo pháp luật.
ยะถาผาสุภ |nhã thá fá súc|(ค) đáng yêu, khả ái.
ยะถาพูตะยาม |nhã thá fu tả nhan|(ม)(ป.) sự hiểu biết chân lí.
ยะถาไว |nhã thá vay|(ม) lứa tuổi phù hợp, lứa tuổi thích hợp.
ยะถาอุด |nhã thá vụt|(ภ) (đã) nêu ở trên, nói trên.
ยะมะ |nhã nả|(ม)(ป.) ถิ: ยาม. kiến thức, tri thức.
ยะมะ |nhã mã|(ม)(ป.) ถิ: ยะมะกะ. đôi, cặp.
ยะมะกะ |nhã mã cả|(ม)(ป.) ถิ: ยะมิก. đôi, cặp.
ยะมะกะปาติหาม |nhã mã cả pa tỉ hán|(ม)(ป.) quyền năng thể hiện từng cặp.
ยะมิก |nhã mộc| เบิ่ง: ยะมะกะ.
ยะหว่าๆ |nhã vàng|(ภ) tách, ngắt quãng (giữa câu).
ยะออก |nhã oọc|(ภ) hở ra, tách ra, bong ra. กาวติดยะออกแล้ว : hồ dán bong ra rồi.
ยา |nha| 1.(ม) tiếng xưng hô tôn kính (kính cẩn), đứng trước các danh từ. ยาคู : sư thầy, sư cụ. ยาพໍ่ : cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính). ยาแม่ : cụ bà, mẹ (nói một cách tôn kính). 2.(ภ)(ส.) หย้ะอๆ: ย่า. đừng. อันหนึ่งยาลอมลัๆ คินจินใจบาบ (สิน) : cái thứ nhất đừng nuôi là kẻ gian lòng tà.
ยาคู |nha khu| 1.(ม)(ป.) ถิ: เข้าสับปิยาคู. một loại bánh làm từ lúa mới. 2.(ม) sư thầy, sư cụ.
ยาจะมะ |nha chả nả| ถิ: ยาจะมา.
ยาจะมา |nha chả na|(ม)(ป.) lời cầu xin, lời thỉnh cầu, lời van xin.
ยาจิภ |nha chôốc|(ม)(ป.) người ăn mày, người ăn xin.
ยาชะภะ |nha sả cả|(ม)(ป.) người tiến hành nghi thức tế lễ thay thế cho người khác.
ยาดา |nha đa|(ม)(ส.) con dâu.
ยาตะมา |nha tả na|(ม) sự đau đớn, sự đau khổ.
ยาตะลา |nha tả la|(ภ) đi, đi thành từng đoàn.
ยาตา |nha ta|(ม)(ส.) con dâu.
ยาติ |nhát tỉ|(ม)(ป.) ถิ: ยาติกา, ยาติพี่น้อง. bà con, họ hàng, anh em.
ยาติกา |nhát tỉ ca|(ม)(ป.) ถิ: ยาติ, ยาติพี่น้อง, ยาติกาวิงสา. bà con, họ hàng, anh em.
ยาติพี่น้อง |nhát tỉ fì noổng|(ม)(ป.) ถิ: ยาติกา, ยาติ.
ยาติพิงพัน |nhát tỉ fôông făn|(ม) bà con thân thích, anh em thân thuộc.
ยาติกาวิงสา |nha tỉ ca vông sá| เบิ่ง: ยาติกา.
ยานะ |nha nả| 1.(ม)(ป.) phương tiện giao thông, phương tiện đi lại, các phương tiện vận tải như cái kiệu, cái cáng, võng giá, xe cộ, v.v.. ยานะกะ : phương tiện vận chuyển nhỏ. 2.(ม) ถิ: ยาม. tri thức, kiến thức. ยานะวิถี : phương pháp nhận thức.
ยานะกะ |nha nả cả|(ม)(ป.) phương tiện vận chuyển nhỏ như xe ngựa (nhỏ), xe thổ mộ, kiệu, võng.
ยานะทัดสะนะ |nha nả thạch sả nả|(ม)(ป.) sự sáng suốt (sự thấy bằng trí tuệ, không phải bằng mắt).
ยานะมาด |nha nã mát| เบิ่ง: ยานุมาด.
ยานะวิถี |nha nã vỉ thí|(ม)(ป.) (Phật) phương pháp nhận thức, phương thức hiểu biết, con đường nhận biết.
ยานุมาด |nha nủ mát|(ม) ถิ: ยานะมาด. (cung đình) cái kiệu bằng vàng, võng bằng vàng.
ยานางๆ |nha nang| 1.(ม) cô nàng, cô em. 2.(ม) tên một loại cây leo, lá dùng trong một số loại canh (Tiliacora triandra Diels, họ Tiết dê Menispermaceae).
ยาปะนะ |nha pả nả|(ม)(ป.) sự duy trì cuộc sống.
ยาปะนะมัด |nha pả nả mặt|(ม)(ป.) lượng thức ăn cần thiết để duy trì cuộc sống.
ยาพໍ่ |nha fò|(ม) cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính).

ยามะ |nha mã|(ม)(ป.) ถื: ยาม. 1) khắc, canh (chia làm ba canh: đầu, giữa, cuối). 2) lúc, khi, thời điểm, mùa vụ. ยามะโยก : thời điểm tốt, thời điểm thuận lợi.

ยามะกาลิก |nha mã ca lịc|(ม)(ป.) thức ăn mà nhà sư có thể ăn được tạm thời, kể từ trưa cho đến sáng hôm sau, là chất lỏng, nước v.v..

ยามะโยก |nha mã nhôốc|(ม)(ป.) thời điểm tốt, thời điểm thuận lợi.

ยามา |nha ma|(ม)(ป.) thiên đường tầng thứ ba.

ยามิกะ |nha mỉ cả| ถื: ยามิก.

ยามักกาน |nha mặc can|(ม)(ป.) dấu hiệu điều khiển phụ âm để đọc cùng nhau, thường sử dụng cho từ Pali.

ยามิก |nha mịc|(ม)(ส.) ถื: ยามิกะ. người gác đêm; người canh đêm.

ยาแม่ |nha mè|(ม) cụ bà, mẹ (nói một cách tôn kính).

ยาวะกาลิก |nha vả ca líc|(ม)(ป.) (Phật) loại thức ăn mà các nhà sư chỉ ăn vào giờ quy định (từ sáng đến trưa, gồm thức ăn thức uống, cá, canh v.v.).

ยาวะชีวิด |nha vả xi vịch|(ม) (Phật) thức ăn lành mà các nhà sư dùng được trọn đời (không kiêng, như thuốc chữa bệnh).

ย่า |nhà|(ม) bà nội. เมือบ้านย้ำมย่า : về quê thăm bà nội.

ย่าหวด |nhà thuốt|(ม) cố (cụ) nội, mẹ của ông.

ยิ |nhi| 1.(ถ) đi trước những từ dùng phụ âm "ย", hay dùng trong thơ ca. ยิยำ : giày xéo, đàn áp, áp bức. 2.(ก) vò, vò nhàu hoặc giẫm cho rụng. ยิเฮ็า : giẫm lúa, đạp lúa. 3.(ก) chà đạp, giày xéo. ยิยำ : giày xéo.

ยิยำ |nhi nhằm|(ก) ถื: ยำยิ. giày xéo, đàn áp, áp bức.

ยิย่อง |nhi nhoòng| 1.(ก) ถื: ย่องยิ. vò, vò nhàu hoặc giẫm cho vụn (bằng chân). 2.(ก) bay, lượn, liệng.

ยิยอม |nhi nhuôn|(ก) 1) vuốt ve, mơn trớn. 2) khiêu khích.

ยิแย้ม |nhi nhẻm|(ถ) mỉm cười, tươi cười.

ยี |nhì| 1.(ถ) hai, tháng Hai (theo lịch trăng, âm lịch). เดือนยี : tháng Hai (lịch trăng). 2.(ม) năm Dần (con giáp thứ ba). ปีรอายยี : năm Bính Dần.

ยี่ก่า |nhì cà|(ม) lông chim cắm trên mũ.

ยี่สูม |nhì súm|(ม) tên một loại hoa (ดอกยี่สูม).

ยี่โถ |nhì thố|(ม) (thực vật) trúc đào (Nerium oleander L, họ Apocynaceae).

ยี่บา |nhì ba|(ม) tên một loại phong lan.

ยี่โป้ |nhì pổ|(ม) 1) khăn vắt vai. 2) giải thắt lưng.

ยี่ปุ่น |nhì pùnh|(ม) Nhật, Nhật Bản (người, đất nước). ปะเทดยี่ปุ่น : nước Nhật.

ยี่ฟู่ |nhì fù|(ม) nệm, đệm, đệm nằm.

ยี่ห้ำ |nhì họ|(ม)(จ.) nhãn hiệu, nhãn hàng hóa, mác. สิมค้ามียี่ห้ำ : hàng hóa có mác, hàng hiệu.

ยืๆ |nhữ nhữ|(ถ) nhung nhúc (giòi bọ). หมอนเจาะยืๆ : giòi bọ rúc nhung nhúc.

ยุ |nhủ|(ก) ถื: ยุแหย่. xúi giục, xúi bẩy, kích động. ยุยิๆ : xúi giục, xúc xiểm. ยุแหย่ : xúi giục, xúi bẩy.

ยุคะ |nhủ khả|(ม)(ป.) ách; cặp; cả hai thời kì.

ยุคันหอม |nhũ khăn thon|(ม)(ป.) tên một ngọn núi.

ยุคันตะ |nhũ khăn tả|(ม) tận cùng của thế kỉ, tận thế.

ยุคันตะวาด |nhũ khăn tả vát|(ม)(ป.) gió trong ngày tận thế.

ยุคิน |nhủ khônh|(ม)(ป,ส.) đôi, cặp, hai.

ยุคินบาด |nhủ khônh bạt|(ม)(ป,ส.) đôi chân, cặp giò.

ยุเย็ๆ |nhủ nhẩu|(ก) ถื: ยุยิๆ. xui giục, xúi giục, xúc xiểm. ฟังถวามยุเย็ๆ : nghe lời xúc xiểm.

ยุยิๆ |nhủ nhông|(ก) xúi giục, xúc xiểm. นิด ไสมักยุยิๆ : tính hay xúc xiểm.

ยุยิ่งสิ่งเสิม |nhủ nhông sồng sớm|(ก) khích

động, xúi giục, xúi bẩy; dung túng.
ยุยิงสับสໍ |nhủ nhông sắp xò|(ภ) vu khống, bôi nhọ, nói xấu, gièm pha; xui nguyên giục bị.
ยุตะ |nhũ tả|(ภ)(ป.) bao gồm.
ยุติ |nhũ tỉ|(ค) ต: ยุติทำ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng.
ยุติทำ |nhũ tỉ thăm|(ค) ต: ยุติ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng. แก้ไขย่างยุติทำ : xử trí công bằng.
ยุบิน |nhũ bônh|(น) câu chuyện.
ยุพะ |nhụp fả|(ค)(ป.) trẻ tuổi, trẻ trung, thanh niên.
ยุพะเยิง |nhụp fả nhau| เบิ่ง: ยุพะยิ่ง.
ยุพะยิ่ง |nhụp fả nhông|(น) ต: ยุพะเยิง. gái dậy thì, cô gái đẹp.
ยุพะดี |nhụp fả đi|(น)(ป,ส.) thiếu nữ, cô gái trẻ.
ยุพะลาซา |nhụp fả la xa| เบิ่ง: ยุพะลาด.
ยุพะลาด |nhụp fả lát|(น)(ป.) ต: ยุพะลาซา. thế tử, hoàng tử kế vị.
ยุพะเลด |nhụp fả lết|(น)(ป.) công chúa, cô gái đẹp.
ยุพา |nhụp fa|(น)(ป.) ต: ยุพาพาน, ยุพาพิน, ยุพาน. cô gái đẹp.
ยุพาพาน |nhụp fa fan| ต: ยุพา.
ยุพาพิน |nhụp fa finh| ต: ยุพา.
ยุพาน |nhụp fan| ต: ยุพา.
ยุละยาด |nhủ lả nhát|(ภ) đi, đi tới.
ยุอะ |nhủ vã| ต: ยุอา.
ยุอะฮิน |nhủ vã xônh|(น)(ป.) ต: เย็าอะฮิน. thiếu niên (chưa đến thành niên).
ยุอะดี |nhủ vã đi|(น)(ป.) ต: เย็าอะดี. cô gái.
ยุอะนาลิ |nhủ vã na li|(น) thiếu nữ.
ยุอะลาซา |nhủ vã la xa| ต: ยุอะลาด.
ยุอะลาด |nhủ vã lát|(น) ต: ยุอะลาซา, ยุบพะลาด. hoàng tử kế ngôi; thái tử.
ยุอา |nhủ va|(น)(ป.) ต: ยุอะ. thanh niên; trẻ tuổi, non trẻ, chàng trai trẻ.
ยุแหย่ |nhủ nhè|(ภ) xúi giục, xúi bẩy. ยุแหย่ หมู่เพื่อส้างความแตกแยก : xúi bẩy bạn để gây chia rẽ. นิดไสมักยุยิง, ยุแหย่ : tính hay xúc xiểm, xúi bẩy.
ยู |nhu| 1.(น) ต: ยูกอาด. cái chổi. ยูกอาด : cái chổi. 2.(น) cái dù, cái ô giấy. ต้มยู : ô, dù. 3.(ภ) ต: ยูท่าๆ. tha hồ, giải trí, vui đùa. ยูท่าๆม่วน : tha hồ vui.
ยูกอาด |nhu quạt|(น) ต: ยู. cái chổi.
ยูสๆ |nhu sạng|(ภ) làm việc thảnh thơi, làm việc thoải mái.
ยูไต่ |nhu tày|(ภ) đến gặp nhau thoải mái.
ยูแต่ๆ |nhu tèng|(ภ) nấu ăn thuận tiện.
ยูถะ |nhu thả|(น)(ป.) đàn, tổ, đội.
ยูถีกา |nhu thỉ ca|(น)(ป.) ต: โยถีกา. (thực vật) cây hoa huệ.
ยูท่าๆ |nhu thàng|(ภ) thả cửa, tha hồ. ยูท่าๆ เฮ็ด : tha hồ làm. ยูท่าๆสุกอยู่สๆ เมืองบ้านให้รุ่งเรืองๆ : tha hồ ở hạnh phúc, xây dựng đất nước cho phồn vinh.
ยูปัด |nhu pách|(ค) ต: ยูกอาด.
ยู้ |nhù|(ค) ต: ปู้. nhàu, nhầu; nhăn, rúm. ยู่ยี่ : nhầu nhĩ; nhăn nhó, rúm ró.
ยู่ยี่ |nhù nhì|(ค) nhàu nát, nhầu nhĩ (áo quần). สื้งเสื้อยู่ยี่ : quần áo nhàu nát.
ยู่ปู้ |nhù pủ| เบิ่ง: ปู้.
ยู้ |nhủ|(ภ) 1) đẩy. ยู้กอวม : đẩy xe bò. ยู้ลิด : đẩy xe. 2) xô. ยู้น้องลิ้ม : xô em ngã.
ยู้ฮ่วย |nhủ xuồi|(ภ) giúp đỡ, đỡ đần, phù trợ.
ยู้หนุน |nhủ nún|(ภ) ủng hộ, cổ vũ, hỗ trợ.
เยซู |nhê xu|(น) 1) Thiên chúa giáo, đạo Ki tô. สาสะหนาเยซู : Thiên chúa giáo, đạo Ki tô. 2) Đức Chúa Giê xu. พะเยซู : Đức Chúa Giê xu.
เยพุยยะ |nhê fui nhã|(ค)(ป.) nhiều, phần nhiều, đa số. เยพุยยะสีกา : ý kiến đa số.
เยพุยยะสีกา |nhê fui nhã sỉ ca|(น)(ป.) ý kiến đa số.
เยพุยยะไน |nhê fui nhã nay|(น)(ป.) quy tắc, phương pháp phổ biến.
เยี้ |nhể|(ค) nghiêng, xiên. lệch.
แย |nhe|(ภ) chìa, chìa ra. แยมื : chìa tay.
แยแส |nhe sé|(ภ) lưu tâm, chú ý, đếm xỉa (hay dùng ở dạng phủ định). บ่แยแสอ่าใฆ

ຈະຄິດຈັ່ງໃດ : chẳng đếm xỉa đến chuyện ai nghĩ như thế nào.

ແຍ້ |nhẻ| 1.(ນ) (động vật) thằn lằn đất, kì nhông. 2.(ນ) (thực vật) cây mây nước. ໜໍ່ແຍ້ : chồi non của mây, ăn được. 3.(ຄ) của thật, đồ thật; dòng giống.

ໂຍະ |nhổ|(ກ) nới, giảm, làm dịu, làm lỏng ra; nhân nhượng. ໂຍະຍາມ : hòa hoãn, nới lỏng, nhân nhượng.

ໂຍະເຍະ |nhổ nhể|(ຄ) lung lay; xiêu vẹo, ngả nghiêng.

ໂຍະຍາມ |nhổ nhan|(ກ) hòa hoãn, nới lỏng, nhân nhượng. ກິດລະບຽບຢາກໂຍະຍາມແດ່ : kỉ luật có nới lỏng đôi chút. ການໂຍະຍາມ : sự nhân nhượng.

ໂຍຄະ |nhô khả|(ນ)(ປ.) sự đóng góp, sử dụng; tụ hội; sự cần mẫn.

ໂຍຄະຈັກຂຸ |nhô khả chắc khủ| ເບິ່ງ: ໂຍຂະຈັກສຸ.

ໂຍຄະຈັກສຸ |nhô khả chắc sủ| (ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ໂຍຂະຈັກຂຸ. mắt thần, thần nhãn.

ໂຍຄະນິດທາ |nhô khả nịch tha|(ນ)(ປ.) sự nhập định.

ໂຍຄາວະຈະລະ |nhô kha vả chả lả| ເບິ່ງ: ໂຍຄາວະຈອນ.

ໂຍຄາວະຈອນ |nhô kha vả chon|(ນ) ຄື: ໂຍຄາວະຈະລະ. người nhập thiền, người nhập định.

ໂຍຄີ |nhô khi|(ນ)(ສ.) người tu khổ hạnh, nhà ẩn dật.

ໂຍຄິນ |nhô khinh|(ນ)(ປ.) nhà ẩn dật.

ໂຍໂສ |nhô số|(ຄ) khoe khoang, khoác lác.

ໂຍຊະກະ |nhô sả cả|(ນ)(ປ.) người sử dụng; người cột, người tổ chức.

ໂຍຊະນາ |nhô sả na|(ນ) tên một loại kinh Phật bằng chữ Pali.

ໂຍຕິກາ |nhô tỉ ca|(ກ) hoàn tất, hoàn chỉnh, kết thúc.

ໂຍຖິກາ |nhô thỉ ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ຍູທິກາ. (thực vật) cây hoa huệ.

ໂຍທະກາ |nhô thả ca|(ນ) ເບິ່ງ: ໂຍທິກາ.

ໂຍທາ |nhô tha| 1.(ນ)(ປ.) quân đội, binh lính. 2.(ນ) việc cần làm về xây dựng, công chính. 3.(ຄ) tên của Bộ Xây dựng. ກະຊວງໂຍທາ : Bộ Xây dựng.

ໂຍທາທິການ |nhô tha thỉ can|(ນ) công chính, công việc về đường sá, cầu cống.

ໂຍທາທັບ |nhô tha thặp|(ນ) quân đội.

ໂຍທິ |nhô thỉ| ເບິ່ງ: ໂຍທິ.

ໂຍທິກາ |nhô thỉ ca|(ນ) ຄື: ໂຍທະກາ. 1) tên một loại cây. 2) cái mỏ neo. ນ້ຳສະໝຸດເລິກແລະຕື້ນ ກວ້າງໃຫຍ່ເປັນກະແສ ຢ່ອນໂຍນໂຍທະກາ ກໍ່ຢັ່ງຖອງເຖິງໄດ້ : biển sâu và cạn hay mênh mông thành dòng, thả mỏ neo xuống cũng có thể đến được.

ໂຍທິນ |nhô thinh| ເບິ່ງ: ໂຍທິ.

ໂຍທິ |nhô thi|(ນ)(ສ.) ຄື: ໂຍທິນ. binh lính, sĩ quan; chiến sĩ.

ໂຍເທດ |nhô thết|(ນ) binh sĩ, bộ đội.

ໂຍນາ |nhô na|(ກ) thôi, ngưng, ngưng hò, ngưng thuyết pháp.

ໂຍນິໂສ |nhô nỉ số|(ຄ)(ປ.) chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể.

ໂຍນິໂສມະນະສິການ |nhô nỉ số má nả sí can|(ນ)(ປ.) sự xem xét cụ thể.

ໂຍນີ |nhô ni|(ນ)(ປ,ສ.) 1) (giải phẫu) âm hộ. ຍິງໃດໂຍນີສ້ວຍ ຄືປີກ້ວຍອ່ອນ ຍິງນັ້ນສຸກລື້ນລົ້ນ ບຸນເຈົ້າຫາກມີ : gái nào âm hộ thuôn như bắp chuối non, gái đó sung sướng nhất, là phước của mình. 2) (giải phẫu) tử cung, dạ con.

ໂຍນົກ |nhô nôộc|(ນ) 1) Nhô Nôốc (một bộ tộc ở Bắc Thái Lan). 2) Nhô Nôốc (vương quốc cổ ở Bắc Lào).

ເຍາະ |nhỏ|(ກ) hích, thụi, thúc (nhẹ). ເຍາະສ້ວງ : thúc vào mạng mỡ.

ເຍາະເຍີ້ຍ |nhỏ nhởi|(ກ) chế nhạo, nhạo báng, chế giễu, cười nhạo. ຢ່າເຍາະເຍີ້ຍຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : chớ chế nhạo người nói ngọng.

ຍໍ |nho| 1.(ນ) (thực vật) nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). ຍໍບ້ານ : nhàu (ăn, làm thuốc). ຍໍປ່າ : nhàu rừng (làm thuốc nhuộm). 2.(ກ) khen, tâng. ຍ້ອງຍໍ : tâng bốc, khen ngợi. (ພາສິດ) ມີຜົວໃຫ້ຊ່າງຍ້ອງ ມີ

ນ້ອງໃຫ້ຊ່ຳໆຍໍ : (chồng khéo chiều, em yêu khéo dỗ). 3.(ก) nhấc, nâng, bưng, bê. ຍໍໜັກ : bê nặng. ຍໍຂຶ້ນ : nhấc (nâng, bưng, bê) lên.

ຍໍຄໍ |nho kho|(ก) rướn (duỗi, vươn) cổ.

ຍໍຍົກ |nho nhôộc|(ก) nâng đỡ, đưa lên.

ຍໍຍ້ອງ |nho nhoỏng|(ก) khen ngợi, tâng bốc.

ຍໍແສງ |nho séng|(ก) giảm đi, dịu đi, yếu đi (ánh sáng, tia). ເມື່ອຕາວັນຍໍແສງ : khi mặt trời dịu sáng.

ຍໍບ້ານ |nho bản|(ม) nhàu, còn gọi là cây ngao (Morinda citrifolia L, họ Cà phê Rubiaceae).

ຍໍມື |nho mư|(ก) giơ tay. ຍໍມືຂໍ້ອອກຄວາມເຫັນ : giơ tay xin phát biểu.

ຍໍມືສາທຸ |nho mư sá thủ|(ก) chắp tay chào, chắp tay vái.

ຍໍມືນົບ |nho mư nộp|(ก) ถี: ຍໍມືໄຫວ້. chắp tay chào, chắp tay vái.

ຍໍມືໄຫວ້ |nho mư vạy|(ก) ถี: ຍໍມືນົບ.

ຍໍໃຫ້ |nho hạy|(ก) biếu, tặng, dâng, hiến, cúng, tiến.

ຍ໋ໍ |nhò|(ม) (giải phẫu) lòng, sách (trâu bò).

ຍ໋ໍຊີ້ນ |nhò xỉn|(ม) chả.

ຍ໋ໍແຍ |nhỏ nhẻ|(ถ) yếu ớt, yếu đuối, mềm yếu, nhu nhược.

ຍ໋ໍ |nhỏ|(ม) người Nhọ (một bộ tộc ở tỉnh Khammouan và Nakhonpranom của Thái Lan).

ເຍີ |nhơ| 1.(ม) tên cặp vợ chồng được xem là thủy tổ của con người; Pù Nhơ và Nhà Nhơ (Lào); (ông A đam và bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ປູ່ເຍີຍ່າເຍີ : Pù Nhơ và Nhà Nhơ. 2.(ถ) ถี: ເຢີ. (phụ từ đứng sau động từ để chỉ một đề nghị, yêu cầu): nhé, nhá, nhớ. ນອນເຍີ : ngủ nhé. ມາເຍີ : đến nhé.

ເຍ້ີ |nhở|(ม) tên một thành phố của người khổng lồ trong truyện Xín-xay.

ເຍ້ຍ |nhĩa|(ก) làm, hãy làm.

ເຍຍ |nhia|(ม) kho thóc, cót đựng thóc. ເຍຍເຂົ້າ : kho thóc, cót đựng thóc. (ฬาลิด) ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ : (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa).

ເຍຍແກ້ວ |nhia kẻo|(ม) kho báu, kho tàng.

ເຍືອ |nhưa|(ถ) 1) dài, lâu, lâu dài. ມຸດເຍືອ : lặn được lâu. 2) lè nhè, kéo dài giọng. ເວົ້າເຍືອ : nói lè nhè.

ເຍື້ອ |nhữa|(ม) mô.

ເຍື້ອໃย |nhữa nhay|(ม) sự ràng buộc, mối quan hệ; sự vấn vương, tình nghĩa. ບໍ່ຍັງເຍື້ອໃยຫຍັງ : chẳng còn tình nghĩa gì.

ຍ໋ອะ |nhủa|(ก) ถี: ຍ໋ອะເຍ້ົາ. xúi, xúi giục, kích, kích động. ຍ໋ອะຄົນຕີກັນ : xúi người đập nhau. ຍ໋ອะໃຫ້ກะບົດ : xúi làm loạn. ຍ໋ອะໃຫ້ໂมโห : kích cho tức.

ຍ໋ອะใจ |nhủa chay|(ก) kích thích; kích động.

ຍ໋ອะยุ |nhủa nhủ|(ก) kích động, xúi giục (ai làm việc gì).

ຍ໋ອะเย้ົา |nhủa nhảu|(ก) ถี: ຍ໋ອะ. xúi giục, kích động.

ຍ໋ອะยิ้ง |nhủa nhông|(ก) khiêu khích.

ຍ໋ອะเยี้ย |nhủa nhởi|(ก) chòng ghẹo, chọc ghẹo.

ຍ໋ອะยอน |nhủa nhuôn|(ถ) hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ. ยิ้มย่างยิ้ອะยอน : nụ cười quyến rũ.

ຍ໋ອะโทสะ |nhủa thô sả|(ก) làm phát cáu, chọc tức.

ຍ໋ອละย้าย |nhua lả nhải|(ก) đi lại. ยามเมื่อลีลาถี ลู่ท้างยิ้อละย้าย (รุ่ง) : (khi mà) điệu bộ giống cặp phượng hoàng đi lại.

ຍ໋ອละยาด |nhua lả nhát|(ก)(ส.) đi, hành trình.

ຍ໋ອละแย้ม |nhua lả nhẻm|(ถ) tuyệt đẹp, tuyệt mĩ.

ยิ่อๆ |nhùa nhùa| (เบิ่ง): หยิ่อๆ.

ไย |nhay|(ก) đùa giỡn, nói giỡn, nói chơi (thường dùng cuối từ). ເວົ້າไสไย, ເວົ້າยอกไย : nói trêu chọc, nói đùa.

ไย่ๆ |nhày nhày|(กอ) hàng dãy, lũ lượt. ไย่ๆ ม้า เรอเร่งลิงพู (รุ่ง) : ngựa lũ lượt xuống núi một cách gấp rút.

ใย |nhay|(ม) 1) tơ. ใยแมงมุม : tơ nhện, mạng nhện. ใยบัว : tơ sen. 2) mạng. สาย

ໃย : hệ, mạng lưới, tổ chức.

ໃยแมงมุม |nhay meng mum|(ม) tơ nhện, mạng nhện.

เย็า |nhau| 1.(ค) mệt lử, rã rời, đuối sức. ຫຼິ้นจินเย็า : chơi bắt đuối sức. 2.(ม) (thực vật) đậu cọc rào, còn gọi là ba đậu mè, ba đậu nam, dầu mè, cốc dầu (Jatropha curcas L, họ Thầu dầu Euphorbiaceae) ต้นเย็า : cây đậu cọc rào. 3.(ค) non, nhỏ, trẻ, thiếu. ນ้ิงเย็า : thiếu nữ. ยังๆเย็า : còn trẻ, còn nhỏ.

เย็าอะ |nhau vả|(ค)(ป.) non, trẻ, non trẻ, trẻ tuổi. เย็าอะชิม : nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân.

เย็าอะชิม |nhau vả xônh|(ม) ถื: ยุอะชิม. nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân. ผ้าแพแดงของเย็าอะชิม : khăn quàng đỏ của thiếu niên.

เย็าอะยอด |nhau vả nhót|(ค) xinh đẹp, tuyệt đẹp.

เย็าอะดี |nhau vả đi| เบิ่ง: ยุอะดี.

เย็าอะนะ |nhau vả nả|(ม)(ป,ส.) sự trẻ trung, sự dậy thì.

เย็าอะพา |nhau vả fa|(ม) เบิ่ง: ยุพา. cô gái đẹp; hoa khôi, hoa hậu.

เย็าอะพาน |nhau vả fan|(ม) เบิ่ง: ยุอานะ. chàng trai đẹp, chàng trai trẻ.

เย็าอะมาน |nhau vả man|(ม)(ส.) cô gái đẹp, người đẹp.

เย็าอะลัก |nhau vả lặc|(ม)(ป,ส.) người đàn bà đẹp, người phụ nữ đẹp.

เย็าอะลาด |nhau vả lát|(ม)(ป.) 1) hoàng hậu, nữ hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa hậu.

เย็าอะเลด |nhau vả lết|(ม)(ส.) 1) công chúa, công nương, quận chúa, bà hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa khôi.

เย็า |nhàu|(ก) lắc, xóc. ຂะเย็ากวดน้ำ : lắc chai nước.

เย้ีา |nhảu| 1.(ก) 1) kích, xúi, kích động. ย้ิอะเย้ีา : lừa lọc, phỉnh phờ, xúi giục, kích động. 2) trêu, giỡn, ghẹo. เย้ีาลาวเลื่องเสื้ออาบน้ำ : trêu cô ta về chuyện áo tắm. 2.(ค) màu xanh lá cây đậm, màu lục đậm. ฆ้าวเย้ีาๆ : xanh thẫm, xanh biếc.

ยำ |nhăm| 1.(ก) băm, vằm. ยำชิ้น : băm thịt. 2.(ม) món gỏi, món trộn, món nộm. ยำสะหัด : xà lách trộn. ยำหมากแตๆ : nộm dưa.

ยำสะหัด |nhăm sả lắt|(ม) món xà lách trộn dầu giấm, xà lách trộn, món rau sống, món nộm. สั่งยำสะหัดมากิน : gọi xà lách trộn ra ăn.

ยำย่าๆ |nhăm nhàng|(ค) lõng thõng, lơ lửng (treo). เป็นยอยยำย่าๆ : thành tua lòng thòng, thành sợi lòng thòng.

ยำผัก |nhăm fắc|(ม) món rau trộn.

ยำ่ |nhằm| 1.(ก) ถื: ยำ่. giẫm, xéo, đạp lên. รอยยำ่ : dấu giẫm đạp. 2.(ก) áp bức, áp đặt, chèn ép. ยำ่ยี : giày xéo, chà đạp, áp bức.

ยำ่ยี |nhằm nhi|(ก) giày xéo, chà đạp; áp bức. สัดตูพอมยำ่ยีอยู่ด่านชายแดน : quân thù đang giày xéo ngoài biên ải.

ยำ่เต้ิน |nhằm thảu|(ก) ถื: ยำ่เท้ิา. (quân sự) giậm chân tại chỗ theo nhịp.

ยำ่เท้ิา |nhằm tin|(ก) ถื: ยำ่เต้ิน.

ยัก |nhặc| 1.(ก) cột, thắt. ยักคอ : thắt cổ. ยักขา : cột chân. 2.(ก) thắt, tròng buộc. ยักเค้าเบ็ด : thắt dây câu. 3.(ก) tham ô, chiếm đoạt một cách phi pháp; chặn lấy trước. ยักไว้พูดหนึ่ง : chặn lấy một phần. ยักยอก : biển thủ, bớt xén. 4.(ก) giật mạnh, giật cần câu. ยักเบ็ด : giật cần câu. 5.(ม)(ส.) con quỷ (trong truyện thần thoại); người khổng lồ. ยักฮินี : con quỷ cái.

ยักฮินี |nhặc khí ni|(ม)(ส.) con quỷ cái.

ยักๆ |nhặc nhặc|(ก) đớp đớp, mấp máy (cá cắn câu).

ยักยอก |nhặc nhoóc|(ก) biển thủ, bớt xén. ยักยอกทรัพยากร : biển thủ công quỹ. ยักยอกเอาทรัพย์ : biển thủ tài sản.

ยักย้าย |nhặc nhải|(ก) chuyển giấu (nơi khác).

ยักยันๆ |nhặc nhanh nhặc nhanh|(ค) rung rung; giật nhanh.

ยักยัน |nhặc nhành|(ค) rung rung; giật nhanh.

ยาก |nhác|(ຄ) 1) khó, gay. ວຽກຍາກ : việc khó. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ". 2) khó, nghèo khó. ທຸກຍາກ : nghèo khổ, nghèo khó, khổ cực, bần cùng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສຸກ". 3) khó, khó tính. ຄົນຍາກ : người khó tính. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ".

ยากแค้น |nhác khẻn|(ຄ) quẫn bách, vất vả, chật vật. ລຳບາກຍາກແຄ້ນ : vất vả chật vật.

ยากเจ็ดหิ ดิเจ็ดหิน ดินไปมีถามสุก |nhác chếch thi đi chếch hốnh, đônh pay mi khoam súc| (พาสิด) (khó bảy lần, tốt bảy lần, lâu dần có hạnh phúc) *cuộc sống có thăng có trầm, luôn luôn biến đổi.*

ยากใจ |nhác chay|(ຄ) khó tính; khó nghĩ. ເລື່ອງຍາກໃຈ : chuyện khó nghĩ.

ยากจิน |nhác chônh|(ຄ) nghèo khổ, khốn khổ, khốn quẫn, nghèo túng, bần cùng. ຊີວິດຍາກຈິນ : cuộc sống nghèo khổ.

ยากซา |nhác xa|(ຄ) khó, khó khăn, gay go. ຍ່າງຍ່າງຍາກຊາ : bước đi khó khăn. ເວົ້າຍາກເວົ້າຊາ : nói khó, nói khó quá.

ยากเต็มปะดา |nhác têm pả đa|(ภอ) cực khó, vô cùng khó.

ยากเย็น |nhác dênh|(ຄ) khó nhọc, nhọc nhằn. ບໍ່ເຫັນຍາກເຢັນຫຍັງ : chẳng thấy khó nhọc gì.

ยากเย็นเข้นใจ |nhác dênh khếnh chay|(ຄ) cực khổ, khổ sở, khốn khổ, đau khổ.

ยากลำบาก |nhác lăm bạc|(ຄ) khốn khó; cực nhọc. ອອກແຮງງານຢ່າງຍາກລຳບາກ : lao động cực nhọc.

ยากไร้ |nhác hãy|(ຄ) cùng cực. ຊີວິດຍາກໄຮ້ : cuộc sống cùng cực.

ยิก |nhịc|(ก) nhíu, nhếch (mày). ยิกคิ้ว : nhếch mày, nhíu mày.

ยิกคิ้ว |nhịc khỉu|(ก) nhếch mày, nhíu mày.

ยิกคิ้วหื่อตา |nhịc khỉu lìu ta|(ก) mắt đưa mày liếc, nhíu mày nhíu mắt.

ยิกๆ |nhịc nhịc|(ค) giật giật. ຕີ່ງยิกๆ : giật giật.

ยึก |nhục|(ก) nhún, nhích. ยึกไหล่ : nhún vai, nhích vai.

ยึกหน้า |nhực nạ|(ก) nhăn mặt.

ยึกไหล่ |nhực lày|(ก) nhún vai, nhích vai. ยึกไหล่สะแดงอาการแปกใจ : nhún vai tỏ ý ngạc nhiên.

ยุก |nhục| 1.(ก) đụng, chạm. ปายุกแห : cá chạm lưới. 2.(น)(ป.) thời kì, thời đại; kỉ nguyên. ยุกหิน : thời kì đồ đá.

ยุกเข้น |nhục khếnh|(น) thời lầm than, thời tai họa.

ยุกสะไหม |nhục sả máy|(น) thời đại, thời kì.

ยุกทอง |nhục thoong|(น) thời đại hoàng kim.

ยุกปัดจุบัน |nhục pách chủ banh|(น) thời nay, thời hiện tại, thời bây giờ.

ยุกหิน |nhục hín|(น) thời kì đồ đá (thời sơ khai của lịch sử loài người).

แยก |nhéc|(ก) ถิ: แบ่ง. 1) tách. แยกนักมวยทั้งคู่ออก : tách hai võ sĩ ra. 2) phân. แยกประเพด : phân loại. 3) chia, phân chia. แยกเขด : phân vùng, chia vùng. 4) rẽ. แบ่งแยก : chia rẽ. แตกแยก : chia rẽ, chia li, rạn nứt. ทางแยก : ngả rẽ.

แยกกัน |nhéc căn|(ก) tách ra, tách nhau. แยกกันไป : tách nhau đi.

แยกเขด |nhéc khệt|(ก) phân vùng, chia vùng.

แยกจาก |nhéc chạc|(ก) tách rời, tách biệt.

แยกแยง |nhéc nheng|(ก) phân tích, xem xét.

แยกแย้ง |nhéc nhẻng|(ก)(ท.) mâu thuẫn, bất đồng (ý kiến). เกิดการแยกแย้ง : nảy sinh mâu thuẫn.

แยกย้าย |nhéc nhãi|(ก) phân li, phân tán. แยกย้ายกันไปคนละทาง : phân tán mỗi người mỗi ngả.

แยกติ |nhéc tua |(ก) li khai, từ bỏ.

แยกต่างหาก |nhéc tàng hạc|(ก) tách riêng.

แยกทาง |nhéc thang|(ก) chia ra, tách nhau. แยกทางกันไป : chia tay nhau đi, tách nhau đi.

แยกธาด |nhéc thát|(ก) phân chất, phân tích. แยกธาดด้วยไฟฟ้า : phân chất bằng điện phân, điện phân.

แยกบ่ออก |nhéc bò oọc|(ภอ) không thể tách rời được, không thể chia lìa được.

ແຍກປະເພດ |nhéc pả fết|(ກ) phân loại, chia loại, xếp loại.
ແຍກຫ່າງ |nhéc hàng|(ກ) cách li, cách rời.
ແຍກໝູ່ |nhéc mù| 1.(ກ) tách nhóm, tách bạn. 2.(ຄ) cá biệt.
ແຍກອອກ |nhéc oọc|(ກ) tách ra, phân ra, chia ra, chia cắt. ແຍກອອກຈາກຄອບຄົວ : tách ra khỏi gia đình.
ແຍກອອກຈາກ |nhéc oọc chạc|(ກ) tách ra khỏi.
ຍົກ |nhộc| 1.(ກ) 1) giơ, nâng, treo, nhấc, giương. ຍົກຈອກ : nâng cốc, nâng li. ຍົກປ້າຍ : treo tấm biển. ຍົກຫົວຂຶ້ນ : ngẩng đầu. (ສຳນວນ) ຍົກພູເຂົາອອກຈາກເອິກ : như trút được gánh nặng. 2) đề cao, nâng cao, tâng. ຍົກຍໍ : tâng bốc, xu nịnh, nịnh nọt, bợ đỡ, tôn lên. ຍົກຍ້ອງ : khen ngợi, tán dương, ca ngợi. ຍົກຕົວເອງ : khoe khoang, khoác lác. (ສຳນວນ) ຍົກຕົນຂົ່ມທ່ານ : (nâng mình dìm người khác). (ສຳນວນ) ຍົກຫາງຕົວເອງ : mèo khen mèo dài đuôi. (ສຳນວນ) ຍົກຕົວຂຶ້ນເໜືອລົມ : phủi tay; tự đề cao; bốc phét. 3) chuyển, di chuyển, dời, chuyển dời. ຍົກທັບ : chuyển quân. ຍົກຄົວ : dời nhà. ຍົກຍ້າຍ : di chuyển, thuyên chuyển, thay đổi chỗ. 4) đưa, trao, biếu, tặng. ຍົກສົມບັດໃຫ້ : đưa (trao) gia tài cho. ຍົກລູກສາວໃຫ້ : gả con gái cho. 5) đưa, nêu, dẫn. ຍົກຕົວຢ່າງ : đưa (nêu, dẫn) thí dụ (ví dụ). 6) tha, miễn. ຍົກໂທດ : tha tội, xá lỗi. ຍົກເວັ້ນພາສີ : miễn thuế. 2.(ນ) hiệp, hiệp đấu, keo (trong đánh bốc). ຊົກມວຍມີ 5 ຍົກ : đánh bốc có 5 hiệp.
ຍົກກຳລັງຂຶ້ນບົກ |nhộc căm lăng khựnh bôốc|(ກ) (quân sự) đổ bộ lên bờ, đưa lực lượng lên bờ.
ຍົກກອງທັບ |nhộc coong thặp|(ກ) (quân sự) chuyển quân, cất quân.
ຍົກຂາ |nhộc khá |(ກ) nhấc chân; cất bước. ຍົກຂາໄວໆ : cất bước nhanh, rảo bước.
ຍົກຂຶ້ນ |nhộc khựnh|(ກ) nâng lên, giơ lên; nêu lên, đưa lên.
ຍົກຄູ |nhộc khu|(ກ) đi lễ thầy.
ຍົກຄົວ |nhộc khua|(ກ) dời nhà, chuyển nhà.
ຍົກສະໜໍ |nhộc sả mó|(ກ) nhổ neo.
ຍົກຊິ້ງ |nhộc xôông|(ນ) cái nịt vú, yếm nịt, xu chiêng.
ຍົກຍໍ |nhộc nho|(ກ) tâng bốc, tôn lên. ຍົກຍໍກັນຈົນລອຍຟ້າ : tâng bốc nhau lên tận mây xanh.
ຍົກຍໍສໍເລາະ |nhộc nho só lỏ|(ກ) tâng bốc, xu nịnh.
ຍົກຍໍສັນລະເສີນ |nhộc nho sắn lả sớn|(ກ) ca tụng, khen ngợi.
ຍົກຍໍຕົນເອງ |nhộc nho tônh êng|(ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoác lác.
ຍົກຍໍປະຈົບປະແຈງ |nhộc nho pả chốp pả cheng|(ກ) nịnh hót, nịnh bợ, bợ đỡ, xu nịnh.
ຍົກຍໍປໍປັ້ນ |nhộc nho po pảnh|(ກ) 1) gả bán. 2) tâng bốc.
ຍົກຍ້ອງ |nhộc nhoỏng|(ກ) khen ngợi, tán dương, biểu dương, ca ngợi. ຍົກຍ້ອງຜົນງານ : biểu dương thành tích.
ຍົກຍ້າຍ |nhộc nhãi|(ກ) di chuyển, thuyên chuyển, thay đổi chỗ. ຍົກຍ້າຍສຳມະໂນຄົວ : thuyên chuyển hộ khẩu.
ຍົກຕົວຂຶ້ນເໜືອລົມ |nhộc tua khựnh nứa lôm| (ສຳນວນ) phủi tay; tự đề cao; bốc phét.
ຍົກຕົວເອງ |nhộc tua êng|(ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoác lác.
ຍົກຕົນຂົ່ມທ່ານ |nhộc tônh khồm thàn| (ສຳນວນ) (nâng mình dìm người khác).
ຍົກທຸ່ງຂາວ |nhộc thung kháo|(ກ) đầu hàng, bỏ cuộc, chịu thua; giơ cờ trắng.
ຍົກໂທດ |nhộc thốt|(ກ) thứ lỗi, miễn thứ, tha thứ. ຫຼານເຂົ້າບໍ່ຮູ້ຈັກຄວາມ ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຍົກໂທດໃຫ້ : cháu dại dột, xin bác miễn thứ cho.
ຍົກທັບ |nhộc thặp|(ກ) hành quân, tiến quân. ຍົກທັບເຂົ້າສູ່ສະໜາມຮົບ : tiến quân vào mặt trận.
ຍົກປ້າຍ |nhộc pải|(ກ) treo tấm biển.
ຍົກໄປໄວ້ທີ່ອື່ນ |nhộc pay vảy thì ừn|(ກ) di chuyển (đem, mang) đi để nơi khác.
ຍົກພູເຂົາອອກຈາກເອິກ |nhộc fu kháu oọc

chạc ốc] (ສຳນວນ) như trút được gánh nặng.
ຍົກພົນ [nhộc fônh](ກ) (quân sự) di chuyển quân, hành quân.
ຍົກຟ້ອງ [nhộc phoỏng](ກ) miễn nghị, xếp vụ kiện.
ຍົກມືຂຶ້ນ [nhộc mư khụnh](ກ) giơ tay lên, nâng tay lên, đưa tay lên.
ຍົກມືຍອມ [nhộc mư nhom](ກ) giơ tay hàng, giơ tay chịu khuất phục.
ຍົກມືໄຫວ້ [nhộc mư vạy](ກ) chắp tay vái.
ຍົກເລີກ [nhộc lớc](ກ) bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ, bãi bỏ. ຍົກເລີກຄຳສັ່ງເກົ່າ : hủy bỏ lệnh cũ.
ຍົກໄວ້ [nhộc vảy](ກ) tạm ngừng, tạm hoãn; được miễn.
ຍົກເວັ້ນ [nhộc vễnh](ກວ) trừ ra, loại ra; ngoài ra, miễn trừ. ຍົກເວັ້ນພາສີ : miễn trừ thuế.
ຍົກເວັ້ນແຕ່ [nhộc vễnh tè](ກ) trừ phi, không kể.
ຍົກໃຫ້ [nhộc hạy](ກ) cho, biếu, tặng, ban, nhường, nhượng.
ຍົກຫາງຕົວເອງ [nhộc háng tua ênh] (ພາສິດ) (tự nâng đuôi mình). (ເບິ່ງ): ໝາຂີ້ໝາຍົກຫາງ.
ໂຍກ [nhôốc] 1.(ກ) lay, lắc, rung. ໂຍກເຮືອນ : lay nhà, rung lắc nhà. 2.(ກ) dỗ, dỗ dành. ໂຍກເຢົ້າ : dỗ dành. 3.(ນ)(ປ.) tình trạng từ hai hành tinh trở lên tụ lại trong một cung. 4.(ນ)(ປ.) dây; dãy ao.
ໂຍກເຍກ [nhôốc nhếc](ຄ) lắc lư; lung lay; nghiêng ngả. ຍ່າງໂຍກເຍກ : đi nghiêng ngả.
ຍ້ອກໆ [nhọc nhọc](ຄ) uể oải, nhọc nhằn. ແລ່ນຍ້ອກໆ : chạy uể oải. ຕີງຍ້ອກໆ : nhúc nhích một cách mệt nhọc.
ຍອກ [nhoóc] 1.(ກ) 1) đâm. ໝາມຍອກ : gai đâm. 2) xóc. ຍອກປ້າຍ : xóc thẻ. 3) giũ. ຍອກຫົ່ມ : giũ chăn. 2.(ຄ) dốc quá. ເຮືອນຍອກ : mái nhà dốc quá.
ເຍືອກ [nhước](ກ) sởn gai ốc, sởn da gà, ớn lạnh (do lạnh hoặc run sợ). ໜາວເຍືອກ : lạnh sởn gai ốc, ớn lạnh.
ເຍືອກເຢັນ [nhước dênh](ຄ) lạnh lẽo, lạnh buốt, giá lạnh.
ຍອກ [nhuốc](ກ) té, tát, đẩy (nước); sóng vỗ bờ. ນ້ຳຍອກ : sóng vỗ bờ. ຍອກນ້ຳ : đẩy nước.
ຍັງ [nhăng] 1.(ກ) 1) còn, còn có. ຍັງມີຊີວິດຢູ່ : còn sống. ຍັງເຫຼືອ : còn thừa, còn dư. ຍັງມີຢູ່ : còn có (không nhiều lắm). 2) ...ຍັງ...ອີກ : ...còn...nữa. ຂ້ອຍຍັງມີນ້ອງຊາຍໜຶ່ງຄົນ ແລະ ນ້ອງສາວອີກໜຶ່ງຄົນ : tôi còn có một người em trai và một người em gái nữa. ນອກຈາກ...ຍັງ...ອີກ : ngoài...còn...nữa. ນອກຈາກດື່ມເບຍແລ້ວ ລາວຍັງດື່ມເຫຼົ້າອີກ : ngoài chuyện uống bia rồi, anh ta còn uống rượu nữa. ...ຍັງ...ຊ້ຳອີກ : ...còn...nữa kia (đấy). ນ້ອງຍັງງາມກວ່າເອື້ອຍຊ້ຳອີກ : em còn đẹp hơn chị nữa kia. 2.(ກວ) chưa. ຍັງບໍ່ໄປ : chưa đi. ຍັງບໍ່ມາ : chưa đến. ຍັງບໍ່ເຮັດ : chưa làm. ຍັງບໍ່ທັນສຳເລັດ : chưa xong, chưa hoàn thành. 3.(ບ) đến, tới. ໄປຍັງບ້ານນາຍສີ : đến (tới) nhà anh Sí. ແຈ້ງຄວາມມາຍັງທ້າວດຳ : báo đến anh Đăm, báo cho anh Đăm.
ຍັງກ່ອນ [nhăng còn](ກວ) khoan, khoan đã.
ຍັງຄືເກົ່າ [nhăng khư càu](ກ) còn nguyên xi. ເງິນເສຍແຕ່ໜັງສືໃນກະເປົ໋າຍັງຄືເກົ່າ : tiền thì mất nhưng giấy tờ trong ví vẫn y nguyên.
ຍັງຄືແນວນັ້ນ [nhăng khư neo nắn](ກວ) vẫn như vậy.
ຍັງຄຸຢູ່ [nhăng khủ dù](ກວ) còn cháy, còn âm ĩ (cháy).
ຍັງໄຄກວ່າ [nhăng khay quà](ກວ) còn hơn, vẫn hơn.
ຍັງໄຄແດ່ [nhăng khay đè](ກວ) còn tốt hơn, còn đỡ hơn, còn khá.
ຍັງຄ້າງ [nhăng khảng](ກ) còn mắc, còn lại; còn nợ.
ຍັງຄົງ [nhăng·không](ກ) vẫn giữ. ເຖິງວ່າແຕ່ງດອງໄປແລ້ວ ລາວກໍຍັງຄົງຄວາມເປັນເພື່ອນລະຫວ່າງພວກເຮົາຢູ່ : dẫu đã lập gia đình rồi, anh ta vẫn còn giữ tình bạn giữa chúng tôi.
ຍັງຈຳໄດ້ [nhăng chăm đảy](ກວ) còn nhớ, còn nhớ được.
ຍັງສາວ [nhăng sáo](ກວ) còn đang thì, còn đang trẻ.

ຍັງຍ້ອຍ [nhăng nhỏi](ภอ) còn nhỏ giọt.
ຍັງດີກວ່າ [nhăng đi quà](ภอ) còn hơn, vẫn hơn. ເຖິງຈະຍອມລຳບາກຍາກເຂັນ ກໍຍັງດີກວ່າ ເກາະຫ້ອຍຜູ້ອື່ນ : chẳng thà chịu vất vả còn hơn ăn bám người khác.
ຍັງແຕ່ [nhăng tè](ภอ) ngoài ra, ngoại trừ, chỉ còn. ຍັງແຕ່ໄອຄ່ອຍໆ : chỉ còn húng hắng ho.
ຍັງນ້ອຍ [nhăng nỏi](ค) còn nhỏ.
ຍັງບໍ່ເກີດ [nhăng bò cợt](ค) chưa sinh ra. ລຶ້ງ ພໍ່ເຈົ້າແຕ່ຕອນເຈົ້າຍັງບໍ່ເກີດພຸ້ນ : quen ba anh từ lúc anh chưa đẻ lận.
ຍັງບໍ່ທັນ [nhăng bò thăn](ภอ) chưa hề, chưa kịp. ລາວຍັງບໍ່ທັນມາ : anh ta chưa tới kịp.
ຍັງບໍ່ມາ [nhăng bò ma](ภอ) chưa đến, chưa tới. ເຂົາຍັງບໍ່ມາ : họ chưa đến.
ຍັງບໍ່ໝົດກິ່ນນ້ຳນົມ [nhăng bò mốch kình nắm nôm] (สำนอม) (chưa hết mùi sữa) chưa ráo máu đầu; chưa sạch hơi sữa; chưa vỡ bọng cứt; đầu chưa ráo máu; miệng còn hơi sữa.
ຍັງປຽກຢູ່ [nhăng piệc dù](ก) còn ướt, còn ẩm. ສິ້ງເສື້ອທີ່ຕາກ ຍັງປຽກຢູ່ ບໍ່ຟ້າວເກັບເຂົ້າມາ : áo quần phơi vẫn còn ướt, khoan đem vào.
ຍັງເປັນໆຢູ່ [nhăng pênh pênh dù](ก) còn tươi, còn sống.
ຍັງພວມ [nhăng fuôm](ก) còn đang, vẫn đang, hiện đang. ເພິ່ນຍັງພວມອາບນ້ຳ : ông ấy còn đang tắm.
ຍັງມີ [nhăng mi](ก) còn có. ຫຍຸ້ງວຽກແລ້ວຍັງ ມີຄົນມາກວນ : đã bận còn có người đến quấy.
ຍັງມີຊີວິດ [nhăng mi xi vịch](ก) còn sống, còn đang sống.
ຍັງມີຊີວິດຢູ່ [nhăng mi xi vịch dù](ก) còn sống, còn đang sống.
ຍັງມີຊີວິດເຫຼືອຢູ່ [nhăng mi xi vịch lứa dù](ก) sống qua, qua khỏi được.
ຍັງມີຕໍ່ [nhăng mi tò](ก) còn tiếp, còn tiếp diễn, còn diễn ra.
ຍັງຢູ່ [nhăng dù](ภอ) vẫn còn, vẫn còn ở.
ຍັງ...ຢູ່ [nhăng..dù] vẫn còn. ຍັງເປັນບັນຫາຢູ່ : vẫn còn là một vấn đề.
ຍັງໝົດ [nhăng mất](ก) còn tất, còn cả.
ຍັງເຫຼືອ [nhăng lứa](ก) còn dư, còn thừa. ຍັງ ເຫຼືອເທົ່າໃດຊື້ໝົດ : còn dư bao nhiêu mua tất.
ຍັ້ງ [nhằng] 1.(ค) đi trước những từ dùng phụ âm "ย", hay dùng trong thơ ca. ຍັ້ງຍ້ອຍ : rơi ròng ròng, nhỏ ròng ròng. ເມກຍັ້ງຍ້າຍ : mây trôi. 2.(ค) liên tục, kéo dài, ròng rã. ຝົນ ຕົກຍັ້ງຄືນ : mưa liên tục (ròng rã) suốt đêm. ນອນຍັ້ງມື້ : ngủ cả ngày. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັ້ງ : nước mắt ròng ròng.
ຍັ້ງຄືນ [nhằng khưn](ค) thâu đêm, thức suốt đêm. ກິນປິ່ນນອນໂກນສອດໆ ກິນຊີ້ນໜອດສະ ດຸ້ງຍັ້ງຄືນ : (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm) ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.
ຍັ້ງໆ ròng ròng. ຍ້ອຍໆຍັ້ງໆ : (chảy) ròng ròng.
ຍັ້ງຍ້ອຍ [nhằng nhỏi](ก) rơi liên tục, rơi ròng ròng, nhỏ ròng ròng.
ຍັ້ງຢືນ [nhằng nhưn](ค) ổn định, bình ổn, bền vững. ສະພາບການເສດຖະກິດທີ່ຍັ້ງຢືນ : tình hình kinh tế ổn định. ສັນຕິພາບທີ່ຍັ້ງຢືນ : nền hòa bình bền vững.
ຍັ້ງມື້ຍັ້ງຄືນ [nhằng mử nhằng khưn](ค) ròng rã đêm ngày.
ຍາງ [nhang] 1.(ม) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ຕົ້ນ ຍາງຂາວ : cây dầu rái trắng. ນ້ຳມັນຍາງ : dầu rái trắng, dầu nhang. 2.(ม) (động vật) con cò. (พาสิด) ເປັນສາວນີ້ ໃຫ້ທຳນຸມຄືນີກເຈົ້າ ຍາມເມື່ອບິນເຫັ່ນຜ້າຍ ຈ໊ຶງຂາວແຈ້ງດັ່ງນົກຍາງ : (là gái hãy lễ giáo như con diệc, khi bay bổng mới trong sáng như cò). 3.(ม) lồng, bu. ຍາງໄກ່ : lồng gà. ຍາງປາ : lồng cá (miền Nam). 4.(ม) người Nhắng (một bộ tộc ở miền núi, sống ở phía Bắc Myanma).
ຍາງໄກ່ [nhang cày](ม) lồng gà, bu gà (có thể xách theo, để mang gà đi bán).
ຍາງຂາວ [nhang kháo](ม) (động vật) con diệc trắng, con cò trắng.
ຍາງດຳ [nhang đăm](ม) người Nhắng đen.

ຍາງແດງ |nhang đeng|(ນ) người Nhắng đỏ.
ຍາງພາຍ |nhang fai|(ນ) cây dầu rái kích thước rất lớn.
ຍ່າງ |nhàng|(ກ) đi, bước đi. ຍ່າງກ້າວສັ້ນໆ : đi từng bước ngắn. ຍ່າງຂະເຍກ : đi cà nhắc, đi khập khễnh. ຍ່າງໂຊເຊ : đi lảo đảo, đi chệnh choạng. ຍ່າງຕາມຫຼັງກັນ : đi nối đuôi nhau. ຍ່າງຄ່ອຍ : đi nhẹ chân. ເວລາຍ່າງໄປຕາມຖະໜົນ, ພວກເຮົາຄວນຍ່າງໄປຕາມແຄມທາງ ເບື້ອງຂວາສະເໝີ : khi đi bộ dọc đường, chúng ta nên luôn luôn đi sát lề đường bên phải. **(ພາສິດ)** ໄປໃຫ້ໄປຊ່ຳໆ ຍ່າງໃຫ້ຍ່າງງາມ : (đi hãy đi cho khéo, bước hãy bước cho đẹp). **(ພາສິດ)** ຍ່າງນຳກົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ : không nghe già vỡ làm ba mảnh. **(ກິ່ງກັນຂ້າມ)**: "ແລ່ນ".
ຍ່າງກາຍ |nhàng cai|(ກ) đi qua, bước qua.
ຍ່າງກຸ້ງ |nhàng cũng|(ນ) Rangoon, tên cũ của thủ đô của Myanma.
ຍ່າງເຂົ້າບ້ານ |nhàng khậu bản|(ກ) bước vào nhà.
ຍ່າງຊ້ຳ |nhàng xăm|(ກ) đi chậm rãi.
ຍ່າງຍາຍ |nhàng nhai|(ຄ) lòng thòng. ຢ່ອນຍ່າງຍາຍ : rủ lòng thòng.
ຍ່າງຕີນເປົ່າ |nhàng tin pàu|(ກ) đi chân đất (không giày, dép, guốc), đi chân trần, đi chân không.
ຍ່າງຕາມຫຼັງຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ກັດ |nhàng tam lắng fụ nhày, má bò cắt| **(ພາສິດ)** (đi đằng sau người lớn, chó không cắn). **(ເບິ່ງ)**: ຍ່າງນຳກົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ.
ຍ່າງນຳກົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ |nhàng năm cổnh fụ nhày, má bò khốp| **(ພາສິດ)** (đi theo đít người lớn, chó không cắn) không nghe già vỡ làm ba mảnh.
ຍ່າງໄປ |nhàng pay|(ກ) đi, đi về phía (hướng).
ຍ່າງລາກຂາ |nhàng lác khá|(ກ) đi lê chân.
ຍ່າງລົງລົດ |nhàng lông lộch|(ກ) bước xuống xe.
ຍ່າງຫຼິ້ນ |nhàng lịnh|(ກ) đi dạo, đi chơi, tản bộ. ຍ່າງຫຼິ້ນຢູ່ສວນດອກໄມ້ : tản bộ ở vườn hoa.
ຍ່າງອ້ອມ |nhàng ỏm|(ກ) đi vòng quanh; đi vòng. ຍ່າງອ້ອມເຮືອນ : đi vòng quanh nhà.
ຍິງ |nhing| **1.**(ນ) (loại từ) nữ, giới nữ, phụ nữ. ຍິງຂາຍຂອງ : cô bán hàng, bà bán hàng. ຝ່າຍຍິງ : phái nữ. ຍິງລ້ຽງເດັກນ້ອຍ : người vú nuôi, bảo mẫu. **(ພາສິດ)** ຍິງຮູບຮ້າຍຄອງວັດ ພາງາມ ຊາຍຮູບຊາມວິຊາພາຮຸ່ງ : cái nết đánh chết cái đẹp. **2.**(ກ) bắn. ຍິງກະຖຸນ : bắn ná. ຍິງປືນ : bắn súng. ຍິງທະນູ : bắn cung. ຍິງເກັ່ງ : bắn giỏi, thiện xạ. ຍິງຜິດ, ຍິງພາດ : bắn sai, bắn trượt, bắn trật. ຍິງແມ່ນ : bắn chuẩn xác, bắn chính xác. **(ພາສິດ)** ຍິງປືນລູກດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ : một công đôi việc. **(ພາສິດ)** ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປໃຫ້ມັນແມ່, ຍິງກໍ່ຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ : (làm thân gái, bắn đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngắm kĩ rồi mới bắn).
ຍິງຂູ່ |nhing khù|(ກ) bắn dọa, bắn chỉ thiên.
ຍິງງາມ |nhing ngam|(ນ) hoa khôi, gái đẹp.
ຍິງຈົມ |nhing chôm|(ກ) đánh đắm.
ຍິງໂສເພນີ |nhing số fê ni|(ນ) **ຄື**: ຍິງແມ່ຈ້າງ. gái làm tiền, gái đĩ, gái điếm.
ຍິງສຸມ |nhing súm|(ກ) **1)** bắn súng lớn, nã súng lớn, bắn đại bác. **2)** (quân sự) bắn cấp tập.
ຍິງສາວ |nhing sáo|(ນ) cô gái; người con gái trẻ; cô gái chưa chồng, thanh nữ.
ຍິງສາວໃຊ້ |nhing sáo xảy|(ນ) đầy tớ gái, nữ nô tì.
ຍິງສາວນ້ອຍ |nhing sáo nỏi|(ນ) cô thiếu nữ, cô gái nhỏ, cô gái mới lớn.
ຍິງຕາຍ |nhing tai|(ກ) bắn chết.
ຍິງຖືກ |nhing thược|(ກ) bắn trúng, bắn trúng đích. ຍິງຖືກເປົ້າ : bắn trúng đích.
ຍິງທະນູ |nhing thả nu|(ກ) bắn cung.
ຍິງບາດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ |nhing bạt điêu đảy nộc soóng tua| **(ເບິ່ງ)**: ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ.
ຍິງບ້ານນອກ |nhing bản noóc|(ນ) cô thôn nữ, cô gái quê.
ຍິງເປົ້າ |nhing pảu|(ກ) bắn bia (tập bắn); xử bắn.

ຍິງປືນ |nhing pưn|(ກ) bắn súng.
ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງໂຕ |nhing pưn nạch điêu đảy nộc soóng tô| **(ພາສິດ)** **ຄື:** ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ.
ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ |nhing pưn nặt điêu, đảy nộc soóng tua| **(ພາສິດ)** (bắn một phát súng, hạ hai con chim) một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện.
ຍິງປືນລູກດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ |nhing pưn luúc điêu, đảy nộc soóng tua| **(ພາສິດ)** (bắn một phát súng, hạ hai con chim). **(ເບິ່ງ):** ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ.
ຍິງປ້ອມ |nhing pỏm|(ກ) xủ bắn.
ຍິງຜິດ |nhing fĩch|(ກ) bắn trật, bắn trượt.
ຍິງພົມມະຈາລີ |nhing fôm mã cha li|(ນ) cô trinh nữ, gái đồng trinh.
ຍິງແມ່ຈ້າໆ |nhing mè chảng|(ນ) **ຄື:** ຍິງໂສເພນີ. gái làm tiền, gái đĩ, gái điếm.
ຍິງແມ່ນ |nhing mèn|(ກ) bắn chính xác, thiện xạ.
ຍິງລ້ຽງເດັກນ້ອຍ |nhing liểng đếc nỏi|(ນ) vú, vú nuôi, bảo mẫu.
ຍິງໜຸ່ມ |nhing nùm|(ນ) thanh nữ. ແພ ຈີນີ້ ເໝາະກັບຍິງໜຸ່ມເທົ່ານັ້ນ : vải màu này chỉ hợp với thanh nữ thôi.
ຍິງຮູບຮ້າຍຄອງວັດພາງາມ ຊາຍຮູບຊາມວິຊາ ... ຮຸ່ງ |nhing huúp hải khoong vặt fa ngam , xai huúp xam vỉ xa fa hùng| **(ພາສິດ)** (cô gái xấu ở chùa nên đẹp, chàng trai xấu có tài nghệ nên rạng danh) cái nết đánh chết cái đẹp; tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người; đừng ham da trắng tóc dài, đến khi nhỡ bữa chẳng mài mà ăn.
ຍິ່ງ |nhìng| **1.(ກວ)** 1) (ở sau) rất, tuyệt. ງາມ ຍິ່ງ : đẹp tuyệt. ດີຍິ່ງ : rất hay, rất tốt. ຍອດ ຍິ່ງ : ưu tú. 2) (ở phía trước) càng (so sánh và thường dùng cặp). **ຍິ່ງ...ຍິ່ງ...** : **càng...càng....** ຍິ່ງຫຼາຍຍິ່ງດີ : càng nhiều càng tốt. ຍິ່ງແກ່ຍິ່ງໂງ່ : càng già càng ngu. 3) (ở phía trước) hơn (so sánh). ຍິ່ງກວ່ານັ້ນ : hơn thế nữa. ຍິ່ງກວ່າເກົ່າ : hơn cũ. **2.(ຄ)** bằng, như. ຍິ່ງລົມ (ກາໄກ) : nhanh như gió.
ຍິ່ງກວ່ານັ້ນ |nhìng quà nảnh|(ສັນ) hơn nữa, hơn đó nữa, hơn thế nữa. ລາວເປັນຄົນຮູ້ຈັກຄວາມ, ຍິ່ງກວ່ານັ້ນ ລາວຍັງມັກຊ່ວຍເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : anh ấy là người biết điều, hơn nữa, anh ấy còn hay giúp đỡ người khác.
ຍິ່ງຍ້ອຍ |nhìng nhỏi|(ຄ) đẹp tuyệt trần. ງາມ ຍິ່ງຍ້ອຍ (ກາໄກ) : đẹp tuyệt trần.
ຍິ່ງດີ |nhìng đi|(ກວ) càng tốt.
ຍິ່ງດີຂຶ້ນ |nhìng đi khụnh|(ກວ) càng tốt hơn, càng tốt lên.
ຍິ່ງໄປກ່ວານັ້ນ |nhìng pay quà nảnh|(ກວ) hơn thế nữa.
ຍິ່ງມີຍິ່ງໄດ້ ຍິ່ງໄຮ້ຍິ່ງແຄນ |nhìng mi nhìng đảy, nhìng hãy nhìng khen| **(ພາສິດ)** (càng có càng được, càng nghèo càng thiếu) cứt đái đổ mãi chuồng trâu; của cải vào cả nhà giàu; nước chảy chỗ trũng.
ຍິ່ງຢຸດຍິ່ງໄກ ຍິ່ງໄປຍິ່ງເຖິງ |nhìng dúch nhìng cay, nhìng pay nhìng thống| **(ພາສິດ)** (càng ngừng càng xa, càng đi càng tới) *bất kể việc gì, cứ tiếp tục làm mãi thì sẽ tiến gần đến mục đích.*
ຍິ່ງໄວຍິ່ງດີ |nhìng vay nhìng đi|(ກວ) càng nhanh càng tốt.
ຍິ່ງໃຫຍ່ |nhìng nhày|(ຄ) vĩ đại, lớn lao. ພາລະກິດອັນຍິ່ງໃຫຍ່ : sự nghiệp lớn lao. ນັກການເມືອງຜູ້ຍິ່ງໃຫຍ່ : nhà chính trị vĩ đại.
ຍິ່ງຫຼາຍຍິ່ງດີ |nhìng lái nhìng đi| **(ພາສິດ)** (càng nhiều càng tốt). **ຄື:** ແຮ່ງຫຼາຍແຮ່ງດີ.
ຍຶ້ງ |nhừng| **1.(ຄ)** đầy, tràn, ngập, dâng lên đến ngập. ນ້ຳຍຶ້ງ : nước ngập, nước dâng. **2.(ກ)** trướng, nê (bụng). ຍຶ້ງທ້ອງ : nê bụng, trướng bụng.
ຍຸ |nhung|(ນ) con muỗi. ຍຸງລາຍ : muỗi rằn, muỗi vằn (gây bệnh sốt xuất huyết).
ຍຸ ກົ້ນຊີ |nhung cổnh xỉ|(ນ) **ຄື:** ຍຸງກົ້ນປ່ອງ. muỗi Anopheles (truyền bệnh sốt rét). ຍຸງກົ້ນ ... ເປັນພາຫະນຳເຊື້ອພະຍາດໄຂ້ຍຸງ : muỗi Anopheles là vật truyền bệnh sốt rét.
ຍຸງກົ້ນ ...ປ່ອງ |nhung cổn poòng|(ນ) **ຄື:** ຍຸງກົ້ນຊີ.
ຍຸງລາຍ |nhung lai|(ນ) muỗi rằn, muỗi vằn

(gây bệnh sốt xuất huyết). ຍຸ້ງລາຍເປັນພາ ຫະນຳເຊື້ອພະຍາດໄຂ້ເລືອດອອກ : muỗi vằn là vật truyền bệnh sốt xuất huyết.

ຍຸ້ງ [nhủng](ນ) ຄື: ສາງເຂົ້າ. kho thóc, vựa thóc.

ຍູງ [nhuung] 1.(ນ) con công. ນົກຍູງແພນຫາງ : chim công xòe đuôi. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ trắc. ໄມ້ຍູງ, ໄມ້ຂະຍູງ : gỗ trắc.

ແຍງ [nheng] 1.(ກ) soi (gương, bóng). ແຍງແວ່ນ : soi gương. 2.(ກ) ngắm, trông kĩ. ແຍງຄີງ : ngắm thân mình. ເບິ່ງແຍງ : trông nom, chăm sóc, coi ngó. 3.(ກ) tìm kiếm, đi tìm; đi đến. ແຍງຫົນຫ້ອງ : đi đến, bước đến. 4.(ຄ) đơn độc, lạc đàn. ງົວແຍງ : bò lạc.

ແຍງກະຈົກ [nheng cả chốc](ກ) soi gương.

ແຍງຄີງ [nheng khiing](ກ) ngắm thân mình, nhìn mình, soi bóng.

ແຍງເບິ່ງໜ້າ [nheng bòng nạ](ກ) soi gương.

ແຍ່ງ [nhèng] 1.(ກ) giành, tranh. ຍາດແຍ່ງ : tranh chấp. ແຍ່ງຊີງ : tranh giành, giành giật. 2.(ຄ) mỏng, mảnh. ຜ້າແຍ່ງ : vải mỏng.

ແຍ່ງກັນ [nhèng căn](ກ) tranh, tranh nhau, tranh giành.

ແຍ່ງເງິນ [nhèng ngân](ກ) giành lấy tiền.

ແຍ່ງຊີງ [nhèng xiing](ກ) tranh giành, giành giật. ແຍ່ງຊີງອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ແຍ້ງ [nhẻng](ກ) mâu thuẫn với; cãi lại, phủ nhận. ຂັດແຍ້ງ : mâu thuẫn.

ຍິ [nhông] 1.(ກ) xới, đảo (các vật thành sợi hoặc bông). ຍິງເຟືອງ : xới rơm. ຍິງຝ້າຍ : đảo sợi. ຍິງດິນ : xới đất, làm tơi đất. 2.(ກ) tâng, xúi. ຍຸຍິ : xúi giục, xúc xiểm. 3.(ຄ) đẹp, tươi (thường ở sau). ສົມຍິ : xinh đẹp, kiều diễm. ຍຸພະຍິ : cô gái đẹp. ຂຽວຍິໆ : xanh tươi. 4.(ຄ) bền vững, trường tồn. ຍືນຍິ : bền vững, trường tồn.

ຍິ້ [nhổng](ຄ) xanh tươi, mơn mởn. ຂຽວຍິ້ງ ໆ : xanh tươi, xanh mơn mởn.

ໂຍງ [nhôông] 1.(ກ) treo. ຜູກໂຍງ : buộc treo lên. 2.(ກ) kéo, lôi. ໂຍງເຮືອ : kéo thuyền. 3.(ນ) thuyền dắt, thuyền kéo (kéo thuyền khác). ເຮືອໂຍງ : thuyền dắt. 4.(ຄ) phúc đức. ບຸນໂຍງສ້າງ ບໍລະບວນທຸກສິ່ງ (ຮຸ່ງ) : có phúc thì đầy đủ mọi điều. 5.(ກ) đánh, gõ. ໂຍງຄ້ອງ : đánh chiêng. 6.(ກ) quan hệ, liên hệ, liên kết. ເຊື່ອມໂຍງ : liên hệ, liên quan, nối kết.

ໂຍງຍືດ [nhôông nhưứt](ຄ) rền rền (tiếng sấm).

ໂຍງເຮືອ [nhôông hưa](ກ) kéo thuyền.

ໂຍ່ງໆ [nhôồng nhôồng] 1.(ຄ) (tiếng cồng) trầm bổng, boong boong. ສຽງຄ້ອງດັງໂຍ່ງໆ : tiếng cồng kêu boong boong. 2.(ຄ) nhẹ nhàng, nhẹ bổng. ຍໍເບົາໂຍ່ງໆ : nhấc nhẹ bổng. ບິນໄປໂຍ່ງໆ : bay đi nhẹ nhàng, bay bổng.

ຍອງ [nhoong] 1.(ນ) (động vật) một loại thú thuộc họ nhai lại, lông xù, màu trắng (ໂຕຍອງ). 2.(ນ) 1) (động vật) con gà lông xù (ໄກ່ຍອງ). 2) bông cúi. ຍອງຝ້າຍ : bông chưa được kéo thành sợi, bông cúi.

ຍອງຝ້າຍ [nhoong phại](ນ) bông hạt, bông cúi.

ຍ່ອງ [nhoòng] 1.(ກ) vò (bằng chân hoặc tay). ຍ່ອງເຈ້ຍ : vò giấy. ຢ່ຍ່ອງ : vò, vò nhàu hoặc giẫm cho vụn (bằng chân). 2.(ຄ) nhẹ, nhẹ nhàng; nhón nhén, rón rén. ຍ່ອງເບົາ : nhẹ nhàng. ເບົາຍ່ອງ : nhẹ bổng, nhẹ bỗng.

ຍ່ອງໆ [nhoòng nhoòng](ຄ) (đi) nhẹ nhàng. ປົວໄປຍ່ອງໆ : bay đi nhẹ nhàng.

ຍ່ອງແຍ່ງ [nhoòng nhèng](ກ) lảo đảo, khập khiễng, nhúc nhắc (đi). ຄົນໄຂ້ຍ່າງຍ່ອງແຍ່ງ ໄປຫາຕຽງ : người bệnh nhúc nhắc bước đến giường.

ຍ່ອງເບົາ [nhoòng bau](ກ) nhẹ nhàng.

ຍ່ອງຢຽບ [nhoòng nhiệp](ກ) giẫm nhẹ, đạp nhẹ.

ຍ້ອງ [nhoổng](ກ) khen, khen ngợi, tán dương, ca ngợi. ຄົນມັກຍ້ອງ : người thích khen.

ຍ້ອງຍໍ [nhoổng nho](ກ) biểu dương, tuyên dương, tán dương, khen, khen thưởng. ຍ້ອງ ຍໍນັກຮຽນເກັ່ງ : khen thưởng các học sinh giỏi. ໃບຍ້ອງຍໍ : bằng khen.

ຍ້ອງຍໍສັນລະເສີນ [nhoổng nho sắn lả sớn](ກ) ca ngợi, ca tụng.

ເຍີ້ງ |nhơng|(ກ) nâng, tâng.

ເຍືອງ |nhương| 1.(ນ) (động vật) con sơn dương, con dê núi, con dê rừng (Capra cornis sumatrensis). ເຍືອງຜາ, ລ໋ຽງຜາ : sơn dương. ພິ້ນເຍືອງ : dạ dày sơn dương. 2.(ກ) soi, dọi, chiếu. ເຍືອງໄຟ : chiếu đèn, dọi đèn. ເຍືອງກົບ: soi éch. ເຍືອງທາງ : soi đường.

ເຍືອງທາງ |nhương thang|(ກ) soi đường. ດາວເຍືອງທາງ : sao soi đường. ຜູ້ເຍືອງທາງ : người soi đường.

ເຍືອງຜາ |nhương fá|(ນ) sơn dương.

ເຍື່ອງ |nhường|(ນ) món (thường dùng cho thức ăn). ອາຫານມີສາມເຍື່ອງ : thức ăn có ba món.

ເຍື້ອງ |nhưỡng| 1.(ກ) nhắm, ngắm (súng, nỏ). ເຍື້ອງຍິງ (ຮຸ່ງ) : nhắm bắn. 2.(ກ) nghiêng mình qua một bên, thủ thế. ເຍື້ອງຖອດດ້າງດາບ່ຽງ ບ້ຽຄ້ຽ (ສິນ) : nghiêng mình rút khiên ra che thân.

ຍວ໋ງ |nhuông| 1.(ນ) con chuột chù, con chuột chũi (mõm dài). ໜູຍວ໋ງ : con chuột chù, con chuột chũi. 2.(ຄ) 1) dài thượt, dài thòng, lòng thòng. ສິບຍວ໋ງ : môi dài thượt. ຂີ້ມູກເປັນຍວ໋ງ : nước mũi lòng thòng. 2) trắng, bạc trắng. ເງິນຍວ໋ງ : bạc trắng. 3.(ກ) dẫn đi, dẫn đường, dẫn dắt. ຍວ໋ງໄພ່ຂ້າມປ່າໄມ້ (ຮຸ່ງ) : dẫn dắt dân băng rừng. 4.(ນ) sợi bông, xơ bông. ຍວ໋ງຝ້າຍ : xơ bông.

ຍາຍ |nhai|(ນ) bà ngoại. ແມ່ຍາຍ, ແມ່ນາຍ : bà ngoại. ຍາຍແກ່ : người đàn bà đứng tuổi, người phụ nữ luống tuổi.

ຍ່າຍໆ |nhài nhài|(ຄ) (rơi) lả tả. ຂີ້ເລື່ອຍຊ໋ລົງ ຍ່າຍໆ : mùn cưa rơi xuống lả tả.

ຍ້າຍ |nhãi|(ກ) chuyển, di chuyển, dời. ຍ້າຍ ສຳນັກ : di chuyển trụ sở. **ຍົກຍ້າຍ** : di chuyển, thuyên chuyển, dời. ຍ້າຍບ້ານ : chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍບ່ອນ : chuyển chỗ, dời chỗ.

ຍ້າຍໄປຍ້າຍມາ |nhãi pay nhãi ma|(ຄ) lang thang, vẩn vơ, vô định, không ổn định; chuyển đi chuyển lại.

ຍ້າຍເວລາ |nhãi vê la|(ກ) hoãn, gia hạn, trì hoãn.

ຍ້າຍໜ້າທີ່ |nhãi nạ thì|(ກ) chuyển nhiệm vụ, thuyên chuyển nhiệm vụ. ຖືກຍ້າຍໜ້າທີ່ : bị thuyên chuyển nhiệm vụ.

ຍ້າຍເຮືອນ |nhãi hươn|(ກ) chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍເຮືອນໄປຢູ່ບ່ອນໃໝ່ : chuyển nhà đi ở nơi khác.

ຍູຍ |nhui|(ນ) ຄ: ຍອຍ. thành nhiều sợi xếp thòng xuống như: bờm ngựa, bờm sư tử, bím tóc, đuôi sam, tua, v.v.. ຍູຍຫາງມ້າ : chùm lông đuôi ngựa. ຍູຍເຊີ້ງແພ : tua vải.

ຍຸ່ຍໆ |nhùi nhùi|(ຄ) lũng lờ (trôi). ເຝື້ອໄຫຼ ຍຸ່ຍໆ : mây trôi lũng lờ.

ຍຸ້ຍ |nhủi|(ກ) lũng lờ (trôi). ເຝື້ອໄຫຼຍຸ້ຍໆ : mây trôi lũng lờ.

ຍຸ້ຍໆ |nhủi nhủi|(ກວ) chầm chậm, lờ đờ, lũng lờ. ນ້ຳໄຫຼຍຸ້ຍໆ : nước chảy chầm chậm.

ໂຍ່ຍ |nhồi|(ຄ) ຄ: ຂີ້ໂຍ່ຍ. rụt rè, nhát gan, nhút nhát, mau nước mắt, yếu ớt, yếu đuối. ຂີ້ໂຍ່ຍ : mau nước mắt, nhút nhát.

ຍອຍ |nhoi|(ນ) tua, giua, rua (những sợi dài thòng xuống). ຍອຍຜ້າ : tua vải, giua vải.

ຍອຍຜ້າ |nhoi fạ|(ນ) tua vải.

ຍອຍຜ້າກັ້ງ |nhoi fạ cẳng|(ນ) tua màn, tua rèm.

ຍອຍເອ້ |nhoi ể|(ນ) cái ngù (đeo trên cầu vai).

ຍ່ອຍ |nhòi| 1.(ຄ) 1) vụn, vụn vặt. ຂອງຍ່ອຍ : đồ vụn vặt. 2) phụ. ສ່ວນຍ່ອຍ : phần phụ. 3) lẻ, lẻ tẻ, riêng lẻ. ຂາຍຍ່ອຍ : bán lẻ. 4) nhỏ nhặt, không phổ biến. ພາສິດຍ່ອຍ : câu tục ngữ không phổ biến, phương ngữ. ສະຫຍາ ຍ່ອຍ : câu châm ngôn không phổ biến, phương ngôn. 2.(ກ) nghiền; tiêu hóa thức ăn. ຍ່ອຍອາຫານ : tiêu hóa thức ăn.

ຍ່ອຍຍັບ |nhòi nhặp|(ຄ)(ຫ.) tan nát, tơi bời, vụn nát.

ຍ່ອຍອາຫານ |nhòi a hán|(ກ) tiêu hóa, tiêu hóa thức ăn. ລະບົບຍ່ອຍອາຫານ : hệ tiêu hóa.

ຍ້ອຍ |nhỏi|(ກ) nhỏ, rỏ. ນ້ຳແຕ່ຫຼັ້ງຄາຍ້ອຍລົງ ສະໜ໋ຳສະເໜີ : nước từ mái nhà nhỏ xuống đều đều. ນ້ຳຕາຍ້ອຍ : nhỏ nước mắt.

ຍ້ອຍຍັ້ງ |nhỏi nhằng|(ຄ) đầm đìa, dầm dề,

tầm tã (nước mắt). ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັ້ງ : nước mắt đầm đìa, nước mắt dầm dề, lệ châu tầm tã.

ຍ້ອຍຢາດ |nhỏi dạt|(ก) nhỏ giọt.

ເຍີ້ຍ |nhởi|(ก) giễu, nhạo, chế giễu, chế nhạo. ຫົວເຍີ້ຍ : cười nhạo.

ເຍີ້ຍຫຍັນ |nhởi nhắn|(ก) nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt, chế giễu. ເຍີ້ຍຫຍັນໝູ່ : chế giễu bạn.

ເຍື່ອຍ |nhười| 1.(ก) 1) rã. ດອກໄມ້ເຍື່ອຍກີບ : hoa rã cánh. 2) mủn, mục, thối. ເປື່ອຍເຍື່ອຍ : mục nát, thối nát, mủn nát. 2.(ຄ) lả tả, lã chã (chảy); rào rào (rơi).

ເຍື່ອຍໆ |nhười nhười|(ຄ) 1) rào rào (rơi). ມິດແດງສົ້ມຂຸເຍື່ອຍໆ : kiến vàng rơi rào rào. 2) lả tả, lã chã (chảy). ນ້ຳຕາໄຫຼເຍື່ອຍໆ : nước mắt lã chã.

ຍ່ວຍ |nhuổi|(ຄ) lững lờ (mây trôi). ເຝືອໄຫຼຍ່ວຍໆ : mây trôi lững lờ.

ຍ້ວຍ |nhuổi|(ຄ) (di chuyển) chậm chạp, lững thững.

ยัด |nhặt|(ก) 1) nhét, ấn. ยัดสิ้งเสื้อเข้ำถิ้ງพาย : nhét quần áo vào tay nải. 2) nhồi, lèn (vào). ยัดໝอน : nhồi gối. 3) tọng. ยัดเข้ำจินท้องเกือบแตก : tọng đến vỡ cả bụng.

ยัดกิน |nhặt kinh|(ก) ngốn, tọng vào, nhồi nhét vào (thức ăn).

ยัดเข้ำ |nhặt khậu|(ก) nhét vào.

ยัดเข้ำแจ |nhặt khậu che|(ก) tống vào xó, nhét vào kẹt.

ยัดใส่ |nhặt sày|(ก) nhồi vào, nhét vào, tống vào.

ยัดใส่คุก |nhặt sày khục|(ก) tống giam.

ยัดใส่มื |nhặt sày mư|(ก) nhét vào tay.

ยัดตี |nhặt tỉ|(น)(ป.) 1) đề nghị, kiến nghị. 2) ý kiến, dự thảo.

ยัดปืน |nhặt pưn|(ก nạp đạn.

ยัดเฟื้อๆ |nhặt phương|(ก) độn rơm, nhét rơm.

ยัดลูกปืน |nhặt lúc pưn|(ก) nạp đạn, lắp đạn.

ยัดยา |nhặt da|(ก) nhồi thuốc, nhét thuốc.

ยาด |nhát| 1.(ก) tranh, giành. ยาดชิ้ง : tranh giành, giành giật. 2.(น)(ป.) ຄື: สายยาด. bà con, anh em, họ hàng, dòng dõi, dòng họ. ยาดติพี่น้อๆ : bà con, họ hàng, dòng họ.

ยาดชิ้ง |nhát xing|(ก) giành giật. ยาดชิ้งสิดผินปะโหยด : giành giật quyền lợi.

ยาดดิยาดเด่น |nhát đi nhát đênh| (สำนอน) (tranh tốt tranh giỏi) tranh khôn tranh khéo.

ยาดแย่ง |nhát nhèng|(ก) tranh giành; giành lấy. ยาดแย่งอิดทิพิม : tranh giành ảnh hưởng. ยาดแย่งเอิาทานสะพับสะพูน : giành lấy sự ủng hộ.

ยาดโยม |nhát nhôm|(น) thí chủ.

ยาดดึง |nhát đưng|(ก) lôi kéo.

ยาดติ |nhát tỉ|(น)(ป.) ຄື: ยาดติกา. bà con, họ hàng, dòng dõi, dòng họ. ยาดติพี่น้อๆ : bà con họ hàng.

ยาดติกา |nhát tỉ ca|(น)(ป.) ຄື: ยาดติ. bà con, họ hàng, dòng dõi, dòng họ.

ยาดติห่างๆ |nhát tỉ hàng|(น) bà con xa.

ยาดยึด |nhát dựt|(ก) chiếm đoạt, tước đoạt.

ยาดวิ้ง |nhát vông|(น) họ hàng, họ mạc. อ้ายน้องร่วมยาดวิ้ง : anh em họ hàng.

ยาดวิ้งพี่งพัน |nhát vông fang făn| (สำนอน) bà con thân thích, anh em thân thuộc, dòng họ, họ hàng.

ยาดเอิา |nhát au|(ก) giành lấy.

ยืด |nhứứt|(ก) 1) lâu, dài. ยืดยาว : dài dòng, dai dẳng. 2) dãn, kéo dài. ยืดเวลา : kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. 3) dãn, thun, co dãn, đàn hồi. เสื้อยืด : áo thun. ยืดเวลา : kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. ยืดเข้ำยืดออก : co vào dãn ra, co dãn được. สายยืด : dây đàn hồi, dây thun.

ยืดเข้ำยืดออก |nhứứt khậu nhứứt oọc|(ก) co vào dãn ra, thụt vô thụt ra.

ยืดแขนยืดขา |nhứứt khen nhứứt khá|(ก) duỗi tay duỗi chân.

ยืดเส้นยืดสาย |nhứứt sệnh nhứứt sái|(ก) vươn người ưỡn vai, duỗi chân duỗi tay.

ยืดเยื้อ |nhứứt nhửa|(ค) ຄື: ยืดเยื้อ. lâu dài, kéo dài; lan man. เล่ำยืดเยื้อ เธ็ดให้ผู้ฟังสับสิน : trình bày lan man, rối trí người nghe.

ยืดเยื้อ |nhứt nhửa|(ค) ຄື: ยืดเยื้อ. lâu dài,

kéo dài. **ຍືດເຍື້ອຍາວນານ** : trường kì. ການຕໍ່ສູ້ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : cuộc đấu tranh trường kì, cuộc kháng chiến trường kì.

ຍືດຍາດ |nhuứt nhát|(ຄ) lề mề. ເຮັດວຽກຍືດຍາດ : làm việc lề mề.

ຍືດໆ |nhuứt nhuứt|(ກວ) ùn ùn, nối đuôi nhau. ປວກໄຕ່ຍືດໆ : đàn mối bò nối đuôi nhau, đàn mối (bò) ùn ùn.

ຍືດຍາວ |nhuứt nhao|(ຄ) dài dòng, dai dẳng. ເລົ່າຍືດເລົ່າຍາວ : kể lể dài dòng.

ຍືດເວລາ |nhuứt vê la|(ກ) kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. ເຮັດເພື່ອຍືດເວລາ : làm để kéo dài thời gian.

ຍືດຫຍຸ່ນ |nhuứt nhùn| (ຄ) 1) đàn hồi. 2) linh động.

ຍືດອອກ |nhuứt oọc|(ກ) dãn ra, duỗi ra. (**ພາສິດ**) ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກເປັນວາ : có bé xé ra to.

ຍຸດ |nhục| 1.(ກ) giật mạnh, rung mạnh. ປາຍຸດແຫ : cá giật lưới. 2.1(ກ)(ປ.) đánh nhau, chiến, chiến đấu. ກົນລະຍຸດ : mưu lược (quân sự). 2.2(ນ) cuộc chiến, cuộc chiến đấu, trận đánh. ຍຸດທະວິທີ : chiến thuật.

ຍຸດຕິ |nhục tỉ| 1.(ຄ)(ປ.) ຄື: ຍຸດຕິທຳ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng. ຍຸດຕິທຳ : sự công bằng, công lí. 2.(ກ) kết thúc, chấm dứt. ຍຸດຕິການປະຊຸມ : kết thúc cuộc họp. ສົງຄາມໄດ້ຍຸດຕິແລ້ວ : chiến tranh đã chấm dứt rồi.

ຍຸດຕິທຳ |nhục tỉ thăm| 1.(ນ)(ປ.) 1) sự công bằng. ສານຍ່ອມຊົງໄວ້ເຊິ່ງຄວາມຍຸດຕິທຳ : tòa ắt duy trì sự công bằng. 2) công lí. ກະຊວງຍຸຕິທຳ : quy trình thi hành công lí. 3) ngành tư pháp. ກະຊວງຍຸຕິທຳ : Bộ tư pháp, Bộ pháp lí. 2.(ຄ) 1) công bằng. ການຕັດສິນຢ່າງຍຸດຕິທຳ : trọng tài phán xử công bằng. 2) hợp lí. ລາຄາຍຸດຕິທຳ : giá cả hợp lí.

ຍຸດຕິທຳສ່ອງໃສ |nhục tỉ thăm soòng sáy|(ນ) sự công minh.

ຍຸດຕິບັນ |nhục tỉ bảnh|(ນ) kết cục, kết cuộc.

ຍຸດທະ |nhục thả|(ນ)(ປ,ສ.) sự chiến đấu; chiến tranh. ຍຸດທະສາດ : chiến lược.

ຍຸດທະກິລາ |nhục thả kỉ la|(ນ) cuộc thao diễn.

ຍຸດທະກຳ |nhục thả căm|(ນ)(ປ.) sự chiến đấu.

ຍຸດທະການ |nhục thả can|(ນ)(ປ.) 1) sự tác chiến. 2) chiến dịch. ຍຸດທະການເຜີຍແຜ່ວຽກງານອະນາໄມປ້ອງກັນພະຍາດລະດູແລ້ງ : chiến dịch phổ biến vệ sinh phòng bệnh mùa hè.

ຍຸດທະສາລິນ |nhục thả sá linh|(ຄ) can đảm, dũng cảm.

ຍຸດທະສາດ |nhục thả sạt|(ນ) chiến lược. ຍຸດທະສາດການສຶກສາ ແຕ່ນີ້ເຖິງປີ 2000 ແມ່ນໃຫ້ເດັກນ້ອຍທຸກຄົນ ໄດ້ຮຽນສຸດລະດັບປະຖົມ : chiến lược giáo dục từ đây đến năm 2000 là cho mọi trẻ tốt nghiệp tiểu học.

ຍຸດທະໂຍທາ |nhục thả nhô tha|(ນ) công binh.

ຍຸດທະນາ |nhục thả na|(ນ) (thơ) cuộc chiến đấu.

ຍຸດທະນາການ |nhục thả na can|(ນ) sự tác chiến, chiến sự.

ຍຸດທະນາວີ |nhục thả na vi|(ນ) thủy chiến.

ຍຸດທະພູມິ |nhục thả fu mi|(ນ) ຄື: ຍຸດທະພູມ.

ຍຸດທະໄພ |nhục thả fay|(ນ) sự đe dọa chiến tranh, tai họa chiến tranh.

ຍຸດທະພັນ |nhục thả fanh|(ນ)(ປ.) thiết bị quân sự, chiến cụ, quân khí.

ຍຸດທະພູມ |nhục thả fum|(ນ) ຄື: ຍຸດທະພູມິ. chiến trường, chiến địa, sa trường.

ຍຸດທະລົງ |nhục thả lông|(ນ) ຄື: ຍຸດທະພູມ.

ຍຸດທະວິທີ |nhục thả vỉ thi|(ນ)(ປ.) (quân sự) chiến thuật. ຍຸດທະວິທີກອງຫຼອນ : chiến thuật du kích.

ຍຸດທະວິໄນ |nhục thả vỉ nay|(ນ)(ປ.) 1) kỉ luật quân sự, kỉ luật quân đội, quân pháp. 2) binh pháp, chiến pháp.

ຍຸດທະຫັດຖີ |nhụt thả hách thí|(ນ)(ປ.) cách chiến đấu với vũ khí trên lưng voi, tượng chiến.

ຍຸດໂທບາຍ |nhục thô bai|(ນ)(ປ.) (quân sự) sách lược. ຍຸດໂທບາຍແມ່ນພາກສ່ວນໜຶ່ງຂອງຍຸດທະສາດ ໃຊ້ເພື່ອປະຕິບັດຍຸດທະສາດ : sách

lược là một bộ phận của chiến lược, dùng để thực hiện chiến lược.

ยุดโทปะกอบ |nhụt thô pả con|(ม) quân trang quân bị, vũ khí binh bị. ອາວຸດยุดโท ปะกอบ : vũ khí binh bị.

ยิด |nhộch|(ม)(ป.) 1) danh dự. ມັກลาบยิด : tham tài lộc và danh dự; tham danh lợi. 2) quân hàm; hàm, cấp, cấp bậc. ຕິเยิด : gắn quân hàm. เลื่อนยิด : thăng cấp.

ยิดสัก |nhộch sắc|(ม) chức phẩm.

ยิดสักตำแหน่ง |nhộch sắc tăm nèng|(ม) chức vụ, chức tước.

ยิดสูงสักใหย่ |nhộch suúng sắc nhày| (สำนอน) lộc trọng quyền cao; quyền cao chức trọng; quyền cao chức cả; quyền cao lộc hậu; quan cao lộc hậu.

ยิดตำแหน่ง |nhộch tăm nèng|(ม) chức vụ, chức tước, cấp bậc.

ยิดถาบันดาสัก |nhộch thá banh đa sắc|(ม) danh phẩm, tước phẩm, chức quyền.

ยิดโทด |nhộch thốt|(ก) xác nhận sự vô tội, xử trắng án, tha bổng.

โยด |nhốt|(ม) đơn vị đo chiều dài, bằng 16 cây số; dặm. (พาสิด) หักลิงให้ไกสามสอก หักหอกให้ไกสามอา หักถีบพาลาให้ไกสามโยด : (tránh khỉ hãy quá ba khuỷu tay, tránh giáo hãy quá ba sải, tránh người hung bạo hãy quá ba dặm) vua thua thằng liều.

ยอด |nhót|(ม) 1) đỉnh, ngọn. ยอดพู : đỉnh núi. ยอดไม้ : ngọn cây. 2) (người, vật) xuất sắc, tuyệt vời. ยอดคิน : con người tuyệt vời. ยอดยิง : nữ tử. 3) tổng số. ยอดเงิน : tổng số tiền.

ยอดเงิน |nhót ngân|(ม) tổng số tiền. ยอดเงินในบันชิของท่านยังเหือสองพันกีบ : tổng số tiền trong tài khoản của bạn còn hai nghìn kíp.

ยอดจำนอน |nhót chăm nuôn|(ม) tổng số, toàn bộ, tổng thể.

ยอดสูงสุด |nhót suúng súch|(ม) cao điểm.

ยอดสุด |nhót súch|(ก) cao nhất. ปีนขึ้นบ่อนยอดสุด : trèo lên chỗ cao nhất.

ยอดยิง |nhót nhing|(ม) hoa khôi, người con gái tài hoa, nữ tử.

ยอดยิ่ง |nhót nhìng|(ก) cao thượng, cao siêu; ưu tú. พาทส่วนยอดยิ่ง : phần tử ưu tú.

ยอดดี |nhót đi|(ก) cực kì tốt. สินค้าที่ยอดดี : hàng hóa cực kì tốt.

ยอดต้นไม้ |nhót tổnh mảy|(ม) ngọn cây.

ยอดน้ำ |nhót| 1.(ม) đầu nguồn nước, đầu nguồn. 2.(ก) cho nước nhiều, nước nhiều.

ยอดปะมุก |nhót pả mục|(ม) thủ lĩnh, lãnh tụ.

ยอดพูเฮิา |nhót fu kháu|(ม) đỉnh núi, chóp núi.

ยอดยี่ยม |nhót diễm|(ก) tuấn kiệt, kì tài, lỗi lạc, ưu tú, xuất sắc. ผู้รับโทมยอดยี่ยม : thủ môn xuất sắc.

ยอดห้วย |nhót huội|(ม) ngọn suối, ngọn nguồn.

ยอดรัก |nhót hặc|(ม) người yêu dấu, người yêu quý.

ยอด |nhuốt| 1.(ม) mũi đất, bán đảo (nơi nhô ra). 2.(ก) cực, cực kì; cực giỏi, cực nhiều. ยอดยิ่ง : vô cùng.

ยอดยิ่ง |nhuốt nhìng|(ก) cực giỏi, cực nhiều, vô cùng. มีถอามสุกย่างยอดยิ่ง : vô cùng hạnh phúc.

ยอดยิง |nhuốt nhông|(ก) cực giỏi, cực thạo.

ยอดยาน |nhuốt nhan|(ม) tàu bè, xe cộ.

ยัน |nhanh| 1.(ก) đậm đà, ngon, thơm ngon (mùi vị ăn trầu cau và mắm). หมากยัน : miếng trầu đậm đà. ปาแดกยัน : mắm ngon. 2.(ม) bùa. ผ้ายัน : bùa vải. หอดยัน : bùa ống. แต้มยัน : vẽ bùa. 3.(ม) một loại nấm, thịt mềm, hay mọc ở gốc cây nứa, khi mưa dầm (เห็ดยัน).

ยันตะ |nhanh tả|(ม)(ป,ส.) máy móc, cơ khí.

ยันตะกำ |nhanh tả căm|(ม)(ป,ส.) môn học về máy móc, cơ khí học.

ยั้น |nhành|(ก) ถิ: ยั้น. ép, nén, đè xuống.

ยั้นลิง |nhành lông|(ก) đè xuống, ép xuống.

ยั้น |nhẳn| เบิ่ง: ยัน.

ยาน |nhan| 1.(ม) ถิ: กำยาน. (thực vật) cây

cánh kiến trắng, hay là cây bồ đề, an tức hương (Styrax tonkinense Pierre, họ Bồ đề Styracaceae). **2.1(ถ)** 1) chùng. ເຊືອກຍານ : dây chùng. 2) nhão, nhẽo. ໜັງຍານ : da nhẽo. 3) (bóng) không nghiêm chỉnh chấp hành luật, lỏng lẻo. ໂຍະຍານ : nới lỏng, nhân nhượng. ຢ່ອນຍານ : chùng, lỏng lẻo, không nghiêm. **(ພາສິດ)** ເຄັ່ງຫຼາຍມັນຂາດ ຍານຫຼາຍມັນຂ້ອງ : (căng quá nó đứt, chùng quá nó rối) già néo đứt dây. **2.2(ภ)** dãn, nới. ຍານເຊືອກ : nới dây. **3.(น)** phương tiện giao thông, vận tải. ຍານອະວະກາດ : phi thuyền vũ trụ, phi thuyền không gian, tàu vũ trụ. ຍານພາຫະນະ : phương tiện giao thông. **4.(น)(ป.)** sự hiểu biết, kiến thức, trí thức, trí tuệ, sự am hiểu, sự nhận thức. ວິຈາລະນະຍານ : khả năng suy xét, khả năng phân tích; lí trí.

ยานภะ |nhan cả|(น)(ป,ส.) các phương tiện vận chuyển nhỏ như võng, kiệu, v.v..

ยานยนต์ |nhan nhônh|(น) xe cơ giới.

ยานนาวา |nhan na va|(น) thuyền, đò.

ยานพาหะนะ |nhan fa hả nả|(น)(ป.) phương tiện đi lại như xe cộ, thuyền, v.v..

ยานมาศ |nhan mát| ເບິ່ງ: ຍานุมาศ.

ยานวิถี |nhan vỉ thí|(น)(ป.) con đường nhận thức rõ.

ยานอะวะกาด |nhan ả vả cạt|(น)(ป.) tàu vũ trụ, phi thuyền vũ trụ, phi thuyền không gian. ยานอะวะกาดบินในย่านเวหา : con tàu vũ trụ bay trong không gian.

ย่าน |nhàn|(น) 1) chặng, đoạn, quãng (đường). ย่านเวหา : quãng không. 2) khoảng, khoảng thời gian. ย่านเดือนสิบ : khoảng tháng Mười.

ย่านกาง |nhàn cang|(น) khoảng giữa.

ย่านแสงตา |nhàn séng ta|(น) tầm mắt, tầm nhìn.

ย่านเวหา |nhàn vê há|(น)(ส.) khoảng không gian, bầu trời.

ยิน |nhinh|(ภ) 1) ຄື: ได้ยิน. nghe, nghe thấy. ยินข่าว : nghe tin. ได้ยินดัง : nghe rõ. 2) (trong các từ phức hợp) cảm giác, thích, biết. ยินดี : đồng ý, ưng thuận, hân hạnh, vui mừng, hân hoan. ยินร้าย : bất bình, bất mãn, không hài lòng, không bằng lòng.

ยินข่าว |nhinh khào|(ภ) nghe tin.

ยินแคม |nhinh khen|(ภ) cảm thấy khó, khó xử.

ยินงู้ |nhinh ngỏ|(ภ) sửng sốt, kinh ngạc.

ยินใจ |nhinh chay|(ภ) được hài lòng, thỏa mãn, toại nguyện.

ยินยอม |nhinh nhom|(ภ) thỏa thuận, thuận tình, ưng thuận, đồng ý. ทะนาคานยินยอมให้กู้เงิน : ngân hàng đồng ý cho vay.

ยินดี |nhinh đi|(ภ) 1) vui mừng, vui lòng, hân hoan. เฮ็ดให้พ่อแม่ยินดี : làm cho cha mẹ vui lòng. **(พาสิด)** ธัมกับเพาะคาวมกิน ยินดีเพาะคาวมเว้า : chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng. 2) hân hạnh. ยินดีที่ได้พบเจ้า : hân hạnh được gặp ông.

ยินดีชิมชื่น |nhinh đi xôm xừn|(ถ) hài lòng, vừa lòng.

ยินดีต้อนรับ |nhinh đi tỏn hặp|(ภ) hoan nghênh.

ยินร้าย |nhinh hải|(ภ) bất bình, bất mãn, không hài lòng, không bằng lòng.

ยืน |nhưn|(ถ) 1) lâu, dài; kéo dài. ໝັ້นยืน : sống lâu, muôn năm, vững bền. อายุໝັ້ນ ขวันยืน : sống lâu, trường thọ. 2) thọ, sống lâu. คົนยืน : người thọ.

ยืนยิ่ง |nhưn nhông|(ถ) vĩnh cửu. บ่มีหยังยืนยิ่งหมิด : chẳng có gì là vĩnh cửu.

ยืนยิ่งคึงติอ |nhưn nhông không tua|(ถ) trường tồn.

ยืนยาว |nhưn nhao|(ถ) lâu dài. อายุยืนยาว : trường thọ. อวยพอนให้มีอายุยืนยาว : chúc trường thọ, chúc cho sống lâu muôn tuổi.

ยืนนาน |nhưn nan|(ถ) lâu dài.

ยื่น |nhừn|(ภ) đệ, đệ trình, nộp; đưa, trao. ยื่นคำร้อง : đệ đơn. ยื่นฟ้อง : đệ đơn kiện. (พาสิด) ยื่นแก้วให้ลิง : *trao của quý cho kẻ*

không biết giá trị.

ຍື່ນຄຳຟ້ອງ |nhừn khăm phoỏng|(ก) đệ đơn kiện, đệ trình đơn kiện, trình đơn kiện.

ຍື່ນຄຳຮ້ອງ |nhừn khăm hoỏng|(ก) đệ đơn.

ຍື່ນຄຳຮ້ອງຂໍ |nhừn khăm hoỏng khó|(ก) trình đơn, đệ đơn, trình lời đề nghị.

ຍື່ນຄຳຮ້ອງທຸກ |nhừn khăm hoỏng thục|(ก) đệ đơn kiện, đệ đơn kêu nài.

ຍື່ນໃບຂໍ |nhừn bay khó|(ก) đệ đơn xin.

ຍື່ນໃບສະໝັກ |nhừn bay sả mắc|(ก) nộp đơn, nộp đơn xin việc.

ຍື່ນໃບລາອອກ |nhừn bay la oọc|(ก) đệ đơn từ chức.

ຍື່ນປາກ |nhừn pạc|(ก) xen vào, chen vào.

ຍື່ນຟ້ອງ |nhừn phoỏng|(ก) đệ đơn kiện.

ຍື່ນມື |nhừn mư|(ก) nhúng tay, can thiệp.

ຍື່ນລາຍງານ |nhừn lai ngan|(ก) trình bản báo cáo.

ຍື່ນໃຫ້ |nhừn hạy|(ก) đưa, trao, trao cho.

ຍື່ນໜ້າ |nhừn nạ|(ก) can dự, xen vào.

ຍື່ນໝູຍື່ນແມວ |nhừn mú nhừn meo| (ພາສິດ) tiền trao cháo múc; tiền trả mạ nhổ; tiền trao ra, gà bắt lấy; trâu trao chạc, bạc trao tay; ông đưa chân giò, bà thò chai rượu; ông có cái giò, bà thò chai rượu; ông mất của kia bà chìa của nọ; ông mất chân giò, bà thò chai rượu.

ຍຸນ |nhunh|(ก) đổi, thay thế.

ຍຸ້ນ |nhủnh|(ค) nhăn. ຍຸ້ນໜ້ຕ : nhăn nheo.

ເຍນ |nhên|(ค) ຄ: ແຍນ. uốn, vênh (vật lớn).

ແຍນ |nhen|(ค) ຄ: ເຍນ. uốn, vênh (vật nhỏ).

ແຍ້ນ |nhẻn|(ก) ຄ: ແຈ້ນ. thèm, nghiện (ăn, uống, hút...). ແຍ້ນຢາ : nghiện thuốc. ແຍ້ນເຫຼົ້າ : nghiện rượu.

ຍົນ |nhônh| 1.(ນ)(ป.) máy, động cơ. ເຄື່ອງ ຍົນອາຍພົ່ນ : động cơ phản lực. ລົດຍົນ : ô tô, xe hơi. 2.(ນ) ຄ: ເຮືອບິນ. máy bay, tàu bay. ຂັບຍົນ : lái máy bay.

ຍົນເຫາະຈັກກະວານ |nhônh hở chắc cả van|(น) tàu vũ trụ, phi thuyền (không gian).

ຍົນຫົ່ງ |nhônh hống|(น) khí cầu, bong bóng bay.

ໂຍນ |nhôôn|(ก) ném, quăng, vứt, liệng, tung, dồi, đôi. ໂຍນເຂົ້າຖັງຂີ້ເຫຍື້ອ : vứt vào thùng rác. ໂຍນກ້ອນຫີນ : ném đá.

ໂຍນຂຶ້ນ |nhôn khụnh|(ก) ném, vứt, quăng, quẳng, tung, liệng, đôi, dồi (lên).

ໂຍນເຊືອກ |nhôn xước|(ก) ném dây, quăng dây.

ໂຍນຖິ້ມ |nhôn thịm|(ก) ném vất, quăng vất, vất đi.

ໂຍນໄປໂຍນມາ |nhôn pay nhôn ma|(ก) ném qua ném lại, đôi qua đôi lại; đưa qua đưa lại, tròng trành.

ໂຍນລົງ |nhôn lông|(ก) ném, vứt, quăng, quẳng, tung, liệng, đôi (xuống). ໂຍນລົງນ້ຳ : đôi xuống nước.

ໂຍນໃຫ້ |nhôn hạy|(ก) ném, vứt, quăng, quẳng, tung, liệng, đôi (cho). ໂຍນໃຫ້ໝູ່ : quẳng cho bạn.

ຍອນ |nhon| 1.(ນ) (cá nước ngọt, thân dài, xám, da trơn, miệng rộng, có 2 đôi râu dài) cá nheo (Pangasius macronema Bleeker, 1851). ປາຍອນ : cá nheo. 2.(น) phần, bộ phận, đoạn. ແບ່ງບັນຫາອອກເປັນສອງຍອນ : chia vấn đề làm thành hai phần.

ຍ້ອນ |nhón|(บ) vì, do, nhờ. ຍ້ອນເຈົ້າ : vì anh, do anh. ໄດ້ກິນຍ້ອນເຂົາ : được ăn nhờ họ. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຍ້ອນເມຍພາຮູ້ : (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.

ຍ້ອນແນວນັ້ນ |nhón neo nảnh|(บ) vì vậy, vì thế, do đó. ມື້ເຊົ້າຝົນ ຍ້ອນແນວນັ້ນນັກຮຽນຈຶ່ງ ມາໂຮງຮຽນຊ້ຳ : buổi sáng mưa, vì thế học sinh đến lớp muộn.

ຍ້ອນວ່າ |nhón và|(บ) bởi vì, tại vì. ຍ້ອນວ່າຮູ້ ຈັກກັນມາແຕ່ນ້ອຍ ຈຶ່ງມີໃຈກັບກັນງ່າຍ : bởi vì biết nhau từ thuở bé, nên dễ có cảm tình với nhau mà.

ຍ້ອນຫຍັງ |nhón nhắng|(บ) vì cái gì, vì sao, tại sao. ຍ້ອນຫຍັງຈຶ່ງພັກ? : vì sao lại nghỉ?. ຍ້ອນຫຍັງລາວຈຶ່ງເຫງົາ? : vì sao cô ấy buồn?.

ເຍີນຍໍ |nhơn nho|(ค) xu nịnh, phỉnh nịnh, xu phụ.

ເຍັ້ນ |nhởn|(ຄ) 1) xa (quãng đường). ທາງເຍັ້ນ : đường xa. 2) dài. ເວົ້າເຍັ້ນ : nói dài, nói dai. ຍາວເຍັ້ນ : dài dằng dặc.

ເຍ້ືອນ |nhuởn| 1.(ກ) thương tình, rủ lòng thương. ເຍ້ືອນໂຜດກູນາ (ກາໄກ) : rủ lòng thương, đoái thương. 2.(ກ) đi. ຄ່ອຍເຍ້ືອນຮອດ ຫ້ອງ (ສິນ) : từ từ đi đến phòng. 3.(ກ) trình bày, bàn bạc, nói, điều đình. ເຍ້ືອນກ່າວ : trình bày. ເຍ້ືອນປາກ : nói. 4.(ກ) cầm, nắm. ນາງຄານເຍ້ືອນ ຄັນທີຍໍສິ່ງ (ກາໄກ) : cô gái cầm bình nước dâng lên. 5.(ກ) tránh, tránh né. ເຍ້ືອນຫຼີກຝູງມານ (ກາໄກ) : tránh né đám quỷ. 6.(ກ) từ giã, từ biệt, chia tay. ເຍ້ືອນສັ່ງເອື້ອຍ (ກາໄກ) : từ giã chị. 7.(ຄ) khó, khó khăn, gian nan. 8.(ກ) chờ, đợi, mong; hoãn lại, trì hoãn. ນ້ອງຄ່ອຍເຍ້ືອນ ຄອຍຖ້າພີ່ມາ (ສີທົນ) : em hãy chịu khó trì hoãn, đợi chờ anh đến. (ພາສິດ) ເກົ້າອົດເກົ້າເຍ້ືອນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ : (chín nhịn chín chờ sẽ được thỏi vàng) kiến tha lâu cũng đầy tổ. 9.(ກ) khóc, kêu khóc. ກັນລະເຍດເຍ້ືອນ ຫ້ວໄຫ້ຮຸ່ງຜົວ (ກາໄກ) : cô gái trẻ kêu khóc nhớ chồng. 10.(ກ) trở lại, trở về, quay lại. 11.(ກ) chịu, đồng ý, chấp nhận.

ຍວນ |nhuôn| 1.(ນ) (thực vật) chuối lá, chuối mật. ກ້ວຍຍວນ : chuối mật. 2.(ກ) nhủ, nhử mồi, dỗ dành, quyến rũ. ຍິ້ມທີ່ຍວນໃຈ : nụ cười quyến rũ.

ຍວນໃຈ |nhuôn chay|(ຄ) hấp dẫn, khêu gợi, cám dỗ, lôi cuốn, gây thèm, quyến rũ.

ຍວນຕາ |nhuôn ta|(ຄ) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ, có duyên.

ຍັບ |nhặp|(ກ) nhăn, nhăn nheo. ຜ້າຍັບ : vải nhăn.

ຍັບໆ |nhặp nhặp|(ຄ) lóng lánh, óng ánh. ສີເຫຼ້ືອມຍັບໆ : màu lóng lánh.

ຍາບ |nháp| 1.(ຄ) sợi, miếng mỏng thòng rũ xuống. 2.(ຄ) lúc nhúc, lũ lượt. ຕ້ືໆຍາບໆ : cử động lúc nhúc. 3.(ນ) tua, gù (trang điểm trên mình ngựa, mình voi của vua chúa). ຍາບ ຄຳ : gù vàng.

ຍາບສ້ວງ |nháp suộng|(ນ) 1) da, thịt chỗ sườn mỏng. ຊີ້ນຍາບສ້ວງ : thịt sườn. 2) (bóng) thêm bớt. ເວົ້າມີຍາບສ້ວງ : nói có thêm bớt.

ຍາບແຍ້ |nháp nhẻ|(ນ) (động vật) tên một loại bò sát.

ຍາບໆ |nháp nháp| 1.(ກ) lũ lượt (đi), lúc nhúc. ຍ່າໆຍາບໆ : đi lũ lượt. 2.(ຄ) ຄ: ມາບໆ. óng ánh, lóng lánh. ຟ້າເຫຼ້ືອມຍາບໆ : sấm chớp lóng lánh.

ຍິບໆ |nhịp nhịp|(ກ) 1) rả rích. ຝົນຕົກຍິບໆ : mưa rơi rả rích. 2) nhấp nháy, chớp chớp. ຟ້າເຫຼ້ືອມຍິບໆ : sấm chớp chớp. 3) lấp lánh, long lanh. ແສງດາວຍິບໆ : ánh sao lấp lánh.

ຍິບ |nhíp|(ກ) thiếp đi, chợp mắt (một lát). ຍິບຫຼັບ : thiếp đi. ນອນຍິບໜຶ່ງ : ngủ thiếp đi một lúc, thiu thiu ngủ.

ຍຸບ |nhụp| 1.(ກ) 1) sụt. ຫົນທາງຍຸບເພາะຝົນ ຕົກໜັກ : đường sụt vì mưa to. 2) xẹp. ບ່ອນບວມຍຸບລົງແດ່ແລ້ວ : chỗ sưng đã xẹp xuống đôi chút. 3) héo, héo rũ. ຫຍ້າຍຸບ : cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L). 4) giải tán, bãi bỏ. ຍຸບສະພາ : giải tán nghị viện (hội đồng, quốc hội). 2.(ຄ) giật mình. ຕົ້ນຍຸບ : giật mình.

ຍຸບຍັບ |nhụp nhặp|(ຄ) hỏng bét; tả tơi, tan tác.

ຍຸບໆ |nhụp nhụp|(ຄ) nhưng nhức (tình trạng đau ở vết thương). ເຈັບຍຸບໆ : đau nhưng nhức.

ຍຸບຍອບ |nhụp nhóp|(ກ) 1) làm thiệt hại, làm mất mát, làm mang tiếng, làm mất uy tín, làm nhỏ đi, làm giảm đi. 2) hư hỏng, suy đồi, thoái hóa.

ຍຸບຕຳແໜ່ງ |nhụp tăm nèng|(ກ) cách chức.

ຍຸບພະເຍົາ |nhụp fả nhau| **ເບິ່ງ**: ຍຸພະເຍົາ.

ຍຸບພະດີ |nhụp fả đi| **ເບິ່ງ**: ຍຸພະດີ.

ຍຸບພະລາດ |nhụp fả lát| **ເບິ່ງ**: ຍຸພະລາດ.

ຍຸບລົງ |nhụp lông|(ກ) xẹp xuống, rút xuống.

ຍຸບເລີກ |nhụp lớc|(ກ) giải thể, giải tán. ຍຸບ ເລີກບັນດາໂຮງງານທີ່ຫຼຸບທຶນ : giải thể các nhà máy làm ăn thua lỗ.

ແຍບ |nhép|(ນ) 1) mưu. 2) điệu bộ.

ແຍບຄາຍ |nhép khai|(ຄ) khôn khéo, tuyệt diệu.

ແຍບຍົນ [nhép nhônh](ນ) mưu mẹo.
ໂຍບ [nhốp](ກ) cạn, giảm xuống. ນ້ຳໂຍບລົງ : nước cạn xuống.
ຍອບ [nhóp](ກ) héo, rũ, úa, úa tàn, héo tàn. ຕົ້ນໄມ້ຕາຍຍອບ : cây chết rũ.
ເຍີບໆ [nhớp nhớp](ກວ) chậm chạp, từng bước, lững thững. ຍ່າງເຍີບໆ : đi lững thững.
ຍວບ [nhuốp](ຄ) chìm xuống, chùng xuống, võng xuống; mềm oặt. ຂີ້ວ່ອນຍວບຍາບ : cầu mềm oặt xuống.
ຍາມ [nham] 1.(ນ)(ປ.) 1) khắc, canh (tương đương 3 giờ, một phần 8 ngày đêm). ຍາມກອງແລງ : canh trống chiều. 2) buổi. ຍາມເຊົ້າ : buổi sáng. ຍາມສວາຍ : buổi trưa. 3) mùa vụ. ຍາມນາ : mùa vụ, mùa ruộng. 4) lúc, khi. (ພາສິດ) ຍາມຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກ່ຳວ່າຫວານ : yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.1.(ນ) người bảo vệ, người canh gác, người gác dan. ຄົນຍາມ ປະຕູ : người gác cổng, người bảo vệ. 2.2.(ນ) canh, gác. ຢືນຍາມ : đứng gác. ປ້ອມຍາມ : đồn canh, điếm canh.
ຍາມກອງງາຍ [nham coong ngai](ນ) gần trưa.
ຍາມກອງແລງ [nham coong leng](ນ) buổi chiều, hồi chiều.
ຍາມກ່ຽວເຂົ້າ [nham kiều khậu](ນ) mùa gặt.
ຍາມຄ่ຳ [nham khằm](ນ) buổi đêm, buổi tối.
ຍາມຄ้ายย [nham khải](ນ) lúc xế chiều.
ຍາມຄับຂัน [nham khặp khánh](ນ) lúc nguy ngập, lúc gay cấn.
ຍາມງາຍ [nham ngai](ນ) ຄ: ງາຍ. ăn bữa cơm lỡ (khoảng 10 sáng).
ຍາມສะหงົบ [nham sả ngốp](ນ) khi thái bình, khi yên bình.
ຍາມສອບຍາມເສັງ [nham sọp nham sểng] khi thi khi củ, lúc thi củ.
ຍາມເຊົ້າ [nham xảu] buổi sáng.
ຍາມຍາກ [nham nhác](ນ) khi khó khăn, khi gian khổ, khi chật vật.
ຍາມດี [nham đi](ນ) lúc tốt; thời cơ thuận lợi, lúc thuận tiện.
ຍາມໃດ [nham đay] khi nào.
ຍາມແຖ [nham thé](ນ) gần trưa.
ຍາມທุก [nham thục](ນ) lúc bất hạnh, lúc rủi, lúc nghèo khó, lúc khổ. ຍາມທุกสุก : lúc cam khổ.
ຍາມบ่าย [nham bài](ນ) buổi chiều.
ຍາມฝ้ง [nham phằng](ນ) người canh gác bờ biển.
ຍາມเมื่อ [nham mừa](ກວ) khi (lúc, hồi) mà. ຍາມເມື່ອເວົ້າເຖິງແມ່ນໄຫ้ : khi mà nói đến là khóc, động nói đến là khóc.
ຍາມฝົน [nham phốnh](ນ) mùa mưa.
ຍາມพัก [nham fặc](ນ) lúc nghỉ, kì nghỉ.
ຍາມพักผ่อน [nham fặc fòn](ນ) lúc nghỉ ngơi.
ຍາมอยู่ไห้เอิ่ยรัก ยามจากไห้เอิ่ยคิดเถิง [nham dù hạy khấu hặc, nham chạc hạy khấu khịch thống] (ພาสิด) (khi ở cho người ta thương, khi ra đi cho người ta nhớ đến). (ເบิ่ง): อยู่ไห้เพิ่นอ่าดี หนีไห้เพิ่นคิดฮอด.
ຍามแลง [nham leng](ນ) lúc hoàng hôn, lúc chạng vạng.
ຍามแล้ง [nham lẻng](ນ) mùa khô.
ຍามเวลา [nham vê la](ນ)thời khắc.
ຍามว่าง [nham vàng](ນ) khi rảnh.
ຍามหนาว [nham náo](ນ) mùa lạnh.
ຍามอึด [nham út](ນ) năm mất mùa, năm mùa màng thất bát.
ຍามอึดยาก [nham út dạc] ຄ: ຍามอึด.
ຍามรักนำ้ต้มผักก่ำว่าหวาน [nham hặc nắm tổm fắc cò và ván] (ພาสิด) (khi yêu, nước canh rau cũng ngọt) yêu nên tốt, ghét nên xấu; khen chanh thì chanh ngọt, chê hồng thì hồng chua; khi thương củ ấu cũng tròn, khi ghét bồ hòn cũng méo; thương thì củ ấu cũng tròn, ghét thì bồ hòn cũng méo; ưa ai vo tròn ghét ai bóp bẹp; ưa nên tốt, ghét nên xấu; yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bồ hòn cũng méo.
ຍามร้อน [nham hỏn](ນ) mùa nóng.
ย่าม [nhàm] 1.(ນ) cặp; túi đeo vai của học sinh, tay nải. ถืงย่าม : tay nải. 2.(ค) ค: ล่าม. rộng, rộng lùng thùng, lùng nhùng, chùng (quần áo). เสื้อย่าม : áo rộng lùng thùng. สิ้งย่าม : quần chùng.

ຍ້າມ |nhảm|(ก) 1) rỉ ra, thấm qua, chảy ra chầm chậm. ເລືອດໄຫຼຍ້າມ : máu rỉ ra. 2) ຄື: ຍິ້ມ. mỉm cười. ຫົວຍ້າມ : cười mỉm.

ຍິ້ມ |nhỉm|(ก) 1) cười, mỉm cười. ຝືນຍິ້ມ : gượng cười. ຍິ້ມຕອບ : cười đáp trả. (ສຳນວນ) ຍິ້ມດ້ວຍປາກຖ່ຳກດ້ວຍຕາ : dè bỉu, lườm nguýt 2) rỉ, rỉ ra. ເລືອດຍິ້ມ : máu rỉ.

ຍິ້ມເຍາະ |nhỉm nhở|(ก) cười khinh bỉ, cười nhếch mép, cười nhạo, cười khẩy.

ຍິ້ມແຍ້ມ |nhỉm nhẻm|(ค) rạng rỡ, tươi cười. ສີໜ້າຍິ້ມແຍ້ມ : nét mặt tươi cười.

ຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ |nhỉm nhẻm chèm sáy|(ค) hớn hở, rạng rỡ, niềm nở. ຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສກັບໝູ່ : niềm nở với bạn.

ຍິ້ມດ້ວຍປາກຖ່ຳກດ້ວຍຕາ |nhỉm đuổi pạc, thạc đuổi ta| (ສຳນວນ) dè bỉu, lườm nguýt.

ຍິ້ມຕອບ |nhỉm tọp|(ก) cười đáp lại.

ຍິ້ມນ້ອຍຍິ້ມໃຫຍ່ |nhỉm nỏi nhỉm nhày|(ก) rạng rỡ, tươi cười.

ຍິ້ມຫົວ |nhỉm húa|(ก) vui vẻ, tươi cười, cười vui vẻ, cười cợt. ລາວບໍ່ຍິ້ມຫົວກັບໃຜເລີຍ : cô ta chẳng hề cười cợt gì với ai.

ຍິ້ມແຫ້ງ |nhỉm hẹng|(ก) cười khan, cười nhạt.

ຍິ້ມຫວານ |nhỉm ván|(ก) cười duyên.

ຍຸ່ມ |nhùm|(ก) xúm, xúm xít. ຍຸ່ມເຂົ້າ : xúm lại, xúm xít.

ຍຸ່ມຍ່ຳ |nhùm nhàm|(ค) 1) lảng vảng. ພວກນັກເລງຍຸ່ມຍ່ຳມຢູ່ໃກ້ໆນີ້ : tên lưu manh lảng vảng ở gần đây. 2) xồm xoàm. ໜວດເຄົາຍຸ່ມຍ່ຳ : râu ria xồm xoàm.

ຍຸ້ມ |nhủm|(ก) 1) mím, chúm (môi), tủm tỉm. ຫົວຍຸ້ມ : cười tủm tỉm. 2) buộc túm lại. ມັດຍຸ້ມ : buộc túm.

ຍຸ້ມສົບ |nhủm sốp|(ก) chúm môi, chúm chím môi.

ຍຸ້ມເຍີຍ |nhủm nhơi|(ก) cười nham hiểm, cười cay độc.

ຍຸ້ມຫົວ |nhủm húa|(ก) mở miệng cười, cười mỉm, tủm tỉm cười.

ແຍ້ມ |nhẽm|(ก) 1) cười mỉm. ຍິ້ມແຍ້ມ : tươi cười. 2) mở ra, trải ra, lộ ra, bày ra, bộc lộ, gợi ý. ເວົ້າແຍ້ມອອກ : gợi ý.

ແຍ້ມຍິ້ມ |nhẽm nhỉm|(ก) mỉm cười.

ยิม |nhôm| 1.(น) cây tầm duộc, cây chùm ruột (Phyllanthus acidus Skeels, họ Euphorbiaceae). ຕົ້ນໝາກຍິ້ມ : cây chùm ruột. 2.(น) nước mắt. ยิมย้อย : nước mắt chảy. 3.(ก) rỉ, giọt, chảy, khóc. ยิมย้อย : ràn rụa (nước mắt), khóc. 4.(น) Diêm vương. พะยายิม : Diêm vương. ยิมมะทูด : sứ giả Diêm vương. ยิมมะบาม, ยิมพิบาม : quỷ địa ngục, quỷ sứ.

ยิมย้อย |nhôm nhỏi|(ก) ràn rụa.

ยิมพะบาม |nhôm fả ban|(น) ຄື: ยิมมะบาม. quỷ địa ngục, quỷ sứ.

ยิมพิบาม |nhôm fỉ ban|(น) quỷ địa ngục, quỷ sứ.

ยิมมะขัน |nhôm mã khánh|(น)(ป.) giờ xấu.

ยิมมะนา |nhôm mã na|(น)(ป,ส.) con sông.

ยิมมะทูด |nhôm mã thút|(น)(ป,ส.) sứ giả Diêm vương.

ยิมมะทัน |nhôm mã thăn|(น)(ป,ส.) vương trượng của Diêm vương.

ยิมมะบาม |nhôm mã ban| ຄື: ยิมพะบาม.

ยิมมะโลก |nhôm mã lôốc|(น) địa ngục, âm ti, âm phủ. ตายลิ่วยิมมะโลก : chết xuống âm phủ.

ยิมมะลาด |nhôm mã lát|(น) ຄື: พะยายิม. Diêm vương, vua âm phủ. ลิ่วหายิมมะลาด : về chầu Diêm vương.

โยม |nhôm| 1.(ก) chịu thua, nhũn xuống, khúm núm, mềm mỏng. อ่อนโยม : chịu thua. 2.(น) ຄື: ภะโยม; ยะโยม, ยาดโยม. giáo dân, tín đồ, thí chủ; chú tiểu, sãi (từ mà các sư sử dụng khi nói với cha mẹ hoặc các tín đồ).

โยมวัด |nhôm vạch|(น) giáo dân.

ยอม |nhom|(ก) 1) chịu, chấp nhận, thừa nhận. ยอมรับ : chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận. 2) đầu hàng, bỏ cuộc, chịu thua, quy phục, quy hàng. ยอมเสย : chịu thua. ยอมจำนน : đầu hàng, quy phục, quy hàng. 3) đồng ý, ưng thuận, thỏa thuận, nhượng bộ, chấp thuận. ຂ້ອຍยอมตามคำสะเหนิอๆเข้า

ບໍ່ໄດ້ : tôi không thể chấp thuận lời đề nghị của anh ta. (ພາສິດ) ยอมหักบ่ยอมงໍ : (thà chết chớ không chịu nhún nhường).

ยอมถอาม |nhom khoam|(ก) dàn xếp, thỏa hiệp.

ยอมใจ |nhom chay|(ก) đồng ý, ưng thuận. ยอมใจเธ็ด : đồng ý làm.

ยอมจำนิน |nhom chăm nônh|(ก) đầu hàng, quy phục, quy hàng. ยอมจำนินย่างบ่มีเงื่อนไข : đầu hàng vô điều kiện.

ยอมเสย |nhom sía|(ก) đầu hàng, hàng phục; bỏ cuộc; chịu thua, chịu quy phục. ยอมเสยในกามเตะบาม : chịu thua trong cuộc đá bóng.

ยอมตาย |nhom tai|(ก) chấp nhận chết, chịu chết, thà chết. ยอมตายบ่ยอมก้มหัว : thà chết không chịu cúi đầu.

ยอมตาม |nhom tam|(ก) chịu thua, chịu lép, chịu nhường, chịu theo.

ยอมให้ |nhom hạy|(ก) cho phép, cho cơ hội; chịu cho. ยอมให้ยืมปึ้ม : chịu cho mượn sách.

ยอมอะนุยาด |nhom ả nủ nhát|(ก) phê chuẩn, chuẩn y.

ยอมอ่อมน้อม |nhom òn nỏm|(ก) chịu chi phối, chịu thua, đầu hàng.

ยอมรับ |nhom hặp|(ก) chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận. ท่าทีดื้อๆ บ่ยอมรับจุดบิกพ่อๆ : thái độ lì lợm, không thừa nhận khuyết điểm.

ยอมรับสาละพาบ |nhom hặp sá lả fáp|(ก) thú tội, thú nhận. จำเลยได้ยอมรับสาละพาบต่สาม : bị cáo đã thú nhận trước tòa.

ยอมรับผิด |nhom fích|(ก) nhận lỗi, chấp nhận sai lầm, chấp nhận lỗi lầm. บ่ยอมรับผิด ยังดื้อดึงถึกญ่างอิก : không chịu nhận lỗi, gân cổ mà cãi.

ยอมรับรู้ |nhom hặp hủ|(ก) công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ยอมรับรู้ลัดถะบามหาก่สร้างตั้งขึ้น : thừa nhận chính phủ mới thành lập.

ย่อม |nhòm| 1.(ต) thiếu một ít, không đủ (một ít). **ย่อมเย๊า** : rẻ, rẻ tiền, không đắt. ขายในลาคาย่อมเย๊า : bán với giá rẻ. 2.(ก) dùng làm trợ động từ, thường có ý nghĩa: tất nhiên, đương nhiên, ắt. ทุ่งย่อม : (cổ) tất nhiên, đương nhiên. (พาสิด) มีถ้วนย่อมมีไฟ : (có lửa ắt có khói) không có lửa làm sao có khói.

ย่อมเย๊า |nhòm nhau|(ต) rẻ, rẻ tiền, không đắt. ขายในลาคาย่อมเย๊า : bán với giá rẻ.

ย่อมเป้น |nhòm pênh|(กอ) thường xuyên, thường là.

ย่อมว่า |nhòm và|(กอ) thường rằng, dĩ nhiên là, ắt hẳn. อ้ายคูได้เว้าแม่นย่อมว่าต้องถืก : thầy giáo đã nói, thì ắt hẳn đúng.

ย่อมเห็น |nhòm hếnh|(กอ) thường thấy.

ย้อม |nhỏm| 1.(ก) nhuộm. ย้อมดำ : nhuộm đen. ย้อมฝ้าย : nhuộm sợi. 2.(ก) bịa ra, đặt ra, dựng lên, bày đặt (câu chuyện); tâng. ย้อมกันขึ้น : tâng nhau lên. ย้อมแมวขาย : nhuộm mèo bán, bán của giả, đánh lận con đen.

ย้อมใจ |nhỏm chay|(ก) làm mạnh tinh thần (bằng cách cho phần thưởng để an ủi và kích thích tinh thần), khích lệ. เฮ็าย้อมใจตือเองด้วยเหล้า : anh ta mượn rượu để tự khích lệ.

ย้อมสี |nhỏm sí|(ก) nhuộm, nhuộm màu.

ย้อมแมว |nhỏm meo|(ก) làm giả, làm mạo, làm dỏm. ย้อมแมวขาย : đánh lận con đen.

ยาว |nhao|(ต) 1) dài. ยาวโพด : dài quá, dài dòng. 2) lâu. ยาวนาน : lâu dài, dài lâu. ยืดเยื้อยาวนาน : trường kì. (พาสิด) ยาวบั่น สั้นต่ : chín bỏ làm mười. (ภิงกันข้าม): "สั้น".

ยาวยืด |nhao nhứứt|(ต) dai dẳng; dài dằng dặc.

ยาวนาน |nhao nan|(ต) lâu dài. ยืดเยื้อยาวนาน : dài dằng dặc, dài dòng.

ยาวบั่น สั้นต่ |nhao bành, sặn tò| (พาสิด) (dài chặt, ngắn nối) chín bỏ làm mười; yêu nhau chín bỏ làm mười.

ยาวโพด |nhao fốt|(ต) dài quá, dài dòng. ยุง

ยาวโพด : viết dài quá, viết quá dài dòng.
ยาวเหยื่อย |nhao nhươi|(ຄ) quá dài, quá dài dòng.
ยาวฮี |nhao hi|(ຄ) thon nhọn.
ย่าว |nhào|(ຄ) tan, tản. แตกซะ, แตกย่าว : tan tác.
ย่าวๆ |nhào nhào|(ຄ) (chảy) liên tục, không ngắt quãng. น้ำไหย่าวๆ : nước chảy liên tục.
ย้าว |nhảo|(ก) rỉ, nhỏ ra.
ย้าวๆ |nhảo nhảo|(ຄ) 1) (nước chảy) ào ào, cuồn cuộn. น้ำไหย้าวๆ : nước chảy cuồn cuộn. 2) thoăn thoắt, trườn. งูแล่นไปย้าวๆ : rắn trườn.
แยว |nheo|(ก) quay, xoay (chậm). แยวโพดๆ : quay kèn.
โย้ว |nhổ|(สัน) tiếng kêu lên khi tức giận.
ยุ่งอยด |nhiêu vót| เบิ่ง: ย่งอยด.
ย่งอ |nhiều| 1.(น) ดู: น้ำมูด, น้ำปัดสะอะ. nước tiểu. น้ำย่งอ : nước tiểu, nước đái. 2.(ก) đi tiểu, tiểu tiện, đái. ไปย่งอ : đi tiểu, đi đái. 3.(น) (động vật) con chim diều hâu. ย่งอยด : chim diều hâu.
ย่งอใส่บ่อม |nhiều sày bòn|(ก) đái dầm, đái mề. ใหย่แล้วยังย่งอใส่บ่อม : lớn rồi còn đái dầm.
ย่งอยัด |nhiều dắt|(ก) đái dắt, đái nhắt, đái lâu.
ย่งอยด |nhiều vót|(น) (động vật) con chim diều hâu; chim ó.
ย่งอหวาม |nhiều ván|(ก) đái đường (trong bệnh đái đường). เป็นพะยาดย่งอหวาม : mắc bệnh đái đường.

ด

ด |đò| phụ âm thứ 9 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "đo", dùng làm phụ âm cuối vần. เดือม : tháng. แปด : tám. สัด : thú, động vật.
ดะ |đả|(ค) 1) sạt xuống, sượt qua, lướt qua. ไม้ล้มพาดง่าสีดะๆมันลิ่ : cây đổ đập cành sạt xuống. 2) dùng làm tiền tố cho những từ có vần "ด". ดะด่าว : run rẩy.
ดะดัก |đả đắc|(ค) gian nan, khổ hạnh, gian khổ.
ดะเดื่อๆ |đả đường|(ก) bồng bềnh, bập bênh, nghiêng ngửa.
ดะดั่น |đả đành|(ค) rung rinh, rung rung.
ดะด่อม |đả đòn|(ค) trắng bạch, bạch tạng.
ดะไน |đả nay|(น)(ป,ส.) con trai.
ดะนะยา |đả nả nha|(น)(ป,ส.) con gái.
ดะนุ |đả nủ|(ส)(ป,ส.) tôi.
ดะนุด |đả nục|(น)(ป,ส.) con trai.
ดะลุนะ |đả lủ nả|(น)(ป,ส.) trai, nam nhi, thanh niên.
ดะลุนะพาบ |đả lủ nả fạp|(น) sự trưởng thành sinh dục, sự dậy thì.
ดะลุนามัด |đả lủ na mặt|(น)(ป,ส.) chức trưởng học sinh.
ดะลุนี |đả lủ ni|(น)(ป.) gái, nữ nhi, thanh nữ.
ดา |đa| 1.(ก) trang trí; cố gắng, chú ý. ปะดับปะดา : trang trí. 2.(ไ) con cà cuống. แจ่วแมงดา : nước chấm cà cuống. 3.(ค) nhiều. ดาดาว : nhiều sao. 4.(ค) khéo. ดาเป้ม : khéo tay. 5.(ก) rung động. ดาเดื่อๆ, ดาสะเดื่อๆ (สีน) : rung động, rung chuyển. 6.(ก) kính trọng, vái lạy. ดาซาบ (ภา) : vái lạy. 7.(ก) cuộn lên. ดาขึ้น (สีน) : chảy lên, cuộn lên. 8.(ก) nhắn, gửi, gởi (lời). ดาดวาม (สีน) :

gởi lời, nhắn lời. 9.(ຄ) thấp, xuống thấp, tà. ດາຄ້ອຍ (ສິນ) : chiều tà. 10.(ກ) lật, đổ. ດາ ຂວ້ໍ (ກ) : lật, đổ. 11.(ກ) phân, chia, phát phần thưởng. ດາຊ້ຳໆ (ສິນ) : phát voi làm phần thưởng. 12.(ກ) sụp, động. ດິນດາຊ້າຍ (ສິນ) : động đất. 13.(ກ) ngửi, hít, hôn hít. ນອນດາ ດົມລູກ (ສິນ) : nằm ngửi con, nằm hôn hít con. 14.(ກ) xây dựng. ດາດີ (ສິນ) : xây dựng. 15.(ກ) trang trí, trang hoàng, trang điểm. ເດົາ ດາ : trang điểm, trang trí, trang hoàng. 16.(ກ) cờ bạc, cá cược, bài bạc. ດາຕັ້ງ (ສິນ) : bài bạc. 17.(ກ) che, lấp. ດາບ່ຽງ (ສິນ) : che chắn. 18.(ກ) đút, cho ăn. ດາປ້ອນ (ເວດ) : đút ăn. 19.(ກ) đâm, chém. ດາຜະໜຽງ (ກາ) : đâm, chém. 20.(ຄ) hoàn chỉnh, xong xuôi. ດາມ້ຽນ (ສິນ) : xong xuôi. 21.(ກ) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn. ດາລະວັງ (ກາ) : đề phòng. 22.(ຄ) nhiều, vô vàn. ດາລົ້ນ (ສິນ) : vô vàn. 23.(ກ) du ngoạn, du lịch. ດາລ້ອມ (ສິນ) : du ngoạn khắp thành phố. 24.(ກ) rung chuyển. ດາສະ ໜັ່ນ (ສິນ) : rung chuyển. 25.(ນ) sinh, đẻ. ດາ ອອກ (ກາ) : đẻ con, sinh con. 26.(ຄ) sáng sủa, trong sáng. ດາເຮືອ : sáng sủa. 27.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ດາດີ (ສິນ) : chuẩn bị. 28.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium guyava). ໝາກ ສີດາ : quả ổi.

ດາດາດ |đa đạt|(ຄ) ຄ: ເດຍລະດາດ. phong phú, dồi dào, chan chứa.

ດາດາວ |đa đao|(ຄ) đầy, đầy dẫy, đầy ắp.

ດາບົດ |đa bốch|(ນ)(ປ.) nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

ດາລາ |đa la|(ນ)(ປ.) 1) ngôi sao. 2) ngôi sao điện ảnh.

ດາລາຈັກກະວານ |đa la chắc cả van|(ນ) thiên thể, hành tinh.

ດາລາສາດ |đa la sạt|(ນ)(ສ.) thiên văn học.

ດາລາມົນທົນ |đa la mônh thônh|(ນ) vùng không trung, thiên hà; hoàng đạo.

ດາລາວັນ |đa la văn|(ກ) hành trình, vệ tinh quay xung quanh mặt trời.

ດາລາຮູບເງົາ |đa la húp ngau|(ນ) ngôi sao điện ảnh, minh tinh màn bạc.

ດາວະດິງ |đao vả đing|(ນ)(ປ.) tầng hai trên thiên giới.

ດາແຫ |đa hé|(ກ) chuẩn bị lưới.

ດ່າ |đà|(ກ) chửi, rủa, mắng. ດ່າຄົນຂີ້ລັກ : chửi đứa ăn cắp. ປ້ອຍດ່າ : nguyền rủa, chửi rủa.

ດ່າກັນ |đà căn|(ກ) chửi nhau, rủa nhau, mắng nhau.

ດ່າແຊ່ງ |đà xèng|(ກ) chửi rủa, nguyền rủa.

ດ່າຫໍ |đà tho|(ກ) chửi đổng, chửi mắng (gián tiếp).

ດ່າປ້ອຍ |đà pỏi|(ກ) chửi bới, nguyền rủa. ດ່າ ປ້ອຍກັນໝົດມື້ : chửi bới nhau cả ngày.

ດ່າວ່າ |đà và|(ກ) chửi mắng, quở trách, khiển trách.

ດ່າວ່າຮ້າຍຂາດ |đà và hải khạt|(ກ) quở trách, khiển trách.

ດີຖີ |đỉ thí|(ນ)(ປ,ສ.) ngày (trong âm lịch, nói về ngày trăng lên và xuống).

ດີລົກ |đỉ lôộc|(ນ)(ປ.) ຄ: ຍອດ. dấu son (ở trán cô gái có chồng theo đạo Bà la môn).

ດີ |đi|(ຄ) 1) tốt, lành. ວັນດີ : ngày lành, ngày tốt, ngày đẹp. ຄົນດີ : người tốt. ດີໃຈ : vui mừng. ເຮືອນດີ : nhà đám, nhà đang có người mới chết. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຊົ່ວ". 2) lành, khỏi (bệnh), hồi phục. ດີພະຍາດແລ້ວ : bệnh hồi phục rồi. ດີໄຂ້ : hết sốt, khỏi sốt, khỏi bệnh, lành bệnh. 3) chữa, làm lành. ຢາດີເຈັບຫົວ : thuốc chữa đau đầu. 4) làm lành. ດີກັນ : làm lành, dàn hòa. ພວກເພິ່ນດີກັນ : bọn họ làm lành với nhau.

ດີກາ |đi ca|(ນ) 1) sách giảng giải nội dung của kinh gốc. 2) thiệp báo tin lễ hội chùa và quyên tiền. 3) sớ, lời kêu oan (đến vua hoặc tòa thượng thẩm). ສານດີກາ : tòa thượng thẩm. 4) biên lai nhận tiền.

ດີເກີນຄາດໄວ້ |đi cơn khát vảy|(ຄ) tốt hơn sự mong đợi.

ດີກວ່າ |đi quà|(ຄ) hơn, tốt hơn, hay hơn. ຕາມ ເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດຫຼືຖ້າໂອກາດດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.

ດີຂຶ້ນ |đi khựn|(ກ) tốt hơn, khá hơn, cải thiện. ວຽກງານມີທ່າທີດີຂຶ້ນ : công việc có chiều

hướng tốt hơn.

ດີໃຈ |đi chay|(ภ) vui lòng, hân hoan, vui mừng, sung sướng. ດີໃຈເມື່ອພົບເພື່ອນເກົ່າ : vui mừng gặp người bạn cũ. **(ภิๆกันข้าม)**: "เสยใจ".

ดีซ่อ |đi xùa|(ถ) tốt xấu, hay dở.

ดีๆ |đi đi|(ถ) 1) bình thường, tốt lành. เถื่อๆ ยังดีๆอู่ : đồ vẫn còn bình thường chán. 2) không không, khi không. ยู่ดีๆก็มีคนมาด่า : khi không có người đến chửi mắng.

ดีเด่น |đi đènh|(ถ) xuất sắc. พะนักงานดีเด่น : cán bộ xuất sắc. กำมะกอนผู้ดีเด่น : công nhân xuất sắc.

ดีแต่ร้องทางในท้องโฮ่ง |đi tè hoảng, thang nay thoảng khoồng| **(พาสึด)** (chỉ biết kêu, bên trong trống rỗng) xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.

ดีที่สุด |đi thì súch|(ถ) tốt nhất, hay nhất. ผ้าไหมซะนิดดีที่สุด : lụa hạng tốt nhất.

ดีแท้ |đi thẻ|(ถ) tốt nhất, hay hơn hết.

ดีแท้ๆ |đi thẻ thẻ|(ถ) xuất sắc, ưu tú.

ดีบ่ดี |đi bò đi|(บ) không khéo, khéo chừng, chưa biết chừng. ดีบ่ดีอาดจะฝน : không khéo sắp mưa. ดีบ่ดีลาวอาดจะสอบตึก : khéo chừng anh ta thị trượt mất.

ดีบุก |đi búc|(ม) thiếc, quặng thiếc.

ดีผู้ดอก |đi dù đoọc|(ภอ) cũng không đến nỗi xấu.

ดีละดีแล้ว |đi lả đi lẻo|(ถ) cảm thấy hài lòng, cảm thấy vừa ý, càng tốt.

ดีเลิด |đi lớt|(ถ) ưu tú. นักฮ฽นดีเลิด : học sinh ưu tú.

ดีลื่น |đi lừn|(ถ) hơn hẳn, vượt hẳn.

ดีล้วน |đi luổn|(ถ) tốt cả, hoàn hảo.

ดีแล้ว |đi lẻo|(สัน) được rồi! tốt!.

ดีหาย |đi lái|(ภอ) rất tốt.

ดีฬี |đi lí|(ภอ) ถิ: อี่ฬี. thật, thực sự.

ดีอี่ฬี |đi ì lí|(ภอ) tốt thật. เฮ็าดีอี่ฬี : họ tốt thật.

ดีอีก |đi ốc|(ถ) vui lòng, hân hoan.

ดีอีกดีใจ |đi ốc đi chay|(ถ) ถิ: ดีอีก. hân hoan, hớn hở. สีหน้าดีอีกดีใจ : nét mặt hớn hở.

ดี๊ |đỉ|(ถ) tí chút, tí nào, chút nào. บ่มีจักดี๊ : không có chút nào. บ่พักจักดี๊ : không nghỉ ngơi chút nào.

ดื้ |đử|(ถ) ถิ: ฃี้ดื้. 1) hư, bướng, bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo, ngang bướng. เด็กดื้ : đứa trẻ hư, đứa trẻ bướng bỉnh. 2) nghịch ngợm, tinh nghịch. เด็กน้อยดื้ๆบ : trẻ con nghịch ngầm.

ดื้ดึ |đử đưng|(ถ) bướng bỉnh. นิดไสดื้ดึ : tính nết bướng bỉnh.

ดื้ดัน |đử đanh|(ถ) ương bướng, ngang ngạnh. ลูกเต้าดื้ดันบอกสอนยาก : con cái ngang ngạnh khó bảo. นิดไสดื้ดัน : tính ương bướng.

ดื้ด้าน |đử đản|(ถ) lì lợm. ท่าทีดื้ด้าน : thái độ lì lợm.

ดื้ปาก |đử pạc|(ถ) ác khẩu, sống sượng (ăn nói), bạo miệng, bạo mồm. ยิๆสาวดื้ปาก หาย : cô gái rất bạo mồm.

ดุ |đủ|(ถ) 1) hung dữ, dữ tợn, hung tợn. ดุดัน : dữ tợn, hung hăng. ดุร้าย : hung hãn, tàn ác, ác nghiệt, hung tợn. 2) cần mẫn, cần cù, chăm chỉ. ดุฬัน : siêng năng, chăm chỉ, chăm làm.

ดุสิด |đủ xích|(ม)(ป.) tên thiên đường tầng thứ tư.

ดุเดือด |đủ đuợt|(ถ) dữ dội, quyết liệt, ác liệt, khốc liệt. สิๆสามดุเดือด : cuộc chiến tranh khốc liệt. เปิดการโจมตีๆดุเดือด : mở cuộc tấn công quyết liệt.

ดุดัน |đủ đanh|(ถ) 1) dữ dằn. หน้าตาดุดัน : bộ mặt dữ dằn. 2) hung hăng. ท่าทีดุดัน : thái độ hung hăng. นิดไสดุดัน : tính hung hăng.

ดุฬิยะ |đủ lỉ nhã|(ม)(ป.) nhạc cụ.

ดุฬิยะคะสาด |nham lỉ nhã khả sạt| ถิ: ดุฬิยาๆคะสาด.

ดุฬิยาๆ |đủ lỉ nhang|(ม)(ป.) nhạc cụ.

ดุฬิยาๆคะสาด |đủ lỉ nhang khả sạt|(ม)(ป,ส.) âm nhạc học.

ดุฬิยาๆคะสิน |đủ lỉ nhang khả sính|(ม)(ป,ส.)

nghệ thuật về âm nhạc.

ดุลิ ๆ |đủ lông|(น)(ป.) con ngựa.

ดุฒัน |đủ mành|(ก) siêng năng, chăm chỉ. ย้อนเจ้าดุฒัน จึ่งมีเหื้อยู่เหื้อกิน : bởi anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.

ดุฒันฮะหยันพฺยน |đủ mành khả nhánh fiên|(ก) cần cù, siêng năng.

ดุร้าย |đủ hãi|(ก) hung hãn, hung tợn. ใบหน้าดุร้าย : bộ mặt hung tợn.

ดู |đu|(ก) nhìn, trông, xem. มองดู : nhìn xem. เบิ่งดู : trông xem. (**พาสิด**) ดูซ้ำๆให้ดูหาๆ ดูนาๆให้ดูแม่ : lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

ดูก่อน |đu còn|(ป) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ดูแคน |đu khen|(ก) khinh bỉ, khinh miệt, coi khinh. เป็นแม่ร้าๆ เพิ่นดูร้าย เป็นแม่พ้าย เพิ่นดูแคน : là nạ dòng họ xem thường, là bà góa họ coi khinh.

ดูซ้ำๆให้ดูหาๆ ดูนาๆให้ดูแม่ |đu xảng hạy đu háng, đu nang hạy đu mè| (**พาสิด**) (xem voi hãy xem đuôi, xem vợ hãy xem mẹ). (**เบิ่ง**): เบิ่งซ้ำๆให้เบิ่งหาๆ เบิ่งนาๆให้เบิ่งแม่.

ดูดาย |đu đai|(ก) thờ ơ, bàng quan, hờ hững, dửng dưng. ข้อยนั่งดูดายยู่บ่ได้ดอก : tôi không thể ngồi thờ ơ được.

ดูตีน |đu tônh|(ก) ถี: อีดู, อีดูตีน. thương hại, thương tâm, thương xót, động lòng trắc ẩn.

ดูถูก |đu thuục|(ก) khinh bỉ, khinh rẻ. ถึนสำเลาะใผกำดูถูก : kẻ xu nịnh ai cũng khinh bỉ.

ดูถูกดูฒิ่น |đu thuục đu mình|(ก) miệt thị, khinh miệt. ท่าทีดูถูกดูฒิ่น : thái độ khinh miệt.

ดูเบิ่า |đu bau|(ก) coi thường, coi nhẹ. บ่ควนดูเบิ่าคุนะพาบผะลิดตะพัน : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ดูม่ |đu mọ|(ก) xem bói, coi bói. บันดาย่ิง สาวละยะนี้พัดมักไปดูม่ : các cô gái trẻ dạo này lại hay đi xem bói.

ดูลา |đu la|(ป) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ดูแล |đu le|(ก) 1) chăm sóc, chăm nom. ดูแลถิ่นไฮ้ : chăm nom người bệnh. 2) trông nom, trông coi. ดูแลบ้านซ่องๆ : trông nom nhà cửa.

ดูฒิ่น |đu mình|(ก) khinh miệt, miệt thị. ท่าทีดูฒิ่นชาด : thái độ miệt thị dân tộc.

ดูเฒือน |đu mướn|(ป) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ.

ดูเฒือนอ่า |đu mướn và|(ป) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ. ดูเฒือนอ่าฝินจะติก : hình như trời sắp mưa.

ดู่ |đù|(น) (thực vật) cây gỗ hương.

ดู่ท่ิง |đù thông|(น) tên một loại dây leo, củ như khoai lang, ăn độc (เถือดู่ท่ิง).

ดู้ |đủ|(ก) ถี: ดายดู้. rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch. ดายดู้ : rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch.

เด |đê| 1.(ก) ถี: เม. tiếng đệm cuối câu để nhấn mạnh, nhắc nhở thêm như: đấy, đó, kia, nhỉ.... ขั้นเด : đấy thôi, kia kìa. ยังมีถิ่นบ่เด! : còn người không nhỉ!. บาดเพิ่นเดเฮ็ดผิดแล้วพัดเสียยู่ : khi anh đấy, làm sai rồi làm lơ đi. 2.(ก) thật, chắc, thực sự. ซิไปบ่เด! : có đi thật không!.

เดกาฐาม |đê ca clam|(น)(ฝ.) mười gram (10 gr).

เดกาแม้ด |đê ca mét|(น)(ฝ.) mười mét (10 m).

เดกาลิด |đê ca lít|(น)(ฝ.) mười lít (10 l).

เดซะ |đê xả| 1.(น)(ป.) sức mạnh, nhiệt, lửa, quyền lực. 2.(ก) làm dấu thánh trước khi ăn (đạo Ki tô).

เดซะบุน |đê xả bun|(น) vận may, vận đỏ, may mắn, hên.

เดซะบุนคุน |đê xả bunh khunh|(ก) nhờ ơn; công ơn.

เดซา |đê xa| **เบิ่ง**: เดซะ.

เดซาบุพาบ |đê xa nủ fáp|(น) năng lực, tài lực (cao siêu).

เดซิฐาม |đê xi|(น)(ฝ.) 10 gram.

เดซิแม้ด |đê xi mét|(น)(ฝ.) 10 phân (10 cm).

เดซิลิด |đê xi lít|(น) một phần mười của lít.

เดโซ |đê xô| **เบิ่ง**: เดซา.

ເດລະສານ |đê lả sán|(ນ)(ປ.) súc vật, thú vật. ສັດເດລະສານ : súc vật.

ເດ່ |đề|(ກ) chìa ra, giơ ra. ເດ່ມື : chìa tay. ເດ່ຂາ : giơ chân.

ແດ |đe| 1.(ຄ)(ຂ.) tấm lòng. 2.(ຄ) nóng nảy, nóng ruột.

ແດດິ້ນ |đe đỉn|(ກ) xao xuyến, bồn chồn. ຈິດໃຈແດດິ້ນ: tâm trạng bồn chồn.

ແດ່ |đè|(ຄ) ຄື: ແໜ່. 1) một phần, một ít; với, nhé. ຂໍຈັກໜ້ອຍແດ່ : cho xin một ít nhé. 2) nữa (chỉ vật khác nhau). ອັນນີ້ແດ່ : cái này nữa. ອັນນັ້ນແດ່ : cái đó nữa. 3) còn, hãy còn, vẫn còn. ຕາມຝັ່ງຍັງມີຫີນແດ່ : dọc bờ sông vẫn còn có đá. 4) khá, tương đối. ໃຫຍ່ແດ່ : khá lớn, tương đối lớn.

ແດ່ທ້ອນ |đè thỏn| xin vui lòng.

ໂດະ |đỗ|(ກ) chặt cho gãy xuống nhưng không đứt hẳn.

ໂດ |đô| (ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂດ, ປາໂດ : cá quả hoa, cá lóc bông.

ໂດລາ |đô la|(ນ) đồng đô la (Mĩ). ສິ້ງເສື້ອຊຸດນີ້ລາຄາ 100 ໂດລາ : bộ quần áo này giá 100 đô la.

ໂດ່ |đồ|(ກ) 1) lù lù. ນັ່ງຫົວໂດ່ : ngồi lù lù. 2) nghểnh, thẳng đứng lên. ຕັ້ງໂດ່ : dựng nghểnh lên, dựng đứng. ໂກ່ໂດ່ : lù lù.

ໂດ້ເດ້ |đổ để| 1.(ຄ) chệnh choạng. ຢືນໂດ້ເດ້ : đứng chệnh choạng. 2.(ນ) một loại cây, trái to, có vị ngứa, là thức ăn tốt cho bò (ຕົ້ນສັ້ນໂດ້ເດ້).

ເດາະ |đỏ| 1.(ກ) thôi, hủy bỏ, không có quyền, mất quyền. ເດາະກະຖິນ : mất quyền dâng khăn choàng cho sư. 2.(ນ)(ຂ.) vú; sữa. 3.(ກ) 1) búng. ເດາະໝາກຫີນ : búng hòn sỏi. ເດາະໝາກຂາມ : búng hạt me. 2) tắc lưỡi. ເດາະລີ້ນ : tắc lưỡi. 4.(ກ) thêm, bổ sung. ເອົາເກືອເດາະຈັກໜ່ອຍ : lấy muối thêm một tí.

ເດາະດ່ອງ |đỏ đoòng|(ກ) nhảy cẫng, nhảy cà tưng. ເຫັນແມ່ມາແຕ່ຕະຫຼາດ ນາງນ້ອຍເຕັ້ນເດາະດ່ອງ : thấy mẹ về chợ, bé nhảy cà tưng.

ດໍ |đo| 1.(ຄ) nhanh, sớm hơn thời gian; cụ non. ເດັກດໍ : trẻ nói sớm. ບ່າວດໍ : cụ non. ປາກດໍ : biết nói sớm. 2.(ນ) tên một loại lúa sớm. ເຂົ້າດໍ : lúa sớm. 3.(ນ) tên một loại đậu mau có trái (ໝາກຖົ່ວດໍ). 4.(ນ) voi đực có ngà mới nhú hoặc voi chưa có ngà. ຊ້າງດໍ : voi chưa có ngà, voi nhú ngà.

ດໍ່ |đò|(ກ) ຄື: ກໍ່ດໍ່, ຈໍ່ດໍ່. nhú, chớm nở; giương thẳng, cứng ngắc (vật nhỏ). ແຂງກໍ່ດໍ່ : cứng ngắc (vật nhỏ).

ດໍ່ |đỏ| ຄື: ດໍ່ແດ້.

ດໍ່ແດ້ |đỏ đẻ|(ຄ) ngọn, chồi non, búp. ຍອດດໍ່ແດ້ : chồi non.

ດ |đỡ| 1.(ກ) tắc lưỡi. 2.(ກ) thúc, hích.

ດ |đơ|(ອຸ) ຄື: ເນີ, ເດີ. nghe, nhé (ở cuối câu để tỏ ý bắt buộc hoặc rủ). ໄປດ ! : đi nhé, đi nghe. ມາດ ! : đến nhé.

ດີເກຣ |đơ crê|(ນ) độ (nhiệt).

ດ |đợ| ຄື: ດ.

ເດຍລະສານ |đia lả sán|(ນ)(ປ.) ຄື: ເດລະສານ, ເດລັດສານ. súc vật, thú vật. ສັດເດຍລະສານ : súc vật.

ເດຍລະດາດ |đia lả đạt|(ຄ) ngổn ngang, la liệt, ngả ngốn. ນອນເດຍລະດາດເຕັມເຮືອນ : nằm ngả ngốn đầy nhà. ຮ້ານຄ້າວາງສະແດງເຄື່ອງຫຼິ້ນຢ່າງເດຍລະດາດ : cửa hàng trưng bày la liệt những đồ chơi.

ເດຍລະຖີ |đia lả thí|(ນ)(ປ,ສ.) đạo giáo ngoài Phật giáo.

ເດືອ |đửa|(ກ) gập, gấp khúc; gãy gập (nhưng chưa rời ra).

ເດືອ |đưa|(ນ) ຄື: ເດືອຍ. cựa. ເດືອໄກ່ : cựa gà.

ເດື່ອ |đừa|(ນ) (thực vật) cây sung (Ficus glomerata Raxb. var chittagonga King, họ Moraceae). (ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) màu mỡ riêu cua.

ເດື່ອປ້ອງ |đừa poỏng|(ນ) (thực vật) cây ngái (Ficus hispida L.f, họ Moraceae).

ດົ້ວ |đũa|(ຄ) đẹp, lộng lẫy, mượt. ຄ້ຽດົ້ວດັ່ງຂຽນ (ຮຸ່ງ) : dáng đẹp như vẽ (viết). ເກສີສະຫຼວຍ ລູບມັນມວຍດົ້ວ (ສິນ) : mái tóc đẹp, vuốt thấy mượt mà.

ດ້ວເດ້ຍ |đûa đĩa|(ຄ) 1) lóp ngóp. ໜອນໄຕ່ ດ້ວເດ້ຍ : sâu bò lóp ngóp. 2) lay lắt. ງ່ຳໄມ້ ດ້ວເດ້ຍກ່ຽງລົມ : cành cây lay lắt trước gió.
ໄດ |đay| 1.(ນ) thang. ຂັ້ນໄດ : bậc thang. ບັນໄດ : cầu thang. ຄາດບັນໄດ : bắc thang. 2.(ນ)(ຂ.) tay.
ໄດ້ |đảy| 1.(ກ) 1) được. ໄດ້ມາ : được; được đến. ກິນໄດ້ : ăn được. (ພາສິດ) ໄດ້ທ່ຽງຕົ້ນ ປົ້ນຂຶ້ນຫົວ : được voi đòi tiên. (ພາສິດ) ໄດ້ງ່າຍ ເສຍງ່າຍ : của dễ được, dễ mất. 2) có giá trị, có lợi. ລາຍໄດ້ : lợi nhuận, lợi tức. 3) đến; thắng cuộc, đạt được; có thể. ຂ້ອຍເຮັດ ໄດ້ : tôi (có thể) làm được. 2.(ກ) 1) (trợ động từ chỉ quá khứ) đã, được. ໄດ້ກິນແລ້ວ : đã ăn rồi, được ăn rồi. ໄດ້ເຮັດ : đã làm. ໄດ້ເວົ້າ : đã nói. 2) (bày tỏ sự cho phép) được, đi. ກິນ ໄດ້ : ăn được, ăn đi. ນອນໄດ້ : ngủ được, ngủ đi. ໄປໄດ້ : đi được, đi đi. 3) (chỉ khả năng) được. ອ່ານໄດ້ : đọc được. ຂຽນໄດ້ : viết được.
ໄດ້ແກ່ |đảy kè|(ສັນ) là, như là, ấy là.
ໄດ້ກຳໄລ |đảy căm lay|(ກ) được lời, được lợi nhuận.
ໄດ້ແກ່ງເທນ້ຳຈີ້ມ |đảy keng thê nắm chỉm| (ພາສິດ) (được canh đổ nước chấm). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລືມຫຼັງ.
ໄດ້ກັນ |đảy canh|(ກ) 1) hợp nhau, đồng ý với nhau. 2) được nhau, cưới nhau. ສອງຄົນ ນີ້ໄດ້ກັນ : hai người này cưới nhau.
ໄດ້ການ |đảy can|(ກ) được việc, xong việc, xong xuôi, có kết quả.
ໄດ້ກິ່ນ |đảy kình|(ກ) bắt mùi, ngửi mùi, xông mùi. ໝາສືບໄດ້ກິ່ນ : chó bắt được mùi.
ໄດ້ກັບປາກ |đảy cắp pạc|(ສຳນວນ) học thuộc lòng. ເລົ່າໄດ້ກັບປາກ : học thuộc lòng.
ໄດ້ຂ່າວ |đảy khào|(ກ) được tin, biết tin, nghe tin. ໄດ້ຂ່າວວ່າການກໍ່ສ້າງໂຮງງານ ສຳເລັດໂດຍ ໄວກວ່າຄາດໝາຍ : được tin việc xây dựng nhà máy đã hoàn thành vượt múc dự kiến.
ໄດ້ຄືນ |đảy khưn|(ກ) tìm lại được, được lại.
ໄດ້ງ່າຍເສຍງ່າຍ |đảy ngài, sía ngài| (ພາສິດ) (dễ được dễ mất) của dễ được, dễ mất; của dễ được thì dễ mất; của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân; của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ; của phù vân sớm hợp tối tan; vào lỗ hà, ra lỗ hổng.
ໄດ້ງ່ານໄດ້ການ |đảy ngan đảy can|(ກ) được công được việc.
ໄດ້ງົ່ວນວ່າ |đảy nghinh và|(ກ) được nghe, được tin, nghe đâu.
ໄດ້ໃຈ |đảy chay|(ກ) được lòng. ໄດ້ໃຈປະຊາ ຊົນ : được lòng dân.
ໄດ້ຈ໊ແຈ่ວຍ້ອຄວ່າແจ่ວນົວ ໄດ້ກິນລາບຄົວ ຍ້ອຄວ່າລາບຄົວແຊບ |đảy chẳm chèo ảng và chèo nua, đảy kinh láp ngua nhoỏng và láp ngua xép| (ພາສິດ) (được chấm "chèo" khen "chèo" ngon ngọt, được ăn "lạp" bò khen "lạp" bò ngon) có xôi nói xôi dẻo, có thịt khen thịt bùi; có thịt khen thịt nạc, có lạc khen lạc bùi.
ໄດ້ສະຕິ |đảy sả tỉ|(ກ) tỉnh lại, hồi tỉnh.
ໄດ້ເສຍກັນ |đảy sía canh|(ກ) (trai gái) đã chung đụng với nhau.
ໄດ້ເສຍຕົວ |đảy sía tua|(ກ) mất trinh.
ໄດ້ສ່ວນ |đảy suồn|(ກ) cân xứng, cân đối.
ໄດ້ຊື |đảy xừ|(ກ) được mệnh danh. ໄດ້ຊື່ ວ່າ: được mệnh danh là.
ໄດ້ຊື່ສຽງ |đảy sừ siềng|(ກ) được tiếng, thơm lây. ອ້າຍສຳເລັດໝາກຜົນ ນ້ອງກໍມີຊື່ສຽງນຳ : anh thành đạt, em cũng thơm lây.
ໄດ້ຊົງ |đảy xông|(ກ) ra dáng, được dáng.
ໄດ້ຊ່ອງທາງ |đảy soòng thang|(ກ) được đường lối, có đường lối.
ໄດ້ຍິນ |đảy nhinh|(ກ) ຄື: ຍິນ. nghe, nghe thấy. ໄດ້ຍິນຂ່າວ : nghe tin. ບໍ່ໄດ້ຍິນ : không nghe thấy.
ໄດ້ຍິນກັບຫູ |đảy nhinh cắp hú|(ກ) nghe tận tai.
ໄດ້ຍິນສຽງ |đảy nhinh siếng|(ກ) có nghe tiếng.
ໄດ້ຍິນວ່າ |đảy nhinh và|(ກ) được nghe rằng, được biết rằng, nghe đâu. ໄດ້ຍິນວ່າ ກົດໝາຍໄດ້ປະກາດໃຊ້ແລ້ວ : nghe đâu luật đã được ban hành rồi.

ໄດ້ຍ້ອນ |đảy nhỏn|(ภ) nhờ có, được nhờ. ໄດ້ຍ້ອນລູກ : được nhờ con.
ໄດ້ດັ່ງຫວັງ |đảy đăng vắng|(ภ) mãn nguyện, thỏa nguyện.
ໄດ້ດີບໄດ້ດີ |đảy đíp đảy đi| (ສຳນວນ) được tốt, khấm khá. ປະຈຸບັນ ຊີວິດການເປັນຢູ່ໄດ້ດີບໄດ້ດີແລ້ວ : nay, đời sống đã khấm khá.
ໄດ້ເດີ້ມ |đảy đởm|(ภ) tạo thói quen xấu.
ໄດ້ເຕົ່າລືມໝາ ໄດ້ປາລືມແຫ ໄດ້ແພລືມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລືມປຶ້ນ ໄດ້ຟືນລືມໄຟ |đảy tàu lưm má, đảy pa lưm hé, đảy fe lưm fạ, đảy nạ lưm pưn, đảy phưn lưm phay| (ພາສິດ) (được rùa quên chó, được cá quên lưới, được vải quên vải, được ná quên súng, được củi quên lửa). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລືມຫຼັງ.
ໄດ້ຕາມຄວາມປະສົງ |đảy tam khoam pả sống|(ภ) thỏa lòng mong đợi, toại nguyện.
ໄດ້ຕາມໃຈມັກ |đảy tam chay mặc|(ภ) được theo ý muốn, thỏa lòng mong ước, toại nguyện.
ໄດ້ທ່າ |đảy thà|(ภ) được thế, được dịp. ເຂົາໄດ້ທ່າ : anh ta được thế.
ໄດ້ທັ້ງຊື່ໄດ້ທັ້ງສຽງ |đảy thăng xừ, đảy thăng siếng| (ພາສິດ) (được cả danh, được cả tiếng) được ăn được nói, được gói mang về; được tiếng lại được miếng; vừa được ăn, vừa được nói, vừa được gói mang về; vừa được tiếng, vừa được miếng.
ໄດ້ທາງ |đảy thang|(ภ) được thế, được đằng (đàng). (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ : được đằng chân lân đằng đầu.
ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ |đảy thang tiin piin khựnh húa| (ພາສິດ) (được đằng chân, trèo lên đầu) được đằng chân lân đằng đầu; được voi đòi tiên; được đầu voi, đòi đầu ngựa; có thịt, đòi xôi.
ໄດ້ທ່ວງ |đảy thuồng|(ภ) được đà, có đà.
ໄດ້ບໍ |đảy bò|(ค) có được không?. ມື້ອື່ນ ຂ້ອຍ ມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າໄດ້ບໍ? : ngày mai, tôi đến nhà anh chơi, có được không?.
ໄດ້ບຸນ |đảy bunh|(ภ) được phúc, có phúc.
ໄດ້ປະໂຫຍດ |đảy pả nhột|(ภ) được lợi; có lợi, có ích. ຄຶດວ່າໄດ້ປະໂຫຍດ ບໍ່ຄຶດວ່າຊິຖືກຕີ້ມ : tưởng được lợi to ai dè bị mắc mớp.
ໄດ້ປຽບ |đảy piệp|(ภ) được thế, lợi thế, ưu thế. ທ່າໄດ້ປຽບດ້ານການທະຫານ : ưu thế quân sự.
ໄດ້ຜ່ານ |đảy fàn|(ภ) đã trải qua, đã kinh qua, đã từng trải.
ໄດ້ຜົນ |đảy fổnh|(ภ) đạt kết quả, có kết quả, có hiệu quả. ເຮັດແບບນັ້ນພັດໄດ້ຜົນໄດ໋ຫັ້ນ : làm thế mà đạt kết quả đấy.
ໄດ້ຜົນດີ |đảy fổnh đi|(ภ) có hiệu lực, có kết quả tốt.
ໄດ້ພີ່ເສຍດາຍນ້ອງ |đảy fì sía đai noỏng| (ພາສິດ) (được chị, tiếc em) được con em, thèm con chị; được con chị đòi con em; được con diếc, tiếc con rô; tham con diếc, tiếc con rô.
ໄດ້ຟີ |đảy phi|(ภ) được không không, được không mất tiền.
ໄດ້ຟັງ |đảy phăng|(ภ) lắng nghe; nghe theo, tuân theo, vâng lời.
ໄດ້ມາໂດຍບໍ່ຊອບ |đảy ma đôi bò sóp|(ภ) được một cách không lương thiện; được kiểu bất chính.
ໄດ້ເມຍດີປານແກ້ວຄູນລ່ຳ ໄດ້ເມຍຊ່ຳປານແກ້ວຄູນເຮືອນ |đảy mia đi pan kẻo khun làng, đảy mia xàng pan kẻo khun hươn| (ພາສິດ) (được vợ tốt như ngọc giúp sàn, được vợ ngoan như ngọc giúp nhà).
ໄດ້ມູນ |đảy mun|(ภ) được thừa kế, được thừa hưởng gia tài.
ໄດ້ຢ່າຫຍ້າມ ບໍ່ໄດ້ຢ່າຫຼາບ |đảy dà nhạm, bò đảy dà lạp| (ພາສິດ) (được không quen thói, không được không chừa) thắng không kiêu, bại không nản.
ໄດ້ຢ່ຳໆເສຍຢ່ຳໆ |đảy dàng sía dàng| (ພາສິດ) (được một cái, mất một cái) được bữa giỗ, lỗ buổi cày; được bữa cày bay bữa giỗ.
ໄດ້ລ່ຳວັນ |đảy lang văn|(ภ) được giải, được giải thưởng.
ໄດ້ລາບ |đảy láp|(ภ) được của trời cho, gặp vận may bất ngờ. ລາວໄດ້ລາບ : anh ta được của trời cho.

ໄດ້ລົມ |đảy lôm|(ກ) gặp gió, thuận gió, thuận chiều. ເຮືອອອກທ່າໄດ້ລົມ : thuyền rời bến thuận gió.

ໄດ້ແລ້ວ |đảy lẻo|(ຄ) được rồi, được lắm. ດຽວ ນີ້ສາມາດອຸ່ນໃຈໄດ້ແລ້ວ : bây giờ có thể yên trí được rồi.

ໄດ້ໜ້າ |đảy nạ|(ກ) được tiếng, hãnh diện.

ໄດ້ໜ້າໄດ້ຕາ |đảy nạ đảy ta|(ກ) được mặt được mày; mát mày mát mặt.

ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລືມຫຼັງ |đảy nạ dà lưm lắng| (ພາສິດ) (được phía trước đừng quên sau) có mới nới cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa sói, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có trăng quên đèn; có trăng, quên đèn; có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu Đông tồi tàn; được bạn bỏ bè, được con trâu chậm chê me không cày; được buồng này khuây buồng nọ; được mới nới cũ; mới chuộng cũ vong; thăm ván bán thuyền.

ໄດ້ໃໝ່ລືມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ່າລືມໝາ ໄດ້ປາລືມແຫ ໄດ້ແພລືມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລືມຫຼັງ |đảy mày lưm càu, đảy tàu lưm má, đảy pa lưm hé, đảy fe lưm fạ, đảy nạ lưm lắng| (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rùa quên chó, được cá quên lưới, được vải quên vải, được trước quên sau). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລືມຫຼັງ.

ໄດ້ໃໝ່ລືມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ່າລືມໝາ ໄດ້ປາລືມແຫ ໄດ້ແພລືມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລືມຫຼັງ |đảy mày lưm càu, đảy tàu lưm má, đảy pa lưm hé, đảy fe lưm fạ, đảy nạ lưm lắng| (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rùa quên chó, được cá quên lưới, được vải quên vải, được trước quên sau). ຄື: ໄດ້ໜ້າລືມຫຼັງ.

ໄດ້ຫຼືເສຍ |đảy lứ sía|(ກ) được hay mất. ໄດ້ຫຼືເສຍ ບໍ່ມີບັນຫາ : được hay mất không thành vấn đề.

ໄດ້ຮັບ |đảy hặp|(ກ) được, nhận được; bị. ໄດ້ຮັບໃບປະກາດສະນີຍະບັດ : được nhận bằng tốt nghiệp. ໄດ້ຮັບການສຶກສາ : được học. ໄດ້ຮັບກຽດ : nhận vinh dự. ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ : bị thương.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາ |đảy hặp can sức sá|(ກ) được học.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາດີ |đảy hặp can sức sá đi|(ຄ) có học, có giáo dục.

ໄດ້ຮັບການເລືອກຕັ້ງ |đảy hặp can lươc tẳng|(ກ) trúng cử, được bầu cử.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອຖື |đảy hặp khoam xừa thứ|(ກ) có tín nhiệm, có uy tín.

ໄດ້ຮັບຄວາມຍ້ອງຍໍ |đảy hặp khoam nhoảng nho|(ກ) được khen ngợi.

ໄດ້ຮັບຄວາມນິຍົມ |đảy hặp khoam nỉ nhôm|(ກ) được mến mộ.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຫັນຊອບ |đảy hặp khoam hến sóp|(ກ) được sự tán thành, được chấp thuận, được phê chuẩn.

ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ |đảy hặp bạt chếp|(ກ) bị thương.

ໄດ້ຮັບຜົນ |đảy hặp fốnh|(ກ) đạt kết quả, đạt hiệu quả.

ໄດ້ຮັບມອບໝາຍ |đảy hặp móp mái|(ກ) được ủy nhiệm, được ủy thác.

ໄດ໋ |đáy|(ຄ) nghe, mất....(câu nhấn ở phía sau). ເຈົ້າຢ່າຍຶກໄດ໋ : anh đừng có hòng nghe. ໄປຊ້າອາດຈະຕົກລົດໄດ໋ : đi chậm khéo nhỡ xe mất.

ໃດ |đay|(ນ) nào, đó. ສິ່ງໃດ : điều nào. ເມື່ອ ໃດ : khi nào. ອັນໃດ : cái nào. ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ : một người nào đó. ສິ່ງໃດສິ່ງໜຶ່ງ : một điều gì đó, một vật gì đó.

ໃດໆ |đay đay|(ກວ) nào, nào đó. ແຕ່ໃດໆມາ : từ lúc nào đó, đã từ lâu, thuở nay. ບໍ່ເຫຼື້ອມ ໃສສາສະໜາໃດໆເລີຍ : không sùng tín tôn giáo nào cả.

ໃດນາໂມ |đay na mô|(ນ) đinamô, máy phát điện.

ເດົາ |đau|(ກ) đoán, phỏng đoán, ước đoán, ước chừng. ເດົາເອົາ : tự đoán lấy, tự xem mình. ເດົາໃຈຜູ້ອື່ນ : đoán ý người khác.

ເດົາສຸ່ມ |đau xùm|(ກ) đoán mò. ຢ່າສູ້ເດົາສຸ່ມ : đừng có đoán mò.

ເດົາດາ |đau đa|(ກ) trang trí, trang hoàng. ຕົກ ແຕ່ງເດົາດາ (ກາ) : trang hoàng.

ເດົາຖືກ |đau thược|(ກ) đoán đúng. ເລື່ອງນັ້ນ

ເຈົ້າເດົາຖືກ : chuyện ấy anh đoán đúng.
ເດົ້າ |đảu|(ກ) (tục) nhấp nhô, nhấp nhổm (mông), nắc; đéo. ເດົ້າດິນ : nắc đất.
ດຳ |đăm| 1.(ຄ) đen (màu). ດຳປານກາ : đen như quạ. ເສື້ອສີດຳ : áo màu đen. 2.(ຄ) trăng tối, trăng mờ. ເດືອນດຳ : trăng tối. 3.(ນ) con kiến đen (con to). ມົດດຳ : kiến đen. 4.(ກ) cấy. ດຳນາ : cấy ruộng, cấy lúa. ດຳຖີ່ : cấy dày. ດຳຫ່າງ : cấy thưa. 5.(ນ) (thực vật) gỗ mun. ໄມ້ດຳ : gỗ mun. 6.(ນ) loại tre có màu đen. ໄມ້ໄຜ່ດຳ : tre có màu đen. 7.(ນ) tên một loại cây. 8.(ນ) cây bông goòng, cây gạo (gỗ có lõi đen). ໄມ້ງິ້ວດຳ : cây gạo có lõi đen. 9.(ນ) báo đen. ເສືອດຳ : báo đen. 10.(ກ) lặn. ດຳນ້ຳ : lặn xuống nước. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.
ດຳຂີ້ຫຼີ |đăm khị lị|(ຄ) đen trày trạy.
ດຳຂີ້ໜ |đăm khự lự|(ຄ) đen trùi trũi.
ດຳຄືກາ |đăm khư ca| (ສຳນວນ) (đen như quạ) đen như củ súng; đen như bồ hóng; đen như củ tam thất; đen như cột nhà cháy; đen như cuốc; đen như trôn chảo; đen như than.
ດຳດິນ |đăm đinh|(ກ) độn thổ.
ດຳນາ |đăm na|(ກ) cấy lúa.
ດຳນ້ຳ |đăm nắm|(ກ) lặn. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.
ດຳນ້ຳຢ່າເຮັດກົ້ນພູ ຈົກຮູປູຢ່າເຮັດແຂນສັ້ນ |đăm nắm dà hệch cổnh phu, chốc hu pu dà hệch khén sặn| (ພາສິດ) (lặn nước đừng để mông nổi, moi mà cua đừng để tay ngắn). ຄື: ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນທ້ຽງໃຫ້ເຫັນຟ້າ.
ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນທ້ຽງໃຫ້ເຫັນຟ້າ |đăm nắm hạy hếnh xai, non ngái hạy hếnh phả| (ພາສິດ) (lặn nước phải thấy cát, nằm ngửa phải thấy trời) đã đẵn thì vác cả cành, đã đan thì lận tròn vành mới thôi; đã chém thì phải vác
ດຳເນີນ |đăm nơn|(ກ) 1) đi. ສະເດັດພະລາຊະດຳເນີນ : nhà vua đi. 2) tiến hành, thi hành, củ hành. ດຳເນີນພິທີໄວ້ອາໄລຜູ້ລ່ວງລັບ : củ hành lễ truy điệu. ດຳເນີນນະໂຍບາຍເປັນກ້ຽງ : thi hành chính sách trung lập. 3) thực hiện, khởi công. ດຳເນີນການ : khởi công. ດຳເນີນງານ : thực hiện công việc. 4) chủ trì. ດຳເນີນການປະຊຸມໜຶ່ງ : chủ trì một cuộc họp.
ດຳເນີນການ |đăm nơn can|(ກ) khởi công. ກຽມດຳເນີນການ : dự bị khởi công.
ດຳເນີນການງານ |đăm nơn can ngan|(ກ) khởi sự, khởi công.
ດຳເນີນຄະດີ |đăm nơn khả đi|(ກ) khởi tố, thụ lí vụ án.
ດຳເນີນງານ |đăm nơn ngan|(ກ) thực hiện công việc.
ດຳເນີນຊີວິດ |đăm nơn xi vịch|(ກ) sinh sống, sinh nhai. ສະພາບດຳເນີນຊີວິດ : hoàn cảnh sinh sống.
ດຳເນີນຕົວຈິງ |đăm nơn tua ching|(ກ) thực hiện cụ thể, làm thực tế.
ດຳປີ້ງ |đăm pỉ pỉ|(ຄ) đen sì. ໜ້າດຳປີ້ງ : mặt đen sì.
ດຳປິກ |đăm píc|(ນ) đen kịt, đen tuyền, đen trũi.
ດຳປອດ |đăm pọt|(ນ) đen tuyền, đen ngòm, tối om.
ດຳລິ |đăm lỉ|(ກ) chủ trương. ດຳລິການຜະລິດສິນຄ້າ : chủ trương sản xuất hàng hóa.
ດຳລິຕິຫຽນ |đăm lỉ tỉ tiên|(ກ) phê bình, phê phán, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách.
ດຳລີ |đăm li|(ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳໄລ. voi.
ດຳລືສະໜາ |đăm lử sả ná|(ນ)(ສ.) sự ước muốn, sự khao khát.
ດຳໄລ |đăm lay|(ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳລີ. voi.
ດຳລົງ |đăm lông| 1.(ກ) tồn tại, đảm nhiệm, giữ gìn, duy trì. ດຳລົງບົດບາດ : đảm nhiệm vai trò. ດຳລົງຊີວິດ : sinh sống. 2.(ຄ) vĩnh cửu, trường tồn.
ດຳລົງຄົງໂຕ |đăm lông không tô|(ນ) tồn tại, sống còn.
ດຳລົງຊີວິດ |đăm lông xi vịch|(ນ) sinh nhai, sinh sống. ພາຫະນະດຳລົງຊີວິດ : kế sinh nhai.
ດຳລົງຕຳແໜ່ງ |đăm lông tăm nèng|(ກ) giữ chức vụ.
ດຳລົງໄວ້ |đăm lông vảy|(ກ) giữ, duy trì, bảo

vệ, bảo quản.

ດຳລັດ |đăm lạch|(ນ) sắc lệnh. ດຳລັດສະພາ ລັດຖະມຸນຕີ : sắc lệnh Hội đồng bộ trưởng.

ດຳໝິດໝີ |đăm mích mí|(ຄ) đen thui. ໜັງດຳ ໝິດໝີ : da đen thui.

ດຳອຳຖ່ຳ |đăm ằm thằm|(ຄ) đen nhánh, bánh mật (da). ເນື້ອແຕງອຳຖ່ຳ : màu da bánh mật.

ດ້ຳ |đắm| 1.(ນ) cán, chuôi. ດ້ຳມີດ : cán dao. 2.(ນ) **ຄ**: ຜີດ້ຳ; ຜີເຮືອນ. ông bà ông vải (đã qua đời). ຜີດ້ຳ : ma nhà. **(ພາສິດ)** ຜີຊ້ຳດ້ຳ ພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) đã khó, chó cắn thêm.

ດັກ |đắc| 1.(ກ) chặn, đón, rình, phục kích. ກັບດັກ : bẫy, bẫy đón, bẫy thú. ດັກສະກັດ : phục kích, đón chặn, mai phục. 2.(ກ) nhảy lao đầu xuống (nước...), đâm bổ xuống, bổ nhào xuống, chúc xuống (máy bay...). ດັກ ຫົວລົງນ້ຳ : đâm đầu xuống nước.

ດັກຄໍ |đắc kho|(ກ) chặn họng, chèn họng, chặn trước. ຖືກດັກຄໍບໍ່ເວົ້າຫຍັງໄດ້ອີກ : bị chặn họng, không nói gì thêm được nữa.

ດັກຈັບ |đắc chắp|(ກ) chặn bắt, đón bắt, rình bắt.

ດັກສະກັດ |đắc sả cắt|(ກ) phục kích, đón chặn, mai phục. ນຳທະຫານດັກສະກັດຢູ່ບັນດາຮ່ອມ ພູ : đem quân mai phục ở các hẻm núi.

ດັກສັດ |đắc sách|(ກ) bẫy thú.

ດັກແດ້ |đắc đé| 1.(ນ) con nhộng, con nhộng tằm. ກິນດັກແດ້ : ăn nhộng. 2.(ນ) tên một loại củ ngải (ຫວ້ານດັກແດ້).

ດັກຕີ |đắc ti|(ກ) chặn đánh. ດັກຕີທະຫານແຕກ ທັບພວມພ່າຍໜີ : chặn đánh tàn quân đang bỏ chạy.

ດັກປາ |đắc pa|(ກ) chắn cá, chặn bắt cá.

ດາກ |đạc| 1.(ນ) hậu môn, lỗ đít. ຮູດາກ : hậu môn, lỗ đít. 2.(ນ) đất sét, đất thó. ດິນດາກ : đất sét.

ດົກ |đíc|(ກ) cắm đầu xuống, nhào đầu xuống, đâm đầu, lao đầu xuống. ດົກຫົວລົງ, ສັກຫົວ ລົງ : lao đầu xuống đất.

ດົກໆ |đíc đíc|(ຄ) lẩy bẩy, bần bật. ສັ່ນດົກໆ : run lẩy bẩy. ໜາວສັ່ນດົກໆ : rét run bần bật.

ດົກນ້ຳ |díc nắm|(ກ) chết đuối. ຕາຍດົກນ້ຳ : chết đuối.

ດຶກ |đức| 1.(ກ) 1) cố, ráng, nỗ lực, làm hết sức. ເຮັດດຶກ : làm ráng. 2) ném hết sức; chèo hết sức. ດຶກກ້ອນຫີນເຕັມແຮງ : ném cục đá hết sức. 2.(ກ) vươn lên, ngoi lên. ດຶກນ້ຳ : ngoi lên khỏi nước.

ດຶກໃຈ |đức chay|(ຄ) giấu giếm cảm xúc.

ດຶກດຳບັນ |đức đăm banh|(ຄ) cổ xưa, nguyên thủy. ຄົນດຶກດຳບັນຢູ່ຖ້ຳ : người nguyên thủy ở hang động.

ດຶກດັກ |đức đắc| 1.(ຄ) đành đạch (giãy). ດິ້ນ ດຶກດັກ : giãy đành đạch. 2.(ກ) **ຄ**: ດຸກດິກ. cựa quậy, động đậy; ngọ ngoạy, ngọ nguậy. ຕີນ ມືຕ່າງດຶກດັກ : chân tay ngọ nguậy.

ດຶກໃນ |đức nay|(ຄ) âm thầm, ít nói; tẩm ngẩm. ຄົນດຶກໃນ : người tẩm ngẩm.

ດຶກນ້ຳ |đức nắm|(ກ) chết đuối. ຕາຍດຶກນ້ຳ : chết đuối.

ດຶກໆ |đực đực|(ຄ) đành đạch. ມັນດິ້ນດຶກໆຢູ່ : nó đang giãy đành đạch.

ດຸກ |đúc|(ນ) cá trê (Clarias cataractus). ປາ ດຸກ : cá trê.

ດຸກດ້ຳນ |đúc đản|(ນ) cá trê trắng (Clarias batrachus).

ດຸກດິກ |đúc đíc|(ກ) **ຄ**: ດຸກດັກ. ngó ngoáy, ngọ ngoạy, ngọ nguậy, cựa quậy, vặn vẹo. ຄົນດຸກດິກ : người cựa quậy.

ດຸກອຸຍ |đúc ui|(ນ) cá trê vàng (Clarias macrocephalus).

ດູກ |đuục| 1.(ນ) **ຄ**: ກະດູກ. xương, cốt. ໂຄງ ກະດູກ : bộ xương, khung xương. **(ພາສິດ)** ລີ້ນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື : (lưỡi không có xương, nói đi nói lại cũng hay) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) đường gấp vải, nếp vải (áo quần). ດູກຕໍ່ສີ້ງເສື້ອ : nếp áo quần. 3.(ນ) tên một giống cây có nhiều loại, dùng làm thuốc. ກະດູກໄກ່ດຳ, ດູກໄກ່ດຳ : tần cửu, tần qua, thanh táo (Justica gendarussa L).

ດູກໄກ່ດຳ |đuục cày đăm| ເບິ່ງ: ກະດູກໄກ່ດຳ.

ດູກຂ້າງ |đuục khạng|(ນ) xương sườn.

ດູກແຂ້ງ |đuục khèng|(ນ) xương ống chân, xương chày. ດູກແຂ້ງຖືກຫັກ : bị gãy xương ống chân.
ດູກສັນຫຼັງ |đuục sắn lắng|(ນ) xương sống (cột sống).
ດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ |đuục sắn lắng khoóng sát|(ນ) rường cột của đất nước.
ດູກຕໍ |đuục tò|(ນ) khớp.
ດູກເປີ້ນ |đuục pởn|(ນ) xương bả vai.
ດູກຜ້າ |đuục fạ|(ນ) viền may, nếp may.
ດູກຫຼັງ |đuục lắng|(ນ) xương sống, cột sống.
ດູກອົກ |đuục ốc| ຄ: ດູກເອິກ.
ດູກເອິກ |đuục ớc|(ນ) xương ngực, lồng ngực.
ດູກອົ້ງຕີນ |đuục ổng tiin|(ນ) khối xương bàn chân.
ດູກອົ້ງມື |đuục ổng mư|(ນ) khối đốt bàn tay.
ດູກອ່ອນ |đuục òn|(ນ) xương sụn.
ເດັກ |đếc| 1.(ນ) ຄ: ເດັກນ້ອຍ. trẻ, trẻ con, trẻ nhỏ, em bé (dưới 15 tuổi). ເດັກເກີດໃໝ່ : trẻ sơ sinh (mới đẻ). ແຈກຢາຍຂອງຕ້ອນໃຫ້ເດັກນ້ອຍ : phân phát quà cho trẻ em. 2.(ຄ) nhỏ, bé, chưa lớn. ສະໄໝຍັງເດັກ, ສະໄໝຍັງນ້ອຍ : thời còn nhỏ, thời thơ ấu.
ເດັກກາງຖະໜົນ |đếc cang thả nốnh|(ນ) đứa trẻ cầu bơ cầu bất, đứa bé bụi đời.
ເດັກເກເລ |đếc kê lê|(ນ) đứa bé tinh quái, đứa bé ranh mãnh.
ເດັກກຳພ້າ |đếc căm fả|(ນ) trẻ mồ côi (mất cha hoặc mẹ). ສົ່ງສານບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.
ເດັກກຳພອຍ |đếc căm foi|(ນ) trẻ côi cút (mất cả cha lẫn mẹ).
ເດັກເກີດພາຍຫຼັງພໍ່ຕາຍ |đếc cợt fai lắng fò tai|(ນ) đứa bé được sinh ra sau khi bố mất.
ເດັກເກີດໃໝ່ |đếc cợt mày|(ນ) trẻ sơ sinh. ຂີ້ເທົ້າແມ່ນຂີ້ຂອງເດັກເກີດໃໝ່ : phân su là phân của trẻ sơ sinh.
ເດັກຂຳຮູ້ |đếc khăm hủ|(ນ) trẻ ngoan, bé ngoan.
ເດັກຍິງ |đếc nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.
ເດັກແດງ |đếc đeng|(ນ) trẻ sơ sinh. ລູກເລັກເດັກແດງ : con thơ, con mọn.
ເດັກທີ່ມີຮູບຮ່າງບໍ່ສົມປະກອບ |đếc thì mi húp hàng bò sốm pả cọp|(ນ) trẻ dị dạng.
ເດັກທີ່ຢູ່ໃນການປົກຄອງຂອງຜູ້ອື່ນ |đếc thì dù nay can pốc khoong khoóng fụ ừn|(ນ) trẻ được người khác bảo trợ.
ເດັກນ້ອຍ |đếc nỏi|(ນ) trẻ con, con nít. ຫຼອກລວງເດັກນ້ອຍ : lừa dối trẻ con.
ເດັກນ້ອຍເກີດໃໝ່ |đếc nỏi cợt mày|(ນ) trẻ sơ sinh.
ເດັກນ້ອຍໂລເລ |đếc nỏi lô lê|(ນ) đứa bé hỗn xược.
ເດັກຜູ້ຍິງ |đếc fụ nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.
ເດັກຜູ້ຊາຍ |đếc fụ sai|(ນ) bé trai.
ເດັກພາມ |đếc fan|(ນ) đứa bé tinh nghịch, đứa bé tinh quái.
ເດັກແມ່ຍິງ |đếc mè nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.
ເດັກໜຸ່ມ |đếc nùm|(ນ) đứa trẻ, lứa trẻ.
ເດັກອະນາຖາ |đếc ả na thá|(ນ) trẻ thiếu thốn, trẻ cơ cực, trẻ vô gia cư.
ເດັກອົມມື |đếc ôm mư|(ນ) trẻ bé bỏng (trẻ mút tay).
ເດັກຮູ້ |đếc hủ|(ນ) trẻ dễ bảo, trẻ ngoan ngoãn.
ແດ້ກໆ |đẹc đẹc|(ກ) đánh đạch. ດົ້ນແດ້ກໆ : giẫy đành đạch.
ແດກ |đẹc| 1.(ນ) ຄ: ປາແດກ. mắm nêm, "Pa-đẹc". 2.(ກ) 1) đầy, ứ; đau tức trong bụng. ລົ້ມແດກຂຶ້ນ : đầy bụng, ứ hơi. 2) nhét, hốc, xực, tọng (địa phương). ແດກໃຫ້ມັນຫຼາຍ : tọng cho nhiều vô. 3) nói móc, nói xỏ, nói thọc. ເວົ້າແດກ : nói xỏ, nói móc. ແດກຮ່ຳ : ăn nhiều, ăn như ma đuổi.
ແດກໆ |đẹc nga|(ນ) bánh dày trộn vừng, kẹo mè xửng.
ແດກດັນ |đẹc đanh|(ກ) mạt sát. ຮູບແບບຕຳໜິແດກດັນ : lối phê bình mạt sát.
ແດກຫັ່ງ |đẹc thằng|(ກ) nói vẻ đanh đá.
ແດກຮ່ຳ |đẹc hà|(ກ) ăn nhiều, ăn như ma đuổi. **ຊິແຕກແດກຮ່ຳ** : ăn như ma đuổi. (ສຳນວນ) **ຊິແຕກແດກຕັບ** : ຄ: ຊິແຕກແດກຮ່ຳ.
ດິ |đốc| 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp. ຜົມດິ : tóc

rậm. ຄິ້ວດິກ : lông mày rậm. 2) có nhiều quả, sai (quả). ໝາກດິກ : sai quả, có nhiều quả. 2.(ຄ) 1) hói. ເຖົ້າດິກ : ông già hói (tóc). 2) hiếm hoi, hiếm muộn (vợ chồng không con). ພໍ່ດິກແມ່ດິກ : cha mẹ hiếm muộn.

ດິກໜາ |đốc ná|(ຄ) rậm rạp. ຕົ້ນໄມ້ດິກໜາ : cây cối rậm rạp.

ໂດກ |đôộc| 1.(ຄ) mục, nát (gỗ). ໄມ້ໂດກ : gỗ mục. 2.(ຄ) tên một loại chim (ນົກໂພນໂດກ).

ໂດກເດກ |đôộc đệc|(ກ) đu đưa, đong đưa. ໝາກສົ້ມໂອໂດກເດກກາງລົມ : trái bưởi đu đưa trước gió.

ດອກ |đoọc| 1.(ນ) ຄ: ດອກໄມ້. hoa, bông. ດອກມີ້ : hoa mít. ເປັນດອກ : nở hoa kết trái. 2.(ນ) hoa văn. ລາຍດອກ : hoa văn. ແພດອກ : vải hoa. 3.(ນ) hoa lợi, lãi, lợi lộc, lời. ກິນດອກ : ăn lời, lấy tiền lời. ເງິນດອກ, ຂີ້ດອກ : tiền lãi, tiền lời. ດອກເບ້ຍ : tiền lãi, tiền lời. 4.(ກວ) đâu (từ biểu thị ý phủ định). ບໍ່ໄປດອກ : không đi đâu!. ມັນບໍ່ມາດອກ : nó không đến đâu!. ບໍ່ແມ່ນດອກ : không phải đâu!. 5.(ຄ) trắng. ງົວຫາງດອກ : bò đuôi trắng. ຜົມດອກ, ຫົວດອກ : tóc trắng. 6.(ຄ) không, ăn cơm không (không có thức ăn). ກິນເຂົ້າດາຍດອກ (ກິນເຂົ້າດີດອກ, ກິນເຂົ້າອີດອກ) : ăn cơm không. 7.(ຄ) ຄ: ໂດກ. mục, nát. ທ່ອນໄມ້ດອກ : súc gỗ mục. 8.(ກ) nở, hoa, ra hoa, trổ hoa. ອອກດອກ : nở hoa. ເປັນດອກ : ra hoa. 9.(ນ) đóa, bóng, cây, chiếc, cái, v.v.. ຕາປູສອງ ດອກ : hai cây đinh. ດອກໄຟສາມດອກ : ba cái bóng đèn. ດອກໄມ້ດອກໜຶ່ງ : một đóa hoa.

ດອກກະດັນງາ |đoọc cả đanh nga|(ນ) hoa Ngọc lan Tây.

ດອກກະດັນງາເຫຼືອງ |đoọc cả đăn nga lương|(ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).

ດອກກຸຫຼາບ |đoọc củ lạp|(ນ) (thực vật) hoa hồng. ດອກກຸຫຼາບໃດຊິບໍ່ມີໜາມ : hoa hồng nào chả có gai.

ດອກກ້ວຍໄມ້ |đoọc cuổi mảy|(ນ) (thực vật) hoa phong lan, hoa lan.

ດອກກາວ |đoọc cao|(ນ) 1) (thực vật) hoa nhuộm móng tay. 2) hoa thanh hao.

ດອກເຂືອບ້າ |đoọc khứa bả|(ນ) (thực vật) hoa loa kèn.

ດອກເຂັ້ມ |đoọc khếm|(ນ) bông trang, mẫu đơn.

ດອກຄາຍ |đoọc khai|(ນ) (thực vật) hoa đào.

ດອກງົ້ວ |đoọc nghỉu|(ນ) bông gạo, hoa gạo.

ດອກຈຳປາ |đoọc chăm pa|(ນ) (thực vật) hoa đại, hoa sứ. ດອກຈຳປາແດງ : hoa đại đỏ, hoa sứ đỏ. ດອກຈຳປາຂາວ : hoa đại trắng, hoa sứ trắng.

ດອກຈອກ |đoọc choọc|(ນ) (thực vật) hoa bèo tây.

ດອກຈັນ |đoọc chanh|(ນ) 1) (thực vật) hoa thị. ກົກດອກຈັນ : cây hoa thị. 2) (hình) hoa thị. ຮູບດອກຈັນ : hình hoa thị.

ດອກສາມປີ |đoọc sám pi|(ນ) (thực vật) hoa bất tử.

ດອກສາມປີບໍ່ຫ່ຽວ |đoọc sám pi bò hiều| ຄ: ດອກສາມປີ.

ດອກຊ້ອນ |đoọc xỏn|(ນ) ຄ: ດອກມະລິ. hoa nhài.

ດອກຊ່ຽນ |đoọc xiền|(ນ) (thực vật) hoa tử đinh hương.

ດອກຊົ້ມຟູ |đoọc xôm fu|(ນ) (thực vật) hoa cây vả.

ດອກດວງ |đoọc đuông|(ນ) 1) hoa, bông. 2) hoa văn.

ດອກດາວເຮືອງ |đoọc đao hương|(ນ) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).

ດອກຕາເວັ້ນ |đoọc ta vênh|(ນ) ຄ: ດອກທາມ ຕາວັນ.

ດອກທອງສະໝຸດ |đoọc thoong sả múch|(ນ) (thực vật) hoa trúc đào.

ດອກທັນຕາເວັ້ນ |đoọc thăn ta vênh|(ນ) ຄ: ດອກທາມຕາວັນ.

ດອກທາມຕາວັນ |đoọc than ta vanh|(ນ) (thực vật) hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ດອກທາມຕາເວັ້ນ |đoọc than ta vênh|(ນ) ຄ: ດອກທາມຕາວັນ.

ดอกเบ้ย |đọoc bỉa|(ม) tiền lãi, tiền lời.
ดอกเบ้ยทิบติ้น |đọoc bỉa thộp tổnh|(ม) lãi mẹ đẻ lãi con.
ดอกบ๊อ |đọoc bua|(ม) (thực vật) sen, hoa sen (Nelumbo nucifera).
ดอกบ๊อฮี้แบ้ |đọoc bua khị bẻ|(ม) (thực vật) hoa súng (Nymphaea nouchali Burn = N. Stellata Willd, họ Súng Nymphaeaceae).
ดอกบั้งไฟ |đọoc bẳng phay|(ม) pháo thăng thiên, ống pháo thăng thiên.
ดอกบาน |đọoc ban|(ม) hoa nở, hoa đang nở. ๆามคือดอกบาน : tươi như hoa nở.
ดอกเบ้นจะมาด |đọoc bênh chả mát|(ม) (thực vật) hoa cúc.
ดอกผิน |đọoc fổnh|(ม) lợi, lợi ích.
ดอกฝ้าย |đọoc phại|(ม) hoa cây bông.
ดอกฝิ่น |đọoc fình|(ม) hoa anh túc, hoa thuốc phiện, anh túc hoa.
ดอกพุด |đọoc fụch|(ม) (thực vật) hoa huệ.
ดอกไฟ |đọoc phay|(ม) bóng điện, bóng đèn, bóng điện tử.
ดอกไฟป้อม |đọoc phay pỏm|(ม) bóng đèn tròn.
ดอกไฟฟ้า |đọoc phay phả|(ม) bóng điện, bóng đèn.
ดอกไฟฬอด |đọoc phay lọt|(ม) bóng đèn huỳnh quang, bóng đèn ống, bóng đèn tuýp.
ดอกมาลา |đọoc ma la|(ม) bông hoa, vòng hoa.
ดอกไม้ |đọoc mảy|(ม) ย่อ: ดอก. hoa, bông, bông hoa. แพพื้นขาว ลายดอกไม้ : vải hoa nền trắng.
ดอกไม้บาน |đọoc mảy ban|(ม) hoa nở.
ดอกไม้ปะเพดผู้ |đọoc mảy pả fết fụ|(ม) hoa đực.
ดอกไม้ไฟ |đọoc mảy phay|(ม) pháo hoa, pháo bông. ยิงดอกไม้ไฟสะเห฼ิมสะฬองวันชาด : bắn pháo hoa chào mừng ngày quốc khánh.
ดอกไม้ลอมเพด |đọoc mảy luôm fết|(ม) hoa lưỡng tính.
ดอกไม้ไหว |đọoc mảy váy|(ม) cây hoa giấy, cây bông giấy.
ดอกหอมไก่ |đọoc hón cày|(ม) hoa mào gà.
ดอกหอมไก่ขาว |đọoc hón cày khảo|(ม) hoa mào gà trắng.
ดอกหอมไก่แดง |đọoc hón cày đeng|(ม) hoa mào gà đỏ.
ดอกหอมเดิก |đọoc hóm đớc|(ม) hoa dạ lí hương.
ดอกหมากเขือบ้า |đọoc mạc khứa bả|(ม) hoa cà độc dược.
ดอกหูิบ |đọoc lịp|(ม) kén tằm đã chết, cương tàm.
ดอกรัก |đọoc hặc|(ม) (thực vật) bồng bồng, còn gọi là nam tì bà, cây lá hen (Calotropis gigantea (L) R.Br, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ต้นดอกรัก : cây bồng bồng.
เดิก |đớc| 1.(ม) khuya. เดิกแล้อ : đã khuya. นอนเดิก : thức khuya. **(พาสิ)** ให้ต้นเดิกถึกๆ ให้หาก๋นถึไก่ : (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà). 2.(ถ) đâu (từ cuối câu để nhấn mạnh). บ่ไปเดิก : không đi đâu. บ่นอนเดิก : không ngủ đâu. บ่ก๋นเดิก : không ăn đâu.
เดิกสะหงัด |đớc sả ngắt|(ม) khuya khoắt, khuya vắng.
เดิกดำบัน |đớc đăm banh|(ถ) cổ xưa, nguyên thủy.
เดิกดื่น |đớc đừn|(ม) khuya khoắt. เดิกดื่นถ่ำถืนแต่ยังเฮัดอยู่ : đêm hôm khuya khoắt mà vẫn còn làm việc.
เดิกดื่นห่างถืน |đớc đừn thiềng khưn|(ม) nửa đêm gà gáy.
ดูก |điệc|(ก) ย่อ: จูก. phun ra, phụt ra, tóe ra (nước). น้ำดูก : nước phun mạnh, phụt mạnh.
ดอก |đuộc|(ถ) (chảy) xiết, cuồn cuộn.
ดอกๆ |đuộc đuộc|(ถ) vùn vụt. เรือฮุดดอกๆ : thuyền lao đi vùn vụt.
ดั้ง |đăng| 1.(น) cái mũi. ดั้งแหบ : mũi tẹt. ดั้งปึ้ง : mũi rộng. ดั้งโม : mũi lõ. ดั้งอึก : mũi sứt nhiều. ดั้งอาก : mũi sứt vừa. ดั้งอิก :

mũi sứt ít. ດັ່ງງວງ : mũi dài. ດັ່ງເຫີນ, ດັ່ງເບີດ : mũi hếch. 2.(ກ) kêu, vang. ດັ່ງກ້ອງ : âm vang, vang vọng. ໂດ່ງດັ່ງ : lừng lẫy, lẫy lừng. (ກິ ກັນຂ້າມ): "ມິດ". 3.(ກ) nhen, nhóm, đốt (lửa). ດັ່ງໄຟ : nhóm lửa, đốt lửa. ດັ່ງຟືນ : đun củi, đốt củi. ລູກຫາກຕົກແຕ່ງໄວ້ ດັ່ງຖ້າຊູ່ວັນ (ກາໄກ) : con đã chuẩn bị trước, nhóm lửa đợi hằng ngày.

ດັ່ງໄກ |đăng cay|(ກ) vang rền, vang xa. (**ພາສິດ**) ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັ່ງໄກ : (quả bầu rỗng kêu to) thùng rỗng kêu to.

ດັ່ງກ້ອງ |đăng coỏng|(ກ) âm vang, vang vọng, vang dội. ຊື່ລາວສຽງລາວດັ່ງກ້ອງລືໄກ (ເພງ) : danh tiếng nước Lào vang dội đồn xa.

ດັ່ງຂຶ້ນ |đăng khụn|(ກ) vang lên, ồn lên.

ດັ່ງງວງ |đăng nguông|(ນ) mũi dài.

ດັ່ງສະໜັ່ນ |đăng sả nằn|(ກວ) vang inh ỏi, vang ầm. ສຽງຟ້າຜ່າດັ່ງສະໜັ່ນ : tiếng sét vang ầm.

ດັ່ງໄຟ |đăng phay|(ກ) nhen lửa, nhóm lửa. ດັ່ງໄຟຕົ້ມເຂົ້າ : nhen lửa nấu cơm.

ດັ່ງໂມ |đăng mô|(ຄ) mũi lõ.

ດັ່ງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນຄວາຍ |đăng mèn khỏ, iìm thỏng mèn khoai| (**ພາສິດ**) (ồn là cái mõ, no bụng là trâu) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; tiếng có miếng không.

ດັ່ງເຫີນ |đăng hớn|(ນ) mũi hếch.

ດັ່ງແໜບ |đăng mẹp|(ນ) mũi tẹt.

ດັ່ງ |đằng| 1.(ນ) **ຄ**: ດ່າງ. nước mặn, chất mặn (có tính chất kiềm). ນ້ຳດັ່ງ : nước mặn, nước tro. 2.(ຄ) như, tựa. ປະດຸດຈະດັ່ງ, ຄືດັ່ງ, ເໝືອນດັ່ງ : giống như, tựa như. ດັ່ງກະໄວ້ : như đoán, y như đoán. ດັ່ງກ່າວຂ້າງເທິງ : như trên. ດັ່ງກ່າວມາແລ້ວ : như đã trình bày. ດັ່ງຄາດໄວ້ : như dự tính. ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້ : như sau. ດັ່ງທີ່ກ່າວມານີ້ : như đã nói. ດັ່ງປາຖະໜາ : như mong muốn. ດັ່ງລຸ່ມນີ້ : như dưới đây. ດັ່ງນັ້ນ : như vậy. ດັ່ງວ່າ : như là.

ດັ່ງກະໄວ້ |đằng cả vảy|(ບ) như kế hoạch, như đã dự định.

ດັ່ງເກົ່າ |đằng càu|(ກວ) như cũ, như trước.

ດັ່ງກ່າວ |đằng cào| như đã nói, như trên.

ດັ່ງກ່າວມາແລ້ວ |đằng cào ma lẻo|(ບ) đã kể ra, đã nói đến, đã nói tới.

ດັ່ງກ່າວຂ້າງເທິງ |đằng cào khạng thơng| như trên.

ດັ່ງກ່າວຂ້າງບົນ |đằng cào khạng bônh|(ບ) đã kể trên, đã nói trên. ບັນດາບັນຫາດັ່ງກ່າວຂ້າງບົນ : những vấn đề kể trên.

ດັ່ງເຄີຍໄດ້ຍິນ |đằng khơi đảy nhinh|(ກວ) như thường nghe.

ດັ່ງຄາດ |đằng khát|(ບ) như dự đoán, như đã nghĩ.

ດັ່ງຄວາມຕັ້ງໃຈ |đằng khoam tẳng chay|(ບ) như đã định. ປະສົບຜົນສຳເລັດດັ່ງຄວາມຕັ້ງໃຈ : đạt thành công như đã định.

ດັ່ງໃຈ |đằng chay|(ຄ) như ý, như ý nguyện, như ước muốn. ທຸກສິ່ງທຸກຢ່າງໄດ້ດັ່ງໃຈ : mọi cái được theo ý muốn.

ດັ່ງຈີ່ງ |đằng ching|(ກວ) như cũ, như trước.

ດັ່ງເຈຕະນາ |đằng chệt tả na|(ບ) như dự định.

ດັ່ງເຊັ່ນ |đằng xềnh|(ຄ) như là.

ດັ່ງໄດ້ຍິນມາ |đằng đảy nhinh ma|(ບ) như đã được nghe.

ດັ່ງດຽວ |đằng điêu|(ຄ) như một, tương tự. ດັ່ງດຽວກັນນັ້ນ : cũng như vậy, tương tự như thế.

ດັ່ງດຽວກັນ |đằng điêu căn|(ກວ) như nhau; cũng như thế, vẫn như thế.

ດັ່ງເດີມ |đằng đơm|(ຄ) như xưa, như cũ, như trước, như thường lệ (không thay đổi).

ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້ |đằng tò pay nỉ|(ບ) như sau. ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສິ້ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ ຯລຯ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ດັ່ງຕົວຢ່າງ |đằng tua dàng|(ບ) như thí dụ, như ví dụ.

ດັ່ງທີ່ກ່າວມານີ້ |đằng thì cào ma nỉ|(ບ) như đã nói trên.

ດັ່ງນີ້ |đằng nỉ|(ຄ) thế này, như thế này, theo đó.

ດັ່ງນີ້ເປັນຕົ້ນ |đằng nỉ pênh tổnh|(ບ) như thế đó.

ດັ່ງນັ້ນ |đằng nảnh|(ຄ) vì thế, như thế, như vậy, thế vậy, bởi vậy, cho nên, vậy thì.
ດັ່ງປາຖະໜາ |đằng pạt thả nả|(ບ) như nguyện vọng, như ước mong. ສົມດັ່ງປາຖະໜາ : toại nguyện.
ດັ່ງລີ |đằng lư|(ຄ) dư luận.
ດັ່ງລຸ່ມນີ້ |đằng lùm nỉ|(ກວ) dưới đây, sau đây. ບັນດາເງື່ອນໄຂດັ່ງລຸ່ມນີ້ : những điều kiện sau đây.
ດັ່ງໝາຍ |đằng mái|(ບ) như mong đợi.
ດັ້ງ |đẳng| 1.(ນ) đòn tay nhà, xà gỗ. ເສົາດັ້ງ : đòn tay. 2.(ນ) tên một chùm sao có ba ngôi (ດາວດັ້ງ). 3.(ນ) vòng sắt ở tay để bảo vệ. ດັ້ງ ຮາ : vòng sắt bảo vệ tay. 4.(ຄ) khởi đầu, khởi điểm, xuất phát. ດັ້ງເດີມ : thuở xưa.
ດັ້ງເດີມ |đẳng đơm|(ນ) thuở xưa, đời xưa, từ xưa; vốn dĩ. ບ້ານນີ້ດັ້ງເດີມເປັນຂອງປູ່ຂ້ອຍ : ngôi nhà này vốn dĩ là nhà của ông nội tôi.
ດາງ |đang|(ນ) bộ, cỗ, tấm, tổ (thành ô, lỗ). ດາງແຫ : cỗ chài. ດາງມອງ : tấm lưới. ດາງຕໍ່ : tổ ong vò vẻ. ດາງເຜິ້ງ : tổ ong.
ດາງຕໍ່ |đang tò|(ນ) tổ ong vò vẻ.
ດາງເຜິ້ງ |đang fọng|(ນ) tổ ong.
ດາງແຫ |ດາງແຫ|(ນ) 1) cỗ chài rách. ດາງແຫ : cỗ chài rách. 2) một loại rắn không độc, kiếm ăn ở dưới nước (ງູດາງແຫ). 3) tên một loại nấm độc (ເຫັດດາງແຫ). 4) tên một loại rau mọc ở bãi cát dạng như tấm lưới trải ra (ຜັກ ດາງແຫ).
ດ່າງ |đàng| 1.(ຄ) loang lổ, lốm đốm, khoang, vá (chó...). ງົວດ່າງ : bò khoang. ຮອຍດ່າງ : vết loang lổ. 2.(ນ) ຄື: ດັ່ງ. chất kiềm.
ດ່າງດາວ |đàng đao|(ຄ) ຄື: ກະດ່າງກະດາວ. loang lổ, lốm đốm, khoang, vá (chó...).
ດ່າງທັບທິມ |đàng thặp thim|(ນ) pemanganat, thuốc tím.
ດ້າງ |đảng| 1.(ນ) đao, kích. ຮີບໜີວ່າງດ້າງ (ຮຸ່ງ) : vắt đao bỏ chạy. 2.(ນ) ຄື: ດັ້ງ. vòng sắt ở tay để bảo vệ. ດ້າງຮາ : vòng tay bảo vệ. 3.(ນ) khoai lang. ມັນດ້າງ, ມັນແກວ : khoai lang. 4.(ນ) ຄື: ກະດ້າງ. đông lại, cứng. ແຂງ ກະດ້າງ : cứng đầu. ນ້ຳກະດ້າງ : nước cứng.
ດິ້ງ |đìng| 1.(ນ) ຄື: ລູກດິ້ງ. quả dọi (thợ xây dùng để ngắm đường thẳng đứng). ລູກດິ້ງ : quả dọi. 2.(ຄ) (đi) thẳng tới, thẳng đến. ດິ້ງ ໄປຫາ : thẳng đến. 3.(ຄ) thành tia nước (phun ra từ lỗ nhỏ). ນ້ຳຊັດດິ້ງໆ : nước phun thành tia.
ດ້ິງ |đỉng|(ນ) khung thêu. ດ້ິງຄຳ : khung thêu bằng vàng.
ດ້ິງຄຳ |đỉng khăm|(ນ) khung thêu bằng vàng.
ດ້ິງເງິນ |đỉng ngân|(ນ) khung thêu bằng bạc.
ດຶງ |đưng|(ກ) kéo, lôi. ດຶງເຊືອກມອງ : kéo lưới. ດຶງຂາ : kéo chân. ດຶງດູດ : lôi cuốn, cuốn hút, thu hút, hấp dẫn.
ດຶງແກ່ |đưng kè|(ກ) lôi kéo.
ດຶງເຂົ້າ |đưng khậu|(ກ) kéo vào, lôi vào.
ດຶງຂຶ້ນ |đưng khụnh|(ກ) kéo lên, lôi lên.
ດຶງເຄັ່ງ |đưng khềng|(ກ) kéo căng.
ດຶງຈ່ອງ |đưng choòng| ເບິ່ງ: ຈ່ອງດຶງ.
ດຶງຊາກ |đưng sác|(ກ) lôi xềnh xệch.
ດຶງດໍ |đưng đử| ເບິ່ງ: ດໍ້ດຶງ.
ດຶງດູດ |đưng đụt|(ກ) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn. ແຮງດຶງດູດ : hấp lực, lực hấp dẫn. ແຮງ ດຶງດູດຂອງໜ່ວຍໂລກ : lực hấp dẫn của trái đất. ໜັງເລື່ອງນີ້ດຶງດູດຜູ້ຊົມແຕ່ຕົ້ນຈົນຈົບ : bộ phim thu hút khán giả từ đầu đến cuối.
ດຶງດັນ |đưng đanh|(ຄ) bướng bỉnh, ngang ngạnh. ນິດໄສດຶງດັນ : tính tình bướng bỉnh, tính tình ngang ngạnh.
ດຶງພັກດຶງພວກ |đưng fặc đưng fuốc| (ສຳນວນ) (kéo đảng kéo bọn) đua bè kéo cánh; kéo bè kéo cánh; kéo bè kéo phái.
ດຶງລາກ |đưng lác|(ກ) lôi kéo.
ດຶງລົງ |đưng lông|(ກ) kéo xuống.
ດຶງຫູ |đưng hú|(ກ) kéo tai, béo tai. ຖືກດຶງຫູ : bị béo tai.
ດຶງໜ້າດຶງຫຼັງ |đưng nạ đưng lắng|(ກ) giằng trước kéo sau.
ດຶງອອກ |đưng oọc|(ກ) kéo ra.
ດຸ່ງ |đùng|(ກ) đi, bước, đi một mạch, tiến. ດຸ່ງດັ້ນ : tiến tới, tiến về phía trước.
ດຸ່ງດັ້ນ |đùng đảnh|(ກ) đi thẳng một cách nhanh, đi một mạch, tiến tới, tiến về phía

trước.
ດຸ່ງເດີ່ນ |đùng đơn|(ก) tiến, tiến tới.
ດຸ່ງເຕັ້ນ |đùng tểnh|(ก) nhảy phốc, nhảy vọt.
ດຸ້ງ |đủng|(ก) 1) giật thót, giật mình. **ສະດຸ້ງ** : giật thót, giật mình. 2) uốn cong, võng xuống; cong vồng. ໄມ້ດຸ້ງ : cây võng xuống.
ດຸ້ງຂຶ້ນ |đủng khụnh|(ก) vồng lên, cong vồng.
ເດັ້ງ |đểng|(ก) 1) nẩy lên, bật lên. ໝາກບານ ເດັ້ງຂຶ້ນ : quả bóng bật lên. 2) vênh, kênh. ແຜ່ນແປ້ນເດັ້ງ : tấm ván vênh.
ແດງ |đeng| 1.(ค) (màu) đỏ. ຜ້າແດງ : vải đỏ. ແດງແກ່ : đỏ thẫm. 2.(ນ) **ຄື**: ມົດແດງ, ມົດສີ້ມ. kiến vống, kiến lửa. ມົດແດງຊາຍ : kiến lửa. 3.(ນ) một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon), (ປານໆແດງ, ປາດັງ ແດງ). 4.(ນ) 1) **ຄື**: ລູກແດງ. trẻ sơ sinh. ລູກ ແດງ : trẻ sơ sinh. 2) tiền giả. ເງິນແດງ : tiền giả. 5.(ນ) **ຄື**: ໄມ້ແດງ. căm xe (gỗ). ໄມ້ແດງ : gỗ căm xe. 6.(ນ) **ຄື**: ລົມແດງ, ພາຍຸ. bão, gió bão. ລົມແດງ : gió bão. 7.(ນ) bệnh đi cầu ra máu; bệnh đau mắt đỏ. ໂລກລິງແດງ : bệnh đi cầu ra máu. ໂລກຕາແດງ : bệnh đau mắt đỏ. 8.(ນ) tiền tố của từ ghép nói về người phụ nữ đã có chồng. ແດງມາ : gái có chồng tên Ma.
ແດງກ່ຳ |đeng cằm|(ค) đỏ gay, đỏ ngầu. ໜ້າ ແດງກ່ຳຍ້ອນໂມໂຫ : mặt đỏ gay vì tức giận.
ແດງຂຶ້ນ |đeng khụnh|(ก) 1) đỏ mặt, đỏ ửng (mặt). 2) ửng đỏ, ửng hồng (mặt trời).
ແດງເຂັ້ມ |đeng khệm|(ค) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm.
ແດງສຸກໃສ |đeng súc sáy|(ค) đỏ tươi.
ແດງແສດ |đeng sẹt|(ค) đỏ chói, đỏ chóe, đỏ choét. ເສື້ອແດງແສດ : áo đỏ choét.
ແດງຊາຍ |đeng sai|(น) kiến đỏ, kiến lửa.
ແດງເຫຼືອມ |đeng lượm|(ค) đỏ rực.
ແດງອົ່ງຕົ່ງ |đeng ồng tồng|(ค) đỏ hây hây. ແກ້ມແດງອົ່ງຕົ່ງ : má đỏ hây hây.
ແດງເຮືອ |đeng hừa|(ค) đỏ hoe, đỏ hồng. ຜົມ ແດງເຮືອ : tóc đỏ hoe.
ແດ້ງ |đẻng| 1.(ค) khô, nẻ (cây); còi cọc, chậm lớn (người). ຄົນກະແດ້ງ : người còi cọc. ໄມ້ ກະແດ້ງ, ໄມ້ຄ່ຳແພ້ງ : cây còi cọc, cây khô. 2.(ค) cong, vênh (do nóng). ໄມ້ກະແດ້ງ : gỗ cong.
ດົງ |đông| 1.(น) rừng, rừng rậm. ປ່າດົງ : rừng rậm. (**ພາສິດ**) ມີດົງບໍ່ມີໄມ້ ເອົາອັນໃດມາເປັນປ່າ, ມີໜອງບໍ່ມີຫຍ້າປ້ອງ ປາຊິຊ້ອນຢູ່ບ່ອນໃດ : (có rú không có cây lấy gì thành rừng, có ao không có cỏ mục cá sẽ ẩn ở đâu). 2.(ก) vần, ủ (cơm). ດົງເຂົ້າ : ủ cơm.
ດົງກວ້າງ |đông quảng|(น) rừng rậm, rừng sâu.
ດົງກວ້າງຂວາງພຶງຄະນາເນື້ອຫາກແກວ່ນ ນົກ ຫາກຊິ່ມຊັ້ນດ້ວຍລ່ຳໄມ້ງ່ອງາມ |đông quảng khoáng lừng khả na nửa hạc quèn, nộc hạc xôm xừn đuổi lăm mảy ngà ngam| (**ພາສິດ**) (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cành cây đẹp). (**ເບິ່ງ**): ໄມ້ຮິ່ມນົກຈັບ.
ດົງດອນ |đông đon|(น) rừng núi.
ດົງດິບ |đông díp|(น) rừng nhiệt đới, rừng nguyên thủy, rừng nguyên sinh. ປ່າດົງດິບ : rừng nguyên sinh.
ດົງຕຶບ |đông tứp|(น) rừng rậm.
ດົງທຶບ |đông thụp|(น) rừng rậm.
ດົງປ່າສັກ |đông pà sắc|(น) rừng gỗ tếch.
ດົງໜາ |đông ná|(น) rừng sâu, rừng rậm.
ດົງໝາກພ້າວ |đông mạc fảo|(น) rừng dừa, vườn dừa.
ດົ່ງ |đồng|(ก) bật, nẩy (cao). ເຕັ້ນດົ່ງ : nhảy cao.
ດົ່ງໆ |đồng đồng|(ภอ) tâng tâng (nhảy). ງົວ ຄວາຍເຕັ້ນດົ່ງໆ : trâu bò nhảy tâng tâng.
ດົ້ງ |đổng|(น) cái nia, cái nong. ດົ້ງຝັດ : nia sảy (gạo). ດົ້ງມ້ອນ : nong chăn tằm.
ດົ້ງກ້ອມ |đổng cỏm|(น) cái nong vành nhỏ.
ດົ້ງຝັດ |đổng phách|(น) nia sảy (gạo).
ດົ້ງມ້ອນ |đổng mỏn|(น) nong chăn tằm.
ໂດ່ງ |đôồng|(ค) thò ra, nhô ra, lồi ra.
ໂດ່ງດັ້ງ |đôồng đăng|(ค) lừng lẫy, lẫy lừng. ຊື່ສຽງໂດ່ງດັ້ງ : tiếng tăm lừng lẫy.
ດອງ |đoong| 1.(น) **ຄື**: ອອງ, ກະອອງ. mu, mai. ດອງເຕົ່າ : mu rùa, mai rùa. ດອງກະປູ : mai cua, mu cua. 2.(ก) 1) ngâm, dầm. ດອງເຫຼົ້າ : ngâm rượu, dầm rượu. 2) muối (dưa, cà).

ດອງຜັກທຽມ : muối tỏi. ຜັກດອງ : rau muối chua, dưa cải. 3.(ກ) 1) cưới, cưới xin, kết hôn, thành hôn. ແຕ່ງດອງ : lễ cưới. ພໍ່ດອງ, ແມ່ດອງ : ông, bà thông gia. ເຮືອນດອງ : nhà có đám cưới. ກິນດອງ : ăn đám cưới, ăn cưới. 2) liên quan, yêu thương nhau. ປອງດອງ : hòa thuận, hòa hợp.

ດອງດຶງ |đoong đưng|(ນ) ຄື: ສະດອງດຶງ. (thực vật) ngọt nghẹo (Gloriosa superba). ເຄືອດອງດຶງ : dây ngọt nghẹo.

ດອງເຕົ່າ |đoong tàu|(ນ) ຄື: ອອງເຕົ່າ. mu rùa.

ດ່ອງ |đoòng|(ກ) nhảy nhót, nhảy lên, nhảy cao, nhảy chồm. ເຕັ້ນດ່ອງ, ເຕັ້ນດ່ອງໆ : nhảy chồm.

ດ່ອງໆ |đoòng đoòng|(ຄ) (nhảy) chồm chồm (cóc nhái). ເຕັ້ນດ່ອງ, ເຕັ້ນດ່ອງໆ : nhảy chồm.

ດ່ອງໄໝ |đoòng máy|(ກ) ຄື: ຂ້າໄໝ. ươm tơ.

ດ້ອງ |đoỏng|(ກ) cong, võng xuống một khúc ngắn.

ດ້ອງແດ້ງ |đoỏng đẻng|(ຄ) uỗn ẹo, uốn qua uốn lại, uốn éo. ຍ່າງດ້ອງແດ້ງ : đi uỗn ẹo, đi uốn éo.

ດ້ຽດ |đơng đợt|(ນ) trống cơm (trống nhỏ).

ດຽງ |điêng| 1.(ກ) nhắc nhở, gợi ý. 2.(ກ) mách nước. 3.(ກ) kiểm tra, suy xét. 4.(ຄ) bằng, cân bằng, ngang nhau.

ດຽງສາ |điêng sá|(ນ) sự từng trải, sự hiểu biết; tính chất khôn ngoan. ໄຮ້ດຽງສາ : còn dại, còn ngây thơ.

ດ້ຽງ |điểng| 1.(ນ) xương sườn. 2.(ນ) thòng lọng (tròng cổ trâu bò khi chưa xỏ chạc mũi). 3.(ຄ) vẹo, lệch, thọt. ຄົນຂາດ້ຽງ : người chân vẹo, người thọt.

ເດ້ຶອງ |đường|(ກ) nghiêng về một bên, bập bênh, nghiêng ngửa. ຍ່າງຈົນແຜ່ນດິນເດ້ຶອງ : đi đến nỗi đất nghiêng ngửa.

ເດ້ຶອງດ້າງ |đường đảng|(ນ) ván bập bênh. ຫຼິ້ນເດ້ຶອງດ້າງ : chơi bập bênh.

ດວງ |đuông| 1.(ນ) 1) cái, ông, ngôi, con, đóa (dùng cho những vật có dạng tròn, thành viên, thành đóa). ມີດດວງໜຶ່ງ : một con dao nhỏ. ດວງດາວ : ông sao. ດວງເດືອນ : ông trăng. ດວງດອກໄມ້ : đóa hoa. 2) vật quý, thân yêu. ດວງຕາ : con mắt. ດວງໃຈ : người yêu dấu, người yêu quý. 2.(ນ) bông, hoa. ດອກດວງ : bông hoa. 3.(ຄ) nhất, bậc nhất. ດວງກະສັດ : nhà vua. 4.(ນ) ຄື: ດວງຊາຕາ. vận số, vận mệnh, số phận. ວັດດວງ : thử thời vận, cầu âu. ເບິ່ງດວງ : xem số. 5.(ນ) thư, công văn.

ດວງກາ |đuông ca|(ນ) con dấu.

ດວງກາໄປສະນີ |đuông ca pay sả ni|(ນ) con dấu bưu điện.

ດວງຄົມ |đuông khôm|(ນ) lưỡi sắc, lưỡi bén.

ດວງໃຈ |đuông chay|(ນ) 1) tấm lòng, tâm hồn, thâm tâm; quả tim. ໃນພື້ນດວງໃຈ : trong thâm tâm. 2) người yêu dấu, người yêu quý. ດວງໃຈຂອງອ້າຍ : người yêu dấu của anh.

ດວງຈິດ |đuông chích|(ນ) tâm hồn, tâm can.

ດວງຈັນ |đuông chăn|(ນ) mặt trăng, chị Hằng. ຂຶ້ນດວງຈັນແມ່ນຄວາມມຸ່ງຫວັງໜຶ່ງຂອງມະນຸດ : lên mặt trăng là một ước mơ của loài người.

ດວງສະໝອນ |đuông sả món|(ນ) người yêu.

ດວງຊາຕາ |đuông sa ta|(ນ) ຄື: ດວງ. số mệnh, số phận, vận số, vận mệnh.

ດວງດອກ |đuông đoọc|(ນ) bông hoa, đóa hoa.

ດວງເດືອນ |đuông đươn|(ນ) mặt trăng, hằng nga.

ດວງດາບ |đuông đạp|(ນ) thanh kiếm, thanh gươm.

ດວງດາວ |đuông đao|(ນ) ngôi sao, tinh tú.

ດວງຕາ |đuông ta|(ນ) nhãn cầu; mắt, con mắt. (ພາສິດ) ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນ ທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕານັ້ນເອງ : chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người.

ດວງຕາເວັນ |đuông ta vệnh|(ນ) mặt trời.

ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນ ທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕານັ້ນເອງ |đuông ta hau nem hếnh thục sìng thục ăn, tè sìng thì hau nem bò hếnh cò mèn ta nắn êng| (ພາສິດ) (con mắt ta nhìn thấy tất cả nhưng cái ta

không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta). (ເບິ່ງ): ໂຫດເຂົ້າເຫັນງ່າຍ ໂຫດໂຕເຫັນຍາກ.

ດວງປີ |đuông pi| 1.(ນ) đỉnh tháp, chót tháp. 2.(ນ) hoa chuối, bắp chuối.

ດວງພອນ |đuông fon|(ນ) lời nguyền, lời chúc phúc.

ດວງໄຟ |đuông phay|(ນ) ngọn lửa, đốm lửa; bóng đèn.

ດວງມາລາ,|đuông ma la|(ນ) hoa, đóa hoa, bông hoa.

ດວງມີດ |đuông mít|(ນ) con dao, lưỡi dao.

ດວງລາສີ |đuông la sí|(ນ) số tử vi.

ດວງວິນຍານ |đuông vinh nhan|(ນ) linh hồn. ດວງວິນຍານໄປສູ່ສຸຄະຕິ : linh hồn đến cõi thiên đường.

ດວງໜ້າ |đuông nạ|(ນ) bộ mặt, diện mạo.

ດວງອາທິດ |đuông a thịch|(ນ) mặt trời, ông mặt trời. ໜ່ວຍໂລກປົ່ນອ້ອມດວງອາທິດ : trái đất xoay quanh mặt trời.

ດ້ວງ |đuổng| 1.(ນ) đồng tiền cổ (ເງິນດ້ວງ). 3.(ນ) con bọ dừa (ແມງດ້ວງ). 4.(ນ) sâu, ấu trùng bọ hung (chưa có cánh). 5.(ຄ) trắng, trắng nõn. ທອງດ້ວງ : vàng trắng, bạch kim. 6.(ນ) (nhạc cụ) tên một loại nhị (ຊໍດ້ວງ).

ດ້ວງໝາກພ້າວ |đuổng mạc fảo|(ນ) con bọ dừa.

ດາຍ |đai|(ຄ) không, trống. ຢູ່ດາຍ : sống vô vị, sống không có mục đích. ກິນດາຍ : ăn không ngồi rồi. ດູດາຍ : thờ ơ, dửng dưng, hờ hững.

ດາຍດູ້ |đủ|(ຄ) ຄື: ດູ້. rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch. ເປັນດັ່ງພາຍຈຸ່ມນ້ຳ ດາຍດູ້ບໍ່ພົບສັ່ງ : tựa như mái chèo nhúng nước, trống rỗng chẳng thấy gì.

ດາຍດອກ |đai đoọc|(ຄ) ຄື: ອິດອກ, ດິດອກ. không có gì. ກິນເຂົ້າດາຍດອກ (ກິນເຂົ້າດິດອກ, ກິນເຂົ້າອິດອກ) : ăn cơm không.

ດ້າຍ |đãi|(ນ) chỉ, sợi chỉ. ລໍ້ເສັ້ນດ້າຍ : vê sợi chỉ.

ດ້າຍສາຍສິນ |đãi sái sính|(ນ) sợi chỉ thiêng.

ດ້າຍດິບ |đãi đíp|(ນ) vải diềm bâu.

ດ້າຍໄໝ |đãi máy|(ນ) tơ, sợi tơ.

ໂດຍ |đôi| 1.(ອຸ) vâng, dạ (cách xưng hô của người dưới với người trên hoặc với vua quan). ໂດຍຂ້ານ້ອຍ : vâng, vâng ạ, dạ vâng!. 2.(ບ) bằng, cách, v.v. (chỉ điều kiện hoặc phương diện tiến hành, khi dịch qua tiếng Việt thường ẩn). ເຮັດໂດຍບໍ່ເອົາເງິນ : làm (bằng cách) không lấy tiền. ໂດຍກົງ : (một cách) trực tiếp.

ໂດຍກຳເນີດ |đôi căm nợt|(ຄ) bẩm sinh. ມີມາໂດຍກຳເນີດ : đã có sẵn khi sinh ra.

ໂດຍກົງ |đôi công|(ຄ) trực tiếp. ເວົ້າໂດຍກົງ : nói trực tiếp.

ໂດຍກົດໝາຍ |đôi cốch mái|(ກວ) về phương diện pháp lí, theo pháp luật.

ໂດຍຂ້ານ້ອຍ |đôi khạ nỏi| vâng, phải, dạ (lịch sự).

ໂດຍຄັກແນ່ |đôi khặc nè|(ກວ) một cách chắc chắn.

ໂດຍຄາດຫວັງ |đôi khát vẳng|(ຄ) mong ước, hi vọng.

ໂດຍຄວາມຈິງ |đôi khoam ching|(ກວ) một cách thực tế.

ໂດຍຄວາມຈິງໃຈ |đôi khoam ching chay|(ກວ) một cách chân thành.

ໂດຍຄວາມມຸ່ງໝາຍ |đôi khoam mùng mái|(ບ) theo ý muốn, theo chủ định.

ໂດຍງ່າຍ |đôi ngài|(ກວ) một cách dễ dàng. ຊະນະໂດຍງ່າຍດາຍ, ຊະນະຢ່າງງ່າຍດາຍ : thắng một cách dễ dàng.

ໂດຍເຈຕະນາ |đôi chệt tả na|(ຄ) cố ý, cố tình. ຂ້າຄົນໂດຍເຈຕະນາ : cố ý giết người.

ໂດຍສະເພາະ |đôi sả fỏ|(ຄ) đặc biệt là, nhất là. ຊະຫຍາຍອຸດສາຫະກຳກ່ອນໝູ່ ໂດຍສະເພາະແມ່ນອຸດສາຫະກຳໜັກ : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.

ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ |đôi sả fỏ dàng nhìng|(ກວ) đặc biệt là, nhất là. ພັດທະນາກະເສດຕະກຳ ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງແມ່ນຜະລິດສະບຽງອາຫານ : phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực.

ໂດຍສະຫວັດດີພາບ |đôi sả vắt đi fáp|(ຄ) an toàn, bình an. ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະ

ຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ໂດຍເສລີ |đôi sế li|(ຄ) tự do. ເຮັດວຽກໂດຍເສລີ : tự do làm việc.

ໂດຍສັງເຂບ |đôi sắng khệp|(ຄ) khái quát. ຄວາມເຫັນໂດຍສັງເຂບ : ý kiến khái quát.

ໂດຍສັດຊື |đôi sách xừ|(ກວ) một cách lương thiện, một cách trung thực.

ໂດຍສຸຈະລິດ |đôi súch chả lích|(ຄ) một cách hợp pháp, một cách lương thiện. ທຳມາຫາກິນໂດຍສຸຈະລິດ : làm ăn lương thiện.

ໂດຍສັນຕິວິທີ |đôi sắn tỉ vỉ thi|(ຄ) một cách hòa bình. ແກ້ໄຂໂດຍສັນຕິວິທີ : giải quyết theo biện pháp hòa bình.

ໂດຍສານ |đôi sán|(ຄ) đi nhờ. ຜູ້ໂດຍສານ : hành khách.

ໂດຍສົມຄວນ |đôi sốm khuôn|(ກວ) một cách phù hợp, thích hợp.

ໂດຍສົມທົບ |đôi sốm thộp|(ກວ) bằng cách liên kết, bằng cách hợp tác.

ໂດຍສິ້ນເຊີງ |đôi sịn xơng|(ຄ) hoàn toàn, hết thảy, toàn vẹn, trọn vẹn. ປະລາໄຊໂດຍສິ້ນເຊີງ : thất bại hoàn toàn.

ໂດຍຊອບດ້ວຍກົດໝາຍ |đôi sóp đuổi cốch mái|(ກວ) hợp pháp, đúng luật.

ໂດຍຊອບທຳ |đôi xóp thăm|(ນ) chính nghĩa, hợp lí, hợp pháp.

ໂດຍດີ |đôi đi|(ກວ) tử tế. ເວົ້າຈາກັບຜູ້ໃຫຍ່ຕ້ອງຂານຈ້າວໂດຍດີ : ăn nói với người lớn phải thưa gởi tử tế.

ໂດຍດ່ວນ |đôi đuồn|(ຄ) khẩn cấp, cấp tốc. ຮຽກກຳລັງໜູນມາຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍດ່ວນ : gọi hậu viện đến ứng cứu khẩn cấp.

ໂດຍຕະຫຼອດ |đôi tả lọt|(ນ) suốt cả, hầu hết, tất cả, hết cả, xuyên suốt.

ໂດຍຕັ້ງໃຈ |đôi tẳng chay|(ຄ) cố tình, cố ý. ກໍ່ເລື່ອງໂດຍຕັ້ງໃຈ : cố tình gây chuyện.

ໂດຍຕົນເອງ |đôi tônh êng|(ຄ) tự mình, do mình.

ໂດຍທົ່ວໄປ |đôi thùa pay|(ຄ) nói chung, thông thường, đại thể.

ໂດຍທາງ |đôi thang|(ບ) qua, theo đường, bằng đường.

ໂດຍທາງບົກ |đôi thang bốc|(ບ) bằng đường bộ, qua đường bộ.

ໂດຍທາງລົດໄຟ |đôi thang lộch phay|(ບ) bằng đường xe lửa.

ໂດຍທາງນ້ຳ |đôi thang nắm|(ບ) bằng đường thủy.

ໂດຍທາງອາກາດ |đôi thang a cạt|(ບ) qua đường hàng không.

ໂດຍທາງອ້ອມ |đôi thang ỏm|(ບ) một cách gián tiếp. ເວົ້າໂດຍທາງອ້ອມ : nói một cách gián tiếp.

ໂດຍທຸຈະລິດ |đôi thút chả lích|(ຄ) một cách bất hợp pháp, phi pháp, bất chính. ຫາກິນໂດຍທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.

ໂດຍທັນທີ |đôi thăn thi|(ຄ) ngay lập tức, tức thì, ngay khi. ຂ້ອຍໄປໂດຍທັນທີ ເມື່ອໄດ້ຍິນຂ່າວນັ້ນ : tôi đi ngay khi được nghe tin đó.

ໂດຍນິຕິໄນ |đôi nỉ tỉ nay|(ຄ) về phương diện pháp lí, về mặt pháp lí.

ໂດຍແນ່ |đôi nè|(ຄ) chắc chắn, ắt hẳn. ສຳເລັດໂດຍແນ່ : ắt hẳn thành công.

ໂດຍບໍ່ຄຳນຶງເຖິງ |đôi bò khăm nưng thởng|(ຄ) bất chấp, không đếm xỉa. ໂດຍບໍ່ຄຳນຶງເຖິງຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : bất chấp khó khăn.

ໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າ |đôi bò khịch khà|(ກວ) không tính tiền.

ໂດຍບໍ່ສິ້ງໄສ |đôi bò sống sáy|(ບ) không nghi ngờ, không nghi ngại.

ໂດຍບໍ່ຕິຕຽນ |đôi bò tỉ tiên|(ບ) không kêu ca, không phàn nàn.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ສຶກຕົວ |đôi bò hủ sức tua|(ກວ) bất tỉnh, không có ý thức; không ngờ. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນໂດຍບໍ່ຮູ້ສຶກຕົວ : chuyện xảy ra một cách không ngờ.

ໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ |đôi bò mi hệt fốnh|(ກວ) vô cớ, không có lí do. ຕີຄົນໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ : đánh người vô cớ.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ຕົວ |đôi bò hủ tua|(ກວ) một cách bất ngờ, thình lình.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ |đôi bò hủ thàu thởng can|(ນ) do còn ngây dại, do ngu dốt.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ເມື່ອໂຕ |đôi bò hủ mừa tô|(ຄ) một cách bất ngờ, thình lình.

ໂດຍບັງເອີນ |đôi băng ơn|(ຄ) do bất ngờ, tình cờ, ngẫu nhiên, bỗng nhiên, đột nhiên, vô tình. ເຮັດໃຫ້ເສຍວຽກໂດຍບັງເອີນ : vô tình làm hỏng việc.

ໂດຍປະຈັກ |đôi pả chắc|(ຄ) hiển nhiên, rõ ràng, mục kích, thấy tận mắt.

ໂດຍປະໝາດ |đôi pả mạt|(ຄ) do khinh xuất, coi thường.

ໂດຍປາສະຈາກເງື່ອນໄຂ |đôi pạt sả chạc ngườn khảy|(ກວ) tuyệt đối, vô điều kiện, không điều kiện.

ໂດຍປະລິຍາຍ |đôi pả lỉ nhai|(ກວ) vô hình trung.

ໂດຍເປີດເຜີຍ |đôi pợt fới|(ກວ) một cách công khai.

ໂດຍຜ່ານ |đôi fàn|(ຄ) thông qua, trải qua.

ໂດຍພະຍັນຊະນະ |đôi fả nhanh sả nả|(ນ) theo con chữ, theo văn tự.

ໂດຍພຶດຕິໄນ |đôi fựt tỉ nay|(ຄ) rõ ràng; trên thực tế. ຮັບຮອງໂດຍພຶດຕິໄນ : trên thực tế đã công nhận.

ໂດຍພ້ອມພຽງ |đôi fỏm fiêng|(ບ) cùng nhau.

ໂດຍມາກ |đôi mác|(ຄ) phần nhiều, phần lớn, đa số, hầu hết, thường là.

ໂດຍຢ້ານວ່າ |đôi dãn và|(ບ) e rằng, sợ rằng.

ໂດຍລະອຽດ |đôi lả iệt|(ຄ) cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết, kĩ càng. ເຮັດໂດຍລະອຽດ : làm kĩ càng.

ໂດຍລຳພັງ |đôi lăm făng|(ບ) một cách đơn độc.

ໂດຍວາຈາ |đôi va cha|(ກວ) bằng miệng, bằng lời nói.

ໂດຍໄວ |đôi vay|(ກວ) một cách nhanh chóng.

ໂດຍເຫດທີ່ |đôi hệt thì|(ກວ) bởi vì, bởi rằng, vì rằng.

ໂດຍເຫດທີ່ວ່າ |đôi hệt thì và|(ກວ) vì nguyên cớ, do nguyên cớ, do nguyên nhân.

ໂດຍໜ້າທີ່ |đôi nạ thì|(ບ) do nhiệm vụ, do trách nhiệm.

ໂດຍອາໄສ |đôi a sảy|(ບ) nhờ vào.

ໂດຍເອກະສັນ |đôi ệc cả sánh|(ກວ) nhất trí, đồng lòng. ພິນິດໄສໂດຍເອກະສັນ : nhận định nhất trí.

ໂດຍອ້າງອີງເຖິງ |đôi ảng ing thống|(ກ) bằng cách dựa vào.

ໂດຍຮອບຄອບ |đôi hóp khóp|(ກວ) (một cách) kĩ càng, cẩn thận.

ໂດຍຮຽບຮ້ອຍ |đôi hiếp hỏi|(ຄ) xong xuôi.

ໂດ້ຍໆ |đổi đổi|(ຄ) lững thững, đủng đỉnh (đi). ຍ່າງໂດ້ຍໆ : đi lững thững.

ດອຍ |đoi| 1.(ນ) đồi. ພູດອຍ : đồi núi, trung du. ຊາວພູດອຍ : người miền núi, người miền trung du. 2.(ກ) đặt người chết quay về phía Tây rồi đem vải trùm lên, có một vài nơi đặt nằm theo chiều ngang của nhà (tục lệ của Lào).

ດອຍເນີນ |đoi nơn|(ນ) đồi dốc.

ດ່ອຍ |đòi|(ຄ) thấp, lún, lún một bên.

ດ້ອຍ |đỏi| 1.(ນ) bệnh đường ruột ăn gì ỉa nấy, bệnh tiêu hóa kém. ໂລກທ້ອງດ້ອຍ : bệnh tiêu hóa kém. 2.(ຄ) kém cỏi, yếu hèn, chậm chạp. ດ້ອຍພັດທະນາ : kém phát triển, chậm phát triển. 3.(ຄ) quen, quen thuộc một cố tật nào đó. ດ້ອຍກິນ : ăn nhiều. ດ້ອຍນອນ : ngủ nhiều. ດ້ອຍເວົ້າ : nói nhiều.

ເດ້ອຍ |đươi| 1.(ນ) cựa gà. ເດ້ອຍໄກ່ : cựa gà. 2.(ນ) con cá ở láng cày, chốt láng cày; ngõng cối. ເດ້ອຍໂມ້ແປ້ງ : ngõng cối xay. 3.(ນ) (thực vật) cây cao lương, cây ý dĩ, cây bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae). ຕົ້ນໝາກເດ້ອຍ : cây bo bo.

ເດ້ອຍໄກ່ |đươi cày| 1.(ນ) cựa gà. 2.(ນ) tên một loại cây, trái tựa cựa gà, vị ngọt, ăn được (ໝາກເດ້ອຍໄກ່).

ດ້ວຍ |đuổi| 1.(ບ) 1) bằng (phương tiện). ຕີດ້ວຍຄ້ອນ : đánh bằng gậy. ຄົນເຮົາດົມກິ່ນດ້ວຍດັ້ງ : con người ta ngửi mùi bằng mũi. ລາວກັບເມືອປະເທດດ້ວຍເຮືອບິນ : anh ta về nước bằng máy bay. ມັນຂຽນຈົດໝາຍດ້ວຍສໍ ດຳ : nó viết thư bằng bút chì. ຟັນດ້ວຍພ້າ : chặt bằng rựa. 2) bằng (vật liệu tạo thành). ບ່ວງກ້ານນີ້ເຮັດດ້ວຍທອງ : cái muỗng này làm bằng đồng. ຄົນຍຸກນີ້ໃຊ້ເຄື່ອງມືທີ່ເຮັດດ້ວຍໂລ ຫະ ແລະເຄມີສັງເຄາະ : người đời nay sử dụng dụng cụ làm bằng kim loại và hóa học tổng

hợp. 2.(ຄ) 1) với, cùng. ໄປດ້ວຍກັນ : đi với nhau. ນອນດ້ວຍກັນ : nằm với nhau. ກິນດ້ວຍກັນ : ăn cùng nhau. 2) với (ở cuối, thường nằm trong câu yêu cầu). ຂ້ອຍຂໍຮ້ອງໃຫ້ເຈົ້າສົ່ງໃບບິນນີ້ ໃຫ້ເພື່ອນຂອງເຈົ້າດ້ວຍ : tôi yêu cầu anh đưa hóa đơn này cho bạn của anh với. 3.(ສັນ) vì, do. ດ້ວຍເຫດນີ້ : vì vậy, do vậy. 4.(ກ) phủ, đạp mái (dùng cho gia cầm như gà, ngỗng...). ໄກ່ສັດດ້ວຍກັນ : gà phủ nhau.

ດ້ວຍກັນ |đuổi canh|(ກວ) cùng nhau. ໄປຫຼິ້ນດ້ວຍກັນນໍ : đi chơi cùng nhau nhé.

ດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ |đuổi khoam chăm pênh|(ກວ) với sự bắt buộc, một cách bắt buộc. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ : làm một cách bắt buộc.

ດ້ວຍຄວາມເສຍໃຈ |đuổi khoam sía chay|(ກວ) hối tiếc, ân hận.

ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ |đuổi khoam nhác lăm bạc|(ບ) một cách gian khổ, sóng gió. ຊີວິດເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : cuộc đời đầy sóng gió.

ດ້ວຍຄວາມຍິນດີ |đuổi khoam nhinh đi|(ບ) với sự vui lòng.

ດ້ວຍຄວາມນັບຖື |đuổi khoam năp thứ|(ກວ) với lòng kính trọng.

ດ້ວຍຄວາມປາຖະໜາ |đuổi khoam pạt thả ná|(ກວ) với lòng mong muốn.

ດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ |đuổi khoam pênh huồng|(ກວ) với sự quan tâm, lo lắng. ເວົ້າດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ : nói với sự quan tâm.

ດ້ວຍຄວາມພໍໃຈ |đuổi khoam fo chay|(ກວ) một cách hài lòng.

ດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ |đuổi khoam au chay sày|(ກວ) một cách chú trọng. ພວກເຮົາຄວນຮຽນດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ : chúng ta nên học một cách chú trọng.

ດ້ວຍຄວາມຮັກ |đuổi khoam hặc|(ກວ) với lòng yêu, bằng tình thương.

ດ້ວຍໃຈ |đuổi chay|(ກວ) với tấm lòng. ເວົ້າດ້ວຍໃຈຈິງ : nói với tấm lòng thành thật, nói thực lòng.

ດ້ວຍປະການທັງປວງ |đuổi pả can thăng puông|(ກວ) về mọi mặt, về mọi phương diện.

ດ້ວຍມື |đuổi mư|(ກວ) bằng tay. ຜະລິດຕະພັນທີ່ເຮັດດ້ວຍມື : sản phẩm làm bằng tay.

ດ້ວຍວ່າ |đuổi và|(ສັນ) vì, bởi vì, vì rằng.

ດ້ວຍເຫດນີ້ |đuổi hệt nỉ|(ກວ) vì lí do này, vì vậy. ມື້ເຊົ້າຝົນ ດ້ວຍເຫດນີ້ນັກຮຽນຈຶ່ງມາໂຮງຮຽນຊ້ຳ : buổi sáng mưa, vì thế học sinh đến lớp muộn.

ດ້ວຍເຫດອັນໃດ |đuổi hệt ăn đay|(ກວ) tại sao, lí do tại sao.

ດ້ວຍຮັກ |đuổi hặc|(ກວ) với tình thương, với lòng yêu.

ດັດ |đắt|(ກ) 1) uốn. ດັດໄມ້ : uốn cây. ດັດຜົມ : uốn tóc. 2) uốn nắn, điều chỉnh, sửa, cải tiến, canh tân. ດັດແປງ : sửa chữa, cải cách, sửa đổi, thay đổi. ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ດັດນິດໄສ : sửa đổi tính nết. (ພາສິດ) ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ : dạy con từ thuở còn thơ.

ດັດແກ້ |đắt kẻ|(ກ) xét lại, xem lại, sửa lại. ລັດທິດັດແກ້ : chủ nghĩa xét lại. ດັດແກ້ການເມືອງ : xét lại về chính trị.

ດັດກາຍ |đắt cai|(ກ) sửa mình, rèn luyện (thân thể).

ດັດຈິດ |đắt chích|(ກ) sửa đổi, sửa mình.

ດັດສະກອນ |đắt sả con|(ນ)(ສ.) kẻ thù, kẻ địch, quân địch, quân thù.

ດັດສ້າງ |đắt sạng|(ກ) cải tạo, cải huấn. ດັດສ້າງແນວຄິດ : cải tạo tư tưởng. ດັດສ້າງພັນພືດ : lai giống, cải tạo giống.

ດັດສັນດານ |đắt sắn đan|(ກ) cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ສູນດັດສັນດານ : trại cải tạo.

ດັດຊະນີ |đắt sả ni| 1.(ນ)(ປ.) ngón tay trỏ. 2.(ນ) chỉ tiêu, chỉ dẫn, dấu hiệu. ດັດຊະນີຄອງຊີບ : chỉ tiêu sinh hoạt. 3.(ນ) mục lục.

ດັດໃຊ້ |đắt xảy|(ກ) áp dụng, sửa sang lại để dùng.

ດັດໆ |đắt đắt|(ຄ) (giãy) đành đạch. ດີ້ນດັດໆ : giãy đành đạch.

ດັດນິດໄສ |đắt nỉ sáy|(ກ) rèn luyện tính tình, sửa đổi tính tình.

ດັດແປງ |đắt peng|(ກ) sửa đổi, thay đổi, cải tiến. ດັດແປງວິທີສິດສອນ : cải tiến phương pháp giảng dạy.
ດັດແປງນິດໄສ |đắt peng nỉ sáy|(ກ) sửa đổi tính nết.
ດັດປ່ຽນ |đắt piền|(ກ) cải cách, cải biến, biến đổi. ດັດປ່ຽນຮີດຄອງປະເພນີ : cải cách phong tục.
ດັດປ່ຽນມາລະຍາດ |đắt piền ma lả nhát|(ກ) chỉnh phong.
ດັດຜົມ |đắt fốm|(ກ) uốn tóc.
ດັດໃຫ້ຊື |đắt hạy sừ|(ກ) uốn cho thẳng, bẻ cho thẳng.
ດາດ |đạt| 1.(ກ) bỏng, bị bỏng. ຖືກໄຟດາດ : bị bỏng lửa. 2.(ກ) sướt, sượt, sạt, lướt qua. ລູກປືນດາດ : đạn sướt qua.
ດາດດາ |đạt đa|(ຄ) vô vàn; bừa bãi.
ດາດຟ້າ |đạt phả|(ຄ) mái thượng, sân thượng.
ດີດ |điịt|(ກ) 1) búng, gảy. ດີດໝາກຂາມ : búng hột me. ດີດລູກຄິດ : gảy bàn tính. 2) gảy, đánh (đàn). ດີດພິນ : gảy đàn hạc. ດີດກີຕ້າ : gảy đờn, đánh đờn. 3) bật, chải (bông) ດີດຝ້າຍ : bật bông, chải bông. 4) đá, đá hậu (ngựa). ມ້າດີດ : ngựa đá hậu.
ດີດນິ້ວ |điịt nỉu|(ກ) búng ngón tay.
ດີດນ້ຳ |điịt nắm|(ກ) búng nước.
ດີດຝ້າຍ |điịt phại|(ກ) bật bông, chải bông.
ດີດພິນ |điịt finh|(ກ) gảy đàn hạc.
ດີດລູກຄິດ |điịt luúc khịch|(ກ) gảy bàn tính.
ດີດອອກ |điịt oọc|(ກ) búng ra, bật ra.
ດຸດ |đút|(ກ) 1) ủi, san ủi. ດຸດດິນ : ủi đất. ລົດດຸດ : xe ủi. 2) chui, rúc vào (đất), dũi. ໝູດຸດດິນ : con lợn dũi đất. ໝູດຸດໝານມັນ : lợn dũi luống khoai.
ດຸດສະດີ |đút sả đi|(ນ)(ສ.) ca tụng, ca ngợi.
ດຸດສະດີນິພົນ |đút sả đi nỉ fônh|(ນ)(ສ.) luận án tiến sĩ.
ດຸດສະດີບັນດິດ |đút sả đi banh đích|(ນ)(ສ.) tiến sĩ, học vị tiến sĩ.
ດຸດສະນີ |đút sả ni|(ນ)(ສ.) sự ngồi yên chứng tỏ chấp thuận.
ດູດ |đuụt|(ກ) 1) hút. ດູດຢາ : hút thuốc. ທໍ່ດູດ : ống hút. 2) bú. ດູດນົມ : bú sữa. 3) mút. ດູດຂະໜົມ : mút kẹo. 4) hút; thu hút, hấp dẫn. ດູດດຶງ : cuốn hút, thu hút, hấp dẫn. ແຮງດຶງດູດ : lực hấp dẫn.
ດູດກອກ |đuụt coọc|(ກ) hút ống điếu.
ດູດກິນ |đuụt kinh|(ກ) mút ăn. ດູດກິນເຂົ້າໜົມ : mút kẹo.
ດູດດຶງ |đuụt đưng|(ກ) lôi cuốn, cuốn hút, hấp dẫn. ແນວຫຼິ້ນໜຶ່ງທີ່ດູດດຶງເດັກນ້ອຍ : một trò chơi hấp dẫn đối với con trẻ.
ດູດດຶງໃຈ |đuụt đưng chay|(ກ) hấp dẫn.
ດູດດື່ມ |đuụt đừm|(ກ) mặn mà, thắm thiết. ເລື່ອງລາວດູດດື່ມ : câu chuyện mặn mà. ຄວາມຮັກອັນດູດດື່ມ : tình yêu thắm thiết.
ດູດຕູ້ |đuụt tủ|(ກ) bú sữa.
ດູດນ້ຳ |đuụt nắm|(ກ) hút nước. ຜ້າຍດູດນ້ຳ : bông hút nước.
ດູດນົມ |đuụt nôm|(ກ) bú sữa.
ດູດຢາ |đuụt da|(ກ) hút thuốc.
ດູດເອົາ |đuụt au|(ກ) mút, bú, hút (lấy).
ເດັດ |đếch| 1.(ກ) hái, bứt, ngắt (hoa). ເດັດດອກໄມ້ : ngắt hoa. ເດັດໝາກມ່ວງ : hái xoài. 2.(ຄ) 1) ngọn, búp. ຊາເດັດ : búp chè. 2) lọc, cất (rượu). ເຫຼົ້າເດັດ : rượu cất. 3.(ຄ) ຄື: ເດັດດ່ຽວ. cương quyết, kiên quyết, quả quyết, dứt khoát. ໃຈເດັດ : quả quyết; ngoan cường, dũng cảm, can đảm. ເດັດດ່ຽວ : kiên quyết, quyết chí, quả quyết. ເດັດຂາດ : kiên quyết, tuyệt đối.
ເດັດຂາດ |đếch khạt|(ຄ) dứt khoát, kiên quyết. ຕັດສິນໃຈຢ່າງເດັດຂາດ : quyết định dứt khoát.
ເດັດດອກບໍ່ໄວ້ຂໍ້ວ |đếch đoọc bò vảy khụa| (ພາສິດ) (ngắt hoa không chừa cuống). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂໍ້ວ.
ເດັດດອກໄມ້ |đếch đoọc mảy|(ກ) ngắt hoa, hái hoa. ເອື້ອມມືຂຶ້ນງ່າເດັດດອກໄມ້ : với tay lên cành hái hoa.
ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂໍ້ວ |đếch đoọcmảy bò vảy khụa| (ພາສິດ) (ngắt hoa không chừa cuống) cạn tàu ráo máng; uống nước cả cặn; uống nước không chừa cặn.
ເດັດດອກໄວ້ຂໍ້ວ ເດັດບົວໄວ້ໃຍ |đếch đoọc vảy

khụa, đếch bua vảy nhay| **(ພາສິດ)** (ngắt hoa chừa cuống, ngắt sen chừa tơ) uống nước, chừa cặn.

ເດັດດ່ຽວ |đếch điều|**(ຄ)** **ຄ**: ເດັດ. kiên quyết, quả quyết, cương quyết. ທ່າທີເດັດດ່ຽວ : thái độ kiên quyết.

ເດັດບົວບໍ່ໄວ້ໃຍ |đếch bua bò vảy nhay| **(ພາສິດ)** (ngắt sen không chừa tơ). **(ເບິ່ງ)**: ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ.

ເດັດບົວໃຫ້ໄວ້ໃຍ |đếch bua hạy vảy nhay| **(ພາສິດ)** (ngắt sen hãy chừa tơ). **(ເບິ່ງ)**: ເດັດດອກໄວ້ຂົ້ວ ເດັດບົວໄວ້ໃຍ.

ເດັດເອົາ |ເດັດເອົາ|**(ກ)** ngắt, hái, bứt lấy.

ເດດ |đệt|**(ນ)(ປ.)** quyền; nhiệt; lửa. ລິດເດດ : quyền năng.

ແດດ |đẹt|**(ນ)** nắng, ánh nắng. ແດດຈ້າ : nắng gắt. ແດດເຮັ່ງຮ້ອນ : nắng oi ả. ແຂ່ງແດດ : dang nắng, dãi nắng.

ແດດຈ້າ |đẹt chả|**(ຄ)** nắng gắt.

ແດດສ່ອງ |đẹt soòng|**(ນ)** nắng chiếu. ແດດສ່ອງໃສ່ຕາ : nắng chiếu vào mắt.

ແດດອອກ |đẹt oọc|**(ກວ)** nắng lên. **(ພາສິດ)** ແດດອອກໝອກວາຍ : nắng chiếu thì sương tan.

ແດດອອກ ໝອກວາຍ |đẹt oọc mooc vai| **(ພາສິດ)** (nắng chiếu sương tan) nắng chiếu thì sương tan; trăng đến rằm thì trăng tròn; quả chín tự khắc vàng.

ແດດຮ້ອນ |đẹt hỏn|**(ຄ)** nóng nảy, nóng nực.

ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ |đẹt hỏn đẹt fáu|**(ຄ)** nắng như thiêu đốt. ມື້ນີ້ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ : hôm nay trời nắng như thiêu đốt.

ໂດດ |đột| **1.(ກ)** **ຄ**: ກະໂດດ. nhảy (lên, xuống); lao (xuống nước). ໂດດຈ້ອງ : nhảy dù. ໂດດລົງນ້ຳ : nhảy xuống nước, lao xuống nước. **2.(ຄ)** trơ trọi, cô độc; đơn, đơn độc; lẻ, lẻ loi. ໂດດດ່ຽວ : lẻ loi, đơn độc. ໂດດດ່ຽວເປົ່າປ່ຽວ : cô độc. ຄຳໂດດ : từ đơn. ໂດດໆ : trơ trọi.

ໂດດຈ້ອງ |đột choỏng|**(ກ)** nhảy dù. ສະແດງໂດດຈ້ອງ : biểu diễn nhảy dù.

ໂດດດ່ຽວ |đột điều|**(ຄ)** lẻ loi, đơn độc. ຢູ່ໂດດດ່ຽວ : sống đơn độc.

ໂດດໆ |đột đột|**(ຄ)** trơ trọi. ກະຕູບຕັ້ງໂດດໆຢູ່ກາງທົ່ງ : túp lều trơ trọi giữa đồng.

ໂດດເຕັ້ນ |đột tẽnh|**(ກ)** nhảy chồm lên.

ໂດດໜີ |đột ní(ก) chạy trốn, tẩu thoát.

ດອດ |đọt| **1.(ก)** nhảy thấp, nhảy gần, nhảy lò cò (người), nhảy nhót (chim). ນົກເຕັ້ນດອດໆ : chim nhảy nhót. ປາຊິວເຕັ້ນດອດ : cá cơm nhảy thấp. **2.(ก)** (nói) len vào, leo, chõ mồm vào. ເວົ້າດອດ : nói leo.

ດອດໜີ |đọt ní|**(ก)** lẻn trốn, chuồn đi.

ດຽດ |điệt|**(ค)** ngứa, ngứa ngáy. ຄັນດຽດໆ : ngứa ngáy.

ເດືອດ |đượt|**(ก)** 1) sôi. ນ້ຳເດືອດ : nước sôi. 2) bứt rứt; bất hạnh. ເດືອດຮ້ອນ : bất hạnh, rối loạn, phiền nhiễu.

ເດືອດຮ້ອນ |đượt hỏn|**(ค)** gặp khó khăn, phiền nhiễu, phiền hà. ພົບເລື່ອງເດືອດຮ້ອນ : gặp chuyện khó khăn. ຄວາມເດືອດຮ້ອນ : sự phiền nhiễu.

ດວດ |đuột|**(ນ)** đoạn cột nằm từ rầm đến mái nhà.

ດັນ |đanh|**(ก)** 1) đẩy, xô. ດັນປະຕູ : xô cửa, đẩy cửa. 2) đẩy, chặn lại. ດັນຄືນ : chặn lại, đẩy lại. 3) ép, áp lực. ຄວາມດັນອາກາດ : áp lực của không khí, áp suất không khí. ກິດດັນ : sức ép. **ແດກດັນ** : mạt sát, xỉa xói.

ດັ່ນໆ |đành đành| **1.(ค)** (giãy) đành đạch. ດີ້ນດັ່ນໆ : giãy đành đạch. **2.(ค)** xao xuyến, hoang mang; tìm kiếm. ປາດຸກປີ້ງ ເຕັມພານ້ອຍ ບ່ຢາກ ສັງມາດັ່ນໆດີ້ນ ກິນເຂົ້າບ່າຍເກືอ : cá trê nướng đầy mâm em không thèm, sao lại tìm kiếm cơm chấm muối.

ດັ້ນ |đảnh| **1.(ก)** băng, vượt, chui. ດັ້ນດົ້ນ : băng qua, vượt, qua, lặn lội. **2.(ก)** bay, bay đi theo đường hàng không. ດັ້ນເມກ : luồn qua đám mây.

ດັ້ນດົ້ນ |đảnh đổnh|**(ก)** băng qua, vượt, qua, lặn lội. ດັ້ນດົ້ນເປັນອາທິດຈຶ່ງມາຮອດນີ້ : lặn lội hàng tuần lễ mới tới đây.

ດັ້ນດ່ວນ |đảnh đuồn|**(ก)** vội vàng, vội đi vội về.

ດັ້ນດອນຊ່ອນປ່າ |đảnh đon xòn pà|**(ก)** vượt

núi băng ngàn.

ดาม |đan| 1.(ม) dốc núi, kè đá. ขึ้นเมืือดาม : lên dốc núi. 2.(ก) va chạm, đụng, thúc. ปา ขึ้นดามแห : cá thúc vào lưới chài. 3.(ค) 1) cứng. ท้องเป้นดาม : bụng cứng. 2) xương sọ. กะดามหิว : xương sọ.

ด่าน |đàn|(ม) 1) cửa khẩu, cửa ải; trạm (trạm thu thuế, trạm kiểm soát, v.v.). ด่านพาสี : trạm hải quan. ด่านกวดคืนเข้าเมืือๆ : cửa khẩu. ด่านกวดพะยาด : trạm kiểm dịch. ด่านตำหุวด : trạm công an. ท่าด่าน : bến, trạm bên sông. ผ่านด่านสุดท้าย : vượt qua cửa ải cuối cùng. ยู่เส้นทางยุดทะสาด มีด่านกวดกาะของตำหุวด และพาสี : tại con đường chiến lược, có trạm kiểm soát của công an và hải quan. 2) khu vực, nơi ở. ด่านซ้างๆ : nơi ở của voi.

ด่านกวดคืนเข้าเมืือๆ |đàn cuột khônh khậu mương|(ม) cửa khẩu.

ด่านกวดโลก |đàn cuột lôốc|(ม) trạm kiểm dịch.

ด่านซ้างๆ |đàn sảng|(ม) nơi ở của voi.

ด่านด้าว |đàn đảo|(ม) rừng rú.

ด่านตำหุวด |đàn tăm luột|(ม) đồn cảnh sát, đồn công an.

ด่านพาสี |đàn fa sí|(ม) trạm thuế quan, trạm hải quan.

ด่านพั้า |đàn nạ|(ม) tiền đồn.

ด้าม |đảm| 1.(ม) 1) phía, bên, về mặt. ด้าม หน้า : mặt trước, phía trước. เฮือนพู้งนี้ มีฝา ท้างสี่ด้าม : ngôi nhà này có tường cả bốn phía. ด้านกานเมืือๆ : về mặt chính trị. ด้าม ทะหาม : về mặt quân sự. 2.(ม) một chức vụ hành chính thời xưa. 3.(ค) 1) bị chai, thành chai. มือด้าม : chai tay. 2) chai, chai lì, trơ lì, ngoan cố, bướng bỉnh, ương ngạnh. หน้าด้าม : trơ tráo, ngổ ngáo, vô liêm sỉ, mặt chai mày dạn, trâng tráo.

ด้านกะสิกำ |đản cả sỉ căm|(ม) về mặt nông nghiệp.

ด้านกานเมืือๆ |đản can mương|(ม) về mặt chính trị.

ด้านเข้าไป |đản khậu pay|(ก) khăng khăng vào.

ด้านข้างๆ |đản khạng|(ม) bên, phía bên.

ด้านขวา |đản khóa|(ม) bên mặt, bên phải, phía phải, phía hữu.

ด้านสิละปะวัดทะนะทำ |đản sính lả pả vặt thả nả thăm|(ม) về mặt văn hóa nghệ thuật.

ด้านซ้าย |đản sải|(ม) phía tả, phía trái.

ด้านใด |đản đay| phía nào?.

ด้านตาเว้นติก |đản ta vênh tốc|(ม) phía Tây.

ด้านตาเว้นติกสูงใต้ |đản ta vênh tốc siếng tảy|(ม) phía Tây Nam.

ด้านตาเว้นติกสูงเหนือ |đản ta vênh tốc siêng núa|(ค) phía Tây Bắc.

ด้านตาเว้นติกสุด |đản ta vênh tốc súch|(ม) phía cực Tây.

ด้านตาเว้นออก |đản ta vênh oọc|(ค) phía Đông.

ด้านตาเว้นออกสูงใต้ |đản ta vênh oọc siếng tảy|(ม) phía Đông Nam.

ด้านตาเว้นออกสูงเหนือ |đản ta vênh oọc siếng núa|(ค) phía Đông Bắc.

ด้านตาเว้นออกสุด |đản ta vên oọc súch|(ม) phía cực Đông.

ด้านใต้ |đản tảy|(ม) phía Nam.

ด้านทะหาน |đản thả hán|(ม) về mặt quân sự.

ด้านพู้ง |đản lắng|(ม) phía sau.

ด้านพั้า |đản nạ|(ม) phía trước.

ด้านเหนือ |đản núa|(ม) phía Bắc.

ด้านพึ่งอีก |đản nừng iịc|(ม) mặt khác.

ด้านอุดสาทะกำ |đản út sá hả căm|(ม) về mặt công nghiệp.

ดิน |đinh| 1.(ม) đất đai. แผ่นดิน : đất đai, lãnh thổ. 2.(ม) Thổ (một bộ phận trong tứ tượng: Thổ, Thủy, Phong, Hỏa). ทาดดิน (ปะทะอิ) : hành thổ. 3.(ม) đất. พื้นดิน : nổi đất. 4.(ม) đất tự nhiên, đất mặn. 5.(ม) (động vật) rắn hổ giun. งูดิน : rắn hổ giun.

ดินกะดาม |đinh cả đan|(ม) bảng đá đen.

ดินเกื๋อน |đinh cuờn|(ก) đất lở, đất sụt. ดินเกื๋อนลิงแม่น้ำ : đất sụt xuống sông.

ດິນຂໍ |đinh khó|(ນ) ngói lợp nhà. ເຮືອນມຸງ ດິນຂໍ : nhà lợp mái ngói.
ດິນຂົ້ມອດ |đinh khị mót|(ນ) đất pha cát, đất pha bùn thành cục nho nhỏ.
ດິນເຂດພູດອຍ |đinh khệt fu đoi|(ນ) đất vùng đồi núi.
ດິນຄູນ |đinh khun|(ນ) đất bồi, đất phù sa.
ດິນເຄືອບ |đinh khướp|(ນ) 1) đồ sành, đồ sứ, đồ gốm. 2) gạch men, tấm lát men trắng.
ດິນງອກ |đinh ngoóc|(ນ) đất bồi.
ດິນຈີ |đinh chì|(ນ) gạch, gạch xây nhà.
ດິນຈະເລີນພັນ |đinh chả lơn fanh|(ນ) đất màu mỡ.
ດິນສໍ |đinh só|(ນ) phấn, phấn viết.
ດິນສໍສີ |đinh só sí|(ນ) phấn màu.
ດິນສີ |đinh sứ|(ນ) đất cao lanh.
ດິນຊີມັ້ງ |đinh xi măng|(ນ) xi-măng.
ດິນຊາຍ |đinh sai|(ນ) đất cát. ດິນຊາຍຊຶມນ້ຳ : (nước thấm, ngấm cát) vết dầu loang.
ດິນຊຸ່ມ |đinh xùm|(ນ) đất ẩm thấp.
ດິນດຳ |đinh đăm|(ນ) thuốc súng.
ດິນດາກ |đinh đạc|(ນ) đất sét, đất thó.
ດິນດາກຂາວ |đinh đạc kháo|(ນ) đất sét trắng.
ດິນດາກໜຽວ |đinh đạc niếu|(ນ) đất sét dẻo.
ດິນແດງ |đinh đeng|(ນ) đất đỏ màu nâu. ທາງ ດິນແດງ : đường đất đỏ. ດິນແດງນ້ຳຊຸ່ມ : đất đỏ màu mỡ (đất ba dan), ẩm ướt.
ດິນດານ |đinh đan|(ນ) đất rắn, đất cứng.
ດິນແດນ |đinh đen|(ນ) ຄື: ດິນດອນ. biên giới, địa giới; lãnh thổ. ບູລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ : toàn vẹn lãnh thổ.
ດິນດອນ |đinh đon|(ນ) ຄື: ດິນແດນ. giang san, rừng núi, đất đai; lãnh thổ. ຖອນດິນດອນຄືນ : thu hồi đất đai.
ດິນດອນຕອນຫຍ້າ |đinh đon ton nhạ|(ນ) đất đai; lãnh thổ.
ດິນຕໍ່ແຜ່ນ |đinh tò fèn|(ນ) đất liền, địa giới, lục địa.
ດິນຕົມ |đinh tôm|(ນ) đất bùn.
ດິນໂຕມ |đinh thốm|(ນ) đất đắp thêm, đất lấn sông, lấn biển.
ດິນທາມ |đinh tham|(ນ) đất phù sa, đất màu mỡ, đất đen.
ດິນໂທມ |đinh thôm|(ນ) đất đắp thêm, đất lấn sông, lấn biển.
ດິນນາ |đinh na|(ນ) đất làm ruộng, ruộng đất.
ດິນປະສິວ |đinh pả síu|(ນ) Kali Nitrat.
ດິນປຸກຝ້ຳ |đinh puục phăng|(ນ) đất trồng trọt.
ດິນປົ້ງ |đinh pồng|(ນ) đất lẫn muối, đất trộn muối (nơi thú đến kiếm ăn).
ດິນໂປ່ງ |đinh pôồng| ຄື: ດິນປົ້ງ.
ດິນປືນ |đinh pưn|(ນ) thuốc súng.
ດິນປົນຊາຍ |đinh pônh sai|(ນ) đất pha cát.
ດິນເຜົາ |đinh fảu|(ນ) đồ gốm, đất nung. ເຄື່ອງ ດິນເຜົາ : đồ gốm.
ດິນເພາະປູກ |đinh fỏ puục|(ນ) thổ nhưỡng, đất canh tác.
ດິນຟ້າອາກາດ |đinh phả a cạt|(ນ) thời tiết, tiết trời, khí hậu.
ດິນລະເບີດ |đinh lả bợt|(ນ) thuốc súng, thuốc nổ. ທາດລະເບີດ : chất nổ.
ດິນຫາດ |đinh hạt|(ນ) đất bãi.
ດິນໜຽວ |đinh niếu|(ນ) đất sét, đất thó.
ດິນໝໍ້ |đinh mọ|(ນ) bồ hóng, mồ hóng.
ດິນຫຼົ້ມ |đinh lồm|(ນ) đất trũng, đất lầy lội.
ດິນເຫຼືອງ |đinh lướng|(ນ) đất vàng, hoàng thổ.
ດິນໄຫວ |đinh váy|(ນ) ຄື: ແຜ່ນດິນໄຫວ. động đất, địa chấn.
ດິນແຮ່ |đinh hè|(ນ) đá cuội.
ດິນເຮ້ຍ |đinh hủa|(ນ) đất hoang.
ດິນເອືອດ |đinh ượt|(ນ) đất có nhiều muối (dùng để nấu lấy muối).
ດົ້ນ |đỉn| 1.(ກ) vùng, vẫy, giãy. ດົ້ນຕາຍ : giãy chết. 2.(ນ) kim tuyến (sợi, chỉ).
ດົ້ນສັ່ນ |đỉn sành|(ກ) giãy giụa.
ດົ້ນດັ່ນ |đỉn đành|(ກ) lồng lộn, giãy giụa.
ດົ້ນດ່າວໆ |đỉn đào đào|(ກ) giãy đành đạch (thú lớn).
ດົ້ນແດ່ວໆ |đỉn đèo đèo|(ກ) giãy đành đạch (thú nhỏ).
ດົ້ນຕາຍ |đỉn tai|(ກ) giãy chết. ມັນດົ້ນຕາຍຊັກ ຖ້ຳໆຢູ່ : nó đang giãy chết đành đạch.
ດົ້ນໄປດົ້ນມາ |đỉn pay đỉn ma|(ກ) giãy giụa.
ດົ້ນຮົນ |đỉn hônh|(ກ) vùng vẫy, đấu tranh;

chạy vạy. ດົ້ນຮົນຢາກເປັນນັ້ນເປັນນີ້ : chạy vạy để làm này làm nọ.

ດົ້ນ |đửn|(ນ) đêm khuya, canh khuya.

ດຸນ |đun| 1.(ກ) điều khiển hay cưỡi voi bằng đầu gối. ດຸນພາຍ (ສົນ) : cưỡi voi. 2.(ນ) 1) cái cân, cán cân. 2) tháng Mười Một. 3.(ຄ)(ပ,ส.) bằng nhau, cân bằng, cân đối. ດຸນກາມຄ້າ : cán cân thương mại.

ດຸນກາມຄ້າ |đun can khả|(ນ) cán cân thương mại.

ດຸນຍະພິນິດ |đun nhả fí nịch|(ນ)(ส.) sự bàn bạc, sự xét đoán một cách vô tư, không thiên vị.

ດຸນຍະພາກ |đun nhả fác|(ນ)(ส.) phần bằng nhau, phần đều nhau.

ດຸນລະຍາ |đun lả nha|(ນ)(ส.) sự cân bằng, sự bằng nhau.

ເດັ່ນ |đênh|(ກ) ຄື: ກະເດັ່ນ, ສະເດັ່ນ. văng ra, bật ra, bật lại. ຕະປູເດັ່ນອອກ : đinh văng ra.

ເດັ່ນ |đềnh| 1.(ຄ) 1) nổi bật, đáng chú ý, xuất chúng, lỗi lạc. ຈຸດເດັ່ນ : điểm nổi bật. ຊື່ສຽງເດັ່ນຂຶ້ນ : tiếng tăm nổi bật lên. ແບບຢ່າງທີ່ເດັ່ນ : tấm gương nổi bật. 2) quan trọng, đáng kể, có tính chất gợi ý, đầy ý nghĩa. 2.(ນ) ຄື: ໝາກເດັ່ນ. quả cà chua. ໝາກເດັ່ນ : cà chua.

ເດັ່ນຊັດ |đềnh xặt|(ຄ) nổi bật.

ເດນ |đên|(ນ) cặn bã, rác rưởi, đồ dư thừa. ຄົນກິນເດນ : kẻ ăn đồ dư thừa.

ເດນມາກ |đên mác|(ນ) Đan Mạch (người, đất nước).

ແດນ |đen|(ນ) 1) ranh giới, địa phận. ໜັງສືຜ່ານແດນ : giấy quá cảnh (thị thực). ຊາຍແດນ : biên giới. ລ້ຳແດນ : xâm lấn địa phận. 2) vùng, chốn, cõi. ແດນສະຫວັນ : cõi thiên đường.

ແດນໄກ |đen cay|(ນ) chốn xa xăm, nơi xa.

ແດນໂຈນ |đen chôn|(ນ) vùng phỉ, sào huyệt phỉ, bọn cướp. ບຸກແດນໂຈນ : tấn công sào huyệt phỉ.

ແດນສະຫວັນ |đen sả vắn|(ນ) cõi tiên, cõi thiên đường.

ແດນດິນ |đen đinh|(ນ) đất đai, lãnh thổ.

ແດນຕໍ່ແດນ |đen tò đen|(ນ) ranh giới nối liền, biên giới nối liền.

ແດນອຸທະຍານ |đen ủ thả nhan|(ນ) cõi tiên, cõi cực lạc.

ແດ່ນ |đèn|(ຄ) ຄື: ໜ້າແດ່ນ. loang lổ, đốm, vết lang (đốm trắng ở trán con vật như ngựa, chó). ໜ້າແດ່ນ : mặt loang lổ, mặt lang.

ແດ່ນແດ |đèn đẻ|(ຄ) khô cằn; hoang vắng, trống trải, trơ trụi. ໂຄກາແດ່ນແດ : rừng trơ trụi. ດິນແດ່ນແດ : đất khô cằn. ບ້ານແດ່ນແດ : bản đang có đại dịch.

ດົນ |đônh| 1.(ຄ) lâu. ດົນແລ້ວ : lâu rồi. ອີກບໍ່ດົນ : chẳng bao lâu nữa. 2.(ກ)(ຂ.) tới, đến. ດົນຮອດຍາມຍັງເຊົ້າ (ຮຸ່ງ) : đến lúc còn sáng sớm. 3.(ນ)(ပ,ส.) nền, nền đất, lớp đất. ປະຖະພີດົນ, ພະສຸທາດົນ : trái đất, trần gian. 4.(ກ) cưỡng lại, vượt quá. ຢ່າໄດ້ດົນຄຳສອນ ບໍ່ມີເມື່ອໜ້າ (ກາ) : đừng có cưỡng lại lời dạy sẽ không có về sau. 5.(ກ) phát sinh, gây nên. ດົນບັນດານ : phù hộ độ trì. 6.(ກ) đi cùng, đi theo. ດົນຄອມນ້ອງ (ສົນ) : đi theo em.

ດົນໃຈ |đônh chay|(ກ) gợi cảm, khích lệ, cổ vũ, truyền cảm hứng. ມີສິ່ງດົນໃຈ : có điều gợi cảm.

ດົນຕີ |đônh ti|(ນ) nhạc cụ; nhạc, âm nhạc. ຫຼິ້ນດົນຕີ : chơi nhạc. ນັກດົນຕີ : nhạc công. ດົນຕີພື້ນເມືອງ : nhạc cổ truyền.

ດົນຕີພື້ນເມືອງ |đônh ti fửn mương|(ນ) nhạc cổ truyền.

ດົນເຕັບ |đônh tợp|(ပ) hơi lâu. ມາດົນເຕັບແລ້ວ : tới cũng lâu rồi.

ດົນນານ |đônh nan|(ภอ) quá lâu, về trước.

ດົນນິມິດ |đônh nỉ mịch|(ກ) độ trì.

ດົນບັນດານ |đônh banh đan|(ກ) phù hộ, độ trì; xui khiến, run rủi.

ດົນປານໃດ |đônh pan đay|(ภอ) bao lâu; bao giờ, hồi nào. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນດົນປານໃດ? : chuyện xảy ra hồi nào?.

ດົນແລ້ວ |đônh lẻo|(ภอ) từ lâu, đã lâu. ຄຽດກັນດົນແລ້ວ : giận nhau từ lâu.

ດົ້ນ |đổnh| 1.(ນ) thanh, que, khúc (củi). ດົ້ນຟືນ : thanh củi, que củi. ຟືນສອງດົ້ນ : hai

khúc củi. 2.(ก) may thường, khâu lược. ດຶ້ນ ຜ້າ : may vải, khâu lược. 3.(ค) băng, băng ra, vượt qua, xuyên qua, đi tắt. ດັ້ນດຶ້ນ : băng băng ra, vượt qua. 4.(ก) đoán, phán đoán, dự kiến. ດຶ້ນເວົ້າ : nói đoán, đoán lấy.

ດຶ້ນຖອຍຫຼັງ |ðổnh thói lắng|(ก) khâu lùi, may lùi, may ra sau.

ໂດນ |đôn| 1.(ก) đụng, chạm, húc vào, va nhau. ໝາກໄມ້ຫຼົ່ນໂດນໃສ່ຫົວ : trái cây rụng đụng vào đầu. 2.(น) trại lính.

ດອນ |đon| 1.(น) cồn, đảo. ເກາະດອນ : đảo, cù lao. ດອນຈັນ : đảo Chăn. 2.(น) gò, đống, trảng, rú. 3.(น) ຄື: ກະດອນ. nắp, nút (nút bần). ດອນຂັດ : nút chai. 4.(ก) ຄື: ກະດອນ. văng ra, bật ra, nảy lên. ສະປິ່ງດອນແຮງ : lò xo nảy mạnh.

ດອນດິນ |đon đinh|(น) đất đai, bãi đất.

ດອນດິນໂຖມ |đon đinh thốm|(น) bãi bồi.

ດອນດ້າວ |đon đảo|(น) đảo, cù lao.

ด่อน |đòn|(ค) 1) trắng, bạch. ມ້າด่อน : ngựa trắng, ngựa bạch, bạch mã. ຊ້າງด่อน : voi bạch, voi trắng, bạch tượng. 2) bạc, trắng. ຄວາຍด่อน : trâu trắng, trâu bạc. ຫົວด่อน : đầu bạc. (ພາສິດ) ຫົວดำไปก่อน ຫົวด่อนมำหຼັງ : (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.

ເดิน |đơn|(ก) 1) đi, hành. ເดินຂะบวน : đi biểu tình. ເดินสวนสะห฼าม : diễu binh, diễu hành. ເดินไปเดินมา : đi qua đi lại. ເดินล฼ม แຖว : đi thành hàng. ເดินຮ฼างกัน : đi sóng đôi. ลົดเดิน : xe chạy. ຄົนเดิน : người đi. ເพ฼งเดิน : hành khúc. 2) chạy. โมงเดินดี : đồng hộ chạy tốt. 3) vận hành, khởi động. ເดินเคื่อง : vận hành máy.

ເดินกับหຼัง |đơn cắp lắng|(ก) đi về phía sau, đi giật lùi.

ເดินกินอากาด |đơn kinh a cạt|(ก) đi dạo mát, đi hóng mát.

ເดินขะบวน |đơn khả buôn|(ก) đi biểu tình, biểu tình tuần hành, đi biểu dương lực lượng. ເดินขะบวนอั้นฯมอกหาฯ : đi biểu tình rần rần ngoài phố.

ເดินข้าม |đơn khạm|(ก) bước qua, đi qua. ເดินข้ามตะลองน้ำ : bước qua rãnh nước.

ເดินเคื่อง |đơn khường|(ก) vận hành máy, khởi động máy. ເดินเคื่องจักสะยะหนึ่ง : khởi động máy một lúc.

ເดินฯาม |đơn ngan|(ก) vào việc, tiến hành công việc.

ເดินสะดวก |đơn sả đuộc|(ก) thông suốt.

ເดินสวนสะห฼าม |đơn suốn sả nám|(ก) diễu binh, diễu hành.

ເดินโตะ |đơn tổ|(ก) chạy bàn, phục vụ tại bàn. พะนักฯานเดินโตะ : nhân viên chạy bàn.

ເดินตาม |đơn tam|(ก) đi theo, đi theo sau.

ເดินทาฯ |đơn thang|(ก) hành trình, lộ trình, lên đường, thượng lộ (đi đến một nơi nào). ออยพอนลุงเดินทาฯโดยสะหวัดดีพาบ : chúc bác thượng lộ bình an.

ເดินทับ |đơn thặp|(ก) hành quân. ละยะทาฯ เดินทับ : chặng đường hành quân.

ເดินไป |đơn pay|(ก) đi, đi tới.

ເดินไปเดินมา |đơn pay đơn ma| đi tới đi lui; đi lui đi tới.

ເดินผ่าน |đơn phàn|(ก) đi qua.

ເดินแม่นแล่นสะดวก |đơn mèn lèn sả đuộc| (สำนอน) (đi đúng, chạy thuận lợi) xuôi chèo mát mái; chèo xuôi mát mái; êm chèo mát mái. อฺกฯานเดินแม่นแล่นสะดวก : công việc xuôi chèo mát mái.

ເดินลัด |đơn lạch|(ก) đi tắt.

ເดินล฼มแถว |đơn liên théo|(ก) đi thành hàng.

ເดินหน้า |đơn nạ|(ก) tiến về phía trước, đi trước.

ເดินหนังสือ |đơn nắng sứ|(ก) chạy giấy tờ.

ເดินเรือ |đơn hưa|(ก) đi thuyền.

ເดินร฼างกัน |đơn hiêng căn|(ก) đi sóng đôi.

ເดิ่น |đờn|(น) sân, bãi. ເดิ่นวัด : sân chùa. ເดิ่นบ้าน : sân nhà. ເดิ่นเตะบาน : sân vận động, bãi đá bóng. ເดิ่นหย้า : sân cỏ, bãi cỏ.

ເดิ่นกีลา |đờn kỉ la|(น) sân thể thao, sân vận động. เอหิดฮองเดิ่นกีลา : khán đài của sân

vận động.
ເດີ່ນຊ່ວງມ້າ |đờn xuổng mả|(ม) nơi đua ngựa (trường đua).
ເດີ່ນຍົນ |đờn nhônh|(ม) sân bay, phi trường. ອອກເດີ່ນຍົນ : ra sân bay.
ເດີ່ນຕີບານ |đờn ti ban|(ม) sân bóng chuyền.
ເດີ່ນເຕະບານ |đờn tể ban|(ม) sân bóng, sân banh.
ເດີ່ນເຕັນນິດ |đờn tênh ních|(ม) sân quần vợt, sân ten-nít.
ເດີ່ນບານບ້ວງ |đờn ban buổng|(ม) sân bóng rổ.
ເດີ່ນບ້ານ |đờn bản|(ม) sân nhà.
ເດີ່ນບິນ |đờn binh|(ม) sân bay, phi trường. ອອກເດີ່ນບິນສິ່ງແຂກ : ra sân bay tiễn khách.
ເດີ່ນແປນ |đờn pen|(ม) sân trống, khoảng đất trống.
ເດີ່ນວັດ |đờn vạch|(ม) sân chùa.
ເດີ່ນຫຍ້າ |đờn nhạ|(ม) sân cỏ, bãi cỏ.
ເດີ່ນຫຼິ້ນ |đờn lịnh|(ม) sân chơi, sân thể thao.
ເດີ່ນເຮືອບິນ |đờn hưa binh|(ม) sân bay, phi trường.
ເດືອນ |đươn| **1.**(ม) trăng, mặt trăng. ດວງເດືອນ : mặt trăng. ເດືອນເພັ້ງ : trăng rằm. **2.**(ม) tháng. ເດືອນກ່ອນ : tháng trước. ເດືອນໜ້າ : tháng sau.
ເດືອນກໍລະກະດາ |đươn co lả cả đa|(ม) ຄ: ເດືອນເຈັດ. (cũ) tháng Bảy.
ເດືອນກໍລະກົດ |đươn co lả cốch|(ม) ຄ: ເດືອນເຈັດ. tháng Bảy.
ເດືອນເก້า |đươn cảu|(ม) ຄ: ເດືອນກັນຍາ. tháng Chín.
ເດືອນກັນຍາ |đươn căn nha|(ม) ຄ: ເດືອນເก้า. tháng Chín.
ເດືອນກ່ອນ |đươn còn|(ม) tháng trước, tháng vừa qua.
ເດືອນກຸມພາ |đươn cum fa|(ม) ຄ: ເດືອນສອງ. tháng Hai.
ເດືອນຂ້າງຂຶ້ນ |đươn khạng khụnh|(ม) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.
ເດືອນຂຶ້ນ |đươn khụnh|(ม) **1)** trăng mọc. **2)** trăng thượng tuần.
ເດືອນคู่ |đươn khù|(ม) tháng chẵn.
ເດືອນจ๋ง |đươn chiêng|(ม) tháng Giêng, tháng Một.
ເດືອນเจັด |đươn chếch|(ม) ຄ: ເດືອນกໍລะกົด. tháng Bảy.
ເດືອນสี่ |đươn sì|(ม) ຄ: ເດືອนเมสา. tháng Tư.
ເດືອนสิ่งหา |đươn síng há|(ม) ຄ: ເດືອนแปด. tháng Tám.
ເດືອนสอง |đươn soóng|(ม) ຄ: ເດືອนกุมพา. tháng Hai.
ເດືອนสองหົน |đươn soóng hốnh|(ม) tháng nhuận.
ເດືອนสิบ |đươn síp|(ม) ຄ: ເດືອนตุลา. tháng Mười.
ເດືອนสิบสอง |đươn síp soóng|(ม) ຄ: ເດືອนทันวา. tháng Mười Hai.
ເດືອนสิบเอັด |đươn síp ếch|(ม) ຄ: ເດືອนพะจิก. tháng Mười Một.
ເດືອนสาม |đươn sám|(ม) ຄ: ເດືອนมีนา. tháng Ba.
ເດືອนยี่ |đươn nhì|(ม) tháng Hai.
ເດືອนดับ |đươn đắp|(ม) trăng khuyết, trăng lặn.
ເດືອนตุลา |đươn tủ la|(ม) ຄ: ເດືອนสิบ. tháng Mười.
ເດືອนตົก |đươn tốc|(ก) trăng lặn.
ເดือนเต็ม |đươn têm|(ม) trăng tròn (ngày rằm).
ເดือนที่ผ่านมา |đươn thì fàn ma|(ม) tháng vừa rồi, tháng đã qua.
ເดือนทันวา |đươn thăn va|(ม) ຄ: ເดือนสิบสอง. tháng Mười Hai.
ເดือนนี้ |đươn nỉ|(ป) tháng nay, tháng này.
ເดือนแปด |đươn pẹt|(ม) ຄ: ເดือนสิ่งหา. tháng Tám.
ເดือนพะจิก |đươn fả chíc|(ม) ຄ: ເดือนสิบเอัด. tháng Mười Một.
ເดือนเพ็ง |đươn fêng|(ม) trăng rằm; trăng tròn, trăng đầy.
ເดือนพึดสะพา |đươn fựt sả fa|(ม) ຄ: ເดือนห้า. tháng Năm.
ເดือนมีถุนา |đươn mỉ thủ na|(ม) ຄ: ເดือน

ຫົກ. tháng Sáu.
ເດືອນມີນາ |đươn mi na|(ນ) ຄື: ເດືອນສາມ. tháng Ba.
ເດືອນເມສາ |đươn mê sá|(ນ) ຄື: ເດືອນສີ່. tháng Tư.
ເດືອນມັງກອນ |đươn măng con|(ນ) ຄື: ເດືອນໜຶ່ງ. tháng Giêng.
ເດືອນມືດ |đươn mút|(ນ) đêm tối, trăng tối.
ເດືອນລາວ |đươn lao|(ນ) tháng âm lịch của Lào.
ເດືອນແລ້ວນີ້ |đươn lẻo nỉ|(ນ) tháng vừa rồi, tháng vừa qua.
ເດືອນຫ້າ |đươn hạ|(ນ) ຄື: ເດືອນພຶດສະພາ. tháng Năm.
ເດືອນຫົກ |đươn hốc|(ນ) ຄື: ເດືອນມິຖຸນາ. tháng Sáu.
ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ |đươn hốc hạy vàn cả, đươn hạ hạy tèng tháy| (ພາສິດ) tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cày (d).
ເດືອນຫງາຍ |đươn ngái|(ນ) trăng chênh chếch, trăng tà.
ເດືອນໜ້າ |đươn nạ|(ກວ) tháng tới, tháng sau.
ເດືອນໜຶ່ງ |đươn nừng|(ນ) ຄື: ເດືອນມັງກອນ. tháng Một, tháng Giêng.
ເດືອນອ້າຍ |đươn ải|(ນ) tháng Giêng.
ເດືອນອອກໃໝ່ |đươn oọc mày|(ນ) trăng non, trăng thượng tuần.
ເດືອນແຮມ |đươn hem|(ນ) trăng hạ tuần.
ດວນ |đuôn| 1.(ນ) ຄື: ດຳດວນ, ລຳດວນ. tên một loại hoa, hoa dày, có 4 cánh màu vàng, mùi thơm (ດອກດວນ). 2.(ກ) (đi) lảo đảo, loạng choạng, chúi đầu về phía trước. ຍ່າງ ຫົວດວນ : đi chúi đầu về phía trước.
ດ່ວນ |đuồn|(ຄ) khẩn, cấp, gấp, tốc. ໂທລະ ເລກດ່ວນ : điện khẩn. ວຽກດ່ວນ : việc cấp bách, việc gấp. ດ່ວນໄປ : gấp đi. ດ່ວນມາ : gấp về. ລົດດ່ວນ : xe tốc hành. ລົດໄຟດ່ວນ : tàu tốc hành. **ຮີບດ່ວນ** : cấp tốc, cấp bách, khẩn cấp. **ຈຳເປັນດ່ວນ** : cấp thiết, khẩn thiết.
ດ່ວນທີ່ສຸດ |đ่วนที่สุด|(ຄ) vô cùng khẩn cấp.
ດ້ວນ |đuổn|(ຄ) cụt, cộc. ຫາງດ້ວນ : đuôi cụt, cộc đuôi. ຂາດ້ວນ : chân cụt.
ດັບ |đắp| 1.(ກ) 1) tắt, dập; chết, mất, hết, biệt tích. ດັບໄຟ : tắt lửa, tắt đèn. 2) diệt. ດັບກິເລດ : diệt dục. ດັບສູນ : tiêu diệt, hủy diệt. 3) tắt, chết, cúp. ເຄື່ອງດັບ : tắt máy, chết máy. ໄຟຟ້າດັບ : tắt điện, cúp điện. 4) hết, cuối. ມື້ດັບ : ngày cuối tuần trăng (cuối tháng). 5) lặn. ເດືອນດັບ : trăng khuyết, trăng lặn. 2.(ຄ) tối. ອັນດັບ : cấp số, thứ, bậc. 3.(ກ) xếp gọn, thứ tự, dàn, bậc. ອັນດັບ : cấp số, thứ, bậc. ລຳດັບ : tuần tự, thứ tự.
ດັບກິເລດ |đắp kỉ lệt|(ກ) diệt dục.
ດັບຄວາມກະຫາຍ |đắp khoam cả hái|(ກ) hết thèm, hết khát khao.
ດັບຄວາມເສົ້າ |đắp khoam sạu|(ກ) hết buồn, hết đau khổ.
ດັບຄວາມຫິວ |đắp khoam híu|(ກ) hết thèm, hết khát.
ດັບເງິນ |đắp ngân|(ກ) lãng phí, phí phạm.
ດັບໃຈ |đắp chích| ຄື: ດັບຈິດ. ລາວດັບໃຈ : anh ta tắt thở
ດັບຈິດ |đắp chích|(ກ) tắt thở, chết.
ດັບສູນ |đắp sún|(ກ) tiêu diệt, hủy diệt. ດັບ ສູນເຊື້ອຊາດ : diệt chủng.
ດັບສູນເຊື້ອຊາດ |đắp sún sửa sát|(ກ) diệt chủng, tiêu diệt chủng tộc.
ດັບສູນເຊື້ອພະຍາດ |đắp sún sửa fả nhát|(ກ) khử trùng.
ດັບສູນຖິ້ງຮາກ |đắp sún thống hác|(ກ) diệt tận gốc.
ດັບຊີວິດ |đắp xi vịch|(ກ) chết, mất.
ດັບຕະກຽງ |đắp tả kiêng|(ກ) tắt đèn.
ດັບໂທໂສ |đắp thô số|(ກ) hết giận, bớt tức, nguôi giận.
ດັບເພີ້ງ |đắp fơng|(ກ) dập lửa, chữa cháy, chữa lửa. ລົດດັບເພີ້ງ : xe chữa lửa.
ດັບໄຟຟ້າ |đắp phay phả|(ກ) cúp điện, mất điện.
ດັບມອດ |đắp mót|(ກ) dập tắt, chữa cháy, dập lửa.
ດັບວາຍ |đắp vai|(ກ) hủy diệt.
ດາບ |đạp|(ນ) thanh kiếm, thanh gươm. ฟัน

ດາບ : đấu kiếm. **(ສຳນວນ)** ດາບສອງຄົມ : gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.

ດາບກາຍະສິດ |đạp cai nhã sít|**(ນ)** gươm thần, gươm thiêng.

ດາບເງືອກ |đạp ngươc|**(ນ)** tên một loại cây.

ດາບສອງຄົມ |đạp soóng khôm| **(ສຳນວນ)** gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.

ດາບໄຊ |đạp xay|**(ນ)** thanh gươm chiến thắng.

ດາບປາຍປືນ |đạp pai pưn|**(ນ)** lưỡi lê (cắm vào đầu súng).

ດິບ |đíp| **1.(ຄ) 1)** sống, chưa chín. ຊີ້ນຍັງດິບ : thịt còn chưa chín, thịt còn sống. ຂອງກິນດິບ : thức ăn sống. **ຄົນດິບ** : người con trai chưa tu. **2)** xanh (quả). ໝາກໄມ້ດິບ : quả xanh. **2.(ຄ)** **ຄື**: ດິບດີ. tốt; tử tế. **(ສຳນວນ)** **ໄດ້ດິບໄດ້ດີ** : được tốt, khấm khá.

ດິບດີ |díp đi|**(ຄ) 1)** tử tế. ຄົນດິບດີ : người tử tế. ເກັບໄວ້ດິບດີ : cất tử tế. **2)** được tốt, khấm khá. **(ສຳນວນ)** **ໄດ້ດິບໄດ້ດີ** : khấm khá. ປະຈຸບັນ ຊີວິດການເປັນຢູ່ໄດ້ດິບໄດ້ດີແລ້ວ : nay, đời sống đã khấm khá.

ດິບໆແດງແດງ |díp díp đeng đeng|**(ຄ)** sống, chưa chín (ăn thức ăn chưa thật chín).

ດີບ |điip|**(ກ)** bò, đo (sâu bọ, đỉa...).

ດຶບ |đứp| **ຄື**: ດີບ.

ດຶບ |đựp|**(ຄ)** bò (trẻ em tập bò). ເດັກດຶບໄປ : trẻ bò đi.

ແດບເດົ່າ |đẹp đảu|**(ນ)** (động vật) chim te te, chim chìa vôi.

ດາມ |đam|**(ກ) 1)** nẹp, cố định (chỗ gãy). ດາມແຂນ : cố định cánh tay. **2)** vá chồng. ດາມຜ້າ : vá chồng thêm một miếng vải.

ດ້ານ |đảm| **1.(ນ) 1)** cán, chuôi. ດ້ານມີດ : chuôi dao. ດ້ານຈົກ : cán cuốc. **2)** cái, cây. ປາກກາສອງດ້ານ : hai cây viết. **2.(ຄ)** **ຄື**: ດ້ານວ່າ. bằng này, ngần này, từng này; một vài, đôi. ດ້ານຄົນ : đôi người. ດ້ານເທື່ອ : thỉnh thoảng, đôi khi. ດ້ານສ່ຳນີ້ ໃຜຊິເຮັດບໍ່ໄດ້ : bằng này ai mà làm không được. ດ້ານສ່ຳນີ້ ບໍ່ຍາກ ດອກ : bằng này không khó đâu. ຂໍດ້ານອັນກໍ່ບໍ່ໃຫ້ : xin ngần này mà không cho.

2.(ຄ) khoảng; cỡ, khổ. **(ພາສິດ)** ໄມ້ບໍ່ທັນແທກດ້ານ ຢ່າພ້າອຮ່າວທອນຕັດ ຢຽບເຖິງພາຍລຸນ ຊິເຄີ່ງມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đội khi sẽ không thuận tay về sau).

ດ້ານເທື່ອ |đảm thừa|**(ກວ) ຄື**: ດ້ານເທື່ອດ້ານທີ. thỉnh thoảng, đôi khi. ມາຫຼິ້ນດ້ານເທື່ອພໍ : thỉnh thoảng mới đến chơi thôi.

ດ້ານເທື່ອດ້ານທີ |đảm thừa đảm thi|**(ກວ) ຄື**: ດ້ານເທື່ອ. thỉnh thoảng, đôi khi.

ດ້ານປາກກາ |đảm pạc ca|**(ນ)** cán bút máy.

ດ້ານວ່າ |đảm và|**(ກວ) ຄື**: ດ້ານ. bằng ấy, từng ấy.

ດຶມ |đưm|**(ກ)** buồn (cù). ດຶມຄ້ຽ : buồn, nhột; mắc cỡ.

ດື່ມ |đừm| **1.(ກ)** uống. ດື່ມໝົດຈອກ : cạn chén. ດື່ມນ້ຳ : uống nước. ດື່ມກາເຟ : uống cà phê. **2.(ກ)** tiến bước, không lui, làm cho nhiều lên. ໜັກດື່ມໜ້າ : nặng lên.

ດື່ມຖວາຍພອນ |đừm thoải fon|**(ກ)** nâng cốc chúc.

ດື່ມອວຍພອນ |đừm uôi fon|**(ກ)** nâng cốc chúc mừng.

ดุม |đum| **1.(ນ)** ổ trục (xe bò). ดุมกอฺม : ổ trục xe bò. **2.(ນ)** **ຄື**: ກะดุม. cúc áo, khuy áo. ກะดุมเสื้อ, ໝາກตุ้มเสื้อ, ໝາກติ่งเสื้อ : cúc áo.

ดุมกอฺม |đum quyên|**(ນ)** trục xe bò.

ดุมๆ |đum đum|**(ກວ)** chăm chú, chú ý.

ดุมล้อ |đum lõ|**(ນ)** trục bánh xe, moay-ơ.

ดึม |đôm|**(ກ) 1)** thơm, hôn hít. ดึมแก้ม : thơm má. **2)** hít, ngửi. ดึมผ่านแม่นรู้ติ๋มหยังแล้อ : ngửi qua là đã biết nấu gì rồi.

ดึมกิ่น |đôm kình|**(ກ)** ngửi mùi.

ดึมแก้ม |đôm kẽm|**(ກ)** hôn má, thơm má.

ดอม |đom|**(ຄ)** cùng, chung. ไปดอม : đi cùng. นอนดอม : ngủ cùng. กินดอม : ăn cùng. ยู่กินดอมกัน : ăn chung ở chạ.

ด้อม |đỏm|**(ກ)** rón rén, len lén. ย่างด้อม : đi rón rén.

ด้อมๆ |đỏm đỏm|**(ກ)** (bò) lổm ngổm. ไต่ด้อมๆ : bò lổm ngổm.

เดิม |đơm|**(ນ)** xưa, cổ xưa, nguyên thủy. แต่

ເດີມ : từ xưa. ດັ້ງເດີມ : đời xưa, cội nguồn, cổ xưa, cổ lỗ.

ເດີມພັນ |đơm fanh|(ภ) đặt cược, cá cược. ວາງເງິນເດີມພັນ : đặt tiền cá cược.

ເດີ້ມ |đởm|(ม) thói, tật. ໄດ້ເດີ້ມ : tạo thói quen xấu.

ດຽມ |điêm|(ภ) 1) **ຄ**: ກະດຽມ. buồn, buồn cười (do cù lét). ບາຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ກໍກະດຽມ : sờ vào nách thì buồn. 2) cẩm giác xấu hổ, hổ thẹn, mắc cỡ. ນິດໄສມັກກະດຽມ : tính hay mắc cỡ.

ດຽມຄີ |điêm khing|(ภ) buồn, ghê người, nhột; mắc cỡ.

ດຽມມື |điêm mư|(ภ) ghê tay, gớm tay. ຂ້າຄົນບໍ່ດຽມມື : giết người không gớm tay.

ດາວ |đao| 1.(ม) sao, ngôi sao. ຊົມດາວ : ngắm sao. **ໄຂ່ດາວ** : trứng ốp la. 2.(ม) beo, báo. ເສືອດາວ : beo, báo.

ດາວກູ້ຊີບ |đao củ síp|(ม) sao Cứu tinh.

ດາວແກະຜູ |đao kẻ fụ|(ม) sao Dương phụ.

ດາວໄກ່ນ້ອຍ |đao cày nỏi|(ม) chòm sao gà con.

ດາວຄັນຊັ່ງ |đao khăn xẳng|(ม) sao Cán cân.

ດາວໂຄຜູ |đao khô fụ|(ม) sao Bò đực.

ດາວເຄາະ |đao khỏ|(ม) **ຄ**: ດາວພະເຄາະ. hành tinh. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.

ດາວຄົນຄູ່ |đao khônh khù|(ม) chòm sao Song nhi.

ດາວຄວັນ |đao khoăn|(ม) **ຄ**: ດາວຫາງ. sao khói; sao chổi.

ດາວສະເດັດ |đao sả đếch|(ม) sao băng, sao rơi, sao sa.

ດາວສະໝໍ |đao sả mớ|(ม) sao Mỏ neo.

ດາວສິງໂຕ |đao síng tô|(ม) sao Sư tử.

ດາວຊ້າງ |đao sảng|(ม) sao Bắc đẩu (sao voi).

ດາວໃຕ້ |đao tảy|(ม) sao Nam cực.

ດາວຕົກ |đao tốc|(ม) sao rơi, sao băng.

ดาวไถ |đao tháy|(ม) sao Ô ri ông, sao Thiên lang (cái cày).

ดาวทะนู |đao thả nu|(ม) sao Mũi tên.

ดาวทูม |đao thiêm|(ม) vệ tinh nhân tạo. ดาวทูมของจีน : vệ tinh nhân tạo của Trung Quốc.

ดาวนางสาว |đao nang sáo|(ม) sao Tiểu thư, sao nữ nhi.

ดาวนิบพะเคาะ |đao nộp fả khỏ|(ม) 9 hành tinh gồm: mặt trời (พะอาทิด), mặt trăng (พะจัน), sao Hỏa (พะอังคาน), sao Thủy (พะพุด), sao Mộc (พะหัด), sao Thiên vương, sao Kim (พะสุก), sao Thổ (พะเสา), sao Hải vương (พะเกด).

ดาวบ็อลิอาน |đao bo lỉ van|(ม) vệ tinh.

ดาวบิน |đao binh|(ม) sao bay.

ดาวปะกาย |đao pả cai|(ม) **ຄ**: ดาวพะกาย.

ดาวปะกายพืก |đao pả cai fực|(ม) **ຄ**: ดาวพะกาย. sao Mai.

ดาวปะจำเมือง |đao pả chăm mương|(ม) sao Hôm.

ดาวปา |đao pa|(ม) sao Cá.

ดาวปู |đao pu|(ม) sao Cua (có hình dáng con cua).

ดาวพะกาย |đao fả cai|(ม) **ຄ**: ดาวปะกาย. sao Mai.

ดาวพะเกด |đao fả kệt|(ม) sao Hải vương (Hải vương tinh).

ดาวพะเคาะ |đao fả khỏ|(ม) **ຄ**: ดาวเคาะ. hành tinh (sao). ดาวพะเคาะน้อย : tiểu hành tinh (sao).

ดาวพะเสา |đao fả sáu|(ม) sao Thần nông, sao Thổ.

ดาวพะสุก |đao fả súc|(ม) sao Mai.

ดาวพะยิม |đao fả nhôm|(ม) sao Diêm vương.

ดาวพะพิพิบ |đao fả fỉ fộp|(ม) thiên thể.

ดาวพะพุด |đao fả fụt|(ม) sao Thủy.

ดาวพะลาหู |đao fả la hú|(ม) **ຄ**: ดาวพะเกด. sao Hải vương (Hải vương tinh).

ดาวพะหัด |đao fả hách|(ม) sao Mộc.

ดาวพะอังคาน |đao fả ăng khan|(ม) sao Hỏa.

ดาวพิพิบ |đao fỉ fộp|(ม) trái đất, quả đất.

ดาวแพะ |đao fẻ|(ม) chòm sao Ma kết.

ดาวเพ็ด |đao fệch|(ม) sao Mai.

ดาวมะลิดตะยู |đao mã lịch tả nhu|(ม) **ຄ**:

ດາວພະເກດ. sao Hải vương (Hải vương tinh).
ດາວມັດຖະຕະຍູ |đao mạch thả tả nhu|(ນ) ຄື: ດາວມະລິດຕະຍູ.
ດາວແມງເງົ້າ |đao meng ngau|(ນ) chòm sao Thiên ất, chòm sao Thần nông.
ດາວແມງປ່ອງ |đao meng poòng|(ນ) ຄື:ດາວແມງເງົ້າ.
ດາວຢົດ |đao dộch|(ນ) sao băng, sao sa.
ດາວຫາງ |đao háng|(ນ) ຄື: ດາວຄ້ວັນ. sao chổi.
ດາວຫ່າວ |đao hào|(ນ) chòm sao Lạp hộ.
ດາວເໜືອ |đao nửa|(ນ) sao Bắc cực.
ດາວໝູຊັ້ງ |đao mú xăng|(ນ) ຄື: ໝູຊັ້ງ. sao Kim.
ດາວໝູ່ |đao mù|(ນ) chòm sao, chùm sao.
ດາວໝໍ່ນ້ຳ |đao mọ nắm|(ນ) (chòm sao) Đảo bình, Thích bình.
ດາວເຮືອ |đao hừa|(ນ) tên một loại hoa màu đỏ.
ດາວເຮືອງ |đao hương|(ນ) (thực vật) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).
ດ່າວໆ |đào đào|(ຄ) (giãy) đành đạch (lớn). ດີ້ນດ່າວໆ : giãy đành đạch. ດີ້ນແດ່ວໆ : giãy đành đạch (con nhỏ).
ດ້າວ |đảo|(ນ) ranh giới, vùng, miền, lãnh thổ, khu vực, xứ; rừng, rừng rậm. ແດນດ້າວ : lãnh thổ. ຕ່າງດ້າວ : ngoại kiều.
ດ໊ວ |đỉu|(ນ) 1) ຄື: ໄມ້ດ໊ວ. đóm, que (diêm). ໄມ້ດ໊ວ : cây đóm. 2) nan, nan hoa, tăm (xe đạp). ດ໊ວລົດຖີບ : nan hoa xe đạp.
ແດ່ວໆ |đèo đèo|(ຄ) ຄື: ກະແດ່ວ. (giãy) đành đạch (nhỏ). ດີ້ນແດ່ວໆ : giãy đành đạch.
ດຽວ |điêu| 1.(ນ) một, không có đôi. ສິ່ງດຽວ : một điều, một thứ. 2.(ສ) ຄື: ກັນ. (địa phương) tôi, mình, nhau. ໄປນຳດຽວ : đi với nhau. ເກີດພ້ອມດຽວ : sinh cùng nhau.
ດຽວກັນ |điêu canh|(ກວ) như nhau; cũng như thế. ຄວາມເຫັນດຽວກັນ : ý kiến như nhau. ມື້ດຽວກັນ : cùng ngày.
ດຽວດາຍ |điêu đai|(ຄ) đơn độc. ຢູ່ດຽວດາຍ : sống đơn độc.
ດຽວນີ້ |điêu nỉ|(ສ) bây giờ, hiện nay; tức thì. ຂ້ອຍຊິເຮັດດຽວນີ້ : tôi sẽ làm bây giờ, tôi sẽ làm tức thì.
ດຽວວ່າ |điêu và|(ກ) tưởng là, tưởng chừng. ດຽວວ່າເຈົ້າບໍ່ມາ : tưởng là anh không đến.
ດ່ຽວ |điều|(ຄ) đơn độc, cô độc. ຮ້ອງເພງດ່ຽວ : đơn ca.

ຕ

ຕ |tò| phụ âm thứ 10 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "tò" không làm phụ âm cuối vần. ຕັກ : múc.
ຕະ |tả|(ກ) đi, bước đi (hay dùng trước chữ "ເດີນ"). ຕະເດີນ : đi, bước đi.
ຕະໂກ |tả cô|(ນ) cây hồng.
ຕະໂก้ |tả cổ|(ນ) bánh dày.
ຕະເກ໋ງ |tả coơng|(ຄ) xinh đẹp, trưởng thành, lớn lên. ຕະເກ໋ງໜ້າ ນ໋ງພາວຜ໋ງໃຫຍ່ (ສິນ) : cô gái đang thì mặt mày đẹp đẽ.
ຕະກ໋ງ |tả kiêng|(ນ) đèn dầu, đèn dầu hỏa. ໄສ້ຕະກ໋ງ : bấc đèn.
ຕະກ໋ງເຈົ້າພາຍຸ |tả kiêng chảu fa nhủ| ເບິ່ງ: ຕະກ໋ງພາຍຸ.
ຕະກ໋ງພາຍຸ |tả kiêng fa nhủ|(ນ) đèn măng xông.
ຕະການ |tả can|(ຄ) đẹp, kì diệu, đẹp mắt. ຫ໋ງ ລ່ຳໄມ້ ມີດອກດູຕະການ (ສິນ) : ngắm nhìn cây có hoa trông đẹp mắt.
ຕະກຸນ |tả cunh| ເບິ່ງ: ຕະກູນ.
ຕະກູນ |tả cun|(ນ) ຄື: ສະກຸນ, ກະກຸນ. dòng họ, họ hàng, đẳng cấp. ຕະກູນຕ່ຳ : hạ lưu. ຕະກູນກາງ : trung lưu. ຕະກູນສູງ : thượng lưu.
ຕະຂິດຕະຂວາ |tả khích tả khuống|(ຄ) ngượng ngập (tình trạng làm không hết lòng hoặc không thoải mái do mắc cỡ). ວາດຊ໋ງຈ໋ດໆ ຈ້ອງໆ, ຕະຂິດຕະຂວາ : dáng điệu rụt rè,

ngượng ngập.

ตะเข็บ |tả khếp|(ม) ຄື: ดูภ. dấu may, đường may.

ตะขฺบ |tả khiệp|(ม) ຄື: ไม้ทู่. đũa (ăn cơm). ຄົนเอิ้ลิบบ่เคียใช้ตะขฺบ : người châu Âu không quen ăn đũa.

ตะแคงๆ |tả kheng|(ค) ຄື: สะแคงๆ. nằm nghiêng. นอนตะแคงๆ : nằm nghiêng.

ตะคองๆ |tả khoong|(ม)(ห.) cái cống; cống rãnh, kênh mương; sông đào. ขุดตะคองๆ : đào cống.

ตะคฺยน |tả khiên|(ม) ຄື: ไม้แคน. sao đen (Hopea odorata Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ไม้แคน : gỗ cây sao đen.

ตะจะ |tả chả|(ม)(ป.) ຄື: ตะโจ. vỏ, vỏ cây.

ตะโจ |tả chô| ຄື: ตะจะ.

ตะติยะ |tả tỉ nhã|(ค) thứ ba, vừa đúng ba, tròn ba (thường làm tiền tố). ตะติยะบุลุด : thành phần thứ ba, đúng ba loại.

ตะติยะบุลุด |tả tỉ nhã bủ lục|(ม) thành phần thứ ba, đúng ba loại.

ตะติโยนเป้ๆ |tả tỉ nhôn pêng|(อุ) tiếng láy theo (lúc hò).

ตะถาคะตะ |tả thá khả tả|(ม) ຄື: ตะถาคิด. một tên khác của Đức Phật (có nghĩa là hãy đi như tôi đi).

ตะถาคิด |tả thá khộch| เบิ่ง: ตะถาคะตะ.

ตะนุ |tả nủ|(ม) thân thể, cơ thể, thân mình.

ตะโนม |tả nôm|(ม) ຄື: ตะโนมพัน. hình dáng, vóc dáng.

ตะโนมพัน |tả nôm fanh| เบิ่ง: ตะโนม.

ตะบะ |tả bả|(ม) ຄື: ตะปะ. sự kiên trì, sự nhẫn nại. ตะบะแตก : mất kiên nhẫn.

ตะไบ |tả bay|(ม) ຄື: สำไบ. cái giũa.

ตะโบงๆ |tả bôông|(ม) tên một loại rìu, rựa có mũi cong (ขวานตะโบงๆ).

ตะบองๆ |tả boong| 1.(ม) ຄື: ภะบองๆ. cái dùi cui. ถืกฟาดด้วยตะบองเจ็บปางตาย : bị quật bằng dùi cui, đau điếng. 2.(ม) cây xương rồng. ตะบองเพัก : cây xương rồng.

ตะบองเพัก |tả boong fệc|(ม) (thực vật) cây xương rồng.

ตะบองเพ็ด |tả boong fệch|(ม) gậy, đùi, dùi cui.

ตะแบ่น |tả bèn|(ค) ຄື: สวยสิด, งิดๆาม. đẹp, mĩ miều. ตะแบ่นหมี้า (เอด) : mặt đẹp.

ตะปะ |tả pả|(ม) เบิ่ง: ตะบะ.

ตะปู |tả pu|(ม) ຄື: ตาปู. đinh, cái đinh. ตะปูภฺจว : đinh vít. ตะปูตอกสังภะสี : đinh đóng tôn.

ตะปู้ |tả pủ|(ม) tên một loại nấm (เห็ดตะปู้, เห็ดด้อมทั่ง).

ตะแปก |tả pẹc|(ม) cây thông.

ตะโปๆ |tả pôông|(ม) một loại rìu (ขวานตะโปๆ).

ตะโป้ๆ |tả pôổng|(ม) tên một loại cây gai (หนามตะโป้ๆ).

ตะปาด |tả pạt|(ม) con nhái leo. ขฺดตะปาด : con nhái leo.

ตะผื |tả fư| เบิ่ง: ตะผืด.

ตะเผ้า |tả fau|(ม) 1) gà mơ, gà hoa mơ (ไก่ตะเผ้า). 2) một loại chuột lông xù, không đuôi (หนูตะเผ้า).

ตะโพก |tả fôốc|(ม) ຄື: ภะโพก. mông, mông đít. เอิกหวา ตะโพกใหย่ : ngực nở mông to.

ตะพัง |tả făng|(ม) ຄື: ภะพัง. vật chứa nước loại lớn, vại lớn; ao, mạch nước.

ตะพืด |tả fựch|(ค) ຄື: ตะพืดตะพื. bừa bãi, lung tung, bừa bộn; huyên thuyên. ไปตะพืด : đi lung tung. เฮ็ดตะพืด : làm bừa bãi, làm bừa làm bãi. กินตะพืด : ăn liên tục. เว้าตะพืด : nói huyên thuyên.

ตะพืดตะพื |tả fựch tả fư| เบิ่ง: ตะพืด. เว้าตะพืดตะพื : nói huyên thuyên.

ตะพาน |tả fan|(ม) ຄື: สะพาน. cầu.

ตะโพน |tả fôn|(ม) ຄື: เดิงเดิด. trống bịt hai mặt, hình tròn, vót hai đầu.

ตะลากาน |tả la can|(ม) ຄື: ตุลาการ. thẩm phán.

ตะลี่ตะลาน |tả lì tả lan|(ค) hớt hơ hớt hãi. แล่นตะลี่ตะลาน : chạy hớt hơ hớt hãi.

ตะไล |tả lay|(ม) ຄື: ตาไล. một loại pháo

thăng thiên không đuôi. ບັ້ງໄฟตะไล : pháo thăng thiên không đuôi.

ตะลาๆ [tả lang] 1.(น) ô vuông, bàn cờ. ຂີด เป็นตะลาๆ : gạch thành ô. 2.(น) nhà tù, ngục, nhà lao, nhà giam, nhà pha. ติดคุกติดตะลาๆ : phải tù phải tội.

ตะล่าๆ [tả làng](น) gầm sàn. ตะล่าๆเรือน : gầm sàn.

ตะลึๆ [tả lưng](ก) ຄ: ติกตะลึๆ. ngẩn ngơ, tần ngần, ngỡ ngàng, sửng sốt, sững sờ. ม่า ธอดเมืองนอกเที่อทำอีดไปใสก่เห็นตะลึๆ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngỡ ngàng.

ตะลึๆพึๆเพิด [tả lưng fưng fớt](ก) sững sờ. ยืนตะลึๆพึๆเพิดคือคนเสยขวัน : đứng sững sờ như người mất hồn.

ตะลุย [tả lui](กอ) lao vào, xông vào, ào ạt. บุกตะลุย : tiến công ào ạt.

ตะลาด [tả lát](ก) เบื่ๆ: ตาดลาด, พะลาด. trượt. ตะลาดลื่มลึงธ่อๆ : sẩy chân ngã xuống rãnh.

ตะลูด [tả lút](ก) ຄ: ตูด. lê đít; tuột, tụt. ตะลูดแต่ต็นไม้สูงลึๆ เป็กพิดฝ่ามื : tuột từ cây cao xuống, trầy trụa cả gan bàn tay.

ตะลุม [tả lum] 1.(น) ຄ: ตะหุม, ตาหุม. (động vật) chim cuốc. นิกตะลุมธ้องเมื้องนัน : chim cuốc kêu ra rả. 2.(ค) xúm xít, xúm vào.

ตะลุมบอน [tả lum bon](ก) 1) đánh xáp lá cà, xung kích, xung phong. กำลังตะลุมบอน : lực lượng xung kích. 2) tập trung tất cả công sức vào một công việc nào đó, xung kích.

ตะเวน [tả vên](ก) 1) đi tuần, đi tuần tra. ตะเวนชายแดน : tuần tra biên giới. 2) đem đi bêu. ถึกนำไปะเวน : bị đem đi bêu.

ตะหอน [tả muốn](ก) trộn lẫn, pha trộn.

ตะหอบ [tả mọp](ค) bè he, tè he (ngồi). นั้งตะหอบ : ngồi tè he.

ตะหึก [tả lôốc](ก) làm hề, hài kịch, hài hước, khôi hài; đùa. เลื่องตะหึก : truyện hề, truyện hài kịch.

ตะหึๆ [tả lìng](น) bờ sông, dốc bờ sông, bờ kè. เซาะตะหึๆ : xói bờ.

ตะหูๆ [tả lúng] 1.(น) ຄ: ค่าๆ. (động vật) con vượn. 2.(น) con rối. หนังตะหูๆ : múa rối.

ตะหู่ๆ [tả liềng](น) đòn khiêng, kiệu, cáng, võng. นั่งเอ้เตเที่งตะหู่ๆ : ngồi chễm chệ trên kiệu.

ตะหุ่ย [tả lùi](น) ຄ: ภะหุ่ย. 1) cứt ướt. ขี้ตะหุ่ย : cứt ướt. 2) vật hoặc công việc không tốt, không đẹp; lố, xấu, dở. ฮองขี้ตะหุ่ย : hàng lố, hàng xấu. ผีนๆานขี้ตะหุ่ย : thành quả dở.

ตะหาด [tả lạt](น) 1) ຄ: ลาด, ภาด. chợ. ตะหาดสิด : chợ bán hàng tươi sống. ตะหาดแลๆ : chợ chiều. ฮาดตะหาด : khan hiếm. 2) thị trường. ฮอกตะหาด : tìm kiếm thị trường.

ตะหาดสิด [tả lạt sốch](น) chợ bán hàng tươi sống (cá, thịt, rau).

ตะหาดนัด [tả lạt nạch](น) chợ phiên; hội chợ. ตะหาดนัดสากิน : hội chợ quốc tế.

ตะหาดมืด [tả lạt mướt](น) chợ đen. ลาคาตะหาดมืด : giá chợ đen. ลอบซื้เถื่อๆขายยู่ตะหาดมืด : mua lén lút của bán ở chợ đen.

ตะหาดโลภ [tả lạt lôốc](น) thị trường thế giới. ลาคาบำมันเพิ่มขึ้นในตะหาดโลภ : giá dầu mỏ tăng trên thị trường thế giới.

ตะหอด [tả lọt](ค) 1) suốt, cả. ตะหอดคืน : suốt đêm. ตะหอดปี : suốt năm, cả năm. ตะหอดทาๆ : cả quãng đường. 2) thông. ฮ้อแปงแล้อ, ลิดจะแล่นตะหอด : cầu chữa xong, xe sẽ chạy thông. (สำนอน) ตะหอดธอดฝั่ๆ : thông đồng bén giọt.

ตะหอดกาละนาน [tả lọt ca lả nan] đời đời, vĩnh viễn. ชื่สั่งดีตะหอดกาละนาน : tiếng thơm đời đời.

ตะหอดกาน [tả lọt can](ค) mãi mãi, vĩnh viễn, suốt đời, bất diệt. มิดตะพาบละหว่าๆลาอ - ทอ่งดนามพันลึงตะหอดกาน : tình hữu nghị giữa Lào - Việt Nam đời đời bền vững.

ตะหอดคืน [tả lọt khưn](กอ) suốt đêm. หา เที่าตะหอดคืน : chó sủa suốt đêm.

ตะห฼อดซาด [tả lọt sát] suốt đời, cả đời, mãn kiếp. ผอกลูกแฟ้งติ้นมีเป็นข้าหาดตะห฼อดซาด : bọn tay sai mãn kiếp làm nô lệ.

ตะห฼อดเซ็น [tả lọt sẽnh] cả thế hệ, cả kiếp người.

ตะห฼อดทั้ง [tả lọt thăng](ภอ) bất kể, mặc cho. แม่นอนข้อยจะมา ตะห฼อดทั้งฟ้าลิมฝนติภ : nhất định tôi sẽ đến, bất kể trời mưa gió.

ตะห฼อดปี [tả lọt pi](บ) suốt năm. อิ่งเต้นหื่อทิบหื่อแถมตะห฼อดปี : suốt năm chạy vạy ngược xuôi.

ตะห฼อดไป [tả lọt pay] mãi mãi, vĩnh viễn. ฮักกันตะห฼อดไป : yêu nhau mãi mãi.

ตะห฼อดฝั่ง [tả lọt phẳng] đến bờ đến bến, đến nơi.

ตะห฼อดมา [tả lọt ma] suốt thời gian, từ ấy đến nay.

ตะห฼อดเอลา [tả lọt vê la](ค) suốt thời gian, cả thời gian, luôn luôn. แม่ดูแลลูกตะห฼อดเอลา : mẹ luôn luôn để ý đến con.

ตะห฼อดวัน [tả lọt vanh](ภอ) cả ngày, suốt ngày. เด็กน้อยยอกห฼ิ้นตะห฼อดวัน : trẻ con đùa nghịch suốt ngày.

ตะห฼อดฮอดฝั่ง [tả lọt hót phẳng] (สำนอน) (thông suốt đến bờ) thông đồng bén giọt.

ตะเห฼ิด [tả lợt](ค) lang thang, lê la, la cà. ไปตะเห฼ิด : đi lang thang.

ตะเห฼ิดเปิดเปิ่ง [tả lợt pợt pơng](ค) lang thang, lê la, la cà. ไปตะเห฼ิดเปิดเปิ่ง : đi lang thang.

ตะเห฼ิ้น [tả lờn] เบิ่ง: เต้น. มีดตะเห฼ิ้นใส่ฮา : dao xước vào chân.

ตะห฼ับ [tả lắp](น) hộp ตะห฼ับยา : hộp thuốc. ตะห฼ับหมาก : hộp trầu.

ตะห฼ุม [tả lúm](น) ถิ: ตะลุม, ตาห฼ุม. (động vật) chim cuốc.

ตา [ta] 1.(น) con mắt, mắt. ตาบอด : mắt mù, mắt đui. ตาแดง : mắt đỏ. (สำนอน) ห฼ับตาซั่ง : nháy mắt, lườm nguýt. สองคึนห฼ับตาซั่งใส่กัน : hai người nguýt nhau. บ่เป็นตาเชื่อ : không đáng tin, không nên tin. (พาสิด) ตาใหย่กว่าท้อง : mắt to hơn bụng. 2.(น)(ส.) mắt, mấu (của cây), nơi cây đâm chồi. ตาไม้ไผ่ : mắt tre. ตาหมากม่วง : mắt cây xoài. (พาสิด) ตาไม้ก๋ยังตางกัน : năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài. 3.(น) 1) mắt (lưới); ô. ตาแห : ô lưới, mắt lưới. ตาม่าง : mạng lưới. ตาหมากเสือกินหมู : ô cọp ăn heo (một loại trò chơi). 2) nơi, phần. ตาดิน : phần đất, giấy đất. 3) lượt. ฮอดตาเจ้า : đến lượt anh. 4.(น) ถิ: กา. con dấu, triện, dấu ấn; huy hiệu. ติ๊ตา, จ้ำตา : đóng dấu. 5.(ก) đóng dấu. ตาเอกะสาน : đóng dấu tài liệu. 6.(น) 1) ông ngoại; ông cậu (anh hoặc em trai của ông ngoại). พ่อตา : ông ngoại. ตา : ông cậu. 2) ông (người con trai chưa từng tu). ตาสา : ông Xá.

ตากะด้าง [ta cả đảng](ค) mắt cứng đờ, không nhắm mắt được, mắt trợn trừng.

ตาก้า [ta cả](น) ruộng mạ, chân mạ.

ตากำ [ta co](ค) trừng mắt, mắt chằm chằm, mắt trợn vì giận. ถ๊อสิบตากำ ใส่พ่อแม่ปะซา (เพง) : cau mày trợn mắt với dân.

ตาไก่ [ta cày](น) dấu đầu dòng.

ตาไก้ [ta cảy](น) tên một loại cây, trái tròn, chín có vị ngọt.

ตาแกง [ta keng](น) cái đèo hàng, cái yên sau xe đạp.

ตาโก้ง [ta côổng](น) rau càng cua (Peperomia pellucida Kunth, họ Hồ tiêu Piperaceae). ผักตาโก้ง : rau càng cua.

ตากิดหมาย [ta cốch mái](ก) dấu chứng thực.

ตาโกม [ta côn](น) mắt sâu hõm, mắt hốc hác, mắt trũng.

ตากิบ [ta cốp](น) 1) mắt ếch. มีนตากิบ : dương mắt ếch. 2) cây trứng cá (cây có quả như mắt ếch). ต้นหมากตากิบ : cây trứng cá.

ตากวาง [ta quang] (น) tên một loại cây.

ตาแก้ว [ta kẻo](น) mắt ngọc, mắt thần.

ตาเข [ta khế] เบิ่ง: ตาเสื่อง.

ตาแข็ง [ta khéng](ค) mắt thao láo; không buồn ngủ.

ตาเขี่ง [ta khớng](น) ถิ: ลันบาตาเขี่ง, ลูลันบา. lòng động vật nhai lại. ลันบาตาเขี่ง :

lòng động vật nhai lại.
ตาข่าย |ta khài|(ม) mạng, lưới.
ตาขุ่น |ta khùn|(ม) mắt đục.
ตาโขน |ta khŏn|(ม) mặt nạ.
ตาขาว |ta kháo| 1.(ค) nhát gan, nhút nhát; hèn nhát. คินตาขาว : người hèn nhát. 2.(ม) tròng trắng (mắt), kết mạc. เขย็อตาขาว : kết mạc.
ตาขยิว |ta khiếu|(ค) trừng mắt, lườm, lườm nguýt. เธ็ดตาขยิวใส่ : lườm mắt nhìn.
ตาคำซอบ |ta khăm sóp|(ม) huy chương, mề đay. ได้รับพฺงนตาคำซอบ : được nhận mề đay.
ตาค้างๆ |ta khảng|(ค) không chợp mắt, không nháy mắt; đờ. เบิ่งจินตาค้างๆ : nhìn không chớp mắt, nhìn không nháy mắt. เม็ายาเฮ็ตา ค้างๆ : say thuốc lào, mắt đờ ra.
ตาคึม |ta khôm|(ค) sắc sảo (mắt).
ตาจะตุลัด |ta chả tủ lạch|(ม) ô vuông.
ตาแจ |ta che|(ม) 1) góc, ô ở góc. 2) bế tắc, không lối thoát. จินตาแจ : hết đường đi, hết lối thoát, bước đường cùng.
ตาจ้ำ |ta chắm|(ม) dấu ấn, dấu triện.
ตาแจ้ง |ta chẻng|(ค) mắt sáng, sáng mắt; mắt mù nhưng con mắt còn tốt. ตาบอดแจ้ง, บอดตาแจ้ง : mắt mù (nhưng con mắt còn tốt).
ตาจิ้น |ta chủn|(ม) mắt toét, mắt ướt. พะยาด ตาจิ้น : bệnh mắt toét.
ตาจิน |ta chônh| ดู: ตาแจ 2).
ตาจาว |ta chao|(ม) mắt không có tròng đen, mắt mù không có tròng đen. ตาบอดตาจาว : mắt mù loà.
ตาสะเพ็า |ta sả fau|(ม) sao thuyền.
ตาแสง |ta séng|(ม) (cũ) xã. หิ็วพ้าตาแสง : chủ tịch xã.
ตาเสื่องๆ |ta sượng|(ค) เบิ่ง: ตาเผ่, ตาเฮ. mắt lác, mắt lé. คินตาเสื่องๆ : người mắt lé.
ตาสู้งๆ |ta siệng|(ค) mắt hiếng, mắt lé.
ตาสั้น |ta sặn|(ก) cận, cận thị. เป็นสายตา สั้น : bị cận, bị cận thị.
ตาสาน |ta sán|(ม) chứng chỉ tòa, dấu ấn tòa.
ตาสินค้า |ta sính khả|(ม) nhãn hàng hóa, nhãn hiệu đăng kí.
ตาส่อน |ta sòn|(ม) mộng mắt.
ตาเฮ็ |ta sở|(ม) mắt lờ đờ, mắt lờ mờ.
ตาฮั้ง |ta xăng|(ก) đáng ghét, ghét bỏ. เป็นตา ฮั้ง : thật đáng ghét. ท่าทางเป็นตาฮั้ง : bộ tịch đáng ghét.
ตาฮั่ง |ta xằng|(ม) dấu hiệu trên cái cân để báo trọng lượng; mặt cân, gạch cân.
ตาฮางๆ |ta sang|(ม) cam mắt, mắt toét. เด็ก เป็นตาฮางๆ : trẻ bị cam mắt.
ตาฮิง |ta xing|(ม) mặt cân; gạch cân.
ตาฮัน |ta xanh|(ม) mắt nhìn không chớp mắt, nhìn chòng chọc.
ตาฮิ้น |ta xổnh|(ก) trợn mắt, liếc mắt từ dưới lên.
ตายาย |ta nhai|(ม) ông bà ngoại.
ตายิบ |ta nhíp|(ก) hoa mắt.
ตายาว |ta nhao|(ก) viễn thị.
ตาดีฮี้ธาด ตาบอดถาดลาดไปฮี้ถีกป่อยๆ |ta đi khị hát, ta bọt khát lát pay khị thuực poòng| (พาสิด) (mắt sáng ỉa vãi, mắt mù lại đi ỉa trúng lỗ). (ลี): ตาบอดฮี้ถีกป่อยๆ.
ตาดำ |ta đăm|(ม) mắt đen, tròng đen. (พา สิด) เห็นเงินตาดำ เห็นคำตาเสี้ย : (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người.
ตาแดงๆ |ta đeng|(ก) mắt đỏ, đau mắt đỏ.
ตาดิน |ta đinh|(ม) ดู: ใบตาดิน. giấy đất. โอนใบตาดิน : chuyển nhượng giấy đất.
ตาดูเอ |ta điêu|(ม) mắt chột.
ตาตะลางๆ |ta tả lang|(ม) bảng, lịch trình. ตา ตะลางแข่งขัน : lịch trình thi đấu.
ตาตี |ta tì|(ค) (mắt) nhớn nhác. หน้าหู่าตาตี่ : mặt mày nhớn nhác.
ตาตี่ตาลาน |ta tì ta lan|(ค) nhớn nha nhớn nhác, hớt hơ hớt hải. แม่เถ้าแล่นตาตี่ตาลาน ไปหาหูานน้อย : bà cụ chạy nhớn nha nhớn nhác đi tìm cháu bé.
ตาตู้ |ta tỏ|(ม) mắt lẹo.
ตาเต่า |ta tàu|(ม) chồi măng (หน่อตาเต่า).
ตาตั้ง |ta tẳng|(ม) cái triện, dấu ấn, chứng

chỉ. สานตาตั้ง : tòa chứng chỉ.
ตาเต้ง |ta têng|(น) mặt cân tiểu li.
ตาเตีบ |ta tiịp|(น) mắt híp.
ตาตูบ |ta tuụp|(ค) mắt sưng, mắt húp. ไห้หายจินตาตูบ : khóc nhiều đến húp mắt.
ตาตุ่ม |ta tùm|(น) mắt hột.
ตาเถิ |ta thờ|(น) mắt sệ (mi mắt sệ).
ตาถื๋อ |ta thụa|(น) mắt đục.
ตาถ้ำ |ta thặm|(น) mắt hõm, mắt sâu.
ตาทอด |ta thuốt|(น) ông cụ ngoại.
ตาทับ |ta thặp|(น) con đường đội quân đi ngang.
ตาทิบ |ta thộp|(น) mắt thần, mắt thánh.
ตาเทิบ |ta thớp|(น) ถิ: ตาเถิ. mắt lim dim, mắt sệ.
ตานา |ta na| 1.(น) lòng, dạ, sách các động vật nhai lại. 2.(น) tên một loài cây bụi, lá nhỏ. 3.(น) giấy sở hữu ruộng.
ตาไน |ta nay|(น) tên một loài chim.
ตานำ้ |ta nắm|(น) mạch nước.
ตาน่างๆ |ta nàng|(น) 1) lưới. ฮึงตาน่างๆ : giăng lưới. 2) mạng lưới. ตาน่างๆสาบถ้า : mạng lưới thương nghiệp. ตาน่างอิบริมสาบเมือง : mạng lưới giáo dục chính trị.
ตานาย |ta nai|(น) bà con họ ngoại.
ตาบ่มิแออ |ta bò mi veo| (สำนอม) (mắt không có cái nhìn) mắt như mắt không đồng tử.
ตาบอด |ta bọt|(น) mắt mù, mù mắt, đui mù mắt. ตาบอดแจ้งๆ บ่เห็นร่องสาบางๆไป : mắt lòa không thấy lối đường đi. (พาสิด) ตาบอดฮี้ถืกป่อๆ : chó ngáp phải ruồi. (พาสิด) ตาบอดถำ้ๆๆ : thầy bói xem voi.
ตาบอดฮี้ถืกป่อๆ |ta bọt khị thuực poòng| (พาสิด) (mù mắt ỉa trúng lỗ) chó ngáp phải ruồi.
ตาบอดถำ้ๆๆ |ta bọt khăm xảng| (พาสิด) (mù sờ voi) thầy bói xem voi.
ตาบอดแจ้งๆ |ta bọt chẻng|(น) mắt mù (nhưng con mắt còn tốt).
ตาบอดสอดตาเห้น |ta bọt sọt ta hển| (พาสิด) (mắt mù còn nói leo mắt sáng) thằng chết cãi thằng khiêng; ba mươi Tết, thằng chết cãi thằng khiêng; thằng mù cãi thằng sáng.
ตาเบือน |ta bươn|(น) mắt sệ, mắt lệch.
ตาปะโส |ta pả số|(น)(ป.) ถิ: ดาบิด. người tu hành phái nam.
ตาปะทับ |ta pả thặp|(น) con dấu, triện.
ตาปา |ta pa| 1.(น) mắt cá; chai, chai chân. เป้นตาปา : bị chai chân. 2.(น) tên một loại cây leo (เถือตาปา).
ตาปู |ta pu|(น) ถิ: ตะปู. cái đinh, đinh đóng. เห้ากาตาปู : đinh, cái đinh.
ตาปูก้าอ |ta pu cảo|(น) đinh vít, đinh ốc (bằng cách siết).
ตาปูกงอ |ta pu kiêu|(น) vít, ốc vít. จับตาปูกงอ : bắt vít.
ตาโป |ta pô|(น) mắt lồi, mắt sưng.
ตาไปสะนิ |ta pay sả ni|(น) ถิ: แตม. con dấu bưu điện, con tem.
ตาเป่า |ta pàu|(น) mắt không, mắt thường, mắt trần.
ตาปุกา |ta piệc|(น) 1) mắt ướt, mắt lèm nhèm. 2) (y khoa) bệnh chảy nước mắt luôn, tắc tuyến lệ.
ตาเปื่อย |ta pười|(น) mắt toét, mắt lở loét.
ตาปาด |ta pạt|(น) con nhái leo. ฮูกตาปาด : con nhái leo.
ตาผ้า |ta fạ|(น) mẫu vải, ô vải; hoa văn tại ô vải.
ตาฝั่ง |ta phằng|(น) bờ sông, bờ biển, bờ hồ, bờ kè. ตาฝั่งเจื๋อน : bờ kè hỏng.
ตาฝาด |ta phạt|(ก) mắt không thấy rõ, mờ mắt; nhìn gà hóa cuốc.
ตาพายุ |ta fa nhủ|(น) mắt bão.
ตาฟัง |ta phăng|(ค) dễ nghe. เป้นตาฟัง : dễ nghe, nghe êm tai. เอ้าจาเป้นตาฟัง : ăn nói dễ nghe.
ตาฟางๆ |ta phang|(ค) quáng mắt, mờ mắt. อ่านจินตาฟางๆ : đọc đến quáng mắt.
ตามือ |ta mua|(ค) mắt mờ, mờ mắt.
ตาไม้ |ta mảy|(น) mắt gỗ. (พาสิด) ตาไม้ก๋ำยังต่างกับ : năm ngón tay có ngón ngắn

ngón dài.

ตาไม้ก้ยังต่างกัน [ta mảy co nhăng tàng căn] (พาสิด) (mắt gỗ còn có khác vân). (เบิ่ง): ไม้ลำดูอยังต่างป้อๆ พี่น้องยังต่างใจ.

ตามอๆ [ta moong](น) mắt lưới.

ตามืด [ta mứt] 1.(ค) mắt mù, mắt lòa. 2.(น) tên một loại hoa văn của chiếc váy (สิ้นตามืด).

ตามิด [ta mộch](น) lỗ rò rỉ; lỗ chân kim.

ตายับ [ta dặp](ก) nháy mắt, chớp mắt.

ตายิบ [ta dịp] ถิ: ตายับ.

ตาละบัด [ta lả bắt](น) quạt (các vị sư dùng che mặt lúc ban phúc cho tín đồ đạo Phật; nếu loại dùng lúc có nghi lễ phong chức thì gọi là "วิชะนี").

ตาลา [ta la](น)(ป.) sao.

ตาโล้ [ta lỗ] 1.(น) mắt lồi. คนตาโล้ : người mắt lồi. 2.(น) tên một loại nấm (เห็ดตาโล้).

ตาล่ [ta lo](น) mắt bị đục nhãn; mắt bị vảy cá.

ตาเล็กตาน้อย [ta lệc ta nỏi] (สำนอน) (mắt bé mắt nhỏ) liếc mắt đưa tình.

ตาลาๆ [ta lang] 1.(น) 1) vuông, ô vuông. ตาลาๆแม็ด : mét vuông. 2) bảng, lịch trình. ตาลาๆออกลิดเม : lịch xe buýt. ตาลาๆบอกเวลาถุ่วบิน : lịch bay.

ตาลาๆกิโลแม็ด [ta lang kỉ lô mét](น) ki lô mét vuông.

ตาลาย [ta lai](ก) lóa mắt, hoa mắt. ข้อยอ่านจิบตาลายแล้ว : tôi đọc đến hoa cả mắt rồi.

ตาลอย [ta loi](ค) mắt ngây dại, mắt đờ đẫn.

ตาไว [ta vay](ค) nhanh mắt.

ตาเว้า [ta vau](น) เบิ่ง: กาเว้า. con quạ khoang.

ตาวัน [ta vanh] เบิ่ง: ตาเวัน.

ตาวันขึ้น [ta vanh khựnh] เบิ่ง: ตาเวันขึ้น.

ตาวันติก [ta vanh tốc] เบิ่ง: ตาเวันติก.

ตาวันออก [ta vanh oọc] เบิ่ง: ตาเวันออก.

ตาเวัน [ta vênh](น) mặt trời. ตาเวันติกดิน : mặt trời lặn.

ตาเวันขึ้น [ta vênh khựnh](ก) mặt trời mọc, mặt trời lên; bình minh.

ตาเวันถ้าย [ta vênh khải](น) quá trưa, xế chiều.

ตาเวันติก [ta vênh tốc] 1.(น) (phương, phía...) Tây. ไปทางทิดตาเวันติก : đi về phía Tây. 2.(ค) thuộc phương Tây. บันดาบาดพูอๆ ซาอตาเวันติก : các giáo sĩ phương Tây.

ตาเวันออก [ta vênh oọc] 1.(น) (phương, hướng, phía...) Đông. ตั้งยู่ทิดตาเวันออก : đặt ở hướng Đông. 2.(ค) thuộc phương Đông. ปะเพนิซาอตาเวันออก : phong tục Đông phương.

ตาแห [ta hé](น) 1) mắt chài, mắt lưới. 2) tên một loại rắn, không có nọc độc, mình rằn như mắt lưới (งูตาแห, งูดางแห).

ตาแหก [ta hẹc](น) mắt xếch.

ตาหิบ [ta híp](น) mắt híp. หิอจิบตาหิบ : cười đến mắt híp lại.

ตาใหย่กว่าท้อๆ [ta nhày quà thoỏng] (พาสิด) (mắt to hơn bụng) no bụng đói con mắt; con mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no miệng đói mắt.

ตาหน่าย [ta nài](ก) chán nản, chán ngấy, chán chường, chán ngán, ngán ngẩm. (สำนอน) เป็นตาหน่าย : đáng chán. ท่าทางเป็นตาหน่าย : điệu bộ đáng chán. (สำนอน) เป็นตาหน้าหน่าย : ถิ: เป็นตาหน่าย.

ตาเหู่ [ta lề](ค) mắt lác, mắt lé.

ตาเหื่อ [ta lửa](น) (khoản) thu nhập, lợi nhuận, hoa lợi.

ตาหูอก [ta loọc](น) mắt giả.

ตาเหื่อก [ta lược](ค) mắt trố.

ตาหับตาเปิด [ta lắp ta pợt] (สำนอน) mắt nhắm mắt mở.

ตาหุบ [ta lúp](น) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ตาหูบ [ta lụp](น) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ตาหูม [ta lúm] ถิ: ตะหูม.

ตาหื่อ [ta lìu](ค) mắt lé, mắt lác. (พาสิด) เข้าบ้านตาหื่อ ให้หื่อตามา : (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt lại) lấy vợ thuyền chài thì phải luồn mui.

ตาเห่อ [ta lêu](ນ) mắt lác, mắt lé.
ตาแหวน [ta vén] 1.(ນ) mặt nhẵn. 2.(ຄ) mắt mù và có hình vòng tròn nơi con ngươi.
ตาเอก [ta ệc](ຄ) chột mắt.
ตารัก [ta hặc](ຄ) đáng yêu, dễ thương, duyên dáng, xinh xắn. (**สำนอน**) **เป็นตารัก** : dễ thương. **คึนเป็นตารัก** : người dễ thương.
ตาร้าย [ta hải](ຄ) dễ tức. (**สำนอน**) เป็นตาร้าย : dễ tức. **เอ้าเป็นตาร้าย** : nói dễ tức.
ต่า [tà](ນ) ຄ: ภะต่า. giỏ. ภะต่า : giỏ.
ต่าก่อน [tà kỉ](ຄ) trước đây. ต่าก่อนภะเสดตะกอน หาภินเอภะเหด : trước đây nông dân làm ăn cá thể. เมื่อต่าก่อนี้, เมื่อก่อนี้ : mới vừa rồi, mới đây.
ต้า [tả](ภ) giúp đỡ, làm cân bằng, bù đắp. ต้ากัน : bù qua bù lại, đổ đồng.
ติ [tỉ] 1.(ภ) quở trách, chê trách, trách móc, phê bình, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách (với ý xây dựng hoặc chê trách). ติตฺยม : phê bình. บ่มีบ่อมติ : chẳng có chỗ chê. ติเพื่อก่ำกำมิ, ติเพื่อทำลายกำหฺาย แต่ติเพื่อก่ำเป็นภาบตำหนิติตฺยม ที่มีปะโหยดแก่คึนและสัง คึม : phê bình để xây dựng cũng có, phê bình để phá hoại cũng có, nhưng phê bình để xây dựng cũng là một cách phê bình có ích cho người và xã hội. (**สำนอน**) **ติสีนนิน หา** : gièm pha. 2.(ภ) giả vờ, giả bộ, giả cách, làm ra vẻ. ติตาย : giả vờ chết. เธ็ดติ : giả vờ, giả bộ. 3.(ค)(ป.) ba (làm từ ghép cho một số từ ghép, từ phức hợp). ติลัด : ba loại ngọc. 4.(ภ) ค: ละติ, ละนึง. nhớ tới, tưởng nhớ tới. ติละนึง : tưởng nhớ, nhớ thương.
ติละนึง [tỉ khả ning](ภ) tưởng nhớ, nhớ thương.
ติสีนนินหา [tỉ sính ninh tha](ภ) ngồi lê đôi mách, gièm pha, bôi bác. เห็นถืกแม่นเธ็ด ใผติสีนนินหากำตามซ่ำๆ : thấy phải thì làm, ai gièm pha cũng mặc.
ติฉิม [tỉ xôm](ภ) bình phẩm. คำติฉิม : lời bình phẩm.
ติแต่ลายบักเลฒ็น โพนสอนล้อมร้อบ่ถี่ ติแต่แมงฒี่ร้าย ตีนสิ้นบ่ร่ำเพิง [tỉ tè khoai bặc lê mộnh fôn suốn lỏm bò thì, tỉ tè meng mì hải tiin sịn bò hằm fơng] (**พาสิด**) (chỉ biết trách trâu sừng vênh chui qua, gò nơi vườn rào không sát; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng chú ý). ค: ติแต่แมงวันร้าย ตอมโตยู่โพ่ๆ โตหาภาเฒ็นอู้ๆ ฉิติได้ร่อมใด.
ติแต่ลายบักเลร้าย ปะตูสอนบ่อัดที่ **ติแต่แมงฒี่ร้าย ตีนสิ้นบ่ร่ำเพิ** [tỉ tè khoai bặc lê hải pả tu suốn bò ắt hì, tỉ tè meng mì hải tiin sịn bò hằm fơ] (**พาสิด**) (chỉ biết trách trâu sừng vênh là dữ, cổng vườn đóng không kín; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm). ค: ติแต่ลายบักเลร้าย ปะตูสอนบ่อัดที่ ติแต่แมงฒี่ร้าย ตีนสิ้นบ่ร่ำ เพิ่ง.
ติแต่แมงวันร้าย ตอมโตยู่โพ่ๆ โตหาภาเฒ็นอู้ๆ ฉิติได้ร่อมใด [tỉ tè meng văn hải tom tô dù fồ fồ, tô hạc mếnh ủ ủ xỉ tỉ đảy hòm đay] (**พาสิด**) (chỉ biết chê con ruồi dữ cứ vo vo bám lấy mình, mình lại thối um um thì trách nhau chỗ nào) tiên trách kỉ, hậu trách nhân; trách mình trước, trách người sau.
ติตฺยม [tỉ tiên](ภ) chê bai, chê trách, phê phán, trách móc, trách cứ, khiển trách, dị nghị. ยู่กินจั่งใดเพื่อหฺีกเอ็นหฺกลอามติตฺยม : ăn ở sao cho tránh được mọi điều dị nghị. (**พาสิด**) ย่าได้ติตฺยมกุ้ง หฺังงุ้ยกบ่ออก บาดอ่าหาๆ เจ๊าพุ้น หฺังกุ้งฉิบ่ปาน : (đừng có chê tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) lươn ngắn lại chê chạch dài.
ติถะแหฺง [tỉ thả léng](ภ) nói khoác, nói thêm.
ติถี [tỉ thí] เบิ่ง: ดิถี.
ติโหด [tỉ thốt](ภ) buộc tội, khép tội.
ตินะ [tỉ nả](ນ)(ป.) cỏ, thảo. ตินะชาด : loài cỏ.
ตินะชาด [tỉ nả] ค: ตินะ.
ติปิดติปี [tỉ pít tỉ pì](ค) tí teo, tí tẹo, tí ti, tí tị (rất ít). พฺงแต่ติปิดติปีกำพ่ : chỉ một tí ti thôi cũng đủ.
ติละสาบ [tỉ lả sán](ค) động vật ngoài con người; động vật đi ngang.

ຕິລັດ |tỉ lạch|(ນ)(ປ.) ba loại ngọc.
ຕິລົກ |tỉ lộc|(ນ) ຄ: ຍອດ. dấu làm phép ở trán.
ຕີ |ti| 1.(ກ) 1) đánh, đập. ລັກໄປອາບນ້ຳຂອງ ຖືກພໍ່ຕີ : trốn đi tắm sông, bị bố đánh. (ສຳ ນວນ) ສູ້ຮົບຕົບຕີ : đánh đấm, đấu đá. (ພາ ສິດ) ຕີງູໃຫ້ກາກິນ : cốc mò cò xơi. (ພາສິດ) ຕີ ງູໃຫ້ຫຼັງຫັກ : (đánh rắn cho gãy lưng) đánh rắn phải đánh dập đầu. 2) đánh, khua. ຕີ ກອງ : đánh trống. ຕີໄຂ່ : đánh trứng. ຕີລະຄັ້ງ ເປັນເພງ : đánh chuông thành nhạc. (ສຳນວນ) ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ : khua chiêng gióng trống. 3) đánh, chiến, chiến đấu. ຕີເສິກ : đánh giặc. 4) dịch nghĩa, giải nghĩa; suy diễn. ຕີຄວາມ : làm sáng tỏ, suy luận. ຕີຄວາມໝາຍ : giải nghĩa, lí giải. 5) quy định giá, đánh giá. ຕີ ລາຄາ : đánh giá, quy định giá. ຕີສະເໝີ : đánh ngang hàng, đánh đồng. ຕີສະເລ່ຍ : bình quân, chia đều, bù kém. ຕີນ້ຳໜັກ : ước lượng, định lượng. 5) kẻ, vạch, gạch. ຕີບັນ ທັດ : gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp. ຕີວົງ ລ້ອມ : bủa vây, bao vây. 5) đánh. ຕີເຕເລ ໂຟນ : đánh điện, gọi điện thoại. ຕີເຜືອກ : rào liếp, rào đăng (bắt cá). 2.(ຄ)(ປ.) ba (dùng trong từ phức hợp). ຕີຄູນ : gấp ba lần. ຕີຈີ ອອນ : ba tấm vải. 3.(ກ) lăn cho tròn, vân, vê cho tròn, láng (sáp, nến). ຕີທຽນ : lăn sáp cho tròn, láng. 4.(ຄ) ຄ: ຕີ. hả. ບໍ່ກິນຕີ : không ăn hả. ບໍ່ເຮັດຕີ : không làm hả. ບໍ່ໄປຕີ : không đi hả.
ຕີກາ |ti ca|(ກ) đóng dấu, đóng triện.
ຕີໂກນະມິຕິ |ti cô nả mỉ tỉ|(ນ)(ປ.) ຄ: ຕຼີໂກໂນ ເມຕຼີ. tam giác lượng, phép tính toán bằng tam giác.
ຕຼີໂກໂນເມຕຼີ |tri cô nô mê tri| **ເບິ່ງ**: ຕີໂກນະມິ ຕິ.
ຕີໄກ່ |ti cày|(ກ) đá gà, chọi gà.
ຕີກັນ |ti canh|(ກ) đánh nhau. ຕີກັນຢ່າງດຸ ເດືອດ : đánh nhau dữ dội.
ຕີກິນ |ti kinh|(ກ) ăn chẹt.
ຕີກຸນ |ti cun|(ນ) ຄ: ຕີໂກນ. ba cạnh, tam giác.
ຕີໂກນ |ti côn| **ເບິ່ງ**: ຕີກຸນ. ຕຼີໂກໂນເມຕຼີ, ຕີໂກ ນະມິຕິ : tam giác lượng.
ຕີກອງ |ti coong|(ກ) đánh trống. ຕີກອງເພນ : đánh trống ăn trưa, trống chùa ăn trưa (sư).
ຕີກັບ |ti cắp|(ກ) trả lại; trở lại. ສິນຄ້າຖືກຕີກັບ : hàng hóa bị trả lại.
ຕີຂູ່ |ti khù|(ກ) đánh dọa, đe dọa, uy hiếp. ຕີ ຂູ່ເດັກນ້ອຍ : đánh dọa trẻ con.
ຕີຄີ |ຕີຄີ|(ນ) (thể thao) môn pô lô.
ຕີຄໍ |ti kho|(ກ) vào hùa, ăn cánh, vào đám; đánh bạn, chung sức, hiệp lực, quy tụ lại, hùn vào, kết hợp lại. ຕີຄໍເຂົ້າກັນ : ăn cánh với nhau.
ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ |ti khoỏng hoỏng pào| (ສຳ ນວນ) (đánh chiêng thông báo) khua chiêng gióng trống; gióng trống khua chiêng; khua chiêng gõ mõ.
ຕີຄືນ |ti khưn|(ກ) đánh lại, đánh trả, phản kích.
ຕີຄິ້ວ |ti khỉu|(ກ) nháy mắt, nháy mày (lông mày).
ຕີຄວາມ |ti khoam|(ກ) làm sáng tỏ, suy luận. ການຕີຄວາມໂລຍິກຍິ່ງ : cách suy luận rất lô gích.
ຕີຄວາມໝາຍ |ti khoam mái|(ກ) giải nghĩa, lí giải, ý giải. ຕີຄວາມໝາຍສັບ : giải nghĩa từ.
ຕີງູໃຫ້ກາກິນ |ti ngu hạy ca kinh| (ພາສິດ) (đánh rắn cho quạ ăn). (**ເບິ່ງ**): ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.
ຕີງູໃຫ້ຫຼັງຫັກ |ti ngu hạy lắng hắc| (ພາສິດ) (đánh rắn cho gãy lưng) đánh rắn phải đánh dập đầu.
ຕີຈັກ |ti chắc|(ກ) đánh máy chữ.
ຕີຈັ່ງຫວະ |ti chăng vả|(ກ) đánh nhịp, gõ nhịp.
ຕີຈັບ |ti chắp|(ກ) đánh bắt.
ຕີສະເລ່ຍ |ti sả lìa|(ຄ) bình quân, chia đều, bù kém.
ຕີສະເໝີ |ti sả mớ|(ຄ) đánh ngang hàng, đánh đồng.
ຕີສະເໝີກັນ |ti sả mớ canh|(ຄ) đánh ngang hàng, đánh đồng.
ຕີສະໜິດ |ti sả ních|(ກ) làm thân, gây thiện cảm, đánh bạn. ຕີສະໜິດແຮກສ່ຽວ : đánh bạn, kết bạn nối khố.

ຕິສາຍ |ti sái|(ກ) đánh điện, gọi điện. ຕິສາຍຫາ ລູກທີ່ຮຽນຢູ່ຕ່າງປະເທດ : gọi điện cho con đang học ở nước ngoài.
ຕິສິກ |ti sốc|(ນ) số ba (kỉ nguyên nhỏ).
ຕິຊ້ຳທ້າຍ |ti sắm thải|(ກ) đánh lần cuối cùng.
ຕິຕາ |ti ta|(ກ) đóng dấu, chứng thực. ຕິຕາຢັ້ງ ຢືນ : đóng dấu chứng thực.
ຕິໂຕຕ່ຳ |ti tô tằm|(ກ) tự ti, đánh giá thấp về mình.
ຕິໂຕອອກຫ່າງ |ti tô oọc hàng|(ກ) tách mình ra xa.
ຕິໂຕ້ |ti tổ|(ກ) phản kích, đánh trả, giáng trả.
ຕິຕົວ |ti tua|(ກ) 1) giả bộ, giả vờ, vờ vịt. (**ພາສິດ**) ຕິຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ : chưa nóng nước đã đỏ gọng. 2) lánh, xa lánh. ຕິຕົວອອກຫ່າງ : xa lánh.
ຕິຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ |ti tua pa còn khạy| (**ພາສິດ**) (giả vờ trước đau). (**ເບິ່ງ**): ຕິຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.
ຕິແຕກ |ti tẹc|(ກ) đánh tan, đánh vỡ, đánh tan tành.
ຕິຕ່ອຍ |ti tòi|(ກ) đánh đập.
ຕິຕ້ານ |ti tản|(ກ) đánh chống, đánh trả, kháng cự.
ຕິຕົນຕາຍກ່ອນໄຂ້ |ti tônh tai còn khạy| (**ພາສິດ**) (giả vờ chết trước đau). (**ເບິ່ງ**): ຕິຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.
ຕິຕົນໄປກ່ອນໄຂ້ |ti tônh pay còn khạy| (**ພາສິດ**) (giả vờ trước cơn sốt) chưa nóng nước đã đỏ gọng.
ຕິຖອຍ |ti thói|(ກ) đánh lui.
ຕິທູດ |ti thút|(ນ) bí thư thứ ba của sứ quán.
ຕິນ້ຳໜັກ |ti nắm nắc|(ກ) ước lượng, định lượng.
ຕິເນດ |ti nết|(ນ)(ສ.) ba mắt; thiên vương; quả dừa.
ຕິບັນທັດ |ti banh thạch|(ກ) gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp.
ຕິບັນຫາ |ti banh há|(ກ) suy luận, suy lí.
ຕິບານ |ti ban|(ກ) đánh bóng, đánh bóng chuyền. ໄປຕິບານ : đi đánh bóng chuyền.
ຕິປາກ |ti pạc|(ກ) vả mồm, đánh vào mồm. ຕິປາກແຕກ : đánh vỡ mồm. ຕິປາກກັນ : vả mồm nhau.
ຕິປຸ້ນ |ti pủn|(ກ) cướp bóc, đánh cướp.
ຕິເຜືອກ |ti fược|(ກ) rào liếp, rào đăng (bắt cá).
ຕິເຜີ້ງ |ti fọng| 1.(ນ) cách lấy mật ong. 2.(ກ) lấy mật ong ở tổ. 3.(ນ) một điệu hò.
ຕິໂພຍຕິພາຍ |ti fôi ti fai|(ກ) bù lu bù loa. ເຂົາ ຫາກໍຕ້ອງເຖິງກໍຕິໂພຍຕິພາຍເພື່ອຮຽກຄ່າເສຍ ຫາຍ : người ta mới động đến đã bù lu bù loa để ăn vạ.
ຕິພິມ |ti fim|(ກ) đánh máy; in.
ຕິເພນ |ti fên|(ກ) đánh trống trưa (để nhà sư ăn cơm).
ຕິມວຍ |ti muôi|(ກ) đánh võ, đánh quyền.
ຕິລາຄາ |ti la kha|(ກ) đánh giá, định giá. ຕິ ລາຄາຕາມພາວະວິໄສ : đánh giá khách quan.
ຕິລັ່ງກາ |ti lăng ca|(ກ) nhảy lộn nhào.
ຕິໄວຊະນະໄວ |ti vay xả nả vay| (**ສຳນວນ**) đánh nhanh thắng nhanh.
ຕິວົ່ງລ້ອມ |ti vông lỏm|(ກ) bủa vây, bao vây.
ຕິໜ້າ |ti nạ|(ກ) đánh mặt, ra mặt, lộ diện, bộ mặt giả vờ. ຕິໜ້າເປັນຄົນໂງ່ : giả vờ làm người ngố, dại dột.
ຕິເຫຼັກ |ti lếc|(ກ) rèn, rèn kim loại. (**ພາສິດ**) ຢ່າຕິເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ : múa rìu qua mắt thợ.
ຕິຫຼາຍໜ້າ |ti lái nạ| (**ສຳນວນ**) (thể hiện nhiều nét mặt) đánh lận con đen; mập mờ đánh lận con đen.
ຕີຮົ້ວ |ti hủa|(ກ) rào giậu. ຕີຮົ້ວອ້ອມເຮືອນ : rào giậu quanh nhà.
ຕີ |tî| 1.(ນ) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນ ໝາກຕີ : chơi ù. 2.(ກ) trải ra, tách ra khỏi nhau.
ຕີ |ti|(ຄ) ຄື: ຕິ. hả. ບໍ່ກິນຕີ : không ăn hả. ບໍ່ ເຮັດຕີ : không làm hả. ບໍ່ໄປຕີ : không đi hả.
ຕຶ |tử|(ຄ) ຄື: ຕຶໆ, ຕຶຫຼື. mùi hôi thối (mùi mắm không thối nhưng hôi). ກິ່ນຕຶ : mùi thối.
ຕຶໆ |tử tử|(ຄ) ຄື: ຕຶຫຼື.
ຕຶຫຼື |tử lử|(ຄ) rinh rích (hôi), thum thủm, lằm lặm (mùi mắm). ເໝັນຕຶຫຼື : hôi rinh rích, hôi thum thủm, khắm lằm lặm.
ຕື |tử| 1.(ນ) một tỉ, một ngàn triệu. ລ້ຽນ

ນີ້ລາຄາສອງຕື້ : chiếc xe này giá hai tỉ. 2.(ຄ) tối, tối tăm, tối mịt. ມືດຕື້, ມືດອີ້ຕື້ : tối mịt tối mù, tối om. 3.(ກ) siêng đến thăm, siêng đến ve vãn. ໄປຕື້ : đi ve vãn, đi tán. ຕາມຕື້ : theo tán (gái).

ຕຸ |tủ| 1.(ກ) bảo trợ, đỡ đần; chạm, đụng. 2.(ນ) cái nắp đậy đít róc đơm cá. ຕຸລອບ : nắp đậy đít róc đơm cá. 3.(ນ) tên một loại cá vảy. ປາອີ້ຕຸ : cá ì tủ.

ຕຸລາ |tủ la|(ນ)(ປ.) 1) tháng Mười. ການປະຕິວັດເດືອນຕຸລາ : cách mạng tháng Mười. 2) cái cân; công bằng. ຕຸລາການ : quan tòa, thẩm phán, việc phán xét.

ຕຸລາກິດ |tủ la kích|(ນ) công tác xét án, việc hội thẩm.

ຕຸລາການ |tủ la can|(ນ)(ປ.) quan tòa, thẩm phán, việc phán xét.

ຕຸລິຍະນັນທະກາ |tủ lĩ nhã nanh thả ca|(ນ)(ປ.) tiếng nhạc.

ຕຸລິຍາ |tủ lĩ nha|(ນ)(ປ.) nhạc cụ.

ຕຸລິຍາງ |tủ lĩ nhang|(ນ)(ປ.) một phần của nhạc cụ; một loại trống.

ຕຸລິງ |tủ lông|(ນ)(ປ.) con ngựa; con vật đi nhanh.

ຕຸ໋ຫຸ |tủ lủ|(ຄ) mập mạp, đẫy đà. ຮູບຮ່າງຕຸ໋ຫຸ : vóc người đẫy đà.

ຕຸ໋ປຸ |tủ lủ|(ຄ) béo tròn, béo quay. ຕຸ໋ຍຕຸ໋ປຸ໋ຄືອຸໃສ່ນ້ຳ : béo quay như cái lu đựng nước; béo như con cun cút.

ຕູ |tu| 1.(ສ) tôi, mình, ta, chúng tôi. ຕູຂ້າ : chúng tôi. 2.(ນ) **ຫຍໍ້ຂອງ**: ປະຕູ. cái cửa. ຕູກວ້າງ : cánh cửa rộng.

ຕູຂ້າ |tu khạ|(ນ)(ສ.) chúng tôi.

ຕູຂ້ອຍ |tu khọi|(ນ) chúng tôi.

ຕູເຈົ້າ |tu chẩu|(ນ) các anh, các bác, v.v..

ຕຸ |tù|(ກ) vu, vu vạ. ເວົ້າຕູ່ : nói vu khống.

ຕູຫາ |tù há|(ກ) vu, vu khống. ຕູ່ຫາຜູ້ອື່ນຂີ້ລັກ : vu cho người khác ăn cắp.

ຕູ |tủ| 1.(ນ) tên một đồng tiền cổ (ເງິນຕູ). 2.(ນ) **ຄ**: ຈ. vú. ເອົາລູກກິນຕູ : cho con uống sữa. ດູດຕູ : bú sữa. 3.(ນ) bà ngoại, ông ngoại. ພໍ່ຕູ : ông ngoại. ແມ່ຕູ : bà ngoại. 4.(ນ) chim cu, chim gáy (loại lớn). ນົກເຂົາຕູ : chim cu (loại lớn). 5.(ນ) gọi trâu có sừng ngắn và cong xuống. ຄວາຍຕູ : trâu sừng ngắn và cong. 6.(ຄ) **ຄ**: ປູ. 1) cùn (dao). ມີດຕູ : dao cùn. 2) ngờ nghệch, khờ khạo, không sắc sảo; đần độn (người). ຄົນຕູ, ຄົນປູ : người khờ khạo. 7.(ນ) cái tủ. ຕູ້ປຶ້ມ : tủ sách. ຕູ້ນິລະໄພ : tủ sắt, két sắt. ຕູ້ໄປສະນີ : thùng thư.

ຕູ້ຂອງກິນ |tủ khoóng kinh|(ນ) chạn, cái chạn đựng thức ăn, cái tủ đựng thức ăn.

ຕູ້ເຄື່ອງນຸ່ງ |tủ khường nùng|(ນ) tủ đựng quần áo.

ຕູ້ເສື້ອຜ້າ |tủ sựa fạ|(ນ) tủ quần áo.

ຕູ້ເຊັບ |tủ sệp|(ນ) cái tủ sắt.

ຕູ້ຕັ້ງເກ |tủ tăng kê|(ນ) cái kệ (để sách).

ຕູ້ຖ້ວຍຊາມ |tủ thuội sam|(ນ) chạn để bát đĩa.

ຕູ້ນິລະໄພ |tủ nĩ lả fay|(ນ) tủ sắt, két sắt.

ຕູ້ນ້ຳກ້ອນ |tủ nắm cỏn|(ນ) tủ lạnh.

ຕູ້ໄປສະນີ |tủ pay sả ni|(ນ) hòm thư bưu điện, thùng thư.

ຕູ້ປຶ້ມ |tủ pửm|(ນ) tủ sách.

ຕູ້ພັບ |tủ fặp|(ນ) tủ gấp.

ຕູ້ຢືນ |tủ dưn|(ນ) tủ đứng.

ຕູ້ເຢັນ |tủ dênh|(ນ) tủ lạnh. ເປີດຕູ້ເຢັນເອົາອາຫານ : mở tủ lạnh lấy thức ăn. ຊື້ຕູ້ເຢັນ : mua tủ lạnh.

ຕູ້ລົດໄຟ |tủ lộch phay|(ນ) toa xe lửa.

ຕູ້ແວ່ນ |tủ vèn|(ນ) tủ gương.

ຕູ້ໜັງສື |tủ nắng sứ|(ນ) tủ sách.

ເຕະ |tể|(ກ) đá. ເຕະບານ : đá bóng, đá banh.

ເຕະກະຕໍ |tể cả tỏ|(ກ) đá bóng mây.

ເຕະກົ້ນ |tể cổnh|(ກ) đá đít.

ເຕະຕີ |tể đi|(ກ) đấm đá. ເຕະຕີກັນອຶກາກະທຶກາ : đấm đá nhau túi bụi.

ເຕະຕ່ອຍ |tể tòi|(ກ) đánh đập. ເດັກສອງຄົນເຕະຕ່ອຍກັນ : hai thằng nhỏ đánh đập nhau.

ເຕະຕ່ຽວ |tể tiều|(ຄ) (vận khố) để cho vải thòng xuống cả hai đầu. ນຸ່ງຜ້າເຕະຕ່ຽວ : vận khố để thòng hai đầu.

ເຕະຖິບ |tể thiịp|(ກ) đá đạp.

ເຕະບານ |tể ban|(ກ) đá bóng, đá banh. ຫາກໍກິນແລ້ວພັດໄປເຕະບານຊັ້ນບໍ? : vừa ăn xong

đã đi đá bóng đấy à?.

ເຕະຝຸ່ນ |tê phùn| **(ສຳນວນ)** (đá bụi) thất nghiệp.

ເຕ໊ະເຊ |tể xể|(ຄ) lòng thòng lểnh thểnh (vú). ນົມຍານເຕ໊ະເຊ : vú sệ lòng thòng lểnh thểnh.

ເຕຊ |tê xả|(ນ)(ປ.) ຄື: ເຕຊາ, ເຕໂຊ. nhiệt độ; lửa; quyền lực.

ເຕຊາ |tê xa| ຄື: ເຕຊ, ເຕໂຊ.

ເຕໂຊ |tê xô| ຄື: ເຕຊາ, ເຕຊ.

ເຕໂຊຫາດ |tê xô thát|(ນ)(ປ.) hành hỏa, chân hỏa.

ແຕ |tế| 1.(ນ) ຄື: ຝາກະແຕ, ຝາຂັດແຕ. cái phên, cà tăng. ກະແຕໄມ້ໄຜ່ : phên tre. 2.(ກ) mó, đụng, chạm; ấn (phía dẹt). ແຕະຕ້ອງ : đụng chạm.

ແຕະຕ້ອງ |tế toỏng|(ກ) chạm nhẹ, đụng nhẹ, đụng chạm. ແຕະຕ້ອງເຖິງສິດຜົນປະໂຫຍດ : đụng chạm đến quyền lợi. ເວົ້າແຕະຕ້ອງເຖິງ ກຽດສ່ວນຕົວ : nói đụng chạm đến lòng tự ái.

ແ໊ະ |tẽ|(ນ) dép (giày), dép (guốc). ເກີບແ໊ະ : dép lê.

ແ໊ະແຊ |tẽ sẽ|(ຄ) lòng thòng (vú trễ, vú sệ). ນົມຍານແ໊ະແຊ : vú sệ lòng thòng.

ແ໊ະແມ |tẽ mẻ|(ຄ) tè he, chè he (ngồi gập đầu gối lại, xếp 2 chân ra đằng sau). ນັ່ງ ແ໊ະແມ : ngồi tè he, ngồi chè he.

ແ໊ະແລ |tẽ lẽ|(ຄ) (nông) choèn choèn. ຂຸມ ຕົ້ນແ໊ະແລ : hố nông choèn choèn.

ແຕ |te|(ນ) cái kèn. ເປົ່າແຕ : thổi kèn.

ແຕສັ |te sắng|(ຄ) cái tù và (làm bằng ốc biển to).

ແຕແຊ |te xe|(ຄ) thõng thượt. ຜ້າມ່ານຫ້ອຍ ແຕແຊ : màn treo lòng thòng.

ແຕແຢ |te de|(ຄ) thêu lêu (mấp mé). ຢືນແຕ ແຢ : đứng thêu lêu.

ແຕ່ |tè| 1.(ບ) 1) từ (thời gian). ມາແຕ່ເຊົ້າ : đến từ sáng, đến từ sớm. ແຕ່ເທິງ : từ lâu. ແຕ່ ໃດໆມາ : đã lâu, đã từ lâu. 2) đâu (chỉ địa điểm). ມາແຕ່ໃສ : từ đâu đến. 2.(ກວ) 1) mà. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì. ໄຮ້ແຕ່ຍັງບິນໄປເຮັດ ວຽກ : ốm mà vẫn gắng gượng đi công tác. 2) nhưng. ເພິ່ນເຮັດແຕ່ເຈົ້ານອນ : người ta thì làm nhưng anh lại ngủ. ເພິ່ນສອນແຕ່ເຈົ້າເວົ້າ : người ta dạy nhưng anh lại nói chuyện. 3) chỉ (biểu thị phạm vi được hạn định mà không có sự thêm bớt gì khác). ຂ້ອຍກິນໄດ້ ແຕ່ອາຫານລາວ : tôi chỉ ăn được món ăn Lào. ຄິດແຕ່ວຽກງານ : chỉ nghĩ đến công việc. ປາກ ໄດ້ແຕ່ພາສາລາວ : chỉ nói được tiếng Lào. ຮູ້ ຈັກແຕ່ຊື່ : chỉ biết tên. 3.(ນ) một loại trống (ກອງແຕ່).

ແຕ່ກ໊ີ |tè kỉ| thuở xưa, xưa kia, từ xưa, từ trước, trước đây. ແຕ່ກ໊ີຂ້ອຍຄຶດວ່າເຈົ້າເກັ່ງ : trước đây tôi tưởng rằng anh giỏi.

ແຕ່ກ໊ີນ໊ີ |tè kỉ nỉ| mới, vừa mới.

ແຕ່ໄກ |tè cay| từ xa. ຂ້ອຍເຫັນມັນແຕ່ໄກ : tôi thấy hắn từ xa.

ແຕ່ເກົ່າ |tè càu| từ xưa, xưa kia, thời cổ.

ແຕ່ກົກ |tè cốc| từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ກົກແຕ່ເຄົ້າ |tè cốc tè khẩu| từ đầu.

ແຕ່ກົກແຕ່ຮາກ |tè cốc tè hác| từ gốc từ rễ.

ແຕ່ກົກຮາກ |tè cốc hác| từ cội nguồn.

ແຕ່ກ່ອນ |tè còn| từ trước, trước đây.

ແຕ່ຄ່າ |tè khà| từ nay, từ đây. ແຕ່ຄ່ານ໊ີເມ໊ືອ ໜ້າ : từ nay về sau.

ແຕ່ເຄົ້າ |tè khẩu| từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ໃສ |tè sáy| từ đâu. ມາແຕ່ໃສ : ở đâu đến, từ đâu đến.

ແຕ່ເຊົ້າ |tè sẩu| từ sáng sớm.

ແຕ່ເຊົ້າຈົນຄ่ำ |tè sẩu chônh khằm| từ sáng đến tối.

ແຕ່ເຊົ້າມ໊ືດ |tà sẩu mứt| từ sáng tinh mơ.

ແຕ່ເຊົ້າຫາຄ่ำ |tè xẩu há khằm| từ sáng đến tối.

ແຕ່ຊ້ຳພັດ |tè xắm fạch| ấy thế mà.

ແຕ່ເຊ້ັນ |tè sềnh|(ຄ) từ đời.

ແຕ່ໃດມາ |tè đay ma| lâu nay, từ trước đến nay.

ແຕ່ໃດໆມາ |tè đay đay ma|(ກວ) lâu nay, từ lâu nay.

ແຕ່ດຶກດຳບັນ |tè đức đăm banh| từ cổ xưa,

từ thời nguyên thủy, từ thời thượng cổ.
ແຕ່ເດັກ |tè đếc| từ còn trẻ (trẻ con), từ nhỏ, từ thuở ấu thơ.
ແຕ່ເດິກ |tè đớc| đang còn khuya (đêm); từ rất sớm. ອ້າຍຕື່ນແຕ່ເດິກນໍ! : anh dậy sớm nhỉ!.
ແຕ່ດົນ |tè đônh| từ lâu, lâu lâu, đã lâu.
ແຕ່ເດີມ |tè đơm|(ນ) từ xưa, từ thuở xưa, từ lúc đầu.
ແຕ່ຕົ້ນ |tè tổnh| từ đầu, thoạt đầu. ແຕ່ຕົ້ນ ຮອດປາຍ : từ đầu đến cuối.
ແຕ່ຕົ້ນຈົນຈົບ |tè tổnh chônh chốp| từ đầu đến cuối.
ແຕ່ຕົ້ນຈົນຮອດປາຍ |tè tổnh chônh hót pai| từ đầu đến cuối.
ແຕ່ເຖິງຢ່າງໃດກໍ່ຕາມ |tè thớng dàng đay cò tam|(ກວ) dẫu sao đi chăng nữa, dù thế nào đi nữa.
ແຕ່ທ່ານີ້ໄປ |tè thò nỉ pay| từ chừng này trở đi.
ແຕ່ເທິງລົງລຸ່ມ |tè thơng lông lùm| từ trên xuống dưới.
ແຕ່ນີ້ໄປ |tè nỉ pay| từ đây trở đi, từ nay về sau.
ແຕ່ນີ້ເມືອໜ້າ |tè nỉ mưa nạ| từ đây trở đi, từ nay về sau.
ແຕ່ໃນນາມ |tè nay nam|(ກວ) chỉ trên danh nghĩa, chỉ trên danh phận.
ແຕ່ນ້ອຍ |tè nỏi| thuở bé, còn bé, còn nhỏ, từ thời thơ ấu.
ແຕ່ນັ້ນມາ |tè nảnh ma| từ đó đến nay, kể từ đó, kể từ lúc ấy.
ແຕ່ບູຮານນະການ |tè bu han nả can| từ xưa, từ xa xưa.
ແຕ່ບໍ່ໝາຍຄວາມວ່າ |tè bò mái khoam và| nhưng không có nghĩa rằng.
ແຕ່ພຽງສັ້ນໆ |tè fiêng sặn sặn| chỉ một vài từ, chỉ ngăn ngắn.
ແຕ່ຢ່າງໃດ |tè dàng đay|(ກວ) dẫu sao đi chăng nữa, dù thế nào đi nữa.
ແຕ່ລະ |tè lả|(ນ) mỗi, mỗi một, từng. ແຕ່ລະຄົນ : từng người, mỗi người. ແຕ່ລະວັນ : mỗi ngày. ແຕ່ລະຂັ້ນ : từng cấp một, từng bước một.
ແຕ່ລະຂັ້ນ |tè lả khạnh|(ນ) từng bước một. ກ້າວຂຶ້ນໄປແຕ່ລະຂັ້ນ : tiến từng cấp một, tiến từng bước một.
ແຕ່ລະນ້ອຍ |tè lả nỏi|(ນ) từng ít một. ເກັບແຕ່ລະນ້ອຍ : lượm từng ít một.
ແຕ່ລຳພັ |tà lăm făng|(ຄ) lẻ loi, cô đơn. ຢູ່ແຕ່ລຳພັງຜູ້ດຽວ : ở lẻ loi một mình.
ແຕ່ເລັກແຕ່ນ້ອຍ |tè lệc tè nỏi| từ thời thơ ấu.
ແຕ່ວ່າ |tè và|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ບໍ່ງາມ ແຕ່ວ່າດີ : không đẹp nhưng mà tốt.
ແຕ່ຫາກ |tè hạc|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ເຂົ້າໃຈຢູ່ແຕ່ຫາກບໍ່ມ່ວນ : cũng hiểu, nhưng mà không vui. ລົດຄັນນີ້ງາມຢູ່ແຕ່ຫາກຄືຊິບໍ່ທົນ : chiếc xe này cũng đẹp, nhưng có lẽ không bền.
ແຕ່ຫາກວ່າ |tè hạc và|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ຄົນຂີ້ລ້າຍແຕ່ຫາກວ່າກິລິຍາມາຍາດີ : xấu người nhưng mà tốt nết.
ແຕ່ເທິງ |tè hớng|(ບ) từ lâu, đã lâu. ຂ້ອຍມາ ຮອດແຕ່ເທິງ : tôi đến từ lâu.
ແຕ່ເທິງນານ |tè hớng nan|(ບ) đã từ lâu. ຮູ້ກັນ ມາແຕ່ເທິງນານ : biết nhau đã từ lâu.
ແຕ່ເໜືອຕະຫຼອດໃຕ້ |tè núa tả lọt tảy| từ Bắc chí Nam.
ແຕ່ເໜືອຫາໃຕ້ |tè núa há tảy| từ Bắc đến Nam.
ແຕ່ເໜືອຮອດໃຕ້ |tè núa hót tảy| từ Bắc đến Nam.
ແຕ່ແຮກ |tè héc| từ lần đầu, từ thoạt đầu.
ແຕ່ແຮກເຫັນ |tè héc hẽnh| từ lần gặp đầu tiên.
ແຕ່ຮຸ່ງ |tè hùng|(ກວ) từ sớm, từ sáng tinh mơ.
ແຕ້ |tế| 1.(ນ) dái tai. ແຕ້ຫູ : dái tai. ຕົບແຕ້ : tát tai. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ gụ. ໄມ້ແຕ້ຂ່າ : cây gỗ gụ. 3.(ກ) bóp, ấn, ép, làm bẹt ra. ເອົາ ມືແຕ້ຫູ : lấy tay bóp tai.
ແຕ້ຈິ໋ວ |tế chíu| Triều Châu.
ແຕ້ຫູ |tế hú|(ນ) dái tai.
ໂຕະ |tổ|(ນ) cái bàn. ໂຕະຕັ່ງ : bàn ghế.
ໂຕະຂຽນໜັງສື |tổ khiến nắng sứ|(ນ) bàn viết.
ໂຕະເຄື່ອງກິນ |tổ khường kinh|(ນ) bàn ăn.
ໂຕະເຄື່ອງແປ້ງ |tổ khường pẻng|(ນ) bàn trang

điểm.
ໂຕະແຕ່ງຕົວ |tổ tèng tua|(ນ) bàn trang điểm.
ໂຕະທຳງານ |tổ thăm ngan|(ນ) bàn làm việc.
ໂຕະໂມະ |tổ mổ| ຄື: ໂຕະໂໝະ.
ໂຕະໂໝະ |tổ mỗ|(ຄ) vồng lên, khum lên. ສວດໂຕະໂໝະ : vồng lên, khum lên.
ໂຕະໂຫຼະ |tổ lổ| ຄື: ໂຕ๊ະໂຫຼະ.
ໂຕະເຮັດການ |tổ hệch can|(ນ) bàn làm việc, bàn giấy.
ໂຕະຮຽນໜັງສື |tổ hiên năng sứ|(ນ) bàn học.
ໂຕ๊ະ |tổ| ເບິ່ງ: ໂຕະ.
ໂຕ๊ະໂຍະ |tổ nhỗ| ຄື: ໂຕະໂຍະ.
ໂຕ๊ະໂຍະ |tổ dỗ|(ຄ) (cao) chót vót. ຫໍປະສາດ ສູງໂຕະໂຍະ : tòa lâu đài cao chót vót.
ໂຕ๊ະໂຫຼະ |tổ lỗ|(ຄ) thum thủm (mùi củ, quả bị ngâm nước lâu ngày). ຖົ່ວດິນແຊ່ນ້ຳຫຼາຍ ມື້ມີກິ່ນໂຕ๊ະໂຫຼະ : lạc bị ngâm nước có mùi thum thủm.
ໂຕ |tô| 1.(ນ) ຄື: ຕົວ. bản thân, mình, con (vật, người). ເອົາໃຈໂຕເອງ : lấy theo lòng mình, bảo thủ. (ພາສິດ) ໂຕບໍ່ຊ່ຳໆວ່າໄມ້ບໍ່ໜຽວ : vụng múa chê đất lệch. 2.(ຄ) to, lớn. ໂຕ (ໃຫຍ່) ແລ້ວ, ຍັງບໍ່ຮູ້ຫຍັງໝົດ : lớn rồi mà không biết chi cả. ໃຫຍ່ໂຕ : to lớn. 3.(ສ) cậu, mày, đằng ấy. ມື້ອື່ນ, ໂຕມາເຮືອນເຮົາຫຼິ້ນ : ngày mai, đằng ấy đến nhà mình chơi.
ໂຕກຽວ |tô kiêu|(ນ) Tokio (thủ đô của Nhật bản).
ໂຕຜູ້ |tô fụ|(ນ) ຄື: ຕົວຜູ້. trai, đực, trống.
ໂຕໂນບິດ |tô nô bích|(ນ) tuốc-nơ-vít.
ໂຕບໍ່ຊ່ຳໆຕີໄມ້ວ່າໜຽວ ໂຕຫີຄຽວວ່າເປັນເວນແຕ່ ຊາດກ່ອນ |tô bò xàng tĩ mảy và niếu, tô hí khiêu và pênh vên tè xát còn| (ພາສິດ) (mình không thợ chê gỗ không dẻo, mình dâm dật trách nợ từ kiếp trước). (ເບິ່ງ): ໂຕບໍ່ຊ່ຳໆ ວ່າໄມ້ບໍ່ໜຽວ.
ໂຕບໍ່ຊ່ຳໆ ວ່າໄມ້ບໍ່ໜຽວ |tô bò xàng và mảy bò niếu| (ພາສິດ) (mình không thợ trách gỗ không dẻo) vụng múa chê đất lệch; đường cưa vạy trách lưỡi cưa không ngay; vụng hát chê đình tranh; cơm khê tại lửa.
ໂຕບໍ່ຕາຍຍັງຄຳພັນໜຶ່ງ |tô bò tai nhăng khăm făn nừng| (ພາສິດ) (mình không chết, còn vàng một nghìn) người làm ra của, của không làm ra người; người sống của còn, người chết của hết; người sống đống vàng.
ໂຕບໍ່ຮູ້ ເອົາໝູ່ເປັນຄູ |tô bò hủ au mù pênh khu| (ພາສິດ) (mình không biết lấy bạn làm thầy) học thầy chẳng tầy học bạn; học thầy không tày học bạn.
ໂຕແມ່ |tô mè|(ນ) ຄື: ຕົວແມ່. cái, con mái.
ໂຕມອນ |tô mon|(ນ)(ປ.) cái đinh ba, cây kích (vũ khí cổ).
ໂຕເລກ |tô lếc|(ນ) con số.
ໂຕໜັງສື |tô năng sứ|(ນ) con chữ, chữ cái, mẫu tự.
ໂຕເອງ |tô êng|(ນ) bản thân.
ໂຕ้ |tổ| 1.(ນ) ຄື: ມີດໂຕ้, ມີດອີ່ໂຕ้, ພ້າໂຕ้, ພ້າອີ່ ໂຕ้. con dao to, dao rựa. ພ້າອີ່ໂຕ้ : dao rựa. 2.(ກ) đối đáp, tranh luận, đấu khẩu. ໂຕ้ວາທີ : giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận. 3.(ຄ) to (cổ, chân bị bệnh như bướu cổ, to chân). ຄໍໂຕ้ : cổ to. ຂາໂຕ้, ຂາ ໂປ้ : chân to.
ໂຕ้ຂັດງ้ຳໆ |tổ khách ngăng|(ກ) đấu lí.
ໂຕ้ຄາລົມ |tổ kha lôm|(ກ) ứng khẩu, đấu lí.
ໂຕ้ຄວາມ |tổ khoam|(ກ) tranh cãi.
ໂຕ้ແຍ้ງ |tổ kha lôm|(ກ) bàn cãi, tranh luận.
ໂຕ้ຕ้ານ |tổ tản|(ກ) chống đối, phản kháng.
ໂຕ้ຕອບ |tổ tọp| (ກ) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. ເວ้ົາໂຕ้ຕອບ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. ບໍ່ຈັກແນວ ໂຕ้ຕອບ : không biết đường đối đáp.
ໂຕ้ຖຽງ |tổ thiếng|(ກ) tranh cãi, tranh luận, cãi nhau.
ໂຕ้ວາທີ |tổ va thi|(ກ) giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận.
ເຕາະ |tỏ|(ກ) đánh khe khẽ, đụng nhè nhẹ; nói nhỏ, thì thầm.
ເຕາະແຕະ |tỏ tẻ| 1.(ກ) ຄື: ເກາະແກະ. trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ເຕາະແຕະຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ. 2.(ຄ) ຄື: ເຕ๊າະແຕ๊ะ. 1) chập chững (trẻ đang tập đi). ເດັກແອບຍ่ຳໆເຕາະ ແຕະ : bé chập chững tập đi. 2) lờ rờ (người

già bước). ພໍ່ທວດຍ່າງເຕາະແຕະ : cụ ông đi lờ rờ.

ເຕາະໆແຕະໆ |tỏ tỏ tẻ tẻ| ຄື: ເຕາະແຕະ 2.

ເຕາະເບິ່ງ |tỏ bòng|(ກ) đụng xem.

ເຕາະເປາະ |tỏ pỏ| ເບິ່ງ: ຕໍ້ປໍ້. ຕ່ຳເຕາະເປາະ : lùn tịt, lùn xủn.

ເຕາະເໜາະ |tỏ lỏ|(ຄ) đáng yêu, duyên dáng. ຍິງສາວເຕາະເໜາະ : cô gái duyên dáng.

ເຕົ້າເຍາະ |tỏ nhỏ|(ຄ) (thấp) lè tè. ເຮືອນຕ່ຳເຕົ້າເຍາະ : nhà thấp lè tè.

ເຕົ້າແຕ໊ະ |tỏ tẻ|(ຄ) chập chững (trẻ đang tập đi). ເດັກແອບຍ່າງເຕົ້າແຕ໊ະ : bé chập chững tập đi.

ເຕົ້າເປົ້າະ |tỏ pỏ| ເບິ່ງ: ຕໍ້ປໍ້.

ເຕົ້າເມາະ |tỏ mỏ|(ຄ) nhô lên, lồi lên, khum khum (vật nhỏ).

ເຕົ້າເຢາະ |tỏ nhỏ| ຄື: ເຕົ້າເຍາະ.

ຕໍ |to|(ນ) ຄື: ກະຕໍ. gộc (cây). ສະດຸດຕໍ : vấp gộc cây.

ຕໍປີໂດ |to pi đô|(ນ) ngư lôi.

ຕໍ່ |tò| 1.(ກ) nối. ຕໍ່ຍາວ : nối dài. ຕໍ່ສອງສົ້ນ : nối 2 đầu mút. 2.(ກ) mặc cả (giá hàng), trả giá. ຕໍ່ລາຄາ : trả giá. 3.(ກ) 1) mồi (bằng thú mồi). ຕໍ່ນົກ : mồi chim (bằng chim mồi). ຕໍ່ໄກ່ : mồi gà. ຊ້າງຕໍ່ : voi mồi. 2) mồi. ຕໍ່ກອກຢາ, ຕໍ່ຢາ : mồi thuốc. 4.(ນ) thú mồi (nuôi muông thú để nhử muông thú rừng vào bẫy). ນົກຕໍ່ : chim mồi. ໄກ່ຕໍ່ : gà mồi. 5.(ຄ) 1) tiếp, kế tiếp. ຕໍ່ໄປນີ້ : tiếp theo đây. ຍ່າງຕໍ່ : bước tiếp. ເວົ້າຕໍ່ : nói tiếp. 2) lần, gấp. ໄດ້ສອງຕໍ່ : được hai lần. ຫຼາຍຕໍ່ຫຼາຍຄົນ : rất nhiều người, vô khối người. 6.(ກ) tiếp, đấu. ຕໍ່ມື : tiếp tay, tiếp đấu. 7.(ນ) từ nối, liên từ. ຄຳຕໍ່ : từ nối, liên từ. 8.(ນ) ong vò vẽ. ຖ້ວກຕໍ່ຕອດ : ong vò vẽ đốt. 9. đối. ສາມຕໍ່ໜຶ່ງ : ba đối với một, ba chấp một. ສອງຕໍ່ສອງ : một đối một, tay đôi. ໜ້າຕໍ່ໜ້າ : mặt đối mặt. 10. mỗi. ພັນກີບຕໍ່ປີ : ngàn kíp mỗi năm. ຫົກໄຮ່ຕໍ່ຄອບຄົວ : sáu sào mỗi năm. 11. trước. ກົວເກງຕໍ່ການໂຈມຕີ : kinh sợ trước sự tấn công. ສະເໜີຕໍ່ກອງປະຊຸມ : báo cáo trước hội nghị.

ຕໍ່ໄກ່ |tò cày|(ກ) bẫy gà, mồi gà.

ຕໍ່ກຳນົດ |tò căm nộch|(ກ) gia hạn.

ຕໍ່ກອກຢາ |tò coọc da|(ກ) nối thuốc, thắp thuốc.

ຕໍ່ກິ່ງ |tò kìng|(ກ) ghép cành.

ຕໍ່ກັນ |tò căn|(ກ) nối nhau, bên cạnh, sát bên.

ຕໍ່ກົ້ນ |tò cổnh|(ກ) xếp hàng nối đuôi nhau.

ຕໍ່ກອນ |tò con| 1.(ກ) nối vần thơ. 2.(ກ) đấu nhau, đánh nhau.

ຕໍ່ເຂົ້າ |tò khậu|(ກ) chắp vào, nối vào.

ຕໍ່ຂານ |tò khán|(ກ) trách móc. ຕໍ່ວ່າຕໍ່ຂານ : trách móc.

ຕໍ່ຄຳ |tò khăm|(ກ) tiếp lời.

ຕໍ່ຄວາມຍາວ ສາວຄວາມຍົ້ດ |tò khoam nhao, sáo khoam nhuột| (**ສຳນວນ**) (kéo chuyện cho dài) đôi co. ມີເລື່ອງນ້ອຍໜຶ່ງເລື່ອງດຽວແຕ່ສອງຄົນຕໍ່ຄວາມຍາວສາວຄວາມຍົ້ດຕະຫຼອດ : chỉ có một chuyện nhỏ mà hai người đôi co nhau mãi.

ຕໍ່ຈາກ |tò chạc|(ກວ) tiếp theo, tiếp từ. ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ : từ nay về sau.

ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ |tò chạc nỉ pay|(ບ) từ nay về sau, từ nay trở đi.

ຕໍ່ຈາກນັ້ນມາ |tò chạc nảnh ma|(ບ) kể từ đó, sau đó.

ຕໍ່ສາຍ |tò sái|(ກ) nối dây thép, nối dây.

ຕໍ່ສູ້ |tò sụ|(ກ) đấu tranh, chống trả. ຕໍ່ສູ້ຄະດີ : đấu tranh chống án. ຕໍ່ສູ້ດຸເດືອດ : đấu tranh quyết liệt. ຕໍ່ສູ້ທໍລະຫົດ, ຕໍ່ສູ້ດຸເດືອດ : đấu tranh ác liệt. ຕໍ່ສູ້ທາງການເມືອງ : đấu tranh chính trị. ຂະບວນການຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. ການຕໍ່ສູ້ປົດປ່ອຍຊາດ : cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

ຕໍ່ໃສ່ |tò sày|(ກ) nối chắp, nối vào.

ຕໍ່ສັນຍາ |tò sánh nha|(ກ) nối giao kèo, nối hợp đồng.

ຕໍ່ສົ້ນ |tò sộnh|(ກ) nối đầu múi, nối đầu dây.

ຕໍ່ເຊືອກ |tò xước|(ກ) nối dây.

ຕໍ່ຊ້າງ |tò sảng|(ກ) bẫy voi, dùng con voi thuần để mồi bắt voi rừng.

ຕໍ່ແຍ |tò nhe|(ກ) trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ຕໍ່ແຍຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ.

ຕໍ່ໂຍໆ |tò nhôông|(ກ) nối tiếp, chắp nối.

ຕໍ່ແດນ [tò đen](ນ) giáp giới, phân giới, nối liền.
ຕໍ່ເດືອນ [tò đươn](ບ) (cho) mỗi tháng. ຮັບເງິນເດືອນສອງໆລ ດ ຕໍ່ເດືອນ : mỗi tháng lĩnh lương hai kì.
ຕໍ່ຕີ [tò ti](ກ) tiếp đánh, đánh tiếp, đấu tiếp.
ຕໍ່ແຕ່ນັ້ນມາ [tò tè nảnh ma] kể từ ấy đến nay.
ຕໍ່ໆກັນ [tò tò căn](ຄ) liên tiếp.
ຕໍ່ໆໄປ [tò tò pay] vân vân.
ຕໍ່ຕ້ານ [tò tản](ກ) kháng cự, kháng chiến. ສົງຄາມຕໍ່ຕ້ານຈັກກະພັດ : chiến tranh kháng cự đế quốc, kháng chiến chống đế quốc.
ຕໍ່ຕອນ [tò ton](ກ) nối đoạn, tiếp đoạn.
ຕໍ່ຕຸ້ມ [tò tủm](ນ) ຄ: ຕຸ້ມ. con ong vò vẽ làm tổ trên cây.
ຕໍ່ແຕ້ມ [tò tẻm](ນ) cờ đôminô.
ຕໍ່ເຕີມ [tò tơm](ກ) tiếp thêm, nối thêm, thêm thắt. ຕໍ່ເຕີມຂໍ້ຄວາມ : thêm thắt tình tiết. ຕໍ່ເຕີມເຮືອນ : nối thêm nhà, mở rộng nhà cửa.
ຕໍ່ຖ້ຽງ [tò thiếng](ກ) cãi cọ, cãi vã. ບໍ່ເຄີຍຕໍ່ຖ້ຽງກັນກັບໃຜ : không bao giờ cãi cọ với ai.
ຕໍ່ນີ້ໄປ [tò nỉ pay](ກອ) từ nay trở đi, từ nay về sau.
ຕໍ່ນີ້ເມື່ອໜ້າ [tò nỉ mưa nạ](ບ) từ nay trở đi, từ nay về sau.
ຕໍ່ນົກ [tò nộc](ກ) đánh chim, bẫy chim, dùng chim mồi bẫy chim.
ຕໍ່ເນື່ອງ [tò nường](ຄ) liên tiếp, liên hồi, liên miên, liên tục. ປະທ້ວງຢ່າງຕໍ່ເນື່ອງຢູ່ອາເມລິກາ : biểu tình liên tiếp ở Mỹ.
ຕໍ່ປີ [tò pi](ບ) mỗi năm. ລາຍຮັບຕໍ່ປີ : thu nhập mỗi năm.
ຕໍ່ໄປ [tò pay] từ nay, kể từ nay. ຕໍ່ໄປນີ້ : kể từ nay, sau đây, rồi đây. ໃນຕໍ່ໄປບໍ່ຮູ້ສະພາບການຈະເປັນແນວໃດ? : rồi đây không biết tình hình sẽ ra sao?.
ຕໍ່ໄປນີ້ [tò pay nỉ] tiếp theo, theo sau, sau đây. ນັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສິ້ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ...ໆລໆ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..
ຕໍ່ປາກ [tò pạc](ກ) truyền miệng, truyền khẩu. ປາກຕໍ່ປາກ : truyền miệng, truyền khẩu.
ຕໍ່ປາກຕໍ່ຄຳ [tò pạc tò khăm] (ສຳນວນ) (nối miệng nối lời) cãi chày cãi cối; được cãi chày, thua cãi cối.
ຕໍ່ແຜ່ນ [tò fèn](ນ) đất liền.
ຕໍ່ໄฟ [tò phay](ກ) mồi lửa.
ຕໍ່ມາ [tò ma](ກອ) tiếp theo, về sau, sau này, sau đấy.
ຕໍ່ມາຄາວໜຶ່ງ [tò ma khao nừng](ກອ) một thời gian sau.
ຕໍ່ມາຊ້າບໍ່ນານ [tò ma bò xả bò nan](ກອ) không lâu sau đó.
ຕໍ່ມື [tò mư](ກ) ຄ: ຮັບມື. tiếp tay, tiếp đấu.
ຕໍ່ລາຄາ [tò la kha](ກ) mặc cả, mà cả, trả giá. ຕໍ່ລາຄາເຮືອນໂດຍທາງອ້ອມ : gián tiếp mặc cả giá nhà.
ຕໍ່ລອງ [tò loong](ກ) mà cả, trả giá, mặc cả. ສິນຄ້າຂາຍລາຄາແນ່ນອນ ບໍ່ຕ້ອງຕໍ່ລອງ : hàng bán giá nhất định, không nên mà cả.
ຕໍ່ວ່າ [tò và](ກ) trách móc, trách cứ, khiếu nại, phàn nàn. ຊິຕໍ່ວ່າກໍ່ບໍ່ມີປະໂຫຍດ : có khiếu nại cũng vô ích.
ຕໍ່ວ່າຕໍ່ຂານ [tò và tò khán](ກ) trách móc, trách cứ; kêu ca.
ຕໍ່ໃຫ້ [tò hạy](ກ) chấp, chấp cho. ຕໍ່ໃຫ້ທ້ຽໝົດ : chấp tất cả.
ຕໍ່ຫາງ [tò háng] (ສຳນວນ) nối đuôi. ຕໍ່ຫາງຊື້ປີ້ເບິ່ງເຕະບານ : nối đuôi mua vé xem đá bóng.
ຕໍ່ໜ້າ [tò nạ] 1.(ນ) 1) trước mắt. ປະໂຫຍດຕໍ່ໜ້າ : lợi ích trước mắt. 2) trước mặt, trước. ຕໍ່ໜ້າສະພາບການດັ່ງກ່າວ : trước tình hình nói trên. (ພາສິດ) ຕໍ່ໜ້າວ່ານັບ ລັບຫຼັງວ່າບອນ : trước mắt thì dạ vắng mặt gièm pha. 2.(ກອ) tương lai. ໃນຕໍ່ໜ້າ ຂ້ອຍຈະຮຽນຕື່ມພາສາ : trong tương lai, tôi sẽ học thêm ngoại ngữ.
ຕໍ່ໜ້າຕໍ່ຕາ [tò nạ tò ta](ຄ) sờ sờ, trờ trờ trước mặt.
ຕໍ່ໃໝ່ [tò mày](ກ) nối lại, tiếp tục lại.
ຕໍ່ແໜ [tò lé](ກ) đểu cáng, đểu giả, điêu ngoa. (ສຳນວນ) **ຂີ້ສໍ້ຕໍ່ແໜ** : điếm đàng.
ຕໍ່ອີກ [tò iịc](ກ) tiếp tục, tiếp diễn, thêm nữa.
ຕໍ່ເຮືອ [tò hưa](ກ) đóng thuyền.
ຕໍ້ [tỏ] 1.(ນ) ຄ: ກະຕໍ້. quả cầu mây. ເຕະຕໍ້ : đá

cầu mây. **2.(ນ)** (y) bệnh đục nhân mắt, đục thủy tinh thể; bệnh mắt lẹo. ຕາຕໍ້ : bệnh mắt lẹo.

ຕໍ້ຕາ |tỏ ta|(ກ) lên lẹo (mắt).

ຕໍ້ຕອງ |tỏ toong|(ນ) vải lọc. ຕໍ້ຕອງປາແດກ : vải lọc nước mắm, mắm nêm.

ຕໍ້ປາແດກ |tỏ pa đẹc|(ນ) cái lọc mắm.

ຕໍ້ປໍ້ |tỏ pỏ| **1.(ຄ) ຄື**: ເຕົ້າະເປົ້າະ. nhỏ thấp, thấp lùn, lùn tịt, lùn xủn; béo tròn, béo lùn. ຕຸ້ຍຕໍ້ປໍ້ : béo tròn. ຕ່ຳຕໍ້ປໍ້ : lùn tịt, lùn xủn. **2.(ນ)** tỏ pỏ (tên một loại nấm tròn, màu trắng). ເຫັດຕໍ້ປໍ້ : nấm tỏ pỏ.

ເຕີ |tở| **1.(ກ)** lọc. ເຕີປາແດກ : lọc mắm nêm. **2.(ນ) ຄື**: ຂີ້ກະເຕີ. rác rưởi trôi theo dòng nước. ເຕີ, ຂີ້ກະເຕີ : rác, rác rưởi. **3.(ກ)** tặc. ເຕີປາກ : tặc lưỡi.

ເຕີເຕີ່ນ |tở tờn|(ຄ) vang động, vang vang (tiếng vang, tiếng dội). ຕີກອງນ້ຳ ດັງມາເຕີເຕີ່ນ : đánh trống nước dội đến vang vang. ສຽງຫົວເຕີເຕີ່ນຂ້າມເຈັດຫຼັງເຮືອນ : tiếng cười vang vang qua bảy ngôi nhà.

ເຕີປາກ |tở pạc|(ກ) tặc lưỡi.

ເຕີ |tơ| **1.(ຄ)** (ngã, đổ) sóng soài, rạp (lúa đổ theo chiều gió). ລົ້ມເປັນເຕີ : đổ sóng soài, đổ rạp. **2.(ນ) ຄື**: ໃຕ. thận.

ເຕີ້ |tở| **1.(ຄ)** tái, xám, vàng (mặt). ໜ້າເຕີ້ : mặt tái mét. **2.(ນ) ຄື**: ມ້ອນເຕີ້. con tằm chết trong ổ kén chưa chuyển thành nhộng, cương tàm. ມ້ອນເຕີ້ : cương tàm.

ເຕັຍ |tỉa|(ຄ) thấp, lùn. ຕົ້ນໄມ້ເຕັຍ : cây thấp. ຄົນເຕັຍ : người lùn.

ຕົວະ |tủa|(ກ) **ຄື**: ຂີ້ຕົວະ, ສະຫຼັບ. dối, dối trá, nói dối. ມັກເວົ້າຕົວະ : hay nói dối.

ຕົວະຍົວະ |tủa nhủa|(ກ) lừa dối, lừa đảo, lừa gạt, gạt gẫm. ບໍ່ຕົວະຍົວະເຂົາໄດ້ງ່າຍໆດອກ : không dễ gì gạt gẫm được người ta đâu.

ຕົວະລ່າຍ |tủa lài|(ກ) nói dối, lừa lọc.

ຕົວ |tua| **1.(ນ) ຄື**: ໂຕ. mình, bản thân. ຕົວມັນເອງໄດ້ລົງບ້ານແລ້ວ : bản thân hắn đã xuống xã. ຕົວຂ້ອຍ : chính tôi, thân tôi, người tôi. ຕົວເອງ : mình, bản thân. ຂະຫຍາຍຕົວ : phát triển. (**ພາສິດ**) ປຸກເຮືອນພໍຕົວ ຫວີຫົວພໍເກົ່າ : (dựng nhà vừa mình, chải đầu vừa búi tóc) liệu cơm gắp mắm. **2.(ນ) 1)** vai (kịch). ຕົວລະຄອນ : nhân vật, vai kịch. **2)** con chữ, chữ. ຕົວຂອມ : chữ Khơ-me. ຕົວທຳ : chữ nhà Phật (Pali, Sansakit). ຕົວລາວ : chữ Lào. **3)** con số, số. ຕົວຄີກ : số lẻ. ຕົວຄູ່ : số chẵn. **3.(ນ)** con (con vật). ແມວຕົວໜຶ່ງ : một con mèo. ຊ້າງສອງຕົວ : hai con voi. ຂ້ອຍມັກມ້າ ຕົວແລ່ນໄວ : tôi thích con ngựa chạy nhanh.

ຕົວເກງ |tua kêng|(ນ) chủ lực.

ຕົວການ |tua can|(ນ) chủ sự, chủ mưu, đầu sỏ, thủ phạm. ມັນແມ່ນຕົວການແນ່ນອນ : đích thị nó là thủ phạm.

ຕົວຂ້ອຍ |tua khọi|(ນ) chính tôi, thân tôi, người tôi.

ຕົວຂຽນ |tua khiến|(ນ) chữ viết tay.

ຕົວຂອມ |tua khóm|(ນ) chữ Miên, chữ Campuchia.

ຕົວຄີກ |tua khíc|(ນ) số lẻ.

ຕົວຄີ |tua khing|(ນ) thân mình, cơ thể.

ຕົວຄູນ |tua khun|(ນ) số nhân. ຕົວຕັ້ງຄູນ : số bị nhân.

ຕົວເງິນ |tua ngân|(ນ) đồng tiền.

ຕົວເງືອກ |tua ngươc|(ນ) con rồng.

ຕົວຈຳນຳ |tua chăm năm|(ນ) con tin, đồ gán.

ຕົວຈຳນວນ |tua chăm nuôn|(ນ) số lượng.

ຕົວຈິງ |tua ching|(ນ) thực tế, có thực. ຈິດເລື່ອງລົງໄປຕົວຈິງ : hoãn việc đi thực tế. ການກະທຳຕົວຈິງ : hành động thực tế. ສະພາບການຕົວຈິງ : tình hình thực tế.

ຕົວສະກົດ |tua sả cốch|(ນ) phụ âm cuối vần.

ຕົວສຳຄັນ |tua sắm khăn|(ນ) tên lợi hại, tên nguy hại. ສັດຕູຕົວສຳຄັນ : kẻ thù nguy hại.

ຕົວສັ່ງໂຍດ |tua sắng nhốt|(ນ) lòng dục, dục vọng, sân si.

ຕົວສຽງຕົ້ນ |tua siếng tổnh|(ນ) phụ âm đầu.

ຕົວສັ່ນ |tua sành|(ນ) run người.

ຕົວເດັ່ນ |tua đềnh|(ນ) xuất sắc, tiên tiến. ເລືອກຄົນເປັນຕົວເດັ່ນ : chọn cá nhân xuất sắc. ກຳມະກອນຕົວເດັ່ນ : công nhân xuất sắc. ນັກຮຽນຕົວເດັ່ນ : học sinh xuất sắc.

ຕົວຕະຫຼົກ |tua tả lốc|(ນ) vai hề. ສະແດງເປັນ

ຕົວຕະຫຼົກ : đóng vai hề.
ຕົວຕໍ່ຕົວ |tua tò tua|(ຄ) tay đôi. ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ : đánh nhau tay đôi.
ຕົວເຕົ່າ |tua tàu|(ນ) con rùa.
ຕົວຕັ້ງ |tua tẳng|(ນ) đứng đầu, chủ sự. ຕົວຕັ້ງຕົວຕີ : người chủ chốt, người đứng mũi chịu sào.
ຕົວຕັ້ງຄູນ |tua tẳng khuun|(ນ) số bị nhân.
ຕົວຕັ້ງຕົວຕີ |tua tẳng tua ti|(ນ) người chủ chốt.
ຕົວຕັ້ງຫານ |tua tẳng hán|(ນ) số bị chia.
ຕົວຖັ່ງ |tua thẳng|(ນ) thùng xe.
ຕົວຖ້ວນ |tua thuộn|(ນ) số chẵn.
ຕົວທຳ |tua thăm|(ນ) chữ nhà Phật (Pali, Sansakit).
ຕົວທາກ |tua thác|(ນ) con vắt.
ຕົວເທິງ |tua thơng|(ນ) con trên, số trên.
ຕົວທ່ານເອງ |tua thàn êng|(ສ) tự anh, tự chị, chính anh, chính chị.
ຕົວແທນ |tua then|(ນ) đại diện, đại lí, đại biểu, thay mặt. ຕົວແທນຫົວໜ້າ : đại diện thủ trưởng. ຕົວແທນຈຳໜ່າຍ : đại lí.
ຕົວນະຄອນ |tua nả khon|(ນ) thủ đô, đô thành.
ຕົວນາງເອກ |tua nang ệc|(ນ) vai chính (nữ).
ຕົວນັບ |tua năp|(ນ) số đếm.
ຕົວບົ້ງ |tua bổng|(ນ) con sâu.
ຕົວບົດ |tua bốch|(ນ) chủ đề.
ຕົວແບບ |tua bẹp|(ນ) mẫu, kiểu cách.
ຕົວເປັນຂ້າຢ່າໃຫ້ຜ້າເໝັນສາບ |tua pênh khạ, dà hạy fạ mếnh sạp| (ພາສິດ) (mình là đầy tớ cũng đừng để áo quần hôi mốc) (mình là đầy tớ cũng đừng để áo quần hôi mốc) giấy rách giữ lề; giấy rách phải giữ lấy lề; rựa cùn còn giữ lấy tông; trống thủng còn tang.
ຕົວຜູ້ |tua fụ|(ນ) ຄື: ໄຕຜູ້. con đực, con trống.
ຕົວພະຍາດ |tua fả nhát|(ນ) con vi trùng, kí sinh trùng.
ຕົວພະເອກ |tua fả ệc|(ນ) vai chính (nam).
ຕົວພິມ |tua fim|(ນ) chữ in, chữ ấn loát.
ຕົວແມ່ |tua mè|(ນ) ຄື: ໄຕແມ່. con cái, con mái.
ຕົວເມືອງ |tua mương|(ນ) thành thị, thành phố. ຕົວເມືອງໃຫຍ່ : tỉnh lị. ຕົວເມືອງນ້ອຍ : thị trấn.
ຕົວມານ |tua man|(ນ) con ma quỷ, quỷ thần.
ຕົວມ້ອນ |tua mỏn|(ນ) con tằm.
ຕົວຢ່າງ |tua dàng|(ນ) mẫu, kiểu, kiểu mẫu; thí dụ, ví dụ. ຍົກຕົວຢ່າງ : cho ví dụ.
ຕົວລະຄອນ |tua lả khon|(ນ) diễn viên.
ຕົວລະຄອນເອກ |tua lả khon ệc|(ນ) diễn viên chính.
ຕົວລູກ |tua luúc|(ນ) con nhỏ.
ຕົວລູກຮວກ |tua luúc huốc|(ນ) con nòng nọc.
ຕົວເລກ |tua lếc|(ນ) 1) con số, chữ số. ຕົວເລກນັ້ນຍັງຫ່າງຄວາມຈິງ : con số đó còn xa sự thật. 2) chỉ tiêu. ຍັງບໍ່ມີຕົວເລກ : chưa có chỉ tiêu.
ຕົວລົບ |tua lộp|(ນ) số trừ.
ຕົວລຸ່ມ |tua lùm|(ນ) con dưới, số dưới.
ຕົວຫານ |tua hán|(ນ) số chia.
ຕົວຫານລວມ |tua hán luôm|(ນ) ຄື: ອຸປະຄູນ. ước số chung.
ຕົວໜັງສື |tua nắng sứ|(ນ) chữ cái, mẫu tự.
ຕົວໄໝ |tua máy|(ນ) con tằm, con nhộng.
ຕົວອັກສອນ |tua ắc són|(ນ) chữ viết, mẫu tự.
ຕົວອຳມ |tua ham|(ນ) cây non tơ, con vật non tơ.
ຕົ໋ວ |tủa| (ຄ) ຄື: ຕວ່າ. rồi; chứ (dùng cuối câu). ແມ່ນຕົ໋ວ : đúng rồi. ບໍ່ແມ່ນຕົ໋ວ : không phải rồi. ໄປຕົ໋ວ : đi chứ. ກິນຕົ໋ວ : ăn chứ.
ຕົ້ວ |tủa| 1.(ກ) trộn với nhau, hòa vào nhau. ຕົ້ວເຂົ້າກັນ : trộn vào nhau, trộn lẫn. 2.(ຄ) đặc, sệt, ແຂ້ນອ໊ຶດຕົ້ວ : đặc sệt.
ຕວ່າ |tòa| ເບິ່ງ: ຕົ໋ວ.
ໄຕ |tay| 1.(ນ) ຄື: ໄຕຄຳ. cái gáo, cái mâm. ໄຕຄຳ : mâm vàng. 2.(ນ) mảnh đất, đất đai, giang san. ແຜ່ນໄຕ : giang san. 3.(ນ)(ປ.) số ba, tam. ໄຕລັດ : ba loại ngọc. ໄຕໂລກ : Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục). ໄຕມຸມ : tam giác lượng, lượng giác. 4.(ນ) ມາຈາກ: ໄທ. người; dân tộc Thái. ໄຕດຳ, ໄທດຳ : dân tộc Thái đen. ໄຕແດງ, ໄທແດງ : dân tộc Thái đỏ. 5.(ນ) 3 thế giới, tam thế: thiên đàng, trần gian, địa ngục. ລືເທົ້າທົ່ວໄຕ : lừng danh khắp thế giới.
ໄຕຄຳ |tay khăm| ເບິ່ງ: ໄຕ.

ไตจิวอม |tay chi von|(ม)(ป.) tam y, bộ cà sa (gồm 3 thứ: áo, váy, khăn quàng).
ไตจัก |tay chắc|(ม)(ส.) ดู: ไต. 3 thế giới: thiên đàng, trần gian, địa ngục.
ไตสะละนะ |tay sả lả nả|(ม)(ป.) Tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng).
ไตสิกขา |tay síc khá|(ม)(ป.) tam học, tam hành (nghĩa, chí, năng).
ไตยางๆ |tay nhang|(ม) ba loại âm: cao, trung bình, thấp.
ไตดายุก |tay đa nhục|(ม)(ส.) tên của thời đại thứ ba trong 4 thời đại.
ไตทะอาน |tay thả van|(ม)(ป.) tam quan. (ภาๆ ยะทะอาน : sự nhận biết qua cơ thể. อะจิทะอาน : tiếng nói, lời nói. ม้ะโนทะอาน : trái tim).
ไตทิบ |tay thíp|(ม)(ป.) thiên đường tầng thứ ba; thiên giới nói chung.
ไตปิดก |tay pỉ đốc|(ม)(ป.) (Phật) bộ kinh Tam Tạng.
ไตพาสี |tay fa khi|(ม)(ป.) 3 thành phần của hiệp ước, ba bên. สันทิสันยาไตพาสี : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.
ไตพิบ |tay fộp|(ม) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).
ไตพูม |tay fum|(ม) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).
ไตมาด |tay mát|(ม) quý. ไตมาดหำอิด : quý đầu.
ไตมุม |tay mum|(ม) lượng giác, tam giác lượng.
ไตลัก |tay lặc|(ม) Tam ấn, ba tính chất (sự không vững bền, sự khổ cực, sự vô hình).
ไตโลก |tay lôốc|(ม)(ป.) ดู: ไตพิบ.
ไตลิง |tay lông|(ม)(ป.) ba màu.
ไตลัด |tay lạch|(ม) tam bảo (ba ngôi báu của Phật giáo là Phật, Pháp và Tăng).
ไตวิชา |tay vỉ xa|(ม) tam nghiệp.
ไต่ |tày|(ก) bò, lần, leo, trèo. บิ๊งไต่ : sâu bò. ไต่เฮิา : leo núi. ก้ะฮอกไต่ไม้ : con sóc leo cây. ไต่ฮิว : qua cầu, lần qua cầu. (พาสิด) ปาก๋นปาบ้อม ม้อนก๋นม้อมไต่ : (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác.
ไต่ฮิว |tày khúa|(ก) qua cầu, lần qua cầu. ลิดไต่ฮิว : xe qua cầu.
ไต่ขึ้น |tày khựn|(ก) leo lên.
ไต่สอบ |tày suốn|(ก) hỏi cung, thẩm vấn, chất vấn, tra hỏi. ถืกตำหุ่วดไต่สอบหายชื่อโมๆ : bị công an tra hỏi hàng giờ.
ไต่เชือก |tày xước|(ก) leo dây.
ไต่เต้า |tày tảu|(ก) cố gây dựng dần (cơ đồ), cố leo lên (địa vị xã hội). สะหมองโง่เง่าเต่าตุ่นติมัน ก็ยังไต่เต้าได้เป็นหิวหน้าอะแหมๆ : đầu óc dốt đặc cán mai như nó mà cũng leo lên được trưởng phòng.
ไต่ตอง |tày toong|(ก) cân nhắc, suy xét, ngẫm nghĩ. ไต่ตองย่างฮอบถอบแล้วจึ่งเว้า : ngẫm nghĩ kĩ càng rồi mới nói.
ไต่ตาม |tày tam|(ก) bước theo, lần theo.
ไต่ตามทาง |tày tam thang|(ก) lần trên con đường.
ไต่ถาม |tày thám|(ก) truy vấn, truy hỏi, chất vấn, hỏi han. ไต่ถามอาหานเจ็บ : hỏi han về bệnh tình (triệu chứng bệnh).
ไต่ไม้ลำดาว |tày mảy lăm điêu| (สำนอม) đơn thương độc mã.
ไต้ |tảy|(ก) thắp. ไต้ตะกาง : thắp đèn dầu. ไต้ก้ะบอง : thắp đuốc. ไต้ทาม : thắp nến. ไต้แสง : thắp đuốc.
ไต้โคม |tảy khôm|(ก) thắp đèn.
ไต้แสง |tảy séng|(ก) thắp đuốc.
ไต้ไฟ |tảy phay|(ก) thắp đèn, thắp sáng.
ไต้ไฟฟ้า |tảy phay phả|(ก) mở điện, bật đèn.
ไต้หวัน |tảy vắn|(ม) Đài Loan.
ใต |tay|(ม) ดู: หมากไฮ่หัง. thận, cật, mề. เจ็บใต : đau thận. ใตพิกาม : suy thận.
ใต้ |tảy| 1.(ม) hướng Nam, phương Nam. ทิดใต้, ทิดปายตีม : hướng Nam, phương Nam. 2.(ล) dưới, ở dưới, bên dưới, gầm. ซุมใต้ดิน : hầm, địa đạo, hầm ngầm, hầm bí mật. ใต้ล่างๆ : gầm sàn.
ใต้ดิน |tảy đinh|(ล) dưới đất, địa đạo. ซุมใต้ดิน : hầm, địa đạo, hầm ngầm, hầm bí mật.
ใต้เท้า |tảy thảu|(ล) (dưới chân) ngài (từ cung

đình).
ใต้น้ำ |tảy nắm|(ล) dưới nước.
ใต้ฟ้า |tảy phả|(ล) dưới bầu trời.
ใต้ล่างๆ |tảy làng|(ล) dưới gầm sàn nhà.
ใต้ลุ่มฟ้า |tảy lùm fả|(น) dưới trần gian.
ใต้ร่ม |tảy hồm|(ล) dưới bóng, dưới bóng râm.
ใต้ร่มทุๆ |tảy hồm thung|(ล) dưới bóng cờ. ใต้ร่มทุๆปะติวัด : dưới bóng cờ cách mạng.
เต้า |tau|(น) lò. เต้าดินจี่ : lò gạch. เต้าปุงยา อายุวัดทะนะ : lò luyện kim đan.
เต้าสูง |tau suúng|(น) lò cao.
เต้าสูบ |tau suụp|(น) ống thụt, ống bơm.
เต้าดินจี่ |tau đinh chì|(น) lò gạch.
เต้าถ่าน |tau thàn|(น) lò than.
เต้าปูน |tau pun|(น) lò vôi.
เต้าเผ้า |tau fáu|(น) 1) lò nung. 2) nơi hỏa táng, lò hỏa thiêu.
เต้าเผ้าสิบ |tau fáu sốp|(น) lò hỏa táng.
เต้าเผ้าปูน |tau fáu pun|(น) lò vôi.
เต้าฝู้ |tau phụ|(น) lò lửa (dùng dầu hỏa).
เต้าไฟ |tau phay|(น) bếp lửa; lò sưởi.
เต้าไฟฟ้า |tau phay phả|(น) bếp điện.
เต้าโมก |tau môốc|(น) lò ủ.
เต้าโล้ |tau lỗ|(น) lò, bếp di chuyển được.
เต้าลิด |tau lít|(น) bàn ủi, bàn là.
เต้าไห |tau háy|(น) lò nung lu.
เต้าหม้อ |tau mọ|(น) lò nung nồi.
เต้าหุ่ย |tau lò|(น) lò luyện, lò rèn.
เต้าเหล็ก |tau lếc|(น) lò nấu thép.
เต้าหูอม |tau lóm|(น) 1) lò luyện, lò rèn. 2) lò lửa. : ผ่านเต้าหูอมสิงคาม. trải qua lò lửa chiến tranh.
เต้าอากาด |tau a cạt|(น) lò khí.
เต้าอิบ |tau ốp|(น) lò sấy.
เต้าฮาง |tau hang|(น) hầm lò.
เต้าฮิด |tau hít|(น) bàn ủi, bàn là.
เต่า |tàu| 1.(น) (năm thứ 9 trong thập can) Nhâm (kỉ nguyên nhỏ). ปีเต่าสะง้า : năm Nhâm Ngọ. 2.(น) (động vật) con rùa. อองเต่า : mai rùa.
เต่ากวาง |tàu cuổng|(น) con rùa vàng.
เต่ากุ้มปากเต่า แลนกุ้มปากแลน |tàu củm pạc tàu, len củm pạc len| (พาสิด) (rùa đủ miệng rùa, kỳ đà đủ miệng kỳ đà) cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn.
เต่าทอง |tàu thoong|(น) con đồi mồi; con bọ rùa.
เต่าหากินกุ้มปากเต่า แลนหากินกุ้มปากแลน |tàu há kinh củm pạc tàu, len há kinh củm pạc len| (พาสิด) (rùa kiếm ăn vừa miệng rùa, kỳ đà kiếm ăn vừa miệng kỳ đà). (เบิ่ง): เต่ากุ้มปากเต่า แลนกุ้มปากแลน.
เต้า |tảu| 1.(น) vật có hình dáng như quả bầu. เต้านม : bình sữa. เต้าปูน : bình vôi. 2.(น) con nối dõi. ลูกเต้า : con cái. 3.(น) bình đựng nước uống. เต้าหา : bình đựng nước uống. 4.(น) quả bầu. หมากน้ำเต้า : quả bầu. 5.(ก) tập hợp, gom lại. เต้าโฮม : tập hợp, tập kết, gom góp, sum họp, tập trung. 6.(ก) đi tới. ไต่เต้า : vươn tới, vươn lên, cố leo lên. 7.(ก) tì, chống. เต้าแก้ม : tì vào má, chống vào má. 8.(น) đậu, đỗ. เต้าจ้ยอ : tương.
เต้าหาเฟ |tảu ca phê|(น) bình cà phê.
เต้าก้น |tảu căn|(ก) tập hợp lại, tụ hợp lại.
เต้าข่อง |tảu khuổng|(น) sự tụ tập để làm nghi lễ lên đồng.
เต้าแคน |tảu khen|(น) cái ụ kèn bè.
เต้าจ้ยอ |tảu chiểu|(น)(จ.) tương.
เต้าซึงกาเฟ |tảu xông cà phê|(น) bình phin cà phê.
เต้าน้ำ |tảu nắm|(น) bầu đựng nước, cái ấm, cái bình.
เต้าน้ำซา |tảu nắm xa|(น) ấm trà.
เต้าน้ำร้อน |tảu nắm hỏn|(น) ấm nấu nước, ấm nước nóng.
เต้านม |tảu nôm| 1.(น) cây vú sữa. หมากเต้านม, หมากน้ำนม : quả vú sữa. 2.(น) 1) bình sữa. ดูดหมดเต้านม : nút hết bình sữa. 2) bầu vú. เต้านมตึง : bầu vú căng sữa.
เต้าปูน |tảu pun|(น) bình vôi.
เต้าฟู้ |tảu phủ| เบิ่ง: เต้ารู้.
เต้าแม่นางข้อง |tảu mè nang khoọng|(น) nghi lễ đuổi tà ma.

ເຕົ້າແມ່ນາງດ້ຽ |tảu mè nang đổng|(ນ) mâm cúng trong nghi lễ cầu mưa.

ເຕົ້າແມ່ນາງແມວ |tảu mè nang meo|(ນ) một nghi lễ cầu mưa (bằng cách bỏ mèo vào giỏ rồi niệm chú).

ເຕົ້າແລ້ງ |tảu lểng|(ນ) tên một loại cây bụi, thấp, nhỏ, quả thành chùm, hình dáng như quả bầu, ăn được.

ເຕົ້າລວມ |tảu luôm|(ກ) tập hợp, gom góp, sưu tầm.

ເຕົ້າຮู |tảu hủ|(ນ)(ຈ.) ຄື: ເຕົ້າຟູ. đậu phụ, đậu hũ.

ເຕົ້າຮວຍ |tảu huôi|(ນ)(ຈ.) nước đậu nành.

ເຕົ້າໂຮມ |tảu hôm|(ກ) tập hợp, tập kết, gom góp, sum họp, đoàn tụ. ຄອບຄົວໄດ້ເຕົ້າໂຮມກັນ : gia đình đoàn tụ.

ຕຳ |tăm|(ກ) 1) va, chạm, đụng, đâm vào nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau, xe chạm nhau. ຍ່າງຕຳກັນ : đi đụng nhau. 2) vấp, va. ຍ່າງຕຳຕໍ : đi vấp gộc cây. 3) đâm, giã. ຕຳສົ້ມ : đâm sụm, đâm nộm. ຕຳໝາກຖົ່ວ : giã đậu. 4) chạm. ຕຳກຽດ : chạm danh dự, xúc phạm danh dự.

ຕຳກັນ |tăm canh|(ກ) đâm nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau.

ຕຳກຽດ |tăm kiệt|(ກ) chạm danh dự, xúc phạm danh dự. ເວົ້າຕຳກຽດເຂົາ : nói chạm danh dự người ta.

ຕຳໃຈ |tăm chay|(ກ) chạm lòng. ເວົ້າບໍ່ລະວັງຕຳໃຈໝູ່ : nói vô ý chạm lòng bạn.

ຕຳສົ້ມ |tăm sộm|(ນ) đâm sụm, đâm nộm.

ຕຳແຍ |tăm nhe| 1.(ນ) ຄື: ແມ່ຕຳແຍ, ໝໍຕຳແຍ. bà đỡ, bà mụ, bà lang vườn. ໝໍຕຳແຍ : bà đỡ, bà đỡ đẻ ở thôn quê, bà lang hộ sinh, bà mụ. 2.(ນ) cây han (cây cùng họ với gai, có nhiều lông, chạm vào sẽ ngứa). ຕົ້ນຕຳແຍ : cây han.

ຕຳຕາ |tăm ta|(ກ) đập vào mắt, lọt vào mắt, thấy rõ, thấy tận mắt. ເຫັນຕຳຕາ : thấy tận mắt.

ຕຳນານ |tăm nan|(ນ) kinh điển, sử sách, tích, điển tích; huyền thoại. ຕຳນານຮັກ : huyền thoại một cuộc tình.

ຕຳນິນ |tăm ninh|(ນ) rau mảnh bát, còn gọi là hoa bát, dây bìm bát (Coccinia cordifolia (L) Cogn, họ Cucurbitaceae). ຜັກຕຳນິນ : rau mảnh bát.

ຕຳນິນທອງ |tăm ninh thoong|(ນ) ຄື: ຜັກບ້ວງ. lạc tiên, còn gọi là cây lạc, dây nhãn lồng, chùm bao, dây lưỡi, lồng đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ Lạc tiên Passifloraceae).

ຕຳມຸ່ນ |tăm mùn|(ກ) đâm tan, chạm vỡ tan.

ຕຳລາ |tăm la|(ນ) giáo khoa, giáo trình, sách. ຕຳລາຢາ : sách thuốc. ຕຳລາໂຫລາສາດ : giáo trình chiêm tinh học.

ຕຳລຶ |tăm lựng|(ນ) (đơn vị đo lường của Lào) bằng 16 đồng cân.

ຕຳໜິ |tăm nỉ| 1.(ນ) vết sẹo, vết nhơ, điều sai sót, khuyết tật. ມີຮອຍຕຳໜິ : có vết khuyết tật. 2.(ກ) phê phán, phê bình. ຕຳໜິຕົນເອງ : tự phê. ການຕຳໜິຕິຊົມ : phẩm bình.

ຕຳໜິຮູບປະພັນ |tăm nỉ húp pả fanh|(ນ) nhân dạng. ຕຳໜິຮູບປະພັນ : nhân dạng, đặc điểm nhân dạng.

ຕຳແໜ່ງ |tăm nèng|(ນ) 1) vị trí. ຕຳແໜ່ງດວງດາວ : vị trí của ngôi sao. ຢືນຜິດຕຳແໜ່ງ : đứng sai vị trí. 2) địa vị, cương vị, chức vụ. ຕຳແໜ່ງຜູ້ອຳນວຍການ : chức vụ giám đốc.

ຕຳແໜ່ງບັນດາສັກ |tăm nèng banh đa sắc|(ນ) chức phẩm, chức tước.

ຕຳແໜ່ງປະຈຳການ |tăm nèng pả chăm can|(ນ) chức vụ thường trực.

ຕຳແຫຼກ |tăm lẹc|(ກ) nghiền nhỏ, tán nhỏ, nghiền nát.

ຕຳຫຼວດ |tăm luột|(ນ) cảnh sát, công an. ລາມັກອັນທະພານໄປປ້ອມຕຳຫຼວດ : điệu tên lưu manh về đồn công an.

ຕຳຫຼວດຄຸ້ມ |tăm luột khủm|(ນ) cảnh sát cụm đường phố, công an khu vực.

ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ |tăm luột chả lả chon|(ນ) công an giao thông, cảnh sát giao thông.

ຕຳຫຼວດຈໍລະຈອນ |tăm luột cho lả chon|(ນ) cảnh sát giao thông.

ຕຳຫຼວດສຳມະໂນຄົວ |tăm luột sắm mả nô khua|(ນ) cảnh sát hộ tịch, cảnh sát hộ khẩu.
ຕຳຫຼວດດັບເພີ |tăm luột đắp fơng|(ນ) cảnh sát chữa cháy.
ຕຳຫຼວດປ້ອງກັນໃກ້ຊິດ |tăm luột poỏng căn cảy xích|(ນ) cảnh vệ, cận vệ.
ຕຳຫຼວດປ້ອງກັນຈຸດທີ່ຕັ້ງ |tăm luột poỏng căn chút thì tẳng|(ນ) cảnh sát bảo vệ mục tiêu.
ຕຳຫຼວດປ້ອງກັນຊາຍແດນ |tăm luột poỏng căn sai đen|(ນ) công an biên phòng.
ຕຳຫຼວດລັບ |tăm luột lặp|(ນ) trinh sát, công an mật.
ຕຳອິດ |tăm ích|(ນ) đầu tiên, trước hết. ຕຳອິດຕຳອໍ : thoạt đầu, thoạt tiên.
ຕຳອິດຕຳອໍ |tăm ích tăm o|(ນ) thoạt đầu, thoạt tiên; đầu tiên. ຜູ້ມາຫຳອິດຫຳອໍ : người đến đầu tiên. ຫຳອິດຫຳອໍຍັງງ້ຽງ ແຕ່ພາຍຫຼັງມາ ກໍຄ່ອຍລ້ຽໄປ : thoạt tiên còn lúng túng, nhưng sau cũng quen dần.
ຕ່ຳ |tằm| **1.(ກ)** dệt. ຕ່ຳແຜ່ນ : dệt vải. **2.(ກ)** cúi mặt. ຕ່ຳໜ້າ : cúi mặt. **3.(ຄ)** thấp, lùn. ເຮືອນຕ່ຳ : nhà thấp. ຄົນຕ່ຳ : người lùn. ຕົ້ນໄມ້ຕ່ຳ : cây thấp. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ສູງ".
ຕ່ຳໃຈ |tằm chay|(ຄ) tủi thân. ນ້ອຍເນື້ອຕ່ຳໃຈ, ຕ່ຳຕ້ອຍນ້ອຍໃຈ, ນ້ອຍອົກນ້ອຍໃຈ : tủi thân tủi phận.
ຕ່ຳສຸດ |tằm súch|(ຄ) thấp nhất. ຕົວເລກຕ່ຳສຸດ : con số thấp nhất.
ຕ່ຳຊ້າ |tằm xã|(ຄ) thấp hèn, hèn hạ, đê hèn. ອຸບາຍອັນຕ່ຳຊ້າ : thủ đoạn đê hèn.
ຕ່ຳໂຕ |tằm tô|(ຄ) hạ mình; hạ cố.
ຕ່ຳເຕັຍ |tằm tỉa|(ຄ) lùn tịt.
ຕ່ຳຕອຍ |tằm toi|(ຄ) xấu xa, độc ác, độc địa, ác nghiệt.
ຕ່ຳຕ້ອຍ |tằm tỏi|(ຄ) thấp hèn, kém cỏi, thấp kém, hèn hạ. **ຂ້ອຍຮູ້ສຶກຕ່ຳຕ້ອຍ** : tôi cảm thấy mình thấp kém. **ບໍ່ມີວຽກງານໃດຕ່ຳຕ້ອຍໝົດ** : không có việc làm nào là hèn hạ cả. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ສູງສົ່ງ".
ຕ່ຳຕ້ອຍນ້ອຍໃຈ |tằm tỏi nỏi chay| tủi thân tủi phận.
ຕ່ຳຕົນ |tằm tônh| ຄ: ຕ່ຳໂຕ.
ຕ່ຳຜ້າ |tằm fạ|(ກ) dệt vải.
ຕ່ຳໝູກ |tằm huục|(ກ) dệt vải.
ຕ໋ຳ |tằm|(ຄ) tũm, tõm (tiếng động khi nhảy xuống nước hoặc vật nặng rơi xuống nước). ສຽງໂຕນລົງນ້ຳດັງຕ໋ຳ : tiếng nhảy xuống nước nghe tõm.
ຕັກ |tắc| **1.**(ນ) bắp vế, bắp đùi (lúc ngồi). ນັ່ງຕັກ : ngồi trên bắp vế. ໜ້າຕັກ : chiều dài của bắp vế lúc ngồi xếp bằng. **2.(ກ) 1)** múc. ຕັກນ້ຳ : múc nước. ຕັກແກ່ງ : múc canh. **2)** múc, xúc. ຕັກດິນ : xúc đất. ຕັກເຂົ້າ : xúc cơm. ຕັກບາດ : dâng cơm, dâng bình bát. **3.**(ນ) gà nhỏ (nuôi). ໄກ່ຕັກ : gà nhỏ.
ຕັກກະ |tắc cả|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ, sự lí luận, sự suy gẫm, sự suy diễn.
ຕັກກະສາດ |tắc cả sạt|(ນ)(ປ.) luận lí học, lô gích học.
ຕັກກະຍານ |tắc cả nhan|(ນ)(ປ.) lí trí.
ຕັກກະຖານ |tắc cả thán|(ນ)(ປ.) lí tính.
ຕັກກະທິດສະດີ |tắc cả thịch sả đi|(ນ)(ປ.) học thuyết duy lí.
ຕັກກະນິຍົມ |tắc cả nỉ nhôm|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa duy lí.
ຕັກກະປັນຍາ |tắc cả panh nha|(ກ)(ປ.) trí năng. ພັດທະນາຕັກກະປັນຍາຂອງເດັກ : phát triển trí năng của trẻ em.
ຕັກກະພິນິດ |tắc cả fí nịch|(ກ)(ປ.) suy lí, suy diễn, suy luận.
ຕັກກະວິທະຍາ |tắc cả vịch thả nha|(ນ)(ປ.) khoa nghiên cứu luận lí.
ຕັກຄັນ |tắc khăn|(ນ)(ປ.) ຄ: ໄມ້ກິດສະໜາ, ໄມ້ເກດສະໜາ. tên một loại cây có mùi thơm, bấc thơm, lõi thơm.
ຕັກໄສ |tắc sáy|(ກ)(ປ.) từ trần, tạ thế, mất đi, chết.
ຕັກຕິຕ່ຽ |tắc tỉ tông|(ນ) một loại côn trùng họ châu chấu, nhưng có chân dài hơn châu chấu.
ຕັກຕວງ |tắc tuông|(ກ) vơ vét, vơ váo. ເຫັນຫຍັງກໍຕັກຕວງໃຫ້ໂຕເອງ : thấy cái gì cũng vơ váo cho mình.
ຕັກຕື່ນ |tắc tình|(ນ) móng non của trâu bò

mới đẻ.

ຕັກແຕນ |tắc ten|(ນ) châu chấu, cào cào. ນັກຮຽນໄດ້ປຸກລະດົມຂະບວນການປາບຕັກແຕນ : học sinh đã phát động một phong trào diệt châu chấu.

ຕັກເຕືອນ |tắc tươn|(ກ) nhắc nhở, bảo ban, khuyên bảo, răn bảo; cảnh cáo. ດຳເນີນວິໄນດ້ວຍການຕັກເຕືອນ : thi hành kỉ luật bằng cảnh cáo. ຕັກເຕືອນລູກຮໍ່າຮຽນ : bảo ban con học tập.

ຕັກນ້ຳຫົດຫົວສາກ |tắc nắm hốch húa sạc| (ສຳນວນ) (múc nước tưới đầu chày) nước đổ lá khoai; nước đổ đầu vịt; nước đổ lá môn; sóng xao đầu vịt.

ຕັກນ້ຳຫົດຫົວຕໍ |tắc nắm hốch húa to| (ສຳນວນ) (múc nước đổ đầu gộc cây). ຄື: ຕັກນ້ຳຫົດຫົວສາກ.

ຕັກບາດ |tắc bạt|(ກ) dâng cơm, dâng bình bát. ຄູບາໄປຕັກບາດ : sư thầy đi nhận cơm dâng dọc đường. (ພາສິດ) ຕັກບາດຖາມຍາຄູ : (dâng cơm hỏi thầy tu) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຖາມຄູບາ |tắc bạt thám khu ba| (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກບາດຖາມຍາຄູ |tắc bạt thám nha khu| (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຢ່າຖາມພະ |tắc bạt dà thám fả| (ພາສິດ) (dâng cơm đừng hỏi sư). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກຫງາຍ |tắc ngái|(ກ) lật ngã, ngã lộn nhào, ngã ngửa.

ຕັ໊ກໆ |tặc tặc|(ຄ) lộp cộp (tiếng dép, guốc chạm đất). ສຽງເກີບກະທົບພື້ນດັງຕັ໊ກໆ : tiếng guốc nện xuống đất kêu lộp cộp.

ຕາກ |tạc| 1.(ກ) phơi (cho khô). ຕາກສິ້ງເສື້ອ : phơi quần áo. ຕາກຜ້າ : phơi vải, phơi áo quần. ຕາກເສື້ອ : phơi áo. 2.(ກ) 1) phơi, dang (ngoài nắng). ຕາກແດດ : phơi nắng, dang nắng. 2) phơi, dầm (mưa). ຕາກຝົນ : phơi mưa, dầm mưa. 3) phơi (ngoài gió). ຕາກລົມ : phơi gió. **ຕາກອາກາດ** : nghỉ mát. ແມ່ອະນຸຍາດໃຫ້ລູກໄປຕາກອາກາດ : mẹ cho phép con đi nghỉ mát. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh. 3.(ກ) 1) dãi (nắng, gió). ຕາກແດດ : dãi nắng. ຕາກລົມ : dãi gió. 2) dầm, dầu (mưa). ຕາກຝົນ : dầu mưa. (ສຳນວນ) ຕາກລົມຕາກຝົນ : dầu mưa dãi nắng. 4.(ກ) chìa ra, nhô ra. ງ່າໄມ້ຕາກອອກ : cành cây chìa ra.

ຕາກແດດ |tạc đẹt|(ກ) phơi nắng, dang nắng; dãi nắng. (ສຳນວນ) ຕາກແດດຕາກຝົນ : dầu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກແດດຕາກຝົນ |tạc đẹt tạc phốnh| (ສຳນວນ) dầu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກຝົນ |tạc phốnh|(ກ) dầm mưa; dầu mưa.

ຕາກລົມ |tạc lôm|(ກ) phơi gió, dãi gió.

ຕາກລົມຕາກຝົນ |tạc lôm tạc phốnh| (ສຳນວນ) dầu mưa dãi nắng.

ຕາກອາກາດ |tạc a cạt|(ກ) hóng mát, nghỉ mát. ອອກແຄມທະເລຕາກອາກາດ : ra bờ biển nghỉ mát.

ຕິກ |tíc|(ນ) bình tích nước, phích nước.

ຕິກນ້ຳ |tíc nắm|(ນ) ຄື: ກະຕິກ. bình tích nước, phích nước. ຕິກນ້ຳຮ້ອນ : bình tích nước sôi.

ຕິກຫຼິກ |tíc líc|(ຄ) (ຄ) nhí nhảnh. ວາດຊົ່ງຕິກຫຼິກ : điệu bộ nhí nhảnh. ສາວນ້ອຍຕິກຫຼິກສິດຊື່ນ : cô bé nhí nhảnh vui tươi.

ຕຶກ |tức| 1.(ນ) nhà xây, nhà trệt (có sàn sát đất), nhà lầu. ຕຶກຫ້າຊັ້ນ : nhà xây năm tầng. 2.(ກ) (đánh cá bằng các phương tiện chài, lưới, câu) câu, chài. ຕຶກເບັດ : câu cá. ຕຶກແໜ : chài lưới.

ຕຶກຄ້ຳຟ້າ |tức khắm phả|(ນ) nhà chọc trời.

ຕຶກຕອງ |tức toong|(ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ຕຶກຕອງໃຫ້ລະອຽດກ່ອນຈະກະທຳ : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຕຶກເບັດ |tức bếch|(ກ) câu cá. ຕຶກເບັດໄດ້ປາສາມໂຕ : câu cá được ba con, câu được ba con cá.

ຕຶກປາ |tức pa|(ກ) câu cá. (ພາສິດ) ຕຶກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື່ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອເປົ່າ : việc to đừng lo tốn.

ຕຶກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື່ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອເນົ່າ |tức pa dà sía đai nhừa, sía cưa dà hạy nửa nàu| **(ພາສິດ)** (câu cá đừng tiếc mồi, mất muối đừng để thịt thối). **(ເບິ່ງ)**: ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ.

ຕຶກມອງ |tức moong|**(ກ)** quăng lưới.

ຕຶກຢູ່ຕຶກກິນ |tức dù tức kinh|**(ກ)** câu cá kiếm ăn.

ຕຶກແຫ |tức hé|**(ກ)** quăng chài, chài lưới. **(ສຳນວນ) ຕຶກແຫແຊ່ມອງ** : chài lưới.

ຕຶກແຫແຊ່ມອງ |tức hé xè moong|**(ກ)** chài lưới.

ຕຶກຮ້ານ |tức hản|**(ນ)** hàng quán. ຕຶກຮ້ານແຄມທາງ : hàng quán ven đường.

ຕຶ໊ກ |tực|**(ນ)(ຂ.)** **ເບິ່ງ**: ທຶກ. nước.

ຕຶ໊ກໆ |tực tực|**(ຄ)** **1)** **ເບິ່ງ**: ທຶກໆ. thình thịch (tiếng trái tim đập mạnh). ຫົວໃຈເຕັ້ນຕຶ໊ກໆ : tim đập thình thịch. **2)** lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ມ້າທຶ໊ບໂຮ່ງດັ່ງຕຶ໊ກໆ : ngựa giậm chuồng lộp cộp.

ຕຶກ |tực|**(ນ)** **1)** giun. ຂີ້ກະຕຶກໂຕກົມ : giun đũa. **2)** sán. ຂີ້ກະຕຶກໂຕແປ : sán dây.

ຕຸກ |túc| **1.(ກ)** **ຄື**: ກະຕຸກ. giật, co giật. ຂາຕຸກ : chân giật. ແຂນຕຸກ : tay giật. **2.(ນ)** **ຄື**: ກະຕຸກ. bình đựng, cái can. ຕຸກນ້ຳ : can nước. ເອົາຕຸກໄປຊື້ເຫຼົ້າ : lấy cái can đi mua rượu.

ຕຸກກະຕາ |túc cả ta| **ຄື**: ຕຸກຕາ.

ຕຸກຕາ |túc ta| **(ນ)** búp bê. ຊື້ຕຸກຕາໃຫ້ລູກ : mua búp bê cho con.

ຕຸກເຕີ່ນ |túc tơn| **ຄື**: ຕຸກເຕືອນ.

ຕຸກເຕືອນ |túc tươn|**(ກ)** **ຄື**: ຕຸກເຕີ່ນ. bảo ban; nhắc nhủ, nhắc nhở. ຕຸກເຕືອນລູກຫຼານຮ່ຳຮຽນ : nhắc nhở con cháu học hành.

ຕຸກປຸກ |túc púc|**(ຄ)** tù lu, tù lù (mập). ຕຸ້ຍຕຸກປຸກ ຄືກະປຸກຕັດເຄິ່ງ : mập tù lù như cái lọ cắt đôi.

ຕຸກຫຸກ |túc lúc|**(ນ)** vũng nước, đầm nước nhỏ dọc triền núi.

ຕຸ໊ກຕາ |tục ta| **(ນ)** búp bê (hiện nay hay dùng chữ "ຕຸກຕາ").

ເຕັກ |tếc|**(ກ)** nén, ấn, đè. ເຕັກລົງ : đè xuống, ấn xuống. **(ສຳນວນ)** ຂົ່ມເຫັ່ງເຕັ່ງເຕັກ : ức hiếp, đè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນຂົ່ມເຫັ່ງເຕັ່ງເຕັກຊາວນາ : địa chủ đè nén nông dân.

ເຕັກເຕັ່ງ |tếc têng|**(ກ)** đè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນເຕັກເຕັ່ງຊາວນາ : địa chủ đè nén nông dân.

ເຕັກໂນໂລຊີ |tếc nô lô xi|**(ນ)** công nghệ.

ເຕັກໂນໂລຢີ |tếc nô lô di|**(ນ)** **ຄື**: ເຕັກໂນໂລຊີ.

ເຕັກນິກ |tếc níc|**(ນ)** kĩ thuật. ກວດກາເຕັກນິກລົດ : kiểm tra kĩ thuật xe.

ແຕກ |tẹc| **1.(ນ)** tên một loại cây, dùng nấu dầu (ກິກໝາກແຕກ). **2.(ກ)** **1)** vỡ, bể. ເຮັດຈອກແຕກ : làm bể li. ແຕກກະຈາຍ : vỡ tan tành. **2)** nở (hoa), nảy (lộc), đâm (chồi). ແຕກແໜໆ : đâm chồi. ແຕກດອກອອກຮວງ : đơm hoa kết trái. ແຕກດອກອອກໜ່ວຍ : nở hoa ra quả. ແຕກກິ່ງປົ່ງໃບ : nảy lộc đâm chồi, đâm chồi nảy lộc. **3)** hiểu rõ. ຮຽນໜັງສືແຕກ : học tập hiểu rõ. **4)** thôi liên quan, hết, mất. ແຕກສາມັກຄີ : mất đoàn kết. **5)** chia, rẽ. ແຕກແຍກ : chia rẽ. **6)** mồ hôi ra. ເຫື່ອແຕກ : mồ hôi ra, xuất hạn. **6)** rơi, rơi vãi. ແຕກຊະ : rơi vãi. **ແຕກຊະແຕກຊາຍ** : **ຄື**: ແຕກຊະ. **7)** đổi. ແຕກເງິນ : đổi tiền.

ແຕກກະຈາຍ |tẹc cả chai|**(ກ)** vỡ tan, tan tác, tan tành. ຂ້າເສິກຖືກຕີແຕກກະຈາຍ : địch bị đánh tan tác.

ແຕກກັນ |tẹc canh|**(ກ)** chia tay nhau.

ແຕກກິ່ງ |tẹc kìng|**(ກ)** đâm chồi, đâm cành.

ແຕກຄວາມລັບ |tẹc khoam lặp|**(ກ)** vỡ lở, vỡ chuyện, lộ tẩy. ເລື່ອງຄ້າເຖື່ອນຖືກແຕກຄວາມລັບ : vụ buôn lậu vỡ lở.

ແຕກເງິນ |tẹc ngân|**(ກ)** đổi tiền lẻ. ແຕກເງິນໄປຫຼິ້ນບຸນ : đổi tiền lẻ đi chơi hội.

ແຕກສະນາໂມ |tẹc sả na mô|**(ຄ)** tan tác, tung tóe, tan hoang.

ແຕກສະລຸພຸພ່າຍ |tẹc sả lủ fủ fài|**(ກ)** chạy tán loạn. ສັດຕູແຕກສະລຸພຸພ່າຍ : kẻ địch thua chạy tán loạn.

ແຕກສະຫຼາຍ |tẹc sả lái|**(ກ)** tan tành, tan nát. ຄວາມຝັນແຕກສະຫຼາຍ : giấc mộng tan tành.

ແຕກສາມັກຄີ |tẹc sá mặc khi|**(ກ)** mất đoàn kết. ເຍາະເຍີ້ຍກັນເຮັດໃຫ້ແຕກສາມັກຄີ : khích bác nhau làm mất đoàn kết.

ແຕກສານ |tẹc sán|**(ກ)** sâu rộng, uyên thâm.

ຄວາມຮູ້ແຕກສານ : sự hiểu biết uyên thâm. ການຄົ້ນຄວ້າຢ່າງແຕກສານ : sự nghiên cứu sâu rộng.

ແຕກແຍກ |tɛc nhéc|(ກ) chia rẽ. ຄວາມແຕກແຍກ : sự chia rẽ. ປັ້ນແຕ່ງຫຼາຍເລື່ອງຫຍຸ້ງເຫຍີງ ເພື່ອເຮັດໃຫ້ແຕກແຍກ : nặn ra lắm chuyện rắc rối để chia rẽ.

ແຕກຍອດ |tɛc nhót|(ກ) nảy lộc, nẩy mầm.

ແຕກດັບ |tɛc đắp|(ກ) chết.

ແຕກດອກ |tɛc đoọc|(ກ) nở hoa, đơm hoa. ແຕກດອກອອກຜົນ : đơm hoa kết trái.

ແຕກດອກອອກຜົນ |tɛc đoọc oọc fŏnh| (ສຳນວນ) đơm hoa kết trái.

ແຕກຕ່າງ |tɛc tàng|(ຄ) ຄື: ຕ່າງ. khác biệt, khác nhau. ຄວາມແຕກຕ່າງ : sự khác biệt. ຄວາມຄິດເຫັນແຕກຕ່າງກັນ : ý kiến khác nhau. ສອງ ທັດສະນະເຖິງວ່າຄືກັນ ແຕ່ຍັງຈຸດຕ່າງກັນ ໃນ ຫຼາຍສ່ວນປີກຍ່ອຍ : hai quan điểm tuy giống nhau nhưng còn khác biệt trong nhiều chi tiết.

ແຕກຕື້ນ |tɛc từn|(ກ) hỗn loạn, nhốn nháo. ທຸກຄົນແຕກຕື້ນຍ້ອນສຽງປືນໃຫຍ່ : mọi người nhốn nháo vì tiếng đại bác.

ແຕກແຖວ |tɛc théo|(ກ) vỡ hàng, tan hàng ngũ.

ແຕກທະລາຍ |tɛc thả lai|(ກ) tan tành, vỡ tan. ຈອກແຕກທະລາຍ : cốc vỡ tan.

ແຕກທັບ |tɛc thặp|(ກ) thất trận, bại trận. ທະຫານແຕກທັບ : quân thất trận, tàn quân.

ແຕກໃບ |tɛc bay|(ກ) nảy lộc.

ແຕກບິ່ນ |tɛc bình|(ກ) sứt mẻ. ມີດແຕກບິ່ນ ຫຼາຍ : dao sứt mẻ nhiều.

ແຕກຝູງ |tɛc phuúng|(ກ) tách đàn; tách biệt.

ແຕກພັກ |tɛc fặc|(ກ) tan nhóm, tan đảng.

ແຕກພັກແຕກພວກ |tɛc fặc tɛc fuốc| (ສຳນວນ) tan đàn xẻ nghé; xẻ nghé tan đàn; tan đàn sẩy nghé; sẩy nghé tan đàn.

ແຕກພວກ |tɛc fuốc|(ກ) vỡ hội, vỡ nhóm.

ແຕກພ່າຍ |tɛc fài|(ກ) thua chạy tán loạn.

ແຕກແມ່ແຜ່ລູກ |tɛc mè fè luúc| (ສຳນວນ) sinh sôi nảy nở. ໜູແຕກແມ່ແຜ່ລູກໄວຫຼາຍ : chuột sinh sôi nảy nở rất nhanh.

ແຕກລະແຫງ |tɛc lả héng|(ກ) nứt nẻ. ດິນແຕກ ລະແຫງ : đất nứt nẻ.

ແຕກຫັກ |tɛc hắc|(ກ) đổ vỡ. ຊີວິດຄອບຄົວຖືກ ແຕກຫັກ : đổ vỡ cuộc sống gia đình.

ແຕກແຫງ |tɛc héng|(ກ) vỡ nứt, nứt nẻ. ດິນ ແຫ້ງຍ້ອນແລ້ງ, ແຕກແຫງໝົດ : đất khô vì hạn hán, nứt nẻ cả.

ແຕກໜີ |tɛc ní|(ກ) chạy trốn.

ແຕກໜໍ່ |tɛc nò|(ກ) nẩy mầm, nảy mầm.

ແຕກແໜງ |tɛc néng|(ກ) đâm chồi.

ແຕກໝູ່ |tɛc mù|(ກ) tách biệt. ຢູ່ແຕກໝູ່ກັບ ເພື່ອນຝູງ : sống tách biệt với bạn bè.

ແຕກອີ |tɛc ủ|(ກ) tán loạn (chạy). ພວກເດັກ ນ້ອຍແຕກອີເມື່ອຖືກຮ້າຍ : mấy đứa nhỏ chạy tán loạn khi bị la.

ແຕກຮາກ |tɛc hác|(ກ) đâm rễ (cây). ຕົ້ນໄມ້ ແຕກຮາກແລ້ວ : cây đã đâm rễ non.

ຕົກ |tốc| 1.(ກ) 1) rơi, rớt. ຕົກເຫວ : rơi xuống vực thẳm. ຄົນຕົກກິກໄມ້ : người rơi cây, người ngã cây. ຕົກຕຳແໜ່ງ : rớt chức. ລາຄາຕົກ : rớt giá. (ພາສິດ) ຕົກກະໄດພໍ້ໂຈນ : sa cơ lỡ vận. (ພາສິດ) ຕົກຈາກທີ່ສູງເຈັບກວ່າຕົກ ທີ່ຕ່ຳ : trèo cao té nặng. (ພາສິດ) ຕົກຖົງເຂົ້າ ສານ : (rơi vào thùng gạo) chuột sa chĩnh gạo. (ພາສິດ) ຕົກໝູ່ແຮ້ງເປັນແຮ້ງ ຕົກໝູ່ກາເປັນ ກາ : đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy. 2) hỏng, rớt. ເສັງຕົກ : thi hỏng, thi rớt. 3) đến, tới. ຕົກຍາມຮ້ອນ : đến mùa nóng, vào mùa hè. 4) nhạt, bạc, phai. ຕົກສີ : phai màu. 5) thiếu, hụt. ຂຽນໜັງສືຕົກ : viết chữ thiếu. 6) giảm, sút. ຝີມືຕົກ : tài nghệ giảm sút. (ສຳນວນ) ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : thiếu sót. 7) gieo, bắc (mạ). ຕົກກ້າ : gieo mạ, bắc mạ. 8) nhờ (xe). ຕົກລົດ : nhờ xe. 2.(ຄ) suốt, đạt đến, thành công. ຄຶດຕົກ : nghĩ ra. ປ່ຽງຕົກ : thông suốt. ຄຶດບໍ່ຕົກ : nghĩ không ra. ແກ້ບໍ່ ຕົກ : không giải quyết được. ຕົກລົງ : nhất trí, thỏa thuận. 3.(ກ) 1) đi đến, đi tới. 2) chảy xuống. ຝົນຕົກ : mưa xuống, mưa rơi, trời mưa. ນ້ຳຕົກ : thác, thác nước. 3) lặn (mặt trời). ຕາເວັນຕົກ : mặt trời xuống, măt trời lặn.

ຕົກກະໄດພໍ້ໂຈນ |tốc cả đay fỏ chôn|(ກ) (rơi xuống thang gặp cướp) sa cơ lỡ vận.

ຕົກກະເທີນ |ຕົ໋ກ cả thơn|(ກ) đã chót, đã lỡ. ຕົກກະເທີນປ່ງກຝົນ ເລີຍລົງອາບນ້ຳ : đã lỡ bị ướt mưa nên xuống tắm.

ຕົກກ້າ |ຕົ໋ກ cả|(ກ) gieo mạ, bắc mạ. ຕົກກ້າຊ້າ : bắc mạ muộn.

ຕົກກາງຄືນ |ຕົ໋ກ cang khưn|(ຄ) về đêm, đêm hôm.

ຕົກເກັດ |ຕົ໋ກ kếch|(ກ) lên vảy, đóng vảy. ບາດແຜໄດ້ຕົກເກັດແລ້ວ : vết thương đã đóng vảy.

ຕົກການ |ຕົ໋ກ can|(ກ) ຄ: ຕົກງານ. mất việc.

ຕົກງານ |ຕົ໋ກ ngan|(ຄ) ຄ: ຕົກການ. không có việc làm, thất nghiệp.

ຕົກໃຈ |ຕົ໋ກ chay|(ກ) giật mình, khiếp đảm. ສຽງຟ້າຜ່າເຮັດໃຫ້ຫຼາຍຄົນຕົກໃຈ : tiếng sét nổ làm nhiều người giật mình.

ຕົກຈາກທີ່ສູງເຈັບກວ່າຕົກທີ່ຕ່ຳ |ຕົ໋ກ chạc thì suúng chếp quà tốc thì tăm| (ພາສິດ) (rơi từ chỗ cao đau hơn từ chỗ thấp) trèo cao ngã đau; nhảy xa va mạnh; trèo cao té nặng.

ຕົກສີ |ຕົ໋ກ sí|(ກ) phai màu, bạc màu. ເສື້ອຖືກຕົກສີ : áo bị phai màu.

ຕົກຊະເງື້ |ຕົ໋ກ sả ngở|(ກ) sửng sốt, sững sờ. ພວກມັນຕົກສະເງື້ຕໍ່ຂ່າວປະລາໄຊ : chúng sửng sốt trước tin thua trận.

ຕົກຍາກ |ຕົ໋ກ nhác|(ກ) bị khổ, bị gian nan. ຕົກຍາກລຳບາກ : nghèo khổ, bần cùng.

ຕົກຍາກລຳບາກ |ຕົ໋ກ nhác lăm bạc|(ກ) nghèo khổ, bần cùng. ຊີວິດຕົກຍາກລຳບາກ : kiếp bần cùng.

ຕົກດິນ |ຕົ໋ກ đinh|(ກ) lặn (mặt trời). ພະອາທິດຕົກດິນແລ້ວ : mặt trời đã lặn.

ຕົກຕະລຶງ |ຕົ໋ກ tả lưng(ກ) sửng sốt, sững sờ, kinh ngạc. ຄົນອາເມລິກາຫຼາຍຄົນ ຕົກຕະລຶງຕໍ່ບັນດາໂທດກຳຂອງຈັກກະພັດອາເມລິກາ : nhiều người Mỹ kinh ngạc trước những tội ác của đế quốc Mỹ.

ຕົກຕ |ຕົ໋ກ ta|(ກ) đã lỡ làm, đã lỡ rơi vào. ຕົກຕະຫຼົມ : đã lỡ chơi.

ຕົກຕ່ຳແໜ່ງ |ຕົ໋ກ tăm nèng|(ກ) thoái vị, hạ cấp, mất địa vị, rớt chức. ຖືກຕົກຕ່ຳແໜ່ງ : bị rớt chức.

ຕົກຕ່ຳ |ຕົ໋ກ tằm| 1.(ກ) sa sút. ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ : kinh tế sa sút. 2.(ຄ) hèn kém, bạc nhược. ກຳລັງໃຈຕົກຕ່ຳ : tinh thần bạc nhược.

ຕົກແຕກ |ຕົ໋ກ tẹc|(ກ) 1) rơi vỡ. ຈອກຖືກຕົກແຕກ : cái li bị rơi vỡ. 2) đồng ý, thỏa thuận. ເລື່ອງນັ້ນໄດ້ຕົກແຕກກັນແລ້ວ : chuyện ấy đã thỏa thuận với nhau rồi.

ຕົກແຕ່ງ |ຕົ໋ກ tèng|(ກ) ຄ: ແຕ່ງ. trang hoàng, trang trí, trang điểm. ຕົກແຕ່ງເຮືອນຊານ : trang hoàng nhà cửa.

ຕົກຕາດ |ຕົ໋ກ tạt|(ກ) rơi xuống thác, rơi xuống ghềnh. ນ້ຳຕົກຕາດ : thác nước.

ຕົກຖັງເຂົ້າສານ |ຕົ໋ກ thắng khậu sán| (ພາສິດ) (rơi vào thùng gạo). (ເບິ່ງ): ໝູຕົກຖັງເຂົ້າສານ.

ຕົກແຖວ |ຕົ໋ກ théo|(ກ) xuống dòng, sai dòng, lệch dòng. ຂຽນຕົກແຖວ : viết sai dòng.

ຕົກທະແນມ |ຕົ໋ກ thả nem|(ກ) đã là, đã quyết, đã làm. (ພາສິດ) ຕົກທະແນມໄດ້ຈ້ຳ ຈຳໃຈເສີມຕໍ່ : đã trót phải trét.

ຕົກທະແນມໄດ້ຈ້ຳ ຈຳໃຈເສີມຕໍ່ |ຕົ໋ກ thả nem đảy chắm, chăm chay sởm tò| (ພາສິດ) (đã lỡ đụng vào rồi thì phải làm thêm). (ເບິ່ງ): ກ່ຳແລ້ວຕ້ອງສານ.

ຕົກທ່າຮັບ |ຕົ໋ກ thà hặp|(ກ) rơi vào thế thụ động, bị động.

ຕົກທຸກ |ຕົ໋ກ thục|(ກ) rơi vào cảnh bần hàn, khốn quẫn. (ສຳນວນ) ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ : sa vào cảnh bần hàn, sa cơ lỡ vận.

ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ |ຕົ໋ກ thục đảy nhác| (ສຳນວນ) (lâm vào cảnh khốn cùng) sa cơ lỡ vận.

ຕົກທອດ |ຕົ໋ກ thót|(ກ) nối truyền, được truyền lại, truyền thống. ມໍລະດົກຕົກທອດ : tài sản được truyền lại, di sản, di sản truyền thống.

ຕົກນະລົກ |ຕົ໋ກ nả lộc|(ກ) ຄ: ຕົກນະຮົກ. rơi xuống địa ngục. ຕົກນະລົກທັງເປັນ : chết đứng, điêu đứng.

ຕົກນະຮົກ |ຕົ໋ກ nả hộc| ຄ: ຕົກນະລົກ.

ຕົກນາຮົກ |ຕົ໋ກ na hộc| ຄ: ຕົກນະລົກ.

ຕົກໃນ |ຕົ໋ກ nay|(ກ) 1) chảy (máu) bên trong, xuất huyết nội. ເລືອດຕົກໃນ : chảy máu bên trong, xuất huyết nội. 2) nuốt (nước mắt). ນ້ຳຕາຕົກໃນ : nuốt nước mắt, nuốt hận.

ຕົກນ້ຳບໍ່ໄຫຼ ຕົກໄຟບໍ່ໄໝ້ |ตົก nắm bò láy, ตົก phay bò mạy| **(ພາສິດ)** (rơi xuống nước không trôi, rơi vào lửa không cháy) trơ như đá, vững như đồng.

ຕົກປ່າ |ตົก pà|**(ຄ)** người chết. **(ພາສິດ)** ຢ່າໄດ້ ເມົາມົວໄຫ້ ນຳຄົນຕາຍຕົກປ່າ ໃຫ້ຕໍ່ໝໍ້ກະເບື້ອງ ຍັງຊິໄດ້ຂໍ້ອົກ (ບ) : (đừng mãi khóc với người đã chết, hãy hàn mảnh bát để dùng nấu ăn được).

ຕົກປາກຕົກຄຳ |ตົก pạc ตົก khăm|**(ກ)** đồng ý, nhận lời.

ຕົກເປັນ |ตົก pênh|**(ກ)** trở thành. ຕົກເປັນທາດ : trở thành nô lệ. ຕົກເປັນເມືອງຂຶ້ນ : thành thuộc địa.

ຕົກມັນ |ตົก măn|**(ກ)** động đực. ຊ້າງຕົກມັນ : voi động đực.

ຕົກລູກ |ตົก luúc|**(ກ)** đẻ. ໝູຕົກລູກ : lợn đẻ.

ຕົກລາງ |ตົก lang|**(ກ)** trệch đường ray. ລົດໄຟ ຕົກລາງ : xe hỏa trệch đường ray.

ຕົກລົງ |ตົก lông|**(ກ)** thỏa thuận, đồng ý. ຕົກ ລົງຊື້ແຕ່ບິນພື້ນຖານໃຫ້ຈ່າຍຜ່ອນ : đồng ý mua nhưng với điều kiện cho trả dần.

ຕົກລົງປົງໃຈ |ตົก lông pông chay|**(ກ)** quyết tâm, hạ quyết tâm.

ຕົກລົດ |ตົก lộch|**(ກ)** nhỡ xe. ໄປຊ້າອາດຈະ ຕົກລົດໄດ໋ : đi chậm khéo nhỡ xe mất.

ຕົກເລືອດ |ตົก lướt|**(ກ)** băng huyết, đổ máu; sẩy thai.

ຕົກວ່າ |ตົก và|**(ກວ)** như là, nói là, xem như là, vậy là.

ຕົກວົງລ້ອມ |ตົก vông lõm|**(ກ)** rơi vào vòng vây.

ຕົກເຫວ |ตົก hếu|**(ກ)** rơi xuống vực. ລົດຖືກ ຕົກເຫວ : xe bị rơi xuống vực.

ຕົກໝູ່ |ตົก mù|**(ກ)** rơi vào, nhập bọn, chơi với bạn. **(ພາສິດ)** ຕົກໝູ່ແຮ້ງເປັນແຮ້ງ ຕົກໝູ່ກາ ເປັນກາ : đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

ຕົກໝູ່ແຮ້ງເປັນແຮ້ງ ຕົກໝູ່ກາເປັນກາ |ตົก mù hẻng pênh hẻng, ตົก mù ca pênh ca| **(ພາ ສິດ)** (rơi vào bầy kên kên thành kên kên, rơi vào bầy quạ thành quạ). **(ເບິ່ງ)**: ຄົບຄົນດີ ເປັນສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ.

ຕົກອົກຕົກໃຈ |ตົก ốc ตົก chay|**(ກ)** hoảng hốt, khiếp đảm. ສີໜ້າຕົກອົກຕົກໃຈ : nét mặt hoảng hốt.

ຕົກອັບ |ตົก ắp|**(ກ)** mạt, mạt vận. ເຖິງຄາວຊ໋ ຕາຕົກອັບ : đến thời mạt vận.

ຕົກເຮືອ |ตົก hưa|**(ກ)** nhỡ thuyền.

ຕົກເຮ່ຍ |ตົก hìa|**(ກ)** rơi vãi, rơi rớt, mất mát. ເຮັດເຄື່ອງຂອງຕົກເຮ່ຍ : làm rơi vãi đồ đạc. **(ສຳນວນ)** ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍ : mất mát, sa sẩy.

ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍ |ตົก hìa sía hái| **(ສຳນວນ)** mất mát, sa sẩy. ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍຫຼາຍເອກະສານ ປະຫວັດສາດ : mất mát nhiều tài liệu lịch sử.

ຕົກຮອບ |ตົก hóp|**(ກ)** rớt vòng, bị loại. ຖືກຕົກ ຮອບແຂ່ງຂັນ : bị rớt vòng thi đấu, bị loại.

ໂຕກ |tôộc| **1.(ນ)** **ຄ**: ກະໂຕກ, ພາໂຕກ, ພາເຂົ້າ. cái mâm (có đế cao). ພາໂຕກ : cái mâm. **2.(ນ)** **ຄ**: ກະໂຫຼ້, ກະເຊີ. cái thúng (đặt trên xe bò).

ຕ໊ອກໆ |tọc tọc|**(ຄ)** cọc cạch (tiếng gõ cửa). ເຄາะຕ໊ອກໆໝົດຄືນ : gõ cọc cạch cả đêm.

ຕ໊ອກປ໊ອກ |tọc pọc|**(ຄ)** lũn cũn (tiếng gõ cửa). ເຕ້ຍຕ໊ອກປ໊ອກໜາກຂາມຂໍ້ດຽວ : người lũn cũn một mẩu.

ຕ໊ໍ້ອກ |tóc|**(ນ)** gà Tây. ໄກ່ຕ໊ໍ້ອກ : gà Tây.

ຕອກ |toọc| **1.(ນ)** bỏng (gạo). ເຂົ້າຕອກ, ເຂົ້າ ຕອກແຕກ : bỏng gạo. **2.(ນ)** lạt buộc. ໄມ້ຕອກ : sợi lạt. ຈັກຕອກ : chẻ lạt. ຕອກໜຽວຂັນແໜ້ນ : lạt dẻo siết chặt. **3.(ນ)** dao chẻ lạt. ມີດຕອກ : dao chẻ lạt. **4.(ກ)** đâm pháo thăng thiên. ຕອກ ປັ້ງໄຟ : dâm pháo thăng thiên. **5.(ກ)** đóng. ຕອກເກີບ : đóng guốc. ຕອກຕະປູ : đóng đinh. ຕອກຫຼັ້ມ : đóng nêm, chêm nêm.

ຕອກຈຳ |toọc chăm|**(ກ)** đóng sát.

ຕອກໃສ່ໜ້າ |toọc sày nạ|**(ກວ)** xả vào mặt, thẳng vào mặt, thẳng mặt. ເວົ້າຕອກໃສ່ໜ້າ : nói xả vào mặt, nói thẳng mặt.

ຕອກຕະປູ |toọc tả pu|**(ກ)** đóng đinh. ຕັ້ງຕັ່ງ ຂຶ້ນໂຕະໃຫ້ສູງເພື່ອຕອກຕະປູ : bắc ghế lên bàn cho cao mà đóng đinh.

ຕອກແຕກ |toọc tẹc|**(ນ)** bỏng rang, bỏng gạo rang, bỏng ngô, ngô rang nở. ເຂົ້າຕອກແຕກ :

gạo rang, bỏng rang.
ตอกໜ้า |toọc nạ|(ก) nói vỗ vào mặt. เอ้ำตอกໜ้า : nói vỗ vào mặt.
ตอกໜ้าตอกตา |toọc nạ toọc ta|(ก) nói xa xả vào mặt vào mũi, nói vỗ vào mặt mày. เอ้ำตอกໜ้าตอกตากันหาย : nói vỗ vào mặt mày nhau quá.
เตือก |tược|(น) ถิ: ตุ้มเตือก. bọng tre, ruột tre. (ภิงกับข้าม): "ติอ". (สำนอม) **เจือกอี้เตือก** : chạy bậy, trệch bậy trệch bạ. (สำนอม) **ไปหาๆอี้เตือก : เบิ่ง**: เจือกอี้เตือก.
ตอกต้อย |tuộc tuổi|(ถ) thòng thòng, sệ. นิมยามตอกต้อย : vú sệ thòng thòng.
ตัง |tăng| 1.(น) keo, keo dính. ติดปามตัง : dính như keo. นิกน้อยบ่รู้จักตัง : chim con không biết keo dính. 2.(น) ถิ: เต้น. vải bạt. ผ้าตัง : vải bạt.
ตังกะตื๋อ |tăng cả tỉu|(น) dây cao su, dây chun, dây thun.
ตังสั่ง |tăng xiện|(น) tên một loại cây thân nhỏ, thân và lá màu xám (ต้นตังสั่ง).
ตังตุ่น |tăng tùn|(น) tên một loại cây nhỡ, dùng làm thuốc.
ตังบี้ |tăng bỉ| 1.(น) (động vật) chim diều hâu (แหอตังบี้, แหอบี้). 2.(น) tên một loại cây có nhựa dẻo, ăn được, dùng bắt ve.
ตังเม |tăng mê|(น) kẹo kéo; nước mía dẻo. กินตังเม : ăn kẹo kéo. น้ำอ้อยตังเม : nước mía dẻo.
ตังโอ |tăng ô|(น) ถิ: ตั้งโอ. (thực vật) rau cải cúc, cúc tần ô (Chrysanthemum coronarium, họ Cúc Asteraceae hay compositae).
ตังอาบ |tăng ạp|(น) tên một loại cây (ต้นตังอาบ).
ตั่ง |tằng|(น) ghế. ตั่งยาว : ghế dài. ตั่งนั่ง : ghế ngồi. ตั่งม้า : ghế dài. ตั่งอี้ : ghế tựa, ghế bành. ตั่งพับ : ghế xếp.
ตั่งยาว |tằng nhao|(น) ghế dài.
ตั่งพับ |tằng fặp|(น) ghế xếp.
ตั่งม้า |tằng mã|(น) ghế dài.
ตั่งอี้ |tằng ỉ|(น) ถิ: เก้าอี้. ghế bành, ghế tựa. ตั่งอี้ไฟฟ้า : ghế điện (xử tử bằng điện).
ตั่งอี้พับ |tằng ỉ fặp|(น) ghế xếp.
ตั้ง |tẳng| 1.(ก) 1) dựng. ตั้งเสิาเฮือน : dựng cột nhà. 2) lập, dựng. ตั้งถิ่นฐาน : lập cơ nghiệp, sinh cơ lập nghiệp. ตั้งบ้านตั้งเมือๆ : dựng nhà dựng cửa; xây dựng cơ đồ. **ก่อตั้ง** : xây dựng, lập nên. 3) dựng, đặt, lập, cắm. ตั้งค่าย : dựng trạm; cắm trại. 4) hành động, cư xử. ตั้งอยู่ในหำ : cư xử trong điều thiện, tu tại tâm. 5) quyết tâm, chịu khó. ตั้งใจ : cố gắng, quyết tâm, chú ý. 6) ถิ: แต่งตั้ง. bổ nhiệm, chỉ định. ตั้งเป็นเจ้าเมือๆ : bổ nhiệm làm huyện trưởng. 7) đặt. ตั้งคำถาม : đặt câu hỏi. ตั้งบันหา : đặt vấn đề. 8) đặt, định, đề ra. ตั้งค่าพาสี : đặt mức thuế, định giá thuế. ตั้งลาคา : đặt giá, định giá. 2.(ถ) 1) cả, hàng, cả hàng. เสยเงินตั้งเป็นหื่น, เสยเงินตั้งหื่น : mất tiền cả vạn, mất tiền cả hàng vạn. คินตั้งเป็นหื่น, คินตั้งหื่น : cả hàng vạn người. 2) đã; đến (ý nhấn mạnh). บ่อยู่ตั้งหายมื้ : vắng nhà đã nhiều ngày. ข้อยบอกลาว ตั้งสามเที่อแล้อ : tôi bảo anh ta đến ba lần rồi. ไปตั้ง 2 ปี ยังบ่ฮงจิดหายมาหาข้อย : đi đã 2 năm mà chưa viết thư cho tôi. 3) đã (thời gian). ตั้งนาน, ตั้งเหิๆ : đã lâu. 4) thật, quả thật. ลาวตั้งมักแมวนั้น : cô ta thích như thế thật; quả thật cô ta thích như thế. มื้นี้อากาดตั้งร้อนอี่หิ้ : hôm nay trời nóng nực thật nhỉ. 5) cố tình, chủ ý. ตั้งเฮ็ด : cố tình làm.
ตั้งกะติกา |tẳng cả tỉ ca|(ก) thiết lập quy tắc, quy định điều lệ.
ตั้งกะหู้ |tẳng cả thủ|(ก) đặt chủ đề để hỏi.
ตั้งกิก |tẳng cốc|(ก) 1) đặt móng, trồng cây. 2) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu.
ตั้งแก้ง |tẳng kẻng|(ก) giả vờ, vờ vịt. ตั้งแก้งเฮ็ด : giả làm, giả vờ làm.
ตั้งข้สังเกด |tẳng khọ sắng kệt|(ก) đặt nhận xét.
ตั้งไข่ |tẳng khày|(ก) chập chững, đứng chập chững (trẻ em tập đứng). เด็กพอมตั้งไข่ : trẻ đang tập đứng, trẻ đang chập chững.
ตั้งขึ้น |tẳng khụnh|(ก) dựng lên, thành lập,

thiết lập, kiến lập.
ຕັ້ງຄຳຖາມ |tẳng khăm thám|(ກ) đặt câu hỏi.
ຕັ້ງເຄົ້າ |tẳng khẩu|(ກ) phát khởi, khởi đầu, tụ lại. ເມກຕັ້ງເຄົ້າ : mây tụ lại. ຝົນຕັ້ງເຄົ້າ : trời sắp mưa.
ຕັ້ງຄ້າຍ |tẳng khải|(ກ) 1) dựng trạm, dựng đồn, lập đồn bốt. 2) cắm trại. ນັກຮຽນຕັ້ງຄ້າຍແຄມຫ້ວຍ : học sinh cắm trại bên bờ suối.
ຕັ້ງໃຈ |tẳng chay|(ກ) chú ý, để tâm, chăm chú, để ý. ຕັ້ງໃຈຮຳຮຽນ : chú ý học hành. ຕັ້ງໃຈຈະໄປ : dự định sẽ đi. ຕັ້ງໃຈຟັງ : chú ý nghe. ຕັ້ງໃຈເຮັດວຽກ : chú ý làm việc. ຕັ້ງໃຈຮຽນ : chăm chú học.
ຕັ້ງຈິດຕັ້ງໃຈ |tẳng chích tẳng chay|(ກ) chăm chú, chú ý. ຕັ້ງຈິດຕັ້ງໃຈຟັງ : chú ý nghe.
ຕັ້ງສະຕິ |tẳng sả tí|(ກ) trấn tĩnh. ພະຍາຍາມຕັ້ງສະຕິເພື່ອບໍ່ໃຫ້ງຽວ : cố trấn tĩnh cho khỏi lúng túng.
ຕັ້ງສຳນວນ |tẳng săm nuôn|(ກ) lập hồ sơ. ຮ່ວມໂຮມຫຼັກຖານເພື່ອຕັ້ງສຳນວນຄະດີ : tập hợp chứng cứ để lập hồ sơ vụ án.
ຕັ້ງສາກ |tẳng sạc|(ກ) vuông góc. ເສັ້ນຕັ້ງສາກ : đường vuông góc. ເສັ້ນຊື່ຕັ້ງສາກກັບໜ້າພຽງ : đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
ຕັ້ງຊື່ |tẳng sừ|(ກ) đặt tên. ຕັ້ງຊື່ໃຫ້ລູກ : đặt tên cho con. 2) dựng đứng, dựng thẳng. ຕັ້ງຊື່ຂຶ້ນ : dựng thẳng lên.
ຕັ້ງຊັນ |tẳng sanh|(ຄ) dựng đứng.
ຕັ້ງດົນ |tẳng đônh|(ບ) từ lâu. ມາຮອດຕັ້ງດົນແຕ່ເຈົ້າບໍ່ຮູ້ຊິໆ : đến từ lâu mà anh không biết thôi.
ຕັ້ງຕີ |tẳng tí|(ກ) giả vờ, vờ vịt. ຕັ້ງຕີນອນ : giả vờ ngủ.
ຕັ້ງແຕ່ |tẳng tè|(ບ) từ. ຕັ້ງແຕ່ດົນ, ຕັ້ງແຕ່ເທິງ : từ lâu. ຕັ້ງແຕ່ວານນີ້ : từ hôm qua.
ຕັ້ງແຕ່ເດັກ |tẳng tè đếc|(ບ) từ thời thơ ấu. ຫຼິ້ນນຳກັນຕັ້ງແຕ່ເດັກ : chơi với nhau từ thời thơ ấu.
ຕັ້ງແຕ່ໃດມາ |tẳng tè đay ma|(ຄ) đã từ lâu, lâu nay. ຊາດລາວ ຕັ້ງແຕ່ໃດມາ ຂຶ້ນຊື່ລືຊາ ຢູ່ໃນອາຊີ (ເພງຊາດລາວເກົ່າ) : dân tộc Lào đã từ lâu nổi tiếng ở châu Á.
ຕັ້ງແຕ່ນີ້ໄປ |tẳng tè nỉ pay|(ບ) từ nay trở đi, kể từ nay trở đi, từ nay về sau.
ຕັ້ງແຕ່ນັ້ນມາ |tẳng tè nắn ma|(ບ) từ ấy đến nay.
ຕັ້ງແຕ່ເລັກແຕ່ນ້ອຍ |tẳng tè lệc tè nỏi|(ບ) từ ngày còn thơ ấu, từ tuổi thơ ấu.
ຕັ້ງແຕ່ແຮກ |tẳng tè héc|(ບ) từ lúc đầu.
ຕັ້ງໂຕະ |tẳng tổ|(ກ) đặt bàn, để bàn. ພັດລົມຕັ້ງໂຕະ : quạt bàn.
ຕັ້ງຕົວ |tẳng tua|(ກ) 1) lập thân, lập nghiệp. ໃຫຍ່ແລ້ວແຕ່ຍັງບໍ່ທັນຕັ້ງຕົວໄດ້ : lớn rồi mà vẫn chưa lập thân được. ຕັ້ງຕົວເປັນຂອງຕົວເອງ : tự lập thân. 2) đặt mình. ຕັ້ງຕົວເປັນກາງ : đặt mình vào vị trí trung gian.
ຕັ້ງແຕ່ງ |tẳng tèng|(ກ) bố trí, bổ nhiệm (chức vụ). ຕັ້ງແຕ່ງຜູ້ອຳນວຍການໂຮງງານ : bổ nhiệm giám đốc nhà máy.
ຕັ້ງຕິດ |tẳng tích| ຄ: ຕິດຕັ້ງ.
ຕັ້ງຕຸ່ນ |tẳng tùn|(ນ) tên một loại dây leo, dùng làm thuốc (ເຄືອຕັ້ງຕຸ່ນ).
ຕັ້ງຕົ້ນ |tẳng tônh| ຄ: ຕັ້ງຕົວ.
ຕັ້ງຕົ້ນ |tẳng tổnh|(ກ) bắt đầu, khởi đầu, mở đầu. (**ພາສິດ**) ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ : đầu xuôi, đuôi lọt.
ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ |tẳng tổnh đi mi fổnh săm lệch tam fai lăng| (**ພາສິດ**) (khởi đầu tốt sẽ thành công về sau) đầu xuôi, đuôi lọt; đầu chạy đuôi lọt; đầu đi, đuôi lọt; có tiên thì hậu mới hay.
ຕັ້ງຖິ່ນຖານ |tẳng thình thán|(ກ) sinh cơ lập nghiệp, xây dựng quê hương.
ຕັ້ງທ່າ |tẳng thà|(ກ) thủ thế, giữ thế; chuẩn bị sẵn. ຕັ້ງທ່າສູ້ຮົບ : chuẩn bị thế chiến.
ຕັ້ງທ່າຮັບ |tẳng thà hặp|(ກ) thủ thế, bị động.
ຕັ້ງທ້ອງ |tẳng thoỏng|(ກ) có mang, có thai, có chửa, bụng mang dạ chửa.
ຕັ້ງນານ |tẳng nan| từ lâu, đã lâu.
ຕັ້ງບໍ່ຮູ້ຈັກອີ່ຫຍັງ |tẳng bò hủ ì nhắng|(ກວ) không biết gì cả.
ຕັ້ງບັນຫາ |tẳng banh há|(ກ) đặt vấn đề. ຫ້ອງການຕັ້ງບັນຫາຊອກສະຖານທີ່ຕາກອາກາດໃຫ້ພະນັກງານ : cơ quan đặt vấn đề tìm nơi nghỉ

mát cho cán bộ.
ຕັ້ງແຜນ |tẳng fẻn|(ກ) lập kế hoạch, lập mưu.
ຕັ້ງພູມລຳເນົາ |tẳng fum lăm nau|(ກ) lập cơ nghiệp, lập quê hương.
ຕັ້ງມີຢູ່ແລ້ວ |tẳng mi dù lẻo| vốn có. ຕັ້ງມີຢູ່ແລ້ວໃນໂຕ : vốn có trong nội tại.
ຕັ້ງໂມງ |tẳng môông|(ກ) chỉnh giờ. ຕັ້ງໂມງໃຫ້ຖືກ : chỉnh giờ cho đúng.
ຕັ້ງເມືອງ |tẳng mương|(ກ) lập thành phố.
ຕັ້ງຢູ່ |tẳng dù|(ກ) đặt tại, nằm ở.
ຕັ້ງຢູ່ໃນໃຈ |tẳng dù nay thăm|(ກ) tu tại tâm.
ຕັ້ງຢືນ |tẳng dưn|(ກ) dựng đứng, đứng thẳng.
ຕັ້ງລາຄາ |tẳng la kha|(ກ) đặt giá, định giá. ຕັ້ງລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.
ຕັ້ງໄວ້ |tẳng vảy|(ກ) để, đặt.
ຕັ້ງໜ້າ |tẳng nạ|(ກ) chăm chú, để tâm; quyết chí, tích cực. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເຮັດວຽກ : chăm chú làm việc. ຕັ້ງໜ້າຮ່ຳຮຽນ : ຊ່ວຍເຫຼືອຢ່າງຕັ້ງໜ້າ : tích cực giúp đỡ. ປະກອບສ່ວນຢ່າງຕັ້ງໜ້າ : tích cực đóng góp.
ຕັ້ງໜ້າຄອຍ |tẳng nạ khoi|(ກ) quyết chờ, ngóng chờ.
ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາ |tẳng nạ tẳng ta|(ກ) chăm chú, để tâm, chú tâm. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເບິ່ງແຍງ : chú tâm chăm sóc.
ຕັ້ງໝັ້ນ |tẳng mạnh|(ກ) giữ vững, kiên định, kiên quyết, một lòng. ຕັ້ງໝັ້ນຢູ່ໃນຄວາມຍຸຕິທຳ : giữ vững sự công bằng. ຕັ້ງໝັ້ນໃນຫຼັກໝັ້ນ : giữ vững lập trường.
ຕັ້ງຫຼັກຖານ |tẳng lắc thán|(ກ) xây dựng nền tảng, xây dựng cơ sở, dựng cơ đồ; dựng chứng cớ.
ຕັ້ງຫຼາຍມື້ |tẳng lái mủ|(ບ) đã nhiều ngày. ແກ່ຍາວຕັ້ງຫຼາຍມື້ : kéo dài đã nhiều ngày.
ຕັ້ງອະທິຖານ |tẳng ả thỉ thán|(ກ) nguyện, cầu nguyện.
ຕັ້ງໂອ |tẳng ô| ເບິ່ງ: ຕັ້ງໂອ.
ຕັ້ງອົກຕັ້ງໃຈ |tẳng ốc tẳng chay|(ກ) để tâm, chăm chú, cố gắng. ຕັ້ງອົກຕັ້ງໃຈຟັງຄຳອະທິບາຍ : chăm chú nghe lời giảng.
ຕັ້ງເຮັດ |tẳng hệch|(ກ) cố ý làm, cố tình làm, làm có chủ ý.
ຕັ້ງຮ້ານ |tẳng hản|(ກ) mở cửa hàng, mở tiệm. ຕັ້ງຮ້ານໃໝ່ : mở tiệm mới.
ຕັ້ງຮັບ |tẳng hặp|(ກ) thủ thế. ທ່າຕັ້ງຮັບ : thế thủ.
ຕາງ |tang| 1.(ກ) thay, thế. ກິນມັນຕາງເຂົ້າ : ăn khoai thế cơm. 2.(ຄ) người làm nhiệm vụ thế, người thay mặt. ຕາງໜ້າ : thay mặt, đại diện.
ຕາງຕີ |tang tỉ|(ກ) giả vờ, giả đò. ຕາງຕີເຮັດ : giả vờ làm.
ຕາງໜ້າ |tang nạ| 1.1(ນ) người đại diện. ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງອົງກອນ : người đại diện của tổ chức. 1.2(ກ) đại diện, thay mặt. ຂໍຕາງໜ້າປະຊາຊົນ : xin thay mặt nhân dân.
ຕ່າງ |tàng| 1.(ນ) (vật) thồ, đèo. ມ້າຕ່າງ : ngựa thồ. ງົວຕ່າງ : bò thồ. 2.(ສ) mỗi (thay cho mỗi nhóm khác nhau). ຕ່າງຄົນຕ່າງວຽກ : mỗi người một việc. ຕ່າງຄົນຕ່າງໄປ : mỗi người mỗi đi. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມາ : mỗi bên mỗi tới. 3.(ຄ) ຄື: ແຕກຕ່າງ. khác. ຕ່າງສາສະໜາ : khác đạo giáo, khác tôn giáo. ຕ່າງທ້ອງຖິ່ນ : khác địa phương. ອັນນີ້ຕ່າງອັນນັ້ນ : cái này khác cái kia. ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ : chẳng khác gì.
ຕ່າງກັນ |tàng căn|(ຄ) khác nhau, khác biệt, riêng biệt. ແນວຄິດຕ່າງກັນ : tư tưởng khác nhau.
ຕ່າງແຂວງ |tàng khoéng|(ຄ) khác tỉnh. ຄົນຕ່າງແຂວງ : người khác tỉnh.
ຕ່າງເຄື່ອງ |tàng khường|(ກ) bốc hàng, bốc vác.
ຕ່າງຈິດຕ່າງໃຈ |tàng chích tàng chay|(ຄ) lòng dạ khác nhau, không nhất trí.
ຕ່າງຊາດ |tàng sát|(ນ) người nước ngoài, dân tộc khác. ຄົນຕ່າງຊາດ : người nước ngoài.
ຕ່າງແດນ |tàng đen|(ນ) đất khách, tha hương. ຊັດເຊພະເນຈອນຢູ່ຕ່າງແດນ : lưu lạc nơi đất khách, lưu lạc tha hương.
ຕ່າງດາວ |tàng đao|(ຄ) thuộc hành tinh khác, ngoài hành tinh. ຄົນຕ່າງດາວ (ມະນຸດຕ່າງດາວ) : người ngoài hành tinh.
ຕ່າງດ້າວ |tàng đảo|(ນ) kiều, ngoại kiều. ຄົນຕ່າງດ້າວ, ຊາວຕ່າງດ້າວ : kiều dân nước

ngoài, ngoại kiều. ຊາວຫວ່ງດກ່ງວຕ່າງດ້າວ : người Việt kiều.

ต่างตา |tàng ta|(ຄ) lạ mắt, khang khác. **(ສຳນວນ)** ต่างหูต่างตา : (khác tai khác mắt) lạ lẫm.

ต่างๆ |tàng tàng|(ຄ) các. ປะเทดต่างๆในอาซิอาคะเน : các nước ở Đông Nam Á. ข้อยซื้เคื่องต่างๆยู่ที่ตะห฼าด : tôi mua hàng hóa các thứ tại chợ.

ต่างๆนาๆ |tàng tàng na na| **(ສຳนวน)** các loại.

ต่างถิ่น |tàng thình|(ຄ) khác vùng. แขกต่างถิ่น : khách khác vùng, khách lạ.

ต่างท้อๆ |tàng thoỏng|(ຄ) khác mẹ, khác nguồn gốc. ลูกต่างท้อๆ : con khác mẹ.

ต่างท้องถิ่น |tàng thoỏng thình|(ຄ) khác vùng.

ต่างบ้าน |tàng bản|(ຄ) khác làng, khác bản. **(ສຳนวน)** ຄ้นต่างบ้าน หอ้านต่างสอน : trâu bò khác đàn.

ต่างปะเทด |tàng pả thết|(น) 1) nước ngoài, ngoại bang, ngoại quốc. สั่งมาจาทต่างปะเทด : đặt mua từ nước ngoài. สินค้าต่างปะเทด : hàng nước ngoài. ชาวต่างปะเทด : người nước ngoài. บันหาต่างปะเทด : vấn đề nước ngoài. 2) ngoại. หะนาคานทาบค้าต่างปะเทดลาว : ngân hàng ngoại thương Lào. หะซวงทาบต่างปะเทด : Bộ Ngoại giao.

ต่างปะห฼าด |tàng pả lạt|(ຄ) kì lạ, kì dị, dị thường, dị kì. นุ่งถืต่างปะห฼าด : ăn mặc dị kì.

ต่างเพิ้น |tàng fần|(ຄ) khác người, khác thiên hạ, kì cục. อิหิฬิ้นต่างเพิ้น : lối chơi kì cục, lối chơi khác người.

ต่างเม้อๆ |tàng mương|(ຄ) khác huyện, nước ngoài. แขกต่างเม้อๆ : khách ngoại bang, khách nước ngoài.

ต่างยู่ต่างกิน |tàng dù tàng kinh|(ຄ) nơi ăn nơi ở khác nhau, ăn ở riêng biệt, ăn ở mỗi nơi. ต่างคนต่างยู่ต่างกิน : mỗi người ăn ở mỗi nơi.

ต่างอ่า |tàng và|**(สัน)** xem như, coi như. ต่างอ่าให้ : xem như cho, coi như cho.

ต่างหู |tàng hú|(น) ถึ: ต้าๆ, ต้างหู. hoa tai, khuyên tai. ใส่ต่างหู : đeo hoa tai.

ต่างหูต่างตา |tàng hú tàng ta| **(ສำนวน)** (khác tai khác mắt) lạ lẫm.

ต่างหาก |tàng hạc|(ຄ) 1) riêng, riêng ra, tách ra. เอ็าไว้ต่างหาก : để riêng ra, tách ra. กิน ต่างหาก : ăn riêng. 2) là khác. เขาเป้นคนอ่องไวและดุพั้นต่างหาก : anh ta là người nhanh nhẹn và siêng năng là khác. นางนั้น บ่งาม ขี้ล้ายต่างหาก : cô ta không đẹp, xấu là khác.

ต่างหน้า |tàng nạ|(ຄ) lạ mặt, không quen biết. มิคนต่างหน้าเข้าเรือน : có người lạ mặt vào nhà.

ต้าๆ |tảng| 1.(น) cây hoa tai (loại cây có hoa giống như đồ trang sức đeo ở tai). ต้นดอกต้าๆ : cây hoa tai. 2.(น) ถึ: แต้หู. tai trẽ; bộ phận đính ở gần mỏ chim, gà. ต้าๆไก่, แต้หูไก่ : tai trẽ của gà. 3.(น) khoát; đường kính cây gỗ. หน้าต้าๆไม้ : đường kính cây gỗ. 4.(น) ถึ: ต้างหู. khuyên tai, hoa tai (đồ trang sức đeo ở tai). ต้าๆโฮ่ๆ : khuyên tai loại to.

ต้าๆไก่ |tảng cày|(น) tên một loại cây, thân nhỏ, thành đốt, lá có ba khía.

ต้างหู |tảng hú|(น) ถึ: ต้าๆ, ต่างหู, กุนหิน. hoa tai, khuyên tai. เฮ็ดคู่ต้างหู : đánh đôi khuyên tai.

ต้างหู้างๆ |tảng lạng|(ຄ) rộng nông. หม้องกว้างๆ ต้างหู้างๆ : chỗ rộng nông.

ติ่งๆ |tìng| 1.(น) 1) thịt thừa. มือติ่งๆ : ngón tay thừa. ไส้ติ่งๆ : ruột thừa. 2) dây con, củ con; dái. ติ่งมันด้างๆ : củ khoai con, dái khoai. 2.(น) dây dẫn. 3.(ຄ) (tiếng) loong coong (nhạc ngựa, chuông nhỏ). ลมพัดพาภาภะดิ่ง สย่ง ดังติ่งๆ : gió thổi chuông kêu loong coong.

ติ่งต้องๆ |tìng toỏng|(ຄ) (tiếng kêu) kinh coong (chùm chuông nhỏ). สย่งดังติ่งต้องๆ : tiếng kêu kinh coong.

ติ่งติ้น |tìng tỉnh|(ຄ) (cầm) lỏng lẻo (chỉ bằng ngón út và ngón cái). จับติ่งติ้น : cầm lỏng

lẻo.
ຕຶ໋ງ |tỉng|(ຄ) ຄື: ອຶ໋ງຕຶ໋ງ. căng, đầy, chật. ຄັບ ອຶ໋ງຕຶ໋ງ : chật ních. ທ້ອງເຄັ່ງອຶ໋ງຕຶ໋ງ : bụng căng đầy. ແໜ້ນອຶ໋ງຕຶ໋ງ : căng đầy.
ຕຶ໋ງຫຼີ໋ງ |tỉng lịng|(ຄ) ຄື: ຈີ໋ງຫຼີ໋ງ. leo lẻo. ໃສຕຶ໋ງ ຫຼີ໋ງ : trong leo lẻo.
ຕິ໋ງ |ting|(ກ) cử động, động đậy, nhúc nhích. ໜ້ັງຕິ໋ງ : động đậy.
ຕຶ໋ງ |tưng| 1.(ນ) trống nhỏ thành cặp. 2.(ຄ) 1) chặt, căng. ເຊືອກຕຶ໋ງ : dây căng. ແໜ້ນຕຶ໋ງ : căng chặt. ເຄັ່ງຕຶ໋ງ : căng thẳng. 2) ຄື: ຕຶ໋ງ. (ngã) lăn đùng, uych. ລົ້ມຕຶ໋ງ : ngã uych. ຫູ ຕຶ໋ງ : nghễnh ngãng, nặng tai, điếc
ຕຶ໋ງຂຶ້ນ |tưng khựnh|(ກ) sưng lên, phồng lên.
ຕຶ໋ງຊຶດ |tưng khiết|(ຄ) căng thẳng. ຈິດໃຈຕຶ໋ງ ຊຶດ : tinh thần căng thẳng. ສະຖານະການ ຕຶ໋ງຊຶດ : tình hình căng thẳng.
ຕຶ໋ງຕັ໋ງ |tưng tăng|(ຄ) rầm rầm. ບໍ່ຄວນເຮັດຕຶ໋ງ ຕັ໋ງ : không nên làm rầm rầm. **ມະລຶ໋ງຕຶ໋ງຕັ໋ງ** : lung tung, bừa bãi.
ຕຶ໋ງຕາໆ |tưng tang| 1.(ຄ) te tái (vội vã). ຕຶ໋ງ ຕາໆໄປ : te tái đi. ຕຶ໋ງຕາໆລຸກ : te tái dậy. ຕຶ໋ງ ຕາໆເຕັ້ນ : te tái nhảy. 2.(ຄ) lộp độp (tiếng quả cây rơi). ສຽງເຄື່ອງເຮ່ຍລົ້ງພື້ນເຮືອນ ດັ໋ງຕຶ໋ງ ຕາໆ : tiếng đồ vật rơi lộp độp xuống sàn nhà.
ຕຶ໋ງ |tửng| 1.(ກ) căng. ນົມຕຶ໋ງ : vú căng sữa. ທ້ອງຕຶ໋ງ : bụng căng. 2.(ຄ) 1) mọng. ໝາກ ມ່ວງສຸກຕຶ໋ງ : quả xoài chín mọng. 2) phị, phệ. ແກ້ມຕຶ໋ງ : má phị.
ຕຶ໋ງຕ່າໆ |tửng tàng|(ນ) một loại trò chơi của trẻ (ຫຼິ້ນໝາກງົວຕຶ໋ງຕ່າໆ).
ຕຶ໋ງ |tửng| 1.(ຄ) tiếng sấm rền, rầm. ຟ້າຮ້ອງ ຕຶ໋ງ : sấm đánh rầm. 2.(ຄ) rầm (tiếng đâm nhau mạnh), uych. ຄວາຍຊົນກັນດັ໋ງຕຶ໋ງ : trâu húc nhau đánh rầm. ລົ້ມຕຶ໋ງ : ngã uych. 3.(ກ) cản. ວ່າວຕຶ໋ງລົມ : diều cản gió.
ຕຶ໋ງຕັ໋ງ |tửng tẳng|(ຄ) rầm rầm.
ເຕັ໋ງ |têng| 1.(ນ)(ຈ.) cái cân tiểu li; cái cân đòn. 2.(ກ) đè, chồng. ເຄື່ອງເຕັ໋ງກັນ : hàng đè nhau, chồng nhau. 3.(ກ) ép, áp chế. ໜີບເຕັ໋ງ : chèn ép. (ສຳນວນ) ຂີ້ມເຫັ໋ງເຕັ໋ງເຕັກ : ức hiếp, đè nén, áp bức.
ເຕັ໋ງເຕັກ |têng tếc| ຄື: ເຕັກເຕັ໋ງ.
ເຕັ໋ງ |tểng|(ກ) lấy nhiều, cho nhiều. ເຕັ໋ງເອົາ : lấy nhiều. ເຕັ໋ງໃຫ້ : cho nhiều.
ແຕ໋ງ |teng|(ນ) (thực vật) dưa. ແຕ໋ງຈີ໋ງ : dưa gang.
ແຕ໋ງກວາ |teng qua|(ນ) (thực vật) dưa chuột.
ແຕ໋ງຄ້າໆ |teng khảng|(ນ) dưa leo.
ແຕ໋ງຈີ໋ງ |teng ching|(ນ) dưa gang.
ແຕ໋ງຊ້າໆ |teng sảng|(ນ) dưa gang.
ແຕ໋ງແຊ໋ງ |teng xeng|(ນ) tên một loại cây, lá to, cây không có lõi (ຕົ້ນແຕ໋ງແຊ໋ງ).
ແຕ໋ງໂມ |teng mô|(ນ) dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).
ແຕ໋ງລາຍ |teng lai|(ນ) dưa sọc.
ແຕ໋ງຫວານ |teng ván|(ນ) (thực vật) dưa đỏ.
ແຕ່ງ |tèng| 1.(ກ) ຄື: ແຕ່ງຕັ້ງ. phong, bổ nhiệm, cử. ແຕ່ງຄົນເຝົ້າສວນ : cử người trông giữ vườn. **ແຕ່ງຕັ້ງ** : bổ nhiệm. 2.(ກ) 1) ຄື: ຕົກແຕ່ງ. sửa soạn; trang điểm, trang trí, trang hoàng. ແຕ່ງໜ້າເພື່ອໄປງານລ້ຽງ : trang điểm bộ mặt để đi dự tiệc. (ພາສິດ) ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມ ໃຫ້ແຕ່ງ : (muốn biết thì hỏi, muốn đẹp thì trang điểm) muốn lành nghề, chớ nề học hỏi. 2) trang trí, trang hoàng. ແຕ່ງຫ້ອງ : trang hoàng phòng. ຕົກແຕ່ງ : trang trí, trang hoàng. 3) ăn mặc, mặc, đóng. ແຕ່ງເຄື່ອງດຳ : mặc bộ đồ màu đen. ແຕ່ງເຄື່ອງແບບ : đóng quân phục, mặc quân phục. ແຕ່ງເຕັມຍົດ : đóng bộ chính phục, đóng bộ đại lễ. 4) làm, tổ chức. ແຕ່ງກອນ : làm thơ. ແຕ່ງກິນ : nấu ăn, làm bếp. (ພາສິດ) ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. 5) lập; viết. ແຕ່ງກົນອຸບາຍ : lập mưu. ແຕ່ງ ຄຳຟ້ອງ : viết đơn kiện.
ແຕ່ງກາຍ |tèng cai|(ກ) diện, chưng diện. ແຕ່ງ ກາຍເພື່ອໄປຊົມລະຄອນ : chưng diện để đi xem hát.
ແຕ່ງກິນ |tèng kinh|(ກ) nấu ăn, làm bếp. ສິບ ໂມງເຊົ້າຈຶ່ງແຕ່ງກິນ : mười giờ sáng mới nấu ăn.
ແຕ່ງກອນ |tèng con|(ກ) làm thơ.

ແຕ່ງໂຄງ |tèng khôông|(ภ) làm thơ, sáng tác thơ (một thể loại thơ).
ແຕ່ງເຄື່ອງ |tèng khường|(ภ) diện.
ແຕ່ງເຄື່ອງແບບ |tèng khường bẹp|(ภ) đóng quân phục, mặc quân phục.
ແຕ່ງຄົນໄປ |tèng khôn pay|(ภ) cử người đi, phái người đi. ແຕ່ງຄົນໄປສືບສວນ : cử người đi điều tra.
ແຕ່ງງານ |tèng ngan|(ภ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. ພິທີແຕ່ງງານຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດໜ້າ : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.
ແຕ່ງດອງ |tèng đoong|(ภ) ຄ: ວິວາ. sự cưới xin, hôn nhân, sự kết hôn, sự thành lập gia đình. ພິທີແຕ່ງດອງ : lễ cưới, hôn lễ.
ແຕ່ງໂຕ |tèng tô|(ภ) ăn mặc.
ແຕ່ງໂຕະ |tèng tổ|(ภ) bày bàn.
ແຕ່ງຕົວ |tèng tua|(ภ) ăn mặc. ແຕ່ງຕົວສຸພາບ : ăn mặc lịch sự.
ແຕ່ງຕັ້ງ |tèng tẳng|(ภ) bổ nhiệm. ແຕ່ງຕັ້ງໄປເປັນຄູ : bổ nhiệm đi làm giáo viên.
ແຕ່ງເຕັມຍົດ |tèng têm nhộch|(ภ) đóng bộ chính phục, đóng bộ đại lễ.
ແຕ່ງທູດ |tèng thút|(ภ) cử sứ thần, cử đặc phái viên.
ແຕ່ງແປ້ງ |tèng peng|(ภ) tô điểm, trang hoàng, trang trí.
ແຕ່ງຜົມ |tèng fốm|(ภ) làm đầu, uốn tóc.
ແຕ່ງເພດ |tèng fết|(ภ) trang điểm. ແຕ່ງເພດໃຫ້ເຈົ້າສາວ : trang điểm cho cô dâu.
ແຕ່ງເລັບ |tèng lệp|(ภ) cắt sửa móng tay.
ແຕ່ງເລື່ອງ |tèng lường|(ภ) viết truyện, sáng tác truyện; đặt chuyện, bịa chuyện.
ແຕ່ງຫ້ອງ |tèng hoọng|(ภ) trang trí phòng.
ແຕ່ງໜ້າ |tèng nạ|(ภ) trang điểm bộ mặt.
ແຕ່ງໜັງສື |tèng năng sử|(ภ) sáng tác, viết sách.
ຕົງ |tông| **1.**(ນ) rầm nhà, xà đỡ sàn nhà. ໄມ້ຕົງ : rầm nhà. **2.**(ภ)(จ.) ຄ: ຕົ້ງ. thu tiền hồ (tiền của người thắng trong đánh bạc). ເງິນຕົງ : tiền hồ. **3.**(ค) hết, sạch, nhẵn, tiệt. ຕາຍຕົງ : chết sạch. **4.**(ນ) tông (đơn vị tính kiểu cổ bằng 100 tỉ). **5.**(ค) thẳng; trực tiếp; trung thực. ເວົ້າຕົງ : nói thẳng. ຕົງສິນ : trung thần.
ຕົງສິນ |tông sinh|(ค)(จ.) trung thành; trung thần. ຄົນຕົງສິນ : người trung thành, trung thần.
ຕົ້ງ |tổng| **1.**(ค) đầy, căng. ນົມຕົ້ງ : vú căng. ແກ້ມຕົ້ງ : má căng. **2.**(ค) ຄ: ໂຕ່ງ. dưới, ngay dưới. ນອນຕົ້ງຂີ້ : nằm ngay dưới xà nhà.
ຕົ້ງຢົ້ງ |tổng dổng|(ค) thon thả. ງາມຕົ້ງຢົ້ງ : đẹp thon thả.
ຕົ້ງ |tống| ຄ: ຕົງ.
ໂຕງໂຕຍ |tôông tôi|(ค) **1)** láy, lấp láy (từ). "ເສາະໃສ", "ຍິບໆ"...ແມ່ນບັນດາຄຳໂຕງໂຕຍໃນພາສາລາວ : "tươi tắn", "lấp lánh"...là các từ láy trong tiếng Lào. **2)** hùng hồn, hùng biện. ປາກບໍ່ມີໂຕງໂຕຍ : không có tài hùng biện. ເວົ້າມີໂຕງໂຕຍ : có tài hùng biện.
ໂຕ່ງ |tôông| **1.**(ນ) vợt hứng cá (đan bằng gai, sợi). **2.**(ภ) ຄ: ຕົງ. đón lấy, hứng lấy. ໂຕ່ງປາມ້ອຍ : hứng lấy cá nhỏ. **2)** phía dưới. ນອນໂຕ່ງຂີ້ : nằm ngay dưới xà nhà. **3.**(ນ) dây trói, dây buộc (bằng dây hoặc sợi). ໂຕ່ງເຊືອກ : dây trói, dây buộc. ໂຕ່ງຜ້າ : vải buộc.
ໂຕ່ງເຕ່ງ |tôông tềng|(ค) lủng lẳng (vật lớn, nặng), tòn ten (vật nhỏ). ແຂວນ ໂຕ່ງເຕ່ງ, ຫ້ອຍໂຕ່ງເຕ່ງ : treo lủng lẳng. ແຂວນຕ່ອງແຕ່ງ : treo tòn ten (vật nhỏ).
ໂຕ່ງໂຕ້ນ |tôông tổn|(ค) (treo) lủng lẳng (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ່ງໂຕ້ນ : treo lủng lẳng (vật lớn).
ໂຕ່ງເລ່ງ |tôông lềng|(ค) lòng thòng, tòng tọi (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ່ງເລ່ງ : treo lòng thòng.
ໂຕ້ງໂຫ້ງ |tôổng lôộng|(ค) (lỗ) sâu rộng. ຂຸມເລິກໂຕ້ງໂຫ້ງ : lỗ sâu rộng.
ຕອງ |toong| **1.**(ນ) ຄ: ໃບຕອງ. lá đủ lớn để gói (chuối, lá cây). ໃບຕອງກ້ວຍ : lá chuối. **2.**(ນ) tên gọi một kiểu đánh bài (ໄພ້ຕອງ). **3.**(ນ) (một loại cá thân dẹp như lá chuối, vảy dẹp nhiều xương) cá thát lát, cá phát lát. ປາຕອງ : cá thát lát, cá phát lát. **4.**(ภ) lọc, chiết, chọn lọc. ຕອງນ້ຳ : lọc nước. ຕອງເຫຼົ້າ : chiết rượu. ຮຶ່ນຕອງ : cân nhắc, suy xét. ຕຶກຕອງ : cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. **5.**(ภ) vẽ, viết nắn nót. ຕອງແຕ້ມ : viết nắn nót.

ตองกาย |toong cai|(ນ) (động vật) cá còm (Chitala ornata; Gray, 1831).
ตองโก่น |toong cồn| ຄື: ตองกาย.
ตองโก่ม |toong cồm| ຄື: ตองโก่น.
ตองก้วย |toong cuổi|(ນ) lá chuối. ຊื้ตองก้วยมาห่ำส้ม : mua lá chuối về gói nem.
ตองสู |toong sụ|(ນ) người Toong sụ ở Myanma.
ตองแดง |toong đeng|(ນ) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (Notopterus notopterus; Pallas, 1780).
ตองดาว |toong đao| ຄື: ตองกาย.
ตองแต้ |toong tẻ|(ນ) ຄື: ต่องแต้, แตบแต้, แตดแต้. tên một loại chim, chân vàng dài, lông cánh loang lổ, kiếm ăn ở mặt đất.
ตองแตก |toong tẹc|(ນ) tên một loại cây, dùng quả làm dầu được, thân là cây leo lớn (ไม้ตองแตก).
ตองตอย |toong toi|(ຄ) ຄື: กองกอย. tồi tàn, còng cọc. โส้งเสื้อตองตอย : áo quần tồi tàn, quần áo còng cọc.
ตองทึง |toong thưng|(ນ) lá dong, dong, cây lùn (Phrynium parviflorum Roxb họ Hoàng tinh-Marantaceae).
ปาตองนา |toong na|(ນ) ຄື: ตองแดง.
ตองแพง |toong feng|(ນ) tên một loại cây (ต้นตองแพง).
ตองลาย |toong lai|(ນ) (động vật) một loại cá thát lát, dài khoảng 30-60 cm, hiếm gặp, có các sọc vằn ngang ở phần cuối thân cho đến đuôi (Notopterus blanchi; Aubenton, 1965).
ตองหนัง |toong nắng|(ນ) tên một loại cây (ต้นตองหนัง).
ตองหมอง |toong moóng|(ນ) tên một loại cây nhỡ, lá màu xám (ต้นตองหมอง).
ตองเหลือง |toong lướng|(ນ) "Toong lướng" (tên bộ tộc Lào Thơng ở vùng cao khắp đất nước, có một tục lệ là dời làng đi khi lá lợp mái trở vàng).
ต่อง |toòng| 1.(ຄ) tưng (tiếng đánh đàn). ສຽงดีดสายพิณดังต่อง : tiếng gảy đàn đánh tưng. 2.(ນ) cái lọc, cái vợt. ภะต่อง : cái lọc, cái vợt. ต่องซอม : cái lọc mắm. 3.(ນ) mắt xích. ต่องโส้ : mắt xích.
ต่องโส้ |toòng xộ|(ນ) mắt xích. ละบับภาม เธ็ดอยู่ภา ต้องพิอพันกันแบบต่องโส้ : cách làm việc phải liên hệ nhau kiểu mắt xích.
ต่องซอม |toòng xon|(ນ) ຄື: ภะซอม. cái lọc mắm.
ต่องแต้ |toòng tẻ| ເบิ่ง: ตองแต้.
ต่องแต่ง |toòng tèng|(ຄ) (treo) tòn ten, toòng teng (vật nhỏ). ห้อยต่องแต่ง : treo tòn ten.
ต่องต้อม |toòng tỏn|(ຄ) (treo) tòn ten (vật nhỏ). ห้อยต่องต้อม : treo tòn ten (vật nhỏ).
ต่องย่อง |toòng doòng|(ຄ) óng ả, thon thả. ๆามต่องย่อง : (đẹp) thon thả.
ต่องแล่ง |toòng lèng|(ຄ) lòng thòng (vật nhỏ). ยามต่องแล่ง : sệ lòng thòng. ยามโต่งเล่ง : sệ lòng thòng (vật lớn).
ต้อง |toổng| 1.(ນ) tên một loại cây, trái ăn được, "mạc toổng". (ພาสิด) เฮือหมากต้องบ่ห่อนหุ่นไกกิก แมอผิมดิกบ่ห่อนเป้นหิอล้าม : con nhà tông không giống lông cũng giống cánh. 2.(ก) 1) đụng, chạm, tiếp xúc. บ่ต้อง : không đụng, không chạm. 2) đúng, trúng. ถืกต้อง : đúng đắn. 3) thổi, đụng. ลิมต้อง : gió thổi, gió đụng. (ພาสิด) อันอ่ายุงยาๆไม้ลิมติยังหักถ่อๆ, บาดอ่าเถือหยักป้อๆ ลิมต้องกำบ่เพ : (nói đến cây gỗ cứng gió đập cũng gãy làm đôi, nhưng dây cỏ môi gió đụng cũng không hư). 4) cầm. ยากต้อๆ : muốn cầm. ใผเห็นแล้วอยากต้อๆ ใจสะบั้นท่าวทวๆ (เอด) : ai thấy cũng muốn cầm, lòng run rẩy ngả nghiêng. 3.(ก) phải, cần phải. ต้อๆกิน : cần phải ăn. ต้องไป : phải đi. บ่ต้องเธ็ด : không cần phải làm. พวกเฮาต้องเธ็ดอยู่ภา และกินเข้าให้ถืกเวลา : chúng ta phải làm việc và ăn uống cho đúng giờ. (ພาสิด) บ่มีสิ่งติมมัก ต้องรักสิ่งติมมี : (không có cái ta thích, hãy thích cái ta có) không có cá lấy cua làm trọng; không có chanh lấy khế làm chua; không có chó bắt mèo ăn cứt. 4.(ก) ám, nhập. ผีต้อๆ, ต้องผี : ma nhập. 5.(ก)

gặp, gặp phải, mắc phải. ຕ້ອງໂພຍ, ຕ້ອງໄພ : mắc nạn, gặp nạn. ຕ້ອງຄະດີ : mắc án, phạm án.

ຕ້ອງການ |toỏng can|(ກ) cần, cần thiết. ບໍ່ຕ້ອງການໃຜໃຫ້ທານໝົດ : không cần ai bố thí cả. ຄວາມຕ້ອງການ : sự cần thiết, nhu cầu. ພວກເຮົາຕ້ອງການຮຽນພາສາຫວຽດ : chúng tôi cần học tiếng Việt.

ຕ້ອງຄະດີ |toỏng khả đi|(ກ) mắc án, phạm án.

ຕ້ອງໃຈ |toỏng chay|(ກ) được lòng, ưng ý, đúng ý.

ຕ້ອງຊຸນ |toỏng xun|(ກ) đụng nhẹ, chạm nhẹ.

ຕ້ອງຕາ |toỏng ta| 1.(ກວ) dễ nhìn, dễ ưa, ưa nhìn. ສີໜ້າທີ່ຕ້ອງຕາ : vẻ mặt ưa nhìn. 2.(ກ) vừa lòng (làm). ເຮັດຕ້ອງຕາກຳມະການ : làm vừa lòng trọng tài.

ຕ້ອງຕິ |toỏng tỉ|(ກ) phê bình, phê phán, chỉ trích.

ຕ້ອງຖືກ |toỏng thược|(ກ) đụng, đụng chạm, chạm đến.

ຕ້ອງໂທດ |toỏng thốt|(ກ) bị phạt, mắc lỗi, mắc tội.

ຕ້ອງຫາ |toỏng há|(ກ) bị cáo. ຜູ້ຕ້ອງຫາ : bị cáo. ເອົາຄຳໃຫ້ການຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ : lấy khẩu cung của bị cáo.

ຕ້ອງຫ້າມ |toỏng hạm|(ກ) bị cấm đoán, bị ngăn cấm. ສິນຄ້າທີ່ຕ້ອງຫ້າມ : hàng bị cấm đoán.

ຕ້ອງຫຼ້ອງ |toỏng loọng|(ຄ) (vũng nước) nhỏ cạn. ໜ້ອງຕ້ອງຫຼ້ອງ : vũng nhỏ cạn. ໜຶ່ງໂຕ້ງໂຫ້ງ : vũng rộng sâu.

ເຕີ້ງ |tòng|(ຄ) vênh ra. ຫູເຕີ້ງ : tai vênh ra.

ເຕີ້ງເຂີ້ງ |tòng khòng|(ຄ) chênh vênh. ກະດ້ຳງຄ້າງໄວ້ເທິງຂື່ເຕີ້ງເຄີ້ງ : cái nong đặt chênh vênh trên xà nhà.

ເຕີ້ງເໜ້ງ |tỏng lọng|(ຄ) (đầm, hồ) sâu rộng. ໜ້ອງກວ້າງເຕີ້ງເໜ້ງ : chỗ sâu rộng. ໜ້ອງກວ້າງຕ້າງຫ້ຳງ : chỗ rộng nông.

ຕຽງ |tiêng|(ນ) cái giường. ຕຽງນອນ : giường ngủ. ນອນຕົກຕຽງ : ngủ rớt giường.

ຕຽງຄູ່ |tiêng khù|(ນ) giường đôi.

ຕຽງຄົນເຈັບ |tiêng khônh chếp|(ນ) giường bệnh nhân, giường bệnh.

ຕຽງດ່ຽວ |tiêng điều|(ນ) giường một.

ຕຽງນອນ |tiêng non|(ນ) giường ngủ.

ຕຽງຜ້າໃບ |tiêng fạ bay|(ນ) giường vải bạt.

ຕຽງພັບ |tiêng fặp|(ນ) giường gấp.

ຕຽງຫາມຄົນເຈັບ |tiêng hám khônh chếp|(ນ) cáng khiêng bệnh nhân, cáng cứu thương.

ຕຽງເຫຼັກ |tiêng lếc|(ນ) giường sắt.

ຕົ້ງຫຼ້ຽງ |tiểng liệng|(ຄ) leo lẻo (trong). ນ້ຳໃສຕົ້ງຫຼ້ຽງ : nước trong leo lẻo.

ເຕື້ອງ |tưởng|(ກ) 1) động. ກິກບໍ່ເຕື້ອງ ຕົ້ງຕາຍ ຕັ້ງແຕ່ງ່ຳ ງ່ຳບໍ່ເຕື້ອງ ສັງມາເຫຼື້ອງຕັ້ງແຕ່ໃບ : cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh. 2) nghĩ, tưởng nhớ, chú ý. ນຶກເຕື້ອງ : ý tưởng.

ເຕື້ອງຕໍ່ |tưởng tò|(ກ) đoái hoài, tưởng nhớ.

ຕວ໋ງ |tuông|(ກ) 1) áng chừng, ước đoán. ຕວ໋ງເດົ່າ : đoán chừng, ước chừng. 2) đong, đo. ຕວ໋ງເຫຼົ້າ : đong rượu.

ຕວ໋ງເດົ່າ |tuông đau|(ກ) đoán chừng, ước chừng.

ຕວ໋ງລ່ວງໜ້າ |tuông luồng nạ|(ກ) dự đoán, tiên đoán.

ต่วง |tuổng|(ນ) ຄື: ต่วง. dây thòng lọng.

ຕ໋ວງ |tuổng| 1.(ກ) múc, đong. ຕ໋ວງປາແດກ : múc mắm. 2.(ຄ) khắm (mùi của mắm nêm). ປາແດກຕ໋ວງ : mắm nêm khắm.

ตาย |tai| 1.(ก) chết. ตายลาที่ : chết tươi, chết tại chỗ. ตายลาท้อง : chết trong bụng. ลวามตายนี้ แขวนล้ำทุกบาดย่าง ใผก็แขวนอ้อมต้อน สะเหมิด้ามดั่งกัน (ย่า) : cái chết đó treo ở cổ trong mọi bước đi, ai cũng treo lủng lẳng như nhau cả. (พาสิด) ตายปอด ใส ดีกว่าอู่ในซุ่นขึ้น : chết vinh hơn sống nhục. (พาสิด) ตายเป้นผี ดีกว่ายังเป้นข้อย : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) ຄື: ตาย ปอดใส ดีกว่าอู่ในซุ่นขึ้น. 2.(ก) 1) hư. โมงตาย : đồng hồ hư, đồng hồ chết. 2) bất động, liệt. แขนขาตาย : chân tay bất động, liệt chân tay. 3) chết. ไม้ไผ่ตายขี้, ไม้ไผ่ตายขุย : cây tre đã mọc mầm rồi chết. ตาย

พาย : chết từ lúc chưa ra hoa (cây cối). ตายซาก : chết đứng, chết khô, chết đét. ตายร่า : chết dịch, chết ôn dịch. ตายหูๆ : chết tươi, đột tử. ตายดับ : chết tiệt, chết sạch. 3. là từ ghép đầu hay cuối câu tỏ ý: rất, quá mức. ร้อนเกือบตาย : nóng quá. หนาวเกือบตาย : lạnh quá. ตายละบาดนี้ : cú này chết rồi, phen này chết rồi. ตายละเที่อนี้ : lần này thì chết rồi. ตายละกู : chết tao rồi. กูบ่ตายใผฮิตาย : tao không chết thì ai chết.

ตายกะทันทัน |tai cả thăn hắn| (สำนอน) (chết đột ngột) bất đắc kì tử. ตายกะทันทัน : chết bất đắc kì tử.

ตายกับพ้อๆ |tai cắp mọng| (สำนอน) chết tại chỗ. ไก่ถืกลิดยุบตายกับพ้อๆ : con gà bị xe cán chết ngay tại chỗ.

ตายกุม |tai cum|(ก) chết cả mẹ lẫn con khi đẻ.

ตายขี้ |tai khí|(น) ถื: ตายขุย. cây tre đã mọc mầm rồi chết đi. ไม้ไผ่ตายขี้ : cây tre đã mọc mầm rồi chết (sau đó sẽ xảy ra bao tai ương).

ตายแข็ง |tai khéng|(ก) chết cứng.

ตายคา |tai kha|(ก) chết kẹt, chết cứng. กะปูตายคารู : cua chết cứng trong lỗ.

ตายคาที่ |tai kha thì|(ก) chết tại chỗ. โตไก่ถืกลิดยุบตายคาที่ : con gà bị xe cán chết tại chỗ.

ตายคืน |tai khưn|(ก) chết đi sống lại, sống lại (tái sinh). ถืกทำละมานจินตายคืน : bị tra tấn chết đi sống lại.

ตายคืนละพะยาด เกิดซาดคืนละนิไส |tai khônh lả fả nhát, cợt xát khônh lả ních sáy| (พาสิด) (chết mỗi người mỗi bệnh sinh ra mỗi người mỗi tính) sống mỗi người mỗi nết, chết mỗi người mỗi tật.

ตายใจ |tai chay|(ก) đinh ninh, một mực; tin tuyệt đối. ตายใจว่าวุกแล้ว : đinh ninh việc đã xong. เชื่อพั้นย่างตายใจ : tin tưởng tuyệt đối.

ตายสี |tai sí|(ก) phai màu. แพตายสี : vải phai màu.

ตายสั่งๆ |tai siệng|(ก) chết sạch, chết hết.

ตายซาก |tai xác|(ก) chết đứng, chết khô, chết đét. ไม้ตายซาก : cây chết khô, cây chết đứng. เต่าตายซาก : rùa chết khô.

ตายดึกบ่ำ |tai đức nắm|(ก) chết đuối, chết trôi.

ตายด้าน |tai đản|(ก) mất xúc cảm, mất cảm giác. กามตายด้าน : mất xúc cảm tình dục, liệt dương.

ตายดับ |tai đắp|(ก) chết tiệt, chết sạch, chết tiệt nòi. ตายดับตายอาย : chết tiệt.

ตายดิบ |tai díp|(ก) chết tươi, chết non.

ตายโต |tai tô|(น) ถื: ตายติอ. 1) bảo thủ. แนวคิดตายโต : tư tưởng bảo thủ. 2) cố định. ลาคาตายโต : giá cố định, đúng giá.

ตายติอ |tai tua| ถื: ตายโต.

ตายปัดตายขอด |tai pắt tai khoọt| (สำนอน) chết hết, chết tiệt.

ตายปอดใส |tai pọt sáy|(ก) chết trong sáng. (พาสิด) ตายปอดใส ดีกว่าอยู่ในซุ่นขึ้น : chết vinh hơn sống nhục.

ตายปอดใส ดีกว่าอยู่ในซุ่นขึ้น |tai pọt sáy đi quà dù nay khùn khộnh| (พาสิด) (chết trong sáng hơn ở trong đục ngầu) chết vinh hơn sống nhục; chết trong hơn sống đục; chết đứng hơn sống quỳ; sống đục sao bằng thác trong.

ตายเป็นผี ดีกว่ายังเป็นข้อย |tai pênh fĩ đi quà nhăng pênh khọi| (พาสิด) (chết làm ma còn hơn sống nô lệ). (เบิ่ง): ตายปอดใส ดีกว่าอยู่ในซุ่นขึ้น.

ตายผอย |tai phói|(ค) nói cây gạo chết khô. เฮ้าตายผอย : gạo chết khô.

ตายพะยาด |tai fả nhát|(ก) chết bệnh, mắc bệnh chết. (พาสิด) ตายคืนละพะยาด เกิดซาดคืนละนิดไส : (mỗi người chết một bệnh, đời sinh ra mỗi người một tính) sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật.

ตายพาย |tai fai|(ก) chết từ lúc chưa ra hoa (cây cối).

ตายยืน |tai dưn|(ก) chết khô, chết đứng (cây). ไม้ตายยืน : cây chết khô, cây chết

đứng.

ตายแล้ง |tai lẻng|(ก) chết khô, chết hạn.

ตายหูๆ |tai húng|(ก) ถิ: ตายโหงๆ. chết tươi, đột tử. คินตายหูๆ (ผีตายหูๆ, ผีตายโหงๆ) : người chết đột tử.

ตายโหงๆ |tai hôống| ถิ: ตายหูๆ.

ตายหนาว |tai náo|(ก) chết rét.

ตายอิดตายยาก |tai ốch tai dạc| (สำนอม) chết đói chết khát.

ตายร่ำ |tai hà|(ก) 1) chết dịch, toi. ไก่ตายร่ำ : gà chết dịch, gà toi. 2) chết rấp. ตายร่ำสา! : chết rấp cho rồi!.

ตายร่ำแล้ว |tai hà lẻo|(สัน) chao, ôi chao, chết rồi!. ตายร่ำแล้ว! สิ่งเสื้อปุงกาหมิด : chết rồi! quần áo ướt hết.

ตุย |tui| 1.(ก) đánh dấu đường đi (bằng cỏ hoặc cành cây; phát hay chặt tạm thành đường). 2.(น) mốc, cọc tiêu, dấu hiệu.

ตุ่ยๆ |tùi tùi|(จ) tiếng gọi heo đến ăn.

ตุ๊ย |tủi| 1.(จ) béo, mập, phì. พิอุ๊ยตุ๊ย : béo phệ. พิตุ๊ยพิตัง : phì nộn, mập mạp. 2.(ก) ถิ: อุ๊ย. vét, múc, chấm. ตุ๊ยลาบ, อุ๊ยลาบ : chấm lạp. 3.(ก) xoa, thoa, vuốt. ตุ๊ยแก้ม : xoa má, vuốt má. ตุ๊ยนิม : xoa vú.

โตย |tôi|(ก) ถิ: โดย. dạ, vâng.

ต่อย |tòi| 1.(ก) kêu, khều. ต่อยหมากม่วงๆ : khều xoài. 2.(ก) lay, lắc. ต่อยหู้ม : lay cọc. 3.(น) ถิ: พูต่อย. lá trầu cay (พูต่อย, พูกะต่อย). 4.(ก) đánh, đập, vỗ. ต่อยกองๆ : đánh trống. ต่อยหิว : đập đầu. ต่อยมวย : đánh bốc, đánh võ. ต่อยกับไฟ : đánh diêm, bật lửa, đánh lửa.

ต่อยก้นหอย |tòi cổnh hói|(ก) ถิ: ต่อยหอย. đập trôn ốc.

ต่อยติ |tòi ti|(ก) đánh đập. ต่อยติกัน : đánh đập nhau.

ต่อยหอย |tòi hói|(ก) ถิ: ต่อยก้นหอย. đập trôn ốc.

ต่อยเหล็กไฟ |tòi lếc phay|(ก) đánh đá lửa, đập đá lửa.

ต๊อย |tỏi|(ก) quết, quệt, quẹt (quệt vôi têm trầu). ต๊อยปูน : quết vôi.

ต๊อยๆ |tỏi tỏi|(จ) 1) lẽo đẽo. ย่างตามต๊อยๆ : lẽo đẽo theo sau. 2) thong thả. หยำต๊อยๆ : nhai thong thả. 3) chậm chạp. เว้าต๊อยๆ : nói chậm chạp. 4) lề mề. เฮ็ดต๊อยๆ : làm lề mề.

เตีย |tơi| 1.(น) 1) (thực vật) cây lá dứa, còn gọi là lá dứa thơm, cây cơm nếp (Pandanus amaryllifolia Roxb; Pandanus odorus Ridl; họ Dứa gai Pandanaceae); dùng làm thơm kẹo bánh và làm thuốc. ใบเตียหอม : lá dứa. 2) (thực vật) cây dứa dại, còn gọi là dứa gai, dứa, dứa gỗ (Pandanus tectorius Sol; Pandanus odoratissimus L.f; họ Dứa gai Pandanaceae); lấy lá dệt chiếu, túi và làm thuốc. เตียหนาม : dứa dại. 2.(ก) theo, đi theo, thuận. เตียตามเลื่อๆ : theo cốt truyện.

เตียหอม |tơi hóm| เบิ่ง: เตีย.

เตียหนาม |tơi nám| เบิ่ง: เตีย.

เตี๊ย |tởi| 1.(น) lăm tơi (bài hát dân ca Lào). ลำเตี๊ย : lăm tơi. 2.(ก) được, thắng, được ăn (trong đánh bài các tê). กินเหมือก : ăn nước. กินทั้งเหมือกทั้งเตี๊ย : cả được ăn, cả được nước. 3.(ก) tán, ve (gái). เตี๊ยสาว : tán gái, ve gái.

เตื๋อย |tưởi| 1.(ก) trễ, xệ. สิบเตื๋อย : môi trễ. หูเตื๋อย : tai xệ. 2.(น) tên một loại rắn (bò chậm). งูเตื๋อย : rắn bò chậm, rắn tưởi.

เตื๋อย |tưởi|(จ) chậm, chậm chạp. เว้าเตื๋อย, ปากเตื๋อย : nói chậm. ย่างเตื๋อย : đi chậm chạp.

เตื๋อยๆ |tưởi tưởi|(จ) chậm chạp, lề mề. เฮ็ด เตื๋อยๆ : làm lề mề. ย่างเตื๋อยๆ : đi chậm chạp.

ตวย |tuôi| 1.(ก) đi theo, đi cùng, không cản. ตวยตาม (สิน) : đi theo. 2.(น) cơi trầu. ตวย ลำ : cơi trầu.

ตวยลำ |tuôi khăm|(น) cơi trầu. สาวก๋ยตวย ลำ ยื่นสะพ้าถวายเจ้า : cô gái liền bưng cơi trầu, dâng cau cho chúa.

ต๊วย |tuổi|(ก) lau, chùi, quệt (mũi). เอามือ ต๊วยดั๋ง : lấy tay quệt mũi. เอามือต๊วยขี้มูก : lấy tay chùi nước mũi. เอามือต๊วยแก้ม : lấy

tay quệt má. ເອົາມືຕ້ອຍນົມ : lấy tay quệt vú.
ຕ້ອຍຊ້ອຍ |tuổi xuổi|(ຄ) trễ xuống, lòng thòng. ນົມຍານຕ້ອຍຊ້ອຍ : vú trễ lòng thòng.
ຕ້ອຍໆ |tuổi tuổi|(ຄ) lững thững, chậm rãi, chầm chậm. ຫຍ້ຳຕ້ອຍໆ : nhai chầm chậm.
ຕັດ |tắt| 1.(ກ) 1) chặt. ຕັດໄມ້ : chặt cây, đẵn gỗ. 2) cắt. ຕັດຜ້າ : cắt vải. ຕັດຄໍ : cắt cổ. (ພາສິດ) ຕັດບ່ວບໍ່ເຫຼືອໃຍ : uống nước không chừa cặn. (ພາສິດ) ຕັດໜາມຢ່າໄວ້ໜໍ່ : nhổ cỏ, nhổ tận gốc. 3) cắt, trừ. ຕັດຄະແນນ : trừ điểm. ຕັດເງິນເດືອນ : cắt lương, trừ lương 4) truất. ຕັດສິດ : truất quyền. ຕັດມໍລະດົກ : truất quyền thừa kế gia tài. 5) cắt, cắt đứt. ຕັດໄມຕີ : cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị. 6) từ, ta bỏ, cắt đứt. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em. ຕັດຍາດພີ່ນ້ອງ : cắt đứt bà con, cắt đứt họ hàng. 7) cắt. ຕັດສະບຽງ : cắt lương thực. 8) đắc đạo. ຕັດສະຮູ້ : đắc đạo. 2.(ກ) nói (từ cung đình). ຕັດສັ່ງ : lệnh (vua ban).
ຕັດກັນ |tắt căn|(ກ) chéo nhau, cắt nhau. ສອງເສັ້ນຊື່ຕັດກັນ : hai đường thẳng cắt nhau.
ຕັດກິ່ງ |tắt kìng|(ກ) tỉa cành, cắt cành cây, chặt cành cây. ຕັດກິ່ງໄມ້ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ກີດທາງໄປ : chặt cành cây để khỏi vướng đường đi.
ຕັດຂາດ |tắt khạt|(ກ) đoạn tuyệt, cắt đứt. ຕັດຂາດຄວາມຮັກ : đoạn tuyệt tình yêu, đoạn tình. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຄະແນນ |tắt khả nen|(ກ) trừ điểm. ຕັດຄະແນນແຂ່ງຂັນ : trừ điểm thi đua.
ຕັດຄໍ |tắt kho| 1.(ກ) chặt đầu, chém đầu, xử trảm. ຖືກປະຫານດ້ວຍການຕັດຄໍ : bị xử tử bằng cách chặt đầu. 2.(ຄ) cửa cổ, cửa họng, cắt cổ (bán buôn). ຂາຍຕັດຄໍ : bán cắt cổ, bán quá đắt.
ຕັດເຄື່ອງ |tắt khường|(ກ) cắt quần áo. ຕັດເຄື່ອງຢູ່ຮ້ານນັ້ນ ລາຄາຖືກອີຫຼີ : cắt quần áo ở tiệm đó giá thật rẻ.
ຕັດຄວາມ |tắt khoam|(ກ) cắt lời, xen vào. ຢ່າສູ່ເວົ້າຕັດຄວາມເພິ່ນ : đừng có cắt lời người ta.
ຕັດເງິນເດືອນ |tắt ngân đươn|(ກ) trừ lương, cắt lương. ລາວພັກຫຼາຍຈົນຖືກຕັດເງິນເດືອນ : cô ta nghỉ nhiều đến nỗi bị trừ lương.
ຕັດໃຈ |tắt chay|(ກ) 1) dứt lòng, không nghỉ đến nữa. 2) quyết định.
ຕັດສະບຽງ |tắt sả biêng|(ກ) cắt lương thực.
ຕັດສະຮູ້ |tắt sả hủ| ຄ: ຕັດຮູ້.
ຕັດເສື້ອ |tắt sựa|(ກ) cắt áo, may áo. ເອົາແພໄປຕັດເສື້ອ : mang vải đi cắt áo.
ຕັດສຳພັນ |tắt sắm fanh|(ກ) cắt quan hệ, chấm dứt quan hệ.
ຕັດສາຍໃຈ |tắt sái chay|(ກ) tuyệt giao, cắt đứt tình cảm.
ຕັດສິດ |tắt xích|(ກ) truất quyền. ຕັດສິດເລືອກຕັ້ງ : truất quyền bầu cử.
ຕັດສິນ |tắt sính|(ກ) 1) quyết định. ການຕັດສິນຊີ້ຂາດ : sự quyết định dứt khoát. ຕັດສິນທິດທະຫຍາຍຕົວ : quyết định hướng phát triển. ໄຊຊະນະທີ່ມີລັກສະນະຕັດສິນຊີ້ຂາດ : thắng lợi quyết định. 2) xét xử, tuyên xử, phán quyết. ຕັດສິນລົງໂທດ : kết tội. ຕັດສິນຄະດີ : xét án, xử án, phán xử.
ຕັດສິນຄະດີ |tắt sính khả đi|(ກ) xét xử, xét án, xử án, phán xử. ຕັດສິນຄະດີຄາຕະກຳ : xét xử vụ án mạng.
ຕັດສິນໃຈ |tắt sính chay|(ກ) quyết tâm, quyết định. ຕັດສິນໃຈຕໍ່ສູ້ : quyết tâm đấu tranh. ໃບຕັດສິນໃຈ : quyết tâm thư.
ຕັດສິນເອົາເອງ |tắt sính au êng| tự quyết định.
ຕັດສີນ |tắt sín| ຄ: ຕັດສິນ.
ຕັດຊາດ |tắt sát|(ກ) bỏ quốc tịch, từ bỏ quốc tịch. ລາວຕັດຊາດເພື່ອເຂົ້າສັນຊາດໃໝ່ : anh ta bỏ quốc tịch để nhập quốc tịch mới.
ຕັດຍາດ |tắt nhát|(ກ) cắt đứt bà con, cắt đứt họ hàng. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຍາດຂາດມິດ |tắt nhát khạt mịch|(ກ) từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຕອນ |tắt ton|(ກ) cắt đoạn. ຂ້າຕັດຕອນ : giết cắt đoạn.
ຕັດຖະໜົນ |tắt thả nốnh|(ກ) cắt đường, làm

đường mới. ຕັດຖະໜົນເຂົ້າບ້ານ : làm đường mới vào làng.

ຕັດທາງ |tắt thang|(ກ) 1) cắt đường, làm đường, mở đường. ຕັດທາງພໍໃຫ້ຜ່ານໄປໄດ້ : mở đường vừa đủ để đi. ຕັດທາງລັດໄປ : mở đường tắt. 2) triệt đường. ຕັດທາງທຳມາຫາກິນ : triệt đường làm ăn.

ຕັດທອນ |tắt thọn|(ກ) cắt xén.

ຕັດບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ |tắt bò tai khái bò khạt| (ພາສິດ) ຄື: ຂ້າບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ.

ຕັດບົວບໍ່ເຫຼືອໃຍ |tắt bua bò lứa nhay| (ພາສິດ) (cắt sen không còn tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ.

ຕັດແບ່ງ |tắt bèng|(ກ) phân chia, chia cắt.

ຕັດບົດ |tắt bốch|(ກ) chặn họng, ngắt câu, ngắt lời. ເວົ້າຕັດບົດ : nói ngắt lời.

ຕັດຜົມ |tắt fốm|(ກ) cắt tóc, hớt tóc. ຮ້ານຕັດຜົມ : tiệm hớt tóc.

ຕັດພໍ່ |tắt fò|(ກ) dứt tình cha.

ຕັດພໍ່ຕັດແມ່ |tắt fò tắt mè|(ກ) dứt tình phụ mẫu.

ຕັດพ้ต่อว่า |tắt fổ tò và|(ກ) trách móc, trách cứ. ຕັດพ้ต่อว่าໝู่ผิดคำนัด : trách móc bạn sai lời hẹn.

ຕັດพຽง |tắt fiêng|(ກ) cắt bằng, cào bằng.

ຕັດไฟต้นลม |tắt phay tổnh lôm|(ກ) dập đầu ngọn lửa; loại trừ hậu họa. เลื่องมันยังบ่ลุกลามไป ตอนนี้เฮาจะตัดไฟต้นลมก่อน : chuyện nó chưa lan ra, hiện tại mình sẽ loại trừ hậu họa trước.

ຕັດแม่ |tắt mè|(ກ) dứt tình mẹ.

ຕັดไมตี |tắt may ti|(ກ) cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị.

ຕັດไม้ |tắt mảy|(ກ) chặt gỗ. ตัดไม้ทำลายป่า : chặt gỗ phá rừng.

ຕັดลูก |tắt luúc|(ກ) từ bỏ con cái.

ຕັดลายจ่าย |tắt lai chài|(ກ) cắt giảm chi phí. ตัดลายจ่ายที่บ่จำเป็น : cắt giảm những chi phí không cần thiết.

ຕັดหัว |tắt húa|(ກ) chặt đầu, chém đầu, xử trảm. โทดตัดหัว : án chặt đầu.

ຕັดหางปล่อยวัด |tắt háng pòi vặt| (ພาสิด) (cắt đuôi thả chùa) đem con bỏ chợ; mang con bỏ chợ.

ຕັดหินหางๆ |tắt hốnh thang|(ก) cắt đường.

ຕັดหมามย่าไว้หมั่น |tắt nám dà vảy nò| (ພาสิด) (cắt gai đừng để lại mầm) nhổ cỏ, nhổ cả rễ; nhổ cỏ, nhổ tận gốc; đào tận gốc, trốc tận rễ.

ຕັดหวายย่าไว้หมั่น ข้าพ่ย่าไว้ลูก |tắt vái dà vảy nò, khạ fò dà vảy luúc| (ພาสิด) (cắt mây đừng để mầm, giết cha đừng chừa con). (ເบิ่ง): ตัดหมามย่าไว้หมั่น.

ຕັดออก |tắt oọc|(ก) cắt ra, cắt bớt, bớt đi. ลอามบ่ดีถืกตัดออก : điều không tốt được cắt ra.

ຕัดรู้ |tắt hủ|(ก) ຄื: ตัดสะรู้. đắc đạo.

ຕัดรัก |tắt hặc|(ก) đoạn tuyệt với tình yêu.

ຕัดรอน |tắt hon|(ก) cắt xén.

ตาด |tạt| 1.(น) cái chổi, cái chổi xể. ไม้ตาด : cái chổi xể. 2.(น) thác. น้ำตกตาด, น้ำโตมตาด : thác. 3.(น) tên một loại cây, trái chát, làm thuốc được (ต้นหมากตาด).

ตาดลาด |tạt lát|(ก) ຄื: พะลาด. trượt (chân), trơn trượt. ตาดลาดลื่น : trượt té.

ติด |tích| 1.(ก) 1) dính, mắc, kẹt. ติดตีม : dính bùn . ติดบ้วง : mắc thòng lọng, vào tròng. ติดคอ : mắc cổ. (พาสิด) ตีมติดเอ๊าตีมล้าง : (bùn dính lấy bùn rửa). 2) gắn, dán, dính. ติดกาว : dán keo. ติดสะแตม : dán tem. เอ๊าปะกาดติดเสา : lấy thông báo dán lên cột. ติดแจบ : dán chặt, gắn chặt. 3) đính, gắn. ติดดุมใส่เสื้อ : đính nút áo. เอ๊าหูบไซติดหน้าเอิก : gắn huân chương lên ngực. 4) cắm, gắn; trang bị. ติดดาบใส่ปืน : cắm lưỡi lê (vào mũi súng). ติดอาวุด : trang bị vũ khí. จะหูอดติดหัวมีอเญย : hỏa tiễn gắn đầu đạn hạt nhân. 5) bị, mắc. ติดคุก : bị tù. 2.(ก) nghiện (thuốc, rượu). ติดเหล้า : nghiện rượu. ติดฝิ่น : nghiện thuốc phiện. (สำนอม) ติดนิดไส : thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). มักเว๊าดอดจินติดนิดไส : hay nói leo đến quen thói. 3.(ก) nợ, mắc, mắc nợ. ติดหนี้ : mắc nợ. ติดเงิน : nợ tiền. 4.(ก) cân. ติดชิ่ง : cân. ติดน้ำหนัก : cân trọng

lượng. **5.(ก)** đút lót, hối lộ, mua chuộc. ຕິດສິນບົນ : đút lót, hối lộ, mua chuộc. **6.(ก)** nổ máy. ຕິດເຄື່ອງຈັກ, ຕິດຈັກ : nổ máy.

ຕິດກັນ |tích căn|**(ก)** dính nhau, bám vào nhau. ກ້ວຍຕິດກັນເປັນຄູ່ : chuối dính nhau từng cặp, chuối lẹo.

ຕິດກັນໄດ້ |tích căn đảy|**(ค)** lây được, nhiễm được.

ຕິດກັບ |tích cắp|**(ก) 1)** mắc bẫy, trúng bẫy. ຫຼອກໃຫ້ຕິດກັບ : lừa cho mắc bẫy. **2)** tiếp giáp. ພາກຕະເວັນອອກຂອງລາວຕິດກັບຫວຽດນາມເປັນສ່ວນໃຫຍ່ : phía Đông của Lào phần lớn tiếp giáp với Việt Nam.

ຕິດກາວ |tích cao|**(ก)** dán cao, dán keo, dán hồ.

ຕິດຂັດ |tích khách|**(ก) 1)** trục trặc, trắc trở, vướng mắc, mắc míu. ວຽກງານຕິດຂັດ : công việc trục trặc. **2)** kẹt, bận rộn. ພ້ຍາມຕິດຂັດ : gặp lúc kẹt.

ຕິດຄາ |tích kha|**(ก)** bận bịu, dính líu, mắc míu. ຕິດຄາວຽກງານບໍ່ມີເວລາໄປຫ່ຽວ : bận bịu công việc, không có thì giờ đi chơi.

ຕິດຄຸກ |tích khục|**(ก)** bị tù, bị cầm tù, bị tống giam, bị giam cầm. ຕິດຄຸກຈົນຕາຍ : tù rục xương.

ຕິດຄ້າງ |tích khảng|**(ก)** còn tồn tại, tồn đọng. ສິນຄ້າຍັງຕິດຄ້າງໃນສາງ : hàng hóa còn tồn đọng trong kho.

ຕິດເຄື່ອງຈັກ |tích khường chắc|**(ก)** khởi động máy, nổ máy.

ຕິດເຄື່ອງຍົນ |tích khường nhônh|**(ก)** khởi động (máy).

ຕິດເງິນ |tích ngân|**(ก)** nợ tiền. ຕິດເງິນຕິດຄ່າກັນ : nợ tiền nợ bạc nhau, mắc nợ nhau.

ຕິດໃຈ |tích chay|**(ก)** phải lòng, ưa thích, thích thú, hấp dẫn. ຜູ້ເບິ່ງຕິດໃຈບົດລະຄອນນັ້ນ : khán giả ưa thích bản kịch đó. ການສະແດງຕິດໃຈຜູ້ເບິ່ງ : việc biểu diễn làm khán giả thích thú.

ຕິດຈັກ |tích chắc|**(ก)** khởi động máy, nổ máy.

ຕິດແຈບ |tích chẹp|**(ก)** gắn chặt.

ຕິດສະເໜ |tích sả nế|**(ก)** bị phải bùa mê, ăn phải bùa. ຕິດສະເໜນາງນັ້ນ : ăn phải bùa cô gái đó.

ຕິດສອຍຫ້ອຍຕາມ |tích sói họi tam|**(ก)** đèo đẽo, lẽo đẽo theo sau.

ຕິດສິນບົນ |tích sính bônh|**(ก)** đút lót, hối lộ, mua chuộc. ຢາກຂໍສະໝັກງານຕ້ອງຕິດສິນບົນ : muốn xin việc phải đút lót. ກິນສິນບົນ : ăn hối lộ.

ຕິດເສບ |tích sệp|**(ก)** mắc nghiện, nghiện ngập. ຕິດເສບຢາ : nghiện ngập thuốc.

ຕິດສາວ |tích sáo|**(ก)** mê gái, theo gái. ຕິດສາວໂພດຈົນບໍ່ກັບມາເຮືອນ : mê gái quá đến nỗi không về nhà.

ຕິດເຊີ |tích xơng|**(ก)** (chó) động dục (thường trong tháng Chín). ໝາຕິດເຊີ : chó động dục.

ຕິດຕາບປາຍປືນ |tích đạp pai pưn|**(ก)** cắm lưỡi lê (vào mũi súng).

ຕິດຕາ |tích ta|**(ก)** khắc sâu. ພາບຄົນຕາຍຍັງຕິດຕາຂ້ອຍຢູ່ : hình ảnh của người chết vẫn còn khắc sâu trong trí nhớ của tôi.

ຕິດຕໍ່ |tích tò|**(ก)** liên lạc, quan hệ. ບໍ່ໄດ້ຕິດຕໍ່ກັນມາແຕ່ດົນ : đã lâu không liên lạc với nhau. ຕິດຕໍ່ທາງການທູດ : quan hệ ngoại giao (đại sứ). ຕິດຕໍ່ທາງລັບ : quan hệ bí mật.

ຕິດຕໍ່ກັນ |tích tò căn| **1.(ກວ)** liên tục, liên tiếp. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນຕິດຕໍ່ກັນ : chuyện xảy ra liên tiếp. **2.(ก)** tiếp xúc, giao thiệp, liên lạc. ບໍ່ໄດ້ຕິດຕໍ່ກັນດົນແລ້ວ : đã lâu không liên lạc với nhau.

ຕິດຕໍ່ກ່ຽວຂ້ອງ |tích tò kiều khoọng|**(ก)** có liên quan, có quan hệ.

ຕິດຕໍ່ສື່ສານ |tích tò sừ sán|**(ก)** thông tin liên lạc.

ຕິດຕໍ່ໜໍ່ເນື້ອງ |tích tò nò nường|**(ค)** dây dưa. ເລື່ອງນີ້ຕິດຕໍ່ໜໍ່ເນື້ອງເຖິງຫຼາຍຄົນ : vụ này dây dưa đến nhiều người.

ຕິດຕົວ |tích tua|**(ก)** dính túi (dính theo người), mang theo người. ບໍ່ມີເງິນຕິດຕົວ : không có tiền dính túi, không có tiền mang theo.

ຕິດຕັ້ງ |tích tăng|**(ก)** dính keo. ຕິດຕັ້ງໃສ່ຊອງ : dính keo vào bì thư.

ຕິດຕັ້ງ |tích tẳng|(ກ) lắp đặt, cài đặt. ຕິດຕັ້ງໂປຼແກຼມ : cài đặt chương trình.

ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມ |tích tỏi họi tam|(ຄ) lẽo đẽo. ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມແມ່ໄປຕະຫຼາດ : lẽo đẽo theo mẹ đi chợ.

ຕິດຕາມ |tích tam|(ກ) 1) theo dõi, theo sát, bám sát; theo sau. ນັກສືບຂ່າວຕິດຕາມຂ່າວສານ : nhà tình báo theo dõi tin tức. 2) tùy tùng. ຄະນະຕິດຕາມ : đoàn tùy tùng.

ຕິດໆ |tích tích|(ກ) liên tiếp, liền kề, tiếp diễn. ເຮືອນຕິດໆກັນ : nhà liền kề nhau.

ຕິດໆກັນ |tích tích căn|(ກວ) liên tục, kế tiếp, lần lượt.

ຕິດທຸລະ |tích thủ lả|(ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດທຸລະ ເລີຍມາບໍ່ໄດ້ : bận việc nên không đến được.

ຕິດແທດ |tích thét|(ຄ) bám sát, hòa mình. ຕິດແທດກັບປະຊາຊົນ : hòa mình với nhân dân. **ສະໜິດຕິດແທດ** : thân thiết, thân thuộc.

ຕິດນິດໄສ |tích ních sáy| (ສຳນວນ) thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). ມັກເວົ້າດອດຈົນຕິດນິດໄສ : hay nói leo đến quen thói.

ຕິດປະກາດ |tích pả cạt|(ກ) dán yết thị, thông báo. ຕິດປະກາດຮັບພະນັກງານ : thông báo tuyển nhân viên.

ຕິດປາກ |tích pạc|(ກ) quen miệng, hay nói. ເລື່ອງນີ້ເວົ້າກັນຈົນຕິດປາກ : chuyện này người ta hay nói.

ຕິດແປດ |tích pẹt|(ກ) lây, lây lan, truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh lây lan, bệnh truyền nhiễm.

ຕິດປານຕັງ |tích pan tăng| (ສຳນວນ) dính như nhựa, dính như keo.

ຕິດຝິ່ນ |tích fình|(ກ) nghiện thuốc phiện.

ຕິດພະຍາດ |tích fả nhát|(ກ) mắc bệnh, lây bệnh. ຕິດພະຍາດອະຫິວາ : mắc bệnh thổ tả.

ຕິດພັນ |tích fanh|(ກ) phải lòng, say mê, gắn bó, hòa hợp. ຕິດພັນນາງສາວ : say mê cô gái.

ຕິດພັນສະໜິດແໜັນ |tích fanh sả ních nẹn| gắn bó keo sơn.

ຕິດພ້ອມ |tích fỏm|(ກ) kèm theo.

ຕິດໄຟ |tích phay|(ກ) bén lửa.

ຕິດໄມ້ຕິດມື |tích mảy tích mư|(ກ) cầm theo, mang theo, đem theo.

ຕິດຢາ |tích da|(ກ) nghiện thuốc. ຄົນຕິດຢາ : kẻ nghiện thuốc.

ຕິດໂລກ |tích lôốc|(ກ) nhiễm bệnh; bị lậu. ຫຼິ້ນກິນຫຼາຍຈົນຕິດໂລກ : ăn chơi quá đến nỗi bị lậu.

ຕິດລົບ |tích lộp|(ກ) thâm, thâm hụt; thiếu hụt.

ຕິດລົມ |tích lôm|(ກ) 1) gặp gió. 2) nói dai.

ຕິດວຽກ |tích viếc|(ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດວຽກດ່ວນຈຶ່ງມາບໍ່ໄດ້ : bận việc gấp nên không đến được.

ຕິດເວນ |tích vên|(ກ) mắc phiên gác, trong giờ gác, bận trực.

ຕິດໜ້າຕາມຫຼັງ |tích nạ tam lẳng|(ກ) xúm xít đi theo.

ຕິດໜີ້ |tích nị|(ກ) mắc nợ, thiếu nợ. ມັນຕິດໜີ້ໜ້ອຍກ່ວາເຈົ້າ : nó thiếu nợ ít hơn anh.

ຕິດໜີ້ຕິດສິນ |tích nị tích sính| (ສຳນວນ) (mắc nợ, mắc nần) mang công mắc nợ. ຍ້ອນຫຼິ້ນໄพ້, ຕິດເສບ ຈຶ່ງຕິດໜີ້ຕິດສິນ ຕ້ອງໜີຈາກເຮືອນຊັດເຊພະເນຈອນ : vì đánh bạc, nghiện ngập mà mang công mắc nợ, phải bỏ nhà, tha phương cầu thực.

ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນ |tích nị bunh khunh|(ກ) đội ơn. ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນທ່ານ : đội ơn ngài.

ຕິດແໜັນ |tích nẹn|(ກ) gắn bó keo sơn, gắn chặt.

ຕິດໝູ່ |tích mù|(ກ) chơi thân với bạn, mê chơi với bạn. ຄົນຕິດໝູ່ : người mê chơi với bạn.

ຕິດຫຼຽນໄຊ |tích liến xay|(ກ) gắn huân chương.

ຕິດເຫຼົ້າ |tích lậu|(ກ) nghiện rượu. ຄົນຕິດເຫຼົ້າ ມັກລືມ : kẻ nghiện rượu hay quên.

ຕິດອາວຸດ |tích a vụt|(ກ) trang bị vũ khí, vũ trang.

ຕຸດ |túch| 1.(ນ) trọng tài biên. ຕຸດໂບກທຸງບອກອາລ້ຳໜ້າ : trọng tài biên phất cờ báo việt vị. 2.(ກ) ngừng, dừng, nghỉ, thôi. **ຂໍ້ຕຸດແລ້ວ** : ỉa ngưng rồi. 3.(ນ) tết. ຕຸດຈີນ : tết, tết tàu, tết ta. ຕຸດລາວ : tết Lào.

ຕູດ |tụt| **1.(ຄ)** lúc, buổi, tầm (lấy nghĩa từ tiếng kèn). ຕູດຊ້າຍ : buổi trưa (từ 13 giờ 13 giờ 30), nửa đêm (từ 24 giờ 1 giờ 30). **2.(ນ)** đít, trôn, hậu môn, phao câu. ຕູດໄກ່ : hậu môn gà, phao câu gà. **3.(ກ) ຄ**: ຕູດລູດ, ຕະລູດ. lê, tụt, tuột, di chuyển. ຕູດກົ້ນ : lê đít. ຕູດຕັ່ງ : di chuyển ghế. ຕູດເກົ້າອີ້ : di chuyển ghế bành, kéo lê ghế bành.

ຕູດຊ້າຍ |tụt sải|(ນ) buổi trưa (từ 13 giờ 13 giờ 30), nửa đêm (từ 24 giờ 1 giờ 30).

ຕູດຕັ່ງ |tụt tẳng|(ນ) **1)** bình minh (từ 6 giờ đến 7 giờ 30). **2)** hoàng hôn (từ 18 giờ đến 19 giờ 30).

ຕູດຕິດ |tụt tịt|(ຄ) sần sùi, xù xì. ໜັງຄົນຄາມ ຕູດຕິດ : da cóc xù xì. ຕູດຕິດຄືໜັງຄົນຄາມ : sần sùi như da cóc.

ຕູ້ດ |tút|(ກ) lê, tụt, tuột, di chuyển.

ຕູ້ດລູດ |tút lút|(ກ) lê, tụt, tuột, di chuyển.

ແຕດ |tẹt|(ນ) âm đầu, âm vật.

ແຕດງໍ່ |tẹt ngỏ|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນແຕດງໍ່).

ແຕດແຕ້ |tẹt tẻ| **ເບິ່ງ**: ຕອງແຕ້.

ຕິດ |tốch|(ນ) rắm, địt. **(ພາສິດ)** ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ : (nắm cứt hơn nắm địt) ít còn hơn không.

ຕິດສູດ |tốch sụt|(ນ) một loại bọ, khi chạm đến sẽ phát ra tiếng ở hậu môn.

ຕິດແຕກ |tốch tẹc|(ຄ) đánh rắm không tự chủ được; vãi đái. ຢ້ານຈົນຕິດແຕກ : sợ đến vãi đái.

ຕິດບໍ່ທັນຫາຍເໝັນ |tốch bò thanh hái m�straightnh|(ກ) rất nhanh.

ຕິດໝາ |tốch má|(ນ) **ຄ**: ເຄືອຄາງແລນ. mơ tam thể, còn gọi là dây mơ lông, dây mơ tròn, lá thúi địt, thường dùng chữa lị, kiết lị (Paederia tomentosa L., họ Cà phê Rubiaceae). ເຄືອຕິດໝາ, ເຄືອຄາງແລນ : mơ tam thể, lá thúi địt.

ໂຕດໂປດ |tột pột|(ຄ) (dính) lủng lẳng. ຕິດໂຕດໂປດ : dính lủng lẳng.

ຕອດ |tọt| **1.(ກ)** cắn, đốt (ong), mổ, đớp. ງູຕອດ : rắn cắn. ນົກຕອດບິ້ງ : chim mổ sâu. ປາຕອດເຫຍື່ອ : cá đớp mồi. ເຜິ້ງຕອດ : ong đốt. **2.(ນ)** (thực vật) ba đậu (Croton tiglium L, họ Euphorbiaceae) ຕົ້ນໝາກຕອດ : cây ba đậu. **3.(ນ)** kèn lừa chim, kèn nhại tiếng chim. ເປົ່າຕອດໜູນົກ : thổi kèn lừa chim. **4.(ກ)** lê (đít), kéo lê (vật nhỏ). ຕອດເຂົ້າໃສ່ : lê đít vào.

ຕອດປອດ |tọt pọt|(ຄ) (dính) lủng lẳng. ຕິດຕອດປອດເຕັມຄ້ຳໆ : dính lủng lẳng đầy giàn. ໝາກຖົ່ວລຽນຕິດໂຕດໂປດຢູ່ງ່ຳໄມ້ : trái sầu riêng lủng lẳng dưới cành.

ຕອດລອດ |tọt lót|(ກ) **ຄ**: ຕອດ. lê (đít), lê la. ຕອດລອດກົ້ນ : lê đít.

ຕວດ |tuột| **1.(ກ)** kiểm tra, kiểm soát. ຕວດບັນຊີ : kiểm toán. ຕຳໜວດ : cảnh sát, công an. **2.(ນ) ຄ**: ກວດ. chai, lọ, thẩu.

ຕວດໆ |tuột tuột|(ຄ) **1)** (khói bốc lên) nghi ngút. ຄວັນຕວດໆ : khói nghi ngút. **2)** từng chặp, từng hồi (đau). ເຈັບຕວດໆ : đau từng chặp.

ຕັນ |tanh| **1.(ກ) 1)** nghẹt, nghẹn. ຄອງຕັນ : cống nghẹt. ທໍ່ຕັນ : ống nghẹt. ຕັນຄໍຫອຍ : nghẹn họng, nghẹn ngào (do xúc động). **2)** chắn, chặn, chận. ຕັນທາງ : chắn đường, chặn đường. ຕັນໜ້າ : chặn mặt, chặn phía trước. ຕັນປືນ : hãm cò, gài chốt an toàn súng (bằng pháp thuật). **3)** nghĩ không ra. ຕັນໃຈ : tắc tị, nghĩ không ra. **2.(ຄ)** đặc; tuyền. ໄມ້ຕັນ : gỗ đặc. ຄຳຕັນ : vàng tuyền.

ຕັນຄໍຫອຍ |tanh kho hói|(ກ) nghẹn họng, nghẹn ngào (do xúc động).

ຕັນໃຈ |tanh chay|(ກ) tắc tị, nghĩ không ra. **ອັດອັ້ນຕັນໃຈ** : nghẹn ngào.

ຕັນດັ້ງ |tanh đăng|(ກ) nghẹt mũi. ເປັນຫວັດຕັນດັ້ງ : bị cảm nghẹt mũi.

ຕັນຕະລະ |tăn tả lả|(ນ)(ສ.) đầu đề; lời dạy bảo, phần quan trọng.

ຕັນຕິ |tanh tỉ|(ນ)(ປ., ສ.) tiêu chuẩn, kiểu mẫu; pháp luật.

ຕັນຕິກຳນົດ |tanh tỉ căm nộch|(ນ) quy cách, cách thức.

ຕັນຕິພາສາ |tanh tỉ fa sá|(ນ)(ປ.) ngôn ngữ có

kiểu mẫu (Pali và Sansakit).
ຕັນຕິຮິດຄອງ |tanh tỉ hít khoong|(ນ) thuần phong mĩ tục.
ຕັນໄຕ |tanh tay| ຄ: ຕັນຕະລະ.
ຕັນທຸລາ |tanh thủ la|(ນ) gạo.
ຕັນທາງ |tanh thang|(ກ) chặn đường.
ຕັນບັນຫາ |tanh banh há|(ກ) hết phương kế, hết chuyện, hết cách.
ຕັນປັນຍາ |tanh panh nha|(ບ) bế tắc, nghĩ không ra.
ຕັນປືນ |tanh pưn|(ນ) hãm cò, gài chốt an toàn súng (bằng pháp thuật).
ຕັນຫາ |tanh há|(ນ) dục vọng; lòng dâm. ລະ ງັບກາມະຕັນຫາ : chế ước dục vọng. ມັກຕັນ ຫາ : dâm dật. ບ້າຕັນຫາ : cuồng dâm.
ຕັນຫາຮ້ອນ |tanh há hỏn|(ນ) phóng đãng, dâm đãng. ເປັນຄົນຕັນຫາຮ້ອນ : là người phóng đãng.
ຕັນໜ້າ |tanh nạ|(ກ) che mặt, chắn trước mặt. ຢ່າຢືນຕັນໜ້າ : đừng đứng chắn trước mặt.
ຕັນອົກຕົກໃຈ |tanh ốc tanh chay|(ກ) nghẹn ngào, xúc động. ນ້ຳຕາກ້ຳມໜ່ວຍຍ້ອນຕັນອົກ ຕັນໃຈ : mắt rưng rưng vì xúc động.
ຕັ້ນ |tảnh|(ຄ) lắn, chắc (thân hình). ແໜ້ນອັ້ນ ຕັ້ນ : chắc nịch.
ຕານ |tan|(ນ) (thực vật) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L). ຕົ້ນໝາກຕານ : cây thốt nốt.
ຕ້ານ |tản| **1.(ກ) 1)** kháng, kháng cự, chống. ຕ໋ຕ້ານ : kháng cự, kháng chiến. **2)** nói, nói năng. ກ່າວຕ້ານ : nói năng. **2.(ກ)** đào, chém một cách mạnh mẽ; xúc một lần nhiều.
ຕ້ານເຕີບ |tản tợp|(ກ) nói ba trợn, nói cạnh khóe, nói móc.
ຕ້ານທານ |tản than|(ກ) chống chọi, kháng cự, đề kháng. ນຳກຳລັງພົນອອກມາເພື່ອຕ້ານທານ ສັດຕູ : đem quân ra để mà kháng cự địch. **ພຸມຕ້ານທານ** : sức đề kháng.
ຕ້ານຢັນ |tản danh|(ກ) kháng cự, chống lại, chống chọi. ບັກອັນທະພານຕ້ານຢັນຄືນ ກະຊິ ປົບໜີ : tên côn đồ đã kháng cự, định tẩu thoát. ຕ້ານຢັນຄືນການໂຈມຕີ : chống chọi lại sự tấn công.
ຕິນນະ |tinh nả|(ນ)(ບ.) cỏ.
ຕິນນະຊາດ |tinh nả sát|(ນ)(ບ.) giống cỏ, loại cỏ.
ຕິ້ນ |tình|(ນ) ຄ: ຕັກຕິ່ນ. móng non (trâu bò).
ຕີນ |tiin|(ນ) **1)** chân (đi). ຍ່າງຕີນເປົ່າ : đi chân không. **ຕີນມື** : tay chân; tay sai. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍ ເຫຼືອເພື່ອສ້າງແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫ້ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai. **ຕາງຕີນ** : tay sai. **2)** chân, chân đế. **ຕີນຕູ້** : chân tủ. **3)** lốp, vỏ; bánh (xe). ຈອດຕີນລົດ : vá lốp xe. ຕີນລົດໃຫຍ່ : bánh xe ô tô.
ຕີນກາ |tiin ca|(ນ) **1)** dấu chữ thập. **2)** vết chân chim (nơi khóe mắt).
ຕີນໂກບມືຈ້ຽ |tiin cộp mư chăng| **(ສຳນວນ)** tay chân co quắp.
ຕີນຂີ້ເຂັບ |tiin khị khếp|(ນ) chân rết; bánh xe xích. ລົດຕີນຂີ້ເຂັບ : xe bánh xích (xe tăng, xe ủi).
ຕີນເຂົາ |tiin kháu|(ນ) chân đồi, chân núi.
ຕີນຈຳ |tiin chăm|(ນ) tên một loại cây, lá và hoa ăn được (ຕົ້ນຕີນຈຳ).
ຕີນສິ້ນ |tiin sịnh|(ນ) gấu váy. **(ພາສິດ)** ຕິແຕ່ ແມງໜີ້ຮ້າຍ ຕີນສິ້ນບໍ່ຮ້ຳເພີ : (chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm).
ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ |tiin xảng diệp pạc nộc| **(ພາສິດ)** (chân voi đạp miệng chim) cả vú lấp miệng em; cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ; đá núi đè trứng vịt.
ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ ໄມ້ຮົກທັບຫຍ້າຍຸ |tiin xảng diệp pạc nộc, mảy hộc thặp nhạ nhung| **(ພາສິດ)** (chân voi đạp mỏ chim, cây rậm đè tranh cỏ). **(ເບິ່ງ)**: ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ.
ຕີນເຕົ່າ |tiin tàu|(ນ) chuối mắn.
ຕີນຕັ້ງ |tiin tằng|(ນ) tên một loại dây leo, quả mọc chùm, chín ăn được.
ຕີນຖິບປາກກັດ |tiin thịp pạc cắt| **(ສຳນວນ)** *lăn lộn kiếm sống.*
ຕີນທໍ່ຝາຫອຍ |tiin thò phá hói| **(ສຳນວນ)** tấm bé.
ຕີນທຽນ |tiin thiên|(ນ) chân đế để thắp nến.
ຕີນນົກກົດ |tiin nộc cốch|(ນ) tên một loại cây thân nhỡ (ຕົ້ນຕີນນົກກົດ).

ຕີນບາດ |tiin bạt|(ນ) cái đế để phạn xôi.
ຕີນເປົ່າ |tiin pàu|(ກວ) chân không, chân đất. ຍ່າງຕີນເປົ່າ : đi chân không, đi chân đất.
ຕີນເປັດ |tiin pếch|(ນ) cây sữa, còn gọi là mùa cua, mò cua (Alstonia scholaris, họ Trúc đào Apocynaceae).
ຕີນຜາ |tiin fá|(ນ) chân tường.
ຕີນຜ້າ |tiin fạ|(ນ) diềm vải.
ຕີນຜົມ |tiin fốm|(ນ) chân tóc.
ຕີນຝັ່ງ |tiin phằng|(ນ) ven bờ, rìa bờ.
ຕີນພູ |tiin fu|(ນ) chân đồi, chân núi.
ຕີນມື |tiin mư|(ນ) tay sai. ລູກແຫ້ງຕີນມື : tay sai.
ຕີນໄວມືໄວ |tiin vay mư vay| (**ສຳນວນ**) khéo léo, khéo tay khéo chân.
ຕີນແຮດ |tiin hét|(ນ) tên một loại nấm, tai lớn, dày (ຕີ້ນຕີນແຮດ).
ຕື່ນ |từn| **1.**(ກ) thức, dậy, ngủ dậy, thức giấc. ຕື່ນນອນ : ngủ dậy, thức giấc. (**ພາສິດ**) ໃຫ້ຕື່ນແຕ່ເດິກ ໃຫ້ໄປເສິກແຕ່ໜຸ່ມ : (hãy dậy sớm, hãy đi lính từ khi còn trẻ). (**ພາສິດ**) ໃຫ້ຕື່ນເດິກຄືກາ ໃຫ້ຫາກິນຄືໄກ່ : (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà). **2.**(ກ) giật mình. ສະດຸ້ງຕື່ນ : giật mình. ຕື່ນແກລິດ : giật mình vì còi xe.
ຕື່ນຂຶ້ນ |từn khựn|(ກ) thức dậy, thức tỉnh. ບັກນ້ອຍຫາກຕື່ນຂຶ້ນແມ່ນໄຫ້ : thằng bé hễ thức dậy là khóc.
ຕື່ນເງົ້າ |từn ngau|(ກ) sợ bóng, giật mình vì sợ bóng. ຕື່ນເງົ້າຕົວເອງ : sợ hãi bóng mình.
ຕື່ນສວາຍ |từn soái|(ກ) dậy trưa. ລືງນິດໄສຕື່ນສວາຍ : tật dậy trưa, quen thói dậy trưa.
ຕື່ນເຊົ້າ |từn xảu|(ກ) dậy sớm.
ຕື່ນຢຸບ |từn nhụp|(ກ) giật thót. ຕື່ນຢຸບໝົດກະໂຕ : giật thót cả người.
ຕື່ນເດິກລຸກເຊົ້າ |từn đớc lục xảu| (**ສຳນວນ**) thức khuya dậy sớm.
ຕື່ນຕົວ |từn tua|(ກ) giác ngộ, tự giác. ການຕື່ນຕົວທາງການເມືອງ : sự giác ngộ về chính trị. ບົນພື້ນຖານແຫ່ງຄວາມຮູ້ສຶກຕື່ນຕົວ : trên cơ sở tự giác.
ຕື່ນຕົວສະໝັກໃຈ |từn tua sả mắc chay|(ກ) tự nguyện tự giác.
ຕື່ນເຕັ້ນ |từn tễnh|(ກ) hồi hộp. ຕື່ນເຕັ້ນຍ່າງເຂົ້າຫ້ອງເສັງ : hồi hộp bước vào phòng thi.
ຕື່ນຕົກໃຈ |từn tốc chay|(ກ) hoảng sợ, khiếp đảm. ທະຫານສັດຕູຕື່ນຕົກໃຈທະຫານເຮົາ : quân địch khiếp đảm trước bộ đội ta.
ຕື່ນນອນ |từn non|(ກ) thức giấc, thức dậy. ທ່ຽງຄືນຕື່ນນອນ ບໍ່ອາດຫຼັບໄດ້ອີກ : nửa đêm thức giấc, không thể ngủ lại được nữa.
ຕື້ນ |tủn|(ຄ) nông, cạn. ນ້ຳຕື້ນ : nước cạn. ຄິດຕື້ນ : nghĩ cạn. ປັນຍາຕື້ນ : trí nông cạn. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ເລິກ".
ຕື້ນຕັນ |tủn tăn|(ຄ) nghẹn ngào, xúc động. ລາວຕື້ນຕັນຄໍຫອຍ : cô ta nghẹn ngào.
ຕື້ນເລິກໜາບໆ |tủn lọc ná bang|(ນ) uẩn khúc.
ຕື້ນອົກຕັນໃຈ |tủn ốc tăn chay|(ກ) nghẹn ngào, xúc động.
ຕຸ່ນ |tùn|(ນ) (động vật) con giúi.
ຕຸ້ນ |tủn|(ກ) **1)** hãm. ຕຸ້ນເຮືອ : hãm thuyền. **2)** nhắc, nhắc nhở. ຕຸ້ນເຕືອນ, ຕັກເຕືອນ : nhắc nhở.
ຕຸ້ນເຕືອນ |tủn tươn|(ກ) **ຄ**: ຕັກເຕືອນ. nhắc nhở. ຕຸ້ນເຕືອນລູກເຕົ້າຮັກສາຄວາມສະອາດ : nhắc nhở con cái giữ vệ sinh.
ຕຸ່ນ |túnh|(ກ)(ຈ.) hầm, tần, tiềm (bằng hơi nước). ຕຸ່ນເປັດ : tần vịt, tiềm vịt.
ຕູນ |tun|(ຄ) phệ (bụng). ທ້ອງຕູນ : bụng phệ.
ເຕັ້ນ |tênh| **1.**(ນ) (thực vật) chim bói cá, chim chả. ນົກເຕັ້ນຊິວ : chim bói cá. **2.**(ນ) **ຄ**: ຕ້ຽ. vải bạt. ກາງເຕັ້ນ : căng bạt.
ເຕັ້ນ |tễnh|(ກ) 1) nhảy. ເຕັ້ນກັບຜູ້ໃດໜຶ່ງ : nhảy với một người nào. (**ສຳນວນ**) ເຕັ້ນແຮ້ງເຕັ້ນກາ : (nhảy diều hâu, nhảy quạ) nhảy nhót, chạy chọt. 2) đập (tim). ຫົວໃຈເຕັ້ນແຮງ : tim đập nhanh.
ເຕັ້ນຂ້າມ |tễnh khạm|(ກ) nhảy qua, vượt qua. ເຕັ້ນຂ້າມຮົ້ວ : nhảy qua rào.
ເຕັ້ນຂວ້າມ |tễnh khoạm|(ກ) nhảy qua, vượt qua.
ເຕັ້ນຄຸບ |tễnh khụp|(ກ) nhảy bổ vào, nhảy chụp.

ເຕັ້ນສາກ |tẽnh sạc|(ກ) múa sạp.
ເຕັ້ນສ້າວ |tẽnh sạo|(ກ) nhảy sào.
ເຕັ້ນຍອກ |tẽnh nhoóc|(ກ) nhảy nhót.
ເຕັ້ນໂຍງ |tẽnh nhoông|(ກ) nhảy phốc.
ເຕັ້ນເດາະເຕັ້ນດ່ອງ |tẽnh đỏ tẽnh đoòng|(ກ) nhảy cà tưng, nhảy nhót, nhảy cẫng. ນ້ອກ ນ້ອຍດີໃຈເຕັ້ນເດາະເຕັ້ນດ່ອງ : thằng bé nhảy cẫng lên mừng rỡ.
ເຕັ້ນລະບຳ |tẽnh lả băm| 1.(ກ) nhảy múa khiêu vũ. 2.(ນ) ba lê, kịch múa.
ເຕັ້ນລຳ |tẽnh lăm|(ກ) nhảy múa, khiêu vũ. ຊວນເພື່ອນຍິງໄປເຕັ້ນລຳ : rủ bạn gái đi khiêu vũ.
ເຕັ້ນລົກ |tẽnh lộc|(ກ) nhảy ổ. ໄກ່ເຕັ້ນລົກ : gà nhảy ổ.
ເຕັ້ນແຮ້ງເຕັ້ນກາ |tẽnh hẻng tẽnh ca| (ສຳນວນ) nhảy nhót, nhảy như choi choi.
ແຕນ |ten|(ນ) ong vò vẽ. ແຕນຕອດ : ong vò vẽ đốt.
ຕົນ |tônh| 1.(ນ) 1) thân, mình. ຕົນຕົວ : thân thể, thân mình. ຕົນເອງ : bản thân, chính mình. (ພາສິດ) ຕົນເປັນທີ່ເພິ່ງຂອງຕົນ : tự lực cánh sinh. 2) vị; con (để gọi các vị thần linh, vua, ma quỷ, sư sãi). ເທວະດາໜຶ່ງຕົນ : một vị thần. ພະລາຊາໜຶ່ງຕົນ : một vị vua. ພິກຂຸໜຶ່ງຕົນ : một vị sư. ມານໜຶ່ງຕົນ : một con quỷ. ຍັກໜຶ່ງຕົນ : một con quỷ khổng lồ. 3) cần chú ý phân biệt:. a) ຄົນ : để gọi người (người): ຊາຍໜຶ່ງຄົນ (ຊາຍຄົນໜຶ່ງ) : một người con trai. ຍິງໜຶ່ງຄົນ (ຍິງຄົນໜຶ່ງ) : một người con gái. b) ຕົວ : để gọi các loài vật (con):. ງົວໜຶ່ງຕົວ (ງົວຕົວໜຶ່ງ) : một con bò. ໝູໜຶ່ງຕົວ (ໝູຕົວໜຶ່ງ) : một con lợn.
ຕົນໂຕ |tônh tô|(ນ) ຄ: ຕົນຕົວ. thân thể, thân mình.
ຕົນຕົວ |tônh tua|(ນ) ຄ: ຕົນໂຕ.
ຕົນເອງ |tônh êng|(ນ) bản thân, chính mình. ຕົນເອງເປັນຜູ້ເຮັດ ພັດມາຈົ່ມຫຍັງອີກ : chính mình là người làm mà lại còn than vãn nữa. ຮຽນດ້ວຍຕົນເອງ : tự học.
ຕົ້ນ |tônh|(ນ) 1) cây, gốc cây, thân cây. ຕົ້ນໄມ້ : cây, cây cối. ຕົ້ນກາເຟ : cây cà phê. 2) đầu, gốc, cội, nguồn. ຕົ້ນປີ : đầu năm. ຕົ້ນນ້ຳ : đầu nguồn nước. ແຕ່ຕົ້ນ : từ đầu.
ຕົ້ນກາເຟ |tônh ca phê|(ນ) (thực vật) cây cà phê.
ຕົ້ນກຳເນີດ |tônh căm nợt|(ນ) nguồn gốc, tông tích. ຍັງບໍ່ຮູ້ແຈ້ງຕົ້ນກຳເນີດຂອງຄົນຜູ້ນັ້ນ : chưa rõ tông tích người ấy.
ຕົ້ນກັນຊາ |tônh căn xa|(ນ) (thực vật) cây cần sa (Cannabis sativa L, họ Gai mèo Cannabinaceae).
ຕົ້ນກາວ |tônh cao|(ນ) cây dừa cạn (Catharanthus roseus).
ຕົ້ນຄາງພີບູນ |tônh khang fi bun|(ນ) ຄ: ຕົ້ນຫ້ອມຊ້າງ. (thực vật) thường sơn (Dichroa febrifuga Loura).
ຕົ້ນຄາງລີ |tônh khang li|(ນ) (thực vật) rẻ quạt, xạ can, lưỡi đòng (Belamcanda sinensis).
ຕົ້ນຄິດ |tônh khịch|(ນ) người khởi đầu, khởi xướng.
ຕົ້ນເງື່ອນ |tônh ngườn|(ນ) đầu mối, manh mối. ຊອກເຫັນຕົ້ນເງື່ອນຄະດີຂີ້ລັກ : tìm ra đầu mối vụ ăn trộm.
ຕົ້ນສະບັບ |tônh sả bắp|(ນ) nguyên bản, bản chính, bản gốc. ຕົ້ນສະບັບວັດຈະນານຸກົມ : bản chính cuốn từ điển.
ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດ |tônh sái pai hệt| (ສຳນວນ) (đầu ngọn cuối ngành) đầu đuôi xuôi ngược; đầu đũa ngọn ngành; đầu đuôi ngọn ngành. ຍັງບໍ່ຮູ້ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດແນວໃດ : chưa hiểu đầu đuôi ngọn ngành ra sao.
ຕົ້ນສົນ |tônh sốnh|(ນ) (thực vật) cây thông.
ຕົ້ນສາມເຈັດ |tônh sám chếch|(ນ) (thực vật) cây tam thất (Panax noto-gingseng (Burk) F.H.Chen, họ Araliaceae).
ຕົ້ນຊາ |tônh xa|(ນ) (thực vật) cây trà, cây chè.
ຕົ້ນດອກຄຳ |tônh đoọc khăm|(ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).
ຕົ້ນຕໍ |tônh to|(ນ) chủ yếu, chính yếu. ເນື້ອໃນຕົ້ນຕໍ : ý chính.
ຕົ້ນຕານ |tônh tan|(ນ) (thực vật) cây thốt nốt

(Borassus flabellifer L).
ຕົ້ນຕູບໝູບ |tổnh tuụp muụp|(ນ) địa liền (Kaempferia galanga L, họ Gừng Zingiberacia).
ຕົ້ນທາງ |tổnh thang|(ນ) đầu đường. ຕົ້ນທາງ ເຊົ້າບ້ານ : đầu làng.
ຕົ້ນທອງບ້ານ |tổnh thoong bản|(ນ) (thực vật) cây vông, cây vông nem (Erythrina variegata L = E.indica Lamk, họ Cánh bướm Papilionaceae).
ຕົ້ນທຶນ |tổnh thưnh|(ນ) tiền vốn, nguồn vốn. ລາຄາຕົ້ນທຶນ : giá vốn.
ຕົ້ນນ້ຳ |tổnh nắm|(ນ) đầu nguồn, đầu sông.
ຕົ້ນນ້ຳມັນຂຽວ |tổnh nắm măn khiếu|(ນ) **ຄື**: ຕົ້ນຫວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill, họ Sim Myrtaceae).
ຕົ້ນບັນຫາ |tổnh banh há|(ນ) nguồn gốc của vấn đề.
ຕົ້ນແບບ |tổnh bẹp|(ນ) mẫu, bản mẫu, mẫu mã. ດັດແປງຕົ້ນແບບ : cải tiến mẫu mã.
ຕົ້ນປີ |tổnh pi|(ນ) đầu năm. ໄດ້ໂຊກແຕ່ຕົ້ນປີ : được lộc từ đầu năm.
ຕົ້ນປາຍ |tổnh pai|(ນ) đầu đuôi.
ຕົ້ນຜັກຍັດ |tổnh phắc nhặt|(ນ) **ຄື**: ຕົ້ນລັງເຄັດ. (thực vật) muồng tây, còn gọi là cốt khí muồng, muồng lá khế, vọng giang nam (Cassia occidentalis L, họ Vang Caesalpiniaceae).
ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ |tổnh fèn đinh dênh|(ນ) **ຄື**: ສະເອັມດິນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, dã cam thảo (Scoparia dulcis).
ຕົ້ນໂພ |tổnh phô|(ນ) **ຄື**: ໂພ. (thực vật) cây bồ đề.
ຕົ້ນມີ |tổnh mỉ|(ນ) (thực vật) cây mít (Artocarpus integrifolia L.f, họ Moraceae).
ຕົ້ນໄມ້ |tổnh mảy|(ນ) cây, cây cối. (**ພາສິດ**) ຕົ້ນໄມ້ໃບດົກ ນົກແກວ່ນ : đất lành chim đậu.
ຕົ້ນໄມ້ກິນໝາກ |tổnh mảy kinh mạc|(ນ) cây ăn trái.
ຕົ້ນໄມ້ໃບດົກ ນົກແກວ່ນ |tổnh mảy bay đốc nộc quèn| (**ພາສິດ**) (cây sum sê, chim ưa thích). (**ເບິ່ງ**): ໄມ້ຮົ່ມນົກຈັບ.
ຕົ້ນມ່ວງ |tổnh muồng|(ນ) (thực vật) cây xoài.
ຕົ້ນລັງເຄັດ |tổnh lăng khệch|(ນ) **ເບິ່ງ**: ຕົ້ນຜັກຍັດ.
ຕົ້ນວິກ |tổnh víc|**ເບິ່ງ**: ຕົ້ນຫວິກ.
ຕົ້ນຫຸ່ງ |tổnh hùng|(ນ) (thực vật) cây đu đủ (Carica papaya L).
ຕົ້ນເຫດ |tổnh hệt|(ນ) duyên cớ, nguyên cớ, nguyên do, căn nguyên. ຊອກເຫັນຕົ້ນເຫດ ຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.
ຕົ້ນຫ້ອມຊ້າງ |tổnh họm sảng| **ເບິ່ງ**: ຕົ້ນຄາງ ພິບູນ.
ຕົ້ນຫຍ້າ |tổnh nhạ|(ນ) cây cỏ.
ຕົ້ນຫຍ້າຖອດບ້ອງ |tổnh nhạ thọt boỏng|(ນ) (thực vật) ma hoàng (Ephedra sinica Stapf, họ Ma hoàng Ephedraceae).
ຕົ້ນໝາກຈອມ |tổnh mạc chom|(ນ) (thực vật) cây phúc quyết (Citrus reticulata, họ Rutaceae).
ຕົ້ນໝາກຝ່ຽ |tổnh mạc phuúng|(ນ) (thực vật) mơ, còn gọi là ô mai, hạnh, khổ hạnh nhân, mai (Prunus armeniaca L. (armeniaca vulgaris Lamk), họ Hoa hồng Rosaceae).
ຕົ້ນຫວິກ |tổnh víc|(ນ) **ຄື**: ຕົ້ນນ້ຳມັນຂຽວ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill, họ Sim Myrtaceae).
ຕົ້ນອ້ອຍ |tổnh ỏi|(ນ) (thực vật) cây mía.
ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ |tổnh hải pai đi| (**ສຳນວນ**) (trước xấu cuối tốt) tiền hung hậu cát.
ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ ຕົ້ນວ່າຍປາຍດົກ |tổnh hải pai đi, tổnh vai pai đốc| (**ສຳນວນ**) (trước xấu cuối tốt, trước thưa thớt sau sum sê). **ຄື**: ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ.
ໂຕນ |tôn| **1.**(ນ) (đơn vị đo trọng lượng) tấn, 1000 kg. ລົດຄັນນີ້ບັນຈຸໄດ້ຫ້າໂຕນ : chiếc xe này chứa được năm tấn. **2.**(ກ) nhảy (từ trên cao xuống). ໂຕນຈ້ອງ : nhảy dù. ໂຕນລົງ ເຮືອນ : nhảy xuống nhà. **3.**(ກ) rơi từ trên cao xuống, đổ. ນ້ຳໂຕນ : nước đổ từ trên cao xuống. **4.**(ກ) trốn, vượt, đào ngũ. ໂຕນຄຸກ : trốn tù, vượt ngục. ໂຕນຄ້າຍ : trốn trại. ໂຕນ

ທະຫານ : trốn lính, đào ngũ. **6.(ຄ)** chênh, chênh lệch. ໂຕນກັນ : chênh lệch nhau. ຂາຍ ປຶ້ມຫົວນີ້ສັ່ງມາໂຕນລາຄາກັນແທ້ : bán quyển sách này sao giá cả chênh lệch nhau quá. **ບໍ່ ໂຕນກັນ** : không chênh lệch, ngang nhau, ngang giá. ປ່ຽນເຄື່ອງບໍ່ໂຕນກັນ : đổi hàng ngang giá.

ໂຕນຄ້າຍ |tôn khải|(ກ) trốn trại.

ໂຕນຈ້ອງ |tôn choỏng|(ກ) nhảy dù.

ໂຕນຕາດ |tôn tạt|(ນ) thác nước. ນ້ຳໂຕນຕາດ : thác nước.

ໂຕນປະ |tôn pả|(ກ) bỏ, rời, đào. ໂຕນປະຖັນ ແຖວ : đào ngũ.

ໂຕນໜີ |tôn ní|(ກ) trốn tránh, tránh né. ໂຕນ ໜີຈາກໜ້າທີ່ : trốn tránh trách nhiệm.

ໂຕນອອກ |tôn oọc|(ກ) thoát ra, trốn ra.

ໂຕ່ນ |tồn| **1.(ນ)** (thực vật) quả bí đao (Benincasa cerifera). ໝາກໂຕ່ນ : quả bí đao. **2.(ຄ)** trắng xám, xám. **3.(ຄ) 1)** trụi, húi. ໄກ່ ໂຕ່ນ : gà trụi. **2)** lõa lồ. ປະເປືອຍໂກ່ນໂຕ່ນ : lõa lồ.

ໂຕ້ນ |tổn| **1.(ຄ)** to, bự; xệ. ນົມໂຕ້ນ : vú to, vú bự. ແກ້ມໂຕ້ນ : má xệ. **(ພາສິດ)** ສາວນົມ ໂຕ້ນລົງໂພນຢ່າຢູ່ແລ່ນ ບາດເຈົ້າພາດລາດລົ້ມ ນົມຊິໂຕ້ນກ່ວາຫຼັງ : (gái vú bự xuống núi đừng chạy, nếu bị trượt ngã thì vú bự hơn lưng). **2.(ນ)** quả cân. ໂຕ້ນຊິ່ງ : quả cân.

ໂຕ້ນຊິ່ງ |tổn xing|(ນ) quả cân.

ໂຕ້ນເຕ້ນ |tổn tển|(ຄ) lủng lẳng, đu đưa (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ້ນເຕ້ນ : treo lủng lẳng (vật lớn). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕ້ນ : treo lủng lẳng (vật nhỏ).

ຕອນ |ton| **1.(ນ) 1)** buổi, ban, lúc. ຕອນກາງ ຄືນ : ban đêm. ຕອນເຊົ້າ : ban sáng. ຕອນທຳ ອິດ : lúc đầu. **2)** đoạn, phần, khúc, khoảng, tập. ສະບັບແຈ້ງການມີຕອນຂຽນ: "..." : bản thông cáo có đoạn viết: "...". ໜັງເລື່ອງນີ້ມີ ສອງຕອນ : phim truyện này có hai tập. **2.(ກ) 1)** thái, chiết, tỉa. ຕອນຢາ : thái thuốc. ຕອນ ງ່າໄມ້ : chiết cành. **2)** hoạn, thiến. ຕອນຄົນ : thiến người. ຕອນງົວ : thiến bò. ຕອນຄວາຍ : thiến trâu. ໝູຕອນ : lợn cấn (lợn hoạn, lợn thiến, heo thiến). ໄກ່ຕອນ : gà thiến.

ຕອນກາງເວັ້ນ |ton cang vênh|(ນ) ban ngày.

ຕອນຂາກັບ |ton khá cắp|(ນ) đợt về, lượt về.

ຕອນຂາໄປ |ton khá pay|(ນ) đợt đi, lượt đi.

ຕອນຈົບ |ton chốp|(ນ) phần kết cục, phần kết thúc. ໜັງເລື່ອງນີ້ມີຕອນຈົບບໍ່ນ່ວນ : phim truyện này có phần kết cục dở.

ຕອນສຸດທ້າຍ |ton sút thải|(ນ) phần cuối, cuối cùng, sau cùng.

ຕອນເຊົ້າ |ton xẩu|(ນ) buổi sáng.

ຕອນເດິກ |ton đớc|(ນ) buổi khuya.

ຕອນຕົ້ນ |ton tổnh|(ນ) lúc khởi đầu, lúc bắt đầu.

ຕອນທ້າຍ |ton thải|(ນ) phút cuối.

ຕອນບ່າຍ |ton bài|(ນ) buổi xế chiều.

ຕອນປາຍ |ton pai|(ນ) phút cuối.

ຕອນແລງ |ton leng|(ນ) buổi chiều, buổi chiều tối.

ຕອນຫຼັງ |ton lắng|(ນ) sau này.

ຕອນຫຼັງໆ |ton lắng lắng|(ນ) sau này.

ຕອນແຮກ |ton héc|(ບ) lúc đầu, thoạt tiên.

ຕ່ອນ |tòn|(ນ) miếng. ຕ່ອນຊີ້ນ, ຕ່ອນເນື້ອ : miếng thịt. ຕ່ອນປາ : miếng cá.

ຕ້ອນ |tỏn| **1.(ນ)** rào chắn cá. ຕັນຕ້ອນ : rào chắn cá. **2.(ນ)** quà, quà biếu, quà tặng. ຂອງ ຕ້ອນ : quà biếu, quà tặng. **3.(ກ)** đi đón, đi tiếp đón; tiếp đãi, chiêu đãi. ໄປຕ້ອນ : đi đón. **4.(ກ)** đánh đuổi, xua đuổi. **5.(ກ)** phòng bị trước, đề phòng, ngăn. **6.(ກ)** dồn, xua, lùa. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແປ່ງ : lùa bò vào chuồng.

ຕ້ອນແຕ້ນ |tỏn tển| **1.(ນ)** tên một loại cây bụi (ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ). **2.(ຄ)** đong đưa, đu đưa, lủng lẳng (vật nhỏ). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕ້ນ : treo lủng lẳng.

ຕ້ອນແຫ່ |tỏn hè|(ກ) đón rước.

ຕ້ອນຮັບ |tỏn hặp|(ກ) tiếp đón, chào đón, tiếp đãi. ຕ້ອນຮັບແຂກ : tiếp đãi khách. ການຕ້ອນ ຮັບ : sự tiếp đón.

ເຕັນ |tơn|(ກ) ຄ: ເຕືອນ, ຕັກເຕືອນ. nhắc, nhắc nhở, cảnh báo. ເຕັນໃຈ : nhắc nhở. ເຕັນປ່າວ : cảnh báo.

ເຕັນໃຈ |tơn chay|(ກ) nhắc nhở.

ເຕັນປ່າວ |tơn pào|(ກ) cảnh báo.

ເຕັ່ນ |tòn|(ກ) ຄ: ຕະເຫຼັ່ນ. trượt, xước. ມີດເຕັ່ນໃສ່ຂາ, ມີດຕະເຫຼັ່ນໃສ່ຂາ : dao xước vào chân.

ເຕັ່ນໆ |tòn tòn| 1.(ຄ) 1) nắc nẻ (cười). ຫົວເຕັ່ນໆ : cười nắc nẻ. 2) nườm nượp. ໄຕ່ຂ້ວແປ້ນ ເມືອນາເຕັ່ນໆ : leo cầu ván, về ruộng nườm nượp. 2.(ຄ) thung dung, ung dung. ຍົກຍ່າງຍ້າຍເຕັ່ນໆຕາມທາງ : di chuyển ung dung trên đường.

ຕຽນ |tiên|(ກ) trách, chê trách. ຕິຕຽນ : chê trách.

ເຕືອນ |tươn|(ກ) 1) nhắc, nhắc nhở; cảnh báo. ເຕືອນໃຈ : nhắc nhở, gợi nhớ. 2) báo. ເຕືອນໄພ : báo động.

ເຕືອນໃຈ |tươn chay|(ກ) nhắc nhở, gợi nhớ.

ເຕືອນຈິດເຕືອນໃຈ |tươn chích tươn chay|(ກ) nhủ lòng.

ເຕືອນສະຕິ |tươn sả tỉ|(ກ) nhắc nhở, cảnh tỉnh.

ເຕືອນໃຫ້ |tươn hạy|(ກ) nhắc cho, cảnh báo cho.

ຕ່ວນ |tuồn|(ນ) vải tuồn, vải láng. ແພຕ່ວນ : vải láng.

ຕັບ |tắp| 1.(ນ) gan. ຕັບແຂ້ : xơ gan. 2.(ນ) (dùng cho vật xếp thành nhiều lớp) tập, xấp (giấy), bó (gỗ), băng (đạn). ຕັບເຈ້ຍ : tập giấy, xấp giấy. ຕັບລູກປືນ : băng đạn. ຕັບໄມ້ແປ້ນ : bó gỗ.

ຕັບແຂ້ |tắp khéng|(ນ) (y) bệnh xơ gan. ເປັນຕັບແຂ້ແມ່ນຍາກທີ່ຈະຊ່ວຍຊີວິດໄດ້ : bị xơ gan thì khó mà cứu sống được.

ຕັບເຈ້ຍ |tắp chỉa|(ນ) tập giấy.

ຕັບໄຕ |tắp tay|(ນ) tì vị. ບໍ່ມີຕັບມີໄຕ : không có tì vị.

ຕັບໄຕໄສ້ພຸ |tắp tay sạy fung| (ສຳນວນ) (gan thận ruột dạ dày) lục phủ ngũ tạng.

ຕັບເຕົ່າ |tắp tàu| 1.(ນ) (động vật) con nặc niễng (ແມງຕັບເຕົ່າ). 2.(ນ) tên một loại gỗ (ຕົ້ນຕັບເຕົ່າ).

ຕັບບໍລະເມສວນ |tắp bo lã mê suốn|(ນ)(ສ.) tên một vị thánh trong đạo Bà la môn.

ຕັບປອດ |tắp pọt|(ນ) gan phổi.

ຕັບມ້ານ |tắp mảm|(ນ) gan tụy; gan lách.

ຕັບລູກປືນ |tắp luúc pun|(ນ) băng đạn. ປ່ຽນຕັບລູກປືນໃໝ່ : đổi (thay) băng đạn mới.

ຕັບອ່ອນ |tắp òn|(ນ) tụy.

ຕາບ |tạp| 1.(ນ) bờ. ທຸກຕາບຫ້ວຍ (ຮຸ່ງ) : mọi bờ suối. ຕາບຂ້າງ : bốn phía, tứ phía. 2.(ນ) vết sẹo. ຂາຕາບ : chân sẹo. ແຂນຕາບ : tay sẹo. 3.(ກ) vá. ຕາບສິ້ງເສື້ອ : vá quần áo. ຕາບເຮືອ : vá thuyền. 4.(ຄ) 1) đến, cho đến. ຕາບຕໍ່ເທົ້າ : cho đến khi, cho đến tận. ຕາບວັນຕາຍ : cho đến khi chết. 2) khi. ຕາບໃດ : khi nào, bao giờ, lúc nào.

ຕາບຂ້າງ |tạp khạng|(ນ) bốn phía, tứ phía.

ຕາບຈຸນ |tạp chuun|(ກ) vá víu, vá vít.

ຕາບໃດ |tạp đay|(ນ) khi nào, bao giờ, lúc nào.

ຕາບໃດ...ຕາບນັ້ນ |tạp đay...tạp nảnh| lúc nào....lúc đó, khi nào....khi đó. ຕາບໃດຝົນບໍ່ຕົກ ຕາບນັ້ນຈະບໍ່ໄດ້ໄຖນາ : lúc nào trời vẫn chưa mưa lúc đó sẽ không được cày ruộng.

ຕາບເທົ້າເຖິງ |tạp thảu thống| cho đến khi, cho đến tận. ຕາບເທົ້າເຖິງປະຈຸບັນນີ້ : cho đến tận hôm nay.

ຕາບນັ້ນ |tạp nảnh|(ນ) lúc đó, khi ấy.

ຕາບຮ້າງ |tạp hảng|(ນ) ຄ: ຕາບໝ້າຍ. sự tăng giảm lệ phí cưới xin của người đã từng cưới (nhà trai phải tăng, nhà gái phải giảm lệ phí xuống).

ຕາບໝ້າຍ |tạp mại| ເບິ່ງ: ຕາບຮ້າງ.

ຕິບ |típ|(ນ) ຄ: ກະຕິບ. cái phạn (đựng xôi), cái cơi (đựng trầu cau). ຕິບເຂົ້າ : phạn đựng xôi. ຕິບໝາກ : cơi đựng trầu cau.

ຕິບເຂົ້າ |típ khậu|(ນ) cái phạn đựng xôi.

ຕິບຂວດ |típ khuột|(ນ) (thực vật) cối xay, cây dằng xay (Abutilon indicum L Sweet, họ Bông Mavaceae).

ຕິບນວດ |típ nuốt|(ນ) cái phạn nhỏ (chứa kem chống nẻ).

ຕິບ |tiịp| 1.(ນ) chuối ngự (ກ້ວຍຕິບ). 2.(ນ) bùa trồng tóc (người cổ). 3.(ຄ) (lỗ nhỏ) hẹp, ti hí. ຮູຕິບ : lỗ hẹp, lỗ ti hí. 2) suy dinh dưỡng. ໂລກຕິບ : bệnh suy dinh dưỡng.

ຕິບຕັນ |tiịp tanh|(ຄ) dày đặc.

ຕຶບ |tứp| 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp. ປ່າຕຶບ : rừng

rậm. 2) (tối) mịt mù. ມືດຕຶ໊ບ, ມືດຕື໊, ມືດອື໊ຕື໊ : tối mịt tối mù. 3) dốt, tối dạ, đần. ຄົນຕຶ໊ບ : người dốt, người tối dạ. **2.(ຄ)** cháy lan, cháy nhanh đến nỗi đứt đoạn (ngòi pháo). ໄໝ້ຕຶ໊ບ : cháy nhanh. **3.(ຄ)** chặt, kín, sít. ອັດປະຕູຕຶ໊ບ : đóng kín cửa, đóng chặt cửa.

ຕຶ໊ບ |tụp|**(ຄ)** thình thình. ຫົວໃຈເຕັ້ນຕຶ໊ບໆ : tim đập thình thình.

ຕຸບ |túp| **1.(ກ) 1)** mua bán bằng cách trao đổi hàng ngang giá. 2) gá bạc, đánh bạc. ຕຸບກັນ : gá bạc; độ nhau. **2.(ສັນ)** bộp, bụp, độp (tiếng xảy ra khi lấy tay đấm đất). ທຸບດິນດັ໋ງ ຕຸບ : đập đất nghe bộp.

ຕຸບຕັບ |túp tắp|**(ຄ)** lộp độp (tiếng rơi của nhiều trái cùng lúc). ໝາກມ່ວງຫຼົ່ນດັ໋ງຕຸບຕັບ : quả xoài rụng nghe lộp độp.

ຕູບ |tuụp| **1.(ນ)** **ຄ**: ກະທ່ອມ. cái lều. ກະຕູບ : cái lều. **2.(ຄ)** cúp, cụp (chó cụp tai). ໝາຫູຕູບ : chó cụp tai.

ຕູບຂອບ |tuụp khọp|**(ນ)** cái lều.

ຕູບຊູບ |tuụp xuúp|**(ຄ)** héo hon (lá cây). ຫ່ຽວຕູບຊູບ : héo hon.

ຕູບມອງ |tuụp moong|**(ນ)** lều lợp úp cối giã.

ຕູບໝູບ |tuụp muụp| **1.(ນ)** địa liền, còn gọi là sơn nại, tam nại, thiền liền, sa khương (Kaempferia galanga L, họ Gừng Zingiberacia), lá non luộc ăn, củ dùng làm thuốc. ຫວ້ານຕູບໝູບ : địa liền. **2.(ກ)** chẹp bẹp (ngồi). ນັ່ງຕູບໝູບ : ngồi chẹp bẹp.

ແຕບ |tẹp|**(ນ)** (động vật) một loại cá, thân dẹt, vảy mỏng, con to nhất bằng hai ngón tay (ປາແຕບ).

ແຕບແຕ |tẹp tẻ| **ເບິ່ງ**: ຕອງແຕ.

ແຕບແຕ້ງ |tẹp tẻng|**(ຄ)** (gầy) còm, nhom; (héo) hon. ຫ່ຽວແຕບແຕ້ງ : héo hon.

ແຕບແໝບ |tẹp mẹp| **1.(ຄ)** lè tè (thấp). ຫຼັງຄາແຕບແໝບ : mái nhà lè tè. **2.(ຄ)** tè he, chè he. ນັ່ງແຕບແໝບ : ngồi xếp tè he, ngồi tè he, ngồi chè he.

ແຕ໊ບແຊບ |tép xẹp|**(ຄ)** (vú) đét đẹt, nhẽo nhèo. ນົມຫ່ຽວແຕ໊ບແຊບ : vú nhẽo nhèo.

ຕຶບ |tốp| **1.(ກ) 1)** tát. ຖືກຕຶບໜ້າ : bị tát vào mặt. 2) vả (miệng). ຕຶບປາກ : vả miệng. 3) vỗ. ຕຶບມືຊົມເຊີຍ : vỗ tay hoan nghênh. ຕຶບກອງ : vỗ trống. 3) đập. ຕຶບຍຸງ : đập muỗi. **2.(ກ)** giặt. ຕຶບຜ້າ : giặt áo quần. **3.(ນ)** bèo. ຜັກຕຶບ : bèo tây. **4.(ນ)** trống dài. ກອງຕຶບ, ກອງຫາງ : trống dài. **5.(ກ)** vỗ (gà). ໄກ່ຕຶບປີກ : gà vỗ cánh.

ຕຶບແກ້ມ |tốp kẽm|**(ກ)** tát má, vả má, vỗ má.

ຕຶບເຄື່ອງ |tốp khường|**(ກ)** giặt quần áo.

ຕຶບແສ່ງ |tốp sèng|**(ກ)** đánh chũm chọe (loại nhạc cụ bằng đồng như 2 cái đĩa to vỗ vào nhau).

ຕຶບຕາ |tốp ta|**(ກ)** lòe, lừa dối, lừa gạt. ຕຶບຕາຄົນເພື່ອຫາກຳໄລ : lòe thiên hạ để kiếm lời.

ຕຶບຕີ |tốp ti|**(ກ)** đánh đập. ຢ່າຕຶບຕີກັນອີກ : đừng đánh đập nhau nữa.

ຕຶບແຕ່ງ |tốp tèng| **ຄ**: ຕົກແຕ່ງ.

ຕຶບທຳມະດາ |tốp thăm mã đa|**(ນ)** bèo cái.

ຕຶບປາກ |tốp pạc|**(ກ)** vả miệng, tát miệng.

ຕຶບປີກ |tốp piịc|**(ກ)** vỗ cánh. ໄກ່ຕຶບປີກ : gà vỗ cánh.

ຕຶບໂປ້ງ |tốp pôổng|**(ນ)** bèo tây, lộc bình.

ຕຶບຜ້າ |tốp phạ|**(ກ)** giặt áo quần.

ຕຶບມື |tốp mư|**(ກ)** vỗ tay. ຕຶບມືຍ້ອງ : vỗ tay khen. ຕຶບມືຂ້າງດຽວ : vỗ tay một bên.

ຕຶບມືຂ້າງດຽວບໍ່ດັ໋ງ |tốp mư khạng điêu bò đăng| **(ພາສິດ)** (vỗ tay một bên không ra tiếng) tại anh tại ả, tại cả đôi bên.

ຕຶບຫົວ |tốp húa|**(ກ)** vỗ đầu.

ຕຶບຫົວລູບຫຼັງ |tốp húa luúp lắng| **(ສຳນວນ)** vừa đấm vừa xoa.

ຕອບ |tọp| **1.(ກ) 1)** trả lời. ຄຳຕອບ : câu trả lời. 2) đánh lại, đánh trả. ຕີຕອບ : đánh trả. 3) trả, đền, đáp, đáp trả. ຕອບແທນບຸນຄຸນ : trả ơn, đền ơn. **2.(ຄ)** hợp nhau, vô nhau. ດີຕອບ : tốt với nhau. **3.(ຄ)** **ຄ**: ໂອກ, ໂອບ, ອ໋ກ. hóp (má). ແກ້ມຕອບ : má hóp.

ຕອບຂອບ |tọp khọp|**(ຄ)** lụp xụp (nhà, lều v.v.). ເຮືອນຕອບຂອບ : nhà lụp xụp.

ຕອບຄຸນ |tọp khunh|**(ກ)** tạ ơn, trả ơn, đáp lễ, đền ơn.

ຕອບຄວາມ |tọp khoam|**(ກ)** đáp lời, hồi âm.

ຕອບສະໜອງ |tọp sả noóng|(ກ) đáp ứng, cung ứng. ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການຂອງ ປະຊາຊົນ : đáp ứng nhu cầu của nhân dân. ຕອບສະໜອງຄວາມຮຽກຮ້ອງຂອງກຳມະກອນ : đáp ứng yêu sách của công nhân.

ຕອບຊອບ |tọp xóp|(ຄ) bơ phờ, hốc hác (mặt mày). ໜ້າຫ່ຽວຕອບຊອບ : mặt hốc hác.

ຕອບໂຕ້ |tọp tố|(ກ) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. ເວົ້າຕອບໂຕ້ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. ບໍ່ຈັກແນວ ຕອບໂຕ້ : không biết đường đối đáp.

ຕອບແທນ |tọp then|(ກ) 1) đền bù, bù đắp, bồi thường. ຄ່າຕອບແທນ : tiền đền bù, tiền bù đắp. 2) đền đáp, đáp trả. ຕອບແທນບຸນ ຄຸນ : đền đáp công ơn.

ຕອບແທນບຸນຄຸນ |tọp then bunh khunh|(ກ) tạ ơn, đền đáp công ơn.

ຕອບບຸນແທນຄຸນ |tọp bunh then khunh| (ສຳ ນວນ) đền ơn đáp nghĩa; đền ơn trả nghĩa; ơn trả nghĩa đền.

ຕອບໝອບ |tọp mọp| 1.(ນ) cái bẫy chim (hình tròn như gáo, làm thòng lọng bên cạnh, để mồi phía trong, khi chim vào ăn mồi sẽ mắc bẫy). 2.(ຄ) bè he, tè he (ngồi). ນັ່ງຕອບໝອບ : ngồi tè he. 3.(ນ) bà mụ, bà đỡ (ở nông thôn). ແມ່ຕອບໝອບ : bà mụ.

ເຕີບ |tợp|(ຄ) quá, quá mức. ຕ້ານເຕີບ : nói quá mức. ກິນຫຼາຍເຕີບ : ăn hơi quá. ທາງໄກ ເຕີບ : đường xa quá. ໜັກເຕີບ : nặng quá mức. ມັກຫຼາຍເຕີບ : thích hơi quá. ນອນຫຼາຍ ເຕີບ : ngủ hơi nhiều.

ເຕີບໂຕ |tợp tô|(ກ) phát triển, lớn lên. ຈະເລີນ ເຕີບໂຕ : tăng trưởng.

ເຕີບໃຫຍ່ |tợp nhày|(ກ) phát triển. ຮ່າງກາຍ ເຕີບໃຫຍ່ : cây cối phát triển.

ຕາມ |tam| 1.(ກ) 1) theo. ຕາມກະແສນ້ຳ : theo dòng nước. ໄປຕາມ : đi theo. 2) tùy, tùy theo. ຕາມໃຈ : tùy ý, tùy lòng. ຕາມຮີດ : tùy tục. 2.(ກວ) 1) suốt. ຕາມທາງ : suốt đường. ມາຕາມທາງ : đi dọc theo đường. 2) theo. ລາວຮຽນຕາມອາຈານແນะນຳ : cô ta học theo hướng dẫn của giáo viên. 3) tại. ຄົນເຈັບນອນ ຢູ່ຕາມໂຮງໝໍ : bệnh nhân nằm tại các bệnh viện. 3.(ກ) thắp hương, thắp nến. ຕາມທູບ : thắp hương, thắp nhang. (**ສຳນວນ**) ຕາມທູບ ຕາມທຽນ : thắp hương thắp khói. 4.(ກ) mắn, nắn. ຕາມກະດູກ : mắn xương.

ຕາມກະເຍີມ |tam cả nhơm|(ກ) tùy theo may rủi, cầu may. ເຮັດຕາມກະເຍີມ : làm tùy theo may rủi, làm cầu may.

ຕາມກະດູກ |tam cả đuục|(ກ) mắn xương.

ຕາມກັນ |tam căn|(ກ) theo nhau, với nhau.

ຕາມກົ້ນ |tam cổnh|(ກ) theo sau, theo đuôi. (**ພາສິດ**) ຕາມກົ້ນຜູ້ເຖົ້າ ຜີເປົ້າບໍ່ກິນ : không nghe già vỡ làm ba mảnh.

ຕາມກົ້ນຜູ້ເຖົ້າຜີເປົ້າບໍ່ກິນ |tam cổnh fụ thậu fĩ pảu bò kinh| (**ພາສິດ**) (đi đắng sau người lớn, ma không ăn). (**ເບິ່ງ**): ຍ່າງນຳກົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາ ບໍ່ຂົບ.

ຕາມກ່າວ |tam cào| theo lời, theo lời nói.

ຕາມຄຳສັ່ງ |tam khăm sằng|(ກ) theo lệnh. ເຮັດ ຕາມຄຳສັ່ງ : làm theo lệnh.

ຕາມເຄີຍ |tam khơi|(ກ) như cũ, như thường lệ. ເຮັດຜິດຕາມເຄີຍ : làm sai như thường lệ.

ຕາມຄວນ |ຕາມຄວນ|(ບ) thích hợp, phù hợp.

ຕາມຄວາມຈິງ |tam khoam ching|(ບ) theo sự thật, theo thực tế, trên thực tế.

ຕາມໃຈ |tam chay|(ກ) tùy ý, theo ý, tùy lòng. ເຈົ້າມັກແບບໃດຈົ່ງເຮັດຕາມໃຈສາ : anh thích thế nào thì cứ làm theo ý đi. (**ພາສິດ**) ຕາມໃຈ ປາກລຳບາກທ້ອງ : tham thực, cực thân.

ຕາມໃຈສະໝັກ |tam chay sả mắc|(ບ) tùy lòng tự nguyện.

ຕາມໃຈຕົນເອງ |tam chay tônh êng|(ກ) tùy theo ý mình. ຢ່າສູ້ຕາມໃຈຕົນເອງຫຼາຍ : đừng tùy theo ý mình lắm.

ຕາມໃຈນຶກ |tam chay nực|(ກ) tùy theo ý nghĩ.

ຕາມໃຈນ້ຳຊີໄຫຼໄປຕາມຮ່ອງ |tam chay nắm xỉ láy pay tam hoòng| (**ພາສິດ**) (tùy theo nước sẽ chảy đi theo rãnh).

ຕາມໃຈປາກມາກໜີ້ |tam chay pạc mác nị| (**ພາສິດ**) (chiều miệng nhiều nợ). (**ເບິ່ງ**): ກິນ ບໍ່ຊ່ຳໆກິນເປັນໜີ້.

ຕາມໃຈປາກລຳບາກທ້ອງ |tam chay pạc lăm

bạc thoỏng] (พาสึด) (chiều miệng khó cho bụng) tham thực cực thân; miếng ăn là miếng nhục.

ตามจิๆ [tam ching](ก) theo sự thật, đúng sự thật. เล่าตามจิๆ : kể đúng sự thật.

ตามสะบาย [tam sả bai](ก) để tự nhiên, thoải mái. กินตามสะบาย : ăn tự nhiên.

ตามสะพาบ [tam sả fáp](ก) theo hoàn cảnh, tùy theo hoàn cảnh. อิงตามสะพาบเพื่อปะติบัด : tùy theo hoàn cảnh mà hành động.

ตามสะหมอๆ [tam sả noóng](ก) quả báo. ทำตามสะหมอๆ : quả báo.

ตามสะไหม [tam sả máy](กอ) theo thời cuộc, theo thời đại.

ตามส่วน [tam suồn](กอ) theo tỉ lệ.

ตามสิมถวน [tam sốm khuôn](กอ) thích hợp, thích đáng.

ตามซ่างๆ [tam xàng](ก) mặc xác, mặc kệ. บ่กินก็ตามซ่างๆมัน : không ăn thì mặc kệ nó.

ตามซาด [tam sát] ถึ: ตามภะเยิม.

ตามเดิม [tam đơm](ก) như cũ, như xưa, như thường lệ. ผิดพาดตามเดิม : sai lầm như thường lệ.

ตามแต่ [tam tè](ก) tùy theo. ตามแต่โอกาด : tùy cơ, tùy theo thời gian.

ตามแต่ใจ [tam tè chay](ก) tùy ý. ตามแต่ใจเจ้า : tùy ý anh.

ตามตัวอักสอน [tam tua ắc són](บ) theo chữ cái.

ตามๆกัน [tam tam canh](ก) theo nhau, tiếp nhau, hàng loạt.

ตามถะหนิน [tam thả nốnh](บ) theo con đường, suốt con đường, dọc đường.

ตามที [tam thi] ถึ: ตามเหาะ.

ตามที่ [tam thì](บ) theo như đã định, theo dự định. ตามที่รู้กัน : theo như người ta đã biết. ตามที่ตึกลิงกัน : theo sự thỏa thuận với nhau.

ตามเหาะ [tam thỏ] mặc xác, mặc kệ, mặc thôi, thây kệ. มันบ่ไปก็ตามเหาะ : nó không đi thì mặc kệ.

ตามหำมะดา [tam thăm mả đa](บ) theo bình thường, thông thường, theo thường lệ. ตามหำมะดาแม่นเขาเฮ็ดแบบนั้น : thông thường người ta làm như thế.

ตามหาๆ [tam thang] 1.(ก) theo đường, theo chiều. ตามหาๆยาว : theo chiều dọc. 2.(บ) theo đường, theo chiều. มาตามหาๆ เห็นหยังบ่? : đi dọc đường có thấy gì không?.

ตามหาๆกว้างๆ [tam thang quảng](กอ) theo chiều rộng.

ตามหาๆยาว [tam thang nhao](ถ) theo chiều dọc.

ตามหัน [tam thăn](ก) theo kịp, đuổi kịp. ลาวบ่ตามหันขะบวน : cô ta không theo kịp đoàn.

ตามหูบ [tam thúp](ก) thắp hương, thắp nhang.

ตามหูบตามหฺวน [tam thúp tam thiên](ก) thắp hương thắp khói.

ตามนำ [tam nắm](บ) theo sự việc. ก็ต้องไปตามนำหั้นแหฺะ : thì cũng tùy theo sự việc thôi.

ตามบุน [tam bunh](บ) theo phúc phận. ตามบุนตามกำ : theo số mệnh, theo phước phận.

ตามบุนตามกำ [tam bunh tam căm](บ) theo số mệnh, theo phước phận.

ตามแบบ [tam bẹp](กอ) theo kiểu, theo gương, theo mẫu. เฮ็ดตามแบบสะนิยม : làm theo kiểu thời thượng.

ตามปะสา [tam pả sá](บ) theo kiểu, theo thói. ตามปะสาเด็กน้อย : theo thói trẻ con.

ตามปะเพนี [tam pả fê ni](กอ) theo phong tục.

ตามไป [tam pay](ก) đi theo, đuổi theo.

ตามปิกะติ [tam pốc cả tí](บ) như thường, thường thường, bình thường, như thường lệ. ผู้ถืกไปเฮ็ดวงกก็ไปตามปิกะติ : người bị đi làm việc cũng đi như thường lệ.

ตามผะสา [tam fả sá](บ) theo kiểu, theo thói. ตามผะสาเด็กน้อย : theo thói trẻ con.

ตามพาสา [tam fa sá] ถึ: ตามผะสา.

ตามมิ [tam mi](บ) tùy có. ก็ใช้จ่ายตามมิเท่านั้น : cũng chi tiêu tùy có mà thôi.

ตามมิตามเกิด [tam mi tam cợt] **(สำนอน)** có sao hay vậy, được chăng hay chớ. ເຮັດ ແບບຕາມມິຕາມເກີດ : làm kiểu được chăng hay chớ.

ตามลำดับ [tam lăm đắp](ก) theo thứ tự, tuần tự, lần lượt. ตามลำดับຕົວອັກສອນ : theo thứ tự của mẫu tự, chữ viết.

ตามลำพัง [tam lăm făng](บ) 1) một mình. ນັ່ງໃນເຮືອນຕາມລຳພັງຄົນດຽວ : mỗi một mình ngồi trong nhà. 2) tùy tiện, tự ý. ตามลำพังใจ : tùy tiện, tự ý.

ตามเลื่อง [tam lường](บ) tùy theo sự việc.

ตามเลื่องตามลาว [tam lường tam lao](บ) theo sự kiện, theo sự việc, phó mặc theo sự việc. ກໍຕ້ອງປ່ອຍໄປຕາມເລື່ອງຕາມລາວເທົ່ານັ້ນແຫຼະ : cũng đành phó mặc theo sự việc mà thôi.

ตามลิม [tam lôm](ก) theo gió, theo chiều gió, gió chiều nào theo chiều đó. ບັກຫ່ານັ້ນ ແມ່ນຍາມໃດກໍມັກເວົ້າໄປຕາມລົມ : cái thằng đó thì bao giờ cũng gió chiều nào theo chiều đó.

ตามเวนตามกำ [tam vên tam căm](ก) tùy theo phúc phận, phó mặc cho số phận. ປ່ອຍໃຫ້ມັນໄປຕາມເວນຕາມກັນສາ ຢ່າຝືນອີກ : phó mặc cho số phận đi thôi, đừng gắng gượng nữa.

ตามหา [tam há](ก) tìm kiếm, lần tìm.

ตามหน้าที่ [tam nạ thì](ก) theo nhiệm vụ, theo chức trách. ເຮັດຕາມໜ້າທີ່ : làm theo chức trách.

ตามหมอ [tam mó](ก) tìm bác sĩ, kiếm bác sĩ.

ตามหลัง [tam lắng](ก) theo sau, theo lưng.

ตามอำเพิใจ [tam ăm fơ chay](ค) tự ý. ປ່ຽນ ແປງແຜນການຕາມອຳເພີໃຈ : tự ý thay đổi kế hoạch.

ตามรอยก้าว [tam hoi cảo](ก) tiếp bước, theo dấu chân.

ต่ามย่าม [tàm nhàm](ค) lòng thòng, lẵng nhẵng, lướt thướt (mang bọc, bị). พายถุงต่ามย่าม : mang bị lòng thòng.

ต้าม [tảm](ค) tõm (tiếng vật rơi xuống nước). สຽงเຄື່ອງຕົກນ້ຳດັງຕ້ານ : tiếng đồ vật rơi đánh tõm xuống nước.

ต้ามๆ [tảm tảm](ค) tõm tõm (tiếng nhảy xuống nước của nhiều người). ພວກເດັກນ້ອຍ ໂດດນ້ຳຕ້ານໆ : mấy đứa nhỏ nhảy tõm tõm xuống nước.

ติ้ม [từm](ก) 1) thêm. ເວົ້າຕື່ມ : nói thêm. 2) thêm. ຊື້ມາຕື່ມ : mua về thêm. ຕື່ມນ້ຳມັນໃສ່ລົດ : thêm xăng vào xe.

ติ้มขึ้น [từm khụnh](ก) tăng lên, tăng thêm, lớn thêm.

ติ้มแทม [từm thém](ก) thêm vào, bổ sung.

ติ้มอีก [từm ịc](ก) thêm nữa.

ติ้มแรง [từm heng](ก) thêm sức, tăng sức, tăng lực.

ตุ่ม [tùm] 1.(น) mụn, nhọt, ung. ตุ่มฝี : nhọt, ung. ตุ่มคัน : mụn ngứa. ออกตุ่ม : nổi mụn. 2.(ค) tròn to (như cái mụn nhưng to hơn). ນົມຕຸ່ມຕັ້ງ : vú tròn căng. 3.(ก) chết. ตุ่มตาย (สิน) : chết.

ตุ่มคล้อง [tùm khoỏng](น) ถิ: ตุ้มคล้อง. mắt cá chân.

ตุ้ม [tủm] 1.(น) cái lờ, vợt (đón cá). ตุ้มโต่ง : cái lờ đón cá). ตุ้มก่อง : vợt đón cá. 2.(น) ถิ: ตุ้มหู. hoa tai, khuyên tai. ตุ้มหู : vòng tai, hoa tai, khuyên tai. 3.(น) cái cúc áo. หมากตุ้ม : cúc. ตุ้มเสื้อ : cúc áo. 4.(น) cái trống hai mặt (กองตุ้ม). 5.(น) cái lồng (chim). ตุ้มนก : lồng chim. (พาสิด) ນົກເຂົ້າເຂົ້າຢູ່ຕຸ້ມ ເຫງົ້າຫງ່ວມແຕ່ຄວາມທຸກ, ແມ່ນໄດ້ງອຍຄອນເຕີ່ນ ຄອນຄ້ຳ ກໍ່ບໍ່ລືມຄອນໄມ້ : (chim cu vào ở trong lồng thì buồn bã, dẫu có đậu cành bạc, cành vàng cũng không quên cành cây) thà làm chim sẻ trên cành, còn hơn sống kiếp hoàng oanh trong lồng. 6.(ก) cai quản, quản lí, cai trị. ຄອງເມືອງຕຸ້ມໄພ່ (กา) : cai trị đất nước, cai quản dân chúng. 7.(ก) 1) đắp. ตุ้มผ้าห่ม : đắp chăn, đắp mền. 2) choàng. ตุ้มผ้า : choàng khăn. 8.(ก) bọc, che, bao bọc. 9.(ก) bao dung, chăm chút. ตุ้มต่อม : chăm chút. 10.(น) ถิ: ต่ตุ้ม. con ong vò vẽ. ต่ตุ้ม : ong vò vẽ. 11.(น) tã, lót (bọc lót cho

trẻ sơ sinh). ຜ້າຕຸ້ມ : tã, lót.

ຕຸ້ມເຕືອກ |tủm tượcǀ(ນ) bọng tre, ruột tre.

ຕຸ້ມຕ່ອມ |tủm tòmǀ(ກ) chăm chút. ຜົວເມຍນີ້ ຄົນດຽວໂດຍຮີດ ສຸກທຸກຍັງຮ່ວມຢ້າວ ຖະໜອມ ຕຸ້ມຕ່ອມກັນ (ບູຮານ) : hãy một vợ một chồng theo tục lệ, cam khổ cùng chung nhà, chăm chút cho nhau.

ຕຸ້ມຕ່ອມຫອມຫຸ້ມ |tủm tòm hóm củmǀ(ກ) chăm chút.

ຕຸ້ມປົກກົກຫອມ |tủm pốc cốc hómǀ(ກ) nâng niu.

ຕຸ້ມຫູ |tủm húǀ(ນ) hoa tai, khuyên tai. ໃສ່ຕຸ້ມ ຫູ : đeo hoa tai.

ຕຸ້ມຫໍ່ |tủm hòǀ(ກ) nâng niu.

ຕຸ້ມຫອມ |tủm hómǀ(ກ) giữ gìn, nâng niu.

ຕຸ້ມໂຮມ |tủm hômǀ(ກ) tập hợp.

ຕູມ |tumǀ(ນ) (thực vật) tên một loại cây lớn, cao 10-15m, thân và cành có gai, lá hăng, quả tròn, trong quả có keo dính, quả chín có mùi thơm, ăn được (Aegle marmelos Corr, họ Cam quýt Rutaceae).

ຕູມກາ |tum caǀ(ນ) tên của nhiều loại cây thuộc họ Mã tiền Loganiaceae gồm : hoàng nàn, còn gọi là mã tiền lá quế, vỏ dãn, vỏ doãn (Strychnos wallichiana Steud, ex DC Strychnos gauthierana Pierre, Srychnos malacensis Clarke); mã tiền và mã tiền quả cam.

ຕູມກາເຄືອ |tum ca khưaǀ(ນ) hoàng nàn, còn gọi là mã tiền lá quế, vỏ dãn, vỏ doãn (Strychnos wallichiana Steud, ex DC Strychnos gauthierana Pierre, Srychnos malacensis Clarke, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມກາແດງ |tum ca đengǀເບິ່ງ: ຕູມກາຕົ້ນ.

ຕູມກາເຕັຍ |tum ca tỉaǀ(ນ) mã tiền quả cam, còn gọi là mã tiền giả (Strychnos nux blanda A W Hill, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມກາຕົ້ນ |tum ca tổnǀ(ນ) ຄ: ຕູມກາແດງ, ແສງ ເບືອ. mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມປອກ |tum puộcǀ(ນ) bọt bể.

ເຕັມ |têmǀ(ຄ) 1) đầy (không chứa thêm được nữa). ນ້ຳເຕັມແລ້ວ : nước đầy rồi. ຖ້ວຍນ້ຳ ເຕັມ : bát nước đầy. 2) đầy (nhiều, khắp). ນ້ຳເຕັມແອ່ງ : nước đầy vại. ປາເຕັມຂ້ອງ : cá đầy giỏ. (ສຳນວນ) ນ້ຳເຕັມປາ ນາເຕັມເຂົ້າ : (sông đầy cá, ruộng đầy lúa) *khá giả, phong lưu*. 3) đầy. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt. ກິນ ເຕັມອີ່ມ : ăn no đầy bụng.

ເຕັມກຳລັງ |têm căm lăngǀ(ຄ) hết sức. ເຮັດ ເຕັມກຳລັງ : làm hết sức.

ເຕັມຂີດ |têm khiịtǀ(ຄ) hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn.

ເຕັມໃຈ |têm chayǀ(ຄ) vừa lòng, bằng lòng, thuận lòng, vui lòng; sẵn lòng. ເຮັດດ້ວຍ ຄວາມເຕັມໃຈ : làm với sự thuận lòng. ພວກ ຂ້ອຍຂໍເຕັມໃຈຮັບ : chúng tôi xin vui lòng nhận. ຊ່ວຍເຫຼືອຢ່າງເຕັມໃຈ : sẵn lòng giúp đỡ. ເຕັມໃຈເຮັດວຽກ : sẵn lòng làm việc.

ເຕັມຈົ້ມລົ້ນ |têm chônh lỗnhǀ(ກ) tràn đầy, tràn ngập.

ເຕັມສ່ວນ |têm suồnǀ(ຄ) toàn phần, toàn vẹn, trọn vẹn, hoàn toàn. ສະມາຊິກເຕັມສ່ວນ : (thành viên trọn vẹn) thành viên có đủ quyền.

ເຕັມຍົດ |têm nhộchǀ(ຄ) trang phục đầy đủ, cấp hàm đầy đủ. ແຕ່ງຕົວເຕັມຍົດ : ăn mặc đầy đủ trang phục.

ເຕັມດ້ວຍ |têm đuổiǀ(ຄ) đầy những, đầy rẫy. ແອ່ງເຕັມດ້ວຍນ້ຳ : vại đầy những nước.

ເຕັມຕາ |têm taǀ(ກ) 1) mục kích, thấy rõ. ເຫັນ ເຕັມຕາ : thấy tận mắt, thấy rõ, mục kích. 2) đầy mắt. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt.

ເຕັມແຕ່ |têm tèǀ (ປາກ) đầy những. ແຈຕະ ຫຼາດເຕັມແຕ່ຂີ້ເຫຍື້ອ : góc chợ đầy những rác. ຫ້ອງນີ້ເຕັມແຕ່ເຄື່ອງ : phòng này đầy những đồ.

ເຕັມໂຕ |têm tô| đầy người. ຕິດອາວຸດເຕັມໂຕ : vũ trang đầy người, vũ trang đến tận răng.

ເຕັມຕົວ |têm tua| ຄ: ເຕັມໂຕ. ໝົ້ນໝ່ານຂຶ້ນ ເຕັມຕົວ : mày đay (mề đay) lên đầy cả người.

ເຕັມຖີບ |têm thiịpǀ(ບ) hết tốc lực, hết sức. ຢຽບເຕັມຖີບ : đạp hết sức.

ເຕັມທີ |têm thi|(ຄ) quá chừng. ທຸກເຕັມທີ : khổ quá chừng. ເມື່ອຍເຕັມທີ : mệt quá chừng.

ເຕັມບ່າ |têm bà|(ຄ) nặng vai, nặng nề. ແບກຫາບໜ້າທີ່ເຕັມບ່າ : gánh vác nhiệm vụ nặng nề.

ເຕັມປະຕູ |têm pả tu|(ຄ) lè lè. ຜິດເຕັມປະຕູ : sai lè lè.

ເຕັມໄປດ້ວຍ |têm pay đuổi|(ກ) đầy những, tràn trề. ຕະຫຼາດເຕັມໄປດ້ວຍສິນຄ້າ : chợ đầy những hàng hóa. ເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມສຸກ : tràn trề hạnh phúc.

ເຕັມປາກ |têm pạc|(ຄ) đầy miệng. ຍັດເຕັມປາກ : nhét đầy miệng.

ເຕັມປ່ຽມ |têm piềm|(ຄ) tràn đầy, dồi dào, dạt dào. ຄວາມຮັກເຕັມປ່ຽມ : tình yêu tràn đầy.

ເຕັມຝີຕີນ |têm phí tin|(ບ) hết tốc lực. ແລ່ນເຕັມຝີຕີນ : chạy hết tốc lực.

ເຕັມຝີມື |têm phí mư|(ບ) hết khả năng, hết năng lực. ເຮັດເຕັມຝີມື : làm hết khả năng.

ເຕັມພຶກ |têm fộc|(ຄ) đầy túi, đầy bị. ເງິນເຕັມພຶກ : tiền đầy túi.

ເຕັມພຸງ |têm fung|(ຄ) đầy bụng. ຄວາມຮູ້ເຕັມພຸງ : kiến thức đầy bụng, kiến thức uyên thâm. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ເຮະຫຍາເຕັມພຸງ : (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) bạc đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm đầy bụng; một rương vàng không bằng một nang chữ; một kho vàng không bằng một nang chữ.

ເຕັມມື |têm mư|(ຄ) bận bịu, đầy tay. ມີງານເຕັມມື : công việc bận rộn, công việc bận bịu.

ເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ |têm mệch têm nuổi|(ນ) mĩ mãn, đầy đủ. ເກັບພາສີໄດ້ເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ : thu thuế được đầy đủ. ປະຕິບັດແຜນການເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ : thực hiện kế hoạch được đầy đủ.

ເຕັມລິ້ນ |têm lổnh|(ຄ) đầy ói. ໜາກເຂືອເຕັມລິ້ນຕະຫຼາດ : chợ đầy ói những cà chua.

ເຕັມເວລາ |têm vê la|(ຄ) đủ giờ, đúng giờ giấc. ເຮັດວຽກເຕັມເວລາ : làm việc đủ giờ, làm việc đúng giờ giấc.

ເຕັມເອິກ |têm óc|(ຄ) đầy ngực. ໜຸ່ມໄຊເຕັມເອິກ : huân chương đầy ngực.

ເຕັມອັດ |têm ách|(ຄ) đầy ắp, đầy dẫy. ກະໂຫຼ່ງນ້ຳເຕັມອັດ : thùng nước đầy ắp.

ເຕັມອັດຕາ |têm ách ta|(ຄ) đủ tiêu chuẩn, đầy đủ tiêu chuẩn, đủ mức. ໄດ້ຮັບຄ່າແຮງເຕັມອັດຕາ : nhận được tiền công đầy đủ tiêu chuẩn.

ເຕັມແຮງ |têm heng|(ກວ) hết sức, hết lực, tận lực, nỗ lực, thật mạnh, tận lực. ໂມ່ງບາດຄ້ອນເຕັມແຮງ : đánh đòn thật mạnh.

ແຕມ |tem|(ນ)(ฝ.) con tem. ສະແຕມ : con tem.

ແຕ້ມ |tẻm| 1.(ກ) 1) vẽ, họa. ແຕ້ມຮູບສັດ : vẽ hình thú. ແຕ້ມລາຍ : vẽ hoa văn. 2) têm (trầu). ແຕ້ມປູນ : têm trầu. (ພາສິດ) ແຕ້ມເສືອໃຫ້ງົວຢ້ານ : rung cây nhát khỉ. 2.(ນ) nước màu, nước thuốc vẽ. ນ້ຳສີແຕ້ມ : nước màu. 3.(ນ) điểm (cờ bạc). ຫ້າແຕ້ມ : năm điểm. 4.(ນ) một loại trò chơi của trẻ (chạy vượt qua lằn vạch ngang ranh giới, ai bị sờ đụng là thua) (ຫຼິ້ນໝາກແຕ້ມ).

ແຕ້ມສີ |tẻm sí|(ກ) tô màu.

ແຕ້ມເສືອໃຫ້ງົວຢ້ານ |tẻm sủa hạy ngua dản| (ພາສິດ) (vẽ cọp cho bò sợ) rung cây nát khỉ; rung cây dọa khỉ.

ແຕ້ມຕໍ່ |tẻm tò|(ນ) điểm chấp.

ແຕ້ມແຕ່ງ |tẻm tèng|(ກ) tô vẽ. ເຖິງຈະແຕ້ມແຕ່ງຫຍັງອີກ ເພິ່ນກໍ່ຮູ້ໄດ້ຫາດແທ້ຂອງມັນ : dù tô vẽ gì đi nữa, người ta vẫn nhận được thực chất của nó.

ແຕ້ມຕື້ມ |tẻm từm|(ກ) tô vẽ, vẽ vời.

ແຕ້ມປູນ |tẻm pun|(ກ) trát vôi, quệt vôi, têm trầu.

ແຕ້ມລາຍ |tẻm lai|(ກ) vẽ hoa văn.

ແຕ້ມໜັງສື |tẻm nắng sứ|(ກ) viết chữ, khắc chữ.

ແຕ້ມຮູບ |tẻm húp|(ກ) họa, vẽ. ຊ່າງແຕ້ມຮູບ : họa sĩ.

ຕົມ |tôm|(ນ) ຄ: ຂີ້ຕົມ. bùn, bùn lầy. ດິນຕົມ : đất bùn.

ຕົ້ມ |tổm| 1.(ກ) nấu, đun (cho nóng). ນ້ຳຕົ້ມ : nước đun sôi. ຕົ້ມໄກ່ : nấu gà. ຕົ້ມເປັດ : nấu vịt. ຕົ້ມປາ : nấu cá. 2.(ກ) nấu (làm cho sạch

đẹp). ຕົ້ມສິ້ງເສື້ອ : nấu quần áo. ຕົ້ມຄຳ : nấu vàng. ຕົ້ມເງິນ : nấu bạc. 3.(ນ) một loại bánh nấu, bánh tét. ເຂົ້າຕົ້ມ : bánh tét. 4.(ກ) lừa, lừa đảo, lừa gạt. ຖືກຕົ້ມ : bị nấu; bị mắc lừa.

ຕົ້ມກະທິ |tổm cả thỉ|(ນ) loại món ăn nấu với nước cốt dừa.

ຕົ້ມກັນ |tổm canh|(ກ) lừa nhau.

ຕົ້ມກັ່ນ |tổm cành|(ກ) chưng cất.

ຕົ້ມແກງ |tổm keng|(ກ) nấu canh.

ຕົ້ມເຫຼົ້າ |tổm lậu|(ກ) nấu rượu, chiết rượu.

ຕອມ |tom| 1.(ກ) tập hợp. ຕອມພົນ : tập hợp lực lượng. 2.(ກ) bám, bâu, đậu, bậu. ແມງໝู่ ຕອມດອກ : ong đục gỗ đậu vào hoa. 3.(ຄ) buồn, buồn rầu, buồn bã. ຕອມໃຈ : buồn lòng. 4.(ຄ) đầy, đầm đìa. ນ້ຳຕາຕອມໜ້າ : nước mắt đầy mặt, nước mắt đầm đìa. 5.(ກ) gặp, gặp gỡ, thấy. ໂພຍໄພສັງ ຢ່າຕອມຕົນເຈົ້າ (ຮຸ່ງ) : tai họa nào cũng đừng đến gặp anh (đừng chạm đến anh).

ຕ່ອມ |tòm| 1.(ນ) tuyến. ຕ່ອມນ້ຳລາຍ : tuyến nước bọt. ຕ່ອມປ່ອຍໃນ : tuyến nội tiết. 2.(ນ) ຄື: ຕ່ອມນ້ຳ. bong bóng (trên mặt nước). ຕ່ອມນ້ຳ : bong bóng nước.

ຕ່ອມເຕາະ |tòm tỏ| ຄື: ຕ່ອມຕ້ອຍ. ທຸກຕ່ອມເຕາະ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມຕ້ອຍ |tòm tỏi|(ຄ) ຄື: ຕ່ອມເຕາະ. nghèo khó, bần cùng, cùng cực. ທຸກຕ່ອມຕ້ອຍ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມນ້ຳ |tòm nắm|(ນ) ຄື: ຕ່ອມ. bong bóng (trên mặt nước).

ຕ່ອມປ່ອຍໃນ |tòm pòi nay|(ນ) tuyến nội tiết.

ຕ້ອມ |tổm| 1.(ກ) gom, dồn, thu, vun (thành đống). ຕ້ອມຊາຍ : vun cát. ຕ້ອມຂີ້ເຫຍື້ອ : dồn rác. 2.(ກ) tập hợp, tập trung. ຕ້ອມຄົນ : tập trung người.

ຕ້ອມໂຮມ |tổm hôm|(ກ) tập hợp lại, tập trung lại.

ເຕີມ |tơm|(ກ) ຄື: ຕື່ມ. thêm. ເຕີມເງິນ : thêm tiền. ເຕີມນ້ຳມັນ : (đổ) thêm xăng. ສ່ວນເຕີມ : phần thêm. ເພີ່ມເຕີມ : bổ sung, thêm vào. ຕໍ່ເຕີມ : nối thêm. ຕື່ມເຕີມ : thêm thắt.

ເຕີມນ້ຳມັນ |tơm nắm măn|(ກ) tiếp nhiên liệu, thêm dầu, thêm xăng.

ຕຽມ |tiêm|(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມໃຈ : chuẩn bị tinh thần. ຕຽມພ້ອມ : chuẩn bị sẵn sàng.

ຕຽມໃຈ |tiêm chay|(ກ) chuẩn bị tinh thần.

ຕຽມແຕ່ |tiêm tè|(ຄ) 1) chuẩn bị từ. ຕຽມແຕ່ເຊົ້າ : từ sáng sớm. 2) chỉ chuẩn bị. ຕຽມແຕ່ເຂົ້າ ບໍ່ໄດ້ຕຽມອາຫານໄປນຳ : chỉ chuẩn bị cơm không được chuẩn bị thức ăn đem theo.

ຕຽມຕົວ |tiêm tua|(ກ) sẵn sàng, chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມຕົວເດີນທາງ : chuẩn bị lên đường.

ຕຽມພ້ອມ |tiêm fỏm|(ກ) sẵn sàng, cảnh giác. ຕຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến đấu.

ຕຽມໄວ້ |tiêm vảy|(ກ) chuẩn bị trước. ຕຽມໄວ້ກ່ອນຈະດີກວ່າ : chuẩn bị trước thì tốt hơn.

ຕາວ |tao| 1.(ນ) gươm, đao, kiếm. ຕາວແສງ : thanh gươm báu, thanh đao quý. 2.(ນ) (thực vật) cây bụng báng, báng, cây đoác (Arenga saccharifera Labill; Arenga pinata, họ Cau Areacaceae). ຕົ້ນໝາກຕາວ : cây bụng báng, báng, cây đoác.

ຕາວແສງ |tao séng|(ນ) thanh đao quý.

ຕາວເຊັ້ງ |tao xêng|(ນ) thanh đao quý.

ຕາວແວ໋ງ |tao veng|(ນ) thanh kích; thanh đao.

ຕ່າວ |tào| 1.(ກ) trở lại, trở về. ຕ່າວຄືນ : trở lại, trở về, tái hồi. 2.(ກ) lật lại, giã lại (gạo), cấy lại (lúa). ຕຳຕ່າວ : giã lại. ດຳນາຕ່າວ : cấy lúa lại, cấy tái giá.

ຕ່າວຄືນ |tào khưn|(ກ) trở lại, trở về, tái hồi.

ຕ່າວໂງ |tào ngô|(ກ) quay trở lại, quay trở về.

ຕ່າວໂຈມຕີ |tào chôm ti|(ກ) phản công.

ຕ່າວບຸກໂຈມຕີ |tào búc chôm ti|(ກ) phản công.

ຕ່າວເມືອ |tào mưa|(ກ) trở về.

ຕ່າວໜ້າ |tào nạ|(ກ) ngoảnh cổ, ngoảnh mặt.

ຕ້າວ |tảo| 1.(ນ) một loại cây, thân như cây máu chó (ຕົ້ນຕ້າວ). 2.(ກ) béo, véo, ngắt.

ຕິວ |tiu| 1.(ນ) vỏ, cật (tre). ຕິວໄຜ່ : cật tre. 2.(ນ) (động vật) chim tiu (lông xanh thường khoét lỗ trong đụn cát). ນົກຕິວ : chim tiu.

3.(ກ) tiu (đánh mạnh quả bóng, trong quần vợt hay bóng bàn). ຕິ໋ວແບບນັ້ນມັນກໍ່ຍັງຮັບໄດ້ : tiu như thế mà nó vẫn đỡ được.

ຕິ໋ວ |tìu| 1.(ນ) tìu (đơn vị đo lường cổ) tương đương một triệu. 2.(ຄ) quá đáng, quá sức; khó khăn, nặng nề.

ຕົ້ວ |tỉu| 1.(ນ) (thực vật) tên của nhiều loại cây, thân có lông thưa, lá và hoa ăn được (cây thành ngạnh). ຕົ້ວຂາວ : cây có lá mềm, màu trắng, vị chua (Cratoxylon maingayi Dyer). ຕົ້ວແດງ, ຕົ້ວເລືອດ: cây có lá màu đỏ. ຕົ້ວໜ່ອນ, ຕົ້ວໜົ່ນ : cây có lá màu xám, phiến lá mỏng, ngắn. 2.(ຄ)1) chặt (thắt); ních (chật). ຮັດຕົ້ວ : thắt chặt. ຄັບຕົ້ວ : chật ních. 2) tít (nhanh). ໝຸນຕົ້ວ : quay tít.

ຕົ້ວຂາວ |tỉu khảo| ເບິ່ງ: ຕົ້ວ.

ຕົ້ວແດງ |tỉu đeng|(ນ) (thực vật) thành ngạnh, lành ngạnh, ngành ngạnh, cây đỏ ngọn (Cratoxylon prunifolium Dyer; Cratoxylon pruniflorum Kurtz, họ ban Hypericaceae). ຕົ້ວແດງ, ຕົ້ວເລືອດ : thành ngạnh, cây đỏ ngọn.

ຕົ້ວເລືອດ |tỉu lướt| ເບິ່ງ: ຕົ້ວແດງ.

ຕົ້ວໜົ່ນ |tỉu mổnh| ເບິ່ງ: ຕົ້ວ.

ຕົ້ວໜ່ອນ |tỉu mòn| ເບິ່ງ: ຕົ້ວ.

ຕິ໋ວ |tiu| ຄື: ກິ໋ວ.

ເຕວເວວ |têu vêu|(ຄ) lênh khênh. ສູງເຕວເວວ : cao lênh khênh.

ຕ່ຽວ |tiều|(ນ) 1) cái khố. ນຸ່ງກະຕ່ຽວ : đóng khố. 2) vật hình khố, yếm (cua đực). ຕ່ຽວປູ : yếm cua đực.

ຕ້ຽວ |tiểu| 1.(ນ) ຄື: ຕ່ຽວ. cái yếm của con cua đực. ຕ້ຽວປູ, ຕ່ຽວປູ : yếm cua đực. 2.(ນ) băng vệ sinh (dùng lúc có kinh nguyệt của phụ nữ). ປ່ຽນຕ້ຽວ : thay băng vệ sinh. 3.(ນ) miếng da ở súng cao su (khi bắn thì đặt viên sỏi vào miếng da đó). ຕ້ຽວກະຖຸນ : miếng da ở ná cao su (ná thun).

ຖ

ຖ |thó| phụ âm thứ 11 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "thó", không được dùng làm phụ âm cuối vần. ຖ້ຳ : đan.

ຖະເກີ໋ງ |thả cơng|(ຄ) xinh đẹp, đang trưởng thành.

ຖະໄລ |thả lay|(ນ) chén cơm, mâm cơm.

ຖະໄໝ |thả náy|(ກ) nghi ngờ, nghi kị.

ຖະໜັດ |thả nách|(ຄ) khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuận. ວຽກນັ້ນແມ່ນຂ້ອຍຖະໜັດຢູ່ແລ້ວ : chuyện ấy là tôi quen thuộc quá rồi. ຖະໜັດຂວາ : thuận tay phải.

ຖະໜັດຂວາ |thả nách khóa|(ຄ) thuận tay phải.

ຖະໜັດໃຈ |thả nách chay|(ຄ) ຄື: ສະໜັດໃຈ. hả dạ, mãn nguyện, vừa lòng.

ຖະໜັດຊ້າຍ |thả nách sải|(ຄ) thuận tay trái.

ຖະໜັດຊັດເຈນ |thả nách sạch chên|(ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດຕາ |thả nách ta|(ຄ) thuận mắt, quen mắt, ưa nhìn, vừa mắt.

ຖະໜັດຖະໜີ |thả nách thả nì|(ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດປາກ |thả nách pạc|(ຄ) thuận miệng, thuận mồm.

ຖະໜັດມື |thả nách mư|(ຄ) thuận tay, hợp tay, quen tay. ຖະໜັດມືຊ້າຍ : thuận tay trái.

ຖະໜົນ |thả nốnh|(ນ) đường, đường phố, đại lộ, đường sá, đường cái quan. ຖະໜົນຫົນທາງ : đường sá.

ຖະໜົນຫຼວງ |thả nốnh luống|(ນ) đường quan, đường cái, quốc lộ.

ຖະໜິມ |thả ním|(ນ) đồ trang sức.
ຖະໜິມພອນ |thả ním fon|(ນ) ຄື: ສະໜິມ. đồ trang sức.
ຖະໜອມ |thả nóm|(ກ) quý báu, nâng niu, giữ gìn. ທະນຸຖະໜອມ : nâng niu.
ຖະໜອມກຳລັງ |thả nóm căm lăng|(ກ) giữ gìn sức khỏe, bảo tồn sức lực, bảo tồn lực lượng.
ຖະໜອມກາຍ |thả nóm cai|(ກ) dưỡng cơ thể, dưỡng sức.
ຖະໜອມກ່ອມກົ້ງ |thả nóm còm kỉng|(ກ) âu yếm, chung chạ, chung chăn chung gối.
ຖະໜອມໃຈ |thả nóm chay|(ກ) để tâm, chăm sóc, săn sóc, cổ vũ.
ຖະໜອມຮັກ |thả nóm hặc|(ນ) nâng niu tình yêu.
ຖະໜາ |thả lá|(ກ) trượt (chân), sẩy (tay), trơn.
ຖະເໜຖະໄໜ |thả lế thả láy|(ກ) la cà. ຢ່າຖະເໜ ຖະໄໜ : đừng la cà.
ຖະໄໜ |thả láy|(ກ) chúi (đầu), trượt, tuột, chệch qua một bên. ຫົວຖະໄໜໄປທາງຂ້າງ : đầu chệch qua một bên.
ຖະໜຳ |thả lắm|(ກ) mê muội, say sưa, sa vào (điều không tốt). ຖະໜຳເຂົ້າວົງໄພ້ : sa vào đám bạc.
ຖະແຫຼງ |thả léng|(ກ) phát biểu, tuyên bố; báo cáo, tường trình; loan báo, thông tri, công bố. ລັດຖະບານໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງນະໂຍບາຍການ ຕ່າງປະເທດ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.
ຖະແຫຼງການ |thả léng can|(ກ) tuyên bố. ຖະ ແຫຼງການຮ່ວມ : tuyên bố chung. ລະມັດລະ ວັງໃນຄຳຖະແຫຼງການ : thận trọng trong lời tuyên bố.
ຖະແຫຼງກ່າວປະນາມ |thả léng cào pả nam|(ກ) tuyên cáo, cáo trạng.
ຖະແຫຼງຂ່າວ |thả léng khào|(ນ) thông tin, truyền tin. ສຳນັກງານຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin.
ຖະແຫຼງຄວາມ |thả léng khoam|(ກ) điều trần, giải trình.
ຖະແຫຼງເປັນທາງການ |thả léng pênh thang can|(ກ) tuyên bố chính thức.
ຖະຫຼົ່ມ |thả lồm|(ກ) 1) sụp, sập. ຟ້າຖະຫຼົ່ມ : trời sập. 2) sụt. ດິນຖະຫຼົ່ມ : đất sụt. 3) công phá. ຖະຫຼົ່ມດ້ວຍປືນໃຫຍ່ : công phá bằng đại bác.
ຖະເຫຼົ້ງ |thả lóng|(ຄ) lên, thăng; sang. ຖະເຫຼົ້ງ ສົກ : sang năm mới.
ຖະເຫຼົ້ງສົກ |thả lóng sốc|(ກ) sang năm mới.
ຖະຫວິນ |thả vính|(ກ) 1) bái, lạy, vái. 2) tưởng nhớ, nhớ nhung.
ຖາ |thá|(ກ) lượn, liệng, lao, sà (xuống). ນົກ ບິນຖາ : chim lượn, chim bay sà xuống.
ຖານະ |thá nả|(ນ) địa vị, cương vị, thân phận. ເປັນຄົນມີຖານະ : là người có địa vị. ຖານະ ທູດ : thân phận ngoại giao, cương vị ngoại giao.
ຖານະການທູດ |thá nả can thút|(ນ) cương vị ngoại giao, cương vị sứ giả.
ຖານະຍາດ |thá nả nhát|(ນ) tình bà con, tình thân thuộc.
ຖານະຕຳແໜ່ງ |thá nả tăm nèng|(ນ) cương vị, chức vị. ມີຖານະຕຳແໜ່ງສູງ : có chức vị cao.
ຖານາ |thá na| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຖັນ. (cổ) bầu vú; sữa. 2.(ນ)(ປ.) việc cắt cử, việc cất nhắc.
ຖານານຸສັກ |thá na nủ sắc|(ຄ)(ສ.) phù hợp với chức vụ.
ຖານານຸຮູບ |thá na nủ húp|(ນ)(ປ.) cương vị xứng đáng.
ຖານັນດອນ |thá nanh đon|(ນ) chức tước, chức vị.
ຖาปะนา |thá pả na|(ຄ) ຄື: ສะถาปะนา. sự xây dựng, sự thành lập, sự thiết lập, sự sửa chữa.
ຖาอะละ |thá vả lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ถาอ็อละอัดถุ. vật bền vững.
ຖาอ็อละอัดถุ |thá vo lả vạch thủ| ເບິ່ງ: ถา อะละ.
ຖาวอน |thá von|(ຄ) kiên cố, vững chãi, vĩnh cửu, bền vững, lâu dài, trường cửu. แผน ภาบถาวอน : kế hoạch trường cửu.
ຖ້ຳ |thạ| 1.(ກ) ຄື: ล่ถ้ำ. chờ, đợi, chờ đợi. ล่ ถ้ำ : chờ đợi. ถ้ำกันไป : chờ nhau đi, đợi

nhau đi. 2.(ສັນ) nếu, với điều kiện là, miễn là. ຖ້າບໍ່ໄດ້ : nếu không được. ຖ້າວ່າ : nếu như. 3.(ກ) để, dành cho. ລ້ຽງໄວ້ຖ້າ : nuôi để dành.

ຖ້າຈະ |tha chả|(ສັນ) nếu, nếu như.

ຖ້າເຊັ່ນນັ້ນ |tha xển nản|(ສັນ) nếu như vậy.

ຖ້າບຶດໜຶ່ງ |tha bứt nừng| đợi một tí, đợi một lát, đợi một chốc. ຢ່າຟ້າວ ຖ້າມັນບຶດໜຶ່ງ : hãy khoan, chờ nó một lát.

ຖ້າເປັນຂ້ອຍ |tha pênh khọi|(ສັນ) nếu là tôi. ຖ້າເປັນຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດສິ່ງນັ້ນ : nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy.

ຖ້າວ່າ |tha và|(ສັນ) nếu, nếu như. ຖ້າວ່າຊາຕາຕ້ອງຕາຍແນວໃດກໍບໍ່ເສຍໃຈ : nếu như có mệnh hệ nào cũng không ân hận.

ຖ້າວ່າຂ້ອຍເປັນເຈົ້າ |tha và khọi pênh chẩu|(ສັນ) nếu tôi là anh.

ຖ້າຫາກວ່າ |tha hạc và|(ສັນ) nếu là, nếu như là.

ຖີ |thì| 1.(ຄ) 1) mau, sít, nhặt. ດຳຖີ : lược mau, lược sít. ກະແຕະສານຖີ : phên đan nhặt. 2) dày. ດຳຖີ : cấy dày. ມີລູກຖີ : đẻ dày. (ພາສິດ) ຖີຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan. 2.(ຄ) ຄ: ຂີ້ຖີ. keo kiệt, chi li, bủn xỉn. ຂີ້ຖີ : keo kiệt, bủn xỉn, chi li. ຄົນຂີ້ຖີ : con người keo kiệt. 3.(ຄ) ຄ: ຖີ່ຖ້ວນ. kĩ càng, tỉ mỉ. ຄົນຖີ່ໃຈ : người có tính kĩ càng. (ພາສິດ) ໃຈໃຫ້ສະເໝີ ນ້ຳ ຄຸງຄາສະໝຸດໃຫຍ່, ໃຫ້ເຈົ້າຄິດຖີ່ຖ້ວນ ດີແລ້ວ ຈຶ່ງຄ່ອຍຈາ : đánh lưỡi bảy lần trước khi nói.

ຖີ່ກະຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ |thì cả chắt khị xảng lót, hàng càng chàng khị mót kha| (ພາສິດ) (dày cứt voi lọt, thưa cứt mọt mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ |thì cắt chắt khị xảng lót, hàng càng chàng khị mót kha| (ພາສິດ) (dày cứt voi cũng lọt, thưa cứt mọt cũng mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ |thì khị xảng lót, hàng khị mót kha| (ພາສິດ) (dày cứt voi lọt, thưa cứt mọt mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ເກີນໄປ |thì cơn pay|(ກວ) quá dày.

ຖີ່ຖ້ວນ |thì thuộn|(ຄ) ຄ: ຖ້ວນຖີ່. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄົນຢ່າງຈະແຈ້ງຖີ່ຖ້ວນ : kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tường tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ |thì lót ta xảng, hàng lót ta len| (ພາສິດ) (dày lọt mắt voi, thưa lọt mắt kỳ đà) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan; hà tiện mà ăn cháo hoa; đồng đường, đồng đậu, cũng ra ba đồng.

ຖື |thứ|(ກ) 1) cầm, giữ (trên tay). ຖືມີດ : cầm dao. (ພາສິດ) ຖືຫາງຊິ້ງ ເໜັ້ງຕີ້ງໃຫ້ທ່ຽງ : cầm cân nảy mực. 2) mang theo, có. ຖືພາ : có thai, có chửa, có mang. 3) đội, mang. ຖືໝວກ : đội mũ. ຖືເກີບ : mang giày. 4) tin, tín ngưỡng; giữ, giữ gìn. ຖືສາສະໜາ : theo đạo, tin đạo. ຖືສິນ : giữ giới luật. 5) ຄ: ນັບຖື. kính trọng, quý trọng, tôn kính. ນັບຖືຄົນມີຄຸນທຳ : kính trọng người có đức. 6) coi như, xem như. ຖືເປັນພີ່ນ້ອງ : coi nhau như bà con.

ຖືກະລະຍາ |thứ cả lỉ nha|(ຄ) coi trọng phong cách, phong thái.

ຖືກຽດ |thứ kiệt|(ຄ) tự ái, tự trọng, tự kiêu.

ຖືກັນ |thứ căn|(ກ) coi như, coi nhau, xem nhau. ຖືກັນຄືອ້າຍນ້ອງ : coi nhau như anh em.

ຖືໄຂ້ |thứ khạy|(ກ) sốt.

ຖືຄຳໝັ້ນ |thứ khăm mạnh|(ກ) giữ lời hứa. ຖືຄຳໝັ້ນສັນຍາ : giữ lời thề nguyền.

ຖືຄ້ຽງໄຂ້ |thứ khiing khạy|(ກ) rùng mình sốt rét, bị sốt rét.

ຖືຄ້ຽງຮ້ອນ |thứ khiing hỏn|(ກ) ngấy sốt.

ຖືຄອງທຳ |thứ khoong thăm|(ກ) làm đúng phong tục, giữ phong tục.

ຖືເຄັ່ງຄັດ |thứ khềng khạch|(ກ) làm nghiêm ngặt, coi nghiêm nghị, chặt chẽ, nghiêm nghị.

ຖືງອບ |thứ ngóp|(ກ) đội nón.

ຖືເຈົ້າຖືນາຍ |thứ chẩu thứ nai|(ກ) tôn quân

tôn quan.

ຖືສາ |thứ sá|(ກ) bắt bẻ, chấp nhất. ນິດໄສມັກຖືສາ : tính hay chấp nhất. ຖືສາຫາຄວາມ : chấp trách.

ຖືສາສະໜາ |thứ sạt sả ná|(ກ) thờ đạo, tin đạo. ຖືສາສະໜາພະເຍຊູ : thờ đạo Thiên chúa. ຖືສາສະໜາພຸດ : thờ đạo Phật. ຖືສາສະໜາອິດສະລາມ : thờ đạo Hồi.

ຖືສັດ |thứ sách|(ກ) giữ lời, giữ lời hứa.

ຖືສັດຈະ |thứ sách chả|(ກ) trọng lời hứa.

ຖືສິດ |thứ xích|(ກ) giữ quyền, cậy quyền, chuyên quyền.

ຖືສິນ |thứ sính|(ກ) giữ giới luật. (**ພາສິດ**) ມືຖືສາກ ປາກຖືສິນ : na mô một bồ dao găm.

ຖືສິນກິນທານ |thứ sính kinh than|(ກ) tu nhân tích đức.

ຖືສິນກິນບວດ |thứ sính kinh buột|(ກ) tu nhân tích đức.

ຖືຊາ |thứ xa|(ກ) chấp, chấp trách, chấp vặt. ຖືຊານ້ອງນຸ່ງເຮັດຫຍັງ : chấp gì hạng em út.

ຖືຍົດ |thứ nhộch|(ກ) giữ địa vị, tham quyền cố vị.

ຖືດີ |thứ đi|(ຄ) tự mãn, tự phụ, tự cao, tự đại. ມີຜົນງານໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຖືດີອວດອ້າງແລ້ວ : có một chút thành tích đã tự phụ, kiêu căng.

ຖືໂຕ |thứ tô|(ຄ) ຄື: ຖືຕົວ. tự trọng, tự cao, tự đại, tự kiêu. ເຈົ້າຍິ່ງຖືໂຕຍິ່ງບໍ່ມີໃຜສົນໃຈເຈົ້າ : cô càng tự kiêu càng chẳng có ai màng đến cô.

ຖືຕົວ |thứ tua| ຄື: ຖືໂຕ.

ຖືຕາມ |thứ tam|(ກ) tuân theo, tuân thủ.

ຖືຖືກ |thứ thượt|(ກ) khinh khi (người khác). ບໍ່ຄວນຖືຖືກຄົນທຸກ : không nên khinh khi người nghèo.

ຖືທຳ |thứ thăm|(ກ) tu hành, tu nhân tích đức.

ຖືທ້າຍ |thứ thải|(ກ) 1) cầm lái, cầm tay lái (thuyền). ຖືທ້າຍເຮືອ : cầm lái thuyền. 2) cổ vũ, bao che. ຖືທ້າຍຄົນ : cổ vũ người.

ຖືນ້ຳ |thứ nắm|(ກ) uống nước thề, thề nguyền, thề thốt.

ຖືເບົາ |thứ bau|(ກ) coi nhẹ, khinh thường, coi thường. ບໍ່ຄວນຖືເບົາຄຸນະພາບຜະລິດຕະພັນ : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ຖືເປັນ |thứ pênh|(ກ) xem như, coi như, coi như là.

ຖືເປັນກຽດ |thứ pênh kiệt|(ກ) hãnh diện, lấy làm hân hạnh.

ຖືເປັນກຽດຢ່າງຍິ່ງ |thứ pênh kiệt dàng nhìng|(ຄ) rất hân hạnh, rất vinh dự.

ຖືເປັນກັນເອງ |thứ pênh canh êng|(ກ) coi như người nhà, tự nhiên như người nhà.

ຖືເປັນຄວາມລັບ |thứ pênh khoam lặp|(ກ) giữ bí mật.

ຖືເປັນສຳຄັນ |thứ pênh sắm khăn|(ກ) coi trọng.

ຖືເປັນທີ່ເພິ່ງ |thứ pênh thì fòng|(ກ) trông cậy vào, nhờ vào sự bảo trợ, làm nơi nương tựa.

ຖືຜີ |thứ fi|(ກ) thờ ma. ຖືຜີຖືສາໆ : thờ ma quỷ.

ຖືພາ |thứ fa|(ກ) có mang, có thai, có chửa. ລາວຖືພາໄດ້ສາມເດືອນແລ້ວ : cô ta có mang đã ba tháng rồi.

ຖືເພດ |thứ fết|(ກ) dậy thì.

ຖືວ່າ |thứ và| xem như, coi như.

ຖືຫາງ |thứ háng|(ກ) cầm đuôi, hậu thuẫn. ໃຜຖືຫາງມັນ? : ai hậu thuẫn hắn?.

ຖືຫາງຊິ້ງ ເໜັ້ງຕີ້ງໃຫ້ທ່ຽງ |thứ háng xing, nếng tiing hạy thiềng| (**ພາສິດ**) (cầm cân hãy cho chính xác) cầm cân nảy mực; cầm cương nảy mực; cầm mực cầm chừng.

ຖືຫຸ່ມ |thứ hùm|(ກ) khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.

ຖືໝວກ |thứ muộc|(ກ) đội mũ.

ຖືໝິ່ນ |thứ mình|(ກ) miệt thị, khinh bỉ.

ຖືເອົາ |thứ au|(ກ) giữ lấy, chiếm lấy; coi như.

ຖືໂອກາດ |thứ ô cạt|(ກ) 1) ຄື: ສວຍໂອກາດ. nhân cơ hội, lợi dụng cơ hội, thừa cơ. ຖືໂອກາດທີ່ເຂົາພາດ : lợi dụng khi họ thất thế. ຖືໂອກາດໝົດເຮືອນບໍ່ຢູ່ ພວກຂີ້ລັກເຂົ້າເຮືອນຂົນເອົາເຄື່ອງຂອງໄປໝົດ : thừa cơ cả nhà đi vắng, bọn trộm lẻn vào nhà lấy hết đồ đạc. 2) nhân dịp, nhân cơ hội. ຖືໂອກາດເຊີນໝູ່ມາຢາມເຮືອນ : nhân cơ hội mời bạn đến thăm nhà.

ງ |thú|(ກ) 1) cọ, chùi, lau, chà, xát. ງຂີ້ໄຄ :

cọ ghét. ถูเรือน : lau nhà, chùi nhà. ถูเกีบ : lau giày. ธุกาถู : kì cọ, chà xát. 2) đánh (răng). ถูแข้ว : đánh răng, chải răng.

ถูแข้ว |thú khẹo|(ก) đánh răng, chải răng. ยาถูแข้ว : thuốc đánh răng. ฟอยถูแข้ว : bàn chải đánh răng.

ถูไถ |thú tháy|(ก) làm tàm tạm để giải quyết cho được vấn đề, tạm bợ. พ่ำถูไถไปได้ : tạm vượt qua được, tạm qua được.

ถูปะ |thú pả|(น)(ป.) cái tháp để hài cốt những người được tôn sùng.

ถูปาละทะบุกคึน |thú pa lả hả búc khônh|(น)(ป.) hài cốt của những người được tôn sùng.

ถูพั้นเรือน |thú fửn hươn|(ก) kì cọ sàn nhà.

ถูธุก |thú học|(ก) kì cọ.

ถู |thù|(น) ส: ไม้ถู่. đũa (ăn cơm). ถึ้นด้วย ไม้ถู่ : gắp bằng đũa. ไม้ถู่ขอน (กึ่ง) หนึ่ง : chiếc đũa.

เถไถ |thế tháy|(ค) tráo trở. คึนเถไถ : con người tráo trở.

เถโน |thế nô|(น)(ป.) kẻ cướp, kẻ trộm.

เถละ |thế lả|(น)(ป.) 1) sư sãi. 2) sư sãi (tu từ 10 năm trở lên), trưởng tu viện.

เถละพูม |thế lả fum|(น) chức vị của tăng lữ.

เถละลาด |thế lả lát|(น)(ป.) quân vương tu hành (trong thời gian tu không lâu nhưng cũng được gọi là hòa thượng).

เถละอาด |thế lả vát|(น)(ป.) đạo lí hạ tầng.

เถลานุเถละ |thế la nủ thế lả|(น) tăng lữ, sư sãi nói chung.

เถลิ |thế li|(น) nữ tu sĩ, ni cô.

แถ |thé| 1.(น) dao cạo. มีดแถ : dao cạo. 2.(ก) cạo. แถหนอด : cạo râu. แถผม : cạo đầu, cạo tóc. 3.(ก) lượn, lao xuống, lạng xuống. นกแถลิ่ง : chim lạng xuống. 4.(น) cái tiêu. ปี่แถ : cái tiêu (thổi). 5.(น) gần trưa. ยามแถ : lúc gần trưa.

แถแล |thé le|(ค) (đi) không thẳng, bay là là, lạng xuống.

แถหนอด |thé nuột|(ก) cạo râu. ข้อยแถหนอด ทุกเช้า : tôi cạo râu mỗi buổi sáng.

โถ |thố|(น) cái liễn, cái bình, cái thẩu, chậu. โถแก้ว : thẩu thủy tinh. โถดิน : chậu đất.

โถดอกไม้ |thố đoọc mảy|(น) bình bông, chậu bông.

โถน้ำร้อน |thố nắm hỏn|(น) bình nước sôi.

โถมะนาทาน |thố mả na can|(น)(ป.) sự biểu dương, sự hoan hô.

โถ่ |thồ| 1.(น) chủ sòng bạc, chủ gá bạc. ผู้ให้โถ่ : chủ hồ. ผู้ติดโถ่ : con nợ bạc. ขาย โถ่ : chứa thổ, chứa thổ đổ hồ. 2.(ก) đuổi nhau. ไล่โถ่, ไล่ถี่ : đuổi nhau.

โถ้ |thộ|(น) tên một bộ tộc Lào.

เถาะ |thỏ|(น) ส: ปีภะต่าย. năm Mão, năm Mẹo, năm mèo (ở Lào là con thỏ).

ถ่ |thò| 1.(น) sào chống thuyền, sào đẩy thuyền. ไม้ถ่ : sào đẩy thuyền. (พาสิด) แม่ ธองกอ้างบ่กอ้างแต่ไม้ถ่ยังยั่งเถิง หากอ่าห็อ ใจคึนยั่งลึงบ่เถิงได้ : sông sâu còn có kẻ dò, ai từng bẻ thước mà đo lòng người. 2.(ก) thổi, gió thổi; chạy đuổi nhau. ลิมถ่หน้า : gió thổi vào mặt. งัวควายไล่ถ่กัน : trâu bò rượt đuổi nhau.

เถิ่ |thờ|(ก) (nhìn) xa, trợn (mắt), dướn (người). ตาเถิ่ : mắt trợn ngược. ยืนเถิ่ : đứng ngước mặt nhìn trời.

เถือ |thủa|(ก) xẻo, róc. ธูดเนื้อเถือหนัง : cạo da róc thịt.

ถ่อ |thúa| 1.(น) (động vật) chim sáo sậu (นกถ่อ, นกถ่อห็อหางธอก). 2.(ก) tính bình quân, cân bằng, chia đều, tính đổ đồng. ลายได้ ถ่อเป็นจำนอนเดือนละห้าแสนกีบ : thu nhập bình quân mỗi tháng năm trăm ngàn kíp.

ถ่อ |thùa| 1.(น) ส: พากถ่อ. (tên nhiều loại dây leo của nhiều lớp thuộc họ Papilionaceae) đậu. ถ่อซาว : đậu xanh. ถ่อ ยาว : đậu đũa. (พาสิด) ถ่อสุกๆกำไพ่ : chờ được mạ, má đã sưng. 2.(น) một loại trò chơi cờ bạc.

ถ่อกะลันเต้า |thùa cả lăn tau| ส: ถ่อลันเต้า.

ถ่อกั๋ว |thùa kìu| เบิ่ง: ถ่อสะแดด.

ถ่อแขก |thùa khẹc|(น) đậu cô ve, còn gọi là

đậu tây (Phaseolus vulgaris L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຂຽວ |thùa khiếu|(ນ) đậu xanh (Vigna radiata (L) wilezek, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຄ້ວາງ |thùa khoảng|(ນ) đậu đen (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວງອກ |thùa ngoóc|(ນ) giá. ກິນເຝີມີຖົ່ວງອກຈຶ່ງແຊບ : ăn phở có giá mới ngon.

ຖົ່ວສະແດດ |thùa sả đẹt|(ນ) ຄື: ຖົ່ວກົ່ວ, ໝາກຕົດຕໍ່. hòe, còn gọi là hòe hoa, hòe mễ (Sophora japonica L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ຕົ້ນໝາກຖົ່ວສະແດດ : cây hoa hòe.

ຖົ່ວສຸກ |thùa súc|(ນ) đậu nấu dừ, đậu chín.

ຖົ່ວສຸກງ່ວາກໍ່ໄໝ້ |thùa súc nga co mạy| (ພາສິດ) (đậu chín vừng đã cháy). (ເບິ່ງ): ກ່ວ່າຖົ່ວຈະສຸກງ່ວາກໍ່ໄໝ້.

ຖົ່ວຍັດ |thùa nhặt| ເບິ່ງ: ຖົ່ວລັນເຕົ່າ.

ຖົ່ວຍາວ |thùa nhao|(ນ) ຄື: ຖົ່ວຝັກຍາວ. đậu đũa (Vigna sesquipedalis, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວດຳ |thùa đăm|(ນ) hạt của cây đậu đen.

ຖົ່ວດິນ |thùa đinh|(ນ) lạc, đậu phụng, đậu phộng (Arachis hypogea, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວດາບ |thùa đạp|(ນ) ເບິ່ງ: ຖົ່ວພ້າ.

ຖົ່ວທອງ |thùa thoong|(ນ) đậu đỏ.

ຖົ່ວນົກ |thùa nộc|(ນ) đậu muồng.

ຖົ່ວແປບ |thùa pẹp|(ນ) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຝັກຍາວ |thùa phắc nhao|(ນ) ເບິ່ງ: ຖົ່ວຍາວ.

ຖົ່ວພ້າ |thùa fả|(ນ) ຄື: ຖົ່ວດາບ. đậu rựa, còn gọi là đậu kiếm, đậu mèo leo, đao đậu tử (Canavalia gladiata (Jacq) D.C, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວພູ |thùa fu|(ນ) đậu rồng, còn gọi là đậu khế, đậu vuông (Psophocarpus tetragonolobus (L), họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວພຸ່ມ |thùa fùm|(ນ) đậu dải (Vigna sinensis (L) Savi ex Hassk, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວລາຍ |thùa lai|(ນ) đậu trứng sáo.

ຖົ່ວລັນເຕົ່າ |thùa lăn tau|(ນ) ຄື: ຖົ່ວຍັດ. đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວລຽນ |thùa liên|(ນ) (thực vật) sầu riêng.

ຖົ່ວເຫຼືອງ |thùa lướng|(ນ) (thực vật) đậu nành, còn gọi là đậu tương, đại đậu (Glycine max (L.) Merr, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວແຮ |thùa he|(ນ) đậu chiều, còn gọi là đậu săng, đậu cọc rào (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວ |thụa|(ຄ) mắt kéo màng, mắt kéo mộng. ຕາຖົ່ວ : mắt kéo màng, mắt kéo mộng.

ໄຖ |tháy| 1.(ນ) cái cày. (ພາສິດ) ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cày). 2.(ກ) cày. ໄຖຮຸດ : cày vỡ, cày ải. (ພາສິດ) ໄຖນາບົນຫຼັງຄົນ : (làm ruộng trên lưng người) *kiếm ăn trên mồ hôi nước mắt của người khác.*

ໄຖຄາດ |tháy khát|(ກ) cày bừa.

ໄຖຄົ້ນ |tháy khổnh|(ກ) cày trở.

ໄຖຊ້ຳ |tháy xắm|(ກ) cày rang.

ໄຖຍະຈິດ |tháy nhã chích|(ນ)(ປ.) tính trộm cắp.

ໄຖຍະສ້ຽວາດ |tháy nhã sắng vát|(ນ)(ປ.) trộm hoa, bẻ hoa, hái hoa, trộm dâm.

ໄຖດຳ |tháy đăm|(ກ) cày cấy.

ໄຖດິນ |tháy đinh|(ກ) cày đất.

ໄຖຕາກ |tháy tạc|(ກ) cày ải.

ໄຖປົ້ນ |tháy pỉn|(ກ) cày trở, cày đảo.

ໄຖຫຼົ້ມ |tháy lôm|(ກ) cày dầm.

ໄຖແຮກ |tháy héc|(ກ) cày vỡ.

ໄຖຮຸດ |tháy hụt|(ກ) cày ải.

ໄຖ່ |thày| 1.(ກ) chuộc. ເງິນໄຖ່ : tiền chuộc. ໄຖ່ດ້ວຍເງິນ : chuộc bằng tiền. (ພາສິດ) ຄົນດີຄືຈ້ຽງນ້ອງ ຈົນຫຼືມີອ້າຍບໍ່ວ່າ ເປັນຂ້ອຍເພິ່ນຮ້ອຍຊັ້ນ ຊິຂັ້ນເຂົ້າໄຖ່ເອົາ : (người đảm đang như em, nghèo hay có anh không màng, làm tớ

họ trăm bậc, cũng đấu tranh để chuộc lấy). 2.(ກ) thay, đổi, giải quyết. ໄຖ່ຜ້າ : thay khăn.

ໄຖ່ເຄື່ອງ |thày khường|(ກ) chuộc đồ, chuộc hàng, chuộc lại.

ໄຖ່ຖອນ |thày thón|(ກ) chuộc lại.

ໄຖ່ແທນ |thày then|(ກ) bồi thường, thế chấp.

ໄຖ່ໂທດ |thày thốt|(ກ) chuộc tội. ສ້າງຜົນງານໄຖ່ໂທດ : lập công chuộc tội.

ເຖົ່າ |tháu| 1.(ນ) 1) bộ (xoong, nồi). ໜໍ້ເຖົ່າໜຶ່ງ : một bộ nồi. 2) mức, cỡ. ໄໝເຖົ່າດຽວ : tơ một cỡ. 2.(ນ) dòng họ, dòng máu. ເຖົ່າດຽວກັນ : cùng dòng họ, cùng dòng máu. 3.(ນ) dây leo. ເຖົ່າວັນ : dây leo.

ເຖົ່າວັນ |tháu văn|(ນ) dây leo.

ເຖົ້າ |thậu|(ຄ) già, già cả, già nua, cao tuổi. ຜູ້ເຖົ້າ : người già, người già cả, người cao tuổi.

ເຖົ້າແກ່ |thậu kè| 1.(ຄ) có tuổi, già nua. ເຖົ້າແກ່ຊະລາ : già nua, già nua tuổi tác. 2.(ນ)(ຈ.) chủ tiệm, chủ hiệu. ລາວເປັນເຖົ້າແກ່ຮ້ານຄຳ : cô ta là chủ tiệm vàng.

ເຖົ້າແກ່ຊະລາ |thậu kè xả la|(ຄ) già nua, già cọm, già yếu.

ເຖົ້າແກ່ອ່ອນໂຊ |thậu kè òn xô|(ຄ) già yếu, già cả yếu ớt.

ເຖົ້າຫິວໆ |thậu húa ngu| già dê.

ເຖົ້າຫົວຫວາຍເຖົ້າດາຍດອກ ຜົມຫງອກຍ້ອນຫຼາຍປີ |thậu húa vái thậu đai đoọc, fốm ngoọc nhỏn lái pi| (ພາສິດ) (già dâm dật già bỏ đi, già bạc tóc vì nhiều tuổi). (ເບິ່ງ): ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ.

ເຖົ້າໜຸ່ມຍິງຊາຍ |thậu nùm nhing xai| nam phụ lão ấu.

ເຖົ້າຫຼາຍ |thậu lái|(ກວ) quá già.

ຖ້ຳ |thặm| 1.(ນ) hang, hầm, động, hang động. (ສຳນວນ) **ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ** : vào hang hùm. 2.(ຄ) sâu, hốc. ຄົນຕາຖ້ຳ : người mắt sâu (mắt hốc).

ຖ້ຳເລິກ |thặm lọc|(ນ) hầm sâu, hầm sâu thẳm.

ຖ້ຳຫີນ |thặm hín|(ນ) hang đá.

ຖ້ຳເຫວ |thặm hếu|(ນ) vực thẳm, hang hốc.

ຖັກ |thắc|(ກ) 1) đan. ຖັກເສື້ອ : đan áo. ຖັກຜ້າ : đan vải. ຖັກເສື້ອແລນ : đan áo len. 2) bện, tết. ຖັກເຊືອກ : bện dây thừng.

ຖັກເສື້ອ |thắc sựa|(ກ) đan áo. ລາວຖັກເສື້ອເກ່ງທີ່ສຸດ : cô ta đan áo giỏi nhất.

ຖັກແສ່ວ |thắc xèo|(ກ) thêu đan, thêu thùa, may thêu.

ຖັກເຊືອກ |thắc xước|(ກ) bện dây thừng.

ຖັກຖັ່ນ |thắc thành|(ຄ) thành hàng, thành lối. ຖັກຖັ່ນໄມ້ ຊ້ອງຊໍ່ຊຽວນິນ (ຮຸ່ງ) : cây xếp thành hàng xanh đục.

ຖັກແຫ່ |thắc thè| 1.(ນ) **ຄ**: ຊະແຄ່. tên một tộc người rừng hoặc thú rừng, có hình dạng như người nhưng không có xương bánh chè. 2.(ນ) con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. ຈັບຖັກແຫ່ໃຫ້ປາກິນ : bắt cung quăng cho cá ăn.

ຖັກບ້ວງ |thắc buổng|(ກ) thắt dây, buộc dây thòng lọng. ຖັກບ້ວງຄ້ອງຄໍ : thắt dây thòng lọng, treo cổ, thắt cổ.

ຖັກຜົມ |thắc fốm|(ກ) tết tóc.

ຖັກຮ້ອຍ |thắc hỏi|(ກ) kết tủa, xâu kết (hoa).

ຖາກ |thạc| 1.(ກ) đẽo, róc, xén, tỉa, đẽo gọt. ຖາກໄມ້ : đẽo cây. ຫ້າມຖາກຕົ້ນໄມ້ ເພາະວ່າຢ້ານມັນຕາຍ : cấm đẽo cây vì sợ nó chết. (ສຳນວນ) ຍົ້ມດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ : dè bỉu, lườm nguýt. 2.(ນ) một loại rựa dùng để đẽo cây. ຂວານຖາກ : rựa đẽo.

ຖາກຖາງ |thạc tháng|(ກ) phát hoang, phát quang, khai phá. ຖາກຖາງປ່າເຮັ້ອ : khai phá rừng hoang.

ຖາກໄມ້ບໍ່ຕາມລ່ຽມເຄິ່ງ ແສນຊິກັ່ງກໍບໍ່ຄາມ |thạc mảy bò tam liềm khảu, sển xỉ kiểng co bò ngam| (ພາສິດ) (đẽo gỗ không theo mộng, có trơn mượt cũng không đẹp).

ຖືກ |thược| 1.(ກ) 1) đúng, phải, chính xác, đúng đắn. ເວົ້າຖືກ : nói đúng. ເຈົ້າອ່ານບໍ່ຖືກ : anh đọc không đúng. (ກ່ຽກັນຂ້າມ): "ຜິດ". 2) va, đụng, vấp phải. ຊູນຖືກ : đụng đến, chạm đến. 3) đúng, vừa vặn, đúng cỡ. ເຄື່ອງຖືກຂະໜາດ : quần áo vừa vặn. 2.(ກ) mắc, phạm, bị (dạng câu bị động). ຖືກແຮ້ວ : mắc bẫy. ຖືກໂທດ : phạm tội. ນົກຖືກຍິງ : chim bị bắn.

ຄວາຍຖືกฆ้า : trâu bị giết. ມັນຖືกพ่ตี ย้อน ไปอาบน้ำของๆ : nó bị bố đánh vì đi tắm sông. (ພาสิด) ถืกบาดมือ จั่งถืถุมยา : có đứt tay, mới hay thuốc tốt. 3.(ถ) rẻ, giá rẻ, giá hạ. ของถืก : hàng rẻ. (ภิงกันข้าม): "แพๆ".

ถืกกาละสะไหม |thược ca lả sả máy|(ถ) hợp thời, hợp thời đại.

ถืกกักขัง |thược cắc khắng|(ก) bị bắt giữ, bị tống giam, bị giam giữ.

ถืกกิดเกบ |thược cốch kên|(ถ) đúng quy luật.

ถืกกัน |thược canh|(ก) ăn cánh, hợp nhau, tâm đầu ý hợp. สองคนนั้นถืกกันหลาย : hai người đó hợp nhau lắm.

ถืกกินไข่ตี๋ม |thược kinh khày tổm| (สำนอน) bị ăn bánh vẽ.

ถืกก่าวหา |thược cào há|(ก) bị tố giác, bị kiện. ฝ่ายถืกก่าวหา : bên bị (kiện).

ถืกกว่า |thược quà|(ถ) rẻ hơn. ร้านนี้ขาย ถืกกว่าร้านนั้น : tiệm này bán rẻ hơn tiệm kia.

ถืกถ่ำ |thược kho|(ถ) ăn ý, hợp ý. เว้าถืกถ่ำ แม่นข่ำหยังก็ได้ : nói hợp ý thì xin gì cũng được.

ถืกคุก |thược khục|(ก) bị tù, bị tống giam, bị giam cầm. เขากะทำผิดถืกคุกแล้ว : anh ta gây tội bị tù rồi.

ถืกคอาม |thược khoam|(ก) đúng nghĩa, đúng lời, đúng ý.

ถืกใจ |thược chay|(ก) vừa lòng, hợp ý. เว้าถืกใจ : nói hợp ý.

ถืกใจดำ |thược chay đăm|(ถ) trúng tim đen. เว้าถืกใจดำ : nói trúng tim đen.

ถืกจำภัดที่อยู่ |thược chăm cách thì dù|(ก) bị quản chế, bị quản thúc.

ถืกจ่องจำ |thược choòng chăm|(ก) bị giam giữ, cầm cố, giam hãm.

ถืกจับ |thược chắp|(ก) bị bắt. ถืกจับเป็นซะเลีย : bị bắt làm tù binh.

ถืกเจับ |thược chếp|(ก) bị bệnh.

ถืกเส็น |thược sệnh|(ถ) hợp.

ถืกโซ |thược xô|(ก) bị ốm, ốm yếu. มันถืกโซ ลืมพ่บ่เห็นหน้าเห็นตามัน : nó bị ốm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ถืกซิก |thược xộc|(ก) bị đấm, bị thoi, bị thụi. ถืกซิกใส่หังๆแต้หู ลิ้มก้ำลิงเลีย : bị đấm vào mang tai, ngã lăn quay ra ngay.

ถืกตา |thược ta|(ก) 1) vừa mắt. แว่นตาถืกตา : kính vừa mắt. 2) vừa mắt, vừa ý. ถืกตากำมะกาม : vừa ý trọng tài.

ถืกตี |thược ti|(ก) bị đánh, bị đập. ถืกตีกะโหลกแตก : bị đánh vỡ sọ.

ถืกต้อง |thược toỏng|(ถ) 1) đúng đắn, hợp lí. เฮ็ดถืกต้อง : làm đúng đắn. 2) hợp, hợp nhau. ถืกต้องปองดอง : hòa hợp.

ถืกต้องตามจิง |thược toỏng tam ching|(ถ) xác thực, đúng sự thực.

ถืกต้องปองดอง |thược toỏng poong đoong|(ถ) hòa hợp.

ถืกต้องปองดองชาด |thược toỏng poong đoong sát|(น) hòa hợp dân tộc.

ถืกติ๋ม |thược tổm|(ก) bị lừa, bị bịp. เฮ็ดซ้ำมักถืกติ๋ม : khù khờ dễ bị lừa.

ถืกท่า |thược thà|(ถ) phải cách, đúng thế. โดดลิงบ่ถืกท่า : nhảy xuống không đúng cách.

ถืกทำ |thược thăm|(ก) phải đạo, chính nghĩa.

ถืกบ่วงรัดคำ |thược buồng hạch kho|(ก) bị rơi vào tròng, mắc bẫy.

ถืกบาด |thược bạt|(ก) bị đứt. (พาสิด) ถืกบาดมือจั่งถืถุมยา : bị đứt tay mới hay thuốc tốt.

ถืกบาดเจับ |thược bạt chếp|(ก) bị thương. มันถืกบาดเจับอู่แขม : nó bị thương ở cánh tay.

ถืกบาดมือ จั่งถืถุมยา |thược bạt mư chừng thứ khunh da| (พาสิด) (bị đứt tay mới hay ơn thuốc) đứt tay hay thuốc; có đứt tay, mới hay thuốc.

ถืกแบบ |thược bẹp|(ถ) đúng kiểu, đúng cách; hợp thời trang, hợp thời. เฮ็ดบ่ถืกแบบ : làm không đúng cách. นุ่งถืบ่ถืกแบบ : mặc không hợp thời trang.

ถืกปาก |thược pạc|(ถ) vừa miệng, hợp khẩu vị. อาหานถืกปาก : món ăn vừa miệng.

ຖືກປ່ອງ |thượcpoong|(ຄ) đúng tủ, trúng tủ, trúng lỗ. (**ພາສິດ**) ຕາບອດຂີ້ຖືກປ່ອງ : chó ngáp phải ruồi.
ຖືກປັບໃໝ |thượcpắpmáy|(ກ) bị phạt.
ຖືກແຜນ |thượcfén|(ຄ) đúng kiểu cách.
ຖືກຟ້ອງ |thượcfỏngf|(ກ) bị kiện, bị cáo.
ຖືກຫູ |thượchú|(ກ) lọt tai, vui tai, bùi tai.
ຖືກຫວຍພັດທະນາ |thượchuổifạchthảna|(ກ) trúng số kiến thiết.
ຖືກໜ່ວງໜ່ຽວ |thượcnuồngniều|(ກ) bị kìm hãm.
ຖືກຫຼັກກາຫນ |thượclắccan|(ຄ) đúng luật, phải phép. ເຈົ້າຄວນໄປພົບລາວກ່ອນໃຫ້ຖືກຫຼັກກາຫນ : anh nên tới gặp anh ấy trước cho phải phép.
ຖືກຫຼັກເກນ |thượclắckên|(ຄ) đúng quy luật.
ຖືກອໍ |thượcỏ|(ກ) bị ám, bị bùa làm cho cao hứng.
ຖືກອົກຖືກໃຈ |thượcốcthượcchay|(ຄ) hài lòng, thỏa mãn, vừa lòng, trúng ý.
ຖືກອັດປາກ |thượcáchạc|(ກ) bị bịt miệng, bị khóa miệng.
ຖືກເອິ້ນຕົວ |thượcỏntua|(ກ) bị gọi, trát đòi.
ຖືກແຮ້ວ |thượchẻo|(ກ) bị cạm bẫy, bị mắc bẫy, bị vào tròng.
ຖົກ |thốc|(ກ) nhấc lên; kéo mạnh, giật mạnh. ຖົກຂາ : nhấc chân.
ຖົກຂາ |thốckhá|(ກ) nhấc chân.
ຖົກແຂນເສື້ອ |thốckhénsựa|(ກ) xăn tay áo, xắn tay áo.
ຖົກຖຽງ |thốcthiếng|(ກ) cãi vã, cãi cọ. ໝົດມື້ຖົກຖຽງກັນ : suốt ngày cãi cọ.
ໂຖກ |thôộc|(ຄ) dài, cao. ຂາໂຖກ : chân dài.
ໂຖກເຖກ |thôộcthệc|(ນ) ຄື: ໂຢ່ງຢ່ຽ. cà kheo. ໄມ້ຂາໂຖກເຖກ : cà kheo.
ຖອກ |thoọc| **1.**(ກ) đổ, rót (nước), giội, trút. ຖອກນ້ຳ : giội nước. **2.**(ກ) ra hoa, trổ hoa, trổ đòng (lúa). ເຂົ້າຖອກ (ເຂົ້າອອກຮວງ) : lúa trổ đòng.
ຖອກທ້ອງ |thoọcthoỏng|(ນ) ỉa lỏng, ỉa chảy. ຍ້ອນກິນໂລເລຈຶ່ງຖືກຖອກທ້ອງ : bởi ăn bậy nên mới bị ỉa lỏng.
ເຖິກ |thốc|(ຄ) con đực, đực. ງົວເຖິກ : bò đực. ຄວາຍເຖິກ : trâu đực.
ເຖິກ |thọc|(ຄ) hớt ra sau. ໜ້າຜາກເຖິກ : trán hớt.
ເຖິອກ |thược|(ຄ) đúng, chính xác, trúng. ເວົ້າບໍ່ເຖິອກ : nói không đúng, nói không sõi.
ຖັງ |thắng|(ນ) ຄື: ກະຖັງ. thùng, thùng phi. ຖັງນ້ຳມັນ : thùng dầu.
ຖັງຂີ້ເຫຍື້ອ |thắngkhịnhựa|(ນ) thùng rác.
ຖັງນ້ຳ |thắngnắm|(ນ) thùng chứa nước, bình chứa nước.
ຖັງລົດ |thắnglộch|(ນ) thùng xe.
ຖັງນ້ຳມັນ |thắngnắmmăn|(ນ) thùng dầu, thùng xăng. ຖັງນ້ຳມັນຮົ່ວ : thùng xăng bị rò.
ຖາງ |tháng|(ກ) phát cây cỏ, phát quang, phá hoang, khai khẩn. ຖາງໄຮ່ : phát rẫy, làm nương rẫy. ຖາງສວນ : phát cỏ trong vườn. (**ພາສິດ**) ຖາງຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ : cưỡi ngựa xem hoa.
ຖາງປ່າ |tháng pà|(ກ) phát rừng, khai phá rừng.
ຖາງຫຍ້າ |tháng nhạ|(ກ) phát cỏ.
ຖາງຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ |tháng nhạ thốm khị má| (**ພາສິດ**) (phát cỏ lấp cứt chó) chuồn chuồn đạp nước; chuồn chuồn chấm nước; như chuồn chuồn lẹo nước; cưỡi ngựa xem hoa.
ຖາງໄຮ່ |tháng hày|(ກ) phát rẫy, làm nương rẫy.
ຖ້ຽງ |thạng|(ນ) thúng to. ກະບຸງຖ້ຽງ : thúng to.
ຖຸ້ງ |thụng| **1.**(ນ) cái thùng, két, bể (chứa chất lỏng). ຖຸ້ງນ້ຳປາ : thùng nước mắm. **2.**(ນ) thúng. ຖຸ້ງໄໝ : thúng tơ.
ເຖ້ງ |thệng|(ຄ) cong võng ở giữa. ຫຼັງແອ່ນເອ້ງເຖ້ງ : lưng cong võng.
ແຖ້ງ |théng| **1.**(ນ) ຄື: ແຖມ. tháng, trời; ma mãnh. **2.**(ນ) tên thủ đô cổ của Lào ở miền Bắc Lào (ເມືອງແຖ້ງ).
ແຖ້ງ |thẹng|(ຄ) võng, trũng ở giữa. ໄມ້ຄານແອ່ນແອ້ງແຖ້ງ : xà cong võng xuống.
ຖົງ |thống|(ນ) cái túi, cái bao, cái bị. ຖົງສີ້ງ : túi quần. ຖົງໝາກ : túi trầu cau. ຖົງເງິນ : túi tiền. ຖົງເປ້ງ : cái bị.

ຖົງເສື້ອ |thống sựa|(ນ) túi áo.
ຖົງຍ່າມ |thống nhàm|(ນ) túi xách, túi khoác vai.
ຖົງຕີນ |thống tiin|(ນ) tất, vớ.
ຖົງເປ້ |thống pể|(ນ) túi khoác.
ຖົງມື |thống mư|(ນ) tất tay, bao tay, găng tay.
ຖົງຢາ |thống da|(ນ) túi thuốc.
ຖົງຢາງ |thống dang|(ນ) túi ni lông.
ຖົ້ງ |thộng|(ຄ) thành vũng, thành chỗ trũng.
ໂຖງ |thôống|(ນ) du đãng, du côn, ma cô.
ຖອງ |thoóng| **1.(ກ)** thọc, thụi, thúc, hích (bằng cùi chỏ, bằng khủy tay). **ເອົາສອກຖອງໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ** : thúc khuỷu tay vào bụng người khác. **2.(ກ)** tới, đến. **3.(ກ)** hoàn tất, xuể, triệt để. **ເຮັດບໍ່ຖອງ** : làm không xuể. **ເຮັດບໍ່ເຖິງຖອງ** : làm không triệt để.
ຖ່ອງ |thoòng|(ນ) một nửa, phân nửa. **ຫັກຖ່ອງ** : gãy nửa, gãy làm đôi. **(ພາສິດ) ອັນວ່າຍຸງຍາງໄມ້ ລົມຕີຍັງຫັກຖ່ອງ, ບາດວ່າເຄືອຫຍ້າປ້ອງ ລົມຕ້ອງກໍບໍ່ເພ** : (nói đến cây gỗ cứng gió đập cũng gãy làm đôi, nhưng dây cỏ môi gió đụng cũng không hư).
ຖ້ອງ |thoọng| **1.(ນ)** hàng, lối, lớp lang. **ຖ້ອງແຖວ** : hàng lối. **2.(ກວ)** đúng cách thức, phù hợp. **ເວົ້າບໍ່ຖ້ອງ** : nói không đúng, nói không sõi. **3.(ຄ)** kĩ lưỡng, cân nhắc, chu đáo. **ຄຶດບໍ່ຖ້ອງ** : nghĩ không kĩ. **ຖ້ອງແທ້** : thấu đáo.
ຖ້ອງແຖວ |thoọng théo|(ຄ) hàng lối. **ຍ່າງໃຫ້ຖືກຖ້ອງແຖວ** : đi cho đúng hàng lối.
ຖ້ອງແທ້ |thoọng thẻ|(ຄ) thấu đáo. **ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖ້ອງແທ້** : hiểu thấu đáo vấn đề.
ເຖິງ |thống| **1.(ກ)** đi đến, đạt tới, đắc, thành đạt, thành công. **ເຖິງອໍລະຫັນ** : đắc đạo. **2.(ກ)** đến, tới. **ເຖິງເວລາ** : đến giờ. **ເຖິງບ້ານ** : đi đến làng. **3.(ສັນ) ຄື:** ເຖິງແມ່ນ. dẫu cho, mặc dù. **ເຖິງຈະ** : dẫu cho, mặc dù.
ເຖິງແກ່ກຳ |thống kè căm|(ກ) mất, chết, qua đời, tử vong (dùng cho thường dân), từ trần (dùng cho người có tuổi).
ເຖິງແກ່ພິລາໄລ |thống kè fí la lay|(ກ) băng hà (vua, chúa).
ເຖິງແກ່ມໍລະນະພາບ |thống kè mo lả nả fáp|(ກ) đến chốn tiên cảnh, đến chốn thiên đường, về nơi an lạc (dùng cho các vị sư sãi).
ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກຳ |thống kè ả sắn nhả căm|(ນ) từ trần, tạ thế (dùng cho cấp bộ trở lên).
ເຖິງແກ່ອະນິດຈະກຳ |thống kè ả nịch chả căm|(ກ) tạ thế (dùng cho quan quyền).
ເຖິງກົກເຖິງປາຍ |thống cốc thống pai| **(ສຳນວນ) 1)** (đến gốc đến ngọn) đến đầu đến đũa; đến đầu đến đuôi; đến nơi đến chốn; đến ngành đến ngọn. **2)** thấu đáo. **ເຂົ້າໃຈບົດຮຽນເຖິງກົກເຖິງປາຍ** : hiểu thấu đáo bài học.
ເຖິງກົກເຖິງຮາກ |thống cốc thống hác| **(ສຳນວນ)** (đến gốc đến rễ). **ຄື:** ເຖິງກົກເຖິງປາຍ.
ເຖິງຂະໜາດ |thống khả nạt|(ກ) đến mức.
ເຖິງຂັ້ນວ່າ |thống khnạh và|(ກ) đến mức, đến mức là, đến chỗ là. **ຮ້ອນເຖິງຂັ້ນວ່າເອົ້າຕາຍເລີຍ** : nóng đến mức chết ngốt đi được.
ເຖິງຄາວ |thống khao|(ກ) đến lúc, đến khi. **ຄຶດວ່າລູກຈົບລູກດີບໍ່ບອກສອນ ເຖິງຄາວເຂົ້າເຮັດຜິດ ຈຶ່ງຕົກຕະລຶງ** : tưởng con ngoan không răn bảo, đến lúc nó làm xằng mới ngã ngửa ra.
ເຖິງຈະ |thống chả|**(ສັນ)** dù là, dù sẽ là. **ເຖິງຈະຍາກກໍເຮັດ** : dù có khó cũng làm.
ເຖິງຈະເປັນ |thống chả pênh|**(ສັນ)** dù ra sao, dù sao đi nữa.
ເຖິງຈະເປັນແນວໃດກໍຕາມ |thống chả pênh neo đay cò tam|**(ສັນ)** đành rằng, dù đến đâu đi nữa.
ເຖິງໃຈ |thống chay|(ຄ) tâm đắc, đắc chí.
ເຖິງໃສເຖິງກັນ |thống sáy thống căn| đến cùng. **ເຮັດເຖິງໃສເຖິງກັນ** : làm đến cùng.
ເຖິງຍາມ |thống nham|(ກ) đến lúc, đến khi, đến giờ. **ເຖິງຍາມຂຶ້ນຫ້ອງສອນ** : đến giờ lên lớp.
ເຖິງດຽວນີ້ |thống điêu nỉ|(ກ) cho đến nay.
ເຖິງຖອງ |thống thoóng|(ຄ) đến nơi đến chốn, triệt để. **ປ່ຽນແປງຢ່າງເຖິງຖອງ** : thay đổi triệt để.

ເຖິງທີ່ |thǒng thì|(ກ) đến chỗ, đến nơi, đến chốn.
ເຖິງบ่อม |thǒng bòn|(ກ) đến chỗ.
ເຖິງเป็นเถิงตาย |thǒng pênh thǒng tai| quyết liệt. ต่ำสู้กันย่างเถิงเป็นเถิงตาย : chiến đấu quyết liệt.
ເຖິງมื |thǒng mư|(ກ) đến tay. (**ພาสิด**) บ้ำเถิงมื ให้ธีบตัก : (nước lên hãy gấp múc) cờ đến tay thì phất.
ເຖິงเมื่อ |thǒng mừa|(ກ) đến lúc.
ເຖິงโมงเฮ็ดกาม |thǒng môông khậu can|(ก) đến giờ làm việc.
ເຖິงแม่น |thǒng mèn|(**สัม**) **ถิ**: เถิง. dẫu cho, mặc dù. เถิงแม่นพายุฝนฝูงคนก็ไป : mặc dù mưa bão, đoàn người vẫn đi.
ເຖິงแม่นว่า |thǒng mèn và|(**สัม**) mặc dù là, dù rằng, tuy rằng, dẫu cho, mặc dù. (**พาสิด**) เถิงแม่นว่าไกพากฟ้า หือใจนั้นบ่ห่างไก : (dù là xa cách chốn chân trời, lòng vẫn không xa nhau) người xa lòng gần.
ເຖິงย่างใดก็ดี |thǒng dàng đay co đi|(ภอ) dù đến đâu, dù cách gì, dù cách nào, dù sao đi chăng nữa.
ເຖິงย่างใดก็ตาม |thǒng dàng đay co tam|(**สัม**) dù sao đi nữa, mặc dù đến đâu đi nữa, dù sao đi nữa, dù thế nào đi chăng nữa. เถิงย่างใดก็ตาม ข้อยคิดว่ามันก็ยังมีปะโหยดอยู่ : dù sao đi chăng nữa, tôi nghĩ là nó vẫn còn có ích.
ເຖິงว่า |thǒng và|(**สัม**) dù, dù cho. เถิงว่าหือก็ต้องเฮ็ดอยกให้แล้วสาก่อม : dù có đói cũng phải làm việc cho xong cái đã.
ເຖິงว่า....แต่ |thǒng và....tè| tuy....nhưng. เถิงว่ามันทุกแต่ใจดี : nó tuy nghèo nhưng tốt bụng.
ເຖິงอายุฮะลากาม |thǒng a nhủ xả la can| đến tuổi già nua, hết tuổi lao động.
ເຖິงอาวะสาม |thǒng a vả sán|(ก) đến tận cùng.
ເຖິงอ็ลละทัน |thǒng o lả hắn|(ก) đắc đạo.
ເຖิง |thọng|(ค) lỗ lớn, lỗ rộng. เป็นฮูมเอิ้งเถิง : thành lỗ rộng.
ญ้ง |thiếng| 1.(น) **ถิ**: ญ้งมา. cái chòi, chòi canh, chòi canh lúa, chòi canh ruộng. ญ้งมา : chòi canh ruộng. ญ้งไร่ : chòi canh rẫy. 2.(ก) cãi vã, cãi cọ; bàn cãi, tranh luận. ญ้งกัน : cãi nhau.
ญ้งกัน |thiếng căn|(ก) cãi nhau, cãi lộn.
ญ้งมา |thiếng na|(น) chòi canh lúa, chòi canh ruộng.
ญ้งพ่ต่ผู |thiếng fò tò khu|(ก) cãi cha mắng thầy.
ญ้งว่ากัน |thiếng và căn|(ก) tranh cãi, tranh luận.
ญ้งไร่ |thiếng hày|(น) chòi canh rẫy.
ถ่วง |thuồng| 1.(ก) 1) làm căng, níu xuống. ถวามถ่วง : sự níu xuống, trọng lực. 2) níu kéo, kéo dài. (**สำนวน**) ถ่วงเวลา : kéo dài thời gian, ngoài giờ. ค่าถ่วงเวลา : lệ phí ngoài giờ. 3) cản trở, kìm hãm. ถ่วงถวามจะเลิน : cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển. 2.(น) móc treo. 3.(น) dây treo, dây níu (dùng để níu khi sinh con). เชือกถ่วง : dây níu.
ถ่วงถวามจะเลิน |thuồng khoam chả lơn|(ก) cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển.
ถ่วงดึง |thuồng đưng|(ก) lôi kéo, trì hoãn, giành giật.
ถ่วงน้ำหนัก |thuồng nắm nắc|(น) trọng lực.
ถ่วงเวลา |thuồng vê la| (**สำนวน**) (kéo dài thời gian) ngoài giờ. ค่าถ่วงเวลา : lệ phí ngoài giờ.
ถ่วงให้ช้า |thuồng hạy xả|(ก) cản trở, gây trở ngại, làm chậm trễ.
ถ่าย |thài|(ก) 1) thay. ถ่ายเสื้อ : thay áo. ถ่ายน้ำ : thay nước. 2) bài tiết, xổ, thải ra. ยาถ่าย : thuốc xổ (giun).
ถ่ายขน |thài khốnh|(ก) thay lông. นกน้อยถ่ายขน : chim non thay lông.
ถ่ายเถื่องนุ่ง |thài khường nùng|(ก) thay áo quần.
ถ่ายคืน |thài khưn|(ก) đổi lại.
ถ่ายเสื้อ |thài sựa|(ก) thay áo.
ถ่ายเท |thài thê|(ก) 1) thay đổi, thông thoáng

(không khí, nước). ການຖ່າຍເທອາກາດດີ : sự thông khí tốt. 2) bài tiết (cơ thể). ລະບົບ ຖ່າຍເທ : hệ bài tiết.

ຖ່າຍທ້ອງ |thài thoỏng|(ກ) tẩy ruột, xổ ruột.

ຖ່າຍທອດ |thài thót|(ກ) 1) chuyển tiếp, truyền, tường thuật. (ສມ) ຖ່າຍທອດສົດ : tường thuật tại chỗ, tường thuật trực tiếp. 2) truyền đạt. ຖ່າຍທອດຄວາມຮູ້ : truyền đạt kiến thức.

ຖ່າຍທອດສຽງ |thài thót siếng|(ກ) phát thanh, truyền thanh.

ຖ່າຍນ້ຳ |thài nắm|(ກ) thoát nước, thay nước.

ຖ່າຍເບົາ |thài bau|(ກ) đi giải, đi đái, đi tiểu, tiểu tiện.

ຖ່າຍປັດສະວະ |thài pách sả vả|(ກ) đi tiểu.

ຖ່າຍຢາ |thài da|(ກ) thay thuốc, đổi thuốc.

ຖ່າຍເລືອດ |thài lướt|(ກ) thay máu.

ຖ່າຍໜັກ |thài nắc|(ກ) đại tiện, đi cầu, đi ngoài, đi ỉa.

ຖ່າຍອາກາດ |thài a cạt|(ກ) thay không khí, thông khí.

ຖ່າຍອຸດຈາລະ |thài úch cha lả|(ກ) đi đại tiện, đi cầu, đi ngoài.

ຖ່າຍຮູບ |thài húp|(ກ) chụp ảnh, chụp hình. ຮ້ານຖ່າຍຮູບ : hiệu chụp ảnh, tiệm chụp ảnh.

ຖ່າຍຮູບເງົາ |thài húp ngau|(ກ) quay phim.

ຖຸຍ |thúi| 1.(ກ) khạc, nhổ (nghe có tiếng và vì ghét). ຖຸຍນ້ຳລາຍ : nhổ nước bọt. ຖຸຍຖົ່ມ : khạc nhổ. 2.(ກ) xước, quệt, chà, cà. ຖືກລົດ ເຈືອກ ໜ້າຖຸຍດິນ : bị trượt xe, mặt cà đất.

ຖອຍ |thói|(ກ) lui, lùi. ຖອຍຫຼັງ : thụt lui, lùi lại.

ຖອຍກຳລັງ |thói căm lăng|(ກ) lui quân.

ຖອຍຄືນ |thói khưn|(ກ) lùi lại, lui lại.

ຖອຍຄືນຫຼັງ |thói khưn lăng|(ກ) thoát lui, rút lui.

ຖອຍທັບ |thói thặp|(ກ) rút quân, lui quân.

ຖອຍໄຟ |thói phay|(ກ) bớt lửa.

ຖອຍຫຼັງ |thói lăng|(ກ) lùi bước, lạc hậu. (ພາສິດ) ຖອຍຫຼັງເຂົ້າຄອງ : đâu vẫn hoàn đấy; trở lại lối cũ.

ຖອຍຫຼັງເຂົ້າຄອງ |thói lắng khậu khoong| (ສຳນວນ) (lùi vào con kênh) ngựa quen đường cũ; ngựa theo đường cũ.

ຖ່ອຍ |thòi| 1.(ຄ) ຄື: ຂີ້ຖ່ອຍ. hèn kém, hèn nhát, nhút nhát, xấu xa, không tốt, đê tiện, hèn hạ, đồi bại. ຄົນຖ່ອຍ : người đê tiện. 2.(ຄ) tục xấu, lệ xấu. ຄອງຖ່ອຍຮ້າຍ : tục lệ xấu xa.

ຖ່ອຍຕ່ຳຊ້ຳ |thòi tằm xả|(ຄ) thấp hèn.

ຖ່ອຍຢ້ານ |thòi dãn|(ຄ) nhát gan, hèn nhát, sợ hãi.

ຖ່ອຍຮ້າຍ |thòi hải|(ຄ) hèn mạt, vũ phu.

ຖ້ອຍ |thọi|(ນ) ຄື: ຖ້ອຍຄຳ. lời nói, câu nói. ປາກລໍ້ແລ້ ບໍ່ເປັນຖ້ອຍເປັນຄຳ : nói dấp da dấp dính không thành câu thành cú.

ຖ້ອຍຄຳ |thọi khăm|(ນ) ຄື: ຖ້ອຍ. lời nói, câu nói; lời lẽ. ຖ້ອຍຄຳຖືກຕ້ອງຊັດເຈນ : lời lẽ xác đáng.

ຖ້ອຍຄວາມ |thọi khoam|(ນ) lời lẽ. ຖ້ອຍຄວາມ ແຈ້ງຊັດ : lời lẽ minh bạch.

ຖ້ອຍຖະແຫຼງ |thọi thả léng|(ນ) lời tuyên bố.

ເຖີຍ |thới|(ຄ) sói, hói (đầu). ຫົວລ້ານເຖີກເຖີຍ : hói trán, hói đầu.

ຖ້ວຍ |thuội|(ນ) cái bát. ຖ້ວຍກິນເຂົ້າ : bát ăn cơm.

ຖ້ວຍຊາມ |thuội xam|(ນ) bát lớn, tô; bát đĩa.

ຖ້ວຍຕວງ |thuội tuông|(ນ) đấu (đong gạo, vừng).

ຖ້ວຍປາກເວ |thuội pạc vê|(ນ) bát canh, tô, bát to.

ຖ້ວຍລາງວັນ |thuội lang vanh|(ນ) bát làm phần thưởng (làm bằng kim loại), cúp.

ຖ້ວຍອີ່ເລີ້ງ |thuội ì lởng|(ນ) ຄື: ຊະເອີ້ງ. bát canh (dùng để trộn nem, chạo, lạp).

ຖັດ |thắt|(ຄ) ຄື: ຖິດ. gần, kề, cận, sát, lề, ngay bên, ngay cạnh. ຜູ້ທີ່ນັ່ງຖັດເຈົ້ານັ້ນແມ່ນໃຜ? : người ngồi ngay cạnh anh là ai đó?.

ຖັດໄປ |thắt pay|(ຄ) lần sau, tiếp sau, kế tiếp. ເຊີນຄົນຖັດໄປເຂົ້າມາ : xin mời người kế tiếp vào.

ຖາດ |thạt|(ນ) ຄື: ພາຖາດ. khay, mâm (dùng để bưng hoặc đựng, nhất là thức ăn). ເພື່ນ ເອົາຜັກວາງໃສ່ພາຖາດ : người ta đặt rau lên mâm.

ຖາດຫາ |thạt tha|(ນ) ຄື: ຕາດຫາ. cái trang, cái cào đất cho phẳng.
ຖິດ |thích|(ຄ) ຄື: ຖັດ. gần, kề, cạnh. ເຮືອນຢູ່ຖິດກັນ : nhà ở kề nhau.
ຖອດ |thọt| 1.(ກ) rút ra, nhấc. ຖອດມືອອກ : rút tay ra. ຖອດສະໜໍ : nhổ neo (nghĩa bóng: bắc cầu trao duyên). ຖອດດາບ : rút kiếm. 2.(ກ) lấy đồ vật bên trong ra bằng bùa chú (mê tín). ສູດຖອດ : thổi rút lấy đồ.
ຖອດຕຳແໜ່ງ |thọt tăm nèng|(ກ) thải hồi, sa thải, cách chức.
ຖອດຖອນ |thọt thón|(ກ) rút, đúc kết (kinh nghiệm). ຖອດຖອນບົດຮຽນ : đúc kết kinh nghiệm.
ຖອດຖອນບົດຮຽນ |thọt thón bốch hiên|(ກ) đúc kết kinh nghiệm.
ຖອດແບບ |thọt bẹp|(ກ) rập khuôn, theo mẫu, phỏng theo mẫu, mô phỏng, sao chép, bắt chước; theo gương.
ຖອດອອກ |thọt oọc|(ກ) rút ra.
ເຖີດ |thợt|(ຄ) từ đệm cuối câu có tính chất nhắc nhở, van xin. ເອົາເຖີດ : lấy đi.
ເຖືອດ |thượt|(ນ) hạt nổ, ngòi nổ, kíp.
ຖັນ |thánh| 1.(ນ)(ປ.) vú. 2.(ນ) hàng ngang. ຖັນແຖວ : hàng ngũ.
ຖັນແຖວ |thánh théo|(ນ) hàng ngũ. ກວດກາ ຖັນແຖວ : kiểm tra hàng ngũ.
ຖານ |thán| 1.(ນ) hố xí, nhà vệ sinh. ຖານຂີ້ : hố xí. 2.(ນ)(ປ.) 1) với danh nghĩa, cương vị, tư cách. ຖານພີ່ນ້ອງ : tình nghĩa bà con. 2) bệ, đế. ຖານຍິງ : bệ phóng. 3) cơ sở, nền, căn cứ. ພື້ນຖານ : cơ sở, căn cứ, cơ bản. ຮາກຖານ : cơ sở. ຖານທັບ : căn cứ quân sự.
ຖານກອນ |thán con|(ນ)(ປ.) thanh đới.
ຖານຂີ້ |thán khị|(ນ) hố xí.
ຖານທັບ |thán thặp|(ນ) căn cứ quân sự. ຖານທັບອາເມລິກາຢູ່ຍີ່ປຸ່ນ : căn cứ quân sự của Mĩ ở Nhật Bản.
ຖານທີ່ຕັ້ງ |thán thì tẳng|(ນ) địa thế, vị trí, địa hình.
ຖານທີ່ໝັ້ນ |thán thì mạnh|(ນ) căn cứ địa. ປົກປັກຮັກສາຖານທີ່ໝັ້ນປະຕິວັດ : bảo vệ căn cứ địa cách mạng.
ຖານພິເສດ |thán phỉ sệt|(ຄ) danh nghĩa đặc biệt.
ຖ່ານ |thàn| 1.(ນ) 1) than. ບາງຄົນມັກດັ່ງໄຟແຕ່ໆ ກິນດ້ວຍຖ່ານ : một số người thích nhen lửa nấu ăn bằng than. (**ພາສິດ**) ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າລຸກງ່າຍ : tình cũ không rủ cũng tới. 2) pin. ປະຈຸບັນນີ້ ມີໂມງໃສ່ຖ່ານ ຂາຍຢູ່ຕາມຮ້ານ : hiện nay có bán đồng hồ xài pin (đồng hồ điện tử) ở các tiệm. 2.(ນ) (thực vật) nấm đen, nấm than. ເຫັດຖ່ານ : nấm than.
ຖ່ານໂຄກ |thàn khôốc|(ນ) than cốc.
ຖ່ານຕົ້ມ |thàn tôm|(ນ) than bùn.
ຖ່ານໄຟ |thàn phay|(ນ) than hồng.
ຖ່ານໄຟເກົ່າ |thàn phay càu| (**ສຳນວນ**) tình xưa nghĩa cũ.
ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າລຸກງ່າຍ |thàn phay càu pàu lục ngài| (**ພາສິດ**) (than cũ dễ bùng cháy) tình cũ không rủ cũng tới.
ຖ່ານໄຟສາຍ |thàn phay sái|(ນ) pin đèn; đèn pin.
ຖ່ານຫີນ |thàn hín|(ນ) than đá.
ຖ້ານ |thạn|(ນ) tầng, bậc, tầng lầu; kệ, ngăn, giá. ຖ້ານຊູ : giá đỡ. ຕູ້ໜ່ວຍນີ້ ມີສີ່ຖ້ານ : cái tủ này có 4 ngăn. ຖ້ານຕຶກ : nhà cao tầng.
ຖິ່ນ |thình|(ນ) quê quán, khu vực, địa hình, nơi ở, vùng, miền, khu, địa phương. ຖິ່ນຖານ : quê hương. ທ້ອງຖິ່ນ : địa phương.
ຖິ່ນຖານ |thình thán|(ນ) quê hương. ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : quê hương xứ sở.
ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ |thình thán bản cợt| (**ສຳນວນ**) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. ກັບຄືນຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : trở về quê hương xứ sở.
ຖິ່ນທີ່ຢູ່ອາໄສ |thình thì dù a sáy|(ນ) chỗ ở, nơi cư trú, nhà ở; nhà.
ຖຸນ |thúnh|(ກ) 1) ăn lót bụng, ăn lót dạ. 2) sự nhai thuốc, nhai thuốc phiện (không hút). ຖຸນຢາຝິ່ນ : nhai thuốc phiện. ຖຸນຢາ : nhai thuốc lá.
ຖຸນຢາ |thúnh da|(ກ) nhai thuốc phiện.
ເຖນ |thến| 1.(ນ)(ປ.) kẻ cắp. 2.(ນ)(ປ.) ông từ. ຕາເຖນ : ông từ.

ແຖນ |thén|(ນ) **ຄື**: ຜີແຖນ. thiên thần, trời; ma mãnh.
ຖອນ |thón| **1.**(ກ) nhổ. ຖອນຮາກ : nhổ rễ. **ຖອດຖອນ** : rút tỉa, đúc rút. ຖອດຖອນບົດຮຽນ : rút kinh nghiệm. **2.**(ກ) rút, thoái, lui, tháo. ຖອນຄຳສັ່ງ : hồi lệnh. ຖອນກຳລັງ : rút quân.
ຖອນແຂ້ວ |thón khẹo|(ກ) nhổ răng. ທ່ານໝໍຜູ້ນີ້ຖອນແຂ້ວບໍ່ເຈັບ : vị bác sĩ này nhổ răng không đau.
ຖອນຄະດີ |thón khả đi|(ກ) rút đơn kiện.
ຖອນຄຳ |thón khăm|(ກ) nuốt lời.
ຖອນຄຳສັ່ງ |thón khăm sằng|(ກ) rút lệnh, hủy lệnh.
ຖອນຄຳເວົ້າ |thón khăm vảu|(ກ) rút lại lời nói.
ຖອນຄືນ |thón khưn|(ກ) rút lại.
ຖອນເງິນ |thón ngân|(ກ) rút tiền gửi.
ຖອນໃຈ |thón chay|(ກ) thở phào, thở dài, thở hổn hển.
ຖອນສິດ |thón xích|(ກ) cách chức, truất quyền sở hữu, tước quyền chiếm đoạt.
ຖອນສັນຍາ |thón sắn nha|(ກ) hủy hợp đồng, hủy giao kèo.
ຖອນຕະປູ |thón tả pu|(ກ) nhổ đinh.
ຖອນຕົວ |thón tua|(ກ) từ chức, rút lui khỏi. ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດ ແມ່ນເຈົ້າຖອນຕົວໄລດ : nếu không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.
ຖອນຕົ້ນກົ່ນຮາກ |thón tổnh cồnh hác| (ສຳນວນ) (nhổ cây, đào rễ). **ຄື**: ຖອນຮາກຖອນໂຄນ.
ຖອນທຶນ |thón thưnh|(ກ) rút vốn.
ຖອນພິດ |thón fịch|(ກ) giải độc. ຢາຖອນພິດ : thuốc giải độc.
ຖອນຟ້ອງ |thón phoỏng|(ກ) rút kiện, rút đơn kiện.
ຖອນພັ້ນ |thón mặn|(ກ) thoái hôn, từ hôn.
ຖອນອອກ |thón oọc|(ກ) rút ra.
ຖອນຮາກກຳລັງສອງ |thón hác căm lăng soóng|(ກ) khai căn bậc hai.
ຖອນຮາກຖອນໂຄນ |thón hác thón khôn| (ສຳນວນ) (nhổ rễ, nhổ gốc) đào tận gốc, trốc tận rễ; trừ tận gốc, trốc tận rễ.
ຖ້ອນ |thọn|(ຄ) **ຄື**: ທ້ອນ, ເທີ້ນ. (từ đệm cuối câu có tính chất nài nỉ) nhé. ໄປເຮັດວຽກຖ້ອນ! : đi làm đi nhé!.
ເຖີ້ນ |thợn|(ຄ) **ຄື**: ຖ້ອນ, ເຖີດ, ເທີ້ນ. (từ đệm cuối câu có nghĩa nài nỉ) nhé. ຈົ່ງມາໄວໆເຖີ້ນ : hãy đến sớm nhé.
ເຖືອນ |thướn|(ນ) 1) thanh gươm, thanh đao. 2) thanh (gươm, đao).
ເຖືອນ |thườn| **1.**(ນ) thanh gươm, thanh kiếm. ຖືເຖືອນ : cầm gươm. **2.**(ນ) rừng rậm, rừng hoang. (**ພາສິດ**) ເຂົ້າເຖືອນຢ່າລືມພ້າ : quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy. **3.**(ນ) đồ lậu, hàng lậu. ສິນຄ້າເຖືອນ : hàng hóa lậu, hàng hóa trốn thuế. ຄ້າຂອງເຖືອນ : buôn hàng lậu.
ຖ້ວນ |thuộn|(ຄ) 1) đủ, đầy đủ. ມາກັນຖ້ວນໜ້າ : đến đầy đủ, đến đủ mặt. ຄົບຖ້ວນ : đầy đủ. 2) chẵn. ໜຶ່ງໝື່ນຖ້ວນ : một vạn chẵn. ຈຳນວນຖ້ວນ : số chẵn. 3) xuể. ນັບບໍ່ຖ້ວນ : đếm không xuể. **ຖີ່ຖ້ວນ** : chu đáo.
ຖ້ວນຖີ່ |thuộn thì|(ຄ) **ຄື**: ຖີ່ຖ້ວນ. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄືນຢ່າງຈະແຈ້ງຖີ່ຖ້ວນ: kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tường tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖ້ວນຖີ່ : hiểu thấu đáo vấn đề.
ຖ້ວນໜ້າ |thuộn nạ|(ຄ) đủ mặt, đông đủ. ປະຊາຊົນທຸກຖ້ວນໜ້າ : nhân dân mọi tầng lớp.
ຖັບ |thắp|(ສັນ) vút (tiếng cây bật).
ຖັບແຖບ |thắp thẹp|(ນ) sợi tơ thô. ໄໝຖັບແຖບ : sợi tơ thô.
ຖາບ |thạp|(ກ) vỗ, thúc (vỗ nhẹ vào lưng người khác). ຖາບປົກ : thúc vào người.
ຖີບ |thiịp| **1.**(ນ) xe đạp. ລົດຖີບ : xe đạp. **2.**(ກ) 1) đạp. ຖີບລົດ : đạp xe. 2) đá giậm. ຖີບຕີນ : giậm chân. 3) đá, đạp. ຖີບມັນບາດໜຶ່ງ : đạp nó một cái. **3.**(ຄ) vội vàng, cấp tốc, khẩn trương.
ຖີບຫົວສິ່ງ |thiịp húa sồng|(ກ) tống khứ.
ແຖບ |thẹp|(ນ) vùng, khu vực, miền, phía. ແຖບເໜືອ : miền Bắc. ແຖບໃຕ້ : miền Nam.
ແຖບດິນພຽງ |thẹp đinh fiêng|(ນ) vùng đồng bằng.
ແຖບພູສູງ |thẹp fu suúng|(ນ) vùng rẻo cao.
ແຖບພູດອຍ |thẹp fu đoi|(ນ) vùng trung du.

ແຖບເໜືອ |thẹp núa|(ນ) phía Bắc, miền Bắc.
ແຖບໜາວ |thẹp náo|(ນ) vùng lạnh.
ແຖບຮ້ອນ |thẹp hón|(ນ) vùng nóng.
ຖຸ໊ບ |thốp|(ຄ) (tiếng bật dây cung) phựt. ສຽງ ລັ່ນທະນູດັງຖຸ໊ບໆ : tiếng bật dây cung nghe phựt phựt.
ໂຖບ |thộp|(ນ) bẹ chuối gộp lại gói trầu cau hoặc vật khác cho tươi.
ເຖິບ |thợp|(ຄ) lê, lết đi (không đứng dậy).
ຖາມ |thám|(ກ) hỏi, hỏi han; chất vấn. ຝາກ ຄວາມຖາມຫາ : gửi lời hỏi thăm. ຫາລະຖາມ ໂລດ ບາງທີມັນໃຫ້ຢືມ : cứ hỏi họa may nó cho mượn. ຄຳຖາມ : câu hỏi. **(ສຳນວນ) ຢ້ຽມ ຢາມຖາມຂ່າວ** : thăm hỏi. **(ພາສິດ)** ຢາກຮູ້ໃຫ້ ຖາມ ຢາກໆງາມໃຫ້ແຕ່ງ : muốn lành nghề, chớ nề học hỏi. **(ພາສິດ)** ບໍ່ມີຝອຍໜາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີ ໜີ້ເຮົ້າບໍ່ຫ່ອນຖາມ : không có lửa sao có khói.
ຖາມຂ່າວ |thám khào|(ກ) hỏi thăm tin tức. ຖາມຂ່າວສຸຂະພາບຂອງໝູ່ : hỏi thăm sức khỏe của bạn.
ຖາມຂ່າວຖາມຄາວ |thám khào thám khao|(ກ) hỏi thăm tin tức.
ຖາມຄຳຖາມ |thám khăm thám|(ກ) hỏi, hỏi câu hỏi.
ຖາມຄວາມເຫັນ |thám khoam h�nh|(ກ) hỏi ý kiến. ຕ້ອງຖາມຄວາມເຫັນຂອງຂັ້ນເທິງ : phải hỏi ý kiến của lãnh đạo.
ຖາມສະບາຍ |thám sả bai|(ກ) hỏi thăm sức khỏe.
ຖາມເຖິງ |thám thống|(ກ) hỏi đến.
ຖາມທາງ |thám thang|(ກ) hỏi thăm đường sá, hỏi đường.
ຖາມໄປຖາມມາ |thám pay thám ma|(ກ) hỏi dò, thẩm vấn, chất vấn; hỏi qua hỏi lại.
ຖາມວົນວຽນ |thám vônh viên|(ກ) hỏi quanh hỏi quẩn.
ຖາມຫາ |thám há|(ກ) hỏi thăm. ມີຄົນຖາມຫາ ເຈົ້າ : có người hỏi thăm anh.
ຖາມໜີ້ |thám nị|(ກ) đòi nợ, hỏi nợ.
ຖາມຮອດ |thám hót|(ກ) hỏi đến, hỏi tới.
ຖ້ຳມກາງ |thạm cang|(ນ) ຄ: ທ່ຳມກາງ. khoảng giữa, quãng giữa, đoạn giữa. ຖ້ຳມກາງມວນ ຊົນ : giữa công chúng. ຖ້ຳມກາງບັນຍາກາດ ແຫ່ງຄວາມຮັກແພງອ້ອຍນ້ອງ : giữa bầu không khí tình hữu nghị anh em.
ຖິ້ມ |thịm|(ກ) vất, vứt, quẳng; bỏ. ເອົາເຄື່ອງ ເກົ່າໄປຖິ້ມ : đem đồ cũ đi vất. **(ພາສິດ)** ຖິ້ມ ເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ : bỏ thì thương, vương thì tội.
ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ |thịm sía đai, bai khị điệt| **(ພາສິດ)** (vất thì tiếc, rờ thì tởm) bỏ thì thương, vương thì tội.
ຖິ້ມໂທດ |thịm thốt|(ກ) đổ lỗi, đổ tội. ຖິ້ມໂທດ ໃສ່ຜູ້ອື່ນ : đổ tội cho người khác.
ຖິ້ມລະເບີດ |thịm lả bợt|(ກ) ném bom, bỏ bom. ຖິ້ມລະເບີດແບບປູພົມ : ném bom rải thảm.
ຖິ້ມລູກເມຍ |thịm luúc mia|(ກ) bỏ vợ con.
ຖິ້ມວຽກ |thịm viếc|(ກ) bỏ việc. ຖິ້ມວຽກບໍ່ເຮັດ : bỏ việc không làm.
ຖິ້ມຮ້າຍ |thịm hải|(ກ) đổ điều xấu cho người, đổ tội cho người.
ແຖມ |thém|(ກ) thêm, tăng. ຊື້ໜຶ່ງແຖມສອງ : mua một thêm hai. **(ພາສິດ)** ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ : có ít xuýt ra nhiều.
ແຖມຕື່ມ |thém từm|(ກ) thêm thắt, bổ sung. ມີແຖມຕື່ມບາງສ່ວນປີກຍ່ອຍນ້ອຍໆ : có thêm thắt một vài chi tiết nhỏ.
ແຖມພອນ |thém fon|(ກ) cho phúc, cho lộc; chúc mừng.
ແຖມໃຫ້ |thém hạy|(ກ) thêm cho, tăng cho. ຊື້ໜຶ່ງແຖມໃຫ້ສອງ : mua một thêm cho hai.
ຖົມ |thốm|(ກ) lấp, đắp (cho đầy). ຖົມດິນ : lấp đất. ຖົມຊຸມ : lấp hố.
ຖົມເຖ |thốm thế|(ຄ) vô vàn, vô thiên lủng, ti tỉ. ມີມັນດ້າງຖົມເຖ : vô thiên lủng khoai lang. ອຸປະສັກຖົມເຖ : vô vàn khó khăn. ສິນຄ້າຊະ ນິດນັ້ນມີຖົມເຖຢູ່ຕະຫຼາດ : loại hàng đó có ti tỉ ở chợ.
ຖົມມະນາ |thốm má na|(ກ)(ປ.) trả ơn, tạ ơn, đáp lễ.
ຖົ່ມ |thồm| 1.(ກ) nhổ, khạc. ຖົ່ມນ້ຳໝາກ : nhổ nước bã trầu. **(ພາສິດ)** ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຕົກ ໃສ່ໜ້າໂຕເອງ : nằm ngửa nhổ ngược. 2.(ນ) ຄ: ກະຖົ່ມ. cây gáo (Sarcocephalus cordatus

Miq hay Anthocephlus chinensis). ຕົ້ນຖົ່ມ : cây gáo.

ຖົ່ມນ້ຳລາຍ |thồm nắm lai|(ກ) nhổ nước miếng, khạc nước miếng. ບໍ່ຄວນຖົ່ມນ້ຳລາຍ ໂລເລ : không nên nhổ nước miếng bậy bạ.

ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ |thồm nắm lai khựnh phả tộc sày nạ tô êng| (ພາສິດ) (nhổ nước bọt lên trời lại rơi vào chính mặt mình) nằm ngửa nhổ ngược; ngửa mặt lên trời nhổ nước miếng.

ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຖືກໜ້າເຈົ້າຂອງເອງ |thồm nắm lai khựnh phả thựực nạ chảu khoóng êng| (ພາສິດ) (nhổ nước bọt lên trời lại đụng vào chính mặt mình). (ເບິ່ງ): ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນ ຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ.

ຖ່ອມ |thòm|(ກ) kính trọng, nhún nhường, khiêm tốn. ຖ່ອມຕົວ : nhũn nhặn, khiêm tốn. (ສຳນວນ) **ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ** : khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ຖ່ອມໂຕ |thòm tô|(ຄ) khiêm tốn, nhún mình. ຖ່ອມໂຕກັບໝູ່ : nhún mình đối với bạn.

ຖ່ອມຕົວ |thòm tua| ຄື: ຖ່ອມໂຕ.

ຖ້ວມ |thuộm| 1.(ກ) ຄື: ລົບ. ngập, lụt. ນ້ຳແກ່ງ ຖ້ວມນາ : nước lụt ngập đồng. ໄພນ້ຳຖ້ວມ : nạn lụt. 2.(ຄ) tràn, quá. ຖ້ວມຫົນ : quá vốn. ສູງຖ້ວມຫົວ : cao quá đầu.

ຖ້ວມຕະຫຼາດ |thuộm tả lạt|(ກ) tràn ngập, đầy chợ. ສິນຄ້າຖ້ວມຕະຫຼາດ : hàng hóa tràn ngập thị trường.

ຖ້ວມລົ້ນ |thuộm lổn|(ຄ) tràn đầy, tràn trề. ນ້ຳ ຕາຖ້ວມລົ້ນ : nước mắt tràn trề.

ຖ້ວມຫົວ |thuộm húa|(ຄ) bù đầu, lút đầu, ngập đầu. ໜີ້ຖ້ວມຫົວ : nợ đầy đầu, nợ như chúa chổm. ວຽກຖ້ວມຫົວ : việc ngập đầu.

ຖ່າວ |thảo|(ຄ) đang tơ, trẻ trung, trai tơ, gái tơ. ສາວຖ່າວ : cô gái trẻ, gái tơ.

ຖິວ |thíu|(ກ) ຄື: ຜິວ. huýt sáo (miệng). ຖິວ ປາກ : huýt gió. ຖິວເອີ້ນໝາ : huýt chó.

ແຖວ |théo|(ນ) hàng (dọc), dòng. ລຽນແຖວ : xếp hàng. ລົງແຖວ : xuống hàng, xuống dòng.

ແຖວຕີນພູ |théo tin fu|(ນ) vùng chân núi.

ແຖວທາງ |théo thang|(ນ) lối đi, con đường.

ແຖວແນວ |théo neo|(ນ) hàng ngũ, hàng lối.

ແຖວປ່າດົງ |théo pà đông|(ນ) vùng rừng rú.

ແຖວໜັງສື |théo nắng sứ|(ນ) hàng chữ, dòng chữ.

ແຖວໜ້າ |théo nạ|(ນ) hàng đầu.

ແຖວຫຼັງ |théo lắng|(ນ) hàng cuối cùng.

ຖ່ຽວ |thiều|(ຄ) gấp, vội. ໄປປ່ຽວມາຖ່ຽວ (ກາ) : đi nhanh về gấp. ທັກຖ່ຽວ : gấp hỏi, vội hỏi.

ຖ້ຽວ |thiệu|(ນ) chuyến, lượt. ຖ້ຽວໜຶ່ງ : một chuyến.

ຖ້ຽວກຳປັ່ນ |thiệu cắm pành|(ນ) chuyến tàu.

ຖ້ຽວຄົນ |thiệu khônh|(ນ) lượt người.

ຖ້ຽວບິນ |thiệu binh|(ນ) chuyến bay. ຖ້ຽວບິນ ໄປກັບ : chuyến bay khứ hồi.

ຖ້ຽວເຮືອ |thiệu hưa|(ນ) chuyến đò.

ຖ້ຽວເຮືອບິນ |thiệu hưa binh|(ນ) chuyến bay.

ຖວາຍ |thoái|(ກ) dâng, hiến, dâng biếu, hiến dâng, biếu dâng. ຖວາຍຂອງ : dâng lễ vật.

ຖວາຍກາຍ |thoái cai|(ກ) dâng mình.

ຖວາຍເຄື່ອງບູຊາ |thoái khường bu xa|(ກ) cúng, vái, cúng bái.

ຖວາຍຊີວິດ |thoái xi vịch|(ກ) cống hiến cuộc sống, hiến thân, dâng mình, hiến dâng cuộc đời.

ຖວາຍເນດ |thoái nết|(ນ) tượng Phật đứng thẳng.

ຖວາຍຜົນງານ |thoái fổnh ngan|(ກ) hiến công, dâng công. ຖວາຍຜົນງານໃຫ້ແກ່ພັກ : hiến công cho Đảng.

ຖວາຍພະພອນ |thoái fả fon|(ກ) cung chúc, chúc phúc (từ mà sư dùng với đức vua).

ຖວາຍພອນ |thoái fon|(ກ) dâng, biếu lộc, cung chúc, chúc phúc, ban ơn, tạ ơn lành.

ท

ท |tho| phụ âm thứ 12 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "tho", không làm phụ âm cuối vần. ทูๆ : cờ.

ทะ |thả| dùng làm tiền tố ghép từ như:. ทะท่าอลิ้ม : nghiêng ngả.

ทะสะ |thả sả| **1.(ถ)(ป.)** mười, thập (từ này có thể dùng như "ทัด", "ทิด"). ทิดสะอัด, ทะสะอัด : thập kỉ. **2.(น)** **ถึ**: ทะสา. mép vải, gấu vải.

ทะสะซาด |thả sả sát|(น)(ป.) thập kiếp, mười kiếp. ทิดสะซาด : mười kiếp, thập kiếp.

ทะสะทิด |thả sả thịt|(น)(ส.) thập phương, mười phương.

ทะสะนิยิม |thả sả nỉ nhôm|(น) **ถึ**: ทิดสะนิยิม. quy định bởi mười, thập phân. ติวเลก ทะสะนิยิม : số thập phân.

ทะสะพอน |thả sả fon|(น) chương Thả sả phon, chương thứ nhất trong kinh Má há xạt; là chương viết về mười điều phúc.

ทะสะมาด |thả sả mát|(น)(ป.) **ถึ**: ทิดสะมาด. mười tháng.

ทะสะอัด |thả sả vạch|(ถ)(ป.) **ถึ**: ทิดสะอัด. mười năm, thập kỉ, thập niên.

ทะสา |thả sá|(น) **ถึ**: ทะสะ. tấm vải, mép vải.

ทะเยิทะยาน |thả nhơ thả nhan|(ถ) háo hức, bay nhảy; có nhiều tham vọng, có nhiều khát vọng. ถวามทะเยิทะยาน : lòng tham, tham vọng.

ทะยอย |thả nhoi|(ก)(ห.) lần lượt, nối tiếp. ทะยอยกันไป : lần lượt đi.

ทะยาน |thả nhan|(ก) **ถึ**: สะยาน. **1)** vút lên, phóng lên. ทะยานขึ้น : vút lên, chồm lên. ยิงลูกสอนไฟทะยานขึ้นฟ้า : phóng tên lửa vút lên không. **2)** chồm lên, nhảy lên. ม้า ทะยานขึ้นโจมหัว : ngựa chồm lên đạp vào đầu.

ทะหี |thả thỉ|(น)(ป.) sữa chua.

ทะห่าว |thả thào|(ถ) ngã, suýt ngã.

ทะนะ |thả nả|(น)(ป.) tiền bạc, của cải.

ทะนะสาน |thả nả sán|(น)(ป.) tiền tài của cải.

ทะนะสานสิมบัด |thả nả sán sốm bắt| **ถึ**: ทะนะสาน.

ทะนะสิมบัด |thả nả sốm bắt|(ถ) sự giàu có, sự sung túc, tiền tài của cải.

ทะนะซับ |thả nả sặp|(น) tiền của, tiền bạc.

ทะนะทานิ |thả nả tha ni|(น) kho bạc, ngân khố.

ทะนะบดี |thả nả bo đi|(น) nhà tư bản, triệu phú, tỉ phú.

ทะนะบัด |thả nả bách|(น) ngân phiếu.

ทะนะบาน |thả nả ban|(น) người giữ tiền, thủ quỹ.

ทะนา |thả na| **ถึ**: ทะนะ.

ทะนาคาน |thả na khan|(น) ngân hàng, nhà băng. ทะนาคานโลก : ngân hàng thế giới. ทะนาคานเงินเจ้ย : ngân hàng phát hành. ทะนาคานแห่งชาด : ngân hàng quốc gia.

ทะนาคานสินเชื่อ |thả na khan sính xừa|(น) ngân hàng tín dụng.

ทะนาคานโลก |thả na khan lốc|(น) ngân hàng thế giới.

ทะนานัด |thả na nạch|(น) thư chuyển tiền.

ทะนี |thả ni| **1.(น)** **ถึ**: ซะนี. con vượn. นางทะนี, นางซะนี : con vượn cái. **2.(น)** chuối hột. ก้วยทะนี : chuối hột.

ทะนู |thả nủ|(น)(ป.) **ถึ**: ทะนู. mũi tên.

ทะนุสิม |thả nủ sính| **ถึ**: ทะนูสิม.

ทะนุสอน |thả nủ són| **ถึ**: ทะนูสอน.

ทะนุถะหนอม |thả nủ thả nóm|(ก) nâng niu, cưng. แม่ทะนุถะนอมลูก : mẹ nâng niu con.

ทะนุบำลุง |thả nủ băm lung|(ก) bồi dưỡng, bồi bổ, nuôi dưỡng.

ทะนุละมาท |thả nủ lả mác|(น) đường cong như cái cung.

ທະນຸລະວິທະຍາ |thả nủ lả ví thả nha|(ນ) ຄື: ທະນຸລະເວດ. nghề nghiệp bắn cung.
ທະນຸລະເວດ |thả nủ lả vết| ຄື: ທະນຸລະວິທະຍາ.
ທະນູ |thả nu| 1.(ນ) cái cung. ໜ້າທະນູ : cái cung. ລູກທະນູ : mũi tên. 2.(ຄ) tên một ngôi sao. ດາວທະນູ : sao Mũi tên. 3.(ນ) sáo diều (đính nơi cánh diều, lúc gặp gió sẽ phát ra tiếng). ທະນູວ່າວ : sáo diều. 4.(ນ) tượng bò tót (bằng sáp, vàng, bạc). ງົວທະນູ : tượng con bò tót. 5.(ນ) mũi ná (bắn bằng ná, nỏ). ທະນູເໜມ : ná, nỏ. 6.(ນ) mũi tên (bắn bằng cung). ທະນູໜ້າຈ້ຽງ : cung tên.
ທະນູສິນ |thả nu sinh|(ນ)(ສ.) sự tập bắn cung; tài nghệ, nghệ thuật, nghề bắn cung ná.
ທະນູສອນ |thả nu són|(ນ) mũi tên, cung tên.
ທະນັ້ງ |thả năng|(ນ)(ບ.) của cải, tài sản.
ທະນົງ |thả nông|(ຄ) 1) tự kiêu, kiêu căng, kiêu ngạo. ທະນົງຕົວ : tự kiêu, tự phụ. 2) tự hào, kiêu hãnh, hãnh diện. ຄວາມທະນົງອົງອາດ : niềm kiêu hãnh.
ທະນົງສັກ |thả nông sắc|(ກ) kiêu hãnh.
ທະນົງໃຈ |thả nông chay|(ຄ) tự hào, kiêu hãnh.
ທະນົງຕົວ |thả nông tua|(ກ) tự kiêu, tự phụ, tự cao tự đại. ນິໄສມັກທະນົງຕົວ : tính hay tự phụ.
ທະນົງອົງອາດ |thả nông ông ạt|(ຄ) kiêu hãnh. ຄວາມທະນົງອົງອາດ : niềm kiêu hãnh.
ທະນາຍ |thả nai|(ນ) người thay mặt, người làm thay, luật sư. ທະນາຍແກ້ຄວາມໃຫ້ຈຳເລີຍ : luật sư biện hộ cho bị cáo.
ທະນາຍຄວາມ |thả nai khoam|(ນ) luật sư, luật gia, thầy cãi, thầy kiện. ເຊີນທະນາຍເກົ່ງມາແກ້ຄວາມ : mời luật sư giỏi bào chữa.
ທະນິດຖາ |thả nịch thá|(ນ) chòm sao 4 ngôi.
ທະແນມ |thả nem|(ສັນ) cốt là, chỉ là, miễn là. ທະແນມໄດ້ກິນ : miễn là được ăn. (ພາສິດ) ຕົກທະແນມໄດ້ຈ໊ຳ ຈຳໃຈເສີມຕໍ່ : (đã đặt khung rồi thì phải đan tiếp cho xong) đã trót thì phải trét.
ທະແນມແຕ່ |thả nem tè|(ສັນ) cốt là, miễn là. ມັນບໍ່ງາມມາຍ່ຳ ທະແນມແຕ່ໃຊ້ໄດ້ : nó không đẹp cũng mặc, miễn là sử dụng được.
ທະແນມແຕ່ວ່າ |thả nem tè và| ຄື: ທະແນມແຕ່.
ທະບຸ |thả bủ|(ນ) đồn lũy, chòi, trạm chiến đấu; công sự. ຂຸດທະບຸ : đào công sự.
ທະບວງ |thả buông|(ນ) tổng cục, tổng nha. ທະບວງການເງິນ : tổng nha Tài chính. ທະບວງມະຫາວິທະຍາໄລ : tổng nha Đại học.
ທະບຽນ |thả biên|(ນ) sổ sách, danh sách đăng kí. ລົງທະບຽນ : đi đăng kí. ຂຶ້ນທະບຽນ : lên đăng kí. ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu. ຈົດໝາຍລົງທະບຽນ : thư đăng kí.
ທະບຽນການຄ້າ |thả biên can khả|(ນ) môn bài, đăng kí.
ທະບຽນສະໝຸດ |thả biên sả múch|(ນ)1) ca-ta-lô. 2) thư mục.
ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ |thả biên can sắm mã nô khua|(ນ) hộ khẩu.
ທະບຽນສິດທິບັດ |thả biên sích thỉ bách|(ນ) môn bài, pa-tăng.
ທະມິນ |thả minh| 1.(ນ) dân tộc Tamil (ở miền Nam Ấn Độ, mà người ta tin rằng rất ác độc). 2.(ຄ) ຄື: ໂຫດຫ້ຽມ. độc ác, tàn bạo.
ທະເມີນ |thả mơn|(ນ)(ຂ.) toán lính, toán thợ săn.
ທະລາ |thả la| 1.(ນ)(ບ.) tổ quốc, đất đai. ທະລາທິບໍດີ : nhà vua, đức vua. 2.(ນ)(ບ.) dòng nước.
ທະລາທິບໍດີ |thả la bo đi|(ນ)(ບ.) nhà vua, đức vua.
ທະລາທິບ |thả la thíp| ຄື: ທະລາທິບໍດີ.
ທະລຸ |thả lũ|(ກ) ຄື: ລຸ. thủng, lủng. ກະເພາະທະລຸ (ລຸ) : thủng dạ dày.
ທະເລ |thả lê|(ນ) 1) biển. ທະເລເລິກ : biển sâu. ຟອງທະເລ : sóng biển. ອ່າວທະເລ : vịnh. ອ່າວຮາລອງ : vịnh Hạ Long. ທະເລສາບ : biển hồ. 2) sa mạc. ທະເລຊາຍ : biển cát, sa mạc.
ທະເລສານ |thả lê sán| ຄື: ທະເລສາບ.
ທະເລສາບ |thả lê sạp|(ນ) biển hồ.
ທະເລຊາຍ |thả lê sai|(ນ) biển cát, sa mạc. ພາບລວງຕາຢູ່ທະເລຊາຍ : ảo ảnh ở sa mạc.

ທະເລຊາຍແຫ້ງແລ້ງ : sa mạc khô hạn.
ທະເລດ້ຳ |thả lê đăm|(ນ) Hắc hải.
ທະເລແດງ |thả lê đeng|(ນ) Hồng hải.
ທະເລເລິກ |thả lê lọc|(ນ) biển khơi, vùng biển khơi, vùng biển sâu.
ທະເລຫຼວງ |thả lê luống|(ນ) hải dương, đại dương, biển cả; hải phận quốc tế.
ທະເລາະ |thả lỏ|(ກ) cãi nhau, cãi lộn.
ທະລັ |thả lăng| 1.(ນ)(ປ,ສ.) đất nước. 2.(ນ)(ປ,ສ.) không trung, không khí. 3.(ນ) phiến đá, tảng đá. ເທິງທະລັງຫີນ ເກີດເປັນແປວໄໝ້ (ເວດ) : trên tảng đá sinh ra ngọn lửa cháy. 4.(ນ) mặt nước, dòng nước.
ທະລິ |thả lông|(ກ) ຄື: ທິ. 1) trang điểm. ທິ ເພດ, ທະລິງເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທິງເຄື່ອ, ທະລິງເຄື່ອ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທິງເມືອ, ທະລິງເມືອ : cai trị đất nước. 4) giữ, giữ gìn, bảo vệ. ທິງທ້ຳ, ທະລິງທ້ຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
ທະລິງທ້ຳ |thả lông thăm|(ກ) trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
ທະລວ |thả luông|(ກ) thọc vào, chen vào, chui vào, xông vào. ບຸກທະລວ : tấn công thọc vào.
ທະລວຟັນ |thả luông phanh|(ກ) xông lên chém, chém chặt.
ທະລາຍ |thả lai|(ກ) 1) hủy hoại, phá hủy, tàn phá; sụp đổ, đổ nhào. ເຮືອນຊານມຸ່ນທະລາຍ : nhà cửa đổ nát. 2) đổ, sụp, sập. ກອງຊາຍທະລາຍ : đống cát sụp. ກ້ຳແພງທະລາຍ : tường đổ, tường sập. 3) tan, tiêu, đổ. **ຟ້ຳທະລາຍ** : sụp đổ, tiêu tan. **ມຸ່ນທະລາຍ** : tan nát, tan tành, đổ nát. 4) hủy, phá, tàn phá, phá hủy. ທະລາຍກ້ຳແພງ : phá tường. **ມ້ຳໆທະລາຍ** : phá hủy, tàn phá.
ທະເລດ |thả lết|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
ທະລອນ |thả lon| ເບິ່ງ: ລອນ.
ທະວາ |thả va|(ນ)(ປ.) hai. ທະວາທະສະມາດ : mười hai tháng.
ທະວາທະສະການ |thả va thả sả can|(ນ) mười hai triệu chứng.
ທະວາທະສະມາດ |thả va thả sả mát|(ນ)(ປ.) mười hai tháng.
ທະວາລະບານ |thả va lả ban|(ນ) người gác cổng, người gác cửa.
ທະວີ |thả vỉ|(ຄ)(ປ.) ຄື: ທະເວ, ທິ. hai. ທະວີຊາຕິ (ທິຊາຕິ) : sinh hai lần, hai kiếp.
ທະວີຊາ |thả vỉ xa|(ນ)(ປ.) người sinh hai kiếp, người sinh hai lần.
ທະວີຊາກອນ |thả vỉ xa con|(ນ)(ສ.) loài chim.
ທະວີຊາດ |thả vỉ sát|(ນ) người sinh ra hai kiếp, người sinh ra hai lần (như gà, chim vì đẻ ra thành trứng rồi trứng nở thành con).
ທະວີບາດ |thả vỉ bạt|(ນ)(ປ.) ຄື: ທະວີບົດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.
ທະວີບົດ |thả vỉ bốch| 1.(ນ)(ປ.) đường cắt nhau, ngã tư. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ທະວີບາດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.
ທະວີພາກ |thả vỉ fác|(ນ)(ປ.) hai phần.
ທະວີພາບ |thả vỉ fáp|(ຄ) tính chất 2 mặt.
ທະວີ |thả vi| 1.(ກ) tăng, thêm. ເພີ່ມທະວີ : tăng cường. 2.(ຄ) hai, gấp bội. ທະວີຄູນ : gấp bội, gấp đôi, gấp hai; nhân với hai. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân.
ທະວີຄູນ |thả vi khun|(ກ) tăng gấp bội, gấp đôi; nhân với hai. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân.
ທະວີບວກ |thả vi buộc|(ນ) tăng theo cấp số cộng. ອັນດັບທະວີບວກ : cấp số cộng.
ທະເວ |thả vê| ຄື: ທະວີ.
ທະວາຍ |thả vai| 1.(ນ) dân tộc Tha Vai gốc gác ở Tây Tạng, nước Miến Điện. 2.(ກ) bồng, bế, ôm. ທະວາຍເອົານ້ອຍ ບຸດຕາຊົມຈູບ (ກາ) : ôm lấy con trai mà hôn hít. 3.(ນ) con nai. ທະວາຍທອງ : con nai vàng. 4.(ກ) đoán, bói. ທະວາຍດູ (ສົນ) : đoán xem, bói xem. 5.(ກ) cầm. 6.(ກ) thổi (gió). ຟັງຍິນລົມທະວາຍໄມ້ (ສົນ) : nghe tiếng gió thổi cây. 7.(ກ) cỡi, cưỡi. ບາກ້ຳທະວາຍທົ່ງມ້າ (ກາ) : chàng trai bèn cưỡi ngựa. 8.(ກ) xoa, vuốt ve. 9.(ກ) giải quyết, đoán, đoán theo con số hoặc theo suy nghĩ.
ທະວິດ |thả vịch|(ນ) chim.
ທະວານ |thả van| 1.(ນ) hốc, lỗ, khiếu (trong cơ thể). ທະວານທັ້ງເກົ້າ : cửu khiếu (mắt 2,

tai 2, mũi 2, miệng 1, hậu môn 1, lỗ tiểu 1). 2.(ນ) ຄື: ທວານ. cửa, cửa sổ, môn. ຂະໜົງທະວານ : khung cửa sổ. ນາຍທະວານ : thủ môn.

ທະວານຕູ |thả van tu|(ນ) cửa.

ທະວານເບົາ |thả van bau|(ນ) đường tiểu.

ທະວານໜັກ |thả van nắc|(ນ) hậu môn.

ທະວິນ |thả vônh|(ກ) lộn xộn, rối loạn.

ທະວິນທະວາຍ |thả vônh thả vai|(ຄ) 1) cuống quýt, nóng lòng, hoảng hốt. 2) thấp thỏm, băn khoăn. ທະວິນທະວາຍຢ້ານເສັ່ງຕົກ : cứ thấp thỏm lo hỏng thi.

ທະວີບ |thả víp|(ນ) lục địa, đại lục, châu, châu lục. ທະວີບອາຊີ : châu Á.

ທະວີບຂົ້ວໂລກໃຕ້ |thả víp khụa loốc tảy|(ນ) châu Nam cực.

ທະວີບອາຊີ |thả víp a xi|(ນ) châu Á.

ທະວີບອາຟະລິກາ |thả víp a fả líc ca|(ນ) châu Phi.

ທະວີບອາເມລິກາ |thả víp a mê lỉ ca|(ນ) châu Mĩ. ທະວີບອາເມລິກາລາຕິນ : châu Mĩ La tinh.

ທະວີບເອີລົບ |thả víp ơ lộp|(ນ) châu Âu.

ທະວີບໂອເຊອານີ |thả víp ô xê a ni|(ນ) châu Đại dương.

ທະວີບອັງຕາກຕິກ |thả víp ăng tác tíc|(ນ) châu Nam cực.

ທະຫະລະ |thả hả lả| 1.(ຄ)(ປ.) trẻ, trẻ trung, non trẻ. 2.(ນ) đứa trẻ, thiếu niên.

ທະຫານ |thả hán|(ນ) quân, quân nhân, quân lính, bộ đội. ທະຫານບົກ : lục quân, bộ binh. ທະຫານເຮືອ : hải quân, lính thủy. ທະຫານອາກາດ : lính không quân. ທະຫານຊ່ຽງ : lính thợ. ທະຫານອາສາສະໝັກຫວຽດນາມ : bộ đội tình nguyện Việt Nam, tình nguyện quân Việt Nam. (ພາສິດ) ທະຫານກັບປະຊາຊົນ ຄືປາກັບນ້ຳ : quân với dân như cá với nước.

ທະຫານແກ |thả hán ke|(ນ) lính kèn.

ທະຫານກໍ່ສ້າງ |thả hán cò xạng|(ນ) lính xây dựng.

ທະຫານກັບປະຊາຊົນ ຄືປາກັບນ້ຳ |thả hán cắp pả xa xônh khư pa cắp nắm| (ພາສິດ) (quân nhân với nhân dân như cá với nước) quân với dân như cá với nước.

ທະຫານສື່ສານ |thả hán sừ sán|(ນ) lính thông tin, lính truyền tin.

ທະຫານຊ່ຽງແສງ |thả hán sàng séng|(ນ) bộ đội công binh.

ທະຫານຍາມ |thả hán nham|(ນ) lính gác.

ທະຫານແຕກທັບ |thả hán tẹc thặp|(ນ) tàn quân.

ທະຫານນ້ຳ |thả hán nắm|(ນ) thủy quân.

ທະຫານບົກ |thả hán bốc|(ນ) bộ binh, lục quân.

ທະຫານບ້ານ |thả hán bản|(ນ) dân quân. ຊ້ອມທະຫານບ້ານ : tập dân quân.

ທະຫານປະຈຳການ |thả hán pả chăm can|(ນ) quân thường trực.

ທະຫານປືນໃຫຍ່ |thả hán pưn nhày|(ນ) pháo binh.

ທະຫານພິເສດ |thả hán fỉ sệt|(ນ) biệt động quân.

ທະຫານມ້າ |thả hán mã|(ນ) kị binh.

ທະຫານລາດ |thả hán lát|(ນ) dân quân, tự vệ. ທະຫານລາດກອງຫຼອນ : dân quân du kích.

ທະຫານລາບ |thả hán láp|(ນ) bộ binh, bộ đội đánh bộ.

ທະຫານລາບອາກາດ |thả hán láp a cạt|(ນ) bộ đội đổ bộ đường không.

ທະຫານໃໝ່ |thả hán mày|(ນ) lính mới, tân binh.

ທະຫານຫຼວງ |thả hán luống|(ນ) quân chính quy.

ທະຫານອາກາດ |thả hán a cạt|(ນ) không quân.

ທະຫານອາສາ |thả hán a sả|(ນ) quân tình nguyện, lính tình nguyện, bộ đội tình nguyện.

ທະຫານອາສາສະໝັກ |thả hán a sả sả mắc|(ນ) quân tình nguyện, lính tình nguyện, bộ đội tình nguyện.

ທະຫານເຮືອ |thả hán hưa|(ນ) hải quân.

ທະຫົມທະຫານ |thả hốm thả hán|(ນ) binh lính, lính tráng.

ທາ |tha| 1.(ກ) 1) bôi, thoa, xức. ທາຢາ : bôi thuốc, thoa thuốc. ທານ້ຳມັນໃສ່ຜົມ : thoa dầu

vào tóc. ทาแป้ง : thoa phấn. ทานำ้หอม : xức nước hoa. 2) quét, sơn. ทาสีลิด : sơn xe. ทาปูน : quét vôi. 2.(น) ตี: นิกทา, นิกกะทา. chim cút. นิกกะทา : chim cút. 3.(น) một loại nấm, tai nhỏ (เห็ดทา). 4.(น) muối trộn trong đất. เกือทา : muối đất. 5.(น) đất có muối lẫn theo. ดินทา, ดินขี้ทา : đất có muối lẫn theo.

ทาสา |tha sá|(น) nô bộc, tôi tớ; nô lệ, người nô lệ nói chung.

ทาสี |tha sí| 1.(น) nô tì, nô lệ (nữ). 2.(ก) quết màu, tô màu, bôi màu, sơn. ทาสีใส่แผนที่ : bôi màu vào bản đồ. ทาสีเรือน : sơn nhà.

ทายิกา |tha nhỉ ca|(น) người từ thiện (nữ), người dâng lễ lên chùa nữ.

ทายิก |tha nhộc|(น) người từ thiện (nam), người dâng lễ lên chùa nam.

ทายัด |tha nhặt|(น) di sản.

ทายาด |tha nhát|(น) người thừa kế, người thừa tự.

ทาดา |tha đa|(น) thiên tào (khai thiên lập địa), tạo hóa.

ทาตะอาหาร |tha tả va con|(น) mỏ (quặng).

ทาตี |tha ti|(น) quả đất, thế giới.

ทาตุ |tha tủ| 1.(น)(ป.) ตี: ทาด. tháp, tháp lớn để hài cốt. 2.(น)(ป.) ตี: ทาด. chất, hành. ทาดไฟ : hành hỏa. 3.(น)(ป.) ตี: ทาด. xương, cốt. พะทาด : xương của A la hán. พะบ็ลิมมะทาด, พะบ็ลิมสาลิลิกะทาด : xương của Đức Phật.

ทามะ |tha nả| 1.(น) ตี: ทาม. sự cho, sự bố thí. 2.(ก) ตี: ทาม. sự tha thứ. อะไพยะทาม : tha thứ.

ทามะปาละมิ |tha nả pa lả mi|(น)(ป.) lòng tốt, lòng từ thiện.

ทานิ |tha ni|(น)(ป.) thành phố. ลาชะทานิ : thủ đô, kinh đô, thành phố có vua cai trị.

ทานำ้หอม |tha nắm hóm|(ก) xức nước hoa.

ทานอด |tha nuốt|(ก) thoa kem chống nẻ.

ทาบาด |tha bạt|(ก) thoa thuốc vào vết thương.

ทาปูน |tha pun|(ก) quét vôi, quét vôi trắng.

ทายา |tha da|(ก) bôi thuốc, thoa thuốc.

ทาลา |tha la|(น) dòng nước; mương, rạch, cống; ống nước. ทาลาเถหะ : phòng tắm, nhà tắm. ทาลายิม : nước ngầm.

ทาลาเถหะ |tha la khê hả|(น)(ป.) phòng tắm, nhà tắm (mà có vòi sen).

ทาลาทิคุน |tha la thỉ khunh|(น)(ป.) phần nước mưa nhiều nhất.

ทาลายิม |tha la nhônh|(น)(ป,ส.) nước ngầm.

ทาลิกา |tha lỉ ca|(น)(ป.) bé gái.

ทาลิก |tha lộc|(น)(ป,ส.) bé trai, trẻ sơ sinh. ขี้เทาแม่นขี้ฮอๆทาลิก : phân su là phân của trẻ sơ sinh.

ทาลุน |tha lunh| 1.(ค) dã man, tàn bạo. ฆ้าย่างทาลุน : giết hại một cách tàn bạo. 2.(ก) hành hạ, tra tấn, ngược đãi. ทาลุนนักโทด : hành hạ tù nhân.

ทาลุนกำ |tha lunh căm|(น)(ป,ส.) sự tàn bạo, sự hung tàn, sự ngược đãi, hành động dã man. ทาลุนกำลูกลัวๆ : ngược đãi con nuôi.

ทาพิ้นพี่ |tha mịnh mọ|(ก) bôi nhọ nồi.

ท่า |thà| 1.(น) bến. ท่าลิด : bến xe. ท่าข้าม : bến qua sông. ท่านำ้ : bến nước. ท่าเรือ : bến tàu. 2.(น) 1) thế, tư thế. ท่านั่งๆ : tư thế ngồi. ท่ายืน : tư thế đứng. 2) điệu bộ, dáng, dáng điệu, dáng bộ. ท่าฟ้อน : điệu múa. 3) cách, lối, kiểu. เฮ็ดบ่เข้าท่า, เฮ็ดบ่ถืกท่า : làm không đúng kiểu.

ท่ากำปั่น |thà cắm pành|(น) bến tàu, bến cảng. ออกท่ากำปั่น : ra bến cảng.

ท่าขะหยาย |thà khả nhái|(น) thế phát triển.

ท่าดี |thà đi|(น) ưu thế, lợi thế.

ท่าได้ |thà đảy|(น) ưu thế. ท่าได้ปรับ : ưu thế, lợi thế.

ท่าที |thà thi|(น) thái độ. ท่าทีบ่ถืกต้อง : thái độ sai trái.

ท่าทาง |thà thang|(น) điệu bộ, dáng dấp, cử chỉ. ติดตามทุกท่าทาง : theo dõi từng cử chỉ.

ท่านำ้ |thà nắm|(น) bến, bến nước, bến tàu, cảng.

ท่านั้นท่านี้ |thà nảnh thà nỉ| thế này thế nọ.

ເວົ້າທ່ານັ້ນທ່ານີ້ : nói thế này thế nọ.
ທ່າບໍ່ດີ |thà bò đi|(ນ) thế bất lợi.
ທ່າບຸກ |thà búc|(ນ) thế tấn công.
ທ່າປ້ອງກັນ |thà poỏng căn|(ນ) thế thủ.
ທ່າເປັນເຈົ້າການ |thà pênh chảu can|(ນ) thế chủ động.
ທ່າຢືນ |thà dưn|(ນ) thế đứng.
ທ່າອຽງ |thà iêng|(ນ) xu thế, xu hướng. ທ່າອຽງການເມືອງ : xu hướng chính trị.
ທ່າເຮືອ |thà hưa|(ນ) bến đò, bến tàu, cảng. ທ່າເຮືອການຄ້າ : thương cảng.
ທ່າແຮງ |thà heng|(ນ) thế mạnh. ທ່າແຮງບົ່ມຊ້ອນ : thế mạnh tiềm tàng, tiềm năng.
ທ່າຮັບ |thà hặp|(ນ) thế thủ, thế bị động. ຕົກຢູ່ໃນທ່າຮັບ : rơi vào thế bị động.
ທ້າ |thả|(ກ) thách. ທ້າຊົກ : thách đấu, thách đánh. ທ້າຕີ : thách đánh. ທ້າຕົບ : thách vả, thách đánh. ທ້າຕ່ອຍ : thách đấm. ທ້າປໍ້ກັນ : thách đấu vật.
ທ້າທາຍ |thả thai|(ກ) thách thức. ບໍ່ຄວນທ້າທາຍກັນເພື່ອເຮັດຫຍັງ : chẳng nên thách thức nhau mà làm gì.
ທ້າພະນັນ |thả fả nanh|(ກ) đánh cuộc, đánh cá. ທ້າພະນັນກ່ຽວກັບບັ້ນແຂ່ງເຕະບານ : đánh cuộc về trận đấu bóng.
ທີ |thỉ| **ຄື:** ທະວີ. ທີຊາຕິ : sinh hai lần.
ທີຄຳພອນ |thỉ khăm fon|(ນ)(ປ.) giáo phái chính thống (ở lổ).
ທິສາ |thỉ sá|(ນ) phương, hướng, phía, phái, bên.
ທິສາກອນ |thỉ sá con|(ນ) hoa tiêu, người dẫn đường theo hướng đi.
ທິສານຸທິດ |thỉ sá nủ thịch|(ນ) phương lớn phương nhỏ, tám phương (phương lớn bốn, phương nhỏ bốn).
ທິສາປາໂມກ |thỉ sá pa môốc|(ນ)(ປ.) pháp sư nổi tiếng ở Ấn Độ.
ທິດາ |thỉ đa|(ນ)(ປ.) con gái.
ທິພະ |thỉ fả|(ນ) **ຄື:** ທິບ. thiên đường, cõi thần tiên.
ທິພາ |thỉ fa|(ນ)(ປ.) ban ngày.
ທິພາກອນ |thỉ fa con|(ນ)(ປ.) mặt trời.
ທິວະ |thỉ vả|(ນ)(ປ.) thiên đường, ngày.
ທິວະການ |thỉ vả can|(ນ)(ປ.) ban ngày.
ທິວາ |thỉ va|(ນ)(ປ.) ban ngày.
ທິວາກອນ |thỉ va con|(ນ)(ປ.) mặt trời.
ທິວົງຄົດ |thỉ vông khộch|(ກ)(ປ.) (chết, qua đời) từ trần, băng hà (dùng cho vua chúa).
ທີ |thi| 1.(ນ) **ຄື:** ທີ. 1) lần, thứ, phen. ທີໜຶ່ງ : một lần; thứ nhất. ຫຼາຍທີ : nhiều phen. 2) mỗi lần, lần, lượt. ທີລະກ້າວ : lần từng bước, mỗi bước. ທີລະໜ້ອຍ : lần một chút, lần một ít, từng ít một. ຮອດທີເຮົາ : đến lượt ta, đến lượt mình. 2.(ກ) 1) tách ra, đuổi ra. 2) cho, hỏi, hỏi lấy. ຢູ່ບໍ່ທີ ໜີຈຶ່ງຖາມ : ở không hỏi, đi mới hỏi. 3.(ນ) núi; đất đai.
ທີຄະ |thi khả|(ຄ)(ປ.) **ຄື:** ທີຄາ, ທີລະຄາ, ເທລະຄາ. lâu dài, dài dằng dặc.
ທີຄະສະຫຼະ |thi khả sả lả|(ນ) nguyên âm dài.
ທີຄະຊາດ |thi khả sát|(ນ)(ປ.) (động vật) con rắn.
ທີຄະນິກາຍ |thi khả nỉ cai|(ນ) tên kinh điển tập đầu của đạo Phật.
ທີຄາ |thi kha| **ຄື:** ທີຄະ.
ທີຄາຍຸ |thi kha nhủ|(ຄ)(ປ.) trường thọ, sống lâu.
ທີໂຈກ |thi chôộc|(ຄ) thứ chót, thứ bét, hạng chót, hạng bét. ຢືນທີໂຈກ : đứng hạng bét, xếp hạng bét.
ທີດຽວ |thi điêu|(ກວ) một lần, một lúc.
ທີໂທດ |thi thốt|(ຄ) o o. ນອນກົນທີໂທດ : ngủ ngáy o o.
ທີພະທີຈົວ ທີໃຜທີລາວ |thi fả thi chua, thi fáy thi lao| (ພາສິດ) (lúc Phật lúc tiểu, lúc họ lúc mình). (ເບິ່ງ): ນ້ຳມາປາກົນມິດ ນ້ຳລິດມິດກົນປາ.
ທີໃຜທີມັນ |thi fáy thi măn| (ພາສິດ) (khi ai khi nấy). (ເບິ່ງ): ນ້ຳມາປາກົນມິດ ນ້ຳລິດມິດກົນປາ.
ທີລະ |thi lả|(ນ)(ປ.) nhà bác học, nhà thông thái.
ທີລະຄະ |thi lả khả|(ຄ)(ປ.) dài, lâu, muôn đời.
ທີລະຄາ |thi lả kha| **ຄື:** ທີຄະ.
ທີລາ |thi la|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ທີໂລ. nhà bác học, nhà

thông thái.

ທິໂລ |thi lô| ເບິ່ງ: ທິລາ.

ທິອະນິຍົມ |thi vả nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa chiết trung (theo lí thuyết mơ hồ chung chung, dung hòa khiên cưỡng, chắp nhặt các ý kiến, quan điểm khác hẳn nhau).

ທີໜຶ່ງ |thi nừng|(ນ) thứ nhất, hạng nhất.

ທີຫຼັງ |thi lắng|(ນ) lần sau. ທີຫຼັງຈຶ່ງມາໃໝ່ : lần sau tới lại. ເສຍດາຍທີ່ອ້າຍໄດ້ມາທີຫຼັງ (ເພງ) : tiếc vì anh đã đến sau.

ທີຫຼົ້ນທີຈິ |thi lịnh thi ching| (ສຳນວນ) nửa đùa nửa tnật.

ທີ່ |thì| 1.(ນ) nơi, chốn, chỗ. ທີ່ທຳມາຫາກິນ : chỗ làm ăn, chốn làm ăn, nơi làm ăn. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng. 2.(ສັນ) mà. ກົກໄມ້ທີ່ປະຊາຊົນເຂົ້າປູກເຮັດຮົ້ວ : cây mà nhân dân trồng để làm giậu, hàng rào. ສິ່ງທີ່ບໍ່ຕ້ອງການ : cái mà không cần. ຂອງທີ່ເຈົ້າໃຫ້ : vật mà anh cho. ເພິ່ນດື່ມນ້ຳທີ່ສະອາດ : họ uống nước (mà nước đó) sạch. (ພາສິດ) ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕານັ້ນເອງ : (con mắt ta nhìn thấy tất cả nhưng cái ta không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta) chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người. 3.(ບ) tại. ເກີດທີ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh tại Savannakhet.

ທີ່ກຳບັງ |thì căm băng|(ນ) nơi trú, nơi ẩn náu, nơi che thân, nơi trú ẩn.

ທີ່ເກີດ |thì cợt|(ນ) sinh quán, nơi sinh. ທີ່ເກີດຢູ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh quán tại Savannakhet.

ທີ່ຈຳໜ່າຍ |thì chăm nài|(ນ) đại lí, đại diện bán hàng hóa. ທີ່ຈຳໜ່າຍຢາສູບ : đại lí thuốc lá.

ທີ່ຈັ້ງ |thì chẳng|(ນ) nơi dừng chân, nơi nghỉ chân.

ທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ |thì chẳng thì fừng| (ສຳນວນ) chỗ dựa. ພະພຸດທະເຈົ້າ ເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ ຂອງຊາວພຸດ : Đức Phật là chỗ dựa của tín đồ đạo Phật. ອຳນາດການປົກຄອງ ເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ ຂອງປະຊາຊົນ : chính quyền là chỗ dựa của dân chúng. ຜົວເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.

ທີ່ຈິງ |thì ching|(ສັນ) thật ra, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດ ສະຫວ່າ ແຕ່ທີ່ຈິງບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ຈິງແລ້ວ |thì ching lẻo|(ບ) thật ra thì, thực ra thì.

ທີ່ຈອດ |thì chọt|(ນ) chỗ đậu, chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe. ທີ່ຈອດລົດ : chỗ đỗ xe.

ທີ່ສັກກາລະບູຊາ |thì sắc cả lả bu xa|(ນ) nơi thờ cúng, nơi linh thiêng.

ທີ່ສັກສິດ |thì sắc xích|(ນ) nơi thiêng liêng. ວັດທີ່ສັກສິດ : chùa thiêng.

ທີ່ສຸດ |thì súch|(ຄ) rất, nhất, hơn cả. ຂີ້ຄ້ານທີ່ສຸດ : lười nhất, lười nhất hạng.

ທີ່ຊຸມນຸມ |thì xum num|(ນ) nơi tụ họp, nơi hội họp.

ທີ່ດີກວ່າໝູ່ໝົດ |thì đi quà mù mất|(ຄ) tốt nhất, hay nhất, hơn nhất.

ທີ່ໃດ |thì đay| 1.(ກວ) bất cứ nơi nào, bất kì ở đâu. 2.(ກວ) đâu, ở đâu, từ đâu.

ທີ່ດິນ |thì đinh|(ນ) điền địa, thổ trạch, lô đất, đất đai. ເຈົ້າທີ່ດິນ : chủ đất, địa chủ.

ທີ່ຕ່ຳ |thì tằm|(ນ) chỗ thấp, nơi đất thấp.

ທີ່ຕັ້ງ |thì tẳng|(ນ) mục tiêu, chỗ đặt, vị trí, địa điểm. ປ້ອງກັນທີ່ຕັ້ງ : bảo vệ mục tiêu.

ທີ່ຕັ້ງຕົ້ນ |thì tẳng tổnh|(ນ) điểm xuất phát.

ທີ່ຕັ້ງພູມສາດ |thì tẳng fum sạt|(ນ) vị trí địa lí.

ທີ່ແທ້ |thì thẻ|(ກວ) kì thực, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດ ສະຫວ່າ ແຕ່ທີ່ແທ້ບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ນິຍົມ |thì nỉ nhôm|(ກ) được ưa thích, được ưa chuộng.

ທີ່ນີ້ |thì nỉ|(ນ) ở đây, chỗ này. ຫ້າມບໍ່ໃຫ້ສູບຢາຢູ່ທີ່ນີ້ : cấm không được hút thuốc ở đây.

ທີ່ນັ່ງ |thì nằng|(ນ) chỗ ngồi; ngai vàng. ພະທີ່ນັ່ງ : ngôi vua, ngai vàng.

ທີ່ນັ້ນ |thì nảnh|(ນ) ở đó, nơi đó, chỗ đó.

ທີ່ນອນ |thì non|(ນ) chỗ ngủ.

ທີ່ປະຊຸມ |thì pả xum|(ນ) nơi hội họp, phòng họp, hội trường.

ທີ່ປຶກສາ |thì púc sả|(ນ) cố vấn, tư vấn. ທີ່ປຶກ

ສາຝ່າຍທະຫານ : cố vấn quân sự.
ທີ່ປຶກສາທູດ |thì púc sá thút|(ນ) tham tán, cố vấn sứ quán. ທີ່ປຶກສາທູດການຄ້າ : tham tán thương mại.
ທີ່ປອດໄພ |thì pọt fay|(ນ) nơi an toàn.
ທີ່ແປນ |thì pen|(ນ) chỗ quang.
ທີ່ຝັງສົບ |thì phắng sốp|(ນ) nghĩa trang, nghĩa địa.
ທີ່ພັກ |thì phắc|(ນ) nhà nghỉ, chỗ trú, chỗ trọ.
ທີ່ພັກອາໄສ |thì phắc a sáy|(ນ) nơi trú ngụ.
ທີ່ເພິ່ງ |thì phừng|(ນ) chỗ dựa, nơi nương tựa. ພົວເປັນທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.
ທີ່ຢູ່ |thì dù|(ນ) địa chỉ. ຫາກໍຮູ້ທີ່ຢູ່ເຈົ້າ ມັນກໍຟ້າວ ມາຫາໂລດ : mới biết địa chỉ của anh, nó liền bươn tìm anh.
ທີ່ຢູ່ອາໄສ |thì dù a sáy|(ນ) nơi ở, gia cư.
ທີ່ຢຸດ |thì dúch|(ນ) nơi đậu, chỗ đỗ, chỗ dừng, chỗ nghỉ. ທີ່ຢຸດລົດ : chỗ đỗ xe.
ທີ່ລະນຶກ |thì lả nực|(ນ) ຄ: ທີ່ລະລຶກ. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. ຂອງຂວັນທີ່ລະນຶກ : quà tặng lưu niệm.
ທີ່ລະລຶກ |thì lả lực|(ນ) ຄ: ທີ່ລະນຶກ. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. ຂອງຂວັນທີ່ລະລຶກ : quà tặng lưu niệm.
ທີ່ໄວ້ວາງໃຈ |thì vảy vang chay|(ນ) nơi tin cậy.
ທີ່ໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ |thì vảy nửa xừa chay|(ນ) chỗ thân tín.
ທີ່ວາງສະແດງ |thì vang sả đeng|(ນ) nơi triển lãm, nơi trưng bày hàng.
ທີ່ໝາຍ |thì mái|(ນ) mục tiêu, nơi quy định, cái đích.
ທີ່ໝັ້ນ |thì mạnh|(ນ) căn cứ địa, chỗ đóng quân; thành trì. ຖານທີ່ໝັ້ນ : căn cứ địa.
ທີ່ຫຼັງ |thì lắng|(ນ) lần sau, lần mới, lần tới.
ທີ່ວ່າງເປົ່າ |thì vàng pàu|(ນ) khoảng trống, chỗ trống.
ທີ່ອີງ |thì iing|(ນ) chỗ dựa.
ທີ່ຮັກ |thì hặc|(ນ) người yêu dấu, người yêu quý.
ທີ່ຮາບ |thì háp|(ນ) đồng bằng.
ທີ່ຮາບສູງ |thì háp suúng|(ນ) cao nguyên.
ທີ່ຮາບຕ່ຳ |thì háp tằm|(ນ) bình nguyên.
ທີ່ໂຮມສູນ |thì hôm sún|(ນ) điểm trung tâm, trung tâm điểm.
ທີ້ລີ |thỉ lỉ|(ຄ) thoăn thoắt; thẳng vút. ແລ່ນທີ້ ລີ : chạy thoăn thoắt. ເປີດທີ້ລີ : chạy có cờ, chạy đi mất. ບັ້ງໄຟຂຶ້ນຊັນທີ້ລີ : pháo thăng thiên bay lên thẳng vút.
ທຸ |thủ|(ນ) 1) dùng làm tiền tố cho những từ phức hợp có ý nghĩa: xấu, khổ, khó. ທຸຈະລິດ : hành động xấu, bất lương, bất chính. ທຸຊະນ : người xấu. 2) từ này có thể biến thành "ທໍລະ, ທຸລະ". ທຸລະຊົນ : người xấu xa. ທໍລະພິດ : nọc độc, độc tố. ທໍລະຍົດ : phản bội.
ທຸກະ |thủ cả|(ນ)(ປ.) chương hai.
ທຸກະນິບາດ |thủ cả nỉ bạt|(ນ)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.
ທຸກົດ |thủ cốch|(ນ)(ປ.) sự xấu xa, sự tồi tệ.
ທຸຄະຕະ |thủ khả tả|(ນ)(ປ.) ຄ: ທຸກຄະຕະ. người khốn khổ, người cùng cực, người không có đường kiếm ăn.
ທຸຄະຕິ |thục khả tỉ|(ນ)(ປ.) ຄ: ທຸກຄະຕິ. hành vi xấu, làm việc xấu xa, đi đến khổ ải.
ທຸຈະລິດ |thút chả lích|(ກ)(ປ.) bất chính, gian lận. ທຸຈະລິດໃນການສອບເສັງ : gian lận trong thi cử. ທຳມາຫາກິນຢ່າງທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.
ທຸສິນ |thủ sính|(ຄ)(ປ.) trái đạo, thất đức, hành vi xấu.
ທຸຊົນ |thủ xônh|(ຄ)(ປ.) người xấu, kẻ xấu.
ທຸດົງ |thủ đông|(ນ)(ປ.) kỉ luật của sư sãi, 13 điều hành đạo, tu đạo.
ທຸດົງຄະວັດ |thủ đông khả vạch|(ນ)(ປ.) những điều cần hành đạo của sư sãi (13 điều).
ທຸຕິຍະ |thủ tỉ nhã|(ນ)(ປ.) thứ hai.
ທຸປັນຍາ |thr panh nha|(ຄ)(ປ.) tính xấu, ý xấu.
ທຸພໍ່ |thủ fò|(ນ)(ປ.) ông bố.
ທຸພາສິດ |thủ fa xích|(ນ)(ປ.) câu tục ngữ xấu.
ທຸພົນລະພາບ |thủ fônh lả fáp|(ນ)(ປ.) sức yếu, hèn yếu, yếu ớt.
ທຸມະ |thủ mã|(ນ)(ປ.) ຄ: ທຸມາ. cây, cây cối.
ທຸມະເກດ |thủ mã kệt|(ນ)(ປ.) lửa, sao chổi,

khói phát ra trong không trung.
ทุมๆ |thủ ma| เบิ่ง: ทุมะ.
ทุแม่ |thủ mè|(น)(ป.) bà mẹ.
ทุละ |thủ lả| 1.(น)(ป.) việc, công việc, việc tu hành. ติดทุละ : bận việc. 2.(น) มาจาก: "ทุ". khó khăn, trở ngại, trắc trở; xấu. ทุละชิน : người xấu, du đãng. ทุละถิม : giao thông hiểm trở.
ทุละกิด |thủ lả kích|(น)(ป.) kinh doanh, buôn bán, thương mại, những công việc quan trọng không thuộc về chính quyền. นักทุละกิด : nhà kinh doanh, nhà doanh nghiệp.
ทุละกันดาน |thủ lả căn đan|(น) nơi hiểm trở, nơi hiểm nghèo. พูมปะเทดทุละกันดาน : địa thế hiểm trở.
ทุละกาน |thủ lả can|(น)(ป.) công việc thực hành (đi đôi với công việc thuộc về trí thức).
ทุละถิม |thủ lả khôm| 1.(น)(ป.) sự đi lại khó khăn, hiểm trở, giao thông hiểm trở. 2.(น) tên một huyện thuộc tỉnh Vientiane.
ทุละส่วนตัว |thủ lả suồn tua|(น) việc riêng, việc cá nhân.
ทุละซาด |thủ lả sát|(น)(ป.) giống xấu xa, dòng xấu xa.
ทุละชิน |thủ lả xônh|(น)(ป.) người xấu xa, du côn, du đãng.
ทุละยุก |thủ lả nhục|(น) thời loạn lạc.
ทุละยัดสะดิ |thủ lả nhặt sả đi|(น)(ส.) thời gian hoặc kinh tuyến.
ทุละพาสิด |thủ lả fa xích|(น) tục ngữ, tục ngữ hủ bại.
ทุละพิน |thủ lả fônh|(ค) bạc nhược, yếu đuối; tàn tật.
ทุลาถิม |thủ la khôm|(ก)(ป.) đi lại khó khăn, giao thông hiểm trở.
ทุลาจาน |thủ la chan|(น) hành vi xấu xa, việc làm xấu xa.
ทุลิ |thủ li|(น) ถิ: ใหง่. bụi, bụi bặm.
ทุเลา |thủ lau|(ก) dịu đi, yếu đi, đỡ, bớt, ngớt, giảm bớt, hạ. ไข้ทุเลา : đỡ sốt.
ทุลวน |thủ liên|(น) (cây, quả) sầu riêng. กิกทุลวน : cây sầu riêng.
ทุอะ |thủ vã|(ค)(ป.) vững vàng, bền vững.
ทุอะดาลา |thủ vã đa la|(น)(ป.) sao Bắc đẩu.
ทุอะพาก |thủ vã fác|(น)(ป.) kinh tuyến.
ทุอะมินทิน |thủ vã mônh thônh|(น)(ป.) vĩ tuyến.
ทู |thu|(น) cá thu (Scomberomorus guttatus). ปาทู : cá thu. ปาทูนา : cá ngừ.
ทูตา |thu ta|(น) sứ giả, đoàn ngoại giao, sứ thần.
ทูตานุทูด |thu ta nủ thút|(น)(ป.) đại sứ, các tùy viên của sứ quán, đoàn ngoại giao.
ทูละ |thu lả|(น) từ làm tiền tố cho những từ phức hợp như:. ทูละชิน : người xấu bụng. ทูละมักคา : đường xa. ทูละพิน : lực lượng nhỏ. ทูละสับ : điện thoại (từ này hiện nay sửa thành: โทละสับ : điện thoại).
ทูละพาบ |thu lả fáp|(น) ถิ: โทละพาบ. ti vi, vô tuyến truyền hình.
ทูละเลก |thu lả lếc|(น) ถิ: โทละเลก. vô tuyến điện, điện đài.
ทู่ |thù|(ก) bốc, tạt (hơi, khói). ถ้วมไฟทู่ใส่หน้า : khói tạt vào mặt.
เท |thê| 1.(น) thê (đơn vị đo lường chất lỏng bằng 20 lít). ไหเท : hũ thê, hũ 20 lít. 2.(ก) phá, dỡ, phá hủy, phá dỡ. เทม้างๆ : phá hủy, phá dỡ. 3.(ก) đổ, giội. เทน้ำ : đổ nước, giội nước.
เทสะ |thê sả| 1.(น)(ป.) đất nước, quê hương, địa phương. เทสะบาน : thị chính. 2.(ค) ถิ: วิเทสะ. khác, khác làng, khác huyện, khác địa phương, khác đất nước, ngoại quốc. วิเทโสบาย : chính sách đối ngoại.
เทสะกาน |thết sả can|(น)(ป.) lễ hội, Tết; dịp. เทดสะกานปีใหม่ : lễ hội năm mới. เทดสะกานกุด : dịp Tết.
เทสะบันยัด |thết sả banh nhặt|(น)(ป.) quy tắc, lệ luật do hội đồng thành phố ban hành; quy chế thị chính.
เทสะบาน |thết sả ban|(น)(ป.) thị chính.
เทสะมินตี |thết sả mônh ti|(น)(ป.) thị trưởng.
เทสะหนๆ |thết sả ná|(น)(ป.) ถิ: เทด. giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp.

ປະຖົມມະເທສະໜາ : lần thuyết giáo đầu tiên.
ເທນ້ຳເທທ່າ |thê nắm thê thà| **(ສຳນວນ)** đắt như tôm tươi; đắt hơn tôm tươi. ຂາຍດີປານ ເທນ້ຳເທທ່າ : bán đắt như tôm tươi.
ເທພະ |thê fả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເທວະ. thánh, thần, thần tiên.
ເທພະກຸນ |thê fả cunh| **1.(ນ)(ປ.)** nước mạch, mạch địa đạo. **2.(ນ)(ປ.)** dòng giống tiên, họ tiên, họ thánh.
ເທພະຍະເຈົ້າ |thê fả nhả chảu|(ນ) chúa Trời, Ngọc hoàng.
ເທພະນະ |thê fả nả|(ນ)(ປ.) thần quyền.
ເທພະນາລີ |thê fả na li|(ນ)(ປ.) nữ hoàng.
ເທພະມົນ |thê fả mônh|(ນ) thần tượng chắp tay vái ngang ngực.
ເທພະລັກ |thê fả lặc|(ນ)(ປ.) thổ thần, quản hạt.
ເທພາ |thê fa|(ນ)(ປ.) thánh thần, thần tiên.
ເທພີ |thê fi|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເທວີ. nữ hoàng; nữ thần.
ເທວະ |thê vả|(ນ)(ປ.) thánh, thần, thần tiên.
ເທວະສະຖານ |thê vả sả thán|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຫໍເທວະດາ, ຫໍເທຍດາ. thiên đình, thiên cung.
ເທວະດາ |thê vả đa|(ນ)(ປ.) thiên thần, thần tiên. ງາມຄືເທວະດາ : đẹp như thiên thần.
ເທວະດາຊ່ວຍແຕ່ຄົນຊ່ວຍຕົນເອຄກ່ອນ |thê vả đa xuổi tè khônh xuổi tônh êng còn| **(ພາສິດ)** (thần chỉ giúp người tự giúp mình trước). **ຄື**: ພະເຈົ້າຈະຊ່ວຍແຕ່ຄົນທີ່ຊ່ວຍຕົນເອຄກ່ອນ.
ເທວະທິດາ |thê vả thỉ đa|(ນ) tiên nữ, thần nữ.
ເທວະທຳ |thê vả thăm|(ນ) cái thiện của thần thánh, đạo trời.
ເທວະທູດ |thê vả thút|(ນ) sứ thần, sứ thiên tào.
ເທວະທັນ |thê vả thăn|(ນ) trời giáng, trời phạt. ເປັນເທວະທັນ : bị trời phạt (ví dụ sét đánh).
ເທວະນາຄີ |thê vả na khi|(ນ)(ສ.) tên mẫu tự để viết tiếng Sắn xả kít.
ເທວະນິຍົມ |thê vả nỉ nhôm|(ນ)(ປ.) nhất thần giáo.
ເທວະບຸດ |thê vả bút|(ນ) phật tử, con trời.
ເທວະໂລກ |thê vả lôốc|(ນ) thế giới thần tiên, cõi tiên.
ເທວະລາດ |thê vả lát|(ນ)(ປ.) chúa tể thần linh, thượng đế.
ເທວະວິທະຍາ |thê vả vỉ thả nha|(ນ) thần học.
ເທວະຮູບ |thê vả huúp|(ນ)(ປ.) thần tượng.
ເທວາ |thê va|(ນ)(ປ.) thần, thánh.
ເທວາຄານ |thê va khan|(ນ) thần đình, cung thánh, thánh đường.
ເທວາສາດ |thê va sạt|(ນ) thần học.
ເທວາທັດ |thê va thạch|(ນ) cảnh tiên, cõi tiên.
ເທວາໄລ |thê va lay|(ນ)(ສ.) cung đình, thiên cung.
ເທວີ |thê vi|(ນ)(ປ.) nữ hoàng; nữ vương, bà chúa.
ເທໂວ |thê vô| **ຄື**: ເທເວດ.
ເທເວດ |thê vết| **1.(ນ)(ປ.) ຄື**: ເທໂວ. ngọc hoàng, thượng đế. **2.(ນ)(ປ.) ຄື**: ເທໂວ. mưa.
ເທວິນ |thê vinh|(ນ)(ປ.) ngọc hoàng.
ແທ້ |thé| **1.(ຄ)** thật, thực, đúng, chính cống, xác thực. ຂອງແທ້ : đồ chính cống. ເວົ້າແທ້ : nói thật. ທຽນຂີ້ເຜິ້ງແທ້ : nến làm bằng sáp ong chính cống. **(ສຳນວນ) ຊັງແທ້ຊັງວ່າ** : ghét cay ghét đắng. **(ສຳນວນ) ຄືແທ້ຄືວ່າ** : giống như in. **(ສຳນວນ)** ໄກແທ້ໄກວ່າ : xa lắc xa lơ. **(ພາສິດ)** ລັກແທ້ແກ້ແມ່ນ : vừa ăn cướp, vừa la làng. **2.(ກວ) 1)** thế. ໂອ! ຄືເຈົ້າເສຍມາລະຍາດແທ້? : ấy! sao ông bất nhã thế?. **2) ຄື**: ແທ້ໆ. ປາກຫວານແທ້ໆ! : miệng ngọt thực sự; cái miệng ngọt xớt.
ແທ້ຈິງ |thé ching|(ຄ) thực sự. ພູມປັນຍາທີ່ແທ້ຈິງ : tri thức thực sự. ຫຼັກຖານແທ້ຈິງ : bằng chứng thực sự.
ແທ້ໃດ |thé đay| **ເບິ່ງ**: ແທ້ນໍ.
ແທ້ດາຍ |thé đai| **ເບິ່ງ**: ແທ້ນໍ.
ແທ້ທີ່ຈິງ |thé thì ching|(ກວ) thực ra, thật ra. ໜ້າຕາແຈ້ງດີ ແຕ່ແທ້ທີ່ຈິງຫັດປືກຫຼາຍ : mặt mũi sáng sủa mà thực ra thì rất đần.
ແທ້ໆ |thé thé|(ກວ) thực sự, đích thị. ລູກຂອງໂຕເອງແທ້ໆ : đích thực là con của mình. ງາມແທ້ໆ : đẹp thực sự. ດີແທ້ໆ : tốt thực sự. **(ພາສິດ)** ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງພໍ່ເບິ່ງແມ່ ຄົນຊິເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງປູ່ຍ່າຕາຍາຍ : (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố

mẹ, nếu xem thực sự hãy xem tổ tiên) lấy vợ xem tộng, lấy chồng xem giống. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ : (kiếp làm trai-cát, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự-cát là cát thực sự, bùn ấy đừng có).

ແທ້ໆບໍ |thẻ thẻ bo|(ກວ) thật không?. ມື້ອື່ນເຈົ້າຊິມາເຮືອນຂ້ອຍຫຼິ້ນແທ້ໆບໍ? : ngày mai anh sẽ đến nhà tôi chơi thật không?.

ແທ້ນາ |ແທ້ນາ|(ອຸ) ຄ: ແທ້ນໍ. thực, thật, thật mà!.

ແທ້ນໍ |thẻ no| 1.(ຄ) phải, thật. 2.(ອຸ) ຄ: ແທ້ນາ, ແທ້ແລ, ແທ້ແລ້ວ, ແທ້ດາຍ, ແທ້ໃດ. (từ đệm cuối câu) thật nhé, đúng nhé, thật vậy, phải đấy.

ແທ້ແນ |thẻ ne|(ກວ) thật đấy, đúng đấy.

ແທ້ແລ |thẻ le| ເບິ່ງ: ແທ້ນໍ.

ແທ້ແລ້ |thẻ lẻ|(ຄ) lưỡi thè ra dài.

ແທ້ແລ້ວ |thẻ lẻo|(ອຸ) đúng rồi, phải rồi.

ໂທ |thô| 1.(ນ) dấu thô "x̌" (như dấu nặng của tiếng Việt đối với phụ âm cao và như dấu hỏi của tiếng Việt đối với phụ âm thấp và trung bình). ໄມ້ໂທ : dấu thô. ຄຳໂທ : từ có dấu thô. 2.(ນ)(ປ.) hai, nhì, trung. ນາຍສິບໂທ : trung sĩ. ນາຍຮ້ອຍໂທ : trung úy. ນາຍພັນໂທ : trung tá. ນາຍພົນໂທ : trung tướng. 3.(ນ) rượu chưa cất. ເຫຼົ້າໂທ (ເຫຼົ້າສາໂທ, ເຫຼົ້າເມໄລ) : rượu chưa chưng cất. 4.(ອຸ) ôi, ồ, nầy, than ôi!. ໂທ! ສັງມາເຮັດຈັ່ງຊີ້ : này, sao lại làm như vậy. ປະໂທ : than ôi.

ໂທສະ |thô sả|(ນ) ຄ: ໂທໂສ. sự giận, sự tức. ບັນດານໂທສະ : nổi giận.

ໂທສາ |thô sá| 1.(ນ)(ປ.) tội lỗi, tội tình. ໂທສານຸໂທດ : tội lỗi. 2.(ນ)(ສ.) thời gian tối, đêm. ໂທສາກອນ : mặt trăng, nguyệt.

ໂທສາກອນ |thô sá con|(ນ)(ສ.) mặt trăng, nguyệt.

ໂທສາຄະຕິ |thô sá khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự thiên vị vì giận dữ, sự đố kị.

ໂທສານຸໂທດ |thô sá nủ thốt|(ນ)(ປ.) tội lỗi (tội nặng tội nhẹ).

ໂທໂສ |thô sŏ| ຄ: ໂທສະ.

ໂທໂສນີ້ ພາໂຕຕົກຕ່ຳ ທັກໄມ້ຄ້ຳ ຍໍ້ຂຶ້ນກໍ່ບໍ່ແຂວນ |thô sŏ nỉ fa tô tốc tằm, hắc mảy khẳm nho khựnh cò bò khoén| (ພາສິດ) (giận dữ làm mình sa sút, bẻ cây chống nâng lên cũng không treo được). ຄ: ໂມໂທໂທໂສນີ້ພາໂຕຕົກຕ່ຳ.

ໂທນະ |thô nả|(ນ)(ປ.) cái gáo; một loại dụng cụ đong.

ໂທມະນັງ |thô mã năng|(ກ)(ປ.) đau lòng, đau buồn.

ໂທມະນັດ |thô mã nạch|(ນ)(ປ.) sự đau lòng, sự khổ tâm.

ໂທມະນາດ |thô mã nát|(ນ)(ປ.) sự đau khổ, sự buồn bã.

ໂທລະ |thô lả|(ຄ) xa, viễn (dùng làm tiền tố). ໂທລະເລກ : điện tín. ໂທລະສັບ : điện thoại. ໂທລະຄົມມະນາຄົມ : viễn thông.

ໂທລະຄະມະນາຄົມ |thô lả khả mả na khôm|(ນ) điện đường dài, liên lạc đường dài, viễn thông.

ໂທລະໂຄ່ງ |thô lả khôồng|(ນ) loa phóng thanh.

ໂທລະຄົມ |thô lả khôm|(ນ) vô tuyến viễn thông.

ໂທລະຄົມມະນາຄົມ |thô lả khôm mả na khôm|(ນ) vô tuyến viễn thông, sự thông tin từ xa.

ໂທລະສັບ |thô lả sắp|(ນ) điện thoại. ສະໝຸດໂທລະສັບ : danh bạ điện thoại. ໂທລະສັບມືຖື : điện thoại di động. ສົ່ງຂ່າວດ້ວຍໂທລະສັບ : thông tin bằng điện thoại.

ໂທລະທັດ |thô lả thạch| 1.(ນ)(ປ.) vô tuyến truyền hình, ti vi. ນັ່ງເບິ່ງໂທລະທັດ : ngồi xem vô tuyến truyền hình, ngồi xem ti vi. 2.(ນ)(ປ.) ຄ: ກ້ອງສ່ອງທາງໄກ. ống nhòm. ກ້ອງໂທລະທັດ : ống nhòm.

ໂທລະພາບ |thô lả fáp|(ນ) ຄ: ທູລະພາບ. ti vi, vô tuyến truyền hình.

ໂທລະພິມ |thô lả fim|(ນ) máy ghi điện tín, máy ghi mật mã, máy ghi điện báo.

ໂທລະເລກ |thô lả lếc|(ນ) ຄ: ທູລະເລກ. điện tín, điện báo. ສົ່ງໂທລະເລກ : đánh điện, đánh điện tín.

ໂທລາ |thô la|(ຄ)(ປ.) ຄ: ໂທເລ. 1) đu quay, đu

đưa, đung đưa. 2) (từ dùng trong văn học) xao xuyến (vì tình).

ໂທເລ [thô lê] 1.(ຄ)(ປ.) ຄື: ໂທລາ. xao xuyến (vì tình). 2.(ຄ)(ປ.) xa, cách xa, chia li, chia cách. 3.(ກ)(ປ.) gian khó, khó khăn.

ໂທເລດ [thô lết](ຄ)(ສ.) dài, xa. ໂທເລດດັ້ນ ສວນ ກວ້າງໂຍດຍາວ (ກາ) : băng qua khu vườn rộng.

ໂທ້ [thổ](ອຸ) ôi, ồ.

ໂທ້ໂລ້ [thổ lỗ](ຄ) thô lố. ມຶນຕາໂທ້ໂລ້ : giương mắt thô lố. ຕາສວດໂທ້ໂລ້ : mắt lồi thô lố.

ເທາະ [thỏ](ກວ) thôi, đi. ໄປເທາະ : đi thôi. ເຊື່ອຂ້ອຍເທາະ : nên tin tôi đi. ຕື່ນເທາະ : dậy thôi, dậy đi. ກິນເທາະ : ăn đi. ເຊີນເທາະ : mời đi, mời, mời thôi.

ເທາະເລາະ [thỏ lỏ] 1.(ກ) nịnh. 2.(ກ) cãi, cãi vã.

ທໍ້ລໍ້ [thổ lổ] 1.(ນ) ván trượt dùng thay xe để kéo các vật nặng. ໄມ້ທໍ້ລໍ້ : ván trượt, ván kéo. 2.(ຄ) thao láo, thô lố. ຕາຊັນທໍ້ລໍ້ : mắt trợn thao láo.

ທໍ [tho] 1.(ນ) cái giỏ. ກະທໍ : cái giỏ (đan bằng tre). 2.(ກ) ຄື: ຊໍ. tụ, xúm, tụm, chụm lại. ປາທໍ ຕ້ອນ : cá tụ lại trước cái đó, đơm. 3.(ກ) dệt. ທໍຜ້າ : dệt vải. 4.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ທໍຄິວ ຄົບຫາບ (ສິນ) : chuẩn bị hành lí đủ gánh.

ທໍລະ [tho lả](ຄ)(ປ.) dùng làm tiền tố ghép từ có nghĩa xấu (biến từ "ທຸ", "ທຸລະ"). ທໍລະຍົດ : phản bội, phản trắc. ທໍລະຊາດ : xấu số. ທໍລະຊົນ : người xấu.

ທໍລະກຳ [tho lả căm] 1.(ກ)(ປ.) hành vi xấu, sự gây khổ. 2.(ຄ) khốn khổ, cực khổ, gian khổ.

ທໍລະໂຄ່ງ [tho lả khôồng](ນ) loa phóng thanh.

ທໍລະຄົມ [tho lả khôm](ນ) viễn thông.

ທໍລະຊາດ [tho lả sát](ນ) xấu số.

ທໍລະຊົນ [tho lả xônh](ນ) người xấu xa, người ác độc.

ທໍລະຍຸກ [tho lả nhục](ນ) thời kì nghiêm trọng, lúc gian nguy.

ທໍລະຍົດ [tho lả nhộch](ນ) phản bội, phản nghịch, phản trắc. ທໍລະຍົດເພື່ອນ : phản bạn. ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : phản bội tổ quốc.

ທໍລະນີ [tho lả ni] 1.(ນ)(ປ.) thế giới, trái đất; mảnh đất, đất đai. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າທໍລະນີ : dưới trần gian. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຕົ້ນໂລງ. bạo, bậu (cửa). ຕົ້ນທໍລະນີ (ເວດ) : bạo cửa, bậu cửa. 3.(ນ) nữ thần canh giữ đất đai. ນາງນາດທໍລະນີ (ລຶບ) : nữ thần canh giữ đất đai.

ທໍລະນີກັນແສງ [tho lả ni căn séng](ນ) (đất trời rơi lệ) tên một bản nhạc buồn, hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ທໍລະນີສິງ [tho lả ni sống](ນ) đất chùa, đất đã cúng cho chùa.

ທໍລະນີສາດ [tho lả ni sạt](ນ) địa chất.

ທໍລະນີສານ [tho lả ni sán] 1.(ນ) hạn lớn. 2.(ນ) tên một loại chú để giải hạn.

ທໍລະນີມົນທົນ [tho lả ni mônh thônh](ນ) quả đất, trái đất, địa cầu.

ທໍລະນີວິທະຍາ [tho lả ni vịch thả nha](ນ) điền địa học, điền thổ học.

ທໍລະນົນ [tho lả ninh](ນ)(ປ.) đất đai; thế giới.

ທໍລະນົນທະ [tho lả ninh thả](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ທໍລະພີ [tho lả fi] 1.(ນ) tên con trâu giết cha trong truyện thần thoại "Phả lặc Phả lam". 2.(ຄ) bất hiếu, phụ bạc. ຄົນທໍລະພີ : người phụ bạc, người bất hiếu.

ທໍລະພິດ [tho lả fịch](ນ) nọc độc, độc tố. ງູທໍ ລະພິດ : rắn độc. ໄຂ້ທໍລະພິດ : bệnh thương hàn.

ທໍລະມານ [tho lả man] 1.(ກ)(ປ.) ຄື: ທໍລະມານ. 1) đày đọa, hành hạ, làm khổ. ທໍລະມານຕົວ ເອງ : tự làm khổ bản thân, tự đày đọa bản thân. ແສນທຸກທໍລະມານ : thống khổ. 2) tra tấn, tra khảo. ຖືກທໍລະມານຢ່າງສາມານ : bị tra tấn dã man. ຖືກທໍລະມານທໍ່ໃດ ກໍ່ບໍ່ໄຂຄວາມ ລັບ : bị tra khảo mấy cũng không để lộ bí mật. 2.(ກ)(ປ.) còn sống.

ທໍລະມານກາຍ [tho lả man cai](ກ) nhục hình.

ທໍລະມານໃຈ [tho lả man chay](ກ) dày vò tinh thần, hành hạ tinh thần.

ທໍລະມານດ້ວຍໂສ້ຄາ [tho lả man đuổi sộ kha](ກ) hành tội bằng xiềng xích cùm kẹp.

ທໍລະລັກ [tho lả lặc](ຄ) nét biểu hiện xấu, hiện

tượng xấu, tính xấu, lộ hình xấu.
ທໍລະລາດ |tho lả lát|(ນ) tên bạo chúa.
ທໍລະເລກ |tho lả lếc|(ນ) điện tín.
ທໍລະຫົດ |tho lả hốch|(ຄ) ngoan cường (chiến đấu). ຕໍ່ສູ້ຢ່າງທໍລະຫົດ : chiến đấu ngoan cường.
ທໍ່ |thò| 1.(ນ) ống, ống nước. ທໍ່ນ້ຳກ໊ອກ : ống nước máy. ທໍ່ນ້ຳມັນ : ống dầu. ທໍ່ຄວັນໄຟ : ống khói. ທໍ່ລົມ : ống thông hơi. 2.1(ຄ) bằng, ngang. ທໍ່ກັນ : bằng nhau, ngang nhau. ທໍ່ເກົ່າ, ທໍ່ເດີມ : bằng cũ, như cũ. (ພາສິດ) ກົດລາຊາບໍ່ທໍ່ຄ່າຄອງບ້ານ : phép vua thua lệ làng. 2.2(ນ) lần. ຫຼາຍກວ່າສາມທໍ່ : nhiều gấp ba lần. 3.(ຄ) bao nhiêu. ທໍ່ໃດ? : bao nhiêu?. ລາຄາທໍ່ໃດ : giá bao nhiêu?.
ທໍ່ກັນ |thò canh|(ຄ) bằng nhau, ngang nhau, như nhau, đều nhau. ອາຍຸບໍ່ທໍ່ກັນ : không bằng tuổi. ເດັກສອງຄົນເກັ່ງທໍ່ກັນ : hai đứa bé giỏi như nhau.
ທໍ່ກັບ |thò cắp|(ຄ) bằng, bằng với. ສອງບວກສອງທໍ່ກັບສີ່ : hai cộng hai bằng bốn.
ທໍ່ຄວັນໄຟ |thò khoăn phay|(ນ) ống khói. ທໍ່ຄວັນໄຟສູງຈ້ຳໜ້ຳ : ống khói cao sừng sững.
ທໍ່ສູບ |thò suụp|(ນ) ống bơm.
ທໍ່ໃດ |thò đay|(ຄ) bao nhiêu, bằng mấy. ຍາວທໍ່ໃດ? : dài bao nhiêu?. ລາຄາທໍ່ໃດ? : giá bao nhiêu?. ມີເງິນເທົ່າໃດ ຖືກລັກຈົນໝົດ : có bao nhiêu tiền, mất cắp trụi thùi lủi. ບອກສອນມັນທໍ່ໃດມັນກໍບໍ່ຟັງ : dạy bảo nó bằng mấy nó cũng không nghe.
ທໍ່ດູດ |thò đuụt|(ນ) ống hút. ຂໍທໍ່ດູດແດ່? : cho xin cái ống hút?.
ທໍ່ທີ |thò thì|(ບ) trong chừng mực, trong mức độ, như. ທໍ່ທີຮູ້ກັນ : như đã biết. ຫຼາຍທີ່ສຸດທໍ່ທີ່ຈະຫຼາຍໄດ້ : nhiều nhất trong mức độ có thể nhiều được.
ທໍ່ທຽມ |thò thiêm|(ຄ) bình đẳng. ສິດທໍ່ທຽມກັນ : quyền bình đẳng.
ທໍ່ນີ້ |thò nỉ|(ບ) bằng này, ngần này. ມີແຕ່ທໍ່ນີ້ : chỉ có ngần này.
ທໍ່ນ້ຳ |thò nắm|(ນ) ống nước, ống dẫn nước. ທໍ່ນ້ຳແຕກ : ống nước bể.
ທໍ່ນ້ຳປະປາ |thò nắm pả pa|(ນ) ống nước máy.
ທໍ່ນ້ຳມັນ |thò nắm măn|(ນ) ống dẫn dầu.
ທໍ່ນັ້ນ |thò nảnh|(ບ) 1) ngần ấy. ມີພຽງທໍ່ນັ້ນ : chỉ có từng nớ thôi, chỉ ngần ấy thôi. ມີທໍ່ໃດ ກໍເອົາທໍ່ນັ້ນ : có ngần nào thì cứ lấy ngần ấy. 2) có thế thôi, chỉ có thế. ເຫຼືອແຕ່ຜົວຄົນທໍ່ນັ້ນ : chỉ còn một người mà thôi.
ທໍ່ຢາງ |thò dang|(ນ) ống cao su.
ທໍ່ວ່າ |thò và| ເບິ່ງ: ເທົ່າວ່າ.
ທໍ່ອາຍເສຍ |thò ai sía|(ນ) ống khói (xe).
ທໍ່ອາຍນ້ຳ |thò ai nắm|(ນ) ống dẫn hơi nước.
ທໍ່ຮາງລິນ |thò hang linh|(ນ) ống nước, máng xối (hứng nước mưa).
ທໍ້ |thỏ| 1.(ກ) 1) súc, lắc, đổ ra. ທໍ້ຖອກ : súc đổ, lắc đổ. 2) chạm, đánh vào, đập vào. ນ້ຳທັ່ງທໍ້ ໂຕນກ້ອນຄືນເຄັ່ງ (ສິນ) : nước đổ xuống đập vào đá ầm ầm. 2.(ກ) nản, nản chí. ທຍໍ້ : bi quan, chán nản. ທໍ້ຖອຍ : chán nản, ngã lòng, nản lòng.
ທໍ້ໃຈ |thỏ chay|(ກ) bi quan, thoái chí. ຢ່າທໍ້ໃຈ ຂະຫຍັນເຂົ້າແລ້ວຈະສຳເລັດ : đừng thoái chí, cứ thật chăm chỉ rồi sẽ thành công.
ທໍ້ຖອກ |thỏ thoọc|(ກ) súc đổ, lắc đổ. ທໍ້ຖອກສ່າເຫຼົ້າ : súc đổ bã rượu.
ທໍ້ຖອຍ |thỏ thỏi|(ກ) chán nản, ngã lòng, nản lòng. ເຖິງວ່າຫຼົ້ມເຫຼວກໍບໍ່ທໍ້ຖອຍ : dầu mà thất bại cũng không nản lòng. ບໍ່ທໍ້ຖອຍຕໍ່ອຸປະສັກ : không chán nản trước khó khăn.
ທໍ້ຖອຍໃຈ |thỏ thỏi chay| ຄ: ທໍ້ໃຈ.
ທໍ້ຖອຍລັ່ງເລ |thỏ thỏi lằng lê|(ກ) ngại ngùng, ngần ngại.
ທໍ້ແທ້ |thỏ thẻ|(ຄ) nản lòng, nản chí, chán nản, chán chường. ຢ່າທໍ້ແທ້ ຢ່າຍອມແພ້! : chớ chán nản, chớ chịu thua!.
ທໍ້ລໍ |thỏ lỏ| 1.(ນ) ván trượt dùng thay xe để kéo các vật nặng. ໄມ້ທໍ້ລໍ : ván trượt, ván kéo. 2.(ຄ) thao láo, thô lố. ຕາຊັ່ນທໍ້ລໍ : mắt trợn thao láo.
ເທີ |thở|(ຄ) (từ đệm cuối câu thể hiện sự nài nỉ, mời mọc) đi, hè. ເຊີນເທີ : mời hè, mời đi. ກິນເທີ : ăn đi. ນອນເທີ : ngủ đi.
ເທີ້ເລີ້ |thở lở|(ຄ) 1) thù lù (vật lớn đặt đập

vào mắt). ກອງດິນນອນເທ້ເລ້ີກາງທາງ : đống đất nằm thù lù giữa đường. 2) ngất nghểu, chót vót (cao), vênh vênh (mặt). ສູງເທ້ເລ້ : cao ngất nghểu. ໜ້າເບີດເທ້ເລ້ : mặt vênh vênh.

ເທັຍ |thỉa|(ຄ) ຄື: ເທ໊ອ. chín nẫu, chín muồi, chín nhừ, chín rục. ໝາກມ່ວງເທັຍ : quả xoài chín rục.

ເທຍລະຄາ |thia lả kha|(ຄ)(ປ.) ຄື: ທີຄະ. lâu dài; thọ; bền vững.

ເທ໊ອ |thửa| ເບິ່ງ: ເທັຍ.

ເທ໊ື່ອ |thừa| 1.(ນ) lần, đợt. ເທ໊ື່ອດຽວ : một lần, lần duy nhất. ເທ໊ື່ອທີສອງ : lần thứ hai. ເທ໊ື່ອ ເລັກເທ໊ື່ອນ້ອຍ : mỗi lần một ít. 2.(ກວ) từ đệm đứng cuối câu nói sự việc tương lai. ຢ່າຟ້າວ ໄປເທ໊ອ : đừng vội đi nào. ຢ່າຟ້າວກິນເທ໊ອ : đừng vội ăn nào. ບໍ່ເຮັດຈັກເທ໊ື່ອ : chẳng làm bao giờ.

ເທ໊ື່ອກ່ອນ |thừa còn|(ນ) lần trước, đợt trước.

ເທ໊ື່ອໃດ |thừa đay|(ນ) lần nào. ຕໍ່ສູ້ເທ໊ື່ອໃດມີ ໄຊເທ໊ື່ອນັ້ນ : chiến đấu lần nào chiến thắng lần đó.

ເທ໊ື່ອທຳອິດ |thừa thăm ích|(ນ) lần đầu tiên, đợt đầu tiên. ມາຮອດເມືອງນອກເທ໊ື່ອທຳອິດ ໄປ ໃສກໍ່ເຫັນຕະລຶງ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngỡ ngàng.

ເທ໊ື່ອນີ້ |thừa nỉ|(ນ) lần này, đợt này. ເທ໊ື່ອນີ້ ແມ່ນຄັກແນ່ແລ້ວ : lần này thì chắc rồi.

ເທ໊ື່ອໃນ |thừa nay|(ນ) lần tiếp theo, lần sau đó.

ເທ໊ື່ອລະ |thừa lả|(ຄ) mỗi, mỗi ít một, từng. ເກັບເທ໊ື່ອລະກີບ : cóp nhặt từng đồng.

ເທ໊ື່ອລະກ້າວ |thừa lả cảo|(ກວ) từng bước một. ເດີນເທ໊ື່ອລະກ້າວ : đi từng bước một.

ເທ໊ື່ອລະຄຳ |thừa lả khăm|(ກວ) từng tiếng một. ເວົ້າເທ໊ື່ອລະຄຳ ຖ້າຈິບເມ໊ື່ອຍ : nói từng tiếng một đợi phát mệt.

ເທ໊ື່ອລະນ້ອຍ |thừa lả nỏi|(ຄ) lần ít một, từng ít một.

ເທ໊ື່ອແລ້ວ |thừa lẻo|(ນ) vừa rồi, đợt rồi. ເທ໊ື່ອ ແລ້ວເຈົ້າບໍ່ໄດ້ໄປນຳເຂົາບໍ? : vừa rồi anh không đi với họ à?.

ເທ໊ື່ອໜ້າ |thừa nạ|(ກວ) lần sau, lần tới, đợt tới. ເທ໊ື່ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພ້ີ ໃນວັນອາທິດ : lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.

ເທ໊ື່ອໜ້າເທ໊ື່ອໃນ |thừa nạ thừa nay|(ກວ) lần khác, đợt khác.

ທ໊ວໆ |thua thua|(ຄ) lẩy bẩy (run). ຂາສັ່ນທ໊ວ ໆ : chân run lẩy bẩy. ມືສັ່ນທ໊ວໆ : tay run lẩy bẩy.

ທ໊ວລະມານ |thua lả man| ເບິ່ງ: ທໍລະມານ.

ທ່ວ |thùa|(ຄ) khắp, cả, tất cả. ຊື່ສຽງເລື່ອງລື ໄປທ່ວໂລກ : lừng danh khắp thế giới. ທ່ວ ທຸກຄົນ : tất cả mọi người. ທ່ວປະເທດ : cả nước. (**ພາສິດ**) ປາໂຕດຽວເໜົ່າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງ ໜ່ວຍດຽວດັ່ງທ່ວເມ໊ືອງ : (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ vang cả thành) con sâu làm rầu nồi canh.

ທ່ວເຖ໊ງ |thùa thống|(ກວ) khắp, đầy đủ, đều khắp.

ທ່ວເຖ໊ງກັນ |thùa thống căn|(ກວ) khắp, đầy đủ. ແບ່ງໃຫ້ທ່ວເຖ໊ງກັນ : chia cho đầy đủ.

ທ່ວທັ້ງໂຕ |thùa thăng tô|(ຄ) khắp cả người. ເຈັບທ່ວທັ້ງໂຕ : đau khắp cả người.

ທ່ວທັ້ງໂລກ |thùa thăng lôốc|(ຄ) khắp thế giới, khắp hoàn cầu.

ທ່ວທຸກຄົນ |thùa thục khônh|(ສ) mọi người, ai ai.

ທ່ວທຸກແຫ່ງ |thùa thục hèng|(ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn. ໄປທ່ວທຸກແຫ່ງ : đi khắp nơi.

ທ່ວທ໊ບ |thùa thíp|(ກວ) khắp nơi; huyên thiên.

ທ່ວທ໊ບທ່ວແດນ |thùa thíp thùa đen|(ກວ) khắp mọi nơi, khắp mọi chỗ, ba bề bốn bên.

ທ່ວປະເທດ |thùa pả thết|(ຄ) khắp cả nước, toàn quốc. ທ່ວປະເທດໃຈດຽວບຸກຕ໊ອາເມລິກາ : cả nước một lòng đánh Mỹ.

ທ່ວໄປ |thùa pay|(ກວ) nói chung, đại thể; thông thường, phổ thông. ຄວາມຮູ້ທ່ວໄປ : kiến thức phổ thông. ເວົ້າທ່ວໄປ : nói chung.

ທ່ວໂລກ |thùa lôốc|(ປ) cả thế giới, khắp hoàn cầu. ຄົນທ່ວໂລກລ້ວນເປັນ ອ້າຍນ້ອງ : người bốn bể đều là anh em.

ທ່ວໜ້າ |thùa nạ|(ກວ) về mọi mặt, đủ mọi mặt.

ไท |thay| 1.(ນ) người (nói chung), nhóm, tộc, dòng giống. ไทไว : người xa. 2.(ນ) Thái Lan (nước tiếp giáp với Lào ở phía Tây). ปะเทดไท : nước Thái Lan. สันชาดไท : quốc tịch Thái Lan. 3.(ນ) dân tộc Thái (tại Lào). ไทดำ : dân tộc Thái đen. 4.(ນ) ông lớn, chức lớn; người cao quý; thánh thần. บาไท : chàng trai có chức vụ.

ไทยะทำ |thay nhã thăm|(ນ) của bố thí, của từ thiện.

ไทยะทาน |thay nhã than|(ນ) đồ bố thí, của bố thí, của từ thiện.

ไทดำ |thay đăm|(ນ) dân tộc Thái đen.

ไทแดง |thay đeng|(ນ) dân tộc Thái đỏ.

ไทบ้าน |thay bản|(ນ) người làng, người ở cùng xóm. ไทบ้านดຽวกัน : người cùng làng.

ไทบ้านนอก |thay bản noóc|(ค) người làng, người ở nông thôn, dân nhà quê. ไทบ้านนอกเข้าเมือง : dân nhà quê ra tỉnh.

ไทเผ่าแม้อ |thay fàu mẻo|(ນ) dân tộc Mèo (Hơ mông).

ไทเผ่าย้าว |thay fàu dảo|(ນ) dân tộc Dao.

ไทเมือง |thay mương|(ນ) người thành thị, dân thành phố.

ไทละเม้ง |thay lả mêng|(ນ) diễn viên, vai diễn.

ไทลื้ |thay lữ|(ນ) dân tộc Lự.

ไทลาว |thay lao|(ນ) dân tộc Lào.

ไทใหย่ |thay nhày|(ນ) đại Thái ở Miến Điện, còn gọi là dân tộc Nghiễu.

ไทเฮือน |thay hươn|(ນ) người nhà, gia thuộc.

ไห่ |thày|(ນ) cái đãy, cái túi đựng gạo. ไห่เข้า : bao gạo, túi gạo, bọc gạo. ไห่เงิน : túi tiền. (สำนวน) เข้าถึงเข้าไห่ : cơm đùm cơm gói, cơm mang cơm gói. (พาสิด) เงินหากหมิดเสยแล้ว ขวันยังค้างไห่, ใบหากขุทิ้มแล้ว ลำก้านกำหากยัง : (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, tựa như cây đã rụng hết lá nhưng cây cành vẫn còn) nát giỏ còn tre.

ไห้ |thảy|(ນ) ông lớn, chức lớn; người cao quý; thánh thần.

เท้า |thau| 1.(ນ) rong. ซาวเอาเท้า : vớt lấy rong. 2.(ค) xám, tro (màu). สีเท้า, สีขี้เท้า : màu xám, màu tro.

เท้า |thàu| 1.(ນ) ถี: ขี้เท้า. tro, gio. ขี้เท้า : gio tàn, tro tàn. 2.(ค) ถี: ท่ำ. ngang, bằng. เท้ากัน, ท่ำกัน : bằng nhau, ngang nhau.

เท้ากัน |thàu căn|(ค) ถี: ท่ำกัน. bằng nhau, ngang nhau. แบ่งเข้าหนมเป้นสี่ส่วนเท้ากัน : chia cái bánh làm bốn phần bằng nhau.

เท้ากับ |thàu cắp|(ค) bằng, bằng nhau, bằng với. สองคูนสองเท้ากับสี่ : hai nhân hai bằng bốn.

เท้าใด |thàu đay|(ภว) bao nhiêu. ผองเบิ่งมีเข้าเท้าใด : lường xem có bao nhiêu gạo.

เท้าตัว |thàu tua|(ນ) gấp đôi, gấp hai. ลาคา สินค้าข้นอีกเท้าตัว : giá hàng lên gấp đôi.

เท้าถ่าน |thàu thàn|(ນ) tro tàn.

เท้าทยม |thàu thiêm|(ค) ngang bằng, sánh bằng, bình đẳng. ยิงชายเท้าทยมกัน : nam nữ bình đẳng.

เท้าทยมกัน |thàu thiêm canh|(ค) bình đẳng.

เท้าว่า |thàu và|(สัน) ถี: ท่ำว่า. tức là, như là.

เท้า |thảu| 1.(ນ) chân. ใต้เท้า : (dưới chân) bệ hạ (cung đình). 2.(ภว) ถี: เท้าท่ำ. 1) cho đến, đến tận. **เท้าค่ำ** : cho đến tối. ไปหิ้น แต่เช้าเท้าค่ำ ยังบ่ทันมาเทื่อ : đi chơi từ sáng cho đến tối chưa thấy về. 2) cả, khắp cả. ลือชาเท้าแดน, ลือเท้าท่ำแดน : nổi tiếng cả vùng. เท้าทุกวันนี้ : cho đến hôm nay. 3.(ก) chống. มือเท้าแอว (เท้าสะยิวแอว) : tay chống nạnh. มือเท้าคาง : tay chống cằm. (สำนวน) **ข้างเท้าทู้ง** : sống dựa dẫm (voi dựa lựng).

เท้าแขน |thảu khén|(ก) chống tay.

เท้าซู่มื้ |thảu sù mử|(ค) cho đến ngày nay, cho đến hôm nay, đến tận hôm nay. เท้าซู่มื้ข้อยยังถืดฮอดนาง : đến tận hôm nay, tôi vẫn còn nhớ đến nàng.

เท้าสอก |thảu soọc|(ก) chống khuỷu.

เท้าสาน |thảu sán|(ນ) cây song (cùng họ mây).

ເທົ້າທໍ່ວ |thảu thùa| ຄື: ເທົ້າ.
ເທົ້າວັນເຖີ້ນ |thảu vanh thợn|(ຄ) ừ cuối câu van xin.
ທຳ |thăm| 1.(ກ) đạp. ຕີນທຳ : chân đạp. 2.(ກ) ຄື: ກະທຳ. làm, thực hiện, hành động, thi hành. ທຳການ : làm việc. ທຳໄຮ່ທຳນາ : làm ruộng làm rẫy. ທຳການຄ້າຂາຍ : tiến hành buôn bán. ທຳການຜະລິດສິນຄ້າ : thực hiện việc sản xuất hàng hóa. (ພາສິດ) ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ : làm ơn nên oán. 3.(ນ) ຄື: ທຳມະ. đạo đức, đạo nghĩa. ສິນທຳ : đạo đức. ເປັນທຳ : chính nghĩa; công bằng.
ທຳກິລິຍາຄືເດັກນ້ອຍ |thăm kỉ lỉ nha khư đếc nỏi|(ກ) làm trò như trẻ con.
ທຳການຄ້າ |thăm canh khả|(ກ) làm kinh doanh, buôn bán, làm thương nghiệp.
ທຳກິນ |thăm kinh|(ກ) làm ăn, làm ăn sinh sống.
ທຳຂວັນ |thăm khoắn|(ກ) cầu hồn, gọi hồn; bồi thường, đền bù.
ທຳຄຸນ |thăm khunh|(ກ) làm phúc, làm việc thiện, làm ơn. (ພາສິດ) ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂປດສັດໄດ້ບາບ : làm ơn nên oán. (ພາສິດ) ທຳຄຸນບໍ່ຄວນຫາປະໂຫຍດ : (làm ơn không nên vụ lợi) *làm ơn không nên kể ơn.*
ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ |thăm khunh đảy thốt, fột sắt đảy bạp| (ພາສິດ) (làm phước được tội, thả vật bị tội) làm ơn nên oán; làm phúc phải tội; làm phúc xúc lấy tội; thương ngài, hại mình.
ທຳຄຸນບູຊາໂທດ |thăm khunh bu xa thốt| (ພາສິດ) (làm phúc phải tội). (ເບິ່ງ): ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ.
ທຳຄຸນບູຊາໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ |thăm khunh bu xa thốt, fột sắt đảy bạp| (ພາສິດ) (làm ơn được lỗi, thả thú vật được tội). (ເບິ່ງ): ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ.
ທຳຄຸນບໍ່ຄວນຫາປະໂຫຍດ |thăm khunh bò khuôn há pả nhột| (ພາສິດ) (làm ơn không nên vụ lợi) làm ơn nên thoảng như không, chịu ơn nên tạc vào lòng chớ quên; làm ơn cho ai đừng nhớ, nhờ vả ai chớ có quên.
ທຳຄວາມລຶ້ງເຄີຍ |thăm khoam lửng khơi|(ກ) gây tình cảm quen biết, làm quen.
ທຳໆນ |thăm ngan|(ກ) làm việc, công tác.
ທຳສັນຍາ |thăm sắn nha|(ກ) làm hợp đồng, làm khế ước, làm giao kèo. ທຳສັນຍາຊື້ຂາຍ : làm hợp đồng mua bán.
ທຳດີໄດ້ດີ ທຳຊົ່ວໄດ້ຊົ່ວ |thăm đi đảy đi, thăm xùa đảy xùa| (ພາສິດ) (làm tốt được tốt, làm ác gặp ác) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.
ທຳຊົ່ວ |thăm xùa|(ກ) làm xấu, làm ác. (ພາສິດ) ທຳດີໄດ້ດີ ທຳຊົ່ວໄດ້ຊົ່ວ : ở hiền gặp lành.
ທຳຊົ່ງ |thăm xông|(ກ) làm dáng, làm điệu. ທຳວາດທຳຊົ່ງ : làm dáng, làm điệu.
ທຳດີທີ່ສຸດ |thăm đi thì súch|(ກ) làm tốt nhất rồi, làm hết sức. ຂ້ອຍໄດ້ທຳດີທີ່ສຸດແລ້ວ : tôi đã làm hết sức rồi.
ທຳດ້ວຍ |thăm đuổi|(ກ) làm bởi, sản xuất bởi, thực hiện bởi.
ທຳດ້ວຍມື |thăm đuổi mư|(ຄ) làm bằng tay.
ທຳຕາມຄຳສັ່ງ |thăm tam khăm sằng|(ກ) làm theo lệnh.
ທຳຕາມໃຈມັກ |thăm tam chay mặc|(ກ) làm theo ý muốn, làm tùy sở thích. ມັກແບບໃດກໍ່ຈົ່ງທຳຕາມໃຈມັກ : thích thế nào thì hãy làm tùy sở thích.
ທຳແຕ້ມ |thăm tẻm|(ກ) đạt điểm.
ທຳຖືກ |thăm thược|(ກ) làm đúng, làm điều tốt.
ທຳທ່າ |thăm thà|(ກ) ຄື: ເຮັດທ່າ, ອອກທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, làm ra vẻ; giả vờ, giả bộ, giả cách. ທຳທ່າບໍ່ໄດ້ຍິນ : giả điếc, giả vờ không nghe.
ທຳໂທດ |thăm thốt|(ກ) trị tội, hành tội, xử tội, làm tội, phạt. ຄືມັກທຳໂທດບັກນ້ອຍແທ້ ! : sao cứ làm tội thằng bé thế !.
ທຳທານ |thăm than| 1.(ກ) làm việc từ thiện, bố thí, làm phúc. ມັກທຳບຸນທຳທານ : hay làm phúc. 2.(ນ) (động vật) con rắn cạp nong. ງູ ທຳທານ : rắn cạp nong.

ທຳແທນ |thăm then|(ກ) làm thế, làm thay.
ທຳນາ |thăm na|(ກ) làm ruộng. ພໍ່ເຖົ້າສາໄປ ທຳນາຢູ່ແຈປ່າ (ປຶ້ມ) : ông cụ Xá đi làm ruộng ở góc rừng.
ທຳນາອອມກ້າ ທຳປາອອມເກືອ |thăm na om cả, thăm pa om cưa| (**ພາສິດ**) (làm ruộng tiết kiệm mạ, làm cá tiết kiệm muối). **ຄ**: ເຮັດນາ ຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ.
ທຳນອງ |thăm noong|(ນ) 1) điệu, âm điệu, giai điệu. ທຳນອງເພງ : điệu nhạc, giai điệu bài hát. 2) điệu, giọng điệu, điệu bộ, dáng điệu, dáng bộ. ທຳນອງຕະຫຼົກ : điệu hài hước, điệu bộ hề. 3) tục, tục lệ, phong tục, tập quán. ທຳນອງຄອງທຳ : tục lệ.
ທຳນອງຄອງທຳ |thăm noong khoong thăm|(ນ) tục lệ, lễ nghĩa.
ທຳນອງເສບ |thăm noong sệp|(ນ) điệu đàn.
ທຳນອງຢອກເຍີ້ຍ |thăm noong dooc nhởi|(ຄ) điệu bộ giễu cợt.
ທຳນອງດຽວກັນ |thăm noong điêu căn|(ກວ) cùng một kiểu, cùng một điệu.
ທຳນອງຕະຫຼົກ |thăm noong tả lốc|(ຄ) điệu hài hước, điệu bộ hề.
ທຳນອງແຕ່ງ |thăm noong tèng|(ນ) văn phong, phong cách nghệ thuật.
ທຳນອງເພງ |thăm noong fêng|(ນ) nhạc điệu, điệu nhạc.
ທຳນາຍ |thăm nai|(ກ) đoán, đoán trước, tiên đoán. ທຳນາຍຝັນ : đoán giấc mơ, đoán mộng. ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ : tiên đoán, đoán trước.
ທຳນາຍຝັນ |thăm nai fánh|(ກ) đoán giấc mơ, đoán mộng.
ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ |thăm nai luồng nạ|(ກ) tiên đoán, đoán trước.
ທຳນວຍ |thăm nuôi|(ກ) **ຄ**: ທວາຍ. đoán, bói, tiên đoán.
ທຳນຽບ |thăm niếp|(ນ) thủ phủ. ທຳນຽບລັດຖະບານ : thủ phủ (chính phủ). ທຳນຽບປະທານາທິບໍດີ : tổng thống phủ. ທຳນຽບນາຍົກລັດຖະມົນຕີ : thủ tướng phủ.
ທຳນຽມ |thăm niêm|(ນ) 1) tục lệ, thủ tục. ທຳນຽມປະເພນີ : phong tục tập quán. 2) phí, lệ phí. ຄ່າທຳນຽມ : lệ phí.
ທຳນຽມປະເພນີ |thăm niêm pả fê ni|(ນ) phong tục, phong tục tập quán.
ທຳບຸນ |thăm bunh|(ກ) làm phúc, làm lễ. ທຳບຸນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : làm lễ cầu siêu cho người đã quá cố.
ທຳບຸນທຳກຸສົນ |thăm bunh thăm củ sốnh|(ກ) làm phúc, làm phước.
ທຳບຸນຫາຜູ້ຕາຍ |thăm bunh há fụ tai|(ນ) cúng người đã khuất, cúng giỗ.
ທຳບາບ |thăm bạp|(ກ) gây tội, gây tội lỗi.
ທຳເປັນວ່າ |thăm pênh và|(ກ) giả bộ, giả cách; ra vẻ. ທຳເປັນວ່າເກັ່ງ : ra vẻ ta đây giỏi.
ທຳພິທີບຸຊາ |thăm fi thi bu xa|(ກ) dâng lễ, cúng lễ, lễ thức cúng bái.
ທຳມະ |thăm má|(ນ)(ປ.) **ຄ**: ທຳ. đạo, đạo đức, đạo nghĩa, đạo lí. ທຳມະຄະຕິ : lương tâm, lương tri.
ທຳມະກະຖາ |thăm má cả thá|(ນ)(ປ,ສ.) giáo lí.
ທຳມະກະຖຶກ |thăm má cả thức|(ນ)(ປ.) nhà giảng đạo, nhà thuyết giáo.
ທຳມະການ |thăm má can| 1.(ນ)(ປ.) lễ nghi, lễ tân. ກະຊວງທຳມະການ : bộ lễ tân. 2.(ນ)(ປ.) người làm điều thiện, thiện nhân.
ທຳມະຂັນ |thăm má khánh|(ນ)(ປ.) các điều đạo nghĩa.
ທຳມະຄະຕິ |thăm má khả tí|(ນ)(ປ.) lương tâm, lương tri. ຜູ້ມີທຳມະຄະຕິປະຈຳໃຈ : người có lương tri.
ທຳມະຄຸນ |thăm má khunh|(ນ)(ປ.) giá trị của đạo lí.
ທຳມະຈະລີຍາ |thăm má chả lỉ nha|(ນ)(ປ.) hành động đúng đạo lí, hành động đúng luân thường đạo lí.
ທຳມະຈັກ |thăm má chắc|(ນ)(ປ.) tên bài pháp đầu tiên của Đức Phật.
ທຳມະຈັກຂຸ |thăm má chắc khủ|(ນ)(ປ.) con mắt nhìn thấy chân lí.
ທຳມະຈັນຍາ |thăm má chăn nha|(ນ)(ປ,ສ.) hành động đúng đạo lí, hành động đúng

luân thường đạo lí.

ທຳມະສະພາ |thăm mả sả fa|(ນ)(ပ,ส.) thánh đường, hội trường giảng đạo, hội đường cầu kinh.

ທຳມະສາກັດສາ |thăm mả sá cách sá|(ນ)(ပ.) sự bàn luận về đạo lí.

ທຳມະສາມິ |thăm mả sá mi|(ນ)(ပ.) chủ về đạo, tức là Đức Phật.

ທຳມະສາລາ |thăm mả sá la|(ນ)(ပ.) hội trường giảng đạo.

ທຳມະສັງຄີຕິ |thăm mả sắng khi tỉ|(ນ)(ပ.) việc tập hợp kinh kệ.

ທຳມະສັ້ງເວດ |thăm mả sắng vết|(ນ)(ပ.) đức độ, lòng thương nhân loại đang bị nạn.

ທຳມະສາດ |thăm mả sạt| 1.(ນ)(ส.) kinh điển, pháp quy. 2.(ນ)(ပ.) môn luật, bộ luật.

ທຳມະສານ |thăm mả sán|(ນ)(ပ.) nội dung đạo lí, tâm đạo.

ທຳມະຊາດ |thăm mả sát|(ນ)(ပ.) tự nhiên, thiên nhiên. ສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ : vạn vật tự nhiên, thiên nhiên.

ທຳມະຊາດວິທະຍາ |thăm mả sát vịch thả nha|(ນ) môn tự nhiên học.

ທຳມະຍຸດ |thăm mả nhục| 1.(ຄ)(ပ.) theo đúng chính đạo, hợp đạo lí. 2.(ນ)(ပ.) sự đấu tranh vì đạo, tử vì đạo.

ທຳມະຍ່ອມຊະນະອະທຳ |thăm mã nhòm xả nả ả thăm| (ພາສິດ) (cái thiện ắt chiến thắng cái ác) chính ắt thắng tà.

ທຳມະດາ |thăm mả đa|(ຄ) thường, bình thường, thông thường, tầm thường. ຕາມທຳມະດາ : theo thường lệ.

ທຳມະດາສາມັນ |thăm mả sá măn|(ຄ) bình thường, thông thường.

ທຳມະທັດສະນະ |thăm mã thạch sả nả|(ນ)(ပ,ส.) quan niệm về đạo lí.

ທຳມະທາດາ |thăm mả tha đa|(ນ)(ပ.) người uyên thâm đạo lí, kinh thánh như Phật.

ທຳມະທາດ |thăm mả thát|(ນ)(ပ.) tâm trạng sâu sắc với đạo, tâm đạo.

ທຳມະທຳໂມ |thăm mã thăm mô|(ຄ) từ chỉ người nghiêm khắc trong tôn giáo, ngoan đạo. ຄົນທຳມະທຳໂມ : người nghiêm khắc trong tôn giáo, người ngoan đạo.

ທຳມະນິຍາມ |thăm mả nỉ nham|(ນ) sự chắc chắn của đạo lí.

ທຳມະນິຍົມ |thăm mả nỉ nhôm|(ນ) việc làm phải đạo, việc làm hợp đạo lí.

ທຳມະນິເວດ |thăm mã nỉ vết|(ນ) sự gia nhập tôn giáo.

ທຳມະນາດ |thăm mã nát|(ນ)(ส.) người giữ gìn pháp luật.

ທຳມະນິດ |thăm mã nịch|(ນ)(ส.) người công bằng, người công minh.

ທຳມະນູນ |thăm mả nun|(ນ) hiến pháp, hiến chương. ລັດຖະທຳມະນູນ : hiến pháp (chính phủ).

ທຳມະບຸດ |thăm mả bút|(ນ)(ပ.) con nuôi, dưỡng tử.

ທຳມະບົດ |thăm mả bốch|(ນ)(ပ.) các điều giáo lí.

ທຳມະບັນຍາຍ |thăm mả banh nhai|(ก) giảng đạo, truyền đạo.

ທຳມະບານ |thăm mả ban|(ນ)(ပ.) người vệ đạo, người giữ gìn đạo giáo.

ທຳມະປະຕິຮູບ |thăm mả pả tỉ húp|(ນ) đạo cải cách, đạo giả, dối đạo.

ທຳມະລາ |thăm mả la|(ນ)(ပ.) bệnh bạch hầu. ໂລກທຳມະລາກັກກີກ : bệnh bạch hầu.

ທຳມະລາຊາ |thăm mả la xa|(ນ)(ပ.) vua của đạo lí như Đức Phật.

ທຳມະໂລງ |thăm mả lôông|(ນ)(ပ.) giám thị, cai tù.

ທຳມະລັດ |thăm mả lạch|(ນ) ngọc tức là đạo lí.

ທຳມະວັດ |thăm mả vạch|(ก)(ပ.) cầu kinh theo thường lệ, đọc kinh hằng ngày (để người già đem dạy bảo con cháu).

ທຳມາທິປະໄຕ |rhăm ma thỉ pả tay|(ນ) coi trọng đạo, chuyên thờ đạo.

ທຳມາທິດ |thăm ma thịt|(ນ)(ส.) mặt trời của đạo như Đức Phật.

ທຳມາທິດຖານ |thăm ma thịt thán|(ນ)(ပ.) chuyên tu, hành đạo.

ທຳມາພິດສະໄໝ |thăm ma fịch sả máy|(ນ)(ປ.) tu hành đắc đạo, tu hành thành đạt.
ທຳມາຫາກິນ |thăm ma há kinh|(ກ) sinh sống, làm ăn, kiếm ăn. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາທຳມາຫາກິນ : tu chí làm ăn.
ທຳມິກະ |thăm mỉ cả|(ຄ)(ປ.) hành đạo, tu hành.
ທຳມິກະລາຊາ |thăm mỉ cả la xa|(ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.
ທຳມິກະລາດ |thăm mỉ cả lát|(ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.
ທຳມາດ |thăm mát|(ນ) ghế ngồi giảng đạo, ghế ngồi truyền đạo.
ທຳລາຍ |thăm lai|(ກ) phá hủy, phá hoại, tàn phá, tiêu diệt. ທຳລາຍຈຸດທີ່ໝັ້ນຂອງສັດຕູ : phá hoại mục tiêu căn cứ địch. ການເຄື່ອນໄຫວທຳລາຍ : hoạt động phá hoại.
ທຳລາຍກຽດ |thăm lai kiệt|(ກ) làm mất danh dự, làm ô danh, làm ô nhục.
ທຳລາຍຂວັນ |thăm lai khoắn|(ກ) làm cho khiếp sợ, làm cho khiếp đảm.
ທຳລາຍສະຖິຕິ |thăm lai sả thỉ tỉ|(ກ) phá kỉ lục. ທຳລາຍສະຖິຕິໂລກ : phá kỉ lục thế giới.
ທຳລາຍດັບສູນ |thăm lai đắp sún|(ກ) hủy diệt, tiêu diệt.
ທຳລາຍພິນາດ |thăm lai fỉ nát|(ກ) phá tan tành, đập tan.
ທຳລາຍມ້ຽງເພ |thăm lai mảng fề|(ກ) phá vỡ, phá dỡ.
ທຳລາຍລ້າງ |thăm lai lảng|(ກ) hủy diệt.
ທຳວາດທຳຊົ່ງ |thăm vát thăm xông|(ກ) ra dáng điệu bộ, ra bộ ra dáng, làm điệu, làm bộ. ກິນແມ່ນກິນໂລດຍັງທຳວາດທຳຊົ່ງອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.
ທຳເວນ |thăm vên|(ກ) tạo thù, tạo tội, tạo oán.
ທຳເວນທຳກຳ |thăm vên thăm căm| (ສຳນວນ) (tạo thù tạo oán). ຄ: ກ່ຳກຳທຳເຂັ້ນ.
ທຳໃຫ້ |thăm hạy|(ກ) làm cho, gây cho, gây nên.
ທຳໜ້າທີ່ |thăm nạ thì|(ກ) làm nhiệm vụ, thực hiện nghĩa vụ.
ທຳໜີ້ສິນ |thăm nị sính|(ກ) gây nợ, tạo nợ.
ທຳຫຼົ້ງ |thăm lống|(ກ) phạm sai lầm, mắc lỗi, phạm lỗi.
ທຳອູ່ສູ່ຂວັນ |thăm ù sù khoắn|(ກ) cầu hồn, buộc chỉ cổ tay.
ທຳອໍ |thăm o| ຄ: ທຳອິດທຳອໍ.
ທຳອໍ່ |thăm ò| ຄ: ທຳອໍ.
ທຳອິດ |thăm ích|(ນ) lần đầu, đầu tiên; thoạt tiên, thoạt đầu. ເທື່ອທຳອິດ : lần đầu tiên. ທຳອິດຄິດວ່າງ່າຍແຕ່ຫຼັງມາຈຶ່ງເຫັນຍາກ : thoạt đầu tưởng dễ, nhưng sau mới thấy khó.
ທຳອິດທຳອໍ |thăm ích thăm o|(ນ) thoạt đầu, thoạt tiên; đầu tiên. ຜູ້ມາທຳອິດທຳອໍ : người đến đầu tiên. ທຳອິດທຳອໍຍັງງິ່ງໆ ແຕ່ພາຍຫຼັງມາກໍ່ຄ່ອຍລື່ງໄປ : thoạt tiên còn lúng túng, nhưng sau cũng quen dần.
ທຳອິດທຳອໍ່ |thăm ích thăm ò| ຄ: ທຳອິດທຳອໍ.
ທຳຮ້າຍ |thăm hải|(ກ) ám hại, gây hại; hành hung. ທຳຮ້າຍຮ່າງກາຍ : hành hung, xâm hại thân thể.
ທຳ |thăm|(ຄ) màu đỏ thẫm. ແດງອ່ຳທຳ : đỏ thẫm.
ທັກ |thặc|(ກ)(ປ.) hỏi, hỏi han, lên tiếng, đánh tiếng. ເວລາພົບກັນ ຄົນເຮົາມັກທັກທາຍເຊິ່ງກັນ ແລະກັນສະເໝີ : khi gặp nhau người ta thường hỏi han nhau.
ທັກຂິນໆ |thặc khỉ na| 1.(ນ) phương Nam, phía Nam. 2.(ນ)(ປ.) 1) phía phải, bên phải. 2) sự làm phúc.
ທັກຂິນາບົດ |thặc khỉ na bốch|(ນ)(ປ.) phương Nam; nước ở về phía Nam.
ທັກຂິນາວັດ |thặc khỉ na vạch|(ກ) quanh vòng phía phải, rước vòng qua bên phải.
ທັກຂິໂນທົກ |thặc khỉ nô thộc|(ນ)(ປ.) vảy nước phép, nước phép đổ xuống đất.
ທັກຂິນ |thặc khính|(ນ)(ປ.) bên phải, phương Nam.
ທັກສະ |thặc sả| 1.(ນ)(ส.) sự thông thạo, sự tinh thạo, kĩ năng. ທັກສະດ້ານການຄິດໄລ່ : kĩ năng tính toán. 2.(ຄ) khả năng, siêng năng, mạnh mẽ, tinh xảo.
ທັກສາ |thặc sá|(ນ)(ส.) tám ngôi sao.
ທັກສິນໆ |thặc sỉ na|(ນ) ຄ: ທັກຂິນໆ. phương

Nam, phía Nam; sự làm điều phúc.
ທັກສິນານຸປະຫານ |thặc sỉ na nủ pả than|(ນ)(ສ.) lễ cầu phúc cho người quá cố.
ທັກສິນ |thặc sính|(ນ) ຄ: ທັກຂິນ. phương Nam, phía Nam; bên phải.
ທັກຖາມ |thặc thám|(ກ) hỏi thăm. ທັກຖາມທາງເຂົ້າບ້ານ : hỏi thăm đường vào bản.
ທັກທ້ວງ |thặc thuổng|(ກ) quở trách, trách cứ. ຜູ້ອຳນວຍການທັກທ້ວງພະນັກງານ : giám đốc quở trách nhân viên.
ທັກທາຍ |thặc thai|(ກ) hỏi han, chào hỏi (thân mật). ທັກທາຍສຸຂະພາບ : hỏi han sức khỏe. ທັກທາຍປາໄສ : hỏi han trao đổi.
ທັກທາຍປາໄສ |thặc thai pa sáy|(ກ) hỏi han, hỏi han trao đổi. ທັກທາຍປາໄສກັນ : hỏi han trao đổi nhau.
ທາກ |thác|(ນ) con vắt (hay ở rừng, nơi ẩm ướt, hút máu làm thức ăn). ຢູ່ຕາມເຂດປ່າດົງຕຶບໜາທີ່ມີຄວາມຊຸ່ມຫຼາຍມັກມີທາກ : ở các vùng rừng rậm có độ ẩm cao thường hay có vắt.
ທິກ |thịc| 1.(ກ) lật, trở; đào lỗ, làm thành ụ. ໄກ່ທິກໝ້ອງ : gà đào lỗ thành ụ. 2.(ກ) sàng, giần, đãi, rây. ທິກແປ້ງ : rây bột.
ທຶກ |thực|(ນ) ຄ: ຕຶ້ກ. nước.
ທຶກໆ |thực thực|(ຄ) ຄ: ຕຶ້ກໆ. lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ມ້າທຶບໂຮ່ງດັ່ງທຶກໆ : ngựa giậm chuồng lộp cộp.
ທຶກທຶມ |thực thưnh|(ນ) ngày xấu, ngày bất hạnh, ngày rủi ro.
ທຸກ |thục| 1.(ຄ) ຄ: ຄູ່, ຊູ່. đủ, đầy đủ, mọi, tất cả. ຄົນໃນບ້ານໄປທຸກຄົນ : dân làng đi hết, đi đủ. ທຸກຢ່າງ : mọi thứ, mọi điều. ທຸກຄົນ : mọi người. ທຸກແຫ່ງ : mọi nơi, khắp nơi. ທຸກບ້ານ : mọi làng. ທຸກເມືອງ : mọi huyện. 2.(ຄ) khổ, cực khổ, nghèo khó, vất vả; sự đau đớn, sự khổ sở. ທຸກກາຍ : khổ thân. ທຸກໃຈ : khổ tâm. (ສ.ນວນ) ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ : (lâm vào cảnh khốn cùng) sa cơ lỡ vận. (ສ.ນວນ) ທຸກເຂົ້າຂອດໝໍ້ : nghèo rớt mồng tơi. (ພາສິດ) ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ : giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.
ທຸກກິທຸກກິ |thục kỉ thục ki|(ຄ) chi li, cặn kẽ.
ທຸກກຳ |thục cắm|(ນ) mọi phía, các phía.
ທຸກກາຍ |thục cai|(ຄ) khổ thân, khổ về thể xác. ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ : khổ thân chịu được, khổ tâm khó ở.
ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ |thục cai dù đảy, thục chay dù nhác| (ພາສິດ) (khổ thân chịu được, khổ tâm khó ở).
ທຸກຂະ |thục khả|(ນ)(ປ.) cực khổ, khổ ải, đau khổ.
ທຸກຂະສະມຸໄທ |thục khả sả mủ thay|(ນ)(ປ.) nguyên nhân sinh ra khổ ải.
ທຸກຂະນິໂລດ |thục khả nỉ lốt|(ນ)(ປ.) sự diệt trừ khổ ải.
ທຸກຂະເວດ |thục khả vết| ເບິ່ງ: ທຸກຂະເວທະນາ.
ທຸກຂະເວທະນາ |thục khả vết thả na|(ນ) nỗi đau khổ, nỗi đau đớn.
ທຸກຂະລາບ |thục khả láp|(ຄ)(ປ.) nhiều khổ hạnh; qua cơn bĩ cực, kết quả đạt được bằng sự khổ cực, nỗi khổ tận cam lai.
ທຸກຂາ |thục khả|(ນ) ຄ: ທຸກຂັ້ງ. khổ, khốn khổ, khổ cực.
ທຸກເຂົ້າຂອດໝໍ້ |thục khậu khoọt mọ| (ສຳນວນ) (nghèo cơm cạn nồi) nghèo rớt mồng tơi.
ທຸກຂັ້ງ |thục khắng| ຄ: ທຸກຂາ.
ທຸກເຂັ້ນ |thục khểnh|(ນ) khốn khổ, bất hạnh.
ທຸກຄະຕະ |thục khả tả|(ນ)(ປ.) ຄ: ທຸຄະຕະ. người khốn khổ, người cùng cực.
ທຸກຄະຕິ |thục khả tỉ|(ນ)(ປ.) ຄ: ທຸຄະຕິ. hành vi xấu, làm việc xấu xa.
ທຸກຄ່ຳເຊົ້າ |thục khằm xảu|(ນ) mọi sớm tối, mỗi ngày.
ທຸກຄືນ |thục khưn|(ນ) hằng đêm.
ທຸກຄົນ |thục khônh|(ນ) mọi người, mỗi người, ai ai, tất cả mọi người. ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັນແຂງ : mọi người hứa sẽ tích cực công tác.
ທຸກຄອບປາກ ຢາກຄອບທ້ອງ ເຄີຍແລ້ວຢູ່ບໍ່ເປັນ |thục khóp pạc, nhác khóp thoổng, khơi lẻo

dù bò pênh] (ພາສິດ) (khổ vì miệng, thèm vì bụng, quen rồi ở không yên).

ทุกเงิน [thục ngân](ຄ) bần túng, thiếu tiền, không tiền, túng tiền.

ทุกใจ [thục chay](ຄ) khổ tâm, khổ não. ພົບຫຼາຍເລື່ອງເຈັບຫົວທຸກໃຈ : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.

ทุกจอกทุกแจ [thục chooc thục che] (ສຳນວນ) mọi nơi mọi chốn.

ทุกจิน [thục chônh](ຄ) khổ cực, nghèo khó, khổ sở, nghèo túng. ทุกจินย้อนขี้ค้าน : nghèo túng vì nhác.

ทุกสุก [thục súc](ຄ) sướng khổ, cam khổ. ในยามทุกสุกล้วนมีหน้าด้วยกัน : trong cam khổ đều có nhau.

ทุกสิ่งทุกอย่างๆ [thục sìng thục dàng] mọi vật, mọi cái, tất cả mọi thứ, mọi vật. ปะชาชิน ชาวออกแรงๆงานได้ปะดิดสังๆทุกสิ่งอย่างๆ : nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.

ทุกแสนที จี่ดีแสนเที่อ [thục sén thi chừng đi sén thừa] (ພาสิด) (khổ trăm nghìn lượt mới tốt trăm nghìn lần).

ทุกชะนิด [thục sả ních](ຄ) mọi thứ, mọi kiểu, tất cả các loại.

ทุกชาด [thục sát](ຄ) mọi dân tộc, tất cả các nước.

ทุกยาก [thục nhác](ຄ) nghèo khổ, nghèo khó. คนทุกยาก : người nghèo khổ.

ทุกยากขาดเข็น [thục nhác khạt khớn] (ສຳนวน) (nghèo khổ thiếu thốn) nghèo rớt mồng tơi.

ทุกยากปากหมองๆ [thục nhác pạc moóng] (ສำนวน) (nghèo khổ khốn cùng) bần cùng khốn bện; khố rách áo ôm.

ทุกยากลำบาก [thục nhác lăm bạc](ຄ) khốn khổ, khốn cùng, khổ sở. สะพาบถวามเป็นอยู่ทุกยากลำบาก : tình cảnh khổ sở.

ทุกยาม [thục nham](ນ) mọi lúc.

ทุกถ้วน [thục thuộn](ຄ) đầy đủ, đủ cả. ทุกถ้วนหน้า : mọi tầng lớp.

ทุกถ้วนหน้า [thục thuộn nạ](ຄ) mọi tầng lớp. ปะชาชินลาวทุกถ้วนหน้า : nhân dân Lào mọi tầng lớp.

ทุกที่ [thục thì](ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

ทุกทำละมาน [thục tho lả man](ก) đọa đày, hành hạ, cơ cực.

ทุกท่ำใดพัดแร่งซ้ำ หิวำถึกโถยก็ [thục thò đay fặt hèng xẳm, hí vẳm thược khôi kí] (ພาสิด) (đã khổ rồi lại càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn). **ຄື:** ทุกแร่งซ้ำ หิวำถึกโถยก็.

ทุกเที่อ [thục thừa](ກວ) mọi lần. ทุกเที่อลาวบ่ได้เว้าแบบนั้น : mọi lần anh ta có nói thế đâu.

ทุกๆ [thục thục](ກວ) mỗi, mọi, hằng, hết cả, tất cả, hết thảy, toàn bộ. ทุกๆคน : mọi người. ทุกๆมื้ : hằng ngày. ทุกๆเวลา : mọi giờ, mọi lúc. ...**ทุก**...**ทุก** : ...mọi...mọi. ຊອกหมดทุกบ่อนทุกที่แล้ว แต่ยังบ่เห็น : kiếm mọi nơi mọi chốn (xó xỉnh) rồi, mà vẫn không thấy.

ทุกๆมื้ [thục thục mữ](ค) hằng ngày.

ทุกๆเวลา [thục thục vê la](ກວ) mọi giờ, mọi lúc.

ทุกทาๆ [thục thang](ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

ทุกทิดทุกทาๆ [thục thịch thục thang](ກວ) mọi chiều, mọi phía.

ทุกบ่มีเสื้อผ้า ฝาเรือนเพ่ำพ่ยู่ ทุกบ่มีเข้ำยู่ท้อๆ นอนลี้ยู่บ่เป็น [thục bò mi sựa fạ phá hươn fê cò fo dù, thục bò mi khậu dù thoỏng non lỉ dù bò pênh] (ພาสิด) (khổ vì không có áo quần thì vách nhà hư cũng tạm ở được, khổ vì không có cơm trong bụng thì có nằm trốn cũng không xong) no cơm hơn lành áo.

ทุกบ่มีผืนผ้า ก็ยังไสแสมแด่ ทุกบ่มีเหยื่อท้อๆ นอนลี้ยู่บ่เป็น [thục bò mi fứn fạ cò nhăng khay khen đè, thục bò mi nhừa thoỏng non lỉ dù bò pênh] (ພาสิด) (khổ vì không có vải vóc thì cũng tạm được, khổ vì không có gì trong bụng thì có nằm trốn cũng không xong). **ຄື:** ทุกบ่มีเสื้อผ้า ฝาเรือนเพ่ำพ่ยู่ ทุกบ่มีเข้ำยู่ท้อๆ นอนลี้ยู่บ่เป็น.

ທຸກບ້ານນອກບໍ່ທໍ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ |thục bản nooc bò thò khị khoóc nay mương| **(ພາສິດ)** (nghèo nhà quê không bằng bần tiện trong thành phố) giàu thú quê không bằng ngồi lê kẻ chợ.

ທຸກບ້ານ |thục bản|**(ຄ)** mọi làng.

ທຸກບ່ອນ |thục bòn|**(ຄ)** khắp nơi, mọi nơi. ໄປທົ່ວທຸກບ່ອນ : đi khắp mọi nơi.

ທຸກປະການ |thục pả can|**(ນ)** mọi điều. ຍອມຮັບຜິດທຸກປະການ : chấp nhận sai trái mọi điều.

ທຸກພະແນກ |thục fả néc|**(ນ)** mọi sở, tất cả các sở.

ທຸກພາຍ |thục fai|**(ຄ)** mọi nơi, mọi chốn.

ທຸກເພິ່ນບໍ່ເບິ່ງໜ້າ ລຸງປ້າເພິ່ນບໍ່ວ່າຫຼານ |thục fần bò bòng nạ, luung pả fần bò và lán| **(ພາສິດ)** (nghèo người ta không nhìn, cô bác gọi là cháu). **(ເບິ່ງ)**: ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ.

ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ |thục fần bò và đi, mi fần chừng và fì noỏng| **(ພາສິດ)** (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang bạn hữu đầy nhà, đến khi nghèo khó chẳng ma nào nhìn; giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau; khó hèn thì chẳng ai nhìn, đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em; giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó nằm giữa chợ chẳng ma nào nhìn; giàu trong núi, lắm kẻ tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào tìm; giàu sơn lâm, lắm kẻ tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào nhìn; bần cư trung thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tầm; bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.

ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ ລຸງປ້າເອີ້ນວ່າຫຼານ |thục fần bò và đi, mi fần chừng và fì noỏng, luung pả ởn và lán| **(ພາສິດ)** (nghèo người ta không nói tốt, có người ta mới gọi là bà con, cô bác gọi là cháu). **(ເບິ່ງ)**: ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ.

ທຸກມື້ |thục mứ|**(ນ)** hàng ngày, mọi ngày, mỗi ngày.

ທຸກເມື່ອ |thục mừa|**(ນ)** mọi lúc, mỗi khi. ມາໄດ້ທຸກເມື່ອ : đến được mọi lúc.

ທຸກໂມງທຸກນາທີ |thục môông thục na thi|**(ສຳນວນ)** mỗi giờ mỗi phút, hằng giờ hằng phút; mọi lúc.

ທຸກຢ່າງ |thục dàng|**(ສ)** mọi vật, mọi cái, tất cả mọi thứ. ທຸກຢ່າງຍ້ອນພະຜູ້ເປັນເຈົ້າສ້າງຂຶ້ນ : tất cả do thượng đế tạo nên.

ທຸກລະຍະ |thục lả nhã|**(ກວ)** mọi lúc, lúc nào cũng, bao giờ cũng.

ທຸກເວລາ |thục vê la|**(ນ)** mọi giờ, mọi lúc. ຄິດຮອດເຈົ້າທຸກເວລາ : nghĩ đến em mọi lúc.

ທຸກທິນທຸກແຫ່ງ |thục hốnh thục hèng|**(ສຳນວນ)** khắp mọi nơi, mọi nơi mọi chốn.

ທຸກໂອກາດ |thục ô cạt|**(ບ)** mọi cơ hội, mọi thời cơ.

ທຸກແຮ່ງຊ້ຳ ຫ້ອ້ຳຖືກໂຄຍກີ |thục hèng xắm, hí vắm thưực khôi kí| **(ພາສິດ)** (khổ rồi càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn). **(ເບິ່ງ)**: ຜີຊ້ຳຄ້ຳພອຍ.

ທຸກຮ້ອນ |thục hỏn|**(ຄ)** khổ ải, khổ sở.

ເທັກໂນໂລຢີ |thếc nô lô nhi|**(ນ)(ອ.)** công nghệ. ມອບສິ່ງເທັກໂນໂລຢີ : chuyển giao công nghệ.

ເທັກນິກ |thếc níc|**(ນ)(ອ.)** kĩ thuật.

ແທກ |théc|**(ກ)** đo, đo lường. ແທກເສື້ອ : đo áo. ວັດແທກ : đo đạc. **(ພາສິດ)** ໄມ້ບໍ່ທັນແທກດ້າມ ຢ່າພ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິເຄິ່ງມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ທຶກ |thộc|**(ກ)** kéo, giật. ທຶກເສື້ອ : kéo áo, giật áo.

ທອກ |thoóc| **1.(ຄ) 1)** (từ để chỉ những con vật to lớn như lợn, chó con một) độc. ໝູທອກ : lợn độc. ລີງທອກ : khỉ độc. ໝີທອກ : gấu độc. **2)** chó đực con một. ໝາລູກທອກ : chó đực con một.

ທວກ |thuốc| **1.(ກ)** hỏi, quở, nhắc. **2.(ນ) ຄ**: ທູບກວຽນ. càng xe bò. ທວກກວຽນ, ທູບກວຽນ : càng xe bò.

ທັ້ງ |thăng| **1.(ຄ) 1)** cả...lẫn. ກິນທັ້ງເຂົ້າທັ້ງປາ : ăn cả cơm lẫn cá. ເຮັດທັ້ງນາທັ້ງໄຮ່ : làm cả ruộng lẫn nương. ທັ້ງວັນທັ້ງຄືນ : cả ngày lẫn

đêm. ລ້ຽງທັງເປັດທັງໄກ່ : nuôi cả gà lẫn vịt. ໄລ່ທັງງົວທັງຄວາຍ : đuổi cả bò lẫn trâu. 2) vừa...vừa, cả...cả. ທັງກິນທັງເວົ້າ : vừa ăn vừa nói, cả ăn cả nói. 2.(ຄ) tiền tố của từ phức hợp có nghĩa là: tất cả, toàn thể, toàn bộ. ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn thể nhân dân cả nước. ທັງບ້ານ : cả làng. ທັງປວງ : toàn thể, toàn bộ.

ທັງ...ທັງ |thăng...thăng|(ສັນ) cả...lẫn; vừa...vừa. ທັງຂຶ້ນທັງລົງ : cả lên lẫn xuống. ທັງຂີ້ທັງຮາກ : vừa ỉa vừa mửa.

ທັງກາຍໃຈ |thăng cai chay| cả thể xác lẫn tinh thần.

ທັງກາຍແລະໃຈ |thăng cai lẻ chay| cả thể xác lẫn tinh thần.

ທັງຂະບວນ |thăng khả buôn|(ນ) cả đoàn, toàn đoàn.

ທັງຂຶ້ນທັງລົງ |thăng khựnh thăng lông|(ກວ) cả lên lẫn xuống.

ທັງຂຶ້ນທັງລ່ອງ |thăng khựnh thăng loòng| (ສຳນວນ) cả đôi đường; đằng nào cũng.

ທັງຄ້າຍ |thăng khải|(ກວ) cả bè, cả phường; cả trại.

ທັງຈິດທັງໃຈ |thăng chích thăng chay|(ບ) cả tấm lòng.

ທັງສີ່ດ້ານ |thăng sì đản|(ນ) cả bốn mặt, cả bốn phương.

ທັງສອງ |thăng soóng|(ນ) cả hai. ເຮັດຜິດທັງສອງບົດເລກວັດຖຸ : làm sai cả hai bài toán vật lí.

ທັງສອງກ້ຳ |thăng soóng cắm|(ນ) cả hai bên, cả hai phía.

ທັງສັ່ນທັງເຊັ່ນ |thăng sành thăng sênh|(ກ) cả run lẫn sợ.

ທັງສິ້ນ |thăng sịnh|(ນ) hết thảy, hết tất cả, toàn bộ. ເສຍທັງສິ້ນ : mất toàn bộ.

ທັງສິ້ນທັງປວງ |thăng sịnh thăng puông| tất cả, toàn bộ.

ທັງຊາດ |thăng sát|(ນ) cả dân tộc, cả nước. ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn dân cả nước.

ທັງຊຸດ |thăng sụch|(ນ) cả bộ. ຊື້ກາກິນທັງຊຸດ : mua cả bộ ấm uống trà.

ທັງຊັ້ນ |thăng sảnh|(ນ) cả khối (lớp học).

ທັງຍິງທັງຊາຍ |thăng nhing thăng xai| cả trai lẫn gái.

ທັງໂຕ |thăng tô|(ນ) toàn thân, cả người. ປວດເໝິດທັງໂຕ : mỏi cả người.

ທັງໆທີ |thăng thăng thì|(ສັນ) dù, dẫu, dù rằng, dẫu rằng, mặc dù. ທັງໆທີຮູ້ວ່າ : dẫu rằng đã biết là, mặc dù đã biết là.

ທັງໆທີຮູ້ວ່າ |thăng thăng thì hũ và|(ສັນ) dẫu rằng đã biết là, mặc dù đã biết là. ທັງໆທີຮູ້ວ່າມັນດື້ ພັດບໍ່ຮ້າຍມັນ : mặc dù đã biết là nó nghịch vẫn không la nó.

ທັງນີ້ |thăng nỉ|(ກວ) ấy, đấy; tất cả. ທັງນີ້ກໍເພື່ອ : tất cả để. ທັງນີ້ກໍເພາະວ່າ : ấy cũng vì, đấy cũng bởi, tất cả cũng vì.

ທັງນີ້ກໍ່ເພື່ອ |thăng nỉ cò fừa|(ກວ) tất cả để. ທັງນີ້ກໍ່ເພື່ອໃຫ້ສຳເລັດວຽກງານໄດ້ໄວຂຶ້ນກວ່າເກົ່າ : tất cả để hoàn thành công việc nhanh chóng hơn cũ.

ທັງນີ້ກໍ່ເພາະວ່າ |thăng nỉ cò fỏ và|(ກວ) ấy cũng vì, đấy cũng bởi, tất cả cũng vì.

ທັງເນື້ອທັງຕົວ |thăng nửa thăng tua| cả người; trong người, mang theo trong người.

...ທັງນັ້ນ |thăng nảnh|(ກວ) cả. ພວກມັນລ້ວນແຕ່ຢາກກິນທັງນັ້ນ : chúng nó đều muốn ăn cả. ພໍ່ແລະແມ່ຂ້ອຍລ້ວນແຕ່ເປັນພະນັກງານທັງນັ້ນ : bố và mẹ của tôi đều là cán bộ cả.

ທັງບ້ານ |thăng bản|(ນ) cả nhà, cả gia đình; cả làng.

ທັງບ້ານທັງເມືອງ |thăng bản thăng mương|(ນ) cả làng cả nước.

ທັງປະເທດ |thăng pả thết|(ກວ) cả nước.

ທັງປວງ |thăng puông|(ນ) toàn thể. ປະຊາຊົນທັງປວງ : toàn thể nhân dân.

ທັງເປັນ |thăng pênh|(ສຳນວນ) còn sống, còn tươi. ຈັບທັງເປັນ : bắt sống. ຕາຍທັງເປັນ : chết tươi, chết đứng.

ທັງພີ່ທັງນ້ອງ |thăng fì thăng noóng|(ກວ) cả dòng cả họ, cả bà con anh em.

ທັງເມືອງ |thăng mương|(ນ) cả thành phố.

ທັງມວນ |thăng muôn|(ນ) hết thảy, toàn bộ. ໝົດທັງມວນແມ່ນເທົ່າໃດ? : hết thảy là bao

nhiêu?. ປະຊາຊົນທັງມວນ : toàn bộ người dân.

ທ້ຽຢືນ |thăng dưn|(ສຳນວນ) đứng, đang đứng. ຕາຍທ້ຽຢືນ : chết đứng. ລົ້ມທ້ຽຢືນ : ngã ngửa.

ທ້ຽ...ແລະ |thăng...lẻ|(ສັນ) cả...lẫn. ນັກສຶກສາທ້ຽຍິງແລະຊາຍພວມຫຼິ້ນກິລາ : sinh viên cả nam lẫn nữ đang chơi thể thao.

ທ້ຽລູກທ້ຽເຕົ້າ |thăng lúc thăng tảu|(ກວ) 1) cả con lẫn cái. 2) (chơi chữ) cả con lẫn bầu vú. ຄິດຮອດທ້ຽລູກທ້ຽເຕົ້າ : nhớ cả con lẫn cái-cả con lẫn bầu vú.

ທ້ຽລູກທ້ຽແມ່ |thăng lúc thăng mè|(ກວ) cả mẹ lẫn con.

ທ້ຽໂລກ |thăng lôốc|(ກວ) cả thế giới, khắp hoàn cầu.

ທ້ຽລູບທ້ຽຕີ |thăng lúp thăng ti| (ສຳນວນ) (cả xoa cả đấm) vừa đấm vừa xoa; vừa đấm vừa thoa.

ທ້ຽໝູ່ |thăng mù|(ນ) cả lũ, cả tụi, cả nhóm.

ທ້ຽເໝີດ |thăng mất| ຄື: ທ້ຽໝົດ.

ທ້ຽໝົດ |thăng mốch|(ກວ) hết thảy, toàn bộ, hết cả, tất cả, cả thảy. ທ້ຽໝົດແມ່ນເທົ່າໃດ? : tất cả là bao nhiêu?. ເອົາທ້ຽໝົດ : lấy tất cả.

ທ້ຽຫຼາຍ |thăng lái|(ນ) mọi; các. ຮຽນສະຫາຍທ້ຽຫຼາຍ : thưa các đồng chí. ບັນດາປະເທດສັງຄົມນິຍົມ : các nước xã hội chủ nghĩa. ທ້ຽຫຼາຍເພິ່ນຂ້ຽເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂ້ຽຮັກຂ້ຽມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện đám người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. ຄົນທ້ຽຫຼາຍ : mọi người.

ທ້ຽ |thăng| 1.(ນ) cái đe. ເຫຼັກຄ້ອນທ້ຽ (ເຫຼັກໜ້າທ້ຽ) : cái đe. (ພາສິດ) ຝົນທ້ຽໃຫ້ເປັນເຂັ້ມ : (mài đe thành kim) có công mài sắt có ngày nên kim. 2.(ກ) 1) chọc, thọc. ທ້ຽເຂົ້າຮັ້ງໜູ : chọc vào hang chuột. ທ້ຽຮູ : thọc lỗ, chọc lỗ. 2) hích, thúc. ທ້ຽແຂນສອກ : hích khuỷu tay. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທ້ຽໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương. 3) dộng. ທ້ຽສາດໃຫ້ໝົດໃຫ່ : dộng chiếc chiếu cho sạch bụi. 4) bốp, bốp chát (nói). ເວົ້າທ້ຽໃສ່ໜ້າ : nói bốp vào mặt. 3.(ກ) 1) tuôn, túa. ນ້ຳຫ້ວຍໄຫຼຫຼັ່ງທ້ຽເທ : nước suối tuôn. 2) hộc, ộc. ເລືອດທ້ຽອອກທາງປາກ : máu ộc đằng miệng.

ທາງ |thang| 1.(ນ) 1) đường. ລົດແລ່ນຕາມທາງ : xe chạy trên đường. ບໍ່ມີທາງໄປ : không có đường đi, hết đường đi. ທາງບົກ : đường bộ. ທາງນ້ຳ : đường thủy. ທາງອາກາດ : đường hàng không. ທາງໂຄຈອນ : quỹ đạo. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ : đường xa mới biết sức ngựa. 2) đằng, phía. ທາງໜ້າ : đằng trước, phía trước. ທາງຫຼັງ : đằng sau, phía sau. ທາງຫົວ : đằng đầu. ທາງຕີນ : đằng chân. (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ : được đằng chân lân đằng đầu. 3) bề. ທາງຍາວ : bề dài. ທາງກວ້າງ : bề rộng. 4) bên, phía. (ສມ)ໄປທາງຊ້າຍ : đi bên trái. ທາງລັດຖະບານ : bên chính phủ, phía chính phủ. ທາງຝ່າຍຊ້າຍ : bên phái tả. 5) đường, lối, cách. ເລືອກທາງເດີນ : chọn đường đi, chọn cách đi. ທາງທຸຈະລິດ : cách không lương thiện, bất chính. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có đường thoát, không có lối thoát.

ທາງໄກ |thang cay|(ນ) đường xa. (ພາສິດ) ທາງໄກມັກຄ່ຳ ເວົ້າອ້ຳມັກສຸດ : đường xa hay tối, nói dối hay cùng. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສິກມາຈັ່ງຮູ້ທະຫານຫານ : đường dài hay sức ngựa.

ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ |thang cay chẳng hủ heng mã| (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ.

ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສິກມາຈັ່ງຮູ້ທະຫານຫານ |thang cay chẳng hủ heng mã, khạ sớc ma chẳng hủ thả hán hán| (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa, giặc đến mới biết quân trung dũng). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ.

ທາງໄກມັກຄ່ຳ ເວົ້າອ້ຳມັກສຸດ |thang cay mặc khằm, vảu ăm mặc sút| (ພາສິດ) (đường xa hay tối, nói dối hay cùng) đường đi hay tối, nói dối hay cùng; đường tắt hay tối, nói dối hay cùng; đường xa hay tối, nói dối hay cùng.

ທາງໃກ້ |thang cảy|(ນ) đường gần.

ທາງກາງ |thang cang|(ນ) giữa, ở giữa.
ທາງກ້ອງ |thang coỏng|(ນ) phía dưới, bên dưới.
ທາງການ |thang can|(ຄ) chính thức. ກ່າວເປັນທາງການ : phát biểu chính thức. ປະກາດເປັນທາງການ : công bố chính thức. ຢ້ຽມຢາມເປັນທາງການ : đi thăm chính thức.
ທາງການເມືອງ |thang can mương|(ນ) về mặt chính trị.
ທາງກວ້າງ |thang quảng|(ຄ) bề rộng; đường rộng.
ທາງກວຽນ |thang quyền|(ນ) đường xe bò.
ທາງເຂົ້າ |thang khậu|(ນ) đường vào, lối vào. ທາງເຂົ້າສວນ : đường vào vườn.
ທາງຂ້າງ |thang khạng|(ນ) đường bên, bên cạnh.
ທາງຂວາ |thang khóa|(ນ) bên phải, phía phải.
ທາງຂວາງ |thang khoáng|(ນ) bề rộng, bề ngang.
ທາງຄູ່ |thang khù|(ນ) đường song song, đường đôi.
ທາງໂຄຈອນ |thang khô chon|(ນ) quỹ đạo.
ທາງຄົດ |thang khộch|(ນ) đường cong, đường khúc khuỷu, đường vòng quanh.
ທາງຄົນຍ່າງ |thang khônh nhàng|(ນ) vỉa hè, lề đường.
ທາງແຄບ |thang khép|(ນ) đường hẹp.
ທາງຄົບ |thang khộp|(ນ) đường cắt ngang, đường giao nhau.
ທາງໂງ້ງ |thang ngôổng|(ນ) đường vòng, đường cong, khúc ngoặt. ທາງໂງ້ງ : đường tránh.
ທາງຫງ່ຽງ |thang nghiềng|(ນ) đường lệch, đường nghiêng.
ທາງແງ່ມ |thang nghèm|(ນ) (chỗ) ngã ba đường.
ທາງໃຈ |thang chay|(ນ) tâm khảm, tâm tình, tấm lòng, tâm sự. ເລື່ອງທາງໃຈ : bầu tâm sự.
ທາງແຈກ |thang chẹc|(ນ) đường nhánh.
ທາງສັງຄົມ |thang sắng khôm|(ນ) về mặt xã hội.
ທາງສັດຊື່ |thang sách xừ|(ກວ) mặt trung thực, mặt chân thật.
ທາງສະດວກ |thang sả đuộc|(ນ) đường thuận lợi, đường tiện lợi.
ທາງສຸຈະລິດ |thang sút chả lích|(ກວ) con đường lương thiện.
ທາງເສັ້ນໃດ |thang sệnh đay| đường nào?.
ທາງຊີວິດ |thang xi vịch|(ນ) đường đời.
ທາງຊື |thang xừ|(ນ) đường thẳng.
ທາງຊ້າຍ |thang xải|(ນ) bên trái, phía trái.
ທາງຊອບ |thang xóp|(ກວ) đúng, chính đáng, hợp lí.
ທາງແຍກ |thang nhéc|(ນ) đường rẽ, ngã rẽ.
ທາງຍ່າງ |thang nhàng|(ນ) đường đi, đường đi bộ.
ທາງຍາວ |thang nhao|(ນ) bề dài.
ທາງໃດ |thang đay| đường nào?.
ທາງດ້ານ |thang đản|(ຄ) về mặt. ທາງດ້ານການເມືອງ : về mặt chính trị. ທາງດ້ານເສດຖະກິດ : về mặt kinh tế.
ທາງດ້ານວັດທະນະທຳ |thang đản vặt thả nả thăm|(ຄ) về mặt văn hóa.
ທາງດິນ |thang đinh|(ບ) đường đất.
ທາງດຽວ |thang điêu|(ກວ) một đường, đường duy nhất, cách duy nhất.
ທາງໃຕ້ |thang tảy|(ນ) phía nam, hướng nam.
ທາງຕັ້ງ |thang tẳng|(ນ) đường thẳng đứng, đường dọc.
ທາງຕີນ |thang tiin|(ນ) đằng chân.
ທາງຖືກ |thang thượcl(ນ) đường tốt, đường đúng.
ທາງທະເລ |thang thả lê|(ນ) đường biển.
ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດ |thang đi thì súch|(ກວ) tốt nhất là. ໃນສະພາບແບບນີ້ ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດແມ່ນປິດປາກງຽບ : trong hoàn cảnh này tốt nhất là ngậm miệng kín tiếng.
ທາງເທິງ |thang thơng|(ນ) bên trên, phía trên.
ທາງທຸຈະລິດ |thang thút chả lích|(ກວ) không lương thiện, bất lương, bất chính. ທຳມິນທາງທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.
ທາງທຽວ |thang thiêu|(ນ) đường đi.
ທາງນີ້ |thang nỉ|(ນ) đường này, đằng này.
ທາງນ້ຳ |thang nắm|(ນ) đường thủy.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ອ ຮ ຯ ะ ั า ำ ิ ี ึ ื ุ ู ฺ ฿ เ แ โ ใ ไ ๆ ็ ่ ้ ๊ ๋ ์ ຼ ຽ ໆ ໜ ໝ ໆ ໜ ໝ ໆ ໜ ໝ

ທາງໃນ |thang nay|(ນ) đằng trong, bên trong, phía trong.
ທາງນອກ |thang noóc|(ນ) bên ngoài, mặt ngoài, đằng ngoài, phía ngoài. (**ພາສິດ**) ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : có đỏ, nỏ có thơm.
ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໂພງ |thang noóc súc sáy, thang nay pênh foông| (**ພາສິດ**) (ngoài thì chín tươi, trong thì sưng bầm). (**ເບິ່ງ**): ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ.
ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ |thang noóc súc sáy, thang nay pênh mạc đừa| (**ພາສິດ**) (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn; trong đom đóm, ngoài bó đuốc; tốt mã dẻ cùi; màu mỡ riêu cua; khác nào quạ mượn lông công, ngoài hình xinh đẹp, trong lòng xấu xa; có đỏ, nỏ có thơm; cá vàng, bụng bọ.
ທາງນ້ອຍ |thang nỏi|(ນ) lối đi, đường mòn, đường nhỏ.
ທາງບົກ |thang bốc|(ນ) đường bộ. ຄົມມະນາຄົມທາງບົກ : giao thông đường bộ.
ທາງແບ່ງ |thang bèng|(ນ) đường rẽ.
ທາງບ້ານ |thang bản|(ນ) tại nhà; tại quê; tại nước (nào đó). ຢູ່ທາງບ້ານດຽວນີ້ເປັນແນວໃດ? : ở tại nhà hiện nay như thế nào?.
ທາງປະເພນີ |thang pả fề ni|(ຄ) về mặt phong tục.
ທາງໄປສະນີ |thang pay sả ni|(ນ) đường bưu chính, đường bưu điện.
ທາງໄປມາ |thang pay ma|(ນ) đường đi lại, đường đi.
ທາງປີ້ນ |thang pỉnh|(ນ) phía trái, bề trái.
ທາງຜິດ |thang fịch|(ນ) đường xấu, đường sai trái.
ທາງຜ່ານ |thang fàn|(ນ) đường đi qua; quá cảnh.
ທາງພູ |thang fu|(ກວ) đường đèo, đường đồi, đường núi.
ທາງພຸ້ນ |thang fủnh|(ຄ) đằng kia, bên kia.
ທາງມ້າລາຍ |thang mã lai|(ນ) vạch trắng dành cho người qua đường, đường vằn.
ທາງມືຖືສາກ ທາງປາກຖືສິນ |thang mư thứ sạc, thang pạ thứ sính| (**ພາສິດ**) (nơi tay cầm chày, nơi miệng nói kinh Phật). (**ເບິ່ງ**): ມືຖືສາກ ປາກຖືສິນ.
ທາງມົ້ນ |thang mừn|(ນ) đường trơn.
ທາງຢູ່ບ່ອນປາກ |thang dù bòn pạc| (**ພາສິດ**) (đường đi ở nơi miệng) đường đi ở cửa miệng.
ທາງໂລກະທັດ |thang lôốc cả thạch|(ກວ) về mặt thế giới quan.
ທາງເລິກ |thang lợc|(ນ) bề sâu.
ທາງເລືອກ |thang lước|(ນ) đường đã chọn. ບໍ່ມີທາງເລືອກ : không có con đường để chọn, cùng chẳng đã.
ທາງລ່ອງ |thang loòng|(ນ) bề dài, bề dọc.
ທາງລັດ |thang lạch|(ນ) đường tắt. ຮຽນທາງລັດ : học tắt (theo phương pháp bổ túc). (**ສຳນວນ**) ທຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວີ້ງ : đi đường tắt, cắt đường vòng.
ທາງລົດ |thang lộch|(ນ) đường xe, đường bộ.
ທາງລົດໄຟ |thang lộch phay|(ນ) đường sắt, đường xe lửa, đường xe hỏa.
ທາງແລ່ນຂຶ້ນລົງ |thang lèn khụnh lông|(ນ) đường hai chiều.
ທາງລຽບຕີນພູ |thang liếp tiin fu|(ນ) đường ven chân núi.
ທາງລຸ່ມ |thang lùm|(ນ) phía dưới, bên dưới.
ທາງລັ່ວ |thang liễu|(ນ) đường rẽ.
ທາງເວີ້ງ |thang vểng|(ນ) đường quanh, đường vòng.
ທາງເວັ້ນ |thang vển|(ນ) đường tránh.
ທາງຫົວ |thang húa|(ຄ) đằng đầu.
ທາງໜ້າ |thang nạ|(ນ) đằng trước, phía trước.
ທາງເໜືອ |thang nứa|(ຄ) hướng bắc, phía bắc.
ທາງຫຼັງ |thang lắng|(ນ) đằng sau, phía sau.
ທາງຫຼວງ |thang luống|(ນ) quốc lộ, đường cái quan.
ທາງອາກາດ |thang a cạt|(ນ) đường không.
ທາງອອກ |thang oọc|(ນ) lối ra, đường ra; lối thoát, cách giải quyết vấn đề. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có lối thoát.
ທາງອ້ອມ |thang ỏm|(ນ) 1) đường vòng. ໄປ

ທາງອ້ອມ : đi đường vòng. 2) gián tiếp. ປະກອບຄວາມເຫັນທາງອ້ອມ : góp ý kiến gián tiếp. ຕິຕຽນທາງອ້ອມ : gián tiếp chê trách.

ທາງເຮືອ |thang hưa|(ນ) đường thủy.

ທາງຮົກ |thang hộc|(ນ) đường xấu, đường đầy gai góc.

ທາງຮ່ອມ |thang hòm|(ນ) đường hẻm, ngõ hẻm, đường nhỏ.

ທ້າງ |thảng|(ນ) dòng nước, đường sông; kênh, lạch.

ທິ່ງ |thing|(ນ) ống đựng nước (bằng tre). ປັ້ງທິ່ງ : ống đựng nước.

ທຶ |thưng| 1.(ນ) cây kè, lá kè. ຕອງທຶ : lá kè. 2.(ນ) chuyện cổ của Lào viết trên lá kè. ເລື່ອງຂຸນທຶງຂຸນເທືອງ : truyện "Khún Thưng Khún Thương".

ທຶ່ງ |thừng| ຄ: ທຶ່ງໆ.

ທຶ່ງໆ |thừng thừng|(ຄ) thùng thùng, tùng tùng (tiếng trống). ສຽງກອງທາງດັງທຶ່ງໆ : tiếng trống dài kêu thùng thùng.

ທຶ້ງ |thủng| ຄ: ທຶ້ງໆ.

ທຶ້ງໆ |thủng thủng| 1.(ຄ) tùng tùng, thùng thùng (tiếng trống). ສຽງຕີກອງເພນ ດັງທຶ້ງໆ : tiếng đánh trống trưa kêu tùng tùng. 2.(ຄ) 1) nhanh nhách (dai). ຫຍາບທຶ້ງໆ : dai nhanh nhách. 2) quèo quẹo (dẻo). ໜຽວທຶ້ງໆ : dẻo quèo quẹo. 3.(ຄ) rinh rích (hôi). ເໝັນທຶ້ງໆ : hôi rinh rích.

ທຸງ |thung|(ນ) lá cờ, ngọn cờ. ຄຳນັບທຸງ : chào cờ. ໃຕ້ຮິ່ມທຸງ : dưới ngọn cờ. ຊັກທຸງ : kéo cờ. ທຸງຊາດ : cờ tổ quốc, quốc kì.

ທຸງກະດາດ |thung cả đạt|(ນ) cờ giấy (để cúng theo tục lệ).

ທຸງກິລາ |thung kỉ la|(ນ) cờ thể thao.

ທຸງສັນຍານ |thung sánh nhan|(ນ) cờ báo hiệu, cờ lệnh.

ທຸງຊໍ |thung sò|(ນ) cờ trang trí trong các lễ hội.

ທຸງໄຊ |thung xay| 1.(ນ) cờ chiến thắng. 2.(ນ) tên một ngày lành, ngày tốt theo chiêm tinh học.

ທຸງຊາດ |thung sát|(ນ) quốc kì.

ທຸງປະຕາກ |thung pả tạc|(ນ)(ປ.) cờ vải.

ທຸງຜ້າ |thung phạ|(ນ) cờ lễ hội.

ທຸງຫາງ |thung háng|(ນ) cờ đuôi nheo.

ທຸງຫາງນົກກະແຊວ |thung háng nộc cả xeo|(ນ) cờ đuôi chim chèo bẻo.

ທຸງໝາຍ |thung mái|(ນ) cờ hiệu.

ທຸງເຫຼັກ |thung lếc|(ນ) cờ làm bằng tấm sắt mỏng, để thờ thượng đế.

ທຸ່ງ |thùng|(ກ) ຄ: ທຸ້ງ, ຖອງ, ທັ່ງ. thúc, hích (khuỷu tay), đánh. ເອົາສອກທຸ່ງໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ : thúc khuỷu tay vào bụng người khác.

ທຸ້ງ |thủng|(ກ) ຄ: ທຸ່ງ, ຖອງ, ທັ່ງ. thúc, thụi. ທຸ້ງສອກ : thúc khuỷu.

ທຸ້ງຫາວ |thủng thao|(ກ) tìm kiếm, hỏi thăm (tin tức). ທຸ້ງຫາວຂ່າວບ້ານເມືອງ : hỏi thăm tin tức quê hương đất nước. ທຸ້ງຫາວຫາ : hỏi thăm sức khỏe.

ເທ້ງ |thêng|(ຄ) ຄ: ເທິງ. trên, trên cao, cao.

ເທ້ງ |thểng| 1.(ກ) rơi tầm tã (mưa). ຝົນເທ້ງ : mưa tầm tã. 2.(ກ) đánh, đâm.

ແທງ |theng| 1.(ກ) 1) đâm, chọc. ແທງຜູ້ໃດຕາຍ : đâm ai chết. ແທງເອົາເລືອດໝູ : chọc tiết lợn. (ສຳນວນ) ຂ້າຟັນລັນແທງ : chém giết, giết hại. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊ້ຳແທງ ບ່ອນແຂງຊ້ຳເວັ້ນ : (chỗ yếu đâm thêm, chỗ cứng lại tránh) mềm nắn rắn buông. 2) châm, chích. ແທງເຂັມ : châm kim (y). ເຂັມແທງ : kim chích. ແທງເລືອດ : chích máu. 2.(ກ) đoán, dự định (để đặt tiền cược), đánh cuộc. ແທງຖົ່ວ : đánh xúc xắc. ແທງເບີ : đánh số đề.

ແທງໃຈ |theng chay|(ກ) đâm vào tim, đúng tim đen. ເວົ້າແທງໃຈດຳ : nói đúng tim đen.

ແທງໃຈດຳ |theng chay đăm|(ຄ) trúng tim đen. ເວົ້າແທງໃຈດຳ : nói trúng tim đen.

ແທງຈົ້ນຊອດ |theng chônh xót|(ກ) đâm thủng, đâm lủng.

ແທງຈົ້ນຕາຍ |theng chônh tai|(ກ) đâm chết.

ແທງຊອດ |theng xót|(ກ) đâm thủng.

ແທງດ້ວຍມີດ |theng đuổi mít|(ກ) đâm bằng dao.

ແທງຖົ່ວ |theng thùa|(ກ) đánh xúc xắc.

ແທງເບີ |theng bơ|(ກ) đánh số đề.

ແທ໋ງມ້າ |theng mã|(ກ) gá ngựa, cá ngựa.
ແທ໋ງຫວຍ |theng huối|(ກ) đánh xổ số.
ແທ່ງ |thèng| 1.(ນ) ຄື: ຕ່ອນ, ທ່ອນ. thỏi, thanh (kim loại thành miếng đặc). ຄຳສາມແທ່ງ : ba thỏi vàng. ແທ່ງເງິນ : thỏi bạc. ແທ່ງເຫຼັກ : thỏi sắt, thanh sắt. 2.(ນ) (thực vật) cây bồ kết. ຕົ້ນໝາມແທ່ງ : cây bồ kết.
ແທ້ງ |thẻng|(ຄ) bong gân. ມືແທ້ງ : tay bị bong gân. ຂາແທ້ງ : chân bị bong gân.
ທ້ົ໋ງ |thông| 1.(ກ) ຄື: ທະລ້ົ໋ງ. 1) trang điểm. ທ້ົ໋ງເພດ, ທະລ້ົ໋ງເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທ້ົ໋ງເຄື່ອ໋ງ, ທະລ້ົ໋ງເຄື່ອ໋ງ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທ້ົ໋ງເມືອ໋ງ, ທະລ້ົ໋ງເມືອ໋ງ : cai trị đất nước. 4) giữ, giữ gìn, bảo vệ. ທ້ົ໋ງທຳ, ທະລ້ົ໋ງທຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo. 2.(ນ) ghép với các từ thường để thành từ ghép dùng cho vua. ທ້ົ໋ງ ນັ່ງ : vua ngự. ທ້ົ໋ງເດີນ : vua đi. ທ້ົ໋ງຢືນ : vua đứng.
ທ້ົ໋ງເຄື່ອ໋ງ |thông khường|(ກ) điệu bộ, trang phục, ngự y.
ທ້ົ໋ງຊົນ |thông xônh|(ກ) khóc (vua, hoàng hậu khóc).
ທ້ົ໋ງທຳ |thông thăm|(ກ) trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
ທົ່ງ |thồng|(ນ) đồng, cánh đồng. ທົ່ງນາກວ້າ໋ງ ສຸດສາຍຕາ : cánh đồng rộng mênh mông hết tầm mắt. ທົ່ງຫຍ້າ : đồng cỏ.
ທົ່ງນາ |thồng na|(ນ) đồng ruộng, cánh đồng. ທົ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
ທົ່ງພ໋ຽງ |thồng fiêng|(ນ) đồng bằng. ແຖບທົ່ງ ພ໋ຽງ : miền đồng bằng.
ທົ່ງພ໋ຽງຈຳປາສັກ |thồng fiêng chăm pa sắc|(ນ) đồng bằng Champasack.
ທົ່ງພ໋ຽງສະຫວັນນະເຂດ |thồng fiêng sả vắn nả khệt|(ນ) đồng bằng Savannakhet.
ທົ່ງພ໋ຽງວ໋ຽງຈັນ |thồng fiêng viêng chăn|(ນ) đồng bằng Vientiane.
ທົ່ງຫຍ້າ |thồng nhạ|(ນ) đồng cỏ.
ທົ່ງຫຼວ໋ງ |thồng luống|(ນ) cánh đồng rộng lớn.
ໂທ໋ງ |thôông| 1.(ນ) gói đồ lễ, cái bù đài (làm bằng bẹ chuối). ໂທ໋ງໜ້າ໋ງ : bù đài hình tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). 2.(ນ) một loại cá, miệng dài, không có vảy, thường bơi theo mặt nước (ປາກະໂທ໋ງ).
ທອ໋ງ |thoong| 1.(ນ) đồng. ພາມທອ໋ງ : mâm đồng. ທອ໋ງຄຳ : vàng. 2.(ຄ) màu đồng, màu vàng. ທ້ອ໋ງຟ້າສີທອ໋ງ : bầu trời màu vàng óng. 3.(ນ) tên một loại cây.
ທອ໋ງແຂ |thoong khé|(ນ) đồng trắng.
ທອ໋ງຂາວ |thoong khảo|(ນ) đồng trắng.
ທອ໋ງຄຳ |thoong khăm|(ນ) ຄື: ຄຳ. vàng.
ທອ໋ງຄຳເຄືອບ |thoong khăm khướp|(ນ) vàng mạ.
ທອ໋ງຄຳແທ້ |thoong khăm thẻ|(ນ) vàng ròng, vàng nguyên chất.
ທອ໋ງຄຳແທ່ງ |thoong khăm thèng|(ນ) vàng thỏi.
ທອ໋ງສຳເລັດ |thoong sắm lệch|(ນ) đồng đen, đồng hun.
ທອ໋ງແດ໋ງ |thoong đeng|(ນ) đồng đỏ.
ທອ໋ງນາກ |thoong nác|(ນ) vàng tây.
ທອ໋ງບໍ່ຮູ້ຮ້ອນ |thoong bò hủ hỏn| (ສຳນວນ) bằng chân như vại; bình chân như vại.
ທອ໋ງໃບ |thoong bay|(ນ) vàng lá.
ທອ໋ງບ້ານ |thoong bản|(ນ) (thực vật) vông nem, còn gọi là lá vông, hải đồng, thích đồng (Erythrina variegata L = E.indica Lamk, họ Cánh bướm Papilionaceae). ຕົ້ນ ທອ໋ງບ້ານ : cây vông.
ທອ໋ງພັນຊັ້ງ |thoong fanh xẳng|(ນ) (thực vật) bạch hạc (Rhinacanthus communis, họ Ô rô Acanthaceae).
ທອ໋ງຫ້າວ |thoong hạo|(ນ) đồng thau.
ທອ໋ງເຫຼືອ໋ງ |thoong lướng|(ນ) đồng thau.
ທອ໋ງຮູບປະພັນ |thoong húp pả fanh|(ນ) đồ trang sức bằng vàng.
ທ່ອ໋ງ |thoòng| 1.(ນ) đi lại, dạo. ທ່ອ໋ງທ່ຽວ : đi lại, qua lại, đi đi lại lại. ທ່ອ໋ງທ່ຽວ : du lịch. 2.(ກ) học thuộc. ທ່ອ໋ງຂຶ້ນໃຈ : học thuộc lòng, học nhập tâm. ທ່ອ໋ງບົດຮຽນໃຫ້ທັນເວລາຂຶ້ນ ຫ້ອ໋ງ : học thuộc bài cho kịp giờ vào lớp. ທ່ອ໋ງໜ້ັ໋ງສື, ຈົ່ມໜ້ັ໋ງສື : học bài.

ທ່ອງຈຳ |thoòng chăm|(ກ) học thuộc, ghi nhớ. ທ່ອງຈຳບົດຮຽນແລ້ວຈຶ່ງໄປຫຼິ້ນ : học thuộc bài rồi hãy đi chơi.

ທ່ອງທຽວ |thoòng thiêu|(ກ) ຄ: ທຽວທ່ອງ. đi lại, qua lại, đi đi lại lại. ລົດລາງທ່ອງທຽວຄັບຄັ່ງ : tàu xe qua lại tấp nập.

ທ່ອງທ່ຽວ |thoòng thiều|(ນ) du lịch. ຖືກ້ອງຖ່າຍຮູບໄປທ່ອງທ່ຽວ : đem máy ảnh đi du lịch. ນັກທ່ອງທ່ຽວ : khách du lịch, du khách.

ທ່ອງນ້ຳ |thoòng nắm|(ກ) lội nước.

ທ່ອງບົດຮຽນ |thoòng bốch hiên|(ກ) học bài.

ທ້ອງ |thoỏng| 1.(ນ) bụng. ເຈັບທ້ອງ : đau bụng. **ມີທ້ອງ** : có mang, có thai, có chửa. ຕາໃຫຍ່ກວ່າທ້ອງ : mắt to hơn bụng. **(ພາສິດ)** ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : ăn vừa no, làm vừa sức. 2.(ນ) lòng, phía trong. ທ້ອງເຮືອ : lòng thuyền. ທ້ອງຟ້າ : bầu trời. ທ້ອງຫ້ວຍ : lòng suối.

ທ້ອງແກ່ |thoỏng kè|(ນ) thai gần đẻ (sắp đẻ).

ທ້ອງຂີ້ຮາກ |thoỏng khị hác|(ນ) (y) bệnh dịch tả, bệnh tả.

ທ້ອງຂຶ້ນ |thoỏng khựnh|(ຄ) đầy bụng.

ທ້ອງສະໜາມ |thoỏng sả nám|(ນ) bãi, sân.

ທ້ອງເສຍ |thoỏng sía|(ນ) (y) rối loạn tiêu hóa.

ທ້ອງຊຸ |thoỏng sủ|(ນ) (y) bệnh đi chảy.

ທ້ອງແຊ |thoỏng xe|(ນ) (chứng) viêm ruột.

ທ້ອງຊ້ຳໆ |thoỏng sảng|(ນ) đồng trũng.

ທ້ອງຍື້ງ |thoỏng nhường|(ນ) sình bụng, đầy bụng.

ທ້ອງດ້ອຍ |thoỏng đỏi|(ນ) bệnh đường ruột gây tiêu chảy.

ທ້ອງເດີນ |thoỏng đơn|(ນ) tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy.

ທ້ອງຕະຫຼາດ |thoỏng tả lạt|(ນ) nơi họp chợ, chợ, thị trường.

ທ້ອງຖອກ |thoỏng thoọc|(ກ) đi lỏng, ỉa chảy.

ທ້ອງຖິ່ນ |thoỏng thình|(ນ) địa phương. ລົງທ້ອງຖິ່ນ : xuống địa phương. ອຳນາດການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ : chính quyền địa phương. ເວລາທ້ອງຖິ່ນ : giờ địa phương. ປະເພນີທ້ອງຖິ່ນ : phong tục địa phương.

ທ້ອງຖິ່ນດົນນາ |thoỏng thình đinh na|(ນ) đồng quê, đồng ruộng, thôn quê.

ທ້ອງທະເລ |thoỏng thả lê|(ນ) đáy biển; biển khơi.

ທ້ອງທີ່ |thoỏng thì|(ນ) địa bàn, địa giới, khu vực. ຕຳຫຼວດທ້ອງທີ່ : công an khu vực.

ທ້ອງທົ່ງ |thoỏng thồng|(ນ) ngoài đồng.

ທ້ອງນາ |thoỏng na|(ນ) đồng ruộng, cánh đồng.

ທ້ອງນ້ອຍ |thoỏng nỏi|(ນ) bụng dưới, hạ vị. ເຕະຢ່າງແຮງໃສ່ທ້ອງນ້ອຍ : đá phốc vào bụng dưới.

ທ້ອງບໍ່ດີ |thoỏng bò đi|(ນ) rối loạn tiêu hóa, chứng khó tiêu.

ທ້ອງບິດ |thoỏng bích|(ນ) kiết lị (bệnh). ເປັນພະຍາດທ້ອງບິດ : bị bệnh kiết lị.

ທ້ອງປຸ້ງ |thoỏng pủng|(ນ) bụng phệ, bụng phình.

ທ້ອງຜູກ |thoỏng fuục|(ນ) (y) táo bón.

ທ້ອງພະຄັງ |thoỏng fả khăng|(ນ) trong kho bạc.

ທ້ອງພະໂຮງ |thoỏng fả hôông|(ນ) tâm đường (thờ), giữa nhà thờ, nhà chùa.

ທ້ອງພາກ |thoỏng fác| ຄ: ທ້ອງຜູກ.

ທ້ອງພອນ |thoỏng fuôn|(ກ) đau bụng muốn mửa, tức nóng trong bụng, sôi bụng.

ທ້ອງຟ້າ |thoỏng phả|(ນ) bầu trời. ດາວກະຈັດກະຈາຍເທິງທ້ອງຟ້າ : bầu trời lốm đốm sao.

ທ້ອງມື |thoỏng mư|(ນ) lòng bàn tay.

ທ້ອງມານ |thoỏng man|(ນ) bụng chửa.

ທ້ອງແລ້ງ |thoỏng lẻng| 1.(ກ) đau bụng khan. ເຈັບທ້ອງແລ້ງ : đau bụng khan. 2.(ນ) tên một loại cây, trái tròn, mọc thành chùm.

ທ້ອງແຫ້ງ |thoỏng hẹng|(ກ) khó khăn, thiếu thốn.

ທ້ອງຫິວ |thoỏng híu|(ກ) bụng đói, đói meo. ກາຍທ່ຽງ ທ້ອງຫິວໂພດ : quá trưa bụng đói meo.

ທ້ອງໃຫຍ່ |thoỏng nhày|(ນ) bụng to, bụng bự.

ທ້ອງແໜ້ນ |thoỏng nẹn|(ກ) tức bụng, đầy bụng.

ທ້ອງອືດ |thoỏng ựt|(ຄ) đầy bụng, tức bụng.

ທ້ອງເຮືອ |thoỏng hưa|(ນ) đáy thuyền, lòng

thuyền.

ທ້ອງຮ້ອງ |thoỏng hoỏng|(ກ) sôi bụng.

ທ້ອງຮ່ວນ |thoỏng huồn|(ກ) tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy.

ເທິງ |thơng| 1.(ນ) 1) ຄື: ເທັ້ງ. trên, trên cao. ເທິງພູ : trên núi. ເທິງເຮືອນ : trên nhà. ເທິງຟ້າ : trên bầu trời. ເທິງຫົວ : trên đầu. ເທິງຫຼັງຄາ : trên mái nhà, trên nóc nhà. 2) trên. ຂຶ້ນເທິງ : lên trên. 2.(ຄ) ຄື: ທັ້ງ, ທົ່ວ. cả, toàn. ເທິງດີເທິງຊົ່ວ : cả tốt lẫn xấu.

ເທິງສະຫວັນ |thơng sả vánh|(ပ) trên thiên đường.

ເທິງນັ້ນ |thơng hạnh|(ກວ) trên đó.

ເທິງເຮືອ |thơng hưa|(ပ) trên thuyền, trên tàu.

ເທິງເຮືອນ |thơng hươn|(ပ) trên nhà.

ເທີ້ງ |thởng|(ກ) dựa, tựa. ນັ່ງເທີ້ງໝອນ : ngồi dựa gối.

ທ່ຽງ |thiềng| 1.(ນ) ຄື: ທ່ຽງວັນ. giữa trưa, nửa đêm. ທ່ຽງວັນ : giữa trưa. ທ່ຽງຄືນ : nửa đêm. 2.(ຄ) thẳng, vững. ທ່ຽງຕົງ : ngay thẳng, chính trực. ຕັ້ງບໍ່ທ່ຽງ : kê không vững. 3.(ຄ) không ngả nghiêng, không dao động, bền tâm, vững chí. ທ່ຽງໝັ້ນ : bền tâm, vững chí.

ທ່ຽງກົງ |thiềng công|(ຄ) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງຄືນ |thiềng khưn|(ນ) nửa đêm. ທ່ຽງຄືນ ແລ້ວຍັງບໍ່ມາຢູ່ : nửa đêm rồi vẫn còn chưa về nữa.

ທ່ຽງຊັ້ນ |thiềng xanh|(ຄ) thẳng đứng.

ທ່ຽງຕົງ |thiềng tông|(ຄ) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງແທ້ |thiềng thẻ|(ຄ) nhất định, chắc chắn. ຄວາມຕາຍເປັນສິ່ງທ່ຽງແທ້ : sự chết là điều chắc chắn.

ທ່ຽງທຳ |thiềng thăm|(ຄ) công bằng. ຄຳຕັດສິນທີ່ທ່ຽງທຳ : lời phán xử công bằng.

ທ່ຽງວັນ |thiềng văn|(ນ) ຄື: ທ່ຽງ. giữa trưa. ທ່ຽງວັນທັນເຫດການ : giữa trưa kịp sự kiện.

ທ່ຽງເວັນ |thiềng vênh| ຄື: ທ່ຽງວັນ.

ທ່ຽງໝັ້ນ |thiềng mặn|(ຄ) bền tâm, vững chí. ຈິດໃຈທ່ຽງໝັ້ນ : bền tâm, vững chí, bền lòng.

ເທືອງ |thương| 1.(ນ) tên một loại cây nhóm cây gai, hoa vàng, dùng làm dây. 2.(ນ) tên một loại sâu bọ (ດ້ວງເທືອງ). 3.(ນ) tên một nhân vật trong truyện cổ Lào. ຂຸນເທືອງ : "Khún Thương".

ທວງ |thuông| 1.(ນ) tâm, trái tim; ngực, lồng ngực. ທວງອົກ : lồng ngực. 2.(ກ) đòi. ທວງເງິນ : đòi tiền, đòi nợ. ທວງຄ່າເຊົ່າ : đòi tiền thuê. ທວງໜີ້ : đòi nợ.

ທວງຂອງ |thuông khoóng|(ກ) đòi đồ. ມາທວງຂອງທີ່ເຂົາຢືມມື້ກ່ອນ : đến đòi đồ họ mượn ngày trước.

ທວງເງິນ |thuông ngân|(ກ) đòi tiền, đòi nợ.

ທວງຕາມ |thuông tam|(ກ) tìm kiếm.

ທວງຖາມ |thuông thám|(ກ) đòi nợ.

ທວງຫາ |thuông há|(ກ) tìm kiếm.

ທວງໜີ້ |thuông nị|(ກ) đòi nợ.

ທ່ວງ |thuồng|(ນ) đà; điệu bộ. ໄດ້ທ່ວງ : được đà, có đà. ທ່ວງທ່າ : thái độ; điệu bộ, dáng dấp.

ທ່ວງທ່າ |thuồng thà|(ນ) điệu bộ, tư thái; dáng dấp. ສອງອ້າຍນ້ອງທ່ວງທ່າຄ້າຍໆກັນ : hai anh em dáng dấp tựa tựa nhau.

ທ່ວງທີ |thuồng thi|(ນ) cung cách. ທ່ວງທີເຮັດວຽກຄືແນວນີ້ ຍາກຈະໄດ້ວຽກ : cung cách làm ăn như vậy thì khó mà được việc.

ທ່ວງທັນ |thuồng thăn|(ຄ) kịp thời. ແກ້ໄຂຢ່າງທ່ວງທັນ : giải quyết kịp thời.

ທ້ວງ |thuổng|(ກ) 1) quở, gàn, cản. ເຂົາທ້ວງບໍ່ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ : hắn gàn không cho tôi đi. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າທ້ວງຕາແມ່ : (cú con quở mắt mẹ) lươn ngắn lại chê chạch dài. 2) nhắc, nhắc nhở, đánh tiếng. ຫຼານບໍ່ທ້ວງແມ່ນອາລຶມເລີຍ ຫຼິ້ງລືມໆແບບນີ້ແຫຼະ : cháu không nhắc thì thím quên mất đấy, lú gan lú ruột thế là cùng. 3) phản đối, trách cứ. ທ້ວງຕິ : trách cứ, trách móc. ທ້ວງຄຳເວົ້າຂອງເຂົາ : phản đối ý kiến của họ. ປະທ້ວງ : đòi hỏi, phản kháng, đấu tranh, phản đối, biểu tình, đình công, bãi công.

ທ້ວງຖາມ |thuổng thám|(ກ) chất vấn. ລັດຖະສະພາທ້ວງຖາມລັດຖະບານ : quốc hội chất vấn chính phủ.

ทาย |thai|(ก) ຄື: ທວາຍ. đoán, phỏng đoán; tiên tri. ทายเดิา : đoán chừng, đoán mò.
ท้าย |thải|(ຄ) 1) phía sau, đáy, đít, mông. ຄົນท้ายใหย่ : người đít to, người mông to. (ກົງกันข้าม): "หัว". 2) cuối, đuôi. ท้ายเดือน : cuối tháng. ท้ายเรือ : đuôi thuyền. ท้ายแถว : cuối dãy. (ກົງกันข้าม): "หน้า".
ท้ายสุด |thải súch|(ຄ) cuối cùng, kết cục. ท้ายสุดบ่ได้หยังๆ : kết cục không được gì. ท้ายสุดเว้าว่า : cuối cùng nói rằng.
ท้ายเดือน |thải đươn|(ນ) cuối tháng. สะห฼ุบท้ายเดือน : tổng kết cuối tháng.
ท้ายปี |thải pi|(ນ) cuối năm. สะห฼ุอๆท้ายปี : liên hoan cuối năm.
ท้ายปืน |thải pưn|(ນ) báng súng.
ท้ายเรือ |thải hưa|(ນ) đuôi tàu.
ท้ายเรือบิน |thải hưa binh|(ນ) đuôi máy bay.
ทุ่ย |thùi|(ຄ) mùi hôi, mùi thối. เห฼็นทุ่ย : hôi thối.
ทุ้ย |thủi|(ຄ) hiện tượng cá chạm lưới làm rung động đến tay. ปาทุ้ยแห : cá chạm lưới, cá động lưới.
ทูย |thui|(ຄ) béo, lùn, béo lùn.
ทอย |thoi| 1.(ນ) cái đục hoặc khúc cây nhọn đóng vào thân cây để làm bậc thang trèo lên. ตอกทอย : đóng khúc cây để làm thang. 2.(ນ) cái phao câu. ทอยเบ็ด : cái phao câu. 3.(ນ) người mối lái, người môi giới, bà mối, bà mai.
ทอยเบ็ด |thoi bếch|(ນ) cái phao (câu cá).
เทีย |thơi|(ນ) ຄື: เทือย. ái nam ái nữ, bán nam bán nữ. ຄົนเทีย, ภะเทีย : người ái nam ái nữ.
เทียๆ |thơi thơi|(ຄ) lẩy bẩy (run). ขาสั่น เทียๆ : chân run lẩy bẩy. มือสั่นเทียๆ : tay run lẩy bẩy.
เทือย |thươi| ຄື: เทีย.
ทอย |thuôi| 1.(ນ) (động vật) con hươu. ทอยทอๆ (ສິน) : hươu vàng. 2.(ນ) bạn bè, phường, hội, đoàn, đám, toàn thể. ทั้งเสดถีและทอยถ้ำ (เอด) : cả triệu phú lẫn phường buôn. ทอยลาสะดอน : dân chúng, toàn thể nhân dân. 3.(ก) ຄື: ตอย. đi theo. ทอยทาๆ : đi theo đường(ก) ຄື: ทวาย. đoán, bói. ทอยเดิา : bói toán.
ทอยเดิา |thuôi đau|(ก) bói toán.
ทอยทอด |thuôi thót|(ก) quăng, vất, vứt, ném.
ทอยเลก |thuôi lếc|(ນ) tính đố.
ทอยทาน |thuôi hán|(ນ) tính chia, phép chia.
ทอยเทิน |thuôi hơn| ເบิ่ง: ดอกละเลต.
ท่อย |thuồi|(ນ) nhóm, bọn. ทุกท่อยใต้ลุ่มฟ้า (ສิน) : mọi bọn dưới trần gian.
ท้อย |thuổi|(ຄ) nhủn, nhùn nhũn (mềm). อ่อนอ้อยท้อย, อ่อนอ้อยซ้อย : mềm nhủn.
ท้อยๆ |thuổi thuổi|(ຄ) ຄື: ต้อยๆ. lững thững, thủng thẳng, chầm chậm. ทยำท้อยๆ : nhai chầm chậm.
ทัด |thạch| 1.(ນ)(ป.) mười, chẵn, đủ. สิบทัด : chẵn mười, chẵn chục. ซาวทัด : chẵn hai mươi. 2.(ก) 1) cài (hoa). ทัดดอกไม้ : cài hoa, cài bông. 2) kẹp. ทัดกอกยา : kẹp điếu thuốc. 2.(ຄ) bằng nhau, ngang nhau. ทัดฆ่ๆ : chính trực.
ทัดสะมะ |thạch sả nả|(ນ)(ป.) quan điểm, quan niệm; sự nhìn nhận vấn đề, sự thấy vấn đề, kiến. สองทัดสะมะเถิงว่าถืกัน แต่ยังจุดต่างกัน ในหายส่วนปีกย่อย : hai quan điểm tuy giống nhau nhưng còn khác biệt trong nhiều chi tiết.
ทัดสะมะถะถิ |thạch sả nả khả tỉ|(ນ)(ป.) quan niệm. ทัดสะมะถะถิของเจ้าก่ยวกับบันหา นั้นถืแมวใด? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?.
ทัดสะมะถิด |thạch sả nả khịch|(ນ) kiến giải. ยังหายทัดสะมะถิดที่ต่างกัน : còn nhiều kiến giải khác nhau.
ทัดสะมะสึกสา |thạch sả nả sức sá| 1.(ນ)(ป,ส.) kiến tập. 2.(ก) đi kiến tập.
ทัดสะมะสาด |thạch sả nả sạt|(ນ)(ป,ส.) quang học.
ทัดสะมะอิไส |thạch sả nả vỉ sáy|(ນ)(ป.) tầm xa, tầm nhìn xa (không thấy bằng mắt thường và nói được vật đó là gì). มีทัดสะมะอิไสดี :

có tầm nhìn xa trông rộng.

ທັດສະນາ |thạch sả na|(ນ) sự nhìn, sự nhìn thấy; quan niệm.

ທັດສະນາການ |thạch sả na can|(ນ)(ປ.) nhãn quang, sự nhìn, thị giác.

ທັດສະນາຈອນ |thạch sả na chon|(ນ)(ປ.) du lịch, du ngoạn, tham quan. ກຽມເງິນໄວ້ເພື່ອໄປທັດສະນາຈອນ : sắp sẵn tiền để đi du lịch.

ທັດສະນີ |thạch sả ni|(ຄ)(ປ.) đẹp, thắng. ທັດສະນີຍະພາບ : phong cảnh đẹp, thắng cảnh.

ທັດສະນີຍະພາບ |thạch sả ni nhả fáp|(ນ)(ປ.) cảnh vật đẹp, phong cảnh tươi đẹp, thắng cảnh. ໄປຊົມທັດສະນີຍະພາບແລະບູຮານສະຖານ : đi xem thắng cảnh và di tích.

ທັດສະນູປະກອນ |thạch sả nủ pa con|(ນ)(ປ.) dụng cụ quang học (kính viễn vọng, kính thiên văn,...).

ທັດແຖວ |thạch théo|(ນ) hàng, dãy.

ທັດທາ |thạch tha|(ນ) ຄື: ທາດທາ, ຕາດທາ. cái trang, cái cào.

ທັດທ່ຽງ |thạch thiềng|(ຄ) chính trực. ຄົນທັດທ່ຽງຜູ້ໜຶ່ງ : một con người chính trực.

ທັດທານ |thạch than|(ກ) cảnh báo.

ທັດທຽມ |thạch thiêm|(ຄ) bằng nhau, ngang nhau. ມີສິດທັດທຽມກັນ : có quyền ngang nhau.

ທາດ |thát| 1.(ນ)(ປ.) 1) ເບິ່ງ: ທາຕຸ. xương, cốt của Đức Phật, các vị thánh. 2) chất; nguyên tố. ທາດເຄມີ : hóa chất. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học. 3) tháp, lăng. ຊາວລາວນິຍົມກັນເອົາດູກຄົນທີ່ຕາຍແລ້ວໃສ່ໄວ້ໃນທາດ : người Lào ưa chuộng đem hài cốt để vào tháp. • ທາດຫຼວງຕັ້ງຢູ່ທີ່ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ : (tháp lớn) Thát Luông đặt ở thủ đô Vientiane. 2.(ນ) ຄື: ຂ້າທາດ. nô lệ. ລະບອບຂ້າທາດ : chế độ nô lệ, chế độ chiếm hữu nô lệ. ເປັນທາດຮັບໃຊ້ : làm nô lệ phục dịch.

ທາດໂກບານ |thát cô ban|(ນ) (hóa học) chất cô ban.

ທາດເກືອ |thát cưa|(ນ) chất muối.

ທາດກັນໄຟ |thát căn phay|(ນ) chất cách điện, chất ngăn điện.

ທາດແຂງ |thát khéng|(ນ) chất rắn. ໂລຫະສ່ວນຫຼາຍເປັນທາດແຂງ ນອກຈາກບາຫຼອດ : kim loại phần nhiều là chất rắn trừ thủy ngân.

ທາດເຄມີ |thát khê mi|(ນ) hóa chất, chất hóa học.

ທາດສະລະພັດ |thát sả lả fạch|(ນ) tạp chất.

ທາດສົບ |thát sốp|(ນ) lăng tẩm, tháp lăng.

ທາດສິດ |thát sốch|(ນ) nguyên chất. ທາດສິດແມ່ນທາດທີ່ມີຄຸນລັກສະນະຟີຊິກບໍ່ປ່ຽນແປງ ໃນເງື່ອນໄຂໃດໜຶ່ງອັນແນ່ນອນ : nguyên chất là chất có tính chất vật lí không đổi trong một điều kiện nhất định.

ທາດດ່ຽວ |thát điêu|(ນ) đơn chất. ທາດດ່ຽວແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຊະນິດດຽວ : đơn chất là chất tạo bởi nguyên tử của cùng một loại.

ທາດຕົ້ນກຳເນີດ |thát tổnh căm nợt|(ນ) chất nguyên sinh.

ທາດທາ |thát tha|(ນ) ຄື: ທັດທາ. cái xoa đất, cái san đất, cái cào đất, cái trang.

ທາດແທ້ |thát thẻ|(ນ) bản chất, thực chất. ຈຳແນກທາດແທ້ແລະປາກົດການ : phân biệt bản chất với hiện tượng. ທາດແທ້ຂອງຜະເດັດການປະຊາຊົນ ແມ່ນຜະເດັດການກຳມາຊີບ : thực chất của chuyên chính nhân dân là chuyên chính vô sản.

ທາດໆ |thát thát|(ຄ) (tiếng sóng vỗ vào bờ; tiếng nước chảy đánh vào đá) ào ào. ນ້ຳໄຕນທາດໆ : ào ào thác đổ.

ທາດນ້ຳເງິນ |thát nắm ngân|(ນ) nô lệ.

ທາດນ້ຳມັນ |thát nắm măn|(ນ) chất nhờn, chất dầu, chất mỡ.

ທາດບຳລຸງ |thát băm lung|(ນ) chất dinh dưỡng.

ທາດປະສົມ |thát pả sốm|(ນ) hợp chất. ທາດປະສົມ ແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຫຼາຍຊະນິດຕ່າງກັນ : hợp chất là chất tạo bởi các nguyên tử khác nhau.

ທາດແປ້ງ |thát pẻng|(ນ) chất bột.

ທາດປົນ |thát pônh|(ນ) hỗn hợp.

ທາດພິການ |thát fí can|(ນ) (chứng) ăn không tiêu.

ທາດພິດ |thát fịch|(ນ) chất độc, độc tố.
ທາດພືກ |thát fực|(ນ) chất kết tinh, chất kết tủa.
ທາດມັນ |thát măn|(ນ) chất béo.
ທາດມັ້ນ |thát mừn|(ນ) chất nhờn.
ທາດມູນ |thát mun|(ນ) nguyên tố. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học.
ທາດໂລຫະ |thát lô hả|(ນ) chất kim loại.
ທາດລົມ |thát lôm|(ນ) hành phong (một hành trong ngũ hành hoặc tứ tượng).
ທາດວິເຄາະໄຟຟ້າ |thát vỉ khỏ phay phả|(ນ) chất điện phân.
ທາດວັດຖຸ |thát vạch thủ|(ນ) vật chất, vật thể.
ທາດໜຽວ |thát niếu|(ນ) chất dẻo.
ທາດເຫຼັກ |thát lếc|(ນ) chất sắt, sắt.
ທາດແຫຼວ |thát léo|(ນ) chất lỏng.
ທາດຫຼວງ |thát luống|(ນ) tháp lớn.
ທາດອະນິຈະທາດ |thát ả nông khả thát|(ນ) chất vô cơ.
ທາດອາຊິດ |thát a xốch|(ນ) chất đạm.
ທາດອິງຄະທາດ |thát ông khả thát|(ນ) chất hữu cơ.
ທາດອາຍ |thát ai|(ນ) chất khí.
ທາດອິນຊີ |thát inh xi|(ນ) chất hữu cơ.
ທິດ |thịch| **1.(ນ)** (tên gọi chú tiểu đã mãn tu, hoàn tục) ông, cụ. ທິດບຸນ : ông Bun. **2.(ນ)** phương. ທິດຕາເວັນຕົກ : phương Tây. ທິດຕາເວັນອອກ : phương Đông. ທິດໃຕ້ : hướng Nam. ທິດເໜືອ : hướng Bắc.
ທິດສະດີ |thịch sả đi|(ນ) **1)** lí thuyết. ຮຽນທິດສະດີ : học lí thuyết. **2)** học thuyết. ທິດສະດີມາກເລນິນ : học thuyết Mác-Lê Nin.
ທິດຖິ |thịch thỉ|(ນ) ý kiến cá nhân, sự nhìn nhận. ສຳມາທິດຖິ : sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến. ມິດສາທິດຖິ : sự nhìn nhận sai trái, tà kiến.
ທິດຕາເວັນຕົກ |thịch ta vênh tốc|(ນ) phương Tây.
ທິດຕາເວັນອອກ |thịch ta vênh oọc|(ນ) phương Đông.
ທິດໃຕ້ |thịch tảy|(ນ) phương Nam.
ທິດທາງ |thịch thang|(ນ) phương hướng. ທິດທາງການເມືອງ : phương hướng chính trị.
ທິດເໜືອ |thịch nứa|(ນ) phương Bắc.
ທິດໆ |thịch thịch|(ຄ) rầm rập, ầm ầm. ລົດໄປມາທິດໆ : xe cộ đi lại rầm rập.
ທຸດຈະລິດ |thúch chả lích|(ຄ)(ປ.) ຄ: ທຸຈະລິດ.
ທູດ |thút| **1.(ນ)** bệnh phong, hủi, cùi. ພະຍາດຂີ້ທູດ, ໂຮກທຸດຖ້ຽ : bệnh phong, hủi, cùi. **2.(ນ)(ປ.)** tùy viên sứ quán, tùy viên ngoại giao, sứ giả. ອັກຄະລັດຖະທູດ : đại sứ thay mặt chính phủ. ອັກຄະລາຊະທູດ : sứ thần, đại sứ vương quốc.
ເທັດ |thệch|(ຄ) dối, hư. ເວົ້າເທັດ : nói dối. **ເທັດຈິງ** : thực hư. ຂໍ້ເທັດຈິງແນວໃດ ຍັງບໍ່ມີໃຜຮູ້ : thực hư ra sao chưa ai biết.
ເທດ |thết| **1.(ນ)(ປ.)** đất nước, tổ quốc; khu vực. ປະເທດ : đất nước. **2.(ຄ)** ngoại bang, nước ngoài. ຕ່າງປະເທດ : nước ngoài, ngoại quốc. ຄົນເທດ : người nước ngoài. **3.(ນ)(ສ.)** diễn giả; người giảng đạo. ນັກເທດ : nhà giảng đạo. **4.(ນ)(ປ.)** ຄ: ເທສະໜາ. sự truyền giáo, sự giảng đạo, sự thuyết giáo. ຟັງເທດ : nghe thuyết giáo. ເທສະໜາ : giảng đạo, thuyết giáo.
ເທດສະການ |thết sả can|(ນ)(ປ.) lễ hội (theo phong tục tập quán).
ເທດສະບານ |thết sả ban|(ນ)(ປ.) thị chính.
ເທດສະມຸນຕີ |thết sả munh ti|(ນ)(ປ.) thị trưởng.
ເທດສະໜາ |thết sả nả| ຄ: ເທດ, ເທສະໜາ.
ແທດ |thét| **1.(ນ)** (động vật) chim sâu (ນົກແທດ). **2.(ນ)** tên một loại nấm, màu trắng. **3.(ຄ)** sát, gần, kề. ແທດເຖິງ : sâu sát, sát sao. ຕິດແທດ : bám sát, gần kề, kế cận, thân cận.
ແທດໆ |thét thét|(ຄ) phạch phạch, phành phạch (tiếng vỗ cánh, tiếng đập của một vật to bản và nhẹ). ຕັກແຕນຕີປີກແທດໆ : châu chấu vỗ cánh phành phạch.
ແທດເໝາະ |thét mỏ|(ກ) thích hợp, vừa vặn, sát hợp, phù hợp. ແທດເໝາະກັບຜົນປະໂຫຍດຂອງມະຫາຊົນ : phù hợp với quyền lợi đại chúng.
ທົດ |thộch| **1.(ກ)** ngăn nước, chắn nước bằng

bờ, đê. **ທິดนำ้** : đắp đê ngăn nước. **2.(น)** mười, chục. **ทิดสะอัด** : thập kỉ, thập niên. **3.(ก)** nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước. แปดบอกทิกเป้นสิบสี่ ขุนสี่ทิดหนึ่ง : tám cộng sáu bằng mười bốn, viết bốn nhớ một. **4.(น)** bồi thường, bù đắp; đền đáp. **ทิด แทน** : đền bù, bồi thường; báo đáp, đền đáp. **5.(ถ)** inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). เด้กหู้นนำ้อินแซวทิดๆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi

ทิดสะมาด |thộch sả mát| **ถิ**: ทะสะมาด.

ทิดสะอัด |thộch sả vạch|(น) thập kỉ.

ทิดสะนิยม |thộch sả nỉ nhôm|(น) số thập phân. ติอเลกทิดสะนิยม : con số thập phân.

ทิดสอบ |thộch sọp|(ก) thử thách. ถอามหยุ้ง ยากแม่นข้อทิดสอบหนึ่งให้แก่พะนักงาน : khó khăn là một thử thách cho cán bộ.

ทิดไข้ |thộch xảy|(ก) đền bù, bồi thường.

ทิดถอย |thộch thói|(ก) suy thoái, sa sút. เสด ถะกิดพอมทิดถอย : nền kinh tế đang suy thoái.

ทิดๆ |thộch thộch|(ถ) **1) ถิ**: ทิดๆ. inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). เด้กหู้นนำ้อินแซวทิดๆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi. **2)** run rẩy, bần bật. หนาวสั่นทิดๆ : rét run bần bật.

ทิดแทน |thộch then|(ก) **1)** đền bù, bồi thường. ทิดแทนค่าเสยหาย : bồi thường thiệt hại, đền bù thiệt hại. **2)** báo đáp, đền đáp, đền ơn. ทิดแทนบุนคุน : đền ơn, đền đáp công ơn.

ทิดแทนเงินคืน |thộch then ngân khưn|(ก) trả lại, hoàn lại (tiền vay trước, tiền mượn trước...).

ทิดนำ้ |thộch nắm|(ก) ngăn nước. ทิดนำ้ ของ : ngăn nước sông Mê Kông.

ทิดเลก |thộch léc|(toán học) nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước (đủ 10 dư lên hàng trên 1).

ทิดลอง |thộch loong|(ก) **1)** thí nghiệm. อิทิ ทิดลอง : phương pháp thí nghiệm. **2)** thử nghiệm. ทิดลองอิทิใหม่ : thử nghiệm phương pháp mới.

ทิดลองพิสูด |thộch loong fi sụt|(น) sự kiểm nghiệm.

โทด |thốt| **1.1(น) 1)** tội, tội trạng. ยกเอ้นโทด : miễn tội. ถึกโทด : can tội. โทดประหานชิวิด : tội tử hình. มีโทด : có tội. ลิงโทด : trị tội. หุดโทด : giảm tội. ระับโทด : nhận tội. **2)** lỗi, lỗi lầm. ขอโทด : xin lỗi. ยกโทด : tha lỗi, tha tội. **(พาสิด)** โทดหมู่เห้นง่าย ฝ่ายโต เห้นยาก : chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người. **1.2(น)** trách, đổ tội, buộc tội. อ่าโทดใผผิด : đừng trách ai hết.

โทดกำ |thốt căm|(น) tội ác. สังๆโทดกำ : gây tội ác. โทดกำลังๆเผ่าพัน : tội ác diệt chủng.

โทดกานเมืองๆ |thốt can mương|(น) tội phạm chính trị.

โทดเขิาเห้นง่าย โทดโตเห้นยาก |thốt kháu hếnh ngài, thốt tô hếnh nhác| **(พาสิด)** (lỗi người dễ thấy, lỗi mình khó thấy) chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người.

โทดๆ |thốt thốt| **1.(ถ)** ào ào (tiếng nước rơi đổ từ thác xuống). ฟังยินโทดๆนำ้ : nghe tiếng nước đổ ào ào. **2.(น)** rầm rập (tiếng voi đi). ช้างย่างโทดๆ : voi đi rầm rập. **3.(ถ)** rền vang, rền rền (tiếng sấm). ฟ้าร้องโทดๆ : tiếng sấm rền rền. **4.(ถ)** ào ào (tiếng gió thổi). ลมพัดโทดๆ: gió thổi ào ào. **5.(ถ)** o o (tiếng ngáy). นอนกินโทดๆ : ngủ ngáy o o.

โทดประหานชิวิด |thốt pả hán xi vịch|(น) tội tử hình.

โทดแผ่ๆ |thốt fèng|(น) tội về dân sự.

โทดหมู่เห้นง่าย ฝ่ายโตเห้นยาก |thốt mù hếnh ngài, phài tô hếnh nhác| **(พาสิด)** (lỗi người dễ thấy, phần mình khó thấy). **(เบิ่ง)**: โทดเขิาเห้นง่าย โทดโตเห้นยาก.

โทดอายา |thốt a nha|(น) tội hình sự.

ทอด |thót| **1.(ก) 1)** duỗi. ทอดขา : duỗi chân. **2) ถิ**: ก่าย. bắc. ทอดสะพาน : bắc cầu. **(พาสิด)** ทอดสะพานให้หมูไต่ : vẽ đường cho hươu chạy. **2.(น) 1)** quãng, chặng. **ข็นลิด**

ສອງທອດ : lên xe hai chặng. **ຖ່າຍທອດ** : truyền lại, truyền đạt; tường thuật. ຖ່າຍທອດສົດ : truyền trực tiếp, truyền hình trực tiếp, tường thuật trực tiếp. 2) một khoảng thời gian hoặc liên tiếp, thôi, mạch. **ທອດດຽວ** : một mạch, một thôi. ນອນທອດດຽວແຈ້ງ : nằm một mạch đến sáng. **ມໍລະດົກຕົກທອດ** : tài sản được truyền lại, di sản. **ສືບທອດ** : thừa kế. 3.(ກ) 1) ruồng bỏ, ruồng rẫy. ທອດຖິ້ມ : ruồng bỏ, ruồng rẫy. 2) tung, quăng, bủa. ທອດແຫ : bủa lưới. 3) thả, cắm. ທອດສະໝໍ : thả neo, cắm neo. 4) đặt. ທອດຫຍ້າ : đặt cỏ (cho voi ngựa ăn). 5) liếc, đưa. ທອດສາຍຕາ : liếc mắt, đưa mắt. 6) dâng. ທອດກະຖິນ : dâng cà sa. 7) hiến, dâng, hiến dâng. ທອດຊີວິດ : hiến dâng cuộc sống.

ທອດກະຖິນ |thót cả thính|(ນ) lễ hội dâng khăn choàng cho nhà sư, dâng cà sa (từ ngày 16 tháng 11 đến rằm tháng 12).

ທອດຂາ |thót khá|(ກ) duỗi chân. **(ສຳນວນ)** ໄປໄຮ່ມາທອດຂາ ໄປນາມາທອດຮຸ່ຍ (ບູຮານ) : đi rẫy về duỗi chân, đi ruộng về nằm rên hùi hụi (cổ).

ທອດແຂນ |thót khén|(ກ) duỗi tay.

ທອດໃຈ |thót chay|(ກ) thở dài.

ທອດສະພານໃຫ້ໜູໄຕ່ |thót sả fan hạy nú tày|(ພາສິດ) (bắc cầu cho chuột chạy). **(ເບິ່ງ)**: ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ.

ທອດສະໝໍ |thót sả mó|(ກ) thả neo, cắm neo.

ທອດສຽງ |thót siếng|(ກ) kéo dài giọng nói từng chữ

ທອດສາຍຕາ |thót sái ta|(ກ) liếc mắt, đưa mắt.

ທອດຊະເນີ້ງ |thót sả nổng| **ເບິ່ງ**: ທອດທະເນີ້ງ.

ທອດຊີວິດ |thót xi vịch|(ກ) hiến dâng cuộc sống.

ທອດຕະຫຼາດ |thót tả lạt|(ກ) bán đấu giá.

ທອດຕາ |thót ta|(ກ) phóng tầm mắt.

ທອດຖິ້ມ |thót thịm|(ກ) ruồng bỏ, ruồng rẫy. ລາວອົກຫັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖິ້ມ : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ. ທອດຖິ້ມລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con.

ທອດຖວາຍ |thót thoái|(ກ) dâng, tiến (vua).

ທອດທະເນີ້ງ |thót thả nổng|(ກ) **ຄ**: ທອດຊະເນີ້ງ. (nằm) dựa, tựa (giường hoặc gối). ນອນທອດທະເນີ້ງ : nằm dựa, nằm tựa.

ທອດທານ |thót than|(ກ) dâng lễ, ban phúc.

ທອດນອນ |thót non|(ກ) nằm xuống, ngã lưng.

ທອດຜ້າປ່າ |thót phạ pà|(ກ) đưa áo cà sa cho sư (không báo cho sư biết trước).

ທອດແຫ |thót hé|(ກ) bủa lưới.

ທອດຫຍ້າ |thót nhạ|(ກ) đặt cỏ (cho voi ngựa ăn).

ທອດຫຼັ້ງ |thót lắng|(ກ) ngả lưng nằm.

ທອດອາໄລ |thót a lay|(ກ) thất vọng.

ທອດຮຸ່ຍ |thót hùi|(ກ) nằm rên hùi hụi.

ທວດ |thuốt|(ນ) **ຄ**: ຕວດ. cụ ông, cụ bà (bên nội).

ທັນ |thăn| 1.(ນ) **ຄ**: ທັນສີ້ມ. (thực vật) cây táo, táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae). ໝາກທັນ, ໝາກກະທັນ : quả táo. ຕົ້ນໝາກທັນ : cây táo. 2.(ຄ) 1) kịp (thời gian). ທັນການ : kịp thời gian, kịp thời. ທັນເວລາ : kịp giờ, đúng giờ. ບໍ່ທັນແຫ້ງ : chưa kịp khô, chưa khô. 2) kịp (đến, tới). ຮຽນທັນ : học kịp. ຍ່າງທັນ : bước kịp. ໄປທັນ : đi kịp. ມາທັນ : đến kịp. ແລ່ນທັນ : chạy kịp, đuổi kịp. ບໍ່ທັນລົດ : không kịp xa, trễ xe. 3) kịp (bằng, sánh). ຮູ້ທັນຄົນ : biết kịp người, hiểu người. 3.(ກ) 1) mời đến, gọi đến, vời đến. ທັນໝໍໂຫນ (ຊູລຸ) : mời thầy bói. 2) kiếm lại được, tìm lại được, đòi lại được. (ພາສິດ) ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໜີ້ທັນເມື່ອຄາມ : (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡng chế). 4.(ກວ) đi với các từ khác có nghĩa: thiện, tốt. ຈອມທັນ : người thiện.

ທັນກັນ |thăn căn|(ຄ) như nhau, giống nhau. ຮູ້ທັນກັນ : hiểu như nhau.

ທັນການ |thăn can|(ຄ) kịp thời gian, kịp thời. ແກ້ໄຂໃຫ້ສົມບູນທັນການ : bổ khuyết kịp thời. ເກັບກ່ຽວເຂົ້າທັນການ : thu hoạch lúa kịp thời.

ທັນກິນ |thăn kinh|(ຄ) kịp thời (hay dùng ở dạng phủ định). ເຮັດວຽກຊ້າບໍ່ທັນກິນ : làm việc chậm chạp không kịp thời.

ທັນກັບເວລາ |thăn cắp vê la|(ຄ) kịp với thời

gian.

ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໜີທັນເມື່ອຄາມ |thăn khoai thăn mừa khị, thăn khị thăn mừa kham| (ພາສິດ) (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡng chế).

ທັນຄວັນ |thăn khoăn|(ຄ) ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc. ໂຕ້ຕອບຢ່າງທັນຄວັນ : trả đũa ngay lập tức.

ທັນໃຈ |thăn chay|(ຄ) nhanh chóng. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນໃຈ : công việc hoàn thành nhanh chóng.

ທັນສະໄໝ |thăn sả máy|(ຄ) 1) hiện đại. ເຄື່ອງຈັກທັນສະໄໝ : máy móc hiện đại. 2) hợp thời. ສິ້ງເສື້ອທັນສະໄໝ : quần áo hợp thời.

ທັນສົມ |thăn sộm| ຄ: ທັນ.

ທັນຍະ |thăn nhã|(ນ) thóc.

ທັນຍະເຂດ |thăn nhã khệt|(ນ) địa giới canh tác.

ທັນຍະຊາດ |thăn nhã sát|(ນ)(ບ.) ngũ cốc.

ທັນຍະພືດ |thăn nhã fứt|(ນ) cây lương thực.

ທັນຍາຫານ |thăn nha hán|(ນ) lương thực.

ທັນໃດ |thăn đay|(ຄ) ngay, ngay lập tức.

ທັນໃດນັ້ນ |thăn đay nảnh|(ຄ) ngay tức khắc, ngay lúc đó, ngay lập tức, ngay khi. ເຂົາລົ້ມລົງໃນທັນໃດນັ້ນ : anh ta ngã xuống ngay lúc ấy.

ທັນຕະ |thăn tả|(ນ) răng, nha.

ທັນຕະແພດ |thăn tả fét|(ນ) nha khoa, người chữa răng, bác sĩ chữa răng.

ທັນຕາ |thăn ta| 1.(ນ) răng, ngà voi. 2.(ຄ) thấy ngay, trông thấy ngay. ເຫັນຜົນທັນຕາ : thấy hiệu quả ngay, hiệu quả trông thấy. ທັນຕາເຫັນ : rõ ràng, hiển nhiên.

ທັນທະກຳ |thăn thả căm|(ກ) trừng phạt, trừng trị.

ທັນທີ |thăn thi|(ຄ) ngay tức khắc, ngay lập tức, tức thì. ອ່ານຈົດໝາຍເຈົ້າແລ້ວ ຂ້ອຍຕອບຄືນທັນທີ : đọc xong thư anh, tôi trả lời ngay lập tức.

ທັນທີທັນໃດ |thăn thi thăn đay|(ຄ) ngay tức khắc, ngay tức thì, tức thì, bỗng. ພວມນັ່ງຫຼິ້ນ ທັນທີທັນໃດລົ້ມສະຫຼົບລົງ : đang ngồi chơi bỗng ngã lăn ra bất tỉnh.

ທັນນ້ຳ |thăn nắm|(ຄ) kịp con nước, kịp mùa, đúng mùa nước. ດຳນາທັນນ້ຳ : cấy kịp thời.

ທັນນ້ຳທັນຝົນ |thăn nắm thăn phốnh|(ຄ) kịp thời vụ; kịp mùa mưa.

ທັນໂມງ |thăn môông|(ຄ) kịp giờ, đúng giờ. ທັນໂມງລົດແລ່ນ : kịp chuyến xe chạy.

ທັນວາ |thăn va|(ນ) tháng Chạp, tháng Mười Hai.

ທັນເວລາ |thăn vê la|(ຄ) kịp giờ, đúng giờ. ມາໂຮງຮຽນທັນເວລາ : đến trường kịp giờ học.

ທັນວຽກທັນການ |thăn viếc thăn can|(ຄ) kịp công kịp việc.

ທັນອີກທັນໃຈ |thăn ốc thăn chay|(ຄ) kịp thời, đúng như ý. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນອີກທັນໃຈ : công việc hoàn thành đúng như ý.

ທານ |than| 1.(ກ)(ບ.) sự bố thí, sự cho (thường nằm cuối từ). ທຳມະທານ : sự cho đạo lí, sự dạy đạo lí. 2.(ນ)(ບ.) của bố thí, sự làm phúc, sự bố thí. ໃຫ້ທານ : bố thí. 3.(ກ) xin, xin phép, xin tha tội. ທານໂທດທ້ອນ : xin tha tội cho. 4.(ກ) chống đỡ, chống cự. ຕ້ານທານ : chống cự.

ທານຂວັນ |than khoắn|(ກ) ຄ: ກ່າວຂວັນ. nói sau lưng, nói xấu, đôi mách. ເວົ້າທານຂວັນຜູ້ອື່ນ : nói xấu người khác.

ທານສິນ |than sính|(ກ) làm lễ cầu phúc, làm lễ cầu siêu.

ທານຊີວິດ |than xi vịch|(ກ) xin tha mạng.

ທານຕາວັນ |than ta vanh| ເບິ່ງ: ທານຕາເວັນ.

ທານຕາເວັນ |than ta vênh|(ນ) ຄ: ທານຕາວັນ. hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ທານໂທດ |than thốt|(ກ) xin tha tội.

ທານທອດ |than thót|(ກ) ban, ban tặng.

ທານບົນ |than bônh|(ນ) bản cam kết, giấy cam đoan.

ທານປາລະມີ |than pa lả mi|(ກ) làm phúc, làm ơn.

ທ່ານ |thàn|(ນ)(ສ.) ngài, ông (ngôi thứ hai, thứ ba hoặc người có chức vụ cao quý). ຮຽນບັນດາທ່ານທີ່ມີກຽດ : kính thưa quý ngài. ທ່ານ

ປະທານໂຮ່ຈີ້ມິນ : ngài chủ tịch Hồ Chí Minh. ທ່ານເຈົ້າແຂວງ : ngài chủ tịch tỉnh, ngài tỉnh trưởng. ທ່ານລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາທິການ : ngài bộ trưởng Bộ Giáo dục.

ທ່ານໝໍ |thàn mó|(ນ) bác sĩ.

ທິນກອນ |thinh con| ເບິ່ງ: ທິນນະກອນ.

ທິນນະກອນ |thinh nả con|(ນ) ຄື: ທິນກອນ. mặt trời.

ທຶ້ນລຶ້ນ |thỉnh lỉnh|(ຄ) có tính chất cứng và ngắn; (chạy) thoăn thoắt. ແລ່ນທຶ້ນລຶ້ນໆ : chạy thoăn thoắt.

ທຶນ |thưnh|(ນ) vốn, tư bản. ລົງທຶນ : ra vốn, đầu tư.

ທຶນກອງກາງ |thưnh coong cang|(ນ) tổng vốn, vốn chung.

ທຶນການເງິນ |thưnh can ngân|(ນ) tư bản tài chính.

ທຶນຄົງໂຕ |thưnh không tô|(ນ) vốn cố định.

ທຶນສະສົມ |thưnh sả sốm|(ນ) vốn tích lũy.

ທຶນສຳຮອງ |thưnh sắm hoong|(ນ) vốn dự trữ.

ທຶນຊັບ |thưnh sặp|(ນ) vốn liếng, tiền vốn.

ທຶນເດີມ |thưnh đơm|(ນ) nguyên vốn, vốn ban đầu, vốn cơ bản.

ທຶນທະນາຄານ |thưnh thả na khan|(ນ) tư bản ngân hàng.

ທຶນນິຍົມ |thưnh nỉ nhôm|(ນ) tư bản. ລະບອບທຶນນິຍົມ : chế độ tư bản.

ທຶນນິຍົມຜູກຂາດ |thưnh nỉ nhôm fuục khạt|(ນ) tư bản độc quyền, tư bản lũng đoạn.

ທຶນນອນ |thưnh non|(ນ) vốn cố định, vốn bất biến.

ທຶນລວມສູນ |thưnh luôm sún|(ນ) tập trung tư bản.

ທຶນວິພາກ |thưnh vỉ fắc|(ນ) tư bản luận.

ທຶນໝຸນວຽນ |thưnh mún viên|(ນ) vốn quay vòng.

ທຶນຮອນ |thưnh hon|(ນ) vốn liếng.

ທຶ້ນ |thửnh|(ກ) 1) giằng, giật. ທຶ້ນທຶກ : giằng giật, giành giật. 2) siêng năng, tảo tần, tần tảo. ແມ່ບໍ່ທຶ້ນ ບໍ່ມີໄດ້ໃສ່ແລງ : mẹ không tần tảo, không có gì ăn chiều.

ທຶ້ນຄືນ |thửnh khưn|(ກ) giành lại, giằng lại.

ທຶ້ນທຶກ |thửnh thộc|(ກ) giằng giật, giành giật.

ທຸ່ນ |thùnh| 1.(ຄ) ຄື: ທຸ່ນທ່ຽງ. vững vàng, bình tĩnh, điềm tĩnh. ໃຈທຸ່ນ : vững vàng, điềm tĩnh. 2.(ນ) phao. ທຸ່ນເບັດ : phao câu. ທຸ່ນໝາຍ : phao tiêu.

ທຸ່ນທ່ຽງ |thùnh thiềng|(ຄ) ຄື: ທຸ່ນ. bình tĩnh, điềm tĩnh, vững vàng. ຮັກສາທ່າທີທຸ່ນທ່ຽງ : giữ thái độ điềm tĩnh.

ທຸ່ນເບັດ |thùnh bếch|(ນ) phao câu.

ທຸ່ນໝາຍ |thùnh mái|(ນ) phao tiêu.

ທູນ |thun| 1.(ກ) đội (trên đầu); cưng, yêu. ທູນຫົວຂອງແມ່ : con cưng của mẹ. ທູນຫົວຂອງລູກ : mẹ yêu của con. 2.(ກ) bái, lạy (xưng hô với vua chúa). ທູນກະໝ່ອມ : bái lạy hoàng tử. ທູນມື : chắp tay lạy. ທູນພໍ່ : lạy cha, bái cha. 3.(ກ) đệ trình; tâu (vua, chúa). ທູນທອດເທໂວ (ສົນ) : cúi tâu Ngọc hoàng. 4.(ນ) (thực vật) môn bạc hà, còn gọi là bạc hà (Colocasia giganta Hook.f = C.indica Hassk, họ Ráy Araceae). ຕົ້ນທູນ : môn bạc hà.

ແທນ |then| 1.(ກ) đền, đền bù, trả. ບາດແລ້ວຊິແທນຄືນໃຫ້ : rồi sẽ đền lại cho. ທົດແທນ : đền bù. 2.(ຄ) thay, thế. ເຮັດແທນ : làm thế. ເວົ້າແທນ : nói thế, nói thay. 3.(ນ) đại diện, đại biểu. ຜູ້ແທນ : đại biểu. 4.(ນ) tràng hạt. ໝາກແທນ, ໝາກທົບແທນ : tràng hạt.

ແທນທີ່ |then thì|(ກວ) thay vì. ແທນທີ່ຮຽນພັດໄປຫຼິ້ນ : thay vì học lại đi chơi.

ແທນບຸນຄຸນ |then bunh khun|(ກ) trả ơn, đền ơn.

ແທນບຸນແທນຄຸນ |then bunh then khunh|(ສຳນວນ) đền ơn đáp nghĩa.

ແທນໜີ້ |then nị|(ກ) trả nợ.

ແທ່ນ |thèn|(ນ) chỗ ngồi hoặc nơi ngủ của Phật; nền, bục, bệ. ແທ່ນພະ : bàn thờ Phật. ແທ່ນບັນລັງ : giường nằm của vua, long sàng.

ແທ່ນແກ້ວ |thèn kẻo|(ນ) bàn thờ ngọc.

ແທ່ນບູຊາ |thèn bu xa|(ນ) bàn thờ.

ແທ່ນພະ |thèn fả|(ນ) bàn thờ Phật.

ແທ່ນພິມ |thèn fim|(ນ) bàn in.

ແທ່ນພຽງ |thèn fiêng|(ນ) giường nằm (của nhà quý tộc thời xưa).

ທົນ |thônh| **1.(ก)** 1) chịu, chịu được, chịu đựng. ທົນໜາວ : chịu rét. ທົນທຸກທົນຍາก : chịu đựng gian khổ. 2) bền. ไม้สักทົนกว่าไม้ยางๆ : gỗ tếch bền hơn gỗ dầu. **2.(ค)** bền, chắc, khỏe. แຂ้ວทົน : răng chắc. ทົนทาน : bền bỉ, dẻo dai. **3.(น)(ป.)** răng.

ทົนเยาะเย้ย |thônh nhỏ nhởi|**(ก)** chịu đựng sự nhạo báng, diễu cợt.

ทົนแดดทົนฝน |thônh đẹt thônh fốnh|**(ก)** đã từng trải qua phong ba bão táp.

ทົนทໍละมาน |thônh tho lả man|**(ก)** chịu hành hạ, chịu tra tấn.

ทົนทาน |thônh than|**(ค)** bền bỉ, dẻo dai. แรงทົนทานของมะนุด : sức bền bỉ của con người. แรงเธ็ดองุกทົนทาน : sức làm việc dẻo dai.

ทົนทุก |thônh thục|**(ก)** chịu cực, chịu khổ. ทົนทุกเพื่ออะนาคิด : chịu khổ vì tương lai.

ทົนทุกทໍละมาน |thônh thục tho lả man|**(สำนอน)** chịu sự hành hạ, chịu sự đọa đày.

ทົนบ่ๆ |thônh nắm|**(ค)** chịu nước.

ทົนบ่ได้ |thônh bò đảy| chịu không nổi.

ทົนไฟ |thônh phay|**(น)** chịu đựng được lửa, chống được lửa.

ทົนหิว |thônh híu|**(ก)** chịu đói, nhịn đói.

ทื้น |thổnh|**(ก)** nôn ra, ói mửa (thức ăn).

โทน |thôn| **1.(น)** trống bốc (chỉ có một mặt, dùng khi múa lăm vông). กองโทน : trống bốc. **2.(ค)** độc, một, lẻ loi, trơ trọi. ลิงโทน : khỉ độc. ลูกโทน : con một. โทนโท้ : lẻ loi, trơ trọi.

โทนโท้ |thôn thổ|**(ค)** lẻ loi, thoi loi, trơ trọi. โทนโท้ยู่แต่ลำ : chỉ còn thân cây trơ trọi. กะตูบโทนโท้กางหาด : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ทอน |thon| **1.(น)** các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát. พิทะยาทอน : thần ca hát. **2.(น)** người tài năng có thể bay được, vị thần bay được (văn học). ทิบพะยาทอน, พะยาทอน : vị thần bay được. **3.(ก)** 1) chặt khúc, cắt lần từng ít một. ทอนฟืน : chặt củi. 2) nối tiếp nhau; từng tí một, dần. ฝืนติกทอนกันลิง : mưa rơi nối tiếp nhau. ปูกทอนไอ้ : trồng từng tí một, trồng dần. **4.(ก)** 1) thối. ทอนเงิน : thối tiền. 2) tiêu hao, hao hụt; làm giảm, làm suy yếu. ทอนกำลัง : tiêu hao lực lượng. บั่นทอน : tỉa, tiêu hao, làm tổn hại.

ทอนเงิน |thon ngân|**(ก)** thối tiền. ทอนเงินคืนให้เขา : thối tiền cho họ.

ทอนท้ๆ |thon thổ|**(ค)** cô đơn, cô độc, chen ngoẻn; thui thủi. ทอนท้ๆพ่อบ่มี : thui thủi không có cha. แก่ทอนท้ๆ : thân già chen ngoẻn.

ท่อน |thòn| **1.(น)** 1) súc, khúc, đoạn (gỗ). ไม้สองท่อน : gỗ 2 súc. ฟืนสองท่อน, ฟืนสองดิ้น : củi 2 đoạn. 2) phiến, cục. ท่อนหิน : phiến đá. **2.(น)** tên một loại cây, hay mọc ở bờ mương (ต้นท่อน).

ท่อนไม้ |thòn mảy|**(น)** súc gỗ.

ท่อนหิว |thòn húa|**(น)** đoạn đầu.

ท้อน |thổn|**(ก)** gom, dồn, tập trung lại. ท้อนโธม : gom góp, tập trung.

ท้อนเงิน |thổn ngân|**(ก)** dồn tiền. ท้อนเงินซื้อลิด : dồn tiền mua xe.

ท้อนสะแตม |thổn sả tem|**(ก)** thu thập tem, sưu tầm tem.

ท้อนฝุ่น |thổn phùn|**(ก)** sang tiểu, sang cát, làm lễ đem cốt đi chôn (sau khi đốt).

ท้อนโธม |thổn hôm|**(ก)** gom góp, tập trung, thâu tóm. ท้อนโธมกำลัง : tập trung lực lượng. ท้อนโธมเงินเพื่อซื้อลิดถีบ : gom góp tiền để mua xe đạp. ท้อนโธมอำนาด : thâu tóm quyền lực.

เทิน |thơn|**(ก)** chồng lên, chồng chất.

เทินเท้ๆ |thơn thổ|**(ค)** thoi loi. กะตูบเทินเท้ๆกางหาด : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ท฽น |thiên|**(น) ดู:** ท฽นไข. sáp, nến, sáp ong, bạch lạp. ไต้ท฽น : thắp nến.

ท฽นไข |thiên kháy|**(น) ดู:** ท฽น. nến, bạch lạp (làm bằng mỡ).

ท฽นสีๆ |thiên sing|**(น)** 1) nến trơn tròn rất đẹp không có chỗ chê. 2) (nghĩa bóng) người có thân hình tuyệt đẹp.

ท฽นย่อม |thiên nhòm|**(น)** tiến trình, tiến hóa;

thiên tạo, lịch trình.

ທຽນເຜິ້ງ |thiên fọọng|(ນ) nến làm bằng sáp ong.

ທ່ຽນ |thiền| 1.(ກ) thêm, bổ sung. ທ່ຽນນ້ຳ : thêm nước. 2.(ກ) chiết, chuyên (nước). ທ່ຽນນ້ຳ : chuyên nước.

ທ້ຽນ |thiển|(ຄ) toàn thể, toàn bộ, tất cả. ທຸກທີ່ທ້ຽນ ຟັງແຈ້ງຈື່ຈຳ (ຮຸ່ງ) : tất cả mọi nơi nghe rõ nhớ kĩ.

ທອນ |thuôn| 1.(ນ) thương, mâu (vũ khí cổ như giáo). ທອນທອກ : thương giáo. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ທວານເຮືອນ. cửa, cửa sổ, cửa thông gió. ທອນເຮືອນ : cửa, cửa sổ, cửa thông gió. 3.(ນ) bó hoa. ທອນດອກໄມ້, ຊໍ່ດອກໄມ້ : bó hoa. 4.(ກ) đi, đến, đi lại (để thăm hỏi). ທອນທຽວ : đến thăm hỏi. 5.(ກ) sửa soạn, chuẩn bị. ທອນພົນ : chuẩn bị lực lượng. 6.(ກ) ngược, trái, ngược lại, trở lại, quay lại. ທອນລົມ : ngược gió. (ພາສິດ) ພາຍເຮືອທອນນ້ຳ : chống thuyền ngược nước. 7.(ນ) bó (đuốc). ທອນໄຟ : bó đuốc. 8.(ກ) ຄື: ທົບທອນ. xem lại, xét lại, lặp lại; ôn tập (bài). ທອນບົດຮຽນ : ôn tập, ôn lại bài.

ທອນຄືນ |thuôn khưn|(ກ) ôn lại, ôn tập (bài). ທອນຄືນບົດຮຽນເກົ່າ : ôn lại bài học cũ.

ທອນທັ່ງ |thuôn thẳng|(ກ) cuồn cuộn. ຟອງທອນທັ່ງ : sóng cuồn cuộn.

ທອນທາງ |thuôn thang|(ກ) đi ngược chiều.

ທອນທົບ |thuôn thộp| ຄື: ທົບທອນ.

ທອນນ້ຳ |thuôn nắm|(ກ) ngược dòng, ngược nước.

ທອນໄຟ |thuôn phay|(ນ) đuốc, ngọn đuốc.

ທອນລົມ |thuôn lôm|(ກ) ngược gió, thải khí. (ສຳນວນ) ເຮັດໜູທອນລົມ : bỏ ngoài tai.

ທ່ອນ |thuồn|(ຄ) (tiếng rơi) tõm, tũm (xuống nước). ສຽງໂຕນນ້ຳດັງທ່ອນ : tiếng nhảy tũm xuống nước.

ທ່ອນໆ |thuồn thuồn| 1.(ຄ) 1) đùng đùng (lửa cháy). ໄຟລຸກທ່ອນໆ : lửa cháy đùng đùng. 2) cuồn cuộn, nghi ngút (hơi nước). ເປັນອາຍທ່ອນໆ : thành hơi cuồn cuộn. 2.(ຄ) thùng thùng, tùng tùng (tiếng trống). ສຽງຕີກອງດັງທ່ອນໆ : tiếng trống đánh tùng tùng.

ທັບ |thặp| 1.(ນ) 1) nơi nghỉ, nơi nghỉ tạm thời, lều, trạm. 2) quân đội. ກອງທັບ : quân đội. 2.(ກ) 1) đập, dập, nện. ທັບກ້ອນຫີນ : đập cục đá. 2) đè. ນອນທັບກັນ : nằm đè nhau. ຢ່າປູກຕົ້ນໄມ້ໄວ້ໃກ້ເຮືອນຫຼາຍ ບາດມັນໃຫຍ່ມາ ຖືກລົມພັດແຮງ ມັນຈະທັກທັບເຮືອນ : đừng trồng cây gần nhà lắm, đến khi nó lớn bị gió thổi sẽ gãy đè nhà.

ທັບຕາ |thặp ta|(ກ) đóng dấu.

ທັບຕີ |thặp ti|(ກ) đập.

ທັບແຕກ |thặp tẹc| 1.(ກ) đánh vỡ. 2.(ກ) căn cứ bị hở, bị đánh tan.

ທັບເຕັ້ງ |thặp têng|(ກ) đè lên, chồng lên nhau.

ທັບຖົມ |thặp thốm|(ກ) vùi dập, mạt sát. ເວົ້າຈາທັບຖົມ : nói năng mạt sát.

ທັບທິມ |thặp thim|(ນ) hồng ngọc, đá ru bi. ລູກທັບທິມ : đá ru bi. ດ່າງທັບທິມ : thuốc tím.

ທັບບົກ |thặp bốc|(ນ) lục quân, bộ binh.

ທັບພະ |thặp fả|(ນ) của cải vật dụng.

ທັບພະສຳພາລະ |thặp fả sắm fa lả|(ນ) vật dụng trong nhà.

ທັບເພ |thặp fê|(ກ) phá hỏng.

ທັບມ້າງ |thặp mảng|(ກ) phá hủy. ທັບມ້າງແຜນການ : phá hủy kế hoạch.

ທັບໜ້າ |thặp nạ|(ນ) quân tiên phong.

ທັບໜູນ |thặp nún|(ນ) quân chi viện, quân tăng viện.

ທັບຫຼັງ |thặp lắng|(ນ) hậu quân.

ທັບອາກາດ |thặp a cạt|(ນ) không quân.

ທາບ |tháp|(ກ) nối, ghép, gắn.

ທາບທາມ |tháp tham|(ກ) ướm, ướm hỏi. ທາບທາມຄວາມເຫັນ : ướm hỏi ý kiến.

ທິບ |thịp| 1.(ນ)(ປ.) thiên đường. 2.(ຄ)(ປ.) ưu tú, quý giá, thần. ຕາທິບ : mắt thần.

ທິບພະ |thịp fả|(ນ) thần tiên.

ທິບພະກັນ |thịp fả canh|(ນ)(ປ.) tai thần.

ທິບພະຂຶ້ນ |thịp fả khình|(ຄ) tuyệt mĩ, đẹp như tiên.

ທິບພະຈັກຂຸ |thịp fả chắc khủ|(ນ)(ປ.) mắt thần.

ທິບພະສິມບັດ |thịp fả sốm bách|(ນ)(ປ.) của cải thần tiên.

ທິບພະໂສດ |thip fả sột|(ນ)(ປ.) tai thần, thần nhĩ, thiên nhĩ.
ທິບພະຍານ |thịp fả nhan|(ກ)(ປ.) sự hiểu biết thần kì, nhận thức được tất cả, thiên thông.
ທິບພະເນດ |thịp fả nết|(ນ)(ປ.) mắt thần, thiên nhãn.
ທິບພະລິດ |thịp fả lộch|(ນ)(ປ.) mĩ vị, tuyệt hảo.
ທິບພະອາດ |thịp fả ạt|(ນ)(ປ.) ngai vàng.
ທິບ |thíp| 1.(ນ) nơi, chốn. ໄປທິບໃດ : đi biến mất, đi nơi nào. ບໍ່ມີທິບຢູ່ : không có nơi trú ngụ. ບໍ່ຮູ້ຈັກທິບຈັກແດນ : không biết chốn phương nào. 2.(ນ)(ປ,ສ.) **ທຍ້ຂອງ**: ทะวิบ. châu, thế giới, khu vực, địa hạt.
ທຶບ |thựp| 1.(ຄ) rậm, rậm rạp. ປ່າທຶບ : rừng rậm. 2.(ກ) chất đống, xếp đống, chồng thành đống. ຟັນໄມ້ທຶບໂພນ : chặt cây chồng thành gò. 3.(ຄ) dốt nát, ngu muội. (**ພາສິດ**) ທຶບປານໃດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ : cần cù bù thông minh.
ທຶບປານໃດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ |thựp pan đay hiên pay co hủ| (**ພາສິດ**) (dốt đến đâu học lâu cũng biết) cần cù bù thông minh.
ທຶບ |thứp|(ກ) giẫm, giậm. ທຶບຕີນກັບບ່ອນ : giẫm chân tại chỗ.
ທຸບ |thụp|(ກ) nện, đập. ທຸບດິນ : đập xuống đất.
ທຸບຕີ |thụp ti|(ກ) đánh đập. ທຸບຕີລູກເມຍ : đánh đập vợ con.
ທຸບໝັ້ເຂົ້າ |thụp mọ khậu| (**ສຳນວນ**) đập vỡ niêu; treo niêu.
ທູບ |thúp| 1.(ນ) nhang, hương (thắp). ໄຕ້ທູບ : thắp nhang, thắp hương. ທູບທຽນ : nhang đèn. 2.(ນ) mái dân. ທູບເມອງ : mái dân che cối cần. 3.(ນ) **ຄື**: ທວກກວຽນ. càng xe bò. ທູບ ກວຽນ : càng xe bò.
ທູບທຽນ |thúp thiên|(ນ) nhang đèn.
ທູບເມອງ |thúp moong|(ນ) **ຄື**: ເທິບເມອງ. túp lều, chái nhà (để che cối giã gạo).
ທູບຫອມ |thúp hóm|(ນ) nhang thơm.
ເທັບອັດສຽງ |thẹp ách siếng|(ນ) máy ghi âm.
ເທບ |thếp|(ນ)(ປ.) thần tiên, tiên, thiên thần.
ເທບທິດາ |thếp thỉ đa|(ນ)(ປ.) nàng tiên, tiên nữ, thiên mụ.
ເທບນາລີ |thếp na li|(ນ)(ປ.) nữ hoàng, bà chúa.
ເທບນິຍາຍ |thếp nỉ nhai|(ນ)(ປ.) truyện thần thoại.
ເທບນິມິດ |thếp nỉ mịch|(ນ)(ປ.) thiên tạo.
ເທບພະດາ |thếp fả đa|(ນ)(ປ.) thiên thần.
ເທບພະທິດາ |thếp fả thỉ đa|(ນ) tiên nữ, thiên mụ.
ແທບ |thép|(ຄ) 1) gần, sát. ແທບຝັ່ງ : sát bờ. 2) gần, đến nỗi. ເມື່ອຍແທບຕາຍ : mệt gần chết.
ທິບ |thộp| 1.(ກ) 1) gấp, gập. ທິບຜ້າ : gấp vải. ທິບແພ : gấp khăn. ທິບເຊືອກ : gập dây. 2) gấp (lần). ທິບສອງ : gấp đôi, gấp hai. 2.(ກ) **ຄື**: ຕິບ. vỗ (ngực). ທິບເອິກ : vỗ ngực.
ທິບສອງ |thộp soóng|(ກ) gấp đôi. ກຳໄລທິບສອງ : lãi gấp đôi, lợi nhuận gấp đôi.
ທິບທວນ |thộp thuôn| 1.(ກ) **ຄື**: ທວນ. ôn tập, ôn bài, ôn lại. ທິບທວນບົດຮຽນ : ôn lại bài học. 2.(ກ) xem lại, duyệt lại, xét lại. ທິບທວນ ນະໂຍບາຍ : xét lại chính sách.
ທິບມວຍ |thộp muôi|(ນ) buộc mối, thắt mối (thắt để cởi). ຜູກທິບມວຍ : buộc mối.
ໂທບ |thốp|(ນ) **ຄື**: ໂຕບ. phong trầu bằng bẹ chuối, phong thuốc bằng bẹ chuối. ໂທບຢາ : phong thuốc bằng bẹ chuối.
ທອບ |thóp|(ກ) làm cho liền lại, làm cho nhỏ lại, làm cho cùn đi. ທອບດູກ : làm cho liền xương. ທອບໜັງ : làm cho da nhỏ lại. ທອບ ມີດ : làm cho dao cùn.
ເທິບ |thớp| 1.(ນ) **ຄື**: ກະເທິບ. nhà bán mái, nhà một mái. 2.(ຄ) 1) soải, mái soải. ຫຼັງຄາ ເທິບ : mái soải. 2) sệ. ຕາເທິບ : mắt sệ.
ເທິບເມອງ |thớp moong| **ເບິ່ງ**: ທູບເມອງ.
ທຽບ |thiếp| 1.(ຄ) 1) so, so sánh, đối chiếu. ປຽບທຽບ : so sánh. 2) ngang, sánh, tương đương. ທຽບເທົ່າ : ngang với, sánh vai; tương đương. 2.(ກ) cập. ເຮືອທຽບທ່າ : thuyền cập bến.
ທຽບສຽງ |thiếp khiêng|(ກ) so sánh, đối chiếu. ທຽບລຽງລາຄາ : so sánh giá cả.
ທຽບເທົ່າ |thiếp thàu|(ກ) ngang với, sánh vai; tương đương. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອື່ນໆ : sánh vai cùng các nước. ລະດັບທຽບເທົ່າຈົບມະຫາ

ວິທະຍາໄລ : trình độ tương đương tốt nghiệp đại học.

ທາມ |tham| **1.(ນ)** đất bùn, đất phù sa. ດິນທາມ : đất bùn, đất phù sa. **2.(ນ)** (ruộng) trũng, lầy thụt. ນາທາມ : ruộng trũng, ruộng lầy thụt. **3.(ນ)** dây buộc ách xe bò. ເຊືອກທາມ : dây buộc ách xe bò. **4.(ຄ) ຄື:** ຊາມ, ຊົ່ວຊາມ. xấu, tồi. ຄົນທາມ : người xấu.

ທາມມະລຸກ |tham má lục|(ນ)(ປ.) loài chim, chim chóc.

ທ່າມກາງ |thàm cang|(ນ) khoảng giữa, ở giữa. ທ່າມກາງມວນຊົນ : giữa công chúng. ທ່າມກາງສຽງຕົບມື : giữa tiếng vỗ tay. ທ່າມກາງບັນຍາກາດແຫ່ງຄວາມຮັກແພງອ້າຍນ້ອງ : giữa bầu không khí tình hữu nghị anh em. ທ່າມກາງພູດອຍ : ở giữa đồi núi.

ທຸມ |thum|(ນ) **ຄື:** ປະທຸມ. hoa sen.

ທຸມຜະລາ |thum fả la|(ນ) hoa quả, quả.

ທຸມພອນ |thum fon|(ນ)(ປ.) mây; sương mù.

ທຸມມະໂນ |thum mả nô| **ຄື:** ທຸມມະນາດ.

ທຸມມະນາດ |thum mả nát|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ທຸມມະໂນ. buồn, sầu.

ທຸມມະລາ |thum mả la|(ນ) sương mù.

ທຸມມາ |thum ma|(ນ) hoa sen.

ທຸ່ມ |thùm| **1.(ກ)** chảy đầm đìa. ໄນຍະເນດນ້ຳນອງທຸ່ມທັ້ງສອງ (ສິນ) : đôi dòng nước mắt chảy đầm đìa. **2.(ກ)** tràn ngập, lai láng. ທຸ່ມລົ້ນ (ຮຸ່ງ) : tràn ngập, lai láng. **3.(ກ)** ngập, lụt. **4.(ກ)** đánh trống (báo động), vỗ vào nước cho kêu. **5.(ກ)** xâm phạm, xâm nhập. **ᶜ.(ກ)** thổi, đẩy. ນ້ຳທຸ່ມ (ສິນ) : nước đẩy đi.

ທຸ່ມເທ |thùm thê|(ກ) đổ dồn, dốc hết, trút. ທຸ່ມເທກຳລັງ : dốc hết sức lực.

ທຸ້ມ |thủm| **1.(ນ)** canh (một giờ đêm). ກອງທຸ້ມ : trống cầm canh. **2.(ຄ)** trầm (tiếng, giọng). ສຽງທຸ້ມ : giọng trầm.

ທູມ |thuum| **1.(ຄ)** sưng, u lên. **2.(ນ)** bệnh quai bị. ໂລກຄາງທູມ : bệnh quai bị.

ທົມ |thôm|(ນ) đất xoải ven đồi có thể làm ruộng cấy.

ທົມໆ |thôm thôm|(ອຸ) **1)** (tiếng rên) hừ hừ. ຄາງຮ້ອງທົມໆ : rên la hừ hừ. **2)** (tiếng mưa rơi) ào ào. ຝົນຕົກທົມໆ : mưa đổ ào ào.

ທົ່ມ |thồm|(ນ) (thực vật) cây gáo (Sarcocephalus cordatus Miq hay Anthocephlus chinensis).

ໂທມ |thôôm| **1.(ນ)** mái chèo lớn (dùng để chống hoặc chèo). ໄມ້ໂທມ : mái chèo lớn. **2.(ນ)** mạn thuyền. ໂທມເຮືອ : mạn thuyền. **3.(ຄ)** gặp bất ngờ, chạm trán. **4.(ກ)** đắp. ໂທມຜ້າ : đắp khăn, đắp mền. **5.(ກ)** đập, vùi lấp.

ທອມ |thom|(ກ) chăm chút, tằn tiện, tiết kiệm, dè. ທອມກິນ : ăn dè. ທອມເຫື່ອແຮງ : tiết kiệm sức lực. **(ສຳນວນ)** ເກັບທອມຮອມນ້ອຍ : dành dụm, chắt chiu. **(ພາສິດ)** ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຊາຍໆ ໄດ້ກິນດ່ຳ, ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍ ທອມທຍ້ຳໄດ້ຂີ່ດົນ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ giữ cỏ được cưỡi lâu).

ທອມກິນ |thom kinh|(ກ) ăn dè.

ທອມໃຈ |thom chay|(ກ) hấp hối.

ທອມເຫື່ອແຮງ |thom hừa heng|(ກ) tiết kiệm sức lực.

ທ່ອມໆ |thòm thòm|(ຄ) (khói lên) nghi ngút. ຄວັນທູບທ່ອມໆ : khói hương nghi ngút.

ທ່ອມເລືອດ |thòm lướt| **ເບິ່ງ:** ກະທ່ອມເລືອດ.

ທຽມ |thiêm| **1.(ກ)** kề, cạnh. ນັ່ງທຽມກັນ : ngồi kề bên nhau. **2.(ຄ)** bằng nhau, đều nhau, tương đương. ທຽມທ່ຳ : bằng nhau. ເທົ່າທຽມ : ngang bằng, ngang hàng. **3.(ນ)** (thực vật) tỏi (Allium sativum L). ຫົວຜັກທຽມ : củ tỏi. **4.(ຄ) 1)** giả. ຂອງທຽມ : đồ giả. **2)** nhân tạo. ດາວທຽມ : vệ tinh nhân tạo.

ທຽມຂ້າງ |thiêm khạng| bên cạnh, kề bên.

ທຽມດັ່ງ |thiêm đằng|(ຄ) hao hao, tựa tựa, na ná.

ທຽມແທກ |thiêm théc|(ກ) so sánh, đối chiếu.

ທຽມທັດ |thiêm thặt|(ຄ) ngang bằng, tương đương.

ທຽມບ່າ |thiêm bà|(ກ) kề vai; bằng vai.

ທຽມໄຫຼ່ |thiêm lày| **ຄື:** ທຽມບ່າ.

ທຽມບ່າທຽມໄຫຼ່ |thiêm bà thiêm lày| **(ສຳນວນ) 1)** kề vai sát cánh. ທຽມບ່າທຽມໄຫຼ່ຕໍ່ສູ້ : kề vai sát cánh để đấu tranh. **2)** (bằng bả vai bằng vai) bằng chị bằng em; bằng anh bằng

em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະຈົນທຽມບ່າທຽມໄຫຼ່ກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ທຽມເມກ |thiêm mếc|(ຄ) bằng mây xanh, tận mây xanh. ສູງທຽມເມກ : cao tận mây xanh, cao ngất trời.

ທຽມໜ້າທຽມຕາ |thiêm nạ thiêm ta| (ສຳນວນ) (bằng mặt bằng mày) bằng chị bằng em; bằng anh bằng em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະຈົນທຽມໜ້າທຽມຕາກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ເທືອມ |thưởm|(ນ) hang động, nơi um tùm.

ທ້ວມ |thuổm|(ຄ) nhàng nhàng (không béo). ຄົນທ້ວມ : người nhàng nhàng.

ທ້ວມໆ |thuổm thuổm|(ຄ) (tiếng chân lội nước) ì ọp, bì bõm. ຍ່າງລຸຍນ້ຳດັງທ້ວມໆ : lội nước nghe bì bõm.

ທາວ |thao| 1.(ກ) xúc, múc; mò. ທາວຕ່ອນປາ : mò miếng cá (trong canh). ທາວຕ່ອນຊີ້ນ : mò miếng thịt (trong canh). 2.(ກ) 1) nhả tơ. ມ້ອນທາວໃຍ : tằm nhả tơ. 2) (cách múa) giơ tay cao lên. ຟ້ອນທາວໃຍ : múa nhấc tay cao lên. 3.(ກ) kiếm, tìm kiếm. ທາວຫາ, ສືບສາວທາວຫາ : kiếm tìm. (ພາສິດ) ຊ້າງຊິຕາຍທາວເຄືອ ເສືອຊິຕາຍທາວເຫຼົ່າ : (voi gần chết kiếm bầy, cọp sắp chết kiếm rừng) cáo chết ba năm quay đầu về núi.

ທາວໃຍ |thao nhay|(ກ) giăng tơ, nhả tơ. ມ້ອນທາວໃຍ : tằm nhả tơ. ແມງມຸມທາວໃຍ : nhện giăng tơ.

ທາວຫາ |thao há|(ກ) kiếm tìm.

ທ່າວ |thào|(ກ) ngã, trượt. ລື່ນທ່າວ : trượt ngã. ທະທ່າວລື່ນ : ngả nghiêng. ຫ້ວຍທອດໃຫ້ ນ້ຳ ທ້າວທ່າວທວາງ (ກາ) : khóc lóc kiệt quệ, ngả nghiêng theo chàng.

ທ້າວ |thảo|(ส) 1) anh, chàng, anh chàng, cậu. ທ້າວນີ້ : anh chàng này. 2) (cổ) vua, thái tử. ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ : truyện "Thao Hùng Thao Chương".

ທ້າວຂຸນມຸນນາຍ |thảo khúnh munh nai|(ນ) quý tộc, quan liêu.

ທິວ |thiu|(ນ) rặng, dãy. ທິວໄມ້ : rặng cây. ທິວເຂົາ : dãy núi.

ທິວທັດ |thiu thạch|(ນ) cảnh, khung cảnh, quang cảnh, phong cảnh, cảnh vật. ຊົມທິວທັດ : thưởng ngoạn phong cảnh.

ແທວ |theo|(ນ) hàng, hàng lối, dãy. ໄມ້ແທວໜຶ່ງ : một hàng cây. ນາສາມແທວ : ba dãy ruộng.

ທຽວ |thiêu|(ກ) đi lại. ທຽວໄປມາ : qua lại. ບ່ອນບໍ່ມີຄົນທຽວ : nơi không có người đi lại.

ທຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວີ້ງ |thiêu thang lặt, tắt thang vổng| (ສຳນວນ) đi đường tắt, cắt đường vòng.

ທຽວທ່ອງ |thiêu thoòng| ເບິ່ງ: ທ່ອງທຽວ.

ທ່ຽວ |thiều|(ກ) đi xem, đi thưởng ngoạn, du lịch. ທ່ອງທ່ຽວ : du lịch.

ທ່ຽວກາງຄືນ |thiều cang khưn|(ກ) đi đêm.

ທ່ຽວໄປ |thiều pay|(ກ) thả bộ, đi, đi thơ thẩn.

ທ່ຽວໄປທ່ຽວມາ |thiều pay thiều ma|(ກ) đi đi về về.

ທ່ຽວຫາ |thiều há|(ກ) đi tìm, đi tìm khắp.

ທ່ຽວຫຼິ້ນ |thiều lịnh|(ກ) đi chơi, dạo chơi; ăn chơi, đi tìm sự hoan lạc. ໄປທ່ຽວຫຼິ້ນ : đi dạo chơi.

ທວາຍ |thoai| 1.(ນ) tên một bộ tộc ở Lào, thuộc dòng Tây Tạng. 2.(ນ) ຄື: ທວຍ. con hươu. ທວາຍທອງ : hươu vàng. 3.(ກ) ຄື: ທາຍ. đoán, phỏng đoán, ước chừng, bói toán. ໝໍທວາຍ : thầy bói. ທວາຍປາກເປົ່າ : đoán bằng lời nói. ທວາຍເບິ່ງ : đoán xem. 4.(ກ) cầm, sờ, mó, nắm. ທວາຍມືນ້ຳ ເອົານາໆມານອກ (ສິນ) : nắm tay nàng kéo ra ngoài. 5.(ກ) quét, thổi, phất (cờ). ລົມທວາຍໄມ້ (ສິນ) : gió thổi cây. 6.(ກ) lái, cưỡi. ນາ່ຍ່ທວາຍທ້ຽມ້ າ (ກາ) : chàng trai bèn cưỡi ngựa. 7.(ກ) ôm ấp, bế bồng. ທວາຍເອົາບຸດນ້ອຍ : bồng lấy con nhỏ. 8.(ກ) vuốt ve, xoa, xức (nước hoa). ທວາຍທາ : xoa, xức.

ທວານ |thoan| ເບິ່ງ: ທະວານ.

ນ

ນ |no| phụ âm thứ 13 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "no", được dùng làm phụ âm cuối vần. ນອນ : ngủ. ເຮືອນ : nhà.

ນະ |nả|(ບ) 1) tại, nơi. ນະທີ່ນີ້ : tại đây, nơi đây. ນະແຫ່ງນັ້ນ : tại nơi đó, tại đó. 2) lúc, khi, thuở. ນະປາງນັ້ນ : lúc đó, khi đó, thuở ấy. ນະໂອກາດ : nhân dịp.

ນະຂະ |nả khả|(ນ)(ပ,ส.) ຄື: ນະຂາ. móng, vuốt (thú dữ).

ນະຂະເລຂາ |nả khả lê khá|(ภ)(ส.) sự rạch bằng móng tay, sự thoa móng tay.

ນະຂາ |nả khá|(ນ)(ပ,ส.) ຄື: ນະຂາ. móng, vuốt (thú dữ).

ນະຂາລິຂິດ |nả khá lỉ khịch|(ນ)(ส.) dấu ngoặc tròn (dùng trong toán học).

ນະຄະລະ |nả khả lả|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະຄອນ. thành phố, đô thị, kinh đô, thủ đô.

ນະຄະລະວາສີ |nả khả lả va sí|(ນ)(ပ.) dân thành phố, dân đô thị.

ນະຄະລະໂສເພນີ |nả khả lả số fề ni|(ນ) ຄື: ແມ່ຈ້າງ. gái điếm, gái mại dâm.

ນະຄະລິນ |nả khả linh|(ນ)(ပ,ส.) lãnh chúa, vua, quốc vương.

ນະຄະເລດ |nả khả lết|(ນ) thủ đô.

ນະຄອນ |nả khon|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະຄະລະ. thành phố, đô thị; thủ đô. ນະຄອນວຽງຈັນ : thủ đô Vientiane. ນະຄອນລອນດອນ : thủ đô Luân đôn.

ນະຄອນໂສເພນີ |nả khon số fề ni| ຄື: ນະຄະລະໂສເພນີ.

ນະຄອນບານ |nả khon ban|(ນ)(ပ.) cai quản thành phố, bảo vệ thành phố. ຕຳຫຼວດນະຄອນບານ : công an thành phố.

ນະຄອນເມືອງ |nả khon mương|(ນ) tỉnh thành, tỉnh lị, thị xã, thị trấn.

ນະຄອນລ້ານ |nả khon lản|(ນ) thành phố lớn (có từ triệu người trở lên).

ນະຄອນວາສີ |nả khon va sí|(ນ)(ပ.) dân thành phố, dân đô thị.

ນະຄອນຫຼວງ |nả khon luống|(ນ) thủ đô. ຄະນະລະຄອນໃໝ່ສະເໜີຕົວກັບຊາວນະຄອນຫຼວງ : đoàn kịch mới ra mắt nhân dân thủ đô.

ນະຍະ |nả nhã|(ນ)(ပ.) đầu đề.

ນະຍະນາ |nả nhã na|(ນ)(ပ.) con ngươi.

ນະໂຍບາຍ |nả nhô bai|(ນ)(ပ.) chính sách, đường lối. ນະໂຍບາຍການເມືອງ : đường lối chính trị. ນະໂຍບາຍຕ່າງປະເທດ : chính sách đối ngoại.

ນະທີ |nả thi|(ນ)(ပ.) giang, hà, sông. ສາຍນະທີ : dòng sông. ແມ່ນະທີ : con sông cái, sông lớn.

ນະປຸງສະກະລິງ |nả pung sả cả|(ນ)(ပ.) người ái nam ái nữ; giống trung tính.

ນະພະ |nả fả| 1.(ນ)(ส.) (hay đọc thành "ນິບ") chín, mới. ນິບພະເຄາະ : chín thiên thể, cửu hành. ນິບພະຄຸນ : vàng ròng chín. 2.(ນ) bầu trời, không gian, không trung, khí quyển. ນະພະຈອນ : người đi trong không trung như chim.

ນະພະຈອນ |nả fả chon|(ນ)(ပ.) người đi trong không trung như chim.

ນະພະດົນ |nả fả đôn|(ນ)(ပ.) vòm trời, bầu trời.

ນະພະວິຖີ |nả fả vỉ thí|(ນ)(ပ.) (thiên văn) đường chuyển động của mặt trời.

ນະພາ |nả fa|(ນ)(ပ.) (thơ) bầu trời, vòm trời; khí hậu; không trung.

ນະມະ |nả má|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະໂม. sự kính trọng, sự kí .h nể; sự kính chào.

ນະມັດສະການ |nả mặt sả can|(ภ)(ส.) sự kính vái, kính lạy.

ນະມັດຖຸ |nả mặt thủ|(ນ)(ပ.) sự thành tâm, lòng thành, lòng chân thật.

ນະໂม |nả mô|(ນ)(ပ.) ເບິ່ງ: ນะมะ. câu mở đầu trong nghi lễ đọc kinh Phật: Na mô A Di Đà Phật.

ນະລະ |nả lả|(ນ)(ပ.) người; con trai (dùng trong

từ ghép, hay đọc thành "ນໍລະ").
ນະລາ |nả la|(ນ)(ປ,ສ.) nhân loại.
ນະລາທິບ |nả la thịp|(ນ)(ປ.) đức vua.
ນະລິນີ |nả lỉ ni|(ນ)(ປ,ສ.) ao sen, hồ sen, rừng sen.
ນະລີ |nả li|(ນ)(ສ.) nàng, cô gái, nữ.
ນະລີແພດ |nả li fét|(ນ) bác sĩ phụ khoa.
ນະລີເວດຊະວິທະຍາ |nả li vết xả vỉ thả nha|(ນ) phụ khoa. ສູຕິນະລີເວດຊະວິທະຍາ : khoa phụ sản.
ນະລຶ |nả lử| 1.(ຄ)(ສ.) không, bất, vô (ở trước từ khác). ນະລຶມົນ : không vẩn đục; trong sáng, trong trắng, trong sạch. 2.(ນ) người (ở trước từ khác). ນະລຶດົມ : người mạnh khỏe, người cao quý. ນະລຶບໍດີ : nhà vua, đức vua.
ນະລຶພານ |nả lử fan|(ນ)(ສ.) ຄື: ນິບພານ, ນິລະພານ. Niết bàn.
ນະລຶມິດ |nả lử mịch|(ກ)(ສ.) xây dựng, trang hoàng, làm, tiến hành; biến hóa.
ນະລຶມານ |nả lử man|(ນ)(ສ.) sự sửa chữa.
ນະລຶມິນ |nả lử mônh|(ຄ) trong sáng, trong trắng, trong sạch.
ນະເລສູນ |nả lê sún|(ນ) ຄື: ນະເລສວນ. vua, chúa, quốc vương.
ນະເລສວນ |nả lê suốn|(ນ) ຄື: ນະເລສູນ. vua, chúa, quốc vương.
ນະໂລດົມ |nả lô đôm|(ນ)(ສ.) quân vương, quốc vương, vua.
ນະລົກ |nả lộc|(ນ)(ປ,ສ.) địa ngục, âm ti.
ນະລາດ |nả lát|(ນ)(ປ.) trán.
ນະລິດ |nả lịch|(ນ)(ສ.) đức vua, nhà vua.
ນະເລດ |nả lết|(ນ)(ສ.) vua, chúa, quốc vương.
ນະລິນ |nả linh|(ນ)(ປ,ສ.) (thực vật) cây sen, liên.
ນະເລນ |nả lên|(ນ)(ສ.) vua, chúa.
ນະວະ |nả vả| 1.(ຄ)(ປ.) (phần đầu trong các từ phức hợp): mới, non trẻ. ນະວະສະໄໝ : mới, hiện đại. ນະວະການ, ນະວະກຳ, ນະວະກິດ : sự xây dựng, sự tái thiết. ນະວະກຳມິກະ : người trông coi việc xây dựng. ນະວະນິຍາຍ : truyện mới, truyện thời hiện đại. 2.(ນ)(ປ.) (phần đầu của các từ phức hợp có nghĩa là) : chín (9). ນະວະເຄາະ, ນິບພະເຄາະ : chín thiên thể, cửu hành (mặt trời, mặt trăng, sao Hỏa, sao Thủy, sao Mộc, sao Thiên vương, sao Kim, sao Thổ, sao Hải vương). ນະວະລັດ : chín loại đá quý. ນະວະໂລຫະ : chín loại kim loại. ນະວະທະວານ : cửu khiếu (mũi, mắt, tai, miệng, hậu môn, đường tiểu tiện). ນະວະອະລະຫາທິຄຸນ : (Phật) chín phẩm hạnh của nhà Phật (chín điều kiêng kị của người xuất gia).
ນະວະກະ |nả vả cả|(ນ)(ປ,ສ.) (Phật) người mới cắt tóc đi tu; bậc đầu tiên.
ນະວະກະພູມ |nả vả cả fum|(ນ) (Phật) bậc đầu tiên, bậc mới, cấp mới.
ນະວະໂກວາດ |nả vả cô vát|(ນ)(ປ.) (Phật) lời răn đối với các người mới vào tu.
ນະວະກຳ |nả vả căm|(ນ)(ປ.) sự xây dựng, sự kiến thiết.
ນະວະກຳມິກະ |nả vả căm mỉ cả|(ນ)(ປ.) người trông coi việc xây dựng.
ນະວະກິດ |nả vả kích|(ນ)(ປ.) ຄື: ນະວະກຳ.
ນະວະການ |nả vả can|(ນ)(ປ.) ຄື: ນະວະກຳ.
ນະວະເຄາະ |nả vả khỏ| ເບິ່ງ: ນິບພະເຄາະ.
ນະວະຄຸນ |nả vả khunh|(ນ) vàng mười.
ນະວະທະວານ |nả vả thả van|(ນ) cửu khiếu.
ນະວະນິຍາຍ |nả vả nỉ nhai|(ນ) truyện mới, truyện thời hiện đại.
ນະວະນິດ |nả vả nịch|(ນ)(ປ.) bơ đặc, pho mát.
ນະວະລັດ |nả vả lạch|(ນ)(ປ.) ຄື: ເນົາວະລັດ. chín loại đá quý.
ນະວະໂລຫະ |nả vả lô hả|(ນ) chín loại kim loại quý.
ນະວັງຄະສັດຖຸສາດ |nả văng khả sách thủ sạt|(ນ)(ປ.) chín điều răn trong giáo lí của Đức Phật.
ນະວາງ |nả vang|(ນ) chín chòm sao, chín tinh tòa (trong số 108 tinh tòa).
ນະຫາລຸ |nả há lủ|(ນ)(ປ.) gân, dây chằng.
ນະຫຸດ |nả hụt|(ນ)(ປ.) 1) mười nghìn, một vạn. 2) nhiều vô kể, hàng ti tỉ.
ນາ |na| 1.(ນ) ruộng, đồng. ເຮັດນາ : làm ruộng. ນາປີ : ruộng mùa. ນາແຊງ : ruộng chiêm. ນາໂຄກ : ruộng ở rừng. ນາໂນນ : ruộng ở cù lao, ruộng ở nơi cao. ນາຫາມ : ruộng lầy thụt, ruộng

trũng. ນາຊ່າວ : ruộng mới làm lần đầu, ruộng mới khai hoang. (ພາສິດ) ນາດີຖາມຫາເຂົ້າປູກ ລູກດີຖາມຫາພໍ່ຫາແມ່ : con cái khôn ngoan, vẻ vang cha mẹ. (ພາສິດ) ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນຫາມ : được chim quăng ná, được cá quăng nơm. 2.(ຄ) (từ dùng cuối câu để cho câu hay hơn) này. ພີ່ນາ : anh này. ແມ່ນາ : mẹ này. ນ້ອງນາ : em này. 3.(ຄ) với (làm trợ động từ với ý đề nghị hoặc cầu xin). ຂໍໄປນຳແດ່ນາ : cho xin đi với. ຂໍກິນນຳແດ່ນາ : xin ăn với. ຂໍນອນນຳແດ່ນາ : cho ngủ với.

ນາເກືອ |na cưa|(ນ) ruộng muối, mỏ muối.

ນາຂັ້ນໄດ |na khạnh đay|(ນ) ruộng bậc thang.

ນາຄະ |na khả| 1.(ນ)(ပ.) ເບິ່ງ: ນາກ. vàng tây. 2.(ນ) ເບິ່ງ: ນາກ. (động vật) con rái cá, con thuồng luồng. 3.(ນ) con voi. 4.(ນ)(ပ.) 1) (Phật) thánh, Phật. 2) người đang tu thành sư.

ນາຄະເລດ |na khả lết|(ນ)(ပ.) thủy cung.

ນາຄາ |na kha|(ນ) rắn lớn; thuồng luồng; voi.

ນາຄີ |na khi|(ນ)(ပ.) con thuồng luồng cái.

ນາໂຄ |na khô|(ນ) con thuồng luồng đực; con voi.

ນາໂຄກ |na khoốc|(ນ) ruộng ở rừng.

ນາຄິນ |na khinh|(ນ)(ပ,ສ.) ຄື: ນາເຄນ. (thần thoại) Na khin quản tượng.

ນາເຄນ |na khên| ຄື: ນາຄິນ.

ນາຄອນ |na khon|(ນ)(ပ.) dân thủ đô.

ນາສາ |na sá|(ນ)(ပ.) mũi, lỗ mũi.

ນາສິກ |na síc|(ນ)(ส.) mũi.

ນາແຊງ |na xeng|(ນ) ruộng chiêm (ruộng cấy mùa nóng).

ນາຊຸ່ມ |na xùm|(ນ) ເບິ່ງ: ນາຫາມ. ruộng lầy thụt, ruộng trũng.

ນາຊ່າວ |na sào|(ນ) ruộng mới làm lần đầu, ruộng mới khai hoang.

ນາຍິກາ |na nhỉ ca|(ນ)(ပ.) nữ chỉ huy, nữ lãnh tụ, nữ chủ tịch. ສະພານາຍິກາ : nữ chủ tịch quốc hội.

ນາຍົກ |nai nhộc| 1.(ນ)(ပ.) thủ tướng, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. ນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ : thủ tướng. 2.(ນ)(ပ.) cấp trưởng, thủ trưởng (nam giới). ນາຍົກສະມາຄົມ : hội trưởng.

ນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ |nai nhộc lạch thả munh ti|(ນ) thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ |nai nhộc lạch thả mônh ti| ຄື: ນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ.

ນາດີຖາມຫາເຂົ້າປູກ ລູກດີຖາມຫາພໍ່ຫາແມ່ |na đi thám há khậu puục, luúc đi thám há fò mè| (ພາສິດ) (ruộng tốt hỏi đến giống, con ngoan hỏi đến cha đến mẹ) con cái khôn ngoan, vẻ vang cha mẹ.

ນາດຳ |na đăm|(ນ) ruộng mạ.

ນາຕະ |nát tả|(ນ)(ပ.) ຄື: ນາດ. vũ nữ.

ນາຕະກຳ |nát tả căm|(ນ)(ပ.) sự múa, vũ; sự đóng kịch.

ນາຕະສິນ |nát tả sính|(ນ)(ส.) điệu múa; cách trình diễn kịch.

ນາຕະດົນຕີ |nát tả đônh ti|(ນ)(ส.) hát tuồng.

ນາໂຕ |na tô|(ນ)(ອ.) tổ chức hiệp ước Bắc Đại tây dương (khối NATO).

ນາທີ |na thi|(ນ) phút (thời gian). ດຽວນີ້ແມ່ນສອງໂມງຫ້ານາທີ : bây giờ là hai giờ năm phút. (ພາສິດ) ສະຫງາດເປັນປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ : (khôn cả năm, dại một phút) khôn ba năm dại một giờ.

ນາທາມ |na tham|(ນ) ຄື: ນາຊຸ່ມ. ruộng lầy thụt, ruộng trũng.

ນາໆ |na na|(ຄ) các loại khác nhau, nhiều loại khác nhau (đứng trước danh từ và đôi khi cũng viết là "ນານາ"). ສັດປ່ານານາຊະນິດ ໄດ້ອາໄສຢູ່ຕາມປ່າດົງອັນຕຶບໜາ : các loài thú khác nhau đã sinh sống trong các khu rừng rậm. ນານາທັດສະນະ "ມີຄວາມໝາຍວ່າ" ຄວາມເຫັນຫຼາຍຢ່າງ : các quan điểm khác nhau "có nghĩa là" nhiều quan điểm. ນາໆປະໂຫຍດ : các lợi ích, vạn năng. (ສຳນວນ) ຕ່າງໆນາໆ : các loại.

ນາໆຊາດ |na na sát|(ນ) 1) quốc tế. ໂຮງຮຽນນາໆຊາດ : trường quốc tế. 2) các dân tộc khác nhau, các chủng tộc khác nhau.

ນາໆປະການ |na na pả can|(ນ) lắm thứ, muôn vàn. ອຸປະສັກນາໆປະການ : muôn vàn khó khăn.

ນາໆປະເທດ |na na pả thết|(ນ) các nước khác nhau.

ນາໆຮູບ |na na huúp|(ນ) nhiều hình khác nhau.

ນາໂນນ |na nôn|(ນ) ຄື: ນາດອນ. ruộng ở cù lao,

ruộng ở nơi cao.

ນາໆພາບ |na na fáp|(ນ) nhiều hình ảnh khác nhau.

ນາປີ |na pi|(ນ) ruộng mùa, vụ mùa. **ປູກເຂົ້ານາປີ** : làm ruộng mùa.

ນາປານ |na pan|(ນ)(ອ.) bom Na pan, xăng đặc. **ລະເບີດນາປານ** : bom Na pan.

ນາຟີ |na fi|(ນ)(ປ,ສ.) bụng, cái rốn; may ô, ổ trục; giữa, trung tâm.

ນາພຽງ |na fiêng|(ນ) ruộng thấp, ruộng trũng, đồng bằng, bình nguyên.

ນາເຟືອງ |na phương|(ນ) ruộng đã làm lâu năm và đã có bờ ruộng; ruộng thâm canh.

ນາມາຟີໄທ |na ma fi thay|(ນ)(ປ.) tên; sự đặt tên.

ນາລິກາ |na lỉ ca| 1.(ນ) **ເບິ່ງ**: ໂມງ. đồng hồ. 2.(ນ)(ປ.) sọ dừa.

ນາລິກາຂໍ້ມື |na lỉ ca khọ mư|(ນ) đồng hồ đeo tay.

ນາລິກາຊາຍ |na lỉ ca sai|(ນ) đồng hồ cát.

ນາລິກາແດດ |na lỉ ca đẹt|(ນ) đồng hồ mặt trời (theo ánh nắng mà tính giờ).

ນາລິກາປຸກ |na lỉ ca púc|(ນ) đồng hồ báo thức.

ນາລາ |na la|(ນ)(ປ.) hào quang; ánh sáng.

ນາລີ |na li| 1.(ນ) cô gái, con gái; nữ, nữ sắc. **ເມົາມົວກັບສຸລານາລີ** : sa đắm tửu sắc. 2.(ນ)(ປ.) cái khay; cái gáo; hình nhỏ.

ນາລົກ |na lộc|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: **ນະລົກ**. địa ngục, âm ti. **ຕົກລົງນາລົກ** : sa xuống địa ngục.

ນາແລ້ງ |na lẻng|(ນ) ruộng khô, ruộng bị hạn, ruộng cằn cỗi (vì thiếu nước).

ນາລາຍ |na lai|(ນ) Phật Như Lai.

ນາເລດ |na lết|(ນ)(ປ.) người đàn bà, cô gái, người đẹp.

ນາລວມ |na luôm|(ນ) ruộng công. **ນາລວມໝູ່** : ruộng tập thể.

ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນຫານ |na lẻo khạ khoai thóc, sớc lẻo khạ khônh hán| (**ພາສິດ**) (xong ruộng giết trâu đực, xong giặc giết người dũng cảm) được chim bẻ ná, được cá quên nơm; ăn mứt bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ; chim bay cung xếp, thỏ chết chó thui; đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền; được cá quên chài; được chim bẻ ná, được cá bẻ cần câu; được chim quăng ná, được cá quăng nơm; được mới quên cũ; được vải quên khăn.

ນາວາ |na va|(ນ)(ປ.) tàu, thuyền.

ນາວິກະ |na vỉ cả| **ຄື**: **ນາວິກ**.

ນາວິກະໂຍທິນ |na vỉ cả nhô thinh|(ນ)(ປ.) thủy quân lục chiến, lính thủy đánh bộ.

ນາວີ |na vi|(ນ)(ປ.) tàu, thuyền; hạm đội.

ນາວິກ |na vịc|(ນ)(ປ.) **ຄື**: **ນາວິກະ**. thủy thủ; nhà hàng hải, người đi biển.

ນາວ່າງ |na vàng|(ນ) ruộng hoang (bỏ không có người làm).

ນາເວດ |na vết|(ນ)(ສ.) tàu, tàu biển.

ນາໜອງ |na noóng|(ນ) ruộng ở gần ao.

ນາຫຼວງ |na luống|(ນ) (cổ) ruộng của vua, ruộng của triều đình.

ນາຫຼົ່ມ |na lồm|(ນ) ruộng ngập lầy.

ນາຫວ່ານ |na vàn|(ນ) ruộng gieo sạ.

ນາເຮື້ອ |na hửa|(ນ) ruộng hóa, ruộng hoang.

ນາຮົກ |na hộc|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: **ນາລົກ**. địa ngục, âm ti. **ນາຮົກໂລກມະນຸດ** : địa ngục trần gian. **ນາຮົກອະເວຈີ** : hỏa ngục.

ນາຮ້າງ |na hảng|(ນ) ruộng bỏ hoang.

ນ້າ |nả|(ນ) 1) dì, cậu. **ນ້າສາວ** : dì. **ນ້າບ່າວ** : cậu. 2) ghẻ (không phải cha mẹ ruột). **ພໍ່ນ້າ** : cha ghẻ, dượng ghẻ. **ແມ່ນ້າ** : mẹ ghẻ.

ນ້າສາວ |nả sáo|(ນ) dì (em gái mẹ). **ປ້າແລະນ້າສາວ** : bác và dì; o và dì.

ນ້າບ່າວ |nả bào|(ນ) cậu (em trai mẹ).

ນ້າໃພ້ |nả fảy|(ນ) mợ (vợ của em trai mẹ).

ນິກາຍ |nỉ cai|(ນ)(ປ.) 1) giáo phái. **ນິກາຍໂປຣແຕສຕັ໋ງ** : phái Tin lành. 2) chương, phần (trong kinh Phật). **ທີຄະນິກາຍ** : tên kinh điển chương đầu của đạo Phật.

ນິກອນ |nỉ con|(ນ)(ປ.) nhóm, tổ; đám người.

ນິໂຄດ |nỉ khốt|(ນ)(ປ.) cây đa; cây bồ đề.

ນິຄົນ |nỉ khônh| người thờ một giáo phái khác với Phật giáo.

ນິຄົມ |nỉ khôm| 1.(ນ)(ປ.) 1) khu dân cư. 2) nông trường, trại. **ນິຄົມກະເສດ** : nông trường. **ນິຄົມກະເສດຂອງລັດ** : nông trường quốc doanh. **ນິ**

ຄົມລ້ຽງສັດ : trại chăn nuôi. ນິຄົມລ້ຽງປາ : trại nuôi cá. ນິຄົມລັດວິສາຫະກິດ : nông trường quốc doanh. **2.**(ນ) câu thơ nói hẹp và lặp lại lời cũ để dễ nhớ.

ນິສາ |ní sá|(ນ)(ສ.) đêm.

ນິສາກາມ |ní sá can|(ນ)(ສ.) ban đêm.

ນິສາກອນ |ní sá con|(ນ)(ສ.) mặt trăng, nguyệt.

ນິສາຄົມ |ní sá khôm|(ນ)(ສ.) lúc hoàng hôn, lúc nhá nhem tối.

ນິສາຊົນ |ní sá xônh|(ນ)(ສ.) sương đọng.

ນິສາທິ |ní sá thỉ|(ນ)(ສ.) tang tảng, rạng đông.

ນິສາບໍດີ |ní sá bo đi|(ນ)(ສ.) mặt trăng.

ນິສາດ |ní sạt|(ນ)(ປ,ສ.) thợ săn; người rừng; dân chài.

ນິສີທະນະ |ní sỉ thả nả|(ນ)(ປ.) sự ngồi; vải trải ngồi của nhà sư.

ນິສີທະນາກາມ |ní sỉ thả na can|(ນ)(ປ.) tình trạng ngồi, cách ngồi.

ນິໄສ |ní sáy|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ນິດໄສ.

ນິຍາຍ |ní nhai|(ນ)(ປ.) **1)** truyện, truyện ngắn. ນິຍາຍສັ້ນ : truyện ngắn. ນິຍາຍຮັກ : truyện tình. **2)** truyện, chuyện kể, truyền thuyết. ເທບນິຍາຍ : truyện thần thoại.

ນິຍຸດ |ní nhụt|(ກ)(ປ.) nối, gắn ghép (vào nhau), làm cho chặt.

ນິຍົດ |ní nhộch|(ຄ)(ປ.) thật sự, chắc chắn.

ນິຍາມ |ní nham|(ນ)(ປ.) sự định nghĩa. ນິຍາມບັນດາສັບທີ່ມີໃນບົດ : định nghĩa các từ có trong bài.

ນິຍົມ |ní nhôm| **1.**(ນ)(ປ.) sự chỉ định. ນິຍົມສັບພະນາມ : đại từ chỉ định. **2.**(ກ) **1)** ưa thích, ưa chuộng. ນັກຮຽນໄວໜຸ່ມ ນິຍົມຟັງເພງສາກົນ ຈັງຫວະໄວໆ : học sinh lứa tuổi trẻ ưa chuộng nhạc quốc tế, nhịp điệu nhanh. **2)** thịnh hành. ແບບເສື້ອທີ່ນິຍົມກັນຫຼາຍ : kiểu áo thịnh hành. **3.**(ນ) hậu tố có nghĩa là: chủ nghĩa, thuyết. ຈັກກະພັດນິຍົມ : chủ nghĩa đế quốc, đế quốc chủ nghĩa. ສັງຄົມນິຍົມ : chủ nghĩa xã hội, xã hội chủ nghĩa. ທຶນນິຍົມ : chủ nghĩa tư bản, tư bản chủ nghĩa.

ນິຍົມກັນຫຼາຍ |ní nhôm căn lái|(ຄ) thịnh hành, phổ biến.

ນິຍົມຄວາມກ້າວໜ້າ |ní nhôm khoam cảo nạ|(ນ) chủ nghĩa cấp tiến, thuyết cấp tiến.

ນິຍົມໃຊ້ |ní nhôm xảy|(ນ) thị hiếu. ນິຍົມໃຊ້ຂອງສ່ວນບຸກຄົນ : thị hiếu cá nhân. ນິຍົມໃຊ້ຂອງລູກຄ້າ : thị hiếu của khách hàng.

ນິຍົມຊົມໃຊ້ |ní nhôm xôm xảy|(ຄ) thông dụng, phổ biến, thịnh hành. ແບບເສື້ອທີ່ນິຍົມຊົມໃຊ້ : kiểu áo thịnh hành.

ນິຍົມຊົມເຊີຍ |ní nhôm xôm xơi|(ກ) thán phục, khâm phục.

ນິຍົມຊົມຊື່ນ |ní nhôm xôm xừn|(ນ) sự phấn khởi, sự hứng khởi.

ນິຍົມຊົມຊອບ |ní nhôm xôm xóp|(ກ) mến phục, cảm phục.

ນິຍົມເດີມ |ní nhôm đơm|(ນ) bảo thủ, thủ cựu.

ນິຍົມຕໍ່ສູ້ |ní nhôm tò sụ|(ນ) thuyết chủ chiến; chủ chiến.

ນິຍົມນັບຖື |ní nhôm nặp thứ|(ນ) sự khâm phục, sự tôn phục.

ນິຍົມແບບເອົາຕົວລອດ |ní nhôm bẹp au tua lót|(ນ) thuyết cầu an, phái cầu an.

ນິຍົມປານິປານອມ |ní nhôm pà ni pà nom|(ນ) thuyết chủ hòa; chủ hòa.

ນິຍົມເຫັນແກ່ແງ່ຮ້າຍ |ní nhôm hển tè nghè hải|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa bi quan, thuyết bi quan.

ນິຍົມຮັກສາເດີມ |ní nhôm hặc sá đơm|(ນ) chủ nghĩa bảo thủ, thuyết thủ cựu.

ນິຕະຍາສານ |ní tả nha sán|(ນ)(ປ.) tập san. ອ່ານນິຕະຍາສານຄະນິດສາດ : đọc tập san toán học.

ນິຕິ |ní tỉ|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ນິຕິ. **1)** pháp luật. **2)** luật lệ, quy chế. **3)** tập tục, tục lệ. **4)** pháp trị. **5)** dụng cụ chỉ dẫn. **6)** diệu kế.

ນິຕິກຳ |ní tỉ căm|(ນ)(ປ.) (luật pháp) hành động hợp pháp, hành vi pháp lí.

ນິຕິກາມ |ní tỉ can|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ນິຕິເຫດ. hiện tượng pháp lí.

ນິຕິກອນ |ní tỉ con| **1.**(ນ)(ປ.) sự xác nhận chữ kí, sự chứng thực. **2.**(ນ)(ປ.) luật sư, luật gia.

ນິຕິສຳພັນ |ní tỉ sắm fanh|(ນ)(ປ.) quan hệ pháp lí.

ນິຕິສາດ |ní tỉ sạt|(ນ)(ສ.) luật học.

ນິຕິສົມມຸດ |ní tỉ sốm mục|(ນ) giả thiết pháp

lí.
ນິຕິທຳ |nǐ tí thăm|(ນ)(ປ.) pháp lí.
ນິຕິໄນ |nǐ tí nay|(ນ) phương diện pháp lí. **ໂດຍ ນິຕິໄນ** : về phương diện pháp lí.
ນິຕິບຸກຄົນ |nǐ tí bục khônh|(ນ)(ປ.) pháp nhân, tư cách pháp nhân.
ນິຕິບັນຍັດ |nǐ tí banh nhặt|(ນ)(ປ.) sự lập pháp.
ນິຕິພາວະ |nǐ tí fa vả|(ນ)(ປ.) tuổi thành niên.
ນິຕິເຫດ |nǐ tí hệt|(ນ)(ປ.) **ເບິ່ງ**: ນິຕິການ. hiện tượng pháp lí.
ນິຕິວິທະຍາສາດ |nǐ tí ví thả nha sạt|(ນ)(ປ.) pháp khoa.
ນິຕິເວດຊະສາດ |nǐ tí vết sả sạt|(ນ) pháp y. **ຊັນ ນະສູດນິຕິເວດຊະສາດ** : giám định pháp y.
ນິທິ |nǐ thí|(ນ)(ປ.) kho báu, kho tàng.
ນິທັດ |nǐ thạch|(ນ)(ປ,ສ.) ví dụ, minh họa.
ນິທັດສະນະ |nǐ thạch sả nả|(ນ)(ປ.) tang chứng, tang vật, chứng cớ.
ນິທັດສະການ |nǐ thạch sả can|(ນ)(ປ.) cuộc triển lãm, cuộc trưng bày.
ນິເທດ |nǐ thết|(ນ)(ປ.) sự giảng giải, sự giải thích, sự minh họa.
ນິເທດສາດ |nǐ thết sạt|(ນ)(ສ.) khoa thông tin đại chúng; khoa báo chí.
ນິທານ |nǐ than| **1.**(ນ)(ປ.) truyện kể, truyện cổ tích. **ເລົ່ານິທານ** : kể chuyện cổ tích. **2.**(ນ) sự chôn cất, sự chứa; chỗ chứa, chỗ chôn.
ນິທານສັດ |nǐ than sách|(ນ) truyện súc vật.
ນິທານຊວນຫົວ |nǐ than xuôn húa|(ນ) truyện cười.
ນິທານຕະຫຼົກ |nǐ than tả lốc|(ນ) truyện cười, truyện hài hước.
ນິທານອັດສະຈັນ |nǐ than ắt sả chăn|(ນ) truyện thần thoại.
ນິບາດ |nǐ bạt|(ນ)(ປ.) Ni bạt (tên của một trong số các tôn pháp của đạo Phật).
ນິປະລີຍາຍ |nǐ pả lỉ nhai|(ຄ)(ປ.) hết sạch, không còn.
ນິພົນ |nǐ fanh| **1.**(ນ)(ປ.) tác phẩm, sự sáng tác. **2.**(ກ) viết bài, làm bài, sáng tác.
ນິພານ |nịp fan|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ນິບພານ, ນິລະພານ. (Phật) (sự) vào cõi Nát bàn, vào cõi Niết bàn, vào cõi cực lạc; sự yên nghỉ, sự vĩnh hằng. **ພະ ອໍລະຫັນນິພານ** : đức A la hán nhập cõi Niết bàn.
ນິພິນ |nǐ fônh|(ນ)(ປ.) **ເບິ່ງ**: ນິພັນ. sự sáng tác; tác phẩm; bài văn, bài luận. **ວິທະຍານິພິນ** : luận án.
ນິມິດ |nǐ mịch| **1.**(ກ) **ຄື**: ນິລະມິດ, ນິລະມິດ, ນິ ມິດ. tạo, tạo hóa, tạo dựng, hóa phép. **ນິມິດ ສວນດອກໄມ້** : hóa phép thành một vườn hoa. **2.**(ນ)(ປ.) **1)** điều dị đoan, điều mê tín; điềm. **ລາງນິມິດ** : điềm, điềm báo. **2)** cơ quan sinh dục. **3.**(ກ) mơ. **ສຸບິນນິມິດ** : giấc mơ.
ນິມິດໝາຍ |nǐ mịch mái|(ນ) dấu hiệu, triệu chứng, điềm. **ນິມິດໝາຍດີ** : điều tốt, điềm lành. **ນິມິດໝາຍຖ່ອຍ** : điềm xấu, điềm gở.
ນິມົນ |nǐ mônh|(ກ)(ປ.) **ຄື**: ນິລະມົນ. (Phật) mời sư, mời nhà vua. **ນິມົນພະສົງ** : mời nhà sư đến.
ນິລະ |nǐ lả|(ຄ)(ປ.) (tiền tố của các từ phức hợp) không, không có, không đủ, vô. **ນິລະຄຸນ** : vô ơn. **ນິລະໂທດ** : vô tội. **ນິລະນາມ** : vô danh, không tên; nặc danh, giấu tên.
ນິລະໂຄດ |nǐ lả khốt|(ຄ)(ປ.) không có tiếng, im lìm, vô âm; yên ắng; vắng ngắt, vắng vẻ.
ນິລະຄຸນ |nǐ lả khunh|(ຄ) **ຄື**: ເນລະຄຸນ. vô ơn; vong ơn.
ນິລະໄຊ |nǐ lả xay|(ນ)(ປ.) không có chiến thắng, chiến bại, thua trận.
ນິລະຍະ |nǐ lả nhã|(ນ)(ປ.) địa ngục, âm ti.
ນິລະຍະບານ |nǐ lả nhã ban|(ນ)(ປ.) người trông coi địa ngục, Diêm vương.
ນິລະທຸກ |nǐ lả thục|(ຄ) không có sự đau khổ, vô sự.
ນິລະເທດ |nǐ lả thết|(ກ)(ສ.) **ຄື**: ເນລະເທດ. xua đuổi; trục xuất; phát vãng.
ນິລະໂທດ |nǐ lả thốt|(ຄ) vô tội; tha tội, ân xá. **ນິລະໂທດທົ່ວໄປ** : đại xá.
ນິລະໂທດການ |nǐ lả thốt căm|(ນ) sự ân xá, sự đại xá.
ນິລະນາມ |nǐ lả nam|(ຄ) không tên, vô danh. **ນັກຮົບນິລະນາມ** : chiến sĩ vô danh.
ນິລະໄພ |nǐ lả fay|(ນ) an toàn, bình yên, không nguy hiểm, vô sự. **ຕູ້ນິລະໄພ** : tủ an toàn; tủ

sắt.

ນິລະມິດ |nĭ lả mịch|(ภ) ຄ: ນິມິດ. tạo hóa.

ນິລະມົນ |nĭ lả mônh|(ถ)(ส.) 1) trong trắng, trong sạch, trinh bạch. 2) kiều diễm, đẹp tuyệt (nói về cô gái).

ນິລາ |nĭ la| 1.(ภ)(ส.) rời, bỏ, đi khỏi, du. ນິລາ ໄສ : du canh, du cư. 2.(ถ)(ส.) không có, vô. ນິ ລາໄມ : mạnh khỏe, bình thường, không ốm, vô bệnh; hạnh phúc.

ນິລາໄສ |nĭ la sáy|(น)(ป,ส.) du mục, du canh, du cư. ມີຊີວິດແບບນິລາໄສ : sống du mục. ຜູ້ ຄົນທີ່ດຳລົງຊີວິດແບບນິລາໄສ : dân sống du canh du cư (du mục).

ນິລາພາດ |nĭ la fát|(ถ)(ป,ส.) khỏe mạnh, không ốm, vô bệnh.

ນິລາໄມ |nĭ la may|(ถ)(ส.) mạnh khỏe, bình thường, không ốm, vô bệnh; hạnh phúc.

ນິລາມິດ |nĭ la mịch|(ถ)(ป,ส.) không có mồi, không có vật lôi cuốn, không nhận hối lộ.

ນິລາໄລ |nĭ la lay|(ถ)(ป.) không nơi nương náu, không có chỗ ở, không có sự ràng buộc, vô gia cư.

ນິລາດ |nĭ lát|(ภ)(ป,ส.) rời đi; biệt li.

ນິລຸດຕິ |nĭ lụt tĭ|(น)(ป,ส.) ngôn ngữ, tiếng nói, lời nói.

ນິລຸດຕິສາດ |nĭ lụt tĭ sạt|(น) từ nguyên học.

ນິລຸດທະກະ |nĭ lụt thả cả|(ถ)(ป.) không có nước.

ນິໂລດ |nĭ lốt| 1.(ถ) lạt, nhạt, không ngon. 2.(น)(ป.) sự tiêu diệt đau khổ, sự giải thoát.

ນິລັນດອນ |nĭ lăn đon|(ถ)(ป.) đời đời, mãi mãi, vĩnh viễn, bất diệt.

ນິລັນຕະລາຍ |nĭ lăn tả lai|(ถ) yên ổn, bình yên, không nguy hiểm.

ນິວັດ |nĭ vạch|(ภ)(ป.) trở về, trở lại.

ນິວາດ |nĭ vát| 1.(ถ) lịch sự, có giáo dục; yên tĩnh, bình yên. 2.(น)(ป.) nơi ở, chốn ở, cư xá.

ນິເວດ |nĭ vết|(น)(ป.) nơi ở, nhà cửa; môi trường.

ນິເວດວິທະຍາ |nĭ vết vĭ thả nha|(น)(ป,ส.) môn học về môi trường, sinh thái học.

ນິຮົມ |nĭ hôm|(ภ) vui mừng, hài lòng, vừa lòng.

ນິຍາຍ |ni nhai|(น) เบิ่ง: ນິທານ. truyện cổ.

ນິຕະລາດ |ni tả lát|(น) (hóa) Nitrat.

ນິຕິ |ni tĭ|(น)(ป.) kế hoạch, phong tục, pháp luật, cách cai trị.

ນິຕິສາດ |nĭ tĭ sạt|(น)(ป.) môn học về pháp lí.

ນິຕິທຳ |nĭ tĭ thăm|(น)(ป.) pháp lí.

ນິໂຕ |ni tơ|(น) (hóa) Nitơ.

ນິທານ |ni than|(น)(ป.) truyện cổ.

ນິພານ |ni fan|(น) sự diệt dục.

ນິມິດ |ni mịch| 1.(ภ) tạo hóa. 2.(น) dấu hiệu, điềm, nguồn gốc, mộng; bộ phận sinh dục.

ນິລະເນດ |ni lả nết|(น) con ngươi (mắt).

ນິລະພະມູ |ni lả fả mu|(น) lông mày đen.

ນິລະພານ |ni lả fan|(น) sự diệt dục và sân si.

ນິລະມິດ |ni lả mịch|(ถ)(ส.) ຄ: ນິມິດ. tạo hóa.

ນິລະມົນ |ni lả mônh|(ภ)(ป.) ຄ: ນິມົນ. mời, kính mời.

ນີ |nì|(ถ) hè (nhấn mạnh cho rõ ràng hơn). ຫຼາຍ ນີ : nhiều hè. ໃຫຍ່ນີ : lớn hè, to hè.

ນີ່ນັນ |nì nanh|(ถ) ầm ĩ, inh ỏi. ຈັກຈັ່ນຮ້ອງນີ່ ນັນ : ve kêu inh ỏi.

ນີ້ |nĭ| 1.(ส) này, đây. ນີ້ນາ : đây này. ຢູ່ນີ້ : ở đây. ນີ້ແມ່ນຫຍັງ : đây là gì. 2.(ถ) này. ຄົນນີ້ : người này. ຕົ້ນນີ້ : cây này.

ນີ້ເດ |nĭ đê|(ภอ) đây này.

ນີ້ນາ |nĭ na|(ภอ) ຄ: ຢູ່ນີ້. ở đây, ở chỗ này.

ນູເນືອ |nu nưa| 1.(ภ) di chuyển, đi, kiểu cách. 2.(ถ) xinh đẹp.

ເນ |nê| 1.(ภอ) ຄ: ເດ. từ đệm ở cuối câu có tính nhắc nhở như:. ຫັ້ນເນ : đấy thôi. ພຸ້ນເນ : kia kìa. 2.(ภ) dự đoán, dự định, ước chừng. ຄະເນ : ước chừng, đoán chừng.

ເນສາດ |nê sạt|(น)(ป.) thợ săn, người rừng, dân chài.

ເນຕິ |nê tĭ|(น)(ป.) 1) pháp luật. 2) luật lệ, quy chế. 3) tập tục, tục lệ. 4) pháp trị. 5) dụng cụ chỉ dẫn. 6) diệu kế.

ເນຕິບັນດິດ |nê tĭ banh địch|(น)(ป.) luật sư, cử nhân luật.

ເນມິດຕະກະ |nê mịch tả cả|(น)(ป.) thầy bói, thầy tướng số.

ເນລະ |nê lả| เบิ่ง: ນິລະ.

ເນລະຄຸນ |nê lả khunh|(ถ) ຄ: ນິລະຄຸນ. phụ bạc, vô ơn, bạc nghĩa, vong ân. ຄົນເນລະຄຸນ : người

vong ân.

ເນລະເທດ |nê lả thết|(ภ) trục xuất, đuổi ra khỏi, đày. ຖືກເນລະເທດ : bị đày biệt xứ.

ເນລະມິດ |nê lả mịch|(ภ)(ပ.) ຄ: ນິມິດ. tạo lập, kiến tạo bằng quyền năng đặc biệt, tạo hóa. ອັນນີ້ແມ່ນຫໍຜາສາດທີ່ພະອິນເນລະມິດໄວ້ : đây là tòa lâu đài mà thiên vương đã kiến tạo.

ແນະ |nẻ|(ภ) 1) khuyên, khuyên bảo, răn. ເຂົາ ແນະໃຫ້ຂ້ອຍໄປຫາໝໍ : anh ta khuyên tôi đi kiếm bác sĩ (khám bệnh). 2) chỉ, hướng dẫn; giới thiệu, tiến cử. ແນະໃຫ້ຮູ້ : chỉ cho biết.

ແນະນຳ |nẻ năm|(ภ) 1) hướng dẫn, chỉ dẫn, huấn thị. ປຶ້ມແນະນຳ : sách hướng dẫn, bản chỉ thị. 2) giới thiệu. ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ : giới thiệu cho biết nhau, giới thiệu cho nhau. ໜັງສືແນະ ນຳ : bức thư (công văn) giới thiệu.

ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ |nẻ năm hạy hủ chắc|(ภ) giới thiệu cho biết nhau.

ແນະແນວ |nẻ neo|(ภ) hướng dẫn, khuyên bảo.

ແນ |ne|(ภ) 1) nhằm, nhắm (bắn). ແນຍິງ : nhắm bắn. 2) nhằm, nhắm (mục đích). **ແນໃສ່** : nhằm vào, nhắm vào. ແນໃສ່ຫັນປ່ຽນສະພາບການ : nhằm thay đổi tình hình. ແນໃສ່ຈຸດໝາຍ : nhằm vào đích.

ແນຍິງ |ne nhing|(ภ) nhằm bắn, nhắm bắn, ngắm bắn. ແນຍິງເປົ້າໝາຍ : ngắm bắn mục tiêu.

ແນປືນ |ne pưn|(ภ) rê súng (tìm mục tiêu), chĩa súng, hướng súng, ngắm súng, nhắm súng (vào mục tiêu).

ແນ່ |nè|(ภ) trúng đích, trúng mục tiêu; chắc, chính xác. ຄັກແນ່ : chắc chắn, chính xác. ບໍ່ແນ່ : vụng về, lúng túng; không chắc. ແນ່ນອນ : đương nhiên, tất nhiên; đích xác, đích thực; nhất định, chắc chắn. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປ ໃຫ້ມັນແນ່, ຍິງກໍ່ຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ : (làm thân gái, bắn đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngắm kĩ rồi mới bắn).

ແນ່ຄັກ |nè khặc|(ค) ເບິ່ງ: ແນ່ຊັດ. đích xác, chính xác, chắc chắn. ໄດ້ຍິນລະມ້າຍ ຍັງບໍ່ແນ່ ຄັກ : nghe móng mánh, chưa thật chắc chắn.

ແນ່ໃຈ |nè chay|(ภ) tin chắc. ເຮົາແນ່ໃຈວ່າທີມ ເຮົາຈະຊະນະ : mình tin chắc là đội mình sẽ thắng.

ແນ່ຊັດ |nè sạch|(ค) chính xác; rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên. ນິຍາມແນ່ຊັດ : định nghĩa chính xác.

ແນ່ແທ້ |nè thẻ|(ค) chính xác, chính cống, thực sự.

ແນ່ນອນ |nè non|(ค) ຄ: ຄັກແນ່. 1) đương nhiên, tất nhiên. ວຽກຍາກ ແນ່ນອນຕ້ອງພະຍາຍາມ ຫຼາຍ : việc khó, đương nhiên phải cố gắng nhiều. 2) đích xác, đích thực. ຮູ້ຈັກແນ່ນອນ : biết đích xác. 3) nhất định, chắc chắn. ເຮົາຊະ ນະແນ່ນອນ : ta nhất định thắng.

ແນ່ນອນວ່າ |nè non và|(ภอ) hẳn, hẳn là, chắc là, không thể khác. ແນ່ນອນວ່າເຈົ້າກໍຮູ້ສິ່ງນັ້ນ : hẳn anh cũng biết điều đó.

ແນ່ລະ |nè lả|(ภอ) tất nhiên, dĩ nhiên.

ແນ |nẻ|(ค) này (dùng để lôi cuốn sự chú ý của người khác vào một việc gì). ນີ້ແນ : đây, xem này! nhìn này!.

ໂນ |nô| 1.(ภ) u. ຫົວໂນ : u đầu. ນັກມວຍຖືກຕີ ຫົວໂນຕາໃຄ່ : võ sĩ bị đánh u đầu sưng mắt (bươu đầu sứt trán). 2.(ม) ຄ: ສະໂນ. (thực vật) điền điển, còn gọi là điền thanh đầm lầy, điền thanh hạt tròn, điền thanh lưu niên, muồng rút (Sesbania paludosa (Roxb). Prain, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), hoa ăn được, thân phình dùng làm mũ, nút chai, phao câu. ຕົ້ນສະໂນ : cây điền điển.

ນໍ |no| 1.(ม) sừng (tê giác); chỗ chai, u, cục. ນໍ ແຮດ : sừng tê giác. 2.(ม) (thực vật) tên một loại cây lớn, lá trơn và dày, hoa nhỏ thơm (ຕົ້ນ ດອກນໍ). 3.(ม) cái khèn của dân tộc Mu xơ. 4.(ค) từ đệm cuối câu như: nhá, nhé, nhỉ, hè.... ໄປ ນຳກັນນໍ : đi cùng nhé!. ໃຫຍ່ນໍ : to hè!. ກິນນຳ ກັນນໍ : ăn với nhau nhé!. ດີນໍ : tốt hè, tốt nhỉ!.

ນໍລະ |no lả|(ม)(ပ.) người.

ນໍເລດ |no lết|(ม)(ပ.) nhà vua, đức vua; người có chức vụ cao.

ນໍລິນ |no linh|(ม)(ပ.) nhà vua, đức vua.

ນໍແຮດ |no hét|(ม) sừng tê giác.

ນໍ |nò|(ค) từ đệm cuối câu có ý nghĩa như: nào, nhỉ, hè!. ເຮັດຫຍັງນໍ : làm gì nào. ກິນຫຍັງນໍ :

ăn gì nào, ăn chi hè.

ເນີ |nơ|(ภอ) đứng sau động từ hoặc trạng từ: nào, nhé, đấy. ເຊີນມາເນີ : mời đến nhé. ຟັງເນີ : nghe nhé. ໜາຍເນີ : nhiều đấy. ແດງເນີ : đỏ đấy.

ເນື |nưa|(ค) liên tục, liên tiếp, liên quan, dính líu (thường dùng nối ở cuối). (ส่ำนอน) **ນ້ຳເນື ເຄືອຕໍ່** : liên quan đến nhau, liên lụy. **ເຈືອລະ ເນື** : gắn bó, dính líu.

ເນື້ອ |nữa|(น) 1) thịt, nạc, mô. **ເນື້ອໝູ** : thịt heo, thịt lợn. 2) thú săn, chim muông săn. **ເຊີດເນື້ອ** : đi săn, săn bắn. **ຍິງເນື້ອ** : bắn con mồi, bắn thú săn. **ໄປໂຫ່ເນື້ອ** : đi săn thú. **ຜີກເນື້ອ** : phục mồi, ăn mồi. 3) chất, vật chất, chất liệu. **ເນື້ອຜ້າ** : chất vải. 4) thực chất, bản chất, nội dung. **ເນື້ອ ໃນຄວາມເວົ້າ** : thực chất (nội dung) lời nói. **ເນື້ອ ໃນໃຈຄວາມ** : nội dung chủ yếu (cốt yếu). **ນ້ອຍ ເນື້ອຕ່ຳໃຈ** : tủi thân.

ເນື້ອກະປ໋ອງ |nữa cả póng|(น) thịt, đóng hộp, thịt hộp.

ເນື້ອແກະ |nữa kẻ|(น) thịt cừu.

ເນື້ອກາຍ |nữa cai|(น) thân thể, thân mình, thân xác.

ເນື້ອກວາງ |nữa quang|(น) thịt nai.

ເນື້ອຄູ່ |nữa khù|(น) duyên nợ, tiền duyên của cặp trai gái, nhân duyên.

ເນື້ອຄວາຍ |nữa khoai|(น) thịt trâu.

ເນື້ອຄວາມ |nữa khoam|(น) nội dung, đại ý. **ເນື້ອ ຄວາມຂອງບົດແຕ່ງໜຶ່ງ** : đại ý một bài văn.

ເນື້ອງົວ |nữa ngua|(น) thịt bò.

ເນື້ອງອກ |nữa ngoóc|(น) (y) thịt thừa, u, u nang, pô líp, ung thư.

ເນື້ອສົດ |nữa sốch|(น) thịt tươi, thịt không ướp (lạnh), thịt không sấy khô.

ເນື້ອດີ |nữa đi|(น) vật liệu tốt, chất liệu tốt. **ແພ ເນື້ອດີ** : vải tốt.

ເນື້ອດ້ານ |nữa đản|(น) thịt chai, chỗ chai, cục chai.

ເນື້ອດິນ |nữa đinh|(น) lãnh thổ, địa phận.

ເນື້ອທີ່ |nữa thì|(น) diện tích, mặt bằng. **ເນື້ອທີ່ ປູກຝັ່ງ** : diện tích gieo trồng, diện tích canh tác. ส.ป.ป.ลาว **ມີເນື້ອທີ່** 236.800 ตาลางกิโลแม็ด : CHDCND Lào có diện tích 236.800 ki lô mét vuông.

ເນື້ອທີ່ດິນ |nữa thì đinh|(น) diện tích đất.

ເນື້ອແທ້ |nữa thẻ|(น) bản chất, thực chất.

ເນື້ອໃນ |nữa nay|(น) nội dung, ý chính, đại ý. **ເນື້ອໃນຂອງປຶ້ມນີ້ ກ່າວເຖິງການຕໍ່ສູ້ຕ້ານສົງຄາມ** : nội dung quyển sách này nói đến cuộc chiến đấu chống chiến tranh.

ເນື້ອຜ້າ |nữa fạ|(น) sợi dọc (của vải).

ເນື້ອເພງ |nữa fêng|(น) nội dung bài hát.

ເນື້ອພານ |nữa phan|(น) thịt hoẵng.

ເນື້ອມ້າ |nữa mả|(น) thịt ngựa.

ເນື້ອໄມ້ |nữa mảy|(น) lõi gỗ, lõi cây.

ເນື້ອຢ່າງ |nữa dảng|(น) thịt xông khói, thịt hun khói.

ເນື້ອເລື່ອງ |nữa lường|(น) 1) nội dung truyện, chủ đề, cốt truyện. 2) bản chất vấn đề.

ເນື້ອແໜ້ນ |nữa nẹn|(น) thịt chắc.

ເນື້ອຮ້ອງ |nữa hoỏng|(น) lời bài hát.

ເນື້ອໂອ່ງ |nữa oông|(น) thịt hươu.

ນິວ |nua|(ค) ngon, ngon ngọt. **ແກ່ງເພັ່ນແຊບ ປາແດກເພັ່ນນິວ** : canh họ ngon, mắm họ ngọt bùi.

ນິວເນຍ |nua nia|(ค) lộn xộn.

ນິວລະສີ |nua lả sí|(ค) kiều diễm, xinh đẹp.

ນິວລະຊ້ອຍ |nua lả sỏi|(ค) đẹp, xinh đẹp.

ນິວລະພາກ |nua lả fác|(ภ) đi biền biệt.

ນິວລະອ້ອຍ |nua lả ỏi|(ค) không phai nhạt, thắm thiết, mặn mà (yêu thương). **ຮັກຮູບນ້ອງ ນິວລະ ອ້ອຍອີ່ນອອຍ (ສົນ)** : yêu thương em không bao giờ phai nhạt.

ນິວລະອ້ວນ |nua lả ỏn|(ค) đẹp, xinh đẹp.

ໄນ |nay| 1.(น) ตี: ฆา. guồng quay tay, guồng kéo sợi, xa quay sợi. **ເຫຼັກໄນ** : cái guồng sợi. 2.(น) bó sợi, bó len (đơn vị). **ໄໝໄນໜຶ່ງ** : một bó tơ. 3.(น) (động vật) chó sói. **ໝາໄນ** : chó sói. 4.(น) cá chép (Cyprinus carpio Linnaeus). **ປາໄນຄຳ** : cá chép vàng.

ໄນຍະນາ |nay nhã na|(น)(ส.) mắt, con mắt.

ໄນຍະເນດ |nay nhã nết|(น)(ส.) mắt, con mắt, nước mắt.

ໄນຝ້າຍ |nay phại|(น) bó bông sợi, bó sợi bông.

ໄນໜາ |nay lá|(น) 1) guồng sợi, cọc sợi. 2) khối

lượng (số) sợi.

ไม่ |này| **1.(ค)** quen; quen thuộc, quen tay, thạo, thành thục. ไม่มือ : quen tay. ไม่ปาก : quen miệng. ไม่หู : quen tai. **2.(ค)** mềm, mềm nhủn (vật ngâm trong nước lâu như giá, gạo). หม่าเข้าไม่แล้ว จึ่งเอามาหนึ่ง : vo gạo mềm rồi mới đem đi hốt (hấp).

ไม่ปาก |này pạc|**(น)** quen miệng.

ไม่มือ |này mư|**(ค)** quen tay, có kinh nghiệm, khéo léo, thành thạo.

ใน |nay| **1.(น)** trong. ในบ้าน : trong làng. ในเมือง : trong thành phố; trong nước (cổ). ในประเทด : trong nước, trong đất nước. ในน้ำ : trong nước. ด้านใน : phía trong. เครื่องใน : lòng. **2.(น)** nhân, hạt (quả). ในหมากมี่ : hạt mít. ในหมากงาม : hạt me.

ในกำละนีที่ |nay co lả ni thì|**(กอ)** trong trường hợp mà.

ในขะนะ |nay khả nả|**(กอ)** trong lúc, trong khi. ในขะนะนั้น : trong lúc đó. ในขะนะดงกัน : trong khi đó, vào lúc đó.

ในขะนะนั้น |nay khả nả nảnh|**(กอ)** trong khi đó, vào lúc đó.

ในขั้นสุดท้าย |nay khạnh sút thải|**(น)** vào lúc cuối, vào lúc kết, đoạn cuối cùng, đoạn kết thúc.

ในขั้นต้น |nay khạnh tổnh|**(กอ)** vào lúc đầu, vào buổi đầu; từ sớm, từ trước.

ในขั้นต่อไป |nay khạnh tò pay|**(กอ)** vào lúc sau đây, vào lúc tiếp theo (sau).

ในขั้นนี้ |nay khạnh nỉ|**(กอ)** trong giai đoạn này, trong lúc này, ở mức độ này.

ในเขด |nay khệt|**(กอ)** trong vùng.

ในคาวก่อน |nay khao còn|**(กอ)** khi trước, thời trước.

ในใจ |nay chay|**(น)** trong tâm (tưởng), tâm tư. เปิดคอามในใจ : cởi mở tâm tư, tâm sự.

ในจำนอน |nay chăm nuôn|**(ป)** trong số.

ในสะไหมก่อน |nay sả máy còn|**(กอ)** ngày trước, thời trước, thuở trước.

ในสะไหมนี้ |nay sả máy nỉ|**(กอ)** thời đại này, thời kì này; ngày nay, đời nay.

ในสะไหมบูฮาม |nay sả máy bu han|**(กอ)** ngày xưa, thời xưa.

ในสายตา |nay sái ta|**(กอ)** trong cách nhìn, trong sự đánh giá.

ในส่วน |nay suôn|**(กอ)** về phần, về phía.

ในอึ่งพิบตา |nay sùa fịp ta|**(กอ)** trong nháy mắt.

ในอุมปีที่จะมาเถิงนี้ |nay xum pi thì chả ma thống nỉ| trong những năm sắp đến.

ในยาม |nay nham|**(กอ)** trong lúc, trong khi, lúc, khi.

ในยามทุกยาก |nay nham thục nhác|**(กอ)** khi nghèo khó.

ในด้านหนึ่ง |nay đản nừng| một mặt.

ในตา |nay ta|**(น)** đồng tử, con ngươi (mắt).

ในต่อไป |nay tò pay| sau đây, ngay sau.

ในตอนสุดท้าย |nay ton sút thải|**(กอ)** lúc kết thúc, lúc cuối cùng.

ในตัอ |nay tua|**(น)** nội tại, chủ quan. ปัดไจในตัอ : nhân tố chủ quan (nội tại).

ในถานะ |nay thá nả|**(กอ)** trên danh nghĩa, nhân danh (ai đó). ในถานะเป็นมะนุด : đạo làm người. ในถานะส่อนตัอ : nhân danh cá nhân.

ในที่สุด |nay thì súch|**(กอ)** cuối cùng, rốt cuộc. ในที่สุดทุกเลื่องกับมาดีเก่า : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ในทันใด |nay thăn đay|**(กอ)** bỗng chốc, phút chốc, ngay lập tức, tức thì.

ในทันที |nay thăn thi|**(กอ)** bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ในทันทีทันใด |nay thăn thi thăn đay|**(กอ) ดู:** ในทันที. bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ในทางกลับกันข้าม |nay thang công canh khạm|**(กอ)** trái với, trái ngược với.

ในนั้น |nay nảnh|**(บ)** trong đó.

ในนาม |nay nam|**(ก)** nhân danh, thay mặt. ในนามส่อนตัอ : nhân danh cá nhân, với danh nghĩa cá nhân. ในนามส่อนลอม : nhân danh phần đông, với danh nghĩa chung, đại diện cho số đông.

ในนามของ |nay nam khoóng|**(กอ)** nhân danh,

thay mặt cho.

ໃນບໍລິເວນ |nay bo lỉ vên|(ບ) trong khuôn viên.

ໃນບໍ່ຊ້ານີ້ |nay bó xả nỉ|(ສັນ) rồi đây, chẳng bao lâu nữa, chẳng mấy chốc, một ngày gần đây.

ໃນບໍ່ເທົ່ານານ |nay bò hớng nan|(ສັນ) chẳng mấy chốc nữa, chẳng bao lâu nữa.

ໃນປັດຈຸບັນ |nay pả chủ banh|(ບ) hiện tại, hiện nay, ngày nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay.

ໃນປາກ |nay pạc|(ນ) trong mồm, trong họng, trong cổ họng.

ໃນພື້ນດວງໃຈ |nay fủn đuông chay|(ນ) trong thâm tâm, tận đáy lòng.

ໃນມໍ່ໆນີ້ |nay mò mò nỉ|(ສັນ) chẳng mấy chốc nữa, chẳng bao lâu nữa, một ngày gần đây.

ໃນເມືອງ |nay mương|(ຄ) (thuộc) thành phố, ở thành phố. ຄົນໃນເມືອງ : người ở thành phố, dân thành phố.

ໃນລະຍະ |nay lả nhã|(ນ) 1) trong khoảng, trong quãng, trong tầm. 2) trong thời kì, trong giai đoạn; trong khi. ໃນລະຍະເວລາ : trong thời gian, trong quãng thời gian.

ໃນລະຍະນີ້ |nay lả nhã nỉ|(ບ) trong giai đoạn này, trong giai đoạn hiện nay.

ໃນລະຫວ່າງ |nay lả vàng|(ນ) khoảng chừng; trong khoảng, trong quãng. ໃນລະຫວ່າງປີ : trong khoảng một năm; khoảng chừng một năm.

ໃນໄລຍະຊຸມປີຫ້ານໜ້ານີ້ |nay lay nhã xum pi lắng ma nỉ| trong những năm sau này.

ໃນໂລກ |nay lôốc|(ບ) trên thế gian này, trong cõi đời này, trên thế giới. ໃນໂລກມີຫຼາຍເຊື້ອຊາດຄົນ : trên thế giới có nhiều nhân chủng.

ໃນວັງຫ້າມ |nay văng hạm|(ນ) trong cung cấm, nội điện, cấm thành.

ໃນວາລະ |nay va lả|(ກວ) nhân dịp, nhân cơ hội.

ໃນວິງອ້ອມ |nay vông ỏm|(ນ) biệt lập, tách biệt, cách biệt; đóng kín.

ໃນເວລາດຽວກັນ |nay vê la điêu canh|(ບ) cùng lúc đó, cũng trong thời gian đó.

ໃນເວລາທີ່ |nay vê la thì|(ກວ) trong lúc, trong thời gian.

ໃນເວລາອັນຄວນ |nay vê la anh khuôn|(ບ) tại thời điểm thích đáng.

ໃນໄວເດັກ |nay vay đếc|(ນ) thời thơ ấu, thuở nhỏ, thuở bé.

ໃນໄວໆນີ້ |nay vay vay nỉ|(ກວ) chẳng bao lâu nữa, chẳng mấy chốc, một ngày gần đây.

ໃນອະນາຄົດອັນບໍ່ໄກນີ້ |nay ả na khộch ăn bò cay nỉ| trong tương lai sắp đến, trong tương lai gần đây.

ໃນໂອກາດ |nay ô cạt| trong dịp.

ໃນຮົ່ມ |nay hồm|(ຄ) trong nhà, trong bóng râm. ກິລາໃນຮົ່ມ : thể thao trong bóng râm.

ເນົາ |nau| 1.(ກ)(ຂ.) ở, sống. ເນົາໃນ : ở trong. ເນົາໃນຫ້ອງ : ở trong phòng. 2.(ນ) ຄ: ມື້ເນົາ. giáp Tết, ngày cuối năm; ngày thứ hai của lễ Tết. ວັນເນົາ : ngày thứ hai của lễ Tết. 3.(ກ) may tạm, khâu lược, khâu trần. ເນົາຜ້າ : khâu tạm vải.

ເນົາວະ |nau vả|(ຄ)(ປ,ສ.) 1) số chín (9). ເນົາວະລັດ : 9 loại đá quý. 2) mới.

ເນົາວະລັດ |nau vả lạch|(ນ)(ສ.) đá quý, ngọc, 9 loại đá quý.

ເນົ່າ |nàu|(ຄ) thối, hôi. ຂອງເນົ່າ : đồ thiu, thức ăn thiu. ເນົ່ານຸ່ມ : thối, sưng thối. ເນົ່າບູດ : thiu thối. ເນົ່າເປື່ອຍ : thối nát, rữa nát. ເນົ່າເໝັນ : hôi thối.

ເນົ່າບູດ |nàu bụt|(ຄ) thiu thối.

ເນົ່າເໝັນ |nàu mếnh|(ກ) hôi thối.

ນຳ |năm| 1.(ກ) 1) dẫn, đưa. ນຳເຂົ້າມາ : dẫn vào, đưa đến. ນຳເປັນຕົວຢ່າງ : dẫn (đưa) thí dụ. ຜູ້ນຳ : người lãnh đạo. 2) theo, đi theo, theo sau; kiếm, tìm. ນຳຂ້ອຍໄປ : theo tôi. ນຳຮອຍ ສັດ : theo dấu thú. ນຳເອົາລູກ : đi lấy con, đi tìm con. (ພາສິດ) ນຳກົ້ນຜູ້ເຖົ້າ ຜີເປົ້າບໍ່ກິນ : không nghe già vỡ làm ba mảnh. 2.(ກ) truy, tầm, tìm, đuổi bắt. ນຳຜູ້ຮ້າຍ : truy tìm thủ phạm. 3.(ບ) 1) với. ໄດ້ໄປນຳເຂົາແລ້ວ : đã đi với họ rồi. ຢູ່ ນຳ : ở với. 2) ở, nơi. ຖາມນຳເຂົາເຈົ້າ : hỏi (ở) nơi họ. 3) ở, tại. ນຳເຮືອນ : ở (tại) nhà. 4) vì, do. ນ້ຳຕາໄຫຼນຳຜູ້ທີ່ຮັກຊຶ່ງດັບໃຈ : khóc vì (do) cái chết của người yêu. ຂໍທານນຳ, ຂໍນຳ : xin lỗi! xin thứ lỗi. 4.(ນ) trưởng, lãnh đạo. ຜູ້ນຳ : người

lãnh đạo, thủ lĩnh.

ນຳກັນ |năm căn|(ຄ) cùng với, cùng nhau, với nhau. ໄປນຳກັນ : đi cùng, đi với nhau. ນຳກັນ ສອງຄົນ : cả hai người. ກິນນຳກັນ : ăn cùng, ăn chung.

ນຳກົ້ນ |năm cổnh|(ກ) theo đuôi, đi theo, theo sau. ໄປນຳກົ້ນ : đi theo đuôi.

ນຳກົ້ນຜູ້ເຖົ້າ ຜີເປົ້າບໍ່ກິນ |năm cổnh fụ thậu fĩ pảu bò kinh| (ພາສິດ) (đi đằng sau người lớn, ma không ăn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ ຂົບ.

ນຳເຂົ້າມາ |năm khậu ma|(ກ) nhập khẩu.

ນຳສະເໜີ |năm sả nớ|(ກ) giới thiệu, đề cử. ຈົດ ໝາຍນຳສະເໜີ : thư giới thiệu.

ນຳສົ່ງ |năm sổng|(ກ) áp tải; đi theo. ນຳສົ່ງອາດ ຍາກອນ : áp tải tên tội phạm.

ນຳສານ |năm sán|(ກ) 1) gửi tin, thông báo, đưa tin. 2) đánh tín hiệu, báo trước.

ນຳໃຊ້ |năm xảy|(ກ) ứng dụng, áp dụng. ນຳໃຊ້ ເຕັກນິກໃໝ່ໃນກະສິກຳ : ứng dụng (áp dụng) kĩ thuật mới trong nông nghiệp.

ນຳເຖິງ |năm thởng|(ກ) theo kịp, đuổi kịp.

ນຳທາງ |năm thang|(ກ) đưa đường, dẫn đường. ນຳທາງໄປ : đi theo đường; theo đường đi.

ນຳທັນ |năm thăn|(ກ) theo kịp, đuổi kịp.

ນຳທ່ຽວ |năm thiều|(ກ) hướng dẫn du lịch, hướng dẫn tham quan. ຄົນນຳທ່ຽວ : người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ນຳໄປ |năm pay|(ກ) 1) theo, đi theo. 2) dẫn đường, dẫn dắt.

ນຳພາ |năm fa|(ກ) lãnh đạo, hướng dẫn, dẫn dắt. ການນຳພາ : sự lãnh đạo.

ນຳໄຟ |năm phay|(ກ) dẫn điện, truyền điện.

ນຳມາ |năm ma|(ກ) đưa đến, đưa tới, dẫn đến, đưa lại.

ນຳໜ້າ |năm nạ|(ກ) đi trước, dẫn đầu, tiên phong, tiên tiến. ຜູ້ນຳໜ້າ : người tiên phong, người lãnh đạo, người thủ lĩnh.

ນຳຫຼັງ |năm lắng|(ກ) theo sau; đi sau.

ນຳອອກ |năm oọc|(ກ) đưa ra, đem ra. ນຳອອກ ໄປປະຕິບັດ : đem ra thi hành. ນຳອອກເຜີຍແຜ່ : đưa ra phổ biến (tuyên truyền).

ນຳອອກເຜີຍແຜ່ |năm oọc fởi fè|(ກ) đưa ra phổ biến.

ນຳຮອຍ |năm hoi|(ກ) theo vết, theo dấu, theo đường. ນຳຮອຍຕີນ : theo dấu chân.

ນຳຮອດ |năm hót|(ກ) đuổi kịp, theo kịp, rượt kịp.

ນຳ |nằm|(ກ) dồn, lặp lại, tái diễn, tiếp, liên tục, không ngừng. ຕີນຳ : đánh tiếp, bồi tiếp. ນຳໆ : dồn dập, liên miên. ເວົ້ານຳໆ : nói dồn dập, nói liên miên.

ນຳນີ |nằm ni|(ຄ) ຄື: ນຳນີສີໄຟ. tới tấp (đánh, làm). ເຮັດນຳນີ : làm tới tấp. ເຮັດນຳນີ : làm tới tấp. ວຽກງານນຳນີ : công việc tới tấp.

ນຳນີສີໄຟ |nằm ni| ເບິ່ງ: ນຳນີ. ເຮັດນຳນີສີໄຟ : làm tới tấp.

ນຳແນ້ |nằm nẻ|(ນ) ຄື: ນ້ຳແນ້. (thực) tên một loại hoa, thân leo, hoa màu xanh đậm (ດອກນຳ ແນ້).

ນຳໆ |nằm nằm|(ຄ) dồn dập, dập dồn, liên miên (nói, làm, đánh). ເຮັດນຳໆ : làm liên miên. ປ້ອມ ໝັ້ນສັດຕູຖືກບຸກໂຈມຕີນຳໆ : đồn địch bị tiến công dồn dập.

ນ້ຳ |nắm| 1.(ນ) nước. ນ້ຳໃຊ້ : nước dùng, nước sinh hoạt. ອາບນ້ຳ : tắm (nước). 2.(ນ) 1) (tiền tố của từ phức hợp nói lên vật thể có chất lỏng) nước. ນ້ຳກ້ອນ : nước đá. ນ້ຳອ້ອຍ : nước mía. ນ້ຳ ນົມ : sữa. ນ້ຳອົບ : nước hoa. ນ້ຳມັນ : mỡ; xăng dầu. 2) (các chất lỏng được tiết ra từ trong người) nước. ນ້ຳຕາ : nước mắt. ນ້ຳມູກ : nước mũi. (ສຳນວນ) ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວ : đồng tâm nhất trí. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຶ້ນ ໃຫ້ຮີບຕັກ : cờ đến tay ai, người ấy phất. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ : đục nước béo cò. (ພາສິດ) ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫ້ອຍກະບໍ່ໄຕ່ : không có lửa làm sao có khói. (ພາສິດ) ນ້ຳພຽງໃດ ດອກ ບົວພຽງນັ້ນ : nước lên, thuyền lên. (ພາສິດ) ນ້ຳ ໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ : thời gian không bao giờ trở lại. (ພາສິດ) ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງ ຍາກ : đo sông, đo bể, hồ dễ đo được lòng người. (ພາສິດ) ນ້ຳນິ່ງໄຫຼເລິກ : tẩm ngẩm tầm ngầm đấm thầm chết voi.

ນ້ຳກະດ້ຳໆ |nắm cả đảng|(ນ) (hóa học) nước cứng.

ນ້ຳກະທິ [nắm cả thỉ](ນ) nước cốt dừa.
ນ້ຳເກືອ [nắm cưa](ນ) dung dịch muối, nước biển, dịch truyền; nước muối. **ເຂົ້າ ນ້ຳເກືອ** : vô nước biển, truyền dịch.
ນ້ຳກ໊ອກ [nắm cọc](ນ) nước máy; nước đường ống.
ນ້ຳແກງ [nắm keng](ນ) nước canh.
ນ້ຳແກ່ງ [nắm kèng](ນ) nước lũ, hồng thủy.
ນ້ຳກອງ [nắm coong](ນ) nước lọc.
ນ້ຳກັ໋ງ [nắm kiểng](ນ) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). **ຕົ້ນ ນ້ຳກັ໋ງ** : cây sơn.
ນ້ຳກົດ [nắm cốch](ນ) (hóa học) a xít, toan dịch, nước chua.
ນ້ຳກົດເກືອ [nắm cốch cưa](ນ) (hóa học) Carbonate.
ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ [nắm cốch căm mả thánh](ນ) (hóa học) Sulphate.
ນ້ຳກັ່ນ [nắm cành](ນ) nước cất, nước chưng cất (vô trùng).
ນ້ຳກິນ [nắm kinh](ນ) nước uống.
ນ້ຳກ້ອນ [nắm cỏn](ນ) nước đá. **ນ້ຳກ້ອນເປື່ອຍ** : nước đá chảy.
ນ້ຳກາມ [nắm cam](ນ) tinh dịch.
ນ້ຳກ້ຳມ [nắm cảm](ນ) băng tuyết.
ນ້ຳກາວ [nắm cao](ນ) keo lỏng, hồ lỏng.
ນ້ຳຂີ້ສີກ [nắm khị sịc](ນ) nước cống, nước thải.
ນ້ຳເຂົ້າ [nắm khậu](ນ) nước cơm, nước cháo, nước mã.
ນ້ຳເຂົ້າ ບ່ ໄດ້ [nắm khậu bò đảy](ກ) không thấm nước, không ngấm nước.
ນ້ຳຄັ໋ງ [nắm khắng](ນ) nước ao tù, nước đọng, nước vũng lầy.
ນ້ຳແຂ໋ງ [nắm khéng](ນ) nước đá; nước đóng băng.
ນ້ຳຂອງ [nắm khoóng](ນ) sông Mê Kông.
ນ້ຳຂຶ້ນ [nắm khụnh](ນ) nước lên, nước dâng. (**ພາສິດ**) **ນ້ຳຂຶ້ນ ໃຫ້ ຮີບ ຕັກ** : cờ đến tay ai, người ấy phất.
ນ້ຳຂຶ້ນ ໃຫ້ ຮີບ ຕັກ [nắm khụnh hạy híp tắc] (**ພາສິດ**) (nước lên hãy gấp múc) cờ đến tay ai, người ấy phất; cờ đến tay ai người ấy phất, đất đến tay ai người ấy nên; cá ăn thì giật, để lâu mất mồi.
ນ້ຳຂຶ້ນ ໃຫ້ ຮີບ ຕັກ ຄວາມ ກິນ ຕ້ອງ ພິ ທັກ ຄວາມ ມັກ ຕ້ອງ ຮັກ ສາ [nắm khụnh hạy híp tắc, khoam kinh toỏng fi thặc, khoam mặc toỏng hặc sá] (**ພາ ສິດ**) (nước lên hãy gấp múc, cái ăn phải bảo vệ, điều thích phải giữ gìn). (**ເບິ່ງ**): **ນ້ຳຂຶ້ນ ໃຫ້ ຮີບ ຕັກ**.
ນ້ຳຂຸ່ນ [nắm khùn](ນ) nước bẩn, nước đục. (**ພາ ສິດ**) **ນ້ຳຂຸ່ນ ຈັບ ປາ** : đục nước béo cò.
ນ້ຳຂຸ່ນ ຈັບ ປາ [nắm khùnh chắp pa] (**ພາສິດ**) (nước đục bắt cá) đục nước béo cò; đánh cá nước đục; đục nước thả câu; thả câu nước đục; thừa nước đục thả câu.
ນ້ຳຂຸ່ນ ໄວ້ ໃນ ນ້ຳ ໃສ ໄວ້ ນອກ [nắm khùnh vảy nay, nắm sáy vảy noóc] (**ພາສິດ**) (nước đục để ở trong, nước trong để ở ngoài) nuốt giận làm lành.
ນ້ຳ ຄ ້ ຳ [nắm khăm] 1.(ນ) nước màu vàng (để nhuộm vải), bột vàng trộn nước đặc để thoa trét. 2.(ນ) nước mạch. 3.(ນ) ຄື: **ນ້ຳ ຄາວ ປາ**. nước ối. 4.(ນ) lời nói.
ນ້ຳ ຄ ້ ຳ [nắm khẳng](ນ) sương mù, sương móc.
ນ້ຳ ຄັ ນ [nắm khanh](ນ) ghẻ lở nơi các kẻ tay, chân.
ນ້ຳ ຄາ ມ [nắm kham](ນ) màu chàm; vết chàm.
ນ້ຳ ເຄັ ມ [nắm khêm](ນ) nước mặn.
ນ້ຳ ຄາວ ປາ [nắm khao pa](ນ) nước ối.
ນ້ ໍ ງ ໆ ໄ ມ ້ [nắm ngà mảy](ນ) sương muối, sương giá.
ນ້ ໍ ງ ື ມ [nắm ngừm](ນ) Nắm Ngừm, Nậm Ngừm (tên con sông ở miền Bắc Lào).
ນ້ ໍ ເ ງ ິ ນ [nắm ngân](ຄ) màu bạc.
ນ້ ໍ ໃ ຈ [nắm chay] 1.(ນ) tinh thần; tình cảm. **ນ ້ ໍ ໃ ຈ ເ ຂ ັ ້ ມ ແ ຂ ໍ ງ** : tinh thần dũng mãnh, dũng khí. **ນ ້ ໍ ໃ ຈ ຈ ິ ງ ແ ທ ້** : chân tình, thật lòng. **ນ ້ ໍ ໃ ຈ ສ ູ ້ ຮ ົ ບ** : tinh thần chiến đấu. **ນ ້ ໍ ໃ ຈ ເ ສ ຍ ສ ະ ຫ ຼ ະ** : tinh thần hi sinh. **ນ ້ ໍ ໃ ຈ ອ ັ ນ ກ ວ ້ າ ງ ຂ ວ າ ງ** : cao thượng, phóng khoáng, hào phóng. **ນ ້ ໍ ໃ ຈ ຮ ັ ກ ຊ າ ດ** : tinh thần yêu nước, chủ nghĩa yêu nước. 2.(ນ) lòng khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm,

tình thương, tấm lòng tốt. ນ້ຳໃຈທີ່ມີຕໍ່ເພື່ອນມະນຸດດ້ວຍກັນ : tình thương yêu đồng loại. ຄົນມີນ້ຳໃຈ : người có tình thương, người có tấm lòng tốt.

ນ້ຳໃຈເຜື່ອແຜ່ |nắm chay fừa fè|(ນ) tinh thần khảng khái.

ນ້ຳຈ້ຳ |nắm chẳm|(ນ) nước chấm (nước muối, mắm...).

ນ້ຳຈາງ |nắm chang|(ນ) nước ngọt.

ນ້ຳຈິດນ້ຳໃຈ |nắm chích nắm chay|(ນ) 1) ý chí. 2) ý định cứng rắn.

ນ້ຳຈືດ |nắm chựt|(ນ) nước ngọt. ປານ້ຳຈືດ : cá nước ngọt.

ນ້ຳຈັນ |nắm chăn|(ນ) rượu tiến, rượu dành cho vua.

ນ້ຳຈັ້ນ |nắm chẳn|(ນ) nước thẩm lậu. ນ້ຳສ້າງຈັ້ນ : nước giếng thẩm lậu.

ນ້ຳຈິ້ມ |nắm chỉm|(ນ) nước chấm, nước gia vị.

ນ້ຳແຈ່ວ |nắm chèo|(ນ) nước chấm (có ớt).

ນ້ຳສະ |nắm sả|(ນ) nước vũng, nước ao, nước đầm (hồ).

ນ້ຳສະບູ |nắm sả bù|(ນ) nước xà phòng.

ນ້ຳສີ |nắm sí|(ນ) màu sắc; nước sơn; thuốc màu.

ນ້ຳໂສດາ |nắm số đa|(ນ) nước sô đa; nước muối khoáng.

ນ້ຳໃສ |nắm sáy|(ນ) nước trong, nước sạch. ນ້ຳໃສໃຈຈິງ : thành tâm, thành thực, thật tâm, thật lòng.

ນ້ຳສ້າງ |nắm sạng|(ນ) nước giếng. ກິນນ້ຳສ້າງ : uống nước giếng.

ນ້ຳສຽງ |nắm siếng|(ນ) âm thanh; giọng nói, giọng điệu.

ນ້ຳສົ້ມ |nắm sộm|(ນ) nước giấm, giấm, nước chua.

ນ້ຳຊາ |nắm xa|(ນ) nước chè, nước trà. ດື່ມນ້ຳຊາ : uống nước trà.

ນ້ຳເຊ |nắm xê|(ນ) sông ngòi, sông lạch, sông nhỏ.

ນ້ຳໄຊຍະບານ |nắm xay nhã ban|(ນ) nước thề.

ນ້ຳຊິ້ນ |nắm xỉn|(ນ) nước thịt, nước chắt từ thịt ra.

ນ້ຳຊຸບເຫຼັກ |nắm sụp lếc|(ນ) nước nhúng sắt (thép) (khi rèn).

ນ້ຳຊຶມ |nắm xựm|(ນ) nước ngầm, nước mạch.

ນ້ຳຊຶມບ່ຊາຍ |nắm xựm bò xai| (ພາສິດ) mưa dầm lâu cũng lụt.

ນ້ຳຍ່ອຍອາຫານ |nắm nhòi a hán|(ນ) nước dịch vị, dịch vị, vị toan.

ນ້ຳຍ້ອຍ |nắm nhỏi|(ນ) nước nhỏ, nước rỏ.

ນ້ຳຍອດຫ້ວຍ |nắm nhót huội|(ນ) nước ngầm, nước đầu nguồn.

ນ້ຳຍ້ອມ |nắm nhỏm|(ນ) sơn; thuốc màu; thuốc nhuộm.

ນ້ຳຢ່ຽວ |nắm nhiều|(ນ) nước đái, nước tiểu, nước giải.

ນ້ຳດ່າງ |nắm đằng|(ນ) 1) nước kiềm. 2) (hóa học) dung dịch kiềm.

ນ້ຳແດງ |nắm đeng|(ນ) son, sáp, thuốc mỡ bôi vết thương. ໃສ່ນ້ຳແດງ : đánh (tô) môi son.

ນ້ຳດັບໄຟ |nắm đắp phay|(ນ) nước dập lửa (cứu hỏa).

ນ້ຳຕາ |nắm ta|(ນ) nước mắt, lệ. ນ້ຳຕາຊຶ່ງໜ່ວຍ : nước mắt rưng rưng, lệ rưng. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍ່ຽ : nước mắt đầm đìa. ນ້ຳຕາໄຫຼຫຼັ່ງ : nước mắt tuôn rơi (tuôn trào).

ນ້ຳຕາເຊັດຫົວເຂົ່າ |nắm ta xệch húa khàu| (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳຕາຕົກໃນ |nắm ta tốc nay| (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳເຕົ້າ |nắm tảu|(ນ) (thực vật) cây bầu. (ພາສິດ) ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໄກ : thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໄກ |nắm khùnh vảy nay, nắm sáy vảy noóc| (ພາສິດ) (quả bầu rỗng vang xa) thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ |nắm tảu|(ນ) ເບິ່ງ: ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ, ໝາກທ້ອງແລ້ງ. (thực vật) tên một loại cây nhỏ, có trái nhỏ, mọc thành chùm, ăn được (ໝາກນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ).

ນ້ຳຕົກ |nắm tốc|(ນ) thác, thác nước. ນ້ຳຕົກແມ່ນບໍ່ພະລັງງານໜຶ່ງ : thác là một nguồn năng lượng.

ນ້ຳຕົກຕາດ |nắm tốc tạt|(ນ) ຄື: ນ້ຳໂຕນຕາດ. thác nước.

ນ້ຳຕອງ |nắm toong|(ນ) nước (đã) lọc.

ນ້ຳຕາດ |nắm tạt|(ນ) ghềnh nước, thác nước.

ກະແສນ້ຳຕາດ : dòng thác.

ນ້ຳຕານ |nắm tan| **1.(ນ)** đường. ນ້ຳຕານກ້ອນ : đường cục. ນ້ຳຕານຂັ້ວ : đường cô, đường thắng. ນ້ຳຕານສົດ : nước đường. ນ້ຳຕານຊາຍ : đường cát, đường kính. ນ້ຳຕານແດງ : đường đỏ, đường phèn. **2.(ຄ)** màu nâu nhạt, màu nâu non, màu hạt dẻ. ເສື້ອສີນ້ຳຕານ : áo màu nâu non.

ນ້ຳຕານໃກ້ມົດໃຜຈະອົດໄດ້ |nắm tan cảy mộch fáy chả ốch đảy| **(ພາສິດ)** (đường gần kiến, ai mà nhịn được) lửa gần rơm, lâu ngày cũng bén.

ນ້ຳຕານກ້ອນ |nắm tan cỏn|(ນ) đường cục, đường miếng.

ນ້ຳຕານຊາຍ |nắm tan sai|(ນ) đường trắng, đường cát.

ນ້ຳຕານແດງ |nắm tan đeng|(ນ) đường nâu (chưa tinh chế hẳn).

ນ້ຳຕ້ານຖ້ານບົນ |nắm tản thạn bônh|(ນ) giấy giao kèo hoặc lời giao ước trước mặt người lớn.

ນ້ຳຕື້ນ |nắm tửn|(ນ) nước nông, nước cạn; chỗ nông, chỗ cạn, khúc nông.

ນ້ຳໂຕນຕາດ |nắm tôn tạt|(ນ) ຄື: ນ້ຳຕົກຕາດ. thác nước.

ນ້ຳໂຕນຜາ |nắm tôn fá|(ນ) thác nước, thác ghềnh.

ນ້ຳຕັບ |nắm tắp|(ນ) ຄື: ໝ້ຳຕັບ. một loại lạp xưởng.

ນ້ຳເຕັມປາ ນາເຕັມເຂົ້າ |nắm têm pa, na têm khậu| **(ສຳນວນ)** (sông đầy cá, ruộng đầy lúa) *khá giả, phong lưu.*

ນ້ຳແຕ້ມ |nắm tẻm|(ນ) thuốc màu, thuốc vẽ, sơn màu, sơn dầu.

ນ້ຳຕົ້ມ |nắm tổm|(ນ) nước (đã) sôi, nước nấu, nước đun sôi.

ນ້ຳເຖິງໃສ ປາເຖິງນັ້ນ |nắm thống sáy pa thống nẳn| **(ພາສິດ)** (nước đến đâu, cá đến đấy) có cứt thì có chó.

ນ້ຳເຖິງມືຮີບຕັກ |nắm thống mư hịp tắc| **(ພາສິດ)** (nước đến tay hãy gấp múc). **(ເບິ່ງ)**: ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ.

ນ້ຳຖ້ວມ |nắm thuộm|(ນ) nước lụt, nước lũ; thủy tai, lũ lụt. ໄພນ້ຳຖ້ວມ, ອຸທົກກະໄພ : nạn lũ, thủy tai.

ນ້ຳທະເລ |nắm thả lê| **1.(ນ)** nước biển. ນ້ຳທະເລຂຶ້ນລົງ : nước thủy triều. **2.(ນ)** dịch truyền, dung dịch muối. ເຂົ້ານ້ຳທະເລ : truyền dịch.

ນ້ຳທ່າ |nắm thà|(ນ) nước sông, nước mương, nước kênh.

ນ້ຳທິບ |nắm thịp|(ນ) **1)** mật hoa. **2)** thuốc tiên; thuốc rượu.

ນ້ຳນາ |nắm na|(ນ) nước đồng, nước ruộng.

ນ້ຳແນ້ |nắm nế| **ເບິ່ງ**: ນ້ຳແນ້.

ນ້ຳເນື່ອເຄື່ອຕໍ່ |nắm nưa khưa tò| **(ສຳນວນ)** liên quan đến nhau, liên lụy.

ນ້ຳນິ້ງໄຫຼເລິກ |nắm nỉng láy lọc| **(ພາສິດ)** (nước yên tĩnh chảy sâu) tẩm ngẩm đấm chết voi; tẩm ngẩm tầm ngầm đá thầm chết voi; tẩm ngẩm tầm ngầm đấm thầm chết voi; thủ thỉ nhưng mà quỷ ma; bìm bịp bắt gà con; bìm bịp bắt gà trống thiến; lù đù vác cái lu chạy.

ນ້ຳນອງ |nắm noong|(ນ) **1)** nước lên, nước triều; nước lũ, nước ngập, nước lụt. **2)** tên một loại mối (ປອກນ້ຳນອງ).

ນ້ຳນົມ |nắm nôm|(ນ) sữa. ຄາບນ້ຳນົມ : váng sữa.

ນ້ຳນົມຂຸ້ນ |nắm nôm khụn|(ນ) sữa đặc (có đường).

ນ້ຳນົມຂຸ້ນສົ້ມ |nắm nôm khụn sộm|(ນ) sữa chua.

ນ້ຳນົມສົດ |nắm nôm sốch|(ນ) sữa tươi.

ນ້ຳນົມຝຸ່ນ |nắm nôm phùn|(ນ) sữa bột.

ນ້ຳນົມລາຊະສີ |nắm nôm la xả sí|(ນ) tên một loại cây, lá có lông và tròn, có mủ trắng, dùng làm thuốc.

ນ້ຳບາດານ |nắm ba đan|(ນ) giếng nước ngầm.

ນ້ຳບາໜອດ |nắm ba lọt|(ນ) (nước) thủy ngân (trong nhiệt kế).

ນ້ຳບໍ່ |nắm bò|(ນ) nước nguồn, nước mạch.

ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄຕ່ |nắm bò nhỏi hói cả bò tày| **(ພາສິດ)** (nước không nhỏ giọt ốc cũng không bò) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lốt, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chẳng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lìa cành rơi xuống; sóng

đâu không mòi, khói đâu không lửa.
ນ້ຳເບີ |nắm bơ|(ນ)(ອ.) số. (**ສຳນວນ**) **ນ້ຳເບີໜຶ່ງ** : số một. **ສັດຕູນ້ຳເບີໜຶ່ງ** : kẻ thù số một.
ນ້ຳເບື່ອ |nắm bừa|(ນ) thuốc độc.
ນ້ຳບົກ |nắm bốc|(ນ) nước triều xuống; nước hạ, nước rút.
ນ້ຳບວກ |nắm buộc|(ນ) vũng nước, hũm nước.
ນ້ຳບຶ |nắm bưng|(ນ) nước trong đầm.
ນ້ຳບຸ່ງ |nắm bùng|(ນ) nước trong đầm.
ນ້ຳບຸ້ນ |nắm bủn|(ນ) nước phun ra từ lòng đất.
ນ້ຳແບ້ນ |nắm bẻn|(ນ) tinh dịch.
ນ້ຳປະປາ |nắm pả pa|(ນ) nước máy.
ນ້ຳປາ |nắm pa|(ນ) nước mắm. **ນ້ຳປາເລີ່ມມີກິ່ນເໝັນ** : nước mắm trở mùi.
ນ້ຳປາກ |nắm pạc|(ນ) lời nói, câu nói. **ນ້ຳປາກນ້ຳຄຳ** : cách nói, lối nói, lời ăn tiếng nói.
ນ້ຳປັດສະວະ |nắm pách sả vả|(ນ)(ပ,ส.) ຄື: ຢ່ຽວ, ນ້ຳຢ່ຽວ. nước đái, nước tiểu.
ນ້ຳປູນ |nắm pun|(ນ) nước vôi. **ນ້ຳປູນໃສ** : nước vôi trong.
ນ້ຳເຜິ້ງ |nắm phựng|(ນ) mật ong. **ບໍ່ມີນ້ຳເຜິ້ງແມ່ນເອົານ້ຳຕານມາແທນ** : không có mật ong thì lấy đường mà thay.
ນ້ຳຝົນ |nắm phốnh|(ນ) nước mưa.
ນ້ຳພຸ |nắm fủ|(ນ) nước phun, tia nước; vòi nước, vòi phun.
ນ້ຳພຸຮ້ອນ |nắm fủ hỏn|(ນ) suối nước nóng, suối phun nước nóng.
ນ້ຳພິກ |nắm fịc|(ນ) nước xốt (nước chấm) cay.
ນ້ຳພຸງ |nắm fung|(ນ) dịch vị, dịch tiêu hóa.
ນ້ຳເພິ້ງເຮືອ ເສືອເພິ້ງປ່າ |nắm fồng hưa, sứa fồng pà| (**ພາສິດ**) (nước nhờ thuyền, cọp nhờ rừng) cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cậy rừng, rừng cậy hổ (dt Thái); cây đa cậy thần, thần cậy cây đa; cọc vịn giậu, giậu tựa cọc; nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.
ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ ລຸກຂ້າເພິ່ງດິງ |nắm fồng hưa, sứa fồng pà, lục khá fồng đông| (**ພາສິດ**) (nước nhờ thuyền, cọp nhờ rừng, cây cỏ nhờ rừng). (**ເບິ່ງ**): **ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ**.
ນ້ຳຟົດ |nắm phộch|(ນ) nước sôi.
ນ້ຳມາປາກົນມິດ ນ້ຳລິດມິດກົນປາ |nắm ma pa kinh mộch, nắm lộch mộch kinh pa| (**ພາສິດ**) (nước đến cá ăn kiến, nước giảm kiến ăn cá) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.
ນ້ຳມື |nắm mư|(ນ) 1) sự lành nghề, sự khéo léo, tài nghệ. **ໂດຍນ້ຳມືຂອງຄົນໃນປະເທດ** : bằng tài nghệ của chính người dân trong nước. 2) chính bàn tay của mình. **ແກ້ແຄ້ນດ້ວຍນ້ຳມືຂອງຕົນເອງ** : trả thù bằng chính bàn tay của mình.
ນ້ຳເມົາ |nắm mau|(ນ) rượu, đồ uống, thứ uống có chất rượu.
ນ້ຳມາກ |nắm mác|(ນ) nước dâng lên nhiều.
ນ້ຳມູກ |nắm muúc|(ນ) nước mũi. **ເຊັດນ້ຳມູກ** : chùi nước mũi.
ນ້ຳໝອກ |nắm moóc|(ນ) súng lớn, súng thần công.
ນ້ຳໝວກ |nắm muốc|(ນ) nước vo gạo.
ນ້ຳໝຶກ |nắm mớc|(ນ) mực, mực viết.
ນ້ຳມັນ |nắm măn| 1.(ນ) dầu, dầu lửa; sản phẩm dầu mỏ (nói chung). **ນ້ຳມັນກາດ** : dầu hỏa, dầu lửa. 2.(ນ) ຄື: ມັນ. mỡ, dầu mỡ (nói chung). **ນ້ຳມັນໝູ** : mỡ lợn, mỡ heo.
ນ້ຳມັນກາດ |nắm măn cạt|(ນ) dầu hỏa, dầu lửa.
ນ້ຳມັນຂຽວ |nắm măn khiếu|(ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນຄົວກິນ |nắm măn khua kinh|(ນ) mỡ ăn, mỡ nấu bếp.
ນ້ຳມັນເຄືອບສີ |nắm măn khướp sí|(ນ) véc ni, sơn bóng. men màu, men sứ, men trắng.
ນ້ຳມັນງາ |nắm măn nga|(ນ) dầu vừng, dầu mè.
ນ້ຳມັນຈັກ |nắm măn chắc|(ນ) dầu máy.
ນ້ຳມັນຈັນ |nắm măn chăn|(ນ) dầu bạch đàn, dầu đàn hương.
ນ້ຳມັນສະຫຼັດ |nắm măn sả lách|(ນ) dầu ô liu, dầu trộn xà lách.
ນ້ຳມັນສະຫຼາມ |nắm măn sả lám|(ນ) mỡ cá voi.
ນ້ຳມັນສັດ |nắm măn sách|(ນ) mỡ động vật.
ນ້ຳມັນສາລະແໜ່ |nắm sá lả nè|(ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນສິນ |nắm măn sốnh|(ນ) nhựa thông.

ນ້ຳມັນຊັກແຫ້ງ |nắm măn sặc hẹng|(ນ) dầu lanh; chất tẩy giặt (quần áo).
ນ້ຳມັນເຊື້ອເພີ |nắm măn sửa fơng|(ນ) dầu đốt.
ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟ |nắm măn sửa phay|(ນ) dầu đốt.
ນ້ຳມັນຍາໆ |nắm măn nhang|(ນ) dầu rái trắng.
ນ້ຳມັນດິບ |nắm măn đíp|(ນ) dầu thô, dầu chưa chưng cất.
ນ້ຳມັນຕັບປາ |nắm măn tắp pa|(ນ) dầu cá.
ນ້ຳມັນທາເກີບ |nắm măn tha cợp|(ນ) xi đánh giày, kem đánh giày.
ນ້ຳມັນທາຜົມ |nắm măn tha fốm|(ນ) kem chải tóc, kem bôi tóc.
ນ້ຳມັນເບີ |nắm măn bơ|(ນ) bơ ăn.
ນ້ຳມັນແປກ |nắm măn pẹc|(ນ) dầu thông.
ນ້ຳມັນຜັດເຫຼັກ |nắm măn fách lếc|(ນ) dầu nhờn, dầu máy, dầu bôi trơn, dầu luyn.
ນ້ຳມັນພາຍ |nắm măn fai|(ນ) một loại mỡ dùng làm bùa mê (lấy từ xác người nữ chết khi đang có thai).
ນ້ຳມັນມັງຕົນ |nắm măn măng tônh|(ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນມົນ |nắm măn mônh|(ນ) nước phép dùng để chữa gãy xương.
ນ້ຳມັນໝາກຖົ່ວດິນ |nắm măn mạc thùa đinh|(ນ) dầu lạc, dầu đậu phụng.
ນ້ຳມັນໝາກພ້າວ |nắm măn mạc fảo|(ນ) dầu dừa.
ນ້ຳມັນໝາກຫຸ່ງ |nắm măn mạc hùng|(ນ) dầu thầu dầu.
ນ້ຳມັນໝາກຮຸງຮັ່ງ |nắm măn mạc hung hiểu|(ນ) dầu thầu dầu.
ນ້ຳມັນໝູ |nắm măn mú|(ນ) mỡ lợn, mỡ heo.
ນ້ຳມັນແອັດຊັ |nắm măn ét xăng|(ນ) xăng, ét xăng, dầu xăng. ຖ່ານຫີນ, ແອັດຊັ ແມ່ນເຊື້ອເພີ : than đá, ét xăng là nhiên liệu.
ນ້ຳມົນ |nắm mônh|(ນ) nước thánh, nước phép.
ນ້ຳຢາ |nắm da|(ນ) nước thuốc, thuốc nước. ນ້ຳຢາຮັກສາພະຍາດ : thuốc nước chữa bệnh.
ນ້ຳຢາເຄມີ |nắm da khê mi|(ນ) dung dịch hóa học.
ນ້ຳຢາໆ |nắm dang|(ນ) dịch thể, chất nước, chất dịch (trong cơ thể).
ນ້ຳຢາໆເຫຼືອໆ |nắm dang lướng|(ນ) (sinh) huyết tương; huyết thanh; chất plat ma.
ນ້ຳເຢັນ |nắm dênh|(ນ) nước mát.
ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາພ່າຍ |nắm dênh pa khọn, nắm hỏn pa fài| **(ພາສິດ)** (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi). **(ເບິ່ງ)**: ນ້ຳຮ້ອນປາເປັນ ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ.
ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ |nắm dênh pa tai| **(ພາສິດ)** (nước mát cá chết) mật ngọt chết ruồi; kiến chết vì bát nước đường.
ນ້ຳເລິກ |nắm lọc|(ນ) chỗ sâu, nước sâu.
ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງຍາກ |nắm lọc dằng đảy, nắm chay dằng nhác| **(ພາສິດ)** (nước sâu dò được, lòng người khó dò) đo sông đo bể, hồ dễ đo được lòng người; đo sông đo bể, dễ đo lòng người; nhân tâm nan trắc; sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho cùng.
ນ້ຳລົງ |nắm lông|(ກ) **ຄ**: ນ້ຳບົກ. nước cạn, nước hạ, nước xuống.
ນ້ຳລາຍ |nắm lai|(ນ) nước bọt, nước dãi, nước miếng. ຖົ່ມນ້ຳລາຍ : nhổ nước bọt.
ນ້ຳລາຍເມືອກ |nắm lai mước|(ນ) 1) nước bọt, nước dãi, nước miếng. 2) bọt nước, bọt sủi.
ນ້ຳລາຍໄຫຼ |nắm lai láy|(ນ) chảy nước bọt, rơi nước dãi, chảy nước miếng; chảy dãi.
ນ້ຳລົດ |nắm lộch|(ກ) **ຄ**: ນ້ຳບົກ. nước cạn, nước hạ, nước xuống.
ນ້ຳວົນ |nắm vônh|(ນ) chỗ nước xoáy, xoáy nước.
ນ້ຳເວີນ |nắm vơn|(ນ) nước xoáy.
ນ້ຳໜູນ້ຳຕາ |nắm hú nắm ta|(ນ) nước mắt, châu lệ.
ນ້ຳຫີວ |nắm húa|(ນ) nước cốt, tinh chất.
ນ້ຳຫີວເຜິ້ງ |nắm húa fợng|(ນ) **ຄ**: ນ້ຳເຜິ້ງ. mật ong.
ນ້ຳເຫື່ອ |nắm hừa|(ນ) mồ hôi.
ນ້ຳຫາງ |nắm háng|(ນ) chu sa.
ນ້ຳແຫ້ງມິດກົນປາ ນ້ຳມາປາກົນມິດ |nắm hẹng mộch kinh pa, nắm ma pa kinh mộch| **(ພາສິດ)** (nước cạn kiến ăn cá, nước lên cá ăn kiến) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc;

giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.

ນ້ຳແຫ້ງມົດໄດ້ກິນປາ ນ້ຳມາກມາປາໄດ້ກິນມົດ [nắm hẹng mộch đảy kinh pa, nắm mác ma pa kinh mộch] **(ພາສິດ)** (nước cạn kiến được ăn cá, nước lên cá được ăn kiến). **(ເບິ່ງ)**: ນ້ຳແຫ້ງມົດ ກິນປາ ນ້ຳມາປາກິນມົດ.

ນ້ຳຫົ້ງ [nắm hộng](ນ) nước đọng, nước tù (đọng).

ນ້ຳຫ້ວຍ [nắm huội](ນ) nước suối, nước khe.

ນ້ຳຫອມ [nắm hóm](ນ) nước hoa, dầu thơm. ນ້ຳ ຫອມໝົດກິ່ນ : nước hoa hả hơi.

ນ້ຳໜ້າ [nắm nạ](ນ) khuôn mặt, nét mặt; cái mặt. ຊັງນ້ຳໜ້າ : ghét mặt, ghét cái mặt.

ນ້ຳໜັກ [nắm nắc](ນ) 1) trọng lượng, sức nặng, cân nặng. ນ້ຳໜັກສະເພາະ, ນ້ຳໜັກຈຳເພາະ : trọng lượng riêng, tỉ trọng. ຄຳເວົ້າຂອງເຂົາມີ ນ້ຳໜັກ : lời nói của anh ta có trọng lượng. 2) sự ổn định, sự chắc chắn, sự vững bền, sự bền vững, sự đúng đắn.

ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ [nắm nừng chay điêu căn] **(ສຳ ນວນ)** (một lòng một tâm với nhau) đồng tâm nhất trí.

ນ້ຳໜອງ [nắm noóng] 1.(ນ) nước đầm, nước hồ. ນ້ຳໜອງເຢັນເລັກນ້ອຍ : nước hồ man mát. 2.(ນ) (y) mủ. ຕຸ່ມຝີຫົ້ມໜອງ : nhọt mưng mủ.

ນ້ຳໜ້ອຍເສຍໄຟ [nắm nọi sía phay] **(ພາສິດ)** (nước ít thua lửa) mạnh được, yếu thua.

ນ້ຳໝາກ [nắm mạc] 1.(ນ) nấm nặm mạc (một loại nấm). ເຫັດນ້ຳໝາກ : nấm nặm mạc. 2.(ນ) nước trầu, quết trầu. ຖົ່ມນ້ຳໝາກ : nhổ nước trầu.

ນ້ຳໝາກກ້ຽງ [nắm mạc kiểng](ນ) nước cam. ກິນ ນ້ຳໝາກກ້ຽງສະບາຍໃຈ : uống nước cam mát ruột.

ນ້ຳໝາກນັດ [nắm mạc nạch](ນ) nước dứa, nước quả dứa, nước thơm. ປັ່ນນ້ຳໝາກນັດ : xay nước dứa, xay nước thơm.

ນ້ຳໝາກນາວ [nắm mạc nao](ນ) nước chanh, nước vắt từ chanh.

ນ້ຳໝາກພ້າວ [nắm mạc fảo](ນ) nước dừa, nước quả dừa.

ນ້ຳໝາກໄມ້ [nắm mạc mảy](ນ) nước quả cây, nước hoa quả, nước trái cây. ນ້ຳໝາກໄມ້ຊຸ້ມ : nước quả ngâm. ນ້ຳໝາກໄມ້ສົດ : nước quả tươi.

ນ້ຳໝຶກ [nắm mực](ນ) mực, mực viết.

ນ້ຳໝອກ [nắm mooc](ນ) sương.

ນ້ຳໝອກກ້ຳ [nắm mooc cảm](ນ) 1) sương muối, sương giá. 2) chất đông, thịt đông, thạch.

ນ້ຳໝ້ຽງ [nắm miệng](ນ) lớp gỉ, lớp sét.

ນ້ຳເໝັ້ນເນົ່າ [nắm mến nàu](ນ) nước ứ đọng, nước tù đọng.

ນ້ຳໄຫຼ [nắm láy](ນ) nước chảy, lưu thủy.

ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ [nắm láy bò khoi pa, vê la bò khoi khônh] **(ພາສິດ)** (nước chảy không đợi cá, thời gian không đợi người) thời gian không bao giờ trở lại; tháng năm đi trước, tháng năm chẳng ngược về sau; thời giờ thấm thoắt thoi đưa, nó đi đi mất có chờ chờ ai.

ນ້ຳເຫຼົ້າ [nắm lậu](ນ) rượu, cồn.

ນ້ຳເຫຼືອງ [nắm lướng](ນ) (sinh) huyết tương.

ນ້ຳຫວ້າ [nắm vạ](ນ) chuối mốc.

ນ້ຳຫວານ [nắm ván](ນ) nước ngọt, nước xi rô.

ນ້ຳຫວານດອກໄມ້ [nắm ván đoọc mảy](ນ) mật hoa.

ນ້ຳອະສຸຈິ [nắm ả sủ chỉ](ນ) tinh dịch.

ນ້ຳອົກນ້ຳໃຈ [nắm ốc nắm chay](ນ) ຄ: ນ້ຳໃຈ. lòng khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm.

ນ້ຳອອກບໍ່ [nắm oọc bò](ນ) nước mạch, nước nguồn.

ນ້ຳອັ່ງ [nắm ằng](ນ) nước úng, nước đọng.

ນ້ຳອ້ອຍ [nắm ỏi](ນ) mật mía, đường; nước mía.

ນ້ຳອົດລົມ [nắm ách lôm](ນ) nước hơi, nước có ga.

ນ້ຳອົດນ້ຳທົນ [nắm ốch nắm thônh](ນ) (sự) cần cù, chịu khó, siêng năng, kiên trì.

ນ້ຳອາບ [nắm ạp](ນ) nước tắm.

ນ້ຳອົບ [nắm ốp](ນ) nước hoa, nước thơm.

ນ້ຳແຮ່ [nắm hè](ນ) quặng, khoáng thạch; nước khoáng.

ນ້ຳຮ້ອນ [nắm hỏn](ນ) nước nóng, nước sôi. **ນ້ຳຮ້ອນລວກ** : vết bỏng, chỗ bỏng.

ນ້ຳຮ້ອນປາເປັນ [nắm hỏn pa pênh] (ພາສິດ) (nước nóng cá sống). (ເບິ່ງ): **ນ້ຳຮ້ອນປາເປັນ ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ.**

ນ້ຳຮ້ອນປາເປັນ ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ [nắm hỏn pa pênh, nắm dênh pa tai] (ພາສິດ) (nước nóng cá sống, nước mát cá chết) nói ngay hay trái tai; nói thật mất lòng; trung ngôn nghịch nhĩ; thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.

ນັກ [nặc] **1.**(ນ) (ở trước từ khác để tạo ý nghĩa là nhất về việc đó) nhà, v.v.. **ນັກກິລາ** : vận động viên, nhà thể thao. **ນັກມວຍ** : võ sĩ. **ນັກປາດ** : nhà thông thái. **ນັກຕົ້ມ** : trùm lừa đảo. **ນັກຮຽນ** : học sinh. **ນັກຂຽນ, ນັກປະພັນ** : nhà văn. **ນັກຮ້ອງ** : ca sĩ. **ນັກໂທດ** : tội phạm. **2.(ຄ)** rất, nhiều, quá. **ຫຼິ້ນນັກ** : chơi quá. **ຍິ່ງນັກ** : quá đáng, quá chừng. **ຢ່າຫຼິ້ນກິນນັກ** : đừng ăn chơi quá đáng. **ຢ່ານອນນັກ** : đừng ngủ nhiều quá.

ນັກກະວີ [nặc cả vi](ນ) nhà thơ, thi sĩ. **ນັກກະວີໃຫຍ່** : đại thi hào.

ນັກກິລາ [nặc kỉ la](ນ) vận động viên, nhà thể thao. **ນັກກິລາເຕະບານ** : vận động viên bóng đá.

ນັກກໍ່ສ້າງ [nặc cò sạng](ນ) nhà kiến trúc, kiến trúc sư, người xây dựng.

ນັກກາຍະກຳ [nặc cai nhã căm](ນ) **1)** vận động viên thể dục, vận động viên điền kinh. **2)** diễn viên nhào lộn.

ນັກກົດໝາຍ [nặc cốch mái](ນ) luật sư, luật gia, nhà luật học.

ນັກການ [nặc can](ນ) nhân viên chạy giấy tờ.

ນັກການທູດ [nặc can thút](ນ) nhà ngoại giao, nhân viên ngoại giao.

ນັກການເມືອງ [nặc can mương](ນ) nhà chính trị, chính khách.

ນັກຂັດຕະ [nặc khách tả](ນ) vị tinh tú, ngôi sao, chòm sao, tinh tòa; hình hoa thị, dấu hình sao.

ນັກຂັດຕະລິກ [nặc khách tả lức](ນ) chòm sao tinh đẩu có hai mươi bảy vì sao.

ນັກຂັດທ້າຍ [nặc khách thải](ນ) người lái thuyền, người lái tàu (sông biển).

ນັກຂຽນ [nặc khiến](ນ) nhà văn, văn sĩ, người viết.

ນັກຂ່າວ [nặc khào](ນ) phóng viên. **ນັກຂ່າວຕ່າງປະເທດ** : phóng viên nước ngoài.

ນັກຄະນິດສາດ [nặc khả ních sạt](ນ) nhà toán học.

ນັກຄະເຜດ [nặc khả fết](ນ) người khổ hạnh, ẩn sĩ; người ác.

ນັກຄະເລດ [nặc khả lết](ນ) thủ đô.

ນັກຄາຕະກອນ [nặc khát tả con](ນ) kẻ sát nhân.

ນັກເຄມີ [nặc khê mi](ນ) nhà hóa học.

ນັກຄຳນວນ [nặc khăm nuôn](ນ) nhà toán học.

ນັກຄົ້ນຄວ້າ [nặc khổnh khỏa](ນ) nhà nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu, học giả.

ນັກຈີ້ [nặc chỉ](ນ) kẻ cướp, tên ăn cướp.

ນັກຈິດຕະກຳ [nặc chích tả căm](ນ) họa sĩ.

ນັກສະແດງລະຄອນ [nặc sả đeng lả khon](ນ) diễn viên sân khấu, nghệ sĩ.

ນັກສະຖາປະນິກ [nặc sả thá pả nịc](ນ) kiến trúc sư.

ນັກສະປອດ [nặc sả pọt](ນ)(ສ.) vận động viên.

ນັກສະໜົມ [nặc sả nốm](ນ) (cung đình) cung nữ.

ນັກສິລະປິນ [nặc sính lả pinh](ນ) nghệ sĩ.

ນັກສື່ຂ່າວ [nặc sừ khào](ນ) phóng viên, nhà báo.

ນັກສຸຂາພິບານ [nặc sủ khá fí ban](ນ) bác sĩ phòng bệnh, bác sĩ dịch tễ, bác sĩ chuyên khoa vệ sinh.

ນັກສຳຫຼວດ [nặc sắm luột](ນ) nhà khảo sát, nhà thám hiểm, nhà mạo hiểm.

ນັກສຶກສາ [nặc sức sá](ນ) sinh viên. **ນັກສຶກສາປີທີໜຶ່ງ** : sinh viên năm thứ nhất.

ນັກເສັ່ງລົດຖີບ [nặc sếng lộch thiịp](ນ) người đua xe đạp, vận động viên đua xe đạp (cua rơ).

ນັກສັດຕະລະ [nặc sắt tả lả](ນ)(ປ,ສ.) chòm sao tinh đẩu có 27 vì sao.

ນັກສັດຕະລະວິທະຍາ [nặc sắt tả lả vỉ thả nha](ນ)(ສ.) thiên văn học; chiêm tinh học.

ນັກສັດຕະວະສາດ [nặc sắt tả vả sạt](ນ) nhà động vật học, nhà nghiên cứu động vật.

ນັກສິດ [nặc xích](ນ) tu sĩ; ẩn sĩ.

ນັກເສດຖະກິດ [nặc sệt thả kích](ນ) nhà kinh tế

học, chuyên gia kinh tế.

ນັກສອນສາສະໜາ |nặc són sạt sả ná|(ม) giáo sĩ, nhà truyền giáo.

ນັກສືบ |nặc sựp|(ม) thám tử, trinh sát, gián điệp. ນັກສືบຂ່າວ : thám tử. ນັກສືบสอดแนม : gián điệp, người tình báo.

ນັກสูบยา |nặc sụp da|(ม) người nghiện thuốc lá.

ນັกสอบเสัง |nặc sọp sếng|(ม) thí sinh, người dự thi. ນັกสอบเสังกรุมเข้าห้องเสัง : thí sinh chuẩn bị vào phòng thi.

ນັกเสบ |nặc sệp|(ม) nhạc sĩ, nhạc công.

ນັกเสบดินตี |nặc sệp đônh ti|(ม) nhạc sĩ, nhạc công.

ນັกชีวะวิทะยา |nặc xi vả vỉ thả nha|(ม) nhà sinh vật học.

ນັกเซ้าวะเลกผู้ยิง |nặc xau vả lếc fụ nhing|(ม) nữ tốc kí, cô tốc kí viên.

ນັกซ่วงซาม |nặc xiều xan|(ม) chuyên gia.

ນັกดาลาสาด |nặc đa la sạt|(ม) nhà thiên văn

ນັกดินตี |nặc đônh ti|(ม) nhạc công, nhạc sĩ biểu diễn.

ນັกเดินเรือ |nặc đơn hưa|(ม) nhà hàng hải.

ນັกตีพิม |nặc ti fim|(ม) thợ đánh máy (chữ).

ນັกเตะบาม |nặc tể ban|(ม) cầu thủ, vận động viên đá bóng.

ນັกต่ำสู้ |nặc tò sụ|(ม) người đấu tranh, chiến sĩ. ນັกต่ำสู้เพื่อสันติพาบ : chiến sĩ hòa bình.

ນັกไต่เชือก |nặc tày xước|(ม) diễn viên đi trên dây, người biểu diễn xiếc đi trên dây.

ນັกแต่ง |nặc tèng|(ม) người sáng tác. ນักแต่งกาบกอน : người sáng tác thơ, nhà thơ. ນักแต่งเพง : người sáng tác bài hát, nhạc sĩ.

ນັกเต้นลำ |nặc tển lăm|(ม) diễn viên múa.

ນັกโตนจ้อง |nặc tôn choỏng|(ม) vận động viên nhảy dù.

ນັกแต้มรูบ |nặc tẻm húp|(ม) họa sĩ.

ນັกถ่ายรูบ |nặc thài húp|(ม) thợ chụp ảnh nhiếp ảnh viên.

ນັกทໍละนิสาด |nặc tho lả ni sạt|(ม) nhà địa chất.

ນັกทำ |nặc thăm|(ม) 1) nhà thông thái, nhà bác học, bậc hiền nhân. 2) người mộ đạo, người ngoan đạo, người sùng đạo.

ນັกทำมะชาดวิทะยา |nặc thăm mả sát vỉ thả nha|(ม) nhà nghiên cứu tự nhiên.

ນັกท่องท่งอ |nặc thoòng thiều|(ม) du khách, khách du lịch. ນักท่องท่งอเลาะขึ้นในสอนสาทาละนะ : khách du lịch dạo chơi trong công viên.

ນັกเทด |nặc thết|(ม) người truyền giáo, người truyền đạo; người thuyết pháp.

ນັกโทด |nặc thốt|(ม) phạm nhân, tù nhân, tù phạm. ນักโทดกานเมืองๆ : tù chính trị, chính trị phạm. ນักโทดสิงคาม : tội phạm chiến tranh. ນักโทดอายา : tù hình sự, phạm nhân hình sự. ນักโทดหนัก : tù khổ sai.

ນักโทดกานเมืองๆ |nặc thốt can mương|(ม) tù chính trị, tội phạm chính trị.

ນักโทดเถิงตาย |nặc thốt thống tai|(ม) tù tử hình, tử tù.

ນักนิยมลัดทิมาก |nặc nỉ nhôm lạch thỉ mác|(ม) người theo chủ nghĩa Mác (mác xít).

ນักบูฮานคะดี |nặc bu han khả đi|(ม) nhà khảo cổ.

ນักโบฮานคะดี |nặc bô han khả đi|(ม)(ม) nhà khảo cổ.

ນักบอด |nặc buột|(ม) tu sĩ, giáo sĩ, nhà tu hành. ນักบอดสาสะหนาเยซู : giáo sĩ đạo Ki tô.

ນักบิน |nặc binh|(ม) phi công. ນักบินอะอะกาด : phi công vũ trụ.

ນักบุน |nặc bunh| 1.(ม) thánh nhân. 2.(ม) người ân nhân, người làm ơn.

ນักปะดิด |nặc pả đích|(ม) nhà sáng chế. ນักปะดิดผู้ยิงใหย่ : nhà sáng chế vĩ đại.

ນักปะติวัด |nặc pả tỉ vạch|(ม) nhà cách mạng. ນักปะติวัดผู้อาวุโส : nhà cách mạng lão thành.

ນักปะพัน |nặc pả fanh|(ม) tác giả, nhà văn, nhà sáng tác. ນักปะพันใหย่ : đại văn hào.

ນักปะหวัดสาด |nặc pả vách sạt|(ม) nhà sử học, sử gia.

ນักปูกผัง |nặc puục phắng|(ม) nhà nông học.

ນักปาด |nặc pạt|(ม) nhà bác học, nhà thông thái. (พาสิด) สี่ตีนยังรู้พะลาด ນักปาดยังรู้ฟ้ง : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn

biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ນັກປຸ້ນ |nặc pủnh|(ນ) kẻ cướp, tên găng-xtơ, tên trấn lột.

ນັກປຸ້ນຈີ້ |nặc pủnh chỉ|(ນ) kẻ cướp, tên ăn cướp.

ນັກພະຈົນໄພ |nặc fả chônh fay|(ນ) nhà thám hiểm; kẻ phiêu lưu, kẻ mạo hiểm.

ນັກພາສາສາດ |nặc fa sá sạt|(ນ) nhà ngôn ngữ học.

ນັກພູມິສາດ |nặc fu mĩ sạt|(ນ) nhà địa lí.

ນັກພຶດຊະສາດ |nặc fựt sả sạt|(ນ) nhà thực vật.

ນັກພິມດີດ |nặc fim điịt|(ນ) người đánh máy chữ.

ນັກພູມສາດ |nặc fum sạt|(ນ) nhà địa lí.

ນັກຟີຊິກ |nặc phỉ sịc|(ນ)(ຝ.) nhà vật lí.

ນັກຟ້ອນ |nặc phỏn|(ນ) diễn viên múa, nghệ sĩ múa.

ນັກມວຍ |nặc muôi|(ນ) võ sĩ quyền Anh, người đánh bốc.

ນັກມຸດນ້ຳ |nặc mụt nắm|(ນ) thợ lặn.

ນັກລຳ |nặc lăm|(ນ) người hát dân ca.

ນັກເລງ |nặc lêng|(ນ) côn đồ, kẻ du đãng, kẻ du thủ du thực, tên lưu manh. ຈັບໝົດພວກນັກເລງ ອັນທະພານ : bắt gọn toán lưu manh, côn đồ. ນັກເລງໜັງສື : người mọt sách, người say mê sách vở.

ນັກເລງເຫຼົ້າ |nặc lêng lậu|(ນ) kẻ rượu chè be bét.

ນັກລອຍນ້ຳ |nặc loi nắm|(ນ) vận động viên bơi lội.

ນັກວິຈານ |nặc vỉ chan|(ນ) nhà bình luận; nhà phê bình. ນັກວິຈານສາກົນ : nhà bình luận quốc tế. ນັກວິຈານວັນນະຄະດີ : nhà phê bình văn học.

ນັກວິສະວະກອນ |nặc vỉ xả vả con|(ນ) kĩ sư, công trình sư. ນັກວິສະວະກອນຝ່າຍກະສິກຳ : kĩ sư nông nghiệp. ນັກວິສະວະກອນດ້ານໄຟຟ້າ : kĩ sư điện. ນັກວິສະວະກອນເຄມີ : kĩ sư hóa học.

ນັກວິຊາສະເພາະ |nặc vỉ xa xả fỏ|(ນ) nhà chuyên môn, chuyên gia. ນັກວິຊາສະເພາະດ້ານເອເລັກ ໂຕຣນິກ : chuyên gia về điện tử. ນັກວິຊາສະ ເພາະດ້ານກາບກະເສດ : chuyên gia nông nghiệp.

ນັກວິຊາຊີບ |nặc vỉ xa síp|(ນ) nhà chuyên nghiệp.

ນັກວິທະຍາສາດ |nặc vỉ thả nha sạt|(ນ) nhà khoa học. ນັກວິທະຍາສາດທີ່ມີຄວາມສາມາດແທ້ຈິງຜູ້ ໜຶ່ງ : một nhà khoa học có tài năng thật sự.

ນັກເວົ້າ |nặc vảu|(ນ) người diễn thuyết, nhà hùng biện.

ນັກໜັງສືພິມ |nặc nắng sứ fim|(ນ) nhà báo; phóng viên; người làm báo.

ນັກຫຼິ້ນ |nặc lịnh|(ນ) 1) người chơi, nhà. ນັກຫຼິ້ນ ກິລາ : người chơi thể thao, nhà thể thao. ນັກ ຫຼິ້ນໄພ້ : người đánh bài. 2) người chơi, người biểu diễn (nhạc). ນັກຫຼິ້ນດົນຕີ : người chơi nhạc, nhạc công. ນັກຫຼິ້ນເປຍໂນ : người chơi đàn piano, nghệ sĩ piano. ນັກຫຼິ້ນລະຄອນ : diễn viên kịch, nghệ sĩ kịch.

ນັກຫຼິ້ນກິນ |nặc lịnh kinh|(ນ) người ăn chơi, kẻ ăn chơi.

ນັກອະວະກາດ |nặc ả vả cạt|(ນ) nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ, phi hành gia.

ນັກອົບຮົມ |nặc ộp hôm|(ນ) nhà giáo dục.

ນັກຮ້ອງ |nặc hoỏng|(ນ) ca sĩ. ນັກຮ້ອງສຽງທອງ : danh ca.

ນັກຮຽນ |nặc hiên|(ນ) ຄ: ລູກສິດ. học sinh, học trò. ນັກຮຽນຊາຍ : học sinh nam. ນັກຮຽນຍິງ : học sinh nữ. ນັກຮຽນນາຍຮ້ອຍ : học viên quân sự, học sinh quân. ນັກຮຽນນາຍເຮືອ : học viên hải quân. ນັກຮຽນວິທະຍາໄລ : học sinh cao đẳng.

ນັກຮຽນຮູ້ |nặc hiên hủ|(ນ) người trí thức. ຈັກ ກະພັດບໍ່ເອື້ອເຟື້ອກັບນັກຮຽນຮູ້ : đế quốc bạc đãi người trí thức.

ນັກຮົບ |nặc hộp|(ນ) chiến sĩ. ນັກຮົບເກົ່າກ້າ : dũng sĩ. ນັກຮົບແຂ່ງຂັນ : chiến sĩ thi đua. ນັກ ຮົບສະລະຊີບເພື່ອຊາດ : liệt sĩ. ນັກຮົບຊະນະ ເລີດ : chiến sĩ quyết thắng. ນັກຮົບດີເດັ່ນ : chiến sĩ giỏi, chiến sĩ xuất sắc, chiến sĩ ưu tú. ນັກຮົບ ວິລະຊົນ : chiến sĩ anh hùng.

ນາກ |nác| 1.(ນ) (động vật) con rái cá. 2.(ນ) vàng tây. ສາຍແອວນາກ : thắt lưng bằng vàng tây. 3.(ນ)(ປ.) ຄ: ນາຄະ. 1) rắn lớn, thuồng luồng; voi. 2) người cao quý; thầy tu, sư sãi.

ນາກຄະບາດ |nác khả bạt|(ນ)(ປ.) thòng lọng bắt rắn.

ນາກຄະລາດ [nác khả lát](ນ)(ປ.) rắn chúa, thuồng luồng chúa.
ນາກທະເລ [nác thả lê](ນ) (động vật) con hải mã.
ນິກແກນ [níc ken](ນ) kền, Nickel.
ນິກຄະຫະ [níc khả hả](ນ)(ປ.) sự cấm đoán, sự cưỡng bức.
ນຶກ [nục](ກ) 1) nghĩ. ນຶກເຖິງອະນາຄົດ : nghĩ đến tương lai. ນຶກຢູ່ໃນໃຈ : thầm nghĩ. 2) tưởng, tưởng nhớ, nhớ. ນຶກເຖິງຄວາມຫຼັງ : tưởng nhớ đến chuyện xưa. 3) ngờ. ບໍ່ນຶກບໍ່ຝັນ : đâu ngờ, có ngờ đâu. 4) ngỡ, tưởng. **ນຶກວ່າ** : ngỡ là, tưởng là. ນຶກວ່າເຈົ້າຮູ້ດີແລ້ວ : ngỡ rằng anh đã rõ.
ນຶກກົວ [nục cua](ກ) sợ hãi, hoảng sợ.
ນຶກຄິດ [nục khịch](ກ) nghĩ ngợi, đắn đo. ຄວາມຫຼົ້ມເຫຼວນັ້ນເຮັດໃຫ້ຂ້ອຍນຶກຄິດຫຼາຍ : thất bại đó đã làm cho tôi nghĩ ngợi nhiều.
ນຶກເຕື້ອງ [nực tưởng](ນ) ý tưởng.
ນຶກເຖິງ [nực thứng](ກ) nghĩ đến, tưởng đến (ai). ກຳລັງນັ່ງຫຼິ້ນນຶກເຖິງວຽກງານໂດຍບໍ່ຮູ້ຕົວ : đang ngồi chơi, bất giác nghĩ đến công việc. ນຶກເຖິງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ : nghĩ đến quyền lợi của nhân dân.
ນຶກນອງ [nực noong](ກ) rầm rộ, ồn ào. **ອຶກກະທຶກນຶກນອງ** : om sòm, ầm ĩ. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ນິດງຽບ".
ນຶກແປກໃຈ [nực pẹc chay](ກ) ngạc nhiên, lấy làm lạ.
ນຶກຝັນ [nực phánh](ກ) mơ tưởng, mộng tưởng. ນຶກຝັນເລື່ອງບ້ົນເມກ : mơ tưởng những chuyện đâu đâu.
ນຶກວ່າ [nực và](ກ) nghĩ rằng.
ນຶກເຫັນ [nực hẽnh](ກ) hình dung, nhận biết; nghĩ đến, nghĩ tới.
ນຶກຫວັງ [nực vắng](ກ) hi vọng, mong mỏi, trông mong.
ນຶກເອົາ [nực au](ກ) tự nghĩ.
ນຶກອອກ [nực oọc](ກ) nhớ ra, nhớ lại. ນຶກອອກວິທີແກ້ບົດເລກ : nhớ ra cách giải đáp bài toán.
ນຶກອາຍ [nực ai](ກ) xấu hổ, ngượng ngùng.
ນຶກຮັກ [nực hặc](ກ) thương yêu, nhớ nhung.
ນຸກໆ [nục nục](ຄ) giần giật.
ເນກຂຳມ້ຳ [nếc khắm mã](ນ)(ປ.) sự đi tu, sự rời khỏi dục vọng.
ນົກ [nộc] 1.(ນ) 1) chim. ຍິງນົກ : bắn chim. (**ສຳນວນ**) **ນົກສອງຫົວ** : (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu. 2) tiền tố trong các danh từ chỉ tên các loài chim. ນົກກາງແຂ : chim bồ câu. ນົກກະທາ : chim cút. (**ພາສິດ**) ນົກເຂົ້າເຂົ້າຢູ່ຕຸ້ມ ເຫງົ້າຫ່ວມແຕ່ຄວາມທຸກ, ແມ່ນໄດ້ງອຍຄອນເງິນຄອນຄຳ ກໍ່ບໍ່ລືມຄອນໄມ້ : (chim cu vào ở trong lồng thì buồn bã, dẫu có đậu cành bạc, cành vàng cũng không quên cành cây) thà làm chim sẻ trên cành, còn hơn sống kiếp hoàng oanh trong lồng. 2.(ນ) kim hỏa cò súng. ນົກປືນ : kim hỏa cò súng. 3.(ນ) tên một loại khoai sắn, mọc nơi cao ráo, thân leo trên các cây khác (ມັນນົກ, ມັນທຽນ).
ນົກກະຈິບ [nộc cả chiu] **ເບິ່ງ**: ກົບ.
ນົກກະຈອກ [nộc cả choọc](ນ) **ຄື**: ນົກຈອກ. (động vật) chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae).
ນົກກະຈອກເທດ [nộc cả choọc thết](ນ) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae).
ນົກກະຈາບ [nộc cả chạp](ນ) (động vật) chim chiền chiện.
ນົກກະສາ [nộc cả sá](ນ) (động vật) con dang, con giang.
ນົກກະຊຸມ [nộc cả xum](ນ) **ຄື**: ນົກຊຸມແຂ. (động vật) con sếu.
ນົກກະທາ [nộc cả tha](ນ) (động vật) chim cút.
ນົກກະທຸງ [nộc cả thung](ນ) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).
ນົກກະລຽນ [nộc cả liên] **ເບິ່ງ**: ນົກຂຽນ.
ນົກກາບ້ຳ [nộc ca nắm](ນ) (động vật) gà nước.
ນົກກາເວົ້າ [nộc ca vau](ນ) (động vật) quạ khoang.
ນົກກີ [nộc kỉ](ນ) (động vật) chim hét, chim sáo đá.
ນົກກາງແກ [nộc cang ke](ນ) (động vật) chim bồ câu.
ນົກກາງເຂນ [nộc cang khến](ນ) (động vật) chim

cổ đỏ, một loại chim két.
ນົກແກ້ວ |nộc kẻo|(ນ) (động vật) con vẹt.
ນົກຂະໜົ້ນ |nộc khả mịnh|(ນ) (động vật) chim vàng anh.
ນົກຂີ້ກະເດືອນ |nộc khí cả đươn|(ນ) (động vật) chim dẽ giun.
ນົກຂໍ່ |nộc khò|(ນ) (động vật) chim đa đa.
ນົກຂີ |nộc khúa|(ນ) (động vật) chim trĩ, con trĩ, gà lôi đỏ.
ນົກເຂົ້າ |nộc khấu|(ນ) (động vật) chim cu.
ນົກຂຽນ |nộc khiến| ເບິ່ງ: ໂກນຈາ.
ນົກຂາບ |nộc khạp|(ນ) (động vật) quạ xám.
ນົກແຂກ |nộc khẹc|(ນ) (động vật) chim vẹt, con vẹt.
ນົກຄໍ່ກ່ານ |nộc kho càn|(ນ) (động vật) chim cánh cụt, con chim xí nga.
ນົກເຄົ້າ |nộc khẩu|(ນ) (động vật) chim cú. ນົກເຄົ້າແມວ : chim cú mèo. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າທ້ອງຕາແມ່ : chó chê mèo lắm lông.
ນົກເຄົ້າທ້ອງຕາແມ່ |nộc khẩu thuổng ta mè| (ພາສິດ) (cú con quở mắt mẹ) lươn ngắn lại chê trạch dài; bìm bịp chê mỏ sáo đen; chó chê khỉ lắm lông; chó chê mèo lắm lông; cú lại chê vọ rằng hôi, dẻ cùi chê khách dài đuôi vật vờ; chuột chù chê khỉ hôi; lợn chê chó có bọ; thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm; thổ công vườn hoang chê vua bếp nhọ đầu; vua bếp chê ông Công nhọ mồm.
ນົກເຈົ່າ |nộc chàu|(ນ) (động vật) con diệc.
ນົກຈອກ |nộc chooc|(ນ) ຄື: ນົກກະຈອກ. (động vật) chim sẻ.
ນົກຈາບ |nộc chạp|(ນ) (động vật) chim sẻ đồng; chim di rừng, chim di đá.
ນົກຈິບ |nộc chíp|(ນ) (động vật) chim chích (Orthotomus sutorius, họ Sylviidae).
ນົກສາລິກາ |nộc sả lỉ ca|(ນ) (động vật) chim sơn ca.
ນົກສີດາ |nộc sí đa|(ນ) (động vật) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng chim cu, kiếm ăn ở bãi cát.
ນົກໄส่ |nộc sày|(ນ) (động vật) chim gõ kiến, chim gõ mõ.
ນົກສັງກາ |nộc sắng ca|(ນ) (động vật) chim sáo.
ນົກສອງຫົວ |nộc soóng húa| (ສຳນວນ) (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu; đòn càn hai mũi.
ນົກສັບເດືອນ |nộc sắp đươn|(ນ) (động vật) chim dẽ giun.
ນົກຊຸມແຊໆ |nộc xum xeng| ເບິ່ງ: ນົກກະຊຸມ.
ນົກຍາໆ |nộc nhang|(ນ) (động vật) con cò.
ນົກຍູງ |nộc nhuung|(ນ) (động vật) con công.
ນົກນາງນວນ |nộc nang nuôn|(ນ) (động vật) mòng biển.
ນົກນາງແອ່ນ |nộc nang èn|(ນ) (động vật) chim én, chim nhạn.
ນົກຕໍ |nộc tò|(ນ) chim mồi.
ນົກເຕັນ |nộc tênh|(ນ) (động vật) chim bói cá.
ນົກທາ |nộc tha|(ນ) (động vật) chim cút.
ນົກເປົ້າ |nộc pẩu|(ນ) (động vật) bồ câu xanh.
ນົກປຸງ |nộc pung|(ນ) (động vật) bồ câu rừng, bồ câu núi.
ນົກເປັດກ່າ |nộc pếch cà|(ນ) (động vật) con le le, con mòng két.
ນົກເປັດນ້ຳ |nộc pếch nắm|(ນ) (động vật) con le le, con mòng két (vịt trời nhỏ sống gần sông hồ).
ນົກປືນ |nộc pưn|(ນ) cái kim hỏa, kim phát hỏa (trong súng).
ນົກໂລຊີໂຍນ |nộc lô xi nhôn|(ນ) (động vật) chim họa mi.
ນົກລັ້ງ |nộc liểng|(ນ) (động vật) chim nuôi, chim thả.
ນົກຫົງ |nộc hống|(ນ) (động vật) chim thiên nga.
ນົກຫົວຂວານ |nộc húa khoán|(ນ) (động vật) chim đầu rìu, chim gõ kiến.
ນົກຫອນຂວານ |nộc hón khoán|(ນ) (động vật) chim đầu rìu, chim gõ kiến.
ນົກຫອນຈຸກ |nộc hón chúc|(ນ) chào mào, chim chào mào.
ນົກໜູ |nộc nú|(ນ) (động vật) chim chóc.
ນົກຫຼົ້ງຮັ້ງ |nộc lống hăng| (ສຳນວນ) (chim quên tổ). ຄື: ກາຫຼົ້ງຮັ້ງ.
ນົກອ້ຽງ |nộc yểng|(ນ) (động vật) chim yểng, chim sáo.
ນົກອິນຊີ |nộc inh xi|(ນ) (động vật) chim ưng.

ນົກແອ່ນ |nộc èn|(ນ) (động vật) chim én, con én.
ນົກແອ່ນທະເລ |nộc èn thả lê|(ນ) (động vật) con hải yến, chim én biển.
ນົກຮູກ |nộc huúc|(ນ) (động vật) chim cú.
ນົກຮຸງ |nộc hung|(ນ) (động vật) chim hạc.
ນົກແຮ້ງ |nộc hẻng|(ນ) (động vật) chim kền kền.
ນອກ |noóc| 1.(ນ) ngoài. ອອກນອກ : ra ngoài. ຢູ່ນອກ : ở ngoài. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài ra. (ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn. 2.(ຄ) ngoài, ngoại. ບ້ານນອກ : nông thôn, miền quê. ເມືອງນອກ : nước ngoài, ngoại quốc. ນອກໃຈ : ngoại tình. ນອກຮີດ : vô đạo đức, trái đạo đức, trái luân lí, đồi bại, bừa bãi, bê tha, trụy lạc.
ນອກກົດໝາຍ |noóc cốch mái|(ນ) ngoài pháp luật. ລູກນອກກົດໝາຍ : con ngoài pháp luật.
ນອກຂະໜາດ |noóc khả nạt|(ຄ) quá khổ, quá cỡ.
ນອກເຂດ |noóc khệt|(ນ) ngoại vi, ngoại biên.
ນອກຂອບເຂດ |noóc khọp khệt| ຄ: ນອກເຂດ. ngoại vi, ngoại biên.
ນອກຄູ |noóc khu|(ຄ) ngang ngược.
ນອກຄອກ |noóc khoóc|(ຄ) trái với gia phong.
ນອກຄວາມ |noóc khoam|(ນ) ngoài ý, ngoài lời, ngoài đề. ເວົ້ານອກຄວາມ : nói ngoài đề.
ນອກໃຈ |noóc chay|(ນ) ngoại tình, không chung thủy. ນອກໃຈເມຍໄປຮັກຜູ້ອື່ນ : không chung thủy với vợ đi yêu người khác.
ນອກຈາກ |noóc chạc|(ບ) ngoài ra, trừ ra. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài đó ra, ngoài cái đó ra, kì dư. ນອກຈາກນີ້ : ngoài đây ra, ngoài cái này (điều này) ra, vả lại. ນອກຈາກວ່າ : trừ phi, trừ khi.
ນອກຈາກວ່າ |noóc chạc và|(ສັນ) trừ phi, trừ khi. ສ່ວນໜາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ນອກຈາກວ່າມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.
ນອກຈາກນີ້ |noóc chạc nỉ|(ກວ) ngoài ra, vả lại, vả chăng. ສວາຍແລ້ວ ນອກຈາກນີ້ຍັງຝົນອີກ ເມືອເຮັດຫຍັງໃຫ້ລຳບາກ : đã muộn rồi, vả lại lại mưa nữa, anh về làm gì cho vất vả.
ນອກຈາກນັ້ນ |noóc chạc nảnh|(ກວ) ngoài ra, kì dư. ສະບຽງຫຼັກແມ່ນເຂົ້າ, ນອກຈາກນັ້ນຍັງມີສາລີ, ມັນຕ້າງ, ມັນຕົ້ນ : gạo là nông sản chính, ngoài ra còn có ngô, khoai, sắn. ມີພຽງເສື້ອຕົວນີ້ແມ່ນໆງາມ ນອກຈາກນັ້ນແມ່ນໂຫຼໝິດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.
ນອກຈາກ....ຍັງ |noóc chạc....nhăng| ngoài....còn. ນອກຈາກພາສາອັງກິດ ລາວຍັງຮູ້ພາສາໂຊຫວຽດ : ngoài tiếng Anh, anh ấy còn biết tiếng Nga. ນອກຈາກໄປທ່າແຂກ ພວກຂ້ອຍຍັງໄປປາກເຊ : ngoài việc đi Thakhek chúng tôi còn đi Pakse.
ນອກຈາກ....ແລ້ວ(ກໍ) ຍັງ....ອີກ |noóc chạc....lẻo (co) nhăng....ịc| ngoài....ra, vẫn còn....nữa. ນອກຈາກລາວແລ້ວ ກໍຍັງມີຜູ້ອື່ນອີກທີ່ໄປນຳລາວ : ngoài anh ta ra, vẫn còn người khác nữa đi theo anh ta.
ນອກຊານ |noóc xan|(ນ) ngoài hiên, ngoài hè, ngoài hành lang.
ນອກແດນ |noóc đen|(ນ) ຄ: ນອກເຂດ. ngoại vi, ngoại biên.
ນອກຕຳລາ |noóc tăm la|(ກ) ຄ: ນອກຕຳພີ. ngoài sách vở, không có sách vở. ເຮັດນອກຕຳລາ : làm không có sách vở.
ນອກຕົວ |noóc tua|(ຄ) khách quan. ເງື່ອນໄຂນອກຕົວ : điều kiện khách quan.
ນອກທຳ |noóc thăm|(ນ) ngoại đạo.
ນອກທີ່ດນອກທາງ |noóc thịt noóc thang|(ກ) chệch đường, chệch lối; khác thường, không theo truyền thống.
ນອກນັ້ນ |noóc nảnh|(ກວ) ngoài ra, hơn nữa, kì dư. ມີພຽງເສື້ອຕົວນີ້ແມ່ນໆງາມ ນອກນັ້ນແມ່ນໂຫຼໝິດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.
ນອກບັນຫາ |noóc banh há|(ນ) lạc đề; ngoài đề, ngoài vấn đề. ເວົ້ານອກບັນຫາ : nói lạc đề, nói ngoài đề.
ນອກບ້ານ |noóc bản|(ນ) ngoài trời. ນອນຢູ່ນອກບ້ານ : ngủ ngoài trời.
ນອກປະເດັນ |noóc pả đênh|(ນ) ngoại lệ, lạc đề. ຄຳເຫັນນອກນອກປະເດັນ : ý kiến lạc đề.
ນອກປະເທດ |noóc pả thết|(ນ) ngoài nước, hải ngoại.
ນອກຝັ່ງ |noóc phằng|(ກວ) ngoài khơi, ngoài

bờ.

ນອກເມືອງ |noóc mương|(ນ) ngoại ô, ngoại vi (thành phố). ໄປຫຼິ້ນນອກເມືອງ : đi chơi ngoại ô.

ນອກເລື່ອງ |noóc lường|(ນ) ngoài chuyện, lạc đề.

ນອກເວລາ |noóc vê la|(ນ) ngoài thời gian, ngoài giờ.

ນອກວົງການ |noóc vông can|(ນ) ngoài giới. ນອກວົງການແພດ : ngoài giới y.

ນອກໜ້າທີ່ |noóc nạ thì|(ນ) ngoài nhiệm vụ.

ນອກເໜືອ |noóc nứa|(ກວ) ngoài. ເຂົາບໍ່ມີຫຍັງ ນອກເໜືອຈາກເງິນເດືອນຂອງເຂົາ : anh ta chẳng có gì ngoài tiền lương.

ນອກເໜືອຈາກນີ້ |noóc nứa chạc nỉ|(ກວ) ngoài, ngoài ra.

ນອກອຳນາດ |noóc ăm nát|(ນ) ngoài quyền lực, ngoài thẩm quyền.

ນອກຮີດ |noóc hiít|(ນ) vô đạo đức, trái đạo đức, trái luân lí, đồi bại, bừa bãi, bê tha, trụy lạc.

ນອກຮີດຄອງ |noóc hiít khoong|(ນ) không truyền thống, ngoài truyền thống, ngoài phong tục (tập tục).

ນອກຮີດນອກຄອງ |noóc hít noóc hoi|(ຄ) trái phong tục, trái luân lí, trái khoáy. ເຮັດນອກຮີດ ນອກຄອງ : làm trái khoáy.

ນອກຮີດນອກຮອຍ |noóc hít noóc hoi|(ຄ) trái phong tục, trái luân lí, trái khoáy. ເຮັດນອກຮີດ ນອກຮອຍ : làm trái khoáy.

ນັ່ງຄັນ |năng khăn|(ນ)(ป.) cái cày.

ນັ່ງ |nằng| 1.(ก) ngồi. ນັ່ງກ່າຍຕີນ : ngồi kê chân. ນັ່ງໄຂ່ວ່ຫ້ຳໆ : ngồi bắt chéo chân. ນັ່ງຖ້ຳໂອກາດ : ngồi chờ thời cơ. ນັ່ງເຝົ້ຳ : chầu chực (đợi chờ). ນັ່ງພັບແພບ : ngồi gập gối và hai ngón chân về cùng một phía. ນັ່ງຕູບໝູບ : ngồi chẹp bẹp. ນັ່ງ ແຕບແໝບ : ngồi xếp tè he, ngồi tè he. ນັ່ງຢ່ອງ ຢ້ : ngồi xổm. ເຊີນນັ່ງ : mời ngồi, xin mời ngồi. (ສຳນວນ) ນັ່ງກິນນອນກິນ : ngồi mát ăn bát vàng. (ສຳນວນ) ນັ່ງໃນຫົວໃຈ : đi guốc trong bụng. (ພາສິດ) ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ : (ngồi hãy xem nơi, rời hãy xem chỗ) ăn xem nồi, ngồi xem hướng. 2.(ນ) một loại mây chỉ có gốc và lá, không có dây leo (ຫວາຍນັ່ງ).

ນັ່ງກ່າຍຕີນ |nằng cài tin|(ก) ngồi kê chân.

ນັ່ງກິນນອນກິນ |nằng kinh non kinh| (ສຳນວນ) (ngồi ăn, ngủ ăn) ngồi mát ăn bát vàng; ngồi mát ăn bát đầy.

ນັ່ງຂັດສະມາທິ |nằng khách sả mã thỉ|(ก) ngồi xếp bằng, ngồi thiền.

ນັ່ງຂັດສະໝາດ |nằng khắt sả mạt|(ก) ngồi xếp bàng.

ນັ່ງໄຂ່ວ່ຫ້ຳໆ |nằng khoày hạng|(ก) ngồi vắt tréo chân.

ນັ່ງຄູ້ເຂົ່ຳ |nằng khủ khàu|(ก) ngồi quỳ gối.

ນັ່ງຄອຍ |nằng khoi|(ก) ngồi đợi.

ນັ່ງຊີ້ນິ້ວ |nằng xỉ nủi| (ສຳນວນ) (ngồi chỉ tay) chỉ tay năm ngón; trỏ tay năm ngón.

ນັ່ງແຕະແມະ |nằng tẻ mẻ| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງຕ່ຳ |nằng tằm|(ก) ngồi bậc dưới (vì sự kính trọng ai đó), ngồi bậc thấp hơn.

ນັ່ງຕັກ |nằng tắc|(ก) ngồi trên bắp vế.

ນັ່ງຕັ່ງ |nằng tằng|(ก) ngồi ghế.

ນັ່ງຕູບໝູບ |nằng tụp mụp|(ก) ngồi chẹp bẹp.

ນັ່ງແຕບແໝບ |nằng tẹp mẹp|(ก) ngồi xếp tè he, ngồi tè he.

ນັ່ງເຕາະເມາະ |nằng tỏ mỏ| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງຕອບໝອບ |nằng tọp mọp| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງທຳ |nằng thăm|(ก) ngồi thiền.

ນັ່ງເທົ່ຳແກ້ມ |nằng thảu kẽm|(ก) ngồi chống cằm.

ນັ່ງທັບ |nằng thặp|(ນ) ngồi đè.

ນັ່ງທຽມ |nằng thiêm|(ก) ngồi đồng, lên đồng.

ນັ່ງໃນຫົວໃຈ |nằng nay húa chay| (ສຳນວນ) (ngồi trong trái tim) biết rõ ruột gan; biết rõ ruột rõ gan; biết thấu ruột thấu gan.

ນັ່ງພັກ |nằng fặc|(ก) ngồi nghỉ.

ນັ່ງພັບແພບ |nằng fặp fép|(ก) ຄ: ນັ່ງພັບພຽບ, ນັ່ງ ແຕະແມະ, ນັ່ງເຕາະເມາະ, ນັ່ງຕອບໝອບ. ngồi gập gối và hai ngón chân về cùng một phía.

ນັ່ງພັບພຽບ |nằng fặp fiếp| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງເມືອງ |nằng mương|(ก) chấp chính, nắm chính quyền.

ນັ່ງມິດຈີ່ລີ |nằng mịch chì lì|(ก) ngồi im phăng phắc.

ນັ່ງຢູ່ [nằng dù](ກ) ngồi tại chỗ, ngồi đó.
ນັ່ງຢ່ອງຢໍ້ [nằng doòng giõ](ກ) ngồi xổm, ngồi chồm hỗm.
ນັ່ງລົງ [nằng lông](ກ) ngồi xuống.
ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ [nằng hạy bòng thì, ní hạy bòng bòn] (ພາສິດ) (ngồi hãy xem nơi, rời hãy xem chỗ) ăn xem nồi, ngồi xem hướng; ăn trông nồi, ngồi trông hướng.
ນັ່ງຫ້ຽງ [nằng hạng](ກ) ngồi rình trên cây (săn thú).
ນັ່ງຫຼິ້ນ [nằng lịnh](ກ) ngồi chơi, ngồi giải trí.
ນັ່ງໄຫວ [nằng vạy](ກ) ngồi lạy.
ນັ່ງຮ້ານ [nằng hản](ກ) ngồi bán quán.
ນາງ [nang] 1.(ນ) bà, cô, nàng. ແມ່ນາງ : bà mẹ trẻ. ນາງກາງຮີ : nàng Cang hi. ນາງຄຳ : cô Khăm. ນາງໝໍ : cô y tá. ຊຸນນາງ : người quý tộc, người quyền quý. ພູທ້າວພູນາງ : Núi Chàng Núi Nàng, Núi Chàng Núi Thiếp. 2.(ນ) mầm, chồi non. ໜໍ່ໄມ້ນາງດິນ : măng chưa nhú lên khỏi mặt đất. ນາງດູ່ : chồi gỗ hương. 3.(ນ) ấu trùng (đã mọc cánh nhưng còn non yếu). ນາງແຕນ : ấu trùng tò vò. 4.(ສ) con, ả, cái, v.v. (phái nữ). ອີ່ນາງ : con bé. ນາງທະນີ, ນາງຊະນີ : con vượn cái. 5.(ນ) tên một loại cá da trơn, thịt mềm, không vảy (ປານາງ).
ນາງກະສິງ [nang cả síng](ນ) vũ nữ.
ນາງກຳນັນ [nang căm nanh](ນ) ຄ: ນາງພະກຳນັນ. cung nữ.
ນາງກາຍ [nang cai](ນ) ຄ: ດອກນາລີ. tên một loại cây trong truyền cổ, ra hoa có hình cô gái đẹp (ດອກນາງກາຍ, ດອກນາລີ).
ນາງກວັກ [nang quắc] 1.(ນ) thần nàng vẫy, được tin là mang lại vận may theo mê tín (ພະນາງກວັກ). 2.(ນ) tên một loại cây ngắn ngày, có củ, hoa trắng, mùi thơm về đêm (Eucharis grandiflora Planch. et Link, họ Thủy tiên Amaryllidaceae); được xem như là một loại ngải trừ tà ma, chống trộm hoặc làm cho người con gái yêu mình (ຫວ້ານນາງກວັກ).
ນາງຂາວ [nang kháo](ນ) bà vãi.
ນາງຄົວ [nang khua](ນ) chị nuôi, đầu bếp nữ.
ນາງຄານ [nang khan](ນ)cô gái đẹp, hoa khôi.
ນາງງາມ [nang ngam](ນ) 1) cô gái đẹp, hoa khôi, hoa hậu (trong lễ thi sắc đẹp). ແຂ່ງນາງງາມ : thi hoa hậu.
ນາງເງືອກ [nang ngước](ນ) (thần thoại) nàng tiên cá.
ນາງສະໜົມ [nang sả nốm](ນ) nàng hầu, cung tần (vua).
ນາງສະໜົມກົມມະວັງ [nang sả nốm côm mả văng](ນ) cung phi.
ນາງສະຫວັນ [nang sả vắn](ນ) nữ thần.
ນາງສາວ [nang sáo](ນ) cô gái; thiếu nữ chưa chồng.
ນາງສາວແກ່ [nang sáo kè](ນ) gái già, bà cô.
ນາງຊີ [nang xi](ນ) (Phật) nữ tu sĩ; ni cô; sư cô, tăng ni.
ນາງແຊ່ງ [nang cai](ນ) (thực vật) tên một loại cây, dùng làm thuốc (ດອກນາງແຊ່ງ).
ນາງຊຽງ [nang xiêng](ນ) nữ hoàng.
ນາງຍັກ [nang nhặc](ນ) nữ quỷ, quỷ cái, bà quỷ khổng lồ.
ນາງເຕັ້ນລຳ [nang tển lăm](ນ) vũ nữ.
ນາງເທວະດາ [nang thê vả đa](ນ) nữ thần, tiên nữ.
ນາງເທວີ [nang thê vi](ນ) 1) nữ thần. 2) nữ hoàng, nữ vương.
ນາງໂທລະສັບ [nang thô lả sắp](ນ) nữ điện thoại viên, nữ điện báo viên.
ນາງທໍລະນີ [nang tho lả ni](ນ) 1) nữ thần trái đất. 2) trái đất.
ນາງທຽມ [nang thiêm](ນ) bà đồng cốt.
ນາງນີ [nang ni](ນ) (động vật) con vượn.
ນາງໃນ [nang nay](ນ) cung nữ, cung nhân, nữ nhân trong cung cấm.
ນາງນົງຄານ [nang nông khan](ນ) gái hồng nhan.
ນາງນາດ [nang nát](ນ) 1) cô gái kiều diễm. 2) vũ nữ, gái nhảy.
ນາງນວນ [nang nuôn](ນ) chim hải âu. ນົກນາງນວນ : chim hải âu.
ນາງນົມ [nang nôm](ນ) bà vú, vú nuôi.
ນາງແບບ [nang bẹp](ນ) người mẫu. ອາຊີບເປັນ ນາງແບບ : nghề làm người mẫu.

ນາງຜະດຸງຄັນ [nang fả đung khăn](ນ) nữ hộ sinh, bà đỡ đẻ, bà mụ.
ນາງເຜິ້ງ [nang fọng](ນ) con ong chúa.
ນາງແຜດ [nang phẹt](ນ) nữ phù thủy làm bùa mê.
ນາງຝານ [nang phán](ນ) một loại đá trắng, trơn.
ນາງພະກຳນັນ [nang fả căm nanh] ເບິ່ງ: ນາງກຳນັນ.
ນາງພະຍາ [nang fả nha](ນ) (cổ) hoàng hậu; quận nương; công chúa; con gái quan; bà quý tộc.
ນາງພະຍາບານ [nang fả nha ban](ນ) nữ y tá, nữ hộ lí.
ນາງໃພ [nang fảy](ນ) cô dâu.
ນາງແພດ [nang phét](ນ) nữ y tá.
ນາງເພື່ອນເຈົ້າສາວ [nang fườn chẩu sáo](ນ) cô phù dâu.
ນາງພົມມະຈາລີ [nang fôm mả cha li](ນ) người trinh nữ, nữ đồng trinh, cô gái tân.
ນາງພົມມະຈັນ [nang fôm mả chăn](ນ) cô gái trinh tiết, cô gái trong trắng.
ນາງພາວ [nang fao](ນ) hoa hậu, hoa khôi.
ນາງຟ້າ [nang phả](ນ) nàng tiên, nữ thần.
ນາງໄມ້ [nang mảy](ນ) (thần thoại) nữ thần cây cối.
ນາງເມືອງ [nang mương](ນ) hoàng hậu.
ນາງແມນ [nang men](ນ) nữ thiên thần, nữ thiên sứ.
ນາງລະຄອນ [nang lả khon](ນ) nữ diễn viên, nữ nghệ sĩ, đào hát.
ນາງລະບຳ [nang lả băm](ນ) nữ diễn viên ba lê, vũ nữ ba lê.
ນາງລວງ [nang luông](ນ) nữ thần dưới nước.
ນາງລ້ອມ [nang lõm](ນ) mạch môn đông (Ophiopogon japonicus, họ Liliaceae); dùng làm thuốc và được xem như là một loại ngải trừ tà ma, chống trộm hoặc làm cho người con gái yêu mình. ຫວ້ານນາງລ້ອມ : củ mạch môn đông.
ນາງວັນ [nang vanh](ນ) bà đồng, bà cốt.
ນາງໝໍ [nang mó](ນ) nữ bác sĩ.
ນາງອໍ້ [nang ủa](ນ) tên một loại cây, hoa tựa hình cô gái, hay mọc ở rừng thưa, hoa có dây thắt cổ (ດອກນາງອໍ້).
ນາງເອກ [nang ệc](ນ) vai nữ chính, nữ nhân vật chính; nữ ngôi sao (điện ảnh, nhà hát).
ນາງແອ່ນ [nang èn](ນ) (động vật) chim én. ນົກນາງແອ່ນ : chim én.
ນາງຮອງ [nang hoong](ນ) nữ nhân vật phụ, vai nữ phụ.
ນາງຮາມ [nang ham](ນ) gái dậy thì.
ນ່າງ [nàng](ນ) lưới, lưới bẫy thú. ຕາມ່າງໂຕະປິງປ່ອງ : lưới bóng bàn. ນ່າງໂຫ່ເນື້ອ : lưới săn.
ນ່າງໂຫ່ເນື້ອ [nàng hồ nữa](ນ) lưới săn.
ນິ່ງ [nìng](ຄ) ຄື: ນິ່ງ. bất động, im lìm, đứng yên.
ນິ້ງ [nỉng](ຄ) ຄື: ນິ່ງ. bất động, im lìm, đứng yên, tĩnh, lặng. ໄຟຟ້ານິ້ງ : tĩnh điện. ນ້ຳນິ້ງ : nước lặng.
ນິ້ງງຽບ [nỉng nghiếp](ຄ) im lặng, làm thinh, mần thinh. ໃຜເວົ້າຫຍັງກໍນິ້ງງຽບ : ai nói chi cũng mần thinh.
ນິ້ງເສີຍ [nỉng sới](ກ) nín lặng, làm ngơ. ນິ້ງເສີຍໃຫ້ມັນເອົາ : làm ngơ cho nó lấy.
ນຸງ [nung](ຄ) ຄື: ນຸງນັງ, ອິລຸງຕຸງນັງ. rối.
ນຸງນັງ [nung năng] (ຄ) ຄື: ອິລຸງຕຸງນັງ. lung tung, bừa bãi, vướng víu; rối tung, rối tung rối mù. ດ້າຍຫຍຸ້ງນຸງນັງ : chỉ rối lung tung. ຜົມຫຍຸ້ງນຸງນັງ : đầu tóc rối tung.
ນຸ່ງ [nùng](ກ) mặc, vận, bận (quần áo). **ນຸ່ງເສື້ອ** : mặc áo. (ພາສິດ) ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ຄົ້ນຄວາມເກົ່າຜິດກັນ : đừng bới cứt lên mà ngửi.
ນຸ່ງເຄື່ອງ [nùng khường](ກ) mặc áo quần. ນຸ່ງເຄື່ອງໃໝ່ : mặc áo quần mới.
ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ຄົ້ນຄວາມເກົ່າຜິດກັນ [nùng fạ lai má hàu, khổnh khoam càu fích căn] (ພາສິດ) (mặc áo sọc chó sủa, bươi móc chuyện cũ giận nhau). (ເບິ່ງ): ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ.
ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ [nùng fạ lai má hàu, vảu khoam càu fích căn] (ພາສິດ) (mặc áo sọc chó sủa, nói chuyện cũ giận nhau) đừng bới cứt lên mà ngửi.
ນຸ່ງລົມຫົ່ມຟ້າ [nùng lôm hồm phả] (ສຳນວນ)

(mặc gió trùm trời) trần truồng.
ນຸ່ງຫົ່ມ |nùng hồm|(ກ) ăn mặc, ăn bận. **ເຄື່ອງນຸ່ງຫົ່ມ** : quần áo. **ຊື້ເຄື່ອງນຸ່ງຫົ່ມ** : mua sắm quần áo.
ເນັ່ງ |nềng|(ກ) căng, chăng, giăng ra. **ເນັ່ງເຊືອກ** : chăng dây.
ເນງ |nêng|(ນ) ຄື: ສະເນງ, ຂະເນງ. ống đựng thuốc súng (làm bằng sừng trâu rừng).
ນົ່ງ |nông|(ນ)(ສ.) cô, nàng. **ນົ່ງນຸດ** : cô em.
ນົ່ງຄານ |nông khan|(ນ) cô gái đẹp, người đẹp, hoa khôi.
ນົ່ງສີ |nông sí|(ນ) nữ hoa khôi.
ນົ່ງເຍົ່າ |nông nhau|(ນ) thiếu nữ.
ນົ່ງຖ່າວ |nông thào|(ນ) gái dậy thì.
ນົ່ງນຸດ |nông nục|(ນ) cô em.
ນົ່ງພະງາ |nông fả nga|(ນ) mĩ nữ.
ນົ່ງພາວ |nông fao|(ນ) thiếu nữ, trinh nữ, gái tân.
ນົ່ງລ້ຳ |nông lắm|(ນ) nữ hoa hậu.
ນົ່ງລ້ຳແພງ |nông lắm feng|(ນ) em yêu, người yêu.
ນົ່ງລັກ |nông lặc|(ນ) cô gái xinh.
ນົ່ງໄວ |nông vay|(ນ) cô gái dậy thì, thanh nữ, trinh nữ.
ນົ່ງຮາມ |nông ham|(ນ) cô gái đẹp.
ນອງ |noong|(ຄ) ngập, tràn ngập, tràn trề, đầm đìa. **ນ້ຳນອງ** : nước tràn trề, nước ngập. **ນ້ຳຕາ ນອງໜ້າ** : nước mắt đầm đìa.
ນອງເນືອງ |noong nương| ເບິ່ງ: ເນືອງນອງ.
ນອງເລືອດ |noong lướt|(ຄ) đẫm máu, ngập máu. **ການຕໍ່ສູ້ອັນນອງເລືອດ** : cuộc chiến đẫm máu.
ນ່ອງ |noòng|(ນ) gót; bắp chân. **ສົ້ນນ່ອງ** : gót chân. **ແອກນ່ອງ** : ách gần bắp chân. **ນ່ອງແນ່ງ** : chằng chịt.
ນ່ອງແນ່ງ |noòng nèng|(ຄ) chằng chịt, nhằng nhịt, rối rắm. **ສາຍໄຟການ່ອງແນ່ງ** : dây điện mắc nhằng nhịt.
ນ້ອງ |noóng| 1.(ນ) em. **ນ້ອງຊາຍ** : em trai. **ນ້ອງສາວ** : em gái. **ລູກນ້ອງ** : tay sai, người giúp việc. 2.(ນ) nhau. **ນ້ອງງໍ່ວ** : nhau bỏ. 3.(ຄ) sút, thua, gần. **ນ້ອງເພນ** : gần trưa.
ນ້ອງເຂີຍ |noóng khởi|(ນ) em rể.
ນ້ອງຄີ |noóng khiing|(ນ) em ruột.
ນ້ອງສະໃພ້ |noóng sả fảy|(ນ) em dâu.
ນ້ອງສຸດທ້ອງ |noóng súch thoỏng|(ນ) em út, em cuối cùng.
ນ້ອງສາວ |noóng sáo|(ນ) em gái. **ອວຍພອນວັນ ເກີດນ້ອງສາວ** : mừng sinh nhật em gái.
ນ້ອງສາວຫຼ້າ |noóng sáo lạ|(ນ) em gái út.
ນ້ອງຊາຍ |noóng sai|(ນ) em trai.
ນ້ອງຍິງ |noóng nhing|(ນ) em gái.
ນ້ອງນຸ່ງ |noóng nùng|(ນ) em út, đàn em, bậc em. **ບອກສອນໃຫ້ນ້ອງນຸ່ງ** : chỉ giáo cho đàn em.
ນ້ອງຜົວ |noóng fúa|(ນ) em chồng.
ນ້ອງໃພ້ |noóng fảy|(ນ) em dâu.
ນ້ອງເມຍ |noóng mia|(ນ) em vợ.
ນ້ອງຫຼ້າ |noóng lạ|(ນ) ຄື: ນ້ອງສຸດທ້ອງ. em út, em cuối cùng.
ເນີ້ງ |nởng|(ກ) nghiêng, xiên, chếch. **ງ່າເນີ້ງ** : cành xiên, cành chếch.
ເນີ້ງຫົວລົງ |nởng húa lông|(ກ) nghiêng đầu, cúi đầu xuống.
ເນືອງ |nương| 1.(ກ) tràn ngập, trào dâng; ùn ùn, liên miên. **ເນືອງນອງ** : nườm nượp, ùn ùn; tràn ngập. **ຊັບສິນເນືອງນອງ** : tiền bạc ùn ùn. 2.(ກວ) liên tục, liên tiếp, liên miên, không ngớt. **ເນືອງນິດ** : liên tục, luôn luôn. **ເນືອງນັນ** : ồn ào, ầm ĩ.
ເນືອງນອງ |nương noong|(ກວ) 1) nườm nượp, ùn ùn. **ຊັບສິນເນືອງນອງ** : tiền bạc ùn ùn. 2) tràn ngập. **ນ້ຳໃນແມ່ນ້ຳເນືອງນອງສອງຟາກຝັ່ງ** : nước sông dâng lên tràn ngập cả hai bờ.
ເນືອງນິດ |nương ních|(ກວ) thường xuyên, liên tục, luôn luôn. **ຕິດຕໍ່ກັນຢ່າງເນືອງນິດ** : liên lạc với nhau thường xuyên.
ເນືອງນັນ |nương nanh|(ຄ) ồn ào, ầm ĩ, inh ỏi. **ຈັກຈັ່ນຮ້ອງເນືອງນັນ** : ve kêu inh ỏi.
ເນື່ອງ |nường|(ຄ) liên tục, dính líu; liên quan. **ຕໍ່ເນື່ອງ** : liên tiếp, liên miên, liên tục. **ເນື່ອງຈາກ** : bởi vì.
ເນື່ອງຈາກ |nường chạc|(ນ) do, vì, bởi vì. **ໂຮງ ຮຽນປິດເນື່ອງຈາກນ້ຳຖ້ວມ** : nhà trường đóng vì nước lụt.
ເນື່ອງດ້ວຍ |nường đuổi|(ບ) do, vì, bởi vì. **ເນື່ອງ**

ດ້ວຍສາຍເຫດສອງປະການ : vì hai nguyên nhân.
ເນື່ອງໃນ |nường nay|(ກວ) nhân, nhân dịp. ເນື່ອງໃນໂອກາດນີ້ : nhân dịp này.
ນາຍ |nai| 1.(ນ) quan, thầy, sếp, thủ trưởng. ເຈົ້ານາຍ : quan thầy. (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khốn, nhân dân làm chủ) (khốn: một thể loại sân khấu của Lào người biểu diễn đeo mặt nạ hoặc đầu trâu mặt ngựa) : quan nhất thời, dân vạn đại. 2.(ນ) 1) (đứng trước tên người đàn ông đã quá tuổi trưởng thành) ông. ນາຍສີ : ông Sí. 2) cai, quản lí, quản đốc. ນາຍໆງານ : ông cai, cai thợ, ông quản lí. ນາຍຊ່າງ : quản đốc, thợ cả. 3) người lái thuyền. ນາຍທ້າຍ : người lái thuyền. 4) chủ, ông chủ. ນາຍກັບບ່າວ : chủ và tớ. ນາຍຈ້າງ : ông chủ. 5) chủ vốn. ນາຍທຶນ : chủ vốn đầu tư, tư sản. 6) người bảo lãnh. ນາຍຄ้ຳປະກັນ : người bảo lãnh. 7) ông trưởng nhóm buôn. ນາຍຮ້ອຍ : ông trưởng nhóm buôn. 3.(ນ) sương mù. 4.(ນ) ຄ: ยาย. bà, bà ngoại. ປู่ຍ่າຕາຍາຍ : ông bà tổ tiên.
ນາຍກ້ຳປັ່ນ |nai cằm pành|(ນ) thuyền trưởng.
ນາຍກອງ |nai coong|(ນ) trưởng nhóm, đội trưởng.
ນາຍໂກນ |nai côn|(ນ) thủ môn, thủ thành, người bảo vệ khung thành (bóng đá).
ນາຍຄູ |nai khu|(ນ) thầy giáo, giáo viên. ນາຍຄູໃກ້ຊິດນັກຮຽນ : thầy giáo sát học sinh.
ນາຍຄົວ |nai khua|(ນ) đầu bếp trưởng, trưởng đầu bếp, tổ trưởng anh nuôi.
ນາຍຄັງ |nai khăng|(ນ) thủ quỹ, người giữ tiền.
ນາຍຄຸມ |nai khum|(ນ) cai, đốc công. ນາຍຄຸມໆງານ : đốc công.
ນາຍຄວາມ |nai khoam|(ນ) trạng sư, luật sư, thầy cãi.
ນາຍໆງານ |nai ngan|(ນ) thợ cả, đốc công.
ນາຍຈັກ |nai chắc|(ນ) thợ cơ khí, thợ máy.
ນາຍຈ້າງ |nai chảng|(ນ) chủ.
ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ |nai súp húa khốn, pả xa xônh pênh chẩu| (ພາສິດ) (quan đội mũ khốn, nhân dân làm chủ), (khốn: một thể loại sân khấu của Lào người biểu diễn đeo mặt nạ hoặc đầu trâu mặt ngựa) quan nhất thời, dân vạn đại.
ນາຍຊ່າງ |nai xàng|(ນ) thợ cả, thợ lành nghề.
ນາຍດ່ານ |nai đàn|(ນ) trưởng đồn, trưởng trạm.
ນາຍຕຳຫຼວດ |nai tăm luột|(ນ) sĩ quan cảnh sát, cảnh binh.
ນາຍທະນາຄານ |nai thả na khan|(ນ) chủ ngân hàng, chủ nhà băng.
ນາຍທະບຽນ |nai thả biên|(ນ) người đăng kí; quan đăng lục.
ນາຍທະຫານ |nai thả hán|(ນ) sĩ quan quân đội. ນາຍທະຫານຄົນສະໜິດ : sĩ quan tùy tùng; vệ sĩ. ນາຍທະຫານຝ່າຍຕິດຕໍ່ : sĩ quan liên lạc. ນາຍທະຫານຊັ້ນລຸ່ມ : hạ sĩ quan.
ນາຍທ້າຍ |nai thải|(ນ) người lái thuyền.
ນາຍທຶນ |nai thưnh|(ນ) tư sản; nhà doanh nghiệp, nhà tư bản. ນາຍທຶນຈຳໜ່າຍ : tư sản mại bản. ນາຍທຶນນ້ອຍ : tiểu tư sản; tiểu chủ. ນາຍທຶນແຫ່ງຊາດ : tư sản dân tộc. ນາຍທຶນໃຫຍ່ : đại tư bản, đại tư sản.
ນາຍທັບ |nai thặp|(ນ) (cổ) tư lệnh quân đội.
ນາຍນັກການ |nai nặc can|(ນ) người chạy giấy, tùy phái, loong toong.
ນາຍບ້ານ |nai bản|(ນ) lí trưởng, trưởng bản, trưởng thôn.
ນາຍປະກັນ |nai pả căn|(ນ) người bảo lãnh, người đứng ra bảo đảm; người nhận trách nhiệm bảo đảm.
ນາຍໄປສະນີ |nai pay sả ni|(ນ) viên chức bưu điện; nhân viên bưu cục.
ນາຍພະຄັງ |nai fả khăng|(ນ) người thủ quỹ của nhà vua.
ນາຍພາສາ |nai fa sá|(ນ) người phiên dịch, thông dịch viên. ແຕ່ງຕັ້ງນາຍພາສາໄປກັບແຂກສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.
ນາຍແພດ |nai fét|(ນ) thầy thuốc, bác sĩ.
ນາຍພັນ |nai fanh|(ນ) tá, cấp tá. ນາຍພັນຕີ : thiếu tá. ນາຍພັນໂທ : trung tá. ນາຍພັນໂທພິເສດ : thượng tá. ນາຍພັນເອກ : đại tá.
ນາຍພານ |nai fan|(ນ) thợ săn, người đi săn.
ນາຍພົນ |nai fônh|(ນ) tướng, cấp tướng. ນາຍພົນຈັດຕະວາ : chuẩn tướng. ນາຍພົນຕີ : thiếu

tướng. ນາຍພົນໂທ : trung tướng. ນາຍພົນເອກ : đại tướng.

ນາຍພົນຕຳຫຼວດ |nai fônh tăm luột|(ນ) tướng công an, tướng cảnh sát.

ນາຍພົນທະຫານ |nai fônh thả hán|(ນ) tướng quân, viên tướng.

ນາຍພົນນາວາ |nai fônh na va|(ນ) thủy sư đô đốc, đô đốc.

ນາຍພົນເຮືອ |nai fônh hưa|(ນ) tướng hải quân, tướng thủy quân. ນາຍພົນເຮືອຕີ : thiếu tướng hải quân. ນາຍພົນເຮືອໂທ : trung tướng hải quân. ນາຍພົນເຮືອເອກ : đô đốc hải quân.

ນາຍຫ້າງ |nai hạng|(ນ) chủ cửa hàng, chủ cửa tiệm.

ນາຍໜ້າ |nai nạ|(ນ) người môi giới, người mối lái.

ນາຍໝູ່ |nai mù|(ນ) tiểu đội trưởng.

ນາຍໝໍ |nai mó|(ນ) ຄ: ທ່ານໝໍ. thầy thuốc, bác sĩ.

ນາຍໝໍປາດ |nai mó pạt|(ນ) nhà giải phẫu, bác sĩ phẫu thuật.

ນາຍໝວດ |nai muột|(ນ) trưởng nhóm, trưởng đội, đội trưởng, nhóm trưởng; (quan sự) trung đội trưởng.

ນາຍເຮືອ |nai hưa|(ນ) thuyền trưởng, hạm trưởng.

ນາຍຮ້ອຍ |nai hỏi| 1.(ນ) sĩ quan cấp úy. ນາຍຮ້ອຍສຳລອງ : sĩ quan dự bị. ນາຍຮ້ອຍຕີ : thiếu úy. ນາຍຮ້ອຍໂທ : trung úy. ນາຍຮ້ອຍເວນ : sĩ quan trực ban (trực nhật). ນາຍຮ້ອຍເອກ : đại úy. 2.(ນ) nhà buôn, lái buôn (cũ).

ນ໊ຍ |nứi|(ອຸ) đúng rồi!. ນ໊ຍ! ສົມນ້ຳໜ້າ : đúng rồi, đáng kiếp!.

ນອຍ |noi|(ນ) ຄ: ໝາກລອຍ. (thực vật) một loại cây dây leo, quả dài có nhiều cạnh, ăn được (ໝາກນອຍ, ໝາກລອຍ).

ນ້ອຍ |nỏi| 1.(ຄ) nhỏ, bé nhỏ. ນ້ອງສາວນ້ອຍ : em bé gái, cô bé. ເຮືອນນ້ອຍ : ngôi nhà bé nhỏ. ນ້ອຍໃຈ : tủi thân. ໃຈນ້ອຍ : hẹp hòi. 2.(ນ) bé (từ thế cho trẻ em). ທ້າວນ້ອຍ : chú bé. ນາງ ນ້ອຍ : cô bé. 3.(ນ) (vợ người thứ hai trở lên) bé, lẻ. ເມຍນ້ອຍ : vợ bé, vợ lẻ. (ກ)ງກັນຂ້າມ): "ໃຫຍ່".

ນ້ອຍກວ່າ |nỏi quà|(ຄ) nhỏ hơn, bé hơn. ສິບແປດປີແຕ່ນ້ອຍກວ່າຜູ້ສິບຫ້າປີ : mười tám tuổi mà nhỏ hơn đứa mười lăm.

ນ້ອຍໃຈ |nỏi chay|(ກ) tủi thân. ນ້ານ້ອຍນ້ອຍໃຈ ຍ້ອນບໍ່ມີເສື້ອໃໝ່ນຸ່ງກິນປີໃໝ່ : thằng bé tủi thân vì không có áo mới mặc Tết.

ນ້ອຍທີ່ສຸດ |nỏi thì súch|(ຄ) nhỏ nhất, ít nhất.

ນ້ອຍເນື້ອຕ່ຳໃຈ |nỏi nửa tằm chay| (ສຳນວນ) (nhỏ thịt thấp lòng). ຄ: ນ້ອຍອົກນ້ອຍໃຈ.

ນ້ອຍໜ້າ |nỏi nạ|(ຄ) thua kém, thấp kém, kém cỏi. ບໍ່ຍອມນ້ອຍໜ້າໃຜ : chẳng chịu thua kém ai.

ນ້ອຍໜາກພິກ |nỏi mạc fịc| (ສຳນວນ) (nhỏ quả ớt) bé hạt tiêu.

ນ້ອຍອົກນ້ອຍໃຈ |nỏi ốc nỏi chay| (ສຳນວນ) (nhỏ ngực thấp lòng) tủi thân tủi phận.

ເນີ**ຍ** |nơi|(ນ) bơ.

ເນີ**ຍແຂ**ງ |nơi khéng|(ນ) pho mát.

ເນີ**ຍຂາວ** |nơi khảo|(ນ) pho mát tươi.

ນວຍ |nuôi|(ຄ) yếu, suy yếu, yếu ớt; còng xuống.

ນັ**ດ** |nạch| 1.(ນ) (thực vật) dứa, thơm (Ananas sativa). ໝາກນ**ັ**ດ : quả dứa, quả thơm. 2.(ນ) (y học) thuốc cảm (bằng bột, thổi vào mũi). ຢາ ນ**ັ**ດ : thuốc cảm. 3.(ກ) đánh cảm (đánh gió), xông thuốc cảm. ນ**ັ**ດຢາ : xông thuốc cảm. 4.(ນ) lần, lượt, phát (súng). ຍິງປືນສາມນ**ັ**ດ : bắn ba phát súng. 5.1(ກ) hẹn (thời gian, điểm gặp gỡ...). ນ**ັ**ດໂມງ : hẹn giờ. ນ**ັ**ດເວລາ : hẹn thời gian, hẹn giờ. ການນ**ັ**ດຢຸດງານ : cuộc đình công, cuộc bãi công. ມ**ື**້ນ**ັ**ດ : ngày hẹn. ເວລານ**ັ**ດ : giờ hẹn, thời gian hẹn. 5.2(ນ) cuộc hò hẹn, cuộc hẹn gặp. ຂ**ອ**ຍມີນ**ັ**ດໄວ້ແລ**ວ** : tôi có cuộc hẹn gặp rồi.

ນັ**ດດາ** |nạch đa|(ນ)(ປ.) người cháu.

ນັ**ດຕາ** |nạch ta|(ນ) cháu.

ນັ**ດພ**ົ**ບ** |nạch fộp|(ກ) hẹn, hẹn gặp. ຮ**ານ**ນ**ັ**ດພ**ົ**ບ : quán hẹn.

ນັ**ດໜຶ**ງ |nạch nừng|(ນ) phát đạn, một phát súng.

ນັ**ດໝາຍ** |nạch mái|(ກ) hẹn trước, giao hẹn.

ນາດ |nát| 1.(ນ)(ປ.) nữ diễn viên, đào hát, vũ

nữ, người con gái múa, nhảy; cô, cô gái đẹp. ນາດນ້ອງ, ນາດທະນ້ອງ : cô em; em yêu, người yêu. 2.(ນ)(ປ.) chỗ dựa, người bảo lãnh (từ này kết hợp từ khác). ໂລກະນາດ : người là chỗ dựa của thế giới; Đức Phật. ພູວະນາດ : người là chỗ dựa của đất nước; đức vua. 3.(ນ) tiếng vang, tiếng vọng, tiếng gầm. ສີຫະນາທະ : tiếng gầm của sư tử.

ນາດຕະກຳ [nát tả căm](ນ)(ປ.) nghệ thuật kịch, nghệ thuật múa, vũ.

ນາດຕະສາດ [nát tả sạt](ນ)(ປ.) môn nghệ thuật sân khấu.

ນາດຕະສິນ [nát tả sính](ນ)(ປ.) điệu múa, nghệ thuật múa.

ນາດທະນ້ອງ [nát thả noỏng](ນ) cô em; em yêu, người yêu.

ນິດ [ních] 1.(ຄ)(ປ.) vững, bền vững, thường xuyên. ນິດຈະສິນ : giới luật phải gìn giữ thường xuyên; mãi mãi (như ngũ giới). 2.(ນ)(ປ.) kiểu cách, luật pháp, phong tục, thể lệ, tục lệ. ໂລກະນິດ : luật pháp quốc tế.

ນິດຈະການ [ních chả can](ນ)(ປ.) thời gian bất biến.

ນິດຈະສິນ [ních chả sính] 1.(ນ) (giới luật phải gìn giữ thường xuyên) ngũ giới, năm điều răn. 2.(ຄ) bình thường luôn, mãi mãi.

ນິດຈະພັດ [ních chả fạch](ນ)(ປ.) thức ăn, đồ dùng (dâng cho sư sãi hàng ngày).

ນິດໄສ [ních sáy](ນ)(ປ.) ຄື: ນິໄສ. 1) chỗ dựa, chỗ nhờ cậy. 2 tính), tính tình, tính nết. ນິດໄສໃຈເຢັນ : tính tình điềm đạm. ນິດໄສມັກມ່ວນ : tính tình hiếu động. ນິດໄສໃຈຄໍ : tâm địa, tính nết. ນິດໄສດີ : tính tốt. ນິດໄສຖ່ອຍ : tính xấu. ນິດໄສໄວໄຟ : tính tình bồng bột. ນິດໄສບໍ່ຖືກັນ : tính tình xung khắc (mâu thuẫn).

ນິດໄສໃຈຄໍ [ních sáy chay kho](ນ) tính tình, tính cách, tính nết.

ນິດສິດ [ních xích](ນ)(ປ.) học sinh; sinh viên.

ນິດຕະຍະພັດ [ních tả nhả fạch](ນ)(ສ.) thức ăn dâng cho sư thường xuyên.

ນິດທະໜ່ຽ [ních thả nẽng](ກ)(ປ.) nằm, ngủ.

ນຸດ [núch](ນ)(ປ.) em. ນຸດນາດ : cô em xinh đẹp.

ນອດ [nuốt] 1.(ນ) sáp nẻ, kem nẻ. ຢານອດ : kem nẻ; dầu xoa bóp. 2.(ກ) đập lúa, trục lúa (dùng trâu kéo con lăn cho thóc rụng). ນອດເຂົ້າ : trục lúa. 3.(ກ) bóp, xoa bóp; tẩm quất. ນອດແຜນບູຮານ : xoa bóp cổ truyền.

ນອດເຂົ້າ [nuốt khậu](ກ) trục lúa, đập lúa.

ນັນ [nanh](ກ) om sòm, huyên náo, ồn ào, ầm ĩ. ໂຮ່ນັນ : la inh ỏi. ເນືອງນັນ : ồn ào, ầm ĩ.

ນັນທະ [nanh thả](ນ)(ປ.) ຄື: ນັນທາ. sự sung sướng, sự vui mừng, sự hài lòng.

ນັນທາ [nanh tha] ຄື: ນັນທະ.

ນັນທິ [nanh thỉ](ນ)(ປ.) ຄື: ນັນທິ. sự hài lòng.

ນັນທິ [nanh thi] ຄື: ນັນທິ.

ນັ້ນ [nảnh] 1.(ຄ) 1) đó, ấy. ບ້ານນັ້ນ : làng ấy. ຄົນນັ້ນ : người đó, người ấy. ເລື່ອງທີ່ໄດ້ເວົ້າກັນນັ້ນ : chuyện đã nói với nhau. ຈົດໝາຍສະບັບນັ້ນ : bức thư ấy. 2) phụ từ khẳng định, thường đứng cuối câu. ນັ້ນແລ : vậy đấy, thế đấy. ນັ້ນແລ້ວ : có vậy thôi, có thế thôi. ດັ່ງນັ້ນ : như vậy, do đó. 2.(ສ) đó, đấy, kia. ນັ້ນແມ່ນຫຍັງ : đó là cái gì. ນັ້ນຂອງໃຜ : (cái) đó của ai. ຢູ່ນັ້ນ : chỗ đó, chỗ ấy.

ນັ້ນແລ [nảnh le](ຄ) (phụ từ khẳng định, dùng cuối câu) vậy đấy, thế đấy.

ນານ [nan](ຄ) lâu. ນານເຕັບແລ້ວ : lâu lắm rồi.

ນານເກີນກຳນົດ [nan cơn căm nộch](ຄ) lâu quá thời hạn, lậu quá mức.

ນານໆຄັ້ງໜຶ່ງ [nan nan khẳng nừng](ຄ) lâu lâu một lần.

ນານມາ [nan ma](ຄ) đến chậm; lâu về. ເຮັດຫຍັງຄືນານມາແທ້ນໍ? : làm gì mà đến chậm thế?.

ນານມາແລ້ວ [nan ma lẻo](ຄ) đã lâu rồi. ຄັ້ງໜຶ່ງນານມາແລ້ວ : đã lâu rồi, ngày xưa.

ນ່ານ [nàn](ນ) người Nàn (một bộ tộc người Lào ở Bắc Lào và Đông Bắc Thái Lan).

ນິນ [ninh] 1.(ຄ) ຄື: ນິນລະ. màu xanh đục. ຂຽວນິນ : xanh đục. 2.(ນ) hoa sen màu xanh đục. 3.(ນ) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus). ປານິນ : cá rô phi. 4.(ນ)(ປ.) huyền ngọc. ນິນລະຄັນທິ : huyền ngọc.

ນິນທາ [ninh tha](ກ) đặt điều, đơm đặt; nói xấu, gièm pha. ນິດໄສນິນທາ : thói gièm pha. (ສ)

ນອນ) ຕິສິນນິນທາ : ngồi lê đôi mách. (ສຳນອນ) ຊຸບຊິບນິນທາ : ngồi lê đôi mách. (ພາສິດ) ນິນທາກາເລເໝືອນເທນ້ຳ : (sự gièm pha như đổ nước) lời nói gió bay; lời nói không cánh mà bay.

ນິນລະ |ninh lả|(ຄ) ຄື: ນິນ. màu xanh đục.

ນິນລະຄັນທີ |ninh lả khanh thi|(ນ) huyền ngọc.

ນຸ່ນ |nùnh|(ນ) sợi bông gòn, sợi bông gạo. ປຸຍນຸ່ນ : bông, bông gòn.

ເນັ້ນ |nển|(ກ) ຄື: ເນັ້ນ. đè, dằn, ấn, nhấn, nén. ເນັ້ນລົງ : dằn xuống, ấn xuống, nén xuống. ເນັ້ນໜັກ : nhấn mạnh.

ເນັ້ນລົງ |nển lông|(ກ) dằn xuống, ấn xuống, nén xuống.

ເນັ້ນໜັກ |nển nắc|(ກ) nhấn mạnh. ບັນດາຄູລ້ວນເນັ້ນໜັກ ບັນຫາຍົກສູງຄຸນະພາບການສຶກສາ : các giáo viên đều nhấn mạnh vấn đề nâng cao chất lượng giáo dục.

ເນນ |nên|(ນ)(ປ.) ຄື: ສາມະເນນ. sư tiểu, chú tiểu.

ແນນ |nen|(ນ) duyên phận, duyên kiếp. ສາຍແນນ, ສາຍມື້ໆ : duyên số, duyên kiếp.

ນົນ |nôn|(ນ)(ປ.) sự sung sướng, sự vui mừng, sự hài lòng.

ໂນນ |nôn|(ນ) gò, đống, cồn, mô đất. ໂນນຫີນແຮ່ : đống sỏi, mô sỏi. (ສຳນວນ) ຫຼຸບໆໂນນໆ : gập ghềnh, lồi lõm, mấp mô. ເສັ້ນທາງຫຼຸບໆໂນນໆ : đường lồi lõm.

ນອນ |non|(ກ) nằm; ngủ. ນອນພັກ : nằm nghỉ. ນອນບໍ່ອີ່ມ : ngủ không đầy giấc. ນອນຕື່ນສວາຍ : ngủ dậy trưa. (ສຳນວນ) ນອນກິນ : ăn bám, ngồi rồi. (ສຳນວນ) ນອນໃຈ : yên trí, yên lòng, yên tâm. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບທັບສິດ : *không sử dụng quyền của mình khi cần thiết.* (ສຳນວນ) ນອນກາງດິນ ກິນກາງຊາຍ : nằm sương gối đất.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຊາຍ |non cang đinh, kinh cang xai| (ສຳນວນ) (nằm giữa đất, ăn giữa cát). ຄື: ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ |non cang đinh, kinh cang nhạ| (ສຳນວນ) (nằm giữa đất, ăn giữa cỏ) ăn gió nằm sương; ăn gió nằm mưa; ăn đất nằm sương; gối đất nằm sương; gối đất nằm gai; gối tuyết màn sương; gối tuyết nằm sương; nằm sương gối đất.

ນອນກົ້ງ |non kỉng|(ກ) nằm lăn.

ນອນກິນ |non kinh|(ກ) ăn bám, ngồi rồi; ngồi ăn. ນອນກິນດອກເບ້ຍ : ngồi ăn tiền lãi. (ສຳນວນ) ເສືອນອນກິນ : người ăn bám, người ngồi rồi. (ສຳນວນ) ນົ່ງກິນນອນກິນ : ngồi mát ăn bát vàng.

ນອນກິນ |non cônh|(ກ) ngáy, ngủ ngáy. (ພາສິດ) ກິນປີ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນຊີ້ນໝູອດສະດຸ້ງຍັງຄືນ : ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.

ນອນຂົດ |non khốch|(ກ) nằm co.

ນອນຂວ້ຳ |non khoặm|(ກ) nằm sấp.

ນອນຄູ້ |non khủ|(ກ) nằm cong, nằm cuộn tròn. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ້ບໍ່ເຫັນ : *chẳng biết mô tê gì.*

ນອນແຄງ |non kheng|(ກ) nằm nghiêng.

ນອນໃຈ |non chay|(ກ) yên trí, yên lòng, yên tâm.

ນອນສະແຄງ |non sả kheng|(ກ) nằm nghiêng.

ນອນສະໜິດ |non sả ních|(ກ) ngủ say, ngủ sâu.

ນອນສວຍ |non suối|(ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນສວາຍ |non soái|(ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນເຊົ້າເມື່ອຍ |non sau mười|(ກ) nằm nghỉ ngơi.

ນອນຍາມ |non nham|(ກ) ຄື: ນອນເວນ. trực ban, trực bảo vệ.

ນອນເດົາ |non đớc|(ກ) ngủ muộn, thức khuya.

ນອນຕາບໍ່ຫຼັບ |non ta bò lắp|(ກ) ngủ không nhắm mắt, ngủ với sự lo âu, kinh hoàng.

ນອນແຕ່ຫົວຄ່ຳ |non tè húa khằm|(ກວ) ngủ sớm, ngủ từ chập tối.

ນອນຕື່ນ |non từn|(ກ) ngủ dậy, thức giấc.

ນອນທາງ |non thang|(ກ) ngủ đường.

ນອນນອກ |non noóc|(ກ) 1) ngủ ngoài, nằm ngoài. ມື້ນີ້ລູກໄຂ້ ເຈົ້ານອນນອກສາ! : hôm nay con ốm, anh ngủ ngoài đi!. 2) ngoài, nằm ngoài. ນອນນອກແຜນການ : ngoài kế hoạch, nằm ngoài kế hoạch.

ນອນນິ້ງ |non nỉng|(ກ) ngủ yên, nằm yên.

ນອນບໍ່ຫຼັບ |non bò lắp|(ກ) không ngủ được.

ນອນແປ |non pe|(ກ) nằm bẹt, nằm bẹp.

ນອນແຜ່ |non fè|(ກ) nằm dài, nằm thượt ra.
ນອນຝັນ |non phánh|(ກ) 1) nằm mơ. 2) mơ mộng, mơ tưởng.
ນອນພັກຜ່ອນ |non fặc fòn|(ກ) nằm nghỉ ngơi. ນອນພັກຜ່ອນຈັກຊົ່ວໂມງ : nằm nghỉ ngơi vài tiếng.
ນອນມົນຕາ |non mun ta|(ກ) nằm chong mắt, nằm trằn trọc. ນອນມົນຕາ ບໍ່ຫຼັບ : nằm chong mắt, không ngủ được.
ນອນລົງ |non lông| 1.(ກ) nằm xuống. 2.(ອຸ) (quân sự) nằm xuống.
ນອນລືມຕາ |non lưm ta|(ກ) ngủ tỉnh, ngủ mở mắt.
ນອນຢຽດ |non diệt|(ກ) nằm duỗi, nằm dài.
ນອນເວນ |non vên| **ເບິ່ງ**: ນອນຍາມ.
ນອນເວັນ |non vênh| 1.(ກ) **ເບິ່ງ**: ນອນສວາຍ. 2.(ນ) con tò vò (ai bị đốt sẽ buồn ngủ hay ngủ gật) (ແມງນອນເວັນ, ແມ່ນອນເວັນ).
ນອນຫົວຄ่ຳ |non húa khằm|(ກ) ngủ sớm, ngủ từ chập tối.
ນອນຫງາຍ |non ngái|(ກ) nằm ngửa. (**ພາສິດ**) ຢ່າ ນອນຫງາຍເບິ່ງດາບ : (đừng nằm ngửa xem đao).
ນອນໝອບລົງ |non mọp lông|(ກ) nằm phủ phục, nằm cúi đầu xuống.
ນອນຫຼັບ |non lắp|(ກ) ngủ say, ngủ ngon, ngủ sâu. ນອນຫຼັບໆຕື່ນໆ : chợt ngủ chợt thức, ngủ không yên giấc. ນອນຫຼັບຝັນດີ : chúc ngủ ngon! chúc ngủ gặp những giấc mơ đẹp.
ນອນຫຼັບທັບສິດ |non lắp thặp xích|(ກ) không sử dụng quyền của mình khi cần thiết.
ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ້ບໍ່ເຫັນ |non lắp bò hủ, non khủ bò hếnh| (**ສຳນວນ**) chẳng biết mô tê gì.
ນອນຫຼັບຝັນດີ chúc ngủ ngon! chúc ngủ gặp những giấc mơ đẹp. ăn ngon ngủ yên
ນອນອີ່ງ |non iing|(ກ) nằm tựa (vào).
ນອນອີ່ມ |non iìm|(ກ) ngủ lại sức, ngủ đẫy giấc, ngủ đã đời.
ເນີນ |nơn| 1.(ນ) dốc. ດອຍເນີນ : đồi dốc. 2.(ຄ) lâu, chậm. ເນີນນານ : rất lâu, đã từ lâu.
ເນີນຊາຍ |nơn xai|(ນ) cồn cát, đụn cát.
ເນີນນານ |nơn nan|(ຄ) rất lâu, đã từ lâu.
ນຽນ |niên|(ກ) nói lắp đi lắp lại, nói miên man, nói liên miên.
ນຽນໆ |niên niên|(ກ) liên miên, miên man (nói). ເວົ້ານຽນໆ : nói liên miên. ນຽນໆຈາ ບໍ່ເຊົາຊິ່ງ ບ້າ (ສຳ) : nói miên man như điên.
ນ່ຽນ |niên| 1.(ນ) món ăn tựa như pồn nhưng đặc hơn (món ăn dân tộc); "niền". ນ່ຽນໝາກເຂືອ : niền cà. 2.(ກ) lấy chày hoặc tay bóp cho nát.
ນອນ |nuôn| 1.(ນ) cùi, múi (của trái cây). ນອນໝາກມີ້ : múi mít. ນອນໝາກລຳໄຍ : cùi nhãn. ນອນໝາກຂາມ : cùi me. ນອນໝາກພ້າວ : cùi dừa. 2.(ຄ) màu kem (trứng), trắng ngà; đẹp, xinh đẹp. ຜິວນອນ : da trắng ngà. 3.(ຄ) mềm, mềm mại. ເຊື້ອໝາກຕ້ອງ ຕີໄດ້ແຮ່ງນອນ (ນ) : giống "mạc toỏng" được đánh càng mềm.
ນ່ອນ |nuồn|(ກ) **ຄື**: ນ່ອນນິສີໄຟ. đánh mạnh, đánh tới tấp.
ນ່ອນນິສີໄຟ |nuồn ni sí phay| **ເບິ່ງ**: ນ່ອນ. ເຮັດ ນ່ອນນິສີໄຟ : làm tới tấp
ນັບ |năp| 1.(ກ) 1) đếm. ນັບເລກ : đếm số. ນັບຄືນເບິ່ງດູວ່າຄົບແລ້ວບໍ່? : đếm lại xem đủ người chưa?. ນັບຈຳນວນຄົນ : đếm sĩ số. 2) tính, kể. ນັບແຕ່ນັ້ນມາ : kể từ đó. ນັບແຕ່ນີ້ໄປ : kể từ nay trở đi. ນັບແຕ່ມື້ນີ້ເມືອໜ້າ : kể từ ngày này (trở đi). ນັບບໍ່ຖ້ວນ : không kể được, không kể xiết. 3) kể ra, coi như, xem như. ນັບວ່າມັນກໍ່ເກັ່ງ : kể ra nó cũng giỏi. 2.(ກ) kính, kính trọng, tôn kính. ນັບຖື : kính trọng, tôn kính. ນັບໜ້າຖືຕາ : kính trọng, tôn kính, đánh giá cao.
ນັບແຕ່ມື້ນັ້ນມາ |năp tè mủ nảnh ma| kể từ ngày đó.
ນັບຖື |năp thứ|(ກ) **ຄື**: ຖື. 1) kính, kính trọng, tôn kính. ນັບຖືຈິງຈຸມ : kính nể. ນັບຖືຮັກແພງ : quý trọng. ຄວາມນັບຖື : sự kính trọng, sự tôn kính, sự ngưỡng mộ. 2) tin, theo đạo, sùng kính. ຜູ້ນັບຖືສາສະໜາພຸດ : người tin theo đạo Phật, người tín ngưỡng đạo Phật. ນັບຖືບູຊາ : tôn sùng, thờ cúng.
ນັບເທື່ອບໍ່ຖ້ວນ |năp thừa bò thuộn|(ຄ) vô số, hằng hà sa số.
ນັບທັງ |năp thăng|(ກ) kể cả, tính cả. ນັບທັງລາວ : kể cả nó.

ນັບມື້ [nặp mử](ກ) ເຖິ ວ ນ ຈ ນ ວ ນ ; ເ ວ ນ ຈ ນ ວ ນ ; ເ ວ ນ ວ ນ ນ ວ ນ ວ ນ ວ

ái. ເດັກນ້ອຍມັກນິ້ມນອນ : trẻ em ưa dịu dàng.

ນຸ່ມ [nùm](ຄ) mềm mại; dịu dàng, êm ái. ເນື້ອນຸ່ມ : da thịt mềm mại. ໝອນງົ້ວນຸ່ມດີ : gối bông gạo êm ái. ນຸ່ມນອນ : mềm mại.

ນຸ່ມນອນ [nùm nuôn](ຄ) mềm mại; dịu dàng, êm ái. ເນື້ອນຸ່ມນອນ : da thịt mềm mại. ໝອນງົ້ວນຸ່ມນອນ : gối bông gạo êm ái. ເວົ້າຈານຸ່ມນອນ : nói năng dịu dàng.

ນຸ້ມ [nủm] ເບິ່ງ: ນຶ້ມ.

ນູມ [num](ຄ) 1) bầm tím. ຖືກຕີຈົນນູມ : bị đánh đến bầm tím. 2) tấy, sưng; thối, rữa. ເນົ່ານູມ : thối, sưng thối.

ແນມ [nem] 1.(ນ) nem. ແນມຈືນ : nem rán. ໝູແນມ : nem thịt lợn, nem. 2.(ກ) nhìn, quan sát; theo dõi. ຈອບແນມ : theo dõi, trông nom. ແນມເບິ່ງ : nhìn xem, quan sát. **ສອດແນມ** : thám thính. ເຮືອບິນໄປສອດແນມ : máy bay đi thám thính.

ແນມເບິ່ງ [nem bòng](ກ) nhìn xem, quan sát.

ແນມເຫັນ [nem h�nh](ກ) nhìn thấy, trông thấy. ໃນເຮືອນມືດອຶ່ມຄຶ່ມ, ບໍ່ແນມເຫັນຫຍັງ : trong nhà tối om, không nhìn thấy được gì.

ນົມ [nôm](ນ) 1) vú. ນົມງົວ : vú bò. (ພາສິດ) ຢ່ານອນຫງາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າເລຍຄົມມີດ : (đừng nằm ngửa xem đao, đừng ngậm vú vợ, đừng liếm lưỡi dao). 2) sữa. ນ້ຳນົມ : sữa. ກິນນົມ : uống sữa. ເດັກດູດນົມ : trẻ bú sữa.

ນົມຂຸ້ນ [nôm khụn](ນ) sữa đặc có đường. ເອົານົມຂຸ້ນມາຊົງນົມໃຫ້ນ້ອງກິນ : lấy sữa đặc khuấy sữa cho em uống.

ນົມງົວ [nôm ngua](ນ) 1) tên một loại cây, quả chín thành chùm màu đỏ, ăn được (ຕົ້ນນົມງົວ). 2) sữa bò. ຫຼານກິນນົມງົວມາແຕ່ນ້ອຍ : cháu uống sữa bò từ nhỏ.

ນົມສົດ [nôm sốch](ນ) sữa tươi.

ນົມສາວ [nôm sáo] 1.(ນ) tên một loại cây, trái như vú gái dậy thì, vị chát, dùng làm thuốc (ຕົ້ນນົມສາວ). 2.(ນ) vú gỗ (cây hình vú, dùng kê lưng giải mệt nhọc và xoa bóp). ໝາກນົມສາວ : vú gỗ.

ນົມຜາ [nôm fá] 1.(ນ) tên một loại cây, hay mọc ở vách đá. 2.(ນ) nhũ đá, chuông đá, nhũ thạch (ຕົ້ນນົມຜາ).

ນົມແມວ [nôm meo](ນ) tên một loại cây, mùi thơm hăng.

ນົມໝາ [nôm má](ນ) tên một loại cây bụi, mọc nhiều nhánh thành bụi rậm, hoa tựa như bầu vú, nở về đêm, có mùi thơm, quả thành chùm, khi chín ăn được.

ນົມໝູ [nôm mú](ນ) 1) hạt nổ phát hỏa trong súng hỏa mai. 2) (kĩ thuật) vòi phun. ນົມໝູເຄື່ອງຍົນ : vòi phun trong máy.

ໂນ້ມ [nổm](ກ) kéo xuống, ghì xuống, vít xuống. ໂນ້ມກິ່ງ : vít cành cây.

ໂນ້ມນ້າວ [nổm nảo](ກ) thuyết phục, thu phục. ໂນ້ມນ້າວໃຈຄົນ : thuyết phục lòng người.

ນ່ອມໆ [nòm nòm](ກ) lay lắt (cỏ, cây nhỏ). ໃບຫຍ້ານ່ອມໆກາງລົມ : ngọn cỏ lay lắt trước gió.

ນ້ອມ [nỏm](ກ) cúi, cúi đầu. ນ້ອມກາຍ : cúi mình. ນ້ອມຄຳນັບ : cúi chào. ນິບນ້ອມ : cúi lạy, lạy lục.

ນ້ອມເກົ້າ [nỏm cảu](ກ) cúi đầu, nghiêng mình, kính cẩn. ນ້ອມເກົ້າໄວ້ອາໄລ : cúi đầu mặc niệm.

ນ້ອມກາຍ [nỏm cai](ກ) cúi mình.

ນຽມ [niêm](ນ) ຄື: ກົກລາບປາ. đinh lăng, còn gọi là cây gỏi cá, nam dương lâm (Polyscias fruticosa (L.) Harms (Panax fruticosum L, Nothopanax fruticosum (L.) Miq., Tieghemopanax fruticosus (L.) R. Vig), họ Ngũ gia bì Araliaceae).

ນວມ [nuôm](ນ) 1) bông, đệm (tên chung gọi các chất đệm mềm ở phía trong để giữ ấm hoặc tránh sây sát như đệm bông, gối, v.v.). **ຜ້າຫົ່ມ** ນວມ : chăn bông, mền bông. ນວມນ້ຳຮ້ອນ : cái đệm nước sôi. 2) tất, găng, găng đấm bốc. ນວມມື : tất tay, găng tay. ນວມຊົກມວຍ : găng đấm bốc.

ນວມງົ້ວ [nuôm nghỉu](ນ) bông gòn, bông gạo.

ນວມຊົກມວຍ [nuôm xộc muôi](ນ) găng đấm bốc.

ນວມມື [nuôm mư](ນ) tất tay, găng tay.

ນ່ວມໆ [nuồm nuồm](ຄ) (tiếng) xào xạc (của cây cỏ khi gió thổi). ຕົ້ນໄມ້ໄກວນ່ວມໆ : cây cối đung đưa xào xạc.

ນາວ [nao](ນ) (thực vật) cây chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). **ນ້ຳໝາກນາວ**: nước chanh.

ນາວການ [nao can](ນ) (thực vật) cây chấp.

ນາວສີ [nao sí](ນ) (thực vật) cây chanh yên.

ນາວຮີ [nao hi](ນ) (thực vật) tên một loại chanh.

ນ້ຳວ [não](ກ) kéo, kéo lại; vít. **ນ້ຳວກິ່ງ**: vít cành.

ນິ້ວ [níu](ນ) 1) ngón (tay, chân). **ນິ້ວໂປ້**: ngón cái. **ນິ້ວຕີນ**: ngón chân. **ນິ້ວມື**: ngón tay. 2) thốn (đơn vị đo). **ຍາວສອງນິ້ວ**: dài 2 thốn.

ນິ້ວກາງ [níu cang](ນ) ngón giữa.

ນິ້ວກ້ອຍ [níu cỏi](ນ) ngón út.

ນິ້ວຊີ້ [níu xỉ](ນ) ngón trỏ.

ນິ້ວຕີນ [níu tinh](ນ) ngón chân.

ນິ້ວນາງ [níu nang](ນ) ngón áp út (ngón tay đeo nhẫn).

ນິ້ວໂປ້ [níu pổ](ນ) ngón cái.

ນິ້ວມື [níu mư](ນ) ngón tay.

ແນວ [neo] 1.(ນ) 1) giống, dòng. **ແນວດີ**: giống tốt. (ພາສິດ) **ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ**: con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) thứ, loại, kiểu. **ຫຼາຍແນວ** : nhiều thứ, nhiều loại. 2.(ນ) hàng, tuyến, đường hướng, vùng. **ແນວໜ້າ** : tiền tuyến. **ແນວຫຼັງ** : hậu phương. **ແນວຮົບ** : trận tuyến.

ແນວຄິດ [neo khịch](ນ) tư tưởng. **ແນວຄິດຮັກສາເດີມ** : tư tưởng bảo thủ. **ແນວຄິດເສື່ອມຊາມ** : tư tưởng đồi trụy.

ແນວຄິດຈິດໃຈ [neo khịch chĩch chay](ນ) tâm tư. **ຮູ້ແຈ້ງແນວຄິດຈິດໃຈ** : hiểu rõ tâm tư.

ແນວຄິດຕາຍຕົວ [neo khịch tai tua](ນ) thành kiến, định kiến.

ແນວຄວາມຄິດ [neo khoam khịch](ນ) quan niệm, ý tưởng.

ແນວດີກໍວ່າຮ້າຍ [neo đi co và hải] điều tốt cũng cho là xấu.

ແນວໃດ [neo đay](ບ) thế nào, ra sao, làm sao. **ບໍ່ຮູ້ເທັດຈິງແນວໃດ** : chẳng biết hư thực ra sao.

ແນວໃດກໍ່ໄດ້ [neo đay co đảy](ບ) sao cũng được, thế nào cũng được.

ແນວແຖວ [neo théo](ນ) hàng lối, hàng ngũ.

ແນວແທ້ [neo thẻ](ຄ) thứ thiệt, chính phẩm.

ແນວທາງ [neo thang](ນ) đường lối. **ແນວທາງນະໂຍບາຍ** : đường lối chính sách. **ແນວທາງກົນໄກເສດຖະກິດຕະຫຼາດ** : đường lối cơ chế kinh tế thị trường.

ແນວນັ້ນ [neo nảnh](ບ) như thế, đến thế, như vậy; loại ấy, thứ ấy. **ມີໜ້ອຍຄົນເຮັດໄດ້ຄືແນວນັ້ນ** : mấy ai làm được như thế.

ແນວພຸກ [neo puục](ນ) giống cây trồng.

ແນວປ້ອງກັນ [neo poỏng canh](ນ) vật bảo vệ, vật chống đỡ.

ແນວໜ້າ [neo nạ](ນ) tiền tuyến.

ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ [neo mạc toỏng bò hòn lồnh cay cốc] (ພາສິດ) (giống quả "mạc toỏng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị đầu hói) giỏ nhà ai, quai nhà nấy; cha nào con ấy; con nhà tông không giống lông cũng giống cánh; giống nào ra giống ấy; hổ phụ sinh hổ tử; thầy nào tớ nấy; đứa ở giống chủ nhà; trứng rồng lại nở ra rồng, liu điu lại nở ra dòng liu điu.

ແນວຫຼັງ [neo lẳng](ນ) hậu phương.

ແນວຮົບ [neo hộp](ນ) trận tuyến. **ແນວຮົບປ້ອງກັນ** : phòng tuyến, tuyến phòng thủ.

ແນວຮົບປ້ອງກັນ [neo hộp poỏng căn](ນ) phòng tuyến, tuyến phòng thủ.

ແນວໂຮມ [neo hôm](ນ) mặt trận (tổ chức chính trị). **ແນວໂຮມແຫ່ງຊາດ** : mặt trận tổ quốc.

ແນ່ວ [nèo](ນ) bộ tộc; dòng dõi.

ແນ່ວແນ່ [nèo nè](ຄ) quả quyết, chắc chắn. **ການກະທຳອັນແນ່ວແນ່** : hành động quả quyết.

ບ

ບ [bò] phụ âm thứ 14 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung; đọc là "bò", được dùng làm phụ âm cuối vần. **ບຸນ** : phúc; lễ hội. **ກາບ** : vái. **ດີບ** :

sống.

ບະ |bả| **1.**(ກ) cầu, hứa, thề (điều linh thiêng). ບະຜີ : cầu ma, thề với ma. ແກ້ບະ : trả lễ, tạ lễ (cúng ma). **2.**(ນ) bìa, ven (rừng). ບະປ່າ : bìa rừng.

ບະແກ້ |bả kẻ|(ກ) làm lễ tạ ơn.

ບະລຳບະລອຍ |bã lăm bã loi|(ກວ) ຄ: ມະລຳ ມະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື່ອງບະລຳບະລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.

ບະໝີ |bả mì|(ນ) mì sợi.

ບ๊ะ |bã|(ອຸ) chà! chà chà! (tiếng dùng ngợi khen, thán phục, chê bai). ບ๊ะ! ສຸພາບດີນໍ! : chà chà! lịch sự quá!.

ບᵃ |ba| **1.**(ນ) (đứng trước tên người con trai trẻ) chàng, chàng trai, cậu. ບ**ᵃ**ສີ : chàng trai đẹp (đẹp trai). ບ**ᵃ**ສີທອງ : chàng Sí Thoong (trong truyện cổ Lào). **2.**(ກ) **1)** cách. ໄຂ້ບ**ᵃ**ວັນ : sốt rét cách nhật. ກິນຢານີ້ບ**ᵃ**ມື້ : uống thuốc này cách ngày. **2)** nhảy, bỏ. ບ**ᵃ**ແຖວໜຶ່ງ : bỏ một hàng, nhảy một hàng. **3.**(ນ) giáo viên, thầy giáo. ຄູບ**ᵃ** : thầy, thầy giáo. **4.**(ນ) (động vật) tên con bò rừng loại to. ງົວບ**ᵃ** : bò rừng. **5.**(ນ) (hóa học) thủy ngân. ບ**ᵃ**ໜອດ : cái nhiệt kế.

ບᵃ**ຄານ** |ba khan|(ນ) thanh niên đẹp, chàng trai đẹp.

ບᵃ**ສີ** |ba sí| **1.**(ນ) anh chàng đẹp trai, chàng trai đẹp. ເມື່ອນັ້ນບ**ᵃ**ສີທ້າວ (ຮຸ່ງ) : khi đó chàng trai đẹp. **2.**(ນ) lễ buộc chỉ cổ tay. ພິທີບ**ᵃ**ສີ : lễ buộc chỉ cổ tay.

ບᵃ**ເຊ** |ba xơ|(ນ) (hóa) chất kiềm (ba dơ).

ບᵃ**ໄຊ** |ba xay|(ນ) chàng trai chiến thắng.

ບᵃ**ດານ** |ba đan|(ນ)(ປ.) **1)** địa ngục, âm phủ, âm ti. ພື້ນບ**ᵃ**ດານ : địa ngục, âm phủ, âm ti. **2)** dưới mặt đất, ngầm. ນ้ຳບ**ᵃ**ດານ : nước ngầm.

ບᵃ**ໄທ** |ba thay|(ນ) chàng trai quý hóa, chàng trai có chức vụ.

ບᵃ**ບ่າວ** |ba bào|(ນ) trai tráng, thanh niên.

ບᵃ**ບຸນ** |ba bun|(ນ) chàng trai có phúc.

ບᵃ**ລະມີ** |ba lả mi|(ນ)(ປ.) **1)** oai phong, uy phong, uy lực. ພ่າຍບ**ᵃ**ລະມີ : chịu khuất trước uy lực. **2)** uy tín, ảnh hưởng. ມີບ**ᵃ**ລະມີກັບລູກຄ้າ : có uy tín với khách hàng. **3)** (Phật) việc thiện, điều tốt, hạnh. ທົດສະບ**ᵃ**ລະມີ : thập hạnh.

ບᵃ**ລີ** |ba li|(ນ)(ປ,ສ.) tiếng Phạn, tiếng Ba-li, tiếng Pali.

ບᵃ**ລັ**ᵘ |ba lăng|(ນ) ngai.

ບᵃ**ແລນ** |ba len|(ນ)(ฝ.) (động vật) cá voi (Balaenoptera musculus).

ບᵃ**ແລ่ນ** |ba lèn|(ນ)(ປ,ສ.) ຄ: ບ**ᵃ**ໜອດ. thủy ngân, chất lỏng màu bạc, bốc hơi nhanh khi gặp nhiệt (kí hiệu hóa học: Hg).

ບᵃ**ໜອດ** |ba lọt|(ນ) **1)** (hóa học) thủy ngân (kí hiệu hóa học: Hg). **2)** nhiệt kế (dụng cụ đo nhiệt độ). ໃຊ້ບ**ᵃ**ໜອດເພື່ອແທກອຸນຫະພູມ : dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ.

ບᵃ**ແອວ** |ba eo|(ນ) miếng vải thắt nơi eo, dây thắt lưng.

ບᵃ**ຮຽນ** |ba hiên|(ນ) người có học, người uyên bác, người thông thái.

ບᵃ**ຮ**ᵃ**ມ** |ba ham|(ນ) chàng trai trẻ.

ບ่ຳ |bà|(ນ) vai. ເອົາເສື້ອພາດບ่ຳ : lấy áo vắt vai.

ບ่ຳເບື້ອ |bà bữa|(ຄ) buồn rầu, thương tâm. ໜ้ຳ ບ่ຳເບື້ອ (ສົນ) : mặt buồn rầu.

ບ่ຳໄຫ่ |bà lày|(ນ) bả vai. ກະດູກບ่ຳໄຫ่ : xương bả vai.

ບ้ຳ |bả| **1.**(ນ) (thực vật) bàm bàm, còn gọi là dây bàm, đậu dẹt (Entada phaseoloides, họ Mimosaceae). ຕົ້ນໝາກບ้ຳ : cây bàm bàm. **2.**(ນ) xương bánh chè. ໝາກບ้ຳຫົວເຂົ່ຳ : xương bánh chè. **3.**(ຄ) **1)** điên, tâm thần. ຄົນບ้ຳ : người điên, người mắc bệnh tâm thần. ພະຍາດງົວບ้ຳ : bệnh bò điên. **2)** cuồng. ບ้ຳກ**ᵃ**ມ : cuồng dâm. **3)** ham mê, đam mê. ບ้ຳກ**ᵃ**ນພະນັນ : đam mê cờ bạc. ບ้ຳສຸລ**ᵃ**ນ**ᵃ**ລີ : đam mê tửu sắc. **4)** hám, hiếu, tham. ບ้ຳຍົດ : hám chức tước, hám địa vị. ບ้ຳ ອຳນ**ᵃ**ດ : tham quyền. ບ้ຳສິງ**ᵃ**ນ : hiếu chiến. **2)** dại. ໝ**ᵃ**ບ้ຳ : chó dại.

ບ้ຳກຽດ |bả kiệt|(ຄ) tham danh vọng.

ບ้ຳກ**ᵃ**ນພະນັນ |bả can fả năn|(ຄ) đam mê cờ bạc. ຊ**ᵃ**ຍບ้ຳກ**ᵃ**ນພະນັນຜູ້ໜຶ່ງ : một gã đam mê cờ bạc.

ບ้ຳກ**ᵃ**ມ |bả cam|(ຄ) hoang dâm, cuồng dâm. ຊ**ᵃ**ຍບ้ຳກ**ᵃ**ມຜູ້ໜຶ່ງ : một gã đàn ông cuồng dâm.

ບ้ຳສ**ᵃ**ສະໜ**ᵃ** |bả sạt sả ná|(ຄ) cuồng tín. ບ้ຳ

ດາພວກບ້າສາສະໜາ : những kẻ cuồng tín.
ບ້າສິງຄາມ [bả sôông kham](ຄ) hiếu chiến. ພວກບ້າສິງຄາມເບິ່ງຊີວິດຄົນຄືຂີ້ເຫຍື້ອ : bọn hiếu chiến coi mệnh người như rác.
ບ້າຊື່ສຽງ [bả xừ siếng](ຄ) hiếu danh. ຄົນບ້າຊື່ສຽງ : con người hiếu danh.
ບ້າຍໍ [bả nho](ຄ) hám khen, hám nịnh.
ບ້າຍິດ [bả nhộch](ຄ) hám chức vụ, hám tước vị.
ບ້ານ້ຳລາຍ [bả nắm lai] (ສຳນວນ) nói tràng giang đại hải.
ບ້າບິ່ນ [bả bình](ຄ) điên rồ, điên cuồng. ອອດຄວາມກ້າບ້າບິ່ນ : khoác lác điên cuồng.
ບ້າເລືອດ [bả lướt] (ສຳນວນ) hăng bọ xít; hăng máu vịt; hăng tiết vịt.
ບ້າໝູ [bả mú](ນ) (y khoa) bệnh động kinh. ຊັກບ້າໝູ : động kinh.
ບ້າອຳນາດ [bả ăm nát](ນ) tham quyền, tham quyền cố vị.
ບີ [bỉ](ກ) bẻ. ບີເຂົ້າໜົມ : bẻ bánh.
ບິດາ [bỉ đa](ນ)(ပ.) bố, cha, ba, thân phụ. ບິດາມານດາ : cha mẹ, phụ mẫu.
ບິດາມານດາ [bỉ đa man đa](ນ) cha mẹ, phụ mẫu.
ບິດອນ [bỉ đon](ນ)(ส.) cha, bố, thân phụ.
ບິຕຸ [bỉ tủ](ນ)(ပ.) ຄື: ບິຕຸລິງ, ບິຕຸເລດ. bố, cha, ba, thân phụ.
ບິຕຸຄາດ [bỉ tủ khát](ນ) tội giết cha.
ບິຕຸລາ [bỉ tủ la](ນ)(ပ.) chú, bác (bên nội).
ບິຕຸລານີ [bỉ tủ la ni](ນ)(ပ.) cô (em gái bố).
ບິຕຸລິງ [bỉ tủ lôông] ຄື: ບິຕຸ.
ບິຕຸເລດ [bỉ tủ lết] ຄື: ບິຕຸ.
ບີ [bi] 1.(ນ) mật. ບີງົວ : mật bò. ບີຄວາຍ : mật trâu. 2.(ນ) bi, viên bi, hòn bi. ຫຼິ້ນໝາກບີ : chơi bi.
ບີແຄ່ງ [bi khèng](ນ) bắp chân. ໜ້າແຄ່ງ : ống chân, ống quyển.
ບີຄົນ [bi khônh](ນ) tên một loại cây, lá nhỏ, thân nhỡ, làm thuốc được (ຕົ້ນບີຄົນ).
ບີງູ [bi ngu](ນ) tên một loại cây, có vị đắng như mật, làm thuốc được (ຕົ້ນບີງູ).
ບີທາ [bi tha](ກ)(ส.) áp bức; hành hạ, gây đau đớn.
ບີ້ [bì](ກ) xòe ra, hé ra (bằng ngón tay).
ບີ້ [bỉ] 1.(ກ) 1) nghiến; bóp, vắt. ບີ້ໝາກນາວຈົນແຫ້ງ : vắt chanh đến kiệt nước. 2) bức ép, đè bẹp. ບີບບີ້ : bức ép, đè nén, đè bẹp. 2.(ນ) con ngài (bướm của tằm). ແມງບີ້ : con ngài. 3.(ນ) ຄື: ແຫຼວຕັ້ງບີ້. chim diều hâu. ແຫຼວບີ້ : chim diều hâu.
ບື [bư](ນ) rốn. ສາຍບື : rốn, dây rốn. ບືທະເລ : rốn biển. ບືສິມ : rốn tháp.
ບືສິມ [bư sím](ນ) rốn tháp.
ບືທະເລ [bư thả lê](ນ) rốn biển, nơi sâu nhất.
ບຸ [bủ] 1.(ກ) băng (nơi rậm). ບຸຫ່າລູກປືນ : băng qua mưa đạn. ບຸປ່າ : băng rừng. 2.(ຄ) lồi ra, nhô ra; thếp (vàng, bạc). ພະບຸ : tượng Phật thếp vàng. 3.(ນ) nương, rẫy đã bị bỏ hoang, hóa (trên một năm). ໄຮ່ບຸ : rẫy hoang. ນາບຸ : ruộng hoang. 4.(ກ) đục, khoét. ບຸບຸ່ນພື້ນ (ຕາແດງ) : khoan đục mặt đất.
ບຸຖຸຊົນ [bủ thủ xônh](ນ)(ပ.) người bình thường, người còn có dục vọng, người chưa đắc đạo.
ບຸປ່າ [bủ pà](ກ) xuyên rừng, vượt rừng, băng rừng, băng ngàn. ຜ່ານຫ້ວຍບຸປ່າ : vượt suối băng ngàn. (ສຳນວນ) ບຸປ່າຜ່າດົງ : băng rừng vượt suối.
ບຸປ່າຜ່າດົງ [bủ pà fà đông] (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.
ບຸລະ [bủ lả](ນ)(ပ.) lầu, dinh thự, lâu đài; pháo đài; thành phố.
ບຸລະນະ [bủ lả nả](ກ)(ပ.) ຄື: ບູລະນະ. kiện toàn, hoàn thiện; khôi phục, sửa sang. ປະຈຸບັນ ເພິ່ນພວມບຸລະນະຫໍພິພິທະພັນ : hiện tại, họ đang sửa sang viện bảo tàng.
ບຸລະພາ [bủ lả fa](ນ)(ส.) ຄື: ບູລະພາ. phương Đông.
ບຸລະພາຈານ [bủ lả fa chan](ນ)(ပ.) ຄື: ບຸບພາຈານ. người thầy đầu tiên tức là cha mẹ, phụ mẫu.
ບຸລັດຖິມະທິດ [bủ lạch thỉ mã thịch](ນ)(ပ.) phương phía trước, phương Đông tức là cha mẹ.
ບຸລີ [bủ lỉ](ນ)(ပ.) ຄື: ບູລີ. thành phố, thành thị, thị xã.

ບຸລິມະສິດ [bủ lỉ ma xích](ນ)(ປ.) đặc quyền.
ບຸລິມະທິດ [bủ lỉ ma thịch](ນ)(ປ.) phương Đông.
ບຸລິມະພັນສາ [bủ lỉ ma făn sá](ນ)(ປ.) (Phật) bắt đầu tuần ăn chay, bắt đầu vào hạ.
ບຸລຸດ [bủ lụt](ນ)(ປ.) 1) con trai, thanh niên. ບຸລຸດພะยาบาม : nam y tá. 2) (ngữ pháp) ngôi. ບຸລຸດທิที่ๆ : ngôi thứ nhất (người đang nói). ບຸລຸດທิสอๆ : ngôi thứ nhì (người nói theo). ບຸລຸດທิสาม : ngôi thứ ba (người nói đến).
ບຸລິม [bủ linh](ນ)(ປ.) huyện, chủ tịch huyện.
ບุ๋ย [bủ lì](ນ) điếu thuốc, thuốc lá.
ບุรามะพุถิยิภา [bủ han nả thủ tỉ nhã căm](ນ)(ปิ.) vợ cũ trước khi đi tu.
ບุราม [bủ han](ถ) ถิ: ปูราม, โบราม. cũ, cổ, xưa.
ບุริม [bủ hôm](ถ) cũ, cổ, xưa.
ปุ๋ [bủ](ถ) không (từ phủ định thường đặt cuối câu diễn đạt sự do dự, nghi ngờ, không chắc chắn). ซิได้ไปบ่ปุ๋ : không biết là có được đi không?.
ปู [bu](ນ) súng. สะปู : súng thần công, đại bác (cổ).
ปูซะนิยะ [bu xả nỉ nhã](ถ)(ปิ.) đáng tôn thờ.
ปูซะนิยะสะถาน [bu xã ni nhã xả thán](ນ)(ปิ.) ถิ: ปูซะนิยะสะถาน. thánh địa, đất thánh, nơi thiêng liêng, nơi tôn nghiêm.
ปูซะนิยะบุกคิน [bu xả ni nhã búc khônh](ນ)(ปิ.) người nên tôn thờ, nhân vật đáng tôn kính.
ปูซะนิยะวัดถุ [bu xả ni nhã vạch thủ](ນ)(ปิ.) vật nên tôn thờ, vật linh, vật thiêng liêng.
ปูซา [bu xa](ภ)(ปิ.) 1) thờ, cúng. ปูซายัน : làm lễ hiến sinh, cúng lễ, cúng tế. 2) sự sùng bái. ปูซาบุกคิน : sùng bái cá nhân.
ปูซายัน [bu xa nhanh](ภ)(ส.) làm lễ hiến sinh (giết súc vật để làm lễ), cúng lễ, cúng tế.
ปูซานิบไหวิ [bu xa nộp vạy](ภ) cúng bái, thờ cúng.
ปูซาบุกคิน [bu xa búc khônh](ภ) sùng bái cá nhân.
ปูซาผี [bu xa fĩ](ภ) thờ ma.
ปูละนะ [bu lả nả](ภ) ถิ: บุละนะ. sửa chữa, tu sửa, phục hồi, khôi phục. ปับปุงปูละนะ : kiện toàn.
ปูละนะพาบ [bu lả nả fáp](ນ)(ปิ.) sự toàn vẹn; sự kiện toàn. ปูละนะพาบแห่งอาบาเขด : sự toàn vẹn của lãnh thổ.
ปูละพา [bu lả fa] เบิ่ง: บุละพา.
ปูละพาสาด [bu lả fa sạt](ນ)(ส.) tháng Tám đầu tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm nhuận).
ปูลิ [bu li] ถิ: บุลิ.
ปูลิม [bu lôm](ถ) ถิ: ปูธาม(ม) tên một vị vua Lào. ขุนปูลิม : vua Bu lôm, Khún-bu-lôm (vị vua đưa dân từ phía Bắc xuống lập quốc khoảng năm 700 dương lịch).
ปูราม [bu han] 1.(ถ) ถิ: โบราม, ปูลิม. cổ, xưa, cổ xưa, xa xưa. ปูรามวัดถุ : vật cổ, đồ cổ. ปูรามสะถาบ : di tích lịch sử, di tích văn hóa cổ. 2.(ม) ถิ: สายมิๆ, สายแมม. duyên số, duyên kiếp.
ปูรามคะดิ [bu han nả khả đi](ม) truyện cổ; môn học về các truyện cổ.
ปูรามคะดิวิทะยา [bu han nả khả đi vỉ thả nha](ม) môn học về các truyện cổ.
ปูรามสะถาบ [bu han nả sả thán](ม) di tích lịch sử, di tích văn hóa cổ.
ปูรามบะกาบ [bu han nả can](ม) thuở xưa, từ đời xưa.
ปูรามนิยาย [bu han nỉ nhai](ม) truyện cổ tích; truyền thuyết.
ปูรามเพิ่นอ่า [bu han fần và] tục truyền rằng.
ปูรามวัดถุ [bu han vạch thủ](ม) đồ cổ, vật cổ.
ปูรามวิชาสาด [bu han vỉ xa sạt](ม) cổ sinh vật học.
ปูรามวิทะยา [bu han vỉ thả nha](ม) cổ vật học.
ปู [bù] 1.(ม) (động vật) cá bống (Oxyeleotris marmoratus). นิทาน"ปาปู่ทอๆ" : truyện "Tấm Cám". 2.(สัม) (thảng thốt, ngạc nhiên) như: ô, ồ!. ปู่โท, สิๆมาเป็นจั๊งนี้ : ô! Sao lại thế này!.
ปู้ [bủ](ถ) 1) ถิ: ยู่, ยู่ปู้. móp, lõm. กะป๋องปู้ : ống lon móp. 2) quằn. ถิมมีดปู้ : lưỡi dao quằn.
เบะ [bể](ถ) 1) mếu. เบะไห้ : mếu khóc. 2) bĩu môi. เบะสิบ : bĩu môi, bĩu mỏ.
เบะไห้ [bể hạy](ภ) mếu khóc.

ເບ |bê|(ຄ) xòe ra, xòe tay. ເບມື : xòe tay.
ເບເຫ |bê nghê|(ຄ) bè bè. ຮ່າງກາຍເບເຫ : thân hình bè bè.
ເບໆ |bê bê|(ຄ) tiếng kêu của động vật, tiếng kêu bê bê.
ເບ້ |bế|(ຄ) mếu, mếu máo. ໜ້າເບ້ : mặt mếu máo.
ແບະ |bẻ|(ຄ) ຄື: ຂີ້ແບະ. lười, biếng nhác, lười biếng. ຄົນຂີ້ແບະ : người lười biếng.
ແບ |be|(ກ) 1) xòe, ngửa (tay). ແບມື : xòe tay, ngửa tay. 2) phơi bày, vạch trần. ເຜີຍແບ : vạch trần, phơi bày.
ແບມື |be mư|(ກ) ngửa tay, xòe tay. ແບມືຂໍເງິນ : ngửa tay xin tiền.
ແບອອກ |be oọc|(ກ) xòe ra, phanh ra. ແບເສື້ອອອກໃຫ້ເຢັນ : phanh áo cho mát.
ແບ້ |bẻ| 1.(ນ) (động vật) con dê. ເຂົາແບ້ : sừng dê. 2.(ຄ) be be (tiếng kêu của dê). ແບ້ຮ້ອງແບ້ໆ : dê kêu be be.
ແບ້ເຖິກ |bẻ thớc|(ນ) con dê đực.
ແບ້ຜູ |bẻ fụ|(ນ) con dê đực.
ແບ້ແມ่ |bẻ mè|(ນ) con dê cái.
ເບາະ |bỏ| 1.(ນ) nệm, đệm (để ngồi, nằm). ເບາະລົດ : đệm xe. 2.(ກ) nở, chớm nở; đục thành lỗ nhỏ bằng cái đục. ໄຂ่ເບາະ : trứng nở.
ເບາະໄຂ่ |bỏ khày|(ກ) nở (trứng).
ບໍ |bo| 1.(ຄ) điên dại, mất trí, cuồng. ບ້າໆບໍໆ : điên điên khùng khùng, điên điên dại dại. 2.(ຄ) ຄື: ບໍ่, (phụ từ đứng cuối câu hỏi) chưa, rồi à?. ກິນເຂົ້າແລ້ວບໍ? : ăn cơm chưa?, ăn cơm rồi à?.
ບໍດິນ |bo đinh|(ນ)(ປ.) quốc vương, vua.
ບໍດີ |bo đi|(ນ)(ປ.) thầy, chủ nhân, người cai quản. ທະລາທິບໍດີ : đức vua.
ບໍພິດ |bo fịch|(ນ)(ປ.) bệ hạ; ngài (từ mà sư sãi dùng gọi vua quan).
ບໍລະເທດ |bo lả thết|(ນ) nước ngoài, ngoại quốc.
ບໍລະບູນ |bo lả bun| ເບິ່ງ: ບໍລະບວນ.
ບໍລະບວນ |bo lả buôn|(ຄ)(ປ.) đầy đủ, dồi dào.
ບໍລະໂພກ |bo lả fôốc|(ກ)(ປ.) ຄື: ບໍລິໂພກ. tiêu dùng.
ບໍລະເມສວນ |bo lả mê suốn|(ນ)(ສ.) chúa trời, thượng đế.
ບໍລະມັດ |bo lả mặt|(ນ)(ປ.) nhiều giá trị, nhiều nội dung, nhiều sự thật.
ບໍລິກຳ |bo lỉ căm|(ກ)(ປ.) khấn khứa, tụng niệm; trang điểm; cố ý.
ບໍລິການ |bo lỉ can|(ນ)(ປ.) phục vụ, dịch vụ. ໜ่วยบໍລິการ : tổ phục vụ. ใช้บໍลิการ : sử dụng dịch vụ. เช่าบໍลิการ : thuê dịch vụ. ให้บໍลิการ : làm dịch vụ.
ບໍລິກັບ |bo lỉ cắp|(ນ)(ປ.) sự suy xét, sự suy ngẫm; sự quy định.
ບໍລິກົມ |bo lỉ côm|(ກ)(ປ.) đi, thoát ra, ra đi.
ບໍລິຂານ |bo lỉ khán|(ນ)(ປ.) vật dụng của sư sãi (gồm 8 loại).
ບໍລິຂານໂจน |bo lỉ khán chôn|(ນ)(ປ.) vật dụng nhỏ của sư sãi (ngoài 8 loại chính).
ບໍລິคົน |bo lỉ khônh| 1.(ນ)(ປ.) 1) cái nhà. 2) đúng, đích thực (lời nói), cái đúng. 2.(ກ) nắm, bắt, đếm; đoán; tập hợp.
ບໍລິคົนสินที |bo lỉ khônh sốn thỉ|(ນ)(ປ.) tài liệu quy định về vật chất, số vốn để tổ chức công ti.
ບໍລิจาลิกา |bo lỉ ch lỉ ca|(ນ)(ປ.) người ở gái, thị tì.
ບໍລิจาลิก |bo lỉ cha lôộc|(ນ)(ป,ส.) người đầy tớ, người ở (nam giới).
ບໍລิจาก |bo lỉ chạc| 1.(ນ)(ປ.) sự hiến, sự cho; sự ủng hộ. 2.(ก) 1) cho; hiến. ບໍລิจากเลือด : hiến máu. 2) đóng góp. ບໍລิจากเงินช่วยเหลือคົนพิการ : đóng tiền cứu trợ kẻ tàn tật.
ບໍລิเสทะการ |bo lỉ sế thả can|(ນ)(ປ.) hạn định.
ບໍລิสัด |bo lỉ sắt| 1.(ນ)(ປ.) nơi hội họp, nơi tụ họp, hội nghị. เอ้าหยังกำต้องเบิ่งบໍลิสัดก่อน : nói gì cũng nghe ý kiến hội nghị đã. 2.(ນ)(ປ.) hãng, công ti. บໍลิสัดก่สร้าง : công ti xây dựng. บໍลิสัดท่องท่ยว : công ti du lịch.
ບໍລิสัดขนส่ง |bo lỉ sắt khốnh sôông|(ນ) công ti vận tải, hãng vận tải.
ບໍລิสาด |bo lỉ sạt|(ນ) ma, ma quỷ.
ບໍລิสุด |bo lỉ súch|(ค)(ปิ.) 1) tinh khiết. น้ำดื่มบໍลิสุด : nước uống tinh khiết. 2) trinh, trong trắng, trinh bạch. สาวบໍลิสุด : gái đồng trinh. 3) trong sạch, vô tội. คົนบໍลิสุด : người trong sạch, người vô tội.

ບໍ່ລິສຸດໃຈ |bo lí súch chay|(ຄ) vô tư. ເຮັດດ້ວຍຄວາມບໍ່ລິສຸດໃຈ : hành động một cách vô tư.
ບໍ່ລິເສດ |bo lí sệt|(ນ)(ປ.) sự quy định, điều quy định.
ບໍ່ລິຍາຍ |bo lí nhai|(ນ) ຄື: ປະລິຍາຍ. nói lòng vòng, nói quanh co, nói xa nói gần, ám chỉ, giảng giải. ໂດຍບໍ່ລິຍາຍ : bằng cách gián tiếp, vô hình trung.
ບໍ່ລິນາຍົກ |bo lí nai nhôộc|(ນ)(ປ.) người dẫn dắt, người cầm đầu.
ບໍ່ລິບົດ |bo lí bốt|(ນ)(ປ.) ngữ cảnh. ກຳນົດຄວາມໝາຍຂອງສັບອີງຕາມບໍ່ລິບົດ : xác định ý nghĩa của từ nhờ ngữ cảnh.
ບໍ່ລິບານ |bo lí ban|(ນ)(ປ,ສ.) người trông nom, người nuôi dưỡng.
ບໍ່ລິບູນ |bo lí bun|(ກ) ຄື: ບໍ່ລິບວນ. 1) hoàn toàn. ຈົບບໍ່ລິບູນ : hết hoàn toàn. 2) dồi dào, đầy đủ, thừa thãi. ບໍ່ລິບູນດ້ວຍຊັບສິນ : dồi dào của cải.
ບໍ່ລິບວນ |bo lí buôn| ຄື: ບໍ່ລິບູນ.
ບໍ່ລິພາຊິກາ |bo lí fa xỉ ca|(ນ)(ປ.) nữ tu ngoài đạo Phật, bà sơ.
ບໍ່ລິພາຊິກ |bo lí fa xôộc|(ນ)(ປ.) thầy tu ngoài đạo Phật.
ບໍ່ລິໂພກ |bo lí fôốc|(ກ)(ປ.) ຄື: ບໍ່ລະໂພກ. 1) dùng. ບໍ່ລິໂພກອາຫານ : dùng món ăn; dùng bữa, ăn cơm. 2) hưởng thụ. ບໍ່ລິໂພກກາມ : hưởng thụ tình dục. 3) tiêu dùng, tiêu thụ. ຜູ້ບໍ່ລິໂພກ : người tiêu dùng. ບໍ່ລິໂພກສົມບັດ : tiêu thụ của cải.
ບໍ່ລິພັດ |bo lí fạch|(ນ)(ປ.) 1) thay đổi, quay, trở. 2) kế vị, kế tục.
ບໍ່ລິພາດ |bo lí fát|(ກ)(ປ.) 1) mắng mỏ, chửi bới. 2) lên án.
ບໍ່ລິພັນ |bo lí fanh| 1.(ນ)(ປ.) tên một ngọn núi. 2.(ນ)(ປ.) đồ dùng, vật liệu (để làm nhà). 3.(ນ) buộc, cột, trang trí, đính.
ບໍ່ລິພານ |bo lí khan|(ນ)(ປ.) người hầu.
ບໍ່ລິພົນ |bo lí fônh|(ກ)(ປ.) sáng tác.
ບໍ່ລິມາດ |bo lí mát| 1.(ນ)(ປ.) trăng tròn, trăng rằm. 2.(ນ) thể tích. ບໍ່ລິມາດກວດນ້ຳ : thể tích chai nước.
ບໍ່ລິລັກ |bo lí lặc|(ກ)(ປ.) giữ gìn, bảo quản, chăm sóc.
ບໍ່ລິວັດ |bo lí vạch|(ນ)(ປ.) 1) củng cố, thay đổi. 2) giải quyết. 3) thanh toán.
ບໍ່ລິວາດ |bo lí vát| ເບິ່ງ: ປະລິວາດ.
ບໍ່ລິວານ |bo lí van| 1.(ນ)(ປ.) người đi rước hội, người tháp tùng, tùy tùng. ອ້ອມຮອບດ້ວຍບໍ່ລິວານ : vây quanh bởi những tùy tùng. 2.(ຄ)(ປ.) 1) vệ tinh. ດາວບໍ່ລິວານ : vệ tinh. 2) chư hầu. ປະເທດບໍ່ລິວານ : các nước chư hầu.
ບໍ່ລິເວນ |bo lí vên|(ນ)(ປ.) khuôn viên, khu vực. ບໍ່ລິເວນວັດ : khuôn viên chùa, khu vực chùa.
ບໍ່ລິຫານ |bo lí hán|(ນ)(ປ.) 1) quản trị. ບໍ່ລິຫານທຸລະກິດ : quản trị kinh doanh. 2) quản lí, hành chính. ວຽກງານບໍ່ລິຫານ : công việc hành chính. 3) rèn luyện. ບໍ່ລິຫານຮ່າງກາຍ : rèn luyện thân thể.
ບໍ່ລິມ |bo lôm|(ຄ)(ປ.) đặc biệt, nhất (dùng trước từ nói đến nhân vật quan trọng). ບໍ່ລິມມະຫາດ : hài cốt của Đức Phật. ບໍ່ລິມມະອັດຖິ : hài cốt của vua.
ບໍ່ລິມມະຫາດ |bo lôm mả thát|(ນ)(ປ.) hài cốt của Đức Phật.
ບໍ່ລິມມະອັດຖິ |bo lôm mả ách thỉ|(ນ)(ປ.) hài cốt của vua.
ບໍ່ວອນ |bo von|(ຄ)(ປ.) ưu tú, quý giá.
ບໍ່ວອນສາສະໜາ |bo von sạt sả ná|(ນ)(ປ.) tôn giáo quý giá nhất.
ບໍ່ |bò| 1.(ນ) 1) mỏ. ບໍ່ຄຳ : mỏ vàng. ບໍ່ເງິນ : mỏ bạc. ບໍ່ແກ້ວ : mỏ đá quý. 2) nguồn, mạch, giếng (nước). ບໍ່ນ້ຳ : mạch nước, giếng nước. 3) nguồn ngọn, nguyên nhân; bắt nguồn, xuất phát. ບໍ່ເກີດ : nguồn gốc, cội nguồn. 2.(ກວ) 1) không, chẳng (từ phủ định thường đứng trước động từ, tính từ, trạng từ). ບໍ່ໄດ້ : không được. ບໍ່ດີ : không tốt. ບໍ່ເປັນ : không biết, không được (làm). ບໍ່ກິນ : không ăn. ບໍ່ງາມ : không đẹp (lối nói phủ định). ບໍ່ມີສະບູຈັກກ້ອນ : không có bánh xà phòng nào. ບໍ່ໄປຈັກເທື່ອ : không đi bao giờ. (ພາສິດ) ບໍ່ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ ກໍບໍ່ໄດ້ລູກເສືອ : không vào hang cọp, sao bắt được cọp con. (ພາສິດ) ບໍ່ທັນໄດ້ຢ່າຟ້າວຈ່າຍກ່ອນ : chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng. (ພາສິດ) ບໍ່ມີຝອຍໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໜ້ໍ

ເຂົ້າບໍ່ຫ່ອນຖາມ : không có lửa sao có khói. 2) (phụ từ đứng cuối câu hỏi) không. ໄປບໍ່? : có đi không?. ກິນເຂົ້າດ້ວຍກັນບໍ່? : ăn cơm với nhau không?. 3) (hội thoại) rất, quá (đặt giữa hai tính từ lặp lại). ງາມບໍ່ງາມ : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa.

...ບໍ່... [bò] rất, quá; khéo, v.v. (đặt giữa hai tính từ lặp lại và thường có câu phụ theo sau, câu phụ đó có ý nghĩa đối lập với ý của tính từ). **ງາມບໍ່ງາມ** : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa. **ເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງ** : rất giỏi, quá giỏi. ຄົນຮຽນເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງພັດເສັງຕົກ : người học rất giỏi mà lại thi rớt. **ໝັ່ນບໍ່ໝັ່ນ** : rất siêng, rất siêng năng, quá siêng. ນາງນ້ອຍໝັ່ນບໍ່ໝັ່ນ ເສຍຢ່າງດຽວແມ່ນມັກຖຽງຄືນ : cô bé rất siêng năng phải cái tội hay cãi lại.

ບໍ່ກ້າ [bò cả](ຄ) không dám. ຖືກແຄ້ນເຄືອງປານນັ້ນກໍຍັງບໍ່ກ້າເປີດປາກເວົ້າຈັກຄວາມ : bị ức thế mà không dám hé răng nói nửa lời.

ບໍ່ກ້າຄັດຄ້ານ [bò cả khạch khản](ຄ) không dám phản đối, không dám chống đối.

ບໍ່ເກືອ [bò cưa](ນ) mỏ muối.

ບໍ່ກົ່ວ [bò cùa](ນ) mỏ chì (hiện nay có một số tài liệu ghi là thiếc).

ບໍ່ກຳນົດ [bò căm nộch](ຄ) không giới hạn, không hạn định, không quy định. ພັກບໍ່ມີກຳນົດ : nghĩ việc không có hạn định.

ບໍ່ເກີດ [bò cợt](ນ) 1) ngọn nguồn, nguyên nhân (nghĩa bóng). 2) gốc tích, xuất xứ, nguồn gốc; sào huyệt, nơi xuất phát. ບໍ່ເກີດວັດທະນະທຳ : nguồn gốc văn hóa.

ບໍ່ແກ້ວ [bò kẻo](ນ) mỏ đá quý.

ບໍ່ກ່ວ່າ [bò quà] không hơn.

ບໍ່ເຂົ້າກັນ [bò khậu căn](ກ) không hợp nhau, không khớp nhau.

ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອກຂາ [bò khậu khạng oọc khá](ນ) trung lập, trung dung; công bằng, không thiên vị.

ບໍ່ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ ກໍບໍ່ໄດ້ລູກເສືອ [bò khậu thặm sứa co bò đảy luúc sứa] (ພາສິດ) (không vào hang cọp không bắt được cọp con) không vào hang cọp, sao bắt được cọp con; không vào hang hùm, sao bắt được cọp.

ບໍ່ເຂົ້າທ່າ [bò khậu thà](ກວ) không đúng cách, không thích hợp. ເຮັດແນວບໍ່ເຂົ້າທ່າ : làm không đúng cách.

ບໍ່ເຂົ້າບ່ອກ [bò khậu bò oọc](ກວ) không lối thoát, bế tắc.

ບໍ່ແຂງແຮງ [bò khếng heng](ຄ) yếu ớt, yếu đuối. ນ້ອງນ້ອຍເກີດບໍ່ເຕັມເດືອນ ເບິ່ງເຫັນບໍ່ແຂງແຮງ : em bé đẻ thiếu tháng trộng yếu ớt lắm.

ບໍ່ຂາດມື [bò khạt mư](ກ) luôn tay, không ngừng tay, không ngừng, không nghỉ, tất bật (nói về làm việc). ມີວຽກບໍ່ຂາດມື : có việc làm luôn tay.

ບໍ່ຂີ້ນ [bò khín](ຄ) không từ chối, không khước từ, không cự tuyệt.

ບໍ່ຂຶ້ນ [bò khựnh](ກວ) không lệ thuộc, không phụ thuộc.

ບໍ່ຂຶ້ນແກ່ໃຜ [bò khựnh kè fảy](ຄ) không lệ thuộc vào ai; độc lập.

ບໍ່ຄາ [bò kha](ກ) trôi chảy, thông suốt, không có trở ngại. ເວົ້າບໍ່ຄາ : nói trôi chảy.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò khảng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ໄຄ່ [bò khày](ກວ) hiếm khi, ít khi, họa hoằn.

ບໍ່ຄຳ [bò khăm](ນ) mỏ vàng.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò khảng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ [bò khảng bò kha](ກວ) (một cách) trôi chảy, êm ả.

ບໍ່ຄ່ອຍ [bò khòi](ກວ) ít khi, hiếm khi, không thường; hiếm có, ít có. ເລື່ອງບໍ່ຄ່ອຍມີ : chuyện hiếm có. ບໍ່ຄ່ອຍຢູ່ : hiếm khi ở nhà, ít khi ở nhà.

...ບໍ່ຄ່ອຍໄດ້... [bò khòi đảy](ກວ) ít khi. ຂ້ອຍບໍ່ຄ່ອຍໄດ້ໄປໃສມາໃສ : tôi ít khi đi đây đi đó.

ບໍ່ຄ່ອຍມີ [bò khòi mi] (ສຳນວນ) hiếm có, ít có. ຄວາມຮັກທີ່ບໍ່ຄ່ອຍມີ : một tình yêu hiếm có.

ບໍ່ເຄີຍ [bò khơi](ກວ) 1) không bao giờ, không khi nào, chưa từng, chưa hề. ບໍ່ເຄີຍມີ : chưa từng có. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍມາຊ້ຳ : tôi chưa hề đến muộn. **ບໍ່ເຄີຍ....ຈັກເທື່ອ : chưa bao giờ....cả.** ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູບຢາຈັກເທື່ອ : tôi chưa bao giờ hút thuốc cả. 2) không quen. ຄົນເອີລົບບໍ່ເຄີຍໃຊ້ໄມ້

ຖ່ : người châu Âu không quen ăn đũa.
ບໍ່ເຄີຍຮູ້ເຄີຍເຫັນ |bò khơi hủ khơi hếnh|(ກວ) chưa từng thấy, chưa hề thấy.
ບໍ່ຄິດຄ່າ |bò khịch khà| không tính.
ບໍ່ຄວນ |bò khuôn|(ຄ) không nên. ບໍ່ຄວນວ່າໆໃຈຄືແບບນີ້ : không nên cả tin như vậy.
ບໍ່ຄັບບໍ່ຫຼົມ |bò khặp bò lốm|(ຄ) vừa vặn, vừa khít (nói về quần áo).
ບໍ່ແຄ້ວບໍ່ຄ້ຽ |bò khẻo bò không|(ກວ) dễ bị tổn thương, dễ bị thương tổn.
ບໍ່ງໍ |bò ngỏ|(ກວ) không cần đến, không chú ý đến, chẳng quản. ບໍ່ງໍທາງໄກ : chẳng quản đường xa.
ບໍ່ເງິນ |bò ngân|(ນ) mỏ bạc.
ບໍ່ຈື |bò chừ|(ກ) quên, không nhớ. ມັກຫຼົງບໍ່ຈື່ໄວ້ເງິນຢູ່ໃສ : đãng trí không nhớ để tiền đâu.
ບໍ່ຈຳ |bò chăm|(ກ) quên, không nhớ.
ບໍ່ຈຳກັດ |bò chăm cắt|(ຄ) không giới hạn, vô tận, vô kể.
ບໍ່ຈັກ |bò chắc|(ກ) không biết.
ບໍ່...ຈັກ |bò...chắc| không...nào. ບໍ່ມີສະບູຈັກກ້ອນ : không có cục xà phòng nào. ມື້ນີ້ບໍ່ຂາດຈັກຄົນ : hôm nay không vắng người nào.
ບໍ່...ຈັກເທື່ອ |bò...chắc thừa| không bao giờ...cả. ບໍ່ໄປຈັກເທື່ອ : không bao giờ đi cả.
ບໍ່...ຈັກໜ້ອຍ |bò...chắc nọi| không...tí nào. ມັນຟັດບໍ່ຍອມຍ່າງຈັກໜ້ອຍ : nó lại không chịu bước đi tí nào.
ບໍ່ຈົ່ງ |bò chồng|(ຄ) 1) bộc trực. 2) ...hẳn, không chừa. ເວົ້າບໍ່ຈົ່ງໜ້າໃຜໝົດ : nói không chừa mặt ai cả.
ບໍ່ສະດວກ |bò sả đuộc|(ຄ) bất tiện, bất lợi, thiếu tiện nghi, phiền phức. ພົບບັນດາເງື່ອນໄຂບໍ່ສະດວກ : gặp những điều kiện bất lợi.
ບໍ່ສະບາຍ |bò sả bai|(ຄ) ốm, không khỏe. ມື້ນີ້ຂ້ອຍບໍ່ສະບາຍ : hôm nay tôi không được khỏe.
ບໍ່ສະໝັກ |bò sả mắc| bị ép buộc, bị bắt buộc.
ບໍ່ສະອາດ |bò sả ạt|(ຄ) bẩn thỉu, dơ bẩn, dơ dáy, nhớp nhúa. ຢູ່ກິນບໍ່ສະອາດ : ăn ở dơ bẩn.
ບໍ່ສຸພາບ |bò sủ fáp|(ຄ) vô lễ, vô phép, bất lịch sự, khiếm nhã. ເວົ້າຈາບໍ່ສຸພາບ : ăn nói vô lễ.
ບໍ່ສູ |bò xụ|(ກວ) ít khi, hiếm khi, không thường. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ສູເຫັນ : chuyện ấy hiếm khi thấy. ບໍ່ສູ່ງ່າຍ : không dễ.
ບໍ່ສັດຊື |bò sắt xừ|(ຄ) không lương thiện, bất lương, không thành thực, không trung thực. ຄົນບໍ່ສັດຊື : người không trung thực.
ບໍ່ສິ້ນສຸດ |bò sịnh súch|(ຄ) vĩnh viễn, không bao giờ kết thúc, vô cùng. ທາງໄກບໍ່ສິ້ນສຸດ : đường xa vô cùng.
ບໍ່ສົນໃຈ |bò sốnh chay|(ຄ) không quan tâm, không chú ý, không để ý, lãnh đạm, thờ ơ, bất chấp. ບໍ່ສົນໃຈເຖິງຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : bất chấp khó khăn.
ບໍ່ຊາ |bò xa|(ກວ) không chấp.
ບໍ່ຊ້າກໍ່ໄວ |bò xã cò vay|(ກວ) không sớm thì muộn.
ບໍ່ເຊື່ອ |bò xừa|(ກ) không tin, hồ nghi. ມັນກ້າຍ້ອນບໍ່ເຊື່ອວ່າມີຜີ : nó dạn vì không tin có ma.
ບໍ່ໃຊ້ |bò xảy|(ກ) không dùng.
ບໍ່ເຊົາ |bò sau|(ຄ) không ngừng, không thôi, không ngớt. ເວົ້າບໍ່ເຊົາ : nói không ngừng.
ບໍ່ຊຳນານ |bò xăm nan|(ຄ) thiếu kinh nghiệm.
ບໍ່ຊ່ຳໆ |bò xàng|(ຄ) 1) không có tài, vô tài, bất tài. 2) có thể xảy ra, có thể làm được, có thể thực hiện được, có thể dễ hơn. ຜິວ່າຕົວະຂຶ້ນວ່າບໍ່ຊ່ຳໆ : phải chi lừa đi lên thì có thể dễ làm hơn.
ບໍ່ຊັ້ນ |bò xắn|(ສັນ) bằng không. ຕ້ອງຮ່ຳຮຽນຕະຫຼອດ ບໍ່ຊັ້ນຈະຖືກຫຼ້າສະໄໝ : phải học tập không ngừng, bằng không sẽ bị lạc hậu.
ບໍ່ຊຸ້ນ |bò xun|(ນ) mỏ thiếc.
ບໍ່ຍິນດີຍິນຮ້າຍ |bò nhinh đi nhinh hãi|(ຄ) bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, hờ hững.
ບໍ່ຍອມຟັງເຫດຜົນ |bò nhom phăng hệt fốnh|(ກ) không chịu nghe lẽ phải.
ບໍ່ດີ |bò đi|(ຄ) xấu. ຂ່າວບໍ່ດີ : tin xấu.
ບໍ່ດີໃຈ |bò đi chay|(ຄ) buồn rầu, khổ sở, không vui.
ບໍ່ດີບໍ່ຊົ່ວ |bò đi bò xùa|(ຄ) thường thường, bình thường, tàm tạm, được.
ບໍ່ໄດ້ |bò đảy|(ຄ) không được, không thể được. ບໍ່ຈື່ທິດສະດີຈຶ່ງແກ້ບໍ່ໄດ້ : không nhớ lí thuyết nên không giải được.

ບໍ່ໄດ້ດັ່ງໃຈ |bò đảy đăng chay|(ກວ) không được như ý muốn, không thỏa lòng mong muốn. ເຮັດ ບໍ່ໄດ້ດັ່ງໃຈ : làm không được như ý muốn.

ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຝັນ |bò đảy nực bò đảy fánh|(ກວ) không ngờ. ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຝັນວ່າຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : không ngờ lại được gặp nhau.

ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ |bò đảy bò sía| không được không mất, không phân thắng bại. ຖ້າຫາກເຮົາຂຽນກ່ຽວ ກັບບັນດາສິ່ງບໍ່ເປັນບັນຫາ, ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ ແມ່ນວ່າຕ່ຳ ໜ້ເປັນພຽງເພື່ອຕ່ຳໜ້ຍືດຍາວ ບໍ່ມີຜົນກະທົບຫຍັງ ໝົດ : nếu như ta viết về những cái không thành vấn đề vô thưởng vô phạt thì phê bình chỉ là để phê bình dông dài, chả có tác dụng gì cả.

ບໍ່ໄດ້ຮອງທ້ອງ |bò đảy hoong thoỏng|(ກວ) chưa ăn, bụng đói, chưa đầy bụng.

ບໍ່...ດອກ |bò...đoọc| không...đâu. ຂ້ອຍບໍ່ໄປ ດອກ : tôi không đi đâu.

ບໍ່ດັ່ງນັ້ນ |bò đăng nảnh|(ສັນ) nếu không thì. ປາ ຮ້ອນຕ້ອງກິນໄວ ບໍ່ດັ່ງນັ້ນຈະຄາວ : cá nóng, ăn ngay kẻo tanh.

ບໍ່ດົນ |bò đônh|(ກວ) không lâu. ຂ້ອຍນັ່ງບໍ່ດົນ ດອກ : tôi ngồi không lâu đâu.

ບໍ່ດົນບໍ່ນານ |bò đônh bò nan|(ກວ) không lâu; cách đây không lâu; không xa, mới đây.

ບໍ່ເດືອດຮ້ອນ |bò đượt hỏn|(ຄ) vô tư lự, thảnh thơi.

ບໍ່ຕະຫຼອດ |bò tả lọt|(ກວ) nửa vời, nửa chừng, dở dang. ເຮັດບໍ່ຕະຫຼອດປະກາງຄັນ : làm nửa chừng bỏ dở.

ບໍ່ແຕ່ |bò tè|(ສັນ) không chỉ, không những.

ບໍ່ຕົກລົງ |bò tốc lông|(ກ) không đồng ý, không thỏa thuận. ສະເພາະຂ້ອຍ, ຂ້ອຍໄດ້ຕັດສິນໃຈ ແບບນັ້ນ; ສະເພາະມັນ, ມັນບໍ່ຕົກລົງ : riêng tôi, tôi đã định như thế; riêng nó, nó không đồng ý.

ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ |bò tàng nhắng|(ຄ) không khác nào, không khác chi. ເວົ້າຄືຈັ່ງຊັ້ນບໍ່ຕ່າງຫຍັງກັບດ່າ ເຂົາ : nói như thế khác gì mắng người ta.

ບໍ່ຕ້ອງ |bò toỏng|(ກ) không cần, khỏi cần. ເຈົ້າ ໄປແມ່ນຂ້ອຍບໍ່ຕ້ອງໄປ : anh đi thì tôi khỏi đi.

ບໍ່ເຕັມໃຈ |bò têm chay|(ຄ) không sẵn lòng, miễn cưỡng, bất đắc dĩ. ເຮັດຢ່າງບໍ່ເຕັມໃຈ : làm một cách miễn cưỡng.

ບໍ່ຖືກ |bò thực|(ກວ) không đúng, không chỉnh. ເວົ້າບໍ່ຖືກ : nói không đúng.

ບໍ່ຖືກກາລະເທສະ |bò thực ca lả thê xả|(ກວ) không đúng lúc đúng chỗ, không đúng thời cơ.

ບໍ່ຖືກຄໍກັນ |bò thực kho căn|(ກວ) không hợp nhau, không đồng ý, không ăn ý. ສອງຄົນນັ້ນບໍ່ ຖືກຄໍກັນ : hai người ấy không hợp nhau.

ບໍ່ຖືກໃຈ |bò thực chay|(ກວ) không vừa ý, trái ý. ບໍ່ຖືກໃຈໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຮ້າຍວ່າ : hơi trái ý là gắt.

ບໍ່ຖືກຊາຕາກັນ |bò thực xả ta căn|(ກວ) không ăn ý, không hợp ý.

ບໍ່ຖືກຕ້ອງ |bò thực toỏng|(ກວ) không đúng đắn, bậy bạ, ba láp. ເວົ້າບໍ່ຖືກຕ້ອງ : nói bậy bạ, nói ba láp.

ບໍ່ຖືກທາງ |bò thực thang|(ຄ) sai đường, trật đường. ໄປບໍ່ຖືກທາງ : đi sai đường.

ບໍ່ເຖິງບ່ເຖອງ |bò thớng bò thoóng|(ຄ) không đến nơi đến chốn.

ບໍ່ຖ່ານຫີນ |bò thàn hín|(ນ) mỏ than đá.

ບໍ່ຫໍ່ໃດ |bò thò đay| không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu.

ບໍ່ເທົ່າໃດ |bò thàu đay| không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu. ເຮືອນຫຼັງນີ້ລາຄາບໍ່ເທົ່າໃດ : cái nhà này đáng chẳng bao nhiêu.

ບໍ່ທາງໃດກໍ່ທາງໜຶ່ງ |bò thang đay co thang nừng| không đường này thì đường khác.

ບໍ່ທອງແດງ |bò thong đeng|(ນ) mỏ đồng.

ບໍ່ທ່ຽງ |bò thiềng|(ຄ) không vững. ຕັ້ງບໍ່ທ່ຽງ : kê không vững.

ບໍ່ທັນ |bò thăn|(ຄ) 1) chưa kịp, không kịp (làm cái gì đó). ບໍ່ທັນເຮັດ : chưa kịp làm. 2) chưa được. ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ດີ : còn chưa được tốt.

ບໍ່ທັນ...ເທື່ອ |bò thăn...thừa| chưa được. ບໍ່ທັນ ຜະລິດເປັນສິນຄ້າເທື່ອ : chưa được sản xuất thành hàng hóa.

ບໍ່ທັນໄດ້ຢ່າຟ້າວຈ່າຍກ່ອນ |bò thăn đảy dà phảo chài còn| (ພາສິດ) (chưa được khoan xài trước). (ເບິ່ງ): ຢ່າຟ້າວຫ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ.

ບໍ່ແນ່ |bò nè|(ຄ) không chắc chắn, không rõ ràng. ຍັງບໍ່ແນ່ : chưa chắc chắn, chưa chắc.

ບໍ່ນ້ຳ |bò nắm|(ນ) nguồn nước, mạch nước, mạch nước ngầm, giếng nước.
ບໍ່ນ້ຳມຶກ |bò nắm mực|(ນ) lọ mực (đặt vào lỗ ở bàn); lỗ để lọ mực (bàn học).
ບໍ່ນ້ຳມັນ |bò nắm măn|(ນ) mỏ dầu (dầu lửa). ບັນດາບໍ່ນ້ຳມັນຢູ່ຕາເວັນອອກກາງ : những mỏ dầu ở Trung Đông.
ບໍ່ນ້ຳຮ້ອນ |bò nắm hỏn|(ນ) suối nóng phun, suối nước nóng.
ບໍ່ນຶກບໍ່ຝັນ |bò nực bò făn|(ກວ) không ngờ. ບໍ່ນຶກບໍ່ຝັນວ່າຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : không ngờ lại được gặp nhau.
ບໍ່ນັບ |bò năp|(ກວ) không kể, không tính đến.
ບໍ່ນັບຖື |bò năp thứ|(ກ) không kính trọng, không tôn trọng.
ບໍ່ນັບບໍ່ຖື |bò năp bò thứ|(ກ) không kính không trọng, bất kính.
ບໍ່ບໍລິສຸດ |bò bo lỉ súch|(ຄ) không trong sạch, không tinh khiết, dơ bẩn, ô uế; không trinh bạch, không trong trắng.
ບໍ່ປານ |bò pan|(ຄ) không bằng, không đồng đều.
ບໍ່ປານໃດ |bò pan đay|(ຄ) 1) mấy. ບໍ່ຫິວປານໃດ : không đói mấy. ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈປານໃດ : tôi không hiểu mấy. 2) không đến nỗi. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ປານໃດດອກ : chuyện ấy không đến nỗi nào đâu.
...ບໍ່...ປານໃດ (ແຕ່) ພໍ...ໄດ້ |...bò...pan đay (tè) fo...đảy| ...không...bao nhiêu (mấy), nhưng cũng tạm...được. ບໍ່ດີປານໃດ ແຕ່ພໍເວົ້າໄດ້ : không tốt mấy, nhưng cũng tạm nói được. ຂ້ອຍບໍ່ເກັ່ງປານໃດ ແຕ່ພໍຮຽນນຳໝູ່ໄດ້ : tôi không giỏi bao nhiêu, nhưng cũng tạm học theo bạn được.
ບໍ່ເປັນ |bò pênh|(ກວ) 1) không là, không phải, không thành. ບໍ່ເປັນຕົວຂອງຕົວເອງ : không phải chính mình, không là chính mình, không thành chính mình. 2) (đặt cuối câu) không biết. ຂ້ອຍລອຍນ້ຳບໍ່ເປັນ : tôi không biết bơi.
ບໍ່ເປັນສັ່ງ |bò pênh sắng|(ກວ) không sao cả, không hề gì.
ບໍ່ເປັນດັ່ງ |bò pênh đẳng|(ກວ) không như.
ບໍ່ເປັນດັ່ງປາຖະໜາ |bò pênh đẳng pạt thả ná|(ກວ) không như ý muốn.
ບໍ່ເປັນຕາ |bò pênh ta| (ສຳນວນ) lố bịch, không đáng. ເຍາะเย้ยหมู่ย่างบ่เป็นตา : chế giễu bạn một cách lố bịch. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນຕາ : làm điều không đáng làm.
ບໍ່ເປັນທຳ |bò pênh thăm|(ຄ) phi nghĩa, bất chính.
ບໍ່ເປັນລະບຽບ |bò pênh lả biệp|(ຄ) không trật tự, lộn xộn. ແລ່ນບໍ່ເປັນລະບຽບ : chạy lộn xộn.
ບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ |bò pênh lai lặc ắc són| (ສຳນວນ) bất thành văn. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.
ບໍ່ເປັນເລື່ອງ |bò pênh lường|(ຄ) xoàng xĩnh, không ra sao, không thành chuyện. ເລື່ອງບໍ່ເປັນເລື່ອງ : chuyện không thành chuyện, chuyện chẳng ra sao.
ບໍ່ເປັນຫົວເປັນຂາ |bò pênh húa pênh khá|(ກວ) không thành hình, không có hình thù, không đầu không đuôi.
ບໍ່ເປັນຫຍັງ |bò pênh nhắng|(ກວ) không sao cả, không sao, không hề gì, như không. ເຮັດວຽກໝົດມື້ແຕ່ຍັງອ່ານປຶ້ມຈົນເດິກກໍ່ບໍ່ເປັນຫຍັງ : làm việc cả ngày mà vẫn đọc sách đến khuya như không.
ບໍ່ເຜື່ອແຜ່ |bò fừa fè|(ຄ) keo kiệt, bủn xỉn.
ບໍ່ເພາะຫູ |bò fỏ hủ|(ຄ) không lọt tai, chối tai. ສຽງເພງບໍ່ເພາะຫູ : tiếng hát chối tai.
ບໍ່ພໍຄາວ |bò fo khao|(ກວ) phút chốc, chốc lát. ເຮັດແມ່ນດົນ ແຕ່ຫາກທຳລາຍແມ່ນໃນບໍ່ພໍຄາວ ເທົ່ານັ້ນ : làm thì lâu chứ phá thì chỉ trong phút chốc thôi.
ບໍ່ພໍບຶດ |bò fo bứt|(ກວ) chẳng mấy chốc; chốc lát. ເຮັດແລ້ວໃນບໍ່ພໍບຶດ : làm xong trong chốc lát.
ບໍ່ເພິ່ງປາຖະໜາ |bò fừng pạt thả ná|(ຄ) không mong muốn, không như ý, trái ý muốn. ບຸກຄົນບໍ່ເພິ່ງປາຖະໜາ : nhân vật không được công nhận.
ບໍ່ພຽງແຕ່ |bò fiêng tè|(ກວ) không những, chẳng những, không chỉ (hay dùng với "ຊ" để nói chuyện xảy ra tiếp theo). ບໍ່ພຽງແຕ່ພວກມັນປຸ້ນຊັບສິນ ຊ້ຳຍັງຂ້າຄົນອີກ : chẳng những chúng

cướp của mà còn giết người nữa.

ບໍ່ພຽງແຕ່....ເທົ່ານັ້ນ....ຫາກຍັງ |bò fiêng tè.. ..thàu nảnh....hạc nhăng|(ກວ) không chỉ....mà còn. ລາວບໍ່ພຽງແຕ່ຫຼິ້ນກິລາບານສົ່ງເທົ່ານັ້ນ, ຫາກຍັງຫຼິ້ນກິລາບານບ້ວງນຳອີກ : cô ta không chỉ chơi bóng chuyền mà còn chơi cả bóng rổ nữa.

ບໍ່ເພັດ |bò fệch|(ນ) mỏ kim cương.

ບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ |bò fỏm fủn fỏm fĩ|(ຄ) vô tư, không vụ lợi. ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ : sự giúp đỡ vô tư, sự giúp đỡ không vụ lợi.

ບໍ່ຟັງ |bò phăng|(ກ) không nghe. ເວົ້າບໍ່ຟັງກໍ່ຕາມຊ່າງ : nói không nghe thì kệ.

ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ |bò phăng khoam fò mè fĩ kè lông na lộc| (ພາສິດ) (không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ương; cá không ăn muối cá thối; cá không ăn muối cá ương, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

ບໍ່ມີ |bò mi|(ຄ) không có. ບໍ່ມີຫຍັງ : không có gì, chẳng có gì. ບໍ່ມີງານເຮັດ : không có việc làm. **ບໍ່ມີຈັກ** : (thường sử dụng với các loại từ) không có một...nào. ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có một người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẫu (miếng) nào. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີປີ່ມີກອງ : không kèn không trống. (ພາສິດ) ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ : không có chanh lấy khế làm chua. (ພາສິດ) ບໍ່ມີຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝໍ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ : không có lửa làm sao có khói.

ບໍ່ມີແກ່ໃຈ |bò mi kè chay|(ກວ) không có tâm, vô tâm, không thương xót.

ບໍ່ມີຄ່າ |bò mi khà|(ຄ) không có giá trị. ຂອງບໍ່ມີຄ່າ : vật không có giá trị.

ບໍ່ມີຄວາມໝາຍ |bò mi khoam mái|(ຄ) không có ý nghĩa, vô nghĩa. ວຽກທີ່ເຂົາເຮັດບໍ່ມີຄວາມໝາຍ : công việc nó làm vô nghĩa.

ບໍ່ມີຄວາມອາຍ |bò mi khoam ai|(ກວ) không biết xấu hổ, trắng trợn.

ບໍ່ມີແງ່ງອນ |bò mi nghè ngon|(ຄ) không quỷ quyệt, không xảo quyệt.

ບໍ່ມີຈັກ |bò mi chắc| không có một...nào (thường sử dụng với các loại từ). ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có một người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẫu (miếng) nào.

ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ |bò mi sìng tônh mặc toỏng hặc sìng tônh mi| (ພາສິດ) (không có cái ta thích, hãy thích cái ta có) khi không có cái ta chuộng thì hãy chuộng cái ta có (d); không có cá lấy cua làm trọng; chả có cá lấy rau má làm trọng; không có cá lấy rau má làm ngọt; không có chanh lấy khế làm chua; không có chó bắt mèo ăn cứt; không có voi lấy bò làm lớn.

ບໍ່ມີຊື່ມີສຽງ |bò mi xừ mi siếng| (ສຳນວນ) không tên không tuổi.

ບໍ່ມີຍົກເວັ້ນ |bò mi nhôộc vễnh|(ຄ) không có ngoại lệ.

ບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ |bò mi thì chẳng| (ສຳນວນ) không chồng, không nơi nương tựa (người con gái). ຜູ້ຍິງບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ : con gái không chồng, người con gái không có nơi nương tựa.

ບໍ່ມີທຳມະຈະລິຍາ |bò mi thăm mả chả lĩ nha|(ຄ) không có đạo đức, vô đạo đức.

ບໍ່ມີທາງ |bò mi thang|(ກວ) không khi nào, không bao giờ. ບໍ່ມີທາງມັນຊິຟັງເຈົ້າ : không bao giờ nó nghe anh đâu.

ບໍ່ມີທາງອອກ |bò mi thang oọc|(ກວ) không có lối thoát, bế tắc. ວຽກງານພວມບໍ່ມີທາງອອກ : công việc đang bế tắc.

ບໍ່ມີແນວປຽບ |bò mi neo piệp|(ຄ) không có gì sánh được, tuyệt vời. ງາມບໍ່ມີແນວປຽບ : đẹp tuyệt vời.

ບໍ່ມີບ່ອນຕິ |bò mi bòn tỉ|(ຄ) không chê trách được, không chê vào đâu được, không chê được. ເຝີແຊບບໍ່ມີບ່ອນຕິ : phở ngon không chê được.

ບໍ່ມີປີ່ມີກອງ |bò mi pì mi koong| (ສຳນວນ) không kèn không trống.

ບໍ່ມີປີ່ມີຊຸ່ຍ |bò mi pì mi khùi| ຄື: ບໍ່ມີປີ່ມີກອງ.

ບໍ່ມີຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝໍ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ |bò mi phói má bò hòn khị, bò mi nị fằn bò hòn thám| (ພາສິດ) (không có dăm bào chó cũng không ỉa, không mắc nợ người ta cũng không hỏi). (ເບິ່ງ): ບໍ່ມີມູນຝອຍໝາບໍ່ຂີ້.

ບໍ່ມີພໍອັດ |bò mi fo ắt| (ສຳນວນ) không có một đồng nào.

ບໍ່ມີໄຟກໍບໍ່ມີຄວັນ [bò mi phay co bò mi khoăn] (ພາສິດ) (không có lửa thì cũng không có khói). (ເບິ່ງ): ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄຕ່.

ບໍ່ມີພິໄນກ່ຳ [bò mi fĩ nay căm] không có di chúc, không có chúc thư..

ບໍ່ມີມູນຝອຍໝາບໍ່ຂີ້ [bò mi mun phói má bò khị] (ພາສິດ) (không có dăm bào, chó không ỉa) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lốt, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chắng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lìa cành rơi xuống; sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa.

ບໍ່ມີມາລະຍາດ [bò mi ma lã nhát](ຄ) bất lịch sự. ເວົ້າຈາບໍ່ມີມາລະຍາດ : ăn nói bất lịch sự.

ບໍ່ມີລະບຽບ [bò mi lả biệp](ຄ) bừa bãi, lộn xộn; mất trật tự. ສິ່ງເສື້ອໄວ້ບໍ່ມີລະບຽບ : quần áo để lộn xộn.

ບໍ່ມີວຽກເຮັດ [bò mi viếc hệch](ຄ) không có việc làm, thất nghiệp.

ບໍ່ມີຫົວມີຫາງ [bò mi húa mi háng] (ສຳນວນ) không đầu không đuôi.

ບໍ່ມີຫຍັງ [bò mi nhắng] không có gì. ບໍ່ມີຫຍັງກິນ : không có gì ăn.

ບໍ່ມື້ໃດກໍມື້ໜຶ່ງ [bò mử đay co mử nừng] một ngày nào đó.

ບໍ່ມັກ [bò mặc](ຄ) không thích, không ưa, không muốn. ຜູ້ບໍ່ມັກປາກແມ່ນຜູ້ທີ່ໜ້າເກງກົວ : kẻ ít nói (không thích nói) là kẻ đáng sợ. ບໍ່ມັກສົງຄາມ : không muốn chiến tranh, chống chiến tranh.

ບໍ່ມາດ [bò mát](ນ) mỏ lưu huỳnh.

ບໍ່ແມ່ນ [bò mèn] không phải, chẳng phải. ບໍ່ແມ່ນພວກເຮົາມີສາມຄົນບໍ : không phải tụi mình có ba người à?.

ບໍ່ແມ່ນວ່າ [bò mèn và] không phải, chẳng phải, đâu có phải, nào đâu có phải. ບໍ່ພໍກິນບໍ່ແມ່ນວ່າຍ້ອນຂີ້ຄ້ານໄດ໋ : không đủ ăn nào đâu có phải vì ăn bơ làm biếng gì cho cam.

ບໍ່ຢູ່ [bò dù] vắng mặt, thiếu mặt, vắng.

ບໍ່ຢັ້ງ [bò dắng] không ngừng, không ngớt, không thôi.

ບໍ່ຢັ້ງບໍ່ເຊົາ [bò dắng bò sau] không ngừng, liên tục, không gián đoạn.

ບໍ່ຢຸດ [bò dút] không ngừng, không thôi.

ບໍ່ຢຸດບໍ່ຢັ້ງ [bò dút bò dắng] ຄື: ບໍ່ຢັ້ງ.

ບໍ່ຢຸດຢັ້ງ [bò dút dắng] không ngừng nghỉ, không ngừng. ລະດັບຊີວິດຂອງປະຊາຊົນໄດ້ຍົກສູງຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : mức sống của nhân dân không ngừng được nâng cao.

ບໍ່ຢຸດຢ່ອນ [bò dút dòn] ຄື: ບໍ່ຢັ້ງ.

ບໍ່ໂລຫະ [bò lô hả](ນ) mỏ kim loại, mỏ quặng.

ບໍ່ໂລຫະທາດ [bò lô hả thát](ນ) mỏ quặng; mỏ khoáng sản; mỏ khoáng thạch.

ບໍ່ເລືອກ [bò lước] hú họa, may rủi, cầu may.

ບໍ່ເລືອກໜ້າ [bò lước nạ] không trừ một ai. ເວົ້າບໍ່ເລືອກໜ້າ : nói không trừ một ai.

ບໍ່ລື່ນມື [bò lữn mư](ກວ) không quen tay.

ບໍ່ລົ້ງລອຍ [bò lông loi] không tán thành, không đồng ý, phản đối. ບໍ່ລົ້ງລອຍກັນ : không đồng ý với nhau.

ບໍ່ລ້ຽງປາ [bò liểng pa](ນ) hồ nuôi cá; ao nuôi cá.

ບໍ່ລ່ຽນໄຫ [bò liền láy] trúc trắc, lủng củng, ngắc ngứ.

ບໍ່ແລ້ວ [bò lẻo] 1) không ngớt, không dứt. 2) không xong.

ບໍ່ວ່າ [bò và](ກວ) 1) chả lẽ, chẳng lẽ. ບໍ່ວ່າຄວາມຈິງມີແຕ່ທໍ່ນັ້ນ : chả lẽ sự thật chỉ có thế. 2) bất kể. ບໍ່ວ່າຊາດໃດ : bất kể dân tộc nào. ບໍ່ວ່າຍິງຊາຍນ້ອຍໃຫຍ່ : bất kể gái trai nhỏ lớn.

ບໍ່ວ່າຕີບໍ [bò và ti bo](ກວ) chả lẽ lại, chẳng lẽ lại. ຄັນກິນອີ່ມແລ້ວ ກໍບໍ່ວ່າຕີບໍຊິກິນອີກ : nếu như ăn no rồi thì chẳng lẽ lại ăn nữa.

ບໍ່ວ່າແຕ່ [bò và tè] không những (chỉ), chẳng những (chỉ), không chỉ. ບໍ່ວ່າແຕ່ຮຽບຮ້ອຍ ຮອດຮຽບພັນພຸ້ນ! : không những chỉ xong xuôi-xong trăm mà cả xong ngàn lận!.

ບໍ່ເວລາໃດກໍເວລາໜຶ່ງ [bò vê la đay co vê la nừng] ຄື: ບໍ່ວັນໃດກໍວັນໜຶ່ງ.

ບໍ່ໄວ້ໃຈ [bò vảy chay] nghi kị, hiềm nghi.

ບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າ [bò vảu bò và] (ສຳນວນ) chẳng nói chẳng rằng. ຟັງແລ້ວ ມັນບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າຫຍັງ ຍ່າງເມີຍ່າງໆ : nghe xong, nó chẳng nói chẳng rằng, lẳng lặng ra về.

ບໍ່ວາຍ |bò vai| không dứt, không ngớt.
ບໍ່ວັນໃດກໍວັນໜຶ່ງ |bò văn đay co văn nừng| sớm muộn, chóng hay chầy, chẳng chóng thì chầy.
ບໍ່ຫົວຊາ |bò húa xa|(ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.
ບໍ່ໃຫ້ |bò hạy|(ຄ) không cho. ມັນຊິຢາກຂໍດີນຳ ຂ້ອຍກໍບໍ່ໃຫ້ : nó có muốn làm lành tôi cũng không cho.
ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ |bò hạy vảu|(ຄ) (khẩu ngữ) không chê được. ແຊບບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : ngon không chê được. -ໜັງເລື່ອງນີ້ມ່ວນບໍ? - ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : - bộ phim này có hay không? - không chê được.
ບໍ່ຫີນ |bò hín|(ນ) mỏ đá, nơi khai thác đá.
ບໍ່ເຫັນ |bò h�nh| không thấy.
ບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ |bò h�nh kè tua|(ຄ) không ích kỉ, độ lượng. ຄົນບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ : người độ lượng.
ບໍ່ເຫັນດີ |bò h�nh đi|(ຄ) không đồng ý, không tán thành. ການບໍ່ເຫັນດີ : sự không tán thành.
ບໍ່ເຫັນຕ່າງ |bò h�nh tàng| không thấy khác.
ບໍ່ເຫັນແປກ |bò h�nh pẹc| không thấy lạ, chả có chi là lạ.
ບໍ່ໜ້າ |bò nạ|(ຄ) không đáng, không thể. ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ : khó tin, lạ thường, không thể tin được.
ບໍ່ໜ້າສົນໃຈ |bò nạ sốnh chay|(ຄ) không đáng chú ý. ເລື່ອງບໍ່ໜ້າສົນໃຈ : chuyện không đáng chú ý.
ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ |bò nạ xừa|(ກວ) khó tin, lạ thường, không thể tin được. ບໍ່ໜ້າເຊື່ອວ່າເລື່ອງຈະເກີດຂຶ້ນໄດ້ : không thể tin là chuyện có thể xảy ra.
ບໍ່ໜ້າເປັນໄປໄດ້ |bò nạ pênh pay đảy|(ກວ) không có thể xảy ra.
ບໍ່ໝານ |bò mán|(ຄ) không may, xui, rủi, đen rủi. ຄ້າຂາຍບໍ່ໝານ : buôn bán đen rủi.
ບໍ່ເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງ |bò lứa bà quà heng|(ກ) không quá sức.
ບໍ່ເຫຼືອບໍ່ຫຼໍ |bò lứa bò lớ| sạch sành sanh.
ບໍ່ເຫຼັກ |bò lếc|(ນ) mỏ sắt.
ບໍ່ໜາຍກໍໜ້ອຍ |bò lái co nọi| không ít thì nhiều.
ບໍ່ເອົາໃຈກັນ |bò au chay canh|(ຄ) không lấy lòng nhau.
ບໍ່ເອົາຜົວ |bò au fủa| không lấy chồng.
ບໍ່ເອົາເມຍ |bò au mia| không lấy vợ.
ບໍ່ເອົາຫົວຊາ |bò au húa xa|(ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ເອົາຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.
ບໍ່ອຶດບໍ່ຢາກ |bò ứch bò dạc|(ຄ) thừa mứa, ê hề. ຂອງກິນບໍ່ອຶດບໍ່ຢາກ : thức ăn ê hề.
ບໍ່ອີ່ມ |bò ìm|(ຄ) không no; không bão hòa; không đầy. ກິນບໍ່ອີ່ມ : ăn không no.
ບໍ່ຮູ້ |bò hủ|(ຄ) không biết. ທຳທ່າບໍ່ຮູ້ : giả dạng không biết. (ພາສິດ) ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ : điếc không sợ súng.
ບໍ່ຮູ້ຈັກ |bò hủ chắc| không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກສຸດ : không biết kết thúc. ບໍ່ຮູ້ຈັກເມື່ອຍ : không biết mệt.
ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ |bò hủ chắc sứa au hưa khậu chọt, bò hủ chắc mót au mảy ma vang| (ພາສິດ) (không biết cọp đem thuyền đến đậu, không biết mọt đem gỗ đến đặt) điếc không sợ súng; không gặp gấu không biết sợ gấu, không gặp hổ không biết sợ hổ; voi điếc đạn súng.
ບໍ່ຮູ້ສຸດ |bò hủ súch|(ຄ) bất tận, vô tận, không biết kết thúc.
ບໍ່ຮູ້ເມື່ອ |bò hủ mừa|(ຄ) 1) mê man. ນອນບໍ່ຮູ້ເມື່ອ . nằm mê man. 2) thình lình, bất thình lình. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນໂດຍບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : chuyện xảy ra bất thình lình.
ບໍ່ຮູ້ແລ້ວ |bò hủ lẽo|(ຄ) không biết hết, không biết xong, bất tận. ກິນບໍ່ຮູ້ແລ້ວ : ăn không biết xong.
ບໍ່ຮູ້ແລ້ວຈັກເທື່ອ |bò hủ lẽo chắc thừa|(ຄ) không biết kết thúc, bất tận.
ບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີ |bò hủ nhẳng chắc đi|(ກວ) không biết tí gì cả, không biết chút nào. ເຈົ້າຕັ້ງບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີ! : quả thật anh chẳng biết tí gì cả nhỉ!.
ບໍ່ຮູ້ອີໂໜ້ອີ່ເໜ້ |bò hủ ì nộ ì nệ| (ສຳນວນ) chẳng biết mô tê gì.
ບໍ່ຮູ້ອາຍ |bò hủ ai|(ຄ) vô liêm sỉ, trơ trẽn, trơ tráo, không biết hổ thẹn, không biết xấu hổ.

ເວົ້າຈາບໍ່ຮູ້ອາຍ : ăn nói trơ trẽn.

ບໍ່ແຮ່ |bò hè|(ນ) mỏ, mỏ quặng; mỏ khoáng sản. ຂຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ : khai thác mỏ.

ບໍ |bỏ|(ຄ) (phụ từ đặt cuối câu hỏi) hả, phải không?. ອີ່ຫຼືບໍ? : đúng thế hả? đúng thế không?. ແມ່ນຈັ່ງຊັ້ນບໍ? : quả thật là như vậy à?.

ໂບຮານ |bô han|(ຄ) ຄື: ບູຮານ. cổ, xưa, cổ xưa, xa xưa.

ເບ |bơ| 1.(ນ)(ອ.) số. ນຶ່ງເບ ໜຶ່ງ : số một. 2.(ນ)(ຝ.) bơ. ກິນເຂົ້າຈີ່ກັບເບ : ăn bánh mì với bơ. 3.(ນ) vé số. (ສຳນວນ) ຫຼິ້ນໄພ້ຫຼິ້ນເບ : đánh bài đánh bạc, đánh số đánh má.

ເບຍ |bia|(ນ)(ຝ.) bia. ເບຍລາວ : bia Lào.

ເບັຍ |bỉa| 1.(ນ) 1) (động vật) con hến. 2) bỉa, ốc tiền (đơn vị tiền cổ bằng hai bạt). (ພາສິດ) ສິບເບັຍຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໂອ້ອ່າວຄະນິງຫາ ສອງສະຫຼຶງ ມາມື ໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ : (đừng) thả mồi, bắt bóng. 2.(ນ) (động vật) con vẹt loại nhỏ (ນົກ ເບັຍ). 3.(ນ) cây giống. ກ້າເບັຍ : ươm giống. 4.(ນ) (thực vật) rau sam, còn gọi là mã xỉ hiện (Portulaca oleracea L, họ Rau sam Portulacaceae). ຜັກເບັຍ : rau sam.

ເບັຍໂບກ |bỉa bôộc|(ນ) một loại cờ bạc (để ốc tiền vào ống để đoán).

ເບັຍບຳນານ |bỉa băm nan|(ນ) ຄື: ບຳນານ. lương hưu, lương hưu trí. ອອກກິນເບັຍບຳນານ : về hưu, ra ăn lương hưu.

ເບັຍປະຊຸມ |bỉa pả xum|(ນ) kinh phí cho cuộc họp.

ເບັຍໄມ້ |bỉa mảy|(ນ) cây giống.

ເບັຍລ້ຽງ |bỉa liểng|(ນ) trợ cấp, phụ cấp công tác, công tác phí. ໃຫ້ເບັຍລ້ຽງວັນລະຫ້າພັນ : phụ cấp mỗi ngày năm nghìn.

ເບື |bưa| 1.(ກ) đầu độc. ຖືກເບືອດ້ວຍຢາພິດ : bị đầu độc bằng chất độc. 2.(ນ) 1) nếp ngâm rồi giã cho vào canh. ເຂົ້າເບື : cơm nếp giã. 2) chày giã thức ăn trong bếp. ສາກເຂົ້າເບື : cái chày. 3.(ນ) thuốc làm cho say, ngộ độc. ຢາ ເບື : thuốc độc.

ເບື |bừa| 1.(ກ) say, trúng độc. ລາວເບື່ອເຫັດ ເກືອບຕາຍ : anh ta ngộ độc nấm suýt chết. 2.(ກ) chán, ngán. ລາວເບື່ອຂົ້ວໝາກຖົ່ວ ເພາະກິນທຸກ ມື້ : anh ta chán xào đậu, vì ăn hằng ngày. ລາວ ນັ່ງຢູ່ລ້າຕະຫຼອດມື້ ເລີຍເບື່ອ : anh ta ngồi không suốt ngày nên chán.

ເບື່ອໂລກ |bừa lôốc|(ກ) chán đời. ເບື່ອໂລກບໍ່ ຢາກມີຊີວິດອີກ : chán đời chẳng muốn sống nữa.

ເບື່ອຫູ |bừa hú|(ຄ) đơn điệu, buồn tẻ, chán tai. ຄຳເວົ້າເບື່ອຫູ : lời nói chán tai.

ເບື່ອໜ່າຍ |bừa nài|(ຄ) chán chường. ເບື່ອໜ່າຍຊີ ວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ເບື່ອອາຫານ |bừa a hán|(ຄ) chán ăn, không thèm ăn. ເບື່ອອາຫານຍ້ອນເຈັບໂຊເໜ້ງ : chán ăn vì ốm quá lâu.

ບົວະ |bủa|(ຄ) (tiếng cá vồ mồi) tõm, tộp. ສຽງ ປາຕໍ່ບ້ອນດັງບົວະ : tiếng cá đớp mồi kêu tõm.

ບົວ |bua| 1.(ນ) thùy, múi (tựa cánh sen). ບົວ ໝາກມີ້ : múi mít. ບົວໝາກຖົ່ວລຽງ : múi sầu riêng. 2.(ນ) (thực vật) cây sen (Nelumbo nucifera Gaertn, họ Nelumbonaceae). (ພາສິດ) ບົວບໍ່ໃຫ້ຊ້ຳ ນ້ຳບໍ່ໃຫ້ຂຸ່ນ : một câu nhịn, chín câu lành. 3.(ນ) 1) cần (uống rượu cần). ບົວເຫຼົ້າ : cần rượu. 2) vòi hoa sen, vòi tắm. ຝັກບົວ : vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen. 3) cầu vai, ve (áo). ບົວຄໍເສື້ອ : ve áo.

ບົວແດງ |bua đeng| ເບິ່ງ: ຈົງກົນມີ.

ບົວທອງ |bua thoong|(ນ) (thực vật) một loại sen, hoa vừa, ngó dài dùng làm rau ăn được.

ບົວນາງ |bua nang|(ນ) cung nữ (trong cung).

ບົວບໍ່ໃຫ້ຊ້ຳ ນ້ຳບໍ່ໃຫ້ຂຸ່ນ |bua bò hạy xẳm, nắm bò hạy khùnh| (ພາສິດ) (sen không cho nát, nước không cho đục) chín bỏ làm mười.

ບົວບໍ່ຊ້ຳ ນ້ຳບໍ່ຂຸ່ນ ແຕ່ໄດ້ປາທັ້ງໝົດ |bua bò hạy xẳm, nắm bò hạy khùnh, tè đảy pa thăng mốch| (ພາສິດ) (sen không nát, nước không đục nhưng xúc được hết cá). (ເບິ່ງ): ບົວບໍ່ໃຫ້ຊ້ຳ ນ້ຳບໍ່ໃຫ້ ຂຸ່ນ.

ບົວບົກ |bua bốc|(ນ) ຄື: ຫົວຕ່ອມເງິນ. bình vôi, còn gọi là củ một, dây mối trơn (Stephania rotunda Lour., S. glabra (Roxb) Miers, họ Tiết dê Menispermacia).

ບົວແບ້ງ |bua bẻng|(ນ) (thực vật) cây sen (loại nhỏ, hoa nhỏ).

ບົວມາດ |bua mát|(ນ) (thực vật) cây sen hoa

vàng.

ບົວລະບັດ [bua lả bắt](ກ) chăm sóc, chăm nom. ບົວລະບັດຄົນໄຂ້ : chăm sóc người ốm.

ບົວລະພາ [bua lả fa](ນ) phương Đông.

ບົວລອຍ [bua loi](ນ) hạt trân châu (để nấu chè).

ບົວໄຫ [bua láy](ນ) ngó sen.

ບົວຫຼວງ [bua luống](ນ) cây sen loại lớn (hoa lớn).

ບົວຮົດນ້ຳ [bua hốch nắm](ນ) bình tưới, thùng tưới (nước).

ບົ່ວ [bùa] 1.(ນ) (thực vật) cây hành, còn gọi là hành hoa, đại thông, thông bạch (Allium fistulosum L, họ Hành tỏi Liliaceae). ຫົວຜັກບົ່ວ : củ hành. 2.(ນ) cỏ hành. ຫຍ້າບົ່ວ : cỏ hành. 3.(ນ) lông tơ, lông ống (chim). ຂົນບົ່ວ : lông tơ, lông ống.

ບົ່ວທະເລ [bùa thả lê](ນ) (thực vật) hành biển (Scilla maritima L (Urginea scilla Steinh., Urginea maritima (L.) Baker), họ Hành tỏi Liliaceae).

ໄບ่ [bày](ກ) 1) than vãn, phàn nàn, lảm nhảm (một mình). 2) mớ (nói trong lúc ngủ).

ໃบ [bay] 1.(ນ) lá cây. ໃบไม้สีខ្យว : lá cây màu xanh. ໃบพ้าว : lá dừa. 2.(ນ) cánh buồm. ໃบเรือ : cánh buồm. 3.(ล) 1) cái (vật dụng). ถ้วยสองใบ : hai cái chén. 2) lá (để chỉ những vật mỏng như lá cây, tờ giấy). ใบตอง : lá gói. ค้ำแผ่น, ค้ำใบ : vàng lá.

ใบขับขี่ [bay khắp khì](ນ) giấy phép lái xe, bằng lái. เสังเอ้าใบขับขี่ : thi bằng lái.

ใบเจ๊ย [bay chỉa](ນ) tờ giấy, tấm giấy, miếng giấy.

ใบแจ้งถวาม [bay chẻng khoam](ນ) thông tri, thông tư; giấy báo, giấy thông báo.

ใบสะหมัก [bay sả mắc](ນ) đơn xin việc, đơn xin. แหมใบละเกิดใส่ใบสะหมักเรียน : kèm giấy khai sinh vào đơn xin học.

ใบสำคัน [bay sắm khăn](ນ) giấy chứng nhận, giấy chứng thực.

ใบสั่ง [bay sằng](ນ) đơn, hóa đơn; giấy. ใบสั่งยา : đơn thuốc. ใบสั่งสินค้า : đơn đặt hàng. ใบสั่งจ่าย : giấy phát tiền, giấy chi. ใบสั่งให้ไปเสยค่าปับใหม : giấy phạt.

ใบสั่งจ่าย [bay sằng chài](ນ) giấy phát tiền, giấy chi.

ใบสั่งสินค้า [bay sằng sinh khả](ນ) đơn đặt hàng. ขายตามใบสั่งสินค้า : bán theo đơn đặt hàng.

ใบสิ่งของ [bay sồng khoóng](ນ) hóa đơn. ชำละตามใบสิ่งของ : thanh toán theo hóa đơn.

ใบสุดท้ี [bay sút thỉ](ນ) giấy chứng thực, giấy chứng minh của sư sãi.

ใบเสัด [bay sếch](ນ) hóa đơn, giấy biên nhận, biên lai.

ใบชา [bay xa](ນ) lá chè, lá trà. ย่องใบชา : vò lá chè.

ใบชาตา [bay xa ta](ນ) giấy khai sinh.

ใบดีกา [bay đi ca](ນ) sớ (xin thánh thần).

ใบเดินทาง [bay đơn thang](ນ) giấy đi đường, giấy thông hành.

ใบตอง [bay toong](ນ) ຄ: ตอง. lá chuối. ห่ำเข้าร้อนด้วยใบตองก้วย : bọc cơm nóng bằng lá chuối.

ใบเบิก [bay bọc](ນ) giấy cấp phát.

ใบประกาด [bay pả cạt](ນ) 1) giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng. สำเม็าใบประกาด : sao văn bằng. 2) cáo thị, thông cáo. ติดใบประกาด : dán thông cáo.

ใบประกัน [bay pả căn](ນ) giấy chứng nhận, giấy bảo lãnh, giấy bảo đảm. เฮัดใบประกันให้หลาน ที่หวงเบาม : làm giấy bảo lãnh cho cháu ở Việt Nam.

ใบปก [bay pôốc](ນ) ຄ: หน้าปก. bìa (sách).

ใบปิอ [bay piu](ນ) tờ rơi, truyền đơn. หว่านใบปิอ : rải truyền đơn.

ใบฝากเงิน [bay phạc ngân](ນ) giấy gởi tiền, giấy kí nhận gởi tiền.

ใบพาย [bay fai](ນ) mái chèo.

ใบพัด [bay fạch](ນ) cánh quạt (máy bay), chân vịt (tàu).

ใบพัดลม [bay fạch lôm](ນ) cánh quạt.

ใบไม้ [bay mảy](ນ) lá cây. ใบไม้ห่องแห้ง : lá cây khô héo.

ใบมีดแถ [bay mít thé](ນ) lưỡi dao cạo.

ໃບມອນ |bay mon|(ນ) lá dâu.
ໃບມອບສິດ |bay móp xích|(ນ) giấy ủy quyền, giấy ủy nhiệm.
ໃບຢາ |bay da|(ນ) lá thuốc lá, sợi thuốc lá.
ໃບຢັ້ງຢືນ |bay dắng dưn|(ນ) giấy chứng nhận. ໃບຢັ້ງຢືນທີ່ຢູ່ : giấy chứng nhận nơi cư trú.
ໃບລະກາ |bay lả ca|(ນ) hình tượng trang trí trên nóc nhà, nơi sư sãi hội họp.
ໃບລາ |bay la|(ນ) đơn xin nghỉ việc. ເຮັດໃບລາ ພັກ : làm đơn xin nghỉ việc.
ໃບລາຍເກີດ |bay lai cợt|(ນ) giấy khai sinh, giấy khai sanh. ເຮັດໃບລາຍເກີດໃຫ້ລູກຊາຍ : làm giấy khai sinh cho con trai.
ໃບລາຍການ |bay lai can|(ນ) tờ chương trình.
ໃບຫູ |bay hú|(ນ) tai, vành tai.
ໃບຫຍ້າ |bay nhạ|(ນ) cọng cỏ, ngọn cỏ, lá cỏ.
ໃບໜ້າ |bay nạ|(ນ) 1) vẻ mặt, nét mặt, mặt mày. ໃບໜ້າແຈ່ມໃສ : mặt mày sáng sủa. 2) bộ mặt. ໃບໜ້າຂອງສັງຄົມ : bộ mặt xã hội.
ໃບອະນຸຍາດ |bay ả nủ nhát|(ນ) giấy phép, môn bài. ໃບອະນຸຍາດຜ່ານແດນ : giấy phép xuất cảnh.
ໃບເຮືອ |bay hưa|(ນ) buồm, cánh buồm.
ໃບຮຸ້ນ |bay hủn|(ນ) cổ phiếu.
ໃບຮັບ |bay hặp|(ນ) giấy biên nhận, biên lai. ຂຽນໃບຮັບ : viết biên lai.
ໃບຮັບປະກັນ |bay hặp pả canh|(ນ) giấy bảo hành, giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh.
ໃບຮັບຮອງ |bay hặp hoong|(ນ) giấy chứng nhận. ໃບຮັບຮອງແພດ : giấy chứng nhận của bác sĩ.
ໃບ້ |bảy|(ຄ) 1) ngu, đần. (**ພາສິດ**) ຄົນຫຼັກຄ້າໃກ້ ຄົນໃບ້ຄ້າໄກ : (người khôn buôn gần, người đần buôn xa). 2) câm. ຄົນໃບ້ : người câm. ເປັນໃບ້ ມາແຕ່ນ້ອຍ : bị câm từ nhỏ.
ໃບ້ບອດ |bảy bọt|(ຄ) ngu tối, đần độn.
ເບົາ |bau|(ຄ) 1) nhẹ. ອຸດສາຫະກຳເບົາ : công nghiệp nhẹ. ຖືເບົາ : coi nhẹ. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ໜັກ". ອຸດສາຫະກຳໜັກ : công nghiệp nặng. 2) nhỏ, nho nhỏ. ເວົ້າເບົາໆແດ່ : nói nho nhỏ với.
ເບົາໃຈ |bau chay|(ກ) cảm giác nhẹ nhõm, bớt căng thẳng. ຮູ້ສຶກເບົາໃຈແດ່ແລ້ວ : cảm giác nhẹ nhõm đi một tí.
ເບົາບາງ |bau bang|(ຄ) nhẹ đi, nhẹ nhàng. ວຽກ ງານເບົາບາງ : công việc nhẹ nhàng.
ເບົາປັນຍາ |bau panh nha|(ຄ) dại dột, ngu xuẩn, xuẩn ngốc, ngờ nghệch, ngớ ngẩn, khờ dại.
ເບົາມື |bau mư|(ກ) 1) nhẹ tay, nương tay. ຄ້າ ຂາຍເຄື່ອງແຕກງ່າຍ ຕ້ອງເບົາມື : buôn bán đồ hàng hoa phải nhẹ tay. 2) bớt việc, ít việc.
ເບົາຫວານ |bau ván|(ນ) (y khoa) bệnh đái đường, bệnh đái tháo đường. ພະຍາດເບົາຫວານ : bệnh đái đường.
ເบ่า |bàu|(ຄ) không (từ thường dùng trong các tác phẩm cổ của Lào). ເบ่າຈຽວຈືນຕົ້ມ (ສິນ) : không chiên, rán, nấu.
ເบ้า |bảu| 1.(ນ) khuôn đúc. ເบ้າຫຼໍ່ : khuôn đúc. 2.(ນ) 1) cục đất bao bọc côn trùng. 2) hốc, hõm, hố. ເบ้າຕາ : hốc mắt.
ເบ้าตา |bảu ta|(ນ) hõm mắt, hốc mắt.
บำนาน |băm nan|(ນ) ຄື: ເบ้ยบำนาน. phần thưởng, lương hưu, tiền trợ cấp. ออกก็นเบ้ย บำนาน : về hưu.
บำบัด |băm bách|(ก) tiêu diệt, tẩy trừ, làm cho thoát mối hiểm nguy, làm sạch. บำบัดน้ำเสย : tẩy trừ nước thải, làm sạch nước thải.
บำเพ็น |băm fênh|(ก) 1) cải thiện, bồi dưỡng, hoàn thiện. บำเพ็นบาละมี : hoàn thiện thập hạnh. 2) làm. บำเพ็นกุสิน : làm phúc.
บำเพ็นสีน |băm fênh sính|(ก) thực hiện lời giáo huấn của tôn giáo (giáo luật).
บำเลิ |băm lơ|(ก) hầu, hầu hạ. นางบำเลิ : nàng hầu.
บำลุง |băm lung|(ก) bổ, bổ túc, bổ dưỡng. ยา บำลุง : thuốc bổ. ฮยนบำลุง : học bổ túc.
บำลุงผิว |băm lung fiu|(ก) bổ dưỡng da.
บำเหน็ด |băm nếch|(ก) ຄື: ເบ้ยบำเหน็ด. tiền thưởng, tiền bồi dưỡng.
บ้ำ |bắm|(ค) ຄື: อ้ำ. lõm, thụt xuống, tẹt, xẹp. ตุ่มฝีได้บ้ำลิ่ง : cái nhọt đã xẹp xuống.
บัก |bắc| 1.(ก) 1) chặt, chặt mớm. บักก็กไม้ : chặt cây. 2) dự định, định tâm. บักแบ่น : ngắm, nhắm; định rõ, xác định đúng. 2.(น) phà. ข้าม ฮองด้วยเรือบัก : qua sông bằng phà.

ບັກແບ່ນ |bắc bèn|(ກ) định rõ, xác định đúng; ngắm, nhắm. ໝໍລຳນີ້ ຄວາມມືຫາໃສ່ ບໍ່ໄດ້ບັກແບ່ນໜ້າ ມືຊ້ໃສ່ໃຜ (ກອນ) : ca sĩ dân ca đem sự việc có thật vào, không có định rõ mặt, tay chỉ vào ai.

ບັກໄມ້ |bắc mảy|(ກ) chặt mớm vào cây, chặt cây. ບັກໄມ້ເຮັດສວນ : chặt cây làm vườn.

ບັກໜ້າ |bắc nạ|(ກ) 1) vô lễ, hỗn láo, hỗn hào. ບັກໜ້າບັກຕາ : hỗn láo, hỗn hào. 2) nhờ, xin, cầu. ບັກໜ້າເຂົ້າຫາ : nhờ ai giúp đỡ, xin ai giúp đỡ, cầu cứu ai.

ບັກໜ້າບັກຕາ |bắc nạ bắc ta| (ສຳນວນ) hỗn láo, hỗn hào.

ບັ້ກ |bặc|(ນ) thằng; con (gọi con trai trẻ hoặc con vật đực; hiện nay hay viết là "ບັກ"). ບັ້ກນ້ອຍ : thằng nhỏ. ບັ້ກກ່ານ : con chó đuôi trắng.

ບາກ |bạc| 1.(ກ) khoét (hõm trên thân cây). ບາກໄມ້ : khoét cây. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ chò. ໄມ້ບາກ : gỗ chò.

ບາກບັ່ນ |bạc bành|(ກ) cố gắng, nỗ lực, gắng sức; kiên nhẫn, kiên gan, kiên trì, bền chí. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງບາກບັ່ນ : bền chí đấu tranh.

ບົ້ກ |bức|(ນ) (động vật) cá tra dầu (Pangasianodon gigas). ປາບົ້ກ : cá tra dầu.

ບົ້ກ |bực|(ນ) bộp. ລາວຖິ້ມໄມ້ລົງດັງບົ້ກ : anh ta vất cây xuống đánh bộp. ໝາກສົ້ມໂອເຮ່ຍດັງບົ້ກ : quả bưởi rơi đánh bộp.

ບຸກ |búc|(ກ) 1) tấn công. ບຸກໂຈມຕີ : tấn công, công kích. ສະກັດກັ້ນການບຸກໂຈມຕີ : chặn đứng cuộc tấn công. 2) xông. ບຸກເຂົ້າໃນຫ້ອງປະຊຸມ : xông vào phòng họp. ໂສຕາຍບຸກເຂົ້າ : liều mạng xông vào.

ບຸກຄະລາກອນ |búc khả la con|(ນ) nhân sự. ບັນຫາຂາດແຄນບຸກຄະລາກອນ : vấn đề thiếu thốn nhân sự.

ບຸກຄະລິກ |búc khả lịc|(ນ) cá tính.

ບຸກຄະລິກກະພາບ |búc khả lịc cả páp|(ນ) nhân cách, cá tính. ຫ້າວນ້ອຍນີ້ມີບຸກຄະລິກກະພາບ : cậu bé này có cá tính.

ບຸກຄົນ |búc khônh|(ນ) 1) bản thân; cá nhân. ໃນນາມສ່ວນບຸກຄົນ : danh nghĩa cá nhân. ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ : tự do cá nhân. ອັດຕະບຸກຄົນ : cá nhân. ນິຕິບຸກຄົນ : tư cách pháp nhân. 2) nhân vật. ບຸກຄົນສຳຄັນ : nhân vật quan trọng, yếu nhân.

ບຸກຄົນສຳຄັນ |búc khônh sắm khăn|(ນ) nhân vật quan trọng, yếu nhân. ບັນດາບຸກຄົນສຳຄັນໃນວົງການການເມືອງ : những yếu nhân trong chính giới.

ບຸກໂຈມຕີ |búc chôm ti|(ກ) tấn công, công kích. ບຸກໂຈມຕີທຸກສະໜາມຮົບ : tổng công kích.

ບຸກບັ່ນ |búc bành|(ກ) cố gắng, gắng sức (vượt khó), xông pha. ບຸກບັ່ນຜ່ານຜ່າອຸປະສັກ : cố gắng vượt khó khăn, xông pha vượt qua khó khăn.

ບຸກບຶນ |búc bưn|(ກ) ຄື: ບຶນ. 1) vươn lên, lê, trườn đi. 2) cố gắng, gắng sức.

ບຸກເບີກ |búc bọc|(ກ) 1) khai hoang. ໄປບຸກເບີກເຂດພູດອຍ : đi khai hoang miền núi. 2) khởi đầu, khởi xướng, tiên phong, khai phá. ຄົນບຸກເບີກ : người khởi xướng, người tiên phong.

ບຸກປ່າຜ່າດົງ |búc pà phà đông| (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.

ບຸກລຸກ |búc lúc|(ກ) xâm lấn, xâm phạm, xâm nhập. ບຸກລຸກເຂົ້າໄປທີ່ອາໄສຂອງຜູ້ອື່ນ : xâm phạm gia cư của người khác.

ແບກ |bẹc| 1.(ກ) vác, khuân. ຂົນເຄື່ອງອອກທ່າເຮືອ : khuân hàng ra bến tàu. ແບກຫາມ : khiêng vác. **ແບກຫາບ** : gánh vác. ແບກຫາບພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : gánh vác trách nhiệm nặng nề. 2.(ນ) bó, vác. ຟືນສອງແບກ : hai vác củi.

ແບກຫາບ |bẹc hạp|(ກ) gánh vác. ຮ່ວມແບກພາລະກິດຂອງຊາດ : ghé vai gánh vác việc nước.

ແບກຫາມ |bẹc hám|(ກ) khiêng vác.

ແບກໜ້າ |bẹc nạ| vác mặt. ແບກໜ້າມາຂໍເງິນ : vác mặt đến xin tiền.

ບົກ |bốc| 1.(ນ) tên một loại cây, "cây bốc" (ຕົ້ນບົກ). 2.(ກ) cạn. ນ້ຳຢູ່ໜ້າເຂື່ອນບົກລົງ ເພາະຝົນບໍ່ຕົກ : nước trên mặt đê cạn vì trời không mưa. (ພາສິດ) ນ້ຳມາປາກິນມົດ ນ້ຳບົກມົດກິນປາ : (nước đến cá ăn kiến, nước cạn kiến ăn cá) sông có khúc, người có lúc. 3.(ນ) trên cạn, trên bộ, đất liền. ເທິງບົກ : trên cạn, trên bộ, trên đất liền. ກອງທັບບົກ : bộ binh. ສັດເຄິ່ງບົກເຄິ່ງນ້ຳ :

động vật lưỡng thê. **4.(ຄ) 1)** nhẹ, mỏng, thưa, giảm, sút, vơi. ເບົາບົກ (ສິນ) : mỏng đi, thưa đi, nhẹ đi. **ບົກບາງ** : vơi đi. **2)** thiếu, khuyết. **ບົກ ພ່ອງ** : thiếu sót, khuyết điểm. **3)** xẹp, lép. ນົມ ບົກອົກພ່ອງ : vú xẹp ngực lép.

ບົກບາງ |bôốc bang|**(ຄ)** vơi, vơi đi. ນ້ຳບົກບາງ ໄປ : nước vơi đi.

ບົກພ່ອງ |bôốc fòòng| **1.(ນ)** sự thiếu sót, sự kém cỏi, sự bất tài. ບົ່ງແຈ້ງທັ້ງຂໍ້ດີແລະຂໍ້ບົກພ່ອງ : nêu rõ cả ưu lẫn khuyết điểm. **2.(ກ)** thiếu sót, khuyết điểm. ບົດຄວາມບົກພ່ອງ : bài viết còn thiếu sót. ເຮັດວຽກບົກພ່ອງຫຼາຍ : làm việc có nhiều thiếu sót. **ຂາດຕົກບົກພ່ອງ** : thiếu sót.

ໂບກ |bôộc| **1.(ນ) ຄື:** ກະໂບກ. ống tre, ống bương, (lớn hơn "ບອກ"). ກະໂບກໄມ້ໄຜ່ : ống bương, ống tre. **2.(ນ)** một hình thức cờ bạc (cho tiền vào ống để người khác đoán số lượng tiền). ເບ້ຍໂບກ : cờ bạc. **3.(ກ) 1)** vẫy (tay), phất (cờ). ໂບກມື : vẫy tay. ໂບກສະບັດ : phấp phới, tung bay trước gió. ໂບກທຸງ : phất cờ, vẫy cờ. **2)** tô, trát. ໂບກຝາເຮືອນ : tô tường nhà. **4.(ນ)** ao, hồ. ໂບກຂະລະນີ : ao sen, hồ sen. **5.(ນ)** giày bốt. ເກີບໂບກ : giày bốt.

ໂບກຂະລະນີ |bôộc khả lả ni|**(ນ)(ປ.)** ao sen, hồ sen.

ໂບກຂະລະພັດ |bôộc khả lả fạch|**(ນ)(ປ.)** mưa nhỏ, lượng mưa không đáng kể, mưa không ướt áo (mưa phùn, mưa theo kiểu nước đổ lá sen).

ໂບກທຸງ |bôộc thung|**(ກ)** phất cờ, vẫy cờ. ໂບກ ທຸງຕ້ອນຮັບ : vẫy cờ đón tiếp.

ໂບກປູນ |bôộc pun|**(ກ)** trát vữa, tô vữa. ໂບກ ປູນໃຫ້ແລ້ວມື້ນີ້ : trát vữa cho xong trong ngày hôm nay.

ໂບກມື |bôộc mư|**(ກ)** vẫy tay. ໂບກມືອຳລາ : vẫy tay tạm biệt.

ບອກ |boọc| **1.(ກ) ຄື:** ຂອບ. báo, bảo, kể, giới thiệu; bảo ban, chỉ dẫn, hướng dẫn. ບອກຂ່າວ : báo tin. ບອກສອນ : giáo dục, khuyên bảo, răn bảo. **(ພາສິດ)** ບອກທາງໃຫ້ກະຮອກໄປ : vạch đường cho hươu chạy. **2.(ນ) ຄື:** ກະບອກ. ống, khẩu. ປືນສອງບອກ : hai khẩu súng. **3.(ນ)** một loại cá có vảy, dài tròn (ປາບອກ).

ບອກຂ່າວ |boọc khào|**(ກ)** báo tin. ບອກຂ່າວດີ ໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin mừng cho cha mẹ biết.

ບອກສອນ |boọc són|**(ກ)** dạy bảo, giáo dục, khuyên bảo, răn bảo, bảo ban. ບອກສອນລູກ ເຕົ້າ : bảo ban con cái.

ບອກຊື່ |boọc xừ|**(ກ)** nói tên, báo tên. ບອກຊື່ ກ່ອນເວົ້າໂທລະສັບ : báo tên trước khi nói điện thoại.

ບອກຍາກ |boọc nhác|**(ຄ)** khó dạy, khó bảo. ນັກ ນ້ອຍບອກຍາກຫຼາຍ : thằng bé thật khó bảo.

ບອກທາງໃຫ້ກະຮອກໄປ |boọc thang hạy cả hoóc pay| **(ພາສິດ)** (mách đường cho sóc đi). **(ເບິ່ງ)**: ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ.

ບອກນ້ຳມຶກ |boọc nắm mực|**(ນ)** lọ mực, bình mực.

ບອກເລົ່າ |boọc làu|**(ກ) 1)** báo, bảo (cho biết việc mà mình làm). ບອກເລົ່າໃຫ້ກັນຮູ້ : bảo cho nhau biết. **2)** kể lại, thuật lại. ນັ້ນເປັນພຽງແຕ່ ເລື່ອງບອກເລົ່າ : đó chỉ là những chuyện kể lại. **3)** phản ánh. ບອກເລົ່າສະພາບການໃຫ້ຂັ້ນນຳ : phản ánh tình hình cho cấp trên.

ບອກວັດ |boọc vạch|**(ກ)** chỉ bảo điều lệ (Phật giáo).

ບອກວ່າ |boọc và|**(ກ)** nói rằng, bảo rằng.

ບອກໃຫ້ຮູ້ |boọc hạy hủ|**(ກ)** báo tin cho, cho biết, nói cho biết.

ບອກຫົ່ນທາງ |boọc hốnh thang|**(ກ)** trối trăng, dặn dò (con cái trước khi chết).

ບອກໜັງສືສັ່ງຄະລາດ |boọc nắng sưa hạy sắng khả lát| **(ພາສິດ)** (bày chữ cho đức giáo hoàng). **(ເບິ່ງ)**: ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ເບີກ |bọc| **1.(ກ) 1)** lộ ra, mở ra. ເບີກບານ : vui sướng, sung sướng; sum sê. ເບີກທາງ : mở đường; hết buồn, hết khổ tâm. ບຸກເບີກ : khai hoang; khai phá, khởi xướng. **2)** quạt, thổi (gió thổi). ລົມເບີກໄມ້ : gió thổi cây. **3)** phát, cấp phát; trả, thanh toán. ເບີກເງິນເດືອນ : phát lương. **4)** nói, kể lại, khai. ເບີກພະຍານ : khai sự thật trước tòa. **2.(ກ)** chuyển đi, di chuyển, để gió thổi đi. ເບີກສະເພົ່າໄປຄ້າ : cho thuyền rời bến đi buôn bán.

ເບີກຂອງ |bọc khoóng|**(ກ)** phân phát hàng.

ເບີກຄວາມ |bọc khoam|(ກ) dẫn chứng, chứng minh.
ເບີກເງິນ |bọc ngân|(ກ) trả tiền, thanh toán tiền. ເບີກເງິນລ່ວງໜ້າໃຫ້ພະນັກງານ : thanh toán trước cho nhân viên.
ເບີກເງິນເດືອນ |bọc ngân đươn|(ກ) trả (tiền lương), thanh toán (tiền lương).
ເບີກສະເພົາ |bọc sả fau|(ກ) cho thuyền mành rời bến.
ເບີກທາງ |bọc thang|(ກ) 1) hết buồn, hết khổ tâm. 2) mở đường.
ເບີກບານ |bọc ban|(ຄ) vui sướng, sung sướng, tươi vui, phấn chấn. ຈິດໃຈເບີກບານ : tinh thần phấn chấn.
ເບີກບານມ່ວນຊື່ນ |bọc ban muồn xừn|(ກ) tươi vui, vui sướng.
ເບີກພະຍານ |bọc fả nhan|(ກ) khai báo sự thật trước chánh án (hỏi cung).
ເບີກພິຍານ |bọc fí nhan|(ກ) lấy chứng cứ từ nhân chứng.
ເບີກລ່ອງ |bọc loòng|(ກ) trả lệ phí qua cửa khẩu, trả tiền đò ngang.
ເບີກໂລງ |bọc lôông|(ກ) làm lễ khâm liệm (khi nhập người chết vào quan tài).
ເບີກເຮືອ |bọc hưa|(ກ) nới rộng thuyền.
ເບີກໂຮງ |bọc hôông|(ກ) giáo đầu (trước khi diễn kịch).
ບວກ |buộc| 1.(ນ) vũng, đầm (nước). ບວກຄວາຍ : vũng trâu. ບຶ່ງບວກ : bưng biền. 2.(ກ) ຄື: ສົມ. cộng (tính cộng). ສອງບວກ (ສົມ) ກັບ ສອງເປັນສີ່ : hai cộng hai thành bốn. ບວກ (ສົມ), ລົບ, ຄູນ, ຫານ : cộng, trừ, nhân, chia. ບັນດາ ຕົວເລກນີ້ບວກບໍ່ຖືກ : mấy con số này cộng không đúng.
ບັ້ງ |băng|(ກ) che. ບັ້ງແດດ : che nắng. ປິດບັ້ງ : che, che đậy; giấu, che giấu.
ບັ້ງເກີດ |băng cợt|(ນ) 1) sinh, đẻ. ແມ່ບັ້ງເກີດເກົ້າ : mẹ thân sinh. (ພາສິດ) ພໍ່ແມ່ບັ້ງເກີດລູກ ບໍ່ແມ່ນປູກນິດໄສ : cha mẹ sinh con trời sinh tính. 2) xảy ra. ຫາກໍ່ບັ້ງເກີດອຸບັດຕິເຫດ : vừa xảy ra tai nạn.
ບັ້ງຄົນ |băng khônh|(ນ) phân, nước tiểu. ພະບັ້ງ ຄົນ : phân, nước tiểu (cung đình).
ບັ້ງໂຄນ |băng khôn| ຄື: ບັ້ງຕົມ.
ບັ້ງຄວນ |băng khuôn|(ຄ) tương đối, vừa phải; xứng đáng.
ບັ້ງຄັບ |băng khặp|(ກ) 1) bắt buộc, áp đặt, khống chế. ການສຶກສາພາກບັ້ງຄັບ : giáo dục bắt buộc (ví dụ phải tốt nghiệp tiểu học). 2) điều khiển. ບັ້ງຄັບເຄື່ອງບິນໃຫ້ຂຶ້ນລົງ : điều khiển máy bay cất và hạ cánh.
ບັ້ງຄັບຂົ່ມເຫັ້ງ |băng khặp khôm hếng|(ກ) áp bức, đàn áp.
ບັ້ງຄັບບັນຊາ |băng khặp banh xa|(ກ) chỉ huy, điều khiển. ລາວຢູ່ໃຕ້ການບັ້ງຄັບບັນຊາຂອງຂ້ອຍ : anh ta chịu sự chỉ huy của tôi.
ບັ້ງຄົ້ມ |băng khôm|(ກ) ຄື: ຜະຄົ້ມ. vái, lạy, cúi lạy, cúi chào (từ cung đình).
ບັ້ງສະກຸນ |băng sả cunh| ເບິ່ງ: ບັ້ງສຸກຸນ.
ບັ້ງສຸກຸນ |băng sủ cun| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ບັ້ງສະກຸນ. vải tiền cúng nhà sư khi làm lễ hỏa táng. 2.(ກ) lột vải ra khỏi thi hài. ຊັກບັ້ງສຸກຸນ : (nhà sư) lột vải ra khỏi thi hài.
ບັ້ງແສງ |băng séng|(ນ) đèn lồng.
ບັ້ງສາດ |băng sạt|(ນ) liếp, mái che, mái hiên (che mưa hắt).
ບັ້ງສູນ |băng sún|(ນ) cái lọng, cái dù.
ບັ້ງແດດ |băng đẹt|(ນ) mái che.
ບັ້ງຕາ |băng ta|(ນ) 1) bình phong. 2) miếng da che mắt ngựa.
ບັ້ງຕົມ |băng tôm|(ນ) cái chắn bùn (của xe cộ).
ບັ້ງໃບ |băng bay|(ກ) lắp ghép, cách làm cho 2 tấm ván khít lại với nhau khi thưng vách). ແອັມ ບັ້ງໃບ : thưng khít.
ບັ້ງບົດ |băng bốch|(ກ) biến đi, tàng hình (từ dùng cho những người ở vùng rừng rú, vùng cao).
ບັ້ງບຽດ |băng biệt|(ກ) ức hiếp, hà hiếp.
ບັ້ງຟັ້ນ |băng phanh|(ກ) đốt vía, chém vía.
ບັ້ງມົດ |băng mứt|(ກ) che bóng.
ບັ້ງເຫີ້ນ |băng hớn|(ກ) bay, bay bổng.
ບັ້ງຫງ |băng hiến|(ນ) hàm thiếc (để buộc dây cương). ສາຍບັ້ງຫງ : dây cương.
ບັ້ງຫວນ |băng huôn|(ກ) làm tốc khói, làm cho

khói cuộn ngược trở lên.
ບັງໜ້າ |băng nạ|(ภ) che mắt.
ບັງອາດ |băng ạt|(ค) 1) ngang ngược, ngang nhiên. ບັງອາດລ່ວງລ້ຳເຂດແດນ : ngang nhiên xâm phạm biên giới. 2) cả gan, liều láo. ມັນບັງອາດມາຂູ່ຂ້ອຍ : hắn cả gan dọa dẫm tôi.
ບັງອິງ |băng ing| 1.1(ม) chỗ tựa, thành tựa. 1.2(ภ) tựa, dựa.
ບັງອວດ |băng uột|(ม) cửa sổ.
ບັງອອນ |băng on| 1.(ม) cô gái. 2.(ค) đáng yêu, xinh đẹp.
ບັງເອີນ |băng ơn|(ค) tình cờ, ngẫu nhiên. ເຫດເກີດຂຶ້ນໂດຍບັງເອີນ : sự việc xảy ra một cách tình cờ.
ບັ້ງ |bẳng|(ม) ถ: ກະບັ້ງ. ống, ống tre gùi nước. ບັ້ງໄຟ : ống pháo thăng thiên.
ບັ້ງກະໂພກ |bẳng cả fôốc|(ม) pháo.
ບັ້ງເກືອ |bẳng cưa|(ม) lọ đựng muối, ống đựng muối.
ບັ້ງສີດ |bẳng sịt|(ม) bơm, ống bơm.
ບັ້ງສູດ |bẳng sụt|(ม) bảng cửu chương.
ບັ້ງສູດຄູນ |bẳng sụt khun|(ม) bảng cửu chương.
ບັ້ງສູບ |bẳng sụp|(ม) ống bơm.
ບັ້ງທິ້ງ |bẳng thing|(ม) ống nước (ống đựng nước).
ບັ້ງນ້ຳ |bẳng nắm|(ม) ống tre đựng nước.
ບັ້ງໄຟ |bẳng phay|(ม) pháo thăng thiên.
ບັ້ງໄຟດອກ |bẳng phay đoọc|(ม) (pháo hình ống, phát ra những tia lửa màu) pháo bông, pháo hoa.
ບັ້ງໄຟໝາກແປບ |bẳng phay mạc pẹp|(ม) pháo thăng thiên dẹt.
ບັ້ງໄມ້ເຮັຍ |bẳng mảy hỉa|(ม) ống tre dài, ống nứa.
ບັ້ງເລກ |bẳng lếc|(ม) bài tập toán. ເຮັດບັ້ງເລກ : làm bài tập toán.
ບັ້ງหิด |bẳng hịt|(ม) ống điếu, ống tẩu.
ບາງ |bang| 1.(ค) ถ: แลบ. mỏng, mảnh. ສື້ງເສື້ອບາງ : áo quần mỏng. **(ก้ำกันข้ามม)**: "หมา". 2.(ภอ) đôi (khi), vài, một vài. ບາງທີ : đôi khi, có khi. ບາງຄົນ : một vài người, người nào đó. ບາງพวก : một vài nhóm.
ບາງกอก |bang coọc|(ม) Bangkok (thủ đô của Thái Lan).
ບາງเขด |bang khệt| một số vùng.
ບາງครั้ง |bang khẳng|(ภอ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.
ບາງครั้งบางคราว |bang khẳng bang khao| **(สำนวน)** (thỉnh thoảng đôi khi) năm thì mười họa; năm chừng mười họa.
ບາງคน |bang khônh|(ส) người nào đó, một vài. ບາງคนบ่เห็นดีกับคราวมเห็นนั้น : một vài người không tán thành ý kiến đó.
ບາງคราว |bang khao|(ภอ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.
ບາງสิ่ง |bang sìng|(ส) ถ: ບາງอย่าง. một điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.
ບາງตา |bang ta|(ค) thưa thớt, ít ỏi.
ບາງที |bang thi|(ภอ) ถ: ບາງเที่อ. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. ບາງทีก็เมือบ้าน : đôi khi cũng về quê.
ບາງเที่อ |bang thừa|(ภอ) ถ: ບາງที. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. คนแก่ ບาງเที่อใจยาก : người già đôi khi trái chứng. ບาງเที่อก็อ่าง : đôi khi cũng rảnh.
ບาງเบา |bang bau|(ค) ít đi, nhẹ đi, dịu đi. พายุได้บาງเบาลิง : cơn bão đã dịu đi.
ບาງบ่อน |bang bòn|(ภอ) một nơi nào đó, một vài nơi. ปะจุบัน บาງบ่อนยังกินปาดิบ: hiện nay một vài nơi vẫn còn ăn cá sống.
ບาງพ่อง |bang foòng|(ส) ถ: พ่องๆ. vài, một vài, một ít, một vài bọn. ບาງพ่องถือดาบกับดาบ (เอด) : một vài bọn cầm giáo và gươm.
ບาງพวก |bang fuốc|(ส) một vài nhóm.
ບาງมื้ |bang mử| đôi ngày.
ບาງอย่าง |bang dàng|(ส) ถ: ບาງสิ่ง. một điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.
ບาງแห่ง |bang hèng|(ภอ) một vài nơi, nơi nào đó, đâu đó.
บ่าง |bàng|(ม) (động vật) con chồn bay (sóc bay). บ่างอาไสยู่ตามต้นไม้ในป่าดิง : con chồn bay sống trên cây cối trong rừng. บ่างตอง : sóc bay loại nhỏ. บ่างลื้อ : sóc bay loại lớn.
บ้าง |bảng| 1.(ม) cái đãi vàng (tựa như cái nón,

bằng gỗ). 2.(ຄ) 1) gì, nữa (để chứng tỏ có phần khác nhau). ປາຖະໜາໃດບ້າງ (ສິນ) : thích gì nữa, muốn gì nữa. 2) một ít. ເວລາຄູບາເທດແລ້ວ, ພວກເຮົາເອົາເງິນໃສ່ບ້າງ ເພື່ອຖະຫວາຍເພີ່ນ : khi sư thuyết xong, ta cúng một ít tiền để dâng cho các vị (cúng dàng). 3) cũng. ເຫັນເຂົາເຮັດກໍເຮັດບ້າງ : thấy họ làm cũng làm theo.

ບິ່ງ |bìng|(ນ) ຄື: ບົ້ງ. khăn quàng.

ບົ້ງ |bing| 1.(ກ) quấn khăn chéo. 2.(ນ) ຄື: ບິ່ງ. khăn quàng.

ບົ້ງ |bỉng|(ນ) (động vật) một loại động vật tựa con dơi nhưng nhỏ hơn.

ບຶ |bưng|(ນ) hồ, bưng. ບຶໜອະ : hồ Vả, bưng Vả. ບຶບອກ : bưng biền.

ບຶບອກ |bưng buộc|(ນ) bưng biền.

ບຶ້ງ |bửng| 1.(ນ) (động vật) con nhện đất. 2.(ຄ) bực bội, giận hờn, hờn dỗi, sưng sỉa (mặt). ໜ້າບຶ້ງ : mặt sưng sỉa.

ບຸ |bung|(ນ) ຄື: ກະບຸ. cái thúng. ກະບຸເຂົ້າເປືອກ : thúng thóc.

ບຸ່ງ |bùng|(ນ) đầm.

ບຸ້ງ |bủng|(ນ) (thực vật) rau muống, còn gọi là bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຜັກບຸ້ງ, ຜັກບົ້ງ : rau muống.

ເບັ |bên| 1.(ກ) căng, trướng. ທ້ອງເບັ : bụng căng. 2.(ຄ) ເບິ່ງ: ປັນຈະ. số 5. ຂັນໝາກເບັ : ເບິ່ງ: ຂັນຫ້າ. 3.(ກ) giận, giận dữ. ເບັໂກດ : giận dữ.

ເບັ້ງສະຫາວ |bên sả háo|(ກ) hợm hĩnh, tự phụ.

ເບັ້ງຊອນ |bên xon|(ນ)(ປ.) cửa sổ.

ເບັ່ງ |bềng|(ກ) phình, phồng. ເບັ່ງທ້ອງ : phình bụng, phồng bụng.

ເບັ່ງແກ້ມ |bềng kẻm|(ກ) phồng má.

ເບັ່ງບານ |bềng ban|(ຄ) tươi cười, hớn hở. ໃບໜ້າເບັ່ງບານ : bộ mặt hớn hở.

ແບ່ງ |bèng|(ກ) 1) chia, sẻ, san. ແບ່ງເງິນ : chia tiền. **ແບ່ງປັນ** : phân chia. **ແບ່ງແຍກ** : chia rẽ, li gián; li khai. 2) phân. ແບ່ງວຽກ : phân công việc, phân công lao động.

ແບ່ງກັນ |bèng căn|(ກ) chia nhau.

ແບ່ງເຂົ້າແບ່ງນ້ຳ |bèng khậu bèng nắm| (ສຳນວນ) (chia cơm chia nước) nhường cơm sẻ áo; sẻ áo nhường cơm.

ແບ່ງເຂດ |bèng khệt|(ກ) chia vùng, phân vùng. ແບ່ງເຂດເສດຖະກິດ : phân vùng kinh tế. ແບ່ງເຂດປົກຄອງ : phân vùng cai trị.

ແບ່ງເຂດແດນ |bèng khệt đen|(ກ) phân chia ranh giới.

ແບ່ງຊັ້ນ |bèng khạnh|(ກ) phân cấp. ແບ່ງຊັ້ນຄຸ້ມຄອງ : phân cấp quản lí.

ແບ່ງເຄິ່ງ |bèng khờng|(ກ) chia đôi. ແບ່ງເຄິ່ງຜົນກຳໄລ : chia đôi lợi nhuận.

ແບ່ງງານ |bèng ngan|(ກ) phân công việc, phân công, phân việc.

ແບ່ງເງິນປັນຜົນ |bèng ngân panh fốnh|(ກ) chia lời, chia lãi.

ແບ່ງສັນ |bèng sắn|(ກ) phân phối, phân phát, chia phần.

ແບ່ງສັນປັນສ່ວນ |bèng sắn|(ກ) phân phối, phân phát, chia phần.

ແບ່ງສ່ວນ |bèng suồn|(ກ) chia phần.

ແບ່ງຊັ້ນ |bèng sắn|(ກ) phân cấp, phân bậc.

ແບ່ງແຍກ |bèng nhéc|(ກ) 1) chia rẽ. ແບ່ງແຍກຊົນຊາດ : chia rẽ dân tộc. ແບ່ງແຍກເພື່ອປົກຄອງ : chia (rẽ) để trị. 2) li khai. ຂະບວນການແບ່ງແຍກດິນແດນ : phong trào li khai.

ແບ່ງຖ່ອງ |bèng thoòng|(ກ) chia đôi, phân đôi, chia nửa.

ແບ່ງເບົາ |bèng bau|(ກ) san sẻ. ແບ່ງເບົາພາລະ : san sẻ trách nhiệm.

ແບ່ງປັນ |bèng panh|(ກ) phân chia. ແບ່ງປັນທີ່ດິນ : phân chia đất đai.

ແບ່ງພາລະ |bèng fa lả|(ກ) phân nhiệm vụ, phân trách nhiệm.

ແບ່ງພັກແຍກພວກ |bèng fặc nhéc fuốc|(ກ) chia bè kết phái; kéo bè kết đảng.

ແບ່ງວຽກ |bèng viếc|(ກ) phân việc, chia việc. ແບ່ງວຽກໃຫ້ເຮັດ : phân việc cho làm.

ແບ່ງອຳນາດ |bèng ăm nát|(ກ) chia quyền lực.

ແບ່ງອອກ |bèng oọc|(ກ) chia ra, phân ra. ແບ່ງອອກເປັນສາມຕອນ : chia ra làm ba phần.

ບົ້ງ |bôông| 1.(ນ) một loại cây, mủ dẻo, có thể dùng trộn vữa được, hoặc có thể trộn chất thơm để làm nhang, hương. 2.(ນ) (thực vật) cây tầm

vông, tre tầm vông. **3.(ກ)** trồng, cấy trồng, cấy ghép. **ບົ່ງຕົ້ນໄມ້** : trồng (cấy, ghép) cây. **ບົ່ງຜັກ** : trồng (cấy) rau. **(ພາສິດ)** **ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼົ່ງ ຢ່າບົ່ງເຂົ້າເຮື້ອ** : (đừng nuôi chó lạc, đừng cấy lúa hoang). **4.(ນ)(ປ.)** **1)** bùn lầy, đất bẩn, lầy. **2)** **ຄື:** **ບົ່ງກົດ.** hoa sen.

ບົ່ງກົດ |bôông cốch|**(ນ)(ປ.)** **ຄື:** **ບົ່ງ.** hoa sen.

ບົ່ງການ |bôông can|**(ກ)** sai khiến, điều khiển, chỉ huy, ra lệnh. **ຜູ້ບົ່ງການ** : người lãnh đạo, thủ lĩnh, kẻ độc tài; kẻ chủ mưu.

ບົ່ງ |bôông| **1.(ກ)** **1)** khơi, nhể, lể (gai, dằm...). **ບົ່ງໜາມ** : nhể gai. **(ພາສິດ)** **ໜາມປັກເອົາໜາມບົ່ງ** : (đạp gai, lấy gai lể) dĩ độc trị độc. **3)** chích (mụn, mụt, nhọt...); chủng (đậu). **ບົ່ງຕຸ່ມຝີ** : chích nhọt. **ບົ່ງໝາກສຸກ** : chủng đậu. **2.(ກ)** chỉ, ám chỉ. **ບົ່ງບອກ** : chỉ rõ, ám chỉ.

ບົ່ງຊັດ |bôông sạch|**(ກ)** ghi rõ.

ບົ່ງຕົວ |bôông tua|**(ກ)** chỉ đích danh.

ບົ່ງເຖິງ |bôông thóng|**(ກ)** ám chỉ, nói đến, kể đến, nhắc đến.

ບົ່ງຝີ |bôông phí|**(ກ)** chích nhọt.

ບົ່ງໄວ້ |bôông vảy|**(ກ)** ghi rõ, chỉ rõ, định rõ, quy định. **ຕາມທີ່ບົ່ງໄວ້** : theo điều chỉ dẫn.

ບົ່ງໜອງ |bôông noóng|**(ກ)** chích mủ.

ບົ່ງໜາມ |bôông nám|**(ກ)** nhể gai, nhể dằm.

ບົ້ງ |bổng| **1.(ນ)** (động vật) con sâu, sâu bọ. **ປາບບົ້ງ** : chống sâu bọ, diệt trừ sâu bọ. **2.(ນ)** cái giữa. **ຫົ້ວກ້ອງບົ້ງ** : cái giữa. **3.(ນ)** **ຄື:** **ຜັກບຸ້ງ.** rau muống (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). **ຜັກບົ້ງ** : rau muống.

ບົ້ງກະເລັນ |bổng cả lênh|**(ນ)** **ຄື:** **ບົ້ງເລັນ.**

ບົ້ງກີ |bổng cư|**(ນ)** sâu róm.

ບົ້ງໂກ່ |bổng cồ|**(ນ)** sâu to bằng ngón út, màu trắng, thân ngắn, ở dưới đất.

ບົ້ງຂົນ |bổng khốnh|**(ນ)** sâu lông.

ບົ້ງຄົບ |bổng khúp|**(ນ)** con sâu đo.

ບົ້ງມັ່ງ |bổng mằng|**(ນ)** tên một loại cây (**ຕົ້ນບົ້ງມັ່ງ**).

ບົ້ງເລັນ |bổng lênh| **1.(ນ)** tên một loại cây leo, trái ăn được (**ເຄືອບົ້ງເລັນ**). **2.(ນ)** **ຄື:** **ບົ້ງກະເລັນ.** sâu xanh (**ບົ້ງເລັນ**).

ບົ້ງຫານ |bổng hán|**(ນ)** một loại sâu, đầu và đít có màu đỏ, đụng người thì ngứa.

ບອງ |boong| **1.(ກ)** **1)** lấy phao ghép mạn thuyền, phao thuyền (ghép hai bên sườn của thuyền đảm bảo an toàn cho thuyền). **ບອງເຮືອ** : ghép mạn thuyền. **2)** che lại, chống đỡ. **2.(ນ)** mắm khô, chèo boong. **ແຈ່ວບອງ** : mắm khô, chèo boong (dùng để ăn dần). **3.(ນ)** cây song. **ຫວາຍກະບອງ** : cây song.

ບ່ອງ |boòng|**(ກ)** xuyên, xâu. **ບ່ອງຫູ** : xuyên tai, xâu tai.

ບ່ອງຫູ |boòng hú|**(ກ)** xuyên tai, xâu tai (để làm chỗ đeo bông tai, hoa tai).

ບ້ອງ |boỏng|**(ນ)** **1)** dương vật. **2)** lỗ rìu (để tra cán).

ບ້ອງຄໍ |boỏng kho|**(ນ)** cổ, cổ họng.

ບ້ອງຫູ |boỏng hú|**(ນ)** lỗ tai ngoài.

ບ້ອງໜໍ່ໄມ້ |boỏng nò mảy|**(ນ)** đốt măng bị lủng lỗ.

ເບິ່ງ |bòng|**(ກ)** xem, nhìn, coi, trông. **ເບິ່ງລະຄອນ** : đi xem kịch. **ເບິ່ງແລ້ວ** : xem rồi, coi rồi. **(ພາສິດ)** **ເບິ່ງຊ້ຳໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່** : lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

ເບິ່ງກວ້າງມອງໄກ |bòng quảng moong cay| **(ສຳນວນ)** (nhìn rộng trông xa) nhìn xa trông rộng; nhìn xa thấy rộng.

ເບິ່ງຊ້ຳໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່ |bòng xảng hạy bòng nắng, bòng nang hạy bòng mè| **(ພາສິດ)** (xem voi hãy xem đuôi, xem vợ hãy xem mẹ) lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống; lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống; chọn thóc thì chọn ra ruộng dầm, kén dâu thì ngắm mẹ cha cô chú; dạm em xem chị; kén dâu ngắm mẹ, tậu trâu ngắm cái; mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng; mua trâu lựa nái, mua gái lựa dòng.

ເບິ່ງຊ້ຳໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງພໍ່ເບິ່ງແມ່ ຄັນຊິເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງປູ່ຍ່າຕາຍາຍ |bòng xảng hạy bòng nắng, bòng nang hạy bòng tồ bòng mè, khăn xỉ bòng thẻ thẻ hạy bòng pù nhà ta nhai| **(ພາສິດ)** (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố mẹ, nếu xem kỹ hãy xem tổ tiên).

(ເບິ່ງ): **ເບິ່ງຊ້ຳໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່.**

ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່ ເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງຮອດປູ່ຍ່າອາວອາ |bòng xảng hạy bòng nắng, bòng nang hạy bòng mè, bòng thẻ thẻ hạy bòng hót pù nhà ao a| **(ພາສິດ)** (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố mẹ, nếu xem kỹ hãy xem đến ông bà cô chú). **(ເບິ່ງ)**: ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເບິ່ງດູ |bòng đu|**(ສັນ)** nhìn kìa, coi kìa, xem kìa!.

ເບິ່ງແຍໆ |bòng nheng|**(ກ)** coi ngó, trông nom. ເບິ່ງແຍໆລູກນ້ອຍໜ້ອຍມື້ : trông nom con nhỏ suốt ngày.

ເບິ່ງໜັງສື |bòng nắng sứ|**(ກ)** coi sách, đọc sách; học bài.

ບ່ຽງ |biềng| **1.(ກ)** quàng, quàng chéo (khăn). ຜ້າບ່ຽງ : khăn quàng. **2.(ຄ)** chéo, nghiêng, không cân đối, không cân bằng.

ບ່ຽງບັງ |biềng băng|**(ກ)** giấu giếm, che kín.

ບ່ຽງບ້າຍ |biềng bải|**(ກ)** quàng chéo.

ເບື້ອງ |bưởng|**(ນ)** bên, phía. ເບື້ອງນັ້ນ : bên ấy, bên đó.

ເບື້ອງຂ້າງ |bưởng khạng|**(ນ)** bên cạnh.

ເບື້ອງຂວາ |bưởng khóa|**(ນ)** bên phải.

ເບື້ອງຊ້າຍ |bưởng sãi|**(ນ)** bên trái.

ເບື້ອງຕົ້ນ |bưởng tổnh|**(ນ)** bước đầu. ບໍ່ຄວນທໍ້ໃຈຍ້ອນຫຼົ້ມເຫຼວເບື້ອງຕົ້ນ : không nên thoái chí vì thất bại bước đầu.

ເບື້ອງເທິງ |bưởng thêng| **ຄ**: ເບື້ອງເທິງ.

ເບື້ອງເທິງ |bưởng thơng|**(ນ)** **ຄ**: ເບື້ອງເທິງ. bên trên, phía trên.

ເບື້ອງປາຍ |bưởng pai|**(ນ)** phía cuối.

ເບື້ອງລ່າງ |bưởng làng| **ເບິ່ງ**: ເບື້ອງລຸ່ມ.

ເບື້ອງລຸ່ມ |bưởng lùm|**(ນ)** **ຄ**: ເບື້ອງລ່າງ. phía dưới, bên dưới, gầm.

ເບື້ອງໜ້າ |bưởng nạ|**(ນ)** phía trước, đằng trước.

ເບື້ອງຫຼັງ |bưởng lắng|**(ນ)** phía sau, đằng sau.

ບວງສວງ |buông xuống|**(ກ)** tế thần. ເຮັດພິທີບວງສວງ : làm lễ tế thần.

ບ່ວງ |buồng|**(ນ)** cái thìa, cái muỗng. ບ່ວງກິນເຂົ້າ : muỗng ăn cơm, thìa múc cơm.

ບ້ວງ |buổng| **1.(ນ)** cái thòng lọng. ຄ່ວ່າງບ້ວງເພື່ອຈັບໝາ : ném thòng lọng để bắt chó. **2.(ນ)** (thực vật) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lồng đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên Passifloraceae). ຜັກບ້ວງ : rau lạc tiên.

ບ້ວງແຮ້ວ |buổng hẻo|**(ນ)** cái bẫy, cái lưới (chim, thú...).

ບາຍ |bai|**(ກ)** sờ, mò, rờ. ບາຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ກໍາກະດ່ຽມ : sờ vào nách thì buồn.

ບ່າຍ |bài| **1.(ນ)** chiều (đôi khi người ta cũng dùng cho sáng sớm). ບ່າຍສອງໂມງແລ້ວ : hai giờ chiều. ບ່າຍສາມໂມງກ່ວາຄືນ : ba giờ sáng. **2.(ກ) 1)** xế. **2)** trộn thức ăn với cơm. ເຂົ້າບ່າຍປາ : cơm trộn cá.

ບ່າຍບ່ຽງ |bài biềng|**(ກ)** **ຄ**: ບ່ຽງບ່າຍ. né tránh, lẩn tránh, lảng tránh (câu chuyện). ບ່າຍບ່ຽງ ບໍ່ຍອມໃຊ້ໜີ້ : né tránh không chịu trả nợ.

ບ້າຍ |bải|**(ກ)** thắt chéo chữ thập.

ບ້າຍໆ |bải bải|**(ຄ)** (nhai) thủng thẳng, bỏm bẻm. ລຸງເຖົ້າຄ້ຽວໝາກບ້າຍໆ : cụ già bỏm bẻm nhai trầu.

ບຸ່ຍ |bùi|**(ຄ)** nước gợn thành hình vòng tròn (như cá quẫy).

ບຸ້ຍ |bủi| **1.(ກ)** mấp máy môi, miệng (để ra hiệu). ບຸ້ຍສົບ : mấp máy môi. **2.(ຄ)** nước gợn thành hình vòng tròn (như cá quẫy).

ບຸ້ຍປາກ |bủi pạc|**(ກ)** mấp máy, mấp máy miệng (để ra hiệu ngầm).

ເບີຍ |bơi|**(ກ) 1)** giảm, thuyên giảm. ແມ່ນຊິເມົ່າໃນປາໆ ບໍ່ເບີຍເບົ່າໄດ້ (ສົນ) : dẫu có ở trong lâu đài cũng không thuyên giảm được. **2)** hóng (gió). ເບີຍລົມ : hóng gió, hóng mát.

ເບີຍລົມ |bơi lôm|**(ກ)** hóng gió, hóng mát.

ບວຍ |buôi|**(ນ)** **ຄ**: ກະບວຍ. cái gáo. **(ພາສິດ)** ບວຍບໍ່ມີດ້າມ ຊິເອົາຫຍັງມາຄ້າງແອ່ງ, ເຂົາຊິເອີ້ນກະໂປະໝາກພ້າວ ບໍ່ມີເອີ້ນວ່າບວຍ : (gáo không cán lấy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không gọi là gáo).

ບ່ວຍ |buồi|**(ຄ)** **ຄ**: ບ້ວຍ. **1)** thường thường, đều đặn. **2)** lăn tăn (nước).

ບ້ວຍ |buổi| **ຄ**: ບ່ວຍ.

ບ້ວຍວ່າ |bỏi và|**(ຄ)** vừa lúc, vừa khi.

ບັດ |bắt| **1.(ກ)** ngất, bất tỉnh. ຖືກລົ້ມລົດ ນອນບັດໄປ : bị ngã xe, nằm ngất đi. **2.(ນ)** lúc, khi. ບັດນີ້ : lúc này. ບັດນັ້ນ : khi đó, lúc đó. **3.(ນ)(ປ.)**

giấy, phiếu, thiếp, thẻ. ບັດປະຈຳຕົວ : chứng minh thư, thẻ căn cước. ບັດເຊີນ : giấy mời, thiếp mời. ນາມບັດ : danh thiếp.

ບັດຂັບຂີ່ |bắt khắp khì|(ນ) giấy phép lái xe, giấy chứng nhận lái xe.

ບັດສ່ຽງໂຊກ |bắt xiềng xôốc|(ນ) lá quẻ, bùa đoán số mệnh.

ບັດສົນເທ |bắt sốnh thê|(ນ) thư nặc danh (không kí tên).

ບັດເຊີນ |bắt xơn|(ນ) giấy mời, thiếp mời. ບັດເຊີນປະຊຸມ : giấy mời họp.

ບັດນີ້ |bắt nỉ|(ຄ) bây giờ, lúc này. ເສື້ອປະໄວ້ແຕ່ເທິງແລ້ວ ບັດນີ້ຈຶ່ງໃສ່ : áo để từ lâu rồi bây giờ mới mặc.

ບັດນັ້ນ |bắt nảnh|(ຄ) lúc đó.

ບັດປະຈຳຕົວ |bắt pả chăm tua|(ນ) chứng minh thư, thẻ căn cước. ພິມລາຍມືເຮັດບັດປະຈຳຕົວ : lăn tay làm chứng minh thư. ບັດປະຈຳຕົວສະມາຊິກຂອງພັກ : thẻ Đảng.

ບັດໄປສະນີ |bắt pay sả ni|(ນ) bưu thiếp. ຊື້ບັດໄປສະນີ : mua bưu thiếp.

ບັດຜ່ານປະຕູ |bắt fàn pả tu|(ນ) giấy vào cửa.

ບັດວ່າ |bắt và|(ສັນ) thế mà, rằng là.

ບັດເລືອກຕັ້ງ |bắt lước tẳng|(ນ) thẻ cử tri.

ບັດລາຍຊື່ອາຫານ |bắt lai xừ a hán|(ນ) thực đơn.

ບັດໜ້າ |bắt nạ|(ກວ) lần sau, sau này.

ບັດໜ້າບັດໃນ |bắt nạ bắt nay|(ກວ) lần sau, dịp sau.

ບັດອະນຸຍາດ |bắt ả nủ nhát|(ນ) giấy phép.

ບັດອວຍສ່ຽງ |bắt oọc siếng|(ນ) phiếu bầu.

ບັດຮູບໄປສະນີ |bắt húp pay sả ni|(ນ) bưu ảnh; bưu thiếp.

ບາດ |bạt| 1.(ນ) lời nói của Đức Phật Thích Ca. ພຸດທະບາດ : lời nói của Đức Phật Thích Ca. 2.(ນ) vết thương. ບາດເຈັບ : bị thương. ບາດແຜ : vết thương. 3.(ນ) 1) vướng mắt, chướng mắt. ບາດຕາ : chướng mắt. 2) thắc mắc, sự phật ý. ບາດໃຈ : không trúng ý, phật ý. ບາດໝາງ : hiềm khích, thù oán. 4.(ຄ) lần, lúc, khi. ບາດນີ້: lần này. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼົ້ມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ : già đời còn dại. 5.(ກ) rơi, rơi đi. ອະສຸນີບາດ : sét đánh. ອຸກກະບາດ : sao băng, sự rơi của thiên thạch. 6.(ນ) cái giỏ đi nhận cơm của sư sãi, bình bát. ໃສ່ບາດ, ຕັກບາດ : dâng cơm cho sư. (ພາສິດ) ຕັກບາດຖາມຍາຄູ : (dâng cơm hỏi sư). 7.(ນ) 1) bước chân, bàn chân. ບາດກ້າວ : bước đi. 2) đơn vị tiền tệ của Thái: bạt. ເສື້ອຕົວນີ້ລາຄາຮ້ອຍບາດ : cái áo này giá một trăm bạt. 3) bạt (bằng bốn chỉ). ຄຳບາດໜຶ່ງ : một bạt vàng (bốn chỉ vàng). 4) (toán) khối. ແມັດລູກບາດ : mét khối. 8.(ນ) chương, đoạn (thơ). ກອນບົດນີ້ມີສີ່ບາດ : bài thơ này có 4 chương.

ບາດກິນແລ້ວກິນງ່າຍ ບາດຄາຍແລ້ວຄາຍຍາກ |bạt kinh lẻo kinh ngài, bạt khai lẻo khai nhác| (ພາສິດ) (khi ăn thì dễ, khi nhả thì khó).

ບາດກ້າວ |bạt cảo|(ນ) ຄ: ກ້າວ. bước đi. ຍັງບໍ່ມີບາດກ້າວເໝາະສົມ : chưa có bước đi thích hợp.

ບາດໃຈ |bạt chay|(ກ) không vừa ý, phật ý. ເວົ້າບາດໃຈ ມັນຄຽດໂລດ : nói không vừa ý, nó giận liền.

ບາດເຈັບ |bạt chếp|(ຄ) bị thương. ບາດເຈັບສາຫັດ : bị thương trầm trọng.

ບາດສະກາ |bạt sả ca|(ນ)(ສ.) con xúc xắc, thò lò.

ບາດສ້ຽນ |bạt xiện|(ກ) bị dằm.

ບາດຍ່າງ |bạt nhàng|(ນ) bước, bước đi.

ບາດດຽວ |bạt điêu|(ບ) ngay, ngay lập tức. ຄັນຂ້ອຍໄດ້ເຮັດແມ່ນແລ້ວບາດດຽວ : nếu tôi đã làm là xong ngay lập tức.

ບາດຕາ |bạt ta|(ກ) gai mắt, nhức mắt, chướng mắt. ບາດຫູບາດຕາ : chướng tai gai mắt.

ບາດທະຍັກ |bạt thả nhặc|(ນ)(ທ.) (y khoa) bệnh uốn ván.

ບາດທະພິດ |bạt thả fịch|(ນ) (y khoa) chứng bại huyết (hoại huyết).

ບາດນີ້ |bạt nỉ|(ກວ) lúc này, bây giờ.

ບາດເປົ່ຽ |bạt nàu|(ນ) chỗ loét, vết loét.

ບາດບໍລິຈາລິກາ |bạt bo lỉ cha lỉ ca|(ນ) cung tần, cung phi.

ບາດເປື່ອຍ |bạt pườì|(ນ) chỗ loét, vết loét.

ບາດແຜ |bạt phé|(ນ) vết thương, thương tích. ເຈັບບາດແຜຍ້ອນເໜັ່ງຕີ່ງແຮງ : đau vết thương vì cử động mạnh.

ບາດມື |bạt mư|(ກ) đứt tay. ມີດປາດບາດມື : dao

cắt đứt tay. (ພາສິດ) ຖືກບາດມືຈົ່ງຖືຄຸນຢາ : đứt tay hay thuốc.

ບາດເລີກ |bạt lớc|(ນ) trầy da, vết xước.

ບາດລອກ |bạt loóc|(ນ) trầy da, vết xước.

ບາດລ້ຽວ |bạt liểu|(ນ) bước ngoặt. ບາດລ້ຽວປະຫວັດສາດ : bước ngoặt lịch sử.

ບາດວ່ຳ |bạt vàˋ|(ກວ) ngộ nhỡ. ຖືເງິນໃຫ້ເຫຼືອ ບາດວ່າຕ້ອງການຊື້ຫຼາຍ : cầm dư tiền, ngộ nhỡ có phải mua nhiều.

ບາດຫູ |bạt hú|(ຄ) trái tai, chói tai.

ບາດຫູບາດຕາ |bạt hú bạt ta| (ສຳນວນ) (chói tai chướng mắt) chướng tai gai mắt; chướng mắt ngang tai; gai mắt chướng tai; ngang tai chướng mắt; ngứa tai gai mắt; trái tai gai mắt.

ບາດໜັກ |bạt nắc|(ນ) đòn đau, đòn nặng nề.

ບາດໝາງ |bạt máng|(ກ) hiềm khích, thù oán. ຢ່າສູ້ບາດໝາງກັນອີກ : đừng hiềm khích nhau nữa.

ບາດຫຼວງ |bạt luống|(ນ) giáo sĩ, cha cố, linh mục (đạo thiên chúa).

ບິດ |bích| 1.(ນ) (y khoa) bệnh kiết lị. ພະຍາດທ້ອງບິດ : bệnh kiết lị. 2.(ກ) 1) vặn, xoắn. ບິດເຊືອກ : vặn dây, xoắn dây. ບິດລານໂມງ: vặn dây cót đồng hồ. 2) véo. ບິດຫູ : véo tai. 3.(ຄ) cong, quẹo, méo. ເຂົ້າລົດບິດ : ghi đông xe méo.

ບິດບ້ຽວ : méo mó.

ບິດກາຍ |bích cai|(ກ) vặn mình để thư dãn.

ບິດຄໍ |bích kho|(ກ) vặn cổ, lắc đầu.

ບິດຄີ້ງ |bích khing|(ກ) vặn mình.

ບິດໄສ້ |bích sạy|(ກ) quặn bụng.

ບິດຕະລາດ |bích tả lát|(ນ)(ປ.) thái thượng hoàng.

ບິດເບືອນ |bích bươn|(ກ) xuyên tạc, bóp méo. ເວົ້າບິດເບືອນຄວາມຈິງ : bóp méo sự thật. ບິດເບືອນນະໂຍບາຍ : xuyên tạc chính sách.

ບິດບ້ຽວ |bích biểu|(ຄ) méo mó. ປາກຍິ້ມບິດບ້ຽວ : miệng cười méo mó.

ບິດຫູ |bích hú|(ກ) véo tai.

ບຶດ |bứt|(ນ) chốc, lát. ບຶດໜຶ່ງ : một chốc, một lát.

ບຶດດຽວ |bứt điêu|(ກວ) ຄື: ບຶດໜຶ່ງ. một chốc, một lát. ຖ້າຂ້ອຍບຶດດຽວ : đợi tôi một chốc.

ບຶດລະ |bứt lảˊ|(ຄ) chốc, chốc...chốc. ບຶດລະແລ່ນກ່ອນ ໜ້ອຍລະແລ່ນອອກນອກທາງ : chốc thì chạy trước, chốc thì chạy ra khỏi đường.

ບຶດໜຶ່ງ |bứt nừng|(ກວ) ຄື: ບຶດດຽວ. một chốc, một lát. ນັ່ງບຶດໜຶ່ງປະມານຊົ່ວໂມງໜຶ່ງຈຶ່ງໄປ : ngồi một chốc độ một giờ sẽ đi.

ບຸດ |bút| 1.(ນ)(ສ.) hoàng ngọc. 2.(ນ)(ປ.) con. ບຸດຕາ : con trai.

ບຸດສະກອນ |bút sả con|(ນ)(ສ.) hoa sen tía.

ບຸດສະບາ |bút sả ba|(ນ)(ສ.) hoa, bông.

ບຸດສະບາກອນ |bút sả ba con|(ຄ)(ສ.) đầy hoa.

ບຸດສະບາດິມ |bút sả ba đôm|(ນ)(ປ.) mùa ra hoa.

ບຸດສະບາບັນ |bút sả ba banh|(ນ)(ສ.) chợ hoa.

ບຸດສະບົ້ງ |bút sả bôông|(ນ)(ສ.) hoa, bông.

ບຸດສະຫຍາສະໜາມ |bút sả nhá sả nám|(ນ)(ສ.) ຄື: ບຸດສະຫຍາພິເສກ. cách tắm trong ngày rằm.

ບຸດສະຫຍາພິເສກ |bút sả nhá fi sệc| ເບິ່ງ: ບຸດສະຫຍາສະໜາມ.

ບຸດສະຫຍາມາດ |bút sả nhá mátˊ|(ນ)(ສ.) tháng Hai.

ບຸດສາວ |bút sáo|(ນ) con gái.

ບຸດຊາຍ |bút sai|(ນ) con trai, con giai.

ບຸດບຸນຫ້ຳ |bút bun thăm|(ນ) con nuôi.

ບຸດຕະລາດ |bút tả lạt|(ນ)(ປ.) hoàng tử.

ບຸດຕາ |bút ta|(ນ)(ປ,ສ.) (con) con trai.

ບຸດຕີ |bút ti|(ນ)(ປ,ສ.) con gái.

ບຸດລ້ຽງ |bút liểng|(ນ) con nuôi.

ບຸດ |bụt|(ຄ) 1) xiu, thiu, ôi, ươn. ຊີ້ນບຸດ : thịt ôi. 2) xịu. ໜ້າບຸດ : mặt xịu.

ບຸດບົ້ງ |bụt bủng|(ຄ) rầu rĩ, buồn bã. ສີໜ້າບຸດບົ້ງ : nét mặt rầu rĩ.

ເບັດ |bếch| 1.(ນ) lưỡi câu cá. ງ່ຽງເບັດ : lưỡi câu. ຕົກເບັດ : câu cá. 2.(ກ) 1) uốn, nắn (cho thẳng). ເບັດເຫຼັກ : uốn sắt. ເບັດຫຼັງ : uốn lưng. 2) hướng vào, chĩa vào. ເບັດໃສ່ : xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດໃສ່ |bếch sàyˋ|(ກ) xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດສັນດານ |bếch sắn đan|(ກ) sửa nết, uốn nắn tính nết.

ເບັດຕະເຫຼັດ |bếch tả lếch|(ຄ) linh tinh, thập cẩm. ສິນຄ້າເບັດຕະເຫຼັດ : hàng thập cẩm.

ເບັດຫຼັງ |bếch lắng|(ກ) uốn lưng.

ບົດ |bốch| 1.(ນ) tên một vị Phật được vẽ trên vải. ພະບົດ : vị Phật vẽ trên vải. 2.(ຄ) tối sầm, u ám, âm u. ບັ້ງບົດ : u ám. ຟ້າບົດ : trời u ám, trời âm u. 3.(ກ) nghiền, xay, tán (nhỏ). ບົດຢາ : tán thuốc, xay thuốc, nghiền thuốc. 4.(ນ)(ປ.) đường, con đường. ກຳມະບົດ : đường làm ăn. ກຸສົນກຳມະບົດ : con đường lương thiện. 5.(ນ)(ປ.) bài (học), đầu đề. ບົດທີໜຶ່ງ : bài thứ nhất. ບົດຂຽນ : bài viết. ບົດຄວາມ : bài ghi chép. 6.(ນ) tên một loại nấm, ăn được, lúc non có màu trắng, già màu mật mía và dai (ເຫັດບົດ).

ບົດກະວີ |bôchá cả vi|(ນ) bài thơ.

ບົດກວດກາ |bốch cuột ca|(ນ) bài kiểm tra.

ບົດກອນ |bốch con|(ນ) bài thơ, áng thơ, bài trường ca.

ບົດຂຽນ |bốch khiến|(ນ) bài viết. ບົດຂຽນມີຫຼາຍຄວາມໝາຍເລິກແລບ : bài viết có nhiều thâm ý.

ບົດໂຄງ |bốch khôông|(ນ) đoạn thơ.

ບົດຄວາມ |bốch khoam|(ນ) bài văn; bài ghi chép, bài viết, bài báo.

ບົດສຳພາດ |bốch sắm fát|(ນ) bài phỏng vấn; bài phóng sự.

ບົດສິ້ງທ້າຍ |bốch sổng thải|(ນ) phần kết, đoạn kết, tổng kết.

ບົດສູດ |bốch sụt|(ນ) kinh điển; bài tụng, bài niệm kinh.

ບົດສວດ |bốch suột|(ນ) bài tụng kinh. ອ່ານບົດສວດ : tụng kinh, đọc bài kinh.

ບົດສອນ |bốch són|(ນ) bài dạy; bài khóa, giáo án. ແຕ່ງບົດສອນ : soạn giáo án.

ບົດແຕ່ງ |bốch tèng|(ນ) bài luận, bài văn, bài tập làm văn. ບົດແຕ່ງວັນນະຄະດີ : bài luận văn, luận văn.

ບົດຕື່ມເຕີມ |bốch từm tơm|(ນ) bài phụ thêm; phần phụ lục.

ບົດຕື່ມທ້າຍ |bốch từm thải|(ນ) phần phụ lục, phần thêm vào.

ບົດທວຍ |bốch thuôi|(ນ) bài đố.

ບົດນຳ |bốch năm|(ນ) 1) bài giới thiệu, lời giới thiệu, lời mở đầu, lời tựa, lời nói đầu. 2) bài xã luận.

ບົດບັ້ງ |bốch băng|(ກ) tối sầm, u ám, âm u.

ບົດບັນຍັດ |bốch banh nhặt|(ນ) điều khoản; điều luận.

ບົດບັນທຶກ |bốch banh thực|(ນ) biên bản; bài bút kí, bài ghi chép. ບົດບັນທຶກກອງປະຊຸມ : biên bản cuộc họp.

ບົດບັນທຶກປະຈຳວັນ |bốch banh thực pả chăm văn|(ນ) nhật kí.

ບົດບັນນາທິການ |bốch ban na thỉ can|(ນ) bài xã luận, bình luận.

ບົດບາດ |bốch bạt|(ນ) vai trò. ມີບົດບາດ : đóng vai trò. ບົດບາດສຳຄັນ : vai trò chính yếu. ເສີມຂະຫຍາຍບົດບາດຂອງພະນັກງານ : phát huy vai trò của người cán bộ.

ບົດປະພາດ |bốch pả fát|(ນ) bản giải thích, bài giải thích.

ບົດປະພັນ |bốch pả fanh|(ນ) tác phẩm (văn học). ບົດປະພັນໃຫຍ່ : tác phẩm lớn.

ບົດປາໄສ |bốch pa sáy|(ນ) bài phát biểu, bài diễn văn. ເນື້ອໃນຂອງບົດປາໄສ : nội dung của bài diễn văn.

ບົດຝຶກຫັດ |bốch phức hách|(ນ) bài tập. ບົດເຝິກຫັດໄຕມຸມ : bài tập lượng giác.

ບົດພາວະນາ |bốch fa vả na|(ນ) bài kinh, bài tụng, lời cầu nguyện.

ບົດພິສູດ |bốch fỉ sụt|(ນ) bài chứng minh.

ບົດເພງ |bốch fêng|(ນ) ຄື: ບົດຮ້ອງ. bài hát, bài ca.

ບົດລະຄອນ |bốch lả khon|(ນ) vở kịch, vở tuồng, kịch.

ບົດລະຄອນກ້ອມ |bốch lả khon cỏm|(ນ) vở kịch ngắn.

ບົດວັນນະຄະດີ |bốch văn nả khả đi|(ນ) bài văn.

ບົດວິຈານ |bốch vỉ chan|(ນ) bài bình luận.

ບົດຮ້ອງ |bốch fêng|(ນ) ຄື: ບົດເພງ. bài hát.

ບົດຮຽນ |bốch hiên|(ນ) 1) bài học. ເຂົ້າໃຈບົດຮຽນດີ : hiểu thấu đáo bài học. 2) kinh nghiệm. ມີຜິດພາດຈຶ່ງຖອດຖອນໄດ້ບົດຮຽນ : có va vấp mới rút được kinh nghiệm.

ບົດຮຽນນິຍົມ |bốch hiên nỉ nhôm|(ນ) kinh nghiệm chủ nghĩa.

ບົດອີ່ເກ |bốch ì kê|(ນ) vở tuồng.

ໂບດ |bột|(ນ)(ປ.) thánh đường, giáo đường, nhà thờ. ມາໂບດສາລະພາບບາບ : đến nhà thờ xưng tội.

ໂບດວິຫານ |bột vỉ hán|(ນ) ngôi chùa.

ໂບດໃຫຍ່ |bột nhày|(ນ) nhà thờ lớn.

ບ໊ອດ |bọt|(ຄ) tia nước.

ບອດ |bọt| 1.(ຄ) mù, đui (mắt). ຕາບອດ : đui mắt, mù mắt. 2.(ນ) ngu tối, tối dạ. ໃບ້ບອດ : ngu tối, đần độn.

ເບີດ |bợt|(ກ) hất mặt lên. ເຮັດໜ້າເບີດ : làm mặt hất lên, làm phách.

ບຽດ |biệt| 1.(ກ) chen, lấn. ບຽດເຂົ້າໃນຝູງຊົນ : chen vào trong đám đông. 2.(ຄ) chen chúc. ຕົ້ນໄມ້ຂຶ້ນບຽດກັນ : cây cối mọc chen chúc.

ບຽດຍຽດ |biệt nhiệt|(ຄ) chật ních, đông nghịt, đông đúc, dày đặc, chen chúc.

ບຽດບຽນ |biệt biên|(ກ) chèn ép; gây phiền hà, hành hạ. ໂລກໄພບຽດບຽນ : bệnh tật hành hạ.

ບວດ |buột|(ກ)(ປ.) tu hành, đi tu. ປ໋ງຜົມອອກ ບວດ : cắt tóc đi tu.

ບວດຈົ໋ວ |buột chua|(ກ) tu thành chú tiểu.

ບວດຊີ |buột xi|(ກ) tu thành ni cô.

ບັນ |banh| 1.(ກ) ngủ. ບັນທົມ : ngủ, ngọa (từ cung đình). 2.(ນ)(ປ.) 1) công văn. ບັນນະສານ : công văn. 2) công văn; lá, diệp. ບັນນະສາລາ : trạm lợp bằng lá.

ບັນຈະຖອນ |banh chả thón|(ນ)(ປ.) 1) cái chiếu, cái đệm, cái nệm; tấm thảm. 2) chỗ ngủ.

ບັນຈຸ |banh chủ|(ກ) 1) chứa đựng, bao hàm, bao gồm. ສັບນີ້ບັນຈຸຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa. 2) lồng vào, đưa vào. ບັນຈຸເຂົ້າໃນລາຍການ : đưa vào chương trình. 3) nhét, nhồi, tống vào. ບັນຈຸລູກປືນ : lắp đạn, nạp đạn. 4) nạp, sắp xếp, biên chế. ບັນຈຸກຳລັງ : biên chế lực lượng.

ບັນຈຸກຳລັງ |banhchủ căm lăng|(ນ) biên chế lực lượng biên chế, phiên chế, xếp đặt vào.

ບັນຈຸຫີບ |banh chủ hịp|(ກ) đóng gói, đóng hộp, đóng kiện.

ບັນຈົ໋ງ |banh chông| 1.(ກວ) ຄື: ຜະຈົ໋ງ, ປະຈົ໋ງ. chân phương, cẩn thận. ຂຽນບັນຈົ໋ງ : viết chân phương. 2.(ກ) làm cẩn thận, viết cẩn thận, nắn nót. ບັນຈົ໋ງຂຽນເທື່ອລະໂຕ : nắn nót từng chữ một.

ບັນຈົບ |banh chốp|(ກ) 1) thêm cho chẵn, thêm cho đủ. ບັນຈົບໃຫ້ຄົບພັນ : thêm cho chẵn nghìn. 2) sát, kề, khít. ປູແປ້ນໃຫ້ບັນຈົບກັນ : lát ván cho khít nhau. 3) giáp. ບັນຈົບຮອບປີ : giáp năm, vừa tròn năm. ບັນຈົບຄົບຮອບ : vừa tròn.

ບັນຈວບ |banh chuộp|(ກ) ຄື: ປະຈວບ. gặp gỡ, giáp mặt (một cách tình cờ). ບັນຈວບເຄາະຮ້າຍ : gặp tai nạn, gặp không may.

ບັນສັດ |banh sắt|(ນ) nhóm, toán, bọn.

ບັນຊາ |banh xa|(ກ) chỉ huy, điều khiển, điều hành. ບັນຊາວຽກງານ : điều hành công việc.

ບັນຊາການ |banh xa can|(ກ) chỉ huy, ra mệnh lệnh. ຜູ້ບັນຊາການ : tư lệnh trưởng.

ບັນຊາການສູງສຸດ |banh xa can súng súch|(ນ) tư lệnh tối cao. ກອງບັນຊາການສູງສຸດ : bộ tư lệnh tối cao. ຜູ້ບັນຊາການສູງສຸດ : người tư lệnh tối cao.

ບັນຊາພາຫາງ |banh xa fa thang|(ຄ) chủ đạo, chủ chốt.

ບັນຊີ |banh xi|(ນ) 1) (kế toán) sổ sách, tài khoản, biên lai, bản quyết toán, bản kế toán, cán cân. ບັນຊີການຄ້າ : cán cân buôn bán, cán cân mậu dịch. ບັນຊີເງິນສົດ : sổ sách tiền mặt, biên lai tiền mặt. ບັນຊີເງິນຜ່ອນ : sổ thu tiền góp. ບັນຊີເຈົ້າໜີ້ : kì phiếu, biên lai nợ. ບັນຊີຊື້ : sổ mua hàng, biên lai mua hàng. ບັນຊີທະນາຄານ : tài khoản ngân hàng. ບັນຊີລາຍວັນ : tài khoản hiện hành. ບັນຊີລູກໜີ້ : sổ sách chi tiêu. ບັນຊີຮ້ານ ຄ້າ : bản quyết toán tài chính. 2) mục lục, bảng kê, danh sách. ບັນຊີຂາຍ : bảng giá, biểu giá. ການບັນຊີ : môn kế toán, khoa kế toán, phòng kế toán. ບັນຊີລາຍຊື່ : danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍຊ໋ີ |banh ci lai xừ|(ນ) danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍລະອຽດ |banh xi lai lả iệt|(ນ) 1) bản kê khai, bảng kê chi tiết. 2) bảng chỉ dẫn, mục lục.

ບັນຊີລາຍຮັບລາຍຈ່າຍ |banh xi lai hặp lai chài|(ນ) sổ sách thu chi.

ບັນຊີວົງຕະກູນ |banh xi vông tả cun|(ນ) cuốn gia phả.
ບັນຊອນ |banh xon|(ນ)(ປ.) ຄື: ເບັ້ງຊອນ. cửa sổ.
ບັນຍາກາດ |banh nha cạt|(ນ) 1) khí quyển. ດວງຈັນບໍ່ມີຊັ້ນບັນຍາກາດ : trăng không có khí quyển. 2) không khí, bầu không khí; khung cảnh. ໃນບັນຍາກາດອັນສະໜິດສະໜົມ : trong bầu không khí thân mật. 3) môi trường. ບັນຍາກາດການລົງທຶນ : môi trường đầu tư.
ບັນຍາຍ |banh nhai|(ກ)(ສ.) 1) diễn thuyết, thuyết trình, diễn giải. ຄຳບັນຍາຍ : lời diễn thuyết, lời diễn giải. 2) miêu tả, mô tả, diễn tả. ການບັນຍາຍເລື່ອງ : bài văn miêu tả, câu chuyện miêu tả.
ບັນຍັດ |banh nhặt| 1.(ນ)(ປ.) sắc lệnh; thể lệ, điều lệ; quy chế, quy tắc; thể chế. ຂໍ້ບັນຍັດ : sắc lệnh, nghị quyết, điều lệnh. ພະລາຊະບັນຍັດ : chiếu chỉ (nhà vua), sắc chỉ, chiếu dụ. 2.(ກ) ra sắc lệnh, ra sắc luật, ra sắc chỉ, ra nghị quyết, đề ra. ບັນຍັດກົດໝາຍ : đề ra điều luật.
ບັນດາ |banh đa|(ຄ) những, các. ບັນດາສະຫາຍທີ່ຮັກແພງ : các đồng chí thân mến, các đồng chí yêu quý. ບັນດາປະເທດ : những nước, các nước, các quốc gia. ບັນດາຜູ້ແທນ : các đại biểu, các vị đại biểu. ບັນດາທ່ານ : các ngài.
ບັນດາສັກ |banh đa sắc|(ນ) chức phẩm, chức hàm, chức tước.
ບັນດາຊົນຊາດ |banh đa xônh xát|(ນ) các dân tộc.
ບັນເດາະ |banh đỏ|(ນ)(ປ.) 1) quan hoạn, thái giám. 2) người ái nam ái nữ.
ບັນໄດ |banh đay|(ນ)(ຫ.) cái thang, bậc thang (bậc để lên phía trên). ຂຶ້ນບັນໄດ : lên cầu thang.
ບັນດິດ |banh đích|(ນ)(ປ.) nhà bác học; học giả; hàn lâm. ສະພາບັນດິດວິທະຍາສາດ : viện hàn lâm khoa học. ທ່ານບັນດິດ : ông hàn lâm.
ບັນດານ |banh đan|(ກ) 1) phù hộ, ban cho (bằng các phép màu thần kì). ບຸນບັນດານ : hồng phúc ban cho. ບັນດານສຸກ : ban hạnh phúc. 2) nổi, phát. ບັນດານໂທສະ : nổi cơn thịnh nộ, phát cáu.
ບັນດົນ |banh đônh|(ກ) gây ra, sinh ra; cảm thấy, linh cảm thấy. ບັນດົນໃຈ : sự linh cảm.
ບັນດົນໃຈ |banh đônh chay|(ນ) sự linh cảm, sự cảm thấy trước.
ບັນທຸ |banh thủ|(ຄ)(ປ.) vàng, vàng nhạt (màu). ບັນທຸກຳພົນ : vải lông thú màu vàng.
ບັນທຸກຳພົນ |banh thủ căm fônh|(ນ)(ປ.) vải lông thú màu vàng.
ບັນທຸກຳພະລະສີລາອາດ |banh thủ căm fả lả sí la ạt|(ນ)(ປ.) phiến đá màu vàng, nơi thiên vương ngồi.
ບັນທຸໂລກ |banh thủ lôốc|(ນ) bệnh vàng da, chứng vàng da, chứng hoàng đản.
ບັນເທົາ |banh thau|(ກ) giảm bớt, giảm nhẹ. ບັນເທົາທຸກ : giảm bớt khó khăn, giảm nhẹ đau khổ.
ບັນທຶກ |banh thực| 1.(ກ) 1) ghi, ghi chép, biên. ບົດບັນທຶກ : bản ghi chép, biên bản. 2) ghi, thâu (hình, tiếng, v.v.). ບັນທຶກສຽງ : ghi âm. ບັນທຶກພາບ : ghi hình, quay phim; chụp hình. ເຄື່ອງບັນທຶກ : máy ghi (âm, ảnh, v.v.). 2.(ນ) 1) biên bản, sự ghi chép, sự ghi chú. ບັນທຶກການສອນ : tóm tắt bài giảng, sự ghi chép bài giảng. ບັນທຶກຂອງກອງປະຊຸມ : biên bản cuộc họp, biên bản hội nghị. 2) công hàm, thông điệp, giác thư. ຄຳບັນທຶກ : bị vong lục.
ບັນທຶກການ |banh thực can|(ນ) 1) bản báo cáo, bản trình báo, bản trình bày. 2) biên bản, bản kí lục.
ບັນທຶກການສອນ |banh thực can són|(ກ) chú giải bài học, ghi chú bài dạy, bài giảng.
ບັນທຶກຈົດຈຳ |banh thực chốch chăm|(ກ) bút kí.
ບັນທຶກຊ່ວຍຈຳ |banh thực xuổi chăm|(ກ) biên bản ghi nhớ.
ບັນທຶກເຫດ |banh thực hệt|(ນ) kí sự, bút kí, tùy bút.
ບັນທຸກ |banh thục|(ກ) 1) chất, xếp (nặng). ບັນທຸກລົງເຮືອ : chất (xếp) lên thuyền. 2) chuyên chở, vận tải. ບັນທຸກສິນຄ້າ : chuyên chở (vận tải) hàng hóa. ການບັນທຸກ : sự vận tải, sự chuyên chở. ລົດບັນທຸກ : xe vận tải, xe chở hàng, xe tải.
ບັນເທີງ |banh thơng|(ກ) tiêu khiển, giải trí, vui

chơi giải trí. ສະຖານທີ່ບັນເທີງ : khu vui chơi, nơi giải trí.

ບັນທັດ [banh thạch](ນ) 1) đường thẳng, đường kẻ. ມີບັນທັດ : có hàng, kẻ hàng, có dòng. ໄມ້ບັນທັດ : thước kẻ. 2) dòng, hàng. ໜ້າທີ່ສິບ ບັນທັດທີ່ແປດ : trang mười dòng tám.

ບັນທັດຖານ [banh thạch thán](ນ) chuẩn mực, chuẩn xác, tiêu chuẩn.

ບັນທູນ [banh thun](ນ) lời tấu, lời tấu trình của tể tướng.

ບັນທົມ [banh thôm](ກ) nằm ngủ, ngủ, ngọa (từ cung đình).

ບັນນະ [banh nả](ນ)(ပ.) 1) lá, lá cây. ບັນນະສາລາ : cái trạm lợp bằng lá cây. 2) tài liệu, thư từ, sách vở. ບັນນະສານ : công văn. 3) cánh.

ບັນນະກຸटิ [banh nả củ đi](ນ)(ส.) cái lều, túp lều, túp nhà.

ບັນນະສາລາ [banh nả sá la](ນ)(ပ.) cái trạm lợp bằng lá cây.

ບັນນະສານ [banh nả sán](ນ) công văn.

ບັນນາການ [banh nả can](ນ)(ပ.) cống lễ, cống vật, cống phẩm. ຖະຫວາຍບັນນາການ : tiến cống.

ບັນນາຄົມ [ban na khôm](ນ)(ပ.) thư viện.

ບັນນາທິການ [banh na thỉ can](ນ)(ပ.) người hiệu đính, người biên tập, biên tập viên. ກອງບັນນາທິການ : sự biên tập, sự hiệu đính, sự làm chủ biên. ບົດບັນນາທິການ : bài báo của ban biên tập, bài xã luận.

ບັນນາຮັກ [banh nả hặc](ນ)(ส.,ပ.) người giữ thư viện, thủ thư, quản thủ thư viện.

ບັນນາຮັກສາດ [banh nả hặc sạt](ນ)(ส.,ပ.) môn học về quản lí thư viện, thư viện học.

ບັນພະຊາ [banh fả xa](ນ)(ပ.) sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiểu. ອຸປະສົມບົດ : sự tu thành sư.

ບັນພະສະຕີ [banh fả sả ti](ນ)(ပ.) nữ tiền bối.

ບັນພະຊິດ [banh fả xịch](ນ)(ပ.) thầy tu, tăng lữ (trong Phật giáo).

ບັນພະຊົນ [banh fả xônh](ນ) tổ tiên, tiền bối.

ບັນພະບຸລຸດ [banh fả bủ lụch](ນ)(ส.) nam tiền bối; tổ tiên, tiền bối. ບັນດາບັນພະບຸລຸດປະຕິວັດ : những bậc tiền bối cách mạng.

ບັນພະປະການ [banh fả pả can](ນ) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພະຮິດຄອງ [banh fả hít khoong](ນ) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພົດ [banh fộch](ນ)(ပ.) núi.

ບັນລະຍາຍ [banh lã nhai](ກ)(ส.) ຄື: ບັນຍາຍ. 1) thuyết trình, diễn thuyết, giảng giải, diễn giải. ຄຳບັນລະຍາຍ : bài thuyết trình, bài giảng, bài diễn thuyết. 2) miêu tả, mô tả, khắc họa. ການບັນລະຍາຍເລື່ອງ : bài văn miêu tả, câu chuyện miêu tả.

ບັນລື [banh lư](ກ) 1) kêu ầm ầm, ầm vang, rền vang; vang dội, vang lừng. ບັນລືໂລກ : vang lừng thế giới. 2) gầm, rống thét.

ບັນລຸ [banh lũ](ກ) đạt được, hoàn thành. ບັນລຸຈຸດປະສົງ : đạt được mục đích. ບັນລຸຜົນ : thành công, đạt được mục đích, đạt được kết quả. ບັນລຸຜົນສຳເລັດ : đạt được thành tích (thành tựu, kết quả).

ບັນໄລ [banh lay](ກ) ຄື: ປະໄລ. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại, sự thiệt hại.

ບັນລັງ [banh lăng](ນ)(ပ.) ຄື: ບາລັງ. ngai vua, ngôi vua, ngôi báu, ngai, ngai vàng. ຂຶ້ນບັນລັງ : lên ngôi vua. ບັນລັງຄຳ (ຮຸ່ງ) : ngai vàng.

ບັນລັງຄຳ [banh lăng khăm](ນ) ngai vàng.

ບັນເລງ [banh lêng](ກ) nổi nhạc, cử nhạc, tấu nhạc. ບັນເລງເພງຊາດ : cử bài quốc ca. ບັນເລງເພງດ່ຽວ : độc tấu.

ບັນໂລມ [banh lôm](ກ) làm cho thỏa mãn, làm cho vừa lòng.

ບັນຫາ [banh há](ນ) vấn đề, việc, điều, chuyện. ແກ້ບັນຫາ : giải quyết vấn đề. ບັນຫາການເມືອງ : vấn đề chính trị. (ພາສິດ) ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນພາໃຫ້ມີປັນຍາ : cái khó ló cái khôn.

ບັນຫາກະແຈ [banh há cả che](ນ) vấn đề mấu chốt, điều chủ chốt, điều trọng yếu.

ບັນຫາການເມືອງ [banh há can mương](ນ) vấn đề chính trị.

ບັນຫາສະເພາະ [banh há sả fỏ](ນ) chuyên đề, luận đề, luận án.

ບັນຫາສຳຄັນ [banh há sắm khăn](ນ) việc trọng đại, vấn đề quan trọng.

ບັນຫາເປັນຕາຍ |banh há pênh tai|(ນ) vấn đề sống còn, vấn đề cấp thiết.

ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນພາໃຫ້ມີປັນຍາ |banh há fa hạy mi bốch hiên, bốch hiên fa hạy mi panh nha| **(ພາສິດ)** (vấn đề làm cho có bài học, bài học làm nên khôn) cái khó ló cái khôn; khó sinh khéo.

ບັນຫານ |banh hán|**(ກ)** ເບິ່ງ: ບໍລິຫານ. điều khiển, quản lí.

ບັ່ນ |bành|**(ກ)** chặt, cắt khúc, khứa. **(ພາສິດ)** ຮັກຍາວໃຫ້ບັ່ນ ຮັກສັ້ນໃຫ້ຕໍ່ : (thương dài hãy chặt, thương ngắn hãy nối) yêu nhau chín bỏ làm mười.

ບັ່ນທອນ |bành thon|**(ກ)** chặt từng ít một, tỉa, tiêu hao, làm tổn hại. ບັ່ນທອນກຳລັງ : tiêu hao lực lượng.

ບັ້ນ |bảnh| **1.(ນ) 1)** vụ, đợt. ບັ້ນການເລືອກຕັ້ງ : đợt bầu cử. ບັ້ນຂົນຂວາຍ : đợt tuyên truyền. ບັ້ນເຄື່ອນທັບ : đợt chuyển quân. ບັ້ນລະດົມການເມືອງ : đợt vận động chính trị. **2)** chiến dịch. ບັ້ນຣົບລາມເຊິ່ນ : chiến dịch Lam Sơn. **3)** chương, phần (sách). ບັ້ນກົກ : chương đầu. ບັ້ນປາຍ : phần kết, chương cuối. **3)** đoạn, khúc. ບັ້ນຕົ້ນ : đoạn đầu, khúc đầu. ບັ້ນປາຍ : đoạn cuối, khúc cuối. **2.(ກ)** lựa chọn, chọn lọc.

ບັ້ນກົກ |bảnh côốc|**(ນ)** đoạn đầu.

ບັ້ນແຂ່ງຂັນ |bảnh khèng khánh|**(ນ)** đợt thi đua.

ບັ້ນຕົ້ນ |bảnh tổnh|**(ນ)** đoạn đầu, khúc đầu.

ບັ້ນປາຍ |bảnh pai|**(ນ)** đoạn cuối, khúc cuối.

ບັ້ນລົບ |bảnh lộp|**(ນ)** chiến dịch. ບັ້ນລົບດຽນບຽນຟູ : chiến dịch Điện Biên Phủ.

ບັ້ນແອວ |bảnh eo|**(ນ)** đoạn thắt lưng (ngang hông).

ບານ |ban| **1.(ກ)** nở. ດອກໄມ້ບານ : hoa nở. ຫຼາຍໆດອກໄມ້ ບານໃນຕອນເຊົ້າ : rất nhiều bông hoa nở vào buổi sáng. **2)** vui, tươi, hớn hở. ໜ້າບານ : vẻ mặt hớn hở. ໃຈບານ : vui mừng, mừng rỡ, sung sướng. ເບີກບານ : vui sướng, tươi vui. **2.(ນ) 1)** từ đứng trước một số loại hoa. ບານເດີກ : dạ lí hương. **2)** cánh (cửa ra vào, cửa sổ); bản, bản lề. ບານປະຕູ : cánh cửa. ບານປ່ອງຢ້ຽມ : cánh cửa sổ. ບານພັບ : bản lề. **3.(ນ)(ປ.)** (làm hậu tố) có ý nghĩa là đoàn thể, v.v.. ລັດຖະບານ : chính phủ. ກຳມະບານ : công đoàn. **4.(ນ)(ຝ.)** bóng, banh. ເຕະບານ : đá bóng, đá banh. ບານສົ່ງ : bóng chuyền. **5.(ນ)(ປ.)** nước, nước uống. ສຸລາບານ : rượu. ອັດຖະບານ : nước trái cây.

ບານຄ່ຳ |ban khằm|**(ນ)** ຄື: ດອກຫອມເດີກ. dạ lí hương.

ບານສົ່ງ |ban sôông|**(ນ)** bóng chuyền. ນັກກິລາບານສົ່ງ : vận động viên bóng chuyền.

ບານຊີ |ban xi| ຄື: ບັນຊີ.

ບານຊັ້ນ |ban xùn|**(ນ)** (một loại hoa, có nhiều màu, khi nở tươi lâu tàn) cây cúc bạch nhật, còn gọi là thiên kim hồng, bách nhật hồng (Gomphrena globosa L, họ Rau dền Amaranthaceae).

ບານເດີກ |ban đớc|**(ນ)** ຄື: ດອກຫອມເດີກ, ດອກລາຕີ. dạ lí hương.

ບານເຕະ |ban tệ|**(ນ)** bóng đá. ແຂ່ງບານເຕະ : đấu bóng đá.

ບານທະໂລກ |ban thả lôốc|**(ນ)** bệnh trĩ, bệnh lòi đom.

ບານບ້ວງ |ban buổng|**(ນ)** bóng rổ.

ບານປະຕູ |ban pả tu|**(ນ)** cánh cửa.

ບານພະແນກ |ban fả néc|**(ນ)** mục lục.

ບານພັບ |ban fặp|**(ນ)** bản lề. ບານພັບປະຕູ : bản lề cửa ra vào. ບານພັບປ່ອງຢ້ຽມ : bản lề cửa sổ.

ບ່ານ |bàn| **1.(ກ)** mẻ, sứt. **(ພາສິດ)** ກ້າຫຼາຍມັນບ່ານ : (cứng quá nó mẻ). **2.(ຄ)** thành sẹo, có dấu rạn, rạn.

ບ້ານ |bản|**(ນ) 1)** làng, bản, xóm, phường; thôn, xã. ພໍ່ບ້ານ, ປະທານບ້ານ, ນາຍບ້ານ : chủ tịch phường. ລູກບ້ານ : dân làng. **2)** nhà. ລາວຢູ່ບ້ານ : nó ở nhà. ບ້ານໃກ້ບ້ານໄກ : khắp mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn. **(ສຳນວນ)** ບ້ານແຕກແຊກຂາດ : nhà tan cửa nát. **(ສຳນວນ)** ບ້ານເຄີຍຢູ່ ອູ່ເຄີຍນອນ : chốn cũ, nơi xưa. **(ພາສິດ)** ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອຶດປາແດກ : ở vườn nhà, ăn cau sâu. **(ພາສິດ)** ບ້ານໃຜໃຜຢູ່ ອູ່ໃຜໃຜນອນ : ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.

ບ້ານໃກ້ບໍ່ອຶດເກືອ ໄປຫາໆເຮືອອຶດນ້ຳ |bản cảy bò út cưa, pay thang hưa út nắm| **(ພາສິດ)** (làng

gần mỏ thiếu muối, đi đường sông thiếu nước) gần chùa chẳng được ăn xôi.

ບ້ານໃກ້ບ້ານໄກ [bản cảy bản cay] làng gần làng xa.

ບ້ານໃກ້ປ່າຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານໃກ້ເຊອິດປາແດກ [bản cảy pà dù hươn fề, bản cảy xê ứt pa đẹc] (ພາສິດ) (nhà ở gần rừng ở nhà hư, nhà gần sông hiếm mắm) hàng săng chết bó chiếu; cô ả bán dầu, bôi dầu bằng nước lã; làm thầy địa lý mất mả táng cha; ở vườn nhà, ăn cau sâu; sống bên kèn trống, chết không trống kèn; sống buôn săng, chết bó chiếu; thợ rèn ăn dao luộc; thợ rèn không dao ăn trầu.

ບ້ານໃກ້ເມືອງຄຽງ [bản cảy mương khiêng] làng kề phố cạnh.

ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ [bản cảy hươn khiêng] (ສຳນວນ) hàng xóm láng giềng.

ບ້ານເກີດ [bản cợt](ນ) sinh quán, nơi chôn rau cắt rốn, quê quán. ກັບຄືນບ້ານເກີດ : trở về quê quán.

ບ້ານເກີດເມືອງນອນ [bản cợt mương non] (ສຳນວນ) (quê quán xứ sở) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. ຄຶດຮອດບ້ານເກີດເມືອງນອນ : nhớ đến quê hương xứ sở.

ບ້ານເກົ່າ [bản càu](ນ) quê hương, quê nhà.

ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ [bản khọn mương hom] (ສຳນວນ) đất bằng nổi sóng; bình địa ba đào; bình địa phong ba; đất bằng nổi sấm; đất bằng sóng cuộn.

ບ້ານເຄີຍຢູ່ອູ່ເຄີຍນອນ [bản khơi dù, ù khơi non] (ສຳນວນ) chốn cũ, nơi xưa, chỗ đã từng ăn ở.

ບ້ານຊ່ອງ [bản xoòng](ນ) làng mạc, làng xóm. ບ້ານຊ່ອງມ່ວນຊື່ນ : làng mạc vui vẻ.

ບ້ານເດີ່ມ [bản đơm](ນ) sinh quán, nơi sinh. ບ້ານເດີ່ມຂອງລາວແມ່ນ... : sinh quán của nó là....

ບ້ານແຕກສະແໜກຂາດ [bản tẹc sả lẹc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານແຕກແຊກຂາດ [bản tẹc xéc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານນາ [bản na](ນ) miền quê, miền nông thôn. ບ້ານນາມີເຂົ້າມີປາ (ເພງ) : miền quê có gạo có cá.

ບ້ານນອກ [bản noóc](ນ) thôn quê, thôn dã, làng quê, miền quê, nông thôn.

ບ້ານນອກຂອກຄາເມ [bản noóc khoọc kha mê] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກຂອກນາ [bản noóc khoọc na] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກບ້ານນາ [bản noóc bản na] đồ quê mùa; đồ nhà quê; dân nhà quê.

ບ້ານແບບຢ່າງ [bản bẹp dàng](ນ) làng kiểu mẫu.

ບ້ານໃຜໃຜຢູ່ ອູ່ໃຜໃຜນອນ [bản fáy fáy dù, ù fáy fáy non] (ພາສິດ) (nhà ai nấy ở, võng ai nấy nằm) ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ; ai lo giữ phên tráp nấy; bè ai người ấy chống; đèn nhà ai nhà nấy rạng; gia đạo nhà ai nấy biết; phận ai nấy giữ; ruộng ai thì nấy đắp bờ; thân ốc ốc lo, thân rêu rêu bám; thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu; việc trâu trâu lo, việc bò bò liệu.

ບ້ານพี่เมืองน้อง [bản fì mương noỏng](ນ) đất nước anh em.

ບ້ານอ้ายเมืองน้อง [bản ải mương noỏng] ຄື: ບ້ານพี่เมืองน้อง.

ບ້ານพัก [bản phặc](ນ) nhà nghỉ, nhà khách; lữ điếm. ກໍ່สร้างบ้านพัก : xây dựng nhà khách.

ບ້ານพักนักຮຽน [bản fặc nặc hiên](ນ) kí túc xá (của học sinh, sinh viên).

ບ້ານเมือง [bản mương](ນ) nước, đất nước, tổ quốc. ເຂົ້າຮ່ວມວຽกบ้านเมือง : tham dự việc nước.

ບ້ານเมืองมีขื่มีแป [bản mương mi khừ mi pe](ນ) một đất nước ắt phải có pháp luật, đất nước phải có kỉ cương.

ບ້ານร้าง [bản hảng](ນ) làng hoang vắng. ບ້ານร้างเรือนเปล่า : vườn không nhà trống.

ບ້ານเรือน [bản hươn](ນ) nhà cửa, nơi ở.

ບິນ [binh](ກ) bay. ບິນต่ำ : bay thấp. **เรือบิน** : máy bay.

ບິນຂຶ້ນ [binh khựnh](ກ) bay lên, bay bổng, cất cánh.

ບິນเจิดไป [binh chợt pay](ກ) bay là là.

ບິນสูง [binh suúng](ກ) bay cao.

ບິນแล่ว [binh xèo](ກ) bổ nhào, nhào xuống

(chim ưng, diều hâu...). ນົກສະຫຼາດບິນແສ່ວລົງກິນ (ປາ) : chim thông minh bổ nhào xuống ăn.
ບິນເຊີ່ນ |binh sờn|(ກ) bay lượn.
ບິນທະ |binh thả|(ນ)(ປ.) nắm cơm, vắt cơm.
ບິນທະບາດ |binh thả bạt|(ກ)(ປ.) nhận của bố thí (nhận của cho).
ບິນເວີ້ນ |binh vờn|(ກ) bay liệng, bay vờn.
ບິນວຽນ |binh viên|(ກ) bay vòng, lượn vòng.
ບິນໜີ |binh ní|(ກ) bay khỏi, bay mất, bay đi.
ບິນຮ່ອນ |binh hòn|(ກ) bay lượn.
ບິ່ນ |bình| 1.(ຄ) sứt, mẻ (một phần của vật sắc, bén). ພ້າບິ່ນ : dao mẻ. (ພາສິດ) ກ້າຫຼາຍມັນບິ່ນ : (cứng quá nó mẻ). 2.(ຄ) hao hụt đi một ít.
ບິ່ນລຽດ |bình liết|(ນ) bi da (một loại trò chơi).
ບິ້ນ |bỉnh|(ຄ) (tiếng nước chảy) ri rỉ. ນ້ຳໄຫຼບິ້ນໆ : nước chảy ri rỉ.
ບິ້ນໆ |bỉn bỉn|(ຄ) cầm cập (run). ສັ່ນບິ້ນໆ : run cầm cập.
ບືນ |bưn|(ກ) 1) lê, trườn đi. ປາບືນຍາມເດືອນສີ່ : cá trườn đi trong mùa tháng Tư. 2) ຄື: ບຸກບືນ. vươn lên, cố gắng, gắng sức, gắng gượng. ໄຂ້ແຕ່ກໍຍັງບືນໄປເຮັດວຽກ : ốm mà vẫn gắng gượng đi công tác.
ບຸນ |bunh| 1.(ນ)(ປ,ສ.) phúc, phước, hiền. ເຮັດບຸນ : làm phúc, làm phước. ຄົນມີບຸນ : người có phước. (ພາສິດ) ບຸນທຳກຳແຕ່ງ : ở hiền gặp lành. 2.(ນ)(ປ.) 1) lễ, hội, lễ lạt, lễ hội. ບຸນສະຫຼອງ : lễ kỉ niệm. ບຸນສະເຫຼີມສະຫຼອງ : kỉ niệm ngày lễ. ຍາມບຸນ : dịp lễ, thời gian có lễ hội. ໄປບຸນ : đi lễ hội. ຕັ້ງບຸນ : tổ chức lễ hội. ມື້ບຸນ : những lễ hội, ngày hội. 2) lễ, lễ nghi, nghi lễ. ງານ (ບຸນ)ແຕ່ງດອງ : lễ thành hôn.
ບຸນກະຖິນ |bunh cả thính|(ນ) hội dâng lễ.
ບຸນກຸສົນ |bunh củ sốnh|(ນ) phúc hậu, phúc đức.
ບຸນກຳ |bunh căm|(ນ) 1) số phận, số mạng. 2) mệnh, vận mệnh.
ບຸນກຸ້ມເຂົ້າ |bunh củm khậu|(ນ) hội vía lúa (nhà nông).
ບຸນເຂົ້າຈີ່ |bunh khậu chì|(ນ) hội lúa mới, lễ hội rằm tháng Ba của Lào.
ບຸນເຂົ້າປະດັບດິນ |bun khậu pả đắp đinh|(ນ) hội cúng các linh hồn.
ບຸນເຂົ້າພັນສາ |bunh khậu fanh sá|(ນ) hội vào chay (tuần chay), vào hạ.
ບຸນຄຸນ |bunh khunh|(ນ) ân, ơn, ân huệ, ơn huệ. ຕອບແທນບຸນຄຸນ : trả ân. ຮູ້ບຸນຄຸນ : tri ân, biết ơn, nhớ ơn.
ບຸນຄຸນພິເສດ |bunh khunh fĩ sệt|(ນ) đặc ân, ân huệ đặc biệt.
ບຸນແຈກເຂົ້າ |bunh chẹc khậu|(ນ) lễ tang, tang lễ, lễ mai táng.
ບຸນຊ່ວງເຮືອ |bun xuồng hưa|(ນ) hội đua thuyền.
ບຸນຍະລາສີ |bunh nhã la sí|(ນ) những việc thiện, những việc hữu ích.
ບຸນຍະລິດ |bunh nhã lịch|(ນ) sự thành tựu do phúc.
ບຸນຍານຸພາບ |bunh nha nủ fáp|(ນ)(ປ.) quyền lực của phúc đức.
ບຸນຍາພິນິຫານ |bunh nha fĩ ni hán|(ນ)(ປ.) (Phật) sự ước muốn làm điều tốt, sự ước mong làm điều thiện; việc thiện, điều thiện, việc làm phúc (được làm theo ước muốn).
ບຸນດະລິກ |bunh đả lịc|(ນ)(ປ.) hoa sen trắng, bạch liên.
ບຸນຕັກບາດ |bunh tắc bạt|(ນ) lễ đem các thức ăn, vật dụng hoặc vật cúng lễ bố thí đặt vào bình bát của các nhà sư.
ບຸນທຳ |bunh thăm|(ນ) con nuôi, nghĩa tử. ລູກບຸນທຳ : con nuôi, nghĩa tử.
ບຸນທຳກຳແຕ່ງ |bunh thăm căm tèng| (ພາສິດ) (phước đức, quả báo là do ta tự gây ra) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.
ບຸນທາດ |bunh thát|(ນ) lễ hội tháp.
ບຸນທາດຫຼວງ |bunh thát luống|(ນ) lễ hội tháp lớn, lễ hội Thát Luông.
ບຸນນິທິ |bunh nỉ thỉ|(ນ) (Phật) giá trị của việc thiện, sự quý giá của việc làm phúc.
ບຸນບັ້ງໄຟ |bunh bẳng phay|(ນ) hội cầu đảo; hội đốt pháo thăng thiên.
ບຸນປີໃໝ່ |bunh pi mày|(ນ) ຄື: ບຸນຫິດນ້ຳ. hội

năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).
ບຸນພະເວດສັນດອນ |bunh fả vết sắn đon|(ນ) hội Bà-la-môn (đạo).
ບຸນມາຄະບູຊາ |bunh ma khả bu xa|(ນ) hội mừng ngày Phật tổ đắc đạo; lễ Ma kha bu xa.
ບຸນມາວາດສະໜາສິ່ງ |bunh ma vát sả ná sồng| (ສຳນວນ) có phúc có phần.
ບຸນວັນເກີດພະພຸດ |bunh văn cợt fả fụt|(ນ) lễ Phật đản.
ບຸນວັນເກີດພະເຢຊູ |bunh văn cợt fả dê xu|(ນ) lễ Giáng sinh (Noel).
ບຸນວາດສະໜາ |bunh vát sả ná|(ນ) vận may, phúc phận.
ບຸນຫົດນ້ຳ |bun hốch nắm|(ນ) ຄື: ບຸນປີໃໝ່. hội năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).
ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ |bunh hò khậu sả lạc|(ນ) ຄື: ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).
ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ |bunh hò khậu sạc|(ນ) ຄື: ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).
ບຸນຫໍ່ເຂົ້າປະດັບດິນ |bunh hò khậu pả đắp đinh|(ນ) hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm).
ບຸນໃຫຍ່ຄຸນຫຼວງ |bunh nhày khunh luống| (ສຳນວນ) (phúc lớn ân cả) ân nặng nghĩa dày; ân sâu nghĩa nặng; ơn cả nghĩa dày; ơn nặng nghĩa dày; ơn sâu nghĩa nặng; ơn sâu nghĩa trọng.
ບຸນອອກພັນສາ |bun oọc fanh xá|(ນ) hội mãn chay, ra hạ.
ບຸ່ນ |bùn| 1.(ກ) 1) khoan, dùi, đục, khoét. ບຸບຸ່ນພື້ນ (ຜາແດ) : khoan đục mặt đất. 2) chui, rúc. ປູຫາກບຸບຸ່ນທ້າໆ (ສິນ) : nếu như cua chui qua lạch. 2.(ນ) tên loại dây leo, cây và lá như dây mây, ngọn mềm, dùng làm thức ăn. 3.(ຄ) mập, múp đẹp (má cô gái). ແກ້ມຈຸ່ນບຸ່ນ : má xinh, má múp.
ບຸ່ນປ່າ |bùn pà|(ກ) chui qua rừng.
ບຸ້ນ |bủn|(ຄ) tình trạng nước chảy mạnh, tống ra mạnh. ນ້ຳບຸ້ນ : nước tống ra mạnh.
ບຸ້ນໆ |bủn bủn|(ກວ) (nước chảy) ào ào, ồ ạt.
ເບັນຈະ |bênh chả|(ນ) năm, ngũ (tiền tố trong các từ phức hợp có nghĩa là 5) như:. ເບັນຈະກັນລະຍານີ : năm phẩm chất quyến rũ của phụ nữ. ເບັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc.
ເບັນຈະກັນລະຍານີ |bênh chả canh lả nha ni|(ນ)(ປ.) 5 yếu tố quyến rũ của phụ nữ (tóc, da dẻ, răng, môi và tuổi trẻ).
ເບັນຈະກາມະຄຸນ |bênh chả ca mả khunh|(ນ)(ປ.) năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác.
ເບັນຈະສຸລະທິນ |bênh chả sủ lả thinh|(ນ)(ປ.) ngày mồng năm của tháng dương lịch.
ເບັນຈະສິກ |bênh chả sốc|(ນ)(ປ.) số năm, con số cuối trong cách tính lịch kỉ nguyên nhỏ.
ເບັນຈະສິນ |bênh chả sính|(ນ)(ປ.) năm điều kiêng kị, ngũ giới: không giết thú vật, không ăn cắp, không quan hệ tình dục, không dối trá, không uống rượu.
ເບັນຈະທຳ |bênh chả thăm|(ນ)(ປ.) 5 điều thiện.
ເບັນຈະເໜດ |bênh chả fết|(ນ)(ປ.) hai mươi lăm, con người hai mươi lăm tuổi.
ເບັນຈະພັນ |bênh chả fanh|(ນ)(ປ.) năm màu sắc, ngũ sắc: đen, đỏ, trắng, xanh, vàng.
ເບັນຈະພານ |bênh chả fan|(ນ)(ສ.) (thần thoại) thần tình yêu (có 5 mũi tên).
ເບັນຈະພິນ |bênh chả fônh|(ນ)(ປ.) (Phật) năm phẩm chất cơ bản: lòng bác ái, sự dũng cảm, sự cần cù, sự suy xét, trí tuệ.
ເບັນຈາໆ |bênh chang|(ນ)(ປ.) 1) ngũ thể: trán, hai chân, hai tay. 2) năm phần của cây: rễ, vỏ, lá, hoa, quả).
ເບັນຈາໆຄະປະດິດ |bênh chang khả pả đích|(ນ)(ສ.) cách vái bằng ngủ quan chạm đất.
ແບນ |ben| 1.(ກ) ຄື: ແບນມື. xòe (bàn tay). ແບນມື : xòe bàn tay. 2.(ຄ) cạn, nông (vật dụng). ຖ້ວຍແບນ : cái chén cạn.
ແບນມື |ben mư|(ກ) xòe bàn tay.
ແບ່ນ |bèn|(ກ) bắn, quăng, ném trúng. ແບ່ນໝາກມ່ວງ : ném xoài.
ແບ້ນ |bển|(ນ) (sinh) bộ phận sinh dục của nam giới, của con vật giống đực. ນ້ຳແບ້ນ : tinh dịch.
ບົນ |bônh| 1.(ຄ) 1) trên. ບົນເສັ້ນທາໆ : trên con đường. ບົນພື້ນຖານ : trên cơ sở. 2) cao. ບົນບົນ :

bay cao. 3) thượng. ໂຄງບິນ : thượng tầng kiến trúc. (ภาคกันข้าม): "ล่างๆ". 2.(ก) bảo, bảo ban. ບິນບອກ : bảo ban. 3.(ก) cúng cho ma để trừ tà. ແກ້ບິນ : cúng cho ma để trừ tà. 4.(ก) ຄື: ບິນ ບານ. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma. ບິນບານ : đãi ma. 5.(ม) của hối lộ, của đút lót. ຄ່າບິນ, ຄ່າສິນບິນ : của hối lộ, của đút lót.

ບິນສະຫວັນ |bônh sả vắn|(ပ) trên trời, thiên đường.

ບິນບານ |bônh ban|(ก) ຄື: ບິນ. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma.

ບິນເວຫາ |bônh vê há|(ค) trên không trung.

ບອນ |bon| 1.(ม) môn (Colocasia esculenta (L) Schott, họ Ráy Araceae). ແກງບອນ : canh môn. 2.(ค) 1) thóc mách, đôi mách. ປາກບອນ : lắm mồm, ngồi lê đôi mách. 2) táy máy, tháy máy. ມືບອນ : táy máy, tháy máy.

ບອນບັ້ງວ |bon biểu|(ม) ຄື: ຫວ້ານຂີ້. một loại môn có mùi hôi.

ບອນປາກັ້ງ |bon pa cẳng|เบิ่ง: ຂີ້ງແຄງປາກັ້ງ.

ບອນຫອມ |bon hóm|เบิ่ง: ຂີ້ງແຄງປາກັ້ງ.

ບ່ອນ |bòn|(ม) chỗ, nơi; giường; phòng, nhà. ບ່ອນຢູ່ : nơi ở, chỗ ở. (ภาสิด) ບ່ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຍໍ ບ່ອນບໍ່ພໍໃຫ້ຕື່ມ : chỗ cao cào chỗ thấp. (สำนอน) ບ່ອນຝັ່ງສາຍແຮ່ ແຜ່ສາຍບື : nơi chôn nhau cắt rốn. (ภาสิด) ບ່ອນອ່ອນຊໍ້ແຫງ ບ່ອນແຂງຊໍ້ເວັ້ນ : mềm nắn rắn buông.

ບ່ອນໄກ |bòn cay|(ม) nơi xa.

ບ່ອນກັກຂັງ |bòn cắc khẳng|(ม) nhà tù, nhà lao, nhà giam, nơi giam hãm.

ບ່ອນເກີດ |bòn cợt|(ม) nơi sinh.

ບ່ອນສາທາລະນະ |bòn sá tha lả nả|(ม) nơi công cộng.

ບ່ອນຂາຍປີ້ |bòn khải pỉ|(ม) phòng bán vé.

ບ່ອນຄົວກິນ |bòn khua kinh|(ม) phòng bếp, nhà bếp.

ບ່ອນຈອດ |bòn chọt|(ม) nơi đỗ, bãi đỗ, bãi đậu, chỗ đậu. ບໍ່ມີບ່ອນຈອດ : không có chỗ đậu.

ບ່ອນສູງ |bòn suúng|(ม) nơi cao, vùng cao; cao nguyên.

ບ่อนสูงให้ร่ำ บ่อนต่ำให้ถูม บ่อนมูนให้ถาก |bòn suúng hạy hằm, bòn tằm hạy khun, bòn nun hạy thạc| (ภาสิด) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy bồi thêm, chỗ nhô lên hãy đẽo) chỗ cao cào chỗ thấp.

ບ่อนสูงให้ร่ำ บ่อนต่ำให้ย่อ บ่อนบ่พ่อให้ติ้ม |bòn suúng hạy hằm, bòn tằm hạy nho, bòn bò fo hạy từm| (ภาสิด) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy nâng lên, chỗ không đủ hãy thêm). (เบิ่ง): ບ่ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ่ອนต่ำให้ถูม ບ่ອนมูน ให้ถาก.

ບ่อนดี |bòn đi|(ม) nơi tốt, nơi tiện lợi, nơi tiện nghi.

ບ่อนใด |bòn đay| ở đâu, nơi đâu (chỉ sự ngạc nhiên).

ບ่อนตากอากาด |bòn tạc a cạt|(ม) nơi nghỉ mát.

ບ่อนทำมาหากิน |bòn thăm ma há kinh|(ม) nơi làm ăn.

ບ่อนท่องท่ຽว |bòn thoòng thiều|(ม) điểm du lịch, nơi du lịch, địa điểm du lịch.

ບ่อนนี้ |bòn nỉ|(กอ) đây, ở đây, nơi đây, chỗ này, chốn này.

ບ่อนนอน |bòn non|(ม) buồng ngủ, phòng ngủ, nơi ngủ.

ບ่อนอยู่ |bòn dù|(ม) 1) nơi ở, nơi cư trú, nơi sinh sống, chỗ ở. ບ่อนอยู่ชั่วคาว : chỗ ở tạm thời. 2) địa chỉ. ทาทำรู้บ่อนอยู่เจ้า มันทำฟ้าวมาหาโลด : mới biết địa chỉ của anh, nó liền bươn tìm anh.

ບ่อนอยู่บ่อนกิน |bòn dù bòn kinh| (สำนอน) (nơi ở, nơi ăn). ຄື: ບ่อนอยู่บ่อนเซ้า.

ບ่อนอยู่บ่อนเซ้า |bòn dù bòn sau| (สำนอน) (nơi ở, nơi trú) nơi ăn chốn ở; chỗ ăn chỗ ở. ภูมบ่อนอยู่บ่อนเซ้าให้ฮุบร้อย แล้วจึ่งภูมเลื่อๆ อูกเฮ็ดงานทำ : lo nơi ăn chốn ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.

ບ่อนอยู่บ่อนนอน |bòn dù bòn non| (สำนอน) (nơi ở, nơi ngủ). ຄື: ບ่อนอยู่บ่อนเซ้า.

ບ่อนอยู่อาไส |bòn dù a sáy|(ม) nơi ăn chốn ở.

ບ่อนอาไส |bòn a sáy|(ม) nơi ở, nơi nương tựa.

ບ่อนอ่อนชໍ้แหง บ่อนแขงชໍ้เวั้น |bòn òn xẳm theng, bòn khéng xẳm vển| (ภาสิด) (chỗ yếu đâm thêm, chỗ cứng lại tránh) mềm nắn rắn

buông; sơn ăn tùy mặt.
ບ່ອນຮົ່ມ |bòn hôm|(ນ) nơi dim, nơi râm mát, nơi có bóng râm.
ບ່ອນເຮັດວຽກ |bòn hệch viếc|(ນ) nơi làm việc, cơ quan, văn phòng.
ບ້ອນ |bỏn|(ກ) cá nổi lên để thở. **(ພາສິດ)** ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : ác đẻ ác la, gà đẻ gà cục tác; gà đẻ gà cục tác.
ບ້ວນ |buổn|(ກ) **ຄື**: ມ້ວນປາກ. súc miệng, nhổ. ບ້ວນປາກ : súc miệng.
ບ້ວນປາກ |buổn pạc|(ກ) súc miệng.
ບ້ວນນ້ຳລາຍ |buổn nẳm lai|(ກ) khạc, nhổ nước bọt (nước miếng).
ບຽນ |biên| 1.(ກ) áp bức, chèn ép, ức hiếp. ບຽດບຽນ : áp đặt, chèn ép. 2.(ນ) cái nong, cái nia. ກະບຽນ : cái nong.
ບ່ຽນ |biền|(ກ) cạo, bóp phân ra khỏi ruột; làm ruột. ບ່ຽນໄສ້ໝູ : cạo ruột heo (làm dồi).
ບ້ຽນ |biển|(ກ) tránh, trốn tránh, lảng. ເວົ້າບ້ຽນ : nói lảng.
ເບືອນ |bươn|(ກ) 1) bóp, cong, méo, xuyên tạc. ບິດເບືອນ : xằng bậy, xuyên tạc, bóp méo. 2) lệch, chệch. ຕາເບືອນ : mắt lệch. 3) quay đi đằng khác, ngoảnh đi. ເບືອນໜ້າ : ngoảnh mặt đi.
ບັບພະ |bắp fả|(ນ)(ປ.) điều, chương, mục, tập, đoạn.
ບັບພະຊາ |bắp fả xa|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ບັນພະຊາ. sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiểu.
ບັບພະຊິດ |bắp fả xịch|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ບັນພະຊິດ. nhà sư, người tu thành sư.
ບັບພະຕາ |bắp fả ta|(ນ) núi non, dãy núi.
ບັບພາ |bắp fa| 1.(ນ)(ປ.) hồng ngọc. 2.(ນ) tên vị hoàng hậu, vợ của ngọc hoàng.
ບັບພາອະດີ |bắp fa vả đi|(ນ)(ປ.) hồng ngọc.
ບັບພາຊະນິຍະກາ |bắp fa xả nỉ nhã căm|(ນ)(ປ.) (Phật) nghi lễ trục xuất tín đồ hoặc sư ra khỏi chùa.
ບາບ |bạp|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ບາບກຳ. tội. ລ້າງບາບ : rửa tội. ບຸນບາບນີ້ເປັນຄູ່ຄືເງົາໄປຕາມເຮົາຊ່ວັນບໍ່ມີເວັ້ນ : phúc tội này (thành cặp) như hình với bóng, đi theo ta hằng ngày không hở. **(ພາສິດ)** ບາບໄລ່ເວນທັນ : ác báo, quả báo.
ບາບກຳ |bạp căm|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ບາບ. tội lỗi. ບາບກຳຄອຍຫຼອກຫຼອນເຂົ້າຢູ່ຕະຫຼອດເວລາ : điều tội lỗi cứ ám ảnh hắn ta mãi.
ບາບໜັກ |bạp nắc|(ນ) tội nặng. ເຮັດແບບນັ້ນແມ່ນໂທດໜັກແທ້ໄດ໋ : làm như vậy là tội nặng lắm đấy.
ບີບ |bịp|(ກ) 1) bóp. ບີບແກ : bóp còi. 2) nặn. ບີບຕຸ່ມຝີເອົາຫົວ : nặn nhọt lấy ngòi. 3) ép, vắt. ບີບນ້ຳນົມ, ຮີດນ້ຳນົມ : vắt sữa. **(ພາສິດ)** ບີບຂີ້ແກບເປັນນ້ຳມັນ : vắt cổ chày ra nước.
ບີບແກ |biịp ke|(ກ) bóp còi.
ບີບຂີ້ແກບເປັນນ້ຳມັນ |biịp khị kẹp pênh nẳm măn| **(ພາສິດ)** (vắt trấu thành dầu) rán sành ra mỡ; bóp chó đá ra nước; bóp cổ chày ra nước; đãi cứt sáo lấy hạt đa, đãi cứt gà lấy hạt tấm; lành rán sành ra mỡ; vặn cổ chày ra nước; vắt cổ chày ra nước; buộc cổ mèo treo cổ chó.
ບີບຄັ້ນ |biịp khẳn|(ກ) bóp nặn. ເຈົ້າຊຸນມຸນນາຍບີບຄັ້ນຊາວນາ : quan lại bóp nặn nông dân.
ບີບເຕັ່ງ |biịp têng|(ກ) gây sức ép, gây áp lực.
ບີບນ້ຳນົມ |biịp nẳm nôm|(ກ) vắt sữa.
ບີບບັງຄັບ |biịp băng khặp|(ກ) **ຄື**: ບີບຄັ້ນ. bắt buộc, bắt ép, bắt chẹn; ức hiếp, hà hiếp, đè nén. ບີບບັງຄັບໃຫ້ໄປຕາມ : bắt ép phải theo. ເງື່ອນໄຂບີບບັງຄັບ : điều kiện bắt buộc.
ບີບບີ |biịp bỉ|(ກ) bức ép, đè nén, đè bẹp. ບໍ່ມີໃຜບີບບີ ລາວນີ້ໄດ້ອີກໜາ (ເພງ) : không có ai bức ép Lào được nữa.
ບີບມື |biịp mư|(ກ) bóp tay.
ບີບຮັດ |biịp hạch|(ກ) gây sức ép.
ບີບເອັນ |biịp ênh|(ກ) nắn gân, xoa bóp, tẩm quất.
ບຶ້ບ |bựp|(ຄ) bộp. ລາວແບກໄມ້ຈີນເມື່ອຍແລ້ວຈຶ່ງຖິ້ມໄມ້ລົງ ດັ່ງບຶ້ບບາດໜຶ່ງ : anh ta khiêng gỗ bắt mệt rồi mới vất gỗ xuống đánh bộp một cái.
ບຸບ |búp| 1.(ກ) đập, bóp (bằng nắm tay hoặc búa). ບຸບໝາກຖົ່ວ : bóp lạc, đập lạc. 2.(ຄ) móp. ໝໍ້ເຂົ້າບຸບໄປຫຼາຍບ່ອນ : nồi cơm bị móp nhiều chỗ. 3.(ກ) giảm giá, hạ giá. ບຸບລາຄາ : giảm giá, ép giá.
ບຸບຜາ |búp fá|(ນ)(ປ.) (thực vật) hoa, bông.
ບຸບພະ |búp fả|(ຄ) trước, trước tiên, đầu tiên.

ບຸບພະຊາດ : kiếp trước.

ບຸບພະກາລີ |búp fả ca li|(ນ)(ປ.) người tạo lợi ích cho ta gồm 4 nhóm: cha mẹ, thầy giáo, người trị vì và Đức Phật.

ບຸບພະກຳ |búp fả căm|(ນ)(ປ.) quả, tội đã làm (từ thuở xưa, năm xưa, tháng trước...).

ບຸບພະຊາດ |búp fả xát|(ນ)(ປ.) kiếp trước.

ບຸບພະນິມິດ |búp fả nỉ mịch|(ນ)(ປ.) điềm hoặc giấc mộng tiên tri, điềm tiên đoán, điềm biết trước.

ບຸບພະບົດ |búp fả bốch|(ນ)(ປ.) danh động từ, giới từ.

ບຸບພະເປຕະພະລີ |búp fả pê tả fả li|(ນ)(ປ.) phúc đã làm để hiến cho bà con đã từ trần.

ບຸບພະພາກ |búp fả fác|(ນ)(ປ.) phần đầu.

ບຸບພະພິດ |búp fả fịch|(ນ) bệ hạ, hoàng thượng (dùng xưng hô vua chúa).

ບຸບພາຈານ |búp fa chan|(ນ)(ປ.) ຄື: ບຸລະພາຈານ. cha mẹ, phụ mẫu (người thầy dạy đầu tiên).

ບຸບພາສາດ |búp fa sạt|(ນ)(ປ.) tháng Tám đầu tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm nhuận).

ບຸບເພ |búp fê|(ນ)(ປ.) 1) trước. ບຸບເພສັນນິວາດ : duyên kiếp trước, tiền duyên. 2) hướng Đông.

ບຸບເພສັນນິວາດ |búp fê sắn nỉ vát|(ນ)(ປ.) duyên kiếp trước, tiền duyên.

ບຸບເພນິວາສະນຸດສະຕິຍານ |búp fê nỉ va sả nút sả tỉ nhan|(ນ)(ປ.) sự biết về kiếp trước, sự nhớ kiếp.

ບຸບໂພ |búp fô|(ນ)(ປ.) nước mủ, nước rữa ra từ xác chết.

ບຸບພັນຊາດ |búp făn xát|(ນ)(ປ.) ngũ cốc (loại cây có ích và ăn đầu tiên).

ບຸບພັນຫະສະໄໝ |búp făn hả sả máy|(ນ)(ປ.) bình minh, tang tảng, rạng đông (thời gian đầu tiên của ngày).

ແບບ |bẹp|(ນ) 1) kiểu, mẫu. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước. ຮຽນແບບ : bắt chước. 2) loại, kiểu. ຄົນແບບນີ້ : loại người này. ຫຼິ້ນແບບນີ້ແມ່ນ ບໍ່ງາມ : chơi kiểu này là không đẹp. 3) giáo trình. ແບບຮຽນພາສາລາວ : giáo trình học tiếng Lào. 4) kiểu, mẫu, dáng. ແບບເສື້ອ : kiểu áo. ແບບຜົມ : kiểu tóc.

ແບບຂໍ້ຄຳຖາມ |bẹp khọ khăm thám|(ນ) phiếu điều tra.

ແບບຄົງທີ່ |bẹp không thì|(ນ) kiểu cố định.

ແບບຈຳລອງ |bẹp chăm loong|(ນ) mô hình.

ແບບສະບັບ |bẹp sả bắp|(ນ) bản mẫu.

ແບບສອນອ່ານ |bẹp són àn|(ນ) sách tập đọc.

ແບບບາງ |bẹp bang|(ຄ) mảnh mai. ຮູບຮ່າງແບບ ບາງ : thân hình mảnh mai.

ແບບແຜນ |bẹp fén|(ນ) kiểu cách, phương thức. ມີຫຼາຍແບບແຜນຕ່າງກັນ : có nhiều kiểu cách khác nhau. ແບບແຜນຈ່າຍເງິນເດືອນຕາມຜະລິດ ຕະພັນ : phương thức trả lương theo sản phẩm.

ແບບເຝິກຫັດ |bẹp phớc hắt|(ນ) bài tập. ເຮັດ ແບບເຝິກຫັດ : làm bài tập.

ແບບພິທີ |bẹp fí thi|(ນ) nghi lễ, nghi tiết. ແບບ ພິທີບວງສວງ : nghi tiết tế thần.

ແບບພື້ນເມືອງ |bẹp fủn mương|(ນ) kiểu cổ truyền.

ແບບພິມ |bẹp fim|(ນ) bản kẽm (trong in ấn).

ແບບຢ່າງ |bẹp dàng|(ນ) gương mẫu, kiểu mẫu. ເປັນແບບຢ່າງໃຫ້ເດັກ : làm gương mẫu cho con trẻ.

ແບບວິທີ |bẹp vỉ thi|(ນ) phương thức. ແບບວິທີ ການຜະລິດ : phương thức sản xuất.

ແບບຫຼັກການ |bẹp lắc can|(ນ) kiểu nguyên tắc. ແບບວິທີການຜະລິດ : làm kiểu nguyên tắc.

ແບບເອກະພາບ |bẹp ệc cả fáp|(ນ) kiểu thống nhất.

ແບບອິດສະຫຼະ |bẹp ích sả lả|(ນ) kiểu tự do.

ແບບຮຽນ |bẹp hiên|(ນ) sách giáo khoa; giáo trình.

ບວບ |buộp| 1.(ນ) ຄື: ໝາກບວບ. (thực vật) mướp (Luffa cylindrica). ໝາກບວບ : quả mướp. 2.(ຄ) bầm, dập, thối. ບວບຊ້ຳ : bầm dập.

ບວບຝະລັ່ງ |buộp fả lẳng| (ນ) (thực vật) mướp tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench; Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).

ບ້າມໆ |bảm bảm|(ຄ) (nhai) bỏm bẻm. ຫຍ້ຳບ້າມ ໆ : nhai bỏm bẻm.

ບຸ່ມບ່າມ |bùm bàm|(ຄ) 1) thô lỗ, vụng về, cục cằn. ຄົນບຸ່ມບ່າມ : con người thô lỗ. 2) hấp tấp.

ເຮັດບຸ່ມບ່າມ : làm một cách hấp tấp.
ບຸ້ມ |bủm|(ຄ) móp. ໝໍ້ບຸ້ມ : cái nồi móp.
ເບ່ມ |bềm|(ຄ) lún (tình trạng bị lún trong vật mềm mềm).
ບ຺ມ |bom|(ນ) (thực vật) quả bom.
ບົ່ມ |bồm| 1.(ນ) rấm, giú (làm cho chín bằng sự ấm). ບົ່ມໝາກຂຽບ : rấm na, rấm mãng cầu, giú mãng cầu. ບົ່ມໝາກຂຽບ : rấm đu đủ, giú đu đủ. 2.(ກ) che. ບົ່ມຝົນ : che mưa.
ໂບມ |bôm|(ນ) ຄື: ກະບົມ. cái xới xôi (cho nguội).
ບ້ອມ |bỗm|(ຄ) ຄື: ບ້ອມໆ.
ບ້ອມໆ |bỗm bỗm|(ຄ) (nhai) bỏm bẻm. ລຸງເຖົ້າຄ້ຽວໝາກບ້ອມໆ : cụ già bỏm bẻm nhai trầu.
ບ່າວ |bào| 1.(ນ) 1) ຄື: ບ່າວໃຊ້. người ở, người đầy tớ. ບ່າວໃຊ້ : người ở, người đầy tớ. ບ່າວນາ : bần nông, cố nông, tá điền. 2) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ່ : dân chúng, nhân dân. 2.(ນ) thanh niên. ຜູ້ບ່າວ : người con trai chưa vợ, thanh niên (chưa vợ). ບ່າວສາວ : thanh niên thanh nữ. ນ້າບ່າວ : cậu (em trai của mẹ).
ບ່າວສະຫງ່ຳ |bào sả ngà|(ນ) chàng trai ăn diện, công tử bột, chàng trai đỏm dáng.
ບ່າວສາວ |bào sáo|(ນ) 1) trai gái, thanh niên thanh nữ. ເຖົ້າແກ່ ບ່າວສາວເຕົ້າໂຮມມ່ວນຊື່ນ : già cả, trai gái tụ họp đông vui. ຫຼີກບັນດາເລື່ອງ ບ່າວສາວ : tránh những chuyện trai gái. 2) trai gái đã đính hôn, cô dâu chú rể. ຂໍໃຫ້ຄູ່ບ່າວສາວ ຂຶ້ນມາບົນເວທີ : xin mời cặp cô dâu chú rể lên trên khán đài.
ບ່າວໃຊ້ |bào xảy|(ນ) ຄື: ບ່າວ. người ở, người đầy tớ.
ບ່າວນາ |bào na|(ນ) tá điền. ກຳເນີດຈາກຄອບຄົວບ່າວນາ : xuất thân từ một gia đình tá điền.
ບ່າວນ້ອຍ |bào nỏi|(ນ) thiếu niên, trai trẻ.
ບ່າວໄພ່ |bào fày|(ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.
ບ່າວໄພ່ລາສະດອນ |bào fày lát xả đon|(ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.
ບ່າວແວງ |bào veng|(ນ) cậu thanh niên, chàng trai mới lớn.
ບ່າວຮາມ |bào ham|(ນ) trai trẻ, trai đang dậy thì.
ບ້ຽວ |biểu|(ຄ) 1) méo. ປາກບ້ຽວ : miệng méo. ບ໊ຶດບ້ຽວ : méo mó. 2) trẹo. ຮູບຫ້ອຍບ້ຽວ : ảnh treo trẹo. 3) (ປາກ) lừa. ຖືກໝໍ່ນັ້ນບ້ຽວແລ້ວ : bị thằng ấy lừa rồi.

ປ

ປ |pò| phụ âm thứ 15 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "pò", không làm phụ âm cuối vần. ປັ້ນ : chia.
ປະ |pả|(ກ) 1) để, đặt. ປະໄວ້ : để lại. 2) bỏ, nhường. ປະໃຫ້ເຂົາສາ! : nhường cho họ đi. 3) bỏ đi, li dị, bỏ rơi, ruồng bỏ. ປະກັນ : bỏ nhau, li dị.
ປະກະລະນັ້ງ |pả cả lã năng|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະກຳລະນັ້ງ. sách vở, sách kinh.
ປະກາລັ້ງ |pả ca lăng|(ນ) san hô.
ປະກາສະນີຍະບັດ |pả cạt sả ni nhã bách|(ນ)(ປ.) bằng chứng nhận, giấy chứng nhận kiến thức hoặc đạo đức, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ.
ປະກາສິດ |pả ca sít|(ນ) lệnh, mệnh lệnh tuyệt đối; lời phán quyết.
ປະກິລະຕິ |pả kỉ lả tỉ|(ຄ)(ປ.) rải rác, phân tán.
ປະກິລະນຳ |pả ki lả năm|(ກ)(ປ.) phân phát.
ປະກິລະນັນ |pả ki lả nanh|(ກ)(ປ.) phân phát.
ປະກຳລະນັ້ງ |pả co lả năng| ເບິ່ງ: ປະກະລະນັ້ງ.
ປະກຳ |pả căm| 1.(ນ) quỷ bảo vệ các vật linh thiêng. ຜີປະກຳ : quỷ sứ, quỷ thần, ác quỷ. 2.(ຄ) linh thiêng, mầu nhiệm, có uy lực. ແສ້ປະກຳ : roi mầu nhiệm. 3.(ນ) loại dây da để tròng voi. ໜັງປະກຳ : dây da tròng voi.
ປະແກກ |pả kẹc|(ກ) xích mích, cãi cọ.
ປະກາຍ |pả cai| 1.(ນ) ຄື: ຜະກາຍ. tia. ປະກາຍໄຟ : tia lửa. ຢາດມ໊ຄ້ຳໆເປັນປະກາຍແອອາວ :

hạt sương tỏa tia sáng long lanh. 2.(ນ) sao. ປະກາຍພຶກ : sao Mai.

ປະກາຍພຶກ |pả cai fực|(ນ) sao Mai.

ປະກາຍໄຟ |pả cai phay|(ນ) tia lửa.

ປະກາຍລັງສີ |pả cai lăng sí|(ນ) tia tử ngoại.

ປະກາດ |pả cạt| **1.1 (ກ) 1)** công bố, tuyên bố. ປະກາດກົດໄອຍະການເສິກ : công bố thiết quân luật. ປະກາດເອກະລາດ : tuyên bố độc lập. **2)** thông báo, thông cáo, cáo thị. ປະກາດຜົນການສອບເສັງ : thông báo kết quả kì thi. **1.2 (ນ)** thông báo, thông cáo, cáo thị, thông tư. ປະກາດຂອງວັດ : thông báo của chùa. ປະກາດກະຊວງ : thông cáo của Bộ, thông tư của bộ.

ປະກາດກົດໄອຍະການເສິກ |pả cạt cốch ay nhã can sớc|(ກ) lệnh thiết quân luật, công bố thiết quân luật.

ປະກາດກວດຄົ້ນເຮືອນ |pả cạt cuột khổnh hươn|(ກ) công bố lệnh khám nhà, lục soát nhà.

ປະກາດກ່າວໂທດ |pả cạt cào thốt|(ກ) tuyên án.

ປະກາດກ່າວປະນາມ |pả cạt cào pả nam|(ກ) lên án.

ປະກາດຂາຍ |pả cạt khải|(ກ) thông báo bán, rao bán.

ປະກາດໂຄສະນາ |pả cạt khô sả na|(ກ) tuyên truyền, quảng cáo.

ປະກາດແຈ້ງການ |pả cạt chẻng khoam|(ນ) thông cáo, thông tư. ປະກາດແຈ້ງການຂອງກະຊວງສຶກສາ : thông tư của Bộ Giáo dục.

ປະກາດແຈ້ງຄວາມ |pả cạt chẻng khoam|(ກ) thông cáo, yết thị.

ປະກາດຈອງ |pả cạt choong|(ກ) công bố trưng dụng.

ປະກາດສະນິຍະບັດ |pả cạt sả ni nhã bách| **ເບິ່ງ**: ປະກາສະນິຍະບັດ.

ປະກາດສົງຄາມ |pả cạt sống kham|(ກ) tuyên chiến. ບັນດາປະເທດສຳພັນທະມິດ ປະກາດສົງຄາມກັບກຳລັງຟາດຊິດ : các nước đồng minh tuyên chiến với lực lượng phát xít.

ປະກາດສິດມະນຸດສະທຳ |pả cạt xích mả nụt sả thăm|(ກ) công bố dân quyền.

ປະກາດໃຊ້ |pả cạt xảy|(ກ) ban hành, ban bố. ປະກາດໃຊ້ກົດກຳລັດໜຶ່ງ : ban bố một đạo luật.

ປະກາດໃຊ້ເປັນກົດໝາຍ |pả cạt xảy pênh cốch mái|(ກ) ban hành luật.

ປະກາດໃຊ້ເປັນທາງການ |pả cạt xảy pênh thang can|(ກ) công bố chính thức, ban hành. ປະກາດໃຊ້ເປັນທາງການກົດໝາຍຂ່າວສານ : ban hành luật báo chí.

ປະກາດຊົມເຊີຍ |pả cạt xôm xơi|(ກ) tuyên dương.

ປະກາດຕົນ |pả cạt tônh|(ກ) xưng danh. ປະກາດຕົນເປັນເຈົ້າ : xưng vua.

ປະກາດຖະແຫຼງ |pả cạt thả léng|(ກ) tuyên ngôn.

ປະກາດທາງການ |pả cạt thang can|(ກ) tuyên bố chính thức.

ປະກາດເປັນທາງການ |pả cạt pênh thang can|(ກ) công bố chính thức, ban hành.

ປະກາດຜົນ |pả cạt phổnh|(ກ) thông báo kết quả. ປະກາດຜົນການສອບເສັງ : thông báo kết quả cuộc thi.

ປະກາດພາວະສຸກເສີນ |pả cạt fa vả súc sớn|(ກ) công bố tình trạng khẩn cấp.

ປະກາດລະດົມທະຫານ |pả cạt lả đôm thả hán|(ກ) công bố lệnh tổng động viên.

ປະກາດເລີກໃຊ້ |pả cạt lớc xảy|(ກ) công bố hủy bỏ.

ປະກາດອະໄພໂທດ |pả cạtả fay thốt|(ກ) công bố lệnh ân xá.

ປະກາດເອກະລາດ |pả cạt ệc cả lát|(ກ) công bố độc lập, tuyên bố độc lập.

ປະກາດອິດສະຫຼະພາບ |pả cạt ích sả lả fáp|(ກ) tuyên bố nền tự do.

ປະກາດອອກໃຊ້ |pả cạt oọc xảy|(ກ) công bố thi hành, ban bố, ban hành.

ປະກິດ |pả kích|(ນ)(ປ.) trang trí. ປະກິດເຄື່ອງພ້ອມ ແຖວຖ້ຽນງາມ (ຮຸ່ງ) : trang trí vật dụng thành hàng lối đẹp.

ປະກົດ |pả cốch|(ກ) **ເບິ່ງ**: ປາກົດ.

ປະໂກດ |pả cột|(ນ) (cổ) mười triệu của mười triệu, tức là một trăm nghìn tỉ (100.000.000.000.000).

ປະກວດ |pả cuột|(ກ) thi. ປະກວດນາງງາມ : thi hoa hậu. ປະກວດບົດຄວາມ : thi bài văn, thi viết văn.

ປະກວດນາງງາມ |pả cuột nang ngam| thi hoa

hậu.

ປະກວດປະຂັນ |pả canh pả khắn|(ກ) đua đòi. ແຕ່ງຕົວປະກວດປະຂັນກັນ : đua đòi ăn diện.

ປະກວດລາຄາ |pả canh la kha|(ກ) đấu giá. ຂາຍປະກວດລາຄາ : bán đấu giá.

ປະກັນ |pả canh| 1.(ນ) tên một nước trong truyện "Thao Hùng Thao Chương". 2.1(ກ) 1) bảo hiểm. ປະກັນໄພ : bảo hiểm. ປະກັນຊີວິດ : bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. 2) bảo đảm. ຮັບປະກັນ : bảo đảm, đảm bảo. 3) bảo lãnh. ປະກັນຕົວ : bảo lãnh. 2.2(ນ) bảo đảm, bảo lãnh, bảo hành. ໃບປະກັນ : giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh, giấy bảo hành.

ປະກັນກູ້ຢືມ |pả canh củ dưm|(ກ) bảo hiểm tín dụng.

ປະກັນສັງຄົມ |pả canh sắng khôm|(ກ) bảo hiểm xã hội.

ປະກັນຊີວິດ |pả canh xi vịch|(ກ) bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. ຊື້ປະກັນຊີວິດ : mua bảo hiểm nhân thọ.

ປະກັນຕົວ |pả canh tua|(ກ) bảo lãnh. ເອົາໃບຕາດິນມາປະກັນຕົວ : lấy giấy đất đi bảo lãnh.

ປະກັນບ້ານເຮືອນ |pả canh bản hươn|(ກ) bảo hiểm nhà cửa.

ປະກັນໄພ |pả canh fay|(ກ) bảo hiểm. ຊື້ປະກັນໄພ : mua bảo hiểm. ປະກັນໄພທາງທະເລ : bảo hiểm đường biển. ປະກັນໄພລົດ : bảo hiểm xe.

ປະກັນໄຟ |pả canh phay|(ກ) bảo hiểm hỏa hoạn.

ປະກັນຮັບຮອງ |pả canh hăph hoong|(ກ) bảo hành.

ປະການ |pả can|(ນ) loại, điều, phần, sự việc, việc, khía cạnh. ປະການຕໍ່ໄປ : phần sau này. ປະການທຳອິດ : phần đầu tiên, việc đầu tiên. ກົດລະບຽບຂອງຫ້ອງສະໝຸດ ລວມມີ 10 ປະການ : nội quy của thư viện gồm 10 điều.

ປະການຕໍ່ໄປ |pả can tò pay|(ນ) điều tiếp theo, phần tiếp theo.

ປະການທຳອິດ |pả can thăm ích|(ນ) phần đầu tiên, việc đầu tiên.

ປະການຫຼັງ |pả can lắng|(ນ) phần về sau, việc về sau.

ປະການແຮກ |pả can héc| ເບິ່ງ: ປະການທຳອິດ.

ປະກິນນະກະ |pả kinh nả cả|(ຄ)(ປ.) đôi chút.

ປະກອນ |pả con|(ນ)(ປ.) sách, kinh kệ, kinh điển.

ປະກັບ |pả cắp|(ກ) ốp, ốp chặt.

ປະກົບ |pả cốp|(ກ) ốp. ເຂົ້າໜົມຄົກສອງຝ່າປະກົບກັນ : hai miếng bánh khoọt ốp vào nhau.

ປະກອບ |pả cọp| 1.(ກ) 1) đóng góp, bổ sung. ສ່ວນປະກອບ : phần bổ sung; thành phần. ປະກອບຄວາມຄິດຄວາມເຫັນ : đóng góp ý kiến. 2) có, gồm có. ປະກອບມີ : gồm có, bao gồm. 2.(ກ) lắp, ráp. ປະກອບຈັກ : lắp máy, ráp máy. ປະກອບລົດ : lắp xe, ráp xe.

ປະກອບເຂົ້າ |pả cọp khậu|(ກ) lắp vào, ráp vào.

ປະກອບເຂົ້າກັນ |pả cọp khậu căn|(ກ) lắp vào nhau, ráp vào nhau.

ປະກອບເຄື່ອງຈັກ |pả cọp khường chắc|(ກ) lắp máy, lắp ráp.

ປະກອບເຄື່ອງອາໄຫຼ່ |pả cọp khường a lày|(ກ) lắp ráp linh kiện, lắp ráp phụ tùng.

ປະກອບຄວາມເຫັນ |pả cọp khoam h�nh|(ກ) góp ý. ປະກອບຄວາມເຫັນເພື່ອໃຫ້ວຽກງານດີຂຶ້ນ : góp ý để công việc tốt lên.

ປະກອບສ້າງ |pả cọp sạng|(ກ) cấu thành, dựng xây.

ປະກອບສ່ວນ |pả cọp suồn|(ກ) góp phần, đóng góp. ປະກອບສ່ວນເຂົ້າໃນພາລະກິດປົດປ່ອຍຊາດ : góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

ປະກອບດ້ວຍ |pả cọp đuổi|(ກ) bao gồm, bao hàm. ຄຳສັບນີ້ປະກອບດ້ວຍຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa.

ປະກອບຕື່ມ |pả cọp từm|(ກ) bổ sung, trang bị thêm.

ປະກອບມີ |pả cọp mi|(ກ) bao gồm, gồm có.

ປະກອບເຫື່ອແຮງ |pả cọp hừa heng|(ກ) góp sức. ປະກອບເຫື່ອແຮງໃນວຽກງານປົກປັກຮັກສາສັນຕິພາບ : góp sức vào công cuộc bảo vệ hòa bình.

ປະກອບອາວຸດ |pả cọp a vụt|(ກ) vũ trang. ກຳລັງປະກອບອາວຸດ : lực lượng vũ trang.

ປະຂ້າມ |pả khạm|(ກ) bỏ qua, bỏ đi. ປະຂ້າມໂອກາດດີ : bỏ qua dịp tốt.

ປະຄ້າງ |pả khảng|(ກ) để lại, bỏ dở. ເຮັດໃຫ້ສຸດຢ່າປະຄ້າງ : làm đến đầu đến đũa, chớ bỏ dở.

ປະຄອງ |pả khoong|(ກ) 1) đỡ. ປະຄອງຄົນເຈັບລຸກຂຶ້ນ : đỡ người ốm đứng dậy. 2) dìu. ປະຄອງຄົນເຖົ້າ : dìu người già. 3) duy trì. ພະຍາຍາມປະຄອງເສດຖະກິດຄອບຄົວໃຫ້ຜ່ານຍາມຄັບຂັນ : cố gắng duy trì kinh tế gia đình cho qua cơn khó khăn.

ປະເຄິ່ງກາງ |pả khòng cang|(ກ) bỏ dở nửa chừng.

ປະຄົດ |pả khộch|(ນ) 1) (tôn giáo) đai. ປະຄົດແອວ : đai thắt lưng (sư). ປະຄົດເອິກ : đai thắt ngang ngực (sư). 2) (cũ) đai. ປະຄົດຄຳ : đai vàng.

ປະເຄນ |pả khên|(ກ) ຄື: ເຄນ. dâng tặng phẩm cho sư, biếu cho.

ປະໂຄນ |pả khôn|(ນ) đai buộc bành voi (buộc mình voi).

ປະຄັບປະຄອງ |pả khặp pả khoong|(ກ) nâng đỡ, đỡ đần, dìu dắt. ຄົນໄຂ້ຕ່າງຄົນຕ່າງຄອຍປະຄັບປະຄອງກັນ : người ốm theo nâng đỡ lẫn nhau.

ປະໂຄມ |pả khôm|(ກ)(ຫ.) cử nhạc, chơi nhạc.

ປະງານ |pả ngan|(ກ) bỏ việc. ປະວຽກປະງານ : bỏ việc bỏ vàn.

ປະຈຸ |pả chủ|(ກ) ເບິ່ງ: ບັນຈຸ. nạp, bỏ vào, đặt vào. ປະຈຸດູກ : đặt xương vào (tháp). ປະຈຸລູກປືນ : nạp đạn.

ປະຈຸບັນ |pả chủ banh|(ກວ) bây giờ, ngày nay, hiện tại, hiện nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay.

ປະແຈ |pả che|(ນ) ຄື: ກະແຈ. ổ khóa.

ປະຈຳ |pả chăm| 1.(ກ) thường trực, thường có. ທູດປະຈຳປະເທດລາວ : đại sứ thường trực ở nước Lào. ພະຍາດປະຈຳ : bệnh thường có, bệnh mãn tính. ຄະນະກຳມະການປະຈຳ : ủy ban thường trực. 2.(ຄ) 1) thường xuyên. **ເປັນປະຈຳ** : thường xuyên, liên tục. ເຮັດວຽກເປັນປະຈຳ : làm việc thường xuyên. ມາເປັນປະຈຳ : đến thường xuyên. 2) quen, quen biết. ຂາປະຈຳ : khách quen, khách cửa hàng. 3) biên chế. ພະນັກງານປະຈຳ : cán bộ biên chế. ພະນັກງານສັນຍາຈ້າງ : nhân viên hợp đồng. 4) nội trú (học sinh, sinh viên). ນັກຮຽນປະຈຳ : học trò nội trú.

ປະຈຳການ |pả chăm can|(ກ) thường trực. ທະຫານປະຈຳການ : bộ đội thường trực, lính thường trực. ຜູ້ແທນສະພາປະຈຳການ : đại biểu thường trực quốc hội.

ປະຈຳກອງທັບ |pả chăm coong thặp|(ກ) tại ngũ.

ປະຈຳໃຈ |pả chăm chay|(ກ) tại tâm. ສິນທຳປະຈຳໃຈ : lương tâm, tâm đức.

ປະຈຳຊັ້ນ |pả chăm nham|(ຄ) chủ nhiệm (giáo viên). ຄູປະຈຳຊັ້ນ : giáo viên chủ nhiệm.

ປະຈຳເດືອນ |pả chăm đươn|(ນ) 1) hàng tháng, hằng tháng. ວຽກງານປະຈຳເດືອນ : công việc hàng tháng. 2) kinh nguyệt, có kinh, có tháng (phụ nữ). ມີປະຈຳເດືອນ : có kinh, thấy kinh.

ປະຈຳຕະກູນ |pả chăm tả cun|(ນ) họ hàng, họ tộc. ເຄື່ອງໝາຍປະຈຳຕະກູນ : huy hiệu của dòng họ.

ປະຈຳຕົວ |pả chăm tua|(ກ) tùy thân, theo mình, mang theo. ບັດປະຈຳຕົວ : chứng minh thư, căn cước, giấy tùy thân.

ປະຈຳຕຳແໜ່ງ |pả chăm tăm nèng|(ກ) giữ cương vị, giữ chức. ລາວປະຈຳຕຳແໜ່ງຜູ້ອຳນວຍການ : anh ta giữ cương vị giám đốc.

ປະຈຳຖິ່ນ |pả chăm thình|(ກ) tại chỗ, tại quê.

ປະຈຳທາງ |pả chăm thang|(ກ) chuyên đi theo đường, theo tuyến. ລົດປະຈຳທາງ : xe theo đường, xe chuyên đi trên một trục đường, xe tuyến.

ປະຈຳປີ |pả chăm pi|(ນ) hằng năm, mỗi năm. ເສັງປະຈຳປີ : cuộc thi hằng năm, thi kì học cuối năm.

ປະຈຳມື້ |pả chăm mử|(ນ) hằng ngày. ວຽກປະຈຳມື້ : công tác hằng ngày, việc làm hằng ngày.

ປະຈຳເມືອງ |pả chăm mương|(ນ) sao Hôm. ດາວປະຈຳເມືອງ : sao Hôm.

ປະຈຳຢູ່ |pả chăm dù|(ກ) ở một vị trí, thường trực tại.

ປະຈຳວັນ |pả chăm văn|(ນ) hằng ngày. ຂ່າວສານປະຈຳວັນ : tin tức hằng ngày.

ປະຈຳຫ້ອງ |pả chăm hoọng|(ຄ) chủ nhiệm (giáo viên). ຄູປະຈຳຫ້ອງ : giáo viên chủ nhiệm.

ປະຈຳອາທິດ |pả chăm a thịch|(ນ) hằng tuần. ວາລະສານປະຈຳອາທິດ : tập san hằng tuần.

ປະຈຳເຮືອ |pả chăm hưa|(ນ) tại tàu, tại thuyền.

ປະຈັກ |pả chắc|(ຄ) rõ ràng, rành rành, hiển nhiên. ປະຈັກແຈ້ງ : hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng. ປະຈັກຕາ : tận mắt, rành rành.

ປະຈັກຂຶ້ນ |pả chắc khựnh|(ຄ) rõ lên, rõ nét.

ປະຈັກແຈ້ງ |pả chắc chẻng|(ຄ) hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng.

ປະຈັກຕາ |pả chắc ta|(ກ) mục kích, thấy tận mắt, rành rành. ເຫັນປະຈັກຕາ : thấy tận mắt, thấy rành rành.

ປະຈັກພະຍານ |pả chắc fả nhan|(ນ) nhân chứng thấy tận mắt, người mục kích.

ປະຈາກ |pả chạc|(ກ) bỏ, bỏ việc. ປະຈາກໜ້າທີ່ : đào nhiệm, bỏ nhiệm vụ.

ປະຈີ |pả chông|(ກ) **ເບິ່ງ**: ບັນຈີ. nắn nót.

ປະຈິດ |pả chích|(ຄ) đẹp, xinh đẹp.

ປະເຈີດປະເຈີ |pả chợt pả chở|(ຄ) trắng trợn. ລັກສິກຍາມກາງເວັນຢ່າງປະເຈີດປະເຈີ : cướp giật trắng trợn giữa ban ngày.

ປະຈັນ |pả chăn| 1.(ກ) giáp mặt, đối mặt, đối đầu, đương đầu. ປະຈັນໜ້າ : giáp mặt, đối mặt, đối đầu. 2.(ກ) chắn, chặn, chận, ngăn. ຝ່າປະຈັນຫ້ອງ : liếp ngăn phòng.

ປະຈັນຕະ |pả chăn tả|(ຄ) giáp giới, biên cương.

ປະຈັນຕະຄາມ |pả chăn tả khan|(ນ) nhà quê, thôn quê; nơi biên cương.

ປະຈັນຕະຊົນນະບົດ |pả chăn tả xônh nả bốch|(ນ) làng quê, làng xã ở biên giới.

ປະຈັນຕະປະເທດ |pả chăn tả pả thết|(ນ) tiền đồn, đất nước ở giáp giới.

ປະຈັນບານ |pả chăn ban|(ກ) giáp lá cà, xung phong. ຕີປະຈັນບານ : đánh giáp lá cà.

ປະຈັນໜ້າ |pả chăn nạ|(ກ) giáp mặt, mặt đối mặt. ປະຈັນໜ້າກັບສັດຕູ : giáp mặt với kẻ địch, mặt đối mặt với kẻ địch.

ປະຈານ |pả chan|(ກ) **ຄື**: ຜະຈານ. bêu xấu, bêu riếu, làm nhục công khai. ມັນປະຈານພໍ່ແມ່ມັນ : nó bêu riếu cha mẹ nó.

ປະຈົນ |pả chônh|(ກ) **ຄື**: ຜະຈົນ. phiêu lưu, chống đối, chống chọi. ປະຈົນໄພ : phiêu lưu, thám hiểm.

ປະຈົນໄພ |pả chônh fay|(ກ) phiêu lưu, thám hiểm.

ປະຈົບ |pả chốp|(ກ) nịnh, xu nịnh, tâng bốc, bợ đỡ. ເຂົາບໍ່ເຄີຍປະຈົບຄົນມີເງິນ : anh ta chưa bao giờ bợ đỡ người có tiền. ປະຈົບປະແຈ : nịnh hót, bợ đỡ.

ປະຈົບປະແຈ |pả chốp pả cheng|(ກ) nịnh hót, bợ đỡ. ເວົ້າປະຈົບປະແຈເພື່ອໃຫ້ຄົນອື່ນຮັກຕົນ : nói nịnh hót để người khác thương mình.

ປະຈວບ |pả chuộp|(ກ) **ຄື**: ບັນຈວບ. gặp gỡ, gặp lúc, gặp vừa đúng lúc (thường dùng trong các trường hợp bất ngờ). ປະຈວບເຄາະຮ້າຍ : gặp tai nạn, gặp không may.

ປະຈິມ |pả chim|(ນ) phương Tây, hướng Tây.

ປະສາ |pả sả|(ນ) **ຄື**: ຜະສາ. cách, lối, thói, kiểu. ຕາມປະສາເດັກນ້ອຍ : theo thói trẻ con.

ປະສາເດັກ |pả sả đếc|(ນ) thói trẻ con.

ປະສາຜູ້ໃຫຍ່ |pả sả fụ nhày|(ນ) kiểu người lớn.

ປະສາມິດ |pả sả mịch|(ນ) theo kiểu bạn bè, thân mật.

ປະສຸ |pả sủ|(ນ) gia súc. ປະສຸສັດ : gia súc.

ປະສຸສັດ |pả sủ sách|(ນ) gia súc.

ປະເສຍ |pả sía|(ກ) bỏ mất, bỏ lỡ, để hỏng.

ປະໄສຫະ |pả sáy hả|(ກ)(ປ.) đè nén, áp bức, bắt buộc.

ປະໄສຫາກາມ |pả sáy hả can|(ນ)(ປ.) sự đè nén, sự áp bức.

ປະສົກ |pả sốc|(ນ) **ເບິ່ງ**: ອຸບາສົກ. tín đồ nam, ubatặc.

ປະສົງ |pả sống|(ກ) mong muốn, mong ước, mơ ước, khát khao, thèm muốn. **ຄວາມປະສົງ** : ý định, nguyện vọng, chủ tâm. ມີຄວາມປະສົງຈະຊ່ວຍເຫຼືອ : có ý định giúp đỡ. ສະແດງຄວາມປະສົງ : trình bày nguyện vọng, thể hiện nguyện vọng. (ພາສິດ) ໃຈປະສົງສ້າງ ກາງດົງກໍ່ວ່າທົ່ງ ໃຈຂີ້ຄ້ານ ກາງບ້ານກໍ່ວ່າດົງ : (tâm muốn xây dựng giữa rừng cũng xem như là ruộng, tâm lười biếng giữa làng cũng gọi là rú).

ປະສາດ |pả sạt| 1.(ນ) thần kinh. ເຈັບປະສາດ : đau dây thần kinh. ເສັ້ນປະສາດ : dây thần kinh. ລະບົບປະສາດ : hệ thần kinh. 2.(ກ) ban, ban ơn, ban bố, ban cho. ປະສາດພອນ : ban phúc, ban lời chúc. 3.(ນ) sự giáo dục, sự dạy dỗ, sự dạy bảo, sự truyền thụ, sự làm cho thành công.

ປະສາດວິຊາ : truyền nghề. 4.(ນ) ເບິ່ງ: ປາສາດ. ປາສາດຄຳ : cung điện vàng.

ປະສິດ |pả xích| 1.(ນ) thành công, thành quả, kết quả. 2.(ກ) làm cho thành công, hoàn thành.

ປະສິດທິຜົນ |pả xích thỉ fŏnh|(ນ)(ສ.) thành quả, kết quả, hiệu quả. ມີປະສິດທິຜົນ : có hiệu quả, hữu hiệu.

ປະສິດທິພາບ |pả xích thỉ fáp|(ນ) hiệu lực. ເຮັດວຽກຢ່າງມີປະສິດທິພາບ : làm việc một cách có hiệu lực. ປະສິດທິພາບຂອງຄຳເວົ້າ : hiệu lực của lời nói.

ປະສິດປະສາດ |pả xích pả sạt|(ກ) ban ơn cho, giao cho, phú cho. ໄດ້ຮັບການປະສິດປະສາດຄວາມກ້າຫານ : được trời phú cho lòng dũng cảm.

ປະສູດ |pả sụt| 1.(ນ) sự đẻ, sự sinh. 2.(ກ) sinh đẻ, sinh con. ຫ້ອງປະສູດ : phòng sinh.

ປະສູດຕິກຳ |pả sụt tỉ căm|(ນ) sự đẻ, sự sinh.

ປະເສີດ |pả sợt|(ຄ) quý báu, quý giá, cao quý, xuất sắc, ưu tú. "ບໍ່ມີອັນໃດປະເສີດເທົ່າທຽມເອກະລາດ, ອິດສະຫຼະພາບ" (ໂຮ່ຈິ້ມິນ) : không có gì quý hơn độc lập tự do (Hồ Chí Minh).

ປະເສີດເລີດລ້ຳ |pả sợt lớt lắm|(ຄ) vô cùng quý giá, cao quý. ລາງວັນອັນປະເສີດເລີດລ້ຳ : phần thưởng cao quý.

ປະສານ |pả sán|(ກ) ຄື: ຜະສານ. 1) phối hợp. ປະສານງານ : phối hợp công tác. ຜູ້ປະສານງານ : người hợp tác, người phối hợp công tác. 2) phối (âm). ປະສານສຽງ : phối âm, hòa âm.

ປະສານງານ |pả sán ngan|(ກ) hợp tác, phối hợp công việc, phối hợp công tác.

ປະສານສຽງ |pả sán siếng|(ກ) phối âm, hòa âm.

ປະສານປະສົມ |pả sán pả sŏm| ເບິ່ງ: ປະສົມປະສານ.

ປະສົບ |pả sŏp| 1.(ກ) 1) gặp. ປະສົບໂຊກ : gặp may. ປະສົບໄພອັນຕະລາຍ : gặp nạn, bị nạn. 2) đạt, đạt được. ປະສົບຄວາມສຳເລັດ : đạt được thành quả; thành công. ປະສົບຜົນສຳເລັດ : đạt được thắng lợi. 2.(ນ) sự đạt kết quả, sự sinh ra kết quả, sự thành công, sự thành đạt. 3.(ນ) tháng Năm.

ປະສົບການ |pả sŏp can|(ນ) kinh nghiệm. ຮັບເອົາປະສົບປະການ : tiếp thụ kinh nghiệm.

ປະສົບການນິຍົມ |pả sŏp can nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa kinh nghiệm.

ປະສົບຜົນ |pả sŏp fŏnh|(ກ) có thành quả, có kết quả.

ປະສົບພົບພໍ້ |pả sŏp fộp fỏ|(ກ) gặp gỡ, gặp mặt.

ປະສົມ |pả sŏm| 1.(ກ) ຄື: ຜະສົມ. 1) pha, trộn. ປະສົມສີ : pha màu. 2) (hóa) hóa hợp, phối hợp, hợp lại, kết hợp, liên hợp. ປະສົມຢາ : phối hợp thuốc, bào chế thuốc. ຄຳປະສົມ : vàng hợp kim. ລັດຖະບານປະສົມ : chính phủ liên hợp. 2.(ຄ) lẫn lộn, pha trộn. ທາດປະສົມ : hợp chất.

ປະສົມກົມກືນ |pả sŏp fŏnh|(ຄ) hài hòa. ສີສັນປະສົມກົມກືນ : màu sắc hài hòa.

ປະສົມປະສານ |pả sŏm pả sán|(ກ) phối hợp, kết hợp. ປະສົມປະສານກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ : phối hợp chặt chẽ.

ປະສົມພັນ |pả sŏm fanh|(ກ) gây giống, lai giống, phối giống, lai tạo giống. ປະສົມພັນໝາຍີ່ປຸ່ນ : lai giống chó Nhật.

ປະຊາ |pả xa|(ນ)(ປ.) nhóm người, dân, nhân dân. ປະຊາກອນ : dân cư, dân số.

ປະຊາກອນ |pả xa con|(ນ) dân cư. ປະຊາກອນໂລກ : dân cư thế giới.

ປະຊາກອນສາດ |pả xa con sạt|(ນ)(ສ.) dân số học.

ປະຊາຄົມ |pả xa khôm|(ນ) cộng đồng. ປະຊາຄົມໂລກ : cộng đồng thế giới.

ປະຊາສຳພັນ |pả xa sắm făn|(ກ) liên lạc quần chúng, liên hệ quần chúng, thông tin tuyên truyền. ກົມປະຊາສຳພັນ : cục thông tin tuyên truyền.

ປະຊາສຶກສາ |pả xa sức sá|(ນ) bình dân học vụ. ປຸກລະດົມຂະບວນການປະຊາສຶກສາ : cổ xúy phong trào bình dân học vụ.

ປະຊາສົງເຄາະ |pả xa sống khỏ|(ນ) cứu tế nhân dân, cứu tế, cứu trợ. ກອງທຶນປະຊາສົງເຄາະ : quỹ cứu tế.

ປະຊາສົງເຄາະສັງຄົມ |pả xa sống khỏ sắng khôm|(ນ) cứu tế xã hội.

ປະຊາສິດທິ |pả xa xích thỉ|(ນ) dân quyền.

ປະຊາຊາດ |pả xa sát|(ນ) dân tộc. ປະຊາຊາດ

ຫວ່ງດນາມ : dân tộc Việt Nam. ສະຫະປະຊາຊາດ : Liên hiệp quốc, Liên hợp quốc.

ປະຊາຊົນ |pả xa xônh|(ນ) dân chúng, nhân dân. ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : nhân dân làm chủ đất nước. (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (*quân đội mũ miện dân chúng làm chủ*) quan nhất thời, dân vạn đại.

ປະຊາຊົນສາມັນ |pả xa xônh sá măn|(ນ) dân chúng, thường dân.

ປະຊາຊົນບັນດາເຜົ່າ |pả xa xônh băn đa fàu|(ນ) đồng bào các dân tộc.

ປະຊາທິປະໄຕ |pả xa thỉ pả tay|(ນ)(ປ.) dân chủ. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ.

ປະຊາທິປັດ |pả xa thỉ pắt|(ກ) ຄື: ປະຊາທິປະໄຕ.

ປະຊາທັ່ງມວນ |pả xa thăng muôn|(ນ) toàn dân.

ປະຊານາດ |pả xa nát|(ນ)(ປ.) quốc vương, vị cứu tinh; thần Brama.

ປະຊາບໍດີ |pả xa bo đi|(ນ)(ປ.) chúa tể.

ປະຊາບານ |pả xa ban|(ນ) hội đồng thành phố, hội đồng dân phố.

ປະຊາພິບານ |pả xa fỉ ban|(ນ) 1) kẻ trị vì, kẻ cai trị. 2) sự cai trị.

ປະຊາມະຕິ |pả xa mả tỉ|(ນ) dân ý. ການຂໍປະຊາມະຕິ : cuộc trưng cầu dân ý.

ປະຊາລາສະດອນ |pả xa lát sả đon|(ນ)(ສ.) ຄື: ປະຊາລາດ. dân chúng, nhân dân, trăm họ.

ປະຊາລາດ |pả xa lát| ຄື: ປະຊາລາສະດອນ.

ປະຊິດ |pả xịch|(ກ) tiếp cận, áp sát; giáp. ການຕໍ່ສູ້ປະຊິດຕົວ : đánh giáp lá cà. ຜູ້ຮ້າຍມາປະຊິດຕົວ : kẻ gian tiến sát vào người.

ປະຊົດ |pả xộch|(ກ) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm. ເວົ້າປະຊົດ : nói mỉa mai. ປະຊົດເຂົາເລື່ອງນັ້ນ : chế nhạo anh ta về chuyện ấy.

ປະຊັນ |pả xanh|(ກ) tranh đua, thi đua (để giành chiến thắng). ງົວສອງໂຮງປະຊັນກັນ : hai gánh tuồng tranh đua nhau.

ປະເຊີນ |pả xơn|(ກ) ຄື: ຜະເຊີນ. giáp, xáp, gặp phải, chạm phải, mắc phải, đương đầu, chạm trán. ປະເຊີນໜ້າ : xáp mặt, giáp mặt. ປະເຊີນກັບວິກິດການເສດຖະກິດອີກຄັ້ງໜຶ່ງ : một lần nữa phải đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế.

ປະເຊີນໜ້າ |pả xơn nạ|(ກ) xáp mặt, giáp mặt. ປະເຊີນໜ້າກັບສັດຕູ : giáp mặt với kẻ địch.

ປະຊວນ |pả xuôn|(ກ) đau ốm, bị ốm; ngọc thể bất an (từ cung đình).

ປະຊຸມ |pả xum|(ກ) họp, họp hành. ເຂົາກຳລັງປະຊຸມຢູ່ : anh ta đang họp. ກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : đại hội.

ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ |pả xum xả mặt xa nhày|(ກ) họp đại hội đồng. ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ສະຫະປະຊາຊາດ : họp đại Hội đồng Liên hiệp quốc.

ປະຊຸມສາມັນ |pả xum sá măn|(ກ) họp thường kì. ກອງປະຊຸມສະພາສູງເປີດປະຊຸມສາມັນ : hội nghị hội đồng tối cao nhóm họp phiên thường kì.

ປະຊຸມສຸດຍອດ |pả xum sút nhót|(ນ) hội nghị cấp cao, hội nghị thượng đỉnh.

ປະຊຸມເປີດເຜີຍ |pả xum pợt fởi|(ກ) họp công khai.

ປະຊຸມລັບ |pả xum lặp|(ກ) họp bí mật.

ປະຊຸມວິສາມັນ |pả xum vỉ sá măn|(ກ) họp bất thường.

ປະຍຸກ |pả nhục|(ກ) ứng dụng. ວິທະຍາສາດປະຍຸກ : khoa học ứng dụng.

ປະຍຸດ |pả nhục|(ກ) tác chiến; chiến đấu.

ປະຍຸນ |pả nhunh| ຄື: ປະຍູນ.

ປະຍູນ |pả nhun|(ນ) dòng giống, nòi giống; tông đường.

ປະຕາ |pả đa|(ຄ) toàn bộ, toàn thể, tất cả, hết thảy; các. ປະຕາອາຊີບ : các nghề.

ປະຕຸງ |pả đung| ເບິ່ງ: ຜະຕຸງ.

ປະຕຸງຄັນ |pả đung khăn| ເບິ່ງ: ຜະຕຸງຄັນ.

ປະດິງ |pả đông| 1.(ນ) (y) thấp, phong. ຢາປະດິງ : thuốc thấp, thuốc phong. 2.(ນ) 1) tên một số loại cây, dùng chữa bệnh phong thấp. ປະດິງເຂົ້າຂໍ້ : thuốc phong thấp. ປະດິງຄັນ : thuốc phong ngứa, dị ứng. 2) (thực vật) cây cẩm lai. ໄມ້ປະດິງ : gỗ cẩm lai.

ປະດິງເຂົ້າຂໍ້ |pả đông khậu khọ|(ນ) phong thấp.

ປະດິງເຂົ້າຄໍ່ |pả đông khậu khò| ເບິ່ງ: ປະດິງເຂົ້າຂໍ້.

ປະດິງຄັນ |pả đông khăn|(ນ) dị ứng, phong ngứa.

ປະດົງງໍ |pả đông ngo|(ນ) phong rút, phong rút co quắp.
ປະດົງເລືອດ |pả đông lướt|(ນ) huyết phong.
ປະດົງແລ່ນ |pả đông lèn|(ນ) phong chuyển, phong chạy.
ປະດົງລົມ |pả đông lôm|(ນ) phong, phong thấp.
ປະດິດ |pả đích|(ກ) chế tạo, sáng tạo, sáng chế. ຜູ້ປະດິດ : nhà sáng chế, nhà sáng tạo. ປະດິດໄໝທຽມ : sáng chế tơ nhân tạo.
ປະດິດຂຶ້ນ |pả đích khựnh|(ກ) sáng chế, sáng tạo ra.
ປະດິດຄິດຂຶ້ນ |pả đích khịch khựnh|(ກ) sáng kiến, nghĩ ra.
ປະດິດຄິດສ້າງ |pả đích khịch sạng|(ກ) phát minh. ປະດິດຄິດສ້າງເຄື່ອງຈັກອາຍນ້ຳ : phát minh ra máy hơi nước.
ປະດິດຄິດແຕ່ງ |pả đích khịch tèng|(ກ) sáng tạo.
ປະດິດສະຖານ |pả đích sả thán|(ກ) 1) đặt, đặt để. ນຳພະພຸດທະຮູບໄປປະດິດສະຖານໄວ້ໃນວັດ : đặt tượng Phật trong chùa. 2) tấn phong. ປະດິດສະຖານໄວ້ໃນຕຳແໜ່ງມະເຫສີ : tấn phong hoàng hậu.
ປະດິດສ້າງ |pả đích sạng|(ກ) sáng tạo. ໝູນໃຊ້ຢ່າງປະດິດສ້າງ : vận dụng một cách sáng tạo. **ຫົວຄິດປະດິດສ້າງ** : trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo.
ປະດິດແຕ່ງ |pả đích tèng|(ກ) sáng tác. ປະດິດແຕ່ງເລື່ອງຍາວ : sáng tác truyện dài.
ປະດິດຖະກຳ |pả đích thả căm|(ນ)(ປ.) sự sản xuất từ nguyên liệu, sự chế tạo, sự sản xuất.
ປະດິດປະດອຍ |pả đích pả đoi|(ຄ) nắn nót, trau chuốt.
ປະດຸດຈະດັ່ງ |pả đúch chả đằng| giống như, như là, hình như.
ປະເດັນ |pả đênh|(ນ) ý, điểm, vấn đề (quan trọng). ຈັບປະເດັນສຳຄັນ : nắm bắt những vấn đề quan trọng. ເວົ້າບໍ່ຖືກປະເດັນ : nói không đúng vấn đề.
ປະດິນ |pả đônh| 1.(ຄ)(ປ.) cũ. 2.(ກ)(ປ.) thêm, bù.
ປະດັບ |pả đắp|(ກ) trang hoàng, trang trí, trang sức; gắn. ປະດັບດ້ວຍໄຂ່ມຸກ : trang trí bằng ngọc trai. ເຄື່ອງປະດັບ : đồ trang trí, đồ trang sức. ປະດັບໜຽນໄຊ : gắn huy chương. **ປະດັບປະດາ** : trang trí, trang hoàng. ບຸນເຂົ້າປະດັບດິນ : cúng rằm tháng Chín.
ປະດັບກາຍ |pả đắp cai|(ກ) trang sức, trang điểm.
ປະດັບຊັ້ນ |pả đắp khạnh|(ກ) phong cấp, phong hàm.
ປະດັບສີ |pả đắp sí|(ກ) tô màu, trang trí màu sắc, tô điểm.
ປະດັບແສງ |pả đắp séng|(ກ) trang trí ánh sáng.
ປະດັບຍົດ |pả đắp nhộch|(ກ) gắn hàm, đeo hàm cấp (đeo lon).
ປະດັບຕົກແຕ່ງ |pả đắp tốc tèng|(ກ) trang điểm.
ປະດັບປະດາ |pả đắp pả đa|(ກ) trang trí, trang hoàng. ປະດັບປະດາເຮືອນຊານ : trang hoàng nhà cửa.
ປະດັບໄຟສີ |pả đắp phay sí|(ກ) trang trí đèn màu.
ປະເດີມ |pả đơm|(ກ)(ຫ.) ຄື: ຜະເດີມ. bắt đầu, khởi đầu. ປະເດີມຂາຍ : (bán khởi đầu) bán mở hàng.
ປະຕີ |pả tỉ| 1.(ນ) quan, thầy; người hơn tuổi, chồng, người trên (hay dùng là "ບໍ່ດີ"). ທະລາທີ ບໍ່ດີ : đức vua. 2.(ນ)(ປ.) đối đầu, chống lại (làm tiền tố để chỉ sự trái ngược). ປະຕິວັດ : cách mạng, thay đổi. ປະຕິກິລິຍາ : sự phản ứng.
ປະຕິກິລິຍາ |pả tỉ kỉ lỉ nha|(ນ) sự phản ứng. ປະຕິກິລິຍາເຄມີ : phản ứng hóa học.
ປະຕິກຳສິ້ງຄາມ |pả tỉ căm sống kham|(ນ) sự bồi thường chiến tranh.
ປະຕິການ |pả tỉ can| 1.(ນ)(ປ.) sự đền ơn, sự tu sửa. 2.(ນ) (sự) chống đối, phản động, phản đối, phản tặc, phản lại. ພວກປະຕິການ : bọn phản động.
ປະຕິກູນ |pả tỉ cun|(ກ)(ປ.) đáng ghét, đáng ghê tởm, kinh tởm. ສິ່ງປະຕິກູນ : vật ghê tởm, rác rưởi.
ປະຕິກອນ |pả tỉ con|(ນ)(ປ.) lò phản ứng. ເຄື່ອງປະຕິກອນປະລະມານູ : lò phản ứng nguyên tử.
ປະຕິຄະ |pả tỉ khả|(ນ)(ປ.) sự căm thù.
ປະຕິຄາຫົກ |pả tỉ kha hộc|(ນ)(ປ.) người nhận của từ thiện.

ປະຕິຄົມ |pả tỉ khôm| 1.(ກ)(ປ.) tiếp đón, giao tiếp. 2.(ນ) người tiếp đón khách, lễ tân.
ປະຕິຈາກ |pả tỉ chạc|(ກ) trừ, miễn trừ.
ປະຕິສໍາພິທາ |pả tỉ sắm fỉ tha|(ກ)(ປ.) mở mang trí tuệ.
ປະຕິສັງຂອນ |pả tỉ sắng khón|(ກ)(ປ.) tu bổ, tu chỉnh, tôn tạo. ປະຕິສັງຂອນປະເທດຫຼັງສົງຄາມ : tu chỉnh đất nước sau chiến tranh.
ປະຕິເສດ |pả tỉ sệt|(ກ)(ປ.) 1) khước từ, từ chối, cự tuyệt. ເຂົາປະຕິເສດເງິນສິນບົນ : họ từ chối tiền hối lộ. 2) bác bỏ, phủ nhận. ປະຕິເສດຂໍ້ກ່າວຫາ : bác bỏ lời vu cáo. 3) phủ định. ປະຕິເສດໂດຍສິ້ນເຊີງ : phủ định tuyệt đối. ກົດເກນແຫ່ງການປະຕິເສດຊ້ອນປະຕິເສດ : quy luật phủ định của phủ định.
ປະຕິເສດຂ່າວ |pả tỉ sệt khào|(ກ) phủ nhận tin tức, đính chính lại lời đồn đại (tin đồn).
ປະຕິສັນຖານ |pả tỉ sắn thán|(ນ)(ປ.) sự đón tiếp, sự nghênh tiếp.
ປະຕິສົນ |pả tỉ sốnh| ຄື: ປະຕິສົນທິ.
ປະຕິສົນທິ |pả tỉ sốnh thỉ|(ກ)(ປ.) sinh đẻ, mới sinh. ການປະຕິສົນທິ : sự sinh đẻ.
ປະຕິຍຸດ |pả tỉ nhụt|(ກ)(ປ.) đấu tranh, chiến đấu, chống lại.
ປະຕິຍານ |pả tỉ nhan|(ກ)(ປ.) thề, thề nguyền, thề thốt, tuyên thệ. ປະຕິຍານຕົນ : thề bản thân mình.
ປະຕິຖານນິນິຍົມ |pả tỉ thán nỉ nhôm|(ນ) 1) chủ nghĩa thực chứng, thực chứng luận. 2) óc thực dụng.
ປະຕິທິນ |pả tỉ thinh|(ນ)(ປ.) lịch, cuốn lịch. ຈັນທະປະຕິທິນ : âm lịch. ຊື້ປະຕິທິນໃໝ່ : mua cuốn lịch mới.
ປະຕິບັດ |pả tỉ bách|(ກ)(ປ.) 1) thực hiện. ປະຕິບັດຕາມຄໍາສັ່ງ : thực hiện đúng chỉ thị. 2) thi hành. ປະຕິບັດໜ້າທີ : thi hành nhiệm vụ. 3) thực hành. ພາກປະຕິບັດ : phần thực hành.
ປະຕິບັດການ |pả tỉ bách can| 1.(ກ) thực hiện công tác, hoạt động. ເຮືອຮົບປະຕິບັດການໃນອ່າວທະເລໜວງ : tàu chiến hoạt động trong vịnh đại dương. 2.(ຄ) thực nghiệm, thực hành. ຫຼັກການຕ້ອງຍຶດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດການແມ່ນອາດຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động. ຫ້ອງປະຕິບັດການ : phòng thực nghiệm.
ປະຕິບັດງານ |pả tỉ bách ngan|(ກ) hoạt động, công tác. ເປີດກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động.
ປະຕິບັດຕາມ |pả tỉ bách tam|(ກ) thực hiện theo, làm theo. ທຸກຢ່າງຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດລະບຽບ : mọi điều phải tuân theo kỉ luật.
ປະຕິບັດທໍາ |pả tỉ bách thăm|(ກ) làm theo điều thiện.
ປະຕິບັດມະຕິ |pả tỉ bách mả tỉ|(ກ) thi hành nghị quyết.
ປະຕິບັດໜ້າທີ |pả tỉ bách nạ thì|(ກ) thi hành nhiệm vụ.
ປະຕິບັດຮ່ວມກັນ |pả tỉ bách huồm căn|(ກ) cùng thực hiện, cùng thi hành.
ປະຕິບິດ |pả tỉ bốch|(ຄ)(ປ.) ngược chiều, ngược đường.
ປະຕິປະທາ |pả tỉ pả tha|(ນ)(ປ.) con đường tiến hành, hành động.
ປະຕິປັກ |pả tỉ pắc|(ກ)(ປ.) đối kháng. ຄວາມຂັດແຍ່ງລັກສະນະປະຕິປັກ : mâu thuẫn đối kháng. ເປັນປະຕິປັກ : đối kháng. ຊົນຊັ້ນປະຕິປັກ : giai cấp đối kháng.
ປະຕິພານະກະວີ |pả tỉ fa nả cả vi|(ນ)(ປ.) người xuất khẩu thành thơ.
ປະຕິພາກ |pả tỉ fác| 1.(ກ)(ປ.) đối đáp, tranh luận. 2.(ນ)(ປ.) phần so sánh, phần đối chiếu, tỉ lệ.
ປະຕິພັດ |pả tỉ fạch|(ກ)(ປ.) yêu thương.
ປະຕິພານ |pả tỉ fan|(ນ) tài ứng biến.
ປະຕິພານກະວີ |pả tỉ fan cả vi|(ນ) nhà thơ ứng khẩu.
ປະຕິມາ |pả tỉ ma|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາກອນ.
ປະຕິມາກໍາ |pả tỉ ma căm|(ນ)(ປ.) việc làm giả.
ປະຕິມາກອນ |pả tỉ ma con|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາ. tượng, tượng giả, tượng Đức Phật.
ປະຕິໂລມ |pả tỉ lôm|(ຄ)(ປ.) trở lại, trở về, quay về.
ປະຕິວັດ |pả tỉ vạch|(ກ)(ປ.) cách mạng. ການປະຕິວັດປົດປ່ອຍຊາດ : cuộc cách mạng giải

phóng dân tộc. ມະຫາປະຕິວັດສັງຄົມນິຍົມເດືອນ ຕຸລາ : đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

ປະຕິວັດຊາດ |pả tỉ vạch sát|(ນ) cách mạng dân tộc. ປະຕິວັດຊາດປະຊາທິປະໄຕ : cách mạng dân tộc dân chủ.

ປະຕິວັດແນວຄິດແລະວັດທະນະທຳ |pả tỉ vạch neo khịch lẻ vạch thả nả thăm|(ນ) cách mạng văn hóa tư tưởng.

ປະຕິອາດ |pả tỉ vát| 1.(ນ)(ປ.) trái gió, ngược gió. 2.(ນ)(ປ.) lời đối đáp; lời phản đối.

ປະຕິເວດ |pả tỉ vết|(ກ)(ປ.) thông suốt, thấu đáo.

ປະຕິຮູປະເທດ |pả tỉ hu pả thết|(ນ)(ປ.) đất nước đáng ở.

ປະຕິຮູບ |pả tỉ húp| 1.(ກ)(ປ.) cải cách, cải tổ. ການປະຕິຮູບທີ່ດິນ : việc cải cách ruộng đất, cải cách điền địa. ປະຕິຮູບການສຶກສາ : cải cách giáo dục. 2.(ຄ) giả, giả dối, không thật. ມິດປະຕິຮູບ : bạn giả, bạn không chân tình.

ປະຕິຮູບການສຶກສາ |pả tỉ húp can sức sá|(ນ) cải cách giáo dục.

ປະຕິຮູບທີ່ດິນ |pả tỉ húp thì đinh|(ນ) cải cách ruộng đất, cải cách điền địa.

ປະຕຸລາ |pả tu la|(ນ)(ປ.) nóc nhà, mái nhà; trần nhà; tầng.

ປະຕຸລາກາດ |pả tu la cạt|(ນ)(ປ.) không trung, tầng vũ trụ.

ປະຕູ |pả tu|(ນ) ຄື: ຜັກຕູ. 1) cửa, cổng. ເປີດປະຕູ : mở cửa. ບານປະຕູ : cánh cửa. 2) cổng. ຍາມປະຕູ : gác cổng.

ປະຕູກົນ |pả tu cônh|(ນ) cửa tự động.

ປະຕູເຂົ້າ |pả tu khậu|(ນ) cửa vào.

ປະຕູຂ້າງ |pả tu khạng|(ນ) cửa bên, cửa vách.

ປະຕູຂ້ຽ |pả tu khống| ຄື: ປະຕູໂຂ່ງ.

ປະຕູໂຂ່ງ |pả tu khôống|(ນ) cổng chào.

ປະຕູເຈດີ |pả tu chê đi|(ນ) cửa lăng tẩm, cửa tháp cao.

ປະຕູໄຊ |pả tu xay|(ນ) đài chiến thắng.

ປະຕູຍົນ |pả tu nhônh|(ນ) cửa máy bay, cánh cửa máy bay.

ປະຕູນ້ຳ |pả tu nắm|(ນ) cửa chặn nước, cửa đập nước.

ປະຕູນ້ອຍ |pả tu nỏi|(ນ) cửa con.

ປະຕູບ້ານ |pả tu bản|(ນ) cổng làng, cửa vào làng.

ປະຕູປາ |pả tu pa|(ນ) luồng cá, cửa sáo chặn bắt cá.

ປະຕູປ່າ |pả tu pà|(ນ) cửa nghĩa địa, cổng nghĩa trang; cửa vào rừng.

ປະຕູປາກນ້ຳ |pả tu pạc nắm|(ນ) cửa sông.

ປະຕູປ່ອງຢ້ຽມ |pả tu poòng diễm|(ນ) cửa sổ.

ປະຕູປ່ອງໄຟ |pả tu poòng phay|(ນ) cửa lò, cửa lò nung, cửa lò than.

ປະຕູປ່ອງລົມ |pả tu poòng lôm|(ນ) cửa thông gió.

ປະຕູເມືອງ |pả tu mương|(ນ) cổng thành.

ປະຕູໃຫຍ່ |pả tu nhày|(ນ) cửa lớn, cửa chính.

ປະຕູໜ້າ |pả tu nạ|(ນ) cửa trước.

ປະຕູຫຼັງ |pả tu lắng|(ນ) cửa sau, cửa hậu.

ປະຕູຮົ້ວ |pả tu hủa|(ນ) cửa giậu, cửa hàng rào.

ປະຕັກ |pả tắc|(ນ) gậy nhọn (để thúc trâu bò).

ປະຕັ໋ງ |pả tăng|(ນ) giấy môn bài, giấy đăng kí. ຊັກປາຕັ໋ງ : đánh thuế môn bài.

ປະຕິດປະຕໍ່ |pả tích pả tò|(ກ) 1) chắp vá. 2) chắp nối.

ປະຖະພີ |pả thả thĩ|(ນ)(ປ.) trần gian, cõi tục, thế gian. ທົ່ວປະຖະພີ : khắp thế gian.

ປະຖະມະ |pả thả mả|(ນ) ຄື: ປະຖະມາ. đầu tiên, thứ nhất, thoạt đầu.

ປະຖະມາ |pả thả ma| ຄື: ປະຖະມະ.

ປະຖະວີ |pả thả vi|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະຖະພີ.

ປະຖິ້ມ |pả thịm|(ກ) vứt đi, bỏ đi.

ປະຖົມ |pả thốm|(ຄ)(ປ.) thứ nhất, đầu tiên, sơ đẳng. ປະຖົມສຶກສາ : sơ học, tiểu học.

ປະຖົມກຳ |pả thốm căm|(ນ) sự khởi công.

ປະຖົມສຶກສາ |pả thốm súc sá|(ນ) sơ học, tiểu học.

ປະຖົມຍາມ |pả thốm nham|(ນ) thoạt đầu, giờ đầu, thời đầu.

ປະຖົມບຸລຸດ |pả thốm bủ lục|(ນ) (ngữ pháp) đại từ ngôi thứ nhất.

ປະຖົມບູຮານ |pả thốm bu han|(ນ) nguyên thủy, thời cổ đại. ຍຸກປະຖົມບູຮານແຕ່ດຶກນານ : thời cổ đại xa xăm.

ປະຖົມປັດໄຈ |pả thốm pách chay|(ນ) yếu tố đầu

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ໜ ໝ ໜ ໝ ໜ ໝ

tiên.

ປະຖົມພະຍາບານ |pả thốm fả nha ban|(ກ) sơ cứu, cấp cứu. ຄວນປະຖົມພະຍາບານກ່ອນນຳຄົນໄຂ້ເຂົ້າໂຮງໝໍ : cần sơ cứu bệnh nhân trước khi đem vào bệnh viện.

ປະຖົມມະສົມໂພດ |pả thốm mã sốm phốt|(ນ) kinh viết về lịch sử Đức Phật Thích Ca.

ປະຖົມມະເທສະໜາ |pả thốm mã thết sả ná|(ນ)(ປ.) lần thuyết giáo đầu tiên.

ປະຖົມມະໂພທິກາລ |pả thốm mã phô thỉ can|(ນ)(ປ.) thời gian đầu tiên khi Đức Phật đắc đạo.

ປະຖົມມະລຶກ |pả thốm mã lúc|(ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, khởi đầu. ຮອບປະຖົມມະລຶກ : vòng khởi đầu.

ປະຖົມມະເລີກ |pả thốm mả lớc|(ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, thoạt đầu, khởi đầu.

ປະຖົມມະໄວ |pả thốm mả vay|(ຄ) tuổi thơ, tuổi chưa thành niên. ມັດຊິມະໄວ : tuổi trung niên. ປັດສິມະໄວ : lão thành.

ປະທະ |pả thả|(ກ)(ທ.) đánh nhau, xung đột. ປະທະກັນ : đánh nhau. ປະທະກັນໜ້າຕໍ່ໜ້າ : đánh giáp mặt. ປະທະກັນດ້ວຍອາວຸດທັນສະໄໝ : đánh giáp lá cà bằng vũ khí tối tân.

ປະທະອິວາດ |pả thả vỉ vát|(ກ) xô xát.

ປະທານາທິບໍດີ |pả tha na thỉ bo đi|(ນ) tổng thống. ອະດີດປະທານາທິບໍດີ : cố tổng thống.

ປະທານຸກົມ |pả tha nủ côm|(ນ) từ điển. ປະທານຸກົມແມ່ນປຶ້ມໃຊ້ປະຈຳວັນ : từ điển là quyển sách thường dùng.

ປະໂທ |pả thô|(ອຸ) ôi chao! ôi trời! đến thế à!.

ປະເທົາ |pả thau|(ກ) làm dịu đi, làm giảm đi.

ປະທັກຂິນ |pả thặc khính|(ນ)(ປ.) bên phải, cánh hữu.

ປະທັກສິນ |pả thặc sín|(ນ)(ສ.) bên phải, cánh hữu.

ປະເທືອງ |pả thương| 1.(ນ) vàng bạc, châu báu. ກອງປະເທືອງ (ສິນ) : đống châu báu. 2.(ຄ) phồn thịnh, phồn vinh.

ປະທ້ວງ |pả thuổng|(ກ) phản đối, biểu tình, đình công, bãi công. ອົດເຂົ້າປະທ້ວງ : tuyệt thực để biểu tình.

ປະທາຍ |pả thai|(ນ) vữa. ເປີປະທາຍໃສ່ຝາ : trát vữa lên tường.

ປະທາຍເພັດ |pả thai fệch|(ນ) vữa cứng tốt.

ປະທັດ |pả thạch|(ນ)(ສ.) mẫu; khuôn in; thước kẻ. ໄມ້ປະທັດ : cái thước kẻ.

ປະທັດຖານ |pả thạch thán|(ນ) chuẩn mực.

ປະທັດສະຖານ |pả thạch sả thán| ຄື: ປະທັດຖານ.

ປະທຸດ |pả thục|(ກ) làm hại. ປະທຸດສະຮ້າຍ : làm hại, làm thiệt hại, gây tổn thương.

ປະທຸດສະຮ້າຍ |pả thụt sả hãi|(ກ) 1) làm hại, gây tổn thương. ປະທຸດສະຮ້າຍຮ່າງກາຍ : gây tổn thương đến cơ thể. 2) làm thiệt hại. ປະທຸດສະຮ້າຍຊັບສິນ : làm thiệt hại đến tài sản.

ປະເທດ |pả thết|(ນ)(ປ.) nước, đất nước. ປະເທດລາວ : nước Lào. ປະເທດຫວຽດນາມ : nước Việt Nam.

ປະເທດສະລາດ |pả thết sả lát|(ນ) thuộc quốc.

ປະເທດຊາດ |pả thết sát|(ນ) đất nước, tổ quốc. ກໍ່ສ້າງແລະປົກປັກຮັກສາປະເທດຊາດ : xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

ປະເທດນອກ |pả thết noóc|(ນ) nước ngoài, ngoại quốc. ອາໄສຢູ່ປະເທດນອກ : trú ngụ ở nước ngoài.

ປະເທດລາວ |pả thết Lao|(ນ) đất nước Lào (hiện nay gọi là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

ປະທານ |pả than|(ນ) 1) chủ tọa (chủ tịch). ປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp. 2) chủ tịch. ຄະນະປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tịch đoàn hội nghị. ໄດ້ຄັດເລືອກເປັນປະທານປະເທດ : được bầu làm chủ tịch nước.

ປະທານກອງປະຊຸມ |pả than coong pả xum|(ນ) chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp.

ປະທານຄູ່ |pả than khù|(ນ) đồng chủ tịch.

ປະທານສະພາ |pả than sả fa|(ນ) chủ tịch quốc hội.

ປະທານສານ |pả than sán|(ນ) chánh án.

ປະທານບ້ານ |pả than bản|(ນ) chủ tịch phường.

ປະທານປະເທດ |pả than pả thết|(ນ) chủ tịch nước.

ປະທານຮ່ວມ |pả than huồm|(ນ) đồng chủ tịch.

ປະທວນ |pả thuôn|(ກ) chuẩn bị; đi. ເຖິງເມື່ອເດືອນທ້ານ ໃຫ້ ປະທວນທຸງວຫຼາຍແຫ່ງ (ສິນ) : đến

tháng Sáu nên chuẩn bị đi nhiều nơi.

ປະທັບ |pả thặp| **1.(ກ)** đóng (dấu). ປະທັບຕາ : đóng dấu. **2.(ກ)** ghi sâu, ấn tượng. ປະທັບໃຈ : ghi lòng, tạc dạ. **3.(ກ)** ngự (từ cung đình). ປະທັບລາຊະບັນລັງ : ngự trên ngai vàng.

ປະທັບໃຈ |pả thặp chay|**(ກ)** ghi lòng, tạc dạ, ghi tạc, ghi sâu, khắc sâu, in sâu, có ấn tượng tốt. ຂ້ອຍປະທັບໃຈນຳເຂົາຫຼາຍ : tôi có ấn tượng rất tốt với anh ta.

ປະທັບຕາ |pả thặp ta|**(ກ)** đóng dấu, đóng triện. ປະທັບຕາຢັ້ງຢືນ : đóng dấu chứng nhận.

ປະທັບຕາຮັບຮອງ |pả thặp ta hặp hoong|**(ກ)** đóng dấu chứng nhận.

ປະທັບປືນ |pả thặp pưn|**(ກ)** ngắm bắn, nhắm bắn.

ປະທຽບ |pả thíp|**(ນ)** nến, đuốc. ແສງປະທຽບເຍືອງທາງ : ánh đuốc soi đường.

ປະທູບ |pả thúp|**(ນ) ຄື:** ທູບ, ກະທູບ. hương đốt, nhang.

ປະທຽບ |pả thiếp|**(ກ)** so sánh, đối chiếu.

ປະທຸມ |pả thum|**(ນ)** hoa sen, hoa sen đại.

ປະທົ່ມ |pả thôm|**(ກ)** ngủ, ngọa.

ປະນິທານ |pả nỉ than|**(ກ)(ບ.)** lời ước nguyền, lời thề nguyền.

ປະນີປະນອມ |pả ni pả nom|**(ນ) ເບິ່ງ:** ປານີປານອມ. ອ້າຍນ້ອງປະນີປະນອມກັນ : anh em nhường nhịn nhau.

ປະນັດດາ |pả nạch đa|**(ນ)** chắt trai, tằng tôn nam.

ປະນີດ |pả nít|**(ຄ)(ບ.)** khéo, tinh xảo, tinh vi, tinh tế. ປະນີດຊົ່ງງາມ : hợp thời trang.

ປະນົດ |pả nộch| **ຄື:** ປະນົມ.

ປະນິນທິນ |pả ninh thinh|**(ນ)(ບ.)** hằng ngày, thường xuyên.

ປະນາມ |pả nam|**(ກ)** lên án, tố cáo. ກ່າວປະນາມ : tố cáo.

ປະນາມເຄັ່ງຂຶມ |pả nam khềng khứm|**(ກ)** tố cáo (lên án) nghiêm khắc.

ປະນາມໂທດ |pả nam thốt|**(ກ)** lên án, tố cáo.

ປະນົມ |pả nôm|**(ກ) ຄື:** ພະນົມ. chắp tay; vái chào. ປະນົມມື : chắp tay.

ປະນອມ |pả nom| **ເບິ່ງ:** ປານອມ.

ປະປາ |pả pa|**(ນ)** nước sinh hoạt, nước máy (được cung cấp từ một nguồn nước sạch). ນ້ຳປະປາ : nước máy. ໂຮງນ້ຳປະປາ : nhà máy nước.

ປະໂປ |pả pổ|**(ຄ)** trần truồng, lõa lồ.

ປະເປົ່າ |pả pàu|**(ກ)** để hoang, bỏ hoang, để trống, bỏ không.

ປະປ່ອຍ |pả pòi|**(ກ)** ruồng bỏ, ruồng rẫy. ປະປ່ອຍລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con. **(ພາສິດ)** ຄັນໄດ້ກິນປາແລ້ວ ຢ່າລືມປູປະປ່ອຍ ບາດວ່າປາຊາດ ຂ້ອງ ຍັງຊິໄດ້ປົ່ນປູ : (nếu được ăn cá rồi đừng quên cua mà ruồng rẫy, để khi thiếu cá trong giỏ vẫn còn được ăn pồn cá) có mới nới cũ (đừng).

ປະເປືອຍ |pả pươi|**(ກ)** khỏa thân, trần truồng, lõa lồ. ບັກນ້ອຍປະເປືອຍ ນັ່ງໃນຊາມຫຼົ້ນນ້ຳ : thằng bé trần truồng ngồi trong thau nghịch nước.

ປະປົນ |pả pônh|**(ກ)** lẫn lộn, trộn lẫn. ປະປົນເຂົ້າແລະສາລີ : trộn lẫn gạo và ngô.

ປະປ່ຽວ |pả piều|**(ຄ) ຄື:** ປ່ຽວ. nhanh nhẹn, lanh lợi.

ປະພາ |pả fa|**(ນ)(ບ.)** tia sáng, ánh sáng. ປະພາຄານ : hải đăng.

ປະພາກອນ |pả fa con|**(ນ)(ບ., ສ.)** mặt trời (người làm ra ánh sáng).

ປະພາຄານ |pả fa khan|**(ນ)(ສ.)** hải đăng.

ປະພາມົນທິນ |pả fa mônh thônh|**(ນ)** hào quang.

ປະເພນີ |pả fề ni|**(ນ)(ບ.)** tục lệ, tập quán, phong tục. ປະເພນີພື້ນເມືອງ : phong tục dân gian.

ປະເພນີນິຍົມ |pả fề ni nỉ nhôm|**(ນ)** phong tục kế thừa.

ປະພັດສອນ |pả fạch són|**(ນ)(ບ.)** sự trong sạch.

ປະພາດ |pả fát| **1.(ກ)(ບ.)** phán. **2.(ກ)(ສ.)** du ngoạn. ປະພາດປ່າ : du ngoạn trong rừng.

ປະພຶດ |pả fựt| **1.(ກ)(ບ.)** ăn ở, đối xử, cư xử. ປະພຶດຊົ່ວ : đối xử xấu. ປະພຶດຢ່າງໃຈເຮີ : cư xử tàn nhẫn. **2.(ນ)(ບ.)** hành vi, cách cư xử. ການປະພຶດດີ : hành vi tốt.

ປະພຶດຊົ່ວ |pả fựt xùa|**(ກ)** đối xử xấu.

ປະພຶດຕໍ່ |pả fựt tò|**(ກ)** đối xử, cư xử (đối với một người nào). ປະພຶດດີຕໍ່ກັນ : đối xử tử tế.

ປະພຶດຕົນ |pả fựt tônh|(ກ) đối xử, cư xử. ປະພຶດຕົນຢ່າງເສຍຊື່ສຽງ : có hành vi làm mất danh dự.

ປະພຶດຕອບ |pả fựt tọp|(ກ) đáp lại, đối xử.

ປະເພດ |pả fết|(ນ)(ປ.) loại, chủng, chủng loại. ໝາກໄມ້ປະເພດຕ່າງໆ : hoa quả các loại. ບຸກຄົນເດັ່ນແບ່ງເປັນປະເພດ ກ ແລະ ຂ : cá nhân xuất sắc chia ra 2 loại A và B.

ປະພັນ |pả fanh|(ກ)(ປ.) soạn, sáng tác. ນັກປະພັນ : tác giả, nhà sáng tác. ບົດປະພັນ : tác phẩm.

ປະພາມ |pả fan|(ນ)(ປ.) hồng ngọc.

ປະເມຍ |pả mia| bỏ vợ.

ປະມຸກ |pả mục|(ນ)(ປ.) thủ lĩnh, nguyên thủ, lãnh tụ. ປະມຸກຊາດ : thủ lĩnh dân tộc. ປະມຸກປະເທດ : thủ lĩnh quốc gia, nguyên thủ quốc gia.

ປະມຸກລັດ |pả mục lạch|(ນ) người đứng đầu Nhà nước, nguyên thủ, quốc trưởng.

ປະມົງ |pả mông|(ກ) đánh cá, bắt cá. ກາມປະມົງ : ngư nghiệp. ຊາວປະມົງ : dân chài, ngư dân, dân đánh cá.

ປະມານ |pả man| **1.**(ກ)(ປ.) **ຄື**: ປະໝານ. ước lượng, ước tính, đánh giá. ປະມານລາຄາບໍ່ໄດ້ : không thể ước tính được giá cả. **2.**(ບ) khoảng chừng, gần, độ chừng. ປະມານ 3 - 4 ເດືອນ : khoảng chừng 3 - 4 tháng.

ປະມູນ |pả mun|(ກ) thầu, đấu thầu. ປະມູນກໍ່ສ້າງ : thầu xây dựng, đấu thầu công trình xây dựng.

ປະມູນລາຄາ |pả mun la kha|(ກ) đấu giá.

ປະເມີນ |pả mơn|(ກ) định giá, đánh giá, ước định. ປະເມີນຜົນການສຶກສາ : đánh giá kết quả học tập.

ປະເມີນຜົນ |pả mơn fônh|(ກ) đánh giá kết quả.

ປະມວນ |pả muôn| **1.**(ກ) **1)** tập hợp. ປະມວນຄວາມຄິດເຫັນຂອງມວນຊົນ : tập hợp ý kiến quần chúng. **2)** sưu tầm, thu thập. ປະມວນຂໍ້ມູນທາງປະຫວັດສາດ : thu thập những dữ kiện lịch sử. **2.**(ນ) bộ. ປະມວນກົດໝາຍ : bộ luật. ປະມວນພາບ : bộ ảnh, bộ sưu tập ảnh.

ປະມວນກົດໝາຍ |pả muôn cốch mái|(ນ) bộ luật. ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ : bộ luật hình sự. ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ : bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ |pả muôn cốch mái fèng|(ນ) bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍອາດຍາ |pả muôn cốch mái ạt nha|(ນ) bộ luật hình sự.

ປະມວນການສອນ |pả muôn can són|(ນ) giáo trình.

ປະມວນຂ່າວ |pả muôn khào|(ກ) tập tin, tập hợp tin tức, tổng hợp tin.

ປະມວນຄຳສັບ |pả muôn khăm sắp| **ຄື**: ປະມວນສັບ.

ປະມວນສັບ |pả muôn sắp|(ນ) từ vựng, từ ngữ.

ປະມວນເລື່ອງ |pả muôn lường|(ນ) tập truyện. ປະມວນເລື່ອງບູຮານ : tập truyện cổ.

ປະຢັດ |pả dắt|(ກ) tiết kiệm, cần kiệm, tằn tiện. ປະຢັດເງິນ : tiết kiệm tiền. **(ພາສິດ)** ຄ້າເຮືອກະແຊ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.

ປະຢັດເງິນ |pả dắt ngân|(ກ) tiết kiệm tiền bạc.

ປະຢັດເວລາ |pả dắt vê la|(ກ) tiết kiệm thời gian.

ປະຢັດວັດສະດຸ |pả dắt vạch sả đủ|(ກ) tiết kiệm vật liệu.

ປະລະ |pả lả| **1.**(ກ) bỏ bê, xao nhãng. ປະລະວຽກງານ : bỏ bê công việc. ປະລະໜ້າທີ່ : xao nhãng nhiệm vụ. **2.**(ຄ)(ປ.) khác (tiền tố). ປະລະໂລກ : thế giới khác.

ປະລະການງານ |pả lả can ngan|(ກ) bỏ bê công việc.

ປະລະການຮຽນ |pả lả can hiên|(ກ) bỏ bê việc học hành.

ປະລະໂຊກ |pả lả xôốc|(ກ) bỏ lỡ dịp may.

ປະລະມະ |pả lả má|(ຄ) cao cả, tuyệt vời. ປະລະມາພິເສກ : lễ phong chức cao cả tức sự đắc đạo thành Phật. ປະລະເມສວນ : đấng tối cao, ngọc hoàng.

ປະລະມານູ |pả lả ma nu|(ນ)(ປ.) nguyên tử. ແຮງທຳລາຍພົນທະຂອງລະເບີດປະລະມານູ : sức tàn phá hủy hoại của bom nguyên tử.

ປະລະມາພິເສກ |pả lả ma fi sệc|(ນ) sự đắc đạo thành Phật.

ປະລະມາພິໄທ |pả lả ma fi thay|(ນ)(ປ.) tên hoặc chữ kí (của đức vua). ຊິງລິງພະປະລະມາພິໄທ : nhà vua kí tên.

ປະລະເມສວນ |pả lả mê suốn|(ນ)(ສ.) đấng tối cao, ngọc hoàng.
ປະລະເມດ |pả lả mết|(ນ)(ສ.) đấng tối cao, ngọc hoàng.
ປະລະໂລກ |pả lả lôốc| 1.(ກ) từ biệt thế giới, từ trần. 2.(ນ) thế giới khác.
ປະລາໄຊ |pả lả xay|(ກ)(ປ.) thất bại. ປະລາໄຊຢ່າງເຈັບແສບ : thất bại sâu cay.
ປະລາມາດ |pả lả mát|(ນ) (sự) coi rẻ, khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.
ປະລິ |pả lỉ|(ນ)(ປ.) dùng ghép làm tiền tố có nghĩa: vòng quanh, chung quanh. ປະລິວານ : đoàn người, người chung quanh.
ປະລິກຳ |pả lỉ căm|(ກ)(ປ.) 1) niệm thần chú, cầu kinh, phù phép. 2) nắn bóp, xoa bóp.
ປະລິກັບ |pả lỉ cắp|(ນ)(ປ.) sự chú tâm, sự suy xét.
ປະລິກັບປະມາລາ |pả lỉ cắp pả ma la|(ນ) thể giả định, thể tưởng tượng (ngữ pháp).
ປະລິຂານ |pả lỉ khán|(ນ)(ປ.) vật dụng của nhà sư (gồm 8 loại).
ປະລິຂານໂຈນ |pả lỉ khán chôn|(ນ)(ປ.) tấm vải nhỏ của nhà sư, có thể dùng như khăn tay.
ປະລິຄັນ |pả lỉ khanh| 1.(ນ)(ປ.) nhà; câu chắc chắn. 2.(ກ) cầm, nắm; đếm; dự đoán, ước đoán, ước định.
ປະລິຈາລິກາ |pả lỉ cha lỉ ca|(ນ) tôi tớ gái, người làm thuê (nữ), người hầu gái; vợ.
ປະລິຈາລິກ |pả lỉ cha lịc|(ນ)(ປ.) đầy tớ, người hầu.
ປະລິຈາກ |pả lỉ chạc|(ກ)(ປ.) đóng góp, gom góp. ປະລິຈາກເພື່ອທຳການກຸສົນ : đóng góp để làm việc thiện (từ thiện, làm phúc).
ປະລິສັດ |pả lỉ sắt|(ນ) công ti.
ປະລິສຸດທິ |pả lỉ súch thỉ|(ຄ) **ເບິ່ງ**: ບໍລິສຸດ. trong sạch, trong trắng.
ປະລິເສດ |pả lỉ sệt|(ກ)(ປ.) tập hợp, quy tập.
ປະລິສັນຍູ |pả lỉ sắn nhu|(ນ)(ປ.) người lịch thiệp, biết cách xã giao, biết cách giao tiếp.
ປະລິຊົນ |pả lỉ xônh|(ນ)(ປ.) quần chúng; người thân cận, người thân thiết.
ປະລິໂຍສານ |pả lỉ nhô sán| 1.(ນ)(ປ.) sự kết thúc. 2.(ກ)(ປ.) kết thúc.
ປະລິຍາຍ |pả lỉ nhai| 1.(ນ) diễn giải, giảng giải. 2.(ນ) sự nói lòng vòng, nói gián tiếp, ám chỉ. **ໂດຍປະລິຍາຍ** : bằng cách gián tiếp, vô hình trung. ຍອມຮັບໂດຍປະລິຍາຍ : vô hình trung đã thừa nhận.
ປະລິຍັດ |pả lỉ nhặt|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ປະລິຍັດຕິ. sự học tập kinh điển Phật.
ປະລິຍັດຕິ |pả lỉ nhặt tỉ| **ເບິ່ງ**: ປະລິຍັດ.
ປະລິຍັດຕິທຳ |pả lỉ nhặt tỉ thăm|(ນ)(ປ.) sự học hành kinh điển, sự học kinh kệ.
ປະລິເທວະ |pả lỉ thê vả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ປະລິເທວະນາ. sự ai oán, than thở, than khóc. ປະລິເທວະນາ : khóc than.
ປະລິເທວະນາ |pả lỉ thê vả na| **ເບິ່ງ**: ປະລິເທວະ.
ປະລິໄທທັກຄີ |pả lỉ thay hắc khi|(ນ)(ປ.) chân hỏa trong con người.
ປະລິທັດ |pả lỉ thạch|(ນ) sự bình luận (tin tức).
ປະລິນາຍົກ |pả lỉ nai nhộc|(ນ) người dẫn đầu, thủ lĩnh.
ປະລິນິພານ |pả lỉ nỉ fan| **ຄື**: ປະລິນິບພານ.
ປະລິນິບພານ |pả lỉ nịp fan|(ກ)(ປ.) sự giải thoát, sự đi đến cõi Nát bàn, cõi vĩnh hằng, về miền cực lạc (Đức Phật, thiên vương).
ປະລິພາຊິກາ |pả lỉ fa xỉ ca|(ນ)(ປ.) nữ tu sĩ ngoài đạo Phật.
ປະລິພາຊິກ |pả lỉ fa xộc|(ນ)(ປ.) nam tu sĩ ngoài đạo Phật.
ປະລິໂພກ |pả lỉ fôốc|(ກ)(ປ.) chi dùng, tiêu dùng, tiêu thụ.
ປະລິພັດ |pả lỉ fạch|(ນ)(ປ.) sự thay đổi, sự biến hóa; sự nối dõi.
ປະລິພາດ |pả lỉ fát|(ກ)(ປ.) trách cứ, mắng, nói xấu.
ປະລິພັນ |pả lỉ fanh|(ກ)(ປ.) trang trí, xâu, buộc.
ປະລິມາດ |pả lỉ mát|(ນ) thể tích; khối lượng.
ປະລິມານ |pả lỉ man|(ນ)(ປ.) lượng, khối lượng, số lượng. ປະລິມານການຜະລິດ : sản lượng. ນັກຮຽນຈົບຊັ້ນອຸດົມ ມີປະລິມານຫຼາຍ ແຕ່ຄຸນະພາບບໍ່ສູງ : học sinh tốt nghiệp cấp ba, có số lượng nhiều, nhưng chất lượng kém.
ປະລິມານຄົງຕົວ |pả lỉ man không tua|(ນ) định

lượng.

ປະລິມານຄຸນຄ່າ |pả lỉ man khun khà|(ນ) giá trị.

ປະລິມານນ້ຳ |pả lỉ man nắm|(ນ) thủy lượng.

ປະລິມານບັນຈຸ |pả lỉ man banh chủ|(ນ) trữ lượng.

ປະລິມານໄຟຟ້າ |pả lỉ man phay phả|(ນ) điện lượng.

ປະລິມານໃຫຍ່ |pả lỉ man nhày|(ນ) đại lượng.

ປະລິມົນທົນ |pả lỉ mônh thônh|(ນ)(ປ.) 1) vùng chung quanh, vùng phụ cận, vùng lân cận. ວຽງຈັນແລະປະລິມົນທົນ : Vientiane và vùng phụ cận. 2) chỉnh tề, đàng hoàng, lịch sự. ນຸ່ງຖືໃຫ້ເປັນປະລິມົນທົນ : ăn mặc chỉnh tề.

ປະລິວິຕົກ |pả lỉ vỉ tốc|(ກ)(ປ.) suy ngẫm, nghĩ ngợi.

ປະລິວັດ |pả lỉ vạch|(ກ)(ປ.) trao đổi; thay đổi; biến đổi.

ປະລິວາດ |pả lỉ vát|(ກ)(ປ.) trú qua đêm.

ປະລິວານ |pả lỉ van|(ນ)(ປ.) đoàn, nhóm, bọn, toán, người chung quanh.

ປະລິເວນ |pả lỉ vên|(ນ)(ປ.) **ເບິ່ງ**: ບໍລິເວນ. vùng, khu vực, địa bàn, địa thế, nơi.

ປະລິຫານະ |pả lỉ há nả|(ນ)(ປ.) sự suy tàn, sự suy đồi.

ປະໂລຫິດ |pả lô hích|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ປຸໂລຫິດ. cố vấn của nhà vua (về luật pháp).

ປະໄລ |pả lay|(ກ) **ຄື**: ບັນໄລ. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại. 3) tai họa, thảm họa.

ປະເລົ້າປະໂລມ |pả lảu pả lôm|(ກ) dỗ dành; úy lạo, ủy lạo.

ປະລ້ຳປະລາ |pả lăm pả la|(ຄ)(ສ.) truyền khẩu.

ປະລອງ |pả loong|(ກ) thử, thử thách; thi đấu. ປະລອງຝີມື : thử tài.

ປະລິດຕະ |pả lịch tả|(ນ)(ປ.) vật bảo vệ, sự bảo vệ.

ປະລັດຊະຍາ |pả lạch sả nha|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ປັດຊະຍາ, ປາຊະຍາ, ຜະຫຍາ. triết học. ນັກປະລັດຊະຍາ : nhà hiền triết, triết gia.

ປະລັດສະນີ |pả lạch sả ni|(ນ) dấu hỏi; người hỏi.

ປະລັດຕະຍຸບັນ |pả lạch tả nhủ banh|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ປະຈຸບັນ. hiện tại.

ປະລິນຍາ |pả linh nha|(ນ)(ປ.) học vị, bằng cấp đại học, tốt nghiệp đại học.

ປະລິນຍາຕີ |pả linh nha ti|(ນ) cử nhân.

ປະລິນຍາໂທ |pả linh nha thô|(ນ) phó tiến sĩ.

ປະລິນຍາເອກ |pả linh nha ệc|(ນ) tiến sĩ.

ປະໂລມ |pả lôôm|(ກ) an ủi, dỗ dành. ປະໂລມນາງຈັກຄຳ : an ủi nàng vài câu.

ປະວາລະນາ |pả va lả na|(ກ) nhận lời bảo ban, tiếp thu lời khuyên bảo.

ປະເວນີ |pả vê ni| 1.(ນ) **ເບິ່ງ**: ປະເພນີ. thể lệ, phong tục. ຮັກສາປະເວນີ : giữ gìn phong tục. 2.(ກ) sự giao hợp, sự giao cấu. ຄ້າປະເວນີ : bán dâm, mại dâm.

ປະວັດ |pả vạch|(ນ) lịch sử; tiểu sử.

ປະວາດ |pả vát| **ເບິ່ງ**: ປະພາດ.

ປະວຸດຕິ |pả vụt tỉ|(ນ) tin; tin tức.

ປະວານ |pả van|(ນ) **ເບິ່ງ**: ປະພານ. hồng ngọc.

ປະຫອງ |pả hoóng|(ຄ) kiêu căng, tự cao tự đại.

ປະຫັດ |pả hách|(ກ) tiêu diệt. ປະຫັດສັດຕູ : tiêu diệt quân thù.

ປະຫັດປະຫານ |pả hách pả hán|(ກ) tàn sát, chém giết.

ປະຫິດ |pả hích|(ນ) vịt trời.

ປະຫານ |pả hán| 1.(ນ) sự đánh đập; sự đâm chém, sự hạ sát. 2.(ກ) xử tử, hành hình. ຖືກປະຫານ : bị xử tử. ປະຫານຊີວິດ : xử tử, hành hình.

ປະຫານຊີວິດ |pả hán xi vịch|(ກ) xử tử, hành hình.

ປະຫຽນ |pả hiến| 1.(ນ) vịt hoang. 2.(ຄ) so, so sánh, tựa. ຮູບປະຫຽນເໝືອນແຕ້ມ (ສິນ) : hình tựa như vẽ.

ປະໂຫຍກ |pả nhôộc| 1.(ນ) câu, mệnh đề. ປະໂຫຍກຄຳຖາມ : câu hỏi. 2.(ນ) cấp bậc trong sự học cũ.

ປະໂຫຍກສາມັນ |pả nhôộc sá măn|(ນ) câu thông thường.

ປະໂຫຍກປະສົມ |pả nhôộc pả sốm|(ນ) câu phức hợp.

ປະໂຫຍດ |pả nhôột|(ນ) lợi ích, có ích, hữu ích. ເປັນປະໂຫຍດ : có ích, có lợi. ກາມກະທຳທີ່ມີປະໂຫຍດ : việc làm hữu ích.

ປະໂຫຍດສ່ວນລວມ |pả nhôột suồn luôm|(ນ) lợi

ích tập thể. ສາທາລະນະປະໂຫຍດ : lợi ích công cộng.

ປະໜ້າທີ່ |pả nạ thì|(ก) bỏ nhiệm vụ, xao nhãng nhiệm vụ.

ປະໝາດ |pả mạt|(ก) khinh xuất, chủ quan, khinh thường. ບໍ່ຄວນປະໝາດບັນດາຈຸດອ່ອນນ້ອຍໆ : không nên khinh thường những khuyết điểm nhỏ.

ປະໝາດດູແຄນ |pả mạt đu khen|(ก) khinh miệt, khinh khi, khinh thị, khinh bỉ.

ປະໝາດດູໝິ່ນ |pả mạt đu mình|(ก) khinh rẻ, khinh khi, khinh thị.

ປະໝານ |pả mán| ເບິ່ງ: ປະມານ.

ປະວ່າງ |pả vàng|(ก) bỏ trống, để trống. ເຮືອນປະວ່າງ ບໍ່ມີໃຜຢູ່ : nhà để trống, không có ai ở.

ປະຫຼັກແຂນ |pả lắc khén|(น) vòng đeo tay.

ປະຫຼັດຕີ |pả lách tử| ເບິ່ງ: ໜັງຕະລຸງ.

ປະຫຼາດ |pả lạt|(ค) lạ lùng, kì lạ, dị thường, khác thường, kì quái. ປະຫຼາດໃຈ : ngạc nhiên, kinh ngạc. ສັດປະຫຼາດ : quái vật.

ປະຫຼາດໃຈ |pả lạt chay|(ค) ngạc nhiên, kinh ngạc. ປະຫຼາດໃຈຕໍ່ບັນດາປ່ຽນແປງກະທັນຫັນ : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ປະຫວັດ |pả vách|(น) 1) lịch sử. ປະຫວັດສາດ : lịch sử. 2) tiểu sử, lí lịch. ປະຫວັດຫຍໍ້ : sơ yếu lí lịch. ຊີວະປະຫວັດ : lí lịch. 3) thành tích, tiếng tăm. ເຄີຍມີປະຫວັດບໍ່ດີມາແລ້ວ : từng có tiếng xấu rồi.

ປະຫວັດການ |pả vách can|(น) sự kiện lịch sử. ເປັນປະຫວັດການ : là sự kiện lịch sử.

ປະຫວັດສາດ |pả vách sạt|(น) ຄື: ພື້ນ. sử, lịch sử, sử học, môn sử kí. ປະຫວັດສາດລາວ : lịch sử nước Lào.

ປະຫວັດສາດຊ້ຳຮອຍ |pả vách sạt xắm hoi|(น) lịch sử lặp lại, bánh xe lịch sử tái diễn.

ປະຫວັດສາດບູຮານ |pả vách sạt bu han|(น) lịch sử cổ đại.

ປະຫວັດສ່ວນຕົວ |pả vách suồn tua|(น) tiểu sử cá nhân, lí lịch cá nhân.

ປະຫວັດຊີວິດ |pả vách xi vịch|(น) lí lịch, sơ yếu lí lịch.

ປະຫວັດຕີການ |pả vách tỉ can| 1.(น)(ป.) sự kiện (diễn ra) lịch sử. 2.(น)(ป.) sự kiện (đáng ghi vào) lịch sử. 3.(น)(ป.) thời kì lịch sử.

ປະຫວັດຕີສາດ |pả vách tỉ sạt| ຄື: ປະຫວັດສາດ.

ປະຫວັດຫຍໍ້ |pả vách nhọ|(น) sơ yếu lí lịch. ເຮັດປະຫວັດຫຍໍ້ເພື່ອຂໍວຽກ : làm sơ yếu lí lịch để xin việc.

ປະຮ້າງ |pả hảng|(ก) bỏ nhau, li dị.

ປະຮຽນ |pả hiên|(ก) bỏ học.

ປາ |pa| 1.(น) (động vật) cá. ປາຊິວ : cá cơm. (ສຳນວນ) ປາຕິດຫຼັງແໜ : kẻ bị vạ lây. (ພາສິດ) ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ, ປາສ້ອຍກິນປາຊິວ : cá lớn nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm. (ພາສິດ) ປາຕົກນ້ຳຕິວໂຕ : con cá mất là con cá to. (ພາສິດ) ປາໂຕດຽວເນົ່າໝົດຂ້ອງ : con sâu làm rầu nồi canh. 2.(น) (động vật) rắn nước. ງູປາ : rắn nước.

ປາກະແຍງ |pa cả nheng|(น) (động vật) cá ngạnh (loại nhỏ).

ປາກະດີ |pa cả đì|(น) (động vật) cá sặt (Trichogaster microlepsis). ເພິ່ນນິຍົມລ້ຽງປາກະດີເປັນປາສວຍງາມ : người ta chuộng nuôi cá sặt làm cá cảnh.

ປາກະເດີດ |pa cả đợt|(น) ຄື: ປາເດີດ. (động vật) cá sặt bướm (Trichogaster trichopterus). ເພິ່ນນິຍົມລ້ຽງປາກະເດີດເປັນປາສວຍງາມ : người ta chuộng nuôi cá sặt bướm làm cá cảnh.

ปากะเตา |pa cả tau|(น) mắm cá (phơi cá nhỏ nguyên con, giã rồi nhét vào ống bương để ăn dần).

ปากะป๋อง |pa cả póng|(น) cá hộp. ซื้อปากะป๋องเมือกิน : mua cá hộp về ăn.

ปากะพุง |pa cả fùng| ຄື: ກະພຸງ.

ปากะมัน |pa cả măn|(น) ຄື: ปากะโห.

ปากะโห |pa cả hố|(น) cá hô (Catlocarpio siamensis Boulenger, 1898).

ปาก่า |pa cà|(น) một loại cá như cá rô, nhưng tròn và lớn hơn (Pristolepis fasciata).

ปากั้ง |pa cẳng|(น) (động vật) cá sộp.

ปาแกง |pa keng|(น) cá trôi (Cirrhinus molitorella).

ปากัด |pa cắt|(น) cá đá, cá chọi (Betta splendens).

ปาเก้ด |pa kếch|(น) cá vảy.

ปาเก๊ดแลบ |pa kếch lép|(ม) (động vật) cá mè (Bangana behri).

ปาก๊ด |pa cốch| 1.(ก)(ป.) xuất hiện, hiện ra, ló ra. ลัดพิทึมมีย์มเลิ่มปาก๊ด : chủ nghĩa tư bản nảy mầm. **ปาก๊ดอ่า** : có vẻ như, dường như, coi bộ. ปาก๊ดอ่าอ้ายลาวมาหาย, แม่นบ่? : dường như anh bận lắm, phải không?. 2.(ม) (động vật) cá bò (Mystus nemurus:Valenciennes, 1839). ปาก๊ดเห้อๆ : cá bò.

ปาก๊ดการ |pa cốch can|(ม)(ป.) hiện tượng. ปาก๊ดการพาำมะชาด : hiện tượng thiên nhiên, hiện tượng tự nhiên. ปาก๊ดการสังค์ม : hiện tượng xã hội.

ปาก๊ดขึ้น |pa cốch khựnh|(ก) nổi lên, hiện lên. ปาก๊ดขึ้นเป้นต๋มเป้นโต : hiện lên thành hình hài.

ปาก๊ดซื่ลือๆ |pa cốch xừ lư xa| nổi tiếng.

ปาก๊ดตัว |pa cốch tua|(ก) hiện diện, hiện thân, xuất hiện.

ปาก๊ดผิน |pa cốch fốnh|(ม) kết quả, thành quả.

ปาก๊ดอ่า |pa cốch và|(กอ) có vẻ như, dường như, coi bộ.

ปาการ |pa can|(ม)(ป.) tường thành; bờ giậu.

ปากินปาบ้อน ม้อนกินม้อนไต่ |pa kinh pa bỏn mỏn kinh mỏn tày| (พาสิด) (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác; ác đẻ ác la, gà đẻ gà cục tác.

ปากินหญ้า |pa kinh nhạ|(ม) (động vật) cá trắm cỏ (Ctenopharyngodon idellus).

ปาโก่น |pa cồn|(ม) (động vật) cá sộp loại to.

ปากุม |pa kiên|(ม)(ส.) lừng lẫy, lừng danh, có tên tuổi.

ปากิม |pa kim|(ม) (động vật) cá thia, cá thia thia (Trichopsis vittatus).

ปาแก้ว |pa cắt|(ม) cá ngần (Kryptopterus bicirrhis).

ปาฉะแยๆ |pa khả nheng|(ม) cá ngạnh.

ปาฉ่ำ |pa khà|(ม) một loại cá heo nước ngọt.

ปาฉี้เร่ย |pa khị hìa|(ม) một loại cá tựa cá ngạnh, màu vằn vàng đen; ngạnh sắc đâm đau đến vãi cứt nên có tên gọi (ปาฉี้เร่ย).

ปาแฉ้ |pa khẹ|(ม) (động vật) một loại cá da trơn, hình dáng như cá sấu.

ปาเฉ้ๆ |pa khếng|(ม) (động vật) cá rô (Anabas testudineus).

ปาเฉ้งเทด |pa khếng thết|(ม) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ปาฉ็บ |pa khốp|(ม) cá ngão (Belodontichthys dinema).

ปาฉาว |pa kháo|(ม) (động vật) cá diếc (Carassius auratus).

ปาฉาวก๋ม |pa kháo côm| ดู: ปาบอก.

ปาแฉ้อไก้ |pa khẹo cảy|(ม) cá không vảy, thân dẹp, thịt mềm, có răng sắc.

ปาถ่ |pa khò|(ม) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata; Bloch, 1795).

ปาถ่กั๊งๆ |pa khò cẳng|(ม) (động vật) cá sộp.

ปาถ่โพ้ |pa khò lộ|(ม) (động vật) cá lóc kềnh (cá lóc to con).

ปาถำ |pa khăm|(ม) (động vật) cá vàng.

ปาเถิง |pa khơng|(ม) (động vật) Khơng (cá không có vảy rất to, giống cá ngạnh, có con nặng tới 40 kg).

ปาถูน |pa khun|(ม) cá da trơn, mình lớn, sống lưng màu đen (Wallago leerii).

ปาเถ้ม |pa khêm|(ม) cá ướp muối.

ปาถ้าว |pa khảo|(ม) cá da trơn, thân lớn, thịt mềm ăn ngon, đầu vát, miệng rộng, mình dài dẹp, phía đuôi dẹt nhiều (Wallago attu).

ปาโจก |pa chôộc|(ม) (động vật) cá ruồng xanh (Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878).

ปาจอก |pa choọc|(ม) (một loại cá vảy, thân thon dài, dẹt 2 bên, đầu nhỏ nhọn, miệng nhỏ, có 2 đôi râu, vảy lớn) cá cóc (Cyclocheilichthys enoplos). ปาจอก, ปาจอกห๋วแหม : cá cóc.

ปาจาด |pa chạt|(ม) một loại cá diếc, có vảy, mình nhỏ.

ปาจิ้น |pa chin|(ม)(ป.) phía Tây, phương Tây.

ปาจ่อม |pa chòm|(ม) cá muối chua.

ปาสะกาๆ |pa sả cang|(ม) (động vật) cá nước ngọt có vảy như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng dài.

ปาสะจาก |pạt sả chạc|(ก) vô, không có. ปาสะจากเหดผิน : vô lí, không có lí. ปาสะจาก

ถวามจิ่งใจ : không thực tâm, không thực lòng.
ปาสะจากถวามลำอ่วง |pạt sả chạc khoam lăm iêng|(ก) không thiên vị.
ปาสะโด |pa sả đô| (น) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ปาสะโด, ปาโด : cá quả hoa, cá lóc bông.
ปาสะโท |pa sả thô|(น) loại cá vảy, như cá diếc, nhưng lớn, miệng hẹp, đuôi đỏ.
ปาสะบาก |pa sả nác|(น) cá măng (Lycothrissa crocodilus).
ปาสะม่อย |pa sả mòi|(น) (động vật) cá mòi.
ปาสะหิด |pa sả lích|(น) (động vật) cá sặt rằn (Trichogaster pectoralis).
ปาสะหาม |pa sả lám|(น) (động vật) cá mập.
ปาแส้ |pa sẹ|(น) cá khô khúc dài.
ปาเสือ |pa súa|(น) cá cọp, cá hổ (Coius microlepis).
ปาไส |pa sáy|(ก) phát biểu, diễn thuyết. บิด ปาไส : bài diễn văn. ท่าอปาไส : đọc diễn văn. (พาสิด) ปากปาไส บ้ำใจเฮือดถ่ำ : bụng chua miệng ngọt.
ปาสัอย |pa sọi|(น) cá nhỏ.
ปาสาด |pa sạt|(น) ถิ: ผาสาด. cung; điện; lâu đài. ปาสาดถ่ำ : cung điện vàng.
ปาสาดลาชะมีนทูน |pa sạt lát xả mônh thiên|(น) cung đình, cung vua.
ปาสาดลาชะอ้ำ |pa sạt lát xả văng|(น) cung vua, hoàng cung, cung điện.
ปาสูด |pa sụt|(น) (động vật) cá ngựa nam (Hampala macrolepidota).
ปาสูดขิด |pa sụt khịt| ถิ: ปาสูด.
ปาสูดจุด |pa sụt chút|(น) (động vật) như cá ngựa nam nhưng nhỏ hơn, có một chấm đen lớn ở giữa thân cả 2 bên (Hampala dispar Smith, 1934).
ปาสิด |pa sốch|(น) cá tươi. ที่นี้ขายปาสิด : tại đây có bán cá tươi.
ปาสี้ม |pa sộm|(น) cá muối (cá ướp muối và tỏi).
ปาไช |pa xay|(ก) thua, thất bại.
ปาชิว |pa xiu|(น) (động vật) cá cơm. (พาสิด) ปาใหย่กินปาน้อย ปาสัอยกินปาชิว : cá lớn nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm.
ปาชิวอ้าว |pa xiu ảo|(น) cá cơm loại lớn.
ปาชวย |pa xuôi|(น) ถิ: ปาชวายหมากไม้. (một loại cá da trơn, mình lớn, ở vùng nước sâu, thịt ngon) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
ปาชวายหมากไม้ |pa xoai mạc mảy|(น) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
ปาเชือม |pa xươm|(น) một loại cá không vảy, thịt mềm.
ปายอน |pa nhon|(น) (cá nước ngọt, thân dài, xám, da trơn, miệng rộng, có 2 đôi râu dài) cá nheo (Pangasius macronema Bleeker, 1851).
ปาโด |pa đô|(น) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ปาสะโด, ปาโด : cá quả hoa, cá lóc bông.
ปาดุก |pa đúc|(น) (động vật) cá trê (Clarias cataractus).
ปาดุกด้าน |pa đúc đản|(น) (động vật) cá trê trắng (Clarias batrachus).
ปาดุกนา |pa đúc na|(น) cá trê đồng.
ปาดุกพัน |pa đúc fanh|(น) cá trê giống.
ปาดุกอุย |pa đúc ui|(น) (động vật) cá trê vàng (Clarias macrocephalus).
ปาแดก |pa đẹc|(น) mắm cá, mắm nêm.
ปาแดกต๊วย |pa đẹc tuổng|(น) ถิ: ปาแดกต๊วย. mắm nêm (khắm).
ปาแดกต๊วย |pa đẹc tuộng| เบิ่ง: ปาแดกต๊วย.
ปาแดง |pa đeng|(น) loại cá miệng đỏ.
ปาเดิด |pa đợt| เบิ่ง: ปาทะเดิด.
ปาติบุกละลึก |pa tỉ búc khả lịc|(ล)(ป.) cá biệt, đặc biệt.
ปาติบิด |pa tỉ bốch|(น) ngày đầu tiên của trăng hạ tuần.
ปาติโพก |pa tỉ fôốc|(น)(ป.) người bảo lãnh.
ปาติหาน |pa tỉ hán|(น)(ป.) kì diệu; phép lạ, phép thần thông. สิ่งปาติหาน : điều kì diệu.
ปาโตด่วเม่าหมิดข้อง |pa tô điêu nàu mốch khoọng| (พาสิด) (một con cá thối cả giỏ) con sâu bỏ rầu nồi canh; con cá thối, hôi cả giỏ; con sâu làm rầu nồi canh; một con rữa hôi thối cả giỏ (dt Tày Nùng).
ปาโตด่วเม่าหมิดข้อง ถ้องหม่อยด่วดังหื่อ

ເມືອງ |pa tô điêu nàu mốch khoọng, khoẻng nuổi điêu đăng thùa mương| **(ພາສິດ)** (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ cả thành). **(ເບິ່ງ)**: ປາໂຕດຽວ ເນົ່າໝົດຂ້ອງ.

ປາໂຕດຽວເນົ່າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວຕີດ້ຽງໝົດ ເມືອງ |pa tô điêu nàu mốch khoọng, khoẻng nuổi điêu ti đăng mốch mương| **(ພາສິດ)** (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ vang cả thành). **(ເບິ່ງ)**: ປາໂຕດຽວ ເນົ່າໝົດຂ້ອງ.

ປາເຕົາ |pa tau|**(ນ) ຄື**: ປາກະເຕົາ. mắm cá (phơi cá nhỏ nguyên con, giã rồi nhét vào ống bương để ăn dần).

ປາຕົກນ້ຳຕົວໂຕ |pa tốc nắm tua tô| **(ພາສິດ)** (cá lọt lưới cá to) con cá mất là con cá to; cá sảy là cá lớn; cá sổng là cá lớn; con cá sảy là con cá to; con tôm nhảy bờ là con tôm lớn.

ປາຕອງ |pa toong|(ນ) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (có 2 loại: "ປາຕອງນາ ຫຼື ປາຕອງແດງ" và "ປາຕອງກາຍ ຫຼື ປາຕອງດາວ").

ປາຕອງກາຍ |pa toong cai|(ນ) (động vật) cá còm (Chitala ornata; Gray, 1831).

ປາຕອງແດງ |pa toong đeng|(ນ) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (Notopterus notopterus; Pallas, 1780).

ປາຕອງດາວ |pa toong đao|(ນ) **ຄື**: ປາຕອງກາຍ.

ປາຕອງນາ |pa toong na|(ນ) **ຄື**: ປາຕອງແດງ.

ປາຕອງລາຍ |pa toong lai|(ນ) (động vật) một loại cá thát lát, dài khoảng 30-60 cm, hiếm gặp, có các sọc vằn ngang ở phần cuối thân cho đến đuôi (Notopterus blanchi; Aubenton, 1965).

ປາຕິດຫຼັ່ງແຫ |pa tích lắng hé| **(ສຳນວນ)** kẻ bị vạ lây.

ປາແຕບ |pa tẹp|(ນ) **ຄື**: ປາແປບ. (động vật) cá mại.

ປາຖະ |pa thả|(ນ)(ປ.) giáo điều; chuyện.

ປາຖະກະຖາ |pa thả cả thá| **1.**(ນ)(ປ.) kinh điển, sự diễn thuyết. ສະແດງປາຖະກະຖາ : diễn thuyết. **2.**(ກ) phát biểu, giảng. ຢືນປະຖະກະຖາ ເທິງເວທີ : đứng trên diễn đài diễn thuyết.

ປາຖະໜາ |pạt thả ná|(ນ)(ປ.) sự thèm muốn, sự mong muốn, sự ước mơ, sự mong mỏi. ປາຖະໜາທີ່ຈະປະສົບຄວາມສຳເລັດ : mong muốn được thành đạt.

ປາຖ້ຳ |pa thốc|(ນ)(ປ.) người thuyết trình, diễn giả; diễn văn.

ປາທະ |pa thả|(ນ)(ປ.) **1)** chân. **2)** loại tiền cổ Ấn Độ.

ປາທາ |pa tha|(ນ) chân.

ປາທຸກາ |pa thủ ca|(ນ)(ປ.) giày. ປາທຸກາມະນີ ໂຊດ (ສົນ) : giày ngọc.

ປາທູ |pa thu|(ນ) (động vật) cá thu (Scomberomorus guttatus).

ປາທູນາ |pa thu na|(ນ) cá ngừ.

ປາທອດ |pa thót|(ນ) cá chiên, cá rán.

ປານະ |pa nả| **1.**(ນ)(ປ.) hơi thở; đời sống, sinh vật. **2.**(ນ)(ປ.) nước uống, đồ uống.

ປານະກະ |pa nả cả|(ນ) sinh vật; ấu trùng, côn trùng.

ປານະກະຊາດ |pa nả cả sát|(ນ) ấu trùng; giòi (sinh vật nhỏ).

ປານາຕິບາດ |pa na tỉ bạt|(ນ)(ປ.) sự diệt chủng, sự hủy diệt giống nòi.

ປານີ |pa ni| **1.**(ນ)(ປ.) lòng bàn tay. **2.**(ນ)(ປ.) người, thú. **3.**(ຄ)(ປ.) còn thở, còn sống. **4.**(ນ)(ປ.) sự thương yêu, sự thương cảm, lòng bác ái, nhân từ, từ bi, khoan dung. ຄວາມເມດຕາປານີ : lòng nhân từ, lòng khoan dung.

ປານີຍະ |pa ni nhả|(ນ)(ປ.) nước sạch, nước uống.

ປານີປານອມ |pa ni pa nom|(ນ) **ເບິ່ງ**: ປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp, nhường nhịn. ອ້າຍນ້ອງປານີປານອມກັນ : anh em nhường nhịn nhau.

ປາໄນ |pa nay|(ນ) (động vật) cá chép (Cyprinus carpio Linnaeus).

ປານ້ຳຈືດ |pa nắm chựt|(ນ) cá nước ngọt.

ປານົກເຂົ້າ |pa nộc khảu|(ນ) một loại cá, vảy có hoa văn như chim cu gáy.

ປານາງ |pa nang|(ນ) một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon).

ປານິນ |pa ninh|(ນ) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ປານອມ |pa nom|(ນ) **ເບິ່ງ**: ປານີປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp; sự dàn xếp, sự thỏa hiệp.

ปาบู่ |pa bù|(ม) cá bống (Oxyeleotris marmoratus).
ปาบึก |pa bức|(ม) (loại cá da trơn, thân lớn, ở sông Mê Kông) cá tra dầu (Pangasianodon gigas).
ปาบอก |pa boọc|(ม) một loại cá có vảy, dài tròn.
ปาปะ |pa pả|(ม)(ป.) tội lỗi, lỗi lầm.
ปาแปะ |pa pẻ|(ม) (động vật) cá thờn bơn.
ปาเป้า |pa pảu|(ม) cá nóc.
ปาปาก |pa pạc|(ม) ดู: ปาปากบา.
ปาปากบา |pa pạc|(ม) (một loại cá diếc, thân lớn, vảy lớn) cá mè vinh (Barbodes gonionotus).
ปาปากบั้ว |pa pạc biểu| ดู: ปาผิบ.
ปาปิก |pa piịc|(ม) cá chuồn.
ปาปิ้ก |pa pốc|(ม) loại cá như cá diếc nhưng mình nhỏ.
ปาปึ้ง |pa pưừng|(ม) ดู: ปาหูฬาด. cá không vảy, có ngạnh, gốc tai có đốm màu đen (Pangasius larnaudii Boccourt, 1866).
ปาป่าน |pa pàn|(ม) một loại cá, thân dẹp, mỏng, mình nhỏ như cá sặt.
ปาแปบ |pa pẹp|(ม) ดู: ปาแตบ. (động vật) cá mại.
ปาฬู้ |pa fụ|(ม) cá đực.
ปาเผาะ |pa fỏ|(ม) cá ba sa (Pangasius bocourti Sauvage, 1880).
ปาฝา |pa phá|(ม) con ba ba.
ปาฝาไล |pa phá lay|(ม) con cá đuối.
ปาฝาออง |pa phá oong| ดู: ปาฝา.
ปาฝาหาง |pa phá háng| ดู: ปาฝาไล.
ปาเพีย |pa fìa|(ม) loại cá có vảy, màu tro, thân lớn (Morulius chrysophekadion).
ปาโพง |pa fôông|(ม) loại cá như cá diếc, có vảy hoa đỏ lẫn trắng, mình dài.
ปาพิด |pa fộch|(ม)(ป.) 1) chủ ngữ. 2) lời phán quyết của Đức Phật.
ปาพอน |pa fon|(ม) cá duồng (Cirrhinus microlepsis Sauvage, 1878).
ปามา |pa mã|(ม) cá ngựa.
ปาแม่ |pa mè|(ม) cá cái.
ปามึก |pa mực|(ม) cá mực.
ปามังกอน |pa măng con|(ม) cá Formo, cá rồng (Scleropages formosus).
ปามางๆ |pa mang|(ม) loại cá, như cá diếc, nhưng vây dài, mình dẹp.
ปายางๆ |pa dang|(ม) một loại cá da trơn tựa như cá ba sa.
ปายู้ๆ |pa dảng|(ม) cá hun khói, cá khô.
ปาละมี |pa lả mi|(ม) uy thế, uy tín. มีปาละมีสูงในหมู่มอบชิน : có uy tín lớn đối với quần chúng.
ปาล้า |pa lả|(ม) mắm cá.
ปาลี |pa li|(ม) chữ Phạn, chữ Pali.
ปาลิงๆ |pa liing|(ม) cá da trơn loại lớn.
ปาเลิม |pa lơm|(ม) cá da trơn loại lớn (Pangasius sanitwongsei Smith, 1931).
ปาอาน |pa van|(ม) (động vật) cá voi (Balaenoptera musculus).
ปาอุมไฟ |pa viên phay|(ม) (một loại cá như cá diếc, vây và đuôi có màu đỏ) cá he vàng (Barbodes altus).
ปาหุไนยะบุกคึน |pa hủ nay nhả búc khônh|(ม)(ป.) sư, sư sãi.
ปาฬูฬาด |pa hú mạt| **เบิ่ง**: ปาปึ้ง.
ปาแห้ๆ |pa hẹng|(ม) cá khô.
ปาใหย่กินปาน้อย |pa nhày kinh pa nỏi| **(พาสิด)** (cá lớn nuốt cá bé) cá lớn nuốt cá bé.
ปาใหย่กินปาน้อย ปาสัอยกินปาซิว |pa nhày kinh pa nỏi, pa sọi kinh pa xiu| **(พาสิด)** (cá lớn nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm). **(เบิ่ง)**: ปาใหย่กินปาน้อย.
ปาหนัง |pa nắng|(ม) cá không vảy, cá da trơn.
ปาหม้ |pa mó|(ม) cá rô.
ปาหมากโมงๆ |pa mạc môông|(ม) một loại cá như cá diếc, vảy bụng màu vàng lẫn đỏ, mình dẹp.
ปาหมึก |pa mực|(ม) cá mực (ống).
ปาไหู |pa láy|(ม) cá chình (Monoptherus albus).
ปาฬูฬาด |pa lạt|(ม) chạch chấu (Mastacembelus armatus). ปะจุบันกำลังนิยมบำปาฬูฬาดไปลัวๆ เป็นปาสอยๆาม : hiện nay đang ưa chuộng đưa chạch chấu đi nuôi làm cá cảnh.

ปาຫຼົด |pa lốch|(ນ) (động vật) chạch (Macronathus Siamensis). **ເນື້ອປາຫຼົດກິນແຊບ** : thịt chạch ăn ngon.

ปาหว่า |pa và|(ນ) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, thịt ngon (Bangana behri).

ปาอี่ไห |pa ì thay|(ນ) cá tai tượng (Osteochilus hasseltii).

ปาออกแหปาโตใหย่ ไม้ผู่ไร่ลำๆงาม |pa oọc hé tua nhày, mảy dù hày lăm ngam| **(พาสิด)** (cá lọt lưới cá to, cây ở rẫy cây đẹp). **(เบิ่ง)**: ปาติกมก๊ตือโต.

ปาเอิน |pa ơn|(ນ) (loại cá như cá diếc nhưng mình lớn hơn) cá sóc (Probarbus jullieni; Sauvage 1880).

ปาเอินตาแดง |pa ơn ta đeng| **ຄື**: ปาเอิน.

ปาเอินตาแดง |pa ơn ta đeng| **ຄື**: ปาเอิน.

ป่า |pà|(ນ) rừng. **เข้าป่าถืกหาหากัด** : đi rừng bị vắt cắn.

ป่าฮำเข้าเง็อม |pà khắm kháu ngưởm| **(สำนอม)** rừng sâu núi thẳm.

ป่าโลก |pa khoốc|(ນ) rừng thưa.

ป่าสะหงวน |pà sả nguốn|(ນ) rừng cấm.

ป่าสูง |pà suúng|(ນ) rừng cao, rẻo cao.

ป่าฮ้า |pà xả|(ນ) nghĩa trang, nghĩa địa, bãi tha ma. **ป่าฮ้าป่องเป่า** : bãi tha ma hiu quạnh.

ป่าแดง |pà đeng|(ນ) rừng thay lá theo mùa.

ป่าดิง |pà đông|(ນ) rừng rú.

ป่าดิงดิบ |pà đông đíp|(ນ) rừng nguyên sinh.

ป่าดิงพิงไพ |pà đông fông fay|(ນ) rừng rú.

ป่าดิบ |pà đíp|(ນ) rừng nguyên sinh.

ป่าตึบ |pà túp|(ນ) rừng rậm.

ป่าตึบดิงหนา |pà túp đông ná|(ນ) rừng rậm.

ป่าเถื่อน |pà thườn|(ຄ) dã man, man rợ, hoang dã. **ภานกะทำอันป่าเถื่อน** : hành động dã man.

ป่าทึบ |pà thứp|(ນ) rừng rậm.

ป่าแปก |pà pẹc|(ນ) rừng thông.

ป่าปิ้ง |pà pồng| **ຄື**: ป่าสูง.

ป่าไผ่ |pà fày|(ນ) rừng tre.

ป่าไม้ |pà mảy|(ນ) miền rừng; lâm, lâm học. **ซับพะยากอนป่าไม้** : lâm sản. **พะนักงานป่าไม้** : nhân viên kiểm lâm.

ป่าเลา |pà lau| **ຄື**: rừng lau.

ป่าหวงห้าม |pà huống hạm| **ຄື**: vườn quốc gia.

ป่าหนาม |pà nám| **ຄື**: rừng rậm; truông.

ป่าฮึก |pà hộc| **ຄື**: rừng dày, rừng rậm.

ป่าเฮ่อ |pà hều|(ນ) **ຄື**: เฮ่อ, ป่าฮ้า. nghĩa trang, bãi tha ma, nghĩa địa.

ป้า |pả|(ນ) bác, bác gái (chị của bố, mẹ, kể cả vợ của bác và người đàn bà lớn tuổi). **(พาสิด)** ทุกเพิ่นบ่อ่าดี มีเพิ่นจิ่งอ่าพี่น้องๆ ลุงป้าเอิ้นอ่าฐาน : giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.

ปี |pỉ|(ຄ) nhỏ nhoi, bé tí. **ถอายเฮือปี** : trâu sừng bé tí.

ปียะ |pỉ nhã|(ຄ)(ป.) yêu dấu.

ปิตา |pỉ ta|(ນ)(ป.) cha, bố.

ปิติ |pỉ tỉ| **ຄື**: ปิติ.

ปิตุ |pỉ tủ|(ນ)(ป.) cha, bố.

ปิตุฆาด |pỉ tủ khát|(ນ)(ป.) sự giết cha.

ปิตุสา |pỉ tủ sá|(ນ)(ป.) bác gái (chị của bố).

ปิตุพูม |pỉ tủ fum|(ນ)(ป.) quê nội, nơi chôn nhau cắt rốn, quê hương. **ทะหานยอมสะละชีวิดเพื่อป้องกันปิตุพูม** : chiến sĩ chấp nhận hi sinh để bảo vệ quê hương.

ปิตุลา |pỉ tủ la|(ນ)(ป.) bác trai (anh của bố).

ปิตุลิง |pỉ tủ lông|(ນ)(ป.) cha, bố, phụ thân.

ปิตุเลด |pỉ tủ lết|(ນ)(ป.) cha.

ปิตุดสา |pỉ tút sá| **ຄື**: ปิตุสา.

ปิปาย |pỉ pai|(ก)(ป.) nói, nói rộng.

ปิลันทะนะ |pỉ lăn thả nả|(ນ)(ป.) đồ trang sức.

ปี |pi| **1.**(ນ) năm. **ปีกาย** : năm ngoái. **ปีก่อน** : năm trước. **ปีหน้า** : năm tới. **2.**(ນ) hoa chuối. **ปีก้วย** : bắp chuối.

ปีกาย |pi cai|(ນ) năm ngoái, năm đã qua. **พ่อหานเสยปีกาย** : bố cháu mất năm ngoái.

ปีกายนี้ |pi cai nỉ|(ນ) năm ngoái, năm vừa rồi.

ปีก้วย |pi cuổi|(ນ) bắp chuối.

ปีกานสึกสา |pi can sức sá|(ນ) năm học (niên khóa).

ปีกุน |pi cunh|(ນ) năm Hợi.

ปีก่อน |pi còn|(ນ) năm trước.

ปีขาน |pi khán|(ນ) năm Dần.

ปีเถาะ |pi khỏ|(ນ) năm đói kém, năm mất mùa.

ปีงบปะมาน |pi ngộp pả man|(ນ) ngân sách của

một năm.
ปีจ๋ |pi cho|(ม) năm Tuất.
ปีใจ้ |pi chảy|(ม) chi Tí. ปีธอายใจ้ : năm Bính Tí
ปีสะขู |pi sả lú|(ม) năm Sửu.
ปีสาด |pi sạt|(ม)(ป.) ma, quỷ sứ, quỷ thần.
ปีสาดอิทะยา |pi sạt vịch thả nha|(ม) môn học về pháp thuật (yêu thuật, ma thuật).
ปีสาดร้าย |pi sạt hãi|(ม) ma quỷ, quỷ sứ.
ปีซาสามาด |pi xa sá mát|(ค) anh minh, sáng suốt.
ปีซวด |pi xuốt|(ม) năm Tí (năm chuột).
ปีดิก |pi đốc|(ม)(ป.) cái làn; một chương trong kinh Phật.
ปีติ |pi tỉ|(ม)(ป.) thỏa mãn, hài lòng, mãn nguyện; hân hoan. ปีติยินดี : hân hạnh.
ปีติยินดี |pi tỉ nhinh đi|(ก) thỏa mãn, hài lòng, mãn nguyện; hân hạnh. มีถามปีติยินดี : lấy làm hân hạnh.
ปีถะ |pi thả|(ม)(ป.) ghế ngồi.
ปีเถาะ |pi thỏ|(ม) năm Mão (ở Lào biểu tượng của giáp thứ tư trong 12 giáp là con thỏ).
ปีเป้า |pi pảu|(ม) chi Sửu. ปีธับเป้า : năm Ất Sửu.
ปีพุดทะสักกาทะหาด |pi fụt thả sắc cả lạt|(ม) năm Phật lịch.
ปีมะเสง |pi mả sêếng|(ม) năm Tị.
ปีมะแม |pi mả me|(ม) năm Mùi.
ปีมะเมีย |pi mả mia|(ม) năm Ngọ.
ปีมะโลง |pi mả lôông|(ม) năm Thìn.
ปีละกา |pi lả ca|(ม) ถิ: ละกา. năm Dậu.
ปีลุน |pi lunh|(ม) năm sau.
ปีลุนปีหั้ง |pi lunh pi lắng|(ม) năm kia.
ปีแล้ว |pi lẻo|(ม) năm vừa rồi.
ปีแล้วปีเล่า |pi lẻo pi làu| (สำนอน) năm này sang năm khác; ngày qua tháng lại.
ปีอก |pi voóc|(ม) năm Thân.
ปีหน้า |pi nạ|(กอ) năm tới. กะจะเธ็ดเฮือนใหม่ในปีหน้า : dự định sẽ làm nhà mới trong năm tới. (พาสิด) เธ็ดนาอ่าปีหน้า ไปค้าอ่าปีฮี : (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa).
ปีหน้าฟ้าใหม่ |pi nạ phả mày| (สำนอน) 1) sang năm mới. 2) thời gian về sau.
ปีใหม่ |pi mày|(ม) năm mới. ขอ้อยพอนปีใหม่ : kính chúc năm mới.
ปีอะทิกะมาด |pi ả thỉ cả mát|(ม) năm nhuận (có tháng thừa).
ปีอะโน |pi ả nô| ถิ: ปีอาโน.
ปีอาโน |pi a nô|(ม) đàn dương cầm (piano).
ปีอืดปียาก |pi ứt pi dạc|(ม) năm đói năm kém, năm mất mùa.
ปีฮี |pi hư|(ม) năm kia.
ปี่ |pì|(ม) ống sáo, ống tiêu. เป่าปี่ : thổi sáo. (สำนอน) บ่มีปี่มีกอๆ : không kèn không trống. (พาสิด) ฟ้อนบ่ดีโทดปี่โทดกอๆ : múa dở chê đất lệch. (พาสิด) เป่าปี่ใส่หูถวาย : đàn gảy tai trâu.
ปี้ |pỉ| 1.(ม) vé, phiếu, tờ giấy mời. ปี้เข้าชมกาละสีน : vé xem xiếc. ปี้ฝากล็ด : vé gởi xe. 2.(ค) đen (màu). ดำปี้ : đen sì.
ปี้ยิน |pỉ nhônh|(ม) vé máy bay. ซื้อปี้ยินไปกับ : mua vé máy bay khứ hồi.
ปี้ตะหลาด |pỉ tả lạt|(ม) giấy thu tiền chợ.
ปี้ปะจำ |pỉ pả chăm|(ม) giấy (thẻ, phiếu, vé) dài hạn.
ปี้ๆ |pỉ pỉ|(ค) đen sì.
ปี้ล็ด |pỉ lộch|(ม) vé xe. ซื้อปี้ล็ดไปอ่างจัน : mua vé xe đi Vientiane.
ปี้ล็ดไฟ |pỉ lộch phay|(ม) vé xe lửa.
ปี้ธับเงิน |pỉ hặp ngân|(ม) giấy biên nhận (tiền), biên lai thu tiền.
ปี |pủ|(ค) ถิ: ต็. hôi, thối. เหม็นปี๋, เหม็นต็ๆ : thối rình.
ปี๋ๆ |pủ pủ|(ค) hôi, thối. เหม็นปี๋ๆ, เหม็นต็ๆ : thối rình.
ปี๋ |pữ|(ค) đen tuyền, đen sì. ดำปี๋ๆ : đen sì.
ปี๋ๆ |pữ pữ|(ค) đen tuyền, đen sì. ดำปี๋ๆ : đen sì.
ปุละ |pủ lả|(ค)(ป.) phía trước.
ปุลานะ |pủ la nả|(ม)(ป.) cổ xưa, nguyên thủy; tên giáo lí của Ấn Độ giáo.
ปุเลจาลึก |pu lê cha lịc|(ค)(ป.) là thủ lĩnh; tiên phong.

ปุโลหิต |pủ lô hích| ເບິ່ງ: ປะโลหิต.
ปู |pu| 1.(ນ) (động vật) con cua. ปูทะเล : cua biển. 2.(ก) trải, lát. ปูสาด : trải chiếu. ปูทางๆ : lát đường, trải đường.
ปูเค้ม |pu khêm|(ນ) cua biển.
ปูฉะนิยะ |pu xả ni nhả|(ถ)(ป.) 1) tôn nghiêm. ปูฉะนิยะสะถาน : nơi tôn nghiêm. 2) linh; thiêng liêng. ปูฉะนิยะวัดถุ : vật linh; vật thiêng liêng. 3) đáng kính, đáng tôn thờ. ปูฉะนิยะบุกคົน : nhân vật đáng tôn kính.
ปูฉะนิยะสะถาน |pu xả ni nhả sả thán|(ນ)(ป.) nơi đáng tôn thờ, nơi tôn nghiêm.
ปูฉะนิยะบุกคົน |pu xả ni nhả búc khônh|(ນ) nhân vật đáng tôn kính.
ปูฉะนิยะวัดถุ |pu xả ni nhả vạch thủ|(ນ)(ป.) vật đáng tôn thờ, vật linh, vật thiêng liêng.
ปูชา |pu xa| 1.(ນ) ຄື: บูชา. sự tôn thờ. 2.(ก) thờ phụng, cúng bái.
ปูโตะ |pu tổ|(ก) trải bàn (bằng khăn trải bàn).
ปูทะเล |pu thả lê|(ນ) cua biển. ยากินปูทะเล : thèm ăn cua biển.
ปูนา |pu na|(ນ) cua đồng.
ปูปา |pu pa|(ນ) cua cá, tôm cá.
ปูแป้น |pu pẻn|(ก) lát ván.
ปูผ้า |pu phạ|(ก) trải khăn, trải khăn bàn.
ปูพื้น |pu phủn|(ก) lát nền.
ปูพົม |pu phôm|(ก) trải thảm.
ปูยางๆ |pu dang|(ก) lát nhựa, trải nhựa. ทางๆปูยางๆ : đường trải nhựa.
ปูลู |pu lu|(ถ) bự rự. หน้าใส่ปูลู : mặt bự rự.
ปูอะ |pu vả|(ນ) kẹo, bánh.
ปู่ |pù|(ນ) ông nội. ปู่ทวด : cụ nội, cố nội.
ปู่เจ้า |pỳ chẩu|(ນ) thần rừng.
ปู่ย่า |pù nhà|(ນ) ông nội bà nội, ông bà.
ปู่ย่าตายาย |pù nhà ta nhai|(ນ) ông bà, tổ tiên.
ปู่เยียย่าเยีย |pù nhơ nhà nhơ|(ນ) Pù Nhơ và Nhà Nhơ (tên cặp vợ chồng được xem là thủy tổ của người Lào).
ปุตา |pù ta|(ນ) phúc thần, thần thiện.
ปุทวด |pù thuốt|(ນ) ຄື: ปู่ม่อน. cụ nội, cố nội.
ปู่ม่อน |pù mòn| ຄື: ปุทวด.
ปู้ |pủ|(ถ) ຄື: ตู้. cùn. มีดปู้ : dao nhụt, dao cùn.
เป |pê| 1.(ถ) dẹp, bẹp, lép. ทุบให้เป : đập bẹp. 2.(ນ) cái võng. นอนเป : nằm võng.
เปคົนไข้ |pê khônh khạy|(ນ) cáng cứu thương, băng ca.
เปสุไน |pê sủ nay|(ນ) sự cạnh khóe, sự diễu cợt, sự mỉa mai, sự châm chỉa.
เปสูนยะวาด |pê sún nhả vát|(ນ)(ป.) lời nói xoi móc, lời châm chỉa.
เปตะ |pê tả|(ນ) người chết.
เปตะพะลี |pê tả fả li|(ນ)(ป.) đồ cúng cho người chết.
เปตา |pê ta|(ນ)(ป.) ma, người chết.
เปตัง |pê tăng|(ນ) bi sắt. ตีเปตัง : đánh bi sắt.
เป่ |pề|(ถ) ຄື: เพ. hư, hỏng. เป่เพ : hư hỏng.
เป่เพ |pề fề|(ถ) hư hỏng. ละทึมใจบำลูกเป่เพ : đau lòng về đứa con hư hỏng.
เป้ |pể| 1.1(ນ) ຄື: กะพา. cái gùi. พายเป้เมือไร่ : mang gùi lên nương. 1.2(ນ) gùi, vác (số lượng gùi trên lưng). ฟืนเป้หนึ่งๆ : một vác củi. 1.3(ก) gùi (hàng, đồ vật). เป้เข้าให้ทะหาน : gùi gạo cho bộ đội. 2.(ถ) móp, mẻ. คົมพ้าเป้ : lưỡi dao móp. ชาตาพ้าขี้หม้งๆ คົมเป้ถามบ่งาม (กอม) : số phận con dao gỉ, lưỡi móp, đẽo không đẹp. 3.(ก) bể, mẻ.
แปะ |pẻ|(ถ) sát, ngay bên. นั่งแปะกัน : ngồi sát nhau.
แปะใส่ |pẻ sày|(ก) đặt sát, áp vào, dính vào.
แป |pe| 1.(ถ) dẹt, bẹp, lép. ปาดุกหัวแป : cá trê dẹt đầu. (สำนอม) แปแลบแซบ : dẹp lép. 2.(ນ) chồng nóc (mái nhà). (พาสิด) เรือนรือมาแต่แป : nhà dột tại nóc. 3.(ก) dịch, phiên dịch. แปพาสา : phiên dịch. 4.(ນ) thay đổi, biến hóa. ผันแป : biến hóa, thay đổi.
แปสับ |pe sắp|(ก) dịch từ.
แปยิกสับ |pe nhộc sắp|(ก) phiên âm, chuyển từ tiếng Phạn sang tiếng Lào (từng từ một).
แปยัดติ |pe nhặt tỉ|(ก) sự chú dẫn về luật pháp (chú thích, giảng giải).
แปตามโต |pe tam tô|(ก) dịch từng chữ, dịch nguyên văn.
แปตามเนื้อความ |pe tam nửa khoam|(ก) ຄື: แปตามอัด. phỏng dịch, lược dịch.

ແປຕາມເນື້ອໃນ |pe tam nửa nay|(ກ) dịch theo nghĩa, theo nội dung (chuyển chữ).
ແປຕາມພະຍັນຊະນະ |pe tam fả nhanh xã nả|(ກ) dịch theo từng từ một.
ແປຕາມອັດ |pe tam ách|(ກ) ຄື: ແປຕາມເນື້ອ ຄວາມ. phỏng dịch.
ແປໂທລະເລກ |pe thô lả lếc|(ກ) dịch điện tín, đọc điện tín.
ແປ້ນ |pe bônh|(ນ) chồng nóc, đòn nóc, thượng lương.
ແປ່ວນ |pe puồn|(ກ) biến động; bất thường.
ແປພາສາ |pe fa sá|(ກ) dịch tiếng, phiên dịch.
ແປເມືອງ |pe mương|(ນ) bảo vật, vật quý, vật hiếm.
ແປແລບແຊບ |pe lép xép| (ສຳນວນ) dẹp lép.
ແປວ່າ |pe và|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là.
ແປອັກສອນ |pe ắc són|(ກ) biến dạng, thay đổi hình thể, biến chữ (dùng đám đông trong các ngày hội để biến thành chữ hoặc hình ảnh).
ແປອອກ |pe ộc|(ກ) lí giải; giải nghĩa.
ແປຮ້ອຍ |pe hỏi|(ນ) dịch bằng cách đem từ Pali đến chặn lại.
ແປເຮືອນ |pe hươn|(ນ) chồng nóc nhà.
ແປຮູບ |pe húp|(ນ) gỗ thành phẩm. ໄມ້ແປຮູບ : gỗ thành phẩm.
ແປ່ |pè|(ກ) phá, phá dỡ. ແປ່ມ້ຳໆ : phá dỡ.
ແປ້ |pẻ| 1.(ນ) hũ đựng (rượu). ແປ້ເຫຼົ້າ : hũ rượu. 2.(ກ) làm cho dẹp đi.
ໂປະ |pổ| 1.(ກ) thêm vào; đắp, sơn phủ, trét. ໂປະຕື່ມ : thêm vào. ໂປະສີລົດ : sơn phủ màu xe. ໂປະຝາເຮືອນ : trét vách. 2.(ນ) ຄື: ກະໂປະ. cái sọ dừa. ໂປະໝາກພ້າວ : cái sọ dừa.
ໂປ້ະ |pổ|(ນ) trò chơi của trẻ con (dùng ống tre loại có lỗ nhỏ, lấy giấy hoặc trái nhỏ đặt vào lỗ và dùng cây thọc sẽ bắn đi rất xa và nghe tiếng nổ).
ໂປ |pô| 1.(ນ) đánh xúc xắc (của Trung Quốc). 2.(ຄ) sưng, u. ຫົວໂປ : u đầu. ແຄ່ງໂປ : sưng ống quyển.
ໂປກ້ຳ |pô căm|(ນ) một trò đánh bạc.
ໂປດິກ |pô đốc|(ນ)(ປ.) con nít; con vật (nhỏ).
ໂປລານະ |pô lả nả|(ນ)(ປ.) nguyên thủy, cổ.
ໂປໂລ |pô lô|(ກ) ngóc, ngóc đầu. ໂປໂລຫົວຂຶ້ນ : ngóc đầu lên.
ໂປ່ |pồ| 1.(ນ) ຄື: ຫົວໂປ່. thủ lĩnh, thủ trưởng, đầu sỏ, người cầm đầu. ຫົວໂປ່ : đầu sỏ. ແມ່ໂປ່ : bà chủ nhà thổ, bà chủ nhà chứa. 2.(ຄ) to, bự. ຕາໂປ່ : mắt bự, mắt to. ຂີ້ໄກ່ໂປ່ : bãi phân gà to.
ໂປ້ |pổ| 1.(ນ) ngón tay cái, ngón chân cái. ໂປ້ມື : ngón tay cái. ໂປ້ຕີນ : ngón chân cái. 2.(ຄ) khấm khá, khá giả; phát triển, thịnh vượng. ມັນຊິໂປ້ບາດຫຼ້ຳ (ປ) : rồi nó sẽ thịnh vượng. 3.(ຄ) trần truồng, khỏa thân, trần trụi. ປະໂປ້ : trần truồng. 4.(ກ) trát. ໂປ້ສີ : trát sơn.
ໂປ້ສີ |pổ sí|(ກ) trát sơn.
ໂປ້ຕີນ |pổ tin|(ນ) ngón chân cái.
ໂປ້ມື |pổ mư|(ນ) ngón tay cái.
ເປ້ຳະ |pổ|(ນ) cái thúng đong thóc.
ເປາະ |pỏ| 1.(ກ) lùa vào, vây đuổi (vào bẫy). 2.(ນ) cây tre rừng (ໄມ້ເປາະ).
ເປາະນ່ຳໆ |pỏ nàng|(ນ) giăng lưới bắt thú.
ເປາະແປະ |pỏ pẻ| ຄື: ເຕາະແຕະ 2.
ປໍ |po| 1.(ນ) tơ, tơ dai trong một số vỏ cây, dùng bện dây. 2.(ນ) gai, dây gai, cây gai. ເຊືອກປໍ : dây gai. 3.(ນ) con chuồn chuồn. ແມງປໍ : con chuồn chuồn.
ປໍກະເຈົ່ຳ |po cả chau|(ນ) dây đay, đay cả chau.
ປໍລະປັກ |po lả pắc|(ກ) đối kháng, đối lập, chống lại. ຊົນຊັ້ນປໍລະປັກ : giai cấp đối lập. ຊາວນາ ແລະເຈົ້າທີ່ດິນ ແມ່ນສອງຊົນຊັ້ນປໍລະປັກ : nông dân và địa chủ là hai giai cấp đối lập.
ปี้ |pỏ| 1.(ນ) vỏ, vỏ trứng; vỏ gáo dừa, sọ dừa. ปี้ไข่ : vỏ trứng. 2.(ນ) (động vật) con chim sâu. 3.(ຄ) thấp, ngắn, lùn. ต่ำอี้ปี้ : lùn tịt.
ปี้จ้ำ |pỏ chõ| ເບິ່ງ: ເປ້ເຈ້ຳ. ดอกปี้จ้ำ : hoa tròn trịa (loại nhỏ).
ปี้จ้ำแป้แจ้ |pỏ chõ pẻ chẻ| ເບິ່ງ: ເປ້ເຈ້ຳ.
ເປ |pở|(ຄ) trát, trét. ເປປະຫາຍໃສ່ຝາ : trát vữa lên tường.
ເປເປ້ອນ |pở pưởn|(ຄ) ເປ້ອນເປ.
ເປ |pơ|(ຄ) mỏng manh (tấm to mỏng).
ເປເຄ |pơ khơ|(ຄ) ngổn ngang. ຕັ້ງເປເຄ : để ngổn ngang.

ເປີເຊັ້ນ |pơ xênh|(ນ) phần trăm.
ເປີ້ເຈີ |pở chở|(ຄ) tròn trịa, tròn trĩnh; thù lù. ດອກເປີ້ເຈີ : hoa tròn trịa (loại lớn). ກອງດິນນອນເປີ້ເຈີ້ກາງທາງ : đống đất nằm thù lù giữa đường.
ເປ້ຍ |pỉa|(ຄ) vụt, phựt (tiếng cây búng). ໄມ້ດີດດັງເປ້ຍ : cây bật đánh vụt.
ເປຍ |pia| 1.(ນ) cái búp chỉ. 2.(ກ) cuộn sợi, guồng sợi. 3.(ນ) bím tóc, đuôi sam. ຜົມເປຍ : tóc đuôi sam. 4.(ກ) leo, trèo (một cách nhanh chóng), tót. ເປຍຂຶ້ນຕົ້ນໄມ້ : leo tót lên cây, trèo tót lên cây.
ເປ້ຍ |pỉa|(ຄ) bại. ຂາເປ້ຍ : chân bại.
ເປ້ຍລ່ອຍ |pỉa lòi|(ຄ) bại liệt. ຕີນມືເປ້ຍລ່ອຍ : chân tay bại liệt. ພະຍາດເປ້ຍລ່ອຍ : bệnh bại liệt.
ເປືອ |pữa|(ນ) vữa trát vách (trộn phân trâu với chất dẻo).
ປ໋ວະປະ |pủa pả|(ຄ) vội, gấp. ຢ່າໆປ໋ວະປະ : bước vội.
ປ໋ວ |pua|(ກ) **ຄື:** ປິ່ນປ໋ວ. chữa, điều trị. ປ໋ວພະຍາດ : chữa bệnh, điều trị bệnh. (ພາສິດ) ປ໋ວເຂົ້າທ້ອງໜາ ປ໋ວພານອນອຸ່ນ : đói ăn rau, đau uống thuốc.
ປ໋ວເຂົ້າທ້ອງໜາ ປ໋ວພານອນອຸ່ນ |pua khậu thoỏng ná, pua fa non ùn| (ພາສິດ) (chữa cơm bụng dày, chữa mâm cơm ngủ ấm) đói ăn rau, đau uống thuốc; đói thì rau, đau thì thuốc.
ປ໋ວເສັ້ນປະສາດ |pua sệnh pả sạt|(ກ) chữa thần kinh.
ປ໋ວດັງຄໍໜູ |pua đăng kho hú|(ກ) chữa tai mũi họng.
ປ໋ວດີ |pua đi|(ກ) chữa tốt, điều trị tốt.
ປ໋ວເດັກນ້ອຍ |pua đếc nỏi|(ກ) chữa trẻ em, điều trị trẻ em.
ປ໋ວຕາ |pua ta|(ກ) chữa mắt.
ປ໋ວລະບັດ |pua lả bắt|(ກ) **ຄື:** ປ໋ວລະບັດ. chăm sóc, chăm nom.
ປ໋ວຫົວໃຈ |pua húa chay|(ກ) chữa tim.
ປ໋ວ |pùa|(ນ) cư dân, dân.
ໄປ |pay|(ກ) 1) đi. ໄປຮຽນ : đi học. ມື້ນີ້ກະຊິໄປຫຼິ້ນ : hôm nay định đi chơi. 2) từ đứng cuối câu có nghĩa luôn luôn, không ngừng hoặc nhắc nhở như. ເລື້ອຍໆໄປ : mãi mãi. ເອົາໄປ : mang đi, mang theo. ກິນໄປ : ăn đi. ເຮັດໄປ : làm đi.
ໄປກັນໃຫຍ່ |pay căn nhày|(ປາກ) lớn, xảy ra lớn. ເລື່ອງໄປກັນໃຫຍ່ : chuyện xảy ra to lớn, chuyện lớn rồi.
ໄປກຸ່ນໆ |pay cùn cùn|(ກ) chạy bon bon.
ໄປກັບ |pay cắp|(ກ) 1) đi với. ໄປກັບໃຜ? : đi với ai?. 2) khứ hồi, đi về. ປີ້ໄປກັບ : vé khứ hồi.
ໄປຄືໄປຕະຫຼາດ |pay khư pay tả lạt| (ສຳນວນ) đi như đi chợ.
ໄປຈາກ |pay chạc| đi khỏi, từ biệt. ໄປຈາກບ້ານ : đi khỏi nhà, từ biệt làng.
ໄປຈ້ອຍ |pay chỏi|(ກ) đi biệt. ໄປຈ້ອຍ ບໍ່ໜ້ຽວແລເຖິງຄອບຄົວ : đi biệt, không đoái hoài gì đến gia đình.
ໄປສະນີ |pay sả ni|(ນ) bưu điện. ໄປສະນີຍະບັດ : bưu thiếp.
ໄປສະນີຍະບັດ |pay sả ni nhã bách|(ນ) bưu thiếp.
ໄປສະນີຍະພັນ |pay sả ni nhã fanh|(ນ)(ສ.) bưu phẩm.
ໄປສະນີຍະວັດຖຸ |pay sả ni nhã vạch thủ|(ນ)(ສ.) bưu kiện.
ໄປສະນີຍາກອນ |pay sả ni nha con|(ນ) tem, tem phí.
ໄປສະນີອາກາດ |pay sả ni a cạt|(ນ) bưu điện hàng không.
ໄປສູ່ |pay sù|(ກວ) đi đến. ເສັ້ນທາງໄປສູ່ຊື່ສຽງຄວາມລຳລວຍ : con đường (đi đến) danh lợi.
ໄປໃສ |pay sáy|(ກວ) đi đâu?. ເຮີຍ! ໄປໃສທັ້ນ? : Ê! Đi đâu đó?.
ໄປໃສມາ |pay sáy ma| đi đâu về.
ໄປໃສມາໃສ |pay sáy ma sáy| (ສຳນວນ) đi đây đi đó.
ໄປເສິກໄປຂ້າ ໄປຄ້າໄປຕີວະ |pay sớc pay khạ, pay khả pay tủa| (ພາສິດ) (ra trận đi giết, đi buôn nói dối) đi buôn nói ngay không tày đi cày nói dối; đi buôn nói ngay, đi cày nói dối; đi buôn nói ngay bằng đi cày nói dối.
ໄປສິ່ງ |pay sồng|(ກ) đưa tiễn, đi đưa.
ໄປຊະ |pay sả|(ກ) đi đi. ໄປຊະເດີເຈົ້າ : anh cứ đi đi.
ໄປຊື່ໆ |pay sừ sừ|(ກ) đi không không, đi thế

thôi. ไปๆนิดๆ : đi chơi thế thôi.

ไปย่างๆ |pay nhàng lịnh|(ก) đi bách bộ, đi tản bộ.

ไปดอง |pay đoong|(ก) đi ăn đám cưới.

ไปด้วย |pay đuổi|(ก) đi theo, đi cùng, đi với. เขาไปด้วยกัน : họ đi với nhau.

ไปตะหวา |pay tạ vá| đi chú, đi đấy chú!. ไปตะหวาเป็นหยังจั่งบ่ : đi chú, sao lại không.

ไปแต่ |pay tè| đi từ. ไปแต่ห้าโมงแจ้ง : đi từ năm giờ sáng.

ไปตากอากาด |pay tạc a cạt|(ก) đi nghỉ mát.

ไปต่างประเทด |pay tàng pả thết|(ก) ຄື: ไปนอก. đi nước ngoài, ra nước ngoài.

ไปต้อน |pay tỏn|(ก) tiếp đón.

ไปตาม |pay tam|(ก) 1) đi theo, theo sau. ຄົນจำพวกนั้นยากให้เพื่นไปตามเขา : những người ấy muốn người ta đi theo họ. 2) đi men, đi dọc. ไปตามริมของ : đi men theo bờ sông.

ไปต่าว |pay tào|(ก) khứ hồi, đi và trở lại.

ไปเถิง |pay thổng| đi đến, đến nơi, đạt tới.

ไปถ่าย |pay thài|(ก) đi đại tiện hoặc tiểu tiện.

ไปเถิด |pay thợt| hãy đi nhé, hãy đi đi!.

ไปถาน |pay thán|(ก) đi ra nơi vệ sinh (đại, tiểu tiện).

ไปทุละ |pay thủ lả|(ก) đi công chuyện. ไปทุละบึดหนึ่งๆ : đi công chuyện một tí.

ไปเทาะ |pay thỏ| đi thôi, đi nhé!.

ไปทางๆ |pay thang|(ก) đi đường, đi về phía. ไปทางซ้าย : đi phía trái tay. ไปทางหน้า : đi về phía trước.

ไปทางขวา |pay thang khỏa|(ก) đi bên phải.

ไปทางซ้าย |pay thang sải|(ก) đi bên trái.

ไปทางหน้า |pay thang nạ|(ก) lên phía trước.

ไปทางอิ่เตือก |pay thang ì tược| (สำนอน) ເບິ່ງ: เจ็อกอิ่เตือก.

ไปท่องเ |pay thiều|(ก) đi chơi, đi du ngoạn. ไปท่องเที่ยน : dạo chơi (quanh quanh). ไปท่อๆท่องเ : đi du lịch.

ไปในเมืองๆ |pay nay mương|(ก) vào thành phố.

ไปนำ |pay năm|(ก) đi theo, đi cùng. ไปนำกัน : đi cùng nhau.

ไปนอก |pay noóc|(ก) đi ra ngoài, ra nước ngoài. ไปนอกบ้าน : ra ngoài nhà.

ไปนอน |pay non|(ก) đi ngủ. อาบล้างให้น้อยก่อนไปนอน : tắm rửa cho bé trước lúc đi ngủ.

ไปบ่สั่ง บั่งบ่ถอบ |pay bò sằng, nằng bò khóp| (พาสิด) (đi không thưa, ngồi không trình).

ไปบ่ลา มาบ่ถอบ |pay bò la, ma bò khóp| (พาสิด) (đi không chào, về không trình).

ไปบุน |pay bunh|(ก) đi lễ hội.

ไปป่าซ้า |pay pà xả|(ก) đi ra nghĩa trang, đi ra nghĩa địa.

ไปๆมาๆ |pay pay ma ma| (สำนอน) đi đi lại lại, đi quanh quẩn, quanh đi quẩn lại.

ไปพุ้น |pay fủnh|(ก) đi đến đó.

ไปมาหาสู่ |pay ma há sù|(ก) lui tới, thăm hỏi. มันบ่ไปมาหาสู่ข้อยแล้อ : nó không lui tới nhà tôi rồi.

ไปมิ้ม |pay mổm| đi khỏi, thoát khỏi.

ไปยุบหมา มายุบขวด |pay diệp má, ma diệp khiệt| (พาสิด) (đi giẫm chó, về giẫm nhái) *sự cần cù trong lao động.*

ไปยาม |pay dam|(ก) đi thăm, đến thăm. บ่มีเอลาไปยามหมู่ : không có thì giờ đi thăm bạn.

ไปลามาถอบ |pay la ma khóp| (พาสิด) (đi chào về báo) đi thưa về trình; đi chào về hỏi; đi hỏi về chào; đi thưa cho biết, về trình cho hay; đi thưa về gửi.

ไปโลเล |pay lô lê|(ก) đi lung tung, đi lang thang (không có chủ định), đi bậy bạ.

ไปลัด |pay lạch|(ก) đi tắt, đi đường ngắn.

ไปลาดตะเวน |pay lát tả vên|(ก) đi tuần tra.

ไปโลด |pay lốt|(ก) đi ngay, đi ngay lập tức. ข้อยซิไปโลด : tôi sẽ đi ngay.

ไปแอะยาม |pay vẻ dam|(ก) ghé thăm.

ไปแว่ |pay vè|(ก) ghé thăm.

ไปวุกส่อนติอ |pay viếc suồn tua|(ก) đi công chuyện riêng.

ไปวัดไปวาได้ |pay vặt pay va đảy| (สำนอน) (đi chùa đi chiền được). ຄື: พ้ไปวัดไปวา.

ไปวิด |pay vịch|(ก) đi cầu tiêu (nơi đi đại tiện), đi nhà vệ sinh, đi toa lét.

ไปหา |pay há|(ก) đi tìm, đi kiếm. ปื้มยู่ต่อหน้าต่อตาก็ยังไปหา : quyển sách ngay trước mắt mà

cứ đi tìm.
ไปหากิน |pay há kinh| đi kiếm ăn.
ไปหากินหายู่ |pay há kinh há dù| đi làm ăn sinh sống.
ไปหาหมໍ |pay há mó|(ภ) đi gặp bác sĩ.
ไปโห่ |pay hồ|(ภ) đi săn.
ไปให้สุด ขุดให้เถิง |pay hạy súch, khúch hạy thởng| (พาสิด) (đi cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi) ăn đến nơi, làm đến chốn.
ไปให้พ้น |pay hạy fổnh|(ภ) đi cho khuất mắt.
ไปให้ม้วม |pay hạy mổm|(ภ) đi cho thoát.
ไปให้ลามาให้ถอบ |pay hạy la, ma hạy khóp| (พาสิด) (đi hãy chào, về hãy báo) **ถึ**: ไปลามาถอบ.
ไปให้หวิด |pay hạy vích|(ภ) đi cho thoát.
ไปหิ้น |pay lịnh|(ภ) đi chơi, đi dạo. ไปหิ้นบุน : đi chơi hội, đi trẩy hội.
ไปไร่ไปสอน |pay hày pay suốn| **ถึ**: ไปไร่ไปนา.
ไปไร่ไปนา |pay hày pay na| đi ra đồng, đi rẫy.
ไปรอด |pay hót| đi đến nơi.
ไปรอดจอดเถิง |pay hót chọt thởng| (พาสิด) (đi đến nơi, dừng đến chốn) đi đến nơi, về đến chốn.
ไปรับ |pay hặp|(ภ) đi đón. ไปรับลูกอยู่บ่อนลังๆ เดัก : đi đón con ở nhà trẻ.
ไปรับต้อน |pay hặp tỏn| đi tiếp đón.
เป้า |pau|(ถ) to ở giữa.
เป่า |pàu| 1.(ถ) không có. เป่าๆ : không không. แปนเป่า : trống không, trống rỗng. (พาสิด) นำ้เต้าเป่าดังไก : thùng rỗng kêu to. 2.(ภ) thổi. เป่าขี้ฝุ่น : thổi bụi. (พาสิด) เป่าปี่ใส่หูถอาย : đàn gảy tai trâu. (พาสิด) ท่านไฟเก่า เป่าลุกง่าย : tình cũ không rủ cũng tới.
เป่าแก |pàu ke|(ภ) thổi kèn. เป่าแกตื่นนอน : thổi kèn thức giấc (kèn rạng đông). เป่าแกแห่ขะบวน : thổi kèn rước (hội). เป่าแกแห่สิบ : thổi kèn đám tang.
เป่าแกแจ้งไพ |pàu ke chẻng fay| thổi kèn báo động.
เป่าแกปุก |pàu ke púc|(ภ) thổi kèn báo thức.
เป่าแกปุกลุก |pàu ke púc lục|(ภ) thổi kèn báo thức.
เป่าขุ่ย |pàu khùi|(ภ) thổi sáo, thổi tiêu.
เป่าฃาว |pàu khào|(ภ) 1) tuyên truyền. 2) loan tin.
เป่าแคน |pàu khen|(ภ) thổi khèn. เป่าแคนแอ่มฮู้ : thổi khèn tán gái.
เป่าปี่ใส่หูถอาย |pàu pì xày hú khoai| (พาสิด) (thổi sáo vào tai trâu) đàn gảy tai trâu; đàn bầu mà gảy tai trâu; đàn cầm mà gảy tai trâu; gảy đàn cho trâu nghe; gảy đàn tai trâu.
เป่าๆ |pàu pàu|(ถ) không, không không.
เป่าปัด |pàu pách|(ภ) thổi bụi.
เป่าแปน |pàu pen|(ถ) trống không, trống rỗng; trắng. ตู้เป่าแปน : cái tủ trống rỗng. ข่องเป่าแปน : vành đai trắng
เป่าปิอ |pàu piu|(ถ) thất thiệt. ข่าวเป่าปิอ : tin thất thiệt.
เป่าปู่จ |pàu piều|(ถ) cô đơn, đơn độc, lẻ loi; vắng vẻ, hiu quạnh. ถอามเป่าปู่จ : sự cô đơn; sự vắng vẻ. ป่าข้าเป่าปู่จ : bãi tha ma hiu quạnh.
เป่าไฟ |pàu phay|(ภ) thổi lửa. เป่าไฟลุก : thổi lửa.
เป่าลา |pàu lã|(ถ) trống không, trống rỗng.
เป่าลิม |pàu lôm|(ภ) thổi gió, thổi phù.
เป่าว่างๆ |pàu vàng|(ถ) hoang, hoang vắng; khoảng không, chân không. ดินเป่าว่างๆ : đất hoang.
เป่าหู |pàu hú|(ภ) xúc xiểm. ถืกเป่าหู : nghe lời xúc xiểm.
เป้า |pảu| 1.(น) cái đích, bung xung, tiêu điểm. เป้ายิง : đích bắn. ถืกยิงเป้า : bị xử tử hình. เป้าหมาย : mục tiêu. 2.(น) chim cu xanh. นิกเป้า : chim cu xanh. 3.(น) cá nóc. ปาเป้า : cá nóc. 4.(น) ma trơi. ผีเป้า : ma trơi. (พาสิด) นำ้กิ้นผู้เถ้าผีเป้าบ่กิน : không nghe già vỡ làm ba mảnh. 5.(ถ) **ถึ**: เอิ้าเป้า. rộng ở giữa. 6.(น) Sửu (năm thứ hai theo kỉ nguyên nhỏ). ปีเม็งเป้า : năm Đinh Sửu.
เป้ายาม |pảu nham|(น) điểm canh, điểm gác.
เป้าปะสิง |pảu pả sống|(น) mục tiêu.
เป้าหมาย |pảu mái|(น) mục đích, mục tiêu, đối

tượng. ຍິງຖືກເປົ້າໝາຍ : bắn trúng mục tiêu.
ເປົ່າ |páu|(ນ) ຄື: ກະເປົ່າ. bao, bì, bao bì (bọc, gói). ກະເປົ່າ : cái bì đựng gạo, bao bố. ເປົ່າເຂົ້າ : bao gạo.
ປ່ຳໄປ້ |păm pảy|(ຄ) thường xuyên, bình thường.
ປ່ຳໆ |pằm pằm|(ຄ) thường xuyên, luôn luôn, đều đặn.
ປ້ຳ |pắm| 1.(ກ) đẵn, đốn. ປ້ຳກົກໄມ້ : đốn cây, đẵn cây. ປ້ຳລົງ : đẵn ngã xuống. 2.(ກ) vật nhau. ນັກມວຍປ້ຳ : đô vật. ນັກປ້ຳກັນ : vật nhau. 3.(ນ)(ຫ.) trạm. ປ້ຳນ້ຳມັນ : trạm bơm xăng, trạm bán xăng.
ປ້ຳກັນ |pắm canh|(ກ) vật nhau. ສອງຄົນປ້ຳກັນ : hai người vật nhau.
ປ້ຳນ້ຳມັນ |pắm nắm măn|(ນ) trạm bơm xăng, trạm bán xăng.
ປ້ຳໄມ້ຄະໂມະລິມ |pắm mảy khả mổ lôm| (ພາສິດ) (đốn cây vừa vặn gặp gió) hạn hán gặp mưa.
ປັກ |pắc| 1.(ກ) 1) cắm, găm. ປັກເຂດນາ : cắm mốc, giới hạn (ruộng). 2) thêu, đột, đính; châm (châm cứu). ປັກດອກລາຍ : thêu hoa văn. ປັກເຂັ້ມ : đột kim (khâu vải); châm kim, châm cứu. 2.(ນ) phía, nửa của tháng. ກາລະປັກ : trăng khuyết, trăng hạ tuần. ສຸກກະປັກ : trăng lên, trăng thượng tuần.
ປັກກິ່ງ |pặc kìng|(ນ) Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc).
ປັກຂີ |pắc khí|(ນ) chim muông, chim chóc.
ປັກເຂດແດນ |pắc khệt đen|(ກ) cắm mốc biên giới.
ປັກຄະຫະ |pắc khả hả|(ນ) sự tán dương, sự ca tụng.
ປັກໃຈ |pắc chay|(ກ) quyết tâm, quyết chí.
ປັກສາ |pắc sá| 1.(ນ) chim. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ປັກສີ, ປັກສິນ. loài chim.
ປັກສີ |pắc sí| ຄື: ປັກສາ.
ປັກສີຊາດ |pắc sí xát|(ນ) loài chim.
ປັກສີວິທະຍາ |pắc sí vỉ thả nha|(ນ) ngành nghiên cứu về loài chim.
ປັກສິນ |pắc sính| ຄື: ປັກສາ.
ປັກແສ່ວ |pắc xèo|(ກ) ຄື: ແສ່ວ. thêu thùa; thêu dệt.
ປັກປ້ຳ |pắc pắm|(ຄ) chú ý đặc biệt.
ປັກປັນ |pắc panh|(ກ) hoạch định, phân chia. ປັກປັນເຂດແດນ : hoạch định biên giới.
ປັກໄຟ |pắc phay|(ກ) cắm điện. ເຕົ້າປັກໄຟ : ổ cắm điện.
ປັກລາຍ |pắc lai|(ກ) thêu ren.
ປັກຫຼັກ |pắc lắc|(ກ) cắm cột, cắm cọc.
ປັກກິ່ງ |pặc kìng|(ນ) Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc).
ປາກ |pạc| 1.(ນ) miệng, mồm, mõm (để ăn). ປາກເປື່ອຍ : miệng lở. ງຸ້ບປາກ : ngậm miệng, câm miệng. (ສຳນວນ) ເວົ້າແຕ່ປາກ, ເວົ້າໄດ້ແຕ່ປາກ : nói chỉ được cái mồm; nói miệng, nói suông. (ສຳນວນ) ປາກບໍ່ໝົດກິ່ນນ້ຳນົມ : (miệng chưa hết mùi sữa) miệng còn hôi sữa. (ພາສິດ) ປາກພະ ໃຈຜີ : (miệng Phật, lòng ma) khẩu phật tâm xà. 2.(ນ) 1) miệng, mỏ, lỗ. ປາກສ້ຽງ : miệng giếng. ປາກໝໍ້ : miệng nồi. ປາກກາ : mỏ quạ; cây viết máy, bút. 2) đầu (đường); cửa (sông, bể,...). ປາກທາງ : đầu đường. ປາກອ່າວ : cửa vịnh. ປາກນ້ຳ : cửa sông. ປາກດົງ : cửa rừng. 3) miệng, nòng (súng). ປາກປືນ : nòng súng, miệng súng. 3.(ກ) nói. ຄົນປາກໝາຍ : người nói nhiều. ພາສາປາກ, ພາສາເວົ້າ : khẩu ngữ. (ພາສິດ) ປາກຈ້ຽໃດ ຫົວໃຈຈ້ຽຊັ້ນ, ປາກວ່າແລ້ວ ມາຍ ມ້ຽງແມ່ນບໍ່ເປັນ : nói rồi phải giữ lấy lời, đừng như bướm lượn đậu rồi lại bay. (ພາສິດ) ປາກ ເປັນທຳ ຫົວໃຈເປັນຍັກ : khẩu phật tâm xà. (ພາ ສິດ) ປາກວ່າ ຕາຂະໜີບ : nói một đàng, làm một nẻo. (ພາສິດ) ປາກຄົນຍາວກວ່າປາກກາ : lời nói không cánh mà bay. (ພາສິດ) ປາກກ່ອນກວານ ຂາມກ່ອນເຈົ້າ ບໍ່ດີ : (nói trước quan, dạ trước chủ, không tốt). 4.(ນ) (một loại cá diếc, thân lớn, vảy lớn) cá mè vinh (Barbodes gonionotus). ປາປາກ, ປາປາກນາ : cá mè vinh. 5.(ນ)(ຈ.) số trăm (biến âm từ tiếng Hán).
ປາກກະບອກສຽງ |pạc cả boọc siếng| loa thông tin.
ປາກກະບອກປືນ |pạc cả boọc pưn|(ນ) miệng súng, họng súng.
ປາກກະບັ້ງ |pạc cả bẳng|(ນ) miệng ống bương.

ปากกะพั่วกะแพ้ว [pạc cả nòng cả nèng] ເບິ່ງ: ปากกะพ้อกะแพ้ว.
ปากกะพ้อกะแพ้ว [pạc cả noọng cả nẹng](ก) nói cà lắp cà bắp.
ปากกา [pạc ca] 1.(น) bút, bút mực. ปากกาไก่ : bút mực. 2.(น) cây néo (dùng khi căng mặt trống). ไม้ปากกา : cây néo.
ปากกาไก่ [pạc ca cày](น) cây viết mực.
ปากกาซึม [pạc ca xưm](น) bút máy.
ปากกามึกซึม [pạc ca mực xưm](น) bút máy.
ปากก้า [pạc cả](น) bạo miệng, bạo mồm. มันเป็นคนปากก้า : hắn là kẻ bạo mồm.
ปากเก๋ [pạc cở](ก) nói lắp, nói cà lăm.
ปากกืก [pạc cược](น) ຄື: กืก. câm. คนปากกืก : người câm. คนกืกหูหนวก : người mù chữ.
ปากเก้ง [pạc kềng](ค) nói giỏi, lém lỉnh; đanh đá. ปากเก้งๆขาย ใผก็ย้าน : nói đanh đá quá, ai cũng sợ.
ปากกิ่ง [pạc công](ค) nói thẳng. ปากกิ่งไปกิ่งมา : nói thẳng nói thật.
ปากกั้งๆ [pạc kiểng](น) miệng sạch, khéo nói. (พาสิด) ทุกให้ลั้งๆ ปากกั้งๆให้ไล่หนี : (nghèo hãy nuôi, khéo nói thì đuổi đi).
ปากกัดตีนถีบ [pạc cắt tiin thịp] (สำนอน) *lăn lộn kiếm sống.*
ปากกับใจบ่ตึงกัน [pạc cắp chay bò tông căn] (miệng một đường, tâm một nẻo) bụng chua miệng ngọt.
ปากกิบ [pạc cốp](น) mộng (gỗ). เข้าปากกิบ : vào mộng (giường tủ).
ปากกว้างๆ [pạc quảng](ค) miệng rộng.
ปากแข็ง [pạc khéng](ค) già mồm. มันยังปากแข็งบ่ยอมรับผิด : hắn còn già mồm không chịu nhận sai.
ปากเขัด [pạc khếch](น) miệng độc, ác khẩu. อีนายนั้นปากเขัดหลาย : mụ ấy ác khẩu lắm.
ปากเขัดปากยำ [pạc khếch pạc dăm] ຄື: ปากเขัด.
ปากขอด [pạc khọt](ก) nói rõ, nói rõ ràng.
ปากคำ [pạc khăm] 1.(น) lời khai, khẩu cung. ให้ปากคำต่สาน : khai cung trước tòa. ตำหูวด สอบปากคำผู้ต้องหา : công an lấy khẩu cung bị can. 2.(น) một loại cá, có vảy vàng ở bụng; cá mè. ปาปากคำ : cá mè.
ปากค้าๆ [pạc khảng](ก) há hốc miệng. หัวอ้าปากค้าๆ : cười há hốc.
ปากค่องๆ [pạc khoòng](ก) nói lưu loát.
ปากค่อย [pạc khòi](ก) nói khẽ.
ปากคนยาวกว่าปากกา [pạc khônh nhao quà pạc ca] (พาสิด) (miệng người dài hơn lưỡi viết) lời nói không cánh mà bay.
ปากคาบ [pạc kháp](น) cái cặp thai.
ปากคีบ [pạc khíp](น) cặp gắp bằng sắt.
ปากคีม [pạc khim](น) gọng kìm. ยัดธีบตีตามยุดทะอิทีปากคีม : chiến dịch đánh theo chiến thuật gọng kìm.
ปากคุ้ม [pạc khôm](ก) nói sắc sảo.
ปากคื้อ [pạc khỉu](ก) nói trúng phóc, dự đoán chính xác.
ปากง่ำม [pạc ngàm](น) cái chạc, chạc cây. เอาปากง่ำมเธ็ดหมากกะถุน : lấy chạc cây làm súng cao su.
ปากจั่งใดหัวใจจั่งซั้น ปากว่าแล้วมายม้างแม่นบ่เป็น [pạc chẳng đay húa chay chẳng xẳn, pạc và lẻo mai mảng bò pênh] (พาสิด) (nói như thế nào tâm tư như vậy, nói rồi sẽ không đổi lời được) nói rồi phải giữ lấy lời, đừng như bướm lượn đậu rồi lại bay.
ปากจัด [pạc chắt](ค) hay cãi cọ.
ปากสะหว่างๆ [pạc sả vàng](ค) thích làm lộ chuyện của người khác, mách lẻo. คนปากสะหว่างๆ : người hay mách lẻo.
ปากสั้างๆ [pạc sạng](น) miệng giếng. (พาสิด) กบไต่ปากสั้างๆ เห็นฟ้าท่แม่มือ : (ếch bò miệng giếng thấy trời bằng ngón tay cái) ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung.
ปากสูงๆ [pạc siếng](น) điều tiếng. มีปากสูงๆกับกัน : có điều tiếng với nhau.
ปากสัด [pạc sắt](น) mõm, miệng.
ปากสั่น [pạc sành](ค) rụt rè, nhút nhát.
ปากซ้ำ [pạc xắm](ก) nói lắp đi lắp lại, nói lặp đi lặp lại.
ปากซ้างๆ [pạc sảng](น) miệng voi. (สำนอน) ปานอ้อยเข้าปากซ้างๆ : như mía vào miệng voi.

ปากยาว |pạc nhao|(ก) hớt lẻo. อีนายมักปากยาว : con mụ hay hớt lẻo.
ปากย่องปากกา |pạc nhiều pạc ca| **(สำนอน)** hang hùm miệng rắn; hang hùm nọc rắn; miệng hùm hang sói; miệng hùm nọc rắn.
ปากดุ |pạc đủ|(ส) lắm mồm, lắm lời.
ปากตะหาด |pạc tả lạt|(ก) đanh đá, chua ngoa, hàng tôm hàng cá. อีนายปากตะหาด : mụ đàn bà hàng tôm hàng cá.
ปากถ้อย |pạc thoọng|(ก) nói lưu loát.
ปากห่ำ |pạc thò|(น) miệng ống.
ปากห่ำน้ำ |pạc thò nắm|(น) miệng ống nước.
ปากนัวหัวม่วน |pạc nua húa muồn| **(สำนอน)** cười nói vui vẻ.
ปากน้ำ |pạc nắm|(น) cửa sông; cửa biển (ít dùng). ปากน้ำของ : cửa sông Mê Kông.
ปากนาม |pạc nam|(น) lễ đặt tên.
ปากบ่ถ้อย |pạc bò thoọng|(ก) nói không rõ, nói ngọng. ย่าเยี้ยคนปากบ่ถ้อย : chớ nhạo người nói ngọng.
ปากบ่หมิดกิ่นน้ำนม |pạc bò mốch kình nắm nôm| **(สำนอน)** (miệng chưa hết mùi sữa) miệng còn hôi sữa; chưa ráo máu đầu.
ปากบ่ออก |pạc bò oọc|(ก) nghẹn lời.
ปากเบา |pạc bau|(ส) nói không suy nghĩ, láu táu. เว้าจาแบบปากเบา : ăn nói láu táu.
ปากบอน |pạc bon|(น) bép xép, ngồi lê đôi mách. นิดไสมักปากบอน : tính hay bép xép.
ปากปาไส บ่ใจเฮือดถ่ำ |pạc pa sáy nắm chay xướt kho| **(พาสิด)** (miệng nói, lòng muốn cắt cổ) miệng bồ tát, bụng dao găm; miệng bồ tát, dạ ớt ngâm; bụng chua miệng ngọt; bụng gian miệng thẳng; kẻ làm quan, bụng gian miệng thẳng; khẩu phật tâm xà; miệng mật gươm lòng; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; miệng phật tâm xà.
ปากปาแดก |pạc pa đẹc|(น) miệng ăn mắm ăn muối.
ปากเป่า |pạc pàu|(ก) vấn đáp (thi). เสังปากเป่า : thi vấn đáp.
ปากป฽ก |pạc piệc|(ส) rã họng, vã bọt mép (nói). ข้อยเว้าจินปากป฽ก แต่มันก็บ่ยอมฟัง : tôi nói đến vã bọt mép mà nó vẫn không chịu nghe. **(พาสิด)** ลูกเว้ียยากพ่แม่ปากป฽ก ลูกโตยส฽กพ่แม่ยากอาย : con dại cái mang.
ปากโป้ง |pạc pôổng|(ก) (nói) bô bô. มักปากโป้ง : hay bô bô cái miệng.
ปากปู่อง |pạc poòng|(น) miệng lỗ, miệng ống.
ปากปั้น |pạc pỉn| **1.(ก)** nói trở lời, nói ngược lại với điều nói trước. **(พาสิด)** กินแกงแลมปากเป้นหายลิ้น กินแกงชิ้นปากปั้นหายคาม : (ăn canh kì đà nói năng đanh đá, ăn canh thịt trở ngược nhiều lời). **2.(ส)** bè bè (miệng). สิบปั้น : môi bè. ถ้อยปากปั้น : chén miệng bè bè.
ปากเป้น |pạc pênh|(ก) đanh đá. อีน้อยปากเป้นหาย : con bé đanh đá quá.
ปากเป้นหำ หัวใจเป้นยัก |pạc pênh thăm húa chay pênh nhặc| **(พาสิด)** (miệng nói đạo lý, trái tim là quỷ) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).
ปากฝ่าว |pạc phào|(ก) phều phào. ส฽งปากฝ่าวๆ : tiếng nói phều phào.
ปากพะ |pạc fả|(น) miệng Phật, lời Chúa. **(พาสิด)** ปากพะใจผี : khẩu phật tâm xà.
ปากพะใจผี |pạc fả chay fĩ| **(พาสิด)** (miệng Phật, lòng ma). **(เบิ่ง)**: ปากปาไส บ่ใจเฮือดถ่ำ.
ปากพูเขาไฟ |pạc fu kháu phay|(น) miệng núi lửa.
ปากพูไฟ |pạc fu phay|(น) miệng núi lửa.
ปากพ่ำ |pạc fằm|(ส) nói lắp.
ปากมาก |pạc mác|(ส) lắm mồm, lắm điều.
ปากเมือก |pạc mác| **ดู:** ปากมาก.
ปากม่อน |pạc mòn|(ก) nói liến thoắng, mồm mép. คนปากม่อน : người mồm mép liến thoắng.
ปากยำ |pạc dăm|(ส) nói linh thiêng, nói có người kính trọng, nói có người kính nể, nói có uy. คนปากยำ : người nói có uy.
ปากว่า ตาขะหยิบ |pạc và ta khả nhịp| **(พาสิด)** (miệng nói, mắt nháy) nói một đàng, làm

một nẻo.

ปากเว้า |pạc vảu|(ก) ăn nói, nói năng. ການปากเว้า : sự ăn nói.

ปากเว้าเกินเหด |pạc vảu cơn hệt|(ก) nói quá, nói quá đáng.

ปากเว้ามีเถิง |pạc vảu mư thống| (สำนอน) 1) miệng nói tay làm. 2) miệng nói tay cầm.

ปากแอ่ง |pạc vèng|(น) sứt môi. ຄົນปากแอ่ง : người sứt môi.

ปากหอยปากปู |pạc hói pạc pu| (สำนอน) 1) hay bép xép. 2) thấp cổ bé họng.

ปากหย้ |pạc nhọ|(ก) nói nhịu. มักปากหย้ ย้อนเว้าไอฆาย : hay nói nhịu vì nói nhanh quá.

ปากหนัก |pạc nắc|(ค) ít nói, lầm lì, không cởi mở (người). ຄົນปากหนัก : người ít nói.

ปากหมา |pạc má|(ค) (khẩu) miệng chó, miệng thối (lời chửi). บักปากหมา : thằng miệng chó.

ปากหมอง |pạc moóng|(ค) khổ cực, khốn khổ, khổ sở. ทุกยากปากหมอง : khốn cùng.

ปากเหม็น |pạc mếnh|(ค) miệng hôi.

ปากฮาย |pạc lái|(ก) nói nhiều, ba hoa.

ปากหวาน |pạc ván|(ค) nói ngọt, nói ngọt xớt, khéo mồm. ปากหวานแท้ๆ! : cái miệng ngọt xớt.

ปากร้าย |pạc hãi|(ก) ăn nói thô bỉ, thô tục.

ปากอ่าว |pạc ào|(น) cửa vịnh.

ปากร่อม |pạc hòm|(น) đầu hẻm, ngõ hẻm.

ปีก |pịc|(ค) hết mức, hết sức, hoắt (nhọn); tuyền (đen). แหมปีก : nhọn hoắt. ดำปีก : đen tuyền.

ปีกนิก |píc níc|(น) píc-níc, pích-ních.

ปีก |pịc| 1.(น) 1) cánh (chim). สัดปีก : gia cầm. ปีกยิน : cánh máy bay. ปีกมะโดๆ : cánh buồm. (สำนอน) ปีกก้าขาแขๆ : đủ lông đủ cánh. 2) cánh, phía, bên. ปีกขวา : cánh phải, hữu biên. ปีกซ้าย : cánh trái, tả biên. 2.(ค) riêng, lẻ (không có đôi). ปีกย่อย : tiểu tiết, vụn vặt. 3.(ก) tách, lánh, tránh. ปีกตัวออกจากหมู่ : tách mình ra khỏi bạn bè. ปีกหนี : tránh đi. 4.(น) tên một loại cây, vỏ và lá có màu đen (ต้นปีกไก่ดำ).

ปีกก้าขาแขๆ |pịc cả khá khéng| (สำนอน) (cánh cứng chân cứng) đủ lông đủ cánh; đủ cánh đủ lông.

ปีกเสื้อ |pịc sựa|(น) tà áo, vạt áo.

ปีกย่อย |pịc nhòi|(น) tiểu tiết, vụn vặt. เลื่องๆปีกย่อย : chuyện vụn vặt.

ปีกตัว |pịc tua|(ก) tránh, né tránh. ปีกตัวออกจากพวกมักเลๆ : tránh xa bọn lưu manh.

ปีกนก |pịc nộc|(น) cánh chim.

ปีกไม้ |pịc mảy|(น) ván bìa.

ปึก |púc| 1.(น) vật dính với nhau một cách chặt chẽ, tập, xấp. ปึกแผ่น : bền vững, vững chắc. หนาเป็นปึก : dày thành xấp. 2.(ค) 1) dày. ปึกหนา : dày cộm. 2) đần độn, ngu đần. ใจปึกใจหนา : ngu đần. 3.(น) xấp, tập, xếp; cục to. เจ้ยปึกหนึ่ง : một tập giấy. บ้อ้อยปึก : đường mía một cục to.

ปึกสา |púc sá|(ก) bàn, bàn bạc; hỏi ý kiến, thỉnh thị. อุกพอมปึกสา ยังบ่ตกลิงกันแบบใดเลีย : việc đương bàn, chưa ngã ngũ ra sao cả. **ปึกสาหาลือ** : trao đổi bàn bạc. **ที่ปึกสา** : cố vấn.

ปึกสาสินทะนา |púc sá sốnh thả na|(ก) bàn luận.

ปึกสาหาลือ |púc sá há lư|(ก) bàn bạc. บันหานี้ถอมปึกสาหาลือกันย่างละอวด : vấn đề này cần được bàn bạc kĩ.

ปึกตัน |púc tanh|(ค) mù tịt, dốt đặc. ปึกตันเลื่องชีวิด : mù tịt chuyện đời.

ปึกแผ่น |púc fèn|(ค) bền vững, vững chắc. สามักคีเป็นปึกแผ่น : đoàn kết vững chắc.

ปึ้ก |pục|(ค) hết mức; sì. ข้อยพบหมีโตหนึ่งๆ โตดำปึ้ก : tôi gặp một con gấu đen sì.

ปุก |púc| 1.(ก) 1) thức, đánh thức, gọi dậy, kêu dậy. ปุกตื่น : đánh thức dậy. 2) kích, gợi, vận động. ปุกถามรู้สึก : gợi cảm. ปุกละดม : vận động. 2.(ก) xây, dựng. ปุกเฮือน : xây nhà. (พาสิด) ปุกเฮือนพ่อตัว หวีหัวพ่อเก้า : liệu cơm gắp mắm. (พาสิด) ปุกเฮือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. 3.(ค) ngon, đậm (rượu, thuốc lá). ชาปุก : trà đậm.

ปุกกำลังใจ |púc căm lăng chay|(ก) động viên, cổ vũ. ปุกกำลังใจบันดาบักรบกู้ชาด : cổ vũ các chiến sĩ đánh giặc cứu nước.

ปุกละละ |púc khả lả|(น)(ป.) cá nhân, người.

ปุกถอามรู้สึก |púc khoam hủ sức|(ก) gợi cảm, khích lệ.
ปุกใจ |púc chay|(ก) khích lệ, động viên.
ปุกเสิา |púc sáu|(ก) dựng cột.
ปุกเสก |púc sệc|(ก) phù phép.
ปุกสๆ้ๆ |púc sạng|(ก) xây dựng, xây cất.
ปุกตื่น |púc từn|(ก) làm cho tỉnh, đánh thức dậy, thức tỉnh. ມะโนหาถืกปุกตื่น : lương tri thức tỉnh.
ปุกนอน |púc non| ຄ: ปุกตื่น.
ปุกปะสาด |púc pả sạt|(ก) làm hưng phấn, làm cho phấn chấn.
ปุกปั่น |púc pành|(ก) khích động. ปุกปั่นใหักำมะกอนยุดๆานปะหัวๆ : khích động công nhân bãi công.
ปุกผี |púc fĩ|(ก) gọi thây ma dậy bằng cách phù phép.
ปุกย้าอปุกเรือน |púc dảo púc hươn| (สำนอน) dựng nhà dựng cửa, xây nhà xây cửa.
ปุกละดิม |púc lả đôm|(ก) vận động. ปุกละดิมมะหาชิน : vận động quần chúng.
ปุกลุก |púc lục|(ก) phát động.
ปุกให้ตื่น |púc hạy từn|(ก) làm cho tỉnh, đánh thức dậy.
ปุกเรือน |púc hươn|(ก) dựng nhà, cất nhà, làm nhà. (พาสิด) ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. (พาสิด) ปุกเรือนพ่ตือ หอิหือพ่เก้ำ : liệu cơm gắp mắm.
ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ |púc hươn tam chay fụ dù| (พาสิด) (dựng nhà tùy người ở). (เบิ่ง): ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน.
ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ แอวนอู่ตามใจผู้นอน |púc hươn tam chay fụ dù, khoén ù tam chay fụ non| (พาสิด) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm). (เบิ่ง): ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน.
ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน |púc hươn tam chay fụ dù, fuục ù tam chay fụ non| (พาสิด) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm) ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên; trái duyên khôn ép.
ปุกเรือนผิด ถิดยู่จิมเรือนทะลายเอ้าเมยผิด ถิดยู่จิมอันตาย |púc hươn fĩch khịch dù chônh hươn thả lai, au mia fĩch khịch dù chônh văn tai| (พาสิด) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát, lấy vợ sai suy nghĩ cho đến chết). (เบิ่ง): ปุกเรือนผิด ถิดจิมเรือนพัๆ.
ปุกเรือนผิด ถิดจิมเรือนพัๆ |púc hươn fĩch khịch chônh hươn făng| (พาสิด) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát) tạm vợ vợ già, tạm nhà nhà nát.
ปุกเรือนพ่ตือ หอิหือพ่เก้ำ |púc hươn fo tua, ví húa fo cảu| (พาสิด) (dựng nhà vừa mình, chải đầu vừa búi tóc) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.
ปูก |puục|(ก) 1) trồng. ปูกอ้อย : trồng mía. (พาสิด) เอิาหอ้านปูกสอน : đưa ngải về trồng ở vườn. 2) dạy bảo, giáo dục, giáo huấn. (พาสิด) พ่แม่บังเกิดลูก บ่แม่นปูกนิดไส : (cha mẹ sinh con không phải sinh tính) cha mẹ sinh con, trời sinh tính.
ปูกนิดไส |puục ních sáy|(ก) xây dựng nhân cách, rèn luyện tính nết.
ปูกผัก |puục fắc|(ก) trồng rau.
ปูกผี |puục phí|(ก) chủng ngừa.
ปูกฝัง |puục phắng| 1.(ก) trồng trọt. พัดทะนาหังปูกฝัง และล้ๆสัด : phát triển cả trồng trọt lẫn chăn nuôi. อีหิกานปูกฝัง, เตักนิกกานปูกฝัง : kĩ thuật trồng trọt. ຂะแหนๆปูกฝัง : ngành trồng trọt. 2.(ก) gây dựng.
ปูกยา |puục da|(ก) trồng thuốc lá.
ปูกหย้า |puục nhạ|(ก) trồng cỏ.
ปูกหมากสุก |puục mạc súc|(ก) chủng ngừa, tiêm chủng.
แปก |pẹc| 1.(ค) ຄ: แผก. khác, lạ, lạ lùng. แปกปะหลาด : khác lạ, khác thường. 2.(น) (thực vật) cây thông. ต้นแปก : cây thông. 3.(ค) (cổ) đồng, cùng. แปกสี : đồng màu.
แปกใจ |pẹc chay|(ก) ngạc nhiên. แปกใจต่บันดาปุ่นแปงทะทันหัน : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.
แปกสองใบ |pẹc soóng bay| (น) thông hai lá.
แปกสามใบ |pẹc sám bay| (น) (thực vật) thông ba lá (Pinus khasya Royle, họ Pinaceae).

ແປກຕາ [pẹc ta] ເບິ່ງ: ຕ່າງຕາ.
ແປກຕ່າງ [pẹc tàng](ຄ) khác lạ, lạ lùng.
ແປກຖິ່ນ [pẹc thình](ນ) nơi xa lạ, chỗ lạ.
ແປກແທ້ [pẹc thẻ](ຄ) lạ quá, lạ thật.
ແປກປະຫຼາດ [pẹc pả lạt](ຄ) khác thường; kì dị. ຄຳເຫັນແປກປະຫຼາດ : ý kiến kì dị.
ແປກປະຫຼາດໃຈ [pẹc pả lạt chay](ຄ) ngạc nhiên.
ແປກປອມ [pẹc pom](ຄ) 1) trà trộn vào. ມີຄົນແປກປອມເຂົ້າໃນໝູ່ພວກເຮົາ : có kẻ trà trộn vào nội bộ chúng ta. 2) ngoại lai. ສິ່ງແປກປອມ : yếu tố ngoại lai.
ແປກປ່ຽວ [pẹc piều](ຄ) lạ lẫm.
ແປກຜິດປົກກະຕິ [pẹc fĩch pốc cả tỉ](ຄ) khác thường.
ແປກຢາງ [pẹc dang] (ນ) (thực vật) thông nhựa (Pinus merkusii Jungh. et De Vries, họ Pinaceae).
ແປກໜູ [pẹc hú](ກ) trái tai, lạ tai.
ແປກຫາງມ້າ [pẹc háng mã] (ນ) (thực vật) thông đuôi ngựa (Pinus massoniana Lambert, họ Pinaceae).
ແປກໜ້າ [pẹc nạ](ຄ) lạ mặt, khác lạ. ຄົນແປກໜ້າ : người lạ mặt.
ປົກ [pốc] 1.(ກ) 1) đậy, trùm, phủ. ປົກຄຸມ : bao trùm, bao phủ. ຄວາຍຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ : (con trâu chết lấy lá sen úp) lấy thúng úp voi. 2) phòng thủ, bảo vệ. **ປົກປັກຮັກສາ** : phòng thủ, bảo vệ. 2.(ນ) 1) loại cá như cá diếc nhưng mình nhỏ (ປາປົກ). 2) chà (cành cây nhỏ để trong ao, cho cá ở). 3.(ນ) bìa sách. ໜ້າປົກ, ປົກປຶ້ມ, ປົກໜັງສື : bìa sách.
ປົກກະຕິ [pốc cả tỉ](ຄ) bình thường, thường thường, thông thường. ເປັນປົກກະຕິ : bình thường, thường thường. ຕາມປົກກະຕິ : thông thường, theo thường lệ.
ປົກເກົ້າ [pốc cảu](ກ) ຄື: ປົກເກດ. che đầu, bảo vệ đầu.
ປົກກັ້ງ [pốc cẳng](ນ) che chắn, căng che.
ປົກເກດ [pốc kệt] ເບິ່ງ: ປົກເກົ້າ.
ປົກຄອງ [pốc khoong](ກ) cai trị. ການປົກຄອງ : sự cai trị. ລະບອບການປົກຄອງ : chế độ cai trị, chế độ chính trị. ອຳນາດການປົກຄອງ : chính quyền.
ປົກຄອງຕົນເອງ [pốc khoong tônh êng](ກ) tự trị.
ປົກຄຸມ [pốc khum](ກ) bao trùm, bao phủ. ມ່ານໝອກປົກຄຸມພາບທຳມະຊາດ : màn sương bao phủ cảnh vật.
ປົກແຈບ [pốc chẹp](ກ) che kín, che kín mít.
ປົກຖິ່ມ [pốc thốm](ກ) vùi dập, vùi kín.
ປົກປັກ [pốc pắc](ກ) che chở, bảo vệ. ປົກປັກສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình.
ປົກປັກຮັກສາ [pốc pắc hặc sá](ກ) phòng thủ, bảo vệ. ປົກປັກຮັກສາປະເທດຊາດບ້ານເມືອງ : bảo vệ sơn hà.
ປົກປ້ອງ [pốc poỏng](ກ) bảo vệ, che chở. ປົກປ້ອງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ : bảo vệ quyền lợi của nhân dân.
ປົກປິດ [pốc pích](ກ) ém nhẹm, bưng bít. ເລື່ອງໄດ້ແຕກອອກມາແລ້ວ ຍັງປົກປິດເຮັດຫຍັງອີກ : chuyện đã bể ra rồi còn bưng bít làm gì nữa.
ປົກຫຸ້ມ [pốc hụm](ກ) bao trùm. ໝອກໝຸ້ມປົກຫຸ້ມບ້ານຊ່ອງ : sương mù bao trùm thôn xóm.
ປົ໊ກ [pộc](ຄ) bộp, bõm (tiếng rơi, kêu gọn, êm). ຕົກໃສ່ນ້ຳດັງປົ໊ກ : rơi xuống nước đánh bõm.
ໂປກ [pôộc] 1.(ຄ) xước, sầy, trầy. ໂປກຫົວເຂົ່າ : sầy đầu gối. 2.(ຄ) lộp bộp. ຝົນຕົກໂປກໆເທິງໃບລານ : mưa rơi lộp bộp trên tàu lá cọ.
ໂປກຂະລະນີ [pôộc khả lả ni](ນ)(ປ.) ao sen.
ໂປກຂະລະພັດ [pôộc khả lả fạch](ນ)(ປ.) mưa rơi trên lá sen.
ປອກ [poọc] 1.(ກ) 1) bóc. ປອກກ້ວຍ : bóc vỏ chuối. (ສຳນວນ) ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ : dễ như ăn gỏi. 2) tước. ປອກເປືອກອ້ອຍ, ປອກຕົ້ວອ້ອຍ : tước cật mía. 3) gọt. ປອກໝາກປອມເຊີນແຂກກິນ : gọt trái táo mời khách ăn. 2.(ນ) đai, vòng. ປອກຄໍໝາ : đai cổ con chó, vòng cổ chó. ປອກແຂນ : vòng tay, xuyến.
ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ [poọc cuổi khậu pạc] (ສຳນວນ) dễ như ăn gỏi; dễ như chơi; dễ như bỡn; dễ như trở bàn tay.
ປອກກ້ວຍໃສ່ປາກ [poọc cuổi sày pạc] (ສຳນວນ) ຄື: ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ.
ປອກແຂນ [poọc khén](ນ) 1) băng đeo tay (làm công tác). 2) vòng tay, xuyến.

ປອກຄໍ |poọc kho|(ນ) vòng cổ, kiềng, chuỗi hạt.
ປອກຄຳ |poọc khăm|(ນ) kiềng vàng.
ປອກສາຍໂສ້ |poọc sái sộ|(ນ) vòng xích, mắt xích.
ປອກເປືອກ |poọc pược|(ກ) bóc vỏ, gọt vỏ, lột vỏ, tước vỏ.
ປອກຜ້າຫົ່ມ |poọc fạ hồm|(ນ) vỏ chăn, chăn đơn.
ປອກມື |poọc mư|(ນ) 1) cái đê (dùng để bảo vệ và đẩy kim khi khâu vá). 2) vòng tay.
ປອກລອກ |poọc loóc|(ກ) lừa đảo. ປອກລອກເງິນຄຳຊັບສິນຂອງເຂົາ : lừa đảo tiền bạc của cải của họ.
ປອກໝອນ |poọc món|(ນ) áo gối.
ເປີກ |pọc| 1.(ກ) xây xát, trợt, trầy. ເປີກໜັງ : trợt da, trầy da. 2.(ນ) Mậu (can thứ 5 trong thập can). ປີເປີກສີ : năm Mậu Thìn.
ປຽກ |piệc|(ຄ) ướt, đẫm nước. ປັ້ນເສື້ອປຽກ : vắt áo ướt.
ປຽກຊຸ່ມ |piệc xùm|(ຄ) ướt sũng.
ປຽກໆ |piệc piệc|(ຄ) ươn ướt. ຊຸດສິ້ງເສື້ອຍັງປຽກໆ ບໍ່ທັນແຫ້ງຄັກ : bộ quần áo còn ươn ướt, chưa khô hẳn.
ເປືອກ |pược|(ນ) vỏ (cây, quả, trứng...). ເປືອກໄມ້ : vỏ cây. ເປືອກຫອຍ : vỏ ốc. ເຂົ້າເປືອກ : thóc.
ເປືອກເຂົ້າ |pược khậu|(ນ) trấu.
ເປືອກຕາ |pược ta|(ນ) mí mắt.
ເປືອກໃນ |pược nay|(ນ) vỏ trong.
ເປືອກນອກ |pược noóc|(ນ) vỏ ngoài.
ເປືອກໄມ້ |pược mảy|(ນ) vỏ cây.
ເປືອກໝາກພ້າວ |pược mạc fảo|(ນ) vỏ dừa.
ເປືອກໝາກໄມ້ |pược mạc mảy|(ນ) vỏ trái cây.
ປວກ |puộc|(ນ) 1) (động vật) con mối. ຈູມປວກ : ụ mối, đụn mối, gò mối. (ພາສິດ) ຂຶ້ນຈອມປວກລົງບວກໝູ : lên voi xuống chó. 2) nấm mối. ເຫັດປວກ : nấm mối.
ປັ້ງ |păng| 1.(ນ) 1) (động vật) con hến. ຫອຍປັ້ງ : con hến. 2) (thực vật) rau mồng tơi, còn gọi là mồng tơi, mùng tơi, lạc quỳ (Basella rubra L, họ Mồng tơi Basellaceae). ຜັກປັ້ງ : rau mồng tơi. 3) bánh bao. ເຂົ້າໜົມປັ້ງ : bánh bao. 2.(ຄ) tình trạng gởi bán, cầm đồ.
ປ້ັງໆ |păng păng|(ຄ) (tiếng súng nổ) pằng pằng. ສຽງປືນດັງປ້ັງໆ : súng nổ pằng pằng.
ປ່າງ |pang| 1.(ນ) ຄື: ເປ້ັງ. hồi, thời, lúc, thuở. ປ່າງນັ້ນ : thời đó. ປ່າງບຸນ : lúc có lễ hội. 2.(ນ)(ສ.) lâu đài, dinh thự. ປ່າງຄະຜາສາດ : lâu đài.
ປ່າງກ່ອນ |pang còn|(ນ) thuở xưa, thời xưa.
ປ່າງດອງ |pang đoong|(ນ) lúc có lễ cưới.
ປ່າງຕາຍ |pang tai|(ກ) gần chết, suýt chết, chết ngất, chết điếng, đến chết được, trối chết. ແລ່ນປ່າງຕາຍ : chạy trối chết.
ປ່າງເມື່ອ |pang mừa|(ຄ) hồi ấy, thuở ấy.
ປ່າງລາງ |pang lang|(ນ) ຄື: ໂປ່ງລາງ. lục lạc (ngựa, trâu bò).
ປ່າງຫຼັ້ງ |pang lắng|(ຄ) thuở xa xưa, xưa kia.
ປ່າງງ່ຳໆ |pàng ngàng|(ຄ) (ngã) lăn kềnh, chỏng gọng. ລົ້ມປ່າງງ່ຳໆ : ngã chỏng gọng.
ປ່າງຊ່ຳໆ |pàng xàng|(ຄ) doãng ra (sừng trâu). ເຂົາປ່າງຊ່ຳໆ : sừng doãng ra.
ປ້ັງ |păng| 1.(ຄ) (tiếng súng, đạn nổ) đùng, đùng đoàng. ສຽງປືນດັງປ້ັງ : tiếng súng nổ đùng. 2.(ນ) lách. ປ້ັງໃຫຍ່ : lách to.
ປ້ິງປ່ອງ |ping poong| ຄື: ປ້ິງປ່ອງ.
ປ້ິງປ່ອງ |ping poòng|(ນ) bóng bàn. ແຂ່ງປ້ິງປ່ອງ : thi đấu bóng bàn.
ປ້ິງ |pìng|(ຄ) (tiếng chén bát rơi vỡ) choang. ຈອກນ້ອຍເຮ່ຍໃສ່ແຜ່ນຫີນດັງປ້ິງ : cái li nhỏ rơi xuống tấm đá nghe choang.
ປ້ິງຊິ່ງ |pìng xìng|(ຄ) xinh xắn. ໜ້າປ້ິງຊິ່ງ : mặt xinh xắn.
ປ້ິງປ້ອງ |ping pổng| ຄື: ປ້ິງປ່ອງ.
ປ້ິງປ່ອງ |pìng poòng| ຄື: ປ້ິງປ່ອງ. ແຂ່ງປ້ິງປ່ອງ : thi đấu bóng bàn.
ປ້ີ |piing| 1.(ນ) (động vật) con đỉa. ຖືກປ້ີຈັບ : bị đỉa bắt. 2.(ນ) hải sâm. ປ້ີທະເລ : hải sâm.
ປ້ີຄວາຍ |piing khoai|(ນ) đỉa trâu.
ປ້ີທະເລ |piing thả lê|(ນ) hải sâm.
ປ້ີ້ງ |piỉng|(ກ) nướng. ປ້ີ້ງຊີ້ນ : nướng thịt.
ປ້ີ້ງຈີ |piỉng chì|(ກ) nướng giòn, quay.
ປ້ີ້ງປາປະຊົດແມວ |piỉng pa pả xộch meo| (ພາສິດ) (nướng cá chọc tức mèo) đừng mang mỡ

đến trước miệng mèo.

ປີ້ง |pừng|(ຄ) vù vù (bay). ບິນໄປປີ້ງๆ : bay vù vù.

ปี้งๆ |pừng pừng| 1.(ค) vù vù (bay). บินไปปี้งๆ : bay vù vù. 2.(ค) sôi động, hưng phấn. ท้าวทันปี้งๆ : sôi động, hưng phấn. 3.(ค) (tiếng trống) bập bùng. สงๆกองดังปี้งๆ : tiếng trống bập bùng.

ปึ้ง |pửng|(ม) sách đọc, sách viết.

ปึ้ง |pưng| 1.(ค) rộng, rộng lớn. ดังปึ้ง : mũi rộng. 2.(ม) cá không vảy, có ngạnh, gốc tai có đốm màu đen (Pangasius larnaudii Boccourt, 1866). (ปาปึ้ง).

ปุง |pung| 1.(ก)(ห.) chế biến, pha chế. ปุงอาหาม : chế biến thức ăn. ปุงแต่ง : chế biến, pha chế. 2.(ม) quả bầu pung. มะเต้าปุง : quả bầu pung. 3.(ม) ຄ: ภะปุง. cái gùi. ภะปุง : cái gùi.

ปุงแต่ง |pung tèng|(ก) chế biến, pha chế. ปุงแต่งปา : chế biến cá.

ปุงแต่งยา |pung tèng da|(ก) pha chế thuốc.

ปุงปัง |pung păng|(ค) tiếng kêu của con ngỗng trời.

ปุงๆ |pung pung|(ค) thùng thùng (tiếng trống).

ปุงลิง |pung lông|(ม)(ป.) con trai, đàn ông; giống đực.

ปุ่ง |pùng| 1.(ม) ค: ปุ่ง. nơi thú đi ăn, đầm. 2.(ค) ค: ปุ่งๆ. สงๆเคาะไหดังปุ่งๆ : tiếng gõ vào lu nghe choang choang.

ปุ่งๆ |pùng pùng| 1.(ค) choang choang (tiếng vang khi gõ vào lu). สงๆเคาะไหดังปุ่งๆ : tiếng gõ vào lu nghe choang choang.

ปู้ง |pủng|(ค) bầu, phệ. ท้องปู้ง : bụng bầu; bụng phệ.

ปู้งกี๋ |pủng kí|(ม)(จ.) cái sọt, cái sảo (gánh đất).

เปิ้งจาน |pêng chan|(ม) tên huyện trong truyện cổ của Lào (Xín xay).

เปงจาน |peêng chan| เบิ่ง: เปิ้งจาน.

เปิ่ง |pêểng| เบิ่ง: เปิ้ง.

เปิ่งๆ |peểng peểng| 1.(ค) (tiếng) phèng phèng. สงๆฆาภาภะแหง่งดังเปิ่งๆ : tiếng cái chuông gõ kêu phèng phèng. 2.(ค) (màu đỏ thẫm) đỏ rực. แดงเปิ่งๆ : đỏ rực.

เปิ้ง |pêểng| 1.(ม) ค: ติ้นพ้าอป่า. tên một loại cây, rễ nấu canh ăn được. 2.(ม) con kiến chúa. แม่เปิ้ง, มิดแดงเปิ้ง : con kiến chúa. 3.(ม) quả cân cổ. 4.(ม) cái túi to, cái bị. ถิงเปิ้ง : túi to, cái bị.

เปิ่ง |pểng| 1.(ก) 1) tháo nước, thoát nước. เปิ่งน้ำ : tháo nước. 2) tỏa, phát. เปิ่งแสง : tỏa tia sáng, phát sáng. 2.(ก) phát ra (lời nói), phát ngôn, nói lên. เปิ่งสง : phát ngôn. เปิ่งอาจา : phát ngôn, nói lên. 3.(ค) phụt (tiếng kêu khi bật ná, nỏ). สงๆยิงหน้าไม้ดังเปิ่ง : tiếng bắn ná nghe phụt. 4.(ก) thổi, gió thổi. ลมเปิ่ง : gió thổi.

แปง |peng| 1.(ก) 1) sửa, sửa chữa, sửa sang. แปงโมง : sửa đồng hồ. ส้อมแปง : sửa chữa, tu sửa, sửa sang. 2) đổi, sửa đổi. ดัดแปง : sửa đổi. 3) biến, biến đổi. ปู่มแปง : biến đổi. แปงกาย : hóa trang, cải trang; biến hình. **เลือดแปง** : tiết canh. 2.(ก) nộp tiền phạt vạ cho nhà gái. 3.(ม) cái bàn chải. แปงผัดแข้อ, แปงฎูแข้อ : bàn chải đánh răng.

แปงกาย |peng cai|(ก) cải trang, hóa trang; biến hình.

แปงคำผิด |peng khăm fĩch|(ก) sửa từ sai.

แปงสีแข้อ |peng sí khẹo|(ม) bàn chải đánh răng.

แปงฎูแข้อ |peng thú khẹo|(ม) bàn chải đánh răng.

แปงฎูเคื่อง |peng thú khường|(ม) bàn chải quần áo.

แปงหาสี |peng tha sí|(ม) chổi quét sơn.

แปงปัดเคื่อง |peng pách khường|(ม) bàn chải quần áo.

แปงปอม |peng pom|(ก) hóa trang, cải trang, giả trang.

แปงผัดแข้อ |peng fách khẹo|(ม) bàn chải đánh răng.

แปงผัดผิม |peng fách fốm|(ม) bàn chải tóc.

แปงเพด |peng fết|(ก) biến đổi giới tính.

แป่ง |pèng|(ค) (tiếng gõ vào kim loại mỏng) phèng phèng. เคาะเหล็กดังแป่งๆ : gõ sắt phèng phèng.

ແປ່ງແ່ງ |pèng ngèng|(ຄ) nằm ngửa, ngã ngửa. ນອນແປ່ງແ່ງ : nằm ngửa. ລົ້ມແປ່ງແ່ງ : ngã ngửa.

ແປ່ງແສ່ງ |pèng sèng|(ຄ) xòe (ngón), doãng, dạng (chân). ເຮັດຂາລາແປ່ງແສ່ງ : làm chân dạng ra. ເຮັດມືລາແປ່ງແສ່ງ : để ngón tay xòe ra.

ແປ້ງ |pẻng|(ນ) 1) bột. ແປ້ງເມັດຍັງໃຫຍ່ ບໍ່ລອດ ຜ່ານເຊີ່ງໝົດ : bột còn to không lọt hết qua rây. (ພາສິດ) ມີແປ້ງຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới vắt bánh) có bột gột nên hồ. 2) phấn. ແປ້ງທາໜ້າ : phấn thoa mặt.

ແປ້ງຂະໜົມ |pẻng khả nốm|(ນ) bột bánh, bột làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າ |pẻng khậu|(ນ) bột gạo. ແປ້ງເຂົ້າຈ້າວ : bột gạo tẻ. ແປ້ງເຂົ້າໜຽວ : bột gạo nếp.

ແປ້ງເຂົ້າຈີ |pẻng khậu chì|(ນ) bột làm bánh mì.

ແປ້ງເຂົ້າຕາຕົວເອງ |pẻng khậu ta tua êng| (ພາສິດ) (phấn vào mắt chính mình) việc người thì sáng, việc mình thì quáng; việc người thì sáng, việc nhà thì quáng; thầy mạnh thầy chữa người ta, đến khi thầy ốm thì ma cứu thầy; chỉ quen xem số cho người, số thầy thì để cho ruồi nó bâu; thầy khoe thầy cứu được người, đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

ແປ້ງເຂົ້າໜົມ |pẻng khậu nốm|(ນ) bột làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າໝາກ |pẻng khậu mạc|(ນ) cơm rượu, cái rượu. ແປ້ງເຫຼົ້າ : men rượu.

ແປ້ງສາລີ |pẻng sá li|(ນ) bột ngô, bột bắp.

ແປ້ງຖົ່ວຂຽວ |pẻng thùa khiếu|(ນ) bột đậu xanh.

ແປ້ງຖົ່ວເຫຼືອງ |pẻng thùa lướng|(ນ) bột đậu nành.

ແປ້ງທາຝົດ |pẻng tha phốch|(ນ) phấn rôm.

ແປ້ງທາໜ້າ |pẻng tha nạ|(ນ) phấn thoa mặt.

ແປ້ງນົວ |pẻng nua|(ນ) mì chính, bột ngọt.

ແປ້ງນວນ |pẻng nuôn|(ນ) ຄື: ແປ້ງທາໜ້າ. phấn mịn thoa mặt (của phụ nữ).

ແປ້ງປຽກ |pẻng piệc|(ນ) bột nhào, bột ướt.

ແປ້ງຜັດແຂ້ວ |pẻng fách khẹo|(ນ) kem đánh răng.

ແປ້ງຜັດໜ້າ |pẻng fách nạ|(ນ) ເບິ່ງ: ແປ້ງທາໜ້າ.

ແປ້ງມັນ |pẻng măn|(ນ) bột bóng, bột láng.

ແປ້ງຫອມ |pẻng hóm|(ນ) phấn thơm.

ແປ້ງໝີ |pẻng mì|(ນ) bột mì.

ແປ້ງໝາກຖົ່ວ |pẻng mạc thùa|(ນ) bột đậu.

ແປ້ງເຫຼົ້າ |pẻng lậu|(ນ) men rượu.

ປ໋ງ |pông|(ກ) đặt, hạ, để, đặt, bắc (xuống). ປ໋ງລົ່ງ : để xuống. ປ໋ງຫາບ : hạ gánh, đặt gánh xuống. ປ໋ງໝໍ້ເຂົ້າ : bắc nồi cơm. ປ໋ງໃຈ : quyết định, đành lòng.

ປ໋ງຄາຍ |pông khai|(ກ) bỏ lễ, đặt lễ, đáp lễ.

ປ໋ງໃຈ |pông chay|(ກ) 1) quyết định, đành lòng. ຕົກລົ່ງປ໋ງໃຈບໍ່ຮັບໆານທີ່ຕົນບໍ່ສາມາດທຳໄດ້ : đành lòng không nhận những công việc mà mình không thể làm được. 2) tin chắc. ພວກເຮົາປ໋ງໃຈເຊື່ອວ່າແຜນການຈະສຳເລັດຜົນ : chúng ta tin chắc rằng kế hoạch sẽ hoàn thành. 3) đắm đuối. ປ໋ງໃຈຮັກ : yêu đắm đuối.

ປ໋ງໃຈເຊື່ອ |pông chay xừa|(ກ) tin chắc.

ປ໋ງໃຈເຊື່ອຖື |pông chay xừa thứ|(ກ) tin tưởng triệt để, tin tưởng hết lòng.

ປ໋ງໃຈຮັກ |pông chay hặc|(ກ) quyết tâm yêu, yêu đắm đuối.

ປ໋ງໂສກ |pông sôộc|(ກ) giải sầu, làm bớt sầu muộn.

ປ໋ງສັ່ງຂານ |pông sắng khán|(ກ) biết mình sắp chết.

ປ໋ງສົບ |pông sốp|(ກ) an táng, mai táng; hỏa thiêu, hỏa táng.

ປ໋ງບໍລິຂານ |pông bo lỉ khán|(ກ) trao của lúc sắp chết.

ປ໋ງປັນ |pông panh|(ກ) chia sẻ, phân phối.

ປ໋ງຜົມ |pông fốm|(ກ) cạo trọc đầu, cạo đầu đi tu. ປ໋ງຜົມອອກບວດ : cạo đầu đi tu.

ປ໋ງລົ່ງ |pông lông|(ກ) đặt, để xuống, hạ xuống.

ປ໋ງອະນິຈັ່ງ |pông ả nỉ chăng|(ກ) yếm thế; nhận thấy sự đời là vô thường.

ປ໋ງອາບັດ |pông a bặt|(ກ) tự phê, tự kiểm, thú tội.

ປ໋ງ |pồng| 1.(ກ) mọc lên, nhú lên, nẩy mầm, đâm chồi. ປ໋ງໃບ : ra lá, mọc lá. 2.(ນ) nơi thú đến ăn từng bầy đàn (ດິນປ໋ງ).

ປ໋ງຍອດ |pồng nhót|(ກ) nẩy mầm, đâm chồi.

ປ໋ງດອກ |pồng đoọc|(ກ) đơm hoa.

ປ້ຽ |pổng|(ຄ) thành búi lớn. ມັດປ້ຽ : buộc thành búi lớn.

ໂປ |pôông| 1.(ນ) vật cho tín hiệu bằng tiếng, đeo ở cổ trâu bò; nhạc, lục lạc. 2.(ນ) cái chuông dọc (làm bằng cây cứng, lớn, dài; đặt trên 2 cột để treo; dùng cái chày thúc vào để đánh chuông). 3.(ຄ) to. ຫ້ຳໂປ : dái to.

ໂປງລາງ |poông lang|(ນ) ເບິ່ງ: ປາງລາງ.

ໂປ່ງ |pôông|(ຄ) sáng sủa, trong sáng. ໂປ່ງໃສ : trong suốt; trong sạch. ປອດໂປ່ງ : thông thoáng, thoáng mát.

ໂປ່ງໃສ |pôông sáy|(ນ) 1) trong suốt. ແວ່ນໂປ່ງໃສ : gương trong suốt. 2) trong sạch, trong sáng. ພຶດຕິກຳໂປ່ງໃສ : hành vi trong sạch.

ໂປ້ງ |pôổng| 1.(ຄ) thành búi lớn. ມັດເປັນໂປ້ງ : cột thành búi lớn. 2.(ອຸ) (tiếng súng lớn) ùng, oàng, đoàng. ສຽງປືນດັງໂປ້ງ : tiếng súng nổ đoàng.

ປອງ |poong|(ກ) 1) ước mong, ước vọng. ຍິງ ປອງດາຍ ຊາຍປອງໄດ້ (ບູຮານ) : nữ muốn không không, trai muốn được thật. ໝາຍປອງ : mong ước. 2) rắp tâm, định tâm. ປອງໃຈໄປນຳສັດຕູ : rắp tâm đi theo giặc.

ປອງໃຈ |poong chay|(ກ) rắp tâm, định tâm.

ປອງດອງ |poong đoong|(ກ) hòa thuận, hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງປອງດອງກັນ : anh em hòa thuận.

ປອງຮ້າຍ |poong hải|(ກ) mưu hại. ບໍ່ມີໃຜປອງ ຮ້າຍເຈົ້າດອກ : chẳng ai mưu hại anh đâu.

ປ່ອງ |poòng| 1.(ນ) 1) lỗ, lỗ thủng. ຂອດເປັນ ປ່ອງ : lủng thành lỗ. ປ່ອງຍິງ : lỗ châu mai. 2) đường thông; cửa. ຫ້ອງຮຽນຫ້ອງນີ້ມີປະຕູສອງ ປ່ອງ ແລະປ່ອງຢ້ຽມຫົກປ່ອງ : lớp học này có hai cửa và sáu cửa sổ. 2.(ກ) xuyên qua, xuyên thủng, thông tới. 3.(ຄ) thông minh, sáng dạ. ໃຈປ່ອງ : thông minh.

ປ່ອງຄ່ຳຫອຍ |poòng kho hói|(ນ) khe thanh môn.

ປ່ອງຄວັນ |poòng khoăn|(ນ) ống khói.

ປ່ອງແປວ |poòng peo|(ນ) đường dẫn khói, ống khói.

ປ່ອງແປວໄຟ |poòng peo phay|(ນ) đường dẫn khói, ống khói

ປ່ອງໄຟ |poòng phay|(ນ) ống khói.

ປ່ອງມອຍ |poòng moi|(ນ) lỗ nhòm.

ປ່ອງຢ້ຽມ |poòng diễm|(ນ) cửa sổ. (ພາສິດ) ປ່ອງ ຢ້ຽມມີຫູ ປະຕູມີປ່ອງ : tai vách mạch dừng.

ປ່ອງຢ້ຽມມີຫູ ປະຕູມີປ່ອງ |poòng diễm mi hú, pả tu mi poòng| (ພາສິດ) (cửa sổ có lỗ, cửa chính có chỗ trống) dừng có mạch, vách có tai; dừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch dừng; tai vách mạch rừng.

ປ່ອງລົມ |poòng lôm|(ນ) lỗ thông hơi.

ປ່ອງອາຍ |poòng ai|(ນ) lỗ thông hơi.

ປ້ອງ |poổng| 1.(ກ) 1) bảo vệ, che chở. ປົກປ້ອງ : bảo vệ, bảo hộ, che chở. 2) lùa, vây, đuổi. ປ້ອງ ກວາງ : lùa nai, đuổi săn nai. 2.(ນ) 1) gióng (tre, mía), đốt. ປ້ອງອ້ອຍ : đốt mía. ໄມ້ໄຜ່ລຳນີ້ມີຫຼາຍ ປ້ອງ, ແຕ່ລະປ້ອງຫ່ຽງຍາວຫ່ຽງໃຫຍ່ : cây tre này có nhiều đốt, mỗi đốt cả dài cả to. (ພາສິດ) ໄມ້ ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພີ່ນ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ : bàn tay có ngón ngắn ngón dài. 2) cổ tay. ປ້ອງແຂນ : cổ tay. 3.(ນ) (thực vật) cỏ ống máng. ຫຍ້າປ້ອງ : cỏ ống máng.

ປ້ອງກັນ |poổng căn|(ກ) bảo vệ, dự phòng, đề phòng. ປ້ອງກັນປະເທດ : quốc phòng, bảo vệ tổ quốc.

ປ້ອງກັນກ່ອນ |poổng căn còn|(ກ) sự phòng ngừa, sự dự phòng.

ປ້ອງກັນຊີວິດ |poổng căn xi vịch|(ກ) hộ thân, bảo thọ.

ປ້ອງກັນປະເທດ |poổng căn pả thết|(ກ) bảo vệ đất nước, quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng.

ປ້ອງກັນໄພ |poổng căn fay|(ກ) đề phòng mối hiểm nguy.

ປ້ອງກັນໄພທາງອາກາດ |poổng căn fay thang a cạt|(ກ) phòng không.

ປ້ອງກັນໄຟ |poổng căn phay|(ກ) phòng hỏa.

ປ້ອງກັນ(ໄວ້)ກ່ອນ |poổng căn (vảy) còn|(ກ) phòng ngừa.

ປ້ອງກວາງ |poổng quang|(ກ) lùa nai, đuổi săn nai.

ປ້ອງຂາ |poổng khá|(ນ) cổ chân.

ປ້ອງແຂນ |poổng khén|(ນ) cổ tay.

ປ້ອງຄໍ |poỏng kho|(ນ) nếp nhăn ở cổ.
ປ້ອງໂສ້ |poỏng sộ|(ນ) mắt xích.
ປ້ອງດູກ |poỏng đuục|(ນ) đốt xương sống, đốt sống.
ປ້ອງໂຕ |poỏng tô|(ກ) tự vệ, bảo vệ.
ປ້ອງໄຜ່ |poỏng fày|(ນ) gióng cây tre.
ປ້ອງໄມ້ໄຜ່ |poỏng mảy fày|(ນ) gióng cây tre.
ປ້ອງຫູ່ |poỏng lò|(ນ) **ຄື**: ຫູ່. cái rãnh nước (dưới mái, dàn).
ເປີ້ງ |pơng| 1.(ນ) thời kì, thuở. ເປີ້ງກ່ອນ : thuở trước. 2.(ນ) phòng, phòng khách (phía trước nhà, dùng cho nhân vật đặc biệt). ແຂກນອນຢູ່ເປີ້ງ : khách ngủ tại phòng khách. 3.(ນ) tục, lệ thường. ຄວາມຕາຍນີ້ ເປີ້ງເປັນທັ້ງໂລກ ຄົນມັນມາ ຮອດແລ້ວ ໜີໄດ້ກໍ່ບໍ່ກາຍ (ບູຮານ) : cái chết là lệ thường trên cõi đời, nó đã đến thì không thể nào tránh khỏi.
ເປີ້ງເຮືອນ |pơng hươn|(ນ) lan can.
ປ໋ຽງ |piêng| 1.(ນ) chất nhờn (trong khớp bò), dịch khớp bò. 2.(ຄ) **ຄື**: ເປ໋ອງ. nhanh, gấp, vội.
ປ໋ຽງ |piềng|(ນ) 1) viên, mảnh, miếng, phần. ປ໋ຽງໜຶ່ງ : một miếng.
ເປ໋ອງ |pương| 1.(ຄ) **ຄື**: ສິ້ນເປ໋ອງ. tốn, phí, hao, mất. ເປ໋ອງເຂົ້າ : tốn gạo. ບໍ່ຕ້ອງເປ໋ອງເຫື່ອແຮງ : không phải tốn công sức. ຂຽນໂຕໜັງສືໃຫຍ່ ເປ໋ອງເຈ້ຍ : viết chữ to hao giấy. ສິ້ນເປ໋ອງ : tốn kém, phí phạm. 2.(ຄ) **ຄື**: ປ໋ຽງ. nhanh, gấp rút, vội vàng. ປຸນເປ໋ອງໄປປ່າວ (ສິນ) : gấp rút đi thông báo.
ເປ໋ອງເງິນ |pương ngân|(ກ) tốn tiền, phí tiền. ຊື້ ເຮັດຫຍັງໃຫ້ເປ໋ອງເງິນ : mua làm gì cho tốn tiền.
ເປ໋ອງເງິນເປ໋ອງຄຳ |pương ngân pương khăm| (ສຳນວນ) (tốn tiền tốn vàng) hao tài tốn của; hao tiền tốn của; tốn tiền tốn của.
ເປ໋ອງທີ່ |pương thì| **ຄື**: ເປ໋ອງບ່ອນ.
ເປ໋ອງບ່ອນ |pương bòn|(ກ) tốn chỗ.
ເປ໋ອງເວລາ |pương vê la|(ກ) phí thời gian, mất thời gian. ເປ໋ອງເວລາໂດຍບໍ່ມີປະໂຫຍດ : mất thời gian vô ích.
ເປ໋ອງ |pưởng|(ກ) bỏ ra, cởi. ເປ໋ອງເສື້ອ : cởi áo.
ປວງ |puông|(ຄ) toàn thể, tất cả. ປວງປະຊາ, ປວງ ຊົນ : toàn dân.
ປວງປະຊາ |puông pả xa|(ນ) toàn dân.
ປວງຊົນ |puông xônh|(ນ) toàn dân. ທົ່ວປວງຊົນ ພ້ອມພ຺ຽງກັນຕີສັດຕູ : toàn dân đồng lòng đánh giặc.
ປ່ວງ |puồng|(ຄ) cuồng, rồ, rồ dại. ສະໜຸກໂພດ ຈົນປ່ວງ : sướng quá hóa rồ.
ປ່ວງບ້າ |puồng bả|(ຄ) điên cuồng, điên rồ, rồ dại. ເວົ້າຈາຄືຄົນປ່ວງບ້າ : ăn nói như kẻ rồ dại.
ປາຍ |pai| 1.(ນ) ngọn (cây), mũi (gươm). ປາຍ ໄມ້ : ngọn cây. ປາຍດາບ : mũi gươm. 2.(ນ) chỗ thừa, phần dư, phần thừa. ສິບແມັດປາຍ : một mét hơn. 3.(ຄ) thừa, quá, hơn. ສິບປາຍແມັດ : hơn mười mét.
ປາຍເຂດ |pai khệt|(ຄ) cuối địa giới, cuối vùng.
ປາຍເສົາ |pai sáu|(ຄ) đỉnh, cột cờ. ຊັກທຸງຂຶ້ນ ປາຍເສົາ : kéo cờ lên (trên cột).
ປາຍເດືອນ |pai đươn|(ຄ) cuối tháng. ຮ້ານຄ້າ ພັກເພື່ອສະຫຼຸບປາຍເດືອນ : cửa hàng nghỉ để kiểm kê cuối tháng.
ປາຍດາບ |pai đạp|(ນ) mũi gươm.
ປາຍທາງ |pai thang|(ນ) cuối đường. ຮັບເງິນປາຍ ທາງ : nhận tiền cuối đường.
ປາຍນິ້ວມື |pai nỉu mư|(ນ) đầu ngón tay.
ປາຍປີ |pai pi|(ຄ) cuối năm.
ປາຍໄຜ່ |pai fày|(ນ) ngọn tre.
ປາຍມີດ |pai mít|(ນ) mũi dao.
ປາຍລີ້ນ |pai lỉn|(ນ) đầu lưỡi. ກໍ່ບໍ່ພໍຄາຕິດ ແປດ ປຸນປາຍລີ້ນ (ສິນ) : cũng không đủ mắc kẹt, dính nhớp ở đầu lưỡi.
ປາຍຫອກ |pai hoọc|(ນ) mũi giáo.
ປາຍແຫຼມ |pai lém|(ນ) mũi nhọn.
ປ່າຍ |pài|(ກ) vung, đánh vào. ປ່າຍແພ້ວ (ສິນ) : vung chém.
ປ່າຍຫຼ່າຍ |pài lài|(ຄ) xinh đẹp, đáng yêu. ສາວ ງາມປ່າຍຫຼ່າຍ : một thiếu nữ xinh đẹp.
ป้าย |pải| 1.(ນ) bảng, biển. ป้ายโຄสะนา : bảng quảng cáo. ป้ายจะลาจอม : biển báo giao thông. ป้ายลิดเม : biển xe buýt. 2.(ก) ngồi vắt mảy. นั่งป้ายๆ : ngồi vắt mảy. 3.(ก) 1) bôi, thoa. ป้ายกาว : bôi hồ. ป้ายยา : bôi thuốc. 2) đổ vấy, xuyên tạc, bôi nhọ. เธ้าเธ็ดเธ้าธับ ป้าย สีผู้อื่นได้จั่งใด : mình làm mình chịu, đổ vấy

cho người khác sao được. ເວົ້າໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ : nói bôi nhọ.

ປ້າຍໂຄສະນາ |pải khô sả na|(ນ) bảng quảng cáo, biển quảng cáo.

ປ້າຍຈະລາຈອນ |pải chả la chon|(ນ) biển báo giao thông.

ປ້າຍຈອດລົດ |pải chọt lộch|(ນ) biển quy định nơi đỗ xe.

ປ້າຍສີ |pải sí|(ກ) bôi nhọ. ປ້າຍສີປະຫວັດສາດ : bôi nhọ lịch sử.

ປ້າຍຕິດປະກາດ |pải tích pả cạt|(ນ) bảng thông báo.

ປ້າຍຖະໜົນ |pải thả nốnh|(ນ) biển báo, biển chỉ đường.

ປ້າຍປະກາດ |pải pả cạt|(ນ) biển báo.

ປ້າຍລົດ |pải lộch|(ນ) biển xe.

ປ້າຍຫ້າມຈອດ |pải hạm chọt|(ນ) biển cấm đỗ xe.

ປ້າຍຫ້າມຜ່ານ |pải hạm fàn|(ນ) biển cấm đi qua.

ປ້າຍໝາຍ |pải mái|(ນ) biển báo, báo hiệu.

ປ້າຍຮ້ານຄ້າ |pải hản khả|(ນ) biển cửa hiệu buôn bán.

ປຸຍ |pui|(ນ) xơ, tơi, như nùi bông. ປຸຍນຸ່ນ : xơ bông gòn.

ປຸຍຝ້າຍ |pui phại|(ນ) xơ bông.

ປຸ້ຍໜຸ່ຍ |pùi lùi|(ຄ) nõn nà, trắng nõn. ແກ້ມປຸ້ຍໜຸ່ຍ : má nõn nà.

ປຸ້ຍ |pủi|(ຄ) trắng; thành xơ.

ปุ๋ย |púi|(ນ) phân hóa học. ปุ๋ยเคมี : phân hóa học.

ปอย |poi|(ນ) cuộn sợi; búi.

ปอยผม |poi fốm|(ນ) búi tóc.

ป่อย |pòi|(ก) 1) thả, phóng thích. ป่อยปาลิงน้ำ : thả cá xuống sông. (พาสึด) ป่อยเสือเข้าป่า : thả hổ về rừng. (สำนอน) ป่อยนิกป่อยปา : tha thứ; khoan hồng; khoan thứ. 2) lơ là, không chú ý, để mặc. ป่อยให้เด็กน้อยหิ้นขี้ติ้มมุมมอม : để mặc trẻ nhỏ nghịch bùn lem luốc. **ป่อยปะละเลิย** : bỏ bê, lơ là, lơi là.

ป่อยถิ้มโทด |pòi khônh thốt|(ก) thả tù nhân.

ป่อยใจ |pòi chay|(ก) mơ mộng, mơ tưởng. ป่อยใจกับเลื่องยู่ที่ใด : mơ tưởng những chuyện đâu đâu.

ป่อยเสือเข้าป่า |pòi sứa khậu pà| (พาสึด) (thả cọp vào rừng) thả hổ về rừng.

ป่อยเสือเข้าป่า ป่อยปาลิงน้ำ |pòi sứa khậu pà, pòi pa lông nắm| (พาสึด) (thả cọp vào rừng, thả cá xuống nước). (เบิ่ง): ป่อยเสือเข้าป่า.

ป่อยติ๋อ |pòi tua|(ก) thả ra, cho tự do.

ป่อยติ๋อป่อยใจ |pòi tua pòi chay|(ค) buông thả, buông tuồng.

ป่อยตามใจ |pòi tam chay|(ก) tùy ý, để cho tự do theo ý muốn.

ป่อยตามฮะตาทำ |pòi tam xả ta căm| phó mặc cho số mệnh.

ป่อยตามบุนตามกัม |pòi tam bun tam căn| phó mặc cho phúc phận.

ป่อยตามลำพัง |pòi tam lăm făng|(ก) để một mình.

ป่อยตามเลื่อง |pòi tam lường| mặc kệ, tùy theo sự tình.

ป่อยถิ้ม |pòi thịm|(ก) vất, vất bỏ.

ป่อยนิกป่อยปา |pòi nộc pòi pa| (สำนอน) tha thứ; khoan hồng; khoan thứ.

ป่อยปะ |pòi pả|(ก) bỏ mặc, bỏ bê. ป่อยปะลูกเมย : bỏ mặc vợ con.

ป่อยปะละเลิย |pòi pả lả lơi|(ก) ดู: ละเลิย. bỏ bê, lơ là, lơi là. ท่าทีป่อยปะละเลิยในวงการงาน : thái độ lơ là trong công việc.

ป่อยปาลิงน้ำ |pòi pa lông nắm| (พาสึด) (thả cá xuống nước) *tha kẻ thù rồi họ sẽ không biết ơn.*

ป่อยไป |pòi pay|(ก) thả đi, để tự do.

ป่อยไปตามใจ |pòi pay tam chay| tùy ý, tùy tiện.

ป่อยเป็นอิดสะพูะ |pòi pênh ích sả lả| thả tự do, để tự do.

ป่อยมือ |pòi mư|(ก) nới tay, rảnh tay, thả tay.

ป่อยให้ |pòi hạy|(ก) để cho, để mặc, để tùy.

ป่อยให้พ้นโทด |pòi hạy fổnh thốt|(ก) tha bổng, tuyên bố trắng án.

ป่อยห่อย |pòi lòi|(ค) đáng yêu, xinh xắn. แก้มๆงามป่อยห่อย : má khuôn mặt xinh xắn, khuôn mặt xinh xắn.

ປ່ອຍອ່ຽນລິ້ງຕົ້ມ |pòi yền lông tôm| **(ພາສິດ)** (thả lươn xuống bùn) *đi luôn, biệt tăm biệt tích.*

ປ້ອຍ |pỏi|**(ກ)** nguyền, rủa. ປ້ອຍດ່າ : nguyền rủa.

ປ້ອຍແຊ່ງ |pỏi xèng|**(ກ)** chửi mắng, mắng nhiếc.

ປ້ອຍດ່າ |pỏi đà|**(ກ)** nguyền rủa, chửi rủa.

ປ້ອຍດ່າສາສະໜາ |pỏi đà sạt sả ná|**(ກ)** báng bổ tôn giáo.

ປ້ອຍໝາງ |pỏi máng| **ຄ**: ປ້ອຍແຊ່ງ.

ເປ້ີ |pỏi| **1.(ຄ)** chếch, lệch, vát. ເປ້ີຍຫົວຕັກແຕນ : vát đầu con cào cào. **2.(ຄ)** cười tươi. ຍິ້ມເປ້ີ : cười tươi.

ເປືອຍ |pươi| **1.(ນ)** tên một loại cây to, màu trắng xám (ໄມ້ເປືອຍ). **2.(ຄ)** khỏa thân, trần truồng, lõa lồ, ở lổ. ເປືອຍກາຍ, ປະໂຕ : khỏa thân, trần truồng, lõa lồ. ຊີເປືອຍ : sư ở lổ.

ເປືອຍກາຍ |pươi cai|**(ຄ)** khỏa thân, trần truồng, lõa lồ.

ເປືອຍຄ້ຽ |pươi khiing|**(ຄ)** khỏa thân, trần truồng, lõa lồ.

ເປືອຍໂຕ |pươi tô|**(ຄ)** khỏa thân, trần truồng, lõa lồ.

ເປືອຍຜ້າ |pươi phạ| **ຄ**: ເປືອຍໂຕ.

ເປື່ອຍ |pườì|**(ຄ)** **1)** chảy, tan. ນ້ຳກ້ອນເປື່ອຍ : nước đá chảy, nước đá tan. **2)** nhũn, nhão. ເປື່ອຍເລ້ : nhũn nát, nhão nát.

ເປື່ອຍສະຫຼາຍ |pườì sả lái|**(ກ)** tan chảy.

ເປື່ອຍເຍື່ອຍ |pườì nhườì|**(ຄ)** thối nát. ລະບອບສັກດິນາເປື່ອຍເຍື່ອຍ : chế độ phong kiến thối nát.

ເປື່ອຍທະລາຍ |pườì thả lai|**(ກ)** tan rã, tan tành.

ເປື່ອຍເນົ່າ |pườì nàu|**(ຄ)** thối nát.

ເປື່ອຍລະລາຍ |pườì lả lai|**(ກ)** tan chảy.

ເປື່ອຍເລ |pườì lễ|**(ຄ)** nhũn nát, nhão nát.

ເປື່ອຍເລ້ |pườì lễ|**(ຄ)** nhũn nát, nhão nát.

ป่วย |puồi|**(ก)** đau, ốm đau, bệnh, ốm. ค่าป่วยการ : tiền trợ cấp đau ốm. **(สำนวน)** เจ็บไข้ได้ป่วย : đau ốm.

ป่วยการ |puồi can| **1.(ค)** hỏng việc, vô ích. ความพยายามที่ป่วยการ : sự cố gắng vô ích. **2.(ก)** trợ cấp đau ốm. ค่าป่วยการ : tiền trợ cấp đau ốm.

ป่วยไข้ |puồi khạy|**(ก)** đau ốm.

ป่วยโซ |puồi xô|**(ก)** suy yếu, ốm yếu. ร่างกายนับมื้อนับป่วยโซ : cơ thể ngày càng bị suy yếu.

ปัด |pách| **1.(ก) 1)** quét, quét tước. ปัดเรือน : quét nhà. ปัดกวาด : quét tước. **2)** giải (độc). ปัดพิด : giải độc. **2.(น)** hạt cườm (xâu làm dây chuyền). ลูกปัด : hạt cườm.

ปัดกั้ง |pách cừng|**(ก)** đẩy, xô, xô xuống nước. เขาก็ปัดกั้งก้อน ຄຳล้ามใส่เหว (สิน) : họ liền đẩy viên đá vàng xuống vực.

ปัดกวาด |pách quạt|**(ก)** quét tước. ปัดกวาดเรือนชาน : quét tước nhà cửa.

ปัดขา |pách khá|**(ก)** hất cẳng, ngáng chân. ถูกเขาปัดขาจึ่งล้ม : bị họ ngáng chân mới ngã.

ปัดขาปัดแข่ง |pách khá pách khèng|**(ก)** hất cẳng, ngáng chân.

ปัดเฉ่ย |pách khìa|**(ก)** sa thải, thanh trừng.

ปัดขอด |pách khọt|**(ค)** hết, chấm dứt. **(สำนวน)** ตายปัดตายขอด : chết hết, chết tiệt. บัดนี้พี่พันเชื้อ ตายมอมปัดขอด (กา) : lúc này mọi loài đều chết hết.

ปัดจะยากาม |pách chả nha can|**(น)(ป.)** thuyết nhân quả (nhà Phật).

ปัดจะนิก |pách chả nục|**(น)(ป.)** giặc.

ปัดจะเวก |pách chả vếc|**(น)(ป.)** sự xem xét, sự suy ngẫm.

ปัดจัดตัง |pách chắt tăng|**(ค)(ป.)** riêng mình, vì mình.

ปัดจัน |pách chăn| **ค**: ปัดจันตะ.

ปัดจันตะ |pách chăn tả|**(ค)(ป.)** cuối vùng, cùng trời, cuối địa giới. ปัดจันตะชินบะบิด : cùng quê, vùng quê. ปัดจันตะปะเทด : nước cuối cùng, nước tận biên giới.

ปัดจันตะคาม |pách chăn tả khan|**(น)(ป.)** thôn quê; làng ở cuối địa giới.

ปัดจันตะชินบะบิด |pách chăn tả xônh nả bốch|**(น)(ป.)** cùng quê, thôn quê ở tận biên giới.

ปัดจันตะปะเทด |pách chăn tả pả thết|**(น)** đất nước ở tận cùng địa giới.

ปัดจาบิด |pách cha mịch|**(น)(ป.)** kẻ thù, thù địch, giặc.

ปัดจุสะไหม |pách chủ sả máy|**(น)** buổi bình

minh.

ປັດຈຸບັນ |pách chủ banh|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ປະຈຸບັນ. hiện nay, hiện tại. ປັດຈຸບັນນີ້ : hiện nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay. ສົມຫວັງກັບຊີວິການເປັນຢູ່ປັດຈຸບັນ : toại nguyện với cuộc sống hiện tại.

ປັດຈຸບັນນະການ |pắt chủ băn nả can| (ngữ) thì hiện tại.

ປັດຈຸບັນນີ້ |pách chủ banh nỉ| hiện nay.

ປັດຈຸບັນທັນດ່ວນ |pách chủ banh thăn đuồn|(ນ) ngay lập tức, cấp tốc.

ປັດໄຈ |pách chay|(ນ)(ປ.) yếu tố. ປັດໄຈອັນສຳຄັນ : yếu tố quan trọng. ໄຟຟ້າເປັນປັດໄຈພື້ນຖານຂອງຄວາມຈະເລີນ : điện là yếu tố căn bản của sự phát triển (văn minh).

ປັດເຈກ |pách chêệc|(ຄ)(ປ.) riêng mình, bản thân.

ປັດຈຸດ |pách chút|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ປັດຈຸດທອນ. sự rút lại, sự thu lại.

ປັດຈຸດທອນ |pách chút thon| **ເບິ່ງ:** ປັດຈຸດ.

ປັດຈິ່ມ |pách chim| **ເບິ່ງ:** ປັດສິ່ມ.

ປັດສະຈາກ |pách sả chạc|(ກ) vô, thiếu, không có. ປັດສະຈາກເຫດຜົນ : vô lí, không có lí. ປັດສະຈາກຄວາມຈິງໃຈ : không thực tâm, không thực lòng.

ປັດສະຫວາດ |pách sả vạt|(ນ)(ປ.) hơi thở vào.

ປັດສາ |pách sá|(ຄ)(ປ.) phía sau, đằng sau; về sau.

ປັດສາສະ |pách sá sả|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ປັດສະຫວາດ. hơi thở, nhịp thở vào.

ປັດສາສະມະນະ |pách sá sả mả nả|(ນ)(ປ.) người đi theo, đồ đệ.

ປັດສາພັດ |pách sá fạch|(ນ)(ປ.) thời gian sau bữa cơm trưa trở đi.

ປັດສາວະ |pách sá vả|(ນ)(ປ.) nước tiểu, nước đái.

ປັດສິ່ມ |pách sím|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ປັດຈິ່ມ. phương Tây; về sau, sau này; phía sau.

ປັດສິ່ມມະຊິນ |pách sím mả xôm|(ຄ)(ປ.) hậu sinh.

ປັດສິ່ມມະຍາມ |pách sím mả nham|(ນ)(ປ.) thời cuối, lúc cuối, sang canh (đêm).

ປັດສິ່ມມະພາກ |pách sím mả fắc|(ນ)(ປ.) phần cuối.

ປັດສິ່ມມະລິຂິດ |pách sím mả lỉ khịch|(ນ)(ປ.) tái bút, ghi chú.

ປັດສິ່ມມະວາຈາ |pách sím mả va cha|(ນ)(ປ.) lời nói cuối cùng, lời di chúc.

ປັດສິ່ມມະໄວ |pách sím mả vay|(ນ)(ປ.) lão thành.

ປັດຊະຍາ |pách sả nha|(ນ)(ປ.) triết học. ປັດຊະຍາມາກເລນິນ : triết học Mác-Lê Nin.

ປັດຊະຍາຈິດຕະນິຍົມ |pách sả nha chích tả nỉ nhôm|(ນ) triết học duy tâm.

ປັດຊະຍາວັດຖຸນິຍົມ |pách sả nha vạch thủ nỉ nhôm|(ນ) triết học duy vật.

ປັດຊຸກ |pách xục|(ກ) đùn đẩy, xô đẩy.

ປັດຕະນະ |pách tả nả|(ນ)(ປ.) phụ nữ, nội trợ; vợ.

ປັດຖະຍາວັດ |pách thả nha vạch|(ນ)(ປ.) một thể thơ tiếng Pali.

ປັດຖະພີ |pách thả fi| **ເບິ່ງ:** ປະຖະພີ.

ປັດທະມະ |pách thả mả|(ນ)(ປ.) hoa sen, hoa sen nở buổi sáng có mùi thơm.

ປັດທະມະປານີ |pách thả mã pa ni|(ນ)(ປ.) người có bông sen trong tay như Đức Phật.

ປັດທະມະລາດ |pách thả mã lát|(ນ) ngọc, đá quý.

ປັດແປງ |pách peng|(ກ) sửa soạn. ປັດແປງບ່ອນນອນ : sửa soạn giường chiếu.

ປັດປ່າຍ |pách pài|(ກ) đổ tội cho, đổ thừa, đổ vấy, đổ vấy đổ vá. ປັດປ່າຍໂທດໃຫ້ຜູ້ອື່ນ : đổ tội cho người khác.

ປັດຝຸ່ນ |pách fùn|(ກ) quét bụi.

ປັດພິດ |pách fịch|(ກ) giải độc.

ປັດລານ |pách lan|(ກ) quét sân phơi.

ປັດໜີ |pách nị|(ກ) chạy nợ, vỡ nợ.

ປັດເຮືອນ |pách hươn|(ກ) quét nhà.

ປົ |pạch|(ຄ) bựt (tiếng dây đứt). ເຊືອກເສັ້ນນ້ອຍຂາດປົ : sợi dây nhỏ đứt bựt.

ປາດ |pạt| **1.(ກ) 1)** cắt. ປາດເຂົ້າໜົມ : cắt bánh. ມີດປາດບາດມື : dao cắt đứt tay. **2)** mổ, cắt. ປາດໜ້ອພົກຍ່ອ : mổ sỏi bàng quang. ປາດອາມີດານ : cắt a-mi-đan. **2.(ນ)** một loại bánh ngọt.

ເຂົ້າປາດ : bánh ngọt. 3.(ນ) bác học, uyên thâm. ນັກປາດ : nhà bác học. 4.(ນ) con nhái bén. ຂຽດ ຕາປາດ : con nhái bén.

ปาดคໍ |pạt kho|(ก) cắt cổ.

ปาดสะจาก |pạt sả chạc| เบิ่ง: ปาสะจาก.

ปาดถะหฺา |pạt thả ná| เบิ่ง: ปาถะหฺา.

ปาดโท |pạt thô|(อุ) ôi chao ôi! ôi trời ơi!.

ปาดท้อง |pạt thoỏng|(ก) mổ bụng.

ปาดๆ |pạt pạt|(ค) tiếng đánh rắm.

ปาดเปื่อง |pạt pương|(ค) sắc sảo. สะหฺาดปาดเปื่อง : thông minh sắc sảo. ຄຳເຫັນປาดเปื่อง : ý kiến sắc sảo.

ปาดปฺอ |pạt piêu|(ค) ถี: ปะปฺอ. lanh lợi, nhanh nhẹn. แก่แล้วแต่ไปมายังปาดปฺอยู่ : già rồi nhưng đi lại vẫn còn nhanh nhẹn.

ปิด |pích| 1.(ก) ngắt, hái. ปิดหฺากม่วง : hái xoài. ปิดใบไม้ : ngắt lá. 2.(ก) 1) đậy; đóng. ปิดฝา : đậy nắp. ปิดปะตู : đóng cửa. (สำนวน) ปิดปะตูตีแมว : bắt nạt xó bếp. (พาสิด) ปิดถวันไฟบ่มิด : không che được mắt thế gian. 2) thôi, dừng, bế mạc. ปิดกองปะชุม : bế mạc hội nghị.

ปิดกั้น |pích cảnh|(ก) bưng bít; cấm đoán.

ปิดถวันไฟบ่มิด |pích khoăn phay bò mịch| (พาสิด) (bịt khói không hết) không che được mắt thế gian.

ปิดถอาม |pích khoam|(ก) giữ kín, kín tiếng, kín miệng; giấu giếm, che đậy.

ปิดสะหฺา |pích sả ná|(น)(ส.) 1) vấn đề, câu hỏi, câu đố. หวายปิดสะหฺา : đoán câu đố. 2) điều bí ẩn, ẩn số. เลื่องนั้นยังเป็นปิดสะหฺายู่จินมาะทั่งบัดนี้ : chuyện ấy cho đến nay vẫn còn là một ẩn số.

ปิดสะหฺาอักสอนฮัดไฮว่ |pích sả ná ắc són khoày|(น) sự đố ô chữ.

ปิดสำนวนคะดี |pích sắm nuôn khả đi|(ก) kết thúc vụ án.

ปิดตา |pích ta|(ก) che mắt, bịt mắt. ปิดตาตีกัน : bịt mắt đánh nhau.

ปิดทาง |pích thang|(ก) ngăn đường, chặn đường.

ปิดน้ำ |pích nắm|(ก) ngăn nước (bằng đập).

ปิดบัง |pích băng|(ก) che đậy; giấu, che giấu. ปิดบังข้อบกพ่อง : che đậy khuyết điểm. บ่อ่าชิปิดบัง : chẳng lẽ lại giấu.

ปิดบันชี |pích băn xi|(ก) kết toán. ปิดบันชีท้ายปี : kết toán cuối năm.

ปิดประกาด |pích pả cạt|(ก) dừng thông báo, ngưng thông báo.

ปิดปะตูตีแมว |pích pả tu ti meo| (สำนวน) (đóng cửa đánh mèo) bắt nạt xó bếp.

ปิดปะชุม |pích pả xum|(ก) bế mạc cuộc họp.

ปิดปาก |pích pạc|(ก) 1) giữ mồm, giữ miệng; bụm miệng. ปิดปากหัอ : bụm miệng cười. 2) cấm nói, ngăn không cho nói, câm họng. ปากหายแท้บ่, ปิดปากแม! : già mồm vừa chứ, câm họng đi!.

ปิดไฟ |pích phay|(ก) tắt đèn. ปิดไฟไปนอน : tắt đèn đi ngủ.

ปิดไฟฟ้า |pích phay phả|(ก) tắt điện. ปิดไฟฟ้า ในเรือนมืดอึมคึม : tắt điện, trong nhà tối om.

ปิดลิด |pích lịch|(ค) nhọn hoắt. แหมปิดลิด : nhọn hoắt.

ปิดล้อม |pích lõm|(ก) bao vây. ถืกปิดล้อม : bị bao vây.

ปิดหูบังตา |pích hú băng ta| (สำนวน) (bịt tai che mắt). ถี: ปิดหูปิดตา.

ปิดหูปิดตา |pích hú pích ta| (สำนวน) (bịt tai bịt mắt) che mắt thế gian; bịt mắt thế gian.

ปิดหน้า |pích nạ|(ก) bịt mặt, che mặt. ปิดหน้าไปปุ้น : bịt mặt đi ăn cướp.

ปิด |pịt| 1.(น) chẽ lúa. 2.(น) (động vật) con chim chích (chim nhỏ). นกปิด : con chim chích. 3.(ค) ngọn, cuối; thừa.

ปืด |pựt|(ก) ถี: เปิด. 1) mở (cửa). ปืดปะตู : mở cửa. 2) tốc lên (váy), giở. ปืดสิ้น : tốc váy.

ปืดปื้ม |pựt pủm|(ก) giở sách.

ปุดสา |pút sá|(น) câu hỏi.

ปุ๊ด |pụt|(ค) (tiếng dây đứt) phựt. เฮือกเส้นใหย่ขาดปุ๊ด : dây sợi to đứt phựt.

ปูด |puụt|(น) cái bướu (cây). ปูดกกาขาม : bướu cây me.

ปูดไม้ |puụt mảy|(น) cái bướu cây.

เปิด |pếch|(น) (động vật) con vịt. เลือดแปๆ

ເປັດ : tiết canh vịt.
ເປັດກ່ຳ |pết cà|(ນ) (động vật) le le.
ເປັດໄກ່ |pết cày|(ນ) gà vịt; gia cầm.
ເປັດເທດ |pết thết|(ນ) ngan.
ເປັດເທບ |pết thếp|(ກ) ຄື: ເປັດເທດ.
ເປັດນ້ຳ |pết nắm|(ນ) vịt nước, mòng két.
ເປັດບ້ານ |pết bản|(ນ) vịt nhà.
ເປັດຫົ່ງ |pết hống|(ນ) le le loại to.
ເປດ |pệt|(ນ)(ປ.) ma đói.
ເປດສະໜາ |pệt sả ná| ຄື: ປິດສະໜາ.
ແປ້ດ |pét|(ຄ) tiếng động của vật lỏng chảy ra khỏi lỗ nhỏ.
ແປດ |pẹt| 1.(ນ) số tám (8). ແປດພັນກີບ : tám ngàn kíp. 2.(ຄ) vấy, dính; lây. ແປດເປື້ອນ : vấy bẩn, ô uế. ຕິດແປດ : truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh truyền nhiễm.
ແປດປົນ |pẹt pônh|(ກ) trộn lẫn, pha lẫn, hòa lẫn.
ແປດເປື້ອນ |pẹt pưởn|(ກ) vấy bẩn, ô uế. ເຮັດແປດເປື້ອນ : làm ô uế.
ແປດໜ່ຶ່ງສິບສອງຄົ້ມ |pẹt liềm síp soóng khôm| (ສຳນວນ) trăm phương, nghìn kế; thiên phương, bách kế.
ແປດໜ່ຶ່ງແປດຄົ້ມ |pẹt liềm pẹt khôm| (ສຳນວນ) ຄື: ແປດໜ່ຶ່ງສິບສອງຄົ້ມ.
ປົດ |pốch|(ກ) 1) cởi, gỡ, mở, thả, đặt, bỏ, xóa. ປົດເສື້ອ : cởi áo. 2) gỡ. ປົດແຜ່ນປ້າຍໂຄສະນາເທິງຝາ : gỡ tờ biểu ngữ trên tường. 3) tháo. ປົດເຊືອກ : tháo dây. 4) tước. ປົດຕຳແໜ່ງ : tước chức, cách chức, cho nghỉ việc. ປົດອາວຸດ : tước vũ khí. 5) làm cho thoát; giải phóng. ປົດໜີ້ : làm cho thoát nợ, xóa nợ. ປົດປ່ອຍ : giải phóng.
ປົດຊີບ |pốch xíp|(ກ) xử tử, hành hình.
ປົດຕຳແໜ່ງ |pốch tăm nèng|(ກ) cách chức, cho nghỉ việc. ລາວຖືກປົດຕຳແໜ່ງ : anh ta đã bị cách chức.
ປົດທຸກ |pốch thục|(ກ) 1) trút bỏ nỗi khổ. 2) đi đồng, đi cầu, đi tiêu. 3) đi giải, đi tiểu.
ປົດເປື້ອງ |pốch pưởng|(ກ) giảm bớt, làm bớt (sự đau khổ).
ປົດປ່ອຍ |pốch pòi|(ກ) giải phóng, phóng thích. ປົດປ່ອຍປະເທດຊາດ : giải phóng đất nước. ເຂດປົດປ່ອຍ : vùng giải phóng. ສົງຄາມປົດປ່ອຍຊາດ : chiến tranh giải phóng dân tộc.
ປົດໜີ້ |pốch nị|(ກ) xóa nợ. ປົດໜີ້ໃຫ້ຊາວນາ : xóa nợ cho nông dân.
ປົດໝວກ |pốch muộc|(ກ) cất mũ, bỏ mũ, ngả mũ.
ປົດອາວຸດ |pốch a vụt|(ກ) tước khí giới, tước vũ khí, giải trừ quân bị. ປົດອາວຸດທະຫານສັດຕູ : tước vũ khí lính địch. ການປົດອາວຸດ : sự tước vũ khí, sự tước khí giới.
ປົດແອກ |pốch ẹc|(ກ) giải ách, giải phóng.
ປົດອອກຈາກງ່ານ |pốch oọc chạc ngan|(ກ) thải hồi, sa thải.
ປົດອອກຈາກວຽກ |pốch oọc chạc viếc| ຄື: ປົດອອກຈາກງ່ານ.
ໂປດ |pột| 1.(ກ) hư, hỏng. ຜ້າໂປດ : vải hư hỏng. ກ້ໄຜ່ໂປດ : gốc tre hư. 2.(ກ) đi nườm nượp. ໂປດແລ່ນມາຟັ້ງ : chạy đến nghe nườm nượp. 3.(ກ)(ຂ.) hợp ý. ຂອງໂປດ : món hợp ý. 4. đứng trước động từ để yêu cầu một cách lịch sự. ໂປດຟັ້ງທາງນີ້ກ່ອນ : đề nghị nghe bên này đã.
ໂປດປານ |pột pan|(ກ) thương yêu. ໂປດປານລູກເມຍ : thương yêu vợ con.
ປອດ |pọt| 1.(ນ) phổi. ອັກເສບປອດ : viêm phổi. ໜ້າທີ່ຂອງປອດ ແມ່ນໄວ້ຫາຍໃຈ : chức năng của phổi là để thở. 2.(ຄ) không có, phi. ເຂດປອດທະຫານ : khu phi quân sự. ປອດໄພ : không có nguy hiểm, an toàn, yên ổn. 3.(ຄ) tinh khiết, trong sạch, trong sáng. ປອດໃສ : trong sạch, tinh khiết, trong sáng. 4.(ນ) (thực vật) rau dừa nước, còn gọi là thủy long, du long thái (Ludwigia adscendens (L) Hara = Jussiaerepens L, họ Rau dừa nước Onagraceae). ຜັກປອດ : rau dừa nước.
ປອດໃຄ່ |pọt khày| ຄື: ປອດບວມ.
ປອດໃສ |pọt sáy|(ຄ) trong sạch, tinh khiết, trong sáng, lành mạnh. ການຫຼິ້ນທີ່ປອດໃສ : trò chơi lành mạnh. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດີກວ່າຢູ່ໃນຂຸ່ນຂົ້ນ : chết trong hơn sống đục.
ປອດສົ້ງປານໄຂ່ |pọt siệng pan khày| (ສຳນວນ) 1) quá tinh khiết. 2) trắng như trứng gà bóc.
ປອດຊິດ |pọt xịch|(ຄ) trong trắng, trinh khiết.

ปอดทะหาน |pọt thả hán|(ม) vùng phi quân sự.
ปอดบอม |pọt buôm|(ก) phổi sưng.
ปอดปะละมานู |pọt pả lả ma nu|(ม) vùng phi vũ khí nguyên tử.
ปอดโป่ง |pọt pôông|(ค) thoáng, thông thoáng. ออกกำลังกายในบ่อนอากาดปอดโป่ง : tập thể dục ở nơi thoáng khí.
ปอดแปด |pọt pẹt|(ก) nhỏ giọt, tí chút. ຂີ້ປອດແປດ : ỉa són ra chút ít.
ปอดๆ |pọt pọt|(ม) tiếng còi xe.
ปอดไพ |pọt fay|(ค) an toàn, thoát nạn. ເຂດປອດໄພ : khu an toàn. ຄວາມປອດໄພທາງດ້ານການຈະລາຈອນ : an toàn giao thông.
ปอดพุง |pọt fung|(ม) (phổi và dạ dày) nội tạng.
ปอดแห้ง |pọt hẹng|(ม) bệnh lao phổi.
ปอดอ้อยอ้อย |pọt ỏi sỏi|(ค) trong trắng.
เปิด |pợt| 1.(ก) 1) chán, ngán. ฟังเพงเก่าเลื่อยๆจิบเปิด : nghe nhạc cũ hoài phát ngán. นกเอ้าเปิดเอ้า : chim cu chán gạo. 2) chạy, chạy trốn. เปิดหนี : chạy trốn. 2.(ก) ຄື: ปิด. mở ra, tháo ra, giải. เปิดประตู : mở cửa. เปิดร้านใหม่ : mở tiệm mới. เปิดบัญชีธนาคาร : mở tài khoản. เปิดใจ : giải bày.
เปิดก๊อกน้ำ |pợt cọc nắm|(ก) mở vòi nước.
เปิดการโจมตี |pợt can chôm ti|(ก) mở đợt tấn công.
เปิดการสอน |pợt can són|(ก) khai giảng.
เปิดการรบ |pợt can hộp|(ก) khai chiến, tuyên chiến.
เปิดกว้างๆ |pợt quảng |(ก) mở rộng. เปิดกว้างๆประชาธิปไตย : mở rộng dân chủ.
เปิดสำนวน |pợt sắm nuôn|(ก) lập hồ sơ.
เปิดสำนวนคดี |pợt sắm nuôn khả đi|(ก) lập hồ sơ vụ án.
เปิดสาก |pợt sạc|(ก) mở màn, bắt đầu. เปิดสากบุกโจมตี : bắt đầu tấn công.
เปิดสึกสาง |pợt sốc hiên|(ก) khai giảng năm học.
เปิดบัญชี |pợt banh xi|(ก) mở tài khoản. เปิดบัญชีฝากเงินประหยัด : mở tài khoản gởi tiết kiệm.
เปิดบัญชีฝากเงิน |pợt banh xi phạc ngân|(ก) mở tài khoản gởi tiền.
เปิดประชุม |pợt pả xum|(ก) khai mạc hội nghị.
เปิดโปง |pợt pôông|(ก) vạch trần, bóc trần, khui. เปิดโปงคดีสินลาดบังหลวงอยู่โรงงาน : bóc trần vụ tham ô ở nhà máy.
เปิดแปน |pợt pen|(ก) trống trải. เรือนตั้งอยู่บ่อนเปิดแปน : nhà ở nơi trống trải.
เปิดเผย |pợt fới|(ก) 1) tiết lộ. ก้มอุบายถืกเปิดเผย : âm mưu bị tiết lộ. 2) công khai. พวกเฮารักกันอย่างเปิดเผย : họ yêu nhau công khai.
เปิดเผยความลับ |pợt fới khoam lặp|(ก) tiết lộ bí mật.
เปิดพิธี |pợt fi thi|(ก) khai mạc, mở hội, khánh thành. เปิดพิธีงานอาเซียน : khai mạc cuộc triển lãm. เปิดพิธีเรียนบุน : mở hội, nghi lễ.
เปิดไฟ |pợt phay|(ก)(ท.) bật đèn, bật điện.
เปิดโล่งๆ |pợt loông|(ก) mở toang, mở thông.
เปิดหูเปิดตา |pợt hú pợt ta|(ก) mở mang đầu óc, mở rộng tầm mắt. ข้อยอยากไปต่างประเทศเพื่อเปิดหูเปิดตา : tôi muốn đi nước ngoài để mở mang đầu óc.
เปิดหัวใจ |pợt húa chay|(ก) cởi mở tâm tình.
เปิดหน้ากาก |pợt nạ cạc|(ก) lột mặt nạ.
เปิดหนี |pợt ní|(ก) chạy trốn.
เปิดหน่าย |pợt nài|(ก) chán ngán.
เปิดหมวก |pợt muộc|(ก) ngả mũ.
เปิดโอกาด |pợt ô cạt|(ก) tạo cơ hội, tạo thời cơ. เปิดโอกาดให้เฮ็ดแก้ตัว : tạo cơ hội cho anh ta sửa sai.
เปิดอ้ก |pợt ốc|(ก) cởi mở. เว้าย่างเปิดอ้ก : nói một cách cởi mở.
เปิดอ้กเปิดใจ |pợt ốc pợt chay|(ก) mở cõi lòng; cởi mở. คนเปิดอ้กเปิดใจ หมู่เพื่อนเฮ็ดหย่าย : con người cởi mở, chúng bạn dễ gần.
เปิดโรงเรียน |pợt hoông hiên|(ก) khai giảng, khai trường.
ปีด |piệt|(ม) bao gạo, túi đựng gạo.
ปวด |puột|(ก) đau, nhức, mỏi. ปวดมุบๆ : nhức nhối. ปวดแอ้อ : đau răng, buốt răng, nhức răng.
ปวดแอ้อ |puột khẹo|(ก) đau răng, buốt răng, nhức răng.

ปวดคึง |puột khing|(ก) đau mình, mỏi mình.
ปวดตา |puột ta|(ก) đau mắt.
ปวดท่ายเบ้า |puột thài bau|(ก) buồn đi tiểu.
ปวดย่วอ : buồn đái, buồn tiểu.
ปวดท่ายหนัก |puột thài nắc|(ก) buồn đi đồng, buồn đi đại tiện.
ปวดท้อง |puột thoỏng|(ก) đau bụng.
ปวดท้องขี้ |puột thoỏng khị|(ก) đau bụng đi cầu, muốn đi đại tiện.
ปวดท้องย่วอ |puột thoỏng nhiều|(ก) mắc tiểu, buồn tiểu.
ปวดหิว |puột húa|(ก) đau đầu. พิบพูายเลื่อๆ ปวดหิว ทุกอึกทุกใจ : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.
ปวดหิวมิวตา |puột húa mua ta|(ก) đau đầu hoa mắt.
ปวดฮาก |puột hác|(ก) buồn nôn.
ปัน |panh|(ก) chia, phân chia. ปันเฮ้าหมิมเป้นสี่ส่วน : chia bánh làm bốn phần.
ปันกำไล |panh căm lay|(ก) chia lãi. แบ่งกำไลให้สะมาชึกสะทะกอบ : chia lãi cho xã viên.
ปันกัน |panh căn|(ก) chia nhau, phân chia.
ปันเค็ง |panh khờng|(ก) chia đôi.
ปันจะ |panh chả|(น)(ป.) năm (số 5). ปันจะอักคี : ngũ đệ (năm nhà sư đắc đạo trước tiên). ปันจะมะหี : năm con sông.
ปันจะกะ |panh chả cả|(น)(ป.) mục số năm.
ปันจะขันธ์ |panh chả khánh|(น)(ป.) năm nhóm trong cơ thể.
ปันจะสาขา |panh chả sá khá|(น)(ป.) ngũ chi (2 chân, 2 tay, đầu).
ปันจะมะหี |panh chả nả thi|(น)(ป.) 5 con sông.
ปันจะอักคี |panh chả vặc khi|(น)(ป.) năm nhà sư đắc đạo trước tiên.
ปันจะมะ |panh chả mã|(ค)(ป.) คื: ปันจะมา, ปันจะมิ. thứ năm, tròn 5.
ปันจะมา |panh chả ma| เบิ่ง: ปันจะมะ.
ปันจะมิ |panh chả mi| เบิ่ง: ปันจะมะ.
ปันส่วน |panh suồn|(ก) chia phần. บัดปันส่วน : phiếu chia phần, phiếu phân phối.
ปันยา |panh nha|(น)(ป.) trí tuệ, trí thức. ปันยาสุบแหฺม : trí thông minh sắc sảo. ปันยาชิน : trí thức, nhân sĩ. (สำนอน) ปันยาแถ่หาๆอึ้ง : tài sơ trí thiển.
ปันยาแถ่หาๆอึ้ง |păn nha khè háng ừng| (สำนอน) tài sơ trí thiển.
ปันยาถอามรู้ |panh nha khoam hủ|(น) trí tuệ, trí thức.
ปันยาสะ |panh nha sả|(ค)(ป.) năm mươi.
ปันยาสึกสา |panh nha sức sá|(น) trí dục.
ปันยาสุบแหฺม |panh nha siệp lém|(น) trí thông minh sắc sảo.
ปันยาชิน |panh nha xônh|(น) trí thức, nhân sĩ. ชินชั้นปันยาชิน : tầng lớp trí thức.
ปันยาตึบ |panh nha túp|(ค) tối dạ, ngu dốt.
ปันยาปู้ |panh nha pủ|(ค) đần độn.
ปันยาวิเสด |panh nha vỉ sệt|(ค) biệt tài, tài tình, anh minh.
ปันยาหิวคิด |panh nha húa khịch|(น) trí khôn, trí não, trí thông minh.
ปันยาแหฺม |panh nha lém|(ค) nhanh trí, sắc sảo.
ปันยาอ่อน |panh nha òn|(น) tình trạng thiểu năng trí tuệ, đần độn. เด็กปันยาอ่อน : đứa trẻ đần độn.
ปันยัด |panh nhặt|(น)(ป.) คื: ปันยัด. ra sắc lệnh, ra sắc luật, ra sắc chỉ, ra nghị quyết.
ปันมะ |panh nả|(น)(ป.) 1) lá cây. ปันมะกุดิ : lều lợp bằng lá cây. 2) giấy tờ, công văn. ปันมะสาม : công văn.
ปันมะกุดิ |panh nả củ đi|(น)(ป.) lều lợp bằng lá cây.
ปันมะสาลา |panh nả sá la|(น)(ป.) cái lán lợp và thưng bằng lá cây.
ปันมะสาม |panh nả sán|(น)(ส.) công văn.
ปันมะละสี |panh nả lả sí|(น)(ป.) ngày mười lăm, ngày rằm.
ปันมากาม |panh na can|(น)(ป.) tặng phẩm, cống phẩm.
ปันมาสะ |panh na sả|(ค) คื: ปันมาด. năm mươi.
ปันมาด |panh nát| คื: ปันมาสะ.
ปันแบ่ง |panh bèng| คื: แบ่งปัน.

ปันพูด |panh fút|(ก) chia phần.
ปันหา |panh há|(น)(ป.) vấn đề, điều nghi ngờ, câu hỏi.
ปันหาแท้จิๆ |panh há thẻ ching|(น) vấn đề cốt lõi, điều thực sự.
ปันหาโลกแตก |panh há lôốc tẹc|(น) vấn đề chưa ngã ngũ; vấn đề không chấm dứt.
ปั่น |pành| 1.(ก) xay. น้ำໝากนัดปั่น : nước dứa xay. 2.(ก) đánh trống, đánh chiêng. ปั่นค้อๆ : đánh chiêng, đánh cồng.
ปั่นค้อๆ |pành khoỏng|(ก) đánh chiêng, đánh cồng.
ปั่นดิ่น |pành đônh|(ก) gợi cảm, gợi hứng.
ปั่นป่วน |pành puồn|(ก) 1) gây rối, làm rối loạn. ภาบอุ่นอายปั่นป่วน : cuộc rối loạn. 2) náo động. โลกพอมปั่นป่วน : thế giới đang náo động.
ปั่นฝ้าย |pành phại|(ก) ຄື: เຂັ่นฝ้าย. quay sợi, quay chỉ, quay tơ, chăng tơ.
ปั่นพิ้น |pành fủn|(ค) sôi nổi.
ปั่นหัว |pành húa|(ก) điều khiển, giật dây.
ปั่นไหม |pành máy|(ก) quay tơ.
ปั่นหูอด |pành lọt|(ก) cuộn chỉ.
ปั้น |pảnh| 1.(น) nắm, vắt (nắm cơm). เอ๊าปั้นเข้าหมูอกิน : lấy vắt xôi ăn. 2.(ก) 1) nặn, đúc. ปั้นรูบ : nặn tượng. ปั้นหุ่น : đúc sáp. (สำนอม) ปั้นน้ำเป้นต่อน : nói đứng dựng ngược. (พาสิด) ปั้นลิมพิ้พายุ : gieo gió gặt bão. 2) vắt (cho ráo nước). ปั้นเสื้อ : vắt áo (cho ráo nước).
ปั้นเข้า |pảnh khậu|(ก) nắm cơm, nắm xôi; ăn quà sáng. ปั้นเข้าเช้า : ăn sáng, điểm tâm.
ปั้นขึ้น |pảnh khựnh|(ก) bịa, bịa đặt, dựng lên. นั่นเป้นพุ่งเลื่องที่ตั้งขึ้นเอง : đó chỉ là chuyện tự bịa ra.
ปั้นแต่ง |pảnh tèng|(ก) đặt điều, đặt chuyện, đơm đặt. เสกสันปั้นแต่ง : đơm đặt.
ปั้นน้ำเป้นต่อน |pảnh nắm pênh tòn| (สำนอม) (vắt nước thành miếng) nói đứng dựng ngược.
ปั้นลิม |pảnh lôm|(ก) gieo gió. (พาสิด) ปั้นลิมพิ้พายุ : gieo gió gặt bão.
ปั้นลิมพิ้พะยุ |pảnh lôm fỏ fả nhủ| (พาสิด) (nặn gió gặp bão) gieo gió gặt bão; cấy gió chịu bão; cấy gió gặt bão; gieo vạ nhỏ rước vạ lớn.
ปั้นเลื่อๆ |pảnh lựờng|(ก) dựng chuyện, đặt chuyện. ปั้นเลื่อๆเว้าฮ้าย : đặt chuyện nói xấu.
ปั้นหมี่ |pảnh mọ|(ก) nặn nồi.
ปั้นรูบ |pảnh húp|(ก) nặn tượng, tạc tượng.
ปาน |pan| 1.(น) vết chàm (ở trẻ sơ sinh). ปานแดๆ : vết chàm đỏ. 2.(น) cái thoi đan lưới. 3.(ค) bằng, ngần, từng. ใหย่ปานนี้ : lớn bằng này. เห็งปานใด : lâu từng nào. ไกปานใด : xa ngần nào. บ่ปาน : không bằng. 4.(น)(ป.) nước uống, rượu; hũ rượu, ấm siêu.
ปานกางๆ |pan cang|(ค) trung bình. ละดับปานกางๆ : hạng trung bình.
ปานกัน |pan canh|(ค) bằng nhau, đều nhau, như nhau. เก่งปานกัน : giỏi như nhau, ghê như nhau.
ปานแก้วตา |pan kẻo ta| (สำนอม) vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.
ปานใด |pan đay| 1.(ค) ngần nào, từng nào, chừng nào. เห็งปานใด : lâu từng nào. ไกปานใด : xa ngần nào. ปานใดเจ้าซิมา : chừng nào bạn mới đến. 2. (thường ở dạng phủ định) mấy (không đến nỗi). บ่หิวปานใด : không đói mấy. ข้อยบ่เข้าใจปานใด : tôi không hiểu mấy. .. ..บ่....ปานใด (แต่) พ่....ได้ : ...không...bao nhiêu (mấy), nhưng cũng tạm...được. บ่ดีปานใด แต่พ่เว้าได้ : không tốt mấy, nhưng cũng tạm nói được. ข้อยบ่เก่งปานใด แต่พ่ฮ่ยนน้ำหมู่ได้ : tôi không giỏi bao nhiêu, nhưng cũng tạm học theo bạn được.
ปานดอกเห็ด |pan đoọc hếch| (สำนอม) như nấm (xảy ra nhanh chóng và nhiều). สี่ห้าปีมานี้ ร้านค้าเกิดขึ้นปานดอกเห็ด : bốn năm năm nay của hàng mọc lên như nấm.
ปานแดง |pan đeng|(น) vết đỏ, vết chàm (ở da từ lúc sơ sinh).
ปานดิ่ง |pan đông|(น) bệnh đau ở da hoặc dây thần kinh; phong thấp, thấp khớp.
ปานนี้ |pan nỉ|(ค) đến bây giờ, giờ chừ, bằng chừ. ปานนี้มันไปฮอดที่ใดแล้อ : giờ chừ nó đi thấu đâu đâu rồi.
ปานนั้น |pan nảnh| đến thế. ข่ร้องปานนั้น มัน

ก໋ยังบ໋ยู่ถืน : năn nỉ đến thế mà nó vẫn không ở lại.

ปานฟ้ากับดิน |pan phả cắp đinh| **(สำนอน)** (như trời với đất) một trời một vực.

ปานอ่า |pan và|**(ป)** y như. ปานอ่าจิๆ : y như thật.

ป่าน |pàn| **1.(น)** (thực vật) đay. ก๊กป่าน : cây đay. **2.(น)** (động vật) một loại cá, thân dẹp, mỏng, mình nhỏ như cá sặt.

ป้าน |pản| **1.(ก)** đấu, chiến đấu. **2.(ก)** cai trị, quản lí. **3.(ก)** ngăn, chận, đắp. ป้านถันเหมา : đắp bờ ruộng. **(พาสิด)** ป้านบ่ໍ่ขอๆ ป้านได้, ป้านปากใจ ป้านยาก : ngăn nước sông thì ngăn được, khó ngăn được miệng thế gian. **4.(น)** cái ấm nước, cái hũ rượu. ป้านเหๆ้า : cái hũ rượu.

ป้านก้น |pản cổnh|**(น)** mông.

ป้านคู |pản khu|**(ก)** đắp đập, xây đập (ngăn nước).

ป้านถันคู |pản khăn khu|**(ก)** đắp đê.

ป้านท้าย |pản thải|**(น)** mông.

ป้านบ่ำ |pản nắm|**(ก)** ngăn nước.

ป้านลิม |pản lôm|**(ก)** chắn gió.

ปิน |pinh|**(น)** pin.

ปินโต |pinh tô|**(น)** cái cặp lồng, cà mèn (đựng đồ ăn).

ปินทะ |pinh thả|**(น)**(ป.) nắm cơm, vắt cơm.

ปิ้น |pình| **1.(ก) 1)** quay (thức ăn). ก๋นหมูปิ้น : ăn thịt heo quay. ปิ้นหมู : quay heo. **2)** xoay, quay, quay tròn. ปิ้นอ้อม : quay quanh, xoay quanh. **2.(ก)** quay lại, ngoái lại. ปิ้นหน้าเมา : quay mặt lại. **3.(น)** cái cặp tóc, cái găm tóc, cái trâm cài tóc. ปิ้นคำ : cái trâm vàng. **4.(น)** chong chóng. หมาก๋ปิ้น : cái chong chóng (quay).

ปิ้นเก๊า |pình cảu|**(น)** cái kẹp tóc, cái trâm cài tóc.

ปิ้นโต |pình tô| **ดู:** ปินโต.

ปิ้นแป้ |pình pẻ| **1.(ก)** xoay tròn, bóp bẹp. มันจักจับปิ้นแป้ (สิน) : nó sẽ cầm bóp bẹp. **2.(ก)** tráo trở, trở mặt. เอ้าปิ้นแป้ : nói tráo trở.

ปิ้นป๋อ |pình pua|**(ก)** **ดู:** ป๋อ. chữa bệnh, điều trị, chữa trị. ปิ้นป๋อพะยาด : điều trị bệnh, chữa trị bệnh.

ปิ้นป๋อบ๋อละบัด |pình pua bua lả bách|**(ก)** chăm sóc điều trị.

ปิ้นลิมซี้ทิด |pình lôm xỉ thịch|**(น)** cái chong chóng định hướng.

ปิ้นล้องค้องๆ |pình luổng khuổng|**(ก)** quay cuồng. ทุกย่างปิ้นล้องค้องๆ : mọi vật quay cuồng.

ปิ้นอิ่น |pình vìn|**(ส)** khuôn mặt dễ thương, đẹp duyên dáng. หน้างามปิ้นอิ่น : khuôn mặt dễ thương.

ปิ้นอ้อม |pình ỏm|**(ก)** quay quanh, quay vòng quanh. หม่อยโลกปิ้นอ้อมดวงอาทิด : trái đất quay quanh mặt trời.

ปีน |piin|**(ก)** leo, trèo, leo trèo. ปีนก๊กไม้ : trèo cây, leo cây. ปีนขึ้น : leo lên, trèo lên.

ปีนก๊กไม้ |piin cốc mảy|**(ก)** trèo cây, leo cây.

ปีนขั้นไดสิ้งคาม |piin khạnh đay sống kham|**(ก)** leo thang chiến tranh.

ปีนขึ้น |piin khựnh|**(ก)** leo lên. ปีนขึ้นเถิงอาม : leo lên yên (xe, ngựa). ปีนขึ้นเฮือน : leo lên nhà.

ปีนป่าย |piin pài|**(ก)** leo trèo.

ปิ้น |piỉn|**(ก)** lật, đảo lại. ปิ้นไปปิ้นมา : lật qua lật lại, lật đi lật lại. **(สำนอน)** หิบลิ้นปิ้นคาม : tráo trở. คนหิบลิ้นปิ้นคาม : con người tráo trở.

ปิ้นกัน |piỉn canh|**(กอ)** đối nhau, ngược nhau.

ปิ้นขอ๋ |piỉn khoặm|**(ก)** lật sấp.

ปิ้นคาม |piỉn khoam|**(ก)** **ดู:** หิบลิ้นปิ้นคาม. tráo trở.

ปิ้นไปปิ้นมา |piỉn pay piỉn ma|**(ก)** lật qua lật lại, lật đi lật lại.

ปืน |pưn| **1.(น)** súng, khẩu súng. ปืนก๋น : súng máy. **2.(น)** (cổ) các loại vũ khí bắn bằng dây và cung. ปืนสอน : cung tên.

ปืนก๋น |pưn cônh|**(น)** súng máy.

ปืนก๋นน้อย |pưn cônh nỏi|**(น)** súng tiểu liên.

ปืนก๋นเบ้า |pưn cônh bau|**(น)** súng trung liên.

ปืนก๋นหนัก |pưn cônh nắc|**(น)** súng đại liên.

ปืนแก๊บ |pưn kẹp|**(น)** súng kíp.

ปืนคุ๊ก |pưn khộc|**(น)** súng cối.

ปืนสั้น |pưn sặn|**(น)** súng ngắn.

ປືນຍາວ |pưn nhao|(ນ) súng trường.
ປືນຕໍ່ສູ້ອາກາສະຍານ (ปตอ) |pưn tò sụ a cạt sả nhan|(ນ) súng đối không, súng cao xạ.
ປືນຕໍ່ຕ້ານອາກາສະຍານ (ปตอ) |pưn tò tản a cạt sả nhan|(ນ) ปืนต่อสู้อากาสะยาน.
ປືນເຖື່ອນ |pưn thườn|(ນ) súng lậu. ພວກຄ້າປືນເຖື່ອນ : bọn buôn súng lậu.
ປືນຖີບ |pưn thiịp|(ນ) súng giật.
ປືນປ້ອງກັນທາງອາກາດ |pưn poỏng căn thang a cạt|(ນ) súng cao xạ.
ປືນຜາໜ້າໄມ້ |pưn fá nạ mảy|(ນ) súng ống, cung giáo.
ປືນແຜດ |pưn phẹt|(ນ) súng hai nòng.
ປືນແຜດສອງເລົາ |pưn phẹt soóng lau|(ນ) súng hai nòng.
ປືນໜົກ |pưn fộc|(ນ) súng lục, súng ngắn.
ປືນໜ່ວງ |pưn fơng|(ນ) súng hỏa mai.
ປືນພົ່นໄຟ |pưn fồnh phay|(ນ) súng phun lửa.
ປືນໄຟ |pưn phay|(ນ) nỏ bắn tên lửa.
ປືນເລົາດຽວ |pưn lau điêu|(ນ) súng một nòng.
ປືນລັ่น |pưn lằn| (**ສຳນວນ**) cướp cò súng.
ປືນເຫມ |pưn hếm|(ນ) cung bắn tên đồng.
ປືນໃຫຍ่ |pưn nhày|(ນ) súng đại bác, súng thần công, pháo.
ปืนเหล็กยาว |pưn lếc nhao|(ນ) súng trường.
ปุน |punh| **1.**(ນ) từ đặt trước một số từ có phụ âm "ป"như:. ปุนปอๆ : ước muốn, mong muốn. ปุนเปือๆ : gấp rút. **2.**(ก) đo, đo đạc. ปุนบั้งไฟ : đo ống pháo thăng thiên. **3.**(ค) ví, như, bằng. บ่เลิกปุนปานได้ : không sâu bằng. **4.**(ก) giải quyết, đem về, kiếm về. ปุนหมໍ (สิน) : kiếm thầy thuốc. **5.**(ก) nguyền rủa, chửi bới. ปุนป้อย : nguyền rủa. **6.**(ก) thông tin, loan báo. ปุนป่าว : loan báo. ปุนถะแหຼๆ (สิน) : thông báo. **7.**(ก) thay đổi, biến thành; di chuyển, đổi chỗ. ปุนแปลๆจิด (สิน) : biến thành lạt lẽo. **8.**(ก) đúc. ปุนหงม (สิน) : đúc sáp. **9.**(ก) chăm sóc, coi ngó. สองแม่ป้า ปุนยั้งมล่ำเลิ้ง (สิน) : hai bác chăm sóc coi ngó. **10.**(น) lúc, khi. ปุนปางๆ (สิน) : thời, khi. **11.**(ก) dính. ก็บ่พໍคาติด แปดปุนปายลืม (สิน) : cũng không đủ mắc kẹt, dính nhớp ở đầu lưỡi. **12.**(ก) cần, ước nguyện, mong ước. ปุนปะสิๆ (สิน) : mong ước.
ปุนทะลิ |pủnh thả lỉ|(ນ) **ดู**: ปุนทะลิก. hoa sen trắng; tên một trong mười loại voi.
ปุนทะลิก |pủnh thả lịc| **ดู**: ปุนทะลิ.
ปุนนะมิ |punh nả mi|(ນ) ngày rằm.
ปุนนาก |punh nắc|(ນ)(ป.) tên một loại hoa.
ปุนปอๆ |punh poong|(ก) mong muốn.
ปุนเปือๆ |punh pương|(ค) gấp, nhanh.
ปุ้น |pủnh| **1.**(ก) ăn cướp, cướp bóc, tước đoạt. พวกปุ้น : bọn cướp. **2.**(ນ) bún. กินเฮ็ปุ้นปา : ăn bún cá. **3.**(ก) đau bụng, sôi bụng. ปุ้นท้อๆ : sôi bụng.
ปุ้นท้อๆ |pủnh thoỏng|(ก) sôi bụng.
ปูน |pun| **1.**(ນ) vôi. ทาปูน : quét vôi. **2.**(ค) đều đặn, như, hệt. ปูนปุบ : như, in như. **3.**(ค) lớp, cùng thời, cùng thế hệ. คินปูนดຽวกัน : người cùng một thế hệ.
ปูนขี้แลน |pu khị len|(ນ) vôi sống, vôi nhiều sạn.
ปูนขาว |pun kháo|(ນ) vôi trắng.
ปูนซิมัง |pun xi măng|(ນ) xi măng.
ปูนซิเม้น |pun xi mênh| **ดู**: ปูนซิมัง.
เป้น |pênh| **1.**(ก) **1)** là. เป้นเฮ็า : là ta, là mình. เป้นผู้มีสีละทำ : là người có đạo lí. เฮ็าเป้นนาย : anh ta là thầy. **2)** bị. เป้นไฮ้: bị sốt; bị ốm. เป้นหวัด : bị cảm. เป้นไฮ้หวัดใหย่ : bị cúm. ลาวเป้นไฮ้เลือดออก : cô ta bị sốt xuất huyết. **3)** thành, trở nên. เป้นดี : là tốt, thành tốt, trở nên tốt. เป้นความจิๆ : thành sự thật. **4)** thành, cả. บินเป้นฝูๆ : bay thành đàn. ไปเป้นขะบวน : đi thành đoàn. **5)** ra. ฮຽนเป้นฮຽนหຼิ้น เป้นหຼิ้น : học ra học, chơi ra chơi. เฮ็ดเป้นเฮ็ด : làm ra làm. **2.1**(ก) biết. เป่าแถนเป้น : biết thổi kèn. ลำเป้น : biết hò, biết lăm. แต่งเพงเป้น : biết viết ca khúc. **2.2**(ค) **1)** tươi, sống. ยังเป้นอยู่ : còn sống. ปาเป้น : cá sống. **2)** như, giống, tựa. ทำเป้นบ้า : làm như điên, làm giống điên. เป้นจั่งใด? : như thế nào, thế nào?.
เป้นกะบอกสูง |pênh cả boọc siếng| thành phương tiện thông tin.
เป้นกะบົด |pênh cả bốch|(ก) dấy loạn, nổi loạn, làm phản. มำทับมาเป้นกะบົดลาชะสำนัก :

kéo quân về làm phản triều đình.

ເປັນກຳ |pênh căm|(ຄ) cả nắm, cả mớ. ມີເປັນກຳ : có cả mớ.

ເປັນກົກ |pênh cốc| từng cây, từng gốc. ເປັນກົກເປັນງ່ຳ : từng gốc từng cành.

ເປັນກາງ |pênh cang|(ຄ) trung lập, đứng giữa; ôn hòa. ຄວາມເປັນກາງ : sự đứng trung lập. ພັກເປັນກາງ : đảng phái ôn hòa.

ເປັນກອງ |pênh coong|(ຄ) thành đống, cả đống. ມີເປັນກອງ : có cả đống.

ເປັນก่ายเป็นกอง |pênh cài pênh coong| (ສຳນວນ) hằng hà sa số; như cát sông Hằng; vô thiên lủng. ຊື້ມາเป็นก่ายเป็นกอง : mua về hằng hà sa số.

ເປັນโภด |pênh cột|(ຄ) cả bạc triệu. ເสยเงิน เป็นโภดแต่บ่ได้หยัง : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì.

ເປັນกฺด |pênh kiệt| lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự. ເປັນกฺดแก่ : vinh hạnh cho, vinh dự cho. ขอถือเป็นกฺด : xin hân hạnh. ฮู้สึกเป็นกฺด : lấy làm vinh hạnh.

ເປັນกันเอง |pênh canh êng| quen biết, thân thuộc, thân mật, thân ái. ภาพพบปะกันแบบเป็นกันเอง : cuộc gặp gỡ thân mật. บ่เป็นกันเอง : khách khí.

ເປັນการ |pênh can|(ก) có kết quả, thành quả, thành đạt. เป็นการดี : kết quả tốt. เป็นการใหย่ : thành công lớn.

ເປັนการตอบแทน |pênh can tọp then| đền đáp, trả ơn.

ເปันการเป็นงาน |pênh can pênh ngan| ຄ: เป็นงานเป็นการ.

ເปันการใหย่ |pênh can nhày|(ค) 1) hoành tráng. จัดงานแต่งดองเป็นการใหย่ : tổ chức lễ cưới hoành tráng. 2) quá mức. ลังงูเป็นการใหย่ : nuôi nấng quá mức.

ເปันก้อน |pênh cỏn| từng cục, từng hòn. เป็นก้อนเป็นโง่น : từng tảng, từng hòn.

ເปันกอบเป็นกำ |pênh cọp pênh căm| (สำนวน) 1) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng. เธ็ดให้เป็นกอบเป็นกำ : làm cho ra món ra mớ. 2) thành cục lớn, thành món lớn. ลายได้เป็นกอบเป็นกำ : thu nhập được món lớn.

ເปันกุ่มเป็นก้อน |pênh cùm pênh cỏn| (สำนวน) thành cục thành hòn, thành một khối, thành một tảng. สามัคคีกันเป็นกุ่มเป็นก้อน : đoàn kết thành một khối.

ເปันก้าว |pênh cảo| từng bước. ยั่งเป็นก้าวเบิ่งลุ่มน้ำมีซุมบ่? : dò từng bước xem dưới nước có hố không?.

ເปันขะบิด |pênh khả bốch|(กอ) nổi loạn, phiến loạn. นำทับมาเป็นขะบิดลาชะสำนัก : kéo quân về làm phản triều đình.

ເปันไข |pênh kháy|(ก) đóng váng, đóng mỡ.

ເปันไข้ |pênh khạy|(ก) bị sốt rét; bị sốt. เป็นไข้ย้อนอามิดามไข่ : bị sôt do sưng a mi đan.

ເปันของ |pênh khoóng| là của. เป็นของใผ : là của ai?. เป็นของปอม : là đồ giả. เป็นของแท้ : là đồ thật, là thứ thật. เป็นของบ่มีเจ้า : là vật vô chủ.

ເปันข้อย |pênh khọi|(ก) làm tôi tớ. ทานเป็นข้อยข้า : làm tôi tớ. (พาสิด) ตายเป็นผี ดีกว่ายังเป็นข้อย : chết vinh hơn sống nhục.

ເปันเขีย |pênh khới|(ก) làm rể, ở rể.

ເปันขั้น |pênh khạnh|(น) từng bậc, từng nấc, lần lượt từng bước. เป็นขั้นๆ : từng bước. งานงานต้องเธ็ดเป็นขั้นๆ บ่อาดฟ้าวฟั่งให้แล่วโลดได้ : công việc phải làm từng bước, không thể nóng vội được.

ເปันแข้วเลื่อย |pênh khẹo lưởi| như răng cưa, thành răng cưa.

ເปันคู |pênh khu| là thầy, thành thầy.

ເปันคูบา |pênh khu ba| là thầy giáo; là thầy tu.

ເปันคูบาอาจาน |pênh khu ba a chan| là thầy giáo.

ເปันคู่ |pênh khù|(กอ) thành cặp, thành đôi. นั่งหิ้นเป็นคู่ : ngồi chơi thành cặp.

ເปันคู่ผัวเมย |pênh khù fúa mia|(ก) kết lứa đôi, kết hôn.

ເปันเคาะ |pênh khỏ|(ก) bị hạn, bị nạn. ผู้เป็นเคาะ : người mắc nạn. ผู้ถูกเคาะ : người bị nạn.

ເปันเคาะเข็น |pênh khỏ khẻnh| không may mắn, hẩm hiu, đen đủi.

ເປັນໃຄ່ |pênh khày|(ກ) ຄື: ເປັນບວມ. bị phù, phù thủng.
ເປັນເຄົ້າ |pênh khẩu|(ນ) mầm mống, nguồn gốc.
ເປັນຄັ້ງຄາວ |pênh khẳng khao|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc. ໄປທ່ຽວຕິວເມືອງເປັນຄັ້ງຄາວ : thỉnh thoảng mới đi chơi phố.
ເປັນຄັ້ງເປັນຄາວ |pênh khẳng pênh khao| (ສຳນວນ) (thành lần thành đợt). ຄື: ບາງຄັ້ງບາງຄາວ.
ເປັນຄືນມາ |pênh khưn ma|(ກ) sống lại, hồi sinh.
ເປັນຄື້ນ |pênh khửn|(ຄ) gợn sóng, có những đường cong như sóng biển. ເສັ້ນທາງເປັນຄື້ນຂັບຍາກ : con đường gợn sóng khó lái xe.
ເປັນຄຸນ |pênh khun|(ກ) có lợi, bổ ích.
ເປັນຄຸນປະໂຫຍດ |pênh khun pả nhột|(ກ) có giá trị.
ເປັນຄວາມ |pênh khoam|(ກ) kiện cáo, kiện tụng. ເປັນຄວາມກັນໃນສານ : kiện cáo nhau tại tòa.
ເປັນຄວາມຈິງ |pênh khoam ching|(ຄ) thành sự thật. ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ : ước mơ đã thành sự thật.
ເປັນເງົາ |pênh ngau|(ຄ) bóng loáng, sáng loáng, hào nhoáng. ເຫຼື້ອມເປັນເງົາ : sáng loáng.
ເປັນເງົາຕາມຕົວ |pênh ngau tam tua| (ສຳນວນ) như hình với bóng. ຕິດເປັນເງົາຕາມຕົວ : bám sát như hình với bóng.
ເປັນໆ ວດ |pênh nguốt| (ປາກ) từng đợt. ໃຊ້ໜີ້ເປັນໆ ວດ : trả nợ từng đợt.
ເປັນໆ ານເປັນການ |pênh ngan pênh can|(ຄ) làm đến nơi đến chốn, làm thiệt, làm nghiêm túc. ເວົ້າຈາໃຫ້ເປັນໆ ານເປັນການແດ່ : ăn nói cho nghiêm túc với. ເຂົາເຮັດຫຍັງກໍເປັນໆ ານເປັນການ : anh ta làm gì cũng nghiêm túc.
ເປັນເງິນເປັນຄຳ |pênh ngân pênh khăm|(ຄ) có giá, có giá trị, là vàng là bạc, là vàng bạc. (ພາສິດ) ເວລາເປັນເງິນເປັນຄຳ : thì giờ là vàng bạc.
ເປັນງ່າມ |pênh ngàm|(ກ) chia nhánh, chẽ ra làm hai, thành chạc.
ເປັນໃຈ |pênh chay|(ກ) đồng lòng, một lòng, đồng tình. ເປັນໃຈກັນ : đồng tình với nhau, đồng lõa. ເປັນໃຈດຽວ : một lòng một dạ. (ສຳນວນ) ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ : đồng tình.
ເປັນເຈົ້າ |pênh chảu|(ນ) làm chủ. ເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : làm chủ đất nước. ສິດເປັນເຈົ້າ : quyền làm chủ.
ເປັນເຈົ້າກີ້ເຈົ້າການ |pênh chảu kỉ chảu can| (ສຳນວນ) (chủ nhân chủ sự). ຄື: ເປັນຕົວຕັ້ງຕົວຕີ.
ເປັນເຈົ້າການ |pênh can|(ນ) chủ động, làm chủ tình thế. ຍາດເອົາທ່າເປັນເຈົ້າການ : giành thế chủ động.
ເປັນເຈົ້າຕົນເອງ |pênh chảu tônh êng|(ກ) tự chủ. ຕ້ອງທຸ່ນທ່ຽງແລະເປັນເຈົ້າຕົນເອງເພື່ອຮັບມື : phải tĩnh trí và tự chủ để mà ứng phó.
ເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ |pênh chảu pênh nai| (ສຳນວນ) (làm chúa làm thầy) làm quan làm quyền. ຮຽນບໍ່ແມ່ນເພື່ອເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ : học không phải để làm quan làm quyền.
ເປັນເຈົ້າພາບ |pênh chau fáp|(ກ) đứng ra đăng cai, làm chủ (hôn). ເປັນເຈົ້າພາບງານແຕ່ງດອງ : làm chủ hôn.
ເປັນເຈົ້າຫົວໃຈ |pênh chảu húa chay| (ປາກ) làm chủ tâm tư.
ເປັນຈັ່ງຫວະ |pênh chăng vả|(ກ) từng nhịp, từng hồi, từng đợt. ຕີຄ້ອງເປັນຈັ່ງຫວະ : đánh chiêng từng nhịp, từng hồi.
ເປັນຈັ່ງຊັ້ນ |pênh chẳng sắn| (ປາກ) như thế đấy, như vậy đó. ທັດສະນະຄະຕິຂອງຂ້ອຍເປັນຈັ່ງຊັ້ນແຫຼະ : quan niệm của tôi là như vậy đó.
ເປັນຈັ່ງໃດ |pênh chẳng đay| (ປາກ) thế nào, như thế nào, ra sao vậy. ເປັນຈັ່ງໃດຄືບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າຫຍັງໝົດ? : thế nào, sao không thấy nói năng chi hết?. ເປັນຈັ່ງໃດແຊບບໍ? : thế nào, có ngon không?.
ເປັນຈິງ |pênh ching|(ກ) thành thật, thành sự thật, thành sự thực. ໃນຄວາມເປັນຈິງ : thực tế. ຄວາມຝັນເປັນຈິງ : giấc mơ thành sự thật.
ເປັນຈິງເປັນຈັງ |pênh ching pênh chăng| (ສຳນວນ) ra trò ra trống. ບໍ່ເຄີຍເຮັດວຽກຫຍັງໃຫ້ເປັນຈິງເປັນຈັງ : chẳng hề làm việc gì cho ra trò ra trống.
ເປັນຈຸດ |pênh chút| (ປາກ) từng chấm, từng dấu, từng vết. ເປັນຈຸດໆ : từng chấm chấm.
ເປັນຈຸດໆ |pênh chút chút| từng chấm chấm.
ເປັນເຈັບ |pênh chếp| bị đau, bị ốm.

ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້ |pênh chếp pênh khạy| **(ສຳນວນ)** bị đau bị ốm.
ເປັນເຈັບເປັນໂຊ |pênh chếp pênh xô| **ຄ:** ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້.
ເປັນສີ |pênh sí|**(ກວ)** hơi hơi, một ít, một tí. ເປັນສີຄັນໆ : có hơi ngứa.
ເປັນສີສັນ |pênh sí sắn| **(ປາກ)** có màu sắc, màu lòe loẹt.
ເປັນແສ້ເປັນສາວ |pênh sẹ pênh sáo| **ຄ:** ເປັນສາວເປັນແສ້.
ເປັນສັກຂີ |sắc khí|**(ນ)** làm nhân chứng.
ເປັນສັກຂີພິຍານ |pênh sắc khí phả nhan|**(ກ)** chứng kiến, chứng giám. ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : ngài đến dự (chứng kiến) lễ cưới.
ເປັນສຸກ |pênh súc|**(ກ)** cảm thấy sung sướng. ຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ : an cư lạc nghiệp.
ເປັນສັ່ງ |pênh sắng| **(ປາກ)** thế nào. ເປັນສັ່ງຄືເທິ່ງແລ້ວບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາ? : thế nào, sao lâu rồi không thấy mặt thấy mũi?.
ເປັນແສງ |pênh séng|**(ກ)** tia sáng, phát sáng, phóng quang, ánh sáng.
ເປັນສຽງດຽວກັນ |pênh siếng điêu căn| **(ປາກ)** cùng một âm điệu, cùng một giọng.
ເປັນໂສດ |pênh sột|**(ຄ)** trai tơ, gái trinh; độc thân. ລາວຍັງເປັນໂສດຢູ່ : anh ta vẫn còn độc thân.
ເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ |pênh sệnh pênh sái| **(ປາກ)** kéo nhau lũ lượt, từng đoàn từng lũ, chằng chịt, chen chúc. ຫຼັ່ງມາເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ : kéo nhau đến lũ lượt.
ເປັນສ່ວນ |pênh suồn|**(ນ)** từng phần. ເປັນສ່ວນໃຫຍ່, ເປັນສ່ວນຫຼາຍ : phần lớn.
ເປັນສ່ວນໃຫຍ່ |pênh suồn nhày|**(ກວ)** đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທີ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນໃຫຍ່ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
ເປັນສ່ວນຫຼາຍ |pênh suồn lái|**(ກວ)** đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທີ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
ເປັນສາວ |pênh sáo|**(ຄ)** tuổi dậy thì, tuổi cập kê. ໄວເປັນສາວ : lứa tuổi dậy thì.
ເປັນສາວເປັນແສ |pênh sáo pênh sẹ| **(ສຳນວນ)** con gái con góc.
ເປັນສາວເປັນນາງ |pênh sáo pênh nang| **ຄ:** ເປັນສາວເປັນແສ.
ເປັນຊູ້ |pênh xủ|**(ກ)** ngoại tình, tư thông. ເປັນຊູ້ກັນ : tư thông với nhau.
ເປັນໂຊ |pênh xô|**(ກ)** ốm yếu, đau yếu. ເປັນໂຊເລື້ອຍ : ốm yếu thường xuyên.
ເປັນເຊີຍ |pênh xơi|**(ກ)** làm mối lái, làm mai. ເພິ່ງຄົນມາເປັນເຊີຍໃຫ້ : cậy người mối lái.
ເປັນຊັ້ນ |pênh sắn|**(ນ)** từng tầng, từng lớp, từng xếp. ຈັດເປັນຊັ້ນ : xếp thành từng lớp.
ເປັນຊັ້ນເປັນຫຼຽບ |pênh sắn pênh lụp|**(ນ)** từng tầng từng lớp, tầng tầng lớp lớp.
ເປັນຢ່ານ |pênh nhàn|**(ນ)** từng khoảng, từng quãng, từng chặng.
ເປັນຍ້ອນ |pênh nhỏn| **(ປາກ)** vì rằng, bởi vì, tại vì. ເປັນຍ້ອນເຈົ້າດຸໝັ່ນ ຈຶ່ງມີເຫຼືອຢູ່ເຫຼືອກິນ : bởi vì anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.
ເປັນຍາມ |pênh nham|**(ນ)** từng lúc, từng mùa, từng thời. ມຶຂຶ້ນເປັນຍາມ : bốc đồng từng lúc.
ເປັນໃດ |pênh đay|**(ຄ)** như thế nào, sao. ເປັນໃດສະບາຍດີບໍ? : sao, có khỏe không?.
ເປັນດອກ |pênh đọọc|**(ກ)** ra hoa.
ເປັນດອກອອກໜໍ່ |pênh đọọc ọọc nò| **(ປາກ)** đâm chồi nảy lộc.
ເປັນເຕືອດເປັນແຄັນ |pênh đượt pênh khẻn| phẫn nộ.
ເປັນດັ່ງວ່າ |pênh đẳng và| **(ປາກ)** hình như là.
ເປັນດັ່ງເວົ້າ |pênh đẳng vảu| **(ປາກ)** coi như là, coi như vậy.
ເປັນດ້ວຍ |pênh đuổi| **(ສັນ)** vì bởi, vì chưng, vì như. ເປັນດ້ວຍຂີ້ຄ້ານຈັ່ງໂ່ງ : vì chưng lười nên dốt.
ເປັນຕາ |pênh ta| **(ປາກ)** đáng, dễ. ເປັນຕາກິນ : đáng ăn, hấp dẫn. ເປັນຕາເບິ່ງ : dễ trông, dễ coi, dễ nhìn. **(ສຳນວນ) ບໍ່ເປັນຕາ** : lố bịch, không đáng, không ra gì. ເຍາะເຍີ້ຍໝູ່ຢ່າງບໍ່ເປັນຕາ : chế giễu bạn một cách lố bịch. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນຕາ : làm điều không đáng làm, làm điều không

ra gì.

ເປັນຕາຄຽດ |pênh ta khiết| **(ปาก)** đáng giận, dễ giận. ຈີ້ໃສ່ໜ້າຜາກນ້ອຍ ເປັນຕາຄຽດຫຼາຍ : chí vào trán thằng bé, có vẻ giận lắm.

ເປັນຕາງຶດ |pênh ta ngựt| lạ thường. ເລື່ອງເປັນຕາງຶດ : chuyện lạ thường.

ເປັນຕາຈັບໃຈ |pênh ta chắp chay| đáng quyến rũ; mê li.

ເປັນຕາເຈັບໃຈ |pênh ta chếp chay|**(ก)** đáng đau lòng.

ເປັນຕາເສຍດາຍ |pênh ta sía đai| đáng tiếc.

ເປັນຕາຊັງ |pênh ta xăng| đáng ghét, dễ ghét. ທ່າທາງເປັນຕາຊັງ : bộ tịch dễ ghét.

ເປັນຕາຊັງແທ້ |pênh ta xăng thể| thật đáng ghét.

ເປັນຕາຊົມ |pênh ta xôm| đáng xem, đáng chiêm ngưỡng.

ເປັນຕາຕີ |pênh ta ti| đáng đánh, đáng đập.

ເປັນຕາຕົກໃຈ |pênh ta tốc chay| **(ปาก)** dễ bị chột dạ, dễ giật mình. ເວົ້າແນວເປັນຕາຕົກໃຈຫຼາຍ : nói kiểu dễ chột dạ quá.

ເປັນຕາຕາຍ |pênh ta tai| nguy hiểm, dễ chết. ຫຼິ້ນແບບເປັນຕາຕາຍຫຼາຍ : chơi kiểu nguy hiểm quá, chơi kiểu dễ chết quá.

ເປັນຕາເບື່ອ |pênh ta bừa| đáng chán.

ເປັນຕາເບິ່ງ |pênh ta bòng| dễ trông, dễ coi, dễ nhìn. ຮູບຊົງເປັນຕາເບິ່ງ : dáng người dễ coi.

ເປັນຕາບຸນ |pênh ta bun|**(ถ)** may mắn, hên, có phúc, có phước, phúc đức.

ເປັນຕາຟັງ |pênh ta phăng| dễ nghe. ເວົ້າເປັນຕາຟັງນໍ ! : nói dễ nghe nhỉ !.

ເປັນຕາເມື່ອຍ |pênh ta mười| dễ mệt, đáng mệt. ເຫັນວຽກແລ້ວເປັນຕາເມື່ອຍ : thấy việc rồi dễ mệt quá.

ເປັນຕາຢ້ານ |pênh ta dãn| dễ sợ, đáng sợ. ພວກເພັດຊະຄາດເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : bọn sát nhân đáng sợ lắm. ເລົ່າເລື່ອງເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : kể chuyện dễ sợ quá.

ເປັນຕາຫົວ |pênh ta húa| đáng cười, nực cười buồn cười. ນັກຕະຫຼົກສະແດງເປັນຕາຫົວ : anh hề biểu diễn rất buồn cười. ປາກເວົ້າເປັນຕາຫົວແທ້ : ăn nói buồn cười thật.

ເປັນຕາເຫັນໃຈ |pênh ta hển chay| đáng thông cảm.

ເປັນຕາໜ້າໜ່າຍ |pênh ta nạ nài| **(สำนอม)** ຄ: ເປັນຕາໜ່າຍ.

ເປັນຕາໜ່າຍ |pênh ta nài| **(สำนอม)** đáng chán. ທ່າທາງເປັນຕາໜ່າຍ : điệu bộ đáng chán.

ເປັນຕາຮັກ |pênh ta hặc| **(สำนอม)** dễ thương. ຄົນເປັນຕາຮັກ : người dễ thương.

ເປັນຕາຮ້າຍ |pênh ta hải| **(สำนอม)** dễ tức. ເວົ້າເປັນຕາຮ້າຍ : nói dễ tức.

ເປັນຕຸເປັນເຕົ້າ |pênh tủ pênh tau|**(ถ)** một cách vững chắc.

ເປັນແຕ່ |pênh tè| tùy, do, theo. ເປັນແຕ່ບຸນກຳ : tùy theo phúc phận.

ເປັນແຕ່ບຸນ |pênh tè bunh|**(ถ)** tùy theo phước phận, tùy theo phúc phận. ເປັນແຕ່ບຸນກຳຜູ້ສິ່ງໃຫ້ : tùy theo phúc đức phù hộ cho.

ເປັນຕົວການ |pênh tua can|**(น)** chủ mưu, đầu sỏ, cầm đầu. ແມ່ນຜູ້ນັ້ນແຫ້ເປັນຕົວການ : chính kẻ đó là chủ mưu.

ເປັນຕົວຕັ້ງຕົວຕີ |pênh tua tẳng tua ti|**(ถ)** đứng mũi chịu sào.

ເປັນຕົວເປັນຕົນ |pênh tua pênh tônh|**(ถ)** hiện rõ, thấy rõ, thực tế. ມີຜົວມີເມຍເປັນຕົວເປັນຕົນ : thực tế đã có vợ có chồng.

ເປັນຕົກຂາວ |pênh tốc kháo|**(น)** khí hư (phụ nữ).

ເປັນຕາຍ |pênh tai|**(ก)** sống chết. ເປັນຕາຍທໍ່ກັນ : sự sống chết ngang bằng nhau.

ເປັນຕາຍເທົ່າກັນ |pênh tai thàu căn| sống chết ngang bằng nhau.

ເປັນຕາຍຮ້າຍດີ |pênh tai hải đi|**(สำนอม)** chết sống. ບໍ່ຮູ້ເປັນຕາຍຮ້າຍດີແນວໃດ? : không biết chết sống ra sao.

ເປັນຕິດໆ |pênh tích tích|**(ถ)** liên tục, liên tiếp, tiếp tục.

ເປັນຕົນເປັນໂຕ |pênh tônh pênh tô|**(ก)** thành hình. ຫຼັງເຮືອນໄດ້ເປັນຕົນເປັນໂຕແລ້ວ : ngôi nhà đã thành hình.

ເປັນຕົ້ນ |pênh tổnh| chẳng hạn, như là. ຢາກກິນປາທະເລ, ເປັນຕົ້ນວ່າ ປາຫູ, ປາຫູນ : thích ăn cá biển, chẳng hạn cá thu, cá ngừ.

ເປັນຕົ້ນຕໍ |pênh tổnh to|**(ก)** là gốc rễ, là chủ yếu.

ເປັນຕົ້ນມາ |pênh tổnh ma|(ບ) (từ đó) đến nay. ນັບແຕ່ນັ້ນເປັນຕົ້ນມາ : kể từ đó đến nay.

ເປັນຕົ້ນເຫດ |pênh tổnh hệt|(ກ) là nguyên nhân. ເຂົາເປັນຕົ້ນເຫດຂອງເລື່ອງຕີກັນ : anh ta là nguyên nhân gây ra vụ đánh nhau.

ເປັນຕອນ |pênh ton| từng đoạn, từng khúc, từng phần.

ເປັນຕອນໆ |pênh ton ton| thành từng đoạn, từng khúc, từng phần. ຕັດເປັນຕອນໆ : cắt thành từng khúc.

ເປັນຕັບ |pênh tắp|(ກ) bị đau gan. ເປັນຕັບເປັນໄຕ : bị đau tì vị.

ເປັນຕັບເປັນໄຕ |pênh tắp pênh tay| bị bệnh trong tì trong vị.

ເປັນຕັບເປັນບີ |pênh tắp pênh bi|(ຄ) là cột trụ, là người đứng mũi chịu sào.

ເປັນຕຸ່ມ |pênh tùm|(ກ) nổi mụn nhọt.

ເປັນຕົ້ມ |pênh tôm|(ຄ) thành bùn, thành lầy. ທາງເປັນຕົ້ມ : đường thành lầy, đường lầy.

ເປັນຖ້ຳເປັນເຫວ |pênh thặm pênh hếu| (ສຳນວນ) thành hang thành vực.

ເປັນຖອກທ້ອງ |pênh thoọc thoỏng|(ກ) bị đi lỏng, bị ỉa chảy.

ເປັນຖ້ອຍຄວາມ |pênh thọi khoam| thành câu cú.

ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ |pênh thọi pênh khoam| (ສຳນວນ) (nói) thành câu thành cú. ເວົ້າຈາບໍ່ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ : nói năng không thành câu thành cú.

ເປັນຖົນ |pênh thánh| thành hàng, thành lối.

ເປັນຖົນເປັນແຖວ |pênh thắn pênh théo| (ສຳນວນ) (thành hàng thành lối) có hàng có ngũ.

ເປັນຖານທີ່ໝັ້ນ |pênh thán thì mặn| là căn cứ địa.

ເປັນແຖວ |pênh théo|(ນ) thành hàng. ຢືນເປັນແຖວ : đứng thành hàng.

ເປັນແຖວເປັນແນວ |pênh théo pênh neo|(ນ) thành hàng thành lối. ຢືນເປັນແຖວເປັນແນວ : đứng thành hàng thành lối.

ເປັນທາສາ |pênh tha sá| làm nô lệ.

ເປັນທ່າ |pênh thà| (ກວ) đúng cách, đúng điệu. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນທ່າ : làm không đúng cách.

ເປັນທີ່ນິຍົມ |pênh thì nỉ nhôm|(ກວ) được ưa chuộng, được phổ biến. ເປັນທີ່ນິຍົມໃນໝູ່ນັກຮຽນ : được phổ biến trong đám học sinh.

ເປັນທີ່ຮັກແພງ |pênh thì hặc feng| là nơi thân tình.

ເປັນທຳ |pênh thăm|(ນ) công bằng; chính nghĩa. ຮ້ອງຂໍຄວາມເປັນທຳ : cầu xin sự công bằng. ປະຕິບັດຢ່າງເປັນທຳກັບທຸກຝ່າຍ : đối xử công bằng với mọi bên.

ເປັນທາງການ |pênh thang can|(ກວ) (một cách) chính thức. ຖະແຫຼງເປັນທາງການ : tuyên bố chính thức.

ເປັນທາດ |pênh thát| làm nô lệ.

ເປັນທາດທາສາ |pênh thát tha sá|(ກ) làm nô lệ.

ເປັນທຸກ |pênh thục|(ຄ) khổ tâm. ຮູ້ສຶກເປັນທຸກຫຼາຍ : cảm thấy rất khổ tâm.

ເປັນທ້ອງບິດ |pênh thoỏng bít|(ກ) bị kiết lị.

ເປັນໂທດ |pênh thốt|(ກ) bị tội, thành tội, mắc tội, mang tội. ຄືບໍ່ຄືພັດເປັນໂທດອີກ : chưa biết chừng lại mang tội nữa.

ເປັນເນື້ອເປັນໜັງ |pênh nửa pênh nắng|(ຄ) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng.

ເປັນນ້ຳ |pênh năm| (ສັນ) bởi vì, do vì, vì chưng. ເປັນນ້ຳໝູ່ : bởi vì bạn bè. ເປັນນ້ຳເຈົ້າຈຶ່ງມາຊ້າ : do vì anh nên mới đến trễ.

ເປັນນ້ຳ |pênh nắm|(ຄ) lưu loát. ເວົ້າເປັນນ້ຳ : nói lưu loát.

ເປັນນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ |pênh nắm nừng chay điêu căn| (ສຳນວນ) một lòng một dạ, đồng tâm nhất trí.

ເປັນນ້ຳໄຫຼໄຟດັບ |pênh nắm láy phay đắp| (ສຳນວນ) thao thao bất tuyệt. ເວົ້າເປັນນ້ຳໄຫຼໄຟດັບ : nói thao thao bất tuyệt.

ເປັນເນື່ອງນິດ |pênh nương nịch|(ກ) liên tục, tiếp tục.

ເປັນນິດ |pênh ních|(ຄ) thường xuyên, luôn luôn. ເຂົາມາທີ່ນີ້ເປັນນິດ : họ đến đây thường xuyên.

ເປັນແນວໃດ |pênh neo đay| ra làm sao, như thế nào. ທ່າທີຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບເລື່ອງນີ້ເປັນແນວໃດ? : thái độ anh đối với việc này như thế nào?.

ເປັນບ້າ |pênh bả|(ກ) bị điên, tâm thần, mất trí.

ຄົນເປັນບ້າ : người bị điên.
ເປັນບ້າເປັນບໍ |pênh bả pênh bo| điên điên khùng khùng.
ເປັນບໍ |pênh bo| được không, ເຈົ້າລອຍນ້ຳເປັນບໍ? : anh có bơi được không.
ເປັນເປັຍ |pênh bỉa|(ກ) thành lãi, lợi lộc.
ເປັນບິດ |pênh bích|(ກ) kiết lị.
ເປັນບາດ |pênh bạt| (ກວ) từng tiếng, từng cơn, từng phát,.... ຕີກອງເປັນບາດ : đánh trống từng tiếng. ເຈັບເປັນບາດ : đau từng cơn. ຍິງເປັນບາດ : bắn từng phát một.
ເປັນບ່ອນ |pênh bòn| 1) từng nơi, từng chỗ, đúng chỗ. ຢ່າຖິ້ມກ່ຳໆໄມ້ໃສ່ທ້ອທີບ, ຕ້ອງຖິ້ມໄວ້ໃຫ້ເປັນບ່ອນ : đừng vất lá cây bậy bạ, hãy vất cho đúng chỗ. 2) là nơi. (ພາສິດ) ຫຸມຝັງສົບເປັນບ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ : (nấm mồ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.
ເປັນບ່ອນເປັນທີ່ |pênh bòn pênh thì| đúng nơi đúng chỗ.
ເປັນບາບ |pênh bạp| thành tội, mang tội.
ເປັນບວມ |pênh khày|(ກ) ຄື: ເປັນໃຄ່. bị phù, phù thủng. ຕີນເປັນບວມ : chân bị phù.
ເປັນບ່າວ |pênh bào|(ຄ) thành niên, tuổi thanh niên. ຊິເປັນບ່າວແລ້ວ : gần thành niên rồi.
ເປັນປະຈຳ |pênh pả chăm|(ກວ) đều đặn, thường xuyên. ລາວມານີ້ຫຼິ້ນເປັນປະຈຳ : anh ấy đến đây chơi thường xuyên.
ເປັນປະຈຳເດືອນ |pênh pả chăm đươn|(ກ) có kinh, có tháng, có dơ.
ເປັນປະຕິປັກ |pênh pả tỉ pắc|(ກ) thành thù địch.
ເປັນປະທານ |pênh pả than|(ກ) làm chủ tịch, chủ trì. ເປັນປະທານໃນງານລ້ຽງ : chủ trì bữa tiệc.
ເປັນປະໂຫຍດ |pênh pả nhột|(ກ) có lợi, có ích, hữu ích.
ເປັນປະຫວັດສາດ |pênh pả vắt can|(ຄ) thuộc về lịch sử.
ເປັນປີ |pênh pi| hằng năm; cả năm. ຢູ່ເປັນປີບໍ່ຍອມໜີ : ở cả năm không chịu đi.
ເປັນປີ່ເປັນຂຸ່ຍ |pênh pì pênh khùi| (ສຳນວນ) tâm đầu ý hợp.
ເປັນເປັຍ |pênh pỉa|(ກ) bị bại.
ເປັນໄປ |pênh pay|(ກ) 1) tiến triển. ວຽກງານເປັນໄປໂດຍດີ : công việc tiến triển tốt. 2) diễn biến. ສະຖານະການເປັນໄປໃນທາງທີ່ດີ : tình hình diễn biến theo chiều hướng tốt.
ເປັນໄປດັ່ງປະສົງ |pênh pay đăng pả sổng| diễn biến như nguyện vọng, diễn biến như ước mong.
ເປັນໄປໄດ້ |pênh pay đảy| có thể được, khả thi. ໂຄງການອາດຈະເປັນໄປໄດ້ : dự án khả thi.
ເປັນໄປໄດ້ບໍ |pênh pay đảy bo| (ກວ) được chăng, được ư, sao đành. ຢູ່ກິນກັບພໍ່ແມ່ຈັ່ງຊີ້ເປັນໄປໄດ້ບໍ! : ăn ở với bố mẹ như thế sao đành!.
ເປັນໄປຕາມສະໄໝ |pênh pay tam sả máy|(ກວ) theo mốt, theo thời trang.
ເປັນໄປຕາມເພງ |pênh pay tam fêng|(ປາກ) tùy theo thời cuộc. ກໍຕ້ອງປ່ອຍໃຫ້ເປັນໄປຕາມເພງ ຫັ້ນແຫຼ : thì cũng phải tùy theo thời cuộc thôi.
ເປັນໄປບໍ່ໄດ້ |pênh pay bò đảy|(ກວ) không thể có được, không thể xảy ra được. ມັນໃຫ້ເງິນເຈົ້າ ແມ່ນເລື່ອງທີ່ເປັນໄປບໍ່ໄດ້ : nó cho anh tiền là chuyện không thể có được.
ເປັນປາກສຽງ |pênh pạc siếng|(ກ) là tiếng nói, phát ngôn. ໜັງສືພິມເປັນປາກສຽງຂອງປະຊາຊົນ : báo chí là cơ quan phát ngôn của nhân dân.
ເປັນປາກສຽງໃຫ້ |pênh pạc siếng hạy|(ກ) là tiếng nói, phát ngôn.
ເປັນປາກເປັນສຽງ |pênh pạc pênh siếng|(ກ) 1) cãi nhau, bất hòa, lời qua tiếng lại. ຢ່າເປັນປາກເປັນສຽງກັນອີກເລີຍ : đừng lời qua tiếng lại với nhau nữa. 2) là tiếng nói, phát ngôn. ໜັງສືພິມເປັນປາກເປັນສຽງຂອງປະຊາຊົນ : báo chí là cơ quan phát ngôn của nhân dân.
ເປັນປົກກະຕິ |pênh pốc cả tỉ|(ກວ) bình thường, thường thường. ກິນດື່ມເປັນປົກກະຕິ : ăn uống bình thường.
ເປັນປ້າງ |pênh pảng|(ກ) bị báng, có báng. ຄົນເປັນໄຂ້ຍຸງຊ້ຳເຮື້ອມັກເປັນປ້າງ : người bị bệnh sốt rét kinh niên thường có báng.
ເປັນປ່ອງ |pênh poòng|(ກ) thành lỗ rỗng, thành đường đi. ເປັນປ່ອງທາງໃຫ້ເຮົາໄປ : thành đường thành lối để ta đi. ປວກເຈາະຈົນເປັນປ່ອງ : mối đục thành lỗ rỗng.
ເປັນປິດສະໜາ |pênh pịch sả ná| bí ẩn, uẩn

khúc. ຄະດີນີ້ຍັງມີຫຼາຍສິ່ງເປັນປິດສະໜາ : vụ án này còn có nhiều uẩn khúc.

ເປັນປານ |pênh pan|(ກ) nổi mẩn. ເປັນປານແດງ ເໝີດຕົວ : nổi mẩn đỏ cả người.

ເປັນໆ |pênh pênh|(ຄ) tươi. ຍັງເປັນໆ : còn tươi. ປາຍັງເປັນໆຢູ່ : cá còn sống, cá còn tươi.

ເປັນປອບ |pênh pọp|(ກ) ra ma xó, thành ma xó.

ເປັນຜີ |pênh phĩ|(ກ) làm ma, thành ma. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດີກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ |pênh phụ pênh khônh|(ຄ) 1) bình thường. ໜ້າຕາຊິໆເປັນຜູ້ເປັນຄົນຄືນແລ້ວນໍ : mặt mày trông bình thường lại rồi đấy. 2) nên người. ຮຽນຈັ່ງໃດໃຫ້ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ : học sao cho nên người.

ເປັນຜົວເປັນເມຍ |pênh phủa pênh mia| (ສຳນວນ) (thành chồng thành vợ) nên thiếp nên thê; nên vợ nên chồng. ສອງຄົນນັ້ນໄດ້ເປັນຜົວເປັນເມຍ ແລ້ວ : hai đứa đã nên vợ nên chồng.

ເປັນຜົນເສຍຫາຍ |pênh phổnh sía hái|(ກ) phương hại. ບັນດາການກະທຳທີ່ເປັນຜົນເສຍຫາຍໃຫ້ຊື່ ສຽງ : những hành vi phương hại đến danh dự.

ເປັນຜົນສຳເລັດ |pênh phổnh sắm lệch|(ກ) là sự thành công, là sự thành đạt, là thắng lợi.

ເປັນຜົນຮ້າຍ |pênh phổnh hải|(ກ) là hậu quả.

ເປັນຝັ່ງເປັນຝາ |pênh phằng pênh phá|(ກ) nên vợ nên chồng; nên cơ nghiệp. ຢາກໃຫ້ລູກເປັນ ຝັ່ງເປັນຝາສາ : muốn cho con nên vợ nên chồng.

ເປັນຝື່ນຄັນ |pênh phừn khăn|(ກ) nổi mẩn ngứa.

ເປັນຝຸ່ນ |pênh phùn|(ກ) thành bột. ບົດເປັນຝຸ່ນ : xay thành bột.

ເປັນພະສົງອົງເຈົ້າ |pênh phả sống ông chảu| (ສຳ ນວນ) là tăng lữ sư sãi.

ເປັນພະຍາດ |pênh phả nhát|(ກ) mắc bệnh, nhiễm bệnh. ເປັນພະຍາດເສຍຈິດ : bị mắc bệnh điên, bị điên.

ເປັນພະຍາດພະຍົງ |pênh phả nhát phả nhau| bị bệnh bị tật, mắc bệnh mắc tật.

ເປັນພະຍານ |pênh phả nhan|(ກ) làm chứng, làm nhân chứng. ເອົາໃຜມາເປັນພະຍານ? : lấy ai đến làm chứng?.

ເປັນພິເສດ |pênh phĩ sệt|(ຄ) ưu tiên, dành cho trước, đặc biệt. ຖ້າເປັນພິເສດຈຶ່ງໃຫ້ເຈົ້າເຂົ້າກ່ອນ : xem như ưu tiên mới cho vào trước.

ເປັນພີ່ນ້ອງ |pênh phì noỏng| là anh em.

ເປັນພີ່ເປັນນ້ອງ |pênh phì pênh noỏng| (ສຳນວນ) làm anh làm em, là anh em. ສອງຄົນນັ້ນບໍ່ແມ່ນ ອ້າຍນ້ອງຄືໆ ແຕ່ຖືກັນຍິ່ງກວ່າເປັນພີ່ເປັນນ້ອງອີກ : hai người đó không phải anh em ruột nhưng xem nhau hơn là anh em nữa.

ເປັນເພາະ |pênh phỏ|(ສັນ) bởi tại, bởi vì.

ເປັນພໍ່ |pênh phò| là cha, làm cha.

ເປັນພໍ່ເປັນແມ່ |pênh phò pênh mè| làm cha làm mẹ.

ເປັນໄພຕໍ່ |pênh phay tò|(ກ) phương hại, nguy cho. ການກະທຳເຊັ່ນນັ້ນແມ່ນເປັນໄພຕໍ່ສັງຄົມ : hành động ấy làm phương hại đến xã hội.

ເປັນໃພ້ |pênh phảy|(ກ) làm dâu. ໄປເປັນໃພ້ເຮືອນ ເພື່ນ : về làm dâu nhà người.

ເປັນໃພ້ເປັນເຂີຍ |pênh phảy pênh khởi| làm dâu làm rể.

ເປັນພັກ |pênh phặc| thành đảng; thành phái. ສ້າງ ເປັນພັກ : lập thành đảng phái. ເປັນພັກດຽວກັນ : cùng một đảng phái.

ເປັນພຶກ |pênh phực|(ກ) kết tủa.

ເປັນພິດ |pênh phịch|(ຄ) thành độc; ô nhiễm. ອາ ກາດເປັນພິດ : không khí bị ô nhiễm.

ເປັນເພື່ອນ |pênh phườn|(ກ) trở thành bạn, đánh bạn. ສອງຄົນຖືກັນເປັນເພື່ອນ : hai người đánh bạn với nhau.

ເປັນໄຟ |pênh phay|(ກ) 1) đỏ, cháy đỏ. ຖ່ານຍັງ ລຸກເປັນໄຟ : than còn đỏ. 2) (bóng) bốc cháy, hừng hực. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກເປັນໄຟ : căm thù bốc lên hừng hực.

ເປັນຟອງ |pênh phoong|(ກ) nổi bong bóng, nổi bọt; nổi sóng, sôi sùng sục.

ເປັນຟືນເປັນໄຟ |pênh phưn pênh phay|(ຄ) đùng đùng. ໂກດເປັນຟືນເປັນໄຟ : nổi giận đùng đùng.

ເປັນມາເອງ |pênh ma êng|(ຄ) tự phát ra, tự biến hóa.

ເປັນແມ່ |pênh mè|(ກ) làm mẹ. ພາລະເປັນແມ່ : nghĩa vụ làm mẹ.

ເປັນເມືອກ |pênh mước|(ກວ) nhầy nhụa, nhớt,

thành nhớt.

ເປັນມິດ |pênh mịch|(ກ) làm bạn, kết bạn.

ເປັນມັນ |pênh măn|(ຄ) bóng, láng bóng, láng như mỡ. ເຫຼື້ອມເປັນມັນ : láng như mỡ.

ເປັນຢູ່ |pênh dù|(ນ) sinh hoạt, ăn ở. ຄວາມເປັນຢູ່ : việc sinh hoạt. ຊີວິດການເປັນຢູ່ : đời sống.

ເປັນຢ່າງໃດ |pênh dàng đay| thế nào, thế nào đó. ເຂົ້າປີນີ້ເປັນຢ່າງໃດ? : lúa má năm nay thế nào?.

ເປັນຢ່າງນີ້ |pênh dàng nỉ| như thế này.

ເປັນລະດູ |pênh lả đu| **ເບ່ງ**: ເປັນປະຈຳເດືອນ. có kinh, kinh nguyệt.

ເປັນລະບົບ |pênh lả bốp|(ກ) có hệ thống. ສໍ້ລາດບັງຫຼວງເປັນລະບົບ : tham ô có hệ thống.

ເປັນລະບຽບ |pênh lả biệp|(ກ) trật tự. ຮັກສາຄວາມເປັນລະບຽບໃນຍາມເຕົ້າໂຮມ : giữ trật tự trong khi tập hợp.

ເປັນລຳດັບ |pênh lăm đắp|(ຄ) liên tiếp, theo thứ tự.

ເປັນລ້ຳເປັນສັນ |pênh lắm pênh sắn|(ນ) cơ đồ vững chãi, căn cơ vững chãi.

ເປັນໂລກ |pênh lôốc|(ກ) 1) bị bệnh, mắc bệnh. ຄົນເປັນໂລກຈິດ : người bị tâm thần. 2) bị lậu (bệnh đường sinh dục). ບັກນັ້ນເປັນໂລກ : thằng ấy bị lậu.

ເປັນລາງ |pênh lang|(ກ) có điềm, là điềm. ເປັນລາງບໍ່ດີ : là điềm gở, điềm không hay.

ເປັນລາງໆ |pênh lang lang|(ຄ) lờ mờ, mập mờ. ຮູບພາບເປັນລາງໆ : hình ảnh mập mờ.

ເປັນລາຍຄວັດ |pênh lai khoặt| nét chạm trổ, nét hoa văn.

ເປັນລາຍລັກອັກສອນ |pênh lai lặc ắc són|(ກວ) thành văn bản. (**ສຳນວນ**) ບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : bất thành văn. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.

ເປັນລົມ |pênh lôm|(ກ) 1) động kinh. ເປັນລົມບ້າໝູ : bị động kinh. 2) bị gió. ເປັນລົມສະຫຼົບໄປ : bị gió ngất đi. 3) bị ngất, bất tỉnh. ຄົນເຖົ້າມັກເປັນລົມງ່າຍໆ : người già thường dễ bị ngất.

ເປັນລ່ຽມ |pênh liềm|(ກ) thành góc, thành cạnh.

ເປັນເວລາ |pênh vê la|(ນ) 1) thời gian, quá trình; trong khoảng thời gian. ເປັນເວລາດົນນານ : quá trình lâu dài. ເປັນເວລາສອງອາທິດ : trong khoảng hai tuần. 2) đúng bữa, đúng giờ. ກິນເຂົ້າເປັນເວລາ : ăn đúng bữa, ăn đúng giờ.

ເປັນວໍ້ |pênh vỏ|(ກ) phát điên, dại (chó). ແລ່ນຈົນເປັນວໍ້ : chạy đến phát điên. ໝາເປັນວໍ້ : chó phát bệnh dại.

ເປັນວັກເປັນເວນ |pênh vặc pênh vên|(ຄ) sướt mướt. ໄຫ້ເປັນວັກເປັນເວນ : khóc sướt mướt.

ເປັນວາດ |pênh vát|(ກ) ra dáng, ra bộ. ເປັນວາດເປັນຊິໆ : ra dáng ra bộ, điệu bộ.

ເປັນເວນ |pênh vên|(ຄ) khốn nạn, nợ đời. (**ພາສິດ**) ໂຕບໍ່ຊ່ຳໆຕີໄມ້ວ່າໜຽວ ໂຕຫິ້ງວ່າເປັນເວນແຕ່ຊາດກ່ອນ : vụng múa chê đất lệch.

ເປັນຫູເປັນຕາ |pênh hú pênh ta|(ກ) làm tai mắt. ປະຊາຊົນເປັນຫູເປັນຕາໃຫ້ອຳນາດການປົກຄອງ : nhân dân làm tai mắt của chính quyền.

ເປັນຫົວ |pênh húa|(ກ) thành củ, có củ (khoai, sắn).

ເປັນຫ່ວງ |pênh huồng|(ກ) lo lắng; quan tâm. ເປັນຫ່ວງລູກເມຍ : lo lắng cho vợ con.

ເປັນເຫດ |pênh hệt|(ກ) là căn nguyên; gây nên. ເປັນເຫດໃຫ້ເກີດຄວາມສົງໄສ : gây nên sự nghi ngờ.

ເປັນຫຸ່ນ |pênh hùnh|(ກ) làm bù nhìn, làm bung xung. ອອກມາເປັນຫຸ່ນໃຫ້ພວກມັນເຮັດຫຍັງ : đứng ra làm bung xung cho bọn chúng mà làm gì.

ເປັນໃຫຍ່ |pênh nhày|(ກ) làm lớn, làm to. ຄວາມເປັນໃຫຍ່ : bá quyền, sự làm lớn, làm ông to, ông lớn.

ເປັນຫຍັງ |pênh nhắng|(ນ) tại sao. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງເຊົາຮຽນ? : tại sao anh lại thôi học?. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງບໍ່ກິນເຂົ້າ? : tại sao anh lại không ăn cơm?.

ເປັນໜ້າເສຍດາຍ |pênh nạ sía đai| đáng tiếc. ເປັນໜ້າເສຍດາຍ ເມື່ອບໍ່ໄດ້ພໍ້ເຈົ້າ : đáng tiếc khi không gặp được anh.

ເປັນໜີ້ |pênh nị|(ຄ) mắc nợ, mang nợ. ບໍ່ຮູ້ຈັກໃຊ້ຈ່າຍ ແມ່ນເປັນໜີ້ : không biết tiêu pha là mang nợ. (**ພາສິດ**) ກິນບໍ່ຊ່ຳໆກິນເປັນໜີ້ : (không biết cách ăn thì mang nợ) ăn lắm trả nhiều.

ເປັນໜີ້ບຸນຄຸນ |pênh nị bun khun| chịu ơn, hàm

ơn. ມັນປະຕິເສດຂອງຕ້ອນແມ່ນຍ້ອນຫຼາຍສາຍ ເຫດ ກ່ອນອື່ນໝົດແມ່ນມັນບໍ່ຢາກເປັນໜີ້ບຸນຄຸນ : hắn từ chối món quà vì nhiều lẽ, trước hết là vì hắn không muốn chịu ơn.

ເປັນໜີ້ເປັນສິນ |pênh nị pênh sính| **(ສຳນວນ)** (mắc nợ mắc nần). **ເບິ່ງ**: ຕິດໜີ້ຕິດສິນ.

ເປັນໜອງ |pênh noóng|**(ນ)** làm mủ, mưng mủ. ຕຸ່ມຝີເປັນໜອງ : nhọt mưng mủ.

ເປັນໝ່ວຍ |pênh nuồi|**(ກ)** thành quả, ra quả. ໝາກມ່ວງເປັນໝ່ວຍແລ້ວ : xoài đã ra quả.

ເປັນໜອນ |pênh nón|**(ກ)** có giòi.

ເປັນໝູ່ |pênh mù|**(ນ)** từng tốp, từng đàn. ໄປ ເປັນໝູ່ : đi từng tốp.

ເປັນໝາກເບີດ |pênh mạc bớt| (y) bị bệnh quai bị.

ເປັນໝັ່ງໆ |pênh miệng| bị gỉ.

ເປັນໝັນ |pênh mắn|**(ກ)** bị vô sinh. ເອື້ອຍນັ້ນ ເປັນໝັນ : chị ta bị vô sinh.

ເປັນຫວັດ |pênh vách|**(ກ)** bị cảm cúm. ເປັນຫວັດ ຂີ້ມູກໄຫຼ : bị cảm, sổ mũi.

ເປັນອີ່ສັ່ງ |pênh ì sắng| làm sao, bị làm sao, làm sao đó. ເປັນອີ່ສັ່ງ ຄືໃຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao mà khóc không nín.

ເປັນອີ່ຫຍັ່ງ |pênh ì nhắng| làm sao, bị làm sao, làm sao đó. ເປັນອີ່ຫຍັ່ງ ຄືໃຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao mà khóc không nín.

ເປັນໄອ |pênh ay|**(ນ)** bị ho. ເປັນຫວັດເປັນໄອ : bị ho bị cảm.

ເປັນເອກະສັນ |pênh ệc cả sánh|**(ນ)** nhất quán, nhất trí. ພິນິດໄສຢ່າງເປັນເອກະສັນ : nhận định nhất trí.

ເປັນເອງ |pênh êng|**(ຄ)** tự bị.

ເປັນເອດ |pênh ệt| bị Sida.

ເປັນອັນຂາດ |pênh ăn khạt|**(ຄ)** nhất định, tuyệt đối (phủ định). ບໍ່ຍອມຖອຍເປັນອັນຂາດ : nhất định không chịu lùi bước. ບໍ່ໃຫ້ເຕະບານຢູ່ກາງ ທາງເປັນອັນຂາດ : tuyệt đối không được đá bóng ở giữa đường.

ເປັນອັນມາກ |pênh anh mác|**(ຄ)** hết sức nhiều, rất, vô cùng. ຕົກໃຈເປັນອັນມາກ : vô cùng hoảng hốt.

ເປັນຮວງ |pênh huông|**(ກ)** trổ bông, ra bông (lúa). ເຂົ້າເປັນຮວງ : lúa trổ bông.

ເປັນຮູບ |pênh húp|**(ກ)** thành hình, có hình. ປ້ອງ ຫຼໍ່ເປັນຮູບຄືຮາງໝູ : rãnh nước hình lòng máng.

ເປັນຮູບເປັນຮ່າງ |pênh húp pênh hàng| thành hình, thành hình thành dáng.

ແປນ |pen|**(ຄ)** quang, thông thoáng. ມ້ຽນມັດ ໃຫ້ເຮືອນແປນ : thu dọn cho quang nhà.

ແປນຕາ |pen ta|**(ຄ)** thoáng, vừa mắt, thích mắt.

ແປນເອີດເຕີດ |pen ợt tợt|**(ຄ)** trụi. ເຮືອນຊານຖືກ ເພົາຜານຈົນແປນເອີດເຕີດ : cửa nhà cháy trụi.

ແປ້ນແຈ່ນ |pèn vèn|**(ຄ)** xinh đẹp. ໜ້າແປ້ນແຈ່ນ : mặt hoa da phấn.

ແປ້ນ |pển| **1.(ນ)** tấm ván. ແປ້ນແອ້ມເຮືອນ : ván thưng nhà. **2.(ນ)** (thực vật) hẹ (Allium odorum Linn). ຜັກແປ້ນ : hẹ, rau hẹ.

ແປ້ນກະດານ |pển cả đan|**(ນ)** bảng.

ແປ້ນມ້າ |pển mả|**(ນ)** ghế dài, ghế băng.

ປົນ |pônh|**(ກ)** trộn, pha trộn, trộn lẫn. ປົນເກືອ ກັບພິກໄທ : trộn muối với tiêu. ປົນເຂົ້າກັບສາລີ ເພື່ອຕົ້ມເຂົ້າ : trộn lẫn ngô với gạo để thổi cơm.

ປົນເປ |pônh pê|**(ຄ)** lẫn lộn, lộn xộn. ເວົ້າຈາປົນ ເປກັນ : nói năng lộn xộn.

ປົ້ນ |pổnh| **1.(ນ)** (món ăn) chả cá (đâm mụn), "pồn". **(ພາສິດ)** ກິນເຂົ້າກັບປົ້ນ ນອນກິນສອດໆ, ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນຫຼອດ ຝັນຮ້າຍຍັ່ງຄືນ : (ăn cơm với chả cá, ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò khô, mơ ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy ngáy o o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy. **2.(ກ)** đâm nát, tán vụn. ປົ້ນປີ້ : nát bét.

ປົ້ນປີ້ |pổnh pỉ|**(ຄ)** nát bét. ພາຍໃນປົ້ນປີ້ : nội bộ nát bét.

ປອນ |pon| **1.(ນ)** luồng hoặc lỗ để vật dưới nước ngoi lên thở. **2.(ນ)** đồng bảng Anh.

ປ່ອນ |pòn|**(ກ)** **1)** bỏ, đưa. ປ່ອນບັດ : bỏ phiếu. **2)** thò, thò ra (chỗ có lỗ). ປ່ອນມື : thò tay.

ປ່ອນບັດ |pòn bách|**(ກ)** bỏ phiếu, bầu cử.

ປ່ອນບັດເລືອກຕັ້ງ |pòn bắt lước tẳng|**(ກ)** bỏ phiếu bầu cử.

ປ້ອນ |pỏn|**(ກ)** đút, bón (cơm, thức ăn). ປ້ອນ ເຂົ້າໃຫ້ລູກ : đút cơm cho con, bón cơm cho con. ປ້ອນອາຫານໃຫ້ຄົນໄຂ້ : đút thức ăn cho người bệnh.

ປ້ອນຂໍ້ມູນ |pỏn khọ mun|(ກ) nạp dữ liệu.
ປ້ອນເຂົ້າ |pỏn khậu|(ກ) đút cơm, bón cơm.
ປ້ອນລູກ |pỏn luúc|(ກ) đút con, bón cơm cho con.
ປ້ອນວັດຖຸດິບ |pỏn vạch thủ đíp|(ກ) cung cấp nguyên liệu.
ເປ້ນ |pờn|(ຄ) nghiêng, chếch.
ເປ້ນເວ້ນ |pờn vờn|(ຄ) phinh phính (má tròn căng). ແກ້ມເປ້ນເວ້ນ : má phinh phính.
ເປ້ນ |pởn|(ນ) sườn. ເປ້ນຄ້ອຍ : sườn dốc. ເປ້ນພູ : sườn núi.
ເປ້ນພູ |pởn fu|(ນ) sườn núi.
ປຽນ |piên|(ຄ) vụn, tơi. ເຂົ້າປຽນ : gạo vụn.
ປ່ຽນ |piền|(ກ) đổi, thay. ປ່ຽນເຄື່ອງ : đổi đồ; thay đồ. ປ່ຽນຊົງຜົມ : đổi kiểu tóc. **ແລກປ່ຽນ** : trao đổi. **(ສຳນວນ)** ປ່ຽນມ້າກາງເສິກ : thay ngựa giữa dòng.
ປ່ຽນກັນ |piền canh|(ກ) thay nhau, đổi nhau.
ປ່ຽນຂາວເປັນດຳ |piền kháo pênh đăm| **(ສຳນວນ)** (đổi trắng thành đen) đổi trắng thay đen.
ປ່ຽນເງິນ |piền ngân|(ກ) đổi tiền. ປ່ຽນເງິນໄປຊື້ເຄື່ອງ : đổi tiền đi mua hàng. **(ພາສິດ)** ປ່ຽນເງິນໄດ້ງ່າຍ ປ່ຽນນິດໄສໄດ້ຍາກ : chứng nào tật ấy.
ປ່ຽນເງິນໄດ້ງ່າຍ ປ່ຽນນິໄສໄດ້ຍາກ |piền ngân piền đảy, piền ních sáy đảy nhác| **(ພາສິດ)** (đổi tiền đổi được, khó đổi tánh tình) chó đen giữ mực; chứng nào tật ấy; hổ chết chẳng hết vằn; ngựa quen đường cũ; tật nào vẫn theo chứng ấy.
ປ່ຽນໃຈ |piền chay|(ກ) đổi ý. ປ່ຽນໃຈກະທັນຫັນ : đổi ý đột ngột. ປ່ຽນໃຈງ່າຍ : dễ đổi ý.
ປ່ຽນຈິດປ່ຽນໃຈ |piền chích piền chay| **(ສຳນວນ)** (đổi tâm đổi ý) thay lòng đổi dạ, đổi dạ thay lòng.
ປ່ຽນສະພາບ |piền sả fáp|(ກ) xoay chuyển tình hình.
ປ່ຽນສັນຖານ |piền sắn thán|(ກ) biến dạng, biến hóa.
ປ່ຽນຊົງ |piền xông|(ກ) biến dạng; đổi kiểu.
ປ່ຽນຕົວ |piền tua|(ກ) thay người, thay thế người.
ປ່ຽນຕົວຕັ້ງເລກ |piền tua tẳng lếc|(ກ) hoán vị số (thay đổi vị trí của số).
ປ່ຽນທີ່ |piền thì|(ກ) chuyển chỗ, rời chỗ.
ປ່ຽນທາງ |piền thang|(ກ) đổi hướng, chuyển đường.
ປ່ຽນທິດ |piền thịch|(ກ) chuyển hướng. ລົມປ່ຽນທິດກະທັນຫັນ : gió chuyển hướng đột ngột.
ປ່ຽນແທນ |piền then|(ກ) đổi thay, thay thế, hoán vị.
ປ່ຽນແປງ |piền peng|(ກ) thay đổi, sửa đổi, biến đổi. ປ່ຽນແປງລະບອບ : thay đổi chế độ.
ປ່ຽນເປັນ |piền pênh|(ກ) hóa thành, đổi thành. ບ້ຽກີປ່ຽນເປັນແມງກະເບື້ອ : con sâu róm hóa ra con bướm.
ປ່ຽນແຜ່ນດິນ |piền fèn đinh|(ກ) thay ngôi vua, thay nhà vua.
ປ່ຽນພາກ |piền fác|(ກ) chuyển vế, chuyển mục đề.
ປ່ຽນມ້າກາງເສິກ |piền mã cang sóc| **(ສຳນວນ)** (đổi ngựa giữa trận) thay ngựa giữa dòng; đổi ngựa giữa dòng.
ປ່ຽນມື |piền mư|(ກ) đổi tay, đổi chủ.
ປ່ຽນລະດັບໄຟ |piền lả đắp phay|(ກ) biến đổi điện thế, biến thế.
ປ່ຽນເລື່ອງ |piền lường|(ກ) đổi vấn đề, đổi câu chuyện. ປ່ຽນເລື່ອງສົນທະນາ : đổi câu chuyện thảo luận.
ປ່ຽນໜ້າ |piền nạ|(ຄ) đổi mặt.
ປ່ຽນໃໝ່ |piền mày|(ກ) đổi mới.
ປ່ຽນອາການ |piền a can|(ກ) thay đổi trạng thái.
ປ່ຽນຮູບ |piền húp|(ກ) thay hình, đổi dạng.
ເປື້ອນ |pườn|(ຄ) 1) bẩn, bẩn thỉu, dơ, dơ bẩn, dơ dáy. ສິ້ງເສື້ອເປື້ອນ : áo quần bẩn. 2) dây, lấm. ມືເປື້ອນສີ : sơn dây ra tay. ຕົກລົງຕົມເປື້ອນເໝິດເສື້ອ : ngã xuống bùn lấm áo. 3) nhơ nhuốc; ô nhục. ເປື້ອນເປ : nhơ nhuốc; ô nhục.
ເປື້ອນເປ |pườn pở|(ກ) 1) nhơ nhuốc; ô nhục. ການກະທຳອັນເປື້ອນເປິຂອງພວກປຸ້ນ : hành động nhơ nhuốc của bọn cướp. 2) lem luốc, nhếch nhác. ໜ້າຕາເປື້ອນເປ : mặt mày lem luốc. ນຸ່ງຖືເປື້ອນເປ : ăn mặc nhếch nhác.
ປ່ວນ |puồn|(ກ) rộn rạo; cồn ruột (bụng đói). ປ່ວນທ້ອງ : cồn ruột. ປ່ວນປັ່ນ : xốn xang, rộn rạo.

ປ່ວນປັ່ນ |puồn panh|(ກ) xốn xang, rộn rạo; náo động, biến động. ປ່ວນປັ່ນຍາມໃກ້ຊິຈາກລາ : xốn xang lúc sắp chia tay.

ປັບ |pắp|(ກ) 1) phạt. ປັບໃໝ : phạt, phạt vạ. 2) chỉnh, điều chỉnh. ປັບເງິນເດືອນ : điều chỉnh lương. 3) điều hòa. ປັບອາກາດ : điều hòa nhiệt độ. 4) củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. ປັບປຸງ : củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. 5) thích nghi. ປັບຕົວ : tự thích nghi.

ປັບຄວາມເຂົ້າໃຈ |pắp khoam khậu chay|(ກ) làm cho thông cảm nhau, chỉnh lại sự hiểu lầm.

ປັບຄວາມເວົ້າ |pắp khoam vảu|(ກ) chỉnh lời nói, sửa lời nói.

ປັບໂຄງສ້າງ |pắp khôông sạng|(ກ) điều chỉnh cơ cấu, kết cấu.

ປັບຕົວ |pắp tua|(ກ) tự thích nghi.

ປັບທຸກ |pắp thục|(ກ) kể lể chuyện đau khổ.

ປັບໂທດ |pắp thốt|(ກ) quy tội.

ປັບປຸງ |pắp pụng|(ກ) 1) củng cố, chấn chỉnh. ປັບປຸງການຈັດຕັ້ງ : củng cố tổ chức. 2) cải tiến. ປັບປຸງວິທີສິດສອນ : cải tiến phương pháp giảng dạy. 3) cải thiện. ປັບປຸງສາຍພົວພັນທາງການທູດ : cải thiện quan hệ ngoại giao.

ປັບປຸງດັດແກ້ |pắp pung đắt kẻ|(ກ) chấn chỉnh, chỉnh đốn.

ປັບປຸງໝູ່ບ້ານ |pắp pung mù bản|(ກ) chấn chỉnh làng mạc.

ປັບຜາສະ |pắp fá sả|(ນ)(ປ.) phổi.

ປັບພະຊາ |pắp fả xa|(ນ)(ປ.) sự đi tu, sự tu hành.

ປັບພະຊິດ |pắp fả xịch|(ນ)(ປ.) người đi tu, nhà tu hành.

ປັບພະຕາ |pắp fả ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ປັບພະໂຕ. núi, núi non.

ປັບພະໂຕ |pắp fả tô| ເບິ່ງ: ປັບພະຕາ.

ປັບພາຊະນິຍະກຳ |pắp fa xã ni nhã căm|(ນ)(ປ.) sự trục xuất, sự xua đuổi ra khỏi nhóm hoặc làng.

ປັບພາລະ |pắp fa lã|(ນ)(ປ.) hốc đá.

ປັບໄຟ |pắp phay|(ກ) chỉnh lưu, chỉnh điện.

ປັບໃໝ |pắp máy|(ກ) ຄື: ໃໝ. phạt vạ, phạt vi cảnh. ຕຳຫຼວດປັບໃໝຄົນຂີ່ລົດຖີບເທິງຮົມທາງ : công an phạt người đi xe đạp trên vỉa hè.

ປາບ |pạp| 1.(ກ) ຄື: ຜາບ. trấn áp, đàn áp, dẹp. ປາບກະບົດ : đàn áp cuộc phiến loạn. 2.(ຄ) cảm giác đau, nhói. ເຈັບປາບ : đau nhói. ມືຖືກນ້ຳຮ້ອນ ເຈັບປາບບາດໜຶ່ງ : tay đụng nước sôi, đau nhói một cái.

ປາບກະບົດ |pạp cả bốch|(ກ) đàn áp cuộc phiến loạn.

ປາບເສັກ |pạp sóc|(ກ) dẹp giặc.

ປາບໆ |pạp pạp|(ຄ) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm. ແດງປາບໆ : đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm.

ປາບປາມ |pạp pam|(ກ) tiễu trừ. ປາບປາມພວກກະບົດ : tiễu trừ bọn phản loạn.

ປາບປື້ມ |pạp pửm|(ຄ) xúc động, hoan hỉ, ngây ngất. ໝົດເຮືອນປາບປື້ມໃຈເມື່ອເຫັນນ້ອງນ້ອຍພົ້ນໄພ : cả nhà hoan hỉ thấy em bé thoát nạn.

ປາບປື້ມໃຈ |pạp pửm chay|(ຄ) hoan hỉ, vui vẻ.

ປາບຜູ້ຮ້າຍ |pạp fụ hải|(ກ) trấn áp kẻ gian, bắt kẻ gian.

ປາບພະຍາດ |pạp fả nhát|(ກ) trị bệnh, diệt bệnh.

ປາບໃຫ້ຮາບຄາບ |pạp hạy háp kháp| ຄື: ປາບຮາບຄາບ.

ປາບຮາບຄາບ |pạp háp kháp|(ກ) dẹp yên, dẹp sạch.

ປິບ |píp|(ກ) (thường được đọc là pịp) thùng (đựng dầu). ປິບນ້ຳມັນ : thùng đựng dầu.

ປິບປີຂາວ |píp pi kháo|(ນ) (thực vật) bạch hoa xà, cây đuôi công (Plumbago zeylanica).

ປິບປີແດງ |píp pi đeng|(ນ) xích hoa xà (Plumbago rosea).

ແປັບ |pép|(ນ) ống (nước). ແປັບນ້ຳ : ống nước.

ແປັບນ້ຳ |pép nắm|(ນ) ống nước. ຈັບແປັບນ້ຳ : bắt ống nước.

ແປບ |pẹp| 1.(ນ) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກແປບ, ຖົ່ວແປບ : đậu ván. 2.(ນ) ຄື: ປາແປບ. cá mại, con dẹp (ປາແປບ). 3.(ຄ) tình trạng đau nhói một cái. ເຈັບແປບ : đau nhói, đau thoáng qua.

ປົບ |pốp|(ກ) 1) chạy trốn, bỏ chạy. ປົບໜີ : chạy trốn, bỏ trốn. 2) vỡ, chạy. ປົບໜີ : vỡ nợ, chạy nợ.

ປົບຕາຍ |pốp tai|(ກ) (chạy) trối chết. ມັນແລ່ນ

ປົບຕາຍ ບໍ່ສາມາດໄລ່ນຳໄດ້ : nó chạy trối chết, không sao đuổi theo được.

ປົບພ່າຍ |pốp fải|(ກ) tẩu thoát. ບັກອັນທະພານ ຕ້ານຢັນຄືນ ກະຊິປົບພ່າຍ : tên côn đồ đã kháng cự, định tẩu thoát.

ປົບລີ້ |pốp lí|(ກ) lẩn trốn, chạy trốn.

ປົບແລ່ນ |pốp lèn|(ກ) bỏ chạy, chạy trốn. ປົບແລ່ນຢ່າງຫວາດຫວັ່ນ : kinh hoảng bỏ chạy.

ປົບໜີ |pốp ní|(ກ) chạy trốn, bỏ trốn.

ປອບ |pọp| 1.(ນ) ma xó. ຜີປອບ : ma xó. 2.(ກ) 1) vỗ về, an ủi, xoa dịu. ປອບໂຍນ : an ủi, động viên. ປອບໃຈ : vỗ về, an ủi, xoa dịu. 2) dỗ, dỗ dành, khuyên giải. ປອບເດັກ : dỗ trẻ.

ປອບຂວັນ |pọp khoắn|(ກ) động viên tinh thần, úy lạo. ປອບຂວັນບັນດາທະຫານບາດເຈັບ : úy lạo các thương binh. ປອບຂວັນຍາດຜູ້ຕາຍ : động viên tinh thần họ hàng người chết.

ປອບໃຈ |pọp chay|(ກ) vỗ về, an ủi, xoa dịu, dỗ dành, khuyên giải. ປອບໃຈຜູ້ໃດໜຶ່ງ : an ủi một người nào. ບັນດາຄຳປອບໃຈ : những lời khuyên giải. ນາງແມ່ນແຫຼ່ງປອບໃຈ ອັນສຸດທ້າຍຂອງຂ້ອຍ : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi.

ປອບຈິດ |pọp chích| ຄື: ປອບໃຈ.

ປອບຈິດປອບໃຈ |pọp chích pọp chay| ຄື: ປອບຈິດ.

ປອບໂຍນ |pọp nhôn|(ກ) an ủi, động viên. ປອບໂຍນຄົນໄຂ້ : an ủi người bệnh.

ປຽບ |piệp| 1.(ນ) thế, lợi thế, ưu thế. ແພ້ປຽບ : có lợi thế, có ưu thế. ໄດ້ປຽບ : lợi thế, được thế, ưu thế. ເສຍປຽບ : mất lợi thế, thua thiệt. ເອົາປຽບ : dành phần hơn, dành lợi thế; bắt chẹt. 2.(ກ) so, ví. ບໍ່ສາມາດປຽບມັນກັບເຈົ້າໄດ້ : không thể ví nó với anh được.

ປຽບທຽບ |piệp thiếp|(ກ) so sánh, đối chiếu. ປຽບທຽບບົດແປກັບຕົ້ນສະບັບ : so sánh bản dịch với nguyên bản.

ປຽບປານ |piệp pan|(ກວ) ຄື: ປານ. như, giống như; bì. ປຶ້ມຫົວນັ້ນບໍ່ປຽບປານຫົວນີ້ : sách ấy không thể bì với sách này.

ປຽບເໝືອນ |piệp mướn|(ກ) giống như, tựa hồ, dường như. ທຸກເລື່ອງປຽບເໝືອນວ່າງ່າຍດາຍ : mọi việc dường như đơn giản.

ປາມ |pam|(ກ) ngăn, can. ຫ້າມປາມ : can ngăn, cấm đoán.

ປ່າມ |pàm|(ນ) dấu đỏ trên da, bớt (vết chàm). ປ່າມແດງ : bớt son.

ປຶ້ມ |pửm| 1.(ນ) sách, vở. ປຶ້ມຂຽນ : vở viết. ປຶ້ມອ່ານ : sách đọc. ຖືປຶ້ມໄປໂຮງຮຽນ : cắp sách đi học. 2.(ກ) vui sướng, vui lòng, ngây ngất. ປຶ້ມໃຈ : vui sướng trong lòng, nức lòng.

ປຶ້ມຂຽນ |pửm khiến|(ນ) vở, quyển vở. ປຶ້ມຂຽນຮ້ອຍໜ້າ : vở một trăm trang.

ປຶ້ມໃຈ |pửm chay|(ກ) nức lòng.

ປຶ້ມຈົດ |pửm chốch|(ນ) sổ tay, sổ ghi chép.

ປຶ້ມຈົດປະຈຳວັນ |pửm chốch pả chăm văn|(ນ) sổ nhật kí.

ປຶ້ມໃສ່ຮູບ |pửm sày huúp|(ນ) an-bum, an-bom.

ປຶ້ມຕິດຕົວ |pửm tích tua|(ນ) sách bỏ túi.

ປຶ້ມຕິດຮູບ |pửm tích húp|(ນ) an-bom, an-bom ảnh.

ປຶ້ມນ້ອຍ |pửm nỏi|(ນ) sổ tay.

ປຶ້ມບັນຊີ |pửm banh xi|(ນ) sổ kế toán.

ປຶ້ມບັນທຶກ |pửm banh thục|(ນ) sổ biên bản.

ປຶ້ມແບບຮຽນ |pửm bẹp hiên|(ນ) sách giáo khoa.

ປຶ້ມແຜນທີ |pửm fén thì|(ນ) tập bản đồ.

ປຶ້ມລາຍການ |pửm lai can|(ນ) bảng kê, ca-ta-lô, catalogue.

ປຶ້ມລວມຮູບ |pửm luôm húp|(ນ) tập ảnh.

ປຶ້ມຫັດຂຽນ |pửm hắt khiến|(ນ) vở tập viết.

ປຶ້ມຫັດລາຍມື |pửm hắt lai mư|(ນ) vở tập viết.

ປຶ້ມຫັດອ່ານ |pửm hắt àn|(ນ) sách tập đọc.

ປຶ້ມອ່ານ |pửm àn|(ນ) sách đọc (tiểu thuyết, truyện...).

ปุ่ม |pùm| 1.(ນ) ຄື: ກະປຸ່ມ. cái sọt, cái bê. **ปุ่มขี้**ເຫຍື້ອ : cái sọt rác. 2.(ນ) núm, nút (bấm). ກົດປຸ່ມໄຟຟ້າ : bấm nút điện.

ปุ้ม |pủm| 1.(ຄ) tròn trùng trục. 2.(ກ) tụm, xúm. ປຸ້ມກັນ : tụm lại. ປຸ້ມລຸມ : túm tụm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết.

ปุ้มลุม |pủm lum|(ກ) túm tụm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết. ອ້າຍນ້ອງປຸ້ມລຸມກັນ : anh em sum vầy. ປຸ້ມລຸມກັນ ສ້າງສາບ້ານເມືອງຂອງເຮົາ (ເພງ) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ปุ้มฮุม |pủm hum|(ກ) túm tụm, xúm xít, cùng

nhau, đoàn kết. ปุ้มรุมกัน สร้างสาบ้านเมืองของเรา (เพง) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ปุ้ม |púm|(ต) bõm, tõm (tiếng viên đá rơi xuống nước). ติกลิงไปในบ่อดังปุ้ม : rơi xuống nước đánh tõm.

ปูม |pum|(น) dạ dày, bụng. (พาสิต) เงินเต็มพา บ่ห่อยะหยาเต็มปูม : bạc đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm đầy bụng.

แป่ม |pèm|(กว) cực, rất, ngất. สูงแป่ม : rất cao, cao ngất.

ปิม |pôm|(น) nút, gút. มัดเป็นปิม : thắt nút. **ปิมด้อย** : tự ti, mặc cảm.

ปิมด้อย |pôm đỏi|(น) (sự) tự ti, mặc cảm. ท่าทีมีปิมด้อย : thái độ tự ti.

ปิมเดิ่น |pôm đềnh|(น) (sự) tự tôn.

ปิมบันหา |pôm băn há|(น) điểm then chốt, điểm mấu chốt của vấn đề.

โปม |poôm|(น) (trái, quả) bôm, táo. หมากโปม : quả bôm, quả táo.

โป่ม |pồm|(ต) nhiều, quá. กินโป่ม : ăn nhiều thức ăn (hơn cơm).

ปอม |pom| 1.(น) đỉnh, ngọn, chỏm, chóp. **จอมปอม** : giả dối, giả tạo. ฮู้บน้ำตาจอมปอม : chảy nước mắt giả tạo, chảy nước mắt cá sấu. สินทำจอมปอม : đạo đức giả. 2.(ก) hóa trang. ปอมตัว : hóa trang, giả trang, giả dạng. 3.(ต) giả, của giả, đồ giả mạo. สินค้าปอม : hàng giả. 4.(น) trái bom. ปอกหมากปอมเชิ้นแขกกิน : gọt trái táo mời khách ăn.

ปอมขาๆ |pom kháng|(น) (động vật) con kì nhông loại lớn.

ปอมชื่ |pom xừ|(ก) giả danh.

ปอมแปง |pom peng|(ก) giả mạo. ปอมแปงลายเซ็น : giả mạo chữ kí.

ปอมตัว |pom tua|(ก) cải trang, trá hình. ปอมตัวเป็นยาคู : cải trang thành thầy tu. ปอมตัวเป็นคนอื่น : cải trang thành người khác.

ปอมลายมื |pom lai mư|(ก) giả mạo chữ kí.

ปอมพังสื |pom nắng sứ|(ก) giả mạo giấy tờ.

ปอมเอกะสาน |pom ệc cả sán|(ก) giả mạo tài liệu.

ป่อม |pòm| 1.(น) cái gàu, cái gầu, cái xô (múc nước). ป่อมตักน้ำ : cái gầu múc nước. 2.(น) cái phao, phao lưới, phao tiêu. ป่อมมอง : phao lưới. ป่อมเบ็ด : phao câu. ป่อมมน้ำ : phao tiêu.

ป่อมมน้ำ |pòm nắm|(น) phao tiêu.

ป่อมเบ็ด |pòm bếch|(น) phao câu.

ป่อมมอง |pòm moong|(น) phao lưới.

ป้อม |pỏm| 1.(ต) trùng trục (tròn ngắn). รูปร่างป้อมๆ : thân hình tròn trùng trục. 2.(น) trạm, điếm canh, pháo đài. ป้อมยาม : trạm canh, trạm gác, điếm canh. ป้อมทะหาน : trạm lính. ป้อมตำหุวด : trạm công an. 3.(น) phao tiêu (ngoài biển). ป้อมหมาย : phao tiêu.

ป้อมค้าย |pỏm khải|(น) đồn canh, đồn binh.

ป้อมยาม |pỏm nham|(น) trạm canh, trạm gác, điếm canh.

ป้อมด่าน |pỏm đàn|(น) trạm cửa khẩu.

ป้อมปืน |pỏm pưn|(น) lô cốt, ụ súng.

ป้อมพั้น |pỏm mạnh|(น) pháo đài, đồn, lô cốt. สิ่งนักสืบเข้าป้อมพั้นสัดตู : cử trinh sát vào đồn địch.

ป้อมรักสากาน |pỏm hặc sá can|(น) chòi canh (trên cao).

ปุ่ม |piềm|(ต) đầy, đầy ắp, tràn đầy, tràn ngập, chan chứa. เต็มปุ่ม : đầy ắp.

ปาว |pao| 1.(น) tên một loại cỏ, lá sắc, hay mọc ở rừng, gốc lớn, thân dài, thành khúc (หยักคืมปาว). 2.(น) tên một loại cây, vỏ ăn say.

ป่าว |pào|(ก) bảo, báo, thông báo, công bố, tuyên bố. ป่าวข่าว : báo tin, thông báo tin.

ป่าวข่าว |pào khào|(ก) báo tin, thông báo tin.

ป่าวก้องๆ |pào khoỏng|(ก) khua chiêng, đánh chiêng báo hiệu.

ป่าวเตือน |pào tươn|(ก) báo động, cảnh báo. คำสั่งป่าวเตือน : lệnh cảnh báo.

ป่าวประกาด |pào pả cạt|(ก) công bố, tuyên bố. ป่าวประกาดผิงๆวดสอบเสัง : tuyên bố kết quả kì thi.

ป่าวร้องๆ |pào hoỏng|(ก) hô hào. ป่าวร้องๆประชาชิ้นไปต้านบ่าถ้อม : hô hào nhân dân đi chống úng.

ป้าว |pảo|(น) เบิ่ง: แป้อ. vết sẹo lớn. แป้อ :

vết sẹo nhỏ.

ปิอ |piu|(ก) bay (theo gió). นุ่นปิอไปนำลົม : bông bay theo gió. ใบปิอ : truyền đơn.

ปิอเปื้อๆ |piu puởng|(ก) bay phấp phới, uốn lượn.

ปิอสะบัด |piu sả bách|(ก) bay phấp phới. ทุๆปิอสะบัด : cờ bay phấp phới.

แปอ |peo| 1.(น) ngọn (lửa), luồng (gió). แปอไฟ : ngọn lửa. 2.(น) dòng, luồng (nước). แปอน้ำ : dòng nước, dòng nước sâu.

แปอควัน |peo khoăn|(น) đụn khói, ụ khói.

แปอนำ้ |peo nắm|(น) dòng nước, dòng nước sâu.

แปอไพ |peo phay| 1.(น) một loại hoa văn trong điêu khắc của Lào (cổ), có dáng như ngọn lửa. ลายแปอไพ : hoa văn dạng ngọn lửa. 2.(น) ngọn lửa. แปอไพไหม้แรงๆ : ngọn lửa bốc lên mạnh.

แป้อ |pẻo| 1.(น) เบิ่งๆ: ป้าอ. vết sẹo nhỏ; vết thương lòng. แป้อยู่แก้ม : sẹo ở má. ก่ำหากเป็นบาดแป้อ ใจฮ้อยบ่หาย (ผาแดง) : vết thương lòng của tôi không thể lành được. 2.(ต) cạn, vơi (một ít); xẹp. หมากปุ้งแป้อหมิดแล้อ : quả bong bóng bị xẹp mất rồi.

แป้อใจ |pẻo chay|(ก) vết thương lòng, dấu ấn trong lòng.

ปฺยอ |piêu|(ต) nhanh, cấp tốc.

ปฺยอ |piều|(ต) 1) đơn độc, cô độc, cô đơn. ปฺยอใจ : cô đơn. 2) vắng vẻ, hiu quạnh, hẻo lánh. หางปฺยอ : đường vắng vẻ.

ปฺยอใจ |piều chay|(ต) cô đơn, cô độc, bơ vơ.

ปฺยอด่ยอ |piều điều|(ต) cô đơn, cô độc, đơn chiếc.

ปฺยอพอย |piều foi|(ต) cô đơn.

ผ

ผ |fó| phụ âm thứ 16 của Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "fó", là phụ âm chính, không làm phụ âm cuối vần. ผัก : rau.

ผะ |fả| 1.(ก) trượt, tránh (một cách nhanh chóng). ผะออกจากหางๆ : trượt ra khỏi đường. ผะหนี : tránh đi. 2.(ต) làm tiền tố cho một số từ bắt đầu bằng "ผ" tạo thành từ phức hợp cùng nghĩa. ผะผ่อๆ : sạch sẽ. ผะผีก : chệch ra, trượt ra. 3.(ก) hắt, tạt (mưa). ฝนผะ : mưa hắt, mưa tạt.

ผะกา |fả ca|(น)(ข.) hoa, bông hoa, đóa hoa. ช่มผะกา : ngắm hoa.

ผะกาย |fả cai|(ต)(ข.) ถิ: ปะกาย. 1) tia sáng. ดาวเป็งผะกายแวววาวเหิงฟ้า : sao tỏa tia sáng lấp lánh trên trời. 2) sao, tinh cầu.

ผะคม |fả khôm|(ก) ถิ: บังคม. vái, lạy.

ผะงะ |fả ngã|(ก) ngã ngửa; sững sờ.

ผะงัก |fả ngộc|(ก) ถิ: งัก. gật. ผะงักหัว : gật đầu.

ผะจิง |fả chông| 1.(น)(ข.) sự cố ý, sự cố tình. 2.(ก)(ข.) ถิ: ปะจิง. nắn nót.

ผะจาน |fả chan|(ก) ถิ: ปะจาน. bêu xấu, bêu riếu, làm nhục công khai. นำไปผะจานทั่วเมืองๆ : đem đi bêu xấu khắp phố phường.

ผะจิน |fả chônh|(ก) chống chọi, đương đầu. ผะจินกับสัดตู : chống chọi với kẻ thù.

ผะจินไพ |fả chônh fay|(น) 1) thám hiểm. นักผะจินไพ : nhà thám hiểm. 2) phiêu lưu. การผะจินไพ : cuộc phiêu lưu.

ผะสา |fả sá| 1.(น) tiếng nói, lời nói. 2.(น) ถิ: ปะสา. cách, lối, thói, kiểu. ถวามคิดผะสาเด็ก : suy nghĩ kiểu trẻ con. ยู่ตามผะสาคนจน : ăn ở theo lối con nhà nghèo.

ผะสาม |fả sán|(ก)(ข.) ถิ: ปะสาม. kết hợp, phối

hợp.

ຜະສົມ |fả sốm| **(ກ) ຄື:** ປະສົມ. 1) phối hợp, liên hợp, liên kết, kết hợp, liên hiệp. ຄະນະກຳມະການຜະສົມ : ủy ban liên hiệp, liên minh. ຄຳ ຜະສົມ : từ ghép. ກອງທະຫານຜະສົມ : liên quân, đồng minh. ລັດຖະບານຜະສົມ : chính phủ liên hợp. 2) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa lẫn. ຜະ ສົມສີ : pha màu.

ຜະເຊີນ |fả xơn|**(ກ) ຄື:** ປະເຊີນ. đương đầu, đối phó, đối mặt, giáp mặt, chạm trán, vấp phải. ຜະເຊີນໜ້າ : đối đầu, đương đầu. ຜະເຊີນກັບວິ ກິດການອີກຄັ້ງໜຶ່ງ : đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế thêm một lần nữa.

ຜະເຊີນໄຫ |fả xơn fay|**(ນ)** phiêu lưu, mạo hiểm.

ຜະເຊີນໜ້າ |fả xơn nạ|**(ກ)** giáp mặt, đối đầu, đương đầu. ປ່ຽນຜະເຊີນໜ້າເປັນເຈຍລະຈາກັນ : thay đối đầu bằng đối thoại.

ຜະຍອມ |fả nhom|**(ນ) ຄື:** ກະຍອມ. (thực vật) ba gạc.

ຜະດຸງ |fả đung|**(ກ)** giữ gìn, bảo vệ.

ຜະດຸງຄັນ |fả đung khăn|**(ກ)** đỡ đẻ, hộ sinh. ນາງ ຜະດຸງຄັນ : bà mụ, người đỡ đẻ.

ຜະດຽງ |fả điêng|**(ກ) ຄື:** ດຽງ. báo cho biết, giới thiệu cho biết.

ຜະເດັດ |fả đếch|**(ກ)** hạn chế, giới hạn, chuyên chế. ຜະເດັດການ : độc tài; chuyên chính.

ຜະເດັດການ |fả đếch can|**(ນ)** độc tài; chuyên chính. ຜະເດັດການຮິດເລ : độc tài Hít-le. ຜະ ເດັດການກຳມາຊີບ : chuyên chính vô sản. ລະ ບອບຜະເດັດການ : chế độ độc tài.

ຜະເດີນ |fả đơn|**(ກ) ຄື:** ປະເດີນ.

ຜະເດີມ |fả đơm|**(ກ) ຄື:** ປະເດີມ. bắt đầu, khởi đầu.

ຜະເທດ |fả thết|**(ນ)** đất nước (biến âm từ "ປະ ເທດ").

ຜະທົມ |fả thôm|**(ກ)(ຂ.) ຄື:** ບັນທົມ. nằm ngủ, ngủ, ngọa (từ cung đình).

ຜະນົວ |fả nua|**(ນ)** mây; sương.

ຜະຜ່ອງ |fả foòng|**(ຄ)** sạch sẽ, trong sáng.

ຜະຜ່າຍ |fả fại|**(ກ) ເບິ່ງ:** ຜ່າຍ. đi, bước đi.

ຜະມານ |fả man| **1.(ກ) ຄື:** ປະມານ. ước chừng, ước đoán, ước tính, ước lượng. ຜະມານລາຄາບ ໄດ້ : không thể ước tính được giá cả. **2.(ຄ)** khoảng, khoảng chừng. ຜະມານ 3 - 4 ເດືອນ : khoảng 3 - 4 tháng.

ຜະລະ |fả lả| **1.(ນ)(ປ.)** kết quả; sự phát triển; lợi, lộc. **2.(ນ) 1)** trái cây. **2)** nhân quả.

ຜະລະຄຸນ |fả lả khun|**(ນ)(ສ.)** tháng Tư.

ຜະລະນະ |fả lả nả|**(ກ)(ປ.)** lan ra, tản ra.

ຜະລະນະປິຕິ |fả lả nả pỉ tỉ|**(ນ)(ປ.)** sự hưng phấn.

ຜະລານິສົງ |fả la nỉ sống|**(ນ)(ປ.)** phước quả.

ຜະລາ |fả la|**(ນ)(ປ.)** trái cây, hoa quả.

ຜະລາຜົນ |fả la fốnh|**(ນ)** hoa quả.

ຜະລາຫານ |fả la hán|**(ນ)(ປ.)** món ăn bằng hoa quả.

ຜະລິ |fả lỉ|**(ກ)** nẩy; nhú; ra. ໃບໄມ້ຜະລິ : nẩy lộc.

ຜະລຶກ |fả lỉ cả|**(ນ)(ປ.) ຄື:** ຜະລຶກ. thủy tinh.

ຜະລຸສະວາດ |fả lủ sả vát|**(ນ)** lời nói tục, lời chửi rủa.

ຜະລຶກ |fả lực|**(ນ)(ປ.)** thủy tinh.

ຜະລິດ |fả lích|**(ກ)(ປ.)** sản xuất; chế tạo. ຮູບ ແບບການຜະລິດເອກະເທດ : lối sản xuất cá thể. ຜະລິດສິນຄ້າ : sản xuất hàng hóa. ຜະລິດໃນປະ ເທດລາວ : chế tạo tại Lào.

ຜະລິດຕະກຳ |fả lích tả căm|**(ນ)** sự sản xuất. ການຜະລິດຕະກຳຖືກຢຸດຊະງັກ : sự sản xuất bị ngưng trệ.

ຜະລິດຕະຜົນ |fả lích tả fốnh|**(ນ)** sản phẩm.

ຜະລິດຕະພັນ |fả lích tả făn|**(ນ)** sản phẩm hàng hóa. ຖ້ວຍເປັນຜະລິດຕະພັນ ຂອງໂຮງງານເຄື່ອງ ປັ້ນດິນເຜົາ : chén (bát) là sản phẩm của nhà máy gốm. ຜະລິດຕະພັນທີ່ບໍ່ທຳລາຍສິ່ງແວດ ລ້ອມ : sản phẩm không phá hoại môi trường. ຜະລິດຕະພັນໃຊ້ຄືນອີກ : sản phẩm tái sinh.

ຜະລິດຕະພັນກະເສດ |fả lích tả făn cả sệt|**(ນ)** nông sản.

ຜະລິດຕະພັນສິນຄ້າບໍລິໂພກ |fả lích tả făn sính khả bo lỉ foốc|**(ນ)** sản phẩm hàng hóa tiêu dùng.

ຜະລິດຕະພັນສ່ວນເກີນ |fả lích tả făn suồn cơn|**(ນ)** sản phẩm thặng dư.

ຜະລິດຕະພັນສຳຮອງ |fả lích tả făn sắm hoong|**(ນ)** sản phẩm phụ, sản phẩm loại hai.

ຜະລິດຕະພັນພື້ນເມືອງ |fả lích tả făn fủn

mương|(ม) sản phẩm nội hóa.
ผะลิดตะพันหัดถะกำ |fả lích tả făn hắt thả căm|(ม) sản phẩm thủ công.
ผะลิดตะพันหัดถะกำโลหะ |fả lích tả făn hắt thả căm lô hả|(ม) sản phẩm thủ công kim khí.
ผะลิดเป็นยาม |fả lích pênh nham|(ก) sản xuất theo mùa.
ผะลิดผืน |fả lích fốnh|(ม) sản phẩm. ผะลิดผืนกะเสด : sản phẩm nông nghiệp. ผะลิดผืนอุดสาหะกำ : sản phẩm công nghiệp.
ผะลุด |fả lúch|(ก) tọt, xộc. ผะลุดเข้า : tọt vào, xộc vào.
ผะหยา |fả nhá|(ม) trí tuệ, sự nhận thức, sự thông minh, sự thông thái, sự uyên thâm. คำผะหยา : câu châm ngôn (tục ngữ).
ผะหยาเย่อย |fả nhá nhòi|(ม) phương ngôn.
ผะหยาปันยา |fả nhá păn nha|(ม) trí tuệ.
ผะหยอง |fả nhoóng|(ก) 1) nhảy dựng lên, chồm lên. ม้าผะหยอง : ngựa nhảy dựng lên. สิงโตผะหยอง : sư tử chồm lên. 2) bay vút lên. ผะหยองลำล่องบิน (สิน) : bay vút lên tận trời cao.
ผะแหนก |fả nẹc| **เบิ่ง**: พะแนก.
ผะหนอก |fả nuộc|(ก) phụ lục (sách); bổ sung, thêm vào, cộng vào, kèm theo. พากผะหนอก : phụ lục. เอกะสานผะหนอก : tài liệu kèm theo.
ผะหนัง |fả năng|(ม) tường, vách, tường xây. ฝาผะหนัง : tường.
ผะหนอด |fả nuột|(ก) xuất gia, đi tu, thụ giới.
ผะหมาด |fả mạt|(ก) 1) say sưa. 2) khinh thường.
ผะหูา |fả lá|(ม)(ป.) 1) kết quả, lợi nhuận. 2) quả, trái cây. 3) phúc phần, phước quả.
ผะหูานิสิง |fả lá nỉ sôống|(ม)(ป.) phúc phần, phước quả.
ผะหู |fả lú|(ม) đường, lối.
ผะหูก |fả lúc|(ม) kính, thủy tinh, pha lê.
ผะแหูง |fả léng|(ก) vụt, quất (đánh).
ผะหูง |fả liếng| 1.(ม) mưa. ผะหูงรอยรำเทด (ลุ่ง) : mưa ướt đất đai. 2.(ก) bắn. ปืนผะหูงขึ้น เมือบินก้องเกื้อน (กา) : súng bắn lên trời, vang dội khắp nơi. 3.(ก) thổi, phất (cờ), vẫy. อาโยผะหูง (กา) : gió thổi. 4.(ก) đâm, chặt, chém, bổ. พูอะนาดตั้งดาอกำผ่าผะหูง (กา) : vua vung kiếm, chém đâm một cách can đảm. 5.(ก) cháy. ไฟผะหูงไหม้ (ลุ่ง) : lửa cháy. 6.(ก) đánh đập, vỗ. เอ็าม้ผะหูงอิก (กา) : lấy tay vỗ vào ngực.
ผะหูด |fả lích| **เบิ่ง**: ผะลิด.
ผะเอิน |fả ơn|(ถ)(ข.) **ถิ**: บังเอิน. bất ngờ, bất thình lình; tình cờ.
ผะออม |fả uôn|(ม) em (từ tự xưng hoặc chỉ người đang nói với mình, khi dùng trong câu thơ). ย้ามแต่หาๆผะออมพุ้น : chỉ sợ phía bên em đó.
ผะอิบ |fả ốp|(ม) **ถิ**: กะอูบ, กะแอบ. cái hộp, cái tráp.
ผะเอิบ |fả ợp|(ก) vui lòng, hưng phấn. **(สำนอน)** ผะเอิบเป็บใจ : **ถิ**: ผะเอิบ.
ผะอิม |fả ôm|(ม) vung có núm.
ผา |fá| 1.(ม) đá (trên núi), vách đá. หน้าผา : vách đá. เม็นผา : gò đá. พูผา : núi non. 2.(ม) (thực vật) cây bông goòng (loại có gai, hoa đỏ). ง้อผา : cây bông goòng hoa đỏ. 3.(ก) **ถิ**: ผะ, ฝะ. hắt, tạt. ฝ็นผา, ฝ็นฝะ : mưa hắt, mưa tạt.
ผากิด |fá cốch| **ถิ**: ปากิด.
ผาสุก |fá súc|(ม) sung sướng, hạnh phúc, thanh nhàn. ชีวิดผาสุก : cuộc sống thanh nhàn.
ผาสาด |fá sạt|(ม) **ถิ**: ปาสาด. cung, điện, lâu đài, cung điện. ผาสาดสะหง่างาม : cung điện nguy nga.
ผาฮั้น |fá xanh|(ม) vách đứng.
ผาได |fá đay|(ม) tên một loại cây mọc ở núi, lá thành bẹ (ต็นผาได).
ผาติกำ |fá tỉ căm|(ม)(ป.) sự phục hưng.
ผานิด |fá nịch|(ม) đường mật; đường cát.
ผาละคุน |fá lả khunh|(ม)(ป.) tháng Tư, rằm tháng Tư.
ผาลา |fá la| 1.(ม)(ป.) hoa quả, trái cây. ต็นผาลา : hoa quả. 2.(ม) cái lao, cái giáo. บางพ่อๆถือผาลากับดาบ (เอด) : một vài bọn cầm giáo và gươm.
ผาล้าน |fá lản|(ม) bãi đá, phiến đá; núi lớn.
ผาหูอง |fá luống|(ม) núi đá lớn.
ผ่า |fà| 1.(ก) 1) chẻ, rạch, rọc, tách, bửa, bổ.

ฝ่าไม้ : roc cây, chẻ cây. ฝ่าฟืน : bửa củi, bổ củi, chẻ củi. ฝ่าสาม : chẻ làm ba. 2) mổ, xẻ; giải phẫu. ฝ่าท้องๆ : mổ bụng. ฝ่าก๊บ : mổ ếch. 3) dầm, dang, dãi. ฝ่าฝน : dầm mưa. ฝ่าแดด : dang nắng. 4) xông pha, vượt qua, băng qua. ฝ่าป่า : băng rừng, vượt rừng. 5) chắn (mối), xúc (cá). ฝ่าหนองๆ : xúc ao lấy cá. 6) đánh xuống (trời). ฟ้าฝ่า : trời đánh, sét đánh, sấm sét.

ฝ่าเข้าไป |fà khậu pay|(ก) xông vào, lao vào.

ฝ่าเคิ่ง |fà khòng|(ก) chẻ đôi, bửa đôi.

ฝ่าความ |fà khoam|(ก) xen vào câu chuyện.

ฝ่าความเว้า |fà khoam vảu| ຄື: ฝ่าความ.

ฝ่าถ่องๆ |fà thoòng|(ก) chẻ đôi, bửa đôi, cắt đôi.

ฝ่าป่าฝ่าดิ่ง |fà pà fà đông| (สำนวน) băng rừng vượt suối.

ฝ่าเฝีย |fà fới|(ค) hiên ngang, hùng dũng, oai vệ. ฝ่าเฝียต่อหน้าสัดตู : hiên ngang trước quân thù. **สะหง่าฝ่าเฝีย** : hiên ngang, hãnh diện, oai vệ.

ฝ่าฝี |fà phí|(ก) xẻ nhọt.

ฝ่าฟืน |fà phưn|(ก) chẻ củi, bửa củi.

ฝ่าไม้ |fà mảy|(ก) bửa gỗ, chẻ cây.

ฝ่าม้างๆ |fà mảng|(ก) triệt hạ, triệt phá.

ฝ่าหนองๆ |fà noóng|(ก) xúc ao lấy cá.

ฝ่าเหล้า |fà lạu|(ก) pha loãng rượu.

ผ้า |fạ|(น) 1) vải. ร้านขายผ้า : cửa hàng vải. ผ้าม่าๆ : vải màn, màn che, màn cửa. 2) khăn. ผ้าพันคำ : khăn quàng. ผ้าเช็ดหน้า : khăn lau mặt, khăn mặt. 3) giẻ. ผ้าเช็ดโต๊ะ : giẻ lau bàn. (พาสิด) ผ้าร้ายห่อคำ : (giẻ rách bọc vàng ròng) nhà nát, bát vàng; chùa nát, bụt vàng; đất sỏi có chạch vàng.

ผ้าภะถิน |fạ cả thính|(น) bộ vải cúng sư sãi.

ผ้าม่าๆ |fạ cảng|(น) màn, màn che, màn cửa. ดึงๆ ผ้าม่าๆ : kéo màn.

ผ้ากันเปื้อน |fạ canh pưởn|(น) tạp dề. คือกินถอนใส่ผ้ากันเปื้อน : nấu ăn nên đeo tạp dề.

ผ้าขี้ๆ |fạ khị nga|(น) vải đũi, vải diềm bâu, vải dệt thô.

ผ้าขาด |fạ khạt|(น) giẻ, giẻ rách.

ผ้าขิด |fạ khích|(น) vải hoa.

ผ้าขินสัด |fạ khổnh sách|(น) vải lông thú, len, dạ.

ผ้าขินหนู |fạ khổnh nú|(น) khăn bông, khăn tắm, khăn lau người.

ผ้าขาบ |fạ khạp|(น) vải lót, vải lót tay hoặc trán khi quỳ lạy.

ผ้าขาวม้า |fạ kháo mã|(น) ຄື: แพอี่โป้. khăn kẻ ô, khăn vắn (dùng để đội đầu, tắm, v.v.).

ผ้าคองๆ |fạ khoong|(น) áo cà sa; bộ áo của sư sãi.

ผ้าคอบ |fạ khuốp|(น) vải dệt bằng hai sợi khác màu.

ผ้าคุม |fạ khum|(น) khăn trùm, khăn khoác, áo khoác, áo trùm (sư sãi).

ผ้าสะง่วบ |fạ sả nghiếp|(น) khăn quàng (của sư sãi).

ผ้าสะบ้งๆ |fạ sả bông|(น) váy của sư sãi.

ผ้าสะโล้งๆ |fạ sả lôồng|(น) váy, xà rông (y phục dân tộc của trai gái).

ผ้าสะโล้ง |fạ sả loộng|(น) ຄື: ผ้าสะโล้งๆ.

ผ้าแส |fạ sé|(น) vải tuyn, vải màn thưa. ผ้ามุ้งแส : vải màn tuyn.

ผ้าสำลี |fạ sắm li|(น) vải bông, vải sợi bông.

ผ้าเสื่อ |fạ xừa|(น) ຄື: เสื่อ. nệm, đệm.

ผ้าสีภาพหลาด |fạ sắc cả lạt|(น) dạ, nỉ.

ผ้าสังคา |fạ sắng kha|(น) khăn khoác vai của sư sãi (phía ngoài).

ผ้าเช็ด |fạ xệch|(น) giẻ lau, khăn lau. ผ้าเช็ดมือ : khăn tay, khăn mùi soa. ผ้าเช็ดหน้า : khăn lau mặt, khăn rửa mặt.

ผ้าเช็ดซาม |fạ xệch xan|(น) khăn lau chén đĩa.

ผ้าเช็ดโต |fạ xệch tô|(น) ຄື: ผ้าเช็ดตัว.

ผ้าเช็ดตัว |fạ xệch tua|(น) ຄື: ผ้าเช็ดโต. khăn lau mình, khăn lau người, khăn tắm.

ผ้าเช็ดมือ |fạ xệch mư|(น) khăn tay, khăn mùi soa.

ผ้าเช็ดหน้า |fạ xệch nạ|(น) khăn mặt. ซุบน้ำใส่ผ้าเช็ดหน้า : dấp nước vào khăn mặt.

ผ้าซอมตื้อ |fạ xuôn tỉu|(น) vải pô pơ lin.

ผ้าซับละดู |fạ sặp lả đu| ຄື: ผ้าอะบาไม.

ผ้าแย่ๆ |fạ nhèng|(น) vải thưa.

ผ้าดอก |fạ đoọc|(น) vải hoa.

ผ้าดอย |fạ đoi|(น) vải liệm, khăn liệm.

ຜ້າດິບ |fạ đíp|(ນ) vải thô.
ຜ້າດ້າມ |fạ đảm| **ຄື:** ຜ້າຂາວມ້າ.
ຜ້າຕາ |fạ ta|(ນ) vải kẻ carô.
ຜ້າຕຸ້ມ |fạ tủm|(ນ) mền, chăn.
ຜ້າຕຸ໋ເອ |fạ tiểu|(ນ) khố.
ຜ້ານໍ້ມັນ |fạ nắm măn|(ນ) vải dầu.
ຜ້ານຸ່ງ |fạ nùng|(ນ) váy.
ຜ້ານຸ່ງຜ້າຫົ່ມ |fạ nùng fạ hồm| **(ສຳນວນ)** quần áo, y phục.
ຜ້ານວມ |fạ nuôm|(ນ) **ຄື:** ຜ້າຫົ່ມ. chăn, mền bông.
ຜ້າໃບ |fạ bay|(ນ) vải bạt.
ຜ້າບັງສະກຸນ |fạ băng sả cunh| **ເບິ່ງ:** ຜ້າປ່າ, ບັງສຸກຸນ.
ຜ້າບີ້ງ |fạ biing|(ນ) khăn choàng.
ຜ້າບ່ຽງ |fạ biềng|(ນ) khăn san, khăn quàng.
ຜ້າປ່າ |fạ pà|(ນ) **ຄື:** ຜ້າບັງສະກຸນ. bộ áo cà sa cúng cho sư sau khi ra hạ (không có hạn định).
ຜ້າປູ |fạ pu|(ນ) vải phủ, vải trải.
ຜ້າປູໂຕະ |fạ pu tổ|(ນ) khăn trải bàn.
ຜ້າປູບ່ອນ |fạ pu bòn|(ນ) khăn trải giường.
ຜ້າປູບ່ອນນອນ |fạ pu bòn non|(ນ) khăn trải giường, tấm dra trải giường.
ຜ້າປົກໜ້າ |fạ pốc nạ|(ນ) mạng che mặt.
ຜ້າຜ່ອນ |fạ fòn|(ນ) vải vóc; áo xống; quần áo.
ຜ້າແພ |fạ fe|(ນ) vải, vải vóc.
ຜ້າແພມືນ |fạ fe mônh|(ນ) khăn tay, khăn mùi soa. ຈົກຜ້າແພມືນໃນຖົງເສື້ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.
ຜ້າພັນຄໍ |fạ fanh kho|(ນ) khăn quàng, khăn choàng.
ຜ້າພັນບາດ |fạ fanh bạt|(ນ) gạc, băng (vết thương).
ຜ້າພັນແຜ |fạ fanh fé|(ນ) **ຄື:** ຜ້າພັນບາດ.
ຜ້າພັນຫົວ |fạ fanh húa|(ນ) khăn xếp, khăn đóng.
ຜ້າຟາ |fạ pha|(ນ) chăn bông, mền bông.
ຜ້າມ່ານ |fạ màn|(ນ) **ຄື:** ຜ້າກັ້ງ. màn, màn che, màn cửa. ດຶງຜ້າມ່ານ : kéo màn.
ຜ້າມືນ |fạ mônh|(ນ) khăn tay, khăn mùi xoa.
ຜ້າລາຍ |fạ lai|(ນ) vải hoa, váy hoa. **(ພາສິດ)** ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ : đừng bới cút lên mà ngửi.
ຜ້າຫາງ |fạ háng|(ນ) vải đóng khố.
ຜ້າຫົ່ມ |fạ hồm|(ນ) chăn, mền. ຕຸ້ມຜ້າຫົ່ມໃຫ້ລູກ : đắp chăn cho con.
ຜ້າຫົ່ມນວມ |fạ hồm nuôm|(ນ) **ຄື:** ຜ້າຟາ. chăn bông, mền bông.
ຜ້າອະນາໄມ |fạ ả na may|(ນ) **ຄື:** ຜ້າຊັບລະດູ. vải dùng khi có kinh nguyệt, băng vệ sinh.
ຜ້າອັ້ງ |fạ iểng|(ນ) nịt vú, yếm.
ຜ້າອາບ |fạ ạp|(ນ) khăn tắm, khăn quấn quanh thắt lưng (có thể dùng làm khố, khăn tắm, khăn đội đầu...).
ຜ້າອາບນ້ຳ |fạ ạp nắm|(ນ) khăn tắm.
ຜ້າອ້ອມ |fạ ỏm|(ນ) tã, lót (trẻ con). ຊັກຜ້າອ້ອມ : giặt tã.
ຜ້າຮ້າຍ |fạ hải|(ນ) giẻ rách.
ຜີ |fĩ| **1.(ກ)** chờ, đợi, mong, mong muốn. ຜີປອງ : định tâm, rắp tâm. **2.(ສັນ)** nếu, nếu mà. ຜີວ່າ : giá như, giá mà.
ຜີປອງ |fĩ poong|**(ກ)** định tâm; rắp ranh, rắp tâm. ຜີປອງເຮັດວຽກເພື່ອຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ເພື່ອນ : định tâm làm việc để giúp bạn bè.
ຜີເພາະ |fĩ fỏ| **ຄື:** ຜີປອງ.
ຜີວ່າ |fĩ và|(ສັນ) giá như, giá mà, phải chi (từ cũ, hiện chỉ dùng trong một số địa phương). ຜີວ່າຝົນບໍ່ຕົກເຮົາກໍ່ຈະບໍ່ປຽກ : phải chi trời đừng có mưa thì ta cũng sẽ không bị ướt.
ຜີ |fĩ|(ນ) **1)** xác chết, thây ma. ຂອນຜີ : xác chết, thây ma. **2)** thần, ma, hồn ma, bóng ma. ຢ້ານຜີ : sợ ma. ຜີດ້ຳ : ma nhà. **(ພາສິດ)** ຜີຊ້ຳດ້ຳພອຍ : đã khó, chó cắn thêm.
ຜີກະສີ |fĩ cả súi|(ນ) ma trơi, ma lai.
ຜີກະໄທ້ |fĩ cả thảy|(ນ) **ຄື:** ຜີໄທ້. ngọc hoàng.
ຜີກ່ອງກ່ອຍ |fĩ coòng còi|(ນ) ma rừng.
ຜີເຂົ້າ |fĩ khậu|(ກ) ma nhập. ຖືກຜີເຂົ້າ : bị ma nhập.
ຜີຂ້ຽວທາງບົນ ຄົນຂ້ຽວທາງລ່າງ |fĩ khiệu thang bônh, khônh khiệu thang làng| **(ສຳນວນ)** (ma áp bức phía trên, người áp bức phía dưới) trên đe dưới búa.
ຜີສະໜ່ອຍດົງ |fĩ sả mòi đông|(ນ) thần gác đất rừng, thần rừng.
ຜີເສື້ອ |fĩ sựa|(ນ) tên một loại cây bụi, lá tròn hôi, dùng làm thuốc (ຕົ້ນຜີເສື້ອ).

ຜີສາງ |fĭ sáng|(ນ) ma quỷ, quỷ dữ; thần linh. ໃສຊຶ່ມີຜີສາງຫາກຢ້ານ : làm gì có ma quỷ mà sợ.

ຜີສາງອາລັກຂາ |fĭ sáng a lặc khá|(ນ) thần hộ mệnh.

ຜີສາງນາງຮ້າຍ |fĭ sáng nang hải|(ນ) quỷ sứ.

ຜີສິງ |fĭ síng| 1.(ຄ) có ma. ບ້ານຜີສິງ : nhà có ma. 2.(ກ) ma nhập. ຖືກຜີສິງ : bị ma nhập.

ຜີສິບ |fĭ sốp|(ນ) ຄື: ສີສິບ. môi.

ຜີຊ້ຳດ້ຳພອຍ |fĭ xắm đắm foi| (ພາສິດ) (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách; cáo bắt trúng gà nhà khó; đã khó, chó cắn thêm; ma không thương người ốm, kẻ trộm không thương người nghèo.

ຜີເຊື້ອ |fĭ sửa|(ນ) dòng dõi, gia tộc gồm bảy cấp: 1) tổ tiên; 2) ông bà chú bác cô dì; 3) bố mẹ; 4) bản thân; 5) con cái; 6) cháu; 7) chắt.

ຜີຢັກ |fĭ nhặc|(ນ) quỷ khổng lồ, quỷ ăn thịt người.

ຜີດ້ຳ |fĭ đắm|(ນ) ຄື: ດ້ຳ; ຜີເຮືອນ. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái điều hay lẽ phải).

ຜີດິງ |fĭ đông|(ນ) ຄື: ຜີປ່າ. quỷ dữ, quỷ sứ.

ຜີດິບ |fĭ đíp|(ນ) ma hút máu, ma cà rồng. ປຶ້ມເລື່ອງຜີດິບ : sách truyện ma cà rồng.

ຜີຕາແຮກ |fĭ ta héc|(ນ) thần nông (coi giữ đồng ruộng).

ຜີຕັ໋ງ |fĭ têng|(ກ) bóng đè, mộc đè (ngủ mê). ຖືກຜີຕັ໋ງ : bị bóng đè, bị mộc đè.

ຜີຕາຍ |fĭ tai|(ນ) tử thi, thây ma.

ຜີຕາຍຫູງ |fĭ tai huúng|(ນ) ma do chết bất đắc kì tử, đột tử.

ຜີແຖນ |fĭ thén|(ນ) ຄື: ແຖນ. thiên thần; trời; ma mãnh.

ຜີໄທ້ |fĭ thảy|(ນ) ຄື: ຜີກະໄທ້. ngọc hoàng.

ຜີນາ |fĭ na|(ນ) thần nông (coi sóc về nông nghiệp).

ຜີບ້າ |fĭ bả|(ຄ) điên, mất trí, điên dại. ຄົນຜີບ້າ : người điên.

ຜີบ้าน |fĭ bản|(ນ) ma nhà.

ຜີบ้านบ่ดี ผีป่าแฮก |fĭ bản bò đi fĭ pà xéc| (พาสิด) (mà nhà không tốt, ma rừng xen vào). (เบิ่ง): ผีเรือนบ่ดี ผีป่าแฮก.

ผีบ้านพ้อมผีป่า |fĭ bản fỏm fĭ pà| (พาสิด) (ma nhà theo ma rừng). (เบิ่ง): ผีเรือนบ่ดี ผีป่าแฮก.

ผีบาบ |fĭ bạp|(ນ) tội lỗi.

ผีป่า |fĭ pà|(ນ) ຄື: ผีดิง. quỷ dữ, quỷ sứ.

ผีปู่ตา |fĭ pù ta|(ນ) ຄື: ผีพูมบ้าน. thần hoàng, thành hoàng.

ผีเป้า |fĭ pảu|(ນ) ma lai.

ผีปิ่ง |fĭ pồng|(ນ) thần rừng (ở gần rừng nơi đất mặn hoặc ụ mối).

ผีเปือย |fĭ pươi|(ນ) người trần truồng, người lõa thể.

ผีปอบ |fĭ pọp|(ນ) ma xó, thần trùng, ma lai.

ผีเผด |fĭ fệt|(ນ) ma quỷ, yêu ma, ma quái.

ผีเผดพี้เข้าสาก ก๋าพ้าซากจอบนิม |fĭ fệt fở khậu sạc, căm fả xác chuộc nắm nôm| (พาสิด) (ma quỷ gặp lễ cúng, mồ côi gặp sữa). (เบิ่ง): ก๋าพ้าจอบน้ำนิม.

ผีโพง |fĭ foông|(ນ) ma hay ăn sống, ma lai.

ผีพาย |fĭ fai|(ນ) ma da.

ผีพื้ม |fĭ fửm|(ນ) ma núi (giữ kho báu).

ผีพูมบ้าน |fĭ fum bản| ຄື: ผีปู่ตา.

ผีฟ้า |fĭ phả|(ນ) tiên.

ผีเมืองๆ |fĭ mương|(ນ) ma giữ thành.

ผีฟูๆ |fĭ huúng|(ນ) ma do chết bất đắc kì tử, đột tử.

ผีหยำ |fĭ nhặm|(ນ) quỷ sứ.

ผีหมอบ |fĭ mọp|(ນ) (thực vật) xoài rừng (ต้นผีหมอบ).

ผีฟอก |fĭ loọc| 1.(ก) ma nhát. ถืกผีฟอก : bị ma nhát. 2.(ນ) thuyền ma trơi (dùng bẹ chuối áp mạn hoặc chiếu sáng ở mũi thuyền để cá sợ nhảy vào thuyền). เรือผีฟอก : thuyền ma trơi.

ผีอำ |fĭ ăm|(ก) bóng đè, mộc đè (ngủ mê). ถืก ผีอำ : bị mộc đè, bị bóng đè.

ผีร่า |fĭ hà|(ນ) dịch bệnh, ôn dịch. โลกผีร่า : dịch bệnh, ôn dịch.

ผีเร้ด |fĭ hệch|(ก) giả vờ, giả tảng. พะยาดผีเร้ด : bệnh giả vờ.

ผีเรือน |fĭ hươn|(ນ) ຄື: ผีดำ; ดำ. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái

điều hay lẽ phải). (พาสิด) ผีเรือนบ่ดี ผีป่าแอฆา : cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn.

ผีเรือนบ่ดี ผีป่าแอฆา |fĩ hươn bò đi fĩ pà xéc| (พาสิด) (ma nhà không tốt, quỷ dữ xen vào), (ผีเรือน có nghĩa đen là ma nhà; nghĩa bóng là cha mẹ) cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn; cha mẹ trông đi thì con dại, cha mẹ ngó lại thì con khôn.

ผี |fĩ|(ภ) hé. ผีตา : hé mắt.

ผี |fú|(น) (thực vật) cây cói, cây lác (dệt chiếu). หมอๆผี : ao cói.

ผุ |fủ| 1.(ค) ลิ: โดภ. mục. ไม้ผุ : gỗ mục. ภะดูกผุ : xương mục. 2.(น) tên một loại cây, trái tròn, khi chín có màu đỏ (หมากผุ). 3.(น) nắm tay gang (cách đo chiều dài thời xưa bằng cách nắm tay lại, chìa ngón cái lên; khoảng cách từ đầu ngón tay cái đến cuối nắm tay phía dưới gọi là nắm tay gang). ผุหนึ่งๆ, ทำผุ : một nắm tay gang.

ผุดาว |fủ khao|(น) (thv) tên một loại cây, cành có gai, quả chín có màu đen (หมากผุดาว).

ผุผุ่ย |fủ fùi|(ค) ลิ: ผุ่ย. bục, không bền, không chắc. แพผุผุ่ย : vải bục.

ผู |fú|(น)(ข.) đường, đường sá, đường đi. ผูขิด : đường quẹo, đường cua. ผูแบก : đường rẽ.

ผู่ |fù|(ค) เบิ่งๆ: ผู้.

ผู้ |fụ| 1.(น) người, kẻ. ผู้ใด : người nào, kẻ nào. ผู้ธรงธรงอัดจะบานุกรมเผั้มนี้ : người biên soạn quyển từ điển này. เพิ่นนิยมผู้เอ้าม่อน : người ta chuộng người nói hay. (พาสิด) ผู้ภิมภิมพ์ธาภ ผู้ยาภยาภพ์ตาย : cành cao cao bổng, cành la la đà. 2.(น) (giống) đực; trống (chỉ dùng cho một số con vật). โตผู้ : con đực. ม้าผู้ : ngựa đực. แมวผู้ : mèo đực. ไก่ผู้ : gà trống. เป็ดผู้ : vịt trống. นิกผู้ : chim trống. 3.(ส) người mà, vị mà. นี้แม่นท่านหมอผู้ที่เคียธ่วมงานมำข้อย : đây là vị bác sĩ từng cộng tác với tôi.

ผู้ภะทำ |fụ cả thăm|(น) người làm, người thực hiện.

ผู้ภะทำผิด |fụ cả thăm fĩch|(น) người phạm tội, người phạm lỗi, người có tội, người có lỗi.

ผู้แก่ |fụ kè|(น) người già, ông lão, ông già. ผู้เถ้าผู้แก่ : phụ lão, người già lão.

ผู้แก่ติอ |fụ kè tua|(น) người già lão.

ผู้แก้ติอ |fụ kẻ tua|(น) người tự biện hộ, người biện hộ.

ผู้ก่ำกำหำเฮ้น |fụ cò căm thăm khếnh|(น) kẻ gây ra tội ác, thủ phạm gây tội ác.

ผู้ก่ำกาม |fụ cò can|(น) người chủ mưu, người xúi giục.

ผู้ก่ำกามจะลาจิน |fụ cò can chả la chônh|(น) kẻ nổi loạn, kẻ dấy loạn.

ผู้ก่ำกามอุ่นอาย |fụ cò can vùn vai|(น) kẻ gây rối.

ผู้ก่ำกามธ้าย |fụ cò can hải|(น) kẻ khủng bố, phần tử khủng bố. ผู้ก่ำกามธ้ายสากิน : kẻ khủng bố quốc tế, phần tử khủng bố quốc tế.

ผู้ก่ำกอน |fụ cò cuôn|(น) người náo loạn, người phá rối trật tự công cộng, người làm huyên náo.

ผู้ก่ำอิมาดสะทำ |fụ cò vỉ nát sả căm|(น) kẻ khủng bố (bằng cách phá hoại ngầm).

ผู้ก่ำเหด |fụ cò hệt|(น) người gây sự, người gây gổ.

ผู้ไก่เก่ย |fụ cày kìa|(น) người điều đình, người dàn xếp, người hòa giải.

ผู้ทำกับ |fụ căm cắp|(น) đạo diễn.

ผู้ทำกับกาม |fụ căm cắp can|(น) người chỉ huy, người đốc công.

ผู้ทำกับกามสะแดง |fụ căm cắp can sả đeng|(น) chủ nhiệm, đạo diễn.

ผู้ทำกับกามอิงดินตี |fụ căm cắp can vông đônh ti|(น) nhạc trưởng, người điều khiển dàn nhạc.

ผู้ทำกับงาม |fụ căm cắp ngan|(น) đốc công.

ผู้ทำกับเสิ้น |fụ căm cắp sệnh|(น) trọng tài biên.

ผู้ทำกับอิงดินตี |fụ căm cắp vông đônh ti|(น) nhạc trưởng, người điều khiển dàn nhạc.

ผู้ทำอำนาด |fụ căm ăm nát|(น) nhà đương cục, chính quyền.

ผู้ทอด |fụ cuột|(น) người thanh tra, thanh tra viên.

ผู้ทอดกา |fụ cuột ca|(น) người thanh tra, thanh tra viên.

ผู้ทอดกาม |fụ cuột can|(น) người thanh tra.

ຜູ້ກວດເສັ້ງ |fụ cuột sếng|(ນ) giám khảo.
ຜູ້ກວດສອບ |fụ cuột sọp|(ນ) người thẩm tra.
ຜູ້ກິນກິນພໍຮາກ ຜູ້ຢາກຢາກພໍຕາຍ |fụ kinh kinh fo hác, fụ dạc dạc fo tai| (ພາສິດ) (người ăn không hết, người lần không ra) cành cao cao bổng, cành la la đà; cành kiêu kiêu bổng, cành la la chìm.
ຜູ້ກອບກູ້ອິດສະຫຼະພາບ |fụ cọp củ ích sả lả fáp|(ນ) người giải phóng, người giải thoát.
ຜູ້ກອບໂກຍ |fụ cọp côi|(ນ) người vơ vét.
ຜູ້ກ່າວ |fụ cào|(ນ) người nói, người thuyết minh, người diễn thuyết, diễn giả.
ຜູ້ກ່າວຫາ |fụ cào há|(ນ) người tố giác; bên nguyên. ຝ່າຍຜູ້ກ່າວຫາຂໍຖອນຄຳຟ້ອງ : bên nguyên xin rút đơn.
ຜູ້ກ່ຽວ |fụ kiều|(ນ) đương sự, bên có liên quan. ແຈ້ງໃຫ້ຜູ້ກ່ຽວຊາບ : báo cho đương sự biết.
ຜູ້ກ່ຽວຂ້ອງ |fụ kiều khoọng|(ນ) đương sự, bên có liên quan.
ຜູ້ຂ້າ |fụ khạ|(ส) ຄື: ຂ້າ. tôi, bầy tôi, thần. ຜູ້ຂ້ານ້ອມຮັບຄຳສັ່ງ : thần xin tuân chỉ.
ຜູ້ຂໍ |fụ khó|(ນ) người xin.
ຜູ້ແຂ່ງຂັນ |fụ khèng khánh|(ນ) người thi đấu, người thi đua, người ứng cử. ຜູ້ແຂ່ງຂັນອອກແຮງງານ : người thi đua lao động. ຜູ້ແຂ່ງຂັນກິລາ : người thi đấu thể thao.
ຜູ້ຂາຍ |fụ khái|(ນ) người bán, người bán hàng. ຜູ້ຂາຍຂອງກິນ : người bán đồ ăn, thức ăn.
ຜູ້ຂາຍຊາດ |fụ khái xát|(ນ) kẻ bán nước, kẻ phản bội tổ quốc.
ຜູ້ຂາຍຍົກ |fụ khái nhộc|(ນ) người bán cất (bán buôn).
ຜູ້ຂາຍຍ່ອຍ |fụ khái nhòi|(ນ) người bán lẻ.
ຜູ້ຊຽນ |fụ khiến|(ນ) tác giả, người sáng tác. ຜູ້ຊຽນສະຫງວນລິຂະສິດ : tác giả giữ bản quyền.
ຜູ້ຄ້ຳປະກັນ |fụ khẳm pả căn|(ນ) người bảo đảm, người bảo lãnh.
ຜູ້ຄົນ |fụ khônh|(ນ) người, dân. ເຂດທີ່ຜູ້ຄົນຢູ່ກັນໜາແໜ້ນ : khu vực đông người, khu vực đông dân cư.
ຜູ້ຄຸມການ |fụ khum can|(ນ) đốc công.
ຜູ້ຄຸມຄົນໂທດ |fụ khum khônh thốt|(ນ) cai ngục, cai tù.
ຜູ້ຈ້ຳ |fụ chăm năm|(ນ) người đem đồ đi cầm cố.
ຜູ້ຈຳໜ່າຍ |fụ chăm nài|(ນ) người phát hành. ຜູ້ຈຳໜ່າຍໜັງສືພິມ : người phát hành báo.
ຜູ້ຈຳໜ່າຍສິ້ງ |fụ chăm nài sổng|(ນ) người bán sỉ.
ຜູ້ຈຳໜ່າຍຍ່ອຍ |fụ chăm nài nhòi|(ນ) người bán lẻ.
ຜູ້ຈ້າງ |fụ chảng|(ນ) chủ.
ຜູ້ຈອງ |fụ choong|(ນ) người đặt (hàng). ຜູ້ຈອງຊື້ : người đặt mua.
ຜູ້ຈັດການ |fụ chắt can|(ນ) 1) chủ nhiệm, người quản lí; quản đốc. ຜູ້ຈັດການໂຮງງານ : quản đốc phân xưởng. 2) giám đốc. ຜູ້ຈັດການທະນາຄານການຄ້າຕ່າງປະເທດ ສາຂາສະຫວັນນະເຂດ : giám đốc chi nhánh ngân hàng ngoại thương tại Savannakhet.
ຜູ້ຈັດການສະແດງ |fụ chắt can sả đeng|(ນ) chủ nhiệm, đạo diễn.
ຜູ້ໂຈດ |fụ chột|(ນ) bên nguyên, bên cáo. ຜູ້ໂຈດຮຽກຮ້ອງໃຫ້ຝ່າຍຈຳເລີຍຊົດໃຊ້ : bên nguyên đòi bên bị bồi thường.
ຜູ້ສະໝັກ |fụ sả mắc|(ນ) người tham gia. ຜູ້ສະໝັກເລືອກຕັ້ງ : người tham gia bầu cử; ứng cử viên.
ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບ |fụ sả mắc khậu sọp|(ນ) người dự thi, thí sinh.
ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບເສັ້ງ |fụ sả mắc khậu sọp sếng|(ນ) người dự thi, thí sinh.
ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງ |fụ sả mắc hặp lước tẳng|(ນ) ứng cử viên.
ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງເປັນຜູ້ແທນ |fụ sả mắc hặp lước tẳng pênh fụ then|(ນ) ứng cử viên đại biểu dân cử.
ຜູ້ສື່ຂ່າວ |fụ sừ khào|(ນ) phóng viên. ຜູ້ສື່ຂ່າວຕ່າງປະເທດ : phóng viên nước ngoài.
ຜູ້ສູ່ຂໍ |fụ xù khó|(ນ) người cầu hôn.
ຜູ້ເສຍ |fụ sía|(ນ) người thua.
ຜູ້ເສຍຫາຍ |fụ sía hái|(ນ) người bị thiệt hại, người thiệt thòi.
ຜູ້ເສຍອົງຄະ |fụ sía ông khả|(ນ) người tàn tật.

ຜູ້ສຳຄັນ |fụ sắm khăn|(ນ) nhân vật quan trọng, người có tên tuổi. ເປັນຜູ້ສຳຄັນໃນວົງການການເມືອງ : là một nhân vật quan trọng trong chính giới.

ຜູ້ສຳພາດ |fụ sắm fát|(ນ) người phỏng vấn. ເປັນຜູ້ສຳພາດຈຳເລີຍ : là người phỏng vấn bị cáo.

ຜູ້ສຳລອງ |fụ sắm loong|(ນ) người dự bị.

ຜູ້ສຳເລັດລັດຖະການ |fụ sắm lệch lạch thả can|(ນ) đặc phái viên.

ຜູ້ສຳເລັດລາຊະການ |fụ sắm lệch lát xả can|(ນ) 1) quan toàn quyền, thống đốc. 2) quan nhiếp chính.

ຜູ້ສັງເກດການ |fụ sắng kệt can|(ນ) nhà quan sát, nhà xem xét bình luận.

ຜູ້ສົ່ງຂ່າວ |fụ sổng khào|(ນ) người đưa tin, sứ giả.

ຜູ້ສັດຊື |fụ sách xừ|(ນ) người thẳng thắn, người thật thà, người chân thật.

ຜູ້ສອນ |fụ són|(ນ) người dạy. ເຂົາເປັນຜູ້ສອນຂ້ອຍຂັບລົດ : ông ấy là người dạy tôi lái xe.

ຜູ້ສືບ |fụ sựp|(ນ) gián điệp, điệp viên, người do thám.

ຜູ້ສືບຂ່າວ |fụ sựp khào|(ນ) nhà tình báo, thám tử. ຜູ້ສືບຂ່າວເອກະຊົນ : thám tử tư.

ຜູ້ສືບສວນ |fụ sựp suốn|(ນ) nhà điều tra, điều tra viên.

ຜູ້ສືບຕະກູນ |fụ sựp tả cun|(ນ) người nối dõi.

ຜູ້ສືບທອດ |fụ sựp thót|(ນ) người kế thừa.

ຜູ້ສືບລາຊະການລັບ |fụ sựp lát xả can lặp|(ນ) đặc vụ, mật vụ.

ຜູ້ສືບລາຊະສົມບັດ |fụ sựp lát xả sốm bắt|(ນ) người kế vị, người nối ngôi (vua).

ຜູ້ສືບລາຊະບັນລັງ |fụ sựp lát xả banh lăng|(ນ) người kế vị, người nối ngôi (vua).

ຜູ້ສືບລັດຖະການລັບ |fụ sựp lạch thả can lặp|(ນ) đặc nhiệm.

ຜູ້ສົມຮູ |fụ sốm hủ| ຄື: ຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ.

ຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ |fụ sốm hủ huồm khịch|(ນ) kẻ thông đồng, kẻ tòng phạm, kẻ đồng lõa, kẻ đồng mưu. ບັນດາຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ ກໍຕ້ອງລົງໂທດ : những kẻ đồng lõa cũng phải trị tội.

ຜູ້ສາວ |fụ sáo|(ນ) ຄື: ສາວ. gái, con gái, cô gái. ລ້ຽງດູຜູ້ສາວ : bao gái.

ຜູ້ຊະນະ |fụ xả nả|(ນ) người được cuộc, người thắng, người chiến thắng. ຜູ້ຊະນະເລີດ : quán quân.

ຜູ້ຊີ້ຂາດ |fụ xỉ khạt|(ນ) người quyết định. ຂ້ອຍບໍ່ແມ່ນຜູ້ຊີ້ຂາດບັນຫາ : tôi không phải là người quyết định vấn đề.

ຜູ້ຊື່ສັດ |fụ xừ sách|(ນ) người thẳng thắn, người ngay thẳng. ຄົນຊື່ສັດ ໃຜກໍເຊື່ອ : người ngay thẳng, ai cũng tin.

ຜູ້ຊື |fụ xủ|(ນ) người mua, người tậu, người sắm, khách hàng. ຜູ້ຊື້ແມ່ນເທວະດາ : khách hàng là thiên thần, khách hàng là thượng đế.

ຜູ້ເຊົ່າ |fụ xàu|(ນ) người thuê, người mướn. ຜູ້ເຊົ່າເຮືອນ : người thuê nhà, người mướn nhà.

ຜູ້ຊຳນານ |fụ xăm nan|(ນ) người lành nghề, người lão luyện.

ຜູ້ຊົ່ງຄຸນວຸດທິ |fụ xông khunh vút thỉ|(ນ) người có bản lĩnh, người có học vấn uyên thâm, thân sĩ.

ຜູ້ຊາຍ |fụ sai|(ນ) nam, con trai, đàn ông. ຜູ້ຊາຍຫຍັງຄືມາຂີ້ຢ້ານແທ້ : con trai gì mà non gan đến thế.

ຜູ້ເຊັນສັນຍາ |fụ xênh sắn nha|(ນ) người kí kết, người kí giao ước.

ຜູ້ຊ່ວຍ |fụ xuồi|(ນ) người giúp đỡ, người phó, phụ tá, trợ lí. ຜູ້ຊ່ວຍສິດສອນ : trợ lí giảng dạy.

ຜູ້ຊ່ວຍການ |fụ xuồi can|(ນ) phụ tá, người giúp việc.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດ |fụ xuồi thút|(ນ) tùy viên sứ quán.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດການຄ້າ |fụ xuồi thút can khả|(ນ) tùy viên thương mại.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດການທະຫານ |fụ xuồi thút can thả hán|(ນ) tùy viên quân sự.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດເສດຖະກິດ |fụ xuồi thút sệt thả kích|(ນ) tùy viên kinh tế.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດວັດທະນະທຳ |fụ xuồi thút vạch thả nả thăm|(ນ) tùy viên văn hóa.

ຜູ້ຊ່ວຍລັດຖະການ |fụ xuồi lạch thả can|(ນ) phụ tá.

ຜູ້ຊົມ |fụ xiều xan| ເບິ່ງ: ຜູ້ເບິ່ງ. ຜູ້ຊົມໂທລະພາບ : khán giả truyền hình.

ຜູ້ຊ່ຽວຊານ |fụ xiều xan|(ນ) chuyên gia, chuyên viên. ຫົວໜ້າຄະນະຊ່ຽວຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.
ຜູ້ຍິງ |fụ nhing|(ນ) đàn bà, phụ nữ, nữ giới; gái. ຜູ້ຍິງຫາເງິນ : gái kiếm tiền.
ຜູ້ຍິງຫາກິນ |fụ nhing há kinh|(ນ) gái kiếm tiền, gái mại dâm.
ຜູ້ຍິງຫາເງິນ |fụ nhing há ngân|(ນ) gái kiếm tiền, gái mại dâm.
ຜູ້ຍອດຢ້ຽມ |fụ nhót diễm|(ນ) người tuyệt vời.
ຜູ້ດີ |fụ đi|(ນ) người tốt.
ຜູ້ດີເດັ່ນ |fụ đi đềnh|(ນ) người xuất sắc.
ຜູ້ດີເລີດ |fụ đi lớt|(ນ) người ưu tú.
ຜູ້ດູແລ |fụ đu le|(ນ) người trông nom, người coi sóc, người giám sát, người giám thị, người quản lí.
ຜູ້ໄດ້ |fụ đảy|(ນ) người được. ຜູ້ໄດ້ຜູ້ເສຍ : người được người mất, người được người thua.
ຜູ້ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດ |fụ đảy hặp ả nủ nhát|(ນ) người được cấp giấy phép, người được cấp môn bài, người được cấp đăng kí; người được phép.
ຜູ້ໃດ |fụ đay| ຄ: ໃຜ. người nào, ai. ຜູ້ໃດຜູ້ໜຶ່ງ : một người nào đó, một ai đó.
ຜູ້ໂດຍສານ |fụ đôi sán|(ນ) hành khách. ລົດຂວ້ຳແຕ່ຜູ້ໂດຍສານປອດໄພ : ô tô lật nhưng hành khách đều vô sự.
ຜູ້ເດີນທາງ |fụ đơn thang|(ນ) người du hành, người đi đường.
ຜູ້ດຽວ |fụ điêu|(ຄ) một mình. ຕ້ອງຢູ່ນີ້ຜູ້ດຽວ ບໍ່ມີຍາດຕິພີ່ນ້ອງ : phải ở đây một mình, không có bà con thân thích. ຂໍຮັບຜິດຊອບແຕ່ພຽງຜູ້ດຽວ : xin chịu trách nhiệm một mình.
ຜູ້ຕັ້ງກົກ |fụ tẳng cốc|(ນ) người đi đầu, người đi tiên phong, người khai hoang.
ຜູ້ຕາງຕາ |fụ tang ta|(ນ) ເບິ່ງ: ຜູ້ຕາງໜ້າ.
ຜູ້ຕາງໜ້າ |fụ tang nạ|(ນ) ຄ: ຜູ້ຕາງຕາ. đại diện, người thay mặt.
ຜູ້ຕາງໜ້າຫູດ |fụ tang nạ thút|(ນ) đại biện.
ຜູ້ແຕ່ງ |fụ tèng|(ນ) người viết, người sáng tác, nhà văn, tác giả. ຜູ້ແຕ່ງກາບກອນ : người sáng tác thơ ca.
ຜູ້ແຕ່ງກິນ |fụ tèng kinh|(ນ) đầu bếp.
ຜ້ແຕ່ງກອນ |fụ tèng con|(ນ) người sáng tác thơ.
ຜູ້ແຕ່ງກອນລຳ |fụ tèng con lăm|(ນ) người sáng tác dân ca.
ຜູ້ແຕ່ງດົນຕີ |fụ tèng đônh ti|(ນ) người sáng tác nhạc.
ຜູ້ແຕ່ງເພງ |fụ tèng fêng|(ນ) người sáng tác bài hát.
ຜູ້ຕ້ອງຫາ |fụ toỏng há|(ນ) bị can, bị cáo. ມັກໂທດ : tội phạm.
ຜູ້ຕັດສະຮູ້ |fụ tắt sả hủ|(ນ) người đắc đạo.
ຜູ້ຕັດສິນ |fụ tắt sín|(ນ) người phán quyết, người quyết định.
ຜູ້ຕິດຕາມ |fụ tích tam|(ນ) người theo hầu, tùy tùng.
ຜູ້ຖະແຫຼງ |fụ thả léng|(ນ) người phát ngôn, phát ngôn viên.
ຜູ້ຖື |fụ thứ|(ນ) người đem, người mang, người cầm, người khiêng, người vác, người tải.
ຜູ້ຖືຫຸ້ນ |fụ hứ hủn|(ນ) người chung vốn, người có cổ phần.
ຜູ້ເຖົ້າ |fụ thậu|(ນ) người nhiều tuổi, người già cả. ແວ່ນຕາຜູ້ເຖົ້າ : kính người già, kính lão, kính viễn thị.
ຜູ້ເຖົ້າຜູ້ແກ່ |fụ thậu fụ kè|(ນ) phụ lão, người già lão.
ຜູ້ຖືກເຄາະ |fụ thược khỏ|(ນ) nạn nhân, người bị nạn. ຫາມຜູ້ຖືກເຄາະເຂົ້າໂຮງໝໍ : cáng nạn nhân vào bệnh viện.
ຜູ້ທີ່ໄວ້ໃຈໄດ້ |fụ thì vảy chay đảy|(ນ) người tin cậy, người tin cẩn; bạn tâm tình.
ຜູ້ທໍລະຍົດ |fụ tho lả nhộch|(ນ) người phản bội, kẻ phản bội (đất nước, bạn bè...). ຜູ້ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : kẻ phản bội tổ quốc, kẻ phản quốc.
ຜູ້ທໍລະຍົດຕໍ່ຊາດ |fụ tho lả nhộch tò xát|(ນ) kẻ phản quốc.
ຜູ້ໄທ |fụ thay|(ນ) dân tộc Phù Thay (ở huyện Xê Pôn, mường Văng...).
ຜູ້ທຳບຸນ |fụ thăm bun|(ນ) người làm phúc.
ຜູ້ແທນ |fụ then|(ນ) 1) đại biểu, đại diện. ຄະນະຜູ້ແທນລາວ : đoàn đại biểu Lào. ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ : dân biểu, đại biểu nhân dân; đại biểu quốc hội. 2) đại diện. ຜູ້ແທນລັດຖະບານ : đại diện

chính phủ.

ຜູ້ແທນຈຳໜ່າຍ |fụ then chăm nài|(ນ) đại lí. ຜູ້ແທນຈຳໜ່າຍນ້ຳຫວານ : đại lí nước ngọt.

ຜູ້ແທນສັນທະ |fụ then sắn thả|(ນ) người được ủy quyền.

ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ |fụ then pả xa xônh|(ນ) ຄື: ຜູ້ແທນລາສະດອນ. dân biểu, đại biểu nhân dân; đại biểu quốc hội.

ຜູ້ແທນລາສະດອນ |fụ then lát sả đon|(ນ) ເບິ່ງ: ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ.

ຜູ້ທ່ຽວທາງ |fụ thiêu thang|(ນ) khách qua đường, khách vãng lai. ຜູ້ທ່ຽວທາງມັກພັກເຊົ່າຢູ່ນີ້ : khách qua đường thường trọ ở đây.

ຜູ້ນີ້ |fụ nỉ|(ນ) người này. ຄົນຜູ້ນີ້ : con người này.

ຜູ້ນຳ |fụ năm|(ນ) lãnh tụ, người lãnh đạo, người dẫn đường đi, người đưa đường. ຕ້ອງຖາມຄຳເຫັນຂອງຜູ້ນຳ : phải hỏi ý kiến của lãnh đạo.

ຜູ້ນຳທາງ |fụ năm thang|(ນ) người dẫn đường, người đưa đường.

ຜູ້ນຳທ່ຽວ |fụ năm thiều|(ນ) hướng dẫn viên.

ຜູ້ນຳພາ |fụ năm fa|(ນ) người lãnh đạo, người chỉ đạo.

ຜູ້ນ້ອຍ |fụ nỏi|(ນ) 1) cấp dưới, người dưới quyền. ຕິດນິດໄສຈອງຫອງ ເບິ່ງຜູ້ໃຫຍ່ຄືຜູ້ນ້ອຍ : quen thói láo xược, coi người trên như người dưới. 2) hậu sinh. ຢ່າດູຖູກຜູ້ນ້ອຍ : chớ coi thường hậu sinh.

ຜູ້ນັ້ນ |fụ nảnh|(ส) người đó, anh chàng đó. ຜູ້ໃດຮູ້ສະພາບຜູ້ນັ້ນ : người nào biết thân người đó.

ຜູ້ບໍລິການ |fụ bo lỉ can|(ນ) chiêu đãi viên, người phục vụ; người làm dịch vụ.

ຜູ້ບໍລິໂພກ |fụ bo lỉ foốc|(ນ) người tiêu dùng.

ຜູ້ບໍລິຫານ |fụ bo lỉ hán|(ນ) người quản lí, người điều hành. ເຂົາເປັນຜູ້ບໍລິຫານວຽກງານ : anh ta là người điều hành công việc.

ຜູ້ບຸກເບີກ |fụ búc bợc|(ນ) người khai phá, người khởi xướng, người tiên phong.

ຜູ້ບອກຮັບ |fụ boọc hặp|(ນ) người chứng nhận.

ຜູ້ບັງຄັບ |fụ băng khặp|(ນ) người quản trị, người quản lí.

ຜູ້ບັງຄັບລົດຕັງ |fụ băng khặp lộch tăng|(ນ) người lái xe tăng.

ຜູ້ບັງຄັບການ |fụ băng khặp can|(ນ) người điều khiển, sĩ quan chỉ huy.

ຜູ້ບັງຄັບບັນຊາ |fụ băng khặp băn xa|(ນ) chỉ huy, thủ trưởng.

ຜູ້ບົ່ງການ |fụ bông can|(ນ) người chủ mưu. ຈັບໄດ້ຜູ້ບົ່ງການໃນຄະດີກໍ່ກວນ : bắt được kẻ chủ mưu trong vụ gây rối.

ຜູ້ເບິ່ງ |fụ bờng|(ນ) ຄື: ຜູ້ຊົມ. người xem, khán giả.

ຜູ້ເບິ່ງແຍງ |fụ bờng nheng|(ນ) người chăm sóc, người trông nom, người coi ngó.

ຜູ້ບັນຊາ |fụ banh xa|(ນ) người chỉ huy, người chỉ đạo. ຜູ້ບັນຊາກອງພົນ : chỉ huy sư đoàn. ຜູ້ບັນຊາກອງຮ້ອຍ : chỉ huy đại đội.

ຜູ້ບັນຊາການ |fụ banh xa can|(ນ) chỉ huy; tư lệnh. ຜູ້ບັນຊາການໃຫຍ່ : tổng chỉ huy. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານບົກ : tư lệnh lục quân. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານເຮືອ : tư lệnh hải quân. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານອາກາດ : tư lệnh không quân.

ຜູ້ບັນຊາການສູງສຸດ |fụ banh xa can suúng sút|(ນ) người chỉ huy tối cao, tổng tư lệnh.

ຜູ້ບັນຊາການທະຫານສູງສຸດ |fụ banh xa can thả hán suúng sút|(ນ) người chỉ huy tối cao, tổng tư lệnh.

ຜູ້ບັນຊາການໃຫຍ່ |fụ banh xa can nhày|(ນ) tổng chỉ huy.

ຜູ້ບັນຍາຍ |fụ banh nhai| ຄື: ຜູ້ບັນລະຍາຍ.

ຜູ້ບັນລະຍາຍ |fụ banh lả nhai|(ນ) người trình bày; giảng viên.

ຜູ້ບ່າວ |fụ bào|(ນ) trai, thanh niên, trai tráng. ໜີຕາມຜູ້ບ່າວ : trốn đi theo trai.

ຜູ້ປະດິດ |fụ pả đích|(ນ) người sáng chế. ເຂົາເປັນຜູ້ປະດິດເຄື່ອງຈັກນີ້ : anh ta là người sáng chế ra chiếc máy này.

ຜູ້ປະພັນ |fụ pả fanh|(ນ) người sáng tác.

ຜູ້ປາໄສ |fụ pa sáy|(ນ) người thuyết trình, diễn giả. ຜູ້ປາໄສນຳສະເໜີກ່ຽວກັບສະຖານະການສາກົນ : diễn giả trình bày về tình hình thời sự quốc tế.

ຜູ້ປາຖະກະຖາ |fụ pa thả cả thá|(ນ) thuyết trình

viên. ງຶກຫົວເຫັນດີຄຳເຫັນຂອງຜູ້ປາຖະກະຖາ : gật đầu tán đồng ý kiến người thuyết trình.

ผู้แป |fụ pe|(ນ) người dịch.

ผู้แปพาสา |fụ pe fa sá|(ນ) thông dịch viên, người phiên dịch. แต่ງຕັ້ງຜູ້ແປພາສາໄປກັບແຂກສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.

ผู้ปึกสา |fụ púc sá|(ນ) cố vấn, tư vấn. ເປັນຜູ້ປຶກສາຂອງສະມາຄົມພໍ່ແມ່ນັກຮຽນ : làm cố vấn của hội phụ huynh học sinh. ผู้ปึกสาสานทูด : tham tán sứ quán.

ผู้ปึกคอง |fụ pốc khoong|(ນ) 1) người cai trị, kẻ thống trị. ผู้ปึกคองปะเทด : người cai trị đất nước. 2) phụ huynh. ผู้ปึกคองนักฮียน : phụ huynh học sinh.

ผู้ป้องกัน |fụ poỏng căn|(ນ) người bảo vệ.

ผู้ป้องกันใกัชีด |fụ poỏng căn cảy xích|(ນ) cảnh vệ, cận vệ, đội bảo vệ thân cận.

ผู้เป็นตีนมื |fụ pênh tiin mư|(ນ) kẻ làm tay sai, thủ hạ.

ผู้เป็นหูเป็นตา |fụ pênh hú pênh ta|(ນ) người làm tai mắt.

ผู้ผะเด็ดสาน |fụ fả đếch can|(ນ) kẻ độc tài. ปิดผู้ผะเด็ดสานลิๆ : hạ bệ kẻ độc tài.

ผู้ผิด |fụ fịch|(ນ) kẻ sai phạm, kẻ có lỗi. เป็นผู้ผิดในเลื่องนี้ : là kẻ có lỗi trong chuyện này.

ผู้เผ้าปะตู |fụ phạu pả tu|(ນ) 1) người gác cổng, người canh gác. ผู้เผ้าปะตูโฮงฮียน : người gác cổng trường. 2) thủ môn. ผู้เผ้าปะตูมีกาอ : thủ môn bắt dính, thủ môn giỏi.

ผู้เผ้าวัด |fụ phạu vạch|(ນ) người trông chùa, ông từ.

ผู้ฝากเงิน |fụ phạc ngân|(ນ) người gửi tiền.

ผู้พาทางๆ |fụ fa thang|(ນ) người dẫn đường, người chỉ dẫn, người hướng đạo.

ผู้พิพากสา |fụ fí fác sá|(ນ) thẩm phán, quan tòa, người phán xét. ผู้พิพากสาสานปะชาชินเมืองๆ : thẩm phán tòa án nhân dân huyện.

ผู้พิม |fụ fim|(ນ) người ấn hành.

ผู้พิมจำหน่าย |fụ fim chăm nài|(ນ) người xuất bản, nhà xuất bản.

ผู้ฟัง |fụ phăng|(ນ) người nghe, thính giả. เล่าย็ดเยื่อเธ็ดให้ผู้ฟังสับสิน : trình bày lan man, rối trí người nghe.

ผู้มีคุน |fụ mi khunh|(ນ) người có ơn, ân nhân. ท่านหมໍแม่นผู้มีคุนต่อบถือข้อย : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ผู้มีอำนาด |fụ mi ăm nát|(ນ) người có quyên lực.

ผู้มีอำนาดเต็ม |fụ mi ăm nát têm|(ນ) toàn quyền, đại diện toàn quyền.

ผู้มอบสันทะ |fụ móp sắn thả|(ນ) người ủy nhiệm.

ผู้ลิเลิ่ม |fụ lí lờm|(ນ) người khởi xướng, người đề xuất. ผู้ลิเลิ่มขะบอนการ : người khởi xướng phong trào.

ผู้ลี้ |fụ lí|(ນ) người trốn, người trốn tránh.

ผู้ลี้ไพ |fụ lí fay|(ນ) người lánh nạn, người tị nạn. ผู้ลี้ไพการเมืองๆ : người tị nạn chính trị.

ผู้ลี้ไพการเมืองๆ |fụ lí fay can mương|(ນ) người tị nạn chính trị.

ผู้ลำสัน |fụ lắm sắn|(ນ) người cường tráng, người vạm vỡ, người to lớn.

ผู้เลือกตั้งๆ |fụ lước tẳng|(ນ) cử tri, người đi bầu cử.

ผู้ล่วงลับ |fụ luồng lặp|(ນ) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ผู้ล่วงลับไป |fụ luồng lặp pay| ดู: ผู้ล่วงลับ.

ผู้ล่วงลับไปแล้ว |fụ luồng lặp pay léo|(ນ) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ผู้ลอดชีวิด |fụ lót xi vịch|(ນ) người sống sót, kẻ thoát chết. ผู้ลอดชีวิดในอุปะติเหด : người sống sót trong vụ tai nạn.

ผู้วิเสด |fụ vỉ sệt|(ນ) 1) siêu nhân. วิละชินบ่แม่นผู้วิเสด : anh hùng không phải là siêu nhân. 2) pháp sư, thầy phù thủy.

ผู้อ้างนะโยบาย |fụ vang nả nhô bai|(ນ) người ra chính sách.

ผู้อ้างอุบาย |fụ vang ủ bai|(ນ) người chủ mưu, kẻ đầu sỏ.

ผู้ใหย่ |fụ nhày|(ນ) 1) người lớn. เว้าจากับผู้ใหย่ต้องขานจ้าอโดยดี : ăn nói với người lớn phải thưa gởi tử tế. 2) ông lớn, người trên. ติดนิดไสจอยหอย เบิ่งผู้ใหย่ดีผู้น้อย : quen thói

láo xược, coi người trên như người dưới.
ຜູ້ໃຫຍ່ຜູ້ໂຕ |fụ nhày fụ tô|(ນ) người tai to mặt lớn.
ຜູ້ໜີໄພ |fụ ní fay|(ນ) người lánh nạn, người tị nạn, người di tản.
ຜູ້ໜຶ່ງ |fụ nừng|(ນ) một người.
ຜູ້ອາສາ |fụ a sá|(ນ) người tình nguyện.
ຜູ້ອາລັກຂາ |fụ a lặc khá|(ນ) người bảo vệ, người che chở.
ຜູ້ອາວຸໂສ |fụ a vủ sỏ|(ນ)(ປ.) bậc lão thành, người cao tuổi, người lớn tuổi.
ຜູ້ອຳນວຍການ |fụ ăm nuôi can|(ນ) giám đốc; hiệu trưởng. ຜູ້ອຳນວຍການໂຮງໝໍ : giám đốc bệnh viện. ຜູ້ອຳນວຍການໂຮງຮຽນປະຖົມ : hiệu trưởng trường cấp một.
ຜູ້ອອກແບບ |fụ oọc bẹp|(ນ) người thiết kế, người vẽ kiểu. ເປັນຜູ້ອອກແບບເສື້ອໃໝ່ : là người thiết kế kiểu áo mới. ຜູ້ອອກແບບເຮືອນ : người thiết kế kiểu nhà.
ຜູ້ອອກແຮງງານ |fụ oọc heng ngan|(ນ) người lao động, công nhân. ປະຊາຊົນຊາວຜູ້ອອກແຮງງານ : nhân dân lao động.
ຜູ້ອົງອາດ |fụ ông ạt|(ນ) người oai hùng, người hùng dũng.
ຜູ້ອ່ານ |fụ àn|(ນ) độc giả, người đọc sách báo. ຄຳເຫັນຜູ້ອ່ານ : ý kiến bạn đọc.
ຜູ້ອື່ນ |fụ ừn| người khác, người ngoài (họ hàng). ມັກວິຈານເມືອຜູ້ອື່ນ : hay bình phẩm về người khác.
ຜູ້ອົບພະຍົບ |fụ ốp fả nhộp|(ນ) người lánh nạn, người di tản; người di trú.
ຜູ້ຮັກສາ |fụ hặc sá|(ນ) người giữ, người gác; người bảo quản; người quản lí.
ຜູ້ຮັກສາການ |fụ hặc sá can|(ນ) người trực ban, người thường trực để giải quyết công việc.
ຜູ້ຮັກສາຄັງ |fụ hặc sá khăng|(ນ) người giữ kho bạc.
ຜູ້ຮັກຊາດ |fụ hặc sát|(ນ) người yêu nước, người ái quốc.
ຜູ້ຮຸກຮານ |fụ hục han|(ນ) kẻ xâm lược.
ຜູ້ຮັ່ງມີ |fụ hằng mi|(ນ) người giàu, người giàu có. ເປັນຜູ້ຮັ່ງຜູ້ມີ : là người giàu có.
ຜູ້ຮອງ |fụ hoong|(ນ) người phó, phụ tá, người giúp việc. ຜູ້ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ : phó thủ tướng. ຜູ້ຮອງກຳກັບການ : phó chỉ huy, phó quản đốc.
ຜູ້ຮ້າຍ |fụ hải|(ນ) kẻ phạm tội, tội phạm. ຄົ້ນຈັບຜູ້ຮ້າຍ : lùng bắt tội phạm.
ຜູ້ຮ້າຍຂ້າຄົນ |fụ hải khạ khônh|(ນ) kẻ giết người, kẻ sát nhân.
ຜູ້ຮຽນຮູ້ |fụ hiên hủ|(ນ) nhà trí thức, người có học, người có học vấn.
ຜູ້ຮັບ |fụ hặp|(ນ) người nhận.
ຜູ້ຮັບຈຳນຳ |fụ hặp chăm năm|(ນ) người nhận đồ cầm cố.
ຜູ້ຮັບຈ້າງ |fụ hặp chảng|(ນ) người làm thuê, người làm công.
ຜູ້ຮັບໃຊ້ |fụ hặp xảy|(ນ) nhân viên phục vụ, người phục vụ.
ຜູ້ຮັບຕ້ອນ |fụ hặp toỏn|(ນ) người đón tiếp, người giao tế.
ຜູ້ຮັບພາລະ |fụ hặp fa lả|(ນ) người nhận trách nhiệm.
ຜູ້ຮັບມໍລະດົກ |fụ hặp mo lả đốc|(ນ) người thừa kế.
ຜູ້ຮັບມອບ |fụ hặp móp|(ນ) người giao nhận.
ຜູ້ຮັບໜັງສືພິມ |fụ hặp nắng sứ fim|(ນ) người nhận báo.
ຜູ້ຮັບເໝົາ |fụ hặp máu|(ນ) người thầu khoán, người đấu thầu, người nhận thầu. ຜູ້ຮັບເໝົາກໍ່ສ້າງ : người nhận thầu xây dựng.
ຜູ້ຮັບເໝົາກໍ່ສ້າງ |fụ hặp máu cò sạng|(ນ) người nhận thầu xây dựng.
ຜູ້ຮ່ວມໃຈ |fụ huồm chay|(ນ) người cùng tư tưởng, người cùng chí hướng, người đồng chí.
ຜູ້ຮ່ວມມື |fụ huồm mư|(ນ) người cộng tác, cộng tác viên. ເຄືອຄ່າຍຜູ້ຮ່ວມມື : mạng lưới cộng tác viên.
ຜູ້ຮ່ວມຮົບ |fụ huồm hộp|(ນ) chiến hữu, bạn chiến đấu. ສອງຄົນເປັນຜູ້ຮ່ວມຮົບດ້ວຍກັນ : hai người là chiến hữu của nhau.
ແຜ |fé| 1.(ນ) vết thương, vết sẹo. ບາດແຜ : vết thương. 2.(ຄ) dối trá, giả dối; biến đổi, thay đổi. ອັນທີ່ແຮງຮັກນ້ອງ ລືແຜຜັນຜ່ຽນໄປນັ້ນ (ຮຸ່ງ) :

tình yêu dành cho em mà đã thay đổi đó.
ແຜເກົ່າ |fé càu| (ສຳນວນ) vết thương lòng.
ແຜໆ |fé fé|(ຄ) the thé (nói).
ແຜ່ |fè| 1.(ກ) 1) xòe. ແຜ່ຫາງ : xòe đuôi. 2) phát, tỏa. ແຜ່ລັງສີ : phát xạ. ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ : tỏa nhiệt. 3) ban. ແຜ່ສ່ວນບຸນ : ban phúc. 4) sinh, sinh sản. ອອກແມ່ແຜ່ລູກ : sinh sôi nảy nở. 5) rải ra, lan ra, tỏa ra, truyền ra. ແຜ່ຜາຍ : phổ biến, truyền bá. ແຜ່ສາສະໜາ : truyền đạo. 6) bành trướng. ແຜ່ອານາເຂດ : bành trướng. 2.(ກ) góp tiền, quyên góp. ແຜ່ເງິນ : quyên tiền.
ແຜ່ກວ້າງ |fè quảng|(ກ) lan rộng, mở rộng.
ແຜ່ຂ່າວ |fè khào|(ກ) loan tin, loan báo. ແຜ່ຂ່າວໄຊຊະນະ : loan tin chiến thắng.
ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ |fè khoam hỏn|(ກ) tỏa nhiệt.
ແຜ່ເງິນ |fè ngân|(ກ) quyên tiền.
ແຜ່ສາສະໜາ |fè sạt sả ná|(ກ) truyền đạo.
ແຜ່ສານ |fè sán|(ກ) sinh sôi, nảy nở.
ແຜ່ຜາຍ |fè fái|(ກ) 1) phổ biến, truyền bá. 2) lan tràn, sinh sôi nảy nở.
ແຜ່ເມດຕາ |fè mết ta|(ກ) mong muốn người khác có hạnh phúc, truyền lòng từ bi.
ແຜ່ລູກ |fè luúc|(ກ) sinh đẻ, sinh sản.
ແຜ່ລາມ |fè lam|(ກ) trải rộng, lan tràn. ການພະນັນແຜ່ລາມ : đánh bạc lan tràn.
ແຜ່ອານາເຂດ |fè a na khệt|(ກ) bành trướng, mở rộng biên cương.
ແຜ່ອຳນາດ |fè ăm nát|(ກ) bành trướng. ລັດທິແຜ່ອຳນາດ : chủ nghĩa bành trướng.
ແຜ່ອຳນາດຊາດໃຫຍ່ |fè ăm nát sát nhày|(ກ) bành trướng bá quyền nước lớn.
ແຜ່ອິດທິພົນ |fè ích thỉ fônh|(ກ) gây ảnh hưởng, gây uy tín, gây tiếng tăm, bành trướng thế lực.
ໂຜະ |fổ| 1.(ຄ) bộp (tiếng cắn xoài). ຂົບໝາກມ່ວງສ່ຽງດັງໂຜະ : cắn xoài nghe tiếng bộp. 2.(ກ) bổ, bửa, chẻ. ໂຜະໄມ້ : chẻ cây.
ໂຜະໆ |fổ fổ|(ຄ) đì đẹt (tiếng nổ của pháo). ສ່ຽງໝາກກະໂພກດັງໂຜະໆ : tiếng pháo nổ đì đẹt.
ໂຜ |fô|(ກ) sà vào, nhào vào ôm. ໂຜເຂົ້າກອດ : sà vào ôm.
ໂຜ່ |fồ| 1.(ກ) giật mình; tan tác. ແຕກໂຜ່ : tan tác. 2.(ກ) xuất hiện, hiện ra, ló ra, lò ra. ໂຜ່ໜ້າ : ló mặt. ດວງຈັນໂຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ : mặt trăng ló ra khỏi đám mây.
ໂຜ່ຫົວ |fồ húa|(ກ) lò đầu, ló đầu.
ໂຜ່ໜ້າ |fồ nạ|(ກ) ló mặt.
ໂຜ້ |fộ| 1.(ຄ) to, nhiều. ກິນໂຜ້ : ăn vã (thức ăn nhiều cơm ít). 2.(ຄ) bụng to, bụng phệ. ທ້ອງໂຜ້, ທ້ອງຂີ້ໂຜ້ : bụng phệ. 3.(ຄ) ba hoa, khoác lác. ເວົ້າໂຜ້, ປາກໂຜ້ : nói khoác.
ເຜາະ |fở| 1.(ນ) nấm phấn (ເຫັດເຜາະ). 2.(ນ) một loại cá da trơn, có ngạnh. 3.(ຄ) giòn, dễ gãy, dễ vỡ, mỏng mảnh, mỏng manh. ເຂືອເຜາະ : quả cà giòn (khi cắn ăn giòn hoặc xốp).
ຜໍ |fò|(ກ) nhìn ra xa, nhìn lên cao, ngưỡng, ngóng. ຜໍດູ : ngóng trông.
ຜໍໄກ |fò cay|(ກ) nhận xét từ xa, nhìn xa trông rộng.
ຜໍເຂົາ |fò kháu|(ກ) nhìn lên ngọn núi.
ຜໍ່ໆ |fò ngoong|(ກ) chờ đợi, ngóng chờ, ngóng đợi.
ຜໍ່ຫາງ |fò thang|(ກ) ngóng nhìn.
ຜໍ່ເຫັນ |fò hẻnh|(ກ) ngắm nhìn.
ເຜີ |fớ|(ກ) sơ hở; lỡ (lời); lơ đãng. ເຜີປາກ : lỡ lời, lỡ miệng. ສວຍໂອກາດຕອນສັດຕູເຜີ ເຮົານຳທະຫານມາຕີ : thừa lúc địch sơ hở, ta đem quân đến đánh.
ເຜີຕົວ |fớ tua|(ກ) sơ hở, mất cảnh giác.
ເຜີປາກ |fớ pạc|(ກ) lỡ lời, thất thố, lỡ miệng. ເວົ້າຈາມັກເຜີປາກ : ăn nói hay thất thố.
ເຜີເລີ |fớ lơ|(ກ) lơ đãng, đãng trí.
ເຜັຍ |fĩa|(ຄ) vút (roi quất), bộp (tay đập).
ເຜັຍໆ |fĩa fĩa|(ຄ) vút vút (tiếng roi quất). ສ່ຽງແສ້ດັງເຜັຍໆ : tiếng roi kêu vút vút.
ເຜືອ |fứa|(ສ) bầy tôi, chúng tôi, bọn tôi. ເຜືອຈ່ຶງຟັນເຮືອໄວ້ ຫຼາຍລຳແຮທ່າ (ສ່ຽວ) : anh hãy chặt bè sẵn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ.
ເຜື່ອ |fừa|(ຄ) để lại, tích lại, giúp đỡ, hỗ trợ. ເຜື່ອແຜ່ : san sẻ, chia sẻ.
ເຜື່ອແຜ່ |fừa fè|(ກ) san sẻ, chia sẻ, khảng khái. ນ້ຳໃຈເຜື່ອແຜ່ : tinh thần khảng khái.
ເຜື່ອວ່າ |fừa và|(ກ) phòng khi.
ເຜື່ອໄວ້ |fừa vảy|(ກ) để lại, phòng khi, giữ lại. ຊື້ຖ່ານໄຟສາຍຕຽມໄວ້ ເຜື່ອໄວ້ໃຊ້ຍາມຄັບຂັນ :

mua sẵn cái đèn pin để phòng khi động dụng.
ເຜື່ອເຫຼືອເຜື່ອຂາດ |fừa lứa fừa khạt|(ກ) dự phòng.
ຜົວ |fúa|(ນ) chồng. ແມ່ນ້າຊົ່ວຮ້າຍ ທາລຸນລູກ ຜົວ : dì ghẻ ác, đày đọa con chồng. (**ສຳນວນ**) ຜົວແກ້ວເມຍທິບ : chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng. (**ພາສິດ**) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍ ເຮືອຮອດຝັ່ງ : thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn. (**ພາສິດ**) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍ ພາຮູ້ : vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. (**ພາ ສິດ**) ຜົວຫາບເມຍຄອນ : cha gánh lon, con gánh vại.
ຜົວແກ້ວເມຍຂວັນ |fúa kẻo mia khoắn| (**ສຳນວນ**) chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng.
ຜົວແກ້ວເມຍທິບ |fúa kẻo mia thịp| (**ສຳນວນ**) chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng.
ຜົວແກ້ວເມຍແຫວນ |fúa kẻo mia vén| (**ສຳນວນ**) vợ chồng đẹp đôi; chồng loan vợ phượng; trai tài gái sắc.
ຜົວເຂົາມີຢ່າຂັນເປັນຊູ ຊູເຂ່ຍຂ້າງພັນຊັ້ນຢ່າໜ້ວ |fúa khảu mi dà khắn pênh xủ, xủ khìa khạng făn xắn dà liếu| (**ພາສິດ**) (chồng họ có đừng liều ngoại tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đừng nhìn).
ຜົວຂວັນ |fúa khoắn| chồng hiền. (**ສຳນວນ**) ຜົວ ມີ້ງເມຍຂວັນ : chồng loan vợ phượng.
ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍພາຮູ້ |fúa pênh fìa khóp mia fa hủ| (**ພາສິດ**) (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.
ຜົວເປັນເພຍ ເພາະເມຍພາຮູ້ |fúa pênh fìa fỏ mia fa hủ| (**ພາສິດ**) (chồng làm quan vì vợ thông hiểu). (**ເບິ່ງ**): ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍພາຮູ້.
ຜົວເມຍ |fúa mia|(ນ) vợ chồng. ຄູ່ຜົວເມຍ : đôi vợ chồng. (**ສຳນວນ**) ຜົວແກ້ວເມຍແຫວນ : vợ chồng đẹp đôi; chồng loan vợ phượng; trai tài gái sắc.
ຜົວເມຍນີ້ກູມ້ຶງຢ່າໄດ້ວ່າ ໃຫ້ພາກັນເອີ້ນຂ້ອຍເຈົ້າ ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊີວ້ຶງ |fúa mia nỉ cu mưng dà đảy và, hạy fa căn ở khọi chảu foóng thảu xùa xi văng| (**ພາສິດ**) (vợ chồng đó tao mi đừng nên nói, hãy gọi nhau mình mình thì sẽ được trọn đời).
ຜົວມ້ຶງ |fúa mìng| chồng thân yêu, chồng yêu dấu.
ຜົວມ້ຶງເມຍຂວັນ |fúa mìng mia khoắn| (**ສຳນວນ**) chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng; chồng loan vợ phụng, chồng phượng vợ loan.
ຜົວຫາບເມຍຄອນ |fúa hạp mia khon| (**ພາສິດ**) (chồng gánh, vợ gồng) chồng chài, vợ lưới, con câu, Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa; cha gánh lon, con gánh vại; chồng gánh vợ gồng.
ຜົວຮັກເມຍແພ໊ງ |fúa hặc mia fẻng| (**ສຳນວນ**) chồng loan vợ phượng; chồng loan vợ phụng, chồng phượng vợ loan.
ໄຜ່ |fầy|(ນ) **ຄື**: ໄມ້ໄຜ່. cây tre. ໄມ້ໄຜ່ : cây tre. ແໜງໄມ້ໄຜ່ : chồi tre. (**ພາສິດ**) ຄົນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອ໋ : (nếu anh có thuyền rồi đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi) có mới nới cũ.
ໄຜ່ບ້ານ |fầy bản|(ນ) tre làng, tre xanh.
ໄຜ່ປ່າ |fầy pà|(ນ) tre rừng.
ໃຜ |fáy|(ສ) **ຄື**: ຜູ້ໃດ. ai, người nào, kẻ nào. ໃຜ ທັ້ນ? : ai đó?. ເຈົ້າເຫັນໃຜ? : anh thấy ai?. ບໍ່ມີ ໃຜໝົດ : không có ai cả. ໃຜເຮັດຜິດ : ai làm sai.
ໃຜກໍ່ຕາມ |fáy co tam|(ສ) bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai. ໃຜກໍ່ຕາມ ເມື່ອເຮັດຜິດ ຕ້ອງຖືກລົງ ໂທດ : bất cứ ai, khi làm sai phải bị trừng phạt.
ໃຜກໍ່ຢ່າ |fáy co dà|(ສ) **ຄື**: ໃຜກໍ່ຕາມ. bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai.
ໃຜຕໍ່ໃຜ |fáy tò fáy| ai ai, ai đó.
ໃຜຜູ້ຄວາມຮູ້ຕື້ນ ເງິນເບັຍບໍ່ແກວ່ນຖ້ຽ |fáy fụ khoam hủ tửn, ngân bỉa bò quèn thống| (**ພາ ສິດ**) (người nào kiến thức nông cạn, tiền bạc chẳng đầy túi).
ໃຜຜູ້ໜຶ່ງ |fáy fụ nừng| một người nào đó.
ໃຜໆ |fáy fáy|(ສ) ai ai, người nào. ໃຜໆກໍມີ : ai ai cũng có. ໃຜໆກໍພະຍາຍາມ : ai ai cũng cố gắng.
ໃຜມາເຮັດຄືແນວນັ້ນ |fáy ma hệch khư neo nảnh| ai lại làm như vậy.
ໃຜມັນ |fáy măn|(ສ) ai nấy. ວຽກຂອງໃຜຂອງມັນ ຢ່າສູ້ມາເສືອກ : chuyện của ai của nấy, đừng có xía vào.

ໃຜລາວ |fǎy lao| ai nấy. ນັ່ງບ່ອນໃຜບ່ອນລາວ : ngồi chỗ ai chỗ nấy.
ໃຜເວົ້າ |fǎy vảu| ai nói, ai bảo. ໃຜເວົ້າແນວນັ້ນ : ai bảo như vậy.
ໃຜວານ |fǎy van| ai mượn, ai nhờ.
ໃຜຫັ້ນ |fǎy hạnh| ai đó?. ໃຜຫັ້ນ? - ແມ່ນຂ້ອຍນີ້ : ai đó? - Là tôi đây.
ໃຜຮູ້ |fǎy hủ| ai biết; ai hiểu. ໃຜຮູ້ຈັກ ບອກໃຫ້ພວກຂ້ອຍ, ຂໍຂອບໃຈແລະສົມມະນາຄຸນ : ai biết được báo cho chúng tôi biết, xin cảm ơn và hậu tạ. ເວົ້າຈາບໍ່ຈະແຈ້ງ ໃຜຮູ້ໄດ້ : ăn nói lấp lửng, ai hiểu được.
ເຜົາ |fáu|(ก) 1) đốt. ເຜົາປ່າ : đốt rừng. 2) nướng. ກຸ້ງເຜົາ : tôm nướng. 3) nung. ເຜົາດິນຈີ່ : nung gạch. 4) thiêu. ເຜົາສົບ : thiêu xác. ເຜົາທັ້ງເປັນ : thiêu sống. ເຜົາຕົວເອງ : thiêu mình, tự thiêu. 5) cháy, rám. ຜິວຖືກແດດເຜົາ : da bị cháy nắng, da rám nắng.
ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່ |fáu khị đinh chì|(น) ຄື: ເຜົາດິນຈີ່.
ເຜົາຈຸດ |fáu chuụt|(ก) nung đốt, thiêu đốt.
ເຜົາສົບ |fáu sốp|(ก) thiêu xác, hỏa táng.
ເຜົາດິນຈີ່ |fáu đinh chì|(น) ຄື: ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່. nung gạch.
ເຜົາຖ່ານ |fáu thàn|(ก) đốt than. ເຜົາຖ່ານເປັນການທຳລາຍສິ່ງແວດລ້ອມ : đốt than là sự hủy hoại môi trường.
ເຜົາທັ້ງເປັນ |fáu thăng pênh|(ก) thiêu sống. ແມ່ມົດຖືກເຜົາທັ້ງເປັນ : mụ phù thủy bị thiêu sống.
ເຜົາປູນ |fáu pun|(ก) nung vôi.
ເຜົາຜີ |fáu fĩ|(ก) thiêu xác.
ເຜົາຜານ |fáu fán|(ก) thiêu trụi, tiêu hủy. ວາງເພີງເຜົາຜານຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa tiêu hủy đồn giặc.
ເຜົາໄຟ |fáu phay|(ก) nung lửa.
ເຜົາລຸຍ |fáu lui|(ก) lùi (lửa). ເຜົາລຸຍໄຟ : lùi lửa, lùi than.
ເຜົາລົນ |fáu lôn|(ก) thui lửa, thui đốt.
ເຜົາໄໝ |fáu mạy|(ก) thiêu cháy. ເຜົາໄໝ້ໝົດບ້ານ : thiêu cháy cả làng.
ເຜົ່າ |fàu|(น) 1) bộ lạc, bộ tộc. ເຈົ້າເຜົ່າ : trưởng tộc. ເຜົ່າແສກ : bộ tộc Xẹc. ເຜົ່າກຸຍ : bộ tộc Quỳ (Cùi). 2) dân tộc. ຊົນເຜົ່າລາວລຸ່ມ : dân tộc Lào Lùm. 3) dòng giống, chủng tộc. ຈຳແນກເຜົ່າພັນ, ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc.
ເຜົ່າຊົນ |fàu xônh|(น) ຄື: ຊົນເຜົ່າ. bộ lạc, bộ tộc, dân tộc.
ເຜົ່າພີ່ໆ |fàu fông|(น) gia tộc, thân tộc, họ hàng.
ເຜົ່າພີ່ໆພັນ |fàu fông fanh|(น) gia tộc, thân tộc.
ເຜົ່າພັນ |fàu fanh|(น) nòi giống, dòng giống, chủng tộc. ໂທດກຳລ້າໆເຜົ່າພັນ : tội ác diệt chủng.
ເຜົ່າວົງວານ |fàu vông van|(น) họ hàng thân thuộc.
ຜຳ |fắm|(น) loại rau thành hạt nhỏ màu xanh nổi trên mặt nước (ໄຂ່ຜຳ).
ຜ່ຳ |fằm|(น) tuổi, lứa tuổi, trạc tuổi. ຜ່ຳດຽວກັນ : cùng tuổi.
ຜ້ໍ |fặm|(น) nhọt bọc không đầu, chín mé (ngón tay). ເປັນຜ້ໍມີໜອງ : ung nhọt có mủ. ນິ້ວມືເປັນຜ້ໍ : chín mé.
ຜັກ |fắc|(น) rau. ຜັກກາດ : rau cải. ຜັກສົດ : rau tươi. ຜັກແມ່ນອາຫານຊະນິດໜຶ່ງທີ່ມີຄຸນປະໂຫຍດຕໍ່ຮ່າງກາຍ : rau là một loại thức ăn có ích cho cơ thể. (ພາສິດ) ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê, bán thịt chó.
ຜັກກະເສດ |fắc cả sệt|(น) (thực vật) rau rút hay rau nhút (Neptunia oleracea Lour, họ Đậu Fabaceae).
ຜັກກະແຍໆ |fắc cả nheng|(น) (thực vật) rau om, còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae).
ຜັກກະໂດນ |fắc cả đôn|(น) (thực vật) lộc vừng, còn gọi là lộc mưng, vừng, rau búng hay chiếc (Barringtonia acutangula Gaertn, họ Lộc vừng Lecythidaceae).
ຜັກກະລ່ຳປີ |fắc cả lằm pi|(น) (thực vật) cải bắp (Brassica oleraacea L. var. capitala L.).
ຜັກກະລ່ຳປີດອກ |fắc cả lằm pi đoọc|(น) (thực vật) cải hoa, súp lơ (Brassica oleraacea L. var. botrytis).
ຜັກກາດ |fắc cạt|(น) (thực vật) cải, rau cải, cải canh, cải dưa, giới tử (Brassica juncea).
ຜັກກາດໂກ່ |fắc cạt cồ|(น) (thực vật) cải củ

(Raphanus sativus L).

ຜັກກາດກົບ |fắc cạt cốp|(n) (thực vật) thổ tam thất, còn gọi là tam thất giả (Gynura pseudochina DC họ Cúc Asteraceae).

ຜັກກາດຂາວ |fắc cạt kháo|(n) (thực vật) rau cải trắng.

ຜັກກາດຂຽວ |fắc cạt khiếu|(n) (thực vật) rau cải xanh.

ຜັກກາດຊອງ |fắc cạt xoong|(n) (thực vật) rau cải xoong (Nasturtium officinale).

ຜັກກາດຕົ໋ວ |fắc cạt tốch|(n) (thực vật) rau cải hôi.

ຜັກກາດເທດ |fắc cạt thết|(n) (thực vật) rau cải tây.

ຜັກກາດນາ |fắc cạt na|(n) (thực vật) rau cải bẹ.

ຜັກກາດນ້ອຍ |fắc cạt nỏi|(n) (thực vật) rau cải con.

ຜັກກາດລາງ |fắc cạt lang|(n) chút chít, còn gọi là trút trít, lưỡi bò, ngưu thiệt, dương đề (Rumex wallichii Meisn. Rhume sinensis (Rumex maritimus Hook), họ Rau răm Polygonaceae).

ຜັກກາດຫໍ່ |fắc cạt hò|(n) (thực vật) rau cải cuộn.

ຜັກກາດຫໍ |fắc cạt họ|(n) (thực vật) rau cải tàu.

ຜັກກາດຫົວ |fắc cạt húa|(n) (thực vật) cải củ (Raphanus sativus L).

ຜັກກາດຫອມ |fắc cạt hóm|(n) (thực vật) rau cải thơm.

ຜັກກາດຮຶ້ນ |fắc cạt hưnh|(n) (thực vật) rau cải đắng.

ຜັກກູດ |fắc cụt|(n) (thực vật) rau cần trôi, còn gọi là quyết gạc nai, ráng gạc nai (Ceratopteris thalictroides (L) Brongn, họ Rau cần trôi Parkeriaceae) ngọn mềm, ăn được, ngon.

ຜັກກ້ານກ່ໍ |fắc cản cắm|(n) (thực vật) rau bạc hà.

ຜັກຂະແຍ |fắc khả nheng| ຄື: ຜັກກະແຍ.

ຜັກຂົ້ຍ |fắc khị khốm|(n) ຄື: ຜັກແວ່ນຍ. (thực vật) rau đắng đất, còn gọi rau đắng lá vòng (Glinus oppositifolius L, họ Rau đắng đất Molluginaceae).

ຜັກຄະນາ |fắc khả na| ຄື: ຜັກກາດນາ.

ຜັກຄຸນະມາດ |fắc khủ nả mát|(n)(ປ.) tháng Tư.

ຜັກຄາດ |fắc khát|(n) (thực vật) cúc áo, còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn (Spilanthes acmella L, họ Cúc Asteraceae).

ຜັກຄາວທອງ |fắc khao thoong|(n) (thực vật) rau giấp cá, rau diếp cá (Houttuynia cordata Thunb).

ຜັກສະຫຼັດ |fắc sả lách|(n)(ຝ.) (thực vật) rau xà lách.

ຜັກເສັ້ມໂຄກ |fắc sớm khoốc|(n) (thực vật) bồ bồ, nhân trần (Adenosma Indianum).

ຜັກຊີ |fắc xi|(n) (thực vật) rau thìa là (Anethum graveolens L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae). (**ພາສິດ**) **ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ** : treo đầu dê bán thịt chó.

ຜັກຊີຊ້າງ |fắc xi xảng| **1.(n)** ຄື: ຜັກຊີທາມ. (thực vật) thiên môn đông (Asparagus cochinchinensis Merr, họ Liliaceae). **2.(n)** (thực vật) cây xà sàng, còn gọi là cây giần sàng (Selinium monnieri L, họ Umbelliferae).

ຜັກຊີທາມ |fắc xi tham| **ເບິ່ງ**: **ຜັກຊີຊ້າງ**.

ຜັກຊີລ້ອມ |fắc xi lỏm|(n) (thực vật) rau cần nước (Oenanthe javanica (Blume) DC, họ Apiaceae).

ຜັກຊີຝະລັ່ງ |fắc xi fả lằng|(n) (thực vật) rau cần tây (Apium graveolens L).

ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ |fắc xi hôi nạ| (**ພາສິດ**) (rau thìa là rắc trên mặt) treo đầu dê, bán thịt chó; rao mật gấu bán mật heo; rao ngọc bán đá.

ຜັກຊູ |fắc xu|(n) (thực vật) rau cải xu.

ຜັກດ່ວງຂົ້ມ |fắc đang khốm| **ເບິ່ງ**: **ແກ່ງຂົ້ມ**.

ຜັກດອງ |fắc đoong|(n) rau muối chua, dưa chua.

ຜັກຕ່ໂກ້ງ |fắc ta coổng|(n) (thực vật) rau càng cua (Peperomia pellucida Kunth, họ Hồ tiêu Piperaceae).

ຜັກຕູ |fắc tu|(n) ຄື: ປະຕູ. cổng, cửa.

ຜັກຕູໂຂ |fắc tu khôống|(n) ຄື: ປະຕູໂຂ. cổng chào (đón khách quý).

ຜັກຕູປ່າ |fắc tu pà|(n) ຄື: ປະຕູປ່າ. cửa vào rừng.

ຜັກຕັ້ງໂອ |fắc tăng ô|(n) (thực vật) rau cải cúc, cúc tần ô (Chrysanthemum coronarium, họ Cúc Asteraceae hay compositae).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ໜ ໝ ໜ ໝ ຫ ໜ ໝ ໜ ໝ ຫ ໜ ໝ ໜ ໝ

ຜັກຕັ້ງໂອ |tăng ô| ຄື: ຜັກຕັ້ງໂອ.

ຜັກຕົບ |fắc tốp|(ນ) (thực vật) bèo sen, còn gọi là bèo tây, bèo Nhật Bản, lục bình (Eichhornia crassipes (Mart) Solms, họ Pontederiacae). ນ້ຳຂຶ້ນຜັກຕົບລອຍລ່ອງ : nước lên bèo nổi bồng bềnh.

ຜັກທຽມ |fắc thiêm|(ນ) (thực vật) tỏi (Allium sativum L). ຫົວຜັກທຽມ : củ tỏi.

ຜັກນ້ຳ |fắc nắm|(ນ) (thực vật) rau cải nước.

ຜັກບູລະພາ |fắc bu lả fa|(ນ) (thực vật) húng quế.

ຜັກເບັຍ |fắc bỉa|(ນ) (thực vật) rau sam, còn gọi là mã xỉ hiện (Portulaca oleracea L, họ Rau sam Portulacaceae).

ຜັກບົວລະພາ |fắc bua lả fa|(ນ) (thực vật) húng quế.

ຜັກບົ່ວ |fắc bùa|(ນ) (thực vật) hành, củ hành (Allium fistulosum). ຫົວຜັກບົ່ວ : củ hành.

ຜັກບົ່ວໃບ |fắc bùa bay|(ນ) (thực vật) hành lá.

ຜັກບົ່ວເລືອດ |fắc bùa lướt|(ນ) (thực vật) sâm đại hành (Eleutherine subaphylla).

ຜັກບົ່ວຫົວໃຫຍ່ |fắc bùa húa nhày|(ນ) (thực vật) hành tây (Allium cepa).

ຜັກບົ້ງ |fắc bổng|(ນ) (thực vật) rau muống, bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຂົ້ວຜັກບົ້ງ : xào rau muống.

ຜັກບັວງ |fắc buổng|(ນ) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lồng đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên Passifloraceae).

ຜັກປັ້ງ |fắc păng|(ນ) (thực vật) rau mồng tơi, còn gọi là mồng tơi, mùng tơi, lạc quỳ (Basella rubra L, họ Mồng tơi Basellaceae).

ຜັກປອດ |fắc pọt|(ນ) (thực vật) rau dừa nước, còn gọi là thủy long, du long thái (Ludwigia adscendens (L) Hara = Jussiaerepens L, họ Rau dừa nước Onagraceae).

ຜັກແປ້ນ |fắc pẻn|(ນ) (thực vật) hẹ (Allium odorum Linn. (Allium tuberosum Roxb), họ Hành tỏi Liliaceae).

ຜັກພາຍ |fắc fai|(ນ) (thực vật) trạch tả, còn gọi mã đề nước (Alisma plantago-aquatica L. var. orientalis Samuelsson, họ Trạch tả Alismataceae).

ຜັກແພວ |fắc feo|(ນ) (thực vật) rau dăm, rau răm (Polygonum odoratum Lour, họ Rau răm Polygonaceae). ກິນໄຂ່ລູກກັບຜັກແພວ : ăn trứng lộn với rau răm.

ຜັກລີ້ນປີ |fắc lỉn pì|(ນ) (thực vật) rau chua lè, còn gọi là rau má lá rau muống, rau má tía, cây hoa mặt trời (Emilia sonchifolia DC, họ Cúc Asteraceae).

ຜັກແວ່ນ |fắc vèn|(ນ) (thực vật) cỏ bợ, rau bợ nước (Marsilea quadrifolia L, họ Tần Marsileaceae).

ຜັກແວ່ນຂົມ |fắc vèn khốm| ເບິ່ງ: ຜັກຂີ້ຂົມ.

ຜັກຫູເສືອ |fắc hú sứa|(ນ) (thực vật) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ຜັກແຫມ |fắc hém|(ນ) (thực vật) bèo tấm, bèo cám.

ຜັກຫົມ |fắc hốm|(ນ) (thực vật) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae).

ຜັກຫອມ |fắc hóm|(ນ) (thực vật) rau thơm.

ຜັກຫອມບົ່ວ |fắc hóm bùa|(ນ) (thực vật) củ hành xanh.

ຜັກຫອມປ້ອມ |fắc hóm pỏm|(ນ) (thực vật) rau ngổ, rau ngổ trâu, rau ngổ thơm, cúc nước (Enhydra fluctuans Lour, họ Cúc Asteraceae-Compositae-).

ຜັກຫອມຫໍ |fắc hóm họ|(ນ) (thực vật) rau húng quế.

ຜັກຫຍ້າ |fắc nhạ|(ນ) rau cỏ. ບົ່ວລະບັດຜັກຫຍ້າ : vun tưới rau cỏ.

ຜັກໜອກ |fắc noọc|(ນ) (thực vật) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ນ້ຳຜັກໜອກ : nước rau má.

ຜັກໜາມ |fắc nám|(ນ) (thực vật) rau mớp, còn gọi là mớp gai, củ chóc gai, sơn thục gai, ráy gai (Lasia spinosa (L) Thw, họ Ráy Araceae).

ຜັກຫວານບ້ານ |fắc ván bản|(ນ) (thực vật) rau ngót, còn gọi là bồ ngót, bù ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Thầu dầu

Euphorbiacea).

ผักหอมป่า |fắc ván pà|(ม) (thực vật) rau sắng, còn gọi là rau ngót núi, rau ngót rừng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng Opillaceae).

ผักอีตู่ |fắc ì tù|(ม) (thực vật) húng quế (Ocimum basilicum L).

ผักอีตู่ไทย |fắc ì tù thay|(ม) (thực vật) hương nhu tía (Ocinum Sanctum).

ผักอีเลิด |fắc ì lớt|(ม) (thực vật) lá lốt (Piper lolot, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຫอยติ๋มกับผักอีเลิด : ốc nấu với lá lốt.

ผาก |fạc| 1.(ม) ຄື: ฝาก, ภาฝาก. (thực vật) cây tầm gửi. ผากแม่นพืดชะนิดหนึ่ง ที่อาไสอยู่ตามต้นไม้ : cây tầm gửi là một loại thực vật sống bám trên cây. ผากมี้ : tầm gửi cây mít. ผากม่อง : tầm gửi cây xoài. 2.(ม) chim vành khuyên. นิกผาก, นิกจิบผาก : chim vành khuyên. 3.(ม) ຄື: หน้าผาก. trán. หน้าผากสอด : trán dô. หน้าผากเถิก : trán hớt.

ผีก |fiịc|(ก) tránh, lánh, né, né tránh, lảng tránh, lẩn tránh, tránh xa. ผีกไก : tránh xa. ผีกล็ด : tránh xe. ผีกหาง : tránh đường.

ผีกตัว |fiịc tua|(ก) lánh mình.

ผีกพ่าย |fiịc fài|(ก) lảng tránh, tránh thoát.

ผีกออก |fiịc oọc|(ก) tránh ra.

ผูก |fuục| 1.(ก) 1) buộc. ผูกเชือก : buộc dây. 2) thắt. ผูกคอ : thắt cổ. 3) buộc, đóng, thắng. ผูกอาม : thắng yên, đóng yên. 4) kết (bạn, thù). ผูกมิด : kết bạn. ผูกเอม : kết thù. 5) bón, táo. ท้องผูก : bón, táo bón. 6) lập, thiết lập, kiến lập, thắt chặt. ผูกสายสำพัน : lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ. 2.(ม) kinh kệ, kinh điển, kinh thánh (cột vào nhau thành bó, thếp). หนังสือผูก : kinh, sách ghi trên lá cọ; thếp kinh.

ผูกขาด |fuục khạt|(ก) độc quyền, lũng đoạn. นายทุนผูกขาด : tư bản độc quyền.

ผูกแขน |fuục khén|(ก) buộc chỉ cổ tay.

ผูกคอ |fuục kho|(ก) treo cổ, thắt cổ.

ผูกคอตาย |fuục kho tai|(ก) treo cổ tự tử, tự treo cổ.

ผูกควายใส่หินลาดเถ้าบ่ขาดควายตาย |fuục khoai sày hín lát, khau bò khạt khoai tai| (พา ลิด) (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết).

ผูกเงื่อน |fuục ngườn|(ก) nối vào mối nối, nối dây.

ผูกใจ |fuục chay|(ก) 1) say mê, say đắm. 2) để tâm; chăm chăm.

ผูกสายสำพัน |fuục sái sắm făn|(ก) lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ.

ผูกส่าว |fuục siều|(ก) kết nghĩa. ผูกส่าวเป็นอ้ายน้อง : kết nghĩa anh em.

ผูกเชือก |fuục xước|(ก) buộc dây, cột dây.

ผูกดอก |fuục đoọc|(ก) (cổ) vay tiền bằng hợp đồng thuê mướn.

ผูกดึง |fuục đưng|(ก) lôi kéo.

ผูกดวง |fuục đuông|(ก) tính số mệnh, bói toán, xem tử vi. ผูกดวงชะตา : lấy số tử vi.

ผูกพะยาบาด |fuục fả nha bạt|(ก) thù hằn, để ý thù hằn, nuôi chí căm thù. สองฝ่ายผูกพะยาบาดกัน : hai bên thù hằn nhau.

ผูกพ่อรัก |fuục fò hặc|(ก) kết nghĩa bố con.

ผูกพัน |fuục fanh|(ก) 1) thắt chặt. ผูกพันสันถะอะไมตี : thắt chặt tình hữu nghị. 2) gắn bó, quyến luyến. ความรักผูกพันละหว่างแม่กับลูก : tình cảm gắn bó giữa mẹ và con. ผูกพันกับลูกเมย : quyến luyến vợ con.

ผูกแม่รัก |fuục mè hặc|(ก) kết nghĩa mẹ con.

ผูกไมตี |fuục may ti|(ก) thắt chặt tình hữu nghị.

ผูกมัด |fuục mặt|(ก) ràng buộc. ข้อผูกมัด : điều ràng buộc. บ่ควรให้อยกเอ้าผูกมัดผู้ยิง : không nên để công việc bếp nước ràng buộc người phụ nữ.

ผูกมิด |fuục mịch|(ก) kết bạn. บักบ่รู้จักหิวนอนปายตีนนั้น ซิผูกมิดเฮ็ดหยัง : cái thằng cha căng chú kiết ấy thì kết bạn làm gì.

ผูกเอม |fuục vên|(ก) kết thù, hận thù.

ผูกอ้ายรัก |fuục ải hặc|(ก) kết nghĩa anh em.

ผูกอาม |fuục an|(ก) đặt yên, cột yên, buộc yên, thắng yên (ngựa). ผูกอามม้า : thắng yên ngựa.

ผูกรัก |fuục hặc|(ก) kết tình.

ຜູກຮັດ |fuục hặt|(ກ) trói buộc.
ແຜກ |fẹc|(ຄ) ຄື: ແປກ. khác, khác biệt, khác thường; lạ, xa lạ, kì lạ.
ຜິກ |fốc|(ກ) rình, rình rập; phục, mai phục; lẩn, ẩn. ຜິກຈອບ : rình mò, mai phục. ຜິກລີ້ : lẩn lút.
ຜິກຈອບ |fốc chọp|(ກ) rình mò; mai phục. ພວກລັກປຸ້ນມັກຜິກຈອບບໍລິເວນສາງສິນຄ້ານີ້ : bọn trộm cướp thường rình mò quanh kho hàng này. ໄປຜິກຈອບຢູ່ຝັ່ງຂອງ : đi mai phục ở bờ sông.
ຜິກຍິງ |fốc nhing|(ກ) phục bắn. ຜິກຍິງສັດຕູ : phục bắn kẻ địch.
ຜິກເບິ່ງ |fốc bòng|(ກ) rình xem.
ຜິກລີ້ |fốc lí|(ກ) lẩn lút. ທະຫານແຕກທັບຂອງສັດຕູຜິກລີ້ຢູ່ໃນປ່າ : tàn quân địch lẩn lút trong rừng.
ຜິກໜີ |fốc ní|(ກ) lẩn đi, lỉnh đi.
ຜອກ |foọc| 1.(ກ) xin, cầu xin, cúng ma (sau khi rửa trẻ sơ sinh, làm lễ cầu xin ma và đọc câu khấn). ຜອກຜີ : cầu xin ma. 2.(ຄ) thừa, quá, hơn. ຜອກພົ້ນ : quá mức, quá xá.
ຜອກພົ້ນ |foọc fổnh|(ຄ) quá mức, quá xá. ຢ້ານຜອກພົ້ນ ມາແລ່ນຊຸນຕໍ (ປູ) : sợ quá mức chạy đến đâm gộc cây.
ຜຽກ |fiệc| 1.(ນ) dây phơi. ຜຽກຕາກຜ້າ : dây phơi áo quần. 2.(ນ) dây câu. ຂ້ຽມຜຽກ, ຖົ້ມຜຽກ : cắm câu. 3.(ນ) thước dây. ຜຽກແມັດ : thước dây.
ຜຽກຕາກເຄື່ອງ |fiệc tạc khường|(ນ) dây phơi áo quần.
ຜຽກຕາກຜ້າ |fiệc tạc fạ|(ນ) dây phơi quần áo.
ຜຽກເບັດ |fiệc bếch|(ນ) dây câu.
ຜຽກແມັດ |fiệc mẹch|(ນ) thước dây.
ເຜືອກ |fược| 1.(ນ) (thực vật) khoai môn, khoai sọ (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae). ມັນເຜືອກ : khoai môn, khoai sọ. 2.(ນ) cái đăng (chắn cá). ປັກເຜືອກຫາໆຂອງ : cắm đăng ngang sông. 3.(ຄ) (màu) trắng, bạch. ຊ້າງເຜືອກ : voi trắng, voi bạch, bạch tượng.
ເຜືອກເຈ່ົາ |fược chàu|(ນ) đăng ngắn, đặt nơi nước không chảy, để gài róc đơm cá.
ຜັ້ງ |fắng| 1.(ນ) khung gỗ căng vải (khi dệt vải), khổ (vải). ໄມ້ຜັ້ງຫູກ : khung gỗ căng vải. 2.(ນ) cách bố trí, cách trình bày, sự sắp đặt; sơ đồ bố trí. ແຜນຜັ້ງ : sơ đồ quy hoạch. ແຜນຜັ້ງສ້າງໂຮງໝໍ : sơ đồ xây dựng bệnh viện.
ຜັ້ງເມືອງ |fắng mương|(ນ) bản quy hoạch đô thị. ແຕ້ມຜັ້ງເມືອງ : vẽ bản quy hoạch đô thị.
ຜາງ |fáng| 1.(ນ) ຄື: ເຕັ່ງ. cân tiểu li. ເຕັ່ງ, ຜາງຍອຍ : cân tiểu li. 2.(ນ) (thực vật) một loại cây, trái tròn, chín có vị chua hoặc ngọt (ໝາກຜາງ). 3.(ນ) da dẻ, màu da, màu da đẹp. ຜິວຜາງໜ້າ : da mặt đẹp.
ຜາງຍອຍ |fáng nhoi|(ນ) cây phượng nhỏ.
ຜາງດ່ຽງ |fáng điềng|(ນ) đĩa cân.
ຜາງໃຫຍ່ |fáng nhày|(ນ) cây hoa phượng.
ຜາງໜ່າຍ |fáng nài|(ກ) chán chường; ghê tởm.
ຜາງຮ້າຍ |fáng hải|(ຄ) chán ngán; ghê tởm; xấu hổ.
ຜ່າງ |fàng|(ຄ) chang chang, choeng choeng, phèng phèng (tiếng gõ vào kim loại).
ຜ່າງໆ |fàng fàng|(ຄ) (âm thanh) phèng phèng. ຕີຜ່າງຮາດັງຜ່າງໆ : gõ thanh la nghe phèng phèng.
ຜ່າງຮາດ |fàng hát|(ນ) thanh la (thuộc loại cồng chiêng).
ຜຶ້ງ |fứng|(ຄ) mạnh (nhảy); phăng (đứt). ເຊືອກຂາດຜຶ້ງ : dây đứt phăng.
ຜຶ້ງຜັ້ງ |fứng fắng|(ຄ) hung hăng.
ຜຶ້ງຜາຍ |fứng fái|(ຄ) hùng dũng, uy phong.
ຜຶ່ງ |fừng|(ກ) phơi, phơi khô, hong khô (bằng gió hoặc nắng). ຜຶ່ງເສື້ອ : phơi áo. ຜຶ່ງລົມ : phơi gió.
ແຜງ |féng| 1.(ນ) 1) ຄື: ແຝ. bàn chải. ແຜງສີຟັນ : bàn chải đánh răng. 2) bờm. ແຜງມ້າ : bờm ngựa. ແຜງໝູ : bờm lợn. ໝູແຜງ : lợn lông dài cứng. ເຫງົ້ນແຜງ : con chồn lông dài. 2.(ກ) 1) biểu hiện; ra oai, thị uy. ແຜງລິດ : thị uy. 2) bắn. ແຜງສອນ : bắn tên. 3) ຄື: ຜ່ຽນ. chuyển, chuyển đổi (chuyển từ chữ Phạn sang chữ Lào). ແຜງອັກສອນ : chuyển từ.
ແຜງຄໍ |féng kho|(ນ) bờm.
ແຜງລອຍ |féng loi|(ນ) sạp bán hàng di động, quán hàng di động. ແມ່ຄ້າຂາຍແຜງລອຍ : bà bán hàng di động.

ແຜງລິດ |fẻng lịch|(ກ) ra oai, thị uy. ການເດີນຂະບວນສະແດງແຜງລິດ : cuộc biểu tình thị uy.

ຜົງ |fŏng| 1.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຜົງ). 2.(ນ) bột. ຄຳຜົງ : bột vàng trộn lẫn ở mặt đất. 3.(ຄ) tơi, xốp; khô. ແຈ່ວຜົງ : thức chấm khô. ດຳນາຜົງ : cấy ruộng khô. 4.(ນ) phồng, tơi (bông). ຝ້າຍດີດຜົງ : sợi bông tơi. 5.(ນ) đang, đang thì. ຕະເກີ່ງໜ້ານົ່ງພາວຜົງໃຫຍ່ (ສິນ) : cô gái đang thì mặt mày đẹp đẽ. 6.(ຄ) đẹp, trắng trẻo.

ຜົ້ງ |fộng| 1.(ຄ) đẹp, trắng, trong trắng. ຂາວຜົ້ງຜ່ອງໃສ (ສິນ) : trong trắng. 2.(ນ) 1) ຄື: ໂໝ້ງ, ໝ້ອງ. hang, hốc, lỗ. ຜົ້ງກົບ : hang ếch. ຜົ້ງຂຽດ : hang nhái ở. 2) hóp (má). ຜົ້ງແກ້ມ : hóp má. 3.(ກ) lan, lan ra, lan khắp; vang (tiếng vang, tiếng đồn). ລິດແຜ່ຜົ້ງ (ສິນ) : vị thơm lan tỏa khắp nơi. 4.(ກ) chiếu, chiếu sáng. ສຸລິໂຍຜົ້ງ (ສິນ) : mặt trời chiếu sáng.

ຜົ້ງແກ້ມ |fộng kẻm|(ນ) ຄື: ກະຜົ້ງແກ້ມ. hóp má.

ໂຜງຜາງ |fôống fáng|(ຄ) hỗn độn, bát nháo.

ໂຜ່ງ |fôồng|(ນ) nửa, một nửa. ຜ່າໂຜ່ງ : xẻ đôi.

ໂຜ້ງ |fôộng|(ນ) ຄື: ໂໝ້ງ. hốc, lõm, hố; lũng, khu vực. ໂຜ້ງແກ້ມ : hóp má.

ໂຜ້ງແກ້ມ |fôộng kẻm|(ນ) hóp má.

ຜອງ |foóng| 1.(ກວ) đến, tới, cho đến (ngóng, trông). ຜອງໃດ, ຕາບໃດ : khi nào. **ຜອງເທົ້າ** : cho đến. ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊະລາ : cho đến già. ຜອງເທົ້າຄອບຄືນ : ngóng cho đến lúc trở lại. 2.(ຄ) toàn thể, tất cả, toàn bộ. ຊາວລາວທັ້ງຜອງ : toàn thể nhân dân Lào. ເພັ້ງຜອງ : đầy rẫy. 3.(ກ) đong, cân đong. ຜອງເຫຼົ້າ : đong rượu. ຜອງຢາ : cân thuốc. ຜອງປາແດກ : đong mắm.

ຜອງເທົ້າ |foóng thảu|(ກວ) cho đến. ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊະລາ : cho đến già. ຜອງເທົ້າຄອບຄືນ : ngóng cho đến lúc trở lại. ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊີວາ : cho đến trọn đời.

ຜ່ອງ |foòng| 1.(ຄ) ຄື: ຜຸດຜ່ອງ. đẹp, sạch, trắng, tinh, nõn; tinh khiết, trong sạch, trong trắng. ຜິວຜ່ອງ : da dẻ trắng đẹp, da trắng nõn. 2.(ກ) tới, ù (tiếng kêu khi lá bài ngửa ra trùng với con bài cầm trên tay, trong cách đánh bài tới). ຜ່ອງແລ້ວ : tới rồi, ù rồi. 3.(ນ) tên một loại rau, mọc ở ao, hồ, ăn được (ຜັກຜ່ອງ).

ຜ່ອງງາມ |foòng ngam|(ຄ) mĩ lệ, diễm lệ, kiều diễm.

ຜ່ອງໃສ |foòng sáy|(ຄ) trong sạch, trong sáng. ຈິດໃຈຜ່ອງໃສ : tâm hồn trong sạch. ທ້ອງຟ້າຜ່ອງໃສ : bầu trời trong sáng.

ເຜິ້ງ |fợng| 1.(ນ) con ong, con ong mật. ຮັງເຜິ້ງ : tổ ong. 2.(ນ) tên một loại cây có hoa (ຕົ້ນດອກເຜິ້ງ). 3.(ນ) sáp ong. ຂີ້ເຜິ້ງ : sáp ong. 4.(ນ) tên một loại nấm (ເຫັດເຜິ້ງ).

ຜາຍ |fải| 1.(ກ) ຄື: ຫວ່ານ. gieo, gieo hạt, sạ. ເຂົ້າຜາຍ : lúa gieo hạt, lúa gieo sạ. ຜາຍເງິນຄຳຫວ່ານທານທຸກດ້ານ (ສິນ) : gieo tiền bạc, rải cho bốn phía. 2.(ກ) giúp đỡ; thương người, giúp người; mở lòng từ bi, ban phúc. ຜາຍໂຜດ, ໂຜດຜາຍ : từ bi bác ái. ຜາຍແຜ່ : ban phúc, ban phước. 3.(ກ) đi, hành trình. ຜາຍສູ່ (ກາ) : đi đến, đi về. 4.(ກ) sờ, cầm, nắm lấy. ຜາຍແຄງປັ້ນ (ສິນ) : cầm lấy khăn mà vắt. 5.(ກ) bộc lộ; tỏ. ຜາຍຄຳຄອນ (ຜາແດງ) : mở lời, tỏ lời hay. 6.(ກ) bay. ມະນີກາບພາຜາຍ (ສິນ) : tuấn mã dẫn bay đi.

ຜາຍເຊີ້ງ |fải xơng|(ກ) đi, bước. ຜາຍເຊີ້ງເຖິງແທ່ນທອງພະນັ່ງລ້ອມ (ກາ) : bước tới giường đồng có màn bao quanh.

ຜາຍນ້ຳ |fải nắm|(ກ) vẩy nước phép, thổi nước phép.

ຜາຍປອດ |fải pọt|(ກ) hô hấp, thở hít; thổi ngạt. ຮ່ຳລົມຜາຍປອດ : hà hơi thổi ngạt.

ຜາຍແຜ່ |fải fè|(ກ) ban phúc, ban phước.

ຜາຍຜາດ |fải fạt|(ກ) về gấp, vội về, đến gấp. ຜາຍຜາດມາເມືອງ (ຮຸ່ງ) : trở về thành gấp.

ຜາຍໂຜດ |fải fột|(ກ) ຄື: ໂຜດ. tha thứ, độ lượng; từ bi bác ái. ຜາຍໂຜດກູນາ : từ bi bác ái.

ຜາຍຜັນ |fải fánh|(ກ) nhảy lên, vọt lên, nhảy phốc. ບາກໍ່ຜາຍຜັນຂຶ້ນ ອາຊະໄນເນົ່ານັ່ງ (ກາ) : chàng trai liền nhảy phốc lên ngồi trên lưng ngựa. ຜາຍຜັນໜີ : chạy thục mạng, tháo chạy.

ຜາຍເຜັ່ນ |fải fềnh|(ກ) chạy theo.

ຜາຍຜຽນ |fải fiện|(ຄ) mọi nhóm, mọi giới.

ຜາຍລົ່ມ |fải lôm|(ກ) trung tiện.

ຜ້າຍ |fại|(ກ) đi, hành trình, bay, chạy (từ trong văn học).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ໜ ໝ ໜ ໝ ໜ ໝ

ฝุย |fúi|(ຄ) thành bột, thành bụi. ฝุยฝิ่ง : bột mịn; tro bụi.

ฝุ่ย |fùi|(ຄ) ຄື: ฝุฝุ่ย. không bền, không chắc, bục, mục. แพฝุฝุ่ย : vải bục.

ฝ่อย |fòi|(ຄ) dễ vỡ, dễ gãy, dễ hỏng, không dai, giòn, mỏng mảnh. ถ้วยดินเคือบนี้ฝ่อยหาย : cái bát sứ này giòn lắm.

เฝ้ย |fới|(ภ) 1) mở ra, lộ ra, bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ. เฝ้ยจุดอ่อน : bộc lộ sở đoản. เฝ้ยถวามลับ : tiết lộ bí mật. 2) vạch trần, phơi bày. เฝ้ยแบ : vạch trần, phơi bày.

เฝ้ยกิ่นเหม็น |fới kình mếnh|(ภ) bốc mùi hôi.

เฝ้ยข่าว |fới khào|(ภ) thổ lộ tin tức, phổ biến tin tức. เฝ้ยข่าวไชยะนะ : phổ biến tin chiến thắng.

เฝ้ยถวามลับ |fới khoam lặp|(ภ) tiết lộ bí mật.

เฝ้ยแจ้ๆ |fới chẻng|(ภ) lộ rõ, bộc lộ. เฝ้ยแจ้ๆ หุกถวามผิดพาดกับหมู่เพื่อน : bộc lộ hết sai lầm với bạn bè.

เฝ้ยติว |fới tua|(ภ) thổ lộ về mình.

เฝ้ยโทด |fới thốt|(ภ) tố giác.

เฝ้ยแบ |fới be|(ภ) vạch trần, phơi bày. เฝ้ยแบอุบายขอฝสัดตู : vạch trần âm mưu giặc. เฝ้ยแบใบหน้าขายขาด : phơi bày bộ mặt bán nước.

เฝ้ยบอก |fới boọc|(ภ) bộc lộ, phát giác.

เฝ้ยแผ่ |fới fè|(ภ) phổ biến; truyền bá. เฝ้ยแผ่วิทะยาสาด : phổ biến khoa học. เฝ้ยแผ่สาสะหนา : truyền bá tôn giáo. เฝ้ยแผ่อัดทะนะทำ : truyền bá văn hóa.

ฝัด |fách| 1.(ภ) hẹn, khất; hoãn lại, trì hoãn. ฝัดไปมื้ใหม่ : hẹn hôm khác, hoãn đến ngày khác. ฝัดหนี้ : khất nợ. (สำนอน) ฝัดอันฝัดยาม : nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai. (สำนอน) ฝัดอันปะกันมื้ : ຄື: ฝัดอันฝัดยาม. 2.(ภ) thay, đổi. ฝัดผ้า : thay quần áo. ฝัดปฺ่น : thay đổi. 3.(ภ) đánh, đánh bóng, làm cho láng; chùi, chùi rửa. ฝัดถ้วยจาน : rửa bát đĩa. ฝัดเกิบ : đánh giày, đánh bóng giày. ฝัดแข้อ : đánh răng. (พาสิด) แก้วบ่ฝัดสามปีเป้นหินแร่ พี้น้องบ่แจ่สามปีเป้นเพื่น : (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người dưng) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tới năng quen. 4.(ภ) bắt đầu, hình thành. ฝัดแต่เป้นมันอ้อม ใฝก็ฮอมสฺมใส่ : khi trở thành khoai từ, ai cũng chĩa thuổng vào.

ฝัดกัน |fách căn|(ภ) 1) hẹn gặp nhau. 2) đổi nhau, thay nhau, luân phiên. ฝัดกันก่าอบ็ดปาไส : luân phiên đọc diễn văn.

ฝัดเกิบ |fách cợp|(ภ) đánh giày, đánh bóng (giày). เด็กฝัดเกิบ : trẻ đánh giày.

ฝัดแข้อ |fách khẹo|(ภ) đánh răng, chải răng. แปฝัดแข้อ : bót (bàn chải) đánh răng.

ฝัดสะ |fách sả|(น)(ป.) sự cảm giác, sự cảm nhận.

ฝัดสาหาม |fách sá hán|(น)(ป.) món ăn thích hợp, món ăn hợp khẩu vị, món ăn cảm nhận được.

ฝัดสี |fách sí|(ภ) chải chuốt, trau chuốt.

ฝัดฐู |fách thú|(ภ) lau chùi, lau quét. ฝัดฐูโตะตั่ง : lau chùi bàn ghế.

ฝัดโทด |fách thốt|(ภ) treo án.

ฝัดนัด |fách nạch|(ภ) hẹn lần, khất lần.

ฝัดแป้ๆ |fách pẻng|(ภ) thoa phấn, đánh phấn.

ฝัดไปมื้ใหม่ |fách pay mử mày|(ภ) hẹn qua ngày khác.

ฝัดปฺ่น |fách piền|(ภ) thay, thay đổi. ฝัดปฺ่นผ้าปูบ่อน : thay ra trải giường.

ฝัดผ้า |fách fạ|(ภ) thay quần áo.

ฝัดฝฺน |fách fiến|(น) ca kíp, thay phiên.

ฝัดพื้น |fách fủn|(ภ) chùi sàn, cọ sàn nhà.

ฝัดพฺ้น |fách fiển|(ภ) hoãn hẹn, lần lữa. ฝัดพฺ้นเลื่อยบ่เฮ็ด : lần lữa mãi không làm.

ฝัดมื้ฝัดอัน |fách mử fách văn| (สำนอน) nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.

ฝัดอันฝัดยาม |fách văn fách nham| (สำนอน) nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.

ฝัดอันปะกันมื้ |fách văn pả căn mử| (สำนอน) ຄื: ฝัดอันฝัดยาม.

ฝัดหน้า |fách nạ|(ภ) thoa mặt, thoa phấn, đánh phấn.

ฝาด |fạt|(ภ) đi, hành trình, đi nhanh. จันฝาดขึ้น พูสูงแจ้งส่อๆ (รุ่ง) : mặt trăng lên, núi cao

sáng rực.

ຜາດໆ |fạt fạt| **1.(ຄ)** vun vút; liên tiếp. ເຮືອຊ່ວງຊັດຜາດໆ : thuyền đua lao vun vút. ຈາມຜາດໆ : hắt hơi liên tiếp. **2.(ຄ) ຄື:** ຕາດໆ. (tiếng nước chảy) róc rách. ນ້ຳໄຫຼເຊາະຫີນດັງຜາດໆ : nước chảy xói đá nghe róc rách. **3.(ຄ)** oai nghiêm, oai vệ (dáng đi). ຍ່າງຜາດໆ : đi một cách oai vệ.

ຜິດ |fĭch| **1.(ຄ) 1)** sai. ເວົ້າຜິດ : nói sai. ເດົາບໍ່ຜິດ : đoán không sai. ຜິດພາດ : sai lầm, lỗi lầm. **(ພາສິດ)** ເຮັດຖືກເປັນຂີ້ຫີດ ເຮັດຜິດເປັນຂີ້ກາກ : (làm đúng là ghẻ, làm sai là hắc lào) béo chê ngấy, gầy chê tanh. **2)** lầm, nhầm. ເຂົ້າໃຈຜິດ : hiểu lầm, hiểu nhầm. **3)** lỗi. ມີຄວາມຜິດ : có lỗi. **4)** trái, không đúng, bất; phạm. ຜິດກົດໝາຍ : trái pháp luật, trái phép, phạm pháp, bất hợp pháp. **5)** khác. ຜິດກັບເມື່ອກ່ອນ : khác khi trước, khác xưa. **6)** trật. ແກ້ເລກຜິດ : giải trật bài toán. **(ກິ່ງກັນຂ້າມ):** "ຖືກ". **2.(ກ)** cãi nhau, cãi cọ, đôi co. ຜິດຖ້ຽງ : cãi vã nhau, tranh cãi nhau, cãi cọ nhau. **(ພາສິດ)** ງົວຄວາຍກິນອ້ອຍເດັກນ້ອຍຜິດກັນ : (trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau).

ຜິດກົດໝາຍ |fĭch cốch mái|**(ກ)** phạm pháp, trái phép, trái luật, bất hợp pháp. ການກະທຳຜິດກົດໝາຍ : việc làm bất hợp pháp, việc làm trái luật.

ຜິດກັນ |fĭch canh|**(ກ)** gây gổ, cãi lộn, cãi cọ, bất hòa, xích mích. ບໍ່ເຄີຍຜິດກັນກັບໃຜ : không bao giờ cãi cọ với ai.

ຜິດຂ້ອງກິນ |fĭch khoóng kinh|**(ກ)** ngộ độc thức ăn.

ຜິດຂ້ອງຕ້ອງຖ້ຽງ |fĭch khoọng toỏng thiếng|**(ກ)** cãi vã, cãi cọ.

ຜິດຂ້ອງໝອງໃຈ |fĭch khoọng moóng chay|**(ກ)** vướng mắc. ຮູ້ສຶກຜິດຂ້ອງໝອງໃຈ : có cảm giác vướng mắc trong lòng.

ຜິດເຂວ |fĭch khuế|**(ຄ)** lệch lạc, sai trái. ຄວາມຄຶດຜິດເຂວ : ý nghĩ lệch lạc.

ຜິດคำໝັ້ນ |fĭch khăm mặn|**(ກ)** sai lời hứa, sai hẹn.

ຜິດคำໝັ້ນสัญญา |fĭch khăm mặn sắn nha|**(ກ)** bội ước.

ຜິດคองทำ |fĭch khoong thăm|**(ก)** trái đạo lí, vô luân lí, vô đạo. ການກະທຳຜິດຄອງທຳ : hành vi vô đạo.

ຜິดคาดหมาย |fĭch khát mái|**(ก)** sai dự định, sai dự tính, trái với điều mong chờ.

ຜິดใจ |fĭch chay|**(ก)** phật ý, trái ý, phật lòng, mếch lòng. ຜິດໃຈໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຮ້າຍວ່າ : hơi trái ý là gắt.

ຜิดจังหวะ |fĭch chăng vả|**(ก)** sai nhịp, không ăn nhịp, lỡ nhịp. ຮ້ອງເພງຜິດຈັງຫວະ : hát sai nhịp, hát không ăn nhịp.

ຜิดสังเกด |fĭch sắng kệt|**(ก)** khác thường, lạ thường. ເມື່ອຍຜິດສັງເກດ : mệt mỏi lạ thường.

ຜิดสัญญา |fĭch sắn nha|**(ก)** sai điều ước, vi phạm công ước, vi phạm hiệp ước.

ຜิดสีลทำ |fĭch sính thăm|**(ค)** thất đức, không có đức; đồi bại, trái luân lí. ຢູ່ກິນຢ່າງຜິດສິນທຳ : ăn ở thất đức.

ຜิดเสี้ยน |fĭch sệnh|**(ก)** không hợp nhau.

ຜิดส่อน |fĭch suồn|**(ก)** sai quy cách.

ຜิดชอบ |fĭch xóp|**(น)** trách nhiệm. ຮັบຜິดຊອบ : nhận trách nhiệm, có trách nhiệm.

ຜิดเอียง |fĭch điêng|**(ก)** mất cân đối, sai lệch. ຕົວເລກຜິດເອ້ຽງກັນบໍ່ໜ້ອย : con số sai lệch nhau không nhiều.

ຜิดตา |fĭch ta|**(ก)** lạ mắt, trái mắt. ພາยในห้อง บໍ່ມີหยังเห็นผิดตาหมิด : trong phòng chẳng thấy có gì khác thường cả.

ຜิดตัว |fĭch tua|**(ก)** không đúng người. จับผิดตัว : bắt không đúng người.

ຜิดถ้ຽง |fĭch thiếng|**(ก)** cãi vã, cãi cọ.

ຜิดถ้ຽงกัน |fĭch thiếng căn|**(ก)** cãi vã nhau, tranh cãi nhau, cãi cọ nhau. บໍ่เคียผิดถ้ຽงกันกับใผ : không bao giờ cãi cọ với ai.

ຜิดท่า |fĭch thà|**(ก)** sai thế, lỡ thế, thất thế. **(สม)** นั่งผิดท่าจึ่งล้ม : ngồi thất thế mới ngã.

ຜิดทำนຽม |fĭch thăm niêm|**(ก)** sai thể lệ, trái thể lệ.

ຜิดทำมะดา |fĭch thăm má đa|**(ค)** không tự nhiên, không bình thường, khác thường. สะห฼าดผิดทำมะดา : thông minh khác thường.

ຜິດນັດ |fĭch nạch|(ກ) lỡ hẹn, sai hẹn. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍຜິດນັດກັບລູກຄ້າ : tôi không bao giờ sai hẹn với khách hàng.

ຜິດປະເພນີ |fĭch pả fề ni|(ກ) sai tục lệ, sai phong tục, sai phong tục tập quán.

ຜິດປົກກະຕິ |fĭch pốc cả tỉ|(ຄ) bất thường, lạ thường, dị thường, khác thường. ປີນີ້ອາກາດຜິດປົກກະຕິ : năm nay thời tiết lạ thường.

ຜິດຜີ |fĭch fĭ|(ກ) sai phong tục, trái lệ làng.

ຜິດຜູ້ຜິດຄົນ |fĭch fụ fĭch khônh|(ຄ) khác người. ເຮັດແບບຜິດຜູ້ຜິດຄົນ ໃຜຊິມັກ : làm khác người, ai mà thích.

ຜິດເມຍຜິດເມຍ |fĭch fúa fĭch mia|(ກ) vợ chồng rầy rà nhau, vợ chồng cãi nhau, vợ chồng không hòa thuận.

ຜິດແຜກ |fĭch fẹc|(ຄ) khác nhau, khác biệt. ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ : khác biệt.

ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ |fĭch fẹc tẹc tàng| (ສຳນວນ) khác biệt. ແຕ່ລະຄົນມີຄວາມຄິດຜິດແຜກແຕກຕ່າງກັນ : mỗi người có ý nghĩ khác biệt nhau.

ຜິດພາດ |fĭch fát|(ຄ) sai lầm. ຄວາມເຫັນຜິດພາດ : ý kiến sai lầm. ພິນິດໄສຜິດພາດ : nhận định sai lầm.

ຜິດພ້ຽນ |fĭch fiển|(ກ) sai lạc, lệch lạc. ý nghĩ lệch lạc : ຄວາມຄິດຜິດພ້ຽນ.

ຜິດລະບຽບ |fĭch lả biệp|(ກ) sai nội quy. ເຮັດຜິດລະບຽບການສອບເສັງ : làm sai nội quy thi cử.

ຜິດເລກ |fĭch lếc|(ກ) sai số.

ຜິດວິໄນ |fĭch vỉ nay|(ກ) phạm kỉ luật, phạm điều quy định, vô kỉ luật. ການກະທຳຜິດວິໄນ : hành động vô kỉ luật.

ຜິດຫູ |fĭch hú|(ກ) trái tai, chướng tai. ຄຳເວົ້າຜິດຫູ : câu nói chướng tai.

ຜິດຫູຜິດຕາ |fĭch hú fĭch ta| (ສຳນວນ) chướng tai gai mắt, trái tai gai mắt.

ຜິດໝາຍ |fĭch mái|(ກ) sai dấu vết.

ຜິດຫວັງ |fĭch vắng|(ຄ) chán nản, thất vọng. ຜິດຫວັງ ນັ່ງຫາຍໃຈຍາວ : thất vọng ngồi thở dài.

ຜິດອະນາໄມ |fĭch ả na may|(ກ) mất vệ sinh. ຢູ່ກິນຢ່າງຜິດອະນາໄມ ສະນັ້ນຈຶ່ງມັກເຈັບໄຂ້ : ăn ở mất vệ sinh, bởi vậy mới hay đau ốm.

ຜິດອາກາດ |fĭch a cạt|(ກ) dị ứng thời tiết; ngã nước, chống nước. ອອກຊາຍແດນ ຜິດອາກາດ ຫຼາຍເດືອນ : ra biên giới, bị ngã nước mấy tháng.

ຜິດອາຫານ |fĭch a hán|(ກ) ngộ độc thức ăn.

ຜິດຮີດ |fĭch hít|(ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຄອງ |fĭch hít khoong|(ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຜິດຄອງ |fĭch hít fĭch khoong| ຄ: ຜິດຮີດ.

ຜິດຮູບ |fĭch húp|(ກ) sai hình, sai ảnh.

ຜິດຮູບຜິດຮ່າງ |fĭch húp fĭch hàng|(ກ) sai hình dáng, biến dạng.

ຫຸດ |fúch| 1.(ກ) ngoi, ngoi lên. ປາຫຸດຂຶ້ນສວຍເຫຍື່ອ : cá ngoi lên đớp mồi. 2.(ຄ) nhô lên, lồi lên, lòi. ຕໍຫຸດ : cái cọc nhô lên, cái cọc lòi lên. (ພາສິດ) ນ້ຳລົດຕໍຫຸດ : (nước rút lòi cọc) cháy nhà ra mặt chuột.

ຫຸດຜ້າຍ |fúch fại|(ກ) đứng dậy đi, đứng lên đi, đứng dậy bỏ đi.

ຫຸດຫາດ |fúch fạt|(ຄ) khả ái. ໃບໜ້າຫຸດຫາດ : bộ mặt khả ái.

ຫຸດຫ່ອງ |fúch foòng|(ຄ) 1) tinh khiết, trong sạch, trong trắng. ຈິດໃຈທີ່ບໍລິສຸດຫຸດຫ່ອງ : tâm hồn trong trắng. 2) hồng hào. ຜິວພັນໆງາມຫຸດຫ່ອງ : da dẻ hồng hào.

ຫຸດຫຸ |fúch lúch|(ຄ) tức tốc. ແລ່ນຫຸດຫຸດເມືອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ເຜັດ |fếch| 1.(ຄ) cay (vị). ລົດເຜັດ : vị cay. 2.(ນ) ຄ: ໝາກພິກ, ໝາກເຂືອດ. quả ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກເຜັດ, ໝາກພິກ, ໝາກເຂືອດ : quả ớt.

ເຜັດກົ້ນຊີ້ |fếch cổnh xỉ| ຄ: ເຜັດຊີ້ຟ້າ.

ເຜັດກ່ຳ |fếch cằm|(ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຂີ້ໜູ |fếch khị nú|(ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດສົ້ມ |fếch sộm|(ຄ) chua cay.

ເຜັດຊີ້ຟ້າ |fếch xỉ phả|(ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຮ້ອນ |fếch hỏn|(ຄ) 1) cay nóng, cay nồng. ໝາກພິກໄທເຜັດຮ້ອນ : hạt tiêu cay nóng. 2) gay

gắt. ການໂຕ້ຖຽງນັບມື້ນັບເຜັດຮ້ອນ : cuộc tranh luận ngày càng gay gắt.

ເຜດ |fệt|(ນ)(ປ.) ma đói, linh hồn của người đã qua đời không ai cúng lễ. ຜີເຜດ : ma đói.

ແຜດ |fẹt| 1.(ກ) quát, gầm, thét. ແຜດຮ້ອງ : quát tháo. 2.(ກ) đốt, thiêu (trong tâm can). ແຜດເຜົ່າ : thiêu đốt.

ແຜດສຽງ |fẹt siếng|(ກ) gầm lên, thét lên.

ແຜດເຜົ່າ |fẹt fáu|(ກ) thiêu đốt.

ແຜດຮ້ອງ |fẹt hoỏng|(ກ) la hét, gào, gào thét, quát tháo, thét. ສຽງແຜດຮ້ອງ ດັງກ້ອງຮອດກະໝອງ (ຂຸນທຶງ) : tiếng gào thét vang dội đến óc.

ໂຜດ |fột| 1.(ກ) thả, bỏ, ruồng rẫy. ພີ່ໂຜດແລ້ວ ໄລເຈົ້າບໍ່ເອົາ ນ້ອງເອີຍ (ເວດ) : anh đã bỏ em không lấy, em ơi. 2.(ກ) thả, vất bỏ. ໂຜດແມວ : vất mèo đi, thả mèo. ໂຜດໝາ : thả chó. (ພາສິດ) ໂຜດສັດໄດ້ບາບ : làm phúc phải tội. 3.(ກ) giết. ໂຜດໄກ່ : giết gà. ໂຜດປາ : giết cá. 4.(ກ) ຄື: ຜາຍໂຜດ. yêu, thương; giúp đỡ; nhân ái, thương hại, tha thứ, độ lượng; từ bi bác ái. ຜາຍໂຜດ, ໂຜດຜາຍ : từ bi bác ái. ໂຜດຊ່ວຍກັນຮັກສາຄວາມສະອາດ : xin hãy giúp nhau giữ gìn vệ sinh.

ໂຜດສັດໄດ້ບາບ |fột sắt đảy bạp| (ພາສິດ) (thả thú được tội). (ເບິ່ງ): ທຳບຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ.

ໂຜດເຕົ່າໃຫ້ເຖິງໜອງ |fột tàu hạy thỏng noóng| (ພາສິດ) (thả rùa cho đến ao) đã thương thì thương cho trót, đã vót thì vót cho nhọn; làm ơn thì làm cho trót, đã gọt thì gọt cho trơn; thương cho trót, vót cho nhọn.

ໂຜດຖັບພະ |fột thắp fả|(ນ)(ປ.) ngoại cảnh tác động đến cơ thể như: nóng, rét, cứng mềm, v.v..

ໂຜດຜາຍ |fột fái| từ bi bác ái; giải thoát.

ໂຜດອຸປະຖຳ |fánh úp pả thắm|(ກ) bảo trợ.

ຜຽດ |fiệt|(ກ) ngăn chận, vây quanh, rào giậu (bằng cỏ, cành cây).

ຜັນ |fánh| 1.(ນ) tên một loại hoa sen (ບົວຜັນ). 2.(ກ) cưỡi, cỡi. ຜັນລໍ : cưỡi ngựa. 3.(ກ) 1) quay, xoay, ngoảnh. ຜັນໜ້າ : ngoảnh mặt. ຜັນທິດ : xoay chiều. 2) thay, thay đổi, biến đổi. ຜັນສຽງ : phát âm, biến âm. ຜັນປ່ຽນ : biến đổi, biến chuyển, diễn biến. 4.(ນ) đồng rộng, chỗ rộng lớn.

ຜັນຄຳ |fánh khăm|(ກ) biến cách, chuyển đổi.

ຜັນຄວາມ |fánh khoam|(ກ) phân tích lời lẽ.

ຜັນສຽງ |fánh siếng|(ກ) phát âm, biến âm. ລີ້ນແຂ້ງຜັນສຽງຍາກ : cứng lưỡi khó phát âm.

ຜັນແຍກ |fánh nhéc|(ກ) phân biệt, phân tích.

ຜັນແປ |fánh pe|(ກ) biến hóa, biến đổi, thay đổi. ສະພາບການຜັນແປໄປຢ່າງສັບສົນ : tình hình biến hóa phức tạp.

ຜັນເປັນປົກກະຕິ |fánh pênh pốc cả tỉ|(ກ) bình thường hóa.

ຜັນປ່ຽນ |fánh piền|(ກ) biến đổi, biến chuyển, diễn biến. ສະພາບການຜັນປ່ຽນຕາມທິດທາງມີປະໂຫຍດໃຫ້ເຮົາ : tình thế diễn biến theo chiều hướng có lợi cho ta.

ຜັນຜະຫຍອງ |fánh fả nhoóng|(ກ) tung bay, bay vút; phóng nhanh, chạy nhanh. ຜັນຜະຫຍອງຢ້ຽ ເວຫາປອມເມກ (ສິນ) : tung bay trên mây.

ຜັນຜາຍ |fánh fái|(ກ) bước, rảo bước. ຜັນຜາຍເຂົ້າ ໄປໃນຜາສາດ (ສິນ) : rảo bước vào trong cung điện.

ຜັນຜ້ຽ |fánh fại| ເບິ່ງ: ຜັນຜາຍ.

ຜັນຜາດ |fánh fạt|(ກ) đi qua lại một cách nhanh chóng, nhanh nhẹn. ຜັນຜາດເຕັ້ນ (ສິນ) : nhảy nhanh..

ຜັນຜ່ອນ |fánh fòn|(ກ) ຄື: ຜ່ອນຜັນ.

ຜັນຜວນ |fánh fuôn|(ກ) biến động. ໂລກທັ້ງໂລກພວມເກີດການຜັນຜວນ : cả thế giới đang biến động.

ຜັນພະລັງງານ |fánh fả lăng ngan|(ກ) chuyển hóa năng lượng.

ຜັນລາຍໃໝ່ |fánh lai mày|(ກ) biến chứng.

ຜານ |fán|(ກ) phá của, phá gia. ບັກຄຳຜານ : quân phá gia.

ຜານໆ |fán fán|(ຄ) sáng loáng.

ຜ່ານ |fàn|(ກ) 1) qua, quá. ລົດຜ່ານສະໜາມໝວງ : xe chạy qua quảng trường. 2) ngang qua. ຜ່ານໜ້າບ້ານ : ngang qua trước nhà. 3) trôi qua. ເວລາຜ່ານໄປຫ້າປີ : thời gian trôi qua năm năm. 4) từng. ຜ່ານຕາມາແລ້ວ : đã từng thấy. ຜ່ານຫູມາກ່ອນ : đã từng nghe. 5) trải qua, kinh qua.

ผ่านเสิกมาหลายครั้ง : trải qua nhiều trận mạc. 6) tạm cho qua. ผ่านไปก่อน : cho qua cái đã. 7) cho phép qua, chophép vào. บัดผ่านปะตู : vé qua cửa, vé vào cửa. 8) thi được, đỗ. ผ่านชั้นปะถิมปีที่หนึ่งแล้ว : đã đỗ lớp một. 9) thông qua. ผ่านมะติติกลิ่ง : thông qua nghị quyết. 10) qua, băng qua. ห้ามลิดบับหุกหนักแล่นผ่านตามเส้นหาๆในตัวเมือๆ : cấm xe vận tải nặng chạy qua các con đường vào thành phố. 11) vượt, vượt qua. ไฟแดงห้ามผ่าน : đèn đỏ cấm vượt. 12) sang. ผ่านมื : sang tay. 13) cai trị, trị vì. ผ่านเมืองๆ : trị vì đất nước. 14) thách (giá). บอกลาคาผ่านโพด : nói thách quá. 15) trôi đi, qua đi, trôi qua. เอลาผ่านไป : thời gian qua đi.

ผ่านเก๊า |fàn cảu|(น) Đức vua.

ผ่านแดน |fàn đen|(ก) quá cảnh. สินค้าผ่านแดน : hàng quá cảnh. หนังสือผ่านแดน : giấy quá cảnh, giấy thông hành.

ผ่านไป |fàn pay|(ก) qua, qua đi. อันเอลาผ่านไป : ngày tháng qua đi.

ผ่านผ่า |fàn fà|(ก) vượt qua, khắc phục. ผ่านผ่าอุปะสัก : vượt qua chướng ngại.

ผ่านพิพับ |fàn fí fộp|(น) đức vua.

ผ่านพื้น |fàn fửn|(น) đức vua.

ผ่านพ้น |fàn fổnh|(ก) qua, đã qua, vượt qua, trôi qua. ได้ผ่านพ้นยามฮอยไปแล้ว : đã qua hồi đen rồi.

ผ่านพ้นไป |fàn fổnh pay|(ก) qua, đã qua, vượt qua, trôi qua. อันเอลาผ่านพ้นไปย่างไอๆ : tháng ngày trôi qua rất nhanh.

ผ่านมื้ผ่านอัน |fàn mử fàn văn| (สำนอน) (qua buổi qua ngày). คือ: แล้วมื้แล้วอัน.

ผ้าน |fạn|(น) bậc, cấp, lớp, cỡ, lứa. ลาอฮงบ่เก๋างปานใด, ได้ผ้านกางนี้แหยะ : hắn học không giỏi mấy, cỡ vừa vừa thôi.

ผิน |fĩnh|(ก) 1) quay, xoay. นั่งผินหลังให้กองไฟ : ngồi quay lưng vào đống lửa. 2) ngoảnh. ผินหน้าไปเบิ่ง : ngoảnh mặt nhìn.

ผินหลังให้ |fĩnh lắng hạy|(ก) ngoảnh mặt làm ngơ; từ bỏ.

ผืน |fứnh|(น) คือ: ผิด, ผิดเพื้อ. nốt, ban. ออกผืนคัน : nổi mẩn ngứa.

ผืน |fứn|(น) 1) mảnh. ผืนดิน : mảnh đất. ผืนนา : mảnh ruộng. 2) tấm. ผืนผ้า : tấm vải. เสื้อผืนหนึ่ง : một tấm áo. 3) lá, chiếc. ทุงผืนหนึ่ง : một lá cờ. ผืนสาด : chiếc chiếu. สิ้นสองผืน : hai chiếc váy.

ผืนเสื่อ |fứn sừa|(น) tấm đệm, tấm nệm.

ผืนดิน |fứn đinh|(น) đất, mặt đất, bãi đất, khu đất, mảnh đất.

ผืนนา |fứn na|(น) thửa ruộng, mảnh ruộng.

ผืนน้ำ |fứn nắm|(น) mặt nước.

ผืนแผ่นดิน |fứn fèn đinh|(น) lãnh thổ, đất đai. ผืนแผ่นดินคบถ้วนบริบูน : lãnh thổ nguyên vẹn.

ผืนแพ |fứn fe|(น) tấm vải.

ผืนฟ้า |fứn phả|(น) bầu trời, nền trời.

ผืนหนัง |fứn nắng|(น) tấm da, miếng da. (พาสิด) คนรักหื่ผืนหนัง คนชังหื่ผืนเสื้อ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều.

ผืนไร่ |fứn hày|(น) rẫy.

ผุน |fúnh|(ก) dùi. ผุนเจ๊ยปะกอบปื้ม : dùi giấy đóng vở.

เผ่น |fền|(ก) 1) chạy đi, chuồn đi. เผ่นไป : chạy đi, bỏ chạy, chuồn đi. 2) nhảy lên, chồm lên. เผ่นข้าม : nhảy chồm qua.

เผ่นเข้า |fền khậu|(ก) xông vào, sấn vào. พวกมันเผ่นเข้าชิกต่อยกัน : bọn chúng xông vào ẩu đả nhau.

เผ่นขึ้น |fền khụnh|(ก) chồm lên.

เผ่นผะหยอๆ |fền fả nhoóng|(ก) tung cánh bay cao, bay xa.

แผน |fén| 1.(น) 1) kiểu, cách. แบบแผน : kiểu mẫu, kiểu cách. 2) phương án. ใช้แผนสองๆ : dùng phương án hai. 3) mưu, âm mưu; kế. แผนการนา : mưu đồ; kế hoạch. 4) phương pháp. แผนแผนบูฮาน : phương pháp y học cổ truyền. 2.(น) mạn thuyền (bằng ván). เรือแผน : thuyền ván. 3.(ก) lộ, lộ liễu. แผนหน้า : lộ mặt.

แผนแก้ |fén kẻ|(น) đối sách, biện pháp xử lí.

แผนกำนิด |fén căm nộch|(น) kế hoạch đã định.

แผนการน |fén can|(น) 1) kế hoạch, chương trình; trù tính, dự kiến. ตั้งหน้าปะติบัดแผน

ການ : nhất quyết thực hiện kế hoạch. ແຜນການ ຫ້າປີ : kế hoạch 5 năm. 2) mưu tính, mưu đồ. ແຜນການຍຸດທະສາດ : mưu đồ chiến lược.

ແຜນຄາດຄະເນ |fén khát khả nê|(ນ) dự án.

ແຜນສະແດງ |fén sả đeng|(ນ) đồ án.

ແຜນດຳເນີນ |fén đăm nơn|(ນ) quy trình.

ແຜນຕຳລາ |fén tăm la|(ນ) công thức.

ແຜນທີ່ |fén thì|(ນ) bản đồ. ແຜນທີ່ໂລກ : bản đồ thế giới.

ແຜນນະໂຍບາຍ |fén nả nhộ bai|(ນ) chủ trương. ເຫັນພ້ອມແຜນນະໂຍບາຍໜຶ່ງ : tán thành một chủ trương.

ແຜນຜັງ |fén fắng|(ນ) sơ đồ, sơ đồ quy hoạch. ແຜນຜັງສ້າງໂຮງໝໍ : sơ đồ xây dựng bệnh viện.

ແຜນພາບ |fén fáp|(ນ) ຄື: ແຜນວາດ. biểu đồ. ແຜນພາບຕາໜ່າງໄຟຟ້າ : biểu đồ mạng lưới điện.

ແຜນພູມ |fén fum|(ນ) đồ thị. ແຜນພູມສະຖິຕິ ການເກີດ : đồ thị thống kê tình hình sinh đẻ.

ແຜນເວລາ |fén vê la|(ນ) thời khóa biểu, thời gian biểu.

ແຜນວາດ |fén vát| ເບິ່ງ: ແຜນພາບ.

ແຜນຮ່າງ |fén hàng|(ນ) dự thảo.

ແຜນຮ່າງກໍ່ສ້າງ |fén hàng cò sạng|(ນ) sơ đồ thiết kế, đồ án thiết kế.

ແຜ່ນ |fèn|(ນ) 1) tấm, mảnh, tờ (gọi đồ vật mỏng như mảnh giấy, tấm màn che v.v.). ແຜ່ນເຈ້ຍ : mảnh giấy, tờ giấy. ແຜ່ນແປ້ນ : tấm ván. ແຜ່ນຜ້າ : tấm vải. 2) mảnh, mặt đất. ແຜ່ນດິນ : mảnh đất, lãnh thổ.

ແຜ່ນກະດານ |fèn cả đan|(ນ) tấm ván, tấm bảng.

ແຜ່ນກົ່ວ |fèn cùa|(ນ) tấm chì.

ແຜ່ນເຈ້ຍ |fèn chỉa|(ນ) mảnh giấy, tờ giấy.

ແຜ່ນສຽງ |fèn siếng|(ນ) đĩa hát. ອັດສຽງໃສ່ແຜ່ນ ສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.

ແຜ່ນດິນ |fèn đinh|(ນ) mảnh đất, lãnh thổ, địa cầu. ປາກຊ່ອງ ເຫຼືອແຜ່ນດິນຄຳ ສຸດງາມລ້ຳ ເຫຼືອ ພັນລະນາ (ເພງ) : Pạc Xoòng mảnh đất vàng, thật tuyệt đẹp khó mà mô tả.

ແຜ່ນດິນໄຫວ |fèn đinh váy|(ນ) ຄື: ດິນໄຫວ. động đất, địa chấn. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດ ອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ແຜ່ນເຈ້ຍ |fèn chỉa|(ນ) tấm giấy, tờ giấy.

ແຜ່ນທອງຄຳ |fèn thoong khăm|(ນ) lá vàng.

ແຜ່ນແປ້ນ |fèn pẻn|(ນ) tấm ván.

ແຜ່ນຜ້າ |fèn phạ|(ນ) tấm vải.

ແຜ່ນພິພົບ |fèn fí fộp|(ນ) thế gian, thế giới, địa cầu.

ແຜ່ນແພ |fèn fe|(ນ) tấm vải.

ແຜ່ນພື້ນ |fèn fửn|(ນ) bề mặt trái đất.

ແຜ່ນພິມດີບຸກ |fèn fim đi búc|(ນ) bản kẽm (in).

ແຜ່ນຟ້າ |fèn phả|(ນ) bầu trời.

ແຜ່ນຫີນ |fèn hiín|(ນ) tấm đá (bia).

ຜົນ |fŏnh|(ນ) 1) kết quả, thành quả. ຜົນຄູນ : kết quả của phép nhân, tích số. ໝາກຜົນ : thành quả. 2) lợi, lợi ích. ຜົນກຳໄລ : lợi nhuận, lời lãi. 3) trái cây. ຜົນຜາລາ, ຜົນໄມ້, ໝາກໄມ້ : hoa quả, trái cây. 4) hậu quả, tác động. ຜົນຂອງສົງ ຄາມ : hậu quả chiến tranh.

ຜົນກະທົບ |fŏnh cả thộp|(ນ) tác động. ຊີວິດການ ເປັນຢູ່ມີຜົນກະທົບເຖິງແນວຄິດ : đời sống tác động đến tư tưởng.

ຜົນການ |fŏnh căm|(ນ) quả báo.

ຜົນກຳໄລ |fŏnh căm lay|(ນ) lợi nhuận, lời lãi. ແລ່ນນຳຜົນກຳໄລ : chạy theo lợi nhuận.

ຜົນເກັບກ່ຽວ |fŏnh kếp kiều|(ນ) kết quả thu hoạch, kết quả gặt hái; mùa màng. ຜົນເກັບກ່ຽວ ເບິ່ງຄືໄດ້ຫຼາຍ : mùa màng trông chừng được.

ຜົນຄູນ |fŏnh khun|(ນ) tích, tích số. ຜົນຄູນຂອງ ສອງຄູນສອງແມ່ນສີ່ : tích của hai nhân hai là bốn.

ຜົນຄວນ |fŏnh khuôn|(ນ) hoàng thượng, hoàng đế, quốc vương.

ຜົນງານ |fŏnh ngan|(ນ) công lao, thành tích. ຜົນ ງານເດັ່ນຊັດ : thành tích nổi bật.

ຜົນສະທ້ອນ |fŏnh sả thỏn|(ນ) 1) ảnh hưởng. ຜົນ ສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ : ảnh hưởng và tác dụng của môi trường. 2) hậu quả. ຜົນສະທ້ອນຂອງສົງຄາມ : hậu quả của chiến tranh.

ຜົນສະຫຼຸບ |fŏnh sả lúp|(ນ) tổng kết.

ຜົນເສຍ |fŏnh sía|(ນ) hại, cái hại. ຜົນໄດ້ບໍ່ເທົ່າ ຜົນເສຍ : lợi bất cập hại.

ຜົນເສຍຫາຍ |fŏnh sía hái|(ນ) mối hại, điều thiệt

hại, điều bất lợi, điều tai hại. ບັ້ນພາຍຸນັ້ນຈັ່ງແມ່ນສ້າງຜົນເສຍຫາຍຫຼາຍ : trận bão ấy thật là tai hại.

ຜົນສຳເລັດ |fŏnh sắm lệch|(ນ) thành quả; thành tựu. ຜົນສຳເລັດອັນໃຫຍ່ຍິ່ງຂອງການປະຕິວັດ : thành quả vĩ đại của cách mạng.

ຜົນສັກສິດ |fŏnh sắc xích|(ນ) hiệu quả, hiệu lực. ບັນດາເອກະສານກ່ອນໜ້ານີ້ບໍ່ຍັງຜົນສັກສິດ : các văn bản trước đây không còn hiệu lực.

ຜົນສຸດທ້າຍ |fŏnh sút thải| 1.(ນ) kết cục, kết quả. ຜົນສຸດທ້າຍຂອງສົງຄາມ : kết cục của một cuộc chiến tranh. 2.(ກວ) kết cục, rốt cục. ຜົນສຸດທ້າຍບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : kết cục không được gì.

ຜົນດີ |fŏnh đi|(ນ) điều tốt, điều hay.

ຜົນໄດ້ |fŏnh đảy|(ນ) điều lợi, cái lợi.

ຜົນໄດ້ຜົນເສຍ |fŏnh đảy fŏnh sía|(ນ) kết quả.

ຜົນຕອບແທນ |fŏnh tọp then|(ນ) sự đền đáp, kết quả đáp lại.

ຜົນທີ່ສຸດ |fŏnh thì súch|(ກວ) rốt cuộc, rốt cục. ຜົນທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ຜົນບວກ |fŏnh buộc|(ນ) số cộng.

ຜົນບັງຄັບ |fŏnh băng khặp|(ກ) có hiệu lực. ສັນຍາມີຜົນບັງຄັບນັບແຕ່ມື້ເຊັນ : công ước có hiệu lực kể từ ngày kí.

ຜົນປະໂຫຍດ |fŏnh pả nhột|(ນ) quyền lợi; lợi ích. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ : đôi bên cùng có lợi.

ຜົນປະໂຫຍດສ່ວນຕົວ |fŏnh pả nhột suồn tua|(ນ) lợi ích cá nhân.

ຜົນປະໂຫຍດສ່ວນລວມ |fŏnh pả nhột suồn luôm|(ນ) lợi ích công cộng.

ຜົນຜະລິດ |fŏnh fả lích|(ນ) sản vật, sản phẩm.

ຜົນລະປູກ |fŏnh lả puục|(ນ) sản phẩm trồng trọt, hoa lợi.

ຜົນລະໄມ້ |fŏnh lả mảy|(ນ) trái cây, quả cây, hoa quả.

ຜົນໄລ່ລວມ |fŏnh lày luôm|(ນ) tổng số.

ຜົນເລກ |fŏnh lếc|(ນ) số thành, đáp số.

ຜົນເລກໂຈດ |fŏnh lếc chột|(ນ) đáp số (toán đố).

ຜົນລົບ |fŏnh lộp|(ນ) hiệu số, số trừ. ຜົນລົບລະດັບໄຟຟ້າ : hiệu điện thế.

ຜົນຫານ |fŏnh hán|(ນ) thương số. ຮູ້ຜົນຫານ ຮູ້ຕົວຕັ້ງຫານ ແມ່ນອະນຸມານຕົວຫານໄດ້ຢ່າງງ່າຍດາຍ : biết thương, biết số bị chia thì dễ dàng suy ra số chia.

ຜົນຮ້າຍ |fŏnh hải|(ນ) tác hại. ຜົນຮ້າຍຂອງຢາສູບ : tác hại của thuốc lá.

ຜົນຮັບ |fŏnh hặp|(ນ) kết quả, thành quả.

ໂຜນ |fŏn|(ກ) nhảy, nhảy bổ; lao, nhào. ໂຜນເຂົ້າໃສ່ສັດຕູ : nhảy vào kẻ thù. **ໂລດໂຜນ** : quá đáng; phiêu lưu, mạo hiểm.

ຜ່ອນ |fòn| 1.(ກ) giảm, hạ. ຜ່ອນລົງ : giảm xuống, hạ xuống. ຜ່ອນຄວາມໄວ : giảm tốc độ. (ພາສິດ) ຜ່ອນສັ້ນຜ່ອນຍາວ : chín bỏ làm mười. (ສຳນວນ) ຜ່ອນໜັກເປັນເບົາ : đỡ bớt phần nào hay phần ấy. 2.(ກ) trả dần, trả góp. ເງິນຜ່ອນ : tiền trả góp. ຜ່ອນຈ່າຍ : trả góp.

ຜ່ອນຄາຍ |fòn khai|(ກ) ຄື: ຄາຍ; ຢ່ອນຄາຍ. giảm bớt, giảm nhẹ, dịu đi; thư giãn. ຜ່ອນຄາຍຄວາມໂກດ : làm dịu đi cơn tức giận.

ຜ່ອນຄວາມໄວ |fòn khoam vay|(ກ) giảm tốc độ.

ຜ່ອນຈ່າຍ |fòn chài|(ກ) ຄື: ຜ່ອນສົ່ງ. trả dần, trả góp, trả từ từ. ຕົກລົງຊື້ ແຕ່ບິນພົ້ນຖານໃຫ້ຜ່ອນຈ່າຍ : đồng ý mua nhưng với điều kiện cho trả dần.

ຜ່ອນສົ່ງ |fòn sổng|(ກ) ຄື: ຜ່ອນຈ່າຍ. ຜ່ອນສົ່ງເຮືອນ : trả góp nhà.

ຜ່ອນສັ້ນຜ່ອນຍາວ |fòn sặn fòn nhao| (ພາສິດ) (giảm dài giảm ngắn) chín bỏ làm mười.

ຜ່ອນສຽງ |fòn siếng|(ກ) hạ giọng. ຜ່ອນສຽງເພື່ອໃຫ້ພໍ່ນອນ : hạ giọng để cho ba ngủ.

ຜ່ອນໄຊ |fòn xảy|(ກ) trả dần.

ຜ່ອນຍານ |fòn nhan|(ກ) nới tay, nới lỏng. ບໍ່ຜ່ອນຍານກັບໃຜກໍ່ຕາມ : không nới tay với bất cứ ai.

ຜ່ອນດອກເບ້ຍ |fòn đoọc bỉa|(ກ) giảm lãi suất.

ຜ່ອນຕາມ |fòn tam|(ກ) giảm theo.

ຜ່ອນໂທດ |fòn thốt|(ກ) giảm tội, giảm án.

ຜ່ອນຜັນ |fòn fánh|(ກ) giảm bớt, giảm nhẹ, nới tay, châm chước. ຫຼານຍັງໄຮ້ດຽງສາ ຂໍຜ່ອນຜັນໃຫ້ແດ່ : cháu còn dại, xin châm chước cho.

ຜ່ອນອາລົມ |fòn a lôm|(ກ) nghỉ ngơi.

ເຜີ້ນ |fớn|(ຄ) nông cạn, hời hợt, hẹp. ເບິ່ງເຜີ້ນ

ໆ : nhìn bề ngoài, nhìn nông cạn. ຜິວເຜີນ : qua loa; nông cạn, hời hợt,

ເຜີນໆ |fơn fơn|(ກວ) hời hợt, qua loa; đơn sơ. ລາຍແຕ້ມເຜີນໆແຕ່ໆງາມ : nét vẽ đơn sơ mà đẹp.

ເຜີ້ນ |fơən|(ຄ) chệch, trượt.

ຜຽນ |fiến|(ນ) lần, lượt, lúc, kì, phiên. ປ່ຽນຜຽນ : thay phiên. ຜຽນເວນຍາມ : phiên gác.

ຜ່ຽນ |fiền|(ກ) **ຄື**: ປ່ຽນ. đổi, thay, đổi chác. ຜ່ຽນເວນຍາມ : đổi gác. ຜັດຜ່ຽນ : thay đổi.

ຜ້ຽນ |fiện|(ຄ) sạch; hết, hết trơn. ກວາດເດີ່ນບ້ານໃຫ້ຜ້ຽນ : quét sân cho sạch.

ຜວນ |fuốn|(ຄ) bất lịch sự, thô lỗ. ຈາຜວນ (ຮຸ່ງ) : nói năng thô lỗ.

ຜາບ |fạp|(ກ) **ຄື**: ປາບ. trấn áp, đàn áp, dẹp, dọa nạt, đe dọa; diệt. ຜາບກະບົດ : đàn áp cuộc phiến loạn. ຜາບຫຍ້າ : diệt cỏ. ຜາບແພ້ : chinh phục, chế ngự. ຮູບພະພຸດທະເຈົ້າປາງຜາບມານ : tượng Đức Phật thời chế ngự quỷ.

ຜາບປຸ້ນ |fạp pủn|(ກ) tiễu phỉ.

ຜາບປາມ |fạp pam|(ກ) tiễu trừ.

ຜາບຜີ |fạp fĩ|(ກ) trừ tà, trừ ma.

ຜາບແພ້ |fạp fẻ|(ກ) đánh bại; chinh phục, chế ngự. ຜາບແພ້ໄພລີ (ເພງ) : chế ngự kẻ thù.

ຜາມ |fám|(ນ) lều, lán, rạp, tăng.

ຜາມຜ້າ |fám fạ|(ນ) tăng.

ຜົມ |fốm|(ນ) tóc. ຕັດຜົມ : cắt tóc, hớt tóc.

ຜົມເກົ້າ |fốm cảu|(ນ) búi tóc.

ຜົມງຸດ |fốm cuụt|(ນ) tóc quăn, tóc xoăn. ຄົນຜົມງຸດ : người có mái tóc xoăn.

ຜົມກຸ້ມ |fốm củm|(ນ) tóc ngắn.

ຜົມຂາວ |fốm kháo|(ນ) tóc trắng, tóc bạc.

ຜົມຂາວແຂ້ວຫຼ້ອນ |fốm kháo khẹo lọn| (**ສຳນວນ**) đầu bạc răng long.

ຜົມງໍ |fốm ngo|(ນ) tóc quăn, tóc xoăn.

ຜົມຈຸກ |fốm chúc|(ນ) chỏm tóc (trẻ con), để chỏm. ຈ່ຽຜົມຈຸກ : để chỏm tóc.

ຜົມຈອນ |fốm chon|(ນ) tóc bấm.

ຜົມຈອມ |fốm chom|(ກ) để chỏm.

ຜົມແຊມດອກເລົາ |fốm xem đoọc lau|(ນ) tóc hoa râm.

ຜົມແຊມໝາກງາ |fốm xem mạc nga|(ນ) tóc hoa râm.

ຜົມຍິກແຍ້ກ |fốm nhịc nhẹc|(ນ) tóc quăn, tóc xoăn, tóc xoắn.

ຜົມດົກ |fốm đốc|(ນ) tóc dày.

ຜົມດັດ |fốm đắt|(ນ) tóc uốn.

ຜົມຕັ້ງບ່າ |fốm tẳng bà|(ນ) tóc ngang vai, tóc thề.

ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕົ້ມຊ້ອງ ພີ່ນ້ອງບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕົ້ມຊ່ຽວຕົ້ມເກີ |fốm bò lái hạy từm xoỏng, fi noỏng bò lái hạy từm xiều từm cơ| (**ພາສິດ**) (tóc không nhiều hãy thêm tóc giả, bà con không nhiều hãy thêm bạn thêm bè) bán anh em xa mua láng giềng gần.

ຜົມແບ່ງ |fốm bèng|(ນ) tóc rẽ ngôi.

ຜົມເປຍ |fốm pia|(ນ) tóc thắt bím, tóc đuôi sam.

ຜົມເປີດ |fốm pợt|(ນ) tóc ca-rê.

ຜົມປອມ |fốm pom|(ນ) tóc giả. ໃສ່ຜົມປອມ : đội tóc giả.

ຜົມໄຟ |fốm phay|(ນ) tóc máu (trẻ sơ sinh). ຕັດຜົມໄຟໃຫ້ເດັກ : cắt tóc máu cho bé.

ຜົມມ້າ |fốm mã|(ນ) tóc bàn chải.

ຜົມຫາງໄກ່ |fốm háng cày|(ນ) tóc đuôi gà.

ຜົມຫງອກ |fốm ngoọc|(ນ) tóc bạc. ຫຼີກຜົມຫງອກໃຫ້ພໍ່ : nhổ tóc bạc cho bố (ba).

ຜົມຫຍຸ້ງ |fốm nhụng|(ນ) tóc rối.

ຜົມຫຍອງ |fốm nhoóng|(ນ) tóc bù xù, tóc quăn. ຜົມຫຍອງຫຍຸ້ງ : tóc bù xù.

ຜອມ |fóm| 1.(ຄ) gầy, còm, gầy guộc. ຈ່ອຍຜອມ : gầy còm. ຮູບຮ່າງຜອມຫຼາຍ : thân hình gầy guộc. 2.(ຄ) xa. ຜອມຜໍ່ : rất xa, xa xăm.

ຜອມໂຊ |fóm xô|(ຄ) gầy mòn, gầy yếu, hốc hác. ຜອມໂຊຍ້ອນອຶດຢາກ : gầy yếu vì thiếu ăn.

ຜອມຜໍ່ |fóm fò|(ຄ) rất xa, xa xăm.

ຜອມເຫຼືອແຕ່ກ້າໆ |fóm lứa tè cảng| (**ສຳນວນ**) gầy như que củi.

ຜອມເຫຼືອແຕ່ດູກ |fóm lứa tè đuục| (**ສຳນວນ**) gầy gio xương.

ຜິວ |fĩu| 1.(ນ) 1) bề mặt. ຜິວນ້ຳ : mặt nước. 2) da, bì, da dẻ, màu da. ຜິວດຳ : da đen. ຜິວພັນສີໜັ່ງ : da dẻ. 2.(ກ) **ຄື**: ຖິວ. huýt sáo. ຜິວປາກ : huýt sáo.

ຜິວດຳ |fĩu đăm|(ນ) da đen.

ຜິວນ້ຳ |fĩu nắm|(ນ) mặt nước.

ຜິວບາງ |fĩu bang|(ຄ) da mỏng, mỏng manh.
ຜິວປາກ |fĩu pạc|(ກ) huýt sáo (miệng). ຜິວປາກ ເອີ້ນໝາ : huýt sáo gọi chó.
ຜິວເຜີນ |fĩu fớn|(ຄ) qua loa; nông cạn, hời hợt, thiển cận, không kĩ lưỡng; lờ vờ. ເຮັດຜິວເຜີນ : làm lờ vờ. ຮູ້ຜິວເຜີນ : biết hời hợt.
ຜິວເພດ |fĩu fết|(ນ) vẻ ngoài.
ຜິວພັນ |fĩu fanh|(ນ) nước da, màu da, da dẻ. ຫາກໍເຊົ່າໄຂ້ ຜິວພັນຍັງຈືດຢູ່ : mới ốm dậy nước da còn lợt.
ຜິວພັນສີໜັງ |fĩu fanh sí năng|(ນ) da dẻ.
ຜິວພັນວັນນະ |fĩu fanh văn nả| ຄ: ຜິວພັນ.
ຜິວໜັງ |fĩu năng|(ນ) da, bì, da dẻ. ພະຍາດຜິວໜັງ : bệnh về da, bệnh da liễu.
ຜິວ |fĩu| ເບິ່ງ: ຝິ້ວ.
ແຜວ |féo| 1.(ກ) xuyên qua, thông qua, chọc thủng. ທໍລະນີແຜວຊອດ (ກາ) : xuyên thủng mặt đất. 2.(ຄ) suốt; tới, đến. ອາຊະໄນດັ່ນ ພີ່ໄພແຜວ ເຖື່ອນ : tuấn mã băng qua rừng. 3.(ກ) phá, phá hoại, phá hủy. ແຜວຝ້ຽນ (ກາ) : phá sạch. 4.(ກ) hiện lên, xuất hiện; thấy, phát hiện. ບໍ່ໃຫ້ໃຜ ແຜວຮູ້ (ກາ) : không cho ai phát hiện. 5.(ກ) đâm. ແຜວໄສ້ສ່ຽບທວງ (ກາ) : đâm thủng ruột gan. 6.(ຄ) thông minh, hiểu biết.
ແຜ່ວ |fèo|(ຄ) thều thào, thoi thóp. ສ່ຽງແຜ່ວ : giọng phều phào. ຫາຍໃຈແຜ່ວ : thở thoi thóp.
ແຜ້ວ |fẹo| 1.(ກ) róc, đẽo; phát (cây, cỏ), làm cho sạch. ແຜ້ວເດີ່ນບ້ານ : phát cây cỏ cho sạch sân nhà. 2.(ກ) chặt, chém; đâm. ປ່າຍແຜ້ວ (ສິນ) : vung chém.
ແຜ້ວກວາດ |fẹo quạt|(ກ) quét tước.
ແຜ້ວຖາງ |fẹo tháng|(ກ) dọn sạch, dọn quang.

ฝ

ฝ |phó| phụ âm thứ 17 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao. ฝ່ານ : gởi.
ฝะลั่ง |phả lằng|(ນ) ຄ: ฝะลั่งเสด. Pháp (người, nước, tiếng). ฬาสาฝะลั่ง : tiếng Pháp.
ฝะลั่งเสด |phả lằng sệt|(ນ) ຄ: ฝะลั่ง.
ฝรั่ง |frằng| ເບິ່ງ: ฝะลั่ง.
ฝา |phá| 1.(ນ) 1) vách, tường. ฝาเรือน : vách nhà, tường nhà, vách nhà. (สำนอน) เป็นฝังเป็นฝา : có cơ sở ổn định, có cơ sở vững vàng. (พาสิด) ฝาเรือนบ่างหั้ก ย่าได้จาถวามต่างๆ : dừng có mạch, vách có tai. 2) cái vung, cái nắp. ฝาหม้ : vung nồi, nắp nồi. ฝากะติบเข็ก : nắp típ xôi, nắp liễn xôi. ฝาก่องเข็ก : nắp hộp cơm, hộp xôi. 2.(ນ) (động vật) con ba ba. ปาฝา, ปาฝาออง : con ba ba. 3.(ນ) con cá đuối (ở biển). ปาฝาไล, ปาฝาหาง : con cá đuối.
ฝากะต่า |phá cả tà|(ນ) nắp đậy làn.
ฝากะแตะ |phá cả tẻ|(ນ) tấm liếp, tấm phên (tre đan).
ฝากะเต |phá cả tở|(ນ) ຄ: กะเต, ฝาเต. cái giần, cái sàng, cái rây.
ฝาก่ดินจี่ |phá cò đinh chì|(ນ) tường xây.
ฝากั้น |phá cảnh|(ນ) vách ngăn.
ฝากั้นห้อง |phá cảnh hoọng|(ນ) liếp ngăn, bức vách ngăn.
ฝาขั้น |phá khạnh|(ນ) ຄ: ฝากั้น.
ฝาไง |phá ngay|(ນ) ຄ: ฝาละไง. cái yếm của con ốc; nắp đậy, nắp úp (có hình dạng như yếm ốc). ฝาไงหอย : yếm ốc.
ฝาๆ้ำ |phá ngăm|(ນ) nắp đậy, nắp úp.
ฝาชี |phá xi|(ນ) ຄ: ฝาละมี. lồng bàn. ๆวำฝาชีใส่พาเข็ก : úp lồng bàn lên mâm cơm.
ฝาแตะ |phá tẻ|(ນ) tấm liếp, tấm phên (tre đan).
ฝาเต |phá tở|(ນ) ຄ: ฝากะเต, กะเต. cái giần,

cái sàng, cái rây.
ฝาผะໜັ໋ງ |phá ťả năng|(ນ) **ຄື**: ผะໜັ໋ງ. tường xây.
ฝาแฝด |phá phẹt|(ຄ) **ຄື**: ฝีแฝด. sinh đôi. ลูกฝาแฝด : con sinh đôi. แฝดสาม : sinh ba.
ฝาเมือๆ |phá mương|(ນ) thành trì, thành lũy.
ฝาละไๆ |phá lả ngay| **เบิ่ง**: ฝาไๆ.
ฝาละมี |phá lả mi|(ນ) vung nồi đất, nắp đậy chum vại.
ฝาละเอิ้ง |phá lả ơng|(ນ) nồi đất, ang, chậu (đựng thức ăn).
ฝาໜ໋ |phá mọ|(ນ) nắp, vung (nồi). ອັดฝาໜ໋ ใหับน้ำฟ็ดไอ : đậy nắp nồi để nước mau sôi.
ฝาเรือน |phá hươn|(ນ) vách nhà, tường nhà.
ฝาเรือนบังໜ้า ย่าได้จาถ้ำต่างๆ |phá hươn băng nạ, dà đảy cha khăm tàng| **(พาสิด)** (vách nhà che mặt đừng nói chuyện khác). **(เบิ่ง)**: ฝาเรือนบังໜ้า ย่าได้จาถอามต่างๆ.
ฝาเรือนบังໜ้า ย่าได้จาถอามต่างๆ |phá hươn băng nạ, dà đảy cha khoam tàng| **(พาสิด)** (vách nhà che mặt đừng nói chuyện khác) dừng có mạch, vách có tai; dừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch dừng; tai vách mạch rừng.
ฝ่า |phà| **1.**(ນ) lòng (bàn tay, bàn chân). ฝ่าตีน : lòng bàn chân. ฝ่ามื : lòng bàn tay. **2.**(ນ) (thực vật) cây dâu da đất (ໜามฝ่า).
ฝ่าคึมหอกคึมดาบ |phà khôm hoọc khôm đạp|(ก) xông pha lửa đạn.
ฝ่าตีน |phà tiin|(ນ) lòng bàn chân.
ฝ่าฝืน |phà phứn|(ก) vi phạm, xâm phạm; không vâng lời, không tuân theo. ฝ่าฝืนกิดละบบ : vi phạm nội quy.
ฝ่าพะบาด |phà fả bạt| **1.**(ນ) bàn chân(ส.). **2.**(ส) ngài, bệ hạ (đối với vua).
ฝ่าฟัน |phà phanh|(ก) vượt qua, khắc phục (gian khổ, trở ngại). ฝ่าฟันบันดาอุปะสัก : khắc phục muôn vàn trở ngại.
ฝ่ามื |phà mư|(ນ) lòng bàn tay.
ฝา |phạ| **1.**(ນ) phên lợp nhà, tranh lợp nhà (tết bằng tre nứa). มุงฝา : lợp mái bằng phên. **2.**(ນ) đám mây, tầng mây. ขี้ฝา : đám mây. **3.**(ນ) váng (trên mặt nước). ฝ้ามั๋นเหิงผิวน้ำ : váng dầu trên mặt nước. **4.**(ນ) trần nhà. มุงหองแดง ขู่ตันตางฝา (สิม) : lợp đồng đỏ che thế trần nhà. **5.**(ค) nám (mặt). ໜ้าเฮ็ดฝา : nám mặt.
ฝี |phí|(ນ) mụn, nhọt, u, ung. ตุ่มฝี : nhọt bọc. ฝีໜาก่อๆ : bệnh lậu.
ฝีกะซี้ |phí cả xì|(ນ) mụn nhỏ, mụt nhỏ.
ฝีดาด |phí đạt|(ນ) bệnh đậu mùa.
ฝีดีบ |phí đíp| **ຄື**: ฝีปะอาก.
ฝีตีน |phí tin|(ນ) sự vận động nhanh, đi nhanh, chạy nhanh.
ฝีในท้อๆ |phí nay thoỏng|(ນ) khối u trong bụng, khối u ổ bụng.
ฝีปะอาก |phí pả ạc|(ນ) nhọt to.
ฝีปาก |phí pạc|(ນ) tài hùng biện. คนมีฝีปาก : người có tài hùng biện.
ฝีปอดอ่วน |phí pọt yền|(ນ) **ຄື**: ฝีหิวอ่วน. mà lươn, mạch lươn. บักน้อยเป็นฝีปอดอ่วนยู่ตีน : thằng bé bị cái mà lươn ở chân.
ฝีแปวอ่วน |phí peo yền|(ນ) **ຄື**: ฝีปอดอ่วน.
ฝีแฝด |phí phẹt| **เบิ่ง**: ฝาแฝด. ก้วยฝีแฝด : chuối sinh đôi. ลูกฝีแฝด : con sinh đôi.
ฝีพาย |phí fai|(ນ) tay chèo, người bơi thuyền. เรือยาวลำนี้มีฝีพายดีๆหลายคน : chiếc thuyền trải này có nhiều tay chèo khá.
ฝีมือ |phí mư|(ນ) sự khéo léo, lành nghề, thạo nghề, kĩ năng, kĩ xảo, tài, tài năng. ลาวมีฝีมือกิวกิน : chị ấy có tài nấu nướng. ฝีมือวิเสด : tài năng đặc biệt.
ฝีไม้ลายมือ |phí mảy lai mư|(ນ) kĩ năng, tài ba, tài nghệ. ฝีไม้ลายมือยอดย้ำม : tài nghệ tuyệt vời.
ฝีหิวโปน |phí húa pôn| **เบิ่ง**: ฝีหิวเผือน.
ฝีหิวเผือน |phí húa phướn|(ນ) nhọt to, có nhiều cồi.
ฝีหิวอ่วน |phí húa yền| **เบิ่ง**: ฝีปอดอ่วน.
ฝีໜาก่อๆ |phí mạc muổng|(ນ) bệnh lậu.
ฝีอาก |phí ạc|(ນ) viêm tấy.
ฝี่ |phò| **1.**(ค) **1)** tóp, óp, teo, lép. ภะหงมฝี่ : tỏi óp, tỏi lép. **2)** ung. ไข่ฝี่ : trứng ung. **2.**(ค) sừng cổ lên, cương (gà). บ่ฝี่ : không dám cương.
เฝ |phớ|(ນ)(ศว) phở. เฝชิ้นเปื่อย : phở thịt

chín. ເຝີຕ່າຍ : phở tái. ເຝີບັກ : phở Bắc.

ເຝືອ |phứa| **1.(ນ)** dụng cụ để kiếm sợi dọc trong khi dệt, cái móc chỉ. ຫຼັກເຝືອ : cái móc chỉ. **2.(ກ)** lấy dây hoặc sợi tết lại để tạo các hoa văn. **3.(ກ)** liên quan, quấn quýt, xoắn vào nhau. ເຝືອຝັ້ນ : quấn quýt.

ເຝືອຝັ້ນ |phứa phạnh|**(ກ)** quấn quýt.

ເຝື້ອ |phựa|**(ນ)** mây, đám mây; váng, đám mờ (nước, chai, mắt, v.v.). ເຝື້ອໄຫຼຢ່ຍໆ : mây trôi lững lờ.

ໄຝ |pháy|**(ນ) ຄື:** ຂີ້ແມງວັນ. nốt ruồi. ໄຝຂີ້ແມງວັນ : nốt ruồi.

ໃຝ່ |phày| **1.(ກ) 1)** háo, hiếu, mong, mong muốn. ມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : háo danh, hiếu danh. **2)** gắn bó, quyến luyến. ໃຝ່ໃຈ : quan tâm, quyến luyến. **2.(ກ)** lựa chọn, kén chọn, chọn lọc, tuyển chọn, phân chia.

ໃຝ່ໃຈ |phày chay|**(ກ)** quan tâm, quyến luyến.

ໃຝ່ສູງ |phày suúng|**(ກ)** ước mơ cao xa, mơ ước cao siêu, mơ ước viển vông.

ໃຝ່ສູງເກີນສັກ |phày suúng cơn sắc|**(ກ)** mong ước viển vông, mong ước điều quá địa vị của mình.

ໃຝ່ຕ່ຳ |phày tằm|**(ກ)** quen làm điều xấu; đổ đốn. ນຶກບໍ່ເຖິງວ່າມັນຈະໃຝ່ຕ່ຳຂະໜາດນັ້ນ : không ngờ nó lại đổ đốn đến như vậy.

ໃຝ່ຝັນ |phày phánh|**(ກ)** mơ ước. ໃຝ່ຝັນໄດ້ກາຍເປັນທ່ານໝໍ : mơ ước trở thành bác sĩ.

ໃຝ່ຫາ |phày há|**(ກ)** tìm kiếm, theo đòi. ໃຝ່ຫາຮຽນຮູ້ : hiếu học, theo đòi học vấn.

ເຝົ້າ |phạu| **1.(ກ) 1)** gác. ເຝົ້າປະຕູ : gác cổng. **2)** trông, trông nom, giữ, trông giữ; coi, coi ngó. ເຝົ້າເຮືອນ : coi nhà, giữ nhà. **2.(ກ)** chầu (từ cung đình). ເອີ້ນໄປເຝົ້າ : gọi vào chầu.

ເຝົ້າຍາມ |phạu nham|**(ກ)** bảo vệ, canh giữ, canh gác, canh phòng. ເຝົ້າຍາມບັນດາທີ່ໝັ້ນສຳຄັນ : canh phòng các yếu địa.

ເຝົ້າແຫນ |phạu hén|**(ກ)** trông chừng, canh chừng.

ຝັກ |phắc| **1.(ນ)** bao, vỏ (dao, gươm, kiếm), ống. ຝັກມີດ : vỏ dao. ຝັກດາບ : bao kiếm, vỏ kiếm. **2.(ນ)** vỏ bắp ngô, bẹ ngô; vỏ quả (các loại trái dài). ຝັກເຂົ້າໂພດ : bẹ ngô. ຝັກໝາກຂາມ : vỏ quả me. **3.(ນ)** (loại từ) quả (dài và có vỏ như đậu, me...). ໝາກຂາມສາມຝັກ : ba quả me. ໝາກຖົ່ວສີ່ຝັກ : bốn quả đậu.

ຝັກແຄ |phắc khe|**(ນ)** ngòi (ngòi pháo). ຝັກແຄ, ກະນອນໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.

ຝັກດາບ |phắc đạp|**(ນ)** bao kiếm.

ຝັກຖົ່ວ |phắc thùa|**(ນ)** đậu.

ຝັກບົວ |phắc bua|**(ນ)** vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen.

ຝັກໃຝ່ |phắc phày|**(ກ) 1)** quan tâm, để ý đến, ấp ủ; thắt chặt, liên kết. ເຂົາບໍ່ຝັກໃຝ່ກັບສິ່ງໃດນອກຈາກທ້ອງຂອງເຂົາ : hắn chẳng quan tâm đến cái gì ngoài cái bụng của hắn. ຝັກໃຝ່ຄວາມຫວັງໜຶ່ງ : ấp ủ một hi vọng. **2)** yêu chuộng. ຝັກໃຝ່ປະຊາທິປະໄຕ : yêu chuộng nền dân chủ. ຝັກໃຝ່ສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຝັກຝ່າຍ |phắc phài|**(ນ)** phe phái. ຫຼາຍຝັກຫຼາຍຝ່າຍ : nhiều phe nhiều phái, lắm phe nhiều phái. ຝັກຝ່າຍການເມືອງ : phe phái chính trị.

ຝັກມີດ |phắc mít|**(ນ)** vỏ dao, vỏ dao găm.

ຝັກຫຼອກ |phắc loọc|**(ນ)** kén tằm.

ຝາກ |phạc| **1.(ກ)** gởi, gửi (đi, cho). ຝາກໄປ : gởi đi. ລູກສາວຝາກສົ່ນໃຫ້ແມ່ : con gái gởi váy cho mẹ. ຝາກຈົດໝາຍ : gởi thơ (thư). **2.(ກ)** gởi, gởi gắm, gởi lại. ຝາກເງິນໄວ້ : gởi tiền lại. ຝາກປະຈຳ : gởi dài hạn. ຝາກປະຢັດ : gởi tiết kiệm. ຂ້ອຍຝາກລູກໄວ້ນຳປ້າ : tôi gởi gắm con cho bác gái. ຫ້ອງຝາກເດັກ : nhà giữ trẻ. **(ພາສິດ)** ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ : (gởi gà cho quạ, gởi cá cho mèo) gửi trứng cho ác. **3.(ນ)** đồ gởi, đồ gửi. ຂອງຝາກ, ຂອງຕ້ອນ : đồ gởi, quà biếu.

ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ |phạc cày vảy năm ca| **(ພາສິດ)** (gởi gà cho quạ). **(ເບິ່ງ)**: ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ |phạc cày vảy năm ca, phạc pa vảy cắp meo| **(ພາສິດ)** (gởi gà cho quạ, gởi cá cho mèo) gửi trứng cho ác; gửi mỡ cho mèo, gửi mồi cho hổ.

ຝາກໄຂ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ |phạc khày vảy năm ca, phạc pa vảy cắp meo| **(ພາສິດ)** (gởi

trứng cho quạ, gởi cá cho mèo). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้บ้ากา ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากไข่ไว้บ้ากา ฝากหมาไว้บ้าแฮ้ |phạc khày vảy năm ca, phạc má vảy năm khẹ| (พาสิด) (gởi trứng cho quạ, gởi chó cho cá sấu). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้บ้ากา ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากคอามยั้มยาม |phạc khoam diễm dam|(ก) gởi lời thăm hỏi.

ฝากคอามหวัง |phạc khoam vắng|(ก) gởi niềm hi vọng, đặt hi vọng. เลื่องนี้ข้อยฝากคอามหวังกับเจ้า : chuyện này tôi đặt hi vọng vào anh.

ฝากเงิน |phạc ngân|(ก) gởi tiền. ฝากเงินปะยัด : gởi tiền tiết kiệm.

ฝากจิดหมาย |phạc chốch mái|(ก) gởi thư, gởi thơ. ฝากจิดหมายให้หมู่ยู่หวงดนาม : gởi thư cho bạn ở Việt Nam.

ฝากเสื้อ |phạc sựa|(ก) gởi áo.

ฝากชีวิด |phạc xi vịch|(ก) nương thân, gởi thân.

ฝากซื้ |phạc xử|(ก) gởi mua.

ฝากซิ่นไว้กับเสือ |fạc sỉn vảy cắp sựa| (พาสิด) gởi gà cho quạ, gởi cá cho mèo.

ฝากตีว |fạc tua|(ก) ถื: ฝากเบื้อฝากตีว. gởi thân, gởi thân gởi phận.

ฝากเบื้อฝากตีว |phạc nửa phạc tua|(ก) ถื: ฝากตีว. gởi thân gởi phận, trao thân gởi phận.

ฝากเบื้อไว้กับเสือ |phạc nửa vảy cắp sựa| (พาสิด) (gởi thịt với cọp). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้บ้ากา ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากปะจำ |fạc pả chăm|(ก) gởi tiết kiệm dài hạn.

ฝากปาไว้กับแมว |phạc pa vảy cắp meo| (พาสิด) (gởi cá cho mèo). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้บ้ากา ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากไป |phạc pay|(ก) ถื: สั่งไป. gởi, đưa, cử, phái (đi). แม่ฝากลูกไปโฮงฮยน : mẹ gởi con (đi) đến trường. ท่านฝากช่อดอกไม้ไปยามหมู่ที่ไข้ยู่ : ông ta gởi lẵng hoa đến thăm bạn đang ốm.

ฝากฝัง |phạc phắng|(ก) gởi gắm, gửi gắm, phó thác, ủy thác, kí thác, giao phó. ฝากฝังลูกเต้ากับเพื่อนสะหนิด : gửi gắm con cái cho bạn thân.

ฝากไว้ |phạc vảy|(ก) gởi lại.

ฝากหนังสื |phạc nắng sứ|(ก) gởi thơ.

ฝากรัก |phạc hặc|(ก) gởi tình, gởi gắm tình yêu.

ฝึก |phúc|(ก) 1) ถื: ฝึกหัด. thực tập, tập luyện. เจ้าจะต้องฝึกซ้อมยู่เลื้อยๆ ถ้าเจ้าต้องการจะเป็น พ่อถูซ่ำนาน หนักสับลิดที่ปอดไพ หนักลอยบ่ำที่ดี : bạn phải tập luyện thường xuyên nếu muốn trở thành đầu bếp giàu kinh nghiệm hoặc tay đua an toàn hoặc tay bơi giỏi. 2) ถื: ฝึกฝน. rèn, rèn luyện. อ้ายของข้อย กำลังฝึกอิบรึมหมาของเรา ให้ตายจานเข้ำของมัน เข้ำไปไว้ในเรือน : anh tôi đang rèn con chó của chúng tôi ngoạm dĩa cơm của nó vào trong nhà. 3) ถื: ฝึกสอน. dạy dỗ, bảo ban, huấn luyện, đào tạo. พ่อแม่ของกอง ได้ฝึกสอนเฮ็ดให้เล่าสูดคูน : ba mẹ của Koong đang dạy con học cửu chương.

ฝึกสอน |phúc són|(ก) dạy dỗ, huấn luyện, đào tạo. ผู้ฝึกสอนดินตี : giáo viên dạy nhạc.

ฝึกซ้อม |phúc sỏm|(ก) luyện tập. เฝิกซ้อมกีลา : luyện tập thể thao.

ฝึกฝน |phúc phốnh|(ก) ถื: เฝิกฝน. rèn luyện. ฝึกฝนร่างกายแฮงแรง : rèn luyện cơ thể khỏe mạnh.

ฝึกหัด |phúc hách|(ก) ถื: เฝิกหัด. tập, thực tập, tập luyện. บิดฝึกหัด : bài tập.

ฝึกแอบ |phúc ẹp|(ก) ถื: เฝิกแอบ. tập luyện. ฝึกแอบกามทะหาม : tập luyện quân sự.

แฝก |phẹc|(น) (thực vật) hương lâu, cỏ hương bài, hương lau (Veteveria zizanioides).

เฝิ |phớc| ถื: ฝึก.

เฝิกสอน |phúc són|(ก) ถื: ฝึกสอน. dạy dỗ, huấn luyện, đào tạo.

เฝิกซ้อม |phớc xỏm|(ก) luyện tập.

เฝิกสับสยง |phớc fắn siếng|(ก) tập phát âm.

เฝิกฝน |phớc phốnh|(ก) ถื: ฝึกฝน. rèn luyện. เฝิกฝนหักหมั้นแนอคิด : rèn luyện lập trường tư tưởng. เฝิกฝนหู่หอม : tôi luyện.

เฝิกหัด |phớc hách|(ก) ถื: ฝึกหัด. tập, thực tập, tập luyện. บิดเฝิกหัด : bài tập.

ເຝິກແອບ |phớc ẹp|(ก) ดี: ฝึกแอบ. tập luyện.
ເຝືອກ |phược|(ม) thanh nẹp (bó chỗ xương gãy). ເຂົ້າເຝືອກ : bó bột.
ฝัง |phắng|(ก) 1) chôn, chôn cất, mai táng. ງານฝังสิบ : lễ mai táng. ການฝังสิบ : sự chôn cất, sự mai táng. 2) khảm, nạm. ฝังมุก : khảm xà cừ. ฝังเพ็ด : khảm kim cương. ฝังพอย : nạm ngọc. 3) khắc, tạc. ฝังใจ : ghi lòng, tạc dạ, khắc sâu trong lòng. 4) châm. ฝังเข็ม : châm, châm kim.
ฝังคาบ |phắng kháp|(ก) chôn xác thú vật.
ฝังใจ |phắng chay|(ก) ghi lòng, tạc dạ, ghi nhớ không quên, khắc sâu trong lòng. รักฝังใจ : mối tình khắc sâu trong lòng.
ฝังสายแร่แผ่สายบี |phắng sái hè fè sái bư| (สำนอน) chôn nhau cắt rốn.
ฝังสิบ |phắng sốp|(ก) chôn, chôn cất, mai táng. **ຫูมฝังสิบ** : nấm mồ. (พาสิด) ຫูมฝังสิบเป็นบ่อนจบของการนสึกสา : (nấm mồ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.
ฝังเพ็ด |phắng fệch|(ก) khảm kim cương.
ฝังพอย |phắng foi|(ก) nạm ngọc.
ฝังมุก |phắng mục|(ก) khảm xà cừ.
ฝังโลหะ |phắng lô hả|(ก) khảm kim loại.
ฝังเลิก |phắng lọc|(ก) chôn sâu, chôn chặt.
ฝังฮาก |phắng hác|(ก) chôn rẽ; ăn đời ở kiếp.
ฝั่ง |phằng|(ม) bờ (sông, biển), kè. ฝั่งขวา : hữu ngạn. ฝั่งซ้าย : bờ sông. ฝั่งคอง : bờ kênh. (สำนอน) **เป็นฝั่งเป็นฝา** : ổn định, nên vợ nên chồng, yên bề gia thất. (พาสิด) จอดเรือให้เบิ่งฝั่ง จะนั่งให้เบิ่งพื้น : ăn xem nồi, ngồi xem hướng. (พาสิด) พ้อมผัวพ้อมเมย พายเรือรอดฝั่ง : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn.
ฝั่งทะเล |phằng thả lê|(ม) bờ biển.
ฝั่งน้ำ |phằng nắm|(ม) bờ sông.
ฝั่งฝา |phằng phá|(ม) bờ bến. (สำนอน) **เป็นฝั่งเป็นฝา** : ổn định, nên vợ nên chồng, yên bề gia thất. ยากให้ลูกเป็นฝั่งเป็นฝาสา : muốn cho con nên vợ nên chồng.
ฝาง |phắng|(ม) ดี: ฝางแดง. cây tô mộc, còn gọi là cây vang, gỗ vang, tô phượng, vang nhuộm (Caesalpinia sappan L, họ Caesalpiniaceae). ต้นฝาง, ต้นฝางแดง : cây tô mộc.
ฝางแดง |phắng đeng| เบิ่ง: ฝาง.
ฝิ่ง |phíng|(ก) sưởi ấm, làm nóng lên, ấm lên (lửa, mặt trời). ฝิ่งไฟ : sưởi lửa, sưởi ấm.
ฝิ่งแดด |phíng đẹt|(ก) sưởi nắng, tắm nắng. ละดูหนาวนั่งฝิ่งแดดอยู่ฮานบ้าน : mùa đông ngồi sưởi nắng trước hè.
ฝิ่งไฟ |phíng phay|(ก) sưởi, sưởi lửa. นั่งอ้อมเตาเพื่อฝิ่งไฟ : ngồi quanh bếp mà sưởi.
ฝุ่ง |phúng|(ก) vá, mạng (lưới, giỏ, v.v.). ฝุ่งแห : vá lưới, mạng (lại) lưới.
ฝูง |phuúng|(ม) bầy, đám, đàn, lũ, tốp. ฝูงนก : bầy chim, đàn chim. ฝูงปา : bầy cá, đàn cá. ฝูงปาอาน : bầy cá voi, đàn cá voi, bầy cá ông. ฝูงคน : đám người. ฝูงชน : đám dân chúng, đám đông dân chúng. ฝูงวัวควาย : đàn trâu bò. ฝูงเผิ้ง : đàn ong. ฝูงลิ้ง : đàn khỉ, lũ khỉ. ยนฝูงหนึ่ง : một tốp máy bay.
ฝูงนก |phuúng nộc|(ม) bầy chim, đàn chim.
ฝูงปา |phuúng pa|(ม) bầy cá, đàn cá.
ฝูงชน |phuúng xônh|(ม) đám dân chúng, đám đông dân chúng.
แฝง |phéng| 1.(ก) trông coi, chăm nom, bảo vệ. 2.(ก) ôm, ôm ấp, quấn vào nhau, chen vào. แฝงพ่างข้าง (กา) : chen vào nằm sát bên. 3.(ก) giấu, giấu giếm, che giấu, che đậy. ชื่อแฝง : bí danh, tên hiệu, biệt hiệu. แอบแฝง : uẩn khúc, che giấu.
ฝองแฝด |phoóng phẹt|(ม) gấp đôi, gấp hai. ลูกฝองแฝด : con sinh đôi.
เฝือง |phường|(ม) mảnh, miếng, một phần.
ฝาย |phái|(ม) đập, phai. ป้านฝายกันน้ำ : đắp đê ngăn nước, đắp phai ngăn nước.
ฝ่าย |phài| 1.(ม) ดี: ฝักฝ่าย. cánh, phe, phe cánh; bộ phận; phía, bên, phái. ฝ่ายขวา : cánh hữu. ฝ่ายซ้าย : cánh tả. ການโต้วาทีได้ถืกแบ่งออกเป็นสองฝ่ายคือ ฝ่ายสะเหนิ และ ฝ่ายค้าน : cuộc tranh luận được chia làm hai phe, phe đề nghị và phe đối lập. ฝ่ายค้าน : phái đối lập. ฝ่ายบริหาน : bộ phận hành chính. ฝ่าย

ເຮົາ : phía ta, bên ta. 2.(ນ) chánh tổng (chức danh thời phong kiến). ฝ่ายไຊยะพิม : chánh tổng Phim.

ฝ่ายกิ่งกันข้าม |phài công căn khạm|(ນ) đối phương. ตีลิ้มฝ่ายกิ่งกันข้าม : đánh ngã đối phương.

ฝ่ายเขิ้า |phài kháu|(ນ) phía họ, bên họ, phe họ.

ฝ่ายขวา |phài khóa|(ນ) cánh hữu, phái hữu. พักฝ่ายขวา : đảng cánh hữu.

ฝ่ายค้าน |phài khản|(ນ) phe đối lập, phái đối lập. บันดาพักฝ่ายค้าน : các đảng phái đối lập.

ฝ่ายจำเลีย |phài chăm lơi|(ນ) bên bị. ฝ่ายโจด ຮຽกร้องให้ฝ่ายจำเลียชิดใช้ : bên nguyên đòi bên bị bồi thường.

ฝ่ายโจด |phài chột|(ນ) bên nguyên. ฝ่ายโจด ขอถอนคำฟ้อง : bên nguyên xin rút đơn.

ฝ่ายสะติ |phài sả ti|(ນ) phái nữ.

ฝ่ายสัดตู |phài sắt tu|(ນ) phe giặc.

ฝ่ายชาย |phài sai|(ນ) phái nam.

ฝ่ายซ้าย |phài sãi|(ນ) cánh tả, phái tả. พักฝ่ายซ้าย : đảng cánh tả.

ฝ่ายญิง |phài nhing|(ນ) phái nữ.

ฝ่ายที่ก่ยวข้อง |phài thì kiều khoọng|(ນ) bên liên quan.

ฝ่ายนิกาย |phài nỉ cai|(ນ) trường phái, phái tu hành.

ฝ่ายเป็นกาง |phài pênh cang|(ນ) phe trung lập, phái trung lập.

ฝ่ายผูง |phài phuúng|(ນ) phe phái. หายฝ่าย หายผูง : nhiều phe nhiều phái, lắm phe nhiều phái.

ฝ่ายโลภ |phài lôốc|(ນ) trần tục, trần gian.

ฝ่ายลัดถะบาน |phài lặt thả ban|(ນ) phe chính phủ.

ฝ่ายหนึ่ง |phài nừng|(ນ) phía kia, phía khác. ฝ่ายเราติกลงแล้ว แต่อีกฝ่ายหนึ่งยังบ่ยอม : phía ta đã đồng ý nhưng còn phía kia vẫn chưa chịu.

ฝ่ายเฮา |phài hau|(ນ) phe ta, phía ta, bên ta. ฝ่ายเฮาชะนะ : bên ta thắng.

ฝ้าย |phại|(ນ) 1) bông, cây bông. เส้นฝ้าย : sợi, sợi bông. ฝ้ายสำลี : bông gòn. ปะชาชิน ลาวนิยมกันนุ่งผ้าฝ้าย : nhân dân Lào ưa chuộng mặc loại vải bông. 2) chỉ, sợi. ฝ้ายผูกแขน : chỉ buộc cổ tay.

ฝ้ายขาว |phại kháo|(ນ) sợi chưa chế biến.

ฝ้ายสำลี |phại sắm li|(ນ) bông gòn.

ฝ้ายผูกแขน |phại fuục khén|(ນ) chỉ buộc cổ tay.

ฝ้ายมิงคิน |phại môông khônh|(ນ) sợi chỉ được các thầy tu sử dụng lúc cầu kinh (đạo Phật).

ฝ้ายอิ้ว |phại ỉu|(ນ) bông cán, bông cúi.

ฝอย |phói| 1.(ນ) ຄື: ขี้ฝอย. phoi. ฝอยกับ : phoi bào. (พาสิด) บ่มีฝอย หาบ่ห่อนขี้ : không có lửa làm sao có khói. 2.(ນ) giấy hướng dẫn sử dụng thuốc. ฝอยยา : giấy hướng dẫn sử dụng thuốc. 3.(ก) phét, bốc phét. บักขี้ฝอย : thằng hay bốc phét.

ฝอยกับ |phói cốp|(ນ) phoi bào.

ฝอยคำ |phói khăm|(ນ) bánh sợi trứng.

ฝอยทอง |phói thoong|(ນ) bánh sợi trứng.

ฝอยลม |phói lôm|(ນ) cây tơ hồng (Cuscuta sinensis Lamk).

ฝอยเหล็ก |phói lếc|(ນ) phoi sắt.

ฝัด |phách| 1.(ນ) nia (sàng sẩy). ภะด้ำฝัด, ด้ำฝัด : nia sẩy, nia sảy. 2.(ก) sảy, sẩy (thóc, gạo). ฝัดเข้า : sảy gạo, sẩy gạo.

ฝาด |phạt| 1.(ส) chát (vị). หาภาภะทับฝาด : quả táo chát. 2.(ส) mờ, nhầm (mắt). ตาฝาด : mắt mờ.

ฝืด |phựt|(ก) 1) rít. ติ้นลิดฝืด : bánh xe rít. 2) khó (thở). ภายใจฝืด : khó thở. 3) khó, túng, không chạy. ฝืดเคือง : khó khăn, túng thiếu. เงินฝืด : khó kiếm tiền, túng tiền, túng bấn. ค้าขายฝืด : buôn bán không chạy.

ฝืดเคือง |phựt khương|(ก) khó khăn, túng thiếu. เงินคำฝืดเคือง : tiền của khó khăn. ถา ภะฝืดเคือง : hoàn cảnh túng thiếu.

แฝด |phẹt|(ນ) 1) đôi; hai, kép. ปืนแฝด : súng hai nòng, súng nòng kép. เฮือนแฝด : nhà đôi (nhà cùng một kiểu dính nhau). ฝาแฝด : sinh đôi. 2) bùa mê. ยาแฝด : thuốc bùa mê, thuốc lú. แม่แฝด : bà lang chế thuốc bùa mê.

ຝິດ |phốch| **1.(ນ)** hoa của các loại cây mới chớm nở. ຝິດໝາກມ່ວງ : hoa xoài, bông xoài. **2.(ນ)** sảy, rôm (trẻ con). ຕຸ່ມຝິດ : sảy, rôm.

ຝິດແດດ |phốch đẹt|(ນ) mụn nhỏ, mẩn (khi gặp nắng).

ຝິດເຫື່ອ |phốch hừa|(ນ) mẩn, sảy (khi có mồ hôi hoặc nóng quá).

ຝອດ |phọt| **1.(ນ)** dấu, vết, rãnh, đường. **2.(ນ)** **ຄື:** ໄພນ້ຳ. bọt, bọt nước. ຝອດນ້ຳ, ໄພນ້ຳ : bọt nước.

ຝອດນ້ຳ |phọt nắm|(ນ) **ຄື:** ໄພນ້ຳ. bọt nước.

ເຝືອດ |phượt|(ຄ) mờ, mờ mịt, mù mịt; màu đen đậm. ເຫັນແຕ່ຟ້າເຝືອດສີ້ວ (ຜາແດງ) : chỉ thấy bầu trời mù mịt.

ຝັນ |phánh| **1.(ນ)** giấc mơ, giấc mộng. ຝັນດີ : giấc mộng đẹp, giấc mơ đẹp. ຝັນຮ້າຍ : cơn ác mộng. **2.(ກ)** mơ, mê, mộng. ຝັນວ່າພົບເພື່ອນເກົ່າ : mơ gặp lại bạn cũ.

ຝັນກາງວັນ |phánh cang văn| **ຄື:** ຝັນກາງເວັນ.

ຝັນກາງເວັນ |phánh cang vênh|(ກ) mơ giữa ban ngày.

ຝັນດີ |phánh đi|(ນ) giấc mơ lành. ນອນຫຼັບຝັນດີ : ngủ ngon; êm giấc.

ຝັນເຫັນ |phánh hếnh|(ກ) mơ thấy. ຝັນເຫັນນາງຟ້າ : mơ thấy nàng tiên.

ຝັນຫວານ |phánh ván|(ນ) **1)** ngon giấc. ນອນຝັນຫວານ : nằm ngon giấc. **2)** mơ tưởng, mộng tưởng, tưởng bở. ຢ່າສູ້ຝັນຫວານເກີນໄປ : đừng có tưởng bở.

ຝັນຮ້າຍ |phánh hãi|(ນ) ác mộng, giấc mơ xấu.

ຝັ້ນ |phạnh| **1.(ກ)** bện, kết, xe; tết (dây). ຝັ້ນເຊືອກ : bện dây. ຝັ້ນມວຍຜົມ : tết tóc. **2.(ກ)** liên quan; ôm. ໂຮບນາງເຝືອຝັ້ນ (ຮຸ່ງ) : ôm ghì lấy nàng.

ຝັ້ນເຂົ້າ |phạnh khậu|(ກ) bện vào, kết vào.

ຝັ້ນເຊືອກ |phạnh xước|(ກ) bện dây.

ຝັ້ນທຽນ |phạnh thiên|(ກ) xe nến, lăn nến.

ຝັ້ນມວຍຜົມ |phạnh muôi fốm|(ກ) quấn tóc, tết tóc (theo kiểu dân tộc).

ຝານ |phán|(ກ) thái, xắt (thành lát mỏng). ຝານໝາກມ່ວງ : xắt xoài, thái xoài. ຝານກ້ວຍ : thái chuối.

ຝີ້ນ |phình|(ນ) (thực vật) cây thuốc phiện (Papaver somniferum L, họ Papaveraceae). ຢາຝີ້ນ : thuốc phiện. ມໍຝີ້ນ : móc phin. ເຮໂຣອິນ : bạch phiến.

ຝີ້ນດິບ |phình díp|(ນ) thuốc phiện sống, thuốc phiện thô.

ຝີ້ນເຖື່ອນ |phình thườn|(ນ) thuốc phiện lậu.

ຝືນ |phứn|(ກ) **1)** gượng, gượng gạo, miễn cưỡng. ຝືນໃຈ : miễn cưỡng, gượng gạo. **2)** phản, trái, đối, ngược lại. ຝືນທຳມະຊາດ : trái tự nhiên, phản tự nhiên. ຝືນຄວາມຮູ້ສຶກ : trái với lương tâm. **3)** ngược lại, kháng cự; phạm. ຝ່າຝືນ : vi phạm, xâm phạm.

ຝືນຄວາມຮູ້ສຶກ |phứn khoam hủ sức|(ກ) trái với lương tâm. ຂ້ອຍບໍ່ສາມາດເຮັດຝືນຄວາມຮູ້ສຶກຂອງຂ້ອຍໄດ້ : tôi không thể làm trái với lương tâm của tôi.

ຝືນໃຈ |phứn chay|(ກ) miễn cưỡng, gượng gạo. ຕົນໂຕອິດເມື່ອຍ ແຕ່ຕ້ອງຝືນໃຈອອກຮັບແຂກ : người mệt nhưng phải miễn cưỡng ra tiếp khách.

ຝືນຍິ້ມ |phứn nhỉm|(ກ) gượng cười.

ຝືນທຳມະຊາດ |phứn thăm mã sát|(ກ) trái tự nhiên, phản tự nhiên.

ຝືນປະຕິວັດ |phứn pả tỉ vặt|(ກ) phản cách mạng.

ຝຸ່ນ |phừn|(ນ) mụn, mẩn. ຂຶ້ນຝິດຂຶ້ນຝຸ່ນ : lên mụn lên sảy.

ຝຸ່ນ |phùn|(ນ) **1)** bụi. ປັດຂີ້ຝຸ່ນ : quét bụi. ຝຸ່ນຈັບ : bụi bám. **2)** bột. ແປ້ງຝຸ່ນ : phấn bột. **3)** phân, phân bón. ຝຸ່ນສິດ : phân tươi. ຝຸ່ນອິນຊີ : phân hữu cơ.

ຝຸ່ນຂີ້ເຫຍື້ອ |phùn khị nhừa|(ນ) phân rác.

ຝຸ່ນຂຽວ |phùn khiếu|(ນ) phân xanh.

ຝຸ່ນເຄມີ |phùn khê mi|(ນ) phân hóa học, phân vô cơ.

ຝຸ່ນຄອກ |phùn khoóc|(ນ) phân chuồng.

ຝຸ່ນສັດ |phùn sách| **ຄື:** ຝຸ່ນຄອກ.

ຝຸ່ນສິດ |phùn sốch|(ນ) phân tươi.

ຝຸ່ນໂລຫະທາດ |phùn lô hả thát|(ນ) phân khoáng.

ຝຸ່ນອິທະຍາສາດ |phùn vịch thả nha sạt|(ນ) phân vi lượng.

ຝຸ່ນອາສິດ |phùn a sốch|(ນ) phân đạm.
ຝຸ່ນອິນຊີ |phùn inh xi|(ນ) phân hữu cơ.
ຝົນ |phốnh| 1.(ນ) mưa. ຝົນຕົກ : trời mưa. ຝົນທຽມ : mưa nhân tạo. (**ພາສິດ**) ຝົນກໍແຊ່ໆ ແລ້ງກໍດ່ຳ : béo chê ngấy, gầy chê tanh. (**ພາສິດ**) ຝົນຕົກຂີ້ໝູໄຫຼ : đua nhau làm bậy. (**ພາສິດ**) ຝົນຊິຕົກຟ້າແຈ້ງ ຝົນຊິແລ້ງຟ້າມືດ : (trời sắp mưa trời sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen). 2.(ນ) tròn một năm; tuổi. ຝົນໜຶ່ງ : trọn một năm. ຄວາຍ ສາມຝົນ : trâu ba tuổi. 3.(ກ) mài (dao). ຝົນມີດ, ຝົນພ້າ : mài dao.
ຝົນກໍແຊ່ໆ ແລ້ງກໍດ່ຳ |phốnh co xèng, lẻng co đà| (**ພາສິດ**) (mưa cũng rủa, nắng cũng chửi). (**ເບິ່ງ**): ເຮັດຖືກເປັນຂີ້ຫົດ ເຮັດຜິດເປັນຂີ້ກາກ.
ຝົນຊິຕົກຟ້າແຈ້ງ ຝົນຊິແລ້ງຟ້າມືດ |phốnh xỉ tốc phả lẻng, phốnh sỉ chẻng phả mứt| (**ພາສິດ**) *(một kinh nghiệm xem thời tiết)* trời sắp mưa trời sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen (d).
ຝົນເຊົາ |phốnh sau|(ກ) tạnh mưa.
ຝົນຕົກ |phốnh tôốc|(ກ) trời mưa. ຈວນຈະໄປ ພັດຝົນຕົກ : sắp sửa đi thì trời mưa.
ຝົນທັ່ງໃຫ້ເປັນເຂັ້ມ |phốnh thằng hạy pệnh khẽm| (**ພາສິດ**) (mài đe cho thành kim). (**ເບິ່ງ**): ເກົ້າອົດເກົ້າເຢື່ອນ ອາດຊິໄດ້ທ່ອນຄ້ຳ.
ຝົນທຽມ |phốnh thiêm|(ນ) mưa nhân tạo. ເຮັດ ຝົນທຽມເພື່ອຕ້ານໄພແລ້ງ : làm mưa nhân tạo để chống hạn hán.
ຝົນປີ |phốnh piu|(ນ) mưa bay.
ຝົນຝອຍ |phốnh phói|(ນ) mưa phùn.
ຝົນພ້າ |phốnh fả|(ກ) mài dao.
ຝົນຟ້າ |phốnh phả|(ນ) thời tiết, khí trời, khí hậu.
ຝົນມີດ |phốnh mít|(ກ) mài dao.
ຝົນແລ້ງ |phốnh lẻng|(ຄ) hạn hán.
ຝົນລິນ |phốnh linh|(ນ) mưa dầm, mưa lâm thâm. ຝົນລິນດົນຊຶມຊຸ່ມ : mưa dầm thấm lâu. ຝົນລິນເປັນອາທິດ : mưa dầm suốt cả tuần.
ຝົນລົມ |phốnh lôm|(ນ) mưa gió.
ຝົນຫ່າ |phốnh hà|(ນ) mưa rào.
ຝົນໝາກເຫັບ |phốnh mạc hếp|(ນ) mưa đá. ຝົນ ໝາກເຫັບໄດ້ທຳລາຍເຂົ້າພວມລະຍະສຸກເຫຼືອງ : mưa đá phá hoại lúa đang kì chín vàng.
ຝົນຫຼັ່ງ |phốnh lằng|(ກ) mưa đổ, mưa trút nước, mưa to.
ຝົນເອື້ອນ |phốnh ướn|(ກ) tạnh mưa, ngớt mưa. ຝົນຢາກເອື້ອນແລ້ວ : mưa đã ngơn ngớt.
ຝົນຮ້ຳ |phốnh hăm|(ຄ) dính mưa, thấm mưa. ຖືກຝົນຮ້ຳ : bị thấm mưa.
ຝົນຮ້ຳ |phốnh hằm|(ກ) mưa đổ xuống nhanh chóng. ຝົນຮ້ຳລົງມາ : mưa như trút xuống.
ຝົນແຮງ |phốnh heng|(ນ) mưa lớn, mưa to. ຝົນ ແຮງ, ນ້ຳໄຫຼລຸດໆໃສ່ສະຄອງ : trời mưa to, nước chảy ồ ồ vào cống.
ຝຽນ |phiến|(ນ) **ຄ**: ຜຽນ. ca, kíp, phiên, lượt. ປ່ຽນຝຽນ : thay ca.
ເຝືອນ |phướn| 1.(ກ) kiếm, tìm. ເຝືອນຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện. ເຝືອນຫາບ່ອນຕາຍ : tìm chỗ chết. 2.(ນ) vụng nước, nước xoáy. ນ້ຳເຝືອນ, ນ້ຳ ເປັນຊັ້ນ : nước xoáy. 3.(ນ) cái vắt bún. ເຝືອນ ບີບເຂົ້າປຸ້ນ : cái vắt bún.
ເຝືອນພາດ |phướn fát|(ນ) dụng cụ đựng thức ăn tanh.
ເຝືອນຫາ |phướn há|(ກ) dấn vào, sa vào, tìm vào; kiếm. ເຝືອນຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện. ເຝືອນ ຫາບ່ອນຕາຍ : tìm vào chỗ chết.
ເຝື່ອນ |phườn|(ຄ) (vị) đắng chát. ລົດເຝື່ອນ : vị đắng chát.
ฝ่าว |phào|(ຄ) hấp hối, thều thào. ปากฝ่าว : nói thều thào.
ฝื่อ |phìu| 1.(ກ) **ຄ**: ຜື່ອ. bay; bật, văng. 2.(ຄ) 1) **ຄ**: ຜື່ອ. xì, phì; hở, lộ. ຕີນລົດຝື່ອລົມ : bánh xe phì hơi. 2) hở, lộ. ຢ່າໃຫ້ຄ້ຳຝື່ອຟ້ຽ (ກາ) : đừng cho chuyện lộ ra.

ฟ

ฟ |fo| phụ âm thứ 18 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "fo", không dùng làm phụ âm cuối vần. ฟิ : mập, béo, phì.
ພະ |fả| 1.(ส) 1) là đại từ để gọi các nhà sư. ພະ

ລາວ : nhà sư Lào. ພະຫວຽດ : nhà sư Việt Nam. 2) (là tiền tố các danh từ xưng hô với vua, quan và các ông chủ trong chế độ quân chủ) ngài. ພະສະເດັດ : ngài du ngoạn. 3) dùng làm tiền tố cho các vật thể quý và có liên quan đến vua chúa như:. ພະຫັດ : tay. ພະເນດ : mắt. ພະກັນ : tai. ພະບາດ : chân. 2.(ຄ) cao quý, quý giá. 3.(ນ) 1) Phật. ຄຳພະ : lời Phật. 2) Chúa. ພະເຈົ້າໂທດ : Chúa trừng phạt. ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ : Đức Chúa trời.

ພະກະ |fả cả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພະກາ. (động vật) con cò.

ພະກາ |fả ca| **ເບິ່ງ**: ພະກະ.

ພະແກ້ວ |fả kẻo|(ນ) bụt ngọc.

ພະຂັນ |fả khánh|(ນ) thanh đoản kiếm.

ພະຄະ |fả khả|(ນ)(ປ.) 1) sự phát triển. 2) điều may, vận may, vận đỏ.

ພະຄະວະດີ |fả khả vã đi|(ນ)(ສ.),(ປ.) lời gọi kính trọng hoàng hậu, công nương, quý nương.... ພະມະເຫສີ : hoàng hậu.

ພະຄະວາ |fả khả va| **ຄື**: ພະຄະວັດ, ພະຄະວັນ.

ພະຄະວັດ |fả khả vặt|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພະຄະວາ, ພະຄະວັນ. Đức Phật Thích Ca.

ພະຄະວັນ |fả khả văn| **ຄື**: ພະຄະວາ, ພະຄະວັດ.

ພະຄີນີ |fả khỉ ni|(ນ)(ປ.) em gái.

ພະໂຄ |fả khô|(ນ) mặt trời, vầng ô, kim ô, ác vàng, thái dương.

ພະເຄາະ |fả khỏ|(ນ) hành tinh. ສົມມະຕິຖານ ກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.

ພະຄຳພີ |fả khăm fi|(ນ) kinh thánh.

ພະຄິດ |fả khịt|(ນ) Chúa Giê xu.

ພະຄັນທະລາ |fả khăn thả la|(ນ)(ປ.) bệnh trĩ.

ພະຄຸນ |fả khunh|(ນ) ân huệ. ໄດ້ຮັບພະຄຸນ : được hưởng ân huệ.

ພະຄຸນເຈົ້າ |fả khunh chảu|(ນ) thiền sư.

ພະງາ |fả nga|(ຄ)(ປ.) đẹp, nguy nga, lộng lẫy.

ພະເຈົ້າ |fả chẩu|(ນ) thượng đế.

ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ |fả chẩu fèn đinh|(ນ) vua, quốc vương.

ພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ |fả chẩu mã há xi vịch|(ນ) vua, quốc vương.

ພະຈິກ |fả chíc|(ນ) tháng Mười Một (trước dùng từ "ພຶດສະຈິກາ").

ພະຈັນ |fả chanh|(ນ) **ຄື**: ດວງຈັນ. mặt trăng. ວັນ ພະຈັນເຕັມດວງ : ngày trăng tròn, ngày trăng rằm.

ພະຈັນຂ້າງຂຶ້ນ |fả chăn khạng khựnh|(ນ)(ປ.) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.

ພະຈັນຂ້າງແຮມ |fả chăn khạng hem|(ນ)(ປ.) tuần trăng khuyết, trăng hạ tuần.

ພະຈັນເຕັມດວງ |fả chăn têm đuông|(ນ)(ປ.) trăng tròn, trăng rằm.

ພະສຸ |fả sủ| 1.(ນ)(ປ.) tên chỉ một số vị thần linh; của cải; sự giàu có. 2.(ຄ)(ປ.) tốt lành, nhân hậu, đôn hậu.

ພະສຸລິຽກາສ |fả sủ sống can|(ນ) thời gian mà trái đất gần hoặc xa mặt trời nhất.

ພະສຸທາ |fả sủ tha|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ອະສຸທາ. trái đất; lãnh thổ, mảnh đất.

ພະສຸທາດິນ |fả sủ tha đônh|(ນ)(ປ.) lãnh thổ, trái đất.

ພະສຸກ |fả súc|(ນ) 1) sao Kim, Kim tinh. ດາວ ພະສຸກ : sao Kim, Kim tinh. 2) thứ Sáu.

ພະສັງຄະລາດ |fả sắng khả lát|(ນ) Đức giáo hoàng.

ພະແສງ |fả séng|(ນ) 1) thanh gươm, thanh gươm báu. 2) quyền trượng, vương trượng.

ພະສົງ |fả sống|(ນ) thầy tu, thầy tăng, tăng lữ.

ພະສົງສາມະເນນ |fả sống sám má nên|(ນ) sư sãi.

ພະສົງອົງເຈົ້າ |fả sống ôông chảu|(ນ)(ປ.) sư sãi.

ພະສາດສະດາ |fả sạt sả đa|(ນ) Đức Phật.

ພະສິດທາ |fả sích tha|(ນ) ẩn sĩ, dật sĩ.

ພະສຸນທະລາ |fả súnh thả la|(ນ)(ປ.) mảnh đất, trái đất.

ພະຊາຍາ |fả xa nha|(ນ)(ປ.) phu nhân.

ພະຍະຕິເລກ |fả nhã tỉ lêếc|(ຄ)(ປ.,ສ.) khác, khác nhau.

ພະຍາ |fả nha|(ນ)(ປ.) 1) vua, quan, lãnh chúa, thủ lĩnh; hầu tước. ພະຍາສິນໄຊ : vua Sín Xay. 2) chúa các loài thú, chim. ພະຍາຄຸດ : chúa các loài chim, phượng hoàng.

ພະຍາກອນ |fả nha con|(ກ) 1) tiên đoán, tiên tri. ຄຳພະຍາກອນ : lời tiên tri. 2) dự đoán, đoán

trước; dự báo. ພະຍາກອນອາກາດ : dự báo thời tiết.

ພະຍາກອນພູມອາກາດ |fả nha con fum a cạt|(ກ) dự báo thời tiết.

ພະຍາກອນອາກາດ |fả nha con a cạt|(ກ) dự báo thời tiết.

ພະຍາຍາມ |fả nha nham|(ກ)(ປ.) 1) cố gắng, cố súc, ráng. ກາລິເລໂອໄດ້ພະຍາຍາມພິສູດວ່າ ໂລກໝູນອ້ອມດວງອາທິດ : Ga-li-lê-ô đã cố gắng chứng minh rằng trái đất quay quanh mặt trời. 2) thủ, thử xem, làm thủ. ຖ້າເທື່ອທຳອິດທ່ານເຮັດບໍ່ສຳເລັດ ກໍ່ຈົ່ງພະຍາຍາມ ລອງເຮັດອີກເລື້ອຍໆ : nếu lần đầu tiên anh làm thất bại thì thủ làm thêm nữa. 3) hứa làm. ຂ້ອຍຊິພະຍາຍາມເບິ່ງ : tôi sẽ cố gắng thử xem.

ພະຍານົກ |fả nha nộc|(ນ) chúa các loài chim.

ພະຍາບາດ |fả nha bạt|(ກ)(ປ.) quyết trả thù, oán thù, hận thù. ຜູກພະຍາບາດ : giữ mối oán thù.

ພະຍາບານ |fả nha ban|(ກ) điều trị; giữ gìn, chăm nom, chăm sóc, săn sóc. ນາງພະຍາບານ : y tá. ໂຮງພະຍາບານ : bệnh viện, nhà thương.

ພະຍຸ |fả nhủ| 1.(ນ)(ຂ.) ຄື: ພະຍູ, ພາຍຸ, ລົມແດງ. dông tố, bão tố, cơn bão. ລົມພະຍຸ : gió bão, bão tố. 2.(ນ) ຄື: ໂລກຮ່າ. dịch bệnh, dịch truyền lan bệnh.

ພະຍຸໜະ |fả nhủ hả|(ນ)(ປ.) đoàn, đội; bọn, toán; quân đội.

ພະຍຸໜະເສນາ |fả nhủ hả sế na|(ນ) đoàn chiến binh; ban tham mưu.

ພະຍຸໜະແສນຍາ |fả nhủ hả sén nha|(ນ)(ສ.) lực lượng quân đội, đạo quân.

ພະຍຸໜະແສນຍາກອນ |fả nhủ hả sén nha con|(ນ)(ສ.) các binh chủng.

ພະຍຸໜະຍາດຕາ |fả nhủ hả nhát ta|(ກ) đi thành đoàn quân.

ພະຍຸໜະໂຍທາ |fả nhủ hả nhô tha|(ນ) đoàn chiến binh, đội chiến binh.

ພະຍຸຫິມະ |fả nhủ hỉ mã|(ນ) bão tuyết.

ພະຍູ |fả nhu|(ນ)(ຂ.) ຄື: ພະຍຸ. dông tố, bão tố, cơn bão.

ພະເຍຍ |fả nhia| 1.(ນ)(ຂ.) hoa, bông hoa; chuỗi hoa; cô nàng. 2.(ນ) đức vua. 3.(ນ) bà hoàng.

ພະຍັກຄະ |fả nhặc khả|(ນ)(ປ.) ຄື: ພະຍັກໂຄ. hổ lớn, cọp lớn.

ພະຍັກໂຄ |fả nhặc khô| ຄື: ພະຍັກຄະ.

ພະຍາໆ |fả nhang|(ນ)(ສ.) vần, âm tiết. ພະຍາໆ ເປັນ : âm mở. ພະຍາໆຕາຍ : âm tắc.

ພະຍາດ |fả nhát|(ນ)(ປ.) bệnh, bệnh tật, căn bệnh; sự ốm, sự bệnh, sự đau yếu, sự ốm đau. ພະຍາດຕາແດງ : bệnh đau mắt đỏ. ພະຍາດໄຂ້ປ່າ : bệnh sốt rét.

ພະຍາດຄໍຕີບ |fả nhát kho tịp|(ນ) ຄື: ຄໍຕີບ, ໄຂ້ຄໍຕີບ. bệnh bạch hầu.

ພະຍາດຄຶດຮອດບ້ານ |fả nhát khựt hót bản|(ນ) bệnh nhớ nhà.

ພະຍາດເຈົ້ານາຍ |fả nhát chẩu nai|(ນ) bệnh quan liêu.

ພະຍາດໂຕແປ |fả nhát tô pe|(ນ) (y) sán dây.

ພະຍາດປາກຂໍ |fả nhát pạc khó|(ນ) (y) giun móc.

ພະຍາດປອດແຫ້ງ |fả nhát pọt hẹng|(ນ) (y) bệnh lao phổi.

ພະຍາດໂລຄາ |fả nhát lô kha|(ນ) bệnh tật.

ພະຍາດວິທະຍາ |fả nhát vịch thả nha|(ນ) bệnh lí học.

ພະຍາດອວດຕົວ |fả nhát uột tua|(ນ) bệnh tự mãn, bệnh tự phụ.

ພະຍົດ |fả nhộch|(ກ) ngang ngược, ngang bướng, bất kham. ມ້າພະຍົດ : ngựa bất kham. ຄົນພະຍົດ : người ngang ngược.

ພະຍັນຊະນະ |fả nhanh xả nả| 1.(ນ)(ປ.) phụ âm. ພະຍັນຊະນະສະກົດ : phụ âm cuối vần. 2.(ນ) thức ăn (ngoại trừ canh). ສູບະພະຍັນຊະນະ : thức ăn có canh.

ພະຍັນຕະລາຍ |fả nhanh tả lai|(ນ)(ປ.) tai nạn, tai họa.

ພະຍານ |fả nhan|(ນ) ຄື: ພິຍານ. người làm chứng, người chứng nhận; sự làm chứng. ເບີກພະຍານ : mời nhân chứng.

ພະຍານຫຼັກຖານ |fả nhan lắc thán|(ນ) (pháp luật) tang chứng. ພະຍານຫຼັກຖານປະຈັກແຈ້ງ ໝົດທາງປະຕິເສດ : tang chứng rành rành hết đường chối cãi.

ພະເຖລານຸເຖລະ |fả thế la nủ thế lả|(ນ) giới tăng

lữ; tăng lữ.

ພະທີ່ນັ່ງ |fả thì nằng|(ນ) ngai vàng.

ພະທູ |fả thu|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ອະທູ. cô gái, phụ nữ.

ພະທູສຸດ |fả thu sụt|(ນ)(ပ.) người uyên bác, người từng trải.

ພະໄທ |fả thay|(ນ) tấm lòng.

ພະທຳ |fả thăm|(ນ) lời dạy của Đức Phật.

ພະທາດ |fả thát|(ນ) tháp.

ພະທາດຫຼວງ |fả thát luống|(ນ) Thát Luông; tháp lớn, tháp chính.

ພະນະ |fả nả| **1.**(ນ)(ပ.) (là tiền tố của từ phức hợp để chỉ những người lãnh đạo cấp bộ trở lên) ngài. ພະນະທ່ານລັດຖະມົນຕີ : ngài bộ trưởng. **2.**(ນ)(ပ.) rừng, khu rừng. ພະນະຂັນ, ພະນະສີນ : khu rừng, rừng rậm, rừng thẳm.

ພະນະຂັນ |fả nả khánh|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ພະນະສີນ. khu rừng.

ພະນະໂຄຈອນ |fả nả khô chon|(ນ)(ပ.) thợ săn.

ພະນະສີນ |fả nả sốnh|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ພະນະຂັນ. khu rừng.

ພະນະທາລາ |fả nả tha la|(ນ)(ပ.) hàng cây.

ພະນະທ່ານ |fả nả thàn|(ນ) ngài (cấp bộ trở lên hoặc nhà ngoại giao). ພະນະທ່ານນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ : ngài thủ tướng. ພະນະທ່ານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ : ngài đại sứ.

ພະນະວາສີ |fả nả va sí|(ນ)(ပ.) người ở trong rừng; người ẩn dật.

ພະນາ |fả na|(ນ)(ပ.) rừng, rừng rậm, rú dày.

ພະນາສີນ |fả na sốnh|(ນ)(ပ.) rừng rậm, khu rừng rậm.

ພະນາສີມ |fả na sốm|(ນ)(ส.) chùa, miếu trong rừng; trạm nghỉ trong rừng.

ພະນາລີ |fả na li|(ນ)(ส.) khu rừng, tuyến rừng.

ພະນາໄລ |fả na lay|(ນ)(ส.) sự ở trong rừng; nơi nương tựa trong rừng, nơi ở trong rừng.

ພະນາລາມ |fả na lam|(ນ)(ပ.) rừng tươi tốt.

ພະນາວາດ |fả na vát|(ນ)(ส.) nơi ở trong rừng, chỗ trú trong rừng.

ພະນາເວດ |fả na vết|(ນ)(ส.) rừng.

ພະນິດາ |fả nỉ đa|(ນ)(ส.) cô gái, tiểu thư.

ພະເນຈອນ |fả nê chon| **1.**(ນ)(ส.),(ပ.) người đi du ngoạn trong rừng; thợ săn. **2.**(ก) đi lang thang khắp rừng.

ພະເນຜ່າຍ |fả nê fại|(ก) qua rừng, đi rừng.

ພະນັກ |fả nặc|(ນ) chỗ dựa, nơi tựa.

ພະນັກງານ |fả nặc ngan|(ນ) cán bộ, viên chức. ພະນັກງານລັດ : cán bộ nhà nước. ພະນັກງານທະນາຄານ : cán bộ ngân hàng. ພະນັກງານແກ່ນສານ : cán bộ nòng cốt. ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ : cán bộ chủ chốt.

ພະແນກ |fả néc|(ນ) sở, ti. ພະແນກສຶກສາແຂວງ : sở Giáo dục, ti Giáo dục.

ພະນັ່ງ |fả năng| **1.**(ນ) màn che. ກາງພະນັ່ງ (ຮຸ່ງ) : căng màn. **2.**(ນ)(ပ.) núi rừng. **3.**(ນ)(ပ.) dàn thành hàng, xếp thành hàng.

ພະນາງ |fả nang|(ນ) **ຄື**: ພະມະເຫສີ. nữ hoàng, bà hoàng, bà chúa.

ພະນອງ |fả noong|(ນ)(ຂ.) rừng; núi.

ພະນຽງ |fả niêng| **1.**(ນ) pháo thăng thiên. **2.**(ນ) lưỡi cày, diệp (cày). ຊາດທີ່ແນວພະນຽງໄຖ ບໍ່ ທ່ອນເບືອນເມືອຊ້າຍ (ອິນທິຍາມ) : (phàm là cái lưỡi cày thì không đời nào chệch về bên trái).

ພະນາຍ |fả nai|(ນ) thị vệ trưởng.

ພະນັດ |fả nạch|(ນ)(ส.) rừng.

ພະນາດ |fả nát|(ນ) chăn đệm trải trên lưng voi, đệm voi.

ພະນິດ |fả nịch|(ค)(ส.) đáng yêu, dễ thương.

ພະເນດ |fả nết|(ນ) mắt, nhãn. ທອດພະເນດ : xem, quan sát.

ພະນຽດ |fả niết|(ນ) bẫy chim gáy (bằng cách dùng chim mồi).

ພະນັນ |fả năn|(ก) cờ bạc, đánh bạc; đánh cuộc, đánh cá. ກາມພະນັນ : cờ bạc, bài bạc. ພະນັນເອົາເງິນ : đánh cuộc ăn tiền.

ພະນັນດອນ |fả nanh đon|(ນ)(ပ.) giữa rừng.

ພະນາມ |fả nam|(ນ) tên, tên gọi, danh.

ພະນົມ |fả nôm| **1.**(ນ)(ຂ.) núi non. **2.**(ก) **ຄື**: ປະນົມ. chắp tay vái, bái.

ພະນອມ |fả nom|(ນ) **ຄື**: ພະນົມ. núi non, rừng.

ພະເປັນເຈົ້າ |fả pênh chảu|(ນ) chúa, trời, thượng đế.

ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ |fả fụ pênh chảu|(ນ) **1)** thượng đế. **2)** Đức chúa trời.

ພະໂພທິສັດ |fả fô thỉ sắt|(ນ) bồ tát.

ພະພິກຂຸ |fả phịc khủ|(ນ) sư.
ພະພຸດ |fả fụt|(ນ) ເບິ່ງ: ພະພຸດທະເຈົ້າ.
ພະພຸດທະເຈົ້າ |fả fụt thả chảu|(ນ) ຄື: ພະພຸດ. Đức Phật.
ພະພຸດທະສາສະໜາ |fả fụt thả sạt sả ná|(ນ) Phật giáo.
ພະພຸດທະຮູບ |fả fụt thả húp|(ນ) tượng Phật.
ພະມະການ |fả mả can|(ນ)(ပ.) thợ tiện.
ພະມະລະ |fả mả lả|(ນ)(ပ.) ຄື: ພະມາໂລ. con tò vò; con ong mật.
ພະມະລີ |fả mả li|(ນ)(ပ.) con ong, con ong mật.
ພະມະເຫສີ |fả mả hế sí|(ນ) ຄື: ພະນາງ. nữ hoàng, bà hoàng, bà chúa.
ພະມາໂລ |fả ma lô| ຄື: ພະມະລະ.
ພະມ້າ |fả mả|(ນ) người Miến Điện, dân tộc Mianma.
ພະມຸກາ |fả mủ ca|(ນ)(ပ.) lông mày.
ພະມອນ |fả mon|(ນ)(ပ.) con tò vò.
ພະເຢຊູ |fả giê xu|(ນ) chúa Giê-xu.
ພະລະ |fả lả| 1.(ກ)(ပ.) nuôi nấng, nuôi dưỡng, chăn nuôi. 2.(ນ)(ပ.) 1) sức lực, sức. ພະລະກຳລັງ : sức lực. 2) lính, lính trơn.
ພະລະກຳລັງ |fả lả căm lăng|(ນ) sức lực.
ພະລະການ |fả lả can|(ນ)(ပ.) làm theo khả năng, làm theo ý muốn, làm tự tiện.
ພະລະສຶກສາ |fả lả sức sá|(ນ)(ส.) sự học trong lao động.
ພະລະຕະ |fả lả tả|(ນ)(ส.) diễn viên kịch, kịch sĩ.
ພະລະຕະສາດ |fả lả tả sạt|(ນ)(ส.) môn ca múa nhạc.
ພະລະຕະວັດ |fả lả tả vạch|(ນ)(ပ.) đất nước Ấn Độ.
ພະລາ |fả la con|(ນ)(ပ.)(ส.) lực; quân; binh lính; tướng.
ພະລາກອນ |fả la con|(ນ)(ပ.) đoàn hùng binh.
ພະລາຊະ |fả lát xả|(ຄ) thuộc về hoàng cung, cung vua.
ພະລາຊະກຸມານ |fả lát xả củ man|(ນ) hoàng tử.
ພະລາຊະກຳນິດ |fả lát xả căm nộch|(ນ) sắc chỉ.
ພະລາຊະສຳນັກ |fả lát xả sắm nặc|(ນ) hoàng cung.
ພະລາຊະສານ |fả lát xả sán|(ນ) chiếu chỉ.
ພະລາຊະຖານ |fả lát xả thán|(ນ) lãnh địa của vua.
ພະລາຊະທິດາ |fả lát xả thỉ đa|(ນ) công chúa.
ພະລາຊະທານ |fả lát xả than|(ນ) vật vua ban cho.
ພະລາຊະວັງ |fả lát xả văng|(ນ) hoàng cung, cung vua. ເຂົ້າເຝົ້າເຈົ້າຊີວິດໃນພະລາຊະວັງ : vào hoàng cung yết kiến nhà vua.
ພະລາຊະວົງ |fả lát xả vông|(ນ) hoàng tộc.
ພະລາຊະອານາຈັກ |fả lát xả a na chắc|(ນ) vương quốc. ພະລາຊະອານາຈັກໄທ : vương quốc Thái Lan.
ພະລາຊະໂອງການ |fả lát xả ôông can|(ນ) chiếu chỉ, sắc dụ của vua.
ພະລາຊາ |fả la xa|(ນ) đức vua.
ພະລາຊິນີ |fả la xỉ ni|(ນ) nữ hoàng, hoàng hậu.
ພະລາດາ |fả la đa|(ນ)(ส.) ຄື: ພະລາດອນ. anh trai, em trai, anh em.
ພະລາດອນ |fả la đon|(ນ)(ส.) ຄື: ພະລາດາ.
ພະລາດອນພາບ |fả la đon fáp|(ນ)(ส.) anh em, trở thành anh em.
ພະລາທິການ |fả la thỉ can|(ນ)(ပ.) cục trưởng hậu cần (bộ binh).
ພະລານຸພາບ |fả la nủ fáp|(ນ)(ပ.) uy lực, vũ lực.
ພະລາໜິກ |fả la hốc|(ນ)(ပ.) mây; mưa.
ພະລິຍາ |fả lỉ nha|(ນ)(ပ.) vợ, phu nhân.
ພະລີ |fả li|(ນ)(ပ.) 1) sự thờ phụng, sự cúng bái; sự cúng thần. 2) thuế khóa.
ພະລີກຳ |fả li căm|(ນ)(ပ.) lễ cúng thần, tế thần.
ພະລຶຫັດ |fả lử hách|(ນ)(ส.) 1) ngày thứ Năm trong tuần. 2) thần hoàng. 3) ngôi sao thứ năm trong chòm sao thiên vương.
ພະລືສີ |fả lư sí|(ນ) nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.
ພະລຶກສະ |fả lục sả|(ນ)(ส.) ຄື: ພະລຶກສາ. cây cối, thực vật.
ພະລຶກສາ |fả lục sả| ຄື: ພະລຶກສະ.
ພະລັງ |fả lăng|(ນ) ຄື: ກຳລັງ. sức, lực, sức mạnh. ພະລັງຂອງລົມພະຍຸ : sức mạnh của gió bão. ຮວມພະລັງ : góp sức.
ພະລັງງານ |fả lăng ngan|(ນ) năng lượng. ພະລັງງານໄຟຟ້າ : năng lượng điện, điện năng.

ພະລັງງານກາລໍຣີ |fả lăng ngan ca lo ri|(ນ) năng lượng chuyển hóa.
ພະລັງງານເຄມີ |fả lăng ngan khê mi|(ນ) năng lượng hóa học, hóa năng.
ພະລັງງານຄວາມຮ້ອນໃຕ້ດິນ |fả lăng ngan khoam hỏn tảy đinh|(ນ) địa nhiệt.
ພະລັງງານແສງແດດ |fả lăng ngan séng đẹt|(ນ) năng lượng mặt trời.
ພະລັງງານນ້ຳຕົກ |fả lăng ngan nắm tốc|(ນ) năng lượng thác nước.
ພະລັງງານໄບໂອເຄມີ |fả lăng ngan bay ô khê mi|(ນ) năng lượng sinh học.
ພະລັງງານປະລະມານູ |fả lăng ngan pả lả ma nu|(ນ) năng lượng hạt nhân.
ພະລັງງານໄຟຟ້າ |fả lăng ngan phay phả|(ນ) năng lượng điện, điện năng.
ພະລັງງານລັງສີ |fả lăng ngan lăng sí|(ນ) năng lượng phóng xạ.
ພະລັດຕະນະໄຕ |fả lặt tả nả tay|(ນ) ba viên ngọc; tam bảo (như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).
ພະລາດ |fả lát|(ກ) ຄື: ຕາດລາດ. trượt, trơn ngã, sẩy. ພະລາດລົ້ມລົງຮ່ອງ : sẩy chân ngã xuống rãnh. (ພາສິດ) ສີ່ຕີນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົ້ງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) ông thánh còn có khi lầm.
ພະລິດ |fả lịch|(ກ) ngã; vấp ngã, trơn ngã. ພະລິດລົ້ມຫຼາຍເທື່ອ : trơn ngã nhiều lần.
ພະລັນ |fả lăn|(ຄ) nhanh, ngay lập tức, tức thì; như, giống như, so sánh. ເລອພະລັນ : tức thì; chớp nhoáng.
ພະລາມ |fả lam|(ນ) Phả lam.
ພະວະ |fả vả|(ນ)(ປ.) ຄື: ພະວະ. sự tồn tại, sự có.
ພະວະຕັນຫາ |fả vả tăn há|(ນ)(ປ.) sự mong muốn được tồn tại, sự muốn có.
ພະວາ |fả va| ຄື: ພະວະ.
ພະວ້າພະວັງ |fả vả fả văng|(ກ) ຄື: ວັ່ງເວ. băn khoăn. ຍັງພະວ້າພະວັງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn băn khoăn mãi về chuyện đó. ພະວ້າພະວັງ ບໍ່ຮູ້ວ່າຄວນຈະຢູ່ ຫຼືໄປ : băn khoăn không biết nên ở hay nên đi.
ພະວ້າພະວົນ |fả vặc fả vônh|(ກ) ຄື: ວັ່ງເວ. băn khoăn. ຍັງພະວ້າພະວົນກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn băn khoăn mãi về chuyện đó.
ພະວ້າພະວາ |fả văng fả va|(ກ) áy náy, băn khoăn. ພະວ້າພະວາຍ້ອນຜິດນັດ : áy náy vì lỡ hẹn.
ພະວິງ |fả vông|(ກ) bận tâm, lo lắng; bồn chồn. ບໍ່ຕ້ອງພະວິງເຖິງຂ້ອຍດອກ : không cần bận tâm đến tôi đâu. ເພາະອ້າຍນີ້ລືມນ້ອງບໍ່ລົງ ໃຈພະວິງ ຢູ່ທຸກເວລາ (ເພງ) : bởi anh đây không thể quên em, lòng bồn chồn mọi lúc.
ພະວັນດອນ |fả văn đon|(ນ)(ປ.) thế giới khác, thế giới bên kia.
ພະຫຸ |fả hủ|(ຄ)(ປ.) nhiều, đa. ພະຫຸພິດ : đa thức.
ພະຫຸພິດ |fả hủ fộch|(ນ)(ປ.) những, các, vài ba (số nhiều); đa thức.
ພະຫູ |fả hú|(ຄ)(ປ.) nhiều.
ພະຫູສຸດ |fả hú suụt|(ນ) (người học nhiều, người nghe nhiều) nhà bác học, nhà thông thái, nhà hiền triết.
ພະຫັດ |fả hắt|(ນ)(ສ.) 1) thứ Năm (trong tuần). ວັນພະຫັດໜ້າມີການປະຊຸມ : thứ Năm tuần sau có cuộc họp. 2) sao Mộc. ດາວພະຫັດ : sao Mộc. 2) tay (từ cung đình).
ພະຫົນລະໂຍທາ |fả hốnh lả nhô tha|(ນ)(ປ.) đại quân.
ພະອາທິດ |fả a thịch|(ນ) mặt trời.
ພະເອກ |fả ệc|(ນ) nhân vật nam chính, kép chính (nghệ thuật). ລາວແມ່ນພະເອກໃນໜັງ : anh ta là kép chính trong phim.
ພະອິງ |fả ôông|(ນ) 1) vị, đức. ພະເຈົ້າຫ້າພະອົງ : năm vị Phật, năm Đức Phật. 2) đức vua, quốc vương; hoàng thân.
ພະອິດພະປູນ |fả ích fả pun| (ສຳນວນ) 1) bình chân như vại. 2) cục đất cục đá.
ພະອິນ |fả inh|(ນ) thiên vương, thiên thần.
ພາ |fa| 1.(ກ) dẫn, hướng dẫn. ພານ້ອງໄປຫາດ ພະຍາດ : dẫn em đi khám bệnh. ພາເຂົາໄປທ່ຽວ : dẫn họ đi chơi. ພາເມືອເຮືອນ : dẫn về nhà. ນຳ ພາ : hướng dẫn, dẫn dắt, lãnh đạo. 2.(ນ) ຄື: ພານ. mâm (cơm, thức ăn). ພາໂຕກ : mâm tre đựng thức ăn. 3.(ນ)(ປ.) ánh sáng, ánh hào

quang. ພາກອນ : mặt trời. 4.(ກ) có chửa, có mang, có thai. ຖືພາ : mang thai, có chửa, có mang, có thai.

ພາກະຍ່ອງ |fa cả doòng|(ນ) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre).

ພາກັນ |fa căn|(ກ) cùng nhau, đua nhau. ພາກັນປຸກເຮືອນ : đua nhau làm nhà.

ພາກອນ |fa con|(ນ)(ປ.) mặt trời, thái dương.

ພາເຂົ້າ |fa khậu|(ນ) mâm cơm. ໝູນພາເຂົ້າ : xoay mâm cơm.

ພາຂວັນ |fa khoắn|(ນ) mâm lễ gọi hồn. ແຕ່ງ ພາຂວັນ : chuẩn bị mâm lễ gọi hồn.

ພາຄະ |fa khả|(ນ)(ປ.) bên, phía.

ພາຄິນີ |fa khỉ ni|(ນ)(ປ.) nữ thành viên.

ພາຄີໄນ |fa khỉ nay|(ນ)(ປ.) cháu (con chị hoặc em gái).

ພາຄີ |fa khi|(ນ)(ປ.) thành viên; cộng sự; đối tác; người chung phần. ສົນທິສັນຍາໄຕພາຄີ : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.

ພາຄີຍະ |fa khi nhã|(ຄ) nên chia, chia từng phần.

ພາງາມ |fa ngan|(ກ) giả vờ, vờ vịt, giả tảng, không thật; nghịch ngợm. ພາໂລນີ້ພາງາມສອນຍາກ ເປັນດັ່ງໄມ້ທ່ອນຮ້າຍຕີຂີ້ໃສ່ໂຕ (ກອນ) : kẻ càn quấy nghịch ngợm khó dạy, tựa như khúc cây xấu hất cứt vào mình.

ພາສາ |fa sá|(ນ)(ປ.) tiếng nói, lời nói, ngôn ngữ. ພາສາສາດ : ngôn ngữ học.

ພາສາກາງ |fa sá cang|(ນ) tiếng phổ thông, chính ngữ.

ພາສາຕະຫຼາດ |fa sá tả lạt|(ນ) thông tục, từ chợ.

ພາສາຕ່າງປະເທດ |fa sá tàng pả thết|(ນ) tiếng nước ngoài, ngoại ngữ. ຕ້ອງຮຽນພາສາຕ່າງປະເທດຕັ້ງແຕ່ຍັງໜຸ່ມນ້ອຍໂລດ : phải học ngoại ngữ ngay từ lúc còn thiếu niên.

ພາສາທ້ອງຖິ່ນ |fa sá thoỏng thình|(ນ) tiếng địa phương, phương ngữ.

ພາສາປະຈຳຊາດ |fa sá pả chăm xát|(ນ) quốc ngữ.

ພາສາພື້ນເມືອງ |fa sá fửn mương|(ນ) thổ âm, thổ ngữ.

ພາສາມະຄົດ |fa sá mả khộch|(ນ) tiếng Pali.

ພາສີ |fa sí|(ນ) thuế, thuế khóa, thuế má. ລະບົບພາສີ : chế độ thuế khóa.

ພາສີສິນຄ້າ |fa sí sính khả|(ນ) thuế hàng hóa. ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ, ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ |fa sí sính khả khá khậu|(ນ) thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາອອກ |fa sí sính khả khá oọc|(ນ) thuế xuất khẩu.

ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ |fa sí sính khả khậu|(ນ) thuế nhập, thuế nhập khẩu.

ພ່າສີສິນຄ້າອອກ |fa sí sính khả oọc|(ນ) thuế xuất, thuế xuất khẩu.

ພາສີລາຍໄດ້ |fa sí lai đảy|(ນ) thuế thu nhập, thuế lợi tức.

ພາສີອາກອນ |fa sí a con|(ນ) thuế quan.

ພາສິດ |fa xích|(ນ)(ປ.) tục ngữ. ພາສິດລາວ : tục ngữ Lào. ພາສິດຫວຽດນາມ : tục ngữ Việt Nam.

ພາຊະນະ |fa sả nả|(ນ)(ປ.) vật dụng; cái đựng, cái chứa (chén, mâm, nồi, niêu...).

ພາຊະນີຍະ |fa sả nỉ nhã|(ນ)(ປ.) vật cần chia.

ພາຊີ |fa xi|(ນ)(ປ.,ສ.) (động vật) con ngựa.

ພາຍຸ |fa nhủ|(ນ)(ປ.) ຄື: ລົມແດງ. bão tố, dông tố, cơn bão. ເຮືອນຊານຫງ່ຽງອຍຫຼັງພາຍຸ : nhà cửa xiêu vẹo sau trận bão. ໂຄມພາຍຸ : đèn bão.

ພາຍຸຊາຍ |fa nhủ xai|(ນ) bão cát.

ພາຍຸຝົນ |fa nhủ phốnh|(ນ) mưa bão. ພາຍຸຝົນ ລົມພ່ອງ : gió mưa bão bùng.

ພາຍຸຫິມະ |fa nhủ hỉ mã|(ນ) bão tuyết.

ພາຍຸໝອກຊຸ້ນ |fa nhủ moọc khụnh| ຄື: ພາຍຸຫິມະ.

ພາຍັບ |fa nhặp|(ນ)(ສ.) phương Tây Bắc, hướng Tây Bắc.

ພາດາ |fa đa|(ນ)(ປ.) ຄື: ພາດອນ. anh em trai.

ພາດອນ |fa đon|(ນ)(ປ.) ຄື: ພາດາ. anh em trai, huynh đệ.

ພາດອນພາບ |fa đon fáp|(ນ)(ປ.) tình anh em, tình huynh đệ, tình đoàn kết anh em.

ພາຕາ |fa ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິກະ |fa tỉ cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິຍະ |fa tỉ nhã|(ນ) cháu (con của anh hoặc

em trai).

ພາຕຸ |fa tủ|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ພາຕາ.

ພາໂຕກ |fa tôộc|(ນ) **ຄື:** ພາກະຢ່ອງ, ພານໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre).

ພາທີ |fa thị|(ກ)(ປ.) nói, bàn bạc, bàn luận; điều đình. ເມື່ອນັ້ນ ກຸມພັນທ້າວ ພາທີຕ້ານຕອບ (ສິນ) : khi đó chàng quỷ Cum Phanh đối đáp lại.

ພານະສິນ |fa nả sinh|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ພານະເລດ. chúa khỉ, vua khỉ.

ພານະເລດ |fa nả lết| **ຄື:** ພານະສິນ.

ພານີ |fa ni|(ນ)(ປ.,ສ.) người nói, người báo cáo, người khéo nói; lời lẽ, âm thanh, ngôn ngữ.

ພານຸ |fa nủ|(ນ)(ປ.,ສ.) ánh sáng, mặt trời.

ພານຸມາດ |fa nủ mát|(ນ)(ສ.) mặt trời.

ພານິດ |fa nịch|(ນ)(ປ.) thương mại, thương nghiệp, sự buôn bán, mậu dịch.

ພານອນ |fa non|(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ພາໄປ |fa pay|(ກ) dẫn đi, đưa đi; hướng dẫn, lãnh đạo. ພາໄປຫຼິ້ນ : dẫn đi chơi.

ພາໄປທ່ຽວ |fa pay thiều|(ກ) dẫn đi chơi, dẫn đi dạo, dẫn đi du lịch.

ພາພານ |fa fan|(ນ) mâm, thau.

ພາມານ |fa man|(ກ) có chửa, có mang, có thai. ຖືພາມານ : mang thai, có chửa, có mang, có thai.

ພາລະ |fa lả| **1.**(ນ)(ປ.) nghĩa vụ, nhiệm vụ; trách nhiệm. ບໍ່ມີພາລະຫ້າມເຂົ້າ : không có nhiệm vụ, cấm vào. ພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : trách nhiệm nặng nề. **2.**(ຄ)(ປ.) nặng, nặng nề. ເປັນພາລະ : là gánh nặng. **3.**(ຄ)(ປ.) ngu, dốt; xấu xa. ພາລະຊົນ : người xấu xa. **4.**(ນ)(ປ.) thú dữ (voi dữ, sư tử, hổ, rắn độc). ພາລະມິກ : thú dữ.

ພາລະກຳ |fa lả căm|(ນ) sứ mệnh. ພາລະກຳປະຫວັດສາດ : sứ mệnh lịch sử.

ພາລະກິດ |fa lả kích|(ນ) sự nghiệp. ພາລະກິດກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. ພາລະກິດຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : sự nghiệp đấu tranh cứu nước.

ພາລະຊົນ |fa lả xônh|(ນ)(ປ.) người xấu, người ác độc.

ພາລະຍະຊັບ |fa lả nhã xặp|(ນ) bất động sản chấp nhận quyền địa dịch.

ພາລະຍາ |fa lả nha|(ນ)(ປ.) vợ, phu nhân.

ພາລະດີ |fa lả đi|(ນ)(ສ.) lời nói, tiếng nói; ngôn ngữ.

ພາລະຕະ |fa lả tả|(ນ)(ສ.) **1)** người Ấn Độ. **2)** kịch sĩ.

ພາລະຕິດພັນ |fa lả tích fanh| **ຄື:** ພາລະຜູກພັນ.

ພາລະທຸລະ |fa lả thủ lả|(ນ) sự vụ, trách nhiệm.

ພາລະຜູກພັນ |fa lả fục fanh|(ນ) **ຄື:** ພາລະຕິດພັນ. sự cam kết, sự giao kèo, sự quy ước.

ພາລະມິກ |fa lả mịc|(ນ) thú dữ.

ພາລະໜ້າທີ |fa lả nạ thì|(ນ) bổn phận.

ພາລະອຸດໜູນ |fa lả út nún|(ນ) sự cống hiến, đóng góp.

ພາລາ |fa la| **1.**(ຄ)(ປ.) tồi tệ, hung bạo, dã man. ຄົນພາລາ : kẻ hung bạo. (**ພາສິດ**) ຫຼີກລ້ຽງໃຫ້ໄກສາມສອກ ຫຼີກຫອກໃຫ້ໄກສາມວາ ຫຼີກຄົນພາລາໃຫ້ໄກສາມໂຍດ : vua thua thằng liều. **2.**(ນ)(ປ.) thành, thành phố. ຊາວພາລາ : dân thành thị, dân thành phố.

ພາລານະສີ |fa la nả sí|(ນ)(ປ.) tên kinh đô Ấn Độ thời cổ.

ພາໂລ |fa lô| **1.**(ກ)(ປ.) **1)** khóc dai, khóc nhiều. ໄຫ້ພາໂລ : khóc dai. **2)** đùa cợt, trêu ghẹo quá trớn. ຫຼິ້ນພາໂລ : giỡn quá trớn. **2.**(ນ)(ປ.) người hay quấy nhiễu, quấy rối, chọc tức kẻ khác. ຄົນພາໂລ : kẻ càn quấy.

ພາວະ |fa vả|(ນ)(ປ.) sự tồn tại, sự xuất hiện; hoàn cảnh, tình cảnh, tình thế.

ພາວະການ |fa vả can|(ນ) sự tồn tại khách quan.

ພາວະສຸກເສີນ |fa vả súc sớn|(ນ) hoàn cảnh nguy cấp.

ພາວະສຸດທິ |fa vả sút thỉ|(ນ)(ປ.,ສ.) tấm lòng thanh khiết, tấm lòng thuần khiết.

ພາວະນາ |fa vả na|(ນ)(ປ.) sự cầu khẩn, sự cầu nguyện. ພາວະນາໃຫ້ຜ່ານພົ້ນໄພອັນຕະລາຍ : cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi.

ພາວະນາໄມ |fa vả na may|(ຄ)(ປ.) kết thúc bằng cầu nguyện.

ພາວະວັດຖຸ |fa vả vạch thủ|(ນ)(ປ.) khách thể (thế giới bên ngoài).

ພາວະວິໄສ |fa vả vỉ sáy|(ນ) khách quan. ເຮືອບິນຕິກເພາະລົມພາຍຸ ເວົ້າໄດ້ວ່າ ເຮືອບິນຕິກຍ້ອນ

ສາເຫດພາວະວິໄສ : máy bay rớt vì bão có thể nói rằng máy bay rớt vì nguyên nhân khách quan.

ພາຫະ |fa hả| **1.(ນ)(ປ.) ຄື:** ພາຫາ. cánh tay. **2.(ນ)** (y) vật truyền bệnh, vật truyền. ຍຸງກົ້ນຊີ້ເປັນພາຫະໄຂ້ມາລາເລຍ : muỗi Anopheles là vật truyền của bệnh sốt rét.

ພາຫະນະ |fa hả nả|(ນ)(ປ.,ສ.) phương tiện đi lại, phương tiện đem đi, phương tiện vận chuyển. ກວຽນກໍແມ່ນພາຫະນະຊະນິດໜຶ່ງ : xe bò cũng là một phương tiện vận chuyển.

ພາຫະນະການຄົມມະນາຄົມ |fa hả nả can khôm má na khôm|(ນ) phương tiện giao thông.

ພາຫະນະການຜະລິດ |fa hả nả can fả lích|(ນ) tư liệu sản xuất.

ພາຫະນະສົງຄາມ |fa hả nả sống kham|(ນ) phương tiện chiến tranh.

ພາຫະນະດຳເນີນຊີວິດ |fa hả nả đăm nơn xi vịch|(ນ) phương tiện sinh hoạt.

ພາຫາ |fa há|(ນ) **ຄື:** ພາຫະ. cánh tay.

ພາຫິລະ |fa hỉ lả|(ຄ)(ປ.) **ຄື:** ພາຫິລະກະ. phía ngoài, bên ngoài.

ພາຫິລະກະ |fa hỉ lả cả| **ເບິ່ງ:** ພາຫິລະ.

ພາຫຸຍຸດ |fa hủ nhục|(ນ)(ປ.,ສ.) đánh võ, đánh quyền.

ພາຫຸຮັດ |fa hủ hạch|(ນ) đồ trang sức (vòng cườm đeo ở bắp tay).

ພາໃຫ້ |fa hạy|(ກ) dẫn đến, đưa đến. ພາໃຫ້ເກີດສັນຕິພາບ : dẫn đến hòa bình.

ພາໜຽນ |fa hiến|(ຄ)(ປ.) bên ngoài.

ພ້າ |fả|(ນ) con dao, dao phay. ດ້າມພ້າ : cán dao. ສັນພ້າ : sống dao, sống dao phay.

ພ້າໂຕ້ |fả tổ|(ນ) **ຄື:** ພ້າອີ່ໂຕ້. dao rựa.

ພ້າຫວດ |fả thuốt|(ນ) cái phảng.

ພ້າອີ່ໂຕ້ |fả ì tổ|(ນ) **ເບິ່ງ:** ພ້າໂຕ້.

ພິກັດ |fỉ cách|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິກັດ. mức, định mức. ເຮັດໝົດພິກັດ : làm hết mức.

ພິກັດພາສີ |fỉ cách fa sí|(ນ) định mức thuế quan.

ພິກັດອັດຕາ |fỉ cách ắt ta|(ນ) định suất.

ພິການ |fỉ can|(ຄ)(ປ.) tàn tật. ແຂນຂາພິການ : tay chân tàn tật. ສະໝອງພິການ : trí óc tàn tật, thiểu năng trí tuệ.

ພິກຸນ |fỉ cunh|(ນ)(ປ.) (thực vật) cây hoa mộc lan.

ພິກົນ |fỉ cônh|(ນ)(ປ.) bất thường, kì quặc, kì dị, khác biệt, dị thường, khác thường. ລົດຄັນນີ້ມີຮູບຮ່າງພິກົນ : chiếc xe này có hình thù kì dị.

ພິຊຸ |fịc khủ| **ເບິ່ງ:** ພິກຊຸ.

ພິຊຸນີ |fịc khủ ni| **ເບິ່ງ:** ພິກຊຸນີ.

ພິເຄາະ |fỉ khỏ|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິເຄາະ. bàn bạc, xem xét, cân nhắc, suy xét, phân tích. ເຂົາພິເຄາະເບິ່ງເອກະສານຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : anh ta xem xét kĩ lưỡng các văn bản.

ພິຄາດ |fỉ khát|(ກ)(ປ.) phá vỡ, diệt trừ, tiêu diệt. ຂ້າເສິກຖືກພິຄາດໝົດສິ້ນ : kẻ địch bị tiêu diệt hoàn toàn.

ພິຈາລະນາ |fỉ cha lả na| **1.(ກ)(ປ.,ສ.) ຄື:** ພິຈານ. cân nhắc, suy xét; xem xét; kiểm tra, điều tra. ບັນຫາພວມຖືກພິຈາລະນາ : vấn đề đang được xem xét. **2.(ນ)** sự kiểm tra, sự suy xét.

ພິໄຈ |fỉ chay| **1.(ກ)(ປ.,ສ.)** kiểm tra, tra hỏi, lấy cung. **2.(ນ)** sự kiểm tra, sự điều tra, sự tra khảo.

ພິຈິດ |fỉ chích| **1.(ຄ)(ປ.)** xinh đẹp, kiều diễm, mĩ lệ. **2.(ກ)(ສ.)** chọn, kiểm tra, tuyển lựa.

ພິຈານ |fỉ chan| **ເບິ່ງ:** ພິຈາລະນາ.

ພິໄສ |fỉ sáy|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິໄສ. bản năng; khu vực, địa phương.

ພິສັງ |fỉ sắng|(ຄ) cái gì?. ເຮັດພິສັງ? : làm cái gì?.

ພິສິດ |fỉ xích|(ຄ)(ປ.) quý giá, cao quý.

ພິສູດ |fỉ sụt| **1.(ກ)(ສ.)** chỉ dẫn, chỉ rõ, chứng minh, chứng tỏ. ພິສູດຕົວເອງ : chứng tỏ mình. **ຂໍ້ພິສູດ** : bằng chứng, điều chứng minh. **2.(ຄ)(ປ.)** sạch sẽ, trong sáng; trong trắng. **3.(ນ)(ປ.)** sự trong sạch, sự sạch sẽ, sự trinh bạch.

ພິສູດຊາກສົບ |fỉ sụt xác sốp|(ກ) mổ xác, phẫu tích.

ພິສູດໃຫ້ເຫັນວ່າ |fỉ sụt hạy hển và|(ກ) chứng tỏ rằng.

ພິເສດ |fỉ sệt|(ຄ)(ປ.) đặc biệt. ສາຍພົວພັນແບບພິເສດ : mối quan hệ đặc biệt.

ພິສັນຍີ |fỉ sắn nhi|(ກ) ngất xỉu, bất tỉnh.

ພິສານ |fỉ sán|(ຄ)(ປ.) rộng, rộng rãi.

ພິຊະ |fỉ xả|(ນ) cây cối đang xanh tươi.

ພິຊະໂພດ |fí xả fốt|(ນ) thức ăn tanh và ngọt.
ພິໄຊ |fí xay|(ນ)(ပ.) chinh phục.
ພິໄຊສົງຄາມ |fí xay sống kham|(ນ) binh thư, binh pháp; sự chiến thắng.
ພິຊິດ |fí xịch| 1.(ນ)(ပ.,ສ.) thắng lợi, thắng; chinh phục, chế ngự. ພິຊິດມານ : chinh phục quỷ. 2.(ນ) ຄື: ແຄວ້ນ. khu vực đã chinh phạt, vùng đã chinh phạt.
ພິຊິດມານ |fí xịch man|(ນ) người chinh phục quỷ sứ.
ພິຊານ |fí xan|(ນ)(ပ.) sự hồi tỉnh, sự tỉnh ngộ.
ພິຊຽນ |fí xiên|(ນ)(ပ.) kim cương.
ພິຍີ |fí nhỉ|(ຄ) nhu nhú. ແຕກພິຍີ : mọc nhu nhú.
ພິໂຍກ |fí nhôốc|(ນ)(ပ.) ຄື: ວິໂຍກ. sự chia li, sự chia tay.
ພິຍານ |fí nhan|(ນ) ຄື: ພິຍານ. nhân chứng, chứng cớ.
ພິດານ |fí đan|(ນ)(ပ.) ຄື: ເພດານ. trần nhà.
ພິຕິສົງສານ |fí tỉ sống sán|(ກ) thương hại.
ພິຖີ |fí thí|(ນ)(ပ.) ຄື: ວິຖີ. cách, đường lối; đường sá.
ພິຖີພິຖັນ |fí thí fí thánh|(ຄ) kĩ lưỡng, cặn kẽ, chi tiết, tỉ mỉ. ເຮັດຢ່າງພິຖີພິຖັນ : làm một cách kĩ lưỡng.
ພິທະຍາ |fí thả nha|(ນ)(ສ.) kiến thức, sự hiểu biết.
ພິທະຍາຄົມ |fí thả nha khôm|(ນ)(ສ.) việc học nghề phù phép, việc học pháp thuật.
ພິທະຍາຄານ |fí thả nha khan|(ນ)(ສ.) học viện.
ພິທະຍາທອນ |fí thả nha thon|(ນ)(ສ.) người có pháp thuật; các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát.
ພິທະຍາພົນ |fí thả nha fônh|(ນ)(ສ.) sức mạnh pháp thuật.
ພິທະຍາໄລ |fí thả nha lay|(ນ)(ສ.) trường trung học.
ພິທີ |fí thi|(ນ)(ပ.) lễ, lễ nghi, nghi thức, nghi lễ. ພິທີທາງການ : nghi lễ chính thức. ພິທີທາງສາສະໜາ : nghi lễ tôn giáo. ພິທີການ : lễ tân, nghi thức ngoại giao. ພິທີກອນ : người tiến hành chương trình.
ພິທີກຳ |fí thi căm|(ນ)(ပ.) sự cúng lễ.
ພິທີການ |fí thi can|(ນ)(ပ.) lễ tân, nghi thức ngoại giao. ພິທີການທູດ : nghi thức ngoại giao.
ພິທີກອນ |fí thi con|(ນ)(ပ.) người hành lễ, nhân viên lễ tân; người tiến hành chương trình.
ພິທີສານ |fí thi sán|(ນ) nghị định thư.
ພິທີແຕ່ງດອງ |fí thi tèng đoong|(ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. ພິທີແຕ່ງດອງຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດໜ້າ : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.
ພິທີທາງການ |fí thi thang can|(ນ) nghi lễ chính thức.
ພິທີບວດ |fí thi buột|(ນ) lễ nhập tu, lễ xuất gia.
ພິທີປະຊຸມ |fí thi pả xum|(ນ) (buổi, phiên) họp long trọng, họp trọng thể.
ພິທີເຜົາສົບ |fí thi fáu sốp|(ນ) sự hỏa thiêu, sự hỏa táng.
ພິທີຝັງສົບ |fí thi phắng sốp|(ນ) lễ chôn cất, lễ mai táng.
ພິທີພິເສກ |fí thi fí sệc|(ນ) lễ đăng quang.
ພິທີມອບ |fí thi móp|(ນ) lễ bàn giao.
ພິທັກ |fí thặc|(ກ) bảo vệ, bảo hộ, che chở. ພິທັກອະທິປະໄຕແລະບູລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ : bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
ພິທັກຮັກສາ |fí thặc hặc sá|(ກ) phù hộ, độ trì.
ພິເທດ |fí thết|(ນ)(ສ.) nước ngoài.
ພິທູນ |fí thun| 1.(ນ)(ສ.) bích ngọc, hoàng ngọc. 2.(ນ)(ပ.) thông minh, sắc sảo.
ພິໄນ |fí nay|(ນ)(ပ.) tiền phạt.
ພິໄນກຳ |fí nay căm|(ນ)(ပ.) di chúc, chúc thư. ເຮັດຕາມຄຳພິໄນກຳ : làm theo lời di chúc.
ພິນາດ |fí nát|(ນ)(ပ.) ຄື: ວິນາດ. tiêu tan, tan tành, sụp đổ. ຄວາມຫວັງພິນາດ : hi vọng tiêu tan.
ພິນິດ |fí nịch|(ກ) ຄື: ວິນິດ. xem xét, cân nhắc. ພິນິດພິນໄດ້ເສຍ : cân nhắc lợi hại.
ພິນິດໄສ |fí nịch sáy|(ກ)(ပ.) quyết định, nhận định (tình hình). ພິນິດໄສແບບຜິວເຜີນ ບໍ່ຊັດເຈນ : nhận định chung chung, không chính xác.
ພິນິດພິຈາລະນາ |fí nịch fí cha lả na|(ກ) xem xét, cân nhắc.
ພິບັດ |fí bạch|(ນ)(ပ.,ສ.) ຄື: ວິບັດ. sự tổn thất, sự mất mát, tiêu vong; tai họa, thảm họa, tai

ách, tai ương. ປະສົບໄພພິບັດ : gặp phải tai ương.

ພິພິທະພັນ |fí fịch thả fanh|(ນ)(ປ.) nhà bảo tàng, nhà trưng bày.

ພິພິທະພັນສະຖານ |fí fịch thả fanh sả thán|(ນ)(ປ.) viện bảo tàng.

ພິພາກ |fí fác| 1.(ນ)(ປ.) bàn luận, phân tích. 2.(ກ)(ປ.) nói, hỏi.

ພິພາກສາ |fí fác sá|(ກ)(ສ.) xử án; xét xử, phân xử. ຜູ້ພິພາກສາ : thẩm phán.

ພິເພກ |fí fếc|(ນ)(ປ.) quả chấp (một loại chanh).

ພິພັດ |fí fạch|(ຄ)(ປ.) đã phát triển, thịnh vượng.

ພິພາດ |fí fát|(ກ)(ປ.) tranh chấp, mâu thuẫn. ຫຼາຍປະເທດເຄີຍພິພາດກັນເລື່ອງຊາຍແດນສະເໝີ ມາ : nhiều nước thường xuyên tranh chấp chuyện biên giới. ກໍລະນີພິພາດ : trường hợp mâu thuẫn.

ພິພັນທະນາມຸງຄຸນ |fí făn thả na mung khunh|(ຄ)(ປ.) sung sướng, hạnh phúc.

ພິພົບ |fí fộp|(ນ)(ປ.) thế giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu. ໝ່ວຍພິພົບ : quả địa cầu.

ພິໂມກ |fí môốc|(ນ)(ປ.) sự thoát, sự đắc đạo.

ພິມຸກ |fí mục|(ຄ)(ປ.,ສ.) phía sau, đằng sau.

ພິມານ |fí man|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິມານ. thiên đường.

ພິມົນ |fí mônh|(ຄ)(ປ.,ສ.) tươi vui, tươi sáng.

ພິລະ |fí lả|(ນ)(ປ.,ສ.) người anh dũng, người can đảm.

ພິລະອາດຫານ |fí lả ạt hán|(ນ)(ປ.) anh dũng, oanh liệt, kiên cường.

ພິລາ |fí la| 1.(ນ) (thực vật) cây lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae). ໝາກພິລາ : quả lựu. 2.(ນ) hồng ngọc (viên ngọc đỏ như hạt lựu). ແກ້ວພິລາ : hồng ngọc.

ພິລາໄລ |fí la lay|(ກ)(ສ.) băng hà (dùng cho vua chúa).

ພິລິຍະ |fí lí nhã|(ນ)(ປ.) sự cần cù, sự cần mẫn.

ພິລິຍະໂຍທາ |fí lí nhã nhô tha|(ນ)(ປ.) đoàn quân anh dũng.

ພິໄລ |fí lay|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິໄລ. tráng lệ, đẹp.

ພິລຶກ |fí lực|(ຄ) kì lạ, kì diệu, dị thường, lạ thường; gớm, ghê gớm. ມັນກໍພິລຶກອີຫຼີ ບໍ່ແມ່ນຂີ້ ໄກ່ : nó cũng gớm lắm, chẳng phải tay vừa.

ພິລຶກກຶກກື |fí lực cực cư|(ຄ) rất kì lạ, rất kì cục. ຄວາມຄິດຂອງເຂົາພິລຶກກຶກກື : quan điểm của anh rất kì cục.

ພິລຶກພິໂລ |fí lực fí lô|(ຄ) 1) kì cục. ເລື່ອງພິລຶກ ພິໂລບໍ່ສາມາດເຊື່ອໄດ້ : chuyện kì cục không thể tin được. 2) quá đáng, quá quắt. ເຮັດພິລຶກພິໂລ : làm quá đáng. ເວົ້າຈາພິລຶກພິໂລ : ăn nói quá quắt.

ພິລຶກພິລ້ຳ |fí lực fí lắm|(ກວ) quá thể, quá đáng. ຂັບລົດໄວພິລຶກພິລ້ຳ : lái xe nhanh quá thể.

ພິລຶກຫຶກໜາ |fí lực hức ná|(ຄ) vô lí, phi lí.

ພິລາດ |fí lát|(ຄ)(ສ.) xinh đẹp, tráng lệ, kiều diễm.

ພິລຸດ |fí lụt|(ຄ)(ປ.) khác thường, bất thường, khả nghi, ám muội, mờ ám. ທ່າທາງເຂົາພິລຸດ : cử chỉ anh ta rất khả nghi.

ພິໂລດ |fí lốt|(ກ)(ປ.) giận, hờn, nổi giận, thịnh nộ.

ພິລຸນ |fí lunh|(ນ)(ປ.) mưa.

ພິລຸນສາດ |fí lunh sạt|(ນ)(ສ.) môn nghiên cứu về khí tượng; mưa, lũ.

ພິລາບ |fí láp| 1.(ນ)(ທ.) chim bồ câu, chim hòa bình. 2.(ກ) than van.

ພິລິບດາ |fí lịp đa|(ຄ) giây (1/60 của phút, dùng để đo thời gian, góc).

ພິລຶມ |fí lôm|(ກ)(ປ.,ສ.) vui mừng, phấn khởi.

ພິຫົກ |fí hốc|(ນ)(ປ.) (động vật) chim, chim chóc.

ພິຫານ |fí hán|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິຫານ. nơi ở của sư sãi, chùa chiền.

ພີ |fi|(ຄ) béo, mập, phì. ຕຸ້ຍພີດີໆນ : béo tốt, béo phây.

ພີຂຶ້ນ |fi khựn|(ກ) mập lên.

ພີຊະຄະນິດ |fi xả khả nịch|(ນ)(ສ.) toán học.

ພີຊະຄາມ |fi xả kham|(ນ) cây đang còn là mầm.

ພີຍານ |fi nhan|(ນ) ຄື: ພະຍານ. nhân chứng, chứng cớ.

ພີຕາ |fi ta|(ນ)(ສ.) ຄື: ເພຕາ. thuyền mành, thuyền buồm.

ພີຕຸ້ຍພີຕັ້ງ |fí tủi fi tăng|(ຄ) béo trục béo tròn.

ພີໂຍ |fi fô|(ຄ) tình trạng mập lên của người mới ốm dậy.

ພີພວຍ |fi fuôi|(ນ) (thực vật) một loại cây, mọc ở ao hồ (ᵭັກພີພວຍ).
ພີພ່ວນ |fi fuồn|(ນ) (thực vật) một loại cây leo, trái thành chùm, khi chín có màu đỏ, ăn được.
ພີລະ |fi lả| ເບິ່ງ: ພິລະ.
ພີລາ |fi la| ເບິ່ງ: ພິລາ.
ພີລາໄລ |fi la lay| ເບິ່ງ: ພິລາໄລ.
ພີ່ |fì|(ນ) anh, chị (ruột thịt). ພີ່ນ້ອງ : anh em, bà con, họ hàng. (ພາສິດ) ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ : (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.
ພີ່ເຂີຍ |fì khới|(ນ) anh rể.
ພີ່ສາວ |fì sáo|(ນ) chị gái.
ພີ່ຊາຍ |fì xai|(ນ) anh trai.
ພີ່ນາງ |fì nang|(ນ) ຄື: ພີ່ເອື້ອຍ. chị dâu, chị ruột.
ພີ່ນ້ອງ |fì noống|(ນ) anh em, bà con ruột thịt, bà con thân thuộc. ພີ່ນ້ອງເພື່ອນບ້ານ : bà con hàng xóm.
ພີ່ປ້ານ້າສາວ |fì pả nả sao|(ນ) bác và dì.
ພີ່ລ້ຽງ |fì liểng|(ນ) người nuôi dưỡng, người chăm sóc, người đỡ đầu.
ພີ່ອ້າຍ |fì ải|(ນ) anh rể.
ພີ່ເອື້ອຍ |fì ửới|(ນ) chị dâu.
ພີ້ |fí|(ກວ) đây, này, ở đây, ở chỗ này. ເທື່ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພີ້ໃນວັນອາທິດ : lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.
ພີ້ລີ |fí lí|(ຄ) thẳng đứng, dựng đứng.
ພີ້ວີ |fí vĩ|(ຄ) đứng, thẳng đứng, sừng sững. ຊັນພ້ວີ : dốc đứng.
ພຶ |fử|(ກ) toạc, toác. ບາດແຜພຶອອກ : vết thương toạc ra.
ພຶຢື |fử nhữ|(ຄ) toác hoác, toạc hoạc. ບາດແຜແຕກພຶຢື : vết thương toác hoác.
ພຶ |fư|(ກ) xòe; trải căng, giăng. ພຶປີກ : xòe cánh.
ພຸ |fủ| 1.(ນ) ống thổi, ống xỉ đồng (bắn chim). ປືນພຸ : ống xì đồng. 2.(ນ) mạch nước phun đùn lên; vụng nước xoáy. ນ້ຳພຸ : nước phun, vòi hoa phun. 3.(ນ) pháo hoa. ປັ້ງໄຟພຸ : pháo hoa.
ພຸກາມ |fủ cam|(ນ) nhân dân Myanma, đất nước Myanma.
ພຸຊົ່ງ |fủ xông|(ນ)(ပ.) con thuồng luồng, con rắn.
ພູ |fu| 1.(ນ) đất, mảnh đất; thế giới, lãnh thổ. 2.(ນ) ຄື: ພູເຂົາ. núi, đồi, núi đá. ສາຍພູ : dãy núi. ສາຍພູຫຼວງ : dãy núi chung, dãy Trường Sơn. ສາຍພູຫິມະໄລ : dãy Hi Mã Lạp sơn. ພູພຽງ : cao nguyên. 3.(ນ) (thực vật) cây trầu không (Piper betle). ຄ້ຳໆພູ : giàn trầu không.
ພູເຂົາ |fu khảu|(ນ) ຄື: ພູ. núi, núi non.
ພູເຂົານ້ຳກ້ອນ |fu khảu nắm cỏn|(ນ) núi băng.
ພູເຂົາໄຟ |fu khảu phay|(ນ) núi lửa. ພູເຂົາໄຟກຳລັງເຄື່ອນໄຫວ : núi lửa đang hoạt động.
ພູສາ |fu xá|(ນ)(ပ.) quần áo, trang phục.
ພູສິດ |fu xích|(ນ)(ပ.) đồ trang sức.
ພູດອຍ |fu đoi|(ນ) núi, núi non, miền núi.
ພູດິນ |fu đinh|(ນ) đồi, gò.
ພູຕະຄາມ |fu tả kham|(ນ) cây cối đã mọc. ພືຊະຄາມ : cây đang còn là mầm.
ພູຕະຮູບ |fu tả húp|(ນ)(ပ.) bốn hành tạo thành người, sinh vật; tứ tượng (thổ, thủy, hỏa, phong).
ພູທອນ |fu thon|(ນ)(ပ.) vua, quốc vương.
ພູນ້ຳແຂ |fu nắm khéng|(ນ) núi băng (tuyết).
ພູນຶນ |fu nơn|(ນ) gò.
ພູເບຕ |fu bệt|(ນ)(ပ.) vua, quốc vương.
ພູບານ |fu ban|(ນ)(ပ.) vua, quốc vương.
ພູຜາ |fu fá|(ນ) núi non.
ພູຜາປ່າດົງ |fu fá pà đông|(ນ) rừng núi.
ພູຜາປ່າໄມ້ |fu fá pà đông|(ນ) rừng núi.
ພູພຽງ |fu fiêng|(ນ) cao nguyên. ພັດທະນາການປູກຝັງລ້ຽງສັດຢູ່ບັນດາພູພຽງ : phát triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.
ພູພຽງທົ່ງໄຫຫີນ |fu fiêng thồng háy hín|(ນ) cao nguyên Cánh đồng chum.
ພູພຽງບໍລະເວນ |fu fiêng bo lả vên|(ນ) cao nguyên Bolaven.
ພູໄຟ |fu phay|(ນ) núi lửa.
ພູມິ |fu mĩ|(ນ)(ပ.) mảnh đất; nền, lớp (đất); địa thế, địa lí.
ພູມິສາດ |fu mĩ sạt|(ນ)(ส.) ຄື: ພູມສາດ. khoa địa lí, địa lí học.
ພູມິປະເທດ |fu mĩ pả thết|(ນ) địa thế, địa hình, địa vật. ເງື່ອນໄຂພູມິປະເທດ : điều kiện địa hình.

ພູມິພາກ |fu mí fác|(ນ)(ປ.) địa bàn, khu vực; lĩnh vực; vùng, miền. ພູມິພາກອາຊີອາຄະເນ : khu vực Đông Nam Á.
ພູມິລຳເນົາ |fu mí lăm nau|(ນ) ຄື: ພູມລຳເນົາ. nhà ở, nơi ở; chính quán.
ພູມິວິທະຍາ |fu mí vịch thả nha|(ນ) địa chất học.
ພູມິອາກາດ |fu mí a cạt|(ນ) khí hậu.
ພູມີ |fu mi|(ນ)(ປ.) ຄື: ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ. vua, quốc vương.
ພູລີ |fu lỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູອະ. mặt đất.
ພູລີ |fu li|(ນ)(ປ.) trí tuệ, sự thông minh.
ພູອະ |fu vả|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູລີ. mặt đất.
ພູອະດິນ |fu vả đôn|(ນ)(ປ.) lãnh thổ.
ພູອະໄນ |fu vả nay|(ນ) ຄື: ພູອະເນດ. vua, quốc vương.
ພູອະນາດ |fu vả nát|(ນ)(ປ.) vua.
ພູອະເນດ |fu vả nết|(ນ) ຄື: ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ. vua, quốc vương.
ພູໜວງ |fu luống|(ນ) núi cả; dãy Trường Sơn.
ພຸ |fù| 1.(ນ) (động vật) con ong đục gỗ, con tò vò. 2.(ກ) thổi, thổi mạnh, thổi phồng lên, phun, phù phù (thổi). ພຸ່ໄຟ : phun lửa.
ພຸ່ຄວັນ |fù khoăn|(ກ) phun khói.
ພຸ່ນ້ຳ |fù nắm|(ກ) phun nước.
ພຸ່ໄຟ |fù phay|(ກ) phun lửa.
ພູ້ວູ້ |fủ vũ|(ຄ) lú nhú, nhu nhú (của vật tròn). ເຫັດຈຸມພູ້ວູ້ : nấm mọc nhu nhú.
ເພ |fê|(ນ) ຄື: ເປ. hư, hỏng; phá, dỡ. ເພແລ້ວບໍ? : hỏng rồi ư?. ມ້ຳໆເພ : phá hoại, phá hủy.
ເພໂຈກ |fê chôộc|(ຄ) bốn, số bốn.
ເພສັດ |fê sách|(ນ)(ປ.) dược phẩm, thuốc chữa bệnh.
ເພສັດຊະກຳ |fê sách xả căm|(ນ)(ປ.) sự chế thuốc, sự bào chế.
ເພສັດຊະກອນ |fê sách xả con|(ນ)(ປ.) dược sĩ.
ເພສັດຊະເຄມີ |fê sách xả khê mi|(ນ) ngành dược, ngành pha chế thuốc.
ເພສັດຊະສາດ |fê sách sả sạt|(ນ)(ສ.) dược lí học.
ເພສັດຊະວິທະຍາ |fê sách xả vịch thả nha|(ນ)(ສ.) môn dược học.
ເພສັດຊະເວດ |fê sách xả vết|(ນ)(ປ.) khoa dược liệu, ngành dược liệu.
ເພສັດຊະອຸດສາຫະກຳ |fê sách xả út sá hả căm|(ນ)(ປ.) công nghiệp pha chế thuốc.
ເພດານ |fê đan|(ນ) 1) ຄື: ພິດານ. trần nhà. ເພດານເຕັມດ້ວຍໃຍແມງມຸມ : trần nhà đầy mạng nhện. 2) vòm, hàm ếch. ເພດານປາກ : vòm họng, hàm ếch. 3) (bóng) trần; cao nhất. ເພດານເງິນເດືອນ : mức lương cao nhất.
ເພດານປາກ |fê đan pạc|(ນ) vòm miệng, hàm ếch, ngạc.
ເພຕາ |fê ta|(ນ)(ສ.) ຄື: ພິຕາ. thuyền mành, thuyền buồm.
ເພຕີ |fê ti|(ຄ) ba, số ba.
ເພທະໄພ |fê thả fay|(ນ)(ປ.) mối hiểm nguy.
ເພທະລັ |fê thả lăng| ຄື: ເພທະລາຍ.
ເພທະລາຍ |fê thả lai|(ກ) sụp đổ, tiêu tan.
ເພທູ |fê thu| ຄື: ເພໂທ.
ເພທຸບາຍ |fê thủ bai|(ນ) mưu đồ, mưu mô, thủ đoạn xấu.
ເພໂທ |fê thô|(ຄ) hai, số hai.
ເພທາຍ |fê thai|(ນ) hồng ngọc màu hơi tối.
ເພທຸນ |fê thun|(ນ)(ສ.) hoàng ngọc.
ເພນີ |fê ni| 1.(ນ) phong tục, tập quán, tục lệ. ປະເພນີ : phong tục. 2.(ນ) đất nước, lãnh thổ.
ເພພັ |fê făng|(ກ) hư hại. ເຮືອນຊານເພພັ : nhà cửa hư hại.
ເພລາ |fê la|(ນ)(ປ.) ຄື: ເວລາ. thời gian.
ແພ |fẻ| 1.(ນ)(ປ.) (động vật) con dê. (ສ້ານວນ) **ແພະຮັບບາບ** : vật tế thần. 2.(ຄ) yếu đi, lả đi, suy yếu đi. ຂາແພ : chân yếu.
ແພະຮັບບາບ |fẻ hặp bạp| (ສ້ານວນ) vật tế thần, kẻ gio đầu chịu báng, kẻ bung xung.
ແພ |fe| 1.(ນ) vải. ແພເສື້ອ : vải áo. 2.(ນ) cái bè, mảng. ແພໄມ້ : bè gỗ. ເຮືອແພ, ເຮືອບັກ : phà, bắc. 3.(ຄ) thành tấm, thành miếng lan ra.
ແພກະສາ |fe cả sá|(ນ)(ປ.) tấm vải, vải mặc.
ແພກະແສ |fe cả sé|(ນ) vải mỏng, màn che.
ແພຂິດ |fe khích|(ນ) vải hoa.
ແພຊູຊິບ |fe xu xíp|(ນ) bè cứu hộ.
ແພແຍ່ງ |fe nhèng|(ນ) vải màn, vải thưa, vải mỏng.
ແພດອກ |fe đoọc|(ນ) vải hoa.
ແພດ້ານ |fe đảm|(ນ) khăn choàng cổ (mảnh vải

dài một sải tay).
ແພບິ່ງ |fe bìng|(ນ) khăn quàng, khăn quàng cổ.
ແພບ່ຽງ |fe biềng|(ນ) khăn san, khăn quàng.
ແພປູ |fe pu|(ນ) khăn trải.
ແພປູໂຕະ |fe pu tổ|(ນ) khăn trải bàn.
ແພປູບ່ອນ |fe pu bòn|(ນ) khăn trải giường, tấm ra trải giường. ປ່ຽນແພປູບ່ອນ : thay khăn trải giường.
ແພປູບ່ອນນອນ |fe pu bòn non|(ນ) khăn trải giường.
ແພປ່ານ |fe pàn|(ນ) vải gai (dệt bằng sợi gai).
ແພຝ້າຍ |fe phại|(ນ) vải sợi bông.
ແພມົນ |fe mônh|(ນ) khăn tay, khăn mùi soa. ຈົກຜ້າແພມົນໃນຖົງເສື້ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.
ແພໄໝ |fe máy|(ນ) lụa là.
ແພອີ່ໂປ້ |fe ì pổ|(ນ) khăn quàng một sải (dùng làm khăn tắm, quấn ngang lưng, đội đầu, gùi trái cây).
ແພ່ |fè|(ກ) mở rộng, truyền ra, sinh sôi nảy nở; gieo rắc. ແພ່ຂ່າວ : thông tin, truyền tin. (ສຳນວນ) ແຕກແມ່ແພ່ລູກ : sinh sôi nẩy nở.
ແພ່ຂ່າວ |fè khào|(ກ) thông tin, truyền tin.
ແພ່ພັນ |fè făn|(ກ) sinh sản, sinh sôi nảy nở.
ແພ່ລູກ |fè luúc|(ກ) sinh sản (động vật, con người).
ແພ່ລາມ |fè lam|(ກ) lan tràn.
ແພ່ຫຼາຍ |fè lái|(ກ) phổ biến.
ແພ່ອຳນາດ |fè ăm nát|(ກ) bá quyền. ລັດທິແພ່ອຳນາດ : chủ nghĩa bá quyền.
ແພ້ |fé|(ກ) thắng, được, đánh bại. ຂໍໃຫ້ຜາບແພ້ຂ້າເສິກສັດຕູ : cầu cho chế ngự được quân giặc. ແພ້ທ້ອງ : ốm nghén. ແພ້ຜົວ : sát chồng. ແພ້ເມຍ : sát vợ. ຜາບແພ້ : chinh phục, chế ngự. ພ່າຍແພ້ : thất bại, thua (bị). (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ໝູເຂົ້າ : (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, nắng lên đụng đến núi) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. (ພາສິດ) ນ້ຳຊຸ່ນແພ້ນ້ຳໃສ ໃຈດີແພ້ໃຈຮ້າຍ : một câu nhịn, chín câu lành. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ໂຈກ, ເສຍ".
ແພ້ແຂ້ວ |fé khẹo|(ກ) hại răng.
ແພ້ທ້ອງ |fé thoỏng|(ກ) ốm nghén. ແພ້ທ້ອງມັກອ້ວຍ : ốm nghén hay ọe.
ແພ້ປຽບ |fé piệp|(ກ) có lợi thế, có ưu thế.
ແພ້ຜົວ |fé fúa|(ຄ) sát chồng.
ແພ້ຜົມ |fé fốm|(ຄ) tóc dễ bạc.
ແພ້ພິດ |fé fịch|(ຄ) dị ứng.
ແພ້ເມຍ |fé mia|(ຄ) sát vợ.
ແພ້ແວ້ |fé vẻ|(ຄ) mở hết, lột toe. ສຽງແພ້ແວ້ : lột toe.
ແພ້ຮູ້ |fé hủ|(ກ) thua trí, bị lừa.
ໂພະ |fổ|(ກ) đắp lên trên. ໂພະຢາ : đắp thuốc.
ໂພະຢາ |fổ da|(ກ) đắp thuốc, buộc thuốc (vào nơi thương tích).
ໂພ |fô|(ນ) ຄື: ຕົ້ນໂພ. (thực vật) cây bồ đề. ຕົ້ນໂພ : cây bồ đề.
ໂພຄະ |fô khả| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄາ. tài sản. 2.(ກ)(ປ.) tiêu dùng, chi tiêu.
ໂພຄະຊັບ |fô khả sặp|(ນ)(ປ.,ສ.) tài sản chi dùng.
ໂພຄະພັນ |fô khả fanh|(ນ)(ປ.) đồ tiêu dùng, đồ tiêu thụ.
ໂພຄາ |fô kha| ຄື: ໂພຄະ.
ໂພຄີ |fô khi|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄິນ. người tiêu thụ; người đặt (hàng); người ăn; người giàu có, trưởng thôn, kì hào.
ໂພໄຄ |fô khay|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພໄຄສະຫວັນ. tài sản.
ໂພໄຄສະຫວັນ |fô khay sả văn| ຄື: ໂພໄຄ.
ໂພຄິນ |fô khinh|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄີ.
ໂພສົບ |fô sốp|(ນ) nữ thần nông.
ໂພຊະ |fô sả|(ນ)(ປ.) cơm, thức ăn.
ໂພຊະກະ |fô sả cả|(ນ)(ປ.) lí trưởng, chánh tổng, tri huyện (từ cổ).
ໂພຊະນະ |fô sả nả|(ນ)(ປ.) thức ăn, đồ ăn, chất dinh dưỡng. ໂພຊະນາການ : khoa dinh dưỡng. ໂພຊະນາຫານ : hợp chất dinh dưỡng trong món ăn như: các chất béo, chất đạm, chất khoáng v.v..
ໂພຊະນະຫ້າ |fô sả nả hạ|(ນ) 5 món ăn: cơm, bánh, lương khô, cá, thịt.
ໂພຊະນາການ |fô sả na can|(ນ) (y) môn nấu nướng, khoa nấu ăn, khoa dinh dưỡng.
ໂພຊະນາກອນ |fô sả na con|(ນ)(ປ.) đầu bếp, thầy dạy nấu ăn.

ໂພຊະນາຫານ |fô sả na hán|(ນ)(ປ.) hợp chất dinh dưỡng trong món ăn như: các chất béo, chất đạm, chất khoáng v.v..

ໂພທິ |fô thỉ|(ນ)(ປ.) (thực vật) cây bồ đề; sự đắc đạo.

ໂພທິສັດ |fô thỉ sách|(ນ)(ປ.) Đức Phật Thích Ca.

ໂພທິສົມພານ |fô thỉ sốm fan|(ນ)(ປ.) ngày hội của quốc vương, đại đế.

ໂພທິຍານ |fô thỉ nhan|(ນ)(ປ.) sự thông suốt, sự toàn trí toàn thức của Đức Phật Thích Ca.

ໂພທິບັນລັງ |fô thỉ băn lăng|(ນ)(ປ.) đạo Phật, Phật giáo.

ໂພ່ |fồ| 1.(ຄ) vỡ toác, nổ tung, tung tóe. ແຕກໂພ່ : tan tác, tung tóe. ໂພ່ໆ : lốp bốp; toang toác, toang toang; vo ve. (ພາສິດ) ອິດຫຼາຍເພິ່ນພັດວ່າໂງ່ ເວົ້າໂພ່ໆຫາວ່າຖະແຫຼໆ : (nhịn quá họ nói là ngu, nói toang toang họ nói là phách lối). 2.(ນ) đất bùn. ຂີ້ຕົມໂພ່ : đất bùn.

ໂພ່ໆ |fồ fồ| 1.(ຄ) (tiếng vỗ tay, nói) lốp bốp, toang toang (nói). ສຽງຕົບມືໂພ່ໆ : tiếng vỗ tay lốp bốp. (ພາສິດ) ອິດຫຼາຍເພິ່ນພັດວ່າໂງ່ ເວົ້າໂພ່ໆ ຫາວ່າຖະແຫຼໆ : (nhịn quá họ nói là ngu, nói lốp bốp (toang toang) họ nói là phách lối). 2.(ຄ) (tiếng nhặng xanh bay) vo vo, vo ve. ແມງວັນ ຊຸກຕອມໂພ່ໆ : nhặng bu vo vo.

ໂພ້ໂພ່ |fổ fồ| ຄື: ໂພ່ໆ. ຕິແຕ່ແມງວັນຮ້າຍຕອມ ໂຕໂພ້ໂພ່ ໂຕຫາກເໜັນອ້ຽງຊີຕິໄດ້ຮ່ອມໃດ : chỉ biết chê nhặng dữ, bu vào mình vo vo, người mình thì thối um, còn biết chê chỗ nào.

ໂພ້ໂວ້ |fổ vổ|(ຄ) lồi ra, nhô ra (từ chỗ vỡ hoặc lỗ hổng).

ເພາະ |fổ| 1.(ນ) đấu đong gạo. ເພາະໜຶ່ງເຂົ້າ : đấu đong gạo. 2.(ກ) cúng lễ, cúng biếu. 3.(ສັນ) bởi, do, vì. ເພາະເຫດນັ້ນ : do đó. ເພາະສະນັ້ນ : bởi vậy. ຖະໜົນບໍ່ດີເພາະຂາດການສ້ອມແປງ : đường không tốt vì thiếu sự sửa chữa. ຄົນອຶດເຂົ້າເພາະຄວາມແຫ້ງແລ້ງ : người gặp nạn đói vì hạn hán. 4.(ຄ) vui tai, du dương (âm thanh). ສຽງເພາະ : âm thanh du dương. 5.(ກ) gieo, trồng. ເພາະປູກ : gieo trồng.

ເພາະສະນັ້ນ |fổ sả nảnh|(ສັນ) do đó, bởi vậy, cho nên. ສັດຕູມີຫຼາຍເລ່ຫົນ ເພາະສະນັ້ນເຮົາຕ້ອງ ມີສະຕິລະວັງຕົວ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.

ເພາະປູກ |fổ puục|(ກ) gieo trồng. ເພີ່ມເນື້ອທີ່ ເພາະປູກ : tăng diện tích gieo trồng. ລະດູການ ເພາະປູກເໝາະສົມ : thời vụ gieo trồng thích hợp.

ເພາະວ່າ |fổ và|(ສັນ) vì rằng, vì, bởi vì.

ພໍ |fo| 1.(ຄ) đủ, đầy đủ; vừa vặn. ພໍຢູ່ພໍກິນ : đủ ăn đủ sống. ພໍໄປພໍມາ : tàm tạm. ຊາວນາຜະ ລິດເຂົ້າພໍກິນ : nông dân sản xuất lúa gạo đủ ăn. ນາງພໍໃຈທີ່ໄດ້ເສື້ອໃໝ່ໂຕນີ້ ນຸ່ງໄປບຸນ : cô ta hài lòng khi có được chiếc áo mới này để mặc đi lễ hội. ບໍ່ມີເມື່ອໆພໍ : quá tham lam, không bao giờ đủ. ເສື້ອໂຕນີ້ໃສ່ພໍດີ : chiếc áo này mặc vừa vặn. 2.(ຄ) ຄື: ພໍເມື່ອ. khi, lúc, hồi. ພໍຕາເວັນຄ້ອຍ ອາ ກາດກໍ່ເຢັນລົງ : khi đã xế chiều thì trời trở lạnh.

ພໍກັນ |fo căn|(ຄ) ngang nhau.

ພໍກິນພໍໃຊ້ |fo kinh fo xảy| (ສຳນວນ) (đủ ăn đủ dùng). ຄື: ພໍຢູ່ພໍໃຊ້.

ພໍກັບຄວາມຕ້ອງການ |fo cắp khoam toỏng can|(ຄ) đủ cho nhu cầu.

ພໍຄວນ |fo khuôn|(ຄ) 1) khá. ມີເວລາຫຼາຍພໍ ຄວນ : có khá nhiều thời gian. 2) vừa phải, phải chăng, tương đối. ຂາຍໃນລາຄາພໍຄວນ : bán với giá vừa phải.

ພໍຄາວ |fo khao|(ຄ) chốc, chốc lát. ບໍ່ພໍຄາວ : chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc.

ພໍໃຈ |fo chay|(ກ) ຄື: ເພິ່ງພໍໃຈ. 1) hài lòng, vừa ý. ລູກຮູ້ຄວາມພໍ່ແມ່ພໍໃຈ : con ngoan, cha mẹ hài lòng. 2) thỏa mãn. ພໍໃຈກັບວິທີແກ້ໄຂບັນຫາ : thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề.

ພໍສົມຄວນ |fo sốm khuôn|(ຄ) tương đối, khá. ຫຼາຍພໍສົມຄວນ : khá nhiều.

ພໍໃຊ້ |fo xảy|(ຄ) 1) đủ dùng, đủ tiêu. ມີເງິນພໍ ໃຊ້ : có tiền đủ tiêu. 2) trung bình, tương đối. ຜົນການຮຽນພໍໃຊ້ : kết quả học tập tương đối.

ພໍໃຊ້ໄດ້ |fo xảy đảy|(ຄ) tạm được. ວຽກເຂົາເຮັດ ພໍໃຊ້ໄດ້ : công việc của anh ta tạm được.

ພໍດີ |fo đi|(ຄ) 1) thích hợp, vừa vặn. ເສື້ອໃສ່ພໍ ດີ : áo mặc vừa vặn. 2) vừa đúng, vừa khéo. ເຈົ້າມາທັນເວລາເຂົ້າທ່ຽງພໍດີ : anh đến vừa đúng bữa cơm trưa.

ພໍດີພໍຮ້າຍ |fo đi fo hải|(ຄ) chẳng biết chừng; chung chung.

ພໍໄດ້ |fo đảy|(ຄ) có thể được, dùng được, tạm được, tàm tạm. ຄາບເຂົ້າກິນພໍໄດ້ : bữa cơm ăn tàm tạm.

ພໍປະມານ |fo pả man|(ຄ) vừa phải, có chừng mực. ເຮັດຫຍັງກໍຕ້ອງພໍປະມານ : làm gì cũng phải có chừng mực.

ພໍໄປວັດໄປວາ |fo pay vặt pay va| (ສຳນວນ) (tạm đi chùa đi chiền được) sạch nước cản.

ພໍໄປພໍມາ |fo pay fo ma|(ຄ) cũng tàm tạm, tạm được. ວຽກງານຂອງຂ້ອຍກໍພໍໄປພໍມາ : công việc của tôi cũng tàm tạm.

ພໍປານ |fo pan|(ຄ) độ chừng, khoảng chừng.

ພໍປານກັນ |fo pan căn|(ຄ) vừa bằng nhau, suýt soát. ດີ້ພໍປານກັນ : nghịch suýt soát nhau.

ພໍເປັນຮີດ |fo pênh hít|(ຄ) gọi là, lấy lệ. ເຮັດພໍເປັນຮີດ : làm lấy lệ, làm cho gọi là.

ພໍໃຜພໍມັນ |fo fáy fo măn| ຄື: ພໍໃຜພໍລາວ.

ພໍໃຜພໍລາວ |fo fáy fo lao| ai cũng không vừa.

ພໍໆກັນ |fo fo căn| ຄື: ພໍກັນ.

ພໍມີພໍກິນ |fo mi fo kinh| (ສຳນວນ) (đủ có đủ ăn). ຄື: ພໍຢູ່ພໍກິນ.

ພໍເມື່ອ |fo mừa|(ຄ) ຄື: ພໍ. khi, trong khi, trong lúc.

ພໍມ່ວນ |fo muồn|(ຄ) vừa vui, khá vui. ສ່ຳນີ້ກໍພໍມ່ວນແລ້ວ : ngần này cũng khá vui rồi.

ພໍຢູ່ພໍກິນ |fo dù fo kinh| (ສຳນວນ) (đủ ở đủ ăn) đủ ăn đủ sống; đủ ăn đủ mặc; đủ bát ăn. ຄອບຄົວພໍຢູ່ພໍກິນ : gia đình đủ ăn đủ sống.

ພໍຢູ່ພໍໃຊ້ |fo dù fo xảy| (ສຳນວນ) (đủ ở đủ dùng) đủ ăn đủ dùng; đủ ăn đủ tiêu. ເງິນເດືອນພໍຢູ່ພໍໃຊ້ : lương bổng đủ ăn đủ dùng.

ພໍລ້ຽງປາກລ້ຽງທ້ອງ |fo liểng pạc liểng thoỏng| (ສຳນວນ) (đủ nuôi miệng nuôi bụng). ຄື: ພໍຢູ່ພໍກິນ.

ພໍແລ້ວ |fo lẻo|(ຄ) đủ rồi!.

ພໍແລ້ວມື |fo lẻo mư|(ຄ) qua loa, xong chuyện. ເຮັດພໍແລ້ວມື : làm cho xong chuyện.

ພໍວ່າ |fo và|(ຄ) khi mà. **ສົມພໍວ່າ** : hèn chi, thảo nào.

ພໍຫອມປາກຫອມຄໍ |fo hóm pạc hóm kho| (ສຳນວນ) (đủ thơm miệng thơm cổ) gọi là, vừa phải. ຈິບໜ້ອຍໜຶ່ງໃຫ້ພໍຫອມປາກຫອມຄໍ : nhấp một tí gọi là.

ພໍຫຼ້າໆ |fo lạng|(ຄ) phần nào, chừng mực nào.

ພໍອົກພໍໃຈ |fo ôốc fo chay| (ສຳນວນ) (vừa lòng vừa tâm) hả lòng hả dạ; hởi lòng hởi dạ; mát lòng mát dạ; vui lòng hả dạ. ລູກຮຽນເກ່ງແລະມີຄຸນສົມບັດດີ ເຮັດໃຫ້ພໍ່ແມ່ພໍອົກພໍໃຈ: con học giỏi và đạo đức tốt làm cho cha mẹ hả lòng hả dạ.

ພໍແຮງ |fo heng| 1.(ຄ) quá mức, hết sức; lắm. ເມື່ອຍພໍແຮງແລ້ວ ຍັງຈັບໃຫ້ເຮັດຫຍັງອີກ : mệt lắm rồi, còn bắt làm gì nữa. 2.(ອຸ) rồi. ເຮັດພໍແຮງ! : đã làm rồi!.

ພໍ່ |fò|(ນ) 1) cha, bố, ba, tía, bọ. ພໍ່ຕາ : ông cậu. (ພາສິດ) ລູກຂີ້ດື້ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ : (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con dại cái mang. 2) thủ lĩnh, người đứng đầu. ພໍ່ຄົວ : đầu bếp. ພໍ່ສື່ແມ່ສື່ : ông mai bà mối.

ພໍ່ຄ້າ |fò khả|(ນ) nhà buôn, lái buôn. ຄິດໄລ່ຄືພໍ່ຄ້າ : tính toán như nhà buôn.

ພໍ່ຄົວ |fò khua|(ນ) người đầu bếp, người nấu ăn, người làm bếp, cấp dưỡng (nam), anh nuôi. ພໍ່ຄົວຕົ້ມເຂົ້າແຊບຫຼາຍ : anh nuôi nấu cơm ngon quá.

ພໍ່ຄິ້ງ |fò khiing|(ນ) bố đẻ, cha ruột. ພໍ່ຄິ້ງເສຍແຕ່ຫາກໍ່ສາມປີ : bố đẻ mất từ mới lên ba.

ພໍ່ສື |fò xừ|(ນ) ông mối, ông mai.

ພໍ່ສວນ |fò suốn|(ນ) người làm vườn (nam).

ພໍ່ສ່ຽວ |fò xiều|(ນ) ông bạn của bố.

ພໍ່ສ່ຽວແມ່ສ່ຽວ |fò siều mè siều|(ນ) bạn của gia đình.

ພໍ່ດອງ |fò đoong|(ນ) ông sui.

ພໍ່ດອງແມ່ດອງ |fò đoong mè đoong| (ສຳນວນ) ông sui bà sui.

ພໍ່ຕາ |fò ta|(ນ) 1) em của ông ngoại, ông cậu. 2) bố vợ, cha vợ.

ພໍ່ຕູ້ |fò tủ|(ນ) ông; ông ngoại.

ພໍ່ເຖົ້າ |fò thậu|(ນ) 1) bố vợ. 2) ông ngoại.

ພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ |fò thậu mè thậu| (ສຳນວນ) 1) (ông già bà già) ông già bà cả. 2) (cha vợ mẹ vợ, bố vợ mẹ vợ) ông nhạc bà nhạc; nhạc phụ nhạc

mẫu. 3) ông ngoại bà ngoại.
ພໍ່ນາ |fò na|(ນ) người làm ruộng, người tá điền, nông dân. ພາກສ່ວນຊາວນາ : thành phần nông dân.
ພໍ່ນາໝາເຕົ່າ |fò na má tàu| **(ສຳນວນ)** (nông dân, chó rùa) quê mùa mộc mạc.
ພໍ່ນ້າ |fò ná|(ນ) bố dượng.
ພໍ່ບ້ານ |fò bản|(ນ) trưởng thôn (nam), chủ tịch phường.
ພໍ່ປູ່ |fò pù|(ນ) **1)** bố chồng. **2)** ông nội.
ພໍ່ເປົ່າ |fò pàu|(ນ) người đàn ông có vợ, nhưng không có con với nhau.
ພໍ່ຜົວ |fò púa|(ນ) cha chồng, bố chồng.
ພໍ່ແມ່ |fò mè|(ນ) cha mẹ. ແຈ້ງຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin mừng cho cha mẹ biết. **(ພາສິດ)** ລູກຂີ້ດື້ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ : (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con dại cái mang.
ພໍ່ແມ່ບັງເກີດລູກ ບໍ່ແມ່ນປູກນິໄສ |fò mè băng cợt luúc bò mèn puục ních sáy| **(ພາສິດ)** (cha mẹ sinh con, không sinh tính) cha mẹ sinh con, trời sinh tính.
ພໍ່ເມຍ |fò mia|(ນ) cha vợ, bố vợ.
ພໍ່ລ້ຽງ |fò liểng|(ນ) bố nuôi, người bảo trợ.
ພໍ່ໝ້າຍ |fò mại|(ນ) người góa vợ.
ພໍ່ອອກ |fò oọc|(ນ) ông từ, người chăm sóc nuôi dưỡng sư sãi, bố đẻ, thí chủ.
ພໍ່ໄຮ່ |fò hày|(ນ) người làm rẫy.
ພໍ່ໄຮ່ພໍ່ນາ |fò hày fò na| **(ສຳນວນ)** (nhà rẫy nhà nông) nông dân.
ພໍ່ຮັກ |fò hặc|(ນ) bố nuôi.
ພໍ່ຮ້າງ |fò hảng|(ນ) người bị vợ ruồng bỏ, người đàn ông bỏ vợ, bố dòng.
ພໍ່ເຮືອນ |fò hươn|(ນ) chủ gia đình.
ພໍ້ |fỏ|(ກ) gặp, gặp gỡ. ຫຼາຍປີຈຶ່ງໄດ້ມາພໍ້ (ເພງ) : nhiều năm mới được gặp gỡ.
ພໍ້ວໍ້ |fỏ võ|(ຄ) nhô ra một ít.
ພໍ້ວໍ້ແພ້ແວ້ |fỏ võ fẻ vẻ|(ຄ) ngơ ngác, ngơ ngơ ngác ngác. ພໍ້ວໍ້ແພ້ແວ້ຄືຄົນຖືກລັກເຄື່ອງ : ngơ ngác như người bị mất cắp.
ເພີ |fở|(ຄ) xấu xí, bẩn thỉu, dơ bẩn.
ເພີ້ |fỡ|(ກ) lẩm bẩm, nói sảng. ໄຂ້ສູງມັກເວົ້າເພີ້ : sốt nặng hay nói sảng.
ເພັຍ |fỉa|(ນ) đét, đen đét (tiếng roi).
ເພຍ |fìa|(ນ) (tước phong kiến hạ tầng) phìa.
ເພັຍ |fỉa| **1.**(ນ) cứt non, phèo. ເພັຍງົວ : phèo bò, cứt non bò. **2.**(ນ) tên một loại bệnh làm hư hại các lá cây, loại sâu bọ ăn lá cây. **3.**(ນ) loại cá có vảy, màu tro, thân lớn (Morulius chrysophekadion).
ເພື່ອ |fừa| **1.(ສັນ) 1)** để, vì (chỉ mục đích). ຂ້ອຍມາປະເທດຫວຽດນາມເພື່ອຮຽນພາສາຫວຽດ : tôi đến Việt Nam để học tiếng Việt. ລາວຊື້ສະແຕມເພື່ອຝາກຈົດໝາຍໃຫ້ຄອບຄົວ : chị ấy mua tem để gửi thư cho gia đình. ເພື່ອມິດຕະພາບ ແລະ ຄວາມສາມັກຄີ : vì tình hữu nghị và đoàn kết. ໄມ້ຄ່ອນເພື່ອລົມຄອນ (ຮຸ່ງ) : cây rung vì gió thổi. **(ພາສິດ)** ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để sống, không phải sống để ăn. **2)** để (dùng trong câu hỏi; khi dịch hoặc nói từ này có thể không dùng). ອ້າຍຊື້ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດເພື່ອເຮັດຫຍັງ? : anh mua từ điển Lào-Việt để làm gì?. ເອື້ອຍໄປວຽງຈັນ (ເພື່ອ) ເຮັດຫຍັງ? : chị đi Vientiane (để) làm gì?. **2.(ກ)** làm giúp, làm giùm; để dành, dự trữ, tiết kiệm. ເຮັດເພື່ອໃຫ້ : làm giùm cho. **(ພາສິດ)** ກິນນ້ຳບໍ່ເພື່ອແລ້ງ : (uống nước không để dành khi hạn) được đồng nào, xào đồng nấy.
ເພື່ອຈະ |fừa chả|**(ສັນ)** để, để mà. ສໍ້ໝູ່ ເພື່ອຈະມ່ວນຫົວນຳກັນ : xỏ bạn để mà cười với nhau.
ເພື່ອຕົວຂອງມັນເອງ |fừa tua khoóng măn êng| vì chính bản thân nó, (để) cho chính bản thân nó. ມັນເຮັດສິ່ງນັ້ນເພື່ອຕົວຂອງມັນເອງ : nó làm điều đó để cho chính bản thân nó.
ເພື່ອເປັນກຽດ |fừa pênh kiệt|**(ກວ)** vinh dự, vinh hạnh. ເຊີນທ່ານຂຶ້ນກ່າວຄຳປາໄສ ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ງານວັນວາຫະມົງຄົນນີ້ : mời ngài lên đọc diễn văn để vinh hạnh cho hôn lễ này.
ເພື່ອເປັນກຽດ ແກ່ |fừa pênh kiệt kè|**(ກວ)** để vinh dự cho, để vinh hạnh cho.
ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ຄະນະຜູ້ແທນ |fừa pênh kiệt kè khả nả fụ then|**(ກວ)** để vinh dự cho đoàn đại biểu, để vinh hạnh cho đoàn đại biểu.
ເພື່ອວ່າ |fừa và|**(ສັນ)** để mà. ອອກແຮງໆງານຢ່າງ

ແຂງຂັນ ເພື່ອວ່າປະກອບສ່ວນກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : tích cực lao động nhằm góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội.

ເພື່ອໃຫ້ |fừa hay|(ກວ) 1) để cho. ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. 2) dành cho. ຈິ່ງເພື່ອໃຫ້ເຈົ້າ : để dành cho anh.

ເພື່ອເຫັນແກ່ |fừa hển kè|(ບ) dành cho, với mục đích là.

ພົວ |fủa|(ຄ) thành chùm, thành cụm; chụm lại với nhau.

ພົວພັນ |fủa fanh|(ກ) quan hệ, dính líu, liên quan, gắn bó; tiếp xúc, giao tiếp. ສາຍພົວພັນ : mối quan hệ. ບຸກຄົນເຫຼົ່ານີ້ ພົວພັນກັນມາດົນ ແລ້ວ : nhóm người này giao tiếp với nhau đã từ lâu. ສອງເລື່ອງນີ້ພົວພັນກັນ : hai chuyện này có liên quan đến nhau. ຫຼາຍຄົນພົວພັນກັບຄະດີ ນີ້ : nhiều kẻ dính líu tới vụ án này.

ພົ້ວ |fủa|(ນ) chuỗi, buồng, chùm. ພົ້ວດອກໄມ້ : chuỗi hoa.

ໄພ |fay| 1.(ກ) rỉ tai, nói thầm. ໃຜກໍໄພຄຳຕ້ານ (ສິນ) : ai cũng rỉ tai nhau lời chống đối. 2.(ນ) nước sủi tăm (do cá quẫy). ໄພນ້ຳ : nước sủi tăm. 3.(ນ) bửng tranh, tấm tranh (lợp nhà). ຫຍ້າ ໄພໜຶ່ງ : một bửng tranh. 4.(ກ) đánh tranh, tết tranh (để lợp nhà). ໄພຫຍ້າ : đánh tranh, tết tranh. 5.(ນ) đơn vị tiền tệ. 6.(ນ) búp sợi, búp tơ. ໄໝໄພໜຶ່ງ : một búp tơ. 7.(ກ) đánh suốt (sợi, tơ). 8.(ກ) đánh thừng, đánh chão, bện thừng, chão. 9.(ນ) rừng, rú. ພຶ້ງໄພ : rừng rú. 10.(ນ) tai họa, hiểm họa, nguy cơ. ໄພທຳມະ ຊາດ : thiên tai. ໄພພິບັດ : tai họa. ໄພອັນຕະ ລາຍ : nguy cơ. (ພາສິດ) ໄພວິບັດ ຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ : (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພເງິນເຟີ້ |fay ngân phở|(ນ) nạn lạm phát.

ໄພຈິດ |fay chích|(ຄ)(ປ.) đẹp, duyên dáng.

ໄພສາຂະ |fay sá khả|(ນ)(ປ.) tháng Sáu.

ໄພສາຂະມາດ |fay sá khả mát|(ນ)(ສ.) tháng Sáu.

ໄພສັງຄົມ |fay sắng khôm|(ນ) tệ nạn xã hội.

ໄພສິດ |fay xích|(ຄ)(ປ.) quý giá, quý báu, đặc biệt.

ໄພສານ |fay sán|(ຄ) mênh mông, rộng rãi, bao la. **ກວ້າງໃຫຍ່ໄພສານ** : bao la, mênh mông.

ໄພສົນ |fay sốnh|(ນ) khu rừng, khoảnh rừng.

ໄພສົບ |fay sốp|(ນ) bà thần lúa.

ໄພຊະຍົນ |fay sả nhônh|(ນ)(ປ.) tên xe và lâu đài của Đức Phật.

ໄພທຳມະຊາດ |fay thăm mả sát|(ນ) thiên tai. ລະວັງໄພທຳມະຊາດ : đề phòng thiên tai.

ໄພທູນ |fay thun|(ນ)(ສ.) bích ngọc.

ໄພນ້ຳ |fay nắm|(ນ) **ຄື**: ຝອດນ້ຳ.

ໄພນ້ຳຖ້ວມ |fay nắm thuộm|(ນ) nạn lụt, thủy tai.

ໄພບູນ |fay bun|(ນ) sự đầy đặn, sự phong phú, sự dư dật; sự rộng lượng.

ໄພພິບັດ |fay fĩ bạch|(ນ) tai họa, thảm họa, tai ách. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ໄພພັນ |fay fanh|(ຄ)(ສ.) khác màu, khác giới.

ໄພລີ |fay li|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch. ຜາບແພ້ໄພລີ (ເພງ) : chế ngự kẻ thù.

ໄພເລາະ |fay lỏ|(ຄ)(ຊ.) êm tai, du dương.

ໄພລ້ຳ |fay lăm|(ນ) ngọc quý.

ໄພລັດ |fay lạch|(ນ)(ສ.) nước ngoài, ngoại quốc.

ໄພໂລດ |fay lốt|(ຄ)(ສ.) phồn vinh, tráng lệ, trong sáng.

ໄພລິນ |fay linh|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch.

ໄພວິບັດຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ |fay vĩ bặt chẳng hển chay mịch| **(ພາສິດ)** (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພແຫ້ງແລ້ງ |fay hẹng lẻng|(ນ) nạn hạn hán.

ໄພອັນຕະລາຍ |fay ăn tả lai|(ນ) nguy cơ.

ໄພອຸບາດ |fay ủ bạt|(ນ) tai nạn.

ໄພ່ |fày|(ນ) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ່ : dân chúng, nhân dân. (ພາສິດ) ຢ່າເຫັນແກ່ເງິນແສນໄຫ່ ໃຫ້ ເຫັນແກ່ໄພ່ແສນເມືອງ : (đừng vì tiền trăm ngàn túi, hãy vì dân trăm ngàn tỉnh). **(ພາສິດ)** ໄມ້ລ້ຳ ດຽວລ້ອມຮົ້ວບໍ່ໄຂ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : (một cây không xen chặt rào, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao.

ໄພ່ບໍ່ພ້ອມ ແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ |fày bò fỏm peng

bản bò hương| **(ພາສິດ)** (dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh). **(ຄ)**: ไม้ลำดูอล้อมรั้วบ่ไหว่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรืองๆ.

ไพ่บ้าน |fày bản|(ນ) dân, người dân.

ไพ่ฟ้า |fày phả|(ນ) người dân, dân một nước. ไพ่ฟ้าลาสะดอม : thần dân.

ไพ่ฟ้าข้าแผ่นดิน |fày phả khạ fèn đinh|(ນ) thần dân.

ไพ่ฟ้าประชากอน |fày phả pả xa con|(ນ) nhân dân.

ไพ่ฟ้าลาสะดอม |fày phả lát sả đon|(ນ) nhân dân.

ไพ่เมืองๆ |fày mương|(ນ) dân cư.

ไพ่ |fảy| **1.(ນ)** bài, quân bài. ຫຼິ້ນไพ่ : chơi bài, đánh bài. ดูมไพ่ : bói bài. **สาก**ไพ่ : chia bài. **2.(ก)** giấu tay ra sau lưng, giấu cho, dúi cho. เฮาเป็นเว้า มือไพ่หังไว้ : họ đứng nói, tay giấu sau lưng.

ไพ่หัง |fảy lắng|**(ก)** giấu tay ra sau lưng.

ไพ่ |fảy|(ນ) dâu, con dâu. ลูกไพ่, ลูกสะไพ่ : con dâu, nàng dâu, cô dâu. แห่ไพ่ : rước dâu, đón dâu, dẫn dâu, đưa dâu. **(ພาสิด)** เอาลูกไพ่มาลั่งย่า ปามเอาเฮ่ามาใส่เรือน : (đem con dâu về ở với bà, như đem quỷ hà vào nhà vào cửa) dâu vô nhà, mụ gia ra ngõ.

เพ่า |fau| **1.(ก)(ຂ.)** múc. **2.(ນ)** giềng chài, giềng lưới. **3.(ນ)** (thực vật) củ đậu (Pachyrhizus erosus). มันเพ่า : củ đậu. **4.(ນ)** trục xe. **(ພาสิด)** กวางนหิม ย้อนเพ่าหิม : (xe bò trúc do trục xe lỏng) cái sảy nảy cái ung.

เพ้า |fảu| **1.(ນ)** (động vật) con ễnh ương (loại mình tròn, cổ ngắn). อึ่งเพ้า : ễnh ương cổ ngắn. **2.(ค)** béo và thấp, béo lùn.

พ่ำ |fằm| **1.(ค)** bằng nhau, cùng cỡ; cùng nhau, đồng loạt. พ่ำดูอกัน : bằng tuổi nhau. เป็นเฮียพ่ำกัน : cùng làm rể, cột chèo. **2.(ค)** nói lắp. ปากพ่ำ : nói lắp.

พ่ำกัน |fằm căn|**(ค)** bằng nhau.

พ่ำพ้อม |fằm fỏm|(ภอ) đông đảo, đông đủ. ประชาชินมาประชมกันย่างพ่ำพ้อม : bà con đến họp đông đủ.

พ่ำอ่า |fằm và|**(ค)** vừa vặn, vừa lúc. เดือนหีกออกใหม่สิบค่ำ พ่ำอ่าได้อันจัน : tháng Sáu ngày mồng mười vừa lúc ngày thứ Hai.

พัก |fặc| **1.(ก)** nghỉ, nghỉ ngơi, nghỉ giải lao. พักหย่างๆ : nghỉ trưa. พักผ่อน : nghỉ ngơi. พักเฮิา : nghỉ, trú, tạm trú. **2.(ນ)** bậc, bậc thang. พักขั้นได : bậc thang. **3.(ນ)(ป.)** đảng; nhóm. พักพวก : bè đảng. พักกาบเมืองๆ : đảng chính trị. พักลอมมูนิด : đảng cộng sản. พักเสลิมิยิม : đảng dân chủ. **4.(ນ)** mặt. พะพัก : mặt (từ cung đình). **5(ก)(ส.)** lui lại, lùi lại.

พักกาน |fặc can|**(ก)** nghỉ việc. ติไฮ้เพื่อพักกาน : giả đò ốm để nghỉ việc.

พักกานเมืองๆ |fặc can mương|(ນ) đảng chính trị. พักกานเมืองฝ่ายต้าน : đảng chính trị phe đối lập.

พักฮะ |fặc khả|(ນ)(ป.) mồi; thức ăn.

พักกอมมิอนิด |fặc com miu ních|(ນ) đảng cộng sản.

พักลอมมิอนิด |fặc khom miu ních|(ນ) đảng cộng sản.

พักสะหหอๆ |fặc sả moóng|**(ก)** tạm ngừng suy nghĩ, thảnh thơi đầu óc.

พักสา |fặc sá|(ນ)(ส.) **ดู**: พักสาหาน. thức ăn, mồi.

พักสาหาน |fặc sá hán| **ดู**: พักสา.

พักสาหาละนะลัด |fặc sá tha lả nả lạch|(ນ) đảng cộng hòa.

พักเฮิา |fặc sau|**(ก)** nghỉ, trú. ผู้ทางหาๆมักพักเฮิาอยู่พี้ : khách qua đường thường trọ ở đây.

พักดี |fặc đi|(ນ)(ส.) sự tôn trọng; sự trung thực, sự chung thủy; sự trung thành, sự trung nghĩa, sự trung kiên. **จิงรักพักดี** : trung thành; chung thủy.

พักแถว |fặc théo|**(สัม)** nghỉ! (quân sự).

พักผ่อน |fặc fòn|**(ก) 1)** nghỉ ngơi, nghỉ giải lao. โมงพักผ่อนหางเวลาเฮ็ดวาก : giờ giải lao giữa buổi làm. **2)** tĩnh dưỡng. เมือบ้านพักผ่อน : về quê tĩnh dưỡng.

พักผ่อนอาลิม |fặc fòn a lôm|**(ก)** thư giãn.

พักผ่อนใจ |fặc fòn chay|**(ก)** giải trí, tiêu khiển.

พักพวก |fặc fuốc|(ນ) bè đảng, phe cánh, bè lũ, đồng bọn. ยิกพักพวกไปติกัน : kéo bè đảng

đi đánh nhau. ເຂ່ຍອອກຈາກພັກພວກ : đẩy ra ngoài phe cánh.

ພັກພິງ |fặc phing|(ກ) nương tựa. ບໍ່ມີບ່ອນພັກພິງ : không nơi nương tựa.

ພັກຟື້ນ |fặc phủn|(ກ) an dưỡng (sau ốm). ຫາຍປ່ວຍໄດ້ໄປພັກຟື້ນຢູ່ທະເລ : khỏi bệnh được đi an dưỡng ở biển.

ພັກຢູ່ກັບ |fặc dù cắp|(ກ) nghỉ tại, lưu lại tại. ພັກຢູ່ກັບທີ່ : nghỉ tại chỗ.

ພັກໂຮງຮຽນ |fặc hôông hiên|(ນ) nghỉ học; nghỉ hè.

ພັກຮຽນ |fặc hiên|(ນ) nghỉ học. ນ້ອງບອກເຫດຜົນທີ່ນ້ອງພັກຮຽນວານນີ້ : em cho biết lí do em nghỉ học hôm qua.

ພັກຮົບ |fặc hộp|(ກ) hưu chiến.

ພັກແຮມ |fặc hem|(ກ) trú chân, dừng chân, tạm trú.

ພາກ |fác| 1.(ກ) ຄື: ພັດພາກ. chia li, li biệt. ພັດພາກ : chia li, chia lìa. 2.(ນ)(ປ.) bên, cạnh, phía, lần; miền; phần. ພາກນັ້ນ : bên ấy. ນິຍາຍນີ້ມີສອງພາກ : truyện này có hai phần. ພາກທິດສະດີ : phần lí thuyết. 3.(ນ) (y khoa) dịch toi (đối với loài cầm thú); dịch bệnh (đối với trâu bò). ໄກ່ເປັນພາກ : gà bị toi. 4.(ກ) nói, phát ngôn; thuyết minh; lồng tiếng (điện ảnh). ພາກສຽງໃນຟິມ : thuyết minh không lồng tiếng. ພາກລາວ : thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກກາງ |fác cang|(ນ) miền Trung.

ພາກຄະຍະ |fác khả nhã|(ນ)(ສ.) may, vận may.

ພາກໃຕ້ |fác tảy|(ນ) miền Nam, phía Nam.

ພາກທິດສະດີ |fác thịch sả đi|(ນ) (phần) lí thuyết. ຮຽນພາກທິດສະດີ : học (phần) lí thuyết.

ພາກນີ້ |fác nỉ|(ນ) phần này.

ພາກປະຕິບັດ |fác pả tỉ bách|(ນ) (phần) thực hành. ຮຽນທິດສະດີຕ້ອງຮູ້ຈັກພາກປະຕິບັດຕົວຈິງ : học lí thuyết phải biết thực hành.

ພາກຜະໜວກ |fác fả nuộc|(ນ) phần phụ lục.

ພາກພື້ນ |fác fủn|(ນ) khu vực. ພາກພື້ນອາຊີ : khu vực châu Á. ອະນຸພາກພື້ນ : tiểu khu vực.

ພາກພຽນ |fác fiên|(ກ) kiên nhẫn, kiên trì; bền chí. ເຂົາພາກພຽນໃນການສຶກສາ : anh ta bền chí trong học tập.

ພາກພູມ |fác fum|(ກ) tự hào, hãnh diện. ພາກພູມໃຈ : hãnh diện, cảm thấy vinh dự.

ພາກລາວ |fác lao|(ກ) thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກເໜືອ |fác núa|(ນ) miền Bắc, phía Bắc.

ພາກຮຽນ |fác hiên|(ນ) học kì, lục cá nguyệt. ສົກຮຽນໜຶ່ງມີສອງພາກຮຽນ : năm học có hai học kì.

ພິກ |fịc| 1.(ກ) lật, trở, dở. ພິກຄົງ : trở người. ເຮືອພິກຂວ່ຳ : thuyền bị lật úp. (**ພາສິດ**) ພິກໜ້າມືເປັນຫຼັງມື : lật mặt như trở bàn tay. 2.(ນ) **ຄື**: ໝາກເຜັດ. (thực vật) ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກພິກ : quả ớt. ໝາກພິກເຜັດຫຼາຍ : ớt cay xè. (**ພາສິດ**) ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ : (giết trâu đừng tiếc ớt) việc to đừng lo tốn.

ພິກກ່ຳ |fịc cằm|(ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກຂາ |fịc khá|(ນ)(ປ.) lương thực, lương thực đi xin.

ພິກຂາຈານ |fịc khá chan|(ນ)(ປ.) sự đi xin lương thực, sự khất thực.

ພິກຂາຫານ |fịc khá hán|(ກ) lương thực đi xin, đồ khất thực.

ພິກຂີ້ໜູ |fịc khị nú| 1.(ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae). 2. (**ສຳນວນ**) (ớt cứt chuột). **ຄື**: ນ້ອຍໜາກພິກ.

ພິກຂຸ |fịc khủ|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພິກສຸ. sư.

ພິກຂຸນີ |fịc khủ ni|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພິກສຸນີ. ni cô, sư nữ.

ພິກຂວ່ຳ |fịc khoặm|(ກ) lật, trúc.

ພິກສາ |fịc sá|(ນ)(ສ.) quả, hoa quả, trái cây.

ພິກສຸ |fịc sủ| **ຄື**: ພິກຂຸ.

ພິກສຸນີ |fịc sủ ni| **ຄື**: ພິກຂຸນີ.

ພິກຊີ້ຟ້າ |fịc xỉ phả|(ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກໄທ |fịc thay|(ນ) tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຄ້າງພິກໄທ : giàn tiêu.

ພິກນ້ອຍ |fịc nỏi| **ຄື**: ພິກຂີ້ໜູ.

ພິກປົ້ນ |fịc pỉin|(ກ) lật, trở.

ພິກຫງາຍ |fịc ngái|(ກ) lật ngửa.

ພິກໜ້າມືເປັນຫຼັງມື |fịc nạ mư pênh lắng mư| (ພ

ສິດ) (lật lòng bàn tay thành mu bàn tay) đổi trắng thay đen; lật mặt như trở bàn tay; lật như bàn tay; trở mặt bàn tay.

ພຶກໄຫວ |fịc váy| **ເບິ່ງ**: ພິບໄຫວ.

ພຶກ |fực|(ກ) rải, rải bột; rắc bột.

ພຶກສາ |fực sá|(ນ)(ສ.) cây, cây cối. ພຶກສາຊາດ : cây cối.

ພຶກສາສາດ |fực sá sạt|(ນ)(ສ.) thực vật học.

ພຶກສາຊາດ |fực sá sát|(ນ)(ສ.) cây cối; thực vật.

ພຸກ |fục| 1.(ນ) chuột cống. ໜູພຸກ : chuột cống. 2.(ນ) quả bưởi (ໝາກພຸກ).

ພຸກນີ້ |fục nỉ|(ນ) sáng mai.

ເພັກ |fệc|(ນ) 1) tên một loại cỏ, lá như lá tre (ຫຍ້າເພັກ). 2) tên một loại nấm (ເຫັດເພັກ).

ແພກ |féc|(ນ) **ຄື**: ແພດ. (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae).

ພົກ |fộc| 1.(ນ) **ຄື**: ຫໍ່ຜ້າ. túi đính ở cạp quần, cạp váy; bọc. ສິ້ງເສື້ອພົກໜຶ່ງ : một bọc quần áo. **ປືນພົກ** : súng lục. 2.(ກ) 1) bọc, gói (bằng vải). ພົກສິ້ງເສື້ອ : bọc áo quần, gói áo quần. 2) mang theo, lận. ພົກເງິນໄປນຳ : lận tiền mang theo.

ພົກຍ່ຽວ |fộc nhiều|(ນ) bọng đái, bàng quang. ອັກເສບພົກຍ່ຽວ : viêm bàng quang.

ພົກບີ |fộc bi|(ນ) túi mật.

ພອກ |foóc| 1.(ກ) trát, trét; thếp. ພອກສີ : trát sơn, trét sơn. ພອກແປ້ງ : trát phấn. ພອກຄຳ : thếp vàng. 2.(ກ) trải (vải, nệm...). ທາງທ່ອງເທົ້ຽ ປູພອກແພລາຍ (ສິນ) : đường đi được trải vải hoa. 3.(ນ) tên một loại cây, quả tròn, thịt ăn say, cây dễ mục. 4.(ນ) 1) vị trí hoặc lỗ trong trò chơi của trẻ (đánh khăng). 2) lần, lượt chơi của trẻ trong trò chơi đánh quay.

ພອກຄຳ |foóc khăm|(ກ) thếp vàng.

ພອກສີ |foóc sí|(ກ) trát sơn, trét sơn.

ເພີກ |fớc|(ກ) **ຄື**: ຂັບຜີ, ໄລ່ຜີ. dãn ra, làm thuyên giảm (bằng bùa chú), trừ ma, đuổi ma.

ເພີກເສີ |fớc sới|(ຄ) lơ là, dửng dưng, điềm nhiên, hững hờ, lững lờ. ເພີກເສີຍກັບວຽກງານ : lơ là với công tác. ທ່າທີເພີກເສີ : thái độ lững lờ.

ເພີກຖອນ |fớc thón|(ກ) 1) bãi bỏ. ເພີກຖອນຄຳສັ່ງ : bãi bỏ chỉ thị. 2) hủy bỏ. ເພີກຖອນສັນຍາ : hủy bỏ hợp đồng. 3) bãi miễn. ເພີກຖອນສະມາຊິກກະພາບ : bãi miễn tư cách hội viên.

ພຼຸກ |fiếc|(ກ) tránh, xê ra một ít.

ເພືອກ |fước|(ຄ) thành hàng, thành dãy, thành rặng.

ພວກ |fuốc|(ນ) tổ, nhóm, đoàn, đội, phe, cánh, bè; bọn, chúng. ພວກເຮົາ : chúng tôi. **ພັກພວກ** : phe cánh, vây cánh, bè đảng.

ພວກກະບົດ |fuốc cả bốch|(ນ) bọn phiến loạn.

ພວກຂະບົດ |fuốc cả bốch|(ນ) bọn nổi loạn, bọn phiến loạn, bọn phản loạn. ປາບປາມພວກຂະບົດ : tiễu trừ bọn phản loạn.

ພວກເຂົາ |fuốc kháu|(ສ) chúng nó, họ. ຖືກພວກເຂົາໜອກລວງເອົາເງິນໝົດ : bị chúng nó lừa lấy hết tiền.

ພວກໂຄສະນາ |fuốc khô sả na|(ນ) bọn quảng cáo.

ພວກເຈົ້າ |fuốc chảu|(ສ) các anh, các chị, các ông, các bà, các ngài, các người, chúng mày. ເຮົາສັ່ງໃຫ້ພວກເຈົ້າ... : ta truyền cho các ngươi... ແມ່ເບິ່ງພວກເຈົ້າຄືລູກຄ້ຽງຂອງຕົນ : má xem các anh như con đẻ của mình.

ພວກດຽວກັນ |fuốc điêu căn|(ນ) cùng nhóm, cùng bọn, đồng bọn.

ພວກເຕັກນິກ |fuốc tếc níc|(ນ) ban kĩ thuật, ban chuyên môn.

ພວກເຖົ້າແກ່ |fuốc thậu kè|(ນ) các bô lão.

ພວກທ່ານ |fuốc thàn|(ສ) các ông, các ngài.

ພວກນັກຮຽນ |fuốc nặc hiên|(ນ) các em học sinh.

ພວກພ້ອງ |fuốc foỏng|(ນ) bầu bạn.

ພວກພົ້ນ |fuốc fần|(ນ) bọn họ.

ພວກມັນ |fuốc măn|(ສ) chúng, chúng nó, họ. ເຈົ້າຖືກພວກມັນໜອກລວງແທ້ແລ້ວ : anh bị chúng nó lừa thật rồi.

ພວກລາວ |fuốc lao|(ນ) bọn họ.

ພວກໜຸ່ມໆສາວໆ |fuốc nùm nùm sáo sáo|(ນ) nhóm thanh niên thanh nữ.

ພວກອັກສອນ |fuốc ắc són|(ນ) nhóm phụ âm.

ພວກເຮົາ |fuốc hau|(ສ) chúng ta. ພວກເຮົາເຊື່ອ

ວ່າແຜນການຈະສຳເລັດຜົນ : chúng ta tin rằng kế hoạch sẽ hoàn thành.

ພວກເຮົາເຈົ້າຂ້ອຍ |fuốc hau chẩu khọi|(ส) tụi mình, bọn mình.

ພວກເຮົາບາງຄົນ |fuốc hau bang khônh|(ม) một vài người trong chúng ta, một ít trong chúng ta.

ພ້ັງ |făng| 1.(ม) (động vật) voi cái. ຊ້າງພ້ັງ : voi cái. ຊ້າງພາຍ : con voi đực. ໜາຍ : con voi cái có ngà ngắn. 2.(ก) sập, sụt, đổ; gãy, hỏng. ເພດານພ້ັງລົງມາ : trần nhà sập xuống. ເພພ້ັງ : hư hỏng.

ພ້ັງເຂົ້າໄປ |făng khậu pay|(ก) phá vào.

ພ້ັງທະລາຍ |făng thả lai|(ก) sụp đổ, tiêu tan. ລະບອບພ້ັງທະລາຍ : chế độ sụp đổ. ຄວາມຝັນພ້ັງທະລາຍ : giấc mộng sụp đổ, giấc mộng tiêu tan.

ພ້ັງປະຕູ |făng pả tu|(ก) phá cửa. ພ້ັງປະຕູເຂົ້າມາ : phá cửa vào.

ພ້ັງພິນາດ |făng fí nát|(ก) thất bại, phá sản (kế hoạch). ແຜນການຂອງສັດຕູຖືກພ້ັງພິນາດ : kế hoạch của địch bị phá sản.

ພ້ັງພອນ |făng fon|(ม) **ຄື**: ຈອນພອນ. (động vật) con chồn, cầy dông, cầy mangut.

ພ້ັງເຮືອນ |făng hươn|(ก) phá nhà.

ພ້ັງ |fẳng|(ก) 1) **ຄື**: ພາດພ້ັງ. sai lầm. ພ້ັງພາດ : sai lầm, sơ suất. 2) lỡ, nhỡ. ຍ່າງພ້ັງລົງຂຸມ : lỡ chân bước xuống lỗ. 3) **ຄື**: ສະພ້ັງ. đứng, kẹt cứng. ຕາສະພ້ັງ : mắt cứng đờ, mắt đứng tròng.

ພ້ັງປາກ |fẳng pạc|(ก) lỡ miệng.

ພ້ັງເຜີ |fẳng fở|(ก) sơ suất.

ພາງ |fang| 1.(ม) (thực vật) một loại tre, không có gai. 2.(ค) tạm thời; tàm tạm. ເຮັດພໍພາງໆ : làm tàm tạm. ລັດຖະມົນຕີວ່າການພາງ : bộ trưởng tạm thời, quyền bộ trưởng. 3.(ค) bằng, đều. ພາງກັນ : bằng nhau. 4.(ค) dối trá, lừa dối, bịp bợm. ພາງຕົວ : trá hình. ຮູບພາງ : biến tướng.

ພາງແຜ |fang fé|(ค) tạm thời.

ພ່າງ |fàng| 1.(ก) hơ, sưởi. ພ່າງໄຟ : hơ lửa. 2.(ค) chen, lấn; sát, gần, cạnh, kề. ນອນພ່າງ : nằm kề, nằm sát. ທຽມພ່າງ : cận kề. 3.(ค) phệ, bự. ທ້ອງພ່າງ : bụng phệ.

ພ່າງໆ |fàng fàng|(ค) (nước chảy) rào rào. ນ້ຳໄຫຼພ່າງໆ : nước chảy rào rào.

ພ່າງຮາດ |fàng hát|(ม) cái chũm chọe (nhạc cụ dân tộc).

ພິງ |fing|(ก) 1) tựa, dựa. ພິງຫຼັງໃສ່ຕັ່ງ : tựa mình vào ghế, dựa mình vào ghế. ຢືນພິງປະຕູ : đứng tựa cửa. 2) nhờ, nhờ vả; dựa dẫm. ຢ່າໄປຫວັງພິງມັນເລີຍ : đừng có hòng nhờ vả gì nó.

ພິ້ງ |fìng|(ค) thiên vị. ຮັກພິ້ງ : thương không đều, thương một cách thiên vị.

ພຶ້ງ |fừng| 1.(ค) bành ra, phồng, xù lông (gà chọi). ງູເຫົ່າພຶ້ງຄໍ : rắn phồng mang. ພຶ້ງຄືຄໍໄກ່ຮົບກັນ : phồng như cổ gà chọi nhau. 2.(ค) thành đám. ນົກແຕກອອກຈາກັນເປັນພຶ້ງ : chim bay tản nhau ra thành đám, chim bay ra như vỡ tổ.

ພຶ່ງ |fừng| 1.(ก) dựa, dựa dẫm, nhờ vả. ພຶ່ງພາ, ເພິ່ງພາ : dựa dẫm. 2.(ค) (thối) um, mù. ເໝັນພຶ່ງໆ : thối um.

ພຶ້ງວ້ຶງ |fửng vững|(ค) thù lù. ງູຈົງອາງພຶ້ງຄໍພຶ້ງວ້ຶງ : rắn hổ mang phồng mang thù lù.

ພຸງ |fùng|(ม) 1) lòng, dạ. ພຸງປາ : bộ lòng cá. ເວົ້າໝົດໄສ້ໝົດພຸງ : nói hết lòng hết dạ. 2) bụng. **(ສຳນວນ)** ລົງພຸງ : bụng phệ. **(ພາສິດ)** ເງິນເຕັມພາບໍ່ທໍ່ເຜະຫຍາເຕັມພຸງ : (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) một kho vàng không bằng một nang chữ.

ພຸ່ງ |fùng|(ก) 1) phóng, ném mạnh. ພຸ່ງຫອກ : phóng lao. 2) phun, phọt. ພຸ່ງອອກ : phun ra, phọt ra. 2) lao xuống, bổ nhào. ຍົນພຸ່ງຫົວລົງຖິ້ມລະເບີດ : máy bay bổ nhào ném bom.

ພຸ່ງນີ້ |fùng nỉ|(ม) sáng mai.

ພຸ່ງອອກ |fùng oọc|(ก) phun ra, phọt ra.

ເພ້ັງ |fêng|(ค)(ข.) đầy, tròn; rằm. ຈັນເພ້ັງ : trăng rằm. ມ້ືເພ້ັງ : ngày rằm, ngày trăng tròn. ມ້ືດັບ : ngày cuối tuần trăng (cuối tháng).

ເພງ |fêêng|(ม) bản nhạc, bài hát, bài ca, ca khúc. ບົດເພງເສົ້າ : bản nhạc buồn. ຮ້ອງເພງ : hát, ca hát.

ເພງສາກົນ |fêêng sá cônh|(ม) nhạc quốc tế.

ເພງສົບ |fêêng sốp|(ม) tang khúc.

ເພງຊາດ |fêêng sát|(ม) quốc ca. ຮ້ອງເພງຊາດ

ແລະຄຳນັບທຸງ : hát quốc ca và chào cờ.
ເພງເດີນ |fêêng đơn|(ນ) hành khúc, khúc quân hành.
ເພງພື້ນເມືອງ |fêêng fứn mương|(ນ) điệu hát dân tộc, điệu hát dân gian.
ເພງຮັກ |fêêng hặc|(ນ) tình khúc.
ເພ່ງ |fêêng|(ກ) xem kĩ, nhìn chằm chằm. ເພ່ງມອງຍິງສາວ : nhìn chằm chằm vào cô gái.
ແພງ |feng| 1.(ກ) quý; giữ lại, nâng niu. ຮັກແພງ : yêu mến, yêu quý. ແພງລູກສາວ : quý con gái. ສິ້ນໄໝຜືນນີ້ ແມ່ແພງໄວ້ໃຫ້ລູກສາວ : tấm váy bằng tơ này, mẹ giữ lại cho con gái. (ພາສິດ) ໃຫ້ຮັກຜູ້ແຮງ ໃຫ້ແພງຜູ້ໃຊ້ : (hãy thương người mạnh, hãy quý người tớ). (ພາສິດ) ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ : (làm ruộng đừng tiếc mạ, đi buôn đừng tiếc vốn) việc to đừng lo tốn. (ກິງກັນຂ້າມ): "ຊັ້ງ". 2.(ຄ) đắt, mắc, có giá trị. ລາຄາສິນຄ້າແພງຫຼາຍ : giá hàng đắt quá. (ສຳນວນ) **ຊື້ຖືກຂາຍແພງ** : mua rẻ bán đắt. (ສຳນວນ) **ເຂົ້າຍາກໝາກແພງ** : thóc cao gạo kém; gạo châu củi quế. (ກິງກັນຂ້າມ): "ຖືກ". 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, mép lá hình răng cưa, trái là thức ăn của thú rừng.
ແພງຂວັນ |feng khoắn|(ຄ) thân yêu, yêu quý, yêu dấu.
ແພ່ງ |fèng| 1.(ກ) chia nhau, chia rượu cho nhau uống. ແພ່ງເຫຼົ້າ : chia rượu cho nhau. 2.(ຄ) tràn đầy, tràn ngập. ແພ່ງໆນ້ຳ : nước ngập tràn. 3.(ນ) luật dân sự. ກົດໝາຍແພ່ງ : luật dân sự. ຄະດີແພ່ງ : vụ án dân sự.
ພິງ |fông| 1.(ນ) rừng rú. ພິງສາລີ : rừng ngô, rừng bắp; tỉnh Phongsali (tên một tỉnh ở Bắc Lào, giáp Trung Quốc). 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ວົງ, ພິງສາ. dòng dõi, họ hàng. ພິງພັນ : dòng dõi, họ hàng.
ພິງສາ |fông sá|(ນ)(ປ.) ຄື: ພິງ. dòng dõi, anh em, họ hàng.
ພິງສາລີ |fông sá li|(ນ) 1) rừng ngô. 2) tỉnh Phongsali (Bắc Lào).
ພິງສາວະດານ |fông sá vả đan|(ນ)(ປ.) sử, sử kí. ພິງສາວະດານລາວ : sử Lào.
ພິງສາວະລີ |fông sá vả li|(ນ)(ສ.) gia phả.
ພິງເຊືອ |fông sữa|(ນ) tổ tiên.
ພິງຟີ |fông fi| ຄື: ພິງໄຟ.
ພິງໄຟ |fông fay|(ນ) rừng, rừng rú. ປ່າດົງພິງໄຟ : rừng rú.
ພິງພັນ |fông făn|(ນ)(ປ.) 1) dòng họ. (ສຳນວນ) ຍາດວົງພິງພັນ : dòng họ, họ hàng. 2) dòng giống, nòi giống. ເຜົ່າລາວເອີຍ ຈົ່ງຮັກກັນ ແພງພິງພັນ (ເພງ) : bộ tộc Lào ơi, hãy yêu nhau, quý nòi giống.
ໂພງ |fôông| 1.(ນ) 1) tên một loại ma, thích ăn sống. ຜີໂພງ : ma hay ăn sống. 2) mèo rừng (loại hay ăn gà sống, cá sống,...). ແມວໂພງ : mèo rừng. 2.(ນ) (động vật) tên loại cá như cá diếc nhưng lớn hơn, ăn vào say (ປາໂພງ). 3.(ຄ) (y) sưng. ຕີນໂພງ : chân sưng.
ໂພງກິນເຫຼັກ |fôông kinh lếc|(ນ) ຄື: ແມ່ເຫຼັກ. đá nam châm.
ໂພງກິນເຫຼັກໄຟຟ້າ |fôông kinh lếc phay phả|(ນ) nam châm điện.
ໂພງຢາ |fôông da|(ນ) ຄື: ໂພງເຫຼົ້າ. bình rượu, hũ rượu.
ໂພງເຫຼົ້າ |fôông lậu| ເບິ່ງ: ໂພງຢາ.
ໂພ່ງ |fôông|(ນ) giữa, phần giữa. ຜ່າໂພ່ງ : chẻ đôi, bổ đôi.
ພອງ |foong|(ກ) 1) phồng, giộp. ມືພອງຍ້ອນຖືກໄຟດາດ : tay bị giộp vì bị bỏng lửa. 2) dựng lên, dựng đứng lên, nổi lên. ໜັງຄີງພອງ, ໜັງຄີງລຸກ : nổi da gà. ຂົນຫົວພອງສະຫຍອງເກົ້າ : dựng tóc gáy.
ພ່ອງ |foòng|(ສ) ຄື: ບາງພ່ອງ. mỗi một, một vài, một vài bọn. ບາງພ່ອງ : một vài bọn. **ຂາດຕົກບົກພ່ອງ** : thiếu sót, lầm lỗi, sơ sót.
ພ້ອງ |foỏng|(ນ) đồng bọn, anh em, bè bạn. ໝູ່ພ້ອງ : anh em bè bạn, bầu bạn.
ພ້ອງພານ |foỏng fan|(ກ) gặp, gặp phải. ຂໍຢ່າໃຫ້ມີໄພອັນຕະລາຍມາພ້ອງພານ : cầu mong đừng gặp phải tai họa.
ເພິ່ງ |fông| 1.(ກ) nhờ, dựa, dựa dẫm, nương tựa. ບໍ່ມີທີ່ເພິ່ງ : không nơi nương tựa. ເພິ່ງພາອາໄສ : nương tựa, dựa dẫm. 2. ຄື: ເພິ່ງ 3.
ເພິ່ງຕົນເອງ |fông tônh êng|(ກ) dựa vào mình, tự lực.
ເພິ່ງບຸນ |fông bunh|(ກ) nhờ phúc, nhờ ơn.

ເພິ່ງປາຖະໜາ |fòng pạt thả ná|(ຄ) đáng thèm muốn, đáng ao ước, đáng khát khao.
ເພິ່ງພາ |fòng fa| ຄື: ເພິ່ງພາອາໄສ.
ເພິ່ງພາອາໄສ |fòng fa a sáy|(ກ) nương tựa, dựa dẫm.
ເພິ່ງພໍໃຈ |fòng fo chay|(ກ) ຄື: ພໍໃຈ. 1) hài lòng, vừa ý. ລູກຮູ້ຄວາມພໍ່ແມ່ເພິ່ງພໍໃຈ : con ngoan, cha mẹ hài lòng. 2) thỏa mãn. ເພິ່ງພໍໃຈກັບວິທີແກ້ໄຂບັນຫາ : thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề.
ເພິ່ງລຳແຂ່ງຕີນເອງ |fòng lăm khèng tônh êng| (ສຳນວນ) (tự dựa vào ống chân của mình) tự lực cánh sinh.
ເພິ້ງ |fơng| 1.(ນ) 1) lửa, nhiên liệu, hỏa. ເຊື້ອເພິ້ງ : nhiên liệu. ດັບເພິ້ງ : chữa lửa, cứu hỏa. 2) phễu, chao (đèn). 2.(ນ) súng hỏa mai; đá lửa, đá đánh lửa. ປືນເພິ້ງ : súng hỏa mai. 3.(ຄ) vừa, đủ; nên. ເພິ້ງຈາ : nên nói. ເພິ້ງໃຈ : hài lòng, vừa lòng.
ເພິ້ງຈາ |fơng cha| nên nói.
ເພິ້ງໃຈ |fơng chay|(ຄ) hài lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, toại ý, trúng ý.
ເພິ້ງພໍໃຈ |fơng fo chay|(ຄ) hài lòng, vừa lòng.
ເພິ້ງວ່າ |fơng và|(ກວ) lẽ ra, nên là.
ພຽງ |fiêng| 1.(ຄ) 1) bằng, phẳng, bằng phẳng. ໜ້າພຽງ : mặt bằng, mặt phẳng. ຮາບພຽງ : bằng phẳng. 2) như, giống, bằng. ສູງພຽງກັນ : cao bằng nhau. 2.(ກວ) chỉ, chỉ có. ບໍ່ພຽງແຕ່ : không chỉ, không những.
ພຽງຄັ້ງດຽວ |fiêng khẳng điêu|(ກວ) chỉ một lần, duy nhất một lần. ໂອກາດດີມີພຽງຄັ້ງດຽວ : cơ hội tốt chỉ có duy nhất một lần.
ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງ |fiêng khẳng nừng|(ກວ) chỉ một lần, duy nhất một lần. ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງ ທີ່ໄດ້ມາເຫັນ (ເພງ) : chỉ một lần được đến thấy.
ພຽງໃດ |fiêng đay| ngần nào, bằng nào, từng nào. ຫຼາຍພຽງໃດ : nhiều từng nào.
ພຽງແຕ່ |fiêng tè|(ກວ) chỉ, chỉ có. ຂ້ອຍພຽງແຕ່ຫວັງດີກັບເຈົ້າເທົ່ານັ້ນ : tôi chỉ có ý tốt với anh mà thôi. **ພຽງແຕ່....ກໍ....ໄດ້...** : chỉ cần...cũng (là)...được. ຕົ້ມພຽງແຕ່ 15 ນາທີກໍກິນໄດ້ : chỉ cần nấu 15 phút là ăn được. ພຽງແຕ່ບອກໃຫ້ລາວຮູ້ກໍໄດ້ແລ້ວ : chỉ cần báo cho cô ta biết cũng (là) được rồi.
ພຽງເທື່ອດຽວ |fiêng thừa điêu| chỉ một lần.
ພຽງນີ້ |fiêng nỉ| ngần này, từng này.
ພຽງນັ້ນ |fiêng nảnh| ngần đó, ngần ấy.
ພຽງພໍ |fiêng fo|(ຄ) đầy đủ. ກິນດື່ມພຽງພໍ : ăn uống đầy đủ. ມີເວລາພຽງພໍທີ່ຈະເຮັດ : có đầy đủ thời gian để làm. ຕອບສະໜອງພຽງພໍກັບຄວາມຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນ : đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.
ພຽງ |fiểng|(ຄ) đều, bằng, như.
ພວ |fuông| 1.(ນ) mỏ sắt, quặng. ຖ້ຳພວ : hang có mỏ sắt; hang Phuông. 2.(ນ) mui (thuyền, xe, xe bò). ພວລົດໂອໂຕ : mui xe ô tô. ເຮືອພວ : thuyền mui. ພວກວຽນ : mui xe bò. 3.(ນ) 1) chùm. ພວກະແຈ : chùm chìa khóa. ພວດອກໄມ້ : chùm hoa. 2) buồng, chùm. ພວໝາກ : buồng cau, chùm cau. 4.(ຄ) thành chuỗi, thành chùm.
ພວກະແຈ |fuông cả che|(ນ) chùm chìa khóa.
ພວດອກໄມ້ |fuông đoọc mảy|(ນ) chùm hoa.
ພວພີ |fuông fi|(ນ) ຄື: ດອກພັນມະຫາ. tên một loại hoa, hoa màu đỏ mọc thành chùm.
ພວມາລາ |fuông ma la|(ນ) vòng hoa, cu ron (viếng người chết). ພິທີວາງພວມາລາ : lễ đặt vòng hoa.
ພວມາໄລ |fuông ma lay| 1.(ນ) vòng hoa (trao tặng khách quý, người yêu). ມອບພວມາໄລໃຫ້ຄົນຮັກ : trao vòng hoa cho người yêu. 2.(ນ) tay lái, bánh lái (xe, tàu, thuyền máy). ຈັບພວມາໄລ : cầm lái.
ພວໝາກໄມ້ |fuông mạc mảy|(ນ) chùm trái, chùm quả.
ພ່ວ |fuồng| 1.(ກ) buộc nối tiếp nhau, móc tiếp nhau. ລົດພ່ວ : xe móc. 2.(ນ) thuyền móc vào nhau. ເຮືອພ່ວ : thuyền móc.
ພາຍ |fai| 1.(ນ) voi đực có ngà. ຊ້າງພາຍ : voi đực có ngà. ຊ້າງດໍ : voi đực không ngà. 2.(ນ) 1) chèo, mái chèo. ໄມ້ພາຍ : mái chèo. 2) tên một loại rau, lá như mái chèo, vị đắng; rau phai. ຜັກພາຍ : rau phai. 3.(ກ) 1) chèo (thuyền). ພາຍເຮືອ : chèo thuyền. 2) đeo, mang. ພາຍກະຕ່າ :

đeo làn, đeo lẵng. **4.(ນ)** gió. ພະພາຍ : gió. **5.(ນ)** **1)** nơi, chốn. ທຸກພາຍ : mọi nơi, mọi chốn. **2)** bên, phía. ພາຍໃນ : bên trong. ເຫດການພາຍໃນປະເທດ : sự kiện trong nước. ພາຍນອກ : bên ngoài. **ພາຍໃຕ້** : dưới. ພາຍໃຕ້ການນຳພາ ຂອງພັກ : dưới sự lãnh đạo của Đảng. **3)** thời gian. ພາຍໜ້າ : sau này, mai sau, tương lai. ພາຍໜ້າອາດເຮັດໄດ້ດີກວ່ານີ້ : mai sau có thể làm được tốt hơn thế này. ພາຍຫຼັງ : sau đó, sau khi. ພາຍລຸນ : sau này, về sau. **6.(ນ)** tên gọi một loại ma, hay quanh quẩn ở nghĩa địa (ຜີ ພາຍ).

ພາຍສິ່ງ |fai sống|**(ນ)** **ຄື:** ເຄືອປະສິ່ງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò (Streptocaulon juventas, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ເຄືອພາຍສິ່ງ, ເຄືອປະສິ່ງ : hà thủ ô trắng.

ພາຍໂຊນ |fai xôn|**(ນ)** túi to, tay nải.

ພາຍແຊວ |fai xeo|**(ກ)** chèo lái.

ພາຍໃຕ້ |fai tảy|**(ບ)** dưới, ở dưới. ພາຍໃຕ້ແສງໄຟ : dưới ánh đèn. ພາຍໃຕ້ການນຳພາ : dưới sự lãnh đạo.

ພາຍໃນ |fai nay|**(ບ)** ở bên trong, nội bộ. ແຊກແຊງເຂົ້າວຽກງານພາຍໃນຂອງປະເທດອື່ນ : can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. ກະຊວງພາຍໃນ : Bộ Nội vụ.

ພາຍໃນປະເທດ |fai nay pả thết| trong nước.

ພາຍນອກ |fai noóc|**(ນ)** bề ngoài, bên ngoài. ຢ່າເຫັນພາຍນອກຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ ພັດຄຶດວ່າມັນ ໃຈດີ : đừng thấy bề ngoài niềm nở mà tưởng hắn tốt bụng.

ພາຍປືນ |fai pưn|**(ກ)** mang súng, đeo súng.

ພາຍໆ |fai fai|**(ຄ)** lấp lánh, lóng lánh.

ພາຍແພວ |fai feo|**(ຄ)** sáng chói, chói lọi.

ພາຍລູກອ່ອນ |fai luúc òn|**(ຄ)** chết trong khi đẻ.

ພາຍເລືອດ |fai lướt|**(ນ)** (y) bệnh thần kinh yếu (hay choáng váng khi nhìn thấy máu của người khác hay bản thân).

ພາຍລຸນ |fai lun|**(ກວ)** sau này, về sau. ຫາລະໃຊ້ສາກ່ອນ ພາຍລຸນຫາກຂາດຈຶ່ງເບິ່ງຄືນ : cứ dùng đi đã, sau này có thiếu sẽ hay. **(ພາສິດ)** ໄມ້ ບໍ່ທັນແທກດ້ວມ ຢ່າຟ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງ ພາຍລຸນ ຊິເສັກມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ພາຍໜ້າ |fai nạ|**(ນ)** sau này, mai sau, tương lai. ນຶກພາບຊີວິດການເປັນຢູ່ ໃນສັງຄົມພາຍໜ້າ : hình dung đời sống trong xã hội tương lai.

ພາຍຫຼັງ |fai lắng|**(ກວ)** sau này, về sau. ລະວັງ ໄພພາຍຫຼັງ : đề phòng họa về sau, đề phòng hậu họa. ພາຍຫຼັງສົງຄາມ : sau chiến tranh. **(ພາສິດ)** ຢ່າເອົາປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຂັດເມື່ອພາຍ ຫຼັງ : hay làm hơn hay nói. **ພາຍຫຼັງ...ແລ້ວ...ກໍ...**: sau khi...rồi...liền (cũng).... ພາຍຫຼັງພວກເພິ່ນ ຈາກໄປແລ້ວ ພວກຂ້ອຍກໍຍ້າຍບ່ອນຢູ່ : sau khi bố mẹ đã qua đời, chúng tôi cũng chuyển chỗ ở.

ພາຍເຮືອຫວນນ້ຳ |fai hưa thuôn nắm| **(ພາສິດ)** (chèo thuyền ngược nước) chống thuyền ngược nước.

ພ່າຍ |fài|**(ກ)** chạy trốn, bỏ chạy, lẩn trốn; bại, thất bại. ພ່າຍແພ້ : thất bại. **(ພາສິດ)** ນ້ຳເຢັນປາ ຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng.

ພ່າຍແພ້ |fài fẻ|**(ກ)** thất bại, thua (bị). ຝະລັ່ງ ພ່າຍແພ້ຢູ່ຫວຽດນາມ : Pháp thất bại ở Việt Nam.

ພ່າຍໜີ |fài ní|**(ກ)** chạy trốn, đào tẩu.

ໂພຍ |fôi|**(ນ)(ປ.)** tai họa, nguy hiểm, hiểm họa, nguy cơ. **ໂພຍໄພ** : hiểm họa.

ໂພຍໄພ |fôi fay|**(ນ)(ປ.)** hiểm họa. ໂພຍໄພສົງ ຄາມ : hiểm họa chiến tranh.

ພອຍ |foi| **1.(ຄ) 1)** đơn chiếc, cô đơn, cô quạnh; côi. ກຳພອຍ : con côi (cả cha lẫn mẹ). **2)** lặp lại, theo. ພອຍຕາມເຂົາ : đi theo họ. **(ພາສິດ)** ຜີ ຊ້ຳດ້ຳພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách. **2.(ນ)** viên ngọc, đá quý. ເພັດ ພອຍ : đồ châu báu.

ພອຍວ່າ |foi và|**(ກວ)** thậm chí.

ພ້ອຍ |fỏi|**(ຄ) 1)** lỗi, sai (hay dùng phủ định). ຂີ້ ດື້ຫຼາຍບໍ່ພ້ອຍຊິຖືກແສ້ແລ້ວນໍ : nghịch lắm sẽ bị ăn đòn không sai mà. **2)** nét chấm tròn, mặt tàn nhang; lốm đốm, khoang, vá. ໜ້າລາຍຜອກ ພ້ອຍ, ໜ້າລາຍພ້ອຍ : mặt tàn nhang.

ພັດ |fạch| **1.(ກ)** li biệt, từ giã; lạc nhau. ພັດ

ພາກຈາກກັນ : chia li, chia lìa. ພໍ່ແລະລູກພັດກັນ ຢູ່ບຸນທາດຫຼວງ : cha và con lạc nhau ở lễ hội Thát Luông. 2.(ກ) thổi, quạt, quét. ລົມພັດ : gió thổi. ໃບພັດ : cánh quạt. ພັດລົມ : máy quạt. 3.(ກ) giong (trâu, bò). ພັດງົວ : giong bò, dắt bò. ພັດຄວາຍ : giong trâu. 4.(ຄ) thành đôi, thành cặp. ລ້ຽງພັດກັນ : nuôi thành cặp.

ພັດສະດາ |fạch sả đa|(ນ)(ປ.) chồng.

ພັດສະດີ |fạch sả đi|(ນ) cai ngục.

ພັດສະດຸ |fạch sả đủ|(ນ)(ສ.) 1) phẩm, kiện. ພັດສະດຸໄປສະນີ : bưu kiện, bưu phẩm. 2) vật liệu. ພັດສະດຸກໍ່ສ້າງ : vật liệu xây dựng. 3) đất đai, nhà cửa.

ພັດສະດຸກໍ່ສ້າງ |fạch sả đủ cò sạng|(ນ) vật liệu xây dựng.

ພັດສະດຸໄປສະນີ |fạch sả đủ pay sả ni|(ນ)(ປ.,ສ.) bưu kiện, bưu phẩm.

ພັດສະດຸພັນ |fạch sả đủ fanh|(ນ)(ປ.,ສ.) hàng gửi.

ພັດສະຖານ |fạch sả thán|(ນ) cơ nghiệp, cơ ngơi. ພັດສະຖານໝັ້ນຄົງ : cơ nghiệp vững bền. ສົມບັດພັດສະຖານ : cơ ngơi.

ພັດສະລາ |fạch sả la|(ນ)(ປ.) ánh sáng, ánh hào quang.

ພັດຊະນີ |fạch sả ni|(ນ)(ປ.) cái quạt.

ພັດຊະລະ |fạch sả lả|(ນ)(ສ.) kim cương.

ພັດຕະ |fạch tả|(ນ)(ປ.) thức ăn; cơm. ພັດຕາຄານ : nhà hàng.

ພັດຕະກິດ |fạch tả kích|(ນ)(ປ.) sự ăn, sự ăn uống; ẩm thực.

ພັດຕາຄານ |fạch ta khan|(ນ)(ປ.) nhà hàng. ກິນເຂົ້າຢູ່ພັດຕາຄານ : ăn cơm tại nhà hàng.

ພັດຕາຫານ |fạch ta hán|(ນ)(ປ.) thức ăn dâng cúng cho sư.

ພັດຖິ່ນ |fạch thình|(ຄ) lưu vong. ລັດຖະບານພັດຖິ່ນ : chính phủ lưu vong.

ພັດທະ |fạch thả| 1.(ຄ)(ສ.) ຄື: ພັດທະລະ. phát triển; tốt, quý giá; đẹp. 2.(ກ)(ປ.) buộc; lỗi; nối, nối tiếp. ພັດທະສີມາ : khu vực tiến hành nghi lễ (các vị sư ngồi nối tiếp nhau cách một gang tay và không dưới 21 vị).

ພັດທະກີ |fạch thả ki|(ນ)(ປ.) thợ mộc.

ພັດທະກັບ |fạch thả cắp|(ນ)(ສ.) thời hiện tại, nơi có 5 vị Đức Phật.

ພັດທະສີມາ |fạch thả sí ma|(ນ) khu vực hành lễ của nhà sư.

ພັດທະຍາກອນ |fạch thả nha con|(ນ)(ສ.) thuế má.

ພັດທະນະ |fạch thả nả|(ນ)(ປ.) sự phồn vinh, sự hưng thịnh, sự mở rộng, sự khuếch trương, sự phát đạt, sự phát triển.

ພັດທະນາ |fạch thả na|(ກ)(ປ.) chấn hưng, phát triển. ນັກພັດທະນາ : nhà chấn hưng. ໂຄງການພັດທະນາ : dự án phát triển.

ພັດທະນາການ |fạch thả na can|(ນ)(ປ.) sự chấn hưng, sự khuếch trương; sự phát triển. ພັດທະນາການສັງຄົມ : chấn hưng xã hội.

ພັດທະນາກອນ |fạch thả na con|(ນ)(ປ.) nhà làm cho phát triển, người làm công tác chấn hưng.

ພັດທະມານ |fạch thả man|(ນ) thư, công văn, giấy tờ.

ພັດທະລະ |fạch thả lả|(ຄ)(ສ.) ຄື: ພັດທະ. phát triển; tốt, quý giá; đẹp.

ພັດທະລະພິດ |fạch thả lả fịch|(ນ)(ສ.) ghế ngồi của vua, ngai vua.

ພັດພາກ |fạch fác|(ກ) chia lìa. ສອງເອື້ອຍນ້ອງ ພັດພາກຈາກກັນໄປຄົນລະແຫ່ງລະທິນ : hai chị em chia lìa nhau đi mỗi người mỗi ngả.

ພັດພາກຈາກກັນ |fạch fác chạc căn|(ກ) chia li, chia lìa.

ພັດລົມ |fạch lôm|(ນ) quạt máy. ເປີດພັດລົມແຮງຕື່ມອີກໜ້ອຍໜຶ່ງ : mở quạt mạnh thêm một tí nữa.

ພາດ |fát| 1.(ກ) 1) khoác, quàng, vắt. ເສື້ອພາດບ່າ : áo vắt vai. 2) nói đến, nói tới, đề cập đến, ám chỉ. ເວົ້າພາດໃສ່ : nói tát vào mặt. ພາດພິງ : đề cập đến, ám chỉ. 2.(ກ) **ຫຍໍ້ຂອງ**: ພະລາດ. trơn, trượt (chân). ຢ່າມາຕິພະລາດລົ້ມ ຕົມບໍ່ມີພະລາດມື້ນ : đừng giả đò trượt ngã, bùn không có mà trơn trượt. 3.(ຄ) sai sót, quên, suy suyển. ຜິດພາດ : sai lầm. ຜັ້ງພາດ : sai lầm, sơ suất. 4.(ນ)(ປ.) mâm, mâm cơm. ໝໍ້ໄຫໄຕພາດຖາດຖ້ວຍ ແລະຄັນທີ (ເວດ) : nồi, lu, âu, mâm, khay, chén và bình nước. 5.(ນ)(ສ.),(ປ.) gió. 6.(ນ)(ປ.,ສ.) lời nói, câu nói. 7.(ນ)(ສ.) nhạc cụ. ພິນພາດ : một loại

nhạc cụ dân tộc. **8.(ນ)(ປ.,ສ.)** sự chèn ép; sự khổ cực.

ພາດທ່າ |fát thà|(ກ) lỡ thế, thất thế. ຖືກພາດ ທ່າ : bị thất thế.

ພາດບ່າ |fát bà|(ກ) vắt, đặt (lên vai). ເອົາຜ້າ ພາດບ່າ : vắt khăn lên vai.

ພາດພັ້ງ |fát fẳng|(ກ) **ຄື:** ພັ້ງ. sai lầm, sai sót. ບັນດາຄວາມພາດພັ້ງທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.

ພາດພິງ |fát fĩng|(ກ) đề cập đến, ám chỉ. ຄຳ ເວົ້າຂອງເຂົາພາດພິງເຖິງຂ້ອຍ : lời nói của anh ta ám chỉ đến tôi. ຫາລະເວົ້າແຈ້ງອອກມາ, ບໍ່ຕ້ອງ ພາດພິງດອກ : cứ nói toạc ra, khỏi cần phải ám chỉ.

ພາດຫົວຂ່າວ |fát húa khào|(ກ) nhan đề (bài báo). ພາດຫົວຂ່າວຂອງບົດໜັງສືພິມນັ້ນແມ່ນຫຍັງ : nhan đề của bài báo ấy là gì.

ພາດຫົວເລື່ອງ |fát húa lường|(ນ) đầu đề, đầu mục, tiêu đề, nhan đề. ບໍ່ມີພາດຫົວເລື່ອງ : vô đề. ບົດກະວີບໍ່ມີພາດຫົວເລື່ອງ : bài thơ vô đề.

ພິດ |fịch|(ນ) **1)** chất độc, thuốc độc. ລອບທຳ ຮ້າຍດ້ວຍຢາພິດ : ám hại bằng thuốc độc. **2)** nọc độc; đặc tính độc, độ độc. ງູພິດ : rắn độc, độc xà.

ພິດງູ |fịch ngu|(ນ) nọc rắn.

ພິດໂຮ້ |fịch khạy|(ນ) tính độc hại; tác hại của sốt.

ພິດສະດານ |fịch sả đan|(ຄ)(ປ.) **1)** rộng rãi, đầy đủ, toàn bộ. ຂຽນເລື່ອງລາວທີ່ເກີດຂຶ້ນຢ່າງພິດສະ ດານ : viết toàn bộ câu chuyện đã xảy ra. **2)** tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ. ກະລຸນາອະທິບາຍເລື່ອງນີ້ໃຫ້ ພິດສະດານ : làm ơn giải thích cặn kẽ về chuyện này. **3)** kì lạ, kì ảo. ສັບພະສິ່ງຜັນປ່ຽນຢ່າງພິດສະ ດານ : sự vật diễn biến thật kì ảo.

ພິດສະຖານ |fịch sả thán|(ກ) cầu mong, cầu nguyện, thề nguyền.

ພິດສະນຸ |fịch sả nủ|(ນ)(ສ.) đức Như Lai Phật tổ.

ພິດສະໄໝ |fịch sả máy| **1.(ນ)(ສ.)** sự ái mộ. **2.(ຄ)** ái mộ.

ພິດສະໝອນ |fịch sả món| **1.(ນ)** bùa hộ mệnh (hình tam giác hoặc tứ giác đính thành dây chuyền). **2.(ນ)** cô gái rất yêu thương.

ພິດສະຫຼ່ຽ |fịch sả làng|(ຄ) rất nhiều, đẹp, dồi dào, đầy đủ.

ພິດສະຫວິ |fịch sả vống|(ກ) ngạc nhiên; nghi ngờ. ຂ້ອຍພິດສະຫວິ່ງວ່າເປັນຫຍັງເຂົາຈຶ່ງໄດ້ຮັບ ແຕ່ງຕັ້ງ : tôi ngạc nhiên là tại sao anh ta được đề bạt.

ພິດສະຫວາດ |fịch sả vạt|(ກ)(ສ.) yêu; mê. ບໍ່ໜ້າ ພິດສະຫວາດ : không yêu được, không mê được.

ພິດສຸລາເຮື້ອຮັ |fịch sủ la hửa hăng|(ນ) chứng nghiện rượu kinh niên.

ພິດຊະຫຼີກ |fịch sả liịc| **1.(ນ)** một câu thần chú để đạn bắn không trúng. **2.(ນ)** tên một loại ngải.

ພິດໝາວໍ |fịch má võ|(ນ) bệnh dại (do chó dại cắn).

ພິດ |fĩt|(ນ) lưỡi cày.

ພຶດສະຈິກາ |fựt sả chỉ ca|(ນ)(ສ.) **ຄື:** ພະຈິກ. **1)** (động vật) con bọ cạp. **2)** tháng Mười Một.

ພຶດສະພາ |fựt sả fa|(ນ) tháng Năm (dương lịch).

ພຶດຊະຄະນິດ |fựt sả khả nịch|(ນ) đại số học.

ພຶດຕິ |fựt tỉ|(ນ)(ສ.) **1)** hành vi; hành động. ພຶດ ຕິກຳ : hành vi; hành động. **2)** sự diễn biến, tình huống. ພຶດຕິການ : tình huống.

ພຶດຕິກຳ |fựt tỉ căm|(ນ) hành vi; hành động. ມີ ພຶດຕິກຳທີ່ຜິດກົດໝາຍ : có hành vi phạm pháp.

ພຶດຕິການ |fựt tỉ can|(ນ)(ສ.) tình huống. ໃນພຶດ ຕິການເຊັ່ນນັ້ນ : trong tình huống như vậy.

ພຶດຕິໄນ |fựt tỉ nay|(ນ)(ສ.) điều thiết thực, sự thực, thực tế. ຮັບຮອງໂດຍພຶດຕິໄນ : trên thực tế đã công nhận.

ພຶດທິບາດ |fựt thỉ bạt|(ນ)(ສ.) quản tượng.

ພຶດ |fứt|(ນ)(ປ.) thực vật. ພຶດຊັ້ນສູງ : thực vật cấp cao.

ພຶດຊະຄາມ |fứt sả kham|(ນ)(ປ.) hạt giống, cây giống.

ພຶດຜົນ |fứt fổnh|(ນ) nông sản, nông phẩm, sản phẩm nông nghiệp.

ພຶດພັນ |fứt fanh|(ນ)(ປ.) hạt giống, cây giống. ພຶດພັນນາໆ : cây giống các loại.

ພຸດ |fụt| **1.(ນ)** (thực vật) hoa huệ, cây bông huệ. ດອກພຸດ : hoa huệ. **2.(ນ) 1)** thứ Tư (trong tuần). ວັນພຸດ : thứ Tư. **2)** sao Thủy. ດາວພະພຸດ : sao

Thủy. 3.(ກ)(ປ.) biết, hiểu. 4.(ນ)(ປ.) người biết, Đức Phật. ພະພຸດທະເຈົ້າ : Đức Phật.

ພຸດທະກາມ |fụt thả can|(ນ) thời kì mà Đức Phật Thích Ca còn sống, thời kì đạo Phật.

ພຸດທະຄຸນ |fụch thả khunh|(ນ)(ປ.) Phật tánh.

ພຸດທະເຈດີ |fụch thả chê đi|(ນ)(ປ.) tháp liên quan đến Đức Phật, tháp Phật tích.

ພຸດທະເຈົ້າ |fụt thả chẩu|(ນ) Đức Phật. ພະພຸດທະເຈົ້າ : Đức Phật.

ພຸດທະຈັກ |fụch thả chắc|(ນ)(ປ.) chính quyền bên đạo Phật, Phật quyền.

ພຸດທະສະຖານ |fụch thả sả thán|(ນ)(ປ.) di tích về Phật giáo, Phật tích.

ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ |fụch thả sạt sả níc cả xônh|(ນ)(ປ.) Phật tử, tín đồ đạo Phật.

ພຸດທະສາສະໜາ |fụt thả sạt sả ná|(ນ) Phật giáo.

ພຸດທະສັກກະຫຼາດ |fụt thả sắc cả lạt|(ນ) năm Phật lịch.

ພຸດທະສັ້ງກາດ |fụt thả sắng cạt| ຄື: ພຸດທະສັກກະຫຼາດ.

ພຸດທະຊາດ |fụch thả sát|(ນ) tên một loại cây, bông như bông huệ nhưng nhỏ hơn.

ພຸດທະດີກາ |fụch thả đi ca|(ນ)(ປ.) lời nói của Đức Phật, lời Phật.

ພຸດທະຕັນຕະລະ |fụch thả tanh tả lả|(ນ)(ສ.) phái đại thừa trong Phật giáo.

ພຸດທະບັນຍັດ |fụch thả banh nhặt|(ນ)(ປ.) giới luật trong Phật giáo.

ພຸດທະບາດ |fụch thả bạt|(ນ)(ປ.) dấu chân của Đức Phật.

ພຸດທະປະຕິມາກອນ |fụch thả pả tỉ ma con|(ນ)(ປ.) tượng Phật.

ພຸດທະມາມະກະ |fụch thả ma mả cả|(ນ) người công nhận mình là tín đồ đạo Phật, Phật tử.

ພຸດທະລັກ |fụch thả lặc| ຄື: ກ້ວຍນ້ອຍ, ພຸດທະຮັກສາ.

ພຸດທະອົ້ງ |fụch thả ông|(ນ)(ປ.) Đức Phật.

ພຸດທະຮັກສາ |fụch thả hặc sá|(ນ) ຄື: ສາຄູ. (thực vật) dong riềng, khoai riềng, khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm nguồn tinh bột.

ພຸດທະຮູບ |fụt thả huúp|(ນ) ຄື: ພຸດທະປະຕິມາກອນ. tượng Phật.

ພຸດທິ |fụt thỉ|(ນ) trí tuệ (Phật).

ພຸດ |fút| 1.(ນ) phần. ແບ່ງພຸດ : chia phần. ແມ່ໄດ້ຊີ້ນພຸດໜຶ່ງ : mẹ được một phần thịt. 2.(ກ) phụt, nhổ. ພຸດນ້ຳລາຍ : nhổ nước bọt. ພຸດນ້ຳໝາກ : nhổ nước trầu. 3.(ກ) nói năng. ພຸດພາໆ : nói láo, nói dối. 4.(ນ)(ປ.) ma. ພຸດຜີປີສາດ : ma quỷ.

ພຸດຈາ |fút cha|(ກ) nói năng.

ເພັດ |fệch|(ນ)(ສ.) ຄື: ແກ້ວເພັດ. ngọc, kim cương. ເພັດນິນຈິນດາ : châu báu, ngọc ngà châu báu.

ເພັດຊະຄາດ |fệch sả khát|(ນ)(ປ.) đao phủ. ເພັດຊະຄາດໄດ້ຮັບຄຳສັ່ງປະຫານຄາຕະກອນ : tay đao phủ đã nhận lệnh xử tử kẻ sát nhân.

ເພັດຊະດາ |fệch sả đa|(ນ) sự vững chắc; sự bền vững.

ເພັດຊະຫຶງ |fệch sả húng|(ນ) bão lớn, dông tố.

ເພັດຕັດເພັດ |fệch tắt fệch| (**ພາສິດ**) (kim cương cắt kim cương) kẻ cắp bà già gặp nhau; bợm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già; ông cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cắp gặp bà già; kẻ nửa cân, người tám lạng; vỏ quít dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh nhọn; bốn chín gặp năm mươi; ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái.

ເພັດໃນຕົມ ຄົມໃນຝັກ |fệch nay tôm, khôm nay phắc| (**ສຳນວນ**) (ngọc trong bùn, sắc trong bao) ngọc uẩn thạch trung.

ເພັດນ້ຳໜຶ່ງ |fệch nắm nừng|(ຄ) ưu tú, ưu việt. ລາວເປັນເພັດນ້ຳໜຶ່ງ : anh ta là con người ưu tú.

ເພັດນິນຈິນດາ |fệch ninh chinh đa|(ນ) châu báu, ngọc ngà châu báu.

ເພັດພອຍ |fệch foi|(ນ) đồ châu báu.

ເພດ |fết| 1.(ນ) điệu bộ, cử chỉ, phong cách. ແຕ່ງເພດ : diện (ăn mặc). 2.(ນ)(ປ.) giới, giống. ເພດຍິງ : nữ giới.

ເພດກົງກັນຂ້າມ |fết công căn khạm|(ນ) khác giới.

ເພດສະໜາ |fết sả nhá| ຄື: ແພດສະໜາ.

ເພດຊາຍ |fết sai|(ນ) giống đực.

ເພດຍິງ |fết nhing|(ນ) giống cái.

ເພດທະໄພ |fết thả fay|(ນ) nguy cơ, hiểm họa. **ແພດ** |fết| 1.(ນ)(ສ.) thầy thuốc, lương y, bác sĩ. ຈັກຊຸແພດ, ຈັກສຸແພດ : bác sĩ nhãn khoa. ທັນຕະແພດ : bác sĩ nha khoa. ແພດສາດ : y khoa. 2.(ກ) so sánh. 3.(ນ) càng xe bò. ແພດກວຽນ : càng xe bò. 4.(ນ) (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae). (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ : trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết. **ແພດແຂ້ວ** |fết khẹo|(ນ) thầy thuốc chữa răng, nha sĩ.

ແພດສະຫຍາ |fết sả nhá|(ນ)(ສ.) ຄື: ເພດສະຫຍາ. gái đĩ, đĩ điếm, gái điếm.

ແພດສາດ |fết sạt|(ນ)(ສ.) y khoa. ມະຫາວິທະຍາໄລແພດສາດ : trường đại học y khoa.

ແພດປົວແຂ້ວ |fết pua khẹo|(ນ) bác sĩ chữa trị về răng, bác sĩ nha khoa.

ແພດປົວສັດ |fết pua sách|(ນ) thú y.

ແພດປົວເສັ້ນປະສາດ |fết pua sệnh pả sạt|(ນ) bác sĩ trị bệnh thần kinh.

ແພດຜະດຸງຄັນ |fết fả đung khăn|(ນ) bà đỡ, bà mụ.

ແພດແຜນບູຮານ |fết fẻn bu han|(ນ) lương y, bác sĩ Đông y.

ແພດພື້ນເມືອງ |fết fủn mương|(ນ) lương y, bác sĩ Đông y.

ພິດ |fộch|(ນ)(ປ.) lời nói, câu nói.

ພິດຈະນາ |fộch chả na|(ນ)(ປ.) sự nói, sự phát ngôn.

ພິດຈະນານຸກົມ |fộch chả na nủ côm|(ນ)(ປ.) từ điển. ພິດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : từ điển Lào-Việt.

ພິດຈະນີ |fộch chả ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ພິດຈະມານ. lời nói.

ພິດຈະມານ |fộch chả man|(ນ)(ປ.) ຄື: ພິດຈະນີ. lời nói.

ໂພດ |fốt| 1.(ຄ) quá. ແພງໂພດ : đắt quá, mắc quá. 2.(ນ)(ປ.) thực phẩm, thức ăn. ໂພດຊະນະ : thực phẩm, thức ăn. 2.(ນ) (thực vật) cây ngô, cây bắp. ເຂົ້າໂພດ : cây ngô, cây bắp.

ໂພດກາຍ |fốt cai|(ຄ) quá đáng, quá quắt.

ໂພດຊະ |fốt sả| ຄື: ໂພຊະ.

ໂພດຊະນະ |fốt sả nả|(ນ)(ປ.) thực phẩm, thức ăn.

ໂພດເຫຼືອ |fốt lứa|(ຄ) quá đáng, quá quắt, quá xá.

ເພີດເພີນ |fớt fơn|(ຄ) ຄື: ເພີນ. miệt mài, mê mải, mảng vui. ເພີດເພີນກັບສຽງເພງ : mảng vui với tiếng hát.

ພຽດ |fiết| 1.(ນ) cái bật bông. 2.(ນ) cái giỏ.

ພວດ |fuốt|(ຄ) phựt. ຫຼ້ກາຫຍ້າຂາດພວດ : nhổ cỏ đứt phựt.

ພັນ |fanh| 1.(ນ) một ngàn (1000). ເສື້ອຕົວນີ້ລາຄາພັນກີບ : cái áo này giá một nghìn đồng. 2.(ນ) cấp tá, cán bộ tiểu đoàn, đại đoàn. ນາຍພັນເອກ : đại tá. ນາຍພັນໂທ : trung tá. ນາຍພັນໂທພິເສດ : thượng tá. ນາຍພັນຕີ : thiếu tá. 3.(ກ) 1) quấn, vấn, cuộn. ພັນຢາ : vấn thuốc. ຜູກພັນ : thắt chặt, liên kết. 2) băng, băng bó. ພັນແຜ : băng bó vết thương. 4.(ນ)(ປ.) 1) anh em, dòng dõi, nòi giống. (ສຳນວນ) ຍາດວົງພີ່ງພັນ : bà con thân thích, anh em thân thuộc. ຜູກພັນ : thắt chặt, liên kết. 2) giống, nòi. ປະສົມພັນສັດ : sự phối giống. ໝູພັນຊີ້ນ : lợn thịt. ເຜົ່າພັນ : nòi giống. 5.(ກ) ຄື: ຈີ້ບ. gói, têm (trầu). ພັນໝາກ, ຈີບໝາກ : têm trầu. 6.(ກ) đánh bạc, cá cược, đánh cá. ພັນກັນບໍ? : cá cược với nhau không?.

ພັນເຂົ້າ |fanh khậu|(ກ) cuốn lại, vấn lại.

ພັນຈຳ |făn chăm|(ນ) (thực vật) tên một loại cây gỗ (ຕົ້ນພັນຈຳ).

ພັນສາ |fanh sá|(ນ) 1) mùa. 2) năm.

ພັນດະ |fanh đả|(ນ)(ປ.,ສ.) đồ đạc, đồ dùng.

ພັນດາຄານ |fanh đa khan|(ນ)(ປ.) kho, kho cất đồ.

ພັນດາຮັກ |fanh đa hặc|(ນ)(ສ.) thủ kho.

ພັນຕາ |fanh ta|(ນ) ຄື: ພັນເມດ. thiên vương.

ພັນຕີ |fanh ti|(ນ) thiếu tá.

ພັນທະ |fanh thả|(ນ) 1) nghĩa vụ. ທະຫານພັນທະ : bộ đội nghĩa vụ. 2) điều ràng buộc. ພັນທະກໍລະນີ : điều ràng buộc, nghĩa vụ ràng buộc.

ພັນທະກໍລະນີ |fanh thả co lả ni|(ນ)(ປ.) điều ràng buộc, nghĩa vụ ràng buộc. ພັນທະກໍລະນີໃນສົນທິສັນຍາ : nghĩa vụ ràng buộc ghi trong hiệp ước.

ພັນທະນະ |fanh thả ná|(ນ)(ປ.) sự ràng buộc, sự giam hãm; đồ dùng để trói, đồ dùng để buộc.
ພັນທະນາການ |fanh thả na can|(ນ)(ປ.) sự giam hãm, sự tù tội, xiềng xích.
ພັນທະນາຄານ |fanh thả na khan|(ນ)(ປ.) trại giam, nhà tù, nhà giam, nhà lao.
ພັນທະນັ |fanh thả năng|(ກ) ôm, siết.
ພັນທະບັດ |fanh thả bắt|(ນ)(ປ.) công trái, trái phiếu.
ພັນທະພາບ |fanh thả fáp| liên minh. ພັນທະພາບກຳມະກອນແລະຊາວນາ : liên minh công nông.
ພັນທະມິດ |fanh thả mịch|(ນ)(ປ.) đồng minh, liên minh. ປະເທດພັນທະມິດ : các nước đồng minh.
ພັນທຸ |fanh thủ|(ນ) 1) giống. 2) nòi.
ພັນທຸກຳ |fanh thủ căm|(ນ) di truyền.
ພັນໂທ |fanh thô|(ນ) trung tá.
ພັນໂທພິເສດ |fanh thô fi sệt|(ນ) thượng tá.
ພັນເນດ |fanh nết| ເບິ່ງ: ພັນຕາ.
ພັນປາ |fanh pa|(ນ) giống cá.
ພັນຜະສົມ |fanh fả sốm|(ນ) giống lai, tạp chủng.
ພັນແຜ |fanh fé|(ກ) băng vết thương.
ພັນຜັກ |fanh fắc|(ນ) giống rau.
ພັນມະຫາ |făn mã há| ເບິ່ງ: ພວງພີ່.
ພັນໄມ້ |fanh mảy|(ນ) giống cây.
ພັນລະຍາ |fanh lả nha|(ນ) vợ, phu nhân. ພັນລະຍາໜວງ, ເມຍໜວງ : vợ cả, vợ lớn.
ພັນລະນາ |fanh lả na|(ກ) diễn tả, mô tả, miêu tả. ພັນລະນາຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງປະຊາຊົນ : mô tả cuộc sống của nhân dân.
ພັນລ້ານ |fanh lản|(ນ) nghìn triệu, một tỉ.
ພັນເອກ |fanh ệc|(ນ) đại tá.
ພັ່ນ |fành|(ນ) thửa, mảnh (ruộng). ນາພັ່ນໜຶ່ງ : một thửa ruộng.
ພານ |fan| 1.(ຄ) ngu, dốt; xấu, xấu xa. (ພາສິດ) ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຖືກ : (gặp gỡ người xấu dẫn đi đường sai trái, gặp người trí thức dẫn đi đến sự thành đạt) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 2.(ນ) ຄື: ພາ, ພາພານ. cái mâm bông, cái mâm vàng. ພານຄຳ : cái mâm vàng. 3.(ກ) đụng chạm, kiếm chuyện, va chạm, cãi cọ. ລົມພານພັດ (ສົນ) : gió thổi đụng. ພານຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện. 4.(ນ) thợ săn. ນາຍພານ, ພານປ່າ : thợ săn. 5.(ກ) gặp phải, vấp phải. ພານພົບ : gặp phải, vấp phải.
ພານໂຕກ |fan tôộc|(ນ) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre người Lào thường dùng).
ພານຕ້ອງ |fan toỏng|(ກ) đụng chạm.
ພານພົບ |fan fộp|(ກ) gặp phải, vấp phải.
ພານຫາເລື່ອງ |fan há lườnq|(ກ) kiếm chuyện.
ພານຫາເຫດ |fan há hệt|(ກ) kiếm chuyện.
ພິນ |fĩnh|(ນ)(ປ.) cây đàn hạc.
ພິນທຸ |fĩnh thủ|(ນ) chấm, phẩy.
ພິນພາດ |fĩnh fát|(ນ) bộ nhạc cụ dân tộc (gồm 5 loại như trống, kèn, chiêng, thanh la, đàn la nát).
ພິນລິນ |fĩnh lin|(ຄ) 1) củ chỉ của người hoặc vật lúc dậy thì. 2) màu hồng, hây hây (đỏ).
ພຶ່ນ |fưnh|(ຄ) thành miếng dính nhau.
ພື້ນ |fửn| 1.(ນ) 1) nền. ພື້ນເຮືອນ : nền nhà. 2) đáy, lòng; đế. ໃນພື້ນດິນມີແຮ່ທາດຕ່າງໆ : trong lòng đất có nhiều quặng. 3) vùng, xứ. ຄົນພື້ນເມືອງ : người bản xứ. 2.(ນ) truyền thuyết, tích, sự tích. ພື້ນວຽງຈັນ : sự tích Vientiane. 3.(ນ) lịch sử.
ພື້ນເກີບ |fửn cợp|(ນ) đế giày, đế dép.
ພື້ນຄວາມຮູ |fửn khoam hủ|(ນ) trình độ hiểu biết, trình độ.
ພື້ນສືບ |fửn sựp|(ນ) truyền thuyết.
ພື້ນດິນ |fửn đinh|(ນ) dưới mặt đất, lòng đất.
ພື້ນຕີນ |fửn tiin|(ນ) lòng bàn chân.
ພື້ນຖານ |fửn thán|(ນ) cơ sở, căn cứ, cơ bản, chìa khóa, nền tảng. ພື້ນຖານເສດຖະກິດ : nền kinh tế, cơ sở kinh tế. ຮ່ຳຮຽນແມ່ນພື້ນຖານຂອງຄວາມກ້າວໜ້າ : học tập là chìa khóa của tiến bộ. ວິທະຍາສາດພື້ນຖານ : khoa học cơ bản.
ພື້ນຖານວັດຖຸເຕັກນິກ |fửn thán vạch thủ tếc níc|(ນ) cơ sở vật chất kĩ thuật.
ພື້ນທີ |fửn thì|(ນ) 1) diện tích. ພື້ນທີ່ຮູບສາມແຈ : diện tích hình tam giác. 2) địa hạt, vùng, khu vực. ຫາພື້ນທີ : tìm vùng. ກວດພື້ນທີ : kiểm tra khu vực. 3) địa hình. ພື້ນທີ່ເປັນທີ່ຮາບລຸ່ມ : địa hình là nơi đồng bằng.
ພື້ນນ້ຳ |fửn nắm|(ນ) mặt nước.

ພື້ນບ້ານ |fủn bản|(ນ) 1) địa phương. ຂອງພື້ນບ້ານ : sản phẩm địa phương. 2) dân gian. ນິທານພື້ນບ້ານ : truyện cổ dân gian.
ພື້ນແປ້ນ |fủn pẻn|(ນ) sàn ván.
ພື້ນເມືອງ |fủn mương|(ນ) bản xứ, bản địa. ຂອງພື້ນເມືອງ : đặc sản. ຢາພື້ນເມືອງ : thuốc bản xứ, thuốc đông y.
ພື້ນລ່ຽ |fủn làng|(ນ) gầm sàn.
ພື້ນເຮືອນ |fủn hươn|(ນ) sàn, nền nhà. ຄູນພື້ນເຮືອນ : nâng nền nhà.
ພຸ້ນ |fủn|(ຄ) kia, đó. ລູກຜ່ານໄປທາງພຸ້ນ ແວ່ຢ້ຽມແມ່ເຖົ້າແມ່ເດີ : con đi qua đó vào thăm bà, nghe.
ພູນ |fun| 1.(ຄ) vun, đầy vun. ຕັກເຂົ້າຈົນພູນຈານ : xới cơm đầy vun đĩa. (ສຳນວນ) **ສົມພູນພູນສຸກ** : sung túc, phong lưu. ຊີວິດການເປັນຢູ່ສົມບູນພູນສຸກ : đời sống sung túc. 2.(ກ) vun. ພູນດິນຂຶ້ນເພື່ອກັນນ້ຳຖ້ວມ : vun đất cao lên phòng lụt.
ພຸ່ນ |fùn|(ຄ) chất đống, chồng chất. ກອງຈຸ່ນພຸ່ນ : xếp chồng chất.
ເພນ |fên|(ນ)(ປ.) 1) trống ngọ, trống trưa (thời gian sư sãi mời cơm trưa). ກອງເພນ : trống ngọ, trống trưa. 2) buổi trưa. ສັນເຂົ້າເພນ : ăn cơm trưa (sư).
ແພນ |fen| 1.(ນ) cấp tá (thời cổ). ເມືອງແພນ : sĩ quan cấp tá. ເມືອງປາກ : sĩ quan cấp úy. 2.(ນ) giáo (vũ khí thời cổ). ແພນຫອກ : giáo. 3.(ກ) múa, xòe. ນົກຍູງແພນຫາງ : chim công xòe đuôi. ຟ້ອນລາວແພນ : một điệu múa chậm của Lào, múa Phen. 4.(ຄ) uyển chuyển, yểu điệu. ຕາດຳເໜື້ອມ ແຂນແພນກ້າວກ່ອງ (ສິນ) : mắt đen nhánh, tay chân uyển chuyển.
ແພນຫາງ |fen háng|(ກ) xòe đuôi.
ພົນ |fônh| 1.(ນ)(ປ.) rừng, lâm. ຈຸນລະພົນ : rừng nhỏ. ມະຫາພົນ : rừng lớn. 2.(ນ)(ປ.) 1) lực, lực lượng; quân. ຮວມພົນ : tập trung quân. 2) lính, binh sĩ thường. ພົນທະຫານ : binh sĩ. 3) cấp tướng. ນາຍພົນ : sĩ quan cấp tướng. ຈອມພົນ : nguyên soái, thống chế. ພົນຈັດຕະວາ : chuẩn tướng. ພົນຕີ : thiếu tướng. ພົນໂທ : trung tướng. ພົນເອກ : đại tướng. ກອງພົນ : sư đoàn.
ພົນຈັດຕະວາ |fônh chắt tả va|(ນ) chuẩn tướng.
ພົນຕີ |fônh ti|(ນ) thiếu tướng.
ພົນຕຳຫຼວດ |fônh tăm luột|(ນ) cấp tướng cảnh sát.
ພົນທະຫານ |fônh thả hán|(ນ) binh sĩ, quân nhân.
ພົນໂທ |fônh thô|(ນ) trung tướng.
ພົນລະກາຍ |fônh lả cai|(ນ)(ປ.) quân đội, binh chủng.
ພົນລະຂັນ |fônh lả khánh|(ນ)(ປ.) quân đội.
ພົນລະເມືອງ |fônh lả mương|(ນ) 1) công dân. ພົນລະເມືອງດີ : công dân tốt. 2) dân cư, dân số. ຄວາມໜາແໜ້ນຂອງພົນລະເມືອງ : mật độ dân cư.
ພົນລະເຮືອນ |fônh lả hươn|(ນ) dân sự. ລັດຖະບານພົນລະເຮືອນ : chính phủ dân sự.
ພົນເອກ |fônh ệc|(ນ) đại tướng.
ພົ່ນ |fồnh|(ກ) phun, phụt (nước); phụn, nhả (khói). ພົ່ນນ້ຳ : phun nước, phụt nước. ພົ່ນຄວັນຢາ : phun khói thuốc, nhả khói thuốc.
ພົ່ນຄວັນ |fồnh khoăn|(ກ) phun khói, nhả khói. ສູບຢາພົ່ນຄວັນປົວທົ່ວຫ້ອງ : hút thuốc nhả khói bay khắp phòng.
ພົ່ນສີ |fồnh sí lộch|(ກ) sơn (bằng cách phun). ພົ່ນສີລົດ : sơn xe.
ພົ່ນພິດ |fồnh fịch|(ກ) phun độc. ງູພົ່ນພິດ : rắn phun nọc độc.
ພົ້ນ |fổnh| 1.(ຄ) 1) nhô, vượt. ພົ້ນຂຶ້ນ : nhô lên. 2) quá, hơn. ພົ້ນກຳນົດ : quá hạn. 3) khuất. ພົ້ນສາຍຕາ : khuất mắt. 2.(ກ) thoát, khỏi, vượt qua. ພົ້ນໄພ : thoát khỏi nguy hiểm.
ພົ້ນກຳນົດ |fổnh căm nộch|(ກ) mãn hạn, hết hiệu lực, hết thời hạn, quá hạn.
ພົ້ນຈາກ |fổnh chạc|(ກ) thoát khỏi, không bị ràng buộc.
ພົ້ນສະໄໝ |fổnh sả máy|(ກວ) hết thời, quá thời.
ພົ້ນສາຍຕາ |fổnh sái ta|(ກ) ngoài tầm mắt, khuất mắt. ໄປໃຫ້ພົ້ນສາຍຕາ : đi cho khuất mắt.
ພົ້ນທຸກ |fổnh thục|(ກ) thoát cảnh nghèo khó, thoát cảnh khổ cực.
ພົ້ນນິຕິພາວະ |fổnh nỉ tỉ fa vả|(ກ) quá tuổi khôn lớn, quá tuổi trưởng thành, hết tuổi thành niên.
ພົ້ນໄພ |fổnh fay|(ກວ) thoát nguy.

ພົ້ນວິໄສ |fổnh vỉ sáy|(ກວ) không thể làm được, không thể có được, không có thể, ngoài khả năng. ເລື່ອງນັ້ນພົ້ນວິໄສທີ່ຂ້ອຍຈະຊ່ວຍໄດ້ : việc đó nằm ngoài khả năng giúp đỡ của tôi.

ໂພນ |fôn| 1.(ນ) ụ, mô (đất, đá), gò. ໂພນປວກ : ụ mối. 2.(ນ) cái trống (hai mặt). ກອງຕະໂພນ : trống hai mặt.

ໂພນໂດກ |fôn đoộc| ຄື: ກົ້ນໂດກ.

ໂພນປວກ |fôn puộc|(ນ) ụ mối.

ໂพ่น |fồn|(ນ) dạ dày, bụng. ໂพ่นพุๆ : bụng dạ. ໂพ่นเหม็น : dạ dày nhím. ໂพ่นเยื่อๆ : dạ dày sơn dương.

พอน |fon| 1.(ນ) phúc lành, lời chúc tốt lành. ออยพอน : chúc mừng, chúc phúc. 2.(ນ) cá duồng (Cirrhinus microlepsis Sauvage, 1878). ปาพอน : cá duồng. 3.(ค) trắng, bạch (ngựa, voi). ช้างพอน : voi trắng. ม้าพอน : ngựa bạch, ngựa trắng. 4.(ນ) ຄື: พังพอน, จอนพอน. con chồn, con cầy dông, cầy mangut. จอนพอน : con chồn, con cầy dông, cầy mangut.

พอนสะหวัน |fon sả vánh|(ນ) năng khiếu.

พ่อน |fòn|(ค) bạc (màu), óng ánh như màu bạc. สีพ่อน : màu bạc.

เพิ้น |fần|(ส) từ để chỉ hoặc gọi người có chức vụ cao với ý nghĩa tôn kính (ông ấy, anh ấy v.v.); nếu chỉ lớn tuổi hơn gọi là "ลาว". (พาสิด) กินเข้าโต ย่าโสถามเพิ้น : (ăn cơm mình đừng bàn tán chuyện người ta) ăn cơm nhà, thổi tù và hàng tổng.

เพิ้นฮิโตจึ่งหาฮอน เพิ้นนอนโตจึ่งหาบ่อน |fần khị tô chừng há khón, fần non tô chừng há bòn| (พาสิด) (người ta ỉa mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giặc đến mới mài giáo; ra trận mới mài giáo.

เพิ้นฮังโต ย่าโงฮังตอบ |fần xăng tô dà ngô xăng tọp| (พาสิด) (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lấy oán báo oán, oán chất oán chồng.

เพิ้นบ่เอิ้นย่าฮาน เพิ้นบ่อานย่าฮ่อย |fần bò ỏn dà khán, fần bò van dà xòi| (พาสิด) (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp).

เพิ้นบ่เอิ้นย่าฮาน เพิ้นบ่อานย่าฮ่อย ถันยาก ฮ่อยแท้ๆ ให้พิจาละนา ที่บ่พ่อฮ่อย ก็บ่ฮ่อย |fần bò ỏn dà khán, fần bò van dà xòi, khăn dạc xòi thẻ thẻ hạy fỉ cha lả na, thì bò fo xòi cò bò xòi| (พาสิด) (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp).

เพิ้นเปิดเพิ้นหน่าย |fần pợt fần nài| họ chán họ chường.

เพิ้นเว้าอ่า |fần vảu và| họ nói rằng, người ta nói rằng.

เพิ้นหามมู ย่าเอิาถานไปสอด |fần hám mú dà au xam pay sọt| (พาสิด) (họ gánh heo, đừng đem đòn gánh chèn vào) ách giữa đàng mang quàng vào cổ.

เพิ้น |fơn| 1.(ก) nghển, nghển cổ. 2.(ค) ຄື: เพิ้ด เพิ้น. mải, mải vui, quên vì quá vui. ถืดเพิ้น : mải nghĩ. ม่วนจิ่นเพิ้น : vui quá đến quên.

พ្យน |fiên| 1.(ก)(ป.) cần cù, chăm chỉ, cần mẫn, mẫn cán. หมั่นพ្យน : cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng, mẫn cán. 2.(ນ)(ป.) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự kiên cường. มะหามิน มันหากติกสิกาแล้ว พ្យนล้างหากซิใส (ลึบ) : bích ngọc khi rơi vào vũng bùn, nếu siêng rửa thì cũng trong.

พ្ញน |fiển|(ก) nói xấu, vu khống.

เพื่อน |fườn|(ນ) bạn. เพื่อนสะหนิด : bạn thân. เพื่อนฝูๆ : chúng bạn, bè bạn. เพื่อนมิด : bè bạn. (พาสิด) เพื่อนกินหาง่าย เพื่อนตายหายาก : chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.

เพื่อนกิน |fườn kinh|(ນ) bạn ăn, bạn xấu.

เพื่อนกินหาง่าย เพื่อนตายหายาก |fườn kinh há ngài, fườn tai há nhác| (พาสิด) (bạn ăn dễ kiếm, bạn sanh tử khó kiếm) chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở; ở chọn nơi, chơi chọn bạn; giao tất trạch hữu, cư tất trạch lân.

เพื่อนเจ๊าสาว |fườn chẩu sáo|(ນ) cô phù dâu.

เพื่อนเจ๊าบ่าว |fườn chẩu bào|(ນ) chàng phù rể.

เพื่อนสะหนิด |fườn sả ních|(ນ) bạn thân, bạn tâm giao. เฮาแม่นเพื่อนสะหนิดฮองข้อย : anh ấy là bạn tâm giao của tôi.

เพื่อนชาย |fườn sai|(ນ) bạn trai.

ເພື່ອນເດີນທາງ |fườn đơn thang|(ນ) bạn đồng hành.
ເພື່ອນຕາຍ |fườn tai|(ນ) bạn chân chính (có thể chết cho nhau).
ເພື່ອນນັກຮຽນ |fườn nặc hiên|(ນ) bạn học.
ເພື່ອນບ້ານ |fườn bản|(ນ) người hàng xóm, người láng giềng. ເພື່ອນບ້ານໃກ້ຄຽງ : hàng xóm láng giềng.
ເພື່ອນຝູງ |fườn phuúng|(ນ) chúng bạn, bè bạn, bầu bạn. ເຕັມໃຈຊ່ວຍເຫຼືອເພື່ອນຝູງ : sẵn lòng giúp đỡ bè bạn.
ເພື່ອນມະນຸດ |fườn mả nụt|(ນ) đồng loại. ນ້ຳໃຈທີ່ມີຕໍ່ເພື່ອນມະນຸດດ້ວຍກັນ : tình thương yêu đồng loại.
ເພື່ອນຫຼິ້ນນ້ຳ |fườn lịnh năm|(ນ) bạn cùng chơi, bạn đồng đội (thể thao).
ເພື່ອນຮ່ວມງານ |fườn huồm ngan|(ນ) bạn đồng nghiệp, bạn đồng sự. ອາໄສບັນດາເພື່ອນຮ່ວມງານປະກອບຄວາມເຫັນຕື່ມ : nhờ các bạn đồng nghiệp góp ý thêm.
ເພື່ອນຮ່ວມຊາດ |fườn huồm sát|(ນ) đồng bào.
ເພື່ອນຮ່ວມຊັ້ນ |fườn huồm sảnh|(ນ) bạn cùng lớp; bạn cùng khối (trường học).
ເພື່ອນຮ່ວມໃຈ |fườn huồm chay|(ນ) bạn thân tín, bạn tâm phúc.
ພວນ |fuôn| 1.(ນ) Lào Phuôn (một bộ tộc Lào thuộc tỉnh Xiêng Khoáng). ລາວພວນ : bộ tộc Lào Phuôn. 2.(ກ) buồn mửa, buồn nôn; đau tức, cào trong bụng. (**ພາສິດ**) ຂອງບໍ່ເປັນຕາຈ້ຳ ຢ່າສູ່ຈຸ່ມລົງເລິກ, ຂອງບໍ່ເປັນຕາກິນ ຢ່າກິນຊິພວນທ້ອງ : (món không đáng chấm đừng nhúng xuống sâu, món không đáng ăn đừng ăn bởi sẽ cào ruột).
ພວນທ້ອງ |fuôn thoỏng|(ກ) cào ruột, xót ruột.
ພວນນ້ຳ |fuôn nắm|(ກ) khát, khát nước (vì ăn mặn).
ພັບ |fặp| 1.(ນ) vở, vở viết, vở ghi (ít dùng với nghĩa là "sách"). ພັບຂຽນ : vở viết, vở ghi. 2.(ກ) gấp, gập. ນັ່ງພັບຂາ : ngồi gấp chân. ພັບເຈ້ຍ : gấp giấy. ພັບຜ້າຫົ່ມ : gấp chăn. 3.(ກ) nhắm (mắt). ພັບຕາ, ຫຼັບຕາ : nhắm mắt. 4.(ກ) thôi, dừng, nghỉ. ພັບຈອດ (ຮຸ່ງ) : dừng nghỉ. 5.(ນ) tên một loại cây, quả chín có vị ngọt (ໝາກ ພັບ). 6.(ນ) **ຄື**: ງັບ. dao gấp, dao nhíp. ມີດພັບ, ມີດງັບ : dao gấp.
ພັບຂຽນ |fặp khiến|(ນ) vở viết, vở ghi.
ພັບຕາ |fặp ta|(ກ) nhắm mắt; chớp mắt. ເບິ່ງບໍ່ພັບຕາ : nhìn không chớp mắt.
ພັບຜ້າຫົ່ມ |fặp fạ hồm|(ກ) gấp chăn.
ພັບພະສັດ |fặp fả sách|(ນ)(ປ.) người tu hành xứng đáng đắc đạo.
ພັບແພບ |fặp fẻp| **ຄື**: ພັບພຽບ.
ພັບພຽບ |fặp fiếp|(ຄ) xếp hai chân sang một bên (ngồi). ນັ່ງພັບພຽບ : ngồi xếp hai chân sang một bên
ພາບ |fáp| 1.(ນ)(ປ.,ສ.) sự (giàu có), sự (sống)..., thường dùng ở cuối một số từ phức hợp như. ສັນຕິພາບ : hòa bình, sự bình yên. ມໍລະນະພາບ : sự chết chóc. ເອກະພາບ : sự thống nhất. 2.(ນ)(ປ.) hình, ảnh (vẽ hoặc chụp). ພາບຖ່າຍທາງອາກາດ : ảnh vệ tinh. ວາດພາບ : vẽ hình. ໂທລະພາບ : truyền hình. 3.(ຄ) cùng, cùng lúc. ໄປພາບສອງ : đi cùng lúc hai người. ລາວຊື້ລົດພາບກັນສອງຄັນ : anh ta mua cùng lúc hai chiếc xe.
ພາບກັນ |fáp canh|(ກວ) cùng lúc. ລ້ຽງພາບກັນ : nuôi cùng lúc với nhau.
ພາບສີນ້ຳ |fáp sí nắm|(ນ) tranh vẽ bằng màu nước.
ພາບສີນ້ຳມັນ |fáp sí nắm măn|(ນ) tranh sơn dầu.
ພາບແຕ້ມ |fáp tẻm|(ນ) bức họa, bức tranh. ແຍງພາບແຕ້ມ : ngắm bức họa.
ພາບຖ່າຍ |fáp thài|(ນ) ảnh, bức ảnh. ພາບຖ່າຍໃສ່ໃນຂອບນີ້ ພໍດີງາມຕາ : bức ảnh đặt trong khung này vừa xinh.
ພາບພະຍົນ |fáp fả nhônh|(ນ)(ປ.) điện ảnh. ດາລາພາບພະຍົນ : diễn viên điện ảnh.
ພາບພິດ |fáp fộch|(ນ)(ປ.) 1) hình tượng (văn học). 2) hình ảnh, danh dự, bộ mặt. ເຮັດເສຍພາບພິດໝົດ : làm mất danh dự hết cả.
ພາບລວງຕາ |fáp luông ta|(ນ) ảo ảnh. ພາບລວງຕາຢູ່ທະເລຊາຍ : ảo ảnh ở sa mạc.
ພາບວາດ |fáp vát|(ນ) bức tranh, bức vẽ. ພາບວາດນີ້ກໍເປັນຕາເບິ່ງ : bức vẽ này kể cũng coi được.

ພິບ |fịp|(ກ) nhắm mắt, chớp mắt, nháy mắt. ພິບຕາ : nháy mắt.
ພິບຕາດຽວ |fịp ta điêu| trong nháy mắt.
ພິບໄຫວ |fịp váy|(ຄ) linh hoạt, nhanh trí. ໂຕ້ຕອບຢ່າງມີພິບໄຫວ : phản ứng linh hoạt.
ພຶບ |fụp|(ຄ) phành phạch. ໄກ່ຕີບປີກພຶບໆ : gà vỗ cánh phành phạch.
ພຶບໆ |fụp fụp| 1.(ຄ) 1) răm rắp (đồng loạt hành động). ນັກຮຽນລຽນແຖວເຂົ້າຫ້ອງພຶບໆ : học sinh răm rắp xếp hàng vào lớp. 2) phành phạch. ໄກ່ຕີບປີກພຶບໆ : gà vỗ cánh phành phạch. 2.(ຄ) (tiếng nổ) lụp bụp. ຈູດຊະນວນບັ້ງໄຟດັງພຶບໆ : đốt ngòi pháo thăng thiên nghe lụp bụp.
ພຸບ |fụp|(ກ) (ngã) sấp, quỵ, sụp, sập. ພຸບໜ້າລົງໝອນ : sấp mặt xuống gối.
ພຸບພາບ |fụp fáp|(ກ) ngã đi ngã lại; gian truân, vất vả, long đong. ລົ້ມພຸບລົ້ມພາບ : long đong lận đận, lận đà lận đận.
ເພບ |fếp|(ຄ) bẹp. (ກົງກັນຂ້າມ): "ກົມ".
ແພບ |fép|(ຄ) 1) dẹt, lép. ທ້ອງແພບ : bụng lép. 2) xịt, xẹp. ຕີນລົດແພບ : bánh xe xẹp.
ແພບລົງ |fép lông|(ກ) xẹp xuống, ép xuống. ຢາງລົດແພບລົງ : lốp xe xẹp xuống.
ພົບ |fộp| 1.(ກ) gặp, thấy, gặp gỡ. ຄ້າຂາຍພົບໂຊກ : buôn bán gặp may. **ປະສົບພົບພໍ້** : gặp gỡ, gặp mặt. 2.(ນ)(ປ.) thế giới, địa cầu, trái đất. ພິພົບ : thế giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu.
ພົບກັບ |fộp cắp|(ກ) gặp với.
ພົບກາງທາງ |fộp cang thang|(ກ) gặp giữa đường.
ພົບປະ |fộp pả|(ກ) gặp gỡ.
ພົບປະສັງສັນ |fộp pả sắng sắn| (ສຳນວນ) gặp gỡ, trò chuyện thân mật.
ພົບພໍ້ |fộp fỏ|(ກ) gặp gỡ, bắt gặp, tìm thấy.
ພົບພໍ້ສັງສັນ |fộp fỏ sắng sắn| (ສຳນວນ) gặp gỡ, trò chuyện thân mật.
ພົບພານ |fộp fan|(ກ) bắt gặp, tình cờ gặp.
ພຽບ |fiếp|(ກ) chất đầy.
ພຽບພ້ອມ |fiếp fỏm|(ຄ) đầy đủ. ມີພະຍານພຽບພ້ອມ : có người làm chứng đầy đủ.
ເພືອບ |fướp|(ຄ) đồng loạt, răm rắp. ລຸກເພືອບຂຶ້ນ : dậy đồng loạt, răm rắp đứng dậy. ບິນເພືອບໄປ : đồng loạt bay đi.
ເພືອບໆ |fướp fướp|(ຄ) răm rắp (làm đồng loạt). ພາຍເຮືອຊ່ວງເພືອບໆ : chèo thuyền đua răm rắp. ນັກຮຽນທຸກຄົນລຽນແຖວເພືອບໆ : tất cả học sinh răm rắp xếp hàng.
ພາມ |fam|(ນ)(ປ.) người Bà la môn. ສາສະໜາພາມ : đạo Bà la môn.
ພາມມະນີ |fam má ni|(ນ)(ປ.) cô gái Bà la môn.
ພາມມະໂນ |fam mã nô|(ນ) tên tu sĩ trong truyện "Phả vệt sắn đon".
ພິມ |fim| 1.(ນ)(ປ.) tục lệ, luật lệ. ພິມເມືອງ (ກາ) : luật pháp. 2.(ນ) khuôn. ພິມດຽວກັນ : cùng một khuôn, giống như đúc. 3.(ກ) 1) in, ấn loát. ແມ່ພິມ : chế bản (in). ແມ່ພິມຂອງຊາດ : giáo viên. ໜັງສືພິມ : báo. ໂຮງພິມ : xưởng in. ພິມໃບປິວ : in truyền đơn. 2) đánh máy chữ. ຕີພິມດີດ : đánh máy chữ. 3) xuất bản. ສຳນັກພິມສຶກສາ : nhà xuất bản Giáo dục.
ພິມໃຈ |fim chay|(ກ) để lại ấn tượng.
ພິມດີດ |fim điịt|(ນ) máy chữ. ຕີພິມດີດ : đánh máy chữ.
ພິມຜິດ |fim fích|(ກ) in sai. ພິມຜິດແຖວໜຶ່ງ : in sai một dòng.
ພິມໂພຫະນະ |fim fô hả nả|(ນ)(ປ.) gối, gối kê.
ພິມມະເສນ |fim má sến| 1.(ນ) cây long não. 2.(ນ) (thực vật) cây quéo, cây muỗm. ໝາກມ່ວງພິມມະເສນ, ໝາກມ່ວງກະເສນ : xoài muỗm.
ພິມລາຍມື |fim lai mư|(ກ) điểm chỉ, in dấu tay. ບໍ່ຮູ້ໜັງສື ຕ້ອງພິມລາຍມືໃສ່ບົດບັນທຶກ : không biết chữ phải điểm chỉ vào biên bản.
ພຶມພຳ |fưm făm|(ກ) (nói) lẩm bẩm, làu bàu. ບໍ່ກ້າຖຽງແຕ່ພຶມພຳເລື້ອຍ : không dám cãi nhưng cứ làu bàu.
ພຸມ |fum|(ຄ) ca cẩm, lẩm bẩm, làu bàu (một mình). ຈົ່ມພຸມ : lẩm bẩm, làu bàu.
ພຸມໆ |fum fum|(ຄ) (tiếng) ca cẩm, lẩm bẩm. ສຽງຈົ່ມພຸມໆ : tiếng lẩm bẩm.
ພຸມມະລາ |fum má la|(ນ)(ປ.) (động vật) con ong mật, con tò vò.
ພຸມມະລິ |fum má li|(ນ) (động vật) con ong mật cái, con tò vò cái.
ພຸມມະເລດ |fum má lết|(ນ) (động vật) con ong

mật, con tò vò.

ພຸມມະລິນ |fum mả linh|(ນ) (động vật) con ong chúa.

ພຸມມະວານ |fum mả van|(ນ)(ປ.) thứ Ba (ngày).

ພຸ່ມ |fùm| 1.(ນ) bụi, lùm. ພຸ່ມໄມ້ : bụi cây, lùm cây. 2.(ຄ) giấu giếm, che lấp, chứa chấp (đồ ăn cắp). ຂອງພຸ່ມ : vật ăn cắp. ປືນພຸ່ມ : súng ăn cắp.

ພຸ່ມໄມ້ |fùm mảy|(ນ) bụi cây, lùm cây.

ພູມ |fuum| 1.(ນ)(ຂ.) nhà cửa, nhà, nơi ở. ພູມລຳເນົາ : nhà ở, nơi ở; chính quán. 2.(ນ)(ປ.) đất đai, nền, lớp (đất). ພູມສະຖານ : nơi cư trú. 3.(ຄ) trịnh trọng, chững chạc. ພູມຖານ : đàng hoàng, chững chạc.

ພູມຄວາມຮູ້ |fuum khoam hủ|(ນ) trí tuệ. ເສີມຂະຫຍາຍພູມຄວາມຮູ້ : mở mang trí tuệ.

ພູມໃຈ |fuum chay|(ນ) tự hào, hãnh diện. ພູມໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຮົາມີ : tự hào với những gì mình có.

ພູມສະຖານ |fuum sả thán|(ນ)(ປ.) nơi cư trú.

ພູມສາດ |fuum sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) môn địa lí, địa lí học. ອ້າຍຄູສອນພູມສາດ : thầy dạy địa lí.

ພູມສາດກະເສດສາດ |fuum sạt cả sệt sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí nông nghiệp học.

ພູມສາດກາຍະພາບ |fuum sạt cai nhã fáp|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí tự nhiên học.

ພູມສາດເສດຖະກິດ |fuum sạt sệt thả kích|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí kinh tế học.

ພູມສາດປະຊາກອນ |fuum sạt pả xa con|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí nhân văn học.

ພູມສາດປະຫວັດສາດ |fuum sạt pả vắt sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí lịch sử học.

ພູມສາດລັດຖະສາດ |fuum sạt lạch thả sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) môn địa lí chính trị học.

ພູມສັນຖານ |fuum sắn thán|(ນ)(ປ.) địa hình địa vật.

ພູມຕ້ານທານ |fuum tản than|(ນ) sự kháng trở, sự đề kháng, sức đề kháng. ພູມຕ້ານທານຂອງຮ່າງກາຍ : sức đề kháng của cơ thể.

ພູມຖານ |fuum thán|(ຄ)(ປ.) đàng hoàng, chững chạc. ແຕ່ງຕົວພູມຖານ : ăn mặc chững chạc.

ພູມທຳ |fuum thăm|(ນ)(ປ.) phẩm hạnh, đức hạnh. ອາຍຸແລະພູມທຳ ລ້ວນໜ້ານັບຖື : niên kỉ và đức hạnh đều đáng kính trọng.

ພູມປະເທດ |fuum pả thết|(ນ)(ປ.) địa thế. ພູມປະເທດກັນດານ : địa thế hiểm trở.

ພູມປັນຍາ |fuum păn nha|(ນ)(ປ.) tri thức; tài trí, trí tuệ. ຄົນມີພູມປັນຍາສູງ : con người có tài trí cao. ພູມປັນຍາຊາວບ້ານ : tri thức của dân gian.

ພູມແພ້ |fum fẻ|(ນ) dị ứng, cơ địa dị ứng. ພະຍາດພູມແພ້ : bệnh dị ứng.

ພູມພາກ |fum fác|(ນ)(ປ.) địa vực, khu vực. ພູມພາກອາຊີຕາເວັນອອກສ່ຽງໃຕ້ : khu vực Đông Nam Á.

ພູມພາບ |fum fáp|(ນ)(ປ.) phong cảnh, cảnh vật. ພູມພາບສວຍໆງາມ : phong cảnh xinh tươi.

ພູມມະເທວະດາ |fuum mả thê vả đa|(ນ) thổ thần.

ພູມລຳເນົາ |fum lăm nau|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູມິລຳເນົາ. quê hương, xứ sở; chính quán. ກັບຄືນພູມລຳເນົາ : trở về xứ sở.

ພູມອາກາດ |fum a cạt|(ນ) khí hậu, thời tiết. ພູມອາກາດຂົ້ວໂລກເໜືອ : khí hậu Bắc cực.

ພົມ |fôm| 1.(ກ) phun (nước phép). ພົມນ້ຳມົນ : phun nước phép. ພົມນ້ຳໃສ່ຜັກ : phun nước vào rau. 2.(ນ)(ປ.,ສ.) ngọc hoàng. ພະພົມ : Ngọc hoàng. ພົມລິຂິດ : định mệnh. ພົມມະຊາດ : cẩm nang của thầy bói. 3.(ນ) tấm thảm (trải sàn). ປູພົມຕ້ອນຮັບ : trải thảm đón tiếp.

ພົມສີໜ້າ |fôm sì nạ|(ນ) thảm hoa văn, thảm dệt hoa vặn của Lào.

ພົມແດນ |fôm đen|(ນ) biên cương, biên giới, bờ cõi. ປົກປັກຮັກສາພົມແດນ : bảo vệ bờ cõi. ເຂດພົມແດນລາວ-ຫວຽດ : vùng biên giới Lào-Việt.

ພົມມະກາຍ |fô mả cai|(ນ)(ປ.) một tên của Đức Phật.

ພົມມະຈັກ |fôm mả chắc|(ນ)(ປ.,ສ.) 1) vũ trụ. 2) lời dạy của Đức Phật.

ພົມມະຈັນ |fôm mả chanh|(ນ)(ປ.,ສ.) sự tu hành; sự trong trắng, lòng trinh bạch; sự trinh tiết, chữ trinh.

ພົມມະຈາລິນີ |fôm mả cha lỉ ni|(ນ)(ປ.) nữ đồng trinh, người phụ nữ trinh bạch.

ພົມມະຈາລີ |fôm mả cha li|(ນ)(ປ.,ສ.) nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh. ສາວພົມມະຈາລີ : nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh.

ພົມມະຊາດ |fôm mả sát|(ນ)(ປ.,ສ.) cẩm nang bói toán.

ພົມມະທາດາ |fôm mả tha đa|(ນ)(ປ.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພົມມະໄທ |fôm mả thay|(ນ)(ປ.) 1) vùng cấm địa của nhà vua. 2) của hồi môn.

ພົມມະທັນ |fôm mả thăn|(ນ)(ປ.,ສ.) lời nguyền của Đức Bà la môn.

ພົມມະບໍລິສັດ |fôm mả bo lỉ sách|(ນ)(ສ.) cuộc tụ hội của ngươòi theo đạo Bà la môn.

ພົມມະພັກ |fôm mả fặc|(ນ)(ສ.) chóp tháp, đỉnh tháp.

ພົມມະມານ |fôm mả man|(ນ)(ສ.) thế giới; vũ trụ.

ພົມມະໂລກ |fôm mả lôốc|(ນ)(ປ.,ສ.) thế giới, miền đất của Đức Bà la môn.

ພົມມາ |fôm ma|(ນ)(ປ.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພົມລິຂິດ |fôm lỉ khích|(ນ) vận số, vận mệnh, số phận, định mệnh. ແລ້ວແຕ່ພົມລິຂິດ : tùy định mệnh.

ພົມວິຫານ |fôm vỉ hán|(ນ) hành vi, đạo đức của bậc đại nhân (bao gồm 4 điều: nhân từ, bác ái, rộng lượng, công minh).

ພອມຜໍ |fom fò|(ຄ) tít tắp (xa). ຫຼິງເຫັນໄມ້ ໄພ ສິນພໍພອມຜໍ (ກາ) : nhìn thấy cây phía rừng xa tít tắp.

ພ້ອມ |fỏm| 1.(ນ) cái đấu (để đong thóc, đan bằng tre). ພ້ອມຜອງເຂົ້າເປືອກ : cái đấu đong thóc. 2.(ຄ) 1) cùng, cùng nhau, cùng một lúc. ໄປພ້ອມກັນ : đi cùng nhau, cùng đi. (ພາສິດ) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn. 2) sẵn sàng. ພ້ອມແລ້ວບໍ? : sẵn sàng chưa?.

ພ້ອມກັນ |fỏm canh|(ກວ) cùng nhau, nhất trí; cùng một lúc, đồng thời. ຟ້ອນລຳພ້ອມກັນ : nhảy múa cùng nhau.

ພ້ອມກັນນີ້ |fỏm căn nỉ|(ກວ) kèm theo đây.

ພ້ອມກັນນັ້ນ |fỏm canh nảnh|(ກວ) đồng thời.

ພ້ອມກັບ |fỏm cắp|(ບ) cùng với, cùng nhau. ລາວມາພ້ອມກັບຜົວ : bà ta đến đây cùng với ông chồng.

ພ້ອມໃຈ |fỏm chay|(ບ) đồng tâm, nhất trí. ພ້ອມໃຈກັນ : nhất trí, đồng lòng.

ພ້ອມໃຈກັນ |fỏm chay căn|(ຄ) nhất trí, đồng lòng. ພ້ອມໃຈກັນປູກຕົ້ນໄມ້ອ້ອມໂຮງຮຽນ : đồng lòng trồng cây xung quanh trường.

ພ້ອມດຽວກັນນີ້ |fỏm điêu căn nỉ| đồng thời. ການເຝິກຫັດວິຊາຊີບແມ່ນການນຳໃຊ້ທິດສະດີຢູ່ໃນພາກປະຕິບັດ, ພ້ອມດຽວກັນນີ້ກໍຍັງແມ່ນການທົດສອບເບື້ອງຕົ້ນໃນການກ້າວເຂົ້າສູ່ອາຊີບ : sự rèn luyện nghề nghiệp là sử dụng lí thuyết vào thực tế, đồng thời cũng là sự thử thách ban đầu để bước vào nghề.

ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນ |fỏm điêu căn nắn| bên cạnh đó, đồng thời. ລາວເປັນຄົນເອົາໃຈຕົນເອງ ແລະ ໃຈຮ້ອນຫຼາຍ, ໂດຍສະເພາະແມ່ນຍາມທີ່ລາວຜິດຫວັງ, ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນລາວຍັງເປັນຄົນທີ່ມັກຕີໝູ່ຫຼາຍທີ່ສຸດ : anh ta là con người thích lấy lòng mình và rất nóng tính, nhất là lúc anh ta thất vọng, bên cạnh đó anh ta còn là người hay chê bạn bè nhiều nhất.

ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ |fỏm fúa fỏm mia fai hưa hót phẳng| (ພາສິດ) (thuận vợ thuận chồng, chèo thuyền đến bến) thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn; thuận bè thuận bạn tát cạn biển Đông, thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn.

ພ້ອມພັ |fỏm făng|(ຄ) đông đảo, đông đủ. ປະຊາຊົນມາປະຊຸມກັນຢ່າງພ້ອມພັ : bà con đến họp đông đủ.

ພ້ອມພຽງ |fỏm fiêng|(ຄ) cùng nhau, đồng lòng. ທົ່ວປວງຊົນພ້ອມພຽງກັນຕີສັດຕູ : toàn dân đồng lòng đánh giặc.

ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ |fỏm fủn fỏm fí|(ຄ) thiên vị. ປະພຶດແບບພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ : đối xử thiên vị.

ພ້ອມມູນ |fỏm mun|(ຄ) có đủ, đầy đủ. ມີຫຼັກຖານພ້ອມມູນ : có chứng cớ đầy đủ.

ພ້ອມແລ້ວ |fỏm lẻo|(ຄ) sẵn sàng. ທຸກຄົນກຽມພ້ອມແລ້ວ : mọi người đã chuẩn bị sẵn sàng.

ພ້ອມອີກພ້ອມໃຈ |fỏm ốc fỏm chay|(ຄ) nhất trí,

đồng lòng. ພວກເຂົາພ້ອມອົກພ້ອມໃຈກັນເຮັດ ວຽກ : họ đồng lòng nhau làm việc.

ພ້ອມໜ້າ |fỏm nạ|(ຄ) đông đủ. ມາກັນຢ່າງພ້ອມ ໜ້າ : đến đông đủ.

ພ້ອມໜ້າພ້ອມຕາ |fỏm nạ fỏm ta|(ຄ) đông đủ. ມາກັນພ້ອມໜ້າພ້ອມຕາ : đến đông đủ.

ເພີ່ມ |fờm| 1.(ນ) tên một loại khoai có củ tròn (ມັນເພີ່ມ). 2.(ກ) thêm, tăng. ເພີ່ມເຕີມ : bổ sung, thêm vào.

ເພີ່ມກຳລັງ |fờm căm lăng|(ກ) tăng sức; tăng viện (lực lượng).

ເພີ່ມຕື່ມ |fờm từm|(ນ) cộng thêm, bổ sung, thêm vào.

ເພີ່ມເຕີມ |fờm tơm|(ກ) bổ sung, thêm vào. ເພີ່ມ ເຕີມເອກະສານ : bổ sung tài liệu. ພິມຄັ້ງທີສອງ ມີດັດແປງແລະເພີ່ມເຕີມ : in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung.

ເພີ່ມທະວີ |fờm thả vi|(ກ) 1) phát huy. 2) tăng cường.

ເພີ່ມພູນ |fờm fun|(ກ) gia tăng, tăng thêm, tăng gia. ເພີ່ມພູນຜະລິດຜົນ : tăng gia sản xuất.

ເພີ່ມພູນຜະລິດຜົນ |fờm fun fả lích fốnh| tăng gia sản xuất.

ເພີ່ມໝໍ້ເພີ່ມເຈຍ |fờm mự fờm chia| (ສຳນວນ) lửa cháy đổ thêm dầu; đổ dầu vào lửa; lửa đã đỏ lại bỏ rơm thêm.

ພ່ຽມ |fiềm|(ຄ) ຄື: ພ່ຽມໆ. đầy, đầy ắp, đầy tràn, tràn trề. ນ້ຳໃນໂອ່ງເຕັມພ່ຽມ : nước trong ang đầy ắp.

ພ່ຽມໆ |fiềm fiềm|(ຄ) ຄື: ພ່ຽມ. đầy, đầy ắp, đầy tràn, tràn trề.

ພວມ |fuôm|(ຄ) đang. ພວມເຮັດ : đang làm. ພວມກິນ : đang ăn. ພວມມາ : đang đến.

ພາວ |fao|(ຄ) ຄື: ແພວພາວ. lóng lánh, óng ánh.

ພາວແພວ |fao feo|(ຄ) lóng lánh, óng ánh.

ພ້າວ |fảo|(ນ) 1) (thực vật) cây dừa. ໝາກພ້າວ : quả dừa. ນ້ຳໝາກພ້າວ : nước dừa. ນ້ຳກະທິໝາກ ພ້າວ : nước cốt dừa. 2) tên một loại khoai, củ tròn to (ມັນພ້າວ).

ພ້າວປ່າ |fảo pà|ເບິ່ງ: ເປ້ງ.

ແພວ |feo| 1.(ນ) (thực vật) rau răm (Polygonum odoratum Lour, họ Rau răm Polygonaceae). ຜັກແພວ : rau răm. 2.(ນ) lỗ, hố, hầm hố. ຮູແພວ : hầm trú ẩn. 3.(ຄ) bóng, bóng loáng, óng, lóng lánh. ແພວພາວ : lóng lánh, óng ánh.

ແພວພາວ |feo fao|(ຄ) ຄື: ພາວ. lóng lánh, óng ánh. ນ້ຳສີແພວພາວ : nước sơn óng ánh.

ແພ້ວ |fẻo|(ກ) dựng hình nộm dọa thú, dựng bù nhìn dọa chim. ແພ້ວນົກ : dựng bù nhìn dọa chim.

ฟ

ฟ |pho| phụ âm thứ 19 của Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "pho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຟັກ : ấp.

ฟะ |phả|(ຄ) lép, lép kẹp. ເຂົ້າຟະ : lúa lép.

ฟะๆ |phả phả| 1.(ຄ) phung phí. ຈ່າຍເງິນຟະໆ : tiêu tiền phung phí. 2.(ຄ) 1) tình trạng trâu bò nhai lại, nước dãi dính đầy miệng; rớt dãi. ຄວາຍ ຄ້ຽວເອື້ອງ ນ້ຳລາຍໄຫຼຟูมปากฟ้าๆ : trâu nhai lại rớt dãi đầy miệng. 2) oàm ạp, phàm phạp (tiếng nước tràn ngập bờ ruộng). ນ້ຳລົ້ນຄັນນา ສຽງດັງ ฟะๆ : nước tràn bờ ruộng, tiếng kêu oàm oạp.

ฟา |pha|(ນ) ຄື: ผ้าหิ่มบอม. mền bông, chăn bông. ผ้าฟา : mền bông.

ฟ่า |phà|(ນ) (thực vật) tên một loại cây thuộc họ khế, ăn được (หมากฟ่า).

ฟ้า |phả| 1.(ນ) trời; thiên đường. ท้องฟ้า : bầu trời. เท็งฟ้า : trên trời, trên thiên đường. ฟ้า ฝ่า : trời đánh, sấm sét, sét đánh. ฟ้าแมบ : sấm chớp. ฟ้าร้อง : sấm rền. เมืองฟ้า : thiên đường. (สำนวน) ปีใหม่ฟ้าใหม่ : năm mới. 2.(ค) xanh (màu). สีฟ้า : màu xanh. เสื้อสีฟ้า : áo màu xanh.

ฟ้าละบองๆ |phả khả noong|(ນ) sấm rền. สยง ฟ้าละบองก้องๆ : tiếng sấm rền vang.

ฟ้าคึ้ม |phả khủm|(ค) bầu trời u ám.

ฟ้าแสดสื่อ |phả sẹt sìu|(ນ) bầu trời xanh lơ.

ฟ้าแดด |phả đẹt|(ม) trời nắng.
ฟ้าแตกดินสะหลาย |phả tẹc đinh sả lại|(ม) trời đất động địa.
ฟ้าแถน |phả thén|(ม) thiên vương.
ฟ้าบ็ด |phả bốch|(ม) trời râm.
ฟ้าผ่า |phả fà|(ก) sét, sét đánh, sấm sét. ฟ้าผ่าเด็กมันอยย้านก็อ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.
ฟ้าแฝด |phả phẹt|(ม) bầu trời mù mịt (do bụi và khói nhiều).
ฟ้าฝน |phả phốnh|(ม) mưa gió, thời tiết. ฟ้าฝนอำนวย : thời tiết thuận lợi (mưa gió thuận hòa). ฟ้าฝนบ่อำนวย : thời tiết không thuận lợi.
ฟ้ามืด |phả mứt|(ม) bầu trời u ám, trời tối mù mịt. ฟ้ามืดอึมคึม : trời tối đen.
ฟ้ามืดคำ่ |phả mứt cằm|(ม) trời âm u, u ám.
ฟ้ามืดกุ้ม |phả mứt củm|(ม) trời xám xịt, trời ảm đạm. มีฟ่าฝน ท้องฟ้ามืดกุ้ม : có cơn mưa, trời u ám.
ฟ้าแมบ |phả mép|(ม) sấm chớp.
ฟ้าแมบเหื้อม |phả mép lượm|(ม) chớp, tia chớp.
ฟ้าแล้ง |phả lẻng|(ม) hạn hán. ฟ้าแล้งแก่ยาว : hạn hán kéo dài.
ฟ้าลั่วงบิน |phả luổng bônh|(ม) sấm động.
ฟ้าลั่น |phả lành|(ก) sấm ran, sấm vang.
ฟ้าแลบ |phả lép|(ม) chớp lòe, chớp nhoáng. โจมตีแบบฟ้าแลบ : đánh chớp nhoáng, tốc chiến tốc thắng.
ฟ้าลิม |phả lôm|(ม) ต. ฟ้าลิมฝนติก. sấm động.
ฟ้าลิมฝนติก |phả lôm phốnh tôốc|(ม) ต. ฟ้าลิม. sấm động.
ฟ้าเหื้อม |phả lượm|(ม) chớp sáng.
ฟ้าร้อง |phả hoỏng|(ก) sấm rền.
ฟิสิก |phi xịc|(ม) vật lí.
ฟี |phì|(ค) rì rầm (tiếng nói chuyện). ฟีดฟี่นี่นัน : rì rầm.
ฟี้ๆ |phì phì|(ค) phì phì (tiếng xì của hơi). ลิมยู่อานท้ำออกฟี้ๆ: hơi từ van phun ra phì phì.
ฟู |phu|(ก) nổi. ดอกจอกฟูหน้าหนองสะ : bèo nổi mặt ao.
ฟูขึ้น |phu khụn|(ก) nổi lên.
ฟูหน้าน้ำ |phu nạ nắm|(ก) nổi trên mặt nước.
ฟู่ๆ |phù phù|(ค) ต: ฟู้ๆ. phì phì (tiếng rắn hổ mang phun). ๆเห่าเป่าออกฟู่ๆ : con rắn hổ mang phun ra phì phì. เป่าฮี้ฝุ่นฟู่ๆ : thổi bụi phì phì.
ฟู้ๆ |phủ phủ| ต: ฟู่ๆ. เป่านำ้ฟู้ๆ : phun nước phì phì.
ฟ่ๆ |phò phò|(ค) tiếng rít của chuột.
เฟ้อ |phở| 1.(ค) 1) lạm phát. เงินเฟ้อ : lạm phát. 2) quá, quá mức. เฟ้อฝัน : (mơ quá mức) ảo tưởng, ảo mộng, hão huyền. 2.(ก) văng, tản ra; sưng lên, nở ra.
เฟ้อฝัน |phở phánh|(ค) mơ mộng vẩn vơ, ảo tưởng, ảo mộng, hão huyền. ความหวังที่เฟ้อฝัน : hi vọng hão huyền. **ละเมิเฟ้อฝัน** : ảo tưởng.
เฟือ |phưa| 1.(ก) bấu víu, bám lấy. เฟือเอิา : bấu lấy, bám lấy. 2.(ค) dư, dư dật. เหลือเฟือ : dư dật.
เฟือเอิา |phưa au|(ก) bấu lấy, bám lấy.
ไฟ |phay| 1.(ม) quả dâu. หมากไฟ : quả dâu. 2.(ม) 1) lửa. ดังไฟ : nhóm lửa. ไฟรักพอมสุมใจ : lửa tình đang thiêu cháy tâm can. (**พาสิด**) ไฟพอมลุก ซุกเฟือๆเอ็าติ้ม : lửa cháy đổ thêm dầu. (**พาสิด**) ไฟไหม้ป่าจี่ๆเห็นหน้าหนู : cháy nhà ra mặt chuột. 2) điện. ไฟดับ : mất điện. 3) đèn, đèn báo. (**สม**)ไฟจะลาจอม : đèn giao thông, đèn báo giao thông. ไฟแดงๆ : đèn đỏ (báo dừng). ไฟขยว : đèn xanh (báo đi, cho phép đi). ไฟเหื้องๆ : đèn vàng (báo chuẩn bị: đi hoặc ngừng). 3.(ม) Hỏa (một trong 4 chất: Thổ, Thủy, Hỏa, Phong. Đông y của Lào không theo học thuyết ngũ hành bao gồm 5 chất: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy). หาดไฟ : hành Hỏa.
ไฟกัน |phay căn|(ม) ต: ไฟปะไลกัน, ไฟมะไลกัน. lửa thiêu toàn cầu, đại hỏa hoạn.
ไฟสาย |phay sái|(ม) đèn pin. เยื้องไฟสาย : chiếu đèn pin.
ไฟสุมขอน |phay súm khón|(กอ) cháy âm ỉ, nung nấu.
ไฟแฮ้ก |phay xẹc|(ม) bật lửa, bật lửa ga.
ไฟดอก |phay đoọc|(ม) pháo hoa. บั้งไฟดอก : pháo hoa. ดอกไฟ : bóng đèn, bóng điện.

ไฟทาด |phay thát|(ນ) thân nhiệt, chân hỏa.
ไฟปะไลกัน |phay pả lay căn| ຄື: ไฟมะไลกัน, ไฟกัน.
ไฟป่า |phay pà|(ນ) lửa rừng.
ไฟพอมลุกขุกเฟือๆเข้าติ้ม |phay fuôm lục xục phương khậu từm| (ພาสิด) (lửa đang cháy, đẩy rơm thêm vào) lửa cháy đổ thêm dầu; lửa đã đỏ lại bỏ rơm thêm; đổ dầu vào lửa.
ไฟฟ้า |phay phả|(ນ) điện. ภะแสไฟฟ้า : luồng điện.
ไฟฟ้าภะแสๆ |phay phả cả sé|(ນ) dòng điện.
ไฟฟ้าสะถิด |phay phả sả thích|(ນ) tĩnh điện.
ไฟฟ้าน้ำตก |phay phả nắm tốc|(ນ) thủy điện. เถื่อนไฟฟ้าน้ำตก : đập thủy điện.
ไฟฟ้านิวถะเลย |phay phả niu khả lia|(ນ) điện nguyên tử.
ไฟฟ้าวิทะยา |phay phả vỉ thả nha|(ນ) điện học.
ไฟฟ้าหมายบวก |phay phả mái buộc|(ນ) điện dương.
ไฟฟ้าหมายลบ |phay phả mái lộp|(ນ) điện âm.
ไฟฟ้าหูอด |phay phả lọi|(ນ) bóng đèn nê ông.
ไฟมะไลกัน |phay mã lay căn| ຄື: ไฟปะไลกัน, ไฟกัน.
ไฟลาม |phay lam|(ນ) lửa lan.
ไฟไหม้ |phay mạy|(ก) lửa cháy, lửa thiêu. ไฟไหม้กุ่นๆ : lửa cháy ngùn ngụt. (ພาสิด) ไฟไหม้ป่าจึ่งเห็นหน้าหนู : cháy nhà ra mặt chuột.
ไฟไหม้ป่า จึ่งเห็นหน้าหนู |phay mạy pà chừng hẻnh nạ nú| (ພาสิด) (cháy rừng mới thấy mặt chuột) cháy nhà ra mạch chuột; cháy nhà ra mặt chuột; có hoạn nạn mới hiểu lòng người (d).
ไฟไหม้ป่าจึ่งเห็นหน้าหนู บ่ถ้อมรู้จึ่งเห็นหน้าจิ่ลิ่ |phay mạy pà chừng hẻnh nạ nú, nắm thuộm hu chừng hếnh nạ chì lò| (ພาสิด) (cháy rừng mới thấy mặt chuột, nước ngập lỗ mới thấy dế mèn). (เบิ่ง): ไฟไหม้ป่า จึ่งเห็นหน้าหนู.
ฟัก |phặc| 1.(ก) băm, vằm. ฟักชิ้น : băm thịt. ฟักลาบ : băm nhỏ các thức ăn để làm lạp (món ăn đặc sản của Lào). 2.(ก) ຄື: ฟักไข่. ấp. ฟักไข่ : ấp trứng. ตู้ฟัก : tủ ấp, lồng ấp, máy ấp. 3.(ນ) ຄື: หมากโต้ม. (thực vật) bí. หมากฟักคำ : bí đỏ.
ฟักไข่ |phặc khày|(ก) ຄື: ฟัก. ấp trứng. เถื่อๆ ฟักไข่ : máy ấp trứng.
ฟักคำ |phặc khăm|(ນ) quả bí ngô, quả bí đỏ.
ฟักตัว |phặc tua|(ก) tăng thêm, mở rộng; nhân giống.
ฟักฟัน |phặc phanh|(ก) băm vằm.
ฟักมุ่น |phặc mùn|(ก) băm nát, băm nhỏ.
ฟักลาบ |phặc láp|(ก) băm nhỏ các thức ăn để làm lạp, nộm (một món ăn đặc sản của Lào).
ฟาก |phác| 1.(ນ) vạc giường; miếng lát sàn bằng tre. ฟากๆ : vạc giường. ฟากเรือน : sàn tre, sàn nhà bằng tre. 2.(ນ) 1) bờ (sông). ฟากนี้ : bờ bên này. ฟากตาเว้นตกของแม่น้ำของๆ : bờ Tây sông Mê Kông. 2) bên, phía (nơi có vật ngăn cách). ฟากนี้ : bờ bên này. ฟากพู : bên kia núi.
ฟากนี้ |phác nỉ|(ນ) bờ bên này.
ฟากน้ำ |phác nắm|(ນ) bên kia sông.
ฟากพุ้น |phác fủn|(ນ) bên kia, ở đằng kia.
ฟากฟ้า |phác phả|(ນ) chân trời.
ฟากเรือน |phác hươn|(ນ) sàn tre, sàn nhà bằng tre.
ฟูก |phuúc|(ນ) ຄື: เสื่อ. đệm, nệm (mút, bông gòn). นอนฟูก : nằm nệm.
ฟืก |phộc|(ก) 1) bầm, thâm (cả người). ฟืกช้ำ : bầm tím, thâm tím. 2) sưng tấy. หายาแล้วแต่ ข้อตีนยังฟืกอยู่ : đã thoa thuốc rồi nhưng cổ chân vẫn còn sưng tấy.
ฟืกช้ำ |phộc xắm|(ก) bầm tím, thâm tím. หนังฟืกช้ำ : da thâm tím.
ฟืกช้ำดำขาว |phộc xắm đăm khiếu|(ค) bầm tím, thâm tím, thâm tím mình mẩy. ถืกตีจิน ฟืกช้ำดำขาว : bị đánh đến thâm tím mình mẩy.
ฟอก |phoóc| 1.(ก) rung, lắc. ลิดฟอก : xe rung, xe lắc. 2.(ก) 1) ຄື: ซัก, สุ, ติ้ม. giặt. ฟอกผ้า : giặt áo quần. 2) thuộc (da). ฟอกหนัง : thuộc da. 3.(ก) chất vấn. ซักฟอก : chất vấn.
ฟอกสะบู |phoóc sả bu|(ก) giặt bằng xà phòng.
ฟอกซัก |phoóc sặc|(ก) ຄື: ซักฟอก. chất vấn.
ฟอกหนัง |phoóc nắng|(ก) thuộc da.
ฟัๆ |phăng|(ก) 1) nghe, lắng nghe, lắng xem. ผู้

ฟัง : người nghe. ຫูฟัง : tai nghe, ống nghe. ฟังเบิ่งพอกเฮົาเว้ົาหยัง : lắng xem họ nói gì. 2) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ลูกฟังคอามพ่แม่ : con vâng lời cha mẹ. (พาสิด) ฟังหูไว้หู : (nghe tai để tai) nghe để bụng. (พาสิด) ลูกบ่ฟังคอามพ่คอามแม่ ตีแก่เฮົาหม้นาธิก : cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

ฟังขึ้น |phăng khựnh|(ก) nghe được. เว้ົาแบบนั้นแม่นใผก็ฟังขึ้น : nói thế thì ai cũng nghe được.

ฟังถัก |phăng khặc|(ก) nghe rõ. หาก่ำเฮົาไข้ หูอี๋ จึ่งบ่ฟังถักคำเว้ົา : mới sốt dậy, tai ù nên không nghe rõ lời nói.

ฟังคอาม |phăng khoam|(ก) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ฟังคอามจอบออยจิบอ่อนใจ : nghe lời quyến rũ mà xiêu lòng. (พาสิด) ย่าฟังคอามเบิา ย่าเอาคอามง่าย : (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiếm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin.

ฟังง่าย |phăng ngài|(ก) dễ nghe. เว้ົาจาฟังง่าย : ăn nói dễ nghe.

ฟังสยง |phăng siếng|(ก) nghe tiếng. ฟังสยงลิดไฟแล่น : nghe tiếng tàu chạy.

ฟังยาก |phăng nhác|(ก) khó nghe. เว้ົาง่ายฟังยาก : nói dễ khó nghe.

ฟังได้ |phăng đảy|(ก) nghe được, dễ nghe. บิดกะอิฟังได้ : bài thơ nghe được.

ฟังตาม |phăng tam|(ก) vâng lời, nghe theo, tuân theo. ฟังตามคำสัง : nghe theo lệnh, tuân lệnh.

ฟังถ้อยฟังคอาม |phăng thọi phăng khoam|(สำนอน) nghe lời ăn tiếng nói.

ฟังเทด |phăng thết|(ก) nghe giảng đạo, nghe thuyết giáo, nghe thuyết pháp. ไปฟังเทด : đi nghe thuyết giáo.

ฟังบ่ขึ้น |phăng bò khựnh|(ก) nghe không được, không có lí. เทดผินฟังบ่ขึ้น : lí do nghe không được.

ฟังบ่ได้ |phăng bò đảy|(ก) nghe không được. เทดผินฟังบ่ได้ : lí do nghe không được.

ฟังหูซ้าย ทะลุหูขวา |phăng hú xải thả lủ hú khóa| (สำนอน) (nghe tai trái xuyên tai phải) nói với đầu gối.

ฟังหูไว้หู |phăng hú vảy hú| (พาสิด) nghe tai để tai; nghe để bụng. จิ่งฟังหูไว้หู ย่าเชื่อง่าย : hãy nghe để bụng, đừng nhẹ dạ cả tin.

ฟัง |phắng|(ค) gấp, gấp rút, vội vàng, vội vã. ฟ้าอฟัง : hối hả, vội vàng, vội vã. เฟือนฟัง : rung động, lay động.

ฟังฟ้าว |phắng phảo|(ค) hối hả, vội vã. ไปซื้ปี้ลิดย่างฟังฟ้าว : hối hả đi mua vé xe.

ฟาง |phang| 1.(น) (động vật) tên con rắn lớn, mãng xà (cổ tích). งูฟาง, งูซอาง : con rắn lớn, mãng xà. 2.(ค) 1) không rõ, mờ. ตาฟาง : mắt mờ. 2) (nói) đại, mò. เว้ົาฟางไปบั๋แหม : nói đại thôi mà. 3.(น) tên gọi một loại dây buộc. เฮือกฟาง : dây, dây buộc.

ฟางตา |phang ta|(ก) che mắt, bưng mắt; mờ mắt. ฟางตาย้อนขาดอิตามิน : mờ mắt vì thiếu vi ta min.

ฟ่าง |phàng| 1.(น) tên một loại lúa, cây như cây bo bo (เฮือฟ่าง). 2.(ค) mờ, mù mịt, tối. ฟ้าฟ่าง : trời mù mịt.

แฟง |pheng|(น) (thực vật) bí xanh, bí đao.

ฟู้ |phôổng|(ก) văng, bật, bung. ฟู้ไปไก : văng ra xa. สายยางมัดฟู้ออก เสัดให้สินค้าเร่ยหมิด : dây cao su buộc bật ra, làm đổ hết hàng hóa.

ฟอง |phoong| 1.(น) 1) sóng (biển). ฟองทะเล : sóng biển. 2) bọt, bong bóng. ฟองน้ำ : bọt biển; tấm đệm. ฟองสะบู : bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. 2.(น) làn, luồng (gió). ฟองลิม : luồng gió, làn gió. 3.(น) 1) trứng. นางซาวฟอง : cô gái được sinh ra từ trứng. 2) (loại từ) quả. ซื้ไข่สีฟอง : mua bốn quả trứng.

ฟองสะบู |phoong sả bu|(น) bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. เสดถะกิดฟองสะบู : kinh tế bong bóng xà phòng.

ฟองทะเล |phoong thả lê|(น) 1) sóng biển. ฟองทะเลฟาดใส่ฝัง : sóng biển vỗ bờ. 2) san hô.

ฟองน้ำ |phoong nắm| 1.(น) bọt nước. 2.(น) đệm mút, nệm mút.

ฟองลิมแดง |phoong lôm đeng|(ม) phong ba bão táp, mưa to gió lớn.
ฟ้อง |phoỏng|(ก) 1) kiện truy tố. ตัดสินให้จาอะดีฟ้อง : xử hòa vụ kiện. ฟ้องสาน : kiện tòa. 2) mách, méc (người lớn). ฟ้องอ้ายถู: mách thầy giáo.
ฟ้องคะดีแพ่ง |phoỏng khả đi fèng|(ก) kiện cáo về dân sự.
ฟ้องสาน |phoỏng sán|(ก) kiện tòa.
ฟ้องดิกา |phoỏng đi ca|(ก) kháng cáo để được xử tại tòa cấp trên.
ฟ้องแพ่ง |phoỏng fèng|(ก) kiện cáo về dân sự.
ฟ้องย่าร้าง |phoỏng dà hảng|(ก) kiện li dị, ra tòa li dị.
ฟ้องอายา |phoỏng a nha|(ก) kiện cáo về hình sự.
ฟ้องอุทอน |phoỏng ủ thon|(ก) kháng cáo lên tòa thượng thẩm.
ฟ้องธงกล่าเสยหาย |phoỏng hiếc khà sía hái|(ก) kiện đòi bồi thường hư hại.
ฟ้องร้อง |phoỏng hoỏng|(ก) kiện tụng, kiện cáo. คะดีฟ้องร้อง : vụ kiện tụng.
เฟือง |phương| 1.(น) (thực vật) cây khế (Averrhoa carambola L, họ Oxalidaceae). หมากเฟือง : quả khế. 2.(น) răng khế (máy móc). แอ้ว หมากเฟือง : răng khế. ไส้หมากเฟือง : sách (trâu bò). 3.(น) rạ, rơm. กองเฟือง : đống rơm. ตำเฟือง : rạ. ขี้เฟือง : rơm. เห็ดเฟือง : nấm rơm.
เฟืองเข้า |phương khậu|(น) rơm.
เฟืองจัก |phương chắc|(น) răng khế.
เฟื้อง |phưởng| 1.(น) đơn vị tiền tệ cổ, đồng Phưởng (bằng tám Ắt). 2.(น) mảnh, mảnh vỡ. เฟื้องหม้อ : mảnh nồi.
เฟื้องถ้วย |phưởng thuội|(น) tên một loại cây mọc thành bụi, quả nhỏ tựa đít chén.
ฟาย |phai| 1.(น) vốc (tiêu chuẩn đo lường kiểu cổ). เข้าฟายหนึ่ง : một vốc gạo. 2.(ก) vốc, vục, múc (bằng lòng bàn tay). ฟายน้ำกิน : vốc nước uống.
ฟายน้ำตา |phai nắm ta|(ก) lau nước mắt, gạt nước mắt. ฟายน้ำตาลาจาก : gạt nước mắt từ giã.
ฟ่ายๆ |phài phài|(ล) phất phơ, phất phới (bay). ทุงปิวฟ่ายๆ : cờ bay phất phới.
ฟุย |phui|(น) thùng phuy.
ฟอย |phoi|(น) 1) ดู: ฟอยกวาด. chổi. ฟอยกวาดเรือน, ฟอยปัดเรือน : chổi quét nhà. 2) bàn chải. ฟอยผัดแอ้ว, ฟอยถูแอ้ว, แปงถูแอ้ว : bàn chải đánh răng.
ฟอยกวาด |phoi quạt|(น) ดู: ฟอย. chổi (quét nhà).
ฟอยถูแอ้ว |phoi thú khẹo|(น) ดู: ฟอยผัดแอ้ว. bàn chải đánh răng.
ฟอยทาสี |phoi tha sí|(น) chổi quét sơn.
ฟอยผัดเกิบ |phoi fách cợp|(น) bàn chải đánh giày.
ฟอยผัดแอ้ว |phoi fách khẹo|(น) bàn chải đánh răng.
ฟอยผัดเถื่อง |phoi fách khường|(น) bàn chải giặt.
ฟอยผัดแอ้ว |phoi fách khẹo|(น) ดู: ฟอยถูแอ้ว. bàn chải đánh răng.
เฟือย |phươi|(น) bụi cây, bờ bụi. บ่มีเฟือยต้าๆ : không có bụi cây mắc kẹt lại.
เฟือย |phưởi| 1.(ล) lê thê. เว้ายาวเฟือย : nói lê thê. 2.(น) (thực vật) tên một loại rau, hay mọc ở suối hoặc ao có nước, thân tựa ngó sen, lá dài nhưng nhỏ hơn (ผักเฟือย).
ฟัด |phạch| 1.(ก) đập, nện. ฟัดหูก : đập bàn dệt, đập khung dệt. 2.(ก) quật. ข้อยฟัดมันลิงดิน : tôi quật nó xuống đất.
ฟัดหูก |phạch huục|(ก) đập bàn dệt, đập khung dệt.
ฟาด |phát|(ก) 1) đánh, quất. เอาแส้ฟาด : lấy roi quất, lấy roi đánh. 2) đánh, đập. ฟาดเข้า : đập lúa. ฟาดค้อๆ : đánh cồng. 3) phang. เอาไม้ค้อนฟาดหัว : lấy gậy phang vào đầu. 4) (lóng) chén. ฟาดให้มันเหมิดสา! : chén cho sạch đi.
ฟาดเข้า |phát khậu|(ก) đập lúa.
ฟาดฟัน |phát phanh|(ก) đánh chém, chém chặt, chém giết. (สำนวน) ฟาดฟันลันแหๆ : chém giết.

ພາດພັນລັນແທງ |phát phăn lăn theng| **(ສຳນວນ)** chém giết. ອ້າຍນ້ອງພາດພັນລັນແທງກັນ : anh em chém giết nhau.

ພຶດ |phựt|**(ກ)** giãy, vùng. ຄົນພຶດ : người vùng. ງົວພຶດ : bò vùng, bò giãy. ໄກ່ຖືກມັດທັ້ງພຶດທັ້ງຮ້ອງ : con gà bị trói vừa giãy vừa kêu.

ພຶດພາດ |phứt phát|**(ຄ) ຄື:** ກະພຶດກະພາດ. vung văng, vùng vằng. ແຕະຕ້ອງເລັກນ້ອຍແມ່ນພຶດພາດໜີ : động một tí là vùng vằng bỏ đi.

ຟຸດ |phụt|**(ນ)(ອ.)** đơn vị đo lường của Anh (foot), bằng 0,3 m.

ຟຸດບານ |phụt ban|**(ນ)(ອ.)** bóng đá. ເບິ່ງຟຸດບານ : xem bóng đá.

ຟຸດບອນ |phụt bon|**(ນ)(ອ.)** bóng đá. ເບິ່ງຟຸດບອນ : xem bóng đá.

ຟົດ |phộch| **1.(ກ)** sôi. ນ້ຳຟົດ : nước sôi. **2.(ກວ)** ồn ào, om sòm, huyên náo. ຟົດສະໜັ່ນ : vang dội, om sòm, huyên náo. **3.(ນ)** cành rời (đã cắt khỏi cây), chà. ຟົດໄມ້ : cành cây (đã cắt), chà.

ຟົດສະໜັ່ນ |phộch sả nành|**(ກວ)** vang dội, om sòm, huyên náo. ຕົບມືຟົດສະໜັ່ນ : vỗ tay vang dội.

ຟົດແຊ |phộch xeo|**(ກ)** om sòm, huyên náo. ຖືກຖ່ຽງກັນຟົດແຊ : cãi cọ om sòm.

ຟົດເດືອດ |phộch đượt|**(ກ)** sôi sục, sôi nổi. ອອກຄວາມເຫັນຢ່າງຟົດເດືອດ : phát biểu sôi nổi.

ຟົດຟື້ນ |phộch phửn|**(ກ)** sôi nổi, rộn rã. ສຽງເພງດັງຟົດຟື້ນ : tiếng nhạc rộn rã.

ຟົດເຟືອນ |phộch phươn|**(ກ)** sôi động.

ຟົດວົນ |phộch vônh|**(ກ)** cuồn cuộn (nước chảy). ນ້ຳຂັນຟົດວົນ : nước xoáy cuồn cuộn.

ເຟືອດ |phướt|**(ກ)** trào, tràn (nước). ນ້ຳເຟືອດ : nước trào.

ເຟືອດພາຍ |phướt phai|**(ກ)** đầm đìa (nước, nước mắt). ຊົນລະເນດຍ້ອຍ ຮ້ຳໜ້ຳເຟືອດພາຍ (ກາໄກ) : nước mắt đầm đìa.

ຟັນ |phanh| **1.(ກ) 1)** chém, chặt. ຖືກຟັນແຂນຂາດ : bị chém đứt cánh tay. ຂ້າຟັນ : chém giết. **2)** chặt. ຟັນໄມ້ : chặt cây. **2.(ນ) ຄື:** ເຟັນ. lợi, nướu (răng). ຟັນແຂ້ວ, ເຟັນແຂ້ວ : lợi, nướu.

ຟັນແຂ້ວ |phanh khẹo|**(ນ)** lợi, nướu.

ຟັນດາບ |phanh đạp|**(ກ)** đấu kiếm, đánh kiếm. ກິລາຟັນດາບ : thể thao đánh kiếm, môn đánh kiếm.

ຟັນຝ່າ |phanh fà|**(ກ)** khắc phục, đánh bại, chống lại, vượt qua (khó khăn, gian khó...). ຟັນຝ່າອຸປະສັກ : vượt qua trở ngại.

ຟັນພາດ |phanh phát|**(ກ)** đánh chém, chém chặt, chém giết.

ຟັນຟືມ |phanh phưm|**(ນ)** mang cá.

ຟານ |phan|**(ນ)** con hoẵng.

ຟານໂຕນ |phan tôn|**(ນ)** khỉ đột.

ຟືນ |phưn|**(ນ)** củi. ຜ່າຟືນ : bổ củi, chẻ củi. ຄົນຫາຟືນ : tiều phu.

ຟື້ນ |phửn| **1.(ກ) 1)** hồi phục, khôi phục. ຟື້ນຟູເສດຖະກິດ : khôi phục kinh tế. ຟື້ນຄວາມຊົງຈຳ : phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức. **2)** lấy lại ý thức, hồi tỉnh; bình phục. ຟື້ນຄືນ : tỉnh lại, hồi phục lại. ຟື້ນຈາກສະຫຼົບ : hồi tỉnh sau cơn ngất. **2.(ກ)** lật lên, xới lên, bốc lên, bới lên. ຟື້ນດິນ : đào đất, xới đất. ຮື້ຟື້ນ : khơi lại, nhắc lại.

ຟື້ນຄວາມຊົງຈຳ |phửn khoam xông chăm|**(ກ)** phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức.

ຟື້ນດິນ |phửn đinh|**(ກ)** đào đất, xới đất.

ຟື້ນຕົວ |phửn tua|**(ຄ)** cải thiện, phục hồi. ເສດຖະກິດໄດ້ຟື້ນຕົວ : kinh tế được phục hồi.

ຟື້ນຝອຍ |phửn phói|**(ກ)** bới móc, bươi móc.

ຟື້ນຟູ |phửn phu|**(ກ)** phục hồi, khôi phục. ຟື້ນຟູເສດຖະກິດ : khôi phục kinh tế.

ຟຸນ |phunh|**(ກ)** giận dữ, tức giận, phẫn nộ. ຂົມຂື່ນຂົ່ງວ ເຟືອນຮ້າຍຄຽດຟຸນ (ກາໄກ) : cay đắng phẫn nộ.

ເຟັນ |phênh|**(ນ)** nướu, lợi (răng). ຟັນແຂ້ວ, ເຟັນແຂ້ວ : lợi, nướu.

ເຟັ້ນ |phển|**(ກ)** lựa chọn, chọn lọc, tuyển chọn. ເລືອກເຟັ້ນ : lựa chọn, chọn lọc.

ແຟນ |phen|**(ກ)** bồ, người yêu; người hâm mộ.

ຟອນ |phon|**(ນ)** lửa; củi. ກອງຟອນ, ກອງຟອນ : lửa thiêu xác. ໄຟຟອນທ້ອນ ທຸກເຕົາເຮືອງຮຸ່ງ (ສົນ) : lửa củi chất đống, mọi lò cháy sáng.

ฟ่อน |phòn|**(ນ)** đống, bó (lúa, rơm; cỏ). ฟ่อนเຂົ້າ : đống lúa. ฟ่อนหย้า : đống cỏ.

ฟ้อม |phỏn|**(ກ)** múa. ฟ้อมลำ : ca múa, múa hát. ฟ้อมลำวົງ : múa lăm vông.

ฟ้อมเต้ย [phỏn tỏi](ก) múa lượn.
ฟ้อมเต้น [phỏn tẽnh](ก) nhảy múa.
ฟ้อมลำ [phỏn lăm](ก) ca múa, múa hát. ฟ้อมลำหม้าสาก : múa hát trước phông.
ฟ้อมลำแพน [phỏn lăm fen](ก) múa chầu, múa cung đình.
ฟ้อมลำวิ๋ง [phỏn lăm vôông](ก) múa lăm vông (điệu múa của dân tộc Lào).
เฟือม [phươn](ก) rung động, lay động. บ่เฟือม : không lay động, không ảnh hưởng.
เฟือมฟั่ง [phươn phằng](ก) rung động, lay động.
เฟือมฟิ้ง [phươn phổng](ก) bật ra, văng ra. ลอยเห็นยิมม๊ะนาไห฼ ฟาดฟองเฟือมฟิ้ง : nhìn thấy dòng sông chảy, sóng vỗ bật ra.
เฟือมฟื้น [phươn phửn](ก) bật ra, văng ra. แสงตาอตำ หมู่มานเฟือมฟื้น (ภาไท) : ánh gươm chạm đến, đám quỷ văng ra.
แฟ้บ [phẹp](น) xà phòng. แฟ้บซักเถื่อง : xà phòng giặt.
ฟิม [phim](น) phim, phim ảnh, phim xi nê. ฟิมหอวดนามพาลาว : phim Việt Nam lồng tiếng Lào. ฟิมถ่ายฮูบ : phim chụp, phim. ฟิมฮูบเงา : phim ảnh, phim xi nê.
ฟิม [phiim] เบิ่ง: ฟิม.
ฟึม [phưm](น) bàn đập (dệt cửi). ฟึมฮั้น : bàn đập dày. ฟึมเย้น : bàn đập thưa.
ฟึมหก [phưm huục](น) bàn đập khung cửi.
ฟุ่มเฟือย [phum phươi](ถ) 1) xa xỉ. ใช้จ่ายฟุ่มเฟือย : ăn tiêu xa xỉ. 2) xa hoa. ฆิ้นกินฟุ่มเฟือยโพด : ăn chơi quá xa hoa.
ฟุ่ม [phùm](น) ถี: ฟุ่ม. bụi, lùm (cây); khóm (hoa). ฟุ่มไม้, ฟุ่มไม้ : bụi cây, lùm cây. ฟุ่มดอกไม้ : khóm hoa.
ฟุ่มดอกไม้ [phùm đoọc mảy](น) khóm hoa.
ฟุ่มไม้ [phùm mảy](น) bụi cây, lùm cây.
ฟูม [phum] 1.(ถ) vừa lòng, hài lòng, vui lòng, hả dạ. ฟูมใจ : hài lòng. 2.(ก) múc; quét, gạt. นางสาวก๊ึม กุมบาฟูมเลือด (ภา) : cô gái cúi xuống ôm lấy chàng mà gạt máu. 3.(ก) lăn lộn, lăn lóc, nằm ngâm. เห็นฆายม้วม ม้ละนาฟูมเลือด (ภา) : thấy trai chết lăn lóc trong máu.
ฟูมเฟื้อ [phum phửa](ก) bám, víu; dựa, dựa dẫm. ร่วมเฟือฟูมเฟื้อ (ภา) : cùng bám víu dựa dẫm nhau.
ฟูมฟาย [phum phai](ก) lau, gạt (nước mắt). มือฟูมฟาย ฆะเนดไห฼หูามหน้า (สึน) : tay lau nước mắt chảy đầy mặt.
แฟ้ม [phẻm](น) dụng cụ gập giấy, bìa cứng (đựng giấy, tài liệu...). แฟ้มเอกะสาม : bìa cứng để tài liệu, tập tài liệu.
ฟาว [phao](น)(อ.) trái luật, lỗi, gian trá (như trong bóng đá).
ฟ้าว [phảo](ถ) ถี: ฟ้าวฟั่ง. vội, gấp, khẩn. ฟ้าวไปโฮงฮฺยน : vội đi học.
ฟ้าวก่อน [phảo còn](ภอ) khoan đã. ฟ้าวก่อน, บ่ฟ้าวให้จักแล่น : khoan đã, đừng cho máy chạy vội.
ฟ้าวฟั่ง [phảo phằng](ถ) ถี: ฟ้าว. vội vàng, gấp gáp. อันใดเป็นตาหยำ ให้หำกินฟ้าวฟั่ง (ย่า) : cái gì đáng ăn, hãy gấp mà làm. ยามใดกำฟ้าวฟั่ง : lúc nào cũng vội vàng.
ฟิว [phiu](น) cầu chì (điện). ฟิวขาด : đứt cầu chì.

ม

ม [mo] phụ âm thứ 20 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "mo", làm phụ âm đầu đồng thời là phụ âm cuối vần. มัก : thích. ขาม : quả me. ลม : gió.
ม๊ะ [mã](น) quản tượng, người điều khiển voi.
ม๊ะกะสะ [mã cả sả](น)(ป.) con muỗi.
ม๊ะกะลา [mã cả la](น)(ป.) ถี: มังกอน, ม๊ะกอน. 1) tháng Giêng. 2) con rồng.
ม๊ะกุด [mã cút] 1.(น) vương miện. 2.(น)(ป.) chóp, đỉnh, ngọn. 3.(ถ) thượng đỉnh, ưu tú, tuyệt vời.
ม๊ะกุดลาซะกุมาม [mã cút lát xã củ man](น)(ป.)

hoàng thái tử.

ມະກຸດລາຊະກຸມາລີ |mã cút lát xã củ ma li|(ນ)(ປ.) hoàng thái nữ.

ມະກອນ |mã con| ເບິ່ງ: ມະກະລາ.

ມະຄະ |mã khả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄາ. sao Orion, sao Thiên Lang (cái cày).

ມະຄະທະ |mã khả thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄິດ. tên một tỉnh lớn ở Ấn Độ, xứ Magadha (thời còn Đức Phật).

ມະຄະວາ |mã khả va|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄະວານ, ມະຄະວັນ. thiên vương, thần Indra.

ມະຄະວັນ |mã khả vanh| ເບິ່ງ: ມະຄະວາ.

ມະຄະວານ |mã khả van| ເບິ່ງ: ມະຄະວາ.

ມະຄາ |mã kha| ເບິ່ງ: ມະຄາ.

ມະໂຄ່ງມະເຄ່ງ |mã khoồng mã khẻềng|(ຄ) lỏng chỏng, lỏng cha lỏng chỏng. ໂຕ໊ະຕັ້ງຖິ້ມມະໂຄ່ງ ມະເຄ່ງໃນເດີ່ນ : bàn ghế vứt lỏng chỏng trên sân.

ມະຄິດ |mã khộch| ເບິ່ງ: ມະຄະທະ.

ມະງ້ອງມະແງ້ງ |mã ngỏng mã nghẻng|(ຄ) cong queo, quằn quèo, ngoằn ngoèo. ງ່າໄມ້ມະງ້ອງ ມະແງ້ງ : cành cây cong queo.

ມະເສງ |mã sếng|(ນ) chi Tị (chi thứ 6 trong 12 chi). ປີມະເສງ : năm Tị.

ມະຍຸມະຍະ |mã nhủ mã nhả|(ຄ) ngổn ngộn, ngùn ngụn (thành đống). ສິນຄ້າກອງມະຍຸມະ ຍະ : hàng hóa chất đống ngổn ngộn.

ມະຍຸລະ |mã nhủ lả|(ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công đực.

ມະຍຸລາ |mã nhủ la| ຄື: ມະຍຸລະ.

ມະຍຸລີ |mã nhủ li|(ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công mái.

ມະຍົກມະຍ່ອຍ |mã nhíc mã nhòi|(ຄ) lắt nhắt, lắt nha lắt nhắt; vụn vặt. ວຽກງານມະຍົກມະ ຍ່ອຍ : công việc lắt nha lắt nhắt.

ມະຍຸ້ມມະຍ້ວຍ |mã nhủm mã nhuổi|(ຄ) ຄື: ກະ ຍຸ້ມກະຍ້ວຍ. nhớp nhúa, luộm thuộm. ເຮັດມະ ຍຸ້ມມະຍ້ວຍ : làm luộm thuộm.

ມະຍ່ອມມະແຍ່ມ |mã nhòm mã nhèm|(ຄ) lơ thơ. ໜວດປິ່ງມະຍ່ອມມະແຍ່ມ : râu mọc lơ thơ.

ມະຕະ |mã tả|(ກ)(ປ.) chết. ອະມະຕະ : bất tử, bất diệt, sống mãi.

ມະຕະກະ |mã tả cả|(ນ)(ປ.) người chết, người đã chết.

ມະຕະກະພັດ |mã tả cả fặt|(ນ)(ປ.) cơm cúng người chết.

ມະຕິ |mã tỉ|(ນ)(ປ.) 1) nghị quyết, quyết định; ý kiến. ມະຕິກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : nghị quyết đại hội. ລົງມະຕິ : biểu quyết, quyết nghị. ບົ່ງມະຕິ ພະຍາດ : chẩn đoán bệnh. 2) ý kiến. ມະຕິປະ ຊາຊົນ : ý kiến của dân chúng, công luận. ປະ ຊາມະຕິ : dân ý. ບົ່ງມະຕິພະຍາດ : chẩn đoán bệnh.

ມະຕິກາ |mã tỉ ca|(ນ)(ປ.) đề tài, đầu đề.

ມະຕິຊົນ |mã tỉ xônh|(ນ) công luận.

ມະຕິມະຫາຊົນ |mã tỉ mả há xônh|(ນ) ý kiến của dân chúng, công luận. ຖືກມະຕິມະຫາຊົນ ກ່າວປະນາມ : bị công luận lên án.

ມະທະ |mã thả|(ນ)(ປ,ສ.) sự say, sự say sưa.

ມະທະນະ |mã thả nả|(ນ)(ສ.) 1) thần ái tình. 2) sự miệt mài với sắc dục.

ມະທະນີຍະ |mã thả nỉ nhã|(ຄ) là nơi có thể say.

ມະທຸ |mã thủ|(ນ)(ປ.) mật ong; nước ngọt.

ມະທຸປາຍາດ |mã thủ pa nhát|(ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າ ປາດ. bánh chưng trộn mật ong (loại bánh dân tộc).

ມະທຸລະ |mã thủ lả| 1.(ຄ)(ປ.) ngọt ngào, đường mật. ມະທຸລິດວາຈາ : lời đường mật, lời ngọt ngào. 2.(ນ)(ປ.) 1) mía đỏ. 2) sự ngọt ngào; sự vui vẻ.

ມະທຸລະພິດ |mã thủ lả fộch|(ນ)(ປ.) lời nói dịu dàng, lời nói ngọt ngào.

ມະທຸລິດວາຈາ |mã thủ lả fộch va cha|(ນ)(ປ.) lời đường mật, lời ngọt ngào.

ມະທຸວາຈາ |mã thủ va cha|(ນ) lời nói ngọt, nói dịu dàng.

ມະນະສິການ |mã nả sí can|(ນ)(ປ.) sự chủ tâm, sự dự định trong lòng, ý định.

ມະນີ |mã ni|(ນ)(ປ.) đá quý, viên ngọc, ngọc chạm; lá bùa phép.

ມະນີການ |mã ni can|(ນ) thợ làm đồ châu ngọc, thợ mài đá quý.

ມະນີກາບ |mã ni cạp|(ນ) ngựa thần có cánh bay được, ngựa bay.

ມະນີສິລາ |mã ni sĭ la|(ນ) đá thạch anh.
ມະນີໂຊ |mã ni xô|(ນ)(ပ.) ຄື: ມະນີໂຊດ. ngọc quý, ngọc màu óng ánh.
ມະນີໂຊດ |mã ni sốt| ຄື: ມະນີໂຊ.
ມະນີນິນ |mã ni ninh|(ນ)(ပ.) bích ngọc, ngọc xanh.
ມະນີລາ |mã ni la|(ນ) Manila (tên thủ đô của nước Philipppine).
ມະນີວັນ |mã ni vanh|(ນ) kim cương, đá quý.
ມະນຸ |mã nủ|(ນ) ເບິ່ງ: ມະນູ.
ມະນຸຊາ |mã nủ xa|(ນ)(ပ.) người, con người.
ມະນຸຊາທິປະ |mã nủ xa thỉ pả|(ນ)(ส.) nhà vua, đức vua.
ມະນູ |mã nu|(ນ)(ส.) ຄື: ມະນຸ. ngọc hoàng, chúa trời, thượng đế, đấng sáng tạo.
ມະເນມະນາ |mã nê mã na|(ຄ) nhanh, cấp, gấp rút.
ມະໂນ |mã nô|(ນ)(ပ,ส.) tâm, tâm địa. ມະໂນ ຄະຕິ : tâm khảm, ý nghĩ, ý thức. ມະໂນພາບ : tưởng tượng, trí tưởng tượng. ມະໂນໄມ : như ý.
ມະໂນກຳ |mã nô căm|(ນ)(ပ.) sự suy nghĩ, tư duy.
ມະໂນຄະຕິ |mã nô khả tỉ|(ນ)(ပ.) tâm khảm; ý nghĩ, ý thức. ຈົດຈຳຄວາມລະລຶກເຂົ້າໃນມະໂນ ຄະຕິ : ghi những kỉ niệm vào tâm khảm. ມະໂນ ຄະຕິໃນການຈັດຕັ້ງ : ý thức tổ chức.
ມະໂນຄະຕິນິຍົມ |mã nô khả tỉ nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa duy tâm.
ມະໂນຈິດ |mã nô chích|(ນ) tâm trí. ບໍ່ຍັງມະໂນ ຈິດໃດ ເພື່ອເຮັດວຽກນີ້ : không còn tâm trí nào để làm việc này.
ມະໂນສິລາ |mã nô sĭ la|(ນ)(ပ.) loại đá mềm có thể dùng làm sơn.
ມະໂນທຳ |mã nô thăm|(ນ)(ပ.) lương tâm, lương tri. ມະໂນທຳຖືກປຸກຕື່ນ : lương tri thúc tỉnh. ຄົນ ມີມະໂນທຳ : người có lương tri. ບໍ່ມີມະໂນທຳ : vô lương tâm.
ມະໂນນິກາ |mã nô nục|(ນ)(ပ.) ước mơ, ước mong, ước vọng, mong muốn.
ມະໂນພາບ |mã fáp|(ນ)(ပ.) tưởng tượng, trí tưởng tượng. ເຂົາເປັນຄົນມີມະໂນພາບແຮງ : anh ta giàu trí tưởng tượng.
ມະໂນໄມ |mã nô may|(ຄ) như ý (dùng với ngựa). ມ້າມະໂນໄມ : con ngựa phi nhanh như ý.
ມະໂນລາ |mã nô la|(ນ) tên nữ diễn viên chính trong truyện "Sí thôn", là người chắp cánh bay được như chim, là vợ của chàng Sí Thôn. ນາງມະໂນລາ : Nàng Mã Nô La.
ມະໂນລິດ |mã nô lộch|(ນ)(ပ,ส.) sự ước muốn, khát vọng, nguyện vọng. ສົມມະໂນລິດ : toại nguyện, thỏa nguyện.
ມະໂນລົມ |mã nô lôm|(ຄ)(ပ,ส.) 1) hài lòng. 2) đẹp, mĩ lệ.
ມະໂນຮູບ |mã nô huúp|(ນ) bóng hình, bóng người trong mơ.
ມະນຶ່ງມະນຶດ |mã nưng mã nựt|(ຄ) dùng dằng, nhùng nhằng. ມະນຶ່ງມະນຶດເຄິ່ງຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dằng nửa ở nửa đi.
ມະນັດ |mã nạch|(ນ)(ส.) tâm, lòng.
ມະນຸດ |mã nụt|(ນ)(ပ,ส.) người, con người, nhân. ມະນຸດສະທຳ : nhân đạo. ມະນຸດສຳພັນ : sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao.
ມະນຸດກິນຄົນ |mả nụt kinh khônh|(ນ) kẻ ăn thịt người.
ມະນຸດກົບ |mã nụt cốp|(ນ) thợ lặn, người nhái. ສົດຕູສົ່ງມະນຸດກົບເຂົ້າ ເພື່ອປະຕິບັດການສອດ ແນມ : địch tung người nhái vào để hoạt động gián điệp.
ມະນຸດສະສາດ |mã nụt sả sạt|(ນ)(ပ.) ຄື: ມະນຸດ ສະຍະສາດ. nhân chủng học (môn nghiên cứu về các tộc người).
ມະນຸດສະຊາດ |mã nụt sả sát|(ນ)(ပ.) loài người, nhân loại. ມະນຸດສະຊາດນັບມື້ນັບກ້າວໜ້າ : nhân loại mỗi ngày một tiến.
ມະນຸດສະຍະສາດ |mã nụt sả nhã sạt| ເບິ່ງ: ມະ ນຸດສະສາດ.
ມະນຸດສະຍະສຳພັນ |mã nụt sả nhã sắm fanh| ເບິ່ງ: ມະນຸດສຳພັນ.
ມະນຸດສະທຳ |mã nụt sả thăm|(ນ)(ပ.) nhân đạo. ລັດທິມະນຸດສະທຳ : chủ nghĩa nhân đạo.
ມະນຸດສະເທບ |mã nụt sả thếp|(ນ)(ส.) vua, nhà vua, đức vua.

ມະນຸດສະພາບ |mã nụt sả fáp|(ນ) nhân phẩm, tư cách.
ມະນຸດສະໂລກ |mã nụt sả lôốc|(ນ)(ປ.) thế giới loài người.
ມະນຸດສະລາດ |mã nụt sả lát|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
ມະນຸດສຳພັນ |mã nụt sắm fanh|(ນ)(ສ.) ຄື: ມະນຸດສຍະສຳພັນ. sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao. ເຂົາມີມະນຸດສຳພັນດີ : anh ta có sự giao tiếp tốt, anh ta xã giao giỏi.
ມະນຸດສາດ |mã nụt sạt|(ນ) nhân chủng học.
ມະນຸດຊາດ |mã nụt sát|(ນ) loài người, nhân loại. ອະລິຍະທຳຂອງມະນຸດຊາດ : nền văn minh nhân loại.
ມະນຸດວິທະຍາ |mã nụt vịch thả nha|(ນ) nhân chủng học.
ມະນຸດອະລິຍະທຳ |mã nụt ả lỉ nhã thăm|(ນ)(ປ.) nhân văn.
ມະນຸດອະວະກາດ |mã nụt ả vả cạt|(ນ) phi hành gia, phi công vũ trụ.
ມະນຸນ |mã nunh|(ຄ)(ປ.) hài lòng; đẹp, xinh.
ມະແມ |mã me|(ນ) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ເກີດປີມະແມ : sinh năm Mùi, tuổi Mùi.
ມະເມຍ |mã mia|(ນ) chi Ngọ (chi thứ 7 trong 12 chi). ເກີດປີມະເມຍ : sinh năm Ngọ, tuổi Ngọ.
ມະລະ |mã lã| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະນະ. sự chết chóc, sự tử vong. 2.(ນ) sự buồn rầu; sự han rỉ; mồ hôi, cáu, ghét.
ມະລະກົດ |mã lã cốch|(ນ) ຄື: ມໍລະກົດ. ngọc bích, ngọc quý có màu xanh.
ມະລະຄາ |mã lã kha|(ນ)(ປ.) ຄື: ມໍລະຄາ. đường, đường sá, lộ, đạo.
ມະລະສຸມ |mã lã súm|(ນ) ຄື: ມໍລະສຸມ. 1) bão táp. ມະລະສຸມແຫ່ງຊີວິດ : bão táp cuộc đời. ມະລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. 2) gió mùa. ລົມມະລະສຸມຕາເວັນອອກສ່ຽງເໜືອ : gió mùa Đông Bắc.
ມະລະດົກ |mã lã đốc|(ນ)(ປ.) ຄື: ມໍລະດົກ. gia tài. ປະມະລະດົກໃຫ້ລູກ : để gia tài cho con.
ມະລະນະ |mã lã nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະ, ມໍລະນະ. sự chết, tử, tử vong.
ມະລະນະກຳ |mã lã nả căm| ເບິ່ງ: ມໍລະນະກຳ.
ມະລະນະທຳ |mã lã nả thăm| ເບິ່ງ: ມໍລະນະທຳ.
ມະລະນະໄພ |mã lã nả fay|(ນ)(ປ.) sự sợ hãi cái chết.
ມະລະນະພາບ |mã lã nả fáp| 1.(ນ)(ປ.) cái chết, sự chết. 2.(ກ) chết, từ trần.
ມະລະນາ |mã lã na|(ກ) ຄື: ມໍລະນາ. chết, từ trần.
ມະລະນັ້ງ |mã lã năng|(ກ)(ປ.) ຄື: ມໍລະນັ້ງ. chết, từ trần.
ມະລະນາດ |mã lã nát|(ກ) ຄື: ມໍລະນາດ. chết, từ trần, băng hà (vua).
ມະລະມົ້ງ |mã lã mỉng|(ກ) ຄື: ມໍລະມົ້ງ. chết, từ trần, băng hà (vua).
ມະລະມຶນທຶນ |mã lã mưnh thưnh|(ນ) chất sét, rỉ; điều nhơ bẩn.
ມະລະມ້ຽນ |mã lã miễn|(ກ) ຄື: ມໍລະມ້ຽນ. chết, từ trần, băng hà (vua).
ມະລາຢູ |mã lã du|(ນ) (nước) Malaysia (nước Mã Lai).
ມະລິ |mã lỉ|(ນ) (nước) hoa nhài.
ມະລິຍາດ |mã lỉ nhát|(ນ)(ສ.) ຄື: ມາລະຍາດ, ມໍລິຍາດ. lễ độ, lễ phép, lịch sự. ມີມະລິຍາດ : có lễ độ.
ມະໂລໂຈຈາ |mã lô chô cha| (ຄ) ຄື: ມະໂລໂຈເຈ.
ມະໂລໂຈເຈ |mã lô chô chê|(ຄ) xì xồ. ສ່ຽງເວົ້າດັ່ງໆ ມະໂລໂຈເຈຢູ່ໃນບ້ານ : tiếng nói to to, xì xồ ở trong làng.
ມະລ້ຳຊ້ຳຊອຍ |mã lăm xăm xoi|(ຄ) ຄື: ກະລ້ຳຊ້ຳຊອຍ. bậy bạ. ເຮັດມະລ້ຳຊ້ຳຊອຍ : làm bậy bạ.
ມະລ້ຳມະລອຍ |mã lăm mã loi|(ກວ) ຄື: ບະລ້ຳບະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື່ອງມະລ້ຳມະລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.
ມະລຶກ |mã lực|(ນ)(ສ.) thú rừng.
ມະລຶກຄຶກຄັກ |mã lực khực khặc|(ຄ) lục cục. ສ່ຽງມະລຶກຄຶກຄັກ : tiếng lục cục.
ມະລຸກຄຸກຄັກ |mã lục khục khặc|(ຄ) trục trặc. ວຽກງານມະລຸກຄຸກຄັກ : công việc trục trặc.
ມະລັ້ງມະລອຍ |mã lăng mã loi|(ຄ) ຄື: ມະລ້ຳມະລອຍ.
ມະລຶງຕຶງຕັງ |mã lưng tưng tăng|(ກວ) lung tung,

bừa bãi. ປຶ້ມສໍປະໄວ້ມະລິງຕິງຕັ້ງ : sách vở để lung tung.

ມະລິງມະເລງ |mã lông mã lêng|(ຄ) ຄື: ມະໂລງ ມະເລງ.

ມະໂລງ |mã lông|(ນ) chi Thìn (chi thứ 5 trong 12 chi). ປີມະໂລງ : năm Thìn.

ມະໂລງມະເລງ |mã lông mã lêng|(ກວ) vu vơ, viển vông. ເວົ້າມະໂລງມະເລງ : nói vu vơ.

ມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງ |mã loòng toòng tèng|(ຄ) tòn ten tòn tẻn. ພາຍກະເປົ໋າມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງເທິງບ່າ : đeo chiếc xắc tòn ten tòn tẻn trên vai.

ມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ |mã lỏng ngỏng nghẻng|(ຄ) ngoằn ngoèo, ngoằn ngà ngoằn ngoèo. ທາງໄປມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ : đường đi ngoằn ngà ngoằn ngoèo.

ມະລຶດຕະ |mã lựt tả|(ກ)(ສ.) đã chết, đã qua đời.

ມະລຶດຕະຍູ |mã lựt tả nhu|(ນ)(ປ.) sự chết, sự chết chóc. ມະລຶດຕະຍູລາດ : thần chết, Diêm vương.

ມະລຶດຕະຍູລາດ |mã lựt tả nhu lát|(ນ)(ສ.) thần chết, Diêm vương.

ມະລຸບປຸບປັບ |mã lụp pụp păp|(ກວ) ngay lập tức, ngay tức khắc, tức tốc. ແລ່ນມະລຸບປຸບປັບ ເມືອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ມະລຸ່ມມະລ່ອຍ |mã lùm mã lòi|(ກວ) nhập nhằng, lờ mờ, mập mờ.

ມະລຸ້ມມະລ້ວຍ |mã lũm mã luổi|(ກວ) lùi xùi, luộm thuộm. ເຮັດວຽກມະລຸ້ມມະລ້ວຍ : làm việc luộm thuộm.

ມະຫະກຳ |mã hả căm|(ນ)(ປ.) sự chào mừng, liên hoan, hội diễn, đại hội liên hoan, lễ hội lớn; sự cúng lễ, sự tế lễ. ມະຫະກຳດົນຕີນາໆ ຊາດ : liên hoan ca nhạc quốc tế.

ມະຫາ |mã há| 1.(ນ) (Phật) mả há (tước vị của nhà sư đã học xong 8 năm ở chùa). ມະຫາກາ ວອນ : mả há Cà Von. 2.(ຄ) (tiền tố của một số từ phức hợp) : to, lớn, đại. ມະຫາໄຊ : đại thắng. ມະຫາສົງຄາມ : đại chiến. ມະຫາກະສັດ : quốc vương.

ມະຫາກະສັດ |mã há cả sách|(ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ມະຫາການ |mã há can|(ນ) thuốc trị lở loét.

ມະຫາຄຸນ |mã há khunh|(ນ)(ປ.) người có công có ơn lớn.

ມະຫາຈັກ |mã há chắc| 1.(ນ) tên một ngôi sao, tạo phúc cho người cầm tinh. 2.(ນ)(ປ.) đế vương, đại đế quốc.

ມະຫາສະໝຸດ |mã há sả múch|(ນ)(ປ,ສ.) đại dương, biển cả. ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ : Thái Bình Dương. ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ : Đại Tây Dương. ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ : Ấn Độ Dương. ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ : Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ |mã há sả múch pa xi fíc|(ນ) Thái Bình Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັກຕິກ |mã há sả múch ắc tíc|(ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ |mã há sả múch ác tíc|(ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ |mã há sả múch ắt lăng tíc|(ນ) Đại Tây Dương.

ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ |mã há sả múch in đia|(ນ) Ấn Độ Dương.

ມະຫາສາວົກ |mã há sá vốc|(ນ)(ປ.) đại môn đồ, đại đồ đệ.

ມະຫາເສນາ |mã há sế na|(ນ) quan đại thần.

ມະຫາສັງຂານ |mã há sắng khán| ເບິ່ງ: ມະຫາ ສົງການ.

ມະຫາສົງການ |mã há sống can|(ນ)(ສ.) ຄື: ມະ ຫາສັງຂານ. lễ Tết năm mới của Lào.

ມະຫາສົງຄາມ |mã há sống kham|(ນ)(ສ.) đại chiến, thế chiến. ຫຼີກລ່ຽງບໍ່ໃຫ້ບັງເກີດມະຫາສົງ ຄາມ : tránh xảy ra đại chiến.

ມະຫາສານ |mã há sán| 1.(ຄ)(ປ.) 1) rất lớn, khổng lồ. ເງິນຈຳນວນມະຫາສານ : số tiền khổng lồ. 2) cực kì, vô cùng. ລາວຮັ່ງມີຢ່າງມະຫາສານ : anh ta cực kì giàu có. 2.(ນ) người quá giàu có.

ມະຫາສີນ |mã há sốm|(ນ) bậc tu hành đắc đạo.

ມະຫາໄຊ |mã há xay| 1.(ນ) tên một huyện của tỉnh Khammouan, huyện Mahaxay. ລຳມະຫາ ໄຊ : lăm Mahaxay. 2.(ນ) thời điểm thuận lợi, thời gian thích hợp để tiến hành một công việc gì (chiêm tinh); đại thắng.

ມະຫາຊາດ |mã há xát|(ນ)(ປ.) 1) dân tộc vĩ đại. 2) mả há xạt (truyện về cuộc đời của Đức Phật).

ມະຫາຊົນ |mã há xônh|(ນ)(ປ.) quần chúng, công chúng. ມະຕິມະຫາຊົນ : ý kiến công chúng.
ມະຫາຍຸກ |mã há nhục|(ນ)(ປ.) đại kỉ nguyên, thời đại lớn.
ມະຫາຍຸດທະກຳ |mã há nhục thả căm|(ນ)(ປ.) cuộc đại chiến.
ມະຫາຍານ |mã há nhan|(ນ)(ປ.) đại thừa. ຫິນະຍານ : tiểu thừa.
ມະຫາຕະມະ |mã há tả mả|(ນ)(ສ.) người có lòng quảng đại, người có lòng rộng rãi, người có quyền năng to lớn.
ມະຫາເຖລະ |mã há thế lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາເຖນ. (Phật) đại hòa thượng, vị đại sư.
ມະຫາເຖນ |mã há thế lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາເຖລະ.
ມະຫາທາດ |mã há thát|(ນ) 1) vàng, thỏi vàng. 2) tháp chứa hài cốt của Đức Phật.
ມະຫາໂທນ |mã há thôn|(ນ) người có uy quyền, người có chức vụ.
ມະຫາທັບ |mã há thặp|(ນ)(ປ.) đại quân, đội quân lớn.
ມະຫາເທບ |mã há thếp|(ນ)(ປ.) đại thánh, thiên vương.
ມະຫານິກາຍ |mã há nỉ cai|(ນ)(ປ.) tên một giáo phái lớn trong đạo Phật.
ມະຫານິນ |mã há ninh|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະນິນ. bích ngọc.
ມະຫາບຸລຸດ |mã há bủ lụt|(ນ) nhà hoạt động nổi tiếng.
ມະຫາບໍພິດ |mã há bo fịch|(ນ) (cũ) thánh thượng; hoàng hậu (từ các nhà sư gọi nhà vua hoặc hoàng hậu).
ມະຫາບັນດິດ |mã há banh địch|(ນ) phó tiến sĩ.
ມະຫາພາລະຕະ |mã há fa lã tả|(ນ)(ສ.) tên một tiểu thuyết lớn của Ấn Độ.
ມະຫາພິເນກະສະກົມ |mã há fỉ nếc sả côm|(ນ)(ປ.) sự xuất gia của vua.
ມະຫາພິບັດ |mã há fỉ bạch|(ນ)(ປ.) đại biến, thảm họa. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນມະຫາພິບັດໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.
ມະຫາພຸຕະຮູບ |mã há fu tả húp|(ນ)(ປ.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).
ມະຫາໄພ |mã há fay|(ນ)(ປ.) đại họa, thảm họa. ມະຫາໄພແຫ່ງສົງຄາມ : thảm họa chiến tranh.
ມະຫາພາກ |mã há fác|(ນ)(ປ.) vĩ mô. ເສດຖະສາດມະຫາພາກ : kinh tế vĩ mô.
ມະຫາພູດ |mã há fút|(ນ)(ປ.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).
ມະຫາພົນ |mã há fônh|(ນ)(ປ.) rừng cây lớn.
ມະຫາລະລວຍ |mã há lã luôi|(ນ) bùa yêu, ngải yêu.
ມະຫາລາຊະເຈົ້າ |mã há lát xả chẩu|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາລາຊາ.
ມະຫາລາຊາ |mã há la xa|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາລາຊະເຈົ້າ. vua, quốc vương.
ມະຫາລາດ |mã há lát|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
ມະຫາວິທະຍາໄລ |mã há vịch thả nha lay|(ນ)(ປ.) trường đại học. ໂຮງຮຽນມະຫາວິທະຍາໄລສ້າງຄູ ສັງກັດກະຊວງສຶກສາ : trường đại học sư phạm thuộc Bộ giáo dục.
ມະຫາວິທະຍາໄລສັບພະວິຊາ |mã há vịch thả nha lay sắp fả vỉ xa|(ນ)(ປ.) trường đại học bách khoa.
ມະຫາວິທະຍາໄລວິຊາສະເພາະ |mã há vịch thả nha lay vỉ xa sả fỏ|(ນ)(ປ.) trường đại học chuyên nghiệp.
ມະຫາວັກ |mã há vặc|(ນ)(ປ.) tên một loại kinh Phật.
ມະຫາວົງ |mã há vông|(ນ)(ປ.) tên một quyển sách sử lí nước Srilanka.
ມະຫາຫິງ |mã há híng|(ນ) tên một loại nhựa cây, mùi hăng, dùng làm thuốc chữa đầy bụng.
ຫະຫາຫົງ |mã há hống|(ນ) tên một loại hoa, có hình dạng như chim phượng.
ມະຫາອານາຈັກ |mã há a na chắc|(ນ) đế chế, đế quốc.
ມະຫາອຸປະລາກອນ |mã há úp pả la con|(ນ) ຄື: ອຸປະລາກອນ. kịch hát (châu Âu).
ມະຫາອຸປະຮາດ |mã há úp pả hát|(ນ) phó vương.
ມະຫາອຳນາດ |mã há ăm nát|(ນ) cường quốc. ບັນດາມະຫາອຳນາດຕາເວັນຕົກ : các cường quốc phương Tây.
ມະຫາອຸດ |mã há út|(ນ) vật linh thiêng làm cho chủ nhân có da đồng, bắn không thủng (mê

tín).

ມະຫີ |mã hỉ|(ນ)(ປ.) đất nước.

ມະຫີດິນ |mã hỉ đônh|(ນ)(ປ.) mặt đất, đất đai.

ມະຫີບານ |mã hỉ ban|(ນ)(ປ.) nhà vua, quốc vương.

ມະຫີມາ |mã hỉ ma|(ຄ) ຄື: ມະຫຶມາ. lớn lao, to lớn, khổng lồ, bao la. ສັດເລືອຄານມະຫີມາ : bò sát khổng lồ.

ມະເຫສີ |mã hế sí| 1.(ນ) nhà đại ẩn dật, Đức Phật. 2.(ນ)(ປ.) hoàng hậu, vợ lớn của vua.

ມະເຫສັກ |mã hế sắc|(ນ)(ປ.) 1) Diêm vương. 2) đại thánh.

ມະເຫສວນ |mã hế suốn|(ນ)(ສ.) nhà vua, quốc vương.

ມະໂຫສົດ |mã hố sốch|(ນ)(ປ.) 1) thuốc, dược liệu thần hiệu. 2) tên Đức Phật trong kiếp sinh ra làm thầy thuốc (có thể chữa trị bệnh được). 3) tên một bệnh viện lớn ở Vientiane. ໂຮງໝໍ ມະໂຫສົດ : bệnh viện Mả Hố Sốt.

ມະໂຫສົບ |mã hố sốp|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫລະສົບ, ມະຫໍລະສົບ. sự giải trí, sự vui chơi, sự liên hoan.

ມະໂຫລະສົບ |mã đô xốp|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫສົບ, ມະຫໍລະສົບ. sự giải trí, sự vui chơi, sự liên hoan.

ມະໂຫລະທຶກ |mã hố lả thực|(ນ) ຄື: ມະຫໍລະທຶກ. cồng, chiêng.

ມະໂຫລີ |mã hố li|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc.

ມະໂຫລາດ |mã hố lát|(ນ) nhạc cụ.

ມະໂຫລານ |mã hố lan|(ຄ) tráng lệ, nguy nga, lộng lẫy, huy hoàng, hùng vĩ, vĩ đại. ບຸນມະໂຫລານ : đại hội liên hoan.

ມະຫໍລະສົບ |mã hó lả xốp|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫລະສົບ.

ມະຫໍລະທຶກ |mã hó lả thực|(ນ) ຄື: ມະໂຫລະທຶກ.

ມະໄຫສະຫວັນ |mã háy sả văn| ເບິ່ງ: ມະໄຫສວນ.

ມະໄຫສວນ |mã háy suốn|(ນ)(ສ.) ຄື: ມະໄຫສະຫວັນ. quyền lực lớn, gia tài lớn.

ມະຫິງສາ |mã híng sá|(ນ)(ປ.) trâu.

ມະຫັດສະຈັນ |mã hách sả chăn|(ຄ)(ປ.) kì diệu, thần diệu, huyền diệu, phi thường, li kì, không thể tưởng tượng được. ສິ່ງມະຫັດສະຈັນຂອງໂລກ : kì quan thế giới.

ມະຫັດທະນະ |mã hách thả nả|(ນ) người có của, người phong lưu, người giàu có.

ມະຫາດ |mã hạt|(ນ) cố vấn, quan tư vấn.

ມະຫາດໄທ |mã hạt thay|(ນ) (cũ) bộ nội vụ. ກະຊວງມະຫາດໄທ : Bộ Nội vụ.

ມະຫາດເລັກ |mã hạt lếc|(ນ) thị vệ.

ມະຫິດທິ |mã hích thỉ|(ຄ)(ປ.) có nhiều quyền năng biến hóa.

ມະຫັນ |mã hắn|(ຄ) lớn, to, đại, nhiều. ເຂົ້າໃຈຜິດຢ່າງມະຫັນ : nhầm to, lầm to. ມະຫັນຕະໄພ : đại nạn.

ມະຫັນຕະໄພ |mã hắn tả fay|(ນ) đại nạn.

ມະຫັນນິບ |mã hắn nộp|(ນ) biển lớn, đại dương, biển cả. ຂ້າມມະຫັນນິບກ້ວາງ(ເວດ) : vượt đại dương mênh mông.

ມະຫິນ |mã hính| ເບິ່ງ: ມະຫິນທະ.

ມະຫິນທະ |mã hính thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫິນ. thiên vương.

ມະຫັບພະພາກ |mã hắp fả fác|(ນ) dấu ngoặc kép (" ").

ມະຫັບມະຫາຍ |mã hắp mã hái|(ກ) biến mất, mất hút, mất dạng. ຄວາມອິດອ່ອນຈາກການເດີນທາງ ບໍ່ຮູ້ວ່າມະຫັບມະຫາຍໄປໃສໝົດແລ້ວ : sự mệt mỏi trong cuộc hành trình không biết biến mất đi đâu hết cả.

ມະເຮັງ |mà hêng|(ນ) ຄື: ແມ່ເຮັງ. (y khoa) bệnh ung thư. ມະເຮັງເຕົ້ານົມ : ung thư vú.

ມະຮາມ |mã ham|(ນ) ຄື: ອາຮາມ. nơi ăn chốn ở; chùa, chùa chiền.

ມາ |ma| 1.(ນ)(ປ.) mặt trăng, hằng nga. 2.(ກ) đến, lại, về. ມາພໍ້ : đến đây, lại đây. ກັບມາ : trở về, trở lại. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫຼັງ : trâu chậm uống nước đục.

ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫຼັງ |ma còn nằng nạ ma xả nằng lắng| (ພາສິດ) (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến chậm, gặm xương; đến trễ, gặm xương; trâu chậm uống nước đục; trâu chậm uống nước dơ, trâu ngơ ăn cỏ héo.

ມາຄະ |ma khả|(ນ)(ປ.) tháng Ba. ບຸນມາຄະບູຊາ : nghi lễ rằm tháng Ba.

ມາຄະບູຊາ |ma khả bu xa|(ນ)(ປ.) ຄື: ບຸນເຂົ້າຈີ່. nghi lễ rằm tháng Ba (ngày họp các môn đồ

của Đức Phật).

ມາຈາກ |ma chạc|(ກ) đến từ. ມາຈາກພາກກາງ : đến từ miền Trung.

ມາຈົນເຖິງ |ma chônh thŏng|(ບ) cho đến khi, cho đến lúc.

ມາສະ |ma xả|(ນ)(ສ.) vàng (thường dùng là "ມາດ"). ບົວມາດ : sen vàng, kim liên.

ມາສິກ |ma sốc|(ນ) đơn vị tiền tệ Ấn Độ cổ.

ມາຍາ |ma nha|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ມາຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn, mánh khóe. ເຕັມໄປດ້ວຍມາຍາ : đầy thủ đoạn.

ມາຍາການ |ma nha can|(ນ) sự tín ngưỡng, sự tin tưởng đấng thần linh.

ມາຍາກົນ |ma nha cônh|(ນ)(ပ.) trò ảo thuật, sự biểu diễn ảo thuật. ສະແດງມາຍາກົນ : làm ảo thuật.

ມາຍາກອນ |ma nha con|(ນ) người làm ảo thuật, nhà ảo thuật. ມາຍາກອນຫຍໍ້ດອກໄຟກອບໆ : nhà ảo thuật nhai bóng đèn rào rạo.

ມາຍາວີ |ma nha vi|(ນ) người có nhiều mưu mẹo.

ມາດາ |ma đa|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ມາຕຸ, ມາຕາ. mẹ, má, đẻ, u, bầm....

ມາຕິກາ |ma tỉ ca|(ນ)(ပ.) 1) đầu đề, chủ đề. 2) cống, rãnh.

ມາຕີ |ma ti|(ນ) cống, rãnh.

ມາຕຸ |ma tủ|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ມາດາ. mẹ, má, đẻ, u, bầm.... ມາຕຸພູມ : quê hương, xứ sở, tổ quốc.

ມາຕຸຄາດ |ma tủ khát|(ນ)(ပ.) tội giết mẹ, sự giết mẹ.

ມາຕຸຄາມ |ma tủ kham|(ນ)(ပ.) phụ nữ; bà nội trợ.

ມາຕຸພູມ |ma tủ fum|(ນ)(ပ.) quê hương, xứ sở, tổ quốc, nơi sinh. ກັບມາຕຸພູມ : trở về quê hương, trở về tổ quốc.

ມະຕຸລະ |ma tủ lả|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ມາຕຸລາ. bác (trai).

ມາຕຸລາ |ma tủ la| **ເບິ່ງ**: ມາຕຸລະ.

ມາຕຸລານີ |ma tủ la ni|(ນ)(ပ.) bác gái, mợ.

ມາຕຸລິງ |ma tủ lông|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ມາຕຸເລາ. mẹ.

ມາຕຸເລາ |ma tủ lết| **ເບິ່ງ**: ມາຕຸລິງ.

ມາຕຸວສາ |ma tút sá|(ນ)(ပ.) bác gái (chị của mẹ).

ມາເຖິງ |ma thŏng|(ກ) đến nơi, tới nơi. ປີໃໝ່ມາເຖິງແລ້ວ : Tết nhất đến nơi rồi.

ມາທັນ |ma thăn|(ກ) đến kịp. ຖ້າຫາກວ່າຂ້ອຍມາທັນ ກໍ່ບໍ່ເຖິງຂັ້ນນີ້ : nếu mà tôi đến kịp thì đâu đến nỗi này.

ມານະ |ma nả| 1.(ນ)(ပ.) sự đo, sự đo đạc. 2.(ນ)(ပ.) ý chí; sự nhẫn nại, sự kiên trì, sự kiên nhẫn. ມານະອົດທົນ : kiên trì, kiên nhẫn.

ມານະກ້າແກ່ນ |ma nả cả kèn|(ນ) bền lòng, bền chí, kiên trì.

ມານະກ້ຳຮ່ຳສ້າງຕົວ |ma nả cò hàng sạng tua|(ນ) ý chí tự lập, tự cường.

ມານະເຂັ້ມແຂງ |ma nả khệm khéng|(ນ) ý chí mãnh mẽ, ý chí kiên cường, dũng khí.

ມານະຈິດ |ma nả chích|(ນ) chí khí, nghị lực. ມານະຈິດເກີນຄົນ : chí khí hơn người.

ມານະພະຍາຍາມ |ma nả fả nha nham|(ນ) sự cố gắng, sự nỗ lực.

ມານະວິກາ |ma nả vỉ ca|(ນ)(ပ.) cô gái.

ມານະອົດທົນ |ma nả ốch thônh|(ນ) sự kiên trì, bền gan, bền chí.

ມານີ |ma nỉ|(ກ) lại đây, đến đây. ເຮີຍ, ມານີ້ເບິ່ງດູ! : Này, lại đây xem sao!.

ມານິດ |ma nịch|(ນ)(ສ.) người được kính trọng, người được ca ngợi.

ມານຸດ |ma nụch|(ນ)(ສ.) người, con người.

ມານຸດສະຍະວິທະຍາ |ma nụt sả nhã vịch thả nha|(ນ) nhân loại học.

ມານຸດວິທະຍາ |ma nụch vịch thả nha|(ນ) nhân loại học.

ມານໂນດ |ma nốt|(ຄ)(ສ.) hài lòng, thỏa mãn.

ມານົບ |ma nộp|(ນ)(ပ.) thanh niên, người trẻ tuổi.

ມາບໍ່ທັນ |ma bò thăn|(ກ) đến chậm, đến muộn, đến trễ, đến không kịp. ຕີນລົດຮົ່ວ ເລີຍມາບໍ່ທັນໂຮງຮຽນ : bánh xe xẹp, nên đến không kịp giờ học.

ມາບ້ານ |ma bản|(ກ) đến nhà, tới nhà, lại nhà.

ມາພໍ້ |ma fỏ|(ກ) đến gặp, gặp nhau, gặp gỡ. ຫຼາຍປີຈຶ່ງໄດ້ມາພໍ້ (ເພງ) : nhiều năm mới được gặp nhau.

ມາພໍ້ |ma fỉ|(ກ) đến đây, lại đây, tới đây. ມາພໍ້,

ເຮົາເວົ້າເລື່ອງນີ້ : lại đây, tớ nói điều này.
ມາເພິ່ງ |ma fồng|(ກ) đến nhờ, đến cậy, đến nhờ cậy.
ມາຢາມ |ma dam|(ກ) đến thăm, đến thăm hỏi, đến thăm viếng. ຍາມວ່າງຂ້ອຍຈະມາຢາມເຈົ້າ : lúc rảnh tôi sẽ đến thăm anh.
ມາຢ້ຽມ |ma diễm|(ກ) đến thăm, đến thăm hỏi, đến thăm viếng. ພໍ່ມັນມາຢ້ຽມ : bố nó đến thăm.
ມາຢ້ຽມມາຢາມ |ma diểm ma dam| (ສຳນວນ) đến thăm đến viếng.
ມາລະ |ma lả|(ນ)(ປ.) chúa quỷ (phần nhiều dùng là "ມານ"). ພະຍາມານ : chúa quỷ.
ມາລະຄາ |ma lả kha|(ນ)(ສ.) con đường, đường giao thông, đường sá.
ມາລະສີ |ma lả sí|(ນ) cô gái đẹp.
ມາລະຍາດ |ma lả nhát|(ນ)(ປ.) lễ độ, lễ phép. ມີມາລະຍາດ : có lễ độ. ບໍ່ມີມາລະຍາດ : thất lễ, vô lễ.
ມາລາ |ma la| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ມາລີ, ມາລີ, ມາໄລ. 1) đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa. ມາລາກຳ : sự tỉa hoa. 2) mũ. 3) hàng, dãy. 2.(ນ) ເບິ່ງ: ມາລະ.
ມາລາກຳ |ma la căm|(ນ)(ປ.) sự tỉa hoa.
ມາລາການ |ma la can|(ນ)(ປ.) sự tỉa, sự cắm hoa; thợ cắm hoa, thợ đính hoa.
ມາລີ |ma li|(ນ)(ປ.) ຄື: ມາລາ, ມາໄລ. đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa.
ມາເລເຊຍ |ma lê xia|(ນ) Malaysia.
ມາໄລ |ma lay|(ນ)(ປ.) ຄື: ມາລີ, ມາລາ. đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa.
ມາລຸດ |ma lụt|(ນ)(ສ.) gió.
ມາຫາ |ma há|(ກ) đến tìm, đến thăm; đến nhờ. ມີເອື້ອຍວັນມາຫາລູກໄດ໋ : có chị Văn đến tìm con đấy.
ມາຮອດ |ma hót|(ກ) đến nơi, đi đến, đi tới. ມາຮອດສີ່ແຍກນັ້ນ ແລ້ວຈຶ່ງຖາມເສັ້ນທາງຕື່ມອີກ : đi tới ngã tư kia thì lại hỏi thăm đường.
ມ້າ |mã| 1.(ນ) (động vật) con ngựa. (ພາສິດ) ໄກ່ສາມເດືອນພໍຂ້າ ມ້າສາມປີພໍຂີ່ : (gà ba tháng vừa thịt, ngựa ba năm vừa cưỡi). 2.(ນ) cái ghế ngồi. ມ້ານັ່ງ : ghế dài, ghế băng.
ມ້າແຂ່ງ |mã khèng|(ນ) ngựa đua.
ມ້າຊ່ວງ |mã xuồng|(ນ) ngựa đua, ngựa nòi.
ມ້າຕ່າງ |mã tàng|(ນ) ngựa thồ (để chở hàng). **ຂີ້ຂ້າມ້າຕ່າງ** : tôi đòi.
ມ້າຕອນ |mã ton|(ນ) ngựa thiến.
ມ້ານັ່ງ |mã nằng|(ນ) ghế dài, ghế băng.
ມ້າຜູ້ |mã fụ|(ນ) ngựa đực.
ມ້າແມ່ |mã mè|(ນ) ngựa cái.
ມ້າລໍ |mã lo|(ນ) ຄື: ລໍ. con la. ໂຕລາ : con lừa. ມ້າລໍແມ່ນລູກຊອດລະຫວ່າງມ້າແລະລາ : con la là con lai giữa ngựa và lừa.
ມ້າລາກ |mã lác|(ນ) ngựa kéo (xe).
ມ້າລາຍ |mã lai|(ນ) ngựa vằn. **ທາງມ້າລາຍ** : vạch trắng dành cho người qua đường, đường vằn.
ມ້າໝຸນ |mã mún|(ນ) vòng quay ngựa gỗ. ພາລູກໄປຫຼິ້ນມ້າໝຸນ : đưa con đi chơi vòng quay ngựa gỗ.
ມິ |mỉ|(ຄ) không, khẳng định sự từ chối. **ມິມີ** : không có.
ມິໂຄ |mỉ clô| 1.(ນ) ຄື: ໄມໂຄ. 1) micrô (bằng một phần ngàn đơn vị nào đó). **ມິໂຄແມັດ** : một phần ngàn mét, micrômét. 2) nhỏ, bé, vi. **ມິໂຄຟິມ** : vi phim. 2.(ນ) micrô (tăng âm). **ຈັບມິໂຄຮ້ອງເພງ** : cầm micrô hát.
ມິໂຄກຼາມ |mỉ clô clam|(ນ) mi-crô-gam (bằng một phần nghìn mi-li-gam).
ມິໂຄລິດ |mỉ clô lít|(ນ) mi-crô-lít (bằng một phần nghìn mi-li-lít).
ມິໂຄອົງ |mỉ clô ông|(ນ) mi-cron (bằng một phần nghìn mi-li-mét).
ມິຄະ |mỉ khả|(ນ) ຄື: ມິຄາ. thú rừng (ngoại trừ loại thú dữ).
ມິຄະສິລະ |mỉ khả sí lả|(ນ) tháng Giêng; sao Thiên vương thứ 5.
ມິຄະສັນຍີ |mỉ khả sắn nhi|(ນ)(ສ.) tên một kỉ, một thời đại trong đó chỉ có chém giết nhau.
ມິຄະລຸທະກະ |mỉ khả lủ thả cả|(ນ) thợ săn, người săn bắn.
ມິຄະເລດ |mỉ khả lết|(ນ) thú, con thú.
ມິຄາ |mỉ kha| 1.(ກວ) hay là, mặc dù. ມິຄາວ່າລູກຜູ້ຂ້າ (ບ) : mặc dù là con của tôi. 2.(ນ) ຄື: ມິຄະ. thú rừng.

ມີໃຊ່ |mí xày|(ຄ) không phải.
ມີຖຸນາ |mí thủ na|(ນ) tháng Sáu. ສົກຮຽນເລີ່ມຕົ້ນແຕ່ເດືອນກັນຍາ ແລະສິ້ນສຸດໃນເດືອນມີຖຸນາ ປີໜ້າ : niên học bắt đầu từ tháng Chín và kết thúc vào tháng Sáu năm sau.
ມີມີ |mí mi|(ຄ) không có.
ມີລັກຊຸ |mí lặc khủ|(ນ) người rừng.
ມີ |mi| 1.(ກ) có. ມີພໍ່ແມ່ : có cha mẹ. (ພາສິດ) ມີບັນຫາໜຶ່ງແລ້ວມັກມີຫຼາຍບັນຫາຕາມມາ : (có một vấn đề rồi thường có nhiều vấn đề theo đến) họa vô đơn chí. (ພາສິດ) ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. (ພາສິດ) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có tiền mua tiên cũng được. 2.(ຄ) giàu, giàu có. ຄົນຮັ່ງມີ : người giàu có.
ມີກຳໄລ |mi căm lay|(ຄ) có lợi, có lãi. ສິນຄ້ານີ້ຂາຍບໍ່ມີກຳໄລ : mặt hàng này bán không có lãi.
ມີກົກມີປາຍ |mi cốc mi pai| (ສຳນວນ) (có gốc có ngọn) có đầu có đuôi; có đầu có đũa; ra đầu ra đũa.
ມີກຽດ |mi kiệt|(ຄ) xứng đáng, quý; có vinh dự, có danh giá. ແຂກມີກຽດ : khách quý. ລູກເຕົ້າຂອງຄອບຄົວທີ່ມີກຽດ : con cái của một gia đình danh giá.
ມີກິ່ນ |mi kình|(ກ) có mùi. ອາກາດຮ້ອນ ຊີ້ນປະເຫຼືບໍ່ຈືນ ຈຶ່ງມີກິ່ນແລ້ວ : trời nóng, thịt để lâu không rán nên đã có mùi.
ມີຂຶ້ນ |mi khựnh|(ກ) xảy ra, diễn ra.
ມີຂົນ |mi khốnh|(ຄ) có lông; rậm lông.
ມີຂອບເຂດ |mi khọp khệt|(ຄ) hạn chế, có giới hạn. ກຳລັງຊື້ຂອງປະຊາຊົນ ຍັງມີຂອບເຂດ : sức mua của nhân dân còn hạn chế.
ມີຄ່າ |mi khà| 1.(ຄ) quý giá, quý báu. ເຄື່ອງຂອງມີຄ່າ : vật quý giá. 2.(ຄ) ຄື: ມີຄ່າວ່າ. hoặc là, biết rằng.
ມີຄ່າວ່າ |mi khà và| ເບິ່ງ: ມີຄ່າ.
ມີຄູ່ |mi khù|(ຄ) đã đính ước, đã hứa hôn, đã có đôi.
ມີຄັນ |mi khăn|(ກ) ຄື: ມີທ້ອງ. có mang, có bầu, có chửa.
ມີຄຸນ |mi khunh|(ຄ) 1) có đạo đức, có đức hạnh. 2) có ơn, có ích. (ພາສິດ) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).
ມີຄອບມີຄົວ |mi khọp mi khua|(ກ) có gia đình.
ມີຄວັນຍ່ອມມີໄຟ |mi khoăn nhòm mi phay| (ພາສິດ) (có khói ắt có lửa) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lốt, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chẳng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lìa cành rơi xuống; sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa.
ມີຄວາມສຸກ |mi khoam súc|(ຄ) sung sướng, có hạnh phúc. ຄົນມີຄວາມສຸກ : người có hạnh phúc.
ມີຄວາມສົນໃຈ |mi khoam sốnh chay|(ກ) có quan tâm, có chú ý.
ມີຄວາມຍິນດີ |mi khoam nhinh đi|(ກ) sẵn lòng, vui lòng.
ມີຄວາມຜິດ |mi khoam fĩch|(ຄ) có lỗi. ກົ້ງຕາເບິ່ງເດັກທີ່ມີຄວາມຜິດ : nhìn trừng trừng đứa bé có lỗi.
ມີຄວາມເຫັນພ້ອມ |mi khoam hển fỏm|(ກວ) cùng ý kiến, đồng quan điểm, cùng quan điểm.
ມີຄວາມໝາຍ |mi khoam mái|(ຄ) đầy ý nghĩa, có ý nghĩa. ຄຳເວົ້າມີຄວາມໝາຍ : câu nói có ý nghĩa.
ມີຄວາມຮູ້ |mi khoam hủ|(ຄ) có kiến thức, có tri thức, có học thức. ຜູ້ມີຄວາມຮູ້ : người có học thức.
ມີຄວາມຮູ້ດີ |mi hoam hủ đi|(ຄ) thông thái, uyên bác.
ມີເງິນ |mi ngân|(ຄ) có tiền; giàu, giàu có. ມີເງິນເທົ່າໃດ ຈົກຄົນເອົາຈົນໝົດ : có tiền đồng nào moi móc cho hết. ໃນສັງຄົມເກົ່າ ອຳນາດຂຶ້ນກັບຜູ້ມີເງິນ : trong xã hội cũ quyền bính thuộc về người có tiền. (ພາສິດ) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : có tiền mua tiên cũng được.
ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ |mi ngân pạc đảy, mi mảy hệch hươn ngam| (ພາສິດ) (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có của thì rửa trăm dơ; có của chán vạn người hầu, có bấc có dầu, chán vạn người khêu; có của thì có người làm; có tiền mua tiên cũng được; có tiền mua

tiên cũng được, không tiền mua lược cũng không xong; có tiền tiên hay múa, không tiền ông chúa ra sân; đồng tiền không phấn, không hồ, đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người; mạnh về gạo, bạo về tiền; nhà giàu nói đâu ra đấy; nhất chơi tiên, nhì nhỡn tiền; tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe ầm ầm; tiền đến đâu, mau đến đấy.

ມີເງິນລົ້ນເຕັມຖົງ ຢ່າຟ້າວອີ່ງຫຼາຍເນີ, ລາງເທື່ອທຸກ ຂະມອດໄຮ້ ເມືອໜ້າສ່ອງບໍ່ເຫັນ |mi ngân lổnh têm thống dà phảo ổng lái nơ, lang thừa thục khả mót hảy, mưa nạ soòng bò hếnh| **(ພາສິດ)** (có tiền ngập túi khoan hãy tự phụ, có khi nghèo mạt rệp sau này không ai biết trước được) ai giàu ba họ, ai khó ba đời; chẳng ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời; giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.

ມີເງິນໃຫ້ເພິ່ນກູ້ ມີຊູ້ໃຫ້ເພິ່ນຢືມ |mi ngân hạy fần củ, mi xủ hạy fần dừm| **(ພາສິດ)** (có tiền cho họ vay, có người yêu cho họ mượn) mượn vợ, nợ vay.

ມີໃຈ |mi chay|**(ກ)** có lòng, có tâm.

ມີສະຕິ |mi sả tỉ|**(ກ)** tỉnh táo, có ý thức. ການກະທຳທີ່ມີສະຕິ : hành động có ý thức. ການກະທຳທີ່ ບໍ່ມີສະຕິ : hành động vô ý thức.

ມີສະເໜ |mi sả nế|**(ຄ)** có duyên, có sức quyến rũ, yêu kiều. ເວົ້າຈາມີສະເໜ : ăn nói có duyên.

ມີສີມີສັນ |mi sí mi sắn|**(ຄ)** có màu có mè, màu mè. ເບິ່ງເປັນຕາມີສີມີສັນ : trông màu mè.

ມີສຽງ |mi siếng| **1.(ກ)** có tiếng, có vai trò, có địa vị, có vị trí. ຄົນມີຊື່ມີສຽງ : người có tiếng tăm. **2.(ກ)** tranh cãi, tranh luận.

ມີສິດ |mi xích|**(ກ)** có quyền. ມີສິດຈັດແບ່ງທຸກ ວຽກ : có quyền cắt đặt mọi việc. ເມື່ອຖືກທຳ ຮ້າຍ ໃຜກໍມີສິດປ້ອງກັນໂຕເອງ : khi bị hành hung, ai cũng có quyền tự vệ.

ມີສິດແຕ່ຜູ້ດຽວ |mi xích tè fụ điêu|**(ກ)** độc quyền.

ມີສ່ວນ |mi suồn|**(ກ)** có phần, góp phần, có đóng góp. ຂ້ອຍກໍມີສ່ວນຜິດໃນເລື່ອງນີ້ : trong chuyện này, tôi cũng có phần sai trái.

ມີຊີວິດ |mi xi vịch|**(ຄ)** sống, tồn tại. ຍັງມີຊີວິດ ຢູ່ : còn sống.

ມີຊີວິດຊີວາ |mi xi vịch xi va|**(ຄ)** sinh động, sống động, linh động, linh hoạt. ເລື່ອງລາວມີຊີວິດຊີ ວາ : câu chuyện sinh động.

ມີຊື່ |mi xừ|**(ຄ)** nổi tiếng, có tên tuổi, có tiếng tăm. ນັກກະວີທີ່ມີຊື່ : nhà thơ nổi tiếng.

ມີຊື່ສຽງ |mi xừ siếng|**(ຄ)** nổi tiếng, nổi danh, trứ danh. ນັກການເມືອງທີ່ມີຊື່ສຽງຜູ້ໜຶ່ງ : một chính trị gia nổi tiếng.

ມີຊູ້ |mi xủ|**(ກ)** ngoại tình. ກິນແໜງຍ້ອນມີຊູ້ : hối hận vì có ngoại tình.

ມີໄຊ |mi xay|**(ຄ)** thắng lợi, chiến thắng, khải hoàn.

ມີໂຊກ |mi xôốc|**(ຄ)** vận đỏ, may mắn.

ມີຍົດ |mi nhộch|**(ຄ)** có địa vị, có chức tước, có danh vọng, có quyền cao chức trọng.

ມີຕາບໍ່ມີແວວ |mi ta bò mi veo| **(ພາສິດ)** (có mắt không có cái nhìn) có con mắt mà không có con ngươi; có mắt như không; có mắt không tròng; có mắt như mù.

ມີແທ້ |mi thẻ|**(ກວ)** có thực, đích thực, thực sự. ເລື່ອງນັ້ນມີແທ້ : chuyện ấy có thực.

ມີທຸລະ |mi thu lả|**(ຄ)** bận việc; có việc, có phận sự. ບໍ່ມີທຸລະ ຫ້າມເຂົ້າ : không có phận sự, miễn vào.

ມີທ້ອງ |mi thoỏng|**(ກ)** **ຄື:** ມີຄັນ. có mang, có bầu, có chửa. ເມື່ອມີທ້ອງ ບໍ່ຄວນເຮັດວຽກໜັກ : khi có mang, không nên làm việc nặng.

ມີໂທດ |mi thốt|**(ຄ)** có tội, phạm tội, tội lỗi. ມີ ໂທດເຖິງຕາຍ : phạm tội tử hình.

ມີນາ |mi na|**(ນ)(ສ.)** tháng Ba. ກາງເດືອນສາມ ຂ້ອຍຈະໄປຢ້ຽມເຈົ້າ : giữa tháng Ba, tôi sẽ đến thăm anh.

ມີເນື້ອມີໜັງ |mi nửa mi nắng| **(ສຳນວນ)** có da có thịt.

ມີບັນຫາໜຶ່ງແລ້ວມັກມີຫຼາຍບັນຫາຕາມມາ |mi banh há nừng lẻo mi lái banh há tam ma| **(ພາ ສິດ)** (có một vấn đề rồi thường có nhiều vấn đề theo đến) họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai; phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí; phúc chẳng hai, tai chẳng một.

ມີບຸນ |mi bunh|(ກ) có phúc, có phước. ເຮືອນມີບຸນ : nhà có phúc.

ມີບຸນມີຄຸນ |mi bunh mi khunh|(ກ) có ơn nghĩa, có ơn có nghĩa.

ມີປາກມີສຽງ |mi pạc mị siếng| (ສຳນວນ) điều qua tiếng lại; lời qua tiếng lại; tiếng qua tiếng lại.

ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ |mi pẻng chằng tèng khả nốm| (ພາສິດ) (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ; có thóc mới bóc ra gạo; có thóc mới dốc ra gạo, có gạo thì nạo ra cơm; có tích mới dịch nên tuồng; không bột sao gột nên hồ.

ມີຜົນ |mi fốnh|(ກ) có kết quả. ມີຜົນດີ : có kết quả tốt.

ມີພິດ |mi fịch|(ກ) có độc, có chất độc, có nọc độc. ອາຫານມີພິດ : thức ăn có độc.

ມີລາຄາ |mi la kha|(ຄ) có giá, có giá trị. ເຮືອນຢູ່ໜ້າທາງຈຶ່ງມີລາຄາ : nhà ở mặt tiền mới có giá.

ມີລິກຣາມ |mi li kram|(ນ) mi li gờ ram.

ມີລິແມັດ |mi li mẹch|(ນ) mi li mét.

ມີລິລິດ |mi li lích|(ນ) mi li lít.

ມີລູກກວນຕົວ ມີຜົວກວນໃຈ |mi lúc cuôn tua, mi fúa cuôn chay| (ພາສິດ) (có con quấy mình, có chồng phiền lòng) chồng con là cái nợ nần, thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm.

ມີລົດ |mi lộch|(ຄ) có vị. ມີລົດຫວານ : có vị ngọt.

ມີລາບ |mi láp|(ຄ) có lộc, được lộc, may mắn.

ມີເວນ |mi vên|(ຄ) không may, bất hạnh.

ມີຫົວມີຂາ |mi húa mi khả| (ສຳນວນ) (có đầu có cẳng) có đầu có đuôi; có đầu có đũa; ra đầu ra đũa. ເວົ້າບໍ່ມີຫົວມີຂາ : nói không đầu không đuôi, nói không có đầu có đuôi.

ມີເຫດຜົນ |mi hệt fốnh|(ຄ) có lí, hợp lí; biết điều. ເວົ້າມີເຫດຜົນ : nói có lí. ຄົນບໍ່ມີເຫດຜົນ : người không biết điều.

ມີເຫດມີຜົນ |mi hệt mi fốnh| (ສຳນວນ) (có lí, có lẽ) có lí có tình; có tình có lí.

ມີໜ້າ |mi nạ|(ກ) có mặt. ມີໜ້າຢູ່ກອງປະຊຸມ : có mặt ở hội nghị.

ມີໜ້າມີຕາ |mi nạ mi ta| (ສຳນວນ) (có mặt có mày) có máu mặt. ເລື່ອງຊີວິດແມ່ນແບບນັ້ນແຫຼະ ຫາກມີໜ້າມີຕາແມ່ນລືມໝູ່ເພື່ອນໄລ : trò đời vẫn thế, hễ có máu mặt là quên ngay bè bạn.

ມີຫຼາຍແນວ |mi lái neo|(ຄ) có nhiều thứ, có nhiều loại.

ມີຫວັງ |mi vắng|(ກ) có hi vọng, có triển vọng. ບໍ່ມີຫວັງ : không có hi vọng, vô vọng.

ມີອາຊີບ |mi a xíp|(ກ) có nghề, có nghề nghiệp. ບໍ່ມີອາຊີບຫຍັງ : không có nghề gì.

ມີອາຍຸ |mi a nhủ|(ຄ) có tuổi, đứng tuổi. ຄົນມີອາຍຸ : người có tuổi.

ມີເຮືອນມີຊານ |mi hươn mi xan|(ຄ) có nhà có cửa.

ມີເຮືອນມີຢ້າວ |mi hươn mi dảo|(ຄ) ຄື: ມີເຮືອນມີຊານ.

ມີ |mì|(ຄ) ຄື: ສະໜັ່ນ. (kêu) to, (tiếng) ồn. ມີ່ນັ່ນ : inh ỏi.

ມີ່ນັ່ນ |mì nanh| ເບິ່ງ: ມີ່.

ມີ |mỉ|(ນ) (thực vật) mít (Artocarpus integrifolia L.f, họ Moraceae). ຫາໝາກມີ : dái mít.

ມຶ |mŭ|(ກ) hăng lên, sướng lên. ມື້ນີ້ລາວມຶຂຶ້ນຈຶ່ງໃຫ້ຂ້ອຍຫ້າພັນ : hôm nay anh ta sướng lên mới cho tôi năm nghìn.

ມື |mư| 1.(ນ) tay. ຈູງມື : dắt tay. ຕີນມື : tay chân. (ສຳນວນ) ມືສັ້ນຕີນສັ້ນ : thiếu người hỗ trợ. (ສຳນວນ) ມືສະອາດ : trong sạch. (ພາສິດ) ມືຖືສາກ ປາກຖືສີນ : miệng mật lòng đao. 2.(ຄ) chỉ sự có tài trong một lĩnh vực nào đó. ມືໄວ : nhanh tay; kẻ cắp. ມືດີ : người có tài. ມືບອນ : hay táy máy. ມືເຢັນ : làm ăn cẩn thận. ມືຮ້ອນ : vụng về. ມືສະອາດ : trong sạch, liêm khiết. ມືອ່ອນ : biết nhún nhường.

ມືເກົ່າ |mư càu|(ນ) người có kinh nghiệm, người từng trải. ຄົນມືເກົ່າ : con người từng trải.

ມືກາງ |mư cang|(ນ) người môi giới, kẻ trung gian. ເປັນມືກາງ : làm trung gian.

ມືກາວ |mư cao| 1.(ກ) ăn cắp, trộm cắp. ພວກມືກາວ : bọn ăn cắp. 2.(ນ) thủ môn giỏi (bóng đá). ນັກຮັບໂກນມືກາວ : thủ môn giỏi.

ມືສະອາດ |mư sả ạt| (ສຳນວນ) trong sạch, liêm khiết.

ມືເສືອ |mư sứa|(ນ) tên một loại khoai, củ tựa

chân hổ (ມັນມືເສືອ).

ມືສັ້ນຕີນສັ້ນ |mư sặn tiin sặn| **(ສຳນວນ)** thiếu người hỗ trợ.

ມືຖືສາກປາກຖືສີນ |mư thứ sạc pạc thứ sính| **(ພາສິດ)** (tay cầm chày, miệng nói kinh Phật) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).

ມືທີສາມ |mư thi sám|**(ນ)** người thứ ba, người can thiệp vào.

ມືໃນ |mư nay|**(ນ)** bên trong, nội công.

ມືນໆ |mư nang|**(ນ)** một loại chuối quả nhỏ đẹp (ກ້ວຍມືນໆ).

ມືບໍ່ພາຍ ຢ່າເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ |mư bò fai, dà au tin chùm nắm| **(ພາສິດ)** (tay không chèo đừng lấy chân nhúng nước). **(ເບິ່ງ)**: ມືບໍ່ພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ.

ມືບໍ່ພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ |mư bò fai au tin chùm nắm| **(ພາສິດ)** (tay không chèo lấy chân nhúng nước) *đã không giúp lại còn phá đám.*

ມືເປົ່າ |mư pàu|**(ຄ)** tay không. **(ສຳນວນ) ຈັບເສືອມືເປົ່າ** : (bắt cọp tay không) đi buôn nước dãi.

ມືປືນ |mư pưn|**(ນ)** kẻ giết thuê. **ຖືກມືປືນຍິງ** : bị kẻ giết thuê bắn.

ມືເປື້ອນ |mư pưởn|**(ນ)** tay bẩn, tay nhớp, tay dơ.

ມືມືດ |mư mứt|**(ນ)** kẻ giấu mặt (vì đã gây tội ác), thủ phạm bí ẩn.

ມືໄວ |mư vay| **(ສຳນວນ)** nhanh tay; kẻ cắp, kẻ móc túi.

ມືອ່ອນຕີນອ່ອນ |mư oòn tin oòn| **1.(ຄ)** lười biếng, biếng nhác. **2.(ຄ)** bải hoải tay chân; rụng rời tay chân (giật mình, xúc động).

ມື້ |mứ|**(ນ) 1)** ngày (24 giờ). **ມື້ໃດເຈົ້າຈຶ່ງໄປ** : ngày nào anh đi, hôm nào anh đi. **ມື້ສັນວັນດີ** : ngày lành tháng tốt. **2)** buổi, lúc, ban. **ມື້ທ່ຽງ** : buổi trưa. **ມື້ເຊົ້າ** : buổi sáng.

ມື້ກີ້ |mứ kí|**(ກວ)** lúc nãy, hồi nãy, khi nãy. **ມື້ກີ້ມີຄົນຫາເຈົ້າ** : khi nãy có người tìm anh.

ມື້ກີ້ນີ້ |mứ kí ní|**(ກວ)** mới đây, vừa mới đây. **ມື້ກີ້ນີ້ຍັງພົບຢູ່** : mới đây còn gặp.

ມື້ເກີດ |mứ cợt|**(ນ)** sinh nhật, ngày ra đời, ngày sinh.

ມື້ກ່ອນ |mứ còn|**(ນ)** hôm trước, hôm qua. **ອ້າຍສົ່ງຂ້ອຍຈຳນວນເງິນມື້ກ່ອນ** : anh gửi lại tôi số tiền hôm trước.

ມື້ແຂ່ງຂັນ |mứ khèng khắn|**(ນ)** ngày đấu, ngày thi đấu.

ມື້ຂວຽ |mứ khuống|**(ນ)** ngày buồn, ngày không may.

ມື້ຄະລຳ |mứ khả lăm|**(ນ) ຄື**: ມື້ຄຳ. ngày kiêng, ngày kiêng khem, ngày kiêng cử.

ມື້ຄຳ |mứ khăm| **ເບິ່ງ**: ມື້ຄະລຳ.

ມື້ຄືນ |mứ khưn|**(ນ)** hồi hôm. **ມື້ຄືນຂ້ອຍໄປຫຼິ້ນມ່ວນຫຼາຍ** : hồi hôm tôi đi chơi vui quá.

ມື້ຄືນນີ້ |mứ khưn ní|**(ນ)** tối hôm qua.

ມື້ຄືນວານນີ້ |mứ khưn van ní|**(ນ)** đêm hôm qua, tối hôm qua.

ມື້ສວຍ |mư suối|**(ນ)** buổi chiều.

ມື້ສັນວັນດີ |mứ sắn văn đi| **(ສຳນວນ)** (ngày lành ngày tốt) ngày lành tháng tốt.

ມື້ສວາຍ |mứ soái|**(ນ)** non trưa, gần trưa.

ມື້ເຊົ້າ |mứ xảu|**(ນ)** buổi sáng, buổi sớm.

ມື້ຊວຍ |mứ xuôi|**(ນ)** ngày xui.

ມື້ຊືນ |mứ xưn|**(ນ)** hôm kia. **ມື້ວານວັນອາທິດ, ມື້ຊືນວັນເສົາ** : hôm qua là Chủ Nhật, hôm kia là thứ Bảy.

ມື້ໃດ |mứ đay| ngày nào. **ມື້ໃດກໍ່ຫໍ່ຄ່ຳຈຶ່ງກິນເຊົ້າ** : ngày nào cũng đỏ đèn mới ăn cơm chiều.

ມື້ໃດມື້ໜຶ່ງ |mứ đay mứ nừng|**(ກວ)** một ngày nào đó, rồi đây.

ມື້ດັບ |mứ đắp|**(ນ)** ngày cuối tuần trăng (cuối tháng).

ມື້ຕື່ງ |mứ từng|**(ນ)** ngày kia. **ມື້ອື່ນ, ມື້ຮື້ຂ້ອຍຄາ ມື້ຕື່ງພົບກັນນໍ** : ngày mai, ngày kia tôi bận, ngày kìa gặp nhau nhé.

ມື້ທີ່ລະລຶກ |mứ thì lả lực|**(ນ)** ngày kỉ niệm, ngày ghi nhớ.

ມື້ນີ້ |mứ ní|**(ນ)** hôm nay, ngày hôm nay. **ໜ້າຫຼັງກໍ່ຕ້ອງກັບມື້ນີ້** : trước sau cũng phải về hôm nay. **ມື້ນີ້ຂ້ອຍຄາປະຊຸມ** : hôm nay tôi bận họp.

ມື້ນີ້ມື້ອື່ນ |mứ ní mứ ừn| **(ສຳນວນ)** (ngày này

ngày mai). ຄື: ມື້ໜຶ່ງສອງມື້.
ມື້ເນົ່າ |mử nau|(ນ) ຄື: ເນົ່າ. giáp Tết, ngày cuối năm; ngày thứ hai của lễ Tết.
ມື້ນັດ |mử nạch|(ນ) ngày đã định, ngày hẹn. ມື້ອື່ນແມ່ນມື້ນັດໄປກວດສຸຂະພາບ : ngày mai là ngày hẹn đi khám sức khỏe.
ມື້ນັ້ນ |mử nắn|(ນ) ngày ấy, ngày đó. ມື້ນັ້ນຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ໄປລວມ : ngày đó tôi không được đi họp.
ມື້ບຸນ |mử bunh|(ນ) ngày lễ, ngày hội.
ມື້ພັກ |mử fặc|(ນ) ngày nghỉ. ມື້ພັກບໍ່ຮູ້ໄປຫຼິ້ນຢູ່ໃສ : ngày nghỉ không biết đi chơi đâu.
ມື້ເພັ້ງ |mử fêng|(ນ) ຄື: ວັນເພັ້ງ. ngày rằm.
ມື້ແລງ |mử leng|(ນ) buổi chiều. ມື້ເຊົ້າໄປເຮັດວຽກມື້ແລງພັກ : buổi sáng làm việc, buổi chiều nghỉ.
ມື້ລັບວັນສິນ |mử lặp văn sín|(ນ) ngày thiêng liêng (của người theo đạo Phật).
ມື້ລຸນ |mử lunh|(ນ) (hiếm) ngày hôm trước.
ມື້ວານ |mử van|(ນ) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm.
ມື້ວານນີ້ |mử van nỉ|(ນ) ngày hôm qua.
ມື້ເວັນ |mử vênh|(ນ) ban ngày.
ມື້ໜ້າ |mử nạ|(ນ) hôm sau. ມື້ໜ້າຂ້ອຍຊິມາຢ້ຽມເຈົ້າ : hôm sau tôi sẽ đến anh chơi.
ມື້ໜຶ່ງສອງມື້ |mử nừng soóng mử| (ສຳນວນ) (một ngày hai ngày) ngày một ngày hai.
ມື້ອື່ນ |mử ừn|(ນ) ngày mai. ມື້ອື່ນເຂົາຈະເມືອບ້ານ : ngày mai anh ấy sẽ về quê.
ມື້ອື່ນເຊົ້າ |mử ừn xảu|(ນ) sáng mai.
ມື້ອື່ນແລງ |mử ừn leng|(ນ) chiều mai.
ມື້ຮື |mử hư|(ນ) ຄື: ຮື. ngày mốt, ngày kia. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ຮືແມ່ນວັນອາທິດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật.
ມຸ |mủ|(ກ) gối, gối đầu. ມຸສາລູກ : ngủ đi con. ເອົາຫົວມາມຸ : gối đầu.
ມຸຂ |mủ khả|(ນ)(ပ.) mặt; mồm; đường (đi); thủ lĩnh, cầm đầu.
ມຸຂມຸນຕີ |mủ khả munh ti|(ນ)(ပ.) cố vấn cao cấp.
ມຸໂຂໂລກະນະ |mủ khố lô cả nả|(ນ)(ပ.) sự nể mặt.
ມຸສາ |mủ sá|(ຄ)(ပ.) dối trá, lừa dối, phản trắc; giả dối.
ມຸທິຕາ |mủ thỉ ta|(ນ)(ပ.) sự hân hoan với sự thành đạt của người khác.
ມຸທຸ |mủ thủ|(ຄ)(ပ.) ngọt ngào, sự dịu dàng.
ມຸທຸຕາ |mủ thủ ta|(ນ)(ပ.) sự ngọt ngào, sự dịu dàng, sự khúm núm.
ມຸນີ |mủ nỉ| ເບິ່ງ: ມຸນິ.
ມຸນິ |mủ ni|(ນ)(ပ.) ຄື: ມຸນິ. nhà bác học; sư sãi; người uyên bác, trí thức.
ມຸນິນ |mủ ninh|(ນ)(ส.) Đức Phật tổ.
ມຸລະຫາ |mủ lả tha|(ນ)(ส.) ຄື: ມຸດຫາ. đầu, đỉnh.
ມຸລະຫາພິເສກ |mủ lả tha fỉ sệc|(ນ)(ส.) sự tưới nước phép lúc lên ngôi vua.
ມູສິກະ |mu sí ca|(ນ)(ပ.) (động vật) con chuột.
ມູເຊີ |mu xơ|(ນ) bộ tộc Lào Súng ở Bắc Lào.
ມູລະ |mu lả|(ນ)(ပ.) gốc, rễ, thân (cây).
ມູ້ |mủ| 1.(ຄ) (gần) mốc. ເຂົ້າມູ້ : gạo mốc. 2.(ນ) một loại khoai, ăn được nhưng không ngon (ມັນອີ່ມູ້).
ເມ |mê|(ນ) 1) bưu kiện, thư. 2) xe hay phương tiện chạy trên một tuyến đường. ລົດເມ : xe buýt, xe ca. ເຮືອເມ : đò chuyến.
ເມຂະລາ |mếc khả la|(ນ)(ပ,ส.) nữ thần biển; nữ thần của tia chớp; dây thắt lưng của phụ nữ.
ເມຄະ |mê khả| ເບິ່ງ: ເມຄາ.
ເມຄາ |mê kha|(ນ)(ပ.) ຄື: ເມໂຄ, ເມຄິນ. mây, đám mây.
ເມໂຄ |mê khô| ເບິ່ງ: ເມຄາ.
ເມຄິນ |mê khinh| ເບິ່ງ: ເມຄາ.
ເມສາ |mê sá|(ນ) 1) con dê. 2) tháng Tư.
ເມທະນີ |mê thả ni|(ນ)(ပ.) mảnh đất, trái đất.
ເມທະນີດົນ |mê thả ni đônh|(ນ)(ပ.) lãnh thổ, đất đai.
ເມທາ |mê tha| 1.(ນ)(ပ.) tri thức, trí tuệ, sự minh mẫn, sự thông minh. 2.(ນ) ຄື: ເມທາວີ. nhà bác học.
ເມທາວີ |mê tha vi|(ນ)(ပ.) nhà bác học.
ເມໂທ |mê thô|(ນ)(ပ.) dầu thô; ghét, ghét gúa.
ເມລຸ |mê lủ|(ນ)(ပ.) ngọn núi.
ເມລຸມາດ |mê lủ mát|(ນ)(ส.) núi vàng.
ເມລຸລາດ |mê lủ lát|(ນ)(ပ.) thần núi.

ເມໄລ |mê lay|(ນ)(ປ.) rượu thô, rượu chưa cất.
ແມະ |mẻ|(ຄ) dựa, đứng dựa.
ແມ |me|(ຄ) (từ cuối câu có tính thúc giục) đi. ເອົາແມ : lấy đi. ກິນແມ : ăn đi. ໄປແມ : đi đi.
ແມ່ |mè| **1.(ນ) 1)** mẹ, má, u, bầm.... ຝາກຈົດໝາຍໃຫ້ແມ່ : gửi thư cho mẹ. ແມ່ຍ່າ, ແມ່ຜົວ : mẹ chồng. **2)** đàn bà, con gái (từ gọi chung). ແມ່ຍິງ : đàn bà, con gái. **2.(ນ) 1)** tiếng gọi những con vật cái, mái. ໝູແມ່ : lợn cái. ໄກ່ແມ່ : gà mái. **2)** tiếng gọi một số người là thủ lĩnh. ແມ່ທັບ : tổng tư lệnh, nguyên soái, thống chế. **3)** gọi một số nữ làm nghề gì đó. ແມ່ຄົວ : bà nấu bếp, đầu bếp (nữ). ແມ່ຄ້າ : bà bán hàng, nhà buôn (nữ). ແມ່ເຮືອນ : bà nội trợ. ແມ່ສື : bà mai, bà mối. **3.(ຄ)** có tính chất to, cứng và là chủ chốt như:. ແມ່ຂັ້ນໄດ : trụ cầu thang, thành cầu thang, khung thang. ແມ່ຄີໄຟ : khung bếp đun.
ແມ່ກະແຈ |mè cả che|(ນ) ổ khóa.
ແມ່ກໍກາ |mè co ca|(ນ) bảng chữ cái.
ແມ່ໄກ່ |mè cày|(ນ) gà mái.
ແມ່ກົດ |mè cốch| **ຄື**: ກົດ.
ແມ່ຂະແໜງ |mè khả néng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ສະແໜງ. điều ngăn cản dịp may, điều làm cho không may.
ແມ່ແຂ |mè khẹ|(ນ) tấm ván đặt giữa sàn nhà, làm điểm gối đầu cho các tấm ván khác.
ແມ່ຂອງ |mè khoóng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ນ້ຳຂອງ. sông Mê Kông; sông Cửu Long (sông Mê Kông đoạn chảy về Việt Nam được chia làm chín nhánh nên gọi là sông Cửu Long). ສອງຊາດລາວ-ຫວຽດໄດ້ຝັງຄວາມຮັກຢູ່ໃນໃຈ, ຮິ່ງຮ່ຳທັ້ງແມ່ຂອງ ບໍ່ເລິກປຸນປານໄດ້ : Việt-Lào hai nước chúng ta, tình sâu hơn nước Hồng Hà- Cửu Long. **(ພາສິດ)** ແມ່ຂອງກວ້າງບໍ່ກວ້າງແຕ່ໄມ້ຖ່ຍັງຢັ່ງເຖິງ ຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ່ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ : nhân tâm nan trắc.
ແມ່ຂັ້ນໄດ |mè khặn đay|(ນ) khung thang.
ແມ່ຂາວ |mè kháo|(ນ) bà vãi, nữ tu sĩ, ni cô (áo trắng).
ແມ່ຂອງກວ້າງບໍ່ກວ້າງແຕ່ໄມ້ຖ່ຍັງຢັ່ງເຖິງ ຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ່ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ |mè khoóng quảng bò quảng tè mảy thò nhăng dằng thống, hạc và húa chay khônh dằng lông bò thống đẩy| **(ພາສິດ)** (sông Mê Kông rộng mênh mông, nhưng cây sào con đo đến được, còn trái tim con người không thể đo được). **(ເບິ່ງ)**: ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງຍາກ.
ແມ່ຄ້າ |mè khả|(ນ) con buôn, nhà buôn, lái buôn (nữ).
ແມ່ຄີໄຟ |mè khi phay|(ນ) khung bếp đun.
ແມ່ຄູ່ |mè khù|(ນ) người lĩnh xướng (trong buổi cầu kinh).
ແມ່ຄົວ |mè khua|(ນ) chị nuôi, chị cấp dưỡng, người đàn bà nấu ăn, chị bếp.
ແມ່ຄຳຮາງ |mè khăm hang|(ນ) **ຄື**: ແມ່ຈ້າງ, ແມ່ຈ້າງນາງເລງ. gái điếm, gái mại dâm, gái đĩ.
ແມ່ຄຶກ |mè khộc|(ນ) cối to.
ແມ່ຄີງ |mè khiing|(ນ) mẹ đẻ.
ແມ່ຈ້າງ |mè chảng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ຄຳຮາງ, ແມ່ຈ້າງນາງເລງ. gái điếm, gái mại dâm, gái đĩ. ເປັນແມ່ຈ້າງ : làm điếm, làm nghề gái điếm.
ແມ່ຈ້າງນາງເລງ |mè chảng nang lêng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ຈ້າງ, ແມ່ຄຳຮາງ. gái điếm, gái mại dâm, gái đĩ.
ແມ່ສະແໜງ |mè sả néng| **ເບິ່ງ**: ແມ່ຂະແໜງ.
ແມ່ສີ |mè sí|(ນ) các màu chính: xanh, đỏ, vàng, đen, trắng.
ແມ່ສື |mè sừ|(ນ) bà mối, bà mai. ແມ່ສື່ເວົ້າຄ່ອງແຄ້ວ : bà mai khéo nói.
ແມ່ຍ່າ |mè nhà|(ນ) bà nội.
ແມ່ຍິງ |mè nhing|(ນ) phụ nữ, đàn bà; con gái. ສະຫະພັນແມ່ຍິງລາວ : hội liên hiệp phụ nữ Lào.
ແມ່ຍາຍ |mè nhai|(ນ) dì (em gái mẹ); người đàn bà đứng tuổi; bà ngoại.
ແມ່ດອງ |mè đoong|(ນ) bà sui gia, bà thông gia.
ແມ່ດຽວ |mè điêu|(ນ) một mẹ, cùng mẹ.
ແມ່ຕູ້ |mè tủ|(ນ) bà ngoại; bà già, bà đẻ.
ແມ່ຕຳແຍ |mè tăm nhe|(ນ) **ຄື**: ໝໍຕຳແຍ. bà đỡ, bà mụ (đỡ đẻ).
ແມ່ຕ່ຳແຫ |mè tằm lẹ|(ນ) voi cái lớn, voi cái đầu đàn.
ແມ່ຕີນ |mè tin|(ນ) ngón chân cái.
ແມ່ເຖົ້າ |mè thậu|(ນ) **1)** bà ngoại. ຢູ່ນຳແມ່ເຖົ້າ : ở với bà ngoại. **2)** mẹ vợ, bà gia (từ mà người

đàn ông gọi mẹ vợ). ນີ້ແມ່ນແມ່ເຖົ້າຂ້ອຍ : đây là bà gia của tôi. 3) bà già, bà lão nói chung. ແມ່ເຖົ້າສີ : bà lão Sí.

ແມ່ທ້ອງ |mè thoỏng|(ນ) **ຄື:** ກະຕືກ. (động vật) giun, sán. ແມ່ທ້ອງກົມ : giun đũa.

ແມ່ທ້ອງກົມ |mè thoỏng côm|(ນ) giun đũa.

ແມ່ທ້ອງແປ |mè thoỏng pe|(ນ) sán dây, sán xơ mít.

ແມ່ທັບ |mè thặp|(ນ) tướng quân, nguyên soái. ຖືກມອບຕຳແໜ່ງແມ່ທັບ : được phong nguyên soái.

ແມ່ນ້ຳ |mè nả|(ນ) dì ghẻ, mẹ ghẻ. ແມ່ນ້ຳກັບລູກຜົວ : mẹ ghẻ con chồng.

ແມ່ນ້ຳ |mè nắm|(ນ) sông cái, sông lớn; dòng sông. ແມ່ນ້ຳຂອງ : sông Mê Kông; sông Cửu Long.

ແມ່ນ້ຳຂອງ |mè nắm khoóng|(ນ) **ຄື:** ແມ່ຂອງ.

ແມ່ນາຍ |mè nai|(ນ) 1) mẹ vợ; bà gia. 2) **ຄື:** ແມ່ເຖົ້າ, ແມ່ຕູ້, ແມ່ໃຫຍ່. từ các cháu gọi em gái mẹ: bà mụ, bà dì.

ແມ່ນອນເວັນ |mè non vênh|(ນ) tên một nhóm côn trùng như ong.

ແມ່ນົມ |mè nôm|(ນ) vú em, nhũ mẫu.

ແມ່ບ້ານ |mè bản|(ນ) bà nội trợ. ວຽກງານແມ່ບ້ານ : công việc nội trợ.

ແມ່ແບບ |mè bẹp|(ນ) mô hình, hình mẫu.

ແມ່ບົດ |mè bốch|(ນ) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.

ແມ່ໂປ |mè pồ|(ນ) bà chủ nhà thổ, bà chủ nhà chứa.

ແມ່ເປັ້ງ |mè pẻng|(ນ) kiến càng chúa. ມົດກຳມະກອນ : kiến thợ.

ແມ່ແປ້ງ |mè pẻng|(ນ) men, men rượu, men bia.

ແມ່ຜົວ |mè púa|(ນ) mẹ chồng.

ແມ່ເຜິ້ງ |mè foọng|(ນ) ong, ong chúa (ong mật).

ແມ່ແຝດ |mè phẹt|(ນ) nữ phù thủy làm bùa mê.

ແມ່ພະຍາດ |mè fả nhát|(ນ) vi trùng. ຂ້າແມ່ພະຍາດ : diệt vi trùng.

ແມ່ພາດ |mè fát|(ນ) cái vò, cái hũ.

ແມ່ພິມ |mè fim|(ນ) chế bản (in).

ແມ່ມື |mè mư|(ນ) ngón tay cái.

ແມ່ມື |mè mử|(ນ) tên các can trong thập thiên can. ກາບ : giáp. ຮັບ : ất. ຮວາຍ : bính. ເມີງ : đinh. ເປົາ : mậu. ກັດ : kỉ. ກົດ : canh. ຮ້ວງ : tân. ເຕົ່າ : nhâm. ກາ : quý.

ແມ່ເມຍ |mè mia|(ນ) mẹ vợ.

ແມ່ເມືອງ |mè mương|(ນ) hoàng hậu, nữ hoàng.

ແມ່ມົດ |mè mộch|(ນ) **ຄື:** ແມ່ມ້ອນ, ຜີມົດ. mụ phù thủy; bà đồng cốt. ແມ່ມົດສະແດງອາຄົມ : mụ phù thủy làm phép.

ແມ່ມານ |mè man|(ນ) bà chửa, bà đẻ, bà có thai.

ແມ່ມ້ອນ |mè mỏn|(ນ) **ຄື:** ແມ່ມົດ. mụ phù thủy; bà đồng cốt.

ແມ່ລູກອ່ອນ |mè luúc òn|(ນ) bà mẹ mới sinh con, sản phụ mới sinh. ເປັນແມ່ລູກອ່ອນບໍ່ຄວນກິນໂລເລ : sản phụ mới sinh không nên ăn bậy bạ.

ແມ່ເລງ |mè lêng|(ນ) người con gái lẳng lơ, cô gái đĩ thõa, cô gái ăn chơi.

ແມ່ລ້ຽງ |mè liểng|(ນ) mẹ nuôi.

ແມ່ໃຫຍ່ |mè nhày|(ນ) bà (nội, ngoại không phân biệt).

ແມ່ໝ້າຍ |mè mại|(ນ) bà góa, quả phụ.

ແມ່ເຫຼັກ |mè lếc|(ນ) nam châm, đá nam châm. ຜົນກະທົບໄປມາ ລະຫວ່າງກະແສໄຟຟ້າແລະແມ່ເຫຼັກ : tác dụng tương hỗ giữa một dòng điện và một nam châm.

ແມ່ອັກຂະຫຼະ |mè ắc khả lả|(ນ) sách học vỡ lòng.

ແມ່ອອກ |mè oọc|(ส) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư; mẹ đẻ (của sư).

ແມ່ອອກຄ້ຳ |mè oọc khẳm|(ນ) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư.

ແມ່ຮັກ |mè hặc|(ນ) mẹ đỡ đầu, mẹ nuôi.

ແມ່ຮ້າງ |mè hảng|(ນ) người vợ bị chồng ruồng bỏ; người vợ đã li dị với chồng, nạ dòng.

ແມ່ເຮ້ງ |mè hêng|(ນ) **ຄື:** ມະເຮ້ງ. bệnh lở loét, bệnh ung thư.

ແມ່ແຮງ |mè heng|(ນ) cần trục, cần cẩu; đòn bẩy.

ແມ່ເຮືອນ |mè hươn|(ນ) bà chủ nhà, bà nội trợ.

ໂມຍ |mổ|(ก) đóng xuống, đè, ấn, tì.

ໂມ |mô| 1.(ນ) (thực vật) dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae). ໝາກໂມ : dưa hấu. 2.(ນ) (động vật) con châu

chấu lớn màu xanh, con châu chấu ngô. ຕັກແຕນໂມ : châu chấu ngô. 3.(ຄ) to, bự; nhô lên, lồi lên. ດັ່ງໂມ : mũi to; mũi lồi, mũi lõ. ແຕ່ງໂມ : quả dưa to, quả dưa hấu. ຕັກແຕນໂມ : châu chấu con to. ຄົນໂມ : người bự.

ໂມຄະ |mô khả|(ຄ)(ປ.) vô ích, không sử dụng được, hủy bỏ. ຂໍ້ຕົກລົງນີ້ ໃຊ້ໄດ້ພາຍໃນກຳນົດ ສາມສິບວັນ ກາຍນັ້ນຖືວ່າໂມຄະ : bản giao kèo này sử dụng được trong vòng ba mươi ngày, quá đó xem như hủy bỏ.

ໂມຄະສັນຍາ |mô khả sắn nha|(ນ)(ປ.) hợp đồng không có lợi.

ໂມຄິຍະ |mô khỉ nhã|(ຄ) có thể không sử dụng được, có thể hủy bỏ.

ໂມທະນາ |mô thả na|(ຄ)(ປ.) vui mừng, hân hoan.

ໂມລະ |mô lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂມລາ. con công.

ໂມລາ |mô la| ເບິ່ງ: ໂມລະ.

ໂມລີ |mô li| 1.(ນ)(ປ.) chim công mái. 2.(ນ)(ປ.) cái búi tóc, đỉnh, chóp.

ໂມລີໂລກ |mô li lôốc|(ນ) Đức Phật.

ໂມເລກຸນ |mô lê cun|(ນ) phân tử. ໂມເລກຸນ ກ້ອນ : phân tử lượng. ໂມເລກຸນກຼາມ : phân tử gam. ທາດຮ່ວມໂມເລກຸນ : chất đồng phân.

ໂມຫະ |mô hả|(ນ)(ປ.) si, mê.

ໂມຫະຄະຕິ |mô hả khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự thiên vị vì si.

ໂມໂຫ |mô hố|(ນ) sự giận dữ, sự tức giận, sự cáu. ໜ້າແດງກ່ຳຍ້ອນໂມໂຫ : mặt đỏ gay vì tức giận.

ໂມໂຫງ່າຍ |mô hố ngài|(ຄ) dễ giận, nóng nảy, cáu kỉnh.

ໂມໂຫໂຫໂສ |mô hố thô số|(ຄ) phẫn nộ, tức giận.

ໂມຫັງ |mô hắng|(ກ) giận dữ; say mê; si, mê.

ໂມຫັນ |mô hắn|(ນ)(ປ.) sự mù quáng (do say mê).

ໂມ້ |mố| 1.(ນ) cối xay (làm bằng đá). ຄົກໂມ້ : cối xay. 2.(ນ) (động vật) con nhái. ຊຽດໂມ້, ຊຽດຕາໂມ້, ຊຽດອີ້ໂມ້ : con nhái. 3.(ນ) (y khoa) bệnh lở; tổ đỉa. ຂີ້ໂມ້, ໜ່ຳໂມ້ : nốt lở; tổ đỉa. 4.(ກ) khoe khoang, khoác lác. ຄຸຍໂມ້ : khoác lác.

ໂມ້ຂີ້ແຂ້ວ |mố khị khẹo| (ສຳນວນ) khoác lác.

ເມາະ |mỏ|(ກ) cúi đầu, cúi nằm.

ມໍ |mo| 1.(ນ) con bò (từ cổ). ງົວມໍ : con bò. 2.(ນ) sự xem tướng, sự xem số, sự bói toán. ໝໍ ມໍ : thầy bói, thầy tướng.

ມໍລະກົດ |mo lả cốch|(ນ)(ປ.) ngọc bích.

ມໍລະສຸມ |mo lả súm| (ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະສຸມ. 1) gió mùa. ລົມມໍລະສຸມຕາເວັນອອກສ່ຽງເໜືອ : gió mùa Đông Bắc. 2) bão táp, dông tố, mưa gió. ມໍລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. ມໍລະສຸມ ແຫ່ງຊີວິດ : bão táp cuộc đời.

ມໍລະດົກ |mo lả đốc|(ນ) gia tài, di sản, của kế thừa. ສືບມໍລະດົກ : thừa kế gia tài.

ມໍລະນະ |mo lả ná|(ກ) chết, tử vong, qua đời, từ trần. ທ່ານມໍລະນະແລ້ວ : cụ đã từ trần.

ມໍລະນະກຳ |mo lả nả căm|(ນ) ຄື: ມໍລະນາ. (sự) chết, tử vong, qua đời, từ trần. ເຖິງແກ່ມໍລະນະ ກຳ : đã từ trần.

ມໍລະນະໄພ |mo lả nả fay|(ນ) sự chết, sự nhút nhát.

ມໍລະນະພາບ |mo lả nả fáp|(ນ) ຄື: ມໍລະນາ. chết, tử vong, qua đời.

ມໍລະນາ |mo lả na|(ນ) ຄື: ມໍລະນະພາບ. chết, tử vong, qua đời.

ມໍລະມິ່ງ |mo lả mìng| ເບິ່ງ: ມໍລະນາ.

ມໍລິຍາດ |mo lỉ nhát|(ນ) sự hành động, dáng điệu, điệu bộ.

ມໍລິບາດ |mo lỉ bạt|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັນລະບາດ. nghi thức, nghi lễ.

ມໍລັກຊ |mo lặc khủ|(ນ)(ຝ.) người rừng.

ມໍ່ |mò|(ຄ) gần, sắp, cận. ເຮືອນມໍ່ : nhà lân cận, nhà gần. ຢູ່ມໍ່ : ở gần. ມໍ່ແຈ້ງ : gần sáng, sắp sáng, rạng sáng.

ມໍ່ໆນີ້ |mò mò nỉ|(ກວ) gần tới, sắp đến, chẳng bao lâu nữa. ວຽກງານຈະສຳເລັດໃນມໍ່ໆນີ້ : chẳng bao lâu nữa, công việc sẽ hoàn thành.

ມໍ້ |mỏ|(ຄ) buồn, rầu, buồn rầu, sa cơ lỡ vận. ໜ້າມໍ້ : mặt buồn rầu.

ເມີ |mở|(ກ) đắp, trát, phủ.

ເມຍ |mia|(ນ) vợ. ເມຍນ້ອຍ : vợ hai, vợ lẽ, vợ bé. ເມຍໜວງ : vợ lớn, vợ cả, vợ chính.

ເມຍຂວັນ |mia khoắn|(ນ) vợ hợp pháp (có giá

thú).

ເມຍຊົ່ວ ເຮືອນຮົ່ວ ນາຍຊັ້ງ |mia xùa, hươn hùa, nai xăng| **(ພາສິດ)** (vợ hư, nhà dột, thầy ghét) thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi; nhất tội, nhì nợ.

ເມຍນ້ອຍ |mia nỏi|**(ນ)** vợ hai, vợ lẽ, nàng hầu, vợ nhỏ, vợ bé. ເອົາເມຍນ້ອຍ : lấy vợ nhỏ.

ເມຍລັບ |mia lặp|**(ນ)** tình nhân, người yêu.

ເມຍໃຫຍ່ |mia nhày|**(ນ)** vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຜູ້ທີສອງກໍ່ຄືເມຍໃຫຍ່ : vợ kế cũng như vợ cả.

ເມຍຫຼວງ |mia luống|**(ນ)** vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຫຼວງມີສິດໃນເຮືອນ : vợ cả có quyền ở trong nhà.

ເມືອ |mưa|**(ກ)** ra về, trở về. ເມືອບ້ານເມືອເຮືອນ : về nhà, hồi hương. ເມືອນາ : ra đồng. ເມືອບ້ານ : về làng.

ເມືອນຳ |mưa năm|**(ກ)** về theo. ຂ້ອຍຊິເມືອນຳເຈົ້າ : tôi sẽ về theo anh.

ເມືອບ້ານ |mưa bản|**(ກ)** về làng, về quê. ລາວໄປຈ້ອຍ ແລະບໍ່ເຫັນກັບເມືອບ້ານອີກ : cô ta đi biệt và không thấy trở về làng nữa.

ເມືອເຮືອນ |mưa hươn|**(ກ)** về nhà, trở về nhà. ໄປເທິງບໍ່ຝາກຈົ່ມໝາຍເມືອເຮືອນ : đi lâu không gởi thư về nhà.

ເມືອໜ້າ |mưa nạ|**(ນ)** tương lai, về sau. ແຕ່ນີ້ເມືອໜ້າ : từ rày về sau.

ເມື່ອ |mừa|**(ນ)** lúc, khi, hồi. ເມື່ອກີ້ : khi nãy, lúc nãy.

ເມື່ອກີ້ |mừa kỉ|**(ນ)** khi nãy, lúc nãy, vừa rồi. ລົດຊ້າ ຫາກໍ່ມາຮອດເມື່ອກີ້ : xe chậm, vừa rồi mới tới.

ເມື່ອກ່ອນ |mừa còn|**(ນ)** khi trước, khi xưa. ເມື່ອກ່ອນຂ້ອຍຢູ່ຄຸ້ມນີ້ : khi trước tôi ở phố này.

ເມື່ອຍັງນ້ອຍລັກໄກ່ ໃຫຍ່ມາລັກງົວລັກຄວາຍ |mừa nhăng nỏi lặc cày, nhày ma lạc ngua lặc khoai| **(ພາສິດ)** (khi nhỏ trộm gà, lớn lên trộm trâu bò) bé ăn trộm gà, cả ăn trộm trâu, lâu lâu làm giặc; bé ăn trộm gà, già ăn trộm bò.

ເມື່ອໃດ |mừa đay|**(ນ)** lúc nào, khi nào, hồi nào, bao giờ. ເມື່ອໃດໄປ ໃຫ້ຂ້ອຍຮູ້ແດ່! : khi nào đi cho tôi biết nhé!.

ເມື່ອໃດກໍ່ຕາມ |mừa đay cò tam|**(ກວ)** bất cứ lúc nào, hễ khi nào.

ເມື່ອຕະກີ້ |mừa tả kỉ|**(ກວ)** hồi nãy, lúc nãy. ມັນມາແຕ່ເມື່ອຕະກີ້ : nó đến từ hồi nãy.

ເມື່ອນັ້ນ |mừa nảnh|**(ນ)** lúc đó, bấy giờ. ເມື່ອນັ້ນຫຼານໆຍັງນ້ອຍຫຼາຍ : bấy giờ các cháu còn nhỏ lắm.

ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນ |mừa pênh xền nảnh|**(ກວ)** thế thì, đã vậy.

ເມື່ອໄວໆມານີ້ |mừa vay vày ma nỉ|**(ກວ)** cách đây không lâu, mới vừa đây, vừa qua. ເມື່ອໄວໆມານີ້ຍັງພົບຢູ່ : mới đây còn gặp.

ເມື່ອເວັນ |mừa vênh|**(ນ)** ban ngày, thanh thiên bạch nhật.

ເມື່ອວານນີ້ |mừa van nỉ|**(ນ)** hôm qua. ຫາກໍ່ຮອດເມື່ອວານນີ້ພໍ : mới đến hôm qua thôi.

ເມື່ອຟີເນື້ອຫອມ ເມື່ອຜອມເນື້ອເໝັນ |mừa fi nửa hóm, mừa fóm nửa mển| **(ພາສິດ)** (khi mập thịt thơm, khi ốm thịt hôi) bò béo nhiều người đến, bò gầy người lánh xa (Hơ mông).

ເມື່ອໜ້າ |mừa nạ|**(ນ)** sắp tới, lần sau.

ມົວ |mua| **1.(ຄ)** mờ, đục; lòa; nhiễu. ຕາມົວ : mắt mờ, mắt lòa. **2.(ຄ)** say sưa; lãng quên, mê muội, say mê. ມົວເມົາຫຼິ້ນ : mải chơi.

ມົວຕາ |mua ta|**(ຄ)** mờ mắt.

ມົວເມົາ |mua mau|**(ຄ) ຄື:** ເມົາມົວ. ham mê, say mê, mê mẩn, mê muội; say sưa, nghiện. ເມົາມົວໃນການພະນັນ : say mê cờ bạc, say mê cuộc đỏ đen.

ມົວເມົາງົມງົດ |mua mau ngôm mứt|**(ຄ)** mê muội, u mê.

ມົວເມົາແສ່ສາວ |mua mau sẹ sáo|**(ຄ)** si tình, mê gái.

ມົວມົດ |mua mứt|**(ຄ)** mờ mịt. ທ້ອງທະເລມົວມົດໃນຍັ້ນພາຍຸ : biển mờ mịt trong cơn bão tố.

ມົວໝອງ |mua moóng|**(ຄ) 1)** ủ rũ, âu sầu, ảm đạm. ສີໜ້າມົວໝອງ : nét mặt âu sầu. **2)** ô uế, nhơ nhuốc. ເຮັດມົວໝອງ : làm ô uế.

ມົ້ວ |mủa|**(ຄ) 1) ຄື:** ມົວ. mờ; lòa; nhiễu. **2)** say sưa; lãng quên, mê muội, say mê.

ມົ້ວສຸມ |mủa súm|**(ກ)** tụ bạ. ມົ້ວສຸມກັນຫຼິ້ນພະນັນ : tụ bạ nhau để đánh bạc.

ไม |may| **1.**(ก) ăn bám; tốn kém; lấn chiếm, chiếm đoạt. **2.**(น)(อ.) dặm (1,609 km), lí. ສອງໝື່ນໄມໃຕ້ທະເລເລິກ : hai vạn dặm dưới đáy biển. **3.**(น)(ป,ส.) ngựa. **4.**(ก)(ป,ส.) xong (việc), hoàn tất, hoàn thành. ທຳນະໄມ : lễ hoàn thành bằng cách bố thí.

ไมโฏ |may crô| เบิ่ง: ມິໂຕ.

ไมตี |may ti|(น) tình bạn, tình hữu nghị. ຜູກໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị.

ไมตีจิด |may ti chích|(น) tình bạn, tình hữu nghị.

ไม้ |mảy| **1.**(น) **1)** cây; gỗ. ไม้แปก : gỗ thông. ป่าไม้ : lâm học. (**พาสิด**) ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องยังต่างใจ : bàn tay có ngón ngắn ngón dài. (**พาสิด**) ไม้ลำดวยบ่เป้นกำ บ่ลำดวยบ่เป้นเผิ่า : cả bè hơn cây nứa. (**พาสิด**) ไม้ลำดวยล้อมรื้อบ่ไหว่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรือๆ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao. (**พาสิด**) ไม้อ่อนตัดง่าย ไม้แก่ตัดยาก : măng không uốn, tre già nổ đốt. **2.**(น) **1)** tiền tố chỉ các loại cây, gỗ, vật dụng. ไม้กัง : néo đập lúa. ไม้ค้อน : cái búa. ไม้พาย : mái chèo. ไม้จิ้มแข้อ : cái tăm. **2)** dấu (quy định thanh). ไม้เอก : dấu mảy ệc ◌่. ไม้โท : dấu mảy thô ◌้. ไม้ตี : dấu mảy ti ◌๊. ไม้จัดตะวา : dấu chắt tả va ◌๋.

ไม้กะดาน |mảy cả đan|(น) tấm bảng.

ไม้แก่กว่าหื้อ จ้อแก่กว่าพะ, ไม้ลื่นอา ปาลื่นร้อย เด้กม้อยลื่นผู้ใหย่ |mảy kè quà lúa, chau kè quà fả, mảy lừn va, pa lừn hỏi, đếc nỏi lừn fụ nhày| (**พาสิด**) (cây hơn củi đóm, chú tiểu hơn thầy tu, cây hơn sải tay, cá hơn xâu cá, trẻ con hơn người lớn). (เบิ่ง): ธาฅไม้สอนฮอาน.

ไม้ใกัฝั่ง |mảy cảy phằng| (**สำนอน**) (cây gần bờ) gần đất xa trời; gần kề miệng lỗ; già kề miệng lỗ.

ไม้กัง |mảy căng| **1.**(น) néo đập lúa. **2.**(น) khúc gỗ rỗng xỏ dây, cột cổ thú để tránh bị cắn đứt. **3.**(น) suốt căng vải.

ไม้กางเขน |mảy cang khến|(น) cây thánh giá (thập tự).

ไม้แก้งขี้ซ้าง |mảy kẻng khị sảng|(น) một trò chơi tựa đánh thẻ (tung thẻ lên rồi lấy mu bàn tay tiếp lấy, sau đó dùng mu bàn tay tung lên, rồi mới ngửa tay ra nắm lấy).

ไม้กิงๆ |mảy công|(น) dấu mảy côông viết tắt từ chữ "ໂxะ" = "◌ิx" khi đứng trước phụ âm cuối vần.

ไม้กัน |mảy canh|(น) dấu căn "◌ั" đứng trước phụ âm cuối vần.

ไม้กอน |mảy con|(น) cái kèo, vì kèo.

ไม้กวาด |mảy quạt|(น) cái chổi.

ไม้ขะยูง |mảy khả nhuung|(น) gỗ trắc.

ไม้ขี้ |mảy khừ|(น) thanh ngang, xà ngang.

ไม้ขวาง |mảy kháng|(น) xà dọc, đà kê.

ไม้แขง |mảy khéng| (**สำนอน**) dùng sức mạnh.

ไม้ขีด |mảy khiịt|(น)(ห.) diêm, hộp quẹt.

ไม้ขีดไฟ |mảy khiịt phay|(น)(ห.) diêm, hộp quẹt.

ไม้ขอน |mảy khón|(น) **ดู**: ขอน. súc gỗ, khúc gỗ.

ไม้แขวนเถื่อง |mảy khoén khường|(น) cái mắc áo.

ไม้เถือ |mảy khưa|(น) cây leo, cây bò; dây leo.

ไม้ค้ำ |mảy khẳm|(น) cái trụ, cái nạng, cột chống.

ไม้ค้ำก้วย ก้วยค้ำไม้ |mảy khẳm cuổi, cuổi khẳm mảy| (**พาสิด**) (cây chống chuối, chuối chống cây) cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cậy rừng, rừng cậy hổ (dt Thái); cây đa cậy thần, thần cậy cây đa; cọc vịn giậu, giậu tựa cọc; nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.

ไม้ค้ำเท้า |mảy khẳm thảu|(น) **ดู**: ไม้เท้า. cái gậy (gậy chống khi đi đường trơn của cụ già).

ไม้ค้ำเลื่อย |mảy khẳm lưởi|(น) cái giá chống để xẻ gỗ.

ไม้คาด |mảy khát|(น) cái bừa (gỗ).

ไม้คิดเลข |mảy khịch lếc|(น) bàn tính.

ไม้คิด |mảy khộch|(น) gỗ cong, gỗ oằn, gỗ vênh.

ไม้คันหวย |mảy khăn thuôi| เบิ่ง: ทะหวย.

ไม้คาน |mảy khan|(น) cái đòn gánh.

ไม้แคน |mảy khen|(น) gỗ kiền kiền.

ไม้ค้อน |mảy khỏn|(น) cái búa. สามบ่ตอกาตะ

ปูได้ต้องใช้ไม้ถ้อม : chày không đóng được đinh, phải dùng búa.

ไม้ถ้อมเท้า |mảy khỏn thảu|(ม) cái gậy, cái ba toong (để chống khi đi đường trơn).

ไม้ถอัดหู |mảy khoặt hú|(ม) cái ngoáy tai, cái lấy ráy tai.

ไม้ง่าม |mảy ngàm|(ม) đinh ba (để đâm cá).

ไม้จัดตะอา |mảy chắt tả va|(ม) dấu chắt tả va "x̣".

ไม้จัน |mảy chăn|(ม) (thực vật) cây thị, cây đàn hương.

ไม้จิ้มแอ้อ |mảy chỉm khẹo|(ม) cái tăm.

ไม้แส |mảy sẹ|(ม) **ดู**: แสี. cái roi, roi vọt.

ไม้สัก |mảy sắc|(ม) (thực vật) cây gỗ tếch.

ไม้สูบ |mảy siệp|(ม) que xiên thịt nướng, chả.

ไม้สาว |mảy sạo|(ม) **ดู**: สาว. cái sào.

ไม้ซิ |mảy xi|(ม) (thực vật) cây gỗ chò.

ไม้ซี้ |mảy xỉ|(ม) cọc tiêu.

ไม้ซ้ำ |mảy xẳm|(ม) dấu nhắc lại, dấu lặp lại "ๆ".

ไม้แซว |mảy xeo|(ม) mái chèo (thuyền).

ไม้ยาง |mảy nhang|(ม) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae).

ไม้ดู่ |mảy đù|(ม) (thực vật) cây gỗ hương.

ไม้โดก |may đôộc|(ม) gỗ mục, gỗ thối.

ไม้แดง |mảy đeng|(ม) (thực vật) gỗ căm xe.

ไม้เดื่องดับ |mảy đường đắp|(ม) ván bập bênh (trò chơi của trẻ em).

ไม้ดิด |mảy điịt|(ม) đòn xeo, đòn bẩy.

ไม้ดอน |mảy đon|(ม) cái nút chai (gỗ).

ไม้ด้าม |mảy đảm|(ม) cán, chuôi (dao, búa...).

ไม้ดื้อ |mảy đỉu|(ม) que đóm.

ไม้ตี |mảy ti|(ม) dấu mảy ti "x̃".

ไม้ตีกอง |mảy ti coong|(ม) dùi trống, gậy đánh trống.

ไม้ต่อขามิกยาง |mảy tò khá nộc nhang|(ม) cặp cà kheo.

ไม้ตอก |mảy toọc|(ม) que đóm tre; lạt, lạt buộc.

ไม้ตึง |mảy tông|(ม) rầm nhà.

ไม้ตาย |mảy tai|(ม) đòn hiểm (đấu võ). **ถูก** ไม้ตาย : bị đòn hiểm.

ไม้ตีนกา |mảy ti ca|(ม) **ดู**: ไม้กางเขน. cây thánh giá.

ไม้ตีนโลง |mảy tiin lôông|(ม) **ดู**: ทัลยมิ. bạo cửa, bậu cửa.

ไม้ตู่ |mảy thù|(ม) **ดู**: ตู่. đũa (để và thức ăn). กินเฝ้อต้องใช้ไม้ตู่ : ăn phở phải dùng đũa.

ไม้ถ่อ |mảy thò|(ม) sào chống (thuyền).

ไม้โท |mảy thô|(ม) dấu mảy thộ "x̌".

ไม้เท้า |mảy thảu|(ม) **ดู**: ไม้ถ้อเท้า. cái gậy (gậy chống khi đi đường trơn của cụ già).

ไม้แทง |mảy theng|(ม) gậy đánh bi da.

ไม้นอกกำ |mảy noóc co| **(สำนอน)** đứa con lạc loài.

ไม้บันทัด |mảy banh thạch|(ม) thước kẻ. **ยืม** ไม้บันทัด : mượn chiếc thước kẻ.

ไม้ป่าดวยกัน |mảy pà điêu căn| **(สำนอน)** đồng giới.

ไม้แปบิน |mảy pe bônh| **เบิ่ง**: อิกไก่.

ไม้เป็น |mảy pênh|(ม) cây còn tươi.

ไม้แป้น |mảy pẻn|(ม) tấm ván.

ไม้ไผ่ |mảy fày|(ม) **ดู**: ไผ่. (thực vật) cây tre.

ไม้พาย |mảy fai|(ม) mái chèo.

ไม้พื้น |mảy fủn|(ม) ván sàn.

ไม้มาย |mảy mai|(ม) dấu mảy mai ở chữ "ไx", ay mảy mai.

ไม้แม็ด |mảy méch|(ม) thước, mét.

ไม้มือน |mảy muổn|(ม) dấu mảy muổn ở chữ "ใx", ay mảy muổn.

ไม้ไล่ |mảy lày|(ม) (thực vật) cây tre hóp.

ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องเกิดร่วมท้องยังต่างใจกัน |mảy lăm điêu nhăng tàng poỏng, fì noỏng cợt huồm thoỏng nhăng tàng chay| **(พาสิด)** (cùng một cây còn khác lóng, anh em ruột còn khác ý nghĩ). **(เบิ่ง)**: ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องยังต่างใจ.

ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องยังต่างใจ |mảy lăm điêu nhăng tàng poỏng, fì noỏng nhăng tàng chay| **(พาสิด)** (cùng một cây còn khác gióng (lóng), anh em còn khác ý nghĩ) bàn tay có ngón ngắn ngón dài; bàn tay có ngón dài

ngón ngắn; năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài; năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn; mía có đốt sâu, đốt lành; trăm hột cơm, có hột vãi, hột rơi.

ไม้ลำดวงอ่อนเป็นกำ ป่าลำดวงอ่อนเป็นเหล่า |mảy lăm điêu bò pênh co, po lăm điêu bò pênh làu| **(พาสิด)** (một cây không thành bụi, một cây không thành rừng). **(เบิ่ง)**: ไม้ลำดวงล้อมรั้วบ่ไหว่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรือๆ.

ไม้ลำดวงล้อมรั้วบ่ไหว่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรือๆ |mảy lăm điêu lỏm hủa bò khoày, fày bò fỏm peng bản bò hương| **(พาสิด)** (một cây rào không xen chặt, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non; một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao; một hòn đắp chẳng nên non, ba hòn cụm lại nên hòn Thái sơn; độc mộc bất thành lâm; một chạch không đầy đầm; cả bè hơn cây nứa; đoàn kết là sức mạnh; góp gió thành bão.

ไม้ลวง |mảy luông|(น) cây luồng.

ไม้เลื่อย |mảy lườy|(น) gỗ xẻ.

ไม้ลั่นอา ปาลั่นร้อย เด็กน้อยลั่นผู้ใหย่ |mảy lừn va, pa lừn hỏi, đếc nỏi lừn fụ nhày| **(พาสิด)** (cây hơn sải, cá hơn nhà buôn, con nít hơn người lớn). **(เบิ่ง)**: ธากไม้สอนฮวม.

ไม้ลึ่มจ่ำข้าม ถิ่นลึ่มย่าข้าม |mảy lỏm chừng khạm, khônh lỏm dà khạm| **(พาสิด)** (cây ngã mới bước qua, người ngã đừng qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóng vai vật đứa què.

ไม้อันหวย |mảy văn thuôi| **เบิ่ง**: กะหวย.

ไม้แหมบ |mảy nẹp|(น) cái nẹp. ไม้แหมบตู้ : nẹp tủ.

ไม้ขี้ม |mảy lịm|(น) cái nêm, cái chêm (bằng gỗ).

ไม้อ้ |mảy ỏ|(น) cây lau, cây sậy.

ไม้เอก |mảy ệc|(น) dấu mảy ệc "ẋ".

ไม้อัด |mảy ách|(น) gỗ dán.

ไม้อ่อนดัดง่าย ไม้แก่ดัดยาก |mảy oòn đắt ngài, mảy kè đắt nhác| **(พาสิด)** (cây mềm dễ uốn, cây già khó uốn) bé chẳng vin cả gãy cành; cành mềm dễ uốn; dạy con từ thuở còn thơ; măng chẳng uốn, uốn tre sao được; non chẳng uốn, già nổ đốt; khi măng không uốn thì tre trổ vồng; măng không uốn, tre già nổ đốt; uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

ไม้อ่อนตัดง่าย ไม้แก่ตัดยาก |mảy oòn tắt ngài, mảy kè tắt nhác| **(พาสิด)** (cây mềm dễ cắt, cây già khó cắt). **(เบิ่ง)**: ไม้อ่อนดัดง่าย ไม้แก่ดัดยาก.

ไม้เรีย |mảy hỉa|(น) (thực vật) cây nứa (Taeniostachyum dulloa Gamble, họ Lúa Poaceae).

ไม้ร้อย |mảy hỏi| **เบิ่ง**: ไม้หมาด.

ไม้เรือน |mảy hươn|(น) cây (tre, gỗ) làm nhà.

ไม้ธึ่มนิกจับ |mảy hồm nộc chắp| **(พาสิด)** (cây râm chim đậu) đất lành chim đậu; đất lành chim đỗ, đất ngỗ chim bay; đất lành cò đậu.

ไม้ธาว |mảy hao|(น) cái sào.

ไม้ธยว |mảy hiêu|(น) roi vọt.

ไม้ธวาด |mảy hoát| **เบิ่ง**: ไม้หมาด.

เมา |mau|(ก) 1) say, say sưa, say rượu. เมาหิว (อึมหิว) : chóng mặt. เมาเหล้า : say rượu. เมายา : say thuốc. 2) mê, mê say, mê mệt; hám. เมาในสิบในทำ : tu hành đắc đạo. เมาสาว : mê gái. เมารัก : say tình. เมาเงิน : hám tiền. เมายิด : tham quyền.

เมาสะเหม |mau sả nế|(ก) (bị) bùa mê, mê hoặc, quyến rũ.

เมาสะเหม่ |mau sả nề|(ก) **ลิ**: เมาสะเหม.

เมายืน |mau nhônh|(ก) say gió khi đi máy bay.

เมาแดด |mau đẹt|(ก) say nắng. เมาแดดจิบเกือบสะหยิบ : say nắng đến suýt bất tỉnh.

เมาแต่ |mau tè|(ก) chỉ mải mê, chỉ mãi. เมาแต่ม่วน : chỉ mãi vui, mảng vui.

เมานำ |mau năm|(ก) mải theo, mải mê. เมานำทางเสเพ : say mê, trụy lạc.

เมาแป้ |mau pẻ|(ก) say như chết.

เมาผื่น |mau phình|(ก) say thuốc phiện.

เมามือ |mau mua|(ก) **ลิ**: มือเมา. mê say, miên man, say sưa, mê mẩn. เมามืออ่านปื้ม : say sưa đọc sách.

เมายา |mau da|(ก) say thuốc (thuốc hút như

thuốc rê, thuốc lào); ngộ độc thuốc. ເມົາຢາເວີ ຕາຄ້ຳໆ : say thuốc lào, mắt đỏ ra.

ເມົາລີ |mau li|(ນ)(ສ.) đỉnh đầu, chóp, ngọn; búi tóc.

ເມົາລົດ |mau lộch|(ກ) say xe, say tàu xe. ຮາກ ຍ້ອນເມົາລົດ : ói vì say xe.

ເມົາເຫຼົ້າ |mau lậu|(ກ) say rượu. ເມົາເຫຼົ້າເວົ້າໂລ ເລ : say rượu nói quàng.

ເມົາຫຼິ້ນ |mau lịnh|(ກ) mải chơi, ham chơi.

ເມົາເຮືອ |mau hưa|(ກ) say sóng.

ເມົາຮັກ |mau hặc|(ກ) say tình.

ເມົ່າ |màu|(ນ) (động vật) con thiêu thân.

ເມົ້າ |mảu|(ຄ) mờ, đục; dơ bẩn, dơ dáy, cáu bẩn, cáu ghét (người). ມຸມເມົ້າ : nhớp nhúa, lem nhem, nhem nhuốc, lem luốc.

ເມົ້າໆ |mảu mảu|(ຄ) 1) (mắt) trợn trừng (của người giận dữ). ຕາຊ້ອງເມົ້າໆ : mắt trợn trừng. 2) lập lòe (ánh đèn thấy từ xa). ແສງໄຟເຫຼື້ອມ ເມົ້າໆ : ánh đèn lập lòe.

ມ້ຳໆ |măm măm|(ຄ) (nói) khe khẽ, lầm bầm; chậm chạp (ăn), từ từ.... ກິນມ້ຳໆ : ăn lai rai, nhậu lai rai. ຈົ່ມມ້ຳໆ : nói lầm bầm. (ພາສິດ) ກິນມ້ຳໆ ບໍ່ຄ້ຳເບິ່ງທ້ອງ : mắt to hơn bụng.

ມັກ |mặc| 1.(ກ) 1) thích, ưa. ມັກກິນ : thích ăn. ຂ້ອຍບໍ່ມັກເຈົ້າ : tôi không thích anh, tôi không ưa anh. ມັກງ່າຍ : thích dễ, qua loa, ẩu, cẩu thả. (ພາສິດ) ມັກງ່າຍໄດ້ຍາກ : (thích dễ được khó). (ພາສິດ) ມັກໄວໃຫ້ຄ່ານ ມັກນານໃຫ້ແລ່ນ : dục tốc bất đạt. (ພາສິດ) ມັກຢອກຢ່າກົວຢົກ : có gan ăn cướp, có gan chịu đòn. 2) ham. ມັກໄດ້ : ham hố, tham lam. (ສຳນວນ) **ຂີ້ຕົກມັກໄດ້** : ຄື: ມັກ ໄດ້. 2.(ກວ) thường, hay, luôn, năng. ຂ້ອຍມັກ ອ່ານໜັງສື : tôi hay đọc sách; tôi thích đọc sách.

ມັກກະໂຕ |mặc cả tô|(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ມັກກິລາ |mặc kỉ la|(ຄ) thích thể thao.

ມັກເກາະຜິດ |mặc cỏ fích|(ຄ) hay khiêu khích, hay gây gổ.

ມັກກິນຄ້ານເຮັດ |mặc kinh khản hệch|(ຄ) hay ăn biếng làm.

ມັກຂະ |mặc khả|(ນ)(ປ.) sự bội bạc, sự vô ơn.

ມັກຂີ້ກາ |mặc khỉ ca|(ນ)(ປ.) con ruồi.

ມັກຄະ |mặc khả|(ນ) đường, con đường.

ມັກຄະນາຍົກ |mặc khả nai nhộc|(ນ)(ປ.) người dẫn đầu trong việc làm phúc.

ມັກຄະວາ |mặc khả va|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັກຄະວານ.

ມັກຄະວານ |mặc khả van|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັກຄະວາ. thiên vương, thần Indra.

ມັກຄຸເທດ |mặc khủ thết|(ນ)(ປ.) người dẫn đường, hướng dẫn viên (du lịch).

ມັກຄຸຍ |mặc khui|(ກ) khoe khoang, khoác lác. ມັກຄຸຍຄວາມຮູ້ : hay khoe khoang chữ nghĩa.

ມັກຄຸ້ນ |mặc khủn|(ກ) quen thuộc, thân thiết, thân tình. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນກັບເຂົາເປັນຢ່າງດີ : tôi quen biết thân tình với anh ấy lắm.

ມັກງ່າຍ |mặc ngài|(ຄ) qua loa, ẩu, cẩu thả. ນິດ ໄສມັກງ່າຍ : thói làm ẩu, thói cẩu thả.

ມັກໃຈ |mặc chay|(ຄ) thích tính, ưa tính. ຂ້ອຍ ມັກໃຈມັນກ້າ : tôi thích tính gan dạ của nó.

ມັກເຈັບເປັ້ນ |mặc chếp pênh|(ຄ) hay ốm, hay đau ốm. ເປັນຄົນມັກເຈັບເປັ້ນ : người hay đau ốm.

ມັກເຈັບມັກເປັ້ນ |mặc chếp mặc pênh|(ຄ) hay đau hay ốm.

ມັກຈົ່ມ |mặc chồm|(ຄ) hay phàn nàn. ມັກຈົ່ມ ວ່າກ່ຽວກັບການປະພຶດບໍ່ດີ : hay phàn nàn về cách đối xử không tốt.

ມັກຊອບ |mặc sóp|(ກ) ưa thích.

ມັກຍົດ |mặc nhộch|(ກ) hám danh, hiếu danh, háo danh. ຄົນມັກຍົດ : kẻ hám danh.

ມັກດ່າປ້ອຍ |mặc đà pỏi|(ຄ) hay chửi bới. ນາງ ນັ້ນມັກດ່າປ້ອຍລູກ : nàng ấy hay chửi bới con.

ມັກໄດ້ |mặc đảy|(ຄ) tham lam, ham hố. ນິດໄສ ມັກໄດ້ : tính tham lam. ຄວາມມັກໄດ້ : sự tham lam.

ມັກຕະກະ |mặc tả cả|(ນ)(ປ.) con nhện.

ມັກຕັນຫາ |mặc tanh há|(ຄ) ham dục vọng, phóng đãng. ເປັນຄົນມັກຕັນຫາ : là người ham dục vọng.

ມັກຕາມໃຈ |mặc tam chay|(ຄ) hay chiều, hay nuông chiều, hay lấy lòng. ມັກຕາມໃຈລູກ : hay chiều con.

ມັກນ້ອຍ |mặc nỏi|(ຄ) ích kỉ. ຄົນມັກນ້ອຍ : con người ích kỉ.

ມັກປາກ |mặc pạc|(ຄ) hay nói, thích nói. ເປັນ

ຄົນບໍ່ມັກປາກ : là người không thích nói.
ມັກມ່ວນ |mặc muôn|(ຄ) ham vui, thích vui. ເປັນຄົນມັກມ່ວນ : là người ham vui.
ມັກຢອກຢ່າກົວຢຶກ |mặc dooc dà cua díc| (ພາສິດ) (thích giỡn đừng sợ véo) có gan ăn cắp, có gan chịu đòn; có gan ăn cướp, có gan chịu đòn; có gan ăn muống, có gan lội hồ.
ມັກຢ້ານ |mặc dãn|(ຄ) nhút nhát. ນິດໄສມັກຢ້ານ : tính nhút nhát.
ມັກຢຸບຢາຍ |mặc giúp bai|(ຄ) tính táy máy.
ມັກລະແວໆ |mặc lả veng|(ຄ) đa nghi, nghi ngờ. ນິດໄສມັກລະແວໆ : tính hay đa nghi.
ມັກລະແວງສົງໄສ |mặc lả veng sống sáy|(ຄ) tính đa nghi.
ມັກລ່ຳໄລ |mặc lằm lay|(ຄ) hay lải nhải (hay nói dai). ຄົນມັກເວົ້າລ່ຳໄລ : người hay nói lải nhải.
ມັກເວທະນາສົງສານ |mặc vết thả na sống sán|(ຄ) đa cảm, hay xúc động, hay thương hại. ມັກເວທະນາສົງສານບັນດາເດັກກຳພ້າ : hay thương hại những trẻ mồ côi.
ມັກໄວໃຫ້ຄານ ມັກນານໃຫ້ແລ່ນ |mặc vay hạy khan, mặc nan hạy lèn| (ພາສິດ) (muốn nhanh hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt.
ມັກເຫັນແຕ່ແງ່ດີ |mặc hển tè nghè đi|(ຄ) lạc quan.
ມັກເຫັນແຕ່ແງ່ຮ້າຍ |mặc hển tè nghe hải|(ຄ) bi quan.
ມັກໃຫຍ່ |mặc nhày|(ກ) có nhiều tham vọng. ມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : háo danh, hiếu danh.
ມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ |mặc nhày phày suúng|(ຄ) háo danh, hiếu danh. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງເລີຍ : tôi chưa bao giờ hiếu danh cả.
ມັກເຫຼົ້າ |mặc lậu|(ນ) (người) nghiện rượu, thích rượu. ຄົນມັກເຫຼົ້າ : người thích rượu.
ມັກຫຼົງມັກລືມ |mặc lống mặc lưm|(ຄ) hay quên, đãng trí. ມັກຫຼົງມັກລືມ ບໍ່ຈື່ໄວ້ເງິນຢູ່ໃສ : đãng trí không nhớ để tiền đâu.
ມັກຫຼາຍ |mặc lái|(ຄ) tham lam. ຄົນມັກຫຼາຍ, ຄົນມັກໄດ້ : con người tham lam.
ມັກຫຼິ້ນ |mặc lịnh|(ຄ) thích chơi, ham chơi. ນ້ອຍມັກຫຼິ້ນ ຈຶ່ງຮຽນໂງ່ : thằng nhỏ ham chơi nên học dốt.
ມັກອາຍ |mặc ai|(ຄ) hay xấu hổ, hay mắc cỡ. ນິດໄສມັກອາຍ : tính hay mắc cỡ.
ມັກອ່ອນຫວານ |mặc òn ván|(ຄ) ưa ngọt, thích dỗ ngọt. ເດັກນ້ອຍມັກອ່ອນຫວານ : trẻ con ưa ngọt.
ມັກຮ້າຍ |mặc hải|(ຄ) hay cáu, hay gắt.
ມັກຮຽນ |mặc hiên|(ຄ) hiếu học, ham học. ນ້ອຍມັກຮຽນຫຼາຍ : thằng bé rất ham học.
ມາກ |mác|(ຄ) ຄື: ຫຼາຍ. nhiều, lắm (ít dùng). ມີມາກ (ສິນ) : có nhiều. (ພາສິດ) ມາກໝໍມາກຄວາມ : lắm thầy nhiều ma.
ມາກກ່ວາ |mác quà|(ຄ) nhiều hơn. ສິ່ງນີ້ຕ້ອງໃສ່ໃຈມາກກ່ວາ : điều này phải chú ý nhiều hơn.
ມາກເກີນໄປ |mác cơn pay|(ກວ) nhiều quá. ລະຍະນີ້ໄກ່ຕາຍຮ່ຳມາກເກີນໄປ : gà dạo này giây nhiều quá.
ມາກຊິດ |mác xích|(ນ) người theo chủ nghĩa Mác.
ມາກທີ່ສຸດ |mác thì súch|(ກວ) quá nhiều, vô số, hằng hà sa số.
ມາກມາຍ |mác mai|(ຄ) rất nhiều, cơ man, nhiều vô kể, hằng hà sa số. ເງິນຄຳມີມາກມາຍ : tiền của có nhiều vô kể.
ມາກມາຍກ່າຍກອງ |mác mai cài coong|(ຄ) vô vàn, vô thiên lủng, hằng hà sa số. ພົບຫຍຸ້ງຍາກມາກມາຍກ່າຍກອງ : gặp vô vàn khó khăn.
ມາກເລ่ຫຼາຍກົນ |mác lề lái cônh| (ສຳນວນ) (lắm mưu nhiều kế) đa mưu túc kế; đa mưu đa kế.
ມາກໜ້າຫຼາຍຕາ |mác nạ lái ta|(ຄ) đông đảo.
ມາກໝໍມາກຄວາມ |mác mó mác khoam| (ພາສິດ) (nhiều thầy nhiều chuyện) lắm thầy nhiều ma; chín người mười ý; lắm thầy dày ma.
ມີກະສິລະມາດ |mịc khả sí lả mát|(ນ)(ປ.) tháng Giêng.
ມຶກ |mực| 1.(ຄ) (màu) đen. 2.(ນ) ຄື: ເມິກ. mực (để viết, in). ນ້ຳມຶກ : mực, mực viết.
ເມິກ |mợc| **ເບິ່ງ**: ມຶກ.
ມຸກ |mục| 1.(ຄ) béo, mập, mập mạp, béo khỏe, béo lùn; phát triển. ເປັນດັ່ງປູກຕົ້ນໄມ້ ກາງຫີນ ລ້ຳລາດ ກໍ່ບໍ່ມຸກບໍ່ມາຍກິ່ງກ້ານ ໃບແຫ້ງຫ່ຽວເສຍ : tựa như trồng cây bừa bãi trên đá, thân sẽ không

phát triển, lá lay khô héo. **2.(ນ) ຄື:** ໄຂ່ມຸກ, ມຸກດາ. hạt châu, hạt ngọc, hạt cườm. **ສ້ອຍມຸກ, ສ້ອຍໄຂ່ມຸກ :** dây chuyền hạt cườm. **3.(ນ) 1)** (động vật) con trai. **ຫອຍມຸກ :** con trai. **2)** (thực vật) cây chuối lá. **ກ້ວຍມຸກ :** chuối lá.

ມຸກກະມາດ |mục cả mát|**(ນ) ຄື:** ມຸກມາດ. ngọc trai.

ມຸກຂະ |mục khả|**(ນ)(ປ.)** mặt tiền, tiền sảnh.

ມຸກຂີ |mục khí|**(ນ)(ປ.)** mặt.

ມຸກດາ |mục đa|**(ນ)(ສ.)** ngọc trai, trân châu (**ແກ້ວມຸກດາ**).

ມຸກດາຫານ |mục đa hán|**(ນ)** đá tản bạch.

ມຸກມາດ |mục mát|**(ນ) ຄື:** ມຸກກະມາດ. ngọc trai.

ມູກ |muúc| **1.(ນ) 1)** nước mũi. **ສັ່ງຂີ້ມູກ :** hỉ mũi. **2)** nhầy. **ຂີ້ມູກແກມເລືອດ :** đi cầu nhầy máu mủ (trong bệnh lị). **2.(ນ)** tên một nhóm cây, hoa trắng, phần nhiều hay mọc ở đồng, thân nhỡ, mọc thành bụi, có nhiều loại. **ຕົ້ນມູກເຈັຍ :** cây dó. **ມູກໃຫຍ່, ມູກໝວງ :** mộc hoa trắng.

ມູກເຈັຍ |muúc chỉa|**(ນ)** cây dó (dùng vỏ để làm giấy).

ມູກໃຫຍ່ |muúc nhày|**(ນ) ຄື:** ມູກໝວງ. mộc hoa trắng, còn gọi là cây sừng trâu, cây mức lá to, mức hoa trắng (Holarrhena antidysenterica, họ Apocynaceae).

ມູກໝວງ |muúc|**ເບິ່ງ:** ມູກໃຫຍ່.

ເມັກ |mệc|**ເບິ່ງ:** ຜັກເມັກ, ຜັກສະເມັກ.

ເມກ |mếc|**(ນ)(ປ.) ຄື:** ກ້ອນເມກ. mây. **ກຸ່ມເມກ :** đám mây. **ດວງຈັນໂຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ :** mặt trăng ló ra khỏi đám mây.

ມົກໆ |mộc mộc|**(ຄ)** (ngồi) gật gù. **ມົກໆຫົວຍ້ອງ ວ່າມ່ວນ :** gật gù khen hay.

ໂມກ |môốc|**(ນ)(ປ.) ຄື:** ໂມກຂະ. **1)** cõi Niết bàn. **2)** sự giải thoát.

ໂມກຂະ |môốc khả| **ເບິ່ງ:** ໂມກ.

ໂມກຂະທຳ |môốc khả thăm|**(ນ)(ປ.) 1)** cõi Niết bàn. **2)** sự giải thoát.

ມ້ອກໆ |mộc mộc|**(ຄ)** tình trạng đầu gật lên xuống của tắc kè, rắn mối; gật gù. **ກະປອມຕອດຫົວມ້ອກໆ :** rắn mối gật đầu lên xuống.

ມອກ |moóc|**(ນ)** giác (gỗ). **ມອກໄມ້ :** giác gỗ.

ມອກລອກ |moóc loóc|**(ຄ)** lem luốc (mặt mũi, quần áo). **ໜ້າຕາມຸມມອກລອກ :** mặt mày lem luốc.

ເມືອກ |mước|**(ນ)** chất nhớt, chất nhầy, chất nhờn (phần nhiều ở thân cá). **ທາດເມືອກມີສີແດງຈົດ :** chất nhầy có màu máu cá.

ມອກ |muốc|**(ນ)** nước vo gạo (nước gạo). **ນ້ຳມອກ :** nước vo gạo.

ມັງ |măng|**(ຄ) ຄື:** ມັງມໍ. nhanh nhẹn, hăng hái. **ຄົນມັງ :** người nhanh nhẹn.

ມັງກອນ |măng con| **1.(ນ) ຄື:** ມະກະລາ. tháng Giêng, tháng một. **ພັກໝົດເດືອນມັງກອນ :** nghỉ hết tháng Giêng. **2.(ນ)** con rồng. **ມັງກອນບິນ :** rồng bay.

ມັງຄະລະ |măng khả lả|**(ນ)(ປ.)** điều tốt lành.

ມັງຄຸດ |măng khục|**(ນ)** (thực vật) cây măng cụt (Garcinia mangostana L., họ Guttiferae).

ມັງສະ |măng sả|**(ນ)(ປ.) ຄື:** ມັງສາ, ມັງສັງ. thịt, miếng thịt; nhục.

ມັງສະວິລັດ |măng sả vỉ lạch|**(ກ)** kiêng thịt, ăn chay. **ອາຫານມັງສະວິລັດ :** món ăn chay, món chay.

ມັງສາ |măng sá| **ເບິ່ງ:** ມັງສະ.

ມັງສັງ |măng sắng| **ເບິ່ງ:** ມັງສະ.

ມັງຊິງ |măng xông|**(ນ)** đèn măng-sông.

ມັງດາໄປສະນີ |măng đa pay sả ni|**(ນ)** ngân phiếu, bưu phiếu (chuyển tiền), thư chuyển tiền. **ໄດ້ຮັບມັງດາໄປສະນີ ທີ່ແມ່ຝາກມາໃຫ້ :** nhận được thư chuyển tiền của mẹ gởi cho.

ມັງມໍ |măng mo|**(ຄ)** nhanh nhẹn, hăng hái. **ຄົນມັງມໍ :** người nhanh nhẹn.

ມັງ |măng| **1.(ນ) ຄື:** ລະມັງ. (động vật) con hươu sao cái, con hươu cái. **ໂອງ :** con hươu đực. **2.(ຄ)** giàu, có. **ມັ່ງມີ :** giàu có.

ມັ່ງຄັ່ງ |măng khằng|**(ຄ)** trù phú; giàu có, sung túc, phồn vinh, phồn thịnh, thịnh vượng. **ທ້ອງຖິ່ນມັ່ງຄັ່ງ :** địa phương trù phú. **ຄວາມມັ່ງຄັ່ງ :** sự giàu có, sự phồn vinh.

ມັ່ງມີ |măng mi|**(ຄ)** giàu, giàu có. **ຄົນມັ່ງມີມີເງິນມາກມາຍ :** người giàu có nhiều tiền của.

ມັ່ງມູນ |măng mun|**(ຄ) ຄື:** ມັ່ງມີ. giàu có. **ໄດ້ມັ່ງມູນ (ກາ) :** được giàu có.

ມາງ |mang|**(ນ)** (động vật) loại cá như cá diếc

nhưng thân dẹp, vây lưng dài (ปามาๆ).
ມາງສາ |mang sá|(ນ) thịt, bắp thịt, cơ bắp.
ม่าๆๆ |màng màng|(ຄ) (nét mặt) hớn hở, hưng phấn.
ม้าๆ |mảng|(ก) phá, hủy, tháo, dỡ. ม้าๆเรือน : dỡ nhà. ม้าๆเพ : phá hoại, phá hủy.
ม้าๆทะลาย |mảng thả lai|(ก) phá hủy, tàn phá. สัดตูม้าๆทะลายบ้านซ่อๆ : giặc tàn phá xóm làng.
ม้าๆผาน |mảng fán|(ก) triệt hạ, hủy diệt. ทะหานสัดตูม้าๆผานหายบ้าน : quân địch triệt hạ nhiều làng.
ม้าๆเพ |mảng fê|(ก) phá hoại, phá hủy. อุบายม้าๆเพเขดปิดป่อยเก๋า : âm mưu phá hoại vùng giải phóng cũ.
ม้าๆอ้ิงล้อม |mảng vông lỏm|(ก) phá vòng vây, thoát khỏi vòng vây. ม้าๆอ้ิงล้อมสัดตู : thoát khỏi vòng vây của địch.
มิ๋ง |mìng| 1.(ນ) 1) điều lành, phúc, phước. 2) duyên. สายมิ๋งสายแนน : duyên nợ. 2.(ก) (hiếm) ngất. ลาวมิ๋งไปซื่อละยะหนึ่ง : anh ta ngất đi một thời gian. 3.(ຄ) tốt, quý giá, yêu dấu. มิ๋งฮัน : bảo vật; người đáng yêu, người đáng kính, quý nhân.
มิ๋งฮัน |mìng khoắn|(ນ) 1) bảo vật. พะพุดทะฮูบอ้ินี้ เป็นมิ๋งฮันฮองฮาวสะหวันนะเฮด : tượng Phật này là bảo vật của dân Savannakhet. 2) người đáng yêu, người đáng kính, quý nhân. ท่านเป็นมิ๋งฮันฮองปะฮาชิน : người là vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân.
มิ๋งแนน |mìng nen|(ນ) duyên nợ.
มิ๋งบ้านมิ๋งเมือๆ |mìng bản mìng mương|(ນ) di sản (của đất nước).
มิ๋งเมือๆ |mìng mương|(ນ) di sản. พะทาดหองๆ เป็นมิ๋งเมือๆฮองปะเทดลาว : Tháp Luông là di sản của đất nước Lào.
มิ๋งมิด |mìng mịch|(ນ) bạn thân thương, người vợ thân thương. สิมเป็นยอดยิ๋งมิ๋งมิดเมยดี : xứng danh là một người vợ hiền đáng quý.
มิ๊ๆ |mỉng|(ຄ) im lặng, yên lặng, lặng lẽ. ยืนมิ๊ๆ : đứng yên lặng.
มึง |mưng|(ส) mày; mi (bậc trên gọi bậc dưới hoặc ngang bậc; trong một số địa phương được coi là từ không lịch sự, nhưng một số vùng lại coi như là dùng với người thân cận của mình). มึงฮีตเฮ็ำอีกแล้วบ่ : mày lại sắp chê cơm rồi.
มุง |mung|(ก) lợp (mái nhà). มุงเรือน, มุงหัง ดา : lợp nhà, lợp mái. หังดามุงสังกะสี : mái tôn.
มุงกุด |mung cút|(ນ) ຄ: มึงกุด. mũ miện, vương miện. ยาดได้มุงกุดนางงามโลก : đoạt vương miện hoa hậu thế giới.
มุงกุดลาฮะกุมาน |mung cút lát xả củ man|(ນ) hoàng thái tử.
มุงคุน |mung khunh|(ຄ)(ป.) có điềm tốt, có điềm lành. งานสิมลิด, งานอิอาทะมุงคุน : lễ thành hôn.
มุ่ง |mùng| 1.(ก) định, hòng, mong muốn, có ý định; nhắm, nhằm. มุ่งหวัง : hi vọng, đặt mục đích, mong muốn. 2.(ນ) (cổ) nữ tì (nô tì, nữ hoàn) của công chúa. เอ็ือยมุ่ง : nữ tì.
มุ่งมาด |mùng mát|(ก) ý muốn, dự định, ước nguyện. มุ่งมาดปาถะหนา : nguyện vọng, ước nguyện.
มุ่งมาดปาถะหนา |mùng mát pạt thả ná|(ก) nguyện vọng, ước nguyện. แก้ไขตามความมุ่งมาดปาถะหนาฮองมะหาชน : giải quyết theo nguyện vọng của quần chúng.
มุ่งๆ |mùng mùng|(ຄ) (tiếng cồng) thùng thùng. สฺงๆตีล้องดังมุ่งๆ : tiếng đánh cồng thùng thùng.
มุ่งหน้า |mùng nạ|(ก) 1) tiến về, hướng về. มุ่งหน้าไปยังเดินบาน : tiến về sân vận động. 2) chăm chỉ. มุ่งหน้าหำมาหากิน : chăm chỉ làm ăn.
มุ่งหหาย |mùng mái|(ก) ຄ: มุ่งหวัง. đặt mục đích. จุดมุ่งหหาย : mục tiêu.
มุ่งหวัง |mùng vắng|(ก) ຄ: มุ่งหหาย. hi vọng, kì vọng, mong muốn. ลอบคือมุ่งหวังหายนำผู้ลูกห้า : gia đình kì vọng nhiều ở đứa con út.
มุ่งร้าย |mùng hải|(ก) mưu toan xấu, có ý định xấu, ác ý. สำหวดอย่างบ่สำอ้างบ่มุ่งร้าย : phê bình vô tư không ác ý.
มุ้ง |mủng|(ນ) 1) cái màn, cái mùng. ซุด, มุ้งล

ກ່ານ : cái màn, cái mùng (tiếng địa phương). ກາງມຸ້ງນອນ : mắc màn ngủ, móc mùng ngủ. (ພາສິດ) ເຈົ້າຜູ້ນອນໃນມຸ້ງສັງມາໃຫ້ຍຸງກັດ ບາດ ຂ້ອຍນອນເປືອຍປະບໍ່ມີຍຸງຕ້ອງ : (cái người nằm trong mùng sao để cho muỗi cắn, phần tôi nằm trần truồng sao muỗi không đụng đến). 2) tổ, ổ (thỏ, cáo...).

ມຸ້ງກະຕ່າຍ |mủng cả tài|(ນ) một loại cỏ, lá khô đổ chồng chéo lên nhau thành ổ (Hedyotis capitellata Wall. ex. G. Don, họ Rubiaceae).

ເມັ້ງ |mêng| 1.(ນ)(ປ.) giường nằm (của vua). ເມັ້ງຊອນ : long sàng (giường vua nằm). 2.(ນ) Mêng, Mênh (tên một bộ tộc Lào ở phía Bắc).

ເມັ້ງຊອນ |mêng xon|(ນ) long sàng (giường vua nằm).

ເມ່ງໆ |mềng mềng|(ຄ) phèng phèng (tiếng gõ kim loại). ສຽງເຄາະເຫຼັກດັງເມ່ງໆ : tiếng gõ sắt kêu phèng phèng.

ແມງ |meng| 1.(ຄ) sâu; sâu răng. ໝາກໄມ້ເປັນ ແມງ : trái cây bị sâu. ແຂ້ວແມງ : răng sâu. 2.(ນ) tiền tố chỉ các loại côn trùng, sâu bọ khác nhau. ແມງກະເບື້ອ : con bướm.

ແມງກະເບື້ອ |meng cả bửa|(ນ) (động vật) con bướm.

ແມງກະໝອນ |meng cả muốn|(ນ) bọ mắm.

ແມງຂີ້ເຂັບ |meng khị khếp|(ນ) (động vật) con rết.

ແມງຄາ |meng kha|(ນ) con sâu phát ánh sáng ban đêm như đom đóm. ແມງຄາແສງ : loại sâu phát sáng như đom đóm.

ແມງແຄງ |meng kheng|(ນ) con bọ xít.

ແມງຄັບ |meng khặp|(ນ) con cánh cam.

ແມງຄາມ |meng kham|(ນ) con bọ dừa.

ແມງເງົ້າ |meng ngau|(ນ) con bọ cạp (loại lớn).

ແມງງ້ອງແງ້ງ |meng ngỏng nghẻng|(ນ) con bọ gậy, con cung quăng.

ແມງງ້ວງ |meng nguổng|(ນ) (động vật) con thuộc họ ve sầu, nhưng thân lớn hơn ve.

ແມງງອດ |meng ngót|(ນ) ຄື: ງອດ. (động vật) con bọ cạp (loại nhỏ).

ແມງຈີ້ນາຍ |meng chì nai|(ນ) (động vật) con dế nhũi.

ແມງຈີ້ນາຍກ້ອມ |meng chì nai cỏm|(ນ) con dế nhũi, dế dũi.

ແມງຈີ້ໂປ່ມ |meng chì pồm|(ນ) con dế.

ແມງຈີ່ລໍ |meng chì lò|(ນ) (động vật) con dế mèn.

ແມງຈູຈີ |meng chu chì|(ນ) (động vật) con bọ hung.

ແມງຈັກຈັ່ນ |meng chắc chành|(ນ) (động vật) con ve sầu.

ແມງສາບ |meng sạp|(ນ) (động vật) con gián.

ແມງຊອນ |meng xon|(ນ) (động vật) côn trùng tựa dế mèn nhưng đầu cứng, thân nhỏ.

ແມງດາ |meng đa|(ນ) (động vật) con cà cuống.

ແມງຕໍ |meng tò|(ນ) (động vật) con ong vò vẽ.

ແມງຕັກຕີຕິ່ງ |meng tắc tỉ tồng|(ນ) (động vật) con muỗm (bọ cánh thẳng, đầu nhọn, màu xanh, thường cắn lúa).

ແມງຕັກແຕນ |meng tắc ten|(ນ) (động vật) con châu chấu, con cào cào.

ແມງຕິດປຸດ |meng tốch pụt|(ນ) con bọ màu trắng xen vàng, khi người bắt hoặc di chuyển sẽ đánh rắm pút pút.

ແມງຕັບເຕົ່າ |meng tắp tàu|(ນ) (động vật) con bã trầu.

ແມງບົ້ງ |meng bổng|(ນ) (động vật) con sâu.

ແມງບົ້ງກີ |meng bổng cư|(ນ) (động vật) con sâu róm.

ແມງບົ້ງຂົນ |meng bổng khốnh|(ນ) (động vật) con sâu lông.

ແມງບົ້ງແປ່ມ |meng bổng pèm|(ນ) (động vật) con bọ lẹt (có lông ngứa).

ແມງປໍ |meng po|(ນ) con chuồn chuồn.

ແມງມ້າ |meng mã|(ນ) (động vật) con bọ ngựa.

ແມງມີ |meng mì|(ນ) (động vật) con ruồi nhỏ, muỗi mắt.

ແມງໄມ້ |meng mảy|(ນ) côn trùng.

ແມງເມົ່າ |meng màu|(ນ) (động vật) con thiêu thân (thấy ánh sáng là lao vào).

ແມງມອດ |meng mót|(ນ) (động vật) con mọt.

ແມງມຸມ |meng mum|(ນ) (động vật) con nhện, con dện. ໃຍແມງມຸມ : mạng nhện.

ແມງມຸມພິດ |meng mum fịch|(ນ) (động vật) con nhện độc.

ແມງຢ້າງຊິ້ນ |meng dảng xỉn|(ນ) con nhện lớn, màu xanh.
ແມງຢອດ |meng dọt|(ນ) con ong đen.
ແມງວັນ |meng văn|(ນ) (động vật) con ruồi.
ແມງວັນຂຽວ |meng văn khiếu|(ນ) (động vật) con nhặng xanh.
ແມງຫົວແຂ |meng húa khéng|(ນ) (động vật) một loại côn trùng, khi bắt nó sẽ búng đầu thật mạnh, con bổ củi.
ແມງຫົວຄວາຍ |meng húa khoai|(ນ) (động vật) muỗi mắt.
ແມງຫິ່ງຫ້ອຍ |meng hìng họi|(ນ) (động vật) con đom đóm.
ແມງອີ |meng ì|(ນ) (động vật) côn trùng tựa như con ve sầu.
ແມ່ງໆ |mèng mèng|(ຄ) boong boong (tiếng gõ chuông hoặc miếng sắt mỏng). ສຽງຕີແຜ່ນເຫຼັກດັງແມ່ງໆ : tiếng gõ tấm sắt kêu boong boong.
ແມ້ງ |mẻng| 1.(ນ) lúc, khi, lần. ແມ້ງໜຶ່ງ : một lần nào đó. 2.(ກ) muốn, mong muốn, ước vọng; thích, đúng ý. ຂໍໃຫ້ລຸທີ່ແມ້ງ ໂດຍໄດ້ດັ່ງປະສົງ (ກາ) : cầu xin cho đạt được mục đích.
ມົງກຸດ |mông cụt|(ນ) mũ miện.
ມົງຄົນ |mông khônh|(ຄ) có điềm tốt, có điềm lành. ສີໜ້າບໍ່ມີມົງຄົນ : mặt không có điềm tốt, mặt hãm tài.
ມົງໆ |mông mông|(ຄ) chói, sáng chói, sáng rực. ເຫຼື້ອມມົງໆ : sáng chói.
ມົ້ງ |mồng|(ຄ) boong boong. ສຽງຕີຄ້ອງດັງມົ້ງໆ : tiếng cồng boong boong.
ມົ້ງ |mổng|(ນ) ຄື: ແມ້ວ. H'mông (tên một bộ tộc Lào Súng ở Bắc Lào). ລາວມົ້ງ : người Lào H'mông.
ມົ້ງກົ້ງ |mổng cổng|(ຄ) (mắt) thô lố. ມົ້ນຕາມົ້ງກົ້ງ : trợn mắt thô lố.
ມົ້ງໆ |mổng mổng|(ຄ) chói, sáng chói, sáng rực. ເຫຼື້ອມມົ້ງໆ : sáng rực.
ໂມງ |môông| 1.(ນ) tên một loại cây, trái như măng cụt, khi chín có màu vàng, vị chua, ăn được, vỏ cây dùng tôi vôi, làm cho mau cứng (ໝາກໂມງ). 2.(ນ) 1) đồng hồ. ໂມງໃສ່ແຂນ : đồng hồ đeo tay. ໂມງປຸກ : đồng hồ báo thức. 2) giờ. ຈັກໂມງ : mấy giờ rồi. ຫ້າໂມງແລງ : năm giờ chiều. ຂ້ອຍກິນເຂົ້າເຊົ້າຕອນ 8 ໂມງ : tôi ăn sáng lúc 8 giờ. 3) tiếng. **ຊົ່ວໂມງ** : tiếng. ເຊົ້ານີ້ ພວກຂ້ອຍປະຊຸມ 2 ຊົ່ວໂມງ : sáng nay chúng tôi họp 3 tiếng.
ໂມງແຂວນຝາ |môông khoén phá|(ນ) đồng hồ treo tường.
ໂມງຄອມພິວເຕີ |môông khom fiu tơ|(ນ) đồng hồ điện tử.
ໂມງໃສ່ແຂນ |môông sày khén|(ນ) đồng hồ đeo tay.
ໂມງໃສ່ຖ່ານ |môông sày thàn|(ນ) đồng hồ xài pin, đồng hồ điện tử. ປະຈຸບັນນີ້ ມີໂມງໃສ່ຖ່ານຂາຍຢູ່ຕາມຮ້ານ : hiện nay có bán đồng hồ xài pin (đồng hồ điện tử) ở các tiệm
ໂມງຕັ້ງ |môông tẳng|(ນ) đồng hồ đặt đứng.
ໂມງປຸກ |môông púc|(ນ) đồng hồ báo thức.
ໂມງພົກ |môông fộc|(ນ) đồng hồ bỏ túi.
ໂມງຫັນລານ |môông hắn lan|(ນ) đồng hồ lên giây.
ໂມ່ງ |môồng|(ຄ) boong (tiếng cồng).
ໂມ່ງໆ |môồng môồng|(ຄ) boong boong (tiếng cồng).
ມອງ |moong| 1.(ນ) cái lưới. ໄຫຼມອງ : kéo lưới. 2.(ນ) cối chày đạp, cối cần. ຄົກມອງ : cối cần, cối chày đạp. 3.(ກ) trông, nhìn. ມອງໜ້າ : nhìn mặt. ຈ້ອງມອງ : nhìn ngó, nhìn chằm chằm, ngó trân trân. 4.(ນ) người ái nam ái nữ. ຄົນມອງ, ຄົນເຫ້ຍ, ກະເທີຍ : người ái nam ái nữ.
ມອງຂ້າມ |moong khạm|(ກ) xem nhẹ, coi thường. ບໍ່ຄວນມອງຂ້າມຄົນລຸນຫຼັງ : không nên coi thường kẻ hậu sinh.
ມອງຂ້າມໄປ |moong khạm pay|(ກ) không nhận thấy, không chú ý tới, coi nhẹ, xem thường.
ມອງດູ |moong đu|(ກ) nhìn thấy. ມອງດູງາມຕາ : nhìn thấy đẹp mắt.
ມອງຕຶກປາ |moong tức pa|(ນ) cái lưới.
ມອງຕາມ |moong tam|(ກ) nhìn theo, trông theo.
ມອງເບິ່ງ |moong bòng|(ກ) nhòm ngó, nhìn xem. ມອງເບິ່ງມັນພວມເຮັດຫຍັງ : nhìn xem nó đang làm gì.
ມອງຫາ |moong há|(ກ) tìm, tìm kiếm. ມອງຫາ

ຄົນລ້ຶງ : tìm kiếm người quen.

ມອງເຫັນ |moong hếnh|(ກ) nhìn thấy, trông thấy, xem thấy. ເຮົາອາດຈະມອງເຫັນຈອມພູເມື່ອ ອາກາດໃສແຈ້ງ : ta có thể nhìn thấy đỉnh núi những lúc trời trong.

ມອງເຫັນການໄກ |moong hếnh can cay|(ກ) nhìn xa trông rộng; phòng xa. ພໍ່ຂ້ອຍເປັນຄົນມອງ ເຫັນການໄກ : cha tôi là người nhìn xa trông rộng.

ມອງເຫັນລ່ວງໜ້າ |moong hếnh luồng nạ|(ກ) nhìn thấy trước, dự kiến trước, dự đoán trước, thấy trước.

ม่อง |moòng|(ຄ) coong coong (tiếng thanh la).

ม่องๆ |moòng moòng|(ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ້ອງດັງม่องๆ : tiếng chiêng kêu coong coong.

ม้อง |moỏng|(ນ) ຄື: ໝ້ອງ, ລ້ອກ. mảnh, mảnh vườn. ม้องนี้ปูກຜັກບົ່ວ : mảnh này trồng hành. ม้องนั้นปูກຜັກກຽມ : mảnh kia trồng tỏi.

ม้องก้อๆ |moỏng coỏng|(ຄ) (mắt nhỏ) ti hí. ตา ม้องก้อๆ : mắt ti hí.

ม้องๆ |moỏng moỏng|(ຄ) chói lọi, sáng chói. ดาวใสม้องๆ : sao sáng chói.

เมิ้ง |mơng| 1.(ຄ) ຄື: ເມີ້ງໃຈ. vui lòng, hài lòng. ເມີ້ງໃຈ : vui lòng, hài lòng. 2.(ນ) Đinh (can thứ 4 trong thập can). ປີເມີ້ງເหม้า : năm Đinh Mão.

เมิ้งใจ |mơng chày|(ຄ) ຄື: ເມີ້ງ. vui lòng, hài lòng.

มฺยงๆ |miêng miêng|(ຄ) lập lòe (ánh lửa). ແสงไฟมฺยงๆ : ánh lửa lập lòe.

มฺยงม่าย |miêng mài|(ກ) nhìn trộm, liếc trộm. มฺยงม่ายนางสาว : liếc trộm cô gái.

เมือง |mương|(ນ) 1) thế giới. เมืองฟ้า : thiên đàng. เมืองคົน : trần gian. เมืองผี : địa ngục. 2) nước, đất nước. เมืองลาว : nước Lào. เมืองไท : nước Thái Lan. 3) huyện; phố, thành phố; thành thị. เมืองไຊยาบุ : huyện Xaythani. เมืองวฺยงจัน : thành phố Vientiane. เจ้าเมือง : huyện trưởng, chủ tịch huyện. ผีเมือง, ผีเสื้อ เมือง : linh hồn tiền nhân giữ thành. เมืองหลวง, เมืองเอก : thủ đô.

เมืองกำปูเจย |mương căm pu chia|(ນ) đất nước Campuchia.

เมืองขึ้น |mương khựn|(ນ) thuộc địa. สົงคราม เมืองขึ้น : chiến tranh thuộc địa.

เมืองสะหวัน |mương sả vắn|(ນ) thiên đường. ถืกรับขึ้นเมืองสะหวัน : được đón lên thiên đường.

เมืองซายแดน |mương xai đen|(ນ) huyện biên giới.

เมืองยี่ปุ่น |mương nhì pùnh|(ນ) nước Nhật Bản.

เมืองท่า |mương thà|(ນ) thành phố cảng.

เมืองไท |mương thai|(ນ) đất nước Thái Lan.

เมืองนอก |mương noóc|(ນ) ຄື: ต่างประเทด. nước ngoài, ngoại quốc. สะไหมนั้นข้อยยังอยู่ เมืองนอก : thời gian đó tôi còn ở nước ngoài.

เมืองผี |mương fĩ|(ນ) âm phủ, địa ngục, âm ti.

เมืองฝะลั่ง |mương phả lằng|(ນ) đất nước Pháp.

เมืองฟ้า |mương phả|(ນ) thiên đường.

เมืองมะนุด |mương mã nụch|(ນ) trần gian.

เมืองแม่ |mương mè|(ນ) xứ mẹ, mẫu quốc.

เมืองๆ |mương mương|(ຄ) phồn vinh, sáng sủa.

เมืองแมน |mương men|(ນ) thiên đường.

เมืองลาว |mương lao|(ນ) đất nước Lào.

เมืองใหย่ |mương nhày|(ນ) thành phố lớn.

เมืองหนาว |mương náo|(ນ) vùng hàn đới, xứ lạnh.

เมืองหลวง |mương luống|(ນ) 1) thủ đô, thủ phủ. ร่าโม้ยเป็นเมืองหลวงของสาทาละนะลัดสังคม นิยมหวฺงดนาม : Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2) một cách gọi khác của tỉnh Louangphabang (cố đô của Lào). ไปท่องทฺ่ยอยู่เมืองหลวง : đi du lịch ở tỉnh Louangphabang.

เมืองหวฺด |mương việt|(ນ) nước Việt Nam.

เมืองหวฺดนาม |mương việt nam|(ນ) nước Việt Nam.

เมืองเอก |mương ệc|(ນ) thủ đô, thủ phủ. วฺยงจันเป็นเมืองเอกของสาทาละนะลัดปะชาทิปะไตปะชาชินลาว : Vientiane là thủ đô của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

ເມືອງອຸດສາຫະກຳ |mương út sá hả căm|(ນ) thành phố công nghiệp.

ເມືອງຮ້ອນ |mương hón|(ນ) vùng nhiệt đới, xứ nóng.

ມ່ວງ |muông| 1.(ນ) (thực vật) cây xoài (Mangifera indica). ໝາກມ່ວງ : quả xoài. ໝາກ ມ່ວງປ່າ : xoài hoang, xoài rừng. ມ່ວງກະສໍ : xoài muỗm. 2.(ຄ) màu tím. ສີມ່ວງ : màu tím.

ມາຍ |mai| 1.(ກ) 1) nới, nới ra. ມາຍເຊືອກ : nới dây. 2) lơi ra, long ra. ເຊືອກມັດຖືກມາຍອອກ ແລ້ວ : dây buộc bị long ra rồi. 3) tháo ra, mở ra, trải ra. ມາຍຜ້າ : mở vải, tháo vải. ມາຍມື : nới tay. 4) xòe. ມາຍມື : xòe tay. 2.(ນ) tên một loại cây leo có gai, quả nhỏ bằng hạt bo bo, khi chín có màu vàng (ໝາກມາຍ). 3.(ຄ) nhiều, vô số (thường dùng sau từ =ມາກ). ມາກມາຍ : vô số, vô vàn.

ມາຍໂມທັ້ງ |mai mô hắng|(ກ) hết nghi ngờ, hết nghi kị. ເຂົາກໍມາຍໂມທັ້ງ (ສິນ) : anh ta liền hết nghi ngờ.

ມາຍອອກ |mai oọc|(ກ) tháo ra, mở ra, trải ra, nới ra, lơi ra, long ra, tuột ra. ເຊືອກມາຍອອກ : dây tuột ra, dây bị long ra.

ม่าย |mài|(ก) qua lại, quanh quẩn (để ve vãn, tán tỉnh). ຄວາຍม่ายกัน : trâu quanh quẩn bên nhau. ม่ายสาว : ve gái, tán gái. ผู้บ่าวอ่างม่าย ผู้สาว : anh thanh niên qua lại tán tỉnh cô gái. ข้อยบ่เห็นลาวมาม่ายแถวนี้ดินแล้ว : tôi không thấy anh ta qua lại cùng này lâu rồi.

ม็ย |mứi|(อุ) ຄື: ม็ย. ồ, hừ (tỏ vẻ ngạc nhiên hoặc gần thành công). ม็ย! เกือบถืกเลีย : hừ, suýt trúng luôn.

ม็ย |mui| 1.(ນ) tên một loại cây, vỏ dày, dùng làm thuốc. 2.(อุ) ồ, hừ (tỏ vẻ ngạc nhiên hoặc gần thành công).

ม็ย |mùi|(ค) màu xanh nõn chuối; màu huyết dụ. สีม็ย : màu huyết dụ.

โมย |môi|(ນ) ຄື: มอย. võ quyền, quyền Anh (bốc xơ). ตีมอย : đánh quyền, đánh võ.

มอย |moi|(ก) rình; chờ, đợi, ngóng. มอยฝั่ง น้ำแลน้องบ่เห็น : rình bên bờ trông tìm em không thấy.

ม้อย |mỏi| 1.(ก) bất tỉnh, thiếp đi trong chốc lát. ม้อยหับ : ngủ thiếp. 2.(ນ) mọi, người mọi. คนม้อย : người mọi.

ม้อยละแม่ง |mỏi lả mèng|(ก) chết. ถ้ามบ่ฆูบๆ อ้าย เห็นชีตายม้อยละแม่ง (ฆาแดง) : nếu không xót thương anh thì chắc là chết thôi.

ม้อยหับ |mỏi lắp|(ก) ngủ thiếp.

เม็ย |mơi|(ນ) ຄື: ภะหิง. bò rừng.

เม็ย |mởi|(ນ) dân tộc Mơi (chủ yếu ở tỉnh Bolikhamxay và Khammouan).

เม็ยย |mười|(ก) mệt, nhọc; mỏi. ย่างช้าๆ เพื่อ บ่ให้เม็ยย : đi chầm chậm cho đỡ mệt.

เม็ยยเกือบตาย |mười cượp tai|(ก) mệt gần chết.

เม็ยยใจ |mười chay|(ก) nhọc lòng, mệt lòng. เม็ยยใจบอกสอนลูกเต้า : nhọc lòng dạy dỗ con cái.

เม็ยยตีนเม็ยยมือ |mười tin mười mư|(ก) chân tay rã rời.

เม็ยยเติบ |mười tợp|(ก) khá mệt.

เม็ยยเม็ดเม็ยยตัว |mười nửa mười tua|(ก) mệt rã rời, mệt lử.

เม็ยยปาก |mười pạc|(ก) mỏi mồm, mỏi miệng. เอ้าจิมเม็ยยปาก ก็บ่ยอมฟัง : nói đến mỏi miệng mà chẳng chịu nghe.

เม็ยยม้าน |mười mãn|(ก) mệt đến bạc cả mặt.

เม็ยยม็น |mười mưn|(ก) tê mỏi. น้งดินโพด จิ่นเม็ยยม็น : ngồi lâu quá đến tê mỏi.

เม็ยยอีกเม็ยยใจ |mười ốc mười chay|(ก) tâm can mệt mỏi.

เม็ยยอีดเม็ยยอ่อน |mười ích mười òn|(ก) mệt rã rời. ตีนมือเม็ยยอีดเม็ยยอ่อน : chân tay rã rời.

มอย |muôi| 1.(ນ) cái chõ (hong xôi). มอยหนึ่งๆ เข้า : cái chõ hong xôi. 2.(ນ) ຄື: โมย. võ quyền, quyền Anh (bốc xơ). ตีมอย, ชกมอย, ต่อย มอย : đánh quyền, đánh võ. 3.(ນ) ຄື: เก้า. búi (tóc). มอยผม, เก้าผม : búi tóc.

มอยสากิน |muôi sá cônh|(ນ) quyền Anh. มอย สากินสะหมักหยิ้น : quyền Anh nghiệp dư.

มอยติ้ม |muôi tổm|(ນ) ຄື: มอยลิ้ม. bán độ.

มอยไท |muôi lao|(ນ) môn đấm bốc của Thái

Lan (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)

ມວຍປ້ຳ |muôi pắm|(ນ) môn vật, môn đấu vật. **ແຂ່ງມວຍປ້ຳ** : thi đấu vật.

ມວຍຜົມ |muôi phốm|(ນ) **ຄື:** ມວຍ. búi tóc.

ມວຍລາວ |muôi lao|(ນ) môn đấm bốc của Lào (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)

ມວຍລົ້ມ |muôi lổm|(ນ) **ຄື:** ມວຍຕົ້ມ. bán độ.

ມວຍວັດ |muôi vạch|(ນ) võ không có nguyên tắc, không có luật lệ.

ມວຍໝູ່ |muôi mù|(ນ) kéo bè lũ đánh nhau, đánh hội đồng.

ม่วย |muổi|(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, trái tròn nhỏ, ăn được (ໝາກม่วย).

ม้วย |muỗi|(ก) chết, qua đời, mất; từ trần; băng hà (vua); hi sinh. **ม้วยมอด** : hết sức, kiệt sức; chết.

ม้วยมอด |muỗi mót|(ຄ) hết sức, kiệt sức; chết. **เสียม้วยมอดแรงๆ** : kiệt sức, kiệt lực.

ม้ด |mặt| **1.**(ก) bó, buộc, cột, trói. **ม้ดฟืน** : bó củi. **ม้ดผัก** : cột rau, buộc rau. **ขะโมยถืกม้ดตีนม้ดมือ** : kẻ cắp bị trói chân trói tay. **ม้ดหมี่** : vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt). **2.**(ນ) bó. **ก้า สองม้ด** : hai bó mạ.

ม้ดเข้า |mặt khậu|(ນ) bó lúa.

ม้ดแข่งม้ดขา |mặt khèng mặt khá | **(สำนอน)** bó chân bó cẳng.

ม้ดจะ |mặt chả|(ນ)(ป.) người đã chết.

ม้ดจุ |mặt chủ|(ນ)(ป.) sự chết chóc.

ม้ดจุลาด |mặt chủ lát|(ນ) **ຄື:** พะยายม. Diêm vương.

ม้ดจำ |mặt chăm|(ก) kí quỹ, đặt cọc. **เงินม้ดจำ** : tiền đặt cọc.

ม้ดสะลียะ |mặt sả lỉ nhã|(ນ)(ป.) sự bủn xỉn, sự keo kiệt.

ม้ดสะลิน |mặt sã linh|(ນ) vải mút-xờ-lin.

ม้ดสะหยา |mặt sả nhá|(ນ)(ส.) **ຄື:** ม้ดสา. (động vật) cá, ngư.

ม้ดสา |mặt sá|(ນ)(ป.) **ຄື:** ม้ดสะหยา. (động vật) cá, ngư.

ม้ดสาขาด |mặt sá xát|(ນ)(ป.) loài cá.

ม้ดสาลิ |mặt sá li|(ນ)(ป.) người keo kiệt, người bủn xỉn, người bần tiện.

ม้ดขะ |mặt sả| **1.**(ນ)(ป.) giữa, giữa chừng, lưng chừng. **2.**(ນ)(ป.) đồ say, nước say, rượu.

ม้ดซิมะ |mặt sỉ má|(ນ)(ป.) **ຄື:** ม้ดซิมา. nửa, giữa, khoảng giữa.

ม้ดซิมะกาม |mặt sỉ má can|(ນ)(ป.) nửa đêm.

ม้ดซิมะบุลุด |mặt sỉ má bủ lục|(ນ)(ป.) người tầm thước, người trung bình.

ม้ดซิมะปะเทด |mặt sỉ má pả thết|(ນ)(ป.) đất nước ở giữa.

ม้ดซิมะไอ |mặt sỉ má vay|(ນ)(ป.) tuổi trung niên (từ 26 - 50).

ม้ดซิมา |mặt sỉ ma| **ຄື:** ม้ดซิมะ.

ม้ดซันติกะ |mặt săn tỉ cả|(ນ)(ป.) buổi trưa, đúng ngọ.

ม้ดตะ |mặt tả| **1.**(ນ)(ป.) khoảng chừng, vừa phải. **2.**(ก)(ป,ส.) say, say sưa.

ม้ดทะยัด |mặt thả nhặt|(ก)(ส.) tiết kiệm, tằn tiện, căn cơ. **แม่เฮือนม้ดทะยัด** : bà nội trợ căn cơ. **ปะยัดม้ดทะยัด** : tằn tiện. **ใช้จ่ายปะยัดม้ดทะยัด** : ăn tiêu tằn tiện.

ม้ดทะยัน |mặt thả nhăn|(ນ)(ส.) ban trưa, buổi trưa.

ม้ดทะยิม |mặt thả nhôm|(ນ)(ส.) trung, trung bình, khoảng giữa.

ม้ดทะยิมสึกสา |mặt thả nhôm sức sá|(ນ) trung học. **โรงเรียนม้ดทะยิมสึกสา** : trường phổ thông trung học.

ม้ดทะนิยะ |mặt thả nỉ nhã|(ค)(ป.) nơi say sưa; sự say sưa.

ม้ดมือม้ดตีน |mặt mư mặt tiin | **(สำนอน)** bó chân bó tay.

ม้ดฟืน |mặt phưn|(ນ) bó củi.

ม้ดหมี่ |mặt mì|(ນ) vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt).

มาด |mát| **1.**(ນ) (hóa học) lưu huỳnh. **ปุ๋ยมาดหาซื้ทีด** : chế lưu huỳnh xúc ghẻ. **2.**(ນ)(ส.) vàng. **ยานมาด (สีน)** : xe vàng. **3.**(ก) định, quy định, đánh giá. **มาดค่า** : định giá. **4.**(ນ) tên một loại cây, trái có mùi thơm hăng, trộn thức ăn được (ໝາกมาด). **5.**(ນ)(ป.) tháng; quả đậu.

มาดตะถาน |mát tả thán|(ນ) tiêu chuẩn; quy

cách. ອາຫານສຸກຕົ້ມຖືກມາດຕະຖານ : thức ăn chín nấu đúng quy cách. ມາດຕະຖານສາກົນ : tiêu chuẩn quốc tế.

ມາດຕາ |mát ta| **1.(ນ)(ສ.) 1)** điều khoản, chương, đoạn. ມາດຕາໜຶ່ງ ວ່າດ້ວຍການເປັນສະມາຊິກ : điều một nói về thành viên. **2)** hệ đơn vị, hệ thống. ມາດຕາເງິນຕາ : hệ thống tiền tệ. **2.(ນ)** mức, mức độ, chừng độ, khoảng. **3.(ສັນ)** tuy, tuy rằng. ມາດຕາວ່າທຸກແຕ່ດີ : tuy nghèo nhưng tốt.

ມາດຕາກົດ |mát ta cốch| **ຄື:** ກົດ.

ມາດຕາເກນ |mát ta kên|(ນ) quy cách, quy tắc, mẫu quy định; phạm trù; khái niệm.

ມາດຕາສ່ວນ |mát ta suồn|(ນ) tỉ lệ, tỉ lệ xích (vẽ bản đồ). ແຜນທີ່ເຊິ່ງມີມາດຕາສ່ວນ 1/50.000 : bản đồ tỉ lệ 1/50.000.

ມາດຕາຖ່ວງ |mát ta thuồng|(ນ) tỉ trọng.

ມາດວ່າ |mát và|**(ຄ)** tuy rằng, mặc dù. ມາດວ່າພາຍຸຝົນຟ້ຽຄົນກໍ່ໄປ : mặc dù mưa bão, đoàn người vẫn đi.

ມິດ |mịch| **1.(ກ) ຄື:** ງຽບ. im lặng, làm thinh. ມິດງຽບ : im lặng. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ອຶນ". **2.(ນ)(ປ.)** đồng chí, bạn. ເພື່ອນມິດ : bạn bè. ມິດສະຫາຍ : bằng hữu, đồng chí. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ສັດຕູ".

ມິດງຽບ |mịch| **(ກ)** im lặng. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ນຶກນອງ".

ມິດຈິດ |mịch chích|(ນ) **ຄື:** ມິດຕະຈິດ. (tình) thân thiện, thân ái.

ມິດຈິດມິດໃຈ |mịch chích mịch chay| **(ສຳນວນ)** tương thân tương ái.

ມິດສະຫາຍ |mịch sả hái|(ນ) bạn hữu, đồng chí. ມື້ມ່ວນມີມິດສະຫາຍຄົບໜ້າ : ngày vui có mặt đầy đủ các bạn hữu.

ມິດສາ |mịch sá|**(ຄ)**(ປ.) lỗi, sai. ມິດສາກຳມັນຕະ : việc làm sai, việc bất chánh.

ມິດສາກຳມັນຕະ |mịch sá căm măn tả|(ນ)(ປ.) việc làm sai, việc bất chánh.

ມິດສາຈານ |mịch sá chan|(ນ)(ປ.) sự ngoại tình. ກິນແໜງຍ້ອນໄດ້ກະທຳມິດສາຈານ : hối hận vì có ngoại tình.

ມິດສາສະຕິ |mịch sá sả tỉ|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ bất chính.

ມິດສາສະມາທິ |mịch sá sả ma thỉ|(ນ)(ປ.) sự cố tâm làm điều bất chính.

ມິດສາສັງກັບປະ |mịch sá sắng cắp pả|(ນ)(ປ.) sự suy xét theo hướng bất chính.

ມິດສາຊີບ |mịch sá síp|(ນ)(ປ.) sự kiếm sống bất chính, sự làm ăn phi pháp. ແກ້ງມິດສາຊີບ : băng kiếm sống bất chính.

ມິດສາທິດຖິ |mịch sá thịch thí|(ນ)(ປ.) quan điểm sai, quan điểm bất chính.

ມິດສາປະຖະ |mịch sá pả thả|(ນ)(ປ.) con đường sai.

ມິດສາວາຈາ |mịch sá va cha|(ນ)(ປ.) lời nói sai.

ມິດສາວາຍາມະ |mịch sá va nha mã|(ນ) sự cần mẫn trên con đường bất chính.

ມິດສາອາຊີວະ |mịch sá a xi vả|(ນ)(ປ.) nghề bất chính.

ມິດສຳພັນ |mịch sắm phăn|(ນ)(ປ.) quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết.

ມິດຕະຈິດ |mịch tả chích|(ນ) **ຄື:** ມິດຈິດ. (tình) thân thiện, thân ái.

ມິດຕະພາບ |mịch tả pháp|(ນ) tình đoàn kết, tình hữu nghị, tình bạn. ການພົວພັນມິດຕະພາບ : quan hệ hữu nghị. ຂົວມິດຕະພາບລາວ-ໄທ : cầu hữu nghị Lào-Thái.

ມິດຕິ໋ງ |mịch ting|(ນ) mít-tinh.

ມິດປະເທດ |mịch pả thết|(ນ) nước bạn, nước anh em.

ມີດ |mít|(ນ) con dao. ຊື້ດວງມີດ : mua con dao.

ມີດຂໍ |mít khó|(ນ) **ຄື:** ພ້າຂໍ. dao phát cỏ.

ມີດງັບ |mít ngặp|(ນ) dao gấp. ມື້ວານນີ້ ຂ້ອຍໄປຕະຫຼາດໄດ້ຊື້ມີດງັບດວງໜຶ່ງ ລາຄາ 500 ກີບ : hôm qua tôi đi chợ mua một con dao gấp giá 500 kíp.

ມີດສອງຄົມ |mít soóng khôm| **(ສຳນວນ)** dao hai lưỡi.ເຖົ້ານັ້ນຄືມີດສອງຄົມ ເຮັດໄດ້ວຽກແທ້ແຕ່ກໍຕ້ອງລະວັງ : lão ta như con dao hai lưỡi, rất được việc đấy, nhưng cũng phải dè chừng.

ມີດຊຸຍ |mít xui|(ນ) dao găm.

ມີດເຊມ |mít xem|(ນ) cái kéo.

ມີດໂຕ້ |mít tổ|(ນ) dao lớn.

ມີດຕອກ |mít toọc|(ນ) dao vót (tre).

ມີດຕັດ |mít tách|(ນ) cái kéo. ມີດຕັດຜ້າ : kéo

cắt vải. ມີດຕັດຜົມ : kéo cắt tóc.
ມີດຕັດສອຍ |mít tách sói|(ນ) dao xén tóc.
ມີດແຖ |mít thé|(ນ) dao cạo. ຢືມມີດແຖ : mượn con dao cạo.
ມີດນ້ອຍ |mít nỏi|(ນ) dao con, dao bài.
ມີດຜ່າຕັດ |mít fà tách|(ນ) dao mổ.
ມີດພ້າ |mít fả|(ນ) dao rựa.
ມີດພັບ |mít fặp| ເບິ່ງ: ມີດງັບ.
ມີດແຫຼມ |mít lém|(ນ) dao nhọn.
ມືດ |mứt|(ຄ) tối, tối tăm. ມືດແລ້ວ : trời tối rồi. ໜ້າມືດ : mặt tối sầm. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແຈ້ງ".
ມືດກຸ້ມ |mứt củm|(ກວ) tối mịt. ຟ້າມືດກຸ້ມ : trời tối mịt.
ມືດຄ່ຳ |mứt khằm|(ຄ) ຄື: ມືດຊຸ້ມ. xẩm tối, nhá nhem tối. ມືດຄ່ຳແລ້ວ ກັບບໍ : trời nhá nhem tối rồi, về hè.
ມືດຄຶ້ມ |mứt khửm|(ຄ) tối sầm (bầu trời). ພວມແດດພັດມືດຄຶ້ມຍ້ອນໃກ້ຊິຝົນ : trời đang nắng bỗng tối sầm vì sắp mưa.
ມືດຊຸ້ມ |mứt xủm|(ຄ) ຄື: ມືດຄ່ຳ. xẩm tối, nhá nhem tối.
ມືດຖຶບ |mứt thựp|(ຄ) âm u. ປ່າມືດຖຶບ : rừng âm u.
ມືດແປດດ້ານ |mứt pẹt đản|(ຄ) mù tịt.
ມືດມົວ |mứt mua|(ຄ) 1) u ám. ທ້ອງຟ້າມືດມົວ : bầu trời u ám. 2) mờ mịt. ອະນາຄົດມືດມົວ : tương lai mờ mịt.
ມືດມົນ |mứt mônh|(ຄ) mù mịt. ອະນາຄົດມືດມົນ : tương lai mù mịt.
ມືດແລ້ວ |mứt lẻo|(ນ) sẩm tối, chập tối.
ມືດໜູມືດຕາ |mứt hú mứt ta|(ຄ) tối tăm mặt mũi.
ມືດອຶ້ຕື |mứt ử tử|(ຄ) tối thui, tối mù, tối om om. ຫຸ້ມຫຼົບໄພເຫັນມືດອຶ້ຕື : cái hầm trông tối om om.
ມືດອຶ້ມຄຶ້ມ |mứt ử khửm|(ຄ) tối mịt mùng, tối mịt mù. ຟ້າມືດອຶ້ມຄຶ້ມ : trời tối mịt mùng.
ມຸດ |mụt| 1.(ກ) ຄື: ດຳ. lặn, ngụp, ngụp lặn. ມຸດນ້ຳ : ngụp lặn. 2.(ກ) ຄື: ຕາຍ. chết, mất đi, qua đời, từ trần. ມຸດມອດ : chết. 3.(ກ) tắt (lửa). ໄຟມຸດ : lửa tắt.
ມຸດຈະລົນ |mát| 1.(ນ) ຄື: ກະໂດນນ້ຳ. 2.(ນ)tên một cái hồ, là nơi Đức Phật nghỉ lúc mới đắc đạo.
ມຸດຫາ |mụt tha| 1.(ນ) dấu, dấu hiệu, nhãn, nhãn hiệu. 2.(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ມຸລະຫາ. đầu, ngọn, đỉnh, chóp.
ມຸດນ້ຳ |mụt nắm|(ກ) lặn (dưới nước). ນັກມຸດນ້ຳ : thợ lặn.
ມຸດມອດ |mụt mót|(ກ) mai một, tàn lụi; tiêu tan, chết. ກ້ວຍມຸດມອດຍ້ອນໜາວແຮງ : chuối tàn lụi vì rét dữ.
ມູດ |muứt| 1.(ກ) đập mạnh, đánh mạnh. 2.(ນ)(ປ.) nước tiểu, nước đái. ໂຄມູດ : nước đái bò.
ເມັດ |mệch| 1.(ນ) ຄື: ແກ່ນ. hạt, hột, viên. ເມັດເຂົ້າ : hạt thóc. ເມັດຖົ່ວ : hạt đậu. 2.(ນ) nốt, hạt, dấu chấm. ເມັດຝົນ : hạt mưa. ຈ້ຳເມັດ : dấu chấm.
ເມັດກາເຟ |mệch ca phê|(ນ) hạt cà phê.
ເມັດແກ້ວ |mệch kẻo|(ນ) viên ngọc.
ເມັດເຂົ້າ |mệch khậu|(ນ) hạt gạo, hạt thóc, hạt lúa.
ເມັດງາ |mệch nga|(ນ) hạt vừng.
ເມັດຊາຍ |mệch xai|(ນ) hạt cát.
ເມັດພອຍ |mệch foi|(ນ) hạt xoàn (kim cương).
ເມດຕາ |mết ta|(ນ)(ປ.) lòng tốt, sự hiền lành, lòng nhân ái, lòng nhân từ, lòng từ bi. ຄວາມເມດຕາທີ່ປະເສີດ : lòng nhân từ ít có.
ເມດຕາຈິດ |mết ta chích|(ນ) sự rộng lượng, sự tốt bụng, sự hảo tâm, đại lượng. ຄົນມີເມດຕາຈິດ : người đại lượng.
ເມດຕາປານີ |mết ta pa ni|(ນ)(ປ.) từ bi bác ái.
ແມັດ |méch|(ນ)(ฝ.) (đơn vị đo lường) mét.
ແມດ |mét| 1.(ນ) thiên thần, tiên; thiên đường. ເມືອງແມດ : cõi tiên, thiên đường. 2.(ກ) mang, cầm, ôm. ມືແມດຄ້ອນ (ສົນ) : tay cầm gậy.
ມົດ |mộch| 1.(ນ) (động vật) con kiến. ມົດງ່ຳ : kiến càng. ມົດແດງ : kiến lửa. 2.(ນ) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ປີຮັ້ວງມົດ : năm Tân Mùi. 3.(ນ) ຄື: ໝໍມົດ. phù thủy, thầy cúng. ພໍ່ມົດ : thầy phù thủy. ແມ່ມົດ : bà phù thủy.
ມົດງ່ຳ |mộch ngàm|(ນ) kiến càng.
ມົດສິ້ມ |mộch sộm|(ນ) (động vật) kiến đỏ.

ມົດດຳ |mộch đăm|(ນ) kiến đen.
ມົດແດງ |mộch đeng|(ນ) (động vật) kiến đỏ, kiến lửa.
ມົດລູກ |mộch lúc|(ນ) (giải phẫu) dạ con, tử cung. ມົດລູກກະດັນ : u xơ tử cung. ກ້ອນເປົ້າ ມົດລູກ : u nang buồng trứng.
ມອດ |mót| **1.(ກ) ຄື:** ມອນ. tắt, dập tắt; kiệt sức, lạnh; chết. ມອດໄຟ : tắt đèn; tắt lửa, dập lửa. **2.(ນ)** con mọt. ມອດໄມ້ : mọt gỗ. ມອດເຂົ້າ ສານ : mọt gạo. **(ພາສິດ)** ຖີ່ຂີ້ຊ້າໆລອດ ຫ່າໆຂີ້ມອດ ຄາ : hà tiện mà ăn cháo hoa, đồng đường, đồng đậu, ra ba bốn đồng. **3.(ຄ)** lỗ chỗ, lấm tấm, lấm chấm. ໜ້າມອດ : mặt rỗ (do bệnh đậu mùa).
ມອດຍອດ |mót nhót|**(ຄ)** dầm dề (ướt đẫm), ướt như chuột lột. ສິ້ງເສື້ອປຸງກມອດຍອດ : quần áo dầm dề nước.
ມອດໄຟ |mót phay|**(ກ)** tắt đèn, tắt điện; tắt lửa, dập lửa.
ມອດມ້ຽ |mót mảng|**(ກ)** tan hoang. ເຮືອນ ຊານມອດມ້ຽ : nhà cửa tan hoang.
ມອດມ້ວຍ |mót muổi|**(ນ)** hết sức, kiệt sức; chết.
ມອດມ້ຽງ |mót miễn|**(ກ)** giết; chết.
ມອດລົ້ມ |mót lổm|**(ກ)** chết.
ມັນ |măn| **1.(ນ)** tên chung gọi các loại củ có tinh bột như khoai, sắn.... ມັນແກບ : củ mài, khoai mài. ມັນຕົ້ນເຄືອ : sắn dây. **2.(ຄ)** béo (vị). ໝາກພ້າວຫ້າວຍິ່ງແກ່ຍິ່ງມັນ : dừa khô héo, càng già càng béo. **3.(ຄ)** bóng, láng. ໜ້າມັນ : da mặt láng vì mỡ. ເຫຼື້ອມເປັນມັນ : láng như mỡ. **4.(ກ)** đang vui, đang hưng phấn. ເຮັດພວມມັນ : làm đang hưng phấn. ເວົ້າພວມມັນ : nói đang sướng (đang hưng phấn). **5.(ນ) ຄື:** ນ້ຳມັນ. dầu, mỡ, chất béo. ນ້ຳມັນພືດ : dầu thực vật. ນ້ຳມັນໝູ : mỡ heo. **6.(ສ)** nó, hắn. ຢ່າໃຫ້ມັນກິນ : đừng cho nó ăn. ພວກມັນ : chúng nó.
ມັນແກບ |măn kẹp|(ນ) (thực vật) hoài sơn, còn gọi là sơn dược, khoai mài, củ mài, chính hoài (Dioscorea persimilis Prain et Burk, họ Củ nâu Dioscoreaceae).
ມັນສະໝອງ |măn sả moóng|(ນ) đầu óc, trí óc; trí tuệ, trí lực, sự thông minh. ຄົນມີມັນສະ ໝອງ : người có đầu óc.
ມັນດ້ຳໆ |măn đảng|(ນ) **ຄື:** ມັນເທດ. (thực vật) khoai lang.
ມັນຕົ້ນ |măn tổnh|(ນ) (thực vật) cây sắn, còn gọi là khoai mì, củ mì, sắn tàu (Manihot esculenta Crantz, họ Euphorbiaceae).
ມັນຕົ້ນເຄືອ |măn tổnh khưa|(ນ) (thực vật) cây sắn dây (Pueraria Thomsoni Benth), họ Papilionaceae.
ມັນທະນາ |măn thả na|(ນ)(ປ.) đồ trang sức.
ມັນທຸກະ |măn thủ cả|(ນ)(ປ.) ếch, nhái.
ມັນທຸກະຊາດ |măn thủ cả sát|(ນ)(ປ.) loài ếch nhái.
ມັນເທດ |măn thết|(ນ) **ຄື:** ມັນດ້ຳໆ. (thực vật) khoai lang.
ມັນປາ |măn pa|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, có hoa vào mùa hè, bông thành búp màu trắng.
ມັນປູ |măn pu| **1.(ນ)** tên một loại nấm, tán nhỏ, màu vàng, mọc dày, ăn được. **2.(ນ)** tên một loại cây, lá lớn mềm, hoa mọc thành bông màu vàng nhạt, ăn được (ດອກມັນປູ).
ມັນເປັດ |măn pếch|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, dùng hoa và lá ăn được (ຕົ້ນມັນເປັດ, ຜັກ ເປັດ).
ມັນເຜືອກ |măn phược|(ນ) (thực vật) khoai sọ, khoai môn (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae).
ມັນຝະລັ່ງ |măn phả lằng|(ນ) (thực vật) khoai tây.
ມັນເພົ້າ |măn fau|(ນ) (thực vật) cây củ đậu, còn gọi là cây đậu thự (Pachyrhizus erosus (L) Urb, họ Fabaceae).
ມັນເພັ້ມ |măn fờm|(ນ) tên một loại khoai có củ tròn.
ມັນພ້າວ |măn fảo|(ນ) tên một loại khoai, củ tròn to.
ມັນມືເສືອ |măn mư sứa|(ນ) tên một loại khoai, củ tựa chân hổ.
ມັນລະ |măn lả|(ນ)(ປ,ສ.) võ sĩ.
ມັນລິກາ |măn lỉ ca|(ນ)(ປ.) hoa nhài.
ມັນຫໍ |manh họ|(ນ) (thực vật) tên một loại khoai.
ມັນອີ່ມູ |măn ì mủ|(ນ) một loại khoai, ăn được

nhưng không ngon.

ມັນອ້ອນ |măn ỏn|(ນ) (thực vật) cây khoai từ, củ từ.

ມັນອ້ອນລີງ |măn ỏn liing|(ນ) (thực vật) hà thủ ô đỏ, còn gọi là dạ giao đằng (Polygonum multiflorum Thunb, họ Polygonaceae).

ມັນອ້ອນລີງຂາວ |măn ỏn liing kháo|(ນ) ຄື: ເຄືອສູດ, ເຄືອພາຍລີງ, ເຄືອປະລີງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò (Streptocaulon juventas Merr, họ Asclepiadaceae).

ມັນຮຶບ |măn hụp|(ນ) (thực vật) củ mài, khoai mài (Dioscorea persimilis).

ມານ |man| 1.(ນ)(ປ.) hung thần, quỷ. ພະຍາມານ : chúa quỷ. 2.(ນ) (y khoa) bệnh phù thủng; cổ trướng. ມານນ້ຳ : cổ trướng. 3.(ນ) bông dé (lúa); bắp (ngô). ສາລີສອງມານ : ngô hai bắp. 4.(ນ) trổ (lúa). ເຂົ້າມານ : lúa trổ đòng. 5.(ກ) thai nghén, có chửa. ແມ່ມານ : bà đẻ, bà chửa. ມານຫາໆ : chửa hoang.

ມານເກສອນ |man kê són|(ກ) thụ phấn hoa.

ມານຍາ |man nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ມາຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn. ເຕັມໄປດ້ວຍມານຍາ : đầy thủ đoạn.

ມານດາ |man đa|(ນ)(ປ.) mẹ, má, mẫu...(dùng trong văn chương, thơ). ບິດາມານດາ : cha mẹ, phụ mẫu.

ມານທາງໆ |man thang|(ກ) chửa hoang. ແຕ່ກ່ອນຄົນມານທາງຕ້ອງມອບເງິນປັບໃໝໃຫ້ບ້ານ : khi xưa, người chửa hoang phải nộp khoán cho làng.

ມານລູກ |man luúc|(ກ) có thai.

ມ່ານ |màn| 1.(ນ) màn che, rèm cửa. ຜ້າມ່ານ : màn che, rèm cửa. 2.(ນ) dân tộc Miến Điện. ມ່ານເມັ່ງມອນ : dân tộc Miến Điện. 3.(ນ) bài hát giáo đầu (trước khi mở màn), hát dạo. ເພງມ່ານ : bài hát giáo đầu.

ມ້ານ |mãn| 1.(ຄ) nhạt màu, (mặt) tái mét; khô héo, tái (thịt), vàng úa. ໜ້າມ້ານ : mặt tái mét. 2.(ຄ) ຄື: ມ້ານໆ. (mắt) trừng trừng, trợn tròn, trợn ngược (nhìn). ຕາເຫຼືອກມ້ານໆ : mắt trợn ngược, mắt nhìn trừng trừng.

ມ້ານໆ |măn mãn|(ຄ) ຄື: ມ້ານ. (mắt) trừng trừng.

ມີນ |minh| 1.(ນ) tháng Ba. 2.(ນ) ຄື: ໝາກມີນ. mìn (chất nổ).

ມຶນ |mưnh|(ຄ) tê, tê rần, tê cóng. ມຶນຕີນ : tê chân.

ມຶນຊາ |mưnh xa|(ຄ) tê bại; tê tái. ຕີນມືມຶນຊາ ບໍ່ເໜັງຕີງໄດ້ : chân tay tê bại, không cử động được.

ມຶນເມົາ |mưnh mau|(ຄ) say, say sưa. ເຫຼົ້າຢາ ມຶນເມົາ : rượu chè say sưa.

ມຶນລ່ອຍ |mưnh lòi|(ນ) (y khoa) tê liệt. bệnh tê liệt : ພະຍາດມຶນລ່ອຍ, ພະຍາດເປ້ຍລ່ອຍ.

ມືນ |mưn|(ກ) mở (mắt). ມືນຕາ : mắt mở.

ມືນຕາ |mưn ta|(ກ) mở mắt. ມືນຕາໂຫ້ໂລ້ : mắt mở thao láo.

ມື່ນ |mừn|(ຄ) trơn (đường...). ທາງມື່ນ : đường trơn. ຢ່າມາຕີພະລາດລົ້ມ ຕົມບໍ່ມີພະລາດມື່ນ : đừng giả đò trượt ngã, bùn không có mà trơn trượt.

ມຸນ |mun|(ກ) chồi lên, gồ lên, nổi lên, nhô ra. ທາດຊາຍມຸນ : bãi cát nổi gồ lên.

ມຸນຕີ |mun ti|(ນ)(ປ.) ຄື: ມົນຕີ. cố vấn, tư vấn, chuyên viên cao cấp. ລັດຖະມຸນຕີ, ລັດຖະມົນຕີ : bộ trưởng.

ມຸນທາ |munh tha|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, hoa vàng (ຕົ້ນມຸນທາ, ຕົ້ນມົນທາ).

ມຸນທຽນ |mun thiên|(ນ)(ປ.) lâu đài, điện, cung điện. ມຸນທຽນທອງ (ກາໄກ) : cung điện vàng.

ມຸນນາຍ |mun nai|(ນ) quan lớn. ທຸກທີ່ພ້ອມ ອາມາດມຸນນາຍ (ສົນ) : mọi nơi đủ các quan lớn.

ມຸ່ນ |mùn|(ຄ) ຄື: ມຸ່ນມົນ. nát, tơi, thành bột. ຊີ້ນມຸ່ນ : thịt nát.

ມຸ່ນທະລາຍ |mùn thả lai|(ຄ) tan nát, tan tành, đổ nát. ເຮືອນຊານມຸ່ນທະລາຍ : nhà cửa đổ nát.

ມຸ່ນຝຸຍ |mùn fúi|(ຄ) nát vụn, nát tan. ກ້ອນຫີນຖືກບິດຈົນມຸ່ນຝຸຍ : hòn đá bị nghiền nát vụn.

ມຸ່ນມົນ |mùn minh| ເບິ່ງ: ມຸ່ນ.

ມຸ້ນ |mủn|(ຄ) ຄື: ມົ້ນ. vướng, rối (chỉ rối).

ມູນ |mun| 1.(ນ)(ປ.) gốc, rễ, nguyên. ທາດມູນ : nguyên tố. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học. 2.(ນ)(ສ.) giá trị. ມູນຄ່າແພບູຮານຜືນນີ້ ຫາແນ

ທຽບບໍ່ໄດ້ : giá trị tấm vải cổ này không có gì so sánh nổi. 3.(ນ)(ສ.) ຄື: ມູນມັງ. của hồi môn, tài sản thừa kế, di sản; của cải, gia tài (của bố mẹ để lại). ນາຜືນນີ້ເປັນມູນຈາກພໍ່ແມ່ : thửa ruộng này là di sản của bố mẹ. 4.(ຄ) nhiều, vô số. ນ້ຳສະໝຸດມູນມາກລົ້ນ (ລຶບ) : nước biển ngập tràn. 5.(ນ) phân, cặn bã, chất thải. ມູນຄວາຍ : phân trâu. ມູນຝອຍ : cặn bã, rác rưởi, thứ bỏ đi. (ພາສິດ) ບໍ່ມີມູນຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ : không có lửa làm sao có khói. 6.(ຄ) ຄື: ມັ່ງມູນ. giàu có. ມັ່ງມູນ : giàu có.

ມູນຄ່າ |mun khà|(ນ) giá trị. ລາງວັນມີມູນຄ່າຫ້າພັນກີບ : giải thưởng có giá trị năm nghìn kíp.

ມູນຄ່າສ່ວນເກີນ |mun khà suồn cơn|(ນ) giá trị thặng dư.

ມູນເຄົ້າ |mun khẩu|(ນ) gốc gác. ບໍ່ຮູ້ມູນເຄົ້າຂອງມັນ : không biết gốc gác của nó.

ມູນສ່ວນນ້ອຍສຸດ |mun suồn nỏi súch|(ນ) phần tử nhỏ nhất. ປະລະມານູແມ່ນມູນສ່ວນນ້ອຍສຸດຂອງທາດວັດຖຸ : nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất.

ມູນເຊື້ອ |mun sửa|(ນ) truyền thống. ມູນເຊື້ອພິລະອາດຫານ : truyền thống anh hùng.

ມູນຕົ້ນ |mun tổnh|(ນ) khởi nguyên. ມູນຕົ້ນຂອງເຫດການ : khởi nguyên của sự việc.

ມູນຖານ |mun thán|(ນ) nguyên nhân căn bản, nguyên nhân sâu xa. ມູນຖານຂອງສົງຄາມເຢັນແມ່ນຄວາມແຕກຕ່າງດ້ານລັດທິ : nguyên nhân sâu xa của chiến tranh lạnh là sự khác biệt về chủ nghĩa.

ມູນນິທິ |mun nỉ thỉ|(ນ) quỹ, vốn (từ thiện, xã hội). ມູນນິທິສົ່ງເສີມການສຶກສາ : quỹ hỗ trợ giáo dục.

ມູນບົດ |mun bốch|(ນ) bài học vỡ lòng, bài học đầu tiên.

ມູນຝອຍ |mun phói|(ນ) cặn bã, rác rưởi, thứ bỏ đi.

ມູນມໍລະດົກ |mun mo lả đốc|(ນ) gia tài, gia sản.

ມູນມັງ |mun măng|(ນ) ຄື: ມູນ. của hồi môn, tài sản thừa kế, di sản; của cải, gia tài. ປະມູນມັງໄວ້ໃຫ້ລູກ : để gia tài cho con.

ມູນມັ່ງ |mun mằng|(ຄ) màu mỡ, phì nhiêu.

ມູນເຫດ |mun hệt|(ນ) nguồn gốc, căn nguyên, nguyên nhân, nguyên do. ຊອກຫາມູນເຫດໃຫ້ແຈ່ມແຈ້ງ : tìm cho rõ nguyên do.

ມູນຫັກ |mun lắc|(ນ) nguyên lí, quy tắc. ມູນຫັກແຫ່ງການຮັກສາພະລັງ : nguyên lí bảo toàn năng lượng.

ມູນຮາກ |mun hác|(ນ) gốc rễ, bản chất. ປາບເຖິງມູນຮາກຂອງໄພຄ້າເຖື່ອນ : trừ tận gốc rễ nạn buôn lậu.

ເມັນ |mênh|(ນ) muỗi nhỏ, muỗi mắt; rận.

ແມນ |men| 1.(ນ) 1) thiên thần, thiên đường. ເມືອງແມນ : thiên cung, thiên đường. 2) men (tiếng gọi người Lào cổ). ພວກແມນ : bọn men. 2.(ຄ) thò ra, ló ra một ít. ລາວເຮັດດ້ວມປືນແມນອອກຈາກແອວ : anh ta để báng súng ló ra khỏi eo lưng một ít.

ແມ່ນ |mèn|(ຄ) phải, đúng, chính xác, là. ບໍ່ແມ່ນ : không phải, không đúng. ແມ່ນກະໂຕມັນ : chính nó, chính hắn. ແມ່ນແລ້ວ : phải rồi, đúng rồi.

ແມ່ນຄັກ |mèn khặc|(ຄ) đúng, chính xác. ແມ່ນຄັກແມ່ນແນ່ : quá đúng, chính xác lắm.

ແມ່ນຊັ້ນບໍ |mèn sắn bo|(ກວ) phải chăng, phải vậy không. ລາວບໍ່ມາແມ່ນຊັ້ນບໍ? : phải chăng anh ta không đến?, anh ta không đến phải vậy không?.

ແມ່ນຍາມ |mèn nham|(ຄ) phải lúc, đúng lúc. ບໍ່ແມ່ນຍາມອະທິບາຍ : không phải lúc giải thích.

ແມ່ນແທ້ |mèn thẻ|(ຄ) thật, thật vậy, đúng vậy. ແມ່ນເຈົ້າເຮັດຈອກແຕກບໍ? ແມ່ນແທ້! ແຕ່ເປັນການບັງເອີນຊ້ຳ : có đúng là anh làm bể li không? Đúng vậy! Nhưng chỉ do vô tình thôi.

ແມ່ນແທ້ແມ່ນວ່າ |mèn thẻ mèn và|(ຄ) chí phải, phải lắm, phải rồi. ອ້າຍເວົ້າແມ່ນແທ້ແມ່ນວ່າ : anh nói chí phải.

ແມ່ນແນວ |mèn neo|(ຄ) phải cách, đúng cách. ເຮັດບໍ່ແມ່ນແນວ : làm không đúng cách.

ແມ່ນໃຜ |mèn fảy| ai? người nào? kẻ nào? ai đó?. ແມ່ນໃຜທັ້ນ? : ai đó?. ແມ່ນໃຜເວົ້າຈັ່ງຊັ້ນ? : ai là người nói như vậy?. ແມ່ນໃຜຮັບໂທລະສັບ? : ai là người nhận điện thoại?.

ແມ່ນຢຳ |mèn dăm|(ຄ) chính xác.

ແມ່ນແລ້ວ |mèn lẻo|(ภอ) đúng rồi.
ແມ່ນວ່າ |mèn và| dù rằng, mặc dù, dù là.
ແມ່ນຫຍັງ |mèn nhắng| sao?, gì?, cái gì?.
ແມັນ |mẻn|(ค) ຄ: ແມັນໆ. (mắt) mở ti hí, lim dim. ตาเผื่อกแมัน : mắt lim dim.
ແມັນໆ |mẻn mẻn| ເບິ່ງ: ແມັນ.
ມົນ |mônh| 1.(ค) tròn. ວົງມົນ : vòng tròn. 2.(น) khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. ผ้ามົน, แพมົน : khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. 3.(น) kinh, lời khấn, câu thần chú. สูดมົน : đọc kinh, khấn. เอดมົน : pháp thuật.
ມົນດົບ |mônh đốp|(น)(ป.) mái nhà chóp nhọn 4 cạnh.
ມົນຕີ |mônh ti|(น)(ป.) ຄ: ມຸນຕີ. bộ trưởng, thượng thư. สะพาลัดถะมົนตี : hội đồng bộ trưởng.
ມົນທາ |mônh tha| ເບິ່ງ: ມຸນທາ.
ມົນທິນ |mônh thinh|(น)(ป.) bùn, bùn lầy; vết nhơ, sự ô uế, điều ô nhục. ล้างรอยมົนทิน : rửa vết nhơ.
ມົນທົນ |mônh thônh|(น) 1) ຄ: สี่ล่ยมมົนทົน. (toán) vuông, hình vuông. รูบสี่ล่ยมมົนทົน : hình vuông. 2) vùng, khu vực, địa phận, miền, quận, địa hạt; tỉnh. ມົນທົນยูนาม : tỉnh Vân Nam.
ມົນທຽນ |mônh thiên|(น)(ป.) cung điện; dinh thự. ມົนทຽนทอๆ : cung điện vàng.
ມົນທຽນບาน |mônh thiên ban|(น)(ป.) cung vua, cung điện, hoàng cung.
ມົນລะ |mônh lả|(ค)(ป.) mù mịt, bẩn thỉu, sự không trong sạch.
ມົນລะพาอะ |mônh lả fa vả|(น)(ป.) mùi xú uế; mùi hôi hám; sự làm ô uế bầu không khí, gây nên sự ô nhiễm không khí. ทำให้เกิดมົนละพาอะทาๆสะพาบแอดล้อม : gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.
ມົນລะพิด |mônh lã fịch|(น)(ป.) sự ô nhiễm. เกิดเป็นมົนละพิด : bị ô nhiễm.
ມົ້ນ |mổnh|(ค) ຄ: ມ້ຼນ. rối, rối rắm.
ໂมน |môn|(ค) 1) (hiếm) lớn, to, đại. ลิงโมน : khỉ to, khỉ đột. แลนโมน : con kì đà loại lớn. 2) (hóa học) mol.
มอน |mon| 1.(น) (thực vật) cây dâu tằm (Morus Alba L. Morus acidosa Griff, họ Moraceae). ปูกามอนล้ำงมัอน : trồng dâu nuôi tằm. 2.(น) cái quy lát (súng). มอนปืน : quy lát súng. 3.(น) 1) lòng đỏ (trứng). มอนไข่ : lòng đỏ trứng. 2) trục quay, trục giữa (máy tiện). 4.(ก) 1) ຄ: มอด. chết. 2) bớt, tắt (lửa). มอนไฟ : bớt lửa, tắt lửa. 5.(น) người Mon (sống chủ yếu ở Miến Điện, Thái Lan và Lào). เผ่ามอน-ขะแม : bộ tộc Mon-Khơ-me.
มอนไข่ |mon khày|(น) lòng đỏ trứng.
มอนปืน |mon pưn|(น) quy lát súng.
ม่อน |mòn| 1.(ค) trơn, trơn tru. ลิดถีบยยบ ม่อน : xe đạp đạp trơn. 2.(ค) già. แม่เถ้าม่อน : bà già, người đàn bà có tuổi. 3.(ส) tiện thiếp (người nữ tì nói với cấp trên, vua quan). 4.(น) đỉnh, ngọn (núi).
ม้อน |mốn| 1.(น) (động vật) con tằm. ด้กแด้ : con nhộng tằm. (พาสิด) ปากินปาบ้อน ม้อนกิน ม้อนไต่ : (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác. 2.(น) bà đồng cốt. แม่ม้อน : bà đồng cốt.
ม้อนนอนย่ากิ๋อ เสือนอนย่าปุก |mốn non dà cưa, sứa non dà púc| (พาสิด) (tằm ngủ đừng cho ăn, cọp ngủ đừng đánh thức).
เมิน |mơn|(ก) nhìn, ngước nhìn. เมินซ์ : ngước nhìn.
เมินเสีย |mơn sới|(ก) làm lơ, thờ ơ. พอกเฮาบ่สามาดเมินเสียต่ากามท้าทายนี้ : chúng ta không thể thờ ơ trước sự khiêu khích này. เมินเสียกับเพื่อนเก่า : thờ ơ với bạn cũ.
เมื้น |mởn| 1.(ค) nhạt màu, phai màu, bạc màu. สีเมื้น : màu nhạt. 2.(ก) nhìn thoáng, nhìn phớt qua. มองเมื้น : nhìn phớt qua.
ม้ยน |miễn| 1.(ก) xếp đặt, xếp dọn. ม้ยนของใส่หีบ : xếp đồ vào hòm. ม้ยนม้ดเถื่องของ : xếp dọn đồ đạc. 2.(ก) chết; giết, diệt. บ้กอ้น ทะพานนั้นถืกม้ยนแล้ว : thằng du côn đó bị giết rồi. 3.(ก) ngừng, thôi, đình chỉ. ม้ยนปาก : ngừng nói.
ม้ยนเถื่องๆ |miễn khượng|(ก) cất hàng, cất đồ, dọn dẹp hàng. ม้ยนเถื่องเมือเรือน : dọn dẹp

hàng về nhà.

ມ້ຽນຄາບ |miễn kháp|(ກ) thiêu xác, mai táng. ມ້ຽນຄາບທີ່ປ່າຊ້າ : mai táng ở nghĩa trang.

ມ້ຽນມັດ |miễn mặt|(ກ) thu xếp, dọn dẹp. ມ້ຽນມັດເຂົ້າໃສ່ເລົ້າ : đưa lúa vào kho, vựa. ມ້ຽນມັດເຮືອນຊານ : dọn dẹp nhà cửa.

ມ້ຽນໄວ້ |miễn vảy|(ກ) cất lại, để lại. ມ້ຽນໄວ້ໃຊ້ : để lại dùng.

ມອນ |muôn| 1.(ຄ) toàn bộ, toàn thể, tất cả. ມອນຊົນ : toàn dân, đại chúng, đồng bào. ທັ້ງມອນ : toàn thể, tất cả. 2.(ນ) điếu (thuốc lá). ກອກຢາສາມມອນ : ba điếu thuốc lá.

ມອນສານ |muôn sán|(ນ) (ເ) khối lượng; trọng lượng. ກົດເກນແຫ່ງການຮັກສາມອນສານ : định luật bảo toàn khối lượng. ມອນສານຈຳເພາະ : khối lượng riêng.

ມອນຊົນ |muôn xônh|(ນ) toàn dân, đại chúng, đồng bào.

ມອນມະນຸດ |muôn mả nụch|(ນ) nhân loại. ມອນມະນຸດນັບມື້ນັບກ້າວໜ້າ : nhân loại mỗi ngày một tiến.

ມ່ວນ |muồn|(ຄ) vui, hứng thú, vui mừng, vui sướng. ຜູ້ໃດກໍມ່ວນ : người nào cũng vui. ມັນຂີ້ຄ້ານ ເຮັດໃຫ້ແມ່ມັນບໍ່ມ່ວນ : nó lười biếng khiến cho mẹ nó không vui.

ມ່ວນໃຈ |muồn chay|(ຄ) thích thú.

ມ່ວນຊື່ນ |muồn xừn|(ຄ) vui mừng, vui sướng, vui vẻ. ໝູ່ເພື່ອນລົມເລື່ອງມ່ວນຊື່ນ : bè bạn trò chuyện vui vẻ.

ມ່ວນຫູ |muồn hú|(ຄ) vui tai. ເລື່ອງມ່ວນຫູ : câu chuyện vui tai.

ມ້ວນ |muổn| 1.(ກ) cuốn, cuộn, súc (vật dụng). ມ້ວນສາດ : cuốn chiếu. ມ້ວນເຊືອກ : quấn dây. 2) vấn, quấn, cuốn, cuộn. ມ້ວນຢາສູບ : quấn thuốc lá, vấn thuốc lá. 2.(ກ) ຄື: ມ້ວນທ້າຍ. kết thúc, hoàn thành; chấm dứt; kết luận; bế mạc.

ມ້ວນກ໋ຶ |muổn kỉng|(ກ) cuốn, quấn, khoanh.

ມ້ວນເຊືອກ |muổn xước|(ກ) cuộn dây, cuốn dây, quấn dây.

ມ້ວນທ້າຍ |muổn thải|(ກ) ຄື: ມ້ວນ. kết thúc, hoàn thành; chấm dứt; kết luận; bế mạc.

ມັບ |mặp| 1.(ກ) chết, ngoẻo. ຕາຍມັບ : chết ngoẻo. 2.(ກ) 1) lóe, lòe, sáng chói. ມັບແມບ. lập lòe (lúc sáng lúc tối). 2) thoáng. ພໍມັບເຫັນສັດຕູ : vừa thoáng thấy kẻ địch.

ມັບໄມ |mặp may|(ນ) lụa là. ຜ້າມັບໄມ : lụa là.

ມັບໆ |mặp mặp|(ຄ) 1) nhưng nhức (vết thương). ປວດມັບໆ : đau nhưng nhức. 2) ăn một mình. ກິນມັບໆ : ăn một mình.

ມັບແມບ |mặp mép|(ຄ) lập lòe. ຫິ່ງຫ້ອຍມັບແມບ : đom đóm lập lòe.

ມາບ |máp|(ກ) nháy, lóe, nhấp nháy. ເຫຼື້ອມມາບ : lóe sáng.

ມາບຫວ |máp thuông|(ກ) giật mình. ເຫັນແລ້ວມາບຫວ (ສິນ) : thấy rồi giật mình.

ມາບໆ |máp máp|(ຄ) sáng trưng, chói lọi, óng ánh. ເຫຼື້ອມມາບໆ : óng ánh.

ມາບເມືອງ |máp mương|(ຄ) ánh chớp.

ມຸບ |mụp| 1.(ກ) cuộn, cuốn. ມຸບສົ້ນ : cuốn mút dây. 2.(ຄ) mềm, yếu, yếu ớt. ອ່ອນມຸບ, ອ່ອນມຸບໆ : mềm nhũn.

ແມບ |mép| 1.(ຄ) lóe sáng, vụt sáng. ເຫຼື້ອມແມບ : chớp sáng. 2.(ກ) dầm mình, ngâm mình (trong nước). ຄວາຍແມບນ້ຳ : trâu dầm nước.

ມອບ |móp| 1.(ກ) 1) trình. ມອບສານຕາຕັ້ງ : trình quốc thư (ngoại giao). 2) trao. ມອບສິດ : trao quyền. ມອບໜ້າທີ່ : trao nhiệm vụ. 3) nộp. ມອບຕົວ : nộp mình, đầu thú, tự thú. 4) hiến, tặng, trao tặng. ມອບຂອງຂວັນ : tặng quà. ພໍ່ແມ່ມອບມໍລະດົກໃຫ້ລູກ : ba mẹ trao gia tài cho con. 2.(ກ) san bằng, làm cho phẳng lì, đánh ống mạ. ມອບເຂົ້າ : dùng ống mạ để đánh lúa chín rạp về một phía. ມອບຕາກ້າ : đánh ống mạ. 3.(ນ) cái ống mạ. ໄມ້ມອບ : cái ống mạ.

ມອບສິ່ງ |móp sôông|(ກ) chuyển giao (hàng hóa). ມອບສິ່ງສິນຄ້າ. chuyển giao hàng hóa.

ມອບສິດ |móp xích|(ກ) giao quyền, ủy quyền. ໃບມອບສິດ : giấy ủy quyền.

ມອບສິດອຳນາດ |móp xích ăm nát|(ກ) trao quyền hành.

ມອບສັນທະ |móp sắn thả|(ກ) ủy nhiệm. ຈົດໝາຍມອບສັນທະ : thư ủy nhiệm.

ມອບສານຕາຕັ້ງ |móp sán ta tẳng|(ກ) trình quốc thư (ngoại giao).

ມອບສົມບັດ |móp sŏm bắt|(ກ) để lại của cải, giao lại gia tài, trao gia tài.
ມອບຊັບສົມບັດ |móp sặp sŏm bắt|(ກ) để lại của cải, giao lại gia tài. ມອບຊັບສົມບັດໃຫ້ລູກ : trao gia tài cho con.
ມອບໂຕ |móp tô| **ເບິ່ງ**: ມອບຕົວ.
ມອບຕົວ |móp tua|(ກ) **ຄື**: ມອບໂຕ. đầu thú. ຜູ້ມີໂທດອອກມາມອບຕົວ : kẻ tội phạm ra đầu thú.
ມອບຕຳແໜ່ງ |móp tăm nèng|(ກ) giao quyền, giao chức, giao địa vị; phong, phong chức. ມອບຕຳແໜ່ງຄູປະຊາຊົນ : phong danh hiệu nhà giáo nhân dân.
ມອບເປັນທີ່ລະນຶກ |móp pênh thì lả lực|(ກ) tặng làm kỉ niệm.
ມອບພາລະ |móp fa lả|(ກ) trao nhiệm vụ, ủy nhiệm. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກທັງດີໃຈທັງກັງວົນ ເມື່ອຖືກມອບພາລະນັ້ນ : tôi cảm thấy vừa vui vừa lo khi được trao nhiệm vụ đó.
ມອບລາງວັນ |móp lang văn|(ກ) trao giải thưởng. ມອບລາງວັນນັກຮຽນດີເດັ່ນ : trao giải thưởng học sinh xuất sắc.
ມອບເວນ |móp vên|(ກ) ủy thác, phó thác. ຜູ້ອຳນວຍການມອບເວນໃຫ້ຮອງອຳນວຍການແກ້ໄຂວຽກນີ້ : giám đốc ủy thác cho phó giám đốc giải quyết việc này.
ມອບໃຫ້ |móp hạy|(ກ) trao cho, giao phó.
ມອບໜ້າທີ່ |móp nạ thì|(ກ) trao nhiệm vụ.
ມອບໜ້າທີ່ຮັບຜິດຊອບ |móp nạ thì hặp fích xóp|(ກ) trao trách nhiệm.
ມອບໝາຍ |móp mái|(ກ) phó thác, ủy thác, gửi gắm, phân công. ມອບໝາຍພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : phó thác một trách nhiệm nặng nề.
ມອບຫຼຽນໄຊ |móp liến xay|(ກ) tặng huân chương.
ມອບອຳນາດ |móp ăm nát|(ກ) trao quyền lực.
ເມືອບໆ |mướp mướp|(ຄ) (nước lên) ào ào. ນ້ຳຂຶ້ນເມືອບໆ : nước lên ào ào.
ມ່ານ |màm|(ກ) **ຄື**: ໂມ່ມ. ăm (bón cơm cho con). ມ່ານໆ : ăm ăm.
ມ້ານ |mảm|(ນ) (giải phẫu) tụy. tuyến tụy : ຕ່ອມມ້ານ. ມ້ານແມ່ນບ່ອນຜະລິດຮອກໂມນອິນຊູລິນ : tụy là nơi sản xuất hoóc môn Insulin.
ມົ້ມ |mỉm|(ນ) ong mè, ong muỗi.
ມົ້ມ |mủm|(ຄ) màu đen, đen kịt. ດຳຄົ້ມມົ້ມ : đen kịt.
ມຸມ |mum| **1.**(ຄ) màu huyết dụ. ສີມຸມ : màu huyết dụ. **2.**(ຄ) **ຄື**: ມຸມເມົ້າ. nhớp nhúa, nhem nhuốc, lem luốc, nhơ nhớp, lem nhem. ຄົນມຸມ : người lem nhem. **3.**(ນ) (toán) góc. ມຸມແຫຼມ : góc nhọn. ມຸມສາກ : góc vuông. **4.**(ນ) tên một loại chim (ນົກມຸມ). **5.**(ນ) (động vật) con nhện. ແມງມຸມ : con nhện.
ມຸມຂ້າງດຽວ |mum khạng điêu|(ນ) (toán) góc đồng vị.
ມຸມຂ້າມຈອມ |mum khạm chom|(ນ) (toán) góc đối đỉnh.
ມຸມໄຂ່ |mum khoày|(ນ) (toán) góc đối đỉnh.
ມຸມສະຫຼັບໃນ |mum sả lắp nay|(ນ) (toán) góc so le trong.
ມຸມສະຫຼັບນອກ |mum sả lắp noóc|(ນ) (toán) góc so le ngoài.
ມຸມສາກ |mum sạc|(ນ) (toán) góc vuông.
ມຸມຊ້ອນຂະໜານ |mum xỏn khả nán|(ນ) (toán) góc đồng vị.
ມຸມໃນ |mum nay|(ນ) (toán) góc trong. ຜົນບວກຂອງສາມມຸມໃນຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບ 180 ຢ : tổng ba góc trong của một tam giác bằng 180 độ.
ມຸມນອກ |mum noóc|(ນ) (toán) góc ngoài. ມຸມນອກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບຜົນບວກຂອງສອງມຸມໃນທີ່ບໍ່ຕິດແປะກັບມັນ : góc ngoài của một tam giác bằng tổng hai góc trong không kề với nó.
ມຸມເມົ້າ |mum mảu|(ຄ) **ຄື**: ມຸມ. nhớp nhúa, lem nhem, nhem nhuốc, lem luốc. ໜ້າຕາມຸມເມົ້າ : mặt mũi nhem nhuốc.
ມຸມໆ |mum mum|(ຄ) (nói) lầm bầm. ຈົ່ມມຸມໆ : nói lầm bầm.
ມຸ້ມ |mũm|(ກ) nắm, úp (tay).
ມູມ |mum mảu|(ຄ) **ຄື**: ມຸມ. **3.**
ເມມ |mêm|(ນ) nơi hỏa táng (người chết).
ເມັ້ມ |mểm|(ຄ) **ຄື**: ເມັ່ມ.
ເມັ່ມ |mểm|(ກ) **1)** mím, mắm, bặm (môi). ເມັ່ມສົບ : mím môi, mắm môi, bặm môi. **2)** gấp (nếp vải). ເມັ່ມຜ້າ : gấp nếp vải.

ເມັ່ມສົບ |mểm sốp|(ກ) ຄື: ເມັ່ມປາກ. mím môi.
ເມັ່ມປາກ |mểm sốp|(ກ) ຄື: ເມັ່ມສົບ. mím môi.
ມົ້ມ |mổm|(ກ) thoát ra, luồn qua, chui qua, qua được. ໜີບໍ່ມົ້ມ : trốn không thoát.
ໂມມ |môm|(ນ) ຄື: ກະໂມມ, ຄະໂມມ. bụng dưới; mu.
ໂມ່ມ |mồm| 1.(ກ) ngốn, ăn nhiều (không nhai, không bẻ ra). ໂມ່ມມັນ : ngốn khoai. 2.(ກ) **ເບິ່ງ**: ມ່ານ.
ມອມ |mom| 1.(ນ) 1) sư tử đen. 2) vết xăm trên tay chân hoặc hoa văn trên vải hình sư tử đen. ລາຍມອມ : hoa văn hình sư tử đen. 2.(ກ) lấy màu thoa mặt lấy màu thoa mặt. ມອມໜ້າ : lấy màu thoa mặt, bôi màu lên mặt.
ມອມແມມ |mom mem|(ຄ) nhọ nhem, lem luốc. ໜ້າມອມແມມ : mặt lem luốc.
ມອມໜ້າ |mom nạ|(ກ) bôi màu lên mặt.
ມ່ອມ |muồm|(ຄ) mưng, mưng mủ (mụn nhọt). ຕຸ່ມຝີມ່ອມ : cái nhọt mưng mủ.
ມ່າວ |mào|(ສັນ) (tiếng mèo kêu) meo meo. ແມວ ຮ້ອງມ່າວໆ : mèo kêu meo meo.
ມ້າວ |mão|(ນ) vòng tay (của hoàng hậu).
ແມວ |meo|(ນ) (động vật) con mèo. (ພາສິດ) ແມວບໍ່ຢູ່ ໜູເຕັ້ນ : vắng chủ nhà gà bươi bếp.
ແມວເຖິກ |meo thóc|(ນ) mèo đực.
ແມວນ້ຳ |meo nắm|(ນ) (động vật) hải cẩu, chó biển.
ແມວນ້ອຍ |meo nỏi|(ນ) mèo con.
ແມວບໍ່ຢູ່ໜູເຕັ້ນ |meo bò dù nú tển| (ພາສິດ) (mèo vắng mặt, chuột nhảy) chúa vắng nhà gà vọc niêu tôm; vắng chủ nhà gà bươi bếp; vắng chủ nhà gà mọc đuôi tôm; vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.
ແມວປ່າ |meo pà|(ນ) (động vật) mèo rừng, mèo hoang.
ແມວຜູ້ |meo fụ|(ນ) mèo đực.
ແມວໂພ໋ງ |meo fôông|(ນ) (động vật) mèo rừng (lớn).
ແມວແມ่ |meo mè|(ນ) mèo cái.
ແມວອັດໝາຫ້ອຍ |meo ắt má họi| (ພາສິດ) (mèo đậy chó treo) chó treo mèo đậy.
ແມ້ວ |mẽo|(ນ) ຄື: ມົ້ງ. dân tộc Mèo (H'mông), thuộc dân tộc Lào Súng (một trong ba dân tộc lớn ở Lào).

ຢ

ຢ |do| phụ âm thứ 21 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "do", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຢ໋ງ : nhựa.
ຢາ |da| 1.(ນ) thuốc (uống, thoa, tiêm). ຢາປົວ ພະຍາດ : thuốc chữa bệnh. **ຢຸກຢາ** : thuốc men. 2.(ກ) 1) điều trị, chữa (bệnh). ປົວຢາ, ເຢົາຢາ : chữa bệnh, điều trị bệnh. ໝໍຢາ : thầy thuốc, thầy lang. 2) xảm, bít, trét, hàn, vá (ấm, đò, thuyền, xô nước...). ຢາເຮືອ : xảm thuyền. ຢາ ຄຸ : hàn xô (xô nước). 3.(ນ) thuốc, thuốc lá (Nicotinia tabacum). ຢາສູບ, ຢາດູດ : thuốc lá. ສູບຢາເປັນອັນຕະລາຍຕໍ່ສຸຂະພາບ : hút thuốc có hại cho sức khỏe.
ຢາກີນີນ |da kỉ ninh|(ນ) thuốc kí ninh (một loại thuốc chữa sốt rét).
ຢາຂ້າເຊື້ອໂລກ |da khạ xửa lôốc|(ນ) thuốc diệt trùng, thuốc tiệt trùng, thuốc sát trùng.
ຢາຂ້າແມ໋ງໄມ້ |da khạ meng mảy|(ນ) thuốc trừ sâu.
ຢາຂຽວ |da khiếu|(ນ) thuốc phòng bệnh, thuốc trị bệnh (bằng lá thuốc).
ຢາໃຈ |da chay| 1.(ກ) động viên, an ủi. 2.(ຄ) là nơi bồi bổ tâm hồn, là nơi giải trí.
ຢາສະເໜ |da sả nế|(ນ) thuốc bùa mê, thuốc lú. ຖືກໃສ່ຢາສະເໜ : bị bỏ bùa mê.
ຢາສະເໜ่ |da sả nề|(ນ) ຄື: ຢາສະເໜ.
ຢາສະຫຼົບ |da sả lốp|(ນ) thuốc mê, thuốc gây mê. ວ໋າງຢາສະຫຼົບ : đánh thuốc mê.
ຢາສີຟັນ |da sí phanh|(ນ) thuốc đánh răng, kem đánh răng.
ຢາສັ່ງ |da sằng|(ນ) thuốc độc (được tin rằng người nào ăn vào sẽ chết khi gặp một thức ăn

hoặc thời gian đã quy định).

ຢາເສັ້ນ |da sệnh|(ນ) thuốc lá sợi.

ຢາສູບ |da suụp|(ນ) ຄື: ຢາດູດ. điếu thuốc lá. ຊື້ຢາສູບ : mua thuốc lá.

ຢາເສບຕິດ |da sệp tích|(ນ) thuốc gây nghiện, ma túy (như thuốc phiện, cần sa, thuốc ngủ, rượu, bồ đà, v.v.). ໄພເສບຕິດ : nạn ma túy.

ຢາຍັດ |da nhặt|(ນ) thuốc nhét hậu môn.

ຢາດີເຈັບຫົວ |da đi chếp húa|(ນ) thuốc chữa đau đầu.

ຢາດີໄອ |da đi ay|(ນ) thuốc ho, thuốc chữa ho.

ຢາແດງ |da đeng|(ນ) thuốc đỏ. ຫາຢາແດງແລ້ວຈຶ່ງສັກ : bôi thuốc đỏ rồi mới tiêm.

ຢາດູດ |da đụt|(ນ) ຄື: ຢາສູບ. điếu thuốc lá.

ຢາດັບກິ່ນ |da đắp kình|(ນ) chất khử mùi.

ຢາດົມ |da đôm|(ນ) thuốc ngửi, thuốc hít.

ຢາຕົ້ມ |da tổm|(ນ) thuốc nấu, thuốc thang.

ຢາຖ່າຍ |da thài|(ນ) thuốc xổ, thuốc nhuận tràng.

ຢາຖູແຂ້ວ |da thú khẹo|(ນ) thuốc đánh răng.

ຢາທາ |da tha|(ນ) thuốc thoa.

ຢານ້ຳ |da nắm|(ນ) thuốc nước.

ຢານາງ |da nang|(ນ) một loại dây leo để vào thức ăn.

ຢານັດ |da nạch|(ນ) thuốc xông (cảm cúm), thuốc hít.

ຢານວດ |da nuốt|(ນ) thuốc mỡ (dùng để thoa ngoài da lúc trời lạnh để chóng nứt nẻ da, môi...).

ຢານອນຫຼັບ |da non lắp|(ນ) thuốc ngủ. ຢານອນຫຼັບແຮງ : thuốc ngủ mạnh.

ຢາເບື່ອ |da bừa|(ນ) thuốc độc (có thể chữa khỏi khi bị đầu độc). ວາງຢາເບື່ອໃນນ້ຳ : bỏ thuốc độc vào nước.

ຢາບຳລຸງທາດ |da băm lung thát|(ນ) thuốc bổ. ສັກຢາບຳລຸງທາດ : tiêm thuốc bổ.

ຢາປະນະມັດ |da pả nả mặt| **1.**(ນ) thực phẩm (có nhiều chất dinh dưỡng). **2.**(ຄ) đủ sống, duy trì sự sống.

ຢາຜັດແຂ້ວ |da phắt khẹo|(ນ) thuốc đánh răng, kem đánh răng.

ຢາແຝດ |da phẹt|(ນ) bùa mê, thuốc mê. ໝໍແຝດ, ແມ່ແຝດ : nữ phù thủy làm bùa mê.

ຢາຝິ່ນ |da phình|(ນ) thuốc phiện. ເຫຼົ້າແລະຢາຝິ່ນເຮັດໃຫ້ອາຍຸໄຂຄົນແງ້ນສັ້ນລົງ : rượu và thuốc phiện giảm thọ người nghiện.

ຢາພິດ |da phịch|(ນ) thuốc độc.

ຢາມິແຮງ |da mi heng|(ນ) sinh tố, vi ta min. ກິນຢາມິແຮງ : uống vi ta min.

ຢາເມັດ |da mệch|(ນ) thuốc viên.

ຢາມຶນ |da mưnh|(ນ) thuốc tê. ສັກຢາມຶນ : tiêm thuốc tê.

ຢາຢາງ |da dang|(ນ) thuốc phiện (anh túc).

ຢາລະງັບ |da lả ngặp|(ນ) thuốc trấn kinh, thuốc an thần.

ຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ |da lả ngặp khoam hủ sức|(ນ) thuốc tê.

ຢາວິດ |da vứt|(ນ) thuốc đánh răng (đông y).

ຢາຫົວ |da húa| ເບິ່ງ: ເຂືອງລາຍ.

ຢາອົມ |da ôm|(ນ) thuốc ngậm.

ຢາເຮໂລອິນ |da hê lô in|(ນ) thuốc heroin.

ຢາຮາກໄມ້ |da hác mảy|(ນ) thuốc rễ cây (thuốc đông y). ກິນຢາຮາກໄມ້ : uống thuốc rễ cây, uống thuốc đông y.

ຢ່າ |dà| **1.**(ກຊ) đừng; khoan, khoan đã. ຢ່າຟ້າວ : đừng vội, đừng gấp. (ພາສິດ) ຢ່າສຸກ່ອນເຫີ່ມ : đừng ăn cơm trước kẻng. (ພາສິດ) ຢ່າຕຳໜິຂອງທ່ານ ຢ່າປະມານຄ່າຂອງຂວັນ : của người cho chớ so đo ít nhiều (d). (ພາສິດ) ຢ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ : múa rìu qua mắt thợ. (ພາສິດ) ຢ່າຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຢ່າຊື້ຜ້າຍາມໜາວ : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè. (ພາສິດ) ຢ່າຖອກນ້ຳມັນໃສ່ກອງໄຟ : lửa đã đỏ lại bỏ thêm rơm. (ພາສິດ) ຢ່ານັບໄກ່ກ່ອນມັນຟັກອອກ : chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng. (ພາສິດ) ຢ່າປີ້ງຊີ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປີ້ງປາໃກ້ແມວ : đừng mang mỡ đến trước miệng mèo. (ພາສິດ) ຢ່າເປີດຫຼັງລາຍໃຫ້ຄົນອື່ນເຫັນ : chớ vạch áo cho người xem lưng. (ພາສິດ) ຢ່າເປັນໝາຫວງກ້າງ : chó già giữ xương. (ພາສິດ) ຢ່າຟ້າວຫ້າງຫ້ອງກິນໄຂ່ແລນ : chưa có vàng đã lo túi đựng. (ພາສິດ) ຢ່າສົນຄົນພາມ : tránh voi chẳng xấu mặt nào. **2.**(ກ) **1)** thôi, ngưng, ngừng, chấm dứt. ຢ່າສາ! : thôi đi! ngưng đi!. **2)** mặc, kệ, mặc kệ, mược. ຢ່າມັນ : mặc nó, kệ nó, mược

nó. 3.(ກ) ຄື: ຢ່າຮ້າງ. bỏ nhau, li dị. ຢ່າກັນ : bỏ nhau (vợ chồng). ເດັກເປັນຜູ້ຮັບເຄາະ ເມື່ອພໍ່ແມ່ ຢ່າຮ້າງກັນ : trẻ là kẻ nhận tai ách khi cha mẹ li dị nhau.

ຢ່າກາມ |dà can| nghỉ việc, thôi việc.

ຢ່າກິນ |dà kinh|(ສັນ) đừng ăn.

ຢ່າຂ້າຄົນດີ ຢ່າຕີຄົນຄຸນ |dà khạ khônh đi, dà ti khônh khunh| (ພາສິດ) (đừng giết người tốt, đừng đánh người hiền) đừng đánh người tốt, đừng giết người hiền (dt. Thái).

ຢ່າຄິດ |dà khịch|(ສັນ) đừng nghĩ, đừng trông chờ, đừng hòng, đừng mong.

ຢ່າໄຈ້ຂອນຫາຂີ້ເຂັບ |dà ngảy khón há khị khếp| (ພາສິດ) (đừng bẩy súc gỗ để tìm rít) vạch lá tìm sâu; vạch lá tìm sâu, vạch đầu tìm chấy; vạch phao câu tìm bọ mạt.

ຢ່າຈັບ |dà chắp|(ສັນ) đừng nắm, đừng sờ.

ຢ່າຈັບປາສອງມື |dà chắp pa soóng mư| (ພາສິດ) (đừng bắt cá hai tay) (đừng) bắt cá hai tay.

ຢ່າສົນຄົນພາບ |dà sốnh khônh fan| (ພາສິດ) (đừng để tâm đến người hèn hạ) tránh voi chẳng xấu mặt nào; nhịn trâu chẳng xấu mặt nào.

ຢ່າຊື້ຄວາມຍາມນາ ຢ່າຊື້ຜ້າຍາມໜາວ |dà xử khoai nham na, xử fạ nham náo| (ພາສິດ) (đừng mua trâu mùa lúa, đừng mua vải mùa đông). (ເບິ່ງ): ຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຊື້ຜ້າຍາມບຸນ.

ຢ່າໄດ້ເກັບດອກຫວ້ານ ບ້ານເພິ່ນມາຊົມ, ໃຫ້ເຈົ້າ ງອຍຊານເກັບ ດອກກະຈອແຄມຮົ້ວ |dà đảy kếp đoọc vạn bản ừn ma xôm, hạy chảu ngoi xan kếp đoọc cả chiêu khem hủa| (ພາສິດ) (đừng có hái ngải nhà người khác về ngắm, hãy với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

ຢ່າໄດ້ຕີຕຸ່ມກຸ້ງ ຫຼັງງໍຢຸດບໍ່ອອກ ບາດວ່າທາງເຈົ້າ ພຸ້ນ ຫຼັງກຸ້ງຊິບໍ່ປານ |dà đảy tỉ tiên củng lắng ngo diệt bò oọc, bạt và thang chảu fủnh lắng củng xỉ bò pan| (ພາສິດ) (đừng có chê tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai). ຄື: ນິທເຕົ້າຫ້ວງຕາແມ່.

ຢ່າໄດ້ເມົາມົວໄຫ ນ້ຳຄົນຕາຍຕົກປ່າ ໃຫ້ຕໍ່ໝໍ້ກະ ເບື້ອງ ຍັງຊິໄດ້ຂໍ້ວກົນ |dà đảy mau mua hạy năm khônh tai tốc pà, hạy tò mọ cả bưởng nhăng xỉ đảy khụa kinh| (ພາສິດ) (đừng mãi khóc với người đã chết, hãy hàn mảnh bát để dùng nấu ăn được).

ຢ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ |dà ti lếc tò nạ xàng| (ພາ ສິດ) (đừng rèn sắt trước mặt thợ). (ເບິ່ງ): ສອນ ແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ຢ່າຕຳນິຂອງທ່ານ ຢ່າປະມານຄ່າຂອງຂວັນ |dà tăm nỉ khoóng thàn, dà pả man khà khoóng khoắn| (ພາສິດ) (đừng chê của người khác, đừng đánh giá giá trị món quà) của người cho chớ so đo ít nhiều (d); ngựa cho chớ có nhìn răng (d).

ຢ່ານອນຫງາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າ ເລຍຄົມມີດ |dà non ngái bòng đạp, pạc dà khấp nôm mia, dà lia khôm mít| (ພາສິດ) (đừng nằm ngửa xem đao, đừng ngậm vú vợ, đừng liếm lưỡi dao).

ຢ່ານັບໄກ່ກ່ອນມັນຟັກອອກ |dà nặp cày còn măn phặc oọc| (ພາສິດ) (đừng đếm gà trước khi nở). (ເບິ່ງ): ຢ່າຟ້າວຫ້າງຫ້ອງກິນໄຂ່ແລນ.

ຢ່ານົມ |dà nôm| thôi sữa.

(ຢ່າ)ບີບຂີ້ແກບໃຫ້ເປັນນ້ຳມັນ |dà biịp khị kẹp hạy pênh nắm măn| (ພາສິດ) (đừng đếm gà trước khi nở). (ເບິ່ງ): ບີບຂີ້ແກບໃຫ້ເປັນນ້ຳມັນ.

ຢ່າປະໝາດຂີ້ໝັ້ງ ຢ່າໄດ້ລັ່ງໆຊວງ |dà pả mạt khị miệng, dà đảy liểng ngu xuông| (ພາສິດ) (đừng coi thường gỉ sắt, đừng nuôi rắn) đừng nuôi con cọp, chớ chứa con giải, đừng dại nuôi rắn (dân tộc Thái).

ຢ່າໄປເກັບດອກຫວ້ານບ້ານເພິ່ນມາຊົມ ໃຫ້ຄ່ອຍ ງອຍຊານເກັບດອກກະຈອແຄມຮົ້ວ |dà pay kếp đoọc vạn bản fần ma xôm, hạy khòi ngoi xan kếp đoọc cả chiêu khem hủa| (ພາສິດ) (đừng đi hái ngải nhà người ta về ngắm, hãy từ từ với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn. (ເບິ່ງ): ຢ່າໄດ້ ເກັບດອກຫວ້ານ ບ້ານເພິ່ນມາຊົມ, ໃຫ້ເຈົ້າງອຍ ຊານເກັບ ດອກກະຈອແຄມຮົ້ວ.

ຢ່າປີ້ງຊົ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປີ້ງປາໃກ້ແມວ |dà piỉng xiỉn cảy má, dà piỉng pa cảy meo| (ພາສິດ) (đừng nướng thịt gần chó, đừng nướng cá gần mèo) đừng mang mỡ đến trước miệng mèo.

ຢ່າເປີດຫລັງລາຍໃຫ້ຄົນອື່ນເຫັນ |dà pợt lắng lai

hạy khônh ửn hếnh| (ພາສິດ) (đừng vạch lưng rằn cho người ta thấy). (ເບິ່ງ): ສາວໄສ້ໃຫ້ກາ ກິນ.

ຢ່າເປັນໝາຫວງກ້າງ |dà pênh má huống cảng| (ພາສິດ) (đừng làm chó giữ xương) chó già giữ xương.

ຢ່າຟ້າວເວົ້າ.ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ |dà phăng khoam bau, dà au khoam ngài| (ພາສິດ) (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiếm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin.

ຢ່າຟ້າວ |dà phảo|(ສັນ) đừng gấp, đừng vội, đừng hấp tấp; khoan đã. ຢ່າຟ້າວ, ບໍ່ຟ້າວໃຫ້ຈັກແລ່ນ : khoan đã, đừng cho máy chạy vội.

ຢ່າຟ້າວຫ້ຽງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ |dà phảo hạng thoổng kinh khày len| (ພາສິດ) (đừng chuẩn bị bụng để ăn trứng kỳ đà) chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng; chưa có vàng đã lo túi đựng; chưa giết được heo đã kêu bán thịt (d).

ຢ່າລ້ຽງລູກເສືອລູກແຂ້ |dà liểng luúc sứa luúc khẹ| (ພາສິດ) (đừng nuôi con của cọp, con của cá sấu) đừng nuôi con cọp, chớ chứa con giải, đừng dại nuôi rắn (dt. Thái).

ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼິ ຢ່າບ້ຽເຂົ້າເຮ່ຍ |dà liểng má lống, dà bông khậu hìa| (ພາສິດ) (đừng nuôi chó lạc, đừng cấy lúa vãi).

ຢ່າເລີຍ |già lơi|(ສັນ) đừng nữa.

ຢ່າແລ້ວ |dà lẽo|(ສັນ) thôi rồi.

ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດີດກ່ອນຕາຍ |dà vảu còn cợt, dà sả đợt còn tai| (ພາສິດ) (đừng nói trước khi đẻ, đừng giật thót trước khi chết) nói trước, bước không tới.

ຢ່າໃຫ້ເສຍແຮງໄດ້ ເປັນຄົນນ້ຳເພິ່ນ, ຄົນກ່ຳຄົນແທ້ໆ ໜຽວຕົ້ງຈົ່ງແມ່ນຄົນ |dà hạy sía heng đảy pênh khônh năm fần, khônh cò khônh thẻ thẻ niếu tửng chừng mèn khônh| (ພາສິດ) (được làm người đừng để uổng phí, người phải thật là người-khuấy phải khuấy thật sự dẻo quẹo mới là khuấy).

ຢ່າເອົາເສິກມາໃສ່ບ້ານ ຢ່າເອົາຫວ້ານມາໃສ່ສວນ |dà au sớc ma sày bản, dà au vạn ma sày suốn| (ພາສິດ) (đừng đem giặc vào làng, đừng đem ngải vào vườn). (ເບິ່ງ): ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກ ເຂົ້າບ້ານ.

ຢ່າເອົາປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຂັດເມື່ອພາຍຫຼັງ |dà au pạc vảu mư bò hệch, măn bò khếch mừa fai lắng| (ພາສິດ) (đừng nói miệng tay không làm, nó sẽ không linh về sau) hay làm hơn hay nói; nhanh tay hơn mau miệng.

ຢ່າຮ້າງ |dà hảng|(ກ) ຄື: ຢ່າ. bỏ nhau, li dị, li hôn. ສານຕັດສິນໃຫ້ຢ່າຮ້າງ : tòa xử li hôn.

ຢື |dữ|(ກ) với, với lấy, với tay (hết tầm tay). ຢື ເອົາຂອງເທິງຕູ້ : với lấy đồ trên tủ.

ຢູ່ |dù|(ກ) 1) ở, sống. ເຈົ້າຢູ່ໃສ? : anh ở đâu, anh sống ở đâu?. (ພາສິດ) ຢູ່ໃຫ້ສ້າງຄວາມດີ ໜີ ໃຫ້ເພິ່ນຄິດຮອດ : (ở hãy làm việc thiện, rời đi hãy để cho người ta nhớ đến) đi để người ta nhớ, ở để người ta thương. 2) có, có mặt. ເພິ່ນບໍ່ຢູ່ : họ không có ở nhà. 3) tồn tại, sống. (ພາສິດ) ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ໄດ້ຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để mà sống, không phải sống để ăn. 4) còn, vẫn, đang. ຍັງຢູ່ : vẫn còn. ນັ່ງຢູ່ : còn ngồi. ຂຽນໜັງສືຢູ່ : đang viết.

ຢູ່ໄກ |dù cay|(ກ) ở xa, xa xôi. ເຮືອນຂ້ອຍຢູ່ໄກ ໂພດ ເລີຍມາຫາເຈົ້າກໍຍາກ : nhà tôi ở quá xa, nên qua lại với anh cũng khó.

ຢູ່ໃກ້ |dù cảy|(ກວ) gần, cận, ở gần. ມາຢູ່ໃກ້ເຈົ້າ ຈັ່ງແມ່ນສະດວກໃຫ້ຂ້ອຍ : đến ở gần bác, thật là thuận tiện cho tôi.

ຢູ່ກຳ |dù căm| 1.(ກ) ở cữ, mới sinh con (phụ nữ). ເອື້ອຍນັ້ນຫາກໍຢູ່ກຳລູກຊາຍ : chị ấy mới ở cữ cháu trai. ອອກກຳ : hết cữ. 2.(ກ) ຄື: ຢູ່ປະລິວາສະກຳ. sám hối (sư).

ຢູ່ກິນ |dù kinh|(ກ) ăn ở.

ຢູ່ກັບ |dù căp|(ກ) sống với, ở với. ຂ້ອຍຢູ່ກັບ ອາວ : tôi ở với chú.

ຢູ່ໃສ |dù sáy|(ກວ) đâu, ở đâu, nơi đâu, nơi nào?. ປຶ້ມຢູ່ໃສ? : quyển sách ở đâu?.

ຢູ່ຊ້ຳກິນເຢັນ |dù xả kinh dênh| (ສຳນວນ) sống vô vị, sống qua ngày đoạn tháng.

ຢູ່ຍາມ |dù nham|(ກ) ຄື: ຢູ່ເວນ. đứng gác, đứng canh.

ຢູ່ດີກິນດີ |dù đi kinh đi| (ສຳນວນ) (ăn tốt ở tốt) ăn ngon ngủ kĩ; ăn no ngủ kĩ.

ຢູ່ດີໆ |dù đi đi| khi không. ຢູ່ດີໆພັດດ່າເຂົາຢ່າງ ແດກດັນ : khi không lại mắng người ta thậm

tệ.

ຢູ່ດີມີແຮງ |dù đi mi heng|(ຄ) bình yên, mạnh khỏe. ອວຍພອນໃຫ້ເຈົ້າຢູ່ດີມີແຮງ : chúc anh mạnh khỏe.

ຢຸ່ດອມ |dù đom|(ກ) ăn ở hòa thuận, đầm ấm.

ຢູ່ເທິງ |dù thơng|(ກວ) trên, ở trên.

ຢູ່ນີ້ |dù nỉ|(ກວ) ຄື: ນີ້ນ. đây, ở đây, ở chỗ này. ພໍ່ເອີຍ! - ເອີ, ພໍ່ຢູ່ນີ້ : bố ơi! - ơi, bố đây.

ຢູ່ໃນ |dù nay|(ບ) trong, ở trong. ເປັດໄກ່ຢູ່ໃນເດີ່ນບໍ່ອຶດ : vô khối gà vịt ở trong sân.

ຢູ່ນຳ |dù năm|(ກ) sống với, ở với. ຢູ່ນຳພໍ່ແມ່ : ở với cha mẹ. **ຄົນຢູ່ນຳ** : người ở, con ở.

ຢູ່ບໍ່ຢູ່ |dù bò dù| khi không.

ຢູ່ບ້ານ |dù bản|(ບ) ở nhà. ແທນທີ່ຢູ່ບ້ານ ແຕ່ຍ້ອນວຽກຈຳເປັນ ຈຶ່ງຕ້ອງໄປ : đáng lẽ ở nhà, nhưng vì việc cần nên phải đi.

ຢູ່ປະລິວາສະກຳ |dù pả lỉ va sả căm|(ກ) sám hối (sự).

ຢູ່ພີ້ |dù fỉ|(ບ) ở đây, ở chỗ này, nơi đây. ຜູ້ເດີນທາງມັກພັກເຊົາຢູ່ພີ້ : khách qua đường thường trọ ở đây.

ຢູ່ພຸ້ນ |dù fủn|(ບ) ở đó, tại đó, nơi đó.

ຢູ່ໄພ |dù phay|(ກ) ở cữ.

ຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ |dù dênh pênh súc|(ກ) sống bình yên, hạnh phúc, bình an. ທຸກຄົນລ້ວນຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ : mọi người đều bình an.

ຢູ່ເວນ |dù nham|(ກ) ຄື: ຢູ່ຍາມ. đứng gác, đứng canh.

ຢູ່ໃຫ້ສ້ຳໆຄວາມດີ ໜີໃຫ້ເພີ່ນຄຶດຮອດ |dù hạy sạng khoam đi, ní hạy fần khịch hót| **(ພາສິດ)** (ở hãy làm việc thiện, rời đi hãy để cho người ta nhớ đến). **(ເບິ່ງ)**: ຢູ່ໃຫ້ເພີ່ນວ່າດີ ໜີໃຫ້ເພີ່ນຄຶດຮອດ.

ຢູ່ໃຫ້ເພີ່ນວ່າດີ ໜີໃຫ້ເພີ່ນຄຶດຮອດ |dù hạy fần và đi, ní hạy fần khịch hót| **(ພາສິດ)** (ở để người ta cho là tốt, ra đi cho họ nhớ đến) đi cho người ta nhớ, ở cho người ta thương; đi để người ta nhớ, ở để người ta thương.

ຢູ່ເຮືອນ |dù hươn|(ບ) ở nhà. ມື້ພັກຂ້ອຍມັກຢູ່ເຮືອນ : ngày nghỉ, tôi thích ở nhà.

ໂຢະ |dỗ|(ກ) nhớm. ໂຢະກົ້ນ : nhớm đít.

ໂຢ້ |dổ|(ກ) nhổm. ນັ່ງໂຢ້ຂຶ້ນ : ngồi nhổm lên.

ເຢາະ |dỏ|(ກ) 1) cù, thọc. ເຢາະສ້ວາ : thọc nách, thọc lét. 2) múc cho một ít.

ເຢີ |dơ|(ອຸ) nhé (từ đệm cuối câu, chỉ mục đích). ກິນເຢີ : ăn nhé!. ນອນເຢີ : ngủ nhé!.

ເຢຍລະມັນ |dia lả măn|(ນ) dân tộc Đức (German), nước Đức.

ເຢົາ |dau|(ກ) chữa, điều trị (bằng phù phép, thầy mo). ປົວເຢົາ, ເຢົາເຢົາ : chữa bệnh, điều trị bệnh, chữa trị. **ໝໍເຢົາ** : thầy mo.

ເຢົາເຢົາ |dau da|(ກ) chữa bệnh, điều trị, chữa trị.

ຢຳ |dăm|(ກ) ຄື: ຢຳເກງ. kính trọng, tôn trọng, nể. ຢຳເກງ : kiêng nể. ເຂັດຢຳ : kiêng sợ.

ຢຳເກງ |dăm kêng|(ກ) ຄື: ຢຳແຢງ. kiêng nể. ມັນບໍ່ຕ້ອງຢຳເກງໃຜໝົດ : nó chẳng phải kiêng nể ai cả.

ຢຳແຢງ |dăm deng|(ກ) ຄື: ຢຳເກງ. kiêng dè, kiêng nể. **(ພາສິດ)** ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ໜັກເກົ່ງທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຢຳແຢງນິບ ຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ຢ່ຳ |dăm|(ກ) ຄື: ຢ່ຳ. giẫm, đạp, giậm. ຢຽບຢ່ຳ : giẫm đạp, chà đạp, giày xéo, áp bức, đàn áp.

ຢ່ຳຕີນ |dăm tiin|(ກ) giậm chân. ຢ່ຳຕີນກັບທີ່ : giậm chân tại chỗ.

ຢ້ຳ |dắm|(ກ) nhắc lại, lặp lại, nhấn mạnh. ເວົ້າຢ້ຳ : nói nhắc lại. ຕອກຢ້ຳ : đóng lặp lại cho chắc.

ຢັກ |giắc|(ນ) dấu, vết, nhát chặt nham nhở (dấu răng).

ຢາກ |dạc|(ກ) 1) muốn, thèm, thèm muốn. ຢາກໄປກໍ່ໄປ : muốn đi thì đi. ຢາກຮາກ : muốn mửa. **(ພາສິດ)** ຢາກກິນເຂົ້າຕ້ອງເຮັດນາ ຢາກກິນປາຕ້ອງໄປຫານ້ຳ : muốn ăn cá phải thả câu. **(ພາສິດ)** ຢາກຂ້າເພີ່ນໂຕຕາຍ : đào hố hại người là tự chôn mình (d). **(ພາສິດ)** ຢາກໄວໃຫ້ຄ້ານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ : dục tốc bất đạt. 2) đói, khát. ຢາກເຂົ້າ : đói bụng. ຢາກນ້ຳ : khát nước. ອຶດຢາກ : đói kém.

ຢາກກິນ |dạc kinh|(ກ) thèm, thèm ăn. ຢາກກິນກະປູທະເລ : thèm ăn cua biển. **(ພາສິດ)** ຢາກກິນຫຼາຍ ໄດ້ກິນທໍ່ກ້ອຍ ຢາກກິນໜ້ອຍໄດ້ກິນທໍ່ໂປ້ມື :

(muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) tham thì thâm.

ຢາກກິນເຂົ້າຕ້ອງເຮັດນາ ຢາກກິນປາຕ້ອງໄປຫານ້ຳ |dạc kinh khậu toỏng hệch na, dạc kinh pa toỏng pay há nắm| **(ພາສິດ)** (muốn ăn cơm phải làm ruộng, muốn ăn cá phải xuống sông) có làm mới có ăn; có làm thì mới có ăn, không làm chết đói nhăn răng đáng đời; tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

ຢາກກິນຫຼາຍ ໄດ້ກິນທ່ຳກ້ອຍ ຢາກກິນໜ້ອຍໄດ້ກິນທ່ຳໂປ້ມື |dạc kinh lái đảy kinh thò kìng kỏi, dạc kinh nọi đảy kinh thò pổ mư| **(ພາສິດ)** (muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) ăn ít no lâu; ăn ít no lậu, ăn nhiều chóng đói.

ຢາກຂ້າເພິ່ນໂຕຕາຍ |dạc khạ fần tô tai| **(ພາສິດ)** (muốn hại người mình chết) đào hố hại người là tự chôn mình (d).

ຢາກເຂົ້າ |dạc khậu|**(ກ)** đói, đói bụng.

ຢາກໄດ້ |dạc đảy|**(ກ)** muốn, thèm muốn, ước ao. ບໍ່ຢາກໄດ້ຫຍັງ : không thèm muốn gì.

ຢາກນ້ຳ |dạc nắm|**(ກ)** khát, khát nước. ກິນເຄັ້ມ ຢາກນ້ຳ : ăn mặn khát nước.

ຢາກນອນ |dạc non|**(ກ)** buồn ngủ, muốn ngủ. ເຊີ່ນໆຢາກນອນ : lim dim buồn ngủ.

ຢາກວ່າ |dạc và|**(ກວ)** hầu như. ມື້ໃດກໍຢາກວ່າ ຄ່ຳຈຶ່ງເຫັນເຮືອນ : hôm nào cũng hầu như tối mới thấy nhà.

ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ |dạc vay hạy khan, dạc nan hạy lèn| **(ພາສິດ)** (muốn mau hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt.

ຢາກຮູ້ |dạc hủ|**(ກ)** ham biết, muốn tìm biết, muốn biết. ຮ້ອນໃຈຢາກຮູ້ຂ່າວຄາວຄອບຄົວ : nôn nóng muốn biết tin nhà. **(ພາສິດ)** ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກໆາມໃຫ້ແຕ່ໆ : muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.

ຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ |dạc hủ dạc hển|**(ກ)** ham biết, muốn tìm hiểu; tò mò, hiếu kì. ຄວາມຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ : sự tò mò.

ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກໆາມໃຫ້ແຕ່ໆ |dạc hủ hạy thám, dạc ngam hạy tèng| **(ພາສິດ)** (muốn biết thì hỏi, muốn đẹp thì trang điểm) muốn lành nghề, chớ nề học hỏi; học người khôn, học cả người ngu (d).

ຢາກຮອດໄວໃຫ້ຄານ ຢາກຮອດນານໃຫ້ແລ່ນ |dạc hót vay hạy khan, dạc hót nan hạy lèn| **(ພາສິດ)** (muốn đến nhanh hãy bò, muốn đến chậm hãy chạy). **(ເບິ່ງ)**: ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ.

ຢິກ |dịc|**(ກ)** 1) ngắt, vấu, cấu, véo, béo, kẹp. ຢິກຫຼັງ : véo lưng, béo lưng. **(ພາສິດ)** ມັກຢອກຢ່າກົວຢິກ : (thích giỡn đừng sợ véo) có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. 2) giỡn, đùa. ເວົ້າຢອກເວົ້າຢິກ, ເວົ້າຢິກຢອກ : nói giỡn, nói đùa với nhau.

ຢົ້ກ |dực|**(ຄ)** hòng. ເຈົ້າຢ່າຢົ້ກໄດ່ : anh đừng có hòng nghe.

ຢຸກຢາ |dúc da|**(ນ)** thuốc men.

ຢຸກຢາທານັ້ງ |dúc da tha năng|**(ນ)** thuốc men.

ເຢັ້ກ |dếc|**(ກ)** nhảy cò cò, nhảy lò cò. ເຢັ້ກໄປ : nhảy lò cò đi.

ໂຢກ |dôộc|**(ຄ)** cao. ຂາໂຢກ : cao cẳng.

ໂຢກເຢກ |dôộc dệc|**(ນ)** **ຄື:** ໂຖກເຖກ. cà kheo. ໄມ້ໂຢກເຢກ, ໄມ້ໂຖກເຖກ : cà kheo.

ຢອກ |doọc| 1.**(ກ)** đùa, giỡn, chơi. ເວົ້າຢອກ : nói đùa, nói giỡn, nói chơi. **(ພາສິດ)** ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບຫົວ : chơi chó, chó liếm mặt. 2.**(ຄ)** ít. ຫຼາຍບ່ຢອກ : nhiều không ít, nhiều thiệt. ເກັ່ງບ່ຢອກ : giỏi không ít, giỏi không thua ai.

ຢອກກັນ |doọc căn|**(ກ)** giỡn nhau, đùa bỡn, vui đùa, chọc nhau. ຢອກກັນເບື່ອແລ້ວຫາເລື່ອງກັນ : đùa với nhau chán rồi kiếm chuyện nhau.

ຢອກຍ໊ວະ |doọc nhủa|**(ກ)** trêu chọc, chọc ghẹo.

ຢອກໄຍ |doọc nhay|**(ກ)** đùa bỡn, bỡn cợt.

ຢອກເຍ້ຳ |doọc nhảu|**(ກ)** bông đùa, đùa bỡn. ເຂົາທັ້ງສອງມັກຢອກເຍ້ຳກັນຢູ່ສະເໝີ : hai đứa nó thường hay đùa bỡn nhau.

ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກຖືກຫົວ ຢອກຜິວຜິວຫອມແກ້ມ |doọc má má lia pạc, dọc sạc sạc thuực húa, doọc fúa fúa hóm kẻm| **(ພາສິດ)** (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày đụng đầu, giỡn chồng chồng thơm má). **(ເບິ່ງ)**: ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບຫົວ.

ยอกໝາໝາเลยปาก ยอกสากสากทับหิว |dooc má má lia pạc, dọc sạc sạc thặp húa| **(พาสิด)** (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày nện đầu) chơi chó, chó liếm mặt; chơi gà, gà mổ mắt; trêu chày, chày đập đầu; trêu cò, cò mổ mắt, trêu chó, chó liếm mặt; trêu ong, ong đốt.

ยอกหยิ้น |dooc lịnh|**(ก)** vui chơi, nô đùa, đùa giỡn, đùa nghịch. เด็กน้อยยอกหยิ้นตะหอดอัน : trẻ con đùa nghịch suốt ngày.

ยอก |duộc| **1.(น)** nõn (chuối). ยอกก้วย : nõn cây chuối. **2.(ค)** trắng. ขาโต้ยอก : đùi trắng nõn. **(สำนอน)** ขาอปานยอก : trắng nõn.

ยั้ง |giăng|**(ก)** **1)** chăng, giăng (dây). ยั้งเฮือก : chăng dây. ยั้งผูก : giăng câu. **2)** rải, vãi. ยั้งยาย : vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ยั้งยาย |giăng dai|**(ค)** vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn. เถื่องฮองปะยั้งยาย : đồ đạc để bừa bãi. เฮ็ายั้งยายทั่วเดิ่น : gạo vương vãi khắp sân.

ยั่ง |giằng|**(ก)** dò (độ sâu nông), thăm dò; đo (lòng). ยั่งเบิ่งน้ำ : dò xem nước (có sâu không?). ยั่งใจ : thăm dò ý tứ, tìm hiểu ý đồ, đo lòng. **(พาสิด)** น้ำเลิกยั่งได้ น้ำใจยั่งยาก : (nước sâu dò được, lòng người khó dò) đo sông, đo bể, hồ dễ đo được lòng người : nhân tâm nan trắc.

ยั่งสยง |giằng siếng|**(ก)** hỏi dò, thăm dò. ยั่งสยงมอนฮิน : thăm dò ý dân.

ยั่งใจ |giằng chay|**(ก)** thăm dò ý tứ, tìm hiểu ý đồ, đo lòng.

ยั่งน้ำ |giằng nắm|**(ก)** dò độ nông sâu của nước (sông, giếng...).

ยั่งเบิ่ง |giằng bòng|**(ก)** tìm hiểu, xác minh. ยั่งเบิ่งความจิง : xác minh sự thật.

ยั่งเบิ่งว่า |giằng bòng và|**(ก)** dò xem, thử xem, làm thử. ยั่งเบิ่งว่าลุ่มมีน้ำมีฮุมบ่? : dò xem dưới nước có hố không?.

ยั่งยั้ม |giằng diễm|**(ก)** dò xem, đo độ nông sâu; thám hiểm.

ยั้ง |dẳng|**(ก)** nghỉ, ngừng, thôi (tạm thời). บ่ยุดยั้ง : không ngừng nghỉ.

ยั้งยืน |dẳng dưn|**(ก)** chứng nhận, chứng thực. ใบยั้งยืนสุขะพาบ : giấy chứng nhận sức khỏe. ใบยั้งยืนการสึกสา : giấy chứng nhận học tập, bằng tốt nghiệp.

ยาง |dang| **1.(น) 1)** nhựa (cây). ยางไม้ : nhựa cây. **2)** cao su, chất gôm, nhựa và các sản phẩm từ cao su.... ยางลบ : gôm tẩy. ยางล้อ : lốp xe, ruột xe. ถุงยาง : bao ni lon. ผ้ายาง : vải nhựa. **2.(น)** tên một loại cây leo, có nhiều mủ, khi chín ăn được (เถือหาหายาง). **3.(น) ตี:** ปาเผาะ. cá ba sa (Pangasius bocourti Sauvage, 1880). ปายาง : cá ba sa.

ยางกุ้ง |dang cũng|**(น)** Rangoon, thủ đô của Myanma.

ยางกาว |dang cao|**(น)** keo, hồ, keo dán. ยาง กาวติดไม้ : keo dán gỗ.

ยางสิน |dang sốnh|**(น)** nhựa thông.

ยางแตก |dang tẹc|**(น) ตี:** ยางธ็อ. lốp bẹp, lốp xì hơi, lốp bể, nổ lốp. ลิดใหย่ถืกยางแตก : ô tô bị nổ lốp.

ยางตินลิด |dang tin lộch|**(น)** lốp, vỏ (xe). ถอน กวดกายางตินลิดก่อนออกเดินหางทุกเที่อ : nên kiểm tra lốp xe trước mọi lần khởi hành.

ยางใน |dang nay|**(น)** ruột xe, xăm.

ยางนอก |dang nooc|**(น)** vỏ ngoài của xe, lốp xe.

ยางปะลาสะติก |dang pả la sả tíc|**(น)** nhựa, chất nhựa.

ยางปูหาง |dang pu thang|**(น)** nhựa đường. หา ยางปูหางเลิกน้อยมาปิดไว้ : kiếm tí nhựa đường bịt lại.

ยางแปก |dang pẹc|**(น)** nhựa thông.

ยางพาลา |dang fa la|**(น)** cao su, cây cao su (Hevea brasiliensis (H.B.K) Muel. Arg, họ Thầu dầu Euphorbiacea). ปูกยางพาลา : trồng cao su.

ยางไม้ |dang mảy|**(น)** nhựa cây, mủ cây.

ยางมัดผิม |dang mặt fốm|**(น)** cao su buộc tóc.

ยางยืด |dang dưựt|**(น) 1)** cao su (hóa). ยางยืด บูนา : cao su Bu-na. **2)** dây chun, dây cao su. ใช้ยางยืดเพื่อมัด : dùng dây cao su để buộc.

ยางล้ |dang lỏ|**(น)** săm xe, ruột xe.

ຢາງລົດ |dang lộch|(ນ) săm xe, ruột xe. ຈອດ ຢາງລົດ : vá săm, vá ruột xe.

ຢາງລຶບ |dang lựp|(ນ) cái tẩy, gôm. ຊື້ກ້ອນຢາງ ລຶບ : mua hòn tẩy.

ຢາງລົບ |dang lộp| ຄື: ຢາງລຶບ.

ຢາງໝາກຕອຍ |dang mạc toi|(ນ) nhựa đường, nhựa. ທາງປູຢາງໝາກຕອຍ : đường trải nhựa.

ຢາງອາຍ |dang ai|(ນ) sự xấu hổ, sự hổ thẹn (thường dùng ý phủ định). ບໍ່ມີຢາງອາຍ : không biết hổ thẹn.

ຢາງຮົ່ວ |dang hùa|(ນ) ຄື: ຢາງແຕກ. lốp bẹp, lốp xì hơi, lốp bể, xì lốp. ລົດຢາງຮົ່ວ : xe xì lốp.

ຢ່າງ |dàng| 1.(ນ) thứ, loại, cách thức, dạng, hạng, kiểu, giống. ສິນຄ້າມີຫຼາຍຢ່າງ : hàng hóa có nhiều thứ. 2.(ກ) co chân cao lên và bước dài để bước qua một vật gì, sải chân, chạng chân, giạng chân, xoạc chân. ຢ່າງຂາ : sải chân.

ຢ່າງກ້າຫານ |dàng cả hán|(ຄ) (một cách) dũng cảm, gan dạ, gan góc. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງກ້າຫານ : chiến đấu một cách dũng cảm, chiến đấu dũng cảm.

ຢ່າງກັນເອງ |dàng căn êng|(ກວ) thân mật, thân tình. ການພົບປະກັນຢ່າງກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật.

ຢ່າງຂົນຫົວລຸກ |dàng khốnh húa lục|(ກວ) ghê sợ, ghê khiếp, khủng khiếp.

ຢ່າງຄຶກຄັກ |dàng khực khặc|(ກວ) sôi động, nhộn nhịp, náo nhiệt, rộn ràng, nhộn nhàng.

ຢ່າງເຄີຍ |dàng khơi|(ກວ) thông thường, thường lệ.

ຢ່າງງ່າຍໆ |dàng ngài ngài|(ກວ) một cách dễ dàng, một cách đơn giản. ອາດຈະເຮັດຕາມຢ່າງ ງ່າຍໆ : có thể làm theo dễ dàng.

ຢ່າງງຽບໆ |dàng nghiếp nghiếp|(ກວ) im lặng, yên lặng, yên tĩnh, lui lủi. ກັບບ້ານຢ່າງງຽບໆ : lui lủi về nhà.

ຢ່າງຈະແຈ້ງ |dàng chả chẻng|(ກວ) rõ ràng, rạch ròi.

ຢ່າງເຈາະຈົງ |dàng chỏ chôông|(ກວ) một cách cụ thể, có chủ đích. ເວົ້າຢ່າງເຈາະຈົງ : nói có chủ đích.

ຢ່າງຈິງໃຈ |dàng ching chăng|(ກວ) một cách chân thành. ເວົ້າຢ່າງຈິງໃຈ : nói một cách chân thành.

ຢ່າງຈິງຈັງ |dàng ching chay|(ກວ) thực lòng, thực sự, nghiêm chỉnh. ເຮັດວຽກຢ່າງຈິງຈັງ : làm việc nghiêm chỉnh.

ຢ່າງແຈ່ມແຈ້ງ |dàng chèm chẻng|(ກວ) một cách rõ ràng, sáng sủa, sáng tỏ. ຫຼັກຖານມີຢ່າງແຈ່ມ ແຈ້ງ : có bằng cớ rõ ràng.

ຢ່າງສະໜິດແໜ້ນ thắm thiết. ມິດຕະພາບອັນ ສະໜິດແໜ້ນ : tình hữu nghị thắm thiết.

ຢ່າງສູງສຸດ |dàng súng súch|(ກວ) mức độ cao nhất.

ຢ່າງຊ້າ |dàng xã|(ກວ) chậm nhất.

ຢ່າງຊ້າໆ |dàng xã xã|(ກວ) một cách chậm chạp, chậm nhất. ຢ່າງຊ້າໆ ກໍ່ໃຫ້ແລ້ວພາຍໃນສອງວັນ : chậm nhất cũng cho xong trong hai ngày.

ຢ່າງຍິ່ງ |dàng nhìng|(ກວ) vô cùng, rất.

ຢ່າງດີ |dàng đi|(ຄ) chất lượng, hảo hạng. ຄຸນະ ພາບຢ່າງດີ : chất lượng hảo hạng.

ຢ່າງໃດ |dàng đay|(ກວ) thế nào, ra sao. ຍັງບໍ່ ຈັກດີຮ້າຍຢ່າງໃດ : chưa biết may rủi như thế nào.

ຢ່າງໃດກໍຕາມ |dàng đay co tam|(ສັນ) dù sao đi chăng nữa, dù thế nào đi chăng nữa, dù sao đi nữa. ຢ່າງໃດກໍຕາມ ລາວຕ້ອງມາແນ່ນອນ : dù sao đi nữa, chắc chắn cô ta sẽ đến.

ຢ່າງເດັດຂາດ |dàng đếch khạt|(ຄ) tuyệt đối, hoàn toàn. ຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດວຽກນັ້ນຢ່າງເດັດຂາດ : tuyệt đối tôi sẽ không làm việc đó.

ຢ່າງເດັດດ່ຽວ |dàng đếch điều|(ກວ) kiên quyết. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເດັດດ່ຽວ : chiến đấu kiên quyết.

ຢ່າງດຽວ |dàng điêu|(ກວ) một kiểu, một loại. (ສຳນວນ) **ເສຍຢ່າງດຽວ** : phải tội. ມັນສະຫຼາດ ເສຍຢ່າງດຽວ ຢາກຂີ້ຄ້ານ : nó thông minh, phải tội hơi lười.

ຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ |dàng thì thuộn|(ກວ) cẩn thận, chu đáo, tỉ mỉ. ພິຈາລະນາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : xem xét tỉ mỉ.

ຢ່າງນີ້ |dàng nỉ|(ສ) ຄື: ນີ້. thế này, điều này.

ຢ່າງນອງເລືອດ |dàng noong lướt|(ຄ) đổ máu, đẫm máu. ການຕໍ່ສູ້ຢ່າງນອງເລືອດ : cuộc chiến đấu đẫm máu.

ຢ່າງນ້ອຍ |dàng nỏi| **ຄື:** ຢ່າງໜ້ອຍ.
ຢ່າງນັ້ນ |dàng nảnh| thế đó, thế đấy.
ຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ |dàng bò mi căm nộch|(ภอ) không thời hạn, không giới hạn. ພັກຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ : nghỉ không thời hạn.
ຢ່າງບໍ່ມີບັນຫາ |dàng bò mi banh há|(ภอ) không vấn đề, không khó khăn.
ຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ່ອນ |dàng bò dúch dòn|(ภอ) không ngừng, không dứt, liên miên, triền miên. ເຮັດວຽກຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ່ອນ : làm việc không ngừng.
ຢ່າງບ້ຽອາດ |dàng băng ạt|(ภอ) cả gan, táo tợn. ເວົ້າຈາຢ່າງບ້ຽອາດ : ăn nói táo tợn.
ຢ່າງປົກກະຕິ |dàng pốc cả tỉ|(ภอ) bình thường.
ຢ່າງເປີດເຜີຍ |dàng pợt fới|(ภอ) công khai, thẳng thắn. ພວກເຂົາຮັກກັນຢ່າງເປີດເຜີຍ : họ yêu nhau công khai.
ຢ່າງເປັນກັນເອງ |dàng pênh canh êng|(ภอ) thân mật, mật thiết, thân tình, tự nhiên.
ຢ່າງເປັນທາງການ |dàng pênh thang can|(ภอ) chính thức.
ຢ່າງເປັນພິທີ |dàng pênh fỉ thi|(ภอ) kiểu cách, khách sáo. ເວົ້າຈາຢ່າງເປັນພິທີ : ăn nói kiểu cách.
ຢ່າງເຕັມຄວາມສາມາດ |dàng têm khoam sá mát|(ภอ) hết mình, cố gắng hết sức mình, cố gắng hết khả năng mình.
ຢ່າງເຕັມທີ |dàng têm thì|(ภอ) vô cùng, tột độ.
ຢ່າງເຕັມປະຕູ |dàng têm pả tu|(ภอ) hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn. ຜິດຢ່າງເຕັມປະຕູ ພັດຍັງຢາກຖຽງອີກ : sai hoàn toàn mà vẫn còn muốn cãi.
ຢ່າງລະອຽດອ່ອນ |dàng lả yệt òn|(ภอ) tế nhị; tỉ mỉ; tinh vi.
ຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ |dàng luúc fụ sai|(ภอ) với tư cách đàn ông, tư cách trượng phu, một cách đàn ông. ເວົ້າຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ : nói một cách đàn ông.
ຢ່າງເລິກແລບ |dàng lọc lép|(ภอ) tinh vi, xảo quyệt, nham hiểm.
ຢ່າງຫຍາບຊ້າ |dàng nhạp xã|(ค) không lễ phép, không lịch sự, không lễ độ; thô lỗ.
ຢ່າງໜ້າສົງສານ |dàng nạ sôống sán|(ภอ) một cách đáng thương, đáng thương hại, đáng thương xót.
ຢ່າງໜ້າເພິ່ງພໍໃຈ |dàng nạ fòng fo chay|(ภอ) đáng mừng, đáng hài lòng.
ຢ່າງໜ້າວິຕົກ |dàng nạ vỉ tôốc|(ภอ) đáng lo ngại, nguy ngập.
ຢ່າງໜັກໜ່ວງ |dàng nắc nuồng|(ภอ) (một cách) nặng nề.
ຢ່າງໜ້ອຍ |dàng nọi|(ว) ít nhất, tối thiểu, chí ít. ຢ່າງໜ້ອຍກໍຕ້ອງເຮັດແລ້ວສ່ວນໜຶ່ງ : ít nhất cũng phải làm xong một phần.
ຢ່າງໝັ້ນຄົງ |dàng mặn không|(ภอ) (một cách) vững bền.
ຢ່າງຫຼວງຫຼາຍ |dàng luống lái|(ภอ) rất nhiều.
ຢ່າງຫຼາຍ |dàng lái|(ภอ) nhiều nhất, tối đa.
ຢ່າງເອກະພາບ |dàng ệc cả fáp|(ภอ) (một cách) thống nhất.
ຢ່າງຮ້າຍແຮງ |dàng hải heng|(ภอ) (một cách) trầm trọng.
ຢ່າງຮາບຄາບ |dàng háp kháp|(ภอ) phẳng phiu; xiểng liểng. ປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : thất bại xiểng liểng.
ຢ່າງຮອບດ້ານ |dàng hóp đản|(ภอ) (một cách) toàn diện, mọi mặt.
ຢ້າງ |giảng|(ก) **ຄື:** ອ້ຽ. quay, hong, hun, sấy, hơ lửa (có dùng kẹp nướng cho khô). ຢ້າງຊີ້ນ : sấy thịt. ຢ້າງປາ : sấy cá. ປາຢ້າງ : cá hun khói đến khô và chín.
ຢ້າງຄວັນໄຟ |giảng khoăn phay|(ก) hun khói (thịt).
ຢ້າງຊີ້ນ |giảng xỉn| **1.**(ก) sấy thịt, hun thịt. **2.**(น) tên một loại sâu, thân có màu đen, vằn vàng, làm tổ ở các cây (ແມງຢ້າງຊີ້ນ).
ຢ້າງໄຟ |giảng phay|(ก) sấy, hơ lửa.
ຢ່ຽຢ້ີ |dìng dĩ|(ก) kiễng chân, nhón chân (đứng). ຢືນຢ່ຽຢ້ີ : đứng kiễng chân.
ເຢ່ງ |dêềng|(ก) **ຄື:** ເຢ່ງເຢ້ີ, ແຢ່ງ. nhón (đứng hoặc đi). ຢ່າງເຢ່ງຕົນຄ່ອຍໆເທື່ອລະກ້າວ : nhón chân đi nhẹ nhàng từng bước một.
ເຢ່ງເຢ້ີ |dêềng dễ| (ค) nhon nhón. ບາດກ້າວເຢ່ງເຢ້ີ : bước chân nhon nhón.
ແຢ່ງ |deng|(ก) nể, kính nể, tôn kính, nể nang (hay sử dụng ghép). ຢ້ຳແຢ່ງ : tôn kính, nể nang.
ແຢ່ງ |dèng| **1.**(น) yên, bành (voi). ແຢ່ງຊ້າງ : yên voi, bành voi. ແຢ່ງລົດຖີບ : yên xe đạp.

2.(ກ) ຄື: ເຢ່ງ. ຢືນ ຫລື ຍ່າງ ເຢ່ງ ຢ່ອງ ຢ່ອງ ເຢ່ງ ຢ່ອງ ເຢ່ງ ຢ່ອງ ເຢ່

ຢຶດຖື |giựt thú|(ก) giữ đúng nguyên tắc, tuân theo, làm đúng theo, giữ vững. ຢຶດຖືຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ : giữ vững niềm tin.
ຢຶດໄວ້ |giựt vảy|(ก) nắm lấy, chiếm lấy.
ຢຶດໜ່ວງ |giựt nuồng|(ก) kìm hãm, kìm chế, chế ngự.
ຢຶດໝັ້ນ |giựt mặn|(ก) giữ vững; theo đuổi, kiên trì, kiên định. ຢຶດໝັ້ນແຜນນະໂຍບາຍ : kiên trì chủ trương.
ຢຶດເອົາ |giựt au|(ก) chiếm lấy, giành lấy, đoạt lấy.
ຢຶດອຳນາດ |giựt ăm nát|(ก) giành lấy chính quyền, cướp chính quyền.
ຢືດ |dưứt|(ก) dãn, thun, co dãn, đàn hồi. ຢາງຢືດ : dây thun; nhựa.
ຢຸດ |dúch| 1.(ก) thôi, ngừng đình chỉ. ຢຸດວຽກ : ngưng việc. 2.(ก) vá, giọi, bít (lỗ thủng, chỗ dột, lỗ rò). ຢຸດເຮືອນ : giọi mái nhà, sửa nhà dột.
ຢຸດການ |dúch can|(ก) nghỉ việc, thôi việc. ຕິໄຂ້ເພື່ອຢຸດການ : tạ bệnh để nghỉ việc.
ຢຸດການຮຽນ |dúch can hiên|(ก) nghỉ học, thôi học. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງຢຸດການຮຽນ? : tại làm sao anh nghỉ học?.
ຢຸດງານ |dúch ngan|(ก) đình công, bãi công. ຢຸດງານເດີນຂະບວນ : bãi công biểu tình.
ຢຸດງານປະທ້ວງ |dúch ngan pả thuổng|(ก) đình công, bãi công (để biểu tình).
ຢຸດງານເພື່ອປະທ້ວງ |dúch ngan fừa pả thuổng|(ก) đình công, bãi công (để biểu tình).
ຢຸດຢຶ |dúch nhing|(ก) ngưng bắn.
ຢຸດນຶ |dúch nìng|(ก) dừng tại chỗ.
ຢຸດພັກ |dúch fặc|(ก) nghỉ ngơi. ຈົ່ງຢຸດພັກໃຫ້ຫາຍເມື່ອຍ : hãy nghỉ cho đỡ mệt.
ຢຸດພັກຜ່ອນ |dúch fặc fòn|(ก) nghỉ ngơi.
ຢຸດຢູ່ |dúch dù|(ก) đứng yên, dừng tại chỗ.
ຢຸດຢັ້ງ |dúch dẳng|(ก) ngừng nghỉ. ຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : một cách không ngừng nghỉ.
ຢຸດຢ່ອນ |dúch giòn|(ก) ຄື: ຢຸດໆຢ່ອນໆ. do dự, ngập ngừng. ທ່າທີຢຸດຢ່ອນ : thái độ ngập ngừng.
ຢຸດໆຢ່ອນໆ |dúch dúch giòn giòn|(ค) ເບິ່ງ: ຢຸດຢ່ອນ. ngập ngà ngập ngừng. ຢຸດໆຢ່ອນໆບໍ່ກ້າເວົ້າອອກມາ : ngập ngà ngập ngừng không dám nói ra.
ຢຸດເລືອດ |dúch lướt|(ก) cầm máu.
ຢຸດເຮືອນ |dúch hươn|(ก) giọi nhà, sửa nhà dột.
ຢຸດຮົບ |dúch hộp|(ก) đình chiến.
ຢົດ |dộch|(ก) nhỏ, nhỏ giọt. ນ້ຳຢົດ : nước nhỏ xuống (từng giọt).
ໂຢດ |dột|(ก) nhỏ giọt, nhỏ đứt đoạn (chất lỏng hoặc vật to). ແຊ່ງໝາກພ້າວໂຢດລົງດິນ : buồng dừa gãy rơi xuống đất.
ຢອດ |giọt| 1.(น) giọt (nước, chất lỏng). ປະສົມຢາສອງຢອດ ຕໍ່ນ້ຳເຄິ່ງຈອກ : pha hai giọt thuốc đối với nước nửa li. 2.(ก) nhỏ ít một, nhỏ giọt. ເອົາຢາຢອດຕາ : lấy thuốc nhỏ mắt. ຢອດນ້ຳມັນເຄື່ອງ : tra dầu mỡ. 3.(ค) gầy, mảnh khảnh, mảnh dẻ, nhỏ con. ຄົນຢອດ : người nhỏ con.
ຢອດນ້ຳມັນ |giọt nắm măn|(น) giọt dầu.
ຢອດນ້ຳມັນໃສ່ |giọt nắm măn sày|(ก) tra dầu mỡ, bôi trơn (máy).
ຢອດຜອມ |giọt fóm|(ค) mảnh khảnh, mảnh dẻ.
ຢຽດ |diệt|(ก) duỗi, duỗi ra; vươn (vai). ຢຽດແຂ່ງຢຽດຂາ : duỗi tay duỗi chân. ຢຽດໂຕ : duỗi mình, vươn mình.
ຢຽດຂາ |diệt khá|(ก) duỗi chân.
ຢຽດມື |diệt mư|(ก) duỗi tay.
ຢັ້ນ |danh|(ก) 1) đẩy lại, chặn lại. ຢັ້ນໄວ້ : đẩy lại, chặn lại. 2) đạp (nằm đạp). ຢັ້ນປະຕູ : đạp cửa.
ຢັ້ນ |dành|(น) nước cốt rượu, nước đầu. ນ້ຳຢັ້ນ : nước cốt rượu.
ຢ້ານ |dãn|(ก) 1) sợ, hãi, kinh. ຢ່າຊູ່ຫຼານ, ມັນຢ້ານ : đừng giộ cháu, nó sợ. **ຢ້ານກົວ** : sợ sệt, kinh hoàng. 2) e, sợ. ວຽກນັ້ນຢ້ານສຳເລັດຍາກ : việc ấy e khó thành.
ຢ້ານກົວ |dãn cua|(ก) sợ sệt, sợ hãi, kinh hãi. ບໍ່ຢ້ານກົວຈັກຕໍ : không mảy may sợ hãi.
ຢ້ານຈະ |dãn chả|(ก) sợ rằng.
ຢ້ານສັ່ນ |dãn sành|(ก) run sợ.
ຢ້ານຜິດ |dãn fịch|(ค) sợ sai. ມີແຕ່ຢ້ານຜິດແມ່ນບໍ່ກ້າວໜ້າຈັກເທື່ອ : toàn là sợ sai thì sẽ không tiến bộ được.
ຢ້ານລົ້ນ |dãn lừn|(ก) ຄື: ສຽດ. ghen ghét, đố kị,

sợ hơn. ຢ່າສູ້ຢ້ານລື່ນກັນ : đừng có sợ hơn nhau.
ຢ້ານວ່າ |dãn và|(ກ) sợ rằng, e rằng.
ຢືນ |dưn|(ກ) đứng. ຢືນກົງ : đứng nghiêm. ຢືນເກາະກະທາງຂ້າງ : đứng sớn rớn bên cạnh.
ຢືນກະຕ່າຍຂາດງ່ວ |dưn cả tài khá điêu| (ສຳ ນວນ) *chối bai bải.*
ຢືນກົງ |dưn côông|(ກ) đứng thẳng, đứng nghiêm. ຢືນກົງຄຳນັບທຸງ : đứng nghiêm chào cờ.
ຢືນຂຶ້ນ |dưn khụnh|(ກ) đứng dậy, đứng lên. ຢືນຂຶ້ນອຳລາທຸກຄົນ : đứng dậy cáo biệt mọi người.
ຢືນຂວາງໜ້າ |dưn khoáng nạ|(ກ) đứng chặn.
ຢືນຄູ່ກັນ |dưn khù căn|(ກ) đứng sóng đôi.
ຢືນຄ່ຽງຂ້າງ |dưn khiêng khạng|(ກ) đứng cạnh.
ຢືນຍາມ |dưn nham|(ກ) đứng gác, đứng canh. ຢືນຍາມຢູ່ຊາຍແດນ (ເພງ) : đứng gác ở biên giới.
ຢືນຕົວກົງ |dưn tua công|(ກ) đứng nghiêm.
ຢືນຕາກແດດ |dưn tạc đẹt|(ກ) đứng dang nắng.
ຢືນຕາກຝົນ |dưn tạc phốnh|(ກ) đứng dầm mưa.
ຢືນນຳກັນ |dưn năm căn|(ກ) đứng với nhau.
ຢືນຢັນ |dưn danh|(ກ) 1) quả quyết. ໃຜກ້າຢືນຢັນວ່າ ວຽກນັ້ນແມ່ນຖືກຕ້ອງ : ai dám quả quyết chuyện đó là đúng. 2) cam đoan, khẳng định. ອາດຈະຢືນຢັນວ່າ ເລື່ອງນັ້ນຖືກກັບຄວາມ ຈິງແນ່ນອນ : có thể khẳng định điều đó hoàn toàn đúng sự thật.
ຢືນອ້ອມ |dưn ỏm|(ກ) đứng xung quanh, đứng chung quanh, đứng vòng quanh.
ເຢັນ |dênh|(ຄ) 1) mát, mát mẻ. ວິໃຫ້ເຢັນ : quạt cho mát. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາ ພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ : (nước mát cá chết) mật ngọt chết ruồi. 2) lạnh. ຕູ້ເຢັນ : tủ lạnh.
ເຢັນໃຈ |dênh chay|(ກ) thanh thản, thoải mái.
ເຢັນດີ |dênh đi|(ຄ) mát mẻ. ຕອນແລງເຢັນດີ : buổi chiều mát mẻ.
ເຢັນຕາ |dênh ta|(ຄ) mát mắt, sướng mắt.
ຢົ້ນ |dổn|(ກ) 1) nhăn, nhàu. ໜ້າຢົ້ນ : mặt nhăn. ເສື້ອຜ້າຢົ້ນ : áo quần nhăn, áo quần nhàu. 2) làm cho ngắn lại, rút ngắn. ຢົ້ນຫົນທາງ : rút ngắn quãng đường. ຢົ້ນເວລາ : rút ngắn thời gian.
ຢອນ |don|(ກ) tuyển chọn, lựa chọn.
ຢ່ອນ |dòn|(ຄ) 1) thả xuống từ từ. ຢ່ອນເຊືອກ : thả dây xuống. 2) lỏng, chùng; trễ, xệ (áo, quần, váy...), rủ. ຢ່ອນຍານ : lỏng lẻo, không nghiêm.
ຢ່ອນຄາຍ |dòn khai|(ກ) ຄື: ຜ່ອນຄາຍ; ຄາຍ. nới lỏng, buông lỏng, giảm bớt, giảm nhẹ, làm dịu đi. ຢ່ອນຄາຍຄວາມໂກດ : làm dịu đi cơn tức giận.
ຢ່ອນໃຈ |dòn chay|(ກ) giải trí, nghỉ ngơi. ພັກ ຜ່ອນຢ່ອນໃຈ : giải trí, nghỉ ngơi giải trí.
ຢ່ອນຍານ |dòn nhan|(ຄ) lỏng lẻo. ວິໄນຢ່ອນ ຍານ : kỉ luật lỏng lẻo.
ຢ່ອນເບົາ |dòn bau|(ກ) giảm nhẹ, giảm bớt, dịu đi.
ຢ່ອນຢ້ານ |dòn dãn|(ຄ) khiếp sợ.
ຢ່ອນລົງ |dòn lôông|(ກ) rủ xuống, thả xuống. ຜົມຢ່ອນລົງເຖິງຕາ : tóc rủ xuống đến mắt.
ຢ່ອນອາລົມ |dòn a lôm|(ກ) giải trí, nghỉ ngơi, thư dãn. ພັກຜ່ອນຢ່ອນອາລົມ : thư dãn.
ຢ້ອນ |dõn| 1.(ກ) nhún nhảy; nhịp nhàng. ລາງ ພ່ອງແອະແອ່ນຟ້ອນລຳຢ້ອນໃສ່ແຄນ (ຜາແດງ) : một số uốn éo múa hát theo nhịp kèn. 2.(ກ) kích lên, nâng lên, làm cho cao lên. ຢ້ອນເສົາ ເຮືອນ : kích cột nhà.
ຢ້ອນຫຼັງ |dõn lắng|(ກ) 1) quay trở lại. 2) truy lĩnh, truy thu. ພາສີຢ້ອນຫຼັງ : thuế truy thu. 2) hậu quả.
ຢິບ |díp| 1.(ກ) dón (dùng đầu ngón tay dón như dón muối). ຢິບເອົາເກືອ : dón lấy muối. 2.(ນ) dúm (dúm muối). ໄດ້ປາບໍ່ພໍຢິບ : không được lấy một dúm cá. ເກືອຢິບໜຶ່ງ : một dúm muối.
ຢິບເອົາ |díp au|(ກ) dón lấy, dúm lấy.
ຢຸບ |dúp| 1.(ກ) dúm, dón; sờ, mó. ຢຸບເອົາຢຸບ ເອົາບໍ່ແນມເບິ່ງໃຜ : dúm lấy dúm lấy không nhìn ai cả. 2.(ນ) dúm (lượng). ເກືອບຢຸບໜຶ່ງ : một dúm muối.
ຢຸບບາຍ |dúp bai|(ກ) sờ mó, lần sờ, sờ soạng. ຢ່າຢຸບບາຍໃສ່ສາຍໄຟຟ້າ : đừng sờ mó vào dây điện.
ຢຸບມື |dúp mư|(ນ) dúm tay.
ໂຍບ |dộp| 1.(ກ) nhảy, nhảy ra, nhảy qua. 2.(ນ)

bước dài, bước nhảy dài.

ຢຽບ |diệp|(ກ) giẫm, đạp. ຢຽບຕີນຊ້ອຍ : đạp chân tôi. (**ພາສິດ**) ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ : (chân voi đạp miệng chim) cả vú lấp miệng em.

ຢຽບຢ່ຳ |diệp dằm|(ກ) giẫm đạp, chà đạp, giày xéo. ຢຽບຢ່ຳສັກສີຂອງເພິ່ນ : chà đạp lên danh dự người ta.

ຢາມ |dam| 1.(ກ) thăm thú, thăm bẫy. ຢາມເບັດ : thăm bẫy cá. ຢາມແຮ້ວ : thăm bẫy thú. 2.(ກ) thử xem, thí nghiệm xem (như dùng tay nhúng xuống nước xem nóng hay lạnh). ຢາມເບິ່ງ : thử xem. 3.(ກ) thăm, thăm viếng, thăm hỏi (sức khỏe, đời sống), viếng. ຢາມຄົນໄຂ້ຢູ່ໂຮງໝໍ : viếng người ốm ở bệnh viện. ໄປຢາມ : đi thăm, đi viếng. ຢ້ຽມຢາມ : thăm viếng.

ຢາມເບັດ |dam bếch|(ກ) thăm bẫy cá.

ຢືມ |dưm|(ກ) mượn. ຢືມສໍ : mượn viết chì. ກູ້ຢືມ : vay mượn. (**ພາສິດ**) ຢືມຮູດັ່ງຄົນອື່ນຫາຍໃຈ : dựa hồn dựa cốt.

ຢືມເງິນ |dưm ngân|(ກ) mượn tiền. ເວົ້າອ້ອມແອ້ມເພື່ອໄດ້ຢືມເງິນ : nói bóng gió để được mượn tiền.

ຢືມຮູດັ່ງຄົນອື່ນຫາຍໃຈ |dưm hu đăng khônh ừn hái chay| (**ສຳນວນ**) dựa hồn dựa cốt.

ຢົມຢັ້ງ |dôm dằng|(ກ) chôn xuống, cắm xuống. (**ພາສິດ**) ຄິດໃຫ້ເຖິງຖອງພົ້ນ ສະເໝີບົວຢົມຢັ້ງ : (suy nghĩ cho cặn kẽ, tựa như hoa sen cắm xuống).

ຢ້ຽມ |diễm| 1.(ກ) xem, thò đầu ra xem, ngó xem, dòm, nhòm. ຢ້ຽມເບິ່ງ : ngó xem, nhòm xem. 2.(ກ) thăm, viếng, thăm hỏi. ໄປຢ້ຽມ : đi thăm, đi viếng. (**ສຳນວນ**) ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ : đến thăm viếng. 3.(ນ) **ຫຍ້ຂອງ**: ປ່ອງຢ້ຽມ **ຄື**: ປ່ອງອ້ຽມ. cửa sổ. ເປີດປ່ອງຢ້ຽມ : mở cửa sổ. 4.(ຄ) **ຄື**: ຍອດຢ້ຽມ. ưu, ưu việt, ưu tú. ຄົນຢ້ຽມ : người ưu việt.

ຢ້ຽມຄຳນັບ |diễm khăm nặp|(ກ) thăm viếng, đến thăm.

ຢ້ຽມຢາມ |diễm dam|(ກ) thăm viếng. ຢ້ຽມຢາມພີ່ນ້ອງປະສົບອຸບັດຕິເຫດ : thăm viếng bà con bị nạn.

ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ |diễm dam thám khào|(ກ) tìm hỏi tin tức; thăm hỏi nhau, đến thăm đến viếng.

ຢ້ຽມໆມອງໆ |diễm diễm mong mong|(ກ) liếc qua liếc lại.

ຢອມ |dom|(ກ) tiết kiệm, để dành. ຈ່ຽຢອມເງິນໄວ້ : để dành tiền, tiết kiệm tiền.

ຢ້າວ |giảo| 1.(ນ) nhà, căn nhà, tòa nhà (không có xà nhà). ເອົາພີ່ເມືອແສ່ງຢ້າວ ສະໜຸກຮ່ວມຮຽງຮົມ (ຮຸ່ງ) : đem anh về dựng lại nhà, tha hồ cùng nhau ấm cúng. 2.(ນ) người Dao (một dân tộc ở miền núi của Lào). ໄທເຜົ່າຢ້າວ : dân tộc Dao.

ຢ້າວເຮືອນ |giảo hươn|(ນ) nhà cửa.

ຢິວ |diu|(ນ) người Do thái.

ໂຢວ |dô|(**ສັນ**) nào!.

ຢຽວ |diêu| 1.(ຄ) khoác, cầm, nắm. ຢຽວມື (ສົນ) : nắm tay. 2.(ຄ) đôi khi, có khi, nhưng mà, dù rằng. (**ພາສິດ**) ໄມ້ບໍ່ທັນແທກດ້ວມ ຢ່າຟ້າວຮ່າວທວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິເຄິາມືເມືອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ຢຽວ່າ |diêu và|(ຄ) nghĩ rằng, nếu mà, dù rằng.

ร

ร |ro| phụ âm thứ 22 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "ro", chỉ dùng trong phiên âm tiếng nước ngoài hoặc các thuật ngữ. ນາຕຣິ : natri. ຝຣັ່ງ : Pháp.

ຣາດີອອມ |ra đi om|(ນ) ra-đi, ra-đi-um.

ล

ล |lo| phụ âm thứ 23 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "lo", không làm phụ âm cuối vần. ล้ : trốn.

ละ |lả| **1.(ก)** bỏ, rời, lợi. ละลูกละเมีย : rời bỏ vợ con. ละเลีย : bỏ bê, lơ là, lợi là. ปะละ : vất bỏ, ruồng rẫy. **2.(ค) 1)** (bổ nghĩa cho động từ) đã, nghe (để khẳng định). ไปละเด้ : đi cái đã, đi đã nghe. **2)** (bổ nghĩa cho danh từ) mỗi, từng (để phân biệt từng thứ). ค้นละแบอ : mỗi người mỗi kiểu. กินเข้ามื้ละสามคาบ : ăn cơm mỗi ngày ba bữa. เหื่อละก้าอ : lần từng bước.

ละกา |lả ca|(น) **ลิ**: ปีละกา. chi Dậu (chi thứ mười của 12 chi).

ละกำ |lả căm| **1.(น)** tên một loại cây, bụi có gai dài, quả có vị chua. **2.(น)** sự nghèo nàn; sự đau đớn, sự đau khổ. ละกำใจ : đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ละกำใจ |lả căm chay|(ก) đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ละแถะละไถ |lả khẻ lả khay|(ค) phong thanh, phong phanh. ลาวได้ละแถะละไถมาอ่า หมู่ลาวจะแต่งงาม : cô ta nghe phong thanh rằng bạn cô sắp cưới.

ละแถละไถ |lả khe lả khay|(น) **ลิ**: ละแถะละไถ.

ละถัง |lả khăng|(น) cái chuông. ตีละถัง : đánh chuông, rung chuông.

ละถอน |lả khon|(น) kịch. ตัวละถอน : vai diễn. ห้นละถอน : diễn kịch. ละถอนลำ : kịch hát, cải lương, tuồng. ละถอนเว้า : kịch nói.

ละถอนภัก |lả khon cược|(น) kịch câm.

ละถอนโสก |lả khon sôộc|(น) bi kịch (vở kịch nghiêm túc có kết thúc buồn bã).

ละถอนสัด |lả khon sắt|(น) xiếc, xiếc thú.

ละถอนเสบ |lả khon sệp|(น) nhạc kịch.

ละถอนตะหก |lả khon tả lốc|(น) kịch vui, hài kịch.

ละถอนโทละทัด |lả khon thô lả thặt|(น) kịch truyền hình, phim truyền hình.

ละถอนโทละพาบ |lả khon thô lả fáp|(น) **ลิ**: ละถอนโทละทัด.

ละถอนเพง |lả khon fêng|(น) ca kịch.

ละถอนลำ |lả khon lăm|(น) ca kịch.

ละถอนวิทะยุ |lả khon vịch thả nhủ|(น) kịch truyền thanh.

ละถอนเว้า |lả khon vảu|(น) kịch nói.

ละโฎก |lả ngôốc|(น) tên một loại nấm, tai lớn, màu trắng hoặc vàng, ăn được.

ละงับ |lả ngặp|(ก) **1)** kìm, giảm. ละงับเจ็บ : kìm cơn đau, giảm đau. **2)** dằn, nén, kiềm chế, ức chế, chế ngự. ละงับถอามรู้สึก : kiềm lòng, nén cảm xúc.

ละงับถอามรู้สึก |lả ngặp khoam hủ sức|(ก) nén cảm xúc.

ละงับใจ |lả ngặp chay|(ก) nén lòng, kiềm chế, kềm lòng.

ละงับเส้นปะสาด |lả ngặp sệnh pả sạt|(ก) ức chế thần kinh, an thần kinh.

ละงึม |lả ngôm|(ค) **1)** rền rĩ. ฮ่ำไห้ละงึม : khóc than rền rĩ. **2)** oi, nực. ฮ้อนละงึม : oi bức, nóng nức.

ละจาก |lả chạc|(ก) bỏ, từ bỏ, rời bỏ. ละจากบ่อนมั่งมีมาอยู่ย่างสันโดด : từ bỏ lầu son gác tía về ở am.

ละสะ |lả sả|(น)(ป.) vị thức ăn.

ละสายะตะมะเอด |lả sá nhã tả nả vết|(น)(ส.) môn học pha chế quặng (cổ).

ละเสย |lả sía|(ก) bỏ mất, bỏ quên, bỏ rơi.

ละอุะตะ |lả sả tả|(น)(ป.) tiền, bạc.

ละอุะนิ |lả sả ni|(น)(ป.) ban đêm.

ละอุะนิกอน |lả sả ni con|(น)(ป.) mặt trăng (người của ban đêm).

ละยะ |lả nhã|(น) **ลิ**: ไลยะ. **1)** khoảng, khoảng cách, chặng, quãng (không gian). ละยะห่างๆ : khoảng cách. ละยะหางๆ : chặng đường, quãng đường. **2)** giai đoạn, khoảng, thời kì (thời gian).

ລະຍະຕົ້ນ, ລະຍະແຮກ : giai đoạn đầu.
ລະຍະຍິງ |lả nhã nhing|(ນ) tầm bắn.
ລະຍະທາງ |lả nhã thang|(ນ) chặng đường, đoạn đường, quãng đường. ລະຍະທາງເຄື່ອນທັບ : chặng đường hành quân. ລະຍະທາງໃກ້ : chặng đường gần. ລະຍະທາງໄກ : chặng đường xa.
ລະຍະເວລາ |lả nhã vê la|(ນ) khoảng thời gian.
ລະຍະຫ່າງ |lả nhã hàng|(ນ) khoảng cách. ລະຍະຫ່າງຫໍ່ກັນ : khoảng cách bằng nhau.
ລະຍິບລະຍັບ |lả nhịp lả nhặp|(ຄ) lấp lánh. ແສງດາວລະຍິບລະຍັບ : ánh sao lấp lánh.
ລະດາ |lả đa|(ນ)(ປ,ສ.) dây leo, cây leo.
ລະດີ |lả đi|(ນ)(ປ.) sự hài lòng, sự vui lòng.
ລະດູ |lả đu| 1.(ນ) 1) ຄື: ຍາມ, ສະໄໝ. mùa. ລະດູບານໃໝ່, ລະດູໃບໄມ້ປົ່ງ : mùa xuân. ລະດູຮ້ອນ : mùa hạ. ລະດູຮ່ວງໂຮຍ, ລະດູໃບໄມ້ຮ່ວງ : mùa thu. ລະດູໜາວ : mùa đông. 2) mùa, vụ, thời vụ. ລະດູການ : thời vụ. ລະດູເກັບກ່ຽວ : mùa gặt hái, vụ thu hoạch. 2.(ນ) kinh, kinh nguyệt. ເປັນລະດູ : có kinh, có tháng.
ລະດູການ |lả đu can|(ນ) thời vụ. ໄຖດຳຖືກລະດູການ : cày cấy đúng thời vụ.
ລະດູເກັບກ່ຽວ |lả đu kếp kiều|(ນ) mùa gặt hái, vụ thu hoạch.
ລະດູໃບໄມ້ປົ່ງ |lả đu bay mảy pồng|(ນ) mùa xuân.
ລະດູໃບໄມ້ຫຼົ່ນ |lả đu bay mảy lồnh|(ນ) mùa thu, mùa lá rụng.
ລະດູບານໃໝ |lả đu ban mày|(ນ) mùa xuân.
ລະດູຝົນ |lả đu phổnh|(ນ) mùa mưa.
ລະດູແລ້ງ |lả đu lểng|(ນ) mùa khô.
ລະດູໜາວ |lả đu náo|(ນ) mùa đông, mùa lạnh.
ລະດູໝາດ |lả đu mạt|(ນ) kinh nguyệt bất thường.
ລະດູເຮັດນາ |lả đu hệch na|(ນ) mùa làm ruộng.
ລະດູຮ້ອນ |lả đu hỏn|(ນ) mùa nóng, mùa hạ, mùa hè. ປ້ອງກັນແລະປາບໂລກອະຫິວາໃນລະດູຮ້ອນ : phòng trừ dịch tả vào mùa hè.
ລະແດ |lả đe| 1.(ນ) ຄື: ລະແວ. một bộ phận của người "Lào Thơng". 2.(ກ) phiền nhiễu, rối loạn trong lòng do yêu thương.
ລະດັບ |lả đắp|(ນ) mức, mực, mức độ, trình độ. ລະດັບນ້ຳທະເລ : mực (mức) nước biển. ລະດັບການສຶກສາ : trình độ học vấn.
ລະດັບກຳລັງໃຈ |lả đắp căm lăng chay|(ນ) trí năng.
ລະດັບການສຶກສາ |lả đắp can sức sá|(ນ) trình độ học vấn.
ລະດັບກ້າວເດີນ |lả đắp cảo đơn|(ນ) tiến độ, mức độ tiến hành.
ລະດັບຄາດໝາຍ |lả đắp khát mái|(ນ) chỉ tiêu, mức kế hoạch.
ລະດັບຄວາມເຂັ້ມ |lả đắp khoam khệm|(ນ) nồng độ, độ đậm đặc.
ລະດັບຄວາມຊັກນຳໄຟຟ້າ |lả đắp khoam xặc năm phay phả|(ນ) độ dẫn điện.
ລະດັບຄວາມຊຸ່ມ |lả đắp khoam xùm|(ນ) độ ẩm.
ລະດັບຄວາມຮູ້ |lả đắp khoam hũ|(ນ) trình độ hiểu biết, học lực. ໃບຢັ້ງຢືນລະດັບຄວາມຮູ້ : chứng chỉ học lực.
ລະດັບຄວາມຮ້ອນ |lả đắp khoam hỏn|(ນ) nhiệt độ.
ລະດັບສະຫວ່າງ |lả đắp sả vàng|(ນ) quang độ, độ ánh sáng.
ລະດັບສຽງ |lả đắp siếng|(ນ) âm độ (mức độ của âm thanh).
ລະດັບຊີວິດ |lả đắp xi vịch|(ນ) mức sống, trình độ sinh hoạt. ລະດັບຊີວິດຂອງປະຊາຊົນໄດ້ຍົກສູງຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : mức sống của nhân dân không ngừng được nâng cao.
ລະດັບທະເລ |lả đắp thả lê|(ນ) mực nước biển.
ລະດັບທະເລປານກາງ |lả đắp thả lê pan cang|(ນ) mức nước biển trung bình.
ລະດັບນ້ຳ |lả đắp nắm|(ນ) mực nước, mức nước.
ລະດັບນ້ຳທະເລ |lả đắp nắm thả lê|(ນ) mực nước biển.
ລະດັບໄຟຟ້າ |lả đắp phay phả|(ນ) điện thế. ຫົນລິບລະດັບໄຟຟ້າ : hiệu điện thế.
ລະດັບຟົດ |lả đắp phộch|(ນ) độ sôi (nước).
ລະດັບວັດທະນະທຳ |lả đắp vạch thả nả thăm|(ນ) trình độ văn hóa.
ລະດັບຫົດ |lả đắp hốch|(ນ) độ co, độ co rút.
ລະດັບຫົດຢືດ |lả đắp hốch giuựt|(ນ) độ co dãn.
ລະດັບຮ້ອນເປື່ອຍ |lả đắp hỏn pưởi|(ນ) độ nóng

chảy.

ລະດົມ |lả đôm|(ກ) kêu gọi, huy động. **ຄູລະດົມ** : giáo viên huy động. **ປຸກລະດົມ** : vận động.

ລະດົມກຳລັງ |lả đôm căm lăng|(ກ) huy động lực lượng.

ລະດົມຂະບວນການ |lả đôm khả buôn can|(ກ) huy động phong trào.

ລະດົມຈິດໃຈ |lả đôm chích chay|(ກ) động viên tư tưởng. **ລະດົມຈິດໃຈພະນັກງານ** : động viên tư tưởng cán bộ.

ລະດົມພົນ |lả đôm fônh|(ກ) động binh, động viên bộ đội.

ລະຕະນະ |lả tả nả|(ນ)(ປ.) ngọc, đá quý.

ລະຖອຍ |lả thói|(ກ) rút lui.

ລະຖິ້ມ |lả thịm|(ກ) vứt bỏ, từ bỏ, bỏ rơi, ruồng bỏ. **ລະຖິ້ມເກີບຄູ່ເກົ່າ** : vứt đôi giày cũ. **ຖືກຜົວລະຖິ້ມ** : bị chồng ruồng bỏ.

ລະທົມ |lả thôm|(ຄ) đau đớn; khổ tâm. **ລະທົມໃຈ** : đau lòng. **ລະທົມທຸກ** : khổ não.

ລະທົມຂົມຂື່ນ |lả thôm khốm khừn|(ຄ) cay đắng, chết cay chết đắng. **ລາວລະທົມຂົມຂື່ນ ຍ້ອນລູກຊາຍອະນາຕັນຍູ** : ông ta chết cay chết đắng vì đứa con trai bất hiếu.

ລະທົມໃຈ |lả.thôm chay|(ຄ) u uất, đau lòng, chán chường. **ລະທົມໃຈນຳລູກເປ່ເພ** : đau lòng về đứa con hư.

ລະທົມຈິດ |lả thôm chích|(ຄ) u uất, u sầu.

ລະທົມທຸກ |lả thôm thục|(ຄ) khốn khổ, khổ não. **ພົບຫຼາຍເລື່ອງເຈັບຫົວ ລະທົມທຸກ** : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.

ລະນະ |lả nả|(ນ)(ປ.) sự chiến đấu, chiến tranh.

ລະນະໜຸມ |lả nả fum|(ນ) chiến trường.

ລະນະລົ້ງ |lả nả lôông|(ນ)(ປ.) trận đánh; chiến dịch.

ລະເນລະນາດ |lả nê lả nát|(ຄ) vương vãi, ngổn ngang (cây đổ). **ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມລະເນລະນາດເຕັມທາງ** : cây cối đổ ngổn ngang khắp đường.

ລະນຶກ |lả nực|(ກ) nhớ lại, kỉ niệm; lưu niệm. **ນາງກ່າວແລ້ວ ລະນຶກຮອດຜົວຂວັນ (ສິນ)** : nàng nói rồi nhớ đến chồng yêu. **ໃຫ້ປຶ້ມເພື່ອເປັນທີ່ລະນຶກ** : tặng quyển sách để lưu niệm.

ລະແນງ |lả neng|(ນ) xà gỗ, đòn tay (nhà).

ລະນາດ |lả nát|(ນ) đàn phiến gỗ, mộc cầm, cây đàn la nát (phím bằng gỗ).

ລະນາດແກ້ວ |lả nát kẻo|(ນ) cây đàn la nát (phím bằng kim loại).

ລະນາດເອກ |lả nát ệc|(ນ) cây đàn la nát âm trầm.

ລະນາດທຸ້ມ |lả nát thủm|(ນ) cây đàn la nát âm thấp.

ລະນຽດ |lả niết|(ນ) hàng rào.

ລະນາມ |lả nam|(ນ) con suối ở khe núi.

ລະບື |lả bư|(ຄ) lừng danh, nổi tiếng.

ລະບຸ |lả bủ|(ກ) chỉ, chỉ ra. **ລະບຸຊື່** : chỉ tên, cho biết tên.

ລະບໍ |lả bo| chớ, chú. **ລາວກະມັກລະບໍ ຈຶ່ງເອົາ** : cô ta cũng thích nên mới lấy chứ.

ລະບຳ |lả băm|(ນ) điệu múa, điệu nhảy, điệu vũ. **ນາງລະບຳ** : vũ nữ. **ມີອາຊີບເປັນນາງລະບຳ** : làm nghề vũ nữ.

ລະບຳປາຍຕິນ |lả băm pai tin|(ນ) điệu múa ba lê.

ລະບາຍ |lả bai|(ກ) 1) đưa ra lần ít một; tháo; giải. **ລະບາຍສິນຄ້າ** : đưa hàng hóa ra. **ລະບາຍນ້ຳເຂົ້ານາ** : tháo nước vào ruộng. **ລະບາຍຄວາມທຸກ** : giải sầu. 2) tẩy, thải, thông. **ລະບາຍທ້ອງ** : tẩy ruột. **ລະບາຍອາກາດ** : thông gió. 3) tô, quét, phết. **ລະບາຍສີ** : tô màu, quét màu.

ລະບາຍສີ |lả bai sí|(ກ) 1) tô màu, quét màu. **ລະບາຍສີຮູບແຕ້ມ** : tô màu tranh vẽ. 2) xuyên tạc. **ຂ່າວລະບາຍສີ** : tin xuyên tạc.

ລະບາຍນ້ຳ |lả bai nắm|(ກ) thoát nước, tháo nước. **ລະບາຍນ້ຳເຂົ້ານາ** : tháo nước vào ruộng.

ລະບາຍລົມ |lả bai lôm|(ກ) thông gió, thoáng gió.

ລະບາຍອາກາດ |lả bai a cạt|(ກ) thông gió, thoáng gió, thông hơi. **ປ່ອງລະບາຍອາກາດ** : lỗ thông hơi.

ລະບາຍອາລົມ |lả bai a lôm|(ກ) tâm sự.

ລະບາດ |lả bạt| 1.(ກ) lây, lây lan, lan truyền, phát tán, truyền nhiễm (bệnh). **ພະຍາດຫ້ອງຂີ້ຮາກ ພວມລະບາດຢູ່ຫຼາຍບ້ານ** : bệnh tả đang lan truyền ở nhiều bản. 2.(ນ) bệnh dịch. **ໂລກລະບາດ** : bệnh dịch.

ລະບາດວິທະຍາ |lả bạt vịch thả nha|(ນ) dịch tễ

học.

ລະເບີດ |lả bợt| **1.**(ກ) bùng nổ, nổ. **ສຽງລະເບີດ** : tiếng nổ. **2.**(ນ) quả bom, trái bom; lựu đạn. **ລະເບີດປະລະມານູ** : bom nguyên tử.

ລະເບີດແກ້ວ |lả bợt kẻo|(ນ) trái nổ, trái phá.

ລະເບີດຂຶ້ນ |lả bợt khựnh|(ກ) bùng nổ.

ລະເບີດໃຕ້ດິນ |lả bợt tảy đinh|(ນ) địa lôi, mìn.

ລະເບີດແຕກຊ້າ |lả bợt tẹc xả|(ນ) bom nổ chậm.

ລະເບີດທຳລາຍ |lả bợt thăm lai|(ນ) trái phá.

ລະເບີດນ້ຳຕາ |lả bợt nắm ta|(ນ) bom hơi ngạt, bom hơi cay, lựu đạn cay.

ລະເບີດປະລະມານູ |lả bợt pả lả ma nu|(ນ) bom nguyên tử.

ລະເບີດພິກ |lả bợt fôộc|(ນ) bộc phá.

ລະເບີດໄຟ |lả bợt phay|(ນ) bom cháy.

ລະເບີດມື |lả bợt mư|(ນ) lựu đạn.

ລະເບີດໂມງ |lả bợt môông|(ນ) bom định giờ, bom hẹn giờ.

ລະເບີດເວລາ |lả bợt vê la|(ນ) bom hẹn giờ, bom định giờ.

ລະເບີດຮີໂດຼແຊນ |lả bợt hi đả lô xen|(ນ) bom H, bom Nơtron.

ລະບຽງ |lả biêng|(ນ) hiên nhà, mái hiên; bao lơn, ban công. **ຢືນເບີ່ຍລົມຢູ່ລະບຽງ** : đứng hóng mát ở ban công.

ລະບິນ |lả binh|(ນ) phong tục, kế hoạch.

ລະບົບ |lả bốp|(ນ) hệ, hệ thống. **ລະບົບການເດີນເລືອດ ໃນຮ່າງກາຍ** : hệ thống tuần hoàn trong cơ thể. **ລະບົບຊົນລະປະທານ ເຂົ້າສູ່ທີ່ດິນປູກຝັງ** : hệ thống thủy lợi đưa vào đất trồng trọt.

ລະບົບການສຶກສາ |lả bốp can sức sá|(ນ) hệ thống giáo dục.

ລະບົບຈັກ |lả bốp chắc|(ນ) bộ máy, guồng máy.

ລະບົບສຸລິຍະຈັກກະວານ |lả bốp sủ lỉ nhã chắc cả van|(ນ) hệ mặt trời, thái dương hệ.

ລະບົບສັງຄົມ |lả bốp sắng khôm|(ນ) hệ thống xã hội.

ລະບົບສັງຄົມນິຍົມ |lả bốp sắng khôm nỉ nhôm|(ນ) hệ thống xã hội chủ nghĩa.

ລະບົບພະອາທິດ |lả bốp fả a thịch|(ນ) thái dương hệ, hệ mặt trời.

ລະບົບເມືອງ |lả bốp mương|(ນ) pháp luật và phong tục tập quán của đất nước.

ລະບົບຫາຍໃຈ |lả bốp hái chay|(ນ) bộ máy hô hấp.

ລະບອບ |lả bọp|(ນ) chế độ. **ລະບອບສັງຄົມນິຍົມ** : chế độ xã hội chủ nghĩa. **ລະບອບຜະເດັດການ** : chế độ độc tài. **ລະບອບປະຊາທິປະໄຕ** : chế độ dân chủ.

ລະບອບກົດໝາຍ |lả bọp cốch mái|(ນ) pháp chế.

ລະບອບການປົກຄອງ |lả bọp can pốc khoong|(ນ) chế độ chính trị.

ລະບອບປະຊາທິປະໄຕ |lả bọp pả xa thỉ pả tay|(ນ) chế độ dân chủ.

ລະບອບປະຊາທິປະໄຕປະຊາຊົນ |lả bọp pả xa thỉ pả tay pả xa xônh|(ນ) chế độ dân chủ nhân dân.

ລະບອບປິຕາສິດທິລາດ |lả bọp pỉ ta xích thỉ lát|(ນ) chế độ phụ hệ.

ລະບອບຜະເດັດການ |lả bọp fả đếch can|(ນ) chế độ độc tài.

ລະບອບມາຕາສິດທິລາດ |lả bọp ma ta xích thỉ lát|(ນ) chế độ mẫu hệ.

ລະບອບມານດາສິດທິລາດ |lả bọp man đa xích thỉ lát|(ນ) chế độ mẫu hệ.

ລະບອບລາຊາທິປະໄຕ |lả bọp la xa thỉ pả tay|(ນ) chế độ quân chủ.

ລະບຽບ |lả biệp| **1.1**(ນ) **1)** thể thức. **ລະບຽບການ ປະຊຸມ** : thể thức (nghi thức) cuộc họp. **2)** trật tự. **ລະບຽບການເຂົ້າຊົມຫໍພິພິທະພັນ** : trật tự vào tham quan viện bảo tàng. **ລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ** : trật tự. **3)** quy củ. **ກົດລະບຽບ** : nội quy. **1.2**(ຄ) **1)** nề nếp. **ເຂົາເຮັດວຽກຢ່າງມີລະບຽບ** : anh ta làm việc có nề nếp. **2)** lịch sự. **ນຸ່ງເຄື່ອງເປັນລະບຽບ** : ăn mặc lịch sự.

ລະບຽບການ |lả biệp can|(ນ) thể thức, quy chế. **ລະບຽບການແຂ່ງຂັນ** : thể thức thi đấu. **ລະບຽບ ການຂອງໂຮງຮຽນ** : quy chế nhà trường.

ລະບຽບການປະຊຸມ |lả biệp can pả xum|(ນ) thể thức cuộc họp, nghi thức cuộc họp.

ລະບຽບຊັ້ນວັນນະ |lả biệp sẳn văn nả|(ນ) tôn ti trật tự.

ລະບຽບຖານະ |lả biệp thá nả|(ນ) ngôi thứ.

ລະບຽບແບບດຳເນີນ |lả biệp bẹp đăm nơn|(ນ)

thể thức, cách thức (tiến hành).
ລະບຽບແບບແຜນ |lả biệp bẹp fén|(ນ) thủ tục. ລະບຽບແບບແຜນທາງການທູດ : thủ tục ngoại giao.
ລະບຽບວາລະ |lả biệp va lả|(ນ) chương trình nghị sự, chương trình bàn việc. ບັນທຶກເຂົ້າລະບຽບວາລະ : ghi vào chương trình nghị sự.
ລະບຽບວິທີ |lả biệp vỉ thi|(ນ) hệ thống. ຈັດວາງບັນດາຄວາມໝາຍຢ່າງມີລະບຽບວິທີ : sắp xếp các ý có hệ thống.
ລະບຽບວິໄນ |lả biệp vỉ nay|(ນ) kỉ luật. ເຄົາລົບລະບຽບວິໄນຂອງການອອກແຮງງານ : tôn trọng kỉ luật lao động.
ລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ |lả biệp hiếp hỏi|(ນ) trật tự. ນັກຮຽນນັ່ງຮຽນຢ່າງລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ : học sinh ngồi học một cách trật tự.
ລະບົມ |lả bôm|(ກ) đau. ລະບົມທັ່ງຕົວ : đau khắp mình mẫy.
ລະບົມໃຈ |lả bôm chay|(ກ) bực mình, bực bội.
ລະພີ |lả fi|(ນ)(ປ.) mặt trời, thái dương.
ລະມະນີ |lả mã ni|(ຄ)(ປ.) vui vẻ, vui sướng.
ລະມະນີຍະສະຖານ |lả mã ni nhã sả thán|(ນ) khu vui chơi, khu giải trí.
ລະເມີ |lả mơ|(ກ) mơ màng; mơ mộng. ລະເມີຝັນ : mơ màng giấc điệp.
ລະເມີຝັນ |lả mơ phánh|(ນ) giấc mơ, mơ màng giấc điệp.
ລະເມີເພີ້ຝັນ |lả mơ phở phánh|(ກ) ảo tưởng. ລະເມີເພີ້ຝັນເມືອດິນແດນອື່ນ : ảo tưởng quê người.
ລະໄມ |lả may|(ຄ) ຄື: ລະໄມ່. đẹp, dễ thương, đáng yêu. ລະມຸນລະໄມ : mềm mại, mềm dẻo; dịu dàng, êm dịu.
ລະໄມ່ |lả mày| ເບິ່ງ: ລະໄມ.
ລະມອກ |lả moóc|(ນ) súng thần công (cổ).
ລະມັ່ງ |lả mẳng|(ນ) ຄື: ມັ່ງ. con hươu sao cái, con hươu cái.
ລະม่อย |lả mòi|(ນ) mặt mày tươi tắn. ລะม่อยໜ้า ແย้มยิ้มຂามไข (ภา) : tươi cười trình bày.
ລະมัดละวัง |lả mặt lả văng|(ก) 1) cẩn thận, thận trọng. จัดผูมเอมยามย่างละมัดละวัง : cắt canh cẩn thận. ใช้จ่ายย่างละมัดละวัง : chi tiêu một cách thận trọng. 2) cảnh giác, đề phòng. ละมัดละวังเลื่องไฟ : đề phòng hỏa hoạn. ละวังให้ดีเวลาข้ามทาง : hãy thật cảnh giác khi đi qua đường.
ละมุด |lả mụt|(ນ) (thực vật) hồng xiêm, còn gọi là sa bô chê (Achras sapota L., Sapota achras Mill, họ Hồng xiêm Sapotaceae). ໝากละมุด : trái hồng xiêm.
ละเมิด |lả mớt|(ก) vi phạm (hiệp ước, lãnh thổ...). ล่องไฟแดงแม่น ละเมิดกิดจาละจอม : vượt đèn đỏ là vi phạm luật giao thông. อะทิปะไตถืกละเมิด : chủ quyền bị vi phạm.
ละมุน |lả munh|(ค) ຄື: ละมุนละไม. mềm mại. ผิวละมุน : làn da mềm mại. ละมุนละไม : mềm mại, mềm dẻo, dịu dàng.
ละมุนละไม |lả munh lả may| (ค)1) mềm mại, mềm dẻo, dẻo. ทุงเข้าได้ละมุนละไม : nấu được cơm dẻo. 2) dịu dàng, êm dịu. สุงเว้าที่ละมุนละไม : giọng nói dịu dàng.
ละมุนละม่อม |lả munh lả mòm| (ค) dịu dàng. เฮามีกิลิยาท่าทางละมุนละม่อม : anh ta có cử chỉ dịu dàng.
ละแมนโขน |lả men khốn|(ก) diễn kịch.
ละลา |lả la|(ນ) gai.
ละไล |lả lay|(ก) ruồng bỏ, hắt hủi, ruồng rẫy. ละไลลูกเมย : ruồng rẫy vợ con.
ละไล้ |lả lảy|(ก) ຄື: ลูบไล้. vuốt ve; mơn trớn.
ละลึก |lả lực|(ก) ຄື: ละมึก.
ละลูกละเมย |lả luúc lả mia| (สำนอน) bỏ vợ bỏ con.
ละลอก |lả loóc|(ນ) gợn sóng. ตีเป้นละลอก : đánh thành gợn sóng, đánh thành từng đợt.
ละเล่ง |lả lềng|(ก) thúc, giục; chảy mạnh.
ละลาย |lả lai|(ก) 1) tan. น้ำก้อนละลาย : nước đá tan. หิมะละลาย : tuyết tan. 2) hòa tan. เกือละลายในน้ำ : muối hòa tan trong nước. ทาดละลาย : chất hòa tan.
ละเลิย |lả lơi|(ก) ຄື: ปล่อยปะละเลิย. bỏ bê, lơ là, lơi là. ละเลิยอุกธำฮุง : lơ là việc học hành.
ละลวย |lả luôi|(ນ) bùa mê.
ละลึด |lả lộch|(ก) giảm mức, nhân nhượng.
ละว้า |lả vả|(ນ) ຄື: ลือะ. La Vạ (một bộ tộc

thiểu số ở Lào).

ລะวี |lả vỉ|(ม)(ป.) mặt trời.

ละแว |lả ve| เบิ่ง: ละแด.

ละแวก |lả véc| 1.(ม) người Campuchia vùng Lả-véc. 2.(ม) vùng phụ cận; đường hẻm, ngõ ngách (giữa các nhà, làng). ละแวกบ้าม : vùng phụ cận ngôi nhà, đường hẻm giữa hai ngôi nhà. ละแวกใก้ๆๆ : vùng phụ cận.

ละวัๆ |lả văng|(ก) phòng, đề phòng, coi chừng; dè chừng. ละวังไฟ : phòng cháy. ละวังปาก : coi chừng miệng, giữ mồm giữ miệng. ละวังเด๋! : coi chừng nghe!.

ละวังติว |lả văng tua|(ก) cảnh giác. มิสะติละวังติวต่ๅอุบายยะๆสัดตู : cảnh giác trước âm mưu của địch.

ละวังตั้งท่า |lả văng tẳng thà|(ก) thủ thế, giữ thế.

ละวังเบิ่ง |lả văng bòng|(ก) xem chừng, coi chừng.

ละแวๆ |lả veng|(ก) คิ: ละแวงสิงไส; สิงไส. hoài nghi, nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, nghi kị. ละแวงเซิ่งกันและกัน : nghi kị lẫn nhau.

ละแวงใจ |lả veng chay|(ก) nghi ngại, ngờ vực.

ละแวงสิงไส |lả veng sống sáy|(ก) คิ: ละแวง; สิงไส. hoài nghi, nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, nghi kị. ละแวงสิงไสเซิ่งกันและกัน : nghi kị lẫn nhau.

ละเว้ม |lả vễnh|(ก) được miễn, được loại trừ, được bỏ qua. โทดนี้บ่สามาดละเว้มได้ : tội này không thể bỏ qua được.

ละวิม |lả vônh|(ค) 1) dữ dội, mãnh liệt, điên cuồng. 2) hỗn loạn, hỗn độn, rối tung. สิมละวิม : bối rối, rối ren, rối rắm, rối loạn.

ละขุ |lả hủ| 1.(ค)(ป.) nhẹ, nhanh chóng. ละขุภาบัด : phạm giới nhẹ. ละขุโทด : lỗi nhẹ, tội nhẹ. 2.(ค)(ป.) nguyên âm ngắn. ละลุ : nguyên âm dài.

ละขุภาบัด |lả hủ ca bách|(ม)(ป.) phạm giới nhẹ. ละลุภาบัด : phạm giới nặng.

ละขุโทด |lả hủ thốt|(ม) lỗi nhẹ, tội nhẹ.

ละโท |lả hố|(ม)(ป.) huyền bí, lặng lẽ. ละโทถาม : nơi huyền bí, nơi bí mật; nơi ở cá nhân.

ละโทถาม |lả hố thán|(ม)(ป.) nơi huyền bí, nơi bí mật; nơi ở cá nhân.

ละท้อย |lả họi| 1.(ค) xinh đẹp, đáng yêu. สุบเกิบแล้ว ดูละท้อยเกิ่งแมม (ซูลู) : mang giày rồi, nhìn đáng yêu như thiên thần. 2.(ค) buồn rầu, sầu não; thương nhớ. จาสๆๆหอามต๋บาคำละท้อย (ซูลู) : nói lời thương nhớ với anh yêu.

ละเทียอาย |lả hới ai|(ก) bay hơi, bốc hơi. น้ำละเทียอาย : nước bay hơi.

ละทัด |lả hắt|(ม)(ป.) 1) sự huyền bí, điều bí ẩn, điều bí mật. (พาสิด) คำละทัดย่าให้เถิๆ สอๆ : (điều bí mật đừng cho biết đến hai). 2) mật mã, mã số. ละทัดลับ : mật mã.

ละทัดสะนิยม |lả hắt sả nỉ nhôm|(ม) thần bí giáo, thuyết thần bí.

ละทัดสะวิทะยา |lả hắt sả vịch thả nha|(ม) thần bí học.

ละทาม |lả hán|(ม) con suối, con suối nhỏ, con lạch.

ละเฒิๆ |lả lớng|(ก) lơ đễnh, lơ là, sơ suất. ละเฒิๆกับอาๆาม : lơ là với công tác.

ละเฒิๆใจ |lả lớng chay|(ค) vô tâm, nhởn nhơ, hờ hững, vô tư.

ละหว่าๆ |lả vàng|(ม) giữa; khoảng, khoảng cách, quãng, trong khoảng. ละหว่าๆชาด : giữa các dân tộc. ละหว่าๆหาๆ : giữa đường.

ละหว่าๆกาๆ |lả vàng cang|(ม) ở giữa, trung tâm.

ละหว่าๆชาด |lả vàng sát|(ค) giữa các dân tộc; quốc tế. กิดหมายละหว่าๆชาด : luật quốc tế.

ละหว่าๆหาๆ |lả vàng thang|(ม) giữa đường.

ละหว่าๆปะเทด |lả vàng pả thết|(ค) คิ: สากิน. giữa các nước; quốc tế. กิดหมายละหว่าๆปะเทด : luật pháp quốc tế.

ละอา |lả a|(ก) chán ngán, no nê.

ละอาใจ |lả a chay|(ก) lòng chán ngấy, lòng buồn chán.

ละอามื |lả a mư|(ก) mỏi tay.

ละออๆ |lả oong|(ม) bụi; phấn. ละออๆน้ำ : bụi nước. ขี้ละออๆ : bụi, bụi mù. ยูท่าๆไอภาบอ้า ละออๆเธ้าพื้นหอม (ลึบ) : tha hồ mà hé nụ, phấn tản mát lừng thơm.

ລະອາຍ |lả ai|(ກ) ຄື: ລັກອາຍ. ngượng, xấu hổ, mắc cỡ, hổ thẹn, e thẹn, bẽn lẽn. ນາງສາວລະອາຍ ໜ້າແດງປ໋ຳ : cô gái e thẹn hai má đỏ bừng.

ລະອາຍໃຈ |lả ai chay|(ກ) hổ thẹn.

ລະອິດລະອ້ຽວ |lả ích lả yểu|(ນ) quanh co, ngoắt ngoéo. ເສັ້ນທາງລະອິດລະອ້ຽວ : con đường quanh co.

ລະອຽດ |lả iệt|(ຄ) ຄື: ລະອຽດລະອໍ. 1) li ti (cát), nhỏ, mịn. ຜ້ານີ້ເນື້ອລະອຽດຢີ່ຫໍ້ : loại vải này rất mịn. 2) chi tiết, tỉ mỉ, kĩ lưỡng, công phu, cặn kẽ. ເລົ່າຢ່າງລະອຽດ : kể chi tiết. 3) chi tiết, cụ thể. ເຮົາບໍ່ສາມາດໃຫ້ລາຍລະອຽດໄດ້ : chúng tôi không thể nêu những điều chi tiết được.

ລະອຽດລະອໍ |lả iệt lả o|(ຄ) cẩn thận, kĩ lưỡng. ລາວພິຈາລະນາສັ້ຍຢ່າງລະອຽດລະອໍ : cô ta xem xét dây chuyền một cách kĩ lưỡng. ກວດບັນຊີຢ່າງລະອຽດລະອໍ : kiểm tra sổ sách một cách cẩn thận.

ລະອຽດອ່ອນ |lả iệt òn|(ຄ) tế nhị; tỉ mỉ; tinh vi.

ລາ |la| 1.(ກ) tạm biệt, từ giã. ສັ່ງລາ, ອຳລາ : từ giã. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ຄອບ : (đi hãy thưa, về hãy trình). 2.(ຄ) vênh ra, cong ra, không chụm lại. ຄວາຍເຂົ້າລາ : trâu sừng vênh ra. 3.(ນ) ຄື: ຜາລາ. gươm, đao (vũ khí cổ). ບາງພ່ອງຟັນລາຟ້ອນ ຕາມກັນເຕັ້ນແລ່ນ (ກາ) : một số vung gươm múa, theo nhau chạy nhảy(ນ) (động vật) con lừa. ໂຕລາ : con lừa.

ລາການ |la can|(ກ) xin nghỉ việc. ຂໍລາການໄປເຮັດວຽກອື່ນ : xin nghỉ việc để làm việc khác.

ລາກ່ອນ |la còn|(ອຸ) tạm biệt. ລາກ່ອນເພື່ອນໆ : tạm biệt các bạn.

ລາຄະ |la khả|(ນ)(ပ.) sự hài lòng.

ລາຄາ |la kha|(ນ) 1) giá, giá cả. ລາຄາຂາຍສົ່ງ : giá bán buôn. ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ : giá bán lẻ. ລາຄາຕະຫຼາດ : giá cả thị trường. 2) giá trị. ເຂົາ ປະພຶດຕົວແບບຄົນບໍ່ມີລາຄາ : anh ta cư xử như người chẳng có giá trị. ສິ່ງບໍ່ມີລາຄາ : vật không có giá trị.

ລາຄາຂາຍ |la kha khái|(ນ) giá bán. ລາຄາຂາຍນີ້ ຫຼຸດບໍ່ໄດ້ອີກແລ້ວ : giá bán này không thể bớt được nữa.

ລາຄາຂາຍສົ່ງ |la kha khái sồng|(ນ) giá bán buôn, giá bán sỉ.

ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ |la kha khái nhòi|(ນ) giá bán lẻ.

ລາຄາສ້ຳເລັດຮູບ |la kha sắm lệch huúp|(ນ) giá thành.

ລາຄາສິ່ງຂອງ |la khia sìng khoóng|(ນ) vật giá; giá cả hàng hóa.

ລາຄາສິນຄ້ຳ |la kha sính khả|(ນ) giá hàng.

ລາຄາຊື້ |la kha xủ|(ນ) giá mua.

ລາຄາເດີ່ມ |la kha đơm|(ນ) nguyên giá.

ລາຄາຕະຫຼາດ |la kha tả lạt|(ນ) giá chợ, giá thị trường.

ລາຄາຕົກຕ່ຳ |la kha tốc tằm|(ນ) giá cả tụt xuống, sụt giá, hạ giá.

ລາຄາຕົ້ນທຶນ |la kha tổnh thưnh|(ນ) giá vốn.

ລາຄີ |la khi|(ນ)(ပ.) vết nhơ, sự dơ bẩn, sự ô uế, sự không tinh khiết. ມີລາຄີ : bợn vết nhơ. ປາສະຈາກລາຄີ : chưa hề ô uế.

ລາຄ້ຳ |la khăm|(ນ) kiếm, gươm.

ລາຄິນ |la khinh| ເບິ່ງ: ລາຄີ.

ລາສະດອນ |lát sả đon|(ນ)(ส.) dân, công dân, dân chúng. ຜູ້ແທນລາສະດອນ : dân biểu.

ລາສີ |la sí|(ນ)(ပ.) 1) những điều tốt đẹp (trong con người); phong cách đẹp. ຄົນຜູ້ນີ້ມີລາສີເປັນຕານັບຖື : người này có phong cách đáng kính trọng. 2) đơn vị đo độ tương đương 30 độ; tháng.

ລາຊະ |lát xả|(ນ)(ပ.) ເບິ່ງ: ລາຊາ. (tiền tố của một số từ phức hợp): vua, chúa, nhà nước.

ລາຊະກຸມາລີ |lát xả củ ma li|(ນ)(ပ.) công chúa.

ລາຊະກຸມານ |lát xả củ man|(ນ)(ပ.) hoàng tử, thái tử.

ລາຊະການ |lát xả can|(ນ)(ပ.) việc nước, việc công; việc vua. ຂ້ຳລາຊະການ : quan lại, công chức (chế độ quân chủ. ຂ້ຳລັດຖະການ : quan lại, công chức (chế độ dân chủ).

ລາຊະຄູ |lát xả khu|(ນ)(ပ.) thái sư.

ລາຊະຄວງ |lát xả khuông|(ນ) tòa lâu đài; cung điện.

ລາຊະສະກຸນ |lát xả xả cunh|(ນ)(ပ.) hoàng tộc, hoàng thất phía đức vua.

ລາຊະສີ |lát xả sí|(ນ)(ပ.) sư tử, chúa sơn lâm;

tên con vật trong truyện cổ có hình dạng như sư tử. (พาสิด) หมาเป็นดีกว่าลาชะสีตาย : (chó sống còn hơn chúa sơn lâm chết) chó sống còn hơn sư tử chết.

ลาชะสำนัก |lát xả sắm nặc|(น)(ป.) cung vua.

ลาชะสังทอง |lát xả sắng thoong|(น) chàng Sắng Thoong (vị hoàng tử thứ nhất trong truyện Sinh Xay).

ลาชะสิงหาน |lát xả sing hán|(น)(ป.) giường có chân hình sư tử.

ลาชะสาด |lát xả sạt|(น)(ป.) luật pháp vua ban.

ลาชะสาน |lát xả sán|(น)(ป.) chiếu chỉ.

ลาชะสิมบัด |lát xả sốm bách|(น)(ป.) ngai vàng, ngôi vua.

ลาชะโอก |lát xả xôốc| เบิ่ง: ลาชะโยก.

ลาชะอุบ |lát xả sặp|(น)(ป.) tài sản nhà vua.

ลาชะโยก |lát xả nhôốc|(น)(ส.) ถื: ลาชะโอก. điềm báo lúc sinh ra là sẽ trở thành vua.

ลาชะยาน |lát xả nhan|(น)(ป.) phương tiện đi lại của vua, ngự giá.

ลาชะตะกูน |lát xả tả cun|(น)(ป.) họ mạc, dòng dõi vua chúa.

ลาชะถาน |lát xả thán|(น)(ป.) lãnh địa của vua.

ลาชะหานิ |lát xả tha ni|(น)(ป.) thủ đô, kinh đô, thành phố có vua cai trị.

ลาชะทิดา |lát xả thỉ đa|(น)(ป.) công chúa.

ลาชะเทวี |lát xả thê vi|(น)(ป.) hoàng hậu; nữ hoàng.

ลาชะทำ |lát xả thăm|(น)(ป.) điều thiện hoặc sự nhân từ, đức độ mà vua chúa phải giữ.

ลาชะทูด |lát xả thút|(น)(ป.) sứ thần, sứ giả; công sứ.

ลาชะทัน |lát xả thăn|(น)(ป,ส.) sự trừng phạt theo chỉ dụ (do vua phê chuẩn); người tiến hành xử tội trong cung. ก็มลาชะทัน : hình bộ.

ลาชะทาน |lát xả than|(น)(ป.) vật vua ban cho. ของพะลาชะทาน : vật vua ban cho.

ลาชะนิติ |lát xả nỉ tỉ|(น)(ป.) cách cai trị đất nước của vua, pháp luật.

ลาชะนิพน |lát xả nỉ fônh|(น)(ป.) tác phẩm (bài viết) của vua.

ลาชะบุลุด |lát xả bủ lụt|(น)(ป.) người hầu vua; thị thần.

ลาชะบุด |lát xả bút|(น)(ป.) hoàng tử, thái tử.

ลาชะบุดตี |lát xả bút ti|(น)(ป.) công chúa.

ลาชะบันดิด |lát xả banh đích|(น)(ป.) hàn lâm, viện sĩ (thuộc hoàng gia). ลาชะบันดิดสะพา : hội đồng khoa học hoàng gia.

ลาชะบันดิดสะถาน |lát xả banh đích sả thán|(น) viện hàn lâm.

ลาชะบันดิดสะพา |lát xả banh đích sả fa|(น) hội đồng khoa học hoàng gia.

ลาชะบันลัง |lát xả banh lăng|(น)(ป.) ngai vàng, ngôi vua; ngôi báu. โค่นล้มลาชะบันลัง : lật đổ ngai vàng.

ลาชะปางทอง |lát xả pang thoong|(น) lâu đài vàng.

ลาชะพัด |lát xả fạch|(น)(ป.) quan lại, công chức (của vua).

ลาชะมุนตี |lát xả munh ti| ถื: ลาชะมินตี.

ลาชะมุนทยน |lát xả mun thiên|(น) cung đình, cung điện.

ลาชะมินตี |lát xả mônh ti|(น)(ป.) quan thượng thư.

ลาชะลิด |lát xả lộch|(น)(ป.) long xa, long giá.

ลาชะวัง |lát xả văng|(น)(ป.) cung vua. มีผู้ลอบสังหานลอดเข้าลาชะวัง : có thích khách lọt vào cung vua.

ลาชะวิง |lát xả vông|(น)(ส.) hoàng thất, hoàng phái; vương (tước); vương triều, triều đại. ลาชะวิงเจิ่น : triều đại nhà Trần.

ลาชะวัด |lát xả vạch|(น)(ป.) hàng rào có cắm lọng từng đoạn một.

ลาชะหัดเลขา |lát xả hách lê khá|(น)(ป.) thư của vua; ngự bút.

ลาชะอาณาจัก |lát xả a na chắc|(น)(ป.) vương quốc. ลาชะอาณาจักไท : vương quốc Thái Lan.

ลาชะอาณาจักกำปูเจย |lát xả a na chắc căm pu chia|(น) vương quốc Campuchia.

ลาชะอาณาจักลาว |lát xả a na chắc lao|(น) vương quốc Lào (cũ).

ลาชะอิงคะรัก |lát xả ông khả hặc|(น) quân cấm vệ (bảo vệ vua), ngự lâm quân.

ລາຊະໂອງການ |lát xả oông can|(ນ)(ປ.) chiếu chỉ, sắc dụ của vua. ພະລາຊະໂອງການຂອງເຈົ້າຊີວິດ ຕັດສັ່ງໃຫ້ປວງຊົນ : chiếu chỉ của vua ban ra cho muôn dân.

ລາຊາ |la xa|(ນ) ຄື: ລາຊະ. đế vương, bảo hoàng, vua, quốc vương. ລາຊານອກສິມບັດ : cựu quốc vương (cựu hoàng). ລາຊາສັບ : ngôn ngữ cung đình.

ລາຊາຄະນະ |la xa khả nả|(ນ) nhà sư điều hành công việc tu.

ລາຊາສັບ |la xa sắp|(ນ)(ປ.) từ cung đình.

ລາຊາທິປະໄຕ |la xa thỉ pả tay|(ນ) quân chủ (chế độ). ຕີຫະລາຍລະບອບລາຊາທິປະໄຕ : đánh đổ chế độ quân chủ.

ລາຊາທິລາດ |la xa thỉ lát|(ນ) bá vương, lãnh chúa, chúa tể, đại vương.

ລາຊານອກສິມບັດ |la xa noóc sốm bắt|(ນ) vua không ngôi, vua lưu vong.

ລາຊາພິເສກ |la xa fỉ sệc|(ນ) lễ thụ phong, lễ đăng quang.

ລາຊີນີ |la xi ni|(ນ) nữ hoàng, nữ chúa, bà hoàng, bà chúa; vợ vua, hoàng hậu.

ລາຊີບີ |la xi bi|(ນ) (thực vật) công cộng, xuyên tâm liên (Andrographis paniculata Nees).

ລາຊູປະຖຳ |la xu pả thắm|(ນ)(ປ.) (cung đình) sự bảo trợ (bảo hộ, bảo vệ, che chở, phù hộ) của đức vua. ໃນພະບໍລົມລາຊູປະຖຳ : dưới sự bảo trợ của đức vua.

ລາຊູປະໂພກ |la xu pả phốc|(ນ)(ປ.) (cung đình) đồ dùng, đồ tiêu dùng của vua chúa.

ລາໄຊ |la xay|(ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາໄຊສະຫວັນ |la xay sả văn|(ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາເຊ້ງ |la xêng|(ນ) nhà vua, đức vua.

ລາເຊນ |la xên|(ນ)(ປ.) đức vua.

ລາຕີ |la ti|(ນ)(ປ.) ban đêm. ງານລາຕີ : dạ hội.

ລາທະນາ |la thả na|(ກ)(ປ.) mời, thỉnh.

ລາໄປ |la pay|(ກ) chào tạm biệt.

ລາພະ |la fả|(ນ) lời, lãi, lộc. ໂຊກລາບ : phúc lộc.

ລາພະສັກການ |la fả sắc can|(ນ)(ປ.) đồ cúng biếu.

ລາພັກ |la fặc|(ກ) xin nghỉ, đi nghỉ, nghỉ ngơi. ອ້າງເຫດຜົນໄຂ້ເພື່ອລາພັກ : thác bệnh để xin nghỉ.

ລາພອນ |la fon|(ກ) quét trắng, sơn trắng. ລາພອນເຮືອນ : sơn nhà.

ລາມະກຽນ |la mã kiên|(ນ)(ສ.) tên một cốt truyện cổ của Lào (Phả Lặc Phả Lam).

ລາມະສູນ |lam mã sún|(ນ)(ປ.) tên một con quỷ trong truyện cổ Lào (gây ra sấm sét): Lam Mã Sún.

ລາມາ |la ma|(ນ)(ປ.) Phả Lam.

ລາເມືອ |la mưa|(ກ) chào về.

ລາມຸກ |la mục| ຄື: ລາມົກ.

ລາມົກ |la mộc|(ຄ)(ປ.) ຄື: ລາມຸກ. 1) khiêu dâm. ປຶ້ມລາມົກ : sách khiêu dâm. 2) dâm dục. ຈິດໃຈລາມົກ : đầu óc dâm dục.

ລາມັນ |la măn|(ນ) dân tộc Mon.

ລາວຸ |la vũ|(ນ)(ປ.) quả bầu.

ລາວຽກ |la viếc|(ກ) xin nghỉ việc. ລາວຽກເມືອຢາມບ້ານ : xin nghỉ việc về thăm nhà.

ລາຫູ |la hú| 1.(ນ)(ປ.) thần (quỷ) La Hú, chỉ có nửa thân, người ta cho rằng khi có nguyệt thực hoặc nhật thực là do thần nuốt lấy (theo mê tín). ຝັນວ່າລາຫູສ້າງ ຂົວຄຳທຽວທ່ອງ ແຕ່ຂອບຟ້າເຖິງເທົ້າຮອດເມືອງ (ສິນ) : mơ rằng thần La Hú xây cầu vàng từ chân trời đến đất nước. 2.(ນ)(ປ.) Hải vương tinh.

ລາຫູສູນ |la hú sún|(ນ) (hiện tượng) thiên thực. ລາຫູສູນພະຈັນ : nguyệt thực. ລາຫູສູນພະອາທິດ : nhật thực.

ລາຫູສູນພະຈັນ |la hú sún fả chăn|(ນ) nguyệt thực.

ລາຫູສູນພະອາທິດ |la hú sún fả a thịch|(ນ) nhật thực.

ລາອອກ |la oọc|(ກ) về nghỉ, thôi việc, nghỉ việc, từ chức. ລາອອກຈາກຕຳແໜ່ງ : từ chức.

ລາອອກຮັບເບັຍບຳນານ |la oọc hặp bỉa băm nan|(ກ) về hưu.

ລ່າ |là|(ກ) săn, săn đuổi. ລ່າສັດ : săn thú. ລ່າເມືອງຂຶ້ນ : thực dân.

ລ່າເນື້ອ |là nửa|(ກ) săn thú.

ລ່າເມືອງຂຶ້ນ |là mương khựnh|(ນ) thực dân.

ລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ : chủ nghĩa thực dân.
ລ່າເລີ່ງ |là lơng|(ຄ) phấn chấn. ຈິດໃຈລ່າເລີ່ງ : tinh thần phấn chấn.
ລ່າຫຼີ່ງ |là lôống|(ກ) lẩm cẩm, lẫn cẫn (hay lẫn, hay quên do tuổi già). ຄົນແກ່ມັກຈະລ່າຫຼີ່ງ : người già hay lẫn cẫn.
ລ້າ |lã| 1.(ຄ) lả, lử (mệt). ເມື່ອຍລ້າ : mệt lử, mệt lả. 2.(ຄ) **ຄື**: ລ້າໆ. không, suông. ເວົ້າລ້າ : nói suông. ນັ່ງລ້າ : ngồi không.
ລ້າເມື່ອຍ |lã mườì|(ຄ) **ຄື**: ເມື່ອຍລ້າ.
ລ້າໆ |lã lã|(ຄ) **ຄື**: ລ້າ. không không, suông suông. ເວົ້າລ້າໆ : nói suông suông. ນັ່ງລ້າໆ : ngồi không không, ngồi rồi.
ລິ |lí| 1.(ກ) suy nghĩ; chủ trương. ຕຳລິ : chủ trương. 2.(ກ) xén, tỉa, đẽo gọt. ລິ່ງ່ານ້ອຍ : tỉa cành nhỏ. 3.(ກ) ngắt lá (lấy tay ngắt, nhưng không ngắt đọt hoặc thân). ລິຜັກ : ngắt rau.
ລິເກ |lí kê|(ນ) hát tuồng. ໄປເບິ່ງລິເກ (ອີ່ເກ) : đi xem hát tuồng.
ລິຂະສິດ |lí khả xích|(ນ) quyền tác giả, bản quyền. ຄ່າລິຂະສິດ : tiền công bản quyền.
ລິຂະສິດທາງປັນຍາ |lí khả xích thang panh nha|(ນ) bản quyền trí tuệ.
ລິຂິດ |lí khích| 1.(ນ)(ປ,ສ.) giấy tờ, công văn; chữ, thư từ. 2.(ກ) viết, quy định. ລິຂິດສະຫວັນ : quy định của thiên đường; định mệnh.
ລິປີ |lí pỉ|(ນ)(ປ.) chữ.
ລິປິການ |lí pỉ can| **ເບິ່ງ**: ລິປິກອນ.
ລິປິກອນ |lí pỉ con|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ລິປິການ. thư kí.
ລິປຸ |lí pủ|(ນ) kẻ thù, giặc.
ລິລິດ |lí lịch|(ນ) lời văn, câu văn.
ລິເລີ່ມ |li lờm|(ກ) khởi đầu, khởi xướng, đề xướng. ຜູ້ລິເລີ່ມ, ຜູ້ປະເດີ່ມ : người khởi xướng.
ລິເລີ່ມປະເດີ່ມ |li lờm pả đơm|(ກ) **ຄື**: ລິເລີ່ມຜະເດີ່ມ. khởi xướng, đề xướng. ລິເລີ່ມປະເດີ່ມຂະບວນການປູກຕົ້ນໄມ້ສ້າງປ່າ : đề xướng phong trào trồng cây gây rừng.
ລິເລີ່ມຜະເດີ່ມ |li lờm fả đơm| **ເບິ່ງ**: ລິເລີ່ມປະເດີ່ມ.
ລິລາ |li la| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại hoa, hoa mọc như bông lúa, thân tròn mọc thành bụi, hoa màu trắng, mùi thơm. 2.(ກ) đi, đi lại; điệu bộ đẹp, dáng điệu đẹp. ຍາມເມື່ອລິລາຄູ່ ຫົງຍົວລະຍ້າຍ (ຮຸ່ງ) : (khi mà) điệu bộ giống cặp phượng hoàng đi lại.
ລິເລືອ |li lưa|(ກ) lê, trườn, toài. ລິລາກລິເລືອ : lăn lộn; bò lê bò toài. **ກົ້ງເກືອກລິເລືອ** : gần gũi, sâu sát, thân thiết. ກົ້ງເກືອກລິເລືອກັບປະຊາຊົນ : sâu sát quần chúng.
ລິລາກລິເລືອ |li lác li lưa|(ກ) lăn lộn, lăn lóc. ເຈັບທ້ອງລິລາກລິເລືອຢູ່ເທິງຕຽງ : đau bụng lăn lộn ở trên giường.
ລິລ້າຍ |li lãi|(ກ) đi thành hàng ngủ. ເຂົ້າເມືອງ ລິລ້າຍ (ຂຸນທຶງ) : vào thành từng hàng ngủ.
ລິລາດ |li lát|(ກ) **ເບິ່ງ**: ລິລາ. đi lại; điệu bộ đẹp, dáng điệu đẹp.
ລິເລດ |lí lết| **ເບິ່ງ**: ລິລາ.
ລີ |lì|(ນ) đăng chắn cá. ຕ້ອນລີ : đăng chắn cá.
ລີ່ຜີ |lì fĩ|(ນ) Lì Phí, tên thác nước lớn trên sông Mê Kông thuộc tỉnh Champasak (có hình dạng như cái đăng chắn cá).
ລີ້ |lí|(ກ) náu, nấp, ẩn nấp, trốn, trốn tránh. ຫຼິ້ນ ໝາກລີ້ : chơi trốn tìm. ຫາບ່ອນລີ້ : tìm nơi ẩn nấp. ລີ້ໄພ : lánh nạn.
ລີ້ຕົວ |lí tua|(ກ) lánh mình, trốn tránh. ລີ້ຕົວຢູ່ ຊົນນະບົດ : lánh mình ở nông thôn.
ລີ້ຊ່ອນ |lí xòn|(ກ) ẩn náu, ẩn nấp, lẩn trốn. ຫາ ບ່ອນລີ້ຊ່ອນ : tìm nơi ẩn náu.
ລີ້ໄພ |lí fay|(ກ) lánh nạn, tị nạn. ຜູ້ລີ້ໄພ : dân tị nạn. ລີ້ໄພການເມືອງ : tị nạn chính trị.
ລີ້ລັບ |lí lặp|(ຄ) 1) bí hiểm, bí mật. ຊ່ອນເອກະ ສານໃນທີ່ລີ້ລັບ : cất giấu tài liệu vào nơi bí mật. 2) thần bí, huyền bí, huyền hoặc. ວິຊາປັດຊະ ຍາບໍ່ແມ່ນວິຊາທີ່ລີ້ລັບ : triết học không phải là một môn học huyền hoặc. ເລື່ອງລາວລີ້ລັບ : câu chuyện huyền hoặc.
ລຶຊາ |lử xa|(ນ)(ສ.) tiền lệ phí.
ລຶຊາກອນ |lử xa con|(ນ)(ສ.) tiền thu lệ phí.
ລຶດີ |lử đi|(ນ)(ປ,ສ.) sự hài lòng, sự vui mừng.
ລຶດູ |lử đu|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ລະດູ. thời tiết, mùa (một năm chia làm 3 giai đoạn có thời tiết khác nhau: mùa mưa, mùa rét, mùa nóng ở Lào). ລຶດູການ : mùa, vụ. ລຶດູຝົນ : mùa mưa.

ລຶດູການ |lứ đu can|(ນ)(ສ.) mùa, vụ. ປູກຜັກບໍ່ຖືກລຶດູການ : trồng rau không đúng mùa.
ລຶໄທ |lứ thay|(ນ)(ສ.) lòng, dạ, tâm; sự nhận thức. ທະລຶໄທ : nhận thức.
ລຶ |lư| 1.(ສັນ) ຄື: ຫຼື. từ dùng cuối câu hỏi: không. ໄປລຶ? : đi không?. 2.(ກ) nổi tiếng, đồn đại; có tên tuổi; vang xa. ລຶຊາ : vang dội, vang lừng, oanh liệt.
ລຶກັນວ່າ |lư căn và|(ກ) đồn rằng.
ລຶກຽນ |lư kiên|(ກ) vang danh, lừng danh, nổi tiếng. ອົງກະສັດອ້າງ ລຶກຽນກົງໂລກ (ກາ) : vị vua khoe lừng danh khắp thiên hà.
ລຶສີ |lư sí|(ນ) nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh. ລຶສີຊີໄພ : nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh.
ລຶຊາ |lư xa|(ຄ) ຄື: ລືຊ່າ. vang dội, vang lừng. ຊື່ສຽງລຶຊາ : danh tiếng vang lừng.
ລຶຊ່າ |lư xà| ເບິ່ງ: ລຶຊາ.
ລຶຊີ |lư xừ|(ຄ) nổi danh, nổi tiếng. ນັກຄະນິດສາດທີ່ລຶຊີ : nhà toán học nổi tiếng.
ລຶນາມ |lư nam| ຄື: ລຶຊີ.
ລຶ |lữ|(ນ) tên một bộ tộc ở Bắc Lào (ở các tỉnh Louangnamtha, Bokeo, Xaignabouli, Oudomxai, Louangphabang và miền Nam của Trung Quốc nơi giáp giới với Lào.
ລຸ |lủ| 1.(ກ) 1) thủng, lủng, xuyên qua. ລຸຝາ : làm cho thủng vách, xuyên vách. ລຸປ້ອງໄມ້ໄຜ່ : xuyên đốt tre, làm thủng đốt tre. 2) đạt, nắm được. ລຸອຳນາດ : nắm quyền. ບັນລຸຈຸດປະສົງ : đạt được mục đích. 2.(ຄ) may mắn, được lộc. ລ້ຽງລູກລຸ : nuôi con tốt. ຄ້າລຸ : buôn bán may mắn. ລຸລາບ : thỏa nguyện vọng. ລຸລ່ວງ : thông suốt, xuyên suốt; thông qua. 3.(ກ) 1) tháo, dỡ, bốc. ລຸຫຍ້າມຸງເຮືອນເກົ່າ : dỡ mái tranh cũ. ລຸສິນຄ້າໃນສາງ : dỡ (bốc) hàng ra khỏi kho. 2) thú (tội). ລຸກະໂທດ, ລຸແກ່ໂທດ : thú tội.
ລຸກະໂທດ |lủ cả thốt|(ກ) thú tội.
ລຸແກ່ໂທດ |lủ kè thốt|(ກ) thú tội.
ລຸເຂົ້າ |lủ khậu|(ກ) xông vào.
ລຸຈິ |lủ chỉ|(ຄ)(ປ.) ຄື: ລຸຈິລາ. huy hoàng, sáng sủa, mĩ lệ.
ລຸຈິລາ |lủ chỉ la|(ຄ)(ປ.) ຄື: ລຸຈິ.
ລຸໄຊ |lủ xay| ຄື: ລຸລາບ.
ລຸໂຊກ |lủ xôốc| ຄື: ລຸລາບ.
ລຸລົ້ງ |lủ lồng| ຄື: ລຸລ່ວງ.
ລຸໂລ້ງ |lủ lôồng| ຄື: ລຸລ່ວງ.
ລຸລ່ວງ |lủ luồng|(ກ) 1) ຄ ຖ thông, đánh thông. ລຸລ່ວງແນວຄິດ : đả thông tư tưởng. 2) thông suốt, xuyên suốt, trót lọt. ໆນທຸກຢ່ໆລຸລ່ວງໄປດ້ວຍດີ : mọi việc đều trót lọt một cách suôn sẻ.
ລຸລາບ |lủ láp|(ກ) được, toại nguyện.
ລຸຫຍ້າ |lủ nhạ|(ກ) dỡ mái tranh.
ລຸອຳນາດ |lủ ăm nát|(ກ) lạm quyền, lộng quyền; dưới quyền.
ລູຂະ |lu khả|(ຄ)(ປ.) bẩn thỉu, nhơ nhớp.
ລູຕິກາ |lu tỉ ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ລູຕາ. con nhện (trong văn, thơ).
ລູຕາ |lu ta| ເບິ່ງ: ລູຕິກາ.
ລູປີ |lu pi|(ນ)(ປ.) tên đồng tiền của Ấn Độ (rupi).
ລູປິຍະ |lu pi nhã|(ນ)(ປ.) tiền tệ; tiền có hình.
ລູ |lù|(ກ) xông, xộc vào (đột ngột); lén đi, lẻn đi. ລູ່ເຂົ້າ : xộc vào, xông vào, đột nhập.
ລູ່ເຂົ້າ |lù khậu|(ກ) xộc vào, xông vào, đột nhập.
ລູ້ |lũ|(ຄ) cong, cụp xuống, cuốn vào. ຄວາຍເຂົ້າລູ້ : trâu sừng cong.
ເລ |lê|(ຄ) ຄື: ແລ. xòe ra, nở ra, dang ra. ຄວາຍເຂົ້າເລ : trâu sừng dang rộng.
ເລຂະ |lê khả|(ນ)(ປ.) tính, toán, số.
ເລຂະກະ |lê khả cả|(ນ)(ປ.) thư kí, văn thư.
ເລຂະນະ |lê khả nả|(ນ)(ປ.) nét chữ, mẫu tự.
ເລຂາ |lê khá| 1.(ກ)(ປ.) viết, viết đẹp, ghi chép. 2.(ນ) thư kí, bí thư. 3.(ຄ) như viết.
ເລຂາກາງຫາວ |lê khá cang háo|(ນ) hình học không gian.
ເລຂາຄະນິດ |lê khá khả nịch|(ນ)(ສ.) hình học.
ເລຂາຄະນິດບໍລິສຸດ |lê khá khả nịch bo lỉ súch|(ນ)(ສ.) hình học phẳng.
ເລຂາຄະນິດວິເຄາະ |lê khá khả nịch vỉ khỏ|(ນ)(ສ.) hình học giải tích.
ເລຂາທິການີ |lê khá thỉ ca li|(ນ)(ສ.) người thư kí của vua (đổng lí ngự tiền văn phòng).
ເລຂາທິການ |lê khá thỉ can|(ນ)(ປ.) bí thư; thư kí. ເລຂາທິການໃຫຍ່ : tổng bí thư. ເລຂາທິການ

ພັກ : bí thư Đảng. ເລຂາທິການອົງການສະຫະ ປະຊາຊາດ : thư kí Hội đồng Liên hiệp quốc.

ເລຂາທິການໃຫຍ່ |lê khá thỉ can nhày|(ນ) tổng bí thư.

ເລຂານຸການ |lê khá nủ can|(ນ)(ပ.) thư kí, bí thư. ນາງແມ່ນເລຂານຸການທີ່ມີຄວາມສາມາດ : cô ta là một thư kí có tài.

ເລເຕ |lê tê|(ນ) ຄື: ຊະເລເຕ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, lá tựa lá nghệ nhưng nhỏ hơn, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ເລນູ |lê nu|(ນ)(ပ.) phấn, phấn hoa.

ເລຫຼັ້ງ |lê lắng|(ກ) bán hạ giá hoặc kèm phần thưởng, khuyến mại. ຂາຍເລຫຼັ້ງ : bán hàng có khuyến mại.

ເລ່ |lề|(ນ) mưu, âm mưu, mánh lới, mánh khóe. ເລ່ກົນ : âm mưu, thủ đoạn, mánh khóe.

ເລ່ກົນ |lề côn| (ນ) âm mưu, thủ đoạn, mánh khóe. ສັດຕູມີຫຼາຍເລ່ກົນ ສະນັ້ນເຮົາຕ້ອງມີສະຕິ ລະວັງຕົວ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.

ເລ່ລ່ຽມ |lề liềm|(ນ) mưu mẹo, thủ đoạn, mánh lới, mánh khóe, trò bịp bợm. ເປີດເລ່ລ່ຽມຫຍັງ ອອກມາ? : giở mánh khóe gì ra?. ຄົນມີເລ່ລ່ຽມ ຫຼາຍ : người có nhiều mưu mẹo.

ເລ້ |lề|(ຄ) ຄື: ແຫຼວເອ້ເລ້. nhũn, nhão. ລາວຕົ້ມ ເຂົ້າຈົນເລ້ : cô ta nấu cơm đến nhão.

ແລະ |lé|(ສັນ) và. ຊີ້ນແລະປາ : cá và thịt.

ແລ |le| 1.(ກ) nhìn, trông. ແລໄປໜ້າ : nhìn về phía trước. ລ່ຳແລ : nhìn xem, quan sát. ແລ ເຫັນ : nhìn thấy, trông thấy. 2.(ກວ) nhá, nhé! thôi nhé (dùng để nhấn mạnh). ທໍ່ນີ້ກ່ອນແລ : ngần này đã nhé!. 3.(ຄ) ຄື: ເລ. xòe ra, nở ra, dang ra. ຄວາຍເຂົາແລ : trâu sừng dang rộng.

ແລນໆ |le na|(ຄ) ຄື: ແລເຢີ. từ nhấn mạnh cuối câu thơ.

ແລເບິ່ງ |le bòng|(ກ) nhìn xem.

ແລເຢີ |le dơ| ເບິ່ງ: ແລນໆ.

ແລລ່ຳ |le lằm|(ກ) nhìn xem, quan sát.

ແລເຫັນ |le hénh|(ກ) nhìn thấy, trông thấy. ສິ່ງ ທີ່ແລເຫັນ : những điều trông thấy.

ແລຫຼຽວ |le liếu|(ກ) 1) nhìn, liếc nhìn. ບໍ່ມີໃຜ ແລຫຼຽວ : không có ai liếc nhìn. 2) đoái hoài. ໄປຈ້ອຍ ບໍ່ແລຫຼຽວເຖິງຄອບຄົວ : đi biệt, không đoái hoài gì đến gia đình.

ແລ່ |lè|(ກ) 1) lạng. ແລ່ເປັນສອງສ່ວນເທົ່າກັນ : lạng làm đôi. 2) lọc. ແລ່ຊີ້ນ : lọc thịt. 3) lột. ແລ່ໜັງງົວ : lột da bò.

ແລ້ |lẽ|(ຄ) hất lên (trán). ໜ້າຜາກແລ້ : trán hất.

ໂລະ |lỗ|(ກ) 1) tháo, tháo dỡ, tháo bỏ. ໂລະຖິ້ມ : tháo bỏ. 2) đi dạo chơi. ໂລະຫຼິ້ນ : dạo chơi.

ໂລ |lô| 1.(ນ) từ rút gọn của ki-lô: kí. ນ້ຳໜັກບໍ່ ເຕັມໂລ : trọng lượng không đầy kí. 2.(ຄ) ຄື: ໂລ້. lồi (mắt), to (người mắt to). ຕາໂລ : mắt to, mắt lồi.

ໂລກ |lô cả|(ນ)(ပ.) thế giới.

ໂລກເຊດ |lô cả sết|(ນ)(ပ.) Đức Phật (người làm lớn trên thế gian).

ໂລກທາດາ |lô cả tha đa|(ນ)(ส.) đức Chúa Trời; Ngọc hoàng.

ໂລກທຳ |lô cả thăm|(ນ)(ပ.) chuyện đời (theo Phật giáo có 8 điều: có lộc, thất lộc, có chức vị, thất sủng, ca ngợi, chê bai, hạnh phúc, đau khổ).

ໂລກທັດ |lô cả thạch|(ນ) thế giới quan. ສຸຂະ ທັດ : quan niệm tốt. ທຸຂະທັດ : quan niệm xấu. ຊີວະທັດ : nhân sinh quan.

ໂລກທາດ |lô cả thát|(ນ)(ပ,ส.) mảnh đất, trái đất.

ໂລກນາດ |lô cả nát|(ນ)(ပ.) Đức Phật.

ໂລກບານ |lô cả ban|(ນ)(ပ.) người cai quản thế giới ở bốn phương.

ໂລກະວັດຊະ |lô cả vạch xả|(ຄ)(ပ.) thế giới chê bai, chê trách.

ໂລກະວິທູ |lô cả vỉ thu|(ນ)(ပ.) Đức Phật.

ໂລກາ |lô ca|(ນ)(ပ.) thế giới (dùng trong thơ văn). ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè thân thiết trên khắp thế giới.

ໂລກາຍັດ |lô ca nhặt|(ຄ)(ပ.) ý kiến cho rằng chỉ có thế giới hiện tại, không có thế giới mai sau.

ໂລກາທິບໍດີ |lô ca thỉ bo đi|(ນ)(ပ.) có uy quyền trên thế giới.

ໂລກາທິປະໄຕ |lô ca thỉ pả tay|(ນ)(ປ.) sự xem trái đất là lớn.
ໂລການຸວັດ |lô ca nủ vạch|(ນ)(ປ.) sự hành động theo thế giới.
ໂລກາພິວັດ |lô ca fỉ vạch|(ນ)(ປ.) toàn cầu hóa. ຍຸກໂລກາພິວັດ : thời đại toàn cầu hóa.
ໂລກາມິດ |lô ca mịch|(ນ)(ປ.) điều thu hút tâm tư.
ໂລກາວິນາດ |lô ca vỉ nát|(ຄ)(ປ.) tận thế. ວັນໂລກາວິນາດ : ngày tận thế.
ໂລກີ |lô ki|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ໂລກີຍະ. thuộc về thế giới, trần gian.
ໂລກີຍະ |lô ki nhã| **ເບິ່ງ**: ໂລກີ.
ໂລກີຍະວັດ |lô ki nhã vạch|(ນ)(ປ.) sự tiến triển trong cuộc sống của thường dân.
ໂລໂກ |lô cô|(ນ) logo.
ໂລກັດຖະຈະລິຍາ |lô cắt thả chả lỉ nhã|(ນ)(ປ.) hành động có ích cho thế giới.
ໂລກຸດຕະລະ |lô cút tả lả|(ນ) ngoài tầm hiểu biết của thế giới.
ໂລກຸດຕະລະທຳ |lô cút tả lả thăm|(ນ) đạo đức ngoài thế giới.
ໂລເກດ |lô kệt|(ນ)(ປ,ສ.) chúa tể thế giới.
ໂລກັນ |lô căn|(ນ)(ປ.) địa ngục, âm phủ.
ໂລກັນຕະລະ |lô căn tả lả|(ນ)(ປ.) giữa các thế giới.
ໂລຄະ |lô khả|(ນ) **ຄື**: ໂລຄາ. dịch, bệnh, sự ốm đau.
ໂລຄະສິລະປະ |lô khả sính lả pả|(ນ) cách điều trị bệnh, liệu pháp trị liệu.
ໂລຄະນິທານ |lô khả nỉ than|(ນ)(ປ.) tài liệu y học cổ.
ໂລຄາ |lô kha|(ນ) **ຄື**: ໂລຄະ. dịch, bệnh, sự ốm đau.
ໂລຄາພະຍາດ |lô kha fả nhát|(ນ)(ປ.) sự ốm đau, tật bệnh.
ໂລຄາພາດ |lô kha fát|(ນ)(ປ.) sự đau yếu, sự ốm yếu.
ໂລຈະນະ |lô chả nả|(ກ)(ປ.) tự phê bình, tự nhận khuyết điểm.
ໂລຕີ |lô ti|(ນ) rô ti (một loại bánh của Ấn Độ).
ໂລປະ |lô pả|(ກ)(ປ.) xóa, cắt bỏ.
ໂລພະ |lô fả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂລພາ. tính tham lam.
ໂລພະຕັນຫາ |lô fả tăn hả|(ນ)(ປ.) sự đa tình, sự đa dâm.
ໂລພະມູນ |lô fả mun|(ນ)(ປ.) nguồn gốc của sự tham lam.
ໂລພາ |lô fa| **ເບິ່ງ**: ໂລພະ.
ໂລມະຊາດ |lô mã sát|(ນ)(ປ.) lông.
ໂລມາ |lô ma| 1.(ນ)(ປ.) lông lá (trên cơ thể). 2.(ນ) cá heo. ປາໂລມາ : cá heo.
ໂລແມ້ງ |lô meng|(ນ) **ຄື**: ໂລມັນ. người La Mã, kiểu chữ La Mã.
ໂລແມ້ງກາໂຕລິກ |lô meng ca tô líc|(ນ) đạo Công giáo (Thiên chúa giáo).
ໂລມັນ |lô măn|(ນ) **ຄື**: ໂລແມ້ງ.
ໂລເລ |lô lê|(ຄ) 1) không chắc chắn, ngả nghiêng. ມີນິດໄສໂລເລ : có tính hay ngả nghiêng. 2) bậy bạ. ເວົ້າໂລເລ : nói bậy bạ.
ໂລຫະ |lô hả|(ນ)(ປ.) kim loại. ປຸງແຕ່ງແຮ່ທາດເພື່ອເອົາໂລຫະ : chế hóa quặng để lấy kim loại.
ໂລຫະກຳ |lô hả căm|(ນ) ngành luyện kim, luyện kim học.
ໂລຫະກຸມພີ |lô hả cum fi|(ນ)(ປ.) tên một tầng địa ngục (nơi có chảo gang).
ໂລຫະສາດ |lô hả sạt|(ນ) kim loại học, khoa kim khí.
ໂລຫະທາດ |lô hả thát|(ນ) chất kim loại.
ໂລຫະປະສົມ |lô hả pả sốm|(ນ) hợp kim.
ໂລຫະຜະສົມ |lô hả fả sốm| **ຄື**: ໂລຫະປະສົມ.
ໂລຫະມາດຕະຖານກຳ |lô hả mát tả thán căm|(ນ) kim bản vị (bảo vệ giá trị đồng tiền).
ໂລຫິດ |lô hích|(ນ)(ປ.) máu, huyết. ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ, ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.
ໂล่ |lô| 1.(ຄ) miệng há không ngậm, há hốc. ປາກໂล่ : miệng há không ngậm, miệng há hốc. 2.(ກ) thủng. ກະຕ່າກົ້ນ�โล่ : giỏ thủng đáy.
ໂล้ |lố| 1.(ນ) tên một loại kèn (ปี่โล้). 2.(ຄ) **ຄື**: ໂล, ກะโล้. lồi, to (mắt). ຄົນตาโล้ : người mắt lồi. 3.(ນ) (cái) mộc, khiên, lá chắn (vũ khí cổ). โล้เขนไปตั้ง (รุ่ง) : mộc khiên đem đặt.
ເลาะ |lỏ| 1.(ກ) **ຄື**: ໂละ. đi dọc, đi men, đi theo vỉa hè, đi dạo. ເลาะຫຼิ้น : dạo chơi. 2.(ກ) chặt

khoanh, đẽo khoanh, róc. ເລາະຕາໄມ້ໄຜ່ : róc mắt tre.

ເລາະເບິ່ງ |lỏ bòng|(ກ) đi quan sát, đi xem xét. ເລາະເບິ່ງອ້ອມໆ : đi xem xét xung quanh.

ເລາະໆລອກໆ |lỏ lỏ loóc loóc|(ກ) (làm) ngớ ngẩn, vớ vẩn.

ເລາະລອງ |lỏ loong|(ຄ) bấp bênh, long đong.

ເລາະລຽບ |lỏ liếp|(ກ) đi dọc, đi men.

ເລາະຫຼິ້ນ |lỏ lịnh|(ກ) đi dạo chơi, đi du ngoạn. ເລາະຫຼິ້ນອ້ອມໜອງ ເພື່ອຢ່ອນອາລົມ : dạo chơi xung quanh hồ để tiêu khiển.

ລໍ |lo| 1.(ນ) (động vật) con chồn bay, con sóc bay. ລໍລິ້ວ, ບ່າງລິ້ວ : con chồn bay. 2.(ນ) (y khoa) bệnh đục thủy tinh thể (mắt). ຕາລໍ : đục thủy tinh thể, mắt đục. 3.(ກ) đợi, chờ. ລໍຖ້າ : chờ đợi. 4.(ນ) ຄື: ມ້າລໍ. (động vật) con la. ລໍແມ່ນລູກຊອດລະຫວ່າງມ້າແລະລາ : la là con lai giữa ngựa và lừa.

ລໍຄອຍ |lo khoi|(ກ) đợi chờ, mong chờ.

ລໍຈັ່ງຫວະ |lo chăng vả|(ກ) chờ cơ hội, chờ dịp. ຕາມເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດ ຫຼື ລໍຈັ່ງຫວະດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.

ລໍຖ້າ |lo thạ|(ກ) chờ đợi. ເສຍແຮງລໍຖ້າ : uổng công chờ đợi.

ລໍເບິ່ງ |lo bòng|(ກ) chờ xem.

ລໍໂອກາດ |lo ô cạt|(ກ) đợi (chờ) cơ hội, chờ thời cơ, chờ dịp. ລໍໂອກາດເໝາະສົມ : chờ cơ hội thích hợp. ຕາມເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດ ຫຼື ລໍໂອກາດດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.

ລໍ |lò| 1.(ກ) gần gũi, đến thăm; quan tâm, chú ý, chăm nom. ບໍ່ມາລໍຈັກເທື່ອ : không đến thăm bao giờ. **ລໍແໜມ** : nguy biến, nguy hiểm, nguy ngập, nguy kịch. 2.(ກ) đổ, rót nước vào một phương tiện nào đó để giữ nước. ລໍນ້ຳ : rót nước, đem nước vào.

ລໍ່ແໜມ |lò lém|(ຄ) 1) mạo hiểm. ເຂົາສະແດງຕົວເຂົ້າອອກໄປຢ່າງລໍ່ແໜມ : anh ta xuất đầu một cách mạo hiểm. 2) nguy biến, nguy hiểm, nguy ngập, nguy kịch. ຢູ່ໃນຖານະລໍ່ແໜມ : ở trong tình trạng nguy kịch.

ລໍ້ |lỏ| 1.(ກ) 1) trêu, chọc ghẹo. ເຂົາກຳລັງໂກດ ຢ່າໄປລໍ້ເຂົາ : anh ta đang tức, đừng có trêu vào. 2) nhử, nhử mồi. ເອົາເຂົ້າໜົມລໍ້ລູກ : lấy kẹo nhử trẻ. ນົກເຕັນຊິວ ທຳກົນລໍ້ປາອກ : chim bói cá lập mưu đánh lừa. 2.(ນ) xe đẩy (của những người bán hàng rong hoặc dùng vận chuyển hàng). ລໍ້ຍູ້ : xe đẩy. 3.(ກ) lăn đi lăn lại cho tròn, vê thành viên, vần. ລໍ້ແປ້ງ : vê bột (thành viên). 4.(ນ) bánh, vành xe (xe bò, xe ba gác). ລໍ້ລົດ : bánh xe. ລໍ້ກ່ວງ : bánh xe bò.

ລໍ້ແກ່ |lỏ kè|(ນ) xe kéo.

ລໍ້ຊຸກ |lỏ xục|(ນ) xe đẩy.

ລໍ້ຍູ້ |lỏ nhủ|(ນ) xe đẩy.

ລໍ້ບົດພື້ນດິນ |lỏ bốch fửn đinh|(ນ) xe lu, xe lăn đường.

ລໍ້ຝ້າຍ |lỏ phại| 1.(ນ) búp sợi, viên sợi (để kéo sợi). 2.(ກ) guồng sợi, quay sợi.

ລໍ້ແລ້ |lỏ lé|(ກ) lẩm bẩm (nói).

ລໍ້ລວງ |lỏ luông|(ກ) 1) lừa, lừa dối, lừa gạt, đánh lừa. ບັກນັ້ກເລ່ງໄປລໍ້ລວງ : tên lưu manh đi lừa gạt. ຖືກລໍ້ລວງ : bị lừa, bị lừa gạt gạt. 2) dụ dỗ. ລໍ້ລວງເດັກໄປຂາຍ : dụ dỗ trẻ đem đi bán.

ລໍ້ຫຼອກ |lỏ loọc|(ກ) lừa gạt, đánh lừa. ນົກເຕັນຊິວ ທຳກົນລໍ້ຫຼອກ : chim bói cá lập mưu đánh lừa. ເອົາຕຸກຕາມາລໍ້ຫຼອກເດັກໃຫ້ຢຸດຮ້ອງໄຫ້ : lấy búp bê tới đánh lừa trẻ để ngưng khóc lóc.

ລໍ້ຫຼິ້ນ |lỏ lịnh|(ກ) đùa bỡn, diễu cợt, giỡn chơi. ລໍ້ຫຼິ້ນຊື່ໆ : giỡn chơi thôi.

ເລີ່ເຊີ |lở sở|(ຄ) ຄື: ເລີ້ເຊີ້. bừa bộn. ຫ້ອງເລີ່ເຊີ : căn phòng bừa bộn.

ເລີ້ເຊີ້ |lở sở| ຄື: ເລີ່ເຊີ.

ເລຍ |lia|(ກ) ຄື: ເລຍກິນ. liếm. ເລຍປາກ : liếm mồm, liếm mép. (ສຳນວນ) ເລຍແຄ່ງເລຍຂາ : liếm gót; nịnh hót, bợ đỡ.

ເລຍກິນ |lia kinh|(ກ) ຄື: ເລຍ. liếm, liếm ăn, la liếm. ໝາຫົວເລຍກິນທຸກເຮືອນຄົວ : chó đói la liếm hết mọi bếp.

ເລຍແຄ່ງເລຍຂາ |lia khèng lia khả| (ສຳນວນ) (liếm chân, liếm cẳng). (ເບິ່ງ): ລຽບແຄ່ງເລຍຂາ.

ເລຍຕີນ |lia tiin|(ກ) ôm chân; xum xoe, bợ đỡ. bợ đỡ cấp trên : ເລຍຕີຂັ້ນເທິງ.

ເລຍປາກ |lia pạc|(ກ) liếm mồm, liếm mép. (ພ

ສິດ) ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບ ຫົວ : (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày nện đầu) chơi chó, chó liếm mặt; chơi gà, gà mổ mắt.

ເລ່ຍລາຍ |lìa lai|(ກ) quyên, quyên góp. ເລ່ຍ ລາຍເງິນ : quyên tiền.

ເລືອ |lưa|(ກ) bò, trườn. ງູເລືອໄປມາ : rắn trườn qua lại. ສັດເລືອຄານ : loài bò sát.

ເລືອຄານ |lưa khan|(ນ) (động vật) loài bò sát, lớp bò sát. ເຕົ່າ, ຂີ້ກັ້ງ, ງູ ແມ່ນເຫຼົ່າສັດເລືອຄານ : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát.

ເລື່ອ |lừa| 1.(ນ) (động vật) ốc sên. ຫອຍເລື່ອ : ốc sên. 2.(ນ) (cổ) cái cưa. ເລື່ອຄໍ : cắt cổ bằng cái cưa, cứa cổ.

ເລື່ອຄໍ |lừa kho|(ກ) cắt cổ bằng lưỡi cưa, cứa cổ.

ລ໊ວະ |lủa| ຄື: ລະວ້າ.

ລ໊ວະໆ |lủa lủa|(ຄ) 1) tuồn tuột. ໄສ້ໄຫຼອອກ ລ໊ວະໆ : ruột xổ tuồn tuột. ນ້ຳໄຫຼລ໊ວໆ : nước chảy ồng ộc. 2) ồng ộc. ນ້ຳໄຫຼລ໊ວໆ : nước chảy ồng ộc.

ລ໊ວ |lua| 1.(ກ) đánh trống liên hồi. ລ໊ວກອງ : đánh trống liên hồi. 2.(ຄ) (nói) ngọng (vì lưỡi cứng). ເວົ້າລ໊ວ : nói ngọng. 3.(ນ) bác gái. ລ໊ວ ອາ : bác gái. 4.(ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng tộc. ຫາລ໊ວເຖົ້າແກ່ (ສິນ) : tìm hoàng tộc già cả.

ລ໊ວປືນ |lua pưn| bắn liên hồi.

ລ໊ວອາ |lua a|(ນ) cô, bác (gái).

ລ໊ວ |lủa| 1.(ນ) (động vật) con sóc bay (loại to). ບ່າງລ໊ວ : con sóc bay loại to. 2.(ຄ) to, dài. ແພ ລ໊ວ : vải khổ to. ສະໄບລ໊ວ : vải khổ to mịn láng. 3.(ຄ) không có khuôn phép, làm theo ý thích, tự do vô kỉ luật; cẩu thả, bừa bãi. ຄົນ ລ໊ວ : người vô kỉ luật. ເຮັດລ໊ວ : làm cẩu thả. 4.(ຄ) thiếu sự chuẩn bị, không phòng bị. (ພາ ສິດ) ແຮດີກວ່າລ໊ວ : (chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị) phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ລ໊ວຫຼາກ |lủa lạc|(ຄ) nhiều, vô số, vô kể (thường dùng trong thơ, văn). ສັບພະສັນລ໊ນ ເງິນຄຳລ໊ວ ຫຼາກ (ກາໄກ) : tiền bạc toàn bộ ngập tràn vô kể.

ໄລ |lay| 1.(ກ) bỏ, bỏ mặc, ruồng bỏ. ໄລລາ : bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. 2.(ກ) ຄື: ລ້າໆ. rửa, giũ (loại bỏ chất bẩn... khỏi cái gì bằng nước). ໄລໄໝ : rửa tơ. ໄລສາມນ້ຳ : giũ ba nước. 3.(ນ) tên một loại cá đuối. ປາຝາໄລ : cá đuối. 4.(ນ) 1) then, chốt (cửa). ໄລປະຕູ : cái chốt cửa, cái then cửa. 2) ngòi (ong). ໄລເຜິ້ງ : ngòi ong. 5.(ຄ)(ສ.) 1) nhịp (nhạc). 2) nơi ở. 3) mất đi, tiêu đi. ອາໄລ : thương nhớ, nhớ nhung, luyến tiếc, thương nhớ. ບັນໄລ : sự diệt vong, sự hủy hại.

ໄລກະແຈ |lay cả che|(ນ) chìa khóa.

ໄລເຄື່ອງ |lay khường|(ກ) giũ đồ, giũ áo quần.

ໄລເຄື່ອງດ້ວຍນ້ຳສະອາດ |lay khường đuổi nắm sả ạt|(ກ) giũ áo quần bằng nước sạch.

ໄລຍະ |lay nhã|(ນ) ຄື: ລະຍະ. 1) khoảng, khoảng cách, chặng, tầm. ໄລຍະຫ່າງກ່ຽວກັບລະ ດັບຄວາມຮູ້ : khoảng cách về trình độ. 2) giai đoạn, khoảng thời gian, kì, thời kì. ໄລຍະສັ້ນ : giai đoạn ngắn. ໄລຍະຍາວ : giai đoạn dài. ໄລ ຍະພໍປານກາງ : giai đoạn vừa vừa.

ໄລຍະການ |lay nhã can|(ນ) ngày tận thế.

ໄລຍະຄົດ |lay nhã khộch|(ນ) ngày tận thế.

ໄລຍະເງື້ອມມື |lay nhã ngươm mư|(ນ) khoảng tầm tay.

ໄລຍະສັ້ນ |lay nhã sạnh|(ນ) giai đoạn ngắn.

ໄລຍະຍິງ |lay nhã nhing|(ນ) tầm bắn.

ໄລຍະຍາວ |lay nhã nhao|(ນ) giai đoạn dài.

ໄລຍະທາງ |lay nhã thang|(ນ) chặng đường, quãng đường. ໄລຍະທາງເຄື່ອນທັບ : chặng đường hành quân.

ໄລຍະລູກປືນ |lay nhã luúc pưn|(ນ) tầm súng, tầm đạn.

ໄລຍະເວລາ |lay nhã vê la|(ນ) khoảng thời gian. ພົບກັນໃນໄລຍະເວລາອັນສັ້ນ : gặp nhau trong khoảng thời gian ngắn ngủi, gặp nhau trong chốc lát.

ໄລຍະຫ່າງ |lay nhã hàng|(ນ) khoảng cách. ໄລ ຍະຫ່າງລະຫວ່າງສອງເສົາໄຟຟ້າ : khoảng cách giữa hai cột điện.

ໄລປະຕູ |lay pả tu|(ນ) then cửa.

ໄລປືນ |lay pưn|(ນ) cò súng.

ໄລລາ |lay la|(ກ) bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. ບໍ່

ไลลา : không bỏ mặc.

ไล่ |lày| 1.(ນ) ຄື: ไม้ไล่. cây tre hóp. หน่ไม้ไล่ : măng tre hóp. 2.(ก) đuổi, loại ra, trục xuất. ไล่หนี : đuổi đi, trục xuất. ไล่ตาม : đuổi theo. ຂับไล่ : trục xuất, truy kích, đánh đuổi, đuổi cổ. 3.(ก) đếm, tính; kể đến. ไล่เงิน : đếm tiền, tính tiền. ຄิดไล่ : tính toán. ไล่ลๆ : hạch toán.

ไล่เงิน |lày ngân|(ก) đếm tiền; tính tiền.

ไล่จับ |lày chắp|(ก) đuổi bắt, truy bắt. ไล่จับแมงภะเบื้อ : đuổi bắt bươm bướm.

ไล่สะเล่ย |lày sả lìa|(ก) tính bình quân.

ไล่ติดตาม |lày tích tam|(ก) săn đuổi, truy lùng.

ไล่ตาม |lày tam|(ก) truy đuổi, rượt theo. ไล่ตามຄົนขี้ลัก : rượt theo tên trộm.

ไล่ทัน |lày thăn|(ก) đuổi kịp. ຂ้ๆอย่าๆเพื่อไล่ทันผู้ไปก่อน : rắn bước đuổi kịp người đi trước.

ไล่เล่ย |lày lìa|(ຄ) sàn sàn, xấp xỉ. สองคົนอายุไล่เล่ยกัน : hai người sàn sàn tuổi nhau. ละดับความรู้ไล่เล่ยกัน : trình độ văn hóa xấp xỉ như nhau.

ไล่เลก |lày lếc|(ก) tính toán, tính số. ไล่เลกผิด : tính toán sai.

ไล่ลๆ |lày liêng|(ก) 1) tra hỏi, truy hỏi, hỏi cung. ข้อยได้ไล่ลๆเบิ่งแล้วอา มันพาลาอไปใส : tôi đã tra hỏi xem nó đưa cô ta đi đâu. 2) hạch toán, tính toán. ไล่ลๆเสดถะกิด : hạch toán kinh tế.

ไล่ลๆทุกกิทุกกิ |lày liêng thục kỉ thục ki|(ก) tính toán chi li, hạch toán chi li.

ไล่ลๆล่วงหน้า |lày liêng luồng nạ|(ก) dự toán, dự tính, dự liệu. ทุกเลื่องได้ไล่ลๆล่วงหน้าแล้ว : dự liệu mọi chuyện cả rồi.

ไล่หนี |lày ní|(ก) đuổi đi, trục xuất.

ไล่ออก |lày oọc|(ก) thải, đuổi, trục xuất, đuổi ra, thải ra, tống ra. ไล่ออกจากห้องปะชุม : trục xuất ra ngoài phòng họp.

ไล่ออกการ |lày oọc can|(ก) đuổi việc, thải hồi, sa thải. ถืกไล่ออกการ : bị sa thải, bị đuổi việc.

ไล่ออกจากการ |lày oọc chạc can|(ก) thải, sa thải, thải hồi (ra khỏi việc).

ไล่ออกจากปะเทด |lày oọc chạc pả thết|(ก) trục xuất, đuổi ra khỏi nước.

ไล่ออกจากโรงຮຽน |lày oọc chạc hông hiên|(ก) đuổi khỏi trường.

ไล่รวม |lày huôm|(ก) tính chung, tính tổng số.

ไล้ |lảy|(ก) ຄື: ลูบไล้. xoa, vuốt ve. ลูบไล้ : vuốt ve; xoa bóp. เนื้อราบภ้ๆ ปุนไล้แห่ๆหอๆ (สีน) : da mịn màng tựa vuốt ve thanh đồng.

เล้า |lau| 1.(น) thân mình. เล้าคิๆ : thân mình. 2.(น) (thực vật) cây lau. ต้นเล้า : cây lau. 3.(น) nòng, nòng súng. ป็นสองเล้า : súng 2 nòng (đi săn). เล้าป็น : nòng súng. เล้าบั้งไฟ : nòng pháo thăng thiên. 4.(น) cơn (gió), luồng, dòng (nước). เล้าเลือด : tia máu, dòng máu. เล้าลม : luồng gió. 5.(น) tên con nai (loại lớn lông như hoa lau), (กวางเล้า).

เล้าคิๆ |lau khiing|(น) เบิ่ง: ลำคิๆ. thân mình. ร่างกายคนเราแบ่งเป็นสามส่วน: หัว, เล้าคิๆ และแขนขา : thân thể người ta chia làm ba phần: đầu, thân mình và tay chân.

เล้าบั้งไฟ |lau bẳng phay|(น) ống pháo thăng thiên.

เล้าป็น |lau pưn|(น) nòng súng.

เล้าๆ |lau lau|(ຄ) qua loa, đại khái. อ่านพ่อเล้าๆ : đọc qua loa.

เล้า |làu| 1.(ก) lần, lượt. ไปมาหลายเล้า : qua lại nhiều lần. 2.(ຄ) rồi. กินแล้ว เล้านอน (สีน) : ăn xong rồi ngủ. 3.(ก) kể, nói, thuật lại, báo lại, kể lại, kể lể; học, đọc đi đọc lại. เล้าเลื่อง : kể chuyện. เล้าบุน : báo tin có giỗ, có đám (trong nhà). เล้าบ็ดຮຽน : học bài, đọc bài. (พาสิด) ของกินบ่กินมันเมิ่า ของเก่าบ่เล้ามันลืม : (thức ăn không ăn thì thối, việc cũ không nhắc lại thì quên).

เล้าย็ดเล้ายาว |làu nhứt làu nhao| (สำนวน) (kể dài kể dòng) kể lể con cà con kê.

เล้านิทาน |làu nỉ than|(ก) kể chuyện đời xưa, kể chuyện cổ tích. ฟังมันเล้านิทานม่วนหลาย : nghe nó kể chuyện cổ tích hay quá.

เล้าบอก |làu booc|(ก) kể lại, tiết lộ. เล้าบอกความลับ : tiết lộ bí mật.

เล้าบ็ดຮຽน |làu bốch hiên|(ก) học bài, học

thuộc bài. ຖ້າບໍ່ເລົ່າບົດຮຽນ ແມ່ນຈະໄດ້ຄະແນນຕ່ຳ. nếu không học bài thì sẽ được điểm yếu.

ເລົ່າລື |làu lư|(ก) đồn đại. ເຂົາເລົ່າລືກັນວ່າຈະເກີດລັດຖະປະຫານ. người ta đồn đại rằng sắp xảy ra cuộc đảo chính.

ເລົ່າເລື່ອງ |làu lường|(ก) kể chuyện, kể lại, thuật lại (chuyện). ເລົ່າເລື່ອງຕະຫຼົກ : kể chuyện tiếu lâm.

ເລົ່າຮຽນ |làu hiên|(ก) học hành, ăn học. ເລົ່າຮຽນຢ່າງຈິງຈັງ : học hành chăm chỉ.

ເລົ້າ |lảu| 1.(ນ) kho, vựa (thóc). ເລົ້າເຂົ້າ : kho lúa. (ພາສິດ) ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ : công như công cốc. 2.(ນ) **ຕີ**: ລົກ. chuồng (gà). ເລົ້າໄກ່, ລົກໄກ່ : chuồng gà. 3.(ก) chọn lựa; ăn.

ເລົ້າໄກ່ |lảu cày|(ນ) lồng gà, chuồng gà.

ເລົ້າເຂົ້າ |lảu khậu|(ນ) kho thóc.

ເລົ້າໂລມ |lảu lôm|(ก) 1) an ủi, dỗ dành. ເວົ້າຄຳເລົ້າໂລມ : nói lời an ủi. 2) âu yếm, vuốt ve. ຜົວເມຍເລົ້າໂລມກັນ : vợ chồng âu yếm nhau. 3) khuyến dụ, thuyết phục.

ລຳ |lăm| 1.(ນ) kinh Phật, kinh cổ; lăm. ລຳສິນໄຊ : lăm Sính Xay. 2.(ນ) 1) thân, cây (gọi các loại cây). ລຳກ້ວຍ : cây chuối, thân chuối. ລຳອ້ອຍ : cây mía. ລຳໄມ້ໄຜ່ : cây tre. 2) chiếc, cái (gậy, xe...). ລຳເຮືອ : chiếc thuyền, chiếc ghe. ລຳກ້ອງ : nòng súng. ລຳຂາ : bắp chân. 3.(ส) xinh đẹp, mĩ miều (dùng trong thơ ca). ເປັນແຖວຖ້ອງ ຂຽວລຳດູລຳ (ภา) : thành hàng dãy xanh tươi, nhìn trông thấy đẹp. 4.(ส) vị ngon, ngon ngọt (tiếng địa phương). ແຊບລຳ, ແຊບນ້ອ : ngon ngọt. 5.(ນ) tên một con quỷ (Lăm). 6.(ນ) các điệu hát dân ca có nhạc khèn đệm, trống đệm như lăm tơi, lăm loòng, lăm sí phăn đon.... ໝໍລຳ : ca sĩ dân gian. ລຳເຕີ້ຍ : lăm tơi.

ລຳກ້ອງ |lăm coỏng|(ນ) nòng súng.

ລຳກອນ |lăm con|(ນ) thơ ca.

ລຳก่อมลูก |lăm còm luúc|(ນ) điệu hát ru con.

ລຳຂາ |lăm khá|(ນ) bắp chân.

ລຳຂອງ |lăm khoóng|(ນ) dòng sông Mê Kông (Cửu Long).

ລຳເຂັ້ນ |lăm khếnh|(ส) khó khăn, vất vả.

ລຳแขน |lăm khén|(ນ) cánh tay.

ลำคอ |lăm kho|(ນ) cổ họng, cuống họng.

ลำคิง |lăm khiing|(ນ) **ตี**: ເລົ່າຄິງ. thân thể, cơ thể, thể xác.

ลำแข่ง |lăm khèng|(ນ) 1) ống chân, ống quyển. 2) sức lao động. ทำกินด้วยลำแข่งของตัน : sống bằng sức lao động của mình.

ลำแข่งลำขา |lăm khèng lăm khá|(ນ) 1) chân cẳng. ไปไกปอดลำแข่งลำขา : đi xa mỏi chân cẳng. 2) sức lao động. ทำกินด้วยลำแข่งลำขาของตัน : sống bằng sức lao động của mình.

ลำคอง |lăm khoong|(ນ) sông đào, kênh mương.

ลำคาน |lăm khan| 1.(ນ) nỗi phiền, nỗi khổ. ลำคานใจ : phiền muộn. 2.(ก) khó chịu, bực mình, phiền, phiền hà. หนีไปไกๆ ลำคานฟาย : cút đi cho xa, phiền quá.

ลำสากัน |lăm sá cônh|(ນ) dân ca quốc tế.

ลำไส้ |lăm say|(ນ) ruột, tràng. ลำไส้แก่อักเสบ : viêm đại tràng.

ลำแสง |lăm séng|(ນ) tia sáng, chùm sáng.

ลำเซ |lăm xê|(ນ) sông ngòi, lạch suối.

ลำไย |lăm nhay|(ນ) (thực vật) nhãn (Euphoria longan). พวกเด็กจ้องเบิ่งพวงลำไยย่างกะหาย : lũ trẻ hau háu nhìn chùm nhãn.

ลำดวน |lăm đuôn|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa dày, có 4 cánh màu vàng, mùi thơm (ดอกลำดวน).

ลำดับ |lăm đắp|(ນ) tuần tự, thứ tự. ตามลำดับ : theo thứ tự. จัดตามลำดับตัวอักสอน : xếp theo thứ tự chữ cái.

ลำตัว |lăm tua|(ນ) thân mình, thân thể.

ลำเตี้ย |lăm tởi|(ນ) bài dân ca Lăm tơi.

ลำตัด |lăm tách|(ນ) bài dân ca (vui, trào lộng).

ลำต้น |lăm tổnh|(ນ) **ตี**: ก้าน. thân cây.

ลำทาน |lăm than|(ນ) dòng suối.

ลำเนา |lăm nau|(ນ) nơi cư trú, nơi ở. ผู้มีลำเนา, ผู้มลำเนา : nơi cư trú.

ลำน้ำ |lăm nắm|(ນ) dòng sông.

ลำบาก |lăm bạc|(ส) 1) khổ, khổ sở. ลำบากใจ : khổ tâm. 2) khó khăn, khó nhọc. อุปการลำบาก : công việc khó nhọc. 2) gian khổ, vất vả. การเดินทางที่ลำบาก : chuyến đi vất vả.

ລຳບາກກາກກຳ |lăm bạc cạ căm|(ຄ) khó khăn gian khổ, dãi dầu, lam lũ. ທຳມາຫາກິນຢ່າງລຳບາກກາກກຳ : làm ăn lam lũ.

ລຳບາກໃຈ |lăm bạc chay|(ຄ) khổ tâm.

ລຳບາກຍາກເຂັ້ນ |lăm bạc nhác khẽnh| (ສຳນວນ) khó khăn gian khổ.

ລຳພັງ |lăm făng|(ຄ) riêng lẻ, cách biệt, một mình. ຢູ່ແຕ່ລຳພັງ : sống riêng lẻ, sống cách biệt. ນັ່ງໃນເຮືອນລຳພັງຄົນດຽວ : mỗi một mình ngồi trong nhà.

ລຳພັງໃຈ |lăm făng chay|(ກວ) tùy tiện, tùy nghi. ເວົ້າຕາມລຳພັງໃຈ : nói năng tùy tiện.

ລຳໂພງ |lăm fôông|(ນ) cái loa, ống loa. ສຽງລຳໂພງດັງຕໍ່ : tiếng loa kêu ông ổng.

ລຳມະນີ |lăm mã ni|(ຄ)(ປ.) rất vui, rất du dương.

ລຳມະລອກ |lăm mã loóc|(ນ) (y khoa) bệnh phỏng mo, phỏng dạ (trẻ con).

ລຳມຸດ |lăm mụt|(ນ) (thực) quả sa bô chê, hồng xiêm.

ລຳລາ |lăm la|(ກ) từ biệt, từ giã.

ລຳໄລ |lăm lay| ເບິ່ງ: ຮ່ຳໄຮ.

ລຳລຶກ |lăm lực|(ກ) hồi tưởng; tưởng nhớ, nhớ đến.

ລຳລຽງ |lăm liêng|(ກ) vận chuyển, tiếp tế; chuyên chở, vận tải. ລຳລຽງຂົນສົ່ງ : vận chuyển tiếp tế. ລົດລຳລຽງ : xe vận tải.

ລຳວົງ |lăm vông|(ນ) điệu múa Lăm vông (điệu múa dân tộc của Lào). ຟ້ອນລຳວົງ : múa Lăm vông.

ລຳວຽງ |lăm viêng|(ນ) 1) trại có hàng rào bao quanh, hào quanh thành. 2) một điệu hát dân ca của tỉnh Vientiane.

ລຳຫ້ວຍ |lăm huội|(ນ) dòng suối, khe suối.

ລຳອຽງ |lăm iêng|(ກ) thiên vị, định kiến, thành kiến, thiên kiến. ບໍ່ລຳອຽງຂ້າງໃດໝົດ : không thiên vị bên nào cả.

ລຳ |lăm| 1.(ກ) nhìn, trông, nom (trong thơ ca). ລຳແລ : trông nom. 2.(ນ) tên một loại cây, trái thành bắp, hạt đỏ, khi chín sẽ bể rơi xuống đất (ຕົ້ນໝາກລຳ).

ລຳແຍງ |lăm nheng|(ກ) ngắm, nhìn ngắm. ລຳແຍງຄິງ : ngắm thân mình.

ລຳຢ້ຽມ |lăm diễm|(ກ) thăm nom, thăm hỏi. ລຳຢ້ຽມຄົນໄຂ້ : thăm nom người ốm.

ລຳລາ |lăm la|(ກ) (hiếm) chia tay, tạm biệt. ເຂົາໄປໂດຍບໍ່ໄດ້ລຳລາໃຜເລີຍ : hắn bỏ đi chẳng chào tạm biệt ai cả.

ລຳແລ |lăm le|(ກ) trông nom. ລຳແລລູກເຕົ້າ, ເບິ່ງແຍງລູກເຕົ້າ : trông nom con cái.

ລຳໄລ |lăm lay| ເບິ່ງ: ຮ່ຳໄຮ.

ລ້ຳ |lắm|(ຄ) 1) tuyệt vời, tuyệt diệu, quý giá. ເລີດລ້ຳ : tuyệt vời, tuyệt diệu. 2) vượt quá. ລ້ຳໜ້າ : tiên tiến, tiến trước thời đại; việt vị. ລ້ຳໄປ : bạt mạng, quá đáng. 3) xâm phạm. ຍິງທຸກຄົນທີ່ລ້ຳແດນເຂົ້າມາ : bắn bỏ bất cứ ai xâm phạm lãnh thổ. ລ່ວງລ້ຳ : vi phạm, xâm phạm.

ລ້ຳຄ່າ |lắm khà|(ຄ) vô giá, quý giá, không định giá được. ເອກະສານບູຮານລ້ຳຄ່າ : tài liệu cổ vô giá.

ລ້ຳສັນ |lắm sắn|(ຄ) lực lưỡng, tráng kiện, cường tráng. ຮ່າງກາຍລ້ຳສັນ : thân hình cường tráng.

ລ້ຳໄປ |lắm pay|(ຄ) bạt mạng, quá đáng. ຫຼິ້ນກິນລ້ຳໄປ : chơi bời bạt mạng.

ລ້ຳລວຍ |lắm luôi|(ຄ) giàu, giàu có. ລາວມີແນວຄິດຫາລ້ຳຫາລວຍ : cậu ta có đầu óc làm giàu.

ລ້ຳເລີດ |lắm lớt|(ຄ) tuyệt vời, xuất sắc, cao cường. ສີມືລ້ຳເລີດ : tài nghệ tuyệt vời. ວິທະຍາຍຸດລ້ຳເລີດ : võ nghệ cao cường.

ລ້ຳໜ້າ |lắm nạ|(ຄ) 1) việt vị. ລູກລ້ຳໜ້າ : quả việt vị (bóng đá). 2) tiên tiến, tiến trước thời đại. ຄວາມຄິດລ້ຳໜ້າ : ý nghĩ tiên tiến.

ລັກ |lặc|(ກ) trộm, cắp; vụng trộm (làm). ຄົນຂີ້ລັກ : kẻ trộm, kẻ cắp. ລັກເລັກຂະໂມຍນ້ອຍ : trộm cắp vặt. ລັກເຮັດ : trộm làm, giấu làm. (ສຳນວນ) ລັກໃຈ : trộm làm, giấu làm. ລູກລັກໃຈພໍ່ແມ່ ໄປທ່ຽວໂລເລ : con giấu mẹ đi chơi bậy bạ.

ລັກກິນ |lặc kinh|(ກ) ăn vụng. ຕີໂຕແມວທີ່ມັກລັກກິນ : đánh con mèo hay ăn vụng.

ລັກຂະ |lặc khả|(ນ)(ປ.) dấu hiệu; đích, mục tiêu; số lượng một trăm nghìn.

ລັກຂະສະ |lặc khả sả|(ນ)(ປ.) bươm bướm nước.

ລັກຂະນະ |lặc khả nả|(ນ)(ປ.) đặc tính, đặc điểm (thể hiện cái đẹp của con người hoặc điều khác

biệt giữa các thứ).

ลักขิตะ |lặc khỉ tả|(ก)(ป.) ถิ: ลักขิด. cẩn thận, trông nom, bảo vệ.

ลักขอๆ |lặc khoóng|(ก) ăn trộm đồ, lấy cắp đồ.

ลักขิด |lặc khích| เบิ่ง: ลักขิตะ.

ลักคะนา |lặc khả na|(น)(ป,ส.) thời điểm tốt để tiến hành một việc gì.

ลักจี้ |lặc chỉ|(ก) ăn cướp, cướp bóc. สะพาบลักจี้เกิดขึ้นเลื้อย : cảnh cướp bóc thường xảy ra.

ลักใจ |lặc chay|(ก) 1) bội tình, phụ tình, bạc tình (vợ chồng). ลักใจผัว : phụ tình chồng. 2) trộm làm, giấu làm. ลูกลักใจพ่อแม่ ไปห่วอโล เล : con giấu mẹ đi chơi bậy bạ.

ลักสะนะ |lặc sả nả|(น)(ส.) ถิ: ลักขะนะ. đặc tính, đặc điểm. ลิงมีลักสะนะของมะนุดหลาย ย่ำๆ : khỉ có nhiều đặc tính của người. ลักสะนะของแมวเข้ำปูก : đặc tính của giống lúa.

ลักสะนะกิดเกม |lặc sả nả cốch kên|(น) tính quy luật.

ลักสะนะขันแขๆ |lặc sả nả khánh khéng|(น) tính tích cực, tính năng động.

ลักสะนะถิงที่ |lặc sả nả không thì|(น) tính cố định.

ลักสะนะจำเป้น |lặc sả nả chăm pênh|(น) tính tất yếu, tính bắt buộc.

ลักสะนะจำเพาะ |lặc sả nả chăm fỏ|(น) thuộc tính. คุนค่าและคุนค่าใช้สอย แม่นสองลักสะนะจำเพาะของสินค้า : giá trị và giá trị sử dụng là hai thuộc tính của hàng hóa.

ลักสะนะสะเพาะ |lặc sả nả sả fỏ|(น) (tính) đặc trưng.

ลักสะนะสืบทอด |lặc sả nả sựp thót|(น) tính kế thừa.

ลักสะนะสืบพัน |lặc sả nả sựp fanh|(น) tính di truyền.

ลักสะนะชินชั้น |lặc sả nả xônh sảnh|(น) tính giai cấp.

ลักสะนะดิเด่น |lặc sả nả đi đênh|(น) tính ưu việt.

ลักสะนะเดิม |lặc sả nả đơm|(น) tính bẩm sinh, tính vốn có.

ลักสะนะต่ำสู้ |lặc sả nả tò sụ|(น) tính đấu tranh.

ลักสะนะทั่วไป |lặc sả nả thùa pay|(น) đặc điểm chung.

ลักสะนะนาม |lặc sả nả nam|(น) (ngữ pháp) loại từ (cái, chiếc, con, v.v.). หน่อย, อัน, ตัน, โต...แม่นคำลักสะนะนาม : quả, cái, chiếc con, v.v. là loại từ.

ลักสะนะปะติวัด |lặc sả nả pả tỉ vạch|(น) tính cách mạng.

ลักสะนะเป้นกุนแจ |lặc sả nả pênh cun che|(น) bí quyết.

ลักสะนะแผ่ถอามร้อน |lặc sả nả fè khoam hỏn|(น) tính dẫn nhiệt.

ลักสะมี |lặc sả mi|(น)(ส.) 1) sự may mắn; sự phát đạt; kho tàng, kho báu; cái đẹp, sự hấp dẫn. 2) tên của nữ thần may mắn.

ลักสิก |lặc sốc|(ก) cướp lấy, cướp giật. ลัดหาๆ ลักสิก : đón đường cướp giật.

ลักแยๆ |lặc nheng|(ก) trộm ngắm, trộm nhìn.

ลักถาม |lặc thảm|(ก) hỏi nhỏ, hỏi thầm. มาพี้ ข้อยลักถามเลื่องนี้ : đến đây tôi hỏi nhỏ chuyện này.

ลักเบิ่ง |lặc bòng|(ก) nhìn trộm. ลักเบิ่งบิดฮ่วมหมู่ : nhìn trộm bài bạn.

ลักปุ้น |lặc pủn|(ก) cướp bóc, ăn cướp. พวกลักปุ้น : quân ăn cướp.

ลักปั่น |lặc piền|(ก) đánh tráo. ลักปั่นสินค้าปอมเอิาสินค้าแท้ : đánh tráo hàng giả lấy hàng thiệt.

ลักฟัง |lặc phăng|(ก) nghe trộm, nghe lén. แก้งนอนเพื่อลักฟัง : vờ ngủ để nghe trộm.

ลักไล่ |lặc lày|(ค) ầm ĩ, ồn ào, náo động. ลักไล่หู : điếc tai.

ลักลอบ |lặc lóp|(ก) 1) vụng trộm. ลักลอบได้เสียกัน : vụng trộm tằng tịu với nhau. 2) lén lút. ลักลอบฮีบของเถื่อนข้ามแดน : lén lút khuân hàng lậu vượt biên giới.

ลักลอบเข้ำ |lặc lóp khậu|(ก) lén lút vào. ลักลอบเข้ามาปะเทดโดยบ่มีพังสี : lén lút vào một đất nước mà không có giấy tờ.

ລັກລອບມາ |lắc lóp ma|(ກ) mang lén vào, đưa lén vào.
ລັກໜີ |lắc ní|(ກ) lỉnh đi, lủi đi.
ລັກໝົກຈີກຫໍ່ |lặc mốc chốc hò| (ສຳນວນ) ăn cắp vặt.
ລັກເອົາ |lặc au|(ກ) ăn cắp, lấy trộm. ລັກເອົາ ຂອງໝູ່ : lấy trộm của bạn.
ລັກອີກລັກໃຈ |lắc ốc lặc chay|(ກ) bội tình, phụ tình, bạc tình (vợ chồng).
ລັກອາຍ |lặc ai|(ກ) ຄື: ລະອາຍ. ngượng, xấu hổ, mắc cỡ. ໃຫຍ່ແລ້ວຍັງປະເປືອຍ ບໍ່ຈັກລັກອາຍ : lớn rồi còn ở lổ, không biết xấu hổ.
ລັກຮັກ |lặc hặc|(ກ) thầm yêu, thầm yêu trộm nhớ.
ລັກເຮັດ |lặc hệch|(ກ) trộm làm. ລັກເຮັດແນວບໍ່ດີ : trộm làm điều xấu.
ລັກໜີ |lặc ní|(ກ) chuồn đi, trốn đi, lẻn đi. ລັກ ໜີໄປຫຼິ້ນ : lẻn đi chơi.
ລາກ |lác| 1.(ກ) lôi, kéo. ລາກກວ່ຽນ : kéo xe bò. ເປົ໋າເຂົ້າໜັກຍົກບໍ່ໄດ້ຕ້ອງລາກ : bao gạo nặng, bê không nổi, phải lôi. 2.(ຄ) thòng, chùng; kín (phủ). ນາງກໍ່ຈ້ອນຜ້າຂຶ້ນ ປົກລາກປາຍຕີນ (ສຸວ) : nàng liền vén vải lên, phủ kín gót chân.
ລາກແກ່ |lác kè|(ກ) lôi kéo.
ລາກຄໍ (ກ) lôi cổ. ລາກຄໍມັນໄປ : lôi cổ nó đi.
ລາກສຽງ |lác siếng|(ກ) kéo dài giọng. ເວົ້າລາກ ສຽງ : nói kéo dài giọng.
ລາກຕາມດິນ |lác tam đinh|(ກ) kéo lê. ລາກຕົ້ນ ອ້ອຍຕາມດິນ : kéo lê cây mía.
ລາກໄມ້ |lác mảy|(ກ) kéo gỗ. ລາກໄມ້ອອກສະ ໜາມໜຶ່ງ : kéo gỗ ra bãi một.
ລາກເຮືອ |lác hưa|(ກ) kéo thuyền.
ລິກຂາ |lịc khá|(ນ)(ປ.) một đơn vị đo của Ấn Độ thời xưa.
ລິກສາ |líc sá|(ນ)(ສ.) 1) con chấy, con chí; trứng chấy. 2) một đơn vị đo của Ấn Độ thời xưa.
ລີກ |liíc|(ນ) mành, tấm lợp, tấm phên (lát sàn, túp lều ở bờ ruộng, sạp nghỉ giữa làng).
ລຶກ |lực| ຄື: ເລິກ.
ລຶກຄະເວດ |lực khả vết|(ນ)(ປ,ສ.) tên kinh Phật thứ nhất, nói về sự hình thành thế giới và bài kinh tôn vinh các thiên thần.
ລຶກ |lước| 1.(ນ)(ສ.) giờ tốt. ລຶກໆງາມ : giờ tốt. 2.(ນ) sao Cá Sấu; hành tinh; gấu. 3.(ນ) sao có tính chất thành cụm, có thể tỏa sáng (ດາວລຶກ).
ລຶກໆງາມ |lước ngam|(ກ) giờ tốt, dịp tốt. ລຶກໆງາມ ຍາມດີ, ເລິກໆງາມຍາມດີ : ngày lành tháng tốt.
ລຶກໆງາມຍາມດີ |lức ngam nham đi| (ສຳນວນ) ngày lành tháng tốt.
ລຸກ |lục|(ກ) 1) dậy (thức dậy). ເຈົ້າລຸກສວາຍ ຈຶ່ງບໍ່ທັນເຮືອບິນ : anh dậy trễ nên mới không kịp máy bay. 2) dậy (đứng dậy). ຂ້ອຍລຸກຂຶ້ນ ເມື່ອຄູເອີ້ນ : tôi đứng dậy khi giáo viện gọi. 3) đang cháy, bốc cháy (lửa). ລຸກເປັນເພີ້ງ : bốc cháy. (ພາສິດ) ໄຟພວມລຸກ ຊຸກເຟືອງເຂົ້າຕື່ມ : (lửa đang cháy, đẩy rơm thêm vào) lửa cháy đổ thêm dầu; lửa đã đỏ lại bỏ rơm thêm; đổ dầu vào lửa.
ລຸກຂະ |lục khả|(ນ)(ປ.) ຄື: ລຸກຂາ, ລຸກໂຂ. cây, cây cối. ລຸກຂະຊາດ : loài cây, loài thực vật.
ລຸກຂະສາດ |lục khả sạt|(ນ) thực vật học.
ລຸກຂະຊາດ |lục khả sát|(ນ)(ປ.) loài thực vật.
ລຸກຂາ |lục khả| ເບິ່ງ: ລຸກຂະ.
ລຸກໂຂ |lục khả| ເບິ່ງ: ລຸກຂະ.
ລຸກຂຶ້ນ |lục khựnh|(ກ) đứng lên, nổi dậy. ກາມ ລຸກຂຶ້ນຂອງທະຫານ : cuộc nổi dậy của binh lính, binh biến. ລຸກຂຶ້ນຕໍ່ສູ້ : nổi dậy đấu tranh. ລຸກ ຂຶ້ນຢືນ : đứng dậy, đứng lên.
ລຸກແຕ່ເຊົ້າ |lục tè xảu|(ກ) dậy sớm. ຕື່ນແຕ່ເດິກ ລຸກແຕ່ເຊົ້າ : dậy từ sáng sớm.
ລຸກໄປ |lục pay|(ກ) dậy đi, đứng dậy đi.
ລຸກ (ຂຶ້ນ) ເປັນໄຟ |lục (khựnh) pênh phay| (ກ) bốc cháy, bốc lửa. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກຂຶ້ນເປັນ ໄຟ (ເພງ) : sự căm thù bốc thành lửa.
ລຸກລີ້ລຸກລົນ |lục lỉ lục lônh|(ຄ) ຄື: ກະຟົກກະ ຟົ່ມ. hấp ta hấp tấp. ທ່າທາງເຂົາລຸກລີ້ລຸກລົນ : anh ta có vẻ hấp ta hấp tấp.
ລຸກລົນ |lục lônh|(ຄ) hối hả, hấp tấp. ນິດໄສລຸກ ລົນ : tính hấp tấp.
ລຸກລາມ |lục lam|(ກ) lan ra, lan nhanh, lan rộng (đám cháy). ໄຟລຸກລາມຢ່າງໄວ : lửa cháy lan ra rất nhanh.
ລຸກໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ |lục hạy bờng thì, ní hạy bờng bòn| (ພາສິດ) (đứng dậy xem nơi, bỏ đi xem chỗ). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງ

ບ່ອນ.

ລຸກໜີ |luc ní|(ກ) đi khỏi, rời khỏi, thoát khỏi. ລາວຫາກໍລຸກໜີຈາກນີ້ : anh ấy vừa đi khỏi đây.

ລຸກຮື |luc hư|(ກ) khởi nghĩa. ລຸກຮືຂຶ້ນ : cuộc khởi nghĩa.

ລຸກຮື້ |luc hử|(ກ) khởi nghĩa. ການລຸກຮື້ຂຶ້ນເດືອນສິ່ງຫາສຳເລັດຜົນຢ່າງງົດງາມ : cuộc khởi nghĩa tháng Tám thành công tốt đẹp.

ລູກ |luúc|(ນ) 1) con (người, vật, trái cây...). ລູກເສືອ : cọp con. ລູກລ້ຽງ : con nuôi. ລູກກົກ : con đầu, con trưởng. **ລູກໄມ້** : thủ đoạn, mưu mô. (ພາສິດ) ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໜ້ານາຮົກ : (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư. 2) phụ, thứ, cái nhỏ hơn. ລູກບ້ານ : hội viên trong phường. ລູກມື : tay sai. ລູກຂັ້ນໄດ : bậc thang.

ລູກກະແຈ |luúc cả che|(ນ) ຄື: ລູກກຸນແຈ. chìa khóa. ຫາລູກກະແຈມາເປີດຕູ : kiếm chìa khóa ra mở cửa.

ລູກກະສຸນ |luúc cả súnh|(ນ) đạn, viên đạn. ລູກກະສຸນທະລຸກຳແພງ : viên đạn xuyên qua tường.

ລູກໄກ່ |luúc cày|(ນ) gà con. ແຫ້ວຄຸບລູກໄກ່ : diều tha gà con.

ລູກກຳພ້າ |luúc căm fả|(ນ) đứa trẻ mồ côi. ສິ່ງສານບັນດາລູກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.

ລູກກຳພອຍ |luúc căm foi|(ນ) đứa trẻ mồ côi.

ລູກກົກ |luúc cốc|(ນ) con cả, con trưởng. ເປັນລູກກົກ ຕ້ອງຊ່ວຍແມ່ລ້ຽງນ້ອງ : là con cả, phải giúp mẹ nuôi em.

ລູກກົ່ງ |luúc công| 1.(ນ) ຄື: ລູກຕົ່ງ. chấn song cửa sổ, hàng lan can. ຢື່ແຂນຂ້າມລູກກົ່ງເພື່ອເດັດດອກໄມ້ : quài tay qua chấn song để ngắt hoa. 2.(ນ) song sắt (chuồng, nhà tù). ຫຼັງລູກກົ່ງ : sau song sắt nhà tù.

ລູກກຸນແຈ |luúc cunh che|(ນ) ຄື: ລູກກະແຈ. chìa khóa.

ລູກກອນ |luúc con|(ນ) viên thuốc tễ. ຊື້ຢາລູກກອນມາກິນ : mua thuốc tễ về uống.

ລູກກວາດ |luúc quạt|(ນ) kẹo. ຫຍໍ້ລູກກວາດ : nhai kẹo.

ລູກຂີ້ດື້ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ |luúc khị đử fò mè pạc piệc, luúc bò chắc viếc fò mè thục chay| (ພາສິດ) (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con dại cái mang; con cái mà dại thì hại ông cha; con mống sống mang.

ລູກຂ່າງ |luúc khàng|(ນ) con quay, con vụ.

ລູກເຂີຍ |luúc khởi|(ນ) con rể. ແມ່ເຖົ້າແພງລູກເຂີຍຫຼາຍ : bà gia rất quý con rể.

ລູກຂັ້ນໄດ |luúc khạnh đay|(ນ) bậc thang.

ລູກຄ້າ |luúc khả|(ນ) người mua, khách hàng. ຢ່າສູ້ເອົາປຽບລູກຄ້າຫຼາຍ : đừng bắt chẹt khách hàng quá.

ລູກຄູ່ |luúc khù|(ນ) kẻ phụ họa, kẻ a dua, kẻ theo đuôi; hợp xướng, đồng ca. ຮ້ອງເພງລູກຄູ່ : hát hợp xướng.

ລູກຄອກ |luúc khoóc| 1.(ນ) con thú nhỏ được sinh ra từ chuồng của mình (từ con vật mà mình nuôi). ງົວລູກຄອກ : bò cùng chuồng. 2.(ນ) đàn cá quả con, đàn cá con (dưới sự chăm sóc của mẹ), cá ổ. ປາລູກຄອກ : cá con cùng bầy lứa, cá ổ.

ລູກຄິ້ງ |luúc khing|(ນ) con đẻ. ແມ່ເບິ່ງພວກເຈົ້າຄືລູກຄິ້ງຂອງຕົນ : má xem các anh như con đẻ của mình.

ລູກເຄິ່ງ |luúc khờng|(ນ) con lai (ít dùng).

ລູກຄິດ |luúc khịch|(ນ) bàn tính. ດີດລູກຄິດ : gảy bàn tính.

ລູກຄວັນ |luúc khoăn|(ນ) lựu đạn khói, bom hỏa mù.

ລູກຄວາມ |luúc khoam|(ນ) thân chủ. ທະນາຍຄວາມອອກມາປົກປ້ອງໃຫ້ລູກຄວາມຂອງຕົນ : viên luật sư đứng ra bảo vệ cho thân chủ của mình.

ລູກຈະຫຼວດ |luúc chả luột|(ນ) tên lửa (vũ khí). ການປະກອບສ້າງຂອງລູກຈະຫຼວດ : cấu tạo của tên lửa.

ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍ |luúc chảu lán nai|(ນ) con vua cháu chúa, con ông cháu cha. ແຕ່ກ່ອນ ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍຈຶ່ງຖືກແຕ່ງຕັ້ງເປັນເຈົ້ານາຍ ຢ່າງງ່າຍດາຍ : ngày xưa con ông cháu cha mới dễ dàng được bổ làm quan.

ลูกจ้างๆ |luúc chảng|(ນ) người làm mướn, người làm thuê. ຂົ່ມເຫັ່ງລູກຈ້າງ : đày ải người làm thuê.

ลูกสะໜຸน |luúc sả múnh|(ນ) bộ hạ, thủ hạ. ລູກສະໜຸນທີ່ຈິງຮັກພັກດີຜູ້ໜຶ່ງ : một bộ hạ trung thành.

ลูกเสือ |luúc sứa|(ນ) 1) hướng đạo sinh. 2) cọp con.

ลูกสัด |luúc sắt|(ນ) con vật mới đẻ (sơ sinh).

ลูกสิด |luúc xích|(ນ) ຄື: ນັກຮຽນ. học sinh, học trò. ມີຫຼາຍລູກສິດເກ່ັງ : có nhiều học trò giỏi.

ลูกสอน |luúc són|(ນ) mũi tên. ແຕ້ມລູກສອນ : vẽ mũi tên.

ลูกสอนไฟ |luúc són phay|(ນ) tên lửa, hỏa tiễn. ລູກສອນໄຟຜ່ານທະວີບ : tên lửa vượt đại châu (xuyên lục địa).

ลูกสืบ |luúc sựp|(ນ) con riêng.

ลูกสูบ |luúc suụp|(ນ) xu páp. ຝົນລູກສູບ : xoáy xu páp.

ลูกสาว |luúc sáo|(ນ) người con gái (đã lớn). ວົງແຫວນເພັດແມ່ນສິ່ງລ້ຳຄ່າຂອງແມ່ ປະໄວ້ໃຫ້ລູກສາວ : chiếc nhẫn kim cương là bảo vật của mẹ để lại cho con gái.

ลูกฮู้ |luúc xủ|(ນ) con hoang, con ngoài giá thú. ຖ້າແມ່ນລູກຮູ້ ໃຫ້ຂຽນແຕ່ຊື່ແມ່ : nếu là con ngoài giá thú, hãy ghi chỉ tên mẹ.

ลูกฮาย |luúc xai|(ນ) con trai. ຂໍສາວໃຫ້ລູກຊາຍ : dạm vợ cho con trai.

ลูกฮอด |luúc xót|(ນ) đứa con lai. ລູກຮອດລາວ-ຫວຽດນາມ : đứa con lai Lào-Việt.

ลูกฮิ้น |luúc xỉn|(ນ) thịt viên. ຕົ້ມເຝືໃສ່ລູກຊິ້ນ : nấu phở bỏ thịt viên.

ลูกย่าๆ |luúc nhàng|(ນ) nước kiệu (ngựa). ມ້າແລ່ນລູກຍ່າໆ : ngựa chạy nước kiệu.

ลูกยิงๆ |luúc nhing|(ນ) con gái. ລາວມີລູກຊາຍ ສອງຄົນ ລູກຍິງຄົນໜຶ່ງ : anh ta có hai người con trai, một người con gái.

ลูกโดด |luúc đột|(ນ) đạn (bắn chim, bắn từng viên một).

ลูกตา |luúc ta|(ນ) nhãn cầu, con mắt.

ลูกเต้า |luúc tảu| 1.(ນ) con cái. ບອກສອນລູກເຕົ້າ : dạy dỗ con cái. 2.(ນ) khối chắp hình đồ chơi (các hình khối chắp thành hình cho trẻ em chơi).

ลูกแตก |luúc tẹc|(ນ) quả lựu đạn; quả bom. ແກ່ວໆລູກແຕກ : ném lựu đạn.

ลูกแตกปาละมะนู |luúc tẹc pa lả mả nu|(ນ) bom nguyên tử.

ลูกติ่งๆ |luúc tìng|(ນ) ຄື: ລູກກົ່ງ. hàng lan can, hàng chấn song bao lơn; chấn song cửa sổ.

ลูกติ้น |luúc tin|(ນ) nước kiệu (ngựa chạy, phi). ມ້າແລ່ນລູກຕິ້ນ : ngựa phi nước kiệu.

ลูกตุ้น |luúc tủnh|(ນ) quả lắc, con lắc.

ลูกเต้มบ้าน ฆ้ามเต้มเมือๆ |luúc têm bản, lán têm mương| (ส้ำนอม) (con đầy làng, cháu đầy huyện) con đàn cháu đống; con đàn cháu lũ; con đàn con đống; con đàn con lũ.

ลูกทาๆ |luúc thang| ຄື: ລູກຮู້.

ลูกแทนพ่ ขนแทนล้ำ |luúc then fò, nò then lăm| (ฆาสีด) (con thế cha, mầm thế cây) cha truyền con nối; con nối cha truyền; phụ truyền tử kế.

ลูกนิมิด |luúc nỉ mịch|(ນ) hòn đá thiêng (đặt làm móng nhà chùa); hòn đá cột mốc (đặt phân biên giới).

ลูกนิก |luúc nộc|(ນ) chim con, chim non mới nở.

ลูกนอกพิก |luúc noóc fộc|(ນ) thai ngoài tử cung.

ลูกน้อๆ |luúc nỏng|(ນ) tay sai, bộ hạ, tay chân. ສັ່ງລูกน้อๆไปเฮ็ดอ่ังกันั้น : ra lệnh cho bộ hạ đi làm việc đó.

ลูกน้อย |luúc nỏi|(ນ) con trẻ, con mọn. ลาลูกน้อย : bận con mọn.

ลูกบ่ฟังความพ่อความแม่ ผิแก่เฮ้ำพั้นาลิก |luúc bò phăng khoam fò khoam mè, fĩ kè khậu mọ na lộc| (ฆาสีด) (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục). (เบิ่ง): บ่ฟังความพ่อความแม่ ผิแก่ลิงนาลิก.

ลูกบ่ฟังความพ่อความแม่ ผิแก่เฮ้ำพั้นะธิก พ่แม่บ่สอนลูกเต้า ผิเป้าจิกกินตับกินใต |luúc bò phăng khoam fò khoam mè, fĩ kè khậu mọ nả hộc, fò mè bò són luúc tảu, fĩ pảu chốc kinh tắp kinh tay| (ฆาสีด) (con không nghe lời cha mẹ ma kéo xuống địa ngục, cha mẹ không dạy

con cái ma trơi bắt ăn). **(เบิ่ง)**: บໍ່ฟັງຄວາມພໍ່ ຄວາມແມ່ ຍີແກ່ລີງນາລິກ.

ลูกบໍ່ໄຫ้ຢ່າໃຫ้ກິນນົມ |luúc bò hạy dà hạy kinh nôm| **(พาสิด)** (con không khóc đừng cho bú) con có khóc, mẹ mới cho bú; con không khóc, mẹ không cho bú; không khóc mẹ chẳng cho bú.

ลูกบໍ່ໄຫ้ຢ່າໃຫ้ກິນນົມ ແນอบໍ່ຂົມຢ່າหามาใส่ |luúc bò hạy dà hạy kinh nôm, neo bò khốm dà há ma sày| **(พาสิด)** (con không khóc đừng cho bú, cái không đắng đừng kiếm đem vào). **(เบิ่ง)**: ลูกบໍ່ໄຫ้ຢ่າໃຫ้ກິນນົມ.

ลูกบาด |luúc bạt|(น)(ส.) **ถึ**: ลูกสะกา. cánh của hình 6 cạnh, con xúc xắc.

ลูกบาดแม่ด |luúc bạt mẹt|(น) mét khối.

ลูกบ้าน |luúc bản|(น) dân làng, dân bản; thành viên của gia đình. เลิ่งลูกบ้านออกป้องกันถัน ฎู : gióng dân làng ra hộ đê.

ลูกบ้านพูานเมือง |luúc bản lán mương| dân, cư dân.

ลูกปา |luúc pa|(น) cá con.

ลูกปีกไก่ |luúc piic cày|(น) quả cầu lông. ขี้น ลูกปีกไก่ : chơi cầu lông.

ลูกปิ่น |luúc pình|(น) chân vịt (của tàu thủy).

ลูกปิ่นเฮือก |luúc pình xước|(น) **ถึ**: ลูกหัน, ลูกรอก. ròng rọc.

ลูกปืน |luúc pưn|(น) đạn, viên đạn. ลูกปืนสิอ หมอก : viên đạn sướt qua mũ.

ลูกผู้ชาย |luúc fụ xai|(น) người con trai giỏi giang, can đảm; tu mi nam tử, đấng nam nhi. พอกเฮ็าต้องเฮ็ดหยัง ให้เหมาะสิมว่าเป็นลูกผู้ชายได? : chúng ta phải làm gì cho xứng đáng tu mi nam tử chứ?.

ลูกผู้ยิง |luúc fụ nhing|(น) thân con gái.

ลูกฝาแฝด |luúc phá phẹt|(น) con sinh đôi, đứa trẻ sinh đôi, đứa trẻ song sanh. ออกลูกฝาแฝด : đẻ con sinh đôi.

ลูกพี่ลูกน้อง |luúc fì luúc noỏng|(น) anh (chị, em) họ.

ลูกใพ้ |luúc fảy|(น) **ถึ**: ใพ้, สะใพ้. con dâu, nàng dâu, cô dâu. ลูกใพ้ของเพิ่นเป็นฎู : con dâu của họ là giáo viên.

ลูกไฟ |luúc fay|(น) tia lửa nhỏ, tia sáng; ngọn lửa.

ลูกม้า |luúc mã|(น) ngựa con.

ลูกมือ |luúc mư|(น) tên tay sai. จิ๋ใจเป็นลูกมือ ของสัดตู : cam tâm làm tay sai cho giặc.

ลูกเมย |luúc mia|(น) vợ con. ลำบากหาๆด้าน ลูกเมย : vất vả về đường vợ con.

ลูกไม้ |luúc mảy| **1.(น) 1)** măng tre. **(พาสิด)** ลูกไม้หุ้มบໍ่ไกติ้น : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. **2)** chỉ thêu hoa văn. **2.(น)** đòn độc, thế võ hiểm. **3.(น)** thủ đoạn, mưu mô. ใช้ลูกไม้ชิ่อ เพื่อบิบรัดคิน : dùng thủ đoạn xấu để chèn người.

ลูกไม้ลูกมือ |luúc mảy luúc mư| **(สำนอน)** tay sai.

ลูกมึก |luúc mực|(น) trục quang (trong máy in, để chuyển mực vào chế bản in).

ลูกมิ่น |luúc mônh|(น) quả cầu.

ลูกละเบิด |luúc lả bợt|(น) khối bộc phá, bom phá, lựu đạn.

ลูกเล็กเด็กน้อย |luúc lệc đếc nỏi| **(สำนอน)** trẻ con, con trẻ.

ลูกลี้ๆ |luúc liểng|(น) **ถึ**: ลูกรัก. con nuôi. ขໍ ลูกลี้ๆ : xin con nuôi.

ลูกเลือน |luúc lườn|(น) con lăn, trục lăn.

ลูกเว้ายาก พໍ่แม่ปากปุก ลูกโลยสุก พໍ่แม่ยากอาย |luúc vảu nhác fò mẹ pạc piệc, luúc khôi xiệc fò mè dạc ai| **(พาสิด)** (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con đàng điếm cha mẹ xấu hổ). **เบิ่ง)**: ลูกฮี้ดี พໍ่แม่ปากปุก ลูกบໍ่จักอกพໍ่แม่ ทุกใจ.

ลูกแห |luúc hé|(น) dây xích cục chì (ở lưới đánh cá).

ลูกหัวแก้วหัวแหวน |luúc húa kẻo húa vén| đứa con yêu quý.

ลูกหัวสาว |luúc húa sáo|(น) con đầu lòng, con so. ถืพาลูกหัวสาว : chửa con so.

ลูกหัน |luúc hắn|(น) **ถึ**: ลูกปิ่นเฮือก, ลูกรอก. ròng rọc.

ลูกหิน |luúc hín|(น) viên sỏi, hòn sỏi.

ลูกหนู้า |luúc nạ|(น) tên nỏ.

ลูกหนี้ |luúc nị|(น) con nợ, người đi vay nợ, người mắc nợ. เจ้าหนี้ฮูดฮีดลูกหนี้ : tài chủ bóc

lột con nợ.

ລູກໜູ |luúc nú|(ນ) (y khoa) hạch.

ລູກໝາ |luúc má|(ນ) 1) chó con. 2) chó đẻ (chửi). ບ້ັກລູກໝາ : thằng chó đẻ.

ລູກໝາກ |luúc mạc|(ນ) tiền liệt tuyến. ຕ່ອມ ລູກໝາກ : tiền liệt tuyến.

ລູກໝາກຂ່າງ |luúc mạc khàng|(ນ) con vụ, con quay.

ລູກຫຼ້າ |luúc lạ|(ນ) con út. ຄອບຄົວມຸ່ງຫວັງຫຼາຍ ນ ຳ ຜູ້ ລູກ ຫຼ້າ : gia đình kì vọng nhiều ở đứa con út.

ລູກແຫຼ້ງ |luúc lẹng|(ນ) ຄ: ແຫຼ້ງ. tay sai, bộ hạ. ຈິ ງ ໃຈ ເປັ ນ ລູກ ແຫຼ້ ງ ຂ ອ ງ ສັ ດ ຕູ : cam tâm làm tay sai cho giặc.

ລູກແຫຼ້ງຕີນມື |luúc lẹng tiin mư| (ສ ຳ ນວນ) tay sai, bộ hạ.

ລູກຫຼິ້ງ |luúc lống|(ນ) viên đạn lên nòng (chưa tháo ra khỏi nòng súng); viên đạn lạc. ຖືກ ລູກ ຫຼິ ງ : trúng đạn lạc.

ລູກຫຼອດ |luúc lọt|(ນ) đứa con đẻ non, trẻ thiếu tháng.

ລູກຫຼານ |luúc lán|(ນ) con cháu. ລູກ ຫຼ ານ ມ າກ ມ າຍ : con cháu đông đúc.

ລູກອ້າຍລູກນ ້ ອ ງ |luúc ải luúc noỏng|(ນ) anh (em) họ, anh em con chú con bác.

ລູກອ່ອນ |luúc òn|(ນ) trẻ sơ sinh.

ລູກເຮືອ |luúc hưa|(ນ) thủy thủ, thuyền viên. ໃ ຝ ່ ຝ ັ ນ ໄ ດ ້ ເ ປ ັ ນ ລ ູ ກ ເ ຮ ື ອ : ước mơ trở thành thủy thủ.

ລູກຮັກ |luúc hặc|(ນ) ຄ: ລູກຮັກ. con nuôi, nghĩa tử. ເ ບ ິ ່ ງ ລ ູ ກ ຮ ັ ກ ຄ ື ລ ູ ກ ຄ ິ ງ : xem con nuôi như con ruột.

ລູກຮັກຫຼານແພ ງ |luúc hặc lán feng|(ນ) con cháu yêu quý, con yêu quý. ລ ູ ກ ຮ ັ ກ ຫ ຼ ານ ແ ພ ງ ຂ ອ ງ ປ ະ ຊ າ ຊ ົ ນ : đứa con yêu quý của nhân dân.

ລູກຮອກ |lục hoóc|(ນ) ຄ: ລູກ ຫ ັ ນ, ລ ູ ກ ປ ິ ່ ນ ເ ຊ ືອ ກ. ròng rọc.

ລູກຮວກ |luúc huốc|(ນ) nòng nọc.

ເລັກ |lệc|(ຄ) ຄ: ເ ລ ັ ກ ນ ້ ອ ຍ. nhỏ, bé. ເ ລ ັ ກ ນ ້ ອ ຍ : nhỏ bé, vụn vặt.

ເລັກນ ້ ອ ຍ |lệc nỏi|(ຄ) ຄ: ເ ລ ັ ກ. nhỏ bé, vụn vặt, ít ỏi. ເ ລ ື ່ ອ ງ ເ ລ ັ ກ ນ ້ ອ ຍ : chuyện vụn vặt.

ເລກ |lêếc|(ນ) 1) số, con số. ເ ລ ກ ຄ ີ ກ : số lẻ. ເ ລ ກ ຄ ູ ່ : số chẵn. ເ ລ ກ ຫ ົ ວ ໜ ່ ວ ຍ : số hàng đơn vị. ເ ລ ກ ຫ ົ ວ ສ ິ ບ : số hàng chục. ເ ລ ກ ຫ ົ ວ ຮ ้ ອ ຍ : số hàng trăm. ເ ລ ກ ຫ ົ ວ ພ ັ ນ : số hàng ngàn. 2) môn toán học. ວ ິ ຊ າ ເ ລ ກ : môn toán học.

ເລກຄະນ ິ ດ |lêếc khả nịch|(ນ) môn số học.

ເລກຄ ູ ່ |lêếc khù|(ນ) số chẵn.

ເລກຄ ູ ນ |lêếc khun|(ນ) tính nhân, sự nhân; số nhân.

ເລກໄ ຈ ດ |lêếc chột|(ນ) (toán) bài toán, tính đố. ເ ລ ກ ໄ ຈ ດ ຍ າ ກ : bài toán khó.

ເລກເ ສ ດ |lêếc sệt|(ນ) số lẻ.

ເລກເ ສ ດ ສ ່ ວ ນ |lêếc sệt suồn|(ນ) (toán) phân số. ຖ ອ ນ ຫ ຍ ້ ໍ ເ ລ ກ ເ ສ ດ ສ ່ ວ ນ ໜ ຶ ່ ງ : ước lược một phân số.

ເລກສ ູ ນ |lêếc súnn|(ນ) số không.

ເລກ ສ ິ ມ |lêếc sốm|(ນ) tính cộng, phép cộng, sự cộng lại.

ເລກຊ ີ ້ |lêếc xỉ|(ນ) chỉ số.

ເລກຖ ້ ວ ນ |lêếc thuộn|(ນ) (toán) số nguyên.

ເລກທ ີ |lêếc thi|(ນ) ຄ: ເ ລ ກ ທ ີ . số, chữ số. ບ ้ ານ ເ ລ ກ ທ ີ ห ้ า : nhà số năm.

ເລກທ ี่ |lêếc thì| ເ ບ ິ ่ ງ : ເ ລ ກ ທ ີ .

ເລກໂ ທ |lêếc thô|(ນ) số điện thoại.

ເລກ ທ ວ ຍ |lêếc thuôi|(ນ) (toán) ẩn số, số chưa biết.

ເລກ ທ ິ ດ ສ ะ ນ ิ ย ม |lêếc thộch sả nỉ nhôm|(ນ) (toán) số thập phân.

ເລກ ບ ั ้ ง |lêếc bẳng|(ນ) bài tập, bài toán.

ເລກ ບ ວ ກ |lêếc buộc|(ນ) (toán) tính cộng.

ເລກ ผ ฯ |lêếc fá|(ນ) số tử vi.

ເລກ ล ำ ดั บ |lêếc lăm đắp|(ນ) số thứ tự.

ເລກ ล ั บ |lêếc lặp|(ນ) hệ số.

ເລກ ล ิ บ |lêếc lộp|(ນ) (toán) tính trừ, sự trừ, phép trừ.

ເລກ ห าร |lêếc hán|(ນ) (toán) tính chia, phép chia.

ເລກ ห ม าย |lêếc mái|(ນ) chỉ tiêu; số liệu. ເ ลก ห ม าย ก ่ ย ว กั บ ป ะ ล ิ ม าน ก าร ผ ะ ล ิ ต เ ข ้ า เ ป ื อ ก : số liệu về sản lượng thóc.

ແລກ |léc|(ก) ຄ: ແ ล ก ป ่ ย น. đổi, đổi chác, trao đổi. ເ ອ ົ ้ า เ ง ิ น บ า ท แ ล ก เ ง ิ น ร ิ ย ิ บ : lấy tiền bạt đổi

tiền kíp. ເອົາເຂົ້າແລກເກືອ : lấy gạo đổi muối.
ແລກເຂົ້າ |léc khậu|(ກ) đổi gạo. ແລກເຂົ້າເອົາເກືອ : đổi gạo lấy muối.
ແລກເງິນ |léc ngân|(ກ) đổi tiền.
ແລກຊີວິດ |léc xi vịch|(ກ) đổi tính mạng.
ແລກຕົວ |léc tua|(ກ) 1) trao đổi người. 2) hiến thân, hiến mình.
ແລກປ່ຽນ |léc piền|(ກ) ຄື: ແລກ. đổi chác, trao đổi, giao lưu. ແລກປ່ຽນສິນຄ້າ : trao đổi hàng hóa, giao lưu hàng hóa. ແລກປ່ຽນວັດທະນະທຳ : giao lưu văn hóa.
ລິກ |lộc| 1.(ນ) ຄື: ລິກໄກ່. chuồng (cho gia cầm). ລິກໄກ່ : chuồng gà. 2.(ຄ) sáu, người Lào cổ gọi con trai thứ sáu là "ລິກ " chứ không gọi là "ຫົກ (sáu)".
ລິກລານ |lộc lan|(ຄ) lắc cắc. ນິດໄສລິກລານ : tính lắc cắc.
ໂລກ |lôốc| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລກໂລກ. thế giới, cõi trần, thế gian; hoàn cầu, địa cầu, trái đất. ໂລກພະຈັນ : mặt trăng. ໜ່ວຍໂລກ : trái đất. ທາງໂລກ : đường trần. ທົ່ວໂລກ : khắp thế giới. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລຄາ. dịch, bệnh, bệnh tật. ໂລກອະຫິວາ : bệnh tả. ໂລກຜິວໜັງ : bệnh ngoài da, bệnh da liễu.
ໂລກຂີ້ຮາກ |lôốc khị hác|(ນ) bệnh thổ tả.
ໂລກຈັກກະວານ |lôốc chắc cả van|(ນ) vũ trụ.
ໂລກສົງສານ |lôốc sống sán|(ນ) cõi trần, trần gian, trần thế, dương thế.
ໂລກຕິດຕໍ່ |lôốc tích tò|(ນ) bệnh lây, bệnh truyền nhiễm.
ໂລກຕິດແປດ |lôốc tích pẹt|(ນ) bệnh truyền nhiễm.
ໂລກທຳມະຊາດ |lôốc thăm mả sát|(ນ) thế giới tự nhiên.
ໂລກທັ່ງໝົດ |lôốc thăng mốch|(ນ) toàn cầu, toàn thế giới.
ໂລກທ້ອງບິດ |lôốc thoỏng bích|(ນ) (y) bệnh lị, bệnh kiết lị. ເປັນໂລກທ້ອງບິດ : bị bệnh kiết lị.
ໂລກທ້ອງແໜ້ນ |lôốc thoỏng nẹn|(ນ) chứng đầy bụng, chứng nê bụng.
ໂລກນີ້ |lôốc nỉ| 1) thế giới này. ໃນໂລກນີ້ : trên thế giới này. 2) kiếp này.
ໂລກພະຈັນ |lôốc fả chăn|(ນ) mặt trăng.
ໂລກພາຍນອກ |lôốc fai nóc|(ນ) ngoại cảnh, ngoại giới.
ໂລກລະບາດ |lôốc lả bạt|(ນ) (y) bệnh dịch.
ໂລກໂລກາ |lôốc lô ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລກ. thế giới, cõi trần thế gian. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກ ໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè thân thiết trên khắp thế giới.
ໂລກຫົວໃຈ |lôốc húa chay|(ນ) bệnh tim.
ໂລກຫັດ |lôốc hách|(ນ) bệnh sởi.
ໂລກຫືດ |lôốc hựt|(ນ) (y khoa) bệnh hen, bệnh suyễn.
ໂລກໜ້າ |lôốc nạ|(ນ) kiếp sau.
ໂລກໝອງໃນ |lôốc noóng nay|(ນ) (y) bệnh lậu.
ໂລກໝາວ |lôốc má võ|(ນ) (y) bệnh dại.
ໂລກອະຫິວາ |lôốc ả hỉ va|(ນ) (y) bệnh dịch tả, bệnh tả.
ໂລກຮ່າ |lôốc hà|(ນ) (y) bệnh dịch hạch.
ໂລກຮ້າຍ |lôốc hải|(ນ) (y) bệnh dịch hạch.
ໂລກເຮື້ອນ |lôốc hướn|(ນ) bệnh hủi, bệnh phong.
ລອກ |loóc| 1.(ກ) lột, róc, tước, bóc. ລອກເປືອກ : lột vỏ, bóc vỏ. ລອກຄາບ : lột xác. 2.(ກ) sao lại, chép lại; bắt chước, phỏng theo, mô phỏng. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước.
ລອກຄາບ |loóc kháp|(ກ) thay da, lột da, lột xác, bóc vỏ. ງູລອກຄາບ : rắn lột xác.
ລອກແບບ |loóc bẹp|(ກ) sao chép, bắt chước. ສິນຄ້າລອກແບບ : mặt hàng sao chép, mặt hàng giả. ລອກແບບຜູ້ໃຫຍ່ : bắt chước người lớn.
ລອກເປືອກ |loóc pược|(ກ) lột vỏ, bóc vỏ.
ລອກແລກ |lọc lẹc|(ກວ) lắc láo, xấc xược, lắc cắc. ທ່າທີລອກແລກ : thái độ lắc láo.
ລອກໜັງ |loóc nắng|(ກ) lột da.
ເລິກ |lợc|(ຄ) sâu. ລູກປືນເຂົ້າເລິກ : viên đạn vào sâu. ນ້ຳວັງນີ້ເລິກ : nước trong đầm này sâu. ເລິກເຊິ່ງ : sâu sắc. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕື້ນ".
ເລິກເຊິ່ງ |lợc xòng|(ຄ) sâu sắc, uyên thâm, thâm thúy. ຄຳເວົ້າເລິກເຊິ່ງ : câu nói thâm thúy.
ເລິກເຊິ່ງເຖິງຖອງ |lợc xòng thống thoóng|(ຄ) sâu sắc triệt để.
ເລິກລັບ |lợc lặp|(ຄ) bí hiểm, thần bí, huyền bí.

ດິນແດນເລິກລັບ : mảnh đất huyền bí.

ເລິກແລບ |lọc lép|(ຄ) 1) tinh vi, xảo quyệt, nham hiểm. ເລ່ກົນເລິກແລບ : âm mưu xảo quyệt. 2) tinh tế. ຄຳເຫັນເລິກແລບ : nhận xét tinh tế.

ເລີກ |lớc|(ກ) 1) xong, kết thúc, hết. ເລີກການ : xong việc, hết việc. ເລີກຮຽນ : tan học. 2) thôi, bỏ, bãi bỏ; giải tán. ເລີກກັນ : thôi nhau, bỏ nhau. 3) ຄື: ຮ້. tốc lên; vén, dỡ. ເລີກສິ້ນ : tốc váy lên. ເລີກເສື້ອ : vén áo.

ເລີກກັນ |lớc canh|(ກ) thôi nhau, bỏ nhau. ຄູ່ນັ້ນເລີກກັນແຕ່ເທິ່ງແລ້ວ : cặp đó bỏ nhau từ lâu rồi.

ເລີກການ |lớc can|(ກ) xong việc, bãi việc, kết thúc công việc. ເລີກການແລ້ວ ໄປກິນເຂົ້າກັບ ຂ້ອຍ : bãi việc rồi đi ăn cơm với tôi.

ເລີກຄະດີ |lớc khả đi|(ກ) hủy vụ án.

ເລີກງານບຸນ |lớc ngan bun|(ກ) rã đám, tan hội.

ເລີກງາມຍາມດີ |lớc ngam nham đi| (ສຳນວນ) ngày lành tháng tốt.

ເລີກຕະຫຼາດ |lớc tả lạt|(ກ) tan chợ. ໃກ້ເລີກຕະ ຫຼາດແລ້ວ ແຕ່ຍັງຂາຍເຄື່ອງບໍ່ໄດ້ : gần tan chợ rồi mà hàng vẫn bán chưa được.

ເລີກຖອນ |lớc thón|(ກ) hủy bỏ, giở bỏ.

ເລີກຖິ້ມ |lớc thịm|(ກ) hủy bỏ.

ເລີກບຸນ |lớc bunh|(ກ) kết thúc lễ hội.

ເລີກປະຊຸມ |lớc pả xum|(ກ) bế mạc hội nghị. ເລີກປະຊຸມຕອນເຈັດໂມງຄ່ຳ : bế mạc hội nghị lúc 7 giờ tối.

ເລີກຢ່າ |lớc dà|(ກ) chia tay, bỏ nhau, thôi nhau.

ເລີກລາ |lớc la|(ກ) chia tay; chấm dứt. ງານລ້ຽງ ໃດກໍຕ້ອງເລີກລາ : buổi tiệc nào cũng phải có chấm dứt.

ເລີກລ້າງ |lớc lảng|(ກ) xóa bỏ, phế bỏ, giải trừ. ເລີກລ້າງອາວຸດ : giải giáp, giải trừ quân bị. ເລີກ ລ້າງທະຫານຟາດຊິດເຢຍລະມັນ : giải trừ quân đội phát xít Đức.

ເລີກລົ້ມ |lớc lỗm|(ກ) 1) từ bỏ (dự định, hi vọng). ເລີກລົ້ມຄວາມຕັ້ງໃຈ : từ bỏ ý định. 2) chấm dứt. ເລີກລົ້ມກິດຈະການ : chấm dứt hoạt động kinh doanh. 3) bãi bỏ, phế bỏ; giải tán. ຄຳສັ່ງນີ້ຍັງບໍ່ ຖືກເລີກລົ້ມ : chỉ thị này vẫn chưa bị bãi bỏ.

ເລີກຫຼ້ຄາ |lớc lắng kha|(ກ) dỡ mái, tốc mái.

ເລີກຮື້ |lớc hủ|(ກ) dỡ, tháo.

ເລີກຮັກ |lớc hặc|(ກ) hết yêu.

ເລີກຮ້າງ |lớc hảng|(ກ) chia tay, bỏ nhau. ຄູ່ນັ້ນ ເລີກຮ້າງກັນແຕ່ດົນ : cặp đó chia tay nhau từ lâu.

ເລີກໂຮງຮຽນ |lớc hôông hiên|(ກ) bãi trường, tan trường.

ເລີກຮຽນ |lớc hiên|(ກ) tan học.

ເລືອກ |lước|(ກ) ຄື: ເລືອກສັນ. lựa, chọn, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển chọn. ເລືອກແນວປູກ ໃຫ້ຖືກກັບດິນ : lựa cây trồng cho phù hợp với đất. ເລືອກເຟັ້ນ : lựa chọn, chọn lọc. (ພາສິດ) ເລືອກທີ່ຮັກ ມັກທີ່ຊັງ : kẻ khinh người trọng; bên khinh bên trọng *(thiên vị)*. (ພາສິດ) ເລືອກຜັກ ໄດ້ກິນບິ້ງ ເລືອກຂາຈິ້ງໄດ້ຂາກີ່ວ : già kén, kẹn hom.

ເລືອກຄູ່ |lước khù|(ກ) kén đôi, kết bạn, chọn bạn (chồng hoặc vợ). ເລືອກຄູ່ຄອງ : chọn bạn trăm năm.

ເລືອກສັນ |lước sắn|(ກ) ຄື: ເລືອກ. lựa, chọn, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển chọn.

ເລືອກຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເລືອກນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່ |lước xảng hạy bờng háng| (ເບິ່ງ): ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເລືອກຕັ້ງ |lước tẳng|(ກ) bầu cử, tuyển cử. ເລືອກ ຕັ້ງທົ່ວໄປ : phổ thông đầu phiếu. ເລືອກຕັ້ງສະ ມາຊິກສະພາ : bầu cử đại biểu quốc hội. ເລືອກ ຕັ້ງປະທານາທິບໍດີ : bầu cử tổng thống.

ເລືອກທີ່ຮັກມັກທີ່ຊັງ |lước thì hặc mặc thì xăng| (ພາສິດ) (lựa chỗ thương, thích nơi ghét) nhất bên trọng, nhất bên khinh; bên khinh bên trọng; kẻ khinh người trọng. ໃນການຕັດສິນຄະດີຄວາມ ຜູ້ພິພາກສາຈະເລືອກທີ່ຮັກມັກທີ່ຊັງບໍ່ໄດ້ : trong việc phán xử, thẩm phán không thể lựa bên khinh bên trọng được.

ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ |lước fắc đảy kinh bổng| (ພາສິດ) (lựa rau được ăn sâu) già kén, kẹn hom; già lựa, nhỡ lứa; kén quá hóa hỏng; lọc lừa dưa khú; ai ơi trẻ mãi ru mà, càng đo đắn lắm càng già mất duyên.

ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ ເລືອກຂາຈິ້ງໄດ້ຂາກີ່ວ |lước fắc đảy kinh bổng, lước khá chông đảy khá kìu|

(ພາສິດ) (lựa rau được ăn sâu, lựa chân cong được chân lép). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ.

ເລືອກເຟັ້ນ |lươc phẽnh|(ກ) lựa chọn, tuyển lựa. ເລືອກເຟັ້ນບັນດາບົດແຕ່ງມ່ວນ : tuyển lựa những bài văn hay.

ເລືອກໜັກມັກໄດ້ແຮ່ |lươc nắc mặc đảy hè| (ພາສິດ) (lựa quá thường được đá). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ.

ລວກ |luốc|(ກ) 1) luộc (trứng, khoai...). ລວກຜັກ : luộc rau. ລວກຊີ້ນ : luộc thịt. 2) (bị) bỏng, phỏng. ເດັກນ້ອຍຖືກນ້ຳມັນລວກຈົນໜັງໂພງ : đứa bé bị bỏng nước sôi đến phồng da. **ລົນລວກ** : dở dở ương ương, không kĩ lưỡng.

ລວກໄຂ່ |luốc khày|(ກ) luộc trứng.

ລວກລົນ |luốc lônh|(ກ) dở dở ương ương.

ລ້ຳ |lăng| 1.(ກ) 1) làm nũng, uốn éo, đỏng đảnh, nhè. ລູກໃຫ້ລ້ຳ ເພາะຢາກໄດ້ຖຸກາກະຕາ : con khóc nhè vì muốn được búp bê. 2) bướng bỉnh, ngăn cản. ຢ່າໄດ້ລ້ຳແຂງຂໍ້ (ຮຸ່ງ) : đừng bướng bỉnh chống đối. 2.(ກ) quấn, cuộn, cuốn (tơ, sợi). ລ້ຳໄໝ : quấn tơ. 3.(ນ) thùng thưa, thùng gỗ. ເບຍ ລ້ຳໜຶ່ງ : một thùng bia.

ລ້ຳກາ |lăng ca|(ນ) ຄື: ສີລ້ຳກາ. nước Srilanka.

ລ້ຳແກ |lăng ke|(ກ) 1) bắt nạt, ăn hiếp. 2) ức hiếp.

ລ້ຳກຽດ |lăng kiệt|(ກ) ghét, ghét bỏ, ghê tởm, ghét cay ghét đắng. ຂ້ອຍລ້ຳກຽດມັນ : tôi ghét hắn, tôi ghê tởm hắn.

ລ້ຳກຽດຖຽດຂີ້ມ |lăng kiệt khiết khốm|(ກ) ghét bỏ, ruồng rẫy.

ລ້ຳຄ້ຳ |lăng khăng|(ນ) ຄື: ລະຄ້ຳ.

ລ້ຳສີ |lăng sí|(ນ)(ປ.) 1) ánh sáng, tia sáng. ລ້ຳສີ ເບຕາ : tia bê ta. 2) tia bức xạ, tia phóng xạ. ກ້ຳ ມັນຕະພາບລ້ຳສີ : tia phóng xạ.

ລ້ຳສີແພດ |lăng sí fét|(ນ)(ປ,ສ.) bác sĩ điều trị bệnh bằng tia X.

ລ້ຳສີມາ |lăng sí ma| ເບິ່ງ: ລ້ຳສີມັນ.

ລ້ຳສີມັນ |lăng sí măn|(ນ)(ປ.) ຄື: ລ້ຳສີມາ. mặt trời.

ລ້ຳສີວິທະຍາ |lăng sí vỉ thả nha|(ນ) khoa điện quang.

ລ້ຳສາດ |lăng sạt|(ນ) tên một loại cây bụi, quả ăn được.

ລ້ຳໄມ້ |lăng mảy|(ນ) thùng gỗ.

ລ້ຳລາກ |lăng lác|(ກ) ຄື: ລ້ຳລາດ, ກະລ້ຳກະລາດ. lộn xộn, bừa bộn, bừa bãi. ວາງໄວ້ລ້ຳລາກ, ວາງ ກະລ້ຳກະລາດ : để lộn xộn, để bừa bãi.

ລ້ຳລາດ |lăng lát|(ກ) ຄື: ລ້ຳລາກ. lộn xộn, mất trật tự, bừa bãi.

ລ້ຳລ້ຳວ |lăng lảo|(ກ) trở chứng, chống cự, không tuân theo. ໜີກໍ່ໜີບໍ່ໄດ້ ລ້ຳລ້ຳວບໍ່ຢາກໄປ (ຂຸນທຳ) : trốn cũng trốn không được, chống cự không chịu đi.

ລ້ຳເລ |lăng lê|(ກ) lưỡng lự, ngần ngừ, do dự. ລ້ຳເລບໍ່ຮູ້ຈະຄວນຂາຍລົດຖີບ ຫຼືບໍ່ : lưỡng lự không biết có nên bán cái xe đạp không.

ລ້ຳເລໃຈ |lăng lê chay|(ກ) phân vân, chưa dứt khoát. ລ້ຳເລໃຈບໍ່ຮູ້ຈະໄປ ຫຼືຢູ່ : phân vân không biết nên đi hay nên ở.

ລ້ຳລໍ |lăng lo|(ກ) dùng dằng, nấn ná. ລ້ຳລໍເຄິ່ງ ຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dằng nửa ở nửa đi.

ລ້ຳ |lăng|(ຄ) còi, còi cọc, cằn cỗi.

ລາງ |lang| 1.(ນ) điềm, điềm báo, triệu chứng. ລາງດີ : điềm tốt lành. ລາງຮ້າຍ : điềm dữ, điềm xấu. ລາງຝັນ : điềm mộng. ລາງສັງຫອນ : điềm báo. 2.(ນ) 1) thuở trước, lần, lúc, đôi khi. ລາງ ເທື່ອທຸກ ລາງເທື່ອມີ : đôi khi nghèo, đôi khi giàu có. ລາງເທື່ອດີ ລາງເທື່ອຮ້າຍ : đôi khi tốt, đôi khi dữ. 2) vài, một vài, khác. ລາງຄົນມັກສີ້ມ ລາງຄົນມັກຫວານ : (vài) có người thích chua, có người thích ngọt. 3.(ນ) thể lệ, tục lệ.

ລາງຄົນ |lang khônh|(ຄ) người nào đó, một vài người.

ລາງສັງຫອນ |lang sắng hón|(ນ) điềm báo, điềm linh cảm, linh tính. ມີລາງສັງຫອນເຫັນແນວບໍ່ດີ : linh cảm thấy điều chẳng lành.

ລາງດີ |lang đi|(ນ) điềm tốt, điềm lành, điềm tốt lành.

ລາງທີ |lang thi|(ກວ) thỉnh thoảng; có thể; đôi khi. ຄົນແກ່ ລາງທີໃຈຍາກ : người già đôi khi trái chứng.

ລາງເທື່ອ |lang thừa|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, lắm lúc; một lúc nào đó. ລາງເທື່ອຮູ້ສຶກ ເໜົ່ງ : đôi khi cảm thấy buồn.

ลางแนอ |lang neo|(ຄ) một vài thứ, một vài loại.

ลางบ่อน |lang bòn|(ກວ) một vài nơi, nơi nào đó, đâu đó. ปึ้มหื่อนี้มีลางบ่อนสามาดเอิาได้ : sách này có một số điểm có thể lấy được.

ลางฝัน |lang phánh|(ม) điềm mộng.

ลางพวก |lang fuốc|(ຄ) một vài nhóm. ลางพวกฮ้ำนฮ฽น : một vài nhóm lười học.

ลางย่างๆ |lang dàng|(ກວ) cái gì đó, một vật gì đó.

ลางๆ |lang lang|(ຄ) lờ mờ, mập mờ. ฮูบพาบเป้นลางๆ : hình ảnh mập mờ.

ลางลิ่ง |lang lìng|(ม) **ຄ**: ลางลิ่ง. tên một loại cây leo, hoa nhỏ màu hơi tím (ดอกลางลิ่ง).

ลางลิ่ง |lang ling| **เบิ่ง**: ลางลิ่ง.

ลางลิดไฟ |lang lộch phay|(ม) đường sắt, đường xe lửa.

ลางวัน |lang văn|(ม) giải thưởng, phần thưởng. มอบลางวัน : trao giải thưởng, trao phần thưởng.

ลางร้าย |lang hải|(ม) điềm dữ, điềm xấu.

ล่างๆ |làng|(ຄ) 1) dưới, gầm. ฮ้างล่างๆ : bên dưới, dưới gầm. ตะล่างๆ : gầm sàn, gầm nhà (nhà sàn). 2) hạ. โดงล่างๆ : hạ tầng kiến trúc. **(ภิาภัน ฮ้าม)**: "ปิน".

ล้างๆ |lảng|(ภ) rửa, súc, làm sạch, tẩy. ล้างตีน : rửa chân. ล้างปาก : súc miệng. ล้างสะหมองๆ : tẩy não. ล้างบาบ : rửa tội. ล้างผาน : tàn phá, tiêu diệt.

ล้างแค้น |lảng khẻn|(ภ) trả thù, rửa thù, báo thù. ล้างแค้นให้พ่อ : trả thù cho cha.

ล้างสะหมองๆ |lảng sả moóng|(ภ) tẩy não. ถืกล้างสะหมองๆ : bị tẩy não.

ล้างติว |lảng tua|(ภ) tắm rửa. ล้างติวฮุกกูให้สะอาด : tắm rửa kì cọ cho thật sạch.

ล้างท้องๆ |lảng thoỏng|(ภ) 1) rửa ruột, tẩy ruột. ล้างท้องก่อนผ่าตัดกะเพาะ : rửa ruột trước khi mổ dạ dày. 2) (thông tục) súc ruột. กินผิดยา ต้องถืกล้างท้องๆ : uống sai thuốc, phải bị súc ruột.

ล้างบาบ |lảng bạp|(ภ) rửa tội. พิทีล้างบาบ : lễ rửa tội.

ล้างปาก |láng pạc| **เบิ่ง**: เจยฟัน.

ล้างผาน |lảng fán|(ภ) phung phí, hoang phí (tiền tài).

ล้างมื |lảng mư|(ภ) 1) rửa tay. ก่อนซิกินเข้าต้องล้างมื : trước khi ăn cơm phải rửa tay. 2) rửa tay, từ bỏ. ล้างมือจากกานเมือๆ : từ bỏ hoạt động chính trị.

ล้างหน้า |lảng nạ|(ภ) rửa mặt.

ล้างฮูบ |lảng huúp|(ภ) rửa phim, rửa ảnh, hiện ảnh.

ลิง |ling|(ม)(ป.) 1) giới; tính chất, đặc điểm. ปุงลิง : giống đực. อิดถิลิง, สะตีลิง : giống cái. นะปุงสะภาะลิง : giống trung. 2) dương vật. ลิงถะ, สีวะลิง : dương vật.

ลิงถะ |ling khả|(ม) **ຄ**: ลิงโถ. dương vật.

ลิงโถ |ling khô| **เบิ่ง**: ลิงถะ.

ลิงลาย |ling lai|(ม) hoa văn.

ลิ้ง |liing|(ม) (động vật) con khỉ. ลิ้งมักฮ฽นแบบ : khỉ hay bắt chước. ทะนิ : vượn. ตะฎุ๊ : con vượn, hầu.

ลิ้งกัง |liing căng|(ม) khỉ đột.

ลิ้งโทน |liing thôn|(ม) khỉ đột (loại khỉ lớn).

ลิ้งลม |liing lôm|(ม) con khỉ gió (nhỏ con, chỉ ngủ ngày, chỉ vận động khi nào có gió).

ลึง |lưng|(ม) **ຄ**: ลิงถะ. dương vật.

ลึ้ง |lửng|(ภ) quen, quen biết, quen thuộc. ลึ้งกัน : quen nhau. ลึ้งเถีย : quen biết, quen thuộc.

ลึ้งแก่น |lửng kèn|(ม) **ຄ**: ลึ้งแกอ่น.

ลึ้งแกอ่น |lửng quèn|(ภ) quen biết. บาๆป้านั้นแม่นบ่อนลึ้งแกอ่นกับข้อย : bà ta là chỗ quen biết với tôi.

ลึ้งเถีย |lửng khơi|(ภ) quen biết, quen thuộc. คนลึ้งเถีย : người quen thuộc.

ลึ้งนำลึ้งหยัๆ |lửng nắm lửng nhạ| **ຄ**: ลึ้งบ่อนลึ้งที่.

ลึ้งบ่อนลึ้งที่ |lửng bòn lửng thì| **(สำนอน)** quen nơi quen chốn.

ลึ้งยา |lửng da|(ຄ) quen thuốc.

ลึ้งอากาด |lửng a cạt|(ຄ) quen với khí hậu.

ลึ้ง |lưừng| 1.(ม) động vật như ễnh ương. 2.(ຄ) lỏng, không chặt. มัดลึ้งแท้! : buộc lỏng thế!. 3.(ຄ) thành lỗ to, lỏng lẻo. 4.(ม) dầu lợn rừng.

ก ข ค ง จ ส ซ ย ด ต ถ ท น บ ป ผ ฝ พ ฟ ม ย ร ล ว ห ฮ ฮ ย ห ฆ ฆ ฆ

ນ້ຳມັນໝູລົ້ງ : dầu lợn rừng.
ລຸງ |lung|(ນ) bác (trai), anh của bố hoặc mẹ.
ລຸງລັງ |lung lăng|(ຄ) bừa bộn, lộn lạo. ເຄື່ອງ ຂອງລຸງລັງ : đồ đạc lộn lạo.
ລຸງອອກ |lung oọc|(ນ) bác (trai).
ເລັ່ງ |lêng|(ກ) nhằm, nhắm, ngắm. ເລັ່ງເປົ້າ ໝາຍ : nhắm mục tiêu.
ເລັ່ງໃສ່ |lêng sày|(ກ) nhằm vào, hướng tới; nhằm mục đích. ເລັ່ງໃສ່ດ້ານການສຶກສາ : nhằm mục đích giáo dục. ເລັ່ງໃສ່ກີດກັ້ນຄວາມກ້າວໜ້າ : nhằm mục đích ngăn chặn sự tiến bộ. ເລັ່ງໃສ່ ດ້ານເສດຖະກິດ : nhằm mục đích kinh tế.
ເລັ່ງຢັ້ມ |lêng diễm|(ກ) nhìn xem. ຜໍ່ແລເລັ່ງຢັ້ມ (ສິນ) : ngóng nhìn.
ເລັ່ງ |lêng| **1.**(ຄ) gấp, vội, khẩn trương. ວຽກ ເລັ່ງ : việc gấp. **2.**(ກ) thúc nhanh, giục gấp; tăng (tốc độ). ເລັ່ງເພື່ອນອອກຄິວ ເພື່ອໃຫ້ທັນລົດ : giục bạn ra bến cho kịp xe.
ເລັ່ງຖາມ |lêng thám|(ກ) gặng hỏi, hỏi đến cùng.
ເລັ່ງຫວ່ຽ |lêng thuông|(ກ) yêu sách, đòi hỏi.
ເລັ່ງລັດ |lêng lạch|(ກ) **1)** ráo riết, thúc bách, thúc ép. ເມຶອລາວເລັ່ງລັດມາ ເຂົາກໍ່ຈຳຕ້ອງຊຳລະໜີ້ : bà ta thúc ép dữ, anh ta đành phải trả món nợ. **2)** xúc tiến, thúc đẩy. ເລັ່ງລັດຄວາມຈະເລີນທາງ ເທັກນິກ : thúc đẩy sự phát triển về mặt kĩ thuật.
ເລັ່ງໜີ້ |lêng nị|(ກ) đòi nợ, thúc nợ. ເລັ່ງໜີ້ຢ່າງ ເຄັ່ງ : đòi nợ gắt gao.
ເລງ |lêng|(ນ) kẻ lêu lổng, tên lưu manh, du côn. ນັກເລງ : lưu manh, du côn. ແມ່ເລງ : gái lăng loàn. ນັກເລງເຫຼົ້າ : bợm rượu.
ເล่ง |leềng| **ເບິ່ງ**: ເລັ່ງ.
ແລງ |leng|(ນ) chiều. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm chiều. ອາກາດຍາມແລງເຢັນແລ້ວ : trời về chiều đã mát.
ແລງມື້ອື່ນ |leng mử ừn|(ນ) chiều mai.
ແລງວານນີ້ |leng van nỉ|(ນ) chiều qua.
ແล่ง |lèng|(ກ) xẻ dọc, bổ dọc, chẻ đôi. ແล่งไม້ : chẻ đôi gỗ.
ແລ້ງ |lểng| **1.**(ຄ) **1)** khô, hạn. ໄພແລ້ງ : hạn hán. **2)** cô đơn; không. ພີ່ກໍ່ອິດຢູ່ແລ້ງ (ຮຸ່ງ) : anh đành chịu ở không. ນອນແລ້ງ : nằm không. **2.**(ນ) mùa khô, mùa nóng. ລະດູແລ້ງ : mùa khô.
ແລ້ງຟ້າແລ້ງຝົນ |lểng fả lểng phổnh| **(ສຳນວນ)** hạn hán.
ລົງ |lông| **1.**(ກ) xuống. ລົງຂັ້ນໄດ : xuống thang. ນ້ຳລົງ : nước xuống. ນ້ຳໄຫຼລົງຈາກພູ : nước chảy xuống từ núi. ສິນຄ້າລົງລາຄາ : hàng hóa xuống giá. ແต่ເໜືອລົງໃต้ : từ bắc xuống nam. **2.**(ກ) bỏ, đặt, để (vốn). ລົງເງິນ, ໃส่เงิน : đặt tiền. ລົງ ທຶນ : đầu tư. **3.**(ກ) bắt tội, trừng phạt. ລົງໂທດ : bắt tội, trừng phạt. **4.**(ກ) viết, ghi lại, vào, lập. ລົງທะบຽน : đăng kí, vào sổ. ລົງบັนชีลายชื่ : lập danh sách. ລົງเลก : coi ngày giờ, bói ngày giờ. **5.**(ກ) tỏ, bày (ý kiến); chấp nhận, chịu; bỏ, bỏ phiếu bầu. ລົງความเห็น : bày tỏ ý kiến. ລົງ มะติรับรองเอົากົดหมาย : bỏ phiếu chấp thuận pháp luật. ลົงคะแนนสงๆ : bỏ phiếu bầu. **6.**(ກ) mời ma, thần nhập. ลົงผีฟ้าผีแถน : mời thần nhập. ลົงนางหงษ์ : nhập bà đồng. **7.**(ກ) ỉa nhiều, ỉa ra máu. ลົงท้องๆ : ỉa chảy, ỉa re. ลົงแดงๆ : đi cầu ra máu. **8.**(ກ) ốm, giảm cân. ถ้ำนอนบ่หับ เจ๊าจะลົงโต : nếu không ngủ được, anh sẽ bị ốm.
ลົงกัน |lông căn|(ค) thuận ý, thuận chiều. ยอม ลົงกัน : chịu nghe nhau, thuận theo nhau.
ลົงแขก |lông khẹc|(ก) bảo dân làng đến giúp việc.
ลົงข่วง |lông khuổng|(น) nơi quay tơ, chỗ hò hẹn của trai gái ve vãn nhau.
ลົงขั้นได |lông khặn đay|(ก) xuống cầu thang.
ลົงขั้นไดแล้วหาความสุกยากๆ |lông khặn đay lẻo đảy khoam súc nhác| **(พาสิด)** (xuống cầu thang rồi kiếm hạnh phúc khó) sểnh nhà ra thất nghiệp; sẩy nhà ra thất nghiệp.
ลົงข่าว |lông khào|(ก) đưa tin, đăng tin. ลົง ข่าวในหนังสือพิม : đăng tin trên báo.
ลົงคะแนนสงๆ |lông khả nen siếng|(ก) bỏ phiếu bầu. ลົงคะแนนสงๆเลือกอำนวยการโรงงาน : bỏ phiếu bầu giám đốc nhà máy.
ลົงคิง |lông khiing|(ก) **ຄື**: ลົงละดู, เป็นละดู. có kinh nguyệt, thấy tháng.
ลົงค้อย |lông khỏi|(ก) xuống dốc. ลົดพวมลົง ค้อย บ่ต้องเล้ง : xe đang xuống dốc không cần nhấn ga.

ລົງຄວາມເຫັນ |lông khoam hénh|(ກ) cho ý kiến, góp ý kiến. ລົງຄວາມເຫັນໃຫ້ສົມບູນ : góp ý kiến bổ khuyết.
ລົງຄວາມໃສ່ໜັງສືພິມ |lông khoam sày năng sử phim|(ກ) đăng bài trên báo.
ລົງເງິນ |lông ngân|(ກ) đặt tiền, bỏ tiền.
ລົງໃຈ |lông chay|(ກ) đồng tâm đồng ý với ai đó, chiếu theo, tuân theo.
ລົງສຽງ |lông siếng|(ກ) hạ giọng. ລົງສຽງແດ່ ນ້ອງ ພວມນອນ : hạ giọng với, em đang ngủ.
ລົງຊື່ |lông xừ|(ກ) ຄື: ລົງນາມ. kí tên. ລົງຊື່ທ້າຍ ບົດ : kí tên cuối bài.
ລົງແດງ |lông đeng|(ກ) đại tiện ra máu, ỉa ra máu (bệnh đường ruột). ພະຍາດລົງແດງ, ພະ ຍາດຂີ້ເປັນເລືອດ : bệnh ỉa ra máu.
ລົງດິນ |lông đinh|(ກ) hạ cánh, tiếp đất (máy bay).
ລົງໂຕ |lông tô|(ກ) gầy đi, ốm đi. ອົດກິນຈຶ່ງລົງ ໂຕ : nhịn ăn nên gầy đi.
ລົງທະບຽນ |lông thả biên|(ກ) đăng kí, vào sổ. ລົງທະບຽນວິສາຫະກິດ : đăng kí kinh doanh.
ລົງໄທ້ |lông thảy|(ກ) nhập đồng.
ລົງທຳ |lông thăm|(ກ) sử dụng bùa phép để đuổi tà ma ra khỏi người bệnh.
ລົງທ້ອງ |lông thoỏng|(ກ) đi ỉa chảy, đi tả. ຖືກ ລົງທ້ອງຍ້ອນກິນໂລເລ : bị đi tả vì ăn bậy.
ລົງທ້ອງຖິ່ນ |lông thoỏng thình|(ກ) xuống địa phương, xuống thực tế.
ລົງທ້າຍ |lông thải|(ກ) hết, kết thúc, cuối cùng. ຈົດໝາຍລົງທ້າຍດ້ວຍຄວາມຂອບໃຈ : thư kết thúc bằng lời cám ơn.
ລົງໂທດ |lông thốt|(ກ) trừng phạt, trừng trị, kết tội. ລົງໂທດພວກນັກເລງ : trừng phạt bọn lưu manh. ລົງໂທດພວກຂີ້ລັກ : trừng trị bọn kẻ cắp.
ລົງທຶນ |lông thưnh|(ກ) đầu tư, bỏ vốn. ລົງທຶນ ເພື່ອທຳວິສາຫະກິດ : đầu tư vốn để kinh doanh.
ລົງນາ |lông na|(ກ) xuống đồng, xuống ruộng. ຜະລຸດຕົນລົງນາ : sỉa chân xuống ruộng. ລົງນາ ເພື່ອກ່ຽວເຂົ້າ : xuống đồng để gặt lúa.
ລົງນາມ |lông nam|(ກ) ຄື: ລົງຊື່. kí tên. ລົງນາມ ໃນໃບຊົ້ວະປະຫວັດ : kí tên trên tờ khai lí lịch.
ລົງເບົ້າ |lông bảu|(ກ) đổ khuôn, vào khuôn.
ລົງບັນຊີ |lông banh xi|(ກ) đưa vào danh sách, lập danh sách.
ລົງໄປ |lông pay|(ກ) xuống, đi xuống. ລົງໄປ ຊົນນະບົດ : đi xuống nông thôn.
ລົງແປ້ງ |lông pẻng|(ກ) vào bột để cho vải cứng lại.
ລົງຜີ |lông fi|(ກ) gọi hồn, gọi đồng (ngồi đồng), yểm bùa (mê tín).
ລົງພຸງ |lông fung|(ຄ) bụng phệ. ກິນເບຍຫຼາຍ ຖືກລົງພຸງ : uống nhiều bia bụng phệ ra.
ລົງພື້ນ |lông fủn|(ກ) đau chân, đau lòng bàn chân.
ລົງມະຕິ |lông mả tí|(ກ) biểu quyết, quyết định; ra nghị quyết. ຍົກມືລົງມະຕິ : giơ tay biểu quyết.
ລົງມາ |lông ma|(ກ) xuống, đi xuống. ລົງມາພີ້ : xuống đây.
ລົງມື |lông mư|(ກ) bắt tay (vào công việc). ມີ ແຕ່ເວົ້າ ບໍ່ເຫັນລົງມືເຮັດວຽກ : cứ nói mãi mà chưa bắt tay vào việc. ລົງມືປູກເຂົ້າ : bắt tay trồng lúa.
ລົງຢາ |lông da|(ກ) tráng men.
ລົງລະດູ |lông lả đu|(ກ) ຄື: ລົງຄີ. có kinh nguyệt.
ລົງເລກ |lông lếc|(ກ) coi ngày giờ, bói ngày giờ.
ລົງເລກໄລ່ຍາມ |lông lếc lày nham| (ສຳນວນ) xem ngày xem giờ, coi ngày coi giờ.
ລົງເລິກ |lông lọc|(ກ) đi sâu, đào sâu, chuyên sâu. ໄປລົງເລິກພາສາສາດ : đi chuyên sâu ngôn ngữ học.
ລົງລ່າງ |lông làng|(ກ) xuống dưới gầm nhà sàn.
ລົງລາຍມື |lông lai mư|(ກ) điểm chỉ, in dấu tay.
ລົງເລືອດ |lông lướt|(ກ) có kinh nguyệt; băng huyết.
ລົງວັນທີ |lông văn thì|(ກ) ghi ngày tháng, đề ngày tháng.
ລົງຫີນ |lông hín|(ນ) một loại gáo bằng kim loại (ໂອລົງຫີນ).
ລົງອາຍາ |lông a nha|(ກ) ຄື: ລົງອາດຍາ. xử tội.
ລົງອາດຍາ |lông ạt nha| ເບິ່ງ: ລົງອາຍາ.
ລົງເຮືອ |lông hưa|(ກ) xuống tàu, xuống thuyền. ເຊີນແຂກຜູ້ມີກຽດລົງເຮືອ : mời quý khách xuống thuyền.

ລ້ຽເຮືອລຳດຽວກັນ |lông hưa lăm điêu căn| **(ສຳ ນວນ)** (xuống cùng một chiếc thuyền) cùng hội cùng thuyền; đồng hội đồng thuyền; đồng thuyền đồng hội; một hội một thuyền.

ລ້ຽຮາກ |lông hác| **1.(ນ)** bệnh thổ tả. **2.(ກ)** đổ móng (xây nhà).

ລ້ຽແຮງ |lông heng|**(ກ)** ra sức, dốc sức (làm việc).

ລ້ຽຮອຍ |lông hoi| **ເບິ່ງ**: ລ້ຽຮອຍກັນ.

ລ້ຽຮອຍກັນ |lông hoi căn|**(ກ)** hòa thuận, hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງລ້ຽຮອຍກັນ : anh em thuận hòa.

ໂລ້ງ |lôông|**(ນ)** áo quan, quan tài. ຊາກສົບຍັງຢູ່ ທັ້ນ, ຍັງບໍ່ມີໂລ້ງສົບ : thây ma còn đó, chưa có áo quan.

ໂລ້ງສົບ |lôông sốp|**(ນ)** áo quan, quan tài.

ໂລ່ງ |lôông| **1.(ຄ)** thông suốt, thuận tiện, xuôi chiều, dễ dàng. ທາງໂລ່ງ : đường thông suốt. **2.(ຄ)** thoáng. ໂລ່ງໆ : thoáng đãng.

ໂລ່ງໃຈ |lôông chay|**(ກ)** cảm thấy dễ chịu, thoải mái. ຫົວຢ່າງໂລ່ງໃຈ : cười thoải mái.

ໂລ່ງແປນ |lôông pen|**(ຄ)** thoáng rộng, thoáng đãng.

ໂລ່ງໆ |lôông lôông|**(ຄ)** thoáng đãng.

ໂລ່ງອົກໂລ່ງໃຈ |lôông ốc lôông chay|**(ຄ)** thoải mái.

ລອງ |loong|**(ກ)** **1)** thử. ລອງກຳລັງ : thử sức. ທົດລອງ : thử nghiệm, thí nghiệm. **2)** ướm, thử (quần áo). ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ : thử áo quần. **3)** thử, nếm. ລອງກິນ : thử ăn, nếm thử.

ລອງກຳລັງ |loong căm lăng|**(ກ)** thử sức.

ລອງກິນ |loong kinh|**(ກ)** thử ăn, nếm thử.

ລອງເຄື່ອງ |loong khường|**(ກ)** thử áo quần.

ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ |loong khường nùng|**(ກ)** thử áo quần. ລອງເຄື່ອງນຸ່ງເບິ່ງພໍດີບໍ່ : thử áo quần xem có vừa không.

ລອງໃຈ |loong chay|**(ກ)** thử lòng. ພ້ໜ້າລອງ ໃຈ : chạm mặt thử lòng.

ລອງຍິງປືນ |loong nhing pưn|**(ກ)** thử bắn, tập bắn súng.

ລອງດີ |loong đi|**(ກ)** thách thức; thử tài. ບໍ່ຕ້ອງ ມາລອງດີກັບຂ້ອຍ : đừng có đến thử tài với tôi.

ລອງດູ |loong đu|**(ກ)** thử xem, thử coi.

ລອງເບິ່ງ |loong bòng|**(ກ)** thử xem, thử coi. ຖາມ ລອງເບິ່ງວ່າມີເງິນບໍ່ : hỏi thử xem có tiền không. ລອງເບິ່ງກ່ອນ : thử xem cái đã; thử xem trước. ລອງເບິ່ງຄູ່ນີ້ເນ : thử xem cặp này coi.

ລອງຝີມື |loong phí mư|**(ກ)** thử tài.

ລອງມື |loong mư|**(ກ)** thử sức mình, thử thách sức lực của mình.

ล่อง |loòng|**(ກ)** xuôi dòng (thuyền xuôi dòng), bơi theo dòng nước. ຄາດຊີບໍ່ໄດ້ ໄຫຼນ້ຳລ່ອງໜີ : số không được, trôi đi theo dòng nước. **(ສຳນວນ)** ຂຶ້ນເໜືອລ່ອງໃຕ້ : (lên Bắc xuôi Nam) vào Nam ra Bắc.

ล่องซ้อน |loòng xỏn|**(ກ)** vớt cá, xúc cá (bằng vợt).

ล่องแพ |loòng fe|**(ກ)** xuôi bè.

ล่องลอย |loòng loi|**(ກ)** bồng bềnh, trôi nổi, phiêu di. ຊີວິດລ່ອງລອຍ : cuộc đời trôi nổi.

ล่องเรือ |loòng hưa|**(ກ)** xuôi thuyền (trên sông).

ล้องค้อง |loỏng khoỏng|**(ຄ)** cong, cong queo. ກ່ຽວງໍ້ລ້ອງຄ້ອງ : lưỡi liềm cong queo.

ล้ำ |lơng| **1.(ຄ)** liền, liên miên, liên tục, không ngừng. ວົນເລື້ອຍຢູ່ລ້ຳ (ກອນ) : quanh quẩn không ngừng. **2.(ນ)** thung lũng, đầm lầy; lòng chảo. ຊາມໜອງອີ່ລ້ຳ : vùng lòng chảo.

ล้ำๆ |lơng lơng|**(ຄ)** liên miên, liên tục, không ngừng, thường xuyên.

ล้ำเลื้อย |lơng lưởi|**(ຄ)** đều đặn, nối tiếp, liền liền.

ลฺงๆ |liêng| **1.(ກ)** rót, đổ (vào khuôn). ลฺงๆเผิ้ง : rót sáp ong vào khuôn. ป่ๆงเผิ้ง : miếng sáp ong. **2.(ກ)** **ຄື**: ຮฺงๆ.

ลฺงๆผา |liểng fả|**(ນ)** **ຄື**: เยียๆ, เยียๆผา. (động vật) con sơn dương.

ลฺงๆเผิ้ง |liêng fợng|**(ກ)** rót sáp ong vào khuôn.

ลฺงๆลำดับ |liêng lăm đắp| **ຄື**: ຮฺงๆลำดับ.

ลฺงๆลาย |liêng lai|**(ຄ)** nối tiếp nhau.

ลฺ้งๆ |liểng|**(ກ)** **1)** nuôi, nuôi dưỡng. ลฺ้งๆໝา : nuôi chó. ຂຸดໜອງลฺ้งๆปา : đào ao nuôi cá. พ่ໍ ແม่ลฺ้งๆ : bố mẹ nuôi. สัดลฺ้งๆ : vật nuôi, gia súc. **2)** thết, thết đãi. จัดงานลฺ้งๆแขก : tổ chức tiệc thết đãi khách. งานลฺ้งๆ : bữa tiệc. **(ພາສີດ)**

ຕາຍຝັ່ງຍັ້ງລ້ຽງ : sống nuôi, chết chôn. **(ພາສິດ)** ລ້ຽງຊ້າງກິນຂີ້ຊ້າງ : thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ.

ລ້ຽງເກືອ |liểng cưa|**(ກ)** nuôi nấng, nuôi dưỡng.

ລ້ຽງແຂກ |liểng khẹc|**(ກ)** thết đãi khách. ຈັດງານລ້ຽງແຂກ : tổ chức tiệc thết đãi khách.

ລ້ຽງສົ່ງ |liểng sồng|**(ກ)** thết đãi, tiễn đưa, chia tay. ງານລ້ຽງສົ່ງ : tiệc tiễn đưa.

ລ້ຽງສັດ |liểng sách|**(ກ)** chăn nuôi gia súc. ພັດທະນາການປູກຝັ່ງລ້ຽງສັດຢູ່ບັນດາພູພຽງ : phát triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.

ລ້ຽງຊ້າງກິນຂີ້ຊ້າງ |liểng xảng kinh khị xảng| **(ພາສິດ)** (nuôi voi ăn cứt voi) thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ; thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc.

ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຂາຍໆໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍ ຕາຍຈ້ອຍຄ່າບໍ່ມີ |liểng xảng thậu khái nga đảy kinh khà, liểng xảng nỏi tai chỏi bò mi| **(ພາສິດ)** (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất lợi không có).

ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າຂາຍໆໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍຕາຍຈ້ອຍຈຸ່ມຫົ່ນ |liểng xảng thậu khái nga đảy kinh khà, liểng xảng nỏi tai chỏi chùm thưnh| **(ພາສິດ)** (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất hụt vốn).

ລ້ຽງຊີບ |liểng síp|**(ກ)** kiếm sống. ພາຫະນະລ້ຽງຊີບ : kế kiếm sống.

ລ້ຽງດູ |liểng đu|**(ກ)** nuôi dưỡng, nuôi nấng, chăm sóc. ລ້ຽງດູລູກເຕົ້າ : nuôi dưỡng con cái, nuôi nấng con cái.

ລ້ຽງຕົວ |liểng tua| **ຄື:** ລ້ຽງຕົວເອງ.

ລ້ຽງຕົວເອງ |liểng tua êng|**(ກ)** tự nuôi mình, nuôi thân.

ລ້ຽງຕ້ອນຮັບ |liểng tỏn hặp|**(ນ)** đãi khách.

ລ້ຽງທ້ອງ |liểng thoỏng|**(ກ)** sinh nhai, kiếm sống. ທຳມາຫາກິນລ້ຽງປາກລ້ຽງທ້ອງ : làm ăn sinh sống.

ລ້ຽງປາ |liểng pa|**(ກ)** nuôi cá. ຂຸດໜອງລ້ຽງປາ : đào ao nuôi cá.

ລ້ຽງປາກ |liểng pạc|**(ກ)** sinh nhai, kiếm sống.

ລ້ຽງປາກລ້ຽງທ້ອງ |liểng pạc liểng thoỏng|**(ກ)** sinh nhai, kiếm sống, sinh sống.

ລ້ຽງປ່ອຍ |liểng pòi|**(ກ)** chăn thả rông (súc vật). ງົວລ້ຽງປ່ອຍ : nuôi bò thả rông.

ລ້ຽງຜີ |liểng fĩ|**(ກ)** thờ ma, cúng ma.

ລ້ຽງໝູນ້ອຍໄວ້ຖ້າເຈັກ |liểng mú nỏi vảy thạ chệc| **(ພາສິດ)** (nuôi heo nhỏ đợi chệc). **(ເບິ່ງ):** ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.

ລ້ຽງເຫຼົ້າ |liểng lậu|**(ກ)** đãi rượu.

ລ້ຽງອາຫານ |liểng a hán|**(ກ)** đãi tiệc, chiêu đãi. ງານລ້ຽງອາຫານ : bữa tiệc, buổi chiêu đãi.

ເລື່ອງ |lường|**(ນ) 1)** chuyện, truyện. ເລື່ອງຕະຫຼົກ : chuyện hề, chuyện hài hước; trò cười. **2)** vấn đề, đề tài, chủ đề. ເລື່ອງນັ້ນປະໄວ້ຄາວໜ້າຈຶ່ງເວົ້າກັນ : vấn đề ấy để lại lần sau hãy bàn. **3)** trường hợp, việc. **(ພາສິດ)** ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກເປັນວາ : bé xé ra to.

ເລື່ອງສັ້ນ |lường sặn|**(ນ)** truyện ngắn.

ເລື່ອງຕະຫຼົກ |lường tả lốc|**(ນ)** (văn) hài kịch, trò hề, chuyện tiếu lâm.

ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກເປັນວາ |lường thò soọc nhuứt oọc pênh va| **(ພາສິດ)** (chuyện bằng khuỷu, kéo ra bằng sải) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ເລື່ອງຜີ |lường fĩ|**(ນ)** truyện ma.

ເລື່ອງຜີສາງ |lường fĩ sáng|**(ນ)** truyện ma quỷ, truyện huyền hoặc.

ເລື່ອງລະຄອນ |lường lả khon|**(ນ)** kịch bản, vở kịch.

ເລື່ອງລື |lường lư|**(ຄ)** lừng lẫy, danh tiếng. ຊື່ສຽງເລື່ອງລື : tiếng tăm lừng lẫy.

ເລື່ອງເລົ່າ |lường làu|**(ນ)** truyện kể, truyện truyền miệng. ເລື່ອງເລົ່າເຊົ້ານີ້ : truyện kể sáng hôm nay.

ເລື່ອງລາວ |lường lao|**(ນ)** câu chuyện, sự tích. ເລື່ອງລາວດູດດື່ມ : câu chuyện mặn mà.

ເລື່ອງໜໍ່ |lường nhọ|**(ນ)** truyện tóm tắt; bản tóm tắt.

ເລື່ອງໃຫຍ່ |lường nhày|**(ນ)** chuyện lớn, chuyện đại sự. ເກີດເລື່ອງໃຫຍ່ : xảy ra chuyện lớn.

ເລື່ອງຫຼິ້ນ |lường lịnh|**(ນ)** chuyện đùa; trò chơi, trò đùa. ບໍ່ແມ່ນເລື່ອງຫຼິ້ນ : không phải trò đùa.

ເລື່ອງ |lường| **ເບິ່ງ:** ເລື່ອງ.

ລວງ |luông| **1.(ນ) 1)** cái đăng (chắn cá). ລວງ

ต้อม (ลวงลี่) : đăng chặn cá. 2) chỉ chiều dài, nặng nhẹ.... ลวงอ้อม : chu vi. ลวงยาว : chiều dài. 2.(น) nàng tiên cá. นางลวง : nàng tiên cá. 3.(ก) ຄື: ฆูอกลวง; ฆูอก. lừa gạt, phỉnh phờ, đánh lừa, lừa đảo. ลวงใจ : dối lòng. ลวงตา : bịt mắt, che mắt.

ลวงกว้าง |luông quảng|(น) bề rộng, chiều ngang.

ลวงขวาง |luông khoáng|(น) chiều ngang, đường nằm ngang.

ลวงใจ |luông chay|(ก) dối lòng. ลวงใจโตเอง : tự dối lòng.

ลวงสูง |luông suúng|(น) chiều cao. แหกลวงสูง : đo chiều cao.

ลวงยาว |luông nhao|(น) chiều dài.

ลวงใด |luông đay| chiều nào, hướng nào.

ลวงตา |luông ta| bịt mắt, che mắt; gây ảo giác. พาบลวงตา : ảo ảnh.

ลวงตั้ง |luông tẳng|(น) chiều dọc, chiều thẳng đứng.

ลวงนอน |luông non|(น) đường nằm ngang.

ลวงปิ้น |luông piỉn|(ก) chiều ngược, chiều nghịch.

ลวงอ้อม |luông ỏm|(น) ຄື: ลวงรอบ. chu vi. ลวงอ้อมรูบจะตุลัด : chu vi hình vuông.

ลวงรอบ |luông hóp| ຄື: ลวงอ้อม. ลวงรอบรูบดอกจัน : chu vi hình thoi.

ล่วง |luông|(ก) 1) vượt, quá. ล่วงกาย : vượt quá. ล่วงอำนาด : vượt quyền, lộng quyền. 2) vi phạm, xúc phạm, sỗ sàng. ล่วงกิดพาย : vi phạm pháp luật. ล่วงเกิน : xúc phạm. ล่วงล้ำ : vi phạm, xâm phạm.

ล่วงกำนิด |luông căm nộch|(ก) quá hạn.

ล่วงกาย |luông cai|(ต) quá trớn, quá đà, vượt quá (giới hạn).

ล่วงกิดพาย |luông cốch mái|(ก) vi phạm pháp luật.

ล่วงกัน |luông căn|(ก) thông nhau.

ล่วงเกิน |luông cơn|(ก) xúc phạm. บ่ให้ล่วงเกินผู้อื่น : không được xúc phạm người khác.

ล่วงเกินคำสั่ง |luông cơn khăm sằng|(ก) không tuân lệnh, bất tuân lệnh.

ล่วงเขด |luông khệt|(ก) xâm phạm, xâm lấn (vùng, miền).

ล่วงตะฆอด |luông tả lọt|(ก) xuyên qua, xuyên suốt.

ล่วงผ่าย |luông fại|(ก) đi qua, băng qua.

ล่วงละเมิด |luông lả mớt|(ก) vi phạm (quy tắc, luật lệ). ล่วงละเมิดสัมยายุดยิ้ง : vi phạm hiệp nghị ngưng bắn.

ล่วงล้ำ |luông lắm|(ก) xâm phạm (biên giới). ล่วงล้ำเขดแดน : xâm phạm biên giới.

ล่วงเลย |luông lơi|(ต) trôi qua, qua đi. เหด กานล่วงเลยไปแล้อ : sự việc đã qua đi rồi.

ล่วงลับ |luông lặp|(ก) tạ thế, từ trần; biến mất, mất tích, qua đời. แม่เถ้าล่วงลับได้ฆายปีแล้อ : bà cụ đã qua đời được vài năm rồi.

ล่วงเอลา |luông vê la|(ต) quá giờ, ngoài giờ quy định. ค่าล่วงเอลา : lệ phí ngoài giờ.

ล่วงหน้า |luông nạ|(ต) trước, sớm; ứng. แจ้งข่าอล่วงหน้า : thông báo trước. ฮู้ล่วงหน้า : biết trước, thấy trước. ไปล่วงหน้า : đi trước. รับเงินล่วงหน้า : ứng tiền trước.

ล่วงอำนาด |luông ăm nát|(ก) vượt quyền, lộng quyền.

ล่วงฮู้ |luông hủ|(ก) lường trước.

ล่วงฮู้ล่วงเห็น |luông hủ luông hếnh|(ก) lường trước.

ลาย |lai| 1.(น) nét, đường nét; nét vẽ, hoa văn, dáng vẻ; sọc, vằn, viền. ลายใน : tính tình, nội tâm. ลายนอก : bề ngoài, ngoại hình. (พาสิด) คืนลายใน เสือลายนอก : (hổ vằn ngoài da, người vằn trong bụng) *lòng người khó lường.* (พาสิด) ฆาดเสือต้องไว้ลาย ฆาดฆายต้องไว้ชื่ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 2.(น) lóng (đan lóng đôi, lóng một). ลายขัด : lóng đôi. 3.(น) khoản, tiết mục, đoạn. ลายกาน : tiết mục, chương trình. ฆายสินค้าฆาเข้า ลายละท่านั้น : bán hàng nhập khẩu, mỗi khoản ngần ấy. ลายละอ่วด : khoản chi tiết, cụ thể. ลายรับ : khoản nhập. ลายได้ : thu nhập, nguồn thu. 4.(น) bọt (nước bọt). น้ำลาย : nước bọt, nước miếng, nước dãi. (พาสิด) ถิ่มน้ำลายขึ้นฟ้า ถืกหน้าเจ้าของเอง : nằm ngửa nhổ ngược.

5.(ก) choáng váng, hoa mắt, chóng mặt. ลายตา : choáng váng, hoa mắt, chóng mặt.

ลายกาม |lai can|**(น) 1)** tiết mục, chương trình; khoản. ลายกามสะแดง : tiết mục biểu diễn. มื้นี้บ่มีลายกามหยังบ่? : hôm nay không có tiết mục nào hả?. **2)** thực đơn. ปุ่งแปงลายกามอาหาม : thay đổi thực đơn.

ลายกามปะชุม |lai kan pả xum|**(น)** biên bản cuộc họp, biên bản lưu cuộc họp, chương trình họp.

ลายกามใช้จ่าย |lai can xảy chài|**(น)** khoản chi tiêu.

ลายขัด |lai khách| **1.(น)** lóng đan (lóng đôi, lóng ba). **2.(ค)** bất đồng, bất hòa.

ลายข฽น |lai khiến|**(น)** nét chữ, hoa tay (của từng người).

ลายคิมลายใน ลายเสือลายนอก |lai khôn lai nay, lai sứa lai noóc| **(พาสิด)** (vằn người ở trong, vằn cọp ở ngoài) hổ vằn ngoài da, người vằn trong bụng (dân tộc Thái); họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm.

ลายคาม |lai kham|**(น)** hoa văn màu chàm (đồ gốm).

ลายควัด |lai khoặt|**(น)** đường khắc, đường chạm.

ลายงาน |lai ngan| **1.1(ก)** báo cáo, tường thuật. ลายงานกามเมือง : báo cáo chính trị. ลายงานขั้นเหิง : báo cáo cấp trên. ลายงานกองปะชุม : báo cáo hội nghị. **1.2(น)** bản báo cáo, bản tường thuật, biên bản. บิดลายงาน : bản báo cáo.

ลายงานตัว |lai ngan tua|**(ก)** trình diện.

ลายจ่าย |lai chài|**(น)** chi phí, chi tiêu, phí tổn. เดือนนี้ลายจ่ายหาย จั่งบ่เหฺือจักกิบ : tháng này chi tiêu nhiều nên không còn đồng nào.

ลายสี |lai sứ| **1.(น)** nét chữ, chữ. ลายสีงาม : nét chữ đẹp. **2.(น)** vân tay; tự dạng. สิมท฽บลายสือเพื่อหาผู้กำโทด : so tự dạng (vân tay) để tìm thủ phạm.

ลายสอง |lai soóng|**(ก)** đan lóng đôi (cất đôi, đè đôi).

ลายสุดสะแนน |lai sút sả nen| **เบิ่ง:** สุดสะแนน.

ลายซื่ |lai xừ|**(น)** danh sách. บ่มีในลายซื่ : không có trong danh sách.

ลายซื่อาหาม |lai xừ a hán|**(น)** thực đơn.

ลายเซ็น |lai xênh|**(น)** chữ kí. ขอลายเซ็นหิอหน้าสะหาบัน : xin chữ kí của viện trưởng.

ลายได้ |lai đảy|**(น)** lợi tức, thu nhập, nguồn thu. ลายได้แห่งฉาด : thu nhập quốc dân. ลายได้หน้อย บ่พอลี้งคอบคัว : thu nhập kém, không đủ nuôi gia đình.

ลายได้แห่งฉาด |lai đảy hèng xát|**(น)** thu nhập quốc dân.

ลายเดือน |lai đươn|**(น)** hàng tháng, từng tháng. อาละสานลายเดือน : tạp chí hàng tháng, nguyệt san.

ลายตา |lai ta|**(ก)** hoa mắt. เบิ่งจินลายตา : nhìn hoa cả mắt.

ลายแต้ม |lai tẻm|**(น)** nét vẽ. ลายแต้มงามหาม : nét vẽ đẹp.

ลายถัก |lai thắc|**(น)** nét thêu.

ลายนำ |lai nắm|**(น)** dấu chìm, hình chìm (trong giấy).

ลายนูน |lai nun|**(น)** dấu nổi.

ลายบุกคิน |lai búc khônh|**(น)** cá nhân.

ลายปี |lai pi|**(น)** hàng năm, từng năm một.

ลายโป้ซ้าย |lai pổ sải| **ดู:** ลายสุดสะแนน.

ลายโป้มือ |lai pổ mư|**(น)** vân tay của ngón tay cái.

ลายพิม |lai fim|**(น)** dấu in ấn.

ลายมือ |lai mư|**(น)** vân tay; dấu tay. พิมลายมือ : in dấu tay, điểm chỉ.

ลายลักอักสอน |lai lặc ắc són| thành văn, thành văn bản; giấy trắng mực đen. ลัดหะหำมะนูนบ่เป้นลายลักอักสอน : hiến pháp bất thành văn.

ลายวัน |lai văn|**(น)** hằng ngày. หนังสือพิมลายวัน : báo hằng ngày.

ลายหิอ |lai húa|**(น)** đầu người. สะหนองตาม ลายหิอ : cung cấp theo đầu người.

ลายอาทิด |lai a thịch|**(น)** hàng tuần. อาละสาน ลายอาทิด : tạp chí hàng tuần, tuần san.

ลายรับ |lai hặp|**(น)** khoản nhập, khoản thu nhập.

ลายรับลายจ่าย |lai hặp lai chài|**(ก)** thu chi.

ดุนลายรับลายจ่าย : thăng bằng thu chi.
ล่าย |làì|(ນ) dối, dối trá, bịp; mờ, mờ mờ; không phải. ເວົ້າล่าย : nói dối.
ล่ายพาๆ |làì fang|(ຄ) dối trá, bịp bợm.
ล้าย |lãi|(ຄ) nghiêng, lệch; trệch.
ล้ายๆ |lãi lãi|(ຄ) nghiêng nghiêng.
ลุย |lui|(ກ) lội; vượt (qua). ลุยน้ำ : lội qua sông, lội nước.
ลุยข้าม |lui khạm|(ກ) lội qua; vượt qua. ลุยข้ามห้วยห้วมๆ : bì bõm lội qua suối.
ลุยติม |lui tôm|(ກ) lội bùn. ย่าจำให้เฮาลุยติม : đừng bắt nó lội bùn.
ลุยน้ำ |lui nắm|(ກ) lội nước. ใส่เกิบบิดเพื่อลุยน้ำ : đi ủng để lội nước.
ลุยไฟ |lui phay|(ກ) vượt qua lửa.
ลอย |loi| 1.(ก) nổi, trôi lềnh bềnh, trôi theo dòng nước. ຂอมลอยน้ำ : gỗ trôi lềnh bềnh. 2.(ก) bơi, lội. แอบลอยน้ำ : tập bơi, tập lội. ลอยตาม : theo đuôi, a dua, a tòng. แรงสำใด ถือยาลอยข้ามของๆ : sức vóc là bao mà định bơi qua sông. (พาสิด) ลอยน้ำหาแฮ้ : (bơi đi kiếm cá sấu) đâm đầu vào hang hổ.
ลอยกะทิๆ |loi cả thông| 1.(ก) thả thuyền cầu may. 2.(ນ) lễ hội thả thuyền cầu may. ไปลอยกะทิๆ : đi thả thuyền cầu may.
ลอยกะโทๆ |loi cả thôông| ຄື: ลอยกะทิๆ.
ลอยขึ้น |loi khựnh|(ก) nổi lên.
ลอยน้ำ |loi nắm|(ก) bơi, lội (nước). ซื้ปี้เข้าสะลอยน้ำ : mua vé vào bể bơi.
ลอยล่องๆ |loi lòng|(ก) trôi xuôi dòng.
ล่อย |lòi|(ก) liệt. แขมขาล่อย : liệt tay chân.
ล่อยโซ |lòi xô|(ค) yếu liệt.
ล่อยล้า |lòi lã|(ค) mệt lử. ร่างกายล่อยล้า : người mệt lử.
เลิย |lơi|(ค) 1) nên, cho nên. เลิยบ่กิน : nên không ăn. เลิยบ่ได้ : nên không được. 2) hơn, vượt, quá. เกินเลิย : quá đáng, quá quắt. 3) trôi qua. ผัดว่าเดือนลุนเลิย ค่อยคืนเห้นหน้า (สิน) : khi mà tháng sau qua đi, mới trở về gặp mặt. 4) đi (nhấn mạnh). เร็ดเลิย : làm đi.
เลิยเถิด |lơi thợt|(ค) quá trớn.
เลื่อย |lườì| 1.(ນ) cái cưa. เลื่อยตัด : cưa cắt. เลื่อยถาม : cưa rọc (gỗ). 2.(ก) cưa, xẻ (gỗ). เลื่อยแป้นปูเฮือน : cưa gỗ lát nhà.
เลื่อยไม้ไว้ขอน |lườì mảy ngảy khón| (สำนวน) *cưa xẻ.*
เลื่อย |lườì|(กว) luôn, thường. ลาวมาขี้นเฮือนข้อยเลื่อย : anh ta thường đến nhà tôi chơi.
เลื่อยๆ |lườì lườì|(กว) luôn luôn. จิงใจกับทุกคืนเลื่อยๆ : luôn luôn thực tâm với mọi người. ไปเลื่อยๆ : đi luôn luôn.
ลวย |luôi|(ค) được nhiều, may mắn; giàu có, phát đạt. คืนลวย : người giàu có. ค้าขายลวย : buôn bán phát đạt.
ลวยเละ |luôi lể|(ค) giàu to.
ล้วย |luổi|(ค) chảy nhẹ, di chuyển nhẹ liên tục.
ลัด |lạch| 1.(ນ) nhà nước, quốc gia; công. ดิน ลัด : đất công, đất nhà nước. 2.(ก) 1) (đi) tắt, cắt thẳng. ลัดไป : đi tắt. ลัดป่า : đi tắt qua rừng. ลัดถาม : ngắt lời, nói leo; nói chen vào. 2) chặn, phục kích. ลัดยิง : phục bắn.
ลัดถาม |lạch khoam|(ก) ngắt lời, nói leo, chặn lời. เว้าลัดถาม : nói chặn lời.
ลัดสะสะพุะ |lặt sả sả lả|(ນ)(ป.) âm ngắn, nguyên âm ngắn.
ลัดสะดากอน |lạch sả đa con|(ນ)(ส.) thu nhập của nhà nước.
ลัดสะพี |lạch sả mí|(ນ)(ส.) 1) tia sáng, ánh sáng. ดวงอาทิดส่องลัดสะพีมายังพื้นโลก : mặt trời chiếu tia sáng xuống mặt đất. 2) bán kính. เส้นลัดสะพีของวิงมิน : bán kính của hình tròn.
ลัดสะพีวิงกิม |lạch sả mí vông côm|(ນ) bán kính hình cầu.
ลัดซะ |lạch xả|(ນ)(ป.) tiền tố của một số từ gốc Pali mang nghĩa thuộc về nhà vua.
ลัดซะกาม |lạch xả can|(ນ)(ป.) triều, triều đại.
ลัดซะดาพิเสก |lạch xả đa fí sệc|(ນ)(ส.) lễ kỉ niệm ngày nhà vua lên ngôi tròn 25 năm.
ลัดซะหายาด |lạch xả tha nhát|(ນ)(ป.) người lên nối ngôi.
ลัดซะนิ |lạch xả ni|(ນ)(ส.) ban đêm, đêm tối.
ลัดซะนิกอน |lạch xả ni con|(ນ)(ส.) trăng, nguyệt, chị Hằng.

ລັດເຊຍ |lạch xia|(ນ) người Nga, nước Nga.
ລັດຍິງ |lạch nhing|(ກ) phục kích, mai phục, chận bắn. ຖືກລັດຍິງເມື່ອຂ້າມພູ : bị phục kích khi đi qua núi.
ລັດດາ |lạch đa|(ນ)(ປ.) dây leo.
ລັດຕະນະ |lạch tả nả|(ນ)(ປ.) ngọc.
ລັດຕະນະໄຕ |lạch tả nả tay|(ນ)(ປ.) ba viên ngọc (như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).
ລັດຕະນະບັນລັງ |lạch tả nả banh lăng|(ນ)(ປ.) ngai ngọc.
ລັດຕະນະມະນີ |lạch tả nả mả ni|(ນ)(ປ.) hồng ngọc.
ລັດຕະນາ |lạch tả na|(ນ)(ປ.) ngọc.
ລັດຕະນາກອນ |lạch tả na con|(ນ)(ສ.) kho ngọc; biển.
ລັດຕະນານາດ |lạch tả na nát|(ນ)(ປ.) quan ngọc, viên quan tài giỏi.
ລັດຕະນາອະລີ |lạch tả na vả li|(ນ)(ສ.) dây chuyền hạt ngọc.
ລັດຕະນາດ |lạch tả nát|(ນ)(ປ.) ngai ngọc.
ລັດຖະ |lạch thả| ຄື: ລັດ.
ລັດຖະກອນ |lạch thả con|(ນ)(ປ,ສ.) công chức, viên chức.
ລັດຖະສະພາ |lạch thả sả fa|(ນ) quốc hội, nghị viện. ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.
ລັດຖະສາດ |lạch thả sạt|(ນ)(ສ.) (luật) môn học về sự cai trị đất nước, khoa học chính trị, chính trị học.
ລັດຖະຍາ |lạch thả nha|(ນ)(ສ.) đường sá.
ລັດຖະດຳລັດ |lạch thả đăm lạch|(ນ) nghị định, sắc lệnh. ລັດຖະດຳລັດແຕ່ງຕັ້ງພະນັກງານ : nghị định bổ dụng cán bộ.
ລັດຖະທຳມະນູນ |lạch thả thăm mả nun|(ນ) hiến pháp. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.
ລັດຖະນິຍົມ |lạch thả nỉ nhôm|(ນ) phong tục, tập quán của đất nước.
ລັດຖະບຸລຸດ |lạch thả bủ lục|(ນ) nhà hoạt động về nhà nước.
ລັດຖະບັນຍັດ |lạch thả banh nhặt|(ນ) sắc luật. ອອກລັດຖະບັນຍັດ : ban hành sắc luật.
ລັດຖະບານ |lạch thả ban|(ນ)(ປ.) chính phủ. ລັດຖະບານປະສົມ : chính phủ liên hiệp. ລັດຖະບານຫຸ່ນ : chính phủ bù nhìn. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.
ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ |lạch thả ban xùa khao|(ນ) chính phủ lâm thời.
ລັດຖະບານປະສົມ |lạch thả ban pả xốm|(ນ) chính phủ liên hiệp.
ລັດຖະບານພັດຖິ່ນ |lạch thả ban fạch thình|(ນ) chính phủ lưu vong.
ລັດຖະບານຫຸ່ນ |lạch thả ban hùnh|(ນ) chính phủ bù nhìn.
ລັດຖະປະສາສະໂນບາຍ |lạch thả pả sá sả nô bai|(ນ)(ປ.) chính sách quản lí nhà nước.
ລັດຖະປະສາດ |lạch thả pả sạt|(ນ) sự quản lí đất nước.
ລັດຖະປະຫານ |lạch thả pả hán|(ນ)(ປ.) cuộc đảo chính. ທຳລາຍແຜນການທຳລັດຖະປະຫານ : đập tan âm mưu đảo chính.
ລັດຖະພິທີ |lạch thả fí thi|(ນ)(ປ.) nghi lễ nhà nước, nghi lễ quốc gia.
ລັດຖະມຸນຕີ |lạch thả munh ti|(ນ)(ປ.) ຄື: ລັດຖະມົນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມຸນຕີລອຍ : bộ trưởng không bộ. ຮຽນທ່ານລັດຖະມຸນຕີ : thưa ngài Bộ trưởng.
ລັດຖະມົນຕີ |lạch thả mônh ti|(ນ)(ປ.) ຄື: ລັດຖະມຸນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາ : bộ trưởng Bộ Giáo dục.
ລັດຖະມົນຕີຊ່ວຍວ່າການ |lạch thả mônh ti xuổi và can|(ນ) bộ trưởng ủy quyền, quyền bộ trưởng.
ລັດຖະມົນຕີວ່າການ |lạch thả mônh ti và can|(ນ) bộ trưởng.
ລັດຖະວິສາຫະກິດ |lạch thả vỉ sá hả kích|(ນ)(ປ.) việc kinh doanh do nhà nước đầu tư, quốc doanh.
ລັດທິ |lạch thỉ|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa, học thuyết; giáo phái. ລັດຖີທຶນນິຍົມເລີ່ມເປັນໜໍ່ແໜງ : chủ nghĩa tư bản manh nha.
ລັດທິແກ້ |lạch thỉ kẻ|(ນ) chủ nghĩa xét lại.
ລັດທິກົງຟູຊຶ |lạch thỉ công fu xi|(ນ) thuyết Khổng Tử.

ລັດທິຄຳພີ |lạch thỉ khăm fi|(ນ) chủ nghĩa giáo điều.
ລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ |lạch thỉ khăm fi tai tua|(ນ) chủ nghĩa giáo điều. ພິດຮ້າຍຂອງລັດທິດັດແກ້ ແລະລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ : nọc độc của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều.
ລັດທິຄອມມິວນິດ |lạch thỉ khom miu ních| ຄື: ລັດທິຄອມມູນິດ.
ລັດທິຄອມມູນິດ |lạch thỉ khom mu ních|(ນ) chủ nghĩa cộng sản.
ລັດທິຈັກກະພັດ |lạch thỉ chắc cả fạch|(ນ) chủ nghĩa đế quốc.
ລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມ |lạch thỉ chắc cả fạch nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa đế quốc. ແມ່ນອນລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມຕ້ອງຖືກດັບສູນ : chẳng chóng thì chầy, chủ nghĩa đế quốc sẽ bị tiêu diệt.
ລັດທິຈິດຕະນິຍົມ |lạch thỉ chích tả nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa duy tâm.
ລັດທິສາກົນ |lạch thỉ sá cônh|(ນ) chủ nghĩa quốc tế.
ລັດທິສາກົນກຳມາຊີບ |lạch thỉ sá cônh căm ma xíp|(ນ) chủ nghĩa quốc tế vô sản.
ລັດທິສັງຄົມນິຍົມ |lạch thỉ sắng khôm nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa xã hội. ຄ່ອຍກ້າວຂຶ້ນລັດທິສັງຄົມນິຍົມ : tiến dần lên chủ nghĩa xã hội.
ລັດທິສັງຄົມນິຍົມວິທະຍາ |lạch thỉ sắng khôm nỉ nhôm vỉ thả nha|(ນ) chủ nghĩa xã hội khoa học.
ລັດທິສວຍໂອກາດ |lạch thỉ suổi ô cạt|(ນ) chủ nghĩa cơ hội.
ລັດທິໂຊແວັງຊາດໃຫຍ່ |lạch thỉ xô veng sát nhày|(ນ) chủ nghĩa sô vanh nước lớn.
ລັດທິຊາດນິຍົມ |lạch thỉ xát nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa dân tộc.
ລັດທິດັດແກ້ |lạch thỉ đắt kẻ|(ນ) chủ nghĩa xét lại.
ລັດທິຖືຜີ |lạch thỉ thứ fi|(ນ) đạo thờ ma.
ລັດທິທຶນນິຍົມ |lạch thỉ thưnh nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa tư bản. ລັດທິທຶນນິຍົມເລີ່ມປາກົດ : chủ nghĩa tư bản nảy mầm.
ລັດທິນາຍທຶນ |lạch thỉ nai thưnh|(ນ) chủ nghĩa tư bản.
ລັດທິປະຊາທິປະໄຕ |lạch thỉ pả xa thỉ pả tay|(ນ) nền dân chủ, chế độ dân chủ.
ລັດທິຜະເດັດການ |lạch thỉ fả đếch can|(ນ) chế độ độc tài, nền chuyên chính.
ລັດທິມະນຸດສະທຳ |lạch thỉ mả nục sả thăm|(ນ) chủ nghĩa nhân đạo.
ລັດທິມາກເລນິນ |lạch thỉ mác lê nin|(ນ) chủ nghĩa Mác-Lê Nin.
ລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ |lạch thỉ là mương khựnh|(ນ) chủ nghĩa thực dân. ຄັດຄ້ານລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ : phản đối chủ nghĩa thực dân.
ລັດທິວັດຖຸນິຍົມ |lạch thỉ vạch thủ nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa duy vật.
ລັດທິວິວັດທະນາການ |lạch thỉ vỉ vạch thả na can|(ນ) thuyết tiến hóa, tiến hóa luận.
ລັດທິຫົວໜ່ວຍ |lạch thỉ húa fiêng|(ນ) chủ nghĩa bình quân.
ລັດທິເຫັນແກ່ຄົນອື່ນ |lạch thỉ hển kè khônh ừn|(ນ) chủ nghĩa vị tha.
ລັດທິເຫັນແກ່ໂຕ |lạch thỉ hển kè tô|(ນ) chủ nghĩa vị kỉ.
ລັດຫາງ |lạch thang|(ກ) 1) chặn đường, phục kích. ລັດຫາງສັດຕູເພື່ອຕີ : phục kích địch mà đánh. 2) đi tắt, cắt đường. ລັດຫາງຕາມແລວຫາງ ຜ່ານປ່າ : đi tắt theo con đường mòn qua rừng.
ລັດນ້ຳ |lạch nắm|(ກ) ngăn nước. ລັດນ້ຳເຂົ້ານາ : ngăn nước vào ruộng.
ລັດນ້ອຍ |lạch nỏi|(ນ) tiểu bang.
ລັດປ່າ |lạch pà|(ກ) vượt rừng, tắt qua rừng. ຍ່າງລັດປ່າ : đi tắt qua rừng.
ລັດປ່າຜ່າດົງ |lặt pà fả đông| **(ສຳນວນ)** băng rừng vượt suối.
ລາດ |lát| 1.(ນ) vùng có đá lát xuôi xuống trong thiên nhiên, bờ đá. **(ພາສິດ)** ຜູກຄວາຍໃສ່ຫີນລາດ ເຄົ້າບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ : (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết). 2.(ນ) chợ, chợ búa. ລາດໃຫຍ່ : chợ to, chợ lớn. 3.(ກ) lát, rải, trải (đường sá). ລາດຢາງ : trải nhựa. 4.(ນ) đồng tiền cổ. 5.(ນ)(ສ.) dân, dân chúng, nhân dân. ປະຊາລາດ : dân chúng, nhân dân.
ລາດຕະເວນ |lát tả vên|(ກ) tuần tiễu, tuần tra. ລາດຕະເວນຊາຍແດນ : tuần tra biên giới.
ລາດຟາດ |lát phát|(ຄ) ngạp rạp (ngã về một

phía). ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມລາດຟາດ : cây cối ngã ngập rạp.

ລາດຢາງ |lát dang|(ກ) tráng nhựa, lát nhựa, rải nhựa, trải nhựa đường. ທາງລາດຢາງ : đường trải nhựa.

ລິດ |lịch| **1.**(ນ)(ປ,ສ.) uy phong, uy lực; quyền lực siêu nhiên. ລິດທິນຸພາບ : quyền lực, ảnh hưởng. ລິດທິອຳນາດ : uy vũ, quyền uy. **2.**(ນ) lít (đơn vị đo lường). ແຕ່ລະ 100 ກມ ລົດກິນນ້ຳມັນສອງລິດ : cứ 100 km, xe ăn hai lít xăng.

ລິດຈະນາ |lịch chả na| **1.**(ກ)(ປ.) viết, sáng tác. **2.**(ຄ)(ປ.) mĩ lệ.

ລິດສະຫຍາ |lịch sả nhá|(ຄ)(ສ.) ghen tị, đố kị. ລິດສະຫຍາຄົນອື່ນທີ່ເກັ່ງກວ່າຕົນ : đố kị với người tài giỏi hơn mình.

ລິດສະດວງທະວານ |lịch sả đuông thả van|(ນ) bệnh trĩ, bệnh lòi đom.

ລິດສີດວງ |lịch sí đuông|(ນ) bệnh trĩ.

ລິດສີດວງດັ່ງ |lịch sí đuông đăng|(ນ) bệnh trĩ mũi.

ລິດສີດວງຕາ |lịch sí đuông ta|(ນ) bệnh mắt hột.

ລິດສີດວງທະວານ |lịch sí đuông thả van|(ນ) bệnh trĩ, bệnh lòi đom.

ລິດເດດ |lịch đệt|(ນ) uy phong, oai phong. ໄດ້ຍິນລິດເດດຈົນເຂັດຂຳຢ້ານກົວ : nghe oai phong mà úy kị.

ລິດທິ |lịch thỉ| ຄ: ລິດ.

ລິດແລດ |lịch lét|(ຄ) (nhìn thấy) chớp nhoáng, chớp chớp lòa lòa. ເຫັນພໍລິດແລດ : thấy chớp chớp lòa lòa.

ລິດ |lít|(ກ) ຄ: ຮີດ. là, ủi. ເຕົ້າລິດ, ເຕົ້າຮີດ : bàn là.

ລຶດ |lựt|(ກ) nuốt, nuốt chửng. ກິນລຶດປ່ຽງຊິ້ນ : nuốt chửng miếng thịt.

ລຶດໆ |lựt lựt|(ຄ) (chảy) ồng ộc. ໄຫຼລຶດໆ : chảy ồng ộc.

ລຸດ |lụt|(ຄ) (đi) cắm đầu cắm cổ (một mình). ຍ່າງລຸດໄປ : đi cắm đầu cắm cổ.

ລຸດໆ |lụt lụt|(ຄ) (tiếng nước chảy; trâu bò đi) ào ào, ồ ồ. ງົວຄວາຍຍ່າງລຸດໆ : trâu bò đi ào ào. ນ້ຳໄຫຼລຸດໆ : nước chảy ào ào. ຝົນແຮງ, ນ້ຳໄຫຼລຸດໆໃສ່ສະຄອງ : trời mưa to, nước chảy ồ ồ vào cống.

ເລດ |lết| **1.**(ນ) mánh khóe, thủ đoạn. ຮູ້ເລດ : biết mánh khóe. **2.**(ກ) chui luồn, luồn lách, len lỏi. ເລດລອດ : luồn lách, len lỏi.

ເລດໃນ |lết nay|(ນ) uẩn khúc. ຂໍ້ສະເໜີບໍ່ມີເລດໃນ : ý kiến không có uẩn khúc.

ເລດລອດ |lết lót|(ກ) luồn lách, len lỏi. ເລດລອດອອກຈາກການລົງໂທດ : luồn lách tránh khỏi sự trừng phạt.

ແລດ |lét|(ກ) phủ, phết, sơn (một lớp mỏng).

ລົດ |lộch| **1.**(ກ) giảm, bớt, hạ, giáng. ລົດອາວຸດ : cắt giảm vũ khí. ລົດຕຳແໜ່ງ : hạ chức, giáng chức. ລົດລາຄາເຂົ້າ : giảm giá gạo. **2.**(ກ) trật, trặc, sái. ແຂນລົດ : sái tay. ຂາລົດ : sái chân. ແອວລົດ : trật lưng. **3.**(ກ) cất, dỡ. ລົດຫຼັງຄາ : dỡ mái nhà. ລົດເຄື່ອງ (ກາ) : dỡ hàng. **4.**(ນ)(ປ.) xe, xe cộ. ລົດສີຟ້າ : xe màu xanh. ລົດຖີບ : xe đạp. ລົດໂອໂຕ : xe ô tô. ລົດເກ໋ງ : xe hòm, ô tô hòm. ລົດໂຕໂຢຕາ : xe Toyota. **5.**(ນ) vị (chua, đắng, ngọt, cay, mặn...). ລົດຂົມ : vị đắng. ລົດຊາດ : mùi vị; khẩu vị.

ລົດກະບະ |lộch cả bả|(ນ) xe có thùng để hàng.

ລົດແກ່ |lộch kè|(ນ) xe kéo mooc; máy kéo.

ລົດເກາະ |lộch cỏ|(ນ) xe bọc thép.

ລົດກຳນົດ |lộch căm nộch|(ກ) giảm ngắn hạn, rút ngắn hạn.

ລົດເກ້ງ |lộch kếng| ຄ: ລົດເກ໋ງ.

ລົດເກ໋ງ |lộch kêếng|(ນ) xe hòm, ô tô hòm. ຂັບລົດເກ໋ງ : lái xe hòm.

ລົດຄ່າຈ້າງ |lộch khà chẳng|(ກ) giảm tiền công.

ລົດຄາບ |lộch kháp|(ກ) chết.

ລົດຈະນາ |lộch chả na|(ກ) **1)** sáng tác. **2)** viết.

ລົດຈັກ |lộch chắc|(ນ) xe máy, xe mô tô. ຂ້ອຍຊອກຊື້ລົດຈັກຄັນໜຶ່ງເໝາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi tiền của gia đình.

ລົດຈີກ |lộch chốc|(ນ) xe ủi.

ລົດສະບຽງ |lộch sả biêng|(ນ) xe chở lương thực.

ລົດສິນຄ້າ |lộch sính khả|(ນ) toa chở hàng; xe chở hàng.

ລົດສົບ |lộch sốp|(ນ) xe tang.

ລົດສາມລໍ້ |lộch sám lỏ|(ນ) xe ba bánh, xe đạp

ba bánh (một loại xích lô ở Lào). ເອີ້ນລົດສາມ ລໍ້ ເພື່ອໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô để đi chợ.

ລົດຊາ |lột xa|(ນ) xe tăng.

ລົດຊື່ວ |lột xùa|(ຄ) hết thở, chết, từ trần.

ລົດຊື່ວມ້ຽນ |lột xùa miễn|(ຄ) hết thở, chết, từ trần.

ລົດເຊົ່າ |lột xàu|(ນ) xe thuê. ຂີ່ລົດເຊົ່າພັດຍັງ ອວດ : đi xe thuê mà còn khoe khoang.

ລົດຊາດ |lột sát|(ນ) mùi, vị, mùi vị. ກິນໃຫ້ຮູ້ ລົດຊາດ : ăn cho biết mùi vị.

ລົດຍົກ |lột nhộc|(ນ) xe cẩu.

ລົດຍົນ |lột nhônh|(ນ) xe cơ giới.

ລົດໂດຍສານ |lột đôi sán|(ນ) xe chở khách, xe khách.

ລົດດຸດ |lột đúch|(ນ) xe ủi.

ລົດດ່ວນ |lột đuồn|(ນ) xe tốc hành.

ລົດໃຕ້ດິນ |lột tảy đinh|(ນ) xe điện ngầm.

ລົດຕຳແໜ່ງ |lột tăm nèng|(ກ) hạ chức, giáng chức.

ລົດຕ່ຳ |lột tằm|(ກ) giảm xuống, hạ xuống, rút xuống.

ລົດຕັກເຕີ |lột tắc tơ|(ນ) máy kéo.

ລົດຕັກດິນ |lột tắc đinh|(ນ) xe xúc đất, xe ủi.

ລົດຕັ້ງ |lột tăng|(ນ) xe tăng. ທຳລາຍລົດຕັ້ງສັດ ຕູຫຼາຍຄັນ : phá hủy nhiều xe tăng địch.

ລົດຕິດກວ່ຽນ |lột tích quyên|(ນ) xe bò, xe ngựa.

ລົດໄຖ |lột tháy|(ນ) máy kéo. ກຳມະກອນຂັບ ລົດໄຖ : công nhân lái máy kéo.

ລົດໄຖນາ |lột tháy na|(ນ) máy cày.

ລົດຖັ້ງ |lột thắng|(ນ) xe tăng. ທຳລາຍລົດຖັ້ງ ສັດຕູຫຼາຍຄັນ : phá hủy nhiều xe tăng địch.

ລົດຖີບ |lột thiịp|(ນ) xe đạp. ແອບລົດຖີບ : tập đi xe đạp.

ລົດຖິ້ມ |lột thịm|(ກ) vứt đi, vứt bỏ.

ລົດທຸ້ງ |lột thung|(ກ) hạ cờ. ລົດທຸ້ງລົ້ງເຄິ່ງເສົາ : hạ cờ xuống giữa cột.

ລົດທັບທາງ |lột thặp thang|(ນ) xe lăn đường, xe lu.

ລົດນິຍົມ |lột nỉ nhôm|(ນ) sở thích, thị hiếu. ຊອກຮູ້ລົດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của khách.

ລົດນ້ອຍ |lột nỏi|(ກ) giảm sút, sút kém.

ລົດບັດ |lột bắt|(ນ) xe buýt. ໄປເຮັດການດ້ວຍ ລົດບັດ : đi làm bằng xe buýt.

ລົດບົດຖະໜົນ |lột bốch thả nốnh| ຄ: ລົດທັບ ທາງ.

ລົດບັນທຸກ |lột banh thục|(ນ) xe tải. ຂັບລົດ ບັນທຸກ : lái xe tải.

ລົດປະຈຳທາງ |lột pả chăm thang|(ນ) xe buýt, xe tuyến.

ລົດຜ່ອນ |lột fòn|(ກ) giảm bớt, giảm nhẹ. ລົດ ຜ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giảm nhẹ chương trình vật lí. ລົດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງ : giảm nhẹ sự căng thẳng. ລົດຜ່ອນແຮງງານ : giảm nhẹ điều kiện lao động.

ລົດພະຍາບານ |lột fả nha ban|(ນ) xe cấp cứu, xe cứu thương.

ລົດພະທີ່ນັ່ງ |lột fả thì nằng|(ນ) (cung đình) cỗ xe ngựa.

ລົດພ່ວງ |lột fuồng|(ນ) rơ mooc.

ລົດໄຟ |lột phay|(ນ) xe lửa, tàu hỏa. ທາງລົດ ໄຟຖືກຕັນຍ້ອນນ້ຳຖ້ວມ : đường xe lửa nghẽn vì lụt.

ລົດໄຟໃຕ້ດິນ |lột phay tảy đinh|(ນ) tàu điện ngầm.

ລົດໄຟຟ້າ |lột phay phả|(ນ) tàu điện, xe điện. ອຸບັດຕິເຫດລົດໃຫຍ່ຊົນເຂົ້າລົດໄຟຟ້າ : tai nạn ô tô đâm vào tàu điện.

ລົດມ້າ |lột mã|(ນ) xe ngựa. ຂີ່ລົດມ້າ : đi xe ngựa.

ລົດເມ |lột mê|(ນ) xe buýt; xe thư. ໄປການ ດ້ວຍລົດເມ : đi làm bằng xe buýt.

ລົດລະ |lột lã|(ກ) 1) ngơi, ngừng; giảm. ບໍ່ລົດ ລະຄວາມພະຍາຍາມ : không ngừng cố gắng. 2) ngơi, ngừng; giảm. (ສມ) ຕໍ່ສູ້ຢ່າງບໍ່ລົດລະ : đấu tranh không khoan nhượng.

ລົດລາຄາ |lột la kha|(ກ) giảm giá. ລົດລາຄາພິ ເສດ : giảm giá đặc biệt.

ລົດລຳລຽງ |lột lăm liêng|(ນ) xe tiếp vận.

ລົດລາກ |lột lác|(ນ) máy kéo.

ລົດລາງ |lột lang|(ນ) xe cộ. ລົດລາງໄປມາບນ ທາງ : xe cộ qua lại ngoài đường.

ລົດລໍ້ |lột lỉng|(ນ) xe lăn đường.

ລົດລົ້ງ |lộch lông|(ก) giảm xuống, hạ xuống.
ລົດຫຸ້ມເກາະ |lộch hụm cỏ|(น) xe bọc thép, xe thiết giáp.
ລົດອາວຸດ |lộch a vụt|(ก) tước vũ khí, giải giáp.
ໂລດ |lốt|(ภว) ngay, lập tức, liền, tức thì; đi. ກິນໂລດ : ăn ngay, ăn liền, ăn đi. ເອົາໂລດ : lấy ngay, lấy liền, lấy đi. ເຮັດໂລດ : làm liền, làm đi. ໄປໂລດ : đi ngay, đi liền.
ໂລດເຕັ້ນ |lốt tẻnh|(ก) nhảy một cách hí ha hí hửng. ກະໂດດໂລດເຕັ້ນ : nhảy một cách hí ha hí hửng.
ໂລດໂຜນ |lốt phổn|(ค) quá đáng; phiêu lưu, mạo hiểm. ເວົ້າໂລດໂຜນ : nói quá đáng. ຂັບລົດຂັບຍົນໂລດໂຜນ : lái xe, lái máy bay mạo hiểm.
ລອດ |lót|(ก) **1)** chui, lọt. ລອດຮົ້ວ : chui rào. ລອດຮາວ : chui sào. **2)** thoát qua, thoát khỏi. ລອດຕາຍ : thoát chết, sống sót.
ລອດຈາກເຄາະຮ້າຍ |lót chạc khỏ hải|(ก) thoát khỏi cơn nguy biến.
ລອດສາຍຕາ |lót sái ta|(ก) thoát qua mắt.
ລອດຊ່ອງ |lót xoòng|(น) chè trân châu.
ລອດຕົວ |lót tua|(ก) thoát thân, thoát.
ລອດຕາຍ |lót tai|(ก) thoát chết, sống sót. ໂຕໄກ່ລອດຕາຍຫຼັງບັ້ນຮ່າ : con gà sống sót sau trận dịch.
ລອດພົ້ນ |lót phổnh|(ก) thoát khỏi, tránh khỏi. ລອດພົ້ນເຄາະຮ້າຍ : thoát khỏi tai ách.
ເລີດ |lớt|(ค) tuyệt vời, cực tốt, tuyệt diệu, xuất sắc, ưu tú, nhất. ເລືອກເອົາຜູ້ດີເລີດ : bình cá nhân xuất sắc.
ເລີດລ້ຳ |lớt lắm|(ค) tuyệt diệu, cao cường. ຝີມືເລີດລ້ຳ : tài nghệ cao cường.
ເລີດລອຍ |lớt loi|(ค) xuất sắc, đặc sắc.
ເລືອດ |lướt|(น) máu, tiết. ເລືອດໄຫຼ : chảy máu. ເລືອດແປ່ງ : tiết canh.
ເລືອດຊາວ |lướt kháo|(น) bạch cầu, máu trắng.
ເລືອດຂຶ້ນໜ້າ |lướt khụn nạ|(ค) giận, nổi khùng, điên tiết. ເລືອດຂຶ້ນໜ້າຕົບແຕ້ບາດໜຶ່ງ : điên tiết cho một bạt tai.
ເລືອດຊຸ້ນ |lướt khụn|(น) máu đặc.
ເລືອດຊຸ້ນກວ່ານ້ຳ |lướt khụnh quà nắm| **(พาสิด)** (máu đậm hơn nước) một giọt máu đào hơn ao nước lã; giọt máu đào hơn ao nước lã.
ເລືອດຈາງ |lướt chang|(น) bệnh thiếu máu.
ເລືອດສູງ |lướt suúng|(น) bệnh cao huyết áp.
ເລືອດດຳ |lướt đăm|(น) máu đen. ເສັ້ນເລືອດດຳ : tĩnh mạch.
ເລືອດແດງ |lướt đeng|(น) hồng huyết cầu. ເສັ້ນເລືອດແດງ : động mạch.
ເລືອດດັນ |lướt đanh| **ดู:** ເລືອດສູງ.
ເລືອດຕ່ຳ |lướt tằm|(น) bệnh giảm huyết áp.
ເລືອດຕົກ |lướt tốc|(ก) băng huyết.
ເລືອດເນື້ອ |lướt nửa|(น) máu thịt, ruột thịt, con đẻ. ເລືອດເນື້ອເຊື້ອໄຂ : máu mủ, ruột thịt. ເລືອດເນື້ອເຊື້ອດຽວ : ruột thịt, tình cốt nhục.
ເລືອດເນື້ອເຊື້ອໄຂ |lướt nửa sửa khảy|(น) máu mủ, ruột thịt.
ເລືອດເນື້ອເຊື້ອສາຍ |lướt nửa sửa sái|(น) dòng dõi.
ເລືອດນັກຮົບ |lướt nặc hộp|(น) dũng sĩ.
ເລືອດໃນອົກ |lướt nay ốc|(น) con.
ເລືອດແປ່ງ |lướt peng|(น) tiết canh. ເລືອດແປ່ງເປັດ : tiết canh vịt.
ເລືອດຜູ້ຊາຍ |lướt fụ xai|(น) người con dũng cảm yêu nước, một lòng một dạ vì tổ quốc.
ເລືອດເຢັນ |lướt dênh| **1.(ค)** tàn nhẫn, dã man. ຂ້າຢ່າງເລືອດເຢັນ : giết một cách dã man. **2.(น)** máu lạnh (động vật). ປາ, ກົບ ເປັນສັດເລືອດເຢັນ : cá, ếch là động vật máu lạnh.
ເລືອດອອກ |lướt oọc|(ก) chảy máu.
ເລືອດຮ້ອນ |lướt hỏn|(ค) nóng nảy, nóng tính, máu nóng. ຄົນເລືອດຮ້ອນ ເວົ້າຂີ້ນໜູ ນັ່ງມິດບໍ່ໄດ້ : người có máu nóng, nghe nói chối tai, không thể ngồi im được.
ລວດ |luốt| **1.(น) 1)** dây, sợi (kim loại). ເສັ້ນລວດ : dây thép. **2)** dây tóc. ດອກໄຟໄໝ້ຂາດໝົດລວດດອກໄຟຟ້າ : bóng điện cháy đứt hết dây tóc. **2.(น)** sọc, lóng, hoa văn, nét. ລວດລາຍ : hoa văn; đường, nét, mẫu vẽ. **3.(ค)** lần, lượt, tua; thôi; chặp. ດື່ມລວດດຽວ : uống một lần (một thôi). ເຮັດລວດດຽວ : làm một thôi. ນອນລວດດຽວ : ngủ một thôi. ຕາຍລວດດຽວ : chỉ có chết thôi. **4.(ก)** liền, tiếp diễn. ລວດໄປ : đi liền. ລວດກິນ : ăn liền. ລວດນອນ : ngủ liền.

ลวดตาข่าย |luốt ta khài|(ນ) lưới mắt cáo.
ลวดมัด |luốt mạch|(ນ) thép buộc.
ลวดลาย |luốt lai|(ນ) 1) hoa văn; đường, nét, mẫu vẽ. ວາດລວດລາຍ : vẽ hoa văn. 2) ຄື: ເລ່ ລ่ງ.ม. ngón, mánh lới, mánh khóe, thủ đoạn. ລາວເວົ້າມີລວດລາຍ ຈົນຄົນຫຼົງເຊື່ອ : anh ta nói có mánh khóe đến nỗi người ta tin.
ลวดหนาม |luốt nám|(ນ) dây thép gai, dây kẽm gai.
ลวดหนามหมากจับ |luốt nám mạc chắp|(ນ) dây thép gai, dây kẽm gai.
ลวดหัดอ้อม |luốt hạch ỏm|(ນ) đai thép, dây thép chằng.
ลัน |lăn|(ນ) trúm, ống trúm (bắt lươn). ปั้ๆลัน : ống trúm.
ลันจะกอบ |lăn chả con|(ນ)(ป.) dấu, con dấu, triện.
ลันเตา |lăn tau|(ນ) (thực vật) đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Fabaceae).
ลั่น |lành| 1.(ก) 1) làm cho nổ, nổ, vang. ฟ้าลั่น : sấm ran, sấm vang. 2) bóp, bắn. ลั่นไกปืน : bắn súng, bóp cò súng. ลั่นไกหนี้า : bóp lẫy nỏ. (สำนอน) ปืนลั่น : cướp cò súng. 3) đánh (cồng). ลั่นค้อๆ : đánh cồng. 2.(ก) nói (một cách nhất quyết). ลั่นปาก : hứa, hứa hẹn. ลั่นวาจา, ลั่นถวาม : hứa, hứa hẹn.
ลั่นกะแจ |lành cả che|(ก) gài chốt, cài then.
ลั่นไก |lành cay|(ก) bóp cò (súng).
ลั่นไกปืน |lành cay pưn|(ก) bóp cò súng. ปืนลั่น : cướp cò súng.
ลั่นไกหนี้า |lành cay nạ|(ก) bóp lẫy nỏ.
ลั่นค้อๆ |lành khoỏng|(ก) đánh cồng.
ลั่นคำ |lành khăm| ຄື: ลันปาก.
ลั่นถวาม |lành khoam|(ก) hứa, hứa hẹn.
ลั่นเต้ๆ |lành têng|(ก) ngã đè.
ลั่นนกปืน |lành nộc pưn|(ก) bóp cò.
ลั่นปืน |lành pưn|(ก) bắn súng.
ลั่นปาก |lành pạc|(ก) ຄື: ลันวาจา. hứa, hứa hẹn.
ลั่นวาจา |lành va cha| ເบิ่ง: ลั่นปาก.
ลั่นหนี้า |lành nạ|(ก) bắn nỏ.
ลั้น |lãnh|(ก) xăn, xắn, vén. ลั้นแขนเสื้อ : vén tay áo.
ลั้นแขน |lãnh khén|(ก) xăn tay áo, vén tay áo.
ลาน |lan| 1.(ນ) (thực vật) cây kè, cây cọ (Corypha umbraculifera L, họ Palmae); (người Lào cổ dùng lá thay giấy để viết kinh, vần thơ). ใบลาน : lá kè, lá cọ. หนังสือใบลาน : sách viết trên lá cọ. 2.(ນ) dây cót đồng hồ. ขึ้นลานโมๆ : lên dây cót đồng hồ (loại đồng hồ có dây cót). 3.(ນ) màu lá kè. สีลาน : màu lá kè. 4.(ນ) 1) sân, bãi; nền đá, bãi đá. ลานเข้า : sân phơi thóc, lúa; sân đập lúa. ลานจอดลิด : bãi đậu xe. ลานหิน, พะลานหิน : bãi đá. 5.(ນ) cái rọ cá, rọ bẫy cá.
ลานกา |lan ca|(ນ) cây kè, cây cọ.
ลานเข้า |lan khậu|(ນ) sân phơi thóc, lúa; sân đập lúa.
ลานโมๆ |lan môông|(ນ) dây cót đồng hồ.
ล้าน |lãn| 1.(ນ) triệu, một trăm vạn. ล้านช้างๆ : triệu voi. เสดถีเงินล้าน : nhà triệu phú. 2.(ค) hói (trán hói). หัวล้าน : đầu hói. 3.(ນ) đá. ล้านทับ : đá đè.
ล้านช้างๆ |lãn sảng|(ນ) triệu voi; Lản Xảng (tên thủ đô Vientiane thời cổ).
ล้านนา |lản na|(ນ) tên một thành phố phía Bắc nước Thái Lan thời cổ.
ลิน |linh| 1.(ນ) cái máng. ธางลิน : máng xối. 2.(ນ) mưa dầm, mưa dầm dề. ฝนลิน : mưa dầm dề. 3.(ก) nước kiệu (ngựa chạy nước kiệu). ถือม้าแล่นลิน : con ngựa chạy nước kiệu.
ลิ้น |lính|(ນ) (động vật) con tê tê. เกัดลิ้น : vảy con tê tê, xuyên sơn giáp.
ลิ้น |lính| ຄື: ลิ้น.
ลิ้น |lín| 1.(ນ) lưỡi. ลิ้นบ่มีกะดูก : lưỡi không xương. เว้าธ้อยลิ้น : nói huyên thiên, nói ba hoa. (สำนอน) หิบลิ้นปิ้นถวาม : trở lời, tráo trở. เป็นคนมักหิบลิ้นปิ้นถวาม : là người hay tráo trở. (พาสิด) ลิ้นบ่มีกะดูก แปงเว้าหาก็ : (lưỡi không xương, uốn miệng nói cũng giống) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) van; lưỡi. ลิ้นหัวใจ : van tim. ลิ้นแถน : cái dăm kèn, lưỡi kèn.
ลิ้นไก่ |lín cảy|(ນ) (giải phẫu) đóc họng, lưỡi

gà (ở trên cổ họng).

ลิ้นแคน |lỉn khen|(น) cái đăm kèn.

ลิ้นจี่ |lỉn chì|(น)(จ.) vải (Litchi sinensis Radlk, họ Sapindaceae). หมากลิ้นจี่ : quả vải.

ลิ้นสูบ |lỉn suụp|(น) van đậy, nắp đậy, xu páp.

ลิ้นซัก |lỉn xặc|(น) ngăn kéo, hộc tủ.

ลิ้นทอง |lỉn thoong|(น) 1) tên một loại chim. 2) tên một nhân vật chính trong truyện. (สำนวน) ลิ้นทอง : nói giỏi, nói thạo, tài hùng biện.

ลิ้นบ่มีกะดูก |lỉn bò mi cả đuục| lưỡi không xương.

ลิ้นบ่มีกะดูก แปงเอ้าก่ำหากถี |lỉn bò mi cả đuục peng vảu cò hạc khư| (พาสิด) (lưỡi không xương, uốn miệng nói cũng giống) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.

ลิ้นปี |lỉn pì|(น) lưỡi sáo. ฮัดลิ้นปี่ ที่ลิ้นแคน : đóng lưỡi sáo, bít lưỡi kèn.

ลิ้นไม้ |lỉn mảy|(น) (thực vật) núc nác, còn gọi là nam hoàng bá, mộc hồ điệp, sò đo thuyền (Oroxylum indicum, họ Chùm ớt Bignoniaceae).

ลิ้นหมา |lỉn má|(น) tên một loại bọ thân dẹp, màu và hình dáng như lưỡi chó, hay ở bẹ chuối, gộc chuối.

ลิ้นแรด |lỉn hét|(น) tên một loại cây leo (เถือลิ้นแรด).

ลิ่น |lừn|(ส) hơn, vượt, trội. (พาสิด) ห่อล้ามลิ่นอู : trứng khôn hơn vịt.

ลิ่นกาย |lừn cai|(ส) vượt quá.

ลิ่นกัน |lừn căn|(ก) hơn nhau. ลิ่นกันบ่เท่าใด : hơn nhau không bao nhiêu.

ลิ่นเลิง |lừn lơng|(ส) vui vẻ, vui mừng, hớn hở, phấn khởi. ม่วนชื่นลิ่นเลิง : hớn hở, phấn khởi.

ลิ่นล้น |lừn lổnh|(ส) một cách quá mức.

ลิ่นลิม |lừn lôm|(ส) tươi vui.

ลุน |lunh|(ส) sau, cuối cùng. พายลุน : sau này, về sau.

ลุนมา |lunh ma| sau đó. ทำอิดข้อยบ่เข้าใจลุนมาจึ่งกะจ่างแจ้ง : đầu tiên tôi không hiểu, sau đó mới vỡ lẽ.

ลุนหลัง |lunh lắng| sau, về sau. ลืมลุนหลัง : hậu sinh. บ่ควรติลาดาต่ำลืมลุนหลัง : không nên coi thường kẻ hậu sinh.

เลิน |lênh| 1.(ก) xe, bện. เลินเชือก : xe dây. 2.(น) (động vật). บิ้งเลิน, บิ้งกะเลิน : sâu xanh (có lông).

เลน |lên| 1.(น) bùn, lầm. สะพังเลน : ao bùn. 2.(น) luồng. ทางสองเลน : đường hai luồng. 3.(น) ống kính. เลนก้อง : ống kính của máy ảnh.

เลนก้อง |lên coỏng|(น) ống kính của máy ảnh.

เลนติม |lên tôm|(น) bùn lầy.

เลนทาง |lên thang|(น) luồng đường.

เลิ่น |lềnh|(น) cà chua.

แลน |len|(น) con kì đà. (พาสิด) เต่าภุ้มปากเต่า แลนภุ้มปากแลน : cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn.

แลนโมน |len môn|(น) (động vật) con kì đà (loại lớn).

แล่น |lèn|(ก) 1) chạy. แล่นบึดเดียว หายใจหอบ : chạy một lúc, thở hổn hển. (ภาษาลับ): "ย่างๆ". 2) chạy (phương tiện). ลิดแล่นไอ : xe chạy nhanh. 3) chạy (hoạt động). โมงแล่นแม่ซัด : đồng hộ chạy chính xác. 4) chạy (điều khiển máy). เถื่องจักแล่นปกะติ : máy móc chạy bình thường.

แล่นแข่ง |lèn khèng|(ก) ถี: แล่นเสัง. chạy đua, chạy thi. แล่นแข่งกับเวลา : chạy đua với thời gian.

แล่นเถื่อง |lèn khường| ถี: แล่นจัก.

แล่นจัก |lèn chắc|(ก) chạy máy.

แล่นเสัง |lèn sếng| ถี: แล่นแข่ง.

แล่นซำ |lèn xăm|(ก) chạy nước kiệu (ngựa).

แล่นซ่วง |lèn xuồng| ถี: แล่นเสัง.

แล่นเต็น |lèn tẽnh|(ก) chạy nước rút; (bóng) chạy chọt, chạy vạy. แล่นเต็นไปมาเป็นเดือนจึ่งแล้วอาก : chạy vạy ngược xuôi hàng tháng mới xong việc.

แล่นตาม |lèn tam|(ก) chạy theo. แล่นตามมันได้ ก่เมื่อยหนึ่งแล้ว : chạy theo nó được cũng đủ mệt rồi.

แล่นถิ่ง |lèn thống|(ก) chạy bao bố.

แล่นไท่ |lèn thày| ถี: แล่นถิ่ง.

แล่นทัน |lèn thăn|(ก) chạy kịp, đuổi kịp.

ແລ່ນປີ້ |lèn pî|(ກ) chạy vé. ແລ່ນປີ້ລົດ : chạy vé xe. ແລ່ນປີ້ຍົນ : chạy vé máy bay.
ແລ່ນປ້ອມ |lèn pỏm|(ກ) chạy như bay, chạy như tên bắn, phóng như bay, lao vút.
ແລ່ນມ້າ |lèn mã|(ນ) cuộc đua ngựa.
ແລ່ນໄລ່ |lèn lày|(ກ) chạy đuổi.
ແລ່ນລົດ |lèn lộch|(ກ) chạy xe.
ແລ່ນລິບໆ |lèn lịp lịp|(ກ) chạy bon bon.
ແລ່ນວຽກ |lèn viếc|(ກ) chạy việc.
ແລ່ນຫາ |lèn há|(ກ) chạy tìm; chạy chọt, chạy vạy.
ແລ່ນຫອບ |lèn họp|(ກ) chạy nước đại (ngựa).
ແລ່ນໜີ |lèn ní|(ກ) chạy trốn, bỏ chạy.
ແລ່ນໜັງສື |lèn nắng sứ|(ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.
ແລ່ນເອກະສານ |lèn ệc cả sán|(ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.
ລົນ |lônh|(ກ) hơ, hun, sấy. ລົນໄຟ : hơ lửa.
ລົນຄວັນ |lônh khoăn|(ກ) hun khói, sấy khói (thịt). ຊີ້ນລົນຄວັນ : thịt hun khói.
ລົນໄຟ |lông phay|(ກ) hơ lửa.
ລົນໆ |lônh lônh|(ຄ) nói không có nghệ thuật, nói không cẩn thận. ລົນໆຈາ (ສິນ) : nói không có nghệ thuật.
ລົ້ນ |lổnh| 1.(ກ) đầy, ngập, tràn. ສິນຄ້າລົ້ນຕະຫຼາດ : hàng hóa đầy chợ. ນ້ຳລົ້ນໄຫເມື່ອຍາມຝົນຕົກແຮງ : nước tràn lu khi mưa to. 2.(ຄ) càng, quá nhiều, dư. ລົ້ນຫຼາມ : đầy rẫy, tràn trề.
ລົ້ນຄ່າ |lổnh khà|(ຄ) vô giá, quý giá.
ລົ້ນພົ້ນ |lổnh phổnh|(ຄ) tràn trề, tràn ngập.
ລົ້ນຟ້າເຫຼືອແຜ່ນດິນ |lổnh phả lứa fèn đinh| vô vàn.
ລົ້ນເຫຼືອ |lổnh lứa|(ຄ) dư thừa, thừa thãi, thừa mứa. ເຂົ້າປາລົ້ນເຫຼືອ : cơm nước thừa mứa.
ລົ້ນຫຼາມ |lổnh lám|(ຄ) đầy rẫy, tràn trề, vô vàn.
ໂລ່ນ |lồn|(ກ) giội, xối, tưới (nước từ trên xuống).
ໂລ້ນ |lổn|(ຄ) trọc, trọc lốc. ຫົວໂລ້ນ : đầu trọc. ພູໂລ້ນ : núi trọc.
ລອນ |lon| 1.(ນ) 1) búi, múi. ລອນໝາກງຶ້ວ : múi quả gạo. ລອນຝ້າຍ : búi bông. 2) kiểu tóc uốn, kiểu tóc phi-dê. ລອນຜົມ : làn tóc uốn. 2.(ຄ) đôi khi, có khi, có thể được, nếu như, nếu được. ລອນບໍ່ເປັນປະໂຫຍດແທ້ (ສິນ) : nếu như không có ích thực sự. 3.(ຄ) ຄື: ທະລອນ. bất ngờ, bất thình lình; tình cờ, ngẫu nhiên.
ລອນດອນ |lon đon|(ນ) Luân Đôn (thủ đô của nước Anh). ໄປທ່ຽວກຸ່ງລອນດອນ : đi du lịch thủ đô Luân Đôn.
ລອນຜົມ |lon fổm|(ນ) làn tóc uốn.
ລອນໆ |lon lon|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi.
ລ້ອນ |lổn|(ນ) mì dẹt, bún tàu. ເສັ້ນລ້ອນ : bún tàu.
ເລີ |lơn lỡ|(ຄ) 1) lơ đãng. ຢ່າເລີເລີ້ຍາມຂັບລົດ : chớ lơ đãng khi lái xe. 2) cẩu thả, tắc trách, chểnh mảng; hớ hênh. ຄວາມເລີເລີ້ເປັນສາຍເຫດແຫ່ງຄວາມຫາຍະນະ : tính cẩu thả là nguyên nhân dẫn đến tai họa.
ລຽນ |liên| 1.(ກ) xếp (hàng). ລຽນແຖວຫັດກາຍ : xếp hàng tập thể dục. 2.(ຄ) cạnh nhau, tiếp nối. ລຽນຕິດ : liên tục, liên tiếp.
ລຽນຕິດ |liên tích|(ຄ) liên tục, liên tiếp. ຜະລິດຢ່າງລຽນຕິດ : sản xuất liên tục.
ລຽນຖ້ຽນລຽນແຖວ |liên thánh liên théo|(ກ) xếp hàng xếp lối.
ລຽນຖ້ຽນ |liên thạn|(ກ) xếp bậc, xếp lớp.
ລຽນແຖວ |liên théo|(ກ) ຄື: ຮຽງແຖວ. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng. ນັກຮຽນລຽນແຖວເພື່ອເຂົ້າຫ້ອງ : học sinh sắp hàng để vào lớp.
ລ່ຽນ |liền| 1.(ກ) quay, quay bằng vòng tròn. 2.(ຄ) trôi chảy, lưu loát. ລ່ຽນໄຫຼ : trôi chảy, lưu loát.
ລ່ຽນດີ |liền đi|(ຄ) trôi chảy.
ລ່ຽນໄຫຼ |liền láy|(ຄ) trôi chảy, lưu loát. ເວົ້າລ່ຽນໄຫຼ : nói trôi chảy.
ລ້ຽນ |liễn|(ຄ) toàn bộ, hết, hoàn toàn. ທັ້ງລ້ຽນ : tất cả, toàn bộ.
ເລື່ອນ |lươn| 1.(ຄ) nhòe, nhòa. 2.(ກ) phai, phai mờ.
ເລື່ອນລາງ |lươn lang|(ກ) phai mờ.
ເລື່ອນ |lườn| 1.(ກ) thăng (cấp), thăng chức. ເລື່ອນຊັ້ນ : đề bạt, thăng chức, thăng cấp. 2.(ກ) hoãn lại, trì hoãn; chuyển, di chuyển, chuyển sang. ເຮືອບິນເລື່ອນເວລາອອກໄປບ່າຍສາມໂມງ :

máy bay hoãn bay đến ba giờ chiều. **ເລື່ອນລອຍ** : trôi giạt, không cố định. ໄຮ່ເລື່ອນລອຍ : rẫy không cố định.

ເລື່ອນການປະຊຸມ |lườn can pả xum|(ກ) hoãn cuộc họp.

ເລື່ອນຊັ້ນ |lườn sắn|(ກ) ຄື: ເລື່ອນຍົດ. đề bạt, thăng chức, thăng cấp. ເລື່ອນຊັ້ນພະນັກງານ ໜຸ່ມ : đề bạt cán bộ trẻ.

ເລື່ອນຍົດ |lườn nhộch| ຄື: ເລື່ອນຊັ້ນ.

ເລື່ອນຕຳແໜ່ງ |lườn tăm nèng|(ກ) thăng chức, thăng cấp.

ເລື່ອນທີ |lườn thì|(ກ) 1) dịch. 2) thăng chức, thăng trật.

ເລື່ອນລອຍ |lườn loi|(ກ) trôi nổi, bập bềnh, trôi giạt; vô định. ອະນາຄົດເລື່ອນລອຍ : tương lai vô định.

ເລື່ອນໆ |lườn lườn|(ຄ) chảy không ngừng. ເລື່ອນໆນ້ຳ ຕາຫຼັ່ງໄຫຼຕົກ (ກາ) : nước mắt chảy không ngừng.

ລວນ |luôn| 1.(ກ) ຄື: ລວນລາມ. cợt ghẹo, không biết cao thấp, đánh đồng, xúc phạm, phạm thượng, sàm sỡ, suồng sã. ລວນລໍ : xúc phạm, quá trớn. 2.(ຄ) quen, quen thói, đi quá trớn.

ລວນລໍ |luôn lỏ|(ກ) xúc phạm, đi quá trớn.

ລວນລາມ |luôn lam| ເບິ່ງ: ລວນ. ສົ່ງສຽງຍອກ ລວນລາມ : buông lời cợt ghẹo.

ລວນຫຼິ້ນ |luôn lịnh|(ກ) chơi quá mức, quá đà, quá trớn.

ລ້ວນ |luỗn|(ກວ) đều. ທຸກໆຄົນລ້ວນລົ້ນເລີ່ງ : hết thảy mọi người đều phấn khởi.

ລ້ວນແຕ່ |luỗn tè|(ກວ) đều. ນັກສຶກສາໃນຫ້ອງນີ້ ລ້ວນແຕ່ແມ່ນຄົນຕ່າງປະເທດ : sinh viên trong lớp này đều là học sinh nước ngoài.

ລ້ວນໆ |luỗn luỗn|(ກວ) toàn.

ລັບ |lặp| 1.(ຄ) 1) mật, bí mật. ຄວາມລັບ : điều mật. ເລື່ອງລັບ : chuyện bí mật. ສາຍລັບ : mật thám. 2) ẩn. ຕົວລັບ : ẩn số. 3) kín, khuất. ທີ່ລັບ, ບ່ອນລັບ : chỗ kín. ລັບເງົາ : khuất bóng. ລັບຫູ : ngoài tai, khuất tai. (ສຳນວນ) **ລັບຫຼັງ** : sau lưng, đằng sau lưng. ເວົ້າລັບຫຼັງ : nói sau lưng, nói xấu. 2.(ກ)(ສ.) kết quả của tính chia; thương số. ເລກລັບ, ຜົນລັບ : thương số.

ລັບເງົາ |lặp ngau|(ຄ) khuất bóng. ນັ່ງລັບເງົາ : ngồi khuất bóng.

ລັບສະເພາະ |lặp sả fỏ|(ຄ) riêng, tuyệt mật.

ລັບຕາ |lặp ta|(ກ) khuất mắt. ລັບຕາແມ່ນຊິເປື່ອນ ກໍ່ກາຍເປັນສະອາດ : khuất mắt thì bẩn cũng thành sạch.

ລັບບັງ |lặp băng|(ກ) kín đáo. ຫາບ່ອນລັບບັງເພື່ອ ຄົ້ນຄວ້າ : tìm chỗ kín đáo mà nghiên cứu.

ລັບລີ |lặp lỉ|(ຄ) bí hiểm; thần bí, huyền bí. ພູ ຜາປ່າດົງທີ່ລັບລີ : núi rừng bí hiểm.

ລັບແລ |lặp le|(ນ) 1) màn che. 2) xứ huyền bí. ເມືອງລັບແລ : xứ huyền bí.

ລັບໆ |lặp lặp|(ຄ) ngấm ngầm, bí mật. ໄປຢ່າໆ ລັບໆ : đi một cách bí mật.

ລັບລົມຄົມໃນ |lặp lôm khôm nay|(ນ) 1) ẩn ý. 2) dụng ý xấu. 3) bí ẩn.

ລັບຫູ |lặp hú|(ຄ) ngoài tai, khuất tai. ລັບຫູລັບ ຕາ : khuất tai khuất mắt.

ລັບຫູລັບຕາ |lặp hú lặp ta| (ສຳນວນ) khuất tai khuất mắt.

ລັບຫຼັງ |lặp lắng|(ນ) sau lưng, đằng sau lưng. ເຮັດລັບຫຼັງ : làm sau lưng, làm vụng trộm. ເວົ້າ ລັບຫຼັງ : nói sau lưng, nói trộm, nói xấu, nói vụng.

ລາບ |láp| 1.(ນ) "lạp" (món ăn dân tộc của người Lào, làm bằng cá hoặc thịt băm trộn với gia vị, gọi là lạp). ລາບເລືອດ : lạp tiết. ລາບປາ : gỏi cá, lạp cá. 2.(ນ)(ປ.) vận may. ຄວາມບໍ່ມີພະຍາດ ເປັນລາບອັນປະເສີດ : cái mạnh khỏe là vận may quý giá.

ລາບຄາບ |láp kháp| ຄື: ຮາບຄາບ.

ລາບຊາບ |láp xáp|(ຄ) nói vật xếp thành hàng thành lối. ລຽນລາບຊາບ : thành dãy. ໝາກຖົ່ວ ເປັນໝາກລາບຊາບ : đậu kết trái thành dãy.

ລິບ |líp| 1.(ກວ) tít, tít tắp (xa, cao). ລິບຕາ : khuất mắt, mất hút. ສູງລິບ : cao tít tắp. ໄກລິບ : xa tít. 2.(ນ) cầu thang máy. ຂຶ້ນລິບ : lên cầu thang máy.

ລິບດາ |líp đa|(ນ)(ສ.) đơn vị đo góc bằng 1/60 độ.

ລິບຕາ |líp ta|(ກວ) xa khuất, xa tít tắp.

ລິບລັບ |líp lặp|(ກວ) tít tắp, vời vợi.

ລິບລໍ້ |líp lɨ̂u|(ກວ) 1) tít tắp, vời vợi. ສູງລິບລໍ້ : cao tít tắp. 2) không tưởng được. ແພງລິບລໍ້ : đắt không tưởng được.
ລິບ |líp| 1.(ຄ) lép. ເຂົ້າລິບ : thóc lép. 2.(ຄ) teo. ຂາລິບ : cẳng teo. ແຂ່ງລິບ : chân teo.
ລຶບ |lɨ̀p| 1.(ກ) ຄື: ລິບ. xóa, xóa bỏ. ລຶບເພງອອກຈາກກະແຊັດ : xóa bài hát ra khỏi băng cát sét. 2.(ກ) che. ລຶບຕາເວັນ, ບັງຕາເວັນ : che mặt trời.
ລຶບພະສູນ |lɨ̀p fá sún|(ນ) tên một bài thơ cổ của Lào.
ລຶບລ້າງ |lɨ̀p lâng|(ກ) ຄື: ລິບລ້າງ. xóa bỏ, phế bỏ. ລຶບລ້າງເສດເຫຼືອຂອງລະບອບລ່າເມືອງຂຶ້ນ : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân.
ລຶບໆ |lɨ̀p lɨ̀p|(ຄ) nườm nượp. ຍ່າງລຶບໆ : đi nườm nượp.
ລຶບລ່ຽມ |lɨ̀p liềm|(ຄ) làm bẽ mặt, hạ uy tín.
ລຶບຫູ່ |lɨ̀p lù|(ກ) xúc phạm; báng bổ. ຢ່າລຶບຫູ່ຄູບາອາຈານ : không được xúc phạm đến thầy cô giáo. ບໍ່ເຊື່ອກໍ່ຢ່າລຶບຫູ່ : không tin thì cũng đừng báng bổ.
ລຶບຫູ່ຄວາມສັກສິດ |lɨ̀p lù khoam sắc xích|(ກ) báng bổ sự linh thiêng.
ລຶບຮອຍ |lɨ̀p hoi|(ກ) ເບິ່ງ: ລິບຮອຍ.
ລຶ |lɨ̀úp|(ກ) thái mỏng.
ລຸບໆ |lụp lụp|(ຄ) tầng tầng, lớp lớp, nườm nượp. ໄປມາລຸບໆ : đi lại nườm nượp.
ລູບ |lúp|(ກ) vuốt, xoa. ລູບຜົມ : vuốt tóc. ລູບຫຼັງ : vuốt lưng, xoa lưng. **(ສຳນວນ) ລູບແຂ່ງເລຍຂາ** : ôm chân liếm gót. **ຕີບຫົວລູບຫຼັງ** : vừa đấm vừa xoa. **(ພາສິດ)** ລູບໜ້າພໍ້ຮູດັງ : (vuốt mặt gặp lỗ mũi) vuốt mặt còn nể mũi.
ລູບຄຳ |lúp khăm|(ກ) sờ mó, mân mê. ລູບຄຳບ່ອນເຈັບ : sờ mó chỗ đau.
ລູບແຂ່ງເລຍຂາ |lúp khèng lia khá| **(ສຳນວນ)** (vuốt chân, liếm cẳng) ôm chân nấp bóng; ôm chân liếm gót; quỳ gối ôm chân; quỳ gối uốn lưng; nấp bóng ôm chân.
ລູບທາ |lúp tha|(ກ) thoa, xoa.
ລູບບາຍ |lúp bai|(ກ) sờ mó; vuốt ve. ຢ່າລູບບາຍໃສ່ສາຍໄຟ : đừng sờ mó vào dây điện.
ລູບໄລ |lúp lay| ຄື: ລູບໄລ້.
ລູບໄລ້ |lúp lảy|(ກ) vuốt ve; mơn trớn. ລູບໄລ້ໂຕແມວ : vuốt ve con mèo. ລູບໄລ້ນາງດ້ວຍຄວາມຮັກ : vuốt ve nàng một cách âu yếm.
ເລັບ |lệp|(ນ) móng (tay, chân người), vuốt (thú, cầm). ເລັບສັດ : móng vuốt, nanh vuốt.
ເລັບສັດ |lệp sắt|(ນ) móng vuốt, nanh vuốt (của các con thú).
ເລັບຕີນ |lệp tin|(ນ) móng chân. ຕັດເລັບຕີນ : cắt móng chân.
ເລັບນາງ |lệp nang|(ນ) đồ trang sức (lắp vào đầu các ngón tay).
ເລັບມື |lệp mư|(ນ) móng tay.
ເລັບແມວ |lệp meo|(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân và cành có gai cong như móng mèo, trái nhỏ tròn khi chín có vị ngọt, ăn được (ຕົ້ນເລັບແມວ).
ເລບເຊບ |lếp xếp| ເບິ່ງ: ແລບແຊບ.
ແລບ |lép| 1.(ກ) le, thè (lưỡi). ແລບລີ້ນ : thè lưỡi, le lưỡi. 2.(ກ) lóe chớp, lập lòe, lóe sáng, vụt sáng. ໄຟແລບ : đèn lập lòe. 3.(ຄ) 1) ຄື: ບາງ. mỏng, mảnh. ແລບແຊບ : mỏng lét, dẹt lét. 2) mềm mại, mượt mà (tóc). ເສັ້ນຜົມແລບ : sợi tóc mượt mà.
ແລບແຊບ |lép xép|(ຄ) đét đẹt, dẹt lét (nói về vật dẹt, nhỏ). ແປແລບແຊບ : đét đẹt, dẹt lét (vật nhỏ). ເປເລບເຊບ : đét đẹt, dẹt lét (vật lớn).
ແລບລີ້ນ |lép lỉn|(ກ) le lưỡi, thè lưỡi. ແລບລີ້ນໃຫ້ທ່ານໝໍເບິ່ງ : le lưỡi cho bác sĩ xem.
ລິບ |lộp| 1.(ກ) ຄື: ລຶບ. xóa, xóa bỏ. ລິບລ້າງ : xóa bỏ. 2.(ຄ) xấu, tiêu cực. ແງ່ລິບ : góc độ xấu. ຕີລາຄາໃນທາງລິບ : đánh giá theo hướng tiêu cực. 3.(ນ) (toán) trừ; số âm. ເຄື່ອງໝາຍລິບ : dấu trừ. ຈຳນວນລິບ : số âm.
ລິບກວນ |lộp cuôn|(ກ) quấy rầy, làm phiền. ຂໍໂທດຍ້ອນລິບກວນເຈົ້າຫຼາຍໂພດ : xin lỗi vì đã quấy rầy anh nhiều quá.
ລິບສັກກະຫຼາດ |lộp sắc cả lạt|(ກ) xóa kỉ nguyên cũ.
ລິບລ້າງ |lộp lảng|(ກ) xóa bỏ. ລິບລ້າງຄວາມຜິດ : xóa bỏ sai lầm.
ລິບລ່ຽມ |lộp liềm|(ກ) làm mất uy tín, danh dự của người khác trước mặt người lớn, làm bẽ mặt.

ລົບເລວ |lộp lêu| **ຄ**: ຮົບເລວ.
ລົບຫຼູ່ |lộp lù|(ກ) xúc phạm; báng bổ. ເວົ້າຈາ ລົບຫຼູ່ : ăn nói báng bổ.
ລົບຮອຍ |lộp hoi|(ກ) **ຄ**: ລົບຮອຍ. khinh khi, khinh miệt. ຂ້ອຍບໍ່ຍອມໃຫ້ໃຜມາລົບຮອຍຂ້ອຍ : tôi không để cho ai khinh miệt tôi.
ໂລບ |lốp|(ນ)(ປ.) sự tham lam. ຄົນຂີ້ໂລບ : người tham lam. ຄວາມໂລບມາກ : sự tham lam.
ໂລບມາກ |lốp mác|(ນ) lòng tham lam, tính tham lam.
ໂລບມາກມັກລາບຫາຍ |lốp mác mặc láp hái|(ພາສິດ) (tham lam thường mất lộc) tham thì thâm.
ໂລບມາກໂລພາ |lốp mác lô fa|(ຄ) tham lam keo kiệt, biển lận. ຄົນໂລບມາກໂລພາ : con người tham lam keo kiệt, con người biển lận.
ໂລບໂລພາ |lốp lô fa| **ຄ**: ໂລບມາກໂລພາ.
ລອບ |lóp| 1.(ນ) cái đó (bắt cá). 2.(ກ) 1) lén, lẻn. ຊາວຕ່າງດ້າວລອບເຂົ້າເມືອງ : người ngoại kiều lẻn vào thành phố. ລັກລອບ : lén lút. 2) **ຄ**: ຈອບ. rình. ລອບຈັບ : rình bắt. ຖືກສັດຕູລອບທຳຮ້າຍ : bị địch ám hại.
ລອບກັດ |lóp cách|(ກ) cắn trộm (ám hại, hại ngầm như chó cắn trộm). ລອບກັດທາງຫຼັງ : cắn trộm sau lưng. (**ສຳນວນ**) ໝາລອບກັດ : (chó cắn trộm) ném đá giấu tay.
ລອບຂ້າ |lóp khạ|(ກ) ám sát.
ລອບເຂົ້າ |lóp khậu|(ກ) lẻn vào, lén vào. ພວມ ກາງຄືນ ມີຄົນລອບເຂົ້າເຮືອນຂີ້ລັກ : đang đêm có kẻ lẻn vào nhà ăn trộm.
ລອບສັງຫານ |lóp sắng hán|(ກ) ám sát.
ລອບສືບ |lóp sựp|(ກ) theo dõi, rình mò.
ລອບຕີ |lóp ti|(ກ) đánh lén.
ລອບນຳ |lóp năm|(ກ) lén chuyển, lén đem vào, buôn lậu.
ລອບພົບ |lóp fộp|(ກ) lén gặp.
ລອບຟັງ |lóp phăng|(ກ) nghe trộm, rình nghe trộm. ແກ້ງນອນເພື່ອລອບຟັງ : vờ ngủ để nghe trộm.
ລອບລີ້ |lóp lí|(ກ) lẩn trốn, ẩn nấp. ຫາບ່ອນລອບ ລີ້ : tìm nơi ẩn nấp.
ລອບລັກ |lóp lặc|(ກ) rình ăn trộm.
ລອບວາງເພີ້ງ |lóp vang fơng|(ກ) lén phóng hỏa.
ລອບວາງລະເບີດ |lóp vang lả bợt|(ກ) lén đặt chất nổ.
ລອບໜີ |lóp ní|(ກ) lẩn, lẻn trốn. ບັກນ້ອຍລອບ ໜີໄປຫຼິ້ນ : thằng bé lẩn đi chơi.
ລຽບ |liếp| 1.(ກ) đi men, đi dọc theo (bờ). ຍ່າງ ລຽບແຄມຂອງ : đi dọc theo bờ sông. 2.(ນ) nơi gần, chỗ gần.
ລຽບຽງ |liếp khiêng|(ຄ) (nói) xa xôi bóng bẩy, bóng gió, nói bóng nói gió. ເວົ້າລຽບຽງເພື່ອ ໄດ້ຢືມເງິນ : nói bóng gió để được mượn tiền.
ລຽບເມືອງ |liếp mương|(ກ) vi hành (vua). ເຈົ້າ ຊີວິດລຽບເມືອງ ເພື່ອກວດເບິ່ງປະຊາຊົນ : vua vi hành để xem xét trong dân.
ລຽບລ່ຳ |liếp lằm|(ກ) **ຄ**: ລຽບລ່ຳຄ່ຳຄອຍ. trông nom, coi sóc, chăm sóc, chăm nom; rà soát, quan sát. ເມື່ອນັ້ນບາກໍ່ຜາຍເຊີ່ງຂຶ້ນ ຂະໜິງຫວານ ລຽບລ່ຳ (ສິນ) : khi đó chàng trai liền đi lên cửa sổ quan sát khắp nơi.
ລຽບລ່ຳຄ່ຳຄອຍ |liếp lằm khằm khoi| **ເບິ່ງ**: ລຽບ ລ່ຳ.
ລຽບໆ |liếp liếp|(ກວ) bình dị. ນຸ່ງລຽບໆ : ăn mặc bình dị.
ລວບ |luốp| 1.(ຄ) bén lửa, bắt lửa; liếm nhanh (lưỡi). ເລຍລວບໆ : liếm nhanh. 2.(ກ) nắm, túm, ôm chặt, bó. ລວບເຟືອງ : bó rơm.
ລວບລວມ |luốp luôm|(ກ) thu gom, tập hợp lại. ລວບລວມຂໍ້ມູນ : tập hợp dữ liệu.
ລວາບ |loáp| 1.(ກ) bén lửa, bắt lửa. ໄຟລວາບ : bén lửa. 2.(ກ) liếm (môi, mép). ເລຍລວາບໆ : liếm nhanh.
ລາມ |lam| 1.(ກ) lan (lửa). ຝັນວ່າໄຟລາມໄໝ້ (ກອນ) : mơ rằng lửa cháy lan. 2.(ກ) tiếp nối, không kết thúc. ເວນລາມ : oan oan tương báo, hận thù không chấm dứt.
ລາມປາມ |làm sộ|(ຄ) lan man. ເວນລາມ : oan oan tương báo, hận thù không chấm dứt.
ລາມໄໝ |lam mạy|(ກ) cháy lan.
ล่าม |làm| 1.(ก) xích (vào cọc bằng dây 5, 6 sải). ล่ามเข้าหูก : xích vào cọc. (พาสิด) เชือกสามอาล่ามช้าๆ อ้างอวดว่าโตดี : lấy chỉ buộc chân voi. 2.(น) người phiên dịch, người thông

ngôn. ລ່ຳມເມືອງ : phiên dịch viên. 3.(ຄ) thõng, chùng. ນຸ່ງສິ້ນລ່ຳມຈຸຂະນ່ອງ : mặc váy chùng đến gót chân.

ລ່ຳມໂສ້ |làm sộ|(ກ) xích lại, trói lại, buộc lại, cột lại (bằng dây xích).

ລ່ຳມເມືອງ |làm mương|(ນ) 1) (cổ) quốc vụ khanh, ngoại trưởng. 2) phiên dịch viên.

ລືມ |lửm|(ກ) quên. ຄ່ຳມືດລືມຮອດເສັ້ນທາງ : trời tối quên cả đường lối. ຫຼົງລືມ : quên, lãng quên. (ພາສິດ) ເຂົ້າເຖື່ອນຢ່າລືມພ້າ : quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy.

ລືມສະຕິ |lửm sả tí|(ກ) mất tri giác.

ລືມຈົດລືມໃຈ |lửm chích lửm chay|(ກ) ngất đi, bất tỉnh nhân sự.

ລືມຕົວ |lửm tua| 1.(ກ) quên khuấy. ຫຼິ້ນມ່ວນຈົນລືມຕົວ : mãi chơi đến quên khuấy. 2.(ຄ) kiêu ngạo, kiêu căng. ຫາກໍ່ມີເງິນພັດລືມຕົວແລ້ວ : mới có tiền mà đã kiêu căng rồi.

ລືມຖິ້ມ |lửm thịm|(ກ) bỏ quên. ລືມຖິ້ມຢູ່ທີ່ໃດໜຶ່ງ : bỏ quên đâu đấy.

ລືມເມື່ອລືມຈົດ |lửm mừa lửm chích|(ກ) ngất đi, bất tỉnh nhân sự.

ລືມໜ້າລືມຕາ |lửm nạ lửm ta|(ກ) hay quên, đãng trí, đãng tính.

ລືມໜ້າລືມຫຼັງ |lửm nạ lửm lắng|(ກ) hay quên, đãng trí, quên trước quên sau.

ລຶ້ມ |lửm|(ກ) ôn, ôn lại, nhắc lại. ລຶ້ມຄວາມຊົງຈຳ : ôn lại kí ức.

ລຶ້ມຄືນ |lửm khưn|(ກ) ôn lại, nhắc lại. ລຶ້ມຄືນຄຳເວົ້າຫຍາບເຮັດຫຍັງໃຫ້ຫຍ້ຳມໜູ : nhắc lại mãi câu nói đùa làm gì cho nhàm.

ລຶ້ມບົດເກົ່າຄືນ |lửm bốch càu khưn|(ກ) ôn lại bài cũ, ôn bài, ôn tập.

ລຸ່ມ |lùm|(ນ) dưới, gầm, bên thấp. ຢູ່ລຸ່ມ : ở dưới. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ເທິງ".

ລຸ່ມນ້ຳ |lùm nắm|(ນ) 1) triền sông. 2) châu thổ. ເຂດລຸ່ມນ້ຳຂອງ : châu thổ sông Mê Kông.

ລຸ່ມຟ້າ |lum phả|(ນ) mảnh đất; trần gian. ນິບພະເຈົ້າລຸ່ມຟ້າ (ສິນ) : lạy đức vua. ໃຕ້ລຸ່ມຟ້າ : dưới trần gian.

ເລັ່ມ |lêm|(ກ) liếm; lượm sạch. ໝາຫົວເລັ່ມກົ້ນທຸກເຮືອນຄົວ : chó đói la liếm hết mọi bếp. ເກັບເລັ່ມ : lượm lặt.

ເລັ່ມກົ້ນ |lêm kinh|(ກ) liếm, la liếm.

ເລັ່ມມື |lêm mư|(ກ) liếm tay.

ເລັ້ມ |lểm|(ກ) lựa, chọn; ăn.

ແລ່ມໆ |lem lem|(ຄ) (nói) liến thoắng, không ngừng.

ລົມ |lôm| 1.(ນ) 1) gió. ລົມພັດ : gió thổi. ລົມເຢັນ : gió mát. ໄດ້ລົມ : thuận gió. ລົມພາຍຸ : gió bão. (ສຳນວນ) ເຮັດໜູຫວນລົມ : giả điếc; tảng lờ. 2) phong (một hành trong tứ tượng). ທາດລົມ : hành phong. 3) hơi. ຖ່າຍລົມ : thông hơi, thông gió. ລົມຫາຍໃຈ : hơi thở. 2.(ນ) (y khoa) cảm, cảm gió. ເປັນລົມ : trúng gió. 3.(ນ) ຄ: ລີງລົມ. con khỉ gió (nhỏ con, chỉ ngủ ngày, chỉ vận động khi nào có gió). ລີງລົມ : khỉ gió. 4.(ກ) nói chuyện, trò chuyện, tán chuyện; ve vãn, tán tỉnh. ລົມກັນ : chuyện trò. ໂອ້ລົມ : nói chuyện. ຄວາມລົມ : lời nói chuyện, câu chuyện. ລົມສາວ, ກ້ຽວສາວ : tán gái, ve gái. ລົມບ່າວ, ກ້ຽວບ່າວ : ve trai.

ລົມກັນ |lôm canh|(ກ) nói chuyện, chuyện trò, tán chuyện. ລົມກັນໝົດມື້ບ່ຍອມຢຸດ : tán chuyện cả ngày không chịu thôi.

ລົມເຂົ້າຂໍ້ |lôm khậu khọ|(ນ) (y khoa) phong thấp, tê thấp, thấp khớp.

ລົມຈັບ |lôm chắp|(ກ) phải gió, trúng gió. ຢູ່ເດິກ ຫາຍຈົນຖືກລົມຈັບ : thức khuya quá đến đỗi bị trúng gió.

ລົມສາວ |lôm sáo|(ກ) ve, tán, tán tỉnh, ve vãn (người con gái). ໄປລົມສາວ : đi tán gái.

ລົມເຊີຍ |lôm xơi| gió hiu hiu.

ລົມແດງ |lôm đeng|(ນ) ຄ: ພາຍຸ. bão táp, gió bão.

ລົມໄຕ້ຝຸ່ນ |lôm tảy phùnh|(ນ) bão đến từ biển (typhoon).

ລົມທະເລ |lôm thả lê|(ນ) gió biển (thổi vào ban ngày).

ລົມທັ້ງ |lôm thẳng|(ຄ) gió lộng, lộng gió.

ລົມບ້າໝູ |lôm bả mú|(ນ) bệnh động kinh, cơn động kinh.

ລົມບ່າວ |lôm bào|(ກ) tán trai, ve vãn trai.

ລົມປາກ |lôm pạc|(ນ) lời nói hấp dẫn.

ລົມປານ |lôm pan|(ນ) hơi thở.
ລົມຜູ້ສາວ |lôm fụ sáo|(ກ) ve vãn, tán tỉnh (người con gái).
ລົມຝົນ |lôm phốnh|(ນ) gió mưa.
ລົມພາຍຸ |lôm fa nhủ|(ນ) dông tố, bão, cơn bão. ເຮືອນຊານຫງ່ຽງອຍຫຼັງລົມພາຍຸ : nhà cửa xiêu vẹo sau trận bão.
ລົມພອງ |lôm phoong|(ນ) sóng gió. ລົມພອງພາຍຸຝົນ : sóng gió bão bùng.
ລົມເຢັນ |lôm dênh| gió mát.
ລົມໆແລ້ງໆ |lôm lôm lẻng lẻng|(ຄ) nói không có nội dung, nói trên trời dưới đất. ເວົ້າລົມໆ ແລ້ງໆ : nói trên trời dưới đất.
ລົມຫົວກຸດ |lôm húa cút|(ນ) gió xoáy.
ລົມຫາຍໃຈ |lôm hái chay|(ນ) hơi thở. ສູ້ຊົນຈົນ ຮອດລົມຫາຍໃຈສຸດທ້າຍ : phấn đấu đến hơi thở cuối cùng.
ລົມໜາວ |lôm náo| gió lạnh.
ລົມໝູນ |lôm luống|(ນ) gió bão, gió mạnh.
ລົມໝົ້ນ |lôm lịnh|(ກ) tán chuyện.
ລົມອຳນວຍ |lôm ăm nuôi|(ນ) thuận gió.
ລົມອ່ອນ |lôm òn|(ນ) gió nhẹ.
ລົມຮ້ອນ |lôm hỏn| gió nóng.
ລົ້ມ |lổm|(ກ) 1) ngã, đổ. ຄົນລົ້ມ : người ngã. ໄມ້ລົ້ມ : cây đổ. ເສົາໄຟຟ້າລົ້ມ : cột điện đổ. ລົ້ມເຈັບ : lâm bệnh, mắc bệnh, đổ đau. ລົ້ມຕາຍ : chết, ngã chết. (**ພາສິດ**) ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ : (người ngã đừng bước qua) không đánh người ngã ngựa. 2) sập, sụp. ລົ້ມລະລາຍ : sập tiệm, phá sản. 3) ngả. ລົ້ມງົວລົ້ມຄວາຍ : ngả trâu bò.
ລົ້ມກົ້ງ |lổm kỉng|(ກ) ngã lăn.
ລົ້ມໄຂ່ຂີ້ນ |lổm khoày khín|(ກ) ngã chồng lên nhau. ມີໝູ່ໄມ້ລຽນລົ້ມໄຂ່ຂີ້ນ (ສິນ) : có đám cây ngã chồng lên nhau.
ລົ້ມຂວ້ຳ |lổm khoặm|(ກ) ngã sấp.
ລົ້ມເຈັບ |lổm chếp|(ກ) lâm bệnh, mắc bệnh. ລຸງ ເຖົ້າພວມລົ້ມເຈັບ : cụ già đang lâm bệnh.
ລົ້ມຕະແຄງ |lổm tả kheng|(ກ) ngã nghiêng.
ລົ້ມຕຶ໋ງ |lổm tứng|(ກ) ngã uỵch; đổ đánh ầm. ລົ້ມຕຶ໋ງບາດໜຶ່ງ : ngã đánh uỵch một cái.
ລົ້ມຕຶ໋ງ |lổm từng| ເບິ່ງ: ລົ້ມຕຶ໋ງ.
ລົ້ມຕຶ໋ງ |lổm tửng| ເບິ່ງ: ລົ້ມຕຶ໋ງ.
ລົ້ມຕາຍ |lổm tai|(ກ) chết, ngã. ໜາວປີນີ້ງົວ ຄວາຍລົ້ມຕາຍຫຼາຍ : rét năm nay, trâu bò chết (ngã) nhiều.
ລົ້ມຕິດໝອນນອນຕິດເສື່ອ |lổm tích món non sừa|(ຄ) ຄື: ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ.
ລົ້ມທະລາຍ |lổm thả lai|(ກ) phá hủy, phá tan.
ລົ້ມທ້ຽນ |lổm thăng dun| 1.(ກ) ngã uỵch (do choáng váng). ວິ່ງວຽນເລີຍລົ້ມທ້ຽນ : choáng váng liền ngã uỵch. 2.(ກ) phá sản đột ngột, mất mát đột ngột; ngã ngửa. ພໍ່ມີຄົນບອກວ່າ ພໍ່ຕາຍ ເຂົ້າກໍ່ລົ້ມທ້ຽນ : khi có người báo tin ba mất, anh ta ngã ngửa ra.
ລົ້ມທັບ |lổm thặp|(ກ) bắt khao.
ລົ້ມທ່າວ |lổm thào|(ກ) ngất xỉu, ngã ngất.
ລົ້ມປ່ວຍ |lổm puồi|(ກ) (bị) ốm.
ລົ້ມພັບ |lổm fặp|(ກ) ngã khuỵu, đổ xuống.
ລົ້ມພຸບລົງ |lổm fụp lôông|(ກ) ngã gục; đổ sụp.
ລົ້ມມວຍ |lổm muôi|(ກ) bán độ.
ລົ້ມລະລາຍ |lổm lả lai|(ກ) vỡ nợ, phá sản. ຫຼາຍ ບໍລິສັດຖືກລົ້ມລະລາຍ : nhiều công ti bị phá sản.
ລົ້ມລຸກ |lổm lục|(ນ) 1) con lật đật (đồ chơi của trẻ em). ຕຸກກະຕາລົ້ມລຸກ : con lật đật. 2) cây ngắn ngày. ພືດລົ້ມລຸກ : cây ngắn ngày.
ລົ້ມລຸກຄູ້ຄານ |lổm lục khủ khan|(ຄ) ຄື: ລົ້ມລຸກ ຄຸກຄານ. gian truân, ba chìm bảy nổi, vất vả long đong, long đong lận đận.
ລົ້ມລຸກຄຸກຄານ |lổm lục khục khan| ຄື: ລົ້ມລຸກ ຄູ້ຄານ. ຊີວິດລົ້ມລຸກຄຸກຄານ : cuộc đời ba chìm bảy nổi.
ລົ້ມລຸກຄຸກຄາມ |lổm lục khục kham| ຄື: ລົ້ມລຸກ ຄູ້ຄານ.
ລົ້ມເລີກ |lổm lớc|(ຄ) ຄື: ເລີກລົ້ມ. hủy, thôi không làm nữa, chấm dứt. ລົ້ມເລີກກິດຈະການ : chấm dứt hoạt động kinh doanh.
ລົ້ມລ່າວ |lổm lào|(ກ) ngã chồng đống, đổ chồng lên nhau, ngả rạ.
ລົ້ມຫາຍຕາຍຈາກ |lổm hái tai chạc| (**ສຳນວນ**) chết chóc. ສົງຄາມກໍ່ໃຫ້ເກີດສະພາບລົ້ມຫາຍຕາຍ ຈາກ : chiến tranh gây cảnh chết chóc.
ລົ້ມຫາຍຕາຍເສຍ |lổm hái tai sía|(ຄ) ຄື: ລົ້ມຫາຍ ຕາຍຈາກ.
ລົ້ມຫງາຍ |lổm ngái|(ກ) ngã ngửa, bổ ngửa.

ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ |lốm móm non sừa| **(ສຳນວນ)** (ốm) liệt giường liệt chiếu. ຫຼັງຈາກເມຍໜີໄປ ເຂົາກໍ່ມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ້ງລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ : sau khi vợ bỏ đi, hắn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giường liệt chiếu. ມາແຕ່ປ່າເປັນໄຂ້ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອສອງສາມເດືອນລຽນ : đi rừng về bị sốt, nằm liệt giường liệt chiếu mấy tháng liền.

ໂລມ |lôm| **1.(ກ)** dỗ, dỗ dành. ໂລມລູກ : dỗ con. ເລົ້າໂລມ : dỗ dành; âu yếm, vuốt ve. **2.(ນ)(ປ.)** lông. ອຸນາໂລມ : lông mày.

ໂລ່ມ |lồm|**(ກ)** phủ, bọc, bao bọc, bao phủ.

ລອມ |lom|**(ນ)** đụn, đống (lúa). ລອມເຂົ້າ : đụn lúa.

ລອມຄອມ |lom khom|**(ນ)** tên một loại cây thân lớn, quả mọc chùm.

ລອມລໍ |lom lò|**(ຄ)** sắp, gần, kề.

ລ້ອມ |lõm|**(ກ) 1)** rào. ລ້ອມຮົ້ວ : rào giậu, rào vườn. **(ພາສິດ)** ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : hổ vồ lợn mới lo làm chuồng. **2)** (quân) bao vây. ປິດລ້ອມ : bao vây. **3)** vây bọc, bao, bao bọc (thành). ນ້ຳລ້ອມ : nước bao bọc. ວົງລ້ອມ : vòng vây.

ລ້ອມຄອກ |lõm khoóc|**(ກ) 1)** rào bãi chăn (súc vật). **(ພາສິດ)** ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. **2)** lùa (súc vật) vào bãi chăn.

ລ້ອມຈັບ |lõm chắp|**(ກ)** vây bắt.

ລ້ອມປ່ຽວ |lõm piều|**(ກ)** cô lập; cách li.

ລ້ອມວົງ |lõm vông|**(ກ) 1)** ngồi quây tròn. **2)** canh phòng cẩn mật.

ລ້ອມຮົ້ວ |lõm hủa|**(ກ)** rào, rào lại, rào hàng rào. ລ້ອມຮົ້ວຮູບໄຂ່ : rào cánh sẻ.

ລ້ອມໄຮ່ລ້ອມນາ |lõm hày lõm na| **(ສຳນວນ)** rào nương rào rẫy.

ລ້ອມຮອບ |lõm hóp|**(ກ)** bao quanh.

ລະມ |lơm|**(ນ)** cá da trơn loại lớn (Pangasius sanitwongsei Smith, 1931).

ລະ |lờm|**(ກ)** bắt đầu, mở đầu, khởi đầu. ລິເລະ : khởi đầu, khởi xướng, đề xướng. ລະຮຽນນັບແຕ່ອາທິດໜ້າ : bắt đầu học từ tuần sau.

ລະຕົ້ນດີກໍ່ປານແລ້ວໄປເຄິ່ງໜຶ່ງ |lờm tổnh đi co pan lẻo pay khờng nừng| **(ພາສິດ)** (bắt đầu tốt xem như xong một nửa). **(ເບິ່ງ)**: ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ.

ລ່ຽມ |liềm| **1.(ນ)** bờ, gờ, cạnh. ລ່ຽມໂຕ๊ะ : cạnh bàn. ຮູບຫົກລ່ຽມ : hình sáu cạnh, hình lục lăng. **2.(ຄ)** mưu mẹo, thủ đoạn, mánh lới, mánh khóe, trò bịp bợm. ເລ่ล่ຽม : thủ đoạn, mánh lới, mánh khóe,.

ລ่ຽมคิม |liềm khôm|**(ຄ) 1)** láu lỉnh, ranh mãnh, xảo quyệt. **2)** nhọn (góc).

ล่ຽมลาย |liềm lai|**(ນ)** mánh khóe, thủ đoạn. ใช้ล่ຽมลายเพื่อจับผิดกัน : dùng mánh khóe để bắt bí nhau.

ลั่ຽม |liễm|**(ก)** bọc, cạp, viền.

ເລ้ือม |lươm|**(ก)** ẩn đi, biến đi, (cách làm phép để mọi người không thấy) mà mắt. ເลือมตา : mà mắt.

ເลือมตา |lươm ta|**(ก)** mà mắt. ເลือมตาผู้อื่นเพื่อเอาหมดชับสิน : mà mắt người ta để lấy hết của cải.

ເลื้อม |lườm|**(ก)** bao, phủ, che, bọc.

ลวม |luôm|**(ก)** tập hợp, hợp lại, hợp tác. นา ลวม : ruộng hợp tác, ruộng tập thể. ของส่วน ลวม : của công.

ลาว |lao| **1.(ນ)** tên dân tộc Lào, đất nước Lào. คนลาว : người Lào. **2.(ค)** to, cao. **3.(ส)** anh, cô (ấy). มื้อืนลาวจึ่งมาฮอด : ngày mai anh ấy mới đến nơi.

ลาวสูง |lao súng|**(ນ)** Lào Súng (tên một bộ tộc Lào thường cư trú trên vùng cao như Xiengkhouang).

ลาวเทิง |lao thơng|**(ນ)** Lào Thơng (tên một bộ tộc thường làm ăn sinh sống trên sườn núi).

ลาวลุ่ม |lao lùm|**(ນ)** Lào Lùm (tên gọi chung những người Lào sống ở vùng đồng bằng thuộc dân tộc Lào chính gốc).

ล่าว |lào|**(ค)** (ngã) chổng kềnh, chồng đống, đổ chồng lên nhau. ล้มล่าว : ngã chổng kềnh.

ล่าวลุ่ม |lào liên|**(ค)** (ngã, chết) la liệt. แสงส่องต้อง มานล้มล่าวลุ่ม (ภาไทย) : ánh sáng chiếu đụng, quỷ ngã chết la liệt.

ล้าว |lão| **1.(ก)** nhổ. ล้าวกัา : nhổ mạ. **2.(ก)** chống đối, không tuân lệnh. ลั่งล้าว : trở chứng, chống cự, không tuân theo. **3.(ค)** kì lạ, dị

thường. ฝันล้าอ (ภา) : mơ kì lạ.
ลิอ |liu|(น) da phơi khô (หนังลิอ).
ลิอๆ |liu liu|(ค) vun vút.
ลื่อๆ |lìu lìu|(ค) (đi, bay nhanh) thoăn thoắt, thoắt thoắt. ลื่อๆข้าม ลูหาพูายพูัม (รุ่ง) : thoắt thoắt vượt hang sâu nhiều lớp.
ลื๊อ |lỉu|(ค) gấp; nhanh. หันลื๊อๆ (ภา) : quay nhanh.
ลื๊อตาด |lỉu tạt|(น) cái chổi.
เลอ |lêu| 1.(ก) **ถิ**: ธิบเลอ. đánh, đánh giặc. สูย่ามาทำร้าย เลอกันในเขดภูมิ์ (สิม) : chúng bây đừng đến hãm hại, đánh nhau trong khu vực của tao đây. 2.(ค) tồi, tệ, hư, xấu. คินเลอ (ภา) : người tồi, người xấu.
เลอกัน |lêu căn|(ก) đánh nhau, đấu với nhau. ยุยิงสองคินเลอกัน : xúi bẩy hai người đánh nhau.
เลอเสิก |lêu sóc|(ก) tiến hành chiến tranh.
เลอฮ้าม |lêu xam|(ค) tệ mạt, tồi tệ. ปะพึดเลอฮ้ามต่กัน : đối xử với nhau tồi tệ.
เลอร้าย |lêu hải|(ค) tồi tệ. สะถานะการเลอร้าย : tình hình tồi tệ.
เลอธิบ |lêu hộp| **ถิ**: ธิบเลอ.
เล่อ |lều|(ค) lé, lác, hiếng (mắt). ตาเล่อ : mắt lé.
แลอ |leo| 1.(น) sợi (dây). ฝั้นเฮือกาสามแลอ : bện lõi ba. 2.(ค) **ถิ**: แออ. tơ (trẻ). สาวแลอ, สาวแออ : gái tơ. 3.(น) đường hẻm, đường mòn (đã đánh dấu). แลอทาๆ : đường mòn.
แล้ว |lẻo|(กอ) 1) xong, rồi. เธ็ดแล้ว : làm rồi. ข้อยอ่านปึมหื่อนี้แล้วแล้ว : tôi đọc quyển sách này xong rồi. 2) rồi, vừa rồi (chỉ quá khứ). เดือนแล้ว ข้อยไปพูวางพะบาๆ : tháng vừa rồi, tôi đi Louangphabang. บาดแล้ว : rồi, rồi ra. **แล้วกัน** : thôi rồi.
แล้วกัน |lẻo căn| 1.(ก) hòa nhau. แล้วกันบ่! : hòa nhau nhé!. 2.(อุ) xong rồi, xong chuyện, thôi rồi.
แล้วแต่ |lẻo tè|(ก) tùy, tùy thuộc, tùy theo, y theo. แล้วแต่กำละนิ : tùy trường hợp, tùy cơ ứng biến. แล้วแต่เจ้า : tùy anh.
แล้วแต่คอน |lẻo tè khuôn|(ก) tùy nghi, tùy thuộc.
แล้วแต่ใจ |lẻo tè chay|(ก) tùy tâm, tùy ý. ยากกินหยังแม่นแล้วแต่ใจ : muốn ăn gì tùy ý.
แล้วแต่เจ้าแล้ว |lẻo tè chảu lẻo| tùy anh thôi.
แล้วแต่สะพาบติวจิๆ |lẻo tè sả fáp tua ching| tùy tình hình thực tế.
แล้วแต่เพิ่นตัดสิน |lẻo tè fần tắt sính| tùy quyết định của người ta.
แล้วไป |lẻo pay|(อุ) thì thôi, thôi. บ่ได้เธ็ดแล้วกำแล้วไป : không được làm rồi thì thôi.
แล้วไปเลิย |lẻo pay lơi| thôi luôn, xong luôn.
แล้วมื้ |lẻo mư|(ก) (cho) xong chuyện, xong việc. เธ็ดพ่อแล้วมื้ : làm cho xong việc, làm qua loa, làm đại khái.
แล้วมื้แล้วอัม |lẻo mử lẻo văn| (สำนอน) (xong buổi xong ngày) qua ngày đoạn tháng. ยู่ให้มันแล้วมื้แล้วอัม : sống cho qua ngày đoạn tháng.
แล้วๆ |lẻo lẻo|(อุ) xong xuôi. หื่อ่าวุกนั้นแม่นแล้วๆ : việc đó coi như xong xuôi rồi.
แล้ว....อิก |lẻo....iịc| hoài....mãi. ถ้าแล้วถ้าอิก : đợi hoài đợi mãi.
ลัวๆ |liễu|(ก) quành, ngoặt, rẽ, queo, cua (địa phương). ลัวๆขวา : rẽ phải. ลัวๆซ้าย : rẽ trái.
ลัวๆไปลัวๆมา |liễu pay liễu ma|(ค) quanh co.
ลัวา |loa|(น) ngựa đua (loại lớn). เธอลัวา : cưỡi ngựa đi gấp.
ลัวาพอน |loa fon|(น) ngựa trắng.
ลัวาแมน |loa men|(น) con ngựa do Đức Phật ban tặng cho (trong truyện cổ Lào).
ลั่วๆ |lòa|(ก) nói dối, dối trá. มึงนี้แมวจั่งไธ ลั่วๆกินคินใบ้ (สิม) : mi là giống đê tiện, dối trá với người đần.
ลาด |loát|(ก) thoa, quét, rải. เอ้าย่างลาดทาๆ : lấy nhựa rải đường. เอ้าเบือยี้ลายลาดลาน : lấy bựa cứt trâu rải sân phơi.

ວ

ວ |vo| phụ âm thứ 24 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "vo", làm phụ âm cuối vần. ວັນ : ngày. ກາວ : hồ, cao dán.

ວະ |vã|(ຄ) 1) sáng, sáng sủa (bầu trời). 2) tản, tan đi (mây). 3) mở đường, mở rộng ra. ວະ ຫວ່າງ : chừa đường, mở đường, chừa chỗ trống.

ວະກຸລະ |vả củ lả|(ນ)(ပ.) cây hoa mộc lan.

ວະແຂນ |vả khén|(ก) dang tay.

ວະຈະ |vã chả|(ນ) ຄື: ວະຈະນະ. lời nói, câu nói.

ວະຈະນະ |vã chả nả|(ນ) ຄື: ວະຈະ. lời nói, câu nói.

ວະຈະນານຸກົມ |vả chả na nủ côm|(ນ) ຄື: ວັດຈະ ນານຸກົມ. từ điển. ວະຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ນາມ : từ điển Lào-Việt.

ວະຈະນັງ |vả chả năng|(ນ) lời nói, câu nói.

ວະຈີ |vả chi|(ນ) ຄື: ວາຈາ. từ, lời nói, sự nói, cách nói, lối nói.

ວະຈີກຳ |vã chi căm|(ນ)(ပ.) sự phát âm, sự nói.

ວະຈີເພດ |vả chi fết|(ນ)(ပ.) sự phát ra lời nói.

ວະຈີວິພາກ |vã chi vỉ fác|(ນ)(ပ.) (ngữ pháp) từ loại học.

ວະສະ |vã sả|(ນ)(ပ.) 1) quyền lực. 2) ý định, dự định, ý muốn. 3) công, công lao.

ວະສະພະ |vả sả fả|(ນ)(ပ.) bò đực.

ວະສະວັດຕີ |vả sả vặt tỉ|(ນ)(ပ.) người thuần dưỡng thú, người thuần hóa thú.

ວະສາ |vã sả|(ນ)(ပ.) dầu; mỡ.

ວະສີ |vã sí|(ນ)(ပ.) người tài, người giỏi giang, người có kinh nghiệm.

ວະສຸ |vả sủ|(ນ)(ส.) 1) của cải, gia tài. 2) tên các vị thần.

ວະສຸທາ |vã sủ tha|(ນ)(ပ.) ຄື: ພະສຸທາ. đất, mặt đất, đất đai.

ວະສຸມະດີ |vã sủ mã đi|(ນ) trái đất; đất, mặt đất, đất đai.

ວະສັນ |vả sánh|(ນ)(ပ.) ຄື: ວະສັນຕະລະດູ, ວະ ສັນຕະ. mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະ |vã sắn tả|(ນ)(ပ.) ຄື: ວະສັນ, ວະສັນ ຕະລະດູ. mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະການ |vã sắn tả can|(ນ)(ပ.) mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະລະດູ |vã sắn tả lả đu|(ນ)(ပ.) ຄື: ວະສັນ, ວະສັນຕະ.

ວະສັນຕະວິສຸວັດ |vã sắn tả vỉ sủ vặt|(ນ)(ပ.) (thiên) tiết xuân phân (thời gian về mùa xuân; Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất). ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, ວະສັນຕະວິສຸວັດ ແມ່ນວັນທີ 21 ມີນາ : theo dương lịch, xuân phân là ngày 21 tháng Ba.

ວະສັນຕະດິລົກ |vã sắn tả đĩ lộc|(ນ)(ပ.) một thể thơ cổ.

ວະສຸນທະລາ |vã súnh thả la|(ນ)(ပ.) đất, mặt đất, đất đai.

ວະຊະ |vã sả|(ນ)(ပ.) chuồng, chuồng thú.

ວະຊິລະ |vã sỉ lả|(ນ)(ပ.) 1) chớp, sấm. 2) kim cương.

ວະຊິລະປານີ |vả sỉ lả pa ni|(ນ)(ပ,ส.) ຄື: ວະຊິ ລະຫັດ. thần sấm, thần chớp, thiên lôi.

ວະຊິລະຫັດ |vả sỉ lả hách| ເບິ່ງ: ວະຊິລະປານີ.

ວະຊິລາວຸດ |vả sỉ la vụt|(ນ)(ပ.) thần sấm, thần chớp, thiên lôi.

ວະດີ |vã đi|(ນ)(ပ.) hàng rào, thành, lũy.

ວະຕະ |vã tả|(ນ)(ပ.) 1) chùa. 2) cách ứng xử. 3) điều luật, giới luật. 4) phong tục, lễ giáo. 5) thể lệ, tục lệ.

ວະທະ |vả thả| 1.(ນ)(ပ.) lời nói. 2.(ก)(ပ.) nói.

ວະທູ |vã thu|(ນ)(ပ.) ຄື: ພະທູ. cô gái, phụ nữ (trẻ).

ວະນະ |vã nả|(ນ)(ပ.) ຄື: ວະນາ. rừng, rừng rú.

ວະນະຈະລະກະ |vả nả chả lả cả|(ນ)(ပ.) ຄື: ວະ ນະຈອນ.

ວະນະຈອນ |vả nả chon|(ນ)(ပ.) ຄື: ວະນະຈະລະ ກະ. người đi săn, người qua rừng.

ວະນະສາດ |vã nả sạt|(ນ)(ส.) môn lâm nghiệp.

ວະນະສິນ |vả nả sốnh|(ນ)(ပ.) rừng cao, rừng

rú.

ອະນະປະ |vã nả pả|(ນ) sự gieo hạt, sự trồng trọt.

ອະນະພູມ |vã nả fum|(ນ) khu rừng.

ອະນະອຸທະຍານ |vả nả ủ thả nhan|(ນ)(ပ.) rừng bảo tồn, vườn rừng.

ອະນາ |vã na|(ນ)(ပ,ส.) **ຄື**: ອະນະ. rừng, rừng rú.

ອະນິຊະຍາ |vã nỉ xã nha|(ນ)(ส.) thương nghiệp, sự buôn bán.

ອະນິຊາ |vã nỉ xa|(ນ)(ส.) **ຄື**: ອະນິດຊາ. nhà buôn, lái buôn, doanh nhân, thương nhân.

ອະນິຊາກອນ |vã nỉ xa con|(ນ)(ပ.) các nhà buôn.

ອະນິດາ |vã nỉ đa|(ນ)(ပ,ส.) phụ nữ (trẻ), con gái.

ອະນິພິກ |vã nỉ fôộc|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວັນນິພິກ. người hát xẩm để xin ăn; người ăn mày, người ăn xin (bằng cách hát xẩm).

ອະເນຈອນ |vã nê chon| 1.(ນ)(ပ.) người đi săn, người qua rừng. 2.(ก) qua rừng, dạo rừng.

ອະໂນທະຍານ |vả nô thả nhan|(ນ)(ส.) vườn rừng.

ອະນັດ |vã nạch|(ນ)(ပ,ส.) rừng.

ອະນິດຊາ |vã nịch xa| **ຄື**: ອະນິຊາ.

ອະນັບປະຕິ |vã nặp pả tỉ|(ນ)(ပ,ส.) cây lớn; ma rừng, thần rừng.

ອະລະ |vã lả|(ຄ)(ပ.) quý giá, cao quý; ưu tú. ອະລະພອນ : phúc lành, phước lành quý nhất.

ອະລະທານ |vã lả than|(ນ)(ပ.) sự biếu xén đồ quý.

ອະລະປິຕາ |vã lả pỉ ta|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວໍລະປິຕາ. bố, phụ thân.

ອະລະພອນ |vả lả fon|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວໍລະພອນ. phúc lành, phước lành quý nhất.

ອະລະມາຕາ |vã lả ma ta|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ພະມາມດາ. mẹ, mẫu thân.

ອະລະຮູບ |vã lả húp|(ນ)(ပ.) người có hình dáng đẹp.

ອະລາກະ |vã la cả|(ນ)(ပ,ส.) cái chum, cái lu; ấm nước, nồi nước.

ອະລາຫົກ |vã la hôốc|(ນ)(ပ.) mây; thần mây.

ອະລິ |vã li| 1.(ນ)(ပ.) hàng; dấu; nhóm; trật tự; dấu nhăn, vết nhăn. 2.(ນ) nhóm từ, cụm từ, mệnh đề.

ອະລຸນະ |vã lủ nả| **ເບິ່ງ**: ອະລຸນ.

ອະໂລດົມ |vã lô đôm|(ຄ)(ပ.) rất quý.

ອະໄລ |vã lay|(ນ)(ပ.) vòng tròn; vòng tay.

ອະລາງຄະນາ |vã lang khả na|(ນ)(ส.) người con gái quý, người phụ nữ quý.

ອະລຸນ |vã lunh| 1.(ນ)(ส.) **ຄື**: ອະລຸນະ. thần nước, thần mưa, long vương. 2.(ນ) tên con quỷ trong truyện Xín Xay của Lào.

ອະລຸນນາກ |vả lunh nác|(ນ)(ပ.) long vương.

ອາ |va| 1.(ก) sải, dang. ອາແຂນອອກ : sải tay ra, dang tay ra. 2.(ນ) sải, sải tay. ເຊືອກອາໜຶ່ງ : một sải dây. (ພາສິດ) ເຊື່ອໆເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນຄ່ຳ ອາ : (giấu múi dây thấy lòi ra cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ອາກະຍະ |vác cả nhã|(ນ)(ပ.) lời nói, câu nói; câu văn.

ອາກະຍະສຳພັນ |vác cả nhã sắm fanh|(ນ)(ပ.) (ngữ pháp) cú pháp, phép đặt câu.

ອາແຂນອອກ |va khén oọc|(ก) dang tay ra.

ອາຈາ |va chà|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ອະຈິ. tử, lời nói, sự nói, câu nói; cách nói, lối nói. ເປັ່ງອາຈາ : phát ngôn, nói lên. ລັ່ນອາຈາ : hứa hẹn. ອາຈາໄດ້ວ່າ ແລ້ວ ມາຍມ້ຳບໍ່ຫ່ອນເປັນ (ກອນ) : đã nói rồi mà bỏ lời là không được.

ອາຈາຕ້ານ |va cha tản|(ก) phản đối, bác lại.

ອາຈິກ |va chộc|(ນ)(ပ.) người nói, người mách, người méc.

ອາສະນະ |va sả nả| 1.(ນ)(ပ,ส.) sự vận quần áo, quần áo. 2.(ນ) sự ướp hương, nước hoa.

ອາສະວະ |va sả vả|(ນ)(ပ.) bụt.

ອາສະໜາ |vát sả ná|(ນ)(ပ,ส.) **ຄື**: ອາດສະໜາ. phúc. ມັນມີອາດສະໜາດີເມື່ອໄດ້ເມຶອແບບນັ້ນ : nó có diễm phúc khi được người chồng như vậy.

ອາສີ |va sí| 1.(ນ) người cư ngụ, người ở; người sở hữu, người chiếm giữ. ຄາມະອາສີ : phái tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. ອະລັນຍະ ອາສີ : phái tu hành ở rừng, núi. 2.(ນ)(ပ.) con dao (to, nhỏ); rựa, rìu.

ອາສຸກີ |va sủ ki|(ນ) **ຄື**: ອາສຸກລິ. tên một vị thần nước hung ác.

ວາສຸເທບ |va sủ thếp|(ນ) tên Đức Phật Như Lai.
ວາສຸກລີ |va súc li|(ນ) **ຄື:** ວາສຸກີ. tên một vị thần nước hung ác.
ວາຊີ |va xi|(ນ) con ngựa.
ວາຍາມະ |va nha mã|(ນ)(ປ.) sự cố gắng, sự kiên trì, sự siêng năng.
ວາຍຸ |va nhủ|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວາໂຍ. gió; không khí; hơi; thần gió.
ວາຍຸພັກ |va nhủ fặc|(ນ) (văn học) chim ăn gió.
ວາໂຍ |va nhô|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວາຍຸ. gió; không khí; hơi; thần gió. ວາໂຍພະຫຸງ (ກາ) : gió thổi.
ວາໂຍທາດ |va nhô thát|(ນ)(ປ.) gió, chất gió, phong (một trong 4 chất).
ວາເຍດ |va nhết|(ນ) gió.
ວາຍັນໂຍງ |va nhanh nhôông|(ນ) gió thổi.
ວາດາ |va đa|(ນ)(ປ.) gió.
ວາຕະ |va tả|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວາຕາ. gió.
ວາຕະປານະ |va tả pa nả|(ນ)(ປ.) cửa sổ.
ວາຕະໄພ |va tả fay|(ນ)(ປ.) tai họa do bão tố.
ວາຕາ |va ta| **ຄື:** ວາຕຸະ.
ວາທະ |va thả|(ນ)(ປ.) lời nói; ý kiến.
ວາທະກະ |vát thả cả|(ນ)(ປ.) người đánh đàn, người chơi nhạc, nhạc công.
ວາທະສາດ |vát thả sạt|(ນ)(ປ.) tu từ học.
ວາທະສິນ |vát thả sính|(ນ) **ຄື:** ວາທະສິລະປະ. nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay, hấp dẫn.
ວາທະສິລະປະ |vát thả sín lả pả|(ນ) **ເບິ່ງ:** ວາທະສິນ.
ວາທະຍະ |vát thả nhã|(ນ)(ສ.) **ຄື:** ວາດທະຍະ. nhạc cụ.
ວາທະຍາກອນ |vát thả nha con|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວາດທະຍາກອນ. nhạc trưởng.
ວາທະນະ |vát thả nả|(ນ)(ປ.) sự chơi nhạc.
ວາທີ |va thi|(ນ)(ປ.) người diễn thuyết, nhà hùng biện, người giải đáp.
ວາທິດ |va thịch|(ນ)(ປ.) nhạc công, âm nhạc.
ວາທິນ |va thinh|(ນ)(ປ.) nhạc công.
ວານີ |va ni|(ນ)(ປ.) tiếng, lời nói; ngôn ngữ.
ວານິດ |va nịch|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ພານິດ. lái buôn, nhà buôn; thương nghiệp.
ວານອນ |va non|(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.
ວາຢີ |va di|(ນ)(ປ.) hồ, đầm nước.
ວາລະ |va lã| **1.**(ນ)(ປ.) một ngày, lần, kì, lúc..., dịp, cơ hội. ວາລະສານ : tạp chí. ເມື້ອງໃນວາລະ : nhân dịp. **2.**(ນ) cái đuôi; lông thú, lông đuôi thú. ວາລະກຳພົນ : mền lông thú. **3.**(ນ)(ປ.) cá voi. ປາວານ, ປາອະນິມມາ : cá voi.
ວາລະກຳພົນ |va lã căm fônh|(ນ) chăn lông thú.
ວາລະສານ |va lã sán|(ນ) tạp chí, ấn phẩm thường kì, tập san. ວາລະສານການທ່ອງທ່ຽວ : tạp chí du lịch. ວາລະສານວັນນະຄະດີ : tập san văn học.
ວາລະສານສາດ |va lã sán sạt|(ນ) môn báo chí.
ວາລະນະ |va lã nả|(ນ)(ປ,ສ.) (động vật) con voi.
ວາລະນະກອນ |va lã nả con|(ນ)(ປ,ສ.) vòi voi.
ວາລະມິຄະ |va lã mỉ khả|(ນ)(ປ.) thú dữ.
ວາລະມິກ |va lã mịc| **ເບິ່ງ:** ວາລະມິຄະ.
ວາລະວິຊະນີ |va lã vỉ xã ni|(ນ) quạt lông; roi làm bằng lông đuôi thú; phất trần.
ວາລີ |va lỉ|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື:** ວາລິ. nước.
ວາລິກາ |va lỉ ca|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວາລຸກາ. đất cát, đá cuội.
ວາລິຈອນ |va lỉ chon|(ນ)(ປ.) loại thú sống ở dưới nước.
ວາລິຊະ |va lỉ sả|(ນ) **ຄື:** ວາລິຊະ. sinh trưởng ở dưới nước như cây sen, cá.
ວາລິທະ |va lỉ thả|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື:** ວາລິທອນ. mây.
ວາລິທອນ |va lỉ thon| **ຄື:** ວາລິທະ.
ວາລິ |va li|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື:** ວາລິ. nước.
ວາລິຊະ |va li sả|(ນ) **ຄື:** ວາລິຊະ. sinh trưởng ở dưới nước như cây sen, cá.
ວາລຸກາ |va lủ ca|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວາລິກາ. đất cát, đá cuội.
ວາລຸນີ |va lũ ni|(ນ) men rượu, rượu.
ວາຫະນະ |va hả nả|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື:** ພາຫະນະ. phương tiện.
ວາຫິນີ |va hỉ ni|(ນ)(ປ,ສ.) quân đội; dòng sông.
ວ່າ |và| **1.**(ກ) **1)** nói, trò chuyện. ວ່າລ້ຳໄປ : nói phóng đại. ເຂົາບໍ່ໄດ້ວ່າຫຍັງ : họ đâu có nói gì. ວ່າຄວາມ : nói chuyện kiện tụng, phán xử. ວ່າຈ້າງ : thuê, mướn người làm (bằng cách trả công). **2)** bày, chỉ vẽ, điều hành. ວ່າການ : điều hành, quản lí, lãnh đạo. **3)** rầy la, trách mắng, quở trách. ວ່າຂານ : trách mắng, khuyên bảo.

2.(ສັນ) ຮັງ, ແລ. ເຂົາເວົ້າກັນວ່າ : họ nói với nhau rằng. ລາວບອກວ່າລາວບໍ່ວ່າງ : cô ta bảo rằng cô ta không rảnh.

ວ່າການ |và can|(ກ) điều hành, phụ trách, quản lí, lãnh đạo. ຫ້ອງວ່າການ : văn phòng điều hành.

ວ່າເກີນ |và cơn| nói quá.

ວ່າກ່າວ |và cào|(ກ) 1) chê trách. ເຂົາຈະວ່າກ່າວໄດ້ : họ có thể chê trách được. 2) khuyên bảo, dạy bảo. ເຈົ້າໜ້າຈະວ່າກ່າວເຂົາແດ່ : anh cũng nên khuyên bảo anh ta với.

ວ່າຂານ |và khán|(ກ) trách mắng, khuyên bảo. ບໍ່ຄວນວ່າຂານແບບນີ້ : đừng nên trách mắng như vậy.

ວ່າຄວາມ |và khoam|(ກ) (luật pháp) phán xử, phân xử (tại tòa án). ອອກມາວ່າຄວາມ : đứng ra phân xử.

ວ່າງ່າຍ |và ngài|(ຄ) dễ bảo, ngoan ngoãn.

ວ່າຈ້າງ |và chảng|(ກ) thuê, mướn. ວ່າຈ້າງຄົນເຮັດວຽກ : thuê mướn người làm.

ວ່າຊັ້ນ |và xản| có thể là như vậy, có thể.

ວ່າຊັ້ນບໍ |và xản bò| có đúng thế không?.

ວ່າຊັ້ນແລ້ວ |và xản lẻo| như thế đó, như vậy đó.

ວ່າຍາກ |và nhác|(ຄ) bướng bỉnh, tinh nghịch, khó bảo. ຫ້າວນ້ອຍວ່າຍາກ : cậu bé bướng bỉnh.

ວ່າດ້ວຍ |và đuổi|(ບ) gì, về, về việc. ວິຊາວ່າດ້ວຍການອອກສຽງ : môn học về sự phát âm, ngữ âm học.

ວ່າຕ່າງ |và tang|(ກ) bào chữa, biện hộ.

ວ່າບໍ່ຊ່າງ |và bò xàng| có thể làm được, có thể dễ làm hơn. ຜິວ່າຕົວະຂຶ້ນວ່າບໍ່ຊ່າງ : phải chi lừa đi lên thì có thể dễ làm hơn.

ວິ |vỉ|(ນ)(ປ,ສ.) (tiền tố của các từ phức) tuyệt vời, rõ, khác. ວິເທດ : nước ngoài, ngoại quốc. ວິສາມັນ : bất thường. ວິກິດການ : khủng hoảng. ວິບັດ : tai họa, thảm họa, tai ách, tai ương.

ວິການະໂພດ |vỉ ca lả fôốt|(ນ)(ປ.) sự ăn sai giờ theo luật của sư sãi (từ trưa cho đến sáng hôm sau).

ວິກັງຂາ |vỉ căng khá|(ຄ)(ປ.) hết nghi ngờ.

ວິກັດ |vỉ cắt|(ນ)(ປ.) ຄື: ພິກັດ. loại, thứ; sự phát minh; định mức.

ວິກິດ |vỉ kích| 1.(ຄ) (tình trạng) khủng hoảng. ວິກິດດ້ານການເມືອງ : khủng hoảng chính trị. ຕົກຢູ່ໃນພາວະວິກິດ : lâm vào tình trạng khủng hoảng. 2.(ຄ)(ສ.) bất thường, lạ thường; nguy cấp, nguy kịch, nguy ngập. ອາການເຂົ້າຂັ້ນວິກິດ : bệnh tình đã đến mức nguy kịch.

ວິກິດການ |vỉ kích can|(ນ)(ປ.) khủng hoảng. ວິກິດການທາງດ້ານເສດຖະກິດ : sự khủng hoảng kinh tế.

ວິກິດຕິການ |vỉ kịch tỉ can| ຄື: ວິກິດການ.

ວິການ |vỉ can| 1.(ຄ) khác thường, dị thường, bất thường. ຄົນວິການ : người bất thường. 2.(ນ)(ປ.) thời gian không hợp, thời gian không đúng lúc, thời gian không thích đáng, sự sai giờ; đêm hôm, khuya khoắt. **ບໍ່ອອກຈາກບ້ານໃນຍາມວິການ** : không ra khỏi nhà lúc đêm hôm khuya khoắt.

ວິກົນ |vỉ cônh|(ຄ)(ປ.) không bình thường, khác thường, dị thường, bất thường, quái dị; khiếm khuyết. ວິກົນຈະລິດ : tâm thần bất định; điên.

ວິກົນຈະລິດ |vỉ cônh chả lịch|(ຄ)(ປ.) tâm trạng khác thường, tâm thần bất định; điên. ເປັນຄົນວິກົນຈະລິດ : một con người bất thường.

ວິກົນຈິດ |vỉ cônh chích|(ນ) tâm trạng bất thường, điên.

ວິກັບ |vỉ cắp| 1.(ນ)(ປ.) sự luỡng lự, sự phân vân. 2.(ກ)(ປ.) quy định; gởi lại.

ວິກົມ |vỉ côm|(ຄ)(ສ.) cao cường, kiên cường.

ວິຄະເນດ |vỉ khả nết|(ນ)(ປ.) tên một vị thần đầu voi.

ວິຄະຫະ |vỉ khả hả|(ນ)(ປ.) 1) sự tranh luận, sự tranh cãi. 2) thân thể, hình dạng.

ວິຄາສະ |vỉ kha sả|(ນ)(ປ.) thức ăn dư, đồ thừa.

ວິຄາສາດ |vỉ kha sạt|(ນ)(ປ.) bọn ăn đồ dư thừa.

ວິເຄາະ |vỉ khỏ|(ກ)(ສ.) ຄື: ພິເຄາະ. 1) phân tích. ວິເຄາະທາດເຄມີ : phân tích chất hóa học. ວິເຄາະສະຖານະການ : phân tích tình hình. 2) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ວິເຄາະເບິ່ງວ່າຄວນໄປ ຫຼືຢູ່ : suy xét xem nên đi hay ở.

ວິຄາດ |vỉ khát|(ນ)(ປ.) đánh, phá phách, giết chóc.

ວິຈະລະ |vỉ chả lả|(ນ)(ປ.) lay động qua lại; dao

động, hoang mang.

ວິຈະລະນະ |vỉ chả lả nả|(ນ)(ป.) đi dạo, hành trình.

ວິຈາລະນະຍານ |vỉ cha lả nả nhan|(ນ)(ป.) khả năng suy xét, khả năng phân tích; lí trí. ເປັນຫຍັງເຈົ້າບໍ່ໃຊ້ວິຈາລະນະຍານຂອງເຈົ້າເອງ? : tại sao anh không sử dụng lí trí của mình?.

ວິຈາລະນາ |vỉ cha lả na|(ก) phán xét chính xác có thể tin cậy được; suy xét.

ວິຈີ |vỉ chỉ|(ນ)(ป,ส.) sóng, sóng nước.

ວິຈິກິດສາ |vỉ chỉ kích sá|(ນ)(ป.) sự nghi ngờ, sự ngờ vực.

ວິໄຈ |vỉ chay|(ก)(ป.) phân tích, nghiên cứu. ງານວິໄຈ : công tác, công việc nghiên cứu. ເຮັດວິໄຈ : làm nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu.

ວິຈັກ |vỉ chắc|(ถ)(ป.) hiểu rõ, thấy rõ, thông minh, tài hoa.

ວິຈິດ |vỉ chích| **1.(ถ)(ป.) 1)** đẹp, yêu kiều, lộng lẫy, kiều diễm, tuyệt mĩ. **2)** dị thường, đặc biệt, bất thường. **2.(ก)** thấy rõ, hiểu rõ, tổng hợp.

ວິຈິດພິດສະດານ |vỉ chích fịch sả đan|(ถ) khác thường, kì diệu, phi thường. ສິ່ງວິຈິດພິດສະດານ : điều kì diệu.

ວິຈານ |vỉ chan|(ก)(ป.) phê bình; bình luận, bình phẩm. ບົດວິຈານ : bài bình luận. ວິຈານວັນນະຄະດີ : phê bình văn học. ວິຈານການເມືອງ : bình luận về sự kiện chính trị.

ວິຈິນ |vỉ chinh|(ก)(ป.) **1)** tìm kiếm, truy tìm. **2)** kiểm tra; thu giữ; lựa chọn.

ວິຈຸນ |vỉ chun|(ถ)(ป.) vụn, mụn.

ວິສະນຸ |vịt sả nủ|(ນ)(ส.) Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸເວດ |vịt sả nủ vết|(ນ) phép mầu của Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸໂລກ |vịt sả nủ lôốc|(ນ) thế giới của Như Lai Phật tổ.

ວິສະວະ |vịt sả vả|(ນ)(ส.) tất cả, hết thảy.

ວິສະວະກຳ |vịt sả vả căm|(ນ) vị thần giỏi kĩ thuật xây dựng; kĩ thuật. ວິສະວະກຳໄຟຟ້າ : kĩ thuật điện.

ວິສະວະກຳສາດ |vịt sả vả căm sạt|(ນ) khoa kĩ thuật.

ວິສະວະກອນ |vịt sả vả con|(ນ) kĩ sư, công trình sư. ເງິນເດືອນວິສະວະກອນ : lương kĩ sư. ນ້ອງຂ້ອຍທັງສອງຄົນລ້ວນເປັນວິສະວະກອນເຄມີ : cả hai đứa em tôi đều là kĩ sư hóa học.

ວິສະວາດ |vỉ sả vát|(ນ)(ป.) sự hài lòng, sự vui lòng, sự yêu thương.

ວິສາຂະ |vỉ sá khả|(ນ)(ป.) ดู: ວິສາຂາ. tháng Sáu. ວິສາຂະບູຊາ : nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂະບູຊາ |vỉ sá khả bu xa|(ນ)(ป.) nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂາ |vỉ sá khá| ดู: ວິສາຂະ.

ວິສາສະ |vỉ sá sả|(ນ) sự quen thân, sự thân mật, sự mật thiết, sự thân tình, sự quen thuộc.

ວິສາມັນ |vỉ sá măn|(ถ)(ป.) bất thường, đặc biệt. ກອງປະຊຸມວິສາມັນ : hội nghị bất thường.

ວິສາມັນຄາຕະກຳ |vỉ sá măn khát tả căm|(ນ) sự sát hại, sự hạ sát (do cán bộ tiến hành lấy). ຕຳຫຼວດທຳວິສາມັນຄາຕະກຳຜູ້ຮ້າຍ 6 ຄົນ : công an hạ sát 6 tên buôn lậu ma túy.

ວິສາມັນສຶກສາ |vỉ sá măn sức sá|(ນ) nền giáo dục đặc biệt.

ວິສາມັນນາມ |vỉ sá măn nam|(ນ) tên riêng; danh từ riêng.

ວິສາລະທະ |vỉ sá lả thả|(ถ)(ป.) giỏi giang, kinh nghiệm, thông minh.

ວິສາຫະກິດ |vỉ sá hả kích|(ນ) xí nghiệp. ລັດວິສາຫະກິດ : xí nghiệp quốc doanh.

ວິສຸວັດ |vỉ sủ vạch|(ນ)(ส.) (thiên) phân điểm; mỗi thời điểm tại đó mặt trời ở trong mặt phẳng xích đạo của quả đất và các tia của nó chiếu thẳng vào đường xích đạo, mùa xuân hoặc mùa thu bắt đầu.

ວິເສສະນະ |vỉ sế sả nả|(ນ) tính từ có chức năng như danh từ, động từ.

ວິໄສ |vỉ sáy|(ນ)(ป.) giới hạn, bản chất, khả năng. ວຽກງານນີ້ບໍ່ຢູ່ໃນວິໄສທີ່ຄົນທຳມະດາຈະເຮັດໄດ້ : công việc này không nằm trong khả năng mà người bình thường có thể làm được. ເຫດສຸດວິໄສ : trường hợp bất khả kháng.

ວິສັດຊະນາ |vỉ sách sả na|(ນ)(ป.) câu trả lời, câu chỉ dẫn, câu giải đáp.

ວິສິດ |vỉ xích|(ถ)(ป.) quý giá, ưu tú, xuất sắc; tốt, rất tốt, tuyệt vời.

ວິສຸດ |vǐ súch|(ຄ)(ປ.) sạch sẽ, trong suốt; trong sạch, trong trắng.
ວິສູດ |vǐ sụt|(ນ)(ປ.) ຄື: ຜ້າກັ້ງ, ຜ້າມ່ານ. màn che, màn cửa, rèm.
ວິເສດ |vǐ sệt| 1.(ຄ)(ປ.) đặc biệt, xuất sắc, ưu tú; thần, thần kì. ໝໍວິເສດ : thầy thuốc thần kì. ຕະກຽງວິເສດ : cây đèn dầu thần kì. 2.(ນ) đầu bếp trong cung vua. ພໍ່ຄົວວິເສດ : đầu bếp trong cung vua. 3.(ນ) (ngữ pháp) phó từ, phụ từ, trạng từ. ຄຳກຳມະວິເສດ : phó từ, phụ từ, trạng từ.
ວິສັນ |vǐ sánh|(ຄ)(ປ.) yên ổn.
ວິສັນຊະນີ |vǐ sánh sả ni|(ນ)(ສ.) hình dạng nguyên âm "xɛ".
ວິສັນຍີ |vǐ sánh nhi|(ຄ)(ປ.) bất tỉnh, hôn mê.
ວິສັນຍີແພດ |vǐ sánh nhi fét|(ນ) chuyên gia gây mê.
ວິສັນຍີວິທະຍາ |vǐ sánh nhi vịch thả nha|(ນ) gây mê học, khoa học về sự gây mê, gây tê.
ວິສານ |vǐ sán| 1.(ຄ)(ປ.) rộng rãi, mênh mông. 2.(ນ)(ສ.) sự phát triển, sự phổ biến. 3.(ນ)(ສ.) sừng thú; ngà voi.
ວິສົມ |vǐ sốm|(ຄ) không chi tiết, không đều đặn, không bằng nhau.
ວິຊະນີ |vǐ xã ni|(ນ) cái quạt.
ວິຊາ |vǐ xa| 1.(ນ)(ປ.) 1) môn, môn học (toán, văn...). ວິຊາເລກ : môn toán. 2) nghề. ວິຊາຊ່ຳໆ ໄມ້ : nghề mộc. 2.(ນ)(ປ.) sự nhận thức, sự hiểu biết, kiến thức, học thức. ວິຊາຊ່ຳໆໄມ້ : kiến thức về nghề mộc.
ວິຊາກຳລັງນ້ຳ |vǐ xa căm lăng nắm|(ນ) khoa thủy lực.
ວິຊາການ |vǐ xa can|(ນ) chuyên môn; kĩ thuật, học thuật. ນັກວິຊາການ : học giả. ສັບວິຊາການ : thuật ngữ, từ ngữ chuyên môn (chuyên ngành).
ວິຊາການຄ້າ |vǐ xa can khả|(ນ) ngành thương nghiệp, khoa thương mại.
ວິຊາການສຶກສາ |vǐ xa can sức sá|(ນ) môn giáo dục.
ວິຊາການເສິກບູຮານ |vǐ xa can sớc bu han|(ນ) binh thư, binh pháp.
ວິຊາການສອນ |vǐ xa can són|(ນ) khoa sư phạm, môn sư phạm.
ວິຊາການແປພາສາ |vǐ xa can pe fa sá|(ນ) môn dịch thuật.
ວິຊາການແພດ |vǐ xa can fét|(ນ) môn y khoa.
ວິຊາຄູ |vǐ xa khu|(ນ) khoa sư phạm, giáo dục học.
ວິຊາຄວັດ |vǐ xa khoặt|(ນ) môn điêu khắc.
ວິຊາຄວາມຮູ້ |vǐ xa khoam hủ|(ນ) học thức. ເປັນ ຜູ້ມີວິຊາຄວາມຮູ້ : là người có học thức.
ວິຊາສະເພາະ |vǐ xa sả fỏ|(ນ) chuyên môn.
ວິຊາສິລະປະກອນ |vǐ xa sính lả pả con|(ນ) môn nghệ thuật.
ວິຊາຊ່ຳໆ |vǐ xa xàng|(ນ) nghề thợ, kĩ thuật.
ວິຊາຊີບ |vǐ xa síp|(ນ) nghiệp vụ, nghề nghiệp. ໂຮງຮຽນວິຊາຊີບ : trường nghiệp vụ, trường dạy nghề.
ວິຊາດົນຕີ |vǐ xa đônh ti|(ນ) âm nhạc.
ວິຊາເຕັກນິກ |vǐ xa tếc níc|(ນ) môn kĩ thuật.
ວິຊາທອນ |vǐ xa thon|(ນ) ຄື: ວິທະຍາທອນ. nhà hiền triết.
ວິຊາບັງຄັບ |vǐ xa băng khặp|(ນ) môn bắt buộc.
ວິຊາປົວແຂ້ວ |vǐ xa pua khẹo|(ນ) nha khoa.
ວິຊາປົວພະຍາດພາຍໃນ |vǐ xa pua fả nhát fai nay|(ນ) nội khoa.
ວິຊາເລກ |vǐ xa lếc|(ນ) môn toán học.
ວິຊາເລືອກ |vǐ xa lước|(ນ) môn tự chọn.
ວິຊາວ່າດ້ວຍກຳລັງໄຟຟ້າ |vǐ xa và đuổi căm lăng phay phả|(ນ) khoa điện lực.
ວິຊາແຮ່ |vǐ xa hè|(ນ) nham thạch học.
ວິຊາຮຽນ |vǐ xa hiên|(ນ) môn học.
ວິໄຊ |vǐ xay|(ນ)(ປ.) thắng lợi, chiến thắng.
ວິຊິດ |vǐ xịch| 1.(ກ)(ປ.) bình định, khuất phục. 2.(ນ)(ປ.) vùng đã được bình định, vùng đất thuộc bảo hộ.
ວິຊົນ |vǐ xônh|(ນ)(ປ,ສ.) hoang vắng, hoang vu.
ວິຊຸນ |vǐ xiên|(ນ)(ປ,ສ.) chớp; kim cương; vũ khí của thiên vương.
ວິຍາ |vǐ nha|(ກ) nói.
ວິໂຍກ |vǐ nhôốc|(ນ)(ປ,ສ.) sự li biệt, sự xa cách.
ວິຕາມິນ |vǐ ta minh|(ນ) sinh tố, vi ta min.
ວິຕົກ |vǐ tôốc| 1.(ກ)(ປ.) lo âu, lo lắng, lo ngại, lo nghĩ. ວິຕົກຢ້ານ (ສົນ) : lo sợ. 2.(ກ) suy nghĩ, suy xét.

ວິຕົກກັງວົນ |vỉ tôốc căng vônh|(ກ) băn khoăn, lo lắng. ວິຕົກກັງວົນຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດໜ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ວິຖີ |vỉ thí|(ນ)(ປ.) đường, đường sá, đạo; lối, cách. ວິຖີຊີວິດ : đường đời, lối sống. ວິຖີທາງ : con đường, đường lối. ບາດວິຖີ : lề đường, vỉa hè.

ວິຖີກະສຸນ |vỉ thí cả suún|(ນ) đạn đạo.

ວິຖີໂຄຈອນ |vỉ thí khô chon|(ນ) quỹ đạo.

ວິຖີທາງ |vỉ thí thang|(ນ) con đường, đường lối.

ວິທະ |vỉ thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິທາ. loại, thứ.

ວິທະຍະຖານະ |vỉ thả nhã thá nả|(ນ)(ສ.) trình độ hiểu biết, trình độ kiến thức.

ວິທະຍາ |vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) sự hiểu biết, tri thức, kiến thức; học thức. ວິທະຍາໄລ : trường cao đẳng. ວິທະຍາກອນ : chuyên gia. ວິທະຍາທານ : sự dạy học, sự giảng dạy. ວິທະຍາກົນ : ảo thuật. ວິທະຍາສາດ : khoa học.

ວິທະຍາການ |vỉ thả nha can|(ນ) 1) kĩ thuật. 2) phương pháp khoa học. ວິທະຍາການໃໝ່ໃນການເຮັດນາ : phương pháp khoa học mới trong việc làm ruộng.

ວິທະຍາກົນ |vỉ thả nha cônh|(ນ)(ປ.) ຄື: ຫຼົ້ມກົນ. ảo thuật. ສະແດງວິທະຍາກົນ : làm ảo thuật, biểu diễn ảo thuật.

ວິທະຍາກອນ |vỉ thả nha con|(ນ)(ສ.) nhà khoa học, người hiểu biết, chuyên gia. ວິທະຍາກອນເຄມີ : chuyên gia hóa học.

ວິທະຍາຄານ |vỉ thả nha khan|(ນ)(ສ.) học viện. ວິທະຍາຄານດົນຕີ : nhạc viện. ວິທະຍາຄານການເມືອງ : học viện chính trị.

ວິທະຍາຄຸນ |vỉ thả nha khunh|(ນ) ma thuật, quỷ thuật.

ວິທະຍາຄົມ |vỉ thả nha khôm|(ນ)(ສ.) pháp thuật; câu thần chú. ໃຊ້ວິທະຍາຄົມ : dùng pháp thuật.

ວິທະຍາສາດ |vỉ thả nha sạt|(ນ)(ສ.) khoa học. ວິທະຍາສາດສັງຄົມ : khoa học xã hội. ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ : khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດກາຍະພາບ |vỉ thả nha sạt cai nhã fáp|(ນ)(ປ.) khoa học về các vật không phải sự sống, khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສັງຄົມ |vỉ thả nha sạt sắng khôm|(ນ)(ປ.) khoa học xã hội.

ວິທະຍາສາດຊີວະພາບ |vỉ thả nha sạt xi vả fáp|(ນ)(ປ.) khoa học về sự sống.

ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ |vỉ thả nha sạt thăm mả sát|(ນ)(ສ.) khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດປະຍຸກ |vỉ thả nha sạt pả nhục|(ນ)(ສ.) khoa học thực hành, khoa học thực nghiệm.

ວິທະຍາທານ |vỉ thả nha than|(ນ)(ສ.) sự dạy học, sự giảng dạy.

ວິທະຍາທອນ |vỉ thả nha thon|(ນ)(ສ.) nhà hiền triết.

ວິທະຍານິພົນ |vỉ thả nha nỉ fônh|(ນ)(ປ.) luận án, luận văn.

ວິທະຍາໄລ |vỉ thả nha lay|(ນ)(ສ.) trường trung học kĩ thuật, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường trung cấp. ວິທະຍາໄລຄູ : trường cao đẳng sư phạm.

ວິທະຍາວັດຖຸ |vỉ thả nha vặt thủ|(ນ) vật lí học.

ວິທະຍຸ |vỉ thả nhủ|(ນ)(ສ.) vô tuyến điện, máy thu thanh. ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ : máy phát thanh. ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : đài phát thanh.

ວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |vỉ thả nhủ cả chai siếng|(ນ) (sự) phát thanh.

ວິທະຍຸກົດລັບ |vỉ thả nhủ cốch lặp|(ນ) cơ yếu.

ວິທະຍຸໂທລະສັບ |vỉ thả nhủ thô lả sắp|(ນ) máy vô tuyến điện thoại.

ວິທະຍຸໂທລະທັດ |vỉ thả nhủ thô lả thạch|(ນ) máy vô tuyến viễn thông.

ວິທະຍຸໂທລະພາບ |vỉ thả nhủ thô lả fáp|(ນ) máy vô tuyến truyền hình, ti vi.

ວິທະຍຸໂທລະເລກ |vỉ thả nhủ thô lả lếc|(ນ) máy vô tuyến điện báo.

ວິທະຍຸດ |vỉ thả nhục|(ນ)(ປ.) ánh chớp, tia chớp.

ວິທະວາ |vỉ thả va|(ນ)(ປ.) bà góa.

ວິທາ |vỉ tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິທະ.

ວິທີ |vỉ thi|(ນ)(ປ.) cách, cách thức; phương pháp, biện pháp, giải pháp. ວິທີແກ້ໄຂ : cách giải quyết, giải pháp.

ວິທີແກ້ໄຂ |vỉ thi kẻ kháy|(ນ) giải pháp. ຫາວິທີແກ້ໄຂການເຈລະຈາ ໃນກໍລະນີພິພາດຊາຍແດນ :

tìm giải pháp thương lượng cho một cuộc tranh chấp biên giới.

ວິທີການ |vỉ thi can|(ນ) biện pháp, kĩ thuật, phương thức. ວິທີການຜະລິດ : phương thức sản xuất. ວິທີການຂອງນັກຂຽນ : kĩ thuật của nhà viết tiểu thuyết.

ວິທີລັ່ງຊີບ |vỉ thi liểng xíp|(ນ) sinh kế.

ວິທີວັດແທກ |vỉ thi vặt théc|(ນ) cách đo đạc.

ວິທຸລະ |vỉ thu lả|(ຄ) cô độc.

ວິທູ |vỉ thu| 1.(ນ)(ပ,ส.) mặt trăng. 2.(ນ)(ပ.) người thông minh, người uyên bác, người tài trí.

ວິເທສະ |vỉ thê sả| ເບິ່ງ: ເທສະ.

ວິເທໂສບາຍ |vỉ thê số bai|(ນ)(ပ.) chính sách đối ngoại. ລັດຖະບານໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງວິເທໂສບາຍ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.

ວິເທດ |vỉ thết|(ຄ)ngoại quốc.

ວິເທດສຳພັນ |vỉ thết sắm fanh|(ນ) quan hệ quốc tế.

ວິທານ |vỉ than|(ນ)(ပ.) nghi thức.

ວິທູນ |vỉ thun| 1.(ຄ) xa, cách, xa xôi, cách trở. 2.(ຄ)(ပ.) thông minh, uyên bác. 3.(ນ)(ပ.) ngọc, đá quý.

ວິເທດ |vỉ thết|(ນ)(ပ.) nước ngoài, ngoại quốc. ວິເທດສຳພັນ : quan hệ đối ngoại, quan hệ quốc tế.

ວິເທດສຳພັນ |vỉ thết sắm fanh|(ນ) quan hệ đối ngoại, quan hệ quốc tế.

ວິນະຍະ |vỉ nả nhã|(ນ) ຄື: ວິໄນ. kỉ luật.

ວິນາທີ |vỉ na thi|(ນ) giây (đồng hồ). ເຂັມວິນາທີ : kim giây.

ວິນາຍົກ |vỉ nai nhộc|(ນ)(ပ.) người tiêu diệt điều trắc trở; Đức Phật.

ວິນາດ |vỉ nát|(ນ)(ส.) ຄື: ພິນາດ. sự hủy hoại, sự hủy diệt, sự tiêu diệt, sự tiêu hủy, sự tiêu tan, sự tan nát. ຕົວເມືອງຖືກທຳລາຍວິນາດຫຼັງແຜ່ນດິນໄຫວ : thành phố tan nát sau cơn động đất.

ວິນາດສະກຳ |vỉ nát sả căm|(ນ)(ส.) sự phá hoại, sự hủy hoại tài sản, vụ phá hại. ຜູ້ກໍ່ວິນາດສະກຳ : thủ phạm gây ra vụ phá hoại.

ວິນາດສະໄພ |vỉ nát sả fay|(ນ) tai họa, tai nạn, tai biến mà không thể đánh giá bằng tiền được.

ວິນິບາດ |vỉ nỉ bạt|(ນ)(ပ.) sự phá hoại, sự hủy hoại; sự giết chóc; sự trừng phạt.

ວິນິປາຕິກະ |vỉ nỉ pa tỉ cả|(ນ)(ပ.) người bị tra tấn.

ວິໂນທົກ |vỉ nô thộc|(ນ)(ပ,ส.) người an ủi, người làm giảm sự đau khổ.

ວິໄນ |vỉ nay|(ນ) ຄື: ວິນະຍະ. kỉ luật. ເຂັ້ມງວດປະຕິບັດກົດວິໄນ : nghiêm cách chấp hành kỉ luật.

ວິໄນທອນ |vỉ nay thom|(ນ) vị sư thông hiểu giới luật.

ວິໄນປິດົກ |vỉ nay pi đốc|(ນ) một loại kinh Phật dùng để giảng dạy cho nhà sư.

ວິນິດ |vỉ nịch| 1.(ภ)(ပ,ส.) ຄື: ພິນິດ. tập luyện. 2.(ນ)(ပ.) sự nhận xét, sự kiểm tra, sự thẩm tra, sự bàn bạc.

ວິນິດໄສ |vỉ nịch sáy|(ภ)(ပ.) quyết định, kết luận; chẩn đoán. ຂ້ອຍຍັງບໍ່ໄດ້ວິນິດໄສວ່າຈະເຮັດແນວໃດດີ : tôi chưa quyết định là nên làm thế nào.

ວິເນດ |vỉ nết|(ภ)(ပ.) hướng dẫn, dạy bảo.

ວິບາກ |vỉ bạc| 1.(ນ)(ပ.) quả báo. ວິບາກກຳ : nghiệp chướng. 1.(ຄ) khó khăn, gay go, chật vật, gian khó, vất vả. ຊີວິດຂອງເຂົາເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມວິບາກ : cuộc đời anh ta đầy gian khó.

ວິບາກກຳ |vỉ bạc căm|(ນ) nghiệp chướng. ຈັ່ງແມ່ນວິບາກກຳ : thật là nghiệp chướng.

ວິບັດ |vỉ bách|(ນ)(ပ.) ຄື: ພິບັດ. sự cố; tai họa, thảm họa, tai ách, tai ương. ເກີດວິບັດຂຶ້ນແລ້ວ : có sự cố xảy ra. ໄພວິບັດ : tai họa, thảm họa.

ວິບູນ |vỉ bun|(ຄ)(ပ,ส.) đầy đủ; rộng rãi.

ວິປະການ |víp pả can|(ภ)(ပ.) không chính đáng; trả thù.

ວິປະຕິສານ |víp pả tỉ sán|(ນ)(ပ.) sự hối hận, sự ăn năn, sự sám hối.

ວິປະໂยກ |víp pả nhôốc |(ນ)(ပ.) ຄື: ວິບປະໂยກ. sự chia li, sự li biệt.

ວິປະວາດ |víp pả vát|(ນ)(ပ.) ຄື: ວິບປະວາດ. sự li biệt, sự chia li.

ວິປະລິດ |víp pả lịch|(ຄ)(ပ.) ຄື: ວິບປະລິດ. thất

thường, không bình thường, khác thường; dị thường; sai trái. ຈິດວິປະລິດ : tính khí dị thường. ພຶດຕິກຳວິປະລິດ : hành vi khác thường.

ວິປັກ |vỉ pắc|(ນ)(ປ.) kẻ thù, địch thủ.

ວິປັດສະກະ |vỉ pách sả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິປັດສັກ. người thấy rõ.

ວິປັດສະນາ |vỉ pách sả na|(ນ)(ປ.) (Phật) thiền. ນັ່ງວິປັດສະນາ : ngồi thiền.

ວິປັດສີ |vỉ pách sí|(ນ)(ປ.) tên một vị La hán.

ວິປັດສັກ |vỉ pách sắc|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິປັດສະກະ. người thấy rõ.

ວິພະວະ |vỉ phả vả|(ນ)(ປ.) (Phật) không có, vô.

ວິພະວະຕັນຫາ |vỉ phả vả tanh há|(ນ)(ປ.) sự thèm khát điều không có thật.

ວິພາ |vỉ fa|(ນ)(ປ.) 1) tia sáng, ánh sáng. 2) sự trong sạch. 3) vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc.

ວິພາດາ |vỉ fa đa|(ຄ) rực rỡ; chiếu sáng; tỏa ánh sáng.

ວິພາວີ |vỉ fa vi|(ນ) hiền nhân, nhà hiền triết, nhà thông thái.

ວິພູ |vỉ fu|(ນ)(ປ,ສ.) nhà vua.

ວິພູສະນາ |vỉ fu sả na| ຄື: ວິພູສາ.

ວິພູສາ |vỉ fu sá|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິພູສະນາ. vật trang sức, đồ trang sức.

ວິພູສິດ |vỉ fu xích|(ຄ)(ປ.) đã trang điểm rồi, đã trang trí rồi.

ວິພາກ |vỉ fác| 1.(ນ) sự xếp hạng, phân loại. ວະຈີວິພາກ : từ loại học. 2.(ກ) bình luận, bình phẩm, phê phán. ວິພາກວິຈານ : phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích.

ວິພາກວິຈານ |vỉ fác vỉ chan|(ກ) phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích. ຄຳວິພາກວິຈານ : lời bình luận.

ວິພັງ |vỉ făng|(ນ)(ປ.) sự chia, sự phân chia.

ວິພັດ |vỉ fạch|(ນ)(ປ.) 1) sự phân loại, sự phân hạng. 2) (ngữ pháp) hậu tố, tiếp tố, tiếp vị ngữ.

ວິພາດ |vỉ fát| 1.(ກ)(ສ.) sáng, có ánh sáng. 2.(ກ)(ປ.) nói khác, nói mâu thuẫn.

ວິມະຕິ |vỉ mã tỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິມັດ. tính đa nghi, thói nghi ngờ; sự bất đồng ý.

ວິໂມກ |vỉ môốc|(ນ)(ປ.) sự thoát khỏi thế giới trần tục.

ວິມັງສາ |vỉ măng sá|(ນ)(ປ.) sự suy xét, sự tra hỏi.

ວິມັດ |vỉ mặt|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິມະຕິ.

ວິມຸດ |vỉ mục| 1.(ກ)(ປ.) thoát, thoát khỏi. 2.(ນ) sự giải thoát sự thoát khỏi.

ວິມານ |vỉ man|(ນ) ຄື: ພິມານ. chỗ ở của thánh thần, thiên đàng, thiên cung.

ວິມົນ |vỉ mônh|(ນ)(ປ.) 1) trong sạch, trong sáng. 2) hoàn hảo, hoàn mĩ, hoàn thiện.

ວິລະ |vỉ lả|(ຄ) gan dạ, can đảm, dũng cảm.

ວິລະກຳ |vỉ lả căm| ເບິ່ງ: ວິລະກຳ.

ວິລະຄະຕິ |vỉ lả khả tỉ| ເບິ່ງ: ວິລະຄະຕິ.

ວິລະສະຕີ |vỉ lả sả ti| ເບິ່ງ: ວິລະສະຕີ.

ວິລະຊົນ |vỉ lả xônh| ເບິ່ງ: ວິລະຊົນ.

ວິລະນະຄອນ |vỉ lả nả khon| ເບິ່ງ: ວິລະນະຄອນ.

ວິລະບຸລຸດ |vỉ lả bủ lụt| ເບິ່ງ: ວິລະບຸລຸດ.

ວິລະມະນະ |vỉ lả mả nả|(ນ)(ປ.) sự kiểm chế, sự nín nhịn; sự kiêng khem.

ວິລະວະ |vỉ lả vả|(ນ)(ປ,ສ.) sự hát, sự ca.

ວິລາ |vỉ la|(ນ)(ປ.) con mèo.

ວິລາຄະ |vỉ la khả|(ນ) sự chán chường.

ວິລາສີນີ |vỉ la sỉ ni|(ຄ)(ປ.) đẹp, đáng yêu.

ວິລາປະ |vỉ la pả|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ວິລາບ. sự rên rỉ, sự than van.

ວິລາວັນ |vỉ la vanh|(ຄ)(ສ.) tuyệt đẹp, đẹp tuyệt trần.

ວິລິຍະ |vỉ lỉ nhã|(ຄ)(ປ.) 1) khí phách, kiên cường, hiên ngang. 2) tính kiên nhẫn, tính kiên trì, sự bền gan, sự bền chí, sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລິຍະພາບ |vỉ lỉ nhã fáp|(ນ) tính khí phách, sự can đảm, ý chí kiên cường; sự bền gan, sự bền chí; sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລູປະ |vỉ lu pả|(ຄ)(ປ.) dễ ghét, kinh tởm, không đáng nhìn.

ວິໂລກະນະ |vỉ lô cả nả|(ກ) coi ngó, kiểm tra.

ວິໂລຈະນະ |vỉ lô chả nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິໂລດ. tròng đen mắt, con ngươi.

ວິເລປະນະ |vỉ lê pả nả|(ນ)(ປ,ສ.) sự thoa, sự quét; vật thoa, vật quét.

ວິໄລ |vỉ lay| 1.(ຄ) ຄື: ພິໄລ. xinh, đẹp, đẹp tuyệt, tuyệt tác. ວິໄລວັນ : làn da đẹp. ງາມວິໄລ : đẹp

tuyệt. 2.(ນ) sự tan biến, sự tan vỡ, sự hủy hoại.
ວິໄລວັນ |vỉ lay vanh|(ນ)(ປ.) da dẻ đẹp đẽ, làn da đẹp.
ວິລັດ |vỉ lạch| 1.(ກ)(ປ.) chấm dứt, dừng; miễn, kiêng. ມັງສະວິລັດ : kiêng thịt. 2.(ຄ)(ປ.) không có bụi; trong sạch, tinh khiết. 3.(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໄພ ລັດ. ngoại quốc, nước ngoài. ວິລັດປະເທດ, ໄພ ລັດປະເທດ : nước ngoài. 4.(ຄ)(ປ.) không đồng ý, không chấp thuận; đoạn tuyệt.
ວິລາດ |vỉ lát|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ພິລາດ. đáng yêu, hấp dẫn, có duyên, kiều diễm.
ວິໂລດ |vỉ lốt|(ຄ)(ປ.) xán lạn, sáng rực, sáng chói, chói lọi, chói lòa, rực rỡ(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິໂລຈະ ນະ. tròng đen mắt, con ngươi.
ວິລັນດາ |vỉ lanh đa|(ນ) người Hà Lan.
ວິລຸນ |vỉ lunh|(ຄ)(ປ.) phát triển, tươi đẹp.
ວິລາບ |vỉ láp|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ວິລາປະ. sự rên rỉ, sự than van.
ວິລິບດາ |vỉ líp đa| **ຄື**: ພິລິບດາ.
ວິວາ |vỉ va|(ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ; sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân.
ວິວາຫະ |vỉ va hả|(ນ)(ປ.) sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân. ວິວາຫະມົງຄົນ : lễ thành hôn.
ວິວາຫະມົງຄຸນ |vỉ va hả mông khunh| **ຄື**: ວິວາ ຫະມົງຄົນ.
ວິວາຫະມົງຄົນ |vỉ va hả mông khônh|(ນ) lễ thành hôn, hôn lễ. ງານວິວາຫະມົງຄົນຈະຈັດຂຶ້ນ ໃນອາທິດໜ້າ : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.
ວິວິທະ |vỉ vỉ thả|(ຄ)(ປ,ສ.) khác nhau.
ວິເວກ |vỉ vếc|(ນ)(ປ.) sự đơn độc, sự cô đơn, sự cô độc; sự biệt lập, sự cách li.
ວິວັດ |vỉ vạch|(ກ) 1) tiến triển, tiến hóa, biến hóa. ຂະບວນການວິວັດ : quá trình tiến hóa. 2) phồn vinh, thịnh vượng.
ວິວັດທະນະ |vỉ vạch thả nả| **ຄື**: ວິວັດ.
ວິວັດທະນາ |vỉ vạch thả na| **ເບິ່ງ**: ວິວັດທະນະ.
ວິວັດທະນາການ |vỉ cạch thả na can| 1.(ນ)(ປ.) sự tiến hóa. ທິດສະດີວິວັດທະນາການ : thuyết tiến hóa. 2.(ກ)(ປ.) sự biến hóa. ສັບພະສິ່ງເກີດ ຕາຍ ວິວັດທະນາການຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : vạn vật sinh diệt biến hóa không ngừng.
ວິວາດ |vỉ vát|(ກ)(ປ.) cãi lộn nhau, cãi cọ; xung đột; bất hòa. ກໍລະນີວິວາດ : cuộc cãi cọ, cuộc xung đột.
ວິວິດ |vỉ vịch|(ຄ)(ປ.) yên tĩnh: tranh đi ở nơi yên tĩnh, ẩn dật.
ວິວອນ |vỉ von|(ນ)(ປ,ສ.) sự mở, sự phô bày, sự phổ biến.
ວິຫາຍະສະ |vỉ há nhã sả|(ນ)(ປ,ສ.) bầu trời, không khí.
ວິເຫສາ |ví hế sá| **ຄື**: ວິຫິງສາ.
ວິຫົກ |vỉ hốc|(ນ)(ປ.) con chim.
ວິຫົກສາດ |vỉ hốc sạt|(ນ)(ປ.) môn học về chim muông.
ວິຫິງສາ |vỉ híng sá|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິເຫສາ. sự giày xéo; sự gây phiền hà.
ວິຫານ |vỉ hán|(ນ)(ປ.) (Phật) chùa, đền, điện, miếu, thánh thất, thánh đường.
ວິຮຸບ |vỉ húp|(ນ) quái thai.
ວີ |vi| 1.(ນ) cái quạt. (**ພາສິດ**) ຢູ່ທີ່ໆຢ່າຖາມຫາວີ ຢູ່ດີຢ່າຖາມຫາໝໍ : (ở đồng đừng hỏi quạt, ở yên đừng hỏi bác sĩ). 2.(ກ) quạt. ວີໃຫ້ແດ່!-: quạt cho với!. 3.(ກ) **ຄື**: ຄວ່ຳໆ. ném, quăng. ວີກ້ອນ ຫີນ : ném cục đá. ວີຄ້ອນໃສ່ໝາກມ່ວງ : quăng gậy vào quả xoài. 4.(ນ) tên một nhóm sao có ánh sáng nhấp nháy liên tiếp (ດາວວີ). 5.(ກ) xới, tản (cơm). ວີເຂົ້າ, ສວ່າຍເຂົ້າ : xới cơm, tản cơm.
ວີເຂົ້າ |vi khậu|(ກ) xới cơm, tản cơm.
ວີສະ |vi sả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວີສະຕິ. hai mươi (20).
ວີສະຕິ |vỉ sả tỉ| **ເບິ່ງ**: ວີສະ.
ວີຊະນີ |vi sả ni|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຕາລະບັດ. cái quạt nan, cái quạt lông.
ວີຕະ |vi tả|(ຄ) thoát khỏi, hết cả.
ວີນາ |vi na|(ນ)(ປ.) đàn hạc.
ວີລະ |vi lã|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພິລະ. sự chuyên cần; sự dũng cảm. ວີລະກຳ : chiến công. ວີລະຊົນ : anh hùng.
ວີລະກຳ |vi lã căm|(ນ)(ປ.) hành động anh hùng, chiến công.
ວີລະກຳທະຫານ |vi lả căm thả hán|(ນ) quân công.
ວີລະຄະຕິ |vi lả khả tỉ|(ນ) (tính) hào hiệp, khẳng khái.
ວີລະສະຕີ |vi lả sả ti|(ນ) nữ anh hùng.

ວີລະຊົນ |vi lã xônh|(ນ) người anh hùng (nhân dân). ວີລະຊົນຂອງ (ແຫ่ງ) ຊາດ : anh hùng dân tộc. ມູນເຊື້ອວີລະຊົນ : truyền thống anh hùng.

ວີລະນະຄອນ |vi lã nả khon|(ນ) thành phố anh hùng.

ວີລະບຸລຸດ |vi lã bu lục|(ນ) anh hùng, hào kiệt, vĩ nhân. ເຈົ້າຟ້າງຸ່ມແມ່ນວີລະບຸລຸດຜູ້ໜຶ່ງ : Vua Phả Ngùm là một vĩ nhân.

ວີວັນ |vi vanh|(ນ) ban ngày, ngày.

ວີວ່ອນ |vi vòn|(ກ) kêu la rền rĩ, than khóc. ໄຫ້ນ້ຳຜົວວີວ່ອນ (ໂມລາ) : than khóc với chồng.

ວີ້ໆ |vì vì| 1.(ຄ) đi nhanh và thẳng; vùn vụt. ແລ່ນວີ້ໆ : chạy vùn vụt. 2.(ຄ) (nhanh) phần phật. ລົມພັດວີ້ໆ : gió thổi phần phật.

ວີ້ວອນ |vì von|(ຄ) im phăng phắc, lặng ngắt như tờ.

ວີ້ແວວ |vì veo|(ນ)(ປ.) 1) dấu vết, dấu hiệu. ບໍ່ໄດ້ສະແດງວີ້ແວວເປັນມິດ : không tỏ dấu hiệu có thiện chí. 2) tung tích, tăm hơi. ບໍ່ເຫັນວີ້ແວວມັນເລີຍ : chẳng thấy tăm hơi nó đâu.

ວຶ |vử|(ກ) phát triển, mở rộng, lấn ra.

ວື |vư|(ຄ) ຄື: ວີ້. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. ສຽງແກ່ວ່ໆໂຫວດດັງວື້ໆ : tiếng quay kèn ống kêu vo vo. ຍົນບິນດັງວື້ໆ : máy bay kêu ù ù.

ວື້ |vừ| 1.(ຄ) ຄື: ວີ້. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. ສຽງຍົນບິນສູງໆ ດັງວື້ໆ : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù. 2.(ຄ) ຄື: ກະວົດກະວື້. tức, tức giận, giận dữ, tức tối. ຢອກມັນວື້ຂຶ້ນແມ່ນເມື່ອຍໄດ໋ : chọc nó tức lên là mệt đấy.

ວື້ໆ |vừ vừ| 1.(ຄ) vo vo (tiếng kêu); ù ù (tiếng máy bay). ຝູງຍຸງບິນວື້ໆ : đàn muỗi bay vo vo. ສຽງຍົນບິນສູງໆ ດັງວື້ໆ : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù.

ວຸທິ |vụt thỉ| ຄື: ວຸດທິ.

ວູ |vù|(ຄ) tình trạng sức nóng hoặc hơi nóng thổi mạnh tới. ອາຍຮ້ອນວູ່ມາຢ່ໆແຮງ : hơi nóng thổi mạnh tới.

ວູ່ໆ |vù vù|(ຄ) (tiếng gió thổi) vi vu. ສຽງລົມພັດດັງວູ່ໆ : tiếng gió thổi vi vu.

ເວ |vê|(ຄ) xiên, chéo, xéo, xiêu. ຫົວເຮືອເວ : mũi thuyền xéo.

ເວຄະ |vê khả|(ນ) ຄື: ເວຄິນ, ເວຄີ. ngựa; người đi nhanh, người nhạy bén.

ເວຄີ |vê khi| ຄື: ເວຄິນ, ເວຄະ.

ເວຄິນ |vê khin| ຄື: ເວຄາ, ເວຄະ.

ເວສີຍາ |vê sí nha|(ນ)(ປ.) gái điếm.

ເວຕານ |vê tan|(ນ) hồn người chết, hồn ma.

ເວທະ |vê thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ເວດ. 1) kiến thức, sự hiểu biết về tôn giáo. 2) câu thần chú, bùa phép.

ເວທະຄູ |vết thả khu|(ນ)(ປ.) A-la-hán.

ເວທະນາ |vết thả na| 1.(ນ)(ປ.) sự đồng cảm; sự thương hại; sự thương cảm, sự thương tình. ໜ້າເວທະນາ : đáng thương. 2.(ກ) thương hại, thương tình, tội nghiệp. ເວທະນາບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.

ເວທະມົນ |vê thả mônh|(ນ)(ປ.) ma thuật, bùa phép, bùa chú.

ເວທີ |vê thi| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເມທາວີ. người uyên bác, nhà bác học. 2.(ນ) bệ, bàn thờ; lễ đài, vũ đài, võ đài, khán đài. ເວທີມວຍ : vũ đài. ເວທີລະຄອນ : sân khấu.

ເວທີປະທານ |vê thi pả than|(ນ) chủ tịch đoàn, đoàn chủ tịch.

ເວທີປາຖະກະຖາ |vê thi pa thả cả thá|(ນ) diễn đàn, bục diễn thuyết.

ເວທີມວຍ |vê thi muôi|(ນ) trường đấu, sàn đấu; võ đài, vũ đài.

ເວໄປເວມາ |vê pay vê ma|(ນ) chéo qua chéo lại, dích dắc.

ເວມະ |vê mả|(ນ)(ປ.) khung cửi.

ເວມັດ |vê mặt|(ນ)(ປ.) sự khác biệt, sự lạ lùng.

ເວມັດຕະກະ |vê mặt tả cả|(ນ)(ປ.) sự nghi ngờ, sự do dự.

ເວລະ |vê lả|(ນ)(ປ.) tội lỗi, sự thù hằn.

ເວລະມະນີ |vê lả mã ni|(ນ)(ປ.) sự ngoại lệ.

ເວລາ |vê la|(ນ)(ປ.) 1) thời gian, thời giờ, thì giờ. ບໍ່ມີເວລາ : không có thì giờ. 2) lúc, thời kì, buổi, ban. ເວລາຍັງນ້ອຍ ລາວຂີ້ດື້ຫຼາຍ : thời còn nhỏ, anh ta nghịch lắm. ເວລາເຊົ້າ : buổi sáng, ban sáng.

ເວລາກາງຄືນ |vê la cang khưn|(ນ) ban đêm.

ເວລາກາງເວັນ |vê la cang vênh|(ນ) ban ngày.

ເວລາຄ่ำ |vê la khằm|(ກວ) ban đêm, ban tối.

ເວລາສັ້ນ |vê la sạnh|(ນ) chốc lát, thời gian ngắn, phút chốc.
ເວລາເຊົ້າ |vê la sảu|(ນ) buổi sáng, ban sáng.
ເວລາໃດ |vê la đay|(ภว) khi nào, lúc nào, thời gian nào. ອັກເສບຫຼອດຄໍສະນັ້ນເວລາໃດກໍ່ໄອກະດອກກະແດກ : bị viêm họng nên lúc nào cũng ho khù khụ.
ເວລາທ່ຽງ |vê la thiềng|(ນ) trưa, buổi trưa.
ເວລາທ່ຽງຄືນ |vê la thiềng khưn|(ນ) nửa đêm, mười hai giờ đêm.
ເວລານອນ |vê la non|(ນ) giờ đi ngủ.
ເວລາບ່າຍ |vê la bài|(ນ) buổi chiều.
ເວລາເປັນເງິນເປັນຄຳ |vê la pênh ngân pênh khăm| (ພາສິດ) (thì giờ là vàng bạc) thời giờ là vàng bạc; thì giờ là vàng bạc.
ເວລາແລະວາລີບໍ່ລໍຖ້າຜູ້ໃດ |vê la lẻ va li bò thạ fụ đay| (ພາສິດ) (*thời gian* và dòng nước chảy không chờ đợi ai). (ເບິ່ງ): ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ.
ເວລາລັດຖະການ |vê la lạch thả can| ຄື: ເວລາເຮັດການ.
ເວລາວ່າງ |vê la vàng|(ນ) thì giờ rỗi rãi, thì giờ rảnh, lúc thư nhàn.
ເວລາຫຼິ້ນ |vê la lịnh|(ນ) giờ ra chơi; giờ chơi.
ເວລາເຮັດການ |vê la hệch can|(ນ) giờ làm việc, giờ hành chính.
ເວລີ |vê li|(ນ)(ပ.) sự thù địch, sự thù hằn; kẻ thù.
ເວລຸການ |vê lủ can|(ນ)(ပ.) thợ đan.
ເວລຸວັນ |vê lủ vanh|(ນ)(ပ.) rừng tre.
ເວຫາ |vê há|(ນ)(ส.) ຄື: ເວຫົນ. bầu trời, không trung, không gian. ຍານອະວະກາດບິນໃນຍ່ານເວຫາ : con tàu vũ trụ bay trong không gian.
ເວຫົນ |vê há| ຄື: ເວຫາ.
ແວະ |vẻ|(ก) ຄື: ແວ່. tạt, ghé, rẽ. ແວະເຂົ້າເຮືອນ : tạt vào nhà.
ແວ |ve|(ก) lệch, trệch (đường đi). ແວອອກຈາກຂໍ້ຕົກລົງທີ່ເຮັດກັນໄວ້ : trệch ra khỏi thỏa thuận trước đó.
ແວ່ |vè|(ก) ຄື: ແວະ. tạt, ghé, rẽ. ແວ່ຢາມ : ghé thăm (ai đó). ແວ່ເມືອຢ້ຽມບ້ານເມືອງໂອກາດໄປປະຕິບັດງານ : nhân đi công tác, ghé về thăm nhà.
ແວ່ຢາມ |vè dam|(ก) ແວ່ຢາມ : ghé thăm (ai đó).
ແວ້ |vẽ|(ส) 1) rỗ, rỗ hoa, lốm đốm. ໜ້າແວ້ : mặt rỗ hoa. 2) trẻ ra. ປາກແວ້ : miệng trẻ, môi trẻ.
ໂວ |vô| 1.(ส) tiếng nói oang oang. ເວົ້າໂວ : nói oang oang. 2.(ก) nói khoác lác, khoe khoang. ຄົນໂວ : người khoác lác.
ໂວສານ |vô sán|(ນ) điểm chót, hết, kết thúc.
ໂວທານ |vô than|(ນ) sự làm cho sạch, sự trong sạch.
ໂວໆ |vô vô|(ส) ầm ĩ, inh ỏi (tiếng). ໂວໆໄດ້ແຕ່ເວົ້າ ຄຸຍໂມ້ໜ້າບໍ່ອາຍ : chỉ biết khoác lác ầm ĩ mà chẳng biết mắc cỡ.
ໂວວ່າ |vô và|(ก) khoe khoang, tự phụ.
ໂວຫານ |vô hán| 1.(ນ) câu nói khoa trương. ຜູ້ເຖົ້າທ່າວໂວຫານກໍ່ບໍ່ນັບ ແມ່ມານບອກຢາປ້າງກໍ່ບໍ່ນັບ (ปู่) : người già nói khoa trương cũng không tính, bà chửa bày thuốc cổ chướng cũng không tính. 2.(ນ) câu văn, văn. ບັນຍາຍໂວຫານ : văn trần thuật.
ໂວ່ໆ |vô vô|(ส) (tiếng gió thổi) vù vù. ສຽງລົມພັດກະໂບກໄມ້ໄຜ່ ດັງໂວ່ໆ : tiếng gió thổi ống bương kêu vù vù.
ວໍ |vo|(ນ) cái kiệu, cái cáng (có mái).
ວໍສິບ |vo sốp|(ນ) cáng (khiêng) quan tài, giá khiêng quan tài.
ວໍລະ |vo lã|(ส)(ပ.) tuyệt vời, tuyệt diệu; quý.
ວໍລະປິຕາ |vo lả pỉ ta|(ນ)(ပ.) ຄື: ວະລະປິຕາ. bố, phụ thân.
ວໍລະພອນ |vo lả fon| ຄື: ວະລະພອນ.
ວໍແວ |vo ve|(ก) mè nheo. ວໍແວຂໍເງິນແມ່ຊື້ຂະໜົມອົມ : mè nheo xin mẹ tiền mua kẹo.
ວໍ້ |võ|(ນ) bệnh dại (do chó dại cắn). ໝາວໍ້ : chó dại.
ເວີ້ |vờ|(ນ) quả xu vờ. ໝາກເວີ້ : quả xu vờ.
ເວີ້ |vở|(ส) yếu, trẻ. ຄົນສິບເວີ້ : người môi trẻ. (ພາສິດ) ໝູບໍ່ກິນຮຳ ແມ່ນຊີຕີກໍ່ດັງເວີ້ : (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trẻ môi).
ໄວ |vay| 1.(ส) nhanh, mau lẹ; thính, nhạy cảm. ແລ່ນໄວ : chạy nhanh. ດັງໄວ : thính mũi. ຫົວໄວ : nhanh trí, thông minh. ຊູ່ເທື່ອເຂົ້າມາໄວ

ກວ່າ : mọi khi anh ấy đến sớm hơn. (ພາສິດ) ไอ ฆ้ายถืกมอๆ ออๆฆ้ายถืกข่าย : nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư. (ภิๆกับข้าม): "ข้า". 2.(ນ) tuổi, năm. ไอหนุ่ม : tuổi thanh niên, tuổi trẻ. ไอเถ้า : tuổi già.

ไอภูม |vay cun|(ນ)(ป.) nơi ngự của Như Lai Phật tổ.

ไอละบอๆ |vay khả noong| ดู: ไอรุ่น.

ไอสาว |vay sáo|(ນ) lứa tuổi thanh nữ.

ไอยะวุด |vay nhã vụt|(ນ) tuổi tác, lão thành.

ไอยากอม |vay nha con|(ນ) ngữ pháp, văn phạm. ไอยากอมพาสาลาว : ngữ pháp tiếng Lào.

ไอยาจัดจะกอม |vay nhã vạch chả con|(ນ)(ป.) thủ quỹ của nhà sư.

ไอเด็กม้อย |vay đếc nỏi|(ນ) lứa tuổi trẻ em.

ไอหะ |vay thả|(ນ)(ส.) thầy thuốc, bác sĩ.

ไอหูน |vay thun|(ນ)(ส.) ดู: แก้วพิหูน. ngọc.

ไอปากเสยสิน ไอตินติกกิกไม้ |vay pạc sía sính, vay tiin tốc cốc mảy| (ພาสิด) (lỡ miệng mất ứng xử, lỡ chân rớt cây) cẩn tắc vô áy náy; cẩn tắc vô ưu.

ไอปานสายฟ้าแลบ |vay pan sái phả lép| (สำนอม) nhanh như chớp.

ไอผู้ใหย่ |vay fụ nhày|(ນ) lứa tuổi người lớn.

ไอพะลัน |vay fả lăn|(ค) nhanh chóng, nhanh nhẹn.

ไอพิด |vay fộch|(ນ)(ป.) (ngữ pháp) từ đồng nghĩa; từ đồng âm.

ไอไฟ |vay phay|(ค) 1) dễ bén lửa, dễ cháy. อัด ถุไอไฟ : chất dễ cháy. 2) (bóng) phóng đãng. ลาวเป้นผู้ยิงที่ไอไฟ : cô ta là một cô gái rất phóng đãng.

ไอมือ |vay mư|(ค) nhanh tay, khéo léo. เฮ็ดไอมือขึ้น : làm nhanh tay lên.

ไอมือไอตีน |vay mư vay tin|(ค) nhanh tay nhanh chân, tích cực, có nghị lực.

ไอวา |vay va|(ค) nhanh chóng, nhanh nhẹn. เฮ็ดย่างไอวา : làm một cách nhanh chóng.

ไอหนุ่ม |vay nùm|(ນ) tuổi thanh niên.

ไอฆ้ายถืกมอๆ ออๆฆ้ายถืกข่าย |vay lái thược moong, voong lái thược khài| (ພาสิด) (mau quá mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư.

ไอรุ่น |vay hùnh|(ນ) tuổi thiếu niên.

ไอฮ฽น |vay hiên|(ນ) lứa tuổi học trò.

ไอ่ๆ |vày vày|(ค) đi gấp, hối hả, vội vã. ย่างๆ ไอ่ๆ : bước gấp. ไปไอ่ๆ : đi hối hả. มาไอ่ๆ : vội đến.

ไอ้ |vảy| 1.(ก) 1) giữ, giữ gìn. ไอ้ชื่ : giữ tên tuổi. ไอ้ใจ : tin tưởng, tin cậy, tín nhiệm. ไอ้หน้า : giữ thanh danh, giữ thể diện. 2) để, tha. ไอ้ชีวิด : tha tội chết, khoan hồng. ไอ้ผิม : để tóc. ไอ้อาไล : để tang, mặc niệm. 2.(ก) dùng sau động từ để hoàn thiện. ม้วนไอ้ : cất đi. ฮักสาไอ้ : giữ gìn lấy. เอิาไอ้ : cất lấy, cất giữ. ปิกไอ้ : che lấy.

ไอ้ใจ |vảy chay|(ก) tin tưởng, tin cậy, tín nhiệm. ได้ฮับเหิๆไอ้ใจ : được cấp trên tin cậy. บ่หน้าไอ้ใจ : không đáng tin cậy.

ไอ้ชีวิด |vảy xi vịch|(ก) tha tội chết, khoan hồng.

ไอ้ยิด |vảy nhộch|(ก) giữ sĩ diện. เฮ็ดๆดอาม โง่ เพื่อไอ้ยิด : giấu dốt để giữ sĩ diện.

ไอ้ตัว |vảy tua|(ก) giữ phẩm giá, giữ phẩm cách, giữ lòng tự trọng.

ไอ้ท่า |vảy thà|(ก) giữ mình; giữ tư cách; thủ thế.

ไอ้ทุก |vảy thục|(ก) để tang. ไอ้ทุกใพ้พ่ : để tang cha.

ไอ้เนื้อเชื่อใจ |vảy nửa xừa chay|(ก) tin tưởng, tin cậy. ได้ฮับเหิๆไอ้เนื้อเชื่อใจ : được cấp trên tin cậy.

ไอ้ผิม |vảy fốm|(ก) để tóc.

ไอ้ลาย |vảy lai|(ก) giữ miếng; để lại cái hay cái đẹp cho con cháu. (พาสิด) ฆาดเสือต้องไอ้ลาย ฆาดฆายต้องไอ้ชื่ : (cọp phải giữ vằn, trai phải giữ tiếng) cọp chết để da, người ta chết để tiếng.

ไอ้เล็บ |vảy lệp|(ก) để móng tay dài.

ไอ้อาๆใจ |vảy vang chay|(ก) tin cẩn, tin tưởng, tín nhiệm; phó thác, giao phó. ฆู่เพื่อนไอ้อาๆใจจึ่งบอกใพ้รู้ : bạn bè tin cẩn mới nói cho biết.

ไอ้ໜ้า |vảy nạ| **(สำนวน)** giữ thanh danh, giữ uy tín, giữ thể diện. ด่าผิวแบบบ่ไอ้ໜ้า : chửi chồng kiểu không giữ thể diện.

ไอ้ໜ้าไอ้ตา |vảy nạ vảy ta|**(ก)** nể mặt. ติหม ย่างบ่ไอ้ໜ้าไอ้ตา : phê bình (phê phán) không nể mặt.

ไอ้อาไล |vảy a lay|**(ก)** để tang, mặc niệm, tưởng niệm. ยืนไอ้อาไล : đứng mặc niệm. พิทีไอ้อาไล : lễ tưởng niệm.

เอ่ำ |vàu|**(ต)** rỗng, trống, rỗng ruột. ท้องเอ่ำ : bụng rỗng.

เอ้ำ |vảu| **1.(ก)** nói, nói năng. เอ้ำกิงไปกิงมา : nói thẳng. เอ้ำง่ายฟังยากา : nói thì dễ, làm thì khó. ปากเอ้ำ : ăn nói. เอ้ำจา : nói năng. **2.(ต)** lõm (hình lòng chão). กะจิกเอ้ำ : kính lõm.

เอ้ำกูเอ้ำมึง |vảu cu vảu mưng| **(สำนวน)** (nói tao nói mày) mày tao chi tớ. เอ้ำกูเอ้ำมึงนำกัน : mày tao chi tớ với nhau.

เอ้ำกัน |vảu căn|**(ก)** trò chuyện, nói chuyện với nhau, bàn bạc. บาดแล้วจั่งเอ้ำกัน : rồi sẽ bàn bạc với nhau.

เอ้ำเกินความจิง |vảu cơn khoam ching|**(ก)** thổi phồng, nói phóng đại, nói cường điệu, nói quá sự thật.

เอ้ำขวัน |vảu khoắn|**(ก)** ถิ: ก่าวขวัน. nói xấu, nói đơm đặt; ngồi lê đôi mách. ปั้นเลื่องเอ้ำขวัน : đặt chuyện nói xấu.

เอ้ำคือมักแก้ว |vảu khư nộc kẻo| **(สำนวน)** nói như vẹt.

เอ้ำคืน |vảu khưn|**(ก)** nói lại, nói nhắc lại, nói lặp lại. ข้อยจะบ่เอ้ำคืนเลื่องนั้นอีก : tôi sẽ không nói lại chuyện đó nữa.

เอ้ำความ |vảu khoam|**(ก) 1)** bảo vệ, bênh vực (ở tòa án). **2)** nói giùm, xin cho.

เอ้ำความจิง |vảu khoam ching|**(ก)** nói thật. บ่อนรักแพงกันจึงเอ้ำความจิง : chỗ thân tình nên mới nói thật.

เอ้ำความยาว สาวความยืด |vảu khoam nhao, sáo khoam nhưứt| **(สำนวน)** đôi co.

เอ้ำความบ่มี |vảu khoam bò mi|**(ก)** nói khống, nói sai sự thật.

เอ้ำง่ายฟังยาก |vảu ngài phăng nhác| (nói dễ khó nghe).

เอ้ำง่ายเฮ็ดยาก |vảu ngài hệch nhác| **(พาสิด)** (nói dễ, làm khó) nói thì dễ, làm thì khó.

เอ้ำจา |vảu cha|**(ก)** nói năng, chuyện trò. เอ้ำจาเกิกะ : nói năng ấp úng.

เอ้ำจาปาไส |vảu cha pa sáy|**(ก)** đàm đạo.

เอ้ำใส่ |vảu sày|**(ก)** châm chích, châm chọc.

เอ้ำสิ่งเดด |vảu sồng đệt|**(ก)** nói bâng quơ, nói vu vơ, nói trống. บ่มีอ่ากเฮ็ด นั่งเอ้ำสิ่งเดด : không có việc làm, ngồi nói vu vơ.

เอ้ำสาด |vảu siệt|**(ก)** nói móc, nói kháy, nói xỏ. มันเอ้ำสาดเจ้าทั้นใด : nó nói xỏ cậu đấy.

เอ้ำสาดเอ้ำสี |vảu siệt vảu sí| **(สำนวน)** nói cạnh nói khóe.

เอ้ำสอน |vảu suốn|**(ก)** nói cướp lời, nói chen ngang. คนมักเอ้ำสอน : người hay nói chen ngang.

เอ้ำเสิม |vảu sớm|**(ก)** nói phụ họa.

เอ้ำฮะฮาย |vảu xả xai|**(ก)** nói bừa bãi.

เอ้ำฮ้าๆ |vảu xả xả|**(ก)** nói chậm chạp.

เอ้ำฮื่ๆ |vảu xừ xừ|**(ก)** nói chơi, nói đùa. เอ้ำฮื่ๆ แต่พัดเป็นแท้ : nói chơi mà hóa thật.

เอ้ำฮ้ำ |vảu xắm|**(ก)** nói lè nhè, nói lặp đi lặp lại.

เอ้ำฮัด |vảu sạch|**(ก)** nói rõ ràng.

เอ้ำฮิบ |vảu xịp|**(ก)** nói thầm, rỉ tai.

เอ้ำฮูบฮิบ |vảu sụp xịp|**(ก)** nói thì thầm.

เอ้ำฮึม |vảu xìm|**(ก)** nói thầm thì.

เอ้ำฮิม |vảu xôm|**(ก)** nói lấy lòng, tán tụng, ca ngợi.

เอ้ำย้อๆ |vảu nhoỏng|**(ก)** tâng bốc, tán dương, khen ngợi, ca ngợi. เอ้ำย้อๆกันเกินโพด : tâng bốc nhau quá.

เอ้ำเย้ย |vảu nhởi|**(ก)** nói mỉa, nói mai, nói mỉa mai. เอ้ำเย้ยกัน : nói mỉa nhau.

เอ้ำยืดเอ้ำยาว |vảu nhưứt vảu nhao| **(สำนวน)** (nói dài nói dòng) nói dai như thừng; nói dai như chó nhai giẻ rách.

เอ้ำได้ล่องแล้ว |vảu đảy khoòng khoẻo|**(ก)** nói lưu loát, nói trôi chảy.

เอ้ำได้แต่ปาก |vảu đảy tè pạc| **(สำนวน)** nói chỉ được cái mồm; nói miệng, nói suông.

ເວົ້າແດກ |vảu đẹc|(ก) nói xỏ, nói móc.
ເວົ້າໂດຍທົ່ວໄປ |vảu đôi thùa pay| nói chung.
ເວົ້າດອດ |vảu đọt|(ก) nói xía vào, nói leo. ເວົ້າດອດກັບໝູ່ຂອງພໍ່ : nói leo với bạn của bố.
ເວົ້າຕະຫຼົກ |vảu tả lốc|(ก) nói hài hước, nói buồn cười, nói trạng. ປະຊາຊົນເຂດນີ້ ເວົ້າຕະຫຼົກນ່ວນ ຫຼາຍ : dân ở vùng này nói trạng hay lắm.
ເວົ້າແຕ່ປາກ |vảu tè pạc| (ສຳນວນ) nói chỉ được cái mồm; nói miệng, nói suông.
ເວົ້າຕິຶ |vảu tủa|(ก) nói dối, nói láo. ຍິ ຶ ເດັກ ເວົ້າຕິຶ : xui trẻ nói láo.
ເວົ້າຕອກ |vảu tooc|(ก) nói thẳng vào mặt, nói tát vào mặt. ຖືກເວົ້າຕອກໃສ່ໜ້າ : bị nói tát vào mặt.
ເວົ້າຕາມ |vảu tam|(ก) nói theo; nhắc lại, lặp lại. ມີແຕ່ເວົ້າຕາມປຶ້ມຄືນິກແກ້ວ : chỉ nói theo sách như vẹt.
ເວົ້າຕື່ມເວົ້າເຕີມ |vảu từm vảu tơm| (ສຳນວນ) nói thêm nói thắt; nói đơm nói đặt.
ເວົ້າຖາກ |vảu thạc|(ก) chửi rủa, mắng nhiếc sỉ vả, lăng mạ, thóa mạ.
ເວົ້າຖືກກັນ |vảu thược canh|(ก) nói ăn ý.
ເວົ້າຖືກເວົ້າແມ່ນ |vảu thược vảu mèn|(ก) nói đúng nói phải.
ເວົ້າຖາໆ |vảu tháng|(ก) 1) nói mò, nói thăm dò. 2) đôi co, tranh cãi.
ເວົ້າເຖິງ |vảu thởng|(ก) nói đến, nói về, nói tới. ຍາມເມື ອເວົ້າເຖິງແມ່ນໄຫ້ : động nói đến là khóc.
ເວົ້າແທ້ |vảu thẻ|(ก) nói thật; thú thật. ເວົ້າແທ້ ທ ອິດຂ ອຍບ ເຊື ອເຈົ້າປານໃດ : thú thật lúc đầu tôi không tin anh mấy.
ເວົ້າໂທລະສັບ |vảu thô lả sắp| nói điện thoại.
ເວົ້າທົ່ວໄປ |vảu thùa pay| nói chung.
ເວົ້າທັ່ງ |vảu thằng|(ก) nói bốp, nói bộp. ເວົ້າທັ່ງ ໃສ່ໜ້າ : nói bốp vào mặt.
ເວົ້າທັ່ງເວົ້າແທງ |vảu thằng vảu theng| nói băm nói bổ.
ເວົ້ານິ ອທົ ອມ ່ ອນ |vảu nua húa muồn| (ສຳນວນ) cười nói vui vẻ.
ເວົ້າໃນລຳຄໍ |vảu nay lăm kho| nói trong cổ họng, nói lí nhí.
ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າເລື ອງ |vảu bò khậu lường| nói những chuyện đâu đâu.
ເວົ້າບໍ່ເຊົາ ຫາບ່ອນເອົາບໍ່ໄດ້ |vảu bò xau há bòn au bò đảy| (ພາສິດ) (nói không ngừng, kiếm chỗ được không có) năng nỏ mất cả ngõ lẫn mồm.
ເວົ້າບໍ່ໄປ ໄອບໍ່ດັງ |vảu bò pay, ay bò đăng| (ສຳນວນ) nói không nên lời.
ເວົ້າບໍ່ແລ ້ ວ |vảu bò lẻo|(ก) nói lải nhải.
ເວົ້າໄປເວົ້າມາ |vảu pay vảu ma| nói đi nói lại.
ເວົ້າໄປໜ້າລືມຫຼັງ |vảu pay nạ lưm lăng| nói trước quên sau.
ເວົ້າເປັນຈຸດໃຫຍ່ |vảu pênh chúch nhày|(ก) nói đại ý, nói đại thể.
ເວົ້າພາໂລ |vảu fa lô|(ก) nói đùa, trêu đùa, nói khôi hài. ມັກເວົ້າພາໂລ : hay nói khôi hài.
ເວົ້າພ ອດພາດ |vảu fuốt fát|(ก) nói bâng quơ.
ເວົ້າພັ ້ ນ |vảu fủn|(ก) ຄື: ກ່າວຂ ວັນ. nói đơm đặt, nói xấu, ngồi lê đôi mách. ມັກເວົ້າພັ ້ ນຜູ ້ ອື ່ ນ : hay nói xấu người khác.
ເວົ້າມະລ ຳ ມະລ ອ ຍ |vảu mả lăm mả loi|(ก) nói bậy, nói bậy bạ, nói bậy nói bạ. ມັກເວົ້າມະລ ຳ ມະລ ອ ຍ : hay nói bậy bạ.
ເວົ້າຢ ອ ກ |vảu dooc|(ก) nói đùa, nói chơi, nói chọc.
ເວົ້າໂລ ໆ ເລ ໆ |vảu lô lô lê lê| (ສຳນວນ) nói bậy nói bạ; nói nhăng nói cuội.
ເວົ້າລໍ ້ |vảu lở|(ก) nhại, nhái (tiếng).
ເວົ້າລ ້ ໍ ໄປ |vảu lắm pay|(ก) nói bừa, nói liều.
ເວົ້າລ ິ ງເວົ້າລາຍ |vảu liing vảu lai| (ສຳນວນ) nói hươu nói vượn.
ເວົ້າລ ່ ຽ |vảu lài|(ก) nói dối, nói bịp; nói tránh đi.
ເວົ້າເລ ີ ຍ |vảu lơi|(ก) nói lảm nhảm, nói luôn mồm.
ເວົ້າໂລບ |vảu lốp|(ก) đánh lừa, lừa bịp.
ເວົ້າລົມ |vảu lôm|(ก) nói chuyện, đàm thoại, trò chuyện. ສ ອ ງຄົນເວົ້າລົມກັນໝົດມ ື ້ : hai người nói chuyện với nhau suốt cả buổi.
ເວົ້າລົມໆແລ ້ ງໆ |vảu lôm lôm lẻng lẻng|(ก) nói trên trời dưới đất.
ເວົ້າລວມ |vảu luôm|(ก) nói chung.
ເວົ້າລວມໆໄປ |vảu luôm luôm pay|(ก) nói chung, nói tóm lại.

ເວົ້າແລ້ວບໍ່ແລ້ວ |vảu lẻo bò lẻo|(ກ) nói chung.
ເວົ້າວ່າ |vảu và|(ກ) nói rằng. ນາງເວົ້າວ່າ : nàng nói rằng, nàng rằng.
ເວົ້າໂວ |vảu vô|(ກ) nói to, nói oang oang.
ເວົ້າໂວໆ |vảu vô vô|(ກ) nói to, nói oang oang.
ເວົ້າຫອໆ |vảu hoóng|(ກ) nói trơ trẽn, nói trâng tráo.
ເວົ້າຫຍໍ້ |vảu nhọ|(ກ) nói tóm tắt.
ເວົ້າຫຼາຍ |vảu lái|(ຄ) thích nói, hay nói, nói lắm; lắm mồm; ba hoa; bép xép. ເວົ້າຫຼາຍກັບຄົນບໍ່ດີ ກໍໄຮ້ປະໂຫຍດ : nói lắm với người hư cũng vô bổ.
ເວົ້າຫຼິ້ນ |vảu lịnh|(ກ) nói đùa, nói chơi, nói giỡn. ເວົ້າຫຼິ້ນແຕ່ພັດເປັນແທ້ : nói chơi mà hóa thật.
ເວົ້າອອກ |vảu oọc|(ກ) nói ra. ບໍ່ເວົ້າອອກມາແມ່ນ ໃຜຊິຮູ້ : không nói ra thì ai mà biết.
ເວົ້າອ້ຶງ |vảu ổng|(ກ) nói trạng, nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກເວົ້າອ້ຶງ : tính hay nói khoác.
ເວົ້າອ້ອມເວົ້າຄ້ອມ |vảu ỏm vảu khỏm| **(ສຳນວນ)** (nói vòng nói vo) nói vòng vo.
ວ້ຳ |văm|(ຄ) sụt, lún.
ວ້ຳ |vắm|(ຄ) **ຄື:** ບ້ຳ. lõm, tẹt, trũng. ຕຸ່ມຝີໄດ້ວ້ຳ ລົງ : cái nhọt đã tẹt xuống. **(ພາສິດ)** ທຸກແຮ່ງຊ້ຳ ຫີວ້ຳຖືກໂຄຍກິ : (khổ rồi càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn) đã khó, chó cắn thêm.
ວັກ |vặc| **1.(ນ)(ປ.)** đoạn (thơ, văn, v.v.). ວັກ ແຕ່ງບໍ່ມີເນື້ອໃນ : đoạn văn rỗng tuếch. **2.(ຄ)** (run) cầm cập. ສັ່ນວັກໆ : run cầm cập. **3.(ນ)** bậc (cầu thang). ວັກຂັ້ນໄດ : bậc thang.
ວັກໆ |vặc vặc|(ຄ) cầm cập, lập cập (run). ສັ່ນ ວັກໆ : run cầm cập.
ວາກ |vác|(ຄ) **ຄື:** ແວ່ງ. sứt. ຄວາຍດັ່ງວາກ : trâu sứt mũi. ຄົນປາກວາກ : người sứt miệng, người sứt mối.
ວິກຂ້ຳ |víc khắm|(ນ)(ປ.) (toán) đường kính.
ວິກຂ້ຳພະນະ |víc khắm fả nả|(ນ)(ປ.) sự tháo dỡ, sự dỡ bỏ; sự đè lại.
ວິກ |viíc|(ຄ) rách (rách ít). ດັ່ງວິກ : mũi rách.
ວຶກ |vưức|(ຄ) rách toạc, rách bươm. ດັ່ງວຶກ : mũi rách toạc.
ວົກ |vộc|(ກ) **1)** quay ngoắt, quay lại. **2)** quanh.
ວົກໄປວົກມາ |vộc pay vộc ma|(ຄ) quanh co.
ວົກວົນ |vộc vônh|(ຄ) quanh co, vòng vo.
ວົກວຽນ |vộc viên|(ຄ) ngoằn ngoèo.
ໂວກ |vôốc|(ຄ) **ຄື:** ໂຮບ. hóp (má). ແກ້ມໂວກ, ແກ້ມໂຮບ : má hóp.
ວອກ |voóc| **1.(ນ)** (động vật) con khỉ. **2.(ນ)** chi Thân (chi thứ 8 trong 12 chi). ປີວອກ : năm Thân. **3.(ຄ) ຄື:** ໂວບ, ຕອບ. hóp. ແກ້ມວອກ, ແກ້ມໂວບ, ແກ້ມຕອບ : má hóp, má lõm, má hõm, má trũng.
ວອກແວກ |voóc véc|(ຄ) không chắc chắn, không ổn định, lan man. ໃຈວອກແວກ : đầu óc lan man.
ວຽກ |viếc|(ນ) **ຄື:** ການ. việc, công việc, sự việc. ເຮັດວຽກ : làm việc. ວຽກນັ້ນແກ້ໄຂສະບາຍ : việc đó thu xếp dễ dàng.
ວຽກການ |viếc can|(ນ) nghề nghiệp, việc làm; sự nghiệp. ຄົນບໍ່ມີວຽກມີການ : người không có nghề có nghiệp. ວຽກການປະຕິວັດ : sự nghiệp cách mạng.
ວຽກງານ |viếc ngan|(ນ) công việc, công tác. ວຽກງານປະຈຳວັນ : công việc hàng ngày.
ວຽກส่วนตัว |viếc suồn tua|(ນ) việc riêng. ຄາ ວຽກส่วนตัวจึ่งมาบໍ່ໄດ້ : bận việc riêng nên không thể đến được.
ວຽກบ้านการเมือง |viếc bản can mương| việc nhà việc nước. ບໍ່ຫ່ວງບໍ່ໃຍນຳວຽກบ้านการเมืองๆ (ເພງ) : không quan tâm đến việc nhà việc nước.
ວຽກบ้านเมือง |viếc bản mương|(ນ) việc nước. ເຂົ້າຮ່ວມວຽກบ้านเมืองๆ : tham dự việc nước.
ວຽກຢ້ວกการเรือน |viếc dảo can hươn| **ຄື:** ວຽກ ເຮືອนการຊານ.
ວຽກເລັກວຽກນ້ອย |viếc lệc viếc nỏi|(ນ) việc vặt, việc lặt vặt.
ວຽกลัดถะบาน |viếc lặt thả ban|(ນ) việc nhà nước, việc công.
ວຽกหลวงๆ |viếc luống|(ນ) việc đại sự, việc công.
ວຽกไร่การนาๆ |viếc hày can na| **(ສຳนวน)** đồng áng, công việc đồng áng. ວຽกไรการนาๆ : công việc đồng áng.
ວຽกเฮ็ดงานทำ |viếc hệch ngan thăm| **(ສຳนวน)** công ăn việc làm. ภูมบ่อนยู่บ่อนเข็ดให้ฮูบ ร้อย แล้วจึ่งภูมเลื่องวຽกเฮ็ดงานทำ : lo nơi

ăn chốn ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.
ວຽກເຮືອນການຊານ |viếc hươn can xan| **(ສຳນວນ)** việc nhà việc cửa.
ວັງ |văng| **1.(ນ)** lâu đài, cung, cung điện. ລາຊະວັງ, ພະບໍລົມມະຫາລາຊະວັງ : cung vua. **2.(ນ)** vụng. ວັງນ້ຳ : vụng. **3.(ກ)** vây, quanh; bảo vệ. ແວດວັງ, ແວດລະວັງ : bảo vệ. **4.(ຄ)** quanh co, ngoằn ngoèo.
ວັງສະ |văng sả|**(ນ)(ປ.)** dòng dõi, dòng họ.
ວັງສາ |văng sá|**(ນ)(ປ.)** dòng dõi, dòng họ.
ວັງຊາ |văng xa|**(ຄ)** cường tráng, mạnh khỏe. ກຳລັງວັງຊາ : sức mạnh.
ວັງນ້ຳ |văng nắm|**(ນ)** vụng.
ວັງນອກ |văng nooc|**(ນ)** đông cung, cung thái tử.
ວັງເວີນ |văng vơn|**(ນ)** chỗ nước xoáy, chỗ nước vật.
ວັງຫໍ |văng hó|**(ນ)** cung điện.
ວັງໜ້າ |văng nạ|**(ນ)** tiền cung, cung điện của phó vương.
ວັງຫຼັງ |văng lắng|**(ນ)** hậu cung, cung điện của con cả phó vương.
ວັງຫຼວງ |văng luống|**(ນ)** cung vua.
ວັ່ງ |vằng|**(ກ) 1)** nhớ nhung, nhớ tới. ໃຈວັ່ງວອນ ກະສັນ (ກອນ) : lòng nhung nhớ. **2) ຄື:** ວ້ຽເວ. băn khoăn, bâng khuâng. ວັ່ງເວໃຈ : bâng khuâng.
ວັ່ງເວ |vằng vê|**(ກ) ຄື:** ວັ່ງ. băn khoăn, bâng khuâng. ວັ່ງເວໃຈ : bâng khuâng.
ວັ່ງໆ |vằng vằng|**(ຄ)** te tét, te te. ໜີໄປວັ່ງໆ : bỏ đi te te.
ວັ່ງວອນ |vằng von|**(ກ)** cô đơn.
ວາງ |vang|**(ກ) 1)** để, đặt. ວາງລົງ : để xuống, đặt xuống, thả xuống. ວາງພວງມະລາ : đặt vòng hoa. **2)** thả, hạ. ວາງອາວຸດ : thả vũ khí, hạ vũ khí. **3)** bày, đặt. ວາງສ້ອມບ່ວງ : bày bàn ăn. ວາງແຜນການ : đặt kế hoạch. ວາງເງິນ, ວາງເງິນມັດຈຳ : đặt tiền cọc. ວາງໃຈ : tin tưởng, tín nhiệm. ວາງໂຕ : cư xử, xử sự. **4)** định, vạch, thảo, lập, đặt. ວາງໂຄງການ : đặt dự án, lập dự án. ວາງຢາ : cho thuốc, kê đơn. **5)** bỏ, thôi. ວາງມື : thôi làm.
ວາງກຳນົດ |vang căm nộch|**(ກ)** quy định, hạn định. ວາງກຳນົດເວລາ : hạn định thời gian.
ວາງໂຄງການ |vang khôông can|**(ກ)** đặt dự án, lập dự án.
ວາງເງິນ |vang ngân|**(ກ)** đặt tiền cọc.
ວາງງົບປະມານ |vang ngộp pả man|**(ກ)** dự định ngân sách.
ວາງໃຈ |vang chay|**(ກ)** tin tưởng, tín nhiệm, yên tâm. ເຈົ້າຈົ່ງວາງໃຈ : anh cứ yên tâm.
ວາງສະແດງ |vang sả đeng|**(ກ)** triển lãm, trưng bày. ໂຫ້ເຂົ້າເບິ່ງໆງານວາງສະແດງ : đổ xô vào xem triển lãm.
ວາງເສີຍ |vang sởi|**(ກ)** bàng quan, thờ ơ, lãnh đạm. ທ່າທີວາງເສີຍ : thái độ lãnh đạm.
ວາງສ້ອມບ່ວງ |vang sọm buồng|**(ກ)** bày bàn ăn.
ວາງຊ້ອນ |vang xỏn|**(ກ)** xếp đống, xếp chồng.
ວາງຢາມ |vang nham|**(ກ)** đặt gác, cắt gác.
ວາງຕົວ |vang tua|**(ກ)** ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງຕົວຍາກ : khó ứng xử, khó xử sự. ວາງຕົວເປັນກາງ : tỏ thái độ trung lập.
ວາງໂຕ |vang tô|**(ກ) 1)** ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງໂຕຍາກ : khó xử sự. **2)** ta đây, chứng tỏ mình hơn tất cả. ຕີບເອີກວາງໂຕ : vỗ ngực ta đây.
ວາງທ່າ |vang thà|**(ກ)** làm bộ, làm tịch, làm ra vẻ, lên mặt. ບໍ່ມີຝີມືຫຍັງກໍຍັງວາງທ່າ : chẳng có tài bộ gì mà cũng lên mặt.
ວາງທ່າໃຫຍ່ |vang thà nhày|**(ກ)** vênh váo.
ວາງໂທດ |vang thốt|**(ກ)** vạch tội, trị tội, trừng phạt.
ວາງເນື້ອວາງໃຈ |vang nửa vang chay|**(ກ)** tin tưởng, tín nhiệm.
ວາງເພີງ |vang fơng|**(ກ)** đốt, phóng hỏa. ວາງເພີງເຜົາຜານຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa đốt cháy đồn giặc.
ວາງພື້ນຖານ |vang fủn thán|**(ກ)** đặt nền tảng.
ວາງພວງມາລາ |vang fuông ma la|**(ກ)** đặt vòng hoa
ວາງມື |vang mư|**(ກ)** thôi việc, bỏ việc.
ວາງມິນ |vang minh|**(ກ)** đặt mìn, gài mìn.
ວາງຢາ |vang da|**(ກ) 1)** cho thuốc, kê đơn. ວາງຢາສະຫຼົບ : cho thuốc mê. ໃບວາງຢາ : đơn

thuốc. 2) đầu độc. ເຂົາຖືກວາງຢາ : bị đầu độc.
ວາງຢາສະຫຼົບ |vang da sả lốp|(ກ) gây mê.
ວາງຢາເບື່ອ |vang da bừa|(ກ) đầu độc.
ວາງໄວ້ |vang vảy|(ກ) để lại, lưu lại.
ວາງວາຍ |vang vai|(ກ) từ trần, qua đời, tạ thế.
ວາງວາດ |vang vát|(ກ) làm bộ, làm tịch, làm ra vẻ. ເວົ້າຈາແບບວາງວາດ : ăn nói kiểu cách.
ວາງອາວຸດ |vang a vụt|(ກ) buông vũ khí, thả vũ khí, hạ vũ khí.
ວາງອອກ |vang oọc|(ກ) đẻ ra.
ວ່າງ |vàng|(ຄ) 1) trống, rỗng, không (thường ghép với từ "ເປົ່າ"). ວ່າງເປົ່າ : trống không, trống trải, bỏ trống, bỏ hoang. ນາວ່າງ : ruộng để trống, ruộng hoang. ວ່າງວຽກ, ວ່າງງານ : không có việc; thất nghiệp. 2) rảnh, rỗi, rảnh rỗi, nhàn rỗi (thì giờ). ເວລາວ່າງ : thì giờ rỗi rãi, thì giờ rảnh, lúc thư nhàn. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ຄາ".
ວ່າງງານ |vàng ngan|(ກ) không có việc; thất nghiệp. ໄພວ່າງງານ : nạn thất nghiệp.
ວ່າງເປົ່າ |vàng pàu|(ຄ) trống không, trống trải, bỏ trống, bỏ hoang. ເຮືອນຊານວ່າງເປົ່າ : nhà cửa trống không.
ວ່າງເປົ່າງຽບສະຫງັດ |vàng pàu nghiếp sả ngắt|(ຄ) hoang vắng, im lìm. ພູເຜົ່າດົງວ່າງເປົ່າ ງຽບສະຫງັດ : núi rừng hoang vắng.
ວ່າງວຽກ |vàng viếc|(ຄ) thất nghiệp.
ວ້າງເວ |vảng vêng|(ຄ) khoáng đãng. ທ້ອງຟ້າ ວ້າງເວ : bầu trời khoáng đãng.
ວິງວອນ |ving von|(ກ) cầu xin, van xin, nài xin, khẩn cầu, khẩn nài. ວິງວອນຂໍຄວາມເມດຕາ : cầu xin lượng khoan hồng.
ວິງວອນນິບນ້ອມ |vìng von nộp nỏm|(ກ) van xin, van nài, nài xin.
ວິ່ງ |vìng|(ກ) bay trong không trung. ທະຍານ ວິ່ງເວຫາ (ສິນ) : bay trong không trung.
ວິ່ງວອນ |vìng von|(ຄ) có tâm trạng vô định.
ວິ່ງວຽນ |vìng viên|(ກ) chóng mặt.
ວິ່ງໆ |vìng vìng|(ຄ) rất nhanh.
ວ້ິງ |vỉng|(ກ)(ທ.) chạy nhanh (thường dùng ghép với từ "ເຕັ້ນ"). **ວ້ິງເຕັ້ນ** : chạy vạy, vận động ở hành lang. ວ້ິງເຕັ້ນແລ່ນຄ້າແລ່ນຂາຍ : chạy vạy buôn bán. ວ້ິງເຕັ້ນຫາເງິນຫາຄໍາ : chạy vạy kiếm tiền kiếm bạc.
ວ້ິງເຕັ້ນ |vỉng tẽnh|(ກ) chạy vạy, vận động ở hành lang. ວ້ິງເຕັ້ນໄປມາເປັນເດືອນຈຶ່ງແລ້ວວຽກ : chạy vạy ngược xuôi hàng tháng mới xong việc.
ແວງ |veng| 1.(ນ) (thực vật) cói ba cạnh (Scleria poaeformis Retz, họ Cói Cyperaceae). 2.(ນ) một loại giáo có hình tam giác (ຫอกแวง). 3.(ຄ)(ຂ.) dọc, hàng. ເสັ้นแวง : đường kinh tuyến. 4.(ຄ) tuổi đang xuân, mới lớn, cập kê. บ่าวแวง : cậu thanh niên, chàng trai mới lớn. สาวแวง, สาวสาໍ่น้อย : gái tuổi cập kê, gái dậy thì. 5.(ນ)(ฝ.) vang, rượu vang. เห฼้าแวง : rượu vang.
แว่ง |vèng| 1.(ຄ) chuyển động, lay động. ปิอแว่งๆ : lay động. 2.(ຄ) sứt. ปากแว่ง : sứt môi.
ວົງ |vông| 1.(ນ) 1) vòng, hình vòng tròn. ວົງ ม้น : vòng tròn. ວົງกົม : hình cầu. ວົงยาว : hình bầu dục. 2) vòng, chiếc (dạng tròn). ວົງ แหวน : chiếc nhẫn. 2.(ກ) vòng, khoanh. ວົງ ต๊อเลกไว้ : vòng con số lại, khoanh con số lại. 3.(ນ)(ป,ส.) 1) **ตระ**: พี่ๆ. dòng dõi, gia tộc. ວົງ สา : gia tộc; dòng họ. 2) giới. ວົงการ : giới. ວົงการคู : giáo giới. 4.(ນ)(ส.) 1) cần câu. 2) con tôm. 5.(ຄ)(ป,ส.) cong, quẹo, quanh co, uốn khúc. ວົงวຽน : compa. 6.(ນ) đám. ວົงไพ่ : đám bạc. 7.(ນ) gâu, ong ỏng (tiếng chó sủa). หมา เห่าวิงๆ : chó sủa gâu gâu, chó sủa ong ỏng.
ວົงกะสัด |vông cả sắt|(ນ) hoàng gia.
ວົงกົด |vông cốch|(ນ)(ป.) tên một ngọn núi trong truyện cổ (เขาวิงกด).
ວົงกົดคิลิ |vông cốch khi li|(ນ) sự lấy cây cắm thành con đường để xin bố thí xây chùa.
ວົงการ |vông can|(ນ) giới. ວົงการคู : giáo giới. ວົงการการเมือง : giới chính trị.
ວົงการอันสูง |vông can khạnh suúng|(ນ) giới thượng lưu.
ວົงการการเมือง |vông can can mương|(ນ) giới chính trị.
ວົงกົบ |vông cốp|(ນ) khuôn cửa, khuôn ngoại. ວົงกົบปะตู : khuôn ngoại.
ວົงกົม |vông côm|(ນ) đường tròn, hình tròn; hình cầu. แต้มรูบวงกม : vẽ hình cầu.

ວົງກວຽນ |vông quyên|(ນ) bánh xe bò.
ວົງຂໍ |vông khó|(ນ) (dấu) ngoặc vuông.
ວົງແຂນ |vông khén|(ນ) cổ tay, vòng tay.
ວົງຄະນາຍາດ |vông khả na nhát|(ນ) dòng tộc.
ວົງໂຄຈອນ |vông khô chon|(ນ) quỹ đạo.
ວົງເງິນ |vông ngân|(ນ) tổng số tiền, toàn bộ số tiền.
ວົງຈອນ |vông chon|(ນ) vòng, mạch; quỹ đạo. ວົງຈອນໄຟຟ້າ : mạch điện. ວົງຈອນຊີວິດ : vòng đời. ວົງຈອນເລືອດ : vòng tuần hoàn của máu.
ວົງສະກັດ |vông sả cách|(ນ) cuộc phục kích, ổ mai phục.
ວົງສະກຸນ |vông sả cunh|(ນ) tộc, ngành, họ.
ວົງສະກອນ |vông sả con|(ນ)(ສ.) ông tổ, tổ tiên.
ວົງສະທ້ອນ |vông sả thỏn|(ນ) cung (vòng) phản xạ.
ວົງສາ |vông sá|(ນ) gia phả, gia tộc; gia hệ; dòng họ.
ວົງສາກອນ |vông sá con| ເບິ່ງ: ວົງສະກອນ.
ວົງສາຄະນາຍາດ |vông sá khả na nhát|(ນ) bà con.
ວົງສານຸວົງ |vông sá nủ vông|(ນ) bà con ruột thịt, bà con họ mạc.
ວົງສາວະດານ |vông sá vả đan|(ນ) gia phả, gia hệ.
ວົງສັງຄະຍາດ |vông sắng khả nhát|(ນ) bà con.
ວົງສັງຄົມ |vông sắng khôm|(ນ) xã hội.
ວົງແສງ |vông séng|(ນ) vòng hào quang, vầng ánh sáng.
ວົງເຊື້ອເຈົ້າ |vông sửa chẩu|(ນ) hoàng tộc, vương tộc.
ວົງຍາດ |vông nhát|(ນ) bà con, họ hàng, dòng họ.
ວົງດຸລິຍາງ |vông đủ lỉ nhang|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc.
ວົງດົນຕີ |vông đônh ti|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc. ວົງດົນຕີຫວຽດນາມ : ban nhạc Việt Nam.
ວົງເດືອນ |vông đươn|(ນ) 1) cưa đĩa, cưa máy (hình vòng tròn). 2) vòng trăng, vành trăng.
ວົງຕິດຕໍ່ |vông tích tò|(ນ) vòng liên hoàn.
ວົງໃນ |vông nay|(ຄ) vòng trong.
ວົງນອກ |vông noóc|(ຄ) vòng ngoài, ngoại vi.
ວົງປີກກາ |vông piịc ca|(ນ) dấu ngoặc nhọn, dấu quát hợp, dấu ngoặc ôm.
ວົງປິດລ້ອມ |vông pích lõm|(ນ) vòng vây.
ວົງໄພ |vông fảy|(ນ) đám bạc.
ວົງມົນ |vông mônh|(ນ) vòng tròn, đường tròn, hình tròn.
ວົງຢືມ |vông dưm|(ນ) dấu ngoặc kép.
ວົງເລັບ |vông lệp|(ນ) dấu ngoặc đơn ().
ວົງລ້ອມ |vông lõm|(ນ) vòng vây. ປິດແໜ້ນວົງລ້ອມ : siết chặt vòng vây.
ວົງໆ |vông vông|(ສັນ) ຄື: ວິ້ງໆ. ăng ẳng (tiếng chó sủa). ໝາເຫົ່າວົງໆ : chó sủa ăng ẳng.
ວົງແວດ |vông vét|(ນ) địa phận, địa giới.
ວົງວານ |vông van|(ນ) gia tộc, thân thuộc.
ວົງວຽນ |vông viên|(ນ) 1) compa. ແຕ້ມຮູບວົງມົນດ້ວຍວົງວຽນ : vẽ hình tròn bằng compa. 2) vòng tròn. 3) bồn hoa. ຂັບລົດວົນຮອບວົງວຽນ : lái xe đi quanh bồn hoa.
ວົງແຫຼມ |vông lém|(ນ) vòng đinh ốc.
ວົງອັບ |vông ắp|(ນ) vòng luẩn quẩn.
ວົງຮອບ |vông hóp|(ນ) chu vi, vòng quanh. ວົງຮອບຮູບສີ່ແຈສາກ : chu vi hình chữ nhật.
ວົ້ງໆ |vồng vồng| ເບິ່ງ: ວົງໆ.
ວອງ |voong|(ຄ) 1) dễ giật mình, hay hoang mang, hay dao động. ຄົນວອງ : người dễ giật mình. 2) nhanh, nhanh nhẩu. (ພາສິດ) ໄວຫຼາຍຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư.
ວອງແວງ |voong veng|(ຄ) người hay dao động.
ວ່ອງ |voòng|(ຄ) ຄື: ໂຫວ້. sún (mất một ít răng). ແຂ້ວວ່ອງ, ແຂ້ວໂຫວ້ : răng sún.
ວ່ອງໄວ |voòng vay|(ຄ) nhanh nhẹn, lanh lẹn, lanh lợi, lẹ làng. ເຄື່ອນໄຫວຢ່າງວ່ອງໄວ : hoạt động lanh lẹn.
ວ່ອງແວວ |voòng veo|(ຄ) lanh lợi, hoạt bát, linh hoạt.
ວ່ອງໂຫວ້ |voòng vộ| ຄື: ໂຫວ້.
ເວີ້ງ |vơng|(ຄ) chỗ trống, khoảng rộng, vùng trống. ເວີ້ງບ້ານ : vùng làng. ເວີ້ງວັດ : vùng chùa.
ເວີ້ງ |vờng|(ຄ) nhẹ nhàng; phất phới. ປົວເວີ້ງໆ : bay phất phới. ລອຍເວີ້ງໆ : bơi nhẹ nhàng.
ເວົ້ງ |vổng|(ຄ) vòng. ທ່ຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວົ້ງ : đi đường tắt, cắt đường vòng. ທ່ຽວທາງເວົ້ງ ເທົ່ງ

ຫຼາຍມັນຊິຄ່ຳ : đi đường vòng lâu quá, trời sẽ tối.

ວຽ |viêng|(ນ) pháo đài, thành lũy; thành phố, thành thị, đô thị (có thành lũy bao bọc). ວຽ ຈັນ : thành Chăn; Viêng Chăn, Vientiane.

ວຽຈັນ |viêng chăn|(ນ) Vientiane (thủ đô của nước Lào).

ວ່ຽ |viềng|(ກ) quăng, quẳng (không thẳng). ວ່ຽແຫ : quăng chài.

ວາຍ |vai|(ກ) 1) tan, tàn. ຕະຫຼາດວາຍ : tan chợ. 2) hết, chết. ໝາກມ່ວງກຳລັງຈະວາຍ : sắp sửa hết mùa xoài. ວາຍຊີບ : chết, mất, qua đời. 3) trụy, suy. ຫົວໃຈວາຍ : trụy, tim ngừng đập.

ວາຍຄິດ |vai khịch|(ກ) hết nghĩ, ngừng suy nghĩ.

ວາຍຊີບ |vai síp|(ກ) chết, mất, qua đời.

ວາຍທຸກ |vai thục|(ກ) quên nghèo, quên khổ.

ວາຍວອດ |vai vót|(ກ) diệt vong, tiêu vong, sụp đổ, tiêu tan, tan biến. ຄວາມຫວັງຂອງເຂົາວາຍ ວອດໄປໝົດ : hi vọng của anh ta đã tiêu tan. (ສຳນວນ) **ຈິບຫາຍວາຍວອດ** : diệt vong, tiêu vong.

ວາຍປານ |vai pan| **ຄື**: ວາຍຊີບ.

ວາຍໆ |vai vai|(ອຸ) (tiếng kêu) ú ớ. ຮ້ອງວາຍໆ : kêu ú ớ.

ໂວຍວາຍ |vôi vai|(ກ) la lối. ຢຸດໂວຍວາຍສາ! : đừng la lối nữa!.

ວອຍໆ |voi voi|(ຄ) nhè nhẹ, hiu hiu (gió thổi). ເດືອນສາມຄ້ອຍ ລົມວອຍໆ ພັດໃບໄມ້ອ່ອນ (ເພງ) : cuối tháng Ba, gió hiu hiu thổi ngọn lá nhỏ.

ເວີ |vơi|(ສັນ) thôi, thế, đấy (ở cuối câu để nhấn mạnh). ໄປເທາະເວີ : đi thôi. ກິນຫຍັງເວີ : ăn gì đấy, ăn gì thế.

ວັດ |vạch| 1.(ນ) 1) **ຄື**: ວັດວາ, ວັດວາອາຮາມ. chùa. ໄປວັດຟັງເທດ : đi chùa nghe thuyết pháp. 2) nhà thờ. ວັດຄຸນພໍ່ : nhà thờ. 2.(ກ) đánh móc; giật. ວັດເບັດ : giật cần câu. 3.(ນ)(ປ.) (Phật) điều phải làm, lệ phải làm hằng ngày. 4.(ກ) đo, đo lường, đo đạc. ວັດແທກ : đo đạc. (ສຳນວນ) **ວັດດວງ** : thử thời vận. 5.(ນ) bệnh mụn giộp (bệnh thủy đậu zô na; bệnh ecpet). ໂລກວັດ : bệnh thủy đậu zô na.

ວັດຄຸນພໍ່ |vạch khunh fò|(ນ) **ຄື**: ໂບດ. nhà thờ. ໄປວັດຄຸນພໍ່ເພື່ອຮຽນຄຳສອນ : đi nhà thờ học giáo lí.

ວັດຈະນະ |vạch chả nả|(ນ)(ປ.) lời nói, câu nói; từ.

ວັດຈະນາ |vạch chả na| **ຄື**: ວັດຈະນະ.

ວັດຈະນານຸກົມ |vạch chả na nủ côm|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະຈະນານຸກົມ. từ điển. ວັດຈະນານຸກົມພາສາ ລາວ : từ điển tiếng Lào. ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : từ điển Lào - Việt.

ວັດຊະລະ |vách sả lả|(ນ)(ສ.) ngọc.

ວັດດວງ |vặt đuông| (ສຳນວນ) thử thời vận.

ວັດຕະ |vạch tả|(ນ)(ປ.) vòng, vòng tròn; chu kì, luân hồi.

ວັດຕະສິງສານ |vạch tả sống sán|(ນ)(ປ.) (Phật) kiếp, vòng đời, vòng luân hồi.

ວັດຕະທຸກ |vạch tả thục|(ນ)(ປ.) sự khổ cực vì kiếp luân hồi.

ວັດຕະປະຕິບັດ |vạch tả pả tỉ bách|(ນ)(ປ.) (Phật) sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, các giới luật.

ວັດຖາ |vạch thá|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວັດຖ້ຽ. vải, áo quần, đồ mặc. ວັດຖາພອນ : vải trang sức.

ວັດຖາພອນ |vạch thá fon|(ນ)(ປ.) vải.

ວັດຖາລ້ຽງການ |vạch thá lăng can| **ເບິ່ງ**: ວັດຖາ ພອນ.

ວັດຖຸ |vạch thủ| 1.(ນ)(ປ.) 1) vật, đồ, thứ. ວັດຖຸ ສິ່ງຂອງ : đồ đạc, đồ vật. 2) vật chất, vật liệu. ວັດຖຸດິບ : nguyên liệu. ສິ່ງວັດຖຸ : vật chất. 2.(ຄ) thuộc về vật chất; vật lí. ວັດຖຸວິທະຍາ : vật lí học. ວັດຖຸນິຍົມ : chủ nghĩa duy vật (triết).

ວັດຖຸກໍ່ສ້າງ |vạch thủ cò sạng|(ນ) vật liệu xây dựng.

ວັດຖຸເຂົ້າຂອງ |vạch thủ khậu khoóng|(ນ) tài sản, đồ đạc, của cải.

ວັດຖຸເຄມີ |vạch thủ khê mi|(ນ) chất hóa học.

ວັດຖຸສິ່ງຂອງ |vạch thủ sìng khoóng|(ນ) đồ đạc, đồ vật.

ວັດຖຸດິບ |vạch thủ đíp| 1.(ນ) nguyên liệu. ໂຮງ ງານຂາດວັດຖຸດິບ : nhà máy đói nguyên liệu. 2.(ນ) vốn sống, kinh nghiệm sống (để viết văn).

ວັດຖຸນິຍົມ |vạch thủ nỉ nhôm| 1.(ນ) duy vật.

ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng. ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດວິພາກ : duy vật lịch sử. ວັດຖຸນິຍົມທິດສະດີວິພາກ : duy vật luận. 2.(ນ) quan điểm chạy theo vật chất, chủ nghĩa vật chất.

ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ |vạch thủ nĭ nhôm sách chả vĭ fác| duy vật biện chứng.

ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດສາດ |vạch thủ nĭ nhôm pả vách sạt| duy vật lịch sử.

ວັດຖຸບູຮານ |vạch thủ bu han|(ນ) đồ cổ.

ວັດຖຸປະສົງ |vạch thủ pả sŏng|(ນ) mục đích; nguyện vọng. ວັດຖຸປະສົງຂອງໂຄງການ : mục đích của dự án.

ວັດຖຸປັດໄຈ |vạch thủ pách chay|(ນ) tư liệu, phương tiện (sản suất).

ວັດຖຸພະຍານ |vạch thủ fả nhan|(ນ) bằng chứng vật chất, tang vật.

ວັດຖຸລະເບີດ |vạch thủ lả bợt|(ນ) chất nổ.

ວັດຖຸວິໄສ |vạch thủ vĭ sáy|(ຄ) thuộc về vật chất; duy vật.

ວັດຖັງ |vạch thắng|(ນ)(ປ.) ຄື: ວັດຖາ. vải, áo quần, đồ mặc.

ວັດທະກະ |vạch thả cả| 1.(ນ)(ປ.) người tiến bộ. 2.(ຄ) đẹp.

ວັດທະກີ |vạch thả ki|(ນ)(ປ.) thợ mộc.

ວັດທະນະ |vạch thả nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ວັດທະນາ. sự phát triển; sự tươi đẹp. ວັດທະນະທຳ : văn hóa. ວັດທະນາຖາວອນ : sự thịnh vượng.

ວັດທະນະທຳ |vạch thả nả thăm|(ນ) văn hóa. ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ : văn hóa dân tộc. ພັດທະນາທຶນຮອນວັດທະນະທຳເກົ່າຂອງຊາດ ບໍ່ແມ່ນກັບຄືນອັນເກົ່າ : phát triển vốn văn hóa cũ của dân tộc không phải là phục cổ.

ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ |vạch thả nả thăm hèng xát| văn hóa dân tộc.

ວັດທະນາ |vạch thả na| ຄື: ວັດທະນະ.

ວັດທະນາຖາວອນ |vạch thả na thá von|(ນ) sự thịnh vượng.

ວັດແທກ |vạch théc|(ກ) đo đạc. ວັດແທກດິນນາ : đo đạc ruộng đất.

ວັດວາ |vạch va|(ນ) ຄື: ວັດ, ວັດວາອາຮາມ. chùa chiền, miếu mạo. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền miếu mạo. (ສຳນວນ) ພໍໄປວັດໄປວາ : tạm được, sạch nước cản.

ວັດວາອາຮາມ |vạch va a ham|(ນ) ຄື: ວັດວາ. chùa chiền miếu mạo.

ວັດຮ້າງ |vạch hảng|(ນ) chùa hoang, đền hoang.

ວາດ |vát| 1.(ນ) điệu, bộ, cách, lối, kiểu, dáng. ວາດຍ່າງ : dáng đi. 2.(ກ) bát, cạy (thuyền). ວາດເຮືອ : bát thuyền, cạy thuyền (để cho mũi thuyền chếch ra). 3.(ກ) ຄື: ວາທະ. nói. 4.(ນ) ຄື: ວາທະ. lời nói. ວາດອັນເລື່ອງລື : lời nói nổi tiếng. ວາທະສິນ : nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay, hấp dẫn. 5.(ກ) vẽ, họa. ວາດຮູບ : vẽ, vẽ hình, họa hình.

ວາດຂຽນ |vát khiến|(ກ) miêu tả.

ວາດສະໜາ |vát sả ná|(ນ)(ປ.) sự may mắn, hạnh phúc. ວາດສະໜາດີ : diễm phúc.

ວາດຊົງ |vát xông|(ນ) dáng điệu, dáng cách. ວາດຊົງສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : dáng cách đàng hoàng.

ວາດແຕ້ມ |vát tẻm|(ກ) vẽ, họa.

ວາດທະຍະ |vát thả nhã| ເບິ່ງ: ວາທະຍະ.

ວາດທະຍາກອນ |vát thả nha con| ເບິ່ງ: ວາທະຍາກອນ.

ວາດນຶກ |vát nực|(ກ) tưởng tượng.

ວາດພາບ |vát fáp|(ກ) hình dung. ເລົ່າສັ້ນກຸດດຸດແບບນັ້ນ ໃຜຊິວາດພາບໄດ້ : kể cụt lủn như thế ai mà hình dung nổi.

ວາດຟ້ອນ |vát phoỏn|(ນ) kiểu múa.

ວາດເວົ້າ |vát vảu|(ນ) cách nói, lối nói.

ວິດ |vịch|(ນ)(ປ.) ຄື: ເວັດ, ວິດຖ່າຍ, ສ້ວມຖ່າຍ, ຖາມ. buồng vệ sinh, nhà xí, nhà tiêu, nhà cầu, bệ xí, hố xí.

ວິດສະນຸ |vịch sả nủ|(ນ)(ປ.) Phật Như Lai.

ວິດສະນຸກຳ |vịch sả nủ căm|(ນ) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật.

ວິດສະນຸເວດ |vịch sả nủ vết|(ນ) phép mầu của Như Lai Phật tổ.

ວິດສະວະກຳ |vịch sả vả căm|(ນ)(ປ.) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật; ngành kĩ thuật.

ວິດສະວະກຳໄຟຟ້າ |vịch sả vả căm phay phả|(ນ) kĩ thuật điện.

ວິດສະວະກອນ |vịch sả vả con|(ນ)(ປ.) kĩ sư. ວິດສະວະກອນເຄມີ : kĩ sư hóa học.

ວິດສຸກຳ |vịch sủ căm|(ນ)(ປ, ສ.) tên vị thần giỏi

về kĩ thuật.

ວິດສຸດ |vịch sút|(ນ)(ປ.) người nổi tiếng, người lừng danh.

ວິດຊຸ |vịch sủ|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິຊຸດາ. tia chớp.

ວິດຊຸດາ |vịch sủ đa| **ເບິ່ງ:** ວິດຊຸ.

ວິດຊຸລະດາ |vịch sủ lả đa|(ນ)(ປ.) tia chớp.

ວິດຖ່າຍ |vịch thài|(ນ) **ຄື:** ວິດ.

ວິດທະຍາ |vịch thả nha| **ເບິ່ງ:** ວິທະຍາ.

ວິດທະຍຸ |vịch thả nhủ| **ເບິ່ງ:** ວິທະຍຸ.

ວຶດ |vựt|(ຄ) vụt (tiếng ném gậy, gió thổi).

ວຶດໆ |vựt vựt| **ຄື:** ວຶດ. ລົມພັດວຶດໆ : gió thổi vụt vụt. ແກ່ວ່ງຄ້ອນດັງວຶດໆ : ném gậy kêu vụt vụt.

ວຸດ |vụt| **1.**(ນ)(ປ.) vũ khí. ວັນທະຍາວຸດ : bổng súng chào. **2.**(ຄ) (cử chỉ) đi lại giận dữ, vung văng, vùng vằng. ຍ່າງວຸດໄປວຸດມາ : vùng vằng đi qua đi lại.

ວຸດທິ |vụt thỉ| **1.**(ນ) trình độ học vấn; học vị. **2.**(ນ) sự trưởng thành.

ວຸດທິສະພາ |vụt thỉ sả fa|(ນ) thượng nghị viện.

ວຸດທິສະມາຊິກ |vụt thỉ sả ma xịc|(ນ) thượng nghị sĩ.

ວຸດທິບັດ |vụt thỉ bắt|(ນ) giấy chứng nhận trình độ học vấn.

ເວັດ |vệch|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິດ. buồng vệ sinh, nhà xí, nhà tiêu.

ເວດ |vết|(ນ)(ປ.) **1) ຄື:** ເວທະ. tri thức, sự anh minh, sự hiểu biết về tôn giáo. **2)** câu thần chú, ma thuật, bùa chú. ເວດມົນ : ma thuật, bùa phép. **3)** thầy thuốc, thầy lang, bác sĩ.

ເວດຈະກຸຕິ |vết chả củ tỉ|(ນ)(ປ.) hố xí của nhà sư.

ເວດຈະມັກ |vết chả mặc|(ນ)(ປ.) lỗ đít, hậu môn.

ເວດສຸວັນ |vết sủ văn|(ນ) tên một con quỷ trong truyện Sín Xay, có nhiều quyền năng và là bà con của quỷ Cum Phanh.

ເວດສັນດອນ |vết sắn đon|(ນ) tên của Đức Phật trong kiếp cuối cùng. ພະເວດສັນດອນ, ພະເຫວດ : truyện "Phả vệt".

ເວດຊະ |vết xả|(ນ)(ປ.) thầy thuốc, thầy lang, bác sĩ. ເວດຊະກຳ : sự điều trị, sự chữa trị.

ເວດຊະກຳ |vết sả căm|(ນ)(ປ.) sự điều trị, sự chữa trị.

ເວດຊະສາດ |vết sả sạt|(ນ)(ສ.) môn điều trị học (bằng thuốc).

ເວດຊະຍົນ |vết xả nhăn|(ນ)(ປ.) xe của bụt.

ເວດຊະພັນ |vết sả fanh|(ນ) y cụ.

ເວດຖະນະ |vết thả nả|(ນ) khăn trùm đầu.

ເວດທະນາ |vết thả na| **ເບິ່ງ:** ເວທະນາ.

ເວດທະມົນ |vết thả mônh| **ເບິ່ງ:** ເວດມົນ.

ເວດມົນ |vết mônh|(ນ) ma thuật, bùa phép, phép màu, bùa chú. ໝໍມົດເຮັດເວດມົນ : phù thủy làm phép.

ແວດ |vét|(ກ) 1) đề phòng, giữ gìn. **2)** vây, bọc.

ແວດລະວັງ |vét lả văng|(ກ) đề phòng.

ແວດລ້ອມ |vét lõm|(ກ) bao vây, bao bọc, vây quanh. ສິ່ງແວດລ້ອມ : môi trường.

ແວດວົງ |vét vông|(ນ) giới. ແວດວົງການເມືອງ : giới chính trị. ແວດວົງວິຊາການ : giới học thức.

ວອດ |vót|(ກ) chết, tiêu vong, mất tiêu. ໄຟໄໝ້ບ້ານວອດໄປສິບຫຼັງ : ngọn lửa thiêu hủy mất tiêu mười nóc nhà.

ວອດວາຍ |vót vai|(ກ) diệt vong, tiêu vong.

ວັນ |văn| **1.**(ນ) ban ngày, buổi. ກາງວັນ : ban ngày. **(ກິງກັນຂ້າມ): "ຄືນ". 2.(ນ) ມາຈາກ:** ວະນະ, ພະນາ. rừng cây, rú. **3.(ນ) ຄື:** ແມງວັນ. con ruồi, con nhặng. ແມງວັນຊາວ : con nhặng. ຂີ້ແມງວັນ : nốt ruồi. **4.(ນ)(ປ.)** mụn, nhọt. **5.(ຄ) ມາຈາກ:** ວັນນະ. màu; da dẻ; đẳng cấp; sách; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. **6.(ນ)** ngày (nghĩa rộng). ວັນຊາດ : ngày quốc khánh. ວັນເສົາ : thứ Bảy.

ວັນນະ |văn nả|(ນ)(ປ.) **1)** màu, sắc. ເບັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc. ສີສັນວັນນະ : màu sắc. **2)** da, da dẻ. ຜິວພັນວັນນະ : da dẻ. **3)** đẳng cấp. ວັນນະພາມ : đẳng cấp Bà la môn. **4)** sách; tác phẩm; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ : văn học, văn chương.

ວັນກາລະກິນິນ້ອຍ |văn ca lả kỉ ni nỏi|(ນ) ngày xem vật mất (để biết mất đi đâu).

ວັນກາລະກິນິຫຼວງ |văn ca lả kỉ ni luống|(ນ) ngày xem để biết ngày rằm.

ວັນກຸດ |văn cút|(ນ) ngày Tết.

ວັນເກີດ |văn cợt|(ນ) ngày sinh. ງານວັນເກີດ :

lễ sinh nhật.
ວັນການ |văn can|(ນ) ngày làm việc.
ວັນກ່ອນ |văn còn|(ນ) ngày hôm trước.
ວັນຂ້ຳໆຂຶ້ນ |văn khạng khựnh|(ນ) ngày bắt đầu tuần trăng lên trở đi (từ mồng 1 đến ngày 15).
ວັນຂ້ຳໆແຮມ |văn khạng hem|(ນ) ngày bắt đầu tuần trăng khuyết trở đi (từ ngày 15 đến ngày 30).
ວັນແຂງ |văn khéng|(ນ) ngày cứng (thứ Ba, thứ Bảy, Chủ Nhật).
ວັນຂຶ້ນປີໃໝ່ |văn khựnh pi mày|(ນ) ngày đầu năm mới.
ວັນຂຽວ |văn khiếu|(ນ) ruồi xanh, nhặng.
ວັນຄູ |văn khu| 1.(ນ) ngày sinh của Đức Phật (ngày thứ Năm). 2.(ນ) ngày nhà giáo.
ວັນຄືນ |văn khưn|(ນ) ngày đêm. ວັນຄືນແມ່ນ ປາກົດການຮອບວຽນໜຶ່ງ : ngày đêm là một hiện tượng tuần hoàn.
ວັນຈັນ |văn chăn|(ນ) thứ Hai.
ວັນຈົມ |văn chôm|(ນ) ngày xấu.
ວັນຈົມວັນຟູ |văn chôm văn fu|(ນ) ngày xấu ngày tốt.
ວັນສະຫຼອງ |văn sả loóng|(ນ) ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm. ວັນສະຫຼອງວັນທີໜຶ່ງເດືອນທ້າ : lễ kỉ niệm ngày mồng một tháng Năm.
ວັນເສົາ |văn sáu|(ນ) thứ Bảy.
ວັນສຳຄັນ |văn sắm khăn|(ນ) ngày quan trọng.
ວັນສຸກ |văn súc|(ນ) thứ Sáu.
ວັນສັ້ງຂານ |văn sắng khán|(ນ) ngày cuối cùng của năm cũ.
ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ |văn sạng tẳng|(ນ) ngày thành lập. ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ : ngày thành lập nhà máy tròn năm năm.
ວັນສັນ |văn sắn|(ນ) ຄື: ວັນດີ. ngày hạnh phúc, ngày may mắn.
ວັນສິນ |văn sính|(ນ) (Phật) ngày linh thiêng (ngày tuân thủ những quy định của Phật giáo ở các tín đồ) như các ngày mồng 7, 8 hoặc ngày 14, 15 âm lịch.
ວັນສິນນ້ອຍ |văn sính nỏi|(ນ) ngày linh thiêng nhỏ (ngày 7 và 14 của trăng thượng tuần và ngày 7 và 14 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu).
ວັນສິນໃຫຍ່ |văn sính nhày|(ນ) ngày linh thiêng lớn (ngày 8 và 15 của trăng thượng tuần và ngày 8 và 15 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu)
ວັນໄຊ |văn xay|(ນ) ngày chiến thắng, ngày lành. **ມື້ໂຊກວັນໄຊ** : ngày lành tháng tốt.
ວັນຊາດ |văn xát|(ນ) ngày quốc khánh. ຍິງດອກໄມ້ໄຟສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ : bắn pháo hoa chào mừng ngày quốc khánh.
ວັນຊືນ |văn xưn|(ນ) ngày hôm kia.
ວັນດີ |văn đi|(ນ) ຄື: ວັນສັນ. ngày hạnh phúc, ngày may mắn, ngày tốt. **ມື້ສົມວັນດີ** : ngày lành tháng tốt.
ວັນເດືອນ |văn đươn|(ນ) ngày tháng. ວັນເດືອນຜ່ານໄປ : ngày tháng trôi đi.
ວັນເດືອນປີ |văn đươn pi|(ນ) ngày tháng năm.
ວັນຕົວເພິ່ງ |văn tua fòng|(ນ) ngày cầm tinh.
ວັນຕາຍ |văn tai|(ນ) ngày chết; ngày tận thế.
ວັນທະຍາ |văn thả nha|(ຄ) đáng vái, đáng kính trọng.
ວັນທະຍາວຸດ |văn thả nha vụt|(ນ) tư thế bồng súng chào.
ວັນທະຍາຫັດ |văn thả nha hách|(ນ) tư thế giơ tay chào.
ວັນທະນະ |văn thả nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ວັນທະນາ. sự chào hỏi, sự vái lạy.
ວັນທະນາ |văn thả na| ເບິ່ງ: ວັນທະນະ.
ວັນທະນາການ |văn thả na can|(ນ)(ປ.) sự chào hỏi, sự vái lạy.
ວັນທະນີ |văn thả ni|(ນ)(ປ,ສ.) chào kính trọng.
ວັນທາ |văn tha|(ກ) vái, chào, chào hỏi; tỏ lòng kính trọng, biểu hiện sự kính trọng.
ວັນທີ |văn thi|(ນ) ngày, ngày thứ. ວັນທີສາມ : ngày thứ ba.
ວັນທີ |văn thì| ຄື: ວັນທີ.
ວັນທຸຕິຕັ້ງ |văn thủ tí tăng|(ນ) ngày xui xẻo, ngày xấu.
ວັນທຳມະດາ |văn thăm mả đa|(ນ) ngày thường, ngày bình thường.
ວັນທຸກຍົ້ນ |văn thục thửn|(ນ) ngày xấu cho việc

tổ chức nghi lễ.

ວັນນະ |văn nả|(ນ)(ປ.) 1) màu, sắc. ເປັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc. ສີສັນວັນນະ : màu sắc. 2) da, da dẻ. ຜິວພັນວັນນະ : da dẻ. 3) đẳng cấp. ວັນນະພາມ : đẳng cấp Bà la môn. 4) sách; tác phẩm; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ : văn học, văn chương.

ວັນນະກຳ |văn nả căm|(ນ) tác phẩm văn học.

ວັນນະຄະດີ |văn nả khả đi|(ນ) văn học, văn chương. ວັນນະຄະດີກາຊິກ : văn học cổ điển. ບົດບາດຂອງວັນນະຄະດີ : chức năng của văn học.

ວັນນະຍຸດ |văn nả nhục|(ນ) dấu thanh điệu; dấu, dấu thanh.

ວັນນະນາ |văn nả na|(ນ)(ປ.) mô tả, trình bày cho người khác hiểu.

ວັນນະໂລກ |văn nả lôốc|(ນ) (y khoa) bệnh lao. ວັນນະໂລກປອດ, ພະຍາດປອດແຫ້ງ : bệnh lao.

ວັນນາ |văn na| ຄື: ວັນນະ.

ວັນນິພົກ |văn nỉ fôộc|(ນ)(ປ.) ຄື: ວະນິພົກ. người hát xẩm để xin ăn; người ăn mày, người ăn xin (bằng cách hát xẩm).

ວັນນີ |văn ni|(ຄ)(ປ.) có màu đẹp.

ວັນເນົາ |văn nau|(ນ) ngày mồng hai năm mới (theo lịch Lào).

ວັນບຸນ |văn bunh|(ນ) ngày lễ, ngày hội.

ວັນປີໃໝ່ |văn pi mày|(ນ) ngày đầu năm mới.

ວັນພະ |văn fả|(ນ) ngày có lễ Phật (thuộc các ngày linh thiêng trong tháng). (ພາສິດ) ວັນພະບໍ່ມີຫິນດຽວ : sông có khúc, người có lúc.

ວັນພະບໍ່ມີຫິນດຽວ |vản fả bò mi hổnh điêu| (ພາສິດ) (ngày lễ Phật không phải chỉ có một lần) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.

ວັນພະວັນເຈົ້າ |văn fả văn chảu|(ນ) ngày hội, ngày của các tín đồ đạo Phật.

ວັນພະຫັດ |văn fả hắt|(ນ) thứ Năm.

ວັນພັກ |văn fặc|(ນ) ngày nghỉ, ngày lễ. ວັນພັກນອນສະບາຍຢູ່ເຮືອນ : ngày nghỉ nằm khểnh ở nhà.

ວັນພັກກາານ |văn fặc can|(ນ) ngày nghỉ, ngày lễ.

ວັນເພັ້ງ |văn fêng|(ນ) ຄື: ມື້ເພັ້ງ. ngày rằm.

ວັນພຸດ |văn fụt|(ນ) thứ Tư.

ວັນພູ |văn phu|(ນ) ngày tốt.

ວັນລະນຶກ |văn lả nực|(ນ) ngày kỉ niệm.

ວັນລະລຶກ |văn lả lực|(ນ) ngày kỉ niệm.

ວັນລາຫູ |văn la hú|(ນ) ngày buồn bã, ngày sầu muộn.

ວັນໂລກາວິນາດ |văn lô ca vỉ nát|(ນ) ngày tận thế.

ວັນລົ້ງ |văn lông|(ນ) lúc mặt trời lặn, hoàng hôn.

ວັນລຸນ |văn lunh|(ນ) ngày tới, ngày sau.

ວັນແລ້ວວັນເລົ່າ |văn lẻo văn làu| ngày này sang ngày khác, ngày ngày.

ວັນວູ່ |văn vù|(ນ) mặt trời chiếu dọi.

ວັນເວລາ |văn vê la|(ນ) ngày tháng. ວັນເວລາຜ່ານໄປ : ngày tháng trôi qua.

ວັນວິ້ງ |văn vìng|(ນ) lúc mặt trời lên hoặc xuống.

ວັນວຽນ |văn viên|(ນ) lúc mặt trời sắp khuất khỏi chân trời.

ວັນຫົວໃຈເປັນ |văn húa chay pênh|(ນ) ngày tốt.

ວັນຫົວໃຈຕາຍ |văn húa chay tai|(ນ) ngày xấu.

ວັນໜ້າ |văn nạ|(ນ) ngày tới, ngày mai, ngày sau.

ວັນໜຶ່ງ |văn nừng|(ນ) một ngày; ngày nào đó. ວັນໃດວັນໜຶ່ງ ເຮົາຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : ngày nào đó mình sẽ lại gặp nhau.

ວັນຫຼົ້ມຫຼວງ |văn lôm luống|(ນ) ngày sụp đổ, ngày lỗ vốn.

ວັນຫຼາວເຫຼັກ |văn láo lếc|(ນ) ngày có nhiều trắc trở.

ວັນອະມຸດຕະໂຊກ |văn ả mụt tả xôốc|(ນ) có có nhiều vận may.

ວັນອາທິດ |văn a thịch|(ນ) Chủ Nhật.

ວັນອັງຄານ |văn ăng khan|(ນ) thứ Ba.

ວັນອື່ນ |văn ừn|(ນ) ngày mai, ngày khác.

ວັນຮຸ່ງຂຶ້ນ |văn hùng khựnh|(ນ) sáng hôm sau.

ວັນເຮືອງຊ້າຍ |văn hương xải|(ນ) mặt trời ban trưa.

ວັນຮ້າຍ |văn hải|(ນ) ngày bất hạnh, ngày rủi ro, ngày xúi quẩy.

ວັນຮອດຄ່ຳ |văn hót khằm| (từ) sáng đến chiều tối.

ວັນແຮມ |văn hem|(ນ) ngày tối trời, trăng hạ tuần (từ ngày 16 đến ngày 30 âm lịch).

ວານ |van| 1.(ນ) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານນີ້ ແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm. 2.(ກ) đề nghị, nhờ giúp; tương trợ. ວານໄປດຳນາຊ່ວຍ : nhờ đi cấy giúp. ກ່ຽວເຂົ້າວານ : gặt lúa giúp nhau.

ວານຊືນ |van xưn|(ນ) hôm kia.

ວານນີ |van nỉ|(ນ) hôm qua. ມັນມາແຕ່ວານນີ : nó về từ hôm qua.

ວິນ |vinh|(ກ)(ຂ.) **ຄື**: ວິນວຽນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ວິນຫົວ : chóng mặt, váng đầu.

ວິນຍານ |vinh nhan|(ນ) linh hồn. ຄິດເຖິງວິນຍານ ຜູ້ທີ່ຕາຍໄປແລ້ວ : tưởng niệm linh hồn người đã khuất.

ວິນຍານສາດ |vinh nhan sạt|(ນ)(ປ.) (triết) thuyết duy linh, chủ nghĩa duy linh.

ວິນວຽນ |vình viên|(ກ)(ຂ.) **ຄື**: ວິນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ຫູອື້ວິນວຽນ : chóng mặt ù tai.

ວິນຫົວ |vinh húa|(ກ) **ຄື**: ວຽນຫົວ. choáng váng, chóng mặt. ເຈັບແລະວິນຫົວ : đau đầu và chóng mặt.

ວຶ້ນໆ |vừnh vừnh|(ຄ) 1) vo vo (tiếng ong bay). ສຽງແມ່ເຜິ້ງບິນວຶ້ນໆ : tiếng ong chúa bay vo vo. 2) phần phật (gió). ລົມພັດດັງວຶ້ນໆ : gió thổi phần phật.

ວຶ້ນ |vừnh|(ຄ) tiếng người tan đám hoặc vật tan bầy.

ວຶ້ນໆ |vừnh vừnh|(ຄ) tiếng trâu tan bầy.

ວຸ່ນ |vùn|(ກ) 1) xốn xang, rộn ràng. 2) loạn, náo động.

ວຸ່ນວາຍ |vùn vai|(ກ) hỗn loạn, náo động, huyên náo, náo loạn. ທຸກຄົນວຸ່ນວາຍກັບສຽງປືນໃຫຍ່ : mọi người náo động vì tiếng đại bác.

ວຸ່ນວາຍສຸກເສີນ |vùn vai súc sởn|(ຄ) loạn lạc, loạn li.

ວຸ່ນວາຍປັ່ນປ່ວນ |vùn vai pành puồn|(ຄ) lộn xộn, hỗn loạn.

ວຸ່ນວິນ |vùn vônh|(ກ) bị đau đớn, bị giày vò, bị hành hạ.

ວຸ້ນ |vủn|(ນ) thạch (Agar-agar). ກິນວຸ້ນ : ăn thạch.

ເວັ້ນ |vênh|(ນ) 1) **ຄື**: ວັນ. ban ngày. ມື້ເວັ້ນ, ກາງເວັ້ນ : ban ngày. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ຄືນ". 2) mặt trời. ຕາເວັ້ນ : mặt trời.

ເວັ້ນ |vễnh|(ກ) 1) trừ, trừ ra. ເວັ້ນຈາກ : trừ ra, ngoại trừ. 2) bỏ (khoảng cách). ເວັ້ນລະຍະ : cách quãng. ເວັ້ນວັກ : cách đoạn. 3) tránh. ທາງເວັ້ນ : đường tránh. 4) miễn. **ຍົກເວັ້ນ** : miễn, miễn trừ. ຍົກເວັ້ນພາສີ : miễn thuế.

ເວັ້ນຈາກ |vễnh chạc|(ກວ) ngoại trừ, loại trừ. ກິນໝົດທຸກຢ່າງເວັ້ນຈາກຊີ້ນໝາ : ăn hết tất cả ngoại trừ thịt chó.

ເວັ້ນເສຍ |vễnh sía|(ກວ) trừ phi. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ເວັ້ນເສຍແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ເວັ້ນແຕ່ |vễnh tè|(ກວ) trừ ra, miễn trừ, trừ phi, chỉ trừ. ໄປຮຽນທຸກວັນເວັ້ນແຕ່ວັນອາທິດ : đi học hằng ngày, chỉ trừ ngày Chủ Nhật. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ເວັ້ນແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ເວັ້ນໄວ້ |vễnh vảy|(ກວ) **ຄື**: ເວັ້ນເສຍ. ເວັ້ນໄວ້ແຕ່ໄຟຟ້າຈະມອດໄປ : trừ phi sẽ tắt điện.

ເວນ |vên| 1.(ກ) trao, giao, chuyển, trả (lại). ເວນຕຳແໜ່ງ : giao chức vụ. ເວນຄືນທີ່ດິນ : trả lại đất. 2.(ນ) **ມາຈາກ**: ເວຣະ. 1) thù, hận thù, oán. ເວນຍ່ອມລະງັບດ້ວຍການບໍ່ຈອງເວນ : hận thù ắt kết thúc bằng cách không oán thù. **(ສຳນວນ)** ຈອງກຳຈອງເວນ : (đeo oán đeo thù) oan oan tương báo. 2) tội, tội nợ. ເວນກຳ : tội nợ; nghiệp chướng. 3.(ນ) lần canh gác, ca trực. ລາວເຂົ້າເວນເວລາແປດໂມງແລງ : anh ta vào ca trực lúc tám giờ tối.

ເວນກຳ |vên căm|(ນ) 1) tội lỗi, tội nợ. ບໍ່ຮູ້ເວນກຳຫຍັງຕ້ອງມາຕົກລຳບາກຍາມແກ່ : chẳng biết tội nợ nào mà phải khốn khổ lúc về già. 2) nghiệp chướng. ຈັ່ງແມ່ນເວນກຳ : thật là nghiệp chướng.

ເວນຂອງທານ |vên khoóng than|(ກ) cúng vật

dụng cho sư.

ເວນຄືນ |vên khưn|(ກ) giao lại, chuyển lại, trả lại. ເວນຄືນທີ່ດິນ : trả lại đất.

ເວນຍາມ |vên nham|(ກ) canh gác.

ເວນໄຕ |vện tay|(ນ)(ປ.) chim phượng hoàng.

ເວນຕຳແໜ |vên tăm nèng|(ກ) giao chức vụ.

ເວນມານ |vên man|(ນ) tội lỗi, lầm lỗi.

ເວນເມືອ |vên mương|(ກ) giao thành, trao thành.

ເວນອຳນາດ |vên ăm nát|(ກ) giao quyền, chuyển quyền.

ແວນ |ven|(ກ) vội, gấp, gấp rút. ແວນຮີບ : gấp rút.

ແວນຫ່ຽວ |ven thiều| ຄື: ແວນຮີບ.

ແວນຮີບ |ven híp|(ກ) gấp rút.

ແວ່ນ |vèn| **1.**(ນ) ຄື: ກະຈົກ. cái gương, cái kính. ແຕ່ງຜົມຕໍ່ໜ້າແວ່ນ : trang điểm trước gương. ແວ່ນຕາ : cái kính. **2.**(ນ) (thực vật) cỏ bợ, rau bợ nước (Marsilea quadrifolia L, họ Tần Marsileaceae).

ແວ່ນຂະຫຍາຍ |vèn khả nhái|(ນ) kính phóng đại, kính lúp.

ແວ່ນແຄ້ນ |vèn khẻn|(ນ) ຄື: ແວ່ນແຄວ້ນ.

ແວ່ນແຄວ້ນ |vèn khoẻn|(ນ) lãnh thổ.

ແວ່ນສ່ອງ |vèn soòng|(ນ) thấu kính.

ແວ່ນສຸມແສງ |vèn súm séng|(ນ) kính hội tụ.

ແວ່ນແຍງ |vèn nheng|(ນ) 1) gương soi. ຊື້ແວ່ນແຍງໃໝ່ : mua tấm gương mới. 2) (nghĩa bóng) gương, tấm gương. ເປັນແວ່ນແຍງ : làm gương.

ແວ່ນຕາ |vèn ta|(ນ) kính đeo mắt. ແວ່ນຕາປະກັນໄພ : kính bảo hiểm.

ແວ່ນຕາກັນແສງ |vèn ta căn séng|(ນ) kính chống tia.

ແວ່ນຕາກັນແດດ |vèn ta căn đẹt|(ນ) kính râm, kính mát.

ແວ່ນຟ້າ |vèn phả|(ນ) gương.

ວິນ |vônh|(ກ) 1) quay, xoáy. ນ້ຳວິນ : nước xoáy. 2) quấy, quấy rầy; lộn xộn. ຢ່າວິນເພິ້ນ : đừng quấy rầy họ. 3) bận bịu. ຄົນວິນນຳວຽກ : người bận bịu với công việc.

ວິນວາຍ |vônh vai|(ກ) quấy nhiễu, quấy quả. ຢ່າມາວິນວາຍແຖວນີ້ : đừng đến quấy nhiễu khu vực này.

ວິນວຽນ |vônh viên|(ກ) quay tròn; quanh quẩn. ມາວິນວຽນຢູ່ນີ້ເຮັດຫຍັງ? : đến quanh quẩn ở đây làm gì?.

ວິນຫາ |vônh há|(ກ) ຄື: ວອນຫາ. nài xin, van xin, cầu xin, cầu khẩn; vòi vĩnh.

ວິນຮອບ |vônh hóp|(ກ) đi vòng, đi quanh. ຂັບລົດວິນຮອບວົງວຽນ : lái xe đi quanh bồn hoa.

ວອນ |von| **1.**(ນ) (ánh nắng) chói. ວອນແດດ, ແດດວອນ : nắng chói. **2.**(ກ) cầu xin, van nài, nài xin, khẩn cầu. ໄຫວ້ວອນ : van xin, van nài. ອ້ອນວອນ : cầu xin.

ວອນຂໍ |von khó|(ກ) cầu xin. ບໍ່ຕ້ອງວອນຂໍສິ່ງໃດກັບໃຜ : không cần cầu xin ai điều gì.

ວອນຫາ |von há|(ກ) ຄື: ວິນຫາ. nài xin, van xin, vòi vĩnh.

ວອນໜ່ຽວ |von niều| ຄື: ວອນຂໍ.

ວອນແອ |von èo|(ກ) van nài, nài xin.

ວ່ອນໆ |vòn vòn|(ຄ) tiếng vọng trong không trung.

ເວີນ |vơn|(ນ) chỗ nước xoáy. ນ້ຳເວີນ : nước xoáy.

ເວີ້ນ |vờn|(ກ) **1)** lượn, bay lượn (chim, máy bay). ນາງກໍ່ແອະແອ່ນຟ້ອນ ເຈີດເວີ້ນເວຫາ (ສີທົນ) : nàng liền uốn éo múa lượn trên không trung. **2)** sàng, sàng qua sàng lại. ເວີ້ນໄປມາໜ້າບ້ານ ແຕ່ບໍ່ກ້າເຂົ້າ : sàng qua sàng lại trước cửa mà không dám vào.

ເວີ້ນຫຼີ້ນ |vờn lịnh|(ກ) la cà, phất phơ. ເວີ້ນຫຼີ້ນນອກຫາໆ : la cà ngoài phố.

ວຽນ |viên|(ກ) quay vòng, quay tròn. ວຽນໄປວຽນມາ : quay đi, quay lại, lặp đi lặp lại.

ວຽນທຽນ |viên thiên|(ກ) ຄື: ແຫ່ທຽນ, ແຫ່ດອກໄມ້. rước nến (thắp nến rồi đi vòng quanh chùa).

ວຽນໄປວຽນມາ |viên pay viên ma| quay đi quay lại; lặp đi lặp lại.

ວຽນວົນ |viên vônh|(ກ) lởn vởn. ຫຼາຍຄວາມຄິດແປກປະຫຼາດວຽນວົນຢູ່ສະໝອງໃນຄືນນອນບໍ່ໄດ້ : nhiều ý nghĩ lạ lùng lởn vởn trong đầu óc một đêm mất ngủ.

ວຽນຫົວ |viên húa|(ກ) ຄື: ວິນຫົວ. choáng váng, chóng mặt. ຫູອື້ວຽນຫົວ : chóng mặt ù tai.

ວັບ [vặp](ค) hút (mất); đột ngột. ຫายวับ : mất hút, biến mất đột ngột.
ວับๆ [vặp vặp] 1.(ค) lia lịa, nhanh nhẹn. ทวัก มือวับๆ : vẫy tay lia lịa. ย่างวับๆ : đi nhanh nhẹn. 2.(ค) lập lòe, nhấp nháy, chập chờn.
ວับแวบ [vặp vép](ค) lập lòe, nhấp nháy, chập chờn.
วาบ [váp](ก) bất chợt, bùng (lửa), giật mình. ร้อนวาบ : chợt nóng. ไฟลุกวาบ : lửa bùng lên nhanh. ติกใจวาบ : giật mình.
วิบปะกาม [víp pả can](ก)(ป.) không thích hợp; gây hại; trả thù.
วิบปะโยก [víp pả nhôốc](น)(ป.) ถึ: วิปะโยก. sự chia li, sự li biệt.
วิบปะติสาม [víp pả tỉ sán](น)(ป.) sự nóng lòng.
วิบปะลาด [víp pả lát](ก)(ป.) khác thường.
วิบปะลิด [víp pả lịch](ค)(ป.) ถึ: วิปะลิด. khác thường; dị thường. จิดวิบปะลิด : tính khí dị thường. พึดติกำวิบปะลิด : hành vi khác thường.
วิบปะลาบ [víp pả láp](ก)(ป.) than vãn; ca cẩm.
วิบปะวาด [víp pả vát](น)(ป.) sự chia li, sự chia lìa.
วุบ [vụp](ก) vụt, vụt tắt, tắt bụp (lửa). มอด วุบ : vụt tắt, tắt bụp.
วูบ [vúp](ค) (giật mình) thót. ติกใจวูบ : giật thót.
แวับ [vép](กว) hút (mất); đột ngột. ทายแวับ : mất hút, biến mất đột ngột.
แวบ [vép] 1.(ก) lòe (sáng). ไฟลุกแวบ : lửa lòe sáng. 2.(ก) xẹp (hơi). ติ้นลิดแวบ : bánh xe xẹp.
แวบลิๆ [vép lông](ก) xìu, bẹp, dẹp (xuống). ท้องแวบลิๆ : bụng dẹp xuống.
โวบ [vốp](ค) hóp. แก้มโวบ : má hóp.
ว่าม [vàm](น) đất lún (giữa đồi núi).
ว่อม [vòm](น) mũ có chóp (không vành của trẻ con), mũ có chóp màu vàng (mũ của sư sãi).
วาว [vao](ค) óng ánh, lóng lánh. แวววาว : óng ánh, lóng lánh.
วาวแวว [vao veo](ค) óng ánh, lóng lánh. ตา เหื้อมวาวแวว : đôi mắt lóng lánh.
ว่าว [vào](น) cái diều, cánh diều. เด้กน้อยมัก แล่นว่าวขึ้น : trẻ em hay chơi thả diều.
ว่าวติดลิม [vào tích lôm] (สำนวน) say nước bọt; say sưa trò chuyện.
ว่าวลิม [vào lôm](น) khí cầu.
วิ้ว [vìu](ค) sứt (sứt môi). สิบวิ้ว : sứt môi.
แวว [veo] 1.(ค) lóng lánh, óng ánh, lấp lánh. แววาว : lấp lánh, lóng lánh, óng ánh. 2.(น) 1) cái nhìn, nét mặt, ánh mắt. แววตา : ánh mắt. 2) khiếu; triển vọng. บ่มีแวว : không có khiếu, không có triển vọng.
แววตา [veo ta](น) ánh mắt. แววตาสะแดง ถามเชื่อมั้น : ánh mắt toát niềm tin.
แววาด [veo vát](ค) nhấp nhánh, lấp lánh. ดาวแววาด : sao nhấp nhánh.
แววับ [veo vặp](ค) lập lòe. แสงไฟแววับ : ánh đèn lập lòe.
แววาว [veo vao](ค) lấp lánh; rực rỡ, chói ngời, long lanh, lóng lánh. ดวงตามๆแวว วาว : ánh mắt nàng long lanh.

ห

ห [hó] phụ âm thứ 25 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, là phụ âm đầu vần, đọc là (hó); nếu ghép với 6 phụ âm thấp: "ง" (ngo), "ย" (nho), "น" (no), "ม" (mo), "ล" (lo), "ว" (vo) thì những phụ âm ghép này trở thành âm cao: "หง" (ngó), "หย" (nhó), "หน; หน" (nó), "หม; หม" (mó), "หล; หฬ" (ló), "หว" (vó). หาม : khiêng. เหง้า : buồn.
หะไห [hả thay](น)(ป,ส.) ถึ: หะลึไห. trái tim, tấm lòng.
หะนุมาน [hả nủ man](น) Ha Nu Man, thủ lĩnh của bầy khỉ trong truyện Phả Lặc Phả Lam.
หะลึไห [hả lĩ thay](น)(ส.) ถึ: หะไห. trái tim, tấm lòng.

ຫາ |há| 1.(ກ) 1) tìm, kiếm. ໄປຫາ : đến tìm, đến kiếm. ໝູ່ມາຫາ : bạn đến tìm, bạn đến kiếm. 2) kiếm ăn, làm ăn, làm ăn sinh sống, tìm kế sinh nhai. ຫາລ້ຽງຊີບ : tìm kế sinh nhai. ຫາກິນ : kiếm ăn, làm ăn sinh sống. ໄປຫາປາ : đi đánh cá. 3) chuẩn bị, sửa soạn, bày. ຫາພາເຂົ້າ : bày mâm cơm. 4) thăm, viếng. ມາຫາ : đến thăm, đến viếng. ໄປຫາພີ່ນ້ອງ : đến viếng bà con. ຫາສູ່ : thăm viếng, lui tới. 5) nhờ, nhờ vả. ບໍ່ຮູ້ຈັກຫັນໜ້າໄປຫາໃສ : không biết ngoảnh mặt đi nhờ ai. 6) bàn bạc. ຫາລື : bàn bạc. 7) buộc tội, kết tội, tố cáo, vu, vu cáo. ຫາຄວາມ : buộc tội; đặt điều, đổ oan, đổ tội. ມັນຫາວ່າຂ້ອຍເອົາປາກາ ຂອງມັນ : hắn vu là tôi lấy cây viết của nó. 8) kiếm chuyện, gây chuyện. ຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện, gây chuyện. ຫາເຫດ : kiếm cớ; bắt bẻ. 9) định, ước đoán. ຫາຄ່ຳບໍ່ໄດ້ : không định giá trị được, vô giá. 10) bớt xén, chấm mút. ຫາເສດຫາເຫຼືອ : ăn bớt ăn xén. 11) đôi khi cũng dùng ghép với một số từ có ý nghĩa vận động cho được bằng mọi cách. ຄົ້ນຫາ : tìm kiếm, lục tìm. ສືບຫາ : truy tìm. ເສາะຫາ : truy lùng, lùng sục. ສະແຫວງຫາ : tìm kiếm, mưu cầu. ຕາມຫາ : lần tìm. ທ່ຽວຫາ : đi tìm, đi tìm khắp. 2.(ບ) theo hướng, về phía, đến. ແຕ່ສະຫວັນນະ ເຂດຫາວຽງຈັນທ່າງກັນປະມານ 500 ກິໂລແມັດ : từ Savannakhet đến Vientiane cách nhau khoảng 500 ki lô mét.

ຫາກໍ |ha co|(ກວ) vừa mới. ຫາກໍຮອດ : vừa mới tới.

ຫາກໍເກີດ |há co cợt|(ກວ) mới sinh ra.

ຫາກໍ່ |ha cò| ຄື: ຫາກໍ.

ຫາກໍ່ເກີດ |há cò cợt| ຄື: ຫາກໍເກີດ.

ຫາກຽດຊັ່ສຽງ |ha kiệt xử siếng|(ກ) cầu danh.

ຫາກິນ |há kinh| 1.(ກ) kiếm ăn, kiếm sống (hay dùng ghép với "ຫຳມາ"). ຫາກິນຍາມກາງຄືນ : kiếm ăn về đêm. ເຂົາຫາກິນດ້ວຍການປະກອບ ອາຊີບສຸຈະລິດ : anh ta kiếm ăn bằng một nghề lương thiện. ໃຫ້ແຕ່ທີ່ພັກ ຫາກິນເອົາເອງ : chỉ cho nơi tạm trú, tự kiếm ăn lấy. **ຫຳມາຫາກິນ** : sinh sống, làm ăn, kiếm ăn. 2.(ຄ) kiếm tiền, làm tiền. ສາວຫາກິນ : gái làm tiền, gái điếm.

ຫາກິນເປັນວັນໆ |há kinh pênh văn văn| (ສຳ ນວນ) rau cháo qua ngày; cháo rau qua bữa.

ຫາກິນຫາຢູ່ |há kinh há dù|(ກ) ຄື: ຫາຢູ່ຫາກິນ.

ຫາເກັ່ງ |há kếp|(ກ) nhặt nhạnh, hái lượm.

ຫາຄ່ຳບໍ່ໄດ້ |há khà bò đảy|(ຄ) vô giá. ເພັດເມັດ ນີ້ຫາຄ່ຳບໍ່ໄດ້ : viên ngọc này vô giá.

ຫາຄວາມ |há khoam|(ກ) 1) buộc tội; đặt điều, đổ oan, đổ tội. 2) gây xích mích, gây cãi lộn.

ຫາຄວາມສະຫງົບ |há khoam sả ngốp|(ກ) cầu an, mong được an thân, mong được an nhàn.

ຫາຄວາມທຸກມາໃສ່ຕົວ |há khoam thục ma sày tua|(ກ) kiếm cái khổ vào mình.

ຫາຄວາມລ້ຳລວຍ |há khoam lắm luôi|(ກ) vụ lợi, trục lợi.

ຫາງ່າຍ |há ngài|(ກ) dễ kiếm, dễ tìm.

ຫາເງິນ |há ngân|(ກ) kiếm tiền, làm tiền. ສາວ ຫາເງິນ : gái làm tiền, gái điếm.

ຫາຈະ |há chả|(ກວ) vừa mới. ແມ່ຫາຈະມາ : mẹ vừa mới đến.

ຫາສູ່ |há sù|(ກ) thăm viếng, lui tới (hay dùng ghép với "ໄປມາ"). **ໄປມາຫາສູ່** : lui tới, thăm hỏi.

ຫາໃສ່ |há sày|(ກ) kiếm vào, đưa vào. (ພາສິດ) ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ : (chuyện không có kiếm vào, chuyện không lớn biếu thêm) gặp lửa bỏ tay người.

ຫາສິ່ງປຽບບໍ່ໄດ້ |há sìng piệp bò đảy|(ກ) không có gì sánh nổi.

ຫາສຽງ |há siếng|(ກ) vận động cử tri, vận động bầu cử.

ຫາເສດຫາເລຍ |há sệt há lia| (ສຳນວນ) (kiếm cặn kiếm liếm). ຄື: ຫາເສດຫາເຫຼືອ.

ຫາເສດຫາເຫຼືອ |há sệt há lứa| (ສຳນວນ) (kiếm cặn kiếm thừa) ăn bớt ăn xén. ຂາຍເຄື່ອງຫາກ ຫາເສດຫາເຫຼືອແມ່ນເສຍລູກຄ້າໝົດ : bán hàng mà ăn bớt ăn xén thì mất hết khách. ແມ່ຄົວມັກ ຫາເສດຫາເຫຼືອຈາກເງິນທີ່ນາຍມອບໃຫ້ໄປຈ່າຍຕະ ຫຼາດ : chị bếp hay ăn bớt ăn xén số tiền đi chợ mà chủ trao cho.

ຫາເຊົ້າກິນຄ່ຳ |há xẩu kinh khằm| (ສຳນວນ) (kiếm buổi sáng, ăn buổi tối) ăn bữa hôm, lo bữa mai; ăn bữa nay, lo bữa mai; ăn bữa sáng,

lo bữa tối; ăn bữa sớm, lo bữa tối; ăn bữa trưa, lo bữa tối.

ຫາຍະນະ |há nhã nả|(ນ) sự diệt vong, sự hủy diệt. (ພາສິດ) ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ : (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong) cái sẩy nảy cái ung.

ຫາຍາກ |há nhác|(ຄ) hiếm, hiếm có, ít có hi hữu. ກໍລະນີຫາຍາກ : trường hợp hi hữu.

ຫາໂຕຈັບຄູ່ໄດ້ຍາກ |há tô chắp khù đảy nhác|(ຄ) vô địch, vô song, không có đối thủ, không có địch thủ.

ຫາຕົວຈັບຍາກ |há tua chắp nhác|(ຄ) ít người sánh kịp, ít ai sánh nổi, vô song. ເຂົາເປັນຄົນຮຽນເກັ່ງຫາຕົວຈັບຍາກ : anh ta là học sinh giỏi ít ai sánh kịp.

ຫາໂຕຈັບໄດ້ຍາກ |há tô chắp đảy nhác| (ຄ): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາຕົວຈັບບໍ່ໄດ້ |há tua chắp bò đảy| (ຄ): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາທີ່ປຽບບໍ່ໄດ້ |há thì piệp bò đảy| (ຄ): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາໂທດ |há thốt|(ກ) quở trách, trách mắng.

ຫາບໍ່ມີໄດ້ |há bò mi đảy|(ຄ) không thể kiếm được, không thể có. ຄົນດີຢ່າງນີ້ຫາບໍ່ມີໄດ້ : không thể có người tốt như vậy.

ຫາປະໂຫຍດສ່ວນຕົວ |há pả nhột suồn tua|(ກ) tư lợi, vị kỉ.

ຫາປາ |há pa|(ກ) đánh cá, bắt cá.

ຫາຜັກ |há phắc|(ກ) kiếm rau, hái rau.

ຫາຜົນປະໂຫຍດ |há phổnh pả nhột|(ກ) cầu lợi, kiếm lợi.

ຫາມາ |há ma|(ກ) kiếm, kiếm về; thu được, mua được.

ຫາຢູ່ຫາກິນ |há dù há kinh|(ກ) kiếm ăn, kiếm sống, làm ăn, làm ăn sinh sống. ຄ່າຫາຢູ່ຫາກິນ : bận làm ăn.

ຫາລະ |há lả|(ບ) cứ, cứ làm. ຫາລະເຮັດ : cứ việc làm.

ຫາລື |há lư|(ກ) bàn bạc, thảo luận, trao đổi ý kiến, hội ý. ປຶກສາຫາລື : bàn bạc. ຫາລືລວດໆ : bàn sơ lược.

ຫາລ້ຽງ |há liểng|(ກ) kiếm kế sinh nhai.

ຫາລ້ຽງກຸ້ມຕົນເອງ |há liểng củm tônh êng|(ກ) tự cấp, tự túc.

ຫາລ້ຽງຊີບ |há liểng xíp|(ກ) kiếm sống, kiếm ăn, tìm kế sinh nhai.

ຫາເລື່ອງ |há lường|(ກ) 1) gây chuyện, gây sự. ຈ່ຽງແລ່ນມາຫາເລື່ອງ : sồng sộc chạy lại gây chuyện. 2) kiếm chuyện. ຢູ່ດີໆກໍໄປຫາເລື່ອງ : khi không lại đi kiếm chuyện. ເດັກຄົນນີ້ຫາເລື່ອງໃຫ້ປວດຫົວຢູ່ເລື້ອຍ : thằng bé này hay kiếm chuyện làm cho đau đầu hoài. 3) kiếm cớ. ຫາເລື່ອງກິນເຫຼົ້າກັນ : kiếm cớ để uống rượu.

ຫາເລື່ອງຜິດຖຽງ |há lường fĩch thiếng|(ກ) kiếm chuyện cãi vả.

ຫາລາຍໄດ້ |há lai đảy|(ກ) kiếm lời, kiếm lãi.

ຫາເລືອດກັບປູ |há lướt cắp pu| (ພາສິດ) (kiếm máu với cua) hỏi lược thầy tu; hỏi sư mượn lược; hỏi thầy tu mượn lược; mượn lược thầy tu, nhè ông sư mượn lược.

ຫາເລືອດນຳກະປູ |há lướt cắp cả pu| (ພາສິດ) (kiếm máu với cua). (ເບິ່ງ): ຫາເລືອດກັບປູ.

ຫາເລືອດນຳປູ |há lướt năm pu| (ພາສິດ) (kiếm máu với cua). (ເບິ່ງ): ຫາເລືອດກັບປູ.

ຫາວ່າ |há và|(ກ) cho là, nói là; đổ tội. (ພາສິດ) ອິດຫຼາຍເພິ່ນພັດວ່າໂງ່ ເວົ້າໂພ່ໆຫາວ່າຖະແຫຼໆ : (nhịn quá họ nói là ngu, nói toang toang họ cho là phách lối).

ຫາໃຫ້ |há hạy|(ກ) kiếm cho; cung cấp, chu cấp.

ຫາເຫົ່າໃສ່ຫົວ |há háu sày húa| (ພາສິດ) (tìm chí-chấy- bỏ vào đầu) mua dây buộc mình; mua dây buộc vào mình; bắt bọ bỏ tai mình; đẽo đòn gánh đè vai; đem dây buộc vào mình; lấy dây buộc mình.

ຫາເຫົ່າມາໃສ່ຫົວ |há háu ma sày húa| (ພາສິດ) (tìm chấy bỏ vào đầu). (ເບິ່ງ): ຫາເຫົ່າໃສ່ຫົວ.

ຫາຫ່ວງມາຄ້ອງຄໍ |há huổng ma khoỏng kho| (ພາສິດ) (kiếm thòng lọng tròng vào cổ) mua thừng thắt cổ.

ຫາເຫດ |há hệt|(ກ) 1) kiếm cớ, mượn cớ, tìm cớ. ຫາເຫດກໍ່ເລື່ອງ : mượn cớ gây sự. ຫາເຫດລາພັກ : tìm cớ xin nghỉ phép. 2) bắt bẻ. ມັນມັກຫາເຫດຂ້ອຍຢູ່ຕະຫຼອດ : nó thường xuyên bắt bẻ tôi. 3) tìm nguyên nhân. ໄຟໄໝ້ຄັ້ງນີ້ຫາເຫດ

บ่ได้ : đợt cháy này không tìm được nguyên nhân.

ຫาเหตผิน |há hệt fốnh|(ก) tìm lí do.

ຫาอันดีบ่ได้ |há ăn đi bò đảy|(ก) không tìm được cái tốt.

ຫาอันดีล้อม |há ăn đi luổn|(ก) cầu toàn.

ຫารู้ |há hủ|(ก) học hỏi.

ຫารั่งหามี |há hằng há mi|(ก) làm giàu. อิน แต่ຫารั่งหามี : chỉ lo làm giàu.

ห่า |hà|(น) lần, lượt, bận, đợt, trận (mưa). ฝิน ติกสองห่า : hai đợt mưa. มื้อานนี้ฝินติกลิงมา ห่าใหย่ : hôm qua có một trận mưa lớn.

ห่าฝิน |hà phốnh|(น) mưa rào, mưa to, trận mưa như trút nước xuống.

ห่าลูมปืน |hà luúc pưn|(น) mưa đạn, làn đạn.

ห้า |hạ|(น) năm, số năm. เดือนห้า : tháng Năm.

ห้าสิบ |hạ síp|(น) năm mươi.

ห้าร้อย |hạ hỏi|(น) năm trăm.

หิตะ |hỉ tả|(น)(ป.) ích lợi, sự hỗ trợ, sự giúp đỡ. หิตะภอม : người bảo trợ.

หิตะภอม |hỉ tả con|(น)(ป,ส.) người đỡ đần, người bảo trợ.

หิตานุหิตะปะโหยด |hỉ ta nủ hỉ tả pả nhột|(น)(ป.) lòng nhân từ, sự hảo tâm.

หิตะปะโหยด |hỉ tả pả nhột|(น)(ป.) sự trợ giúp (về lợi ích).

หิตะพิด |hỉ tả fộch|(น)(ป.) lời nói có ích.

หิโตปะเทด |hỉ tô pả thết|(น)(ป.) dẫn chứng có ích, câu châm ngôn răn dạy (Lào).

หีนะ |hỉ nả|(ถ)(ป,ส.) 1) xấu, đê hèn, tồi tệ. หีนะชาด : gốc gác xấu. 2) nhỏ. หีนะยาน : tiểu thừa.

หีนะชาด |hỉ nả xát| 1.(น)(ป.) sự sinh ra trong môi trường xấu. 2.(ถ)(ป.) gốc gác xấu.

หีนะยาน |hỉ nả nhan|(น) tiểu thừa (đạo Phật). มะหายาน : đại thừa.

หีนะโหด |hỉ nả hột|(ถ) xấu xa, độc ác. หีนะโหดห้าว : anh chàng độc ác.

หีมะ |hỉ mã|(น) ถื: เหมะ, เหมันตะ. tuyết, rét mướt, lạnh lẽo, mùa đông. หีมะพาน : rừng tuyết, biển tuyết. หีมาไล : nơi ở của tuyết, Hi Mã Lạp sơn.

หีมะพาน |hỉ mã fan| 1.(น) ถื: หีมะวัน, หีมะอาน. rừng tuyết, một tên khác của Hi Mã Lạp sơn ở phía Bắc của Ấn Độ. 2.(น) hạt điều. แก่นໝากม่วงหีมะพาน : hạt điều.

หีมะอาด |hỉ mã vát|(น) ถื: หีมะเอด. vùng hàn đới, nơi ở trong rừng băng giá.

หีมะเอด |hỉ mã vết|(น) ถื: หีมะอาด. vùng hàn đới, nơi ở trong rừng băng giá.

หีมะวัน |hỉ mả vanh|(น) ถื: หีมะพาน, หีมะอาน. rừng tuyết, một tên khác của Hi Mã Lạp sơn ở phía Bắc của Ấn Độ.

หีมะอาน |hỉ mả van|(น) ถื: หีมะวัน, หีมะพาน. rừng tuyết, một tên khác của Hi Mã Lạp sơn ở phía Bắc của Ấn Độ.

หีมะไล |hỉ mả lay|(น) 1) nơi ở của tuyết. 2) Hi Mã Lạp sơn.

หีลี |hỉ lỉ|(น)(ป.) sự hổ thẹn (vì lỗi lầm, khuyết điểm).

หีลีโอดตับปะ |fỉ lỉ ột tặp pả|(น)(ป.) sự sợ hãi tội lỗi; sự hổ thẹn, sự kiêng sợ điều ác.

หีลัน |hỉ lăn|(น)(ป.) bạc (có nơi gọi là vàng).

หีลันยะ |hỉ lăn nhã|(น)(ส.) vàng, bạc.

หีลันยะเภสา |hỉ lăn nhã kê sá|(น) ถื: หีลันยะเภด. tóc vàng, tóc màu hung.

หีลันยะเภด |hỉ lăn nhã kệt|(น) ถื: หีลันยะเภสา. tóc vàng, tóc màu hung.

หีลันยะกาม |hỉ lăn nhã can|(น)(ส.) thợ bạc, thợ làm đồ trang sức bằng vàng.

หีลันยะบัด |hỉ lăn nhã bách|(น)(ส.) tấm bạc ghi tên sư sãi được đặc cách.

หีลันยะลัดสะหมี |hỉ lăn nhã lặt sả mí|(ถ)(ส.) có màu tươi sáng như bạc.

หี |hí|(น) âm hộ, lồn (tục).

หีญอ |hí|(น) (tục) đĩ ngựa, rượn (thường dùng trong lời chửi). (พาสิด) โตบ่ซ่างตีไม้อ่าหมูอ โตหีญออ่าเป็นเอนแต่ซาดก่อน : vụng múa chê đất lệch.

หีตา |hí ta|(น) đầu con mắt (khóe mắt).

หีเต่า |hí tàu|(น) ถื: หางเต่า. nhúm tóc ở gáy, tóc đuôi dế. ผิมหางเต่า : tóc đuôi dế.

หี |hì| 1.(น) màn che cho tằm. ผ้าหี่ม้อน : màn che cho tằm. 2.(ก) 1) quấn, choàng, bọc, đắp

ก ข ค ง จ ส ช ย ด ต ถ ท น บ ป ผ ฝ พ ฟ ม ย ร ล อ ห ห่ ห้ ห ห ห

(bằng khăn, chăn). ຫ້ຜ້າ : quấn khăn, choàng khăn. 2) bít, bưng bít, giữ kín (chuyện bí mật). ອັດລິ້ນປ໋ ຫ້ລິ້ນແຄນ : đóng lưỡi sáo, bít lưỡi kèn.

ຫ [hử](ຄ) **ຄື**: ຫ. ແມ່ນບໍ່ຫ : đúng không hả!.

ຫ [hứ](ຄ) hả, thế hả, thế hử!. ແມ່ນບໍ່ຫ : đúng không hả!.

ຫ [hự](ຄ) ứ, không cho; ứ cho (ý không chấp nhận). ໃຫ້ບໍ? ຫ : cho không? ứ, không cho.

ຫູ [hú](ນ) 1) tai. ຫູໜວກ : tai điếc. ໃບຫູ : vành tai. ແຕ້ຫູ : dái tai. ຮູຫູ : lỗ tai. ເຈ້ຍຫູ : màng nhĩ. ເສຍຫູ : điếc, nghe không rõ, nghễnh ngãng. (ສ ຳນວນ) **ຫູໄວ** : hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh. (ສ ຳນວນ) **ຫູເບົາ** : cả tin, nhẹ dạ. ຄົນຫູເບົາ : người nhẹ dạ. 2) tai, quai (nồi, làn...). **ຫູກະຕ່າ** : quai giỏ. 3) ống điện thoại. **ຫູໂທລະສັບ** : ống điện thoại.

ຫູກະຕ່າຍ [hú cả tài](ນ) cái nơ (thắt ở cổ như tai thỏ).

ຫູກາຍ [hú cai](ຄ) **ຄື**: ຫູຕຶງ, ຫູໜວກ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc.

ຫູກວາງ [hú quang](ນ) cây bàng (Terminalia catappa L, họ Combretaceae). ຕົ້ນຫູກວາງ : cây bàng.

ຫູແຈ້ງ [hú chẻng](ຄ) thính tai.

ຫູແຈ້ງຕາໃສ [hú chẻng ta sáy](ຄ) thính tai sáng mắt.

ຫູເສືອ [hú sứa](ນ) (thực vật) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ຫູຊ້າງ [hú sảng](ນ) 1) bánh tráng. 2) một loại dây leo, lá tròn như tai voi (ເຄືອຫູຊ້າງ).

ຫູດັບ [hú đắp](ຄ) chói tai, điếc cả tai.

ຫູດັບຕັບໄໝ [hú đắp tắp mạy](ຄ) đinh tai điếc óc, đinh tai nhức óc. ເວົ້າຈົນຫູດັບຕັບໄໝ ກໍ່ບໍ່ຍອມຟັງ : nói đến điếc cả tai mà vẫn không chịu nghe. ສຽງໝາກກະໂພກດັງຈົນຫູດັບຕັບໄໝ : tiếng pháo nổ đinh tai điếc óc.

ຫູຕາ [hú ta](ນ) tai mắt. ປະຊາຊົນແມ່ນຫູຕາຂອງ ອ ຳນາດການປົກຄອງ : nhân dân là tai mắt của chính quyền.

ຫູຕາສະຫວ່າງ [hú ta sả vàng](ຄ) biết rõ tình hình hơn, sáng mắt, sáng mắt ra. ໄດ້ຍິນຄ ຳເວົ້າຖືກ ຕ້ອງຈຶ່ງຫູຕາສະຫວ່າງ : nghe lời nói phải mới sáng mắt ra.

ຫູແຕກ [hú tẹc] 1) lủng màng nhĩ, thủng màng nhĩ. 2) (bóng) điếc (chửi). ຫູແຕກແລ້ວບໍ! ເອີ້ນ ທ່ໃດກໍ່ບໍ່ເຫັນຕອບ : điếc rồi hả! Gọi thế nào cũng chẳng trả lời.

ຫູຕຶງ [hú tưng](ຄ) **ຄື**: ຫູໜວກ, ຫູກາຍ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc. ແມ່ເຖົ້າຫູຕຶງໜ້ອຍໜຶ່ງ : bà lão hơi nặng tai.

ຫູຕັນ [hú tăn](ຄ) (bóng) điếc (chửi). ເອີ້ນທ່ໃດ ກໍ່ບໍ່ເຫັນຕອບ ຫູຕັນແລ້ວບໍ? : gọi thế nào cũng chẳng trả lời, điếc rồi hả?.

ຫູຕູບ [hú tụp](ຄ) 1) cụp tai (dùng cho chó). ໝາ ຫູຕູບ : chó cụp tai. 2) (bóng) bở hơi tai. ແລ່ນ ຈົນຫູຕູບ : chạy bở hơi tai. ຖືກໃຊ້ຈົນຫູຕູບ : bị sai đến bở hơi tai.

ຫູທວນລົມ [hú thuôn lôm] (ສ ຳນວນ) tảng lờ.

ຫູທິບ [hú thịp](ຄ) tai nghe được tất cả, tai thánh.

ຫູເບົາ [hú bau](ຄ) cả tin, dễ tin, nhẹ dạ. ຄົນຫູ ເບົາ : người nhẹ dạ, người cả tin.

ຫູເບົາໃຈງ່າຍ [hú bau chay ngài](ຄ) nhẹ dạ cả tin.

ຫູເບົາເຊື່ອງ່າຍ [hú bau xừa ngài] **ຄື**: ຫູເບົາໃຈ ງ່າຍ.

ຫູຜ້າກັ້ງ [hú fạ cẳng](ນ) quai màn (vòng tròn để móc màn).

ຫູມຸ້ງ [hú mủng](ນ) quai mùng (vòng tròn để treo mùng).

ຫູເມືອງ [hú mương](ນ) sứ thần.

ຫູລາ [hú la](ນ)(ສ.) **ຄື**: ຫູຮາ.

ຫູລາສາດ [hú la sạt](ນ)(ສ.) **ຄື**: ຫູຮາສາດ.

ຫູໄວ [hú vay] (ສ ຳນວນ) hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh.

ຫູໄວຕາໄວ [hú vay ta vay](ຄ) biết rõ ngọn nguồn.

ຫູຫິ້ວ [hú hịu](ນ) quai xách, quai cầm (túi, cặp, nồi).

ຫູໜູ [hú nú](ນ) (nấm) mộc nhĩ, còn gọi là nấm tai mèo, nấm mèo (Auricularia polytricha Sacc, họ Auriculariaceae). ເຫັດຫູໜູ : nấm mộc nhĩ.

ຫູໜັກ [hú nắc](ຄ) **ຄື**: ຫູຕຶງ, ຫູກາຍ. nghễnh

ngãng, nặng tai, điếc.
ຫູໜວກ |hú nuộc|(ນ) tai điếc, điếc. **ຄົນຫູໜວກ** : người điếc. **(ສຳນວນ) ຫູໜວກກົນຟານ** : giả điếc làm càn.
ຫູໜວກກົນຟານ |hú nuộc kinh phan| **(ສຳນວນ)** giả điếc làm càn.
ຫູໜວກຕາບອດ |hú nuộc ta bọt|**(ສຳນວນ)** (mắt mờ tai điếc) giả câm giả điếc; giả điếc giả đui; giả đui giả điếc.
ຫູໜວກຕາຟາງ |hú nuộc ta phang|**(ຄ)** tăm tối, ngu dốt, dốt nát, vô học.
ຫູໜວງ |hú noóng|(ນ) tai chảy mũ (thường thấy ở các bệnh lí về tai).
ຫູອື້ |hú ủ|(ຄ) ù tai. **ຫູອື້ຕາລາຍ** : chóng mặt ù tai.
ຫູອຶ |hú ưng| **ຄື**: ຫູອື້.
ຫູອຶ້ງ |hú ửng| **ຄື**: ຫູອື້.
ຫູຮາ |hú ha| **1.**(ນ)(ປ.) nhà chiêm tinh học; thầy bói. **ໝໍຫູຮາ** : thầy bói. **2.**(ນ) tên một loại cây, thân và lá có mùi hăng, dùng làm thuốc (**ຕົ້ນຫູຮາ**).
ຫູຮາສາດ |hú ha sạt|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ໂຫຮາສາດ. chiêm tinh học.
ຫູ່ |hù|(ຄ) nhăn, nhàu, nhàu nát, nhăn nheo (áo quần).
ເຫດຸ |hế tủ| **ຄື**: ເຫດ.
ເຫມະ |hế mã|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຫິມະ, ເຫມັນຕະ. tuyết, rét mướt, lạnh lẽo, mùa đông.
ເຫມະກາ |hế mã ca|(ນ)(ປ.) mùa đông, mùa lạnh.
ເຫມະຫັດຖີ |hế mã hách thí|(ນ)(ປ.) tên một loại voi.
ເຫມັນຕະ |hế măn tả|(ນ)(ປ.) mùa đông, mùa rét.
ເຫມັນຕະລະດູ |hế măn tả lả đu|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເຫມັນຕາ.
ເຫມັນຕາ |hế măn ta|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເຫມັນຕະລະດູ.
ແຫະ |hẻ|(ຄ) **ຄື**: ແຫ. không quen, chưa thuần (chỉ con vật). **ຄວາຍແຫະ** : trâu chưa thuần (khó bắt).
ແຫ |hé| **1.**(ນ) cái chài, cái lưới (đánh cá). **ແຫສ້ອຍ** : lưới ô nhỏ. **ແຫຮາມ** : lưới ô vừa. **ແຫໃຫຍ່** : lưới ô lớn. **2.**(ຄ) **ເບິ່ງ**: ແຫະ. ngông cuồng, rồ dại, chưa được dạy thuần. **ຄວາຍແຫ** : trâu chưa thuần (khó bắt).
ແຫ່ |hè|(ກ) rước sách, diễu hành, tuần hành. **ແຫ່ຂະບວນ** : diễu hành, tuần hành; biểu tình. **(ພາສິດ) ຄົນໄດ້ຂີ່ຊ້າງ ກໍ້ງຮົ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມ ເສນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕົ້ນຊ້າງ** : (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương, đừng quên các quan, người đi theo chân voi).
ແຫ່ຂະບວນ |hè khả buôn|(ນ) cuộc đón rước, đám rước, đám tuần hành; biểu tình.
ແຫ່ດອກໄມ້ |hè đoọc mảy| **ເບິ່ງ**: ວຽນທຽນ.
ແຫ່ຕາມ |hè tam|(ກ) ùa theo, lũ lượt theo, đi theo.
ແຫ່ຕ້ອນ |hè tỏn|(ກ) nghênh tiếp, đón tiếp, đón rước.
ແຫ່ທາດ |hè thát|(ກ) rước quanh chùa.
ແຫ່ທຽນ |hè thiên| **ເບິ່ງ**: ວຽນທຽນ.
ແຫ່ປ້າຍ |hè pải|(ກ) tuần hành, diễu hành, biểu tình.
ແຫ່ຜາສາດ |hè fá sạt|(ກ) đám rước thánh tượng.
ແຫ່ໃພ້ |hè fảy|(ກ) rước dâu, đón dâu, dẫn dâu, đưa dâu.
ແຫ່ໃພ້ແຫ່ເຂີຍ |hè fảy hè khởi|(ກ) rước dâu rước rể.
ແຫ່ແຫນ |hè hén|(ກ) đón rước, đưa đón. **ຄົນໃຫ ເຮືອນໝົດຊິແມ່ນໃສເດ ຈຶ່ງຕ້ອງແຫ່ແຫນໃຫ້ເສຍ ວຽກ** : người nhà chú ai đâu mà phải đưa đón cho mất việc.
ແຫ່ແຫນແພນກັ້ງ |hè hén fen cẳng| **(ສຳນວນ)** kẻ đón người đưa.
ໂຫລາ |hố la|(ນ) **ຄື**: ໂຫຮາ.
ໂຫລາຈານ |hố la chan|(ນ) **ຄື**: ໂຫຮາຈານ.
ໂຫລາສາດ |hố la sạt|(ນ) **ຄື**: ໂຫຮາສາດ.
ໂຫຮາ |hố ha|(ນ)(ສ.) **1)** bản tử vi. **2)** thầy chiêm tinh, thầy bói.
ໂຫຮາຈານ |hố ha chan|(ນ) nhà chiêm tinh, thầy bói.
ໂຫຮາສາດ |hố ha sạt|(ນ) thuật chiêm tinh, chiêm tinh học; thuật tử vi.
ໂห่ |hồ| **1.**(ກ) hò, reo, kêu (vang). **ໂห่ຮ້ອງ** : thét lên, kêu lên, la lên. **2.**(ກ) săn, đuổi, săn đuổi, lùng, lùng sục. **ໂห่ເນື້ອ** : đi săn thú. **3.**(ຄ)

tiếng ồn, inh ỏi.
ໂຫ່ເນື້ອ |hồ nửa|(ກ) đi săn, đi săn bắn, đi săn thú. **ໂຫ່ເນື້ອລ່າສັດ** : săn bắn.
ໂຫ່ຮ້ອງ |hồ hoỏng|(ກ) hò hét. (ສມ)ໂຫ່ຮ້ອງນີ້ນັນ : hò hét ầm ĩ.
ໂຫ້ |hộ|(ກ) xúm lại, ùa tới. ໂຫ້ມາ : chạy ùa tới, xúm tới.
ໂຫ້ໄປໂຫ້ມາ |hộ pay hộ ma| (ສຳນວນ) ùa đi ùa lại.
ເຫາະ |hỏ|(ກ) bay (bằng lực, không dùng cánh đập). ເຮືອເຫາະ : từ cũ có nghĩa là máy bay. ຍົນເຫາະຂຶ້ນ : máy bay bay lên.
ເຫາະເວີ້ນ |hỏ vờn|(ກ) bay lượn, bay liệng.
ເຫາະຫ່ອນ |hỏ hòn|(ກ) đi đi lại lại, loăng quăng. ແລ່ນເຫາະແລ່ນຫ່ອນ : chạy qua chạy lại. ເຫາະຫ່ອນນອກຫາໆໝົດມື້ : suốt ngày loăng quăng ngoài phố.
ເຫາະເຫີ້ນ |hỏ hớn|(ກ) bay lượn, bay liệng.
ຫໍ |hớ|(ນ) 1) (nhà có mái thành chóp, nhà của quan, nhà chuyên dụng) tháp, đỉnh, lầu, lâu đài, cung điện, chòi. ຫໍສີງ : nhà tắm của sư hoặc quan. ຫໍໂທລະພາບ : tháp truyền hình. **ຫໍລະຄັງ** : lầu chuông. **ຫໍຜີ** : miễu thờ thần. 2) nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới. ເຮືອນຫໍ : nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới.
ຫໍກາງ |hớ cang|(ນ) gian ngoài, phòng ngoài, tiền sảnh.
ຫໍກອງ |hớ coong|(ນ) tháp để trống, chòi để trống.
ຫໍການຄ້າ |hớ can khả|(ນ) tổ chức khuyến khích buôn bán.
ຫໍຄຳ |hớ khăm|(ນ) cung điện, hoàng cung.
ຫໍເຄື່ອງ |hớ khường|(ນ) kho tàng, kho báu.
ຫໍຄອຍ |hớ khoi|(ນ) chòi canh, tháp canh; tháp xem phong cảnh, ngắm sao.
ຫໍຄອຍງາຊ້າງ |hớ khoi nga xảng|(ນ) tháp ngà.
ຫໍເງຍ |hớ nghia|(ນ) ຄື: ຫໍເຍຍ.
ຫໍແຈກ |hớ chẹc|(ນ) ຄື: ສາລາໂຮງທຳ. gian cầu nguyện, phòng đọc kinh, nơi làm phúc.
ຫໍສະແດງ |hớ sả đeng|(ນ) phòng triển lãm.
ຫໍສະໝຸດ |hớ sả múch|(ນ) thư viện, phòng đọc sách. ຫໍສະໝຸດແຫ່ງຊາດ : thư viện quốc gia.
ຫໍສິລະປະ |hớ sính lả pả|(ນ) phòng trưng bày tranh tượng.
ຫໍສີງ |hớ síng|(ນ) ຄື: ຫໍສູງ. nơi ngủ của vua (có giường hình sư tử).
ຫໍສູງ |hớ suúng|(ນ) ຄື: ຫໍສີງ. nơi ngủ của vua.
ຫໍສົງ |hớ sống|(ນ) nhà tắm, nhà dùng để vẩy nước (trong tu viện).
ຫໍສຸດ |hớ sụt|(ນ) nhà nguyện (Phật giáo).
ຫໍສັນ |hớ sánh|(ນ) nhà ăn (của sư sãi).
ຫໍສິນຄ້າ |hớ sính khả|(ນ) kho hàng hóa, kho vật tư.
ຫໍຊໍ່ຟ້າ |hớ xò phả|(ນ) lâu đài.
ຫໍໄຊ |hớ xay|(ນ) đài chiến thắng.
ຫໍເຍຍ |hớ nhia|(ນ)kho thóc, cót đựng thóc.
ຫໍດາລາສາດ |hớ đa la sạt|(ນ) ຄື: ຫໍເບິ່ງດາວ. đài thiên văn.
ຫໍດົນຕີ |hớ đônh ti|(ນ) phòng hòa nhạc, cung hòa nhạc.
ຫໍໄຕ |hớ tay|(ນ) (Phật) kho cất kinh thánh, kho cất bộ kinh Tam Tạng.
ຫໍແຕ່ງ |hớ tèng|(ນ) nơi tiến hành các nghi lễ của cung đình.
ຫໍເທວະດາ |hớ thê vả đa| ຄື: ເທວະສະຖານ.
ຫໍໂທລະພາບ |hớ thô lả fáp|(ນ) tháp truyền hình.
ຫໍເທຍດາ |hớ thia đa| ຄື: ເທວະສະຖານ.
ຫໍທຳມາດ |hớ thăm mát|(ນ) diễn đàn, bục giảng (của nhà truyền giáo).
ຫໍນັ່ງ |hớ nằng|(ນ) phòng khách, phòng tiếp khách.
ຫໍນອນ |hớ non|(ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.
ຫໍບູຊາ |hớ bu xa|(ນ) bàn thờ.
ຫໍບັ້ງຄັບການ |hớ băng khặp can|(ນ) trạm chỉ huy trạm điều hành.
ຫໍເບິ່ງ |ho bòng|(ນ) ຄື: ຫໍຄອຍ.
ຫໍເບິ່ງດາວ |hớ bòng đao|(ນ) ຄື: ຫໍດາລາສາດ. đài thiên văn.
ຫໍເບີຍເຢັ້ນ |hớ bơi dênh|(ນ) sân thượng, sân trời.
ຫໍປະຊຸມ |hớ pả xum|(ນ) hội trường, phòng họp.
ຫໍປາສາດ |ho pa sạt|(ນ) ຄື: ຫໍຜາສາດ.
ຫໍຜາສາດ |hớ fả sạt|(ນ) ຄື: ຫໍປະສາດ. hoàng cung.
ຫໍຜີ |hớ fĩ|(ນ) miếu thờ, đền thờ, điện thờ.

ຫໍພะ |hó fả|(ນ) nhà nguyện.
ຫໍພะເມນ |hó fả mên|(ນ) **ຄື:** ຫໍພะເມມ. nơi đựng hài cốt, nơi hỏa táng (của những người có địa vị cao trong xã hội).
ຫໍພะເມມ |hó fả mêm|(ນ) **ຄື:** ຫໍພะເມນ.
ຫໍພັກ |hó fặc|(ນ) kí túc xá, nhà ở tập thể.
ຫໍມົນ |hó mônh|(ນ) nhà nguyện.
ຫໍລะຄັງ |hó lả khăng|(ນ) gác chuông.
ຫໍລะຕີ |hó lả đi|(ນ) hướng Tây Nam.
ຫໍລะດານ |hó lả đan|(ນ) một hợp chất có màu đỏ hơi vàng, dùng để vẽ hoặc xâm mình (một loại hợp chất của diêm tiêu và lưu huỳnh).
ຫໍລາຍ |hó lai|(ນ) nơi ngủ của hoàng hậu, cung phòng.
ຫໍວິທะຍาสาด |hó vịch thả nha sạt|(ນ) viện khoa học.
ຫໍໂຮງ |hó hôông|(ນ) tòa nhà, lâu đài.
ຫໍ່ |hò| **1.(ก)** bọc, gói, bao. ຫໍ່ເຂົ້າຕົ້ມ : gói bánh. ຫໍ່ເກືอ : gói muối. ຫໍ່ຂอງຂวัน : gói quà biếu. **2.(ນ)** bọc, gói, túi v.v. (gọi những vật được gói bằng lá). ເกືอหໍ່ໜึ่ງ : một gói muối. ເຂົ້າຕົ້ມ สอງหໍ່ : hai đòn bánh tét.
ຫໍ່ເຂົ້າ |hò khậu|(ก) cúng giỗ (một lễ hội vào rằm tháng Chín hoặc tháng Mười). บุนหໍ່ເຂົ້າ ปะดับดิน : cúng rằm tháng Chín. บุนหໍ່ເຂົ້າ สาก, หໍ່ເຂົ້າสะหาก : cúng rằm tháng Mười.
ຫໍ່ຫ่ຽว |hò hiều|(ค) ủ rũ, héo hon. ก๊กไม้ก๊ก ตอกหໍ่ຫ่ຽว : cây cỏ héo hon.
ຫໍ່ຫุ้ม |hò hụm|(ก) **ຄື:** หุ้มหໍ่. bao bọc, bao phủ, bao trùm. สอนผักมีรั้วหໍ่หุ้ม : vườn rau có hàng rào bao bọc.
ຫໍ່ໝาก |hò mạc|(ນ) gói trầu (ăn).
ຫ้ໍ |họ| **1.(ນ)** người Họ, dân tộc Họ (thuộc tỉnh Vân Nam giáp nước Lào). จีนหໍ้ : người Tàu Họ. **2.(ນ)** tên một loại khoai (มันหໍ้). **3.(ນ)** vết tím, vết bầm (cơ thể). หໍ้เลือด : vết bầm máu. **4.(ก)** chạy nước rút, chạy hết sức. ม้าหໍ้ : ngựa chạy nước rút. **5.(ນ)** một loại kim khâu (เข็ม หัน).
ຫ้ໍเลือด |họ lướt|(ນ) vết bầm máu.
ເหิ |hở|(ส้น) **ຄື:** ເหิ. hở, hả (dùng trong câu hỏi, trả lời, không được lịch sự cho lắm, nên thường dùng để nói chuyện với người ngang hàng).
ເหิ |hớ|(ส้น) เบิ่ง: ເหิ.
ເหิ |hờ|(ค) a dua theo, thích theo, say mê theo, hùa theo (một điều gì đó hoặc một thần tượng nào đó). นิดไสมักเหิ : tính thích a dua theo. ฃาวหนุ่มทั่วโลกเหิ่นุ่งส้ีงยิน : thanh niên khắp thế giới hùa nhau mặc quần jean.
ເหิ้ |hợ| không. - เจ้าซิไปเบิ่งหนังบໍ?- เหิ้ : - bạn có đi xem phim không? - không (tôi không đi).
ເหีย |hịa|(ນ) (động vật) con kì đà (loại lớn).
ເหื่อ |hừa|(ນ) **ຄື:** ขี้เหื่อ. mồ hôi. **(สำนอน)** เหื่อไหลไคย้อย : mồ hôi đầm đìa. **(สำนอน)** ออก เหื่อเหแรๆ : ra sức, gắng sức, cố sức. **(สำนอน)** อาบเหื่อตาๆมำ้ : chịu cực chịu khổ.
ເหื่อแตก |hừa tẹc| toát mồ hôi.
ເหื่อไหล |hừa láy| chảy mồ hôi.
ເหื่อไหลไคย้อย |hừa láy khay nhỏi| **(สำนอน)** mồ hôi đầm đìa.
ເหื่อเหล้า |hừa lậu|(ນ) rượu cất, chất cồn (rượu).
ເหื่อแรๆ |hừa heng|(ນ) sức lực; công sức. ออก เหื่อเหแรๆ : ra sức, gắng sức, cố sức. บ่ต้อๆ เป็ๆเหื่อแรๆ : không phải tốn công sức.
ຫัว |húa| **1.(ก)** cười, cười vui, cười cợt. ຫัวจิน เจ็บท้อๆ : cười đau cả bụng. เป็นตาหัว : đáng cười, nực cười, buồn cười. **(พาสิด)** เพิ่นนั่งไห้ โตย่านั่งหัว (บู่) : (người ngồi khóc, ta đừng ngồi cười). **(พาสิด)** หัวหิห้ๆดังๆกว่า : (cười sau to hơn) cười người chớ khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười. **2.(ນ) 1)** đầu, trốc. ຫัวคิน : đầu người. ຫัวคอาย : đầu trâu. ຫัวเก่า, ຫัวบูราน : bảo thủ, thủ cựu. ຫัวสะ ไหมใหม่ : người có đầu óc tân thời. ຫัวการ้า : đầu óc buôn bán. ຫัวขี้เลื่อย : chậm chạp, kém thông minh. ຫัวดื้ : bướng bỉnh, ương bướng, ương ngạnh. ຫัวสิละปะ : đầu óc nghệ thuật. **(พาสิด)** ຫัวซ้ๆ หาๆหู : đầu voi, đuôi chuột. **(พาสิด)** ຫัวดำไปก่อน ຫัวด่อนมำหิ้ๆ : (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) đầu xanh đi trước đầu bạc theo sau. **2)** phần đầu (máy bay, tàu thủy, v.v.). ຫัวเรือ : đầu tàu. ຫัวแฤว : đầu hàng, đầu dãy. ຫัวเรือน : đầu nhà. **3)** đỉnh,

ngọn, chóp. ຫົວພູ : đỉnh núi, ngọn núi. 4) củ (hành, tỏi, khoai...). ຫົວຜັກບົ້ວ : củ hành. ຫົວມັນ : củ khoai. ຫົວຜັກກາດ : củ cải. 5) đầu đạn. ຫົວລູກປືນ : đầu đạn. 6) bờ, rìa, mép, cạnh, chân, khóe. ຫົວຄິ້ວ : chân mày. ຫົວຕາ : khóe mắt. 7) nguồn, đầu nguồn; lúc đầu, đầu tiên, bắt đầu. ຫົວທີ, ຫົວກ່ຳ, ຕ້ຳອິດຕ້ຳອໍ : từ đầu, lúc bắt đầu. ຫົວປີ : đầu năm. 8) đầu, phần đầu, đợt đầu, đầu đề. ຫົວຂໍ້ : đầu đề, đầu dòng. ຫົວສິ້ນ : đầu mút. 9) phần tinh khiết, tinh chất; nước cốt. ຫົວເຫຼົ້າ : tinh chất rượu. ຫົວມະພ້ຳ : nước cốt dừa. ຫົວອາຫານ : thức ăn công nghiệp. ຫົວນ້ຳຫອມ : tinh dầu thơm. 10) cấp trưởng. ຫົວໜ້າ : thủ trưởng. 3.(ຄ) đáng yêu. ລູກຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ : đứa con yêu quý. 4.(ຄ) mạnh, xoáy. ລົມຫົວກຸດ : gió xoáy. 5.(ນ) quyển. ປຶ້ມສອງສາມຫົວ : hai ba quyển sách.

ຫົວມະພ້ຳ |húa cả thỉ|(ນ) nước cốt dừa.

ຫົວເກົ່າ |húa càu|(ນ) ຄື: ຫົວບູຮານ. bảo thủ, thủ cựu. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫົວສະໄໝໃໝ່".

ຫົວກ່າຍທ້າຍເກີຍ |húa cài thải cơi|(ຄ) bù đầu bù tai.

ຫົວກຸດ |húa cút|(ນ) không đầu, cụt đầu, đứt đầu. ຜີຫົວກຸດ : ma cụt đầu.

ຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ |húa kẻo húa vén|(ຄ) yêu dấu, yêu quý.

ຫົວຂະໂມຍ |húa khả môi|(ນ) kẻ cướp, kẻ trộm.

ຫົວຂໍ້ |húa khọ|(ນ) đầu đề, đề tài, đề mục, chủ đề. ຫົວຂໍ້ຂ່າວມື້ນີ້ ມີດັ່ງນີ້ : đầu đề tin tức hôm nay như sau.

ຫົວເຂົ່າ |húa khàu|(ນ) ຄື: ເຂົ່າ. gối, đầu gối.

ຫົວເຂົ້າ |húa khậu|(ນ) nếp cuộn vào của con chữ.

ຫົວແຂງ |húa khéng| 1.(ຄ) cứng nhắc, bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố. ຄົນຫົວແຂງ : người ngoan cố. 2.(ກ) không chịu khuất phục.

ຫົວຂັດ |húa khách|(ກ) cười gượng, cười lấy lòng.

ຫົວຂາດ |húa khạt|(ຄ) tên một loại nhọt (bắt đầu là mụn nhỏ, sau to lên).

ຫົວໂຂນ |húa khốn|(ນ) mặt nạ (dùng lúc múa hay diễn kịch). (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : quan nhất thời, dân vạn đại.

ຫົວຂ່າວ |húa khào|(ນ) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.

ຫົວຂວັນ |húa khoắn|(ກ) cười chê, chê cười. ຜົວເມຍຜິດຖຽງກັນ ຄົນນອກຫົວຂວັນ : vợ chồng cãi nhau, người ngoài chê cười.

ຫົວຂວັ້ນ |húa khoặn| 1.(ນ) cuống (hoa, lá). ຫົວຂວັ້ນດອກໄມ້ : cuống hoa. 2.(ນ) cuống biên lai (tờ gốc). ຫົວຂວັ້ນໃບເລກ : cuống tờ vé số.

ຫົວຂວານ |húa khoán|(ນ) đầu rìu.

ຫົວຄ່ຳ |húa khằm|(ນ) chập tối, hoàng hôn, chạng vạng tối. ນອນແຕ່ຫົວຄ່ຳ : ngủ từ chập tối.

ຫົວຄ໋ກໆ |húa khịc khịc|(ກ) cười khúc khích.

ຫົວຄິດ |húa khịch|(ນ) ຄື: ຫົວຄິດ. trí, trí tuệ, đầu óc. ຫົວຄິດປະດິດສ້ຳໆ : trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo.

ຫົວຄິດປະດິດສ້ຳໆ |húa khịch pả đích sạng|(ນ) trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo. ຄົນມີຫົວຄິດປະດິດສ້ຳໆ : người có trí sáng tạo, người có đầu óc sáng tạo.

ຫົວຄຸ໊ດ |húa khụt|(ນ) ຄື: ຫົວຄິດ.

ຫົວຄົນ |húa khônh|(ນ) mỗi đầu người, mỗi người. ລົ້ນຫົວໃຈ : tính trung bình cho mỗi đầu người.

ຫົວງອນ |húa ngon|(ຄ) đỏng đảnh. ຄົນຫົວງອນ : người đỏng đảnh.

ຫົວເງື່ອນ |húa ngườn|(ນ) 1) đầu mối. ບໍ່ເຫັນຫົວເງື່ອນຂອງກ້ຳດ້າຍຢູ່ໃສໝົດ : không thấy đầu mối cuộn chỉ ở đâu cả. 2) đầu mối. ຊອກເຫັນຫົວເງື່ອນຄະດີຂີ້ລັກ : tìm ra đầu mối vụ ăn trộm.

ຫົວໃຈ |húa chay|(ນ) tim, trái tim. ລົ້ນຫົວໃຈ : van tim; tấm lòng, tâm hồn.

ຫົວຈັກ |húa chắc|(ນ) đầu máy.

ຫົວຈຸກ |húa chúc|(ນ) túm tóc, búi tóc, chúm tóc.

ຫົວໂຈກ |húa chôộc|(ນ) ເບິ່ງ: ຫົວໂປ່. đầu sỏ, người đứng đầu (làm việc xấu).

ຫົວສະໝອງ |húa sả móng|(ນ) 1) óc, não. 2) đầu óc, trí óc, trí tuệ, trí lực, đầu não.

ຫົວສ້ຽໄຄ |húa síng khay|(ນ) củ sả.

ຫົວສູງ |húa suúng|(ນ) nhu cầu, đòi hỏi (cao), người chuộng mốt.

ຫົວສິລະປະ |húa sính lả pả|(ນ) đầu óc nghệ thuật.
ຫົວແສນ |húa sén|(ນ) hàng ức, hàng trăm ngàn.
ຫົວສິ້ນ |húa sộnh|(ນ) đầu mút. ຫົວສິ້ນເຊືອກ : đầu mút sợi dây.
ຫົວສິບ |húa síp|(ນ) hàng chục.
ຫົວຊາ |húa xa|(ກ) quan tâm, đếm xỉa (thường dùng dạng phủ định). ບໍ່ຫົວຊານຳວຽກ : không quan tâm đến công việc.
ຫົວຊ້າງຫາງໜູ |húa xảng háng nú| (**ສຳນວນ**) *(sự việc lúc khởi đầu có vẻ to tát, quy mô nhưng khi kết thúc lại không ra gì)* đầu voi đuôi chuột.
ຫົວຊົນກຳແພງ |húa xônh căm fẻng|(ຄ) **ຄື**: ຫົວຊົນຝາ.
ຫົວຊົນຝາ |húa xônh phá|(ຄ) không chịu thua, đánh đến cùng.
ຫົວເຍາະເຍີ້ຍ |húa nhỏ nhởi|(ກ) **ຄື**: ຫົວເຍີ້ຍ.
ຫົວເຍີ້ຍ |húa nhởi|(ກ) **ຄື**: ຫົວເຍາະເຍີ້ຍ. chế giễu, nhạo báng.
ຫົວຍິ້ມ |húa nhỉm|(ກ) cười mỉm.
ຫົວຍຸ້ມ |húa nhủm|(ກ) cười tủm.
ຫົວແຍ້ມ |húa nhẻm|(ກ) cười mỉm.
ຫົວດື |húa đử|(ຄ) bướng bỉnh, ương bướng, ương ngạnh.
ຫົວດຳໄປກ່ອນ ຫົວດ່ອນນຳຫຼັງ |húa đăm pay còn, húa đòn năm lắng| (**ພາສິດ**) (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.
ຫົວເດືອນ |húa đươn|(ນ) đầu tháng.
ຫົວດຽວກະທຽມລິບ |húa điêu cả thiêm líp|(ຄ) đơn thương độc mã.
ຫົວຕາ |húa ta|(ນ) khóe mắt.
ຫົວຕໍ່ |húa tò|(ນ) chỗ nối, đầu nối; thời kì quá độ. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì quá độ.
ຫົວເຕີຫົວເຕີ່ນ |húa tở húa tờn|(ກ) cười khăng khắc.
ຫົວຕ່ອມເງິນ |húa tòm ngân|(ນ) **ຄື**: ບົວບົກ. bình vôi, còn gọi là củ một, dây mối trơn (Stephania rotunda Lour., S. glabra (Roxb) Miers, họ Tiết dê Menispermacia).
ຫົວແຖວ |húa théo|(ນ) đầu hàng.
ຫົວທີ |húa thi|(ນ) ban đầu, lúc đầu, từ đầu. ເວົ້ານຳເຂົາແຕ່ຫົວທີແມ່ນສະບາຍແລ້ວເດ! : nói với họ từ đầu thì khỏe rồi!.
ຫົວທີຫຼັງດັ່ງກ່ວ່າ |húa thi lắng đăng quà| (**ພາສິດ**) (cười sau to hơn) cười người chớ khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.
ຫົວທຽນ |húa thiên|(ນ) nến; cái mồi, cái đánh ra tia lửa, bu-gi.
ຫົວໃນໃຈ |húa nay chay|(ກ) cười thầm trong bụng.
ຫົວນ້ຳ |húa nắm|(ນ) mật hoa (do ong hút). ຫົວນ້ຳເຜິ້ງ : mật ong.
ຫົວນອນ |húa non|(ນ) đầu giường (phần nhiều là hướng Bắc). (**ສຳນວນ**) ທິດຫົວນອນ : hướng Bắc. (**ສຳນວນ**) ທິດປາຍຕີນ : hướng Nam.
ຫົວນົມ |húa nôm|(ນ) đầu vú, núm vú. ຫົວນົມຢາງ : núm vú nhựa.
ຫົວບູຮານ |húa bu han| 1.(ນ) sự tin và ưa thích kiểu cũ; sự bảo thủ. 2.(ຄ) **ຄື**: ຫົວເກົ່າ. bảo thủ, thủ cựu (tính). ຄົນຫົວບູຮານ : người thủ cựu, người bảo thủ.
ຫົວເບ້ຍ |húa bỉa|(ນ) **ຄື**: ຫົວໂບກ. người làm cái (cờ bạc).
ຫົວບົວ |húa bua| 1.(ນ) (thực vật) cây đại hoàng. 2.(ນ) củ sen.
ຫົວໂບກ |húa bôộc|(ນ) **ຄື**: ຫົວເບ້ຍ. người làm cái (cờ bạc).
ຫົວບ້ານ |húa bản|(ນ) đầu làng. ຄົນຫົວບູຮານ : đầu làng cuối làng, cả làng.
ຫົວປີ |húa pi| 1.(ນ) đầu năm. ໄດ້ໂຊກແຕ່ຫົວປີ : được lộc từ đầu năm. 2.(ນ) **ຄື**: ປີກ້ວຍ. bắp chuối, hoa chuối. ຊອຍຫົວປີເພື່ອຕົ້ມແກງ : thái bắp chuối để nấu canh.
ຫົວໂປ່ |húa pồ|(ນ) **ຄື**: ໂປ່. thủ lĩnh, trùm sỏ, người cầm đầu.
ຫົວປຸວກ |húa puộc|(ນ) đụn mối, ổ mối đùn.
ຫົວປັ່ນ |húa pành|(ຄ) (người) suy nghĩ nhiều không có thời gian nghỉ ngơi.
ຫົວຜັກກາດ |húa fắc cạt|(ນ) củ cải.
ຫົວຜັກທຽມ |húa fắc thiêm|(ນ) củ tỏi.
ຫົວຜັກບົ້ວ |húa fắc bùa|(ນ) củ hành.
ຫົວເຜືອກ |húa fược|(ນ) củ khoai sọ, củ khoai môn (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ

Ráy Araceae).

ຫົວຝີ |húa phí|(ນ) đầu nhọt.

ຫົວພັນ |húa fanh| **1.(ນ) 1)** hàng ngàn (đơn vị). **2)** cấp tá (quân đội cổ). **2.(ນ)** tỉnh Húa Phanh (Bắc Lào).

ຫົວແມ່ຕີນ |húa mè tin|(ນ) ngón chân cái.

ຫົວແມ່ມື |húa mè mư|(ນ) ngón tay cái.

ຫົວເມືອງ |húa mương|(ນ) **1)** thị xã, thị trấn, tỉnh lị, huyện lị. **2)** tên một ngôi chùa ở Vientiane.

ຫົວເມືອງຂຶ້ນ |húa mương khựnh|(ນ) **ຄື:** ອານາ ນິຄົມ. thuộc địa.

ຫົວເມືອງສ່ວຍ |húa mương xuồi|(ນ) **ຄື:** ຫົວເມືອງ ຂຶ້ນ.

ຫົວມຸມ |húa mum|(ນ) góc, kẹt, xó.

ຫົວລະ |húa lã|(ບ) mỗi (đầu, quyển...).

ຫົວເລາະ |húa lỏ|(ກ) cười thầm trong bụng. ຫົວ ເລາະທັ່ງນ້ຳຕາ : cười ra nước mắt

ຫົວລຸກປືນ |húa luúc pưn|(ນ) đầu đạn.

ຫົວເລື່ອງ |húa lường|(ນ) đề mục, đề tài; đầu đề, tiêu đề.

ຫົວລ້ານ |húa lãn| **1.(ຄ)** hói đầu. ຄົນຫົວລ້ານ : người hói đầu. **2.(ນ)** hàng triệu.

ຫົວໂລ້ນ |húa lôổn|(ນ) **ຄື:** ຫົວໂຫຼ້ນ. đầu trọc.

ຫົວໂລ້ນຢາກລຳ ຫົວດຳຢາກເທດ ຄະລຳ |húa lổn dạc lăm, húa đăm dạc thết, khả lăm| **(ພາສິດ)** (đầu trọc muốn hò hát, đầu đen muốn thuyết giáo, kiêng cữ).

ຫົວລົມ |húa lôm|(ນ) **1)** đầu mùa lạnh. ໄຂ້ຫົວ ລົມ : ốm đầu mùa lạnh. **2)** hướng gió, đầu gió.

ຫົວລ້ຽວ |húa liễu|(ນ) chỗ ngoặt, chỗ rẽ.

ຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ |húa liễu húa tò| **1.(ຄ)** đầy khó khăn trắc trở, đầy nguy hiểm. ລະຍະຫົວລ້ຽວ ຫົວຕໍ່ : thời kì đầy nguy hiểm. **2.(ນ)** quá độ, giai đoạn chuyển tiếp. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì quá độ.

ຫົວເຫື່ອຫົວແຮງ |húa hừa húa heng|(ນ) trụ cột.

ຫົວຫອມ |húa hóm|(ນ) hành tây khô.

ຫົວຫງອກ |húa ngoọc| **1.(ຄ)** đầu bạc, tóc bạc. ຄຶດຫຼາຍຈົນຫົວຫງອກ : nghĩ nhiều đến bạc đầu. **2.(ນ)** cỏ bạc đầu, còn gọi là cỏ nút áo (Kyllinga monocephala Rottb, họ Cyperaceae).

ຫົວຫຍຸ້ງ |húa nhụng|(ນ) tóc rối, tóc vúi.

ຫົວຫຍອງ |húa nhoóng|(ນ) đầu bù. ຫົວຫຍຸ້ງຫົວ ຫຍອງ : đầu bù tóc rối.

ຫົວໜ້າ |húa nạ|(ນ) **1)** chủ, thủ lĩnh. ຫົວໜ້າຄອບ ຄົວ : chủ gia đình. **2)** thủ trưởng, cấp trưởng (trong ngành, đơn vị...). ຫົວໜ້າຂະແໜງ : trưởng phòng.

ຫົວໜ້າຄອບຄົວ |húa nạ khóp khua|(ນ) chủ gia đình, chủ hộ.

ຫົວໜ່ຳ |húa nàu|(ນ) **ຄື:** ໂໝມ, ກະໂໝມ. (giải phẫu) phía dưới của bụng, mu.

ຫົວໜ່ວຍ |húa nuồi|(ນ) (toán) đơn vị. ຊົ່ວໂມງ ແມ່ນຫົວໜ່ວຍເວລາໃນມື້ໜຶ່ງ : giờ là đơn vị thời gian trong một ngày.

ຫົວໝົກ |húa mốc|(ນ) tim, trái tim.

ຫົວໝື່ນ |húa mừn|(ນ) hàng vạn.

ຫົວໄຫ່ |húa lày|(ນ) đầu vai.

ຫົວໂຫຼ້ນ |húa lôộn|(ນ) **ຄື:** ຫົວໂລ້ນ. đầu trọc.

ຫົວແຫຼມ |húa lém|(ຄ) nhanh trí, mưu trí, thông minh, sáng dạ.

ຫົວແຫວນ |húa vén| **1.(ນ)** mặt nhẫn. **2.(ຄ)** đáng yêu, yêu dấu, yêu quý.

ຫົວອາຫານ |húa a hán|(ນ) thức ăn công nghiệp.

ຫົວອົກ |húa ốc|(ນ) trái tim, tâm hồn.

ຫົວອອກ |húa oọc|(ນ) nếp cuộn ra của con chữ.

ຫົວອ່ອນ |hua òn|(ຄ) dễ dạy, dễ bảo. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ຫົວແຂງ".

ຫົວຮ້ອຍ |húa hỏi|(ນ) (toán) hàng trăm.

ຫົວເຮືອ |húa hưa|(ນ) mũi tàu, mũi thuyền, đầu tàu.

ໄຫ |háy| **1.(ນ)** ché, chum, chĩnh, bình lớn, hũ, vại. ໄຫປາແດກ : hũ mắm. ໄຫນ້ຳ : hũ nước. ໄຫປາກອອມ : cái hũ miệng thắt lại. ໄຫໄພ : cái vại. ໄຫອຸ່ມ : cái chum rượu. **(ພາສິດ)** ໄຫ ໃຫຍ່ລົ້ນ ໄຫນ້ອຍບໍ່ເຕັມ : (vại lớn đầy, vại nhỏ không đầy) cành cao cao bổng, cành la la đà. **2.(ນ)(ປ,ສ.)** ngựa.

ໄຫແຄ |háy khe|(ນ) chum rượu (chum đựng rượu).

ໄຫປາແດກ |háy pa đẹc|(ນ) hũ mắm.

ໄຫໄພ |háy fay|(ນ) cái vại (có nắp để đựng muối, đường, để ăn lâu).

ໄຫຫີນ |háy hín|(ນ) cái chum đá ở Thôồng Háy

Hín (Cánh Đồng Chum). ที่ๆไทหิน : Cánh Đồng Chum.

ไทใหย่ลิ้น ไทน้อยบ่เต้ม |háy nhày lổnh háy nỏi bò têm| **(พาสิด)** (vại lớn đầy, vại nhỏ không đầy) cành cao cao bổng, cành la la đà; cành kiêu kiêu bổng, cành la la chìm.

ไทเห฼้า |háy lậu|**(น)** chum rượu.

ไทอุ่ม |háy ùm|**(น)** cái chum rượu (làm bằng đất sét nung).

ไห้ |hạy|**(ก)** khóc, khóc lóc. ร้อๆไห้ : khóc lóc. ร่ำไห้ : khóc than, khóc theo, kêu khóc. **(พาสิด)** ลูกบ่ไห้ย่าให้กินนิม : con không khóc, mẹ không cho bú.

ไห้ร่ำ |hạy hằm|**(ก)** (thơ) khóc than.

ไห้ร้อๆ |hạy hoỏng|**(น)** **คื**: ร้อๆไห้.

ให้ |hạy| **1.(ก) 1)** cho. แม่ให้เงินลูก : mẹ cho con tiền. เพิ่นให้นักท่องท่ยวเฮ้ามา : họ cho khách du lịch vào. **(พาสิด)** ลูกบ่ไห้ย่าให้กินนิม : (con không khóc đừng cho bú) con không khóc, mẹ không cho bú. **2)** biếu, tặng, ban, đưa. ให้กงดแก่เพิ่น : trao vinh dự cho. ให้สินบิน : đưa hối lộ, đút lót. **2.(กช) 1)** hãy, cứ (diễn đạt sự cho phép, một mệnh lệnh, một yêu cầu, một sự bắt buộc, một lời mời). ให้เฮ็ด : hãy làm. ให้กิน : hãy ăn. ให้฼ู่ : hãy ở. ให้เพิ่นเฮ้ามาแด่ : cứ cho anh ấy vào; mời anh ấy vào. อะนุยาดให้ : cho phép. **(พาสิด)** รักยาวให้บั่น รักสั้นให้ต่ำ : (thương dài hãy chặt, thương ngắn hãy nối) yêu nhau chín bỏ làm mười. **2)** cho (diễn đạt mục đích của một hành động). แจ้งความให้เพิ่นฮู้ : báo tin cho họ biết. **3)** cho (kết hợp với một động từ khác diễn đạt hành động mang đến cho người nhận). ให้เพิ่นยืมเงิน : cho họ vay mượn tiền. **(พาสิด)** สั่งเฮ็ดควายให้ชินกัน : (mài sừng trâu cho đánh nhau) xuýt chó bụi rậm. **4)** đứng cuối câu diễn đạt một hành động đã hoàn thành mang lại một lợi ích nào đó như:. เอาดอกไม้มาให้ : mang bó hoa đến cho. มอบอำนาดให้ : giao quyền cho. สะ฼ะให้ : hi sinh cho. อะนุยาดให้ : cho phép. **3.(บ)** đứng trước người nhận công việc. สอนหนังสือให้เด็กน้อยฮ฽น : dạy trẻ học.

ให้กงด |hạy kiệt|**(ก)** tôn kính, tôn trọng, kính trọng. ให้กงดเซิ่งกันและกัน : tôn trọng lẫn nhau. ให้กงดแก่เพิ่น : tôn trọng người ta.

ให้กาน |hạy can|**(ก)** **คื**: ให้ดวาม. cung khai. ดำให้กาน : lời cung khai.

ให้ค่อยแก้ |hạy khòi kẻ|**(ก)** giải quyết dần. ให้ค่อยคิดค่อยแก้ เมื่อหน้าหากดีดอกมๆ (กอม) : hãy từ từ mà giải quyết, về sau sẽ tốt thôi.

ให้ค่อยหำ |hạy khòi thăm|**(ก)** làm dần.

ให้ค่อยไป |hạy khòi pay|**(ก)** (nhắc nhau trước khi từ biệt) đi nhé. ให้ค่อยไปดีเยี่ : đi bình yên nhé.

ให้คุน |hạy khunh|**(ค)** có lợi, có ích, hữu ích; tốt lành, thuận lợi.

ให้ดวาม |hạy khoam|**(ก)** **คื**: ให้กาน. cung khai.

ให้ดวามสะดวก |hạy khoam sả đuộc|**(ก)** làm cho dễ dàng, làm cho thuận lợi, tạo thuận lợi.

ให้สินบิน |hạy sính bônh|**(ก)** đút lót, hối lộ, mua chuộc. ให้สินบินเพื่ออัดปากพวกอาดยๆเจ๋าบาย : hối lộ để trám miệng bọn quan lại.

ให้เฮ็ๆ |hạy xàu|**(ก)** cho thuê, cho mướn, cho thuê mướn. ให้เฮ็าเฮือน : cho thuê nhà.

ให้ได้ |hạy đảy|**(ก)** cho kì được. อ้อมอมอาม ขอกู้ยืมให้ได้ : vật nài vay cho kì được.

ให้ตั๋นเด็กาถึกๆ ให้หากินถี่ไก่ |hạy tưỡn đớc khư ca, hạy há kinh khư cày| **(พาสิด)** (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà).

ให้ท่า |hạy thà|**(ก)** khuyến khích; đưa tình. สื่อๆสายตาเซิ่งให้ท่า : liếc mắt đưa tình.

ให้ท้าย |hạy thang|**(ก)** **คื**: ให้หาๆ. bênh, dung túng. บ่ให้ท้ายผู้ร้าย : không dung túng kẻ gian.

ให้โทด |hạy thốt|**(ก) 1)** trừng phạt, trừng trị. **2)** gây hại, gây tổn hại.

ให้ทันเวลา |hạy thăn vê la|**(ก)** cho kịp thời gian.

ให้หาน |hạy than|**(ก) 1)** làm ơn, giúp đỡ. **2)** phát chẩn, bố thí. บ่ต้องหานใผให้หานหมิด : không cần ai bố thí cả.

ให้ปะโหยด |hạy pả nhột|**(ก)** cho lợi, đem lại lợi ích.

ໃຫ້ຜົນ |hạy fŏnh|(ກ) cho kết quả.
ໃຫ້ພອນ |hạy fon|(ກ) giáng phúc, ban phúc, ban phước. ໃຫ້ພອນລູກຫຼານ : ban phúc cho con cháu.
ໃຫ້ໄຟຂຽວ |hạy phay khiếu| (ສຳນວນ) bật đèn xanh. ຜູ້ອຳນວຍການເປີດໄຟຂຽວໃຫ້ບັນຊີລົງມືປະຕິບັດ : giám đốc bật đèn xanh cho kế toán thực hiện.
ໃຫ້ຢືມ |hạy dưm|(ກ) cho vay, cho mượn.
ໃຫ້ລາຄາ |hạy la kha|(ກ) cho giá, ra giá, dạm giá.
ໃຫ້ລາງວັນ |hạy lang vanh|(ກ) thưởng, thưởng công, ban thưởng.
ໃຫ້ໄວສຸດທີ່ຈະໄວໄດ້ |hạy vay súch thì chả vay đảy|(ກວ) nhanh hết mức nhanh được.
ໃຫ້ຫາ |hạy há|(ກ) gọi, gọi đến, bảo đến gặp. ເຈົ້ານາຍໃຫ້ຫາມຶ້ງ : ông chủ cho gọi mày.
ໃຫ້ຫາງ |hạy háng|(ກ) ຄື: ໃຫ້ທ້າຍ.
ໃຫ້ອະໄພ |hạy ả fay|(ກ) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng, dong. ຕ້ອງໃຫ້ອະໄພຜູ້ນ້ອຍ : phải dong kẻ dưới.
ໃຫ້ໂອກາດ |hạy ô cạt|(ກ) cho cơ hội, tạo cơ hội.
ໃຫ້ຮູ້ |hạy hủ|(ກ) báo tin cho, cho biết.
ເຫົ່າ |háu|(ນ) con chấy, con chí. (**ພາສິດ**) ຢ່າຫາເຫົ່າມາໃສ່ຫົວ : (đừng) bắt bọ bỏ tai mình.
ເຫົ່າ |hàu| 1.(ກ) sủa (chó). ໝາເຫົ່າ : chó sủa. **ເຫົ່າຫອນ** : thích kiếm chuyện người khác. (**ພາສິດ**) ໝາໂຕຂີ້ບໍ່ເຫົ່າ ໝາໂຕເຫົ່າບໍ່ຂີ້ : (chó con cắn không sủa, chó con sủa không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngẩm thì đấm ngầm chết voi. 2.(ນ) rắn hổ mang. ງູເຫົ່າ : rắn hổ mang.
ຫຳ |hắm|(ນ) 1) (giải phẫu) tinh hoàn, dịch hoàn, hòn dái. ໄຂ່ຫຳ : trứng dái, tinh hoàn. 2) ຫຳ (ຫົວນ້ອຍ, ໝາກນ້ອຍ ທີ່ປົ່ງຂ້າງຫົວແມ່ ຫຼື ໝາກໃຫຍ່). ຫຳໝາກມີ້ : dái mít. ຫຳມັນ : dái khoai.
ຫຳຊຽງ |hắm xiang|(ນ) quả cân, trái cân.
ຫຳໂປງ |hắm pôông|(ນ) (y) bệnh sa đì, chứng sa ruột, thoát vị bẹn.
ຫຳຟານ |hắm phan|(ນ) tên một loại nấm hoa tròn màu vàng, thịt dai, ăn sống cũng được (ເຫັດ ຫຳຟານ).
ຫຳມັນ |hắm măn|(ນ) dái khoai.
ຫຳໝາກມີ້ |hắm mạc mí|(ນ) dái mít.
ຫຳອີ່ປູ |hắm ỉ pù|(ນ) **ຄື**: ເຄືອຫຳປູ. tên một loại dây leo có quả tròn (ເຄືອຫຳອີ່ປູ).
ຫຳຫັ່ນ |hắm hằn|(ນ) **ເບິ່ງ**: ຮ່ຳຮັ່ນ.
ຫັກ |hắc| 1.(ກ) 1) bẻ, bẻ gãy. ຫັກຂາ : bẻ chân. ຫັກຂາກົບ : bẻ chân ếch. ຫັກກິ່ງໄມ້ : bẻ cành cây. 2) gãy; đổ. ຂາຫັກ : gãy chân. ລົມແຮງຫຼາຍພັດຕົ້ນໄມ້ຈົນຫັກ : gió to quá thổi đổ cả cây. (**ພາສິດ**) ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : (ăn nhiều bể bụng, vác nhiều gãy lưng) ăn vừa no, làm vừa sức. 3) gập, khúc xạ. ຫັກແສງ : khúc xạ ánh sáng. 4) trừ đi, khấu trừ. ຫັກເງິນ : trừ tiền. ຫັກບັນຊີລາຍຈ່າຍຈາກລາຍຮັບ : khấu trừ sổ chi từ sổ thu. 5) làm giảm bớt. ຫັກໃຈ : kìm lòng, nén lòng. ຫັກໜ້າ : làm mất uy tín, làm bẽ mặt.
ຫັກເງິນເດືອນ |hắc ngân đươn|(ກ) trừ lương, trừ tiền công.
ຫັກໃຈ |hắc chay|(ກ) **ຄື**: ຫັກອົກຫັກໃຈ. kìm lòng, nén lòng, đành lòng. ຂ້ອຍຕ້ອງຫັກໃຈເຮັດວຽກນີ້ໃຫ້ສຳເລັດ : tôi đành lòng phải làm cho xong công việc này.
ຫັກໃຈ |hắc chay|(ກ) kìm lòng, nén lòng.
ຫັກແສງ |hắc séng|(ກ) khúc xạ ánh sáng.
ຫັກຖ່ອງ |hắc thoòng|(ກ) bẻ đôi, bị gãy làm đôi.
ຫັກແບ່ງ |hắc bèng|(ກ) phân chia, san sẻ.
ຫັກບັນຊີ |hắc banh xi|(ກ) khấu trừ (sổ sách).
ຫັກເປ |hắc pề|(ຄ) hư hại.
ຫັກເປເພພັງ |hắc pề fề făng|(ຄ) bị hư hại, bị phá hoại, phá hủy, phá tan.
ຫັກປັນ |hắc panh|(ກ) phân chia, chia sẻ.
ຫັກພັງ |hắc făng|(ກ) đổ nát.
ຫັກມຸກ |hắc mục|(ນ) chuối quả to ngắn, chuối lá. ກ້ວຍຫັກມຸກ : chuối lá.
ຫັກລາຄາ |hắc la kha|(ກ) giảm giá, hạ giá. ຫັກລາຄາລົງໄປຈົນຂາດທຶນ : hạ giá đến lỗ vốn. ຫັກລາຄາຂາຍ : hạ giá bán.
ຫັກລ້ຳ |hắc lăm|(ກ) làm cho mất lợi thế, làm cho thất thế. ຖືກຫັກລ້ຳບາດໜຶ່ງ : bị thất thế một cú.
ຫັກລ້າງ |hắc lảng|(ກ) xóa bỏ, bác bỏ (lời, luận

điệu). ຫັກລ້ຽງທຳນອງຕູ່ຫາ : bác bỏ luận điệu vu cáo.

ຫັກຫານ |hắc hán|(ກ) cưỡng bức. ຫັກຫານເຂົາເຮັດ : cưỡng bức họ làm.

ຫັກຫ້ຳ |hắc hạm|(ກ) kiềm chế, kềm chế, kềm lòng. ຫັກຫ້ຳມອີ່ຫຼີ່ຈຶ່ງບໍ່ໂກດຂຶ້ນ : kềm lòng lắm mới không nổi nóng.

ຫັກໂຫມ |hắc hốm|(ກ) quá sức (làm). ລົ້ມໄຂ້ຍ້ອນເຮັດວຽກຫັກໂຫມເກີນໄປ : đổ bệnh vì làm việc quá sức.

ຫັກໜ້ຳ |hắc nạ|(ກ) làm mất uy tín, làm bẽ mặt. ມັນຫັກໜ້ຳຂ້ອຍກາງຝູງຊົນ : hắn làm bẽ mặt tôi giữa đám đông.

ຫັກໜີ້ |hắc nị|(ກ) trừ nợ. ຢຶດເຮືອນເພື່ອຫັກໜີ້ : tịch thu nhà để trừ nợ.

ຫັກຫຼັ້ງ |hắc lắng| 1.(ກ) phản trắc, phản bội. ຫັກຫຼັ້ງໝູ່ເພື່ອນ : phản bội bạn bè. 2.(ກ) tréo giò, chéo giò. ສິ່ງບານຫັກຫຼັ້ງກັນ : chuyền bóng tréo giò nhau.

ຫັກເອົາ |hắc au|(ກ) khấu trừ. ຫັກເອົາເງິນເປັ້ຂັນ : khấu trừ tiền hoa hồng.

ຫັກອົກ |hắc ốc|(ກ) làm thất vọng, làm thất tình (người yêu), bội tình. ຖືກຄົນຮັກຫັກອົກ : bị người yêu bội tình.

ຫັກອົກຫັກໃຈ |hắc ốc hắc chay| ເບິ່ງ: ຫັກໃຈ.

ຫັກອອກ |hắc oọc|(ກ) trừ đi, khấu trừ, trừ ra.

ຫັກແຮງ |hắc heng|(ກ) phí sức, làm quá sức. ເຮັດວຽກຫັກແຮງຫຼາຍ : làm việc quá phí sức.

ຫາກ |hạc| 1.(ກ) (cổ) nên, đáng. ອັນຊາວບ້ານຫາກຕິຕຽນ : điều mà dân làng nên phê bình. 2.(ຄ) cách ra, tách ra, riêng. ອອກຫາກ : ra riêng. ຕ່າງຫາກ : riêng, tách riêng. ກິນຕ່າງຫາກ : ăn riêng. ນອນຕ່າງຫາກ : ngủ riêng. 3.(ສັນ) 1) nếu, nếu mà. ພວກເຮົາຫາກບໍ່ກ້າ : nếu chúng ta không dám. ຫາກເຈົ້າມາຂ້ອຍຈະຖ້າ : nếu bạn đến, tôi sẽ đợi. (ພາສິດ) ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄຫ່, ໃບຫາກຊຸຫຼົ່ນແລ້ວ ລຳກ້ານກຳຫາກຍັງ : (nếu hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, nếu cây đã rụng lá nhưng vẫn còn thân, cành) nát giỏ còn tre. 2) đến, đến nỗi. ໄມ້ຫາກຍັງຕ່າງໄມ້ : đến cây còn khác nhau.

ຫາກແຕ່ |hạc tè| ຄື: ຫາກແຕ່ວ່າ.

ຫາກແຕ່ວ່າ |hạc tè|(ສັນ) nhưng mà, có điều. ເຂົ້າໃຈຢູ່ຫາກແຕ່ວ່າບໍ່ມ່ວນ : cũng hiểu, nhưng mà không vui.

ຫາກແມ່ນ |hạc mèn|(ສັນ) nếu là. ຫາກແມ່ນຢູ່ຕາມທ້ອງຖິ່ນ : nếu là tại các địa phương.

ຫາກວ່າ |hạc và|(ສັນ) 1) nếu như, nếu mà. ຫາກວ່າບໍ່ຂໍໂທດ ແມ່ນຕ້ອງຊົດໃຊ້ : nếu như không xin lỗi thì phải đền. (ສຳນວນ) đã nói, đúng như lời nói. ຫາກວ່າແລ້ວ ຍັງຢາກລອງເຮັດອີກ : đã nói rồi mà vẫn còn thử làm nữa. 2) nhưng, nhưng mà. (ພາສິດ) ແມ່ຂອງກວ້າງບໍ່ກວ້າງແຕ່ໄມ້ຖ່ຽຍຢັ່ງເຖິງ ຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ່ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ : (nước sông có sâu vẫn có thể đo được nhưng thật khó mà hiểu được lòng người) sông sâu còn có kẻ dò, ai từng bẻ thước mà đo lòng người.

ຫຶ |hức|(ຄ) 1) ຄື: ຫຶກໜາ. ngu, đần, đần độn, ngu đần, ngu dại, ngớ ngẩn, ngu xuẩn, ngốc nghếch, ngu dốt, dốt nát. ບັກນັ້ນຫຶກອີ່ຫຼີ : thằng ấy đại dốt. 2) cồng kềnh, kềnh càng.

ຫຶກໜາ |hứ ná|(ຄ) ຄື: ຫຶກ. ngu, đần, đần độn, ngu đần, ngu dại, ngớ ngẩn, ngu xuẩn, ngốc nghếch, ngu dốt, dốt nát.

ຫູກ |huục|(ນ) khung cửi (dệt vải). ເຄື່ອຫູກ : sợi dọc (dệt).

ແຫກ |hẹc|(ກ) 1) tách, xẻ. ແຫກຊີ້ນ : xẻ thịt. 2) banh, phanh. ແຫກຕາມາເບິ່ງແດ່ : banh mắt ra nhìn với. 3) vượt, trốn. ແຫກຄຸກ : vượt ngục.

ແຫກຄຸກ |hẹc khục|(ກ) vượt ngục. ນັກໂທດແຫກຄຸກ : tù vượt ngục.

ແຫກປາກ |hẹc pạc|(ກ) quạc, quạc mồm.

ແຫກໜີ |hẹc ní|(ກ) chạy trốn.

ຫົກ |hốc|(ນ) sáu, số 6. ສອງຄູນກັບສາມເປັນຫົກ : hai nhân với ba là sáu.

ຫົກສິບ |hốc síp|(ນ) sáu mươi.

ຫົກນັດ |hốc nạch|(ນ) sáu phát (súng).

ຫົກລ່ຽມ |hốc liềm| ເບິ່ງ: ຫົກຫຼ່ຽມ.

ຫົກຫຼ່ຽມ |hốc liềm|(ນ) sáu cạnh.

ຫົກຮ້ອຍ |hốc hỏi|(ນ) sáu trăm.

ຫອກ |hoọc|(ນ) ຄື: ຫຼາວ. (cái) giáo, lao.

ຫອກຊັດ |hoọc xặt|(ນ) (cái) giáo, lao.

ຫອກຍິນ |hoọc nhônh|(ນ) cái lao, cái bẫy thú (bằng lao).

ຫອກປືນ |hoọc pưn|(ນ) lưỡi lê.
ຫອກຫຼາວ |hoọc láo|(ນ) ngọn giáo, ngọn mác.
ເຫືອກ |hược|(ນ) vòm miệng, hàm ếch, ngạc. ອ້າປາກຕາກເຫືອກ : há miệng thấy cả vòm.
ເຫືອກໄກ່ |hược cày|(ນ) lưỡi gà.
ເຫືອກດ່ຳໆ |hược đàng|(ນ) ຄື: ເຫືອກ.
ເຫືອກປາໝໍໂຄກ |hược pa mó khôốc|(ນ) Hoàng liên ô rô (Mahonia bealii Carr, họ Hoàng liên gai Berberisaceae).
ຫ້ຳສະ |hắng sả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຫ້ຳ. con thiên nga.
ຫາໆ |háng| 1.(ນ) 1) cái đuôi. ຫາໆໝາ : đuôi chó. ຫາໆງົວ : đuôi bò. **(ສຳນວນ)** ຫົວຊ້ຳໆ ຫາໆໜູ : đầu voi đuôi chuột. **(ສຳນວນ)** ໝາຂີ້ໝາຍໍ ຫາໆ : (chó ỉa chó nhấc đuôi) mèo khen mèo dài đuôi. 2) phần sau, phần cuối, phần đuôi. ຫາໆປັ້ງໄຟ : đuôi pháo thăng thiên. ຫາໆໂຕໜັງສື : đuôi con chữ. **(ສຳນວນ)** ບໍ່ມີຫົວມີຫາໆ : không đầu không đuôi. **(ສຳນວນ)** **ຕໍ່ຫາໆ** : nối đuôi. ຕໍ່ຫາໆຊື້ປີ້ເບິ່ງເຕະບານ : nối đuôi mua vé xem đá bóng. 3) bã. ຫາໆກະທິ : bã nước cốt dừa. ຫາໆເຫຼົ້າ : bã rượu. 4) lông đuôi (chim). ຫາໆນົກ : (lông) đuôi chim. 5) sao chổi. ດາວຫາໆ : sao chổi. 2.(ນ) chu sa. ນ້ຳຫາໆ : chu sa.
ຫາໆກະຕ່ຽວ |háng cả tiêu|(ນ) phần vải cuốn lại nhét sau lưng.
ຫາໆກະທິ |háng cả thỉ|(ນ) bã nước cốt dừa.
ຫາໆກຸດ |háng cút|(ນ) cụt đuôi. ໝາຫາໆກຸດ : chó cụt đuôi.
ຫາໆແກບ |háng kẹp|(ນ) thóc lép, trấu.
ຫາໆເຂົ້າ |háng khậu|(ນ) thóc lẫn nhiều thóc lép.
ຫາໆເສືອ |háng sứa|(ນ) 1) bánh lái (tàu thủy). **(ພາສິດ)** ເຮືອຂາດຫາໆເສືອ : con không cha như nhà không nóc. 2) đuôi cọp.
ຫາໆສຽງ |háng siếng|(ນ) điều tiếng, dư luận. ຫາໆສຽງປະນາມຄົນຕີເມຍ : dư luận lên án kẻ đánh vợ.
ຫາໆດ້ວນ |háng đuổn|(ນ) đuôi cộc, đuôi cụt. ຫາໆໂຕໝາຫາໆດ້ວນ ສັນກຸດດຸດ : đuôi con chó cộc ngắn tun hủn.
ຫາໆຕາ |háng ta|(ນ) đuôi mắt.
ຫາໆເຕົ່າ |háng tàu|(ນ) ຄື: ຫີເຕົ່າ. đuôi dế, đuôi rùa (tóc). ຈີ່ງຫາໆເຕົ່າ : để đuôi dế.
ຫາໆນົມ |háng nôm|(ນ) sữa không kem.
ຫາໆເຫຼົ້າ |háng lậu|(ນ) bã rượu.
ຫ່າໆ |hàng| 1.(ຄ) 1) cách, cách xa. ເຮືອນຂ້ອຍຢູ່ຫ່າໆຈາກໂຮງໝໍປະມານສອງຫຼັກ : nhà tôi ở cách bệnh viện khoảng hai cây số. ຢູ່ຫ່າໆໄກ ແຕ່ໃຈບໍ່ຫ່າໆ : tuy xa mà lòng vẫn gần. 2) xa, xa xôi. ຍາດຫ່າໆໆ : họ hàng xa. ຫ່າໆໄກ : xa xôi, xa cách. **(ພາສິດ)** ຫ່າໆໄກພາໃຫ້ຫ່າໆເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng. 3) thưa, thưa thớt. ຫ່າໆໆ : lẻ tẻ, thưa thớt.2.(ນ) ຄື: ໝາກ ສຸກ. (y khoa) bệnh đậu mùa. ອອກໝາກຫ່າໆ : phát ban đậu mùa.
ຫ່າໆໄກ |hàng cay|(ຄ) xa xôi, xa cách. ວັນນັ້ນໄດ້ ຫ່າໆໄກແລ້ວ : ngày ấy đã xa xôi rồi.
ຫ່າໆໄກພາໃຫ້ຫ່າໆເຫີນ |hàng cay fa hay hàng hớn| **(ພາສິດ)** (xa cách làm xa nhau). **(ເບິ່ງ)**: ໄກ ຕາໄກໃຈ.
ຫ່າໆຈາກ |hàng chạc|(ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ ໃດມາຫ່າໆຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່າໆຈາກວຽງຈັນຊາວຫຼັກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄຶດຮອດ ແຕ່ປາງກ່ອນ ຫ່າໆຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກ ເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.
ຫ່າໆໆ |hàng hàng|(ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕິຫ່າໆໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປືນດັງ ຫ່າໆໆ : tiếng súng thưa thớt.
ຫ່າໆເຫີນ |hàng hớn|(ຄ) xa nhau; xa lánh; xa xôi. ຫ່າໆເຫີນຈາກເພື່ອນໆ : xa lánh bạn bè. **(ພາ ສິດ)** ຫ່າໆໄກພາໃຫ້ຫ່າໆເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng.
ຫ້ຳໆ |hạng| 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້ຳໆສຳລັບພັກ ຄອຍຍິງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giương, gài (bẫy). ຫ້ຳໆແຮ້ວ : giương bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້ຳໆ ຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້ຳໆ (ຮ້ານ) ສັບພະ ສິນຄ້ຳ : cửa hàng bách hóa. 2) hãng, công ti. ຫ້ຳໆຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂ່ວ່ຫ້ຳໆ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂ່ວ່ຫ້ຳໆ : nằm chéo chân.

ຫ້ຽງປັ້ນ |hạng pưn|(ກ) chuẩn bị sẵn, giương bẫy.
ຫ້ຽງໄວ້ |hạng vảy|(ກ) chuẩn bị sẵn, giương bẫy.
ຫ້ຽງຫາ |hạng há|(ກ) sắm sửa, chuẩn bị.
ຫ້ຽງຫາກະກຽມ |hạng há cả kiêm|(ກ) sửa soạn, sắm sửa, chuẩn bị.
ຫ້ຽງຫຸ້ນສ່ວນ |hạng hụn suồn|(ນ) công ti cổ phần.
ຫ້ຽງຫຸ້ນສ່ວນຈຳກັດ |hạng hụn suồn chăm cắt|(ນ) công ti (cổ phần) trách nhiệm hữu hạn.
ຫ້ຽງຫຸ້ນສ່ວນສຳມັນ |hạng hụn suồn sá măn|(ນ) công ti (cổ phần) trách nhiệm vô hạn.
ຫ້ຽງຮ້ານ |hạng hản|(ນ) cửa hàng, cửa hiệu.
ຫ້ຽງແຮ້ວ |hạng hẻo|(ກ) giương bẫy, gài bẫy, đặt bẫy.
ຫຶ່ງ |híng| 1.(ນ) trò chơi đánh khăng của trẻ con. ຫຼິ້ນໝາກຫຶ່ງ : chơi đánh khăng. 2.(ຄ) bốc, hăng. ຊ້າງຫຶ່ງ, ຊ້າງຍ້ອຍ : voi hăng.
ຫຶ່ງຄຸ |híng khủ|(ນ) nhựa cây, có mùi hôi hăng, dùng làm thuốc (ມະຫາຫຶ່ງ).
ຫຶ່ງສາ |híng sá|(ກ)(ປ.) ຄື: ຫຶ່ງສາ, ເຫິ່ງສາ. làm hại; ghen ghét, thù hằn.
ຫຶ່ງ |hìng|(ນ) cái nhạc, lục lạc (treo ở cổ trâu, bò, ngựa). ຫຶ່ງຫໍ່ : lục lạc.
ຫຶ່ງຫໍ່ |hìng họ|(ນ) chùm nhạc, lục lạc (chùm chuông đeo ở cổ ngựa). ຫຶ່ງຫໍ່ແຂວນຄໍມ້າ : lục lạc đeo cổ ngựa.
ຫຶ່ງຫາຍ |hìng hái|(ນ) lục lạc tù (Crotalaria retusa L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), cây có chất độc, cần chú ý khi sử dụng.
ຫຶ່ງຫ້ອຍ |hìng họi|(ນ) con đom đóm. ແສງໄຟມັບໆແມບໆຄືແມ່ງຫຶ່ງຫ້ອຍ : ánh đèn lập lòe như đom đóm.
ຫຶ່ງຫ້າວ |hìng hạo|(ນ) chùm nhạc, lục lạc (chùm chuông đeo ở cổ ngựa). ສຽງຫຶ່ງຫ້າວ (ກາໄກ) : tiếng lục lạc.
ຫຶ້ງ |hịng| 1.(ນ) cái giá (để đồ ăn trên bếp hoặc hong thịt). ຫຶ້ງຢ້າງ, ແຄ່ຫຶ້ງ : giá hong thịt. 2.(ນ) bàn thờ. ຫຶ້ງພະ : bàn thờ Phật. 3.(ນ) điện thờ, miễu. ຫຶ້ງປາກຖ້ຳ (ຮຸ່ງ) : miễu miệng hang.
ຫຶ້ງຄີໄຟ |hịng khi phay|(ນ) giá bếp.
ຫຶ້ງບູຊາ |hịng bu xa|(ນ) bàn thờ.
ຫຶ້ງພະ |hịng fả|(ນ) bàn thờ Phật.
ຫຶ່ງ |hứng|(ກ) ghen, ghen tuông. ຫຶ່ງຫວ່ງ : ghen tuông. ຫຶ່ງສາ : ghen ghét, đố kị.
ຫຶ່ງສາ |hứng sá|(ກ) **ຄື**: ຫຶ່ງສາ. ghen ghét, đố kị. ນິດໄສມັກຫຶ່ງສາ : có tính đố kị.
ຫຶ່ງຫວ່ງ |hứng huống|(ກ) ghen tuông. ເມຍຂ້ຽວເຂັ້ນຜົວຍ້ອນຫຶ່ງຫວ່ງ : vợ giày vò chồng vì ghen tuông.
ຫຸ່ງ |hùng|(ນ) (thực vật) cây đu đủ (Carica papaya L, họ đu đủ Papayaceae). ຕົ້ນໝາກຫຸ່ງ : cây đu đủ. ກິນຕຳໝາກຫຸ່ງ : ăn gỏi đu đủ, ăn sụm đu đủ.
ຫຸ່ງສາ |hùng sá|(ນ) **ຄື**: ຫຸ່ງເທດ. (thực vật) cây thầu dầu, tì ma, đu đủ tía (Ricinus communis L).
ຫຸ່ງເທດ |hùng thết| **ເບິ່ງ**: ຫຸ່ງສາ.
ໜູງ |huúng| 1.(ກ) nấu (cơm), hốt, hông (xôi). ໜູງເຂົ້າຈ້າວ : nấu cơm. ໜູງເຂົ້າໜຽວ : hốt xôi, hông xôi. 2.(ກ) ninh, hầm (để cho tan mà không bỏ nước). ໜູງນວດ : ninh thuốc bôi nẻ. 3.(ກ) **ຄື**: ຕາຍໜູງ. đột tử, chết bất ngờ. ຄົນຕາຍໜູງ (ຜີຕາຍໜູງ, ຜີຕາຍໂຫງ) : người chết đột tử.
ໜູງເຂົ້າປະຊິດໝາ ປີ້ງປາປະຊິດແມວ |huúng khậu pả xộch má, piỉng pa pả xộch meo| **(ພາສິດ)** (đồ xôi ngạo chó, nướng cá ngạo mèo) đừng mang mỡ đến trước miệng mèo.
ໜູງນວດ |huúng nuốt|(ກ) ninh thuốc bôi nẻ.
ເຫ້ງ |hếng| 1.(ກ) **ຄື**: ຂົ່ມເຫ້ງ. áp đặt, đè nén, áp bức. **(ສຳນວນ)** ຂົ່ມເຫ້ງເຕັ່ງເຕັ່ງ : ức hiếp, đè nén, áp bức. 2.(ກ) thẩm lậu (nước ngấm), thẩm thấu. ນ້ຳເຫ້ງ : nước thẩm lậu.
ເຫ້ງພັນ |hếng fanh|(ນ) chức quan phục vụ vua.
ແຫ້ງ |héng|(ກ) nứt, rạn, nẻ, khô nẻ, nứt nẻ. ດິນແຫ້ງ : đất nẻ. ແຕກແຫ້ງ : vỡ nứt, nứt nẻ, khô cằn.
ແຫ່ງ |hèng| 1.(ນ) nơi (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ທົ່ວທຸກແຫ່ງທີ່ນ : khắp mọi nơi, mọi nơi mọi chốn. ແຫ່ງນັ້ນ : nơi đó. ແຫ່ງນີ້ : nơi này. ຮ້ານອາຫານແຫ່ງນີ້ ສາມາດປຸງລາບໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ : tiệm ăn (nơi) này có thể chế biến được nhiều món lạp. 2.(ບ) của (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân

hàng (của) quốc gia. (ພາສິດ) ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊີ້ນ ຢ່າລືມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່ມາຊອມລັກ ກໍ່ຄອບໝາ ນອນເຝົ້າ : (nếu được ăn miếng thịt, đừng quên ơn của chó; trộm không lởn vởn đến, cũng vì chó nằm canh).

ແຫ່ງຊາດ [hèng xát](ຄ) (thuộc về) quốc gia, quốc dân. ລາຍໄດ້ແຫ່ງຊາດ : thu nhập quốc dân. ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân hàng quốc gia.

ແຫ່ງໜຶ່ງ [hèng nừng](ນ) một nơi, một nơi nào đó. ໂຮງຮຽນແຫ່ງໜຶ່ງ : trường học ở một nơi nào đó.

ແຫ້ງ [hẹng](ຄ) 1) khô, khô cạn. ປາແຫ້ງ : cá khô. ດິນແຫ້ງ : đất khô. ແຫ້ງແລ້ງ : hạn hán. ແຫ້ງແຫ່ວ : ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫ່ຽວ. 2) khan. ເວົ້າຈົນຄໍແຫ້ງ : nói đến khô cổ, nói đến khan cổ. 3) (bóng) thiếu, rỗng. ກະເປົ໋າແຫ້ງ : túi rỗng.

ແຫ້ງກະແດ້ງ [hẹng cả đẻng](ຄ) khô cằn, khô hạn. ດິນແຫ້ງກະແດ້ງ : đất khô cằn.

ແຫ້ງຂອດ [hẹng khọt](ຄ) khô kiệt. ສາຍນ້ຳແຫ້ງ ຂອດ : con nước khô kiệt.

ແຫ້ງແລ້ງ [hẹng lẻng](ຄ) hạn hán; cằn cỗi. ຂຸດ ເໝືองเอົานໍ້ຕ້ານໄພແຫ້ງແລ້ງ : khơi mương lấy nước chống hạn hán.

ແຫ້ງແຫ່ວ [hẹng hèo](ຄ) ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫ່ຽວ.

ແຫ້ງຫ່ຽວ [hẹng hiều](ຄ) ຄື: ຫ່ຽວແຫ້ງ. khô héo, khô quắt. ໃບໄມ້ແຫ້ງຫ່ຽວ : lá cây khô héo.

ຫົງ [hống](ນ) 1) (động vật) chim thiên nga. 2) (động vật) con phượng hoàng, chim phụng (truyện cổ). ຫົງຄຳ : chim phượng hoàng. (ພາສິດ) ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົງເຂົ້າຝູງຫົງ : (quạ vào bầy quạ, phụng vào bầy phụng) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.

ຫົງຄຳ [hống khăm](ນ) (động vật) con phượng hoàng.

ຫົງສະບາດ [hống sả bạt](ຄ) có màu chân phượng, màu đỏ trộn vàng.

ຫົ້ງ [hộng](ກ) đọng, ứ đọng. ນ້ຳຫົ້ງ : nước đọng.

ໂຫ [hôống](ນ) người chết đột tử. ຕາຍໂຫ, ຕາຍຫູ : chết không bình thường, đột tử.

ຫອ [hoóng](ຄ) 1) cao, nhọn (tiếng). ສຽງຫອ : giọng cao, thanh cao, âm cao. 2) láo, lếu láo. ຢ່າສູ່ຫອ : đừng có lếu láo. ຈອງຫອ : láo xược, lếu láo; ngạo mạn.

ຫ້ອ [hoọng] 1.(ນ) 1) phòng, buồng, gian, lớp (học). ຫ້ອງນອນ : buồng ngủ, phòng ngủ. ຫ້ອງ ນ້ຳ : phòng tắm, buồng tắm; toa lét. 2) viện, văn phòng, nhà (dãy), lớp (học). ຫ້ອງສະໝຸດ : thư viện. ຫ້ອງການ : văn phòng. ຫ້ອງແຖວ : nhà dãy. ຂຶ້ນຫ້ອ : lên lớp (dạy học). 2.(ນ) lãnh địa, lãnh thổ.

ຫ້ອງການ [hoọng can](ນ) văn phòng. ຫ້ອງການ ໂຮງຮຽນ : văn phòng nhà trường. ຫ້ອງການການ ເມືอง : văn phòng chính trị.

ຫ້ອງກິນເຂົ້າ [hoọng kinh khậu](ນ) phòng ăn, nhà ăn.

ຫ້ອງເກັບຂອງ [hoọng kếp khoóng](ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ້ອງຂັ [hoọng khắng](ນ) phòng giam, nhà đá. ຄ້າເຖືอນແມ່ນມີມື້ເຂົ້າຫ້ອງຂັ : buôn lậu thì vào nhà đá có ngày.

ຫ້ອງຂາຍປີ້ [hoọng khái pỉ](ນ) phòng bán vé.

ຫ້ອງຄົວ [hoọng khua](ນ) nhà bếp, gian bếp.

ຫ້ອງເຄື່ອ [hoọng khường](ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ້ອງຄົນເຈັບ [hoọng khônh chếp](ນ) buồng bệnh, phòng bệnh.

ຫ້ອງສະໝຸດ [hoọng sả múch](ນ) thư viện. ຂ້ອຍ ມາຫາເຈົ້າທີ່ຫ້ອງສະໝຸດ : tôi đến tìm anh ở thư viện.

ຫ້ອງສູບຢາ [hoọng sụp da](ນ) phòng hút thuốc. ຫ້ອງສູບຢາໃນເດີ່ນບິນ : phòng hút thuốc trong sân bay.

ຫ້ອງໃຕ້ດິນ [hoọng tảy đinh](ນ) hầm, hầm chứa, hầm bí mật. ມ້ຽນເຫຼົ້າຢູ່ຫ້ອງໃຕ້ດິນ : cất rượu ở hầm chứa.

ຫ້ອງແຕ່ງຕົວ [hoọng tèng tua](ນ) buồng trang điểm, phòng trang sức; phòng hóa trang.

ຫ້ອງໂຖງ [hoọng thôống](ນ) phòng khách.

ຫ້ອງຖ່າຍຮູບ [hoọng thài húp](ນ) phòng chụp ảnh, phòng chụp hình.

ຫ້ອງແຖວ [hoọng théo](ນ) nhà dãy. ຊື້ເຮືอนຫ້ອງ ແຖວ : mua nhà dãy.

ຫ້ອງນ້ຳ [hoọng nắm](ນ) 1) phòng tắm, buồng tắm. ພໍ່ເຂົ້າຫ້ອງນ້ຳ : ba vào phòng tắm. 2) nhà

vệ sinh. ຫ້ອງນ້ຳ : phòng vệ sinh nữ.
ຫ້ອງນອນ |hoọng non|(ນ) phòng ngủ, buồng ngủ. ຫ້ອງນອນສະອາດ : phòng ngủ sạch sẽ.
ຫ້ອງປະຊຸມ |hoọng pả xum|(ນ) phòng họp. ຫ້ອງປະຊຸມມີຄົນຫຼາຍ : phòng họp có nhiều người.
ຫ້ອງເປົ່າ |hoọng pàu|(ນ) phòng trống. ໂຮງແຮມໝົດຫ້ອງເປົ່າແລ້ວ : khách sạn hết phòng trống rồi.
ຫ້ອງຜະດຸງຄັນ |hoọng fả đung khanh|(ນ) phòng sinh, phòng đỡ đẻ.
ຫ້ອງຜ່າຕັດ |hoọng fà tách|(ນ) phòng mổ, buồng mổ. ເມື່ອເຂົ້າຫ້ອງຜ່າຕັດ ບັນດາທ່ານໝໍລ້ວນໃສ່ຜ້າບັງປາກ : khi vào phòng mổ các bác sĩ đều đeo khẩu trang.
ຫ້ອງຝາກຂອງ |hoọng phạc khoóng|(ນ) phòng gửi đồ.
ຫ້ອງຝາກເສື້ອ |hoọng phạc sựa|(ນ) phòng gửi áo.
ຫ້ອງພະດຸງຄັນ |hoọng fả đung khăn|(ນ) nhà hộ sinh, phòng hộ sinh.
ຫ້ອງພິທີ |hoọng fỉ thi|(ນ) phòng khánh tiết, lễ đường.
ຫ້ອງພັກ |hoọng fặc|(ນ) phòng nghỉ, buồng trọ.
ຫ້ອງມໍລະສຸມ |hoọng mo lả súm|(ນ) phòng hồi sức cấp cứu.
ຫ້ອງເຢັນ |hoọng dênh|(ນ) 1) buồng đông lạnh. 2) nhà xác.
ຫ້ອງວ່າການ |hoọng và can|(ນ) văn phòng. ຫ້ອງວ່າການແຂວງ : văn phòng tỉnh ủy. ຫ້ອງວ່າການເມືອງ : văn phòng huyện ủy.
ຫ້ອງໄວ້ຂອງ |hoọng vảy khoóng|(ນ) phòng cất đồ.
ຫ້ອງໄວ້ເຄື່ອງ |hoọng vảy khường|(ນ) phòng cất đồ.
ຫ້ອງວ່າງ |hoọng vàng|(ນ) phòng trống. ໂຮງແຮມໝົດຫ້ອງວ່າງແລ້ວ : khách sạn hết phòng trống rồi.
ຫ້ອງອາຫານ |hoọng a hán|(ນ) nhà hàng. ກິນເຂົ້າຢູ່ຫ້ອງອາຫານ : ăn cơm tại nhà hàng.
ຫ້ອງອັດສຽງ |hoọng ách siếng|(ນ) phòng bá âm, phòng thu âm.
ຫ້ອງອ່ານໜັງສື |hoọng àn nắng sứ|(ນ) phòng đọc sách.
ຫ້ອງອາບນ້ຳ |hoọng ạp nắm|(ນ) phòng tắm.
ຫ້ອງຮຽນ |hoọng hiên|(ນ) phòng học. ໂຮງຮຽນມີສາມຫ້ອງຮຽນ : trường có ba phòng học.
ຫ້ອງຮັບແຂກ |hoọng hặp khẹc|(ນ) phòng khách. ຫ້ອງຮັບແຂກກວ້າງ : phòng khách rộng rãi.
ເຫິງ |hứng|(ຄ) lâu. ຢູ່ເຫິງ : ở lâu. ເລື່ອງນັ້ນເກີດຂຶ້ນແຕ່ເຫິງ : chuyện ấy xảy ra từ lâu.
ເຫິງນານ |hứng nan|(ຄ) từ lâu. ຮັກກັນແຕ່ເຫິງນານ : yêu nhau từ lâu.
ເຫິງນານມາແລ້ວ |hứng nan ma lẻo|(ກວ) đã lâu rồi, từ lâu rồi.
ເຫືອງ |hướng|(ນ) tên một con lạch ở tỉnh Xaygnabouli (Lào).
ຫວງ |huống|(ກ) giữ. ຫວງຂອງ : giữ của. ຫຶງຫວງ : ghen tuông.
ຫວງເງິນ |huống|(ກ) tiếc tiền.
ຫວງຕົວ |huống|(ກ) ích kỉ.
ຫວງລູກ |huống|(ກ) chăm chút con, lo lắng cho con.
ຫວງຫຶງ |huống hứng|(ກ) ghen tuông.
ຫວງແຫນ |huống hén|(ກ) yêu dấu; quý trọng. ຄວາມຮັກແລະຫວງແຫນ : tình yêu và sự quý trọng.
ຫວງຫ້າມ |huống hạm|(ກ) cấm, cấm đoán. ເຂດຫວງຫ້າມ : khu vực cấm. ຢ່າໄດ້ຫຶງຫວງຫ້າມ ໄປມາໃຫ້ມີໝູ່ ມີພີ່ນ້ອງ ນຳກັນກໍ່ອຸ່ນໃຈ : đừng có cấm đoán, đi lại phải có bạn có bè với nhau mới yên tâm được.
ห่วง |huổng| 1.(ນ) cái vòng, thòng lọng. ห่วงอะนาไม : vòng tránh thai. (ພາສິດ) ຫาห่วงมาล้องคໍ : (kiếm thòng lọng tròng vào cổ) mua thừng thắt cổ. 2.(ກ) lo, lo lắng. ห่วงงาน : lo việc, lo lắng đến công việc. หายห่วง : hết lo, hết bận tâm. (ພาสิด) ย่าภังอินนาอะดีด ย่าห่วงใยอะนาคิด จิ่งตั้งใจในปะจุบัน ท่านจะสำเล็ด ผิน : (đừng bận tâm đến quá khứ, đừng lo lắng cho tương lai, hãy tập trung cho hiện tại, bạn sẽ gặp thành công).
ห่วงกิน |huổng kinh|(ก) lo ăn.
ห่วงคົนเจ็บ |huổng khônh chếp|(ก) lo cho người bệnh.

ห่วงสิงสาม |huồng sống sán|(ม) vòng luân hồi
ห่วงใย |huồng nhay|(ก) lo lắng, bận tâm, quan tâm. ย่าห่วงใยหาย : xin đừng lo lắng lắm.
ห่วงหน้าห่วงหลัง |huồng nạ huồng lắng|(ก) lo trước lo sau
ห้วง |huộng|(ม) 1) khoảng nước sâu, vùng nước sâu, khúc sông sâu. ห้วงน้ำ : vùng nước sâu, khúc sông sâu. 2) giai đoạn. ห้วงปะหวัดสาด : giai đoạn lịch sử.
ห้วงน้ำ |huộng nắm|(ม) vùng nước sâu, khúc sông sâu.
ห้วงมึก |huộng nực|(ม) dòng suy nghĩ.
หาย |hái|(ก) 1) mất. สูนหาย : mất tích, mất tăm. (สำนวน) ติกาเร่ยเสยหาย : mất mát, sa sẩy. 2) hết, khỏi, nguôi. หายเจ็บ : hết đau, khỏi bệnh. 2) hết, khỏi, nguôi. มันหายไปไสแล้อ? : nó biến đi đâu rồi?.
หายโกด |hái cột|(ก) nguôi giận.
หายกัน |hái canh|(ก) xí xóa; huề nhau. ถือว่าหายกันนำ : coi như xí xóa nhé.
หายไข้ |hái khạy|(ก) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục. หายไข้ได้ไปพักผ่อนบำลุง : khỏi bệnh được đi an dưỡng.
หายเดาะหายเข้น |hái khỏ hái khếnh|(ก) hết hoạn hết nạn.
หายคฺวด |hái khiết|(ก) nguôi giận.
หายใจ |hái chay|(ก) thở, hô hấp. หายใจเข้า : thở vào. ลิมหายใจ : hơi thở.
หายใจเข้า |hái chay khậu|(ก) thở vào.
หายใจยาก |hái chay nhác|(ก) khó thở, hô hấp khó khăn. คินเป้นหืด หายใจยาก : người bị hen, hô hấp khó khăn.
หายใจยาว |hái chay nhao|(ก) thở dài. ย่าสู้นั่งนั้นหายใจยาวอิก : đừng có ngồi đó mà thở dài nữa.
หายใจน้อย |hái chay nỏi|(ก) thở ngắn.
หายใจบ่ทั่วท้อง |hái chay bò thùa thoỏng|(ค) (thở không khắp bụng) thấp tha thấp thỏm.
หายใจโล่ง |hái chay loỏng|(ก) thở khoan khoái.
หายใจหอบ |hái chay họp|(ก) thở dốc.
หายใจใหย่ |hái chay nhày|(ก) thở hắt.
หายใจออก |hái chay oọc|(ก) thở ra.
หายเจ็บ |hái chếp|(ก) khỏi đau, khỏi bệnh.
หายเสี้า |hái sạu|(ก) nguôi buồn, đỡ buồn, hết buồn. ไปหิ้นให้หายเสี้า : đi chơi cho đỡ buồn.
หายสฺยง |hái siếng|(ก) vắng tiếng.
หายสั้น |hái sành|(ก) hết run.
หายดี |hái đi|(ก) khỏi bệnh, bình phục.
หายโต |hái tô|(ก) คื: หายติอ. 1) mất tích; biến, biến đi, biến mất. เฮาหายโตไปไสบ่มีใฒรู้ : anh ta biến mất đi đâu chẳng ai biết. 2) tàng hình. เสื้อหายโตในเล่องนิหาน : chiếc áo tàng hình trong truyện cổ tích.
หายติอ |hái tua| คื: หายโต.
หายไป |hái pay|(ก) biến mất.
หายพะยาด |hái fả nhát|(ก) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục.
หายย้าน |hái dãn|(ก) hết sợ, hoàn hồn. ถืกตีบั้นหนึ่งยังบ่ทันหายย้าน : bị đánh một trận chưa kịp hoàn hồn.
หายหิอ |hái húa|(ก) mất hút, biệt tăm. มึงหายหิอไปไสหมิดมื้นี้? : cả ngày hôm này mày mất hút đi đâu?.
หายห่วง |hái huồng|(ก) khỏi lo, yên tâm; miễn chê, khỏi chê. ภะเบื้องภาหน้าห่วง แต่หายห่วง : ngói nhãn hiệu năm chiếc vòng-năm cái lo nhưng miễn chê (khỏi lo).
หายหน้า |hái nạ|(ก) biến, mất mặt, biệt tăm. หายหน้าไปตั้งหายมื้ : biến đi đâu hằng mấy ngày.
หายเหล้า |hái lậu|(ก) giải rượu.
หุย |húi|(ก) คื: อิดเมื่อย. mệt nhọc, nhọc nhằn, mệt mỏi. หอดภะหายหุยแท้ม : đói khát mệt nhọc.
หุยหอด |húi họt|(ก) nhớ thương, nhớ nhung. ไห้หุยหอดอาไล (สิน) : khóc nhớ nhung.
หุยรุ้ง |húi hùng|(ก) nhớ nhung, tưởng nhớ.
หุ้ย |hùi| 1.(ก) yếu ớt, suy yếu. หอดหุ้ย : nằm rên hùi hụi. 2.(ก) kêu, hét. ฉะมีหุ้ย : vượn kêu.
โหย |hối| 1.(ค) mệt, mệt mỏi, lả. อิดโหย : đói lả. หิวโหย : đói lả người. รู้สึกโหยเต้มที่ : cảm thấy mệt lả. 2.(ก) than, than vãn, than khóc. ฬานน้อยโหยหาแม่ : cháu bé than khóc đòi

mẹ. **ໂທຍຫວນ** : thảm thiết, ai oán.
ໂທຍຫາ |hối há|(ກ) than van. ໂທຍຫາຜົວທີ່ໄດ້ຈາກໄປ : than van về người chồng đã ra đi.
ໂທຍໄຫ້ |hối hạy|(ກ) than khóc. ໂທຍໄຫ້ຫາລູກຊາຍທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດໄປແລ້ວ : than khóc về đứa con trai đã mất.
ໂທຍຫວນ |hối huốn|(ຄ) thảm thiết, ai oán. ສຽງຄ່ຳຄວນອັນໂທຍຫວນ : tiếng than ai oán.
ໂທຍຫິວ |hối híu|(ກ) đói lả.
ໂທຍແຮງ |hối heng|(ກ) yếu, yếu đi, yếu lả.
ຫອຍ |hói|(ນ) 1) ốc. ຕົ້ມຫອຍ : nấu ốc, luộc ốc. 2) từ chung để chỉ các loại nghêu, sò, ốc, hến. ຫອຍກ້ : con nghêu. ຫອຍປັງ : con hến. ຫອຍແຄງ : con sò huyết. ຫອຍນາງລົມ : con hàu.
ຫອຍກ້ |hói kĩ|(ນ) con nghêu.
ຫອຍກວ້າງ |hói quảng|(ນ) ຄື: ຫອຍມຸກ. con trai (có ngọc).
ຫອຍໂຂ້ງ |hói khôộng|(ນ) con ốc bươu, con ốc nhồi.
ຫອຍແຄງ |hói kheng|(ນ) con sò huyết.
ຫອຍຈູບ |hói chụp|(ນ) ốc hút.
ຫອຍສັ້ງ |hói sắng|(ນ) con ốc biển (vỏ làm tù và).
ຫອຍນາງໝູ່ |hói nang fù|(ນ) con vẹm xanh.
ຫອຍນາງລົມ |hói nang lôm|(ນ) con hàu.
ຫອຍປັງ |hói păng|(ນ) con hến.
ຫອຍມຸກ |hói mục|(ນ) ຄື: ຫອຍກວ້າງ. con trai (có ngọc).
ຫອຍແມງໜູ |hói meng fù|(ນ) con vẹm xanh.
ຫອຍເລື່ອ |hói lừa|(ນ) ຄື: ຫອຍເລື່ອຍ. con ốc sên, ốc sên rừng.
ຫອຍເລື່ອຍ |hói lươi|(ນ) ເບິ່ງ: ຫອຍເລື່ອ.
ห่อย |hòi|(ຄ) (hết, mất) sạch. ໝົດห่อย : hết sạch, mất sạch. ໝົດอ่อยห่อย, ກ້ຽງอ่อยห่อย : sạch sành sanh.
ห้อย |họi|(ก) 1) treo, mắc. ห้อยเครื่องๆ : treo đồ đạc. ห้อยกะโผ่งกะเผ่ง : treo lủng lẳng. 2) đeo. ห้อยไม้กางเขนที่เอิก : đeo thánh giá ở ngực. (สำนวน) ติดต้อยห้อยตาม, ติดสอยห้อยตาม : đèo đẽo, lẽo đẽo theo sau.
ห้อยห้าย |họi thải|(ค) kết thúc bằng.
เหีย |hới|(ก) bay, bốc. เหียอาย : bay hơi, bốc hơi. **เหียบ้ำลาย** : rỏ dãi. เห็นของสิ้ม ยากจิบเหียบ้ำลาย : thấy của chua thèm rỏ dãi.
เหียหาย |hới hái|(ก) 1) bay hơi, bốc hơi. 2) hạ xuống, dịu xuống. อากาดร้อนค่อยเหียหายไป : trời nóng dần dần dịu xuống.
เหือย |hươi|(ก) chảy, rỏ (nước dãi, nước miếng). น้ำลายเหือย : rỏ nước miếng, rỏ dãi.
หวย |huối|(น) xổ số. หวยพัดทะนา : xổ số kiến thiết.
หวยกินแบ่ง |huối kinh bèng|(น) xổ số.
หวยพัดทะนา |huối fạch thả na|(น) xổ số kiến thiết.
หวยลัดถะบาน |huối lặt thả ban|(น) xổ số (của nhà nước).
ห้วย |huội|(น) suối. ห้วยหวด : suối Thuốt.
ห้วยซั้น |huội xanh|(น) suối dốc.
ห้วยน้ำ |huội nắm|(น) suối.
ห้วยร่องๆ |huội hoòng|(น) suối, khe suối.
ห้วยร่อม |huội hòm|(น) suối, khe suối.
หัด |hắt| 1.(ก) tập, luyện. หัดอ่าน : tập đọc. หัดขียงๆาม : tập viết (đẹp). 2.(ค) (răng) kiên, ê răng (tình trạng khi nhai cơm cắn trúng cát hoặc sỏi). หัดแอ้ว : kiên răng.
หัดกีลา |hắt kỉ la|(ก) tập thể thao.
หัดกาย |hắt cai|(ก) tập thể dục. ไป! ไปหัดกาย : nào, đi tập thể dục!.
หัดขียน |hắt khiến|(ก) tập viết. หัดขียนๆาม : tập viết chữ đẹp.
หัดขียนหนังสือ |hắt khiến năng sứ|(ก) tập viết.
หัดขับลิด |hắt khắp lộch|(ก) tập lái xe.
หัดแอ้ว |hắt khẹo|(ก) kiên răng.
หัดง่าย |hắt ngài|(ค) dễ dạy, dễ uốn nắn.
หัดสะ |hắt sả|(น) trò cười, trò đùa. หัดสะนิยาย : truyện hài hước, truyện cười.
หัดสะดี |hắt sả đi|(น)(ส.) ຄື: หัดสะดิน. con voi.
หัดสะดีลิง |hắt sả đi ling|(น)(ส.) tên một con chim lớn trong truyện cổ Lào, thân voi đầu chim (có giới tính như voi), thấy trong các tấm vải cổ ở miền Bắc Lào.
หัดสะดิน |hắt đinh|(น)(ส.) ຄື: หัดสะดี.
หัดสะนิยาย |hắt sả nỉ nhai|(น) truyện hài hước,

truyện cười.
ຫັດຍ່າງ |hắt nhàng|(ກ) tập đi. ຫາກໍຫັດຍ່າງ ຍັງ ບໍ່ທ່ຽງປານໃດ : mới tập đi, hãy còn chập chững (không vững mấy).
ຫັດຍິງ |hắt nhing|(ກ) tập bắn.
ຫັດແຕ້ມ |hắt tẻm|(ກ) tập vẽ.
ຫັດຖະ |hắt thả|(ນ)(ປ.) 1) tay, thủ. ຫັດຖະກຳ : ngành thủ công. 2) vòi voi. ຫັດຖາຈານ : người dạy voi, người luyện voi. 3) khuỷu tay. ຫັດຖະບາດ : khoảng cách một khuỷu tay. 4) tên nhóm sao Thiên Vương thứ 13.
ຫັດຖະກຳ |hắt thả căm|(ນ) thủ công. ຫັດຖະກຳຕ່ຳແຜ່ນ : dệt thủ công. ຫັດຖຳກຳຈັກສານ : đan lát thủ công. ອຸດສາຫະກຳ : công nghiệp.
ຫັດຖະກິດ |hắt thả kích|(ນ) ຄື: ຫັດຖະການ.
ຫັດຖະການ |hắt thả can|(ນ) ຄື: ຫັດຖະກຳ. lao động thủ công, nghề thủ công, ngành thủ công.
ຫັດຖະສຶກສາ |hắt thả sức sá|(ນ) môn thủ công.
ຫັດຖະສິນ |hắt thả sính|(ນ) thủ công mĩ nghệ.
ຫັດຖະບາດ |hắt thả bạt|(ນ) khoảng cách một khuỷu tay.
ຫັດຖາຈານ |hắt thá chan|(ນ)(ປ.) người dạy voi, người luyện voi.
ຫັດຖານິກ |hắt thá nịc|(ນ)(ປ.) đội quân (chiến đấu) bằng voi.
ຫັດຖາພອນ |hắt thá fon|(ນ)(ປ.) ຄື: ຫັດຖາລັງການ. dây chuyền đeo tay.
ຫັດຖາໂລຫະ |hắt thá lô hả|(ນ)(ປ.) quản tượng, lính cưỡi voi.
ຫັດຖາລັງການ |hắt thá lăng can|(ນ)(ປ.) ຄື: ຫັດຖາພອນ.
ຫັດຖີ |hắt thí|(ນ)(ປ.) con voi đực.
ຫັດຖີນີ |hắt thí ni|(ນ)(ປ.) con voi cái.
ຫັດຜັນສຽງ |hắt fắn siếng|(ກ) tập phát âm.
ຫັດຜັນອັກສອນ |hắt fánh ắc són|(ກ) tập đánh vần.
ຫັດໃຫ້ຄຸ້ນ |hắt hạy khủn|(ກ) thuần dưỡng.
ຫັດອ່ານ |hắt àn|(ກ) tập đọc. ຫັດອ່ານບົດຮຽນພາສາຫວຽດ : tập đọc bài học tiếng Việt.
ຫັດແອບ |hắt ẹp|(ກ) tập luyện.
ຫາດ |hạt| 1.(ນ) 1) bãi (sông, biển). ຫາດຊາຍ : bãi cát, bãi cát ven sông. 2) bãi phù sa, bãi đất bồi. ອອກໄປຫຼິ້ນຢູ່ຫາດ : ra bãi phù sa chơi. 2.(ນ) tên một loại cây mọc hoang, vỏ chát, dùng kèm lúc ăn trầu (ຕົ້ນຫາດ).
ຫາດຊາຍ |hạt sai|(ນ) bãi cát, bãi cát ven sông.
ຫາດຊາຍທະເລ |hạt sai thả lê|(ນ) bãi biển.
ຫິດ |hích|(ນ) ຄື: ຂີ້ຫິດ. ghẻ, bệnh ghẻ. ເປັນຫິດເປື່ອຍ : bị ghẻ lở.
ຫືດ |hựt| 1.(ນ) bệnh hen, bệnh suyễn, bệnh hen suyễn. ລູກລາວເປັນພະຍາດຫືດ : con cô ta bị bệnh hen. 2.(ຄ) thở mạnh, thở khò khè. ຂຶ້ນຫືດ : lên cơn khò khè, lên cơn hen.
ຫືດຫອບ |hựt họp|(ນ) hen suyễn.
ຫູດ |hụt|(ນ) (thực vật) cây chanh yên.
ເຫັດ |hếch|(ນ) nấm (nấm rơm, nấm mối...). ກິນແກ່ງເຫັດ : ăn canh nấm. (ສຳນວນ) ປານດອກເຫັດ : như nấm (xảy ra nhanh chóng và nhiều). ສີ່ຫ້າປີມານີ້ ຮ້ານຄ້າເກີດຂຶ້ນປານດອກເຫັດ : bốn năm năm nay cửa hàng mọc lên như nấm.
ເຫັດເປື່ອ |hếch bừa|(ນ) nấm độc.
ເຫັດປວກ |hếch puộc|(ນ) nấm mối.
ເຫັດເຟືອງ |hếch phương|(ນ) nấm rơm.
ເຫັດຫູໜູ |hếch hú nú|(ນ) nấm mộc nhĩ, nấm tai mèo.
ເຫດ |hệt|(ນ)(ປ.) 1) chuyện, sự kiện, sự việc. ກໍ່ເຫດ : gây chuyện. ເຫດການ : sự việc, sự kiện. 2) nguyên nhân, lí do, nguyên do. ສາເຫດ : nguyên nhân, lí do. ເຫດຜົນ : lí lẽ, lí do, lí. ເວົ້າບໍ່ມີເຫດຜົນ : nói không có lí, nói vô lí.
ເຫດກຳ |hệt căm|(ນ) (triết học) tính nhân quả, quan hệ nhân quả.
ເຫດການ |hệt can|(ນ) sự việc, sự kiện, vụ việc. ເຫດການສຳຄັນໃນປີນີ້ ແມ່ນພິທີໄຂຊົມຕະພາບລາວ-ໄທ : sự kiện quan trọng trong năm nay là lễ khai trương cầu hữu nghị Lào-Thái.
ເຫດສະນັ້ນ |hệt sả nảnh|(ສັນ) thành thử. ຟັ່ງຟ້າວເຫດສະນັ້ນຈຶ່ງເສຍວຽກ : hấp tấp thành thử hỏng việc.
ເຫດໃດ |hệt đay|(ຄວ) tại sao, vì sao, vì lí do gì. ເຈົ້າມາພົ້ຍ້ອນເຫດໃດ : vì sao anh đến đây.
ເຫດຜົນ |hệt fổnh|(ນ) lí lẽ, lí do, lí. ເລື່ອງບໍ່ສົມເຫດຜົນ : chuyện bất hợp lí, chuyện vô lí.
ເຫດວ່າ |hệt và|(ຄວ) vì, bởi vì. ດ້ວຍເຫດວ່າ :

bởi vì.

ເຫດຮ້າຍ |hệt hải|(ນ) tai nạn, chuyện xấu. ເຫດຮ້າຍກາງທາງ : tai nạn giữa đường, ách giữa đàng.

ຫົດ |hốch| 1.(ກ) co lại, rụt lại, rút lại, ngắn lại. ຄໍຫົດ : cổ rụt. ແຂນຫົດ : tay co lại. ຂາຫົດ : chân co. (**ສຳນວນ**) **ຂີ້ຫົດຕົດຫາຍ** : sợ vãi đái, sợ mất mật. 2.(ກ) **ຄື**: ຮິດ. tưới, té. ຫົດຜັກ : tưới rau. ຫົດຫຍ້າ : tưới cỏ. ຫົດຕົ້ນໄມ້ : tưới cây. **ບຸນຫົດນ້ຳ** : hội té nước (Tết năm mới ở Lào). 3.(ນ) một nghi lễ rẩy nước phép cho vua hoặc sư. ຫົດສົງ : rẩy nước phép cho sư.

ຫົດສົງ |hốch sống|(ກ) rẩy nước phép cho sư.

ຫົດສວນ |hốch suốn|(ກ) tưới nước làm vườn.

ຫົດຍຶດ |hốch nhưứt|(ກ) đàn hồi, co dãn.

ຫົດຕົວ |hốch tua|(ກ) thu mình lại, co lại.

ຫົດຖອຍ |hốch thói|(ກ) chùn.

ຫົດນ້ຳ |hốch nắm|(ກ) tưới nước, té nước. ຫົດນ້ຳໃຫ້ຕົ້ນໄມ້ : tưới cây. **ບຸນຫົດນ້ຳ** : hội té nước (Tết năm mới ở Lào).

ຫົດຢຶດ |hốch duựt|(ກ) co dãn.

ຫົດຫູ່ |hốch hù|(ຄ) ủ rũ, ủ ê, buồn bã, rầu rầu. ກົກໄມ້ກົກຕອກຫົດຫູ່ : cây cối ủ rũ. ສີໜ້າຫົດຫູ່ : nét mặt ủ rũ.

ຫົດຫໍ່ |hốch hò|(ກ) rúm ró, dúm dó. ນັ່ງຫົດຫໍ່ : ngồi dúm dó.

ຫົດແຫ່ວ |hốch hèo|(ຄ) héo hắt, héo hon. **ສມ)** ຮອຍຍິ້ມຫົດແຫ່ວ : nụ cười héo hắt. **ສມ)** ງ່າໄມ້ ຫົດແຫ່ວ : cành cây héo hắt.

ຫົດຫ່ຽວ |hốch hiều|(ຄ) ủ rũ, héo queo. **ສມ)** ໝາກນາວປະໄວ້ເທິງເລີຍຫົດຫ່ຽວ : trái chanh để lâu ngày héo queo.

ຫົດຫຍໍ່ |hốch nhọ|(ກ) co dúm.

ໂຫດ |hột|(ຄ) ác, độc ác, hung ác, tàn bạo. ຄົນໃຈໂຫດ : kẻ độc ác.

ໂຫດຫ້ຽມ |hột hiệm|(ຄ) độc ác, tàn ác, hiểm ác. ຈິດໃຈໂຫດຫ້ຽມ : lòng dạ hiểm ác.

ໂຫດຮ້າຍ |hột hải|(ຄ) **ຄື**: ຮ້າຍກາດ. dã man, độc ác, tàn bạo, tàn ác. **ສຸດທີ່ໂຫດຮ້າຍ** : cực kì độc ác. ໂຫດຮ້າຍສາມານ : bất nhân.

ຫອດ |họt| 1.(ນ) chỗ lồi lên (theo bờ suối, bờ hồ). 2.(ຄ) kiệt, cạn, đói, thiếu thốn. ຮາມຫອດ : thiếu thốn. ຫອດແຫ້ງ : khô ráo, khô cạn, khô kiệt.

ຫອດແຫ້ງ |họt hẹng|(ຄ) khô ráo, khô cạn, khô kiệt.

ຫອດຫິວ |họt híu|(ຄ) đói kém. ຕຽມພາອາຫານໄວ້ໃຫ້ຄົນທຸກຍາກຈົນ ທີ່ຫອດຫິວ (**ສາສະໜາຄຣິສ**) : chuẩn bị mâm cơm để lại cho người nghèo khổ đói kém.

ຫອດແຮງ |họt heng|(ຄ) kiệt sức, kiệt lực.

ເຫືອດ |hượt|(ກ) 1) khô, ráo, cạn. ເຫືອດແຫ້ງ : khô ráo, khô cạn; khô héo. 2) đình chỉ, gián đoạn, ngưng; dịu đi. ນ້ຳຕາໄຫຼບໍ່ເຫືອດ : lệ không ngừng tuôn rơi. ໄຂ້ເຫືອດແລ້ວ : sốt dịu rồi.

ເຫືອດຫາຍ |hượt hái|(ກ) 1) đỡ, dịu đi. 2) khô lại, khô quắt, khô héo.

ເຫືອດເຫີຍ |hượt hới|(ກ) bay hơi, bốc hơi.

ເຫືອດແຫ້ງ |hượt hẹng|(ກ) khô ráo, khô cạn; khô héo. ຈິດໃຈເຫືອດແຫ້ງ : tâm khô héo.

ຫວດ |huột|(ນ) cái chõ, cái hốt (hông xôi, đồ xôi). ຫາຫວດມາໜຶ້ງເຂົ້າກິນ : tìm cái chõ để hông xôi ăn.

ຫວດເຂົ້າ |huột khậu|(ນ) cái chõ (hông xôi, đồ xôi).

ຫັນ |hắn| 1.(ກ) quay, xoay, chuyển. ຫັນຫຼັງ : xoay lưng. ຊ້າຍຫັນ : bên trái quay. ຂວາຫັນ : bên phải quay. ກັບຫຼັງຫັນ : đằng sau quay. ກົ້ງຫັນລົມ : cánh quạt gió. 2.1.(ກ) vặn. ຫັນຫວິດ : vặn vít. ຫັນໃຫ້ແໜ້ນ ບໍ່ຊັ້ນມັນຊິຫຼຸດ : vặn cho chặt, không thôi nó sẽ sút. 2.2.(ຄ) nhanh. ແລ່ນຫັນ : chạy nhanh. (**ສຳນວນ**) **ຈູບຈ້າວຫ້າວຫັນ** : năng nổ. 3.(ກ) thấy, chộ (một cách phát âm của người Lào Phuôn).

ຫັນກັບ |hắn cắp|(ກ) quay đằng sau; quay lui.

ຫັນໃຈ |hắn chay|(ກ) thở, hít, hô hấp.

ຫັນໃຈໃຫຍ່ |hắn chay nhày|(ກ) thở sâu.

ຫັນໃຈຍາກ |hắn chay nhác|(ກ) khó thở.

ຫັນໃຈຝືດ |hắn chay phưựt|(ກ) khó thở.

ຫັນໃຈໂລ່ງ |hắn chay lôồng|(ກ) dễ thở.

ຫັນທິດ |hắn thịch|(ກ) chuyển hướng, đổi hướng. ຫັນທິດລົງມາເຮັດນາ : chuyển hướng về làm ruộng.

ຫັນໄປ |hắn pay|(ກ) chuyển, chuyển hướng.

ຫັນໄປເຂົ້າກັບອີກຝ່າຍໜຶ່ງ : chuyển hướng nhập vào phe khác. ຫັນໄປສົນໃຈ : chuyển hướng quan tâm.

ຫັນເຫ |hắn hế|(ກ) chuyển hướng, ngả nghiêng.

ຫັນໜ້າ |hắn nạ|(ກ) quay mặt. ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ : xoay mặt vào nhau, làm lành.

ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ |hắn nạ khạu há căn|(ກ) thành bạn thành bè, thành bè bạn.

ຫັນຫຼັງ |hắn lắng|(ກ) quay lưng, tránh mặt. ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ : đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ |hắn lắng hạy căn|(ກ) giận nhau, đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນອ້ອມ |hắn ỏm|(ກ) xoay quanh, quay quanh.

ຫັນແຮງ |hắn heng|(ກ) tích cực. ເຮັດວຽກຢ່າງຫັນແຮງ : làm việc tích cực.

ຫັ່ນ |hằn| **1.(ກ) 1)** thái, xắt (nhỏ). ຫັ່ນຊີ້ນ : xắt nhỏ thịt. **2)** gõ nhẹ. ຫັ່ນເອົາສຽງຄ້ອງ : gõ lấy tiếng cồng. **2.(ຄ)** thành khứa (quanh thân cây).

ຫັ່ນເປັນຝອຍ |hằn pênh phói|(ກ) băm nhỏ, vằm nhỏ.

ຫັ່ນແຫຼກ |hằn lẹc|(ກ) thái nhỏ, băm vụn.

ຫັ້ນ |hạnh| **1.(ສ)** kia, đó, đấy. ຢູ່ຫັ້ນ : ở đó. ຫັ້ນເດ! : đó kìa, chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy!. **2.(ຄ)** đến, tới (một cách phát âm của người Lào Phuôn).

ຫັ້ນເດ |hạnh đê|(ກວ) chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy.

ຫັ້ນລະ |hạnh lả|(ກວ) vậy đó.

ຫານ |hán| **1.(ຄ) 1)** dũng cảm, gan dạ. ທະຫານຫານ : quân lính dũng cảm. ກ້າຫານ : gan dạ. **(ພາສິດ)** ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນຫານ : (xong ruộng giết trâu đực, xong giặc giết người dũng cảm) được chim bẻ ná, được cá quên nơm. **(ພາສິດ)** ຄົນຫານ ມານສີ່ທິດ : (người gan dạ có hung thần bốn phương) vô hoạn nạn bất anh hùng. **2)** gan, cả gan, dám (làm). ຂ້ອຍບໍ່ຫານເຮັດ : tôi không dám làm, tôi không có gan làm. **2.(ນ) 1)** (thực vật) cây han. ຫຍ້າບົ້ງຫານ : cây han. **2)** con bọ chuối. ແມງບົ້ງຫານ : con bọ chuối. **3.(ກ)(ປ.)** (toán) chia. ເລກຫານ : tính chia. ຫານຂາດ : chia hết.

ຫ່ານ |hàn|(ນ) (động vật) con ngỗng. ຫ່ານຟ້າ : ngỗng trời, thiên nga.

ຫ່ານນ້ອຍ |hàn nỏi|(ນ) con ngỗng con.

ຫ່ານຜູ້ |hàn fụ|(ນ) con ngỗng đực.

ຫ່ານແມ່ |hàn mè|(ນ) con ngỗng cái.

ຫ້ານ |hạn|(ຄ) què, thọt, khập khiễng, khập khễnh (chân). ຂາຫ້ານ : chân thọt.

ຫີນ |hín|(ນ) đá, loại đá. ຫີນໝູໄຟ : đá ba dan. ຫີນກາວ : thạch cao. ຫີນປູນ : đá vôi.

ຫີນກະດານ |hín cả đan|(ນ) phiến đá, diệp thạch.

ຫີນກົ່ວ |hín cùa|(ນ) than chì.

ຫີນກາວ |hín cao|(ນ) thạch cao. ບໍ່ຫີນກາວຢູ່ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ : mỏ thạch cao ở tỉnh Savannakhet.

ຫີນແຂງ |hín khéng|(ນ) đá hoa cương.

ຫີນຂາວ |hín kháo|(ນ) thạch cao mịn.

ຫີນຄຳ |hín khăm|(ນ) đá vàng.

ຫີນຈັກກະວານ |hín chắc cả van|(ນ) thiên thạch, băng thạch.

ຫີນສີ່ລາ |hín sỉ la|(ນ) bia đá.

ຫີນສົ້ມ |hín sộm|(ນ) phèn chua. ຊື້ຫີນສົ້ມກອງນ້ຳ : mua phèn lọc nước.

ຫີນຊາ |hín sa|(ນ) đá nhám, đá kì. **(ພາສິດ)** ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ : (thép gặp đá nhám) kẻ cắp bà già gặp nhau.

ຫີນຊາຍ |hín sai|(ນ) sỏi.

ຫີນຍ້ອຍ |hín nhỏi|(ນ) nhũ thạch.

ຫີນດຳ |hín đăm|(ນ) than chì, thạch mặc.

ຫີນນົ້ມຜາ |hín nôm fả|(ນ) bọt đá.

ຫີນປະກາລັງ |hín pả ca lăng|(ນ) san hô.

ຫີນປະເສີດ |hín pả sợt|(ນ) đá quý.

ຫີນປູນ |hín pun|(ນ) đá vôi. ບໍ່ຫີນປູນ : mỏ đá vôi.

ຫີນຜາ |hín fả|(ນ) đá núi.

ຫີນຝົນ |hín phốnh|(ນ) đá mài.

ຫີນລາຍ |hín lai|(ນ) đá vân, đá hoa.

ຫີນລັບ |hín lặp|(ນ) đá mài.

ຫີນເຫຼັກໄຟ |hín lếc phay|(ນ) đá lửa.

ຫີນອ່ອນ |hín òn|(ນ) đá vân, đá hoa, đá cẩm thạch.

ຫີນແຮ່ |hín hè|(ນ) sỏi, cuội. ຊື້ຫີນແຮ່ແລະດິນຊາຍມາກໍ່ເຮືອນ : mua sỏi và cát về xây nhà.

ຫຶ່ນ |hửnh|(ກ) giận, giận dữ, tức, tức giận. ຟັງມັນເວົ້າ ໃຜກໍ່ຫຶ່ນ : nghe nó nói, ai cũng tức giận.

ຫຸນ |húnh| **1.(ກ)** giận, bực, cáu. ຫຸນຫວຍ : bực bội. **2.(ນ) 1)** phân (tên đơn vị đo lường của Trung Quốc tương đương khoảng 0,375g hoặc bằng 10 li). ຊື້ຄຳໜຶ່ງຫຸນ : mua một phân vàng. **2)** phân (tên đơn vị đo lường của Trung Quốc tương đương khoảng 1 cm).

ຫຸນຫວຍ |húnh huối| **(ກ)** ຫຸນຫວຍ : bực bội.

ຫຸ່ນ |hùnh|**(ນ) 1)** tượng (nặn hoặc điêu khắc). ຫຸ່ນຄົນ : tượng người mẫu. **2)** bù nhìn, con rối, kịch múa rối. ຫຸ່ນໄລ່ກາ : bù nhìn đuổi chim. ສະແດງຫຸ່ນ : múa rối. **3)** ngụy (ngụy quân, ngụy quyền), người giả. ລັດຖະບານຫຸ່ນ : chính quyền ngụy.

ຫຸ່ນຍົນ |hùnh nhônh|**(ນ)** người máy, rô bốt. ປະດິດຫຸ່ນຍົນ : chế tạo người máy.

ຫຸ່ນແຫນ |hùnh then|**(ກ)** bù nhìn.

ຫຸ່ນໄລ່ກາ |hùnh lày ca|**(ກ)** bù nhìn đuổi chim.

ຫຸ້ນ |hụnh| **1.(ຄ)** ngắn lại, co lại. **2.(ນ) ຄື:** ຫຸ້ນສ່ວນ. cổ phần. ເຂົ້າຫຸ້ນ : góp cổ phần.

ຫຸ້ນກູ້ |hụnh cũ|**(ນ)** công trái, trái phiếu.

ຫຸ້ນສ່ວນ |hụnh suồn|**(ນ)** cổ phần. ບໍລິສັດຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần.

ຫຸ້ນບຸລິມະສິດ |hụnh bủ lỉ mã xích|**(ນ)** cổ phần ưu đãi.

ຫຸ້ນລົມ |hụn lôm|**(ນ)** cổ phần nước bọt, cổ phần không ra tiền.

ເຫັນ |hếnh| **1.(ນ) ຄື:** ເຫຼັ້ນ. (động vật) con cầy, con chồn. ເຫັນອີ່ມ, ເຫັນຫອມ : con chồn hương. **2.(ກ) 1)** thấy. ຂ້ອຍເຫັນເຂົາພວມນັ່ງຫຼິ້ນຢູ່ : tôi thấy anh ta đang ngồi chơi. ເຫັນວ່າ : thấy rằng. **(ສຳນວນ) ເຫັນກັບຕາ** : thấy tận mắt, mục kích. ເລື່ອງທີ່ເກີດຂຶ້ນຫວ່າງໆແລ້ວນີ້ແມ່ນຂ້ອຍເຫັນກັບຕາ : chính tôi đã mục kích chuyện vừa mới xảy ra. **(ພາສິດ)** ເຫັນຄົນຫາມໜູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ : ách giữa đàng, mang quàng vào cổ. **(ພາສິດ)** ເຫັນໆມາຈຶ່ງຄວາຫາຄ້ອນ : nước đến chân mới nhảy. **(ພາສິດ)** ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາເສົ້າ : vàng đỏ đen lòng người. **(ພາສິດ)** ເຫັນຊ້າໆເທົ່າໜູ : cả giận mất khôn. **2)** hiểu. ເຫັນໃຈ : hiểu lòng, thông cảm. ເຫັນດີ : đồng ý, tán thành, bằng lòng.

ເຫັນແກ່ |hếnh kè|**(ກ)** chỉ nghĩ đến, vì. ເຫັນແກ່ຊີວິດ : vì cuộc sống. ເຫັນແກ່ຕົວ : chỉ nghĩ đến mình, ích kỉ.

ເຫັນແກ່ກິນ |hếnh kè kinh|**(ກ)** tham ăn.

ເຫັນແກ່ຄົນອື່ນ |hếnh kè khônh ừn|**(ກ)** vì người khác, thật lòng vì người khác.

ເຫັນແກ່ສ່ວນລວມ |hếnh suồn luôm|**(ກ)** chí công, hết lòng vì việc chung.

ເຫັນແກ່ຊາດ |hếnh kè sát|**(ຄ)** yêu nước, ái quốc, vì tổ quốc.

ເຫັນແກ່ໄດ້ |hếnh kè đảy|**(ກ)** hám lợi, tham lam, vụ lợi. ທຳໆງານຢ່າເຫັນແກ່ໄດ້ : làm việc đừng vụ lợi.

ເຫັນແກ່ໂຕ |hếnh kè tô|**(ຄ) ຄື:** ໃຈແຄບ, ເຫັນແກ່ຕົວ. ích kỉ. ນິດໄສເຫັນແກ່ໂຕ : tính ích kỉ.

ເຫັນແກ່ຕົວ |hếnh kè tua|**(ຄ) ຄື:** ເຫັນແກ່ໂຕ.

ເຫັນແກ່ຕົວເອງ |hếnh kè tônh êng|**(ຄ) ຄື:** ເຫັນແກ່ຕົນເອງ. ích kỉ.

ເຫັນແກ່ຕົນເອງ |hếnh kè tônh êng| **ຄື:** ເຫັນແກ່ຕົວເອງ.

ເຫັນແກ່ຜົນປະໂຫຍດ |hếnh kè phỏnh pả nhột|**(ຄ)** vụ lợi, vị lợi.

ເຫັນແກ່ໜ້າ |hếnh kè nạ|**(ກ)** nể mặt. ບໍ່ເຫັນແກ່ໜ້າຂ້ອຍຈັກດີ້ນ : không nể mặt tôi chút nào cả nhỉ.

ເຫັນກົ່ງຈັກເປັນດອກບົວ |hếnh công chắc pênh đọc bua| **(ພາສິດ)** (thấy bánh xe răng cưa thành bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ເຫັນກິ່ນ |hếnh kình|**(ກ)** thấy mùi.

ເຫັນກັບຕາ |hếnh cắp ta|**(ກ)** thấy tận mắt, mục kích. ເລື່ອງນັ້ນຂ້ອຍໄດ້ເຫັນກັບຕາ : tôi đã mục kích chuyện đó.

ເຫັນເຂົາຫາມໜູ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ |hếnh kháu hám mú au mảy khan pay sọt| **(ພາສິດ)** (thấy họ khiêng heo, lấy đòn gánh chèn vào) ách giữa đàng, mang quàng vào cổ.

ເຫັນຄຸນ |hếnh khunh|**(ກ)** biết ơn; biết giá trị.

ເຫັນຄົນຫາມໜູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ |hếnh khônh hám mú dà au khan pay sọt| **(ພາສິດ)** (thấy họ khiêng heo, đừng lấy đòn gánh chèn vào). **(ເບິ່ງ)**: ເຫັນເຂົາຫາມໜູ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ.

ເຫັນໆມາຈຶ່ງຄວາຫາຄ້ອນ |hếnh ngu ma chừng khoa há khỏn| **(ພາສິດ)** (thấy rắn đến mới mò

tìm gậy) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giặc đến mới mài giáo; ra trận mới mài giáo.

ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາເສົ້າ |hếnh ngân ta đăm, hếnh khăm ta sạu| **(ພາສິດ)** (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người; tiền tài, nhân nghĩa tận.

ເຫັນຈະ |hếnh chả|**(ຄ)** có lẽ, coi bộ, xem chừng, dường như. ລາວເຫັນຈະເມື່ອຍໂພດ : coi bộ cô ta mệt lắm.

ເຫັນຈະແຈ້ງ |hếnh chả chẻng|**(ຄ)** rõ ràng, rõ rệt, thấy rõ, hiển nhiên, rành mạch.

ເຫັນຈະໄດ້ |hếnh chả đảy|**(ກວ)** có vẻ như, dường như, coi bộ.

ເຫັນຈະເປັນໄປໄດ້ |hếnh chả pênh pay đảy|**(ກວ)** dường như có thể được.

ເຫັນຈະເປັນໄປບໍ່ໄດ້ |hếnh chả pênh pay bò đảy|**(ກວ)** dường như không thể được.

ເຫັນໃຈ |hếnh chay|**(ກ)** thông cảm. ຂ້ອຍເຫັນໃຈເຈົ້າອີ່ຫຼີ : tôi thực sự thông cảm với anh.

ເຫັນແຈ້ງແຫງຊອດ |hếnh chẻng theng xót| **(ສຳນວນ)** hiểu thấu đáo.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຂີ້ຕາມຊ້າງ |hếnh xảng khị khị tam xảng| **(ພາສິດ)** (thấy voi ỉa, ỉa theo voi) voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.

ເຫັນຊ້າງເທົ່າໜູ |hếnh xảng thàu nú| **(ພາສິດ)** (thấy voi bằng chuột) cả giận mất khôn; no hết ngon, giận mất khôn; quá giận mất khôn.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຢ່າຂົ່ນຳ |hếnh xảng khị dà khị năm| **(ພາສິດ)** (thấy voi ỉa đừng ỉa theo). **(ເບິ່ງ)**: ປຸກເຮືອນພໍຕົວ ຫວີຫົວພໍເກົ້າ.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຢາກຂີ້ຄ້ານຊ້າງ |hếnh xảng khị dạc khị khư xảng| **(ພາສິດ)** (không biết) liệu cơm gắp mắm; con nhà lính tính nhà quan.

ເຫັນຊອບ |hếnh xóp|**(ກ)** **ຄື**: ເຫັນດີ.

ເຫັນດີ |hếnh đi|**(ກ)** **ຄື**: ເຫັນຊອບ. tán thành. ບາງຄົນບໍ່ເຫັນດີກັບຄວາມເຫັນນັ້ນ : một vài người không tán thành ý kiến đó.

ເຫັນດີນຳ |hếnh đi năm|**(ກ)** **ຄື**: ເຫັນດີ. đồng ý với. ຂ້ອຍເຫັນດີນຳເຈົ້າ : tôi đồng ý với anh. ເຫັນດີນຳເພິ່ນ : đồng ý với người ta.

ເຫັນດີເຫັນຊອບ |hếnh đi hếnh sóp| **(ສຳນວນ)** (tán thành đồng tình) đồng ý đồng tình.

ເຫັນດຳເຫັນແດງ |hếnh đăm hếnh đeng|**(ກ)** làm cho rõ ra, làm cho rành mạch, làm sáng tỏ.

ເຫັນດ້ວຍ |hếnh đuổi|**(ກ)** ủng hộ, đồng ý, tán thành. ຂ້ອຍເຫັນດ້ວຍກັບເຈົ້າ : tôi đồng ý với anh.

ເຫັນແຕ່ແງ່ດີ |hếnh tè nghè đi|**(ຄ)** lạc quan.

ເຫັນຕ່າງ |hếnh tàng|**(ກ)** bất đồng ý kiến, bất đồng quan điểm.

ເຫັນຕາມ |hếnh tam|**(ກ)** đồng tình.

ເຫັນທີ່ຈະ |hếnh thì chả|**(ກວ)** chắc chắn rằng, chắc rằng, chắc là.

ເຫັນພໍລາງໆ |hếnh fo lang lang|**(ກ)** thấp thoáng. ເງົາຂອງໃຜເຫັນພໍລາງໆຢູ່ນອກປະຕູຮົ້ວ : bóng ai thấp thoáng ngoài ngõ.

ເຫັນພ້ອມ |hếnh fỏm|**(ກ)** đồng tình, đồng ý, tán thành, tán đồng. ໄດ້ຄວາມເຫັນພ້ອມຈາກທຸກຄົນ : được mọi người tán đồng.

ເຫັນມີມາອີກ |hếnh mi ma ịc|**(ກວ)** lại xuất hiện, lại hiện ra.

ເຫັນລິດ |hếnh lịch|**(ກ)** biết tay. ຢ່າຫອງ! ກູໃຫ້ເຫັນລິດໄດ໋! : đừng láo, tao cho biết tay đấy!.

ເຫັນວ່າ |hếnh và|**(ກວ)** thấy rằng, nghĩ rằng. ດົມເຫັນວ່າຫອມ : ngửi thấy thơm.

ເຫັນຫົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດ່ານົກກະຊຸມ |hếnh húa lản dà đà nộc cả xum| **(ພາສິດ)** (thấy đầu hói đừng gọi chửi chim sếu) báng đầu thằng trọc chẳng nể lòng ông sư; cốc đầu thằng trọc không nể lòng ông sư; trước mặt ông sư đừng có chửi thằng trọc.

ເຫັນໜ້າເຫັນຫຼັງ |hếnh nạ hếnh lăng|**(ກ)** bắt đầu thấy kết quả.

ເຫັນອົກເຫັນໃຈ |hếnh ốc hếnh chay|**(ກ)** thông cảm. ຕ້ອງເຫັນອົກເຫັນໃຈກັນ : phải thông cảm cho nhau.

ເຫນ |hến| **ຄື**: ເຫັນ, ເຫັ້ນ.

ແຫນ |hén| **1.(ກ)** **1)** ngẩng, ngửa. ແຫນໜ້າ : ngẩng mặt lên, ngửa mặt lên. **2)** trông chừng, canh chừng. ເຝົ້າແຫນ : trông chừng, canh chừng. **3)** rước, đón rước. ແຫນແຫ່ : đón rước (cả tiếp đón cả bảo vệ). **2.(ນ)** tên một loại cây

(ຕົ້ນໝາກແຫນ).

ແຫນແຫ່ |hén hè|(ກ) đón rước. ອໍລະຫົດລົ້ນ ແຫນແຫ່ເປັນຖັນ (ຮຸ່ງ) : vô số người đón rước thành hàng.

ແຫນໜ້າ |hén nạ|(ກ) ngẩng mặt lên, ngửa mặt lên. ແຫນໜ້າຜໍ່ທາງ (ສິນ) : ngẩng mặt ngóng trông.

ແຫ່ນ |hèn|(ຄ) 1) (tiếng) rền (sấm vang). ຟ້າຮ້ອງແຫ່ນ : sấm vang rền. 2) ha hả (cười). ຫົວແຫ່ນ : cười ha hả. 2) sắc (giọng). ສຽງແຫ່ນ : giọng sắc.

ແຫ້ນ |hẹn|(ກ) gặm, nhấm. ແຫ້ນກະດູກ : gặm xương.

ແຫ້ນກັດ |hẹn cắt|(ກ) gặm nhấm.

ຫົນ |hốnh| 1.(ນ) 1) phương, hướng, phía. ຫົນເໜືອ : phía bắc, hướng bắc. ຫົນໃຕ້ : phía nam, hướng nam, phương nam. 2) đường. ຫົນທາງ : đường, con đường. 3) lần. ມາຫຼາຍຫົນແລ້ວ : đến nhiều lần rồi. (ພາສິດ) ຍາກເຈັດທີ ດີເຈັດຫົນ ດົນໄປມີຄວາມສຸກ : *cuộc sống có thăng có trầm, luôn luôn biến đổi.* 2.(ກ) lùi. ສູ້ບໍ່ຫົນ : chiến đấu không lùi.

ຫົນທາງ |hốnh thang|(ນ) đường, con đường; cách. ຫົນທາງຍາວໄຍດ : dặm trường. ຖະໜົນຫົນທາງ : đường sá. ໝົດທາງແລ້ວບໍ? : hết đường rồi à, hết cách rồi à?.

ຫົນຫວຍ |hốnh huối|(ກ) lo lắng, lo âu. ຮ້ອນຮົນຫົນຫວຍ : bồn chồn lo lắng.

ຫົນຫວາຍ |hốnh hoái|(ກ) ຄື: ຫົນຫວຍ.

ໂຫນ |hốn| 1.(ນ) ຄື: ໝໍ່ຫູຮາ. nhà chiêm tinh. ໝໍໂຫນ : nhà chiêm tinh. 2.(ກ) đu.

ໂຫນຫາ |hốn há|(ກ) cố đạt được, cố giành được.

ຫອນ |hón| 1.(ນ) 1) cái mào (gà, chim). ຫອນໄກ່ : mào gà. ຫອນນົກ : mào chim. 2) cái nêm, cái chêm. ຫອນຂວານ : cái chêm rìu. 2.(ນ) con nhím (lông ngắn). ໂຕຫອນ : con nhím lông ngắn. 3.(ກ) tru (chó). ໝາຫອນ : chó tru.

ຫອນໄກ່ |hón cày|(ນ) (thực vật) (hoa) mào gà. ດອກຫອນໄກ່ : hoa mào gà.

ຫອນໄກ່ຂາວ |hón cày kháo|(ນ) (thực vật) (hoa) mào gà trắng (Celosia argentea L, họ Amaranthaceae).

ຫອນໄກ່ແດງ |hón cày đeng|(ນ) (thực vật) (hoa) mào gà đỏ (Celosia cristala L, họ Amaranthaceae).

ຫອນຂວານ |hón khoán|(ນ) ຄື: ນົກໄສ່. chim gõ kiến. ນົກຫອນຂວານ, ນົກໄສ່ : chim gõ kiến.

ຫອນຈຸກ |hón chúc|(ນ) chào mào. ນົກຫອນຈຸກ : chim chào mào.

ຫ່ອນ |hòn|(ຄ) không, không đúng, không hợp lí. (ພາສິດ) ເຊື້ອໝາກຕ້ອງບໍ່ຫ່ອນຫຼົ່ນໄກກົກ ແນວຜົມດົກບໍ່ຫ່ອນເປັນຫົວລ້ານ : (giống quả "mạc toỏng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị hói đầu) con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.

ເຫີນ |hớn|(ກ) rời xa, bay, bay cao. ເຫີນຟ້າ : bay trên trời. ຊະນີນິງຄານ ຮຸ່ຍເຫີນເໜືອຖ້ຳ (ສິນ) : con vượn cái rên rỉ vọng trên hang.

ເຫີນຫ່າງ |hớn hàng|(ກ) xa xôi, xa lánh. ເອີ້ນກັນເປັນ"ລຸງ" ແມ່ນເຫີນຫ່າງຫຼາຍ ເອີ້ນ"ອ້າຍ" ໃກ້ຊິດກວ່າ : gọi nhau là "bác" thì xa xôi quá, gọi "anh" thân mật hơn.

ຫຽນ |hiến|(ຄ) ຄື: ປະຫຽນ. (hiếm) thẳng ra, duỗi thẳng. ຫຽນກ້ອຍ : duỗi ngón út.

ຫ້ຽນ |hiện|(ຄ) mòn, cùn. ສຽມຫ້ຽນ : cái thuổng mòn. ໝາກສົບໄຖຫ້ຽນ : lưỡi cày cùn.

ຫວນ |huốn|(ກ) 1) quay, xoay, quay về. ຫວນກັບ : quay trở lại, quay về. 2) nhớ, nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຄິດ : nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຫາ : nhớ đến, tưởng đến, mong nhớ.

ຫວນກັບ |huốn cắp|(ກ) quay trở lại, quay về.

ຫວນຄິດ |huốn khịt|(ກ) nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຄິດຄືນຫຼັງ : nhớ lại quá khứ.

ຫວນຄຶດ |huốn khựt| ເບິ່ງ: ຫວນຄິດ.

ຫວນນຶກ |huốn nực|(ກ) nhớ lại, hồi tưởng.

ຫວນລະນຶກເຖິງ |huốn lả nực thớng|(ກ) tưởng nhớ.

ຫວນຫາ |huốn há|(ກ) nhớ đến, tưởng đến, mong nhớ; vương vấn.

ຫວນເຫັນ |huốn hếnh|(ກ) thấy lại.

ຫ້ວນ |huộn|(ຄ) cụt, cụt lủn. ເວົ້າຫ້ວນໆ : nói cụt lủn.

ຫັບ |hắp| 1.(ນ) rọ. ຫັບຂັງໝູ : cái rọ nhốt heo. 2.(ກ) sập. ເຂົ້າຫ້ອງແລ້ວຫັບປະຕູສາ : vào phòng

rồi sập cửa lại đi.

ຫັບຫາຍ |hắp hái|(ກ) biến mất.

ຫາບ |hạp| **1.**(ນ) **1)** gánh (tên đơn vị trọng lượng của Lào bằng 60 Kg). **2) ຄື**: ຫາບໜວງ. đơn vị trọng lượng cổ của Lào bằng 50 cân; nếu tính theo đơn vị trọng lượng của Trung Quốc bằng 100 cân. **2.**(ນ) gánh (lượng gánh một lần). ເຂົ້າເປືອກຫາບໜຶ່ງ : một gánh thóc. ນ້ຳສອງຫາບ : hai gánh nước. **3.**(ກ) gánh, quẩy. ຫາບນ້ຳ : gánh nước. ຫາບເຂົ້າ : gánh gạo. **ແບກຫາບ** : gánh vác (việc nặng, trách nhiệm nặng nề). **(ພາສິດ)** ໜັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ : đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc.

ຫາບຄອນ |hạp khon|(ກ) gánh gồng. **(ພາສິດ)** ຜົວຫາບ ເມຍຄອນ : (chồng gánh vợ gồng) cha gánh lon, con gánh vại.

ຫາບຊ້າງຊາແມວ |hạp xảng xa meo| **(ສຳນວນ)** (gánh voi chấp trách mèo) đá mèo quèo chó; đá mèo khoèo rế; đá thúng đụng nia; quăng thúng đụng nia; chửi mèo quèo chó.

ຫາບຫາມ |hạp hám|(ກ) khiêng vác.

ຫາບໜວງ |hạp luống|(ນ) **ເບິ່ງ**: ຫາບ **1. 2).**

ຫິບ |híp|(ກ) **1) ຄື**: ຫຸບ. túm, cụp (lại). **2)** híp (mắt). ຕາຫິບ : mắt híp.

ຫິບຫີ |hịp hì|(ກ) he hé, him him, nheo nheo. ຕາມືນຫິບຫີ : mắt mở he hé. ຕາຫິບຫີ່ຍ້ອນແດດສ່ອງ : mắt nheo nheo vì chói nắng.

ຫິບ |hịp| **1.**(ນ) **1)** rương, hòm. ຫິບເສື້ອ : rương áo, hòm áo. ຫິບຜ້າ : rương vải, hòm vải. **2)** hòm, quan tài. ຫິບ, ຫິບສົບ : quan tài. **3)** va li. ຫິບໜັງ : va li da, va li. **4)** thùng, két. ຫິບເງິນ : thùng tiền, két tiền. **5)** (cái) kẹp, cặp, gắp (bằng que). ໄມ້ຫິບປາ : que kẹp cá (để nướng). **2.**(ກ) **1)** hít hà (vì cay, nóng miệng). ກິນເຜັດໂພດຈົນຫິບ : ăn cay quá đến nỗi hít hà. **2)** ép, vắt. ຫິບອ້ອຍ : ép mía. ຫິບຝ້າຍ : ép bông.

ຫິບຄົ້ນຕາຍ |hịp khônh tai|(ນ) áo quan, quan tài.

ຫິບເງິນ |hịp ngân|(ນ) thùng tiền, két tiền.

ຫິບເຈ້ຍ |hịp chỉa|(ນ) thùng giấy.

ຫິບສຽງ |hịp siếng|(ນ) máy quay đĩa hát.

ຫິບສົບ |hịp sốp|(ນ) quan tài, áo quan.

ຫິບບັດ |hịp bắt|(ນ) thùng phiếu.

ຫິບປ່ອນບັດ |hịp pòn bách|(ນ) thùng phiếu (bầu cử).

ຫິບຫໍ່ |hịp hò|(ນ) bao bì, kiện hàng.

ຫິບໜັງ |hịp nắng|(ນ) va li da.

ຫິບອ້ອຍ |hịp ỏi|(ກ) ép mía.

ຫຸບ |húp|(ກ) **1)** ngậm, khép. ປາໃຫຍ່ຫຸບປານ້ອຍ : cá lớn ngậm cá bé. ຫຸບປາກ : ngậm miệng. **2)** cụp. ຫຸບຄົ້ນຮົ່ມ : cụp ô. ດອກໄມ້ຫຸບ : hoa cụp cánh. **3)** hốt, vơ. ຫຸບເອົາໄປໝົດ : hốt đi hết, vơ đi hết.

ຫຸບຂາ |húp khá|(ກ) khép chân.

ຫຸບຄົ້ນຮົ່ມ |húp khăn hồm|(ກ) cụp ô.

ຫຸບປາກ |húp pạc|(ກ) ngậm miệng.

ຫຸບປີກ |húp piịc|(ກ) cụp cánh.

ຫູບ |huụp|(ກ) húp (canh), hớp (hơi). ຫູບນ້ຳແກງ, ຫູບແກງ : húp canh.

ເຫັບ |hếp| **1.**(ນ) mưa đá, hạt mưa đá. ໝາກເຫັບ : hạt mưa đá. **2.**(ນ) tên một loại cây leo, trái nhỏ khi chín có màu trong như hạt mưa đá (ໝາກເຫັບ). **3.**(ນ) (động vật) con ve (trâu, bò). ໂຕເຫັບ : con ve (trâu, bò).

ເຫບ |hệp|(ນ) (động vật) con mòng két.

ແຫບ |hẹp| **1.**(ກ) rỉa. ປາແຫບເບັດ : cá rỉa câu, cá rỉa mồi. ເປັດແຫບເຫຍື່ອ : vịt rỉa mồi. **2.**(ຄ) khàn, khản (giọng, tiếng). ສຽງແຫບ, ຄໍແຫບ : khản tiếng, khản giọng.

ແຫບຄໍ |hẹp kho|(ຄ) khàn, khản (giọng, tiếng).

ແຫບຫ້າວ |hẹp hạo|(ຄ) khàn khàn (giọng, tiếng).

ໂຫບ |hộp|(ກ) ôm (nhiều hơn "ຫອບ"). ໂຫບເຄື່ອງ : ôm đồ.

ຫອບ |họp| **1.**(ກ) **1)** ôm, vơ (lấy). ຫອບເອົາເຄື່ອງ : vơ lấy đồ. **2)** thở gấp. ຫາຍໃຈຫອບ : thở gấp. **3)** chạy gấp, phi. ມ້າຫອບໄປໄວໆ : ngựa phi nhanh. ແລ່ນຫອບ : chạy gấp, chạy hết sức. **2.**(ນ) ôm. ຟືນຫອບໜຶ່ງ : một ôm củi. ຂອງພໍຫອບ : đồ đủ một ôm.

ຫອບຄ້ວ |họp khua|(ກ) (thay đổi) nơi ở, chỗ ở.

ຫອບຫິ້ວ |họp hịu|(ກ) **1)** mang xách, ôm xách. **2)** đùm bọc. ຄົນຄູ່ນີ້ເຖິງຈະຍາກຈົນປານໃດ ເຂົາກໍຫອບຫິ້ວກັນໄປ : cặp này dẫu có khó khăn như

thế nào vẫn đùm bọc lẫn nhau.

ເຫັບ |hợp|(ກ) hốc, chỗ thành lỗ sâu vào, lõm vào. ເຫັບຫີນ : hốc đá.

ເຫັບຫີນ |hợp hín|(ນ) hốc đá.

ຫາມ |hám| **1.**(ນ) tên một loại bọ, thân và chân dài, màu nâu, tựa như cành cây khô (ແມ່ງຫາມ ຜີ, ແມ່ງຫາມໂລ່ງ). **2.**(ກ) khiêng, khênh. ຫາມເຄື່ອງ : khiêng đồ. ຫາບຫາມ : khiêng vác, khênh vác. **(ສຳນວນ)** ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄາມໄປສອດ : (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gậy bánh xe.

ຫາມຮຸ່ງຫາມຄ່ຳ |hám hùng hám khằm| **(ສຳນວນ)** đầu tắt mặt tối; đầu tro mặt muội.

ຫ້າມ |hạm| **1.**(ກ) **1)** cấm. ຫ້າມສູບຢາ, ຫ້າມດູດຢາ : cấm hút thuốc. ຫ້າມປາມ : cấm đoán, nghiêm cấm. ທາງຫ້າມ : đường cấm. **2)** ngăn, ngăn cản, ngăn chặn. ຫ້າມທັບ : chặn quân, ngăn chặn quân. **3)** cầm (máu). ຫ້າມເລືອດ, ຕຸດເລືອດ : cầm máu. **4)** **ຄື:** ຫ້າມລໍ້. hãm lại, thắng lại, phanh lại. ຫ້າມຝະແລ້ງ : hãm phanh. **2.**(ນ) tên bức tượng Phật (ພະປາງຫ້າມຍາດ, ພະປາງຫ້າມສະໝຸດ).

ຫ້າມກິນ |hạm kinh|(ກ) cấm ăn.

ຫ້າມເຂົ້າ |hạm khậu|(ກ) cấm vào.

ຫ້າມໃຈ |hạm chay|(ກ) cầm lòng, nén lòng.

ຫ້າມຈັກ |hạm chắc|(ກ) dừng máy.

ຫ້າມຈັບ |hạm chắp|(ກ) cấm sờ, cấm rờ.

ຫ້າມສູບຢາ |hạm sụp da|(ກ) cấm hút thuốc. ທີ່ນີ້ ຫ້າມສູບຢາ : cấm hút thuốc ở đây.

ຫ້າມໃຊ້ |hạm xảy|(ກ) cấm sử dụng.

ຫ້າມເດັດຂາດ |hạm đếch khạt|(ກ) cấm tuyệt đối, cấm dứt khoát.

ຫ້າມຕິດປະກາດ |hạm tích pả cạt|(ກ) cấm dán yết thị (thông báo).

ຫ້າມທາງ |hạm thang|(ກ) cấm đường.

ຫ້າມປະກັນ |hạm pả canh|(ກ) cấm bảo lãnh.

ຫ້າມປາມ |hạm pam|(ກ) cấm đoán, nghiêm cấm. ຫ້າມປາມການສົມລົດເສລີ : cấm đoán hôn nhân tự do.

ຫ້າມຝະແລ້ງ |hạm fả leng| **ຄື:** ຫ້າມຝະແລ້ງ.

ຫ້າມຝະແລ້ງ |hạm phả leng|(ກ) hãm phanh, thắng lại, phanh lại.

ຫ້າມຢຽບຫຍ້າ |hạm diệp nhạ|(ກ) cấm đạp cỏ, cấm giẫm cỏ.

ຫ້າມຢ້ຽມ |hạm diễm|(ກ) cấm thăm, cấm thăm nom.

ຫ້າມລໍ້ |hạm lỏ| **1.**(ກ) **ຄື:** ຫ້າມ. hãm phanh. **2.**(ນ) cái hãm phanh.

ຫ້າມເລືອດ |hạm lướt|(ກ) cầm máu. ຫ້າມເລືອດໃຫ້ຄົນເຈັບ : cầm máu cho người đau.

ຫ້າມຫວ່ງ |hạm huống| **ຄື:** ຫວ່ງຫ້າມ.

ຫຸ້ມ |húm|(ກ) yêu quý, nuông mộ.

ຫຸ້ມແພງ |húm fẻng|(ນ) **ຄື:** ຫຸ້ມພັນ.

ຫຸ້ມພັນ |húm fanh|(ນ) **ຄື:** ຫຸ້ມແພງ. (cổ) cận thần (của vua).

ຫຸ້ມຢ້ອງ |húm dỏng|(ກ) trang trí, trang hoàng. ໃຫ້ແຕ່ງຫ້ຳ ຫຸ້ມຢ້ອງຊູ່ຊຸມ (ສິນ) : cho chuẩn bị trang hoàng hết các nhóm.

ຫຸ້ມຫໍ່ |húm hò|(ກ) tôn kính, kính nể.

ຫຸ້ມຫົ່ວ |húm húa|(ກ) vui mừng, hả dạ, hân hoan. ຊົ່ມຊື່ນຫຸ້ມຫົ່ວ (ສິນ) : hả lòng hả dạ.

ຫຸ້ມແຫນ |húm hén|(ກ) bao bọc, bao quanh, vây quanh. ຄົ່ນໆຂ້ຳ ໃນນອກຫຸ້ມແຫນ (ສິນ) : tôi tớ ầm ĩ trong ngoài vây quanh.

ຫຸ່ມ |hùm| **1.**(ກ) rút lại, co lại, chụm lại. **2.**(ກ) khinh bỉ, khinh thường, đánh giá thấp, coi rẻ. ຖືຫຸ່ມ : coi rẻ, khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.

ຫຸ້ມ |hụm|(ກ) **1)** bọc, bưng. ຫຸ້ມກອງ : bưng mặt trống. **2)** bao, bọc, bao bọc, bảo vệ. ລົດຫຸ້ມເກາະ : xe bọc thép.

ຫຸ້ມເກາະ |hụm cỏ|(ຄ) giáp sắt, bọc thép.

ຫຸ້ມຫໍ່ |hụm hò|(ກ) **ຄື:** ຫໍ່ຫຸ້ມ. bao bọc, bao phủ, bao trùm. ສວນຜັກມີຮົ້ວຫຸ້ມຫໍ່ : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫມ |hếm| **1.**(ນ) cái kích (binh khí thời cổ). **2.**(ນ) cung nỏ, mũi tên, tên nỏ. ປືນເຫມ : cái nỏ. ລູກເຫມ : mũi tên nỏ. **3.**(ນ)(ປ.) **1)** vàng, đồng vàng, đồng thau. **2)** tên một loại voi (trong 10 loại). ເຫມະທັດຖິ : tên một loại voi. **4.**(ນ) mũi tên, mũi nỏ đã tẩm độc.

ແຫມ |hém|(ກ) hí (ngựa hí). ມ້າແຫມ : ngựa hí.

ແຫ້ມ |hẹm|(ຄ) sém, cháy; rám, sạm. ແຫ້ມແດດ : rám nắng, cháy nắng. **ເຂົ້າແຫ້ມ** : cơm cháy.

ແຫ້ມແດດ |hẹm đẹt|(ຄ) rám nắng, sạm nắng,

cháy nắng.

ແຫ້ມໄຟ |hẹm phay|(ຄ) rám nắng, sạm nắng, cháy nắng.

ຫົ້ມ |hốm| 1.(ນ) (thực vật) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae). ຫົ້ມ ສວນ : giền canh, giền tía, giền đỏ. ຫົ້ມພ້າວ : giền cơm. ຫົ້ມໜາມ : giền gai. ຫົ້ມຂີ້ໄກ່ : giền đuôi chồn. ຫົ້ມແດງ : giền dầu. 2.(ນ) (động vật) con sâu ăn rau giền, màu đỏ. ແມງຜັກຫົ້ມ : con sâu rau giền. 3.(ກ) chín đều. ສຸກຫົ້ມ : chín đều. 4.(ຄ) mải mê, say sưa, quá mức. ມ່ວນຫົ້ມ : vui quá mức. 5.(ກ) mưng, mưng mủ. ຫົ້ມໜອງ : mưng mủ.

ຫົ້ມຂີ້ໄກ່ |hốm khị cày|(ນ) (thực vật) rau giền đuôi chồn, còn gọi là rau bương (Amaranthus paniculatus L).

ຫົ້ມສວນ |hốm suốn|(ນ) (thực vật) rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L).

ຫົ້ມແດງ |hốm đeng|(ນ) (thực vật) rau giền dầu, còn được trồng làm cây cảnh (Amaranthus caudatus L).

ຫົ້ມພ້າວ |hốm fảo|(ນ) (thực vật) rau giền cơm (Amaranthus lividus L).

ຫົ້ມໜາມ |hốm nám|(ນ) (thực vật) rau giền gai (Amaranthus spinosus L).

ຫົ້ມ |hồm| 1.(ກ) mặc, bận. ຫົ້ມເສື້ອ, ຫົ້ມຜ້າ : mặc áo. ນຸ່ງຫົ້ມ : ăn mặc, ăn bận. **ແນວນຸ່ງແນວ ຫົ້ມ** : cái ăn cái mặc. (ສຳນວນ) **ນຸ່ງລົ້ມຫົ້ມຟ້າ** : trần truồng. 2.(ນ) chăn, mền. ຜ້າຫົ້ມ : chăn, mền. ຜ້າຫົ້ມນວມ : chăn bông, mền bông. 3.(ກ) quản lí.

ຫອມ |hóm| 1.(ຄ) thơm. ກິ່ນຫອມ : mùi thơm. ຫອມຫວນ : thơm ngát, ngào ngạt (thơm). **ເຄື່ອງ ຫອມ** : hương phẩm. 2.(ກ) 1) yêu, chuộng. **ຮັກ ຫອມ** : yêu chuộng. 2) gom, cóp. **ເກັບຫອມຮອມ ຮີບ** : gom góp, cóp nhặt. 3.(ນ) 1) (thực vật) tên một loại chuối thơm (**ກ້ວຍຫອມ**). 2) các loại rau thơm : rau mùi tàu, rau mùi, rau húng quế, rau ngổ. ຫອມຫໍ : rau húng quế. ຜັກຫອມປ້ອມ : rau ngổ. 4.(ກ) chăm sóc, gìn giữ. ຢູທ່າໆຫອມ ກຸ້ມມ່ານ : tha hồ chăm sóc con trai nhỏ. 5.(ກ) dẫn, hướng dẫn. ຫໍ່ຫອມເດີນດັ້ນ (ສົນ) : hướng dẫn đi. 6.(ກ) tập hợp, tụ tập (lực lượng, binh sĩ). ຫອມພົນ (ສົນ) : tập hợp quân.

ຫອມກະທຽມ |hóm cả thiêm|(ນ) tỏi.

ຫອມກຸ້ມ |hóm củm|(ຄ) thơm ngát, thơm nức. ດອກສົ້ມໂອຫອມກຸ້ມ : hoa bưởi thơm ngát.

ຫອມຈັດ |hóm chắt|(ຄ) thơm phức.

ຫອມບົ່ວ |hóm bùa|(ນ) hành, củ hành.

ຫອມເປ |hóm pê|(ນ) rau mùi tàu, còn gọi là rau mùi cần, mùi tàu, ngò tây, ngò tàu, ngò gai (Eryngium foetidum L, họ Apiaceae).

ຫອມປ້ອມ |hóm pỏm|(ນ) (thực vật) rau mùi, còn gọi là ngò, ngổ, ngổ thơm (Coriandrum sativum L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae).

ຫອມຫວນ |hóm huốn|(ຄ) ngào ngạt (thơm). ກິ່ນ ຫອມຫວນໃນສວນດອກກຸຫຼາບ : hương thơm ngào ngạt trong vườn hồng.

ຫອມຫັບ |hóm hắp|(ກ) thu vén, cóp nhặt.

ຫ້ອມ |họm| 1.(ນ) (thực vật) cây chàm, cây chàm mèo (nhuộm màu, nhuộm chàm) (Strobilanthes cusia Bremek hay Strobilanthes flaccidifolius Ness). ຕົ້ນຫ້ອມບ້ານ, ຕົ້ນຫ້ອມນິນ : cây chàm, cây chàm mèo. 2.(ກ) bao, bao quanh, vây quanh; hộ tống. ຫ້ອມລ້ອມ : bao bọc, vây quanh, xúm xít.

ຫ້ອມແກ່ວ |họm kèo|(ນ) (thực vật) cỏ mực, cỏ nhọ nồi (Eclipta alba Hask). ຫຍ້າຫ້ອມແກ່ວ : cỏ mực, cỏ nhọ nồi.

ຫ້ອມຊ້ຽງ |họm sảng|(ນ) (thực vật) thường sơn (Dichroa febrifuga Lour).

ຫ້ອມນິນ |họm ninh|(ນ) (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມບ້ານ |họm bản|(ນ) (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມລ້ອມ |họm lõm|(ກ) bao bọc, vây quanh, xúm xít. ສວນຜັກມີຮົ້ວຫ້ອມລ້ອມ : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫີ້ມ |hởm|(ກ) hốc, ngốn; hòng, mong. **ບໍ່ໄດ້ ເຫີ້ມດອກ** : không được ngốn đâu. **ເຫີ້ມມັ່ງ** :

đừng hòng, đừng mong.

ເຫີ່ມ |hờm|(ຄ) ương, sắp chín (quả). ໝາກມ່ວງເຫີ່ມ : xoài ương. ໝາກຫຸ່ງເຫີ່ມ : đu đủ ương. (ສຳນວນ) ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ : chưa học bò đã lo học chạy.

ຫ້ຽມ |hiệm|(ຄ) độc ác, tàn bạo. ລາວເປັນຄົນຫ້ຽມ : anh ta là người độc ác.

ຫ້ຽມໂຫດ |hiệm hột|(ຄ) ຄ: ໂຫດຫ້ຽມ. tàn ác, dã man, tàn bạo. ທະຫານສັດຕູຫ້ຽມໂຫດ : quân giặc tàn bạo.

ຫາວ |háo| 1.(ກ) ngáp. ຫາວນອນ : ngáp ngủ. 2.(ຄ) tách ra, tách nhau ra. 3.(ນ) không trung, không gian. ກາງຫາວ : trên không trung, không gian. ເລຂາກາງຫາວ : hình học không gian.

ຫາວນອນ |háo non|(ກ) ngáp ngủ, buồn ngủ, ngái ngủ, cần ngủ. ຫາວນອນຈົ່ງແສບຕາ : buồn ngủ nên mắt cay xè.

ຫ່າວ |hào| 1.(ນ) ຄ: ດາວໄຖ. sao Thiên lang. ດາວຫ່າວ : sao Thiên lang. 2.(ນ) cái bẫy phóng lao. ຫ່າວຫ້າງສັດ : cái bẫy phóng lao.

ຫ້າວ |hạo| 1.(ກ) hồ hởi, hớn hở. ຄົນພວມຫ້າວ : người đang hồ hởi. 2.(ຄ) 1) hăng; táo bạo. ຫ້າວຫັນ : hăng hái, tích cực. ເທື່ອໜ້າຢ່າສູ່ຫ້າວອີກ : lần sau đừng có hăng nữa. ຫ້າວຫານ : táo tợn, táo bạo. 2) khô, già. ໝາກພ້າວຫ້າວ : dừa khô, dừa già.

ຫ້າວຫັນ |hạo hắn|(ຄ) hăng hái, tích cực. ນ້ຳໃຈຫ້າວຫັນ : lòng hăng hái.

ຫ້າວຫານ |hạo hán|(ຄ) táo tợn, táo bạo. ມັນຫ້າວຫານຂ້າມດ່ານ ໂດຍບໍ່ມີໜັງສື : nó táo tợn qua biên giới mà không có giấy tờ.

ຫິວ |híu|(ກ) 1) đói. ຫິວເຂົ້າ : đói bụng. (ພາສິດ) ຫິວກໍ່ໃຫ້ມັນສະອາດ ຂາດກໍ່ໃຫ້ມັນຫອມ : đói cho sạch, rách cho thơm. 2) khát. ຫິວນ້ຳ : khát nước. 3) thèm, muốn, buồn. ຫິວນອນ : buồn ngủ, thèm ngủ, muốn ngủ.

ຫິວກໍ່ໃຫ້ມັນສະອາດ ຂາດກໍ່ໃຫ້ມັນຫອມ |híu cò hạy măn sả ạt, khạt cò hạy măn hóm| (ພາສິດ) (đói cho sạch, rách cho thơm) đói cho sạch, rách cho thơm; giấy rách giữ lấy lề.

ຫິວເຂົ້າ |híu khậu|(ກ) đói, đói bụng. ຫາກໍ່ກິນແລ້ວ ພັດຈົ່ມຫິວເຂົ້າ : vừa ăn xong đã kêu đói bụng.

ຫິວນ້ຳ |híu nắm|(ກ) khát, khát nước. ກິນເຄັມຫິວນ້ຳ : ăn mặn khát nước.

ຫິວນອນ |híu non|(ກ) buồn ngủ, ngái ngủ. ອ່ານໜັງສືພິມຈົນເດິກ ກໍ່ຍັງບໍ່ຫິວນອນ : đọc báo tới khuya mà vẫn chưa buồn ngủ.

ຫິວໂຫຍ |híu hối|(ກ) đói lả, khao khát. ຫິວໂຫຍຄວາມຮັກບໍລິສຸດ : khao khát tình yêu trong sáng.

ຫິວຫອດ |híu họt|(ກ) thèm khát, đói khát; kiệt quệ.

ຫິ້ວ |hịu|(ກ) 1) mang, xách. ຫິ້ວຖຸ : xách xô. ຫິ້ວກະຕ່າ : xách giỏ. 2) thèm, đói. ໃຈຫິ້ວຫອດຫິ້ວ (ສິນ) : đói lòng.

ຫິ້ວໄດ້ |hịu đảy|(ນ) cái dễ mang theo, cái có thể mang đi.

ເຫວ |hếu|(ນ) ຄ: ໂສກ. vực, vực sâu, vực thẳm. ຕົກເຫວ : rơi xuống vực.

ແຫ່ວ |hèo|(ຄ) ຄ: ຫ່ຽວ. 1) khô, héo, úa, héo úa, tàn úa. ແຫ່ວແຫ້ງ : khô héo. 2) nhăn, phai. ໜັງແຫ່ວ : da nhăn.

ແຫ່ວແຫ້ງ |hèo hẹng|(ຄ) khô héo.

ແຫ້ວ |hẹo|(ນ) (thực vật) một loại cỏ, có củ bằng ngón tay cái, vị ngọt bùi.

ແຫ້ວໝູ |hẹo mú|(ນ) (thực vật) củ cỏ gấu, hương phụ (thường dùng làm thuốc điều kinh) (Cyperus rotundus).

ຫ່ຽວ |hiều|(ຄ) ຄ: ແຫ່ວ. 1) khô, héo, úa, héo úa, tàn úa. ຫ່ຽວແຫ້ງ : khô héo. 2) nhăn. ໜັງຫ່ຽວ : da nhăn.

ຫ່ຽວໃຈ |hiều chay|(ຄ) buồn rầu, phiền muộn. ຫ່ຽວໃຈຍ້ອນ ລົ້ມເຫຼວ. : phiền muộn vì thất bại.

ຫ່ຽວແຫ້ງ |hiều hẹng|(ຄ) 1) héo hon, khô héo. ຕົ້ນໄມ້ໃບຫຍ້າຫ່ຽວແຫ້ງ : cây cỏ héo hon. 2) héo hắt. ຫິວໃຈຫ່ຽວແຫ້ງ : ruột gan héo hắt.

ໜ.

ໜ |ngó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ง" (ngo) âm thấp trở thành phụ âm "ໜ" (ngó) âm cao. ໜ່ຽງ : nghiêng.

ໜ |nghí|(ภ) ຄ: ໜ. khịt khịt, phì phì (trâu bò khi ngửi).

ໜ |ngử| ຄ: ໜ.

ໜ່ວ |ngủa| 1.(ภ) hành vi của trâu gọi bầy. ຄວາຍໜ່ວ : trâu gọi bầy. 2.(ค) nghé ngọ (tiếng trâu gọi bầy).

ໃໜ່ |ngày| 1.(ນ) ຄ: ຂີ້ຜົງ, ຂີ້ລະອອງ. bụi, bụi bặm, bụi mù. ໃໜ່ຂີ້ຝຸ່ນ : bụi, bụi bặm. 2.(ภ) bay. ໃໜ່ງ້ອງ : bụi bay mù mịt. ດິນໃໜ່ມຸ່ນໆ : bụi bay tứ tung.

ໃໜ່ງ້ອງ |ngày ngỏng|(ภ) bụi bay mù mịt.

ເໜົ້າ |ngáu|(ค) 1) vắng vẻ, hiu quạnh. ເຮືອນເໜົ້າໆ : nhà hiu quạnh. 2) buồn, buồn rầu. ຂ້ອຍເໜົ້າ : tôi buồn. 3) năm, số năm (số đếm).

ເໜົ້າໃຈ |ngáu chay|(ค) buồn lòng, buồn chán. ມີເລື່ອງເໜົ້າໃຈ : có chuyện buồn chán.

ເໜົ້າເສົ້າ |ngáu sạu|(ค) buồn tẻ. ບັນຍາກາດວັນບຸນເໜົ້າເສົ້າ : không khí ngày lễ buồn tẻ.

ເໜົ້ານອນ |ngáu non|(ภ) buồn ngủ. ເໜົ້ານອນຈົນມືນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ díp mắt lại.

ເໜົ້າໜ່ອຍ |ngáu ngói|(ค) buồn bã, rầu rĩ, cô độc. ສີໜ້າເໜົ້າໜ່ອຍ : nét mặt buồn bã.

ເໜົ້າ |ngạu|(ນ) 1) nguồn, ngọn nguồn, gốc gác. ກົກເຄົ້າເໜົ້າຕໍ : gốc gác, ngọn nguồn. 2) ຄ: ເໜົ້າໄມ້. gốc, gốc cây. ຂຸດເໜົ້າໄມ້ : đào gốc cây.

ເໜົ້າໄຜ່ |ngạu fày|(ນ) gốc tre.

ເໜົ້າໄມ້ |ngạu mảy|(ນ) gốc cây.

ໜ |ngắm| 1.(ภ) che, che lấp, che khuất. (พ ลิ) ໄມ້ໃຫຍ່ໜ່ານ ຂ ໃຫຍ່ໜ່ານ : (cây lớn che lấp ruộng, đùi lớn che âm hộ). 2.(ภ) thù. ໜ ໃນໃຈ : oán thù. ໜ ເຫືອດ : hận thù. 3.(ภ) suy xét, suy nghĩ. ຄິດໜ : suy nghĩ cặn kẽ. ໜ ເບິ່ງ : xem xét kĩ lưỡng.

ໜ ເຫືອດ |ngắm ngướt|(ภ) căm ghét, hiềm thù, hận thù.

ໜ |ngạc|(ค) 1) (tiếng khóc) nức nở. ໄຫ້ໜ : khóc nức nở. 2) ngờ nghệch, nghệch ngạc. ຄົນເໜ ໜ : người ngờ nghệch.

ເໜ |nghệc| ຄ: ເໜ.

ເໜ |nghệc nghệc|(ค) ăng ẳng, oăng oẳng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໂຕໝ ຖືກຕີຮ້ອງເໜ : con chó bị đánh kêu ăng ẳng.

ໜ |ngoọc|(ค) bạc (trắng). ຜົມໜ : tóc bạc. ຫຼ ຜົມໜ : nhổ tóc bạc.

ເໜ |ngơọc|(ค) ຄ: ເງິ. ngờ ngệch, nghệch ngạc. ຄົນເໜ, ຄົນເໜ ໜ : người ngờ nghệch.

ເໜ ໜ |ngơọc ngạc|(ค) ngờ nghệch, nghệch ngạc. ໃຫຍ່ແລ້ວພັດເໜ ໜ ໂຫດ : lớn rồi mà trông nghệch ngạc quá.

ເໜ |ngược| 1.(ນ) ຄ: ເຫືອ. (y) vòm miệng, hàm ếch. (ພ ລิ) ອ້າປ ຕ ເໜ : há miệng thấy cả vòm. 2.(ນ) ຄ: ຟັນ. nướu răng, lợi. ເໜ ແຂ້ວ, ຟັນແຂ້ວ : nướu răng, lợi.

ໜ |ngạng|(ภ) lật ngửa, lật.

ເໜ |nghếng|(ค) ẳng (tiếng kêu của chó khi bị đánh hoặc bị đau). ໂຕໝ ຖືກຕີຮ້ອງເໜ ໜຶ່ງແລ້ວປ ໜີໄປ : bị đánh con chó kêu đánh ẳng một cái rồi lủi mất.

ເໜ |nghếng nghếng|(ค) ăng ẳng (tiếng kêu của chó liên tiếp khi bị đánh hoặc bị đau). ໝ ຮ້ອງເໜ : chó kêu ăng ẳng.

ໜ |nghiềng| 1.(ภ) lắng (tai). ໜ ຟັ : lắng tai nghe. 2.(ภ) nghiêng. ກ ແພ ໜ ຊີ : tường nghiêng sắp đổ.

ໜ |ngái| 1.(ภ) ngửa. ໜ ໄພ່ : ngửa bài, ngửa bài ra. ໜ ໜ້ : ngửa mặt. ໜ ທ້ອງ : ngửa bụng. ລົ້ມໜ ຄ : ngã trở cằm. ນອນໜ : nằm ngửa. 2.(ค) sáng (trăng lên). ເດືອນໜ : trăng sáng.

ໜ ຂຶ້ນ |ngái khựnh|(ภ) ngửa lên, ngửa ra.

ຫງາຍທ້ອງ |ngái thoỏng|(ກ) ngửa bụng.
ຫງາຍໜ້າ |ngái nạ|(ກ) ngửa mặt.
ຫງາຍຫຼັງ |ngái lắng|(ກ) ngửa bụng.
ຫງ້ຍໆ |ngụi ngụi| ຄື: ຫງ້ຽໆ.
ຫງ້ຽໆ |ngụi ngụi|(ຄ) ngoèo ngoẹo (tiếng khóc). ໄຫ້ຫງ້ຽໆ : khóc ngoèo ngoẹo.
ໂຫງ້ຍ |ngội|(ກວ) ngã xuống, ngã sang một bên, ngã từ từ. ລາວຖືກປືນຍິງ ລົ້ມໂຫງ້ຍລົງ : anh ấy bị súng bắn, từ từ ngã xuống.
ຫງອຍ |ngói| 1.(ກ) ngã, rụng. ລົ້ມຫງອຍລົງ : ngã rụng xuống. 2.(ຄ) 1) không hoạt động, ì. ນັ່ງຫງອຍບໍ່ເຮັດຫຍັງ : ngồi ì chẳng làm gì. 2) buồn bã, buồn thiu. ຫງອຍເຫງົາ : buồn bã.
ຫງອຍເຫງົາ |ngói ngáu|(ຄ) buồn bã, rầu rĩ, cô độc. ສີໜ້າຫງອຍເຫງົາ : nét mặt buồn bã. ນັ່ງກອງກອຍຫງອຍເຫງົາ : ngồi rầu rĩ.
ຫງ່ອຍ |ngòi|(ຄ) chậm, chậm chạp, lề mề. ຄົນຫງ່ອຍ : người chậm chạp.
ຫງ່ອຍໆ |ngòi ngòi|(ຄ) chậm chạp, lề mề. ອາຍຸສູງແລ້ວເດີນເໜີນກໍຫງ່ອຍໆ ບໍ່ວ່ອງໄວ : có tuổi rồi cho nên đi đứng chậm chạp, không nhanh nhẹn.
ຫງ້ອຍ |ngọi| 1.(ກ) ngã, rơi từ từ. ນົກຫງ້ອຍປ້ອກ : chim rơi bịch. 2.(ຄ) chậm rãi, từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍໆ : nói từ từ.
ຫງ້ອຍໆ |ngọi ngọi|(ຄ) từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍໆ : nói từ từ.
ຫງວຍ |nguối|(ກ) 1) ngã ngửa lưng, ngã chổng kềnh. ລົ້ມຫງວຍ : ngả chổng kềnh. 2) nghiêng ngả, long lay, lung lay. ຫງວຍຫງ່ວັ່ນ : nghiêng ngả, long lay, lung lay.
ຫງວຍຫງ່ວັ່ນ |nguối ngoằn|(ກ) nghiêng ngả, long lay, lung lay. ຄີລີຫງວຍຫງ່ວັ່ນ (ລຶບ) : núi rừng nghiêng ngả.
ແຫງດ |nghẹt|(ຄ) (hôi) thum thủm. ເໝັນແຫງດໆ : hôi thum thủm.
ໂຫງດ |ngột| 1.(ນ) (động vật) con chão chàng (nhái). 2.(ກ) ຄື: ໂຫງດເຫງດ. ngất ngư.
ໂຫງດເຫງດ |ngột nghệt|(ກ) ngất ngưởng. ບັກດາຄັນຍົກໂຫງດເຫງດຂ້າງຕຶກທີ່ກຳລັງກໍ່ສ້າງ : những chiếc cần cẩu ngất ngưởng bên ngôi nhà cao tầng xây dở.
ຫງ່ັ່ນໄຫງ |ngành ngáy|(ກ) ຄື: ຫວ່ັ່ນໄຫວ. rung chuyển, rung động. ເໝືອນດັ່ງຟ້າຊິຂວ້ໍ ດິນຊິປ້ັ່ນ ຫງ່ັ່ນໄຫງ (ນາ) : tựa như trời sẽ sập, đất sẽ rung chuyển.
ເຫງ້ັ່ນ |nghếnh|(ນ) ຄື: ເຫ້ັ່ນ. (động vật) con cầy, con chồn. ເຫງ້ັ່ນອຶ່ມ : cầy hương, chồn hương.
ແຫງນ |nghén|(ກ) ຄື: ແຫນ. ngước mắt, ngước mặt. ແຫງນໜ້າເບິ່ງດາວ : ngước mắt nhìn sao.
ແຫງນຄໍ |nghén kho|(ກ) nghển cổ.
ແຫງນເບິ່ງ |nghén bòng|(ກ) ngước nhìn, ngước lên nhìn.
ແຫງນໜ້າ |nghén nạ|(ກ) ngước mắt, ngước mặt.
ຫງຸບ |ngụp|(ກ) phủ phục, cúi. ເງ້ຍຫງຸບ (ສິນ) : cúi ngẩng.
ຫງ່ວມເຫງົາ |nguồm ngáu|(ຄ) buồn bã, ảo não. ທ່າທີຫງ່ວມເຫງົາ : thái độ buồn bã. (ສຳນວນ) ຈັບເຈົ່າຫງ່ວມເຫງົາ : ủ rũ.
ຫງ່າວ |ngào| ເບິ່ງ: ຫງ່າວໆ.
ຫງ່າວໆ |ngào ngào|(ຄ) meo meo, ngoeo ngoeo (tiêng mèo kêu). ແມວຮ້ອງຫງ່າວໆ : mèo kêu ngoeo ngoeo, mèo kêu meo meo.
ຫງ້າວ |ngạo| ເບິ່ງ: ຫງ້າວໆ.
ຫງ້າວໆ |ngạo ngạo|(ກ) ngoao ngoao, ngoeo ngoeo. ແມວຫວງປາຢ່າງຫງ້າວໆ : mèo tiếc cá kêu ngoao ngoao.
ແຫງ້ວ |nghẹo|(ກ) ngoẹo; liếc xéo, háy. ເວົ້າບໍ່ຖືກໃຈເຮັດອາການແຫງ້ວໄປຫາໆຂ້າງບາດໜຶ່ງ : nói không vừa ý, liếc xéo một cái.

ຫຍ

ຫຍ |nhó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ย" (nho) âm thấp trở thành phụ âm "ຫย" (nhó) âm cao. ຫຍ້າ : cỏ.
ຫยะ |nhã|(ຄ) nhám, ráp. ກິນເຂົ້າມີເມັດດິນຊາຍ ເຮັດໃຫ້ຫยะລີ້ນ : ăn cơm có lẫn cát làm ráp lưỡi.
ຫย້ า |nhạ|(ນ) cỏ. ເสยหย้ า : làm cỏ, giẫy cỏ. หย้ าสา : cỏ tranh.

ຫຍ້າຂີ້ໄກ່ [nhạ khị cày] ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.
ຫຍ້າຂີ້ຄົ້ນ [nhạ khị ổn](ນ) ké đầu ngựa, thương nhĩ (Xanthium Strumarium).
ຫຍ້າຂ້າໜອນ [nhạ khạ nón](ນ) cây bọ mắm (Pouzolzia indica Gaud).
ຫຍ້າຄາ [nhạ kha](ນ) cỏ tranh (Imperata cylindrica).
ຫຍ້າໂຄຍໆ [nhạ khôi ngu](ນ) cỏ xước, còn gọi là ngưu tất nam (Achyranthes aspera L, họ Amaranthaceae).
ຫຍ້າງວງຊ້າງ [nhạ kha](ນ) vòi voi (Heliotropium indicum).
ຫຍ້າຈີ້ນາຍກ້ອມ [nhạ chì nai cỏm](ນ) bồ bồ, nhân trần bồ bồ (Adenosma capitatum Bentlr, họ Scrophulariaceae).
ຫຍ້າຈີ້ນາຍກ້ອມຂຽວ [nhạ chì nai cỏm](ນ) nhân trần (Adenosma caeruleum R. Br, họ Scrophulariaceae).
ຫຍ້າຍຸບ [nhạ nhụp nhóp](ນ) ຄື: ຫຍ້າຍຸບຍອບ. cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L).
ຫຍ້າຍຸບຍອບ [nhạ nhụp nhóp] ເບິ່ງ: ຫຍ້າຍຸບ.
ຫຍ້າຍ່ຽວມ້າ [nhạ nhiều mã](ນ) (thực vật) chùa dù (Elsholtzia blande Benth, họ Labiatae).
ຫຍ້າຕ້ານເຊື້ອ [nhạ tản xửa] ເບິ່ງ: ກະດຸມຄຳ.
ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບນ້ອຍ [nhạ nắm nôm bay nỏi](ນ) cỏ sữa nhỏ lá (Euphorbia thymifolia Burm).
ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບໃຫຍ່ [nhạ nắm nôm bay nhày](ນ) cỏ sữa lớn lá (Euphorbia hirta Linn).
ຫຍ້າຜາກຄວາຍ [nhạ fạc khoai](ນ) cỏ mần trầu (Eleusine indica).
ຫຍ້າແຜກ [nhạ phẹc](ນ) hương lâu, cỏ hương bài, hương lau (Veteveria zizanioides).
ຫຍ້າແພກ [nhạ féc](ນ) ເບິ່ງ: ຫຍ້າແພດ.
ຫຍ້າແພດ [nhạ fét](ນ) ຄື: ຫຍ້າແພກ. (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae).
ຫຍ້າພັນງູຂຽວ [nhạ făn ngu khiếu](ນ) ngưu tất (Achyranthes bidentata Blume, họ Amaranthaceae).
ຫຍ້າມຸ້ງກະຕ່າຍ [nhạ mủng cả tài]ເບິ່ງ: ມຸ້ງກະຕ່າຍ.
ຫຍ້າຫ້ອມແກ່ວ [nhạ họm kèo](ນ) cỏ mực, cỏ nhọ nồi, hạn liên thảo (Eclipta alba Hask).
ຫຍ້າໜວດແມວ [nhạ nuột meo](ນ) râu mèo, cây bông bạc (Orthosiphon aristatus).
ຫຍ້າຫວ້ານຈ້ອຍ [nhạ vạn chỏi] ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.
ຫຍູ່ [nhù](ຄ) nhàu, nhầu. **ສິ້ງເສື້ອຫຍູ່ຄືຖືກຍ່ອງ** : áo quần nhàu như bị vò.
ຫຍູ່ຫຍີ [nhù nhì](ຄ) nhầu nhĩ. **ສິ້ງເສື້ອຕິດເຕັມຕິມຫຍູ່ຫຍີ** : áo quần nhầu nhĩ, dính đầy bùn đất.
ຫຍູ້ [nhụ](ຄ) quăn, co (ở đầu mút).
ແຫຍະ [nhẻ](ຄ) nhám, ráp. **ແຫຍະລົ້ນ** : ráp lưỡi.
ແຫຍ [nhé] ຄື: ແຫຍະ. **ແຫຍລົ້ນ** : ráp lưỡi.
ແຫຍ່ [nhè] 1.(ກ) 1) xỏ. **ແຫຍ່ຮູເຂັມ** : xỏ kim, xỏ lỗ kim. 2) chọc. **ແຫຍ່ຮັງມົດແດງ** : chọc tổ kiến lửa (để lấy trứng kiến). 2.(ກ) thọc, cù, hích (làm cho giật mình). **ແຫຍ່ສ້ວງ** : cù hông. **ຍຸແຫຍ່** : xúi giục, xúi bẩy (cho gây nhau).
ແຫຍ້ [nhẹ](ກ) chen, lấn, chen lấn. **ແຫຍ້ກັນໄປງານບຸນ** : chen lấn nhau đi lễ hội.
ຫຍໍ້ [nhọ](ກ) 1) tóm tắt, tóm lại (cho ngắn). **ປຶດສະໜຸບຫຍໍ້** : bản tóm tắt. **ເວົ້າໂດຍຫຍໍ້** : nói tóm lại. 2) nhăn, nhàu. **ເສື້ອຫຍໍ້** : áo nhăn, áo nhàu.
ຫຍໍ້ຄວາມ [nhọ khoam](ກ) rút ngắn, cô gọn, tóm tắt (nội dung).
ຫຍໍ້ຕົວ [nhọ tua](ກ) co người lại, co ro, thu lu.
ຫຍໍ້ທໍ້ [nhọ thỏ](ກ) chán nản, thoái chí. **ອາການຫຍໍ້ທໍ້ຂອງສັງຄົມ** : tình trạng chán nản của xã hội.
ຫຍໍ້ເລື່ອງ [nhọ lường](ກ) tóm tắt nội dung.
ຫຍໍ້ຫຍັນ [nhọ nhắn](ກ) nhạo báng, chế giễu. **ມັກຫຍໍ້ຫຍັນຜູ້ອື່ນ** : hay chế giễu người khác.
ຫຍໍ້ຫຍ່ອນ [nhọ nhòn](ກ) nhỏ bớt, giảm bớt.
ເຫຍື່ອ [nhừa](ນ) 1) mồi, mồi câu. **ລໍ້ເຫຍື່ອ** : thả mồi. **ກິນເຫຍື່ອ** : ăn mồi. 2) mồi, con mồi, nạn nhân. **ຕົກເປັນເຫຍື່ອ** : làm mồi. **ຄົນໂງ່ຍ່ອມຕົກເປັນເຫຍື່ອຂອງຄົນສໍ້ໂກງ** : người dại ắt trở thành mồi của kẻ gian ngoan.
ເຫຍື້ອ [nhựa](ນ) ຄື: **ຂີ້ເຫຍື້ອ**. rác, rác rưởi. **ກວາດເຫຍື້ອ** : quét rác.
ຫຍໍ້ໆ [nhùa nhùa](ກວ) (làm, hoạt động) hỗn loạn, rối loạn, náo loạn, tán loạn. **ລູກໄກ່ນ້ອຍ**

แตวาหย่อๆ : gà con chạy tán loạn.

ใหย่ |nhày|(ค) 1) to, lớn. หมาใหย่ : chó to. เรือนใหย่ : nhà lớn. (กิงกันข้าม): "น้อย". 2) trưởng thành, lớn. ใหย่แล้ว อย่าขี้นติเด็กาน้อย : lớn rồi, đừng chơi như trẻ con. 3) chính, chủ yếu, quan trọng. เลขาธิการใหย่ : tổng bí thư.

ใหย่สูงจูงหน้า |nhày súng chung nạ|(ก) lớn lên, trưởng thành.

ใหย่โต |nhày tô|(ค) to lớn, đồ sộ; linh đình. ร่างกายใหย่โต : thân hình to lớn. งานดองใหย่โต : đám cưới linh đình.

ใหย่ฆวงๆ |nhày luống|(ค) to lớn, rộng lớn, lớn lao, bao la. บุนคุนอันใหย่ฆวงๆ : ơn nghĩa lớn lao.

ไหย |nhạy|(น) dây cương. ซักาไหย้มา : giật cương ngựa.

เหย่า |nháu|(ค) buồn bã, héo mòn, tiều tụy.

หยำ |nhắm|(ก) trộn, trộn lẫn, hòa trộn. หยำผัา : trộn rau.

หยำ้ |nhặm|(ก) nhai. หยำ้เข้า : nhai cơm. (พาสิด) กินให้หยำ้ อ่าคำให้ตองๆ : ăn có nhai, nói có nghĩ.

หยุก |nhúc| ถี: หยุกๆ.

หยุกๆ |nhúc nhúc|(ค) lúc nhúc, nhung nhúc. หมอนหยุกๆ : giòi bọ lúc nhúc.

หยุกหย่ก |nhúc nhíc| (ค) nhúc nhích. อ่าหยุกหย่ก : đừng nhúc nhích.

หยัง |nhắng| 1) gì, cái gì. เจ้าชื่หยัง : tên anh là gì. เรัดหยังก่ได้ : làm gì cũng được. ลาวเป็นหยังกับเจ้า? : anh ấy là gì với anh?. 2) tại sao, vì sao. เป็นหยังเจ้าจึงเรัดแบบนั้น? : tại sao anh lại làm như vậy?.

หยิ่ง |nhìng| ถี: หยิ่ง.

หยิ้ง |nhịng| 1.(ก) nhe (răng). หยิ้งแข้อ : nhe răng. 2.(น) răng cửa. แข้อหยิ้ง : răng cửa.

หยึง |nhứng|(ก) xù (lông). แมวหยึง : mèo xù lông (để đàn áp).

หยุ้ง |nhụng| 1.(ค) 1) rắc rối, rối rắm, rối ren. สะพาบกาบหยุ้ง : tình hình rắc rối. 2) nhăn, nhăn nhó. หน้าหยุ้ง : mặt nhăn nhó. 2.(ก) can thiệp, can dự. อ่าหยุ้งใส่องกผู้อื่นถ้าเข้าบ่อวามหา : đừng can dự vào việc người khác nếu họ không yêu cầu.

หยุ้งก่วย |nhụng kiều|(ก) dính líu, liên quan, can dự. หยุ้งก่วยกับละดิลักปุ้น : can dự vào vụ trộm cướp. สองฝ่ายบ่งกัน ข้อยบ่หยุ้งก่วย : hai bên cãi nhau, tôi không liên quan.

หยุ้งใจ |nhụng chay|(ค) áy náy, lo âu, lo lắng, băn khoăn.

หยุ้งสะหมอๆ |nhụng sả moóng|(ค) nan giải, khó giải. บันหาหยุ้งสะหมอๆ : vấn đề nan giải.

หยุ้งยาก |nhụng nhác|(ค) khó khăn, gay go. พ็บดอาผมหยุ้งยาก : gặp khó khăn. บันหาหยุ้งยากหงาย สิมทะนาหมิดแลงบ่แล้ว : vấn đề gay go quá, cả buổi chiều thảo luận chưa xong.

หยุ้งด้วย |nhụng đuổi|(ก) can dự vào.

หยุ้งวงก |nhụng viếc|(ค) bận, bận rộn.

หยุ้งเหยิง |nhụng nhóng|(ค) rắc rối; rối rắm; rối ren. บันดาสายพ็วพันที่หยุ้งเหยิง : các quan hệ rối rắm.

หยุ้งเหยือๆ |nhụng nhướng| ถี: หยุ้งเหยิง. ปั้นแต่งหงายเลื่องหยุ้งเหยือๆเพื่อเรัดให้แตวาแยก : nặn ra lắm chuyện rắc rối để chia rẽ.

หยอๆ |nhóng|(ค) quăn, xoăn, xoắn. ผิมหยอๆ : tóc quăn.

หยุย |nhúi|(ค) xù, bông (lông). หมาหยุย : chó xù, chó bông.

โหย่ย |nhồi| เบิ่ง: โย่ย.

เหยือย |nhướiị 1.(ค) tóc xõa. ผิมเหยือย : tóc xõa. 2.(ก) xõa (tóc). เหยือยผิม : xõa tóc.

เหยือยผิม |nhướiị fốm|(ก) xõa tóc.

หยุดๆ |nhúch nhúch|(ค) lúc nhúc (chui).

หยั้น |nhắn|(ก) nhạo, nhạo báng, chế nhạo. หยั้นผู้อื่น : chế nhạo người khác. เยี้ยหยั้น : nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt, chế giễu.

หยั้น |nhặn|(ก) ép, nén, bóp, ấn.

หยิ้น |nhịnh|(ก) ถี: เหยั้น. rót. หยิ้นเหี้าใส่จอก : rót rượu vào cốc.

เหยั้น |nhệnh| ถี: เหยั้น.

เหยั้น |nhện| ถี: หยิ้น. เหยั้นเหี้าใส่จอก : rót rượu vào cốc.

โหยั้น |nhộn|(ก) nhún (đu quay). โหยั้นชิงช้า : nhún chầu đu, nhún đu quay.

หยอม |nhón|(ค) 1) đến, đến nỗi. ละหยอม

ຂ້ອຍ ມັນກໍຍັງບໍ່ຢ້ານ : đến tôi mà nó cũng không sợ. 2) dễ sợ, khủng khiếp. **ຫຍອນຫຍໍ່** : khiếp vía, sợ mất vía.

ຫຍອນຫຍໍ່ [nhón nhò] 1.(ຄ) khiếp vía, sợ mất vía. ຕົກໃຈຈົນຂວັນຫົວອ່ອນຫຍອນຫຍໍ່ : giật mình đến sợ mất vía. 2.(ຄ) (tình trạng) ôm vào ngực, bồng vào trong ngực. ຫຍອນຫຍໍ່ອູ້ມ (ກອນ) : ôm vào ngực.

ຫຍ້ອນ [nhọn](ຄ) gần một bên, lòi ra một bên.

ຫຍັບ [nhắp](ກ) xê, dịch, xích. ຫຍັບເຂົ້າມາໃກ້ນີ້ : dịch lại gần đây. ຫຍັບອອກໜ້ອຍໜຶ່ງ : xích ra một tí. ຫຍັບໃກ້ເຂົ້າມາ : dịch lại gần, xích lại gần. ຫຍັບອອກໄປ : dịch ra, xích ra.

ຫຍັບເຂົ້າ [nhắp khậu](ກ) xích lại, xích vô. ຫຍັບເຂົ້າຫາກັນ : xích lại gần nhau.

ຫຍັບຍ້າຍ [nhắp nhải](ກ) di dịch. ຫຍັບຍ້າຍໄປທາງຂວາໜ້ອຍໜຶ່ງ : di dịch sang phải một chút.

ຫຍາບ [nhạp](ຄ) 1) dại. ຊີ້ນຫຍາບ : thịt dai. 2) thô lỗ, tục, thô tục. ເວົ້າຫຍາບ : ăn nói thô lỗ. ຄຳຫຍາບ : lời tục, từ tục.

ຫຍາບຄາຍ [nhạp khai](ຄ) lỗ mãng, thô tục. ເວົ້າຈາຫຍາບຄາຍ : ăn nói thô tục. ນິດໄສຫຍາບຄາຍ : tính khí lỗ mãng.

ຫຍາບຊ້າ [nhạp xã](ຄ) thô bỉ, tục tằn. ເວົ້າຈາຫຍາບຊ້າ : ăn nói tục tằn. ຄຳເວົ້າຫຍາບຊ້າ : lời nói thô bỉ.

ຫຍາບຫຍາມ [nhạp xã cả khéng](ກ) miệt thị. ປະນິດໄສຫຍາມຫຍາມຜູ້ຍິງ : bỏ thói miệt thị phụ nữ.

ຫຍິບ [nhíp](ກ) 1) may, khâu. ຫຍິບສິ້ງ : may quần. ຫຍິບເສື້ອ : may áo 2) đóng (sách). ຫຍິບປຶ້ມ : đóng sách.

ຫຍິບແສ່ວ [nhíp sèo](ກ) thêu thùa, khâu vá. ຫຍິບແສ່ວຫາເງິນ : khâu vá kiếm tiền.

ຫຍິບດົ້ນ [nhíp đổnh](ກ) khâu lược.

ຫຍິບຊິກແຊັກ [nhíp xịc xẹc](ກ) vắt sổ.

ຫຍາມ [nhám] 1.(ກວ) hoàn toàn, luôn. ບໍ່ກິນຫຍາມ : hoàn toàn không ăn, không ăn luôn. ບໍ່ໄປຫຍາມ : không đi luôn. ບໍ່ເຮັດຫຍາມ : không làm luôn. 2.(ກ) khinh, khinh miệt, khinh bỉ, coi thường. ຫຍາມນ້ຳໜ້າ : khinh miệt, khinh bỉ.

ຫຍ້ຳ [nhạm](ກ) quen, quen thói. ເດັກນ້ອຍລັກເຕື່ອງເລັ່ຍໆເລີຍຫຍ້ຳ ເພາະບໍ່ມີຜູ້ວ່າໃຫ້ : trẻ ăn cắp đồ thường xuyên nên quen thói, bởi không có ai nói. (ພາສິດ) ໄດ້ຢ່າຫຍ້ຳ ບໍ່ໄດ້ຢ່າໜ້າ : thắng không kiêu, bại không nản.

ຫຍ້ຳມເກົ່າ [nhạm càu](ກ) quen được, thường được, ăn quen.

ຫຍຸ້ມ [nhúm](ກ) nhúm, quắp.

ຫຍຸ້ມ [nhùm](ກ) khóm. ຫຍ້າເກີດເປັນຫຍຸ້ມໆ : cỏ mọc thành khóm.

ຫຍຸ້ມ [nhụm](ກ) ຄື: ຍຸ້ມ. xúm. ຫຍຸ້ມເຂົ້າ : xúm lại, xúm xít.

ແຫຍມ [nhém](ຄ) thưa, lưa thưa.

ຫຍົ້ມ [nhộm](ກ) nhún. ຫຍົ້ມງ່ຳໄມ້ : nhún cành cây.

ໂຫຍ້ມ [nhộm] ຄື: ຫຍົ້ມ.

ຫຍອມແຫຍມ [nhóm nhém](ຄ) lưa thưa, lơ thơ. ໜວດປ້ຽຫຍອມແຫຍມ : râu mọc lơ thơ.

ຫຍ່ອມ [nhòm](ນ) đám nhỏ. ຫຍ່ອມຫຍ້າ : một đám cỏ.

ຫຍວມ [nhuốm](ກ) nhúm. ຫຍວມເຂົ້າ : nhúm gạo.

ຫຍ້າວ [nhạo](ຄ) khô, héo, khô héo. ໝາກພ້າວຫຍ້າວ : quả dừa khô héo.

ຫນ, ໜ

ໜ [nó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "น" (no) âm thấp trở thành phụ âm "ห" (nó) âm cao. ໜ<u>ນ</u>າວ, ໜ<u>ນ</u>າວ : lạnh.

ໜາ [ná](ຄ) 1) dày. ປຶ້ມຫົວໜາ : quyển sách dày. (ກົງກັນຂ້າມ): "ບາງ". 2) nhiều, đông, chật, dày đặc. ໜາຕາ : đông đúc. ໜາແໜ້ນ : dày đặc, chật ních, đông đúc. ໜາໜູ : tiếng đồn nhiều,

tiếng nói nhiều, xôn xao.
ໜາຂົ້ນ |ná khụnh|(ກ) dày lên, dày đặc lên.
ໜາຕາ |ná ta|(ຄ) đông đúc. ມາຢ່າງໜາຕາ : đến rất đông đúc.
ໜາທຶບ |ná thụp|(ຄ) dày đặc (sương mù). ນ້ຳໝອກໜາທຶບຈຶ່ງແຈ້ງຊ້າ : sương dày đặc nên trời chậm sáng.
ໜາຫູ |ná hú|(ຄ) nghe tiếng đồn đại nhiều, xôn xao. ສຽງຂ່າລືໜາຫູ : tiếng đồn xôn xao.
ໜາຫູໜາຕາ |ná hú ná ta|(ຄ) có nhiều, có vô số, đông đảo, đông đúc.
ໜາແໜ້ນ |ná nẹn|(ຄ) đông đúc, đông đảo (số lượng). ພົນລະເມືອງໜາແໜ້ນ : dân cư đông đúc. **ຄັບຄາໜາແໜ້ນ** : chật ních, đông đúc, đông nghịt, trù mật.
ໜ້າ |nạ| 1.1(ນ) 1) mặt. ລ້າງໜ້າ : rửa mặt. ສີໜ້າ : vẻ mặt. ໜ້າຕາ : mặt mày, mặt mũi. (**ພາສິດ**) ໜ້າພະໃຈມານ : (mặt Phật, lòng quỷ) miệng nam mô, bụng bồ dao găm. (**ພາສິດ**) ໜ້າໄຫວ້ຫຼັງຫຼອກ : (trước mặt thì lạy, phía sau thì ghẹo) miệng mật lòng đao. 2) trước. ທາງໜ້າ : phía trước. ດ້ານໜ້າ : phía trước, mặt trước. 3) (bóng) uy tín, thể diện, mặt. (**ສຳນວນ**) **ເສຍໜ້າ** : mất mặt, mất uy tín, mất thể diện. ຖືກດ່າເສຍໜ້າຫຼາຍ : bị mắng quá mất mặt. (**ສຳນວນ**) **ໄວ້ໜ້າ** : giữ thanh danh, giữ uy tín, giữ thể diện. ດ່າຜົວແບບບໍ່ໄວ້ໜ້າ : chửi chồng kiểu không giữ thể diện. 4) bề mặt (đất nước). ໜ້າດິນ : mặt đất. ໜ້ານ້ຳ : mặt nước. 1.2(ຄ) 1) theo sau, sắp tới. ເດືອນໜ້າ : tháng sau, tháng tới. 2) đáng. ໜ້າຊັງ, ເປັນຕາຊັງ : đáng ghét. ໜ້າເບິ່ງ, ເປັນຕາເບິ່ງ : đáng xem, xem được. ໜ້າຢ້ານ, ເປັນຕາຢ້ານ : khủng khiếp, thật khủng khiếp. 1.3.(ກຊ) đáng lí. ເຂົາໜ້າຈະມາຮອດແຕ່ເທິງ : đáng lí họ đến từ lâu. 2.(ນ) mặt, bề mặt (của vật phẳng). ໜ້າເຈ້ຍ : mặt giấy. ໜ້າກະດານ : mặt bảng. 3.(ນ) mùa, vụ (bắt đầu). ໜ້າເກັບກ່ຽວ : mùa thu hoạch. ໜ້ານາ : mùa làm ruộng. ໜ້າຝົນ : mùa mưa. ໜ້າແລ້ງ : mùa khô. 4.(ນ) 1) cung, nỏ. ໜ້າທະນູ : cái cung. ໜ້າເກັກ : cái nỏ. 2) ná. ໜ້າກະຖຸນ : ná cao su, ná thun.
ໜ້າກະຖຸນ |nạ cả thún|(ນ) súng cao su, ná thun.
ໜ້າກະດານ |nạ cả đan|(ນ) bảng, mặt bảng. ລຽນແຖວຢູ່ຕໍ່ໜ້າກະດານ : đứng thành hàng, đứng thành dãy trước mặt bảng.
ໜ້າກົວ |nạ cua|(ຄ) ghê sợ, đáng sợ, hoảng sợ.
ໜ້າກາກ |nạ cạc|(ນ) 1) nạ, mặt nạ. ໜ້າກາກປ້ອງກັນອາຍພິດ : mặt nạ phòng độc. 2) (nghĩa bóng) giả dối, mặt nạ. ເປີດໜ້າກາກພວກຂາຍຊາດ : lật mặt nạ bọn bán nước.
ໜ້າກາກປ້ອງກັນອາຍພິດ |nạ cạc poỏng căn ai fịch|(ນ) mặt nạ phòng độc.
ໜ້າເກັກ |nạ kếc|(ນ) ຄື: ໜ້າເກ້ງ. cái nỏ.
ໜ້າເກ້ງ |nạ kểng|(ນ) ຄື: ໜ້າເກັກ. cái nỏ.
ໜ້າກ້ອງ |nạ coỏng|(ນ) (ảnh) ống kính. ຢືນຢູ່ໜ້າກ້ອງ : đứng trước ống kính.
ໜ້າກ້ຽງ |nạ kiểng|(ຄ) trơ tráo, trơ trẽn.
ໜ້າກຽດ |nạ kiệt|(ຄ) đáng ghét, ghê tởm, kinh tởm. ຄຳເວົ້າໜ້າກຽດ : lời nói ghê tởm.
ໜ້າກິນ |nạ kinh|(ຄ) đáng thèm, đáng ăn.
ໜ້າເກັບກ່ຽວ |nạ kếp kiểu|(ນ) mùa thu hoạch.
ໜ້າຂາ |nạ khá|(ນ) bẹn, vùng bẹn. ນ້ຳຖ້ວມເຖິງໜ້າຂາ : nước ngập đến bẹn.
ໜ້າເຂົ້າຝ້າ |nạ khậu phạ|(ນ) mặt nám. ໜ້າເຂົ້າຝ້າຍ້ອນແຂ່ງແດດຫຼາຍ : nám mặt vì đi nắng nhiều.
ໜ້າໂຂນ |nạ khốn|(ນ) mặt nạ, mặt nạ kì quái.
ໜ້າຂຶມ |nạ khứm|(ຄ) bồ mặt lầm lì. ທ້າວນ້ອຍໜ້າຂຶມແຕ່ມັກເຮັດອີຫຼີ : chú bé lầm lì mà hay làm đáo để.
ໜ້າໃຄ່ |nạ khày|(ນ) sưng mặt. ໜ້າໃຄ່ຂຶ້ນຍ້ອນພະຍາດບວມ : sưng mặt vì bệnh phù.
ໜ້າເຄົາລົບ |nạ khau lộp|(ຄ) đáng kính, đáng trọng. ຈັ່ງແມ່ນໜ້າເຄົາລົບ! : đáng kính vậy thay!.
ໜ້າເຄ້ັ່ງ |nạ khềng|(ຄ) vẻ mặt căng thẳng, mặt sưng sỉa (vì giận).
ໜ້າແຄ່ງ |nạ khèng|(ນ) ống chân, ống quyển. ໜ້າແຄ່ງຖືກຫັກ : bị gãy ống quyển.
ໜ້າແງ |nạ nghe|(ນ) nanh (răng). ແຂ້ວໜ້າແງ, ແຂ້ວໜ້າກແງ : răng khểnh.
ໜ້າງໍ |nạ ngo|(ຄ) vẻ mặt hờn dỗi (nhất là cô gái khi hờn mát người yêu). ໜ້າງໍປະໄປ : hờn dỗi bỏ đi.

ໜ້າງົວ |na ngua| 1.(ນ) một loại nấm như mặt bò, tán trắng và trơn như mũi bò. ເຫັດໜ້າງົວ, ເຫັດດັ່ງງົວ : nấm mặt bò. 2.(ນ) tên một loại hoa, tựa mặt bò. ດອກໜ້າງົວ : hoa na ngua, hoa mặt bò.

ໜ້າເຈ້ຍ |na chỉa|(ນ) trang giấy. ຂຽນເຕັມໜ້າເຈ້ຍ : viết đầy trang giấy.

ໜ້າຈົ່ວ |na chùa|(ນ) ຄື: ສີໜ້າ. (kiến trúc) đầu hồi. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາບິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).

ໜ້າຈົ້ດ |na chựt|(ຄ) mặt nhợt.

ໜ້າຈົ້ດໜ້າຈາງ |na chựt na chang|(ຄ) ຄື: ໜ້າຈົ້ດໜ້າຈາວ. sắc mặt lợt lạt, bộ mặt nhợt nhạt.

ໜ້າຈົ້ດໜ້າຈາວ |na chựt na chao| ເບິ່ງ: ໜ້າຈົ້ດໜ້າຈາງ.

ໜ້າຈັບໃຈ |na chắp chay|(ຄ) thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, hấp dẫn, có duyên.

ໜ້າເສຍ |na sía|(ຄ) mặt biến sắc.

ໜ້າເສຍດາຍ |na sía đai|(ຄ) đáng tiếc, đáng hối tiếc.

ໜ້າເສີຍ |na sởi|(ຄ) dửng dưng, không xúc động. ເຮັດໜ້າເສີຍ : làm bộ mặt dửng dưng.

ໜ້າເສົ້າ |na sạu|(ຄ) mặt xìu. ໄດ້ຂ່າວເສັ້ງຕິກ ໜ້າເສົ້າໄປ : nghe tin không đỗ mặt xìu lại.

ໜ້າໂສກ |na sôộc| ຄື: ໜ້າເສົ້າ.

ໜ້າສົ່ງສານ |na sôống sán|(ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại. ສະພາບໜ້າສົ່ງສານ : tình cảnh đáng thương.

ໜ້າສົ່ນເພດ |na sốm fết|(ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại; buồn thảm, bi ai. ສຽງໄຫ້ອັນໜ້າສົ່ນເພດ : tiếng khóc bi ai.

ໜ້າສຽວ |na siệu|(ນ) mặt nghiêng, khuôn mặt nhìn nghiêng.

ໜ້າຊື່ໃຈຄົດ |na xừ chay khộch| (ພາສິດ) (mặt thẳng, lòng quanh co) giả nhân giả nghĩa.

ໜ້າຊິດ |na xít|(ຄ) mặt tái, nhợt nhạt.

ໜ້າຊື່ນຕາບານ |na xừn ta ban|(ຄ) hớn hở, phấn khởi.

ໜ້າຊົມເຊີຍ |na xôm xơi|(ຄ) đáng phục, đáng khâm phục, đáng ngưỡng mộ, đáng hoan nghênh.

ໜ້າດີ້ |na đử| ເບິ່ງ: ໜ້າດ້ານ.

ໜ້າດຳ |na đăm| 1.(ຄ) mặt đen sạm, mặt nám đen. 2.(ກ) sầm mặt, xịu mặt, mặt sa sầm. ໜ້າດຳຕາແດງ : mất bình tĩnh, mất tinh thần.

ໜ້າດຳຕາແດງ |na đăm|(ຄ) đỏ mặt tía tai.

ໜ້າແດງ |na đeng|(ຄ) đỏ mặt. ນາງສາວໜ້າແດງຍ້ອນຖືກຢອກ : cô gái đỏ mặt vì bị chọc.

ໜ້າດ້ານ |na đản|(ຄ) ຄື: ໜ້າດີ້. mặt dày, mặt dày mày dạn, trâng tráo. ພວກໜ້າດ້ານ : đồ mặt dày.

ໜ້າດິນ |na đinh|(ນ) mặt đất. ນົກບິນຈຸໜ້າດິນ : chim bay sát mặt đất.

ໜ້າແດ່ນ |na đèn|(ນ) vết trên mặt, đốm trên mặt.

ໜ້າຕາ |na ta|(ນ) 1) mặt mày, mặt mũi; danh dự, tiếng tăm. ໜ້າຕາຍົ້ມແຍ້ມ : mặt mày hớn hở. ໜ້າຕາແຈ່ມໃສ : mặt mũi sáng sủa. 2) mặt mũi (thể diện, danh dự). ລູກເຕົ້າແບບນີ້ແມ່ນພໍ່ແມ່ຊິຍັງໜ້າຍັງຕາຫຍັງກັບພີ່ນ້ອງບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງອີກ : con cái như thế thì bố mẹ còn mặt mũi nào mà nhìn bà con xóm giềng nữa.

ໜ້າຕາສະຫຼາດ |na ta sả lạt|(ນ) vẻ mặt thông minh, sáng dạ.

ໜ້າຕາຍົ້ມແຍ້ມ |na ta nhỉm nhẻm|(ນ) mặt mày hớn hở.

ໜ້າຕາດີ |na ta đi|(ຄ) đẹp, dễ nhìn, coi được, xem được.

ໜ້າຕັກ |na tắc| 1.(ນ) chiều dài tính từ hai mút đầu gối (khi ngồi xếp bàng). 2.(ນ) số tiền đặt ngoài của một con bạc (không kể trong túi).

ໜ້າຕັ້ງ |na tẳng|(ກວ) chiều dọc, chiều thẳng đứng.

ໜ້າຕ່າງ |na tàng|(ນ) ຄື: ປ່ອງຢ້ຽມ. cửa sổ. ປິດໜ້າຕ່າງ : đóng cửa sổ.

ໜ້າຕ້າງ |na tảng|(ນ) đường kính (gỗ). ໜ້າຕ້າງທ່ອນໄມ້ : đường kính súc gỗ.

ໜ້າຕາຍ |na tai|(ຄ) giả lơ; tỉnh bơ.

ໜ້າຕື້ນ |na từn|(ກ) mặt mày ngơ ngác.

ໜ້າຕົ້ນ |na tổnh|(ນ) mặt phải, mặt ngoài. ໜ້າຕົ້ນຂອງແຜ່ນແພ : mặt phải của tấm vải.

ໜ້າຖັ່ງ |na thẳng|(ນ) mặt tiền, mặt trước (của cửa hàng).

ໜ້າຖັ່ງດັ່ງຄົ້ມ |na thằng đăng khôm|(ນ) ຄື: ໜ້າ

ຖັ່ງດັ່ງງວ່ງ. nét mặt sắc sảo, lanh lợi.

ໜ້າຖັ່ງດັ່ງງວ່ງ |nạ thằng đăng nguông| **ເບິ່ງ**: ໜ້າຖັ່ງດັ່ງຄົມ.

ໜ້າທະນູ |nạ thả nu|(ນ) cái cung.

ໜ້າທີ່ |nạ thì|(ນ) 1) nhiệm vụ. ກ້ຳລົມໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ. 2) nghĩa vụ. ໜ້າທີ່ພົນລະເມືອງ : nghĩa vụ công dân. 3) bổn phận. ໜ້າທີ່ຕໍ່ປະເທດຊາດ : bổn phận đối với tổ quốc.

ໜ້າທີ່ການ |nạ thì can|(ນ) phận sự, công việc. ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ການຂອງຕົນ : làm tròn phận sự của mình.

ໜ້າທີ່ມີກຽດ |nạ thì mi kiệt|(ນ) nhiệm vụ đáng kính, đáng tôn trọng.

ໜ້າທັ້ງ |nạ thằng| **ເບິ່ງ**: ຄ້ອນທັ້ງ.

ໜ້ານ້ຳ |nạ nắm|(ນ) mặt nước. ພຸ້ນຂຶ້ນໜ້ານ້ຳ : trồi lên mặt nước.

ໜ້າເນື້ອໃຈເສືອ |nạ nửa chay sứa| (ພາສິດ) mặt người dạ thú.

ໜ້ານັບຖື |nạ nặp thứ|(ນ) đáng kính, đáng trọng, đáng khâm phục. ຈັ່ງແມ່ນໜ້ານັບຖື : đáng kính vậy thay.

ໜ້າເບື່ອ |nạ bừa|(ຄ) nhạt nhẽo, tẻ nhạt, buồn chán. ວິທີເຮັດວຽກໜ້າເບື່ອ! : cách làm ăn chán mớ đời!.

ໜ້າບາງ |nạ bang|(ຄ) dễ xấu hổ, hay e thẹn.

ໜ້າບຶ້ງ |nạ bửng|(ຄ) vẻ cau có, nhăn nhó.

ໜ້າບູດ |nạ bụt|(ຄ) xụ mặt, xịu mặt, sa sầm. ໜ້າບູດເຂົ້າ : sa sầm mặt xuống.

ໜ້າເບີດຕາບານ |nạ bợt ta ban|(ຄ) hớn hở, phấn khởi.

ໜ້າບານ |nạ ban|(ຄ) hớn hở.

ໜ້າບ້ານ |nạ bản|(ບ) trước mặt nhà, sân, cươi. ປັດໜ້າບ້ານ : quét sân.

ໜ້າປັດ |nạ pách|(ນ) **ຄື**: ໜ້າໂມງ. mặt đồng hồ. ໜ້າປັດໂມງ : mặt đồng hồ.

ໜ້າປົກ |nạ pốốc|(ນ) bìa (sách). ໜ້າປົກບາງ : cái bìa mỏng.

ໜ້າເປັ່ນມັນ |nạ pênh măn|(ນ) mặt mỡ, mặt dầu.

ໜ້າຜາ |nạ fá|(ນ) vách núi. ໜ້າຜາສູງຊັນ : vách núi cheo leo.

ໜ້າຜາຊັນ |nạ fá xanh|(ນ) vách đứng.

ໜ້າຜາກ |nạ fạc|(ນ) trán. ໜ້າຜາກໂງນ : trán giô.

ໜ້າຝົນ |nạ phốnh|(ນ) mùa mưa.

ໜ້າພະໃຈມານ |nạ fả chay man| (ພາສິດ) (mặt Phật, lòng quỷ) mặt người dạ thú; mặt người bụng quỷ.

ໜ້າພຽງ |nạ fiêng|(ນ) mặt phẳng. ບ່ອນຕັດກັນຂອງສອງໜ້າພຽງແມ່ນເສັ້ນຊື່ໜຶ່ງ : tương giao của hai mặt phẳng là một đường thẳng.

ໜ້າຟັງ |nạ phăng|(ກວ) đáng nghe. ຄຳເວົ້າໜ້າຟັງ : lời nói đáng nghe.

ໜ້າມ້າ |nạ mã|(ຄ) người cò mồi, người giả đò chơi bài (để lôi kéo người khác chơi theo).

ໜ້າໄມ້ |nạ mảy|(ນ) 1) cái nỏ. 2) cách tính toán khối lượng gỗ.

ໜ້າມຸກ |nạ mục|(ນ) ban công, lan can.

ໜ້າໂມງ |nạ môông|(ນ) **ຄື**: ໜ້າປັດ. mặt đồng hồ.

ໜ້າມ້ອຍ |nạ mỏi|(ນ) mặt buồn rười rượi.

ໜ້າມຶດ |nạ mứt|(ກ) 1) chóng mặt, hoa mắt. ເມື່ອຍຈົນໜ້າມຶດ : mệt đến hoa mắt. 2) mất tự chủ, mất bình tĩnh, tối mắt. ເຫັນເງິນແມ່ນໜ້າມຶດເຂົ້າ : thấy tiền thì tối mắt lại.

ໜ້າມອດ |nạ mót|(ນ) mặt rỗ (do đậu mùa).

ໜ້າມ້ານ |nạ mản|(ຄ) mặt tái, mặt nhạt.

ໜ້າເມັ່ນ |nạ mởn|(ນ) mặt tái nhợt, tái xanh, mặt tái xám.

ໜ້າຢາກ |nạ dạc|(ຄ) đáng thèm.

ໜ້າຢາກກິນ |nạ dạc kinh|(ຄ) ngon lành; đáng ăn.

ໜ້າຢາກຫົວ |nạ dạc húa|(ຄ) tức cười, nực cười, buồn cười.

ໜ້າຢ້ານ |nạ dăn|(ຄ) ghê sợ, đáng sợ, rùng rợn.

ໜ້າລະອາຍ |nạ lả ai|(ຄ) đáng hổ thẹn, đáng xấu hổ. ໃຫຍ່ແລ້ວຍັງປະເປ້ຍ ບໍ່ຈັກໜ້າລະອາຍ : lớn rồi còn ở lổ, không biết xấu hổ.

ໜ້າລັ່ງກຽດ |nạ lăng kiệt|(ຄ) kinh tởm, gớm ghiếc.

ໜ້າລີ |nạ ling|(ນ) mặt khỉ.

ໜ້າແລ້ງ |nạ lẻng|(ນ) mùa khô.

ໜ້າລາຍ |nạ lai|(ຄ) mặt rỗ, mặt rỗ hoa.

ໜ້າເລືອດ |nạ lướt|(ຄ) bóc lột tàn nhẫn. ພໍ່ຄ້າ

ໜ້າເລືອດ : con buôn bóc lột tàn nhẫn.
ໜ້າຫັກ [nạ hắc](ຄ) mặt mũi khoằm, mặt gãy.
ໜ້າແຫ້ງ [nạ hẹng](ຄ) có vẻ mặt mệt mỏi, bơ phờ.
ໜ້າໜ່ຽວ [nạ hiều](ຄ) mặt nhăn.
ໜ້າໃຫຍ່ [nạ nhày](ກ) thể hiện ra quá địa vị của mình, làm như người có địa vị tốt, chơi sộp. ເຮັດໜ້າໃຫຍ່ : làm như người có địa vị tốt, chơi sộp.
ໜ້າໃຫຍ່ໃຈສູງ [nạ nhày chay súng](ນ) sự độ lượng, sự rộng lượng.
ໜ້າຫຍຸ້ງ [nạ nhụng](ຄ) cau mặt, méo mặt. ໜ້າຫຍຸ້ງຍ້ອຍໜີ້ສິນ : méo mặt vì nợ nần.
ໜ້າໜາ [nạ ná](ຄ) mặt dày. ພວກໜ້າໜາ : đồ mặt dày.
ໜ້າໜ້ອງ [nạ nọng](ນ) mũi tên tẩm độc.
ໜ້າໜ່າຍ [nạ nài](ຄ) kinh tởm; chán, chán chường.
ໜ້າໜາວ [nạ náo](ນ) mùa lạnh. ໜ້າໜາວຕ້ອງລະວັງເປັນຫວັດ : mùa lạnh phải đề phòng bị cảm.
ໜ້າໝາ [nạ má](ຄ) mặt mo, mặt chó (chửi). ບັກໜ້າໝາ! : thằng mặt chó!.
ໜ້າໝອງ [nạ moóng](ນ) buồn rầu, buồn bã, u sầu.
ໜ້າຫຼ່າ [nạ là](ຄ) xanh xao, nhợt nhạt. ໜ້າຫຼ່າຍ້ອນຢ້ານ : mặt nhợt nhạt vì sợ.
ໜ້າຫຼ່າຕາຕີ [nạ là ta tì] (ສຳນວນ) mặt xanh mày xám; mặt xám mày xanh.
ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ [nạ là ta lướng] (ສຳນວນ) mặt bủng da chì.
ໜ້າເຫຼື້ອມ [nạ lượm](ຄ) vẻ trắng trợn, dáng kiêu căng, dáng ngạo mạn.
ໜ້າໄຫວ້ຫຼັງຫຼອກ [nạ vạy lắng loọc](ພາສິດ) (trước mặt thì lạy, phía sau thì ghẹo) dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).
ໜ້າອົກ [nạ ôốc] ຄື: ໜ້າເອິກ.
ໜ້າເອິກ [nạ ớc](ນ) ຄື: ໜ້າອົກ. ngực. ກະດູກໜ້າເອິກ : xương ngực. ໜ້າເອິກໃຫຍ່ : ngực to.
ໜ້າອາຍ [nạ ai](ຄ) xấu hổ, mắc cỡ. ໜ້າອາຍຈົນຢາກມຸດດິນ : xấu hổ muốn độn thổ.
ໜ້າອັດ [nạ ắt](ນ) mặt đầy đặn.
ໜ້າອັດສະຈັນ [nạ ắt sả chăn](ຄ) kì diệu.
ໜ້າອຶດອັດ [nạ ứt ắt](ຄ) bứt rứt, bực bội, bức bối.
ໜ້າອ່ານ [nạ àn](ຄ) đáng đọc. ປຶ້ມໜ້າອ່ານ : quyển sách đáng đọc.
ໜ້າຮັກ [nạ hặc](ຄ) đẹp đẽ, xinh xắn, có duyên, yêu kiều, đáng yêu, dễ thương. ຍິງສາວໜ້າຮັກເດັ່ນຊັດຂຶ້ນກາງຝູງໝູ່ : cô gái xinh xắn nổi bật lên giữa đám bạn bè.
ໜ້າຮ້າຍ [nạ hãi](ຄ) mặt dữ.
ໜ້າຮ້ານ [nạ hăn](ບ) trước quán, bề mặt quán. ຕົກແຕ່ງໜ້າຮ້ານ : trang trí bề mặt quán.
ໜ້າຮ້ອນ [nạ hỏn](ນ) mùa nóng, mùa hè. ປ້ອງກັນແລະປາບໂລກອະຫິວາເມື່ອເຂົ້າໜ້າຮ້ອນ : phòng trừ dịch tả vào mùa hè.
ໜີ [ní](ກ) 1) trốn. ໜີບໍ່ພົ້ນ : trốn không thoát. ໜີລອດ : trốn thoát. (ພາສິດ) ກິນແລ້ວແສ່ວໜີ : ăn xong quẹt mỏ. 2) bỏ đi, rời khỏi; tránh. ປະໜີ : bỏ đi. (ພາສິດ) ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ : (tránh cọp lại gặp voi) tránh hùm, mắc hổ. (ພາສິດ) ໜີແຂ້ພົ້ນໄປພໍ້ເສືອ : (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.
ໜີແຂ້ພົ້ນໄປພໍ້ເສືອ [ní khẹ fặt pay fỏ sứa](ພາສິດ) (tránh cá sấu lại gặp cọp). (ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.
ໜີຈາກ [ní chạc](ກ) rời khỏi.
ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້ [ní sứa m fỏ khẹ] (ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa; khinh khỉ mắc độc già; tránh đằng mồ, mắc đằng mả; tránh hùm, gặp chó sói; tránh hùm, mắc hổ; tránh lửa gặp nắng hè; tránh mả lại ngã phải mồ; tránh ông cả, ngã phải ông ba mươi; tránh ông pháo, gặp ông mã; vắng câu gặp đó, vắng ó gặp quạ khoang.
ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ [ní sứa m fỏ xảng](ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp voi). (ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.
ໜີຕາມຜູ້ບ່າວ [ní tam fụ bào](ກ) trốn theo trai. ລູກສາວເຂົາໜີຕາມຜູ້ບ່າວແລ້ວ : con gái họ trốn theo trai rồi.
ໜີບໍ່ພົ້ນ [ní bò fổn](ກ) không tránh khỏi, không thoát. ຄົນກິນສິນບົນ ຈະໜີບໍ່ພົ້ນຄຸກ : kẻ ăn hối lộ sẽ không tránh khỏi ngục tù.

ໜີພົ້ນ |ní fôn|(ກ) trốn thoát, tránh thoát, thoát khỏi. ໜີພົ້ນອັນຕະລາຍ : thoát khỏi nguy hiểm.
ໜີຫາຍ |ní hái|(ກ) biến mất, mất hút.
ໜີ |nì|(ຄ) nhiều, rất. ດີເອົາໜີ : rất tốt. ຮ້າຍເອົາໜີ : ỉa nhiều. ກິນເອົາໜີ : ăn nhiều.
ໜີ້ |nị| 1.(ນ) nợ, nợ nần. ຕິດໜີ້ : mắc nợ. ໃຊ້ໜີ້ : trả nợ. ລູກໜີ້ : con nợ. ເຈົ້າໜີ້ : chủ nợ. ໜີ້ສິນ : nợ nần. (ພາສິດ) ກິນບໍ່ຊ່ຳໆກິນເປັນໜີ້ : ăn đói qua ngày, ăn vay nên nợ. 2.(ສ) đây. ມາໜີ້ : tới đây, đến đây. ນັ່ງໜີ້ : ngồi đây. ຢູ່ໜີ້ບໍ່ມີອັນຕະລາຍ : ở đây không có nguy hiểm.
ໜີ້ສິນ |nị sính|(ນ) nợ nần. ໜີ້ສິນເຕັມຄໍ : nợ nần ngập cổ, nợ nần ngập đầu. (ສນ)ຍາກຈະຊຳລະໝົດໜີ້ສິນ ໃນເວລາອັນສັ້ນ : khó có thể thanh toán hết nợ nần trong thời gian ngắn.
ໜີ້ບຸນຄຸນ |nị bun khun|(ກ) nợ ơn, hàm ơn, mang ơn. ຊົ່ວຊີວິດຂ້ອຍເປັນໜີ້ບຸນຄຸນລຸງນັ້ນ : suốt đời tôi mang ơn bác ấy.
ໜູ |nú|(ນ) chuột. ໜູຊິ່ງ : chuột nhắt. ໜູພຸກ : chuột cống. (ພາສິດ) ໜູຕົກຖັງເຂົ້າສານ : chuột sa chĩnh gạo.
ໜູຂາວ |nú kháo|(ນ) chuột trắng, chuột bạch.
ໜູຊິ່ງ |nú xing|(ນ) chuột nhắt.
ໜູຍວ |nú nhuông|(ນ) chuột chù, chuột chũi.
ໜູຕົກຖັງເຂົ້າສານ |nú tốc thẳng khậu sán| (ພາສິດ) (chuột rơi vào thùng gạo) chuột sa chĩnh gạo; chuột sa lọ mỡ; gà rơi mâm gạo.
ໜູຖ່ຽ |nú thống| ເບິ່ງ: ຈ່ຽໂຈ້.
ໜູພຸກ |nú fục|(ນ) chuột cống.
ໜູໃຫຍ່ |nú nhày|(ນ) chuột to, chuột lớn.
ແໜະ |nẻ|(ກ) ຄື: ແໜ. chỉ đường, mách đường.
ແໜ |né| 1.(ນ) bèo tấm. 2.(ກ) ຄື: ແໜະ. chỉ đường, mách đường.
ແໜ່ |nè|(ຄ) ຄື: ແດ່. (phụ từ nhằm tăng thêm một đề nghị, một yêu cầu). ເອົາມາແໜ່ : đem (đưa) lại đây.
ໂໜ |nố|(ກ) nhô, lồi, u lên. ໜ້າຜາກໂໜ : trán nhô.
ເໜາະ |nỏ| ຄື: ໜໍ, ນໍ.
ໜໍ |nó| ຄື: ນໍ.
ໜໍ່ |nò|(ນ) 1) chồi, búp; măng. ຕົ້ນໄມ້ແຕກໜໍ່ແລ້ວ : cây đã đâm chồi. ໜໍ່ໄມ້ : măng, búp măng. 2) nòi, dòng dõi. ໜໍ່ກະສັດ : dòng dõi nhà vua.
ໜໍ່ກ້ວຍ |nò cuổi|(ນ) búp chuối.
ໜໍ່ແນວ |nò neo|(ນ) dòng dõi, nòi giống. ສືບໜໍ່ແຫນແນວ : nối dõi, nối dõi tông đường.
ໜໍ່ເນື້ອ |nò nửa|(ນ) máu mủ, ruột thịt. ໜໍ່ເນື້ອອັນແທ້ຈິງ : đứa con ruột thịt, đứa con đẻ. ໜໍ່ເນື້ອເຊື້ອໄຂ : máu mủ, ruột thịt.
ໜໍ່ໄມ້ |nò mảy| 1.(ນ) măng (tre, nứa...). ແກງໜໍ່ໄມ້ : canh măng. 2.(ນ) bệnh nhọt (ở lòng bàn chân), bệnh tổ đỉa.
ໜໍ່ໄມ້ຝຣັ່ງ |nò mảy fả lăng|(ນ) (thực vật) măng tây.
ໜໍ່ແໜງ |nò néng|(ນ) mầm mống. ໜໍ່ແໜງທຶນນິຍົມປາກົດຂຶ້ນ : mầm mống tư bản chủ nghĩa nảy sinh.
ເໜືອ |nứa| 1.(ນ) ຄື: ອຸດອນ. (phía, phương, hướng) bắc. ທິດເໜືອ : phương bắc, hướng bắc. ຂົ້ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. 2.(ຄ) 1) trên. ບໍ່ມີໃຜຈະຢູ່ເໜືອກົດໝາຍໄດ້ : không có ai có thể sống trên pháp luật. 2) hơn, quá. ເໜືອຄົນ : hơn người. ເໜືອຄວາມສາມາດ : quá khả năng, phi thường.
ເໜືອຫົວ |nứa húa|(ຄ) trên đầu.
ໜົ້ວ |nụa|(ຄ) lẫn lộn, hỗn độn; trộn lẫn nhau, trộn vào nhau.
ເໜົ້າ |nạu|(ນ) cô gái. ໜຸ່ມເໜົ້າ : thanh nữ.
ໜຳ |nắm| 1.(ຄ) (từ gọi con trâu chưa thiến và có nọng lớn) nọng; mập nhiều. ຄວາຍໜຳ, ຄວາຍຄໍໜຳ : trâu nọng, trâu cổ nọng. 2.(ຄ) đã, thỏa, hả. ຊ້ຳບໍ່ໜຳ : hơn thế, ngoài ra, thậm chí. ໜຳໃຈ : thỏa thuê, thỏa lòng. ອີ່ມໜຳ : no nê.
ໜຳໃຈ |nắm chay|(ກ) đã đời, thỏa thuê, thỏa lòng, hả dạ. ເຫັນເຂົາຖືກລົດຕຳແລ້ວໜຳໃຈ : thấy họ bị xe đâm rồi thỏa lòng.
ໜັກ |nắc|(ຄ) nặng, nặng nề, dữ dội. ແມ່ຍິງຊົນນະບົດ ແບກຫາບວຽກໜັກ : phụ nữ nông thôn gánh vác công việc nặng nề. ເຈັບໜັກ : ốm nặng. (ສຳນວນ) **ໜັກໃຈ** : lo lắng, băn khoăn. ໜັກປາກ : người ít nói, người tầm ngẫm. ໜັກຫົວ : nặng đầu. ໜັກແໜ້ນ : vững vàng, kiên định. ໜັກໜ່ວງ : nặng nề; đến nơi đến chốn. ຫູໜັກ : tai

nghễnh ngãng. **ຖ່າຍໜັກ** : đại tiện, ỉa. **(ກິງກັນຂ້າມ)**: "ເບົາ". ຖ່າຍເບົາ : tiểu tiện, đái.

ໜັກກະດຸມ |nắc cả điêm| **ເບິ່ງ**: ຂີ້ກະດຸມ.

ໜັກກ່າຍ |nắc cai|**(ຄ)** nặng mình, nặng nề.

ໜັກຂີ້ກະດຸມ |nắc khị cả điêm| **ເບິ່ງ**: ຂີ້ກະດຸມ.

ໜັກໃຈ |nắc chay|**(ຄ) ຄື**: ໜັກອົກ. lo lắng, băn khoăn. ໜັກໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ໜັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ |nắc xòi căn hạp, nhạp xòi căn đưng| **(ພາສິດ)** (nặng giúp nhau gánh, dai giúp nhau kéo) đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໜັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ |nắc xuổi căn hạp, nhạp xuổi căn đưng| **(ພາສິດ)** (nặng giúp nhau gánh, dai giúp nhau kéo). **(ເບິ່ງ)**: ໜັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ.

ໜັກບໍ່ເອົາ ເບົາບໍ່ສູ |nắc bò au, bau bò sụ| **(ພາສິດ)** (nặng không lấy, nhẹ không làm) làm không đụng xác, vác không đụng vai.

ໜັກປາກ |nắc pạc|**(ຄ)** người ít nói, người tâm ngẩm.

ໜັກມື |nắc mư|**(ກວ)** hơi quá đáng, nặng tay, quá tay. ຕີໜັກມືໂພດ : đánh quá tay.

ໜັກໜາ |nắc ná|**(ຄ)** nặng nề, trầm trọng. ແປກອີ່ຫຼີ, ພະຍາດບໍ່ໜັກໜາພໍດຕາຍ : quái lạ, bệnh không trầm trọng mà chết.

ໜັກໜາຊ່ອຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ອຍກັນປົວ |nắc ná xuổi căn đảy, chếp khạy xuổi căn pua| **(ພາສິດ)** đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໜັກໜ້າ |nắc nạ|**(ຄ)** (công việc) khó lên, nặng lên; càng ngày càng khó. ວຽກໆນນັບມື້ນັບໜັກໜ້າ : công việc ngày càng nặng lên, công việc càng ngày càng khó.

ໜັກໜ່ວງ |nắc nuồng|**(ຄ)** 1) nặng nề. ວຽກໆນໜັກໜ່ວງ : công việc nặng nề. 2) hết mình, đến nơi đến chốn, tận lực, tận tâm, tận tâm tận lực. ເຮັດຢ່າງໜັກໜ່ວງ : làm tận tâm.

ໜັກໜຶ່ນ |nắc nình|**(ຄ)** nõn nà. ໜັກນຶ່ນເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : da nõn nà.

ໜັກແໜ້ນ |nắc nẹn|**(ຄ)** dứt khoát, kiên định. ທ່າທີໜັກແໜ້ນ : thái độ dứt khoát.

ໜັກອົກ |nắc ôốc|**(ຄ) ຄື**: ໜັກໃຈ. lo lắng, băn khoăn, khổ tâm.

ໜັກແຮງ |nắc heng|**(ຄ)** quá nặng, quá sức.

ເໜັກ |nếc|**(ກ)** ép, nén, ấn, đè xuống. ເໜັກລົງ : ấn xuống.

ໜອກ |noọc| **1.(ນ)** (thực vật) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ຜັກໜອກ : rau má. **2.(ນ)** bướu, u (ở vai bò, lạc đà). ໜອກງົວ : bướu ở lưng bò.

ເໜືອກ |nược|**(ກ)** đánh cá, đánh cược, đánh cuộc; nước (đánh riêng chỉ hai người khi không được làm cái). ລົງເໜືອກ : đặt nước.

ໜອກ |nuộc|**(ຄ)** điếc. ຫູໜອກ, ຫູຕຶງ : tai điếc. **(ສຳນວນ)** ເຮັດຫູໜວກກົນຟານ : giả điếc làm càn.

ໜອກຫູ |nuộc hú|**(ຄ)** điếc tai, đinh tai, điếc óc. ໜອກຫູກັບພວກເດັກນ້ອຍຂ້ຽງບ້ານ : điếc tai với mấy đứa nhỏ cạnh nhà.

ໜັງ |nắng| **1.(ນ) 1)** da. ໜັງສັດ : da thú. **(ພາສິດ)** ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນເສື່ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều. **2)** vỏ trái cây có hình dáng như da (ໝາກຂຽບໜັງ). **2.(ນ)** tên một loại mít (ໝາກມີ້ໜັງ). **3.(ນ)** phim, điện ảnh. ໜັງກະຕູນ : phim hoạt hình. ໄປເບິ່ງໜັງ : đi xem phim.

ໜັງແກະ |nắng kẻ|**(ນ)** da cừu.

ໜັງໄກ່ |nắng cày|**(ນ)** da gà; vải giấy (có dáng dấp như da gà).

ໜັງກ້ຳພ້າ |nắng căm fả|**(ນ)** lớp da phía ngoài, biểu bì.

ໜັງສື |nắng sứ|**(ນ) 1)** chữ viết, văn tự. ກ້ຳໜັງສື : mù chữ. ໜັງສືພິມ : báo, báo chí. **2)** giấy tờ, công văn. ແລ່ນໜັງສື : chạy giấy tờ. **3)** sách. ອ່ານໜັງສື : đọc sách.

ໜັງສືຄູ່ມື |nắng sứ khù mư|**(ນ)** sách tra cứu. ໜັງສືຄູ່ມືຄູ : sách tra cứu của giáo viên.

ໜັງສືສຳຄັນ |nắng sứ sắm khăn|**(ນ)** giấy tờ quan trọng, tài liệu quan trọng.

ໜັງສືສັນຍາ |nắng sứ sắn nha|**(ນ)** bản hợp đồng, bản kí kết, bản giao kèo, bản khế ước, bản hiệp ước.

ໜັງສືເດີນທາງ |nắng sứ đơn thang|**(ນ)** hộ chiếu, giấy thông hành. ໜັງສືເດີນທາງລະຍະຍາວ : giấy thông hành dài hạn.

ໜັງສືເຕືອນ |nắng sứ tươn|(ນ) 1) bản ghi nhớ, bản lược kí. 2) thư báo trước, thư cảnh cáo.
ໜັງສືແຕ່ງດອງ |nắng sứ tèng đoong|(ນ) giấy hôn thú.
ໜັງສືແຕ່ງຕັ້ງ |nắng sứ tèng tẳng|(ນ) thư bổ nhiệm, giấy bổ nhiệm.
ໜັງສືທຳ |nắng sứ thăm|(ນ) chữ dùng để viết kinh Phật, chữ Phạn.
ໜັງສືນິຍາຍ |nắng sứ nỉ nhai|(ນ) truyện, tiểu thuyết.
ໜັງສືນຳ |nắng sứ năm|(ນ) thư kèm theo, phiếu gởi.
ໜັງສືນຳທ່ຽວ |nắng sứ năm thiều|(ນ) sách chỉ dẫn, sách hướng dẫn về du lịch.
ໜັງສືແນະນຳ |nắng sứ nẻ năm|(ນ) thư giới thiệu.
ໜັງສືບາລີ |nắng sứ ba li|(ນ) chữ Pali.
ໜັງສືໃບລານ |nắng sứ bay lan|(ນ) sách ghi trên lá cọ (sách cổ bằng tiếng San sả kít) lưu hành ở các chùa của Lào, kinh Phật, truyện cổ.
ໜັງສືບັນທຶກ |nắng sứ banh thực|(ນ) cuốn nhật kí.
ໜັງສືຜ່ານແດນ |nắng sứ fàn đen|(ນ) hộ chiếu, giấy thông hành, giấy quá cảnh, giấy xuất cảnh.
ໜັງສືຜູກ |nắng sứ fục|(ນ) sách ghi trên lá cọ (sách cổ bằng tiếng San sả kít) lưu hành ở các chùa của Lào, kinh Phật, truyện cổ.
ໜັງສືພິມ |nắng sứ fim|(ນ) báo, báo chí. ໜັງສືພິມລາຍວັນ : nhật báo. ໜັງສືພິມລາຍອາທິດ : tuần báo.
ໜັງສືເລື່ອງ |nắng sứ lường|(ນ) tác phẩm văn học, văn phẩm.
ໜັງສືວິທະຍາສາດ |nắng sứ vỉ thả nha can|(ນ) sách khoa học, sách kĩ thuật.
ໜັງສືວັນນະຄະດີ |nắng sứ văn nả khả đi|(ນ) tác phẩm văn học.
ໜັງສືວຽນ |nắng sứ viên|(ນ) thông tri, thông tư, thông báo, bản tin, thông cáo.
ໜັງສືຮຽນ |nắng sứ hiên|(ນ) sách giáo khoa.
ໜັງສືຮັບຮອງ |nắng sứ hặp hoong|(ນ) giấy giới thiệu, giấy chứng nhận, giấy bảo đảm.
ໜັງສືອ່ານຫຼິ້ນ |nắng sứ àn lịnh|(ນ) sách đọc giải trí.
ໜັງສັດ |nắng sắt|(ນ) da thú.
ໜັງຕະລຸງ |nắng tả lung| ຄື: ໜັງຕະໜຸງ.
ໜັງຕະໜຸງ |nắng tả lúng|(ນ) ຄື: ປະຫຼັດຕົ໋. một loại phim diễn bằng bóng của những hình vẽ.
ໜັງຕາ |nắng ta|(ນ) mí mắt, mi mắt.
ໜັງຕ່ອງແອກ |nắng toòng ẹc|(ນ) đai da nối ách với cày.
ໜັງແທ້ |nắng thẻ|(ນ) (giải phẫu) da, lớp da.
ໜັງປະກຳ |nắng pả căm|(ນ) dây da buộc cổ voi.
ໜັງພອງ |nắng foong|(ນ) 1) chỗ bỏng da, da phồng phỏng da. 2) tóp mỡ.
ໜັງມັນ |nắng măn|(ນ) da láng, da mỡ.
ໜັງຫົວກວຽນ |nắng húa quyên|(ນ) dây đai da dùng buộc ách với đầu xe kéo.
ໜັງຫຍາບ |nắng nhạp|(ຄ) 1) da dày, da thô. 2) (bóng) không thể bị thương.
ໜັງໜຽວ |nắng niếu|(ຄ) 1) da dai. 2) (bóng) không thể bị thương được.
ໜ່າໆ |nàng| ເບິ່ງ: ນ່າໆ.
ໜິ້ງ |nìng|(ກ) cù, thọc (chỗ mềm, hông). ໜິ້ງສ້ວງ : cù hông.
ໜິ້ງ |niịng|(ກ) nạnh. ຢ່າສູ່ໜິ້ງນ້ອງອີກ : đừng có nạnh với em nữa.
ໜຶ່ງ |nừng|(ຄ) một, số một (1). ໜຶ່ງບໍ່ມີສອງ : có một không hai. ມີອະຄະຕິກັບຜູ້ໃດໜຶ່ງ : có ác cảm với một người nào.
ໜຶ້ງ |nựng|(ກ) đồ (như đồ xôi, hong xôi), hấp. ໜຶ້ງເຂົ້າ : đồ xôi. ໜຶ້ງຜັກ : hấp rau.
ໜັ່ງ |nếng|(ກ) cử động, cựa, quậy, chuyển. ນອນຄັບຫຼາຍຈົນໜັ່ງບໍ່ໄດ້ : nằm chật quá, không cựa được.
ໜັ່ງຕີ |nếng ting|(ກ) cựa quậy, động đậy, cử động. ເສື້ອຄັບ ໜັ່ງຕີ່ຫຍາກ : áo chật, khó cử động.
ແໜງ |néng| 1.(ນ) chồi, cành non. ແໜງໄມ້ໄຜ່ : chồi tre. ແໜງໄມ້ມີ້ : chồi mít. ແໜງໄມ້ມ່ວງ : chồi xoài. 2.(ກ) chán, ngán, ngao ngán. ແໜງໜ່າຍ : chán ngán, chán chường. **ແໜງວ່າ** : nếu như, tốt hơn hết. **ກິນແໜງ** : hối hận, hối tiếc, ăn năn. ອະໄພໃຫ້ຄົນຮູ້ກິນແໜງ : dung thứ cho người biết ăn năn.

ແໜງສູ [néng sụ](ຄ) **ຄື**: ແໜງວ່າ. tốt nhất, tốt hơn hết.

ແໜງໃຈ [néng chay](ກ) nghi ngờ, hồ nghi. ເບິ່ງ ຄືນບັນດາຈຸດທີ່ຍັງສົງໄສແໜງໃຈ : lại những chỗ còn hồ nghi.

ແໜງວ່າ [néng và](ຄ) **ຄື**: ແໜງສູ. tốt nhất, tốt hơn hết. ແໜງວ່າໃຫ້ເຂົາພັກຜ່ອນ : tốt nhất là cứ để họ nghỉ ngơi.

ແໜງໜ່າຍ [néng nài](ຄ) chán ngán, chán chường. ແໜງໜ່າຍຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ແໜ່ງ [nèng](ນ) (thực vật) sa nhân (Amomum villosum). ໝາກແໜ່ງ : sa nhân.

ໂໜ້ງ [nôộng](ຄ) không ăn nhịp, nói không rõ. ເວົ້າໂໜ້ງ : nói không rõ.

ໜອງ [noóng] 1.(ນ) ao. ໜອງປາ : ao cá. 2.(ນ) (y khoa) mủ. ນ້ຳໜອງຫຼາຍ : mủ nhiều.

ໜອງໃນ [noóng nay](ນ) (y khoa) bệnh lậu, sự chảy mủ lậu. ໂລກໜອງໃນ : bệnh lậu.

ໜອງນ້ຳ [noóng nắm](ນ) ao, hồ ao.

ໜອງບຶງ [noóng bưng](ນ) hồ đầm, hồ ao.

ໜ່ອງ [noòng](ຄ) (tiếng) xập xèng, xập xình. ສຽງດົນຕີໜ່ອງໆ : tiếng nhạc xập xình.

ໜ້ອງ [noọng](ນ) (thực vật) cây sui; tên một loại cây thuốc, thân lớn, có độc (Antiaris toxicaria (Pers) Leschen, họ Moraceae). ໜ້ຳໜ້ອງ : mũi tên tẩm nhựa cây sui. ໜ້ອງຕົ້ນ : cây sui.

ໜ້ອງຕົ້ນ [noọng tổnh](ນ) ເບິ່ງ: ໜ້ອງ.

ໜຽງ [niếng] 1.(ນ) cái diều (gà, vịt). ໜຽງໄກ່ : diều gà. 2.(ນ) (y khoa) bướu cổ. ພະຍາດໜຽງ : bệnh bướu cổ.

ໜ່ຽງ [niềng](ກ) nhào, nhồi. ໜ່ຽງແປ້ງ : nhào bột, nhồi bột.

ໜ່ວງ [nuồng](ກ) níu, níu kéo; trì hoãn, kéo dài. ໜ່ວງການເຈຍລະຈາ : kéo dài cuộc hội đàm. ໜ່ວງໜ່ຽວ : trì hoãn, níu kéo.

ໜ່ວງເວລາ [nuồng vê la](ກ) trì hoãn, kéo dài thời gian. ໜ່ວງເວລາເຮັດຫຍັງ ໜ້າຫຼັງຂ້ອຍກໍ່ຈ່າຍ ແຕ່ທໍ່ນັ້ນ : trì hoãn làm gì, trước sau tôi cũng trả ngần ấy.

ໜ່ວງໜ່ຽວ [nuồng niều](ກ) giữ lại, níu kéo, lần lữa. ຮູ້ເຈົ້າຄາຈຶ່ງບໍ່ກ້າໜ່ວງໜ່ຽວ : biết anh bận nên không dám níu kéo. ໜ່ວງໜ່ຽວເລື້ອຍບໍ່ເຮັດ : lần lữa mãi không làm.

ໜ້ວງ [nuộng](ນ) cái bẫy chuột.

ໜາຍ [nái](ນ) **ຄື**: ຂະໜາຍ. ngà voi cái.

ໜ່າຍ [nài](ກ) **ຄື**: ຂີ້ໜ່າຍ. chán, chán ngấy, ghét cay ghét đắng. ລາວໜ່າຍຄົນທີ່ເວົ້າຫຼາຍ : anh ta chán kẻ nói nhiều. ຈັ່ງແມ່ນໜ່າຍ : thật kinh tởm, thật chán ngán. ເບື່ອໜ່າຍ : chán ngán, chán chường.

ໜ່າຍຊ້ຳ [nài xăng](ຄ) chán ghét.

ໜ່າຍໜາ [nài ná](ຄ) chán nản. ເຫັນແລ້ວໜ່າຍໜາ (ສິນ) : thấy rồi chán nản.

ໜ່າຍໜ້າ [nài nạ](ຄ) chán mặt, chán ghét. ໜ່າຍໜ້າມຶງເດ! : chán cái mặt mi ghê!.

ໜ່າຍໜີ [nài ní](ກ) bỏ đi vì chịu không nổi. ທົນບໍ່ໄດ້ຈຶ່ງໜ່າຍໜີ : chịu đựng không nổi mới bỏ đi.

ໜ່າຍແໜງ [nài néng](ຄ) chán ngán, chán chường. ໜ່າຍແໜງຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ໜ້າຍ [nại](ຄ) phai, bạc, nhạt (màu). ໜ້າຍສີ : bạc màu, phai màu.

ໜອຍ [nói] ເບິ່ງ: ໜ້ອຍ.

ໜ່ອຍ [nòi] **ຄື**: ໜ້ອຍ.

ໜ້ອຍ [nọi](ຄ) **ຄື**: ໜອຍ, ໜ່ອຍ. ít, một tí, một chút. ກິນໜ້ອຍ : ăn ít.

ໜ້ອຍລະ [nọi lả](ຄ) khi thì, lúc thì, chốc. ບຶດລະແລ່ນກ່ອນ ໜ້ອຍລະແລ່ນອອກນອກທາງ : lúc thì chạy trước, lúc thì chạy ra khỏi đường.

ໜ້ອຍໜຶ່ງ [nọi nừng](ຄ) một chút, một tí. ລໍຖ້ຳ ໜ້ອຍໜຶ່ງ : đợi một chút.

ເໜື່ອຍ [nườ̀i](ກ) mệt, nhọc. ເໜື່ອຍກາຍ : nhọc thân.

ໜ່ວຍ [nuồi] 1.(ນ) 1) quả, trái. ໝາກພ້າວສອງ ໜ່ວຍ : hai quả dừa. 2) cái, hòn,... (vật có hình tròn như trái). ຄຸສອງໜ່ວຍ : hai cái xô. ໄຫສາມ ໜ່ວຍ : ba cái lu. 2.(ນ) tổ, đội. ໜ່ວຍສຶກສາ : đội giáo dục. ຫົວໜ້າໜ່ວຍ : tổ trưởng. 3.(ນ) (toán) đơn vị. ຫົວໜ່ວຍ : hàng đơn vị. ຫົວສິບ : hàng chục.

ໜ່ວຍຈູ່ໂຈມ [nuồi chù chôm](ນ) đơn vị tập kích,

đơn vị công kích.
ໜ່ວຍຕາ |nuổi ta|(ນ) con mắt.
ໜ່ວຍພະຍາບານ |nuổi fả nha ban|(ນ) đơn vị y tá.
ໜ່ວຍໂລກ |nuổi lôốc|(ນ) trái đất. **ຮອບໝຸນວຽນຂອງໜ່ວຍໂລກ** : chu kì quay của trái đất.
ໜ່ວຍອາສາສະໝັກ |nuổi a sá sả mắc|(ນ) đơn vị tình nguyện.
ໜາດ |nạt|(ນ) **ຄື**: ໜາດໝູວຽ. (thực vật) đại bi, còn gọi là từ bi, đại ngải, băng phiến (Blumea balsamifera D.C, họ Compositae). **ຕົ້ນໜາດ, ຕົ້ນໜາດໝູວຽ** : cây đại bi.
ໜາດສ້ອຍ |nạt sọi|(ນ) (thực vật) ích mẫu, còn gọi là cây chói đèn, sung úy (Leonurus heterophyllus Sweet, họ Labiatae).
ໜາດນາກ |nạt nác| **ຄື**: ໜາດຫອມໃບນ້ອຍ.
ໜາດນ້ອຍ |nạt nỏi|(ນ) (thực vật) ngải cứu, còn gọi là cây ngải, cây thuốc cứu (Artemisia vulgaris L, họ Asteraceae).
ໜາດຫອມໃບນ້ອຍ |nạt hóm bay nỏi|(ນ) **ຄື**: ໜາດນາກ. (thực vật) thanh cao hoa vàng, còn gọi là thanh hao, thanh cao, thảo cao (Artemisia annua L, họ Asteraceae).
ໜາດໝວຽ |nạt luống| **ເບິ່ງ**: ໜາດ.
ໜວດ |nuột| 1.(ນ) 1) râu, ria (người và một số con vật). **ໜວດເສືອ** : râu cọp. **ໜວດແມວ** : râu mèo. 2) (động vật) tua cảm, xúc tu (sên, bạch tuộc). **ໜວດປາມຶກ** : tua mực. 2.(ນ) dây thừng mây. **ເຊືອກໜວດ** : dây thừng mây.
ໜວດກຸ້ງ |nuột cũng|(ນ) 1) râu tôm. 2) an ten.
ໜວດເຄົ່າ |nuột khau|(ນ) râu quai nón.
ໜວດຄາງ |nuột khang|(ນ) chòm râu, râu cằm.
ໜັນ |nánh|(ນ) **ຄື**: ທິດ. tên gọi chú tiểu đã mãn tu, thôi tu.
ໜານ |nán|(ນ) luống (rau). **ໜານຜັກ** : luống rau.
ໜິ້ນ |nình|(ຄ) mềm, mềm mại, êm. **ໜັກໜິ້ນ** : mềm mại.
ໜຸນ |núnh| **ເບິ່ງ**: ໜູນ.
ໜູນ |nún|(ກ) kê (phía dưới). **ເອົາເຈ້ຍໜູນຂາໂຕ๊ະ** : lấy giấy kê chân bàn. **ໜູນຫຼັງ** : hậu thuẫn. **ສະໜັບສະໜູນ** : ủng hộ, hỗ trợ, trợ giúp, cổ vũ.
ໜູນແໜ້ນ |nún nẹn|(ກ) củng cố, tăng cường, gia cố, kiện toàn.
ໜູນຫຼັງ |nún lắng|(ກ) hậu thuẫn, ủng hộ, giúp đỡ. **ເຂົາມີເພື່ອນໜູນຫຼັງ** : anh ấy có bạn bè ủng hộ.
ແໜ້ນ |nẹn|(ຄ) 1) chặt. **ຍັດຂອງໃສ່ຫີບໃຫ້ແໜ້ນ** : nhét đồ đạc vào hòm cho chặt. 2) chắc. **ເກາະແໜ້ນ** : bám chắc. 3) chật, kín. **ຄົນແໜ້ນ** : người chật kín. 4) tức, đầy. **ແໜ້ນທ້ອງ** : đầy bụng.
ແໜ້ນແກ່ນ |nẹn kèn|(ຄ) vững chắc, chắc chắn, vững vàng, bền vững. **ມິດຕະພາບອັນແໜ້ນແກ່ນ** : tình hữu nghị bền vững.
ແໜ້ນໃຈ |nẹn chay|(ກ) tức trong lòng, ấm ức.
ແໜ້ນແຟ້ນ |nẹn phẻn|(ຄ) 1) chặt chẽ. **ຜູກມັດຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : ràng buộc chặt chẽ. **ປະສົມປະສານກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : phối hợp chặt chẽ. 2) gắn bó, siết chặt. **ຮັກກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : yêu thương gắn bó với nhau. **ສາມັກຄີຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : đoàn kết gắn bó với nhau.
ແໜ້ນໜາ |nẹn ná|(ຄ) 1) vững chãi. **ໂຕะຕອກແໜ້ນໜາ** : bàn đóng vững chãi. 2) chắc chắn. **ໃສ່ກະແຈແໜ້ນໜາ** : khóa lại chắc chắn.
ແໜ້ນອັ່ງ |nẹn ằng|(ຄ) 1) đầy ắp, đông nghịt, chật kín. **ຝູງຄົນແໜ້ນອັ່ງ** : đám người đông nghịt. 2) ấm ức. **ແໜ້ນອັ່ງໃນໃຈ** : ấm ức trong lòng.
ໜອນ |nón|(ນ) con sâu, con troi, con dòi, con mọt. **ປາແດກມີໜອນ** : mắm có dòi. **ໜອນໜັງສື** : mọt sách (nói về người ham đọc sách).
ໜອນເຈາະ |nón chõ|(ນ) sâu đục.
ໜອນເຈາະໄສ້ |nón chõ xạy|(ນ) (bóng) kẻ phá hoại, loài sâu mọt.
ໜອນດ້ວງ |nón đuổng|(ນ) ấu trùng, sâu bọ.
ໜອນບ້ອນໄສ້ |nón bỏn xạy|(ນ) kẻ phản bội.
ໜອນฝ้าย |nón phạy|(ນ) bọ rệp bông, sâu bông, con mọt cắn bông.
ໜອນໜັງສື |nón nắng sứ|(ນ) con mọt sách.
ໜາບ |nạp|(ກ) **ຄື**: ຂະໜາບ. bấm, kẹp. **ໜາບປາຊິວ** : kẹp cá cơm.
ໜີບ |nịp|(ກ) 1) kẹp, cặp, cắp. **ກະປູໜີບ** : cua kẹp, cua cắp. **ໜີບໃສ່ຂີ້ແຮ້** : cặp (kẹp) dưới nách. **ໜີບເจ้ย** : kẹp giấy. 2) kẹp, chẹt. **ຖືກປະຕູໜີບ** :

bị cửa chẹt, bị cửa chẹt. 3) đè, đè nén, ép. ໜີບ ຮັດ : lấn át, chèn ép.

ໜີບຕັດ |nịp tắt|(ກ) kẹp đứt.

ໜີບເຕັ້ງ |nịp têng|(ກ) chèn ép, đè nén.

ໜີບຮັດ |nịp hạch|(ກ) lấn át, chèn ép.

ເໜັບ |nếp|(ກ) 1) nhét, đút, giắt (vào). ເໜັບເງິນ ໃສ່ແອວ : giắt tiền vào thắt lưng. 2) cắm, găm, ghim, cài, gài, gắn, đính. ເໜັບດອກໄມ້ : cài hoa, cài bông. ເໜັບຫວີໃສ່ຜົມ : gài lược vào tóc. ເໜັບໃບຮັບເງິນ : ghim hóa đơn. 3) châm chọc, nói xỏ, mỉa mai. ເວົ້າເໜັບ : nói xỏ.

ເໜັບເຂົ້າ |nếp khậu|(ກ) gài vào, cài vào, chèn vào, kẹp vào.

ເໜັບໃສ່ |nếp sày|(ກ) gài vào, cài vào, chèn vào, kẹp vào.

ເໜັບຊາ |nếp xa|(ນ) (y khoa) bệnh tê phù, bệnh phù thủng.

ເໜັບຕ່ຽວ |nếp tiều|(ກ) đóng khố.

ແໜບ |nẹp| 1.(ນ) 1) cái nhíp (nhổ râu). ແໜບ ຫຼົກໜວດ : cái nhíp nhổ râu. 2) díp, nhíp. ແໜບ ລົດ : nhíp xe. 2.(ກ) kẹp, xếp lại thành xấp. ແໜບ ເຈ້ຍໄວ້ : kẹp giấy lại. 3.(ນ) thếp, tập, xấp (miếng mỏng xếp với nhau). ແໜບເອກະສານ : xấp tài liệu, tập tài liệu. ໜູແໜບໜຶ່ງ : một thếp trầu. ແໜບເງິນ : xấp tiền, tập tiền.

ແໜບລົດ |nẹp lộch|(ນ) díp, nhíp (xe). ແໜບ ລົດຫັກ : gãy nhíp xe.

ໜາມ |nám|(ນ) gai. (ພາສິດ) ໜາມປັກເອົາໜາມ ບິ່ງ : (gai đâm lấy gai lể) đạp gai, lấy gai lể.

ໜາມຂີ້ແຮດ |nám khị hét|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân nhỏ cứng, lá cứng có gai.

ໜາມຄອງ |nám khoong|(ນ) ຄ: ໜາມຄອມ. (thực vật) tên một loại cây, thân leo lớn, thân và cành có gai, trái tròn, lá và trái tựa như táo ta (ຕົ້ນໜາມຄອງ).

ໜາມຄອມ |nám khom|(ນ) ເບິ່ງ: ໜາມຄອງ.

ໜາມແຫ່ງ |nám thèng|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân và cành có gai dài, trái tròn, dùng giặt áo quần thế xà phòng được (ຕົ້ນໜາມແຫ່ງ).

ໜາມປັກເອົາໜາມບິ່ງ |nám pắc au nám bồng| (ພາສິດ) (gai đâm lấy gai lể) đạp gai, lấy gai lể; đạp gai lấy gai mà lể; dĩ độc trị độc; phải gai lấy gai mà nhể.

ໜາມພິມານ |nám fi man|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân và cành có gai đen trơn cứng và dài, lá tựa lá me, rễ có mùi hăng, dùng làm thuốc.

ໜາມພົມ |nám fôm|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, có gai cứng (ຕົ້ນໜາມພົມ).

ໜາມເລັບແມວ |nám lệp meo|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân và cành có gai cong như móng mèo, trái nhỏ, ăn được.

ໜຸ່ມ |nùm| 1.1(ຄ) trẻ, trẻ tuổi. ຊາວໜຸ່ມ : thanh niên. ຍັງໜຸ່ມ : còn trẻ. ໄວໜຸ່ມ : tuổi trẻ. 1.2(ນ) chàng trai, thanh niên. ພວກໜຸ່ມສາວ : những chàng trai và cô gái.

ໜຸ່ມສາວ |nùm sáo|(ນ) trai gái.

ໜຸ່ມນ້ອຍ |nùm nỏi|(ຄ) trẻ tuổi, trẻ măng, trẻ trung. ຍັງໜຸ່ມນ້ອຍ ບໍ່ທັນສ້າງຄອບຄົວ : còn trẻ măng, chưa lập gia đình. ອຸທິດຊີວິດອັນໜຸ່ມ ນ້ອຍ : cống hiến cuộc sống trẻ trung.

ໜຸ່ມເໜົ້າ |nùm nạu|(ນ) cô gái, thiếu nữ, thanh nữ.

ໜຸ່ມແໜ້ນ |nùm nẹn|(ຄ) còn trẻ, trẻ trai. ທ່າ ແຮງໜຸ່ມແໜ້ນ : thế mạnh trẻ trai.

ແໜມ |ném|(ນ) chả cuốn, nem cuốn, bánh cuốn. ແໜມຈີນ : chả giò. ແໜມລົດ : bánh cuốn.

ໜາວ |náo|(ຄ) rét, lạnh. ລະດູໜາວ : mùa lạnh, mùa đông. ອາກາດໜາວ : trời rét, trời lạnh.

ໜາວໄຂ້ |náo khạy|(ນ) ớn lạnh, ngấy sốt.

ໜາວໃຈ |náo chay|(ກ) cảm thấy lạnh trong người.

ໜາວສັ່ນ |náo sành|(ກ) rét run. ໜາວສັ່ນທົດໆ : rét run cầm cập.

ໜາວຕາຍ |náo tai|(ກ) chết rét, chết cóng. ບໍ່ບັງ ຫຍັງໝິດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ? : không che chắn gì để lợn gà chết chết cóng à?.

ໜິ້ວ |niụ|(ນ) (y khoa) sỏi, bệnh sỏi (thận, bàng quang, mật,...). ໜິ້ວໄຂ່ຫຼັງ : sỏi thận. ໜິ້ວບີ : sỏi mật. ໜິ້ວພົກຍ່ຽວ : sỏi bàng quang.

ໜີ້ວ |niịu| ເບິ່ງ: ໜິ້ວ.

ໜຽວ |niếu|(ຄ) 1) dẻo, dính. ທາດໜຽວ : chất dẻo. 2) dai, đặc, chắc, bền. ໜຽວແໜ້ນ : dẻo dai, bền bỉ. 3) ຄ: ຂີ້ໜຽວ. hà tiện, bủn xỉn, keo

kiệt. ປະພຶດແບບຂີ້ໜຽວກັບໝູ່ : cư xử keo kiệt với bạn.

ໜຽວແໜ້ນ |niếu nẹn|(ນ) dẻo dai, bền bỉ. ທົນທານໜຽວແໜ້ນ : dẻo dai.

ໜ່ຽວ |niều|(ກ) 1) van, xin, cầu. ໜ່ຽວຂໍ : van xin, xin xỏ, cầu xin. 2) lôi, kéo. ຜູ້ໜ່ວງຜູ້ໜ່ຽວ : kẻ trì người kéo. ໜ່ຽວໄກ : kéo cò, bóp cò. ໜ່ວງໜ່ຽວ : trì hoãn, níu kéo, lần lữa.

ໜ່ຽວຂໍ |niều khỏ|(ກ) xin xỏ, cầu xin.

ໜ່ຽວອ້ອນ |niều von|(ກ) van xin, xin xỏ, cầu xin.

ໜ່ຽວອ້ອນ |niều ỏn| ຄື: ໜ່ຽວອ້ອນ.

ໜ່ຽວຮັ້ງ |niều hẳng|(ກ) ngăn cản, can ngăn.

ໜ່ຽວ |niệu|(ນ) tên một loại bọ sống dưới nước.

ຫ ม, ฆ ฆ

ฆ |mó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ม" (mo) âm thấp trở thành phụ âm "ห ม, ฆ" (mó) âm cao. ฆา : chó.

ฆา |má|(ນ) (động vật) con chó. ฆาจอก : cầy bông lau. ฆาไน : chó sói. **ฆาตาม่กิ้น** : (bóng) chó săn. **ฆาหวางกิ้งๆ** : không ăn thì đạp đổ. (ພาสิด) ฆาเห่าบ่กัด : chó sủa thì không cắn. (ພาสิด) ฆากัดย่ากัดตอบ : lấy oán báo oán, oán chất oán chồng. (ພาสิด) ฆาขี้ฆายุ่หางๆ : mèo khen mèo dài đuôi. (ພาสิด) ฆาโตขิบบ่เห่า ฆาโตเห่าบ่ขิบ : người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngẩm thì đấm ngầm chết voi. (ພาสิด) ฆาเป็นดีกว่าลาฆะสีตาย : chó sống còn hơn sư tử chết.

ฆากางถะหนิน |má cang thả nốnh| (สำนอน) (chó giữa đường) chó khô mèo lạc; chó lạc mèo hoang; mèo đàng chó điếm; mèo mả gà đồng. เฮิาตายย่างฆากางถะหนิน : anh ta chết như kiểu chó lạc mèo hoang.

ฆากัดย่ากัดตอบ |má cắt dà cắt tọp| (ພาสิด) (chó cắn đừng cắn lại) lấy oán báo oán, oán chất oán chồng.

ฆาขี้บ่มีใผยุ่หางๆ |má khị bò mi fáy nho háng| (สำนอน) (chó ỉa không có ai nâng đuôi). ຄື: ฆาขี้ฆายุ่หางๆ.

ฆาขี้ฆายุ่หางๆ |má khị má nho háng| (สำนอน) (chó ỉa chó nâng đuôi) mèo khen mèo dài đuôi; mèo khen mèo dài đuôi, chuột khen chuột nhỏ dễ chui dễ trèo.

ฆาขี้เรื้อน |má khị hướn|(ນ) chó ghẻ; chó gio mèo mù.

ฆาขิบพังๆขี้ยังถิ่นเหื่อ เบื่อพี่น้องย่ยังๆผู้อื่นดี |má khốp nắng xỉ nhăng khônh thừa, bừa fì noỏng nho nhoỏng fụ ừn đi| (ພาสิด) (chó cắn da thì đâu còn người, chán bà con khen ngợi người dưng).

ฆาจอก |má choọc|(ນ) cầy bông lau, con chồn.

ฆาสองเจ้า |má soóng chảu| (สำนอน) (chó hai chủ). ຄື: นิกสองหิว.

ฆาสองรางๆ |má soóng hang| (สำนอน) (chó hai máng). ຄື: นิกสองหิว.

ฆาโตขิบบ่เห่า, ฆาโตเห่าบ่ขิบ |má tô khốp bò nàu, má tô hàu bò khốp| (ພาสิด) (chó cắn thì không sủa, chó đã sủa thì không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngẩm thì đấm chết voi.

ฆาตาม่กิ้น |má tam kình| (สำนอน) (chó đánh hơi) chó mái chim mồi; chó má chim mồi; chó máy chim mồi; chó săn chim mồi; chim mồi chó săn.

ฆาเถิก |má thốc|(ນ) chó đực.

ฆาไน |má nay|(ນ) chó sói.

ฆาน้อย |má nỏi|(ນ) ຄື: หมั้นอย. một loại dây leo, lá có lông đem vắt lấy nước làm thức ăn hoặc làm thuốc thanh nhiệt.

ฆาป่า |má pà|(ນ) chó rừng, chó sói.

ฆาเป็นดีกว่าลาฆะสีตาย |má pênh đi quà lát sả sí tai| (ພาสิด) (chó sống còn hơn chúa sơn lâm chết) chó sống còn hơn sư tử chết.

ก ข ค ง จ ส ช ย ด ต ถ ท น บ ป ผ ฝ พ ฟ ม ย ร ล ว ห ฮ ฆ ฆ ฆ

ໝາພານ |má fạn|(ນ) chó săn.
ໝາແມ່ |má mè|(ນ) con chó cái.
ໝາຢອກໄກ່ |má doọc cày| **(ສຳນວນ)** (chó giỡn gà) *tán tỉnh cô gái nửa đùa nửa thật.*
ໝາລອບກັດ |má lóp cắt| **(ສຳນວນ)** (chó cắn trộm) ném đá giấu tay.
ໝາວໍ |má vỏ|(ນ) chó dại.
ໝາຫົວເນົ່າ |má húa nàu| **(ສຳນວນ)** (chó đầu thối) *người mà ai cũng ghét đến nỗi không giao du với ai được.*
ໝາເຫົ່າບໍ່ກັດ |má hàu bò cắt| **(ພາສິດ)** (chó sủa không cắn). **(ເບິ່ງ)**: ໝາເຫົ່າບໍ່ຂົບ.
ໝາເຫົ່າບໍ່ຂົບ |má hàu bò khốp| **(ພາສິດ)** (chó sủa không cắn) chó sủa, chó không cắn.
ໝາເຫົ່າໃບຕອງແຫ້ງ |má hàu bay toong hẹng| **(ສຳນວນ)** (chó sủa lá khô) miệng hùm gan sứa.
ໝາຫວາງກ້າງ |má huống cảng| **(ພາສິດ)** (chó giữ xương) chó già giữ xương.
ໝາຫອນ |má hón|(ນ) chó tru.
ໝາຫຍຸຍ |má nhúi|(ນ) chó xù.
ໝາໝູ່ |má mù|(ນ) (khẩu) chơi hội đồng (xúm đánh một người). ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ ຫ້າມຫຼິ້ນໝາໝູ່ : cứ đánh nhau tay đôi, cấm chơi hội đồng.
ໝາຫຼາຍເຈົ້າ |má lái chẩu| **(ສຳນວນ)** (chó nhiều chủ). **ຄື**: ນິກາສອງຫົວ.
ໝ່າ |mà|(ກ) ngâm, dầm. ໝ່າເຂົ້າ : ngâm gạo, dầm gạo. ໝ່າເຂົ້າປູກ : ngâm thóc (giống).
ໝ້າ |mạ|(ຄ) đẹp, cao. ໄມ້ລຳໝ້າ (ຮຸ່ງ) : cây cao đẹp.
ໝີ |mí|(ນ) (động vật) con gấu. ໝີຄົນ : gấu người (ăn trái cây và mật).
ໝີຂາວ |mí kháo|(ນ) gấu trắng.
ໝີຄຳ |mí khăm|(ນ) gấu vàng.
ໝີຄວາຍ |mí khoai|(ນ) gấu ngựa (Selenarctos thibetanus G. Cuvier).
ໝີດຳ |mí đăm|(ນ) gấu đen.
ໝີໝາ |mí má|(ນ) gấu chó.
ໝີ |mì| 1.(ນ)(ຈ.) mì. ໝີ່ນ້ຳ : mì nước. 2.(ນ) tên một loại vải (buộc từng đoạn vải và nhuộm nhiều màu). 3.(ຄ) tên một loại cây, rễ dùng làm thuốc. 4.(ນ) con nhặng. ແມງໝີ : con nhặng.
ໝີ່ນ້ຳ |mì nắm|(ນ) mì nước.
ໝີ່ເຫຼືອງ |mì lướng|(ນ) mì vàng (có trộn trứng).
ໝຶ |mự| 1.(ນ) thuốc súng. ຈຸດໝຶ : đốt thuốc súng. 2.(ຄ) đen, màu đen. ດຳປານໝຶ : đen như thuốc súng.
ໝຶ້ອີ່ຫຼອບ |mự ì lọp|(ນ) thuốc nổ, chất nổ (màu vàng).
ໝູ |mú| 1.(ນ) con lợn, con heo. ໝູຫອກ : lợn to, lợn độc. **(ພາສິດ)** ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ : cốc mò, cò xơi. 2.(ນ) tên một loại cá da trơn, thân màu vàng (ປາໝູ).
ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ |mú kháu chả hám au khan pay sọt| **(ພາສິດ)** (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gậy bánh xe; thọc gậy bánh xe.
ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ |mú kháu chả hám au mảy khan pay sọt| **(ພາສິດ)** (heo họ sẽ khiêng, lấy đòn gánh chèn vào). **(ເບິ່ງ)**: ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ.
ໝູຄຸງຄາ ໝາຄຸງຮົ້ວ |mú khung kha, má khung hủa| **(ພາສິດ)** (heo kẹt gông, chó kẹt rào) chó cùng rứt giậu; chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vồ; chó vướng giậu chó cắn; quân cùng lôi vua xuống ngựa; thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ.
ໝູສີ |mú sí| 1.(ນ) (thực vật) chuối lùn (cây thấp, vị ngon ngọt). ກ້ວຍໝູສີ : chuối lùn. 2.(ນ) (thực vật) cây dừa lùn (cây lùn, trái nhiều, ngọt, cùi mềm, ăn ngon). ໝາກພ້າວໝູສີ : cây dừa lùn. 3.(ນ) tên mắt gỗ để làm cột nhà, vị trí tại nơi cao bằng lưng lợn (người xưa kiêng, khi lấy cây gỗ này làm cột, phải tìm cách giải quyết).
ໝູສີສ່ອງ |mú sí soòng|(ນ) **ຄື**: ທາງຊ້າງເຜືອກ. dải ngân hà.
ໝູຊ້ຽງ |mú xăng|(ນ) **ຄື**: ດາວໝູຊ້ຽງ, ດາວເພັກ, ດາວພະສຸກ. sao Kim.
ໝູໜໍ |mú nho|(ນ) chả.
ໝູເຖິກ |mú thóc|(ນ) lợn đực.
ໝູຫອກ |mú thoóc|(ນ) lợn to, lợn độc.
ໝູແໜມ |mú ném|(ນ) nem thịt lợn, nem.
ໝູບໍ່ກິນຮຳ ແມ່ນຊິຕີກໍ່ດັງເວີ້ |mú bò kinh hăm mèn xỉ ti cò đăng vở| **(ພາສິດ)** (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trề môi).

ໝູປ່າ |mú pà|(ນ) lợn lòi, lợn rừng.
ໝູໄປໄກ່ມາ |mú pay cày ma| (ພາສິດ) (lợn đi gà đến) có đi lại mới toại lòng nhau; đầu đào báo lý; ông có cái giò, bà thò chai rượu.
ໝູພັ້ນ |mú făn|(ນ) lợn giống.
ໝູແມ່ |mú mè|(ນ) lợn cái.
ໝູແມ່ພັ້ນ |mú mè făn|(ນ) lợn nái.
ໝູລຶ້ງ |mú lừng|(ນ) con lủng lợn.
ໝູເຫັດເປັດໄກ່ |mú hếch pếch cày| (ສຳນວນ) (heo nấm vịt gà) cao lương mĩ vị.
ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ |mú hệch na, má kinh khậu| (ພາສິດ) (heo làm ruộng, chó ăn cơm) cốc mò cò xơi; cốc mò cò ăn; công như công cốc; cú góp cọp ăn; cú kêu cho ma ăn; làm cỗ cho người khác ăn; ki cóp cho cọp nó ăn; mua pháo mượn người đốt; còng lưng làm cho ngỏng lưng ăn; thằng còng làm cho thằng ngay ăn.
ໝູ່ |mù|(ນ) 1) đoàn, nhóm, tổ. ແຕກໝູ່ : chia rẽ, phân nhóm, phân tổ. 2) đứng trước các từ chỉ người để tạo ra các danh từ phức hợp như:. ໝູ່ທະຫານ : những người lính. ໝູ່ນັກຮຽນ : học sinh, học trò. 3) bạn. ເປັນໝູ່ກັນ : có quan hệ bạn bè. ໄປນຳໝູ່ : đi cùng bạn. 4) những người khác, những cái khác. ຕ້ອງການຫຼາຍກວ່າໝູ່ : cần nhiều nhất (nhiều hơn người khác).
ໝູ່ເກາະ |mù cỏ|(ນ) ຄື: ໝູ່ດອນ. quần đảo.
ໝູ່ກອງ |mù coong|(ນ) những người bạn, những người đồng nghiệp, những người cộng sự.
ໝູ່ເຂົາ |mù kháu|(ນ) họ, bọn họ.
ໝູ່ຂ້ອຍ |mù khọi|(ส) chúng tôi. ແບບນີ້ໝູ່ຂ້ອຍກໍ່ສຸດວິໄສ : như thế này thì chúng tôi cũng chịu phép thôi.
ໝູ່ຄູ່ |mù khù|(ນ) bạn bè. ຖານໝູ່ຄູ່ : chỗ bạn bè.
ໝູ່ເຈົ້າ |mù chẩu|(ส) các anh, các chị, các ông, các bà, các em, các cháu, các chú, các bác.
ໝູ່ຊຸມ |mù xum|(ນ) nhóm, tất cả. ໝູ່ຊຸມອ້າຍນ້ອງ : tất cả bà con, tất cả anh em, họ mạc.
ໝູ່ດາວ |mù đao|(ນ) chòm sao, nhóm sao.
ໝູ່ດອນ |mù đon|(ນ) ຄື: ໝູ່ເກາະ. quần đảo.
ໝູ່ບ້ານ |mù bản|(ນ) bản làng, làng xóm.
ໝູ່ຝູງ |mù phuúng|(ນ) ຄື: ໝູ່ພວກ. đồng bọn, phe lũ, bè lũ.
ໝູ່ພວກ |mù fuốc|(ນ) ຄື: ໝູ່ຝູງ. đồng bọn, phe lũ, bè lũ.
ໝູ່ເພື່ອນ |mù fườn|(ນ) bạn bè. ຢູ່ແຍກກັບໝູ່ເພື່ອນ : sống tách biệt với bạn bè.
ໝູ່ເຮົາ |mù hau|(ส) chúng ta. ໝູ່ເຮົາໄປພ້ອມກັນ : chúng ta cùng đi.
ໂໝະ |mổ|(ນ) mốc, meo. ຕິກໂໝະ : lên mốc, lên meo, mốc meo. ເປັນໂໝະ : bị mốc.
ເໝາະ |mỏ|(ค) vừa, hợp. ເໝາະກັບການລະເທສະ : hợp thời, đúng lúc. ພໍເໝາະພໍດີ : vừa vặn.
ເໝາະກັນ |mỏ canh|(ค) hợp nhau.
ເໝາະສົມ |mỏ sốm|(ค) phù hợp, thích hợp, thích đáng. ວິທີເໝາະສົມເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາ : biện pháp thích đáng để giải quyết vấn đề.
ໝໍ |mỏ| 1.(ນ) từ đứng trước các từ có nghĩa là người có khả năng về một việc gì đó như:. ໝໍລຳ : ca sĩ. ໝໍມົນ : pháp sư, thầy phù thủy. ໝໍຢາ : thầy thuốc. 2.(ນ) từ dùng để nói về một người nào đó (không tôn trọng) này. ບັກໝໍນີ້ : thằng cha này. ອີໝໍນີ້ : con mẹ này.
ໝໍກ່າງບ້ານ |mỏ cang bản|(ນ) thầy lang (vườn).
ໝໍແຂ້ວ |mỏ khẹo|(ນ) nha sĩ, bác sĩ nha khoa, bác sĩ chữa răng.
ໝໍແຄນ |mỏ khen|(ນ) nhạc công thổi kèn.
ໝໍຄວາມ |mỏ khoam|(ນ) thầy cãi, luật sư, luật gia.
ໝໍງູ |mỏ ngu|(ນ) người bắt rắn, người dụ rắn. (ພາສິດ) ໝໍງູຕາຍເພາະງູ : sinh nghề, tử nghiệp.
ໝໍງູຕາຍເພາະງູ |mỏ ngu tai fỏ ngu| (ພາສິດ) (thầy rắn chết vì rắn) sinh ư nghệ, tử ư nghệ; sinh nghề, tử nghiệp.
ໝໍຈ້ຳ |mỏ chẳm|(ນ) thầy mo, thầy phù thủy.
ໝໍສົ່ງ |mỏ soọng|(ນ) thần y.
ໝໍສ່ຽງ |mỏ siềng|(ນ) thầy phù thủy.
ໝໍສອຍ |mỏ sói|(ນ) hề, hề láy.
ໝໍສັດ |mỏ sắt|(ນ) thú y.
ໝໍສັດຕະວະແພດ |mỏ sắt tả vả fét|(ນ) thú y sĩ, nhà thú y.
ໝໍສອນສາສະໜາ |mỏ són sạt sả ná|(ນ) nhà truyền giáo.
ໝໍດູ |mỏ đu|(ນ) thầy bói, thầy tướng.

ໝໍຕາ |mó ta|(ນ) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.
ໝໍຕຳແຍ |mó tăm nhe|(ນ) bà đỡ, bà mụ.
ໝໍເຖົ້າ |mó thậu|(ນ) ຄື: ໝໍຢາພື້ນເມືອງ. thầy lang đông y.
ໝໍຫວາຍ |mó thoai|(ນ) thầy bói.
ໝໍນ້ຳມັນ |mó nắm măn|(ນ) thầy thổi (bằng bùa chú và thoa dầu).
ໝໍນ້ອຍ |mó nỏi| ເບິ່ງ: ໝານ້ອຍ.
ໝໍນວດ |mó nuốt|(ນ) người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).
ໝໍປະຈຳເຮືອນ |mó pả chăm hươn|(ນ) thầy thuốc gia đình.
ໝໍປົວສັດ |mó pua sắt|(ນ) bác sĩ thú y.
ໝໍປົວເດັກ |mó pua đếc|(ນ) bác sĩ khoa trẻ em, bác sĩ nhi khoa.
ໝໍປົວຕາ |mó pua ta|(ນ) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.
ໝໍປາດ |mó pạt|(ນ) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.
ໝໍຜ່າຕັດ |mó fà tắt|(ນ) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.
ໝໍຜີ |mó fĩ|(ນ) thầy phù thủy, thầy mo, thầy cúng.
ໝໍພອນ |mó fon|(ນ) thầy biết rõ nghi lễ (tang, cưới, v.v.).
ໝໍມ້າ |mó mã|(ນ) con chim hắc điểu.
ໝໍມໍ |mó mo|(ນ) thầy bói, thầy tướng.
ໝໍມົດ |mó mộch|(ນ) (cổ) thầy phù thủy.
ໝໍມົນ |mó mônh|(ນ) pháp sư, thầy phù thủy.
ໝໍຢາ |mó da|(ນ) thầy thuốc, bác sĩ, y tá, dược sĩ.
ໝໍຢາພື້ນເມືອງ |mó da fủn mương|(ນ) thầy thuốc đông y.
ໝໍເຢົ້າ |mó dau|(ນ) thầy mo.
ໝໍລຳ |mó lăm|(ນ) ca sĩ, người chuyên hát dân ca. (ພາສິດ) ແຄນດວງດຶງໝໍລຳພໍຮ້ອຍ : mật ít, ruồi nhiều.
ໝໍຫູຮາ |mó hú ha|(ນ) thầy tướng, thầy chiêm tinh (trong cung).
ໝໍໂຫນ |mó hốn|(ນ) nhà chiêm tinh, người dự đoán, thầy bói.
ໝໍເອັ້ນ |mó ên|(ນ) ຄື: ໝໍນວດ. người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).
ໝໍ້ |mọ|(ນ) cái nồi, cái xoong. ໝໍ້ຫອງໜ່ວຍນີ້ເຂົ້າໜົ່ງແລ້ວ : cái nồi đồng này han rồi. (ພາສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nồi nhưng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt.
ໝໍ້ກະທະ |mọ cả thả|(ນ) cái xanh.
ໝໍ້ກາ |mọ ca|(ນ) ấm đun nước.
ໝໍ້ກາເຟ |mọ ca phê|(ນ) ấm cà phê, bình cà phê.
ໝໍ້ກອງ |mọ coong|(ນ) ຄື: ໝໍ້ຕອງ. bộ lọc, máy lọc.
ໝໍ້ແກງ |mọ keng|(ນ) nồi canh.
ໝໍ້ເຂົ້າ |mọ khậu|(ນ) nồi cơm.
ໝໍ້ເຂົ້າໝໍ້ແກງ |mọ khậu mọ keng|(ນ) nồi cơm nồi canh, món cơm canh.
ໝໍ້ຂາງ |mọ kháng|(ນ) cái chảo, cái chảo rán.
ໝໍ້ຈ່າຍໄຟຟ້າ |mọ chài phay phả|(ນ) máy biến thế, máy biến áp.
ໝໍ້ຕອງ |mọ toong|(ນ) ຄື: ໝໍ້ກອງ. bộ lọc, máy lọc.
ໝໍ້ຕົ້ມ |mọ tổm|(ນ) ấm đun nước.
ໝໍ້ນະຮົກ |mọ nả hôộc| ຄື: ໝໍ້ນາຮົກ.
ໝໍ້ນາລົກ |mọ na lôộc|(ນ) 1) địa ngục, âm phủ. 2) cái chảo lớn bằng đồng nấu dầu sôi dùng để hành hạ những người xuống địa ngục.
ໝໍ້ນາຮົກ |mọ na hôộc| ຄື: ໝໍ້ນາລົກ.
ໝໍ້ນ້ຳ |mọ nắm|(ນ) 1) nồi đun nước; ấm nấu nước. 2) (kĩ thuật) nồi hơi, nồi súp de, bộ tản nhiệt (của ô tô). ໝໍ້ນ້ຳໄໝ້ : nồi súp de cháy.
ໝໍ້ແປງໄຟ |mọ peng phay|(ນ) cái biến thế, cái biến áp.
ໝໍ້ໄຟ |mọ phay|(ນ) 1) ắc quy, bình điện. ສາກໝໍ້ໄຟ : thêm bình điện, thêm ắc quy. 2) biến thế, biến áp. ແປງໝໍ້ໄຟ : sửa biến thế.
ໝໍ້ໄຫ |mọ háy|(ນ) 1) nồi, niêu, tách, ấm. 2) đồ gốm.
ໝໍ້ແຫກາແຕກາກະໂປະ |mọ hẹc tẹc cả pổ|(ນ) nồi niêu xoong chảo.
ໝໍ້ແຫກາແຕກໂປະ |mọ hẹc tẹc pổ|(ນ) bộ đồ làm bếp, bộ đồ dùng nấu ăn, nồi niêu.
ໝໍ້ໝຶ້ງ |mọ nựng|(ນ) nồi hấp, nồi hốt (xôi).
ໄໝ |máy|(ນ) tơ, tơ lụa. ທາງສາຍໄໝ : con

đường tơ lụa.

ໄໝຄຳ |máy khăm|(ນ) 1) sợi tơ vàng, lụa óng ánh vàng, tơ pha kim tuyến. 2) loại bánh có dạng sợi như tơ.

ໄໝງິ້ວ |máy nghỉu|(ນ) sợi làm từ cây gạo.

ໄໝຍອດ |máy nhót|(ນ) tơ tốt, tơ nguyên chất.

ໄໝແທ້ |máy thẻ|(ນ) tơ thật, tơ thiên nhiên.

ໄໝທຽມ |máy thiêm|(ນ) tơ nhân tạo.

ໄໝພົມ |máy fôm|(ນ) len.

ໄໝຫຍິບ |máy nhíp|(ນ) sợi chỉ.

ໄໝ້ |mạy|(ກ) 1) cháy. ໄຟໄໝ້ເຮືອນ : cháy nhà. (ພາສິດ) ໄຟໄໝ້ປ່າ ຈຶ່ງເຫັນໜ້າໜູ : (cháy rừng mới thấy mặt chuột) cháy nhà ra mặt chuột. 2) khê. ເຂົ້າໄໝ້ : cơm khê.

ໄໝ້ແດດ |mạy đẹt|(ກ) bắt nắng, rám nắng. ໜັງໄໝ້ແດດ : da bắt nắng.

ໃໝ |máy|(ກ) ຄື: ປັບໃໝ. phạt, phạt vạ. ຖືກໃໝ : bị phạt.

ໃໝ່ |mày|(ຄ) mới. ບຸນປີໃໝ່ : năm mới. ເຮັດໃໝ່ : làm mới, làm lại. (ພາສິດ) ໄດ້ໃໝ່ລືມເກົ່າ : được mới nới cũ.

ໃໝ່ເຮົາເກົ່າເຂົາ |mày hau càu kháu| (ສຳນວນ) (mới ta cũ người) cũ người mới ta.

ໃໝ່ອ່ຽມ |mày yềm|(ຄ) mới tinh, mới toanh. ລົດຖີບໃໝ່ອ່ຽມ : xe đạp mới toanh.

ເໝົາ |máu|(ກ) cầm cả, đưa cả, lấy cả, thu hết cả. ຂາຍເໝົາ : bán sỉ, bán buôn. ຮັບເໝົາ : nhận thầu, nhận khoán. ຊື້ເໝົາ : mua hết, mua vét.

ເໝົາເອົາ |máu au|(ກ) mua hết, mua vét.

ເໝົ້າ |mạu| 1.(ນ) chi Mão, năm Mẹo (chi thứ 4 trong 12 chi). ປີເມິ້ງເໝົ້າ : năm Đinh Mão. 2.(ນ) tên một loại cây, trái có vị chua, dùng để trộn gỏi. 3.(ນ) cốm, cốm non. ເຂົ້າເໝົ້າ : cốm non. 4.(ກ) rang lúa non cho chín để làm cốm. ເໝົ້າເຂົ້າ : rang lúa non làm cốm.

ໝໍ |mặm| 1.(ນ) một loại món ăn như mắm của Việt Nam (bằng ruột cá, hoặc thịt, băm vụn, trộn gia vị và gừng riềng, thính, sau đó để vào hũ, múc ăn dần). 2.(ກ) chạy tháo thân, chạy vắt chân lên cổ, chạy trối chết.

ໝັກ |mắc|(ກ) 1) ướp. ໝັກຊີ້ນ : ướp thịt. 2) ngâm. ໝັກແປ້ງ : ngâm bột. 3) lên men. ໝັກເມັດພືດ : lên men.

ໝັກໆ |mắc mắc|(ຄ) hào hứng, thật phấn khởi.

ໝັກໝັ້ນ |mắc mặn|(ນ) (y khoa) bệnh kiết lị, bệnh lị. ເຈັບທ້ອງໝັກໝັ້ນ, ພະຍາດຂີ້ໝັກໝັ້ນ : bệnh kiết lị.

ໝັກໝ່ອມ |mắc mòm| (ຄ) phấn khởi, hồ hởi, hân hoan (thể hiện trên nét mặt).

ໝາກ |mạc| 1.(ນ) (thực vật) cau, còn gọi là tân lang, binh lang (Areca catechu L, họ Cau Arecaceae). ຄ້ຽວໝາກ : ăn trầu. 2.(ນ) 1) quả, trái cây. ເປັນໝາກ : ra quả, ra trái, kết quả. ໝາກມ່ວງ : quả xoài. ໝາກມີ້ : quả mít. ໝາກຂາມ : quả me. (ພາສິດ) ໝາກໄມ້ຫຼົ່ນບໍ່ໄກຕົ້ນ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) tiền tố của một số từ ghép nói về các vật nhỏ có hình dạng tròn giống như trái cây. ໝາກດຸມ : cái cúc áo. ໝາກກະດິ່ງ : cái chuông nhỏ. 3.(ນ) các loại cờ nói chung. ໝາກຮຸກ : cờ tướng. ໝາກສະກາ : con thò lò, con xúc xắc.

ໝາກກະດຸມ |mạc cả đum|(ນ) cái cúc áo.

ໝາກກະໂຕ້ນ |mạc cả tôổn|(ນ) quả lắc (đồng hồ).

ໝາກກະທັນ |mạc cả thăn|(ນ) (thực vật) táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ໝາກກະໂພກ |mạc cả fôốc|(ນ) ຄື: ກະໂພກ. quả pháo. ຈູດໝາກກະໂພກ : đốt pháo.

ໝາກກາກາວ |mạc ca cao|(ນ) (thực vật) ca cao, cù lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm Sterculiaceae).

ໝາກກ້າ |mạc cả|(ນ) thóc éo (thóc thu hoạch được ở ruộng gieo sạ).

ໝາກກາກາວ |mạc ca cao|(ນ) (thực vật) ca cao, cù lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm Sterculiaceae).

ໝາກໂກ |mạc cô|(ນ) (thực vật) quả hồng, trái hồng.

ໝາກໂກກາ |mạc cô ca|(ນ) (thực vật) cô ca (Erythroxylon coca Lamk, họ Cô ca Erythroxylacea).

ໝາກເກືອ |mạc cưa|(ນ) (thực vật) mặc nưa, mắc nưa (Diospyros mollis Griff).

ໝາກກອກ |mạc coọc|(ນ) (thực vật) cây mắc

coọc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). ຕົ້ນໝາກກອກ : cây mắc coọc.

ໝາກກຽງ [mạc kiêng](ນ) (thực vật) quả đào.

ໝາກກ້ຽງ [mạc kiểng](ນ) (thực vật) quả cam. ປອກໝາກກ້ຽງ : bóc quả cam.

ໝາກກ້ຽງນ້ອຍ [mạc kiểng nỏi](ນ) (thực vật) quả quýt (Citrus deliciosa Tenore).

ໝາກກ້ຽງໃຫຍ່ [mạc kiểng nhày](ນ) ຄື: ໝາກສົ້ມໂອ. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis Osbeck).

ໝາກກ້ວຍ [mạc cuổi](ນ) (thực vật) quả chuối.

ໝາກເກັບ [mạc kếp](ນ) trò chơi tung, bắt, hứng của trẻ.

ໝາກເຂືອ [mạc khứa](ນ) (thực vật) quả cà.

ໝາກເຂືອຂົ່ນ [mạc khứa khừn](ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເຄືອ [mạc khứa khưa](ນ) (thực vật) cà gai leo, cà quýnh, cà quánh (Solanum procumbens Lour, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອຄາງກົບ [mạc khứa khang cốp](ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອສົ້ມ [mạc khứa sộm](ນ) (thực vật) cà chua.

ໝາກເຂືອນໍ້ [mạc khứa nắm](ນ) (thực vật) một loại cây có quả thường mọc ven sông, quả chín ngọt.

ໝາກເຂືອບ້າ [mạc khứa bã](ນ) (thực vật) cà độc dược (Datura metel L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເພາະ [mạc khứa fỏ](ນ) quả cà khi cắn ăn giòn hoặc xốp; cà pháo.

ໝາກເຂືອພວງ [mạc khứa fuông](ນ) (thực vật) cà dại hoa trắng, cà pháo (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອພ້າວ [khứa fảo](ນ) quả dừa (cà đại, trái bằng gáo dừa).

ໝາກເຂືອຫໍ່ມ້າ [mạc khứa hắm mã](ນ) (thực vật) (thực vật) cà dái dê tím, cà dái dê (Solanum melongena L, họ Cà Solanaceae). (ສມ)ຊື້ເຂືອຫໍ່ມ້າຈັກສອງສາມໜ່ວຍມາຕົ້ມແກງ : mua mấy quả cà dái dê về nấu canh.

ໝາກໄຂ່ຫຼັ້ງ [mạc khày lắng](ນ) quả thận, quả cật, quả bầu dục. ອັກເສບໝາກໄຂ່ຫຼັ້ງ : viêm thận.

ໝາກຂ່າງ [mạc khàng](ນ) 1) con quay, cái cù. 2) (thực vật) tên một loại cây.

ໝາກຂຽບ [mạc khiệp](ນ) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, mãng cầu (Annona squamosa L, họ Annonaceae).

ໝາກຂາມ [mạc khám](ນ) (thực vật) quả me (Tamarindus indica L, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂາມແຂກ [mạc khám khẹc] (ນ) (thực vật) phan tả diệp (Cassia angustifolia Vahl và Cassia acutifolia Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂວານ [mạc khoán](ນ) lưỡi búa, lưỡi rìu.

ໝາກແຄ້ງຂົມເຄືອ [mạc khểng khốm khưa](ນ) (thực vật) cà gai leo (Solanum hainanense).

ໝາກແຄ່ນ [mạc khèn](ນ) tên một loại cây, có quả nhỏ bằng hạt tiêu, mọc thành chùm, có vị hăng, dùng làm gia vị.

ໝາກຄັ້ງວ [mạc khiểu](ນ) (thực vật) quả cau.

ໝາກງາ [mạc nga](ນ) ຄື: ງາ. (thực vật) hạt vừng, hạt mè.

ໝາກເງາະ [mạc ngỏ](ນ) (thực vật) quả chôm chôm.

ໝາກເງາວ [mạc ngeo](ນ) (thực vật) quả vải nhỏ.

ໝາກຈີກ [mạc chôốc](ນ) lưỡi cuốc.

ໝາກຈອງ [mạc choong](ນ) (thực vật) quả mơ.

ໝາກຈັບ [mạc chắp](ນ) (thực vật) quả gắm.

ໝາກສະກາ [mạc sả ca](ນ) con thò lò, con xúc xắc.

ໝາກສີດາ [mạc sí đa](ນ) (thực vật) quả ổi.

ໝາກໃສ [mạc sáy](ນ) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກເສືອກົນໝູ [mạc sứa kinh mú](ນ) trò chơi cọp bắt heo.

ໝາກສຸກ [mạc súc](ນ) ຄື: ຫ່າ. (y khoa) bệnh đậu mùa.

ໝາກສຸກໝາກໃສ [mạc súc mạc sáy](ນ) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກສິບໄຖ [mạc sốp tháy](ນ) lưỡi cày.

ໝາກສົ້ມໂອ [mạc sộm ô](ນ) ຄື: ສົ້ມໂອ, ໝາກກ້ຽງໃຫຍ່. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis

Osbeck).

ໝາກຍໍ |mạc nho| 1.(ນ) nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). ຕົ້ນໝາກຍໍ : cây nhàu (ăn, làm thuốc). 2.(ກ) (bóng) tâng bốc. ຖືກກົນໝາກຍໍ : được tâng bốc.

ໝາກຍົມ |mạc nhôm|(ນ) (thực vật) quả chùm duộc, quả chùm ruột.

ໝາກເດື່ອ |mạc đừa|(ນ) (thực vật) quả sung.

ໝາກດິ່ງ |mạc đìng|(ນ) (xây dựng) quả dọi, dây quả dọi.

ໝາກແດງ |mạc đeng|(ນ) (y khoa) bệnh sởi. ຂຶ້ນຕຸ່ມໝາກແດງ : lên sởi.

ໝາກເດື່ອຍ |mạc đươi|(ນ) (thực vật) hạt bo bo, trái bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae).

ໝາກເດັ່ນ |mạc đềnh|(ນ) ຄື: ໝາກເລັ່ນ. (thực vật) quả cà chua.

ໝາກດາມ |mạc đam|(ນ) ຄື: ດາມ. cờ đam.

ໝາກດຸມ |mạc đum|(ນ) cái cúc. ດຸມເສື້ອ : cúc áo. ດຸມສິ້ງ : cúc quần.

ໝາກເຕົ້າ |mạc tẩu|(ນ) (thực vật) quả bầu.

ໝາກແຕກ |mạc tẹc|(ນ) lựu đạn, trái pháo. ແກວ່ງໝາກແຕກ : ném lựu đạn.

ໝາກຕິ່ງເສື້ອ |mạc tìng sựa|(ນ) ຄື: ໝາກຕຸ້ມເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກແຕງ |mạc teng|(ນ) (thực vật) quả dưa, quả dưa chuột.

ໝາກແຕງຈີ |mạc teng ching|(ນ) (thực vật) quả dưa bở.

ໝາກແຕງໂມ |mạc teng mô|(ນ) (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກແຕງອ່ອນ |mạc teng òn|(ນ) (thực vật) quả dưa chuột.

ໝາກຕ້ອງ |mạc toỏng|(ນ) tên một loại cây, trái ăn được, "mạc toỏng".

ໝາກຕິດຕໍ |mạc tích tò| ເບິ່ງ: ຖົ່ວສະແດ.

ໝາກໂຕ້ນຊິ |mạc tổn xing|(ນ) quả cân.

ໝາກຕ້ອນ |mạc tỏn|(ນ) cái chốt guồng sợi.

ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ |mạc tỏn tẻn| ເບິ່ງ: ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກຕຸ້ມ |mạc tủm|(ນ) hạt cườm.

ໝາກຕຸ້ມເສື້ອ |mạc tủm sựa|(ນ) ຄື: ໝາກຕິ່ງເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກຖົ່ວ |mạc thùa|(ນ) ຄື: ຖົ່ວ. (thực vật) đậu, lạc, đỗ. ໝາກຖົ່ວຂຽວ : đậu xanh. ໝາກຖົ່ວຍາວ : đậu đũa.

ໝາກຖົ່ວຂຽວ |mạc thùa khiếu|(ນ) (thực vật) hạt đậu xanh.

ໝາກຖົ່ວງອກ |mạc thùa ngoóc|(ນ) (thực vật) giá.

ໝາກຖົ່ວສະແດ |mạc thùa sả đẹt| ເບິ່ງ: ຖົ່ວສະແດ.

ໝາກຖົ່ວດິນ |mạc thùa đinh|(ນ) (thực vật) củ lạc, củ đậu phụng, đậu phộng, hạt lạc.

ໝາກຖົ່ວລຽນ |mạc thùa liên|(ນ) (thực vật) quả sầu riêng, trái sầu riêng.

ໝາກທ້ອງແລ້ງ |mạc thoỏng lẻng| ເບິ່ງ: ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກທັນ |mạc thăn|(ນ) (thực vật) quả táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ໝາກແທນ |mạc then|(ນ) ຄື: ໝາກທິບແທນ. tràng hạt (của sư sãi).

ໝາກທິບແທນ |mạc thộp then|(ນ) ຄື: ໝາກແທນ.

ໝາກນ້ຳ |mạc nắm|(ນ) (thực vật) quả bầu trắng.

ໝາກນັດ |mạc nạch|(ນ) (thực vật) quả dứa, quả thơm (Ananas sativa, Ananas comosus). ປັ່ນໝາກນັດ : nước dứa xay, nước thơm xay.

ໝາກນາວ |mạc nao|(ນ) (thực vật) quả chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). ນ້ຳໝາກນາວ : nước chanh.

ໝາກບ້ຳ |mạc bả|(ນ) xương bánh chè.

ໝາກບ້ຳຫົວເຂົ່ຳ |mạc bả húa khàu|(ນ) xương bánh chè.

ໝາກບີ |mạc bi|(ນ) quả bi, viên bi, hòn bi. ຫຼິ້ນໝາກບີ : chơi bắn bi, chơi bi.

ໝາກບົວ |mạc bua|(ນ) (thực vật) hạt sen.

ໝາກບົກ |mạc bôốc|(ນ) (thực vật) trái khơ nia (Irvingia malayana).

ໝາກເບ້ງ |mạc bêng|(ນ) mạc bêng (ngọn tháp nhỏ được kết từ các loại hoa để trang trí trong lễ buộc chỉ cổ tay).

ໝາກບານ |mạc ban|(ນ) quả banh, quả bóng.

ຫຼິ້ນໝາກບານ : chơi bóng.

ໝາກບວບ |mạc buộp|(ນ) **ຄື:** ບວບ. (thực vật) quả mướp.

ໝາກບວບຝະລັ່ງ |mạc buộp fả lằng| (ນ) (thực vật) mướp tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench; Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).

ໝາກປັດຕິຫຍ້າໆ |mạc pắt tỉ nhạng|(ນ) tràng hạt (đồ trang sức của người Lào Thơng).

ໝາກປີ້ນ |mạc pình|(ນ) cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.

ໝາກປີ |mạc pi|(ນ) **ຄື:** ປີ. hoa chuối, bắp chuối.

ໝາກແປບ |mạc pẹp| **1.(ນ)** (thực vật) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). **2.(ນ)** một loại cá dẹt (ປາໝາກແປບ). **3.(ນ)** ngòi pháo thăng thiên (dài, dẹt). ກະບອກໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.

ໝາກປົ່ມ |mạc pồm|(ນ) (thực vật) quả táo, quả pom, quả bom.

ໝາກຜັກໄສ່ |mạc phắc sày|(ນ) (thực vật) mướp đắng (Momordica chrantia).

ໝາກເຜັດ |mạc fết|(ນ) **ຄື:** ໝາກພິກ. quả ớt, trái ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). **(ສຳນວນ) ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ** : bé hạt tiêu.

ໝາກເຜັດກ່ຳ |mạc fết|(ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey).

ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ |mạc fết| **1.(ນ)** ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey). **2. (ສຳນວນ)** (ớt hạt tiêu). **ຄື:** ນ້ອຍໝາກພິກ.

ໝາກເຜັດຊີ້ຟ້າ |mạc fết|(ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey).

ໝາກເຜັດຍາວເຫຼືອງ |mạc fết|(ນ) ớt dài (Capsicum longum Bailey).

ໝາກເຜັດໝ່ວຍກ່ຳ |mạc fết nuổi cồng|(ນ) ớt sừng trâu (Capsicum acuminatum).

ໝາກເຜັດໝ່ວຍກົມ |mạc fết nuổi côm|(ນ) ớt cà (Capsicum cerasiforme Bailey).

ໝາກເຜັດແຫ້ງ |mạc fết hẹng|(ນ) (thực vật) trái ớt khô.

ໝາກຜົນ |mạc fốnh|(ນ) kết quả, thành quả. ໝາກຜົນແຫ່ງການປະຕິວັດ : thành quả cách mạng.

ໝາກຝ່າ |mạc phà|(ນ) (thực vật) quả ngái.

ໝາກຝຣັ່ງ |mạc fả rằng|(ນ) kẹo cao su.

ໝາກພິລາ |mạc fỉ la(ນ) (thực vật) quả lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae).

ໝາກພິກ |mạc fịc|(ນ) **ຄື:** ໝາກເຜັດ. (thực vật) quả ớt, trái ớt (miền Nam). **(ສຳນວນ)** ພິກຂີ້ໜູ : bé hạt tiêu.

ໝາກພິກໄທ |mac fịc thay|(ນ) (thực vật) hạt tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae). ບົດໝາກພິກໄທ : xay tiêu.

ໝາກພັດ |mạc fạch|(ນ) **ຄື:** ໝາກປົ່ມ. cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.

ໝາກພ້າວ |mạc fảo|(ນ) (thực vật) quả dừa (Cocos nucifera). ກິນນ້ຳໝາກພ້າວ : uống nước dừa.

ໝາກໄຟ |mạc phay|(ນ) (thực vật) quả dâu.

ໝາກຟັກ |mạc phặc|(ນ) (thực vật) quả bí đao, bí xanh (Benincasa cerifera).

ໝາກຟັກຄ່ຳ |mạc phặc khăm|(ນ) (thực vật) quả bí đỏ, quả bí ngô.

ໝາກເຟືອງ |mạc phương|(ນ) (thực vật) quả khế.

ໝາກມີ |mạc mỉ|(ນ) (thực vật) quả mít (Artocarpus integrifolia).

ໝາກໂມ |mạc mô|(ນ) (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກໄມ້ |mạc mảy| **1.(ນ)** trái cây. ໝາກໄມ້ຝາດ ບໍ່ກິນໄດ້ : trái cây chát không ăn được. **2.(ນ)** (y khoa) bệnh sốt phát ban. ໄຂ້ໝາກໄມ້ : sốt phát ban.

ໝາກໄມ້ບໍ່ຫຼິ້ນໄກຕົ້ນ |mạc mảy bò lồnh cay tổnh| **(ພາສິດ)** (trái cây ắt rụng không xa cây). **(ເບິ່ງ):** ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ.

ໝາກມັ່ງຄຸດ |mạc măng khụt|(ນ) (thực vật) quả măng cụt.

ໝາກມ່ວງ |mạc muồng|(ນ) (thực vật) quả xoài (Mangifera indica).

ໝາກມ່ວງຫິມະພານ |mạc muồng hỉ mã fan|(ນ) (thực vật) đào lộn hột, hạt điều (Anacardium occidentale).

ໝາກມົນ |mạc minh|(ນ) **ຄື**: ມົນ. quả mìn.
ໝາກລີ |mạc lí|(ນ) trò chơi ú tim, trò chơi trốn tìm. ຫຼິ້ນໝາກລີ : chơi trốn tìm.
ໝາກລຳໄຍ |mạc lăm nhay|(ນ) (thực vật) quả nhãn.
ໝາກລໍ້ |mạc lỉng|(ນ) 1) bánh xe lăn (trò chơi của trẻ). 2) xe lăn (vận chuyển hàng hóa).
ໝາກລອຍ |mạc loi| **ເບິ່ງ**: ນອຍ.
ໝາກລິ້ນຈີ່ |mạc lỉn chì|(ນ) (thực vật) quả vải.
ໝາກລິ້ນໄມ້ |mạc lỉn mảy|(ນ) (thực vật) núc nác (Oroxylum indicum, họ Chùm ớt Bignoniaceae).
ໝາກເລັ່ນ |mạc lềnh|(ນ) (thực vật) quả cà chua. ຕຳສົ້ມໝາກເລັ່ນ : đâm sụm cà chua.
ໝາກຫົວໃຈ |mạc húa chay|(ນ) 1) trái tim. 2) (bóng) phần chính, phần chủ yếu.
ໝາກຫົ່ງ |mạc hìng|(ນ) cái chuông nhỏ.
ໝາກຫຸ່ງ |mạc hùng|(ນ) (thực vật) quả đu đủ (Carica papaya L). ຕຳໝາກຫຸ່ງ : đâm sụm đu đủ, trộn gỏi đu đủ.
ໝາກຫຸ່ງສາ |mạc hùng thết|(ນ) **ຄື**: ໝາກຫຸ່ງເທດ. (thực vật) thầu dầu, tì ma, đu đủ tía (Ricinus communis L).
ໝາກຫຸ່ງເທດ |mạc hùng thết| **ຄື**: ໝາກຫຸ່ງສາ.
ໝາກຫີນ |mạc hín|(ນ) hòn sỏi, hòn đá, cục đá.
ໝາກຫຶນ |mạc hứn|(ນ) cây đàn môi.
ໝາກເຫັບ |mạc hếp|(ນ) hạt mưa đá. ຝົນໝາກເຫັບ : mưa đá.
ໝາກແໜ່ງ |mạc nèng|(ນ) (thực vật) sa nhân (Amomum villosum). ປູກໝາກແໜ່ງ : trồng sa nhân.
ໝາກໝັ້ນ |mạc mặn| 1.(ນ) một loại trái được tin là mang lại thành đạt, thành công (mang lại hạnh phúc cho gia đình). 2.(ນ) gói hoa, nến, tiền (cúng trong ngày lễ lớn). ໝາກໝັ້ນໝາກຍືນ : gói đồ cúng.
ໝາກເຫຼືອງ |mạc lướng|(ນ) (y khoa) vàng da. ໄຂ້ໝາກເຫຼືອງ : vàng da, sốt vàng da.
ໝາກຫວ້າ |mạc vá|(ນ) (thực vật) quả vả.
ໝາກຫວີດ |mạc viịt|(ນ) cái còi. ເປົ່າໝາກຫວີດ : thổi còi.
ໝາກຫວີນ |mạc vính|(ນ) vòng xỏ mũi trâu bò; cái vàm.
ໝາກແຫວ |mạc vé|(ນ) cái chắn guồng sợi.
ໝາກອະງຸ່ນ |mạc ả ngùn| **ເບິ່ງ**: ໝາກອາງຸ່ນ.
ໝາກອາງຸ່ນ |mạc a ngùn|(ນ) (thực vật) quả nho, quả hồ đào.
ໝາກອຶ |mạc ủ|(ນ) (thực vật) quả bí ngô, quả bí đỏ. ຂໍ້ວໝາກອຶ : xào bí.
ໝາກແອັດ |mạc éch|(ນ) (con bài) át. ຈົກໄດ້ໝາກແອັດ : bốc được con át.
ໝາກເອືອດ |mạc ựt|(ນ) **ຄື**: ໝາກເຜັດ. (thực vật) quả ớt, trái ớt (miền Bắc).
ໝາກຮຸກ |mạc hục|(ນ) cờ (cờ tướng, cờ quốc tế).
ໝາກຮອດ |mạc hoót|(ນ) cờ chân chó.
ໝຶກ |míc|(ຄ) (hiếm) đen (màu).
ໝຶກ |mức| 1.(ຄ) (màu) đen. ສີນ້ຳໝຶກ : màu mực đen. 2.(ນ) mực viết, mực in. ນ້ຳໝຶກ : mực. 3.(ນ) (động vật) cá mực. ປາໝຶກ : cá mực.
ໝຶກຈີ |mức chin|(ນ) mực tàu, mực nho.
ໝຶກພິມ |mức fim|(ນ) mực in. ຊື້ໝຶກພິມໃໝ່ : mua mực in mới.
ໝຶກ |môốc| 1.(ນ) (hiếm) trái tim. ຕິກໝຶກຕິກໃຈ : thất kinh. **(ສຳນວນ) ສຸດໝຶກສຸດໃຈ** : toàn tâm toàn ý, nhiệt liệt. 2.(ນ) thức ăn (dùng lá chuối gói lại rồi nướng). **(ສຳນວນ) ລັກໝຶກຈົກຫໍ່** : ăn cắp vặt. **(ພາສິດ) ໝຶກປາແດກມີຄູ ຈີ່ປູມີວາດ** : không thầy, đố mày làm nên. 3.**(ກ) ຄື**: ໝຶກໄຟ. lùi, vùi (trong than hồng), nướng bằng lá chuối. 4.**(ກ)** ẩn, trú (nơi nóng bức). ໝຶກຕົວ : ẩn mình, lánh mình.
ໝຶກໄຂ່ |môốc khày|(ນ) gói trứng và thịt (nướng).
ໝຶກໃສ່ໃບຕອງ |môốc sày bay toong|(ກ) lùi, nướng trong lá chuối.
ໝຶກຕົວ |mốc tua|(ກ) ẩn mình, lánh mình.
ໝຶກປາ |mốc pa|(ນ) cá nướng (bọc lá chuối).
ໝຶກປາແດກມີຄູ ຈີ່ປູມີວາດ |mốc pa đẹc mi khu, chì pu mi vát| (**ພາສິດ**) (làm mắm có thầy, nướng cua có kiểu) không thầy, đố mày làm nên.
ໝຶກປາແດກໃຫ້ມີຄູ ຈີ່ປູໃຫ້ມີວາດ |mốc pa đẹc hạy mi khu, chì pu hạy mi vát| (**ພາສິດ**) (làm mắm nên có thầy, nướng cua nên có kiểu). **(ເບິ່ງ)**:

ໝົກປາແດກມີຄູ ຈີ່ປູມີວາດ.

ໝົກໄໝ |môốc phay|(ກ) ຄື: ໝົກ. lùi, nướng.

ໝົກມັນ |mốc măn|(ກ) lùi khoai, nướng khoai.

ໝົກໝອກ |môốc mooc|(ກ) phủ, sương mù bao phủ.

ໝົກໝົ້ນ |môốc mộnh|(ຄ) miệt mài. ໝົກໝົ້ນກັບວຽກງານ : miệt mài với công việc.

ໂໝກ |môộc|(ຄ) mốc, meo. ເຂົ້າຕົກໂໝກ : gạo bị mốc. ເປັນໂໝກ : có mốc, có meo.

ໂໝກໂຂກ |môộc khôộc|(ຄ) ຄື: ໂລ້ນ, ລ້ານ. hói (đầu hói).

ໝອກ |moọc| 1.(ນ) sương. ໝອກກົ້ວ : sương phủ. ນ້ຳໝອກ : sương, giọt sương. ໝອກໝາ : sương mù. 2.(ຄ) (màu) xám nhạt, màu sương. ສີໝອກ : màu xám, màu sương.

ໝອກກົ້ວ |moọc của|(ນ) sương phủ.

ໝອກຂຸ້ນ |moọc khụn|(ນ) sương muối.

ໝວກ |muộc|(ນ) mũ, nón. ໝວກແກັບ : mũ cát két, mũ lưỡi trai. ໝວກເຫຼັກ : mũ sắt.

ໝວກແກັບ |muộc kẹp|(ນ) mũ cát két, mũ lưỡi trai.

ໝວກແງ໊ບ |muộc ngẹp| ຄື: ໝວກແກັບ.

ໝວກເຫຼັກ |muộc lếc|(ນ) mũ sắt.

ໝັ້ງ |măng|(ຄ) 1) hăng hái, năng nổ. ຂະໜັ້ງຂະໜໍ : năng nổ. 2) hơi ẩm, gần khô, chưa khô hẳn. 3) dở ương, nửa cũ nửa mới. ເກົ່າໝັ້ງ : nửa cũ nửa mới.

ໝາໆ |máng|(ກ) ác cảm, ghét bỏ, chán chường. ບາດໝາໆ : thù ghét, có ác cảm, hiềm khích. ໝອງໝາໆ : lục đục.

ໝາໆເມ໊ນ |máng mơn|(ກ) hắt hủi, ruồng rẫy. ແມ່ຍ່າໝາໆເມ໊ນສະໄພ້ : mẹ chồng hắt hủi nàng dâu. ໝາໆເມ໊ນລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con.

ເໝ໊ັງ |mếng|(ນ)(ຈ.) một loại cờ bạc.

ໂໝ໊ັງ |môộng| 1.(ກ) đánh, giáng (bằng gậy to). ເອົາຄ້ອນໂໝ໊ັງຫົວ : lấy gậy giáng vào đầu. 2.(ນ) hang, hốc, lỗ; chỗ. ບໍ່ຮູ້ວ່າມັນຢູ່ໂໝ໊ັງໃດ : không biết nó ở cái chỗ nào.

ໂໝ໊ັງບາດຄ້ອນໃສ່ຫົວ |môộng bạt khỏn sày húa|(ກ) giáng gậy vào đầu.

ໝອງ |moóng| 1.(ຄ) 1) tối, mờ, đục, xỉn. ເຄື່ອງເງິນໝອງ : đồ bạc bị xỉn. ເຄື່ອງແກ້ວໝອງ : đồ thủy tinh bị mờ. 2) sầu, rầu, buồn, phiền; u ám, ảm đạm. ໃຈໝອງ : lòng buồn. ເສົ້າໝອງ : buồn rầu, rầu rĩ. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ້ນໝອງ : (gặp người tốt sẽ được tốt, gặp người xấu sẽ làm mình nhơ nhớp) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ນ) tên một loại cây, lá màu xám, láng (ຕົ້ນຕອງໝອງ).

ໝອງໃຈ |moóng chay|(ຄ) phiền muộn, buồn phiền. ຄວາມໝອງໃຈ : nỗi phiền muộn.

ໝອງເສົ້າ |moóng sạu|(ຄ) buồn rầu, buồn bã, phiền muộn, rầu rĩ. ໝອງເສົ້າຍ້ອນ ລົ້ມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.

ໝອງມົວ |moóng mua|(ຄ) 1) ủ rũ, ảm đạm (mặt). ສີໜ້າໝອງມົວ : vẻ mặt ủ rũ. 2) ô uế, nhơ nhuốc. ເຮັດໝອງມົວ : làm nhơ nhuốc.

ໝອງໝາງ |moóng máng|(ຄ) lục đục. ຜົວເມຍໝອງໝາງກັນ : vợ chồng lục đục nhau.

ໝອງໝົ້ນ |moóng mônh|(ຄ) rầu rĩ, âu sầu. ສີໜ້າໝອງໝົ້ນ : nét mặt âu sầu.

ໝ່ອງ |mòng| ເບິ່ງ: ໝ່ອງໆ.

ໝ່ອງໆ |mòng moòng|(ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ້ອງດັງໝ່ອງໆ : tiếng chiêng kêu coong coong.

ໝ້ອງ |mọng|(ນ) 1) lỗ, hốc; hang. ໝ້ອງຕາ : hố mắt, hốc mắt. 2) vùng, quãng, chặng; vũng. ໃຫ້ຄ່ອຍຂຸດຄ່ອຍໄປ ຊິເຫັນໝ້ອງບ່ອນແປນ (ຍ່າ) : hãy từ từ mà đào bới sẽ thấy chặng quang.

ໝ້ອງຕາ |mọng ta|(ນ) hố mắt, hốc mắt.

ໝ໋ັງ |miệng| 1.(ນ) một loại cây, dùng ngậm và nhai như trầu (ຕົ້ນໝ໋ັງ). 2.(ນ) tên một trái núi ở Bắc Lào (ພູເຂົ້າໝ໋ັງ). 3.(ນ) món gỏi, miệng (thức ăn hỗn hợp, nhưng phải có các vị chát, chua, cay, mặn và thường dùng lá và trái). ກິນໝ໋ັງ : ăn gỏi, ăn miệng. 4.(ນ) ຄື: ຂ້ໍ໋ັງ. gỉ, sét, rét (sắt, kim loại). ເຫຼັກເຂົ້າຂ້ໍ໋ັງ : sắt bị rét, sắt bị gỉ.

ເໝືອງ |mướng|(ນ) 1) ຄື: ຮ່ອງເໝືອງ. kênh, mương, máng. ເໝືອງຝາຍ : mương phai, mương máng. 2) hầm lò, đường đào trong lòng đất để đến nơi khai thác mỏ. ເໝືອງແຮ່ : hầm mỏ.

ເໝືອງຝາຍ |mướng phái|(ນ) mương phai,

mương máng.

ໝວງ |muống|(ນ) cái giỏ đựng cá.

ໝາຍ |mái| **1.(ນ) 1)** lệnh, trát. ໝາຍສານ : trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án. **2)** đích, mốc, tiêu. ຈຸດໝາຍ : mục đích, đích cuối cùng. ເປົ້າໝາຍ : mục đích, mục tiêu. ຄາດໝາຍ : chỉ tiêu. **3)** thư, thơ. ຈົດໝາຍ : thư, thơ. **2.(ກ) 1)** mong, muốn. ໝາຍປອງ : mong ước, hằng mong. **2)** ghi, ghi chú, chú thích; đánh dấu. ໝາຍເຫດ : ghi chú, chú thích. ໝາຍຫົວ : ghi sổ đen. **3)** định, toan. ໝາຍຈະເອົາລາວເປັນເມຍ : định lấy cô ta làm vợ.

ໝາຍເກາະ |mái cỏ|(ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án.

ໝາຍກຳນົດການ |mái căm nộch can|(ນ) chương trình, kế hoạch, lịch làm việc.

ໝາຍເກນ |mái kên|(ນ) giấy gọi, lệnh động viên.

ໝາຍຂັ້ງ |mái khắng|(ນ) lệnh tống giam.

ໝາຍຄື |mái khư|(ນ) dấu như.

ໝາຍຄຸນ |mái khun|(ນ) dấu nhân.

ໝາຍຄົ້ນ |mái khổnh|(ນ) lệnh khám xét, lệnh lục xét, lệnh lục soát.

ໝາຍຄວາມ |mái khoam|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là, tức là.

ໝາຍຄວາມວ່າ |mái khoam và|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là, tức là.

ໝາຍຈະ |mái chả|(ກ) nghĩ rằng, chắc rằng, cho rằng.

ໝາຍໃຈ |mái chay|(ກ) định, xác định, định rõ. có mục đích, có ý định.

ໝາຍຈຸດ |mái chúch|(ນ) ຄື: ຈຸດ. dấu phẩy.

ໝາຍຈັບ |mái chắp|(ນ) lệnh bắt, lệnh bắt giữ.

ໝາຍສູງ |mái suúng|(ກ) đòi hỏi cao, nhu cầu lớn.

ໝາຍສຽງ |mái siếng|(ນ) (âm nhạc) nốt nhạc.

ໝາຍສານ |mái sán|(ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án.

ໝາຍຕາ |mái ta|(ກ) chú ý, để ý.

ໝາຍຕໍ່ |mái tò|(ນ) dấu nối, dấu gạch nối.

ໝາຍຕົວ |mái tua|(ກ) nhắm ai, ngụ ý ai, chỉ định. ໝາຍຕົວໃຫ້ເຂົາດຳລົງຕຳແໜ່ງນັ້ນ : chỉ định anh ta giữ chức vụ ấy.

ໝາຍຕ່າງ |mái tàng|(ນ) dấu khác.

ໝາຍຕີນກາ |mái tin ca|(ນ) dấu chữ thập, dấu gạch chéo.

ໝາຍຕື່ນ |mái từn|(ນ) dấu cảm, dấu chấm than.

ໝາຍເຖິງ |mái thống|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là. ຖືກຜູກຮັດດ້ານເສດຖະກິດ ໝາຍເຖິງຍັງບໍ່ເອກະລາດຢ່າງແທ້ຈິງ : phụ thuộc về kinh tế có nghĩa là chưa thật sự độc lập.

ໝາຍຖາມ |mái thám|(ນ) dấu hỏi.

ໝາຍເທົ່າ |mái thàu|(ນ) dấu bằng.

ໝາຍທັບ |mái thặp|(ນ) nét vạch chéo trong chữ viết hoặc in (28/02/2002), vạch xiên.

ໝາຍບວກ |mái buộc|(ນ) dấu cộng.

ໝາຍປະກາດ |mái pả cạt|(ນ) tờ thông báo, tờ thông cáo, yết thị, quảng cáo.

ໝາຍປອງ |mái poong|(ກ) mong ước, hằng mong. ນີ້ຄືສິ່ງທີ່ເຮົາໝາຍປອງ : đây là điều ta hằng mong ước.

ໝາຍພະຍານ |mái fả nhan|(ນ) trát mời làm chứng.

ໝາຍເລກ |mái lếc|(ນ) số, con số, số hiệu.

ໝາຍເລັບ |mái lệp|(ນ) dấu ngoặc.

ໝາຍເລັບຊ້ອນ |mái lệp xổn|(ນ) dấu ngoặc kép.

ໝາຍລົບ |mái lộp|(ນ) dấu trừ.

ໝາຍວ່າ |mái và|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là.

ໝາຍວົງເລັບ |mái vông lệp|(ນ) dấu ngoặc đơn.

ໝາຍຫົວ |mái húa|(ກ) ghi sổ đen. ບັກນັ້ນຖືກໝາຍຫົວແລ້ວ : thằng ấy bị ghi vào sổ đen rồi.

ໝາຍເຫດ |mái hệt| **1.(ກ)** ghi chú, chú thích. **2.(ນ)** lời ghi chú, lời chú thích.

ໝາຍຫານ |mái hán|(ນ) dấu chia.

ໝາຍໝັ້ນ |mái măn|(ກ) khao khát. ໝາຍໝັ້ນໄດ້ຮ່ຳຮຽນສຸດກົກສຸດປາຍ : khao khát được học hành đến nơi đến chốn.

ໝາຍໝາຍ |mái lái|(ນ) vân vân (ໆລໆ).

ໝາຍອັດສະຈັນ |mái ắt sả chăn|(ນ) dấu chấm than, dấu cảm thán.

ໝາຍຮຽກ |mái hiếc|(ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa.

ໝ້າຍ |mại|(ນ) góa, góa bụa, hóa. ພໍ່ໝ້າຍ : ông góa vợ. ແມ່ໝ້າຍ : bà góa chồng, bà quả phụ,

gái góa. ลาวเป้นแม่หม้าย เพาะผัวลาวตาย จากแต่ดินบานแล้ว : bà ta góa chồng vì chồng bà chết đi đã lâu rồi.

ໝອຍ |mới|(ນ) lông (ở nơi kín đáo của đàn ông, đàn bà).

ໝອຍເຂົ້າໂພດ |mới khậu fốt|(ນ) ຄື: ໝອຍສາລີ. râu ngô, râu bắp.

ໝອຍສາລີ |mới khậu fốt|(ນ) ຄື: ໝອຍເຂົ້າໂພດ. râu ngô, râu bắp.

ໝອຍພໍ້ຄ້າ |mới fò khả|(ນ) rễ cây thành tua rũ xuống tại các cây dọc bờ kè khi nước cạn.

ໝ້ອຍ |mọi| 1.(ຄ) hấp hối (khi đau nặng). ຄົນໄຂ້ໝ້ອຍແລ້ວ : người bệnh hấp hối rồi. 2.(ຄ) (nói) nhỏ nhẹ, dịu dàng. ເວົ້າໝ້ອຍໆ : nói nhỏ nhẹ, nói dịu dàng.

ເໝີຍ |mới|(ນ) sương mù, giọt sương.

ເໝືອຍ |mười| 1.(ນ) gấu ngựa. 2.(ນ) sương.

ໝ້ວຍ |muội|(ນ) tên một loại cây leo, vỏ dùng làm dây đay, có quả nhỏ, hạt có vị bùi (ເຄືອໝ້ວຍ).

ໝັດ |mắt| 1.(ນ) con bọ chét, con bọ chó. ຈັບໝັດໃຫ້ໝາ : bắt bọ chét cho chó. 2.(ນ) (động vật) tên một loại cá nhỏ bằng cá cơm, thân có vằn đỏ đen (ปาໝัด). 3.(ນ) quả đấm, nắm đấm, cú đấm, cú thụi. ໝັດໜັກ : cú đấm mạnh. ໝັດແລກໝັດ : quả đấm đổi quả đấm, ăn miếng trả miếng. 4.(ກ) chạm, chập. ໝັດໄຟ : chập điện, chập mạch.

ໝັດໄຟ |mắt phay|(ກ) chập điện, chập mạch.

ໝັດແໜວ |mắt méo|(ຄ) chấn động, giật gân.

ໝາດ |mạt| 1.(ນ) (y) bệnh phụ khoa (hành kinh không đều đặn). ໂລກໝາດຂາວ (ລິງຂາວ, ຕີກຂາວ) : khí hư. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຮ້ອຍ, ໄມ້ຮວາດ. que gỗ hoặc cây sắt để xiên, xâu cá. ໄມ້ໝາດ : que xiên cá, xiên thịt để phơi. ເຫຼັກໝາດ : cái dùi cá, que sắt xiên cá. 3(ຄ) gần (khô), sắp (chết). ຜ້າໝາດ : vải sắp khô. ໄມ້ຕາຍໝາດ : cây sắp chết. (ສຳນວນ) ໝາດໆ : mới đây, mới rồi. 4.(ກ) ຄື: ສະໝາດ. liếc (dao cạo). ໝາດມີດແຖ, ສະໝາດມີດແຖ : liếc dao cạo.

ໝາດໆ |mạt mạt| (ສຳນວນ) mới đây, mới rồi.

ໝຸດ |mút|(ນ) đinh ghim, kim ghim. ເຂັ້ມໝຸດ : đinh ghim.

ໝຸດໝັດ |mút mắt| ຄື: ໝຸດໝົດ. ลายตา, อึนหัว ໝຸດໝັດອີ່ຫຼີ : mắt hoa, đầu váng, khó chịu quá.

ໝຸດໝົດ |múch mích|(ກ) ຄື: ໝຸດໝັດ. bứt rứt, khó chịu.

ໝົດ |mốch| 1.(ກ) ຄື: ເໝີດ. 1) hết, kiệt. ໝົດກຳລັງ : kiệt sức, hết sức. ໝົດເງິນ : hết tiền. 2) bất tỉnh, ngất. ໝົດສະຕິ : bất tỉnh, ngất xỉu. 3) kết thúc, chấm dứt. ການຕໍ່ສູ້ໝົດລົງແລ້ວ : cuộc chiến đã chấm dứt. 2.(ຄ) 1) cả, suốt. ໝົດຄືນ : cả đêm, suốt đêm. 2) (từ chỉ số lượng không xác định) mọi, tất cả. ໝົດທຸກຄົນ : tất cả mọi người. 3) (đứng sau động từ ở cuối câu để diễn đạt sự hoàn thành của một hành động nào đó). ລຶບຮອຍໃຫ້ໝົດ : xóa hết dấu vết.

ໝົດກ້ຽງ |mốch kiểng|(ກ) hết sạch, hết trơn, hết trọi, hết nhẵn. ໝົດກ້ຽງເງິນ : hết nhẵn tiền.

ໝົດຂ່າວໝົດຄາວ |mốch khào mốch khao| (ສຳນວນ) (hết tin hết tức) bặt vô âm tín; biệt vô âm tín; bặt tăm bặt tích; bặt tin chim cá; biệt tin nhạn cá.

ໝົດຄວາມ |mốch khoam|(ກ) hết lời. ເວົ້າບໍ່ໝົດຄວາມ : nói không hết lời.

ໝົດຈິດໝົດໃຈ |mốch chích mốch chay| (ສຳນວນ) (hết tâm hết lòng) hết dạ hết lòng; hết lòng hết dạ. ກັບປະຊາຊົນ ກອງທັບເຮົາແມ່ນລູກຜູ້ກະຕັນຍູ ແມ່ນຜູ້ຮັບໃຊ້ຢ່າງໝົດຈິດໝົດໃຈ : đối với nhân dân, quân đội ta là người con hiếu thảo, là người phục vụ hết lòng hết dạ.

ໝົດສ້ຽງ |mốch siệng|(ກ) sạch, kiệt, cạn kiệt, hết kiệt. ປ່າຖືກທຳລາຍຈົນໝົດສ້ຽງ : rừng bị phá kiệt, rừng bị phá hết kiệt.

ໝົດໄສ້ໝົດພຸງ |mốch sạy mốch fung| (ສຳນວນ) (hết ruột hết dạ) hết gan hết ruột; hết ruột hết gan. ເວົ້າໝົດໄສ້ໝົດພຸງ : nói hết ruột hết gan.

ໝົດເຍື່ອໝົດໃຍ |mốch nhửa mốch nhay| (ສຳນວນ) (hết tình hết nghĩa).

ໝົດໃຍ |mốch nhay|(ກ) ຄື: ໝົດห่อๆ. hết lo, rảnh rang.

ໝົດຕົວ |mốch tua|(ກ) mất sạch, hết sạch, khánh kiệt. ໝົດເນື້ອໝົດຕົວ : trắng tay, khánh kiệt.

ໝົດຕ້ຳລ້ຳ |mốch tăm la|(ກ) hết khả năng, hết cách.
ໝົດທ່ຳ |mốch thà|(ກ) hết khả năng, hết cách.
ໝົດທາງ |mốch thang|(ກ) hết đường, hết lối; hết khả năng. ເຂົາໝົດທາງຕໍ່ສູ້ : họ hết khả năng đấu tranh. ໝົດທາງແກ້ໄຂ : hết đường giải quyết.
ໝົດທັ້ງມວນ |mốch thăng muôn|(ກວ) tất cả, hết thảy. ຄົນໝົດທັ້ງມວນ : hết thảy mọi người.
ໝົດເນື້ອໝົດຕົວ |mốch nửa mốch tua|(ຄ) trắng tay, khánh kiệt. ໝົດເນື້ອໝົດຕົວຍ້ອນການພະນັນ : trắng tay vì cờ bạc.
ໝົດບຸນ |mốch bunh|(ກ) chết, tạ thế, qua đời, quy tiên. ແມ່ເຖົ້າໝົດບຸນໄດ້ຫຼາຍປີແລ້ວ : bà cụ đã qua đời được vài năm rồi.
ໝົດເປືອງ |mốch pương|(ກ) tốn kém.
ໝົດພັນ |mốch fanh|(ກ) liệt dương, liệt dục.
ໝົດມື້ |mốch mủ|(ກວ) cả ngày. : ບັກນ້ອຍມີແຕ່ແອ່ວໄຫ້ໝົດມື້ : thằng bé cứ rèo rẹo cả ngày.
ໝົດແລ້ວ |mốch lẽo|(ກ) hết cả, hết rồi. ກິນໝົດແລ້ວ : ăn hết rồi.
ໝົດເວລາ |mốch vê la|(ກວ) hết thời gian, hết giờ. ໝົດເວລາຫຼິ້ນແລ້ວ : hết giờ chơi rồi.
ໝົດໄວໝົດວາ |mốch vay mốch va| (ສຳນວນ) (hết nhanh hết chóng) hết bay hết biến.
ໝົດຫ່ວງ |mốch huổng|(ກ) ຄື: ໝົດໃຍ. hết lo, rảnh rang. ໝົດຫ່ວງໝົດໃຍ : hết lo hết nghĩ.
ໝົດຫວັງ |mốch vắng|(ກ) hết hi vọng, tuyệt vọng. ສະພາບການໝົດຫວັງ : tình thế tuyệt vọng.
ໝົດແຮງ |mốch heng|(ຄ) hết sức, hết lực; kiệt sức. ເຮັດວຽກຢ່າງໝົດແຮງ : làm việc hết sức, làm cật lực. ນັກເຕະເຖົ້າໝົດແຮງແລ້ວ : cầu thủ già đã kiệt sức rồi.
ໝອດຫຍອດ |mọt nhọt| ເບິ່ງ: ມອດຍອດ.
ໝໍ |mớt| ຄື: ໝົດ.
ໝໍ້ທັ້ງດອກທັ້ງຕົ້ນ |mất thăng đoọc thăng tổnh| (ສຳນວນ) mất cả chì lẫn chài; hết cả cái lẫn nước; hết cả gà lẫn chuồng; hết cả vốn lẫn lãi; mất cả lao bành cờ hiệu.
ໝໍ້ອດ |mượt| 1.(ນ) tên một loại cây, hoa trắng, mùi thơm (ຕົ້ນໝໍ້ອດ). 2.(ກ) độn, trộn. ກິນເຂົ້າໝໍ້ອດມັນ : ăn cơm độn khoai. ເຂົ້າໝໍ້ອດໄຂ່ : cơm trộn trứng.
ໝວດ |muột|(ນ) 1) nhóm, toán; tụi. ທະຫານໝວດໜຶ່ງ : một toán quân. ໝວດສູ : tụi bây. 2) phần, bộ phận. 3) phần mục, chương (của tài liệu). 4) (quân) trung đội.
ໝັນ |mánh| 1.(ນ) (mẳn) đơn vị tiền dùng ở Bắc Lào có giá trị như tiền kíp. ເງິນໝັນ : tiền mẳn. 2.(ນ) đồ chống rò rỉ (thuyền), vải nhúng nhựa trám nhét vào chỗ rò của thuyền. ຕອກໝັນເຮືອ : trám thuyền. 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, trái lớn mọc thành chùm, phía trong trái có mủ (ຕົ້ນໝັ້ນ). 4.(ຄ) bất thụ, triệt sản, vô sinh. ແມ່ໝັນ : người phụ nữ vô sinh, không có khả năng sinh đẻ. ເຮັດໝັນ : triệt sản. ເປັນໝັນ : bị vô sinh.
ໝັ່ນ |mành|(ຄ) 1) chăm, chăm chỉ, cần cù, siêng năng, chuyên cần. ໝັ່ນຮຽນ : chăm học. 2) năng, thường xuyên. ໝັ່ນມາຢ້ຽມເດ່ : năng đến thăm (chơi) nhé.
ໝັ່ນພຽນ |mành fiên|(ຄ) cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng. ໝັ່ນພຽນເຮັດວຽກໝົດມື້ : cần cù làm việc suốt ngày.
ໝັ່ນຮຽນ |mành hiên|(ຄ) siêng năng, chuyên cần, siêng học. ໝັ່ນຮຽນສະນັ້ນຈຶ່ງເກັ່ງກວ່າໝູ່ໃນຫ້ອງ : nhờ chăm học cho nên giỏi nhất lớp.
ໝັ້ນ |mạnh| 1.1(ກ) đính ước, hứa hôn. ໝັ້ນໝາຍ : đính ước. 1.2(ນ) tặng vật đính hôn (người con trai trao cho con gái). ສ້ອຍໝັ້ນ : dây chuyền đính hôn. ແຫວນໝັ້ນ : nhẫn đính hôn. ຄູ່ໝັ້ນ : hôn phu. 2.(ຄ) chắc, vững, bền. ເຊືອກໝັ້ນ : dây chắc. ເພື່ອນໝັ້ນ : bạn thân. ເຊື່ອໝັ້ນ : vững tin, tin tưởng. ໝັ້ນຍືນ : vững bền. ໝັ້ນໜຽວ : kiên quyết, kiên cường, quyết liệt. ໝັ້ນຄົງ : vững bền.
ໝັ້ນແກ່ນ |mạnh kèn|(ຄ) vững chắc, kiên cố, vững vàng, bền vững.
ໝັ້ນຄົງ |mạnh không|(ຄ) vững chắc, vững bền, chắc chắn. ພັດສະຖານໝັ້ນຄົງ : cơ nghiệp vững bền. ຄະນະມົນຕີຄວາມໝັ້ນຄົງແຫ່ງສະຫະປະຊາຊາດ : Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.
ໝັ້ນຄົງຂະໜົງແກ່ນ |mạnh không khả nống

kèn|(ຄ) vững chắc, vững vàng, bền vững.
ໝັ້ນໃຈ |mạnh chay|(ຄ) tin tưởng, tin chắc, tin cậy. ບໍ່ໝັ້ນໃຈປານໃດ : không tin chắc mấy.
ໝັ້ນຍືນ |mạnh nhưn|(ຄ) sống lâu, muôn năm, vững bền. ສັນຕິພາບໝັ້ນຍືນ : hòa bình muôn năm!.
ໝັ້ນໝຽວ |mạnh niếu|(ຄ) kiên cường. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງໝັ້ນໝຽວ : đấu tranh kiên cường.
ໝັ້ນໝາຍ |mạnh mái|(ກ) hứa hẹn; hứa hôn, đính hôn. ສອງຄົນໄດ້ໝັ້ນໝາຍກັນແລ້ວ : hai người đã đính hôn với nhau.
ໝານ |mán|(ຄ) được nhiều, gặp may, có vận đỏ. ແຫໝານ : lưới được nhiều cá. ປືນໝານ : săn được nhiều thú. ໝານເງິນ : được tiền nhiều.
ໝິ່ນ |mình| 1.(ຄ) gần, suýt, sắp, nơi gần rớt. 2.(ກ) 1) xúc phạm, sỉ nhục, khinh bỉ, khinh miệt. ໝິ່ນປະໝາດ : xúc phạm, miệt thị, khinh rẻ, phỉ báng. 2) mạo hiểm, khinh suất.
ໝິ່ນປະໝາດ |mình pả mạt|(ກ) xúc phạm, miệt thị, khinh rẻ, phỉ báng, thóa mạ. ໝິ່ນປະໝາດເຈົ້າໜ້າທີ່ : thóa mạ nhà chức trách.
ໝຶ້ນ |mịnh| 1.(ກ) ຄື: ແໝ້ນ. (cách hái quả bằng nạng hoặc sào có chạc) xoắn, vặn (cho quả rụng). ໝຶ້ນໝາກມ່ວງ : hái xoài. 2.(ນ) (thực vật) cây nghệ, còn gọi là nghệ vàng, uất kim, khương hoàng (Curcuma longa L, họ Zingiberaceae). ຫົວຂີ້ໝຶ້ນ, ຫົວເຂົ້າໝຶ້ນ : củ nghệ.
ໝຶ້ນ |mứnh| 1.(ກ) giận, hung hăng. ຄົນໝຶ້ນ : người tức giận. 2.(ຄ) ຄື: ມຶ້ນ. tê, tê tê, rần rần (ở gan bàn chân). ໝຶ້ນຕີນ : tê chân.
ໝິ່ນໝ່ານ |mừnh màn|(ກ) (y khoa) nổi mề đay. ໝິ່ນໝ່ານຂຶ້ນເຕັມຕົວ : nổi mề đay khắp người.
ໝື່ນ |mừn| 1.(ນ) một vạn; mười ngàn (10.000). ຫ້າໝື່ນເອັດ : năm vạn mốt. 2.(ນ) đơn vị trọng lượng bằng 12 kg, mừn. ຊື້ເຂົ້າໝື່ນໜຶ່ງ : mua một mừn gạo. 3.(ນ) Mừn (cấp bậc viên chức thời cổ).
ໝຸນ |mún| ເບິ່ງ: ໝູນ.
ໝຸ້ນ |mụn|(ນ) (động vật) con rệp cỏ, bọ rệp cỏ.
ໝູນ |muún| 1.(ກ) kê, lát; chống, đỡ. ນອນຫົວໝູນໝອນ : ngủ có gối kê đầu. 2.(ກ) quay, xoay, điều chỉnh. ໝູນວິທະຍຸ : điều chỉnh đài, tìm sóng ra đi ô.
ໝູນກັບ |mún cắp|(ກ) quay ngược, quay lộn lại, quay trở lại.
ໝູນເງິນ |mún ngân|(ກ) xoay tiền, quay vòng vốn, lưu chuyển tiền tệ. ໝູນເງິນບໍ່ທັນ : xoay tiền không kịp. ໝູນເງິນໃຫ້ໄວ : quay vòng vốn cho nhanh.
ໝູນໃຊ້ |mún xảy|(ກ) vận dụng. ໝູນໃຊ້ຄວາມຮູ້ດ້ານວິທະຍາສາດ ເຂົ້າໃນການຜະລິດ : vận dụng kiến thức khoa học vào sản xuất.
ໝູນຕົ້ວ |mún tỉu|(ກ) quay tít, xoay vần.
ໝູນວຽນ |mún viên|(ກ) quay vòng, chu chuyển. ການໝູນວຽນເງິນ : sự quay vòng đồng tiền, sự chu chuyển tiền tệ.
ໝູນໝິບ |mún nịp|(ກ) thúc ép, làm áp lực.
ໝູນອ້ອມ |mún ỏm|(ກ) quay quanh. ໜ່ວຍໂລກໝູນອ້ອມດວງຕາເວັນ : trái đất quay quanh mặt trời.
ໝູນຮອບ |mún hóp|(ກ) quay quanh, xoay quanh (cái gì).
ເໝັນ |mếnh| 1.(ກ) hôi, thối. ປາກເໝັນ : miệng hôi. 2.(ຄ) (mùi) hôi, thối. ມີກິ່ນເໝັນ : có mùi hôi, có mùi thối. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫອມ".
ເໝັນກຸຍ |mếnh cui|(ຄ) hôi tanh, hôi hám.
ເໝັນຂຶ |mếnh khíu|(ຄ) hôi khét.
ເໝັນຄາວ |mếnh khao|(ຄ) hôi tanh (thịt, cá). ເໝັນຄາວປາ : hôi tanh cá.
ເໝັນສະອາງ |mếnh sả ang|(ຄ) kinh tởm, ghê tởm, gớm ghiếc.
ເໝັນແສ່ |mếnh xè|(ຄ) hôi khai.
ເໝັນສາບ |mếnh sạp|(ຄ) hôi mốc.
ເໝັນສົ້ມ |mếnh sộm|(ຄ) hôi chua.
ເໝັນຊາກ |mếnh xác|(ຄ) hôi thối, hôi mùi xác chết.
ເໝັນເນົ່າ |mếnh nàu|(ຄ) hôi thối, thối ung, thối ủng, thiu thối.
ເໝັນເປື່ອ |mếnh bừa|(ຄ) ghê tởm, lợm mửa.
ເໝັນບູດ |mếnh bụt|(ຄ) thối ươn, thối mốc.
ເໝັນໂອ່ |mếnh ồ|(ຄ) hôi chua.
ເໝັນເອົ້າ |mếnh ảu|(ຄ) ngột ngạt, khó thở, nặng mùi.
ເໝັນອັບ |mếnh ắp|(ຄ) có mùi mốc, ngột ngạt,

bí hơi.

ໝັ້ນ |mệnh|(ນ) (động vật) con nhím, con dím (Hystrix hodgsoni, họ Nhím Hystricidae).

ແໝັ້ນ |mẹn|(ກ) ຄື: ໝົ້ນ. chọc, khều, ngắt (bằng cách lấy sào, gậy vặn qua vặn lại). ແໝັ້ນໝາກມ່ວງ : chọc xoài.

ໝົ່ນ |mồnh| 1.(ຄ) xám (màu). ສີໝົ່ນ : màu xám. 2.(ຄ) buồn, rầu. ໝົ່ນໝອງ : buồn rầu, rầu rĩ, u sầu.

ໝົ່ນໝອງ |mồnh moóng| 1.(ຄ) bẩn thỉu, nhơ nhớp. (ພາສິດ) ຄົນຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົນຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ : gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 2.(ຄ) buồn rầu, rầu rĩ, u buồn, âu sầu. ສີໜ້າໝົ່ນໝອງ : nét mặt âu sầu.

ໝົ້ນ |mộnh|(ກ) 1) chui qua, băng qua, rúc. ໝົ້ນປ່າ : băng rừng. ໝົ້ນອອກຈາກຊຸມ : chui ra khỏi lỗ. 2) vùi, nấp, núp. ໝົ້ນຢູ່ໃສຄືສອງສາມມື້ນີ້ບໍ່ເຫັນເຈົ້າ : nấp ở đâu mà mấy ngày nay không thấy anh.

ໝອນ |món|(ນ) 1) cái gối. ໝອນກອດ : gối ôm. 2) tấm lót, tấm đệm. ໝອນຮອງກະດູກສັນຫຼັງ : đĩa đệm cột sống. 3) thanh tà vẹt. ປ່ຽນໄມ້ໝອນທາງລົດໄຟ : thay tà vẹt đường tàu lửa.

ໝອນກອດ |món cọt|(ນ) gối ôm.

ໝອນຂ້າງ |món khạng|(ນ) 1) gối ôm. 2) trục quay, con lăn, ru lô.

ໝອນສີ່ລ່ຽມ |món sì liềm|(ນ) gối hình tứ giác.

ໝອນເທົ້າ |món thởng|(ນ) ຄື: ໝອນເທົ້າ, ໝອນອີ້ງ, ໝອນໜ້າຜາ. gối tựa, gối dựa (hình tam giác).

ໝອນເທົ້າ |món thảu| ເບິ່ງ: ໝອນເທົ້ງ.

ໝອນໜ້າຜາ |món nạ fả| ເບິ່ງ: ໝອນເທົ້ງ.

ໝອນອີ້ງ |món ing| ເບິ່ງ: ໝອນເທົ້ງ.

ເໝືອນ |mướn|(ຄ) giống, tựa, như. ລູກເໝືອນພໍ່ : con giống cha. (ພາສິດ) ເຮັດຄົນດຽວເໝືອນຕາຍ ເຮັດໜາຍຄົນເໝືອນເຮັດຫຼົ້ນ : đông cây gió lay không đổ.

ເໝືອນກັນ |mướn căn|(ຄ) như nhau, giống nhau.

ເໝືອນກັນກັບ |mướn căn cắp|(ກວ) như nhau, giống như nhau.

ເໝືອນກັບ |mướn cắp|(ກວ) như, giống như, tựa như.

ເໝືອນດັ່ງ |mướn đẳng|(ກວ) như, giống như, tựa như.

ເໝືອນວ່າ |mướn và|(ກວ) như, giống như, tựa như.

ໝົ້ນ |mựp|(ຄ) 1) giọng mũi. ເວົ້າສຽງໝົ້ນ : nói giọng mũi. 2) trễ (mũi). ດັ້ງໝົ້ນ : mũi trễ.

ໝູບ |muụp|(ກ) ຄື: ໝອບ. (ngực không sát đất) thụp xuống, hụp xuống. ໝູບລົງ : hụp xuống.

ເໝບ |mệp|(ກ) nằm sấp (ngực sát đất). ນອນເໝບ : nằm sấp.

ແໝບ |mẹp| 1.(ກ) ຄື: ເໝບ. nằm sấp (ngực sát đất). ກົບຊຽດນອນແໝບຕິດໜ້ອງ : ếch nhái nằm sát hang. 2.(ຄ) tẹt (mũi). ດັ້ງແໝບ : mũi tẹt. ທ້າວແໝບ : anh chàng mũi tẹt. ນາງແໝບ : cô nàng mũi tẹt.

ໝອບ |mọp|(ກ) ຄື: ໝູບ. thụp xuống, hụp xuống; phủ phục. ໝອບລົງ : hụp xuống. ຊ້າງໝູບ : voi phủ phục.

ໝອບແໝບ |mọp mẹp|(ກ) hạ mình, chịu lụy.

ໝຸ້ມ |múm|(ກ) ăn ngấu nghiến. ກິນມັບໆ ໝຸ້ມເອົາແຕ່ໂຕ : ăn ngấu nghiến một mình.

ໝຸ້ມ |mụm| 1.(ຄ) cùn; móp. ຄົມພ້າໝຸ້ມເຂົ້າ : lưỡi dao móp vào. 2.(ນ) con bọ hung nhỏ. ແມງຈຸດຈີ່ໝຸ້ມ : con bọ hung nhỏ.

ໝອມໝໍ່ |móm mò|(ຄ) buồn thiu, buồn bã (bộ mặt).

ໝ່ອມ |mòm|(ສ) 1) từ dùng để gọi người con trai đi tu. 2) từ dùng gọi dòng dõi hoàng tộc hoặc người làm dâu của hoàng tộc.

ຫລ, ຫຼ

ຫຼ |ló| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ล" (lo) âm thấp trở thành phụ âm "หล, ฬ" (ló) âm cao. **ຫຼັງ** : lưng.

ຫຼາ |lá| 1.(ນ) ຄື: ໄນ. guồng kéo sợi, xa quay sợi. ເຫຼັ້ກຫຼາ : xa quay sợi. 2.(ນ) đơn vị đo chiều

dài bằng 0,914 mét (nhưng hiện nay thường được xem như là 1 mét). ຍາວໜຶ່ງຫຼາ : dài một mét.

ຫຼ່າ |là|(ຄ) nhạt, nhợt, bệch, bạc, phai, xanh xao. ສີຫຼ່າ : màu nhợt nhạt. ໜ້າຫຼ່າ : mặt trắng nhạt, mặt bệch, mặt xanh xao. (**ສຳນວນ**) ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ : xanh xao vàng vọt.

ຫຼ່າຄາຍ |là khai|(ຄ) mất hiệu lực, hết hiệu lực, suy yếu.

ຫຼ່າສີ |là sí|(ກ) phai màu, bạc màu, nhạt màu.

ຫຼ່າເຫຼືອງ |là lướng|(ຄ) xanh xao, vàng vọt. ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ : mặt mày xanh xao vàng vọt.

ຫຼ້າ |lạ| 1.(ນ) thế giới, địa cầu, trần gian, trần thế. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ (ສິນ) : dưới trần gian. 2.(ຄ) sau chót, sau cùng. ຂ່າວຫຼ້າສຸດ : tin mới nhất, tin sau chót. ລູກຫຼ້າ : con sau cùng, con út. 3.(ຄ) chậm, không gấp. ເຮັດຫຼ້າ : làm chậm. (**ພາສິດ**) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ : chậm vợ làm tớ con.

ຫຼ້າສະໄໝ |lạ sả máy|(ຄ) 1) lạc hậu. ວັດຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : quyển từ điển này đã lạc hậu rồi. 2) lỗi thời. ນາລິກາພິກດຽວນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : đồng hồ bỏ túi bây giờ đã lỗi thời rồi. ແນວຄິດສັກດິນາຫຼ້າສະໄໝ : tư tưởng phong kiến lỗi thời.

ຫຼ້າສວາຍ |lạ soái|(ຄ) muộn màng. ເວລາບໍ່ຫຼ້າບໍ່ສວາຍ (ເພງ) : thời gian không sớm không muộn; đúng lúc đúng thời cơ.

ຫຼ້າສຸດ |lạ súch|(ຄ) muộn nhất, mới nhất, gần đây nhất. ລົດຮຸ່ນຫຼ້າສຸດ : xe đời mới nhất.

ຫຼ້າຊ້າ |lạ xã|(ຄ) muộn màng, chậm trễ. ເດີນທາງຫຼ້າຊ້າ : lên đường chậm trễ, ra đi muộn màng.

ຫຼ້າທໍລະນີ |lạ tho lả ni|(ນ) trái đất, quả địa cầu.

ຫຼ້າຫຼັງ |lạ lắng|(ຄ) lạc hậu, chậm phát triển, kém phát triển. ປະເທດຫຼ້າຫຼັງ : đất nước lạc hậu, đất nước kém phát triển.

ຫຼີ |lì| **ເບິ່ງ**: ລີ.

ຫຼື |lứ|(ສັນ) hay, hoặc (là). ພໍ່ຫຼືແມ່ : bố hay mẹ, bố hoặc mẹ. ກິນຫຼືບໍ່ກິນ : ăn hay không ăn. ຢາມຫຼືບໍ່ຢາມ : thèm hay không thèm.

ຫຼຸ |lũ|(ກ) 1) lủng, thủng. ກົ້ນກະຕ່າຫຼຸ : đáy giỏ thủng. 2) sẩy. ຫຼຸລູກ : sẩy thai.

ຫຼຸລູກ |lũ luúc|(ກ) sẩy thai. ຖືກລົ້ມຫຼຸລູກ : bị ngã sẩy thai.

ຫຼຸຫຼັ່ງ |lũ lăng|(ຄ) 1) ào ào (chảy). ຝົນຕົກຫຼຸຫຼັ່ງທົ່ງເທ : mưa xuống ào ào. 2) nhộn nhịp. ຄົນໄປມາຫຼຸຫຼັ່ງ : người đi lại nhộn nhịp.

ຫຼູຫຼາ |lú lá|(ຄ) sang trọng. ແຕ່ງຕົວຫຼູຫຼາ : ăn mặc sang trọng.

ຫຼູ |lụ|(ນ) **ຄື**: ໂຫຼ. ống sáo lớn (to). ປີ່ຫຼູ : ống sáo lớn.

ເຫຼ່ |lề|(ຄ) lé, lác, hiếng (mắt). ຕາເຫຼ່ : mắt lé.

ແຫຼະ |lẻ|(ອຸ) **ຄື**: ແຫຼ. thôi. ທໍ່ນັ້ນແຫຼະ : ngần này thôi, bằng này thôi, từng này thôi.

ແຫຼ |lé| 1.(ອຸ) **ເບິ່ງ**: ແຫຼະ. thôi. ທໍ່ນັ້ນແຫຼ : ngần này thôi, bằng này thôi, từng này thôi. 2.(ນ) (rừng thưa chỉ có cây con và sỏi nhỏ, không trồng trọt gì được) rừng trọc. ປ່າ (ໂຄກ, ດົງ) ແຫຼ : rừng trọc.

ແຫຼ่ |lè|(ກ) tên một cách thuyết pháp trong truyện "Phả vệt sắn đon" (ເທດແຫຼ่).

ແຫຼ້ |lẹ| 1.(ຄ) xanh đậm, chàm (màu). ສີແຫຼ້ : màu xanh đậm. 2.(ຄ) nói người có nước da đen (ngăm ngăm). ຄົນແຫຼ້ : người da đen đen (ngăm ngăm).

ໂຫຼ |lố| 1.(ນ) cái thẩu (bằng chai). ກວດໂຫຼ : cái thẩu. 2.(ນ) một tá (12). ເກີບໂຫຼໜຶ່ງ : một tá dép. 3.(ຄ) kém phẩm chất, kém chất lượng, yếu kém, lô. ຂອງໂຫຼ : đồ kém chất lượng, đồ lô.

ໂຫຼ่ |lồ|(ຄ) 1) chót, bét. ຄົນໂຫຼ่ : người về chót. 2) **ຄື**: ຫຼ. thủng. ກະຕ່າກົ້ນໂຫຼ่ : giỏ thủng đáy.

ໂຫຼ้ |lộ| 1.(ນ) **ຄື**: ຫຼ້. ống sáo lớn (to). ປີ່ໂຫຼ้ : ống sáo lớn. 2.(ຄ) lớn. ປາຕໍ່ໂຫຼ้ : cá quả lớn. ກ้ຸງໂຫຼ้ : tôm lớn. 3.(ນ) đáo lỗ (trò chơi). ຫຼິ້ນໂຫຼ้ : đánh đáo. 4.(ກ) xa hơn cả (sử dụng trong trò chơi đáo lỗ). ໄດ້ໂຫຼ้ : được xa hơn cả.

ຫຼໍ່ |lỏ| 1.(ນ) **ຄື**: ລໍ. chốt, chốt cài. ຫຼໍ່ອັດ : cái chốt cài. 2.(ກ) còn, dư (phần nhiều sử dụng với từ "ບໍ່"). ບໍ່ໝົດ : hết sạch. ກ້ຽງບໍ່ໝົດ : sạch sành sanh.

ຫຼໍ่ |lò| 1.(ກ) đúc. ຮູບຫຼໍ่ : tác phẩm điêu khắc, vật đúc, đồ đúc. 2.(ນ) **ຄື**: ປ້ອງຫຼໍ่. rãnh nước (đào xung quanh nhà ngăn không cho nước mưa chảy từ trên mái xuống tràn vào gầm sàn). ກ່ອຍ

(ໄກວ່) ຫຼໍ່ : xẻ rãnh. 3.(ຄ) đẹp, đẹp trai. ຮູບຫຼໍ່ : người đẹp, người đẹp trai.

ຫຼໍ່ລ້ຽງ |lò liểng|(ກ) nuôi dưỡng. ຫຼໍ່ລ້ຽງຮ່າງກາຍ : nuôi dưỡng cơ thể. ຫຼໍ່ລ້ຽງໜໍ່ແໜງສິລະປະ : nuôi dưỡng mầm non nghệ thuật.

ຫຼໍ່ແຫຼມ |lò lém| ເບິ່ງ: ລໍ່ແຫຼມ.

ຫຼໍ່ຫຼອມ |lò lóm|(ກ) 1) đúc, luyện (kim loại). ຫຼໍ່ຫຼອມລະຄັ້ງ : đúc chuông. 2) (bóng) rèn luyện, hun đúc. ພະນັກງານໄດ້ຫຼໍ່ຫຼອມໃນການຕໍ່ສູ້ : cán bộ được hun đúc trong đấu tranh. ຫຼໍ່ຫຼອມມານະ : rèn luyện ý chí, rèn chí.

ເຫຼີ |lớ|(ກ) ຄື: ໃຫຼ. nói mê, nói sảng, mê sảng. ນອນເຫຼີ : mê sảng.

ເຫຼີປາກ |lớ pạc|(ກ) nói mê, nói sảng (khi ngủ).

ເຫຼືອ |lứa|(ວ) 1) ຄື: ຫຼົງເຫຼືອ. thừa, dư, còn lại. ເງິນເຫຼືອ : tiền thừa. 2) thừa, dư, dư thừa. ເຫຼືອກຳລັງ : dư sức, thừa sức. ເຫຼືອກິນ : dư dật, dư ăn, dư thừa. 3) quá, vượt. ເຫຼືອຂະໜາດ : quá đỗi, quá chừng. ເຫຼືອໃຈ : không chịu nổi. ເຫຼືອຕາຍ : thoát chết. ເຫຼືອອົດ : không thể nhịn được.

ເຫຼືອກຳລັງ |lứa căm lăng|(ຄ) 1) quá sức, vượt sức. ວຽກນັ້ນເຫຼືອກຳລັງຂ້ອຍ : việc đó quá sức của tôi. 2) dư sức, thừa sức.

ເຫຼືອກິນ |lứa kinh|(ຄ) dư dật, dư ăn, dư thừa. ເຫຼືອກິນເຫຼືອໃຊ້ : dư ăn dư để.

ເຫຼືອກິນເຫຼືອໃຊ້ |lứa kinh lứa xảy| (ສຳ) dư ăn dư để; dư ăn dư mặc.

ເຫຼືອເກີນ |lứa cơn|(ຄ) quá mức, quá chừng, cực kì. ຫຼາຍເຫຼືອເກີນ : nhiều quá chừng, nhiều cực kì.

ເຫຼືອຂໍ |lứa khó|(ຄ) ương bướng, cứng đầu cứng cổ. ຄົນເຫຼືອຂໍ : người cứng đầu cứng cổ.

ເຫຼືອເຂັ້ນ |lứa khểnh| 1.(ຄ) quá tâm sức. 2.(ຄ) quá sức.

ເຫຼືອຄ້າງ |lứa khảng|(ຄ) còn sót.

ເຫຼືອຄິດ |lứa khịch|(ຄ) quá sức tưởng tượng.

ເຫຼືອໃຈ |lứa chay|(ຄ) không chịu được, không chịu nổi. ມັນເຮັດໂພດຈົນຂ້ອຍເຫຼືອໃຈ : nó làm quá đến nỗi tôi không chịu được.

ເຫຼືອຈາກ |lứa chạc|(ກ) còn lại, dư lại.

ເຫຼືອເຊື່ອ |lứa xừa|(ຄ) khó tin. ເລື່ອງເຫຼືອເຊື່ອ : chuyện khó tin.

ເຫຼືອໃຊ້ |lứa xảy|(ຄ) còn thừa, dư thừa. ສິນຄ້າເຫຼືອໃຊ້ : hàng hóa dư thừa.

ເຫຼືອຕາຍ |lứa tai|(ບ) chỉ, chỉ được. ເຫຼືອຕາຍແຕ່ປາກ : chỉ được cái miệng, chỉ nói miệng.

ເຫຼືອຕົນ |lứa tônh| ຄື: ເຫຼືອໃຈ.

ເຫຼືອທີ |lứa thi|(ຄ) quá trớn, quá đáng.

ເຫຼືອທົນ |lứa thônh|(ຄ) quá sức chịu đựng. ຮ້ອນເຫຼືອທົນ : nóng không chịu nổi.

ເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງ |lứa bà quà heng|(ກ) quá sức. ມັນບໍ່ແມ່ນເລື່ອງເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງເຮົານາ : đâu có phải chuyện quá sức mình đâu.

ເຫຼືອເຟືອ |lứa fừa|(ຄ) thừa thãi, dư dật, phè phỡn. ກິນດື່ມເຫຼືອເຟືອ : ăn uống phè phỡn.

ເຫຼືອມື |lứa mư|(ຄ) quá sức.

ເຫຼືອລົ້ນ |lứa lổnh|(ຄ) quá mức, vô cùng. ງາມເຫຼືອລົ້ນ : xinh quá mức.

ເຫຼືອວິໄສ |lứa vỉ sáy|(ຄ) quá khả năng, vượt khả năng. ເປັນເລື່ອງເຫຼືອວິໄສ : chuyện quá khả năng.

ເຫຼືອເຫັນ |lứa hẻnh|(ກ) quá thấy, quá rõ.

ເຫຼືອຫຼໍ |lứa lỏ|(ຄ) hết sạch, hết nhẵn (thường dùng dạng phủ định). ບໍ່ມີຫຍັງເຫຼືອຫຼໍ : hết nhẵn, hết sạch.

ເຫຼືອຫຼາຍ |lứa lái| ຄື: ເຫຼືອລົ້ນ.

ເຫຼືອອົດ |lứa ốch|(ຄ) không thể nhịn được, quá sức nhịn. ຂ້ອຍມັນເຫຼືອອົດແລ້ວຈຶ່ງເວົ້າແບບນີ້ : tôi quá sức nhịn rồi mới nói như vậy.

ເຫຼືອອົດເຫຼືອທົນ |lứa ốch lứa thônh|(ກ) quá sức nhịn, chịu không nổi.

ເຫຼືອແຮງ |lứa heng|(ຄ) quá sức, quá khả năng; hết sức, kiệt sức. ເຫຼືອແຮງແຮ້ງບິນແຮງອົດອ່ອນລົມບໍ່ມາຊ່ອຍແຮ້ງບິນໄດ້ກໍ່ບໍ່ແຮງ : quá sức kền kền bay mạnh mệt lả; gió không đến giúp kền kền, bay được cũng không mạnh.

ເຫຼືອຮ້າຍ |lứa hải|(ຄ) kinh khủng, khủng khiếp; ghê gớm.

ເຫຼື້ອ |lựa|(ຄ) quay đi quay lại; liếc qua liếc lại.

ຫຼົ້ວ |lúa|(ນ) củi đóm, củi tre.

ຫຼົ້ວ |lụa|(ນ) cái mai, cái thuổng.

ໄຫຼ |láy| 1.(ກ) rễ sen. 2.(ກ) chảy, trôi. ນ້ຳໄຫຼ : nước chảy. 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá

tròn nhỏ và dài, dùng dệt chiếu (ຫຍ້າໄຫຼ).
ໄຫຼຊຶມ |láy xưm|(ກ) rò rỉ, thấm qua.
ໄຫຼຖ້ວມ |láy thuộm|(ກ) ngập lụt, tràn, tràn ngập. ປ້ານນ້ຳບໍ່ໃຫ້ໄຫຼຖ້ວມນາ : ngăn nước không cho tràn vào ruộng.
ໄຫຼນ້ຳ |láy nắm|(ກ) trôi sông, thả trôi theo sông.
ໄຫຼນອງ |láy noong|(ກ) chảy ào ào, chảy cuồn cuộn. (**ພາສິດ**) ຍາມເມື່ອຊົນລະຫານນ້ຳ ໄຫຼນອງຖ້ວມທົ່ງ, ມົດບໍ່ມີບ່ອນຊຶ້ນ ປາກົ້ງອະເຮີ່ຍຫົວ; ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສັ່ງ ຊົນລະຫານນ້ຳເຊັນຊາດ, ມົດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ຫົວລໍ້ຕໍ່ປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cười tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cười cợt cá) : sông có khúc, người có lúc.
ໄຫຼພຸ່ງ |láy fùng|(ກ) phun thành tia, bắn thành tia.
ໄຫຼລິນ |láy linh|(ກ) nhỏ giọt, nhỏ thành giọt.
ໄຫຼໄວ |láy vay|(ກ) chảy nhanh.
ໄຫຼຫຼັ່ງ |láy lằng|(ກ) (đi) nườm nượp, lũ lượt. ປະຊາຊົນໄຫຼຫຼັ່ງໄປງານບຸນ : nhân dân nườm nượp đi xem hội.
ໄຫ່ |lày|(ນ) ຄື: ບ່າໄຫ່. vai. ບ່າໄຫ່ : bả vai, vai.
ໄຫ່ຖະໜົນ |lày thả nốnh|(ນ) lề đường.
ໄຫ່ທະວີບ |lày thả víp|(ນ) thềm lục địa.
ໄຫ່ທາງ |lày thang|(ນ) lề đường.
ໄຫ່ພູ |lày fu|(ນ) sườn núi.
ໄຫຼ |láy|(ກ) ຄື: ເຫຼີ. mê sảng trong giấc mơ. ໄຫຼຕາຍ : đột tử trong khi ngủ.
ເຫຼົ່າ |láu| 1.(ກ) vót, gọt. ເຫຼົ່າສໍ : gọt bút chì, vót bút chì. ເຫຼົ່າໄມ້ : vót cây. 2.(ນ) một loại rắn, tựa như trăn nhưng nhỏ hơn (ໆເຫຼືອມເຫຼົ່າ).
ເຫຼົ່າ |làu| 1.(ນ) rừng non, rừng thưa. ປ່າເຫຼົ່າ : rừng non, rừng mới mọc sau khi đốt rẫy. 2.(ນ) 1) binh chủng (quân sự). ເຫຼົ່າທັບ : binh chủng, quân chủng. 2) bộ lạc, tộc người, bộ tộc. (**ສຳນວນ**) ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ່າ : tộc trưởng, tù trưởng. 3) loài. ເຕົ່າ, ຂີ້ກັ້ງ, ງູ ແມ່ນເຫຼົ່າສັດເລືອຄານ : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát. 4) loại. ເຫຼົ່າອັນຕະພານ : loại cộn đồ. 5) (những) cái, điều, thứ (số nhiều). ເຫຼົ່ານີ້, ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những cái này, những điều này, các thứ này. ເຫຼົ່ານັ້ນ, ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນ : những điều ấy, những điều đó.
ເຫຼົ່ານີ້ |làu nî|(ສ) những cái này, những điều này, các thứ này. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những thứ này. ອາຫານເຫຼົ່ານີ້ ເສຍຄຸນແລ້ວ : các thức ăn này đã hư rồi.
ເຫຼົ່ານັ້ນ |làu nảnh|(ສ) những điều ấy, những điều đó. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những thứ này. ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນຢັ້ງຢືນວ່າມັນເກົ່າ : những cái đó chứng tỏ là nó giỏi.
ເຫຼົ້າ |lậu|(ນ) rượu, cồn. ກິນເຫຼົ້າ, ດື່ມເຫຼົ້າ : uống rượu. ເຫຼົ້າເກົ້າສິບ : cồn 90 độ. (**ສຳນວນ**) ເຫຼົ້າຢາປາປີ້ : rượu và thức nhắm. (**ພາສິດ**) ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ : tiền chủ hậu khách.
ເຫຼົ້າເກົ້າສິບ |lậu cẩu síp|(ນ) cồn,cồn 90 độ. ຈູດດ້ວຍເຫຼົ້າເກົ້າສິບ : đốt bằng cồn.
ເຫຼົ້າແກບ |lậu kẹp|(ນ) rượu cần.
ເຫຼົ້າເຂົ້າ |lậu khậu|(ນ) rượu gạo.
ເຫຼົ້າຂາວ |lậu kháo|(ນ) rượu trắng. ເອົາເຫຼົ້າຂາວມາບອງຢາ : lấy rượu trắng đi ngâm rượu.
ເຫຼົ້າສາໂທ |lậu sá thô| ຄື: ເຫຼົ້າໂທ.
ເຫຼົ້າເດັດ |lậu đếch|(ນ) rượu cất.
ເຫຼົ້າໂທ |lậu thô|(ນ) ຄື: ເຫຼົ້າສາໂທ. rượu chưa cất.
ເຫຼົ້າປົ່ນ |lậu pồnh|(ນ) rượu pồn, rượu gạo rang.
ເຫຼົ້າຢາ |lậu da|(ນ) rượu thuốc.
ເຫຼົ້າຢ່າປາປີ້ງ |lậu da pa piỉng| (**ສຳນວນ**) rượu và thức nhắm.
ເຫຼົ້າແວ |lậu veng|(ນ) rượu vang.
ເຫຼົ້າວ່າຍ |lậu vai|(ນ) ຄື: ເຫຼົ້າແວ.
ເຫຼົ້າໄຫ |lậu háy|(ນ) rượu hũ (làm từ lúa).
ເຫຼົ້າໝາກ |lậu mạc|(ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả.
ເຫຼົ້າໝາກໄມ້ |lậu mạc mảy|(ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả, rượu trái cây.
ເຫຼົ້າອ້ອຍ |lậu ỏi|(ນ) rượu mía.
ຫຼ້ຳ |lắm|(ກ) nhắc lại. ຫຼ້ຳໄປຫຼ້ຳມາ : nhắc đi nhắc lại.
ຫຼ້ຳຄືນ |lắm khưn|(ກ) lặp lại, nhắc lại, tái diễn. ເວົ້າຫຼ້ຳຄືນ : nói nhắc lại. ຫຼ້ຳຄືນເບິ່ງ : nhắc lại xem.
ຫຼັກ |lắc| 1.(ນ) 1) cột, trụ, cọc. ຫຼັກຮົ້ວ : cọc rào. (**ພາສິດ**) ຮົ້ວຫຼາຍຫຼັກຈຶ່ງໝັ້ນ ພີ່ນ້ອງຫຼາຍຊັ້ນຈຶ່ງດີ : (rào nhiều cọc mới chắc, bà con nhiều lớp mới hay). 2) mốc, cột mốc. ຫຼັກໝາຍ : cột mốc. 3)

nguyên tắc. ຫຼັກການ : nguyên tắc. ຫຼັກເກນ : tiêu chuẩn. ຫຼັກສູດ : chương trình. ຫຼັກຖານ : chứng cớ. ຫຼັກປະກັນ : vật bảo chứng. 2.(ຄ) 1) thông minh, sáng dạ, nhanh trí. ຫຼັກແຫຼມ : thông minh, sắc sảo. (ພາສິດ) ຄົນຫຼັກຄ້າໃກ້ ຄົນໃບ້ຄ້າໄກ : (người khôn buôn gần, người đần buôn xa). 2) ăn gian. ຂີ້ຫຼັກ : ăn gian.

ຫຼັກການ |lắc can|(ນ) nguyên tắc. ຫຼັກການຕ້ອງຍຶດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດແມ່ນອາດຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động.

ຫຼັກເກນ |lắc kên|(ນ) tiêu chuẩn. ສອດຄ່ອງກັບຫຼັກເກນ : hợp tiêu chuẩn.

ຫຼັກແກ້ວ |lắc khệt|(ນ) tư tưởng chủ đạo, chính đạo.

ຫຼັກເຂດ |lắc khệt|(ນ) cột mốc ranh giới.

ຫຼັກຄຳ |lắc khăm| ຄື: ຫຼັກແກ້ວ.

ຫຼັກສູດ |lắc sụt|(ນ) chương trình (học tập). ລົດຜ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giảm nhẹ chương trình vật lí.

ຫຼັກໄຊ |lắc xay|(ນ) 1) đích. ເຂົ້າຫຼັກໄຊ : về đích. 2) mốc. ການປະຕິວັດເດືອນສິງຫາເປັນຫຼັກໄຊປະຫວັດສາດຂອງຫວຽດນາມ : cách mạng tháng Tám là một mốc lịch sử của Việt Nam.

ຫຼັກຊັບ |lắc sặp|(ນ) chứng khoán. ຕະຫຼາດຫຼັກຊັບ : thị trường chứng khoán.

ຫຼັກຖານ |lắc thán|(ນ) 1) bằng chứng, chứng cớ. ໄຮ້ຫຼັກຖານ : không có bằng chứng. 2) cơ sở vững vàng. ມີຫຼັກຖານ : có cơ sở vững vàng.

ຫຼັກຖານພະຍານ |lắc thán fả nhan|(ນ) ຄື: ພະຍານຫຼັກຖານ.

ຫຼັກແທ້ແກ້ແມ່ນ |lắc thẻ kẻ mèn| (ພາສິດ) (ăn gian thật nhưng cãi đúng) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp.

ຫຼັກທຳ |lắc thăm|(ນ) những nguyên tắc đạo đức. ເຮັດຖືກຕາມຫຼັກທຳ : làm đúng theo nguyên tắc đạo đức.

ຫຼັກນະໂຍບາຍ |lắc nả nhô bai|(ນ) chính sách cốt lõi.

ຫຼັກໝາ |lắc na|(ນ) dấu hiệu bờ ruộng, mốc địa giới.

ຫຼັກນິຍົມ |lắc nỉ nhôm|(ນ) giáo điều, tín điều.

ຫຼັກປະກັນ |lắc pả căn|(ນ) sự bảo đảm; vật bảo chứng.

ຫຼັກພະຍານ |lắc fả nhan|(ນ) bằng chứng, chứng cớ. ຫຼັກພະຍານແນ່ຊັດ : chứng cớ rành rành.

ຫຼັກພິສູດ |lắc fỉ suụt|(ນ) định lí.

ຫຼັກເມືອງ |lắc mương|(ນ) cột mốc trong thành phố (để tính khoảng cách).

ຫຼັກໂລບ |lắc lốp|(ກ) gian lấy, giấu lấy của người khác.

ຫຼັກລອຍ |lắc loi|(ຄ) lông bông; lang bang. ຄົນຫຼັກລອຍ : kẻ lông bông.

ຫຼັກວິຊາ |lắc vỉ xa|(ນ) lí thuyết, cơ sở khoa học.

ຫຼັກໝັ້ນ |lắc mạnh|(ນ) lập trường. ບໍ່ມີຫຼັກໝັ້ນ : không có lập trường.

ຫຼັກແຫຼ່ງ |lắc lèng|(ນ) 1) nòng cốt, cột trụ, chủ chốt. ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ : cán bộ chủ chốt. 2) nơi ở cố định, nơi định cư. ຕັ້ງຫຼັກແຫຼ່ງຢູ່ຕ່າງປະເທດ : định cư ở nước ngoài.

ຫຼັກແຫຼມ |lắc lém|(ຄ) sắc sảo; láu lỉnh. ວາຈາຫຼັກແຫຼມ : lời nói sắc sảo. ສີໜ້າຫຼັກແຫຼມ : vẻ mặt láu lỉnh.

ຫຼາກ |lạc|(ຄ) khác, kì lạ. ຫຼາກຫຼາຍ : đa dạng.

ຫຼາກໃຈ |lạc chay|(ກ) ngạc nhiên, sửng sốt, ngỡ ngàng.

ຫຼາກຫຼາຍ |lạc lái|(ຄ) nhiều loại khác nhau, đa dạng. ສິນຄ້າຫຼາກຫຼາຍ : hàng hóa đa dạng.

ຫຼິກຫົວ |líc húa|(ກ) hất đầu vào để húc (trâu bò húc nhau).

ຫຼີກ |lịc|(ກ) 1) né, tránh, lẩn, lánh. ຫຼີກບໍ່ພົ້ນ : không thoát khỏi, không tránh khỏi. ຫຼີກເວັ້ນ : tránh khỏi. 2) lạc, trệch (đường đi). 3) tránh ra, dãn ra. ຫຼີກທາງ : tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງ |lịc thang|(ກ) tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງໃຫ້ |lịc thang hạy|(ກ) tránh đường cho, nhường đường cho, nhường lối cho.

ຫຼີກລີ້ |lịc lí|(ກ) trốn tránh. ຫຼີກລີ້ອອກຈາກຕາມ່ານກົດໝາຍ : trốn tránh khỏi lưới pháp luật.

ຫຼີກລ່ຽງ |lịc lỉ|(ກ) trốn tránh, lảng tránh, lẩn tránh. ຫຼີກລ່ຽງການງານ : trốn việc, trốn tránh công việc.

ຫຼີກເວັ້ນ |lịc vẽnh|(ກ) tránh khỏi. ບໍ່ຫຼີກເວັ້ນໄດ້ ບັນດາຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : không tránh khỏi những điều thiếu sót.

ຫຼີກໜ້າ |lịc nạ|(ກ) tránh mặt, tránh gặp. ອາຍ ໂພດຈົນຫຼີກໜ້າໝູ່ເພື່ອນ : ngượng quá, tránh mặt bè bạn.

ຫຼີກໜີ |lịc ní|(ກ) tránh đi, xa lánh. ຖືກທຸກຄົນ ຫຼີກໜີ : bị mọi người xa lánh.

ຫຼຸກຫຼິກ |lúc líc|(ຄ) lắc cắc. ທ່າທີຫຼຸກຫຼິກ : thái độ lắc cắc.

ເຫຼັກ |lếc|(ນ) sắt. ຕູ້ເຫຼັກ, ຕູ້ນິລະໄພ : tủ sắt.

ເຫຼັກກ້າ |lếc cả|(ນ) 1) thép. (ພາສິດ) ເຫຼັກກ້າຖືກ ຫີນຊາ : bốn chín gặp năm mươi. 2) nam châm. ສອງຂົ້ວຂອງເຫຼັກກ້າ : hai cực của nam châm.

ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ |lếc cả thuực hín xa| (ພາສິດ) (thép gặp đá nhám) kẻ cắp bà già gặp nhau; bợm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già; ông cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cắp gặp bà già; vỏ quít dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh nhọn; bốn chín gặp năm mươi; ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái.

ເຫຼັກກ້າວ |lếc cảo|(ນ) (kĩ thuật) cái khoan, khoan quay tay.

ເຫຼັກເຂ່ຍ |lếc khìa|(ນ) gậy thông lò, móc cời lò.

ເຫຼັກໄຂຄວງ |lếc kháy khuông|(ນ) 1) ຄື: ໄຂຄວງ. cái tua vít, cái tuốc-nơ-vít. 2) cái mở nút chai.

ເຫຼັກຂາງ |lếc kháng|(ນ) gang.

ເຫຼັກຂັດເຈັຍ |lếc khắt chỉa|(ນ) cái kẹp giấy.

ເຫຼັກໂຄຍໝູ |lếc khôi mú| ເບິ່ງ: ສະຫວັນ.

ເຫຼັກຄວັດ |lếc khoặt|(ນ) cái đục; dao khắc, dao trổ.

ເຫຼັກເຈາະ |lếc chỏ|(ນ) cái khoan, mũi khoan, dao trổ, dao chạm.

ເຫຼັກຈານ |lếc chan|(ນ) bút trổ, bút viết (chữ trên lá cọ).

ເຫຼັກສະກັດ |lếc sả cắt|(ນ) cái đục.

ເຫຼັກສະໄບ |lếc sả bay|(ນ) cái giũa.

ເຫຼັກສະຫວ່ານ |lếc sả vàn|(ນ) cái khoan, mũi khoan.

ເຫຼັກໄສ້ເສື້ອ |lếc sạy sựa|(ນ) cái khóa dây, cái phéc-mơ-tuya.

ເຫຼັກເສັ້ນ |lếc sệnh|(ນ) sắt sợi.

ເຫຼັກສຽບ |lếc siệp|(ນ) que xiên thịt nướng, que nướng chả.

ເຫຼັກສຽບປີ້ງ |lếc siệp piỉng|(ນ) que xiên thịt nướng, que nướng chả.

ເຫຼັກຊະແລງ |lếc sả leng|(ນ) ຄື: ຊະແລງ. cái xà beng.

ເຫຼັກຊີ |lếc xi|(ນ) 1) cái dùi. 2) cái khoan.

ເຫຼັກຕະປູ |lếc tả pu|(ນ) ຄື: ເຫຼັກຕາປູ. cái đinh.

ເຫຼັກຕາປູ |lếc ta pu|(ນ) ຄື: ເຫຼັກຕະປູ.

ເຫຼັກຕີນຊ້າງ |lếc tin sảng|(ນ) cái búa tạ, búa máy.

ເຫຼັກແທ່ງ |lếc thèng|(ນ) thanh kim loại, thỏi kim loại.

ເຫຼັກໄນ |lếc nay|(ນ) cái cuốn tơ.

ເຫຼັກບູລອງ |lếc bu loong|(ນ) đinh vít, đinh ốc, đinh bu-loong.

ເຫຼັກຝຸນ |lếc fún|(ນ) cái khoan.

ເຫຼັກແຜ່ນ |lếc fèn|(ນ) sắt tấm, thép cán.

ເຫຼັກໄຟ |lếc phay|(ນ) cái bật lửa. ຫີນເຫຼັກໄຟ : đá lửa.

ເຫຼັກໜ້າທັ່ງ |lếc nạ thẳng| ເບິ່ງ: ຄ້ອນທັ່ງ.

ເຫຼັກໜີບ |lếc nịp|(ນ) cái kẹp giấy, ghim giấy.

ເຫຼັກໜາມ |lếc nám|(ນ) dây kẽm gai, dây thép gai.

ເຫຼັກໄຫຼ |lếc láy|(ນ) một loại đá mà người xưa thường tin rằng khi đeo nó vào có thể bảo vệ được thân thể khỏi đao thương, súng, đạn....

ເຫຼັກຫຼາບ |lếc lạp|(ນ) cán phẩm kim loại, sắt cán.

ເຫຼັກຮໍ |lếc ho|(ນ) cái bàn xát, cái bàn mài.

ແຫຼກ |lẹc|(ຄ) vụn. (ພາສິດ) ຄ້ຽວໃຫ້ແຫຼກເສຍແລ້ວ ຈຶ່ງກິນ (ພາສິດ) : nhai cho vụn đã rồi mới ăn.

ແຫຼກແຫຼວ |lẹc léo|(ຄ) nát vụn, tan tành. ຕີໃຫ້ ແຫຼກແຫຼວ : đập nát vụn. ແຜນຂອງມັນແຫຼກແຫຼວ ໄປໝົດແລ້ວ : âm mưu của nó bị phá vỡ tan tành.

ຫຼົກ |lốc|(ກ) nhổ, bứt, rứt. ຫຼົກກ້າ : nhổ mạ, bứt mạ. ຫຼົກຂົນນົກ : nhổ lông chim. ຫຼົກຫຍ້າ : nhổ cỏ.

ຫຼອກ |loọc| 1.(ນ) cái kén (tằm). ຝ້າຫຼອກ : kén tằm. 2.(ກ) 1) dọa, trộ, làm cho sợ. ຫຼອກໃຫ້ເຂົາ ຢ້ານ : dọa cho họ sợ. 2) ám ảnh, quấy rầy, dọa.

ຜີຫຼອກ : ma quỷ ám ảnh, ma dọa. 3) ຄື: ຫຼອກລວງ. lừa, gạt, phỉnh, lừa gạt, lừa đảo, lừa phỉnh. ຫຼອກເອົາເງິນ : lừa gạt để lấy tiền. ຜີສາງຮ້າຍຜີກຈອບກິນຫວານ ບໍ່ທໍ່ຄົນເຮົາຫຼອນຫຼອບກິນກັນແທ້ (ກອນ) : ma quỷ dử rình ăn đồ ngọt, không bằng người mình rình rập ăn nhau.

ຫຼອກຕົ້ມ |loọc tổm|(ກ) đánh lừa, lừa bịp, bịp bợm, lừa gạt, lừa đảo. ຫຼອກຕົ້ມຜູ້ອື່ນ : lừa gạt người khác.

ຫຼອກລໍ້ |loọc lỏ|(ກ) dụ dỗ, nhử, dụ; lừa phỉnh. ຢ່າສູ້ຫຼອກລໍ້ເດັກນ້ອຍ : chớ lừa phỉnh trẻ em.

ຫຼອກລວງ |loọc luông|(ກ) ຄື: ລວງ; ຫຼອກ. phỉnh phờ, lừa lọc, lường gạt. ພວກໄປຫາຫຼອກລວງ : quân đi lường gạt.

ຫຼອກໆ |loọc loọc|(ຄ) dối trá, giả dối, không chân thực.

ຫຼອກຫຼິ້ນ |loọc lịnh|(ກ) trêu đùa, trêu chọc, chòng ghẹo.

ຫຼອກຫຼອນ |loọc lón|(ກ) ám ảnh, đeo đuổi, quấy rầy. ບາບຄອຍຫຼອກຫຼອນເຂົາຢູ່ຕະຫຼອດເວລາ : điều tội lỗi cứ ám ảnh hắn ta mãi. ໂທດກຳຫຼອກຫຼອນມັນ ແລະມັນໄດ້ສາລະພາບແລ້ວ : tội ác ám ảnh nó và nó đã thú tội.

ເຫຼືອກ |lược| 1.(ນ) (động vật) con ruồi trâu, con mòng. ເຫຼືອກງົວ : con mòng bò. 2.(ກ) trợn (mắt). ເຫຼືອກຕາ : trợn mắt. ເຫຼືອກຕາຊ້ອງ : lườm nguýt. 3.(ນ) (mắt) lác, hiếng. ຕາເຫຼືອກ : mắt lác.

ຫຼັ່ງ |lắng| 1.(ນ) 1) lưng. ຫຼັ່ງກົ່ງ : lưng gù. (ພາສິດ) ຫຼັ່ງອີ່ງຝາ : (lưng dựa tường) bước đường cùng; (ພາສິດ) ຫຼັ່ງສູ້ຟ້າ ໜ້າສູ້ດິນ : (lưng chống trời, mặt chống đất) bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. (ສຳນວນ) ຫັນຫຼັ່ງໃຫ້ : không quan tâm, không nói theo. (ສຳນວນ) **ຫຼັ່ງຍາວ** : dài lưng tốn vải. 2) phía sau, mặt sau. ຫຼັ່ງບ້ານ : sau nhà. 3) đầu rìu, đầu búa, sống dao. ຫຼັ່ງມີດ : sống dao. 4) gáy sách. ຫຼັ່ງປຶ້ມ : gáy sách. 5) mái (nhà). ຫຼັ່ງຄາ : mái nhà. 6) mu (bàn tay, bàn chân). ຫຼັ່ງມື : mu bàn tay. ຫຼັ່ງຕີນ : mu bàn chân. 2.(ຄ) (thời gian) đã qua, sau khi, sau lúc. ຫຼັ່ງສົງຄາມ : sau chiến tranh. ພາຍຫຼັ່ງ : về sau. 3.(ນ) ngôi, tòa. ເຮືອນຫຼັ່ງໜຶ່ງ, ເຮືອນໜຶ່ງຫຼັ່ງ : một ngôi nhà. ຫຼາສາດສາມຫຼັ່ງ : ba tòa lâu đài.

ຫຼັ່ງກົ່ງ |lắng côồng|(ຄ) ຄື: ຫຼັ່ງກ່ອມ. còng, gù (lưng).

ຫຼັ່ງໂກ່ງ |lắng côồng| **ເບິ່ງ**: ຫຼັ່ງກົ່ງ.

ຫຼັ່ງໂກ່ມ |lắng côm| **ເບິ່ງ**: ຫຼັ່ງກົ່ງ.

ຫຼັ່ງກ່ອມ |lắng còm| **ເບິ່ງ**: ຫຼັ່ງກົ່ງ.

ຫຼັ່ງຄາ |lắng kha|(ນ) mái, mái nhà. ຫຼັ່ງຄາເຮືອນໄດ້ຊຸດລົ່ງ : mái nhà đã sụm. ຫຼັ່ງຄາກັນສາດ : mái che, rèm che.

ຫຼັ່ງຄາມຸງກະເບື້ອງ |lắng kha mung cả bưởng|(ນ) mái ngói.

ຫຼັ່ງຄາມຸງສັງກະສີ |lắng kha mung sắng cả sí|(ນ) mái tôn.

ຫຼັ່ງຄາເຮືອນ |lắng kha hươn|(ນ) mái nhà.

ຫຼັ່ງຄ່ອມ |lắng khòm|(ຄ) còng, gù (lưng).

ຫຼັ່ງຈາກ |lắng chạc|(ບ) sau khi, sau đó. ຫຼັ່ງຈາກນັ້ນສອງປີ : sau đó hai năm. ຂ້ອຍມາຮອດຫຼັ່ງຈາກລາວໄດ້ອອກໄປແລ້ວ : tôi đến sau khi anh ta đã ra đi. **ຫຼັ່ງຈາກ....ແລ້ວ....ກໍ....**: sau khi...rồi...liền (cũng).... ຫຼັ່ງຈາກກິນເຂົ້າແລ້ວກໍຮຽນໜັງສື : sau khi ăn cơm xong rồi, liền học bài.

ຫຼັ່ງຈາກນັ້ນ |lắng chạc nắn|(ກວ) sau đó. ທຳອິດ ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈ ຫຼັ່ງຈາກນັ້ນຈຶ່ງກະຈ່າງແຈ້ງ : đầu tiên tôi không hiểu, sau đó mới vỡ lẽ.

ຫຼັ່ງຈາກນັ້ນມາ |lắng chạc nắn ma|(ກວ) từ đó về sau, sau này, về sau, sau đấy.

ຫຼັ່ງສູ້ຟ້າ ໜ້າສູ້ດິນ |lắng sụ phả, nạ sụ đinh| (ສຳນວນ) (lưng chống trời, mặt chống đất) bán mặt cho đất, bán lưng cho trời.

ຫຼັ່ງສາກ |lắng sạc|(ນ) hậu trường, sau bức màn sân khấu.

ຫຼັ່ງສົງຄາມ |lắng sôống kham|(ນ) sau chiến tranh, hậu chiến. ໄລຍະຫຼັ່ງສົງຄາມ : thời kì hậu chiến.

ຫຼັ່ງຍາວ |lắng nhao| (ສຳນວນ) dài lưng tốn vải. (ສຳນວນ) ຂີ້ຄ້ານຫຼັ່ງຍາວ : ຄື: ຫຼັ່ງຍາວ.

ຫຼັ່ງເຕົ່າ |lắng tàu|(ນ) cồn cát.

ຫຼັ່ງຕີນ |lắng tin|(ນ) mu bàn chân.

ຫຼັ່ງບ້ານ |lắng bản|(ນ) nhà sau, nhà hậu.

ຫຼັ່ງມ້າ |lắng mã|(ນ) lưng ngựa.

ຫຼັ່ງມື |lắng mư|(ນ) mu bàn tay.

ຫຼັ່ງອອງ |lắng oong|(ຄ) gù, còm, còng.

ຫຼັ່ງ |lắng|(ກ) chảy không ngừng (nước, máu),

ຫຼັ່ງໄຫຼ

đi tấp nập, đi nườm nượp. ຫຼັ່ງໄຫຼ : tấp nập, nườm nượp. ເລືອດຫຼັ່ງອາບທໍ່ລະນີ ວັນນີ້ຊາດລາວຈຶ່ງໄດ້ ປົດປ່ອຍ (ເພງ) : máu chảy ngập đất đai, ngày hôm nay dân tộc Lào mới được giải phóng.

ຫຼັ່ງໄຫຼ |lằng láy|(ກ) ຄື: ໄຫຼຫຼັ່ງ. (đi) lũ lượt, ùn ùn, (nước) chảy cuồn cuộn. ທຸກຄົນພາກັນຫຼັ່ງໄຫຼ ອອກຫົນທາງ : mọi người ùn ùn kéo nhau ra đường.

ຫຼາງ |láng|(ຄ) (hiếm) đẹp, thành rặng đẹp. ຕົ້ນ ໄມ້ຢືນສາງຫຼາງ : cây cối thành rặng đẹp.

ຫຼ້າງ |lạng|(ຄ) có thể, có lẽ; đôi khi; coi bộ.

ຫຼິ້ງ |líng|(ກ) nhìn, trông, quan sát. ຫຼິ້ງລ່ຳ : quan sát, nhìn ngắm.

ຫຼິ້ງດູ |líng đu|(ກ) nhìn xem, quan sát.

ຫຼິ້ງລ່ຳ |líng lắm|(ກ) quan sát, nhìn ngắm. ຄຳກິນ ປ້ອງ ສອງຕາຫຼິ້ງເຫຼືອດລ່ຳ ຕຳຖືກໃຜແມ່ນລົ້ມ ຫຼິ້ງ ຫຼົ້ມຫຼິ້ມນຳ : cổ tròn trịa hai mắt liếc nhìn, chạm vào ai sẽ bị mê mẩn theo.

ຫຼິ້ງເຫັນ |líng hếnh|(ກ) thấy, nhìn thấy. ຫຼິ້ງເຫັນ ຄວາມສຳຄັນ : thấy tầm quan trọng.

ຫຼິ່ງ |lìng|(ນ) bờ, kè (kênh, mương, sông). ຫຼິ່ງ ຫີນ (ຮຸ່ງ) : kè đá.

ຫຼຶ່ງ |lịng|(ນ) tên một loại đồng tiền cổ (nặng hai chỉ).

ເຫຼ່ງ |lềng| 1.(ນ) guồng quay tơ. 2.(ກ) guồng tơ, quay tơ.

ແຫຼ່ງ |lèng| 1.(ນ) 1) nơi, chốn, chỗ, vùng, khu vực. ແຫຼ່ງຫຼິ້ນກິນ : chốn ăn chơi. 2) nền, móng, trụ. ຫຼັກແຫຼ່ງ : nòng cốt, cột trụ; nơi thường trú. 3) chuồng súc vật. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lùa bò vào chuồng. 4) nguồn. ແຫຼ່ງທຶນ : nguồn vốn. ນາງແມ່ນແຫຼ່ງປອບໃຈ ອັນສຸດທ້າຍຂອງຂ້ອຍ : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi. 2.(ນ) vùng đất, lãnh thổ, địa phận, đất đai. ແຫຼ່ງຫຼ້າ : trái đất; mảnh đất, giang san.

ແຫຼ່ງຫຼ້າ |lèng lạ|(ນ) trái đất; mảnh đất, giang san. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ : dưới trần gian.

ແຫຼ້ງ |lẹng| 1.(ນ) ống đựng tên, nỏ. ປັ້ງແຫຼ້ງ : ống đựng tên (nỏ). 2.(ນ) ຄື: ລູກແຫຼ້ງ. người đầy tớ, người ở; người dưới quyền, tay sai. (ພາສິດ) ຢາກທຸກໃຫ້ເປັນນາຍ ຢາກສະບາຍໃຫ້ເປັນແຫຼ້ງ : (muốn khổ hãy làm quan, muốn sướng hãy làm tớ).

ຫຼົງ |lôống|(ກ) 1) nhầm, lơ đễnh, đãng trí, vô ý. ຫຼົງເອົາໄປ : vô ý mang đi. 2) lạc, mất. ຫຼົງທິດ ຫຼົງທາງ : lạc đường, mất hướng. 3) mê, mê mẩn, mê đắm, mê tít, say đắm, say mê. ຫຼົງດົນຕີ : mê âm nhạc.

ຫຼົງກັນ |lôống canh|(ກ) lạc nhau.

ຫຼົງກົນ |lôống cônh|(ກ) mắc mưu, mắc lừa. ຫຼົງ ກົນພວກຄົນບໍ່ດີ : mắc mưu bọn xấu.

ຫຼົງຄາລົມ |lôống kha lôm|(ກ) tin lời đường mật.

ຫຼົງຄົນ |lôống khônh|(ກ) nhầm lẫn, nhầm người. ຂໍໂທດ ຂ້ອຍຫຼົງຄົນ : xin lỗi, tôi nhầm người.

ຫຼົງຄວາມ |lôống khoam|(ກ) lỡ miệng, lỡ lời.

ຫຼົງໃຈ |lôống chay|(ກ) ຄື: ຫຼົງຈິດ. 1) nghĩ sai, nghĩ nhầm, hiểu lầm. 2) tin nhầm, bộp chộp, nông nổi, bồng bột.

ຫຼົງຈິດ |lôống chích| ເບິ່ງ: ຫຼົງໃຈ.

ຫຼົງເຊື່ອ |lôống xừa|(ກ) tin mù quáng, vội tin.

ຫຼົງຊາດ |lôống xát|(ກ) theo chủ nghĩa dân tộc.

ຫຼົງຕາ |lôống ta|(ກ) sơ sót, sơ suất.

ຫຼົງທາງ |lôống thang|(ກ) lạc đường (cả nghĩa đen và nghĩa bóng). ໝົດເຮືອນຊຸ່ມວາຍຍ້ອນບັກ ນ້ອຍຫຼົງທາງ : cả nhà rối lên vì thằng bé bị lạc đường.

ຫຼົງທິດຫຼົງທາງ |lôống thịch lôống thang|(ກ) lạc đường, lạc hướng, mất phương hướng.

ຫຼົງທິ້ນ |lôống thíp|(ກ) quên, lãng quên, quên mất.

ຫຼົງບຸນ |lôống bun|(ກ) quên phúc đức đã làm.

ຫຼົງປາກ |lôống pạc|(ກ) lỡ miệng, lỡ lời.

ຫຼົງຜົວ |lôống fúa|(ກ) yêu chồng cuồng nhiệt, yêu chồng say đắm.

ຫຼົງຜິດ |lôống fích|(ກ) lầm lỗi, lỡ lầm.

ຫຼົງເຟີ້ |lôống phở|(ກ) lầm tưởng, ảo tưởng, say mê.

ຫຼົງມັກ |lôống mặc|(ກ) yêu, yêu đương, phải lòng. ຫຼົງມັກນາງສາວບ້ານໃກ້ຄຽງ : phải lòng cô hàng xóm.

ຫຼົງເມືອງ |lôống mương|(ກ) ຄື: ລືມເມືອງ. quên quê hương.

ຫຼົງເມຍ |lôống mia|(ກ) yêu vợ thắm thiết, yêu vợ một cách cuồng nhiệt.

ຫຼົ່ງລົ້ນ |lôông lỉn|(ก) tin lời (một cách mù quáng, cả tin).

ຫຼົ່ງລືມ |lôông lưm|(ก) lẩm cẩm, lẫn cẫn (hay lẫn, hay quên do tuổi già). ຄົນແກ່ມັກຈະຫຼົ່ງລືມ : người già hay lẫn cẫn.

ຫຼົ່ງໆລືມໆ |lôông lôông lưm lưm|(ก) lẩm cẩm, lẩm cà lẩm cẩm. ແມ່ຂ້ອຍມັກຫຼົ່ງໆລືມໆ : mẹ tôi lẩm cà lẩm cẩm.

ຫຼົ່ງເຫຼືອ |lôông lứa|(ก) còn lại, sót lại, rơi rớt.

ຫຼົ່ງໃຫຼ |lôông láy|(ก) say đắm. ສຽງຮ້ອງທີ່ທຳໃຫ້ຜູ້ຟັງຕ້ອງຫຼົ່ງໃຫຼ : tiếng hát làm say đắm lòng người.

ຫຼົ້ງ |lộng| 1.(ນ) bánh xôi (có dừa). ເຂົ້າຫຼົ້ງ : bánh xôi có dừa. 2.(ค) nơi trũng, nơi đất ẩm. ນາຫຼົ້ງ : đồng trũng, đồng sâu. 3.(ก) say mê, mê mệt, mê mẩn, mê đắm.

ຫຼອງ |lóng| 1.(ก) (cung đình) bẩm, tấu. ໄປ ຫຼອງ : đi bẩm báo. 2.(ก) quay đằng sau, trở lại đường cũ. ຫຼອງຫາໆ : đi giật lùi, lùi lại, đi theo đường cũ.

ຫຼ້ອງ |lọng|(น) vụng (nước xoáy, nước vật).

ເຫຼ້ງ |lóng| 1.(ค) lỏng, lỏng lẻo; bộp chộp, xốc nổi. ລະເຫຼ້ງ : lỏng lẻo, lơ là, sơ suất, lơ đễnh, cẩu thả. 2.(ก) kiêu căng, hợm mình (vì quyền cao chức vọng). ເຫຼ້ງໃຈ : kiêu căng, tự mãn.

ເຫຼືອງ |lướng|(ค) vàng, màu vàng. ເສື້ອສີເຫຼືອງ : áo màu vàng.

ເຫຼືອງຫຼ່ຳ |lướng là|(ค) xanh xao, vàng vọt. ໜ້າ ຫຼ່ຳຕາເຫຼືອງ : mặt mày xanh xao vàng vọt.

ເຫຼືອງເຫຼື້ອມ |lướng lượm|(ค) 1) lấp lánh, óng ánh. ຜ້າໄໝເຫຼືອງເຫຼື້ອມ : tơ tằm vàng óng. 2) phồn vinh, thịnh vượng. ຮຸ່ງເຮືອງເຫຼືອງເຫຼື້ອມ : phồn thịnh.

ເຫຼື້ອງ |lượng|(ก) lung lay, nghiêng qua nghiêng lại, rung rinh. ກິ່ງໄມ້ບໍ່ເຕື້ອງ ຕົ້ງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່ຳ ງ່ຳບໍ່ເຕື້ອງ ສັ່ງມາເຫຼື້ອງຕັ້ງແຕ່ໃບ : cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh.

ຫຼວງ |luống| 1.(น) công, công cộng; của nhà nước. ເງິນຫຼວງ : tiền của nhà nước. ວັງຫຼວງ : cung điện, lâu đài. ເຮືອນຫຼວງ : nhà công. 2.(ค) những gì thuộc về cái lớn, chính, dài, rộng nhất,v.v. ທາງຫຼວງ : quốc lộ, đại lộ. ທາດຫຼວງ : tháp lớn ở thủ đô. ສາຍພູຫຼວງ : dãy Trường Sơn. ຢາຫຼວງ : thuốc tây. ທະຫານຫຼວງ : bộ đội chính quy, lính chính quy. ເມືອງຫຼວງ : thủ đô. ສະ ໝຸດຫຼວງ : đại dương.

ຫຼວງພະບາງ |luống fả bạng|(น) Louangphabang (thành phố phía Bắc nước Lào, từng là kinh đô cũ).

ຫຼວງໜາຍ |luống lái|(ค) đông đảo. ປະຊາຊົນ ສ່ວນຫຼວງໜາຍ : đông đảo quần chúng.

ໜາຍ |lái| 1.(ค) ຄື: ມາກ. nhiều, hàng. ໜາຍສິບ : nhiều chục, hàng chục. ໜາຍຮ້ອຍ : nhiều trăm, hàng trăm. ໜາຍຄົນ : nhiều người. ຂອງໜາຍ : hàng nhiều. 2.(ກວ) rất, lắm. ແຊບໜາຍ : rất ngon, ngon lắm.

ໜາຍກາຍ |lái cai|(ค) quá nhiều.

ໜາຍກວ່າ |lái quà|(ค) nhiều hơn.

ໜາຍຄົນ |lái khônh|(ກວ) nhiều người, đại đa số người. ບົດປາໄສກ່ຽວກັບດາວທາງ ດຶງດູດໜາຍຄົນ ຟັງ : bài nói chuyện về sao chổi thu hút nhiều người nghe. (ພາສິດ) ໜາຍຄົນດີ ໜາຍຜີເປືອງໄກ່ : đông người tươi việc.

ໜາຍຄົນດີ ໜາຍຜີເປືອງໄກ່ |lái khônh đi lái fĩ pương cày| (ພາສິດ) (nhiều người thì tốt, nhiều ma thì tốn gà) đông ngài hơn dài tay; đông cây gió lay không đổ; đông người tươi việc.

ໜາຍຄວາມ |lái khoam|(ค) nhiều chuyện.

ໜາຍໃຈ |lái chay|(ค) dễ thay đổi; đa tình. ຄົນ ໜາຍໃຈ : người hay thay đổi, người đa tình.

ໜາຍເຕັບ |lái tợp|(ค) khá nhiều, nhiều lắm. ໄດ້ ມາໜາຍເຕັບ : được về nhiều lắm.

ໜາຍເທົ່ຳ |lái thàu|(ค) gấp, gấp nhiều lần, gấp bội. ເພີ່ມຂຶ້ນໜາຍເທົ່ຳ : tăng gấp bội.

ໜາຍເທື່ອ |lái thừa|(ກວ) nhiều lần; thường, hay, luôn, năng. ສອບສວນໜາຍເທື່ອແຕ່ມັນກໍ່ຍັງບໍ່ໃຫ້ ການ : hỏi cung nhiều lần nhưng nó vẫn không khai.

ໜາຍແນວ |lái neo|(ค) nhiều loại, nhiều thứ. ປະ ເທດເຮົາມີຊັບພະຍາກອນໂລຫະໜາຍແນວ : nước ta có nhiều loại khoáng sản.

ໜາຍປົ້ນໜາຍເລ່ຳ |lái pỉn lái làu|(ก) hay thay đổi thất thường, tráo trở, lật lọng.

ຫຼາຍໂພດ [lái fốt](ກວ) quá nhiều, rất nhiều, nhiều lắm. ຂໍໂທດຍ້ອນລົບກວນເຈົ້າຫຼາຍໂພດ : xin lỗi vì đã quấy rầy anh nhiều quá.

ຫຼາຍເລ່ຫຼາຍກົນ [lái lề lái cônh] (ສຳນວນ) (nhiều mưu nhiều kế). ຄື: ມາກເລ່ຫຼາຍກົນ.

ຫຼາຍລົ້ນ [lái lỉn](ກ) huênh hoang, khoác lác.

ຫຼາຍໜ້າ [lái nạ](ຄ) giả dối, dối trá, gian dối.

ຫຼາຍໆ [lái lái](ຄ) rất nhiều, nhiều lắm.

ຫຼາຍເຫຼືອ [lái lứa](ຄ) ຄື: ມາກມາຍຫຼາຍລົ້ນ. rất nhiều, dồi dào.

ຫຼາຍຫຼົບ [lái lốp](ຄ) nhiều lần, nhiều chuyến.

ຫຼາຍຮູບຫຼາຍແບບ [lái húp lái bẹp] (ສຳນວນ) (nhiều hình nhiều kiểu) muôn hình muôn vẻ; muôn hình vạn trạng.

ຫຼ້າຍ [lại](ຄ) thọt, khập khễnh, tập tễnh; xiên xẹo. ຂາຫຼ້າຍ : chân thọt. ແຖວຫຼ້າຍ : hàng xiên xẹo.

ຫຼຸຍ [lúi](ຄ) lỏng, tuột, sảy. ປາຫຼຸຍແຫ : cá sảy lưới.

ຫຼຸ້ຍ [lụi](ຄ) 1) cùn, sứt, mẻ. ມີດຫຼຸ້ຍ : dao cùn. ພ້າຫຼຸ້ຍ : rựa cùn. 2) không thiêng, mất linh nghiệm. ຄາຖາອາຄົມຫຼຸ້ຍ : bùa chú mất linh nghiệm.

ຫຼຸ້ຍຕຸ່ງ [lụi tùng](ຄ) không may, bất hạnh, không nổi được (trong môn chơi thể thao hoặc cờ bạc).

ຫຼວຍ [lói] 1.(ກ) ăn cắp vặt, ăn trộm vặt (không cố ý). ຫຼວຍເອົາ : tắt mắt, cắp vặt. 2.(ຄ) cong, cong ra sau (nói về sừng trâu). ຄວາຍເຂົ້າຫຼວຍ : trâu sừng cong ra sau. 3.(ນ) con nhỏ, thằng nhỏ. ອີ້ຫຼວຍ : con nhỏ.

ຫຼວຍໜີ [lói ní](ກ) lẻn đi, chuồn đi, lỉnh đi.

ຫຼວຍຫຼັງ [lói lắng](ກ) giấu sau lưng, giấu giếm sau lưng.

ຫຼວຍເອົາ [lói au](ກ) tắt mắt, cắp vặt.

ຫຼວຍອອກ [lói oọc](ກ) chuồn, lủi đi, lỉnh đi, lẩn mất, lén lút, ra đi, đánh bài chuồn.

ຫຼ້ວຍ [lọi](ຄ) ຄື: ຫຼ້ວຍ. trơn. ມ່ວນຫຼ້ວຍໆ : trơn tru.

ຫຼວຍ [luối](ຄ) ຄື: ສະຫຼວຍ. đẹp, mượt mà, óng ả (nói về tóc). ຜົມຫຼວຍ : tóc mượt mà, tóc óng ả.

ຫຼ້ວຍ [luội](ຄ) ຄື: ຫຼ້ວຍ. trơn. ມົ່ນຫຼ້ວຍໆ : trơn tru.

ຫຼາດ [lạt](ນ) chạch chấu (Mastacembelus armatus). ປະຈຸບັນກຳລັງນິຍົມນຳປາຫຼາດໄປລ້ຽງເປັນປາສວຍໆງາມ : hiện nay đang ưa chuộng đưa chạch chấu nuôi làm cá cảnh.

ຫຼຸດ [lúch] 1.(ຄ) sút, kém. ອາຍຸເພິ່ນຫຼຸດຂ້ອຍ 5 ປີ : anh ấy kém tôi 5 tuổi. ຫຼຸດລົ້ນ : hơn kém. 2.(ກ) 1) ຄື: ຫຼຸດ. tuột, sút, buột (ra). ຫຼຸດປາກ : buột miệng, lỡ lời. ຫຼຸດມື : sút tay, trật tay. 2) thoát, rời (ra). ຫຼຸດພົ້ນ : thoát khỏi. 3) giảm, hạ (giá). ລາວຫຼຸດເງິນໃຫ້ຮ້ອຍກີບ : anh ta giảm tiền cho 100 kíp. 4) giảm, hạ, giáng chức. ຫຼຸດຂັ້ນລົງ : giáng chức, hạ tầng công tác. 5) trật, trẹo, sai (khớp). ຫຼຸດໂບກ : trật khớp.

ຫຼຸດຂັ້ນລົງ [lúch khặn lôông](ກ) giáng chức, hạ tầng công tác.

ຫຼຸດນ້ອຍ [lúch nỏi](ກ) giảm bớt, giảm thiểu.

ຫຼຸດຜ່ອນ [lúch fòn](ກ) giảm bớt. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງ : giảm bớt sự căng thẳng. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຈັບປວດ : giảm bớt sự đau đớn.

ຫຼຸດພົ້ນ [lúch fổnh](ກ) thoát khỏi. (ສມ ຫຼຸດພົ້ນເຄາະຮ້າຍ : thoát khỏi tai ách. ຫຼຸດພົ້ນຈາກຄວາມມືດມົນ : thoát khỏi sự tối tăm.

ຫຼຸດມື [lúch mư](ກ) sút tay, trật tay, nhỡ tay. ຫຼຸດມືເຮັດຖ້ວຍແຕກ : nhỡ tay làm vỡ cái bát.

ຫຼຸດລາຄາ [lúch la kha](ກ) giảm giá, hạ giá. ສິນຄ້າຫຼຸດລາຄາ : hàng hóa giảm giá.

ຫຼຸດລົ້ງ [lúch lôông](ກ) giảm xuống, bớt xuống, suy giảm. ການຮຽນຂອງເຂົາມັນມື້ນັບຫຼຸດລົ້ງ : việc học của anh ta càng ngày càng giảm xuống.

ຫຼຸດລອຍ [lúch loi](ກ) trôi đi, mất đi, tuột đi. ປ່ອຍໃຫ້ໂອກາດດີຫຼຸດລອຍໄປ : để cho cơ hội tốt trôi tuột đi.

ຫຼຸດໜີ [lúch nị](ກ) thoát nợ. ຫຼຸດໜີ້ແລ້ວ : thoát nợ rồi.

ຫຼຸດອອກ [lúch oọc](ກ) rời ra, rơi ra, tuột ra. ໂຕອ່ຽນມື່ນໂພດຫຼຸດອອກຈາກມື : con lươn trơn tuột ra khỏi tay.

ຫຼຸດ [lụt](ກ) rời, sút, tuột, vuột. ຫຼຸດມື, ຫຼຸດມື : sút tay, tuột tay.

ຫຼົດ [lốch](ນ) (động vật) con chạch (Macronathus Siamensis). ເນື້ອປາຫຼົດກົນແຊບ :

thịt chạch ăn ngon.

ຫຼອດ |lọt| **1.(ນ) 1)** ống. **ຫຼອດແກ້ວ** : ống thủy tinh. **2)** đèn ống, đèn. **ຫຼອດໄຟຟ້າ** : bóng đèn, bóng điện, bóng đèn ống. **ຫຼອດວິທະຍຸ** : đèn điện tử, ống vô tuyến, đèn bán dẫn. **3)** (giải phẫu) đạo, ống. **ຫຼອດປັດສະວະ** : niệu đạo, đường (ống) tiết niệu. **ຫຼອດອາຫານ** : ống thực quản. **4)** ống (ống hút). **ຫຼອດດູດ** : ống hút. **5)** ống chỉ, ống sợi. **ຫຼອດຝ້າຍ** : ống chỉ. **6)** cái kén. **ຝັກຫຼອດ** : kén tằm. **7)** nhiệt kế. **ບາຫຼອດ** : nhiệt kế. **8)** thịt, cá phơi khô hoặc vật nhỏ thành miếng dài. **ຊີ້ນຫຼອດ** : thịt khô. **ປາຫຼອດ** : cá khô. **ໝາກຫຼອດ** : tấm bùa, lá bùa (bằng đồng, bạc). **(ພາສິດ)** **ກິນເຂົ້າກັບປິ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັ້ງຄືນ** : (ăn cơm với chả cá ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò kho mơ ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy. **9)** quả dừa khô héo trên cây. **ໝາກພ້າວຫຼອດ** : quả dừa khô héo trên cây. **10)** đẻ trước thời hạn (vật, người) rồi chết. **ລູກຫຼອດ** : đứa trẻ đẻ non, đẻ thiếu tháng rồi chết. **11)** (thực vật) tên một loại cây bụi, tựa hoa dâm bụt, nhưng hoa nhỏ hơn và không nở (Malvaviscus arboreus Cav), hoa thẳng đứng và (Malvaviscus penduliflorus DC) hoa rũ xuống. **2.(ກ)** xẹp, xọp (khối u). **ຝີຫຼອດ** : nhọt xẹp đi.

ຫຼອດແກ້ວ |lọt kẻo|**(ນ)** ống thủy tinh.

ຫຼອດສຽງ |lọt siếng|**(ນ)** thanh quản.

ຫຼອດດູດ |lọt đụt|**(ນ)** ống hút. **ເອົາຫຼອດດູດໃຫ້ນ້ອງກິນນ້ຳ** : lấy ống hút cho em uống nước.

ຫຼອດຝ້າຍ |lọt phại|**(ນ)** ống chỉ, ống sợi.

ຫຼອດໄຟຟ້າ |lọt phay phả|**(ນ)** bóng đèn, bóng điện, đèn ống.

ຫຼອດລົມ |lọt lôm|**(ນ)** khí quản. **ຫຼອດລົມອັກເສບ** : viêm khí quản.

ຫຼອດວິທະຍຸ |lọt vỉ thả nhũ|**(ນ)** đèn điện tử, ống vô tuyến, đèn bán dẫn.

ເຫຼືອດ |lượt|**(ກ)** **ຄ**: **ເສືອກ**. liếc, đưa mắt. **ເຫຼືອດ (ເສືອກ) ຕາເບິ່ງ** : đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເຫຼືອດຕາເບິ່ງ |lượt ta bờng|**(ກ)** đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເຫຼືອດເຫັນ |lượt hển|**(ກ)** liếc thấy, trông thấy.

ຫຼວດໆ |luột luột| **1.(ຄ)** (tình trạng chạy nhanh của vật không chân như rắn hoặc thuyền) thoăn thoắt. **ເລືອຫຼວດໆ** : trườn thoăn thoắt. **2.(ຄ)** cuồn cuộn (nước chảy). **ໄຫຼຫຼວດໆ** : chảy cuồn cuộn.

ຫຼໍ້ນ |lằn|**(ນ)** bậc, cấp. **ຫຼາຍຫຼໍ້ນ** : nhiều bậc.

ຫຼານ |lán|**(ນ)** cháu. **ຂ້ອຍຢາກໄປຢ້ຽມພວກຫຼານຢູ່ເຫວ້** : tôi muốn đi thăm các cháu ở Huế. **ລູກຫຼານ** : con cháu. **(ສຳນວນ) ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍ** : con ông cháu cha.

ຫຼານເຂີຍ |lán khởi|**(ນ)** cháu rể.

ຫຼານສາວ |lán sao|**(ນ)** cháu gái.

ຫຼານຊາຍ |lán sai|**(ນ)** cháu trai.

ຫຼານໃພ້ |lán fảy|**(ນ)** cháu dâu.

ຫຼານເຫຼັ້ນຫຼ້ອນ |lán lển lọn| **ຄ**: **ຫຼານເຫຼນຫຼ້ອນ**.

ຫຼານເຫຼນຫຼ້ອນ |lán lển lọn|**(ນ)** cháu kế thừa, cháu thừa tự.

ຫຼິ້ນ |lính|**(ນ)** vải của Trung Quốc, vải xa tanh.

ຫຼິ້ນ |lịnh| **1.(ກ)** **ຄ**: **ເຫຼັ້ນ**. **1)** chơi, đùa. **ໄປຫຼິ້ນ** : đi chơi. **ຫຼິ້ນກັບໄຟ** : chơi với lửa. **2)** chơi, đánh (thể thao). **ຫຼິ້ນບານເຕະ** : chơi bóng đá. **ຫຼິ້ນໄພ້** : chơi bài. **3)** chơi (nhạc), diễn (kịch). **ຫຼິ້ນລະຄອນ** : diễn kịch. **4)** làm, hoạt động. **ຫຼິ້ນການເມືອງ** : hoạt động chính trị. **5)** đứng sau động từ. **ເວົ້າຫຼິ້ນ** : nói chơi, nói đùa. **ເຮັດຫຼິ້ນ** : làm đùa, làm chơi.

ຫຼິ້ນກົນ |lịnh cônh|**(ກ)** làm ảo thuật. **ເປັນພຽງການຫຼິ້ນກົນຊິ່ໆ** : chỉ là trò ảo thuật mà thôi.

ຫຼິ້ນກັບໄຟ |lịnh cắp phay| **(ສຳນວນ)** (chơi với lửa) đùa với lửa; chơi với lửa.

ຫຼິ້ນຄວາມ |lịnh khoam|**(ກ)** **ຄ**: **ຫຼິ້ນປາກ**. nói vần, nói vè.

ຫຼິ້ນແສ້ພານສາວ |lịnh sẹ fan sáo| **(ສຳນວນ)** chơi bời đàng điếm; ăn chơi đàng điếm.

ຫຼິ້ນສ້ອຍ |lịnh sọi|**(ກ)** chọc ghẹo, chòng ghẹo.

ຫຼິ້ນສັບ |lịnh sắp|**(ກ)** chơi chữ. **ສົມພໍ ເຈົ້າຈົ່ງມັກຫຼິ້ນສັບນໍ!** : hèn gì bạn thích chơi chữ nhỉ!.

ຫຼິ້ນສາວ |lịnh sáo|**(ກ)** chơi gái. **ບັກນັ້ນໄປຫຼິ້ນສາວໝົດມື້ຍັງຄ່ຳ** : thằng đó tối ngày đi chơi gái.

ຫຼິ້ນຊູ້ |lịnh xủ|**(ກ)** ngoại tình (vợ hoặc chồng). **ກິນແໜງຍ້ອນຫຼິ້ນຊູ້** : hối hận vì ngoại tình.

ຫຼິ້ນຕາ |lịnh ta|**(ກ)** liếc mắt đưa tình, nhìn tình

tử.
ຫຼິ້ນໂຕ |lịnh tô| **ຄື:** ຫຼິ້ນຕົວ.
ຫຼິ້ນຕົວ |lịnh tua|(ກ) làm bộ, hợm mình. ຢ່າສູ ຫຼິ້ນຕົວຫຼາຍ : đừng có hợm mình lắm.
ຫຼິ້ນຖົ່ວ |lịnh thùa|(ກ) chơi trò chơi cua cá.
ຫຼິ້ນບົດບາດ |lịnh bốch bạt|(ກ) đóng vai, sắm vai.
ຫຼິ້ນບານ |lịnh ban|(ກ) chơi bóng, chơi banh, đá banh.
ຫຼິ້ນບ່າວ |lịnh bào|(ກ) ve vãn trai, tán trai.
ຫຼິ້ນປາກ |lịnh pạc|(ກ) **ຄື:** ຫຼິ້ນຄວາມ. nói vần, nói vè.
ຫຼິ້ນພະນັນ |lịnh fả nanh|(ກ) đánh bạc, cờ bạc. ຫ້າມຫຼິ້ນໄພ້ : cấm đánh bạc.
ຫຼິ້ນໄພ້ |lịnh fảy|(ກ) chơi bài, đánh bài. ຫ້າມ ຫຼິ້ນໄພ້ : cấm đánh bài.
ຫຼິ້ນໄພ້ຫຼິ້ນເບ |lịnh fảy lịnh bơ| (**ສຳນວນ**) đánh bài đánh bạc; đánh số đánh má.
ຫຼິ້ນພັກຫຼິ້ນພວກ |lịnh fặc lịnh fuốc|(ກ) chơi bè kéo lũ.
ຫຼິ້ນລະຄອນ |lịnh lả khon|(ກ) diễn kịch, đóng tuồng. ຫຼິ້ນລະຄອນກັກ : diễn kịch câm.
ຫຼິ້ນໝາກລີ້ |lịnh mạc lí|(ກ) chơi trò chơi trốn tìm, chơi ú tìm, chơi hú tìm. ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນໝາກ ລີ້ ຊ່ອນຕົວຫຼັງຕູ້ : trẻ con chơi hú tìm, núp sau tủ.
ເຫຼັ້ນ |lếnh| **ຄື:** ເຫຼ້ນ.
ເຫຼີ້ນ |lệnh| **1.(ກ) ຄື:** ຫຼິ້ນ. chơi, đùa. ເຫຼີ້ນໄພ້ : đánh bài. **2.(ຄ)** (nói hoặc làm) chơi. ເວົ້າເຫຼີ້ນ : nói chơi. ເຮັດເຫຼີ້ນ : làm chơi.
ເຫຼ້ນ |lến|(ນ) chắt (con của cháu).
ເຫຼ່ນ |lền|(ນ) (thực vật) cà chua. ໝາກເຫຼ່ນ : quả cà chua.
ແຫຼ້ນໆ |lẹn lẹn|(ຄ) nhè nhẹ (thoa, vuốt).
ຫຼົ່ນ |lồnh|(ກ) rơi, rụng. ລະດູໃບໄມ້ຫຼົ່ນ : mùa lá rụng, mùa thu. (**ພາສິດ**) ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນ ຫຼົ່ນໄກກົກ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh; trứng rồng lại nở ra rồng, liu điu lại nở ra dòng liu điu; hổ phụ sinh hổ tử.
ຫຼອນ |lón| **1.(ສັນ)** nếu, nếu như. ຫຼອນວ່າ : nếu như. **2.(ກ) 1)** ám ảnh. ຫຼອກຫຼອນ : ám ảnh. **2)** gây ảo ảnh. ພາບຫຼອນ : ảo hình. **3)** lén. ຫຼອນ ໜີ : lén đi. ຫຼອນມາ : lén đến. **4)** (quân sự) úp, đột kích, du kích (đánh). ຫຼອນໂຈມຕີ : đột kích bất ngờ, đánh úp. ຫຼອນມາ : đến bất ngờ. ກອງ ຫຼອນ : đội du kích. **3.(ນ)** tên một loại quà biếu bất ngờ. ກັນຫຼອນ : quà biếu cho sư đang thuyết giáo mà không báo cho biết trước.
ຫຼອນວ່າ |lón và|(ກວ) nếu như, nếu là.
ຫຼອນແຫຼນ |lón lén|(ຄ) đôi khi, đôi lúc. ຫຼອນ ແຫຼນໄດ້ : đôi khi được.
ຫຼ່ອນ |lòn|(ກ) rơi, rụng, sút. ແຂ້ວຫຼ່ອນ : răng rụng.
ຫຼ້ອນ |lọn| **1.(ນ)** cây chết đứng chỉ còn lõi. ໄມ້ ແກ່ນຫຼ້ອນ : cây chỉ còn lõi. **2.(ກ)** bóc, lột (vỏ). ຫຼ້ອນໃນໝາກຂາມ : bóc hột me. **3.(ກ)** hết, tròn, cho xong, cho sạch. ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : làm tròn nhiệm vụ. **4.(ຄ)** sạch không còn vỏ hoặc da. ກ້ຽງຫຼ້ອນ : sạch bách, sạch trụi.
ເຫຼ້ນ |lọn|(ກ) trầy, trợt (da, vỏ), xây xát.
ຫຼ່ຽນ |liến|(ນ)(ຂ.) **1)** huy hiệu, huân chương, huy chương, mề đay. ຫຼ່ຽນກາ : huy hiệu, phù hiệu. **2)** đồng tiền, đồng xu. ຫຼ່ຽນເງິນ : đồng xu. **3)** đô la. ເງິນຫຼ່ຽນ : tiền đô la.
ຫຼ່ຽນກາ |liến ca|(ນ) **ຄື:** ຫຼ່ຽນຕາ. huy hiệu, phù hiệu.
ຫຼ່ຽນກາຄວາມຊອບ |liến ca khoam xóp|(ນ) phần thưởng, tặng thưởng, giải thưởng. ຫຼ່ຽນກາຄວາມ ຊອບເລນິນ : giải thưởng Lê Nin.
ຫຼ່ຽນໄຊ |liến xay|(ນ) huân chương, mề đay, phần thưởng.
ຫຼ່ຽນຕາ |liến ta|(ນ) **ຄື:** ຫຼ່ຽນກາ.
ຫຼັບ |lắp|(ກ) **1)** nhắm (mắt). ຫຼັບຕາ : nhắm mắt. (**ກິ່ງກັນຂ້າມ**): "ມືນ". **2)** ngủ. ມື້ວານຫຼັບດີບໍ່? : hôm qua ngủ ngon không?. ຫຼັບໆຕື່ນໆ : ngủ mơ mơ màng màng. (**ກິ່ງກັນຂ້າມ**): "ຕື່ນ".
ຫຼັບສະໜິດ |lắp sả ních|(ກ) ngủ sâu, ngủ mê mệt.
ຫຼັບຕາ |lắp ta|(ກ) nhắm mắt. ຕາຍບໍ່ຫຼັບຕາ : chết không nhắm mắt. **ຫຼັບຕາຊ້ຽ** : nguýt, lườm nguýt.
ຫຼັບຕາຈຸ້ຍ ໝຸ້ຍຕາຊ້ຽ |lắp ta chủi, mụi ta xăng| (**ສຳນວນ**) lườm nguýt.
ຫຼັບຕາຊ້ຽ |lắp ta xăng|(ກ) nguýt, lườm nguýt.

ພວກມັນສອງຄົນມີແຕ່ຫຼັບຕາຊ້ຽໃສ່ກັນ : hai đứa cứ lườm nguýt nhau.

ຫຼັບໃນ [lắp nay](ก) ngủ gà, ngủ gật, ngủ chưa sâu. ຂັບລົດຕອນທ່ຽງ ຢ້ານຫຼັບໃນກວ່າໝູ່ : lái xe buổi trưa, sợ nhất là ngủ gà.

ຫຼັບເລີຍ [lắp lơi](ก) yên nghỉ, yên giấc, từ trần, chết.

ຫຼາບ [lạp] 1.(ก) chừa. ຕີໃຫ້ຫຼາບ : đánh cho chừa. 2.(ก) ຄື: ຫຼາບໄໝ. nấu, chần. ຫຼາບໄໝ : nấu tơ, chần tơ. 3.(น) tấm, bản, phiếu, lá (bằng vàng hoặc bạc do trưởng thôn hoặc tri huyện đặt vào cái chậu vẩy nước cho sư đã tu hành chân chính, thực hiện việc ăn chay đúng giáo luật).

ຫຼາບຄຳ [lạp khăm](น)(ป,ส.) bản vàng ghi tên nhà sư để vẩy nước (rộng bằng ngón tay cái, dài bằng một vòng đầu).

ຫຼາບເງິນ [lạp ngân](น)(ป,ส.) bản bạc ghi tên nhà sư để vẩy nước (dài bằng khoảng cách giữa hai con mắt).

ຫຼາບໄໝ [lạp máy](ก) ຄື: ຫຼາບ. nấu tơ, chần tơ.

ຫຼິບ [líp] tít, tít tắp (xa, cao). ຫຼິບຕາ : khuất mắt, mất hút.

ຫຼຽບ [lịp](ถ) ຄື: ລຽບ. giẹp, lép (kén tằm). ຝັກຫຼອກຫຼຽບ, ຝັກຫຼອກລຽບ : kén lép.

ຫຼຸ້ບ [lụp](น) 1) hõm, hốc. ຫຼຸ້ບພາ : hốc núi. 2) lớp. ຫຼຸ້ບຫຼັງຄາ : lớp mái nhà.

ຫຼຸບ [lúp] 1.(น) chỗ trũng, chỗ lõm. ບ່ອນຫຼຸບ ບ່ອນໂນນ : chỗ lồi chỗ lõm, chỗ trũng chỗ cao. 2.(ก) 1) lõ. ຫຼຸບທຶນ : lỗ vốn. 2) rụt vào, tụt vào, thụt vào. ຫຼຸບເຂົ້າ : rụt vào, tụt vào, thụt vào. 3.(ถ) móp. ຫຼຸບເຂົ້າ : móp vào.

ຫຼຸບທຶນ [lúp thưnh](ก) lỗ vốn, thua lỗ, tổn thất, thất bại. ຂາຍຫຼຸບທຶນ : bán lỗ vốn.

ຫຼຸບໆໂນນໆ [lúp lúp nôn nôn] ເບິ່ງ: ຫຼຸບໆຫຼິ່ມໆ. ເສັ້ນທາງຫຼຸບໆໂນນໆ : đường lồi lõm.

ຫຼຸບໆຫຼິ່ມໆ [lúp lúp lồm lồm](ถ) ຄື: ຫຼຸບໆໂນນໆ. gập ghềnh, lồi lõm, mấp mô.

ຫຼຸ້ບ [lụp] 1.(ก) xổ, xốc, xông, ập. ແຫຼວຫຼຸ້ບລົງ ຫຍຸ້ມລູກໄກ່ : diều hâu ập xuống quắp gà con. ໝາຫຼຸ້ບໃສ່ຄົນຮ້າຍ : chó nhảy xổ vào kẻ gian. 2.(ถ) bị tuột (ra), bị xổng (ra), rũ. ໝາຫູຫຼຸ້ບ : chó tai rũ. ໃບໄມ້ຫຼຸ້ບຕິດຕົ້ນ : lá rũ dính sát cây.

ແຫຼບ [lẹp] 1.(น) thếp, tập, xấp. ແຫຼບເຈ້ຍ : tập giấy, thếp giấy, xấp giấy. 2.(ก) xếp thành tập (các vật mỏng). ແຫຼບເຈ້ຍເຂົ້າເປັນຕັບ : xếp giấy lại thành tập.

ຫຼົບ [lốp] 1.1(ก) tránh, né, lánh, trốn. ຫຼົບໜ້າ : tránh mặt, lẩn tránh. ຫຼົບໜີ : trốn tránh. 1.2(น) vòng, lần, chuyến. ຫຼາຍຫຼົບຫຼາຍເລື່ອ : nhiều lần liên tiếp, nhiều lần liên tục. 2.(ก) 1) giọi, lợp, phủ (mái nhà). ຫຼົບເຮືອນ : giọi nóc nhà, phủ kín nóc nhà, lợp nóc nhà. 2) quay, quay về, quay lại. ຫຼົບຄືນ : quay lại. ຫຼົບໄປຫຼົບມາ : quay đi quay lại. (ສຳນວນ) ຫຼົບລີ້ນປັ້ນຄວາມ : lừa lọc, tráo trở.

ຫຼົບຄືນ [lốp khưn](ก) quay lại, quay đằng sau.

ຫຼົບຄວາມ [lốp khoam](ก) nuốt lời, xóa lời.

ຫຼົບຊ่ອນ [lốp xòn](ก) ẩn náu, ẩn nấp, trốn tránh. ຫາບ່ອນຫຼົບຊ่ອນ : tìm nơi ẩn nấp.

ຫຼົບຕາ [lốp ta](ก) tránh cái nhìn, tránh mắt, tránh mặt.

ຫຼົບປັ້ນ [lốp pỉn](ก) trở lại, đảo ngược. ທ່າອ່ຽງ ອັນຫຼົບປັ້ນບ่ໄດ้ : xu hướng không thể đảo ngược.

ຫຼົບເມືອ [lốp mưa](ก) trở về, trở lại. ຫຼົບເມືອ ບ้ານ : trở lại nhà.

ຫຼົບລີ້ [lốp lỉ](ก) ẩn núp, nương náu, trốn tránh.

ຫຼົບລ່ຽງ [lốp liềng](ก) giấu mình, náu mình, trốn tránh, lẩn trốn.

ຫຼົບລີ້ນປັ້ນຄວາມ [lốp lỉn pỉn khoam](ก) lừa lọc, tráo trở.

ຫຼົບໜ້າ [lốp nạ](ก) tránh mặt, lẩn tránh. ຫຼົບໜ້າຫຼົບຕາ : lẩn tránh, trốn tránh, không xuất đầu lộ diện.

ຫຼົບໜ້າຫຼົບຕາ [lốp nạ lốp ta](ก) lẩn tránh, trốn tránh, không xuất đầu lộ diện.

ຫຼົບໜີ [lốp ní](ก) trốn tránh, ẩn náu, tránh mặt.

ຫຼົບຫຼີກ [lốp lịc](ก) lẩn tránh, trốn tránh, lẩn trốn. ຫຼົບຫຼີກອອກຈາກຕາບ่າງກົດໝາຍ : trốn tránh khỏi lưới pháp luật.

ຫຼົບຫຼັງ [lốp lắng](ก) quay trở lại, quay đằng sau.

ຫຼົບເຮືອນ [lốp hươn](ก) giọi nóc nhà, phủ kín nóc nhà, lợp nóc nhà.

ຫຼອບ [lọp](ก) khúm núm; cụp tai, cụp đuôi. ໝາຫຼອບ : chó cụp tai.

ເຫຼືອບ |lʉ̀ɔp|(ກ) liếc, liếc mắt. ເຫຼືອບເບິ່ງຮອບ ໆ : liếc nhìn chung quanh.
ເຫຼືອບເບິ່ງ |lʉ̀ɔp bòŋ|(ກ) liếc nhìn.
ເຫຼືອບເຫັນ |lʉ̀ɔp hěnh|(ກ) liếc thấy, trông thấy, nhìn thấy, nhận thấy. ເຫຼືອບເຫັນໆແມ່ນມັນເສຍ ຂວັນແລ້ວ : trông thấy rắn là nó mất vía rồi.
ຫຼາມ |lám| 1.(ກ) nấu cơm bằng ống nứa non. ເອາະຫຼາມ : một loại canh nước ít, nấu lâu cho đặc lại, nước đục tựa như kho của Việt Nam. 2.(ນ) cơm lam. ເຂົ້າຫຼາມ : cơm lam.
ຫຼຶ້ມ |lɨm| 1.(ນ) cái chèn, cái nêm, cái chêm. ຈີ້ມຫຼຶ້ມ : đóng nêm, chêm nêm. 2.(ນ) bánh rán. ເຂົ້າຫຼຶ້ມ : bánh rán.
ຫຼຶ້ມໄລ |lɨm lay|(ນ) (kĩ thuật) cái chốt.
ຫຼຶ້ມ |lʉ̀m|(ຄ) nhát, nhút nhát, sợ sệt. **ຂີ້ຫຼຶ້ມ** : nhút nhát, e thẹn, e lệ, bẽn lẽn, rụt rè.
ຫຼຸມ |lúm|(ນ) lỗ, hố, huyệt. **ຂຸດຫຼຸມຝັງສົບ** : đào huyệt.
ຫຼຸມຝັງສົບເປັນບ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ |lúm phắng sŏp pênh bòn chốp khoóng can sức sá| (ພາສິດ) (nấm mồ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.
ເຫຼັ້ມ |lệm| 1.(ນ) chiếc (tàu, thuyền, v.v.), quyển, tập (đối với sách vở). ກວ່ຽນສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc xe bò. ເຮືອສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc thuyền. ປຶ້ມສີ່ ເຫຼັ້ມ : bốn quyển sách. 2.(ນ) kho, kho chứa, kho hàng. ເກັບເຄື່ອງຂອງມ້ຽນໃນເຫຼັ້ມ : cất đồ vào trong kho.
ແຫຼມ |lém| 1.(ນ) bán đảo, mũi đất. ແຫຼມອິນດູ ຈີນ : bán đảo Đông Dương. 2.(ຄ) 1) nhọn, sắc. ມີດແຫຼມ : dao nhọn. 2) tinh, sâu sắc. ສະຫຼາດ ຫຼັກແຫຼມ : thông minh sắc sảo. 3) cao, vang (giọng). ສຽງແຫຼມ : giọng cao. 3.(ກ) vót nhọn, mài nhọn, gọt nhọn. **ແຫຼມສໍ** : gọt viết chì.
ແຫຼມຄົມ |lém khôm|(ຄ) nhọn bén, sắc bén. ຕຳ ໜິຕິຊົມແມ່ນອາວຸດອັນແຫຼມຄົມ : phê bình là một vũ khí sắc bén.
ແຫຼມປົກ |lém píc|(ຄ) nhọn hoắt. ດາບປາຍ ປືນແຫຼມປົກ : lưỡi lê nhọn hoắt.
ແຫຼມຫຼັກ |lém lắc|(ຄ) láu lỉnh, sắc sảo.
ຫຼົ່ມ |lǒm| 1.(ຄ) ຄື: ຫຼວມ. lỏng, lỏng lẻo. ໄຄວຫຼັກ ໃຫ້ຫຼົ່ມ : lắc cái cọc cho lỏng ra. (ພາສິດ) ກວ່ຽນ ຫຼົ່ມຍ້ອນເພົ້າຫຼົ່ມ : cái sảy nảy cái ung. 2.(ກ) vào được, lọt vào được. ລົດເຂົ້າບໍ່ຫຼົ່ມຍ້ອນທາງຮອມ ໂພດ : xe không vào được vì đường hẹp quá.
ຫຼົ່ມແຫຼວ |lǒm léo|(ຄ) sụp đổ, thất bại, phá sản. ແຜນການຖືກຫຼົ່ມແຫຼວ : kế hoạch bị phá sản.
ຫຼົ່ມ |lǒm| 1.(ກ) ngập, sa (lầy). ຫຼົ່ມລົງໃນຕົມ : sa xuống bùn. 2.(ນ) lầy, bùn lầy, đất lầy lội. ລົດຕິດຫຼົ່ມ : xe bị sa lầy. 3.(ຄ) lầy, lầy lội (đường sá). ທາງຫຼົ່ມຫຼາຍ : con đường quá lầy lội.
ຫຼົ່ມຕົມ |lǒm tôm|(ກ) ngập trong bùn, sa lầy trong bùn.
ຫຼົ້ມ |lộm|(ກ) 1) chìm, đắm, lật (thuyền). ເຮືອ ບັນທຸກນ້ຳມັນ ຫຼົ້ມກາງມະຫາສະໝຸດ : tàu vận chuyển dầu đắm giữa đại dương. ຫຼົ້ມຈົ່ມ : vỡ nợ, phá sản. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼົ້ມບາດຈອດ ຕາບອດ ບາດເຖົ້າ : già đời còn mang tơi chữa cháy. 2) trúc, đổ (xe); sụp. **ເຮືອນຖືກຫຼົ້ມລົງ** : nhà bị sụp đổ. (ພາສິດ) ກວ່ຽນຫຼົ້ມຍ້ອນເພົ້າຫຼົ້ມ : ghẻ ruồi thành phung; cái sảy nảy cái ung.
ຫຼົ້ມຈົ່ມ |lộm chôm|(ກ) vỡ nợ, phá sản, sập tiệm; tàn lụi. ຢຸດກິດຈະການຮ້ານຄ້າຍ້ອນຫຼົ້ມຈົ່ມ : đóng cửa hiệu vì vỡ nợ.
ຫຼົ້ມແຫຼວ |lộm léu|(ກ) thất bại, phá sản. ແຜນ ການສັດຕູຖືກຫຼົ້ມແຫຼວຢ່າງຮາບຄາບ : kế hoạch của địch phá sản.
ຫຼອມ |lóm|(ກ) 1) nấu chảy, đúc, luyện (kim loại). ຫຼອມກ້ວເຮັດລູກປືນ : nấu chì làm đạn. **ຫຼໍ່ ຫຼອມ** : luyện, rèn luyện. 2) đẽo, đẽo gọt, vót cho nhỏ cho trơn.
ຫຼວມ |luốm|(ຄ) **ຄື**: ຫຼົ່ມ. 1) lỏng, không chặt, chùng, không căng. **ມັດຫຼວມ** : buộc lỏng, buộc không chặt. 2) lỏng lẻo, lòng thòng, lùng thùng, lùng nhùng (quần áo). **ເສື້ອຫຼວມ** : áo lùng thùng.
ເຫຼືອມ |lʉ̀ɔm|(ນ) (động vật) con trăn.
ເຫຼືອມອໍ |lʉ̀ɔm ỏ|(ນ) trăn khoang, không độc.
ເຫຼືອມ |lʉ̀ɔm| 1.(ນ) tên một loại cây. 2.(ກ) chớp, chói sáng. **ຟ້າເຫຼືອມ** : sấm chớp. 3.(ຄ) óng ánh, bóng loáng, sáng trong, hào nhoáng. **ສີລົດ ເຫຼືອມ** : màu xe bóng loáng. **ໜ້າເຫຼືອມ** : dáng kênh kiệu, dáng ngạo mạn, dáng kiêu căng.
ເຫຼື້ອມໃສ |lʉ̀ɔm sáy|(ຄ) 1) sùng tín. **ບໍ່ເຫຼື້ອມໃສ**

ສາສະໜາໃດໆເລີຍ : không sùng tín tôn giáo nào cả. 2) tin tưởng. ຂ້ອຍບໍ່ເຫຼື້ອມໃສເຂົາເລີຍ : tôi chẳng tin tưởng anh ta.

ເຫຼື້ອມຕາ |lươm ta|(ກ) chói mắt, lóa mắt. ບັງ ດອກໄຟໄວ້ ບໍ່ຊັ້ນເຫຼື້ອມຕາ : che cái đèn đi, kẻo chói mắt.

ຫຼາວ |láo|(ນ) cái lao (thường đi cặp với giáo). ຊັດຫຼາວ : ném lao.

ຫຼາວເຫຼັກ |láo lếc|(ນ) hướng xấu (bói toán). ທິດ ຫຼາວເຫຼັກ : hướng xấu.

ຫຼິ່ວ |lìu| 1.(ກ) nheo, nhíu (mắt). ຍິກຄິ້ວຫຼິ່ວຕາ : nheo mắt nhíu mày. 2.(ຄ) chột mắt. (ພາສິດ) ເຂົ້າ ບ້ານຕາຫຼິ່ວໃຫ້ຫຼິ່ວຕາຕາມ : (vào làng chột mắt thì cũng phải nheo một bên mắt lại) lấy vợ thuyền chài thì phải luồn mui.

ຫຼິ່ວ |lìu| ຄ: ຫຼິ່ວ.

ເຫຼ່ວ |lều|(ຄ) ຄ: ເຫຼ່. lé, lác, hiếng (mắt).

ແຫຼວ |léo| 1.(ນ) (động vật) chim đại bàng, chim ó, chim diều hâu (cổ gọi là "ຮຸ້ງ"). ແຫຼວນົກເຂົາ : chim ưng. 2.(ຄ) 1) lỏng, chảy. ທາດແຫຼວ : chất lỏng. 2) mềm, nhão, nhũn. ແຫຼວແຫຼກ : nát bét, nhão nhoét.

ແຫຼວແດງຄໍກ່າ |léo đeng kho càn|(ນ) chim diều hâu, chim ó.

ແຫຼວຕັ້ງບີ |léo tăng bỉ|(ນ) chim diều hâu.

ແຫຼວນົກເຂົາ |léo nôộc khảu|(ນ) chim ưng.

ແຫຼວບີ |léo bỉ| ຄ: ແຫຼວຕັ້ງບີ.

ແຫຼວແຫຼກ |léo lẹc|(ຄ) nát vụn, nát bét, nhão nhoét. ແຜນການຂອງມັນແຫຼວແຫຼກແລ້ວ : âm mưu của nó nát bét rồi.

ແຫຼວເອ້ເລ້ |léo ể lể| ຄ: ເລ້.

ແຫຼວຮຸ້ງ |léo hủng|(ນ) chim cắt.

ແຫຼ້ວ |lẹo|(ຄ) ຄ: ແລ້ວ. từ đứng cuối câu, có nghĩa là rồi, đã (cũng có nghĩa như "ແລ້ວ"). ໄປບໍ່ໄດ້ແລ້ວ (ແຫຼ້ວ) : đi không xong (không được rồi).

ຫຼຽວ |liếu|(ກ) ngoảnh, ngoái. ຫຼຽວຊ້າຍຫຼຽວຂວາ : ngoảnh nhìn bên trái bên phải, nhìn quanh nhìn quất.

ຫຼຽວຊ້າຍຫຼຽວຂວາ |liếu sãi liếu khỏa|(ກ) ngoảnh nhìn bên trái bên phải, nhìn quanh nhìn quất.

ຫຼຽວຊຶມ |liếu xôm|(ກ) ngắm nhìn, ngắm nghía.

ຫຼຽວແນມ |liếu nem|(ກ) ngoảnh nhìn.

ຫຼຽວເບິ່ງ |liếu bòng|(ກ) nhìn xem, ngó xem. ຫຼຽວ ເບິ່ງທາງເໜືອໃຕ້ (ເພງ) : nhìn xem phía nam bắc.

ຫຼຽວໄປ |liếu pay|(ກ) nhìn, ngoảnh nhìn.

ຫຼຽວແລ |liếu le|(ກ) trông nom, trông coi, chăm sóc; đoái hoài. ບໍ່ມີໃຜຫຼຽວແລເຖິງວຽກງານ : chẳng ai đoái hoài đến công việc.

ຫຼຽວຫາ |liếu há|(ກ) tìm kiếm, tìm tòi.

ຫຼຽວເຫັນ |liếu h�nh|(ກ) thấy, nhìn thấy, trông thấy, thoáng thấy. ໃນເຮືອນມືດອຶ່ມຄຶ້ມ ບໍ່ຫຼຽວ ເຫັນຫຍັງ : trong nhà tối om, không nhìn thấy được gì.

ຫຼຽວຫຼັງ |liếu lẳng|(ກ) ngó lại, ngoảnh lại, ngoái lại. ປະໜີໄປບໍ່ຍອມຫຼຽວຫຼັງ : bỏ đi không thèm ngó lại.

ຫຼຽວຫຼັງຫຼຽວໜ້າ |liếu lẳng liếu nạ|(ກ) nhìn trước nhìn sau.

ຫຼຽວໜ້າ |liếu nạ|(ກ) nhìn mặt.

ຫວ

ຫວ |vó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ว" (vo) âm thấp trở thành phụ âm "ຫວ" (vó) âm cao. ຄວາມຫວັງ : niềm hi vọng.

ຫວະ |vã| 1.(ກ) ຄ: ຜ່າ, ແລ່ງ. mổ, xẻ, cắt. ຫວະ ທ້ອງປາ : mổ bụng cá. ຫວະທ້ອງກົບ : mổ bụng ếch. 2.(ຄ) (từ đặt cuối câu nghi vấn) à, rồi à, rồi chứ. ມາຮອດແລ້ວຫວະ : đã đến rồi à? đã đến rồi chứ?. ແມ່ບໍ່ໄປຫວະ? : mẹ không đi à?.

ຫວະຫວາງ |vã váng|(ຄ) bớt, giảm bệnh (sốt, cảm). ໄຂ້ຫວະຫວາງ : bớt sốt. ໄຂ້ບໍ່ຫວະບໍ່ຫວາງ : bệnh không thuyên giảm.

ຫວາ |vá| 1.(ຄ) rộng; tù. ປາກຫວາ : miệng rộng. ມຸມຫວາ : (toán) góc tù. 2.(ຄ) (phụ từ nghi vấn) à, hả, chứ,.... ບໍ່ໄປຫວາ : không đi à? không đi hả? không đi chớ?. ໄປໃສຫວາ? : đi đâu thế?.

ເຮັດຫຍັງຫວາ? : làm gì thế?.

ຫວ່າ |và| 1.(ນ) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, màu trắng xám, thịt ngon (Bangana behri) (ປາຫວ່າ). 2.(ກ) vỡ, dột, giật mình. ຟ້າຫວ່າ (ຮຸ່ງ) : (trời) sấm sét.

ຫວ້າ |vạ|(ນ) (thực vật) cây vả (ຕົ້ນໝາກຫວ້າ).

ຫວີ |ví| 1.(ນ) cái lược. ຫວີຢາງ : cái lược nhựa. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ມີຫວີປ້ອງ ຊິເປັນຮັງນົກເປັດປ່ອງ : (tóc không có lược bảo vệ sẽ thành ổ vịt trời). 2.(ນ) nải (chuối). ຫວີກ້ວຍ : nải chuối. ກ້ວຍເຄືອນີ້ມີສິບຫວີ : buồng chuối này có mười nải. 3.(ກ) chải (tóc). ຫວີຜົມ : chải tóc, chải đầu.

ຫວີກ້ວຍ |ví cuổi|(ນ) nải chuối.

ຫວີສຽບ |ví siệp|(ນ) lược cài, lược giắt (lược nhỏ, dùng để cài tóc tựa trâm cài).

ຫວີຜົມແຕ່ພໍເກົ້າ ກິນເຫຼົ້າແຕ່ພໍເມົາ |ví fốm tè fo cảu, kinh lậu tè fo mau| (ພາສິດ) (chải tóc vừa búi, uống rượu vừa say) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.

ຫວີຫົວ |ví húa|(ກ) chải đầu, chải tóc.

ຫວີ |vị|(ນ) lỗ nhỏ sâu. ຮູຈີ່ຫວີ : lỗ sâu tun hút.

ເຫວ |vệ|(ຄ) đi lệch, đi trệch, đi sai hướng. ຂັບລົດເຫວລົງຮ່ອງ : lái xe trệch xuống rãnh.

ແຫວ |vé| 1.(ນ) tấm chắn, ván chắn, thiết bị bảo vệ. ແຫວເຫຼັກໄນ : tấm chắn guồng sợi. 2.(ຄ) dày, thô, mập. ປາກແຫວ : môi thô. ປາກເຫວີ : môi trề.

ໂຫວ |vộ|(ຄ) hổng, hở (răng). ແຂ້ວໂຫວ : hổng răng, răng rụng nhiều, răng hổng. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sún.

ຫວໍ |vó|(ນ) cái còi, cái còi điện.

ເຫວ |vớ|(ຄ) ຄ: ເຫວີ. trề (môi). ສິບເຫວ : môi trề.

ເຫວີ |vợ|(ຄ) ຄ: ເຫວ. sưng, vếu (môi, răng). ສິບເຫວີ : môi vếu.

ໄຫວ |váy| 1.(ກ) 1) chuyển động, lúc lắc, cử động. ນັ່ງໆຢູ ບໍ່ໄຫວຕີ ໆ : ngồi yên không cử động. 2) run, run sợ, rung. ແຜ່ນດິນໄຫວ : động đất. 2.(ຄ) 1) có thể, có khả năng. ເຮັດບໍ່ໄຫວ : không thể làm, không hợp sức. 2) nhanh trí, sáng dạ. ມີໄຫວ : có tài ứng phó, mưu trí. ຄົນພິບໄຫວ : người mưu trí.

ໄຫວຕີ ໆ |váy ting|(ກ) 1) cử động, chuyển động, dao động. ນັ່ງໆຢູ ບໍ່ໄຫວຕີ ໆ : ngồi yên không cử động. 2) phản ứng lại. ເຂົາເຮັດເຖິງຂັ້ນນັ້ນ ເຈົ້າກໍຍັງບໍ່ໄຫວຕີ ໆ : họ làm đến thế mà anh vẫn không phản ứng lại.

ໄຫວພິບ |váy fịp|(ນ) sự nhanh trí, sự linh hoạt, sự sáng dạ, sự phản ứng nhanh nhạy. ຄົນມີໄຫວພິບ : người linh hoạt, người nhanh trí.

ໄຫວຫວັນ |váy vằn|(ກ) run sợ, sợ hãi, sợ sệt, nao núng. ໃນໃຈໄຫວຫວັ່ນ : trong lòng nao núng.

ໄຫວ້ |vạy|(ກ) bái, vái, lạy. ໄຫວ້ພະ : lạy Phật.

ໄຫວ້ຜູ |vạy khu|(ກ) bái tổ, lễ tổ.

ໄຫວ້ເຈົ້າ |vạy chảu|(ກ) cúng thần (theo phong tục Trung Quốc).

ໄຫວ້ບັ້ນພະບຸລຸດ |vạy banh fả bủ lụt|(ກ) lễ, bái các cụ tổ tiên ông bà, ông vải.

ໄຫວ້ຜີ |vạy fi|(ກ) cúng ma.

ໄຫວ້ພະ |vạy fả|(ກ) lạy Phật.

ໄຫວ້ພໍ່ແມ່ |vạy fò mè|(ກ) làm lễ bái cha mẹ.

ໄຫວ້ວານ |vạy van|(ກ) ຄ: ວານ. xin giúp đỡ, yêu cầu giúp đỡ. ໄຫວ້ວານກ່ຽວເຂົ້າຊ່ອຍ : yêu cầu gặt lúa giùm.

ໄຫວ້ວອນ |vạy von|(ກ) cầu xin, cầu khẩn, nài xin, thỉnh cầu, khẩn khoản. ໄຫວ້ວອນຂໍຍົກໂທດ : nài xin tha tội.

ຫວໍ |vắm|(ຄ) ຄ: ຫວໍ ໆ. hoảng sợ, sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng, kinh hoảng, hoảng hốt. ຕົກໃຈຫວໍ, ຕົກໃຈຫວໍ ໆ : giật mình kinh sợ.

ຫວໍ ໆ |vắm vắm| ຄ: ຫວໍ. ຕົກໃຈຫວໍ ໆ : giật mình kinh sợ.

ຫວິກ |víc|(ນ) ຄ: ວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill).

ເຫວກ ໆ |vệc vệc|(ບ) (âm thanh) tiếng thổn thức, tiếng nức nở. ສຽງໄຫ້ເຫວກ ໆ : tiếng khóc thổn thức.

ແຫວກ |vẹc|(ກ) ຄ: ແຫກ. kéo, vén; băng. ແຫວກປ່າ : băng rừng. ແຫວກມຸ້ງ : kéo màn, vén mùng. ແຫວກມ່ານ : vén màn.

ໂຫວກ |vôộc|(ອຸ) (tiếng gọi nhau) ơi ới. ສຽງເອີ້ນກັນໂຫວກ ໆ : tiếng gọi nhau ơi ới.

ຫວັ ງ |vắng|(ກ) hi vọng, trông mong, mong mỏi,

mong muốn. ຫວັງວ່າຈະໄດ້ພົບເຈົ້າອີກ : mong rằng sẽ gặp lại anh. ຄວາມຫວັງ : niềm hi vọng.

ຫວັງດີ |vắng đi|(ກ) muốn điều tốt lành, có thiện ý, thiện chí. ທ່າທີຫວັງດີ : thái độ thiện chí.

ຫວັງໃຈ |vắng chay|(ກ) hi vọng, mong mỏi.

ຫວັງເປັນຢ່າງຍິ່ງວ່າ |vắng pênh dàng nhìng và|(ກ) rất mong rằng.

ຫວັງຮ້າຍ |vắng hải|(ກ) mong điều ác, muốn điều ác, ác ý. ສຳຫຼວດຢ່າງບໍ່ລຳອຽງ ບໍ່ຫວັງຮ້າຍ : phê bình vô tư không ác ý.

ຫວັ້ງໆ |vặng vặng|(ກວ) mãi mãi, suốt đời, vĩnh viễn (đi). ໄປຫວັ້ງໆ : đi vĩnh viễn.

ຫວາງ |váng| 1.(ກ) ຄື: ສວ່າງ. khỏe, hồi phục, bình phục. ໄຂ້ຫວາງ : bệnh hồi phục. 2.(ຄ) rảnh rỗi, không bận rộn. ຂ້ອຍບໍ່ຫວາງ : tôi không rảnh.

ຫວາງໃຈ |váng chay|(ຄ) vô tư, vô lo, vô tư lự, thảnh thơi, thanh thản, thư thái. ໄປຕາກອາກາດ ສອງສາມວັນ ເຫັນຫວາງໃຈ : nghỉ mát mấy hôm thấy người thư thái.

ຫວາງມື |váng mư|(ຄ) rảnh tay, rảnh rang, nhàn rỗi, thư nhàn. ຊຸດສອນໝົດມື້ ບໍ່ຫວາງມືເລີຍ : cuốc vườn suốt ngày không rảnh tay lúc nào.

ຫວາງວຽກ |váng viếc|(ຄ) rảnh việc, rỗi việc. ຫວາງວຽກແລ້ວຈຶ່ງໄປພັກຜ່ອນ : rảnh việc rồi mới đi nghỉ mát.

ຫວ່າງ |vàng|(ນ) 1) khi, lần, lúc. ຫວ່າງກີ້ : lúc nãy. ຫວ່າງຢ່ໍາ : mới đây. 2) khoảng, quãng. ແຕ່ນີ້ຫາພຸ້ນ ຫວ່າງ 5 ຫຼັກ : từ đây đến đó khoảng 5 cây số. 3) chỗ giữa, chỗ trống, khoảng cách. ແມ່ນ້ຳໄຫຼຫວ່າງກາງສອງບ້ານ : dòng sông chảy giữa hai làng. ຍະຫວ່າງ : ngắt quãng. ຫວ່າງພູເຂົາ : thung lũng.

ຫວ່າງກາງ |vàng cang|(ບ) giữa, ở giữa.

ຫວ່າງກີ້ |vàng kỉ|(ກວ) vừa mới, vừa xong, vừa rồi, lúc nãy. ມັນມາແຕ່ຫວ່າງກີ້ : nó đến từ hồi nãy.

ຫວ່າງກີ້ນີ້ |vàng kỉ nỉ|(ກວ) vừa mới đây, lúc nãy. ເລື່ອງຫາກໍ່ເກີດຂຶ້ນຫວ່າງກີ້ນີ້ : chuyện xảy ra vừa mới đây thôi.

ຫວ່າງພູເຂົາ |vàng fu khảu|(ນ) thung lũng.

ຫວ່າງໜຶ່ງນີ້ |vàng nừng nỉ|(ບ) mới gần đây, mới đây.

ຫວ່າງມໍ່ໆນີ້ |vàng mò mò nỉ|(ບ) gần đây, mới đây.

ຫວ່າງເວ |vàng vê|(ກ) ຄື: ວ່ຽເວ. băn khoăn, bâng khuâng. ພີ່ກໍ່ອົດບໍ່ໄດ້ ໃຈສະຫຼັ້ງຫວ່າງເວ (ບ) : anh cũng không nhịn được, lòng nghi ngờ băn khoăn.

ຫວ້າງ |vạng|(ນ) nơi trống trải.

ຫວີງ |víng|(ນ) ຄື: ສະຫວີງ. cái vợt (xúc cá). ເອົາ ຫວີງໄປສ້ອນປາ : lấy vợt đi vớt cá.

ຫວີງ |viing| ຄື: ຫວີງ.

ຫວາຍ |vái|(ນ) (thực vật) cây song, cây mây. ຫວາຍຫຼົ່ມ : cây song. ໜໍ່ແຍ້ : chồi non của mây, ăn được.

ຫວ້າຍ |vại| 1.(ກ) bơi (trong nước hay trong không khí), lẩn quẩn, vượt, luân hồi; vượt (rừng). ຫວ້າຍປ່າ : vượt rừng. 2.(ກ) cúng, bái. ຫວ້າຍບັ້ນພະບຸລຸດ : cúng tổ tiên.

ຫວ້າຍສິງສານ |vại sống sán|(ກ) luân hồi.

ຫວອຍ |vói|(ກ) ຄື: ສະຫວີດສະຫວອຍ. ngất, bất tỉnh.

ເຫວີຍ |với|(ກ) **ຫຍໍ້ຂອງ**: ສະເຫວີຍ. (cung đình) ăn, hưởng thụ.

ຫວັດ |vắt|(ນ) cảm lạnh, cảm nắng, cảm gió. ເປັນຫວັດ : bị cảm lạnh.

ຫວາດ |vạt| 1.(ກ) hết, được, có thể, đủ khả năng (dùng với từ phủ định không đứng trước). ເຮັດ ບໍ່ຫວາດບໍ່ໄຫວ : làm không không hết không nổi, làm mãi không xong. 2.(ກ) sợ hãi, sợ sệt, kinh sợ, kinh hoàng. ຫວາດຫວັ່ນ : sợ hãi, kinh sợ, kinh hoàng.

ຫວາດສຽວ |vạt siếu|(ກ) rất kinh hãi, khủng khiếp, rùng rợn. ເລື່ອງຫວາດສຽວຫຼາຍ : chuyện khủng khiếp quá.

ຫວາດລະແວງ |vạt lả veng|(ກ) hoảng hốt, nghi ngờ.

ຫວາດຫວັ່ນ |vạt vằn|(ກ) sợ hãi, kinh sợ, dễ sợ, kinh hoàng. ຍັງບໍ່ໝົດຫວາດຫວັ່ນຫຼັງອຸບັດຕິເຫດ : chưa hết kinh hoàng sau vụ tai nạn.

ຫວາດໄຫວ |vạt váy|(ຄ) hết sạch (thường dùng ở dạng phủ định). ກິນບໍ່ຫວາດບໍ່ໄຫວ : ăn không khi nào hết, ăn mãi không hết. ເຮັດບໍ່ຫວາດບໍ່

ໄຫວ : làm mãi không xong.

ຫວິດ [vích] **1.(ກ)** thoát, khỏi, suýt, không đến. ຫວິດໂທດ : thoát tội, thoát hình phạt. ເກືອບຫວິດ : gần thoát, gần qua. ຫວິດໜີ້ : thoát nợ, hết nợ. ຫວິດຕາຍ : suýt chết. **2.(ຄ)** sượt chút ít, sượt chút xíu. ຫວິດໜ້ອຍໜຶ່ງ : sượt một tí.

ຫວິດໂທດ [vích thốt]**(ກ)** thoát tội, thoát hình phạt.

ຫວິດວຽກ [vích viếc]**(ກ)** trốn việc, tránh việc, trốn tránh công việc.

ຫວິດແຫວວ [vích véo]**(ຄ)** nghe thấy chút ít; yếu, phong phanh, phong thanh (tin tức). ໄດ້ຍິນຫວິດແຫວວເທົ່ານັ້ນ : nghe phong thanh thế thôi.

ຫວີດ [vịt] **1.(ຄ)** hối hả. ແລ່ນມາຫວີດໆ : chạy đến hối hả. **2.(ນ) ຄື:** ໝາກຫວີດ. cái còi. ເປົ່າໝາກຫວີດ : thổi còi. **3.(ຄ)** (âm thanh) tiếng rít, tiếng réo (của đạn pháo). ສຽງລູກປືນດັງຫວີດໆ : tiếng đạn kêu rít. **4.(ນ)** tên một loại cây (ຕົ້ນໝາກຫວີດ). **5.(ນ)** cái cần câu quăng. ເບັດຫວີດ : cần câu quăng.

ຫວຼດໆ [vụt vụt]**(ຄ) 1)** rít, réo (trong không khí). **2)** vun vút, vùn vụt (trong nước).

ໂຫວດ [vột]**(ນ)** đồ chơi có nhiều ống, khi ném hoặc thổi phát ra âm thanh trầm bổng; còi ống.

ຫວອດ [vọt]**(ນ)** cái kèn, tù và (để lừa thú đến hoặc làm tín hiệu khi vào rừng). ເປົ່າຫວອດ : thổi tù và.

ຫວຽດ [việt]**(ນ) ຄື:** ແກວ, ຫວຽດນາມ. Việt Nam (người, đất nước).

ຫວຽດນາມ [việt nam]**(ນ) ຄື:** ແກວ, ຫວຽດ. Việt Nam (người, đất nước).

ຫວັ່ນ [vằn]**(ກ)** sợ, hãi, hoảng, run, run sợ; rung, rung động, lay động; ngại, ngại ngần. ຫວັ່ນໄຫວ : rung động, dao động; hoảng hốt, sợ hãi. ຫວັ່ນຫວາດ : hoảng hốt, sợ hãi, run sợ. ຮ້ອນບໍ່ຫວັ່ນ, ໜາວບໍ່ຫວັ່ນ : nóng không e, lạnh không ngại.

ຫວັ່ນໃຈ [vằn chay]**(ກ)** hoảng hốt, sợ hãi, run sợ.

ຫວັ່ນໄຫວ [vằn váy]**(ກ) 1)** hoảng hốt, sợ hãi, nao núng. ສັດຕູເລີ່ມຫວັ່ນໄຫວແລ້ວ : quân địch đã nao núng. ໃນໃຈຫວັ່ນໄຫວ : trong lòng nao núng. **2)** rung chuyển. ສະໜັ່ນຫວັ່ນໄຫວ : rung chuyển.

ຫວັ່ນຫວາດ [vằn vạt]**(ກ) ຄື:** ຫວາດຫວັ່ນ. hoảng hốt, sợ hãi, run sợ. ຟ້າຮ້ອງ ເດັກນ້ອຍຫວັ່ນຫວາດ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.

ຫວານ [ván] **1.(ຄ)** ngọt. ຂອງຫວານ : đồ ngọt, của ngọt. ປາກຫວານ : nói ngọt xớt, đường mật, ngọt ngào đường mật. **(ພາສິດ)** ຫວານນອກ ຂົມໃນ : nham hiểm, thâm độc. **(ພາສິດ)** ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng. **2.(ນ)** rau ngót nói chung. ຜັກຫວານບ້ານ : rau ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Euphorbiacea). ຜັກຫວານປ່າ : rau ngót núi, rau ngót rừng, rau sắng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae).

ຫວານບ້ານ [ván bản]**(ນ)** (thực vật) rau ngót, còn gọi là bồ ngót, bù ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Thầu dầu Euphorbiacea). ຜັກຫວານບ້ານ : rau ngót.

ຫວານປ່າ [ván pà]**(ນ)** (thực vật) rau sắng, còn gọi là rau ngót núi, rau ngót rừng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng Opillaceae). ຜັກຫວານປ່າ : rau sắng.

ຫວານປານອ້ອຍລຸຍໄຟ [ván pan ỏi lui phay] **(ສຳນວນ)** ngọt như mía lùi.

ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ [ván pênh lôm khốm pênh da] **(ພາສິດ)** (ngọt là gió, đắng là thuốc) thuốc đắng dã tật; thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng; dược khổ lợi bệnh.

ຫວານຫູ [ván hú]**(ຄ)** bùi tai, lọt tai. ຄຳເວົ້າຟັງຫວານຫູ : lời nói nghe bùi tai.

ຫວານອົມຂົມກົ້ນ [ván ôm khốm cưn] **(ພາສິດ)** (ngọt ngậm, đắng nuốt) ngậm bồ hòn làm ngọt; ngậm đắng nuốt cay.

ຫວ່ານ [vàn]**(ກ) 1)** gieo, rắc, bắc, sạ. ຫວ່ານກ້າ : gieo mạ, bắc mạ. **2)** gieo, vãi (đồ...), gieo rắc (tư tưởng, quan điểm). ຫວ່ານຂ່າວ : gieo tin, bắn tiếng. **3)** quăng, ném (chài). ຫວ່ານແຫ : quăng lưới.

ຫວ່ານກ້າ [vàn cả]**(ກ) ຄື:** ກ້າແກ່ນ. gieo mạ, bắc mạ. **(ພາສິດ)** ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cày).

ຫວ້ານ |vạn|(ນ) (thực vật) tên chung gọi một số cây, thân như cây nghệ, có củ hoặc không, củ dùng để làm thuốc chữa bệnh; ngải. **ຫວ້ານຊິນ** : náng hoa trắng. **ຫວ້ານຕູບໝູບ** : địa liền.

ຫວ້ານກໍ້ຍ |vạn co ỉ|(ນ) (thực vật) ô đầu, còn gọi là củ gấu tàu, củ ấu tàu, củ gấu rừng, phụ tử (Aconitum foetunei Hemsl, họ Ranunculaceae).

ຫວ້ານກາບຫອຍ |vạn cạp hói|(ນ) (thực vật) bạng hoa, còn gọi là cây sò huyết, tử vạn niên thanh, lẻ bạn (Tradescantia discolor L'Herit, họ Thài lài Commelinaceae).

ຫວ້ານຂີ້ |vạn khị|ເບິ່ງ: ບອນບ້ຽວ.

ຫວ້ານຈອດ |vạn chọt|(ນ) (thực vật) cẩu tích, cây lông khỉ, cây lông cu ly (Cibotium barometz (L.) J. Sm, họ Lông cu ly Dicksoniaceae); người ta thường dùng lông vàng của cây cẩu tích để đắp các vết thương.

ຫວ້ານຊິນ |vạn xônh|(ນ) (thực vật) náng, còn gọi là cây lá náng, cây náng hoa trắng, tỏi lơi (Crinum asiaticum L, họ Amaryllidaceae).

ຫວ້ານດາບ |vạn đạp|(ນ) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây cây rẻ quạt (Belamcanda chinensis Lem, họ Iridaceae).

ຫວ້ານຕູບໝູບ |vạn tụp mụp|(ນ) (thực vật) địa liền, còn gọi là thiền liền, sơn nại, tam nại (Kaempferia galanga L, họ Zingiberaceae).

ຫວ້ານນາງກວັກ |vạn nang quắc| ເບິ່ງ: ນາງກວັກ.

ຫວ້ານນາງຄຳ |vạn nang khăm|(ນ) (thực vật) một loại ngải như củ nghệ dùng làm thuốc.

ຫວ້ານນາງລ້ອມ |vạn nang lõm| ເບິ່ງ: ນາງລ້ອມ.

ຫວ້ານປະດົງ |vạn pả đông|(ນ) (thực vật) loại ngải dùng chữa phong thấp, thấp khớp.

ຫວ້ານໄພ |vạn phay|(ນ) (thực vật) gừng dại (Zingiber cassumunar, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມະຫາເມກ |vạn mã há mếc|(ນ) (thực vật) nghệ đen (Curcuma aeruginosa Roxb, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມ້າ |vạn mã|(ນ) (thực vật) loại ngải củ như ngựa, dùng xoa bóp giảm nhức mỏi tại các khớp.

ຫວ້ານຫາງແຂ້ |vạn háng khẹ|(ນ) (thực vật) lô hội, còn gọi là lưỡi hổ, hổ thiệt (Aloe vera (L.) burm.f, họ hành tỏi Liliaceae).

ຫວ້ານຫາງຊ້າງ |vạn háng xảng|(ນ) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây rẻ quạt (Belamcanda sinensis L, họ Lay ơn Iridaceae).

ຫວ້ານຫອມ |vạn hóm|(ນ) (thực vật) loại ngải củ thơm phần nhiều làm dầu thơm để tưới Phật trong ngày Tết hoặc các lễ Phật giáo.

ຫວິນ |vính|(ນ) vòng xỏ mũi trâu bò; cái vàm.

ຫວິ້ນ |vình|(ຄ) sứt.

ຫວິ້ນ |vịnh|(ຄ) ຄື: ບິ່ນ, ແວ່ງ. rách, sứt. **ຫູຫວິ້ນ** : tai rách, tai sứt.

ຫວິ້ນໆ |vịnh vịnh|(ຄ) (tiếng gió thổi) vù vù. **ລົມພັດຫວິ້ນໆ** : gió thổi vù vù.

ແຫວນ |vén|(ນ) 1) cái nhẫn. **ແຫວນຄຳ** : nhẫn vàng. (**ພາສິດ**) **ແຫວນໆມຍ້ອນທ໊ວ ຜົວໆມຍ້ອນເມຍ** : (nhẫn tốt nhờ vàng, chồng sang nhờ vợ). 2) cái vòng bằng kim loại. **ແຫວນລູກສູບ** : vòng xu-páp.

ແຫວນແຕ່ງງານ |vén tèng ngan|(ນ) cái nhẫn cưới.

ແຫວນເພັດ |vén fệch|(ນ) chiếc nhẫn kim cương.

ແຫວນໝັ້ນ |vén mặn|(ນ) nhẫn đính hôn.

ແຫວັນ |vẹn| 1.(ນ) Vẹn (tên đồng tiền cổ ở Lào). 2.1(ກ) cắt, mổ, xẻo. **ແຫວັນໝາກມ່ວງ** : xẻo quả xoài (chỗ thối). 2.2(ນ) miếng mà cắt vất, xẻo vất.

ຫວຽນ |viến|(ກ) 1) vạch vòng tròn quanh nhọt (để không cho chạy bậy). 2) quây vòng, quét dọn sạch, quang (để lửa không lan cháy rừng khi đốt rẫy).

ຫວາມ |vám|(ຄ) 1) se. **ຫວາມໃຈ** : se lòng. 2) cảm thấy như rơi vào chỗ trống, cảm thấy hẫng.

ຫວ່າມ |vàm|(ນ) mương lạch, khe máng; khe núi.

ແຫວມ |vém|(ຄ) rơi nhẹ, rụng nhẹ (nói về các vật nhẹ rơi xuống). **ໃບໄມ້ຕົກແຫວມ** : lá rụng nhẹ.

ຫວ້າວ |vạo|(ຄ) rách một phần.

ຫວິວ |víu|(ກ) hoảng hồn, run sợ. **ຫວິວໆໃຈ** : hoảng hốt, hoảng hồn.

ຫວິວໃຈ [víu chay](ກ) hoảng hồn, run sợ.
ຫວິ້ວ [vịu](ຄ) sứt, mẻ, sờn rách.
ແຫວ້ວ [vẹo](ຄ) sứt, mẻ, có hình răng cưa.

ອ

ອ [ò] phụ âm thứ 26 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung và còn dùng làm nguyên âm, đọc là "o". ກອງ : trống. ປອມ : giả. ເອື້ອຍ : chị.
ອະ [ă] không, vô, bất (tiền tố gốc Pa li khi được ghép với một số từ khác). ອະຫໍາ : phi nghĩa. ອະວະກາດ : không trung.
ອະກະຕັນຍູ [ă cả tanh nhu](ຄ)(ပ.) bất hiếu, vô ơn, bạc nghĩa. ລູກອະກະຕັນຍູ : đứa con bất hiếu.
ອະກະນິດຖາ [ă cả nịch thá](ນ)(ပ.) tên thiên giới tầng cao nhất, tầng thứ 16.
ອະກະລະນີ [ă cả lã ni](ນ)(ပ.) việc không nên làm.
ອະກຸສະລະ [ă củ sả lã] ເບິ່ງ: ອະກຸສົນ.
ອະກຸສົນ [ă củ sốnh](ຄ)(ပ.) ຄື: ອະກຸສະລະ. bất thiện, bất lương, xấu, tội. ຢ່າຄິດໄປໃນທາງອະກຸສົນແບບນັ້ນ : đừng nghĩ xấu như thế.
ອະກຸສົນລະກໍາ [ả củ sốnh lả căm](ນ)(ပ.) hành vi bất thiện, hành vi bất lương.
ອະກຸສົນລະກໍາມະບົດ [ả củ sốnh lả căm mã bốch](ນ) con đường xấu, con đường tội lỗi.
ອະກຸສົນລະເຈຕະນາ [ả củ sốnh lả chệt tả na](ນ)(ပ.) sự cố tình làm ác, ý nghĩ xấu.
ອະກຸສົນລະມູນ [ả củ sốnh lả mun](ນ)(ပ.) nguồn gốc sự xấu xa.
ອະກໍາມະກິລິຍາ [ă căm mã kỉ lỉ nha](ນ)(ပ.) nội động từ (câu văn không có bổ ngữ). ຊ້າງຍ່າງ : voi đi. ໃນປະໂຫຍກ "ໝາແລ່ນ", "ແລ່ນ" ແມ່ນ ອະກໍາມະກິລິຍາ : trong câu "chó chạy", "chạy" là nội động từ.
ອະກັບປິຍະ [ă cắp pi nhã](ຄ)(ပ.) không nên, không đáng.
ອະກັບປິຍະວັດຖຸ [ă cắp pi nhã vặt thủ](ນ)(ပ.) đồ vật không nên dùng.
ອະກັບປິຍະໂວຫານ [ă cắp pi nhã vô hán](ນ)(ပ.) lời nói sai trái, vô luận, vô lí.
ອະຄະຕິ [ă khả tỉ](ນ)(ပ.) sự thiên vị, định kiến, thành kiến (có 4 loại: thiên vị là vì có cảm tình, thiên vị là do giận ghét, thiên vị là do dại dột, ngu ngốc, thiên vị là do sợ hãi, nể nang). ບໍ່ມີ ອະຄະຕິກັບໃຜ : không có thành kiến với ai.
ອະຄາລະ [ă kha lả](ນ)(ပ.) nhà.
ອະງຸ່ນ [ă ngùn](ນ) ຄື: ອາງຸ່ນ. nho (Vitis vinifera L, họ Nho Vitaceae). ເຫຼົ້າອະງຸ່ນ : rượu nho, rượu vang.
ອະຈິລະ [ă chỉ lã](ຄ)(ပ.) không lâu, không bền, không vững.
ອະເຈລະກະ [ả chê lả cả](ນ)(ပ.) người ở trần truồng, lõa lồ, lõa thể; sư tu lõa thể.
ອະຈິນໄຕ [ă chinh tay](ຄ)(ပ.) quá sức tưởng tượng, qua sức suy nghĩ, không nên suy nghĩ.
ອະສະນິບາດ [ả sả nỉ bạt](ນ)(ပ.) sấm sét.
ອະສີຕະຍານຸພະຍັນຊະນະ [ả sí tả nha nủ fả nhanh sả nả](ນ)(ပ.) 80 tính chất nhỏ trong cơ thể.
ອະສີຕິ [ă sí tỉ](ນ)(ပ.) tám mươi (80).
ອະສີຕິມະຫາສາວົກ [ả sí tỉ mã há sá vốc](ນ)(ပ.) 80 đại môn đệ của Đức Phật.
ອະສຸຈິ [ă sủ chỉ] 1.(ນ)(ပ.) không tinh khiết, nhơ bẩn. 2.(ນ)(ပ.) tinh dịch. ນໍ້າອະສຸຈິ : tinh dịch.
ອະສຸພະ [ă sủ fả] 1.(ຄ)(ပ.) xấu, xấu xí, không tốt. 2.(ນ)(ပ.) tử thi, thi hài.
ອະສຸພະກໍາມະຖານ [ă sủ fả căm mã thán](ນ)(ပ.) hành hương chuyên về hài cốt.
ອະສຸພະສັນຍາ [ả sủ fả sánh nha](ນ)(ပ.) sự quy định là xác chết, sự xấu xa.
ອະສຸລະ [ă sủ lả](ນ)(ပ.) ຄື: ອະສຸລາ. ma, quỷ.
ອະສຸລະກາຍ [ă sủ lã cai](ນ)(ပ.) ma quỷ, yêu tinh. ໂຫດຮ້າຍຄືອະສຸລະກາຍ : độc ác như yêu tinh.
ອະສຸລາ [ă sủ la] ຄື: ອະສຸລະ.
ອະສຸລິ [ă sủ li](ນ)(ပ.) quỷ thần, quỷ quái.
ອະສຸລິນ [ă sủ linh](ນ)(ပ.) quỷ dữ, hung thần.
ອະສໍລະພິດ [ă só lã fịch](ນ)(ပ.) con vật có nọc

độc (rắn, rết, v.v.).

ອະເສກະ |ả sệc khả|(ນ)(ປ.) người không cần học hành nữa, người đã đắc đạo.

ອະເສກະບຸກຄົນ |ả sệc khả búc khônh|(ນ)(ປ.) đức A-la-hán, người đã đắc đạo.

ອະໂສກ |ả sôộc| 1.(ນ)(ສ.) tên một loài cây ở Ấn Độ. 2.(ຄ)(ສ.) vô tư, không buồn rầu.

ອະສັງຫາລິມະ |ả sắng há lỉ mã|(ຄ)(ປ.) (không thể đem đi được, không thể dịch chuyển) bất động. ອະສັງຫາລິມະຊັບ : bất động sản.

ອະສັງຫາລິມະຊັບ |ã sắng há lỉ mã sặp|(ນ)(ປ.) bất động sản. ພາສີອະສັງຫາລິມະຊັບ : thuế bất động sản.

ອະສິງໄຂ |ã sôống kháy|(ຄ)(ປ.) vô cùng, vô cực.

ອະສັດ |ã sách|(ນ) không thật, không trung thực. ອະສັດຈະ : không thật, không phải chân lí, vô lí.

ອະสูน |ã sún|(ນ)(ປ.) quỷ thần, con quỷ, yêu tinh.

ອະสัมยะ |ả sắn nhã|(ຄ)(ປ.) không cảm giác, bất tỉnh, ngất đi, xỉu đi.

ອະสัมยะมาำ |ã sắn nhã căm|(ນ)(ປ.) từ trần, tạ thế. ເຖິງแก่อะสัมยะมาำ : tạ thế.

ອะสัมยิ |ã sắn nhi|(ຄ)(ປ.) ngất xỉu, bất tỉnh.

ອะสัมยิพาบ |ã sắn nhi fáp|(ຄ)(ປ.) tình trạng ngất đi, trạng thái ngất xỉu.

ອะยุติทำ |ã nhủ tỉ thăm|(ນ)(ປ.) bất công.

ອะดิดัด |ã đỉ đặt| (ผ.) adidas (tên một loại thương hiệu). ยี่ห้ออะดิดัด : hiệu adidas.

ອะดิเภูก |ã đĩ lêệc|(ຄ)(ປ.) riêng; đặc biệt. ๆาม อะดิเภูก : việc riêng, việc làm thêm.

ອะดิด |ã địt|(ຄ)(ປ.) quá khứ, dĩ vãng. ในอะดิด : thời quá khứ. อะดิดนายิกสัดถะมุนตี : nguyên thủ tướng, cựu thủ tướng. อะดิดตะกาม : quá khứ, dĩ vãng.

ອะดิดชาด |ã địt sát|(ນ)(ປ.) kiếp trước, kiếp xưa.

ອะดิดตะกาม |ã địt tả can|(ນ)(ປ.) quá khứ, dĩ vãng.

ອะดิดตะสะไหม |ả địt tả sả máy|(ນ)(ປ.) quá khứ, dĩ vãng.

ອะดิดตะชาด |ả địt tả sát|(ນ)(ປ.) kiếp trước, tiền kiếp, kiếp xưa. หนี้ชาดก่อน, หนี้อะดิดตะชาด : nợ tiền kiếp.

ອะดุน |ã đunh|(ຄ)(ປ.) không có gì sánh được, vô song.

ອะติ |ã tỉ|(ຄ) từ ghép làm tiền tố có nghĩa là: đặc biệt, kì diệu, xuất sắc, quá, hơn.

ອะติสาม |ã tỉ sán| 1.(ນ)(ป,ส.) băng huyết. 2.(ຄ)(ส.) bệnh nặng, bệnh tình nguy kịch.

ອะติชาด |ã tỉ sát|(ຄ)(ป.) xuất chúng, xuất sắc (trong dòng họ). อะติชาติบุด : con hợn cha, quý tử.

ອะติมานะ |ã tỉ ma nã|(ຄ)(ป.) kiêu căng, tự phụ.

ອะติลาด |ã tỉ lát| 1.(ນ) sự ngang bướng, kiêu căng, tự phụ. 2.(ນ)(ป.) đại vương, đại quân.

ອะติเลก |ã tỉ lêếc|(ຄ)(ป.) riêng; thêm. อะติเลกจิวอม : vải cà sa dâng thêm cho nhà sư.

ອะติเลกะลาบ |ã tỉ lếc cả láp|(ນ)(ป.) may mắn lớn, gặp may lớn.

ອะติเลกจิวอม |ả tỉ lếc chi von|(ນ)(ป.) vải mà tín đồ cúng thêm cho nhà sư.

ອะติโลภ |ả tỉ lôốc|(ຄ)(ป.) rất, hơn, đặc biệt.

ອะถับพะเอด |ả thắp fả vết|(ນ)(ส.) ถี: อาถัม. tên bộ kinh Phật thứ tư nói về cách phù phép.

ອะทิ |ã thỉ|(ນ) ถี: อะทิกะ. tiền tố của từ ghép có nghĩa là: hơn, to, thừa, vượt, đè, đập. อะทิสีม : cao đạo, đức độ. อะทิปัมยา : đại trí.

ອะทิกะ |ã thỉ cả| ถี: อะทิ.

ອะทิกะมาด |ả thỉ|(ນ)(ป.) tháng nhuận (hay thêm tháng Tám). ปีอะทิกะมาด : năm nhuận. เดือนแปดสองหิน : tháng Tám nhuận.

ອะทิกะวาน |ã thỉ cả van|(ນ)(ป.) ๆgày nhuận (theo âm lịch) thường là tháng Bảy âm lịch. có 30 ngày là năm nhuận (bình thường có 29 ngày).

ອะทิกะสุละทิน |ã thỉ cả sủ lả thinh|(ນ)(ป.) ngày nhuận (theo dương lịch) thường là tháng Hai dương lịch nhuận có 29 ngày (bình thường có 28 ngày).

ອะทิกาม |ã thỉ can| 1.(ນ)(ป.) quyền hành, sự thống trị, cương vị, công việc. 2.(ນ) trụ trì ngôi chùa. เจ้าอะทิกาม : sư trụ trì ngôi chùa.

ອะทิกามบัดี |ã thỉ can bo đi|(ນ)(ป.) chủ bút,

chủ sự, chủ nhiệm.

ອະທິກອນ [ã thỉ con](ນ)(ປ.) sự việc, tội, vụ việc, chuyện.

ອະທິຄະມະ [ả thỉ cả mã](ນ)(ປ.) **ຄື:** ອະທິຄົມ. sự thành đạt, sự thành tựu, đắc đạo.

ອະທິຄົມ [ã thỉ khôm](ກ)(ປ.) **ຄື:** ອະທິຄົມ.

ອະທິສິນ [ã thỉ sính](ນ)(ປ.) cao đạo, đức độ.

ອະທິບໍດີ [ã thỉ bo đi](ນ)(ປ.) cục trưởng, vụ trưởng. ອະທິບໍດີກົມຕຳຫຼວດ : cục trưởng cục Công an.

ອະທິບາຍ [ã thỉ bai] **1.**(ກ)(ປ.) giải thích, giải nghĩa, giảng giải. ເຂົາພະຍາຍາມອະທິບາຍ ຫຼັກ ທິດສະດີຂອງເຂົາ : anh ta cố gắng giảng giải về học thuyết của mình. **2.**(ນ)(ປ.) ý nghĩa, sự mong muốn.

ອະທິບາຍບັນຍາຍ [ã thỉ bai băn nhai](ກ)(ປ.) giảng giải.

ອະທິບາຍເຫດຜົນ [ã thỉ bai hệt fốn](ກ)(ປ.) lí giải. ອະທິບາຍໄດ້ບັນດາປາກົດການທຳມະຊາດ : lí giải được các hiện tượng tự nhiên.

ອະທິປະ [ả thỉ pả] **ຄື:** ອະທິບ.

ອະທິປະໄຕ [ã thỉ pả tay](ນ) chủ quyền. ເສຍ ອະທິປະໄຕ : mất chủ quyền. ລະເມີດອະທິປະ ໄຕ : vi phạm chủ quyền.

ອະທິມາດ [ã thỉ mát](ຄ)(ສ.) vô vàn, không kể xiết.

ອະທິມຸດ [ã thỉ mụt](ນ)(ປ.) sự tích cực, sự cố tình, sự hài lòng.

ອະທິໂມກ [ả thỉ mốc](ນ)(ປ.) sự quyết định dứt khoát, sự dứt khoát.

ອະທິລາດ [ã thỉ lát](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ອະທິວາສະນະ [ã thỉ va sả nả](ນ)(ປ.) sự chịu đựng, sự kiềm chế.

ອະທິວາດ [ã thỉ vát](ນ)(ປ.) nhà ở, chỗ ở.

ອະທຳ [ã thăm](ນ)(ປ.) phi nghĩa, thất đức, bất công. ສິນທຳຍ່ອມຜາບແພ້ອະທຳ : chính nghĩa ắt thắng phi nghĩa.

ອະທິນນາທານ [ã thinh na than](ນ)(ປ.) sự ăn cắp, ăn trộm, sự lấy cắp.

ອະທິດຖານ [ã thịt thán](ກ) cầu nguyện. ອະທິດ ຖານໃຫ້ຜົວ ເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : cầu nguyện cho chồng lên đường bình an.

ອະທິບ [ã thịp](ນ)(ປ.) **ຄື:** ອະທິປະ. vua chúa, quan lại, người đứng đầu (hay dùng cuối từ). ນະລາທິບ : đức vua.

ອະນາຄາມີ [ã na kha mi](ນ)(ປ.) người đã từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີຜົນ [ả an kha mi fốnh](ນ)(ປ.) thành công trong việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີມັກ [ả na kha mi mặc](ນ)(ປ.) con đường thực hiện việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄົດ [ã na khộch](ນ)(ປ.) tương lai, về sau. ອະນາຄົດອັນສົດໃສ : tương lai tươi sáng. ອະ ນາຄົດຕະການ : tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຄົດຕະການ [ã na khộch tả can](ນ)(ປ.) thời kì tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຈານ [ã na chan](ນ)(ປ.) việc làm xấu, hành vi xấu, trái tục lệ, trái đạo đức, đồi bại. ພາບລາ ມົກອະນາຈານ : hình ảnh khiêu dâm đồi bại.

ອະນາຖາ [ã na thá](ຄ)(ປ.) không nơi nương tựa, mồ côi; lang thang, cơ nhỡ, khốn khổ, nghèo nàn. ສະຖານລ້ຽງເດັກອະນາຖາ : trại mồ côi.

ອະນາທິປະໄຕ [ả na thỉ pả tay](ຄ)(ປ.) vô chính phủ (làm hỗn loạn về chính trị).

ອະນາທອນ [ã na thon] **1.**(ຄ)(ປ.) không đoái hoài, bỏ rơi, bỏ bẵng. **2.**(ກ) bồn chồn, lo lắng (hay dùng theo nghĩa phủ định). ບໍ່ອະນາທອນ : đừng lo lắng.

ອະນາໄມ [ã na may](ນ)(ປ.) **1)** vô trùng, sạch sẽ, vệ sinh. ນ້ຳກ້ອນອະນາໄມ : nước đá vệ sinh. ເຮັດອະນາໄມ : làm vệ sinh. ອະນາໄມສ່ວນຕົວ : vệ sinh cá nhân. **2)** sức khỏe. ຮັກສາອະນາໄມ ຂອງແມ່ແລະເດັກ : bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. **3)** y tế. ສະຖານີອະນາໄມ : trạm y tế. ອົງ ການອະນາໄມໂລກ : tổ chức y tế thế giới.

ອະນາໄມວິທະຍາ [ã na may vỉ thả nha](ນ) vệ sinh học, khoa vệ sinh.

ອະນາລະຍະ [ã na lỉ nhã](ຄ)(ປ.) dã man, vô nhân đạo, không văn minh, man rợ. ອະນາລະ ຍະທຳ : vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາລະຍະຊົນ [ã na lã nhã xônh](ນ)(ປ.) người dã man, người vô nhân đạo, người mọi rợ.

ອະນາລະຍະທຳ [ã na lã nhã thăm](ນ)(ປ.) vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາໄລ [ã na lay]**(ນ)(ປ.)** sự không có chốn nương thân, sự hết thèm muốn, sự hết giao thiệp.
ອະນິຍົດ [ả nỉ nhộch]**(ຄ)(ປ.)** không chắc chắn.
ອະນິຍົມ [ả nỉ nhôm]**(ຄ)(ປ.)** không có giới hạn, không đúng quy cách, lỗi thời.
ອະນີກະ [ả ni cả]**(ນ)(ປ.)** quân đội.
ອະນີກະທັດສະນະ [ả nịch cả thạch sả nả]**(ນ)(ປ.)** sự kiểm tra quân số.
ອະນຸ [ã nủ] **1.** từ dùng làm tiền tố ở các từ ghép có nghĩa là: nhỏ, phụ, sau, theo, liên tiếp. **ອະນຸສັນຍາ** : hiệp nghị sơ bộ. **ອະນຸຊົນ** : thanh niên. **ອະນຸຊາ** : em trai, người con trai đẻ sau. **2.(ນ)** **ຄື:** **ອະນຸ.** phân tử. **ປະລະມານຸ** : nguyên tử. **3.(ຄ)** nhỏ, tỉ mỉ, chi tiết. **ອະນຸບົດ** : chương phụ, phụ lục, tiểu đề.
ອະນຸກາຊາດ [ả nủ ca sát]**(ນ)** tiểu hội chữ thập đỏ.
ອະນຸກຳມະການ [ã nủ căm mả can]**(ນ)(ປ.)** tiểu ban.
ອະນຸກຳມາທິການ [ã nủ căm ma thỉ can]**(ນ)(ປ.)** tiểu ban.
ອະນຸກອນ [ã nủ con] **1.(ນ)(ປ.)** người giúp, người giúp việc. **2.(ຄ)(ປ.)** làm theo mẫu, rập khuôn.
ອະນຸກູນ [ã nũ cun]**(ກ)(ປ.)** trợ giúp, cứu trợ.
ອະນຸກົມ [ã nủ côm]**(ນ)(ສ.)** lớp, dãy; thể lệ, thứ tự (thường dùng ở sau). **ວັດຈະນານຸກົມ, ປະທານຸກົມ** : từ điển. **ສາຍຮ່ວມອະນຸກົມ** : dãy đồng đẳng.
ອະນຸເຄາະ [ả nủ khỏ]**(ນ)(ປ.)** sự độ lượng, sự cứu giúp, sự cứu trợ.
ອະນຸຈອນ [ã nủ chon]**(ນ)(ປ.)** người đi theo, người tùy tùng, người làm theo.
ອະນຸສະພາກາຊາດ [ã nủ sả fa ca sát]**(ນ)(ປ.)** hội thiếu sinh hồng thập tự.
ອະນຸສາສະນາຈານ [ả nủ sạt sả na chan]**(ນ)(ປ.)** thầy giảng dạy đạo đức của cơ quan chính phủ.
ອະນຸສາສະນີ [ã nủ sá sả ni]**(ນ)(ປ.)** điều nên nghĩ đến, điều nên nhớ đến.
ອະນຸສາວະລີ [ã nủ sá vả li]**(ນ)(ປ.)** đài kỉ niệm, đài tưởng niệm, đài chiến thắng. **ອະນຸສາວະລີ ໄຊຊະນະ** : đài chiến thắng.
ອະນຸໄສ [ả nủ sáy]**(ນ)(ປ.)** dục vọng tiềm ẩn trong ý nghĩ.
ອະນຸສາດ [ã nủ sạt]**(ນ)(ປ.)** giáo dục, việc dạy học.
ອະນຸສັນຍາ [ã nủ sắn nha]**(ນ)(ປ.)** hiệp định, hiệp nghị sơ bộ, nghị định thư. **ອະນຸສັນຍາສະຫງົບ ເສິກ** : hiệp định đình chiến. **ສົນທິສັນຍາເຊີແນວ** : hiệp định Genève.
ອະນຸສົນທິ [ã nủ sốnh thỉ]**(ນ)(ປ.)** sự liên hệ; sự liên tục.
ອະນຸສອນ [ã nủ són] **1.(ກ)(ປ.)** nghĩ đến, tưởng niệm. **2.(ນ)(ປ.)** lưu niệm, kỉ niệm, kí ức, sự tưởng nhớ, tưởng niệm. **ເປັນອະນຸສອນແຫ່ງມິດ ຕະພາບ** : là kỉ niệm tình hữu nghị.
ອະນຸສອນສະຖານ [ã nủ són sả thán]**(ນ)** đài kỉ niệm, đài tưởng niệm.
ອະນຸຊາ [ả nủ xa]**(ນ)(ປ.)** người đẻ sau, em trai.
ອະນຸຊາຕະບຸດ [ả nủ xa tả bút]**(ນ)(ປ.)** người mang đức tính của dòng họ.
ອະນຸຊາດ [ả nủ xát]**(ນ)(ປ.)** người kế thừa đức tính của bố mẹ, người mang dòng máu của bố mẹ, người thường dân.
ອະນຸຊິດ [ả nủ xịch]**(ກ)** thắng liên tiếp, thắng lợi không ngừng.
ອະນຸຊົນ [ả nủ xônh]**(ນ)** thế hệ mai sau, hậu sinh.
ອະນຸຍາໂຕຕຸລາການ [ả nủ nha tô tủ la can]**(ນ)(ປ.)** viện kiểm sát.
ອະນຸໂຍກ [ả nủ nhôốc]**(ກ)(ປ.)** truy hỏi, tra hỏi, hỏi cung; liệt kê.
ອະນຸຍາດ [ả nủ nhát]**(ກ)** cho phép, thỏa thuận, đồng ý, chấp thuận. **ຂໍອະນຸຍາດ** : xin phép.
ອະນຸເຖລະ [ả nủ thế lả]**(ນ)(ປ.)** phó chủ sự (sư sãi).
ອະນຸບົດ [ả nủ bốch]**(ນ)(ປ.)** chương phụ, phụ lục, tiểu đề.
ອະນຸບານ [ả nủ ban] **1.(ກ)** chăm sóc, bảo dưỡng. **2.(ນ)** mẫu giáo, bảo mẫu. **ໂຮງຮຽນອະນຸບານ** : trường mẫu giáo. **ຄູອະນຸບານ** : giáo viên mẫu giáo. **ນັກຮຽນອະນຸບານ** : học sinh mẫu giáo.
ອະນຸປະໂຫຍກ [ả nủ pả nhôộc]**(ນ)(ປ.)** mệnh đề phụ, câu bổ ngữ.
ອະນຸປະສຳບັນ [ả nủ pả sắm banh]**(ນ)(ປ.)** sãi

chùa.

ອະນຸປະລິນຍາ |ả nủ pả linh nha|(ນ) văn bằng, chứng chỉ dưới đại học.

ອະນຸປັດສະນາ |ả nủ pạch sả na|(ນ)(ປ.) sự xem xét.

ອະນຸພະລິຍາ |ả nủ fả lỉ nha|(ນ)(ປ.) bà kế, vợ kế, vợ hai.

ອະນຸພາກ |ả nủ fác|(ນ)(ປ.) phần nhỏ nhất, hạt.

ອະນຸພົງ |ả nủ fông|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະນຸວົງ. dòng họ kế tiếp, thế hệ kế tiếp, hậu thế.

ອະນຸພາດ |ả nủ fát|(ນ)(ປ.) dạy bảo, dạy dỗ.

ອະນຸພັນ |ả nủ fanh|(ນ)(ປ.) liên đới, liên quan, liên lụy.

ອະນຸພັນລະຍາ |ả nủ fanh lả nha|(ນ)(ປ.) vợ bé, vợ hai, vợ nhỏ.

ອະນຸໂມທະນາ |ả nủ mô thả na|(ນ)(ປ.) sự đồng tình, sự đồng ý, sự đồng lòng.

ອະນຸມັດ |ả nủ mặt|(ກ) duyệt y, chuẩn y, phê duyệt, phê chuẩn. ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ ໄດ້ອະນຸມັດແຜນການນີ້ແລ້ວ : thủ tướng đã phê chuẩn bản kế hoạch.

ອະນຸມາດຕາ |ả nủ mát ta|(ນ)(ປ.) điều khoản nhỏ, điều khoản phụ, điều khoản chi tiết.

ອະນຸມານ |ả nủ man|(ກ) ước đoán, ước tính, ước lượng.

ອະນຸລັກ |ả nủ lặc|(ກ) ເບິ່ງ: ອະນຸຮັກ. 1) bảo vệ, bảo hộ, che chở. ອະນຸລັກປ່າ : bảo vệ rừng. 2) giữ gìn, duy trì, bảo tồn, bảo toàn. ອະນຸລັກພະລັງງານ : bảo tồn năng lượng. 3) bảo thủ. ອະນຸລັກນິຍົມ : chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸລາດ |ả nủ lát|(ນ)(ປ.) phó vương, vương bá, vương hầu.

ອະນຸໂລມ |ả nủ lôm| 1.(ຄ)(ປ.) linh động, châm chước. ເລື່ອງນີ້ພໍຈະອະນຸໂລມໄດ້ : vấn đề này có thể châm chước được. 2.(ກ)(ປ.) không chống đối, thuận theo. ອະນຸໂລມຕາມສຽງສ່ວນຫຼາຍ : thuận theo ý kiến đa số.

ອະນຸວົງ |ả nủ vông|(ນ)(ປ.) 1) dòng họ kế tiếp, nối dõi; chi thứ trong hoàng tộc. 2) A-nủ-vông, tên vị vua cuối cùng của vương quốc Lản-xảng.

ອະນຸວັດ |ả nủ vạch|(ກ)(ປ.) làm theo, tuân theo, thực hiện.

ອະນຸວາດ |ả nủ vát|(ນ)(ປ.) vải cạp, lề vải, vải vá.

ອະນຸຮັກ |ã nủ hặc|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອະນຸລັກ. giữ nguyên vẹn, bảo tồn. ຂອງອະນຸຮັກ : vật bảo tồn.

ອະນຸຮັກນິຍົມ |ã nủ hặc nỉ nhôm|(ນ)(ປ,ສ.) (lí tưởng về chính trị, kinh tế...chỉ ủng hộ hoặc tuân theo những điều đã có sẵn) chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸຮູບ |ã nủ húp|(ຄ)(ປ.) vừa phải, hợp, tốt, vừa vặn.

ອະນຸ |ả nu| ເບິ່ງ: ອະນຸ.

ອະເນກະເຕໂຊ |ả nê cả tê xô|(ຄ)(ປ.) có nhiều quyền năng.

ອະເນກ |ã nếc|(ຄ)(ປ,ສ.) nhiều. ມີວິທີທຳໂດຍອະເນກປະການ : có thể làm bằng nhiều cách.

ອະເນກນອງ |ã nếc noong|(ຄ)(ປ.) rất nhiều, hằng hà sa số, vô vàn, đầy dẫy. ຕະຫຼາດອະເນກນອງກຸ້ງປາ : chợ đầy dẫy tôm cá.

ອະເນກປະສົງ |ả nếc pả sống|(ນ) đa dụng, nhiều ích lợi, đa năng. ຫ້ອງປະຊຸມອະເນກປະສົງ : hội trường đa năng.

ອະເນກອະນັນ |ả nếc ả nanh|(ຄ)(ປ.) vô số, vô kể, không đếm xuể. ເຂົ້າປາອະເນກອະນັນ : gạo thóc nhiều vô kể.

ອະໂນຊາ |ả nô xa|(ນ)(ປ.) một loại hoa, bông nhỏ, màu đỏ thẫm.

ອະໂນดาด |ả nô đạt|(ນ) tên một cái hồ ở trong rừng tuyết.

ອະໂນໄທ |ã nô thay|(ນ)(ປ.) buổi sáng, tảng sáng.

ອະໂນมา |ả nô ma|(ນ)(ປ.) tên một con sông ở Ấn Độ và thường được đặt tên cho các con sông linh thiêng trong nhiều truyện cổ.

ອະໂນลาด |ả nô lát|(ນ)(ປ.) tên một thành phố, nơi sinh ra và là nơi cư trú của quỷ Cum Phăn trong truyện Sính Xay.

ອະນັดดา |ả nặt đa|(ຄ)(ປ.) không có giá trị, không có ích, hư vô, hư không.

ອະນັดตา |ả nặt ta|(ຄ)(ປ.) vô hình dáng, vô ngã.

ອະนาด |ả nát| ເບິ່ງ: ອະໜາດ.

ອະนาดใจ |ả nát chay| ເບິ່ງ: ອະໜາດໃຈ.

ອະນັນ |ả nanh| ເບິ່ງ: ອະນັນຕະ.
ອະນັນຕະ |ả nanh tả|(ຄ)(ປ.) vô vàn, không xiết, vô kể.
ອະນັນຕະລະ |ả nanh tả lả|(ຄ)(ປ.) không có chỗ trống, liên tục.
ອະນັນຕະລິຍະກຳ |ả nanh tả lí nhã căm|(ນ)(ປ.) người có tội nặng (giết cha, giết mẹ, giết thần thánh, làm cho sư mất đoàn kết, làm tổn thương Đức Phật).
ອະນິດ |ã nịch|(ຄ)(ປ.) ຄື: ອະນິດຈະ. không bền vững, tạm bợ, không chắc chắn.
ອະນິດຈະ |ã nịch chả| ຄື: ອະນິດ.
ອະນິດຈະກຳ |ã nịch chả căm|(ນ)(ປ.) chết, tử vong. ເຖິງແກ່ອະນິດຈະກຳ : từ trần.
ອະນິດຈາ |ả nịch cha| ເບິ່ງ: ອະນິດຈັ້ງ.
ອະນິດຈັ້ງ |ả nịch chăng|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະນິດຈາ. sự không ổn định, sự không chắc chắn, sự thay đổi luôn.
ອະນິດຖາລົມ |ả nịch tha lôm|(ນ)(ປ.) việc không mong muốn, việc không mong đợi (như sự mất mát, sự mất chức v.v.).
ອະນຸດສະຕິ |ả nủ sả tỉ|(ນ)(ປ.) sự tưởng nhớ, sự tưởng niệm.
ອະນຸດຕະລະ |ả nút tả lả|(ຄ)(ປ.) vô song, xuất chúng, vĩ nhân.
ອະບາຍ |ả bai|(ນ)(ປ.) vùng lạc hậu; sự tiêu vong; chốn trụy lạc.
ອະບາຍະພູມ |ả bai nhã fum|(ນ)(ປ.) nơi tối tệ, nơi sinh ra tệ nạn; nơi trụy lạc.
ອະບາຍະມຸກ |ả bai nhã mục|(ນ)(ປ.) con đường tiêu vong, nguyên nhân của sự tiêu vong; con đường trụy lạc. ແໜ່ງອະບາຍະມຸກ : chốn trụy lạc, ổ trụy lạc.
ອະປະຍົດ |ả pả nhộch|(ນ)(ປ.) ຄື: ອັບປະຍົດ. bất lợi, vô ích, vô tích sự; mất mặt, mất danh dự, nhục nhã. ໜ້າອະປະຍົດ : nhục nhã thay.
ອະປະມຸງຄຸນ |ả pả mung khunh|(ຄ)(ປ.) ຄື: ອັບປະມຸງຄຸນ. không tốt đẹp, không phát triển, không thịnh vượng.
ອະປະມານ |ả pả man|(ຄ)(ປ.) vô vàn, vô kể, không kể xiết.
ອະປະລາ |ả pả la|(ກ)(ປ.) sự thua, sự sợ hãi.
ອະປະລາໄຊ |ả pả la xay|(ນ)(ປ.) sự không nao núng, sự không sợ, sự thắng lợi.
ອະປະລິມານ |ả pả lí man|(ຄ)(ປ.) không ước tính được.
ອະປະໂລກ |ả pả lôốc| 1.(ນ)(ປ.) sự kể lể, sự kể lại. 2.(ນ) ຄື: ອຸປະໂລກ.
ອະປະໝາດ |ả pả mạt|(ນ)(ປ.) ຄື: ອັບປະໝາດ. sự không say sưa, sự tỉnh táo, sự thận trọng.
ອະພິ |ả fí|(ນ)(ປ,ສ.) dùng làm tiền tố có nghĩa là: đặc biệt, cao siêu, rất. ອະພິລົມ : rất hân hạnh, rất vui lòng. ອະພິສິດ : đặc quyền.
ອະພິຄາດ |ả fí khát|(ນ)(ປ,ສ.) sự giết hại, hãm hại.
ອະພິສະມາຈານ |ả fí sả ma chan|(ນ)(ປ.) hạnh kiểm tốt, hành vi tốt.
ອະພິສະໄໝ |ả fí sả máy|(ນ)(ປ.) sự thành đạt, sự đắc đạo, sự tốt nghiệp.
ອະພິສຳໂພທິ |ả fí sắm fô thi|(ນ)(ປ.) sự tập trung cao, sự thông hiểu cao, sự uyên thâm.
ອະພິເສກ |ả fí sệc|(ນ)(ປ.) lễ tấn phong, lễ phong chức, thành tựu, đắc đạo. ລາຊາພິເສກ : lễ đăng quang, lên ngôi vua. ເຖລາພິເສກ : lễ tưới nước phép theo lễ nghi cổ (để thăng chức cho sư).
ອະພິສິດ |ả fí xích|(ນ)(ປ.) đặc quyền. ໄດ້ຮັບອະພິສິດທາງການທູດ : được hưởng đặc quyền ngoại giao(ນ)(ປ.) sự thành đạt, sự tốt nghiệp, sự thành công.
ອະພິຊາ |ả fí xa|(ນ)(ປ.) sự tham lam, sự gian tham.
ອະພິໄຊ |ả fí xay|(ນ)(ປ.) thắng lợi, đại thắng.
ອະພິຊາດ |ả fí sát|(ຄ)(ປ.) sung túc, phong lưu, khá giả.
ອະພິຊິດ |ả fí xịch|(ນ)(ປ.) thắng lợi.
ອະພິຊົນ |ả fí xônh|(ນ)(ປ.) người thượng lưu, thế hệ thượng lưu.
ອະພິໄທ |ả fí thay|(ນ)(ປ.) tên, danh. ພະປະລະມາພິໄທ : tên (cung đình).
ອະພິທຳ |ả fí thăm|(ນ)(ປ,ສ.) đức độ, tâm trí, đức tính.
ອະພິທຳມະຊາດ |ả fí thăm mã sát|(ນ)(ປ.) siêu nhiên, siêu hình.
ອະພິທານ |ả fí than|(ນ)(ປ,ສ.) sách giải thích từ

của một truyện nào đó.

ອະພິນັນ [ả fí nanh](ນ)(ປ.) sự vui mừng, sự chúc mừng, sự phấn khởi.

ອະພິນັນທະນາການ [ả fí nanh thả na can](ນ)(ປ.) sự hân hoan vô hạn (ghi trên quà tặng, quà biếu, quà lưu niệm). ດ້ວຍອະພິນັນທະນາການຈາກ... : với lòng hân hoan vô hạn của....

ອະພິນິຫານ [ả fi nỉ hán](ນ)(ປ.) siêu tự nhiên, siêu nhiên; huyền diệu, thần diệu; thần thông.

ອະພິເນດສະກິມ [ả fí nết sả côm](ນ)(ສ.) sự đi tu.

ອະພິບານ [ả fí ban](ກ)(ປ.) giữ gìn, cai quản, cai trị, quản lí, phù hộ, hỗ trợ, trợ giúp.

ອະພິປັດຊະຍາ [ả fí pạch sả nha](ນ)(ປ,ສ.) một thể loại triết học trong đó lấy chân lí làm gốc.

ອະພິປາຍ [ả fí pai](ກ)(ປ.) thảo luận, luận đàm, trao đổi bàn bạc. ອະພິປາຍເລື້ອຍ ຜົນສຸດທ້າຍກໍ ບໍ່ລ່ວ : thảo luận mãi, rút cục vẫn chưa thông.

ອະພິມະນຸດ [ả fí mã nụch](ນ)(ປ.) siêu nhân, vĩ nhân.

ອະພິມະຫາອຳນາດ [ả fí mã há ăm nát](ນ) nước siêu cường, siêu cường quốc.

ອະພິລັກ [ả fí lặc](ກ) giữ gìn, gìn giữ, bảo vệ.

ອະພິລັກຂິດ [ả fí lặc khích](ກ)(ປ.) ghi nhận, quy định.

ອະພິລັກຂິດອະກາດ [ả fí lặc khỉ tả can](ນ)(ປ.) thời hạn, hạn định (hay dùng cho ngày sinh nhật hoặc lễ hội hàng năm).

ອະພິລັກຂິດອະສະໄໝ [ả fí lặc khỉ tả sả máy] **ເບິ່ງ:** ອະພິລັກຂິດອະກາດ.

ອະພິລັດຖະມົນຕີ [ả fí lạch thả mônh ti](ນ)(ປ.) cố vấn chính phủ, phó vương.

ອະພິລົມ [ả fí lôm](ກ)(ປ,ສ.) vui mừng phấn khởi, hồ hởi, nghỉ ngơi.

ອະພິວັນ [ả fí vanh](ກ)(ປ,ສ.) bái lạy, lạy lục, vái lạy.

ອະພິວັນທະນາ [ả fí vanh thả na](ນ)(ສ.) sự bái lạy, sự vái lạy.

ອະພິວາດ [ả fí vát](ນ)(ປ,ສ.) sự vái lạy, sự bái lạy.

ອະໄພ [ả fay] 1.(ຄ)(ປ.) vô sự, không bị tai nạn. 2.(ກ)(ປ.) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng. **ຂໍ ອະໄພ** : xin lỗi, xin tha thứ. **ໃຫ້ອະໄພ** : tha thứ, tha lỗi, khoan hồng.

ອະໄພຍະໂທດ [ả fay nhã thốt](ນ)(ປ.) ân xá. ເນື່ອງໃນວັນຊາດ ປະທານປະເທດປະກາດຄຳສັ່ງ ອະໄພຍະໂທດໃຫ້ນັກໂທດຈຳນວນໜຶ່ງ : nhân dịp quốc khánh, chủ tịch nước công bố lệnh ân xá cho một số tù nhân.

ອະໄພຍະທານ [ả fay nhã than](ກ)(ປ.) khoan hồng, khoan thứ, xá tội, tha thứ. ອະໄພຍະ ທານໃຫ້ຄົນມີຄວາມຜິດ ແຕ່ຮູ້ຈັກກັບຕົວ : khoan thứ cho người mắc lỗi mà biết hối.

ອະໄພໂທດ [ả fay thốt](ນ) sự tha tội. **ຂໍອະໄພ ໂທດ** : xin tha tội.

ອະພິນຍາ [ả fỉnh nha](ນ)(ປ.) **ຄື:** ອະພິນຍານ. sự cảm nhận, sự linh cảm, linh tính.

ອະພິນຍານ [ả fỉnh nhan] **ຄື:** ອະພິນຍາ.

ອະມະຕະ [ả mả tả](ຄ)(ປ.) bất tử, bất diệt, sống mãi. ນິຍາຍອຳມະຕະ : tiểu thuyết bất tử.

ອະມະນຸດ [ả mả nụch](ນ)(ປ.) ma quỷ, bất nhân.

ອະມະລະ [ả mả lả] 1.(ນ)(ປ.) thần thánh. 2.(ຄ)(ປ.) bất tử, thọ khang.

ອະມະລິດ [ả mả lịch](ນ)(ສ.) nước phép, vật báu (của thiên thần).

ອະມະລິດຕະຍຸ [ả mả lịch tả nhu](ນ)(ສ.) sự bất tử, sự bất diệt.

ອະມະລິດຕະລິດ [ả mả lịch tả lộch](ນ)(ສ.) nước phép (đức thánh).

ອະມະເລດ [ả mã lết](ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần.

ອະມະລິນ [ả mã linh](ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần.

ອະເມລິກາ [ả mê lỉ ca](ນ) **ຄື:** ອາເມລິກາ. nước Mĩ.

ອະເມລິກັນ [ả mê lỉ căn](ນ) người Mĩ.

ອະມາດ [ả mát] **ຄື:** ອາມາດ.

ອະມິດ [ả mịch](ຄ)(ປ.) bất thiện, kẻ thù.

ອະມິດຕະຕາ [ả mịch tả ta](ນ)(ປ.) tên một nữ nhân vật trong truyện cổ Lào (ນາງອະມິດຕະ ຕາ).

ອະມອນ [ả mon] **ເບິ່ງ:** ອຳມອນ.

ອະລະຊຸນ [ả lả xunh](ນ)(ປ,ສ.) **ຄື:** ອໍລະຊົນ. màu trắng, trong trắng.

ອະລະຊອນ |ả lả xon|(ຄ) ຄື: ອໍລະຊອນ. đẹp, tráng lệ. ອະລະຊອນ, ອອນຊອນ : đẹp.

ອະລະດີ |ả lã đi|(ນ)(ປ.) ຄື: ອໍລະດີ. sự không vừa lòng.

ອະລະຕີ |ả lã tỉ| ເບິ່ງ: ອໍລະດີ.

ອະລະໄທ |ả lã thay|(ນ) ຄື: ອໍລະໄທ. phu nhân quyền quý, nữ thượng lưu.

ອະລະພິນ |ả lả finh|(ນ)(ປ.) ຄື: ອໍລະພິນ. hoa sen.

ອະລະພິມ |ả lã fim|(ນ) ຄື: ອໍລະພິມ. tên một loại cây quả dẹt, bông trắng, có thể dùng ăn với trầu được.

ອະລະຫັງ |ả lả hắng|(ນ)(ປ.) vị thánh, Đức Phật.

ອະລະຫັດ |ả lả hách|(ນ)(ປ.) vị thánh, A-la-hán.

ອະລະຫັດຕະຜົນ |ả lả hách tả fônh|(ນ)(ປ.) sự đắc đạo, thành Phật.

ອະລະຫັດຕະມັກ |ả lã hách tả mặc|(ນ)(ປ.) con đường thực hiện để trở thành A-la-hán.

ອະລະຫັດຕະວິໂມກ |ả lã hách tả vỉ môốc|(ນ)(ປ.) sự thoát khỏi dục vọng vì đã đắc đạo.

ອະລະຫັນ |ả lã hắn|(ນ)(ປ.) A-la-hán, người đã tu hành đắc đạo (Phật giáo).

ອະລະຫັນຕະຄາດ |ả lã hắn tả khát|(ນ)(ປ.) sự giết đức A-la-hán (là một trong năm tội nặng nhất).

ອະລິ |ả lỉ|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ thù địch; giặc.

ອະລິຍະ |ả lỉ nhã| 1.(ນ)(ປ.) người đắc đạo, thành Phật, thành thánh. 2.(ຄ)(ປ.) phát triển, văn minh, quý.

ອະລິຍະກະ |ả lỉ nhã căm|(ນ)(ປ.) tên một dân tộc có gốc Ấn Độ-Iran (cổ).

ອະລິຍະສັດ |ả lỉ nhã sách|(ນ) sự trải qua thực tế của người đắc đạo.

ອະລິຍະຊັບ |ả lỉ nhã sặp|(ນ)(ປ.) tài sản quý giá.

ອະລິຍະທຳ |ả lỉ nhã thăm|(ນ)(ປ.) nền văn minh. ປະເທດອະລິຍະທຳ : nước văn minh.

ອະລິຍະບຸກຄົນ |ả lỉ nhã búc khônh|(ນ)(ປ.) con người văn minh.

ອະລິຍະບິດ |ả lỉ nhã bốch|(ນ)(ປ.) động tác.

ອະລຸໂນໄທ |ả lủ nô thay|(ນ)(ປ.) buổi bình minh, sáng sớm, rạng đông.

ອະລັງການ |ả lăng can|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະລິງການ. sự trang trí, sự trang hoàng, sự trang điểm.

ອະລິງ |ả ling|(ຄ)(ປ.) ái nam ái nữ, vô tính.

ອະລິງການ |ả lông can| ຄື: ອະລັງການ.

ອະລັດຊີ |ả lạch xi|(ຄ)(ປ.) ngoại đạo, không xấu hổ, không thẹn thùng.

ອະລັນຍະ |ả lăn nhã| ເບິ່ງ: ອະລັນຍາ.

ອະລັນຍະວາສີ |ả lăn nhã va sí|(ນ)(ປ.) người ẩn dật, bậc tu hành ở rừng núi.

ອະລັນຍາ |ả lăn nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະລັນຍະ. rừng núi, rừng cây.

ອະລັນຍິກ |ả lăn nhịc|(ນ)(ປ.) người đi rừng, người thợ săn.

ອະລຸນ |ả lunh|(ນ)(ປ.) buổi bình minh, rạng đông; ánh nắng vàng, vàng óng.

ອະວະກາດ |ả vả cạt|(ນ)(ສ.) vũ trụ, không trung. ຍານອະວະກາດ : tàu vũ trụ. ມະນຸດອະວະກາດ : nhà du hành vũ trụ.

ອະວະກາດສະຍານ |ả vả cạt sả nhan|(ນ) con tàu vũ trụ.

ອະວະສານ |ả vả sán| 1.(ນ)(ປ.) sự kết thúc, nơi kết thúc. 2.(ກ) cùng, cuối, hết, kết thúc. ສົງຄາມ ອະວະສານ : chiến tranh kết thúc.

ອະວະຊາຕະບຸດ |ả vả xa tả bút|(ນ)(ປ.) người con kém hơn cha.

ອະວະຊາດ |ả vả sát|(ຄ)(ປ.) hèn hạ, thấp hèn.

ອະວະຕານ |ả vả tan| 1.(ນ)(ສ.) sự đầu thai. 2.(ກ)(ສ.) đầu thai.

ອະວະຫານ |ả vả hán|(ນ)(ປ.) việc lấy cắp, sự ăn cắp.

ອະວິຈີ |ả vỉ chi|(ນ) ຄື: ອະເວຈີ.

ອະເວຈີ |ả vê chi|(ນ) hỏa ngục, địa ngục, âm ti. ຕົກອະເວຈີ : sa xuống địa ngục.

ອະໄວຍະວະ |ả vay nhã vả|(ນ) cơ quan, bộ phận, bộ phận cơ thể. ອະໄວຍະວະສືບພັນ : cơ quan sinh dục.

ອະໄວຍະວະຈັກຂຸ |ả vay nhã vả chắc khủ|(ນ)(ປ.) cơ quan thị giác.

ອະໄວຍະວະໂສຕະ |ả vay nhã vả số tả|(ນ)(ປ.) cơ quan thính giác.

ອະໄວຍະວະສຳຜັດ |ả vay nhã vả sắm fách|(ນ)(ປ.) cơ quan xúc giác.

ອະໄວຍະວະສືບພັນ |ả vay nhã vả sụp fanh|(ນ) cơ quan sinh dục.

ອະໄວຍະວະດຶມ [ả vay nhã vả đôm](ນ)(ປ.) cơ quan khứu giác.
ອະໄວຍະວະຫາຍໃຈ [ả vay nhã vả hái chay](ນ) cơ quan hô hấp.
ອະວິດຊາ [ả vịch xa](ນ)(ປ.) sự không biết.
ອະວິນຍານະກະ [ả vinh nha nã cả](ຄ)(ປ.) không có linh hồn, không thể xác.
ອະວິນຍານະກະຊັບ [ả vinh nha nả cả sặp](ນ)(ປ.) của cải không có linh hồn như tiền bạc, ngọc, nhẫn v.v..
ອະວິນຍານ [ả vinh nhan](ຄ)(ປ.) không hồn, vô tâm, vô tri vô giác.
ອະວິນຢູ [ả vinh nhu](ຄ)(ປ.) ngu dốt, không có kiến thức.
ອະຫີ [ả hỉ](ນ)(ປ.) con rắn.
ອະຫິວາ [ả hỉ va](ນ) bệnh tả, bệnh dịch tả.
ອະຫິວາຕະກະໂລກ [ả hỉ va tả cả lôốc](ນ)(ປ.) bệnh tả, bệnh dịch tả.
ອະເຫຕຸກະທິດຖິ [ả hế tủ cả thịch thí](ນ)(ປ.) sự nhận thức là phúc tội trên đời này là không có nguyên nhân.
ອະໂຫສິ [ả hố sĩ](ກ) miễn thứ, thứ lỗi, tha lỗi.
ອະໂຫສິກຳ [ả hố sĩ căm](ນ)(ປ.) sự tha thứ, sự tha lỗi, sự xá tội, sự khoan hồng.
ອະຫັງການ [ả háng can](ນ)(ປ.) sự tự kiêu, tự đại, kiêu căng, kiêu ngạo.
ອະຫິງສາ [ả híng sá](ນ)(ປ.) sự khảng khái, không ích kỉ, vô tư.
ອະເຫິ່ງເຕິ່ງສ໋ຽ [ả hờng tờng siếng](ຄ) hoan hỉ, hồ hởi.
ອະໜາດ [ả nạt] **1.(ກ) ຄື:** ອະນາດ. thất vọng, tuyệt vọng. ອະໜາດໃຈ : thất vọng, tuyệt vọng. **2.(ຄ) ຄື:** ອະນາດ. thảm thương. ຕາຍຢ່າງໜ້າອະໜາດ : chết một cách thảm thương.
ອະໜາດໃຈ [ả nạt chay](ຄ) **ຄື:** ອະນາດ. thất vọng, tuyệt vọng.
ອະຮ້ອະແຮມ [ả hư ả hem](ກ) dặng hắng, đằng hắng.
ອະຮວນ [ả huôn](ນ) **ຄື:** ອາຮວນ. tên một loại hoa có mùi thơm (ຕົ້ນອະຮວນ, ຕົ້ນອາຮວນ).
ອະຮູບ [ã húp](ຄ)(ປ.) vô hình, vô danh.
ອະແຮມ [ả hem](ກ) đằng hắng, đánh tiếng. ອະແຮມເພື່ອສິ່ງສັນຍານ : đằng hắng lên để đánh tiếng. **ອະຮ້ອະແຮມ** : dặng hắng, đằng hắng.
ອາ [a](ນ) **ຄື:** ອາອອກ. cô, o (em gái của ba, bố). ອາເຊ໋ຍ : dượng. ອາສະໄພ້ : thím.
ອາກະຕິກ [a cả tíc](ນ) Bắc Băng dương.
ອາກັບປະຕິກິລິຍາ [a cắp pả tỉ kỉ lỉ nha](ນ)(ປ.) dáng điệu, phong cách, phong thái lịch sự.
ອາກາສະຍານ [a cạt sả nhan](ນ)(ປ.) tàu bay, máy bay. ທ່າອາກາສະຍານ : sân bay.
ອາກາສະທາດ [a cạt sả thát](ນ)(ປ.) nơi trống trải, nơi quang đãng; gió.
ອາກາດ [a cạt](ນ)(ປ.) không khí, khí hậu. ບັນຍາກາດ : khí quyển. **(ສຳນວນ) ກິນອາກາດ** : nghỉ mát. ໄປກິນອາກາດຢູ່ທະເລ : đi nghỉ mát ở biển.
ອາກາດເສຍ [a cạt sía](ນ) không khí xấu, không khí bị ô nhiễm.
ອາກາດດີ [a cạt đi](ນ) không khí tốt, không khí trong lành; thời tiết tốt.
ອາກາດທະເລ [a cạt thả lê](ນ) không khí biển.
ອາກາດທາດ [a cạt thát](ນ)(ປ.) chất khí, chất ga.
ອາກາດນາວາ [a cạt na va](ນ)(ປ.) máy bay hạng nặng, phi thuyền.
ອາກາດໄປສະນີ [a cạt pay sả ni](ນ)(ປ.) bưu điện hàng không.
ອາກາດປອດໂປ່ງ [a cạt pọt poỏng](ນ) thoáng khí, trời trong suốt.
ອາກາດເປັນພິດ [a cạt pênh fịch](ນ) không khí bị ô nhiễm, sự ô nhiễm.
ອາກາດວິຖີ [a cạt vỉ thí](ນ)(ປ.) quỹ đạo không trung.
ອາກາດໜາວ [a cạt náo](ນ) không khí lạnh.
ອາການ [a can](ນ)(ປ.) 1) trạng thái, thể trạng, tình trạng; triệu chứng. ອາການໄຂ້ : bệnh tình. ເຈັບຫົວແມ່ນອາການຂອງພະຍາດຫຼາຍຊະນິດ : đau đầu là triệu chứng của nhiều bệnh. 2) bộ phận của cơ thể. ອາການ 32 : các bộ phận của cơ thể như: tóc, lông, da, răng, móng, v.v..
ອາການພະຍາດ [a can fả nhát](ນ)(ປ.) bệnh tình, triệu chứng bệnh. ອາການພະຍາດໄຂ້ຫໍລະພິດ : triệu chứng bệnh thương hàn.
ອາການຫັນໃຈ [a can hắn chay](ນ)(ປ.) trạng thái

về thở, nhịp thở.

ອາການໜັກ |a can nắc|(ຄ) tình trạng nghiêm trọng, tình trạng trầm trọng, triệu chứng nguy kịch.

ອາກອນ |a con| 1.(ນ)(ປ.) thuế. ອາກອນສະແຕມ : tem thuế. ອາກອນເສຍສ່ວຍ : thuế thân. 2.(ນ)(ປ.) bạn hữu, bạn bè; đội, đoàn, chúng; nguồn; nơi sinh; giá; thể lệ.

ອາກອນສະແຕມ |a con sả tem|(ນ) con tem thuế, tem thuế. ປີ້ອາກອນເຫຼົ້າ : con tem thuế rượu.

ອາກຽນ |a kiên|(ຄ)(ປ.) tràn trề, đầy dẫy.

ອາຂະຍາດ |a khả nhát|(ຄ)(ປ.) ຄື: ອາຂະຫຍາດ. tên một quyển sách ngữ pháp chỉ nói về động từ.

ອາຂະຍານ |a khả nhan|(ນ)(ປ.) sự học bài, sự học thuộc lòng; bài học phát âm.

ອາຂະຫຍາດ |a khả nhạt| ເບິ່ງ: ອາຂະຍາດ.

ອາເຂີຍ |a khởi|(ນ) dượng (chồng cô em gái của bố).

ອາຄະເນ |a khả nê|(ນ)(ປ.) đông nam. ອາຊີອາຄະເນ : Đông Nam Á.

ອາຄາຕະນະ |a kha tả nả|(ນ) sự giết, sự đánh, nơi giết người.

ອາຄາດ |a khát|(ນ)(ປ.) sự thù địch, sự thù hằn. ຂ້ອຍບໍ່ອາຄາດໃຜ : tôi không thù ai.

ອາຄາດຄຽດແຄ້ນ |a khát khiết khẻn|(ກ)(ປ.) căm thù, thù ghét.

ອາຄາດບາດໝາງ |a khát bạt máng|(ກ)(ປ.) oán thù, thù hằn. ສ້າງຄວາມອາຄາດບາດໝາງ : gây oán thù.

ອາຄາດມາດຮ້າຍ |a khát mát hải|(ກ)(ປ.) thù hằn, thù địch. ເລີກອາຄາດມາດຮ້າກັນ : thôi thù hằn lẫn nhau.

ອາຄັນຕຸກະ |a khanh tủ cả|(ນ)(ປ.) khách quý, thượng khách.

ອາຄັນຕຸກະພັດ |a khanh tủ cả fạch|(ນ)(ປ.) thức ăn tiếp đón nhà sư.

ອາຄັນຕຸກະວັດ |a khanh tủ cả vạch|(ນ)(ປ.) thuật tiếp khách, cử chỉ tiếp khách.

ອາຄານ |a khan|(ນ)(ປ.) tòa nhà, khu nhà. ອາຄານສິງເຄາະ : nhà tế bần. ອາຄານບ້ານເຮືອນ : nhà cửa.

ອາຄານສາທາລະນະ |a khan sá tha lả nả|(ນ)(ປ.) ngôi nhà chung, tòa nhà công cộng.

ອາຄົມ |a khôm| 1.(ນ)(ປ.) sự đến, sự tới nơi. ຄົມມະນາຄົມ : sự đi lại cho đến nơi, sự giao thông. 2.(ນ)(ປ.) câu thần chú, bùa yêu, phép gồng. ຄົນຜູ້ນັ້ນມີວິຊາອາຄົມ : người đó có bùa phép.

ອາງຸ່ນ |a ngùn| ເບິ່ງ: ອະງຸ່ນ.

ອາຈະລິຍະ |a chả lỉ nhã|(ນ)(ປ.) giáo viên, thầy giáo.

ອາຈິລິຍະວັດ |a chỉ lỉ nhã vạch|(ນ)(ປ.) sự đối xử, cách cư xử với thầy giáo.

ອາຈາລະ |a cha lả|(ນ)(ປ.) hành vi, thái độ, mẫu mực.

ອາຈາລີ |a cha li|(ນ)(ປ.) người có chuẩn mực, người làm theo kế hoạch.

ອາຈານ |a chan|(ນ)(ປ.) người, dạy, người dạy bảo, giáo sư. ບຸລະພາຈານ : người dạy đầu tiên tức là cha mẹ.

ອາຈານໃຫຍ່ |a chan nhày|(ນ) hiệu trưởng.

ອາຈີນ |a chin|(ນ)(ປ.) thói quen, tính tình.

ອາຈົມ |a chôm|(ນ)(ປ.) cứt, phân. ກວດອາຈົມ : xét nghiệm phân.

ອາສະນະ |a sả nả|(ນ)(ປ.) chỗ ngồi; gối để kê ngồi bằng bông, bồ đoàn.

ອາສາ |a sá| 1.(ນ)(ປ.) sự hi vọng, nhu cầu, mong muốn, sự thèm muốn. 2.(ກ)(ປ.) tình nguyện, sẵn lòng. ອາສາສະໝັກ : tình nguyện.

ອາສາສະໝັກ |a sá sả mắc|(ນ) người tình nguyện. ທະຫານອາສາສະໝັກ : quân tình nguyện, lính tình nguyện.

ອາໄສ |a sáy| 1.(ກ)(ປ.) nhờ, nhờ cậy, nhờ vả. ຂ້ອຍອາໄສເຂົາບໍ່ໄດ້ເລີຍ : tôi không thể nhờ nó cái gì cả. 2.(ນ)(ສ.) chỗ dựa, nơi ở, cơ sở, nơi nương tựa. ບ່ອນອາໄສ : nơi cư trú.

ອາໄສກິນນ້ຳຍ້ອຍສອກຄົນອື່ນ |a sáy kinh nắm nhỏi soọc khônh ừn| (ພາສິດ) (dựa vào cơm thừa cá cặn của người khác) cố đấm ăn xôi.

ອາສັດ |a sách|(ຄ)(ສ.) không thực thà, dối trá, lừa dối.

ອາສັນ |a sánh| 1.(ນ)(ປ.) sự chết chóc. 2.(ກ)(ປ.) từ trần, qua đời.

ອາສານຫະ |a sán hả|(ນ)(ປ.) tháng Tám âm lịch.
ອາສານຫະບູຊາ |a sán hả bu xa|(ນ)(ປ.) ngày Tết Trung thu, rằm tháng Tám.
ອາສົມ |a sốm|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອາສົມບິດ. trạm nghỉ của tu sĩ ở rừng núi.
ອາສົມບິດ |a sốm bách| ຄື: ອາສົມ.
ອາຊາ |a xa|(ນ)(ປ.) (động vật) con ngựa, ngựa thuần.
ອາຊາໄນ |a xa nay|(ຄ)(ປ,ສ.) loại tốt, mau hiểu, thuần thục, tuấn tú. ມ້າອາຊາໄນ : tuấn mã.
ອາຊີ |a xi|(ນ) châu Á.
ອາຊີຕາເວັນອອກ |a xi ta vênh oọc|(ນ) Đông Á.
ອາຊີຕາເວັນອອກກາງ |a xi ta vênh oọc cang|(ນ) Trung Đông.
ອາຊີຕາເວັນອອກໄກ |a xi ta vênh oọc cay|(ນ) Viễn Đông.
ອາຊີຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ |a xi ta vênh oọc siếng tảy|(ນ) Đông Nam Á.
ອາຊີປາຊີຟິກ |a xi pa xi fíc|(ນ) châu Á Thái Bình dương.
ອາຊີວະ |a xi vả|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີບ. nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề. ອາຊີວະສຶກສາ : học nghề. ໂຮງຮຽນອາຊີວະສຶກສາ : trường dạy nghề.
ອາຊີວະສຶກສາ |a xi vả sức sá|(ນ)(ປ.) môn học nghề, sự giáo dục về nghề nghiệp, dạy nghề.
ອາຊີວົກ |a xi vộc|(ນ)(ປ.) nhà tu hành theo đạo khác đạo Phật.
ອາຊີບ |a xíp|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີວະ. nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề.
ອາຍະຕະນະ |a nhã tả nả|(ນ)(ປ.) điều cảm nhận được, điều cảm giác được.
ອາຍະນະ |a nhã nả|(ນ)(ປ.) sự đến, sự tới (dùng nối cuối từ khác). ເມສາຍົນ : tháng Tư.
ອາຍາ |a nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາດຍາ. phạm tội hình sự; quyền; tội. ຄະດີອາຍາ : tội hình sự.
ອາຍາສິດ |a nha xích|(ນ)(ປ.) quyền lực tuyệt đối, quyền lực tối cao.
ອາຍຸ |a nhủ|(ນ)(ປ.) tuổi, tuổi tác. ອາຍຸໄຂ : tuổi thọ. ມ້າມີອາຍຸໄຂ ບໍ່ກາຍ 30 ປີ : ngựa có tuổi thọ không quá 30 năm. ຄົນມີອາຍຸ : người có tuổi.
ອາຍຸກະສຽນ |a nhủ cả xiến|(ນ)(ປ.) hết tuổi thành niên, tuổi cao.
ອາຍຸແກ່ |a nhủ kè|(ນ) tuổi già.
ອາຍຸກາງຄົນ |a nhủ cang khônh|(ນ)(ປ.) trung niên.
ອາຍຸການ |a nhủ can|(ນ)(ປ.) tuổi thâm niên, thâm niên trong công tác. ຄິດໄລ່ເງິນເດືອນຕາມອາຍຸການ : tính lương theo thâm niên.
ອາຍຸໄຂ |a nhủ kháy|(ນ)(ປ.) tuổi thọ. ຍືກສູງອາຍຸໄຂຂອງມະນຸດ : nâng cao tuổi thọ của con người.
ອາຍຸຄົບກະສຽນ |a nhủ khộp cả xiến|(ນ)(ປ.) tuổi thành niên, đủ tuổi công dân.
ອາຍຸສູງ |a nhủ suúng|(ນ) cao tuổi.
ອາຍຸຍັງນ້ອຍ |a nhủ nhăng nỏi|(ນ) tuổi còn trẻ, tuổi còn niên thiếu.
ອາຍຸຍັງບໍ່ທັນຄົບກະສຽນ |a nhủ nhăng bò thăn khộp cả xiến|(ນ) tuổi vị thành niên.
ອາຍຸຍືນ |a nhủ nhưn|(ນ) tuổi thọ, sống lâu, trường thọ. ອວຍພອນໃຫ້ບັນດາຜູ້ເຖົ້າແກ່ມີອາຍຸຍືນ : chúc các cụ già sống lâu.
ອາຍຸຍືນພັນວັດສາ |a nhủ nhưn fanh vặt sá| sống lâu muôn tuổi.
ອາຍຸລະສາດ |a nhủ lả sạt|(ນ)(ສ.) sách thuốc; cách chữa trị bệnh bằng thuốc.
ອາຍຸລະແພດ |a nhủ lả fét| ຄື: ອາຍຸລະເວດ.
ອາຍຸລະເວດ |a nhủ lả vết|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາຍຸລະແພດ. bác sĩ.
ອາຍຸໄວ |a nhủ vay|(ນ)(ປ.) tuổi tác.
ອາຍຸໄວສະກັນ |a nhủ vay sả canh|(ນ)(ປ.) tuổi nam nhi, tuổi xuân xanh, tuổi sung sức.
ອາຍຸໄວເຖົ້າແກ່ |a nhủ vay thậu kè|(ນ)(ປ.) tuổi già, già lão.
ອາຍຸໄວເດັກ |a nhủ vay đếc|(ນ)(ປ.) tuổi ấu thơ.
ອາຍຸໄວໜຸ່ມ |a nhủ vay nùm|(ນ)(ປ.) tuổi thanh xuân.
ອາຍຸໜຸ່ມນ້ອຍ |a nhủ nùm nỏi|(ນ) tuổi trẻ, son trẻ.
ອາຍຸວັດທະນະ |a nhủ vạch thả nả|(ນ)(ປ.) tuổi trường thọ, thượng thọ, sống lâu. ຢາອາຍຸວັດທະນະ : thuốc trường sinh.
ອາດຸນ |a đun| 1.(ຄ)(ປ,ສ.) phiền muộn, phiền

nhiễu, đau khổ. ດວງໃຈອາດຸນ : đau lòng. 2.(ນ)(ပ,ส.) sự chịu đựng cả về thể chất và tinh thần mà không thể đo được.

ອາຕະມະ |a tả mã|(ນ)(ပ.) thân, mình, thân thể; linh hồn.

ອາຕະມະທານ |a tả mã than|(ນ)(ပ.) sự hi sinh, sự cống hiến.

ອາຕະມາ |ạt tả ma| 1.(ນ)(ပ.) **ຄື**: ອາດຕະມາ. tôi, ta, bần tăng. ຈັ່ງແມ່ນເປັນບຸນກຸສົນໃຫ້ແກ່ອາຕະມາ : thật là vinh phúc cho bần tăng. 2.(ນ)(ပ.) bản thân. ບໍ່ພໍລ້ຽງອາຕະມາ : không đủ nuôi bản thân.

ອາຕະມາພາບ |a tả ma fáp|(ນ)(ပ.) tôi, ta, tớ, mình; bần tăng.

ອາຕະມັນ |a tả măn|(ນ)(ส.) bản thân hoặc linh hồn.

ອາແຕນ |a ten|(ນ) Athens (tên thủ đô Hi lạp).

ອາຕົມ |a tôm|(ນ) **ຄື**: ອາໂຕມ.

ອາໂຕມ |a toôm|(ນ) nguyên tử. ອາໂຕມກ້ອນ : nguyên tử lượng (hóa).

ອາຖົນ |a thánh|(ນ)(ส.) 1) sách thuốc chữa bệnh kiểu cổ, phù phép chữa bệnh. 2) phép, chú, thần chú; ma lực. ເສົານີ້ມີອາຖົນ : cái cột này có ma lực.

ອາທິ |a thỉ|(ນ)(ပ,ส.) đầu tiên, điểm đầu tiên, lần đầu tiên.

ອາທຳ |a thăm|(ນ)(ပ.) không công bằng.

ອາທິດ |a thịch| 1.(ນ)(ပ,ส.) thần, một nhóm thần. 2.(ນ) 1) tuần, tuần lễ. ພັກອາທິດໜຶ່ງ : nghỉ một tuần. 2) ngày Chủ Nhật. ວັນອາທິດ : ngày Chủ Nhật. 3.(ນ)(ပ.) mặt trời, vừng dương. ພະອາທິດ : mặt trời, vừng dương.

ອາທິດຕະຍະມົນທົນ |a thịch tả nhã mônh thônh|(ນ)(ပ.) vòng mặt trời, vầng mặt trời.

ອາທິດຕະຍະວານ |a thịch tả nhã van|(ນ)(ပ.) ngày Chủ Nhật.

ອາທິດແລ້ວ |a thịch lẻo|(ນ) tuần trước. ອາທິດແລ້ວຂ້ອຍເມືອບ້ານ : tuần trước tôi về làng.

ອາທິດນີ້ |a thịch nỉ|(ນ) tuần này. ອາທິດນີ້ຂ້ອຍຈະມາຢ້ຽມເຈົ້າ : tuần này tôi sẽ đến thăm bạn.

ອາທິດໜ້າ |a thịch nạ|(ນ) tuần sau, tuần tới. tuần tới tôi sẽ đi Việt Nam : ອາທິດໜ້າຂ້ອຍຈະໄປຫວຽດນາມ.

ອາທິດໜຶ່ງ |a thịch nừng|(ນ) một tuần. ອາທິດໜຶ່ງມີ 7 ວັນ : một tuần có 7 ngày.

ອາເທດ |a thết| 1.(ນ)(ပ.) lời chú dẫn, lời giải thích; lệnh, phép tắc. 2.(ນ)(ပ.) sự sắp xếp nguyên âm và phụ âm theo đúng ngữ pháp.

ອາທານ |a than|(ນ) sự mang, sự cầm, sự nhận, sự giành lấy, sự giữ (phần nhiều dùng cuối từ). ອຸປະທານ : kiên định, quyết tâm. ສະມາທານ : sự tuân thủ, sự chấp hành. ສະມາທານສິນ : cầu kinh, hành đạo.

ອາທອນ |a thon|(ນ)(ပ,ส.) sự hỗ trợ, sự chú ý, sự quan tâm. ເອື້ອອາທອນ : quan tâm giúp đỡ.

ອານາ |a na|(ນ)(ပ.) quyền cai trị, cai quản, chính quyền. ອານາບໍລິເວນ : vùng, khu vực.

ອານາກະເສດ |a na cả sệt| **ຄື**: ອານາເຂດ.

ອານາເຂດ |a na khệt|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ອານາກະເສດ. lãnh thổ, địa giới, biên cương, bờ cõi. ອານາເຂດຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : lãnh thổ nguyên vẹn.

ອານາຈັກ |a na chắc|(ນ)(ပ.) quốc gia, lãnh thổ, địa phận, địa hạt. ອານາຈັກລ້ານຊ້າງ : vương quốc Lản Xảng.

ອານານິຄົມ |a na nỉ khôm|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ທົ່ວເມືອງຂຶ້ນ. thuộc địa.

ອານາບໍລິເວນ |a na bo lỉ vên|(ນ)(ပ.) lãnh địa, địa giới, khu vực.

ອານາປະຊາລາດ |a na pả xa lát|(ນ)(ပ.) trăm họ, các dân tộc, dân cư.

ອານາປະໂຫຍດ |a na pả nhột|(ນ) lợi ích cá nhân.

ອານາປານະ |a na pa nã|(ນ)(ပ.) hơi thở.

ອານິສົງ |a nỉ sống|(ນ)(ပ.) hậu phúc, phúc đức, lợi lộc, kết quả tốt.

ອານຸພາວະ |a nủ fa vả|(ນ)(ပ.) quyền thế, uy tín, tín nhiệm, dũng mãnh, vĩ đại.

ອານຸພາບ |a nủ fáp|(ນ)(ပ.) quyền lực, phép lạ, quyền hành, sức mạnh; uy lực. ອານຸພາບເງິນຕາ : uy lực của đồng tiền.

ອານັດ |a nạch|(ນ)(ပ.) điều bắt buộc, điều luật; dấu hiệu; sự giao phó cai trị.

ອານັດສັນຍານ |a nạch sắn nhan|(ນ)(ပ.) tín hiệu, ám hiệu.

ອານັນ [a nanh](ນ)(ປ.) sự hồ hởi.
ອານັນທະ [a nah thả](ນ)(ປ.) sự vui mừng, sự phấn chấn, sự phấn khởi.
ອານິນ [a nônh](ນ)(ປ.) tên một vị môn đồ của Đức Phật.
ອາບັດ [a bách](ນ)(ປ.) tội phạm vào một tín điều của giáo hội. ຕ້ອງອາບັດ : phạm giới luật.
ອາບັນ [a banh] 1.(ກ)(ປ.) chạm, đến, đạt, bị khó khăn vất vả. 2.(ຄ)(ປ.) rất nhiều, đầy rẫy, quá sức.
ອາໂປ [a pô](ນ)(ປ.) nước.
ອາໂປກະສິນ [a pô cả sính](ນ)(ປ.) tu hành, chỉ uống nước.
ອາໂປທາດ [a pô thát](ນ)(ປ.) chất lỏng, hành thủy (một trong bốn hành). ປະຖະວີ : hành thổ. ອາໂປ : hành thủy. ເຕໂຊ : hành hỏa. ວາໂຍ : hành phong.
ອາພາ [a fa](ນ)(ປ.) ánh sáng, tia sáng, hào quang.
ອາພາກອນ [a fa con](ນ)(ປ,ສ.) mặt trời.
ອາພັດສະລະ [a fạch sả lả](ຄ) sáng, chiếu sáng.
ອາພາດ [a fát] 1.(ນ)(ປ.) sự đau ốm, bệnh tật. 2.(ນ)(ປ.) ánh sáng.
ອາເພດ [a fết](ກ)(ສ.) biến hóa, tiến hóa, sinh ra một cách dị thường. ເກີດເພດອາເພດ : xuất hiện điềm gở.
ອາພອນ [a fon](ນ) quần áo, y phục; đồ trang sức.
ອາພັບ [a fặp](ຄ)(ປ.) hẩm hiu, rủi ro. ຊາຕາອາພັບ : số phận hẩm hiu.
ອາຟະການິສະຖານ [a fả ca nỉ sả thán](ນ) Afganistan.
ອາຟະລິກາ [a fả líc ca](ນ) ຄື: ອາຟຼິກກາ. châu Phi.
ອາຟຼິກກາ [a flíc ca] ເບິ່ງ: ອາຟະລິກາ.
ອາເມລິກາ [a mê lỉ ca](ນ) ຄື: ອະເມລິກາ. nước Mĩ.
ອາເມລິກາໃຕ້ [a mê lỉ ca tảy](ນ) Nam Mĩ.
ອາເມລິກາລາຕິນ [a mê lỉ ca la tinh](ນ) Mĩ Latinh.
ອາເມລິກາເໜືອ [a mê lỉ ca nứa](ນ) Bắc Mĩ.
ອາໄມ [a may](ນ)(ປ.) sự ốm đau, bệnh tật. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ອະນາໄມ".
ອາມາດ [a mát](ນ)(ປ.) quan, triều thần, cận thần. ເສນາອາມາດ : cận thần.
ອາມາດຫັດຖະບາດ [a mát hắt thả bạt](ນ)(ປ.) (từ cung đình) thư kí, thư kí riêng của vua.
ອາມິດ [a mịch](ນ)(ປ.) mồi (mồi câu, chim mồi).
ອາລະຍະ [a lả nhã] 1.(ນ)(ປ.) dân tộc được coi là tổ tiên của người Ấn. 2.(ຄ)(ປ.) tốt đẹp, phồn vinh. ອາລະຍະທຳ : văn minh.
ອາລະຍະຊາດ [a lả nhã sát](ນ)(ປ.) dân tộc phát triển, dân tộc văn minh.
ອາລະຍະຊົນ [a lả nhã xônh](ນ)(ປ.) người đức độ, người thượng lưu, người văn minh.
ອາລະຍະທຳ [a lả nhã thăm](ນ)(ປ.) nền văn minh. ພື້ນຖານອະລິຍະທຳຂອງເອຢິບ : nền văn minh Ai Cập. ອາລະຍະທຳຈີນ : nền văn minh Trung Quốc. ອະລະຍະທຳອິນເດຍ : nền văn minh Ấn Độ.
ອາລະຍະປະເທດ [a lả nhã pả thết](ນ)(ປ.) nước phát triển, nước văn minh.
ອາລະຍັນ [a lả nhanh] ເບິ່ງ: ອະລະຍະ.
ອາລະປະນະ [a lả pả nả](ນ)(ປ.) lời ăn tiếng nói, việc khẩn cầu, tiếng gọi.
ອາລະວາດ [a lả vát](ກ)(ປ.) gây gổ, cãi cọ; phá phách. ພໍເມົາມັນກໍ່ອາລະວາດ : hễ say là hắn phá phách.
ອາລາມິກ [a la mịc](ນ)(ປ.) người ở chùa, thuộc về chùa.
ອາລີ [a li](ກ)(ປ.) quan tâm, cứu giúp, bác ái; độ lượng; hiền hậu. ແມ່ຜູ້ອາລີ : người mẹ hiền. ຂອບຄຸນທີ່ມີໃຈອາລີ : xin cám ơn lòng độ lượng của ông.
ອາລີອາລອບ [a li a lóp](ກ) nhân hậu, quảng đại, độ lượng, bao dung. ເຂົາເປັນຄົນອາລີອາລອບ : ông ta là một người bao dung, độ lượng.
ອາລົວ [a lua](ນ) già cả, gia trưởng, gia tộc.
ອາໄລ [a lay] 1.(ນ)(ປ.) nơi ở, nơi trú. 2.(ກ) thương nhớ, nhớ nhung, luyến tiếc, thương nhớ. ອາໄລອາວອນ : thương tiếc, luyến tiếc, thương nhớ.
ອາໄລໃຍດີ [a lay nhay đi](ກ)(ປ.) đoái hoài, luyến tiếc, quyến luyến.

ອາໄລອາວອນ |a lay a von|(ນ)(ປ.) thương tiếc, luyến tiếc, thương nhớ. ຈາກກັນດ້ວຍຄວາມອາໄລອາວອນ : lưu luyến chia tay nhau.

ອາລຳພະ |a lăm fả|(ນ)(ປ.) sự khởi đầu; sự cố gắng, sự nỗ lực.

ອາລຳພະກະຖາ |a lăm fả cả thá|(ນ)(ປ.) lời nói đầu, lời chỉ dẫn.

ອາລຳພະບົດ |a lăm fả bốch|(ນ)(ປ.) lời tựa.

ອາລາດທະນາ |a lát thả na|(ກ)(ປ.) mời, thỉnh cầu.

ອາລາດທະນາສິນ |a lát thả na sính|(ກ)(ປ.) xin phúc, cầu phúc.

ອາລາດທະນາຫຳ |a lát thả na thăm|(ກ)(ປ.) cầu xin, cầu khẩn.

ອາລາດທະນາມຸງຄຸນ |a lát thả na mung khun|(ກ)(ປ.) xin được ban phúc.

ອາລັກ |a lặc| **1.**(ນ)(ປ.) người làm công việc văn thư trong cung đình, thư kí triều đình. **2.**(ກ)(ປ.) bảo hộ, bảo quản, trợ giúp; thấy, nhận xét. ອາລັກຂາ : bảo hộ, bảo vệ. **3.**(ນ) tên một bộ tộc Lào thơng ở Nam Lào (ເຜົ່າອາລັກ).

ອາລັກຂາ |a lặc khả|(ກ) bảo hộ, bảo vệ, che chở. ຢູ່ໃນຄວາມອາລັກຂາຂອງຕຳຫຼວດ : dưới sự bảo vệ của công an.

ອາລັນ |a lăn| **1.**(ນ)(ສ.) rừng rú. **2.**(ຄ)(ສ.) ở rừng, có rừng.

ອາລາມ |a lam| **1.**(ນ)(ປ.) tu viện, chùa, nơi ở sung sướng. **2.**(ຄ)(ປ.) mong một cách gấp gáp.

ອາລົມ |a lôm|(ນ) tâm tình, tính tình, tính nết, tính cách; tâm trạng, trạng thái. ອາລົມເສຍ : tâm trạng không vui. ຄົນອາລົມດີ : người vui tính, vui vẻ.

ອາລົມຈິດ |a lôm chích|(ນ) tâm trạng.

ອາລົມດີ |a lôm đi|(ນ) tâm trạng vui vẻ, dễ chịu, thoải mái.

ອາລົມຮ້າຍ |a lôm hải|(ນ) tâm trạng bực tức.

ອາວະສານ |a vả sán| ເບິ່ງ: ອະວະສານ.

ອາວາສິກ |a va síc|(ນ)(ປ.) người quản lí chùa; sư.

ອາວາຫະ |a va hả|(ນ)(ປ.) tục lệ cưới xin, lễ đón dâu, lễ vu quy. ວິວາຫະ : lễ đón chú rể, hôn lễ.

ອາວຸໂສ |a vủ số|(ນ)(ປ.) lão thành, người cao tuổi, người lớn tuổi. ນັກປະຕິວັດອາວຸໂສ : nhà cách mạng lão thành.

ອາເວກ |a vếc|(ນ)(ປ.) sự cảm nhận, sự nhận thức, sự dao động.

ອາວາດ |a vát|(ນ)(ປ.) chùa chiền, chỗ ở. ເຈົ້າອາວາດ : sư trụ trì, sư cả.

ອາວຸດ |a vụt|(ນ)(ປ.) vũ khí, khí giới, binh khí. ກຳລັງປະກອບອາວຸດ : lực lượng vũ trang. ປົດອາວຸດ : tước vũ khí. ຕິດອາວຸດ : trang bị vũ khí, vũ trang.

ອາວຸດຍຸດທະພັນ |a vụt nhụt thả fanh|(ນ) vũ khí, khí tài, súng ống, đạn dược; quân bị.

ອາວຸດຍຸດໂທປະກອນ |a vụt nhụt thô pả con|(ນ) khí tài; vũ khí binh bị.

ອາວຸດປືນ |a vụt pưn|(ນ) súng ống.

ອາເວດ |a vết|(ນ)(ປ.) đường, đường vào. ພະນາເວດ : đường vào rừng.

ອາວອນ |a von|(ກ)(ປ.) lưu luyến, quyến luyến, thương tiếc.

ອາຫານ |a hán|(ນ) thức ăn, món ăn, đồ ăn; dinh dưỡng. ອາຫານສັດ : thức ăn gia súc. ອາຫານທະເລ : đồ biển. ອາຫານຕາ : mát mắt, dễ chịu, dễ nhìn.

ອາຫານການກິນ |a hán can kinh|(ນ) thức ăn, món ăn, thức ăn thức uống, món ăn món uống. ໃນງານບຸນຈະມີຂາຍອາຫານການກິນຫຼາຍເຍື່ອງ : trong lễ hội sẽ có bán nhiều loại thức ăn thức uống.

ອາຫານຄ่ຳ |a hán khằm|(ນ) bữa cơm tối.

ອາຫານເຄື່ອງດື່ມ |a hán khường đừm|(ນ) thức ăn thức uống, đồ ăn thức uống, món ăn món uống.

ອາຫານງ່າຍ |a hán ngai|(ນ) buổi cơm gần trưa.

ອາຫານສັດ |a hán sách|(ນ) thức ăn thú, động vật.

ອາຫານເຊົ້າ |a hán sảu|(ນ) bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

ອາຫານຕາ |a hán ta| mát mắt, dễ chịu, dễ nhìn.

ອາຫານທ່ຽງ |a hán thiềng|(ນ) bữa ăn trưa.

ອາຫານເບົາ |a hán bau|(ນ) bữa ăn nhẹ, bữa ăn lót dạ.

ອາຫານແລງ |a hán leng|(ນ) bữa ăn chiều.

ອາຫານໜັກ [a hán nắc](ນ) bữa ăn chính.
ອາໄໝ່ [a lày](ນ)(ປ.) phụ tùng. ເຄື່ອງອາໄໝ່ : đồ phụ tùng.
ອາຫຼັບ [a lắp](ນ) (dân) Ả Rập. ຄົນອາຫຼັບ : người Ả Rập. ພາສາອາຫຼັບ : tiếng Ả Rập.
ອາອອກ [a oọc] **ຄື:** ອາ.
ອາຮັກ [a hặc](ນ)(ປ.) thành hoàng, thần giữ gìn đất nước.
ອາຮັກຫຼັກເມືອງ [a hặc lắc mương](ນ) thần giữ làng giữ nước.
ອາຮວນ [a huôn] **ຄື:** ອະຮວນ.
ອາຮາມ [a ham](ນ)(ປ.) 1) chùa, tu viện, thánh đường; nơi trù phú. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền. 2) sự hổ hởi.
ອາຣົມ [a hôm](ນ)(ປ.) tính tình, tính nết, tính cách; tâm trạng. ເພາະເພື່ອອາຣົມຮ້ອນ (ສິນ) : để phòng tâm trạng nóng nảy.
ອ່າຍະ [à nhã] **ຄື:** ອູ່ຍຸ. ກອງອ່າຍະ : thành đống lộn xộn.
ອ້າ [ả](ກ) mở, mở ra, hé, há. ອ້າປາກ : há miệng.
ອ້າປາກ [ả pạc](ກ) mở miệng, há miệng. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh.
ອ້າປາກຄ້າງ [ả pạc khảng](ກ) há hốc miệng, há hốc miệng ngạc nhiên. ຫົວອ້າປາກຄ້າງ : cười há hốc.
ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ [ả pạc tạc khẹo] (ພາສິດ) (há miệng phơi răng) môi hở răng lạnh; hở môi cho gió lọt vào.
ອິນັງ [i năng](ກ) quan tâm, giúp đỡ, chăm nom, ngó ngàng, đoái hoài. ອິນັງພັນທ້ຽ : ngó ngàng, đoái hoài.
ອິນັງພັນທ້ຽ [i năng fanh thăng](ກ) ngó ngàng, đoái hoài. ວຽກນີ້ບໍ່ມີໃຜອິນັງພັນທ້ຽເຖິງ : việc này chẳng ai ngó ngàng đến.
ອິລິຍາ [i li nha](ນ)(ປ.) phong thái, phong cách, tư thế. ອິລິຍາບົດ : tư thế.
ອິລິຍາບົດ [i li nha bốch](ນ)(ປ.) tư thế, phong thái. ປ່ຽນອິລິຍາບົດເພື່ອລົດປວດ : thay đổi tư thế cho đỡ mỏi.
ອິລຸງຕຸງນັ [i lung tung năng](ຄ) **ຄື:** ນຸງນັ. rối tung, rối tung rối mù. ຜົມຫຍຸ້ງອິລຸງຕຸງນັ : đầu tóc rối tung.
ອີ [i](ນ) (động vật) con tựa như con ve, thân dẹt, cánh mỏng, kêu vo vo (ແມງອີ).
ອີສັ [i sắng](ຄ) **ຄື:** ອີສັງ.
ອີສານ [i sán](ນ)(ປ.) Đông Bắc. ພາກອີສານ : miền Đông Bắc.
ອີສວນ [i suốn](ນ) thần Sira.
ອີດູ [i đu] **ຄື:** ອີດູຕົນ, ດູຕົນ. ອີດູຄົນປະສົບໄພອັນຕະລາຍ : thương người bị nạn.
ອີດູກູນາ [i đu cu na](ກ) **ຄື:** ອີດູ, ດູຕົນ. thương hại, thương xót.
ອີດູຕົນ [i đu tônh](ກ) **ຄື:** ອີດູ, ດູຕົນ. thương hại, thương xót. ອີດູຕົນບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.
ອີຫຍັ [i nhắng](ຄ) **ຄື:** ອີ່ຫຍັ.
ອີ [ì] 1.(ນ) con, cái (người trên gọi bậc dưới hoặc tiếng gọi khinh). ອີ່ນ້ອຍ : con bé. ອີ່ນາຍເຖົ້າ : con mụ già. ອີ່ຫ່າ : con ôn. 2.(ນ) ông bố, bà mẹ (con xưng hô gọi bố mẹ một cách thân thương và kính trọng). ອີ່ພໍ່ : ông bố. ອີ່ແມ່ : bà mẹ. 3.(ນ) cô, nàng, con (người thân xưng hô với con gái). ອີ່ອໍລະວັນ : con O La Văn. ອີ່ນາງ : cô gái, cô ta, con bé. 4.(ນ) trước một số loại rau. ຜັກອີ່ຕູ່ : rau húng é. 5.(ນ) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກອີ່ : chơi ù.
ອີ່ເກ [ì kê](ນ) hát bội, hát tuồng.
ອີ່ເກັ້ງ [ì kểng](ນ) con hoẵng.
ອີ່ຄູ [ì khủ](ນ) (thực vật) củ kiệu (Allium chinense G.Don = A.Bakeri Regel, họ Liliaceae).
ອີ່ສັ [ì sắng] cái gì. ມັນຊິຮູ້ຈັກອີ່ສັ : hắn thì biết cái gì.
ອີ່ຕາ [ì ta](ນ) (khinh) thằng cha, lão già. ອີ່ຕາມັນຊິເຮັດຫຍັງໄດ້ : thằng cha ấy thì làm được trò trống gì.
ອີ່ຕູ່ [ì tù](ນ) rau húng é.
ອີ່ຕູ້ຕົ້ນ [ì tù tổnh](ນ) long não (Cinnamomum camphora L, họ Lauraceae).
ອີ່ຕູ່ໄທ [ì tù thay](ນ) hương nhu tía (Ocinum Sanctum).
ອີ່ໂຕ້ [ì tổ](ນ) **ຄື:** ມີດໂຕ້, ພ້າໂຕ້. dao rựa. ພະອີ່ໂຕ້ : dao rựa.
ອີ່ເຖົ້າ [ì thậu](ນ) tên một loại dây leo, dùng để

bện dây thừng, rất chắc (ເຄືອອີ່ເຖົ້າ).

ອີ່ທົກ [ì thộc](ນ) tên một loại cây, lá mềm, ngọn nấu canh ăn được; thân dùng làm thuốc nhuộm.

ອີ່ນໆ [ì nang](ນ) 1) cô ả, cô gái. ອີ່ນໆໂລເລ ຮັກຜູ້ນີ້ປະຜູ້ນັ້ນ : cô ả lăng nhăng, yêu người này bỏ người khác. 2) con bé, đĩ (đứa con gái bé). ພໍ່ອີ່ນໆ : bố đĩ. ອີ່ນໆ : cái đĩ. ອີ່ນໆເອົາ ຈົດໝາຍມາໃຫ້ : con bé (cái đĩ) đưa thư đến.

ອີ່ນ້ອຍ [ì nỏi](ນ) con nhỏ, con bé.

ອີ່ປ້າ [ì pả](ນ) bà bác. ປານໃດອີ່ປ້າຊິມາຢາມ ອີກ? : khi nào bà bác mới đến thăm viếng nữa?.

ອີ່ແປະ [ì pẻ](ນ) đồng chinh, đồng xu (cổ). ບໍ່ມີ ຈັກອີ່ແປະ : không hề có một đồng chinh.

ອີ່ໂป้ [ì pổ](ນ) vải dệt bằng sợi hoặc tơ sợi ta, thành từng ô. ແພອີ່ໂป้ : vải kẻ ô.

ອີ່ເปาะ [ì pỏ] ຄ: ໄຂ່ປໍ້.

ອີ່ป้อย [ì pỏi](ນ) loại tơ không mịn (ໄໝອີ່ป้อย).

ອີ່ພໍ່ [ì fò](ນ) ông bố.

ອີ່ແม่ [ì mè](ນ) bà mẹ, bà má.

ອີ່ມู้ [ì mủ](ນ) một loại khoai, ăn được nhưng không ngon (ມັນອີ່ມู้).

ອີ່ลาหาหวด [ì la tha thuốt](ຄ) ຄ: ກะลาหา หวด. dơ dáy. ติ๊นโตอี่ลาหาหวด : người ngợm dơ dáy.

ອີ่ลำ [ì lắm](ນ) tên một loại cây nhỡ (ต้นอี่ลำ).

ອີ่ลอก [ì loóc](ນ) tên một loại ngải, dùng nấu canh (ต้นอี่ลอก).

ອີ่เล้ง [ì lởng](ນ) bát to, bát canh, bát chậu, bát ang. ถ้วยอี่เล้ง : bát to.

ອີ่เลิด [ì lớt](ນ) (thực vật) lá lốt (Piper lolot, họ Hồ tiêu Piperaceae). ผักอี่เลิด : lá lốt.

ອີ่ลั้ง [ì liễn](ນ) tên một loại cây, quả ăn được (ต้นอี่ลั้ง).

ອີ่ลุมปุมเป้า [ì lum pum pảu](ນ) tên một loại dây leo (เถือออี่ลุมปุมเป้า).

ອີ່หยัๆ [ì nhắng] cái gì. นิดไสโลบ อี่หยังมีผิน ปะโหยดส่วนต๊อจึ่งเฮ็ด : tính tham, cái gì có lợi cho mình mới chịu làm.

ອີ่ฮิ [ì lí](ค) ค: อี่ฮิอี่ฮู่. thực, thật, thực sự; rất. แซบอี่ฮิ : rất ngon, ngon thực sự. ดีอี่ฮิ : tốt thật. แซบอี่ฮิ : rất ngon, ngon thực sự. ๆามอี่ฮิ : đẹp thật, rất đẹp.

ອີ่ฮิอี่ฮู่ [ì lí ì lóo](ค) thật sự, thực sự. บ่อี่ฮิอี่ฮู่ มันบ่ให้เจ้าดอก : không thực sự nó không cho anh đâu.

ອີ่ฮูกฮุกฮุ้ย [ì lúc khúc khụi](ก) lúi húi, lụi hụi. นั่งขียนอี่ฮูกฮุกฮุ้ยหมิดมื้ : ngồi viết lúi húi cả ngày.

ອี่อ็อด [ì ốch](ນ) l ốt.

ອี่แอ่น [ì èn](ນ) hải yến. รังนิกอี่แอ่น : tổ yến.

ອี่ฮิ้น [ì hin](ນ) tên một loại rau, hay mọc ở ruộng, bờ ao (ผักอี่ฮิ้น).

ອี่ฮุม [ì hum](ນ) (thực vật) chùm ngây (Moringa oleifera Lamk, họ Chùm ngây Moringaceae).

ອี้ [í](ก) nói, trả lời, đáp, thốt. อี้บ่ได้ : không nói được. พ้าก้าถืกหินฮๆ บ่เห็นว่าชีอี้ได้จักคำ : (dao sắc gặp đá nhám) kẻ cắp gặp bà già, không thấy thốt được lời nào.

ອื [ử] 1.(ນ) (thực vật) quả bí đỏ. หมากอื : quả bí đỏ. 2.(อุ) ái. อื! เจับแท้! : ái, đau quá!.

ອื [ư] 1.(ค) ค: เอ๊. (tiếng trả lời) ừ, ờ. อื! แม่น แล้อ : ừ, đúng rồi!. 2.(ค) tiếng kêu loảng xoảng, tiếng ồn ào. สๆงอืพังๆโดยถืนดาแตก (สืน) : tiếng loảng xoảng do đồ gốm bể. 3.(ค) ค: อืๆ. (tiếng ru con) à ơi. นอนสาหู้า หู้บตาแม่ชีก่อม อืๆ อืๆ... : à ơi, con ơi con ngủ mẹ ru....

ອืๆ [ư ư](ค) à ơi (tiếng ru con). นอนสาหู้า หู้บตาแม่ชีก่อม อืๆ อืๆ... : à ơi, con ơi con ngủ mẹ ru....

ອืยื [ư như](ค) ăm ắp, óc nhóc (đầy). กะถู้งเข้า เปือกเต็มอืยื : thúng thóc đầy ăm ắp. หม้เข้าอืยื : nồi cơm óc nhóc.

ອืหื [ư thư] 1.(ນ) ค: กะหื. (thực vật) gừng gió, còn gọi là riềng gió, ngải xanh (Zingiber zerumbet (L), họ Gừng Zingiberaceae) dùng làm thuốc. สับหม่อ่าถืกหม่อืหื (กอน) : chặt (chấn) chồi riềng đụng chồi riềng gió. 2.(ค) đầy ắp, đầy rẫy. อืหืยัก (สืน) : quỷ đầy rẫy.

ອืลื [ư lư](ค) ềnh ễnh (phình to). ท้องอืลืแบบ นั้น แม่นท้องมานหาๆสามสี่เดือน : bụng ềnh ễnh thế kia là bụng chửa hoang ba bốn tháng.

ອื้ [ử](ค) ù (tai). หูอื้ : ù tai.

ອื้ค์ [ử khử](ค) mò mò (tối). มืดอื้ค์ : tối mò mò.

ອື້ສາວ |ử sáo|(ຄ) ồn ào, náo động, xôn xao, lao xao. ບໍ່ຢາກໃຫ້ເປັນເລື່ອງອື້ສາວ : không muốn để thành chuyện xôn xao.

ອື້ຕື |ử tử|(ຄ) mù mịt, mịt mù (tối). ມືດຕື້, ມືດອື້ຕື້ : tối mịt mù. ມືດອື້ຕື ຄືຟ້າເງົ້າຝົນ (ກາ) : tối mịt mù như trời sắp mưa.

ອຸ |ủ| 1.(ນ) nồi to, cái lu (đựng nước). ອຸເຫຼົ້າ : cái lu rượu. 2.(ກ) dim thức ăn. 3.(ຄ) nhừ, dừ (chín dừ).

ອຸກັນດາ |ủ căn đa|(ນ) nước Uganda (châu Phi).

ອຸສະພະ |út sả fả| 1.(ນ) (động vật) con bò đực. ງົວອຸສະພະລາດ : chúa tể loài bò. 2.(ນ) đơn vị đo lường cổ bằng 35 sải.

ອຸສະວະ |út sả vả|(ນ)(ປ.) sự chào mừng, sự vui mừng, sự liên hoan.

ອຸສາ |út sá|(ນ)(ສ.) 1) ánh vàng, ánh bạc. 2) bình minh, tảng sáng, rạng đông.

ອຸສາໂຍກ |út sá nhôốc|(ນ)(ປ.) thời gian gần sáng.

ອຸສຸ |ủ sủ|(ນ)(ປ.) cung, nỏ.

ອຸສຸການ |ủ sủ can|(ນ)(ປ.) thợ làm cung nỏ.

ອຸສຸພະ |ủ sủ fả|(ນ)(ປ.) bò đực.

ອຸສຸພະລາດ |ủ sủ fả lát|(ນ)(ປ.) chúa tể loài bò.

ອຸດົມ |ủ đôm| 1.(ຄ)(ປ.) phong phú, dồi dào, sung túc. ອຸດົມສົມບູນ : phì nhiêu. 2.(ນ) cấp ba (trung học phổ thông). ໂຮງຮຽນອຸດົມ : trường phổ thông trung học.

ອຸດົມການ |ủ đôm can|(ນ)(ປ.) lí tưởng cao đẹp, lí tưởng cao cả. ເປັນຄົນມີອຸດົມການ : là người có lí tưởng cao cả.

ອຸດົມຄະຕິ |ủ đôm khả tỉ|(ນ) lí tưởng. ຈົງຮັກພັກດີກັບອຸດົມຄະຕິ : trung thành với lí tưởng.

ອຸດົມສຶກສາ |ủ đôm sức sá|(ນ) phổ thông giáo dục.

ອຸດົມສົມບູນ |ủ đôm sốm bun|(ຄ) sung túc, phong phú, dồi dào, phì nhiêu. ປະສົບການທີ່ອຸດົມສົມບູນ : những kinh nghiệm phong phú.

ອຸດົມໄຊ |ủ đôm xay|(ຄ) tỉnh Oudomxai (Bắc Lào).

ອຸດົມທາດ |ủ đôm thát|(ນ) đa chất, tổng hợp chất.

ອຸດົມບໍລິບູນ |ủ đôm bo lỉ bun|(ຄ) phong phú, sung túc, đầy đủ, phát đạt.

ອຸດົມມັ່ງຄັ່ງ |ủ đôm mằng khằng|(ຄ) giàu có, giàu có sung túc.

ອຸດົມຮັ່ງມີ |ủ đôm hằng mi|(ຄ) thịnh vượng, phát đạt, phồn vinh.

ອຸດອນ |ủ đon|(ນ) 1) phương Bắc, hướng Bắc. ທິດອຸດອນ : Phương Bắc. 2) bên trái, tả.

ອຸຕະມະ |út tả mả|(ຄ) dồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất.

ອຸຕະມະໂຊກ |út tả mả xôốc|(ນ) lộc quý nhất, may mắn nhất.

ອຸຕຸ |ủ tủ| 1.(ນ)(ປ.) mùa, khí hậu. ສະຖາບັນອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ : đài khí tượng. 2.(ຄ) thoải mái, không băn khoăn, không lo; khì (ngủ). ນອນອຸຕຸ : ngủ thoải mái, ngủ khì.

ອຸຕຸນິຍົມ |ủ tủ nỉ nhôm|(ຄ)(ປ.) (thuộc về) khí tượng.

ອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ |ủ tủ nỉ nhôm vỉ thả nha|(ນ)(ປ.) khí tượng học, môn khí tượng.

ອຸທະກະ |út thả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທະກັງ. nước. ອຸທະກະທາລາ : dòng nước.

ອຸທະກະສາດ |út thả cả sạt|(ນ)(ສ.) ຄື: ອຸທົກກະສາດ. nghiên cứu về thủy văn, thủy văn học.

ອຸທະກະທາລາ |út thả cả tha la|(ນ)(ປ.) dòng nước.

ອຸທະກະໄພ |út thả cả fay|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທົກກະໄພ. nạn lụt, lũ lụt, thủy tai.

ອຸທະກະວິທະຍາ |út thả cả vỉ thả nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທົກກະວິທະຍາ. môn học về nước.

ອຸທະກັງ |út thả căng| ຄື: ອຸທະກະ.

ອຸທະຍານ |út thả nhan|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິຍານ. vườn bông, vườn hoa.

ອຸທາຫອນ |ủ tha hón|(ນ)(ປ.) ví dụ, giả thiết, giả dụ, ví thử. ເຂົາຖືກຍົກຂຶ້ນເປັນອຸທາຫອນ : anh ta bị nêu lên làm ví dụ để dẫn chứng.

ອຸທິຍານ |ủ thỉ nhan|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອຸທະຍານ. vườn bông, vườn hoa. ອຸທິຍານແຫ່ງຊາດ : vườn quốc gia.

ອຸໄທ |ủ thay|(ນ)(ປ.) bình minh, mặt trời mọc, rạng đông.

ອຸທົກ |ủ thộc| ເບິ່ງ: ອຸທະກະ.

ອຸທົກກະສາດ |ủ thộc cả sạt|(ນ) nghiên cứu về

thủy văn.

ອຸທົກກະໄພ |ủ thộc cả fay| ຄື: ອຸທະກະໄພ. ລະດົມບໍລິຈາກເງິນສະໜັບສະໜູນ ປະຊາຊົນເຂດປະສົບອຸທົກກະໄພ : vận động quyên góp tiền ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.

ອຸທົກກະວິທະຍາ |út thộc cả vỉ thả nha| ຄື: ອຸທະກະວິທະຍາ.

ອຸທິດ |ủ thịch|(ກ)(ປ.) dâng, tặng, cống hiến, hiến dâng; tưởng nhớ. ອຸທິດສ່ວນກຸສົນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : dâng phần phúc cho người quá cố.

ອຸທິດຊີວິດ |ủ thịch xi vịch|(ກ) hiến thân. ອຸທິດຊີວິດເພື່ອສັນຕິພາບ : hiến thân cho sự nghiệp hòa bình.

ອຸເທດ |ủ thết|(ນ)(ປ,ສ.) sự minh họa, sự giải thích.

ອຸທານ |ủ than| 1.(ນ)(ປ.) 1) thán từ. ຈຳອຸທານ : chấm than. 2) lời than, lời than vãn. 2.(ຄ)(ປ,ສ.) vĩ đại; ưu tú; xuất sắc.

ອຸທອນ |ủ thon| 1.(ນ)(ປ.) thượng thẩm. ສານອຸທອນ : tòa thượng thẩm. 2.(ກ)(ປ.) yêu sách phản đối sự phán xét của tòa thượng thẩm, yêu cầu phúc thẩm. ຂໍອຸທອນ : yêu cầu phúc thẩm. 3.(ນ)(ປ,ສ.) bụng. ກຸມມານໃນອຸທອນ : thai trong bụng.

ອຸທຸມພອນ |ủ thum fon| 1.(ນ) (thực vật) cây sung. 2.(ນ) tên một loại vải.

ອຸນາໂລມ |ủ na lôm|(ນ)(ປ.) lông mày.

ອຸນ້ຳ |ủ nắm|(ນ) cái lu nước.

ອຸບາສິກາ |ủ ba sí ca|(ນ)(ປ.) nữ tín đồ, tín nữ, nữ cư sĩ.

ອຸບາສົກ |ủ ba sốc|(ນ)(ປ.) nam tín đồ, thiện nam, cư sĩ.

ອຸໂບສົດ |ủ bô sốch| 1.(ນ)(ປ.) 1) lễ đường (chùa). 2) ngày rằm, lễ chay bát hành. ວັນອຸໂບສົດ : ngày làm lễ chay bát hành. 2.(ນ)(ປ.) tên một loài voi (ຊ້າງອຸໂບສົດ).

ອຸເບກຂາ |ủ bệc khá|(ນ)(ປ.) công minh, chính trực, trung trực.

ອຸບາຍ |ủ bai|(ນ)(ປ.) âm mưu, thủ đoạn, mưu kế. ອຸບາຍລົ້ມເຫຼວ : âm mưu tan vỡ. ກົນອຸບາຍ : mưu toan, mưu đồ.

ອຸບາຍສັກສິດ |ủ bai sắc xích|(ນ) diệu kế.

ອຸບັດ |ủ bách| 1.(ນ)(ປ.) sự kiện, sự phát sinh, nguồn gốc (sự việc). ອຸບັດເຫດ : tai nạn. 2.(ກ)(ປ.) sinh, sinh ra. ອຸບັດໄພ : mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa.

ອຸບັດໄພ |ủ bách fay|(ນ)(ປ.) mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa. ປະສົບໜາຍພິບັດໄພ : gặp nhiều tai họa.

ອຸບັດເຫດ |ủ bách hệt|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸປັດຕິເຫດ. tai nạn, tai biến, tai họa, sự kiện, biến cố. ຫາກໍ່ເກີດອຸບັດເຫດໜຶ່ງຂຶ້ນ : vừa xảy ra một tai nạn.

ອຸບາດ |ủ bạt| 1.(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự khốn nạn, sự tệ hại. ວົງຈອນອຸບາດ : vòng tròn khốn nạn. 2.(ຄ)(ປ.) quái gở, quá quắt, xấu. ລາງອຸບາດ : điềm quái gở, điềm xấu.

ອຸບາດຈັ່ງໄຮ |ủ bạt chăng hay|(ຄ)(ປ.) tai ách, tai ác, quỷ quyệt.

ອຸບົນ |ủ bônh|(ນ)(ປ.) hoa sen, cây sen.

ອຸປະ |ủ pả|(ນ)(ປ.) tiền tố của từ ghép có nghĩa là: đi vào, gần, phó. ອຸປະຣາດ : phó vương.

ອຸປະກະລະ |úp pả cả lả|(ກ)(ປ.) đỡ đần, bảo trợ, nuôi dưỡng, nuôi nấng. ອຸປະກະລະລູກເຕົ້າ : nuôi nấng con cái.

ອຸປະກາລິນີ |úp pả ca lỉ ni|(ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nữ).

ອຸປະກາລີ |úp pả ca li|(ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nam). ທ່ານໝໍແມ່ນຜູ້ອຸປະກາລີຂອງຄອບຄົວຂ້ອຍ : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ອຸປະກິເລດ |úp pả kỉ lệt|(ນ) điều làm cho tâm tư buồn bã.

ອຸປະການ |úp pả can| 1.(ນ) ngựa thả trong nghi lễ tế thần. ມ້າອຸປະການ : ngựa tế. 2.(ນ) sự giúp đỡ, sự hỗ trợ, sự bảo trợ.

ອຸປະກິນນະ |úp pả kinh nả|(ຄ) còn che giấu, còn bao phủ.

ອຸປະກອນ |úp pả con|(ນ)(ປ.) vật liệu, trang bị, thiết bị, dụng cụ, công cụ. ອຸປະກອນໄຟຟ້າ : thiết bị điện. ອຸປະກອນການຜະລິດ : công cụ sản xuất.

ອຸປະກອນການສອນ |úp pả con can són|(ນ) công cụ dạy học, dụng cụ dạy học.

ອຸປະກອນຂາດຄຸນ |úp pả con khạt khunh|(ນ)

phế liệu.

ອຸປະຈາມ [úp pả chan](ນ)(ປ.) sự đến gần, chỗ gần, vùng phụ cận.

ອຸປະສະຕິ [úp pả sả tỉ](ນ)(ປ.) tiềm thức.

ອຸປະສຳບັນ [úp pả sắm banh](ນ) người đã nhập tu.

ອຸປະສຳປະທາ [úp pả sắm pả tha](ນ)(ປ,ສ.) sự tu hành để đạt thành sư.

ອຸປະສຳປະທາເປກຄະ [úp pả sắm pả tha pệc khả](ນ)(ປ.) người sắp tu thành sư.

ອຸປະສັກ [úp pả sắc](ນ) (sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật. ວຽກງານພົບຫຼາຍອຸປະສັກ : công việc gặp nhiều điều trở ngại.

ອຸປະສົມບົດ [úp pả sốm bốch](ກ)(ປ.) tu thành sư.

ອຸປະສົມບົດກຳ [úp pả sốm bốch căm](ນ)(ປ.) sự tu hành thành sư.

ອຸປະຊົນ [úp pả xônh](ນ)(ປ.) người đần độn, người dốt nát.

ອຸປະໂຍກ [úp pả nhôốc](ນ)(ປ,ສ.) sự tiêu dùng, sự tạo ra kết quả.

ອຸປະຖຳ [úp pả thắm](ນ)(ປ.) sự bảo trợ, sự trợ giúp, sự tài trợ. ບັນດາຜູ້ອຸປະຖຳ : các nhà tài trợ.

ອຸປະຖຳພົກ [úp pả thắm fộc](ນ)(ປ.) người đỡ đần, người bảo trợ.

ອຸປະຖາກ [úp pả thạc](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸປັດຖາກ. người phục vụ, người phục dịch, dịch vụ.

ອຸປະທະວະເຫດ [úp pả thả vả hệt](ນ)(ປ.) tai vạ, tai ương.

ອຸປະທິ [úp pả thỉ](ນ)(ປ.) sự bi quan, mối liên hệ; nguồn gốc của sự luân hồi.

ອຸປະເທ [úp pả thê](ນ)(ປ.) mưu mô, thủ đoạn.

ອຸປະທູດ [úp pả thút](ນ)(ປ.) phó sứ, đại biện. ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ : đại biện lâm thời.

ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ [úp pả thút xùa khao](ນ) đại biện lâm thời.

ອຸປະເທດ [úp pả thết](ນ)(ປ.) lời trình bày, lời dạy, lời thuyết phục, lời hướng dẫn, lời chỉ dẫn.

ອຸປະທົມ [úp pả thôm](ນ) bệnh lậu, bệnh giang mai, bệnh phong tình.

ອຸປະນາຍົກ [úp pả nai nhộc](ນ)(ປ.) phó thủ tướng.

ອຸປະນິສັດ [úp pả nỉ sách](ນ) kinh của đạo Bà la môn.

ອຸປະໄນ [úp pả nay](ນ)(ປ.) sự tổng hợp (lí luận và thực tế), sự quy nạp. ວິທີອຸປະໄນ : phương pháp quy nạp.

ອຸປະນິກຂິດ [úp pả níc khích] 1.(ກ)(ປ.) cất giữ, bảo quản. 2.(ນ)(ປ.) gián điệp.

ອຸປະນິດໄສ [úp pả ních sáy](ນ)(ປ.) tính tình, tính nết, tính cách. ອຸປະນິດໄສດີ : tính tình hiền lành. ອຸປະນິດໄສສ່ວນຕົວ : cá tính.

ອຸປະປາຕິກະ [úp pả pa tỉ cả](ກ)(ປ.) tự phát, tự sinh ra.

ອຸປະໂພກ [úp pả fốc](ກ)(ປ,ສ.) tiêu thụ, tiêu dùng. ເຄື່ອງອຸປະໂພກ : hàng tiêu dùng.

ອຸປະພັດ [úp pả fạch](ກ)(ປ.) nối tiếp, gắn bó.

ອຸປະພັນ [úp pả fanh](ນ)(ປ.) sự liên hệ, sự gắn bó.

ອຸປະມາ [úp pả ma](ນ)(ປ.) dẫn chứng, thí dụ, chứng minh. ອຸປະມາດັ່ງ : giả định, ví như. ອຸປະມາອຸປະໄມ : so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມາອຸປະໄມ [úp pả ma ủ pả may](ນ)(ປ.) sự so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມານ [úp pả man](ນ)(ປ.) sự so sánh vật tương đồng.

ອຸປະລິ [úp pả lỉ](ນ) tiền tố của từ Pali và Sansakít nghĩa là: ban đầu, trên đây.

ອຸປະລິຈອນ [úp pả lỉ chon](ກ)(ປ,ສ.) bay trên không trung.

ອຸປະໂລກ [úp pả lôốc](ກ)(ປ.) ຄື: ອຸປະໂຫຼກ. nâng nhau lên, đưa nhau lên. ອຸປະໂລກໃຫ້ເປັນຫົວໜ້າ : đưa lên làm thủ trưởng.

ອຸປະໂຫຼກ [úp pả lôộc] ຄື: ອຸປະໂລກ.

ອຸປະຮາດ [úp pả hát](ນ)(ປ.) phó vương, phó quan địa hạt.

ອຸປາທານ [ủ pa than](ນ)(ປ.) định kiến, thành kiến.

ອຸປັດຊາຍະວັດ [ủ pách xa nhã vạch](ນ)(ປ.) sự thực hiện của môn đồ.

ອຸປັດຕິເຫດ [ủ pách tỉ hệt] ຄື: ອຸປັດເຫດ.

ອຸປັດຖາມະ [ủ pạch thá nả](ນ)(ປ.) sự chăm sóc bồi dưỡng, sự phục vụ.

ອຸປັດຖາກ |úp pách thạc| ເບິ່ງ: ອຸປັດຖາກ.
ອຸປັດທະວະ |ủ pách thả vả|(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự nguy hại; sự trắc trở.
ອຸປັດທະວັນຕະລາຍ |ủ pách thả vanh tả lai|(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự nguy hại.
ອຸໄພ |ủ fay|(ຄ)(ປ.) cả hai.
ອຸມົງ |ủ mông|(ນ)(ປ.) địa đạo, hầm, đường hầm. ຂຸດອຸມົງລອດໃຕ້ແມ່ນ້ຳ : đào đường hầm chui qua sông. ອຸມົງພູຫາຍເວີນຢູ່ຫວຽດນາມ : đường hầm đèo Hải Vân ở Việt Nam.
ອຸລະ |ủ lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸລາ. ngực, ức.
ອຸລາ |ủ la| ຄື: ອຸລະ.
ອຸລຸ |ủ lũ| 1.(ນ)(ປ.) cát, đất cát. 2.(ຄ) to, lớn lao, ưu tú, quý giá.
ອຸລູກະ |ủ lu cả|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອຸລູໂກ. (động vật) con chim cú vọ.
ອຸລູໂກ |ủ lu cô| ຄື: ອຸລູກະ.
ອຸໄລ |ủ lay|(ນ)(ສ.) vàng.
ອຸແອ່ງ |ủ èng|(ນ) cái lu, cái vại.
ອູ |u| 1.(ນ) gà cồ (mào sít). ໄກ່ອູ : gà tồ. 2.(ນ) tên con sông U (nậm U) ở Bắc Lào. ນ້ຳອູ : nậm U, sông U.
ອູ່ |ù| 1.(ນ) cái võng, cái nôi. ນອນອູ່ : nằm nôi. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ : (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm) ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. 2.(ນ) 1) nhà xe, ga ra, nhà để ô tô. ອູ່ມໍ່ງນລິດ : ga ra, nhà để xe. 2) nơi sửa chữa xe, xưởng sửa chữa. ອູ່ສ້ອມແປງລິດ : nơi sửa xe. 3) vựa. ອູ່ເຂົ້າ : vựa lúa.
ອູ່ເຂົ້າ |ù khậu|(ນ) vựa lúa, vựa thóc.
ອູຍ |ù nhủ|(ຄ) thành đống lộn xộn. ກອງອູ່ຍ : thành đống lộn xộn.
ອູ່ຕໍ່ເຮືອ |ù tò hưa|(ນ) xưởng đóng tàu.
ອຸ່ນອນ |ù non|(ນ) võng, võng nằm, nôi nằm.
ອູລິດ |ù lộch|(ນ) 1) nhà xe, ga ra, nhà để ô tô. 2) nơi sửa chữa xe.
ອູ່ເຮືອ |ù hưa|(ນ) bến thuyền, ụ tàu.
ອູ້ |ủ|(ນ) cây đàn nhị (cỡ lớn). ຊໍ່ອູ້ : cây đàn nhị.
ອູ້ຍູ |ủ khủ|(ຄ) sóng soài (ngã). ລົ້ມອູ້ຍູ : ngã sóng soài.
ອູ້ຍູ |ủ nhủ|(ຄ) ngắn cũn cỡn. ສື້ງເສື້ອສັ້ນອູ້ຍູ : quần áo ngắn cũn cỡn.
ອູ້ປູ |ủ pủ|(ຄ) ngắn ngủn (ngắn, đùi). ສັ້ນອູ້ປູ : ngắn ngủn.
ອູ້ໆ |ủ ủ| 1.(ຄ) ù ù (tiếng gió thổi). ລົມພັດອູ້ໆ : gió thổi ù ù. 2.(ຄ) um (mùi thối). ເໝັນອູ້ໆ : thối um.
ເອະເລະ |ể lể|(ຄ) ຄື: ເອ້ເລ້. ຕົ້ມແໜວເອະເລະ : bún nhão nhoét.
ເອະອະ |ể ả|(ຄ) ầm ĩ, ồn ào, om sòm. ສົ່ງສຽງ ເອະອະ : nói năng ầm ĩ.
ເອ |ê|(ອຸ) ຄື: ເອ່. ề, ồ, ủa (tiếng kêu chỉ sự ngạc nhiên). ເອ! ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງມາບ່ອນນີ້? : Ủa! Sao anh lại đến đây?.
ເອກະ |ệc cả|(ນ)(ປ.) một, độc nhất.
ເອກະຈິດ |ệc cả chích|(ຄ)(ປ.) đồng tâm, đồng chí hướng.
ເອກະສິກ |ệc cả sốc|(ນ)(ປ.) số một (trong kỉ nguyên nhỏ).
ເອກະສິດ |ệc cả xích|(ນ)(ປ.) đặc quyền. ເອກະ ສິດທາງດ້ານການທູດ : đặc quyền ngoại giao.
ເອກະສັນ |ệc cả sánh|(ຄ)(ປ.) nhất trí, thống nhất hoàn toàn (ý kiến). ຕົກລົງກັນເປັນເອກະສັນ : nhất trí thỏa thuận.
ເອກະສານ |ệc cả sán|(ນ)(ປ.) tài liệu, văn kiện. ເອກະສານລັບ : tài liệu mật.
ເອກະຊົນ |ệc cả xônh| 1.(ນ)(ປ.) cá nhân. 2.(ຄ)(ປ.) tư nhân. ບໍລິສັດເອກະຊົນ : công ti tư nhân. ພາກເອກະຊົນ : khu vực tư nhân.
ເອກະເທດ |ệc cả thết|(ນ)(ປ.) cá thể, cá biệt. ນັກ ຮຽນເອກະເທດ : học sinh cá biệt.
ເອກະໄນ |ệc cả nay|(ນ)(ປ.) cùng một nội dung, cùng một ý nghĩa, cùng một tầm quan trọng.
ເອກະບຸລຸດ |ệc cả bủ lụt| ຄື: ເອກະບຸກຄົນ.
ເອກະບຸກຄົນ |ệc cả búc khônh|(ນ) ຄື: ເອກະບຸ ລຸດ. người ưu tú, người xuất sắc; từng người.
ເອກະພະລິຍະ |ệc cả fả lỉ nhả|(ນ)(ປ.) vợ cả.
ເອກະພາຄີ |ệc cả fa khi|(ນ)(ປ.) đơn phương.
ເອກະພົດ |ệc cả fộch|(ນ)(ປ.) độc nhất, mỗi một.
ເອກະພາບ |ệc cả fáp|(ນ)(ປ.) sự thống nhất, sự nhất trí. ແນວໂຮມເອກະພາບແຫ່ງຊາດ : mặt trận dân tộc thống nhất.

ເອກະພົບ |ệc ả fộp| 1.(ນ)(ປ.) vũ trụ. 2.(ນ)(ປ.) toàn dân, tổng số dân được khảo sát.
ເອກະໄມ |ệc cả may|(ນ)(ປ.) đồng nhất, đồng dạng.
ເອກະລັກ |ệc cả lạch|(ນ)(ປ.) (cùng một kiểu như nhau) đặc trưng, bản sắc. ຮັກສາເອກະລັກວັດທະນະທຳຂອງຊາດ : giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.
ເອກະລາດ |ệc cả lát|(ນ)(ປ.) độc lập. ປະເທດເອກະລາດ : đất nước độc lập.
ເອກະລິດ |ệc cả lộch|(ນ)(ປ.) hạnh phúc có một không hai, cùng sở thích.
ເອກະສຸບ |ệc cả húp|(ນ)(ປ.) hình dáng như nhau.
ເອກັກຄະຕາ |ê cắc khả ta|(ນ)(ປ.) chỉ có một tình cảm, một tính nết.
ເອກັດຖະປະໂຫຍກ |ê cắt thả pả nhôộc|(ນ)(ປ.) đoạn văn chỉ có một nội dung.
ເອກາ |ê ca| 1.(ຄ)(ປ.) gọi cách ăn một buổi. ສັນເອກາ : ăn một buổi, ăn một lần. 2.(ຄ)(ປ.) cô quạnh, cô độc. ຊາດລາວ ບໍ່ໄດ້ໂດດດ່ຽວເອກາ (ເພງ) : dân tộc Lào không đơn thân cô độc.
ເອກາທິປະໄຕ |ê ca thỉ pả tay|(ນ)(ປ.) chế độ độc tài, chế độ độc đoán, chế độ chuyên chế.
ເອຕະທັກຄະ |ê tả thặc khả|(ນ)(ປ.) người xuất chúng, người ưu tú. ເອຕະທັກຄະໃນທາງສະແດງທຳ : người xuất chúng trong việc thuyết pháp.
ເອລາວັນ |ê la vanh|(ນ)(ປ.) voi ba đầu.
ເອເລ |ê lê| 1.(ຄ) ຄື: ເອເລ້. (dáng nằm) chình ình, chềnh ềnh (có vẻ lười nhác). ນອນເອເລ, ນອນເອເລ້ : nằm chình ình, nằm chềnh ềnh. 2.(ຄ) ຄື: ເອເລ້. phề phệ (bụng). ທ້ອງເອເລ, ທ້ອງເອເລ້ : bụng phề phệ.
ເອເລັກໂຕຣ |ê lếc tơ rô|(ຄ) thuộc về điện.
ເອເລັກໂຕຣ |ê lếc tơ rông|(ນ) điện tử.
ເອເລ້ |ê lễ| ຄື: ເອເລ.
ເອ |ề| ຄື: ເອ.
ເອ້ |ể|(ກ) 1) tô điểm, trang điểm, diện. ເອ້ຢ້ອງ : trang điểm. 2) trang trí, trang hoàng. ເຄື່ອງເອ້ເຮືອນ : đồ trang trí nội thất.
ເອ້ເຕ |ể tê|(ຄ) (ngồi) bệ vệ, chễm chệ, chềm chễm. ນັ່ງເອ້ເຕເທິງຕຽງ : ngồi bệ vệ trên giường.
ເອ້ເຕ້ |ể tể|(ຄ) (nước đục) ngầu ngầu. ນ້ຳຂອງຂຸ້ນເອ້ເຕ້ : nước sông đục ngầu ngầu.
ເອ້ເປ້ |ể pể|(ຄ) phệ nệ (to béo nặng nề). ຄົນຕຸ້ຍໃຫຍ່ເອ້ເປ້ : người to béo phệ nệ.
ເອ້ເພດ |ể fết|(ກ) trang điểm.
ເອ້ຢ້ອງ |ể doỏng|(ກ) trang điểm.
ເອ້ເລ້ |ể lễ|(ຄ) nhão nhoét. ຕົ້ມແຫຼວເອ້ເລ້ : bùn nhão nhoét.
ແອະແຕ້ |ẻ tể|(ຄ) óc bóc (no căng). ທ້ອງອີ່ມແອະແຕ້ : bụng óc bóc.
ແອະແອ່ນ |ẻ èn|(ຄ) uốn éo, nhún nhảy (động tác của vũ nữ, ca sĩ). ມີແຕ່ແອະແອ່ນຟ້ອນ ລຳຢ້ອນໃສ່ສາວ (ຜາແດ) : chỉ có uốn éo múa, hò hát nhịp nhàng theo cô gái.
ແອ |e|(ນ) con e, thằng cún (bố gọi con lúc con còn nhỏ dại). ທ້າວແອ : thằng e. ນາງແອ : con e.
ແອນ້ອຍ |e nỏi|(ນ) thằng cún con, thằng cu tí.
ແອເຢັນ |e dênh|(ນ) máy điều hòa nhiệt độ, máy lạnh. ຊື້ແອເຢັນໃໝ່ : mua máy lạnh mới.
ແອໆ |e e|(ຄ) oa oa, oe oe (tiếng khóc trẻ sơ sinh). ເດັກນ້ອຍເກີດໃໝ່ໄຫ້ແອໆ : trẻ sơ sinh khóc oa oa.
ແອ້ |ẻ| 1.(ນ) cái bong bóng cá. ແອ້ປາ : bong bóng cá. 2.(ນ) cái ống sáo nhỏ. ປີ່ແອ້ : ống sáo nhỏ. 3.(ນ) người hầu cận, người giúp việc. ລູກແອ້, ລູກນ້ອງ : người hầu cận, đệ tử.
ໂອະ |ổ|(ນ) con chàng hiu. ຊ້ງດແມ່ໂອະ, ຊ້ງດຕາໂອະ : con chàng hiu.
ໂອະໂຍະ |ổ nhổ|(ຄ) ngùn ngụn (đống lớn), ngổn ngộn (đống nhỏ). ຊາກ B52 ກອງໂອະໂຍະ : đống xác B52 ngùn ngụn.
ໂອ |ô| 1.(ນ) cái gáo (múc nước uống). ໂອຢາງ : gáo nhựa. 2.(ນ) (thực vật) bưởi, bòng. ໝາກສົ້ມໂອ : quả bưởi. 3.(ອຸ) ồ!. ໂອແມ່ນແລ້ວ! : ồ! phải rồi!.
ໂອກາດ |ô cạt|(ນ) cơ hội, dịp. ຖືໂອກາດ : nắm cơ hội. ເນື່ອງໃນໂອກາດ : nhân dịp. (ພາສິດ) ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ : cơ hội chỉ đến một lần.
ໂອກາດດີ |ô cạt đi|(ນ) cơ hội tốt, cơ hội thuận lợi. ພາດໂອກາດດີ : lỡ cơ hội tốt.
ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ |ô cạt đi făn pi mi thừa nừng|(ພາສິດ) (cơ hội tốt, ngàn năm chỉ có một

lần) cơ hội chỉ đến một lần.

ໂອກາດອຳນວຍ |ô cạt ăm nuôi|(ນ) cơ hội thuận lợi.

ໂອກາດເໝາະ |ô cạt mỏ|(ນ) thời cơ thích hợp, hợp thời, đúng thời cơ.

ໂອຄະ |ô khả|(ນ) vụng nước xoáy (trong đạo Phật tức là dục vọng).

ໂອຄະສົງສານ |ô khả sống sán|(ນ)(ປ.) sự luân hồi trên thế gian: sinh ra và chết đi, sinh tử.

ໂອສົດ |ô sốch|(ນ)(ປ.) dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

ໂອສົດຖະກຳ |ô sốch thả căm|(ນ) ngành dược liệu, phương pháp chữa bệnh bằng thuốc.

ໂອສານ |ô sán|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ອະວະສານ. hết, cuối, kết thúc.

ໂອສວ່າຍໜ້າ |ô soài nạ|(ນ) cái gáo rửa mặt.

ໂອຊະ |ô xả|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ໂອຊາ. mĩ vị, vị ngon.

ໂອຊາ |ô xa| **ຄື**: ໂອຊະ.

ໂອຊາສຳພັດ |ô xa sắm fạch|(ນ) vị giác.

ໂອຊິແຢນ |ô xi gien|(ນ) dưỡng khí.

ໂອໂຕ |ô tô|(ນ) xe, xe ô tô.

ໂອຕຸ່ມ |ô tùm|(ນ) cái gáo tròn.

ໂອນໍ |ô no|(ອຸ) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!.

ໂອພາ |ô fa|(ກ)(ປ.) nói năng lịch sự.

ໂອພາປາໄສ |ô fa pa sáy|(ນ)(ປ.) phát biểu một cách thân thiết, lịch sự.

ໂອພາດ |ô fát|(ນ)(ປ.) ánh sáng; sự sáng chói, tươi sáng.

ໂອແມ່ນ |ô mèn| có phải, phải đấy.

ໂອລະນໍ |ô lả no|(ອຸ) tiếng hát mở đầu cho một số bài hát dân ca mà các ca sĩ Lào thường sử dụng khi vào nội dung bài hát: này mà rằng.

ໂອລ໋ຽງ |ô liêng|(ນ)(ຈ.) cà phê đá. ຂ້ອຍມັກກິນໂອລ໋ຽງຕອນເຊົ້າ : tôi thường uống cà phê buổi sáng.

ໂອລົດ |ô lộch|(ນ)(ປ.) con trai, đứa con trai; hoàng tử.

ໂອລານ |ô lan|(ຄ)(ປ.) vĩ đại, hùng vĩ.

ໂອລ່ຽມ |ô liềm|(ນ) cái gáo có góc cạnh.

ໂອວາດ |ô vát|(ກ)(ປ.) lời huấn thị, lời giáo huấn. ຢູ່ໃນໂອວາດຂອງພໍ່ແມ່ : vâng lời cha mẹ.

ໂອຫ້ຳ |ô hắng|(ຄ) kiêu ngạo, kiêu căng, ngạo mạn, kiêu kì. ເວົ້າຈາໂອຫ້ຳ : ăn nói kiêu kì.

ໂອໜໍ |ô nó|(ອຸ) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!. ໂອໜໍ, ສ້ຽມາອັບຈົນແທ້! : chao ôi, sao mà cực nhục thế!.

ໂອ່ |ồ| 1.(ອຸ) chú, thôi, đi. ໄປໂອ່ : đi thôi, đi chứ!. ກິນໂອ່ : ăn đi. 2.(ຄ) xú uế, ô uế, hôi thối, hôi chua. ເໝັນໂອ່ : hôi chua. 3.(ອຸ) từ bắt đầu để hỏ, nào. ໂອ່ເຮົາໂອ່ພວກຟ້ອນເຮົາໂອ ມາຮອດນີ້ ເຖິງທີ່ເຮືອນໃຜ (ເຊີ້ງ) : nào ta nào đội múa ta nào, đến bây giờ sẽ đến nhà ai?.

ໂອ່ໂຖງ |ồ thôống|(ຄ) 1) uy nghi, uy nghiêm; trang trọng, trịnh trọng, trọng thể. 2) sang trọng, lộng lẫy, hoa lệ, tráng lệ.

ໂອ້ |ổ| 1.(ນ) ống to của kèn bè (ống to tiếng trầm). 2.(ອຸ) tiếng phát ra thể hiện sự lạ lùng hoặc nhớ nhung, ồ. ໂອ້ ຮ້ອນອີ່ຫຼີ : ồ nóng thật.

ໂອ້ໂຖງ |ổ thôống| **ຄື**: ໂອ່ໂຖງ.

ໂອ້ໂປ້ |ổ pổ|(ຄ) tổ bố (vật rất to tròn). ຫໍ່ໂອ້ໂປ້ : gói to tổ bố. ກະເປົ໋າເຂົ້າໂອ້ໂປ້ : một bao gạo to tổ bố.

ໂອ້ລົມ |ổ lôm|(ກ) trao đổi, thảo luận, bàn luận.

ໂອ້ເອ້ |ổ ể|(ຄ) uể oải. ເຮັດວຽກໂອ້ເອ້ : làm việc uể oải.

ໂອ້ໂอ่ยຄາງ |ổ ồi khang|(ກ) rên rỉ. ຍໍບໍ່ຂຶ້ນໂอ่ยໂอ้ໂอ่ยຄາງ (ສິນ) : nhấc không lên rồi rên rỉ.

ໂອ້ອວດ |ổ uột|(ກ) khoe khoang. ນິດໄສມັກໂອ້ອວດ : tính hay khoe khoang. ໂອ້ອວດຊັບສິນ : khoe khoang của cải.

ໂອ້ອວດຈອງຫອງ |ổ uột choong hoóng|(ກ) hống hách, ngạo nghễ, hỗn xược. ສະແດງທ່າທີໂອ້ອວດຈອງຫອງ : tỏ thái độ hỗn xược.

ໂອ້ອ່າວ |ổ ào|(ກ) nhớ tới, nhớ nhung. ກະສັນໂອ້ອ່າວ (ສິນ) : nhớ nhung.

ເອາະ |ỏ| 1.(ນ) món om (thức ăn). ເອາະປາ : cá om. 2.(ກ) om, hầm (món ăn).

ເອາະເຍາະ |ỏ nhỏ|(ຄ) ngồn ngộn (đống nhỏ). ສິນຄ້າກອງເອາະເຍາະ : hàng hóa chất đống ngồn ngộn. ກອງເອາະເຍາະ ບໍ່ພໍກຳ : đống ngồn ngộn không đủ nắm tay.

ເອາະຫຼາມ |ỏ lám|(ນ) món tần (chim, gà tần) (món ăn đặc sản của tỉnh Louangphabang).

ອໍ |o|(ກ) xúm xít, tập hợp, tụ tập, tấp nập. ອ້ຶງອໍ : tụ tập, quây quần, chen chúc. ປາອໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước cái đó, đơm.
ອໍລະ |o lả|(ຄ)(ປ.) đẹp, vui; du dương.
ອໍລະຄວນ |o lả khuôn|(ຄ) xinh, xinh đẹp.
ອໍລະຊອນ |o lả xon|(ຄ) ຄື: ອະລະຊອນ. đẹp; vui, thích thú.
ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນ |ỏn ẻn|(ຄ) ຄື: ອ້ອນແອ້ນ. yểu điệu, yêu kiều. ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນຄືຜູ້ຍິງ : yểu điệu như con gái.
ອໍລະດີ |o lả đi|(ຄ) không hài lòng, không vui lòng.
ອໍລະທີ |o lả thử|(ຄ) to lớn, vĩ đại. ເຮືອນໃຫຍ່ອໍລະທີ (ຮຸ່ງ) : ngôi nhà to lớn.
ອໍລະໄທ |o lả thay|(ນ) tiểu thư, bà lớn.
ອໍລະທວຍ |o lả thuôi|(ຄ) văng đi, văng ra, bắn ra.
ອໍລະທ່ວຍ |o lả thuổi|(ຄ) tối om, tối tăm, mù mịt. ຜ໋ດູອໍລະທ່ວຍຟ້າ (ຮຸ່ງ) : ngẩng nhìn trời mù mịt.
ອໍລະທົດ |o lả thứt| 1.(ຄ) che, lấp, chắn. ອໍລະທົດທັ່ງ (ຮຸ່ງ) : che khắp nơi. 2.(ຄ) lớn lao; vô số, vô vàn; tràn trề. ອໍລະທົດລົ້ນ ແທນແທ່ເປັນຖ້ຶນ (ຮຸ່ງ) : vô số người đón rước thành hàng.
ອໍລະທຶ້ມ |o lả thưm|(ຄ) dày, rậm.
ອໍລະທ້ຶ້ມ |o lả thửm|(ຄ) rộng rãi, mênh mông.
ອໍລະເນກ |o lả nếc|(ຄ) nhiều, vô vàn.
ອໍລະແນກ |o lả néc|(ຄ) xinh đẹp.
ອໍລະນາດ |o lả nát|(ນ) hoa hậu, gái đẹp.
ອໍລະນຸດ |o lả nút|(ນ) cô em, cô nhân tình.
ອໍລະນັ້ນ |o lả nanh|(ຄ) rầm rộ, náo nhiệt.
ອໍລະພຶ້ມ |o lả fim|(ນ) hoa sen.
ອໍລະໄມ |o lả may|(ຄ) ຄື: ອໍລະໄມ່. xinh đẹp.
ອໍລະໄມ່ |o lả mày| ຄື: ອໍລະໄມ.
ອໍລະມ່ອຍ |o lả mòi|(ຄ) vui mừng, phấn khởi.
ອໍລະຫຸ່ຍ |o lả hùi|(ຄ) mịt mù, tăm tối.
ອໍລະຫັດ |o lả hách|(ນ)(ປ.) đắc đạo, thành đạt chức thánh.
ອໍລະຫັນ |o lả hắn|(ນ)(ປ.) thánh; Phật.
ອໍລະຫັນຕະຄາດ |o lả hắn tả khát|(ນ)(ປ.) sự giết vị thánh (một tội nặng).
ອໍລະແອ |o lả e|(ຄ) dịu dàng.
ອໍລະເອ້ຶອ |o lả ửa|(ຄ) tươi tắn, mềm mại.
ອໍລະອ້ຶງ |o lả ỉng|(ຄ) du dương.
ອໍລະອ້ຶງ |o lả ông|(ຄ) xinh đẹp, mĩ lệ.
ອໍລະອິ່ນອ້ອຍ |o lả ìn ỏi|(ຄ) vui thích, rất thích thú.
ອໍລະອ້ວນ |o lả uổn|(ຄ) hạnh phúc, thoải mái.
ອໍລະຮັ້ງ |o lả hăng|(ຄ) đẹp đẽ, đẹp tuyệt trần.
ອໍ້ໜໍ |o ló|(ຄ) thật, quá. ເຮັດອ້ີ້ໜໍ : làm thật.
ອໍ |ỏ| 1.(ນ) câu chú kích thích trí nhớ (chú của đạo Bà la môn). ອ໋ໃຈປ່ອງ, ອ໋ປ່ອງ : chú kích thích trí nhớ. 2.(ນ) (thực vật) cây thuộc nhóm cây sậy, mọc thành bụi nơi ẩm, thân cứng thành ống rỗng.
ອ໋ຊໍ |ỏ xỏ|(ກ) nịnh bợ, nịnh nọt. ບ໋ຕ້ອງມາອ໋ຊໍ ດອກ : không cần đến nịnh nọt đâu.
ອ໋ປ໋ |ỏ pỏ|(ຄ) ຄື: ຕ໋ປ໋. lùn tịt, lùn xủn. ຕ່ຳອ໋ປ໋ : lùn tịt, lùn xủn.
ອ໋ລ້ຳ |ỏ lăm|(ນ) bùa nhớ (các bài thơ).
ອ໋ແອ |ỏ ẻ| 1.(ຄ) 1) bập bẹ, đỏ đẻ (tiếng của trẻ mới tập nói). ຫຼານຫາກໍເວົ້າອ໋ແອ່ໄດ້ຈັກຄ້ຳ : cháu mới nói đỏ đẻ được mấy tiếng. 2) lải nhải, lảm nhảm (nói khi say rượu). ມັກເວົ້າອ໋ແອ ເມື່ອເມົ້າເຫຼົ້າ : hay nói lải nhải khi say rượu. 2.(ຄ) lếu láo, ba trợn. ຄົນອ໋ແອ : người lếu láo.
ເອ໊ງອະໆ |ở ở ả ả|(ກ) lắp ba lắp bắp. ເວົ້າເອ໊ງ ອະໆຄືຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : nói lắp ba lắp bắp như thằng ngọng.
ເອ໊ |ơ|(ຄ) ຄື: ເອ໊ະ. ừ. ເອ໊! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.
ເອ໊ລົບ |ơ lộp|(ນ) Âu, Âu châu.
ເອ໊ະ |ở| ຄື: ເອ໊. ເອ໊! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.
ເອ໊ະເຮ |ở hở|(ຄ) rực (vàng), rực rỡ. ເຫຼືອງເອ໊ະເຮ : vàng rực.
ເອ໊ຍ |ĩa| 1.(ກ) ọ ra, trớ ra, nôn ra, chứa ra (trẻ sơ sinh lúc no). ນ້ອງນ້ອຍຖ້ຳກິນນົມອີ່ມໂພດແມ່ນ ເອ໊ຍອອກ : em bé hễ bú no quá là trớ. 2.(ອຸ) ọe, ụa (thể hiện sự kinh tởm). ເອ໊ຍ! ຂ໊ີ້ງດຫຼາຍ : ọe, gớm quá!.
ເອ໊ືອເລ໊ືອ |ưa lưa|(ຄ) (nằm) phềnh phệnh (người mập). ນອນເອ໊ືອເລ໊ືອກາງຕຽງ : nằm phềnh phệnh giữa giường.
ເອ໊ືອ |ửa|(ກ) giúp đỡ, cứu giúp; ủng hộ, trợ giúp. ເອ໊ືອອຳນວຍ : thuận tiện, thuận lợi.

ເອົ້ອເຄົ້ອ |ủa khủa|(ຄ) xinh xắn; duyên dáng. ງາມເອົ້ອເຄົ້ອ : đẹp duyên dáng.
ເອົ້ອເຟື້ອ |ủa fủa|(ກ) độ lượng, rộng lượng. ຄົນມີຄວາມເອົ້ອເຟື້ອເຜື່ອແຜ່ : con người có độ lượng.
ເອົ້ອອາລີ |ủa a li|(ຄ) thiện chí, thiện cảm, lòng tốt.
ເອົ້ອອຳນວຍ |ủa ăm nuôi|(ຄ) thuận tiện, thuận lợi. ໂອກາດເອົ້ອອຳນວຍ : cơ hội thuận tiện, thời cơ.
ອົ໋ວະ |ủa|(ກ) ọe. ແພ້ທ້ອງມັກອົ໋ວະ : ốm nghén hay ọe.
ອົ໋ວະຮາກ |ủa hác|(ກ) nôn ọe, nôn mửa. ກິນໄດ້ຫຍັງອົ໋ວະຮາກໝົດ : ăn được gì nôn mửa hết.
ອົ່ວ |ùa| 1.(ນ) ຄື: ໄສ້ອົ່ວ. dồi, lòng (lợn), lạp xưởng, xúc xích. ເຜ ອົ່ວ : xúc xích, dồi. ໄສ້ອົ່ວໝູ : xúc xích heo. 2.(ນ) ổ trục bánh xe bò.
ອົ໊ວ |ủa| 1.(ນ) tên một loại hoa, hoa tựa hình cô gái, hay mọc ở rừng thưa, hoa có dây thắt cổ (ດອກນາງອົ໊ວ). 2.(ນ) tên một nữ nhân vật trong truyện cổ của Lào. ເລື່ອງ "ຂູລູນາງອົ໊ວ" : truyện Khú lu nàng Ua.
ອົ໊ວຕົ໊ວ |ựa lựa|(ຄ) sệt (đặc sánh lại), sền sệt. ແຂ້ນອົ໊ວຕົ໊ວ : đặc sệt, sền sệt. ເຂົ້າປຽກແຂ້ນອົ໊ວຕົ໊ວ : cháo đặc sền sệt.
ໄອ |ay|(ກ) ho. ໄອຈົນສະມັກ : ho sặc sụa. (ສຳນວນ) ເວົ້າບໍ່ໄປ ໄອບໍ່ດັງ : nói không nên lời.
ໄອກະດອກກະແດກ |ay cả đoọc cả đẹc|(ກ) ho hắng, ho khù khụ. ອັກເສບຫຼອດຄໍສະນັ້ນຍາມໃດກໍ່ໄອກະດອກກະແດກ : bị viêm họng nên lúc nào cũng ho khù khụ.
ໄອໄກ່ |ay cày|(ນ) ho gà.
ໄອຂົ້ກະຍື |ay khị cả như|(ນ) ho hen.
ໄອຂົ້ກະເທ່ີ |ay khị cả thờ|(ນ) ho có đờm.
ໄອສະຖຼົມ |ay sả khlim|(ນ) kem. ພາລູກໄປກິນໄອສະຖຼົມ : dẫn con đi ăn kem.
ໄອສະຫວັນ |ay sả vắn|(ນ)(ປ,ສ.) nhà vua, sự làm vua.
ໄອສຸລິຍະ |ay sủ lỉ nhã|(ນ) nhà vua, sự làm vua.
ໄອສຸລິຍະສົມບັດ |ay sủ lỉ nhã sốm bắt|(ນ) của cải của vua quan.
ໄອສູນ |ay sún| ເບິ່ງ: ໄອສະຫວັນ.
ໄອສວນ |ay suốn| ເບິ່ງ: ໄອສະຫວັນ.
ໄອຍະ |ay nhã|(ນ)(ປ.) cấp trên, quan trên, người có quyền. ໄອຍະການ : công tố ủy viên, biện lí.
ໄອຍະກາ |ay nhã ca|(ນ)(ປ.) ông nội.
ໄອຍະກີ |ay nhã ki|(ນ)(ປ.) ຄື: ໄອຍິກາ. bà nội.
ໄອຍະການ |ay nhã can|(ນ)(ປ.) công tố ủy viên, biện lí. ໂຮງການໄອຍະການ : viện công tố.
ໄອຍະການເສິກ |ay nhã can sớc|(ນ)(ປ.) lệnh giới nghiêm. ປະກາດກົດໄອຍະການເສິກ : công bố lệnh giới nghiêm.
ໄອຍະລາ |ay nhã la| 1.(ນ) đất đai, đất nước. 2.(ນ) con voi.
ໄອຍິກາ |ay nhĩ ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ໄອຍະກີ. bà nội.
ໄອປອດບວມ |ay pọt buôm|(ກ) ho sưng phổi.
ໄອປອດແຫ້ງ |ay pọt hẹng|(ກ) ho lao.
ໄອພົ່ນ |ay fồnh|(ນ) phản lực. ຍົນໄອພົ່ນ : máy bay phản lực.
ໄອລາພົດ |ay la fộch|(ນ) voi ba đầu.
ໄອລາວັນ |ay la vanh|(ນ) tên voi ba đầu, voi của thiên vương.
ໄອລົມ |ay lôm|(ນ) ho gió, ho khan.
ໄອຫຼອດລົມ |ay lọt lôm|(ນ) ho do viêm phế quản.
ໄອແຫ້ງ |ay hẹng|(ນ) ho khan.
ໄອຫຶດໄອຫອບ |ay hựt ay họp|(ກ) hen suyễn.
ໄອຫອບ |ay họp|(ນ) ho rũ rượi.
ໄອ່ |ày|(ນ) tên bà hoàng hậu trong truyện cổ của Lào.
ເອົາ |au|(ກ) 1) lấy, nhận lấy. ເອົາອອກ : lấy ra. ເອົາບຸນ : làm phúc, lấy phúc. ເອົາເມຍ : lấy vợ. (ສຳນວນ) **ເອົາຫູໄປນາ ເອົາຕາໄປໄຮ່** : (đưa tai ra đồng đưa mắt ra rẫy) bàng quan. (ພາສິດ) ເຫັນເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານມາສອດ : việc ở đàng mang ở cổ. (ພາສິດ) ເອົາແຮງຂີ່ມເພີ່ນ : lấy thịt đè người. (ພາສິດ) ເອົາພິດແກ້ພິດ : dĩ độc trị độc. 2) đưa, biếu, hiến. ເອົາໃຫ້ : cho, đưa cho. ເອົາໃສ່ : đem vào, đưa vào. ເອົາຊີວິດແລກອິດສະຫຼະພາບ : hiến thân cho tự do.
ເອົາກັນ |au căn|(ກ) kết hôn, kết duyên.
ເອົາການ |au can|(ຄ) vì công việc, tận tâm với công tác. ເອົາການເອົາງານ : tích cực, năng nổ.
ເອົາການເອົາງານ |au can au ngan|(ຄ) tích cực,

năng nổ. ลาวเป็นคนเอาการเอางานขยาย : anh ta rất năng nổ.

ເອົາກັບມື [au cắp mư](ก) lấy tận tay. จับเอากับมือ : bắt tận tay, bắt quả tang.

ເອົາຂໍ້ອ້າງ [au khọ ảng](ก) lấy cớ, viện lí do.

ເອົາໄຂ່ກະທົບຫີນ [au khày cả thộp hín] (พาสิด) (lấy trứng đập vào đá) châu chấu đá voi; châu chấu đá xe; châu chấu đấu voi; bọ ngựa chống xe; trứng chọi với đá.

ເອົາເຂົ້າ [au khậu](ก) đưa vào, cho vào. เอาเข้าละบบการจัดตั้ง : đưa vào biên chế.

ເອົາຂອງສິນບົນ [au khoóng sính bônh](ก) nhận quà hối lộ.

ເອົາຂຶ້ນສານ [au khựnh sán](ก) đưa truy tố, đưa ra tòa, kiện.

ເອົາຄືນ [au khưn](ก) lấy lại, thu hồi, thu phục. เอาคืนดินแดน : thu phục đất đai.

ເອົາຄືນມາ [au khưn ma](ก) thu hồi, lấy lại.

ເອົາເງິນ [au ngân](ก) ăn tiền, lấy tiền. ขี้นเอาเงิน : chơi ăn tiền (cờ bạc).

ເອົາໃຈ [au chay](ก) ดู: เอาอกเอาใจ. lấy lòng, chiều lòng, nuông chiều. เอาใจขยาย กายเป็นชั่ว : chiều quá hóa hư. เอาใจใส่ : quan tâm.

ເອົາໃຈໃສ່ [au chay sày](ก) quan tâm, chú ý, để ý. เอาใจใส่ในการยง : quan tâm đến việc học hành.

ເອົາໃຈຊ່ວຍ [au chay xuổi](ก) giúp về tinh thần, ủng hộ về tinh thần, ngầm cổ vũ, ngầm ủng hộ.

ເອົາໃຈຕົນເອງ [au chay tônh êng](ก) lấy lòng mình. บางเทือมันกำเอาใจตินเองขยายโพด จิน ว่าข้อยกำบ่รู้ว่าซิเธ็ดแมอใดจั่งถืกใจมัน : đôi khi nó cũng lấy lòng mình quá đến nỗi tôi cũng không biết làm thế nào cho vừa lòng nó.

ເອົາໃຈລູກ [au chay luúc](ก) chiều con, nuông con. เอาใจลูกจินเฮ็าเสยโต : nuông con đến nỗi hư thân.

ເອົາໃຈຮັກ [au chay hặc](ก) yêu thương, đưa tình, phải lòng.

ເອົາຈິງ [au ching](ต) thực sự, nghiêm túc. ธ่ำยงจิงจัง : học tập nghiêm túc.

ເອົາຈິງເອົາຈັງ [au ching au chăng](ต) thực sự, nghiêm túc.

ເອົາຈິດໃສ່ໃຈເສຍ [au chích sày chay sía] (สำนอน) lưu tâm.

ເອົາສຽງ [au siếng](ก) lấy giọng, xướng âm.

ເອົາຊະນະ [au xả nả](น) 1) thắng. เอาชะนะคู่ต่สู้ได้ทังหมด : thắng mọi đối thủ. 2) khắc phục. เอาชะนะอุปะสัก : khắc phục trở ngại.

ເອົາຊີວິດ [au xi vịch](ก) giết, giết hại. เฮาบ่ต้องการเอาชีวิดมัน : chúng tôi không muốn giết hại hắn.

ເອົາຊີວິດລອດ [au xi vịch lót](ก) thoát thân. พวกสัดตูบ่ยหนีเพื่อเอาชีวิดลอด : bọn địch tháo chạy để thoát thân.

ເອົາຊື່ປອມ [au xừ pom](ก) mạo danh, giả danh.

ເອົາຊື່ແຝງ [au xừ féng](ก) lấy bí danh.

ເອົາຊື່ວ່າ [au xừ và](ก) mệnh danh.

ເອົາຊື່ເອົາສຽງ [au xừ au siếng](ก) lấy tiếng, lấy tiếng lấy tăm. เธ็ดเอาชื่เอาสยงซื่ๆ : làm lấy tiếng lấy tăm.

ເອົານ້ຳ [au sữa](ก) lấy giống.

ເອົາດີ [au đi](ก) lấy điều tốt. เอาดีใส่ตัวถิ้มชั่วใส่ผู้อื่น : biện bạch (lấy điều tốt) cho mình, vất điều xấu cho người khác.

ເອົາດີເອົາເດັ່ນ [au đi au đềnh](ก) cố gắng chứng tỏ mình giỏi hơn cả; ta đây.

ເອົາແຕ່ [au tè](ก) 1) chỉ mải, chỉ biết. เอาแต่กิน : chỉ biết ăn. เอาแต่ขึ้น : chỉ mải chơi. เอาแต่ผินปะโยยดฮอๆตินเอง : chỉ biết quyền lợi của mình. 2) chỉ cốt. เอาแต่สะดวก : chỉ cốt thuận tiện.

ເອົາແຕ່ໃຈ [au tè chay](บ) chỉ làm theo ý mình. เอาแต่ใจโตเองเลียๆ : lúc nào cũng đòi được theo ý mình.

ເອົາແຕ່ໃຈໂຕ [au tè chay tô](บ) chỉ làm theo ý mình.

ເອົາແຕ່ບຸນກຳ [au tè bunh căm](บ) tùy theo số phận.

ເອົາແຕ່ບຸນເປັນ [au tè bunh pênh](บ) tùy theo phúc phận.

ເອົາຕົວລອດ [au tua lót](ก) thoát thân. แล่นเอาตัวลอด : chạy thoát thân.

ເອົາທ່າ [au thà](ก) 1) làm bộ, làm điệu bộ, làm

ra vẻ. 2) lấy thế.
ເອົາທ່າເອົາທາໆ [au thà au thang](ກ) lấy thế.
ເອົາແທ້ເອົາວ່າ [au thẻ au và](ກ) thực sự cố gắng, làm ra làm.
ເອົາເທາະ [au thỏ](ກ) được rồi, lấy đi; đồng ý.
ເອົາໂທດ [au thốt](ກ) bắt tội. ບໍ່ມີໃຜເອົາໂທດເຈົ້າດອກ : không có ai bắt tội anh đâu.
ເອົານ້ຳເຂົ້ານາ [au nắm khậu na](ກ) dẫn thủy nhập điền.
ເອົາບໍ່ໄຫວ [au bò váy](ກ) lấy không hết, lấy không xuể, làm không nổi. ເປົ໋າເຂົ້າໜັກເອົາບໍ່ໄຫວຕ້ອງລາກ : bao gạo nặng, bê không nổi, phải lôi.
ເອົາບຸນ [au bunh](ກ) làm phúc, làm phước. ຖືວ່າເຮັດເອົາບຸນ : xem như làm để lấy phước. ລ້ຽງເອົາບຸນ : nuôi làm phước.
ເອົາບຸນເອົາຄຸນ [au bunh au khunh] (ສຳນວນ) lấy phước, lấy phúc. ເຮັດເອົາບຸນເອົາຄຸນ : làm lấy phước.
ເອົາບາບ [au bạp](ກ) làm tội, lấy tội.
ເອົາແບບ [au bẹp](ກ) bắt chước, phỏng theo. ເອົາແບບຜູ້ໃຫຍ່ : bắt chước người lớn.
ເອົາໄປ [au pay](ກ) lấy đi, mang đi, mang theo, đem theo. ປຶ້ມຫໍ່ນັ້ນຖືກເອົາໄປແລ້ວ : quyển sách đó bị lấy đi rồi.
ເອົາໄປຂັງ [au pay khẳng](ກ) tống giam.
ເອົາໄປນຳ [au pay năm](ກ) mang theo, đem theo. ຈຳນວນເງິນໃຊ້ ພໍດີກັບເງິນເອົາໄປນຳ : số tiền tiêu vừa bằng số tiền mang theo.
ເອົາໄປມ້ຽນ [au pay miễn](ກ) đưa đi cất, mang cất (đồ đạc).
ເອົາເປັນຂ້າ [au pênh khạ](ກ) lấy làm tôi tớ, lấy làm nô lệ.
ເອົາເປັນເຂັມທິດ [au pênh khẽm thịch](ກ) làm kim chỉ nam.
ເອົາເປັນສຳຄັນ [au pênh sắm khăn](ກ) lấy làm quan trọng.
ເອົາເປັນເຫຍື່ອ [au pênh nhừa](ກ) làm mồi.
ເອົາເປັນແປັນຢັ້ນ [au pênh pẻn danh](ກ) làm bàn đạp.
ເອົາເປັນຢາ [au pênh da](ກ) lấy làm thuốc.
ເອົາເປັນເອົາຕາຍ [au pênh au tai](ກ) sống mái, sống chết. ຕໍ່ສູ້ກັບສັດຕູຢ່າງເອົາເປັນເອົາຕາຍ : sống mái với quân thù. ເຮັດຢ່າງເອົາເປັນເອົາຕາຍ : làm sống làm chết.
ເອົາເປັນໂທດ [au pênh thốt](ກ) làm tội, buộc tội.
ເອົາເປັນຫຼັກຖານ [au pênh lắc can](ກ) làm bằng chứng.
ເອົາປຽບ [au piệp](ກ) dành phần hơn, dành phần thắng, hớt tay trên; bắt chẹt. ຢ່າສູ້ເອົາປຽບລູກຄ້າໜາຍ : đừng bắt chẹt khách hàng quá.
ເອົາຜົວ [au fúa](ກ) lấy chồng. (ພາສິດ) ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ : lấy chồng còn hơn ở góa.
ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ [au fúa đi quà dù piều] (ພາສິດ) (lấy chồng hơn ở cô độc) lấy chồng còn hơn ở góa; bói rẻ còn hơn ngồi không; đắt may hơn giẫu giẻ; méo mó có hơn không.
ເອົາຜິດ [au fĩch](ກ) bắt lỗi.
ເອົາແພຍງຫົວ [au fe khiên húa](ກ) quấn khăn, chít khăn.
ເອົາພວກ [au fuốc](ກ) kết bạn, kết nạp vào phường hội.
ເອົາພິດແກ້ພິດ [au fịch kẻ fịch] (ພາສິດ) (lấy độc trị độc) dĩ độc trị độc; dĩ độc chế độc; đạp gai, lấy gai lể; lấy độc trị độc.
ເອົາມາ [au ma](ກ) mang lại, đem lại.
ເອົາເມຍ [au mia](ກ) lấy vợ. ອາຍຸສູງໜາຍແລ້ວ ບໍ່ຢາກເອົາເມຍອີກ : đã luống tuổi không muốn lấy vợ nữa. (ພາສິດ) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ : chậm vợ làm tớ con (d).
ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ [au mia lạ pênh khạ luúc, hệch na lạ pênh khạ khậu puục] (ພາສິດ) (lấy vợ chậm thành tớ con, làm ruộng chậm thành tớ lúa). (ເບິ່ງ): ເຮັດນາຂ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍເປັນຂ້າລູກ.
ເອົາຢ່າງ [au dàng](ກ) theo gương, noi gương, bắt chước. ເອົາຢ່າງຄົນດີ : noi gương người tốt.
ເອົາລະ [au lả] thôi được, được rồi. ເອົາລະ ເຮົາຊ້ອມກັນພໍແລ້ວ : thôi được, mình tập thế là đủ rồi.
ເອົາລະນໍ [au lả no] thôi được rồi nhé, thôi đủ rồi.
ເອົາລູກ [au luúc](ກ) lấy con, (muốn) có con.

ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ |au luúc khới ma dù năm fò thậu mè thậu, pan đẩy khậu têm lảu têm nhia| (ພາສິດ) (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa).

ເອົາລູກໃພ້ມາລ້ຽງຍ່າ ປານເອົາຮ່ຳມາໃສ່ເຮືອນ |au luúc fảy ma liếng nhà pan au hà ma sày hươn| (ພາສິດ) (đem con dâu về ở với bà, như đem quỷ hà vào nhà vào cửa) dâu vô nhà, mụ gia ra ngõ.

ເອົາລູກເອົາເມຍ |au luúc au mia| (ສຳນວນ) (lấy vợ lấy con) lập gia đình.

ເອົາເລື່ອງ |au lường|(ກ) kiếm chuyện, dựng chuyện. ມັກແຕ່ເອົາເລື່ອງ : chỉ thích kiếm chuyện.

ເອົາເລືອດ |au lướt|(ກ) lấy máu, hút máu.

ເອົາລາບ |au láp|(ກ) lấy may, cầu may.

ເອົາແລ້ວນໍ |au lẻo no| thôi được rồi, thôi xong rồi.

ເອົາໄວ້ |au vảy|(ກ) để lại, giữ lại, cất đi.

ເອົາໄວ້ກ່ອນ |au vảy còn|(ກ) để lại đã.

ເອົາໄວ້ໃຊ້ |au vảy xảy|(ກ) để lại dùng.

ເອົາວາດ |au vát|(ກ) làm điệu, làm bộ, ra dáng.

ເອົາໜູດັງຄົນອື່ນມາຫາຍໃຈ |au hú đăng khônh ừn ma hái chay| (ພາສິດ) (thở bằng mũi người khác) dựa hồn dựa cốt; dựa thừng dựa chão.

ເອົາໜູໃສ່ |au hú xày|(ກ) 1) nghe, lắng nghe. 2) để tâm, chấp trách. (ສຳນວນ) ເອົາໜູໃສ່ໃຈຊາ : để tâm, chấp trách.

ເອົາໜູໃສ່ໃຈຊາ |au hú sày chay xa| (ສຳນວນ) để tâm, đoái hoài, đếm xỉa, chấp trách.

ເອົາໜູໄປນາ ເອົາຕາໄປໄຮ່ |au hú pay na, au ta pay hày| (ສຳນວນ) (đưa tai ra đồng, đưa mắt ra rẫy) đắp tai cài trốc.

ເອົາຫົວຊາ |au húa xa|(ກ) để tâm, đếm xỉa, chấp trách. ພວກຂ້ອຍບໍ່ສູ້ເອົາຫົວຊາມັນໜາຍປານໃດ : chúng tôi ít khi chấp trách nó.

ເອົາໃຫ້ |au hạy|(ກ) đưa lại, đưa cho. ເອົາໃຫ້ນ້ອງແມ : đưa cho em đi.

ເອົາໜ້າ |au nạ|(ກ) lấy tiếng, sĩ diện. ເຮັດເອົາໜ້າ : làm lấy tiếng. (ພາສິດ) ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າ ລອດ : nhắm mắt ăn dơ.

ເອົາໜ້າໃສ່ຫຼັງ |au nạ sày lắng| (ສຳນວນ) lộn xộn, lẩm cẩm.

ເອົາໜ້າເອົາຕາ |au nạ au ta | (ສຳນວນ) lấy tiếng lấy tăm, lấy tiếng. ເຮັດເອົາໜ້າເອົາຕາຊື່ໆ : chỉ làm lấy tiếng thế thôi.

ເອົາໝາກພ້າວຫ້າວໄປຂາຍສວນ |au mạc fảo hạo pay khái suốn| (ພາສິດ) (lấy dừa già đi bán cho vườn). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ເອົາອີ່ຫຼີ່ອໍ່ຫຼໍ |au ì lí o ló|(ກ) lấy thực sự, làm thực sự, quyết tâm.

ເອົາອົກເອົາໃຈ |au ốc au chay|(ກ) ຄື: ເອົາໃຈ. lấy lòng, chiều chuộng. ເອົາອົກເອົາໃຈຜົວ : chiều chuộng chồng.

ເອົາອອກ |au oọc|(ກ) lấy ra, đưa ra. ເຊື່ອໆມ້ຽນ, ບໍ່ໃຫ້ເອົາອອກໃຊ້ : thu lại, không cho lấy ra dùng.

ເອົາເອງ |au êng|(ກ) tự lấy. ເຮັດເອົາເອງ : tự làm lấy.

ເອົາແຮງ |au heng|(ກ) lấy sức, ra sức.

ເອົາແຮງຂົ່ມເພັ່ນ |au mạc fảo hạo pay khái suốn| (ພາສິດ) (lấy sức mạnh đè ép người ta) lấy thịt đè người.

ເອົ້າ |ảu|(ຄ) ຄື: ອົບເອົ້າ. oi bức. ອົບເອົ້າ : oi bức, nóng nực, oi ả. ຮ້ອນເອົ້າ : bức bối, nóng bức.

ເອົ້າໃຈ |ảu chay|(ຄ) bức bối trong lòng.

ເອົ້າເປົ້າ |ảu pảu|(ນ) ຄື: ເປົ້າ, ເອົ້າເພົ້າ. rộng ở giữa.

ເອົ້າຝົນ |ảu phốnh|(ຄ) oi bức trở mưa, oi bức sắp mưa.

ເອົ້າເພົ້າ |ảu fảu| ຄື: ເອົ້າເປົ້າ.

ເອົ້າແລ້ງ |ảu lẻng|(ຄ) oi hạn, nóng hạn.

ເອົ້າອັ່ງ |ảu ằng|(ຄ) bức bối (trong lòng). ເອົ້າອັ່ງໃນໃຈ : bức bối trong lòng.

ເອົ້າອຸດ |ảu ụt|(ຄ) oi bức, oi ả. ບັນດາວັນພັກຮ້ອນເອົ້າອຸດ : những ngày hè oi ả.

ເອົ້າຮ້ອນ |ảu hỏn|(ຄ) nóng bức, nóng nảy. ຍິ່ງຮອດຕອນແລງ ອາກາດຍິ່ງເອົ້າຮ້ອນ : càng về chiều trời càng nóng bức.

ອຳ |ăm|(ກ) giấu, giấu giếm, che đậy, bưng bít, ỉm. ຜີອຳ : ma giấu, ma bắt. ອຳຄວາມຈິງ : bưng bít sự thật.

ອຳຄວາມ |ăm khoam|(ກ) giấu giếm, che giấu,

ỉm chuyện.

ອຳຄວາມລັບ |ăm khoam lặp|(ก) giữ bí mật.

ອຳແຈບ |ăm chẹp|(ก) giấu kín, giấu bệnh.

ອຳແດ່ງ |ăm đeng|(น) (cổ) bà (đứng trước tên gọi một người phụ nữ bình thường).

ອຳນວຍ |ăm nuôi|(ก) tạo điều kiện, tạo cho, cấp cho. ອວຍພອນ, ອຳນວຍພອນ, ອຳນວຍອວຍພອນ : chúc mừng, chúc phúc. ອຳນວຍຄວາມສະດວກ : tạo điều kiện thuận lợi.

ອຳນວຍການ |ăm nuôi can|(น) giám đốc; giám hiệu. ຜູ້ອຳນວຍການ : ông giám đốc. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງຮຽນ : ban giám hiệu nhà trường.

ອຳນວຍຄວາມສະດວກ |ăm nuôi khoam sả đuộc|(ก) tạo điều kiện thuận lợi, tạo thuận lợi.

ອຳນວຍຜົນ |ăm nuôi fốnh|(น) hiệu quả, kết quả.

ອຳນາດ |ăm nát|(น) quyền lực, quyền hành. ອຳນາດຂອງກົດໝາຍ : quyền lực của pháp luật. ຍາດຊິງອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ອຳນາດກົດໝາຍ |ăm nát cốch mái|(น) pháp quyền.

ອຳນາດການປົກຄອງ |ăm nát can pốc khoong|(น) chính quyền. ອຳນາດການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ : chính quyền địa phương.

ອຳນາດການເມືອງ |ăm nát can mương|(น) thế lực chính trị.

ອຳນາດຄະນະຕຸລາການ |ăm nát khả nả tủ la can|(น) quyền ban hội thẩm.

ອຳນາດຄອງທຳ |ăm nát khoong thăm|(น) lễ giáo, giáo quyền.

ອຳນາດສັກສິດ |ăm nát sắc xích|(น) thần linh, linh thiêng.

ອຳນາດສານ |ăm nát sán|(น) quyền tòa án.

ອຳນາດເດັດຂາດ |ăm nát đếch khạt|(น) quyền tuyệt đối, chuyên chế.

ອຳນາດຕຸລາການ |ăm nát tủ la can|(น) quyền thẩm phán.

ອຳນາດເຕັມ |ăm nát têm|(น) toàn quyền.

ອຳນາດແທ້ຈິງ |ăm nát thẻ ching|(น) thực quyền.

ອຳນາດນິຕິບັນຍັດ |ăm nát nỉ tỉ banh nhặt|(น) quyền lập pháp.

ອຳນາດບໍລິຫານ |ăm nát bo lỉ hán|(น) quyền hành chính.

ອຳນາດຜະເດັດການ |ăm nát fả đếch can|(น) chuyên chế, độc tài.

ອຳນາດຜູກຂາດ |ăm nát fuục khạt|(น) độc quyền.

ອຳນາດພິພາກສາ |ăm nát fỉ fác sá|(น) quyền xét xử.

ອຳນາດລວມສູນ |ăm nát luôm sún|(น) tập quyền.

ອຳນາດອະທິປະໄຕ |ăm nát ả thỉ pả tay|(น) chủ quyền.

ອຳນາດອິດທິພົນ |ăm nát ích thỉ fônh|(น) uy quyền.

ອຳໄປ |ăm pay|(น) ẩn khuất, ẩn ý.

ອຳພາ |ăm fa| 1.(น) quả xoài. 2.(น) chim sáo.

ອຳເພີໃຈ |ăm fơ chay|(ส) tùy tiện, tùy ý. ເຮັດຕາມອຳເພີໃຈ : làm tùy ý mình.

ອຳໄພ |ăm fay|(น) xinh đẹp, rạng rỡ.

ອຳພາງ |ăm fang|(น) ẩn khuất, bí ẩn.

ອຳພັນ |ăm fanh|(น) hoàng thạch.

ອຳພັນທອງ |ăm fanh thoong|(น) long diên hương.

ອຳພອນ |ăm fon|(น) chim họ sơn ca (ນົກອຳພອນ).

ອຳມະພາດ |ăm mả fát|(น) sự liệt, sự tê liệt. ເປັນອຳມະພາດ : bị tê liệt.

ອຳມະລິດ |ăm mả lịch|(น)(ส.) bất tử.

ອຳມະລິດຕະໂຊກ |ăm mã lịch tả xôốc|(น) vận may.

ອຳມະຫິດ |ăm mả hích|(น) thâm độc, ác nghiệt, tàn bạo, thâm hiểm. ຈິດໃຈອຳມະຫິດ : tâm địa thâm hiểm. ໃຈດຳອຳມະຫິດ : lòng dạ hiểm độc, dã tâm đen tối, lòng lang dạ thú.

ອຳມອນ |ăm mon| 1.(ส) ຄື: ອະມອນ. không chết, trường tồn, bất tử. 2.(น) thần, thiên thần.

ອຳມາດ |ăm mát|(น) viên chức, quan quyền.

ອຳລາ |ăm la|(ก) từ biệt, từ giã, tạm biệt. ອຳລາເພື່ອນກ່ອນຈະໄປໄກ : từ biệt bạn trước khi đi xa.

ອຳອຶ້ງ |ăm ỉng|(ส) du dương. ວັກເພງອຳອຶ້ງ : khúc nhạc du dương.

ອຳອຶ້ງ |ăm ủng|(ก) 1) im lặng, lặng thinh. ເຂົາອຳອຶ້ງຢູ່ລະຍະໜຶ່ງກ່ອນຈະຕອບ : anh ta lặng

thinh một lát rồi mới trả lời. 2) ấp ứ, ấp úng. ບໍ່ ໄດ້ບົດຮຽນຈຶ່ງຕອບອ່ຳອຶ້ງ : không thuộc bài nên trả lời ấp úng.

ອ່ຳ |ăm|(ຄ) màu da bánh mật.

ອ່ຳຖ່ຳ |ăm thăm|(ຄ) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດງອ່ຳຖ່ຳ : da bánh mật.

ອ່ຳຫ່ຳ |ăm thăm|(ຄ) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດງອ່ຳຖ່ຳ : da bánh mật.

ອ່ຳລ່ຳ |ăm lăm|(ຄ) có màu da bánh mật.

ອ່ຳໄອ່ |ăm ày|(ນ) tên một loại cây leo, trái tựa trái chùm duộc nhưng nhỏ hơn, dùng nhuộm lưới được.

ອ໋ຳ |ắm|(ຄ) tối, túi. ຫ້ອງອ໋ຳ : phòng tối.

ອັກ |ắc| 1.(ນ) sa quay (tơ sợi). ໄມ້ຄອນອັກ : sa quay. 2.(ກ) trốn; đậy; giấu, giấu giếm thức ăn để ăn một mình.

ອັກໂກທະ |ắc cô hả|(ນ) sự không giận hờn.

ອັກຂະ |ắc khả|(ນ) trục xe, xe bò; khung hũ mắm nêm; xương mỏ ác.

ອັກຂະຫຼະ |ắc khả lả|(ນ) mẫu tự, phụ âm; từ, tiếng, ngữ. ອັກຂະຫຼະວິທີ : ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະສະໄໝ |ắc khả lả sả máy|(ນ) phương pháp dùng các mẫu tự.

ອັກຂະຫຼະວິທີ |ắc khả lả vỉ thi|(ນ) sách giáo khoa về cách viết và đọc đúng từ ngữ, ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະວິບັດ |ắc khả lả vỉ bách|(ນ) sự viết và đọc không đúng theo ngữ pháp.

ອັກຂະລານຸກົມ |ắc khả la nủ côm|(ນ) cách xếp thứ tự từ, xếp từ điển.

ອັກຂະລານຸກົມພູມສາດ |ặc khả la nủ côm fum sạt|(ນ)(ສ.) từ điển địa lí.

ອັກໂຂ |ắc khố|(ຄ) nhiều, hằng hà, vô số, vô vàn. ອັກໂຂພິນິ : hằng hà sa số.

ອັກໂຂພິນິ |ắc khố fí ni|(ຄ) ຄື: ອັກໂຂເພນິ. vô số, hằng hà sa số (số đếm mà có 42 con số không đằng sau).

ອັກໂຂເພນິ |ắc khố fê ni| ຄື: ອັກໂຂພິນິ.

ອັກຄະ |ắc khả|(ຄ) xuất sắc, ưu tú, nhất. ອັກຄະ ລາຊະທູດ : sứ thần. ອັກຄະມະເທສີ : hoàng hậu.

ອັກຄະເສນາ |ắc khả sế na|(ນ) tể tướng.

ອັກຄະຊາຍາ |ắc khả xa nha|(ນ) hoàng hậu.

ອັກຄະຍາຄານ |ắc khả nha khan|(ນ)(ປ.) nhà bếp.

ອັກຄະນີ |ắc khả ni|(ນ)(ສ.) lửa, hỏa.

ອັກຄະມະຫາເສນາບໍດີ |ắc khả mả há sế na bo đi|(ນ) tể tướng, thủ tướng (vương quốc).

ອັກຄະມະເທສີ |ắc khả mả hế sí|(ນ)(ປ.) hoàng hậu.

ອັກຄະລະ |ắc khả lả| ຄື: ອັກຄະ.

ອັກຄະລັດຖະທູດ |ắc khả lạch thả thút|(ນ) đại sứ thay mặt chính phủ.

ອັກຄະລາຊະທູດ |ắc khả lát sả thút|(ນ) sứ thần, đại sứ vương quốc (quân chủ).

ອັກຄີ |ắc khi|(ນ)(ສ.) lửa. ອັກຄີໄພ : hỏa hoạn.

ອັກຄີໄພ |ắc khi fay|(ນ)(ປ.) hỏa hoạn. ຊ່ວຍເຫຼືອ ຜູ້ປະສົບອັກຄີໄພ : giúp đỡ người gặp hỏa hoạn.

ອັກສະ |ắc sả|(ນ)(ສ.) lõi, trục, con lăn.

ອັກສໍລະສາດ |ắc só lả sạt| ຄື: ອັກສອນສາດ.

ອັກສໍລະບັດ |ắc só lả bách|(ນ) ຄື: ອັກສອນບັດ. mẫu chữ cái; bảng chữ cái.

ອັກສໍລະເລກ |ắc só lả sạt| ເບິ່ງ: ອັກສອນເລກ.

ອັກສອນ |ắc són|(ນ) chữ cái, mẫu tự. ອັກສອນລາວ : chữ cái Lào.

ອັກສອນຂຽນ |ắc són khiến|(ນ) chữ viết.

ອັກສອນສາດ |ắc són sạt|(ນ)(ສ.) ຄື: ອັກສໍລະ ສາດ. khoa ngữ văn, văn khoa.

ອັກສອນສານ |ắc són sán|(ນ) công văn, văn bản, văn thư.

ອັກສອນບັດ |ắc són bắt| ຄື: ອັກສໍລະບັດ.

ອັກສອນພິມ |ắc són fim|(ນ) chữ in.

ອັກສອນເລກ |ắc són lếc|(ນ) ຄື: ອັກສໍລະເລກ. (cách viết bí mật kiểu cổ xưa, viết mật mã) dùng chữ số thay cho nguyên âm, chữ bí mật, mật tự.

ອັກສອນຫຍໍ້ |ắc són nhọ|(ນ) chữ viết tắt.

ອັກເສບ |ắc sệp|(ກ)(ອ.) sưng, viêm, viêm nhiễm. ອັກເສບຕັບ : viêm gan.

ອັກໆ |ặc ặc|(ຄ) ằng ặc, ặc ặc (tiếng nghẹn, nghẹt thở). ຫົວອັກໆຄືໃຜບີບຄໍ : cười cứ ằng ặc như ai bóp cổ.

ອາກ |ạc|(ນ) chứng viêm tấy. ຝີປະອາກ : nhọt viêm tấy.

ອາກລາກ |ác lác|(ຄ) sóng soài, sóng soải. ລົ້ມ ອາກລາກ : ngã sóng soài. ນອນອາກລາກເທິງ ຕຽງ : nằm sóng soải trên giường.

ອ້ານ |ác|(ຄ) ối (tiếng la, kêu). ລາວຮ້ອງອ້ານໝົດແຮງ : anh ta kêu ối thật to.
ອ້ານລານ |ác lác| ຄ: ອານລານ.
ອິກໆ |íc íc|(ຄ) khúc khích (cười). ສຽງຫົວດັງອິກໆ : tiếng cười khúc khích.
ອີກ |ịc|(ຄ) nữa. ບໍ່ເຮັດອີກ : không làm nữa. ອີກແລ້ວ : nữa rồi. ຍັງອີກບໍ? : còn nữa không. ຂ້ອຍຍັງມີນ້ອງຊາຍໜຶ່ງຄົນ ແລະນ້ອງສາວອີກໜຶ່ງຄົນ : tôi còn có một người em trai và một người em gái nữa.
ອີກຄັ້ງ |ịc khắng|(ນ) ຄ: ອີກເທື່ອ. ເຮັດອີກຄັ້ງ : làm lần nữa.
ອີກຄັ້ງໜຶ່ງ |ịc khắng nừng|(ນ) thêm một lần nữa.
ອີກຈັກໜ່ວຍ |ịc chắc nòi|(ນ) lát nữa, chốc nữa.
ອີກດ້ວຍ |ịc đuổi|(ຄ) nữa. ນອກຈາກນີ້ ຍັງມີຊາຍແດນຕິດກັບ ສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມອີກດ້ວຍ : ngoài ra còn có biên giới liền với CHXHCN Việt Nam nữa.
ອີກຕື່ມ |ịc từm|(ກ) còn thêm, thêm nữa.
ອີກທີ |iịc thi|(ນ) lần nữa. ຂໍອີກທີ : xin lần nữa.
ອີກເທື່ອ |iịc thừa|(ນ) lần nữa. ເຮັດອີກເທື່ອໜຶ່ງຈຶ່ງຢຸດ : làm thêm lần nữa rồi dừng.
ອີກນຳ |ịc năm|(ຄ) thêm nữa, nữa kia. ນອກຈາກສິລະປະແລ້ວ ຂ້ອຍຍັງມັກປະຫວັດສາດອີກນຳ : ngoài nghệ thuật tôi còn thích cả lịch sử nữa.
ອີກຫົນ |iịc hốnh|(ນ) một lần, một lần nữa.
ອີກໃໝ່ |iịc mày|(ນ) lại, một lần nữa.
ອຶກກະທຶກ |ức cả thực|(ຄ) om sòm, ầm ĩ. ເປັນຫຍັງຈຶ່ງອຶກກະທຶກແບບນີ້ : sao mà ầm ĩ thế. ດ່າກັນອຶກກະທຶກ : chửi bới nhau om sòm.
ອຶກກະທຶກກຶກກ້ອງ |ức ắc thực cực coỏng|(ຄ) vang dội, âm vang; ầm ĩ. ຮ້ອງດ່າອຶກກະທຶກກຶກກ້ອງ : quát mắng ầm ĩ.
ອຶກກະທຶກຄຶກໂຄມ |ức cả thực khực khoôm|(ຄ) ầm ĩ, ồn ào, huyên náo, náo nhiệt, xôn xao. ສຽງເວົ້າອຶກກະທຶກຄຶກໂຄມ : tiếng nói xôn xao.
ອຶກກະທຶກນຶກນອງ |ức cả thực nực noong| (ສຳ ນວນ) om sòm, ầm ĩ.
ອຶກອັກ |ức ắc|(ກ) ấp úng. ເວົ້າຈາອຶກອັກ : nói năng ấp úng.
ອຶກໆ |ực ực|(ຄ) ừng ực. ລາວຫິວນ້ຳຫຼາຍ ເລີຍກິນນ້ຳດັງອຶກໆ : anh ta quá khát nước nên uống nước ừng ực.
ອຸກ |úc|(ຄ) ຄ: ອຸກໃຈ. bực, bực bội, buồn bực, phiền muộn. ອຸກອັ່ງ : buồn bực, buồn bã.
ອຸກກະສັນ |úc cả sánh|(ຄ) nghiêm trọng. ຄະດີອຸກກະສັນ : vụ án nghiêm trọng, vụ trọng án.
ອຸກກາ |úc ca|(ນ)(ປ.) đuốc, bó đuốc.
ອຸກກາບາດ |úc ca bạt|(ນ)(ປ.) sao băng, thiên thạch.
ອຸກກິດ |úc kích|(ຄ) cao nhất, tối cao, thượng đỉnh.
ອຸກຂະພຸກ |úc khả lục|(ຄ) phiền nhiễu, hoang mang. ອຸກຂະພຸກແລ້ວ ວາງມືເມືອເປົ່າ (ຮຸ່ງ) : hoang mang rồi buông tay về không.
ອຸກຂະພຸກມີ້ກ້ອງ |úc khả lục mì coỏng|(ຄ) tiếng inh ỏi.
ອຸກຂະພຸກມີ້ນັນ |úc khả lục mì nanh|(ຄ) tiếng ầm ĩ.
ອຸກໃຈ |úc chay|(ຄ) ຄ: ອຸກ. bực bội, bực tức, buồn bực, phiền muộn. ອຸກໃຈຍ້ອນຫຼົ້ມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.
ອຸກເອົ້າ |úc ảu|(ຄ) bức bối. ອຸກເອົ້າໃນໃຈ : bức bối trong lòng.
ອຸກອັ່ງ |úc ằng|(ກ) buồn bực, buồn bã. ອຸກອັ່ງນຳສະພາບຂອງຕົນເອງ : buồn bực cho thân phận của mình.
ອຸກອາດ |úc ạt|(ຄ) trắng trợn. ການປຸ້ນຢ່າງອຸກອາດ : vụ cướp trắng trợn.
ອຸກອັ້ນ |úc ảnh|(ຄ) băn khoăn, lo âu.
ເອັກຊະເລ |ếc sả lê| 1.(ນ) tia X. 2.(ກ) chiếu, chụp X quang. ສາຍເອັກຊະເລ : chiếu X quang.
ເອກ |ệc|(ຄ) 1) nhất, độc nhất; chính. ພະເອກ : nam diễn viên chính. ນາງເອກ : nữ diễn viên chính. 2) chính, thủ đô. ເມືອງເອກ : thủ đô.
ເອກຂະເໜກ |ệc khả nệc|(ຄ) (tư thế) nửa nằm nửa ngồi (ນອນເອກຂະເໜກ).
ເອກໄຄ |ệc khảy|(ນ) tên một nữ nhân vật chính trong một tác phẩm văn học Lào.
ເອກອັກຄະລັດຖະທູດ |ệc ắc khả lạch thả thút|(ນ) đại sứ. ເອກອັກຄະລັດຖະທູດຜູ້ມີອຳນາດເຕັມ : đại sứ đặc mệnh toàn quyền.
ເອກອັກຄະລາຊະທູດ |ệc ắc khả lát sả thút|(ນ) sứ thần.

ເອກອ້າງ |ệc ảng|(ຄ) tự hào, vinh hạnh. ເອກອ້າງແທ້ໜາ ຊາດລາວ ຮຽມເອີ! (ເພງ) : tự hào lắm thay, dân tộc Lào tôi ơi!.

ເອັກ |ếc|(ຄ) tiếng voi ré (khi mừng rỡ).

ແອກ |ẹc|(ນ) cái ách. ໃສ່ແອກ : bắc ách. ແອກການປົກຄອງ : ách thống trị.

ແອກຄາດ |ẹc khát|(ນ) cái ách bừa.

ແອກໄຖ |ẹc thảy|(ນ) cái ách cày.

ແອກນ້ອຍ |ẹc nỏi|(ນ) cái ách phụ (nối với thân cày).

ອົກ |ốc|(ນ) ຄື: ເອິກ. ngực. ກອດລູກແນບກັບອົກ : ôm ghì đứa con vào ngực.

ອົກໄກ່ |ốc cày|(ນ) ຄື: ໄມ້ແປບົນ. chồng nóc, đòn nóc, thượng lương.

ອົກສັ່ນຂວັນຫາຍ |ốc sằn khoắn hái| (ສຳນວນ) (ngực rung, vía biến) hết cả hồn lẫn vía; bạt hồn bạt vía; bạt vía kinh hồn; hết hồn hết vía; hồn bay phách lạc; hồn kinh phách lạc; hồn kinh phách rời; hồn lạc phách xiêu; hồn vía lên mây; hồn xiêu phách lạc; khiếp đảm kinh hồn; kinh hồn bạt vía; mất cả hồn lẫn vía; phách lạc hồn bay; phách lạc hồn kinh; phách lạc hồn xiêu; táng đởm kinh hồn.

ອົກສັ່ນຂວັນໜີ |ốc sằn khoắn ní| (ສຳນວນ) (ngực rung, hồn trốn). (ເບິ່ງ): ອົກສັ່ນຂວັນຫາຍ.

ອົກແຕກ |ốc tẹc|(ຄ) tức lộn ruột, tức ứa máu.

ອົກຕັ້ງ |ốc tẳng|(ນ) ngực nở, nở nang.

ອົກແຟບ |ốc phép|(ນ) ngực lép.

ອົກຫັກ |ốc hắc|(ກ) thất tình. ລາວອົກຫັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖິ້ມ : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ.

ໂອກ |ôộc| 1.(ນ)(ປ.) nước; nơi ở. 2.(ຄ) to, lớn, tồ. ໄກ່ໂອກ : gà tồ.

ໂອກໂລກ |ôộc lôốc|(ຄ) ເບິ່ງ: ອອກລອກ, ມອກລອກ. nhem nhuốc, lem luốc. ໜ້າຕາມຸມໂອກໂລກ : mặt mày lem luốc.

ໂອ໊ກ |oộc| ຄື: ໂອ້ກ.

ໂອ໊ກໆ |oộc oộc| ຄື: ໂອ້ກໆ.

ໂອ້ກ |oốc|(ອຸ) o o (tiếng gà gáy).

ໂອ້ກໆ |oốc oốc|(ອຸ) o o (tiếng gà gáy). ໄກ່ຂັນໂອ້ກໆ : gà gáy o o.

ອອກ |oọc| 1.(ກ) 1) mọc, nhú. ອອກໜໍ່ : mọc mầm. ໜໍ່ໄມ້ອອກຍາມຝົນ : măng mọc mùa mưa. 2) phổ biến, đặt ra. ອອກກົດໝາຍ : ra pháp luật. 2.(ກ) ra, xuất hiện, ló ra. ທາງອອກ : đường ra. ແບ່ງອອກ : chia ra. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ເຂົ້າ". 3.(ນ) 1) chú. 2) từ mà sư sãi gọi cha mẹ của mình, hoặc tín đồ đạo Phật. ພໍ່ອອກ : bố đẻ (thí chủ). ແມ່ອອກ : mẹ đẻ (thí chủ). 4.(ນ) (động vật) con cò bợ. ນົກອອກ : con cò bợ.

ອອກກຳ |oọc căm| 1.(ກ) ຄື: ອອກໄຟ. hết cữ (phụ nữ sau khi sinh nở thường kiêng cữ 3 tháng). 2.(ກ) không sám hối (sau khi sư sãi phạm luật). ເຂົ້າກຳ : sám hối.

ອອກກຳລັງ |oọc căm lăng|(ກ) 1) ra sức. ຈົ່ງອອກກຳລັງສຳເລັດແຜນການ : hãy ra sức hoàn thành kế hoạch. 2) tập thể dục. ອອກກຳລັງກາຍທຸກວັນ ສຸຂະພາບຈະແຂງແຮງ : ngày nào cũng tập thể dục thì sẽ khỏe mạnh.

ອອກກົດໝາຍ |oọc cốch mái|(ກ) làm luật, lập pháp.

ອອກການ |oọc kan|(ກ) thôi việc. ລາວອອກການຍ້ອນຄາລູກນ້ອຍ : cô ta thôi việc bận con mọn.

ອອກໄຂ່ |oọc khày|(ກ) đẻ trứng.

ອອກໂຂນ |oọc khổn|(ນ) trò hề.

ອອກຄົວ |oọc khua|(ກ) ra ở riêng.

ອອກຄຳສັ່ງ |oọc khăm sằng|(ກ) ra lệnh; quy định bằng sắc lệnh. ອອກຄຳສັ່ງໂຈມຕີ : ra lệnh tấn công.

ອອກຄວັນ |oọc khoăn|(ກ) bốc khói. ເຄື່ອງຈັກຮ້ອນໂພດຈົນອອກຄວັນ : máy nóng quá đến nỗi bốc khói.

ອອກຄວາມ |oọc khoam|(ກ) nói ra, nói được; kêu ca, phàn nàn.

ອອກຄວາມເຫັນ |oọc khoam h�nh|(ກ) phát biểu ý kiến. ສະເໜີໃຫ້ທຸກຄົນອອກຄວາມເຫັນ : đề nghị mọi người phát biểu ý kiến.

ອອກເງິນ |oọc ngân|(ກ) bỏ tiền trước, trả tiền trước. ຂ້ອຍອອກເງິນໃຫ້ເຈົ້າກ່ອນ ມື້ໜ້າມີຈຶ່ງເອົາມາໃຊ້ : tôi trả tiền cho anh trước, hôm sau có hẵng đem đến trả.

ອອກເງິນລ່ວງໜ້າ |oọc ngân luồng nạ|(ກ) trả tiền trước.

ອອກເງິນໃຫ້ |oọc ngân hạy|(ກ) trả, thanh toán

giùm.

ອອກຈຳໜ່າຍ [oọc chăm nài](ກ) phát hành. ອອກຈຳໜ່າຍເງິນເຈ້ຍ : phát hành giấy bạc.

ອອກຈາກ [oọc chạc](ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi. ອອກຈາກສະຫວັນນະເຂດໄປວຽງຈັນ : rời khỏi Savannakhet đi Vientiane.

ອອກຈາກປ່າ [oọc chạc pà](ກ) ra khỏi rừng.

ອອກຈາກໂຮງຮຽນ [oọc chạc hôông hiên](ກ) rời trường, bỏ trường, thôi học.

ອອກຈາກເຮືອນ [oọc chạc hươn](ກ) ra khỏi nhà.

ອອກຈາວ [oọc chao](ກ) nảy mầm, ra nụ.

ອອກສະໜາມຮົບ [oọc sả nám hộp](ກ) ra trận, ra chiến trường. ເດີນທາງອອກສະໜາມຮົບ : lên đường ra trận.

ອອກສະຫຼາກ [oọc sả lạc](ກ) quay xổ số.

ອອກສີ [oọc sí](ກ) phai màu, bạc màu; ra màu. ເສື້ອຕົວນີ້ອອກສີ : cái áo này phai màu.

ອອກສຽງ [oọc siếng](ກ) 1) phát âm, xướng âm. ອອກສຽງບໍ່ຖືກ : phát âm sai. 2) có ý kiến, đề xuất ý kiến, kiến nghị. ອອກສຽງຄັກຄ້ານ : có ý kiến phản đối. 3) bầu cử. ໄປອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : đi bầu cử.

ອອກຊື່ [oọc xừ](ກ) nêu danh, nêu đích danh. ທ່ານນາຍົກອອກຊື່ເຈົ້າ : thủ tướng nêu đích danh anh.

ອອກຍາມ [oọc nham](ກ) thôi gác, nghỉ trực. ເຂົາອອກຍາມແລ້ວ : anh ta nghỉ trực rồi.

ອອກດາກ [oọc đạc](ກ) (bị) trĩ, lòi đom.

ອອກດອກ [oọc đoọc] 1.(ກ) 1) ra hoa, trổ hoa, nở bông. 2) ຄື: ອອກດອກອອກຜົນ. ra lộc, có lãi, sinh lãi; có kết quả. 2.(ກ) nổi ban toàn thân do bệnh tật.

ອອກດອກອອກຜົນ [oọc đoọc oọc fônh](ກ) ຄື: ອອກດອກ. ra lộc, có lãi, sinh lãi, có kết quả; đơm hoa kết trái.

ອອກເດີນທາງ [oọc đơn thang](ກ) lên đường, khởi hành. ລົດອອກເດີນທາງຕອນສີ່ໂມງ : xe khởi hành lúc bốn giờ.

ອອກໂຕ [oọc tô](ກ) tránh, lánh mình hoặc thanh minh cho thoát, bào chữa. ເຂົາອອກໂຕວ່າເຂົາບໍ່ຮູ້ເລື່ອງນີ້ : anh ta bào chữa là anh ta không biết chuyện này.

ອອກຕົວ [oọc tua] ຄື: ອອກໂຕ.

ອອກຕຸ່ມ [oọc tùm](ກ) nổi mụn.

ອອກຖະແຫຼງ [oọc thả léng](ກ) ra tuyên bố, ra phát biểu.

ອອກທະບຽນ [oọc thả biên](ກ) cho giấy phép, cấp môn bài.

ອອກທະເລ [oọc thả lê](ກ) ra khơi, ra biển. ອອກທະເລຫາປາ : ra biển đánh cá.

ອອກທ່າ [oọc thà](ກ) ຄື: ເຮັດທ່າ, ທຳທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu. ກິນແມ່ນກິນໂລດ ຍັງອອກທ່າອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.

ອອກທ່າອອກທາງ [oọc thà oọc thang](ກ) ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu.

ອອກທຶນ [oọc thưnh](ກ) đầu tư, xuất vốn, bỏ vốn. ໃຜເປັນຄົນອອກທຶນໃຫ້ເຂົາ : ai là người bỏ vốn cho anh ta.

ອອກນອກເລື່ອງ [oọc noóc lường](ກ) lạc đề. ຄຳເຫັນອອກນອກເລື່ອງ : ý kiến lạc đề.

ອອກນອກທາງ [oọc noóc thang](ກ) trệch đường, trệch hướng.

ອອກນົມ [oọc nôm](ກ) cai sữa. ລູກຂ້ອຍອອກນົມແຕ່ເທິ່ງ : con tôi cai sữa từ lâu.

ອອກໃບ [oọc bay](ກ) ra lá.

ອອກບວດ [oọc buột](ກ) nhập tu, đi tu. ປ່ຽນຜົມອອກບວດ : cắt tóc đi tu.

ອອກແບບ [oọc bẹp](ກ) ra mẫu, ra kiểu. ອອກແບບເສື້ອໃໝ່ : ra kiểu áo mới.

ອອກປະກາດ [oọc pả cạt](ກ) yết thị, công bố, bố cáo.

ອອກໄປ [oọc pay](ກ) ra khỏi, rời khỏi. ເຂົາອອກໄປແຕ່ເທິ່ງ : anh ta rời khỏi từ lâu.

ອອກປາກ [oọc pạc](ກ) mở miệng, mở miệng nhờ vả. ເຂົາອອກປາກພຽງເທື່ອດຽວ ຢາກຊ່ອຍກໍຊ່ອຍໂລດ : anh ta mở miệng nhờ vả chỉ một lần, có muốn giúp thì giúp liền. ອອກປາກຊີ້ມເຊີ້ຍ : mở miệng hoan nghênh.

ອອກປອງ [oọc poong](ນ) óc, não.

ອອກປານ [oọc pan](ກ) nổi bớt, nổi sần, nổi mẩn.

ອອກຜົນ [oọc fônh](ກ) ra quả; hiệu quả.

ອອກຝີ [oọc phí](ກ) nổi mụn.

ອອກຝິດຄັນ [oọc fốt khăn](ກ) dị ứng (ngứa),

nổi mẩn ngứa.
ออกพันสา [ọoc fanh sá](ก) mãn chay.
ออกไฟ [ọoc phay](ก) ถิ: ออกกำ. hết cữ, hết kiêng cữ, đầy cữ.
ออกมา [ọoc ma](ก) ra. เปิดล่ำมหยังออกมา? : giở mánh gì ra?.
ออกแม่แต่ลูก [ọoc mè fè luúc](ก) sinh sôi nảy nở, sinh sản.
ออกมอบโต [ọoc móp tô](ก) ra đầu thú. ผู้มีโทดออกมอบโต : kẻ tội phạm ra đầu thú.
ออกลูก [ọoc luúc](ก) sinh con, đẻ. หมูออกลูกซุดที่สอง : lợn đẻ lứa thứ hai.
ออกลูกออกเต้า [ọoc luúc ọoc tảu](ก) sinh con đẻ cái.
ออกลอก [ọoc loóc] เบิ่ง: โอกโลก, มอกลอก. หน้าตามุมออกลอก : mặt mày lem luốc.
ออกลางวัน [ọoc lang văn](ก) treo giải. ออกลางวันมำจับคนร้าย : treo giải bắt kẻ gian.
ออกลิด [ọoc lộch](ก) xe lăn bánh, xe chạy, khởi hành. ออกลิดตอนห้าโมงเช้า : khởi hành lúc năm giờ sáng.
ออกเลือด [ọoc lướt](ก) băng huyết, chảy máu.
ออกเลือดดัง [ọoc lướt đăng](ก) chảy máu cam.
ออกแล่น [ọoc lèn](ก) xuất phát chạy.
ออกวังน้ำ [ọoc văng nắm](ก) ra khơi.
ออกวัดสา [ọoc vặt sá](ก) ra khỏi mùa ăn chay tại chỗ 3 tháng, ra hạ.
ออกเวน [ọoc vên](ก) thôi gác, nghỉ trực.
ออกเหื่อ [ọoc hừa](ก) ra mồ hôi.
ออกเหื่อเหแรง [ọoc hừa thê heng](ก) dốc sức, dốc lực.
ออกหน้า [ọoc nạ](ก) ra mặt. มันเฮ้ำข้างบางนั้นย่างออกหน้า : hắn bênh cô ta ra mặt.
ออกหน้าออกตา [ọoc nạ ọoc ta](ก) công khai. บ่กล้าเว้าออกหน้าออกตา : không dám nói một cách công khai.
ออกหน้ารับ [ọoc nạ hặp](ก) ra mặt nhận.
ออกหนี [ọoc ní](ก) ra đi, bỏ đi.
ออกหน่อ [ọoc nò](ก) nảy mầm, manh nha, nở búp.
ออกใหม่ [ọoc mày](ม) ngày trăng lên.
ออกหมากสุก [ọoc mạc súc](ก) mắc bệnh thủy đậu.
ออกอากาด [ọoc a cạt](ก) phát sóng lên không trung, phát thanh. ลายการนี้จะออกอากาดตอนห้าโมงแลง : chương trình này sẽ phát sóng lúc năm giờ chiều.
ออกฮาก [ọoc hác](ก) đâm rễ.
ออกแฮง [ọoc heng](ก) ra sức, bỏ công sức. จั่งออกแฮงสำเล็ดแผนการ : hãy ra sức hoàn thành kế hoạch. ออกแฮงเฮ็ดวงก : ra sức làm việc.
ออกแฮงง่ายดาย [ọoc heng ngài đai](ก) lao động giản đơn.
ออกแฮงงาน [ọoc heng ngan](ก) lao động. บ่ออกแฮงงานแม่นบ่ได้กิน : không lao động thì không được ăn. ปะชาชินชาวออกแฮงงานได้ปะดิดสังทุกสิ่งย่าง : nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.
ออกแฮงงานสับสิน [ọoc heng ngan sắp sốnh](ก) lao động phức tạp.
ออกแฮงงานโดยกิง [ọoc heng ngan đôi công](ก) lao động trực tiếp.
ออกแฮงงานนามหา [ọoc heng ngan nam thăm](ก) lao động trừu tượng.
ออกโฮง [ọoc hôông](ก) mở màn.
ออกโฮงหมໍ [ọoc hôông mó](ก) ra viện, xuất viện.
ออกร้าน [ọoc hản](ก) mở cửa hàng, mở quán.
ออกรบ [ọoc hộp](ก) ra chiến đấu.
ออกรวง [ọoc huông](ก) trổ bông.
ออกเรือ [ọoc hưa](ก) nhổ neo, xuất bến.
ออกเรือน [ọoc hươn](ก) ra ở riêng, xuất giá. นางนั้นจะออกเรือนในเดือนหน้า : tháng sau cô ta sẽ xuất giá.
เอ็ก [ớc](น) 1) ถิ: อิก. ngực. 2) một loại cà loại nhỏ, chua, hay dùng làm nước chấm.
เอ็ก [ọc](ส) (tiếng) nấc, nức nở.
อ้วก [uốc](ก) nôn, mửa, ụa.
อ้าง [ăng](ก) ถิ: ย้าง. quay, hong, hun, sấy, hơ lửa.
อ้างกะลุง [ăng cả lung](น) tên một loại nhạc cụ của dân tộc Gia-va.

ອ້ງກາ |ăng ca|(ນ)(ປ.) mẫu tự ghi trên đầu lá cọ (kinh điển), nói lên số lượng chữ và số lượng lá cọ.
ອ້ງກຸລະ |ăng củ lả|(ນ)(ປ.) búp non, măng; dòng giống.
ອ້ງກໍ |ăng co|(ນ) tháp Angkor (một trong bảy kì quan thế giới, ở tại Campuchia).
ອ້ງກິດ |ăng kích|(ນ) nước Anh.
ອ້ງຄະນາ |ăng khả na|(ນ)(ປ.) cô gái, tiểu thư.
ອ້ງຄິລິດ |ăng khi lộch|(ຄ)(ປ.) tỏa hào quang.
ອ້ງຄຸລີ |ăng khủ li|(ນ)(ປ.) ngón tay, cổ tay, ngón tay giữa.
ອ້ງຄາດ |ăng khát|(ກ)(ຂ.) dâng cơm cho sư.
ອ້ງຄານ |ăng khan|(ນ)(ປ.) 1) thứ Ba (của tuần lễ). ມື້ວານແມ່ນວັນພຸດ, ມື້ຊືນແມ່ນວັນອ້ງຄານ : hôm qua là thứ Tư, hôm kia là thứ Ba. 2) sao Hỏa (hành tinh thứ ba). ສຳຫຼວດດາວອ້ງຄານ : thám hiểm sao Hỏa. 3) tro (xác thiêu).
ອ້ງສາ |ăng sá|(ນ)(ປ.) vai, bả vai.
ອ້ງເຊີນ |ăng xơn|(ກ) mời, mời mọc.
ອ້ງປັ້ງ |ăng pẳng|(ຄ) anh ách (bụng đầy tức). ກິນອາຫານບໍ່ຍ່ອຍ ແໜ້ນອ້ງປັ້ງ : ăn không tiêu, bụng anh ách. ທ້ອງໃຄ່ອ້ງປັ້ງ : bụng chướng anh ách.
ອ້ງໄຟ |ăng phay|(ກ) sưởi lửa, nhóm lửa, tăng nhiệt.
ອ້ງຢີ |ăng dỉ|(ນ)(ຈ.) hội bí mật (bất hợp pháp).
ອ້ງໂລ້ |ăng lổ|(ນ)(ຈ.) cái hỏa lò (nặn bằng đất sét, có thể đem theo được).
ອ້ຶ |ẳng|(ກ) ứ, ứ đọng, ùn tắc; chật ních. ສິນຄ້າ ອ້ຶງຕະຫຼາດ : hàng hóa ứ đọng trên thị trường. ສິນຄ້າອ້ຶງໃນສາງ : hàng hóa ứ trong kho.
ອ້ຶງກັນ |ẳng căn|(ກ) ùn tắc.
ອ້ຶງນ້ຳ |ẳng nắm|(ກ) nước đọng, ứ nước, nước úng. ນາອ້ຶງນ້ຳ : ruộng úng thủy.
ອ້ຶງແໜ້ນ |ẳng nẹn|(ກ) nghẽn tắc, ùn tắc.
ອ້ຶງອໍ |ẳng o|(ຄ) chật ních. ຕະຫຼາດອ້ຶງອໍດ້ວຍຄົນ : chợ chật ních những người.
ອ້ຶງເອົ້າ |ẳng ảu|(ຄ) ngột ngạt; oi ả.
ອ້ຽງ |ang|(ນ) ngực. ຕີເອິກຕີອ້ຽງ : vỗ ngực.
ອ່າງ |àng| 1.(ນ) vũng sâu (có nước xoáy trên dòng sông suối). 2.(ນ) bể, bồn (nước). ອ່າງນ້ຳ : bể nước. ອ່າງອາບນ້ຳ : bể tắm, bồn tắm. 3.(ນ) ຄື: ແອ່ງ. chum, vại.
ອ່າງເກັບນ້ຳ |àng kếp nắm|(ນ) bể chứa nước, hồ chứa nước.
ອ່າງຍ່າງ |àng nhàng|(ຄ) vướng, mắc, mắc mớ, thắc mắc. ຄາອ່າງຍ່າງ : kẹt cứng, chết cứng.
ອ່າງປາ |àng pa|(ນ) bể cá.
ອ່າງອາບນ້ຳ |àng ạp nắm|(ນ) bể tắm, bồn tắm.
ອ້າງ |ảng|(ກ) 1) dẫn chứng, viện chứng, viện lí. ອ້າງຫຼັກຖານ : viện chứng, dẫn chứng cớ. 2) phô trương, khoe khoang. ອວດອ້າງ : khoe khoang.
ອ້າງກົດເກນ |ảng cốch kên|(ກ) nêu quy luật, căn cứ quy luật.
ອ້າງຂໍ້ຄວາມກົດໝາຍ |ảng khọ khoam cốch mái|(ກ) nêu điều khoản pháp luật, căn cứ điều luật.
ອ້າງເຂດແดน |ảng khệt đen|(ກ) hoạch định biên giới.
ອ້າງສິດ |ảng xích|(ກ) xác nhận quyền.
ອ້າງສິດເປັນເจ้า |ảng xích pênh chẩu|(ກ) xác nhận quyền làm chủ.
ອ້າງສິดมะนุดสะยะฮิน |ảng xích mả nụt xả nhã xônh|(ກ) căn cứ vào nhân quyền, theo nhân quyền.
ອ້າງຊື |ảng xừ|(ກ) mượn danh.
ອ້າງเป็นพะยาน |ảng pênh fả nhan|(ກ) làm chứng.
ອ້າງผົນงาน |ảng fổnh ngạn|(ກ) công thần, kể công. ทาก้ຊ่อยได้ขนัอยหนึ่ง ผัดมาอ้างผົนงาน แล้ว : mới giúp được một tí mà đã kể công rồi.
ອ้างมาดตาก็ดหมาย |ảng mát tả can cốch mái|(ກ) nêu điều khoản pháp luật.
ອ้างม้าง |ảng mảng|(ຄ) thành lỗ toang hoác. เป็นรูมอ้างม้าง : thành lỗ toang hoác.
ອ้างอ้าง |ảng vảng|(ຄ) cô đơn, cô độc, bơ vơ. ยู่คนดียวรู้สึกอ้างอ้าง : sống một mình cảm thấy cô đơn.
ອ้างเหต |ảng hệt|(ກ) lấy cớ, vin cớ, viện cớ. อ้างเหตเจ็บหัวบ่มาปะชุม : lấy cớ nhức đầu không đến họp.
ອ้างเหตผົน |ảng hệt fổnh|(ກ) lấy cớ, vin cớ,

viện có. ອ້າງເຫດຜົນຫຼາຍຢ່າງ : viện nhiều lí do.
ອ້າງຫຼັກຖານ |ảng lắc thán|(ກ) dẫn chứng, nêu lí do. ອ້າງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.
ອ້າງຫຼັກຖານພະຍານ |ảng lắc thán fả nhan|(ກ) viện chứng cứ.
ອ້າງເອກະສິດ |ảng ệc cả xích|(ກ) xác nhận sở hữu.
ອ້າງອີງ |ảng ing|(ກ) trích dẫn, căn cứ, dẫn chứng. ເອກະສານອ້າງອີງ : tài liệu dẫn chứng, cứ liệu.
ອ້າງເອື່ອຍ |ảng ườ̀i|(ກ) dựa vào, căn cứ vào.
ອ້າງອວດ |ảng uột|(ກ) phô trương, khoe khoang. ອ້າງອວດຄວາມສາມາດ : khoe khoang tài cán.
ອິ່ງ |ìng|(ຄ) trong sạch, trong veo (nước). ນ້ຳໃສອິ່ງ, ນ້ຳໃສອິ່ງຕິ໋ງ : nước trong veo.
ອິ່ງອ້ອຍ |ìng ỏi|(ນ) vật linh (hay để chung với tiền bạc).
ອິ໋ງ |íng|(ນ) cái yếm, cái coóc xê (của phụ nữ). ເສື້ອອິ໋ງ : cái yếm, cái nịt ngực.
ອິ໋ງຕິ໋ງ |íng tíng|(ຄ) 1) ຄື: ຕິ໋ງ. chặt chẽ, sít sao. ແໜ້ນອິ໋ງຕິ໋ງ : dính chặt, chắc chắn. 2) phăng phắc (im). ມິດອິ໋ງຕິ໋ງ : im phăng phắc.
ອີງ |ing|(ຄ) ຄື: ເອື່ອຍອີງ. dựa, tựa; dựa vào. ອີງກຳແພງ : dựa tường, tựa vào tường. ເຮັດຫຍັງກໍ່ຕ້ອງອີງຕາມກົດໝາຍ : làm gì cũng phải dựa vào pháp luật.
ອີງໃສ່ |ing sày|(ກ) dựa vào. ອີງໃສ່ໝູ່ເພື່ອມີເງິນຊື້ປຶ້ມໃຫ້ຄົບ : dựa vào bạn mà có tiền mua đủ sách.
ອີງຕາມ |ing tam|(ກ) dựa theo, căn cứ vào. ອີງຕາມຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນເພື່ອວາງນະໂຍບາຍ : căn cứ vào nguyện vọng của nhân dân mà đề ra chính sách.
ອີງອາໄສ |ing a sáy|(ກ) dựa vào, nhờ cậy, nhờ vả. ອີງອາໄສໝູ່ດູແລລູກເຕົ້າ : nhờ cậy bạn coi sóc con cái.
ອີງເອື່ອຍ |ing ườ̀i|(ກ) dựa dẫm. ອີງເອື່ອຍຄຳເຫັນຂອງຜູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.
ອີງອອນ |ing on|(ຄ)(ຂ.) vui lòng, vui mừng.
ອີງແອບ |ing ẹp|(ກ) ôm ấp, áp vào, ấp sát, tựa sát. ລາວອີງແອບເຂົາຕະຫຼອດເວລາ : cô luôn luôn tựa sát vào anh.
ອຶ |ưng|(ຄ) 1) lâu sôi (nấu nước). 2) điếc, nặng tai. ຫູອຶ : ù tai. 3) lì lợm, lầm lì.
ອຶງຄະນຶງ |ưng khả nưng|(ຄ) rất nhiều, đầy rẫy, vô số, vô vàn, cơ man; tiếng hò reo liên tiếp.
ອຶງອຶນ |ưng ônh|(ຄ) (bão táp, biển động) dữ dội.
ອຶ່ງຕຶ໋ງ |ừng từng|(ຄ) dày cộp, đầy phè, đầy ắp, chật ních. ຄົນແໜ້ນອຶ່ງຕຶ໋ງ : người chật ních. ນ້ຳເຕັ້ມອຶ່ງຕຶ໋ງ : nước đầy ắp.
ອຶ່ງຕຶ໋ງ |ửng tửng| 1.(ຄ) căng thẳng, sưng sỉa (mặt); nặng trĩu, nặng nề, nặng chịch. ໜ້າອຶ່ງຕຶ໋ງ : mặt sưng sỉa. 2.(ຄ) chễm chệ, đường bệ.
ອຶ່ງປຶ໋ງ |ửng pửng|(ຄ) múp míp, phục phịch (béo).
ອຶ໋ງ |ừng|(ນ) (động vật) con ễnh ương, con ãnh ương.
ອຶ່ງລຶ໋ງ |ừng lừng|(ຄ) 1) lềnh phềnh. ສົບໃຄ່ອຶ່ງລຶ໋ງ : xác trương lềnh phềnh. 2) phềnh phệnh. ຕຸ້ຍອຶ່ງລຶ໋ງ : béo phềnh phệnh.
ອຶ໋ງໆ |ửng ửng|(ຄ) ầm ầm (tiếng gió gào rít), ào ào (mưa rơi).
ເອັ່ງຊຸລີ |êng sủ lỉ|(ກ) bái lạy, vái lạy.
ເອັ່ງຊັ້ນ |êng xanh|(ນ) (thực vật) hoa ên xăn.
ເອງ |êng|(ຄ) tự mình, bản thân, riêng mình, chính mình. ຕົນເອງ : bản thân. ເປັນກັນເອງ : coi như người nhà, cứ tự nhiên.
ເອ່ງເລ່ງ |ềng lềng|(ຄ) phưỡn bụng (nằm). ນອນເອ່ງເລ່ງ : nằm phưỡn bụng.
ເອ໋ງໆ |ểng ểng|(ຄ) 1) ào ào. ລົມພັດເອ໋ງໆ : gió thổi ào ào. 2) ồm ộp, ộp oạp, ộp ộp. ກົບຮ້ອງເອ໋ງໆ : ếch kêu ồm ộp.
ແອ່ງ |èng|(ນ) chum, vại. ແອ່ງນ້ຳ : vại nước.
ແອ່ງແລ່ງ |èng lèng|(ຄ) chình ình (nằm). ນອນແອ່ງແລ່ງ : nằm chình ình.
ແອ໋ງແປ໋ງ |ẻng pẻng|(ຄ) chù vù (vật nhỏ), chờ vờ (sưng). ໃຄ່ແອ໋ງແປ໋ງ : sưng chù vù (vật nhỏ).
ແອ໋ງແມ໋ງ |ẻng mẻng|(ຄ) đứ đừ (bất động, không cựa quậy được). ນອນແອ໋ງແມ໋ງ : nằm đứ đừ ra.
ອົງ |ông| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ອົງຄະ. một bộ phận của cơ thể, thân thể; bộ phận. ພະອົງ : thân thể (từ cung đình). 2.(ສ) ngôi, ngài, ông. ອົງສີ : ông Sứ.

ອົງກະຖຶນ |ông cả thính|(ນ) vải cúng cho nhà sư.
ອົງການ |ông can|(ນ) tổ chức. ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ : tổ chức Liên hiệp quốc. ອົງການອະນາໄມໂລກ : tổ chức Y tế thế giới.
ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ |ông can sả hả pả xa xát|(ນ) tổ chức Liên hiệp quốc.
ອົງການພັດທະນາລຸ່ມແມ່ນ້ຳຂອງ |ông can fạch thả na lùm mè nắm khoóng|(ນ) tổ chức phát triển hạ lưu sông Mê Kông.
ອົງການລັດ |ông can lạch|(ນ) tổ chức chính phủ, cơ quan chính phủ.
ອົງການວິຊາການ |ông can vỉ xa can|(ນ) tổ chức chuyên môn.
ອົງການອະນາໄມໂລກ |ông can ả na may lôốc|(ນ) tổ chức Y tế thế giới.
ອົງກອນ |ông con|(ນ) tổ chức. ອົງກອນເອກະຊົນ : tổ chức phi chính phủ.
ອົງຄະ |ông khả|(ນ)(ປ.) thân thể, cơ thể; bộ phận của cơ thể. ຄົນເສຍອົງຄະ : người mất các bộ phận của cơ thể, người tàn tật. ຄົນພິການ : người tàn phế.
ອົງຄະຊາດ |ông khả sát|(ນ)(ປ.) dương vật.
ອົງຄະນະຊັ້ນພັກ |ông khả nả khạnh fặc|(ນ) đảng ủy các cấp, cấp ủy (đảng).
ອົງຄະພັກ |ông khả fặc|(ນ) đảng bộ, đảng ủy.
ອົງຄະມົນຕີ |ông khả mônh ti|(ນ) hội đồng bộ trưởng.
ອົງຄະລັກ |ông khả lặc|(ນ)(ປ.) ຄື: ອົງຄະຮັກ. hộ vệ, cận vệ, cảnh vệ, cấm vệ (của nhà vua).
ອົງຄະວິການ |ông khả vỉ can|(ນ) sự tật nguyền, sự tàn tật.
ອົງຄະວິທະຍາ |ông khả vỉ thả nha|(ນ)(ປ.) cơ thể học.
ອົງຄະອົງຄາ |ông khả ông kha|(ນ) ຄື: ອົງຄາພະຍົບ. bộ phận lớn nhỏ của cơ thể.
ອົງຄາພະຍົບ |ông kha fả nhộp| ເບິ່ງ: ອົງຄະອົງຄາ.
ອົງຄຸລີ |ông khủ li|(ນ)(ປ.) 1) ngón tay. 2) thốn (đơn vị đo).
ອົງຄຸເລດ |ông khủ lết|(ນ)(ປ.) ngón tay.
ອົງເຈົ້າ |ông chảu|(ສ) ngài, người. ອົງເຈົ້າມະຫາລາດ : ngài đại vương.
ອົງສາ |ông sả|(ນ) 1) độ (nhiệt độ). ອຸນຫະພູມ 20 ອົງສາ : thời tiết lên 20 độ. 2) độ (đơn vị đo góc). ມຸມ 30 ອົງສາ : phần của góc 30 độ.
ອົງປະກອບ |ông pả cọp|(ນ) thành phần. ອາກາດມີອົງປະກອບຫຼັກ ແມ່ນນີເຕີ ແລະ ອົກຊີ : không khí có thành phần chính là ni-tơ và o-xi.
ອົງປະຊຸມ |ông pả xum|(ນ) đại biểu hợp lệ.
ອົງພະທາດ |ông fả thát|(ນ) tòa tháp.
ອົງອາດ |ông ạt|(ຄ) hùng dũng, oai hùng. ທ່າທາງອົງອາດ : dáng điệu oai hùng.
ອົງອາດກ້າຫານ |ông ạt cả hán|(ຄ) hùng dũng, dũng mãnh.
ອົ່ງ |ồng|(ຄ) ຄື: ອວດສະຫາວ. kiêu, kiêu căng, khoác lác. ອວດອົ່ງ : kiêu ngạo. (ພາສິດ) ເດັກນ້ອຍມີຄວາມຮູ້ ສອງສາມຄວາມມັນກໍ່ອົ່ງ ຜູ້ໃຫຍ່ຮູ້ຕັ້ງລ້ານ ກໍ່ອຳໄວ້ບໍ່ໄຂ (ປ) : trẻ con có kiến thức vài ba câu đã khoác lác, người lớn biết cả nang chữ chỉ cất đó chẳng mở ra khoe.
ອົ່ງຕົ່ງ |ồng tồng|(ຄ) hây hây (má đỏ tươi tắn). ແກ້ມແດງອົ່ງຕົ່ງ : má đỏ hây hây.
ອົ່ງລົ່ງ |ồng lồng|(ຄ) lềnh bềnh, lềnh dềnh (trôi nổi). ໄຫຼອົ່ງລົ່ງ : trôi lềnh bềnh.
ອົ້ງ |ổng| 1.(ນ) 1) lườn gà. ອົ້ງໄກ່ : lườn gà. 2) lòng (bàn tay, bàn chân) ອົ້ງມື : lòng bàn tay. ອົ້ງຕີນ : lòng bàn chân. 2.(ຄ) trưởng, đứng đầu. ເປັນອົ້ງ (ສິນ) : là người đứng đầu.
ອົ້ງປົ້ງ |ổng pổng|(ຄ) chù vù (sưng). ໃຄ່ອົ້ງປົ້ງ : sưng chù vù (vật lớn).
ອົ້ງມື |ổng mư|(ນ) lòng bàn tay.
ໂອ |ôông|(ນ) con hươu đực. ມັ່ງ : con hươu cái.
ໂອງການ |ôông can|(ນ) lời linh nghiệm; chỉ dụ. ພະລາຊະໂອງການ : chiếu chỉ của nhà vua.
ໂອ່ງ |ôồng|(ນ) cái lu (đựng nước). ໂອ່ງນ້ຳ : lu nước.
ໂອ່ງໂຕ່ງ |ồng toồng| ເບິ່ງ: ອົ່ງຕົ່ງ.
ໂອ່ງໂລ່ງ |ồng loồng| ເບິ່ງ: ອົ່ງລົ່ງ.
ອອງ |oong| 1.(ນ) 1) ຄື: ກະດອງ. mai (cua, rùa), mu (rùa), giáp (tôm). ອອງເຕົ່າ : mu rùa, mai rùa. ອອງປາຝາ : mu ba ba. 2) mu (bàn tay, bàn chân). ອອງມື : mu bàn tay. 2.(ຄ) có bướu, gù

lưng. ຫຼັງອອງ : lưng gù. 3.(ກ) gùi, địu. ອອງລູກ : địu con.

ອ່ອງ |ooòng|(ຄ) tươi, sáng, hây. ແກ້ມແດງອ່ອງ : má đỏ hây.

ອ່ອງຕ່ອງ |ooòng tooòng|(ຄ) hây hây (đỏ). ແກ້ມ ແດງອ່ອງຕ່ອງ : má đỏ hây hây.

ອ້ອງ |oỏng|(ນ) thừng buộc cổ trâu với ách (ách ở trên, thừng ở dưới). ອ້ອງແອກ : thừng ách. ເວລາເອົາຄວາຍໄຖນາ, ເພິ່ນຕ້ອງເອົາອ້ອງຮັດຄໍ ຄວາຍຕິດກັບແອກ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມັນໜຸດອອກໃນເວລາ ຄວາຍແກ່ໄຖ : khi bắt trâu cày, người ta phải lấy thừng buộc cổ trâu với ách, để không cho nó sút khi trâu kéo cày.

ອ້ອງນົມ |oỏng nôm|(ນ) cái yếm.

ອ້ອງປ້ອງ |oỏng poỏng|(ຄ) chù vù (vật nhỏ), chờ vờ (sưng). ໃຄ່ອ້ອງປ້ອງ : sưng chù vù (vật nhỏ).

ອ້ອງແອກ |oỏng ẹc| ເບິ່ງ: ອ້ອງ.

ອ້ອງແອ້ງ |oỏng ẻng|(ຄ) mảnh khảnh, yểu điệu, yêu kiều. ຮູບຊົງອ້ອງແອ້ງ : thân hình mảnh khảnh.

ອຽງ |iêng|(ກ) nghiêng, hướng (về). ເອນອຽງ : nghiêng ngả. ທ່າອຽງ : khuynh hướng, thiên hướng. ອຽງຂວາ : hữu khuynh. ອຽງຊ້າຍ : tả khuynh.

ອຽງກາຍ |iêng cai|(ກ) nghiêng mình.

ອຽງຂ້າງ |iêng khạng|(ກ) nghiêng sang một bên, nghiêng bên cạnh.

ອຽງຂວາ |iêng khóa|(ກ) hữu khuynh. ແນວຄິດ ອຽງຂວາ : tư tưởng hữu khuynh.

ອຽງຄໍ |iêng kho|(ກ) nghiêng cổ.

ອຽງຊ້າຍ |iêng sãi|(ກ) tả khuynh. ນະໂຍບາຍອຽງ ຊ້າຍ : đường lối tả khuynh.

ອຽງຕົວ |iêng tua|(ກ) nghiêng mình.

ອຽງໄປ |iêng pay|(ກ) nghiêng về, thiên về. ອຽງ ໄປທາງຈາວກັນ ບ່ຢາກສູ້ຕໍ່ໄປ : nghiêng về hòa, không muốn tiếp tục đánh.

ອຽງພຸ້ນອຽງພີ |iêng fủn iêng fí|(ກ) ngả nghiêng. ທ່າທີອຽງພຸ້ນອຽງພີ້ຕໍ່ສະພາບຫຍຸ້ງຍາກ : thái độ ngả nghiêng trước tình thế khó khăn.

ອຽງຫົວ |iêng húa|(ກ) nghiêng đầu.

ອຽງໜ້າ |iêng nạ|(ກ) nghiêng mặt.

ອຽງອາຍ |iêng ai|(ກ) e thẹn, thẹn thùng. ລີ້ຫຼັງ ປະຕູຢ່າງອຽງອາຍ : thẹn thùng nấp sau cánh cửa.

ອຽງເອນ |iêng ên|(ກ) ຄື: ເອນອຽງ. ngả nghiêng. ເສົາເຮືອນຄົວອຽງເອນ : cột bếp ngả nghiêng.

ອ້ຽງ |iểng|(ນ) (động vật) con chim sáo: sáo đen, sáo đá, sáo sậu.

ອ້ຽງຂີ້ຕາຄວາຍ |iểng khị ta khoai|(ນ) sáo đen mỏ vàng.

ອ້ຽງໂມ່ງ |iểng môồng|(ນ) sáo sậu (chim).

ອ້ຽງຫຼວດ |iểng lọt|(ນ) (động vật) sáo đá.

ເອືອງ |ưởng| 1.(ນ) 1) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chó (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae), chồi non ăn được, thân rễ dùng làm thuốc. ເອືອງບົນ : mía dò. 2) thực vật) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ເອືອງຊັນ : đậu biếc. 2.(ນ) cỏ mà trâu bò nhai lại. ຄ້ຽວເອືອງ : nhai lại.

ເອືອງຊ້າງ |ưởng xảng| ເບິ່ງ: ເອືອງບົນ.

ເອືອງຊັນ |ưởng xăn|(ນ) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ເອືອງບົນ |ưởng bônh|(ນ) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chó, đọt đắng, đọt hoàng, cát lồi, củ chóc (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae).

ອາຍ |ai| 1.(ນ) 1) hơi, hơi nước. ອາຍນ້ຳ : hơi nước. ອາຍແດດ : hơi nắng. 2) khí. ທາດອາຍ : chất khí. 3) mùi. ອາຍເຂົ້າ : mùi cơm. 2.(ກ) mắc cỡ, xấu hổ, thẹn. ໜ້າອາຍ : hổ thẹn, xấu hổ. (ພາສິດ) ອາຍຄູບໍ່ໄດ້ຄວາມຮູ້ ອາຍຊູ້ບໍ່ໄດ້ນອນນຳ : (thẹn thầy không được kiến thức, thẹn tình nhân không được ngủ theo).

ອາຍກາກບອນ |ai các bon|(ນ) thán khí.

ອາຍແກ໊ດ |ai két|(ນ) khí đốt, ga.

ອາຍຄວັນ |ai khoăn|(ກ) bốc hơi, bốc khói.

ອາຍໃຈ |ai chay|(ກ) hổ thẹn.

ອາຍດິນ |ai đinh|(ນ) hơi đất.

ອາຍໄຕ້ |ai tảy|(ນ) khí đốt.

ອາຍນ້ຳ |ai nắm|(ນ) hơi nước. ຄິດປະດິດເຄື່ອງ ຈັກອາຍນ້ຳ : phát minh ra máy hơi nước.

ອາຍພິດ |ai fịch|(ນ) khí độc.

ອາຍພົ່ນ |ai fônh|(ນ) phản lực. ຍົນອາຍພົ່ນ : máy bay phản lực. **ເຄື່ອງຈັກອາຍພົ່ນ** : động cơ phản lực.

ອາຍເຢັນ |ai dênh|(ນ) hơi lạnh, khí lạnh.

ອາຍຫອມ |ai hóm|(ນ) mùi thơm, hương thơm.

ອາຍໜ້າ |ai nạ|(ກ) xấu hổ, xấu mặt.

ອາຍໜຽມ |ai niếm|(ກ) thẹn thùng.

ອາຍຮີໂດເຊຸນ |ai hi đô xen|(ນ) khinh khí, khí hi đrô.

ອາຍຮ້ອນ |ai hỏn|(ນ) hơi nóng.

ອ້າຍ |ải|(ນ) 1) anh. ອ້າຍຄີ້ : anh ruột. ອ້າຍນ້ອງ : anh em; bạn bè. ອ້າຍນັ້ນ : anh ấy. 2) đầu tiên, thứ nhất. ເດືອນອ້າຍ : tháng thứ nhất, tháng Giêng.

ອ້າຍກົກ |ải cốc|(ນ) anh cả, anh đầu.

ອ້າຍເຂີຍ |ải khởi|(ນ) anh rể.

ອ້າຍຈ໊ວ |ải chua|(ນ) ຄ: ຈ໊ວ. chú tiểu. ອ້າຍຈ໊ວ ຄຳ : chú tiểu Khăm.

ອ້າຍຊ່ຽງ |ải xiêng|(ນ) chú tiểu.

ອ້າຍນ້ອງ |ải noỏng|(ນ) anh em; bạn bè. ຜິດສັດຈະກັບອ້າຍນ້ອງ : thất tín với anh em. ອ້າຍນ້ອງສະໜິດຕິດພັນ : bạn bè thân thiết.

ອ້າຍນ້ອງຄີ້ງ |ải noỏng khing|(ນ) anh em ruột. ສອງຄົນນັ້ນເປັນອ້າຍນ້ອງຄີ້ງ : hai người đó là anh em ruột.

ອ້າຍນ້ອງຮ່ວມຕະກຸນ |ải noỏng huồm tả cunh|(ນ) anh em họ.

ອ້າຍບ່າວ |ải bào|(ນ) nam nhi, trai tráng, tuổi cập kê.

ອ້າຍຜົວ |ải fúa|(ນ) anh chồng.

ອ້າຍເມຍ |ải mia|(ນ) anh vợ.

ອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງ |ải ưởi noỏng|(ນ) anh chị em.

ອ້າຍຮ່ຳ |ải hà| đồ thổ tả, đồ chết tiệt. ອ້າຍຮ່ຳສູ ເຮັດໃຫ້ເຂົາອົກສັ້ນຂວັນຫາຍ : đồ chết tiệt, làm người ta hết cả hồn vía.

ອ້າຍຮັກ |ải hặc|(ນ) anh kết nghĩa.

ອ້າຍຮ່ວມອຸທອນ |ải huồm ủ thon|(ນ) anh ruột.

ອຸຍ |ui| 1.(ນ) (động vật) cá trê loại màu vàng (Clarias macrocephalus). ປາດຸກອຸຍ, ອີ້ອຸຍ : cá trê vàng (con mập, da vàng). 2.(ຄ) béo, mập.

ອຸ້ຍ |ủi|(ຄ) béo, mập, nụi. ພີ້ອຸ້ຍ : mập nụi. ອຸ້ຍລຸ້ຍ : nùi nụi.

ອຸ້ຍລຸ້ຍ |ủi lủi|(ຄ) nùi nụi. ທ້ອງອຸ້ຍລຸ້ຍ : bụng nùi nụi. ຕຸ້ຍອຸ້ຍລຸ້ຍ, ພີ້ອຸ້ຍລຸ້ຍ : mập nùi nụi.

ອຸ່ຍ |úi|(ຄ) ối! (khi bị đau hoặc nóng). ອຸ່ຍເຈັບ! : ối đau!.

ໂອຍ |ôi| 1.(ອຸ) ôi, úi (tiếng than vãn khi đau hoặc đau buồn). ໂອຍ! ເຈັບຫຼາຍ! : úi, đau quá!. 2.(ກ) ຄ: ອວຍ. chúc tụng, bố thí; cúi nhận một cách tôn kính. ໂອຍພອນ : chúc mừng, chúc tụng.

ໂອຍຄາງ |ôi khang|(ກ) rên la, rên rỉ.

ໂອຍອອຍຊູ |ôi oi xủ|(ຄ) dỗ dành, an ủi.

ໂອຍໆໂอ้ |ôi ôi ổ|(ກ) than van, than vãn, rên xiết.

ອອຍ |oi|(ກ) dỗ, dỗ dành, an ủi. ອອຍໃຈ : dỗ dành. (ພາສິດ) ມີຜົວໃຫ້ຊ່າງຍ້ອງ ມີນ້ອງໃຫ້ຊ່າງ ອອຍ : (chồng khéo chiều em yêu khéo dỗ).

ອອຍໃຈ |oi chay|(ກ) dỗ dành. ແມ່ອອຍໃຈລູກ : mẹ dỗ dành con.

ອ່ອຍ |òi|(ກ) lừa, gạt, dụ, dụ dỗ. ຢ່າອ່ອຍ : đừng có dụ dỗ. ອ່ອຍອວນ : dụ dỗ. ອ່ອຍເຫຍື່ອ : dụ mồi.

ອ່ອຍຫ່ອຍ |òi hòi| 1.(ຄ) sạch sành sanh. ກ້ຽງ ອ່ອຍຫ່ອຍ : hết sạch sành sanh. 2.(ຄ) thanh tú, trong trắng, sáng sủa. ອ່ອຍຫ່ອຍໜ້າ (ບ) : mặt sáng sủa.

ອ່ອຍໆ |òi òi|(ຄ) ơi hời. ສຽງໄຫ້ອ່ອຍໆຂອງບັນ ດາແມ່ເສຍລູກ : tiếng khóc ơi hời của những bà mẹ mất con.

ອ່ອຍຮ່ອຍ |òi hòi|(ຄ) ưng ửng (vàng). ເຫຼືອງ ອ່ອຍຮ່ອຍ : ưng ửng vàng.

ອ້ອຍ |ỏi|(ນ) (thực vật) cây mía, còn gọi là cam giá (Saccharum officinarum L, họ Lúa Poaceae-Gramineae). ກິນນ້ຳອ້ອຍ : uống nước mía. (ສຳ ນວນ) ຫວານປານອ້ອຍລຸຍໄຟ : ngọt như mía lùi.

ອ້ອຍຊ້າງ |ỏi xảng|(ນ) 1) cây sóng rắn, còn gọi sóng rận, sóng rắn nhiều lá (Albizia myriophylla Benth, Họ Trinh nữ Mimosaceae). 2) tên cây thuốc, mọc ở rừng (Lannea coromandelica Merr, họ Anacardiaceae).

ອ້ອຍຊ້ອຍ |ỏi sỏi| 1.(ຄ) thanh khiết, tươi sáng, trong trắng. ນ້ອງນີ້ປອດອ້ອຍຊ້ອຍ ສະເໝີດັ່ງຕອງ ຕັດ ຜັດແຕ່ເປັນຍິງ ໆ ກໍ່ບໍ່ມີເຄືອກ້ຽວ : em đây

trong trắng tựa lá (gói) đã cắt, từ khi là con gái cũng không có dây leo quấn. 2.(ຄ) rã rời, rã rượi. ບໍ່ນອນສາມຄືນລຽນ ຕົນໂຕອ້ອຍຊ້ອຍ : thức ba đêm liền, rã rượi cả người.

ອ້ອຍອິ່ນ |ỏi ình|(ຄ) thì thào, than vãn, khe khẽ (tiếng rên). ສຽງຄາງອ້ອຍອິ່ນ : tiếng rên khe khẽ.

ອ້ອຍອິ່ນອ່ອຍ |ỏi ình oi|(ຄ) không phai nhạt, thắm thiết, mặn mà (yêu thương). ຮັກຮູບນ້ອງ ນິ່ວລະອ້ອຍອິ່ນອ່ອຍ (ສິນ) : yêu thương em không bao giờ phai nhạt.

ອ໋ອຍ |ói|(ສັນ) ối, úi (không hài lòng). ອ໋ອຍ ສັ່ງ ມາໃຫ້ໜ້ອຍແທ້ : úi, sao lại cho ít thế!.

ເອີ |ơi|(ອຸ) ơi!. ບັກຫຳເອີ : thằng cún ơi. ທ່ານ ເອີ : ngài ơi. ເຈົ້າເອີ : anh ơi.

ເອີ້ຍ |ời|(ภ) 1) gợi, nêu. ເອີ້ຍເລື່ອງ : gợi chuyện. 2) xướng, ngâm (thơ). ເອີ້ຍກອນ : ngâm thơ.

ເອີ້ຍຂຶ້ນ |ời khựnh|(ภ) gợi lên, nêu lên, đề xướng.

ເອື້ອຍ |ười|(ภ) dựa, tựa, nhờ vả. ເອື້ອຍອີ່ງ : dựa dẫm.

ເອື້ອຍອີ່ງ |ười ing|(ค) ຄ: ອີ່ງ. dựa dẫm. ເອື້ອຍ ອີ່ງຄຳເຫັນຂອງຜູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.

ເອື້ອຍ |ưởi|(ม) chị. ນາງນີ້ຄ້າຍໆເອື້ອຍຊ້ອຍ : cô này hao hao chị tôi. (ພາສິດ) ເອື້ອຍລົ້ມນ້ອງອູ້ມ ຊູ : chị ngã em nâng.

ເອື້ອຍຄີ່ງ |ưởi khing|(ม) chị ruột.

ເອື້ອຍນ້ອງ |ưởi noỏng|(ม) chị em. ສອງເອື້ອຍ ນ້ອງຄືກັນອີ່ຫຼີ : hai chị em in như nhau.

ເອື້ອຍຜົວ |ưởi fúa|(ม) chị của chồng; cô, bác.

ເອື້ອຍໃພ້ |ưởi fảy|(ม) chị dâu. ເອື້ອຍໃພ້ກົກ : chị dâu trưởng.

ເອື້ອຍແມ່ |ưởi mè|(ม) dì, chị của mẹ.

ອວຍ |uôi|(ภ) chúc, cho; cúi nhận. ອວຍພອນ : chúc mừng.

ອວຍໄຊ |uôi xay|(ภ) chúc phúc, chúc mừng, chúc thành công, chúc chiến thắng. ອວຍໄຊໃຫ້ ພອນ : chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng.

ອວຍໄຊໃຫ້ພອນ |uôi xay hạy fon|(ภ) chúc tụng, chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng. ບັນດາຄຳ ອວຍໄຊໃຫ້ພອນທີ່ດີໆງາມ : những lời chúc tụng tốt đẹp.

ອວຍພອນ |uôi fon|(ภ) chúc mừng; giáng phúc, ban phúc, khánh chúc. ອວຍພອນໄຊຊະນະ : khánh chúc chiến thắng.

ອວຍພອນປີໃຫມ່ |uôi fon pi mày|(ภ) chúc mừng năm mới, cung chúc tân xuân, chúc Tết.

ອວຍພອນອາຍຸຍືນ |uôi fon a nhủ nhưn|(ภ) chúc thọ, mừng thọ.

ອ່ວຍ |uồi|(ค) bẩn, nhơ, xấu. ອ່ວຍຮ້າຍ : xấu xí, bẩn thỉu, nhơ bẩn.

ອ່ວຍລ່ວຍ |uồi luồi|(ค) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ໂຕໄກ່ພີອ່ວຍລ່ວຍ : con gà béo úc núc.

ອ່ວຍຮ້າຍ |uồi hải|(ค) xấu xí, bẩn thỉu, nhơ bẩn.

ອ້ວຍຊ້ວຍ |uổi xuổi|(ค) 1) ຄ: ອ້ວຍທ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍຊ້ວຍ : mềm nhùn nhũn. 2) nõn nà. ເນື້ອໜັງຂາວອ້ວຍຊ້ວຍ : nước da trắng nõn nà.

ອ້ວຍທ້ວຍ |uổi thuổi|(ค) ค: ອ້ວຍຊ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍທ້ວຍ : mềm nhùn nhũn.

ອ້ວຍລ້ວຍ |uổi luổi|(ค) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ພີອ້ວຍລ້ວຍ : béo núc ních.

ອ່ວ່າຍ |oài|(ภ) 1) quay lại, trở lại, xoay lại. ອ່ວ່າຍຫຼັງມາ : xoay lưng lại. 2) về chiều gần chiều. ສຸລະພາຽງອ່ວ່າຍແລງລົງໄມ້ : về chiều mặt trời nghiêng xuống ngọn cây.

ອ່ວ່າຍຄືນເມືອ |oài khưn mưa|(ภ) quay trở về.

ອ່ວ່າຍມາ |oài ma|(ภ) quay sang, quay về. ອ່ວ່າຍມາທາງນີ້ : quay sang bên này.

ອ່ວ່າຍຫົວ |oài húa|(ภ) quay đầu. ອ່ວ່າຍຫົວເຮືອ : quay mũi thuyền.

ອ່ວ່າຍໜ້າ |oài nạ|(ภ) quay mặt. ອ່ວ່າຍໜ້າເຂົ້າ ໃສ່ກັນ : quay mặt vào nhau; dàn hòa. ອ່ວ່າຍ ໜ້າໜີ : quay mặt đi.

ອັດ |ách| 1.(ภ) 1) đậy, đậy điệm. ອັດຝາໜໍ້ : đậy nắp vung, đậy nắp nồi. (ພາສິດ) ແມວອັດ ໝາຫ້ອຍ : chó treo mèo đậy. 2) đóng (cửa). ອັດປະຕູ : đóng cửa. (ພາສິດ) ຕິແຕ່ຄວາຍບັກເລ ຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດຫີ : (đừng trách trâu sừng vênh là dữ, (bởi vì) cổng vườn đóng không kín). 3) bịt, đấm. ອັດປາກ : đấm mõm, bịt mõm. 2.(ม) tiền xu. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີໜ່ອັດ : không có một đồng nào.

ອັດກ໊ອກນ້ຳ |ách cọc nắm|(ก) đóng máy nước, khóa vòi nước. ອັດກ໊ອກນ້ຳເມື່ອແລ້ວ|ງກ : khóa vòi nước sau khi xong việc.

ອັດໃຈ |ách chay|(ก) nín thở.

ອັດຈຳລອງ |ách chăm loong|(ก) rập khuôn, mô hình.

ອັດແຈບ |ách chẹp|(ก) đậy kín.

ອັດສະຈັນ |ách sả chanh|(ค)(ส.) kì diệu, huyền diệu, tuyệt diệu, phi thường. ສິ່ງອັດສະຈັນ : điều kì diệu.

ອັດສະຈັນໃຈ |ách sả chanh chay|(ค) kinh ngạc.

ອັດສະດິງ |ách sả đông|(ก)(ป.) mặt trời lặn, hoàng hôn.

ອັດສະດິງຄົດ |ách sả đông khộch|(ก)(ป.) mặt trời lặn.

ອັດສະດອນ |ách sả đon|(น)(ป.) ngựa tốt.

ອັດສະມຸຂີ |ách sả mủ khí|(ค) mặt dài ngoẵng như mặt ngựa.

ອັດສະວ |ách sả vả|(น)(ส.) con ngựa.

ອັດສະວະເມດ |ách sả vả mết|(น)(ส.) cách lấy ngựa làm lễ tế thần.

ອັດສະວິນ |ách sả vinh|(น) kị sĩ; hiệp sĩ. ນ້ຳໃຈອັດສະວິນ : tinh thần hiệp sĩ.

ອັດສຸຊົນ |ách sủ xônh|(น)(ป.) nước mắt.

ອັດສຳເນົາ |ách sắm nau|(ก) sao chép, sang bản. ອັດສຳເນົາເອກະສານ : sao chép tài liệu.

ອັດສຽງ |ách siếng|(ก) ghi âm. ຫ້ອງອັດສຽງ : phòng ghi âm.

ອັດສິບ |ách sốp|(ก) 1) bịt mồm, bịt miệng. 2) giữ mồm giữ miệng.

ອັດຊາຈານ |ách sa chan|(น)(ป.) hành động xấu xa.

ອັດຊາໄສ |ách sa sáy|(น)(ส.) tính tình; sự mong muốn; sự ưa chuộng; sự biết nhân nhượng.

ອັດຢັດ |ách nhạch|(ก) ấn, nhét, tống đầy, đút đầy.

ອັດຕະ |ách tả|(น)(ป.) ຄ: ອັດຕາ. bản thân, chính mình, tư, tự. ອັດຕະຫິອັດຕະໂນນາໂຖ : tự cứu lấy mình.

ອັດຕະຄັດ |ách tả khạch|(ค) 1) ngặt nghèo, khốn cùng, túng, túng thiếu. ອັດຕະຄັດໜ້າຍ ກະທັ້ງເສື້ອໜາວກໍ່ຍັງຂາຍກາງຍາມໜາວ : túng quá, ngay cái áo bông cũng bán giữa mùa rét. 2) thiếu thốn, khan hiếm. ອັດຕະຄັດນ້ຳ : khan hiếm nước.

ອັດຕະຈິດ |ách tả chích|(น) ý riêng, tư chất.

ອັດຕະສຳນຶກ |ách tả sắm nực|(น) nhận thức cá nhân, ý thức cá nhân.

ອັດຕະຊີວະປະຫວັດ |ách tả xi vả pả vách|(น) lí lịch, tiểu sử cá nhân.

ອັດຕະນິຍົມ |ách tả nỉ nhôm|(น) cá nhân chủ nghĩa.

ອັດຕະນິດໄສ |ách tả ních sáy|(น) cá tính, tư chất.

ອັດຕະໂນມັດ |ách tả nô mặt|(ก) tự nhận thấy; tự động. ປືນອັດຕະໂນມັດ : súng tự động.

ອັດຕະບຸກຄົນ |ách tả búc khônh|(น) cá nhân.

ອັດຕະປື |ách tả pư|(น) tỉnh Attapu (Nam Lào). (ພາສິດ) ອັດຕະປືຂາຍຄຳແລກໄກ່ ສາລະວັນຂີ້ຮ້າຍຂາຍຊ້າງແລກກະບອງ : Attapu bán vàng đổi gà, Salavan xấu xí bán voi đổi lấy đuốc.

ອັດຕະພາບ |ách tả fáp|(น)(ป.) mình, bản thân, bản ngã.

ອັດຕະອະຫະນະ |ách tả vả thả nả|(ก)(ป.) hi sinh bản thân, xả thân.

ອັດຕະວິໄສ |ách tả vỉ sáy|(น)(ส.) chủ quan. ສາເຫດອັດຕະວິໄສ : nguyên nhân chủ quan. (ກິງກັນຂ້າມ): "ພາວະວິໄສ". ສາເຫດພາວະວິໄສ : nguyên nhân khách quan.

ອັດຕະວິນິບາດ |ách tả vỉ nỉ bạt|(น)(ป.) sự tự tử, sự tự sát, sự tự tận, sự tự vẫn.

ອັດຕະວິນາດກຳ |ách tả vỉ nát căm|(ก) tự hủy hoại, tự biến đi.

ອັດຕະຫິຕະ |ách tả hỉ tả|(น)(ป.) tư lợi.

ອັດຕະເໜດ |ách tả hệt|(น)(ป.) nguyên nhân tự sinh, nguyên nhân tự phát, nguyên nhân tự phát sinh.

ອັດຕາ |ách ta| 1.(น) ຄ: ອັດຕະ. mình, bản thân. 2.(น) 1) khẩu phần; lương tháng; mức, tiêu chuẩn. ອັດຕາກິນ : tiêu chuẩn ăn. ເງິນອັດຕາ : tiền tiêu chuẩn. ອັດຕາຄ່າຄອງຊີບ : mức sinh hoạt. 2) tỉ số, tỉ lệ, tỉ suất. ອັດຕາສ່ວນ : tỉ số, tỉ lệ. ອັດຕາກຳໄລ : tỉ suất lợi nhuận.

ອັດຕາກຳໄລ |ách ta căm lay|(น) lợi nhuận, tỉ lệ lãi, tỉ suất lợi nhuận.

ອັດຕາການເກີດ |ách ta can cợt|(ນ) tỉ lệ sinh đẻ.
ອັດຕາການຕາຍ |ách ta can tai|(ນ) tỉ lệ tử vong, tỉ lệ chết.
ອັດຕາຄວາມໄວ |ách ta khoam vay|(ນ) tốc độ; vận tốc.
ອັດຕາສະມັດຖະພາບ |ách ta sả mặt thả fáp|(ນ) tiêu chuẩn, khả năng, năng suất.
ອັດຕາສ່ວນ |ách ta suồn|(ນ) tỉ số, tỉ lệ. ແຜນທີ່ມີອັດຕາສ່ວນໜຶ່ງຕໍ່ລ້ານ : bản đồ có tỉ lệ một trên triệu (1/1.000.000).
ອັດຕາສ່ວນຮ້ອຍ |ách ta suồn hỏi|(ນ) tỉ lệ phần trăm.
ອັດຕາທະວີຄູນ |ách ta thả vi khun|(ນ) hệ số.
ອັດຕາປະສິດທິພາບ |ách ta pả sích thỉ fáp|(ນ) hiệu suất, tỉ lệ suất.
ອັດຕາປັນສ່ວນ |ách ta panh suồn|(ນ) tỉ lệ phân chia.
ອັດຕາເລັ່ງ |ách ta lềng|(ນ) độ gia tốc, sự làm nhanh thêm, tăng thêm, tăng tốc.
ອັດຕາແລກປ່ຽນເງິນ |ách ta léc piền ngân|(ນ) tỉ giá hối đoái.
ອັດຕັນ |ách tanh|(ກ) đóng kín, che chắn, bịt kín, che kín.
ອັດຖະ |ách thả| 1.(ນ)(ປ.) nguyện vọng; nội dung. 2.(ນ) số 8. 3.(ນ) đồ cúng dâng cho nhà sư.
ອັດຖະກະຖາ |ách thả cả thá|(ນ) tên bộ kinh sửa đổi, phân tích hoặc giải nghĩa từ Ba li.
ອັດຖະກະຖາຈານ |ách thả cả thá chan|(ນ)(ປ.) giáo sư soạn bộ sách giải nghĩa tiếng Ba li.
ອັດຖະບານ |ách thả ban|(ນ)(ປ.) nước ép trái cây hoặc sen, dùng cho sư uống khi nguy cấp.
ອັດຖິ |ách thỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ກະດູກ. xương, cốt.
ອັດທະ |ách thả|(ນ)(ປ.) một nửa, nửa, rưỡi, bán.
ອັດທະກົມ |ách thả côm|(ນ)(ປ.) bán kính.
ອັດທະຄາດ |ách thả khát|(ນ)(ປ.) thiên thực bán phần, thiên thực từng phần.
ອັດທະຈັນ |ách thả chanh|(ນ)(ປ.) nửa mặt trăng, bán nguyệt.
ອັດທະຍາໄສ |ách thả nha sáy|(ນ)(ສ.) bản lĩnh, tính tình, tính cách, tính nết. ອັດທະຍາໄສເອື້ອເຟື້ອ : tính hay giúp người.
ອັດທະຍາໄສປະຈຳຊາດ |ách thả nha sáy pả chăm sát|(ນ) tính dân tộc.
ອັດທະຍາໄສໄມຕີ |ách thả nha sáy may ti|(ນ) tính thân thiện, tình thân ái. ສົນທະນາກັນດ້ວຍອັດທະຍາໄສໄມຕີ : thảo luận một cách thân thiện.
ອັດທະຍາຕະມະວິທະຍາ |ách thả nha tả mã vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) tâm lí học.
ອັດທະຍາຍ |ách thả nhai|(ນ)(ສ.) bài học, bài đọc, thuộc bài.
ອັດທະພາກ |ách thả fắc|(ນ)(ປ.) tấm ván sàn.
ອັດທະມາດ |ách thả mát|(ນ)(ປ.) nửa tháng.
ອັດທະມົນທິນ |ách thả mônh thônh|(ນ)(ປ.) nửa đường tròn.
ອັດບັ້ງ |ách băng|(ກ) che khuất, che chắn. ບໍ່ອັດບັ້ງຫຍັງໝົດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ? : không che chắn gì để lợn gà chết cóng à?.
ອັດປະຕູ |ách pả tu|(ກ) đóng cửa. ອັດປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມີລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.
ອັດປະຕູຕີແມວ |ách pả tu ti meo| (ພາສິດ) (đóng cửa đánh mèo). (ເບິ່ງ): ປິດປະຕູຕີແມວ.
ອັດປາກ |ách pạc|(ກ) bưng miệng, bịt miệng, đấm mõm. ໃຫ້ເງິນອັດປາກ : cho tiền bịt miệng.
ອັດພິມ |ách fim|(ກ) in ấn.
ອັດໄຟ |ách phay|(ກ) nạp điện, tích điện.
ອັດລົມ |ách lôm|(ກ) đóng ga. ນ້ຳອັດລົມ : nước đóng ga, nước giải khát có ga, nước ngọt.
ອັດຫູ |ách hú|(ກ) bưng tai, bịt tai.
ອັດແໜັ້ນ |ách nẹn|(ກ) khép kín, đóng kín, đóng chặt.
ອັດລີ |áh lì|(ກ) đóng cửa đập, ngăn cửa sông, chắn đăng bắt cá.
ອັດຫຼີ |ách lì| ເບິ່ງ: ອັດລີ.
ອັດອັ້ງ |ách ằng|(ກ) ấm ức, tức tối. ມັນອັດອັ້ງໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນໃນມື້ຄ່ຳນີ້ : nó ấm ức vì không được đi xem kịch tối nay.
ອັດອັ້ນ |ách ảnh|(ຄ) ấm ức. ອັດອັ້ນໃນໃຈແຕ່ບໍ່ເວົ້າອອກ : ấm ức trong lòng mà không nói ra. ອັດອັ້ນຕັນໃຈ : nghẹn ngào.
ອັດອັ້ນຕັນໃຈ |ách ảnh tanh chay|(ກ) nghẹn ngào.
ອັດຮູ |ách hu|(ກ) lấp lỗ.

ອັດຮູບາກ |ách hu nác|(ก) yếm hang rồng.
ອັດຮູບ |ách húp|(ก) in ảnh. ອັດຮູບສີ : in ảnh màu.
ອາດ |ạt| 1.(ค) có màu đẹp, có màu trắng sạch sẽ. ຄົນຂາວນີ້ ໜ້ງວໄກດູອາດ (ບ) : người trắng nhìn xa thấy sạch sẽ. ອາດຕາ : đẹp mắt (thấy). 2.(ภฮ) có thể, có khả năng. ເຂົາອາດຈະມາ : họ có thể đến. 3.(ค) dũng cảm, can đảm. ອາດຫານ : dũng cảm. 4.(ก) khoe, khoe khoang.
ອາດຈະ |ạt chả|(ภฮ) có lẽ, có thể, sẽ, có lẽ là. ອາດຈະໃກ້ຝົນ : có thể sắp mưa.
ອາດຈະແມ່ນ |ạt chả mèn|(ภฮ) có lẽ đúng, có thể là, đúng là. ອາດຈະແມ່ນແບບນັ້ນ : có thể là như vậy.
ອາດສະໜາ |ạt sả ná|(ม)(ป.) chỗ ngồi.
ອາດສາມາດ |ạt sá mát|(ค) có khả năng. ບໍ່ມີຄວາມອາດສາມາດພໍ ເພື່ອເຮັດວຽກງານນັ້ນ : không đủ khả năng để làm việc ấy.
ອາດຊະຍາ |ạt sả nha|(ม) hình sự.
ອາດຊະຍາກຳ |ạt xả nha căm|(ม)(ส.) tội ác, tội hình sự. ກໍ່ອາດຊະຍາກຳ : gây tội ác.
ອາດຊະຍາກອນ |ạt sả nha con|(ม)(ส.) người có tội, người tội phạm hình sự. ອາດຊະຍາກອນສົງຄາມ : tội phạm chiến tranh.
ອາດຊະຍາກອນສົງຄາມ |ạt xả nha con sống kham|(ม) tội phạm chiến tranh.
ອາດຊະວະ |ạt xả vả|(ม)(ป.) sự trung thành, sự công bằng.
ອາດຍາ |ạt nha|(ม)(ส.) 1) quyền lực. ອາດຍາສິດ : quyền tuyệt đối; quan liêu. 2) tội, tội hình sự. ຄະດີອາດຍາ : tội hình sự.
ອາດຍາເຈົ້ານາຍ |ạt nha chẩu nai|(ม) quan lại.
ອາດຍາເສິກ |ạt nha sớc|(ม) quân luật, luật thời chiến.
ອາດຍາສິດ |ạt nha xích|(ม) quyền tuyệt đối; quan liêu. ພະຍາດອາດຍາສິດ : bệnh quan liêu.
ອາດຍາພໍ່ |ạt nha fò|(ม) cha, phụ thân.
ອາດຍາແມ່ |ạt nha mè|(ม) mẹ, mẫu thân.
ອາດຕະມາ |ạt tả ma|(ม)(ป.) ຄື: ອາຕະມາ. tôi, bản thân, bần tăng (từ mà sư sãi tự xưng).
ອາດຕະມາທານ |ạt tả ma than|(ม)(ป.) ຄື: ອາຕະມະທານ.
ອາດຕະມາພາບ |ạt tả ma fáp|(ม)(ป.) ຄື: ອາຕະມາພາບ.
ອາດຫານ |ạt hán|(ค) dũng cảm, anh dũng. ສູ້ຮົບຢ່າງອາດຫານ : chiến đấu anh dũng.
ອາດໜາດ |ạt lạt|(ค) đuôn đuổn (rất thẳng), dong dỏng (cao). ຕົ້ນໄມ້ຊື່ອາດໜາດ : cây thẳng đuôn đuổn. ຄົນສູງອາດໜາດ : người dong dỏng cao.
ອາດເອື້ອມ |ạt ướm|(ก) cả gan, táo tợn, dám với cao.
ອ້າດ |át|(ค) két, kẹt (tiếng mở cửa). ລາວໄຂປະຕູດັງອ້າດອາດໜຶ່ງ : cô ta mở cửa kêu két một tiếng.
ອິດ |ích| 1.(ค) tím, tía (màu). ສີອິດ : màu tím. 2.(ก) mệt, mệt mỏi. ອິດເມື່ອຍ : mệt nhọc, mệt mỏi, nhọc nhằn.
ອິດສະລະ |ích sả lả| ຄື: ອິດສະຫຼະ.
ອິດສະລະເສລີ |ích sả lả xế li| ຄື: ອິດສະຫຼະເສລີ.
ອິດສະລະພາບ |ích sả lả fáp| ຄື: ອິດສະຫຼະພາບ.
ອິດສະລິຍະ |ích sả lỉ nhã|(ม) sự làm lớn, sự làm chủ.
ອິດສະລິຍະຍົດ |ích sả lỉ nhã nhộch|(ม)(ป.) người có quyền cao chức trọng.
ອິດສະລິຍະພອນ |ích sả lỉ nhã fon|(ม)(ป.) huân chương, huy chương, huy hiệu.
ອິດສະຫຼະ |ích sả lả|(ค) tự do. ອາຊີບອິດສະຫຼະ : nghề tự do.
ອິດສະຫຼະເສລີ |ích sả lả xế li|(ค) tự do thoải mái.
ອິດສະຫຼະພາບ |ích sả lả fáp|(ม) nền tự do.
ອິດສາ |ích sá|(ค) ghen tị, ghen ghét, tị nạnh, đố kị. ອິດສາກັບໝູ່ໄດ້ຮັບລາງວັນ : ghen tị với bạn được lĩnh thưởng.
ອິດສາຕາຮ້ອນ |ích sá ta hỏn|(ค) đố kị.
ອິດສາລິດສະຫยา |ích sá lịch sả nhá|(ค) tị nạnh, ghen ghét.
ອິດຖະຜົນ |ích thả fổnh|(ม)(ป.) kết quả đáng hài lòng, kết quả mong muốn.
ອິດຖາລົມ |ích thá lôm|(ม)(ป.) điều hài lòng.
ອິດຖີ |ích thí|(ม)(ป.) phụ nữ.
ອິດຖີລິງ |ích thí ling|(ม)(ป.) giống cái.
ອິດທິ |ích thỉ|(ม) sự thành công; quyền năng; sự phồn vinh; phép mầu nhiệm.

ອິດທິບາດ |ích thỉ bạt| ຄື: ອິດທິລິດ.
ອິດທິປາຕິຫານ |ích thỉ pa tỉ hán|(ນ)(ປ.) sự thể hiện quyền năng lạ thường.
ອິດທິພົນ |ích thỉ phônh|(ນ) thế lực. ອິດທິພົນວັດທະນະທຳຂອງຕ່າງຊາດ : thế lực văn hóa nước ngoài.
ອິດທິລິດ |ích thỉ lịch|(ນ)(ປ.) phép thánh, phép thần thông, năng lực siêu nhiên.
ອິດເມື່ອຍ |ích mười|(ຄ) mệt nhọc, mệt mỏi, nhọc nhằn. ອອກແຮງງານອິດເມື່ອຍ : lao động mệt nhọc.
ອິດຫິວ |ích híu|(ກ) đói, đói khát. ປູກມັນຕ້ານອິດຫິວ : trồng khoai chống đói.
ອິດອ່ອນ |ích òn|(ກ) mệt mỏi, rã rời. ຄວາມອິດອ່ອນຈາກການເດີນທາງ ບໍ່ຮູ້ວ່າມະຫັນມະຫາຍໄປໃສໝົດແລ້ວ : sự mệt mỏi trong cuộc hành trình không biết biến mất đi đâu hết cả.
ອິດໂຮຍ |ích hôi|(ຄ) mệt lả.
ອິດ |ịt|(ນ) 1) tên một loại cá, nhỏ bằng ngọn cỏ và dài. 2) một loại bọ ở nước, con dài, từng đốt (ແມງອິດ).
ອຶດ |út|(ຄ) 1) thiếu. ອຶດກິນ : thiếu ăn. 2) đói, kém. ອຶດຫິວ : đói kém. ອຶດຕາຍ : chết đói.
ອຶດກິນ |út kinh|(ກ) thiếu ăn.
ອຶດເຂົ້າ |út khậu|(ກ) thiếu gạo.
ອຶດຄວາມຄຶດ |út khoam khựt|(ກ) thiếu suy nghĩ, tắc tị.
ອຶດໃຈ |út chay|(ນ) chốc, lát. ໃນອຶດໃຈ : trong chốc lát.
ອຶດຕາຍ |út tai|(ກ) chết đói. ຕົ້ນປີ 1945 ຊາວຫວຽດນາມຖືກອຶດຕາຍຫຼາຍ : đầu năm 1945, dân Việt Nam bị chết đói nhiều.
ອຶດນອນ |út non|(ກ) thiếu ngủ, mất ngủ. ຕາມີວົງຊ້ຳຍ້ອນອຶດນອນ : mắt có quầng vì thiếu ngủ.
ອຶດນົມ |út nôm|(ກ) thiếu sữa, đói sữa.
ອຶດຢາກ |út dạc|(ກ) đói kém, đói khát. ຊາວບ້ານພວມອຶດຢາກ : dân đang đói kém.
ອຶດຢາກໝາກແຄັນ |út dạc mạc khẻn|(ກ) đói kém, đói khát.
ອຶດຫິວ |út híu|(ກ) đói khát, đói kém. ຊີວິດອຶດຫິວ : cuộc sống đói kém.
ອຶດຫຼັບອຶດນອນ |út lắp út non|(ກ) thiếu ngủ, mất ngủ.
ອຶດອັດ |út ách|(ຄ) 1) ấm ức. ອຶດອັດໃຈ : ấm ức trong lòng. 2) ngột ngạt. ຫ້ອງອຶດອັດ : căn phòng ngột ngạt.
ອຶດອັດໃຈ |út ách chay|(ກ) ấm ức, nghẹt thở. ມັນອຶດອັດໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນຄ່ຳນີ້ : nó ấm ức vì không được đi xem kịch tối nay.
ອຶດອັດຂັດໃຈ |út ách khách chay|(ກ) hậm hực, vướng mắc, bực tức.
ອຶດອັ້ນ |út ảnh|(ກ) ấm ức, tấm tức. ຖືກດ່າຜິດມັນອຶດອັ້ນບໍ່ເຊົາ : bị mắng oan, nó tấm tức mãi.
ອຶດ |ựt|(ຄ) sưng, thối. ເໝັນອຶດ : hôi thối.
ອຶດອາດ |ựt ạt|(ຄ) lề mề, rù rờ.
ອຸດ |út|(ກ) trám, lấp (thùng rượu, lỗ, bồn tắm...). ອຸດແຂ້ວແມງ : trám răng sâu. ອຸດຮູ (ອັດຮູ, ຈຸກຮູ) : lấp lỗ, trám lỗ.
ອຸດຈາລະ |út cha lã|(ນ) cứt, phân.
ອຸດສາຫະ |út sá hả|(ນ)(ປ.) sự cần mẫn, sự cần cù.
ອຸດສາຫະກຳ |út sá hả căm|(ນ)(ສ.) công nghiệp. ອຸດສາຫະກຳໜັກ : công nghiệp nặng. ອຸດສາຫະກຳເບົາ : công nghiệp nhẹ.
ອຸດສາຫະກຳສິນ |úch sá hả căm sính|(ນ)(ປ.) công nghệ, nghệ thuật công nghiệp.
ອຸດສາຫະກຳເບົາ |út sá hả căm bau|(ນ) công nghiệp nhẹ.
ອຸດສາຫະກຳໜັກ |út sá hả căm nắc|(ນ) công nghiệp nặng. ຂະຫຍາຍອຸດສາຫະກຳກ່ອນໝູ່ ໂດຍສະເພາະແມ່ນອຸດສາຫະກຳໜັກ : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.
ອຸດຕະມະ |út tả mả|(ຄ)(ປ.) phong phú, dồi dào; quý, cao quý. ອຸດຕະມະໂຊກ : lộc quý nhất, may mắn nhất.
ອຸດຕະລະ |út tả lả|(ນ)(ປ.) miền Bắc, phương Bắc.
ອຸດຕະລະກຸລຸ |út tả lả củ lủ|(ນ)(ປ.) thiên đường (đại thừa).
ອຸດຕະລະນິກາຍ |út tả lả nỉ cai|(ນ)(ປ.) đại thừa (Phật giáo).
ອຸດຕະລາສິງ |út tả la sống|(ນ)(ປ.) vải choàng của nhà sư.

ອຸດຕັນ |út tanh|(ກ) tắc nghẽn, ứ tắc. ສະຄອງສອງສາມອັນລ້ວນແຕ່ຖືກອຸດຕັນ : mấy cái cống đều ứ tắc.

ອຸດໜູນ |út nún|(ກ) 1) ủng hộ. ຂອບຄຸນລູກຄ້າທີ່ມາອຸດໜູນ : cám ơn khách hàng đến ủng hộ. 2) giúp đỡ, hỗ trợ, trợ giúp, tài trợ. ມູນລະນິທິອຸດໜູນນັກຮຽນທຸກ : quỹ tài trợ giúp đỡ học sinh viên nghèo.

ອູດ |ụt| 1.(ກ) xông, hấp, hun (bằng lửa và khói). ອູດຍຸງ : xông muỗi. 2.(ນ)(ສ.) con lạc đà. ໂຕອູດອຶດນ້ຳເກ່ງໜ້າຍ : lạc đà nhịn khát rất giỏi.

ອູດຄວັນໄຟ |ụt khoăn phay|(ກ) xông khói, hun khói.

ອູດເອົ້ຳ |ụt ảu|(ຄ) oi ả, oi oi, ngột ngạt. ອາກາດອູດເອົ້ຳ : không khí ngột ngạt.

ອູດໆ |ụt ụt|(ຄ) ụt ịt, ủn ỉn. ໝູຮ້ອງອູດໆໃນຄອກ : lợn kêu ụt ịt trong chuồng.

ອ๊ູດ |ụch|(ຄ) (tiếng lợn kêu đói ăn) ủn ỉn. ໂຕໝູຮ້ອງອ๊ູດໆ : con lợn kêu ủn ỉn.

ເອັດ |ếch|(ນ) mốt (các số từ mười trở lên tận cùng bằng một). ຊາວເອັດ : hai mươi mốt. ສິບເອັດ : mười một. ຮ້ອຍເອັດ : một trăm linh một.

ເອດ |ệt| 1.(ຄ) cót két (âm thanh). ສຽງຢູ່ໂອດເອດ : tiếng võng cót két. 2.(ນ) bệnh HIV, bệnh SIDA, bệnh HIV AIDS. ໂລກເອດ : bệnh HIV, bệnh SIDA, bệnh HIV AIDS.

ເອດສ |ệt| ເບິ່ງ: ເອດ.

ແອດ |ẹt|(ຄ) kẽo kẹt (tiếng cây cọ vào nhau). ສຽງຢູ່ໄກວແອດໆ : tiếng võng đưa kẽo kẹt.

ແອດແລດ |ét lét|(ຄ) dẹp lép. ແປແອດແລດ : dẹp lép.

ອຶດ |ốch|(ກ) nhịn, kiềm chế, chịu đựng, đè nén, nén nhịn. ອຶດທົນ : kiên nhẫn, nhẫn nại. (ພາສິດ) ເກົ່າອຶດເກົ່າເຍື່ອນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ : (chín nhịn chín chờ sẽ được thỏi vàng) kiến tha lâu cũng đầy tổ.

ອຶດກັ້ນ |ốch cảnh|(ກ) cam chịu, nén chịu, kiềm chế, nhịn. ຖືກຕີພັດຍອມອຶດກັ້ນບໍ? : bị đánh mà chịu nhịn ư?.

ອຶດກິນ |ốch kinh|(ກ) nhịn ăn. (ສຳນວນ) **ອຶດກິນອຶດຢາກ** : nhịn ăn nhịn thèm.

ອຶດເຂົ້ຳ |ốch khậu|(ກ) nhịn cơm, nhịn đói. ກິນຢາສຸ ຕ້ອງອຶດເຂົ້ຳ : uống thuốc xổ, phải nhịn cơm. (ສຳນວນ) ອຶດເຂົ້ຳອຶດນ້ຳ : nhịn ăn nhịn uống.

ອຶດໃຈ |ốch chay|(ກ) nhẫn nại.

ອຶດເຈັບ |ốch chếp|(ກ) nhịn đau, chịu đau.

ອຶດສາ |ốch sá|(ນ) ຄື: ອຸດສາຫະ. sự cần mẫn, sự chăm chỉ; sự chịu đựng, chịu khó. ເປັນໄຂ້ແຕ່ຍັງອຶດສາໄປເຮັດວຽກ : người ốm mà vẫn chịu khó đi làm.

ອຶດສາພະຍາຍາມ |ốch sá fả nha nham|(ກ) cố gắng. ອຶດສາພະຍາຍາມຮຽນແລະຫວັງສອບໄດ້ : cố gắng học và hi vọng đỗ.

ອຶດຍາກ |ốch nhác|(ກ) chịu khó.

ອຶດເຍື່ອນ |ốch nhướn|(ກ) chịu khó.

ອຶດຍອມ |ốch nhom|(ກ) cam chịu. ອຶດຍອມຢູ່ໃນສະພາບເປັນຂ້າທາດ : cam chịu cảnh nô lệ.

ອຶດຕາຍ |ốch tai|(ກ) chết đói, nhịn đói (để chết). ບໍ່ປະໃຫ້ເຈົ້າອຶດຕາຍດອກ : không để cho mày chết đói đâu.

ອຶດທຸກ |ốch thục|(ກ) chịu khổ, kham khổ, chịu khó. ອຶດທຸກອຶດຍາກ : chịu thương chịu khó.

ອຶດທົນ |ốch thônh|(ຄ) kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí, cam chịu, chịu đựng. ນ້ຳໃຈອຶດທົນ : lòng kiên nhẫn.

ອຶດນອນ |ốch non|(ຄ) nhịn ngủ, thức. ອຶດນອນບໍ່ໄຫວ : thức không nổi.

ອຶດນົມ |ốch nôm|(ຄ) nhịn sữa, cai sữa.

ອຶດຢາ |ốch da|(ກ) nhịn hút, cai nghiện.

ອຶດຢາກ |ốch dạc|(ກ) đói khát, thèm khát. ບໍ່ເຄີຍຕ້ອງອຶດຢາກເລີຍ : chưa bao giờ phải đói khát cả.

ອຶດຫົວ |ốch húa|(ກ) nín cười, nhịn cười. ເວົ້າຕະຫຼົກຈົນຕ້ອງອຶດຫົວ : nói chuyện hề đến phải nín cười.

ອຶດເອົ້ຳ |ốch au|(ກ) gắng chịu, cố nhịn, cố chịu. ອຶດເອົ້ຳບໍ່ຕ້ອງຖ່ຽງເຂົ້ຳ : gắng chịu không cần cãi họ.

ອຶດອ່ອມ |ốch òm|(ກ) dành dụm.

ໂອດ |ột| 1.(ນ) môi, miệng. ແລ້ວຈຶ່ງເອື້ອນໂອດເວົ້ຳ (ຜາແດ) : rồi mới mở miệng nói. ໂອດຖະໄພ : khẩu họa. 2.(ກ) nói, thảo luận, bàn bạc. 3.(ກ) khoe, khoe khoang. ໂອດອ້ຳໆ : khoe

khoang, khoác lác.

ໂອດຕັບປະ |ột tắp pả|(ນ) sự sợ hãi về tội lỗi, sợ tội, sợ xấu.

ໂອດຖະໄພ |ột thả fay|(ນ) tai họa xảy ra do nói năng, khẩu họa.

ໂອດໂປດ |ột pột|(ຄ) (treo) lủng lẳng (vật tròn). ແຂວນໂອດໂປດ : treo lủng lẳng.

ໂອດເອດ |ột ệt|(ກ) đong đưa, đu đưa.

ອອດ |ọt|(ກ) **ຄື:** ອິ່ນອອຍ, ອອດອ້ອນ, ອ່ອຍ, ລ້. dỗ ngon, dỗ ngọt; van, nài, nài nỉ. ລາວອອດອ້ອນໃຫ້ເຂົາເລີກສູບຢາ : cô nài nỉ anh ta bỏ thuốc lá.

ອອດລອດ |ót lót|(ຄ) tuyệt đẹp.

ອອດຫຼອດ |ọt lọt|(ຄ) sạch trơn. ໝົດອອດຫຼອດ : hết sạch.

ອອດແອດ |ọt ẹt|(ຄ) ẽo ẹt, ẽo à ẽo ẹt. ສຽງອູ່ດັ່ງອອດແອດ : tiếng võng kêu ẽo ẹt.

ອອດໆແອດໆ |ọt ọt ẹt ẹt|(ຄ) òi ọp. ບັກນ້ອຍເຈັບອອດໆແອດໆໝົດປີ : đứa trẻ òi ọp suốt năm. ເຈັບອອດໆແອດໆ ບໍ່ສະບົມສະບາຍ : đau òi ọp, không khỏe khoắn.

ອອດອ້ອນ |ọt ỏn|(ຄ) nài nỉ. ອອດອ້ອນຂໍໄປນຳ : nài nỉ xin đi theo.

ເອືອດ |ượt|(ນ) đất phèn, đất mặn.

ອວດ |uột|(ກ) khoe, khoe khoang, phô trương. ອວດຄວາມຮູ້ : khoe chữ nghĩa. ໂອ້ອວດ : khoe khoang, huênh hoang.

ອວດເກັ່ງ |uột kềng|(ກ) khoe tài, khoe giỏi. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ອວດສະຫລາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ : người chẳng có mẽ lại khỏe làm dáng.

ອວດຄວາມສາມາດ |uột khoam sá mát|(ກ) khoe tài.

ອວດຍິດອວດສັກ |uột nhộch uột sắc|(ກ) khoe chức khoe quyền.

ອວດດີ |uột đi|(ກ) tự phụ, kiêu ngạo. ນິດໄສມັກອວດດີ : tính hay tự phụ.

ອວດໂຕ |uột tô|(ກ) khoe mình, tự phụ.

ອວດຕົວ |uột tua|(ກ) khoe mình, tự phụ.

ອວດອ້າງ |uột ảng|(ກ) khoe khoang, khoác lác, hợm hĩnh. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ຢ່າອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lấy chỉ buộc chân voi.

ອວດອึ່ງ |uột ồng|(ກ) kiêu ngạo. ນິດໄສອວດອึ່ງ : tính kiêu ngạo.

ອວດອึ່ງທະນົງຕົວ |uột ồng thả nông tua|(ຄ) tự cao tự đại.

ອວດຮູ້ |uột hủ|(ກ) khoe chữ nghĩa.

ອວດຮັ່ງມີ |uột hẳng mi|(ກ) khoe giàu, khoe của. ນິດໄສມັກອວດຮັ່ງມີ : tính hay khoe của.

ອັນ |ăn| 1.(ນ) cái. ອັນກ່ອນ : cái trước, người trước, vấn đề trước. ອັນນີ້ດີກວ່າອັນນັ້ນ : cái này tốt hơn cái kia. 2.(ຄ) thì, mà (khi chuyển qua tiếng Việt thường không được dịch). ເລ່ກົນອັນເລີກແລບ : âm mưu xảo quyệt. ມິດຕະພາບອັນແໜ້ນແກ່ນ : tình hữu nghị bền vững. ເວລາອັນມີຄຸນຄ່ຳ : thì giờ vàng ngọc.

ອັນກ່ອນ |ăn còn|(ນ) cái trước, người trước, vấn đề trước.

ອັນຄວນ |ăn khuôn|(ຄ) thích đáng. ກຳນົດອັນຄວນ : thời hạn thích đáng.

ອັນສະຫງ່ຳງາມ |ăn sả ngà ngam|(ຄ) vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່ຳງາມ : sự nghiệp vẻ vang.

ອັນສູງສົ່ງ |ăn suúng sổng|(ຄ) cao cả. ອຸດົມຄະຕິອັນສູງສົ່ງ : lí tưởng cao cả.

ອັນຊະລີ |ăn xả li|(ກ) **ຄື:** ຊະລີ. vái chào, lạy chào.

ອັນຍະ |ăn nhã|(ຄ)(ປ.) khác, khác biệt.

ອັນຍະເດຍລະຖີ |ăn nhã đia lả thí|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ອັນຍະຕິດຖີ. người ngoài đạo Phật.

ອັນຍະຕິດຖີ |ăn nhã tích thí| **ຄື:** ອັນຍະເດຍລະຖີ.

ອັນຍະມະນີ |anh nhã mã ni|(ນ)(ສ.) ngọc, đá quý.

ອັນຍະມັນຍັ |anh nhã măn nhăng|(ນ)(ປ.) lẫn nhau, cùng nhau, với nhau.

ອັນດີ |ăn đi|(ນ) điều thiện, điều tốt, điều lành. ພຶດຕິກຳອັນດີງາມ : hành vi tốt đẹp.

ອັນໃດ |ăn đay| cái nào, gì, cái gì. ເພິ່ນຢາກໄດ້ອັນໃດ? : họ muốn được cái nào?.

ອັນດັບ |ăn đắp|(ນ) 1) (toán) cấp số, chuỗi. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân. 2) hạng, cấp, loại. ບໍ່ໄດ້ຕິດອັນດັບ : không được xếp hạng.

ອັນດຽວ |ăn điêu|(ກວ) chỉ một, duy nhất, độc nhất. ຄວາມຫວັງອັນດຽວ : hi vọng độc nhất.

ອັນດຽວກັນ |ăn điêu căn|(ຄ) cùng loại, đồng nhất. ຮວມເປັນອັນດຽວກັນ : hợp nhất.

ອັນຕະລະທານ [ăn tả lả than](ກ)(ປ.) tan biến, tan tác, biến mất.
ອັນຕະລາ [anh tả la] 1.(ນ)(ປ.) lỗ, chỗ hổng. 2.(ຄ)(ປ.) bên trong, trong khoảng, gần, suýt; khác đi.
ອັນຕະລາວາສົກ [ăn tả la va sốc](ນ)(ປ.) khăn choàng của nhà sư.
ອັນຕະລາຍິກະທຳ [ăn tả la nhỉ cả thăm](ນ)(ປ.) điều nguy hiểm, mối hiểm nguy, điều trắc trở.
ອັນຕະລາຍ [ăn tả lai](ນ) nguy hiểm, nguy cơ, mối đe dọa. ເຕັມໄປດ້ວຍອັນຕະລາຍ : đầy nguy hiểm. ອຸບັດຕິເຫດທີ່ອັນຕະລາຍ : tai nạn nguy hiểm.
ອັນຕາກຕິກ [ăn tác tíc](ນ) châu Nam cực.
ອັນເຕ [ăn tê](ນ)(ປ.) ຄື: ອັນໂຕ. bên trong. ອັນເຕປຸລະ : trong cung đình.
ອັນເຕປຸລະ [ăn tê pủ lả](ນ)(ປ.) trong cung vua, trong cung đình.
ອັນເຕປຸລິກາ [ăn tê pủ lỉ ca](ນ) cung nữ.
ອັນເຕປຸລິກ [ăn tê pủ lịc](ນ)(ປ.) quan cận thần trong cung vua.
ອັນເຕວາສິກ [ăn tê va síc](ນ)(ປ.) quyền của người ở theo.
ອັນເຕຊິນ [ăn tê xônh](ນ)(ປ.) người trong, người trong nhà, người trong gia đình.
ອັນໂຕ [ăn tô] ເບິ່ງ: ອັນເຕ.
ອັນຖືກຕ້ອງ [ăn thực toỏng](ນ) điều đúng đắn, sự đúng đắn.
ອັນທະ [ăn thả] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໝາກໄຂ່ຫ່ຳ. tinh hoàn. ໝາກອັນທະອັກເສບ : viêm tinh hoàn. 2.(ຄ) tối tăm, mù mịt. ອັນທະການ : sự tối tăm.
ອັນທະການ [ăn thả can](ນ) ຄື: ອິນທະການ. sự tối tăm. ຄວາມມືດມົນອິນທະການ : sự tối tăm.
ອັນທະພານ [ăn thả fan](ນ)(ປ.) cao bồi, du côn, lưu manh, côn đồ. ຈັບໝົດພວກນັກເລງ ອັນທະພານ : bắt gọn toán lưu manh, côn đồ.
ອັນທີ່ເອີ້ນວ່າ [ăn thì ởn và](ນ) cái được gọi là.
ອັນນັ້ນ [ăn nảnh](ນ) cái đó, cái kia. ອັນນັ້ນຖືກກວ່າອັນນີ້ : cái đó rẻ hơn cái này.
ອັນນີ້ [ăn nỉ](ນ) cái này, điều này.
ອັນບໍ່ເໝາະສົມ [ăn bò mỏ sốm](ຄ) không thích hợp, không thích đáng, thất sách. ແຜນນະໂຍບາຍບໍ່ເໝາະສົມ : chủ trương thất sách.
ອັນປະເສີດ [ăn pả sợt](ຄ) quý báu, quý giá, cao quý. ຜົນງານອັນປະເສີດ : công lao cao quý.
ອັນລະ [ăn lả](ຄ) mỗi cái. ອັນລະພັນ : mỗi cái một nghìn.
ອັນວ່າ [ăn và](ນ) điều mà, cái mà. ອັນວ່າຄວາມຊົ່ວນັ້ນເຖິງຈະປົກປິດຢ່າງໃດກໍ່ຍ່ອມຈະປະກົດອອກມາ : cái điều xấu xa dù có che giấu thế nào cũng cứ lộ. (ພາສິດ) ອັນວ່າພີ່ເອເມຍຮ້າຍ ຍາມດຽວກໍ່ເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ, ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄືຂີ້ບໍ່ເໝັນ : anh em chém nhau bề sống, không chém bề lưỡi.
ອັນວ່າຜົວເມຍຮ້າຍ ຍາມດຽວກໍ່ເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ, ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄືຂີ້ບໍ່ເໝັນ [ăn và fủa mia hải nham điêu cò pênh fần sía lẻo, bạt và fì noỏng hải khư khị bò mếnh] (ພາສິດ) (vợ chồng cãi nhau một lần thành người lạ, còn anh em xấu xa như cứt không thối) anh em chống nhau đằng sống, không ai chống nhau đằng lưỡi; anh em chém nhau bề sống, không chém bề lưỡi; anh em chém nhau đằng dọng, không chém nhau đằng lưỡi.
ອັນໜຶ່ງອັນດຽວ [ă nừng ăn điêu](ຄ) thống nhất, một khối.
ອັນໜຶ່ງອັນດຽວກັນ [ă nừng ăn điêu căn](ຄ) nhất trí, đồng lòng.
ອັນເໝາະສົມ [ăn mỏ sốm](ຄ) thích hợp, thích đáng, phù hợp. ເຫດຜົນອັນເໝາະສົມ : lí do thích hợp.
ອັ້ນ [ành] 1.(ກ) đọc. ອັ້ນໜັງສື : đọc sách. 2.(ຄ) tiếng rên la khẹ khẽ, tiếng niệm tụng ê a, tiếng chim cu gáy. ອັ້ນເທດ : tụng niệm. ອັ້ນຄອນ : gáy cúc cu.
ອັ້ນຄອນ [ành khon](ກ) gáy cúc cu (tiếng chim gáy). ສຽງນົກເຄົ້າອັ້ນຄອນ : tiếng chim cú gáy cúc cu.
ອັ້ນ [ảnh](ຄ) tắc, đọng, ứ. ອັ້ນອັ່ງ : ứ hơi, uất, nghẹn ngào.
ອັ້ນອັ່ງ [ảnh ằng](ຄ) ứ hơi, uất, nghẹn ngào. ຄຽດອັ້ນອັ່ງ : giận ứ hơi.
ອານ [an] 1.(ນ) yên (ngựa, xe). ອານມ້າ : yên ngựa. ອານລົດ : yên xe. 2.(ນ) người, thân thể.

ອາບນ້ຳແຕ່ພໍການ ພໍຂັດອານລູບລ້ານ : tắm rửa qua loa, chỉ xoa qua sơ sơ.

ອ່ານ |àn|(ກ) 1) đọc (thành tiếng). ອ່ານໜັງສືພິມ : đọc báo. ມັກອ່ານປຶ້ມ : thích đọc sách. 2) đọc, dò, thăm dò, thử, xem xét, suy tưởng. ອ່ານຈິດໃຈ : đọc tư tưởng, thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຄວາມຄິດ |àn khoam khịch|(ກ) thăm dò ý nghĩ.

ອ່ານຈິດໃຈ |àn chích chay|(ກ) thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຊອມ |àn xom|(ກ) dò xem, dò xét. ອ່ານຊອມປະຕິກິລິຍາທີ່ສະແດງອອກທາງສີໜ້າ : dò xét sự phản ứng biểu lộ trên nét mặt.

ອ່ານໃນໃຈ |àn nay chay|(ກ) đọc thầm.

ອ່ານບໍ່ອອກ |àn bò oọc|(ຄ) khó đọc, không đọc được. ຂຽນນ້ອຍອີ່ຫຼີອ່ານບໍ່ອອກ : viết lít nhít khó đọc.

ອ່ານເບິ່ງ |àn bòng|(ກ) đọc thử, thăm dò. ອ່ານເບິ່ງໃຈ : thăm dò lòng người.

ອ່ານລາຍມື |àn lai mư|(ກ) xem hoa tay, xem chỉ tay.

ອ່ານໜັງສື |àn nắng sứ| 1.(ກ) đọc sách. ມັກອ່ານໜັງສື : ham đọc sách. 2.(ນ) một thể loại hò ở Louangphabang.

ອ່ານໜັງສືບໍ່ອອກ |àn nắng sứ bò oọc|(ຄ) mù chữ, thất học.

ອ່ານຫຼິ້ນ |àn lịnh|(ກ) đọc chơi.

ອ່ານອອກ |àn oọc|(ຄ) rõ ràng, dễ đọc; đoán ra, đọc được. ຕ້ອງໃສ່ແວ່ນສາຍຕາສັ້ນຈຶ່ງອ່ານອອກ : phải đeo kính cận mới đọc được.

ອ່ານອອກສຽງ |àn oọc siếng|(ກ) đọc thành tiếng.

ອິນ |inh|(ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần. ພະອິນ : thiên vương, thiên thần.

ອິນດູຈີນ |inh đu chin|(ນ) ຄື: ອິນໂດຈີນ. Đông Dương (tên cũ của ba nước Việt nam, Lào và Campuchia trong giai đoạn là thuộc địa của Pháp).

ອິນໂດຈີນ |inh đô chin| ເບິ່ງ: ອິນດູຈີນ.

ອິນໂດເນເຊຍ |in đô nê sia|(ນ) Indonesia.

ອິນເດຍ |inh đia|(ນ) Ấn Độ.

ອິນຊີ |inh xi| ເບິ່ງ: ອິນທີ. ນົກອິນຊີ : chim đại bàng. ບໍ່ມີຊີວິດອິນຊີ : vô cơ.

ອິນຕາ |inh ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ອິນທາ. thiên vương.

ອິນທະຂີນ |inh thả khín|(ນ)(ປ.) cột trụ thành.

ອິນທະນູ |inh thả nu|(ນ)(ປ.) 1) cầu vồng. 2) cầu vai, ngù vai.

ອິນທະນິນ |inh thả ninh|(ຄ)(ປ.) màu xanh lá cây.

ອິນທາ |inh tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອິນຕາ. thiên vương.

ອິນທີ |inh thi| 1.(ນ)(ປ.) (động vật) chim đại bàng. ຜູ້ກ້າປາບນົກອິນທີ : dũng sĩ diệt đại bàng. 2.(ນ) quyền lực; sức mạnh; cơ thể, thần kinh, sự tỉnh lại. ອິນທີສຳຜັດ : giác quan.

ອິນທຸ |ình|(ນ)(ປ.) mặt trăng.

ອິ່ນ |ình|(ຄ) tiếng rên rỉ hoặc tiếng hò nho nhỏ; tiếng tụng niệm nho nhỏ. ສຽງຄາງອ້ອຍອິ່ນ : tiếng rên khe khẽ.

ອິ່ນອອຍ |ình oi|(ກ) van nài, nài nỉ.

ອຶ່ນ |ưnh|(ຄ) ẩm, ẩm ướt. ຜາຍແຄງປັ້ນຜືນອຶ່ນເອົາຕາກ (ສິນ) : cầm lấy tấm khăn ướt vắt rồi đem phơi. ຊຸ່ມອຶ່ນ : ẩm ướt.

ອື່ນ |ừn|(ຄ) khác. ອັນອື່ນ : cái khác. ມັກຊ່ວຍເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : hay giúp người khác.

ອື່ນໃດ |ừn đay| nào đâu, khác nào.

ອື່ນໆ |ừn ừn|(ນ) 1) các, khác. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອື່ນໆ : sánh vai cùng các nước. ບັນດາຄຸນພໍ່ຢູ່ໂບດອື່ນໆ ກໍ່ມາຮ່ວມງານ : các cha cố ở nhiều nhà thờ khác cũng về dự lễ. 2) vân vân (ໆລໆ). ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສິ້ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ...ໆລໆ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ອຸນຫ |un hả|(ຄ)(ປ.) ấm, nóng.

ອຸນຫະພະລັງງານ |un hả fả lăng ngan|(ນ) nhiệt lực.

ອຸນຫະພາບ |un hả fáp|(ນ) nhiệt năng.

ອຸນຫະພາບວິທະຍາ |un hả fáp vỉ thả nha|(ນ) nhiệt học.

ອຸນຫະພູມ |un hả fum|(ນ)(ປ.) nhiệt độ. ບັນດາໂລຫະຕ່າງກັນ ຫຼອມລະລາຍຢູ່ບັນດາອຸນຫະພູມຕ່າງກັນ : các loại kim loại khác nhau nóng chảy ở những nhiệt độ khác nhau. ແຕ້ກໂມແມ້ດ : cái cặp nhiệt, cái đo nhiệt độ.

ອຸນຫະພູມເປື່ອຍໄຫຼ |un hả fum pười láy|(ນ) nhiệt độ nóng chảy.

ອຸນຫະພູມຟົດເດືອດ |un hả fum phộch đượt|(ນ) nhiệt độ sôi.

ອຸນຫະປະລິມານ |un hả pả lỉ man|(ນ) nhiệt lượng.

ອຸນຫາກາຈ |un há can|(ນ)(ປ.) sự nóng, tình trạng nóng.

ອຸນຫິດ |un hích|(ນ)(ປ.) miện, vương miện.

ອຸ່ນ |ùn| 1.(ກ) 1) hâm, hâm nóng. ອຸ່ນຂອງກິນ : hâm thức ăn. ອຸ່ນແກງ : hâm canh. 2) làm cho ấm; làm cho vui vẻ. ອຸ່ນດອງ : tới chia vui cùng nhà có đám cưới (trước ngày làm lễ một ngày). 2.(ຄ) 1) ấm, ấm áp. ໂຕອຸ່ນ : người ấm. ອາກາດ ອຸ່ນ : trời ấm. ນຸ່ງອຸ່ນ : mặc ấm. ອົບອຸ່ນ : ấm áp, ấm cúng. (ສຳນວນ) ກິນອີ່ມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm. 2) ấm, yên ấm, yên, an. ອຸ່ນໃຈ : yên tâm. (ສຳນວນ) ອຸ່ນອົກອຸ່ນໃຈ : (yên tâm ấm lòng).

ອຸ່ນເຄື່ອງ |ùn khường|(ກ) khởi động. ບັນດາທ່າ ອຸ່ນເຄື່ອງ : các động tác khởi động.

ອຸ່ນເຄື່ອງຈັກ |ùn khường chắc|(ກ) khởi động máy. ອຸ່ນເຄື່ອງຈັກລະຍະໜຶ່ງ : khởi động máy một lúc.

ອຸ່ນໃຈ |ùn chay|(ກ) ấm lòng, thoải mái, yên tâm. ອຸ່ນໃຈປະຕິບັດວຽກງານ : yên tâm công tác.

ອຸ່ນດອງ |ùn đoong|(ກ) đi chia vui với đám cưới (thường trước ngày cưới một ngày).

ອຸ່ນອົກ |ùn ốc|(ກ) ấm lòng, ấm ngực. ທີ່ມໃຫ້ ອຸ່ນອົກ : đắp cho ấm ngực.

ອຸ່ນອົກອຸ່ນໃຈ |ùnh ốc ùnh chay| (ສຳນວນ) (yên tâm ấm lòng). ຢູ່ໃກ້ໆຜູ້ໃຫຍ່ຮູ້ສຶກອຸ່ນອົກອຸ່ນໃຈ : ở gần gần người lớn cảm thấy yên tâm ấm lòng.

ອຸ່ນໆ |ùnh ùnh| (ຄ) âm ấm. ຮູ້ສຶກອຸ່ນໆໃນໂຕ : cảm thấy âm ấm trong người.

ອຸ່ນອ່ຽນ |ùn yền|(ກ) yên lòng, yên tâm, không chao đảo, vững bụng. ອຸ່ນອ່ຽນຕໍ່ສູ້ : vững bụng chiến đấu.

ອຸ້ນ |ủn|(ກ) tức lên, đầy lên. ອຸ້ນທ້ອງ : đầy bụng, tức bụng.

ເອ້ນ |ênh|(ນ) 1) dây chằng, gân. ເສັ້ນເອ້ນ : dây gân, dây chằng. ເອ້ນປັ້ນ : chuột rút, vọp bẻ. 2) cước (dây). ເຊືອກເອ້ນ : dây cước.

ເອ້ນຂອດ |ênh khọt|(ກ) bong gân. ຂາຖືກເອ້ນ ຂອດ : chân bị bong gân.

ເອ້ນຈ່ອງ |ênh choòng|(ກ) chuột rút, gân co lại.

ເອ້ນດູ |ênh đu|(ກ) ຄື: ອີດູ. thương yêu, thương xót. ເອ້ນດູເດັກ : thương yêu trẻ. ໜ້າເອ້ນດູ : đáng thương.

ເອ້ນຕາຍ |ênh tai|(ກ) huyệt tử, chỗ hiểm.

ເອ້ນປັ້ນ |ênh pảnh|(ນ) chuột rút, vọp bẻ.

ເອ້ນໂພງ |ênh foông|(ກ) bong gân, nổi gân.

ເອ້ນໄມ້ |ênh mảy|(ນ) mạch gỗ, vân gỗ.

ເອ້ນອ້າ |ênh ả|(ນ) (thực vật) cây mua (Melastoma villosum Lodd, họ Melastomaceae).

ເອ້ນອ່ອນ |ênh òn|(ນ) (thực vật) dây càng cua (Cryptolepis buchanani Roem.et Sch, họ Asclepiadaceae).

ເອນ |ên| 1.(ກ) ngả, nghiêng, xiêu, vẹo. ເອນ ອຽງ : thiên lệch, thiên vị, nghiêng ngả. 2.(ກ) ngả (lưng). ເອນຫຼັງ : ngả lưng.

ເອນກາຍ |ên cai|(ກ) ngả mình, ngả lưng.

ເອນເຊ |ên xê|(ກ) ngả nghiêng.

ເອນຕົວ |ên tua|(ກ) ngả lưng.

ເອນຫຼັງ |ên lắng|(ກ) ngả lưng. ຂ້ອຍເອນຫຼັງຍາມ ບ່າຍຂອງທຸກວັນ : ngày nào tôi cũng ngả lưng ngủ trưa.

ເອນອຽງ |ên iêng|(ກ) thiên lệch, thiên vị, ngả nghiêng. ບໍ່ເອນອຽງເຂົ້າຂ້າງຝ່າຍໃດໝົດ : không thiên vị phía nào cả. ທ່າທີເອນອຽງຕໍ່ສະພາບຫຍຸ້ງ ຍາກ : thái độ ngả nghiêng trước tình thế khó khăn.

ເອ່ນ |èn|(ຄ) võng (vật lớn). ແຜ່ນແປ້ນອ່ອນໂພດ ເອ່ນລົງ : tấm ván yếu quá võng xuống. (ກົງກັນ ຂ້າມ): "ກົ່ງ".

ແອນ |en| 1.(ຄ) ຄື: ແອ່ນ. võng (vật nhỏ). ແຜ່ນ ແປ້ນແອນລົງ : tấm ván võng xuống. 2.(ກ) làm cho phần giữa hoặc lưng vồng lên hoặc võng xuống. ແອນຂຶ້ນ : vồng lên. ແອນລົງ : võng xuống.

ແອ່ນ |èn| 1.(ຄ) ເບິ່ງ: ແອນ. ແຜ່ນແປ້ນແອ່ນລົງ : tấm ván võng xuống. 2.(ນ) (động vật) chim én, chim yến. ຮັງນົກແອ່ນ : tổ chim én, tổ yến.

ແອ່ນແສ່ວ |èn xèo|(ນ) (động vật) chim én bộ.

ແອ່ນທະເລ |èn thả lê|(ນ) (động vật) chim yến (ở hải đảo).

ແອ່ນລົ່ມ |èn lôm|(ນ) (động vật) chim ngói.

ແອ່ນຫຼັງ |èn lắng|(ກ) cong lưng, võng lưng.

ອິນ |ôn|(ຄ) ồn ào, lộn xộn, nhộn (tiếng). ຮ້ອງລຳອິນທົ່ວຫ້ອງ : ca hát nhộn cả gian phòng. (ກິງກັນຂ້າມ): "ມິດ".

ອິນຕາຍ |ônh tai|(ນ)(ປ.) nguy hiểm, nguy biến. ພົບຍາມອິນຕາຍ : gặp lúc nguy biến.

ອິນທະການ |ônh thả can|(ນ) sự tối tăm. **ມືດມົນອິນທະການ** : ຄື: ອິນທະການ. ຄວາມມືດມົນອິນທະການ : sự tối tăm.

ອິນທະພານ |ônh thả fan|(ນ)(ປ.) ຄື: ອັນທະພານ. du đãng, du côn, côn đồ. ພວກອິນທະພານ : bọn côn đồ.

ອິນລະວິນ |ônh lả vônh|(ຄ) ຄື: ສິນລະວິນ. rối loạn, hỗn loạn. ລະຍະອິນລະວິນ : thời kì hỗn loạn.

ອິນລະຫົນ |ônh lả hốnh|(ນ)(ປ.) sự hỗn loạn.

ອິນລະໝ່ານ |ônh lả màn|(ຄ) nhốn nháo, nhộn nhạo, loạn xạ. ທະຫານສັດຕູຖອຍຢ່າງອິນລະໝ່ານ : quân địch nhốn nháo rút về.

ອົ້ນ |ổn|(ນ) (động vật) con chuột chũi.

ໂອນ |ôn|(ກ) chuyển sang, chuyển, nhượng, chuyển nhượng. ໂອນກຳມະສິດ : nhượng quyền sở hữu, chuyển sở hữu, sang tay. ໂອນເງິນຈາກບັນຊີນີ້ໄປໃຫ້ລູກ : chuyển tiền cho con từ tài khoản này.

ໂອນກຳມະສິດ |ôn căm mả xích|(ກ) chuyển sở hữu, sang tay. ໂອນກຳມະສິດທີ່ດິນ : sang tay quyền sử dụng đất.

ໂອນສິດ |ôn xích|(ກ) ủy quyền. ໃບໂອນສິດ : giấy ủy quyền.

ໂອນສັນຊາດ |ôn sắn xát|(ກ) đổi quốc tịch, nhập quốc tịch. ໂອນສັນຊາດເປັນລາວ : đổi sang quốc tịch Lào.

ໂອນຊາ |ôn xa|(ນ) ຄື: ໂອນໂຍນຊາ, ໂອ້ນຊາ. con đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນໂຍນຊາ |ôn nhôn xa|(ນ) ຄື: ໂອນຊາ. con đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນບັນຊີ |ôn banh xi|(ກ) chuyển sổ, chuyển tài khoản.

ໂອນເປັນຂອງຊາດ |ôn pênh khoóng sát|(ກ) quốc hữu hóa.

ໂອນເປັນຂອງລັດ |ôn pênh khoóng lạch|(ກ) quốc hữu hóa, nhà nước hóa.

ໂອນໄປໂອນມາ |ôn pay ôn ma|(ກ) chao đảo, đu đưa.

ໂອນເອນ |ôn ên|(ຄ) lay động, chao đảo, ngả nghiêng. ຕົ້ນໄມ້ໂອນເອນໄປຕາມລົມ : cây cối ngả nghiêng theo chiều gió. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກໂຕໂອນເອນຄືຊິລົ້ມ : tôi cảm thấy chao đảo tưởng chừng sắp ngã.

ໂອນອ່ອນ |ôn òn|(ຄ) nhường nhịn, nhân nhượng. ສອງຝ່າຍໂອນອ່ອນກັນ : hai bên nhân nhượng nhau. **ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ** : nhân nhượng.

ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ |ôn òn fòn fánh|(ຄ) nhường nhịn, nhân nhượng. ສອງຝ່າຍບໍ່ຍອມໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນກັນ : hai bên không chịu nhân nhượng nhau.

ໂອນອຽງ |ôn iêng|(ຄ) ngả nghiêng. ເສົາເຮືອນຄ້ອໂອນອຽງ : cột bếp ngả nghiêng. ແນວຄິດໂອນອຽງ : tư tưởng ngả nghiêng.

ໂອ້ນຊາ |ổn xa|(ນ) ຄື: ໂອ້ນລ້ຽງຊາ. con đu, cái đu; trò chơi đu quay.

ໂອ້ນລ້ຽງຊາ |ổn lông xa| ເບິ່ງ: ໂອ້ນຊາ.

ໂອ້ນໂຕ້ນ |ổn tổn|(ຄ) lủng lẳng (khi gồng các vật lớn). ຮ້ຽເຜິ້ງແຂວນໂອ້ນໂຕ້ນເທິງງ່າໄມ້ : tổ ong treo lủng lẳng trên cành.

ໂອ້ນເອ້ນ |ổn ển|(ກ) đong đưa, đòng đưa, đung đưa, đu đưa. ນັ່ງໂອ້ນເອ້ນເທິງອູ່ : ngồi đòng đưa trên võng.

ອອນ |on| 1.(ກ) thổi, gió thổi. ລົມອອນ : gió thổi. 2.(ກ) chuồn, trốn; đi.

ອອນຊອນ |on xon|(ຄ) du dương, êm tai (nhạc), thú vị, vui thú, lộng lẫy, quyến rũ (đẹp). ສຽງດົນຕີອອນຊອນ : tiếng đàn du dương. ອ່ານປຶ້ມອອນຊອນຫຼາຍ : đọc sách thú lắm.

ອອນຊອນໃຈ |on xon chay|(ຄ) thú vị, khoái trá, khoái chá.

ອ່ອນ |òn|(ຄ) 1) mềm. ດິນອ່ອນຍ້ອນຍັງຊຸ່ມ : đất mềm vì còn ẩm. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊ້ຳແທ ບ່ອນແຂງຊ້ຳເວັ້ນ : mềm nắn rắn buông. (ກິງກັນຂ້າມ): "ແຂງ". 2) yếu, kém. ລາວຮຽນອ່ອນຫຼາຍ : anh ta học kém lắm. (ກິງກັນຂ້າມ): "ເກັ່ງ". 3) trẻ, non. ຫຍ້າອ່ອນ : cỏ non. (ພາສິດ) ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ : già chẳng trót đời. (ກິງກັນຂ້າມ): "ແກ່,

ເຖິ".

ອ່ອນກຳລັງ |òn căm lăng|(ຄ) yếu sức, đuối sức.

ອ່ອນກວ່າ |òn quà|(ຄ) trẻ hơn; yếu hơn; mềm hơn. ບ່ອນອ່ອນກວ່າໝູ່ : khâu yếu nhất.

ອ່ອນຂໍ້ |òn khọ|(ຄ) nhún nhường. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງ ບໍ່ຍອມອ່ອນຂໍ້ໃຫ້ກັນ : chẳng bên nào chịu nhún nhường bên nào.

ອ່ອນຄວາມ |òn khoam|(ຄ) tiếng nói không có trọng lượng, nói yếu ớt.

ອ່ອນໃຈ |òn chay|(ภ) chán nản, thoái chí; xiêu lòng, ngã lòng. ຟັງຄວາມຈອບອອຍຈົນອ່ອນໃຈ : nghe lời quyến rũ mà xiêu lòng.

ອ່ອນສຽງ |òn siếng|(ภ) hạ giọng, yếu giọng.

ອ່ອນໂຊ |òn xô|(ຄ) ốm yếu, suy nhược. ອ່ອນໂຊເລື້ອຍ : ốm yếu thường xuyên.

ອ່ອນຊ້ອຍ |òn sỏi|(ຄ) yểu điệu, uyển chuyển, mềm mại. ວາດຍ່າງອ່ອນຊ້ອຍ : dáng đi uyển chuyển.

ອ່ອນໂຍນ |òn nhôn|(ຄ) dịu dàng, mềm mỏng, nhã nhặn, nhu mì. (ພາສິດ) ໃຫ້ອ່ອນໂຍນ ແຕ່ຢ່າ ອ່ອນແອ : hãy dịu dàng nhưng đừng yếu đuối.

ອ່ອນຍອມ |òn nhom|(ຄ) chịu khuất phục, chịu nhượng bộ, chịu tuân thủ. ທ່າທີບໍ່ອ່ອນຍອມ : thái độ không chịu khuất phục.

ອ່ອນນ້ອຍ |òn nỏi|(ຄ) non trẻ, măng sữa. ອາຍຸ ຍັງອ່ອນນ້ອຍ : tuổi còn măng sữa.

ອ່ອນນວນ |òn nuôn|(ຄ) mềm mại, dịu dàng, êm ái. ປະໂຫຍກເວົ້າອ່ອນນວນ : câu nói mềm mại.

ອ່ອນນຸ່ມ |òn nùm|(ຄ) mềm mại, dịu dàng.

ອ່ອນນ້ອມ |òn nỏm|(ຄ) lịch sự, lịch thiệp, nhã nhặn, khiêm nhường. ນິດໄສອ່ອນນ້ອມ : tính khiêm nhường. (ສຳນວນ) ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ : khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ |òn nỏm thòm tua| (ສຳນວນ) khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ອ່ອນປັນຍາ |òn panh nha|(ຄ) đần độn, kém trí. ຄົນອ່ອນປັນຍາ : người đần độn.

ອ່ອນເພຍ |òn fia|(ภ) kiệt sức, mệt lử, rã rời. ຕີນມືອ່ອນເພຍ : chân tay rã rời.

ອ່ອນຫັດ |òn hắt|(ຄ) thiếu kinh nghiệm, thiếu thực tế; non nớt, non tay. ອ່ອນຫັດໃນເລື່ອງ ຄວາມຮັກ : thiếu kinh nghiệm trong yêu đương, non nớt trong yêu đương.

ອ່ອນຫວານ |òn ván|(ຄ) ngọt ngào, ngọt xớt. ເວົ້າຈາອ່ອນຫວານ : ăn nói ngọt ngào.

ອ່ອນແອ |òn e|(ຄ) 1) yếu ớt. ຄົນອ່ອນແອ : người yếu ớt. 2) nhu nhược. ນິດໄສອ່ອນແອ : tính nết nhu nhược.

ອ່ອນແອກແລກ |òn éc léc|(ภ) xoài ra. ນອນອ່ອນ ແອກແລກ : nằm xoài ra.

ອ່ອນແຮງ |òn heng|(ຄ) yếu sức, đuối sức. ແກ່ ຮ່າງອ່ອນແຮງ : mình già sức yếu.

ອ້ອນ |ỏn|(ນ) (thực vật) khoai từ. ຍາມເມື່ອເປັນ ມັນອ້ອນ ໃຜກໍ່ຊອນສຽມໃສ່ : khi trở thành khoai từ, ai cũng chĩa thuổng vào.

ອ້ອນຕ້ອນ |ỏn tỏn|(ຄ) lủng lẳng. ຮັງເຜິ້ງທ້ອຍ ອ້ອນຕ້ອນເທິງງ່າໄມ້ : tổ ong lủng lẳng trên cành.

ອ້ອນວອນ |ỏn von|(ภ) cầu khẩn, khẩn nài, van xin, cầu xin. ອ້ອນວອນໃຫ້ເຂົາຊ່ວຍເຫຼືອ : cầu xin anh ta giúp đỡ.

ອ້ອນແອ້ນ |ỏn ẻn|(ຄ) mảnh khảnh, yểu điệu, yêu kiều. ຮູບຊົງງາມອ້ອນແອ້ນ : dáng yêu kiều. (ສຳນວນ) **ອໍ່ລະຊອນອ້ອນແອ້ນ : ຄື**: ອ້ອນແອ້ນ.

ເອິນ |ơnh|(ນ) tên một loại cá có vảy, con to, hay dùng trứng bóp chua làm món ăn.

ເອີ |ơ|(ภ) **ຄື**: ເອີ້ນ. gọi, đáp lời.

ເອີ້ນ |ở|(ภ) gọi, kêu. ເອີ້ນກັນໄປຫຼິ້ນບຸນ : gọi nhau đi trẩy hội. ເອີ້ນກັນແຊ່ວໆ : gọi nhau ơi ới. (ພາສິດ) ເອີ້ນກິນແລ່ນໃສ່ ເອີ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ : ăn giỗ đi trước, lội nước đi sau.

ເອີ້ນກິນແລ່ນໃສ່ ເອີ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ |ở kinh lèn sày, ở xảy lèn ní| (ພາສິດ) (gọi ăn chạy đến, gọi giúp việc bỏ đi) ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau; ăn đi trước, lội nước đi sau; ăn giỗ đi trước, lội nước đi sau; ăn thì mau chân, việc cần thì đủng đỉnh; ăn thì cúi trốc, đẩy nốc thì van làng; làm việc thì chẳng bằng ai, ăn thì thứ nhất thứ hai trong nhà.

ເອີ້ນຂວັນ |ở khoắn|(ภ) gọi vía, hú vía.

ເອີ້ນຄືນ |ở khưn|(ภ) gọi lại, gọi về.

ເອີ້ນພີ່ເອີ້ນນ້ອງ |ở fì ở noỏng|(ภ) gọi bà con.

ເອີ້ນວ່າ |ở và|(ภ) gọi là. ຂວ້ຳບາດສິນຄ້າທີ່ເອີ້ນ

ວ່າຊ່ວຍເຫຼືອຂອງຈັກກະພັດ : tầy chay hàng gọi là viện trợ của đế quốc.
ເອີ້ນຫາ |ở há|(ກ) gọi đến; gọi tìm. ມີຄົນເອີ້ນຫາເຈົ້າ : có người gọi tìm anh.
ເອີ້ນແຮງ |ở heng|(ກ) gọi to. ລາວຫູໜັກ ເອີ້ນແຮງ ລາວຈຶ່ງໄດ້ຍິນ : anh ta nặng tai, gọi to mới nghe được.
ເອືອນ |ươn|(ຄ) ຄື: ສະເອືອນ. hôi, thối. ເໝັນເອືອນ : thối tha.
ເອື້ອນ |ươn|(ຄ) tạnh, ngớt (mưa). ຝົນເອື້ອນ : mưa tạnh. ຝົນຕົກຍັງຮູ້ເອື້ອນ ກົບກົນເດືອນຍັງຮູ້ອົ່ມ ບາດວ່າອ້າຍມັກນ້ອງ ສັງມາເອື້ອນອົ່ມບໍ່ເປັນ : trời mưa còn biết tạnh, nguyệt thực còn biết dừng; còn anh thương em sao mà không biết đủ đầy.
ອຽນ |iên|(ຄ) thối, thúi (mùi). ເໝັນອຽນ : hôi thối.
ອ່ຽນ |iền|(ນ) (động vật) con lươn. (ພາສິດ) ກຽດອ່ຽນ ກົນນ້ຳແກ່ງ : ghét người yêu của.
ອວນ |uôn| 1.(ນ) cái xiếc (đánh cá). 2.(ນ) em, em yêu. ໃນນະຄອນອ້າຍ ຊິເອົາອວນເປັນເອກ(ສີນ) : sẽ chọn em yêu làm hoàng hậu trong kinh đô của anh. 3.(ກ) ຄື: ອວານ. dẫn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn. ອວນແຂກ : dẫn đường cho khách.
ອ່ວນສ່ວນ |uồn suồn|(ຄ) trong sáng, tươi vui, tươi tắn, đẹp lộng lẫy. ແກ້ມອ່ວນສ່ວນ : má tươi tắn.
ອ້ວນ |uổn|(ຄ) béo, mập, phì, phệ. ຄົນອ້ວນ : người mập.
ອ້ວນທ້ວນ |uổn thuổn|(ຄ) béo phê, béo vừa.
ອ້ວນທ້ວມ |uổn thuổm|(ຄ) béo phê, béo vừa.
ອວານ |oan|(ກ) ເບິ່ງ: ອວນ. dẫn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn.
ອວານທາງ |oan thang|(ຄ) đưa đường.
ອວ້ານ |oản|(ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp, lùa. ຢູທ່າງອວ້ານໝູ່ຊ້າງ (ຮຸ່ງ) : tha hồ thu gom bầy voi.
ອັບ |ắp| 1.(ຄ) mùi hôi thối, mùi xú uế. ເໝັນອັບ : thối inh. 2.(ຄ) 1) ngột, ngột ngạt, bí. ຫ້ອງອັບ : phòng ngột ngạt, phòng bí. 2) thiếu, không có. ອັບຈົນ : bần cùng, khốn cùng. 3) hèn, kém. ອັບປະລັກ : thấp hèn, xấu dạng, xấu nết.
ອັບຈົນ |ắp chônh|(ຄ) bần cùng, khốn cùng. ຍາມອັບຈົນ : lúc bần cùng.
ອັບສີ |ắp sí|(ຄ) phai màu.
ອັບເສົ້າ |ắp sạu|(ຄ) hẩm hiu; buồn tẻ. ຊີວິດອັບເສົ້າ : cuộc đời buồn tẻ.
ອັບແສງ |ắp séng|(ຄ) thiếu ánh sáng. ດ້ານນີ້ອັບແສງ : phía này thiếu ánh sáng.
ອັບໂຊກ |ắp xôốc|(ຄ) không may. ຊີວິດອັບໂຊກ : cuộc đời không may.
ອັບປະສອນ |ắp pả són|(ນ)(ປ.) cô tiên, nàng tiên, tiên nữ.
ອັບປະຍົດ |ắp pả nhộch|(ຄ)(ປ.) ô nhục, nhục nhã. ນຳຄວາມອັບປະຍົດມາສູ່ວົງຕະກຸນ : làm ô nhục thanh danh của dòng họ.
ອັບປະມານ |ắp pả man|(ຄ)(ປ.) đếm không xuể, không kể hết được.
ອັບປະມຸງຄຸນ |ắp pả mung khun|(ຄ)(ປ.) gở, xấu.
ອັບປະມົງຄຸນ |ắp pả mông khunh|(ຄ)(ປ.) gở, xấu. ເວລາອັບປະມົງຄຸນ : giờ xấu.
ອັບປະລາໄຊ |ắp pả la xay|(ກ)(ປ.) ຄື: ຊະນະ, ແພ້. không thất bại, thắng, chiến thắng.
ອັບປະລັກ |ắp pả lặc|(ຄ)(ປ.) xấu, xấu xa, xấu xí. ຮູບຮ່າງອັບປະລັກ : hình dạng xấu xí.
ອັບປະໂຫຍດ |ắp pả nhột|(ຄ)(ປ.) vô dụng.
ອັບປະໝາດ |ắp pả mạt|(ນ)(ປ.) sự cẩn mật, không khinh xuất, không lơ là, không mất cảnh giác.
ອັບປີ |ắp pi|(ຄ) xấu xa, bỉ ổi. ນິດໄສອັບປີ : tư cách bỉ ổi.
ອັບປີຊ້ກະບານ |ắp pi xi cả ban| ຄື: ອັບປີ.
ອັບປັນຍາ |ắp panh nha|(ຄ) chậm hiểu, tối dạ, ngu đần, đần độn.
ອັບອັ່ງ |ắp ằng|(ຄ) hôi rình, hôi hám.
ອັບອາຍ |ắp ai|(ຄ) hổ thẹn. ຮູ້ສຶກອັບອາຍ : cảm thấy hổ thẹn.
ອັບອາຍຂາຍໜ້າ |ắp ai khái nạ| hổ thẹn.
ອາບ |ạp| 1.(ກ) tắm. ອາບນ້ຳ : tắm, tắm rửa. 2.(ກ) ràn rụa, đẫm. ນ້ຳຕາອາບແກ້ມ : nước mắt ràn rụa trên má. ເລືອດອາບໜ້າ : mặt đẫm máu.
ອາບຄ້ຳ |ạp khăm|(ກ) mạ vàng.

ອາບສູ |ạp sú|(ກ) tắm táp.
ອາບສົ່ງ |ạp sống|(ກ) tưới nước phép, rẩy nước phép.
ອາບແດດ |ạp đẹt|(ກ) tắm nắng. ອາບແດດຢູ່ຊາຍທະເລ : tắm nắng ở bãi biển.
ອາບນ້ຳ |ạp nắm|(ກ) tắm, tắm rửa. ອາບນ້ຳຊັກຖູໃຫ້ລູກ : tắm rửa, giặt giũ cho con.
ອາບນ້ຳທະເລ |ạp nắm thả lê|(ກ) tắm biển. ຍາມຮ້ອນອາບທະເລ ສະໜຸກໃຈຫຼາຍ : mùa hè đi tắm biển rất thích.
ອາບນ້ຳຮ້ອນມາກ່ອນ |ạp nắm hỏn ma còn| (ພາສິດ) hơn một ngày hay một chước.
ອາບພິດ |ạp fịch|(ກ) tẩm độc.
ອາບຢາ |ạp da|(ກ) hồ thuốc.
ອາບຢາສົບ |ạp da sốp|(ກ) ướp xác.
ອາບຢາພິດ |ạp da fịch|(ກ) tẩm độc.
ອາບເລືອດ |ạp lướt|(ກ) tắm máu, đẫm máu. ຮ່າງກາຍອາບເລືອດ : thân thể đẫm máu.
ອາບເຫື່ອ |ạp hừa|(ກ) tắm mồ hôi, đổ mồ hôi. (ສຳນວນ) ອາບເຫື່ອຕາງນ້ຳ : đổ mồ hôi sôi nước mắt.
ອາບເຫື່ອຕາງນ້ຳ |ạp hừa tang nắm| (ສຳນວນ) đổ mồ hôi sôi nước mắt.
ອາບໜ້າ |ạp nạ|(ກ) (mồ hôi) tràn trề trên mặt. ເຫື່ອອາບໜ້າ : mồ hôi tràn trề trên mặt.
ອາບເອິບ |ạp ọp|(ກ) thấm sâu, thấm nhuần, thấm đượm. ບົດກະວີອາບເອິບໄປດ້ວຍຄວາມຮັກຊາດ : bài thơ thấm đượm tinh thần yêu nước.
ອຶບ |úp|(ຄ) chen chúc.
ອຶບ |ụp|(ກ) che, lấn, chen, chen chúc. ອຶບຕັນ : che lấp.
ອຸບ |úp|(ກ) giấu giếm.
ອູບ |ụp|(ນ) ຄື: ກະອູບ. cái hộp, tráp, cơi (trầu). ອູບໝາກ : cơi trầu.
ອູບຂັນ |ụp khắn|(ນ) cái tráp có chân.
ອູບຂັນໝາກ |ụp khắn mạc|(ນ) hộp trầu.
ອູບຄຳ |ụp khăm|(ນ) cái tráp vàng.
ອູບເງິນ |ụp ngân|(ນ) tráp bạc.
ອູບຢາ |ụp da|(ນ) hộp thuốc.
ອູບຢາສູບ |ụp da sụp|(ນ) hộp thuốc lá.
ອູບມຸງ |ụp mung|(ນ) tháp tròn, xây bằng gạch và vôi, không chóp.
ອູບໝາກ |ụp mạc|(ນ) hộp đựng trầu, cơi trầu.
ແອັບໆ |ẹp ẹp|(ຄ) (tiếng ếch nhái kêu) ộp ộp. ຂຽດຮ້ອງແອັບໆ : nhái kêu ộp ộp.
ແອບ |ẹp| 1.(ກ) tập, tập luyện, tập tành. ເຝິກແອບ : rèn luyện, tập luyện. ແອບຂັບລົດ : tập lái xe. 2.(ນ) cái hộp. ແອບຢາສູບ : hộp thuốc lá.
ແອບຜອງ |ẹp foóng|(ກ) đo lường, đong lường.
ແອບຝຶກ |ẹp phúc|(ກ) tập, luyện, tập luyện, luyện rèn. ແອບຝຶກຮ້ອງເພງ : tập luyện văn nghệ.
ແອບແຝງ |ẹp phéng|(ກ) uẩn khúc, che giấu. ມີສິ່ງໃດໜຶ່ງແອບແຝງຢູ່ເບື້ອງຫຼັງການເຄື່ອນໄຫວນີ້ : đằng sau hoạt động này còn có điều uẩn khúc gì đó. ຄະດີນີ້ຍັງມີຫຼາຍສິ່ງແອບແຝງ : vụ án này có nhiều uẩn khúc.
ແອບຟັງ |ẹp phăng|(ກ) nghe trộm. ແກ້ງນອນເພື່ອແອບຟັງ : vờ ngủ để nghe trộm.
ແອບຢາ |ẹp da|(ນ) hộp thuốc.
ແອບໜີ |ẹp ní|(ກ) lẩn trốn, lẩn đi.
ແອບແອ |ẹp e|(ນ) bẹn. ແອບແອຂາ : bẹn.
ແອບອ້າງ |ẹp ảng|(ກ) mạo danh. ແອບອ້າງວ່າເປັນເມຍທ້າວໜ້າ : mạo danh là vợ thủ trưởng. ໂດຍແອບອ້າງວ່າ : viện cớ, mượn tiếng.
ແອບອີ່ງ |ẹp ing|(ກ) 1) rúc, tựa. ລູກແອບອີ່ງແມ່ : đứa con rúc vào lòng mẹ. 2) dựa dẫm, dựa (thần thế). ແອບອີ່ງຜູ້ມີອິດທິພົນ : dựa dẫm kẻ có thế lực.
ອົບ |ốp| 1.(ກ) xông, sấy. ອົບອາຍນ້ຳ : xông hơi. ເຕົາອົບ : lò sấy. **ອົບອຸ່ນ** : ấm áp. 2.(ນ) hương thơm, nước hoa. ນ້ຳອົບ : nước hoa.
ອົບຄວັນ |ốp khoăn|(ກ) xông khói. ອົບຄວັນໄລ່ຍຸງ : xông khói đuổi muỗi.
ອົບເຜົ່າ |ốp fáu|(ກ) nung nấu, đốt nung.
ອົບຜົມ |ốp fốm|(ກ) sấy tóc. ໄປອົບຜົມ : đi sấy tóc.
ອົບພະຍົບ |ốp fả nhộp|(ກ) sơ tán, di tản, tản cư. ອົບພະຍົບຄົນແລະຊັບສິນເມືອຊົນນະບົດ : sơ tán người và của về nông thôn.
ອົບໄຟຟ້າ |ốp phay phả|(ກ) sấy điện.
ອົບຢາ |ốp da|(ກ) sấy thuốc.
ອົບເອົ້ຳ |ốp ảu|(ຄ) ຄື: ເອົ້ຳ. oi bức, nóng nực, oi

ả, ngốt. ຫ້ອງມີຄົນຫຼາຍມັນອົບເອົ້າ : gian phòng đông ngốt. ອາກາດອົບເອົ້າ ອາດຈະມີຝົນຫ່າມາ : trời oi bức, có lẽ sắp có dông đến nơi.

ອົບອາຍ |ốp ai|(ກ) xông hơi.

ອົບອຸ່ນ |ốp ùnh|(ຄ) ຄື: ອຸ່ນ. ấm cúng, ấm áp. ຫ້ອງອົບອຸ່ນ : gian phòng ấm cúng.

ອົບຮົມ |ốp hôm|(ກ) huấn luyện, giáo dục (ngoài chương trình). ອົບຮົມແນວຄິດ : giáo dục tư tưởng. ອົບຮົມສັ່ງສອນ : giáo huấn.

ອົບຮົມສຶກສາ |ốp hôm sức sá|(ກ) giáo huấn.

ອົບຮົມສັ່ງສອນ |ốp hôm sằng són|(ກ) giáo huấn.

ອົບຮົມແນວຄິດ |ốp hôm neo khịch|(ກ) giáo dục tư tưởng. ຍົກສູງການອົບຮົມແນວຄິດ : đề cao giáo dục tư tưởng.

ອົບຮົມຝຶກຫັດ |ốp hôm phức hách|(ກ) tập huấn.

ໂອບ |ộp|(ກ) ôm, choàng, quàng; bao bọc, bao phủ. ໂອບອຸ້ມ : nâng đỡ, nuôi dưỡng.

ໂອບກອດ |ộp cọt|(ກ) ôm chầm, ôm ấp.

ໂອບແຂນ |ộp khén|(ກ) quàng tay.

ໂອບລ້ອມ |ộp lõm|(ກ) bao quanh, bao bọc.

ໂອບເອື້ອ |ộp ửa|(ກ) đùm bọc, san sẻ.

ໂອບອຸ້ມ |ộp ủm|(ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. ນ້ຳ ສາວຂອງເຂົາໄດ້ໂອບອຸ້ມເຂົາມາແຕ່ຍັງເປັນທາ ລົກ : dì anh ta nuôi dưỡng anh ta từ tấm bé.

ໂອບອ້ອມ |ộp ộm|(ກ) trợ giúp, giúp đỡ.

ອອບແອບ |ọp ẹp|(ນ) tên một loại dây leo, lá xốp, vị chua nhẹ, nấu canh ăn được.

ເອືອບ |ượp|(ກ) ướp. ເອືອບເກືອ : ướp muối. ເອືອບຊີ້ນ : ướp thịt. ເອືອບປາ : ướp cá.

ອວບ |uộp|(ຄ) mập. ເຈົ້າຢ່າກອວບໜ້ອຍໜຶ່ງ : chị hơi mập đấy.

ອາມ |am|(ນ) mẹ, cô (đứng trước tên người nữ tương tự như cô, bà).

ອ່ານ |àm|(ຄ) nhiều.

ອິ່ມຊິ່ມ |ìm xìm|(ກ) im lặng, im lìm. ຢືນນິ່ງອິ່ມ ຊິ່ມຢູ່ບ່ອນດຽວ : đứng im lìm một chỗ.

ອິ່ມ |ìm|(ກ) 1) no, đủ. ອິ່ມທ້ອງ : no bụng. ກິນ ອິ່ມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm. 2) chán, ngấy. ອິ່ມ ໜ່າຍ : chán ngấy.

ອິ່ມໃຈ |ìm chay|(ກ) thỏa lòng, thỏa mãn, hả dạ. ໄດ້ແບບນີ້ກໍ່ອິ່ມໃຈ : được như vậy cũng hả dạ.

ອິ່ມຕາ |ìm ta|(ກ) ngủ say, no mắt.

ອິ່ມຕົວ |ìm tua|(ຄ) bão hòa. ທາດລະລາຍອິ່ມ ຕົວ : dung dịch bão hòa.

ອິ່ມແລ້ວ |ìm lẽo|(ກ) no rồi. ອິ່ມແລ້ວ ບໍ່ກິນອີກ : no rồi, chẳng ăn nữa.

ອິ່ມໜຳ |ìm nắm|(ຄ) no nê, no đủ, sung túc. ກິນດື່ມອິ່ມໜຳ : ăn uống no nê.

ອິ່ມໜຳສຳລານ |ìm nắm sắm lan|(ຄ) ấm no hạnh phúc.

ອິ່ມໜ່າຍ |ìm nài|(ຄ) chán ngấy, chán ngán.

ອິ່ມອົກອິ່ມໃຈ |ìm ôốc ìm chay|(ກ) thỏa mãn, thỏa lòng.

ອຶ້ມຄຶ້ມ |ử̉m khử̉m|(ຄ) mịt mùng. ຟ້າມືດອຶ້ມຄຶ້ມ : trời tối mịt mùng.

ອຶ້ມຄຶ້ມ |ử̉m khử̉m| ຄື: ອຶ້ມຄຶ້ມ.

ອຸ່ມ |ùm|(ນ) bụi cây; chum, vại, nồi to.

ອຸ່ມສຸ່ມ |ùm sùm|(ຄ) mũm mĩm, phây phây. ໆາມ ອຸ່ມສຸ່ມແທ້ : đẹp mũm mĩm.

ອຸ່ມທຸ່ມ |ùm thùm|(ຄ) um tùm, xum xuê, rờn, rờn rờn. ປ່າໄມ້ຂຽວອຸ່ມທຸ່ມ : rừng cây xanh rờn.

ອຸ່ມໆ |ùm ùm|(ຄ) (tiếng) thì thầm, xì xào.

ອຸ່ມຮຸ່ມ |ùm hùm|(ຄ) hôi hổi, ngùn ngụt. ອາຍ ຮ້ອນອຸ່ມຮຸ່ມ : hơi nóng hôi hổi.

ອູ້ມ |ủm|(ກ) 1) bế, bồng, ẵm. ອູ້ມລູກ : bồng con. 2) mang theo. ເມກອູ້ມຝົນ : mây mang theo cơn mưa.

ອູ້ມຊູ |ủm xu|(ກ) nâng đỡ, đỡ đần, nuôi nấng. ຂ້ອຍຢາກອູ້ມຊູລາວເປັນລູກບຸນທຳ : tôi muốn nuôi nó làm con nuôi.

ອູ້ມຊົມ |ủm xôm|(ກ) ôm ấp, nâng niu, ôm ấu yếm.

ອູ້ມລູກ |ủm luúc|(ກ) bế con, bồng con.

ອູ້ມວຽກອູ້ມໆານ |ủm viếc ủm ngan| (ສຳນວນ) (ôm công ôm việc) tham công tiếc việc.

ອູ້ມຫອບ |ủm họp|(ກ) bồng bế, mang xách.

ອູ້ມຫິ້ວ |ủm hịu|(ກ) mang xách.

ແອ້ມ |ẻm| 1.(ກ) ngăn, thưng. ເຮືອນແອ້ມແປ້ນ : nhà vách gỗ, nhà thưng ván. ແອ້ມຫ້ອງ : thưng phòng. 2.(ຄ) gần, sát; đính vào, thêm vào. ອ້ອມ ແອ້ມ : chung quanh, gần gũi.

ແອ້ມສັງກະສີ |ẻm sắng cả sí|(ກ) thưng bằng tôn.

ແອ້ມແປ້ນ |ẻm pẻn|(ກ) thưng bằng gỗ.

ແອ້ມຝາ |ɛ́m phá|(ກ) thưng liếp, thưng vách.
ອົມ |ôm|(ກ) 1) ngậm. ອົມຂະໜົມ : ngậm kẹo. 2) ỉm. ອົມເງິນ : ỉm tiền.
ອົມຄວາມ |ôm khoam|(ກ) giữ kín.
ອົມຄວາມຮ້ອນ |ôm khoam hɔ̌n|(ກ) hấp nhiệt, giữ nhiệt.
ອົມນ້ຳ |ôm nâm|(ກ) ngậm nước, uống nước.
ອົມປາກ |ôm pạc|(ກ) ngậm miệng.
ອົມພູມ |ôm fum|(ກ) giấu tài.
ອົມເລືອດ |ôm lɯ̀ət|(ກ) mưng máu, mưng mủ.
ອົມໜອງ |ôm noóng|(ກ) mưng mủ.
ອົ້ມ |ɔ̂m| 1.(ນ) (thực vật) cây bụi, lá có mùi thơm. 2.(ນ) (động vật) cầy hương. ເຫັນອົ້ມ : cầy hương.
ໂອມ |ôm| 1.(ນ) từ mở đầu trước khi đọc câu thần chú (**ມາຈາກ** : "ອะ, อุ, มะ" tức là ba vị chúa tể thần linh); úm. ໝໍມົດໂອມພັ້ງ : thầy phù thủy úm. 2.(ກ) **ຄື**: ແອ່ວໂອມ. đi hỏi vợ, dạm vợ cho con trai. ແອ່ວໂອມ : dạm vợ.
ອອມ |om| 1.(ນ) **ຄື**: ກะອອມ. om. ອຸ່ນກะອອມເຂົ້າ : ủ om cơm. 2.(ຄ) có miệng thót vào. ໝໍ້ປາກອອມ : cái nồi thót miệng. 3.(ກ) 1) dành dụm, dè sẻn, tiết kiệm. ອອມສິນ : tiết kiệm tiền. ອອມອົດ : tiết kiệm, dè sẻn. 2) nhịn, giữ, quý. ອອມແຮງ : giữ sức.
ອອມສິນ |om sính|(ກ) dành dụm tiền, tiết kiệm tiền. ເງິນອອມສິນ : tiền tiết kiệm.
ອອມຊອມ |om xom|(ກ) hòa giải, hòa hợp. ທັງສອງຝ່າຍໜ້າຈะອອມຊອມກັນໄດ້ : hai bên có thể hòa giải với nhau.
ອອມແຮງ |om heng|(ກ) giữ sức, dưỡng sức.
ອອມອົດ |om ốt|(ຄ) tằn tiện (dè sẻn). ໃຊ້ຈ່າຍຢ່າງອອມອົດ : ăn tiêu tằn tiện.
ອ່ອມ |òm|(ນ) món om (món ăn).
ອ່ອມອ່ອຍ |òm òi|(ຄ) hoa văn thành chấm nhỏ. ລາຍອ່ອມອ່ອຍ : hoa văn thành chấm nhỏ.
ອ່ອມອ້ອຍ |òm ỏi|(ຄ) chập chững (trẻ). ເດັກອ່ອມອ້ອຍແອບຍ່າງ : trẻ chập chững tập đi.
ອ່ອມໆ |òm òm|(ຄ) (tiếng nói) rì rầm, rầm rì. ເວົ້າອ່ອມໆ : nói rì rầm.
ອ້ອມ |ɔ̂m| 1.(ກ) vây, bao vây. ສັດຕູອ້ອມ : quân giặc bao vây. 2.(ຄ) 1) vòng, quanh. ອ້ອມແອ້ມ : chung quanh. ຍ່າງອ້ອມ : đi vòng. 2) bọc bằng vải. **ຜ້າອ້ອມ** : tã, lót.
ອ້ອມຂ້າງ |ɔ̂m khạng|(ຄ) xung quanh, chung quanh. ຄົນອ້ອມຂ້າງ : người chung quanh.
ອ້ອມຄ້ອມ |ɔ̂m khɔ̂m|(ຄ) loanh quanh, quanh co, quanh quẩn, vòng vo (nói). ເວົ້າອ້ອມຄ້ອມ : nói loanh quanh, nói vòng vo.
ອ້ອມສ້ອມ |ɔ̂m xɔm|(ຄ) chật chội (chật hẹp). ເຈົ້າຜູ້ແພຜືນກວ້າງ ປູມ້າໃຫ້ມັນເລື່ອມແດ່ແມ ສັງມາເຮັດອ້ອມສ້ອມ ແພງໄວ້ນັ່ງຜູ້ດຽວ : người có tấm vải rộng, hãy trải ra cho đều khắp; sao lại để chật chội, giữ lại ngồi một mình.
ອ້ອມປ້ອມ |ɔ̂m pɔ̂m|(ຄ) múp (béo tròn). ຕຸ້ຍອ້ອມປ້ອມ : béo múp.
ອ້ອມລ້ອມ |ɔ̂m lɔ̃m|(ຄ) thành múi, thành búi. ມັດຂອດອ້ອມລ້ອມ : buộc thành búi.
ອ້ອມວົງ |ɔ̂m vông|(ກ) vòng quanh, vây quanh. ຍ່າງອ້ອມວົງ : đi vòng quanh.
ອ້ອມແອ້ມ |ɔ̂m ɛ́m|(ນ) chung quanh, xung quanh. ອ້ອມແອ້ມຄะດີສໍ້ລาดบังหูวง : chung quanh vụ tham ô.
ອ້ອມຮອບ |ɔ̂m hóp|(ກ) vây quanh, vây bọc. ปะชาຊົນອ້ອມຮອບຄะมะกายะสิน : nhân dân vây bọc đám xiếc.
ເອີ້ມ |ơm|(ຄ) sưng lên, thành bướu. ຄໍເອີ້ມ : bướu cổ (bệnh).
ເອີ້ມເຍີ້ມ |ơm nhơm|(ຄ) dở dang, chưa xong. ເພິ່ນບໍ່ຂໍໂตะฆ้ำพัดให้ บาดให้แล้วถ้าอยู่เอີ້ມเยีมเยีม : họ không xin mình lại đem cho, khi cho rồi lại để dở dang.
ເອີ້ມເຕີ້ມ |ờm tờm|(ຄ) vàng vọt (vàng nhợt nhạt, yếu ớt). ເຫຼືองเอີ้มเตีมเตีม : xanh xao vàng vọt.
ເອືອມ |ươm|(ຄ) chán, ngấy, nê. ອີ່ມເອືອມ : no nê.
ເອື້ອມ |ướm| 1.(ກ) với (tay). ເอื้อมมือขึ้นง่ำเดัดดอกไม้ : với tay lên cành hái hoa. **ບໍ່ອาดเอื้อม** : không dám với cao. (**ສำนวน**) ເอื้อมใหย่ใฝ่สูง : háo danh, hiếu danh. 2.(ກ) ợ, ợ hơi. ເอื้อมสีม : ợ chua.
ເอื้อมใหย่ใฝ่สูง |ướm nhày phày suúng|(ກ) háo danh, hiếu danh. นิดไสเอื้อมใหย่ใฝ่สูง : tính hiếu danh.

ເອ້ຶ້ອມອາດ |ưởm ạt|(ຄ) cả gan, táo tợn, dám với cao.
ອ່ຶ້ມ |ìềm|(ຄ)(ຫ.) mới toanh, mới nguyên. ໃໝ່ ອ່ຶ້ມ : mới nguyên.
ອ້ຶ້ມ |ềm|(ນ) cái yếm.
ອາວ |ao|(ນ) chú (em bố, em ba). ອາວອາ : chú thím.
ອ່າວ |ào| 1.(ນ) vịnh. ອ່າວຮາລອງ : vịnh Hạ Long. ອ່າວເປີເຊຍ : vùng Vịnh. ອ່າວໄທ : vịnh Thái Lan. ອ່າວຕັ້ງເກ່ງ : vịnh Bắc bộ. 2.(ກ) ຄື: ຄະນິງ. ao ước, ước mong, nghĩ tới. ອ່າວຄິດ : ước ao.
ອ່າວຄະນິງ |ào khả ning|(ກ) tưởng nhớ, thương nhớ, nhớ mong. ອ່າວຄະນິງເຖິງພີ່ນ້ອງທີ່ໄດ້ເສຍ ຊີວິດ : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.
ອ່າວຄິດ |ào khịch|(ກ) ước ao.
ອ່າວຕັ້ງເກ່ງ |ào tăng kêng|(ນ) vịnh Bắc bộ.
ອ່າວໄທ |ào thay|(ນ) vịnh Thái Lan.
ອ່າວອອນ |ào von|(ກ) ước nguyện, thỉnh cầu.
ອ່າວຫາ |ào há|(ກ) ước ao, mong ước.
ອ່າວຫວັ້ງ |ào vắng|(ກ) mong mỏi.
ອ່າວໂອ້ |ào ổ| 1.(ກ) ຄື: ໂອ້ອ່າວ. nhớ nhung. 2.(ກ) luyến tiếc, hối tiếc, nuối tiếc. ອ່າວໂອ້ພາຍ ຫຼັງ : hối tiếc mai sau.
ອ້ຳວ |ảo| 1.(ອຸ) ôi! (khi la hoặc phản đối). ອ້ຳວ! ສ້ຶງມາເຮັດແບບນີ້ : ôi, sao lại làm như vậy!. 2.(ນ) tên một loại cá cơm. ປາຊິ່ວອ້ຳວ : cá cơm.
ອ້ຶ |ỉu| 1.(ນ) cái cán bông, cái sa quay sợi, máy cán mía. ເຄື່ອງອ້ຶ ອ້ອຍ : máy ép mía (để lấy nước mía). 2.(ກ) cán, ép, quay, guồng. ອ້ຶ ຝ້າຍ : cán bông, quay sợi. ອ້ຶ ປາອິ່ຮີ : cán khô mực. ອ້ຶ ນ້ຳ : guồng nước, quay nước.
ອ້ຶ ຫີບ |ỉu hịp|(ກ) cán chắt, quay ép (mía). ອ້ຶ ຫີບ ອ້ອຍ : ép mía, quay ép mía.
ອ້ຶ ຫຼາ |ỉu lá|(ນ) cái guồng quay chỉ.
ເອ່ວ |ều|(ຄ) tiếng kêu.
ແອວ |eo|(ນ) eo. ແອວບາງຮ່າງນ້ອຍ : thon thả, thắt đáy lưng ong. (ພາສິດ) ໜູກັດຜ້າຈີ່ງເຫັນຄຸນ ແມວ ລູກແຂວນແອວຈີ່ງເຫັນຄຸນພໍ່ແມ່ : (chuột cắn vải mới biết ơn mèo, lưng đèo con mới biết công cha mẹ).
ແອວກິ້ວ |eo kìu|(ນ) eo thắt, lưng ong.
ແອວບາງ |eo bang|(ຄ) thon thả (người).
ແອ່ວ |èo|(ກ) 1) đòi, vòi. ແອ່ວເອົາຈົນໄດ້ : đòi cho bằng được. ລູກນ້ອຍແອ່ວກິນນົມແມ່ : con nít vòi bú mẹ. 2) ve, ve vãn. ແອ່ວສາວ : ve gái, tán gái.
ແອ່ວສາວ |èo sáo|(ກ) ve gái, tán gái.
ແອ່ວອອນ |èo von|(ກ) van nài, lèo nhèo. ແອ່ວ ອອນກູ້ເງິນ : van nài vay tiền.
ແອ່ວອອດ |èo ọt|(ກ) nài nỉ, ỏn ỉ. ມັນຄິດຈັ່ງຊັ້ນ ແລະແລ່ນຫາແມ່ແອ່ວອອດ : nó nghĩ vậy và chạy đến chỗ mẹ ỏn ỉ.
ແອ່ວໂອມ |èo ôm| ເບິ່ງ: ໂອມ.
ແອ້ວ |éo|(ກ) bắt chước tiếng chim thú để chúng kéo về hoặc bị mắc bẫy hoặc bị bắn. ແອ້ວນົກ : mồi chim, bẫy chim (bằng chim mồi).
ເອ້ວ |uờ|(ຄ) ê (tiếng gọi). ເອ້ວໆ ໄປເດ້! : ê ê đi hè!.
ອ່ຽວ |ìều|(ຄ) độc nhất, một. ອອກອ່ຽວ : ra số một, ra con một (trong trò chơi súc sắc).
ອ້ຽວ |ìều|(ກ) quay lại, ngoái lại. ອ້ຽວໂຕ : quay mình.

ຮ

ຮ |ho| phụ âm thứ 27 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "ho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຮ້ັກ : yêu, thương.
ຮະ |hả| 1.(ກ) 1) ຄື: ແຮະ. sạt, trượt, sướt, sượt; trầy. ຍ່າງຮະກັນ : đi sượt qua nhau. 2) mài. ຮະ ມີດ : mài dao. ຮະພ້າ : mài rựa. (ພາສິດ) ຫີນບໍ່ ຮອງຮະໃຫ້ ແມວພ້າບໍ່ຫ່ອນຄົມໄດ້ແລ້ວ : (đá không kê cho mài thì rựa không thể sắc được). 2.(ຄ) gần, cạnh, kề, sát. ຮະກັນ : kề nhau, sát nhau.
ຮະໆ |hả hả|(ຄ) hừ hừ.
ຮະຮອງ |hả hoong|(ຄ) long lanh, lóng lánh (thơ ca).

ຣะຮาน |hả han|(ก) hà hiếp. เจ้าที่ดินระรานชาวนา : địa chủ hà hiếp nông dân. เฮาห่วงระรานชาวบ้าน : hắn ta rảo đi hà hiếp dân làng.

ຣะรื่น |hả hừn|(ถ) 1) khoan khoái, hân hoan, tươi tỉnh. ยิ้มระรื่น : cười khoan khoái. ระรื่นใจ : hân hoan. 2) dễ chịu. หอมระรื่น : mùi thơm dễ chịu.

ຣะร่อน |hả hòn|(ม) nghiến, cắn, liếm. บิ้งระร่อนใบบาๆ (เอด) : sâu bọ cắn lá mỏng (non).

ຣะราบ |hả háp|(ม) bắn; đâm.

ຣะราม |hả ham|(กอ) bừa bãi, ẩu tả. เรัดระราม : làm bừa bãi, làm ẩu tả.

ร๊า |ha| 1.(ม)(ป.) chúng tôi, chúng mình. 2.(ถ) ha hả (tiếng cười). สูงหัวร๊าๆ : tiếng cười ha hả.

ร๊าๆ |ha ha| เบิ่ง: ร๊า.

ร๊าวี |ha vi|(ก) 1) chèn ép, hà hiếp, sách nhiễu. เจ้าขุนมูนนายร๊าวีปะชาชิน : quan lại sách nhiễu nhân dân. 2) tấn công, công kích.

ร่า |hà| 1.(ม) ôn dịch, ma làm. โลกร่า : bệnh dịch. (พาสิด) เอาลูกไพ่มาลู้งย่า ปานเอาร่ามาใส่เรือน : (đưa con dâu về nuôi bà gia như đem dịch bệnh vào nhà). 2.(ก) thổi, phun, hà. ร่าลิม : hà hơi. (สำนอน) ร่าลิมผายปอด : hà hơi thổi ngạt.

ร่ากิน |hà|(ม) bệnh dịch. ร่ากินเจ๊า! : đồ quỷ!, đồ quỷ tha ma bắt!.

ร่าลิมผายปอด |hà lôm fái poọt| (สำนอน) hà hơi thổi ngạt.

ร๊า |hả|(ถ) 1) to, lớn, nhiều, rộng. ไฟกองร๊า : đống lửa lớn. 2) hoang. ลอายร๊า : trâu hoang. 3) ruồng rẫy, bỏ bê. ลืมร๊า : người bỏ bê vợ con.

ร๊ิ |hỉ| 1.(ก) ถึ: และ. không thích, không ưa. ร๊ิยา, และยา : không thích uống thuốc. ร๊ิอาหาม, และอาหาม : không thích ăn. 2.(ถ) lười, nhác. ร๊ิงาก : lười việc. จ้งแม่นมักติมักร๊ิแท้บ๋ : thật là hay trốn hay lười việc.

ร๊ี |hi|(ถ) dài, thon; cao. หมองร๊ี : ao dài (không rộng). อ้อยลำร๊ี (มา) : mía thanh dài.

ร๊ีๆ |hi hi|(ถ) hì hì (tiếng cười). หัวร๊ีๆ : tiếng cười hì hì.

ร๊ีร่ำ |hi hằm|(ก) suy xét, suy ngẫm, ngẫm nghĩ. ยิ่งร๊ีร่ำ ยิ่งซึมซอด : càng ngẫm nghĩ càng thấm thía.

ร๊ี |hì|(ก) giảm, bớt. ร๊ีสูงๆ : giảm thanh. ร๊ีไฟ : bớt lửa.

ร๊ี้ |hỉ|(ม) hàng rào, giậu (bằng tre đan).

ร๊ือ |hư| 1.(ม) ถึ: มื้ร๊ือ. ngày mốt, ngày kia (ngày thứ ba, tính từ ngày hôm nay trở đi). มื้นี้วันสุกมื้ร๊ือแม่นวันอาทิด : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật. (พาสิด) เรัดบาว่าปีหน้า ไปล้าว่าปีร๊ือ : (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa). 2.(อุ) ถึ: ร๊อยๆ. (tiếng giục trâu bò khi đi cày) đi! vặt.

ร๊ือ |hử|(ถ) hử (tiếng nói phát ra khi giật mình hoặc chợt nghĩ tới việc gì đó). ร๊ือ อันนี้สูงมาอู่หนี้! : Hử! Cái này sao lại ở đây.

ร๊ื้ |hử| 1.(ก) 1) tháo, dỡ, thu dọn, xếp. ร๊ื้ลี่ : dỡ đăng chắn cá. ร๊ื้ไร่ : thu dọn nương rẫy. ร๊ื้เรือน : dỡ nhà. ร๊ื้สาด : xếp chiếu, cuốn chiếu. (พาสิด) ร๊ื้แต่ฮู้งลาเฮ็า ฮู้งลาเริาบ่ร๊ื้ : của người bồ tát, của ta lạt buộc. 2) vén, sắn. ร๊ื้เสื้อ : vén tay áo. ร๊ื้ขาสี้ง : vén ống quần. 3) đào, bới. ร๊ื้สาๆ : đào giếng. 2.(สัน) (tiếng giục trâu bò khi đi cày) đi! vặt.

ร๊ื้แต่ฮู้งลาเฮ็า ฮู้งลาเริาบ่ร๊ื้ |hử tè lắng kha kháu, lắng kha hau bò hử| (พาสิด) (chỉ dỡ mái nhà người ta, mái nhà mình không dỡ). (เบิ่ง): กินของเพื่น ไอ้ของโต.

ร๊ื้ฟื้น |hử phửn|(ก) khơi lại, nhắc lại. ร๊ื้ฟื้นลาม เก๋า : khơi lại chuyện cũ, nhắc lại chuyện cũ.

รุ๊ |hủ|(ก) kì, cọ, chà, xát.

รู๊ |hu|(ม) lỗ, hốc, hang. รู๊ปาก : lỗ miệng. รู๊ดั้ง : lỗ mũi. รู๊กบ : hang ếch. รู๊ชาด : hang nhái.

รู๊กะดุม |hu cả đum|(ม) khuyết áo, khuy áo.

รู๊กะแจ |hu cả che|(ม) lỗ ổ khóa.

รู๊กบ |hu cốp|(ม) hang ếch.

รู๊ขี้ |hu khị|(ม) lỗ đít, hậu môn.

รู๊ชาด |hu khiệt|(ม) hang nhái.

รู๊ค้อ |hu kho|(ม) cổ họng.

รู๊ป่องๆ |hu poòng|(ม) lỗ thủng, lỗ hổng, lỗ hở.

รู๊ปืน |hu pưn|(ม) nòng súng.

ฮูดัง |hu đăng|(ม) lỗ mũi.
ฮูหู |hu hú|(ม) lỗ tai.
ฮูหะอาน |hu thả van|(ม) hậu môn, lỗ đít.
ฮูเหอ |hu hếu|(ม) vực, vực thẳm.
ฮูหนู |hu nú|(ม) hang chuột.
ฮู้ |hủ| 1.(ก) hiểu, biết, hiểu biết; thấy rõ, hiểu rõ, nhận thức. ฮู้คุนค่าฮองคົน : hiểu rõ giá trị của con người. ฮู้เมื่อ : tỉnh dậy; thức tỉnh. (พาสิด) ฮู้หิบเป็นปิก ฮู้หิกาเป็นหาๆ : khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. 2.(ถ) ถิ: สะหาด. khôn ngoan, sáng suốt, uyên thâm, thông thái; thông minh, sáng dạ, nhanh trí, biết; lanh lợi, giỏi, tài giỏi, khéo léo. เป็นคົนฮู้ : là người sáng dạ, là người nhanh trí. (พาสิด) ผิอเป็นเพย ถอบเมย พาฮู้ : vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. 3.(ถ) ngoan, dễ bảo, vâng lời. คົนฮู้, คົนคำฮู้ : người ngoan ngoãn. 4.(ถ) quen, thân, quen biết; từng gặp, từng thấy. คົนฮู้จักกัน : người quen biết nhau.
ฮู้กันดีโพด กำมักฮักกัน,ใก้กันโพดกำพาใช้ทฺงด กัน |hủ căn đi fốt co mặc xăng căn, cảy căn fốt co fa hạy kiệt căn| (พาสิด) (biết nhau rõ quá cũng hay ghét nhau, gần nhau quá cũng hay giận nhau) yêu nhau lắm, cắn nhau đau; thương nhau lắm, cắn nhau đau.
ฮู้ภิน |hủ cônh|(ภ) biết được mưu kế, nhận biết thủ đoạn, biết âm mưu.
ฮู้ถัก |hủ khặc|(ภ) biết rõ, hiểu rõ, biết kĩ.
ฮู้ถิด |hủ khịch|(ถ) biết nghĩ.
ฮู้คุน |hủ khunh| 1.(ม) lòng biết ơn, sự nhớ ơn. 2.(ภ) biết ơn, nhớ ơn.
ฮู้ถอาม |hủ khoam|(ภ) 1) biết điều. คົนบ่ฮู้จักถอาม ได้ช่วยเหื่อหนึ่งแล้วยังมาแอ่วเลื้อย : người không biết điều, đã giúp một lần cứ mè nheo mãi. 2) hiểu, biết. ฮู้ถอามปาถะหนาฮองนางๆ : biết điều mong muốn của nàng.
ฮู้ถอามคົน |hủ khoam khônh|(ภ) có hiểu biết, có ý thức.
ฮู้จัก |hủ chắc|(ภ) 1) biết, hiểu biết. ข้อยฮู้จักสิ่งนั้น : tôi biết điều đó. (สำนอม) ฮู้จักเก้บ ฮู้จักจ่าย : biết chắt chiu. (สำนอม) ฮู้จักเก้บ ฮู้จักทำ : biết giữ của. 2) quen biết, quen thuộc. ข้อยฮู้จักคົนนั้น : tôi quen biết người đó.
ฮู้จักเก้บฮู้จักเฮ่ย |hủ chắc kếp, hủ chắc khìa| (สำนอม) biết chắt chiu.
ฮู้จักเก้บฮู้จักๆำ |hủ chắc kếp, hủ chắc ngăm| (สำนอม) biết giữ của.
ฮู้จักเก้บฮู้จักจ่าย |hủ chắc kếp, hủ chắc chài| (สำนอม) biết chắt chiu.
ฮู้จักเก้บฮู้จักทำ |hủ chắc kếp, hủ chắc tho| (สำนอม) biết giữ của.
ฮู้จักมักคุ้น |hủ chắc mặc khủn|(ภ) quen biết thân thuộc.
ฮู้จักมักจี้ |hủ chắc mặc chì| ถิ: ฮู้จักมักคุ้น.
ฮู้ไส้ |hủ sạy|(ภ) biết tỏng, biết thừa.
ฮู้สึก |hủ sức|(ภ) cảm thấy, cảm giác, cảm tưởng, cảm nghĩ là. ข้อยฮู้สึกว่า ลาวฮังข้อย : tôi cảm thấy rằng anh ta ghét tôi.
ฮู้สึกสิงสาน |hủ sức sôống sán|(ภ) đáng thương hại, thiểu não.
ฮู้สึกติอ |hủ sức tua|(ภ) tỉnh ngộ, nhận ra, thức tỉnh.
ฮู้สึกเสยใจ |hủ sức sía chay|(ภ) tiếc, thương tiếc, hối tiếc; ăn năn, hối lỗi, ân hận.
ฮู้สึกผิด |hủ sức fit|(ภ) biết lỗi.
ฮู้สึกละอายใจ |hủ sức lả ai chay|(ภ) cảm thấy xấu hổ, cảm thấy hổ thẹn.
ฮู้สำนึก |hủ sắm nực|(ภ) biết hối cải.
ฮู้เฮ้นเห้นซาด |hủ xềnh hếnh xát| (สำนอม) biết rõ tung tích; biết rõ tính tình.
ฮู้ยาวฮู้สั้น |hủ nhao hủ sạnh| (พาสิด) chín bỏ làm mười.
ฮู้ดี |hủ đi|(ภ) biết rõ, biết kĩ.
ฮู้ติอ |hủ tua|(ภ) 1) biết rõ, thấy rõ, tỉnh, tỉnh táo, có ý thức. 2) tỉnh ngộ.
ฮู้ตื้นเลิกหมาบๆ |hủ tửn lọc ná bang|(ภ) biết rõ ngọn ngành.
ฮู้แท้ |hủ thẻ|(ภ) biết, biết chắc, chắc chắn.
ฮู้ทัน |hủ thăn|(ภ) nhận ra kịp thời, kịp biết, kịp người.
ฮู้เท่าเถิงกาน |hủ thàu thớng can|(ภ) (biết, hiểu) hoàn toàn, trọn vẹn, thấu đáo (thường dùng ở dạng phủ định). ย้อนบ่ฮู้เท่าเถิงกาน อฺกางานจึ่งบ่สำเล็ด : bởi không hiểu thấu đáo,

việc mới thất bại.

ຮູ້ເມື່ອ |hủ mừa|(ກ) thức giấc, tỉnh dậy. ສ່ວນ ຫຼາຍຂ້ອຍຮູ້ເມື່ອຕອນຫ້າໂມງເຊົ້າ : phần nhiều tôi thức giấc lúc năm giờ sáng. **(ສຳນວນ)** ບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : khi nào không biết, khi nào không hay. ເມົາ ແຕ່ເວົ້າເລື່ອງ ຮອດຍາມໃດບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : mãi nói chuyện đến nơi khi nào không hay.

ຮູ້ເມື່ອຄືງ |hủ mừa khing|(ກ) có ý thức, có cảm giác.

ຮູ້ຍໍ |hủ dăm|(ຄ) khéo xử, lịch thiệp.

ຮູ້ເລື່ອງ |hủ lường|(ກ) biết chuyện, biết điều.

ຮູ້ວ່າ |hủ và|(ກ) biết rằng, rằng là.

ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ |hủ hển pên chay| **(ສຳນວນ)** đồng tình.

ຮູ້ຫຼົບເປັນປີກ ຮູ້ຫຼີກເປັນຫາງ |hủ lốp pên piịc, hủ liịc pên háng| **(ພາສິດ)** (biết tránh là cánh, biết né là đuôi) khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.

ຮູ້ຮໍ່ |hủ hằm|(ກ) **ຄື**: ຮໍ່ຮູ້. nhận rõ, biết rõ, hiểu thấu.

ຮູ້ຮ່ຳ |hủ hàng|(ກ) biết nhiều chuyện, biết nhiều điều.

ຮູ້ຮຸ່ງ |hủ hùng|(ກ) tỉnh ngộ, nhận ra; thức tỉnh.

ເຮ |hê| 1.(ຄ) tiếng hò reo. ສຽງເຮ : tiếng hò reo. 2.(ກ) tìm kiếm, tìm tòi. ເຮຄວ່ຳ (ສິນ) : tìm kiếm, tìm tòi. 3.(ກ) ngất. ເຮສະຫຼົບ (ສິນ) : ngất, bất tỉnh.

ເຮໂຮອິນ |hê rô in|(ອ.) bạch phiến.

ເຮຮ່ຳ |hê ha| (ຄ) tiếng hò reo, tiếng reo vui. ສຽງເຮຮ່ຳ : tiếng hò reo.

ເຮຮວນ |hê huôn|(ຄ) dao động, bất định. ຈິດ ໃຈເຮຮວນ : tinh thần bất định.

ເຮ່ |hề|(ຄ) tiếng hò reo (tiếng phát ra tỏ vẻ đắc thắng).

ເຮ່ຮ່ອນ |hề hòn|(ຄ) lang thang. ຢູ່ເຮ່ຮ່ອນບໍ່ມີ ເຮືອນມີຊານ : sống lang thang không cửa không nhà.

ແຮະ |hẻ| **ເບິ່ງ**: ຮະ.

ແຮ |he| 1.(ນ) lụa, lụa là. ໝອນແຮຮຽງພີ້ (ສິນ) : gối lụa cạnh anh. 2.(ນ) (thực vật) đậu săng (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກຖົ່ວແຮ : đậu săng. 3.(ກ) tích cóp, tích trữ, dự trữ; phòng, dự phòng. ແຮເງິນໄວ້ເພື່ອຍາມເຈັບເປັນ : dự trữ tiền phòng khi đau ốm. ເຂືອຈົ່ງຟັນເຮືອໄວ້ ຫຼາຍລຳ ແຮທ່າ (ສຸພ) : anh hãy chặt bè sẵn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ. **(ພາສິດ)** ກັນດີກ່ວາແກ້ ແຮດີກ່ວາ ລ້ວ : phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ແຮດີກ່ວາລ້ວ |he đi quà lủa| **(ພາສິດ)** (chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị). **(ເບິ່ງ)**: ກັນດີກ່ວາ ແກ້.

ແຮໄວ້ |he vảy|(ກ) dự trữ.

ແຮໆ |he he|(ຄ) hề hề (tiếng cười). ຫົວແຮໆ : cười hề hề.

ແຮ່ |hè| 1.(ນ) khoáng, quặng. ແຮ່ເຫຼັກ : quặng sắt. ບໍ່ແຮ່ : mỏ quặng; mỏ khoáng sản. 2.(ນ) đá nhỏ, đá cuội, sỏi. ຫີນແຮ່ : sỏi, đá cuội. 3.(ນ) nhau; dây rốn. ແຮ່ລູກ, ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຕັດ ສາຍແຮ່ : cắt dây rốn. **(ສຳນວນ)** ຝັ່ງແຮ່ແຜ່ສາຍ ບື : chôn nhau cắt rốn.

ແຮ່ກົ່ວ |hè cùa|(ນ) quặng chì, mỏ chì.

ແຮ່ທາດ |hè|(ນ) khoáng chất, khoáng vật.

ແຮ້ |hẻ| **ຄື**: ແຮ້ໆ.

ແຮ້ໆ |hẻ hẻ|(ຄ) hề hề (tiếng cười). ຫົວແຮ້ໆ : cười hề hề.

ໂຮະ |hổ|(ກ) tụ tập, tập hợp.

ໂຮ |hô|(ກ) hò reo, cổ vũ, hoan hô. ໂຮຮ້ອງ : hò reo, cổ vũ.

ໂຮໆ |hô hô|(ຄ) ơi ới (tiếng gọi). ຮ້ອງກັນໂຮໆ : gọi nhau ơi ới.

ໂຮສຽງ |hô siếng|(ນ) tiếng hò reo.

ໂຮເຮ |hô hê|(ນ) tiếng hò hét.

ໂຮຮ້ອງ |hô hoỏng|(ກ) hò reo, cổ vũ. ທຸກຄົນໂຮ ຮ້ອງເບີກບານ : mọi người hò reo phấn khởi.

ໂຮຮິ້ວ |hô hỉu|(ນ) tiếng hò hét.

ໂຮ່ |hồ|(ກ) la, hét, kêu. ໂຮ່ນັ້ນ : la inh ỏi.

ໂຮ່ຮ້ອງ |hồ hoỏng|(ກ) kêu la, hò la, hò hét. ໂຮ່ ຮ້ອງນີ້ນັ້ນ : hò hét ầm ĩ.

ເຮາະ |hỏ|(ກ) tụm lại, (mạ) trôi chụm lại một nơi. ກ້າເຮາະ : mạ trôi chụm lại một nơi.

ເຮາະໂຮມ |hỏ hôm|(ກ) tập hợp, thu thập.

ຮໍ |ho| 1.(ນ) cái nạo, cái mài (làm bằng miếng sắt hoặc nhôm mỏng có đục lỗ nhỏ để mài). ເອົາຮໍມາຝົນຫວ້ານ : lấy miếng mài đến mài ngải. 2.(ກ) mài, nạo. ຮໍຂີ້ໝຶ້ນ : mài nghệ.

ຮ່ໍ |hò|(ກ) tiếp, nối, với. **ເວົ້າຮ່ໍ** : nói với, tiếp chuyện.

ເຮີ |hở| 1.(ຄ) **ຄື**: **ຂີ້ເຮີ, ຂີ້ຮ້າຍ**. xấu xí, vô duyên, thô kệch, không lôi cuốn. **ເຮີຮ້າຍ** : xấu xa. 2.(ນ) **ຄື**: **ຂີ້ເຮີ**. rác rưởi. **ຂີ້ເຮີໄຫຼນ້ຳ** : rác rưởi trôi sông.

ເຮີຮ້າຍ |hở hải|(ຄ) xấu xa.

ເຮ່ຍ |hìa|(ກ) rơi, vãi, lọt. **ຂອງເຮ່ຍ** : rơi đồ. **ເຂົ້າເຮ່ຍ** : gạo vãi, lúa vãi. (**ພາສິດ**) **ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼົ່ງ ຢ່າບ່ຽງເຂົ້າເຮ່ຍ** : (đừng nuôi chó lạc, đừng cấy lúa vãi).

ເຮ່ຍຮາດ |hìa hát|(ກ) rơi rớt, rơi vãi.

ເຮ່ຍຮວາຍ |hìa hoai|(ກ) rơi vãi, rơi rải rác, vương vãi. **ເຂົ້າເຮ່ຍຮວາຍເຕັມທົ່ງ** : lúa vương vãi khắp ruộng. **ເຂົ້າຖອກເຮ່ຍຮວາຍທົ່ວພື້ນເຮືອນ** : gạo đổ vương vãi khắp nền nhà.

ເຮ້ຍ |hỉa| 1.(ນ) (thực vật) cây nứa (Taeniostachyum dulloa Gamble, họ Lúa Poaceae). **ຝາໄມ້ເຮ້ຍ** : phên nứa, vách nứa. 2.(ຄ) thấp, lùn, nhỏ, ngắn. **ພູເຮ້ຍ** : núi thấp. **ຮຽວເຮ້ຍ** : thon nhỏ.

ເຮືອ |hưa|(ນ) thuyền, tàu, ghe. (**ພາສິດ**) **ເຮືອຂາດຫາງເສືອ** : quân vô tướng như hổ vô đầu. (**ພາສິດ**) **ເຮືອຫຼົ້ມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ** : già đời còn dại.

ເຮືອກຳປັ່ນ |hưa cằm pằn|(ນ) tàu, tàu thủy.

ເຮືອກ້ອມ |hưa cỏm|(ນ) thuyền độc mộc.

ເຮືອຂາດຫາງເສືອ |hưa khạt háng sủa| (**ພາສິດ**) (thuyền thiếu bánh lái) quân vô tướng như hổ vô đầu; làm có chúa, múa có trống; con không cha như nhà không nóc.

ເຮືອຄາແກ້ງ ກວ່ຽນເຫັນໃຫ້ກວ່ຽນແກ່ ບາດວ່າຮອດແມ່ນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວ່ຽນ |hưa kha kẻng quyên hến hạy quyên kè, bạt và hót mè nằm hưa xỉ đảy kè quyên| (**ພາສິດ**) (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hãy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới được chở xe bò).

ເຮືອຈັກ |hưa chắc|(ນ) thuyền máy.

ເຮືອຈ້ຳ |hưa chảng|(ນ) thuyền thuê.

ເຮືອແຈວ |hưa cheo|(ນ) thuyền chèo, thuyền nan.

ເຮືອສະເພົ |hưa sả fau|(ນ) **ຄື**: **ເຮືອສຳເພົ**. ghe mành, thuyền mành.

ເຮືອສຳເພົ |hưa sắm fau|(ນ) **ຄື**: **ເຮືອສະເພົ**.

ເຮືອສິນຄ້ຳ |hưa sín khả|(ນ) tàu chở hàng, tàu chuyên chở.

ເຮືອຊ່ວງ |hư xuồng|(ນ) thuyền đua, ghe đua.

ເຮືອຊ່ວຍຊີວິດ |hưa xuổi xi vịt|(ນ) tàu cứu trợ.

ເຮືອແຊວ |hưa xeo|(ນ) thuyền chèo, thuyền nan.

ເຮືອແຊ່ວ |hưa xèo|(ນ) thuyền nan.

ເຮືອເດີນທະເລ |hưa đơn thả lê|(ນ) tàu biển, tàu đi biển.

ເຮືອດຳນ້ຳ |hưa đăm nắm|(ນ) tàu ngầm.

ເຮືອແຕກ |hưa tẹc|(ນ) nạn đắm tàu, sự đắm tàu.

ເຮືອໃບ |hưa bay|(ນ) thuyền buồm.

ເຮືອບັກ |hưa bắc|(ນ) phà.

ເຮືອບັນທຸກ |hưa banh thục|(ນ) **ຄື**: **ກະແຊ**. tàu vận tải, tàu chuyên chở.

ເຮືອບັນທຸກເຄື່ອງບິນ |hưa banh thục khường binh|(ນ) tàu sân bay.

ເຮືອບິນ |hưa bịnh|(ນ) **ຄື**: **ເຮືອເຫາະ, ຍົນ**. tàu bay, máy bay. **ຂີ່ເຮືອໄປປາກເຊ** : đáp máy bay đi Pakse.

ເຮືອບິນຂັບໄລ່ |hưa binh khắp lày|(ນ) máy bay tiêm kích.

ເຮືອບິນຖິ້ມລະເບີດ |hưa binh thịm lả bợt|(ນ) máy bay thả bom.

ເຮືອບິນໄອພົ່ນ |hưa binh ay fồnh|(ນ) máy bay phản lực.

ເຮືອບິນອາຍພົ່ນ |hưa binh ai fồnh|(ນ) máy bay phản lực.

ເຮືອປະຈຳບານ |hưa pả chăm ban|(ນ) tàu chiến.

ເຮືອປະມົງ |hưa pả môông|(ນ) thuyền chài, tàu đánh cá.

ເຮືອພາຍ |hưa fai|(ນ) thuyền chèo.

ເຮືອໄຟ |hưa phay|(ນ) thuyền đèn.

ເຮືອມຸດນ້ຳ |hưa mụt nắm|(ນ) tàu ngầm.

ເຮືອລາດຕະເວນ |hưa lát tả vên|(ນ) tàu tuần tiễu, tàu tuần dương.

ເຮືອລົບ |hưa lộp|(ນ) tàu chiến (tàu dùng trong chiến tranh).

ເຮືອລົມ |hưa lôm|(ນ) thuyền buồm.

ເຮືອหาปา |hưa há pa|(ນ) thuyền chài, thuyền đánh cá.

ເຮືອເຫາະ |hưa hỏ| **ຄື**: **ເຮືອບິນ, ຍົນ**.

ເຮືອເຫາະຈັກກະວານ |hưa hỏ chắc cả van|(ນ) tàu vũ trụ, phi thuyền (không gian).
ເຮືອຫາງ |hưa háng|(ນ) thuyền máy.
ເຮືອໄຫຼແລ້ວ ຂອນຍັງຄ້າງທ່າ |hưa láy lẻo khón nhăng khảng thà| **(ພາສິດ)** (thuyền buộc bên bờ lúc mưa to gió lớn bị trôi đi nhưng súc gỗ cột cạnh bờ để làm cầu vẫn còn tồn tại) nát giỏ còn tre; nát giỏ hãy còn bè tre.
ເຮືອຫຼົ້ມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ |hưa lộm bạt chọt, ta bọt bạt thậu| **(ພາສິດ)** (thuyền đắm lúc đậu, mắt mù lúc già) già đời còn dại; già đời còn mang tơi chữa cháy.
ເຮືອຮົບ |hưa hộp|(ນ) tàu chiến (tàu dùng trong chiến tranh).
ເຮື້ອ |hừa| **1.(ຄ)** màu hoa hiên, màu vàng rực; rực rỡ. ເຂົ້າສຸກເຫຼືອໆ ເຮືອເຮືອງເຕັມທົ່ງ (ເພງ) : gạo chín vàng, rực rỡ khắp cánh đồng. **2.(ຄ)** sáng sủa, rực rỡ, tươi sáng. ຜໍ່ເຫັນອັນເຮືອແຈ້ງ (ສຸພ) : nhìn thấy ngày tươi sáng.
ເຮື້ອຮຸ່ງ |hừa hùng|(ຄ) rực rỡ.
ເຮື້ອເຮືອງ |hừa hương|(ຄ) huy hoàng, rực rỡ. ເຂົ້າສຸກເຫຼືອໆ ເຮືອເຮືອງເຕັມທົ່ງ (ເພງ) : gạo chín vàng, rực rỡ khắp cánh đồng.
ເຮື້ອ |hửa| **1.(ຄ)** hoang, hóa (ruộng, nương). ນາ ເຮື້ອ : ruộng bỏ hóa, ruộng hoang. **2.(ນ)** lúa hoang, lúa éo. ເຂົ້າເຮື້ອ : lúa hoang. **3.(ຄ)** cuối, sau. ຄວາຍເຂົ້າສວນ ເອົາຕົວເຮື້ອ : (trâu vào vườn thì bắt con đi sau).
ຮົ່ວ |hùa|**(ກ) 1)** lọt, rỉ, rò, thoá. ຮູຮົ່ວ : lỗ rò. **2)** lộ, lọt ra (điều bí mật). ຄວາມລັບຮົ່ວ : lộ bí mật. **3)** thủng, dột. ເຮືອນຮົ່ວ : nhà dột. **(ພາສິດ)** ເຮືອນຮົ່ວ ເມຍຊົ່ວ ນາຍຊັ່ງ : thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ hai nhà dột, thứ ba nợ đòi. **(ພາສິດ)** ເຮືອນຮົ່ວມາແຕ່ແປ : nhà dột tại nóc; dột từ nóc dột xuống; đục từ đầu sông trở xuống. **(ພາສິດ)** ເຮືອນບໍ່ມຸງຫຍ້າ ຝົນຕົກມາມັນຊິຮົ່ວ : (nhà không lợp cỏ, mưa xuống nó sẽ dột).
ຮົ່ວໄຫຼ |hùa láy|**(ກ) 1)** lộ ra, lọt ra (điều bí mật). ຄວາມລັບຮົ່ວໄຫຼ : để lộ bí mật. **2)** thất thoát. ເງິນຄຳຮົ່ວໄຫຼ : tiền bạc thất thoát.
ຮົ້ວ |hủa|(ນ) rào, hàng rào. ລ້ອມຮົ້ວ : rào lại, rào hàng rào.
ຮົ້ວກົກໄມ້ |hủa cốc mảy|(ນ) rào, rào giậu.
ຮົ້ວກັ້ນ |hủa cắn|(ນ) vách ngăn, liếp ngăn.
ຮົ້ວສວນ |hủa suốn|(ນ) hàng rào vườn.
ຮົ້ວບ້ານ |hủa bản|(ນ) hàng rào nhà.
ຮົ້ວລ້ອມ |hủa lỏm|(ນ) rào vây, rào ngăn.
ຮົ້ວຫຼາຍຫຼັກຈົ່ງໝັ້ນ ພີ່ນ້ອງຫຼາຍຊັ້ນຈົ່ງດີ |hủa lái lắc chừng mặn, fì noỏng lái xẳn chừng đi| **(ພາສິດ)** (rào nhiều cọc mới chắc, bà con nhiều lớp mới hay).
ຮົ້ວຮາວ |hủa hao|(ນ) hàng rào, rào giậu.
ໄຮ |hay| **1.(ນ)** (thực vật) cây đa. ນັ່ງຫຼົ້ນລຸ່ມກົກໄຮ : ngồi chơi dưới gốc đa. **2.(ນ)** (động vật) con mò gà, con bọ gà. ຍຸງຍອງຮົ້ນ ຝູງໄຮເຮືອດ ໄຕ່ ມັນຫາກມີບໍ່ໄຮ້ ຫາໄດ້ຄູ່ເຮືອນ (ຍ່າ) : đám mò gà thì không thiếu, tìm thấy ở mọi nhà. **3.(ນ)** (động vật) cá bột, cá mới nở. ປາພໍເປັນໄຮ : cá bột. **4.(ນ)** vàng cốm. ໄຮຄຳ : vàng cốm. **5.(ນ)** vàng, bạc. ສ່ວຍໄຮ (ຊຸນທ໊ງ) : thuế vàng bạc.
ໄຮ່ |hày|(ນ) **1)** nương, rẫy. **(ພາສິດ)** ເຮັດນາຢ່າ ເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັ້ງ : (làm ruộng đừng mất rẫy, nuôi gà đừng mất ổ) làm ruộng đừng bỏ rẫy, nuôi lợn chớ quên gà (dt Tày). **2)** sào. ນາ ໄຮ່ດຽວ : một sào ruộng.
ໄຮ່ສາລີ |hày sá li|(ນ) nương ngô, vườn ngô.
ໄຮ່ນາ |hày na|(ນ) đồng ruộng, ruộng lúa.
ໄຮ່ນາປີ |hày na pi|(ນ) ruộng mùa (trồng lúa).
ໄຮ່ນາແຊງ |hày na xeng|(ນ) ruộng chiêm (trồng lúa).
ໄຮ່ນາຮົ້ວສວນ |hày na hủa suốn|(ນ) ruộng nương.
ໄຮ່ຝ້າຍ |hày phại|(ນ) ruộng bông.
ໄຮ່ອະງຸ່ນ |hày ả ngùn|(ນ) vườn nho.
ໄຮ່ອາງຸ່ນ |hày a ngùn| ຄື: ໄຮ່ອະງຸ່ນ.
ໄຮ້ |hẩy|(ຄ) **1)** không, vô. ໄຮ້ມະນຸດສະທຳ : vô nhân đạo. **2)** thiếu thốn, khó khăn, nghèo khó; vất vả. ຍາກໄຮ້ : thiếu thốn, nghèo khó vất vả.
ໄຮ້ການສຶກສາ |hẩy can súc sá|(ກ) không được giáo dục, không có kiến thức, vô học.
ໄຮ້ຄວາມຄິດ |hẩy khoam khịt|(ຄ) không suy nghĩ, vô tư lự, khinh xuất.
ໄຮ້ຄວາມໝາຍ |hẩy khoam mái|(ຄ) vô nghĩa.
ໄຮ້ສາລະ |hẩy sá lả|(ຄ) vớ vẩn. ເລື່ອງໄຮ້ສາລະ :

chuyện vớ vẩn.

ไร้ດ່ຽງสา |hãy điêng sá|(ค) ngây thơ. สีหน้าไร้ดาวสา : vẻ mặt ngây thơ.

ไร้ปะโหยด |hãy pạ nhột|(ค) vô bổ, vô ích, vô dụng. เรัดอวุกนั้นจั่งแม่นไร้ปะโหยด : làm việc ấy thật là vô bổ. สิ่งไร้ปะโหยด : vật vô dụng.

ไร้ผืน |hãy fốn|(ค) vô ích, không có kết quả.

ไร้เหดผืน |hãy hệt fốnh|(ค) vô lí. เลื่องลาวที่ไร้เหดผืน : câu chuyện vô lí.

เฮา |hau|(ส) ຄ: ข้าพะเจ้า, ข้อย, ข้าน้อย, ภู. ta.

เฮาทั้งสอง |hau thăng soóng|(กว) cả hai chúng ta.

เฮาทั้งผ็ด |hau thăng mốt|(ค) tất cả chúng ta.

เฮาจิบเฮางาม |hau chốp hau ngam| mình tốt mình đẹp.

เฮาเอง |hau êng|(ส) bản thân chúng ta.

เฮ้า |hẩu| 1.(ก) tụ, tụ tập, tập trung. ฝูงสะบาสัด ชอบชุมชุ้มเฮ้า (สิน) : bầy thú thích tụ tập lại. 2.(น) chi Dậu (chi thứ 10 trong 12 chi). ปีกาเฮ้า : năm Quý Dậu. 3.(ก) tỏa ra, tỏa hương, thơm tho, phưng phức (thơm). หอมเฮ้า, หอมหวน : thơm ngào ngạt, thơm phưng phức. 4.(ค) ồn ào, om sòm, huyên náo, ầm ĩ. สูงไห่ไห้ ละงิมเฮ้าธอดซูง (สิน) : tiếng than khóc huyên náo vang đến tận thành.

เฮ้าใจ |hẩu chay|(ก) xúc cảm, xúc động.

เฮ้าหื้น |hẩu hừn|(ก) tản mát, tung tóe. ยูท่าๆ ไซกาบอ้า ละออเฮ้าหื้นหอม (ลึบ) : tha hồ mà hé nụ, phấn tản mát lừng thơm.

เฮ้าเฮ่ง |hẩu hềng|(ก) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

หำ |hăm| 1.(น) cám. เอ็าหำเกือหมู : lấy cám nuôi heo. (พาสิด) หมูบ่กินหำ แม่นซิตีก่ดังเอ้ : (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trề môi). 2.(ก) dính mưa, thấm mưa. ถืกฝืนหำ : bị thấm mưa. 3.(ก) 1) quấn, vấn. หำยา : quấn (vấn) thuốc. 2) băng bó (vết thương). หำบาดแผ : băng bó vết thương.

หำเฮ้า |hăm khậu|(น) cám.

หำ่ |hằm| 1.(ก) gõ xuống lia lịa. หำ่ค้อง : gõ chiêng lia lịa. 2.(ค) nhanh, nhanh chóng. ฟังยินฮื่นๆฟ้า ฝืนหำ่รอยลิง : vừa nghe tiếng sấm rền thì mưa đổ xuống nhanh chóng. 3.(ก) nghĩ tới, nhớ tới, nhớ nhung. หำ่มหำ่ริมรัก (รุ่ง) : nhớ nhung da diết.

หำ่ณะนิง |hằm khả ning|(ก) nhớ nhung, nhớ thương da diết.

หำ่เพิ |hằm fơ|(ก) quan tâm. (พาสิด) ติแต่แมงหมีร้าย ติบสื้นบ่หำ่เพิ : (chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm).

หำ่เพิง |hằm fơng|(ก) nhớ tới, nghĩ tới. บ่หำ่เพิงเถิงบ้าน (รุ่ง) : không nghĩ đến nhà.

หำ่ไห้ |hằm hạy|(ก) khóc than, khóc theo, kêu khóc. เอื้อยหำ่ไห้ ขอดตายตาม (สิน) : chị khóc than, xin được chết theo.

หำ่หิหำ่ไห |hằm hi hằm hay| (ก) lài nhài, lải nhải (nói). เว้าหำ่หิหำ่ไห : nói lải nhải.

หำ่หู้ |hằm hủ| เบิ่ง: หู้หำ่.

หำ่โห |hằm hô|(ก) kêu la, hò la, hò hét.

หำ่ไห |hằm hay|(ก) ถ: ลำ่ไล. lài nhài, lải nhải (nói). เว้าหำ่ไห : nói lải nhải.

หำ่ฮ้อง |hằm hoỏng|(ก) gọi, gọi to.

หำ่ฮ฽น |hằm hiên| 1.(ก) ถ: เล้าฮ฽น. học, học tập, học hành. หำ่ฮ฽นมิน : học pháp thuật. หำ่ฮ฽นดุพั้น : học hành chăm chỉ. 2.(ก) thưa trình, trình bày. ไหว้หำ่ฮ฽น : lạy trình, vái trình.

รัก |hặc| 1.(ก) yêu, thương; yêu thương, yêu chuộng. (พาสิด) รักกันเพาะถวามกิน ยินดีเพาะถวามเว้า : (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói) chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng. (พาสิด) รักก็อใหัผูกา รักลูกให้ตี : yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi. (พาสิด) รักเมย เสยพี่น้อง : (thương vợ, mất bà con). (พาสิด) รักยาวให้บั่น รักสั้นให้ต่ : yêu nhau chín bỏ làm mười. (พาสิด) รักฮูบน้อง ยังยิ่งตาติม (สิน) : yêu hình dáng em hơn con mắt mình. 2.(น) (thực vật) bồng bồng, còn gọi là nam tì bà, cây lá hen (Calotropis gigantea (L) R.Br, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ติ้นดอกรัก : cây bồng bồng.

รักกัน |hặc căn|(ก) yêu nhau, thương nhau.

ຮັກກັນຍ້ອນກາມກິນ ຍິນດີຍ້ອນຄຳປາກ |hặc căn nhỏn can kinh, nhinh đi nhỏn khăm pạc| **(ພາສິດ)** (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói). **(ເບິ່ງ)**: ຮັກກັນເພາะຄวามกิน ยินดีเพาะความเว้า.

ຮັກກັນເພาะความกิน ยินดีเพาะความเว้า |hặc căn fỏ khoam đi, nhinh đi fỏ khoam vảu| **(ພาสิด)** (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói) chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng; chẳng được no lòng cũng được mát ruột.

ຮักแภ่ม |hặc quèn|(ก) làm quen, làm thân.

ຮักความสะหงົบ |hặc khoam sả ngốp|(ค) 1) yêu chuộng hòa bình. 2) thích yên tĩnh.

ຮักไค่ |hặc khày|(ค) thương yêu, yêu mến, yêu dấu; trìu mến.

ຮักงัวให้ผูก ຮักลูกให้ตี |hặc ngua hạy fuục, hặc luúc hạy ti| **(พาสิด)** (thương bò hãy buộc, thương con hãy đánh) yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi; thương cho đòn, ghét cho chơi; thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; thương con cho vọt, ghét con cho chơi; yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; yêu cho vọt, ghét cho chơi.

ຮักสะหนุก |hặc sả núc|(ม) thích vui, ham vui.

ຮักสา |hặc sá| 1.(ก) giữ, giữ gìn; bảo vệ, bảo quản. ຮักสาความปอดไพ : giữ gìn an ninh. ຮักสาสันติพาบ : bảo vệ hòa bình. 2.(ก) điều trị. ຮักสาคົนไຂ้ : điều trị bệnh nhân.

ຮักสากาม |hặc sá can|(ก) thường trực.

ຮักสาก฽ด |hặc sá kiệt|(ก) giữ gìn danh dự, bảo vệ danh dự.

ຮักสาความสามัคคี |hặc sá khoam sá mặc khi|(ก) giữ đoàn kết.

ຮักสาสันยา |hặc sá sắn nha|(ก) giữ lời hứa.

ຮักสาสันติพาบ |hặc sá sắn tỉ fáp|(ก) bảo vệ hòa bình.

ຮักสาสิดปะโหยด |hặc sá sít pả nhột|(ก) bảo vệ quyền lợi.

ຮักสาดูแล |hặc sá đu le|(ก) chăm sóc, bảo quản.

ຮักสาปะโหยด |hặc sá pả nhột|(ก) bảo vệ lợi ích.

ຮักสาละบ฽บ |hặc sá lả biệp|(ก) giữ gìn trật tự (phép tắc, nguyên tắc).

ຮักสาให้หาย |hặc sá hạy hái|(ก) chữa lành, điều trị khỏi.

ຮักสาหน้า |hặc sá nạ|(ก) giữ thể diện.

ຮักสาอะทิปะไต |hắc sá ả thỉ pả tay|(ก) bảo vệ chủ quyền.

ຮักสาเอกะลาด |hặc sá êệc cả lát|(ก) giữ gìn độc lập, bảo vệ nền độc lập.

ຮักสาอิดสะละพาบ |hặc sá ít sả lả fáp|(ก) bảo vệ tự do (quyền tự do).

ຮักสาฮีดคอง |hặc sá hít khoong|(ก) giữ gìn phong tục.

ຮักชีวิด |hặc xi vịt|(ก) yêu cuộc sống.

ຮักซึ่งกันแลกัน |hặc xừng căn lẻ căn|(ก) yêu thương lẫn nhau.

ຮักชาด |hặc xát|(ค) yêu nước, ái quốc. คົนรักชาด : người yêu nước, nhà ái quốc. ม้ำใจรักชาด : lòng yêu nước, tinh thần yêu nước.

ຮักยาวให้บั่น ຮักสั้นให้ต่ำ |hặc nhao hạy bằn, hặc sặn hạy tò| **(พาสิด)** (thương dài hãy chặt, thương ngắn hãy nối). **(ເบิ่ง)**: ยาวบั่น สั้นต่ำ.

ຮักบังฮังบ่วง |hặc băng xăng biềng| **(สำนอน)** thiên vị, thiên tư.

ຮักพี่เสียดายน้อง |hặc fì sía đai noỏng| **(พาสิด)** (thương chị, tiếc em). **(ເบิ่ง)**: ได้พี่เสียดายน้อง.

ຮักพี่ง |hặc fìng|(ก) thiên vị, thiên tư, thiên lệch.

ຮักแพง |hặc feng| 1.(ก) yêu quý. ຮักแพงนักฮียน : yêu quý học sinh. **(พาสิด)** ຮักแพงกันยามกู้ เป็นสัดตูยามขໍ : cho vay mất bạn. 2.(ค) quan hệ, liên hệ, thân quen. ลาวเป็นคົนรักแพงกับข้อย : anh ta là người thân quen với tôi.

ຮักแพงกันยามกู้ เป็นสัดตูยามขໍ |hặc feng căn nham củ, pênh sắt tu nham khó| **(พาสิด)** (thương nhau lúc vay, thành kẻ thù lúc trả) cho vay mất bạn.

ຮักเมย เสยพี่น้อง |hặc mia sía fì noỏng| **(พาสิด)** (thương vợ, mất bà con).

ຮักหໍ่ |hặc hò|(ก) thương yêu, yêu dấu.

ຮักหอม |hặc hóm|(ก) yêu thương, yêu chuộng,

yêu mến. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຮັກຫຼັ໋ງຊັ໋ງບ່ຽ໋ງ |hặc lắng xăng biềng| (ສຳນວນ) ຄື: ຮັກບ້ຽງຊັ໋ງບ່ຽ໋ງ.

ຮັກຮ່ຳ |hặc hăm|(ກ) than thở về tình yêu.

ຮັກເຮ່ຽ |hặc hềng|(ກ) yêu nhiều, mặn mà. ແຮງຮັກຊູ້ ຮັກເຮ່ຽມີ້ມາຍ (ຮຸ່ງ) : lòng yêu tình nhân rất mặn mà không hề giảm.

ຮາກ |hác| 1.(ນ) 1) rễ (cây), gốc rễ. ຮາກໄມ້ : rễ cây. ຮາກແກ້ວ : rễ cái. (ພາສິດ) ຮາກໄມ້ສອນຂວານ : trứng khôn hơn vịt. 2) gốc, nguồn gốc, cội nguồn. ຮາກຖານ : cơ sở. 2.(ນ) (toán) căn, căn thức. ຮາກຂັ້ນສອງ : căn bậc hai. 3.1(ກ) mửa, nôn, tống. ຮາກເລືອດ : nôn ra máu, mửa ra máu. 3.2(ນ) chất nôn. ມ້ຽນຮາກ : dọn chất nôn.

ຮາກກ້ວຍ |hác cuổi| 1.(ນ) rễ cây chuối, gốc chuối. 2.(ນ) nhau. 3.(ນ) một loại cá thân tròn như rễ chuối.

ຮາກແກ້ວ |hác kẻo|(ນ) rễ cái, rễ chính.

ຮາກເຄົ້າ |hác khẩu|(ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກຖານ |hác thán|(ນ) cơ sở, nền; căn cứ, nền tảng, nền móng. ເສດຖະກິດແມ່ນຮາກຖານຂອງ ສັງຄົມ : kinh tế là nền tảng của xã hội.

ຮາກຝອຍ |hác phói|(ນ) rễ phụ.

ຮາກຢາ |hác da|(ນ) thuốc rễ cây, đông dược. ກິນຮາກຢາ : uống thuốc đông dược.

ຮາກໄມ້ |hác mảy|(ນ) rễ cây. (ພາສິດ) ຮາກໄມ້ ສອນຂວານ : cháu đẻ ông vãi.

ຮາກໄມ້ສອນຂວານ |hác mảy són khoán| (ພາ ສິດ) (rễ cây dạy rìu) trứng khôn hơn vịt; cháu đẻ ông vải; con chá ı khôn hơn ông vải; con cháu to hơn ông vải; lạt non buộc tre già, gót chân dạy môi miệng; trứng khôn hơn rận.

ຮາກເມືອງ |hác mương|(ນ) thầy bói.

ຮາກມູນ |hác mun|(ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກເລືອດ |hác lướt|(ກ) nôn ra máu, mửa ra máu, hộc máu.

ຮາກເໜົ້າ |hác ngạu|(ນ) nguồn gốc, cội nguồn.

ຮຸກ |hục| 1.(ກ) cọ, xát, chà, chải, cọ rửa. ຮຸກຂີ້ ໄຄ : cọ ghét. ຮຸກໜ້າ : chà khăn. 2.(ນ) cờ tướng, cờ quốc tế. ຫຼິ້ນໝາກຮຸກ : đánh cờ tướng, chơi cờ tướng.

ຮຸກຮານ |hục han|(ກ) xâm lược, xâm lấn. ຈັກ ກະພັດຮຸກຮານປະເທດລາວ : đế quốc xâm lược nước Lào.

ເຮັກຕາ |hếc ta|(ນ) héc-ta. ປູກປ່າເປັນພັນເຮັກ ຕາ : trồng hàng ngàn héc-ta rừng.

ແຮກ |héc|(ຄ) thứ nhất, đầu tiên, trước tiên, nguyên thủy, khởi điểm. ແຮກສ່ຽວ : kết bạn, kết nghĩa. ແຮກນາ : làm lễ hạ điền.

ແຮກສ່ຽວ |héc siều|(ກ) kết bạn, kết nghĩa. ອ້າຍ ນ້ອງແຮກສ່ຽວ : anh em kết nghĩa.

ແຮກນາ |héc na|(ກ) làm lễ hạ điền.

ແຮກເລີ່ມ |héc lờm|(ຄ) thoạt tiên, khởi đầu.

ຮົກ |hộc| 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp, rậm rì. ປ່າຮົກ : rừng rậm. ຫຍ້າຮົກ : cỏ rậm. 2) lộn xộn, bừa bãi, xộc xệch, lôi thôi. ທີ່ຮົກ : chỗ bề bộn. (ພາ ສິດ) ຮົກຄົນໄດ້ໃຊ້ ຮົກໄມ້ໄດ້ຟັນ : (rậm người được dùng, rậm cây được chặt). 2.(ນ) (thực vật) tre mai. ໄມ້ຮົກ : cây tre mai. 3.(ນ) nhau, nhau thai (phần bám vào tử cung để nuôi thai). ຮົກຈັບ ຕ່ຳ : nhau bám thấp.

ຮົກຄົນໄດ້ໃຊ້ ຮົກໄມ້ໄດ້ຟັນ |hộc khônh hộc đảy, hộc mảy xỉ đảy phăn| (ພາສິດ) (rậm người được dùng, rậm cây được chặt) rậm người hơn rậm cỏ.

ຮົກຄົນຮົກໄດ້ ຮົກໄມ້ຊິໄດ້ຟັນ |hộc khônh hộc đảy, hộc mảy xỉ đảy phăn| (ພາສິດ) (rậm người rậm được, rậm cây sẽ được chặt). (ຄື): ຮົກຄົນ ໄດ້ໃຊ້ ຮົກໄມ້ໄດ້ຟັນ.

ຮົກຫູ |hộc hú|(ຄ) điếc tai.

ຮົກເຮື້ອ |hộc hữa|(ນ) rậm rạp.

ຮົກຮ້າງ |hộc hảng|(ນ) hoang tàn, hoang phế, hoang dã.

ຮົກຮ້ຽວ |hộc hiểu|(ນ) rậm rạp, um tùm.

ຮອກ |hoóc|(ນ) ຄື: ກະຮອກ. con sóc.

ຮ່ຽກ |hiếc|(ກ) gọi, kêu. ຮ່ຽກຂວັນ : gọi hồn, gọi vía. ຮ່ຽກຊື່, ເອີ້ນຊື່ : gọi tên, kêu tên.

ຮ່ຽກຂວັນ |hiếc khoắn|(ກ) gọi hồn, gọi vía.

ຮ່ຽກເງິນ |hiếc ngân|(ກ) đòi tiền.

ຮ່ຽກຊື່ |hiếc xừ|(ກ) gọi tên; gọi là, tên là.

ຮ່ຽກໂຕ |hiếc tô|(ກ) gọi đến, mời đến, triệu đến, triệu tập.

ຮ່ຽກຕົວ |hiếc tua| ຄື: ຮ່ຽກໂຕ.

ຮຽກຖາມ |hiếc thám|(ກ) mời lấy khẩu cung, mời thẩm vấn.
ຮຽກປະມຸນ |hiếc pả mun|(ກ) gọi bỏ thầu, đấu thầu.
ຮຽກປະຊຸມ |hiếc pả xum|(ກ) triệu tập họp, nhóm họp.
ຮຽກລາຄາ |hiếc la kha|(ກ) gọi giá, thách giá.
ຮຽກວ່າ |hiếc và|(ກ) gọi là, tên là.
ຮຽກຫາ |hiếc há|(ກ) kêu gọi, tìm (ai).
ຮຽກເອົາ |hiếc au|(ກ) đòi hỏi, yêu sách.
ຮຽກຮ່ຳ |hiếc hằm|(ກ) gọi đến, gọi lại. ຮຽກຮ່ຳໂຮມຂວັນ (ສິນ) : gọi vía tụ tập lại.
ຮຽກຮ້ອງ |hiếc hoỏng|(ກ) 1) yêu sách, đòi hỏi. ຮຽກຮ້ອງເກີນຄວນ : đòi hỏi quá đáng. 2) yêu cầu, kêu gọi, hiệu triệu. ຄຳຮຽກຮ້ອງກູ້ຊາດ : lời kêu gọi cứu quốc.
ຮຽກຮ້ອງສິດ |hiếc hoỏng sít|(ກ) đòi quyền.
ຮຽກຮ້ອງສິດປະໂຫຍດ |hiếc hoỏng sít pả nhột|(ກ) đòi quyền lợi, yêu sách về quyền lợi.
ຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການ |hiếc hoỏng toỏng can|(ກ) đòi hỏi cần thiết. **ຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການ** : nguyện vọng. ອີງຕາມຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນເພື່ອວາງນະໂຍບາຍ : căn cứ vào nguyện vọng của nhân dân mà đề ra chính sách.
ຮຽກຮ້ອງປະຊຸມ |hiếc hoỏng pả xum|(ກ) yêu cầu họp, triệu tập họp.
ຮຽກໂຮມ |hiếc hôm|(ກ) triệu tập. ຮຽກໂຮມກອງປະຊຸມ : triệu tập hội nghị.
ຮວກ |huốc| 1.(ນ) **ຄື**: ຄວກ. (động vật) con nòng nọc. ຮວກ, ອີ່ຮວກ, ໂຕຮວກ : nòng nọc. 2.(ນ) (thực vật) cây dang. ໄມ້ຮວກ : cây dang.
ຮັ້ງ |hăng| 1.(ນ) (thực vật) cây chắc, cây táu. ໄມ້ຮັ້ງ : cây chắc, cây táu. 2.(ນ) tổ, ổ (gà, chuột...). ຮັ້ງນົກ : tổ chim. ຮັ້ງໜູ : ổ chuột. ຮັ້ງໄກ່ : ổ gà. 3.(ກ) buộc, cột, níu. ຮັ້ງເວນຮັ້ງກຳ, ຈອງເວນຈອງກຳ : oan oan tương báo.
ຮັ້ງໄກ່ |hăng cày|(ນ) ổ gà.
ຮັ້ງໄຂ່ |hăng khày|(ນ) buồng trứng, ổ trứng.
ຮັ້ງຄາວ |hăng khao|(ນ) **ຄື**: ສະແຫຼບນ້ຳ. (thực vật) xương bồ.
ຮັ້ງຄາວໂຄກ |hăng khao khoốc|(ນ) (thực vật) thạch xương bồ (Acorus gramineus Soland, họ Araceae).
ຮັ້ງຄາວນ້ຳ |hăng khao nắm|(ນ) (thực vật) thủy xương bồ (Acorus calamus L, họ Araceae).
ຮັ້ງຈິດ |hăng chựt|(ນ) **ເບິ່ງ**: ຈາງຈິດ.
ຮັ້ງດຸມ |hăng đum|(ນ) khuy áo.
ຮັ້ງນົກ |hăng nôộc|(ນ) tổ chim.
ຮັ້ງເຜິ້ງ |hăng phợng|(ນ) tổ ong.
ຮັ້ງມົດ |hăng mộch|(ນ) ổ kiến.
ຮັ້ງເວນຮັ້ງກຳ |hăng vên hăng căm| (**ສຳນວນ**) (buộc thù níu oán). **ຄື**: ຈອງກຳຈອງເວນ.
ຮັ້ງ |hẳng|(ຄ) **ຄື**: ຮັ້ງມີ. giàu, giàu có, phong phú. ເຮືອນຮັ້ງ : nhà giàu.
ຮັ້ງມີ |hẳng mi|(ຄ) **ຄື**: ຮັ້ງ. giàu có, phong phú. ເຮືອນຮັ້ງມີ : nhà giàu có.
ຮັ້ງມີສີສຸກ |hẳng mi sí súc|(ຄ) giàu sang, phú quý.
ຮັ້ງ |hẳng|(ກ) 1) ở, cư trú. 2) ghìm, giữ lại, cầm chân, cản.
ຮັ້ງແຮມ |hẳng hem|(ກ) ngủ lại, ngủ trọ, trú đêm.
ຮາງ |hang| 1.(ນ) 1) cái máng (đổ thức ăn cho súc vật). ຮາງໝູ : máng lợn, máng heo. ຮາງເປັດ : máng vịt. ຮາງໄກ່ : máng gà. 2) rãnh, luống. ຮາງຜັກບົ້ວ : luống hành. ຮາງຜັກຊີ : luống thìa là. 2.(ນ) **ຄື**: ຮາງໄມ້. máng nước, máng xối. ຮາງລິນ : máng xối. 3.(ນ) lúa non (làm cốm). ເຂົ້າຮາງ : lúa non. 4.(ນ) tiền cũ của Lào (ເງິນຮາງ). 5.(ນ) **ຄື**: ຮາງວັນ. phần thưởng. ຮາງວັນ : phần thưởng.
ຮາງໄກ່ |hang cày|(ນ) máng gà.
ຮາງນ້ຳ |hang nắm|(ນ) máng xối, ống máng; mương thoát nước.
ຮາງນ້ຳຝົນ |hang nắm phốnh|(ນ) máng xối.
ຮາງປືນ |hang pưn|(ນ) 1) báng súng. 2) giá pháo, giá súng.
ຮາງຜັກ |hang phắc|(ນ) luống rau.
ຮາງລົດ |hang lộch|(ນ) đường ray, đường rầy (xe lửa).
ຮາງລົດໄຟ |hang lộch phay|(ນ) đường ray, đường rầy (xe lửa).
ຮາງລິນ |hang linh|(ນ) máng nước, ống máng, máng xối (dưới mái nhà).
ຮາງວັນ |hang văn|(ນ) phần thưởng, tặng

thưởng. ໃຫ້ຮາງວັນ : cho phần thưởng, phát phần thưởng.

ຮາງຫຍ້າ |hang nhạ|(ນ) máng cỏ.

ຮາງໝູ |hang mú|(ນ) máng heo (máng đựng thức ăn cho heo ăn).

ຮາງຮະ |hang hả| 1.(ນ) **ຄື**: ຄ້ຽງຄາ, ຂາດຸ່ງ. cái giá ba chân (để buộc dây gàu sòng). 2.(ນ) quán tạm (chỉ buộc gỗ tạm thời).

ຮາງຮາວ |hang hao|(ນ) cái chuông cổ.

ຮ່າງ |hàng| 1.(ນ) 1) thân, thân thể, cơ thể. ຮ່າງກາຍ : thân thể. 2) hình dáng, khổ người. ຮ່າງໃຫຍ່ : khổ người lớn. (**ພາສິດ**) ຊື່ທໍ່ຊ້ຳໆ ຮ່າງທໍ່ ແມວ : có danh không có thực. 3) khung, sườn, dàn. ຮ່າງກະດູກ : khung xương. 2.(ນ) điều, chuyện. ຮູ້ຮ່າງ : biết chuyện, rõ chuyện. 3.(ນ) dự thảo, soạn. ຮ່າງບົດສະຫຼຸບ : dự thảo bản tổng kết. ຮ່າງບົດສອນ : soạn giáo án.

ຮ່າງກະດູກ |hàng cả đuục|(ນ) bộ xương, khung xương.

ຮ່າງກາຍ |hàng cai|(ນ) **ຄື**: ຮ່າງຄ້ຽງ. thân thể, cơ thể.

ຮ່າງຄ້ຽງ |hàng khing| **ຄື**: ຮ່າງກາຍ.

ຮ່າງຍັດຕິ |hàng nhặt tí|(ນ) dự án.

ຮ່າງບົດ |hàng bốt|(ນ) bản phác thảo, bản phác họa.

ຮ່າງປະກອບ |hàng pả cọp|(ນ) thành phần, cơ cấu.

ຮ່າງຮ້ານ |hàng hản|(ນ) dàn giáo (xây dựng).

ຮ້າງ |hảng| 1.(ກ) li dị, cho li dị. ຮ້າງເມຍ : li dị vợ. ແມ່ຮ້າງ : gái bị chồng bỏ, nạ dòng. ພໍ່ຮ້າງ : bố dòng. 2.(ຄ) hoang, bỏ hoang, hoang phế. ເຮືອນຮ້າງ : nhà hoang. ວັດຮ້າງ : chùa hoang (không có trụ trì).

ຮິ້ງ |hing|(ກ) buộc, bó, đùm, gói. ຫໍ່ຮິ້ງ (ສິນ) : gói buộc.

ຮຸ້ງ |hung| 1.(ນ) **ຄື**: ສາຍຮຸ້ງ. cầu vồng. ຮຸ້ງກິນນ້ຳ : cầu vồng. 2.(ນ) chăn 7 màu. ຜ້າສີຮຸ້ງ : vải 7 màu, chăn 7 màu.

ຮຸ້ງກິນນ້ຳ |hung kinh nắm|(ນ) cầu vồng.

ຮຸ່ງ |hùng| 1.(ຄ) sáng, trong sáng; rõ; rạng. ໄຟ ບ່ຮຸ່ງ : đèn không sáng. ຟ້າຮຸ່ງ : bầu trời trong sáng. ຈັນຮຸ່ງ : trăng sáng. ຮຸ່ງແຈ້ງ : rạng đông, rạng sáng. ຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ : hưng thịnh, phồn vinh. (**ພາສິດ**) ໃກ້ມຶກດຳ ໃກ້ຄ່ຳຮຸ່ງ : (gần mực đen, gần đèn sáng) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. ຮຸ່ງທ້າວ (ສິນ) : nhớ tới chàng.

ຮຸ່ງຂຶ້ນ |hùng khựn| 1.(ນ) bình minh, lúc mặt trời mọc. 2.(ກ) sáng lên.

ຮຸ່ງຄ่ำ |hùng khằm|(ນ) buổi tối và buổi sáng.

ຮຸ່ງຄ້ຽງ |hùng khing|(ກ) tỉnh ngộ, nhận ra.

ຮຸ່ງຄືນ |hùng khưn|(ນ) 1) buổi tối và buổi sáng. 2) ngày và đêm.

ຮຸ່ງແຈ້ງ |hùng chẻng|(ນ) tảng sáng, bình minh, rạng đông.

ຮຸ່ງຈວນ |hùng chuôn|(ນ) tang tảng, sắp sáng.

ຮຸ່ງເຊົ້າ |hùng xẩu|(ນ) buổi sáng.

ຮຸ່ງວອນ |hùng von|(ກ) tưởng niệm. ໄຫ້ຮຸ່ງວອນ ຜູ້ໃດໜຶ່ງ : khóc tưởng niệm một người nào.

ຮຸ່ງເຫັນ |hùng hển|(ກ) thấy rõ, hiểu rõ.

ຮຸ່ງຮູ້ |hùng hủ|(ກ) nghĩ tới, nhớ tới, tưởng niệm. ຄິດຮຸ່ງຮູ້ : nghĩ tới, nhớ tới.

ຮຸ່ງຮວຍ |hùng huông|(ນ) hào quang.

ຮຸ່ງເຮືອງ |hùng hương|(ຄ) 1) phát đạt, phồn vinh. ທຳມາຫາກິນຮຸ່ງເຮືອງ : làm ăn phát đạt. 2) sáng sủa; huy hoàng. ອະນາຄົດຮຸ່ງເຮືອງ : tương lai huy hoàng.

ຮຸ່ງຮ້ອນ |hùng hỏn|(ຄ) nóng nảy. ໃຈຮຸ່ງຮ້ອນ : lòng nóng nảy.

ຮຸ້ງ |hủng|(ນ) (động vật) con ó.

ຮຸ້ງເຮ່ວ |hủng hều|(ນ) (động vật) đại bàng đất.

ເຮັ່ງ |hêng|(ຄ)(ຈ.) may, hên. ມື້ນີ້ເຮັ່ງຫຼາຍ : ngày hôm nay hên quá.

ເຮັ່ງ |hềng| **ຄື**: ເຮ່ງ 1.

ເຮັ່ງເຄືອງ |hềng khương|(ກ) bức bối, bực bội.

ເຮັ່ງແຖມ |hềng thém|(ກ) bổ sung, thêm.

ເຮັ່ງເທົ້າ |hềng thẩu|(ກ) rảo bước.

ເຮັ່ງໄຟ |hềng phay|(ຄ) như lửa, tựa lửa.

ເຮັ່ງມື |hềng mư|(ກ) rán sức, cố sức.

ເຮັ່ງວອນ |hềng von|(ຄ) van xin, van nài.

ເຮັ່ງຫົວ |hềng húa|(ກ) vội cười; cười khẩy, cười nhạo.

ເຮັ່ງເຮົ້າ |hềng hẩu|(ກ) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

ເຮັ່ງຮັກ |hêng hặc|(ภ) vội yêu, dễ yêu.
ເຮັ່ງຮັດ |hêng hặt|(ค) thúc bách.
ເຮັ່ງຮຸດ |hêng hụt|(ภ) vội vàng, vội vã, vội đi.
ເຮັ່ງຮ້ອນ |hêng hỏn|(ค) vội vàng, gấp gáp.
ເຮັ່ງຮີບ |hêng híp|(ภ) vội vàng, vội vã, hối hả, gấp gáp.
ເຮັ່ງເຮວ |hêng hêu|(ค) vội vã, gấp gáp.
ເຮງ |hêng|(ม) gái điếm, gái đĩ. ແມ່ເຮງ : gái điếm, gái đĩ.
ເຮ່ງ |hểng| 1.(ค) vội, gấp, khẩn, cấp, thúc. ວຽກເຮ່ງ : việc gấp. 2.(ภ) đánh. ເຮ່ງກອງ : đánh trống. ເຮ່ງຄ້ອງ : đánh chiêng.
ເຮ່ງເຄືອງ |hểng khương|(ภ) bức bối, bực bội. ຮົ້ມຮ້ອນເຮ່ງເຄືອງ (ຮຸ່ງ) : nóng nảy bực bội.
ເຮ່ງແຖມ |hểng thém|(ภ) bổ sung, thêm. ກະສັນຮ້ອນເຮ່ງແຖມ (ສິນ) : nhớ day dứt không nguôi.
ເຮ່ງໄຟ |hểng phay|(ค) như lửa, tựa lửa. ອາຍຮ້ອນເຮ່ງໄຟ (ສິນ) : hơi nóng như lửa, hơi nóng tựa lửa.
ເຮ່ງວອນ |hểng von|(ค) van xin, van nài.
ເຮ່ງຫົວ |hểng húa|(ภ) vội cười; cười khẩy, cười nhạo.
ເຮ่ງรัก |hểng hặc|(ภ) vội yêu, dễ yêu.
ເຮ่ງรัด |hểng hặt|(ค) thúc bách.
ເຮ่ງร้อน |hểng hỏn|(ค) vội vàng, gấp gáp. ม้າ ເຮ่ງร้อน (สิ) : ngựa gấp gáp.
ເຮ่ງรีบ |hểng híp|(ภ) vội vàng, vội vã, hối hả, gấp gáp.
ເຮ่ງเรว |hểng hêu|(ค) vội vã, gấp gáp.
แรง |heng| 1.(ม) sức, sức mạnh, sức lực; quyền; hiệu lực. แรงกาย : thể lực. แรงใจ : trí lực. แรงงาน : sức lao động. 2.(ค) mạnh, cường. แข็ง แรง : mạnh mẽ. ลมแรง : gió mạnh.
แรงกล้า |heng cả|(ค) mãnh liệt. ดวงสุริยา ส่อง แสงแรงกล้า (เพง) : mặt trời chiếu mãnh liệt.
แรงกาย |heng cai|(ม) thể lực.
แรงกว่า |heng quà|(ค) mạnh hơn, khỏe hơn.
แรงคน |heng khônh|(ม) sức người, nhân lực.
แรงงาน |heng ngan|(ม) nhân công, lao động; sức lao động.
แรงใจ |heng chay|(ม) trí lực.
แรงดึงดูด |heng đưng đụt|(ม) lực hút, lực hấp dẫn, trọng lực. แรงดึงดูดของหม่อยโลก : lực hút của trái đất, trọng lực của trái đất.
แรงดัน |heng đanh|(ม) sức ép, áp lực.
แรงติด |heng tích|(ม) thể lực.
แรงทูน |heng thiên|(ม) nến, bu-gi.
แรงน้อย |heng nỏi|(ม) sức yếu, lực nhỏ.
แรงม้า |heng mả|(ม) sức ngựa, mã lực (máy móc). เครื่องยนต์ 10 แรงม้า : động cơ 10 mã lực.
แรงหัน |heng hắn|(ค) lực lưỡng, cường tráng.
แรงเฮ่ง |heng hểng|(ภ) nặng thêm, trầm trọng thêm, xấu thêm.
แฮ่ง |hèng|(ค) càng. (พาสิด) ทุกาแฮ่งซ้ำ หิอ้ำ ถีกาโดยกี : (khổ rồi càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn) đã khó, chó cắn thêm.
แฮ่งซิ |hèng sỉ|(ค) càng. เอ้ำแมอมั้นลาอแฮ่งซิบ่มา : nói như thế cô ta càng không đến.
แฮ่งหายแฮ่งดี |hèng lái hèng đi| (สำนอน) (càng nhiều càng tốt) đa đa ích thiện.
แร้ง |hểng|(ม) (động vật) chim kền kền; chim kên kên) (loại chim lớn, thường có đầu và cổ gần trụi lông, sống bằng thịt của thú vật đã chết). (พาสิด) ติกาหมู่แร้งเป็นแร้ง ติกาหมู่กาเป็นกา : (đi với kên kên thành kên kên, đi với quạ thành quạ) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng (rạng).
แร้งคาบมา กาคาบหนี |hểng kháp ma, ca kháp ní| (สำนอน) (kền kền tha tới, quạ tha đi) chó tha đi, mèo tha lại; chó tha ra, mèo cắp lấy; chó vả đi, mèo vả lại.
แร้งคาบมา กาคาบหนี เป็นเสดถีบ่ได้ |hểng kháp ma, ca kháp ní, pênh sệt thí bò đảy| (พาสิด) (kền kền tha tới, quạ tha đi, không thể thành triệu phú).
รีง |hôông|(ค) bóng, đẹp; huy hoàng; trong.
รีงๆ |hôông hôông|(ค) rực rỡ, vằng vặc (sáng). แสงรีงๆ : ánh sáng vằng vặc.
รี้ง |hôổng|(ภ) 1) bầm tím (ngón tay cái). มือรี้ง : ngón tay bầm tím. 2) lọt, luồn. ฤรี้ง : nước chảy lọt bờ ruộng.
โรง |hôông|(ม) nhà lớn, lâu đài, tòa nhà, cung.

ໂຮງການ : cơ quan, văn phòng. ໂຮງງານ : nhà máy. ໂຮງພິມ : nhà máy in.

ໂຮງກະບອງ |hôông cả boong|(ນ) đế cắm đuốc.

ໂຮງກັ່ນເຫຼົ້າ |hôông cằn lậu|(ນ) nhà máy rượu.

ໂຮງກັ່ນນ້ຳມັນ |hôông cành nắm măn|(ນ) xí nghiệp lọc dầu, nhà máy lọc dầu.

ໂຮງການ |hôông can|(ນ) cơ quan, văn phòng.

ໂຮງຂ້າສັດ |hôông khạ sắt|(ນ) lò mổ, lò sát sanh.

ໂຮງເຂົ້າແກງ |hôông khậu keng|(ນ) nhà ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ໂຮງຄົວ |hôông khua|(ນ) nhà bếp.

ໂຮງຄ້ຳ |hôông khăm|(ນ) cung vua, hoàng cung.

ໂຮງງານ |hôông ngan|(ນ) nhà máy, xí nghiệp, xưởng.

ໂຮງງານຕ່ຳແຜ່ນ |hôông ngan tằm fèn|(ນ) xí nghiệp dệt, nhà máy dệt.

ໂຮງງານຕັດຫຍິບ |hôông ngan tắt nhíp|(ນ) xí nghiệp may, xí nghiệp may mặc.

ໂຮງງານຢາສູບ |hôông ngan da sụp|(ນ) xí nghiệp thuốc lá, nhà máy thuốc lá.

ໂຮງງານໄຟຟ້າ |hôông ngan phay phả|(ນ) nhà máy điện.

ໂຮງຈຳນຳ |hôông chăm năm|(ນ) hiệu cầm đồ.

ໂຮງຈັກ |hôông chắc|(ນ) nhà máy.

ໂຮງຈັກຫຼອມເຫຼັກ |hôông chắc lóm lếc|(ນ) nhà máy luyện thép.

ໂຮງສີ |hôông sí|(ນ) nhà máy xay xát, xí nghiệp xay xát.

ໂຮງສີເຂົ້າ |hôông sí khậu|(ນ) nhà máy xay (lúa).

ໂຮງສີເນມາ |hôông sí nê ma|(ນ) **ຄື:** ໂຮງຮູບເງົາ. rạp chiếu bóng, rạp xi nê.

ໂຮງແສງ |hôông séng|(ນ) kho vũ khí.

ໂຮງສາຍ |hôông sái|(ນ) **ຄື:** ໂຮງໄປສະນີ.

ໂຮງສູດ |hôông suụt|(ນ) nhà nguyện, nguyện đường.

ໂຮງເສັ້ນໝີ່ |hôông sệnh mì|(ນ) xưởng làm mì.

ໂຮງຊັກເຄື່ອງ |hôông sặc khường|(ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ໂຮງແຊກ |hôông xéc|(ນ) câu lạc bộ đêm.

ໂຮງຊ້າງ |hôông sảng|(ນ) nơi ở của voi.

ໂຮງຊາວ |hôông xao|(ນ) nhà của chủ tịch huyện.

ໂຮງຕີເຫຼັກ |hôông ti léc|(ນ) xí nghiệp rèn.

ໂຮງຕົ້ມກັ່ນ |hôông tổm cằn|(ນ) nhà máy chưng cất.

ໂຮງຕົ້ມເຫຼົ້າ |hôông tổm lậu|(ນ) nhà máy rượu, xí nghiệp rượu (nấu rượu).

ໂຮງເຕັ້ນລຳ |hôông tễnh lăm|(ນ) phòng nhảy, phòng khiêu vũ.

ໂຮງທະຫານ |hôông thả hán|(ນ) trại lính, doanh trại.

ໂຮງນ້ຳກ້ອນ |hôông nắm cỏn|(ນ) nhà máy nước đá.

ໂຮງໄປສະນີ |hôông pay sả ni|(ນ) **ຄື:** ໂຮງສາຍ. bưu điện.

ໂຮງພະຍາບານ |hôông fả nha ban|(ນ) **ຄື:** ໂຮງໝໍ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງພະນັນ |hôông phả năn|(ນ) sòng bạc.

ໂຮງພິມ |hôông fim|(ນ) xí nghiệp in, nhà máy in.

ໂຮງໄຟຟ້າ |hôông phay phả|(ນ) nhà máy điện.

ໂຮງມະຫໍລະສົບ |hôông má hó lả sốp|(ນ) nhà hát lớn.

ໂຮງມ້ຽນລົດ |hôông miễn lột|(ນ) nhà để xe.

ໂຮງມ້ຽນເຮືອບິນ |hôông miễn hưa binh|(ນ) nhà để máy bay.

ໂຮງເຢັນ |hôông dênh|(ນ) nhà xác.

ໂຮງລະຄອນ |hôông lả khon|(ນ) rạp hát, nhà hát.

ໂຮງເລື່ອຍ |hôông lườ|(ນ) nhà máy cưa, nhà máy xẻ.

ໂຮງລ້ຽງເດັກ |hôông liểng đếc|(ນ) nhà trẻ, vườn trẻ.

ໂຮງໄວ້ລົດ |hôông vảy lột|(ນ) nhà để xe.

ໂຮງໄວ້ເຮືອບິນ |hôông vảy hưa binh|(ນ) nhà để máy bay.

ໂຮງຫີບ |hôông hịp|(ນ) máy ép (dầu, mía, sợi).

ໂຮງໝີ່ |hôông mì|(ນ) tiệm ăn nhỏ, quán ăn nhỏ.

ໂຮງໝໍ |hôông mó|(ນ) **ຄື:** ໂຮງພະຍາບານ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງໝໍນ້ອຍ |hôông mó nỏi|(ນ) trạm xá; bệnh xá.

ໂຮງຫຼໍ່ |hôông lò|(ນ) lò đúc, xưởng đúc.

ໂຮງຮູບເງົາ |hôông húp ngau|(ນ) **ຄື:** ໂຮງສີເນ

ม๊า. rạp chiếu bóng. rạp xi nê.
ໂຮງເຮັດນ້ຳກ້ອນ |hôông hệt nắm cỏn|(ນ) nhà máy nước đá.
ໂຮງເຮັດນ້ຳຕານ |hôông hệt nắm tan|(ນ) nhà máy đường.
ໂຮງຮຽນ |hôông hiên|(ນ) trường, nhà trường, trường học.
ໂຮງຮຽນກິນນອນ |hôông hiên kinh non|(ນ) trường học nội trú.
ໂຮງຮຽນສິລະປະກຳ |hôông hiên sính lả pả căm|(ນ) trường mĩ thuật.
ໂຮງຮຽນມະຫາວິທະຍາໄລ |hôông hiên mả há vỉ thả nha lay|(ນ) trường đại học.
ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມ |hôông hiên mặt thả nhôm|(ນ) trường phổ thông cơ sở.
ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມປາຍ |hôông hiên mặt thả nhôm pai|(ນ) trường phổ thông trung học.
ໂຮງຮຽນວິຊາຊີບ |hôông hiên vỉ sa síp|(ນ) trường dạy nghề, trường hướng nghiệp.
ໂຮງຮຽນວິທະຍາໄລ |hôông hiên vỉ thả nha lay|(ນ) trường cao đẳng.
ໂຮງຮຽນຊັ້ນປະຖົມ |hôông hiên sắn pả thốm|(ນ) trường cấp một, trường tiểu học.
ໂຮງຮຽນດັດສັນດານ |hôông hiên đắt sắn đan|(ນ) trại cải tạo, trung tâm cải huấn.
ໂຮງຮຽນອະນຸບານ |hôông hiên ả nủ ban|(ນ) trường mẫu giáo, vườn trẻ.
ໂຮງແຮມ |hôông hem|(ນ) khách sạn. ໂຮງແຮມລ້ານຊ้ำๆ : khách sạn Lản Xảng.
ຮອງ |hoong| **1.1(ຄ) 1)** phụ. ຮອງເຈົ้າบ่าว : phụ rể. **2)** thứ. ຮອງລັດຖะมົนตี : thứ tướng. **3)** phó. ຮອງนายົก : phó thủ tướng. **1.2(ນ)** người thay quyền, người được ủy quyền, người phó. ท่าน ຮอง : ngài phó. **2.(ก) 1)** gối, kê. ຮองหอน : kê gối. **2)** đệm. ผ้าຮองนั่ง : đệm ngồi. **3)** lót (bụng, dạ). ຮองท้อง : lót dạ, lót bụng.
ຮองຄໍ |hoong kho|(ก) chơi tiếp sau người bắt đầu (đánh đáo).
ຮองเจ้าสาว |hoong chảu sáo|(ນ) phụ dâu.
ຮองเจ้าบ่าว |hoong chảu bào|(ນ) phụ rể.
ຮองท้อง |hoong thoỏng|(ก) lót bụng, lót dạ.
ຮองนายົกลัดຖะมົนตี |hoong nai nhôộc lặt thả mônh ti|(ນ) phó thủ tướng.
ຮองปะหานาທีบໍดี |hoong pả tha na thỉ bo đi|(ນ) phó tổng thống.
ຮองปะหาน |hoong pả than|(ນ) phó chủ tịch.
ຮองพื้น |hoong fủn|(ก) lót, sơn lót.
ຮองลิ้ง |hoong lông|(ຄ) kế tiếp, tuần tự.
ຮองลัดຖะมົนตี |hoong lặt thả mônh ti|(ນ) thứ trưởng.
ຮองๆ |hoong hooong|(ຄ) đẹp, trong. แอ่นเหื้อมรองๆ : gương trong.
ຮองรับ |hoong hặp|(ก) hậu thuẫn, làm chỗ dựa.
ร่อง |hoòng|(ນ) **1)** hố, hào, rãnh, mương. ร่องชົนละปะหาน : mương thủy lợi. **(พาสิด)** ตาม ใจน้ำ ชิไหไปตามร่อง : (tùy theo nước sẽ chảy đi theo rãnh). **2)** dấu, rãnh sâu (đất, cây, gỗ). ร่องรอย : dấu vết.
ร่องกົ้ง |hoòng công|(ນ) Hongkong.
ร่องน้ำ |hoòng nắm|(ນ) mương nước, rãnh nước.
ร่องพื้น |hoòng fủn|(ນ) rãnh, khe rãnh.
ร่องเหมือง |hoòng mướng|(ນ) ดู: เหมือง. kênh, mương, máng. เหมืองฝาย : mương phai, mương máng.
ร่องหู่ |hoòng lò|(ນ) rãnh nước.
ร่องรอย |hoòng hoi|(ນ) **1)** vết tích, di tích. ร่องรอยเก๋า : vết tích cũ. ร่องรอยปะหวัดสาด : di tích lịch sử. **2)** dấu vết. หาร่องรอยผู้ร้าย : tìm dấu vết kẻ gian.
ร้อง |hoỏng|(ก) **1)** kêu, gọi, nhắn. ร้องเฮ็ามา หื้นแม! : gọi (kêu) hắn đến chơi đi!. ร้องทุกา : kêu nài để xin giúp đỡ. **2)** la, gào, thét. ร้องดัง : la to, kêu to. **3)** hát, ca. ร้องเพง : hát, ca hát. **4)** khóc. ร้องไห้ : khóc, khóc lóc. **5)** rền. ฟ้าร้อง : sấm rền.
ร้องขໍ |hoỏng khó|(ก) thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị, van xin. ร้องขໍความช่วยเหื้อ : yêu cầu giúp đỡ, cầu cứu. ร้องขໍชีวิด : van xin tính mạng, xin tha mạng.
ร้องขึ้น |hoỏng khựn|(ก) quát lên, thét lên, kêu lên.
ร้องคู่ |hoỏng sồng|(ก) song ca.
ร้องคืน |hoỏng sồng|(ก) gọi lại, kêu lại.

ຮ້ອງສິ່ງ |hoỏng sỏng|(ກ) hát có nhạc đệm.
ຮ້ອງດ່ຽວ |hoỏng điều|(ກ) đơn ca.
ຮ້ອງເຕືອນ |hoỏng tươn|(ກ) cảnh báo, cảnh cáo.
ຮ້ອງທຸກ |hoỏng thục|(ກ) kêu ca, kêu nài, kêu khổ, khiếu nại, khiếu oan. ຮ້ອງທຸກໃຫ້ຜົວ : khiếu oan cho chồng.
ຮ້ອງປ່າວ |hoỏng pào|(ກ) hô hào. (ສຳນວນ) ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ : khua chiêng gióng trống.
ຮ້ອງເພງ |hoỏng fẽng|(ກ) hát, ca hát. ຮ້ອງລຳ ທຳເພງ : ca hát.
ຮ້ອງຟ້ອງ |hoỏng phoỏng|(ກ) kiện cáo, kiện tụng.
ຮ້ອງຫາ |hoỏng há|(ກ) gọi, kêu.
ຮ້ອງໂห่ |hoỏng hồ|(ກ) hô hoán; reo hò.
ຮ້ອງໄห้ |hoỏng hạy|(ກ) khóc, khóc lóc.
ຮ້ອງເอิา |hoỏng au|(ກ) đòi hỏi, yêu sách.
ຮ້ອງโห |hoỏng hô|(ກ) cổ vũ, hoan hô, la hét.
ຮ້ອງโหโกสังกา |hoỏng hô khô sắng ca|(ກ) kêu gào.
ຮ້ອງຮ่ำ |hoỏng hằm|(ກ) khóc than, than vãn.
ຮ້ອງຮฺก |hoỏng hiếc|(ກ) kêu, kêu gọi.
ຮ້ອງเຮิง |hoỏng hềng|(ກ) kêu to, la to.
ຮ້ອງຮฺม |hoỏng hiên|(ກ) thưa, thưa kiện.
ຮ້ອງຮ่อม |hoỏng huồn|(ກ) kêu rền, vang rền, kêu vang. ฟ้າຮ้ອงຮ่อม : trời kêu vang.
ເธิง |hơng|(ກ) vui lòng, hài lòng, hân hoan.
ฮฺง |hiêng| 1.(ກ) sắp, xếp, dàn. ฮฺงแถว : xếp hàng. 2.(ຄ) ຄือ: ฮฺง. gần, kề, cạnh, sát (nhau). ยืนฮฺงกัน : đứng cạnh nhau.
ฮฺงกัน |hiêng căn|(ຄ) ຄือ: ฮฺงกัน. gần, kề, cạnh, sát (nhau). นั่งฮฺงกัน : ngồi cạnh nhau.
ฮฺงข้าง |hiêng khạng|(ຄ) cạnh, kề.
ฮฺงคฺง |hiêng khiêng|(ກ) sánh vai, kề vai sát cánh.
ฮฺงคอย |hiêng khoi|(ກ) phù hộ.
ฮฺงคอาม |hiêng khoam|(ກ) 1) làm văn, viết văn. 2) bảo, báo cho biết.
ฮฺงตัว |hiêng tua|(ກ) xếp thành hàng; lần lượt từng người, theo thứ tự.
ฮฺงแถว |hiêng théo|(ກ) ຄือ: ลฺงแถว. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng.
ฮฺงบ่าฮฺงไหล่ |hiêng bà hiêng lày|(ກ) ຄือ: ฮฺง บ่าฮฺงไหล่. kề vai sát cánh.
ฮฺงผืน |hiêng phặn|(ກ) liên quan; gắn bó.
ฮฺงพา |hiêng fa|(ນ) ăn cùng mâm, cùng ăn theo phong tục. สาวบ่าวเข้ากินร่อมฮฺงพา (รุ่ง) : trai gái vào ăn cùng mâm.
ฮฺงพ่างๆ |hiêng fằng|(ກ) nép; sát, gần, gần gũi.
ฮฺงพิม |hiêng fim|(ກ) (in) sắp chữ.
ฮฺงมิ |hiêng mư|(ກ) lạy, bái, lễ.
ฮฺงลิด |hiêng lộch|(ກ) ຄือ: ฮฺงฮิด. cùng hưởng, cùng thưởng thức.
ฮฺงหมั้น |hiêng mạnh|(ກ) cảm xúc, cảm giác; đúng đắn.
ฮฺงฮิด |hiêng hộch|(ກ) ຄือ: ฮฺงลิด. cùng hưởng, cùng thưởng thức.
ฮฺงร้าน |hiêng hản|(ກ) ở cùng nhau.
ฮฺงฮฺม |hiêng hiên|(ກ) bảo, kể.
ฮฺงร่อม |hiêng huồm|(ກ) cùng nhau, ở với nhau. สะเหวียสาลิฮฺงร่อม (สิน) : cùng nhau ăn bắp (ngô).
เธือๆ |hương|(ຄ) khá giả, phát đạt, phát triển, sáng sủa, tươi đẹp, sáng ngời, chói lọi. (พาสิด) ไพ่บ่พ้อม แปงบ้านบ่เธือๆ : (dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh). (ຄือ): ไม้ลำดงอ้อมธิ้อบ่ไธอ่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เธือๆ.
เธือๆรุ่ง |hương hùng|(ຄ) 1) phát đạt, phồn vinh. 2) sáng sủa; huy hoàng.
เธื้อๆ |hưởng| 1.(ກ) lan truyền, truyền tụng. ก่าวเธื้อๆ : truyền tụng. 2.(ກ) nói xóc, nói xúi, đặt điều.
ธอๆ |huông| 1.(ນ) ຄือ: ๆอๆ. quai (thúng, làn). ธอๆตุ : quai xô. ธอๆกะต่า : quai giỏ. 2.(ນ) 1) bông, đòng (lúa). ธอๆเข้า : bông lúa. 2) tổ, bọng. ธอๆเผิ้ง : tổ ong, bọng ong.
ธอๆเข้า |huông khậu|(ນ) bông lúa.
ธอๆสุ่ม |huông sùm|(ນ) ຄือ: ๆอๆสุ่ม. một loại dây leo nở hoa mùa nóng.
ธอๆลิบ |huông líp|(ນ) bông lúa lép.
ธอๆฮ้ง |huông hăng|(ນ) ổ, tổ (gà, chim, heo...).
ร่วๆ |huồng| 1.(ຄ) thơm, thơm tho. ลิดร่วๆ เธิ้า : mùi thơm phưng phức. 2.(ກ) tuột, rơi, rụng. ใบไม้ร่วๆ : lá rụng (lá đã khô héo). ดอก

ໄມ້ຮ່ວງ : hoa rơi.
ຮ່ວງເຮົ້າ |huồng hảu|(ຄ) phưng phức (thơm). ດອກໄມ້ຫອມຮ່ວງເຮົ້າ : bông hoa thơm phưng phức.
ຮ່ວງໂຮຍ |huồng hôi|(ກ) rơi rụng, tàn úa, héo tàn.
ຮ້ວງ |huổng|(ນ) Tân (can thứ tám trong thập can). ປີຮ້ວງມິດ : năm Tân Mùi.
ຮ່າຍ |hài| 1.(ນ) một loại thơ ca. 2.1(ກ) leo, trèo, nhảy qua các cành cây, chuyền (chim). ນົກຮ່າຍ ຄອນ : chim chuyền qua các cành cây. 2.2(ຄ) 1) ê a (tiếng đọc sách). 2) du dương (hót, hát, nói). 3) đánh thành từng nhịp (trống). ຮ່າຍກອງ : đánh trống từng nhịp. 3.(ກ) rót. ຮ່າຍນ້ຳໃສ່ເຕົ້າ : rót nước vào tích.
ຮ້າຍ |hải| 1.(ຄ) 1) xấu (không tốt). ເດືອນຮ້າຍ : tháng xấu. ປີຮ້າຍ : năm xấu. 2) ຄື: ຂີ້ຮ້າຍ. xấu xí. ຄົນຂີ້ຮ້າຍ : người xấu xí. 3) ຄື: ໂຫດຮ້າຍ. độc ác, dữ tợn, hung ác, ác nghiệt, tàn bạo, tàn ác, tàn nhẫn. ຊົ່ວຮ້າຍ : ác độc, ác nghiệt. 2.(ກ) la, mắng, chửi. ຂ້ອຍລັກໄປອາບນ້ຳຂອງ ຖືກພໍ່ຮ້າຍ : tôi trốn đi tắm sông, bị bố mắng.
ຮ້າຍກາດ |hải cạt|(ຄ) ghê gớm, dữ tợn, hung ác, dã man, tàn bạo. ໃບໜ້າຮ້າຍກາດ : bộ mặt dữ tợn.
ຮ້າຍຂູ່ |hải khù|(ກ) dọa nạt.
ຮ້າຍຂາດ |hải khạt|(ກ) chửi mắng, mắng nhiếc.
ຮ້າຍດ່າ |hải đà|(ກ) la mắng, quát mắng.
ຮ້າຍເຮ່ງ |hải hềng| ຄື: ຮ້າຍເຮ່ງ.
ຮ້າຍເຮ່ງ |hải heềng|(ຄ) quyết liệt, ác liệt.
ຮ້າຍແຮງ |hải heng|(ຄ) 1) ác liệt. ສະພາບຮ້າຍແຮງ : tình hình ác liệt. ນ້ຳຖ້ວມເຮັດໃຫ້ບ້ານເມືອງເກີດຄວາມເສຍຫາຍຢ່າງຮ້າຍແຮງ : nước lụt làm cho đất nước mất mát nghiêm trọng. 2) nghiêm trọng, ác tính. ພະຍາດຮ້າຍແຮງ : bệnh ác tính, bệnh nghiêm trọng. ນ້ຳຖ້ວມເຮັດໃຫ້ບ້ານເມືອງເກີດຄວາມເສຍຫາຍຢ່າງຮ້າຍແຮງ : nước lụt làm cho đất nước mất mát nghiêm trọng.
ຮ້ຍ |hưi|(ອຸ) hừ!.
ຮ້ຍໆ |hưi hưi|(ອຸ) (tiếng giục trâu) đi!.
ຮ້ຽ |hưi|(ອຸ) (tiếng giục trâu) đi!.
ຮຸຍ |hui|(ຄ) (màu) hoa hiên.
ຮຸ່ຍ |hùi|(ກ) rên rỉ vì mệt mỏi. ຊະນີນົ່ງຄານ ຮຸ່ຍ ເທິນເໜືອຖ້ຳ (ສິນ) : con vượn cái rên rỉ vọng trên hang.
ຮຸ່ຍໆ |hùi hùi|(ຄ) 1) phèng phèng (tiếng thanh la). 2) rình (hôi). ເໝັນຮຸ່ຍໆ : hôi rình. 3) phưng phức (thơm). ຫອມຮຸ່ຍໆ : thơm phưng phức.
ໂຮຍ |hôi| 1.(ກ) rưới. ໂຮຍນ້ຳ : rưới nước. ໂຮຍຜັກບົ່ວ : rưới hành. 2.(ກ) 1) úa. ດອກໄມ້ໂຮຍ : hoa úa. 2) héo hon, úa xào. ຫາກໍເຊົ້າໄຂ້ ໜ້າຕາຍັງໂຮຍຢູ່ : bệnh mới bớt, mặt mày vẫn còn héo hon. ຮ່ວງໂຮຍ : rơi rụng, héo tàn, tàn úa; héo hon, úa xào. 3.(ກ) mệt. ອິດໂຮຍ : mỏi mệt.
ໂຮຍແຮງ |hôi heng|(ກ) lả đi, kiệt sức. ອິດອ່ອນໂຮຍແຮງ : kiệt sức.
ຮອຍ |hoi| 1.(ນ) 1) dấu. ຮອຍຕີນ : dấu chân. ຮອຍມື : dấu tay. ຮອຍເກີບ : dấu dép. ຮອຍຂີດ : dấu gạch. ຮອຍຂຽນ : dấu viết. 2) vết, vết, vết tích. ຮ່ອງຮອຍ : dấu vết, dấu tích. 3) lằn, nếp. ຮອຍພັບ : nếp gấp, nếp nhàu. ຮອຍແສ້ : vết roi, lằn roi. 2(ສັນ) (khẩu ngữ) nếu mà, dù rằng.
ຮອຍຂີດ |hoi khiịt|(ນ) dấu gạch.
ຮອຍຂູດ |hoi khụt|(ນ) dấu cào, dấu xước.
ຮອຍສັກ |hoi sắc|(ນ) dấu xăm, vết xăm.
ຮອຍຍິ້ມ |hoi nhỉm|(ນ) nụ cười.
ຮອຍແຍກ |hoi nhéc|(ນ) khe nứt, đường nứt.
ຮອຍດ່າງ |hoi đàng|(ນ) vết bẩn, đốm.
ຮອຍຕຳໜີ |hoi tăm nỉ|(ນ) 1) tì vết. 2) khuyết tật.
ຮອຍແຕກ |hoi tẹc|(ນ) vết gãy, vết rạn, vết nứt.
ຮອຍຕີນ |hoi tiin|(ນ) dấu chân.
ຮອຍຕາບ |hoi tạp|(ນ) dấu vá, đường vá, mối vá.
ຮອຍໄຖ |hoi tháy|(ນ) dấu cày, luống cày.
ຮອຍບາດ |hoi bạt|(ນ) sẹo, vết sẹo.
ຮອຍເປື້ອນ |hoi pưởn|(ນ) vết nhơ, vết đen, vết nhớp; điều ô nhục.
ຮອຍແຜ |hoi fẻ|(ນ) 1) sẹo, thẹo; vết thương. 2) vết thương lòng.
ຮອຍພະພຸດທະບາດ |hoi fả fụt thả bạt|(ນ) dấu chân của Đức Phật Thích Ca.
ຮອຍພັບ |hoi fặp|(ນ) nếp gấp, nếp nhàu.
ຮອຍມື |hoi mư|(ນ) dấu tay, dấu vân tay.

ຮອຍເລືອດ |hoi lươt|(ນ) dấu máu, vết máu.
ຮອຍລຶບ |hoi lựp|(ນ) vết xóa.
ຮອຍແຫງ |hoi héng|(ນ) vết rạn.
ຮອຍຫ່ຽວ |hoi hiều|(ນ) vết nhăn.
ຮອຍຫຍິບ |hoi nhíp|(ນ) vết chỉ, đường may, đường khâu.
ຮອຍຮູດ |hoi hút|(ນ) nếp xếp, nếp gấp.
ຮອຍຮ້າວ |hoi hảo|(ນ) vết rạn, vết nứt.
ຮ່ອຍ |hòi| 1.(ນ) (động vật) chim bìm bịp. 2.(ຄ) 1) âm ỉ, lâm râm (đau). ເຈັບຮ່ອຍໆ, ປວດຮ່ອຍໆ : đau âm ỉ, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
ຮ່ອຍໆ |hòi hòi|(ຄ) 1) âm ỉ, lâm râm (đau). ເຈັບຮ່ອຍໆ, ປວດຮ່ອຍໆ : đau âm ỉ, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
ຮ້ອຍ |hỏi| 1.(ນ) đơn vị đo trọng lượng cổ của Lào; hỏi (bằng 10 bạt). ໜັກໜຶ່ງຮ້ອຍ : nặng một hỏi. 2.(ນ) một trăm. ຮ້ອຍເປີເຊັນ : một trăm phần trăm. 3.(ນ) 1) cấp trưởng, chủ tịch; trưởng nhóm buôn. ນາຍຮ້ອຍ : trưởng nhóm buôn. 2) cấp úy. ຮ້ອຍເອກ : đại úy. 4.(ກ) đính vào nhau. ຮ້ອຍດອກໄມ້ : đính bông.
ຮ້ອຍກອງ |hỏi coong|(ນ) thơ ca.
ຮ້ອຍແກ້ວ |hỏi kẻo|(ນ) văn xuôi.
ຮ້ອຍດອກໄມ້ |hỏi đoọc mảy|(ກ) đính chuỗi hoa, đính chuỗi bông.
ຮ້ອຍຕີ |hỏi ti|(ນ) thiếu úy.
ຮ້ອຍໂທ |hỏi thô|(ນ) trung úy.
ຮ້ອຍປາ |hỏi pa|(ນ) một loại dây leo (ເຄືອຮ້ອຍປາ).
ຮ້ອຍລະ |hỏi lả|(ນ) phần trăm. ຮ້ອຍລະສິບ : mười phần trăm.
ຮ້ອຍເອກ |hỏi êệc|(ນ) đại úy.
ເຮີ |hơi|(ອຸ) ơi (tỏ ý van xin cầu khẩn, dùng cuối câu). ຢ່າຟ້າວໃຈຮ້າຍໜ້າຍທ່ານເຮີ! : đừng quá giận ngài ơi!.
ເຮີ້ຍ |hởi|(ອຸ) húi! chạy! hỗn! (tiếng mắng, tiếng đuổi gà, chó).
ເຮ້ືອຍ |hưởi|(ຄ) dài, trùng.
ຮວຍ |huôi|(ນ) ຄື: ຮວາຍໄຂ່, ຮວາຍ. buồng trứng; tử cung. ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມົດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຮີກຈັບຕ່ຳ : nhau bám thấp.
ຮວຍໄຂ່ |huôi khày|(ນ) buồng trứng.
ຮວຍລູກ |huôi luúc|(ນ) tử cung, dạ con.
ຮ່ວຍ |huổi|(ຄ) lừng, nức. ຫອມຮ່ວຍ : thơm lừng, thơm nức.
ຮ້ວຍ |huổi|(ກ) dịu, giảm, bớt, ngớt, lắng. ຝົນຮ້ວຍແລ້ວ : mưa đã ngớt.
ຮັດ |hặt| 1.(ກ) thắt, buộc, cột, siết. ສາຍຮັດແອວ : dây thắt lưng. ຮັດເຊືອກ : thắt dây, cột dây. 2.(ກ) ôm ấp, ôm ghì, ôm siết. ໂຮບຮັດ : ôm lấy, ôm ghì.
ຮັດກຸມ |hặt cum|(ຄ) 1) gọn gàng. 2) khúc chiết, mạch lạc.
ຮັດຄໍ |hặt kho|(ກ) thắt cổ, siết cổ.
ຮັດແໜ້ນ |hặt nẹn|(ກ) siết chặt, thắt chặt.
ຮັດແອວ |hặt eo|(ກ) đeo thắt lưng, thắt lưng.
ຮັດຮິ |hặt hing|(ກ) siết chặt.
ຮັດຮູບ |hặt húp|(ກ) khít, khít khao, bó sát.
ຮາດ |hát| 1.(ນ) vua, lãnh chúa, quốc vương. ຄອງຮາດ : làm vua. 2.(ຄ) thiến, sớt không được (trâu, bò). ງົວຕອນຮາດ : bò thiến không được. 3.(ກ) (đổ chất lỏng không đúng chỗ) vãi, bậy. ຂີ້ຮາດ : ỉa vãi. ຢ່ຽວຮາດ : đái bậy. (ພາສິດ) ຕາດີຂີ້ຮາດ ຕາບອດຄາດລາດໄປຂີ້ຖືກປ່ອງ : (mắt sáng ỉa vãi, mắt mù lại đi ỉa trúng lỗ) chó ngáp phải ruồi.
ຮາດທະນາ |hát thả na|(ກ) mời, mời mọc, thỉnh. ຮາດທະນາເທດ : mời sư thuyết pháp.
ຮິດໆ |hịt hịt|(ຄ) đau nhẹ, hơi đau. ປວດຮິດໆ : đau nhè nhẹ, đau nhẹ, hơi đau.
ຮີດ |hít| 1.1(ກ) 1) vắt. ຮີດນົມງົວ : vắt sữa bò. 2) bòn rút, bóc lột. ຊຸດຮີດແຮງໆງານ : bóc lột sức lao động. 1.2(ກ) **ຄື**: ລີດ. là, ủi. ຮີດ (ລີດ) ສິ້ງເສື້ອ : ủi (là) quần áo. ເຕົາຮີດ : bàn là, bàn ủi. 2.(ນ) **ຄື**: ຮີດຄອງ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮີດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
ຮີດຄອງ |hít khoong|(ນ) **ຄື**: ຮີດ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮີດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
ຮີດຄອງປະເພນີ |hít khoong pả fề ni|(ນ) phong tục tập quán.
ຮີດເສຍຄອງເສື່ອມ |hít sía khoong sườm| (ສຳ

ນອນ) (lệ đổi, tục suy). (ເບິ່ງ): ຮີດເສື່ອມຄອງເສຍ.

ຮີດສິບສອງ |hít síp sóng|(ນ) phong tục hằng tháng trong cả năm.

ຮີດເສື່ອມຄອງເສຍ |hít sườm khoong sía| (ສຳນອນ) (lệ suy, tục đổi) đổi phong bại tục.

ຮີດເບື້ອງ |hít bưởng|(ນ) tập quán.

ຮີດຜົວຄອງເມຍ |hít púa khoong mia| (ສຳນອນ) đạo vợ nghĩa chồng, đạo chồng nghĩa vợ.

ຮຶດ |hựt| 1.(ກ) bốc lên, bùng lên, nổi giận. 2.(ຄ) ào ào (tiếng gió bão).

ຮຶດຮັດ |hựt hặt|(ຄ) giận dữ, bực dọc, tức tối.

ຮຸດ |hụt| 1.(ກ) rút dây, lôi đứt, vỡ. ໄຖຮຸດ : cày vỡ, cày ải. 2.(ກ) bướng, ương, ương bướng, bướng bỉnh. ລູກຮຸດ : đứa con ương bướng.

ຮຸດນາ |hụt na|(ນ) lễ hội cày ải.

ຮູດ |hút| 1.(ນ) lần, kì, lúc. 2.(ກ) rút (để cho một đầu túm lại). ຮູດເຊືອກ : rút dây. ຮູດສາຍຮັດສິ້ງ : rút dây buộc quần. 3.(ຄ) rút lại, rụt lại.

ເຮັດ |hệch|(ກ) làm, thực hiện, xử sự, hành động, hoạt động. ເຮັດວຽກ : làm việc. (ພາສິດ) ເຮັດໃຫ້ສຸດ ຮຸດໃຫ້ເຖິງ : ăn đến nơi, làm đến chốn. (ສຳນອນ) ເຮັດໜູຫອນລົມ : bình chân như vại.

ເຮັດກົກ |hệch cốc|(ກ) khởi xướng, thủ xướng.

ເຮັດການ |hệch can|(ກ) ຄື: ເຮັດວຽກ. làm việc, công tác.

ເຮັດກິນ |hệch kinh|(ກ) nấu, nấu ăn.

ເຮັດຂ້ອຍ |hệch khọi|(ກ) làm tớ, làm đầy tớ.

ເຮັດຄົວ |hệch khua|(ກ) làm bếp, nấu bếp.

ເຮັດຄຽດ |hệch khiết|(ກ) làm mặt giận.

ເຮັດຄືນດຽວເໝືອນຕາຍ ເຮັດຫຼາຍຄົນເໝືອນເຮັດຫຼິ້ນ |hệch khônh điêu mướn tai, hệch lái khônh mướn lịnh| (ພາສິດ) (làm một mình như chết, làm nhiều người như chơi) đông ngài hơn dài tay; đông cây gió lay không đổ; đông người tươi việc.

ເຮັດງານ |hệch ngan|(ກ) làm việc.

ເຮັດເງິນ |hệch ngân|(ກ) làm được tiền, kiếm tiền.

ເຮັດເງິນປອມ |hệch ngân pom|(ກ) làm tiền giả.

ເຮັດຈັ່ງເພິ່ນ ຢ່າເຮັດຈັ່ງເພິ່ນ |hệch chẳng fần dà hệch chẳng fần| (ພາສິດ) (làm như người ta, đừng làm như người ta) *phải biết học lấy cái hay cái đẹp của người khác, đừng bắt chước một cách mù quáng.*

ເຮັດເສຍ |hệch sía|(ກ) làm mất, làm thua.

ເຮັດເສຍວາດ |hệch sía vát|(ກ) làm mất uy tín, làm mất danh dự.

ເຮັດເສີຍ |hệch sới|(ກ) giả lơ, giả tảng.

ເຮັດສຽດ |hệch suột|(ກ) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm.

ເຮັດສວນ |hệch suốn|(ກ) làm vườn.

ເຮັດສົ້ມ |hệch sộm|(ກ) làm chua, ủ chua.

ເຮັດເສີມ |hệch sớm|(ກ) làm thêm.

ເຮັດຊູ້ |hệch xủ|(ກ) ngoại tình, thông dâm.

ເຮັດຊົ່ວ |hệch xùa|(ກ) làm xấu, làm bậy.

ເຮັດດີ |hệch đi|(ກ) làm phải, làm tốt.

ເຮັດໄດ້ດີ |hệch hạy đi|(ກ) làm cho tốt.

ເຮັດດອງ |hệch đoong|(ກ) làm đám cưới.

ເຮັດຕີ |hệch tỉ|(ກ) giả đò, giả vờ, giả bộ, giả cách, làm ra vẻ.

ເຮັດຕົກ |hệch tôốc|(ກ) làm rơi, làm rớt.

ເຮັດແຕກ |hệch tẹc|(ກ) làm bể, làm vỡ.

ເຮັດຕ່າງ |hệch tang|(ກ) làm thay, làm thế.

ເຮັດຖືກເປັນຂີ້ຫີດ ເຮັດຜິດເປັນຂີ້ກາກ |hệch thựt pênh khị hích, hệch fĩch pênh khị cạc| (ພາສິດ) (làm đúng là ghẻ, làm sai là hắc lào) béo chê ngấy, gầy chê tanh; béo ngầy, gầy tanh.

ເຮັດທ່າ |hệch thà|(ກ) ຄື: ທຳທ່າ, ອອກທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu.

ເຮັດໂທດ |hệch thốt|(ກ) làm tội, gây tội.

ເຮັດທານ |hệch than|(ກ) bố thí.

ເຮັດນາ |hệch na|(ກ) làm nông, làm ruộng. (ພາສິດ) ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ : dã tràng xe cát. (ພາສິດ) ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ : việc to đừng lo tốn.

ເຮັດນາຊ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍເປັນຂ້າລູກ |hệch na xả pênh khạ khoai, au mia soái pênh khạ luúc| (ພາສິດ) (lấy vợ chậm làm tớ con, làm ruộng chậm làm tớ lúa) chậm vợ làm tớ con (d).

ເຮັດນາບໍ່ເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ບໍ່ເສຍຮັ້ງ |hệch na bò sía hày, liểng cày bò sía hăng| (ພາສິດ) (làm ruộng không mất rẫy, nuôi gà không mất ổ). (ຄື): ເຮັດ

ນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັ່ງ.

ເຮັດນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັ່ງ |hệch na dà sía hày, liểng cày dà sía hăng| **(ພາສິດ)** (làm ruộng đừng mất rẫy, nuôi gà đừng mất ổ) làm ruộng đừng bỏ rẫy, nuôi lợn chớ quên gà (dt Tày).

ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ |hệch na dà fẻng cả, pay khả dà fẻng thưnh| **(ພາສິດ)** (làm ruộng đừng tiếc mạ, đi buôn đừng tiếc vốn) việc to đừng lo tốn; việc to chớ lo tốn; việc to đừng ngại tốn.

ເຮັດນາວ່າປີໜ້າ ໄປຄ້າວ່າປີຮີ |hệch na và pi nạ, pay khả và pi hư| **(ພາສິດ)** (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa).

ເຮັດນາເໝີດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ |hệch na mất pi phay mạy lảu khậu| **(ພາສິດ)** (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc) dã tràng xe cát; dạ tràng xe cát; dã tràng xe cát biển Đông, nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ |hệch na mốch pi phay mạy lảu khậu| **(ພາສິດ)** (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc). **(ເບິ່ງ)**: ເຮັດນາເໝີດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ.

ເຮັດບຸນ |hệch bun|**(ກ)** làm phước, làm lễ, làm giỗ.

ເຮັດບາບ |hệch bạp|**(ກ)** làm tội, gây tội, phạm tội.

ເຮັດເປັນ |hệch pênh|**(ກ)** làm được.

ເຮັດຜິດ |hệch fĩch|**(ກ)** làm sai, làm bậy, làm trái.

ເຮັດພໍກິນ |hệch fo kinh| **(ສຳນວນ)** làm đủ ăn, làm đủ sống.

ເຮັດເພດ |hệch fết|**(ຄ)** phát dục.

ເຮັດໂພດ |hệch fốt|**(ກ)** làm quá đáng, quá mức.

ເຮັດພ້ອມ |hệch fỏm|**(ກ)** giữ lời, làm đúng lời hứa.

ເຮັດວຽກ |hệch viếc|**(ກ) ຄື**: ເຮັດການ. làm việc, công tác.

ເຮັດວຽກເຮືອນ |hệch viếc hươn|**(ກ)** làm việc nhà.

ເຮັດໜູທວນລົມ |hệch hú thuôn lôm| **(ສຳນວນ)** giả điếc; tảng lờ.

ເຮັດໜູກ |hệch huục|**(ກ)** dệt.

ເຮັດໃຫ້ |hệch hạy|**(ກ)** làm cho, làm nên, gây ra, gây nên.

ເຮັດໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ |hệch hạy súch khúch hạy thổng| **(ພາສິດ)** (làm cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi). **(ເບິ່ງ)**: ໄປໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ.

ເຮັດໃຫ້ແຕກ |hệch hạy tẹc|**(ກ)** làm cho vỡ, làm cho bể.

ເຮັດໜ້າ |hệch nạ|**(ກ)** làm mặt. **ເຮັດໜ້າບູດ** : làm mặt sưng sỉa.

ເຮັດຫຼິ້ນ |hệch lịnh|**(ກ) 1)** làm chơi, làm không nghiêm chỉnh. **2)** đùa bỡn, chòng ghẹo, trêu chọc.

ເຮັດຫຼ້ອນ |hệch lọn|**(ກ)** làm tròn, hoàn thành. **ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່** : làm tròn nhiệm vụ.

ເຮັດເອ້ |hệch ể|**(ກ)** mặc đẹp, mặc diện (cho ai).

ເຮັດອ້າງ |hệch ảng|**(ກ)** phô trương, khoe khoang.

ເຮັດເອງ |hệch uột|**(ກ)** tự đắc.

ເຮັດໄຮ່ເຮັດນາ |hệch hày hệt na|**(ກ)** làm nương làm rẫy.

ເຮັດຮ້າຍ |hệch hải|**(ກ)** làm hại, làm ác, làm xấu.

ແຮດ |hét|**(ນ)** (động vật) con tê giác. **ນໍແຮດ** : sừng tê giác.

ແຮດຄໍ |hét kho|**(ກ)** rát họng, đau họng.

ແຮດນ້ຳ |hét nắm|**(ນ)** (động vật) lợn nước, hà mã.

ຮິດ |hột| **1.(ກ)** cứu nguy. **2.(ນ)** bó hoa. **3.(ກ) ຄື**: ຫິດ. tưới, té, rẩy (nước). **ຮິດສີ** : rẩy nước thơm cho sư sãi. **ຮິດນ້ຳເຈົ້ານາຍ** : rẩy nước thơm cho người quyền thế. **4.(ກ)** bôi, quét, xức, thoa (nước hoa). **ຮິດນ້ຳຫອມ** : xức nước hoa.

ຮິດສີ |hột sôống|**(ກ) ຄື**: ຫິດສີ. tưới, té, rẩy nước thơm cho sư sãi và những người quyền thế.

ຮອດ |hót| **1.(ກ)** đến, tới. **ຮອດເຮືອນແລ້ວເດ!** : đến nhà rồi!. **2.(ບ)** đến, tới. **ມາຮອດ** : đến, tới. **ຂ້ອຍມາຮອດວຽງຈັນເວລາ 10 ໂມງ** : tôi tới Vientiane lúc 10 giờ. **(ພາສິດ) ໄປຮອດຈອດເຖິງ** : đi đến nơi về đến chốn. **....ຮອດ....ພຸ້ນຫວາ?** : cả...lận hả? đến...nữa hả?. **ມີຮອດຕ່າງປະເທດພຸ້ນຫວາ?** : có cả nước ngoài nữa hả?. **ລາວຄືມຮອດ**

5 ແກ້ວພຸ້ນຫວາ? : cô ta uống đến năm chai bia lận hả?.

ຮອດຍາມ |hót nham|(ບ) đến lúc, đến giờ. ຮອດຍາມກິນເຂົ້າ : đến giờ ăn cơm.

ຮອດເວລາ |hót vê la|(ບ) đến lúc, đến khi, đến giờ.

ຮອດຫູ |hót hú|(ກ) nghe được, đến tai.

ຮອດຮ້ອຍ |hót hỏi|(ກ) đến số 100.

ຮອດເຮືອນ |hót hươn|(ກ) đến nhà.

ເຮືອດ |hướt|(ນ) con rệp. ຍຸງຍອງຮົ້ນ ຝูงไรເຮືອດไต่ ມັນຫາກມີບໍ່ໄຮ້ ຫาได้ຄู่เรือน (ย่า) : đám mò gà thì không thiếu, tìm thấy ở mọi nhà.

ຮວດ |huốt| **1.(ນ) ຄື:** ຮอาด. chuỗi, tràng. ຮวดดอกไม้ : tràng hoa. **2.(ນ)** kì, thời kì, thời hạn. ไຊ้ค่าแรงเป็นຮวด : trả công theo từng kì.

ຮวดດຽว |huốt điêu|(ภว) một đợt, luôn một lèo, một mạch, một hơi. กินเอ็าຮวดดຽว : ăn liền một mạch.

ຮวดเบ็ด |huốt bếch|(ນ) dây câu cắm, dây câu cặm.

ຮวดปา |huốt pa|(ນ) xâu cá.

ຮ้ัน |hăn| **1.(ก)** cưỡi, lái. ຮ้ันม้า (ผาแดๆ) : cưỡi ngựa. **2.(ก)** kêu, gọi. ฟังยินเสไยรัน (รุ่ง) : nghe tiếng kêu gọi. **3.(ก)** đánh, gõ (liên tục). ຮ้ันถ้องๆ : đánh chiêng.

ฮ้ัน |hắn|(ก) đến, tới.

ฮ้ันฮุ่งๆ |hắn hùng|(ก) nhá nhem tối.

ฮ้ันฮอด |hắn hót|(ก) đến, tới.

ฮาม |han| **1.(ນ) ຄື:** ดาม. (y) bệnh cứng bụng. **2.(ก) ຄື:** ฮอม. cắt, tỉa, xén. ฮามกิ่งไม้ : xén cành cây.

ฮ่าม |hàn| **1.(ນ)** (cổ) con muỗi rừng. ยุงฮ่ามฮ้ัน : muỗi các loại. **2.(ค)** nứt, rạn, mẻ. หม้อฮ่าม : nồi nứt, nồi mẻ.

ฮ้าม |hăn|(ນ) sàn, quán, hiệu, tiệm, quầy, cửa hàng, cửa hiệu, cửa tiệm, sạp. ฮ้ามเฝ้ : tiệm phở, quán phở, cửa hàng phở. ฮ้ามสับพะสิน ค้า : cửa hàng bách hóa.

ฮ้ามกาเฟ |hăn cà phê|(ນ) quán cà phê, tiệm cà phê.

ฮ้ามกินดื่ม |hăn kinh đừm|(ນ) quán ăn, quán nhậu nhẹt.

ฮ้ามขายเข้าจี่ |hăn khái khậu chì|(ນ) cửa hàng bánh mì.

ฮ้ามขายฉิ้น |hăn khái xỉn|(ນ) cửa hàng thịt.

ฮ้ามขายเบย |hăn khái bia|(ນ) quán bia.

ฮ้ามขายปา |hăn khái pa|(ນ) hàng cá.

ฮ้ามขายปึ้ม |hăn khái pửm|(ນ) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ฮ้ามขายปึ้มอ่าม |hăn khái pửm àn|(ນ) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ฮ้ามขายผ้า |hăn khái fạ|(ນ) hàng vải, hiệu vải.

ฮ้ามขายผัก |hăn khái fắc|(ນ) cửa hàng bán rau.

ฮ้ามขายยา |hăn khái da|(ນ) tiệm thuốc, hiệu thuốc, quầy thuốc.

ฮ้ามขายยาสูบ |hăn khái da suụp|(ນ) cửa hàng thuốc lá.

ฮ้ามขายยาพื้นเมืองๆ |hăn khái da fủn mương|(ນ) hiệu thuốc Đông y.

ฮ้ามขายยาหลวงๆ |hăn khái da luống|(ນ) hiệu thuốc Tây, tiệm thuốc Tây.

ฮ้ามค้า |hăn khả|(ນ) hiệu, cửa hàng.

ฮ้ามค้าลัดถะพานิด |hăn khả lặt thả pa nịt|(ນ) mậu dịch quốc doanh.

ฮ้ามซักเถื่องๆ |hăn sặc khường|(ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ฮ้ามซักผ้า |hăn sặc fạ|(ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ฮ้ามซักฮีด |hản sặc hít|(ນ) tiệm giặt là, hiệu giặt là, hiệu giặt ủi.

ฮ้ามซักแห้งๆ |hăn sặc hẹng|(ນ) tiệm giặt khô, tiệm giặt hấp.

ฮ้ามตัดเถื่องๆ |hăn tắt khường|(ນ) hiệu may, tiệm may.

ฮ้ามตัดผิม |hăn tắt fốm|(ນ) hiệu cắt tóc, tiệm hớt tóc.

ฮ้ามถ่ายฮูบ |hăn thài huúp|(ນ) tiệm chụp ảnh, hiệu ảnh.

ฮ้ามบูชา |hăn bu xa|(ນ) bàn thờ, bệ án, án thờ.

ฮ้ามแปง |hăn peng|(ນ) hiệu sửa chữa.

ฮ้ามแปงโมง |hăn peng môông|(ນ) hiệu sửa đồng hồ.

ฮ้ามไม้ |hăn sặc fạ|(ນ) giàn, giàn giáo.

ฮ้ามวางสะแดงสินค้า |hăn sặc fạ|(ນ) gian triển lãm.

ຮ້ານອາຫານ |hãn a hán|(ນ) nhà hàng ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.
ຮึ |hình|(ກ) hút, hít, rít (thuốc). ຮึ່ນຢາ : hút thuốc, rít thuốc.
ຮึ່ນຕອງ |hình tong|(ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét. (**ພາສິດ**) ຄັນຊິທຳການສ້າງ ອັນໃດໃຫ້ຮึ່ນຕອງ ເນີ ຢ່າໄດ້ເຫັນແກ່ໃກ້ ກິນກ້ວຍ ແມ່ນເສຍ (ກອນ) : nếu sẽ tiến hành xây dựng điều gì, hãy suy xét kĩ, đừng nên vì cái lợi trước mắt mà hư hại.
ຮึ່ນຕອງໃຫ້ຖີ່ຖ້ວນ |hình tong hạy thì thuộn|(ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét (kĩ càng, kĩ lưỡng, cẩn thận).
ຮึ່ນໆ |hình hình|(ຄ) nghi ngút (khói). ຄວັນຮึ່ນໆ : khói nghi ngút.
ຮิน |hin|(ນ) cót, cót đựng thóc.
ຮี้น |hỉn|(ນ) muỗi nhỏ, muỗi mắt. ຢ່ານີ້ປັນຍາເລິກ ສ່ອງເຫັນຕັບຮี้ນ (ຢ່າ) : bà đây thông minh, nhìn thấy cả gan muỗi.
ຮึน |hưn|(ກ) (vị) hăng, gắt.
ຮึนร้อๆ |hưn hoỏng|(ຄ) rền vang.
ຮึนๆ |hưn hưn|(ຄ) râm ran (tiếng nói). ສຽງເວົ້າຫົ່ວຮึนๆ : tiếng cười nói râm ran.
ຮึ้นๆ |hửn hửn|(ຄ) 1) ầm ầm (tiếng máy). ສຽງຈักดังຮึ้นๆ : tiếng máy chạy ầm ầm. 2) khò khò (tiếng ngáy). ຫຼับอยู่ຮึ้นๆ (ภา) : ngủ khò khò.
ຮึ้นๆ |hửn hửn|(ຄ) 1) tiếng sấm rền; ầm ì (âm thanh). 2) (tiếng nói) râm ran (nhiều người).
ຮุน |hun| 1.(ກ) mệt, mỏi, nhọc. 2.(ຄ) xấu xa, nhơ nhuốc. ຊายຮุน (ลิน) : người con trai xấu xa.
ຮุนแรๆ |hun heng|(ภอ) mãnh liệt, dữ, kịch liệt.
ຮุ่น |hùn|(ນ) 1) thế hệ, đời, thời kì, tầm, cỡ, cùng, bằng nhau. ข้อยกับลาวฮ฽นรุ่นด฽วกัน : tôi với anh ta học cùng khối. ຮุ่นหนุ่ม : thế hệ thanh niên. 2) cây non mọc ở nương rẫy sau khi đốt. ຮุ่นไม้ : cây non (mọc lại).
ຮุ่นก้า |hùn cả|(ນ) mạ (cây).
ຮุ่นก่อน |hùn còn|(ນ) lứa trước, thế hệ trước.
ຮุ่นคิน |hùn khônh|(ນ) thế hệ.
ຮุ่นด฽วกัน |hùn điêu căn|(ນ) cùng lứa, cùng thời. ลาวกับข้อยเป็นคินรุ่นด฽วกัน : anh ta với tôi cùng lứa với nhau.
ຮุ่นถ้อมเต้ |hùn thuộm to|(ນ) con hơn cha (người sinh sau khá hơn dòng họ của mình).
ຮุ่นไม้ |hùn mảy|(ນ) chồi, mầm, nhánh (cây).
ຮุ่นหนุ่ม |hùn nùm|(ນ) thế hệ thanh niên.
ຮุ่นหลัๆ |hùn lắng|(ນ) thế hệ sau, lứa sau.
ຮุ่นไร่ |hùn hày|(ນ) (thực vật) tên một loại cây nhỏ, lá có ít lông, dùng làm thuốc (ภิกรุ่นไร่).
ຮุ่นฮางๆ |hùn hang|(ນ) cùng lứa, cùng trường, cùng tuổi. คินรุ่นฮางๆปางด฽วกัน, คินรุ่นฮาวคาวด฽วกัน : người cùng làng.
ຮุ้น |hủn|(ນ) **ຄ**: หุ้น. (Trung Quốc) cổ phần. ซื้อรุ้น : mua cổ phần.
ຮูนๆ |hun hun|(ຄ) hung hung (màu). ผิมสีรูนๆ : tóc màu hung hung.
ຮิน |hônh|(ຄ) 1) vùng, giãy. ดิ้นริน : vùng vẫy. 2) bồn chồn, hiếu động.
ຮินเธ |hônh hê|(ภ) vùng vẫy.
ຮินร้อๆ |hônh hoỏng|(ภ) hoang mang.
ຮินร้อน |hônh hỏn|(ภ) **ຄ**: ร้อนริน. hốt hoảng.
ຮินฮวาย |hônh hoai|(ภ) hoang mang, hoảng hốt. (**สำนวน**) ร้อนรินวินวาย : **ຄ**: รินฮวาย.
ฮอน |hon|(ภ) thiến, cắt, ngắt, tỉa. ฮอนง่ำไม้ : cắt cành cây. ฮอนไก่ : thiến gà.
ฮอนคฺวาม |hon khoam|(ภ) ngắt lời; lựa lời.
ฮอนฮ่ำ |hon hằm|(ภ) nghĩ kĩ, bàn kĩ, ngẫm nghĩ.
ฮอนๆ |hon hon|(ค) chập choạng, nhá nhem (tối).
ร่อน |hòn| 1.(ภ) 1) đung đưa, lắc, ru (con). ร่อนลูก : ru con (ôm trên tay). 2) giần, sàng, rây, đãi. ร่อนคำ : đãi vàng. ร่อนฮำ : rây cám. ร่อนเข้า : sàng gạo. 2.(ภ) bay là là, bay lao xuống. นิกร่อนลิงดิน : chim bay là là xuống đất. 3.(ภ) ngất, ngất xỉu. เธร่อน : ngất xỉu.
ร้อน |hỏn|(ค) nóng, sốt. อากาดร้อน : trời nóng. น้ำร้อน : nước nóng. ใจร้อน : tính nóng. ร้อนใจ : nóng lòng, sốt ruột. ร้อนริน : bồn chồn. เดือดร้อน : phiền nhiễu.
ร้อนใจ |hỏn chay|(ภ) nóng lòng, sốt ruột, vội vã.
ร้อนติว |hỏn tua|(ภ) e sợ, lo sợ.
ร้อนเผ่า |hỏn fáu|(ภ) nung nấu, thiêu đốt.

ຮ້ອນຟ້າວ |hỏn phảo|(ກ) gấp gáp, cấp bách.
ຮ້ອນໄໝ້ |hỏn mạy|(ກ) nung nóng, nóng bỏng.
ຮ້ອນເອົ້າ |hỏn ảu|(ກ) oi bức.
ຮ້ອນອົກຮ້ອນໃຈ |hỏn ôốc hỏn chay|(ກ) nóng ruột, bồn chồn, lo lắng, băn khoăn.
ຮ້ອນອາດ |hỏn ạt|(ກ) nóng nảy, khó ở, bứt rứt.
ຮ້ອນຮ່ຳ |hỏn hằm|(ກ) nhớ tới, tưởng tới, suy nghĩ, nghĩ kĩ, bàn kĩ, ngẫm nghĩ.
ຮ້ອນເຮ້ຍ |hỏn hềng| ຄື: ຮ້ອນເຮ່ຽ.
ຮ້ອນເຮ່ຽ |hỏn heềng|(ກ) 1) khẩn trương, căng thẳng. ຍາມຮ້ອນເຮ່ຽ : lúc căng thẳng. 2) khẩn cấp, gấp rút. ວຽກໆນຮ້ອນເຮ່ຽ : công việc khẩn cấp.
ຮ້ອນແຮງ |hỏn heng|(ກ) quá nóng, rất nóng, nóng bức, nóng nực.
ຮ້ອນຮົນ |hỏn hônh|(ຄ) hốt hoảng, sốt ruột, bồn chồn. ພັກຢູ່ເຮືອນຫຼາຍມື້ຈົນຮ້ອນຮົນ ບໍ່ຮູ້ໃຊ້ຈ່າຍ ດ້ວຍຫຍັງ : nghỉ ở nhà nhiều ngày đến sốt ruột, không biết tiêu bằng gì.
ຮ້ອນຮົນວິນວາຍ |hỏn hônh vônh vai| (ສຳນວນ) hoang mang, hoảng hốt.
ຮຽນ |hiên| 1.(ກ) học, học tập, học hành, nghiên cứu. ຮ່ຳຮຽນ : học tập, học hành. (ພາສິດ) ຮຽນໜັງສືແມ່ນຮັກຊາດ : học tập là yêu nước. 2.(ກ) thưa, trình. ຮຽນສະຫາຍທັ້ງຫຼາຍ : thưa các đồng chí. ຮຽນທ່ານປະທານ : thưa chủ tịch.
ຮຽນດ້ວຍຕົນເອງ |hiên đuổi tôn êng|(ນ) tự học.
ຮຽນຫາໆໄປສະນີ |hiên thang pay sả ni|(ນ) thư từ, quan hệ thư từ.
ຮຽນໃຫ້ຊາບ |hiên hạy sáp|(ກ) báo tin cho, cho biết.
ຮຽນໜັງສື |hiên nắng sứ|(ກ) học tập.
ຮຽນໜັງສືແມ່ນຮັກຊາດ |hiên nắng sứ mèn hặc xát| (ພາສິດ) học tập là yêu nước (d).
ຮຽນ, ຮຽນອີກ, ຮຽນຕະຫຼອດໄປ |hiên, hiên iịc, hiên tả lọt pay| (ພາສິດ) học, học nữa, học mãi.
ຮຽນຮູ້ |hiên hủ|(ກ) học hỏi.
ຮຽນຮ່ຳ |hiên hằm| ເບິ່ງ: ຮ່ຳຮຽນ.
ເຮືອນ |hươn| 1.(ນ) nhà, nhà ở, căn nhà, tòa nhà. ແມ່ເຮືອນ : nội trợ, bà chủ. ພໍ່ເຮືອນ : ông chủ. ວຽກເຮືອນ : việc nhà. ເຮືອນຄົວ : nhà bếp. ເຮືອນຢູ່ : nhà ở. ເຮືອນຫຼາຍຊັ້ນ, ຕຶກ : nhà lầu, nhà cao tầng. 2.(ນ) kết cấu, cấu trúc; sườn, khung. ເຮືອນແຫວນ : vòng nhẫn, chiếc nhẫn.
ເຮືອນເຂັດ |hươn khếch|(ນ) nhà vô phước.
ເຮືອນຂວາງ |hươn khoảng| ຄື: ເຮືອນເຂັດ.
ເຮືອນຄົວ |hươn khua|(ນ) ຄື: ເຮືອນໄຟ. phòng bếp, nhà bếp.
ເຮືອນຈຳ |hươn chăm|(ນ) nhà tù, nhà lao.
ເຮືອນສາມ |hươn sám|(ນ) ba loại để chứng tỏ người phụ nữ đảm đang (phòng ngủ, nhà bếp, mái tóc). ເຮືອນນອນ : phòng ngủ. ເຮືອນຄົວ : nhà bếp. ເຮືອນຜົມ : mái tóc.
ເຮືອນສອງຊັ້ນ |hươn soóng sẵn|(ນ) nhà hai tầng.
ເຮືອນເຊຍ |hươn xia|(ນ) hiên nhà.
ເຮືອນຊັ້ນ |hươn sẵn|(ນ) nhà tầng.
ເຮືອນຊັ້ນດຽວ |hươn sẵn điêu|(ນ) nhà một tầng, nhà trệt.
ເຮືອນຊານບ້ານຊ່ອງ |hươn xan bản xoòng| (ສຳນວນ) làng mạc nhà cửa.
ເຮືອນດີ |hươn đi|(ນ) nhà đám, nhà đang có người mới chết.
ເຮືອນດອງ |hươn đong|(ນ) nhà có lễ cưới, nhà đám cưới.
ເຮືອນຕຶກ |hươn tức|(ນ) nhà gạch, nhà cao tầng.
ເຮືອນນອນ |hươn non|(ນ) nhà ngủ, phòng ngủ.
ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາບິນມາມັນຊິລ່ວງ |hươn bò mi sí nạ, ca binh ma măn xỉ luồng| (ພາສິດ) (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).
ເຮືອນບໍ່ມຸງຫຍ້າ ຝົນຕົກມາມັນຊິຮົ່ວ |hươn bò mung nhạ, phổnh tốc ma măn xỉ hùa| (ພາສິດ) (nhà không lợp cỏ, mưa xuống nó sẽ dột).
ເຮືອນເບ້ຍ |hươn bỉa|(ນ) sòng bạc.
ເຮືອນຜົມ |hươn fốm|(ນ) mái tóc.
ເຮືອນແພ |hươn fe|(ນ) nhà bè, bè.
ເຮືອນໄຟ |hươn phay|(ນ) ຄື: ເຮືອນຄົວ. nơi nấu ăn, nhà bếp.
ເຮືອນຢູ່ |hươn dù|(ນ) nhà ở.
ເຮືອນເຢັນ |hươn dênh|(ນ) nhà xác.
ເຮືອນຢ້າວ |hươn dảo|(ນ) nhà cửa.
ເຮືອນລົດ |hươn lộch|(ນ) nhà xe, nhà để xe.
ເຮືອນຫໍ |hươn hó|(ນ) nhà hợp cẩn, nhà dành cho cặp vợ chồng mới cưới.
ເຮືອນແຫວນ |hươn vén|(ນ) vòng nhẫn, chiếc

nhẫn.

ເຮືອນຮ່ອມາແຕ່ແປ |hươn hùa ma tè pe| **(ພາສິດ)** (nhà dột từ nóc) nhà dột tại nóc; dột từ nóc dột xuống; đục từ đầu sông trở xuống.

ເຮືອນຮ້ອ ເມຍຊົ່ວ ນາຍຊັ້ງ |hươn hùa, mia xùa, nai xăng| **(ພາສິດ)** (nhà dột, vợ không tốt, thầy ghét) thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ hai nhà dột, thứ ba nợ đòi.

ເຮືອນຮັ |hươn hăng|**(ນ)** ổ, hang ổ.

ເຮືອນຮ້າງ |hươn hảng|**(ນ)** nhà hoang, nhà bỏ hoang.

ເຮື້ອນ |hướn|**(ນ)** bệnh ghẻ. ໝາຂີ້ເຮື້ອນ : chó ghẻ.

ຮວນໆ |huôn huôn|**(ຄ)** hồng hồng (màu), hây hây (đỏ).

ຮ່ວນ |huồn| **1.(ຄ)** tiếng sấm vang xa. **2.(ຄ)** vón cục. ໄຂ່ຮ່ວນ : trứng không trống, trứng ung.

ຮ່ວນຫາ |huồn há|**(ກ)** tìm kiếm.

ຮ່ວນໜອງ |huồn noóng|**(ກ)** mưng mủ. lên mủ.

ຮ່ວນເຮ່ |huồn hề|**(ກ)** phiêu bạt, lượn lờ.

ຮັບ |hặp| **1.(ກ) 1)** nhận; lĩnh, lãnh; thu; đón, chụp. ຮັບປາກ : nhận lời. ຮັບພອນ : nhận phúc. ຮັບໜາກບານ : lĩnh lương, lãnh lương. ຮັບເງິນ : nhận tiền, thu ngân. ຮັບໜາກບານ : đón bóng, chụp bóng. **2)** tiếp, tiếp đón, tiếp đãi. ຮັບແຂກ : tiếp khách, đãi khách, chiêu đãi. **3)** đỡ, chịu, bị, được. ຮັບເຄາະ : chịu cái xui xẻo. **2.(ກ) 1)** nhận, chấp nhận, thừa nhận, chấp thuận, đảm nhận. ຮັບຮູ້ : công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ຮັບຟັງ : nghe. **2)** trả lời. ຂານຮັບ : trả lời. **3.(ນ)** Ất (can thứ hai trong thập can). ປີຮັບສະໜູ : năm Ất Sửu.

ຮັບກຳ |hặp căm|**(ກ)** đền tội.

ຮັບແຂກ |hặp khẹc|**(ກ)** tiếp đãi, chiêu đãi, đãi khách. ງານລ້ຽງຮັບແຂກ : bữa tiệc chiêu đãi.

ຮັບຂວັນ |hặp khoắn|**(ກ) 1)** an ủi. **2)** hú hồn, hú vía.

ຮັບເຄາະ |hặp khỏ|**(ກ)** nhận điều xui xẻo, chịu cái xui xẻo.

ຮັບຄຳ |hặp khăm|**(ກ)** hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຄືນ |hặp khưn|**(ກ)** nhận, nhận lại.

ຮັບຄວາມ |hặp khoam|**(ກ)** hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຈຳນຳ |hặp chăm năm|**(ກ)** nhận cầm đồ.

ຮັບຈຳນອງ |hặp chăm noong|**(ກ)** nhận cầm đồ.

ຮັບຈ້າງ |hặp chảng|**(ກ)** làm thuê, làm mướn. ກຳມະກອນຮັບຈ້າງ : công nhân làm thuê.

ຮັບແຈ້ງ |hặp chẻng|**(ກ)** nhận trình báo, nhận kiện.

ຮັບສະເດັດ |hặp sả đết|**(ກ)** nghênh đón (vua).

ຮັບສະໜອງ |hặp sả noóng|**(ກ) 1)** đồng ý, bằng lòng. **2)** kí chứng thực, nhận thực.

ຮັບສູ |hặp sụ|**(ກ)** chống cự, kháng cự.

ຮັບເສຍ |hặp sía|**(ກ)** nhận chi, nhận trả.

ຮັບເສິກ |hặp sớc|**(ກ)** chiến đấu với quân thù, ứng chiến.

ຮັບສັ່ງ |hặp sằng|**(ກ)** nhận lệnh.

ຮັບສິນ |hặp sính|**(ກ)** nhận lời khuyên răn.

ຮັບສິນບົນ |hặp sín bônh|**(ກ)** ăn hối lộ, nhận hối lộ. ເປີດໂປງຄະດີຮັບສິນບົນ : tố giác vụ nhận hối lộ.

ຮັບໃຊ້ |hặp xảy|**(ກ)** nhận trả. ຮັບໃຊ້ໜີ້ໃຫ້ລູກ : nhận trả nợ cho con.

ຮັບໃຊ້ |hặp xảy|**(ກ)** phục vụ, phụng sự. ຮັບໃຊ້ຊາດ : phụng sự đất nước.

ຮັບເຊົ່າ |hặp xàu|**(ກ)** thuê.

ຮັບຊ່ວງ |hặp xuồng|**(ກ)** đảm nhiệm.

ຮັບເຊີນ |hặp sơn|**(ກ)** nhận lời mời. ແຂກຮັບເຊີນ : khách mời.

ຮັບຊອບ |hặp xóp|**(ກ)** đồng ý, ưng thuận.

ຮັບຍອມ |hặp nhom|**(ກ)** chịu thua, khuất phục.

ຮັບຍາກ |hặp nhác|**(ຄ)** khó nhận, khó chấp thuận.

ຮັບໄດ້ |hặp đảy|**(ຄ)** có thể chấp nhận, có thể thừa nhận.

ຮັບຕ້ອນ |hặp toỏn| **1.(ນ)** nhà khách. ເຮືອນຮັບຕ້ອນ : nhà khách. **2.(ກ)** tiếp đón. ຮັບຕ້ອນແຂກຄົນ : tiếp đón khách khứa.

ຮັບທຸກ |hặp thục|**(ກ)** chịu đau khổ.

ຮັບໂທດ |hặp thốt|**(ກ)** bị phạt, chịu phạt, chịu tội.

ຮັບນ້ຳ |hặp nắm|**(ກ)** thề, thề nguyền.

ຮັບບໍ່ໄດ້ |hặp bò đảy|**(ຄ)** không thể chấp nhận,

không tán thành.

ຮັບບັ້ງ |hặp băng|(ກ) giấu, giấu kín, che giấu.

ຮັບບາບ |hặp bạp|(ກ) đền tội.

ຮັບປະກັນ |hặp pả canh|(ກ) 1) bảo đảm, bảo hành, bảo lãnh. ໃບຮັບປະກັນ : giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh. 2) quả quyết, cam đoan, đảm bảo. ຂ້ອຍຂໍຮັບປະກັນວ່າຈະບໍ່ມີເລື່ອງນັ້ນເກີດຂຶ້ນອີກ : tôi xin cam đoan là sẽ không xảy ra chuyện đó nữa.

ຮັບປະກັນວ່າ |hặp pả canh và|(ກ) đảm bảo rằng.

ຮັບປະທານ |hặp pả than|(ກ) ăn (lịch sự).

ຮັບປາກ |hặp pạc|(ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຜິດ |hặp phĭt|(ກ) nhận lỗi, nhận sai, nhận tội.

ຮັບຜິດຊອບ |hặp phĭt xóp|(ກ) 1) chịu trách nhiệm. ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບສູງ : có tinh thần trách nhiệm cao. 2) phụ trách, đảm nhiệm. ຮັບຜິດຊອບການຜະລິດ : phụ trách sản xuất. ຮັບຜິດຊອບບາງວຽກງານໃຫຍ່ໂຕຂອງສຳນັກງານ : đảm nhiệm một số công việc lớn của cơ quan.

ຮັບຜົນ |hặp phŏnh|(ກ) nhận kết quả.

ຮັບພິຈາລະນາ |hặp phĭ cha lả na|(ກ) nhận xem xét, suy xét.

ຮັບພາກ |hặp phác|(ກ) nhận lời.

ຮັບຟັງ |hặp phăng|(ກ) lắng nghe.

ຮັບຟ້ອງ |hặp phoỏng|(ກ) nhận đơn kiện.

ຮັບມື |hặp mư|(ກ) đối phó.

ຮັບມອບ |hặp móp|(ກ) bàn giao.

ຮັບວຽກ |hặp viếc|(ກ) nhận việc.

ຮັບເວນ |hặp vên|(ກ) 1) nhận trực. 2) nhận quả báo.

ຮັບໜ້າ |hặp nạ|(ກ) đối phó, ứng phó. ເລື່ອງນັ້ນປະໃຫ້ຂ້ອຍຮັບໜ້າ : chuyện đó để tôi ứng phó cho.

ຮັບໜີ້ |hặp nị|(ກ) bảo lãnh nợ, nhận nợ.

ຮັບເໝົາ |hặp máu|(ກ) nhận thầu, nhận khoán.

ຮັບໄຫວ້ |hặp vạy|(ກ) vái chào đáp lễ.

ຮັບເອົາ |hặp au|(ກ) nhận lấy.

ຮັບໂອນ |hặp ôn|(ກ) nhận chuyển nhượng.

ຮັບຮູ້ |hặp hủ|(ກ) 1) nhận thức, nhìn nhận. ຮັບຮູ້ໄດ້ບັນຫາ : nhận thức được vấn đề. 2) công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ບໍ່ມີໃຜຮັບຮູ້ : không có ai công nhận.

ຮັບຮອງ |hặp hoong|(ກ) 1) bảo đảm, cam đoan. ຮັບຮອງວ່າບໍ່ມີບັນຫາ : cam đoan là không có vấn đề gì. 2) chứng nhận. ໃບຮັບຮອງສຸຂະພາບ : giấy chứng nhận sức khỏe. 3) tiếp đãi, chiêu đãi. ຮັບຮອງແຂກ : tiếp đãi khách.

ຮັບເຮັດໃຫ້ |hặp hệt hạy|(ກ) nhận làm cho.

ຮັບຮີບ |hặp híp|(ກ) nhận một cách nhanh chóng.

ຮາບ |háp| 1.(ຄ) bằng, phẳng, đều đặn. ທີ່ຮາບ : nơi bằng, đất bằng. ເນື້ອຮາບກ້ຽງ (ສິນ) : da thịt mịn màng. (ສຳນວນ) ຮາບເປັນໜ້າກອງ : san thành bình địa. 2.(ກ) đàn áp, trấn áp, răn đe. ຮາບແພ້ : trấn áp, chinh phục, chế ngự.

ຮາບກ້ຽງ |háp kiểng|(ຄ) sạch, tan tành. ແຕກທະລາຍຢ່າງຮາບກ້ຽງ : tan tành, tan tác. ທຳລາຍຢ່າງຮາບກ້ຽງ : đánh tan tành, đánh tơi bời, đánh cho không còn manh giáp.

ຮາບຄາບ |háp kháp|(ຄ) liểng xiểng, xiểng liểng. ປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : thất bại liểng xiểng. ຕຳຫຼວດປາບຜູ້ຮ້າຍເສຍຮາບຄາບ : kẻ gian bị công an đàn áp thua xiểng liểng.

ຮາບເປັນໜ້າກອງ |háp pênh nạ coong| (ສຳນວນ) san thành bình địa.

ຮາບພຽງ |háp phiêng|(ຄ) bằng phẳng.

ຮາບມຶ້ນ |háp mừn|(ຄ) suôn sẻ, êm đẹp.

ຮາບຮື່ນ |háp hừn|(ຄ) suôn sẻ, êm đẹp.

ຮິບ |hịp|(ກ) vơ vét, quơ, đoạt lấy bằng quyền lực, tịch thu. ຮິບຊັບ : tịch thu tài sản.

ຮິບຮີ |hịp hì|(ຄ) mập mờ, lờ mờ. ແສງຮິບຮີ : ánh sáng mập mờ.

ຮິບໂຮມ |hịp hôm|(ກ) thu gom, thu thập. ຮິບໂຮມເອກະສານ : thu thập tài liệu.

ຮີບ |híp|(ຄ) gấp, vội, khẩn trương. ຮີບໄປ : vội đi, khẩn trương đi.

ຮີບດ່ວນ |híp đuồn|(ຄ) cấp tốc, cấp bách, khẩn cấp, cần kíp. ວຽກງານຮີບດ່ວນ : công việc cần kíp.

ຮີບໄປ |híp pay|(ກ) vội đi, mau đi.

ຮີບມາ |híp ma|(ກ) mau đến, vội đến.

ຮີບໄວ |híp vay|(ຄ) vội vã, hấp tấp.

ຮີບຮ່ຳ |híp hằm|(ກ) nghĩ gấp.

ຮີບເຮ່ງ |híp hêng|(ຄ) gấp rút. ຄູຮີບເຮ່ງກວດຂໍ້ສອບໃຫ້ແລ້ວ : giáo viên gấp rút chấm bài thi cho xong.

ຮີບຮ້ອນ |híp hỏn|(ຄ) vội vã, vội vàng. ຍ່າງຮີບຮ້ອນ : bước vội vàng. ລາວຮີບຮ້ອນໄປເຮັດວຽກຈົນລືມກະເປົ໋າເງິນ : anh ta vội vã đi làm đến nỗi quên bóp tiền.

ຮີບໂຮມ |híp hôm|(ກ) tập hợp, tập trung, tụ hợp.

ຮີບເຮວ |híp hêu|(ຄ) cấp bách, vội vã.

ຮຶບ |hựp|(ນ) (thực vật) khoai mài, củ mài, hoài sơn (Dioscorea persimilis).

ຮຶບໆ |hựp hựp|(ຄ) lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ສຽງມ້າແລ່ນຮຶບໆ : tiếng vó ngựa chạy lộp cộp.

ຮຸບ |hụp|(ກ) quơ, vơ, cuỗm.

ຮຸບຮູ່ |hụp hù|(ຄ) lù mù, lờ mờ, leo lét.

ຮູບ |huúp| **1.(ນ) 1)** hình. ຮູບສາມແຈ : hình tam giác. **2)** hình ảnh. ເຫັນຮູບຕົວເອງໃນແວ່ນ : thấy hình ảnh của mình trong gương. **3)** hình, ảnh, bóng. ຖ່າຍຮູບ : chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng. **4)** bức họa, bức vẽ, bức tranh, bức ảnh, chân dung. ຮູບສີນ້ຳມັນ : tranh sơn dầu. ຮູບປັ້ນ : tượng. ຮູບຈຳລອງ : mô hình. **2.(ນ)** hình thể, hình dạng, hình dáng, hình thù. ຮູບເງົາ : phim. ຮູບປະພັນ : diện mạo.

ຮູບແກະ |huúp kẻ|(ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບແກະສະຫຼັກ |huúp kẻ sả lắc|(ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບການ |huúp can|(ນ) **1)** hình thức. ຮູບການຕໍ່ສູ້ : hình thức đấu tranh. ເນື້ອໃນໃໝ່ພາຍໃຕ້ຮູບການເກົ່າ : nội dung mới dưới hình thức cũ. **2)** hình thức. ຄະດີນີ້ເບິ່ງຮູບການແລ້ວຈະຕ້ອງເສຍຄະດີ : vụ án này nhìn hình thức rồi sẽ phải thua án.

ຮູບໄຂ່ |huúp khày|(ຄ) hình trứng, hình ô van.

ຮູບຂຽນ |huúp khiến|(ນ) bức vẽ phác, bức phác họa.

ຮູບຄາງໝູ |huúp chả tủ lạch|(ນ) (toán) hình thang.

ຮູບຄ້ຽງ |huúp khiing|(ນ) thân hình, hình dáng, dáng người.

ຮູບເຄື່ອງໝາຍ |huúp khường mái|(ນ) biểu tượng, cái tượng trưng.

ຮູບຄວັດ |huúp khoặt|(ນ) hình khắc, hình chạm trổ.

ຮູບຄວາມ |huúp khoam|(ນ) **1)** trường hợp, cảnh ngộ, hoàn cảnh, tình thế. **2)** kiện, vụ kiện.

ຮູບເງົາ |huúp ngau|(ນ) phim, phim ảnh, phim xi nê.

ຮູບຈະຕຸລັດ |huúp chả tủ lạch|(ນ) (toán) hình vuông.

ຮູບຈຳລອງ |huúp chăm loong|(ນ) mô hình. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນບັນດາເຄື່ອງມືສື່ການສຶກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ຮູບສະແດງ |huúp sả đeng|(ນ) biểu đồ, đồ thị.

ຮູບຊັກ |huúp xặc|(ນ) **ຄື:** ຮູບຖ່າຍ.

ຮູບຊົງ |huúp xôông|(ນ) hình thể, hình dáng, hình dạng, hình thù. ຮູບຊົງລ້ຳສັນ : hình dáng vạm vỡ.

ຮູບສີ່ແຈ |huúp xì che|(ນ) (toán) hình tứ giác. ຮູບສີ່ແຈສວດ : tứ giác lồi.

ຮູບສີ່ແຈຂ້າງຂະໜານ |huúp xì che khạng khả nán|(ນ) (toán) hình bình hành.

ຮູບສີ່ແຈສາກ |huúp xì che sạc|(ນ) (toán) hình chữ nhật.

ຮູບສີ່ແຈສວດ |huúp xì che suột|(ນ) (toán) hình tứ giác lồi.

ຮູບສີ່ແຈຫຸບ |huúp xì che súp|(ນ) (toán) hình tứ giác lõm.

ຮູບສາມແຈ |huúp xám che|(ນ) (toán) hình tam giác.

ຮູບສາມແຈສະເໝີ |huúp xám che sả mới|(ນ) (toán) hình tam giác đều.

ຮູບສາມແຈສາກ |huúp xám che xạc|(ນ) (toán) hình tam giác vuông.

ຮູບສາມແຈສາກທ່ຽງ |huúp xám che xạc thiềng|(ນ) (toán) hình tam giác vuông cân.

ຮູບສາມແຈທ່ຽງ |huúp xám che thiềng|(ນ) (toán) hình tam giác cân.

ຮູບດອກຈັນ |huúp đoọc chăn|(ນ) (toán) hình thoi.

ຮູບແຕ້ມ |huúp tẻm|(ນ) bức họa, bức vẽ. ແຍ໋ງ ຮູບແຕ້ມ : ngắm bức họa.

ຮູບຖ່າຍ |huúp thàai|(ນ) ảnh, bức ảnh, ảnh chụp. ຮູບຖ່າຍໆງາມ : ảnh đẹp, bức ảnh đẹp.

ຮູບນອກ |huúp noóc|(ນ) bề ngoài, mã ngoài, vẻ ngoài. ໄດ້ແຕ່ຮູບນອກ : chỉ được cái mã ngoài.

ຮູບແບບ |huúp bẹp|(ນ) 1) kiểu mẫu, mô hình. ເຮັດຕາມຮູບແບບທີ່ມີໄວ້ : làm theo kiểu mẫu có sẵn. 2) kiểu, kiểu cách. ຮູບແບບຜູ້ຍິງ : kiểu cách phụ nữ. ຮູບແບບທາງການ : kiểu chính thức.

ຮູບແບບທາງການ |huúp bẹp thang can| kiểu chính thức.

ຮູບແບບປະເພນີ |huúp bẹp pả fê ni| kiểu cổ truyền.

ຮູບປະທຳ |huúp pả thăm|(ນ) hữu hình, cụ thể. ຫຼັກຖານແຈ່ມແຈ້ງ ເປັນຮູບປະທຳ : bằng có rõ ràng, cụ thể.

ຮູບປະພັນ |huúp pả făn|(ນ) hình dung, hình dáng, hình dạng, nhân dạng. ຕຳໜິຮູບປະພັນ : đặc điểm nhân dạng.

ຮູບປັ້ນ |huúp pắn|(ນ) tượng.

ຮູບພັນ |huúp făn|(ນ) ຄື: ຮູບປະພັນ.

ຮູບພາບ |huúp fáp|(ນ) bức họa, bức vẽ, bức tranh, bức ảnh, chân dung. ຮູບພາບໆງາມ : bức tranh đẹp.

ຮູບພິມ |huúp phim|(ນ) bản sao, phiên bản.

ຮູບລັກ |huúp lặc|(ນ) hình dạng. ປ່ຽນແປງຮູບລັກ : thay đổi hình dạng.

ຮູບວາດ |huúp vát|(ນ) bức họa, bức vẽ.

ຮູບຫ่ຸນ |huúp hùnh|(ນ) hình nhân, hình nộm.

ຮູບໜໍ่ |huúp lò| 1.(ນ) tượng đúc. ຮູບໜໍ่ເຈົ້າຟ້າງຸ່ມ : tượng đúc vua Phả Ngùm. 2.(ຄ) xinh, xinh trai, bảnh trai. ຄົນຮູບໜໍ่ : người bảnh trai.

ຮູບຮ່າງ |huúp hàng|(ນ) thân hình, hình thù, hình dạng. ຮູບຮ່າງຊຸດໂຊມ : thân hình bệ rạc. **ເປັນຮູບເປັນຮ່າງ** : thành hình, thành hình thành dáng.

ຮູບຮ່າງວິທະຍາ |huúp hàng vỉ thả nha| ຄື: ກາຍະຮູບວິທະຍາ.

ຮົບ |hôộp|(ກ) chiến, chiến đấu, đánh giặc. ການສູ້ຮົບ : sự chiến đấu.

ຮົບເລວ |hộp lêu|(ກ) đánh giặc.

ຮົບຮ້ອຍຄ້ັງຊະນະຮ້ອຍຄ້ັງ |hộp hỏi khẳng xả nả hỏi khẳng| (**ພາສິດ**) (đánh trăm trận thắng trăm trận) bách chiến bách thắng.

ໂຮບ |hốp| 1.(ກ) cuỗm đi, vơ đi, vét đi. 2.(ຄ) héo, khô héo, úa tàn; suy sụp.

ຮອບ |hóp| 1.(ນ) quanh, xung quanh, vòng, vòng quanh, quây quanh; sự xoay tròn, chu kì. ຮອບເມືອງ : quanh thành. ສອງຮອບ : hai vòng. ຮອບວຽນ : chu kì. 2.(ກ) xoay tròn, xoay quanh. ໝຸນຮອບ : xoay tròn, quay tròn.

ຮອບຄອບ |hóp khóp| (ຄ) cẩn thận, chu đáo, kĩ càng, kĩ lưỡng. ພິຈາລະນາຢ່າງຮອບຄອບ : suy xét cẩn thận. ດູແລໃຫ້ຮອບຄອບ: coi ngó cẩn thận. ກະກຽມຮອບຄອບ : chuẩn bị chu đáo. ທ່າທີຂອງເຂົາສຸຂຸມຮອບຄອບ : thái độ của anh ta thận trọng.

ຮອບດ້ານ |hóp đản|(ຄ) toàn diện, mọi mặt. ວິກິດການຮອບດ້ານ : khủng hoảng toàn diện.

ຮອບຕົວ |hóp tua|(ຄ) phổ thông, thông thường. ຄວາມຮູ້ຮອບຕົວ : kiến thức phổ thông, thường thức.

ຮອບປະຖົມມະເລີກ |hóp pả thốm mả lớt|(ນ) vòng đầu tiên.

ຮອບໂລກ |hóp lôốc|(ບ) vòng quanh thế giới. ທ່ອງທ່ຽວຮອບໂລກ : du lịch vòng quanh thế giới.

ຮອບວ້ຽ |hóp vông|(ຄ) toàn vòng, cả bàn. ກິນຮອບວ້ຽ : ăn cả bàn.

ຮອບວຽນ |hóp viên|(ນ) 1) chu kì. ຮອບວຽນຂອງລູກຕຸ້ມ : chu kì của con lắc. 2) tuần hoàn. ລະບົບຮອບວຽນ : vòng tuần hoàn.

ຮອບຮູ້ |hóp hũ|(ຄ) uyên bác, uyên thâm, thông suốt. ຄົນຮອບຮູ້ : con người uyên bác.

ຮຽບ |hiếp|(ນ) 1) phẳng, bằng, bằng phẳng. ທີ່ຮຽບ : nơi bằng phẳng. 2) lịch sự, gọn. ຄົນຮຽບ : người lịch sự.

ຮຽບຮຽງ |hiếp hiêng|(ກ) biên soạn, sưu tập, biên dịch; cải biên, soạn lại. ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມ : biên soạn từ điển.

ຮຽບຮ້ອຍ |hiếp hỏi|(ຄ) 1) ngăn nắp. ເຮືອນຊານສະອາດຮຽບຮ້ອຍ : nhà cửa sạch sẽ, ngăn nắp. 2) xong xuôi. ເຮັດບົດເຝິກຫັດຮຽບຮ້ອຍຈຶ່ງໄປຫຼິ້ນ : làm bài xong xuôi mới đi chơi. 3) trang nhã,

chỉnh tề. แต่งตัวอยู่บร้อย : ăn mặc chỉnh tề.
ຮอบ |huốp|(ภ) 1) tập hợp. ຮอบรอม : tập hợp. 2) chiếm, tiếm. ຮอบเอิา: tiếm, tiếm đoạt.
ຮอบเอิา |huốp au|(ภ) tiếm. ຮอบเอิาอำนาด: tiếm quyền.
ຮอบรอม |huốp huôm|(ภ) thu gom, tập hợp lại. ຮอบรอมข้มูน : tập hợp dữ liệu.
ฮาม |ham| 1.(ค) đang thì, dậy thì. สาวฮาม : gái dậy thì, gái đang thì. 2.(ภ) 1) xa cách, không được ghé thăm. 2) cách. ฮามมื้ : cách ngày. 3.(ภ) thiếu, hiếm. ฮามแลง : thiếu ăn buổi chiều. ฮามลูก : hiếm muộn (con cái). 4.(ค) già, già nua (phụ nữ). ยิงฮาม : gái già, phụ nữ già.
ฮามงาย |ham ngai|(ภ) thiếu ăn nửa buổi, thiếu ăn bữa gần trưa.
ฮามเดือน |ham đươn|(ภ) không có kinh nguyệt, có thai
ฮามท้อง |ham thoỏng|(ภ) không sinh đẻ được, vô sinh.
ฮามนอน |ham non|(ภ) thiếu ngủ.
ฮามมื้ |ham mủ|(ภอ) ngày cách ngày.
ฮามยู่ฮามกิน |ham dù ham kinh|(ค) thiếu thốn đủ điều, nghèo khó.
ฮามลูก |ham luúc|(ภ) hiếm con, hiếm muộn.
ฮามแลง |ham leng|(ค) thiếu bữa cơm chiều.
ฮามๆ |ham ham|(ภอ) thỉnh thoảng, đôi khi.
ฮิม |him|(น) vành, ven, bìa, bờ. ฮิมสิบ : vành môi. ฮิมทางๆ : ven đường. ฮิมไร่ : ven nương. ฮิมป่า : ven rừng, bìa rừng. ฮิมแม่น้ำ : bờ sông.
ฮิมสิบ |him sốp|(น) vành môi.
ฮิมตา |him ta|(น) vành mắt, mí mắt.
ฮิมฝีปาก |him phí pạc|(น) mép.
ฮิมฝั่ง |him phằng|(น) bên bờ, ven bờ.
ฮิมพู |him fu|(น) ven núi, bên núi.
ฮิมน้ำ |him nắm|(น) bờ (sông, hồ, kênh, lạch,...).
ฮิมแม่น้ำ |him mè nắm|(น) bờ sông.
ฮิม |hiim|(น) เบิ่ง: ฮิม.
ฮึม |hưm|(ค) ẩm ướt, ẩm, ỉu.
ฮึ้ม |hữm|(ค) rầm (tiếng động).
ฮุม |hum|(ภ) xúm lại, chụm lại (giúp nhau). ฮุมตี : xúm đánh. ปุ้มฮุม : đoàn kết.
ฮุ่ม |hùm| 1.(ค) nóng ở trong; ấm, ấm áp, rạo rực. ร้อนฮุ่มๆ : nóng ở trong, sốt nhẹ. 2.(ภ) kho, dim (thịt, cá). ฮุ่มซิ้น : kho thịt, dim thịt.
ฮุ้ม |hữm|(น) chà (cành cây thả xuống chuôm ao cho cá ở).
แฮม |hem| 1.(ภ) ngủ đỗ, ngủ lại. แฮมคืน : ngủ lại một đêm. แฮมวัน : ngủ lại ban ngày. โฮงแฮม : khách sạn. 2.(น) trăng khuyết, trăng hạ tuần. เดือนแฮม : trăng hạ tuần. มื้แฮม : ngày hạ tuần. 3.(ค) xa xôi.
แฮมคืน |hem khưn|(ภ) tàn đêm, hết đêm.
แฮมปี |hem pi|(ภอ) gần một năm, giáp một năm.
แฮมฮอน |hem hon|(ภ) ngủ lại, ngủ trọ.
ฮิม |hôm| 1.(ภ) xông; hun (khói, hơi lửa). ฮิมยา : xông thuốc. 2.(ภ) nghĩ tới, nhớ tới. ฮิมเพิ่ง : thương nhớ.
ฮิมเพิ่ง |hôm fơng|(ภ) nhớ nhung, thương nhớ.
ฮิมมะนา |hôm mả na|(ภ) nhớ tới, nghĩ tới.
ฮิมมะนัง |hôm mả năng|(ภ) cầu xin, nài xin.
ฮิมยา |hôm da|(ภ) xông thuốc.
ฮิมอายยา |hôm ai da|(ภ) xông hơi thuốc.
ฮิมๆ |hôm hôm|(ค) râm ran (tiếng trò chuyện với nhau).
ฮิ่ม |hồm|(น) bóng râm, bóng mát, bóng cây. ฮิ่มไม้ : bóng cây, bóng râm, bóng mát. ฮิ่มเมือง : vua, quốc vương. (สำนอน) ฮิ่มเย็นเป็นสุภ : thái bình. (พาสิด) ไม้ฮิ่มนิกจับ : đất lành chim đậu.
ฮิ่มเงา |hồm ngau|(น) 1) bóng râm, bóng rợp. นั่งใต้ฮิ่มเงา : ngồi dưới bóng râm. 2) bóng. พายใต้ฮิ่มเงา... : dưới bóng.... 3) sự bảo vệ, sự bảo hộ, sự che chở. อาไสฮิ่มเงา... : nhờ sự che chở....
ฮิ่มไม้ |hồm mảy|(น) bóng cây.
ฮิ่มไม้ซายคา |hồm may xai kha| (สำนอน) nơi ăn chốn ở. ต้องไปเพิ่งฮิ่มไม้ซายคาของผู้อื่น : phải đi nhờ nơi ăn chốn ở của người khác.
ฮิ่มเมือง |hồm mương|(น) vua, quốc vương.
ฮิ่มเย็น |hồm dênh|(ค) thanh bình.
ฮิ่มเย็นเป็นสุภ |hồm dênh pênh súc|(ค) thái

bình.

ໂຮມ |hôm| 1.(ກ) 1) góp, gom góp. ໂຮມເງິນ : góp tiền. 2) tập hợp, tụ tập, tập trung. ເຕົ້າໂຮມ : tập hợp, tập trung. 3) họp nhau lại, nhóm họp, hội họp. ໂຮມຊຸມນຸມ : hội họp, họp mít tinh. 2.(ນ) cái trống gọi họp (một loại trống dùng khi có việc họp hành). ກອງໂຮມ : trống gọi họp.

ໂຮມກັນ |hôm căn|(ກ) tập hợp lại, hợp nhất lại, liên minh, liên kết.

ໂຮມເຂົ້າ |hôm khậu|(ກ) họp nhau lại.

ໂຮມຄວາມ |hôm khoam|(ກ) tổng kết.

ໂຮມຊຸມນຸມມິດຕິ |hôm xum num mít ting|(ກ) hội họp, họp mít tinh.

ໂຮມທັ້ງ |hôm thăng|(ກ) gồm cả, bao gồm. ໂຮມທັ້ງຄ່າລົດ : gồm cả tiền xe.

ໂຮມປະຊຸມ |hôm pả xum|(ກ) họp hội nghị.

ຮອມ |hom| 1.(ຄ) hẹp, thắt lại. ຮ່ອມເຂົາຮອມ : khe núi hẹp. 2.(ກ) hội tụ, tập hợp, cùng nhau. 3.(ຄ) sắp, gần. ຮອມຊິແຈ້ງ : sắp sáng, gần sáng. ຮອມຊິຕາຍ : sắp chết, gần chết. ຮອມຊິແລ້ວ : sắp xong, gần xong.

ຮອມຊິມີພັດຮູ້ເຖົ້າ ຍາມຊິໄດ້ນັ່ງເວົ້າຊໍ້ພັດຕາຍ |hộp hỏi khẳng xả nả hỏi khẳng| (ພາສິດ) (gần giàu có thì đã già, sắp được ngồi nói thì lại chết) đến chợ hết quà.

ຮ່ອມ |hòm| 1.(ນ) tổ, nhóm, đội, bọn, toán. ກາ ກັບນົກເຄົ້າບໍ່ເຂົ້າຮ່ອມດຽວກັນ : quạ với cú không nhập một bọn với nhau được. 2.(ນ) hẻm, ngõ hẻm, khe núi. ທາງຮ່ອມ : đường hẻm, ngõ hẻm. ຮ່ອມຊັນ : khe núi dựng đứng.

ຮ່ອມທາງ |hòm thang|(ນ) đường, con đường.

ຮ່ອມຜາ |hòm fá|(ນ) khe núi.

ຮ່ອມພູ |hòm fu|(ນ) hẻm núi, thung lũng.

ຮຽມ |hiêm|(ນ) tôi. ຮຽມນີ້ : tôi đây.

ຮວມ |huôm|(ກ) 1) góp, gom góp. 2) tập hợp, tụ tập, tập trung. 3) họp nhau lại, nhóm họp, hội họp.

ຮວມຄວາມວ່າ |huôm khoam và|(ກ) như vậy, vậy thì.

ຮວມທັ້ງ |huôm thăng|(ກ) gồm cả, bao gồm, kể cả. ຮວມທັ້ງຄ່າລົດ : gồm cả tiền xe.

ຮ່ວມ |huồm|(ກ) 1) cùng, đồng. (ສຳນວນ) ຮ່ວມສຸກ ຮ່ວມທຸກ : đồng cam cộng khổ. (ສຳນວນ) ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ, ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ : (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng bát) ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu. 2) tham gia, tham dự. ຮ່ວມປະຊຸມ : tham dự hội nghị. 3) góp phần, chung sức. ຮ່ວມແຮງ : chung sức, góp sức.

ຮ່ວມກັນ |huồm canh|(ກວ) cùng với, cùng nhau, cùng chung. ການຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ : sự chung sống hòa bình.

ຮ່ວມການ |huồm can|(ກ) cộng tác, hợp tác.

ຮ່ວມກັບ |huồm cắp|(ກ) cùng với.

ຮ່ວມຄິດ |huồm khịt|(ກ) cùng nghĩ.

ຮ່ວມງານ |huồm ngan|(ກ) 1) cộng tác; hợp tác. 2) dự tiệc, dự lễ.

ຮ່ວມໃຈ |huồm chay|(ກ) nhất trí, đồng lòng.

ຮ່ວມຈິດຮ່ວມໃຈ |huồm súc huồm thục| (ສຳນວນ) (cùng tâm cùng lòng) đồng tâm hợp ý.

ຮ່ວມສຸກ |huồm súc|(ກ) cùng sung sướng, hạnh phúc.

ຮ່ວມສຸກຮ່ວມທຸກ |huồm súc huồm thục| (ສຳນວນ) (cùng sướng cùng khổ) đồng cam cộng khổ.

ຮ່ວມຊາຍຄາ |huồm xai kha|(ກ) cùng nhà.

ຮ່ວມຊາຍຄາດຽວກັນ |huồm xai kha điêu căn|(ກ) cùng nhà.

ຮ່ວມຊາດ |huồm xát|(ກ) đồng bào. ຄົນຮ່ວມຊາດ : đồng bào.

ຮ່ວມທຸກສຸກ |huồm thục súc|(ກ) đồng cam cộng khổ.

ຮ່ວມທຸກຮ່ວມສຸກ |huồm thục huồm súc| (ສຳນວນ) (cùng khổ cùng sướng). (ເບິ່ງ): ຮ່ວມສຸກຮ່ວມທຸກ.

ຮ່ວມທ້ອງ |huồm thoỏng|(ກ) ruột thịt. ພີ່ນ້ອງຮ່ວມທ້ອງດຽວກັນ : anh em ruột thịt.

ຮ່ວມປະຊຸມ |huồm pả xum|(ກ) tham dự hội nghị.

ຮ່ວມປະເວນີ |huồm pả vê ni|(ກ) giao hợp, giao cấu.

ຮ່ວມເປັນຮ່ວມຕາຍ |huồm pênh huồm tai| (ສຳນວນ) (cùng sống cùng chết) đồng sinh đồng tử.

ຮ່ວມພໍ່ |huồm phò|(ກ) cùng cha. ພີ່ນ້ອງຮ່ວມພໍ່ : con cùng cha.
ຮ່ວມມື |huồm mư|(ກ) hợp tác, cộng tác.
ຮ່ວມໄມ້ຮ່ວມມື |huồm mảy huồm mư| (ສຳນວນ) (chung chân chung tay) chung lưng đấu cật; chung lưng chung sức; chung lưng đấu sức; chung lưng góp sức; chung lưng sát cánh.
ຮ່ວມຫໍ່ຮ່ວມໂຮງ |huồm hó huồm hoông| (ສຳນວນ) (cùng tòa cùng nhà) đồng tịch đồng sàng.
ຮ່ວມໝູ່ |huồm mù|(ກ) hợp tác, hiệp tác.
ຮ່ວມຮັກ |huồm hặc|(ກ) giao hợp, giao phối, giao cấu.
ຮ່ວມແຮງ |huồm heng|(ກ) chung sức, góp sức.
ຮ່ວມແຮງຮ່ວມໃຈ |huồm heng huồm chay| (ສຳນວນ) (đồng sức đồng lòng) đồng tâm hiệp lực; hiệp lực đồng tâm; chung sức chung lòng; chung lòng chung sức; chung tay góp sức.
ຮ່ວມຮຽງຄຽງໝອນ |huồm hiêng khiêng món| (ສຳນວນ) (ở cùng nhau, gối kề nhau) chung chăn chung gối; chung gối chung chăn.
ຮາວ |hao| 1.(ນ) 1) dây phơi, sào (phơi áo quần). ຮາວຕາກສິ່ງເສື້ອ : dây (sào) phơi áo quần. 2) hàng rào, lan can, tay vịn. ຮາວຮົ້ວ : hàng rào. 2.(ບ) khoảng, khoảng chừng, khoảng độ, tầm. ອາຍຸລາວໃນຮາວຊາວປີ : tuổi anh ta khoảng chừng hai mươi tuổi.
ຮາວກັບ |hao cắp|(ບ) giống như, tựa như. ມັນຢ້ານບັກນັ້ນຮາວກັບຢ້ານເສືອ : nó sợ thằng đó giống như sợ cọp.
ຮາວເຂົາ |hao khảu|(ນ) vùng đồi núi.
ຮາວໃດ |hao đay|(ນ) bao nhiêu, ngần nào. ໃຫຍ່ຮາວໃດ? : lớn ngần nào?.
ຮາວຕາກເຄື່ອງ |hao tạc khường|(ນ) sào phơi áo quần.
ຮາວຕາກຜ້າ |hao tạc fạ|(ນ) ຄື: ຮາວຕາກເຄື່ອງ.
ຮາວປ່າ |hao pà|(ນ) khu rừng, tuyến rừng.
ຮາວຜາ |hao fả|(ນ) dãy núi đá, vùng núi non, dãy núi.
ຮາວຮົ້ວ |hao hủa|(ນ) hàng rào, sào để làm hàng rào.
ຮ່າວ |hào| 1.(ຄ) khéo; hay. ຮ່າວເຮັດ : khéo làm. ຮ່າວໄປ : hay đi. 2.(ກ) giả vờ làm, làm lấy lệ. ຮ່າວກະທຳ : làm vờ, làm láo, làm lấy lệ.
ຮ່າວຮົບ |hào hộp|(ກ) ngại chiến đấu, chiến đấu qua quýt, đấu một cách không chú ý.
ຮ້າວ |hảo|(ກ) lôi, kéo. ຮ້າວແຫ : kéo chài. ຮ້າວເຊືອກວ່າວ : lôi dây diều.
ຮ້າວໂຮບ |hảo hốp|(ກ) ôm, ôm choàng.
ຮ້ໍ |hìu|(ອຸ) tiếng reo vui khi rước trong ngày hội: a...a....
ເຮວ |hêu| 1.(ຄ) mau, nhanh, gấp, khẩn. ເດີນເຮວ : đi mau, đi nhanh. 2.(ກ) chiến đấu, đánh giặc. ເຮວໄດ້ : đánh được, đánh thắng.
ເຮວພະລັນ |hêu fả lăn|(ຄ) khẩn trương, nhanh chóng.
ເຮວລວາ |hêu loa|(ກ) cưỡi ngựa đi gấp.
ເຮວຮຽກ |hêu hiếc|(ກ) gọi mau, gọi đến gấp.
ເຮວເຮ່ງ |hêu hềng|(ຄ) gấp, hỏa tốc.
ເຮວແຮງ |hêu heng|(ຄ) nhanh chóng; chộp nhanh.
ເຮວຮອດ |hêu hót|(ກ) đến nhanh, đến sớm.
ເຮວລັນ |hêu hanh|(ກ) gấp, gấp rút.
ເຮວຮີບ |hêu híp|(ຄ) vội vã, gấp rút.
ເຮ່ວ |hều|(ນ) nghĩa địa, bãi tha ma; nơi thiêu xác, nơi hỏa táng. ປ່າເຮ່ວ : bãi tha ma, nghĩa địa.
ແຮ້ວ |hẻo|(ນ) 1) cái bẫy, cái lưới (chim chuột). ຫ້ຳແຮ້ວ : giăng bẫy. 2) bẫy, cạm bẫy, mưu chước. ບ້ອງແຮ້ວ : cạm bẫy.
ຮຽວ |hiêu| 1.(ນ) cành cây dài và nhỏ; cành tre. ຮຽວໄຜ່ : cành tre. 2.(ນ) cành cây um tùm. 3.(ຄ) thon thon, mảnh dẻ, thon thả, mảnh khảnh, mảnh mai.
ຮຽວເຮັຍ |hiêu hỉa|(ນ) cành nứa.
ຮວາຍ |hoai| 1.(ນ) ຄື: ຮວາຍໄຂ່, ຮັ້ງໄຂ່, ຮວຍ. buồng trứng. ຮວາຍໄຂ່, ຮັ້ງໄຂ່, ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມົດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຮິກຈັບຕ່ຳ : nhau bám thấp. 2.(ນ) Bính (can thứ ba trong thập can). ປີຮວາຍສະງ້ຳ : năm Bính Thìn.
ຮວາຍໄຂ່ |hoai khày|(ນ) ຄື: ຮວາຍ, ຮວຍ. buồng trứng.
ຮວາຍລູກ |hoai luúc|(ນ) dạ con, tử cung.
ຮວ່າຍ |hoài|(ຄ) thơm tho, hương thơm. ຫອມ

ฮอ่าย : thơm tho.

ฮอ้าย |hoải|(อุ) (tiếng nói trước khi nổi nóng) ủa! nào! ô hay!. ฮอ้าย! ข้อยกำได้เว้ำแล้วตี๋ : ô hay! Tôi đã nói rồi mà.

ฮอ้ายๆ |hoải hoải|(ถ) lan ra, chùng xuống, dài quá, trễ xuống.

ฮวาด |hoát|(น) ຄື: ฮอด. chuỗi, tràng. ฮวาดดอกไม้ : tràng hoa.

(ເອກະສານອ້າງອີງ)
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດນາມ - ລາວ & ລາວ - ຫວຽດນາມ).
2. Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ & ລາວ - ຝຣັ່ງ).
3. Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ - ລາວ & ລາວ - ອັງກິດ).
4. Phần mềm "Lạc Việt Từ điển".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫຼາກຫວຽດ)
5. Tục ngữ Nga-Việt của Lê Đình Bích 1986.
6. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Việt - Pháp của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
7. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
8. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Lê Ngọc Tú, năm 2001.
9. Từ điển Việt - Lào của Lê Duy Lương, năm 1992.
10. Từ điển Lào - Việt, Phạm Đức Dương, Hoàng Tùng Sơn, Trương Duy Hòa, năm 1995.
11. Từ điển Tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1997.
12. Đại từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hóa thông tin, năm 1999.
13. Hội thoại Việt - Lào, NXB Đà Nẵng, năm 1993.
14. Từ điển Thành ngữ Pháp-Anh-Việt, Thanh Vân, Nguyễn Duy Nhường và Lưu Hoài hợp soạn, năm 2000.
15. Từ điển Thành ngữ -Tục ngữ Việt Nam, Vũ Dũng, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 1993.
16. Tục ngữ Việt Nam, Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1993.
17. Từ điển đồng âm Tiếng Việt, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, năm 2001.
18. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp Hà nội, năm1983.
19. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Giáo dục, năm 2001.

20. Từ điển Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam,Giáo sư Nguyễn Lân, Nhà xuất bản Văn học, năm 2003.

21. Từ điển Từ láy tiếng Việt, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 2003.

22. Sách học tiếng Việt, PTS Đinh Thanh Huệ chủ biên, năm 1996.

23. Kể chuyện Thành ngữ, Tục ngữ, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 1994.

24. Từ điển trái nghĩa tiếng Việt, Dương Kỳ Đức chủ biên, năm 1999.

25. Ngôn ngữ và văn hóa Lào trong bối cảnh Đông Nam Á, GS Phạm Đức Dương, năm 1998.

26. Tục ngữ Việt Nam, Chu Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, năm1993.

27. Muốn viết đúng dấu hỏi dấu ngã, PTS Võ Xuân Trang chủ biên, năm 2003.

28. Tự học tiếng Thái cho người mới bắt đầu, NXB TP Hồ Chí Minh, năm 2003.

29. Tiếng lóng Việt Nam, Nguyễn Văn Khang, năm 2001.

30. Từ điển tiếng Nghệ, Trần Hữu Thung, Thái Kim Đính, năm 1998.

31. Nhật ký trong tù năm 1998.

32. Từ điển Thái Lan - Việt, Nguyễn Chí Thông, năm 2000.

33. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, GS. Đỗ Tất Lợi, năm 2001.

34. Cây thuốc Việt Nam (Bộ Y Tế), năm 1990.

35. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວີຣະວົງສ໌, ປີ 1963.

36. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1992.

37. ແບບຮຽນພາສາລາວ ແລະ ວັນນະຄະດີ ມ 1 ເຖິງ ມ 6, ກະຊວງສຶກສາ.

38. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ກ່ຽວ ກາງພະຈັນເພັງ, ທ່ານ ວິໄລສັກ ວິໄລພັນ, ທ່ານ ກຸນລະພັນ ວິງນ້ະທິ, ທ່ານ ຈັນທະວອນ ພັນດຳນອງ, ຄູນມີ ແກ້ວວົງສາ, ທ່ານ ສອນ ຄຳວານວົງສາ, ປີ 1996 ແລະ 1999.

39. ປະຫານຸກົມ ຫວຽດ - ລາວ, ໂດຍ ສີວົງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2002.

40. ສັບຫາງການ ແລະ ຄຳສຸພາສິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສີຣິ ສຸວັນນະສີ, ປີ 2000.

41. ຄູ່ມືປຶ້ນປົວເອກະພາບແຫ່ງຊາດ, ໂດຍ ກະຊວງສາທະລະນະສຸກ, ປີ 2001.

42. ພົດຈະນານຸກົມ ລາວ-ໄທ-ອັງກິດ, ມະຫາວິທະຍາໄລ ກະເສດສາດ-ໄທ, ປີ 2000.

43. ພົດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ໄທ, ໂດຍ ດຣ. ວິດ ທ່ຽງບູຣະນະທຳ, ປີ 1999.

44. ພົດຈະນານຸກົມ ພາສາອີສານ-ໄທກາງ, ໂດຍ ສຳລີ ຣັກສຸດທິ.

45. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ດຣ. ພອນ ປົວລະວົງ; ອຈ. ຈັນທະພິລົດ; ອຈ. ຈັນທະພອນ; ອຈ. ວັນໂນລັກ; ອຈ. ພົນ, ປີ 2000.

46. ຕຳລາ ຮຽນພາສາອັງກິດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ທ່ານ ດວງໄຊ ຫຼວງພະສີ.

47. ນິທານສຳລັບຜູ້ຮຽນພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສຸຂຶ່ນ ມະໂນສິນ.
48. ສົນທະນາ ພາສາລາວ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.
49. ຮຽນພາສາຫວຽດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ສີວຽງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2000.
50. ເຊີນເວົ້າລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.
51. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ຫວຽດນາມ ແລະ ຫວຽດນາມ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ຕຣັນກົມເໜີ, ປີ 1993.
52. ປະຫານຸກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ ແລະ ຝຣັ່ງ-ລາວ ຂຽນ,ໂດຍ ທ່ານນາງ ສຸພາພອນ ສຸຂາວົງ.
53. ປະຫານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ.
54. ສຸພາສິດບູຮານ, ໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວິຣະວົງສ໌, ປີ 1996.
55. ສຸພາສິດສອນໃຈ ໃນອິນທິຍານສອນລູກ ເຫຼັ້ມ 1,2 ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1995.
56. ຄຳສຸພາສິດພື້ນເມືອງລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.
57. ຄະຕິຄຳຄົມ, ໂດຍ ອ່ອນສີ ປະຊາວົງ, ປີ 1999.
58. ວາຈາສອນໃຈ, ໂດຍ ສອນເພັດ ອິນທະວົງ, ປີ 1998 .
59. ສຸພາສິດ, ຄຳພັງເພີຍ ແລະສຳນວນໄທ.
60. 2000 ສຳນວນໄທພ້ອມຕົວຢ່າງການໃຊ້ ໂດຍ ເອກະລັດ ອຸດົມພອນ.
61. ສຸພາສິດໄທສະບັບສົມບູນ, ໂດຍ ອຸໄທ ໄຊຍານິນ, ປີ 2000.
62. ປະມວນສຸພາສິດໄທ, ໂດຍ ຊະຍານິນ, ປີ 2000.
63. ສຳນວນໄທ ເຫຼັ້ມ 1,2, ໂດຍ ວິ ເພັດອຸໄລ, ປີ 2000.
64. ສຳນວນໄທ, ໂດຍ ໄພໂຣດ ຢູ່ມົນທຽນ.
65. ວັດຈະນານຸກົມປະກອບຮູບ, ໂດຍ ດວງເດືອນ ບຸນຍາວົງ, ປີ 1998.
66. ຄູ່ມືພາສາໄທ ຄຳພ້ອງ.
67. ວັດຈະນາກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ, ໂດຍ Marc Reinhorn, ປີ 1971.
68. ເຮືອນລາວ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ໂຊຟີ ເກຣມັ້ງ ຊັກປັ້ງຕິເອ, ດອກເກດຈັດພິມ ແລະ ຈຳໜ່າຍສິ່ງພິມ.
69. ຄູ່ມືຮຽນຄຳສັບໃໝ່ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ບຸນໄທ ຈັນບົວລະພາ, ປີ 2001.
70. ບາງຕຳລາພື້ນຖານທີ່ຄວນຮູ້, ໂດຍ ດຣ. ທັນ ເພັດສຸວັນ, ປີ 1983.
71. ໄວຍາກອນພື້ນຖານຂອງພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.
72. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ສຳລັບທຸລະກິດ ແລະຊີວິດປະຈຳວັນ.
73. ສົນທະນາພາສາລາວ - ອັງກິດ ສຳລັບທ່ານ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ, ປີ 1992.
74. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ເພື່ອສື່ສານທາງທຸລະກິດ, ໂດຍ ຈັນທະພອນ ວັນນະຈິດ.
75. ຮຽນສົນທະນາ ພາສາຫວຽດນາມ-ໄທ ,ໂດຍ ບັນຈົງ ວັດຊະຣະປຣະພາ, ປີ 2000.
76. ສັບພະນຸກົມ ວິທະຍາສາດ ທຳມະຊາດ ແລະ ວິທະຍາສາດສັງຄົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ-ອັງກິດ, ປີ 1999.
77. ປຶ້ມຄູ່ມື ຄະນິດສາດພື້ນຖານ ໂດຍ ດຣ. ສົມກຽດ ພະສີ, ດຣ. ເທບສວັນ ກິຕິຍະວົງ, ປີ 1996.
78. ລວມເພງລາວ 160 ເພງດັງ, ໂດຍ ຈັນທອນ ທັມມະເທໂວ, ປີ 2004.

79. ສະໝຸນໄພໄທ, ດຣ. ນິຈສິຣິ ເຮືອງຣັງສີ, ປີ 2004.

80. ບາງຕົ້ນຢາສຳຄັນທີ່ຊຸມຊົນຄວນຮູ້ ໃນການຮັກສາສຸຂະພາບດ້ວຍຕົນເອງ, ສູນຄົ້ນຄວ້າຢາພື້ນເມືອງ, ປີ 2001.

81. Thai - English - France 2004.

82. So Sethaputra Dictionary.

****

(บางคำสับที่อ่าน และฆฺนต่างกันในพาสาลาว)
MỘT SỐ TỪ VIẾT VÀ ĐỌC KHÁC NHAU TRONG TIẾNG LÀO

VIẾT (ฆฺน)	อ่าน	ĐỌC	NGHĨA (ถวามหฺมาย)
กายะกำ	กายยะกำ	cai nhã căm	tập thể dục
กายะสิด	กายยะสิด	cai nhã sích	vật linh, vật thần
กายะสิน	กายยะสิน	cai nhã sinh	xiếc
กายะทะถาน	กายยะทะถาน	cai nhã thả van	sự nhận biết qua cơ thể
กายะบໍลิหาน	กายยะบໍลิหาน	cai nhã bo lỉ hán	tập thể dục, rèn luyện thân thể
กายะพัน	กายยะพัน	cai nhã făn	vải buộc thắt lưng của sư sãi
กามะคุน	กามมะคุน	cam mã khunh	ngũ khoái
กามะสัน	กามมะสัน	cam mã sắn	5 điều khát vọng
กามะตันหา	กามมะตันหา	cam mã tăn há	dục vọng
กามะเทบ	กามมะเทบ	cam mã thếp	thần ái tình
กามะพืบ	กามมะพืบ	cam mã fộp	trần gian, trần giới (nơi có nhiều dục vọng)
กามะลาถะ	กามมะลาถะ	cam mã la khả	sự khoái cảm; khát vọng tình dục
กามะโลกา	กามมะโลกา	cam mã lôốc	bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dục: bệnh lậu, giang mai...)
ฆาตะกำ	ฆาดตะกำ	khát tả căm	(sự) giết, diệt, giết chóc
คุนะทำ	คุนนะทำ	khunh nả thăm	đức độ, đạo đức
คุนะพาบ	คุนนะพาบ	khunh nả fáp	chất lượng
สิละปะ	สินละปะ	sính lả pả	nghệ thuật
สุขะพาบ	สุกขะพาบ	súc khả fáp	sức khỏe, sự lành mạnh; thể chất
โสตะปะสาด	โสดตะปะสาด	sột tả pả sạt	dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác
โสตะวินยาน	โสดตะวินยาน	sột tả vinh nhan	thính giác
เทสะบาน	เทดสะบาน	thết sả ban	thị chính
เทสะหฺนา	เทดสะหฺนา	thết sả ná	giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp
ผะลิด	ผะฬิด	fả lích	sản xuất; chế tạo

ລາສະດອນ	ລາດສະດອນ	lát sả đon	dân, công dân, dân chúng
ວາສະໜາ	ວາດສະໜາ	vát sả ná	phúc
ວາທະຍາກອນ	ວາດທະຍາກອນ	vát thả nha con	nhạc trưởng
ວິສະວະກຳ	ວິດສະວະກຳ	vịt sả vả căm	kỹ thuật
ອາຕະມາ	ອາດຕະມາ	ạt tả ma	tôi, ta, bần tăng; bản thân
ອຸສະຣະ	ອຸດສະຣະ	út sả rả	hơn, quá, xa
ອຸຕະມະ	ອຸດຕະມະ	út tả mã	dồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất
ອຸທະຍານ	ອຸດທະຍານ	út thả nhan	vườn bông, vườn hoa
ອຸປະກອນ	ອຸບປະກອນ	úp pả con	thiết bị, dụng cụ, công cụ
ອຸປະສັກ	ອຸບປະສັກ	úp pả sắc	(sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật
ອຸປະສົມບົດ	ອຸບປະສົມບົດ	úp pả sốm bốch	tu thành sư
ເອກະພາບ	ເອກກະພາບ	ệc cả fáp	sự thống nhất, sự nhất trí
ເອກະລາດ	ເອກກະລາດ	ệc cả lát	sự độc lập

****

TIỂU SỬ



Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ), tên Việt Nam là Trần Kim Lân, sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên - Huế, CHXHCN Việt Nam.

Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM

1) Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
2) Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
3) Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
4) Từ điển Lào - Việt.
5) Từ điển Việt - Lào.
6) Tục ngữ Lào - Việt.
7) Tục ngữ Việt - Lào.
8) Từ đồng âm Lào - Việt.

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:

- phonesavanh_c@yahoo.com.
- ĐT: **(856).(0)41.212788; (856).(0)205.641.272.**

ສາລະບານ

(MỤC LỤC)

ເນື້ອໃນ (Nội dung).....ໜ້າ (Trang)

1. ຄຳຂອບໃຈ (Lời cảm ơn).....
2. ຄຳນຳ.....1-3; ๑-๓
3. Lời nói đầu.....4-6; ๔-๖
4. ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ (Cách sử dụng từ điển).....7-10; ๗-๑๐
5. Cách sử dụng từ điển.....10-13; ๑๐-๑๓
6. Cách đọc tiếng Lào.....14-22; ๑๔-๒๒
7. ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ (Nguyên tắc đọc tiếng Việt).....23-29; ๒๓-๒๙
8. ເນື້ອໃນວັດຈະນານຸກົມ (Nội dung Từ điển).....1-1071
9. ເອກະສານອ້າງອີງ (tài liệu tham khảo).....1072-1075
10. Một số từ viết và đọc khác nhau trong tiếng Lào.....1076-1077
    ບາງຄຳສັບທີ່ອ່ານແລະຂຽນຕ່າງກັນໃນພາສາລາວ.....1076-1077
11. Tiểu sử (ປະຫວັດຫຍໍ້).....1078
12. ສາລະບານ (Mục lục).....1079

****

TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT

TRẦN KIM LÂN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8221917

Fax: 84.8.8222726 ● Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập	:	**LÊ THU GIANG**
Sửa bản in	:	**THỦY ĐIỆP**
Trình bày	:	**KIM LÂN**
Bìa	:	**QUANG MINH**

Thực hiện liên doanh:

CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 ★ Fax: (84.8) 8342457 - 8340990
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn
http://www.quangminhbooks.com

In 500 cuốn, khổ 19 x 27 cm, in tại Công ty Liên Tường. Số đăng ký KHXB: 210-09/CXB/01-20/THTPHCM và QĐXB số: 231/QĐ-THTPHCM-2009, cấp ngày 9.03.2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2009.



TIỂU SỬ:

- Bác sĩ PHONESA VANH CHANTHAVONG
  (ดร. พอนสะหวัน จันทะวิง)
- Tên Việt Nam là TRẦN KIM LÂN
- Sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Khanthabuly tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông Y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên Huế, CHXHCN Việt Nam.
- Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Khanthabuly, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM:

1. Phần mềm "Từ điển Việt - Lào và Lào - Việt"
2. Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào và Lào - Pháp"
3. Phần mềm "Từ điển Anh - Lào và Lào - Anh"
4. Từ điển Lào - Việt
5. Từ điển Việt - Lào
6. Tục ngữ Lào - Việt
7. Tục ngữ Việt - Lào
8. Từ đồng âm Lào - Việt

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:
phonesavanh_c@yahoo.com
ĐT: (856).(0) 41.212788

TỪ ĐIỂN LÀO*VIỆT

ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ

50.000 Từ
25.000 Ví dụ ngữ cảnh

光 人 明
CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
NHÀ SÁCH QUANG MINH
416 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P.5, Q.3, TP.HCM
TEL: (84.8) 8322 386 - 8340 990 - FAX: (84.8) 8342 457
Email:quangminhbooksh@huongtrang.com.vn

NS. Quang Minh
8 935209 601043
TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT
Giá: 300.000đ